Bs. TRẦN KIM LÂN
ดร. พอมสะหวัน จันทะวิๆ

TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວ່ຽກ





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

Bs Trần Kim Lân

ອັດຈະນານຸກົມ

ລາວ - ຫວຽດ

Từ điển LÀO - VIỆT

- **50.000 Từ**
- **25.000 ví dụ ngữ cảnh**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບິດາຜູ້ລ່ວງລັບ, ທ່ານ ຕຣັນວັນເຍືອກ, ຜູ້ໄດ້ນຳພາ ແລະລະດົມຂ້າ
ພະເຈົ້າ ຕະຫຼອດລະຍະຮ່ຳຮຽນ.

Kính dâng người cha đã quá cố, ông Trần Văn Nhược, người đã dẫn dắt và động viên tôi trong suốt những năm tháng học tập.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ມານດາຂ້າພະເຈົ້າ ນາງບຸນມີ ຈັນທະວົງ ຜູ້ໄດ້ທຸ່ມເທຊີ່ວິດ ເພື່ອ
ລ້ຽງດູອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງພວກຂ້າພະເຈົ້າຮ່ຳຮຽນ.

Kính dâng mẹ tôi, bà Hà Thị Trang, người đã suốt đời tần tảo nuôi anh chị em chúng tôi ăn học.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບັນດາຄູອາຈານຢູ່ທັ້ງສອງປະເທດລາວ & ຫວຽດນາມ.

Kính dâng các thầy cô trên cả hai đất nước Lào và Việt Nam.

Lời giới thiệu

Tôi rất vui mừng và may mắn được giới thiệu với đông đảo bạn đọc sử dụng song ngữ Lào – Việt cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Phônxavan Chămthavong, có tên tiếng Việt là Trần Kim Lân.

Tác giả là một Việt kiều sinh trưởng và làm việc tại Lào, được học hành đến nơi đến chốn vốn tri thức Lào và Việt, đặc biệt rất say mê biên soạn các loại từ điển: Lào – Việt, Việt – Lào, Lào – Pháp, Pháp – Lào, Lào – Anh, Anh – Lào. Tác giả có một niềm đam mê với văn hóa Việt. Đây là cuốn từ điển mới nhất với dung lượng lớn nhất, có phiên âm tiếng Lào ra chữ Latinh tiếng Việt để người đọc sử dụng được thuận lợi.

Việt – Lào là hai nước láng giềng có chung một dãy Trường Sơn và một dòng sông Cửu Long, có những mối quan hệ cội nguồn và tiếp xúc rất lâu đời, có chung một thân phận lịch sử và cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do. Từ khi có Đảng Cộng Sản Đông Dương, mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam – Lào – Camphuchia ngày càng gắn bó. Số người Việt Nam sang công tác tại Lào ngày càng đông. Số người Lào sang học tập tại Việt Nam ngày càng nhiều ở tất cả các cấp bậc trung học, đại học và sau đại học. Để phục vụ cho việc sử dụng song ngữ này, phía Việt Nam đã biên soạn một số sách dạy tiếng Lào cho người Việt, dạy tiếng Việt cho người Lào, trong đó có hai cuốn từ điển song ngữ: Từ điển Việt – Lào của Lê Duy Lương (NXB Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1963) và Từ điển Lào – Việt do GS TS Phạm Đức Dương làm chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995). Cuốn từ điển Lào – Việt này là cuốn từ điển Lào – Việt đầu tiên được biên soạn theo phương pháp từ điển học do Viện nghiên cứu Đông Nam Á tổ chức biên soạn với sự tham gia của hai nhà ngữ văn và một cán bộ Việt kiều, tham khảo hầu hết các từ điển Lào và Việt xuất bản trên các nước (cuốn từ điển Lào của Maha Xila, cuốn từ điển Lào – Pháp của Mare Reirhoon, cuốn từ điển Lào – Nga của Marev, Vasileva, Plam...). Do đó, tuy số lượng từ còn ít (25.000 từ) nhưng đảm bảo tính chính xác, được người dùng tin cậy. Vì số lượng sách in không đủ cung cấp cho độc giả ngày càng tăng nên có người đã sao chụp lại bán cho sinh viên Lào. Tuy nhiên, so với tình hình sử dụng song ngữ Lào-Việt hiện nay, cuốn từ điển đó không thể thỏa mãn bạn đọc. Muốn tái bản thì phải bổ sung rất nhiều.

May mắn cho chúng ta, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Trần Kim Lân với số lượng từ gấp đôi (50.000 từ) được biên soạn thống nhất bởi một tác giả rất giỏi song ngữ Lào – Việt. Cuốn từ điển này còn cung cấp cho người đọc 25.000 ngữ cảnh, 1.000 tục ngữ, 15.000 thành ngữ, 500 từ cây thuốc giúp cho người đọc sử dụng song ngữ biết được vốn văn hóa của dân tộc Lào.

Đương nhiên không có tác giả nào có thể coi cuốn từ điển của mình là hoàn chỉnh, thậm chí còn muốn sửa ngay sau khi vừa mới in xong. Hơn nữa, tác giả là một bác sỹ y khoa, không phải là nhà ngôn ngữ học, do đó việc phân chia từ, các phạm trù từ vựng, ngữ nghĩa... đôi lúc chưa rõ ràng, có một số từ tiếng Việt không thuộc tiếng Việt tiêu chuẩn, còn mang tính địa phương. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, rất mong độc giả tự điều chỉnh và góp ý cho tác giả để chỉnh sửa khi tái bản.

Với tư cách là một chuyên gia nghiên cứu về Lào, đã từng sống với nhân dân Lào trong 10 năm chống thực dân Pháp, đã từng là trưởng đoàn chuyên gia của Ủy ban Khoa học Xã hội sang hợp tác và làm việc với các nhà lãnh đạo các tri thức người Lào, từ ông Phumi Vongvichit, giáo sư Xixana Xixan, các nhà văn hóa lớn như Maha Xila, Maha Khămphăn, Maha Vixiên, nhà thơ Xốm Xí Đêva, nhà văn Soavathon, Bua Keo, Udom Xichalơn, tiến sỹ Bò Xéng Khăm, Xôxaliêu,... đã biên soạn các công trình địa lý Lào, lịch sử Lào, văn học Lào, dân tộc Lào, ngôn ngữ Lào, và cũng từng là chủ biên một cuốn từ điển Lào – Việt, tôi rất khâm phục sự hiểu biết và nhất là tinh thần kiên nhẫn, phục vụ sự nghiệp cách mạng Lào hết mình của Bác sỹ Trần Kim Lân và đánh giá cao cuốn Từ điển Lào-Việt của tác giả.

Mong rằng cuốn từ điển này sẽ giúp ích cho chúng ta, cho bất cứ ai muốn tra cứu và học tiếng Lào, tiếng Việt. Về phần mình, tôi coi đây là một công trình góp phần xây dựng, vun đắp cho tình hữu nghị Việt – Lào.

Xin cảm ơn Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh đã kịp thời xuất bản cuốn từ điển Lào – Việt này.

Hà Nội, ngày 15-07-2007

GS TS Phạm Đức Dương

Chủ tịch Hội nghiên cứu khoa học

Đông Nam Á của Việt Nam

ຄຳນຳ

ຫວຽດນາມແລະລາວ ເປັນປະເທດອ້າຍນ້ອງ ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ ມີສາຍພົວພັນສາມັກຄີ, ມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມືແບບພິເສດແຕ່ບູຮານນະການ; ຍາມໃດກໍມຸ່ງປາດຖະໜາ ເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນແລະມູນເຊື້ອອັນດີງາມນັ້ນ ໃຫ້ນັບມື້ແຕກດອກອອກຜົນ.

ປະທານໂຮ່ຈິ້ມິນໄດ້ເວົ້າວ່າ:

"ຮັກຫອມກັນໝາຍໝັ້ນ, ຫຼາຍສັນພູກໍ່ປັ້ນໄຕ່
ຫຼາຍນ້ຳໃຫຍ່ແລະໂຄກຄ້ອຍ ກໍ່ເດີນດັ້ນດຸ່ງໄປ
ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ ຝັງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ
ຮົ່ງຮ່ຳຫ້ຳແມ່ຂອງ ບໍ່ເລີກປຸນປານໄດ້."

ຕັ້ງແຕ່ອະດີດຈົນເຖິງປະຈຸບັນ ທັ້ງສອງປະເທດລ້ວນແຕ່ມີຄວາມຕ້ອງການ ຍົກສູງແລະເປີດກວ້າງ ສາຍພົວພັນອັນດີງາມໃນຫຼາຍດ້ານ ໃຫ້ໄດ້ລະດັບສູງກວ່າເກົ່າ. ເພື່ອກະທຳສິ່ງນັ້ນໄດ້ ພວກເຮົາບໍ່ອາດບໍ່ມີຄວາມຮູ້ຄວາມເຂົ້າໃຈກ່ຽວກັບພາສາເຊິ່ງກັນແລະກັນ. ເພາະສະນັ້ນ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ຫວຽດ-ລາວແມ່ນເຄື່ອງມືທີ່ສຳຄັນຍິ່ງ ໃນວຽກງານເສີມຂະຫຍາຍການພົວພັນຕິດຕໍ່ ພວມໄດ້ຮັບຄວາມສົນໃຈຈາກປະຊາຊົນສອງປະເທດ ພິເສດແມ່ນ ນັກຮຽນ, ນັກສຶກສາ, ປັນຍາຊົນ, ບັນດານັກຄົ້ນຄວ້າ, ນັກທຸລະກິດ ແລະນັກຊ່ຽວຊານທັ້ງຫຼາຍ.

ເພື່ອຕອບສະໜອງ ຄວາມຕ້ອງການທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງໄດ້ສ່ວນໃດໜຶ່ງ ໃນຂະນະທີ່ບໍ່ທັນມີ ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມໃໝ່ທີ່ຮຽບຮຽງຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ ແລະພິເສດ ມາຮອດສະຕະວັດທີ XXI, ຄວາມຕ້ອງການທາງດ້ານສື່ສານ, ການພົວພັນ, ການແລກປ່ຽນເຊິ່ງກັນແລະກັນ ນັບມື້ນັບຮີບດ່ວນ; ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ພະຍາຍາມ ລວບລວມທຸກເອກະສານທີ່ມີກ່ຽວກັບ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ ແລະບັນດາເອກະສານທີ່ພົວພັນ ເພື່ອຮຽບຮຽງໃໝ່ ຄຽງຂ້າງນັ້ນ ກໍໄດ້ສ້າງ ຊອບແວ "ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດ-ລາວ & ລາວ-ຫວຽດ" ເພື່ອຜູ້ອ່ານໃຊ້ໄດ້ສະດວກ ແລະງ່າຍຕໍ່ ການຊອກຄົ້ນ, ປັບປຸງ. ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ລວມມີ 50000 ສັບທີ່ມີການຜັນສຽງຄົບຖ້ວນ ປະກອບດ້ວຍ ກວ່າ 25000 ຕົວຢ່າງບໍລິບົດ ເຊິ່ງໃນນັ້ນນັບຈຸກວ່າ 1000 ຄຳສຸພາສິດລາວທີ່ໄດ້ສົມທຽບກັບຄຳສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ, ກວ່າ 1500 ຄຳສຳນວນ, ກວ່າ 500 ຄຳຄືກັນ ແລະກົງກັນຂ້າມ, ກວ່າ 3000 ຄຳພ້ອງ ແລະ 2700 ຄຳໂຕງໂຕຍ, ກວ່າ 500 ຕົ້ນຢາ, ມີບົດແນະນຳການອ່ານບາງ ຄຳພິເສດ ພ້ອມດ້ວຍບົດແນະນຳການອ່ານພາສາລາວ ແລະຫວຽດນາມ.

ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ ແມ່ນວຽກງານທີ່ຕ້ອງໃຊ້ຄວາມພຽນພະຍາຍາມ, ນອກຈາກຈະຕ້ອງໃຊ້ທັກສະທາງພາສາສາດແລ້ວ ຍັງຕ້ອງຊອກຫາເອກະສານປະກອບທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງໃຫ້ໄດ້ຫຼາຍທີ່ສຸດ; ສະນັ້ນ ການສະເໜີຕົວຄັ້ງນີ້ ຍາກຈະຫຼີກລ່ຽງໃນຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ, ຂາດເຂີນກ່ຽວກັບພາສາ ແລະລັກສະນະເຜີຍແຜ່. ຫວັງວ່າທ່ານຜູ້ອ່ານ ຈະໃຫ້ຄຳເຫັນ ເພື່ອໃຫ້ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ ນັບມື້ໄດ້ປັບປຸງຄົບຖ້ວນ, ສົມບູນແລະດີຍິ່ງກວ່າເກົ່າ.

ພວກຂ້າພະເຈົ້າຂໍຂອບຄຸນຢ່າງຍິ່ງ ຜູ້ຮຽບຮຽງບັນດາເອກະສານ ທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ອ້າງອີງ ຫຼື ຄັດສະເໜີ (ຂຽນແຈ້ງບ່ອນເອກະສານອ້າງອີງ); ພິເສດແມ່ນບັນດາເອກະສານທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ຖືເປັນຫຼັກອີງໃນການຮຽບຮຽງຄັ້ງນີ້: ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວຂອງກະຊວງສຶກສາທິການ ພິມປີ 1963 ຮຽບຮຽງໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ່; ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ; ວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1977 ຮຽບຮຽງໂດຍ ວັນເຕີນ (Văn Tân), ສຳນັກພິມວິທະຍາສາດສັງຄົມ; ມະຫາວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1999 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຫງວຽຍີ້ອີ່ (Nguyễn Như Ý), ສຳນັກພິມຖະແຖງຂ່າວແລະວັດທະນະທຳ; ປະທານຸກົມຫວຽດ-ລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍເລຢວີເລືອງ (Lê Duy Lương); ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພິມປີ 1995 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຝ້າມດຶກເຢືອງ (Phạm Đức Dương) ແລະ ແບບຮຽນພາສາລາວປີ 1999 ພິມໂດຍກະຊວງສຶກສາທິການ ສປປ ລາວ.

ໃນນາມຜູ້ຄົ້ນຄວ້າຮຽບຮຽງ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດນາມເຫຼັ້ມນີ້ ຂ້າພະເຈົ້າຂໍສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນຢ່າງສູງ ແລະຂໍຂອບໃຈຢ່າງເລິກເຊິ່ງມາຍັງ ກະຊວງສຶກສາທິການ ສ.ປ.ປ.ລາວ ທີ່ໄດ້ໃຫ້ການແນະນຳຊ່ວຍເຫຼືອ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ ຂໍຂອບໃຈຢ່າງລົ້ນເຫຼືອມາຍັງ ທ່ານ ວັນໄຊ ນໍລະແສງ ຮອງຫົວໜ້າກົມສຶກສານອກລະບົບ, ທ່ານ ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ ອະດີດລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ ເຊິ່ງທັງສອງທ່ານນີ້ ໄດ້ເປັນຜູ້ສະໜັບສະໜູນການລິເລີ່ມໂຄງການແຕ່ເບື້ອງຕົ້ນ ຈົນບັນລຸເຖິງຜົນສຳເລັດຢ່າງສະຫງ່າງາມ.

ຂໍຂອບໃຈຄະນະບໍລິຫານຄລີນິກ ດຣ. ກິນຕາ ໃບຍະວົງ ທີ່ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ຂ້າພະເຈົ້າໃນໜ້າທີ່ການງານ ພິເສດແມ່ນ ທ່ານ ດຣ. ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ ທຳໃຫ້ສາມາດສຳເລັດໝາກຜົນໄດ້ຕາມກຳນົດເວລາ.

ຂໍຂອບໃຈ ດຣ. ໄຊຢັນ ຈັນທະວົງ ພະນັກງານປະຈຳຄຼີນິກ ດຣ. ອຸທອນ ອະໂນໄທ, ທ່ານ ຫງວຽນເຫວ້ ຫົວໜ້າໂຮງເລື່ອຍເລກ 5, ທ່ານຕຣັນວ່ຽດຕ່າຍ ຮ້ານແຣບບິດອິນເຕີເນັດ, ທ່ານ ຫງວຽນວົ້ນຮ່າ ອະດີດຄູອາສາສະໝັກຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ, ຄອບຄົວທ່ານຕຣັນກິມລັອງ ຫວຽດກ່ຽວຝຮັ່ງເຊິ່ງເປັນອ້າຍຄີງຂອງຂ້າພະເຈົ້າ, ທ່ານຫງວຽນດິ່ນຖິ່ນ ຫວຽດກ່ຽວຝຮັ່ງ ພ້ອມບັນດາອ້າຍນ້ອງ ໝູ່ເພື່ອນ ພະນັກງານທີ່ສະຫວັນນະເຂດ ສ.ປ.ປ ລາວ ໄດ້ສະໜັບສະໜູນທາງດ້ານການເງີນ.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາໝູ່ເພື່ອນທີ່ສະໜັບສະໜູນ ແລະ ປະກອບຄວາມຄິດເຫັນທາງດ້ານວິຊາການ ເປັນຕົ້ນແມ່ນ ທ່ານ ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ, ນັກຂຽນ ປີຕິ ທິວາຊົນ, ທ່ານ ລາຫຸນ ນະຄຽງຈັນ, ທ່ານສຸ ທາສັກ ພັນທະລາດ.

ຂໍຂອບໃຈ ທ່ານ ຫງວຽນດິ່ນວິນ (Nguyễn Đình Vinh) - ອະດີດກົງສຸນໃຫຍ່ ກົງສຸນຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ - ບັນດາພະນັກງານພ້ອມດ້ວຍອ້າຍນ້ອງຊ່ຽວຊານ ທີ່ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ລາວ ໄດ້ໃຫ້ກຳລັງໃຈ, ສິ່ງເສີມ ແລະລະດົມພວກຂ້າພະເຈົ້າ ໃນໄລຍະພວມຮຽບຮຽງ.

ຂໍຂອບໃຈນັກຂ່າວເລດຶ່ກຢຸກ ຜູ້ໄດ້ນຳສະເໜີຂ່າວກ່ຽວກັບຂ້າພະເຈົ້າເທິງໜັງສືພິມຕ້ວຍແຕຮ້ (Tuổi Trẻ); ພ້ອມກັນນັ້ນ ຂໍຂອບໃຈນ້ອງຫງວຽນຖີ້ທວີລິນ (ນະຄອນໂຮ່ຈິມິນ) ເຊິ່ງເປັນຜູ້ທຳອິດທີ່ໄດ້ຂຽນຈົດໝາຍເອເລັກໂຕຣນິກ ເພື່ອຈັນໂລງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ເທິງແວັບໄຊ www.tuoitre.com.vn.

ຂໍຂອບໃຈທ່ານໝໍພົ້ນເມືອງຖິດເຕວົ້ເຕີມ (LY Thích Tuệ Tâm) ຄູພົ້ນເມືອງຜູ້ທຳອິດຂອງຂ້າພະເຈົ້າ, ດຣ. ເລກວີ້ງົວ (Bs Lê Quý Ngưu) ໄດ້ແນະນຳຢ່າງໝົດໃຈ, ທ່ານ ຕຣັນດິ່ນຫວຽດ (Trần Đình Việt) ຫົວໜ້າອຳນວຍການ-ຫົວໜ້າບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ນະຄອນໂຮ່ຈິມິນ ທີ່ໄດ້ສ້າງຄວາມສະດວກໃນການອອກໃບອະນຸມັດພິມຈຳໜ່າຍ, ທ່ານ ຫງວຽນຮົ້ວກີ້ (Nguyễn Hữu Cứ) ຮອງອຳນວຍການບໍລິສັດຫຸ້ນສ່ວນຈຳກັດການຄ້າ&ບໍລິການດ້ານວັດທະນະທຳ ເຮືອງ ຕຣາງ (Hương Trang) ແລະຮ້ານຄ້າຂາຍປົ້ມ ກວາງມິນ (Quang Minh) ທີ່ໄດ້ຕັ້ງໜ້າຮ່ວມມືໃນການພິມ ແລະຈຳໜ່າຍຄັ້ງນີ້. ຂໍຂອບໃຈນ້ອງ ເລທູຢາງ (Lê Thu Giang) ຜູ້ບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ໄດ້ຊ່ວຍກວດແກ້ພາກສ່ວນພາສາຫວຽດໃນປົ້ມເຫຼັ້ມນີ້.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາເພື່ອນຮ່ວມຮຽນ ແລະຮ່ວມອາຊີບທີ່ຫວຽດນາມ ພິເສດແມ່ນທ່ານ ຫງວຽນ ວັນທັ່ນ (Nguyễn Văn Thành) ຫົວໜ້າອຳນວຍການທະນາຄານຊາກອມບັງ ສາຂາແຂວງດົ່ງນາຍ ເຊິ່ງເປັນເພື່ອນຮັກແພງທີ່ສຸດໃນຊີວິດຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ທີ່ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈ ແລະສະໜັບສະໜູນ ຂ້າພະເຈົ້າທັງທາງດ້ານການເງິນ ກໍຄືທາງດ້ານກຳລັງໃຈ ຕະຫຼອດໄລຍະຮຽບຮຽງ ແລະຈຳໜ່າຍວັດ ຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້.

ສຸດທ້າຍຂໍຂອບໃຈພັນລະຍາຂອງຂ້າພະເຈົ້າ (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ) ທີ່ໄດ້ບົວລະບັດ ເບິ່ງແຍງ ດູແລ ແລະຢູ່ຄຽງຂ້າງຂ້າພະເຈົ້າ, ລູກຊາຍສອງຄົນຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ພູວັນ ຈັນທະວົງ ແລະພູ ວິນ ຈັນທະວົງ ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ໃນຕະຫຼອດໄລຍະຜ່ານມາ.

ທຸກຄຳເຫັນແລະຈົດໝາຍພົວພັນ ກະລຸນາສົ່ງເຖິງ ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ, ຕູ້ ປ.ນ 49, ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ, ສ.ປ.ປ ລາວ; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; ໂທລະສັບ: (856).(0)41.212.788; (856).(0)20.5641272.

ສະຫວັນນະເຂດ, ວັນທີ 20/11/2005

ຜູ້ຂຽນ

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng anh em có quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác đặc biệt lâu đời, luôn luôn mong muốn vun đắp cho quan hệ và truyền thống đó ngày một đơm hoa kết trái.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói :

" Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua
Việt - Lào hai nước chúng ta
Tình sâu hơn nước Hồng Hà - Cửu Long."

Từ xưa cho đến nay, cả hai nước đều có nhu cầu nâng cao và mở rộng quan hệ tốt đẹp về nhiều mặt lên một trình độ cao hơn. Để làm được điều đó, chúng ta không thể không có sự hiểu biết về ngôn ngữ của nhau. Do đó từ điển ngôn ngữ Lào - Việt, Việt - Lào với vai trò là một công cụ rất quan trọng đối với việc mở rộng giao tiếp đang được nhân dân hai nước quan tâm, nhất là học sinh, sinh viên, trí thức, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và các chuyên gia.

Nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu nói trên trong khi chưa có một cuốn từ điển mới được biên soạn công phu, và đặc biệt, qua thế kỷ XXI, nhu cầu về thông tin, quan hệ, giao lưu ngày càng cấp thiết, chúng tôi đã cố gắng thu thập các tài liệu đã có về Từ điển Lào-Việt, Từ điển Tiếng Lào cùng các tài liệu có liên quan để biên soạn lại; bên cạnh đó cũng đã lập trình một phần mềm "Từ điển Việt-Lào & Lào-Việt" để người đọc tiện sử dụng và dễ dàng tra cứu, cập nhật. Quyển từ điển này gồm 50000 từ có phiên âm đầy đủ với trên 25000 ví dụ ngữ cảnh, trong đó chứa đựng trên 1000 câu Tục ngữ Lào có đối chiếu Tục ngữ Việt tương đương, trên 1500 Thành ngữ, trên 500 Từ đồng nghĩa và trái nghĩa, trên 3000 Từ đồng âm và 2700 Từ láy, trên 500 cây thuốc, bản hướng dẫn cách đọc một số từ đặc biệt cùng bản hướng dẫn cách đọc tiếng Lào và tiếng Việt.

Biên soạn từ điển là một công việc đòi hỏi sự cố gắng, kiên trì; ngoài việc phải sử dụng kĩ năng về ngôn ngữ học còn phải tìm kiếm các tài liệu bổ sung có liên quan để

chứng minh sự đúng đắn, chính xác được nhiều nhất. Do vậy lần ra mắt này khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót về ngôn ngữ và tính phổ biến. Mong rằng bạn đọc sẽ góp ý để cuốn "Từ điển Lào-Việt" này ngày càng được cập nhật đầy đủ, phong phú và hoàn thiện hơn.

Chúng tôi vô cùng cám ơn tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo hoặc trích dẫn (ghi ở phần các sách tham khảo); đặc biệt là các tài liệu mà chúng tôi lấy làm chỗ dựa chính trong việc biên soạn lần này: Từ điển Tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào, Mả há Sila Vilavong (ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌) chủ biên, in năm 1963; Từ điển Tiếng Lào, Giáo sư Thongkham Onmanison (ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ) chủ biên, in năm 1992; Từ điển Tiếng Việt in năm 1977, Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Đại Từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin in năm 1999; Từ điển Việt-Lào in năm 1992 Lê Duy Lương chủ biên; Từ điển Lào-Việt in năm 1995, Giáo sư Phạm Đức Dương chủ biên và các sách giáo khoa về tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào.

Nhân danh người biên soạn quyển Từ điển Lào - Việt Nam này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và vô cùng cám ơn Bộ Giáo dục CHDCND Lào đã hướng dẫn, giúp đỡ; đặc biệt là ngài Vanxay Nolaseng (ວັນໄຊ ນໍລະແສງ), Phó Cục Giáo dục phi chính quy; ngài Phimmason Luaongkhamma (ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ), Cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục, là những người đã ủng hộ từ lúc khởi đầu dự án cho đến lúc thành công mĩ mãn.

Xin cảm ơn Ban lãnh đạo phòng khám Bs. Kinhta Bayavong đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong công tác, đặc biệt là Bs. Bounta Chansomphou (ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ) nên có thể đạt thành quả được đúng thời hạn.

Xin cảm ơn Bs Cao Danh, cán bộ của phòng khám Bs Ủthon Ảnôthay; anh Nguyễn Huệ, giám đốc xưởng cưa số 5; anh Trần Viết Tài, cửa hàng Rabbit Internet; anh Nguyễn Vĩnh Hà, nguyên giáo viên tình nguyện Việt Nam tại Savannakhet; vợ chồng anh Trần Kim Long, Việt kiều Pháp, anh ruột của tôi; anh Nguyễn Đình Thìn, Việt kiều Pháp cùng các anh em, bạn bè, cán bộ tại Savannakhet, CHDCND Lào đã hỗ trợ về mặt tài chính.

Xin cảm ơn các bạn bè đã ủng hộ và góp ý về mặt chuyên môn, đặc biệt là các bạn Santi Suvixay (ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ), nhà văn Pỉ tỉ Thỉ va xôn (ປິຕິ ທິວາຊົນ), bạn Lahun Nakhiengchan (ລາຫຸນ ນະຄຽງຈັນ), bạn Suthasac Phanthalat (ສຸທາສັກ ພັນທະລາດ).

Xin cảm ơn ông Nguyễn Đình Vinh - nguyên Tổng Lãnh sự, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet; các cán bộ cùng các anh em chuyên gia đang công tác tại Lào đã cổ vũ, khuyến khích và động viên chúng tôi trong thời gian đang biên soạn.

Xin cảm ơn phóng viên Lê Đức Dục, người đã đưa tin về tôi trên trang báo Tuổi Trẻ; đồng thời xin cảm ơn em Nguyễn Thị Thùy Linh (Tp HCM), người đầu tiên đã viết Email khích lệ tôi trên trang Web www.tuoitre.com.vn.

Xin cảm ơn Lương Y Thích Tuệ Tâm, người thầy Đông y đầu tiên của tôi, Bs Lê Quý Ngưu đã nhiệt tình hướng dẫn; ông Trần Đình Việt, Giám đốc-Tổng biên tập Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy phép xuất bản; anh Nguyễn Hữu Cứ, Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ văn hóa Hương Trang và nhà sách Quang Minh đã tích cực hợp tác trong đợt xuất bản và phát hành lần này. Xin cảm ơn cô Lê Thu Giang, biên tập viên Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã giúp hiệu đính phần tiếng Việt trong quyển sách này.

Xin cảm ơn các bạn đồng học và đồng nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là anh Nguyễn Văn Thành-Giám đốc Sacombank, chi nhánh tỉnh Đồng Nai, người bạn thân nhất trong đời tôi- đã động viên và hỗ trợ tôi cả mặt tài chánh lẫn tinh thần trong suốt quá trình biên soạn và phát hành quyển Từ điển này.

Cuối cùng xin cảm ơn vợ tôi-Bs Hồ Ngọc Anh (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ)-người đã săn sóc, chăm lo và sát cánh cùng tôi; hai con trai của tôi Trần Ngọc Phú Văn (ພູວັນ ຈັນ ທະວົງ) và Trần Ngọc Phú Vinh (ພູວິນ ຈັນທະວົງ) đã động viên tôi trong những năm tháng vừa qua.

Mọi thư từ liên hệ và góp ý xin gởi về Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (Bs. Trần Kim Lân), hộp thư 49, tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; điện thoại : (856.41) 212.788; (856).(0)20.5641272.

Savannakhet, ngày 20/11/2005

Tác giả

Bs. Trần Kim Lân

ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ

ກ. ການຮຽງລຳດັບ:

1) ພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ ດັ່ງນີ້:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ຫງ, ຫຍ, ຫນ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) ສະຫຼະທີ່ປະສົມກັບພະຍັນຊະນະ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບສະຫຼະ ດັ່ງນີ້:

◌ະ	◌າ	◌ິ	◌ີ	◌ຶ	◌ື	◌ຸ	◌ູ	ເ◌ະ	ເ◌	ແ◌ະ	ແ◌	ໂ◌ະ	ໂ◌
ເ◌າະ	◌ໍ	ເ◌ິ	ເ◌ີ	ເ◌ັຍ	ເ◌ຍ	ເ◌ືອ	ເ◌ືອ	◌ົວ◌ະ	◌ົວ	ໄ◌	ໃ◌	ເ◌ົາ	◌ຳ

3) <u>ກ່ຽວກັບວັນນະຍຸດ</u>:

ຕາມລຳດັບ: ໄມ້: ເອກ, ໂທ, ຕີ, ຈັດຕະວາ.

4) ຄຳທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດ ຮຽງໄວ້ກ່ອນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດ ໂດຍຈັດໃຫ້ໄປຕາມລຳດັບສະຫຼະ ທີ່ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 2, ສ່ວນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດນັ້ນ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວສະກົດ (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) ຄຳສັບທີ່ມີເຄົ້າມູນອັນດຽວກັນ ແຕ່ໃຊ້ພົ້ນໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ ເຊັ່ນ: ກະກຸທ້າ, ກຸກາກຸທ້າ, ກະກຸທະພັນທັງທ້າ, ໄດ້ແປໄວ້ທີ່ສັບເດີມ ສ່ວນຄຳພົ້ນໄປນັ້ນບໍ່ໄດ້ແປ ແຕ່ໃຫ້ເບິ່ງ ຄຳແປໃນສັບເດີມ ຫຼື ອາດຈະມີສົມມຸດເພີ່ມເຕີມ. <u>ສົມມຸດ</u>:

ກະກຸທະພັນທັງທ້າ [cả củ thả phăn thăng hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

ກະກຸທ້າ [cả củ hạ] **(ນ)(ປ.)** ຄື: ກຸກາກຸທ້າ, ກະກຸທະພັນທັງທ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກາກຸທ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

6) ຄຳທີ່ມີຮູບສັບຢ່າງດຽວກັນ ແຕ່ມີຄວາມໝາຍໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ, ຂ້າພະເຈົ້າ ໄດ້ໃສ່ຕົວເລກເຂັ້ມ **(1., 2.)** ແລ້ວເອົາຄວາມໝາຍຂອງຄຳນັ້ນໆໄວ້; ຖ້າໃນແຕ່ລະຄວາມໝາຍ ຍັງມີຄວາມໝາຍຍ່ອຍອີກ ຈະໄດ້ໃສ່ຕົວເລກ **(1), 2)**,...). <u>ສົມມຸດ</u>:

ແກ່ນ [kèn] **1.(ນ) 1)** lõi, lõi cây. **ແກ່ນໄມ້ດູ່ :** lõi cây gỗ hương. **2)** lõi, cốt lõi. **ແກ່ນ ສານ :** hạt nhân, nòng cốt. **2.(ກ)** ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. **ລົ້ງແກ່ນ :** quen biết.

7) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນ ແມ່ນໄດ້ສະເໜີ ສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນພາສາລາວຂຶ້ນມາ, ພາກສ່ວນອະທິບາຍແມ່ນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລ້ວຈຶ່ງມີສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ (ສ່ວນຫຼາຍ); ແຕ່ຖ້າບາງສຸພາສິດອາດຈະບໍ່ໄດ້ບັນລະຍາຍຄົບຖ້ວນ ຂໍໃຫ້ຊອກອ່ານໃນ "ຄຳສຸພາສິດລາວ-ຫວຽດ" (ຜູ້ຂຽນດຽວກັນ). <u>ສົມມຸດ</u>:

ຄັບ [khặp] **1.(ນ)** (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. **2.(ຄ)** chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າ ມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາ ສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ỏ chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. **3.(ນ)** **1)** bụng; con trong bụng. ທ້ອງຄັບ : có con, có thai. **2)** buồng ngủ, phòng ngủ.

8) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນລາວທີ່ຍັງຫາຄຳຫວຽດທຽບເທົ່າບໍ່ໄດ້ ຈະໄດ້ຂຽນຄວາມໝາຍແປນ ຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລະຄວາມໝາຍເລິກຢູ່ນອກຂຽນເປັນຕົວໜັງສືໜ່ຽງ. ສົມມຸດ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cưa kinh cả pỉ] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) *dốt.*

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đảy vảy nay háy, kinh bò đảy vảy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

9) ຄຳຄືກັນ ແລະ ຄຳກົງກັນຂ້າມ ໄດ້ຂຽນໄວ້ຫຼັງຄວາມໝາຍຫຼັກຂອງສັບ. ສົມມຸດ:

ທ້າຍ [thải] **(ຄ) 1)** phía sau, đáy, đít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người đít to, người mông to. (ຄ່ວກົງກັນຂ້ວມ) :ຫົວ. **2)** cuối, đuôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : đuôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄ່ວກົງກັນຂ້ວມ) :ໜ້າ.

ຂ. **ປະຫວັດຂອງຄຳ:**

1) ຄຳທີ່ໄດ້ເຄົ້າມາຈາກພາສາອື່ນ ໄດ້ບອກຊື່ພາສານັ້ນໆໄວ້ ຂ້າງສັບນັ້ນໂລດ ເຊິ່ງອະທິບາຍດ້ວຍ ອັກສອນຫຍໍ້ ໃນວົງເລັບ ເຊັ່ນ: (ປ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ, (ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ສັນສະ ກິດ, (ປ.)(ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ ແລະ ສັນສະກິດ, (ຝ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ຝະລັ່ງ.

2) ຄຳລາວເດີມ ຫຼື ຄຳລາວແທ້ ແລະຄຳບໍ່ຮູ້ຄັກແນ່ວ່າ ມາແຕ່ພາສາໃດ ບໍ່ໄດ້ບອກແຫຼ່ງທີ່ມາໄວ້ ນຳ.

3) ໜັງສືວັນນະຄະດີອ້າງອີງ ຫຼື ທີ່ຖອດອອກມາເປັນຕົວຢ່າງ ໄດ້ບອກຊື່ເລື່ອງວັນນະຄະດີນັ້ນໆ ໄວ້ດ້ວຍ.

(ກາ)	= ກາລະເກດ	(ປູ່)	= ປູ່ສອນຫຼານ
(ກາໄກ)	= ທ້າວກາໄກ	(ຜາແດງ)	= ຜາແດງນາງໄອ່
(ຂູລູ)	= ຂູລູນາງອົ້ວ	(ລຶບ)	= ສານລຶບພະສູນ
(ສິນ)	= ສິນໄຊ	(ເວດ)	= ເວດສັນດອນ
(ສຸງວ)	= ສຸງວສະຫວາດ	(ອິນ)	= ອິນທິຍານສອນລູກ
(ຍ່າ)	= ຍ່າສອນຫຼານ	(ຮຸ່ງ)	= ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ

ຄ. ບັນດາອັກສອນຫຍໍ້:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ

ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm tù
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sắn-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອິ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ່.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

๑. <u>ກຳນົດການແປຕາມອັກສອນ</u>:

ໃນການແປຕາມອັກສອນ ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພວກຂ້າພະເຈົ້າ ເອົາອັກສອນຫວຽດ ເປັນຫຼັກ ເພື່ອແປ; ສະນັ້ນ ມີບາງອັກສອນອາດຈະແປ ຫຼື ຂຽນບໍ່ຖືກຕ້ອງ, ສົມມຸດ:

1. <u>ພະຍັນຊະນະ</u>:

ກ (Kò), ຂ (Khó), ຄ (Kho), ງ (Ngo), ຈ (Chò), ສ (Só), ຊ (Xo), ຍ (Nho), ດ (Đò), ຕ (Tò), ຖ (Thó), ທ (Tho), ນ (No), ບ (Bò), ປ (Pò), ຜ (Fó), ຝ (Phó), ພ (Fo), ຟ (Pho), ມ (Mo), ຢ (Do), ຣ (Ro), ລ (Lo), ວ (Vo), ຫ (Hó), ອ (Ò), ຮ (Ho), ໜງ (Ngó), ໜຍ (Nhó), ໜນ, ໜ (Nó), ໜມ, ໝ (Mó), ໜລ, ໝ (Ló), ໜວ (Vó).

2. ສະຫຼະ:

ຕາມລຳດັບ: **ຈະ, ຈາ, ຈິ, ຈີ, ຈຶ, ຈື, ຈຸ, ຈູ, ເຈະ, ເຈ, ແຈະ, ແຈ, ໂຈະ, ໂຈ, ເຈາະ, ຈໍ, ເຈິ, ເຈີ, ເຈັຍ, ເຈຍ, ເຈຶອ, ເຈືອ, ຈົວ, ຈັ, ໄຈ, ໃຈ, ເຈົາ, ຈຳ.**

ກິນ	:	phiên âm	[kinh]
ໝັ້ນ	:	phiên âm	[mạnh, mặn]
ນັ້ນ	:	phiên âm	[nảnh, nẳn]
ຂວັນ	:	phiên âm	[khoắn]
ໂຕ່ງ	:	phiên âm	[tôồng]
ຖົງ	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ກົດ	:	phiên âm	[cốch].
ໂກດ	:	phiên âm	[cột].

****

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1.Trật tự A, B, C:

1) Các phụ âm được sắp xếp theo thứ tự sau:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ຫງ, ຫຍ, ຫນ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) Nguyên âm phối hợp với phụ âm sắp xếp theo thứ tự nguyên âm như sau:

ຈະ	ຈາ	ຈິ	ຈີ	ຈຶ	ຈື	ຈຸ	ຈູ	ເຈະ	ເຈ	ແຈະ	ແຈ	ໂຈະ	ໂຈ
ເຈາະ	ຈໍ	ເຈິ	ເຈີ	ເຈັຍ	ເຈຍ	ເຈຶອ	ເຈືອ	ຈົວະ	ຈົວ	ໄຈ	ໃຈ	ເຈົາ	ຈຳ

3) Về dấu:

Theo thứ tự: ệc, thô, ti, chắt tả va.

4) Các từ không có phụ âm cuối vần được xếp trước theo thứ tự ở câu 2; còn từ có phụ âm cuối vần sắp xếp theo thứ tự phụ âm cuối vần (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) Các từ có cùng gốc cấu tạo nhưng biến âm được nhiều cách như: **ກະກຸຫ້າ, ກຸກກຸ ຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ**, được dịch ở từ chính, còn phần biến âm không dịch và hãy xem từ gốc hoặc có thể có thêm ví dụ bổ sung. Ví dụ:

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phăn thăng hạ] (ເບີ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ] (ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của

vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກກຸທ້າ [cúc củ hạ] (ຄບ່ຽ) : ກະກຸທ້າ.

6) Từ có chung tự dạng nhưng có nhiều nghĩa, chúng tôi đánh dấu bằng các con số đậm (**1., 2.**) rồi lấy ý nghĩa của từ đó; nếu trong từng nghĩa có thêm ý nghĩa phụ, sẽ được đánh dấu bằng con số (**1), 2)**,...). Ví dụ:

ແກ່ນ [kèn] **1.(ນ) 1)** lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. **2)** lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. **2.(ກ)** ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລົ້ງແກ່ນ : quen biết.

7) Tục ngữ hoặc thành ngữ sẽ được nêu bằng tiếng Lào trước, sau đó phần giải thích được đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi câu tiếng Việt tương đương (đại đa số); nhưng nếu một vài câu tục ngữ có thể không được giải thích tường tận, đề nghị bạn tìm đọc trong "Tục ngữ Lào-Việt" (cùng tác giả). Ví dụ:

ຄັບ [khặp] **1.(ນ)** (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. **2.(ຄ)** chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າ ມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. **3.(ນ) 1)** bụng; con trong bụng. ທ້ຽງຄັບ : có con, có thai. **2)** buồng ngủ, phòng ngủ.

8) Tục ngữ hoặc thành ngữ Lào nào chưa tìm được câu tiếng Việt tương đương sẽ ghi nghĩa đen đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi nghĩa bóng bằng chữ nghiêng. Ví dụ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cưa kinh cả pỉ] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) *dốt.*

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đảy vảy nay háy, kinh bò đảy vảy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

9) Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa được viết sau nghĩa chính của từ. Ví dụ:

ທ້າຍ [thải] **(ຄ) 1)** phía sau, đáy, đít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người đít to, người mông to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ຫົວ. **2)** cuối, đuôi. **(ສມ)** ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : đuôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ໜ້າ.

2.Nguồn gốc của từ:

1) Các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác được ghi tên của ngôn ngữ đó ngay bên cạnh

(ກາ) = "Ca lả kệt" (ปู่) = Pù són lán (Ông nội dạy cháu)

(ກາໄກ) = Chàng Ca cay (ผาแดง) = Chàng Phá đeng

(ຂູລູ) = Khú lu- Nàng Ua
(ລຶບ) = Lụp phả sún
(ສົນ) = Sắng sinh xay
(ເວດ) = Phả vệt
(ສຽວ) = Siếu sả vạt
(ອິນ) = Inh thỉ nhan dạy con
(ຍ່າ) = Nhà són lán (Bà dạy cháu)
(ຮຸ່ງ) = Thao Hùng Thao Chương

C. Các chữ viết tắt:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ
ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sắn-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ່.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

D. Quy ước về cách phiên âm:

Trong cách phiên âm từ điển Lào - Việt, chúng tôi lấy mẫu tự Việt làm chuẩn để phiên âm. Bởi vậy sẽ có một số ký tự không thể phiên âm chuẩn được. Ví dụ:

1. Phụ âm:

ກ (Kò), ຂ (Khó), ຄ (Kho), ງ (Ngo), ຈ (Chò), ສ (Só), ຊ (Xo), ຍ (Nho), ດ (Đò), ຕ (Tò), ຖ (Thó), ທ (Tho), ນ (No), ບ (Bò), ປ (Pò), ຜ (Fó), ຝ (Phó), ພ (Fo), ຟ (Pho), ມ (Mo), ຢ (Do), ຣ (Ro), ລ (Lo), ວ (Vo), ຫ (Hó), ອ (Ò), ຮ (Ho), ຫງ (Ngó), ຫຍ (Nhó), ຫນ, ໜ (Nó), ຫມ, ໝ (Mó), ຫລ, ຫຼ (Ló), ຫວ (Vó).

2. Nguyên âm:

Theo thứ tự: **ະ, າ, ິ, ີ, ຶ, ື, ຸ, ູ, ເະ, ເ, ແະ, ແ, ໂະ, ໂ, ເາະ, ໍ, ເິ, ເີ, ເັຍ, ເຍ, ເຶອ, ເືອ, ິວ, ັ, ໄ, ໃ, ເົາ, ຳ.**

ກິນ	:	phiên âm	[kinh]
ໝັ້ນ	:	phiên âm	[mạnh, mặn]
ນັ້ນ	:	phiên âm	[nảnh]
ຂວັນ	:	phiên âm	[khoắn]
ໂຕ່ງ	:	phiên âm	[tôồng]
ຖົງ	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ກົດ	:	phiên âm	[cốch].
ໂກດ	:	phiên âm	[cột].

****

CÁCH ĐỌC TIẾNG LÀO

Bài thứ nhất (ບົດທີໜຶ່ງ)

Mẫu tự tiếng Lào

Mẫu tự tiếng Lào chia làm 3 nhóm như: Phụ âm, nguyên âm và dấu thanh. Để viết được một từ cũng phải sử dụng nhiều mẫu tự ghép lại; Ví dụ: từ trong "ແກ້ວ" thì "ແ◌" là nguyên âm, "ກ" là phụ âm, "ວ" là phụ âm cuối vần và "◌້" là dấu. Bởi vậy, trong cách học chữ Lào cần phải học các mẫu tự cũng như cách viết để có thể viết đúng từ và câu.

I. Phụ âm (ພະຍັນຊະນະ):

1. Phụ âm gốc:

Phụ âm gốc gồm 26 mẫu tự (hiện nay có thêm chữ "ຣ", nhưng thường chỉ dùng cho các trường hợp phiên âm từ nước ngoài), là những mẫu tự chính, chưa ghép với các mẫu tự khác. Bao gồm như sau:

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ
ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ (ຣ) ລ ວ ຫ ອ ຮ

Phụ âm gốc còn được chia ra làm 3 nhóm như: phụ âm cao, phụ âm trung bình và phụ âm thấp.

- **6 phụ âm cao:** ຂ ສ ຖ ຜ ຝ ຫ
- **8 phụ âm trung bình:** ກ ຈ ດ ຕ ບ ປ ຢ ອ
- **12 phụ âm thấp:** ຄ ງ ຊ ຍ ທ ນ ພ ຟ ມ (ຣ) ລ ວ ຮ

2. Phụ âm hỗn hợp:

Phụ âm hỗn hợp là những phụ âm khởi đầu bằng chữ "ຫ", rồi lấy 6 phụ âm thấp là "ງ, ຍ, ນ, ມ, ລ, ວ" ghép vào và chỉ có những phụ âm này ghép được mà thôi. Khi phối hợp xong, chữ "ຫ" không được phát âm nhưng nó làm cho những phụ âm thấp nói trên phát âm thành phụ âm cao như sau:

ຫ phối hợp với ງ thành **ໜ** Ví dụ: ເໜົ້າ (ngáu), ເໜັ້ນ (nghếnh)...
ຫ phối hợp với ຍ thành **ໜ** Ví dụ: ໜ້າ (nhạ), ໜ້ຽ (nhắng)...

ຫ	phối hợp với	ນ	thành	**ຫນ, ໜ**	Ví dụ:	ໜາ (ná), ໜັກ (nắc)...
ຫ	phối hợp với	ມ	thành	**ຫມ, ໝ**	Ví dụ:	ໝາ (má), ໝູ (mú)...
ຫ	phối hợp với	ລ	thành	**ຫລ, ຫຼ**	Ví dụ:	ຫຼາ (lá), ຫຼັງ (lắng)...
ຫ	phối hợp với	ວ	thành	**ຫວ**	Ví dụ:	ຫວີ (ví), ຫວັງ (vắng)...

3. Phụ âm ghép (lồng):

Phụ âm ghép là những phụ âm lấy tiếng của nó vào ghép cặp với tiếng của phụ âm khác. Trong tiếng Lào chỉ có duy nhất phụ âm "ວ" được ghép cặp với phụ âm khác, khi sử dụng lấy chữ "ວ" đặt sau các phụ âm và khi đọc sẽ nghe được tiếng của phụ âm "ວ" kèm theo như sau:

ກ	ghép cặp với	ວ	thành	**ກວ**	Ví dụ:	ແກວ່ງ (quèng), ກວາງ (quang)...
ຂ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຂວ**	Ví dụ:	ແຂວງ (khoéng), ຂວານ (khoán)...
ຄ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຄວ**	Ví dụ:	ຄວາຍ (khoai), ແຄວັນ (khoẻn)...
ງ	ghép cặp với	ວ	thành	**ງວ**	Ví dụ:	ງົມງວາຍ (ngôm ngoai), ງວາກ (ngoác)...
ຈ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຈວ**	Ví dụ:	ໄຈວັງ (choảy choảy)...
ສ	ghép cặp với	ວ	thành	**ສວ**	Ví dụ:	ສວ່າງ (xoàng), ສວາຍ (soái)...
ຊ	ghép cặp với	ວ	thành	**ຊວ**	Ví dụ:	ຊວາກ (xoác)...

4. Phụ âm chính và phụ âm cuối vần:

❖ Phụ âm chính là phụ âm lấy tiếng của mình làm âm chính của vần. Ví dụ:

ໄປ (pay)	thì chữ	**ປ**	là phụ âm chính
ນັກຮຽນ (nặc hiên)	thì chữ	**ນ, ຮ**	là phụ âm chính
ບ້ານເມືອງເຮົາ (bản mương hau)	thì chữ	**ບ, ມ, ຮ**	là phụ âm chính

Phụ âm chính có tất cả là 32 chữ trong tổng số các phụ âm; trong đó một số đơn thuần là phụ âm chính, một số khác vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần:

- Số phụ âm đơn thuần là phụ âm chính có 24 phụ âm như:

  ຂ ຄ ຈ ສ ຊ ຕ ຖ ທ ປ ຜ ຝ ພ ຟ
  ຢ ລ ຫ ອ ຮ ຫງ ຫຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ

- Số phụ âm vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần có 8 phụ âm như:

  ກ ງ ຍ ດ ນ ບ ມ ວ

❖ Phụ âm cuối vần là phụ âm nằm cuối một từ mà không có nguyên âm kèm theo. Ví dụ: ກາກ, ກາງ, ກາຍ, ກັດ, ກາມ, ກາບ, ກາມ, ກາວ, trong đó các chữ **ກ, ງ, ຍ, ດ, ມ, ບ, ມ, ວ** ở cuối là phụ âm cuối vần.

Phụ âm cuối vần chia ra phụ âm cuối vần mở (thay đổi theo dấu thanh) và phụ âm cuối vần tắc (không thay đổi theo dấu thanh).

- **Phụ âm cuối vần mở** (ຕົວສະກົດເປັນ): là những phụ âm cuối vần có thể biến âm theo dấu thanh, gồm có 5 phụ âm sau: **ງ, ຍ, ນ, ມ, ວ**. Ví dụ: ກ້າງ, ກ້ວຍ, ກິ່ນ, ກ້ອມ, ກ້າວ.
- **Phụ âm cuối vần tắc** (ຕົວສະກົດຕາຍ): là những phụ âm cuối vần không thể biến âm đủ theo dấu, gồm có 3 phụ âm sau: **ກ, ດ, ບ**. Ví dụ: ກັກ, ກັດ, ກັບ.

II. Nguyên âm (ສະຫຼະ):

* Nguyên âm là những chữ ghép với phụ âm để đọc thành vần hoặc thành tiếng nói. Nguyên âm gồm có 28 chữ, trong đó bao gồm cả nguyên âm đơn và nguyên âm hỗn hợp như sau: ะ, า, ิ, ี, ึ, ื, ุ, ู, เะ, เ, แะ, แ, โะ, โ, เาะ, ໍ, ເ◌ິ, ເ◌ີ, ເ◌ັຍ, ເ◌ຍ, ເ◌ືອ, ເ◌ືອ, ◌ົວะ, ◌ົວ, ໃ, ไ, ◌ິ◌ໍ, ◌ໍ◌ໍ.

- **Nguyên âm đơn** gồm có 13 chữ như: ะ, า, ิ, ี, ึ, ื, ุ, ู, เ, โ, ໍ, ใ, ไ
- **Nguyên âm hỗn hợp** gồm có 15 chữ như: เะ, แะ, แ, โะ, เาะ, ເ◌ິ, ເ◌ີ, ເ◌ັຍ, ເ◌ຍ, ເ◌ືອ, ເ◌ືອ, ◌ົວะ, ◌ົວ, ◌ິ◌ໍ, ◌ໍ◌ໍ.

* Nguyên âm còn được chia ra nguyên âm ngắn và dài thành từng cặp một như sau:

- **Nguyên âm ngắn** bao gồm: ะ, ิ, ึ, ุ, เะ, แะ, โะ, เาะ, ເ◌ິ, ເ◌ັຍ, ເ◌ືອ, ◌ົວะ
- **Nguyên âm dài** bao gồm: า, ี, ื, ู, เ, แ, โ, ໍ, ◌ິ, เ◌ย, ◌ืือ, ◌ົว.

Riêng 4 nguyên âm ใ, ไ, ◌ิ◌ໍ, ◌ໍ◌ໍ không có cặp và không biến đổi theo phụ âm cuối vần nên được gọi là **nguyên âm đặc biệt**.

III. Dấu thanh (ວັນນະยุด):

Dấu thanh là những ký hiệu dùng để biến âm. Dấu thanh của tiếng Lào có 4 dấu thanh như :

◌่	gọi là mảy ệc (ไม้เอก)	◌้	gọi là mảy ti (ไม้ตี)
◌๊	gọi là mảy thô (ไม้โท)	◌๋	gọi là mảy chắt tả va (ไม้จัดตะวา).

Ví dụ: **ກ** (ca), **ก่** (cà), **ก้** (cả), **ก๊** (cạ), **ก๋** (cá).
ຈ (cha), **จ่** (chà), **จ้** (chả), **จ๊** (chạ), **จ๋** (chá).
ด (đa), **ด่** (đà), **ด้** (đả), **ด๊** (đạ), **ด๋** (đá).
ต (ta), **ต่** (tà), **ต้** (tả), **ต๊** (tạ), **ต๋** (tá).
บ (ba), **บ่** (bà), **บ้** (bả), **บ๊** (bạ), **บ๋** (bá).
ป (pa), **ป่** (pà), **ป้** (pả), **ป๊** (pạ), **ป๋** (pá).

Bảng các phụ âm trong tiếng Lào

ກ (Kò)	ຂ (Khó)	ຄ (Kho)	ງ (Ngo)	ຈ (Chò)	ສ (Só)	ຊ (Xo)	ຍ (Nho)	ດ (Đò)
ຕ (Tò)	ຖ (Thó)	ທ (Tho)	ນ (No)	ບ (Bò)	ປ (Pò)	ຜ (Fó)	ຝ (Phó)	ພ (Fo)
ຟ (Pho)	ມ (Mo)	ຢ (Do)	ຣ (Ro)	ລ (Lo)	ວ (Vo)	ຫ (Hó)	ອ (Ò)	ຮ (Ho)

Bảng các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Lào

ພະຍັນຊະນະ 26 ໂຕ ແບ່ງຕາມສຽງມີ 03 ໝູ່ (26 phụ âm chia làm 03 nhóm)				ສະຫຼະ 28 ໂຕ ແບ່ງເປັນ 03 ໝູ່ (28 nguyên âm chia làm 3 nhóm)		
ອັກສອນສູງ 12 ໂຕ (12 phụ âm cao)	ອັກສອນກາງ 8 ໂຕ (8 phụ âm trung bình)	ອັກສອນຕ່ຳ 12 ໂຕ (12 phụ âm thấp)		ສະຫຼະສຽງສັ້ນ 12 ໂຕ (4 nguyên âm ngắn)	ສະຫຼະສຽງຍາວ 12 ໂຕ (12 nguyên âm dài)	ສະຫຼະພິເສດ 4 ໂຕ (4 nguyên âm đặc biệt)
ດ່ຽວ (đơn)	ກ (Cò)	ຄ (Kho)		ະ (ả)	າ (à)	ໃ (ày)
ຂ (Khó)	ຈ (Chò)	ງ (Ngo)		ິ (ỉ)	ີ (ì)	ໄ (ày)
ສ (Só)	ດ (Đò)	ຊ (Xo)		ຶ (ử)	ື (ừ)	ເິາ (àu)
ຖ (Thó)	ຕ (Tò)	ຍ (Nho)		ຸ (ủ)	ູ (ù)	ຳ (ằm)
ຜ (Fó)	ບ (Bò)	ທ (Tho)		ເະ (ể)	ເ (ề)	
ຝ (Phó)	ປ (Pò)	ນ (No)		ແະ (ẻ)	ແ (è)	ວັນນະຍຸດ (dấu)
ຫ (Hó)	ຢ (Dò)	ພ (Fo)		ໂະ (ổ)	ໂ (ồ)	
ປະສົມ (hỗn hợp)	ອ (Ò)	ຟ (Pho)		ເຸາະ (ỏ)	ໍ (ò)	
ຫງ (Ngó)		ມ (Mo)		ເິ (ở)	ເີ (ờ)	໋ (mảy ệc)
ຫຍ (Nhó)		ລ (Lo)		ເັຍ (ĩa)	ເຍ (ìa)	ໍ (mảy thô)
ຫນ, ໜ (Nó)		ວ (Vo)		ເຶອ (ửa)	ເືອ (ừa)	໌ (mảy ti)
ຫມ, ໝ (Mó)		ຮ (Ho)		ຸວະ (ủa)	ຸວ (ùa)	໋ (mảy chắt tả va)
ຫລ, ຫຼ (Ló)						
ຫວ (Vó)						

Bài thứ hai (ບົດທີ່ສອງ)

Cách phát âm tiếng Lào

Cách phát âm của tiếng Lào phụ thuộc vào nhóm phụ âm (trung bình, cao và thấp), dấu thanh, nguyên âm (dài và ngắn) và phụ âm cuối vần.

Cần phân biệt vần xuôi và vần ngược:

Vần xuôi là vần có *nguyên âm dài* (ะ, ิ, ี, ู, เ, แ, โ, ำ, เิ, เีอ, เย, ิอ), *phụ âm cuối vần mở* (ง, ย, ม, ว, อ) hoặc *nguyên âm đặc biệt* (ไ, ใ, เิา, ำา).

Vần ngược là vần có *nguyên âm ngắn* hoặc *phụ âm cuối vần tắc* (ก, ด, บ).

Ta có cách phát âm như sau:

A Trong vần xuôi:

Phụ âm trung bình biến đổi được theo tất cả các dấu thanh. Ví dụ:

- กา (ca), ก่า (cà), ก้า (cả), ก๊า (cạ), ก๋า (cá)
- จา (cha), จ่า (chà), จ้า (chả), จ๊า (chạ), จ๋า (chá)....
- ไก (cay), ไก่ (cày), ไก้ (cảy), ไก๊ (cạy), ไก๋ (cáy)...
- บาม (ban), บ่าม (bàn), บ้าม (bản), บ๊าม (bạn), บ๋าม (bán)...

อักสอนกาๆ (phụ âm trung bình)	ติอสะกดเป็น (phụ âm cuối vần mở)				
	อันมะยุด (dấu thanh)				
	không dấu	่ (mảy ệc)	้ (mảy thô)	๊ (mảy ti)	๋ (mảy chắt tả va)
ก (cò)	กา (ca)	ก่า (cà)	ก้า (cả)	ก๊า (cạ)	ก๋า (cá)
จ (chò)	จา (cha)	จ่า (chà)	จ้า (chả)	จ๊า (chạ)	จ๋า (chá)
ด (đò)	ดา (đa)	ด่า (đà)	ด้า (đả)	ด๊า (đạ)	ด๋า (đá)
ต (tò)	ตา (ta)	ต่า (tà)	ต้า (tả)	ต๊า (tạ)	ต๋า (tá)
บ (bò)	บา (ba)	บ่า (bà)	บ้า (bả)	บ๊า (bạ)	บ๋า (bá)
ป (pò)	ปา (pa)	ป่า (pà)	ป้า (pả)	ป๊า (pạ)	ป๋า (pá)
ย (đò)	ยา (da)	ย่า (dà)	ย้า (dả)	ย๊า (dạ)	ย๋า (dá)
อ (ò)	อา (a)	อ่า (à)	อ้า (ả)	อ๊า (ạ)	อ๋า (á)

Còn phụ âm cao và thấp chỉ biến đổi theo hai thanh là mảy ệc (x́) và mảy thô (x̌) mà thôi.

- ຂ່າ (khà), ຂ້າ (khạ) ຂ່າງ (khàng), ຂ້າງ (khạng)...
- ຄ່າ (khà), ຄ້າ (khả) ຄ່າງ (khàng), ຄ້າງ (khảng)...

ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vần mở)				ອັກສອນ ຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vần mở)		
	ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)					ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)		
	không dấu	**x́ (mảy ệc)**	**x̌ (mảy thô)**			**không dấu**	**x́ (mảy ệc)**	**x̌ (mảy thô)**
ຂ (khó)	ຂາງ (kháng)	ຂ່າງ (khàng)	ຂ້າງ (khạng)		**ຄ (kho)**	ຄາງ (khang)	ຄ່າງ (khàng)	ຄ້າງ (khảng)
ສ (só)	ສາງ (sáng)	ສ່າງ (sàng)	ສ້າງ (sạng)		**ງ (ngo)**	ງາງ (ngang)	ງ່າງ (ngàng)	ງ້າງ (ngảng)
ຖ (thó)	ຖາງ (tháng)	ຖ່າງ (thàng)	ຖ້າງ (thạng)		**ຊ (xo)**	ຊາງ (xang)	ຊ່າງ (xàng)	ຊ້າງ (xảng)
ຜ (fó)	ຜາງ (fáng)	ຜ່າງ (fàng)	ຜ້າງ (fạng)		**ຍ (xo)**	ຍາງ (nhang)	ຍ່າງ (nhàng)	ຍ້າງ (nhảng)
ຝ (phó)	ຝາງ (pháng)	ຝ່າງ (phàng)	ຝ້າງ (phạng)		**ທ (tho)**	ທາງ (thang)	ທ່າງ (thàng)	ທ້າງ (thảng)
ຫ (hó)	ຫາງ (háng)	ຫ່າງ (hàng)	ຫ້າງ (hạng)		**ນ (no)**	ນາງ (nang)	ນ່າງ (nàng)	ນ້າງ (nảng)
ຫງ (ngó)	ຫງາງ (ngáng)	ຫງ່າງ (ngàng)	ຫງ້າງ (ngạng)		**ພ (fo)**	ພາງ (fang)	ພ່າງ (fàng)	ພ້າງ (fảng)
ຫຍ (nhó)	ຫຍາງ (nháng)	ຫຍ່າງ (nhàng)	ຫຍ້າງ (nhạng)		**ຟ (pho)**	ຟາງ (phang)	ຟ່າງ (phàng)	ຟ້າງ (phảng)
ຫນ, ຫນ (nó)	ຫນາງ (náng)	ຫນ່າງ (nàng)	ຫນ້າງ (nạng)		**ມ (mo)**	ມາງ (mang)	ມ່າງ (màng)	ມ້າງ (mảng)
ຫມ, ຫມ (mó)	ຫມາງ (máng)	ຫມ່າງ (màng)	ຫມ້າງ (mạng)		**ລ (lo)**	ລາງ (lang)	ລ່າງ (làng)	ລ້າງ (lảng)
ຫລ, ຫຼ (ló)	ຫຼາງ (láng)	ຫຼ່າງ (làng)	ຫຼ້າງ (lạng)		**ວ (vo)**	ວາງ (vang)	ວ່າງ (vàng)	ວ້າງ (vảng)
ຫວ (vó)	ຫວາງ (váng)	ຫວ່າງ (vàng)	ຫວ້າງ (vạng)		**ຮ (ho)**	ຮາງ (hang)	ຮ່າງ (hàng)	ຮ້າງ (hảng)

A Trong vần ngược:

1 Phụ âm trung bình:

❖ ***Nếu là nguyên âm dài thì chỉ biến được theo mảy thô (x̃).***

	อักสอนกาง + สะห฼ะยาว (phụ âm trung bình & nguyên âm dài)							
ติวสะกด	ก	จ	ด	ต	บ	ป	ย	อ
không dấu	**กาก (cạc)**	**จาก (chạc)**	**ดาก (đạc)**	**ตาก (tạc)**	**บาก (bạc)**	**ปาก (pạc)**	**ยาก (dạc)**	**อาก (ạc)**
ก (cò)	กัาก (cảc)	จัาก (chảt)	ดัาก (đảc)	ตัาก (tảc)	บัาก (bảc)	ปัาก (pảc)	ยัาก (dảc)	อัาก (ảc)
ด (chò)	กัาด (cảt)	จัาด (chảt)	ดัาด (đảt)	ตัาด (tảt)	บัาด (bảt)	ปัาด (pảt)	ยัาด (dảt)	อัาด (ảt)
บ (đò)	กัาบ (cảp)	จัาบ (chảp)	ดัาบ (đảp)	ตัาบ (tảp)	บัาบ (bảp)	ปัาบ (pảp)	ยัาบ (dảp)	อัาบ (ảp)

❖ ***Nếu là nguyên âm ngắn thì chỉ biến được theo mảy ti (x̃).***

	อักสอนกาง + สะห฼ะสั้น **(phụ âm trung bình & nguyên âm ngắn)**							
ติวสะกด	ก	จ	ด	ต	บ	ป	ย	อ
không dấu	กึก (cốc)	จึก (chốc)	ดึก (đốc)	ตึก (tốc)	บึก (bốc)	ปึก (pốc)	ยึก (dốc)	อึก (ốc)
ก (cò)	**กึ๊ก (cộc)**	**จึ๊ก (chộc)**	**ดึ๊ก (độc)**	**ตึ๊ก (tộc)**	**บึ๊ก (bộc)**	**ปึ๊ก (pộc)**	**ยึ๊ก (dộc)**	**อึ๊ก (ộc)**
ด (đò)	**กึ๊ด (cựt)**	**จึ๊ด (chựt)**	**ดึ๊ด (đựt)**	**ตึ๊ด (tựt)**	**บึ๊ด (bựt)**	**ปึ๊ด (pựp)**	**ยึ๊ด (dựt)**	**อึ๊ด (ựt)**
บ (bò)	**กึ๊บ (cựp)**	**จึ๊บ (chựp)**	**ดึ๊บ (đựp)**	**ตึ๊บ (tựp)**	**บึ๊บ (bựp)**	**ปึ๊บ (pựp)**	**ยึ๊บ (dựp)**	**อึ๊บ (ựp)**

2 ***Phụ âm cao và thấp không thay đổi theo nguyên âm cũng như dấu thanh.***

	ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)					
ອັກສອນສູງ (phụ âm cao)	**ສະຫຼະສຽງສັ້ນ** (nguyên âm ngắn)			**ສະຫຼະສຽງຍາວ** (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần
ຂ (khó)	ຂັກ (khắc)	ຂັດ (khách)	ຂັບ (khắp)	ຂາກ (khạc)	ຂາດ (khạt)	ຂາບ (khạp)
ສ (só)	ສັກ (sắc)	ສັດ (sắt)	ສັບ (sắp)	ສາກ (sạc)	ສາດ (sạt)	ສາບ (sạp)
ຖ (thó)	ຖັກ (thắc)	ຖັດ (thắt)	ຖັບ (thắp)	ຖາກ (thạc)	ຖາດ (thạt)	ຖາບ (thạp)
ຜ (fó)	ຜັກ (fắc)	ຜັດ (fách)	ຜັບ (fắp)	ຜາກ (fạc)	ຜາດ (fạt)	ຜາບ (fạp)
ຝ (phó)	ຝັກ (phắc)	ຝັດ (phách)	ຝັບ (phắp)	ຝາກ (phạc)	ຝາດ (phạt)	ຝາບ (phạp)
ຫ (hó)	ຫັກ (hắc)	ຫັດ (hắt)	ຫັບ (hắp)	ຫາກ (hạc)	ຫາດ (hạt)	ຫາບ (hạp)
ຫງ (ngó)	ຫງັກ (ngắc)	ຫງັດ (ngắt)	ຫງັບ (ngắp)	ຫງາກ (ngạc)	ຫງາດ (ngạt)	ຫງາບ (ngạp)
ຫຍ (nhó)	ຫຍັກ (nhắc)	ຫຍັດ (nhắt)	ຫຍັບ (nhắp)	ຫຍາກ (nhạc)	ຫຍາດ (nhạt)	ຫຍາບ (nhạp)
ໜ (nó)	ໜັກ (nắc)	ໜັດ (nách)	ໜັບ (nắp)	ໜາກ (nạc)	ໜາດ (nạt)	ໜາບ (nạp)
ໝ (mó)	ໝັກ (mắc)	ໝັດ (mắt)	ໝັບ (mắp)	ໝາກ (mạc)	ໝາດ (mạt)	ໝາບ (mạp)
ຫຼ (ló)	ຫຼັກ (lắc)	ຫຼັດ (lách)	ຫຼັບ (lắp)	ຫຼາກ (lạc)	ຫຼາດ (lạt)	ຫຼາບ (lạp)
ຫວ (vó)	ຫວັກ (vắc)	ຫວັດ (vắt)	ຫວັບ (vắp)	ຫວາກ (vạc)	ຫວາດ (vạt)	ຫວາບ (vạp)

	ຕົວສະກົດຕາຍ (ก, ด, บ) - (phụ âm cuối vần tắc)					
ອັກສອນ ຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ก สะกด ก cuối vần	ด สะกด ด cuối vần	บ สะกด บ cuối vần	ก สะกด ก cuối vần	ด สะกด ด cuối vần	บ สะกด บ cuối vần
ຄ (kho)	ຄັก (khặc)	ຄັด (khặt)	ຄັบ (khặp)	ຄาก (khác/)	ຄาด (khát/)	ຄาบ (kháp/)
ง (ngo)	ง̱ัก (ngặc)	ง̱ัด (ngặt)	ง̱ับ (ngặp)	งาก (ngác/)	งาด (ngát/)	งาบ (ngáp/)
ซ (xo)	ซัก (xặc)	ซัด (xặt)	ซับ (xặp)	ซาก (xác/)	ซาด (xát/)	ซาบ (xáp/)
ย (nho)	ยัก (nhặc)	ยัด (nhặt)	ยับ (nhặp)	ยาก (nhác/)	ยาด (nhát/)	ยาบ (nháp/)
ท (tho)	ทัก (thặc)	ทัด (thặt)	ทับ (thặp)	ทาก (thác/)	ทาด (thát/)	ทาบ (tháp/)
น (no)	นัก (nặc)	นัด (nặt)	นับ (nặp)	นาก (nác/)	นาด (nát/)	นาบ (náp/)
พ (fo)	พัก (fặc)	พัด (fặt)	พับ (fặp)	พาก (fác/)	พาด (fát/)	พาบ (fáp/)
ฟ (pho)	ฟัก (phặc)	ฟัด (phặt)	ฟับ (phặp)	ฟาก (phác/)	ฟาด (phát/)	ฟาบ (pháp/)
ม (mo)	มัก (mặc)	มัด (mặt)	มับ (mặp)	มาก (mác/)	มาด (mát/)	มาบ (máp/)
ล (lo)	ลัก (lặc)	ลัด (lặt)	ลับ (lặp)	ลาก (lác/)	ลาด (lát/)	ลาบ (láp/)
ว (vo)	วัก (vặc)	วัด (vặt)	วับ (vặp)	วาก (vác/)	วาด (vát/)	วาบ (váp/)
ฮ (ho)	ฮัก (hặc)	ฮัด (hặt)	ฮับ (hặp)	ฮาก (hác/)	ฮาด (hát/)	ฮาบ (háp/)

(ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ)

(ຕາຕະລາງພະຍັນຊະນະພາສາຫວຽດ)

ລ/ດ	ຕົວພິມໃຫຍ່	ຕົວພິມທຳມະດາ	ວິທີອ່ານ
1	A	a	ອາ
2	Ă	ă	ອ໋ຳ
3	Â	â	ເອ̂
4	B	b	ເບ̂ (ເບ)
5	C	c	ເກ̂ (ເຊ)
6	D	d	ເຢ̂ (ເຢ)
7	Đ	đ	ເດ̂ (ເດ)
8	E	e	ແອ
9	Ê	ê	ເອ
10	G	g	ເກ̂ (*)
11	H	h	ເຮ̂
12	I	i	ອິ
13	K	k	ກາ, ເກ̂
14	L	l	ເລ̂
15	M	m	ເມ̂
16	N	n	ເນ̂
17	O	o	ອໍ
18	Ô	ô	ໂອ
19	Ơ	ơ	ເອີ
20	P	p	ເປ̂
21	Q	q	ເກວ̂
22	R	r	ເຣ̂
23	S	s	ເຊ̂
24	T	t	ເຕ̂
25	U	u	ອູ
26	Ư	ư	ອឺ
27	V	v	ເວ̂
28	X	x	ເຊ̂
29	Y	y	ອິກະເຣັກ, ອິຢ່າຍ

ພະຍາງແລະບາງຈຸດສະເພາະດ້ານສຳນຽງພາສາຫວຽດ

ພາສາຫວຽດຢູ່ໃນໝວດພາສາໂດດ. ຄຳໃນພາສາຫວຽດ*ບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບ, ອອກສຽງຄືກັນ*ໃນໜ້າທີ່ໄວຍາກອນຕ່າງກັນ. ພະຍາງແມ່ນຫົວໜ່ວຍໜ້ອຍສຸດເພື່ອສ້າງສັບ.

ພະຍາງແມ່ນຫົວໜ່ວຍອອກສຽງທຳມະຊາດລວມມີ 5 ພາກສ່ວນ. ຕາຕະລາງໂຄງສ້າງພະຍາງຄືດັ່ງລຸ່ມນີ້ :

	Thanh điệu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng) (2) **ວັນນະຍຸດ** (ຮວ່ຽນ, ສັກ, ຮ້ອຍ, ງ້າ, ໜັ້ງ)			
	Âm đầu (ສຽງຕົ້ນ) (5)	**Âm đệm** (ສຽງຮອງ) (4)	**Âm chính** (ສຽງຫຼັກ) (1)	**Âm cuối** (ສຽງສະກົດ) (3)
ສົມມຸດ 1			Φ (1) a	
ສົມມຸດ 2			a	n
ສົມມຸດ 3		o	a	n
ສົມມຸດ 4	h	o	a	n
		PHẦN VẦN (ພາກສ່ວນສຽງ)		

(1) ສັນຍາລັກ : Φ - ບໍ່ມີວັນນະຍຸດ (ສຽງກາງ).

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງ ພະຍັນຊະນະເຄົ້າ (1) ແລະ ວັນນະຍຸດ (2) ແມ່ນສອງພາກສ່ວນຈຳເປັນ. ພະຍາງໜຶ່ງອາດຈະຄົບທຸກພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 4) ຫຼື ຂາດໜຶ່ງໃນບັນດາພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 1, 2, 3).

I. ສຽງຫຼັກ ຫຼືສຽງແກນ (Âm chính) **(1)**:

ໃນພາສາຫວຽດ ມີ 14 ສະຫຼະເປັນສຽງຫຼັກລວມມີ 11 ສະຫຼະດ່ຽວ : a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, ư ແລະ 3 ສະຫຼະຄູ່ ຫຼື ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê), ua (uô), ưa (ươ). ບັນດາສະຫຼະດ່ຽວມີຈຸດພິເສດແມ່ນບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບການຂຽນ ໃນບັນດາຄຳສັບຕ່າງກັນ (ນອກຈາກກໍລະນີ i ມີບາງເທື່ອຂຽນວ່າ y)

1. ສະຫຼະ | a | ອ່ານວ່າ |xา| ແລະຂຽນເປັນ " a " ໃນທຸກກໍລະນີ : cái (ກ່າຍ), bài (ບ່າຍ), bãi (ບ້າຍ) ໆລໆ.

2. ສະຫຼະ | â | (ơ ngắn) ອ່ານວ່າ |ເx̂| ແລະຂຽນເປັນ " â " ໃນທຸກກໍລະນີ : vậy (ເຫວີ້ຍ), đây (ເດີຍ), lấy (ເຫຼີຍ) ໆລໆ.

3. ສະຫຼະ | ă | ອ່ານວ່າ |ẋา| ແລະຂຽນເປັນ " ă " ໃນທຸກກໍລະນີ : ăn (ອັນ), bắn (ບັ່ນ), hắn (ຫັນ) ໆລໆ.

4. ສະຫຼະ | e | ອ່ານວ່າ |ແx| ແລະຂຽນເປັນ " e " ໃນທຸກກໍລະນີ : em (ແອມ), chim én (ຈິມ ແອ່ນ), bóng đèn (ບັ່ອງ ແດ່ນ) ໆລໆ.

5. ສະຫຼະ | ê | ອ່ານວ່າ |ເx| ແລະຂຽນເປັນ " ê " ໃນທຸກກໍລະນີ : tết (ເຕ່ດ) , kể chuyện (ເກ້ ຈວ້ຽນ), êm ấm (ເອມ ເອີ່ມ), bệnh hoạn (ເບັ້ນ ຮວ້ານ) ໆລໆ.

6. ສະຫຼະ | o | ອ່ານວ່າ |x̊| ແລະຂຽນເປັນ "o " ໃນທຸກກໍລະນີ : con (ກອນ), có (ກໍ່), bò (ບໍ່) ໆລໆ.

7. ສະຫຼະ | ô | ອ່ານວ່າ |ໂx| ແລະຂຽນເປັນ " ô " ໃນທຸກກໍລະນີ : tốt (ໂຕ໋ດ), đôi (ໂດຍ), môi (ໂມຍ) ໆລໆ.

8. ສະຫຼະ | ơ | ອ່ານວ່າ |ເx̌| ແລະຂຽນເປັນ " ơ " ໃນທຸກກໍລະນີ : cơm (ເກີ໋ມ), đợi (ເດີ໋ຍ), lớn (ເຫຼີ໋ນ) ໆລໆ.

9. ສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ |x̌| ໃນທຸກກໍລະນີ ແຕ່ເມື່ອຂຽນຕ້ອງຈຳແນກ:

- ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຄວບ ຫຼືສຽງຮອງ **(4)**: chỉ huy (ຈີ້ຮວີ), quyền lực (ກວ່ຽນ ລຶກ), tư duy (ຕືຢວີ) ໆລໆ.
- ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ **(1)** : chỉ thị (ຈີ້ຖີ), mì chính (ມີ່ຈິ໋ນ), nước Mỹ (ເນ໊ືອກ ມີ) ໆລໆ.

ມີບາງກໍລະນີຍ້ອນຄວາມຊິນເຄີຍ ເຖິງວ່າມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ ແຕ່ກໍຂຽນເປັນ " y " : kỹ thuật (ກ໊ີ ເທວ໊ດ), nước Mỹ (ເນ໊ືອກມ໊ີ) ໆລໆ.

- ເມື່ອມັນເປັນພະຍາງດຽວ:

ຂຽນເປັນ " y " ໃນຄຳຫານ-ຫວຽດ : đồng ý (ດ໋ົອງອ໋ີ), y nhận (ອ໋ີເຫຍ໋ນ), ý kiến (ອ໋ີກ໋ຽນ).

ຂຽນເປັນ " i " ໃນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີ໋ມ : í ới (ອ໋ີເອ໋ີ), ì ạch (ອ໋ີອ໋ີດ), ỉ eo (ອ໋ີແອວ), ầm ĩ (ເອ໋ີມ ອ໋ີ) ໆລໆ.

10. ສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ |xu| ແລະຂຽນ " u " ໃນທຸກກໍລະນີ : chú (ຈູ໋), cú (ກູ໋), đủ (ດູ໋) ໆລໆ.

11. ສະຫຼະ | ư | ອ່ານວ່າ |x̌| ແລະຂຽນ " ư " ໃນທຸກກໍລະນີ : cứ (ກ໊ີ), đứng (ດ໊ືງ), chựng (ຈ໊ືງ) ໆ ລໆ.

12. ສະຫຼະປະສົມ |uo| :

- ຂຽນ " ua " ແລະອ່ານວ່າ |x̌ວ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : úa (ອ໋ົວ), của (ກ໊ົວ), chúa (ຈ໋ົວ), mua (ມົວ), chùa (ຈ໋ົວ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " uô " ແລະອ່ານວ່າ |x̌ວ| ເມື່ອ**ມີສຽງສະກົດ (3)** : muốn (ໝວນ), uống (ອ້ວງ), xuống (ສວງ), chuông (ຈວງ), cuống (ກ໋ວງ) ໆລໆ.

13. ສະຫຼະປະສົມ |ưa| :

- ຂຽນ " ưa " ແລະອ່ານວ່າ |ເx̌ອ| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : ưa (ເອ໊ືອ), mưa (ເມ໊ືອ), đứa (ເດ໊ືອ), trưa (ເຕ໊ຣ໊ືອ), thửa (ເທ໊ົ້ອ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " ươ " ແລະອ່ານວ່າ |ເx̌ອ| ເມື່ອ**ມີສຽງສະກົດ (3)** : ước (ເອ໋ືອກ), nước (ເນ໊ືອກ), nướng (ເໜ໊ືອງ), đường (ເດ໋ືອງ), tương (ເຕ໊ືອງ) ໆລໆ.

14. ສະຫຼະປະສົມ |ie| :

- ຂຽນ " ia " ແລະອ່ານວ່າ |ιxย| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : chia (ຈຍ), bia (ບຍ), kia (ກຍ), kìa (ก่ย), mía (ໝຍ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " iê " ແລະອ່ານວ່າ |ιxย| ເມື່ອ**ບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແຕ່ຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3)** : hiểu (ຮ໋ຽວ), biết (ບ໋ຽດ), tiền (ຕ໋ຽນ), kiến (ກ໋ຽນ), chiến (ຈ໋ຽນ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " ya " ແລະອ່ານວ່າ |ιอวย| ເມື່ອ**ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3)** : khuya (ເຄວຍ) ໆລໆ.
- ຂຽນ " yê " ແລະອ່ານວ່າ | ιอวย| ເມື່ອ**ມີສຽງຮອງ (4)** ແລະຫຼັງມັນ**ມີສຽງສະກົດ (3)** ຫຼືເລີ່ມ ຕົ້ນພະຍາງ : ບໍ່ມີສຽງຕົ້ນ : quyền (ກວ່ຽນ), luyến (ຫຼວ່ຽນ), chuyên (ຈວ່ຽນ), chuyết (ຈວ໋ຽດ); yên (ອຽນ), yết (ອ໋ຽດ), yêu (ອຽວ) ໆລໆ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ໃນພາສາຫວຽດມີ 9 ສະຫຼະຍາວ : a, ă, e, ê, y, o, ô, u, ư, 2 ສະຫຼະສັ້ນ : â, i ແລະ 3 ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê). ua (uô), ưa (ươ). ບັນດາສະຫຼະນີ້ແມ່ນໜຶ່ງໃນສອງພາກສ່ວນຫຼັກ ຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງ.

II. ວັນນະຍຸດ (Thanh điệu) **(2)**:

ວັນນະຍຸດໃນພາສາຫວຽດສະແດງສຳນຽງຂອງພະຍາງ. ໃນຫຼາຍກໍລະນີ ມັນມີໜ້າທີ່ຈຳແນກຄວາມ ໝາຍຂອງສັບ. ສົມມຸດ: vợ (ເຫວີ້), vở (ເວີ້) ຕຼລຕ./ tôi (ໂຕຍ), tồi (ໂຕ່ຍ), tối (ໂຕ່ຍ) ຕຼລຕ.

ວັນນະຍຸດຖືກ "ໝາຍ" ເທິງ **ສຽງຫຼັກ** (ສະຫຼະ) ໃນແຕ່ລະພະຍາງ. ໃນພາສາຫວຽດມີ 6 ສຳນຽງ ສຽງ. ພວກມັນແຕກຕ່າງກັນຈຸດໜັກທາງການອອກສຽງ. ເສັ້ນສະແດງຂອງບັນດາວັນນະຍຸດຄືດັ່ງລຸ່ມ ນີ້ :

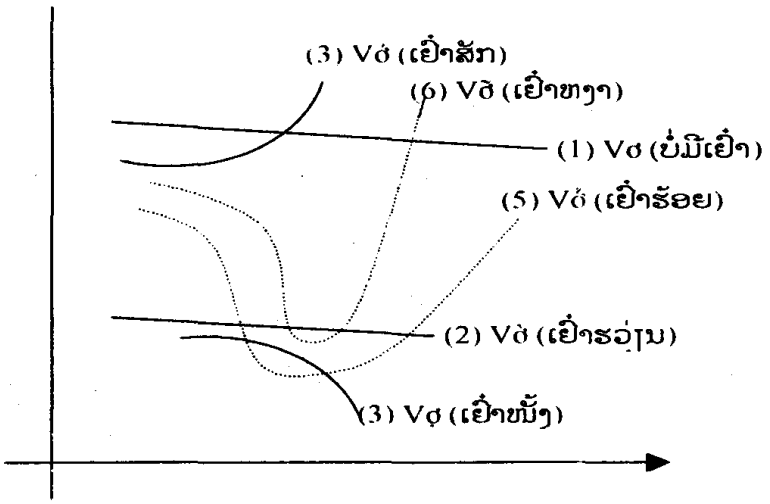

III. ສຽງສະກົດ (Âm cuối) **(3)**:

ສຽງສະກົດແມ່ນໜຶ່ງໃນຫ້າພາກສ່ວນປະກອບຂອງພະຍາງ ແລະຢູ່ທ້າຍສຸດຂອງພະຍາງ. ສຽງສະກົດຂອງພະຍາງລວມມີ 2 ເຄື່ງສະຫຼະ i (y), u (o) ແລະ 8 ພະຍັນຊະນະ p, t, c, m, n, ng, nh, ch.

1. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | c | ຊຽນ " c ", ອ່ານວ່າ [ເກີ່], ບໍ່ມີສຽງແຕກ: được (ເດືອກ), khác (ຄ່າກ), mắc (ໝັກ) ຕຼລຕ.
2. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ch | ຊຽນ " ch ", ອ່ານວ່າ [ເຈີ່], ສຽງຕັນ , ຍາວ ທຽບກັບພະຍັນຊະນະ [k] : ách (ອັດ), khách (ຂັດ), cách (ກັດ) ຕຼລຕ.
3. ເຄື່ງສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ [ອີ] ແຕ່ຊຽນວ່າ " i " hay " y ":
   - ຊຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກ **(1)** [a, â] (ອ່ານເປັນ ອີ) và [u] (ອ່ານເປັນ ອວີ): tay (ໄຕ), mấy (ເໝີຍ), huy (ຮວີ) ຕຼລຕ.
   - ຊຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກອື່ນ ແລະ [u] (ອ່ານເປັນ ອຸຍ): mai (ມາຍ), toi (ຕອຍ), tui (ຕຸຍ) ຕຼລຕ.
4. ເຄື່ງສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ [ອໍສັ້ນ] ຫຼື [ອູສັ້ນ] ແລະຊຽນດັ່ງນີ້:
   - ຊຽນເປັນ " o " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າ [e, a]: báo (ບ່າວ), béo (ແບ່ວ), méo (ແໝວ) ຕຼລຕ.
   - ຊຽນເປັນ " u " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າອື່ນ: yếu (ອ່ຽວ), mẫu (ເມົ້າ), màu (ເໝົ່າ) ຕຼລຕ.

5. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | m | ຊຽນເປັນ " m ", ອ່ານວ່າ [ເມີ່] : nam (ນາມ), cam (ກາມ), tám (ຕ່າມ) ໆລໆ.
6. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | n | ຊຽນເປັນ " n ", ອ່ານວ່າ [ເນີ່]: nan (ນານ), can (ການ), sơn (ເຊີນ) ໆ ລໆ.
7. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ng | ຊຽນເປັນ " ng ", ອ່ານວ່າ [ເງີ່], ສຽງຕັນ, ຍາວ : không (ຄັອງ), uống (ອ່ວງ), đường (ເດື່ອງ) ໆລໆ.
8. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | nh | ຊຽນເປັນ " nh ", ອ່ານວ່າ [ເຍີ່], ສຽງສັ້ນ, ບໍ່ຕັນຫຽບກັບສຽງ "ng": anh (ອັນ), lanh (ລັນ), chanh (ຈັນ) ໆລໆ.
9. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | p | ຊຽນເປັນ " p ", ອ່ານວ່າ [ເປີ່]: đẹp (ແດບ), đắp (ດັບ), sắp (ສັບ) ໆ ລໆ.
10. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | t | ຊຽນເປັນ " t ", ອ່ານວ່າ [ເຕີ່]: xét (ແຊ່ດ), việc (ຫວຽກ), mát (ມ່າດ) ໆລໆ.

ສັງເກດ : ບັນດາພະຍາງມີພະຍັນຊະນະສະກົດແມ່ນ | t, p, c, ch | ມີພຽງສອງສຳນຽງ. ນັ້ນແມ່ນ ສຳນຽງໜັ້ງ (thanh nặng) ຄື : nhạt (ຫຍາດ), phức tạp (ຝືກຕາບ), mộc mạc (ໝັອກໝາກ), mạch lạc (ມັດຫຼາກ) ໆລໆ ແລະ ສຳນຽງສັກ (thanh sắc) ຄື : mát mẻ (ມ່າດແມ້), tắm táp (ຕຳ່ຕ່າບ), mắc nợ (ໝັກເໜີ້), thách thức (ຖັດທຶ່ກ), ích lợi (ອິດເຫຼື້ຍ), xích mích (ສິດໝິດ) ໆລໆ.

IV. ສຽງຮອງ ຫຼື ສຽງຕໍ່ ຫຼື ສຽງຄວບ (âm đệm hay âm nối) (4):

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີພຽງສຽງຄວບດຽວ [u]. ມັນຢູ່ຫຼັງພະຍັນຊະນະຕົ້ນ ແລະຖືກຊຽນເປັນ "u" ຫຼື "o".

• ຊຽນເປັນ "o" ເມື່ອມັນ ຢູ່ຫຼັງທຸກພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (ນອກຈາກ| **q** |) ຫຼືເມື່ອຢືນກ່ອນສຽງຫຼັກ | **a, ă, e** | ໃນ oa, oă, oe ຄື : hoan hô (ຮວານໂຮ), hoen ố (ແຮວນໂອ່), xoắn xít (ສວັນຊວີ້ດ), choèn (ແຈວ່ນ) ໆລໆ.

• ຊຽນເປັນ "u" ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງ | **q**| ຫຼືເມື່ອຢູ່ໜ້າ | **y, â, ê** | ໃນ ua, uâ, oê ເຊັ່ນ: khuya (ເຄວຍ), khuynh (ຄວິນ), quân đội (ເກວິນໂດ້ຍ), tuần lễ (ເຕວິ່ນເລ້), chuẩn (ເຈວິ້ນ), quên (ເກວນ) , thuê (ເທວ) ໆລໆ.

ສັງເກດ: ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ |u| ມີສຽງຕົ້ນເປັນ |k| ແມ່ນຊຽນ "q" ຫຼື "c" ຄື : quý mến (ກວີ່ເໝນ), cái cuốc (ກ່າຍກ່ວກ) ໆລໆ.

V. ສຽງຕົ້ນ ຫຼື ພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (Âm đầu) (5):

ສຽງຕົ້ນໃນໂຄງສ້າງພະຍາງແມ່ນບັນດາພະຍັນຊະນະດັ່ງນີ້: b, c (q, k), d (gi), đ, g (gh), h, l, m, n, r, s, t, v, x, nh, ng (ngh), ph, th, tr, ch, kh.

1	b	ອ່ານວ່າ [ເບີ່]:	ba (ບາ), bạn (ບ້ານ), bắt (ບັດ) ໆລໆ.
2	đ	ອ່ານວ່າ [ເດີ່]:	đây (ເດີຍ), đó (ດໍ່), đưa (ເດື້ອ) ໆລໆ.
3	h	ອ່ານວ່າ [ເຮີ່]:	hoan hô (ຮວານໂຮ), học hành (ຫັອກຫັ່ນ), học hỏi (ຫັອກຮ້ອຍ) ໆລໆ.

4 l ອ່ານວ່າ [ເລ໋]: làm (ລ່ຳມ), lổ (ໂລ້), lắm (ຫຼຳ) ໆລໆ.

5 m ອ່ານວ່າ [ເມ໋]: mẹ (ແໝ້), mua (ມົວ), măng (ມັງ) ໆລໆ.

6 n ອ່ານວ່າ [ເນ໋]: nó (ໜໍ), nói (ໜອຍ), no (ນໍ) ໆລໆ.

7 r ອ່ານວ່າ [ເຣ໋]: rõ ràng (ຣໍ້ຣ່ຳໆ), rực rỡ (ຣຶ໊ກເຣ້), rạng (ຣ໊ຳໆ) ໆລໆ.

8 s ອ່ານວ່າ [ເຊ໋]: sổ (ໂຊ້), sách (ສັດ), sai (ຊາຍ) ໆລໆ.

9 t ອ່ານວ່າ [ເຕ໋]: tôi (ໂຕຍ), tới (ເຕີ໋ຍ), tăm (ຕຳ) ໆລໆ.

10 v ອ່ານວ່າ [ເວ໋]: vui (ວຸຍ), với (ເຫວີ໋ຍ), việc (ຫວຽກ) ໆລໆ.

11 x ອ່ານວ່າ [ເຊ໋]: xa (ຊາ), xót (ຊ໋ອດ), xăm (ຊຳ) ໆລໆ.

12 c, k, q ອ່ານວ່າ [ເກ໋] ຫຼື [ກ] ຫຼື [ກວ] ຍ້ອນການຂຽນຕ່າງກັນ:

• ຂຽນ "c" ແລະອ່ານວ່າ [ເກ໋] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : ca (ກ), căn (ກັນ), cân (ເກິນ), con (ກອນ), cô (ໂກ), cơ (ເກ໋), cũ (ກູ້), cử (ກ໋ໍ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "k" ແລະອ່ານວ່າ [ກ] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : ki bo (ກ໋ິບໍ), kè (ແກ່), kể chuyện (ເກ໋ັຈ໋ຽນ) ໆລໆ.

<u>ສັງເກດ</u> : ຍ້ອນຄວາມເຄີຍຊິນ, ມີບາງກໍລະນີຂຽນວ່າ "c" ແຕ່ຍັງຂຽນເປັນ "k". ສົມມຸດ : ka ki.

• ຂຽນ "qu" ແລະອ່ານວ່າ [ກວ] ເມື່ອຢູ່ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ [u] ເຊິ່ງສຽງຮອງນີ້ຖືກຂຽນເປັນ "u" (ເບິ່ງ ສຽງຮອງ) : qua đường (ກວາເດ໋ືອງ), quả na (ກວ໋ານາ), quê quán (ເກວກວ໋ານ), quân đội (ເກວິນ ໂດ໋ຽ), quyết tâm (ກວ໋ຽດເຕິມ) ໆລໆ.

13 "d" ຫຼື "gi" ອ່ານວ່າ [ເຢ໋] : da thịt, giờ giấc ໆລໆ.

• ຂຽນ "d" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີມ (gốc Việt) : da thịt (ຢາທ໋ິດ), dưới (ເຢ໋ືອຍ), dê (ເຢ), dài (ຢ່າຍ), dâu (ເຢົາ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "gi" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນສັບ ຫານ-ຫວຽດ : gia đình (ຢາດ໋ິນ), tăng gia (ຕ໋ັງຢາ), tham gia (ທ໋ານຢາ), giang hồ (ຢ໋ັງໂຮ່) ໆລໆ.

14 ph ອ່ານວ່າ [ເຟ໋]: phở (ເຟ໋ີ), phòng (ຟ໋ອງ), pháo (ຝ໋າວ) ໆລໆ.

15 th ອ່ານວ່າ [ເທ໋]: thầy (ເທ໋ີ່ຍ), thay (ໄທ), thuốc (ທ໋ວກ) ໆລໆ.

16 tr ອ່ານວ່າ [ເຕຣ໋]: trưa (ເຕຣ໋ືອ), tròn (ຕຣ໋ອນ), tránh (ຕຣ໋ັ້ນ) ໆລໆ.

17 ch ອ່ານວ່າ [ເຈ໋]: cha (ຈາ), chồng (ຈ໋ັ້ອງ), cháu (ເຈ໋ົ້າ) ໆລໆ.

18 nh ອ່ານວ່າ [ເຍ໋]: nhà (ຍ່າ), nhớ (ເຫຍ໋ີ), nhung (ຍຸງ) ໆລໆ.

19 kh ອ່ານວ່າ [ເຄ໋]: không (ຄ໋ັອງ), khó (ຂ໋ໍ), khăn (ຄ໋ັນ) ໆລໆ.

20 "g" ຫຼື "gh" ອ່ານວ່າ [ເກ໋] : ghi (ກ໋ີ), gù (ກູ່), ໆລໆ.

• ຂຽນ "gh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : ghi (ກ໋ີ), ghe (ແກ), ghềnh (ເກ໋ັ່ນ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "g" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : ga (ກ), gắng (ກ໋ັ້ງ), gần (ເກ໋ິ່ນ), go (ກ໋ໍ), gồm (ໂກ໋ົ່ມ) , gớm (ເກ໋ີ້ມ) , gù (ກູ່) , gừng (ກ໋ຶ໊ງ) ໆລໆ.

21 "ng" ຫຼື "ngh" ອ່ານວ່າ [ເງ໋] : nga (ງ), nghi (ງ໋ີ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "ngh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **i, e, ê** : nghi (ງ໋ີ), nghe (ແງ), nghênh (ເງ໋ັ້ນ) ໆລໆ.

• ຂຽນ "ng" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư** : nga (ງ), ngắn (ງ໋ັ້ນ), ngân (ເງ໋ິນ), ngo (ງ໋ໍ), ngồi (ໂງ໋ົ່ຍ) , ngơ (ເງ໋ີ) , ngu (ງູ) , ngưng (ງ໋ຶ໊ງ) ໆລໆ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ສຽງຕົ້ນຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີ 21 ສຽງ, ໃນນັ້ນມີ 4 ກໍລະນີ ອ່ານຄືກັນແຕ່ຂຽນຕ່າງກັນ ຫຼື ເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງວ່າ ຮູບສຽງອັນດຽວກັນແຕ່ອ່ານຄືກັນແລະຂຽນຕ່າງກັນ.

(ຄັດແປຈາກປຶ້ມຮຽນພາສາຫວຽດ, ຂຽນປີ 1996 ໂດຍຮອງສາດສະດາຈານດິນທັນເຮວ໊)

( )



ກ

ກ [cò] Phụ âm thứ nhất của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. ກັ̱ກ : giữ lại. ກັ̱ດ : cắn. ມັ̱ກ : thích. ປາ̱ກ : nói.

ກະ [cả] **1.1(ກ) 1)** dự tính, ước đoán, dự định, trù tính. ເຮັດເຮືອນຫຼັງນີ້ ກະໝົດປະມານຫ້າລ້ານ : làm căn nhà này dự tính hết khoảng 5 triệu. **2)** áng chừng, phỏng chừng, ước chừng. ກະວ່າດິນຕອນນີ້ກວ້າງຊາວຕາລາງແມັດ : áng chừng miếng đất này rộng khoảng 20 mét vuông. **3)** phỏng đoán, cho rằng, tưởng rằng. ກະດຽວວ່າ : tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. **1.2.(ກ)** đặt, định. ກະໂຄງການ : đặt chương trình, đặt kế hoạch. **2.(ນ)** con vích, loại rùa lớn sống ở biển. **3.(ຄ)** da mồi (da của người già có điểm những nốt màu nâu nhạt). ຕົກກະ (ອອກມຶກ, ອອກຊາງ) : da mồi. **4.(ນ)** phụ từ đứng trước một số từ cho dễ đọc. ກະຕ່າ : giỏ. ກະປູ : con cua. ກະປ໋ອງ : cái lon. **5.(ສັນ)** thì. ໄປກະໄປ : đi thì đi. ກະເລື່ອງທີ່ເພີ່ນວ່າພວກເຮົາບໍ່ທັນຮູ້ທັ້ນເດ! : thì cái chuyện mà họ nói là tụi mình chưa biết đó mà!.

ກະກຸສັນໂທ [cả kủ sắn thô](ນ)(ປ.) tên Phật Thích ca vị thứ nhất trong Phật giáo, người sinh ra trong thế giới này. ພະກະກຸສັນທະ : Phật Thích ca vị thứ nhất.

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phăn thăng hạ] ເບິ່ງ: ກະກຸຫ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ](ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm (vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng).

ກະກຸນ [cả cun](ນ)(ປ.) ຄື: ຕະກູນ. họ, họ hàng, dòng họ, huyết thống.

ກະເກນ [cả kên](ກ) **1)** huy động. ກະເກນການງານ : huy động công việc. **2)** bắt buộc, bắt ép, ép buộc; bắt đi phu, bắt đi lính. ກະເກນໃຫ້ຊຳລະໜີ້ : ép buộc phải trả nợ.

ກະກຽມ [cả kiêm](ກ) chuẩn bị, sửa soạn, sắp sửa. ກະກຽມບັ້ນຮົບ : chuẩn bị chiến dịch. ກະກຽມປື້ມສໍໄປຮຽນ : sửa soạn (chuẩn bị) sách vở đi học.

ກະໄຄ [cả khay](ຄ) tốt hơn, khá hơn. ອັນນີ້ກະໄຄກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia. ເຈົ້າກະໄຄກວ່າຂ້ອຍ : anh khá hơn tôi.

ກະຈະ [cả chả] **1.(ຄ)** đẹp, xán lạn, sáng trắng; rõ ràng (phần nhiều dùng chung với từ "ຂາວ"). ລາຍກະຈະ : hoa văn rõ ràng. ດອກພຸດບານຂາວກະຈະ : hoa huệ nở trắng xóa. ຂາວກະຈະປານນຳ້ຖ້ວມເຂົ້າ : trắng xóa như nước ngập lúa. ນຳ້ໝອກຂາວກະຈະ : sương trắng xóa. **2.(ຄ)** trắng, trắng muốt; sáng, rõ nét. ແຈ້ງກະຈະ : sáng rõ. **3.(ນ)** (thực) lim (Erythropholoeum fordii Oliv, họ Vang Caesalpiniaceae). ໄມ້ກະຈະ : gỗ lim.

ກະຈາ [cả cha](ຄ) **1)** ương, sượng (quả); lai, lai căng. ຊອດກະຈາ : lai căng. ໝາກແຕງກະຈາ : quả dưa ương (sượng). **2)** qua loa, dở dang, lưng chừng. ເຮັດພໍກະຈາໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc. ຮູ້ພໍກະຈາ : biết qua loa.

ກະຈີ [cả chi](ຄ) xanh, non, mơn mởn (dùng khi hoa đang nở, hoa đẹp). ດອກກະຈີ : hoa mơn mởn.

ກະແຈະ [cả chẻ] **1.(ນ)** phấn; bột nghệ (dùng thoa mặt, thoa người). ກະແຈະຈັນ : phấn thoa của phụ nữ. **2.(ນ)** tên một tỉnh của Campuchia giáp biên giới Lào ở miền Nam.

ກະແຈ [cả che] **1.(ນ)** ຄື: ຫຼີ້ມປະຕູ, ໄລປະຕູ, ກອນປະຕູ. cái chốt cửa, then cửa (người xưa thường làm bằng gỗ). ກະແຈດານ : chốt cửa, then cửa. **2.(ນ)** ຄື: ກຸນແຈ. khóa. ຂໍກະແຈ (ໜ່ວຍກະແຈ) : ổ khóa. ລູກກະແຈ : chìa khóa. ກະແຈມື : khóa tay, còng. ໃສ່ກະແຈ : khóa

lại. 3.(ນ) dụng cụ dùng để sửa chữa (cờ lê, mỏ lết). ກະແຈປາກຕາຍ : cờ lê.

ກະແຈມື [cả che mư](ນ) còng tay, xích tay, khóa tay, còng số tám. ຄົນຂີ້ລັກຖືກໃສ່ກະແຈມື : tên ăn cắp bị còng tay.

ກະເຈາະກະຈອກ [cả chỏ cả choọc](ຄ) ຄື: ກະເຈີກະເຈີກ, ກະເຈີກະເຈີ້ມ. hí hửng, hí ha hí hửng (biểu lộ sự vui mừng, hài lòng). (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຊົນລະທານຳ້ ໄຫຼນອງຖ້ວມທົ່ງ, ມົດບໍ່ມີບ່ອນຊົ້ນ ປາກັ້ງອະເຮີ່ຍທົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັ່ງ ຊົນລະທານຳ້ເຂີນຂາດ, ມົດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ທົວລໍ້ຕໍ່ປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) sông có khúc, người có lúc.

ກະເຈີກະເຈີກ [cả chở cả chợc] ເບິ່ງ: ກະເຈີກະເຈີ້ມ.

ກະເຈີກະເຈີ້ມ [cả chở cả chởn] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈີ້ກະຈ້າ [cả chở cả chả](ຄ) hớn hở. ສີໜ້າກະເຈີ້ກະຈ້າ : vẻ mặt hớn hở.

ກະເຈັຍກະຈຽກ [cả chỉa cả chiệc] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະຈົວະກະຈອກ [cả chủa cả choọc] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈົາ [cả chau](ນ) tên các loại cây thuộc họ đay (Tiliaceae), vỏ dùng làm dây hoặc bao gạo, gồm rau đay hay rau đay quả dài và rau đay quả tròn. ປໍກະເຈົາ : dây đay, đay cả chau.

ກະເຈົາຝັກກົມ [cả chau fắc côm](ນ) rau đay quả tròn (Corchorus capsularis L, họ Đay Tiliaceae).

ກະເຈົາຝັກຍາວ [cả chau fắc nhao](ນ) rau đay hay rau đay quả dài (Corchorus olitorius L, họ Đay Tiliaceae), lá non nấu canh ăn cho mát và nhuận tràng, còn cho sợi dệt túi, xe dây; ngoài ra còn dùng làm thuốc.

ກະຈັກກະແຈງ [cả chắc cả cheng](ຄ) lanh lợi, linh lợi, linh hoạt.

ກະຈຸກ [cả chúc](ນ) ຄື: ຈຸກ. bó, chùm, chỏm. ຜັກທຽມສອງກະຈຸກ : hai chùm tỏi.

ກະຈຸກກະຈິກ [cả chúc cả chíc](ຄ) ຄື: ຈຸກຈິກ. ໃນກະເປົ່າຖືມີແຕ່ຂອງກະຈຸກກະຈິກ : trong xắc tay toàn là đồ lặt vặt.

ກະແຈກກະຈາຍ [cả chẹc cả chai](ຄ) tản mạn, tản mát, phân tán, rải rác, rời rạc, tung tán, vương vãi, tung tóe. ປຶ້ມສໍກະແຈກກະຈາຍ ຢູ່ເຮືອນລະສອງສາມທົວ : sách vở tản mát mỗi nhà một vài quyển.

ກະຈົກ [cả chốc] 1.(ນ) ຄື: ແວ່ນ. gương, kính. ແຕ່ງຜົມຕໍ່ໜ້າກະຈົກ (ແວ່ນ) : sửa soạn tóc (trang điểm) trước gương. 2.(ນ) ຄື: ແວ່ນຕາ. gương đeo mắt, kính đeo mắt. ກະຈົກຕາ : kính đeo mắt. 3.(ນ) ຄື: ແກ້ວ. thủy tinh. ກະຈົກແຕກ : thủy tinh vỡ. 4.(ນ) ຄື: ຈົກ. cái cuốc. ເອົາກະຈົກມາຂຸດດິນ : lấy cuốc đến đào đất.

ກະໂຈກ [cả chôộc](ນ) ống đựng nước uống (dùng múc nước, làm bằng ống tre, ống bương).

ກະຈອກ [cả choọc] 1.(ນ) ຄື: ນົກກະຈອກ. chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae). ນົກກະຈອກ : chim sẻ. 2.(ຄ) 1) vụn vặt, vặt vãnh. ຂອງກະຈອກ : đồ vụn vặt, đồ vặt vãnh. 2) hèn hạ, thấp kém. ຄົນກະຈອກ : người hèn hạ, người có địa vị thấp kém. 3.(ຄ) ຄື: ຂະເຢັກ. đi tập tễnh. ມ້າກະຈອກ : ngựa đi tập tễnh. 4.(ນ) tên một truyện cổ Lào. ເລື່ອງນົກກະຈອກ : truyện "Nộc cà choọc".

ກະຈອກເທດ [cả choọc thết](ນ) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae). ຊີ້ນນົກກະຈອກເທດ : thịt đà điểu.

ກະຈັງ [cả chăng](ນ) một loại hoa văn cổ của Lào, trang trí ở các chùa hay dán trên quách (chứa quan tài người chết); "cả chăng". ລາຍກະຈັງ : hoa văn cả chăng.

ກະຈັ່ງວ່າ [cả chằng và](ກວ) như thế, quả thật là như thế (câu trả lời lặp lại). - ເຈົ້າຄືມາທຶກແທ້! - ກະຈັ່ງວ່ານີ້ແຫຼະ : - sao bạn ngớ ngẩn thế! - quả thật là như thế.

ກະຈ່າງ [cả chàng](ຄ) ຄື: ກະຈະ. 1) sáng sủa, bừng sáng. ຟ້າກະຈ່າງ : trời bừng sáng. 2) rõ

ràng, rõ rệt. ກະຈ່າງແຈ້ງ : rõ ràng. ກະຈ່າງໃນ ຕາ : rõ ràng, rõ rệt.

ກະຈ່າງແຈ້ງ |cả chàng chẻng|(ຄ) 1) sáng sủa, trong sáng. ທ້ອງຟ້າທີ່ກະຈ່າງແຈ້ງ : bầu trời trong sáng. 2) rõ ràng. ອະທິບາຍໃຫ້ກະຈ່າງ ແຈ້ງ : giải thích cho rõ ràng.

ກະຈາຍ |cả chai| 1.(ນ) một loại ngải độc (ຫວ້ານກະຈາຍ). 2.(ນ) tên một loại cây bụi, thân và cuống có gai, quả hơi tròn, lá thành xấp, dùng nhuộm màu đen. 3.(ກ) 1) phát, phát tán. ວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : đài phát thanh. 2) dàn, bày ra, rải ra, phân tán. ກະຈາຍ ແຖວ : dàn thành hàng ngũ. ກະຈາຍກຳລັງ : dàn quân. 3) phân tích. ກະຈາຍຄຳ : phân tích cú pháp.

ກະຈາຍຄຳ |cả chai khăm|(ກ) phân tích từ loại, phân tích cú pháp.

ກະຈາຍສຽງ |cả chai siếng|(ກ) phát thanh. ສະ ຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : đài phát thanh.

ກະຈຸຍ |cả chui|(ກ) tan tác, tan tành. ຂ້າເສິກ ຖືກຕີແຕກກະຈຸຍ : địch bị đánh tan tác.

ກະຈັດ |cả chắt|(ຄ) ຄື: ກັດຈັດ. dày, không thưa. (ພາສິດ) ຖີ່ກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງ ຂີ້ມອດຄາ : (dày dít cứt voi thì lọt, cứt mọt không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ກະຈັດກະຈາຍ |cả chắt cả chai|(ຄ) ຄື: ຊະຊາຍ ຢ້ຽຍຢາຍ. rải rác, tứ tung, bề bộn, bừa bộn. ກຳລັງສູ້ຮົບກະຈັດກະຈາຍ : lực lượng chiến đấu rải rác. ວາງເຄື່ອງຂອງກະຈັດກະຈາຍ : đồ đạc để tứ tung.

ກະຈັດກະແຈງ |cả chắt cả cheng|(ຄ) linh lợi, hoạt bát.

ກະຈັດພັດພ່າຍ |cả chắt fặt fài|(ຄ) tan tác. ສັດ ຕູຖືກໄລ່ຕີ ແລ່ນກະຈັດພັດພ່າຍເຂົ້າປ່າ : giặc bị truy kích chạy tan tác vào rừng.

ກະຈາດ |cả chạt|(ນ) giỏ, lẵng. ກະຈາດດອກ ໄມ້ : giỏ hoa, lẵng hoa.

ກະຈຸດ |cả chút|(ນ) lồng đựng lươn, có hom hoặc nắp đậy ở phía dưới.

ກະຈັ້ນ |cả chẳn|(ຄ) ngắn, cộc. ເສື້ອກະຈັ້ນ : áo ngắn, áo cộc.

ກະຈັ້ນກະຈ້ໍ |cả chẳn cả chở|(ຄ) cộc cỡn, cộc lốc. ຄຳເວົ້າກະຈັ້ນກະຈ້ໍ : lời nói cộc lốc. ຕອບ ກະຈັ້ນກະຈ້ໍ : trả lời cộc lốc. ເສື້ອກະຈັ້ນກະຈ້ໍ : cái áo cộc cỡn.

ກະຈົ້ມ |cả chỉnh|(ນ) con sóc xám.

ກະຈິ້ນ |cả chônh|(ນ) một loại cá vảy, thân tựa cá quả, mình tròn đầu nhỏ.

ກະໂຈນ |cả chôn|(ກ) xông vào, xốc vào, nhảy xổ vào.

ກະຈອນ |cả chon|(ນ) hoa tai, bông tai. ກະ ຈອນຍອຍ : chuỗi hoa tai.

ກະຈອນຈູມ |cả chon chuum|(ນ) loại hoa tai hình dáng như bông gạo.

ກະຈອນຍອຍ |cả chon nhoi|(ນ) chuỗi hoa tai.

ກະຈອນປ່າ |cả chon pà|(ນ) tên một loại hoa, mọc ở rừng thành bụi.

ກະຈອນພວງ |cả chon fuông|(ນ) chuỗi hoa tai.

ກະຈອນຫູ |cả chon hú|(ນ) hoa tai, bông tai.

ກະຈ້ອນ |cả chỏn| 1.(ນ) con sóc nhỏ. 2.(ຄ) nhỏ, gầy, còm. ມ້າກະຈ້ອນ (ມ້າບັກຈ້ອນ) : ngựa gầy.

ກະຈ້ອນເນົ່າ |cả chỏn nàu|(ນ) một loại cây, dùng làm thuốc.

ກະຈວນ |cả chuôn| 1.(ນ) phấn, phấn thơm (làm bằng nghệ hoặc trầm). ກະຈວນຈັນ : phấn trầm. 2.(ນ) ຄື: ໄກສອນ. nhị hoa. 3.(ກ) vỡ, cháy. ມຸ່ນກະຈວນ : vỡ nát.

ກະຈັບ |cả chắp| 1.(ນ) củ ấu (Trapa bicornis L, họ Củ ấu Hydrocaryaceae), ăn và làm thuốc. 2.(ນ) vật bảo vệ bộ phận sinh dục của các võ sĩ đánh bốc.

ກະຈັບປີ |cả chắp pì|(ນ) ຄື: ຊຸງ. đàn tứ, đàn bốn dây.

ກະຈັບປິ້ງ |cả chắp pỉng|(ນ) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo).

ກະຈາບ |cả chạp|(ນ) chiền chiện (chim).

ກະຈິບ |cả chíp|(ນ) chim chích. ນົກກະຈິບ : chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).

ກະຈອບ |cả chọp|(ນ) ຄື: ສຽມ. cái thuổng.

ກະຈອບບ້ອງ |cả chọp bỏng|(ນ) thuổng chuyên dùng đào củ mài, sắn **v.v.**

ກະໂຈມ |cả chôm| **1.**(ນ) **ຄື:** ວ່ອມ. mũ. ກະໂຈມຫົວ : mũ đội. **2.**(ນ) **ຄື:** ຊະດາ, ມຸງກຸດ. miện. ກະໂຈມຄຳ : miện vàng. **3.**(ນ) lều, rạp, tăng (khi đi săn). ນອນພັກໃນກະໂຈມ : nằm nghỉ trong lều.

ກະໂຈມໄຟ |cả chôm phay|(ນ) hải đăng.

ກະໂຈມຫົວ |cả chôm húa|(ນ) mũ đội.

ກະຈຽວ |cả chiêu|(ນ) nga truật hay còn gọi là ngải tím, nghệ đen (Curcuma zedoaria. Rosc; Curcuma zerumber Roxb, họ Gừng Zingiberaceae), hoa non ăn được, củ dùng làm thuốc. **(ພາສິດ)** ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານເພິ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍໆອຍຊານເກັບດອກກະຈຽວແຄມຮົ້ວ : (đừng có hái ngải nhà người ta về ngắm, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ກະສາ |cả sá| **1.**(ນ) con dang, con giang (ນົກກະສາ). **2.**(ນ) cây dướng (Broussonetia papyrifera Vent; Morus papyrifera, họ Dâu tằm Moraceae). ປ໋ສາ : đay dướng. ເຈ້ຍສາ : giấy bản, giấy gỗ dướng.

ກະສີ |cả sỉ|(ນ) việc cày bừa; việc trồng trọt.

ກະສິກຳ |cả sỉ căm|(ນ) nông nghiệp, sự chăn nuôi trồng trọt. ກະຊວງກະສິກຳ : Bộ Nông nghiệp.

ກະສິກາມ |cả sỉ can|(ນ) **ຄື:** ກະສິກຳ.

ກະສີ |cả xứ|(ນ) ma xó. ຜີກະສີ : ma xó.

ກະເສລາ |cả sế la|(ນ) thuốc rượu, thuốc trường sinh, tiên đan.

ກະແສ |cả xé| **1.**(ນ) **1)** dòng (nước). ກະແສນ້ຳ : dòng nước. ກະແສນ້ຳແກ່ງ : dòng nước lũ. **2)** dòng, luồng (điện). ກະແສກົງ : dòng điện một chiều. ກະແສໄຟຟ້າສະຫຼັບ : dòng điện xoay chiều. ກະແສຄວາມຄຶດ : dòng (luồng) tư tưởng. ກະແສເຫດການ : dòng sự kiện. ກະແສຟອງ : trào lưu. **2.**(ນ) roi ngựa. **(ພາສິດ)** ເຊື້ອຊາດມ້າ ບໍ່ມີຫຼີກຫາງກະແສ : (dòng giống ngựa, không tránh đường roi ngựa). **3.**(ນ) luồng (gió, nước, không khí,...). ສາຍນ້ຳຕາ, ກະແສນ້ຳຕາ : dòng nước mắt. ກະແສລົມ : luồng gió. **4.**(ນ) voan (loại vải thưa, mỏng, nhẹ). ແພກະແສ : vải voan. **5.**(ນ) tên một cái hồ lớn ở phía Nam Trung Quốc (ໜອງກະແສ, ຕາລີຟູ).

ກະແສກົງ |cả xé công| dòng điện một chiều.

ກະແສການເງິນ |cả xé can ngân| dòng chảy tiền tệ.

ກະແສຂ່າວ |cả xé khào| luồng tin, luồng thông tin.

ກະແສຄວາມຄຶດ |cả xé khoam khịch| dòng tư tưởng, luồng tư tưởng; tư trào.

ກະແສເງິນ |cả xé ngân| **ເບິ່ງ:** ກະແສການເງິນ.

ກະແສຈິດ |cả xé chích| thần giao cách cảm.

ກະແສສະຫຼັບ |cả xé sả lắp| dòng điện xoay chiều.

ກະແສສຽງ |cả xé siếng| luồng âm thanh; giọng nói.

ກະແສນິຍົມ |cả xé nỉ nhôm| thời trang, thị hiếu.

ກະແສນ້ຳ |cả xé nẳm| dòng nước, luồng nước, dòng chảy.

ກະແສນ້ຳເຢັນ |cả xé nẳm dênh| dòng biển lạnh.

ກະແສນ້ຳຮ້ອນ |cả xé nẳm hỏn| dòng biển nóng.

ກະແສປະສາດ |cả xé pả sạt| dòng thần kinh, luồng thần kinh.

ກະແສໄຟຟ້າ |cả xé phay phả| dòng điện.

ກະແສຟອງ |cả xé phoong| trào lưu.

ກະແສລົມ |cả xé lôm| luồng gió.

ກະແສເວລາ |cả xé vê la| dòng thời gian.

ກະແສແຫ່ງຊີວິດ |cả xé hèng xi vịch| dòng đời.

ກະແສເຫດການ |cả xé hệt can| dòng sự kiện.

ກະສໍ |cả só|(ນ) muỗm, cơm (cây, quả). ມ່ວງກະສໍ : xoài muỗm, xoài cơm.

ກະໄສ |cả xáy|(ນ) **1)** sự tiêu vong. ກະໄສການ : ngày tận thế. **2)** bệnh tràng nhạc; u ổ bụng. ກະໄສຍະໂລກ : u ổ bụng.

ກະໄສການ |cả xáy kan|(ນ) ngày tận thế.

ກະໄສຍະໂລກ |cả xáy nhả lôốc|(ນ) viêm nội

tạng, u ổ bụng.
ກະສັກ |cả sắc|ເບິ່ງ: ກາສັກ.
ກະສັ້ງ |cả sắng| ຄື: ສັ້ງ 1.
ກະສິງ |cả síng|(ນ) đào hát, gái nhảy; diễn viên múa. ນາງກະສິງ : gái nhảy.
ກະສາຍ |cả xái| 1.(ນ) các loại nước (nước mưa hứng từ máng xối, nước măng chua,...) dùng pha chế thuốc. ນ້ຳກະສາຍຢາ : nước pha chế thuốc. 2.(ນ) sự làm môi giới, mai mối.
ກະສວຍ |cả xuối|(ນ) con thoi (dệt cửi), con suốt.
ກະສັດ |cả xắt|(ນ) vua.
ກະສັດຕີ |cả xắt ti|(ນ) hoàng hậu, nữ vương.
ກະເສດ |cả xệt| 1.(ນ) 1) vùng canh tác. ເຂດກະເສດ : vùng canh tác. 2) nông nghiệp. ກະເສດຕະສາດ : nông nghiệp học. 2.(ນ) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae). ຜັກກະເສດ : rau rút, rau nhút.
ກະເສດກ້ຳ |cả xệt căm| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກ້ຳ.
ກະເສດກອນ |cả xệt con| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກອນ.
ກະເສດສາດ |cả xệt sạt| ເບິ່ງ: ກະເສດຕະສາດ.
ກະເສດສຸມ |cả xệt xúm|(ນ) thâm canh.
ກະເສດຕະກ້ຳ |cả xệt tả căm|(ນ) nông nghiệp, canh nông. ກະເສດຕະກ້ຳຫຼ້າຫຼັງ : nông nghiệp lạc hậu.
ກະເສດຕະກອນ |cả xệt tả con|(ນ)(ປ.) nông dân, nhà nông. ແຕ່ກ່ອນກະເສດຕະກອນຫາກິນເອກະເທດ : trước đây nông dân làm ăn cá thể.
ກະເສດຕະສາດ |cả xệt tả xạt|(ນ) nông học, nông nghiệp học. ມະຫາວິທະຍາໄລກະເສດຕະສາດ : trường đại học nông nghiệp.
ກະສັນ |cả xánh| 1.(ກ) nhớ đến, tưởng nhớ, tơ tưởng. ກະສັນເຖິງຄົນຮັກ : tơ tưởng đến người yêu. 2.(ກ) ຄື: ຢາກ. ham muốn, thèm khát, thèm thuồng, khát khao. ກະສັນສະໜອງ : ham muốn tình dục.
ກະສຸນ |cả xúnh|(ນ) đạn. ກະສຸນໄຟ : đạn lửa.
ກະສຸນປືນ |cả xúnh pưn|(ນ) đạn, đạn súng.
ກະສຸນໄຟ |cả xúnh phay|(ນ) đạn lửa.
ກະເສນ |cả xến|(ນ) (quả) xoài tượng. ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài tượng.
ກະສຽນ |cả xiến| 1.(ກ) viết; ghi chú. 2.(ກ) hết; chấm dứt. ໝົດກະສຽນອາຍຸລັດຖະການ : hết tuổi công tác, về hưu.
ກະສຽນອາຍຸ |cả siến a nhủ|(ນ) 1) tuổi trưởng thành, thành niên (tuổi 18 trở lên). ມີອາຍຸພົ້ນກະສຽນ : đến tuổi trưởng thành. 2) về hưu. ລາອອກກະສຽນອາຍຸ : hết tuổi công tác, về hưu.
ກະສາບ |cả sạp| 1.(ນ) tên một loại rau (ຜັກກະສາບ). 2.(ນ) con gián. ແມງກະສາບ : con gián.
ກະສັບກະສ່າຍ |cả sắp cả sài|(ຄ) bồn chồn, áy náy, trằn trọc. ຄົນໄຂ້ກະສັບກະສ່າຍຕະຫຼອດຄືນ : bệnh nhân trằn trọc suốt đêm.
ກະສອບ |cả xọp|(ນ) 1) ຄື: ສອບ. bao, bị, bao tải (đựng gạo), bao bố. ຊື້ເຂົ້າໜຶ່ງກະສອບ : mua một bao gạo. 2) ống, hộp nhỏ. ກະສອບລູກປືນ : ống đạn.
ກະເສມ |cả xếm| ຄື: ກາເສີມ.
ກະເສີມ |cả xớm| 1.(ນ)(ສ.) (sự) thịnh vượng, phồn vinh; sung sướng, yên vui. ສຸກກະເສີມ, ສຸຂະເສີມ : sung sướng, yên vui. 2.(ຄ) yên vui. ກະເສີມສຳລານ : yên vui.
ກະຊະ |cả xã| ຄື: ກະຊ້າ.
ກະຊ້າ |cả xả| 1.(ນ) lẵng (đan bằng tre). ກະຊ້າເຄື່ອງ : lẵng đựng hàng. 2.(ນ) làn (đan bằng tre, mắt thưa, phụ nữ Lào thường dùng đựng cơm cúng sư). ກະຊ້າຈ້ຽກັນ : làn đựng cơm cúng sư. 3.(ນ) thúng (đan dày mắt, loại nhỏ, phụ nữ Lào dùng để đựng sợi, tơ tằm khi dệt vải, dệt lụa). ກະຊ້າໃສ່ຫຼອດຝ້າຍ : cái thúng đựng ống sợi. 4.(ນ) cơi trầu (đan bằng tre, mắt dày, đựng trầu cau khi tiếp khách). ກະຊ້າໝາກ : cơi trầu.
ກະແຊ |cả xe| 1.(ນ) tên một loại trò chơi của người Lào miền bắc. 2.(ນ) tên một loại bệnh đau bụng, có hiện tượng đau tức.
ກະໂຊ້ |cả xỗ| 1.(ນ) gàu, gầu (tát nước). ກະໂຊ້ສະນ້ຳ : gầu tát nước. 2.(ນ) con bã trầu (loại côn trùng sống dưới nước có hình dáng

như cái gầu tát nước).
ກະໂຊ້ກົ້ນຮົ່ວ |cả xổ cổnh hùa| **(ສຳນວນ)** (gầu thủng đáy). **(ເບິ່ງ)**: ກະເຊີກົ້ນຮົ່ວ.
ກະເຊີ |cả xơ|(ນ) 1) thúng, mủng (đáy thon, miệng rộng dùng đong hoặc đựng thóc. 2) thúng to đặt trên xe bò để bỏ vật dụng.
ກະເຊີກົ້ນຮົ່ວ |cả xơ cổnh hùa| **(ສຳນວນ)** (thúng thủng đáy) thúng lủng khu.
ກະເຊົ້າ |cả xau|(ນ) **ຄື**: ກະຊ້າ. cái làn, giỏ (đan bằng tre). ສາຍກະເຊົ້າ : dây làn, dây giỏ.
ກະເຊົ້າ |cả xảu| 1.(ນ) cái giành. 2.(ນ) cái gùi.
ກະຊາກ |cả xaác|(ກ) giật. ຄົນຮ້າຍກະຊາກສ້ອຍຄໍຂອງຍິງສາວໄປ : kẻ gian giật sợi dây chuyền của cô gái.
ກະຊັ້ງ |cả xăng| 1.(ນ) giỏ đựng cá, giỏ nhốt cá. ກະຊັ້ງຂັງປາ : giỏ nhốt cá. 2.(ນ) xô múc nước, gầu múc nước (đan bằng tre, trét xi để múc nước giếng). ແມ່ຍິງ ແມ່ຍັງ ແມ່ກະຊັ້ງ ກົ້ນຮົ່ວ (ໂສກ) : (người đàn bà cẩu thả). 3.(ກ) liên quan. 4.(ກ) giật mình tỉnh dậy lúc đang mơ (chợt tỉnh). ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັ້ງ ສະດຸ້ງ ຕື່ນ (ສິນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.
ກະແຊງ |cả xeng|(ນ) thuyền mành. ເຮືອກະແຊງ : thuyền mành. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.
ກະຊຽງ |cả xiêng|(ນ) **ຄື**: ໄມ້ແຊວເຮືອ, ໄມ້ແຈ້ວເຮືອ. mái chèo.
ກະຊວງ |cả xuông|(ນ) cơ quan cấp Bộ. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ Công an. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao. ກະຊວງສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ລັດຖະມຸນຕີກະຊວງສຶກສາ : Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
ກະຊວງກະສິກຳ ແລະປ່າໄມ້ |cả xuông cả sí căm lẻ pà mảy|(ນ) Bộ Nông Lâm nghiệp.
ກະຊວງການຄ້າ |cả xuông can khả|(ນ) Bộ Thương mại.
ກະຊວງການເງິນ |cả xuông can ngân|(ນ) Bộ Tài chính.
ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ |cả xuông can tàng pả thết|(ນ) Bộ Ngoại giao.
ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ |cả xuông sá tha lả nả súc|(ນ) Bộ Y tế.
ກະຊວງສຶກສາທິການ |cả xuông sức sá thỉ can|(ນ) Bộ Giáo dục.
ກະຊວງຍຸຕິທຳ |cả xuông nhụt tỉ thăm|(ນ) Bộ Tư pháp.
ກະຊວງຕ່າງປະເທດ |cả xuông tàng pả thết|(ນ) Bộ Ngoại giao.
ກະຊວງຖະແຫຼງຂ່າວ ແລະວັດທະນະທຳ |cả xuông thả léng khào lẻ vặt thả nả thăm|(ນ) Bộ Văn hóa thông tin.
ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ |cả xuông poỏng căn khoam sả ngốp|(ນ) Bộ Công an.
ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ |cả xuông poỏng căn pả thết|(ນ) Bộ Quốc phòng.
ກະຊວງພະລັງງານ ແລະບໍ່ແຮ່ |cả xuông fả lăng ngan lẻ bò hè|(ນ) Bộ Năng lượng và địa chất.
ກະຊວງພາຍໃນ |cả xuông fai nay|(ນ) Bộ Nội vụ.
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະຫັດຖະກຳ |cả xuông út sá hả căm lẻ hắt thả căm|(ນ) Bộ Công nghiệp và thủ công nghiệp.
ກະຊາຍ |cả xai|(ນ) (thực) một loại rau thuộc họ gùng, có mùi thơm, ăn được (Boesanbergia rotunda (Linn.) Mansf, họ Zingiberaceae).
ກະຊອນ |cả xon| 1.(ນ) cái lọc nước (nước dừa, mắm v.v., đan bằng tre đáy dài nhọn). ກະຊອນຕອງປາແດກ : cái lọc mắm. 2.(ນ) **ຄື**: ແມງກະຊອນ, ແມງຊອນ. một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước thành càng cứng để đào đất).
ກະຊັບ |cả xặp|(ກ) xiết chặt, thắt chặt. ກະຊັບສຳພັນທະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. ກະຊັບມືກັນ : xiết chặt tay nhau.
ກະຊິບ |cả xịp|(ກ) **ຄື**: ຊິ່ມ. thầm thì, rỉ tai. ກະຊິບເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thầm thì chuyện riêng.
ກະຊິບກະຊາບ |cả xịp cả xaáp|(ຄ) thầm thì, thì thầm, thì thà thì thầm. ລົມເລື່ອງກະຊິບກະຊາບໝົດຄືນ : nói chuyện thì thầm suốt đêm.
ກະຊາມ |cả xam| 1.(ຄ) đến mùa, đến thì; dở,

ương ương. ภะซามรอด : chờ đến khi, đợi đó, tạm chờ đợi. 2.(ม) chậu, thau (rửa rau, giặt áo quần). ภะซามเห฼ก : chậu sắt, thau sắt. ภะซามยาๆ : thau nhựa.

ภะยะ |cả nhả|(ม) khoảng nghỉ, thời gian nghỉ. เฮ็ดวฺงกาพันกาบ่ได้ภะยะ : làm việc nặng không có khoảng nghỉ, làm nặng không nghỉ.

ภะยาหาม |cả nha hán|(ม) thức ăn; món ăn.

ภะย่า |cả nhà|(ม) ถึ: ผักฮะย่า. một loại rau, mọc ven rừng, cây nhỏ, có gai, hoa màu vàng có mùi thơm, vị chua ăn được.

ภะยี |cả như| 1.(ม) ถึ: ฅะยี, ฮี้ฅะยี. đờm, đàm, dãi. มีภะยีหาย : có nhiều đàm. 2.(ม) bệnh hen, bệnh suyễn. เป็นฮี้ภะยี : bị bệnh suyễn.

ภะยังว่า |cả nhăng và|(กอ) thì, thì cũng. ภะยังว่าซิถามโต โตพัดถามเฮาแบวใด? : thì cũng định hỏi bạn, bạn lại hỏi mình làm gì?.

ภะยาๆ |cả nhang|(ม) con cò (มีกภะยาๆ).

ภะยูๆ |cả nhuung|(ม) ถึ: ฮะยูๆ. gỗ trắc.

ภะแยๆ |cả nheng| 1.(ม) ถึ: ผักฮะแยๆ. rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae). ผักภะแยๆ : rau om. 2.(ม) cá ngạnh (ปาภะแยๆ, ปาฮะแยๆ).

ภะแยๆโถ |cả nheng khô|(ม) cá ngạnh loại lớn.

ภะย้อมว่า |cả nhỏn và|(กอ) cũng, cũng vì (để nhấn mạnh). ภะย้อมว่าเจ๊าบ่ฟังถามฮ้อยมื้แล้วจึ่งมีเลื่อๆ : cũng vì bạn không nghe lời tôi nên mới có chuyện.

ภะยุ้มภะแย้ม |cả nhủm cả nhẻm|(ถ) tủm tỉm; chúm chím. ห็อภะยุ้มภะแย้ม : cười tủm tỉm.

ภะยุ้มภะย้วย |cả nhủm cả nhuổi|(ถ) ถึ: มะยุ้มมะย้วย. nhớp nhúa, luộm thuộm. เฮ็ดภะยุ้มภะย้วย : làm luộm thuộm.

ภะโยม |cả nhôm| 1.(ม) ถึ: ฮะโยม, ฅะโยม; โยม. chú tiểu, sãi (ở chùa). ภะโยมวัด : ông sãi giữ chùa. 2.(ม) từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ, dân làng. ยาดโยม : dân làng; bà con.

ภะยอม |cả nhom|(ม) ถึ: ฮะยอม, ฅะยอม, ผะยอม. (thực vật) ba gạc.

ภะยอมสี่ใบ |cả nhom sì bay|(ม) (thực vật) ba gạc bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ภะยอมน้อย |cả nhom nỏi|(ม) (thực vật) ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ภะยอมพู |cả nhom fu|(ม) (thực vật) ba gạc Campuchia (Rauwolfia cambodiana).

ภะยอมแม่ |cả nhom mè|(ม) ถึ: ภะยอมน้อย.

ภะยอมใหย่ |cả nhom nhày|(ม) ถึ: ภะยอม. (thực vật) ba gạc (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ภะเยิม |cả nhơm|(ถ) may rủi, cầu may, hú họa. ตามภะเยิม : tùy theo may rủi. เฮ็ดภะเยิม : làm cầu may, làm hú họa.

ภะดี |cả đi|(ม)(ป.) ถึ: ภุดี. tu viện, thiền thự, nhà dành cho các vị sư sãi.

ภะดี่ |cả đì|(ม) cá sặt (Trichogaster microlepsis). ปาภะดี่ : cá sặt. (สำนอม) ภะดี่ได้บุ้ : hí hửng như bắt được vàng.

ภะดี่ได้บุ้ |cả đì đảy nắm| (สำนอม) (cá sặt được nước) hí hửng như Ngô được vàng; hí hửng như bắt được vàng.

ภะแดะ |cả đẽ|(ภ) rượn. พอภาภะแดะ : đồ rượn.

ภะดำ |cả đo| 1.(ม) dương vật, buồi. ภะดำงัว : buồi bò. 2.(ม) vật giống như dương vật. ภะดำปืน : kim hỏa (súng). 3.(ม) mộng, ngõng. ภะดุ่ดิกโม้ : ngõng cối xay.

ภะด้ |cả đỏ|(ถ) quá đỗi, quá chừng. ภะด้ภะเด้ย : quá quắt, quá đáng. เด้งดัดภะด้ : khắt khe quá đỗi. ภะดัดภะด้ : quá đáng, quá quắt, quá xá.

ภะด้ภะเด้ย |cả đỏ cả đĩa|(ถ) quá quắt, quá đáng. เอ้าจาภะด้ภะเด้ย : ăn nói quá quắt.

ภะเด้ย |cả đỉa|(ถ) ถึ: ภะดัดภะเด้ย.

ภะได |cả đay|(ม) ถึ: ขั้นได, ถันได, บันได. cái thang, bậc thang, cầu thang. ภะไดมีสิบ

ຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc. (ພາສິດ) ລີງກະໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ : sẩy nhà ra thất nghiệp.

ກະໄດລີງ |cả đay liing|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân cong queo, hoa nhỏ màu trắng và mọc thành cặp.

ກະໄດແຫ |cả đay hé|(ນ) giường lưới.

ກະເດົາ |cả đau|(ນ) (thực vật) cây xoan, sầu đâu (Azadirachta indica Juss, họ Xoan Meliaceae).

ກະເດົາຊ້າງ |cả đau xảng|(ນ) (thực vật) xoan Ấn Độ (Melia azedarach).

ກະເດົ້າ |cả đảu|(ກ) ຄື: ເດົ້າ. nắc.

ກະດຳກະດ່າງ |cả đăm cả đàng|(ຄ) ຄື: ກະດ່າງກະດາວ. ສິ້ງເສື້ອຕິດນ້ຳມີກະດຳກະດ່າງ : quần áo dây mực loang lổ.

ກະດັກກະດໍ້ [cả đắc cả đỏ] ຄື: ກະດັດກະດໍ້.

ກະດັກກະເດັຍ [cả đắc cả đỉa] ຄື: ກະດັດກະດໍ້.

ກະດາກ |cả đạc|(ກ) xấu hổ; hổ thẹn. ກະດາກໃຈ : hổ thẹn trong lòng.

ກະດິກ |cả đíc|(ກ) vẫy, ve vẩy; cựa quậy, ngọ ngoạy. ກະດິກຂາ : ngọ ngoạy chân. ກະດິກນິ້ວ : ngọ ngoạy ngón tay. ໝາກະດິກຫາງ : chó vẫy đuôi. ຊ້າງກະດິກຫູ : voi ve vẩy đôi tai.

ກະດິກກະດົ້ນ |cả díc cả đỉnh|(ກ) hớn hở, hớn ha hớn hở. ເຫັນແມ່ກັບມາ ບັກນ້ອຍກະດິກກະດົ້ນ : thấy mẹ về, thằng bé hớn hở.

ກະດິກກະດຽມ |cả díc cả điêm|(ຄ) nhồn nhột. ສິ້ງເສື້ອປຽກຖູເນື້ອໜັງຮູ້ສຶກກະດິກກະດຽມ : quần áo ướt cọ vào da thịt nhồn nhột.

ກະດຸກກະດິກ |cả đúc cả díc|(ກ) động đậy, cựa quậy, ngọ ngoạy. ງູກະດຸກກະດິກຍັງບໍ່ທັນຕາຍ : con rắn còn ngọ ngoạy chưa chết.

ກະດູກ |cả đuục| 1.(ນ) ຄື: ດູກ. xương, cốt. ໂຄງຮ່າງກະດູກ : bộ xương. (ພາສິດ) ລີ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tần cửu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L). 3.(ນ) đà thuyền (bằng gỗ hoặc sắt). ດູກເຮືອ, ກະດູກເຮືອ : đà thuyền.

ກະດູກໄກ່ດຳ |cả đuục cày đăm|(ນ) ຄື: ດູກໄກ່ດຳ. tần cửu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L, họ Ô rô Acanthaceae), dùng chữa chỗ sưng đau hoặc tê thấp.

ກະດູກກົ້ນກົບ |cả đuục cổn cốp|(ນ) xương cùng.

ກະດູກກົ້ນຫອຍຫູ |cả đuục cổn hói hú|(ນ) xương ốc tai.

ກະດູກກົບ |cả đuục cốp|(ນ) ຄື: ກະດູກກົ້ນກົບ.

ກະດູກຂະໝັບ |cả đuục khả mắp|(ນ) xương thái dương.

ກະດູກຂາ |cả đuục khá|(ນ) xương đùi.

ກະດູກຂໍ້ມື |cả đuục khọ mư|(ນ) xương cổ tay.

ກະດູກຂໍ້ຕີນ |cả đuục khọ tin|(ນ) xương cổ chân.

ກະດູກຂ້າງ |cả đuục khạng|(ນ) xương sườn. ເຈັບກະດູກຂ້າງ : đau xương sườn.

ກະດູກແຂວນຄໍ |cả đuục khoén kho| câu răn dạy quan trọng mà bố mẹ nhấn mạnh để cho con nhớ suốt đời. (ພາສິດ) ຊີ້ນບໍ່ໄດ້ກິນໜັງບໍ່ໄດ້ນັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ : (thịt không được ăn, da không được lót ngồi mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân.

ກະດູກຄາງກະໄຕ |cả đuục khang cả tay|(ນ) xương hàm.

ກະດູກແຄ່ງ |cả đuục khèng|(ນ) xương ống chân, ống quyển. ກະດູກແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy xương ống chân.

ກະດູກຄ້ອນຕີ |cả đuục khỏn ti|(ນ) xương búa (tai).

ກະດູກສັນຫຼັງ |cả đuục sắn lắng|(ນ) xương sống. ເຈັບກະດູກສັນຫຼັງ : đau xương sống.

ກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |cả đuục sắn lắng khoóng xát| (ສຳນວນ) (xương sống của đất nước) rường cột của đất nước. ຊາວໜຸ່ມແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ : thanh niên là rường cột của đất nước.

ກະດູກດຳ |cả đục đăm| (ສຳນວນ) đã ăn sâu, thâm căn cố đế. ຢ່າໄປສອນໃຫ້ມັນຂະຫຍັນຂັນແຂງເລີຍ ກໍຄວາມຂີ້ຄ້ານມັນເຂົ້າໄປຢູ່ໃນກະ

ດູກດຳຂອງມັນແລ້ວ : đừng có dạy cho nó cần cù nữa, cái lưỡi của nó đã trở thành thâm căn cố đế rồi.

ກະດູກບິແຄ່ງ |cả đuục bi khèng|(ນ) xương cẳng chân.

ກະດູກປົ່ງ |cả đuục pồng| gai xương.

ກະດູກມິດ |cả đuục miít|(ນ) xương đòn.

ກະດູກໂອແມ |cả đuục vô me|(ນ) xương lá mía.

ກະດູກຫົວເນົ່າ |cả đuục húa nàu|(ນ) xương mu.

ກະດູກໜ້າແຄ່ງ |cả đuục nạ khèng|(ນ) xương ống chân, xương ống quyển.

ກະດູກໜ້າຖັ່ງ |cả đuục nạ thằng|(ນ) xương đe (tai).

ກະດູກໜ້າຜາກ |cả đuục nạ fạc|(ນ) xương trán.

ກະດູກໜ້າອົກ |cả đuục nạ ốc|(ນ) xương ngực.

ກະດູກໝາກບ້າ |cả đuục mạc bả|(ນ) xương bánh chè.

ກະດູກໄຫ່ |cả đuục lày|(ນ) xương bả vai.

ກະດູກເອິກ |cả đuục ớc|(ນ) xương ức.

ກະດູກເອື້ອງ |cả đuục ưởng|(ນ) xương vai.

ກະດູກອ່ອນ |cả đuục òn|(ນ) sụn, xương sụn.

ກະດູກຮູບແມ່ງກະເບື້ອ |cả đuục huúp meng cả bửa|(ນ) xương bướm.

ກະດົກ |cả đốc|(ຄ) vồng, ngồng.

ກະດົກກະເດື່ອງ |cả đốc cả đường|(ຄ) ngồng nghềnh. ສອງເຂົ້າຂອງໂຕຄວາຍກະດົກກະເດື່ອງ : hai sừng con trâu ngồng nghềnh.

ກະໂດກ |cả đôộc| 1.(ຄ) ຄື: ໂດກ. mục, mục nát. ໄມ້ກະໂດກ : gỗ mục. 2.(ນ) ຄື: ກົ້ນໂດກ. ນົກກະໂດກ : chim tu hú.

ກະໂດກກະເດກ |cả đôộc cả đệc|(ກ) đu đưa, đong đưa.

ກະດ່າງກະດາວ |cả đàng cả đao|(ຄ) loang lổ. ສີກະດ່າງກະດາວ : màu loang lổ. ສິ້ງເສື້ອຕິດນ້ຳເມິກກະດ່າງກະດາວ : quần áo dây mực loang lổ.

ກະດ້າງ |cả đảng| 1.(ນ) tên một loại nấm, mọc ở súc cây khô (ເຫັດກະດ້າງ). 2.(ຄ) cứng. ລີ້ນກະດ້າງ : lưỡi cứng. ນ້ຳກະດ້າງ : (hóa) nước cứng. 3.(ຄ) cứng đầu (nói người không vâng lời cha mẹ, thầy cô). ຄົນກະດ້າງ, ຄົນແຂງກະດ້າງ : người cứng đầu.

ກະດ້າງກະເດື່ອງ |cả đảng cả đường|(ຄ) cứng đờ. ຕີນມືກະດ້າງກະເດື່ອງ : tay chân cứng đờ.

ກະດິງ |cả đing| 1.(ນ) tên một loại cây leo nhóm mướp, có quả dài, dùng nấu canh ăn được (ໝາກກະດິງ). 2.(ນ) chuông. ກະດິງທອງ : chuông vàng. ກະດິງໂທລະສັບ : chuông điện thoại. ສັ່ນກະດິງ : rung chuông. ບີບກະດິງ : bấm chuông. 3.(ນ) tên một ngọn núi ở huyện Cà Đing, tỉnh Lơi, nước Thái Lan. ພູກະດິງ : núi Cà Đing. 4.(ນ) tên một con sông ở huyện Pakxan, tỉnh Bolikhamxay, CHDCND Lào. ນ້ຳກະດິງ : Nậm Cà Đing. 5.(ນ) tên một loại gió tựa như gió xoáy, khi thổi đến nghe như tiếng chuông. ລົມກະດິງ : gió xoáy.

ກະດິງຫ້າວ |cả đing hạo|(ນ) chuông nhỏ đúc bằng đồng thau.

ກະດຸ້ງ |cả đủng|(ນ) ຄື: ສະດຸ້ງ. cái vó. ຍົກກະດຸ້ງ : cất vó.

ກະແດ້ງ |cả đẻng| 1.(ຄ) ຄື: ແລ້ງ. khô đét, khô khan, khô cằn; không có. ແຫ້ງກະແດ້ງ : khô khan, khô cằn. ແມ່ກະແດ້ງ : gái không chồng (suốt đời), gái không con. ພໍ່ກະແດ້ງ : trai không vợ (suốt đời). 2.(ຄ) hiểm nguy, nguy nan. ບ້ານກະແດ້ງ : làng đang gặp hiểm nguy, làng đang có dịch bệnh.

ກະດົ້ງ |cả đổng|(ນ) nong (có 3 loại: loại to dùng phơi lương thực, thực phẩm; loại chuyên dùng để sàng sẩy thóc, gạo; loại chuyên dùng chăn tằm).

ກະໂດງ |cả đôông|(ນ) cánh buồm. ເສົາກະໂດງ : cột buồm.

ກະດ້ອງກະແດ້ງ |cả đồng cả đèng|(ຄ) 1) nghịch ngợm, ngổ ngáo. 2) huênh hoang.

ກະດອງ |cả đoong|(ນ) ຄື: ອອງ. mu, mai (rùa, ba ba, cua, v.v.). ກະດອງເຕົ່າ : mai rùa, mu rùa. ກະດອງປູ (ອອງປູ) : mai cua.

ກະດ້ອງກະແດ້ງ |cả đoỏng cả đẻng|(ຄ) ຄື: ດ້ອງແດ້ງ. ưỡn ẹo, ưỡn à ưỡn ẹo. ຍ່າງກະດ້ອງກະ

ແດ້ງຈິນເປັນຕາຊັ້ງ : đi đứng uỡn à uỡn ẹo trông đến ghét.

ກະຽງ |cả điêng| (ນ) tên một loại rau, mọc ở ruộng nương vào mùa mưa.

ກະເດື້ອງ |cả đường|(ກ) rung, rung chuyển; nghiêng về một bên.

ກະເດື້ອງກະດ່ຳ |cả đường cả đàng|(ຄ) bồng bềnh. ເຝືອໄຫຼກະເດື້ອງກະດ່ຳ : mây trôi bồng bềnh.

ກະດາຍ |cả đai|(ຄ) này, đi...(dùng cuối câu để nhấn mạnh). ແມ່ກະດາຍ! ຄວນອີ່ດູຕົນລາວ ແດ່ : Mẹ này! Tội anh ta với. ມິດແຕ່ເຈົ້າຫັ້ນ ກະດາຍ! : chỉ có anh im đi!.

ກະດັດ |cả đắt|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະດໍ້. quá, quá đáng, quá thể, quá quắt, quá xá. ເວົ້າກະ ດັດ : nói quá, nói quá đáng.

ກະດັດກະດໍ້ |cả đắt cả đỏ| (ຄ) quá đáng, quá quắt, quá xá. ເວົ້າຈາກະດັດກະດໍ້ : ăn nói quá quắt. ຮຽກຮ້ອງກະດັດກະດໍ້ : đòi hỏi quá đáng.

ກະດັດກະເດັຍ |cả đắt cả đỉa|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະ ດໍ້.

ກະດາດ |cả đạt|(ນ) ຄື: ເຈັຍ. giấy.

ກະດາດແກ້ວ |cả đạt kẻo|(ນ) giấy bóng kính.

ກະດາດໄຂ |cả đạt kháy|(ນ) giấy can.

ກະດາດແຂງ |cả đạt khéng|(ນ) giấy cứng.

ກະດາດຂຽນຈົດໝາຍ |cả đạt khiến chốch mái|(ນ) giấy viết thư.

ກະດາດຊາຍ |cả đạt xai|(ນ) giấy ráp, giấy nhám. ເອົາກະດາດຊາຍມາຖູໃຫ້ກ້ຽງ : lấy giấy nhám mà chà cho láng.

ກະດາດຊັບ |cả đạt xặp|(ນ) giấy thấm, giấy hút mực. ເອົາກະດາດຊັບ ຊັບນ້ຳໝຶກໃຫ້ແຫ້ງ : lấy giấy thấm thấm mực cho khô.

ກະດາດຊຶມ |cả đạt xưm|(ນ) giấy thấm. ໃຊ້ ກະດາດຊຶມ ຊັບນ້ຳໝຶກ : dùng giấy thấm thấm mực.

ກະດາດຟ່າງ |cả đạt phang|(ນ) giấy thô.

ກະດາດຫໍ່ຂອງ |cả đạt hò khoóng|(ນ) giấy gói, giấy bọc.

ກະໂດດ |cả đột|(ກ) nhảy. ປາກະໂດດ : cá nhảy. ກະໂດດຂັ້ນ : vượt mức, vượt bậc. ກ້າວ ກະໂດດ : bước nhảy vọt. ກະໂດດຂ້າມຮ່ອງ : nhảy qua rãnh nước.

ກະໂດດຂັ້ນ |cả đột khặn|(ກ) vượt mức, vượt bậc. ຂະຫຍາຍຕົວຢ່າງກະໂດດຂັ້ນ : phát triển vượt bậc.

ກະເດີດ |cả đợt|(ນ) cá sặt bướm (Trichogaster trichopterus). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະເດີດເປັນປາ ສວຍງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt bướm làm cá cảnh.

ກະດັນ |cả đăn| 1.(ນ) một loại cây, lá nhỏ dài, vị chua, hay mọc ở bờ suối, ao, rãnh..., ăn với gỏi tôm cá. 2.(ນ) 1) hạch. ກະດັນຂາ : hạch bẹn. ໝາກກະດັນ, ກ້ອນກະດັນ : hạch. 2) thịt hay cùi trái cây thành viên cứng. 3.(ຄ) trở thành viên cứng.

ກະດັນຂາ |cả đăn khá|(ນ) hạch ở háng, hạch bẹn. ໝາກກະດັນຂາໃຄ່ : sưng hạch bẹn.

ກະດັນໆເຫຼືອໆ |cả đăn nga lướng|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ກະດັນປະສາດ |cả đăn pả sạt|(ນ) hạch thần kinh.

ກະດານ |cả đan|(ນ) 1) bảng. ກະດານດຳ : bảng đen. 2) gỗ xẻ thành tấm lớn. ໄມ້ກະ ດານ : gỗ tấm.

ກະດານດຳ |cả đan đăm|(ນ) bảng đen. ຂຽນ ໃສ່ກະດານດຳ : viết vào bảng đen.

ກະດານຫົວ |cả đan húa|(ນ) ຄື: ກະດູກຫົວ. xương sọ.

ກະດານຫີນ |cả đan hín|(ນ) bảng đá.

ກະເດັນ |cả đênh|(ກ) văng, nảy, bật. ໄຟກະ ເດັນຟ້ຽ ຕົກລົງພາຍລຸ່ມ (ຜາແດ) : lửa bắn văng ra rơi xuống dưới. ເສດລູກລະເບີດ ກະເດັນ ລົງໄປໃນນ້ຳ : mảnh bom văng xuống nước. ກະເດັນຂຶ້ນ : nảy lên, vụt lên, văng lên, tung lên. ກະເດັນຄືນ : bật trở lại.

ກະດົ້ນ |cả đổn|(ນ) ຄື: ງ່ອນດົ້ນ. gáy.

ກະໂດນ |cả đôn|(ນ) (thực vật) tên một nhóm cây, gồm ba loại (ກະໂດນໂຄກ, ກະໂດນນ້ຳ, ກະໂດນພຸ່ມ), lá non ăn được. ກະໂດນນ້ຳ : lộc vừng.

ກະໂດນນ້ຳ |cả đôn nắm|(ນ) (thực vật) lộc vừng, còn gọi là lộc mưng, vừng, rau búng

hay chiếc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vừng Lecythidaceae).

ກะดอม |cả đon| 1.(ນ) ຄື: ดอม. nắp, nút, nút bần. ກะดอมอัด : nút chai. 2.(ກ) ຄື: ดอม. bật ra; nảy lên; văng ra. สะปิ่งกะดอมแรงๆ : lò xo nảy mạnh.

ກะเดือม |cả đươn|(ນ) ຄື: ຂี้กะเดือม. con giun đất, con trùn. จับกะเดือมให้เป็ดกิน : bắt trùn cho vịt ăn.

ກะดึบ |cả đíp|(ກ) (bò) lúc nhúc, lổm ngổm.

ກะดึบๆ |cả díp cả đíp|(ຄ) (bò) lổm ngổm (sâu bọ). หมอนถึบกะดึบๆ : giòi bò lổm ngổm.

ກะดึบ |cả đúp|(ຄ) (bò) lổm ngổm (sâu bọ). แมงบิ้งกีไต่กะดึบ : con sâu róm bò lổm ngổm.

ກะดึบๆ |cả dúp cả đúp|(ຄ) ຄື: ກะดึบ.

ກะดุบๆ |cả dúp cả dúp| ເบิ่ง: ກะดึบๆ.

ກะดุบกะดึบ |cả đúp cả díp|(ກ) lúc nhúc, nhúc nhích.

ກะเดบๆ |cả dệp cả đệp|(ຄ) 1) toài, bò từng gang một. 2) động tác người leo cây bằng cách lấy hai tay ôm cây rồi dùng sức hai chân đẩy lên từng ít một.

ກะแดบๆ |cả đẹp cả đẹp|(ຄ) toài; động tác của loài sâu bọ khi chúng bò (của loài sâu bọ nhỏ).

ກะแดบเด้า |cả đẹp dảu|(ນ) một loại chim nhỏ, lông màu xanh da trời, khi đậu thường lắc cái đuôi.

ກะดึม |cả dưm|(ກ) sởn gai ốc, nổi gai ốc, sởn da gà, nổi da gà.

ກะดุม |cả đum|(ນ) ຄື: ดุม, หมากกะดุม. cúc (áo, quần v.v.). กะดุมเสื้อ : cúc áo.

ກะดุมคำ |cả đum khăm|(ນ) ຄື: หย้าต้านเชื้อ. sài đất, còn gọi là húng trám, cúc nháp, ngổ núi, ngổ đất, tân sa (Wedelia calendulacea Less, họ Compositae).

ກะดุมพี |cả đum lĩ|(ນ)(ป.) người có tiền, người giàu, phú ông.

ກะดุมพีด |cả đum lĩt| ຄື: กะดุมพี.

ກะดอม |cả đom|(ນ) tên một loại cây, có vị đắng, dùng làm thuốc.

ກะดุม |cả điêm|(ຄ) buồn, nhột. หนักกะดุม : nhột, buồn.

ກะด้อมกะดุ้ม |cả đuổm cả điểm|(ຄ) đủng đỉnh. ย่างกะด้อมกะดุ้ม : đi đủng đỉnh.

ກะด่าวๆ |cả đào cả đào|(ຄ) ຄື: ด่าวๆ. đành dạch (loại thú lớn). ถิ้มกะด่าวๆ, ถิ้มด่าวๆ : giãy đành dạch.

ກะเด่วๆ |cả đêu cả đêu|(ຄ) ຄື: กะแด่วๆ.

ກะแด่ว |cả đèo| 1.(ຄ) ຄື: แด่วๆ. đành dạch (loại thú nhỏ). ถิ้มกะแด่ว, ถิ้มแด่วๆ : giãy đành dạch. 2.(ຄ) (đi) cà nhắc, tập tễnh (của người thọt hoặc đau chân). ย่างกะแด่ว, ย่างกะแด่วๆ : đi cà nhắc, đi tập tễnh.

ກะดูวอ่า |cả điêu và|(ກ) tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. กะดูวอ่าติกแม่นอน บ่คึดว่าซิได้ : tưởng là trượt mười mươi hay đâu lại đỗ. กะดูวอ่าเจ้าซิบ่มา : tưởng rằng anh không đến.

ກะตะเวทิ |cả tả vê thi|(ນ)(ป.) sự biết ơn.

ກะตาทิกาน |cả ta thỉ can|(ນ)(ป.) phúc đức hoặc điều tốt đã làm.

ກะต่า |cả tà|(ນ) cái giỏ, cái làn. กะต่าก้นโพ่ : giỏ thủng đáy.

ກะต่ากวย |cả tà cuôi|(ນ) ຄື: กะต่าห่าๆ.

ກะต่าถิ้มขี้เหยื่อ |cả tà thịm khị nhừa|(ນ) giỏ rác.

ກะต่าห่าๆ |cả tà cuôi|(ນ) ຄື: กะต่ากวย. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa). (พาสิด) สัดจะผู้ยิงนี้ คือกวยกะต่าห่าๆ ถิ้มใส่บ่ ไพ่เข้าสูตา : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô) đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

ກะติ |cả tỉ|(ນ)(ป.) ຄື: ภูติ, กะดิ, ภูดิ. nơi ở của các sư sãi.

ກะติกา |cả tỉ ka|(ນ)(ป.) quy chế; giao kèo, hợp đồng. กะติกาพิมจำหน่าย : quy chế xuất bản.

ກะติกาสัมยา |cả tỉ ka sắn nha|(ນ)(ป) giấy giao kèo, bản hợp đồng. กะติกาสัมยาซื้อขาย : bản hợp đồng mua bán.

ກະຕືລືລົ້ນ |cả tư lư lổn|(ຄ) hăng hái, sốt sắng. ກະຕືລືລົ້ນກັບວຽກງານ : sốt sắng với công tác. ຄວາມກະຕືລືລົ້ນ : sự sốt sắng.

ກະຕູ |cả tu|(ນ) dân tộc Cà Tu.

ກະແຕະ |cả tẻ| 1.(ນ) ຄື: ຝາແຕະ. tấm liếp, tấm phên, cà tăng. ກະແຕະໄມ້ເຮັຍ : tấm phên nứa, cà tăng nứa. 2.(ນ) con sóc ri.

ກະແຕ |cả te|(ນ) tên một loại sóc.

ກະແຕແຊ |cả te xe|(ນ) ຄື: ກະແຕແຮ, ຝາແຕແຊ. hom giỏ.

ກະແຕລອດຂອນ |cả te lót khón|(ນ) tên một loại cây có củ, dùng làm thuốc.

ກະແຕແຮ |cả te he| ເບິ່ງ: ກະແຕແຊ.

ກະແຕ້ຫູ |cả tẻ hú|(ນ) dái tai. ຕົບກະແຕ້ຫູ, ຕີກະແຕ້ຫູ : tát tai.

ກະໂຕ |cả tô|(ກວ) 1) ngay. ກະໂຕໃຈກາງເມືອງ ກໍຍັງມີພູໜ່ວຍໜຶ່ງ : ngay trung tâm thành phố còn có một ngọn núi. 2) chính. ໃນກະໂຕ ຂອງມັນ : trong chính bản thân hắn. **ກະໂຕ ມັນ** : chính hắn, chính nó. ກະໂຕມັນຫັ້ນແລ້ວ ເວົ້າ : chính nó là người nói.

ກະເຕາະ |cả tỏ|(ຄ) dậy thì.

ກະເຕາະກະແຕະ |cả tỏ cả tẻ|(ຄ) 1) chập chững (trẻ đang tập đi). ບັກນ້ອຍຍ່າງກະເຕາະກະ ແຕະ : thằng bé bước chập chững. 2) lờ rờ (người già bước). ພໍ່ທວດຍ່າງກະເຕາະກະ ແຕະ : cụ ông đi lờ rờ.

ກະຕໍ |cả to|(ນ) ຄື: ຕໍ. gộc. ຂຸດກະຕໍໄຜ່ : đào gộc tre.

ກະຕໍ້ |cả tỏ|(ນ) ຄື: ຕໍ້. cầu mây (quả cầu đan bằng mây). ເຕະກະຕໍ້ : đá cầu mây.

ກະຕໍ້ຫວາຍ |cả tỏ vái|(ນ) quả cầu mây (làm bằng song, mây).

ກະເຕີ |cả tở| 1.(ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái sàng. ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ : cái sàng. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ເຕີ. rác rưởi, đồ thải, đụn rác tụ lại nơi nước xoáy. ຂີ້ກະເຕີ : rác rưởi.

ກະເຕີລອດຊ່ອງ |cả tở lót xoòng|(ນ) cái rây bột (để làm bột đã khuấy thành viên nhỏ).

ກະຕົ້ວ |cả tủa|(ນ) ຄື: ນົກຖົວ. một loại chim lớn hơn con vẹt, màu trắng, mào đẹp (ນົກ ກະຕົ້ວ).

ກະໄຕ |cả tay| 1.(ນ) ຄື: ມີດຕັດ, ມີດແຊມ. cái kéo cắt tóc. ມີດກະໄຕ : cái kéo cắt tóc. 2.(ນ) ຄື: ຂາກັນໄຕ, ຄາງກະໄຕ, ກະດູກຄາງກະໄຕ. hàm. ຄາງກະໄຕ : hàm.

ກະໄຕ້ |cả tảy|(ນ) bó đuốc; một loại mồi lửa thành bó (khi dùng chỉ chặt lấy khúc nhỏ).

ກະເຕົາ |cả tau|(ນ) cá phơi khô cả con (cá nhỏ). ປາກະເຕົາແຫ້ງ : cá phơi khô. ປາກະ ເຕົາຕຳໃສ່ບັ້ງ : mắm cá.

ກະຕ່ຳ |cả tằm|(ນ) bẫy sập thú.

ກະຕັກ |cả tắc|(ນ) cây thúc bò (khi kéo xe). ເຫຼັກກະຕັກ : cây sắt thúc bò.

ກະຕາກ |cả tạc| ເບິ່ງ: ກະຕ້າກ.

ກະຕ້າກ |cả tác|(ຄ) cục tác (tiếng gà kêu khi đẻ hoặc khi giật mình). ໄກ່ແມ່ເວລາມັນຈະ ໄຂ່ ມັນຮ້ອງກະຕ້າກ : gà mái khi nó sắp đẻ nó kêu cục tác. (ພາສິດ) ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕ້າກ: gà đẻ gà cục tác.

ກະຕິກ |cả tíc|(ນ) ຄື: ຕິກນ້ຳ. bình, phích (đựng nước nóng, nước đá), tích nước. ກະຕິກນ້ຳ ກ້ອນ : phích nước đá. ກະຕິກນ້ຳຮ້ອນ : phích đựng nước sôi.

ກະຕີກ |cả tực|(ນ) ຄື: ຂີ້ກະຕີກ, ແມ່ທ້ອງ. giun, sán. ກະຕີກໂຕແປ, ກະຕີກແປ : sán dây. ກະ ຕີກໂຕກົມ, ກະຕີກກົມ : giun đũa.

ກະຕີກກົມ |cả tực côm|(ນ) giun đũa.

ກະຕີກແປ |cả tực pe|(ນ) sán dây.

ກະຕຸກ |cả túc| 1.(ກ) giật vào, co giật. ແຂນ ຂາກະຕຸກ : tay chân co giật. ກະຕຸກຊຸກຍູ້ : thúc đẩy, thúc giục. 2.(ນ) bi đông, can. ກະ ຕຸກນ້ຳມັນ : bi đông xăng.

ກະຕຸກກະຕາ |cả túc cả ta|(ນ) (con) búp bê.

ກະຕຸກກະຕັກ |cả túc cả tắc|(ກ) lập cà lập cập (nói). ເວົ້າກະຕຸກກະຕັກ : nói lập cà lập cập.

ກະຕຸກກະຕີກ |cả túc cả tíc|(ຄ) nhúc nhích, run rẩy, động đậy, cựa quậy. ຢ່າສູ້ກະຕຸກກະ ຕີກ : đừng cựa quậy.

ກະໂຕກ |cả tôộc|(ນ) ຄື: ໂຕກ. cái mâm có đế cao.

ກະຕັ້ງກະຕົ້ວ |cả tăng cả tỉu|(ນ) cây cao su.

ກະຕຸ້ງກະຕົ້ງ |cả tủng cả tỉng|(ຄ) õng ẹo, õng à õng ẹo. ຍ່າງກະຕຸ້ງກະຕົ້ງ : đi õng ẹo.

ກະຕ່ອງ |cả toòng|(ນ) vợt vớt cá (khi cá mắc câu hoặc nổi trên mặt hồ).
ກະຕ່ອງກະແຕ່ງ |cả toòng cả tèng|(ຄ) tòn ten, tòn ten tòn tẻn. ແຂວນກະຕ່ອງກະແຕ່ງ : treo tòn ten tòn tẻn.
ກະເຕື້ອງ |cả tưởng|(ກ) cải tiến, cải thiện, khá lên. ກິດຈະການກະເຕື້ອງຂຶ້ນ : công việc khá lên.
ກະຕວງ |cả tuông|(ກ) tiên đoán, dự đoán.
ກະຕ່າຍ |cả tài| 1.(ນ) con thỏ. ຊີ້ນກະຕ່າຍ : thịt thỏ. (ພາສິດ) ກະຕ່າຍໝາຍຈັນ : đũa mộc chòi mâm son. 2.(ນ) cái nạo dừa. ກະຕ່າຍຂູດໝາກພ້າວ : cái nạo dừa.
ກະຕ່າຍຂາດຽວ |cả tài khá điêu| (ສຳນວນ) (thỏ một chân). (ຄື): ກະຕ່າຍສາມຂາ.
ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ |cả tài khoi sả sí| (ສຳນວນ) (thỏ đợi trăng) *ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy.*
ກະຕ່າຍສາມຂາ |cả tài sám khá| (ສຳນວນ) (thỏ ba chân) chối bai bải.
ກະຕ່າຍບ້ານ |cả tài bản|(ນ) thỏ nhà.
ກະຕ່າຍປ່າ |cả tài pà|(ນ) thỏ rừng.
ກະຕ່າຍແຫຍ່ເສືອ |cả tài nhè sứa| (ສຳນວນ) (thỏ chọc tức hổ) kẻ dát nát người bạo; thằng dát nát thằng bạo.
ກະຕ່າຍໝາຍຈັນ |cả tài mái chăn| (ສຳນວນ) (thỏ mong muốn trăng) đũa mộc chòi mâm son; đũa mốc chòi mâm son.
ກະຕ່ອຍ |cả tòi|(ນ) cây trầu rừng (họ trầu không, lá có mùi tanh).
ກະຕາດ |cả tạt|(ນ) phên, liếp đan lóng đôi. ຝາກະຕາດຕ້ອນ : liếp rào chắn cá.
ກະຕຸດ |cả tút|(ນ) bùa đeo ở cổ (bằng bạc hoặc vàng cỡ 2 đốt ngón tay).
ກະຕອດ |cả tọt|(ນ) mụn cóc.
ກະຕັນຍູ |cả tăn nhu|(ນ)(ປ.) sự hiếu thảo, sự biết ơn. ລູກຜູ້ກະຕັນຍູ : đứa con hiếu thảo.
ກະເຕັນ |cả tênh|(ນ) (động vật) chim bói cá.
ກະຕຸ້ນ |cả tủn|(ກ) 1) thúc đẩy. ກະຕຸ້ນການຜະລິດ : thúc đẩy sản xuất. 2) kích thích. ກະຕຸ້ນປະສາດ : kích thích thần kinh.
ກະຕາບ |cả tạp| ຄື: ກະຕ້າບ.
ກະຕາບໆ |cả tạp cả tạp|(ຄ) nhấp nhô.
ກະຕ້າບ |cả táp|(ນ)(ຝ.) cặp học sinh. ພາຍກະຕ້າບໄປໂຮງຮຽນ : mang cặp đi học.
ກະຕິບ |cả típ|(ນ) liễn đựng xôi, "típ" (đan bằng tre, có hoa văn). ກະຕິບເຂົ້າໜຽວ : típ xôi, liễn xôi.
ກະຕ້ວມກະຕ້ຽມ |cả tuổm cả tiểm| ຄື: ກະດ້ວມ ກະດ້ຽມ.
ກະຕ່ຽວ |cả tiều| ຄື: ຕ່ຽວ 1).
ກະຖາ |cả thá|(ນ)(ປ.) lời nói; truyện.
ກະຖາສະລິດສາຄອນ |cả thá sả lịch sá khon|(ນ)(ປ.) rừng truyện, biển truyện.
ກະຖາສິ່ງເຄາະ |cả thá sống khỏ|(ນ)(ປ.) tập truyện; cuốn truyện.
ກະຖາບົດ |cả thá bốch|(ນ)(ປ.) bài nhập đề.
ກະຖາພັນ |cả thá făn|(ນ)(ປ.) truyện cổ tích; tiểu thuyết.
ກະຖາມຸກ |cả thá mục|(ນ)(ປ.) lời nói đầu, lời mở đầu (trong các sách).
ກະຖາລາມ |cả thá lam|(ນ)(ປ.) vườn truyện, tập truyện cổ tích.
ກະຖາລຶມ |cả thá lôm|(ນ)(ປ.) nhập đề, lời nói đầu, lời mở đầu (trong cuộc nói chuyện).
ກະຖິກາຈານ |cả thỉ ka chan|(ນ)(ປ.) người thuyết giáo.
ກະຖັງ |cả thắng|(ນ) ຄື: ກະຖາງ. thùng, chậu. ກະຖັງນ້ຳ : thùng nước.
ກະຖາງ |cả tháng|(ນ) ຄື: ກະຖັງ. chậu bằng đất nung (trồng cây cảnh, đựng nước...).
ກະຖຸ້ງ |cả thụng|(ນ) ຄື: ຖຸ້ງ.
ກະຖິ່ນ |cả thính| 1.(ນ) (thực vật) cây keo giậu, còn gọi là bồ kết dại (Leucaena glauca Benth, họ Trinh nữ Mimosaceae). ໝາກກະຖິ່ນ : quả keo giậu. 2.(ນ) 1) khăn choàng màu vàng cho nhà sư. 2) hội dâng khăn choàng cho nhà sư (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12). 3.(ນ) cây sào để căng khăn choàng.
ກະຖຸ່ນ |cả thúnh|(ນ) súng cao su, ná cao su (trẻ con bắn chim). ຖືກະຖຸ່ນໄປຍິງນົກ : cầm ná cao su đi bắn chim.
ກະໂຖນ |cả thốn|(ນ) ຄື: ຖ້ຽງ. ống nhổ, bô (đựng nước cặn, nước trầu).

ກະຖິບ |cả thiịp|(ນ) bẫy sập.

ກະຖຸ່ມ |cả thồm|(ນ) ຄື: ຖຸ່ມ, ທຸ່ມ. (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephlus chinensis, họ Cà phê Rubiaceae).

ກະທະ |cả thả|(ນ) ຄື: ໝໍ້ກະທະ, ໝໍ້ຂາໆ. cái chảo.

ກະທາ |cả tha| 1.(ນ) (động vật) chim cút. ນົກກະທາ : chim cút. 2.(ນ) ຄື: ຕາດທາ. cái trang. ໃຊ້ກະທາກວາດແຈນາ : dùng cái trang cào góc ruộng.

ກະທາຊາຍ |cả tha xai|(ນ) ຄື: ກະໄທຊາຍ. con trai, dân đinh (dùng chỉ người bình dân hoặc người nghèo khổ).

ກະທິ |cả thỉ|(ນ) nước cốt dừa. ໝີ່ກະທິ : phở nước dừa.

ກະທີ |cả thư|(ນ) ຄື: ອີທີ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc.

ກະທູ້ |cả thủ| 1.(ນ) đề mục, chủ đề, lời giáo đầu của bài hát dân ca (người Xi phăn đon thường dùng). 2.(ນ) lời giáo đầu (mở đầu câu chuyện).

ກະທູ້ຖາມ |cả thủ thám|(ນ) câu chất vấn.

ກະແທະ |cả thẻ|(ນ) xe bò lung lay (đã cũ). ກວຽນກະແທະ : xe bò lung lay.

ກະທໍ |cả tho|(ນ) cái sọt. ກະທໍເກືອ : cái sọt muối.

ກະເທ |cả thờ|(ນ) ຄື: ຂີ້ກະເທ. đờm, đàm, dãi. ຄາກກະເທ : khạc đờm.

ກະໄທ |cả thay| ເບິ່ງ: ກະໄທຊາຍ.

ກະໄທຊາຍ |cả thay xai| ເບິ່ງ: ກະທາຊາຍ.

ກະທຳ |cả thăm|(ກ) ຄື: ທຳ. làm, hành động. ການກະທຳ : việc làm, hành động. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການນັ້ນ ຄວນກະທຳຢ່າງໃດ? : trước tình thế đó nên hành động thế nào?.

ກະແທກ |cả théc|(ກ) 1) dằn xô mạnh, đẩy mạnh. ກະແທກສຽງ : dằn giọng. 2) va, đập. ຫົວກະແທກຝາ : va đầu vào tường.

ກະໂທກ |cả thôốc|(ນ) 1) tay nải (khăn, vải buộc thành cái dịu đeo ở cổ). ກະໂທກບຶງ : tay nải. 2) ao, hồ có dạng như tay nải. ບຶງກະໂທກ, ໜອງກະໂທກ : ao, hồ có dạng như tay nải. 3) tên một loại cây, lá tựa rau ngót nhưng có độc.

ກະທັ່ງ |cả thằng|(ບ) 1) ngay, ngay cả. ກະທັ່ງພໍ່ເຂົາເອງ ເຂົາກໍດ່າ : ngay cả bố nó, nó cũng chửi. ກະທັ່ງບັນດາຜູ້ເຖົ້າ ກໍຍັງຫັດກາຍ : ngay cả các cụ già cũng tập thể dục. 2) đến, đến đỗi. ຖ້າຜົວກະທັ່ງແຈ້ງ : đợi chồng đến tận sáng.

ກະທ້າງ |cả thẳng|(ນ) (động vật) con kì nhông (thuộc họ bò sát).

ກະທິງ |cả thing| 1.(ນ) (thực vật) mù u, còn gọi là dồng hồ, khung tung (Calophyllum inophyllum L, họ Măng cụt Guttiferae). ຕົ້ນກະທິງ : cây mù u. 2.(ນ) (động vật) con bò tót. ງົວກະທິງ : con bò tót. 3.(ນ) ຄື: ປ້ຽທິງ. ống tre (đựng nước hoặc mật ong). ກະທິງນ້ຳເຜິ້ງ : ống tre đựng mật.

ກະທຸງ |cả thung|(ນ) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).

ກະທົງ |cả thông| 1.(ນ) ຄື: ກະໂທງ. cái bù đài. ກະທົງໜ້າງົວ : bù đài hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). ກະທົງເກົ້າຫ້ອງ : bù đài hình vuông chín gian (thờ 9 ngôi sao). ກະທົງສີ່ລ່ຽມ : bù đài hình vuông (thờ tứ thiên vương). 2.(ນ) bẹ chuối kết thành bè thắp nến thả xuống sông vào mùa mãn chay, bù đài. ລອຍກະທົງ : nghi lễ thả bù đài vào mùa mãn chay. 3.(ນ) ຄື: ໂທງ. cái bù dài bằng bẹ chuối để bắt cá. ກະທົງໄລ່ປາ : bù đài bắt cá. 4.(ນ) túi đựng hàng nhẹ và ít như muối hoặc ớt (liên kết bằng lá chuối). ກະທົງເກືອ : túi muối. ກະທົງໝາກພິກ : túi ớt.

ກະໂທງ |cả thoông|(ນ) ເບິ່ງ: ກະທົງ.

ກະໂທຍ |cả thôi|(ນ) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະເທີ |cả thơi|(ນ) người ái nam ái nữ, lưỡng tính. ລາວເປັນກະເທີ : anh ta là người ái nam ái nữ.

ກະທວຍ |cả thuôi|(ນ) ຄື: ໄມ້ວັນທວຍ, ໄມ້ຄັນ

ທວຍ. gậy chống (chống liếp che nhà cho vững chắc, làm bằng loại cây thon thả, có khi đẽo gọt như hình con rồng).

ກະທ້ວຍ |cả thuổi|(ນ) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະທັດ |cả thặt|(ຄ) **ຄື**: ກະທັດຮັດ. gọn, vừa phải. ກະທັດຮັດ : ngắn gọn, súc tích, cô đọng.

ກະທັດຮັດ |cả thặt hạch|(ຄ) ngắn gọn, súc tích, cô đọng. ປົດແຕ່ງກະທັດຮັດ : bài văn ngắn gọn.

ກະທາດ |cả thát|(ນ) tên một loại cây leo, dây có gai, củ và dây giống củ khoai nưa, mọc nơi đất thấp.

ກະທອດ |cả thót|(ນ) đòn tay nhà, xà nhà.

ກະທັນ |cả thăn|(ນ) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ກະທັນຫັນ |cả thăn hắn|(ຄ) đột nhiên, đột ngột. ແປກໃຈຕໍ່ບັນດາການປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ກະທຸນ |cả thunh|(ນ) mui xe bò đan bằng nứa hoặc tre. ກະທຸນກວຽນ : mui xe bò.

ກະທ່ອນ |cả thòn|(ນ) hòn, cục. ກະທ່ອນຫີນ : hòn đá, cục đá.

ກະທ່ອນກະເທ່ນ |cả thòn cả thền|(ຄ) tủn mủn. ຄວາມຮູ້ເລື່ອງປະຫວັດສາດຂອງຂ້ອຍກະທ່ອນກະເທ່ນຫຼາຍ : kiến thức về lịch sử của tôi còn tủn mủn lắm.

ກະເທີນ |cả thơn|(ຄ) dở dang, qua loa. ເຮັດວຽກພໍກະເທີນ : làm việc dở dang. (**ສຳນວນ**) **ຕົ້ນກະເທີນ** : đã chót, đã lỡ. ຕົ້ນກະເທີນໄດ້ບໍ່ຊິນຳຮອນໜົດສູ້ງ່ຳ, ງ່ຳໃດອອກນອກຮົ້ວ ຊິນຳມ້ອນເຂົ້າໃສ່ສວນ : đã lỡ đốn cây, phải tỉa cho hết cành, cành nào còn chĩa bậy sẽ uốn trở vào trong.

ກະເທີນວຽກ |cả thơn viếc| việc còn đang dở dang.

ກະເທືອນ |cả thươn|(ກ) chấn động, ảnh hưởng. ກະເທືອນໄປທົ່ວໂລກ : chấn động toàn cầu.

ກະທຶບ |cả thứp|(ກ) **ຄື**: ທຶບ. giậm, giậm chân. ກະທຶບສົ້ນເກີບ : giậm gót giày.

ກະທົບ |cả thộp|(ກ) va, chạm mạnh; tác động, chấn động. ເວົ້າກະທົບໃຈ : nói chạm lòng. ເວົ້າກະທົບເຖິງເຂົາ : nói động đến họ. **ຜົນກະທົບ** : tác động, ảnh hưởng. ຊີວິດການເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác động đến tư tưởng.

ກະທົບກະທັ້ງ |cả thộp cả thằng|(ກ) va chạm, đụng chạm; xúc phạm. ເວົ້າກະທົບກະທັ້ງ : nói xúc phạm.

ກະທົບກະເທືອນ |cả thộp cả thươn|(ກ) ảnh hưởng, đụng chạm. ການກະທຳຂອງພະນັກງານ ໄດ້ກະທົບກະເທືອນເຖິງແນວຄິດຂອງມະຫາຊົນ : việc làm của cán bộ đã ảnh hưởng đến tư tưởng của quần chúng.

ກະທົບກະທຽບ |cả thộp cả thiếp|(ກ) nói bóng nói gió, nói kháy. ເວົ້າກະທົບກະທຽບເພື່ອສຽດສີ ຈັບຜິດ : nói bóng nói gió nhằm châm chọc, soi mói.

ກະເທິບ |cả thớp| **ເບິ່ງ**: ເທິບ.

ກະທຶ່ມ |cả thồm| **ເບິ່ງ**: ທຶ່ມ.

ກະທ່ອມ |cả thòm|(ນ) **ຄື**: ຕູບ. túp lều, lán, nhà gỗ nhỏ.

ກະທ່ອມເລືອດ |cả thòm lướt|(ນ) **ຄື**: ທ່ອມເລືອດ. (thực vật) nâu, củ nâu (Dioscorea cirrhosa Lour, họ Củ nâu Dioscoreaceae).

ກະທຽມ |cả thiêm|(ນ) **ຄື**: ຜັກທຽມ. (thực vật) tỏi (Allium sativum L, họ Hành tỏi Liliaceae).

ກະທຽມດອງ |cả thiêm đoong|(ນ) tỏi muối dưa, ngâm dấm.

ກະແທວ |cả theo|(ນ) (thực vật) cây bụi, thân và cành có gai cong và cứng (ຕົ້ນກະແທວ).

ກະທຽວ |cả thiêu|(ນ) túi khoác (đan bằng gai, đay).

ກະໄນ |cả này|(ນ) con vật gần giống sóc, má đỏ nhạt.

ກະນ່ອງ |cả noòng| 1.(ນ) **ຄື**: ຂະນ່ອງ, ຂານ່ອງ. phần chân từ gối xuống, gồm ba phần:. **ສົ້ນນ່ອງ** : gót chân. **ເອັນນ່ອງ** : bắp chân. **ແອກນ່ອງທົບ** : nhượng chân. 2.(ນ) một loại rau ăn được, mọc ở ao hồ nước đọng, lá tựa như móng ngựa (ຜັກກະນ່ອງນ້ຳ).

ກະບ່ອງກະແບ່ງ |cả noòng cả nèng|(ຄ) ຄື: ກະໜ້ອງກະແໜ້ງ. cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະບ່ອງກະແບ່ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະນິດຖາ |cả nít thá|(ນ)(ປ.) em; ngón út.

ກະນິດຖາພະຄີນີ |cả nít thá fả khỉ ni|(ນ)(ປ.) em gái.

ກະນິດຖາພາດາ |cả nít thá fa đa|(ນ)(ປ.) em trai.

ກະນານ |cả nan|(ນ) ຄື: ທະນານ. loại quả tròn, có cùi bên trong.

ກະນູນ |cả nun|(ນ) (động vật) loại bọ có cánh, ăn lá cây, làm tổ dưới đất (ແມ່ງກະນູນ).

ກະໂນນ |cả nôn|(ນ) ຄື: ປ້ານທ້າຍ. thịt thăn (phần tiếp giáp mông), mông. ກະໂນນກົ້ນ, ປ້ານທ້າຍກົ້ນ : mông.

ກະນວນ |cả nôn|(ນ) ຄື: ຊະນວນ. ngòi (nổ), kíp (nổ).

ກະບະ |cả bả| 1.(ນ) cái khay xúc muối làm bằng gỗ. 2.(ນ) thùng xe. ລົດກະບະ : xe có thùng để hàng.

ກະບາ |cả ba| 1.(ນ) (động vật) tên một loại chim, lớn bằng chim cu, màu vằn, hay ăn đêm (ນົກກະບາ). 2.(ນ) (động vật) rắn mai gầm. ງູກະບາ, ງູເພົ້າກະບາ : rắn mai gầm. 3.(ນ) ຄື: ຕົ້ນຕອງໝອງ, ຕົ້ນຕັ່ງໝອງ. (thực vật) tên một loại cây bụi, lá màu xám, dùng làm thuốc (ຕົ້ນກະບາ).

ກະບີ |cả bỉ| 1.(ນ) mùn rác, rác rưởi (chìm dưới nước). ຂີ້ກະບີ : mùn rác. 2.(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ກະบี้ |cả bì|(ນ) thanh kiếm.

ກະบี้ |cả bĩ| 1.(ນ) (động vật) con chuồn chuồn. ແມ່ງກະบี้, ແມ່ງປໍ : con chuồn chuồn. 2.(ນ) (động vật) con ngài (tằm). ແມ່ງກະบี้ : con ngài.

ກະบื |cả bư|(ນ) (động vật) con trâu.

ກະเบื่อ |cả bưa|(ນ) chày. ສາກກະเบื่อ : chày.

ກະเบื้อ |cả bữa|(ນ) (động vật) con bướm. ແມ່ງ ກະเบื้อ : con bướm.

ກະบือ |cả bua|(ນ) ຄື: ກາบบือ. (động vật) con vạc. ນົກກະบือ, ນົກกาบบือ : con vạc.

ກະเบົา |cả bau|(ນ) (thực vật) chùm bao lớn, đại phong tử, trái có màu nâu nhạt nên được dùng để chỉ màu nâu (Hydnocarpus anthelmintica Pierre, họ Mùng quân Flacourtiaceae). **ສີກະเบົา** : màu nâu.

ກະบักกะบอม |cả bắc cả buôn|(ຄ) chú tâm. ເຮັดเป็นกะบักกะบอม : làm một cách chú tâm.

ກະบาก |cả bạc|(ນ) ຄື: ไม้บาก. (thực vật) cây gỗ chò.

ກະบุก |cả búc|(ນ) ຄື: ກะพุก. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza Schott, họ Ráy Araceae). ต้นกะบุก : cây ráy, cây bán hạ.

ກະบุกกะบ้ำ |cả búc cả bắm|(ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm, mấp mô. ถะขนົนหินทางกะบุกกะบ้ำ : đường sá mấp mô.

ກະบุกกะบาก |cả búc cả bạc|(ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm. เส้นทางกะบุกกะบาก : đường gồ ghề.

ກະบิก |cả bôốc|(ນ) (thực vật) khơ nia (Irvingia malayana).

ກະโบก |cả bôộc|(ນ) ống tre (còn bịt một đầu, loại lớn).

ກະโบกดาก |cả bôộc đạc|(ນ) hậu môn, lỗ đít.

ກະบอก |cả boọc|(ນ) 1) khẩu. กะบอกปืน : khẩu súng. 2) ống tre (thông hai đầu, loại nhỏ). ภูก่จักกะบอก ภูก่ซอกกะบั้ง เทให้ทอดทาม : tao sẽ móc ống tre, tao sẽ tìm ống bương đổ ra ban phúc. 3) loa. กะบอกสยง : loa thông tin.

ກະบอกสยง |cả boọc siếng| (ສำนวน) (ống tiếng) phương tiện thông tin, loa thông tin.

ກะบัง |cả băng|(ນ) ຄື: หมวกแก๊บ, หมวกแง๊บ. mũ lưỡi trai. หมวกกะบัง, หมวกแก๊บ, หมวกแง๊บ : mũ lưỡi trai.

ກะบั้ง |cả bẳng| 1.(ນ) ຄື: บั้ง. 1) ống, ống tre. กะบั้งเกือ : ống tre đựng muối. กะบั้งน้ำ : ống tre gùi nước. กะบั้งปาแวก : ống tre đựng mắm. 2) loa. กะบั้งสยง : loa thông tin. 2.(ນ) áo thun. เสื้อกะบั้ง : áo thun.

ກะบุง |cả bung|(ນ) ຄື: บุง. cái thúng. กะบุง

ເຊົ້າເປືອກ : cái thúng thóc.
ກະບ໋ງ |cả bông| ຄື: ກະໂບ໋ງ.
ກະບ໋ງຕາ |cả bông ta|(ນ) ຄື: ກະໂບ໋ງຕາ.
ກະບ໋ງຫົວ |cả bông húa|(ນ) ຄື: ກະໂບ໋ງຫົວ.
ກະໂບ໋ງ |cả bôông|(ນ) ຄື: ກະບ໋ງ. 1) hốc, hố. ກະໂບ໋ງຕາ : hốc mắt, hố mắt. 2) sọ, đầu lâu. ກະໂບ໋ງຫົວ : sọ, đầu lâu.
ກະໂບ໋ງຕາ |cả bôông ta|(ນ) hốc mắt, hố mắt.
ກະໂບ໋ງຫົວ |cả bôông húa|(ນ) sọ, đầu lâu.
ກະບອງ |cả boong| 1.(ນ) ຄື: ຕະບອງ. đuốc; mồi lửa. ໄຕ້ກະບອງ : thắp đuốc. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕະບອງ, ໄມ້ກະບອງ. dùi cui, gậy. ໄມ້ຄ້ອນກະບອງ : cái dùi cui.
ກະບອງເພັດ |cả boong fệt|(ນ) (thực vật) cây xương rồng (Euphorbia antiquorum L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).
ກະບ່ອງກະແບ່ງ |cả boòng cả bèng|(ຄ) ຄື: ຈ່ອງ ປ່ອງແຈ່ງແປ່ງ. lỗ chỗ (thủng). ຮູກະບ່ອງກະແບ່ງ : thủng lỗ chỗ. ໃບໄມ້ຖືກບີ້ງກັດກະບ່ອງກະແບ່ງ : lá cây bị sâu cắn lỗ chỗ.
ກະເບື້ອງ |cả buởng| 1.(ນ) ຄື: ເຟື້ອງ. mảnh vỡ của bát đĩa, nồi, niêu (nhưng vẫn còn xài được); mẻ kho. ກະເບື້ອງໜໍ້ : mảnh vỡ của nồi, mẻ kho. ກະເບື້ອງຖ້ວຍ : mảnh vỡ của chén. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ເມົາມົວໄຫ້ ນ້ຳຄົນຕາຍຕົກ ປ່ໆ ໄຫ້ນ້ຳໜໍ້ກະເບື້ອງ ຍັງຊິໄດ້ຂໍ້ອກິນ : (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy khóc với mảnh bát còn dùng nấu ăn được). 2.(ນ) 1) ngói. ກະເບື້ອງດິນຂໍ : ngói lợp nhà. ຫຼັງຄາມຸງກະເບື້ອງ : mái lợp ngói. 2) gạch hoa. ກະເບື້ອງປູພື້ນເຮືອນ, ດິນກະເບື້ອງ : gạch hoa, gạch bông.
ກະບາຍ |cả bai|(ນ) ຄື: ກະໂບມ. cái xới xôi.
ກະບວຍ |cả buôi|(ນ) gáo dừa (có cán dài để múc).
ກະບັດ |cả bặt| 1.(ນ) con tính (trong bàn tính của Trung Quốc). ໝາກກະບັດ : con tính. 2.(ກ) lừa dảo, lừa lọc; chiếm đoạt.
ກະບາດ |cả bạt|(ส) ຄື: ຂ້າບາດ. hạ thần (xưng hô với vua chúa); dùng cho dâu rể khi nói với bậc trên.
ກະບົດ |cả bốch|(ນ) ຄື: ຂະບົດ. (sự) phản nghịch, phản loạn, phiến loạn, phản quốc, phản động; tạo phản, không trung thành, phản bội. ພວກກະບົດຊາດ : bọn phản quốc. ກະບົດພີ່ກະບົດນ້ອງ : lừa thầy phản bạn. ກະບົດບ້ານກະບົດເມືອງ : phản quốc.
ກະບຸງ |cả binh|(ນ) đơn vị đo thời cổ, bằng một phần tư thốn (khoảng 5,5 mm).
ກະບານ |cả ban| 1.(ນ)(ป.) xương sọ, đầu lâu. ກະບານຫົວ : xương sọ. 2.(ນ) ຄື: ກະເບື້ອງ. mảnh gốm, mảnh sành. ກະບານໜໍ້ : mảnh vỡ của nồi.
ກະບິນ |cả binh|(ນ) tục, lệ, phép. ກະບິນບ້ານ : lệ làng. ກະບິນເມືອງ : phép nước.
ກະບິນບ້ານ |cả binh bản|(ນ) lệ làng.
ກະບິນເມືອງ |cả binh mương|(ນ) phép nước.
ກະບິນລະພັດ |cả binh lả fặt|(ນ)(ป.) tên kinh đô nơi Phật Thích Ca sinh ra (Ấn Độ).
ກະບູນ |cả bun| 1.(ນ) u dạ con, u xơ tử cung (nữ). 2.(ນ) (y) bệnh tụ huyết, đầy hơi. 3.(ນ) một loại ngải, củ và thân tựa nghệ, thân và lá có màu xanh, củ bằng củ môn, thịt trắng có vị cay nóng; khi dùng mài với nước vôi trong chữa đầy hơi, u dạ con hoặc mau hết sản dịch.
ກະເບນ |cả bên|(ນ)(ຂ.) đuôi túm váy giắt sau lưng. ຈ໋ງກະເບນ : váy xa rông (loại to dài, túm đuôi giắt sau lưng).
ກະແບນ |cả ben|(ນ) đĩa nhỏ.
ກະບຽນ |cả biên|(ນ) cái nia, cái mẹt. ກະບຽນຕາແໜ : mẹt đan mắt lưới.
ກະບວນ |cả buôn| 1.(ນ) ຄື: ຂະບວນ. đám, đoàn. ແຫ່ກະບວນ : đám rước. ກະບວນລົດໄຟ : đoàn tàu hỏa, đoàn xe lửa. ກະບວນລົດ : đoàn xe. ກະບວນເຮືອ : đoàn thuyền. 2.(ຄ) hình, dáng, phong cách, dáng điệu. ດູກະບວນໃຜຄ່ອງ (ອິນ) : xem dáng điệu của ai uyển chuyển hơn.
ກະບວນແຫ່ |cả buôn hè|(ນ) ຄື: ຂະບວນແຫ່. đám rước, đám diễu hành. ອອກທ່ຽວເມືອງ ບັງເອີນພົບກະບວນແຫ່ : ra phố ngẫu nhiên gặp đám rước.
ກະປຸ້ມກະບ໋ໍ |cả bủm cả bắm|(ຄ) móp mép.

ກະປ໋ອງກະບຸ໋ມກະບ໋ : ống lon móp mép.
ກະບອມ |cả bom|(ນ) ຄື: ກະບົມ, ກະໂບມ. vật dụng bằng gỗ, hình tròn hoặc vuông, dùng để xới xôi.
ກະປິ |cả pí|(ນ) mắm tôm, ruốc, ruốc tôm, mắm ruốc. ເຄື່ອງໃນໝູຈ້ຳກະປິ : lòng lợn chấm mắm ruốc.
ກະປູ |cả pu|(ນ) con cua. ກະປູທະເລ : cua biển. ກະປູນາ : cua đồng.
ກະປູໃຫ້ເລືອດອ່ຽນ |cả pu hạy lướt yền| (ສຳ ນວນ) (cua cho máu lươn) lá lành đùm lá rách.
ກະໂປະ |cả pổ| 1.(ນ) sọ dừa. ກະໂປະໝາກພ້າວ : sọ dừa. (ພາສິດ) ບວຍບໍ່ມີດ້ານ ຊິເອົາ ຫຍັງມາຄ້ຳໆແອ່ງ, ເຂົາຊິເອີ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອີ້ນວ່າບວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo). 2.(ນ) một kiểu tóc như úp gáo dừa lên đầu. ຊົງກະໂປະໝາກພ້າວ : kiểu gáo dừa.
ກະເປາະ |cả pỏ|(ນ) ຄື: ກະເພາະ. cái sọt (đan bằng tre), dùng chuyển đất hay đong gạo.
ກະເປົ໋າ |cả pau|(ນ) ຄື: ກະເປົ໋າ.
ກະເປົ໋າ |cả páu|(ນ) 1) ຄື: ເປົ໋າ. bao đựng gạo. ກະເປົ໋າເຂົ້າ : bao gạo. 2) túi đựng hành lí. ກະເປົ໋າເດີນທາງ : túi đựng hành lí. 3) túi (áo, quần). ກະເປົ໋າສື້ງ, ຖົງສື້ງ : túi quần. ກະເປົ໋າ ເສື້ອ, ຖົງເສື້ອ : túi áo. 4) ví, bóp, xắc. ກະເປົ໋າ ເງິນ : ví, bóp (đựng tiền), xắc tay.
ກະເປົ໋າເງິນ |cả páu ngân|(ນ) ví, bóp (đựng tiền), xắc tay.
ກະເປົ໋າເດີນທາງ |cả páu đơn thang|(ນ) túi đựng hành lí.
ກະເປົ໋າຖື |cả páu ngân|(ນ) xắc tay, ví, ví đầm.
ກະປຸກ |cả púc|(ນ) cái lọ (đựng). ກະປຸກໝາກ ມ່ວງດອງ : lọ xoài ngâm.
ກະໂປກກະເປກ |cả pôộc cả pêệc|(ຄ) nham nham, nham nhỏ. ຕັດຜົມກະໂປກກະເປກ : cắt tóc nham nhỏ.
ກະໂປງ |cả pôông|(ນ) 1) váy, váy đầm. ນຸ່ງ ກະໂປງ : mặc váy. 2) nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô. ຜ້າກະໂປງ : nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô.
ກະປ໋ອງ |cả póng|(ນ) cái hộp, cái lon. ກະ ປ໋ອງນ້ຳຫວານ : lon nước ngọt. ປາກະປ໋ອງ : cá hộp.
ກະປິດ |cả pịt|(ນ) (động vật) chim bạc má.
ກະປົບ |cả píp|(ນ) ຄື: ປົບ. thùng đựng dầu. ກະປົບນ້ຳມັນກາດ : thùng đựng dầu.
ກະປຸ໋ມ |cả pùm|(ນ) cái gùi (có nắp đan bằng tre để đựng đồ đạc, áo quần).
ກະປອມ |cả pom|(ນ) ຄື: ກົ໋ປອມ; ຈິ໋ປອມ. (động vật) con rắn mối, con kì nhông loại nhỏ.
ກະປ໋ອມ |cả pòm| 1.(ນ) ຄື: ປ໋ອມ, ຄຸປ໋ອມ. cái gàu, cái gầu, xô múc nước giếng. ກະປ໋ອມ ຕັກນ້ຳ : xô múc nước. 2.(ນ) phao câu cá, phao lưới. ກະປ໋ອມມອງ, ປ໋ອມມອງ : phao lưới.
ກະໂຜ້ງແກ້ມ |cả fôộng kẻm|(ນ) ຄື: ໂຜ້ງແກ້ມ. lúm má, má lúm đồng tiền.
ກະພາ |cả fa|(ນ) ຄື: ເປ໋. cái gùi (của người vùng cao dùng để gùi đồ đạc, thóc lúa, có dây thắt chéo ngực).
ກະພື |cả fừ| 1.(ກ) ຄື: ພື. 1) trải ra. ກະພືແພ : trải khăn. 2) bung ra, loan, loan truyền. ກະ ພືຂ່າວ : loan tin. 2.(ກ) 1) quét, thổi. ລົມກະພື : gió quét, gió thổi. 2) vỗ. ກະພືປີກ : vỗ cánh.
ກະເພາະ |cả fỏ| 1.(ນ) ຄື: ພຸ໋ງ. dạ dày. ເຈັບກະ ເພາະ : đau dạ dày. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ກະເປາະ.
ກະເພາະອາຫານ |cả fỏ a hán|(ນ) ຄື: ກະເພາະ 1.
ກະເພາະອາຫານອັກເສບ |cả fỏ a hán ắc sệp| viêm dạ dày.
ກະເພາະອາຫານອັກເສບຊ້ຳເຮື້ອ |cả fỏ a hán ắc sệp xăm hửa| viêm dạ dày mạn.
ກະເພື່ອໄວ້ |cả fừa vảy|(ກ) trừ hao; dự tính trước, chuẩn bị trước. ຟັງມັນເວົ້າຕ້ອງກະເພື່ອ ໄວ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ : nghe nó nói phải trừ hao một chút ít.
ກະເພົາ |cả fau|(ນ) (thực vật) hương nhu (Ocinum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).
ກະພຸກ |cả fục|(ນ) ຄື: ກະບຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza). ຫົວກະພຸກ : củ ráy, củ bán hạ.
ກະໂພກ |cả fôốc| 1.(ນ) ຄື: ສະໂພກ. mông.

ກ

ກະໂພກໃຫຍ່ : mông to. 2.(ນ) ຄື: ໝາກກະໂພກ. pháo. ຈຸດກະໂພກ : đốt pháo.

ກະພຸງ |cả fung|(ນ) tên một loại cá vảy, con to tựa như cá hô (ປາກະພຸງ).

ກະພິງ |cả fông|(ນ) cá chim (ປາກະພິງ).

ກະພິງຂາວ |cả fông kháo|(ນ) cá chim trắng (States calcarifer).

ກະພິງແດງ |cả fông đeng|(ນ) cá chim đỏ (Ludjanus annularis).

ກະພັດ |cả fặt|(ນ) dây đai buộc bành voi.

ກະພຸດ |cả fiết|(ນ) bật bông.

ກະພອດກະພາດ |cả fuốt cả fát|(ຄ) cẩu thả, tắc trách; quấy quá. ເຮັດວຽກກະພອດກະພາດ : làm việc tắc trách.

ກະພັ້ນ |cả fắn|(ນ) suốt cuộn sợi.

ກະພຸນ |cả funh|(ນ) con sứa, con nuốt.

ກະພາບ |cả faáp|(ຄ) phành phạch, phạch phạch. ໄກ່ຕົບປີກກະພາບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.

ກະພິບ |cả fịp|(ກ) nháy, chớp, nhấp nháy. ໄຟກະພິບ : đèn chớp.

ກະພຸມ |cả fum|(ກ) ຄື: ກະພຸມມື. chắp tay (lễ Phật).

ກະພຸມມື |cả fum mư|(ກ) ຄື: ກະພຸມ. chắp tay (lễ Phật).

ກະພ້ອມ |cả fỏm|(ນ) cái thúng.

ກະຟົກກະຟື່ມ |cả phộc cả phồm|(ຄ) ຄື: ລຸກລີ້ ລຸກລົນ. hấp ta hấp tấp. ເຮັດກະຟົກກະຟື່ມຈຶ່ງ ເສຍວຽກ : làm hấp ta hấp tấp nên hỏng việc.

ກະຟຶດກະຟາດ |cả phứt cả phát|(ຄ) ຄື: ຟຶດຟາດ. vùng vằng, vùng và vùng vằng. ກະຟຶດກະ ຟາດຍ່າງອອກຈາກຫ້ອງ : vùng và vùng vằng bước ra khỏi phòng.

ກະເຟືອນ |cả phươn|(ກ) tràn nước ra ngoài, sóng sánh. ນ້ຳກະເຟືອນເພາະລົມ : nước sóng sánh vì gió.

ກະມະ |cả mả|(ຄ) ຄື: ຂະມ່ຳ. gặp bất ngờ.

ກະມະລະ |cả mả lả|(ນ)(ປ.) hoa sen; trái tim; dạ dày.

ກະມະລາກອນ |cả mả la kon|(ນ)(ປ.) đầm sen.

ກະມະລາດ |cả mả lát|(ນ)(ປ.) tòa sen, nơi Đức Phật ngồi.

ກະມະເລດ |cả mả lết|(ນ)(ປ.) hoa sen đại.

ກະໂມະ |cả mổ| 1.(ຄ) ຄື: ຄະໂມະ. đang, vừa vặn. (ພາສິດ) ປ່ຳໄມ້ຄະໂມະລົມ : (đốn cây vừa vặn gặp gió) hạn hán gặp mưa. 2.(ກ) ຄື: ຄະ ໂມະ. gặp, thấy, chợt thấy (một cách bất ngờ). ມາກະໂມະກັນ : gặp nhau bất ngờ.

ກະມັ່ງ |cả măng|(ຄ) chăng, phải chăng (thể hiện sự do dự, chần chừ). ບໍ່ໄດ້ດອກ ກະມັ່ງ : không được chăng. ເປັນເຊັ່ນນີ້ ກະມັ່ງ : thế này chăng.

ກະມັ່ງກະມໍ |cả măng cả mo|(ຄ) hăm hở, hăng hái, sốt sắng. ພະນັກງານກະມັ່ງກະມໍໄປຄົ້ນ ຄວ້າຕົວຈິງ : cán bộ hăm hở đi nghiên cứu thực tế.

ກະມຶ່ງກະມັ່ງ |cả mưng cả măng|(ຄ) hung hăng. ທ່າທີກະມຶ່ງກະມັ່ງ : thái độ hung hăng.

ກະໂມຍ |cả môi| 1.(ນ) ຄື: ຂະໂມຍ. kẻ trộm, kẻ cắp. ຈັບກະໂມຍ : bắt kẻ trộm. 2.(ກ) ຄື: ຂະ ໂມຍ. ăn trộm, ăn cắp, xoáy. ກະໂມຍລົດ ຖີບ : ăn trộm xe đạp.

ກະມົດ |cả mựt|(ນ) (động vật) khỉ đột.

ກະແມດ |cả mét|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນກະ ແມດ).

ກະມັ້ນ |cả măn|(ນ) **ເບິ່ງ**: ປາກະມັ້ນ.

ກະເມັ່ນ |cả mềnh|(ກ) ຄື: ຂະເມັ່ນ. (cơ bắp) giật giật. ກ້າມເນື້ອກະເມັ່ນ : cơ bắp giật giật. ຕາ ກະເມັ່ນ : mắt giật giật.

ກະມົນ |cả mônh|(ນ) hoa sen.

ກະມົນລະໄນ |cả mônh lả nay| **ເບິ່ງ**: ກະມົນ ລະເນດ.

ກະມົນລະເນດ |cả mônh lả nết|(ຄ)(ປ.) ຄື: ກະ ມົນລະໄນ. có cặp mắt đẹp như hoa sen.

ກະມົນລະວັນ |cả mônh lả văn|(ນ) rừng sen, hồ sen.

ກະມັບກະແມບ |cả mặp cả mép|(ຄ) ຄື: ມັບໆ ແມບໆ. lập lòe. ແສງໄຟກະມັບກະແມບຄືແມງ ຫິ່ງຫ້ອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.

ກະໂມມ |cả môm|(ນ) mu, xương mu. ກະໂມມ ຫົວເໜົ່າ : mu, xương mu.

ກະຢ່ຳ |cả dà|(ກວ) mặc kệ, mược kệ, cũng mặc. ສົ້ມກະຢ່ຳ ທະແນມແຕ່ແມ່ນໝາກມ່ວງ ເຮືອນນ້ອງ : chua mặc kệ, miễn là là xoài

của nhà em. ລາວບໍ່ມາກະຢ່າ ທະແນມແຕ່ວ່າ ພວກເຮົາມາໝົດ : anh ta không đến cũng mặc, miễn là chúng ta đến cả.

ກະຍໍກະແຍ |cả do cả de|(ຄ) (nhảy) tung tăng, tung ta tung tăng (vật vui khi gặp chủ nhân). ໝາເຕັ້ນກະຍໍກະແຍເວລາພົບເຈົ້າຂອງ : chó nhảy tung tăng khi gặp chủ nhân.

ກະຢັ້ງ |cả dăng|(ນ) gùi (đan bằng tre, mây có quai đeo).

ກະຢ່ອງ |cả doòng|(ນ) mâm, khay (đựng bát đĩa hoặc hoa). ພາກະຢ່ອງ : mâm tre. ຂັນກະຢ່ອງ : khay tre.

ກະຢ່ອງກະແຢ່ງ |cả doòng cả dèng|(ຄ) cà nhón cà nhón. ຍ່າງກະຢ່ອງກະແຢ່ງ : đi cà nhón cà nhón.

ກະລະກະ |cả lả cả|(ນ)(ປ.) hạt mưa đá. ກະລະກະວັດສະ, ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.

ກະລະກະດາ |cả lả cả đa|(ນ)(ປ.) (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກະລະກົດ |cả lả cốch| 1.(ນ) ຄື: ກ້ໍລະກົດ. (động vật) con cua. 2.(ນ)(ປ.) 1) tháng Tám của Lào (cổ); tháng Bảy (dương lịch). 2) sao Cua (hình con cua).

ກະລະນີ |cả lả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ໍລະນີ. vấn đề, trường hợp.

ກະລະນີຍະກົດ |cả lả ni nhã kít|(ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ໍລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກະລະບູນ |cả lả bun|(ນ)(ສ.) (thực vật) cây long não (Cinnamomum camphora L, họ Long não Lauraceae).

ກະລະມັ້ງ |cả lả măng|(ນ) bát to, bát múc canh, tô, bát chậu. ຊາມກະລະມັ້ງ : bát to, bát chậu.

ກະລະລະ |cả lả lả|(ນ)(ປ.) bùn; tinh dịch.

ກະລະວິກ |cả lả víc|(ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ໍລະວິກ. (động vật) chim họa mi.

ກະລາ |cả la| 1.(ນ) đầu lâu, sọ người. ກະລາຫົວ : sọ người. 2.(ນ) 1) gáo dừa. 2) một loại chiếu (ສາດກະລາ).

ກະລາການ້ຳ |cả la ka nắm|(ນ) ຄື: ການ້ຳ. (động vật) con cốc (Phalacrocorax).

ກະລາສີ |cả la sí|(ນ) ຄື: ຂະລາສີ. thủy thủ, thuyền viên.

ກະລາດຳ |cả la đăm|(ນ) ຄື: ກຸລາ. 1) người da đen ở châu Phi. ຄົນກະລາດຳ : người da đen. 2) người Ấn Độ. ແຂກກະລາດຳ : người Ấn Độ.

ກະລາທາຫວດ |cả la tha thuốt|(ຄ) ຄື: ອີ່ລາທາຫວດ. dơ dáy. ຕົນໂຕກະລາທາຫວດ : người ngợm dơ dáy.

ກະລາຫົວ |cả la húa|(ນ) sự miệt thị, khinh thường, rẻ rúng. ກະລາຫົວມັນ ຊິມີອີ່ຫຍັງ! : thây kệ nó, có gì đâu!.

ກະລາໂຫມ |cả la hôốm|(ນ)(ສ.) nơi tập kết các chiến binh, nơi tập trung lực lượng bảo vệ đất nước; quốc phòng. ກະຊວງກະລາໂຫມ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ກະລິຍາ |cả lí nha|(ນ)(ປ,ສ.) hành vi, cử chỉ.

ກະລີນີ |cả lí ni|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກະລີ |cả li|(ນ)(ປ.) tàn ác; điềm gở, điềm xấu. ກະລີບ້ານ : làng đang có dịch bệnh.

ກະລີຍຸກ |cả li nhục|(ນ)(ປ.) thời tận thế; thời loạn; thời toàn bệnh ôn dịch. ກໍ່ໃຫ້ເກີດກະລີຍຸກ : tạo nên thời loạn.

ກະລີວອນ |cả li von|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi quý, voi đầu đàn.

ກະລຸນາ |cả lủ na| 1.(ນ)(ປ.) thương xót, thương tình; bi. ເມດຕາ, ກະລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸເປກຂາ : từ, bi, hỉ, xả. 2.(ກ) làm vui lòng, làm vừa lòng, làm hài lòng; làm ơn. ກະລຸນາຫຍັບເຂົ້າໜ້ອຍໜຶ່ງ : làm ơn xích vào một tí.

ກະລຸນາທິຄຸນ |cả lủ na thỉ khun|(ນ)(ປ.) lòng từ tâm.

ກະເລວະລາກ |cả lê vả lác|(ນ)(ປ.) thi hài, xác chết.

ກະໂລ່ |cả lồ|(ນ) mũ trụ, mũ giáp.

ກະໂລ້ |cả lỗ| 1.(ນ) dụng cụ tựa cái sàng dùng để múc cá. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ້. mắt lồi. ຕາກະໂລ້, ຕາໂລ້ : mắt lồi.

ກະໂລ |cả lo|(ນ) cái mõ. ຕີກະໂລ : gõ mõ.

ກະເລົາ |cả lau|(ນ) cây lau, sậy.

ກะลำ |cả lăm|(ก) ຄື: ຂะลำ, ถะลำ. kiêng cữ. (ພาสิด) ห็อโล้นยากลำ ห็อดำยากเทด ถะลำ : (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cữ).

ກะลำซำซอย |cả lăm xăm xoi|(ถ) ຄື: ม๔ลำ ซำซอย. bậy bạ. เธ็ดกะลำซำซอย : làm bậy bạ.

ກะลำพัก |cả lăm fặc|(น) ຄື: กำพัก. lõi cây có chất thơm dùng để ướp thơm quần áo, tương tự như trầm hương hoặc kì nam (Excoecaria agallocha L).

ກะล่ำดอก |cả lằm đoọc|(น) ຄື: กะล่ำปีดอก.

ກะล่ำปี |cả lằm pi|(น) (thực vật) cải bắp (Brassica oleraacea). กะล่ำปีข้อพากเล้น : cải bắp xào cà chua.

ກะลิกกะลิม |cả lộc cả lôn|(ถ) lanh chanh. นิดไสกะลิกกะลิม : tính lanh chanh.

ກะโลกกะเลก |cả lôốc cả lêếc|(ถ) lấc xấc, lấc cấc, lấc láo (hành vi người lớn). ท่าทีกะโลกกะเลก : thái độ lấc xấc.

ກะลอกกะแลก |cả lọc cả lẹc|(ถ) lấc xấc, lấc cấc, lấc láo (hành vi trẻ em). ท่าทีกะลอกกะแลก : thái độ lấc cấc.

ກะลังกะลาด |cả lăng cả lát|(ถ) ຄື: ลังลาก. bừa bãi, lộn xộn. ถิ้มของกะลังกะลาด : vất đồ bừa bãi.

ກะลิง |cả ling|(น) người Ấn Độ (phía Nam).

ກะลิงถะลาด |cả ling khả lát|(น) tên một thành phố ở Ấn Độ.

ກะเล่ง |cả lềng|(น) ຄື: เล่ง. dụng cụ đan tơ thành cuộn, cái cuốn tơ.

ກะโลง |cả lôông| 1.(น) cái bị (đan bằng lá cọ, lá gồi). กะโลงเข้า : cái bị gạo. 2.(น) quan tài (dùng gỗ dày). เอาสิบเข้ากะโลง : đưa thi hài vào quan tài.

ກะโล่ง |cả lôông|(น) chuông (mõ) đeo ở cổ trâu bò. พากกะโล่งดังแก่งๆ : chuông kêu keng keng.

ກะโล่งกะเล่ง |cả lôông cả lêêng|(ถ) ຄື: กะโพ่งกะเพ่ง.

ກะล่องกะแล่ง |cả loòng cả lèng|(ถ) lủng la lủng lẳng, lủng là lủng lẳng. ดอกไม้ห้อย กะล่องกะแล่ง : hoa treo lủng là lủng lẳng.

ກะเลิง |cả lơng|(น) tên một bộ tộc ở phía Bắc Lào, bộ tộc Cà Lơng (ไทกะเลิง).

ກะเลิ้ง |cả loơng|(น) ຄື: กะเลิง.

ກะลักขะกาย |cả lặt xả kai|(น)(ป.) thân thể.

ກะล่าง |cả làng|(น) ຄື: ตะล่าง. gầm sàn, gầm nhà (nhà sàn).

ກะลิด |cả lịch|(น)(ฝ.) chúa Giê-su Ki-tô.

ກะลิดสะตุม |cả lịch sả tiên|(น) ຄື: ถะลิดสะตุม. đạo Tin lành.

ກะลิดสะมาด |cả lịch sả mát| 1.(น) đêm Nô-el. 2.(น) tên một loại cây, lá đỏ, nở hoa vào mùa đông.

ກะลืด |cả lựt|(น) ຄື: กะลืด.

ກะลืด |cả lứt|(ถ) ráp, ram ráp, bẩn thỉu. หน้าโตะยังกะลืด ต้องกับถืน : mặt bàn còn ram ráp, cần bào lại.

ກะลิด |cả lộch|(น) (thực vật) cà rốt (Daucus carota L, họ Hoa tán Umbelliferae).

ກะลอดกะลาด |cả luốt cả lát|(ถ) lôm côm, đại khái, qua quýt. เธ็ดกะลอดกะลาด : làm lôm côm, làm qua quýt.

ກะลิน |cả linh|(น)(ป.) (động vật) con voi.

ກะลุน |cả lunh|(น)(ป.) thương cảm, thương tâm.

ກะเล้น |cả lênh| 1.(น) (động vật) con sóc nhỏ. 2.(น) (động vật) con ve sầu (loại to đen). แมงกะเล้น : con ve sầu (loại to đen). 3.(น) (động vật) con sâu cam. บึ้งกะเล้น : con sâu cam. 4.(น) tên một loại hoa, mùi thơm.

ກะลึม |cả lưm|(น) song, mây, loại mây có thân lớn (หวายกะลึม, หวายกะลึมบอง).

ກะลุม |cả lum|(น) thùng.

ກะแล้ม |cả lem|(น) cà-rem, kem (đan thưa đựng đồ). กินกะแล้ม : ăn cà-rem, ăn kem.

ກะลอม |cả loom|(น) gùi (đan thưa đựng đồ).

ກะว่า |cả và|(ก) dự định. ลาวกะว่าจะปุกเรือนปีหน้า : cô ta dự định sẽ xây nhà sang năm.

ກะวี |cả vi|(น) thi sĩ, thi hào, nhà thơ. นักกะวี : nhà thơ. กะวีอาลิม : thi hứng.

ກะวินิพิน |cả vi nỉ fônh|(น) tác phẩm thơ,

bài thơ. ບົດກະວີນິພົນມ່ວນ : tác phẩm thơ hay, bài thơ hay.

ກະວິອາລົມ |cả vi a lôm|(ຄ) thi hứng. ແຫຼ່ງກະວິອາລົມລົ້ນຫຼັ່ງ : nguồn thi hứng dạt dào.

ກະເວກະວາດ |cả vê cả vát|(ຄ) chệnh choạng, loạng choạng. ຫາກໍ່ເຊົ່າເຂ້ ຍ່າງກະເວກະວາດ : mới ốm dậy, đi loạng choạng.

ກະໂວກກະເວກ |cả vôốc cả vêếc| 1.(ຄ) lồi lõm, gập ghềnh. ເສັ້ນທາງກະໂວກກະເວກ : con đường lồi lõm. 2.(ຄ) lấc láo, lấc cấc như khỉ (lớn). ທ່າທີກະໂວກກະເວກ : thái độ lấc cấc.

ກະວອກກະແວກ |cả voóc cả véc|(ຄ) lấc láo, lấc cấc như khỉ (nhỏ). ທ່າທີກະວອກກະແວກ : thái độ lấc cấc (nhỏ).

ກະວຶດກະວີ |cả vựt cả vự|(ຄ) ເບິ່ງ: ກົ້ວໂກດ, ວີ. tức tối. ຮ້າຍກະວຶດກະວີ : la tức tối.

ກະວາງ |cả vang|(ກ) ấn định. ກະວາງໜ້າທີ່ : ấn định nhiệm vụ.

ກະໂວຍກະວາຍ |cả vôi cả vai|(ຄ) la làng la xóm. ຕ້ອງໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນກະໂວຍກະວາຍໂລດ : động một chút là la làng la xóm.

ກະວິນກະວາຍ |cả vônh cả vai|(ຄ) ຄື: ຂະໜຸກ. 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. ຖືກຖາມກະທັນຫັນ, ມັນກະວິນກະວາຍຂຶ້ນ : bị hỏi bất ngờ, nó cuống quýt lên. 2) áy náy, băn khoăn, day dứt. ກະວິນກະວາຍຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກະວຸ້ມກະວ່ໍ |cả vủm cả vắm|(ຄ) móp mép. ກັບກະວຸ້ມກະວ່ໍ : cái hộp móp mép.

ກະຫາປະນະ |cả há pả nả|(ນ)(ປ.) đồng tiền Ấn Độ.

ກະຫາລະ |cả há lả|(ກວ) thì cứ. ຄັນບໍ່ແມ່ນກະຫາລະຮີບໄປເຮັດທະແມ : nếu không phải thì cứ vội đi làm đi.

ກະໂຫ |cả măn|(ນ) ເບິ່ງ: ປາກະໂຫ.

ກະຫາຍ |cả hái|(ກ) 1) khát, khát khao, khát vọng; nhớ nhung. ກະຫາຍນ້ໍ : khát nước. ກະຫາຍເລືອດ : khát máu. 2) hiếu, thèm khát. ກະຫາຍສົງຄາມ : hiếu chiến.

ກະຫຶດກະຫອບ |cả hựt cả họp|(ກວ) hổn hển, hổn ha hổn hển. ແລ່ນບຶດດຽວ ຫາຍໃຈກະຫຶດກະຫອບ : chạy một lúc, thở hổn hển.

ກະຫຍີ |cả nhứ|(ກ) ຄື: ກະຍີ.

ກະຫຍັບ |cả nhắp|(ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍັບ. xê xích, xê dịch.

ກະຫຍິບ |cả nhíp|(ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍິບ. nháy mắt.

ກະຫຍ່ອງ |cả nhòng|(ນ) vật dụng đan bằng tre, phía trên dày, phía dưới thưa, giữa thắt lại, dùng đặt các lễ vật cúng Phật.

ກະໂຫຍ່ງກະເຫຍ່ງ |cả nhôồng cả nhềng|(ຄ) nhảy nhót (con vật lớn).

ກະຫຍ່ອງກະແຫຍ່ງ |cả nhòng cả nhèng|(ຄ) nhảy nhót (con vật nhỏ).

ກະໄໝ່ |cả này| ເບິ່ງ: ກະໄນ່.

ກະໜ້ອງກະແໜ້ງ |cả noọng cả neng|(ຄ) cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະໜ້ອງກະແໜ້ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະໜວນ |cả nuốn| 1.(ນ) tên một loại cây to, dùng nuôi cánh kiến đỏ tốt nhất. 2.(ນ) con bọ hung.

ກະໜຸນ |cả núnh|(ນ) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae).

ກະໜຸກ |cả múc|(ນ) 1) sơn mài (màu đen). 2) màu đen (màu này được làm từ bồ hóng hoặc than trộn với dầu trám, người xưa dùng để xóa chữ nơi lá cọ hoặc sơn các vật dụng khác).

ກະໂໝ |cả môống|(ນ) ເບິ່ງ: ກະໂບ້ງຫົວ. đầu, sọ.

ກະໜອງ |cả moóng|(ນ) ຄື: ສະໜອງ, ຂະໜອງ. não, óc. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໜອງ (ຂຸນທຶງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ກະໜວນ |cả muốn|(ນ) con troi, con giòi.

ກະເໝັ່ນ |cả mềnh|(ກ) ຄື: ຂະເໝັ່ນ; ສະເໝັ່ນ. co rúm, co giật, giật giật; máy. ຕາກະເໝັ່ນ : máy mắt.

ກະໝັບ |cả măp|(ນ) ຄື: ຂະໝັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ກະໝັບສະຫຼົບຄາທີ່ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ກະໝ່ອມ |cả moòm| 1.(ນ) ຄື: ຂະໝ່ອມ. đỉnh đầu, thóp. ກະໝ່ອມຂອງເດັກຫາກໍ່ເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຈມ. mũ đội của

trẻ em. ໃສ່ກະໝ່ອມໃຫ້ເດັກແຮກເກີດ : đội mũ cho trẻ sơ sinh.

ກະຫຼີ |cả lì|(ນ) gái mại dâm, gái giang hồ. ເປັນກະຫຼີ : là gái mại dâm.

ກະໂຫຼກ |cả lôộc|(ນ) ຄື: ກະບານ. sọ, đầu lâu. ກະໂຫຼກຄົນຕາຍ : sọ người chết, đầu lâu.

ກະຫຼ່າໆ |cả làng| 1.(ນ) cái xô, gầu múc nước. ກະຫຼ່າໆ, ຄຸກະຫຼ່າໆ : cái xô múc nước. 2.(ນ) ຄື: ຕະຫຼ່າໆ. gầm nhà, gầm sàn. ກະຫຼ່າໆເຮືອນ, ຕະຫຼ່າໆເຮືອນ : gầm nhà, gầm sàn.

ກະແຫຼ່ງ |cả lèng| 1.(ນ) cái chuông nhỏ, lục lạc. ສຽງໝາກກະແຫຼ່ງດັງເປ່ງໆ : tiếng cái chuông gõ kêu phèng phèng. 2.(ນ) áo lót nữ (không có tay, chỉ có dây nhỏ). ເສື້ອກະແຫຼ່ງ : áo lót nữ 3 lỗ.

ກະໂຫຼ່ງ |cả lôồng|(ນ) thùng, thùng tròn, thùng phuy. ກະໂຫຼ່ງນ້ຳເຕັມອັດ : thùng nước đầy ắp.

ກະໂຫຼ່ງກະເຫຼ່ງ |cả lôồng cả lêềng|(ຄ) lủng lẳng, lủng la lủng lẳng (treo). ຫ້ອຍກະໂຫຼ່ງ ກະເຫຼ່ງ : treo lủng la lủng lẳng.

ກະໂຫຼ້ງ |cả liềng|(ນ) ຄື: ກະໂຫຼ່ງ.

ກະຫຼ່ຽງ |cả liềng|(ນ) ຄື: ລາວໂຊ້. người Ca Ren, tên một bộ tộc ở phía Bắc Lào, Thái và Miama.

ກະຫຼຸ່ຍ |cả lùi| ເບິ່ງ: ຕະຫຼຸ່ຍ.

ກະແອກ |cả ẹc|(ນ)(ຂ.) ຄື: ກາ. con quạ.

ກະອອກ |cả oọc|(ນ) chim bồ nông.

ກະອອດກະແອດ |cả oọt cả ẹt|(ຄ) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບກະອອດກະແອດເລື້ອຍ : thằng bé òi ọp suốt.

ກະໂອກ |cả ôộc|(ນ)(ຂ.) thế giới, trái đất, hoàn cầu.

ກະອຸບ |cả ụp|(ນ) ຄື: ອຸບ. khay, hộp sắt; khay đựng trầu, cơi trầu. ກະອຸບໝາກ : cơi trầu.

ກະແອບ |cả ẹp|(ນ) hộp thuốc lá, thuốc lào (làm bằng gỗ hoặc kim loại, hình chữ nhật hoặc tròn có nắp đậy). ກະແອບຢາ : hộp thuốc.

ກະອອມ |cả om|(ນ) ຄື: ອອມ. vật dụng tựa cái nồi, dùng để chứa các thức ăn có nước; om. ເຂົ້າກະອອມໜຶ່ງ : một om cơm.

ກະຮອກ |cả hoóc|(ນ) ຄື: ຮອກ. (động vật) con sóc, có 3 loại: sóc đen, sóc trắng, sóc đỏ.

ກາ |ka| 1.(ນ) (động vật) con quạ. (ສ໋ານວນ) **ກາຫຼົ້ງຮັ້ງ** : kẻ tha phương cầu thực. (ສ໋ານວນ) **ດຳຄືກາ** : đen không đẹp, đen sì. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົ່ງເຂົ້າຝູງຫົ່ງ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ໃຫ້ຕົ້ນເດົ່ກຄືກາ ໃຫ້ຫາກົ່ນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). 2.(ນ) Quý (can thứ mười trong thập can). ປີກາໄສ້ : năm Quý Tị. ປີກາເປົ້າ : năm Quý Sửu. 3.(ນ) ấm (nước). ກາມ໊ : ấm nước. 4.(ນ) chữ thập, dấu chữ thập. ກາບາດ : dấu chữ thập. 5.(ນ) tên một loại cá vảy, màu xám. 6.(ນ) ຄື: ຕາ. con dấu, cái ấn, cái triện. ຈ໊ກາ, ຕີກາ : đóng dấu. ກາປະທັບ : con dấu.

ກາກະທິງ |ca cả thing|(ນ) ຄື: ກະທິງ. cây mù u.

ກາກະນິກ |ca cả nịc|(ຄ) đơn vị tiền tệ có giá trị thấp nhất.

ກາກະບາດ |ca cả bạt|(ນ)(ປ.) dấu chữ thập.

ກາກະບາດຊາດ |ca cả bạt xát|(ນ) ຄື: ກາຊາດ. hồng thập tự.

ກາກະເລົາ |ca cả lau|(ຄ) tên một loại cây, hoa màu tím, nở vào mùa mưa (ຕົ້ນກາກະເລົາ).

ກາ ິ |ca ki| 1.(ນ)(ປ.) 1) con quạ cái. 2) (bóng) đồ đĩ thõa. 2.(ຄ) màu ka ki (vàng nhạt). ນຸ່ງ ສີ້ງສີກາ ິ : mặc quần màu ka ki.

ກາໂກ |ca cô|(ນ)(ປ.) con quạ đực.

ກາກ່ອງ |ca coòng|(ຄ) đẹp, tốt. ກາກ່ອງເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : nước da đẹp.

ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົ່ງເຂົ້າຝູງຫົ່ງ |ca khậu fúng ca hống khậu fúng hống| (ພາສິດ) (quạ vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã; trâu làm bạn với trâu, chó làm bạn với chó.

ກາຄ໋ຳຊອບ |ca khăm xóp|(ນ) huy chương.

ກາຄຸນະພາບ |ca khunh nả fáp|(ນ) dấu hiệu chất lượng, kí hiệu chất lượng.

ກາຄາບພິກ |ca kháp fịc| (ສ໋ານວນ) (quạ ngậm ớt) *người da ngăm mặc áo quần màu đỏ.*

ກາຈີອົ້ງ |ca chi ông|(ນ) ca-ti-ôn, ca-ti-on.

ກາຈ໊ |ca chẳm|(ນ) dấu, triện, con dấu.

ກາສະເຍຍ |ca xả nhia|(ນ) ຄື: ຂາສະເຍຍ, ຂາທະເຍຍ. bàn dùng viết kinh hoặc để kinh Phật (khi đọc).
ກາສະທິໆ |ca sả thing|(ນ) ຄື: ກາກະທິໆ.
ກາສະທຶໆ |ca sả thưng|(ນ) ຄື: ກາກະທິໆ.
ກາຊະທິໆ |ca xả thing|(ນ) ຄື: ກາກະທິໆ.
ກາສັກ |ca sắc|(ນ) ຄື: ກະສັກ, ເຂືອບ້າດອກແຫ້ງ. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea, họ Cà Solanaceae).
ກາສາ |ca sá|(ນ) vải, vải lụa.
ກາສາວະ |ca sá vả|(ນ)(ປ.) vải màu vàng sạm (nhuộm bằng vỏ cây).
ກາສາວະພັດ |ca sá vả fặt|(ນ)(ປ.) vải màu vàng; vải cà sa (dùng may áo cà sa cho sư).
ກາສີ |ca sí|(ນ)(ປ.) 1) mặt trời. 2) nơi phồn vinh. 3) lụa. 4) tên một bang ở Ấn Độ. 5) tên một huyện ở tỉnh Louangphabang.
ກາສີກະ |ca sí cả|(ນ) vải pha tơ lụa.
ກາຊາດ |ca xát|(ນ) ຄື: ກາກະບາດຊາດ. hồng thập tự.
ກາຍະກຳ |cai nhả căm|(ນ)(ປ.) thể dục. ແຕ່ລະວັນຫັດກາຍະກຳເທື່ອໜຶ່ງ : mỗi ngày tập thể dục một bận.
ກາຍະສິດ |cai nhả xích|(ນ)(ປ.) vật thần. ໄມ້ກາຍະສິດ : gậy thần, đũa thần. ມ້າກາຍະສິດ : ngựa thần.
ກາຍະສິນ |cai nhả sính|(ນ)(ປ.) xiếc. ສະແດງກາຍະສິນ : biểu diễn xiếc.
ກາຍະທະວານ |cai nhả thả van|(ນ) sự nhận biết qua cơ thể.
ກາຍະທໍລະກຳ |cai nhả tho lả căm|(ນ)(ປ.) nhục hình, tra tấn.
ກາຍະບໍລິຫານ |cai nhả bo lỉ hán|(ນ) tập thể dục, rèn luyện thân thể. ເຊົ້າມາກາຍະບໍລິຫານຖັດມາຈຶ່ງເຮັດວຽກອື່ນ : sáng dậy tập thể dục, kế đó mới làm việc khác. ຫຼິ້ນກາຍະບໍລິຫານ : chơi thể dục, tập thể dục.
ກາຍະບຳບັດ |cai nhả băm bắt|(ນ) vật lí trị liệu. ປິ່ນປົວດ້ວຍກາຍະບຳບັດ : chữa bệnh bằng vật lí trị liệu.
ກາຍະພັນ |cai nhả făn|(ນ)(ປ.) vải buộc thắt lưng của sư sãi.
ກາຍະພາບ |cai nhả fáp|(ນ)(ປ.) 1) tự nhiên. ປັດໄຈທາງດ້ານກາຍະພາບ : yếu tố tự nhiên. 2) thể chất. ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ : khoa học thể chất.
ກາຍະພາບບຳບັດ |cai nhả fáp băm bắt| ຄື: ກາຍະບຳບັດ.
ກາຍະວິພາກ |cai nhả vỉ fác|(ນ)(ປ.) giải phẫu.
ກາຍະວິພາກສາດ |cai nhả vỉ fác sạt|(ນ)(ປ.) giải phẫu học.
ກາຍະວິພາກວິທະຍາ |cai nhả vỉ fác vịch thả nha|(ນ)(ປ.) giải phẫu học.
ກາຍະຮູບວິທະຍາ |cai nhả huúp vỉ thả nha|(ນ) hình thái học.
ກາຍາ |ca nha|(ນ) ຄື: ກາໂຍ. thân thể.
ກາໂຍ |ca nhô|(ນ) ຄື: ກາຍາ.
ກາດຳ |ca đăm|(ນ) tên cuốn truyện của Lào (Thảo Cằm-ca-đăm).
ກາແດງ |ca đeng|(ນ) chữ thập đỏ, hồng thập tự. ສະພາກາແດງ, ສະພາກາຊາດ (ເກົ່າ) : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự (cũ).
ກາໂຕລິກ |ca tô líc|(ຄ) (thuộc) đạo Công giáo (một bộ phận của Thiên chúa giáo).
ກາໂຕດ |ca tốt|(ນ) ca-tốt.
ກາຕົ້ມນ້ຳ |ca tổm nắm|(ນ) ấm đun nước.
ກາຕອມເຮ່ວ |ca tom hều|(ນ) một loại bùa chú (khi tiến hành phải làm cho quạ bu đến thật đông mới bắt đầu được).
ການາດາ |ca na đa|(ນ) nước Ca na đa.
ການ້ຳ |ca nắm| 1.(ນ) ຄື: ກະລາການ້ຳ. (động vật) con cốc. 2.(ນ) ấm đun nước.
ກາໃນຝູງຫົງ |ca nay phuúng hống| (ສຳນວນ) (quạ trong bầy phụng) *người thấp hèn ở trong nhóm người cao quý.*
ກາຝາກ |ca phạc|(ນ) 1) động, thực vật kí sinh. ສັດກາຝາກ : động vật kí sinh. 2) (ສຳນວນ) (kí sinh) kẻ ăn bám. ພວກກາຝາກ : bọn ăn bám.
ກາຝາກວິທະຍາ |ca phạc vỉ thả nha|(ນ) khoa kí sinh trùng.
ກາຝາກວິທະຍາທາງການແພດ |ca phạc vỉ thả nha thang can fét|(ນ) kí sinh trùng y học.
ກາເຟ |ca phê|(ນ)(ฝ.) cà phê. ປົດກາເຟ : xay

cà phê. ຊົງກາເຟ : pha cà phê.
ກາເຟດຳເຢັນ |ca phê đăm dênh|(ນ) cà phê đá, cà phê đen đá.
ກາເຟດຳຮ້ອນ |ca phê đăm hỏn|(ນ) cà phê đen nóng.
ກາເຟນົມເຢັນ |ca phê nôm dênh|(ນ) cà phê sữa đá.
ກາເຟນົມຮ້ອນ |ca phê nôm hỏn|(ນ) cà phê sữa nóng.
ກາມະ |cam mả|(ນ) nguyện vọng, tham vọng, tình yêu, sự thích thú (thường nhấn về dục vọng nhiều hơn). ກາມາລົມ : dục vọng, dục tình.
ກາມະກິທາ |cam mả ki tha|(ນ)(ສ.) cách giao hợp (nam, nữ).
ກາມະຄຸນ |cam mả khunh|(ນ)(ປ.) ngũ khoái (vẻ đẹp, giọng du dương, thơm tho, vị ngon, khoái cảm).
ກາມະສັນ |cam mả sắn|(ນ)(ປ.) 5 điều khát vọng (sắc, thanh, mùi, vị, khoái cảm).
ກາມະຕັນຫາ |cam mã tanh há|(ນ)(ປ.) dục vọng. ລະງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước dục vọng.
ກາມະເທບ |cam mả thếp|(ນ)(ປ.) thần ái tình.
ກາມະພົບ |cam mả phộp|(ນ)(ປ.) trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng).
ກາມະລາຄະ |cam mả la khả|(ນ)(ປ.) sự khoái cảm; khát vọng tình dục.
ກາມະລາກ |cam mả lác| ເບິ່ງ: ກາມະລາຄະ.
ກາມະໂລກ |cam mả lôốc|(ນ)(ປ.) bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...).
ກາມະວິຕັກ |cam mả vỉ tắc| ເບິ່ງ: ກາມະວິຕົກ.
ກາມະວິຕັກກະ |cam mả vỉ tắc cả| ເບິ່ງ: ກາ ມະວິຕົກ.
ກາມະວິຕົກ |cam mả vỉ tốc|(ນ)(ປ.) sự đam mê tình dục.
ກາມາ |cam ma| ເບິ່ງ: ກາມ.
ກາມາດຸນ |cam ma dun|(ນ)(ປ.) sự khao khát, sự bứt rứt vì dục tình, động dục.
ກາມາລົມ |cam ma lôm|(ນ)(ປ.) dục vọng, dục tình. ຜູ້ຍິງທີ່ມີກາມາລົມສູງ : người đàn bà đa dâm.
ກາມິນີ |ca mỉ ni|(ນ)(ສ.) cô gái đang yêu.
ກາເມສຸມິດສາຈານ |ca mê sủ mịt sá chan|(ນ)(ປ.) sự ngoại tình.
ກາໂມໄທ |ca mô thay|(ນ)(ປ.) nơi xuất phát của tình yêu, nơi sinh ra tình yêu.
ກາມິນ |ca minh|(ນ)(ສ.) chàng trai đang yêu.
ກາລະ |ka lả| 1.(ນ)(ສ.) màu đen; màu xanh da trời; tròng đen; rắn hổ mang. 2.(ນ)(ປ.) 1) thời gian, lúc. ຖືກກາລະ : đúng lúc. 2) (ngữ pháp) thì. ກາລະປັດຈຸບັນ : thì hiện tại.
ກາລະກິລິຍາ |ca lả kỉ lỉ nha|(ນ)(ປ.) ຄ: ກາລະ ກຳ.
ກາລະກິນີ |ca lả kỉ ni|(ນ) ຄ: ກາລະກັນນີ.
ກາລະກຳ |ca lả căm|(ນ)(ປ.) ຄ: ກາລະກິລິຍາ. sự chết.
ກາລະກຳລັງດຳເນີນ |ca lả căm lăng đăm nơn| (ngữ) thì hiện tại tiếp diễn.
ກາລະເກດ |ca lả kệt|(ນ)(ປ.) 1) người có mái tóc đen. 2) tên một loại truyện cổ Lào "Ca lả kệt".
ກາລະກັນນີ |ca lả căn ni|(ນ) ຄ: ກາລະກິນີ, ກາ ລະຂີນີ. 1) sự rủi ro, sự bất hạnh. 2) điều không may, điều họa.
ກາລະຂີນີ |ca lả khỉ ni| ຄ: ກາລະກິນີ.
ກາລະຈັກ |ca lả chắc|(ນ)(ປ.) sự luân chuyển của thời gian.
ກາລະສຸດຕະ |ca lả sút tả|(ນ) ຄ: ກາລະສູດ. 1) dải thước. 2) tên một tầng địa ngục (trong 12 tầng).
ກາລະສູດ |ca lả suụt| ຄ: ກາລະສຸດຕະ.
ກາລະສັບ |ca lả sắp|(ນ) vật nhỏ, vật bé, đồ vật nho nhỏ.
ກາລະໂຍກ |ca lả nhôốc|(ນ)(ປ.) ngày giờ tốt.
ກາລະໄຕ |ca lả tay|(ນ)(ປ.) 3 thời kì: quá khứ, hiện tại, tương lai.
ກາລະເທສະ |ca lả thê sả|(ນ)(ປ.) 1) thời gian và không gian. ຖືກກາລະເທສະ : đúng lúc đúng chỗ. 2) sự thích hợp. ຕາມກາລະເທສະ . kịp thời, hợp thời, đúng lúc. ກາມກະທຳບໍ່ຖືກ ກາລະເທສະ : hành động không hợp thời.
ກາລະທູດ |ca lả thút|(ນ)(ປ.) tử thần; điềm báo tử.

ກາລະເນດ [ca lả nêết](ນ) người có cặp mắt đen.
ກາລະບູນ [ca lả bun](ນ) ຄື: ກະລະບູນ. ນຳ້ມັນ ກາລະບູນ : dầu long não.
ກາລະປັກ [ca lả pắc](ນ) trăng hạ tuần.
ກາລະປັດຈຸບັນ [ca lả pắt chủ băn] (ngữ) thì hiện tại.
ກາລະພຶກ [ca lả fực] ຄື: ກັນລະພຶກ.
ກາລະລາຕີ [ca lả la ti](ນ)(ປ.) đêm trăng tối.
ກາລະໂລກ [ca lả loốc](ນ)(ປ.) bệnh dịch hạch.
ກາລະວິທະຍາ [ca lả vỉ thả nha](ນ)(ປ.) môn học nghiên cứu biên tập về lịch, môn học làm lịch.
ກາລະວິພາກ [ca la vỉ fác](ນ)(ປ.) phần của thời gian.
ກາລະເວກ [ca lả vêếc](ນ) tên con chim có tiếng hót hay, mê hồn.
ກາລະວັດ [ca lả vặt](ນ) ຄື: ກາລະຫວັດ.
ກາລະຫວັດ [ca lả vắt](ນ)(ຝ.) ca vát.
ກາລານຸການ [ca la nủ can](ນ)(ປ.) thời vụ, mùa vụ.
ກາລາເຕ [ca la tê](ນ)(ຍີ່.) môn võ ka ra tê.
ກາລີ [ca li](ຄ)(ປ.) đồi trụy, dâm ô, trụy lạc (chỉ gái mại dâm). ຍິງກາລີ : gái dâm ô, gái mại dâm. ຄົນກາລີບ້ານກາລີເມືອງ : gái trụy lạc.
ກາລຸທາຍີ [ca lũ tha nhi](ນ)(ປ.) tên một môn đồ của Đức Phật.
ກາເລ [ca lê](ນ) ຄື: ແມງງ້ວງ. con ve sầu (loại to đen).
ກາລິກ [ca líc](ນ)(ປ.) món ăn ăn được trong khoảng thời gian quy định (giới luật của sư sãi).
ກາລົກ [ca lộc](ນ)(ປ.) (ngữ pháp) người làm. ກັດຕຸກາລົກ : người tự làm lấy, người chủ động. ສຳພັນທະກາລົກ : sinh cách.
ກາແລັກຊີ [ca léc xi](ນ) ngân hà; thiên hà.
ກາລັນ [ca lăn](ນ) phụ âm câm, biểu hiện từ gốc Pali, Sansakit (x́).
ກາລັນຍູ [ca lăn nhu](ນ)(ປ.) nhà chiêm tinh.
ກາລັນດອນ [ca lăn đon](ນ)(ປ.) thời gian nối tiếp, thời cơ, cơ hội.
ກາລຸນ [ca lunh](ນ) (sự) nhân từ, từ thiện, từ bi.
ກາເວົາ [ca vau](ນ) con quạ khoang.
ກາຫຼົງ [ka lống] 1.(ນ) tên cố đô Lào thời cổ. 2.(ນ) ຄື: ຕົ້ນຈານ. tên một loại cây (lá tròn to, hoa màu đỏ).
ກາຫຼົງຮັງ [ka lống hăng] (ສຳນວນ) (quạ lạc tổ) kẻ tha phương cầu thực.
ກ່າ [kà] 1.(ນ) (động vật) loại cá vảy nước ngọt, hay ở mương, ao, tựa như cá rô nhưng to hơn); (ປາກ່າ); tên khoa học là Pristolepis fasciata (Bleeker, 1851). 2.(ນ) (động vật) chim mòng két, vịt trời. ນົກເປັດກ່າ : chim mòng két, vịt trời. 3.(ນ) (động vật) con rắn mối loại to, cổ xanh. ກະປອມກ່າ : con rắn mối loại to, cổ xanh.
ກ້າ [cả] 1.(ນ) (thực vật) cây mạ. ຕົກກ້າ, ຫວ່ານ ກ້າ : gieo mạ. ຕາກ້າ : chân mạ (ruộng chủ yếu dùng để gieo mạ). 2.(ນ) (thực vật) cây thuộc họ vả, cây ngái (ໝາກຫວ້າກ້າ). 3.(ຄ) 1) dũng cảm, can đảm, kiên cường. ໃຈກ້າ : gan dạ. ກ້າຫານ : can đảm, dũng cảm. 2) dám. ມັນບໍ່ກ້າເຮັດວຽກນັ້ນດອກ : nó không dám làm việc đó đâu. ບໍ່ກ້າອອກປາກ : không dám nói, không dám lên tiếng. (ສຳນວນ) ກ້າ ໄດ້ກ້າເສຍ : dám nghĩ dám làm. 3) cứng, cương. ເຫຼັກກ້າ : sắt cứng; nam châm.
ກ້າກັ່ນ [cả cành](ຄ) ຄື: ກັ່ນ. can đảm, gan dạ, dũng cảm. ຄົນກ້າກັ່ນ : người gan dạ, người can đảm.
ກ້າແກ່ນ [cả kèn] 1.(ກ) ຄື: ຫວ່ານກ້າ. gieo hạt, sạ hạt, gieo giống. 2.(ຄ) kiên định, kiên cường. ມານະຈິດອັນກ້າແກ່ນ : ý chí kiên định.
ກ້າຄົງ [cả không](ຄ) cương nghị.
ກ້າໄດ້ກ້າເສຍ [cả đảy cả sía] (ສຳນວນ) (dám được dám mất) dám nghĩ dám làm.
ກ້າເວົ້າກ້າວ່າ [cả vảu cả và] (ສຳນວນ) (dám nói dám trách) dám ăn dám nói.
ກ້າຫານ [cả hán](ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm, kiên cường. ຄົນກະຫານ : người can đảm. ຫຼຽນໄຊກ້າຫານ : huân chương kiên

cường.

ກ |kǐ|(ຄ) 1) ngắn. ຄໍກ : cổ ngắn. ແຂນກ : tay ngắn. 2) dễ thương, dễ yêu. ບ້ກ : thằng bé dễ yêu.

ກ໋ກ |kǐ ki|(ຄ) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít), cỏn con (quá nhỏ bé). ແກ່ງແຍ້ງກັນບັນດາຜົນ ປະໂຫຍດກ໋ກ : tranh giành nhau những quyền lợi tí ti.

ກ໋ໂກະ |kǐ cổ|(ນ) 1) con rắn mối. 2) du đãng, du côn.

ກ໋ຍາ |kǐ nha|(ນ)(ສ.) cử chỉ, hành vi.

ກ໋ນິນ |kǐ ninh|(ນ) kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).

ກ໋ປອມ |kǐ pom|(ນ) ຄ: ກະປອມ; ຈ໋ປອມ. con rắn mối.

ກ໋ມີ |ki mĩ|(ນ)(ປ.) (động vật) giòi, giòi bọ.

ກ໋ມີຊາດ |ki mĩ xát|(ນ)(ປ.) (động vật) giòi, giòi bọ.

ກ໋ລະ |kǐ lả|(ຄ)(ປ.) đồn đại.

ກ໋ລາ |kǐ la|(ນ) thể thao, thể dục. ກ໋ລາກາງ ແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ກ໋ລາກາຍະກຳ : thể dục thể thao. ກ໋ລາໃນຮົ່ມ : thể thao trong bóng râm, thể thao trong nhà.

ກ໋ລາກາງແຈ້ງ |kǐ la cang chẻng|(ນ) thể thao ngoài trời.

ກ໋ລາໃນຮົ່ມ |kǐ la nay hồm|(ນ) thể thao trong nhà.

ກ໋ລ໋ຍາ |kǐ lǐ nha| 1.(ນ)(ປ.) (ngữ pháp) động từ. ຄຳກ໋ລ໋ຍາ : động từ. 2.(ນ) 1) hành vi, cử chỉ. ກ໋ລ໋ຍາສຸພາບ : cử chỉ hòa nhã. ກ໋ລ໋ຍາທ່າ ທາງ : phong cách, phong thái. 2) thái độ. ກ໋ ລ໋ຍາຊົ່ວ : thái độ xấu. ກ໋ລ໋ຍາໜ້າຮັກ : thái độ đáng yêu. ກ໋ລ໋ຍາດີ : thái độ tốt.

ກ໋ລ໋ຍາຊ່ວຍ |kǐ lǐ nha xuổi|(ນ) trợ động từ.

ກ໋ລ໋ຍາມາລະຍາດ |kǐ lǐ nha ma lả nhát|(ນ)(ປ.) lễ độ, lễ phép. ຄົນມີກ໋ລ໋ຍາມາລະຍາດ : người có lễ độ.

ກ໋ລ໋ຍາວິເສດ |kǐ lǐ nha vỉ sệt|(ນ)(ປ.) trạng từ.

ກ໋ລ໋ນີ |kǐ lǐ ni|(ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກ໋ໂລ |kǐ lô|(ນ) là từ đứng trước những từ là đơn vị đo lường. ກ໋ໂລແມັດ : ki lô mét.

ກ໋ໂລກຼາມ |kǐ lô klam|(ນ)(ຝ.) một cân, một kí lô (1000 gr).

ກ໋ໂລແມັດ |kǐ lô mét|(ນ)(ຝ.) ki lô mét, một cây số (1000 mét).

ກ໋ໂລລ໋ດ |kǐ lô lít|(ນ)(ຝ.) một ngàn lít (1000 lít).

ກ໋ເລດ |kǐ lêệt|(ນ)(ປ.) dục vọng; sân si. ຍ້ງຕັດ ກ໋ເລດບ່ໄດ້ : chưa diệt được dục vọng.

ກ໋ວີ |kǐ vi|(ນ) chim Kiwi (tên một loài chim ở NewZealand, không bay được, là biểu trưng của đất nước này).

ກ |ki|(ນ) ຄ: ເກ. vây lưng cá. ກ໋ປາ, ເກ໋ງ໋ປາ : vây lưng cá.

ກ໋ໂກະ |ki cổ|(ນ) ຄ: ຈ໋ໂກະ. tắc kè.

ກ໋ຈ໋ມ |ki chiểm|(ນ) ຄ: ຈ໋ຈ໋ມ. thằn lằn.

ກ໋ໂສ |kǐ số|(ຄ)(ປ.) gầy, còm, còm cõi.

ກ໋ຕະ |ki tả|(ນ) sâu bọ, côn trùng.

ກ໋ຕະວິທະຍາ |ki tả vịch thả nha|(ນ) côn trùng học.

ກ໋ລາ |ki la| **ເບິ່ງ**: ກ໋ລາ.

ກ໋ີ |kì| 1.(ນ) khung cửi. 2.(ນ) (dùng đặt câu hỏi) bao nhiêu, mấy. ກ໋ີວ້ນ? : mấy ngày?. ຈ້ກ໋ີປ໋? : bao năm, mấy năm?. ກ໋ີໂມງແລ້ວ : mấy giờ rồi?.

ກ໋ີ້ |kǐ| 1.(ຄ) lúc nãy, hồi nãy, vừa rồi, trước đây. ຫວ່າງ໋ກ໋ີ້ : hồi nãy, lúc nãy. ແຕ່ກ໋ີ້ : trước đây. 2.(ນ) (động vật) con hến. ຫອຍກ໋ີ້, ຫອຍ ກ໋ີ້ບ໋ກ໋ີ້ : con hến. 3.(ນ) tên một loại chim, tựa con vẹt.

ກ໋ົ |cư| 1.(ນ) con cuốn chiếu. ບ໋ງ໋ກ໋ົ : con cuốn chiếu. 2.(ນ) đơn vị đếm, tương đương một trăm triệu; muôn. ຕາຍເປ໋ນກ໋ົ : chết hàng muôn. 3.(ນ) cách đếm của người Lào cổ: mười lần một bằng mười, mười lần mười bằng một trăm...mười lần mười triệu bằng một trăm triệu. 4.(ນ) lãnh chúa, quốc vương, vua, bá chủ. ກ໋ົເມ໋ອງ : lãnh chúa, vua các nước chư hầu. ກ໋ົລ້ານ : quốc vương của một nước lớn. ກ໋ົໂລກ : bá chủ thế giới.

ກ໋ົ້ດ |cù đử|(ຄ) cứng, cứng ngắc (vật ngắn). ແຂ ງ ກ໋ົ້ດ : cương cứng. ແຂ ງ ໂກ່ ໄດ່ : cứng ngắc.

ກຸ |củ|(ນ) ຄ: ກ້ວຍມ໋ນ ໆ. một loại chuối quả

nhỏ đẹp, thơm (ກ້ວຍກຸ).
ກຸກຳ |củ căm|(ນ)(ပ.) cái ác, điều xấu thực hiện bởi lời nói và tâm.
ກຸໂກກ |củ ngôốc|(ນ)(ပ.) (động vật) con công.
ກຸສະລະ |củ sả lả|(ນ)(ပ.) điều phước; sự thông minh, sự khôn khéo.
ກຸສະໂລບາຍ |cút sả lô bai|(ນ)(ပ.) diệu kế; chính sách khôn khéo.
ກຸສະລາດ |cút sả lát| 1.(ນ) tên một ông vua trong truyện cổ "Sín Xay" (ພະຍາກຸສະລາດ). 2.(ນ) tên một loại vải cổ có hoa văn (ຜ້າກຸສະລາດ).
ກຸສຸມາ |củ sủ ma| ເບິ່ງ: ກຸສຸມ.
ກຸສຸມາກອນ |củ sủ ma kon|(ນ)(ပ.) đống hoa.
ກຸສຸມານ |củ sủ man|(ນ)(ส.) hoa.
ກຸສິນນາລາ |củ sín na la|(ນ)(ပ.) tên một bang ở Ấn Độ, nơi Phật Thích ca về cõi Niết bàn.
ກຸສິນນາລາຍ |củ sín na lai| ເບິ່ງ: ກຸສິນນາລາ.
ກຸສິນ |củ sốn| 1.(ນ)(ပ.) 1) phước, thiện, từ thiện. ສ້າງກຸສິນ : làm phước. 2) sự thông minh, sự khôn khéo. 2.(ຄ) đúng đắn, sạch sẽ, đẹp đẽ.
ກຸສິນກຳ |củ sốn căm|(ນ) việc thiện, việc làm phúc.
ກຸສິນກຳມະບິດ |củ sốn căm mả bốt|(ນ)(ပ.) điều thiện (có 10 điều thiện).
ກຸສິນລະກຳ |củ sốn lả căm|(ນ) việc thiện, việc làm phúc.
ກຸສິນລະເຈຕະນາ |củ sốn lả chệt tả na|(ນ) ý nguyện làm việc thiện, ý định làm phúc.
ກຸສຸມ |củ súm|(ນ)(ပ.) hoa mào gà.
ກຸຕິ |củ đi|(ນ)(ပ.) ຄື: ກະຕິ. nơi ở của sư sãi (nhà tăng).
ກຸດັງ |củ đăng|(ນ)(ฝ.) kho, kho chứa hàng. ກຸດັງສິນຄ້າ : kho hàng hóa.
ກຸດຸມພີ |củ đum fi| ເບິ່ງ: ກະດຸມພີ.
ກຸຕີ |củ tỉ|(ນ) ຄື: ກະຕິ.
ກຸມາລີ |củ ma li|(ນ)(ပ.) đứa bé gái.
ກຸມານ |củ man|(ນ)(ပ.) đứa bé trai.
ກຸມຸທະ |củ mủ thả|(ນ) ຄື: ໂກມຸດ. hoa sen trắng.
ກຸມຸທະວັນ |củ mủ thả văn|(ນ)(ပ.) rừng sen.
ກຸລະ |củ lả|(ນ)(ပ.) họ hàng, gia tộc, dòng họ.
ກຸລະກັນລະຍາ |củ lả căn lả nha|(ນ)(ပ.) người con gái thuộc dòng họ cao sang.
ກຸລະສະຕີ |củ lả xã ti|(ນ)(ส.) người con gái đoan trang.
ກຸລະຊົນ |củ lả xônh|(ນ)(ပ.) người có dòng dõi cao quý.
ກຸລະທິດາ |củ lả thỉ đa|(ນ)(ပ.) người con gái tốt, tiểu thư.
ກຸລະທຳ |củ lả thăm|(ນ)(ပ.) gia phong. ຮັກສາກຸລະທຳ : giữ gìn gia phong.
ກຸລະນາລີ |củ lả na li|(ນ)(ပ.) người con gái có dòng dõi cao quý, tiểu thư.
ກຸລະບຸດ |củ lả bút|(ນ)(ပ.) người con trai tốt của dòng họ, công tử.
ກຸລະວົງ |củ lả vông|(ນ) dòng họ Đức Phật.
ກຸລາ |củ la| 1.(ນ) người Myanma. 2.(ນ) một cánh đồng lớn ở miền đông bắc Thái Lan.
ກຸລີ |củ li| 1.(ນ) phu, phu bốc vác, cu-li. ເກນກຸລີ : bắt phu. 2.(ນ) (đơn vị đếm vải) một củ li bằng hai mươi tấm vải, bó. ຜ້າຂາວມ້າກຸລີໜຶ່ງ : một bó khăn rằn.
ກຸລີກຸຈໍ |củ li|(ຄ) 1) đon đả. ກຸລີກຸຈໍເຊີນແຂກຊື້ເຄື່ອງ : đon đả mời khách mua hàng. 2) sốt sắng. ຊ່ວຍໝູ່ຢ່າງກຸລີກຸຈໍ : sốt sắng giúp đỡ bạn. 3) nhanh nhẩu, nhanh nhẩu. ກຸລີກຸຈໍເຮັດໂລດ : nhanh nhẩu làm ngay.
ກຸລີຍຸກ |củ li nhụ|(ນ) ຄື: ກະລີຍຸກ, ກີຍຸກ. thời loạn.
ກຸລຸ |củ lũ|(ນ)(ပ.) tên một dân tộc ở Ấn Độ.
ກຸເລົ່າ |củ lau|(ນ) tên một loại cá biển.
ກຸຫຼາບ |củ lạp|(ນ) (cây, hoa) hồng. ຕົ້ນກຸຫຼາບອອກດອກ : cây hồng trổ hoa. ດອກກຸຫຼາບໃດຊິບໍ່ມີໜາມ : hoa hồng nào chả có gai.
ກຸຫຼາບຍ່ອມຕ້ອງມີໜາມ |củ lạp nhòm toỏng mi nám| (ພາສິດ) (hoa hồng ắt phải có gai) hoa hồng nào mà chẳng có gai (d).
ກູ |cu|(ส) tao, tớ. ຊ່ວຍກູບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hù được tao đâu. ເວົ້າກູເວົ້າມຶງ : nói mày tao, mày tao chi tớ.
ກູຕາຄານ |cu ta khan|(ນ)(ပ.) nhà có chóp cao.
ກູນາ |cu na|(ນ) ຄື: ອີດູກູນາ. xót thương. ຫ່ານ

ກຳພ້າ ໃຫ້ທ່ານກູນາ ກໍ່ດີດາຍ (ຮຸ່ງ) : cháu mồ côi, ngài hãy xót thương cũng là quý.

ກູມຶງ |cu mưng|(ສ) tao mi, mày tớ, mày tao (nói với tính cách gia đình). ຢ່າມາກູມຶງກັບຂ້ອຍ : đừng có mày tao với tôi. (ພາສິດ) ຜົວເມຍນີ້ກູມຶງຢ່າໄດ້ວ່າ ໃຫ້ພາກັນເອີ້ນຂ້ອຍເຈົ້າຜອງເທົ່າຊົ່ວຊີວັງ : (vợ chồng đó tao mi đừng nên nói, hãy gọi nhau mình mình thì sẽ được trọn đời).

ກູລະນະ |cu lả nả|(ນ)(ສ.) con rùa.

ກູລະມາວະຕານ |cu lả ma vả tan|(ນ)(ສ.) kiếp thứ hai của Như Lai Phật tổ (sinh ra làm con rùa).

ກູເຫວດ |cu vệt|(ນ) Cô-oét.

ກູ |cù| 1.(ນ) đền, đình, nhà tăng; lâu đài có nóc cao vút; núi nhỏ đơn độc. ກູ່ສາລາ (ເວດ) : đình. 2.(ນ) hú. ເຂົາກູ່ຮຽກເຮົາ : anh ta hú gọi chúng mình.

ກູ່ແຄນ |cù khen|(ນ) con thứ trong gia đình.

ກູ່ເຟືອງ |cù phương|(ນ) thân cây lúa đoạn thành đốt.

ກູ່ຊູ່ |cù sù|(ຄ) cù rù, củ rủ. ນັ່ງກູ່ຊູ່ແຈໜຶ່ງ : ngồi cù rù một xó.

ກູ້ |cũ| 1.(ກ) cất (đồ đạc). ກູ້ເສື້ອ : cất áo. ເກັບກູ້ : tháo gỡ. 2.(ກ) vay. ກູ້ເງິນ : vay tiền. ກູ້ເຂົ້າ : vay thóc. (ພາສິດ) ມີເງິນໃຫ້ເພິ່ນກູ້ ມີຜູ້ໃຫ້ເພິ່ນຢືມ : (có tiền cho họ vay, có người yêu cho họ mượn) mượn vợ, nợ vay. 3.(ກ) cứu, phục, phục hồi. ກູ້ຊາດ : cứu nước, phục quốc. ກູ້ຊີວິດ : cứu sống, phục sinh.

ກູ້ກຽດ |củ kiệt|(ກ) phục hồi danh dự.

ກູ້ເງິນ |củ ngân|(ກ) vay tiền.

ກູ້ຊື່ສຽງ |củ xừ siếng|(ກ) lấy lại tiếng tăm, phục hồi danh tiếng.

ກູ້ຊາດ |củ xát|(ກ) cứu nước, cứu quốc, phục quốc. ຂະບວນກູ້ຊາດ : phong trào cứu quốc. ສົງຄາມກູ້ຊາດ : chiến tranh cứu nước.

ກູ້ໂຕ່ງ |củ tôông|(ນ) tên một loại chim cú.

ກູ້ຖານະ |củ thá nả|(ກ) lấy lại địa vị, phục hồi danh giá.

ກູ້ບ້ານກູ້ເມືອງ |củ bản củ mương| (ສຳນວນ) (phục làng phục quốc) cứu nước, phục quốc.

ກູ້ຢືມ |củ dưm|(ກ) vay mượn. ຈົນໃຈຈຶ່ງໄປກູ້ຢືມ : bất đắc dĩ phải đi vay mượn.

ກູ້ຫູກ |củ huục|(ນ) chim cú.

ກູ້ໜ້າ |củ nạ| (ສຳນວນ) (gỡ mặt) gỡ thể diện; lấy lại sĩ diện, lấy lại thể diện. ເຂົາຕ້ອງການພຽງກູ້ໜ້າຂອງເຂົາໄວ້ເທົ່ານັ້ນ : hắn chỉ cốt giữ lấy thể diện mà thôi.

ກູ້ໜີ້ຢືມສິນ |củ nị dưm sính| (ສຳນວນ) (vay nợ mượn nần) vay công lĩnh nợ. ມັນກູ້ໜີ້ຢືມສິນເລື້ອຍ ຊິມີຍາມໃດໃຊ້ໝົດໜີ້ : nó thì thường xuyên vay công lĩnh nợ, có khi nào trả hết dâu.

ກູ້ເອົາ |củ thá nả|(ກ) lấy lại. ກູ້ເອົາອິດສະຫຼະພາບ : lấy lại tự do.

ເກະກະ |kể cả|(ຄ) sớn rớn. ຢືນເກະກະ : đứng sớn rớn.

ເກ |kê| 1.(ນ) vây sống lưng cá. ເກປາ, ຄຸຍປາ : vây sống lưng cá. 2.(ນ) hư. ເດັກເກ : trẻ hư. ຍິງເກ : gái hư, gái ăn chơi, gái giang hồ.

ເກຈິອາຈານ |kê chỉ a chan|(ນ)(ປ.) pháp sư.

ເກສາ |kê sá|(ນ) 1) tóc. ເກສາຊ້ອງ (ສິນ) : mái tóc. 2) đầu. ກົ້ມເກສາ : cúi đầu.

ເກສີ |kê sí|(ນ) tóc.

ເກສີນີ |kê sí ni|(ນ) cô gái có mái tóc đẹp.

ເກສອນ |kê són|(ນ) nhị hoa, phấn hoa. ເກສອນແມ່ : nhị cái, nhụy. ເກສອນຜູ້ : nhị đực. ເກສອນດອກໄມ້ : phấn hoa.

ເກສອນດອກໄມ້ |kê són đoọc mảy|(ນ) phấn hoa.

ເກສອນຜູ້ |kê són fụ|(ນ) nhị đực.

ເກສອນແມ່ |kê són mè|(ນ) nhị cái, nhụy.

ເກຕຸມາລາ |kê tủ ma la|(ນ)(ປ.) 1) hào quang (trên đầu Phật). 2) búi tóc.

ເກເລ |kê lê|(ຄ) vô giáo dục, mất dạy. ເດັກເກເລ : trẻ vô giáo dục, trẻ mất dạy.

ເກໜ້າກາຫຼັ້ງ |kê nạ ca lắng| (ສຳນວນ) chữ tác đánh chữ tộ. ຈັ່ງແມ່ນເຈົ້າບໍ່ຮູ້ເກໜ້າກາຫຼັ້ງອີຫຍັງນໍ! : quả thật anh không biết chữ tác đánh chữ tộ gì hết cả!.

ເກ່ |kề|(ນ) cái giá để sách.

ເກ່ເດ |kề đê|(ຄ) mà, đấy. ເຈົ້າກໍ່ເຫັນເກ່ເດ : anh cũng thấy đấy.

ເກ່ເດ່ |kề dề|(ຄ) cứng ngắc, cứng đờ. ຂົນແຂ້ງ ເກ່ເດ່ : lông cứng ngắc. ຢືນເຮັດໂຕແຂ້ງເກ່ເດ່ : người đứng cứng đờ.

ເກ່ເວ່ |kề về|(ຄ) nhăn nhó (mặt không vừa ý hoặc đau). ເຈັບທ້ອງໜ້າຕາເກ່ເວ່ : đau bụng mặt mày nhăn nhó.

ເກ້ |kể|(ຄ) giả. ເງິນເກ້ : tiền giả. ຂອງເກ້ : hàng dỏm, hàng giả.

ແກະ |kẻ| 1.(ກ) gỡ, lẩy, tẽ. ແກະຂີ້ເລັບ : gỡ móng tay. ແກະກາບໄມ້ : gỡ vỏ cây. 2.(ກ) khắc, tạc, khảm. ແກະສະຫຼັກ : khảm (trai), điêu khắc. ແກະຮູບ : tạc tượng. 3.(ນ) con cừu. (ສຳນວນ) **ແກະດຳ** : con chiên ghẻ.

ແກະສະຫຼັກ |kẻ sả lắc|(ກ) khắc, tạc, chạm.

ແກະດຳ |kẻ đăm| (ສຳນວນ) (con cừu đen) con chiên ghẻ. ຕ້ອງຂັບໄລ່ບັນດາແກະດຳອອກ ຈາກອົງການຈັດຕັ້ງ : phải khai trừ những con chiên ghẻ ra khỏi tổ chức.

ແກະໃນ |kẻ nay|(ກ) lẩy hột, tẽ hạt. ແກະໃນ ກິນ : tẽ hạt ra ăn.

ແກະຜູ |kẻ phụ|(ນ) cừu đực.

ແກະແມ່ |kẻ mè|(ນ) cừu cái.

ແກະລອກ |kẻ loóc|(ກ) chọn, chọn lựa, chọn lọc.

ແກະລາຍ |kẻ lai|(ກ) khắc trổ hoa văn, khắc họa.

ແກະອອກ |kẻ oọc|(ກ) mở, cạy, tháo, gỡ (ra).

ແກ |ke| 1.(ນ) mè (thanh gỗ nhỏ gác trên mái để móc ngói). 2.(ນ) cái còi; cái kèn. ແກລົດ : còi xe. ເປົ່າແກ : thổi kèn (nhạc). 3.(ນ) ຄື: ສະ ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây chưng bầu (Combretum quadrangulare Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນ ສະແກ : cây chân bầu.

ແກ່ |kè| 1.(ກ) kéo. ແກ່ກວຽນ : kéo xe bò. (ພາ ສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວຽນເຫັ້ນໃຫ້ກວຽນແກ່ ບາດ ວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວຽນ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chở xe bò). (ພາ ສິດ) ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ : (không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư. 2.(ຄ) 1) già. ຄົນ ແກ່ : người già. ເຖົ້າແກ່ : già cả, già nua. 2) cổ, lâu đời. ເກົ່າແກ່ : cổ lỗ, cổ kính. 3) đậm; nhiều; già. ສີແກ່ : màu đậm. ແກ່ວັດ : nhờn (coi thường). ແກ່ປາກ : già mồm, già miệng. (ພາສິດ) ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ : già đòn non nhẽ. 4) mảng, mải, ham. ແກ່ຫຼິ້ນ : mải chơi. ແກ່ ຮຽນ : ham học. 5) rộng; tinh. ແກ່ວິຊາ : học rộng, kiến thức rộng; nghề tinh. 3.(ສ) cho (nằm trước từ bên nhận). ໃຫ້ແປ້ນແກ່ລາວ : cho anh ta ván.

ແກ່ກ້າ |kè cả|(ຄ) mãnh liệt. ສັດທາແກ່ກ້າ : đức tin mãnh liệt.

ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ |kè khỏn òn pạc| (ພາສິດ) (già dùi cui, yếu miệng) già đòn non nhẽ; già đòn non lẽ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນເກີດນານ |kè nhỏn kinh khậu, thậu nhỏn cợt nan| (ພາສິດ) (lớn tuổi vì ăn cơm, già vì sinh từ lâu). ຄື: ແກ່ ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ |kè nhỏn kinh khậu, thậu nhỏn lái pi| (ພາສິດ) (lớn tuổi vì ăn cơm, già vì nhiều tuổi) sống lâu lên lão làng.

ແກ່ຍາວ |kè nhao|(ກ) kéo dài.

ແກ່ແດ່ |kè đè|(ຄ) cứng đờ. ແຂນຂາແຂ້ງແກ່ ແດ່ : tay chân cứng đờ.

ແກ່ດຶ໋ງ |kè đưng|(ກ) lôi kéo. ແກ່ດຶ໋ງລູກຄ້າ : lôi kéo khách hàng.

ແກ່ແດດ |kè đẹt|(ຄ) cụ non. ເດັກແກ່ແດດ : ông cụ non, bà cụ non.

ແກ່ຕົວ |kè tua|(ຄ) bước vào lứa tuổi già.

ແກ່ເຖົ້າ |kè thậu|(ຄ) già cả.

ແກ່ທົ້ນ |kè thủn|(ກ) kéo giật.

ແກ່ໄຟ |kè phay|(ຄ) già lửa, quá lửa (nấu).

ແກ່ໄມ້ທ້າງປາຍ |kè mảy thang pai| (ພາສິດ) (kéo gỗ đằng ngọn) bắt chạch đằng đuôi.

ແກ່ລາກ |kè laác|(ກ) kéo lê, lôi kéo.

ແກ່ແວ່ |kè vè| ຄື: ເກ່ເວ່.

ແກ່ໝາກພ້າວຫ້າວ |kè mạc fảo hạo| (ສຳນວນ) (già quả dừa khô) già gân.

ແກ້ |kẻ|(ກ) 1) cởi, gỡ, tháo. ແກ້ກະດຸມ : cởi

cúc. ແກ້ສິ້ງເສື້ອ : cởi áo quần. ແກ້ຫໍ່ : cởi gói. ແກ້ເຊືອກ : gỡ dây, cởi dây, tháo dây. 2) sửa, chữa. ແກ້ເຄື່ອງຈັກ : sửa máy. ແກ້ເກີ້ : chữa thẹn, chữa ngượng. ແກ້ຄວາມຜິດ : sửa sai. 3) giải, giải quyết. ແກ້ບົດເລກ : giải bài toán. ແກ້ຮ້ອນ : giải nhiệt. ແກ້ໂສກ : giải sầu. ແກ້ຄວາມເສົ້າໃຈ : giải buồn, giải sầu. ແກ້ຄວາມລຳບາກ : giải quyết khó khăn. **ລັດທິດັດແກ້, ລັດທິແກ້** : chủ nghĩa xét lại. **ແກ້ໄຂ** : giải quyết. 4) biện, cải. ແກ້ຂ່າວ : cải chính. ແກ້ຄະດີ : bào chữa, biện hộ.

ແກ້ເກີ້ |kẻ cở|(ภ) chữa thẹn, chữa ngượng. ຫົວແກ້ເກີ້ : cười chữa thẹn.

ແກ້ກົນ |kẻ cônh|(ภ) giải mưu, giải kế.

ແກ້ໄຂ |kẻ kháy|(ภ) 1) giải quyết. ແກ້ໄຂປັນຫາ : giải quyết vấn đề. ແກ້ໄຂຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : giải quyết khó khăn. ແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ : giải quyết mâu thuẫn. 2) sửa chữa. ແກ້ໄຂແນວຄິດທີ່ຜິດພາດ : sửa chữa tư tưởng sai lầm. 3) cứu vãn. **ແກ້ໄຂສະຖານະການ** : cứu vãn tình thế.

ແກ້ໄຂໃໝ່ |kẻ kháy mày|(ภ) sửa lại, duyệt lại, xét lại.

ແກ້ໄຂ້ |kẻ khạy|(ภ) giải nhiệt, hạ sốt, hạ nhiệt. ກິນຢາແກ້ໄຂ້ : uống thuốc hạ sốt.

ແກ້ຂັດ |kẻ khắt|(ภ) giải quyết tạm thời, làm tạm để qua cơn nguy cấp. ຂໍຢືມເງິນເລັກນ້ອຍເພື່ອແກ້ຂັດ : mượn một món tiền nhỏ để giải quyết tạm thời.

ແກ້ຄະດີ |kẻ khả đi|(ภ) ຄື: ແກ້ຄວາມ. biện bác, bào chữa, biện hộ. ແກ້ຄະດີໃຫ້ຈຳເລີຍ : bào chữa cho bị cáo.

ແກ້ເຄື່ອງ |kẻ khường|(ภ) cởi quần áo. ແກ້ເຄື່ອງໄປອາບນ້ຳ : cởi quần áo đi tắm.

ແກ້ເຄື່ອງນຸ່ງ |kẻ khường nùng|(ภ) ຄື: ແກ້ເສື້ອຜ້າ. cởi quần áo.

ແກ້ຄືນ |kẻ khưn|(ภ) gỡ lại, gỡ gạc.

ແກ້ແຄ້ນ |kẻ khẻn|(ภ) trả thù, rửa hận. ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ພໍ່ : trả thù cho cha.

ແກ້ຄວາມ |kẻ khoam|(ภ) ຄື: ແກ້ຄະດີ. bào chữa. ເຊີນທະນາຍເກັ່ງມາແກ້ຄວາມ : mời luật sư giỏi bào chữa.

ແກ້ເຊືອກ |kẻ xước|(ภ) cởi dây, tháo dây.

ແກ້ຊວຍ |kẻ xuôi|(ภ) giải rủi ro, giải hạn.

ແກ້ເສື້ອຜ້າ |kẻ sựa fạ|(ภ) ຄື: ແກ້ເຄື່ອງນຸ່ງ. cởi quần áo.

ແກ້ຍາກ |kẻ nhaác|(ภ) nan giải, khó giải quyết. ບັນຫາແກ້ຍາກ : vấn đề nan giải.

ແກ້ໂຕ |kẻ tô|(ภ) ຄື: ແກ້ຕົວ. 1) biện bạch, thanh minh. ບໍ່ຕ້ອງແກ້ໂຕອີກ : đừng biện bạch nữa. ແກ້ໂຕເພື່ອໃຫ້ທຸກຄົນບໍ່ເຂົ້າໃຈຜິດ : thanh minh cho mọi người khỏi hiểu lầm. 2) sửa sai. ຂ້ອຍຈະໃຫ້ໂອກາດພິສູດອີກເທື່ອໜຶ່ງ ເພື່ອທຳການແກ້ໂຕ : tôi sẽ cho thêm một cơ hội để sửa sai.

ແກ້ຕົວ |kẻ tua| ຄື: ແກ້ໂຕ.

ແກ້ຕົກ |kẻ tốc|(ภ) giải quyết được. ແກ້ບັນຫາຕົກ : giải quyết được vấn đề.

ແກ້ຕາງ |kẻ tang|(ภ) nói hộ, biện hộ giùm, bào chữa (cho người nào đó...). ແກ້ຕາງໃຫ້ຈຳເລີຍ : biện hộ cho bị cáo.

ແກ້ຕົນ |kẻ tônh| ຄື: ແກ້ໂຕ.

ແກ້ທີ |kẻ thi|(ภ) trả miếng, trả đũa.

ແກ້ບະ |kẻ bả|(ภ) ຄື: ແກ້ບົນ. trả lễ, tạ lễ (cúng ma).

ແກ້ບໍ່ຕົກ |kẻ bò tốc|(ภ) không giải quyết được. ບັນຫານັ້ນແກ້ບໍ່ຕົກ : vấn đề đó không giải quyết được.

ແກ້ເບື່ອ |kẻ bừa|(ภ) giải độc, khử độc.

ແກ້ບັນຫາ |kẻ banh há|(ภ) giải quyết vấn đề, tháo gỡ vấn đề. ຂຸດສ້ຳເພື່ອແກ້ບັນຫານ້ຳໃນ : đào giếng để giải quyết vấn đề nước nôi.

ແກ້ບານ |kẻ ban|(ภ) ຄື: ແກ້ບະ.

ແກ້ບົນ |kẻ bônh|(ภ) ຄື: ແກ້ບະ.

ແກ້ບາບ |kẻ bạp|(ภ) giải tội, rửa tội; xưng tội. ໄປແກ້ບາບຢູ່ໂບດ : đi nhà thờ xưng tội.

ແກ້ເປື່ອຍ |kẻ pươi|(ค) trần, trần truồng, khỏa thân, lõa lồ.

ແກ້ປ່ຽນ |kẻ piền|(ภ) sửa đổi, thay đổi.

ແກ້ຜ້າ |kẻ fạ|(ภ) cởi trang phục (cởi quần áo).

ແກ້ເຜັດ |kẻ fếch|(ภ) trả miếng, trả đũa. ມັນເຈັບໃຈຫຼາຍຈຶ່ງມຸ່ງແກ້ເຜັດຕະຫຼອດເວລາ : nó ấm ức lắm nên mới chực trả đũa cho bằng được.

ແກ້ຝັນ |kẻ phánh|(ກ) giải mộng. ແກ້ຝັນບັນຫານີ້ແກ້ບໍ່ຕົກ : giải mộng vấn đề này không được.

ແກ້ພິດ |kẻ fịch|(ກ) khử độc, giải độc. (ພາສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : lấy độc trị độc.

ແກ້ມື |kẻ mư|(ກ) xin đấu lại, xin làm lại. ຂໍແກ້ມື : xin đấu lại.

ແກ້ເມົາ |kẻ mau|(ກ) giải rượu, tỉnh rượu. ກິນຈອກໜຶ່ງເພື່ອແກ້ເມົາ : uống một li cho tỉnh rượu.

ແກ້ເມື່ອຍ |kẻ mười|(ກ) giải lao. ພັກຜ່ອນແກ້ເມື່ອຍ : nghỉ ngơi giải lao.

ແກ້ລຳ |kẻ lăm|(ກ) trả đũa, trả miếng. ເວົ້າແກ້ລຳ : nói trả đũa.

ແກ້ລຳຄານ |kẻ lăm khan|(ສັນ) giết thì giờ; làm một việc gì đó trong khi chờ đợi.

ແກ້ຫິວ |kẻ híu|(ກ) đỡ đói, giải khát. ກິນໜ້ອຍໜຶ່ງເພື່ອແກ້ຫິວ : ăn một ít cho đỡ đói. ແກ້ຫິວນ້ຳ : giải khát.

ແກ້ເຫງົ້າ |kẻ ngáu|(ກ) giải sầu, giải khuây. ກິນເຫຼົ້າແກ້ເຫງົ້າ : uống rượu giải sầu.

ແກ້ໜ້າ |kẻ nạ|(ກ) gỡ thể diện. ມັນພຽງແຕ່ຕ້ອງການແກ້ໜ້າເທົ່ານັ້ນ : hắn chỉ cốt gỡ thể diện mà thôi.

ແກ້ໜາວ |kẻ náo|(ກ) chống rét. ຫົ່ມຜ້າແກ້ໜາວ : trùm chăn chống rét.

ແກ້ອາຍ |kẻ ai|(ກ) chữa thẹn. ເວົ້າແກ້ອາຍ : nói chữa thẹn.

ແກ້ຮ້ອນ |kẻ hỏn|(ກ) giải nóng, giải nhiệt.

ໂກ໊ະ |cộ|(ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ໊ະ : cành cây gãy đánh rắc.

ໂກະ |cổ|(ນ) ຄ: ຈີ້ໂກະ. tắc kè. ຈີ້ໂກະ : tắc kè.

ໂກ້ະ |cỗ|(ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ້ະ : cành cây gãy đánh rắc.

ໂກ |cô|(ນ) cây hồng, hồng bì (Clausena lansium, họ Cam quýt Rutaceae).

ໂກກະນຸດ |cô cả nụt|(ນ)(ປ.) hoa sen hồng.

ໂກກິລາ |cô kỉ la|(ນ)(ປ.) con quạ đen.

ໂກເກືອ |cô cưa|(ນ) tên các loại cây thuộc giống hồng.

ໂກສະ |cô xã| 1.(ນ)(ປ.) 1) gáo, bát, đĩa. 2) kho, kho nhộng tằm. 2.(ນ) đơn vị đo lường bằng 500 mét.

ໂກສະການ |cô xả can|(ນ)(ປ.) 1) con tằm. 2) thợ đóng hòm, đóng quan tài.

ໂກສາຄານ |cô xá khan|(ນ)(ປ.) ຄ: ໂກດ. kho, nơi chứa hàng.

ໂກສີ |cô sí|(ນ)(ປ.) 1) bụt. 2) lụa.

ໂກໄສ |cô xáy|(ນ)(ປ.) vải lụa.

ໂກສຳພີ |cô sắm fi|(ນ)(ປ.) tên một thành phố ở Ấn Độ cổ.

ໂກສິນ |cô xốnh|(ນ)(ປ.) từ thiện, từ bi.

ໂກສຸມ |cô súm|(ນ)(ປ.) ຄ: ດອກຊາຕີ, ດອກຄຳ, ດອກຄຳໄກ່, ດອກຄຳແສດ. điều nhuộm.

ໂກຕິ |cô tỉ|(ນ)(ປ.) 1) chóp, đỉnh. 2) mười triệu (số đếm).

ໂກຫະ |cô thả| 1.1(ນ)(ປ.) sự giận hờn. 1.2(ກ) giận, tức.

ໂກຫາ |cô tha| 1.(ນ) tên một loại cây, thân cành có gai thuộc họ hồng. 2.(ກ) giận dữ.

ໂກໂຫ |cô thô| ເບິ່ງ: ໂກຫະ, ໂກຫາ.

ໂກນາຄົມ |cô na khôm|(ສ)(ປ.) Phật tổ ngôi thứ 2.

ໂກມາລະພັດ |cô ma lả fạch|(ນ)(ປ.) bảo mẫu, người nuôi trẻ.

ໂກມຸດ |cô mụch|(ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ໂກເມດ |cô mêết|(ນ)(ສ.) hoa sen.

ໂກມົນ |cô mônh|(ນ)(ປ.) hoa sen.

ໂກລະຫົນ |cô lả hốnh| ເບິ່ງ: ໂກລາຫົນ.

ໂກລາຫົນ |cô la hốnh|(ຄ)(ປ.) ຄ: ໂກລະຫົນ, ກິນລະຫົນ. loạn lạc, hỗn loạn. ບ້ານເມືອງພວມຢູ່ໃນຄວາມໂກລາຫົນ : đất nước đang ở trong cảnh hỗn loạn.

ໂກເລັດສະເຕໂຣນ |cô lẹt sả tê rôn| cholesterol.

ໂກວິດ |cô vịt|(ຄ) thông minh, sắc sảo.

ໂກຫົກ |cô hốc|(ຄ) láo.

ໂก่ |cồ|(ນ) con sâu đất, mình trắng, đầu đỏ.

ໂก่โจ่ |cồ chồ|(ຄ) thu lu (lớn). ນັ່ງໂก่โจ่ຢู่แจຫ້ອງ : ngồi thu lu ở góc phòng.

ໂก่โจ๋ |cồ xồ|(ຄ) co ro (người lớn). ໝາເຖົ້ານັ່ງຂົດໂก่โจ๋ຢู่แจຄົວ : chó già ngồi co ro ở góc

bếp.

ໂກ່ໂດ່ |cồ dồ|(ຄ) lồi ra nhiều (vật to dài); lù lù.

ໂກ້ |cổ|(ຄ) bảnh, bảnh bao. ຄົນໂກ້ : người bảnh bao. ນຸ່ງເຄື່ອງໂກ້ : ăn mặc bảnh.

ໂກ້ເກ້ |cổ kể|(ຄ) bảnh bao.

ເກາະ |cỏ| 1.(ນ) giáp. ເສື້ອເກາະ : áo giáp. ລົດຫຸ້ມເກາະ, ລົດເກາະ : xe thiết giáp, xe bọc sắt. 2.(ນ) ຄື: ດອນ. đảo, cù lao. ເກາະສົມບັດ : đảo kho báu. ດອນໂຂງ : cù lao Khôống. 3.(ກ) 1) bám. ແມງມຸມເກາະຝາ : nhện bám tường. ເກາະກິນ : ăn bám. 2) móc, quàng. ເກາະແຂນ : quàng tay. ໜາມເກາະ : gai móc.4.(ນ) trát, giấy gọi của chính quyền hoặc tòa án. ໝາຍເກາະຂອງສານ : trát đòi của tòa án.

ເກາະແກະ |cỏ kẻ|(ກ) ເບິ່ງ: ເຕາະແຕະ. trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເກາະແກະຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ເກາະກິນ |cỏ kinh|(ກ) ăn bám. ພວກເກາະກິນ : bọn ăn bám.

ເກາະແຂນ |cỏ khén|(ກ) quàng tay.

ເກາະຕິດ |cỏ tích|(ກ) kết dính; bám sát.

ເກາະຜິດ |cỏ fích|(ກ) khiêu khích, gây gổ, trêu chọc. ເກາະຜິດໝູ່ : trêu chọc bạn.

ເກາະລະ |cỏ lả|(ນ) dấu còn nữa, dấu vân vân "ๆ"; "ๆลๆ".

ເກາະລໍ |cỏ lo|(ນ) ເບິ່ງ: ກະລໍ. cái mõ.

ເກາະຫ້ອຍ |cỏ họi|(ກ) bám víu, bấu víu.

ເກາະເອົາ |cỏ au|(ກ) móc vào, móc lấy.

ເກ໊າະ |cọ|(ກວ) vậy, thế. ເຈົ້າເວົ້າຫຍັງເກ໊າະ! : anh nói gì vậy!.

ກໍ |cọ| 1.(ນ) 1) bụi. ກໍໄຜ່ : bụi tre. 2) gốc; nòi. ກົກເຄົ້າເທິງໍ້ກໍ : gốc gác. 2.(ຄ) tròn. ຕາກໍ : mắt tròn. 3.(ສັນ) 1) cũng. ກໍດີ : cũng tốt. ກໍຕາມ : chăng nữa; bất cứ, bất kể. ມື້ໃດເຂົາກໍໄປໂຮງຮຽນ : hôm nào anh ta cũng đến trường. ເຈົ້າຮ້າຍເຂົາເຂົາກໍບໍ່ດີໃຈ : bạn la anh ta, anh ta cũng không vừa lòng. 2) thì. ໄປກໍໄປ : đi thì đi. 3) liền (chỉ hành động kế tiếp, xảy ra do có mệnh đề trước đó). ໂດຍໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນດີຈາກອາຈານ ລາວກໍອອກຈາກຫ້ອງໄປ : nhận được sự đồng ý của giáo viên, anh ta liền ra khỏi lớp học. ຕົວນົກຈັບງ່ຳໄມ້ ແລະງ່ຳໄມ້ກໍຫັກໄປ : con chim đậu cành cây thì cành cây liền gãy.

ກໍ...ກໍ |co...co|(ຄ) và...đều. ພໍ່ກໍມາແມ່ກໍມາ : ba và mẹ đều đến.

ກໍກາ |co ca|(ຄ) i tờ. ບໍ່ຮູ້ກໍກາ : chẳng biết i tờ.

ກໍຄືຈັ່ງວ່າ |co khư chẳng và|(ສັນ) cũng hình như là. ຂ້ອຍເບິ່ງລາວກໍຄືຈັ່ງວ່າເຈັບແທ້ : tôi nhận thấy anh ta cũng hình như là đau thật.

ກໍຄວນຊິ |co khuôn xỉ|(ສັນ) cũng nên. **ຫຼືບໍ່...ກໍຄວນຊິ...ໜໍ່ນາ** : hay không...cũng nên...cái đã. ງາມຫຼືບໍ່ງາມກໍຄວນຊິໃຫ້ຂ້ອຍເຫັນກ່ອນໜໍ່ນາ : đẹp hay không cũng nên cho tôi thấy trước cái đã.

ກໍຈິງ |co ching|(ສັນ) thật sự. ເຖິງວ່າມີກົນອຸບາຍ ກໍຈິງ : dẫu cho có âm mưu thật sự.

ກໍຊ່າງ |co xàng|(ສັນ) kệ, thây kệ, cũng mặc. ຕົກນ້ຳກໍຊ່າງ : ngã xuống nước cũng mặc.

ກໍດີ |co đi| 1.(ສັນ) 1) đi nữa, chăng nữa. ຢ່າງໃດກໍດີ : dù sao đi nữa, dù sao chăng nữa. 2) cũng được, cũng tốt, cũng hay. ເຂົາຮູ້ຢູ່ກໍດີ : họ biết được cũng tốt. 2.(ສັນ) ...hay...đều (dùng để nhấn mạnh). ງົວກໍດີຄວາຍກໍດີໄຖນາໄດ້ໝົດ : bò hay trâu đều cày ruộng được cả.

ກໍໄດ້ |co đảy|(ສັນ) 1) cũng được. ໄປໃສກໍໄດ້ : đi đâu cũng được. 2) cũng được, cũng đã, đã. ນັບແຕ່ມື້ທີ່ພວກເຮົາຈາກັນມາກໍໄດ້ສາມປີ ແລ້ວ : kể từ ngày chúng mình chia tay nhau đến nay đã ba năm rồi.

ກໍໄດ້ມີ |co đảy mi|(ສັນ) cũng đã có. ຢູ່ຊົນນະບົດກໍໄດ້ມີການຈັດງານວາງສະແດງສິນຄ້າ : ở nông thôn cũng đã có tổ chức triển lãm hàng hóa.

ກໍຕໍ່ເມື່ອ |co tò mừa|(ສັນ) chỉ khi. ເຂົາຊິມາໄດ້ກໍຕໍ່ເມື່ອຫວ່າງວຽກ : anh ta sẽ đến được chỉ khi rảnh việc.

ກໍຕາມ |co tam|(ສັນ) 1) chăng nữa, nữa. ງາມສ່ຳໃດກໍຕາມ ຂ້ອຍກະບໍ່ມັກ : đẹp đến mấy chăng nữa, tôi cũng không thích. ເຖິງວ່າສັດຕູຖືກປະລາໄຊກໍຕາມ ແຕ່ກໍຍັງມີກຳລັງຢູ່ : dù

quân địch thất bại chăng nữa, nhưng vẫn còn lực lượng. **ຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ** : dù sao đi chăng nữa, dù thế nào đi chăng nữa, dù sao đi nữa. 2) bất cứ, bất kể. ອຸປກໃດກໍ່ຕາມ : bất cứ việc gì. ບໍ່ວ່າໃຜກໍ່ຕາມ ຂ້ອຍກໍ່ຮັບ : bất kể ai, tôi cũng tiếp.

ກໍ່ບໍ່ໄດ້ |co bò đảy|(ສັນ) cũng không được. **...ກໍ່ບໍ່ໄດ້...ຫວາ?** : ...cũng không được...hả? (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó cần câu trả lời nhưng dùng với sự việc đã qua và là cách hỏi lịch sự). ເຄື່ອງຂອງເຈົ້າກໍ່ບໍ່ໄດ້ຄືກັນ ຫວາ? : hàng của anh cũng không được như nhau hả?.

ກໍ່ຢ່າ |co dà| ຄື: ກໍ່ຕາມ. ແຕ່ລະຄົນມີສິດຖືສາສະໜາ ຈະເປັນສາສະໜາອັນໃດກໍ່ຢ່າ ຫຼືບໍ່ຢາກຖືສາສະໜາໃດກໍ່ໄດ້ : mỗi một người có quyền theo đạo, dù là đạo nào chăng nữa hoặc không muốn theo đạo nào cũng được.

ກໍ່ຢາກວ່າ |co dạc và|(ສັນ) cũng hầu như. ມື້ໃດກໍ່ຢາກວ່າຄ່ຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tối mới thấy nhà.

ກໍ່ລະກະດາ |co lả cả đa|(ນ) ຄື: ກໍ່ລະກົດ. (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍ່ລະກົດ |co lả cốt|(ນ) ຄື: ກະລະກົດ. 1) (động vật) con cua. 2) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍ່ລະນີ |co lả ni|(ນ) trường hợp. ກໍ່ລະນີພິເສດ : trường hợp đặc biệt.

ກໍ່ລະນີຍະກົດ |cả lả ni nhã kích|(ນ)(ປ.) ຄື: ກະລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກໍ່ລະວິກ |co lả víc|(ນ) ຄື: ກາລະເວກ. con quạ khoang.

ກໍ່ລ້ວນແຕ່ |co luổn tè|(ສັນ) cũng đều. ເຖິງຈະແມ່ນຄົນ ຫຼືສັດ ກໍ່ລ້ວນແຕ່ຕ້ອງການອາຫານ : dù là người hay vật cũng đều cần thức ăn.

ກໍ່ແລ້ວແຕ່ |co lẻo tè|(ສັນ) cũng tùy. ເຈົ້າຊິໄປ ຫຼືບໍ່ໄປ ກໍ່ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ : anh có đi hay không cũng tùy anh.

ກໍ່ວ່າ |co và|(ສັນ) thì. **ກໍ່ວ່າ...ຫັ້ນລະ...ແຕ່ຄືຊິ** : thì...đó...nhưng có thể (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó có thể thay đổi khác với quy định trước). ກໍ່ວ່າຊິໄປຫັ້ນລະ ແຕ່ຄືຊິບໍ່ໄດ້ໄປ : thì cũng định đi đó, nhưng có lẽ sẽ không được đi.

ກໍ່ |cò| 1.(ສັນ) cũng, thì. **ກໍ່ດີ** : thì tốt, cũng tốt. **ໄປກໍ່ໄປ** : đi thì đi. **ກໍ່ຕາມ** : chăng nữa; bất kể. 2.(ນ) vì (chỉ nguyên nhân, nguồn gốc gây ra). **ກໍ່ຊິເປັນຫວັດຄອບຕາກຝົນ** : bị cảm vì dầm mưa. 3.(ນ) tên một loại cây gỗ cứng, trái ăn được (**ກໍ່ໜາມ, ກໍ່ຫີນ,...**). 4.(ນ) tên một loại nấm, cây có màu đỏ, ăn được (**ເຫັດກໍ່**). 5.(ກ) 1) xây, dựng. **ປວກກໍ່ຮັງ** : mối xây tổ. **ກໍ່ກົ້ນກະຕ່າ** : dựng đáy giỏ. **ກໍ່ດິນຈີ່** : xây gạch. **ປີນີ້ກໍ່ກົ້ນໄວ້ ປີໜ້າຈຶ່ງຄ່ອຍສານ** : năm nay dựng đáy giỏ, năm sau mới đan dần dần. (**ພາສິດ**) **ກໍ່ແລ້ວຕ້ອງສານ** : đã trót thì phải trét. 2) gây, gây nên, gây ra. **ກໍ່ເລື່ອງ** : gây chuyện, kiếm chuyện, gây sự. **ກໍ່ເຫດ** : gây chuyện. **ກໍ່ສົງຄາມ** : gây chiến. **ກໍ່ວິນາດສະກຳ** : gây khủng bố.

ກໍ່ກຳ |cò căm|(ກ) gây tội ác, làm điều ác, gây oán, gây thù.

ກໍ່ກຳຫຳເຂັ້ນ |cò căm thăm khếnh| (**ສຳນວນ**) (gây oán tạo tội) chuốc dữ mua hờn; gây thù chuốc oán; mua thù chuốc oán; rước dữ cưu hờn.

ກໍ່ກຳຫຳເວນ |cò căm thăm vên| (**ສຳນວນ**) (gây oán tạo thù). **ຄື**: **ກໍ່ກຳຫຳເຂັ້ນ**.

ກໍ່ກວນ |cò cuôn|(ກ) quấy nhiễu, gây rối, phá phách. (ສນ) **ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກໍ່ກວນ** : giặc vào làng phá phách.

ກໍ່ຄວາມ |cò khoam|(ກ) gây, gây ra. **ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍ** : gây thiệt hại. **ກໍ່ຄວາມປັ່ນປວນ** : gây hoang mang dao động. **ກໍ່ຄວາມອາຄາດບາດໝາງ** : gây hiềm khích thù hằn.

ກໍ່ຈໍ່ |cò chò|(ຄ) thu lu (ngồi). **ແມວນັ່ງກໍ່ຈໍ່ຂ້າງຄົວ** : mèo ngồi thu lu cạnh bếp.

ກໍ່ສ້າງ |cò sạng|(ກ) xây dựng. **ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ** : vật liệu xây dựng. **ຢາກກໍ່ສ້າງລະບອບສັງຄົມນິຍົມ ຕ້ອງມີຄົນສັງຄົມນິຍົມ** : muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa.

ກໍ່ຊໍ່ |cò sò|(ຄ) co ro (trẻ em). **ເດັກນັ່ງກໍ່ຊໍ່** : trẻ ngồi co ro.

ກ໋ຊ່ຳໆ |cò xàng|(ກວ) mặc, mặc kệ. ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນກ໋ຊ່ຳໆມັນ : đã vậy thì mặc nó. ໃຜເວົ້າຫຍັງກ໋ຊ່ຳໆ : ai nói gì cũng mặc kệ.

ກ໋ດ໋ |cò đò|(ຄ) cứng, cương cứng (của vật nhỏ).

ກ໋ຕັ້ງ |cò tẳng|(ກ) thành lập, thiết lập, gây dựng. ກ໋ຕັ້ງໃໝ່ : mới thành lập. ກ໋ຕັ້ງທຳອິດ : bước đầu thành lập.

ກ໋ຖ່ານ |cò thàn| ຄ: ກ໋ໄຟ.

ກ໋ພື້ນ |cò fửn|(ກ) xây nền, xây móng.

ກ໋ພື້ນຖານ |cò fửn thán|(ກ) xây nền móng, xây dựng cơ sở.

ກ໋ໄຟ |cò phay|(ກ) nhóm lửa, nhóm bếp, nổi lửa.

ກ໋ເລື່ອງ |cò lường|(ກ) gây chuyện, gây sự. ກ໋ເລື່ອງຜິດກັນ : gây chuyện cãi cọ, gây mâu thuẫn.

ກ໋ແລ້ວຕ້ອງສານ |cò lẻo tỏng sán| (ພາສິດ) (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét; đã lỡ, phải lần; phóng lao phải theo lao; dâm lao phải theo lao; đã trót buông câu lỡ phải lần; đã trót vin ngành thì hái lấy hoa.

ກ໋ເວນ |cò vên|(ກ) gây oán, gây thù.

ກ໋ເວນທຳເຂັ້ນ |cò vên thăm khểnh| (ສຳນວນ) (gây thù tạo tội). ຄ: ກ໋ກຳທຳເຂັ້ນ.

ກ໋ເຫດ |cò hệt|(ກ) gây chuyện, gây ra chuyện.

ກ໋ອາດຈະເປັນໄດ້ |cò ạt chả pênh đảy| có thể, cũng có thể.

ກ໋ແຮກ |cò héc|(ກ) mới bắt dầu, thành lập đầu tiên.

ກ໋ຮ່ຳງສ້ຳງໂຕ |cò hàng sạng tô| (ສຳນວນ) (xây hình lập thân) sinh cơ lập nghiệp; sinh cơ lạc nghiệp.

ກ໋ຮ່ຳງສ້ຳງຕົວ |cò hàng sạng tua| (ສຳນວນ) (xây hình lập thân). ຄ: ກ໋ຮ່ຳງສ້ຳງໂຕ.

ກ໋ |cớ| 1.(ນ) cuộn. ກ໋ເຊືອກ : cuộn dây. 2.(ກ) 1) cuốn, cuộn. ກ໋ເຊືອກ : cuốn dây. ກ໋ຝ້າຍ : cuốn sợi. 2) thủ, xuống tấn. ກ໋ມວຍ : đứng thủ thế.

ກ໋ກຸ່ມ |cớ cùm|(ນ) cuộn sợi.

ກ໋ມວຍ |cớ muôi|(ກ) (võ) thủ thế, xuống tấn. ຢືນກ໋ມວຍ : đứng thủ thế.

ເກ໋ |cỡ|(ຄ) ngẩn ngơ, thờ thẩn. ເກ໋ເບິ່ງ : nhìn ngẩn ngơ.

ເກ໋ກະ |cở cả|(ກ) ấm ớ, ấp úng. ເວົ້າຈາເກ໋ກະ : nói năng ấp úng.

ເກ໋ເ |cơ|(ນ) bạn thân. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕົ້ມຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕົ້ມສ່ຽວຕົ້ມເກ໋ : (tóc không nhiều hãy thêm tóc giả, bà con không nhiều hãy thêm bạn thêm bè) bán anh em xa mua láng giềng gần.

ເກ໋ |cở|(ຄ) 1) ngượng. ເຮັດໜ້າເກ໋ : ngượng mặt. ເກ໋ເຂີນ : ngượng ngùng, ngượng nghịu. 2) thẹn. ເຮັດແກ້ເກ໋ : làm chữa thẹn.

ເກຍ |kia|(ນ) cái sang số (ô tô...). ເຂົ້າເກຍລົດ : vào số xe, sang số, gài số.

ເກ້ຍກ່ອມ |kỉa còm|(ກ) ຄ: ກ໋ຶ້ງກ່ອມ. thuyết phục. ຕ້ອງສະເໜີເຫດຜົນຕົວຈິງອອກມາ ຈຶ່ງຈະເກ້ຍກ່ອມໄດ້ : phải đưa ra những lí do cụ thể mới thuyết phục được.

ເກືອ |cưa| 1.(ນ) muối. ເກືອທະເລ : muối biển. ເກືອບໍ່ : muối mỏ. (ພາສິດ) ບ້ານໃກ້ບໍ່ອຶດເກືອ ໄປທາງເຮືອອຶດນ້ຳ : (làng gần mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước) gần chùa chẳng được ăn xôi. 2.(ກ) chăn, nuôi. ລ້ຽງເກືອ : nuôi nấng. ເກືອໝູ : chăn lợn, cho lợn ăn. ເກືອມ້ອນ : chăn tằm. (ພາສິດ) ມ້ອນນອນຢ່ຳເກືອ ເສືອນອນຢ່ຳປຸກ : (tằm ngủ đừng cho ăn, cọp ngủ đừng đánh thức) đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày.

ເກືອຈິ້ມເກືອ |cưa chỉm cưa| (ພາສິດ) (muối chấm muối). (ເບິ່ງ): ເຫຼັກກ້ຳຖືກຫີນຊຳ.

ເກືອສັດ |cưa sắt|(ກ) cho súc vật ăn, chăn súc vật.

ເກືອທະເລ |cưa thả lê|(ນ) muối biển.

ເກືອນ້ຳບີ |cưa nắm bi|(ນ) muối mật.

ເກືອບໍ່ |cưa bò|(ນ) muối mỏ.

ເກືອແຮ່ຈ່ານ |cưa hè chàn|(ນ) muối khoáng.

ເກື້ອ |cửa|(ກ) hỗ trợ, trợ giúp, giúp đỡ. ການໃຜມີ ຄ່ອຍທຽວທຳເກື້ອ (ສິນ) : việc ai có thì đi lại làm giup nhau.

ເກື້ອກູນ |cửa cun|(ກ) hỗ trợ, nâng đỡ, đùm bọc. ຊວຍເຫຼືອເກື້ອກູນ : nâng đỡ, đùm bọc.

ເກ໊ືອໜູນ |cửa nún|(ນ) ຄື: ເກ໊ືອກູນ.
ກົວະ |của|(ກ) ຄື: ຂົວະ, ຊົວະ. gỡ, gẩy. ກົວະ ຫອຍ : gỡ ốc.
ກົວ |cua|(ກ) sợ. ຢ້ານກົວ : sợ hãi. ເກງກົວ : kinh sợ.
ກົວເກງ |cua kêng|(ກ) kinh sợ.
ກົວນ້ໍ |cua nắm|(ກ) 1) lên cơn dại (bị chó dại cắn). 2) sợ nước.
ກົວຢ້ານ |cua dãn|(ນ) ຄື: ຢ້ານກົວ.
ກົ່ວ |cùa|(ນ) ຄື: ຂີ້ກົ່ວ. chì (kim loại). ປະສົມ ກົ່ວໃສ່ທອງ : pha chì vào đồng.
ກົ້ວ |của| 1.(ກ) ຄື: ເກ໊ືອກກົ້ວ, ຄຸກຄີ. giao du. ຢ່າເກ໊ືອກກົ້ວຝູງໝູ່ຄົນພາມ (ບ)ः: đừng giao du với đám người xấu. 2.(ກ) trộn, pha trộn, hỗn hợp. ກົ້ວກິ່ນສົ້ມ : trộn mùi chua. 3.(ກ) mù, mù mịt. ຄວັນກົ້ວ : khói mù.
ກົ້ວເກ໊ົ້ໆ |của cảu|(ກ) say sưa, mê mẩn. ຟັງ ເລົ່ານິທານຢ່ໆກົ້ວເກ໊ົ້ໆ : say sưa nghe kể chuyện cổ tích.
ໄກ |cay| 1.(ຄ) 1) xa (không gian, thời gian). ທ່ໆໄກ : đường xa. ໄກຝັ່ງ : rời bến, xa khơi (thuyền tàu). ໄກລິບ : xa tít, xa xăm. ໄກຕາ : khuất mắt, không nhìn thấy. ໄກໆ : xa xa. ເບິ່ງໄກ : nhìn xa. 2) xa (hơn kém). ຕ່ໆກັນ ໄກຫຼາຍ : khác nhau rất xa. ຍັງເສຍໄກຫຼາຍ : còn kém xa. 3) xa (họ hàng). ພີ່ນ້ອງໄກ : bà con xa. 2.(ນ) ຄື: ໄກປືນ. cò (súng). ໄກປືນ : cò súng.
ໄກໆ |cay cay| (ກວ) xa xa. ເຂົາສົ່ງສາຍຕາໄປ ໄກໆ : anh ta đưa ánh mắt nhìn xa xa.
ໄກສີ |cay sí|(ນ) sư tử, chúa sơn lâm.
ໄກສອນ |cay són| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເກສອນ. nhị hoa. 2.(ນ)(ສ.) con sư tử.
ໄກຕາ |cay ta|(ກວ) xa mắt, khuất mắt.
ໄກຕາໄກໃຈ |cay ta cay chay| (ພາສິດ) (xa mắt, xa lòng) xa mặt, cách lòng; xa mặt, xa lòng.
ໄກແທ້ໄກວ່ໆ |cay thẻ cay và| (ສຳນວນ) (xa thật là xa) xa lắc xa lơ. ບ້ານເກ໊ືດຍັງໄກແທ້ໄກ ວ່ໆ : quê nhà còn xa lắc xa lơ.
ໄກເທ່ໆໃດ |cay thàu đay|(ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào?. ຍັງໄກເທ່ໆໃດອີກ? : còn xa bao nhiêu nữa?.
ໄກປານໃດ |cay pan đay|(ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào.
ໄກປືນ |cay pưn|(ນ) ຄື: ໄກ. cò súng.
ໄກລາດ |cay lát| 1.(ນ) tên ngọn núi thuộc dãy Himalaya (Bắc Ấn Độ) và được tin rằng đó là nơi trụ trì của thần Shiva (ເຂົາໄກລາດ). 2.(ນ) màu bạc (trắng bạc).
ໄກວັນ |cay văn|(ຄ) tất cả, toàn thể, hết thảy. ຂ້າຂໍວັນທານ້ອມ ໄກວັນຄຸນຂອບ : tôi xin cúi lạy cảm ơn tất cả.
ໄກຫູໄກຕາ |cay hú cay ta| (ສຳນວນ) (xa tai xa mắt) khuất mặt khuất mũi; khuất mặt khuất mày.
ໄກ່ |cày|(ນ) gà. ຫຼົກຂົນໄກ່ : làm lông gà, nhổ lông gà. (ພາສິດ) ໄກ່ໆງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນໆງາມຍ້ອນ ແຕ່ງ : người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
ໄກ່ການາຮຸ້ງ |cày ca na hủng|(ນ) gia cầm.
ໄກ່ເກ່ຍ |cày kìa|(ກ) hòa giải, điều đình, dàn xếp. ເລື່ອງຜິດຖຽງກັນໄດ້ໄກ່ເກ່ຍຮຽບຮ້ອຍ ແລ້ວ : chuyện xích mích dàn xếp đã ổn.
ໄກ່ກິນເຂົ້າເປືອກ |cày kinh khậu pược| (ສຳ ນວນ) (gà ăn thóc) ăn tiền như rái; ăn hối lộ.
ໄກ່ກຸ້ມ |cày củm|(ນ) gà cụp đuôi.
ໄກ່ແກ້ວ |cày kẻo|(ນ) gà quý, gà chọi đâu thắng đấy.
ໄກ່ຂົ້ວ |cày khúa|(ນ) gà lôi.
ໄກ່ໄຂ່ |cày khày|(ນ) gà mái đẻ.
ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕ້າກ |cày khày cày cả tác| (ພາ ສິດ) (gà đẻ gà cục tác). ຄື: ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່.
ໄກ່ເຊ໊ືອກ |cày khược|(ນ) gà đầu đàn.
ໄກ່ຂັນ |cày khánh|(ນ) gà gáy. ທ່ໍາກ່ໍາເຄ໊ົ້ມຫຼັບພໍ ດີໄກ່ຂັນ : vừa mới thiu ngủ thì gà gáy.
ໄກ່ເຄ໊ຍຊົນ ຄົນເຄ໊ຍຟ້ອນ |cày khơi xônh, khônh khơi phỏn| (ສຳນວນ) (gà từng chọi, người từng múa) *người có kinh nghiệm.*
ໄກ່ໆວ |cày nguông|(ນ) gà tây.
ໄກ່ໆງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນໆງາມຍ້ອນແຕ່ງ |cày ngam nhỏn khốnh, khônh ngam nhỏn tèng| (ພາ ສິດ) (gà đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ trang điểm) người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân; con

gà tốt mã về lông, răng đen về thuốc, rượu nồng về men; gà đẹp mã nhờ lông, người dễ trông vì của (dt Tày Nùng).

ไก่แจ้ |cày chẻ|(ม) gà tre, gà ri.

ไก่โจ้ม |cày choổm|(ม) gà tồ (to).

ไก่สามเดือนพ่ะๆ ม้าสามปีพ่ะขี้ |cày sám đươn fo khạ, mã sám pi fo khì| (พวสิด) (gà ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cưỡi) gà ba tháng vừa ăn, ngựa ba năm cưỡi được *(một kinh nghiệm chăn nuôi là gà nuôi ba tháng có thể đem bán được, ngựa nuôi ba năm là cưỡi được)*.

ไก่ซิหมิมันข้ีใส่ถอก กะรอกซิหมิมันข้ีใส่โกม |cày xỉ ní măn khị sày khooc, cả hoóc xỉ ní măn khị sày côn| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, sóc sắp đi ỉa vào hốc cây). ຄື: ไก่ซิหมิข้ีใส่ถอก ຄົນซิออกหาถวาม.

ไก่ซิหมิข้ีใส่ถอก ຄົนซิออกซอกหาถวาม [cày xỉ ní khị sày khoóc, khônh xỉ oọc xoóc há khoam| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, người sắp đi kiếm chuyện). ຄື: ไก่ซิหมิข้ีใส่ถอก ຄົนซิออกหาถวาม.

ไก่ซิหมิข้ีใส่ถอก ຄົนซิออกหาถวาม |cày xỉ ní khị sày khoóc, khônh xỉ oọc há khoam| (พวสิด) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, người sắp đi kiếm chuyện) gà cỏ trở mỏ về rừng.

ไก่ยอๆ |cày nhoong|(ม) gà lông xù.

ไก่ตะเพิๆ |cày tả fau|(ม) gà mơ, gà hoa mơ.

ไก่ตี |cày ti|(ม) gà chọi, gà đá. หม้าแวงถือไก่ตี : mặt đỏ như gà chọi.

ไก่ต๋ำ |cày tò|(ม) gà mồi.

ไก่ต๊อก |cày tóc|(ม) gà Tây, gà lôi.

ไก่ตอน |cày ton|(ม) gà thiến.

ไก่เถื่อน |cày thườn| ຄື: ไก่ป่า.

ไก่นา |cày na|(ม) 1) gà đồng. 2) một loại chim ăn lúa và cua ngoài đồng.

ไก่น้อย |cày nỏi|(ม) gà con.

ไก่บ่ห่อนเฮ่ยไปหาๆหน้า |cày bò hòn khìa pay thang nạ| (พวสิด) (gà thường không bới về phía trước) trăm hay xoay vào lòng.

ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม |cày bò hòn pợt khậu sán| (พวสิด) (gà thường không chán gạo) gà chê thóc chẳng bới thì người mới chê tiền; chó có chê cứt thì người mới chê tiền.

ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม แม่มามบ่ห่อนห้อๆ แอบ |cày bò hòn pợt khậu sán, mè man bò hòn thoỏng vép| ຄື: ไก่บ่ห่อนเป็ดเฮ้าสาม.

ไก่ป่า |cày pà|(ม) gà rừng.

ไก่ผู้ |cày fụ|(ม) gà trống.

ไก่พั้น |cày fanh|(ม) gà công nghiệp.

ไก่ฟ้า |cày phả|(ม) gà lôi đỏ.

ไก่ฟัก |cày phặc| gà ấp, gà mái ấp.

ไก่แม่ |cày mè|(ม) gà mái.

ไก่แม่ฟัก |cày mè phặc|(ม) gà mái ấp.

ไก่ลาด |cày lát|(ม) gà dân gian mà nuôi thả để tự kiếm mồi, gà nhà.

ไก่โห่ |cày hồ| (สำนอน) (gà gáy). ไปแต่ตอนไก่โห่ : đi từ lúc gà gáy.

ไก่เห้นตีนๆ ๆเห้นมีมไก่ |cày hếnh tiin ngu, ngu hếnh nôm cày| (พวสิด) (gà thấy chân rắn, rắn thấy vú gà) đi guốc trong bụng; biết tỏng nhau cả; biết rõ ruột gan; biết rõ ruột rõ gan; biết thấu ruột gan; biết thấu ruột thấu gan.

ไก่หู้ๆ |cày lống| (สำนอน) (gà lạc) bò lạc. ไปจับไก่หู้ๆ : đi bắt bò lạc.

ไก่อู |cày u|(ม) gà tồ (to).

ไก่โอก |cày ôộc|(ม) gà cồ.

ไก่อ่อน |cày òn| (สำนอน) (gà tơ) non nớt; ngựa non.

ไก่ฮองบ่อน |cày hoong bòn| (สำนอน) (gà lót chỗ) chân dự bị; cầu thủ dự bị.

ไก้ |cảy|(ม) con cheo, con cheo cheo (thân như hoẵng nhưng nhỏ hơn). เฮ็าไก้ : sừng cheo (hình dạng như quả ớt chín, con cheo nào có sừng này, tin rằng sẽ tránh được các tai họa).

ใก้ |cảy|(ค) 1) gần, cạnh, lân, cận. นั่งใก้กัน : ngồi gần nhau. ลาวนั่งใก้ทะดาม : cô ta ngồi gần bảng. เฮือนขอๆข้อยยู่ใก้ทะนาคาม: nhà tôi ở cạnh ngân hàng. ใก้ๆๆ : lân cận; thân cận. (พวสิด) ใก้เกือกินด่าๆ : gần chùa chẳng được ăn xôi. (พวสิด) ใก้ไฟหม้าร้อม : gần lửa rát mặt. (พวสิด) ใก้มือกดำ ใก้ดำรุ่ๆ :

gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2) gần, sắp. (ສມ)ໃກ້ຊິແລ້ວ : gần xong, sắp xong. ໃກ້ຊິຮອດມື້ດອງ : gần đến ngày cưới. ອະນາຄົດອັນໃກ້ໆ : tương lai gần, tương lai sắp đến. 3) gần, thân. ຄົນໃກ້ : người gần, người thân cận.

ໃກ້ເກືອກິນດັ່ງ |cảy cưa kinh đằng| (ພາສິດ) (gần muối ăn chất mặn) gần chùa chẳng được ăn xôi.

ໃກ້ເກືອກິນດ່າໆ |cảy cưa kinh đàng| (ພາສິດ) ຄື: ໃກ້ເກືອກິນດັ່ງ.

ໃກ້ເຂົ້າ |cảy xịch|(ຄ) đến gần, tới gần. ເຮືອແລ່ນໃກ້ເຂົ້າມາຝັ່ງນໍ້ : thuyền chạy vào gần bờ.

ໃກ້ຄຽງ |cảy xịch|(ຄ) 1) láng giềng, lân cận. ປະເທດໃກ້ຄຽງ : nước láng giềng, lân bang. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm láng giềng. 2) thân cận. ຄົນໃກ້ຄຽງ : người thân cận.

ໃກ້ຊິດ |cảy xịch|(ຄ) gần gũi, gần gụi. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè gần gũi khắp thế giới. ພະນັກງານຕ້ອງໃກ້ຊິດມະຫາຊົນ : cán bộ phải gần gụi quần chúng.

ໃກ້ຕາ |cảy ta|(ຄ) gần mắt, sát mắt.

ໃກ້ໄຟມັນຮ້ອນ ໃກ້ຄ້ອນມັນເຈັບ |cảy phay manh hỏn, cảy khỏn manh chếp| (ພາສິດ) (gần lửa thì nóng, gần roi thì đau). ຄື:**ໃກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ.**

ໃກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ |cảy phay nạ hỏn| (ພາສິດ) (gần lửa,mặt rát) gần lửa rát mặt; gần lửa thì nóng, gần men thì say; gần lửa thì nóng, gần roi thì đau; gần lửa thì rát, sát cun quan thì khó; gần quan thì khó, gần nồi thì nhọ.

ໃກ້ມື |cảy mư|(ຄ) gần tay, cạnh tay.

ໃກ້ມືກດຳ ໃກ້ຄຳຮຸ່ງ |cảy mực đăm, cảy khăm hùng| (ພາສິດ) (gần mực đen, gần vàng sáng). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໜົ່ນໜອງ.

ໃກ້ຫົວລ້ານຢ່າດ່ານົກກະຊຸມ |cảy húa lản dà đà nộc cả xum| (ພາສິດ) (gần đầu hói đừng chửi chim sếu). ຄື: ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ານົກກະຊຸມ.

ເກົາ |cau| 1.(ກ) gãi. ເກົາເລື້ອຍຍັງບໍ່ໝົດຄັນ : gãi mãi chưa hết ngứa. ເກົາຫົວ : gãi đầu. (ພາສິດ) ເກົາຖືກບ່ອນຄັນ : gãi đúng chỗ ngứa. 2.(ກ) thổi. ລົມເກົາ : gió thổi. 3.(ກ) đánh, võ. ເກົາກອງ : võ trống. ເກົາຄ້ອງ : đánh cồng.

ເກົາໄສ |cau sáy| ເບິ່ງ: ໂກໄສ.

ເກົາສັນ |cau sắn|(ຄ)(ປ.) thoải mái, dễ chịu; thông thái.

ເກົາສາມພີ |cau sám fi| ເບິ່ງ: ໂກສຳພີ.

ເກົາຖືກບ່ອນຄັນ |cau thựt bòn khăn| (ພາສິດ) gãi đúng chỗ ngứa.

ເກົາທັນ |cau thăn|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ກຸທັນ. cung. ຍິງເກົາທັນ : bắn cung. ລູກເກົາທັນ : mũi tên.

ເກົາຫົວເກົາຫາງ |cau húa cau háng| (ສຳນວນ) (gãi đầu gãi đuôi) gãi đầu gãi tai; vặt đầu vặt tai.

ເກົາຫຼີ |cau lí|(ນ) nước Triều Tiên.

ເກົາຫຼີໃຕ້ |cau lí tảy|(ນ) nước Nam Triều Tiên (Đại Hàn).

ເກົາຫຼີເໜືອ |cau lí núa|(ນ) nước Bắc Triều Tiên.

ເກົາເຫຼົ້າ |cau láu|(ນ) món canh của Trung Quốc, cao lầu.

ເກົ່າ |càu|(ຄ) 1) cũ, cựu. ລະບອບເກົ່າ : chế độ cũ. ຂອງເກົ່າ : đồ cũ. ລູກເກົ່າ : con cũ; con riêng. ນັກລົບເກົ່າ : chiến sĩ cũ, cựu binh. 2) già. ຄົນເກົ່າ : người già, người cũ.

ເກົ່າແກ່ |càu kè|(ຄ) 1) cũ, cũ kĩ. ສັງຄົມເກົ່າແກ່ : xã hội cũ. ແນວຄິດເກົ່າແກ່ : tư tưởng cũ kĩ. 2) cổ xưa. ຫຼວງພະບາງແມ່ນເມືອງໜຶ່ງທີ່ເກົ່າແກ່ : Louangphabang là một thành phố cổ xưa.

ເກົ່າເຂົາໃໝ່ເຮົາ |càu kháu mày hau| (ສຳນວນ) (cũ người mới ta). (ເບິ່ງ): ໃໝ່ເຮົາເກົ່າເຂົາ.

ເก้า |cảu| 1.(ນ) số chín (9). ວັນທີເก้า : ngày mồng chín. ເก้าสิบ : chín mươi. 2.(ນ) búi tóc. ເก้าผม : búi tóc. 3.(ນ) đầu. ຄຸນພະຍົກໃສ່ເก้า (ສິນ) : ơn Phật đặt trên đầu. ເจ็บเก้า ເจ็บหัว : đau đầu đau trốc. 4.(ກ) búi, bối (tóc). หวีหัวแต่บ่เก้า : chải đầu nhưng không búi tóc. ເก้าจุก : búi tóc, tết tóc thành búi.

ເก้าจุก |cảu chúc|(ກ) búi tóc, tết tóc thành

búi.

ເກົ້າຊິຊັ້ນສິບຊິຊັ້ນ ໃຫ້ເອົາແກ່ນກະຍູງຕີ ຢ່າໄດ້ເອົາປາລີ ຕ່ອຍຕີຕາງຄ້ອນ |cảu xỉ khiện síp xỉ khiện hạy au kèn khả nhuung ti, dà đảy au pa li tòi ti tang khỏn| (ພາສິດ) (chín đánh, mười đánh, hãy lấy lõi gỗ trắc mà đánh, đừng có lấy lời nói cổ đánh đập thay đùi) lời nói đau hơn roi vọt; roi song đánh đoạn thời thôi, một lời xiết cạnh muôn đời chẳng quên.

ເກົ້າຜົມ |cảu phôm|(ກ) ຄື: ເກົ້າ. búi tóc.

ເກົ້າມວຍ |cảu muôi|(ກ) búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າລ່ຽມສິບລ່ຽມ ບໍ່ເທົ່າລ່ຽມໃບຄາ ເກົ້າໜາສິບໜາບໍ່ເທົ່າໜາຄວາມຮູ້ |cảu liềm síp liềm bò thàu liềm bay kha, cảu ná síp ná bò thàu ná khoam hủ| (ພາສິດ) (chín cạnh mười cạnh không bằng cạnh lá tranh, chín dày mười dày không bằng dày kiến thức).

ເກົ້າຫຼົ່ງ |cảu lôống|(ນ) ຄື: ກາຫຼົ່ງ. cố đô của Lào thời cổ, nằm ở Trung Lào.

ເກົ້າອີ້ |cảu ỉ|(ນ) ຄື: ຕັ່ງອີ້. ghế bành, ghế tựa.

ເກົ້າອີ້ມີແຂນເທົ້າ |cảu ỉ mi khén thảu|(ນ) ghế bành.

ເກົ້າອົດເກົ້າເຍື້ອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhuởn, nhăng xì đảy tòn khăm| (ພາສິດ) (chín nhịn chín chờ rồi sẽ được thỏi vàng). (ເບິ່ງ): ເກົ້າອົດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອົດເກົ້າເຍື້ອນ ອາດຊິໄດ້ທ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhuởn, ạt xì đảy thòn khăm| (ພາສິດ) (chín nhịn chín chờ có thể được thỏi vàng). (ເບິ່ງ): ເກົ້າອົດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອົດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ |cảu ốch cảu nhuởn, hạc chả đảy thòn khăm| (ພາ ສິດ) (chín nhịn chín chờ rồi sẽ được thỏi vàng) có công mài sắt có ngày nên kim; chí công mài sắt chày ngày nên kim.

ກຳ |căm| 1.(ນ)(ປ.) việc, việc làm, hành động (thường nằm cuối từ). ກິດຈະກຳ : công việc, sự việc, thực tập. 2.(ນ) vận, rủi ro. ເຄາະກຳ : vận, rủi ro. 3.(ນ) hậu quả tốt xấu, nhân quả (điều thiện, điều ác). ໃຊ້ກຳ : trả quả báo. (ພາສິດ) ກຳສະໜອງກຳ : ác giả, ác báo. 5.(ນ) sự chết chóc. ເຖິງແກ່ກຳ : chết. 6.(ນ) nan hoa bánh xe. ກຳລົດ : nan hoa bánh xe. ກຳກວຽນ : nan hoa bánh xe bò. (ພາສິດ) ກົ້ງກວຽນ ກຳ ກວຽນ : ác giả ác báo. 7.(ນ) ống hút, cần hút rượu. ກຳເຫຼົ້າ : cần hút rượu. 8.(ນ) nắm. ເຂົ້າ ກຳໜຶ່ງ : một nắm cơm. 9.(ກ) 1) nắm. ກຳຄົດ : nắm vừa đầy tay. ກຳງ້ຳໆ : nắm vừa tay nhưng không khắp. ກຳລາ, ກຳຍະ : nắm không hết tay. ກຳແໜ້ນ : nắm chặt, nắm chắc. (ພາສິດ) ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ : ít còn hơn không. (ພາສິດ) ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ : khó như vo cát thành cục. 2) nắm. ກຳອຳນາດ : nắm quyền. ກຳສະພາບການ : nắm tình hình. 9.(ນ) kiêng, cữ, kiêng cữ. ກຳອາຫານມັນ : cữ thức ăn béo. ຢູ່ກຳ : ở cữ.

ກຳກັບ |căm cắp|(ກ) 1) hướng dẫn, chỉ đạo, đạo diễn. ກຳກັບການສະແດງ : đạo diễn. ກຳກັບດົນຕີ : chỉ huy dàn nhạc. 2) xử lí, chỉ huy, điều khiển. ຜູ້ກຳກັບການ : viên chỉ huy tác chiến. 3) cai quản, quản lí, trông nom. ກຳກັບຮັກສາ : bảo quản, quản lí, chăm nom. ກຳກັບໂດຍສະເພາະ : chuyên trị, chuyên trách. ກຳກັບວຽກງານ : quản lí công việc.

ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ |căm khị di quà căm tốch| (ພາສິດ) (nắm cứt hơn nắm địt) ít còn hơn không.

ກຳຈັດ |căm chắt|(ກ) diệt, tiêu diệt, tiễu. ກຳ ຈັດກອງປຸ້ນ : tiễu phỉ. ກຳຈັດໜູ : diệt chuột.

ກຳຈອນ |căm chon|(ກ) đi trên không trung, phi thân.

ກຳສະໜອງກຳ |căm sả noóng căm| (ພາສິດ) (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກຳສະຫຼວນ |căm sả luốn| ເບິ່ງ: ກຳສວນ.

ກຳສຸດ |căm sút|(ກ) thương tâm; thương xót. ໜ້າກຳສຸດ : đáng thương tâm.

ກຳສິນ |căm sính|(ນ) một cách làm mẹo để hái thuốc (trước khi hái lá thuốc phải cởi

hết áo quần).

ກຳສວນ |căm suốn|(ກ)(ຂ.) ຄື: ກຳສະຫຼວນ. buồn bã; than khóc, than van.

ກຳຍານ |căm nhan|(ນ) 1) (thực vật) tên một loại cây leo, thân nhỏ, rễ thơm, dùng làm thơm áo quần hoặc làm hương, cũng dùng làm thuốc (ເຄື່ອງກຳຍານ, ເຄື່ອງຕັບຍານ). 2) (thực vật) ຄື: ຍານ. cây cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an tức hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae), nhựa dùng làm thuốc.

ກຳຍ່ອມຕາມທັນ |căm nhòm tam thăn| (ພາສິດ) (quả báo theo kịp) ai bảo trời không có mắt; trời có mắt.

ກຳເດົາ |căm đau| 1.(ນ) sốt; sự nóng lòng (do quá nhớ nhung) bệnh tương tư. 2.(ນ) máu cam, máu mũi. ເລືອດກຳເດົາ, ເລືອດດັງ : máu cam.

ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ |căm đinh xai măn nhác| (ພາສິດ) (nắm cát khó nắm) khó như giữ đóm đêm mưa; giữ đóm trong mưa; khó như vo cát thành cục.

ກຳເດືອນ |căm đươn|(ກ) ở cữ (sinh đẻ).

ກຳຕາມທັນ |căm tam thăn| (ພາສິດ) (quả báo theo kịp). ຄື: ກຳຍ່ອມຕາມທັນ.

ກຳຖົ່ວ |căm thùa|(ນ) đánh xóc đĩa (chẵn lẻ).

ກຳນົດ |căm nộch| 1.1(ນ) sự ấn định, sự quy định. ນີ້ຄືຂໍ້ກຳນົດທີ່ເຮົາຈະຕ້ອງປະຕິບັດຕາມ : đây là những quy định mà chúng ta phải tuân theo. 1.2(ກ) 1) quy định. ກຳນົດຂອບເຂດ : quy định giới hạn. ກຳນົດກົດເກນ : quy định quy luật, ra quy luật. ກຳນົດກົດໝາຍ : quy định luật pháp, ra luật. 2) chỉ định. ກຳນົດໃຫ້ເຂົາເປັນຫົວໜ້າຫ້ອງ : chỉ định anh ta làm lớp trưởng. 3) hạn định. ກາຍກຳນົດ : quá hạn.

ກຳນົດການ |căm nộch can| 1.(ກ) lên thời khóa biểu, đưa vào lịch trình. 2.(ນ) lịch trình, thời hạn.

ກຳນົດສັນຍາ |căm nộch sắn nha|(ກ) định hạn, hiệp định, hiệp ước.

ກຳນົດຊີ້ຂາດ |căm nộch xỉ khạt|(ກ) định đoạt.

ກຳນົດທິດ |căm nộch thịch|(ກ) định hướng.

ກຳນົດປະລິມານ |căm nộch pả lỉ man|(ກ) định lượng.

ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມ |căm nộch mử căm nộch nham|(ກ) định ngày định giờ. ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມຈັດງານດອງ : định ngày định giờ tổ chức lễ cưới.

ກຳນົດລາຄາ |căm nộch la kha|(ກ) định giá, quy định giá. ກຳນົດລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ກຳນົດວັນ |căm nộch văn|(ກ) định ngày, quy định ngày.

ກຳນົດເວລາ |căm nộch vê la|(ກ) định thời gian, quy định thời gian. ບໍ່ມີກຳນົດເວລາ : không có quy định thời gian.

ກຳນົດໜ້າທີ່ |căm nộch nạ thì|(ກ) quy định nhiệm vụ.

ກຳເນີດ |căm nợt| 1.(ນ) bệnh hay giật mình ở trẻ sơ sinh (ພະຍາດກຳເນີດ). 2.(ກ) sinh đẻ, sinh sản. ກຳເນີດເກີດໃຫຍ່ : sinh trưởng. ກຳເນີດຈາກ : sinh ra từ, xuất thân từ. **ໂດຍກຳເນີດ** : bẩm sinh. **ຕົ້ນກຳເນີດ** : nguồn gốc, gốc tích; nguyên sinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh. ທາດຕົ້ນກຳເນີດ : nguyên sinh chất. 3.(ນ) sự sinh ra, sự ra đời. ເງື່ອນໄຂກຳເນີດຂອງປັດຊະຍາມາກຊິດ : điều kiện ra đời của triết học Mác xít. ລາວໃຫ້ກຳເນີດເດັກສອງຄົນ : chị ta cho ra đời hai đứa trẻ.

ກຳນັນ |căm năn| 1.(ນ) ຄື: ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ. quà tặng, tặng phẩm. ຂອງກຳນັນ, ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ : quà biếu, tặng phẩm. 2.(ນ) ຄື: ນາງສະໜົມ. cung nữ, cung tần, nàng hầu (của nhà vua). ນາງກຳນັນ : cung nữ. ນາງສະໜົມ : nàng hầu, cung tần.

ກຳບັງ |căm băng|(ກ) tránh. ຊຸມກຳບັງ : hầm tránh, hầm trú ẩn.

ກຳບັງໜຽນ |căm băng hiến|(ກ) nắm cương ngựa; nắm chính quyền; cầm quyền; chấp chính.

ກຳປະນາດ |căm pả nát| 1.(ນ) tiếng gầm, tiếng dọa nạt. 2.(ຄ) rung động, chấn động.

ກຳປູເຈຍ |căm pu chia|(ນ) Campuchia; Khơ-

me.

ກຳປັ່ນ |căm pằn|(ນ) tàu thủy. ກຳປັ່ນຮົບ : tàu chiến. ກຳປັ່ນບັນທຸກຍົນ : hàng không mẫu hạm, tàu sân bay. ກຳປັ່ນດຸດດິນ : tàu cuốc.

ກຳປັ່ນສິນຄ້າ |căm pằn sính khả|(ນ) tàu chở hàng.

ກຳປັ່ນຮົບ |căm pằn hộp|(ນ) tàu chiến.

ກຳປັ້ນ |căm pắn|(ນ) nắm tay, quả đấm, nắm đấm. ຍົກກຳປັ້ນເພື່ອຂູ່ : giơ quả đấm để dọa.

ກຳพ้า |căm fả| 1.(ນ) lớp da phía ngoài, biểu bì. ໜັງກຳพ้า : lớp da phía ngoài, biểu bì. 2.(ຄ) mồ côi, côi cút. ເດັກກຳพ้า : trẻ mồ côi. (ພາສິດ) ກຳพ้าจอบบ้ำนิม : hạn hán gặp mưa rào.

ກຳพ้ากำพอย |căm fả căm foi|(ຄ) mồ côi, côi cút, mồ côi mồ cút. ມັນເປັນกำพ้ากำพอย แต่ฮຽนบໍ่เสยเดັกใดเลีย : nó mồ côi mồ cút, thế mà học chẳng thua kém đứa trẻ nào.

ກຳพ้าจอบบ้ำนิม |căm fả chuộp nắm nôm| (ພาสิด) (côi cút gặp sữa) hạn hán gặp mưa; hạn hán gặp mưa rào; đại hạn gặp mưa rào. ກຳพ้าพ่ยังแถอม ກຳพ้าแม่ติ้นแขอมโต่งเต่ง |căm fả fò nhăng khoen, căm fả mè tiin khoén toổng tểng| (ພาสิด) (mồ côi cha còn đỡ, mồ côi mẹ chân treo tòn ten) chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ; cha chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá đầu chợ; mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ liếm lá đầu chợ; sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ liếm lá ngoài chợ.

ກຳพูชา |căm fu xa|(ນ) Campuchia, Khơ-me.

ກຳพัก |căm fặc| ดูบิ่ง: ภะลำพัก.

ກຳแพง |căm feng| 1.(ນ) tường, vách, thành. ກຳแพงบ้าน : tường nhà. ກຳแพงวัด : vách chùa. ກຳแพงเมือง : tường thành. (ພาสิด) ກຳแพงมีหู ปะตูมีป่อง : rừng có mạch, vách có tai. 2.(ນ) cây ngải trắng (dùng làm thuốc đông y). ກຳแพงเจัดชั้น : cây lá ngải (làm thuốc). 3.(ນ) bùa hộ mệnh hình ông bụt. ກຳแพงขาแย่ง : tượng Phật đứng nhón chân.

ກຳแพงแก้ว |căm feng kẻo|(ນ) bức tường nhỏ vây quanh tháp, vẽ cảnh sơn thủy; bức tường hoa.

ກຳแพงขาแย่ง |căm feng khá dèng|(ນ) một tượng Phật nhỏ, tượng Phật đứng nhón chân.

ກຳแพงขาว |căm feng kháo|(ນ) (thực vật) cây ngải trắng (làm thuốc).

ກຳแพงเจัดชั้น |căm feng chếch sẵn|(ນ) (thực vật) cây lá ngải (làm thuốc).

ກຳแพงนะถอน |căm feng nả khon|(ນ) thành phố. ກຳแพงนะถอนวงจัน : thành phố Vientiane.

ກຳแพงมีหู ปะตูมีตา |căm feng mi hú, pả tu mi ta| (ພาสิด) (tường có lỗ, cửa có mắt). (ดูบิ่ง): ກຳแพงมีหู ปะตูมีป่อง.

ກຳแพงมีหู ปะตูมีป่อง |căm feng mi hú, pả tu mi poòng| (ພาสิด) (tường có tai, cửa có lỗ) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.

ກຳแพ้ง |căm fểng|(ນ) ดู: ກ่ำแพ้ง. tre thối có sâu (ไม้ກำแพ้ง).

ກຳพอย |căm foi|(ນ) ดู: ກຳพ้ากำพอย. mồ côi, côi cút (cả cha lẫn mẹ). เดักกำพอย, เดักกำพ้ากำพอย : trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ.

ກຳพืด |căm fứt|(ນ) gốc gác. รู้ກำพืด : biết rõ gốc gác.

ກຳพูด |căm fục|(ນ)(ป.) Campuchia.

ກຳพั้น |căm fảnh|(ນ) trục cuộn vải (ở khung cửi). เป้นดั่งไม้ถำพั้น พันเอ้ำบ่มาย : tựa như trục cuộn vải, cuốn lại không lỏng (ra).

ກຳพิน |căm fônh|(ນ) vải dạ vàng (dùng cho xứ lạnh). ผ้ากำพิน : vải dạ vàng.

ກຳพินสิลาอาด |căm fônh sí la ạt|(ນ)(ป.) tên bồ đoàn, chỗ ngồi của bụt.

ກຳมะ |căm má|(ນ) 1) việc làm, hành vi, hành động (tiền tố của các từ ghép). ກำมะกอน : công nhân, người lao động, người thợ. 2) động từ. ถำกำมะ : động từ.

ກຳมะกาลินี |căm má ca lỉ ni|(ນ)(ป.) nữ ủy viên.

ກຳมะกาลิ |căm má ca li|(ນ)(ป.) nữ công

nhân.

ກຳມະການ |căm mả can|(ນ) 1) ủy viên (theo nghĩa gốc thì có nghĩa là người làm việc không công khác với ກຳມະກອນ là người làm việc lấy tiền công). ກຳມະການກົມການເມືອງ : Ủy viên Bộ Chính trị. ກຳມະການຄະນະບໍລິຫານງານ : Ủy viên Ban chấp hành. 2) trọng tài. ກຳມະການຕັດສິນຊ່ວງເຮືອ : trọng tài đua thuyền.

ກຳມະການສະເພາະກິດ |căm mả can sả fỏ kích|(ນ) ủy viên chuyên trách, chuyên viên.

ກຳມະການສູນກາງພັກ |căm mã can sún cang fặc|(ນ) ủy viên Trung ương Đảng.

ກຳມະກອນ |căm mả con| 1.(ນ)(ປ.) công nhân, người lao động, người thợ. ຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ : giai cấp công nhân. 2.(ນ)(ປ.) hình sự, dụng cụ trừng phạt về mặt hình sự. 3.(ກ) trừng phạt.

ກຳມະໄຂ |căm mả kháy|(ນ(ປ.) sự chết.

ກຳມະຄະຕິ |căm mả khả tỉ|(ນ)(ປ.) số mệnh, số phận.

ກຳມະຈອນ |căm mả chon|(ນ) mạch, nhịp tim. ກຳຊີພະຈອນ, ຈັບກຳມະຈອນ : bắt mạch.

ກຳມະສິດ |căm mả xích|(ນ)(ປ,ສ.) quyền sở hữu. ກຳມະສິດລວມໝູ່ : sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດລວມໝູ່ |căm mả xích luôm mù|(ນ) sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດແຫ່ງຊາດ |căm mả sít hèng xát|(ນ) sở hữu quốc dân.

ກຳມະຊະວາດ |căm mả xả vát|(ນ)(ປ.) hơi rặn khi sinh con. ລົມກຳມະຊະວາດ : hơi rặn khi sinh con.

ກຳມະຢິ |căm mả nhỉ| ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ.

ກຳມະຢີ |căm mả nhì| ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ.

ກຳມະໂຍນິ |căm mả nhô nỉ|(ນ)(ປ.) nguồn gốc của tội lỗi.

ກຳມະຖັນ |căm mả thánh|(ນ) lưu huỳnh (cũ).

ກຳມະຖານ |căm mả thán|(ນ) nơi làm việc. ສະມະຖະກຳມະຖານ : nơi tĩnh tâm. ວິປັດສະນາກຳມະຖານ : nơi ngồi thiền.

ກຳມະໂທດ |căm mả thốt|(ນ) hành vi tội lỗi.

ກຳມະບົດ |căm mả bốch|(ນ) các hành vi thiện và ác.

ກຳມະບານ |căm mả ban|(ນ) công đoàn.

ກຳມະປະຕິສະວະລະ |căm mả pả tỉ sả vả lả|(ນ) hành vi tự lực và phụ thuộc.

ກຳມະຜົນ |căm mả fốnh|(ນ) kết quả, tác dụng, tác động.

ກຳມະຜົນສະຫວ່າງໄຟຟ້າ |căm mả fốnh sả vàng phay phả| tác dụng quang điện.

ກຳມະຜົນດ້ານໂອສົດ |căm mả fốnh đản ô sốch| tác dụng dược lí.

ກຳມະພັນ |căm mả fanh|(ນ) di truyền. ພະຍາດກຳມະພັນ : bệnh di truyền.

ກຳມະວິທີ |căm mả vỉ thi|(ນ) 1) quy trình. ເຮັດວຽກຜິດກຳມະວິທີ ແມ່ນຜິດກົດລະບຽບ : làm việc trái quy trình là phạm kỉ luật. 2) phương pháp.

ກຳມະຫຍີ |căm mả nhì|(ນ) nhung (vải). ຜ້າກຳມະຫຍີ : vải nhung.

ກຳມະຫຼິດ |căm mả lít|(ນ) vải dạ mỏng.

ກຳມາ |căm ma|(ນ) đơn vị đo lường, tương đương một khuỷu tay (nắm bàn tay lại). ສອກກຳມາ : một khuỷu tay (nắm bàn tay lại).

ກຳມາຊີບ |căm ma xíp|(ນ) vô sản. ຜະເດັດການກຳມາຊີບ : chuyên chính vô sản. ຊົນຊັ້ນກຳມາຊີບ : giai cấp vô sản. ລັດທິສາກົນກຳມາຊີບ : chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ກຳມາທິການ |căm ma thỉ kan|(ນ) tiểu ban. ກຳມາທິການສຳພັນຕ່າງປະເທດ : tiểu ban quan hệ đối ngoại.

ກຳມານຸຮູບ |căm ma nủ huúp|(ຄ)(ສ.) phù hợp, thích hợp.

ກຳມື |căm mư|(ກ) nắm tay, siết tay.

ກຳໂມປະກອນ |căm mô pả con|(ນ) phương tiện lao động.

ກຳມັນຕະພາບລັງສີ |căm măn tả fáp lăng sí|(ນ)(ປ.) sự phóng xạ, tính phóng xạ. ການຖືກກຳມັນຕະພາບລັງສີ : sự nhiễm xạ, sự nhiễm phóng xạ.

ກຳມັນຕະລັງສີ |căm măn tả lăng sí|(ນ)(ປ.) chất phóng xạ. ແສງກຳມັນຕະລັງສີ : tia phóng xạ.

ກຳໄລ |căm lay| 1.(ນ) lãi, lời, lợi nhuận, lợi

tức, lợi, lời lãi, tiền lãi, tiền lời. ເງິນກຳໄລ : tiền lời. ກຳໄລສະເລ່ຍ : lợi nhuận bình quân. ກຳໄລສຸດຂີດ : lợi nhuận tối đa. ກຳໄລເໜືອຂີດ : siêu lợi nhuận. 2.(ຄ) tăng, vượt, hơn.

ກຳໄລຕົ້ນ |căm lay tin|(ນ) 1) vòng (mang ở mắt cá chân). 2) vòng xiềng chân (tù nhân).

ກຳໄລມື |căm lay mư|(ນ) 1) vòng tay, xuyến. 2) khóa tay.

ກຳລັງ |căm lăng| 1.(ນ) 1) sức, lực. ກຳລັງແຮງ : sức mạnh. ອິດທິກຳລັງ : uy lực. ກຳລັງກາຍ : thể lực. ກຳລັງໃຈ : tâm lực. ກຳລັງປັນຍາ : trí lực. 2) lực lượng. ກຳລັງປະຈັນບານ : lực lượng xung kích. ກຳລັງປະຈຳການ : lực lượng thường trực. 3) (toán) số mũ, lũy thừa. ກຳລັງສອງ : bình phương. ສອງກຳລັງສາມ (2^3) ເທົ່າແປດ : hai lũy thừa ba (2^3) bằng tám. 2.(ຄ) đang. ກຳລັງກິນ : đang ăn. ກຳລັງນອນ : đang ngủ. ກຳລັງສອນ : đang dạy. ກຳລັງອ່ານ : đang đọc.

ກຳລັງກາຍ |căm lăng cai|(ນ) thể lực. ກຳລັງກາຍແລະກຳລັງຄວາມຄິດ : thể lực và trí lực.

ກຳລັງການຜະລິດ |căm lăng can fả lít|(ນ) sức sản xuất, năng lực sản xuất.

ກຳລັງຂັດຖູ |căm lăng khắt thú|(ນ) lực ma sát.

ກຳລັງຄົນ |căm lăng khônh|(ນ) sức người.

ກຳລັງຄວາມຄິດ |căm lăng khoam khịt|(ນ) trí lực.

ກຳລັງຄວາມສາມາດ |căm lăng khoam sá maát|(ນ) khả năng.

ກຳລັງຈະ |căm lăng chả|(ກ) đang, sẽ, chuẩn bị. ຂ້ອຍກຳລັງຈະໄປ : tôi đang chuẩn bị đi.

ກຳລັງໃຈ |căm lăng chay|(ນ) chí khí, khí tiết, tâm sức; tinh thần, dũng khí. ກຳລັງໃຈອ່ອນແອ : tinh thần yếu ớt.

ກຳລັງສອງ |căm lăng soóng|(ນ) lũy thừa bậc hai, bình phương.

ກຳລັງຊີວິດ |căm lăng xi vịt|(ນ) sức sống, sinh khí. ສີໜ້າອິດເມື່ອຍບໍ່ມີກຳລັງຊີວິດ : vẻ mặt mệt mỏi, không còn sức sống.

ກຳລັງດີ |căm lăng đi|(ຄ) sức khỏe tốt, khỏe mạnh.

ກຳລັງດັນ |căm lăng đanh|(ນ) lực đẩy, áp lực.

ກຳລັງທະຫານ |căm lăng thả hán|(ນ) lực lượng quân đội.

ກຳລັງປະກອບອາວຸດ |căm lăng pả cọp a vụt|(ນ) lực lượng vũ trang.

ກຳລັງພົ້ນສູນ |căm lăng fổn xún|(ນ) lực li tâm.

ກຳລັງໄຟ |căm lăng phay|(ນ) hỏa lực.

ກຳລັງໄຟຟ້າ |căm lăng phay phả|(ນ) năng lượng điện

ກຳລັງມາເຍຕິກ |căm lăng ma nhê tít|(ນ) từ trường.

ກຳລັງມ້າ |căm lăng mả|(ນ) sức ngựa, mã lực.

ກຳລັງວັງຊາ |căm lăng văng xa|(ນ) sức lực, khí lực. ກຳລັງວັງຊາຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn. ກຳລັງວັງຊາເຫຼືອເຟືອ : khí lực dồi dào.

ກຳລັງວັດຖຸ |căm lăng vặt thủ|(ນ) vật lực.

ກຳລັງວັດຖຸແລະຈິດໃຈ |căm lăng vặt thủ lẻ chích chay|(ນ) vật lực và tâm lực.

ກຳລັງຫຼັກແຫຼ່ງ |căm lăng lắc lèng|(ນ) lực lượng cốt cán.

ກຳລັງອະນຸພາບ |căm lăng ả nủ fáp|(ນ) sức mạnh, sức lực.

ກຳລັງແຮງ |căm lăng heng|(ນ) lực.

ກຳລັງຮົບ |căm lăng hộp|(ນ) lực lượng chiến đấu.

ກຳເລີບ |căm lơóp|(ກ) 1) tăng lên, nặng lên. ໄຂ້ກຳເລີບ : sốt tăng lên. ກິເລດກຳເລີບ : lòng dục tăng lên. 2) quá quắt, lấn tới. ນັບມື້ນັບກຳເລີບ : càng ngày càng quá quắt.

ກຳເວນ |căm vên|(ນ)(ສ.) quả báo; tội nợ; nghiệp chướng.

ກຳແຫງ |căm héng|(ນ) 1) táo bạo, cả gan. ເຂົາກຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ : hắn cả gan đòi cưới tôi. 2) khỏe mạnh, cường tráng.

ກຳໜັດ |căm nắt| 1.(ນ) sự hài lòng, sự khoái cảm về tình dục. ການຕັດມົດລູກບໍ່ທຳໃຫ້ເສຍກຳໜັດ : việc cắt tử cung không làm mất đi sự khoái cảm về tình dục. 2.(ຄ) khao khát tình dục, động cỡn, động dục, động đực. ອີນາຍນັ້ນຄືໝາກຳລັງກຳໜັດ : mụ ta chẳng khác gì con chó cái đang động dục.

ກຳເຫຼົ້າ |căm lậu|(ນ) cần uống rượu (rượu

cần).

ກຳຮົນ |căm hônh|(ก) ຄື: ຄຳຮົນ, ຄຳຮີຄຳຮົນ, ກົງວົນ. hoang mang, lo lắng.

ກຳຮາບ |căm haáp|(ม) đàn áp, trấn áp. ກຳຮາບພວກໂຈນປຸ້ນ : trấn áp bọn giặc cướp.

ກ່ຳ |cằm| 1.(ม) nếp cẩm, nếp than. ເຂົ້າກ່ຳ : nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກ່ຳ : rượu nếp đen, nếp than. 2.(ม) một chuyện cổ tích của Lào: "ທ້າວກ່ຳກາດຳ" chàng Cằm-ca-đăm. 3.(ค) màu đen của mây lúc trời sắp mưa. ເມກກ່ຳຍາມຝົນຈະຕົກ : mây đen lúc sắp mưa.

ກ່ຳແພ້ງ |cằm fẻng| ເບິ່ງ: ກຳແພ້ງ.

ກ່ຳໝອງ |cằm moóng|(ค) u ám, ảm đạm.

ກ້ຳ |cắm|(ม) bên, phía. ກ້ຳເໜືອ : phía Bắc. ກ້ຳໃຕ້ : phía Nam. ກ້ຳຂວາ : phía phải, bên phải. ກ້ຳຊ້າຍ : phía trái, bên trái.

ກັກ |cắc| 1.(ก) 1) giam, giam giữ, giam hãm. ເຂົາຖືກກັກຕົວຢູ່ໃນຄ້າຍ : anh ta bị giam trong trại. ກັກຂັງ : giam giữ, tống giam. 2) chặn, giữ, ngăn. ກັກຈົດໝາຍ : giữ thư. ກັກເຮືອ : chặn thuyền. 2.(ก) che, giấu. ທັ້ງໝາຍເພິ່ນກັກເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đám người có tội, anh dây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 3.(ม) áo gi-lê. ເສື້ອກັກ, ເສື້ອກ໊ອຍ : áo gi-lê.

ກັກໆ |cắc cắc|(ค) 1) làm một cách vô ý, uể oải, lừng khừng (làm việc). **ກ໊ອຍໆກັກໆ** : uể oải, lừng khừng (làm việc). ເຮັດກ໊ອຍໆກັກໆ : làm lừng khừng. 2) răng rắc (tiếng cây cối đồ vật gãy). ສຽງໄມ້ກະທົບກັນດັງກັກໆ : tiếng cây va nhau kêu răng rắc.

ກັກກຶກ |cắc cúc|(ม) bệnh tắc nghẽn đường thở do đờm.

ກັກກັນ |cắc canh|(ก) giam giữ, giam hãm, giam cầm; hạn chế.

ກັກຂະລະ |cắc khả lả|(ค)(ป.) 1) tục tĩu, thô lỗ. 2) ác độc, tàn nhẫn.

ກັກຂັງ |cắc khắng|(ก) giam giữ, tống giam, bắt giam. ຕຳຫຼວດກັກຂັງຍິງຄົນນັ້ນຍ້ອນໂທດຂີ້ລັກ : công an tống giam thị vì tội ăn cắp.

ກັກຄຸມ |cắc khum|(ก) quản chế, quản thúc.

ກັກດ່ານ |cắc đàn|(ก) giữ để kiểm dịch.

ກັກຕົວ |cắc tua|(ก) giữ, bắt giữ. ກັກຕົວຜູ້ຄ້າເຖື່ອນ : bắt giữ kẻ buôn lậu. ຖືກຕຳຫຼວດກັກຕົວ : bị công an bắt giữ.

ກັກຕຸນ |cắc tunh|(ก) đầu cơ, tích trữ. ກັກຕຸນສິນຄ້າ : đầu cơ hàng hóa, đầu cơ tích trữ.

ກັກເລື່ອງ |cắc lường|(ก) giấu chuyện; ách chuyện, ách việc, om chuyện.

ກາກ |cạc| 1.(ม) hắc lào. ຂີ້ກາກ : hắc lào. 2.(ม) sạn (gạo). ເຂົ້າກາກ : sạn gạo. 3.(ม) bã (mía, thức ăn...). ກາກເພັດ : sạn kim cương. ກາກອ້ອຍ : bã mía. 4.(อุ) ຄື: ກ້າກ. tiếng kêu thất thanh. ລາວຕື່ນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກາກກຳ |cạc căm|(ม)(ป.) sự vất vả, khó nhọc, gian khổ. **ລຳບາກກາກກຳ** : gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ການຕໍ່ສູ້ອັນລຳບາກກາກກຳ : cuộc đấu tranh gian khổ.

ກາກໆ |các các|(ค) ຄື: ກ້າກໆ. quang quác. ປາກຮ້ອງກາກໆຄືກາ : mồm cứ quang quác như quạ. ຜູ້ໃຫຍ່ຮ້ອງກ້າກໆ : người lớn la quang quác. ເດັກນ້ອຍຮ້ອງແກ້ກໆ : đứa bé la quang quác.

ກາກເຂົ້າ |cạc khậu|(ม) hạt thóc (lẫn trong gạo).

ກາກຊາກ |cạc xaác|(ค) ຄື: ກວາກຊວາກ. răng vổ, răng vẩu. ແຂ້ວກາກຊາກ : răng vẩu.

ກາກບົວອິ່ມຕົວ |cạc bua ìm tua|(ม) cacbon no.

ກາກບົວອິ່ມນ້ຳ |cạc bua ôm nắm|(ม)(ป.) hydrate cacbon.

ກາກເພັດ |cạc fệch|(ม) mảnh kim cương.

ກາກວາກ |các vác|(ค) 1) toác hoác, toang hoác. ປາກແວ່ງກາກວາກ : miệng sứt toác hoác. ເຮືອນຫຼຸກາກວາກ : đập thủng toang hoác. ຫຼັງຄາຫຼຸກາກວາກ : mái nhà lủng toác hoác. 2) hoắm (mắt lõm). ຕາໂກນກາກວາກ : mắt sâu hoắm.

ກາກອ້ອຍ |cạc ỏi|(ม) bã mía.

ก้ากา |các|(อุ) tiếng kêu thất thanh. ลาวตื่นตกใจ เลียร้องก้ากาขึ้น : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ก้ากๆ |các các|(ค) (tiếng kêu) quang quác,

quàng quạc. ຫາກໍສ່ຳນັ້ນພັດຮ້ອງກ້າກໆແລ້ວ : mới thế đã quang quác cái mồm.

ກິກໆ |kíc kíc|(ຄ) cành cạch. ເຫຼັກສອງທ່ອນກະທົບກັນດັງກິກໆ : hai thanh sắt va chạm nhau kêu cành cạch.

ກິກ |kịc|(ຄ) tiếng kêu của heo.

ກິກວິກ |kíc víc|(ຄ) 1) nhọn hoắt (mặt). ໜ້າແຫຼມກິກວິກ : mặt nhọn hoắt. 2) toác hoác. ບິ່ງກັດໃບໄມ້ຈົນແວ່ງກິກວິກ: sâu cắn lá đến rách toác hoác.

ກຶກ |cứ| 1.(ກ) suy nghĩ, nghĩ ngợi. ກຶກກອງ : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. 2.(ຄ) cốp. ເຮືອຕຳຫີນດັງກຶກ : thuyền va đá kêu cốp. ສຽມສັບຮາກໄມ້ດັງກຶກ : thuổng chấn rễ cây kêu cốp.

ກຶກກື |cứ cư|(ຄ) kì cục. ເລື່ອງກຶກກື ເຊື່ອບໍ່ໄດ້ : chuyện kì cục, không thể nào tin được. **ພິລຶກກຶກກື** : ຄ: ກຶກກື.

ກຶກກອງ |cứ coong|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét. ກຶກກອງໄດ້ເສຍ : suy xét hơn thiệt.

ກຶກກ້ອງ |cứ coỏng|(ຄ) vang dội, vang vọng. ສຽງປືນໃຫຍ່ດັງກຶກກ້ອງພູເຂົາ : tiếng đại bác vang vọng khắp núi non.

ກຶກ |cực|(ຄ) 1) cốp. ເຮືອຕຳຫີນດັງກຶກ : thuyền đâm đá đánh cốp. ສຽງສັບຮາກໄມ້ດັງກຶກ : tiếng chấn cây đánh cốp. 2) ực. ລາວກິນນ້ຳກຶກບາດຽວ : hắn uống nước đánh ực một cái.

ກຶກ |cực| 1.(ນ) người câm. ຄົນກຶກ, ຄົນແກກຶກ : người câm. 2.(ຄ) câm. ລະຄອນກຶກ : kịch câm. ໜັງກຶກ : phim câm. ຫູໜວກປາກກຶກ : câm điếc. **ກຶກໜັງສື** : mù chữ (không biết đọc, không biết viết). ລົບລ້າງການກຶກໜັງສື : xóa nạn mù chữ.

ກຶກໆ |cực cực|(ຄ) (tiếng ngáy) khò khò. ສຽງກົນກຶກໆ : tiếng ngáy khò khò.

ກຶກຊຶກ |cực xực|(ຄ) đỏ sẫm, đỏ ngầu (mắt). ຕາແດງກຶກຊຶກ : mắt đỏ ngầu.

ກຶກມືດ |cực mứt|(ຄ) tối, đen, tối om om.

ກຸກ |cúc|(ຄ) cúc cúc, cục tác.

ກຸກກຸຕິ |cúc kủ ti|(ນ)(ປ.) gà mái.

ກຸກກຸໂຕ |cúc kủ tô|(ນ)(ປ.) gà trống.

ກຸກກຸທ້າ |cúc củ hạ| ເບິ່ງ: ກະກຸທ້າ.

ກຸກກູ |cúc cu|(ຄ) cúc cu (tiếng chim cu gáy). ນົກເຂົາຮ້ອງກຸກກູ : chim cu kêu cúc cu.

ກຸກໆ |cúc cúc|(ຄ) cúc cúc (tiếng gọi gà hoặc tiếng gà mái gọi con). ແມ່ໄກ່ກຸກໆເອີ້ນລູກມາກິນອາຫານ : gà mái cúc cúc gọi con đến ăn.

ກຸກກວນ |cúc cuôn|(ກ) quấy rối, phá phách. ກຸກກວນລະບຽບ : quấy rối trật tự. ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກຸກກວນ : giặc vào làng phá phách.

ກຸກກວນວຸ່ນວາຍ |cúc cuôn vùn vai|(ກ) quấy nhiễu, quấy phá.

ກູກ |cuục| 1.(ກ) tiếng gọi to, tiếng hú "cuúc cuúc". 2.(ນ) tiếng đáp lời "cuúc".

ກູກກົກ |cuục kiịc|(ຄ) tiếng gọi đi tìm của trẻ chơi ú tìm.

ກູ້ກ |cuúc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກູກ.

ກູ້ກກົກ |kuúc kiíc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກູກກົກ.

ເກກເວກ |kếc vếc|(ຄ) hốc hác. ໜ້າເກກເວກ : mặt hốc hác.

ແກກໆ |kẹc kẹc|(ຄ) ເບິ່ງ: ກາກໆ. ພຽງໜ້ອຍດຽວແມ່ນປາກຮ້ອງແກກໆແລ້ວ : hơi một tí đã quàng quạc cái mồm.

ແກກແຊກ |kéc xéc|(ຄ) trơ trất. ໝາກສາລີຫຼ້ອນແກກແຊກ : trơ trất cái cùi bắp.

ແກ້ກແວກ |cốc cốc|(ຄ) toác hoác. ລີ້ງໂທນຫຍ້ຳແຂ້ວແກ້ກແວກ : khỉ đột nhe răng toác hoác.

ເກຼກ |klếc|(ນ) Hi Lạp (dân, nước).

ກິກ |côốc| 1.(ນ) 1) cây. ກິກມ່ວງ : cây xoài. ກິກໄມ້ : cây, cây cối. 2) cột. ກິກເສົາ : cột nhà. 3) cây. ໄມ້ສັກຊາວກິກ : gỗ tếch hai mươi cây. 2.(ນ) (một loại cây dùng dệt chiếu) cói, lác (Cyperus malaccensis Lamk, họ Cói Cyperaceae). ຕົ້ນກິກ : cây cói. 3.(ນ) gốc, vật có trước. ກິກແຂນ : cẳng tay. ກິກຂາ : bắp vế, bắp đùi. ກິກແຂ້ວ : gốc răng, chân răng. 4.(ນ) 1) ຄ: ກໍ, ເຫງົ້າ. gốc. ກິກຮາກ : gốc rễ. ກິກເຫຼົ່າ : bộ lạc, bộ tộc. 2) cá. ລູກກິກ : con cả. 5.(ຄ) đầu tiên, trước tiên. ເຂົ້າກິກແຮກ : cây lúa cấy trước tiên. ແຕ່ກິກ : từ đầu. 6.(ນ) (động vật) chim đại bàng. ນົກກິກ : chim đại bàng. 7.(ກ) ຄ: ກອດ. ôm, ấp, bế, bồng. ແມ່ກິກລູກ : mẹ ấp con. 8.(ນ) từ có "ກ" làm phụ

âm cuối vần (แม่กก). ມັກ : thích.

ກົກໆ |cốc cốc|(ຄ) cốc cốc. ສຽງເຄາະໄມ້ດັງ ກົກໆ : tiếng gõ vào cây nghe cốc cốc.

ກົກຂາ |cốc khá|(ນ) bắp vế, bắp đùi.

ກົກແຂນ |cốc khén|(ນ) cẳng tay.

ກົກຂາມ |cốc khám|(ນ) cây me (Tamarindus indica L).

ກົກແຂ້ວ |cốc khẹo|(ນ) chân răng, gốc răng.

ກົກເຄົ້າ |cốc khẩu|(ນ) ຄື: ເຄົ້າ. 1) nguồn gốc, gốc gác, nguyên thủy. ບໍ່ຮູ້ຈັກກົກເຄົ້າມັນຢູ່ໃສ : chẳng hiểu gốc gác nó ở đâu. 2) căn nguyên, nguyên do. ຊອກກົກເຄົ້າຂອງເລື່ອງລາວ : tìm căn nguyên của sự việc.

ກົກເຄົ້າເຫງົ້າມູນ |cốc khẩu ngạu mun|(ນ) nguồn gốc, cội rễ.

ກົກເສົາເຮືອນ |cốc sáu hươn|(ນ) cột nhà.

ກົກດາຄົມ |cốc đa khôm| ເບິ່ງ: ກ້ລະກະດາ.

ກົກດູ່ |cốc đù|(ນ) cây gỗ hương.

ກົກແຕ |cốc tẻ|(ນ) cây gỗ gụ.

ກົກຕານ |cốc tan|(ນ) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L).

ກົກບໍ່ເຕື້ອງ ຕີງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື້ອງ ສັ່ງມາເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ |cốc bò tưởng tiing tai tẳng tè ngà, ngà bò tưởng sắng ma lượng tẳng tè bay| (ພາສິດ) (cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh). ຄື: ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ກົກປາຍສາຍເຫດ |cốc pai sái hệt| (ສຳນວນ) (gốc ngọn, nguyên nhân). (ເບິ່ງ): ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ.

ກົກພ້າວ |cốc fảo|(ນ) cây dừa.

ກົກມີ |cốc mí|(ນ) cây mít.

ກົກມ່ວງ |cốc muồng|(ນ) cây xoài.

ກົກໄມ້ |cốc mảy|(ນ) cây, cây cối. ປົກປັກຮັກສາກົກໄມ້ກົກຕອກ : bảo vệ cây cối.

ກົກລານ |cốc lan|(ນ) cây cọ, cây kè (Corypha umbraculifera L, họ Palmae).

ກົກລາບປາ |cốc láp pa| ເບິ່ງ: ນຽມ.

ກົກເຫງົ້າ |cốc ngạu|(ນ) 1) gốc gác. 2) căn nguyên, nguyên do.

ກົກເຫົ້າ |cốc làu|(ນ) bộ lạc, bộ tộc.

ກົກຮາກ |cốc hác|(ນ) gốc rễ, nền móng, nền tảng. ການປ່ຽນແປງເຖິງກົກຮາກ : sự thay đổi tận gốc rễ. ເອົາເປັນກົກຮາກ : lấy làm nền tảng.

ກົ໊ກ |cộc|(ຄ) cốc (tiếng). ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກົ໊ກ : gõ cây nghe cốc.

ກົ໊ກໆ |cộc cộc|(ຄ) cốc cốc. ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກົ໊ກໆ : gõ cây nghe cốc cốc.

ໂກກ |côộc| 1.(ນ) (động vật) con khỉ. 2.(ຄ) lắc cắc, lắc xắc (như con khỉ). ໂກກໂລກເກກເລກ : lắc ca lắc cắc. 3.(ນ) bả vai hai bên, phần dính với gáy. ຂີ່ໂກກ : cưỡi trên vai, cưỡi cổ. ຫຼິ້ນໝາກໂກກ : trò chơi cưỡi vai. 4.(ຄ) pha trò, tục tĩu, hài hước. ຄົນໂກກ : người ăn nói thô lỗ, hay nói tục.

ໂກກເກກ |côộc kệc|(ຄ) gian dối, gian trá. ທ່າທີໂກກເກກ : thái độ gian trá.

ໂກກໂຊ |côộc xôốc|(ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງໂກກໂຊບ່ອນດຽວ : ngồi ủ rũ một chỗ.

ໂກກໂລກເກກເລກ |côốc lôốc keếc leếc|(ຄ) lắc ca lắc cắc. ທ່າທີໂກກໂລກເກກເລກ : thái độ lắc ca lắc cắc.

ໂກກໂວກ |côốc vôốc|(ຄ) 1) khẳng khiu (ốm). ຕີນມືຈ່ອຍໂກກໂວກ : chân tay khẳng khiu. 2) hốc hác. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນໂກກໂວກ : bị ốm mấy hôm mà hốc hác hẳn. 3) hoăm hoắm. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນຕາໂກນໂກກໂວກ : đau mấy hôm mà mắt sâu hoăm hoắm.

ກ໊ອກ |cọc|(ນ) vòi, khóa (nước...). ກ໊ອກນ້ຳ : vòi nước. ນ້ຳກ໊ອກ : nước máy.

ກ໊ອກນ້ຳ |cọc nắm|(ນ) vòi nước.

ກອກ |coọc| 1.(ກ) đổ, đổ vào. ກອກຢາເຂ້ົ້າປາກ : đổ thuốc vào miệng. 2.(ນ) 1) cây mắc coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc. 2) ຄື: ອ້ອຍຊ້າງ. tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae). 3.(ນ) điếu (thuốc lá). ລາວດູດຢາໝົດມື້ລະສາມກອກ : anh ta hút thuốc hết ba điếu một ngày. ກອກຢາ : điếu thuốc. 4.(ນ) tẩu thuốc, ống điếu. ດູດກອກ, ສູບກອກ : hút ống điếu. 5.(ນ) ngón tay co lại để gõ vào đầu, cú gõ. ໝາກກອກ : cú gõ (đầu). ເຂກ

ໝາກກອກ, ສັບໝາກກອກ : gõ đầu. 6.(ນ) ngõ hẻm. 7.(ອຸ) tiếng động phát ra từ cổ, tiếng cò kêu. 8.(ນ) xúc xích, dồi, lạp xưởng. ໄສ້ກອກ : xúc xích, dồi, lạp xưởng.

ກອກຢາ |coọc da|(ນ) điếu thuốc lá.

ກອກຊອກ |coóc xoóc|(ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງເທ່ົາກອກຊອກ : ngồi ủ rũ.

ກອກວອກ |coóc voóc|(ຄ) lấc cấc. ສີໜ້າກອກວອກ : vẻ mặt lấc cấc.

ກອກວອກແກກແວກ |coóc voóc keéc veéc|(ຄ) lấc ca lấc cấc. ກອກວອກແກກແວກຄືໜ້າລີງໂທນ : lấc ca lấc cấc như mặt khỉ đột.

ກອກຮຽດ |coọc hiết|(ນ) tẩu thuốc; ống điếu.

ก้อกวอก |coóc voóc| ຄ: ກອກວອກ.

ເກືອກ |cược|(ກ) lăn lộn. ເກືອກຕົມ : lăn lộn giữa bùn. ກິ້ງເກືອກ : lăn lộn, lăn lóc.

ເກືອກກົ້ວ |cược của|(ກ) 1) dây dính. ສິ້ງແລະເສື້ອຕ່າງກໍເກືອກກົ້ວໄປດ້ວຍຝຸ່ນ : quần và áo đều dây dính toàn bụi. 2) giao du. ເກືອກກົ້ວກັບຄົນພາມ : giao du với bọn côn đồ.

ເກືອກກິ້ງ |cược kỉng|(ກ) 1) lăn lóc. ພວກເດັກເກືອກກິ້ງເທິງເດີ່ນຫຍ້າ : bọn trẻ lăn lóc trên bãi cỏ. 2) lăn lộn. ເກືອກກິ້ງຢູ່ໃນບວກຄວາຍ : lăn lộn trong vũng trâu.

ກວກ |cuộc|(ກ) ຄ: ກວາກ.

ກວກຊວກ |cuôc xuôc|(ຄ) lởm chởm. ໜາມກວກຊວກ : gai lởm chởm.

ก้วกชวก |cuôc xuôc| ຄ: ກວກຊວກ.

ກັ |căng| 1.(ນ) (động vật) khỉ đột. ລີງກັ : khỉ đột. 2.(ນ) néo lúa. 3.(ນ) khúc cây buộc với dây, để thú không quay lại được. 4.(ນ) khung thêu.

ກັ້ງຂາ |căng khá|(ຂ) ngờ vực, hoài nghi, nghi ngờ. ຂໍ້ກັ້ງຂາ : điều nghi ngờ.

ກັ້ງສະດານ |căng xả đan|(ນ)(ປ.) chuông (chuông tròn).

ກັ້ງວານ |căng van|(ຄ) vang vọng, ngân vang. ສຽງລະຄັ້ງກັ້ງວານ : tiếng chuông ngân vang. ຊ໊ສຽງກັ້ງວານ : tiếng tăm vang vọng, tiếng tăm lừng lẫy. ກ້ອງກັ້ງວານ : vang dội, vang lừng.

ກັ້ງວົນ |căng vônh|(ກ)(ຂ.) ຄ: ກຳຮົນ, ຄຳຮົນ. lo âu, lo lắng. ເຈົ້າບໍ່ຕ້ອງກັ້ງວົນ : anh khỏi phải lo lắng.

ກັ້ງວົນໃຈ |căng vônh chay|(ກ) lo ngại, băn khoăn, áy náy. ກັ້ງວົນໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກັ້ງຫັນ |căng hắn|(ນ) ຄ: ໜາກປີ່ນ, ໜາກຫັນ. cánh quạt. ກັ້ງຫັນລົມ : cánh quạt gió. ກັ້ງຫັນນ້ໍ : cánh quạt nước (đưa nước vào ruộng). ກັ້ງຫັນອາຍນ້ໍ : cánh quạt chạy bằng hơi nước.

ກັ້ງ |căng|(ຄ) một loại tiếng động.

ກັ້ງ |cắng| 1.(ນ) (động vật) cá sộp. ປາກັ້ງ, ປາຄໍ່ກັ້ງ : cá sộp. (**ພາສິດ**) ຍາມເມື່ອຊົນລະຫານ້ໍໄຫຼນອງຖ້ວມທົ່ງ, ມົດບໍ່ມີບ່ອນຊຶ້ນ ປາກັ້ງອະເຮີ່ຍຫົວ ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສ້ຽງ ຊົນລະຫານ້ໍເຂີນຂາດ, ມົດມັນກະເຈາະກະຈອກເວ້ົາ ຫົວລໍ່ຕໍ່ປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) sông có khúc, người có lúc. 2.(ກ) bảo vệ. 3.(ກ) che, chắn, che chắn. ກັ້ງດ້ວຍດິ້ງ (ສິນ) : che bằng cái nong. ກັ້ງໂກບ : che mắt nhìn. 4.(ກ) căng, giương, giăng (ô, dù,...). ກັ້ງຄັນຮົ່ມ, ກັ້ງຮົ່ມ : giương lọng, giương ô. ກັ້ງມ່ານ : giăng màn.

ก้ังโกบ |cắng côộp|(ກ) che mắt nhìn.

ກາງ |cang| 1.(ນ) 1) giữa, trung. ໃຈກາງ : trung tâm, điểm giữa. ກາງຫາວ : không trung, không gian. ຢູ່ກາງຫ້ອງ : ở giữa phòng. ກາງແດດ : giữa nắng. ກາງທະເລ : giữa biển. ກາງຖະໜົນ : giữa đường. ກາງທາງ : giữa đường; trên đường, dọc đường. 2) trung ương. ຄະນະກຳມະການກາງ : ủy ban trung ương. 3) giữa, trung. ເປັນກາງ : trung lập. ຄວາມເປັນກາງ : tính chất trung lập, thái độ trung lập. 4) giữa, nửa. ກາງເກົ່າກາງໃໝ່ : (nửa cũ nửa mới) nửa sạc. **ໝາກາງຖະໜົນ** : (chó giữa đường) mèo đàng chó điếm. 2.(ນ) tưa lưỡi, nứt lưỡi. ປາກເປັນກາງ, ລີ້ນເປັນກາງ : tưa lưỡi, nứt lưỡi. 3.(ກ) 1) giăng, dang. ກາງແຂນ : dang tay. 2) căng, giương ra. ກາງຈ້ອງ, ກາງຮົ່ມ : căng dù. 3) xòe, sải. ກາງປີກ : xòe cánh,

sải cánh. 4) giạng. ກາງຂາ, ຖ່າງຂາ : giạng chân.

ກາງແກ |cang ke|(ນ) ຄື: ແກງແກ, ແກ່ນແກ. (động vật) chim bồ câu. ນົກກາງແກເປັນສັນ ຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.

ກາງແກ່ |cang kè|(ຄ) trung niên.

ກາງແກ້ |cang kẻ|(ຄ) quá đáng, quá quắt. ກາງ ແກ້ກາງເຫຼືອ : ຄື: ກາງແກ້.

ກາງເກົ່າກາງໃໝ່ |cang càu cang mày| (ສຳ ນວນ) (nửa cũ nửa mới) nửa sạc. ເສື້ອກາງ ເກົ່າກາງໃໝ່ : chiếc áo nửa sạc.

ກາງເກົ່າກາງສິບ |cang cảu cang síp|(ນ) khoảng thời gian nối tiếp giữa tháng Chín và tháng Mười.

ກາງເກງ |cang kêng|(ນ) quần.

ກາງແກ່ງ |cang kèng|(ນ) chỗ giữa, giữa chừng.

ກາງແກ້ງ |cang kẻng|(ນ) ghềnh.

ກາງກັ້ນ |cang cảnh|(ກ) ngăn...ra, chắn...ra.

ກາງກວ່ງ |cang cuông|(ຄ) công cộng, của công, của tập thể. ຖະໜົນຫົນທາງ, ໂຮງຮຽນ ແມ່ນຂອງກາງກວ່ງ : đường sá, trường học là của công cộng.

ກາງຂາ |cang khá|(ກ) giạng chân.

ກາງຂອ່ງ |cang khóng|(ນ) tên một loại cây, hoa trắng dài, có mùi thơm (ຕົ້ນກາງຂອ່ງ).

ກາງເຂນ |cang khến|(ນ) cây thánh giá, cây thập tự. ຫ້ອຍໄມ້ກາງເຂນທີ່ເອິກ : đeo thánh giá ở ngực.

ກາງຄ่ຳກາງຄືນ |cang khằm cang khưn| (ສຳ ນວນ) ban đêm ban hôm.

ກາງເຄິ່ງ |cang khờng|(ນ) giữa, chính giữa.

ກາງຄັນ |cang khăn|(ຄ) dở chừng, nửa chừng, chưa hoàn hảo, bỏ lửng. ປະໜ່ງກາງນກາງ ຄັນ : bỏ lửng công việc.

ກາງຄືນ |cang khưn|(ນ) ban đêm. ກາງຄືນເຂົາ ມັກໄຂ້ : anh ấy hay sốt về ban đêm.

ກາງຄືນເປັນຄວັນ ກາງວັນເປັນແປວ |cang khưn pênh khoăn, cang văn pênh peo| (ພາສິດ) (ban đêm thành khói, ban ngày thành ngọn lửa) *ban đêm suy nghĩ, ban ngày làm việc.*

ກາງຄືນເປັນເຫງັນ ກາງເວັນເປັນນົກເຄົ້າ ມື້ເຊົ້າ ເປັນແມວໂພ່ງ |cang khưn pênh nghếnh, cang văn pênh nộc khảu, mử xảu pênh meo foông| (ພາສິດ) (ban đêm thành chồn, ban ngày thành cú, buổi sáng thành mèo rừng) *chê trách những người hay đi chơi đêm.*

ກາງຄືນ |cang khôn|(ນ) trung niên, đứng tuổi. ຊາຍກາງຄືນຜູ້ໜຶ່ງ ລະຫວ່າງສີ່ສິບປີ : một người đàn ông trung niên trạc bốn mươi tuổi.

ກາງແຈ້ງ |cang chẻng|(ນ) ngoài trời, giữa trời. ກິລາກາງແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ບ່ອນສະ ແດງກາງແຈ້ງ : nơi biểu diễn ngoài trời.

ກາງສະຕະວັດ |cang sả tả vặt|(ນ) giữa thế kỉ. ກາງສະຕະວັດທີ XX : giữa thế kỉ XX.

ກາງດົ່ງ |cang đông|(ນ) giữa rừng. (ພາສິດ) ໃຈ ປະສົງແລ້ວ ກາງດົ່ງກໍ່ວ່າທົ່ງ ໃຈຂີ້ຄ້ານ ກາງບ້ານ ກໍ່ວ່າດົ່ງ : lòng đã muốn giữa rừng cũng xem như là ruộng, lòng nhác nhớm giữa làng cũng xem như là rừng.

ກາງແດດ |cang đẹt|(ນ) giữa nắng. ຍ່າງກາງ ແດດ : đi giữa nắng.

ກາງດິນ |cang đinh|(ນ) giữa đất. (ສຳນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn đất nằm sương; gối đất nằm sương; nằm sương gối đất.

ກາງຕະຫຼາດ |cang tả lạt|(ນ) giữa chợ, giữa nơi công cộng.

ກາງຖະໜົນ |cang thả nốnh|(ນ) giữa đường.

ກາງທະເລ |cang thả lê|(ນ) giữa biển.

ກາງທາງ |cang thang|(ນ) 1) giữa đường. ຢືນ ກາງທາງ : đứng giữa đường. 2) trên đường, dọc đường. ພົບກັນກາງທາງ : gặp nhau dọc đường.

ກາງນ້ຳ |cang nắm|(ນ) 1) giữa nước. 2) giữa sông.

ກາງເບັດ |cang bếch|(ກ) giăng câu.

ກາງບ້ານ |cang bản|(ນ) ຄື: ເດີ່ນບ້ານ. giữa sân. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນກາງບ້ານ : trẻ chơi giữa sân.

ກາງປີກ |cang piịc|(ກ) xòe cánh, sải cánh.

ກາງແມ່ນ້ຳ |cang mè nắm| (ນ) giữa dòng sông.

ກາງມຸ້ງ |cang mủng|(ກ) căng mùng, móc mùng, treo mùng.

ກາງເມືອງ |cang mương|(ນ) giữa huyện; giữa đất nước. ສົງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến.
ກາງວັນ |cang văn|(ນ) ban ngày.
ກາງວັນແສກໆ |cang văn sẹc sẹc| **(ສຳນວນ)** ban ngày ban mặt. ກາງວັນແສກໆພັດກ້າເຮັດໂລເລ : giữa ban ngày ban mặt mà dám làm bậy.
ກາງວ່ານ |cang van| **ຄື:** ກັ້ງວ່ານ.
ກາງເວັນ |cang vênh|(ນ) ban ngày. ແຈ້ງປານກາງເວັນ : sáng như ban ngày.
ກາງຫາວ |cang háo|(ນ) không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.
ກາງຮຸ |cang hung|(ນ) **ຄື:** ກ້ານຮຸ. tên một loại cây gỗ thân mềm (ຕົ້ນກາງຮຸ).
ກາງຮົ່ມ |cang hồm|(ກ) bật dù, mở dù, căng dù.
ก่าๆ |càng| 1.(ນ) (động vật) loài chim cùng họ chim vẹt, lông xanh, mỏ đỏ (ນົກก่าๆ). 2.(ນ) (động vật) tên loại cá nhỏ, có nhiều xương (ปาขี้ก่าๆ). 3.(ນ) gân (lá cây). ก่าๆ ไม้ : lá cây chỉ còn gân (do sâu ăn). ย่าถิ้มก่าๆไม้ใส่ที่อทีบ, ต้องถิ้มไว้ให้เป็นบ่อม : đừng vất lá cây bậy bạ, hãy vất cho đúng chỗ. 4.(ก) giạng, doãng, dang (chân, tay). ก่าๆขา : giạng chân. ก่าๆแขม : dang tay.
ก่าๆก๊ะ |càng cả|(ຄ) 1) chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ยืนก่าๆก๊ะ : đứng chàng hảng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ย่างก่าๆก๊ะ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.
ก่าๆก้าย |càng cải|(ຄ) khệnh khạng. ย่างก่าๆก้าย : đi khệnh khạng.
ก่าๆจ่าๆ |càng chàng|(ຄ) 1) chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ยืนก่าๆจ่าๆ : đứng chàng hãng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ย่างก่าๆจ่าๆ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.
ก่าๆตอง |càng toong|(ນ) (động vật) con dơi nhỏ (ăn muỗi).
ก่าๆป๋ |càng po|(ນ) (thực vật) cây đay đã lột vỏ.
ก้าๆ |cảng| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá tròn, có gai (ຕົ້ນก้าๆปา). 2.(ນ) **ຄື:** ก้าๆปา. xương (cá, gà). ເວລากินปาละวัง, ย้ามก้าๆคาคໍ : khi ăn cá nên coi chừng sợ hóc xương. **(ພາສິດ)** กินก้าๆขวางคໍ : (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.
ก้าๆขวางคໍ |cảng khoáng kho| **(ສຳນວນ)** (xương cá mắc ở cổ) kì đà cản mũi.
ก้าๆปา |cảng pa| 1.(ນ) **ຄື:** ก้าๆ. xương cá. ก้าๆปาคาคໍ : mắc xương cá, hóc xương cá. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá tròn, có gai (ຕົ້ນก้าๆปา).
ก๋ๆ |kìng| 1.(ນ) vòng tay, vòng chân. ก้อๆขาก๋ๆ : vòng chân. ก้อๆแขนก๋ๆ : vòng tay. 2.(ນ) loại trống đánh trong lễ hội tháng Sáu. (กองก๋ๆ, กองเสๆ). 3.(ນ) cành, nhánh cây. ก๋ๆไม้, แขนๆไม้ : cành, nhánh cây. ก๋ๆสาขา : chi nhánh. 4.(ນ) nến bị bẻ gãy. ทุงนก๋ๆ : nến bị bẻ gãy (trong cặp nến). 5.(ນ) ngón út. ก๋ๆก้อย, นิ้วก้อย : ngón út. 6.(ນ) huyết thống, chi nhánh (một bộ phận của dòng họ, bộ tộc). เป็นก๋ๆดุงอกัน : cùng một chi nhánh. 7.(ນ) chiếc, cái (gọi vật không đủ đôi). ก้อๆแขนก๋ๆหนึ่งๆ : một chiếc vòng tay. เกิบก๋ๆหนึ่งๆ : một chiếc dép.
ก๋ๆก้าน |kìng cản|(ນ) cành nhánh.
ก๋ๆดิ่งๆ |kìng đìng|(ຄ) dốc đứng sừng sững, chót vót (cao). ຊันก๋ๆดิ่งๆ : dốc đứng. ลำไม้สูงก๋ๆดิ่งๆ : thân cây cao chót vót.
ก๋ๆไม้ |kìng mảy|(ນ) cành cây, nhành cây, nhánh cây.
ก๋ๆ |kỉng|(ก) lăn; vần. ก๋ๆคิก : lăn cối, vần cối. คิกก๋ๆ : cối lăn. ก๋ๆสาก : lăn chày. ก๋ๆขอน : lăn súc gỗ. **(ພาสิด)** ก๋ๆคิกขึ้นเฮิ : chống thuyền ngược nước.
ก๋ๆเกือก |kỉng cược|(ก) lăn lộn, lăn lóc. เจ็บท้องก๋ๆเกือกยู่เหิงตุง : đau bụng lăn lộn ở trên giường.
ก๋ๆเกือกลิเลือ |kỉng cược li lưa|(ก) gần gũi, sâu sát, thân thiết. ก๋ๆเกือกลิเลือกับปะชาชน : sâu sát quần chúng.
ก๋ๆกางดิ่ง |kỉng cang đông| 1.(ນ) (thực vật) khoai trời, còn gọi là cây khoai dái

(Dioscorea bulbifera L, họ Củ nâu Dioscoreaceae). 2.(ນ) câu đố.

ກ້ຶງກ່ອມ |kỉng coòm| 1.(ກ) chung chạ, rủ rê. 2.(ກ) ຄື: ເກ້ຍກ່ອມ. thuyết phục, làm cho tin, vỗ về.

ກ້ຶງຄົກຂຶ້ນເຂົາ |kỉng khộc khụnh kháu| (ພາສິດ) (vần cối lên núi) chống thuyền ngược nước.

ກ້ຶງຄົກຂຶ້ນພູ |kỉng khộc khụnh fù| (ພາສິດ) (vần cối lên núi). ຄື: ກ້ຶງຄົກຂຶ້ນເຂົາ.

ກ້ຶງເຕັ້ງ |kỉng têng|(ກ) lăn đè.

ກ້ຶງທັບ |kỉnh thặp| ຄື: ກ້ຶງເຕັ້ງ.

ກ້ຶງອ້ອມລ້ອມ |kỉng ỏm lõm|(ຄ) lăn long lóc.

ກຶ້ງ |cưng|(ກ) ຄື: ຈຶ້ງກຶ້ງ. kéo căng ra, căng phồng. ແຂງກຶ້ງ, ແຂງຈຶ້ງກຶ້ງ : cứng căng, cứng ngắc.

ກຶ່ງ |cừng|(ກ) ຄື: ເກິ່ງ.

ກ້ຶງ |củng|(ກ) trừng (mắt). ກ້ຶງຕາ : trừng mắt.

ກ້ຶງຕາ |củng ta|(ກ) trừng mắt. ກ້ຶງຕາເບິ່ງບັກນ້ອຍ : trừng mắt nhìn thằng bé.

ກຶ້ງ |cưừng|(ກ) lăn (bằng cách bẩy). ກຶ້ງກ້ອນຫີນ : lăn hòn đá. ກຶ້ງຂອນ : lăn súc gỗ.

ກຸງ |cung| 1.(ນ) thủ đô, thủ phủ, thành phố. ກຸງໂຣມ : thành phố Rôma. 2.(ນ) tên một loại cây, thân to, lá lớn (ຕົ້ນກຸງ).

ກຸງເທບ |kung thêếp|(ນ) thành phố Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ກຸງພຸຊຸນ |cung phủ xun|(ນ) cố đô Huế.

ກຸ້ງ |cũng| 1.(ນ) (động vật) con tôm. ກ้ຸงก้าม, ກ้ຸงโพ้, ກ้ຸงโข้ง : tôm con to, tôm càng. 2.(ຄ) còng (lưng). ຄົນຫຼັງກ้ຸง : người lưng còng. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ຕິຕຽນກ้ຸງ ຫຼັງງໍຢຽດບໍ່ອອກ ບາດ ວ່າທາງເຈົ້າພ้ຸນ ຫຼັງกุ้งຊິບໍ່ປານ (ຍ່າ) : (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) thòn bơn méo miệng chê chai lệch mồm; lươn ngắn lại chê chạch dài.

ກ้ຸงสົ้ม |cũng sộm|(ນ) tôm chua.

ກ้ຸงฝอย |cũng phói|(ນ) (động vật) con tép, con moi.

ກ้ຸงมังกอน |cũng măng con|(ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກ้ຸงหิวหนาม |cũng húa nám|(ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກ้ຸงใหย่ |cũng nhày|(ນ) tôm lớn, tôm càng.

ເกັ้ງ |kêng|(ນ) ຄື: ຊິ້ງ. lưới bắt thỏ (đan bằng dây đay thưa mắt).

ເกັ้งยา |kêng nha|(ນ) tiểu thư, cô gái xinh đẹp.

ເกั้ง |kểng|(ຄ) 1) giỏi. ຄົນເกั้ง : người giỏi. ຮຽนเกั้ง : học giỏi. (ສำนอน) **เกั้งแต่ปาก** : chỉ nói suông. 2) hay. ลืมเกั้ง : hay quên. ขู้ภาเกั้ง : hay gian. 2) can đảm, dũng mãnh. เกั้งกาด : can đảm, gan góc.

เกั้งก้า |kểng cả|(ຄ) 1) dũng mãnh. 2) lỗi lạc, tài giỏi. ຄົนลาวอาดหานเกั้งก้า (เพๆ) : người Lào anh dũng lỗi lạc.

เกั้งกาด |kểng cạt|(ຄ) can đảm, gan góc.

เกั้งเถ่ง |kểng đểng|(ຄ) (đứng) không lịch sự.

เกั้งแต่ปาก |kểng tè pạc| (ສำนอน) (chỉ giỏi nói) chỉ nói suông.

เกั้ง |kểng|(ຄ) lớn, đại.

เกา |kêêng| 1.(ก) 1) định, ấn định, quy định. เกาลาคา : định giá. เกากำไล : định lãi suất. 2) đoán, dự đoán. เกาข้อสอบ : đoán đề thi. เกาบ้ำฟ้าบ้ำฝน : đoán mưa, dự đoán nước mưa. 2.(ก) sợ, hãi, hốt, ngại, e; nể. บ่เกา : không sợ. เกากัว : sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè.

เกากัว |kêêng cua|(ก) sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè, e sợ.

เกากำไล |kêêng căm lay|(ก) trục lợi. ภัภตุนสินค้าเพื่อเกากำไล : tích trữ hàng hóa để trục lợi, đầu cơ trục lợi.

เกาขาม |kêêng khám|(ก) kính sợ, kính nể.

เกาใจ |kêêng chay|(ก) ái ngại, nể nang, e dè. กินโลด บ่ต้องเกาใจ : ăn đi không cần e dè.

เกาอิกเกาใจ |kêêng chay|(ก) nể nang, nể vì. นิดไสมักเกาอิกเกาใจ : tính hay nể nang.

เก่า |kêêng|(ນ) ຄື: เกั้ง.

เกั้ง |kêểng| 1.(ค) to, lớn. ควายแม่เกั้ง : trâu cái lớn. 2.(ນ) loại cá diếc to bằng ba ngón

tay, vảy trắng. ປາຂາວເກ້ງ : cá diếc vảy trắng. 3.(ນ) ເບິ່ງ: ໜ້າເກ້ກ. cái nỏ. ໜ້າເກ້ງ, ໜ້າເກ້ກ : cái nỏ. 4.(ນ) (động vật) con nai; con trâu cái lớn nhất. ຄວາຍອີເກ້ງ : con trâu cái lớn nhất.

ເກ້ງກ້ຳ |kêểng cảng|(ຄ) sớn rớn (đứng làm trở ngại người khác). ຢືນເກ້ງກ້ຳ : đứng sớn rớn.

ເກ໋ງ |kêếng| 1.(ນ) nhà có mái kiểu Trung Quốc. ເຮືອນເກ໋ງ : nhà có mái. 2.(ນ) có mui (thuyền). ເຮືອເກ໋ງ : thuyền có mui. ລົດເກ໋ງ : xe ô tô con, xe du lịch.

ແກ້ງກິນາ |keng ki na|(ນ) canh ki na (Cinchona sp, họ Cà phê Rubiaceae).

ແກ້ງກິນາພັນແດງ |keng ki na făn đeng|(ນ) canh ki na đỏ (Cinchona succirubra Pav. ex Klotzsch).

ແກ້ງກິນາພັນເຫຼືອງ |keng ki na făn lướng|(ນ) canh ki na vàng (Cinchona calisaya Wedd).

ແກງ |keng| 1.(ນ) canh. ແກງສົ້ມ : canh chua. ຊົດແກງ : húp canh. ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ : cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng. 2.(ນ) (động vật) chim đại bàng (ນົກແກງ).

ແກງກູຣູ |keng cu ru| ເບິ່ງ: ຈິ໋ງໂຈ້.

ແກງແກ |keng ke|(ນ) ຄື: ກາງແກ. chim bồ câu.

ແກງຂົມ |keng khốm|(ນ) ຄື: ຜັກດາງຂົມ. (thực vật) rau dắng đất (hay mọc ở nơi ẩm như suối, ao hoặc ruộng, dùng làm rau ăn và dùng làm thuốc hạ sốt).

ແກງຈາງຈ໋ງຮູ້ຄຸນເກືອ |keng chang chừng hủ khun cưa| (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối). (ເບິ່ງ): ແກງຈືດຈ໋ງຮູ້ຄຸນເກືອ.

ແກງຈືດ |keng chựt|(ນ) canh nhạt, canh lạt, canh thường.

ແກງຈືດຈ໋ງຮູ້ຄຸນເກືອ |keng chựt chừng hủ khun cưa| (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối) ăn nhạt mới biết thương mèo; ăn nhạt mới thương đến mèo; có ăn nhạt mới biết thương đến mèo.

ແກງສົ້ມ |keng sộm|(ນ) canh chua.

ແກງແຊງ |keng xeng|(ນ) (thực vật) tên một loại rau.

ແກງເຜັດ |keng tếch|(ນ) canh cay.

ແກ່ງ |kèng|(ນ) ຄື: ແກ່ງນ້ຳ. nước lũ, vùng lũ, vùng lụt, vùng ngập lụt. ຝົນນ້ຳແກ່ງ : mưa lũ.

ແກ່ງແກ້ |kèng kẻ|(ຄ) thực sự, thật (làm). ເນັ້ນແກ່ງແກ້ : nhấn thực sự.

ແກ່ງໆ |kèng kèng|(ຄ) keng keng. ໝາກກະໂຫຼ່ງດັງແກ່ງໆ : chuông kêu keng keng.

ແກ່ງແດ່ງ |kèng đèng|(ຄ) chênh vênh. ຫຼັງເຮືອນຕັ້ງແກ່ງແດ່ງຢູ່ເນີນດອຍ : ngôi nhà chênh vênh ở sườn đồi.

ແກ່ງນ້ຳ |kèng nắm|(ນ) ຄື: ແກ່ງ.

ແກ້ງ |kẻng| 1.(ນ) ghềnh. ແກ້ງຄອນ : ghềnh Khon. ແກ້ງກະເປົ໋ : ghềnh Cả Bau. (ພາສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວຽນເຫັນໃຫ້ກວຽນແກ່, ບາດວ່າໄປ ຮອດນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວຽນ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới chở xe bò). 2.(ກ) vờ, giả vờ. ແກ້ງ ເຮັດ : giả vờ làm. ແກ້ງນອນຫຼັບ : vờ ngủ. ແກ້ງ ເຮັດຕາຍ : giả chết. 3.(ກ) chùi (lấy cây chùi hay gạt cứt ra khỏi đít hoặc chùi cứt mũi). ແກ້ງຂີ້ : chùi đít (bằng cây). ແກ້ງຂີ້ມູກ : chùi cứt mũi.

ແກ້ງກົ້ນ |kẻng cổnh|(ກ) làm vệ sinh sau khi đi đại tiện, chùi đít. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກົ້ນ : ỉa không chùi đít.

ແກ້ງຂີ້ຊ້າງ |kẻng khị xảng|(ນ) đánh chuyền, đánh chắt (trò chơi của con nít).

ແກ້ງແຍ້ງ |kẻng nhẻng|(ກ) giành giật, tranh giành. ແກ້ງແຍ້ງອຳນາດ : tranh giành quyền lực. ແກ້ງແຍ້ງຕະຫຼາດ : tranh giành thị trường.

ແກ້ງວ່າ |kẻng và|(ກ) khiển trách vô căn cứ, đổ lỗi không có nguyên nhân.

ແກ້ງເຮັດ |kẻng hệch|(ກ) giả vờ, giả đò, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ. ແກ້ງເຮັດໜ້າຄຽດ : giả vờ làm mặt giận.

ກ໊ງ |côông| 1.(ນ) vành, bánh. ກ໊ງລົດຖີບ : vành xe đạp. ກ໊ງລໍ້ປະຫວັດສາດ : bánh xe lịch sử. 2.(ນ) số mệnh, số phận. ກ໊ງຊາຕາ : số phận. 3.(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ. ກ໊ງດ໊ດ : sa quay tơ. 4.(ຄ) thẳng, ngay thật, thẳng thắn, bộc trực. ເວົ້າກ໊ງ : nói thẳng. **ໂດຍກ໊ງ** : trực

tiếp. (ສຳນວນ) **ກົງໄປກົງມາ** : nói thẳng; nói thẳng nói thật. 5.(ຄ) cong, còng. **ຫຼັງກົງ** : lưng còng. 6.(ຄ) ຄື: ໂກງ. bướng bỉnh, ương ngạnh, nghịch ngợm. **ຄົນກົງ** : người ngang ngạnh. 7.(ນ) ຄື: **ກົງຂັງ**. lồng, chuồng, cũi. **ກົງຂັງ** : cũi giam, buồng giam. **ກົງນົກ** : lồng chim. 8.(ນ) tên một chữ của tiếng Lào có chữ "ງ" làm phụ âm cuối vần gọi là mè côông (ແມ່ ກົງ). ສິ້ງ. quần. 9.(ກ) tương ứng. **ກົງກັບວັດຖຸ ປະສົງ** : tương ứng với nguyện vọng.

ກົງກັນຂ້າມ |công căn khạm|(ຄ) trái lại, ngược lại, đối, nghịch. **ຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ** : đối phương. **ຄຳກົງກັນຂ້າມ** : từ trái nghĩa, từ nghịch nghĩa, từ phản nghĩa. **ສິ່ງກົງກັນຂ້າມ** : mặt đối lập. **ກົດເກນແຫ່ງເອກະພາບ ແລະການຕໍ່ສູ້ລະຫວ່າງ ບັນດາສິ່ງກົງກັນຂ້າມ** : quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. **ເລື່ອງນີ້ກົງ ກັນຂ້າມກັບຄວາມຈິງ** : chuyện này ngược lại với sự thật. **ແນວຄິດກົງກັນຂ້າມ** : tư tưởng đối lập.

ກົງກັບ |công cắp|(ກ) tương ứng. **ກົງກັບສຸລິ ຍະປະຕິທິນ ປີ1918 ແມ່ນປີເປີກສະງ້າ** : tương ứng với năm dương lịch 1918 là năm Mậu Ngọ.

ກົງກວຍ |công cuôi| ຄື: **ກົງໄກວ**.

ກົງແກ້ວ |công kẻo|(ນ) số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ກົງໄກວ |công quay|(ນ) mũi khoan.

ກົງກວຽນ |công quyên|(ນ) vòng bánh xe bò, sự luân hồi, bánh xe quay vòng. (ພາສິດ) **ກົງ ກວຽນ ກຳກວຽນ** : ác giả ác báo.

ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ |công quyên căm quyên| (ພາສິດ) (vành xe quay thì bánh xe quay) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກົງຂັງ |công khắng|(ນ) cũi giam, buồng giam.

ກົງຂັງສັດ |công khắng sắt|(ນ) lồng, chuồng, cũi (nhốt thú).

ກົງຈັກ |công chắc|(ນ) bánh xe răng cưa. (ພາ ສິດ) **ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ** : (thấy bánh xe răng cưa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ກົງສະເດັນ |công sả đênh|(ນ) (thực vật) cây trái nổ (loại cây có trái, khi chín, trái sẽ bể văng đi xa). **ຕົ້ນກົງສະເດັນ** : cây trái nổ.

ກົງສະຖານ |công sả thán|(ນ) vùng, miền. **ກົງ ສະຖານກວ້າງ** : vùng rộng lớn.

ກົງສີ |công sí|(ນ) công ti. **ກົງສີຕົ້ມເຫຼົ້າ** : công ti nấu rượu.

ກົງສຸນ |công sún|(ນ)(ຝ.) lãnh sự, chủ sự. **ກົງ ສຸນໃຫຍ່ຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ** : Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet.

ກົງສຸນສະຖານ |công sún sả thán|(ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ກົງສຸນໃຫຍ່ |công sún nhày|(ນ) tổng lãnh sự quán, tòa tổng lãnh sự.

ກົງສູນ |công suún| ຄື: **ກົງສຸນ**.

ກົງຊາຕາ |công xa ta|(ນ) số phận.

ກົງຊົມພູ |công xôm fu|(ນ) vùng đất liền (lục địa).

ກົງດິດຝ້າຍ |côông địt phại|(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ.

ກົງດິນ |công đinh|(ນ) miền đất, vùng đất, địa giới.

ກົງຕາດິນ |công ta đinh|(ນ) giấy địa bạ, địa khoán, giấy đất.

ກົງຕັກ |công tắc|(ນ) ຄື: **ສະວິກ**. công tắc. **ກົງ ຕັກໄຟ** : công tắc đèn.

ກົງເຕັກ |công tếc|(ນ)(ຈ.) tục lệ thờ cúng của người Trung Quốc, Việt Nam, khi có người qua đời (lễ cúng, đốt mã).

ກົງນ້ຳ |công nắm|(ນ) hải phận, vùng nước.

ກົງນົກ |công nộc|(ນ) lồng chim, chuồng chim. **ກົງນົກຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງໜ້າປະຕູ** : cái lồng chim treo bù lu trước cửa.

ກົງໄປກົງມາ |công pay công ma| (ສຳນວນ) nói thẳng; nói thẳng nói thật.

ກົງພັດ |công fặt|(ນ) ຄື: **ກົງພັດນ໌**. chân vịt tàu thủy.

ກົງພັດນ໌ |công fặt nắm|(ນ) ຄື: **ກົງພັດ**. bánh xe quay (chạy bằng sức nước).

ກົງພົ້ນ |công phủn|(ນ) vùng đất, miền đất.
ກົງຝ້າຍ |công phại|(ກ) xe chỉ, xe tơ.
ກົງເມືອງ |công mương|(ນ) địa hạt, ranh giới.
ກົງລາຊະມົນທຽນ |công lát xả mônh thiên|(ນ) khu nhà lớn, tòa nhà chung.
ກົງລໍ້ |công lở|(ນ) bánh xe. ກົງລໍ້ໝຸນ : bánh xe quay.
ກົງໂລກ |công lôốc|(ນ) vùng không gian, vùng trời; thiên hà.
ກົງລາດ |công lát|(ນ) khu vực thủ đô, thành đô.
ກົງລົດ |công lộch|(ນ) bánh xe, vành xe.
ກົງລ່ຽນ |công liền|(ນ) đai thùng, vành thùng.
ກົງຫ້ວຍ |công huội|(ນ) vùng suối.
ກົງຫັນ |công hắn|(ນ) con quay gió.
ກົ່ງ |côông| 1.(ນ) người can đảm, tài giỏi, tuấn kiệt. 2.(ຄ) cong. ຄິ້ວກົ່ງ : lông mày cong. ຄິ້ວກົ່ງກວມຕາ : lông mày cong che mắt. 3.(ກ) uốn cong, giương (cung, nỏ). ກົ່ງທະນູ : giương cung. ກົ່ງໜ້າ : giương nỏ. 4.(ກ) lên giá (hàng), không chịu giảm giá. ກົ່ງລາຄາ : lên giá hàng.
ກົ່ງໂກະ |cồng cổ|(ຄ) ຄ: ກົ່ມໂກ້ຍ. lom khom (đi, đứng). ຍ່ຶນກົ່ງໂກະ : đứng lom khom.
ກົ່ງເກື້ອ |cồng cửa|(ຄ) hỗ trợ, trợ giúp, giúp đỡ.
ກົ່ງຈ່ຳ |cồng chồng|(ຄ) còng cọc (người lớn). ນັ່ງຫຼັງກົ່ງຈ່ຳ : ngồi lưng còng cọc.
ກົ່ງດົ່ງ |cồng đồng|(ຄ) cong tớn. ງົວຕົ້ນແລ່ນໄປ ຫາງຊີ້ກົ່ງດົ່ງ : bò hoảng sợ bỏ chạy cuôi cong tớn.
ກົ້ງ |cổng|(ຄ) 1) tròn; to, lớn. ຜ້າຕາກົ້ງ : vải ô lớn. 2) dùng cặp với "ມົ້ງ" có nghĩa là: trợn, trợn trừng. ມົນຕາມົ້ງກົ້ງ : trừng mắt, trợn mắt, mắt trợn trừng.
ກົ້ງຕາເວັນ |cổng ta vênh|(ນ) ຄ: ເກົ້ງຕາເວັນ. tán mặt trời (ánh sáng).
ໂກງ |côông|(ກ) lừa, lừa lọc, lừa đảo; gian, gian lận. ຄົນຂີ້ໂກງ : kẻ lừa đảo, kẻ gian lận.
ໂก่ง |côông| 1.(ຄ) gù, khòm, còm. ຫຼັງໂก่ง : lưng khòm. 2.(ກ) ຄ: ກົ່ງ. trĩu (cây sai quả làm cành trĩu xuống). ໝາກໂก่งດົ້ວ ປະມານ ທໍ່ລຳຂາ (ສິນ) : trái trĩu dẹp bằng cỡ bắp đùi.
ໂก่งโจ่ง |coồng choồng|(ຄ) khòm khọm (người lớn).
ໂก้งเก้ง |coổng kểng|(ຄ) ngồng ngồng. ສູງໂก้งเก้ง : cao ngồng ngồng.
ກອງ |coong| 1.(ນ) 1) ban, bộ, đoàn (quân đội). ກອງບັນຊາການ : ban chỉ huy, bộ chỉ huy. ກອງເສນາທິການ : ban chỉ huy, bộ chỉ huy. ກອງຮ້ອຍ : đại đội. ກອງພັນ : tiểu đoàn. ກອງພົນ : sư đoàn. ກອງທັບ : quân đội. 2) toán, nhóm, đội. ກອງໂຈນ : đội phỉ. ກອງຫຼວນ : đội dân quân. 2.(ນ) 1) đống. ກອງຟືນ : đống củi. ວາງເປັນກອງ : để thành đống. 2) mớ. ກອງໝາກພິກ : mớ ớt. 3) bộ. ກອງກະຖິນ : bộ khăn choàng dâng cho sư. 3.(ກ) ຄ: ຕອງ. lọc. ກອງນ້ຳ : lọc nước. ກອງເຫຼົ້າສາໂທ : lọc rượu chưa cất. 4.(ກ) nhớ, tưởng nhớ; ngẫm nghĩ, suy nghĩ. ຄິດຮອດນ້ອງ ນອນກອງນ້ຳຕາຫຼັ່ງ : nghĩ đến em nằm nhớ nước mắt chảy tràn. 5.(ນ) cái trống. ຕີກອງ : đánh trống. ກອງສັນຍານ : trống hiệu.
ກອງແກ |coong ke|(ນ) trống cùng cặp với kèn.
ກອງເกົາ |coong cau|(ນ) trống chầu (chầu vua quan).
ກອງกำลัง |coong căm lăng|(ນ) lực lượng.
ກອງกົ່ง |coong kìng|(ນ) trống đáy nhọn, miệng rộng, bịt một mặt.
ກອງกอย |coong coi| 1.(ຄ) buồn bã, rầu rĩ. ນັ່ງกองกอยหงอยเหงົา : ngồi rầu rĩ. 2.(ຄ) ຄ: ตองตอย. tồi tàn, còng cọc. ໂสังเสื้อกองกอย : quần áo tồi tàn, quần áo còng cọc.
ກອງกั่อย |coong còi|(ນ) ma lai, ma còng còi. ผีกองกั่อย : ma lai, ma còng còi.
ກອງกฺงดีย์ด |coong kiệt tỉ nhộch|(ນ) đội danh dự.
ກອງกิ้น |coong cổnh|(ກ) chổng mông. ກอง กิ้นกองกอย : chổng mông chổng đít.
ກອງกิ้นกองกอย |coong cổnh coong coi| ເບິ່ງ: ກองกิ้น.
ກອງเกิน |coong cơn|(ນ) lính dự bị, quân nhân dự bị.

ກອງງັນ |coong ngăn|(ນ) trống báo vào chùa (đánh vào ngày 7,8 và 14,15 âm lịch; lúc 3-4 giờ sáng, để báo cho mọi người chuẩn bị đi chùa).

ກອງໂຈນ |coong chôn|(ນ) 1) đội phỉ. 2) đội du kích.

ກອງສະບັດໄຊ |coong xả bách xay|(ນ) trống mừng thắng lợi (loại trống dài, hai mặt).

ກອງສາລະວັດທະຫານ |coong sá lả vặt thả hán|(ນ) đội quân cảnh.

ກອງເສນາທິການ |coong sế na thỉ can|(ນ) ban chỉ huy, bộ chỉ huy.

ກອງສຳຮອງ |coong sắm hoong|(ນ) đội quân dự bị.

ກອງສອດແນມ |coong sọt nem|(ນ) đơn vị trinh sát, đội gián diệp, đội do thám.

ກອງສັນຍານ |coong sắn nhan|(ນ) trống hiệu.

ກອງເສບ |coong xêệp|(ນ) đội nhạc.

ກອງຊ່ຽງແສງ |coong xàng séng|(ນ) đội công binh.

ກອງຍາມ |coong nham|(ນ) trống cầm canh, trống sang canh.

ກອງຍາວ |coong nhao|(ນ) ຄື: ກອງຫາງ. trống dài.

ກອງເດິກ |coong dớc|(ນ) ຄື: ກອງວັນສິນ. trống ngày linh thiêng (đánh lúc 3-4 giờ sáng các ngày 7-8 và 14-15).

ກອງດັບເພີ |coong đắp fơng|(ນ) đội chữa lửa, đội cứu hỏa.

ກອງຕຸ້ມ |coong tủm|(ນ) trống bịt hai mặt, nhỏ, ngắn; hai người khiêng, dùng trong lễ đốt pháo thăng thiên.

ກອງທະຫານ |coong thả hán|(ນ) đội quân, đoàn quân. ກອງທະຫານແນວໜ້າ : đội quân tiền đạo.

ກອງທ້ວງ |coong thuổng|(ນ) trống gọi, trống báo động (cháy nhà, giặc giã, sư mất, v.v.).

ກອງໂທນ |coong thôn|(ນ) trống cái hai mặt.

ກອງທັບ |coong thặp| 1.(ນ) quân đội. ກອງທັບອາກາດ : không quân. ກອງທັບປະຊາຊົນລາວ : quân đội nhân dân Lào. 2.(ນ) quân (ra trận). ຍົກກອງທັບ : dẫn quân (ra trận).

ກອງທັບບົກ |coong thặp bốốc|(ນ) lục quân.

ກອງທັບອາກາດ |coong thặp a kạt|(ນ) không quân.

ກອງທັບເຮືອ |coong thặp hưa|(ນ) hải quân.

ກອງນຳໜ້າ |coong năm nạ|(ນ) 1) tiền quân, đội tiền phong. 2) đội tiên phong, đội tiền phong. ກອງນຳໜ້າຂອງຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ (ເພງ) : đội tiên phong của giai cấp công nhân.

ກອງບໍລິການ |coong bo lỉ can|(ນ) đội phục vụ.

ກອງບໍລິຫານ |coong bo lỉ hán|(ນ) ban quản lí, đội quản lí.

ກອງບວດ |coong buột|(ນ) bộ đồ lễ khi nhập tu.

ກອງບັນຊາການ |coong băn xa can|(ນ) ban chỉ huy, bộ chỉ huy, bộ tư lệnh, tổng hành dinh.

ກອງບັນຊາການໃຫຍ່ |coong băn xa can nhày|(ນ) bộ tổng tư lệnh.

ກອງບຸນ |coong bun|(ນ) lễ cúng (người chết, chùa...).

ກອງປະຊຸມ |coong pả xum|(ນ) hội nghị.

ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ |coong pả xum nhày|(ນ) đại hội.

ກອງປ້ອງກັນ |coong pỏng căn|(ນ) đội bảo vệ.

ກອງປຸ້ນ |coong pủn|(ນ) toán cướp.

ກອງພັນ |coong phăn|(ນ) tiểu đoàn. ກອງພັນທີ ສອງ : tiểu đoàn 2.

ກອງພັນໃຫຍ່ |coong phăn nhày|(ນ) trung đoàn.

ກອງເພນ |coong phên|(ນ) trống lớn đánh báo giờ ăn trưa của thầy tu, sư sãi; trống trưa.

ກອງພົນ |coong phônh|(ນ) sư đoàn.

ກອງພົນນ້ອຍ |coong phônh nỏi|(ນ) lữ đoàn, lữ. ກອງພົນນ້ອຍທະຫານລາບ : lữ đoàn bộ binh.

ກອງພົນໃຫຍ່ |coong phônh nhày|(ນ) đại đoàn. ກອງພົນໃຫຍ່ທົ່ງພຽງ : đại đoàn đồng bằng.

ກອງໄຟ |coong phay|(ນ) đống lửa.

ກອງຟືນ |coong phưn|(ນ) đống gỗ, đống củi.

ກອງຟອນ |coong phon|(ນ) nơi hỏa táng, giàn hỏa thiêu, nghĩa địa; lửa thiêu xác (người

chết). ປ່າຊ້າ, ກອງຝອນ : nghĩa địa.

ກອງມະໂຫລະທຶກ |coong má hố lả thực|(ນ) trống cơm.

ກອງແລງ |coong leng|(ນ) trống nghe kinh (lúc 3 giờ chiều mùa nhập hạ), trống chiều.

ກອງວັນສິນ |coong văn sính| ເບິ່ງ: ກອງເດິກ.

ກອງຫາງ |coong háng|(ນ) trống dài.

ກອງໜ້າ |coong nạ|(ນ) 1) tiền quân, quân tiên phong. 2) tiền đạo. ກອງໜ້າທີມຊາດ : tiền đạo đội tuyển quốc gia.

ກອງໜູນ |coong nún|(ນ) 1) quân tiếp viện, quân tăng viện. 2) quân dự phòng, lực lượng dự trữ.

ກອງຫຼັງ |coong lắng|(ນ) 1) hậu quân. 2) hậu vệ. ກອງຫຼັງທີມຊາດ : hậu vệ đội tuyển quốc gia.

ກອງຫຼວນ |coong lón|(ນ) đội du kích.

ກອງອາສາສະໝັກ |coong a sá sả mắc|(ນ) đội quân tình nguyện.

ກອງອຳນວຍການ |coong ăm nuôi can|(ນ) ban giám đốc; ban giám hiệu.

ກອງຮ້ອຍ |coong hỏi|(ນ) đại đội.

ກອງໂຮມ |coong hôm|(ນ) trống báo (việc xây chùa, đường sá, v.v.).

ກ່ອງ |coòng| 1.(ນ) hộp. ກ່ອງເຂົ້າ : hộp cơm. ກ່ອງເຂົ້າໂປ້ : hộp cơm dại, hộp cơm lớn. ກ່ອງເຂົ້າໜົມ : hộp bánh. 2.(ນ) vợt đón cá (đan bằng tre, đặt sau đăng chắn cá). ຕຸ້ມກ່ອງ : vợt đón cá. 3.(ຄ) đẹp. 4.(ກ) sự bắt cá bằng vải màn, giăng chặn đường nước chảy. ກ່ອງ ປາ : giăng bắt cá. 5.(ກ) nôn, mửa. ກ່ອງເລືອດ : nôn ra máu. 6.(ຄ) mày ngài, lông mày cong. ຄິ້ວກ່ອງ : mày ngài, lông mày cong. 7.(ກ) níu vít, vít (cành cây). ກ່ອງງ່ຳໄມ້ : vít cành.

ກ່ອງເກົ໊າະ |coòng cở|(ຄ) 1) khom khom (đứng, trẻ em). ຢືນກ່ອງເກົ໊າະ : đứng khom khom. 2) khọm rọm (già). ຜູ້ເຖົ້າຫຼັງຂົດຍ່ຳໆ ກ່ອງເກົ໊າະ : ông cụ lưng còng bước khọm rọm.

ກ່ອງກ່ອຍ |coòng còi|(ນ) ma lai, ma còng còi.

ກ່ອງເຂົ້າ |coòng khậu|(ນ) hộp cơm.

ກ່ອງຈ່ອງ |coòng choòng|(ຄ) khòm khòm (trẻ em). ຂົດກ່ອງຈ່ອງ : khòm khòm.

ກ່ອງເລືອດ |coòng lướt|(ກ) nôn ra máu.

ກ້ອງ |coỏng| 1.(ນ) bể nước, bể nuôi cá. 2.(ນ) dưới, gầm. ກ້ອງລ່ຳງເຮືອນ, ກ້ອງຕະລ່ຳງ : dưới sàn nhà. ກ້ອງຕຽງ : dưới giường, gầm giường. ຢູ່ກ້ອງກົດໝາຍ : ở dưới pháp luật. ຢູ່ກ້ອງອຳນາດ : ở dưới quyền. 3.(ນ) cái nậm, bình đựng rượu bằng sứ (để cúng ma). ກ້ອງເຫຼົ້າ : nậm đựng rượu. 4.(ນ) gạo lức, gạo lứt (gạo sàng chưa sạch, nhiều cám). ເຂົ້າກ້ອງ : gạo lức. 5.(ນ) từ gọi vật có dạng hộp và có kính. ກ້ອງຖ່າຍຮູບ : máy chụp hình. ກ້ອງສ່ອງ : ống nhòm. 6.(ນ) vòng (đeo tay, chân). ກ້ອງແຂນ : vòng tay. ກ້ອງຂາ : vòng chân, kiềng. 7.(ຄ) âm vang (âm thanh). ສຽງກ້ອງ : tiếng vang. ກ້ອງສະໜັ່ນ : vang dội, vang động.

ກ້ອງແກ້ງ |coỏng kẻng| 1.(ນ) dưới chân thác, ghềnh. 2.(ຄ) mảnh mai. ຮູບຮ່ຳງກ້ອງແກ້ງ : thân hình mảnh mai.

ກ້ອງແກ້ວ |coỏng kẻo|(ນ) đáy chai, đáy lọ.

ກ້ອງຂາ |coỏng khá|(ນ) vòng chân.

ກ້ອງແຂນ |coỏng khén|(ນ) 1) vòng tay, xuyến. 2) nách.

ກ້ອງຈຸນລະທັດ |coỏng chun lả thặt|(ນ) kính hiển vi.

ກ້ອງສະໜັ່ນ |coỏng sả nằn|(ຄ) vang dội, vang động. ສຽງກອງກ້ອງສະໜັ່ນທົ່ວບ້ານ : tiếng trống vang động khắp thôn xóm.

ກ້ອງສັກຢາ |coỏng sắc da|(ນ) ống tiêm.

ກ້ອງສ່ອງ |coỏng soòng|(ນ) ống nhòm. ໃຊ້ກ້ອງສ່ອງເພື່ອສັງເກດການເຄື່ອນໄຫວຂອງສັດຕູ : dùng ống nhòm để quan sát sự hoạt động của địch.

ກ້ອງສ່ອງດາລາສາດ |coỏng soòng da la sạt|(ນ) kính thiên văn.

ກ້ອງສ່ອງດາວ |coỏng soòng đao|(ນ) kính viễn vọng, kính thiên văn.

ກ້ອງສີດຢາ |coỏng sịt da|(ນ) ống tiêm thuốc, ống tiêm.

ກ້ອງສູບ |coỏng suụp|(ນ) ống bơm.

ກ້ອງສູບຢາ |coỏng suụp da|(ນ) ống điếu, tẩu thuốc.

ກ້ອງຊັກຮູບ |coỏng xặc huúp|(ນ) (cũ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.
ກ້ອງດູດ |coỏng dụt|(ນ) 1) ống bơm. 2) ống điếu, tẩu thuốc.
ກ້ອງໄຕ້ |coỏng tảy|(ນ) đèn; đèn dầu.
ກ້ອງຖ່າຍຮູບ |coỏng thài huúp|(ນ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.
ກ້ອງຖ່າຍພິມ |coỏng thài fĩm|(ນ) máy quay phim.
ກ້ອງໂທລະທັດ |coỏng thô lả thặt|(ນ) kính viễn vọng.
ກ້ອງນ້ຳໝຶກ |coỏng nắm mực|(ນ) lọ mực, ống mực.
ກ້ອງນ້ຳເໝິກ |coỏng nắm mợc| ຄື: ກ້ອງນ້ຳໝຶກ.
ກ້ອງເພົາ |coỏng fau|(ນ) trục xe bò.
ກ້ອງລ່ຽງ |coỏng làng|(ນ) khoảng trống dưới nhà sàn (nhà người Lào), gầm nhà sàn.
ເກົ່ງ |còng|(ຄ) 1) bằng, tầm. ຄົນຕ່ຳເກົ່ງ : người tầm thước. 2) tựa như, giống như. ເກົ່ງນະຄອນ (ສິນ) : tựa như kinh đô. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກົ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢຳແຢງນົບຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).
ເກົ່ງກັນ |còng căn|(ຄ) bằng nhau.
ເກົ່ງເດົ່ງ |còng đòng|(ຄ) chênh vênh. ຊັນເກົ່ງເດົ່ງ : dốc chênh vênh.
ເກົ້ງ |cỏỏng| 1.(ນ) tán đèn, chao (đèn), cái chụp đèn. ເກົ້ງຕາກ່ຽງ : chụp đèn. 2.(ນ) 1) quầng, tán (quanh mặt trời, mặt trăng...); vòng sáng. ເດືອນອີ່ເກົ້ງ : tán trăng. 2) vầng hào quang (quanh đầu các vị thánh).
ເກົ້ງຕາເວັນ |cỏỏng ta vênh|(ນ) tán mặt trời.
ກ່ຽງ |kiêng| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái ăn được (ໝາກກ່ຽງ). 2.(ນ) (thực vật) cỏ. ມ້າກິນກ່ຽງ : ngựa ăn cỏ. 3.(ນ) hoa tầm gửi, hoa phong lan. ດອກກ່ຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(ນ) ຄື: ຈ່ຽງ. cánh tên. ກ່ຽງໜ້າ, ຈ່ຽງໜ້າ : cánh tên. 5.(ນ) ຄື: ຄ່ຽງ. cái bay (thợ nề). ໃຊ້ກ່ຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà.
ກ່ຽງຄຳ |kiêng khăm|(ນ) tên vợ chàng Sín Xay trong truyện Sín Xay.
ກ່ຽງປືນ |kiêng pưn|(ນ) 1) cánh tên (để mũi tên bay thẳng). ກ່ຽງປືນ : cánh tên. 2) tên một loại cây bụi, lá tựa cánh tên.
ກ່ຽງລົມ |kiêng lôm|(ນ) (thực vật) phong lan. ດອກກ່ຽງລົມ : hoa phong lan.
ກ່ຽງໜ້າ |kiêng nạ|(ນ) cánh tên.
ກັ່ງ |kiềng|(ກ) tị nạnh, suy bì, kèn cựa; đun đẩy, đùn đẩy. ກ່ຽງໃນເລື່ອງຜົນເສຍຜົນໄດ້ຫຼາຍໂພດ : quá tị nạnh nhau về quyền lợi.
ກ່ຽງກ່າຍ |kiềng cài|(ກ) đun đẩy, đùn đẩy (tìm cách đùn việc, đẩy việc cho người khác); thoái thác; so bì. ເຫັນວຽກຍາກແມ່ນກ່ຽງກ່າຍໃຫ້ກັນ : thấy việc khó thì đun đẩy cho nhau. ກ່ຽງກ່າຍວ່າຄາວຽກເພື່ອບໍ່ຕ້ອງໄປອອກແຮງງານ : thoái thác bận việc để khỏi đi lao động.
ກ່ຽງງອນ |kiềng ngon| (ກ) so bì, so kè.
ກ່ຽງແຍ້ງ |kiềng nhẻng|(ກ) giành giật, tranh chấp.
ກ້ຽງ |kiểng| 1.(ນ) ຄື: ໝາກກ້ຽງ. (cây, quả) cam. ໝາກກ້ຽງ, ໝາກສົ້ມກ້ຽງ : quả cam. ກ້ຽງນ້ອຍ : quả quýt. ກ້ຽງໃຫຍ່ : bưởi, bòng. 2.(ຄ) bằng, phẳng. ຖາກໃຫ້ກ້ຽງ : đẽo cho bằng. (ພາສິດ) ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລ່ຽມເຄົ້າ ແສນຊິກ້ຽງກໍບໍ່ງາມ : (đẽo gỗ không theo mộng, có trơn mượt cũng không đẹp). 3.(ນ) 1) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນນ້ຳກ້ຽງ : cây sơn. 2) người hay nịnh hót. (ສຳນວນ) **ຄົນປາກກ້ຽງ** : người hay nịnh hót. 4.(ຄ) 1) nhẵn, trơn, trợn tru. (ພາສິດ) **ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ** : màu mỡ riêu cua. 2) sạch, sạch sẽ. ລ້າງໃຫ້ກ້ຽງ : rửa cho sạch.
ກ້ຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ |kiềng tè nooóc, thang nay pênh mạc dừa| (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). (ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ.
ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽງຂໍ່ປາກກະທໍ |kiểng tè nooóc thang nay pênh mạc dừa, kiểng pạc bẳng khắng khọ pạc cả tho| (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). ຄື: **ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນ**

ໝາກເດື່ອ.

ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ຫວານນອກ ເມື່ອ ໃນສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ |kiểng tè nooc thang nay pênh mạc đừa, ván nooc nửa nay sộm đằng mạc nao| **(ພາສິດ)** ຄື: ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ.

ກ້ຽງປາກໄຫ ທາງໃນເປັນປາແດກ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ |kiểng pạc háy thang nay pênh pa đẹc, kiểng pạc bằng khắng khọ pạc cả tho| **(ພາສິດ)** ຄື: ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂ້ຽຂໍ້ປາກກະທໍ.

ກ້ຽງນ້ອຍ |kiểng nỏi|(ນ) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).

ກ້ຽງໃຫຍ່ |kiểng nhày|(ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ກ້ຽງອອດຫຼອດ |kiểng oọt loọt|(ຄ) sạch sành sanh. ເກັບກວາດຈົນກ້ຽງອອດຫຼອດ : vơ vét sạch sành sanh.

ເກື້ອງ |cưởng|(ນ) bả vai, phần vai gáy. ເຈັບເກື້ອງ : đau vai gáy.

ກວ່ງ |cuông| 1.(ກວ) trong, ở trong. ກວ່ງເຮືອນ : trong nhà, nội thất. ກວ່ງໃຈ, ກວ່ງມະໂນ : tâm tư. 2.(ຄ) rất xa, xa xôi. ຢູ່ກວ່ງໄກ (ສົນ) : ở xa xôi.

ກວ່ງໄກ |cuông cay|(ຄ) xa xăm. ບັນດາດວ່ງດາວກວ່ງໄກ : những vì sao xa xăm.

ກ່ວງ |cuổng|(ຄ) ຄື: ໃສ, ກ່ວງຈ່ວງ. trong, leo lẻo. ນ້ຳກ່ວງຈ່ວງ : nước trong.

ກ່ວງຈ່ວງ |cuổng chuông|(ຄ) leo lẻo, văn vắt (trong). ນ້ຳກ່ວງຈ່ວງ : nước trong leo lẻo.

ກ້ວງ |cuổng|(ນ) con trai. ຫອຍກ້ວງ : con trai.

ກາສ |cát|(ນ) hơi, khí, ga. ກາສທຳມະຊາດ : khí thiên nhiên.

ກາສລ້າ |cát lã|(ນ) khí trơ.

ກາສອຶດ |cát ứt| ຄື: ກາສລ້າ.

ກາຍ |cai| 1.(ກ) 1) ຄື: ຜ່ານ. qua, vượt qua, vừa qua; quá. ກາຍໄປ : đi qua. ກາຍໄປກາຍມາ : đi qua đi lại. 2) ປີກາຍ : năm vừa qua, năm ngoái. 3) ກາຍໂມງ : quá giờ. ກາຍຍາມ : quá giờ, quá mùa. 2.(ນ) ຄື: ຮ່າງກາຍ. thân thể, cơ thể. ຄວນບຳລຸງຮັກສາໃຫ້ຮ່າງກາຍ : cần bổ dưỡng cho cơ thể. 3.(ກ) trở nên, trở thành. ອີ່ຮວກກາຍເປັນກົບນ້ອຍ : con nòng nọc trở thành con ếch nhỏ.

ກາຍຍາມ |cai nham|(ກວ) quá giờ; quá mùa.

ກາຍໄປ |cai pay|(ກ) vượt qua, qua đi. ເວລາກາຍໄປຢ່າງໄວ : thời gian qua đi rất nhanh.

ກາຍໄປກາຍມາ |cai pay cai ma| **(ສຳນວນ)** đi qua đi lại.

ກາຍເປັນ |cai pên|(ກ) trở nên, trở thành. ກາຍເປັນນ້ຳກ້ອນ : trở thành nước đá, đông cứng.

ກາຍເປັນທາດແຂງ |cai pên|(ກ) đông đặc.

ກາຍເປັນອີອິ |cai pên|(ກ) i-ôn hóa.

ກາຍເປັນອາຍ |cai pên ai|(ກ) bốc hơi, hóa hơi.

ກາຍໂມງ |cai moông|(ກ) quá giờ.

ກາຍວ່າ |cai và| hơn đó nữa.

ກາຍໜ້າກາຍຕາ |cai nạ cai ta| **(ສຳນວນ)** qua mặt. ຢ່າເຮັດກາຍໜ້າກາຍຕາຜູ້ໃຫຍ່ : đừng làm qua mặt người lớn.

ກາຍອິນຊີ |cai in xi|(ຄ)(ປ.) hữu cơ. ກາຍອິນຊີທາດ : chất hữu cơ.

ກາຍຮີດ |cai hiít|(ຄ) sai lệ, phạm lệ, trái phép.

ກ່າຍ |cài| 1.(ຄ) vu vơ, vẩn vơ, vơ vẩn. ກ່າຍໄປ : đi vu vơ. 2.(ກ) 1) bắc. ກ່າຍກະໄດ : bắc thang. ເອົາຂັ້ນໄດກ່າຍໃສ່ຝາ : lấy thang bắc vào tường. 2) vắt. ເອົາຂາກ່າຍກັນ : vắt chân lên nhau. ເອົາແຂນກ່າຍກັນ : lấy tay vắt lên nhau. ເອົາແຂນກ່າຍໃສ່ບ່າ : lấy tay vắt qua vai. 3.(ກ) ຄື: ຄັດ. ghi, chép, chép lại. ກ່າຍໜັງສື : chép lại, chép con chữ lại (từ lá cọ). ຊ່ວຍກ່າຍຈາກເພື່ນ : chép lại với người ta.

ກ່າຍກອງ |cài coong|(ຄ) đầy rẫy, vô số, vô vàn, hằng hà sa số. ໝາກໄມ້ກ່າຍກອງທົ່ວຕະຫຼາດ : hoa quả đầy rẫy khắp chợ. **ມາກມາຍກ່າຍກອງ** : hằng hà sa số.

ກ່າຍແຊນຄືນ |cài xen khưn|(ກ) sao chép gen.

ກ່າຍແບບ |cài bẹp|(ກ) sao lại, chép lại, sao chép.

ກ້າຍ |cải|(ນ) (thực vật) chuối chát. ກ້ວຍກ້າຍ : chuối chát.

ກຸຍ |cui| 1.(ຄ) hôi, thối, mốc. ເໝັນສາບ, ເໝັນກຸຍ, ເໝັນຄາວ : hôi hám, hôi tanh. 2.(ນ) tên một bộ tộc Lào ở miền Bắc, thuộc các tỉnh Bokeo, Louangnamtha. ເຜົ່າກຸຍ : bộ tộc Quỳ

(Cùi).

ກຸຍບາ |cui ba|(ນ) Cu Ba (người, đất nước).

ກຸຍເຫັ |cui hịa|(ຄ) chạy nhanh, chạy hết sức, chạy vắt chân lên cổ, chạy trối chết. ເຫັ ແລ່ນໜີຕາຍ : chạy trối chết.

ກຸຍເຮັ |cui hêng|(ນ)(จ.) áo cánh, áo cộc. ເສື້ອກຸຍເຮັ : áo cộc.

ກຸ່ຍຕຸ່ຍ |cùi tùi| 1.(ຄ) xám nhạt, xam xám, nhuôm nhuôm (màu). ຂົນໝາສີກຸ່ຍຕຸ່ຍ : màu lông con chó nhuôm nhuôm. 2.(ຄ) lon ton (chạy). ໝູແລ່ນກຸ່ຍຕຸ່ຍ : heo chạy lon ton.

ກຸ່ຍທຸ່ຍ |cùi thùi|(ຄ) màu vàng nhạt. ສີກຸ່ຍ ທຸ່ຍ : màu vàng nhạt.

ກຸ້ຍ |củi| 1.(ນ) hoa tai, bông tai dài chấm vai. ຫູໃສ່ກຸ້ຍ (ຮຸ່ງ) : tai đeo hoa tai. 2.(ນ) người rừng, người ác, ma rừng.

ໂກຍ |côi|(ກ) vơ vét, vun vén. ກອບໂກຍ : vơ vét, vơ váo.

ໂก่ย |cồi|(ນ) cây nho dại, trái thành chùm như nho (ໝາກໂก่ย, ໝາກໂก่ยสี้ม, ໝາກสี้ม ໂก่ย).

ໂก่ยสี้ม |cồi sộm| ຄ: ໂก่ย.

ໂก้ยๆ |cổi cổi|(ຄ) (đi) lủng khủng, lững thững. ย่างๆโก้ยๆ : đi lững thững (người lớn). ย่างๆก้อยๆ : đi đủng đỉnh (trẻ).

ກอย |coi| 1.(ນ) mông. ກอยก็ນกอยกอย : chổng đít chổng mông. 2.(ນ) (thực vật) cây nâu trắng, còn gọi là cây củ nê, khoai từ nhám (Dioscorea hispida Dennst, họ Củ nâu Dioscoreaceae). ทุกยากจ้าย ให้ได้อยู่ม้ากับ กอยมันมี จั่งถ่อยหามาลั้งๆ : có nghèo khổ cũng xin được ở với nhau, có khoai từ kiếm dần mà nuôi nhau. 3.(ก) nhào, trộn. ກอยซี้ ซี : trộn xi. ກอยปะหาย : trộn vữa.

ກอยก่าว |coi cào|(ก) nói thẳng, nói thật.

ກอยใจ |coi chay|(ก) làm một cách chăm chú, làm thật sự.

ກอยไหวั |coi vạy|(ก) định tâm cầu khẩn, lạy van, gắng cầu xin.

ກอยแรๆ |coi heng|(ก) tập trung lực lượng, tổng hợp lực lượng (đi chiến đấu).

ກอยเรือน |coi hươn|(ນ) phần sau của nhà, hậu viện.

ก่อย |còi|(ค) เบิ่ง: ก่อๆก่อย. 1) buồn bã, rầu rĩ. 2) rách rưới, tả tơi.

ก้อย |cõi| 1.(ค) út. ลูกก้อยแถม : út. นิ้วก้อย : ngón út. นิ้วก้อยมื : ngón tay út. นิ้วก้อยตีน : ngón chân út. 2.(ນ) món nộm, cọi. ก้อยปา : nộm cá, cọi cá.

ก้อยๆ |cõi cõi|(ค) đủng đỉnh. เด้ายๆก้อยๆ : trẻ đi đủng đỉnh.

ก้อยๆก้ายๆ |cõi cỡi cắc cắc|(ค) uể oải, lừng khừng (làm việc). เฮ็ดก้อยๆก้ายๆ : làm lừng khừng.

ก่อยๆ |cói cói|(ค) chít chít (tiếng chuột kêu). ໜูร้องก่อยๆ : chuột kêu chít chít.

เกีย |cơi| 1.(ນ) ຄ: ເຊย. sàn. เกียเรือน : sàn nhà. 2.(ນ) bậc tam cấp (dành riêng cho vua, quan thời cổ). เอาช้างมาเกีย : đem voi đến bậc tam cấp. เอามามาเกีย : đem ngựa đến bậc tam cấp.

เกียเรือน |cơi hươn|(ນ) phần sau của nhà, hậu viện.

เกี้ย |cởi| 1.(ค) đi điệu bộ, đi một cách ngông nghênh. ย่างๆเกี้ยพุ้นเกี้ยพี้ : đi một cách ngông nghênh. 2.(ค) bệ vệ (ngồi). นั่งสะเม้ยเกี้ย : ngồi bệ vệ.

เกื้อย |cười|(ก) 1) múc nước. เกื้อยน้ำ : múc nước. 2) biến xấu thành tốt, làm cho tốt lên, giải quyết. เกื้อยให้หายบ้า : làm cho hết điên.

เกื้อยแก้ |cười kẻ|(ก) giúp đỡ. ถ้าบ่คิดเกื้อย แก้ ภามใหย่มีฮอางๆ (สิน) : nếu không tìm cách giúp đỡ, việc lớn không thành (có trở ngại).

กวย |cuôi| 1.(ນ) ຄ: กะต่าห่างๆ. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa), cái giỏ thưa. (พาสิด) สัด จะผู้ยิงนี้ คือกวยกะต่าห่างๆ ถิ่มใส่น้ำ ไหูเฮ็า สู่ตา : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô) đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu. 2.(ນ) giành, bồ, rọ. กวยยา : giành ủ lá thuốc. กวยเฮ็า : bồ lúa. (พาสิด) ซื้หมูในกวย : (mua heo trong rọ)

mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng.
ກວຍຕາແຫຼວ |cuôi ta léo|(ນ) giành đan theo kiểu mắt diều hâu.
ກ່ວຍ |cuồi|(ກ) xúc ra bên cạnh, vắt hoặc vất về một bên; xẻ. ກ່ວຍຫຼໍ່ : xẻ rãnh.
ກ່ວຍຫຼໍ່ |cuồi lò| 1.(ນ) rãnh nước (dưới mái hiên). 2.(ກ) xẻ rãnh, đào rãnh thoát nước ngay dưới mái hiên.
ກ້ວຍ |cuổi|(ນ) (thực vật) (Musa spp, họ Chuối Musaceae). ກ້ວຍສຸກ : chuối chín. ຍອກ ກ້ວຍ : lõi non cây chuối.
ກ້ວຍກ້າຍ |cuổi cải|(ນ) chuối chát.
ກ້ວຍໄຂ่ |cuổi khày|(ນ) chuối trứng, chuối ngự.
ກ້ວຍຄ້ຳງ່າມ ງ່າມຄ້ຳກ້ວຍ |cuổi khắm ngàm ngàm khắm cuổi| (ພາສິດ) (cây chống chạc, chạc chống cây). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຄ້ຳກ້ວຍ ກ້ວຍ ຄ້ຳໄມ້.
ກ້ວຍງ້າວ |cuổi ngảo|(ນ) chuối tiêu.
ກ້ວຍຈີ້ນ |cuổi chưn|(ນ) chuối rán, chuối chiên.
ກ້ວຍຍວນ |cuổi nhuôn|(ນ) chuối lá.
ກ້ວຍຕີ້ນເຕົ່າ |cuổi tin tàu|(ນ) chuối mắn.
ກ້ວຍຕີ້ບຈັ່ນ |cuổi típ nỏi|(ນ) ຄື: ກ້ວຍຕີ້ບໃຫຍ່.
ກ້ວຍຕີ້ບນ້ອຍ |cuổi típ nỏi|(ນ) chuối mật.
ກ້ວຍຕີ້ບໃຫຍ່ |cuổi típ nhày|(ນ) chuối mật.
ກ້ວຍທະນີ |cuổi thả ni|(ນ) chuối hột.
ກ້ວຍທະນີຝ່າຍ |cuổi thả ni phại|(ນ) chuối hột (quả màu trắng).
ກ້ວຍທະນີຫີ້ນ |cuổi thả ni hín|(ນ) chuối hột (quả màu xanh).
ກ້ວຍທະນີອອງ |cuổi thả ni oong|(ນ) ຄື: ກ້ວຍນ້ຳວ້າ. chuối mốc (Musa sp).
ກ້ວຍນ້ຳວ້າ |cuổi nắm vả| ເບິ່ງ: ກ້ວຍທະນີ ອອງ.
ກ້ວຍນ້ຳຫວ້າ |cuổi nắm vả| ເບິ່ງ: ກ້ວຍນ້ຳວ້າ.
ກ້ວຍນ້ອຍ |cuổi nỏi|(ນ) ຄື: ພຸດທະລັກ. (thực vật) cây dong riềng, khoai riềng, khoai đao. ຕົ້ນກ້ວຍນ້ອຍ, ຕົ້ນພຸດທະລັກ : cây dong riềng.
ກ້ວຍປ່າ |cuổi pà|(ນ) chuối rừng.
ກ້ວຍມືນໆ |cuổi mư nang|(ນ) tên loại chuối nhỏ, trái tựa ngón tay; "chuối mư nang".
ກ້ວຍໄມ້ |cuổi mảy|(ນ) cây lan, cây phong lan.
ກ້ວຍໝູສີ |cuổi mú sí|(ນ) chuối lùn, chuối ba lùn.
ກ້ວຍຮ້ອຍຫວີ |cuổi hỏi ví|(ນ) chuối hỏi ví (giống chuối sai quả).
ກ້ວຍຕ່ຽວ |cuối tiếu|(ນ) hủ tiếu.
ກ້ວຍຕ່ຽວນ້ຳ |cuối tiếu|(ນ) hủ tiếu nước.
ກ້ວຍຈ້ຍ |cuối chặp|(ນ) phở sợi to.
ກັດ |cắt| 1.(ນ) (động vật) cá chọi, cá đá (Betta splendens). ປາກັດ : cá đá, cá chọi. 2.(ນ) Kỉ (can thứ 6 trong thập can). ປີກັດເໝົ້າ : năm Kỉ Mão. 3.(ກ) ຄື: ຕອດ, ຂົບ. cắn, nghiến. ງູກັດ, ງູຕອດ : rắn cắn. ໝາກັດ, ໝາຂົບ : chó cắn. (ພາສິດ) ໝາຂົບໜັງຊິຍັງຄືນເທື່ອ ເບື່ອພໍ້ ນ້ອງຍໍ້ຍ້ອງຜູ້ອື່ນດີ : (chó cắn da thì đâu còn người, chán bà con khen ngợi người dưng). ກັດແຂ້ວ : nghiến răng, cắn răng. ກັດແຂ້ວ ບຸກປ່າຜ່າດົງ : cắn răng băng rừng vượt suối. 4.(ຄ) gan, gan góc. ໃຈກັດ : gan góc, gan dạ. 5.(ກ) đấu tranh, chiến đấu. 6.(ກ) chặn, ngăn (như dùng phương tiện gì đó ngăn nước lại để bắt cá). ກັດປາ, ສະກັດປາ, ກັ້ນປາ : chặn bắt cá.
ກັດໆ |cắt cắt|(ຄ) ken két (nghiến răng), cọt kẹt (mọt nghiến gỗ). ກັດແຂ້ວກັດໆ : nghiến răng ken két.
ກັດແຂ້ວ |cắt khẹo|(ກ) ຄື: ຂົບແຂ້ວ. nghiến răng, cắn răng.
ກັດຈັດ |cắt chắt|(ຄ) ຄື: ກະຈັດ. dày bít (đan rổ rá), sin sít. (ພາສິດ) ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ : (dày bít cứt voi thì lọt, cứt mọt không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.
ກັດສະປະ |cắt sả pả| 1.(ນ)(ປ.) tên một vị môn đồ của Đức Phật. 2.(ນ)(ປ.) tên Phật Thích ca vị thứ ba trong Phật giáo. ພະກັດສະປະ : Phật Thích ca vị thứ ba. 3.(ນ) tên một vị A-la-hán.
ກັດສະໂປ |cắt sả pô| ຄື: ກັດສະປະ.
ກັດເຊາະ |cắt xỏ|(ກ) xói mòn, ăn mòn. ປູກ ຕົ້ນໄມ້ເພື່ອຕ້ານການກັດເຊາະຂອງດອຍດົງ :

trồng cây để chống xói mòn đồi rừng.
ກັດຕິກາ |cắt tỉ ca|(ນ)(ປ.) sao tua rua.
ກັດຖາ |cắt thá| ຄື: ກະຖາ.
ກັດຫາງຕົວເອງ |cắt háng tua êng| (ສຳນວນ) loanh quanh. ເວົ້າກັດຫາງຕົວເອງ : nói loanh quanh.
ກັດແໜັ |cắt xỏ|(ກ) gặm nhấm.
ກັດໜັງ |cắt nắng|(ກ) ăn da. ຊູດກັດໜັງ : xút ăn da.
ກາດ |kạt| 1.(ນ) rau cải. ຜັກກາດຂາວ : rau cải trắng. 2.(ນ) chợ. ກາດໃຫຍ່ຕັ້ງ ຂາຍໄດ້ຄ່າບໍ່ແພງ (ກາ) : chợ lớn dựng, bán được giá không đắt (Ka-lả-kệt). 3.(ຄ) người dâm đãng. ຍິງເກ ກາງກາດ : người đàn bà dâm đãng. 4.(ກ) lát, trải. ກາດເຮືອນ : lát sàn nhà. 5.(ກ) định giá, đánh giá. ກາດລາຄາ : định giá.
ກາດໆ |kạt kạt|(ຄ) (tiếng nổ của pháo thăng thiên lớn) đùng đoàng, đùng đùng. ຈູດບັ້ງ ໄຟສຽງດັງກາດໆ : đốt pháo lớn nổ đùng đùng. ແກດໆ : lẹt đẹt. ຈູດບັ້ງໄຟຕາໄລຊຸແກດ ໆ : đốt pháo thăng thiên không đuôi nổ lẹt đẹt.
ກາດຂາວ |kạt kháo|(ນ) rau cải trắng.
ກາດຂຽວ |kạt khiếu|(ນ) rau cải xanh.
ກາດແດງ |kạt đeng|(ນ) cà rốt.
ກາດຕາດ |cạt tạt| ຄື: ກວດຕວດ.
ກາດເບິ່ງ |kạt bờng|(ນ) liếc nhìn.
ກາດນາ |kạt na|(ນ) rau cải bẹ. ຜັກກາດນາ, ຜັກຄະນາ : rau cải bẹ (Brassica oleracea).
ກາດລີ |kạt li|(ນ) làng bản, đất nước.
ກາດລາງ |kạt lang|(ນ) chút chít, còn gọi là trút trít, lưỡi bò, ngưu thiệt, dương đề (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກກາດລາງ : chút chít.
ກາດໜໍ່ |fắc cạt hò|(ນ) (thực vật) rau cải cuộn.
ກາດຫົວ |cạt húa|(ນ) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L).
ກາດໝວງ |cạt luống|(ນ) chợ nhà nước, chợ công.
ກ້າດໆ |cát cát| ຄື: ກາດໆ.
ກິດ |kích| 1.(ຄ) ngắn. ກອກຢາກິດ : thuốc lá ngắn. ຫູກິດ : tai ngắn. ກິດກັ້ນ : ngắn cũn cỡn. ເສື້ອແຂນກິດ : áo tay ngắn. 2.(ນ) việc, sự việc. ກິດຈະການ : công việc, công việc kinh doanh. ກິດຈະວັດ : việc thường ngày.
ກິດໆ |kích kích|(ຄ) sụt sịt. ສູບນ້ຳມູກກິດໆ : sụt sịt mũi.
ກິດກອກຢາ |kích coọc da|(ນ) mẩu thuốc lá (hút còn lại).
ກິດຈະ |kích chả| ຄື: ກິດ 2.
ກິດຈະກຳ |kích chả căm| 1.(ນ)(ປ.) công việc, sự việc. ກິດຈະກຳອັນລ້ຳເລີດ : kì công. 2.(ນ)(ປ.) thực hành. ວິຊາກິດຈະກຳ : môn học thực hành.
ກິດຈະການ |kích chả can|(ນ)(ປ.) 1) công việc. ກິດຈະການເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại. 2) kinh doanh. ລາວດຳເນີນກິດຈະການສ່ວນຕົວ ມາຫຼາຍປີແລ້ວ : ông ta tự kinh doanh đã nhiều năm nay.
ກິດຈະທຸລະ |kích chả thủ lả|(ນ)(ປ.) công tác.
ກິດຈະລັກສະນະ |kít chả lặc sả ná|(ຄ)(ປ.) nghiêm túc.
ກິດຈະວັດ |kích chả vặt|(ນ)(ປ.) việc thường ngày, việc thường nhật (như đọc kinh, v.v.).
ກິດຈານຸກິດ |kích cha nủ kích|(ນ)(ປ.) công việc lớn nhỏ.
ກິດສະໜາ |kích sả ná|(ນ)(ສ.) ຄື: ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bấc thơm, lõi thơm.
ກິດຕິ |kích tỉ|(ນ)(ສ.) danh tiếng, công trạng.
ກິດຕິຄຸນ |kích tỉ khun|(ນ)(ປ.) phẩm giá, danh giá, công lao, công trạng. ປະກາດກິດຕິຄຸນ : tuyên dương công trạng.
ກິດຕິສັກ |kích tỉ sắc|(ນ)(ປ.) danh dự, danh giá.
ກິດຕິສັບ |kích tỉ sắp|(ນ)(ສ.) danh tiếng, sự ngợi khen; lời ca tụng. ຂ້ອຍໄດ້ຍິນກິດຕິສັບ ຂອງເຈົ້າມາດົນແລ້ວ : tôi nghe danh tiếng của anh đã lâu.
ກິດຕິມະສັກ |kích tỉ má sắc|(ນ) danh dự. ປະ ທານກິດຕິມະສັກ : chủ tịch danh dự. ປະລິນ ຍາກິດຕິມະສັກ : cử nhân danh dự.
ກິດ |kiịt|(ກ) cản, ngăn, chận; chướng, gai.

ກິດຫູ : chướng tai. ກິດຕາ : gai mắt. ກິດກັ້ນ : ngăn cách, gây trở ngại, gây khó khăn. ກິດ ຂວາງ : cản trở, ngăn trở. **ກິດໜ້າຂວາງຕາ** : chướng tai gai mắt.

ກິດກັ້ນ |kiịt cảnh|(ກ) cản trở, gây trở ngại, ngăn chặn, ngăn cản. ກິດກັ້ນວຽກງານ : ngăn cản công việc. ກິດກັ້ນເສັ້ນທາງ : ngăn chặn con đường.

ກິດຂວາງ |kiịt khoáng|(ກ) cản trở, ngăn trở. ສິ່ງກິດຂວາງ : vật trở ngại.

ກິດຕາ |kiịt ta|(ກ) gai mắt. ນຸ່ງຖືເກ້ກັ້ງເບິ່ງກິດ ຕາຫຼາຍ : ăn mặc lố lăng trông gai mắt lắm.

ກິດຫູ |kiịt hú|(ກ) chướng tai. ຄຳເວົ້າກິດຫູ : câu nói chướng tai.

ກິດຫູກິດຕາ |kiịt hú kiịt ta| **(ສຳນວນ)** (chướng tai chướng mắt) chướng tai gai mắt; chướng mắt ngang tai; gai mắt chướng tai; ngang tai chướng mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ກິດໜ້າຂວາງຕາ |kiịt nạ khoáng ta| **(ສຳນວນ)** (chướng mặt chướng mắt). **ຄື:** ກິດຫູກິດຕາ.

ກຶດ |cứt| **1.(ນ)** dùng làm hậu tố. ພະກຶດ : Như Lai Phật tổ. **2.(ຄ)** to lớn, cường tráng. ມິດຕະ ກຶດ : to lớn, cường tráng.

ກຶດມືດ |cứt mứt|(ຄ) đen, tối. ສີກຶດມືດ : màu tối.

ກຶດໆ |cựt cựt|(ຄ) cộp cộp. ລາວທ່ຽງດັ່ງກຶດໆ : anh ta chọc nghe cộp cộp.

ກຶດ |cứựt|(ອຸ) khò khò. ໂກນກຶດໆ : ngáy khò khò.

ກຶດໆ |cứựt cứựt|(ຄ) khò khò (ngáy). ໂກນ ກຶດໆ : ngáy khò khò.

ກຸດ |cút| **1.(ນ)** nơi cạn của hồ, đầm. ກຸດຈານ : đầm Chan. ກຸດຫວ້າ : đầm Vạ. **2.(ຄ)** cụt. ມື ກຸດ : cụt bàn tay. ແຂນກຸດ : cụt tay. ຂາກຸດ : cụt chân. **3.(ນ)** Tết (năm mới của Trung Quốc, Việt Nam). ວັນກຸດ : ngày Tết.

ກຸດຈີນ |cút chin|(ນ) Năm mới, Tết (Trung Quốc, Việt Nam).

ກຸດສິງການ |cút xôống can|(ນ) ngày Tết, năm mới, hội té nước vào tháng Tư dương lịch. ກຸດປີໃໝ່, ບຸນປີໃໝ່ : Tết năm mới.

ກຸດດຸດ |cút đút|(ຄ) **ຄື:** ກຸດໜຸດ. cun củn, cùn cũn, thun lủn, tun hủn (quá ngắn). ສັ້ນກຸດ ດຸດ : ngắn thun lủn.

ກຸດໂຕ |cút tô|(ນ)(ປ.) (động vật) gà, gà nuôi.

ກຸດຖັ |cút thắng|(ນ)(ປ.) bệnh phong, bệnh cùi, bệnh hủi.

ກຸດມຸດ |cút mụt|(ຄ) hết sạch. ເງິນຄຳໃຊ້ກຸດ ມຸດ : tiền bạc tiêu hết sạch.

ກຸດຫຼ້ຽນ |cút hiện|(ຄ) **1)** cụt bớt. **2)** nghèo đi. ພາສາຂອງເຂົາກຸດຫຼ້ຽນໄປ : ngôn ngữ của họ nghèo đi.

ກຸດໜຸດ |cút lút| **ຄື:** ກຸດດຸດ.

ກຶ |cụt|(ຄ) cụp (tiếng vặn lưng mạnh).

ກູດ |cuụt| **1.(ນ)** một loại dây leo, dùng làm dây (ເຄືອກູດ). **2.(ນ)** (thực vật) rau cần trôi, còn gọi là quyết gạc nai, ráng gạc nai (Ceratopteris thalictroides (L) Brongn, họ Rau cần trôi Parkeriaceae) ngọn mềm, ăn được, ngon. ຜັກກູດ : rau cần trôi. **3.(ນ)** bánh lái của thuyền. ກູດເຮືອ : bánh lái thuyền. **4.(ຄ)** quăn, xoăn. ຜົມກູດ : tóc xoăn (quăn).

ກູດຈູດ |cuụt chuụt|(ຄ) chất đống (to). ກອງ ກູດຈູດ : chất thành đống to.

ເກັດ |kết| **1.(ນ)** phần nhỏ, một số ít. ເກັດຢາ : lượng thuốc nhỏ. ເກັດມີນ : bùa phép nhỏ. **2.(ນ)** vảy cá. ເກັດປາ : vảy cá. **3.(ນ)** móng tay để ngắn. ເລັບເກັດຫອຍ : móng tay để ngắn. ເລັບເກັດອ້ອຍ : móng tay dài. **4.(ກ)** cắn, cắn trắt, tách (hạt dưa, hạt bí). ເກັດໃນໝາກໂມ : cắn hạt dưa.

ເກັດບາດ |kết bạt|(ນ) vảy (ở vết thương sắp lành).

ເກັດປາ |kết pa|(ນ) vảy cá.

ເກັດລິ່ນ |kết lình|(ນ) **1)** vảy con trút. **2)** một loại cây bụi, gồm 2 loại nhỏ và lớn.

ເກັດຫອຍ |kết hói|(ນ) **1)** (động vật) chim két, chim le le. **2)** một loại cỏ, bông tím, hình dáng như vảy ốc.

ແກັດ |kéch|(ນ) hòm, thùng. ແກັດລູກປືນ : hòm đạn. ແກັດໝີ : thùng mì.

ເກດ |kêệt| **1.(ນ)(ປ.)** ánh hào quang trên đầu Đức Phật. **2.(ນ)(ປ.)** Hải vương tinh. ດາວພະ

ເກດ : Hải vương tinh. 3.(ນ) tên một loại cây, lá và hoa có gai, hoa có mùi thơm (ດອກ ເກດ). 4.(ນ) ngọn lửa; cờ; sao chổi. 5.(ນ)(ປ,ສ.) đầu. ເທິງເກດ : trên đầu.

ແກດໆ |kẹt kẹt|(ຄ) (tiếng pháo nhỏ nổ) lẹt đẹt. ສຽງຈູດບັ້ງໄຟນ້ອຍ ດັງແກດໆ : tiếng đốt pháo thăng thiên nhỏ nghe lẹt đẹt.

ກົດ |cốch| 1.(ນ) **ຄ**: ແມ່ກົດ, ມາດຕາກົດ. tên mẫu tự có phụ âm cuối vần là "ด". ອິດ : nhịn. 2.(ກ) ghi, ghi chép. ກົດເອົາຄຳປາກ (ຮຸ່ງ) : ghi lấy lời nói. 3.(ນ) luật, quy định, nội quy, quy tắc. ກົດກະຊວງ : nghị định. ກົດຄວາມຈິງ : định lí. ກົດຈະລາຈອນ : luật giao thông. ກົດທຳມະດາ : thông lệ. ກົດມຸນທຽນບານ : luật triều đình. ກົດໄອຍະການສຶກ : thiết quân luật. ເຮັດຜິດກົດ : làm sai luật. ກົດເກນ : quy luật, quy chế. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ ທ່ຳລາຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 4.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). ປາກົດເຫຼືອງ : cá bò. 5.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. ນົກກົດ : chim bìm bịp. 6.(ນ) Canh (can thứ 7 trong thập can). ປີກົດສີ : năm Canh Thìn. 7.(ກ) ấn, nén, đè. ກົດຂີ່ : áp bức, đè nén. 8.(ນ) a xít. ນ້ຳກົດ : a xít. ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ : a xít lưu huỳnh.

ກົດກະຊວງ |cốch cả xuông|(ນ) nghị định (do Bộ ban hành).

ກົດກຳ |cốch căm|(ນ) luật nhân quả.

ກົດເກນ |cốch kên|(ນ) quy luật. ກົດເກນເສດ ຖະກິດ : quy luật kinh tế. ກົດເກນແຫ່ງວິວັດ ທະນາການ : quy luật tiến hóa. ຕາມກົດເກນ : theo quy luật.

ກົດກົມ |cốch côm|(ນ) sắc luật do vụ ban hành.

ກົດແກວດ |cốch quẹt|(ກ) đếm số lượng.

ກົດຂີ່ |cốch khì|(ກ) đè nén, áp bức, đàn áp. ກົດຂີ່ຊູດຮີດ : áp bức bóc lột. ການກົດຂີ່ : sự đàn áp, sự áp bức.

ກົດຂີ່ຊູດຮີດ |cốch khì khụt hít|(ກ) áp bức bóc lột. ການກົດຂີ່ຊູດຮີດຜູ້ອອກແຮງງານ : sự áp bức bóc lột người lao động.

ກົດຂີ່ຂົ່ມເຫັ່ງ |cốch khì khổm hếng| (ສຳນວນ) (áp bức đè nén) đè đầu cưỡi cổ; cưỡi đầu cưỡi cổ; cưỡi lên đầu lên cổ; đè đầu bóp cổ; đè đầu đè cổ; đè lên đầu lên cổ. ກົດຂີ່ຂົ່ມ ເຫັ່ງຊົນຊາດຫົວເມືອງຂຶ້ນ : đè đầu cưỡi cổ dân tộc thuộc địa.

ກົດຂົ່ມ |cốt khổm|(ກ) ức hiếp; ép buộc, gò ép. ພວກເຈົ້າທີ່ດິນກົດຂົ່ມຊາວນາ : bọn địa chủ bức hiếp nông dân.

ກົດຄໍ |cốch kho|(ກ) cưỡi cổ, đè cổ.

ກົດຄວາມຈິງ |cốch khoam ching|(ນ) định lí.

ກົດຈະລາຈອນ |cốch chả la chon|(ນ) luật đi đường, luật giao thông. ລົດແລ່ນຕ້ອງຖືກກົດ ຈະລາຈອນ : xe chạy phải đúng luật giao thông.

ກົດສິນ |cốch sính|(ນ)(ປ.) luật lệ của các tôn giáo.

ກົດຊົ່ງ |cốch xôông|(ກ) ra dáng, lên mặt, ta đây. ຕົບເອິກກົດຊົ່ງ : vỗ ngực ta đây.

ກົດດັນ |cốch đanh| 1.(ກ) đè nén, cưỡng ép; thúc bách, thúc ép. ແສນເສົ້າຍ້ອນຖືກກົດດັນ ດົນໂພດ : u uất vì bị đè nén quá lâu. ຢ່າກົດ ດັນເຂົາຫຼາຍ : đừng thúc ép anh ta quá. 2.(ນ) sức ép. ເຂົາຕ້ອງຍົກຍ້າຍໄປ ຍ້ອນແຮງກົດດັນ ຂອງທະຫານທຸ່ນ : họ phải di cư dưới sức ép của cảnh sát ngụy. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອ ເພື່ອສ້າງ ແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕົ້ນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. ຄວາມກົດ ດັນຂອງອາກາດ : sức ép của không khí, áp lực.

ກົດດຳລັດ |cốch dăm lặt|(ນ) sắc lệnh, sắc luật.

ກົດທະບວງ |cốch thả buông|(ນ) những quy định do cấp vụ ban hành trong phạm vi cấp mình quản lí.

ກົດທຳມະຊາດ |cốch thăm mả xát|(ນ) quy luật thiên nhiên, quy luật tự nhiên.

ກົດທຳມະດາ |cốch thăm mả đa|(ນ) điều đương nhiên; thông lệ.

ກົດບ້ານ |cốch bản|(ນ) lệ làng.

ກົດບັງຄັບ |cốch băng khặp|(ນ) quy định, nội quy.

ກົດບັດ |cốch bắt|(ນ) hiến chương. ກົດບັດສະ ຫະປະຊາຊາດ : hiến chương Liên hợp quốc.

ກົດບັນຍັດ |cốch băn nhặt|(ນ) pháp quy, quy phạm, luật định.
ກົດປ່ຽນແທນ |cốch piền then|(ນ) luật giao hoán (thay đổi vị trí).
ກົດປຸ່ມ |cốch pùm|(ກ) bấm nút, ấn nút.
ກົດເພດ |cốch fêết|(ກ) ăn diện, chưng diện.
ກົດມຸນທຽນບານ |cốch munh thiên ban| ຄື: ກົດມົນທຽນບານ.
ກົດມົນທຽນບານ |cốch môn thiên ban|(ນ) luật triều đình, luật hoàng gia.
ກົດລະບຽບ |cốch lả biệp|(ນ) điều lệ, nội quy. ກົດລະບຽບເຄັ່ງ : kỉ luật ngặt. ກົດລະບຽບຂອງ ພັກ : điều lệ Đảng.
ກົດລາຄາ |cốch la kha|(ກ) định giá thấp, ép giá. ພວກພໍ່ຄ້າມັກກົດລາຄາເຂົ້າໃຫ້ຕ່ຳລົງ ເພື່ອ ເອົາປຽບຊາວນາ : bọn con buôn hay ép giá gạo xuống thấp nhằm bắt chẹt nông dân.
ກົດລາຊາບໍ່ທໍ່ຄ່າຄອງບ້ານ |cốch la xa bò thò khà khoong bản| (ພາສິດ) (phép vua không bằng lệ làng) phép vua thua lệ làng; luật vua thua lệ làng; lệnh làng hơn phép nước; thể vua thua tục dân.
ກົດລັບ |cốch lặp|(ນ) mật mã, cơ yếu.
ກົດວິໄນ |cốch vỉ nay|(ນ) kỉ luật.
ກົດວັດ |cốch vặt|(ນ) luật lệ riêng (pháp quy) của nhà chùa (cho sư sãi).
ກົດຫົວ |cốch húa|(ກ) đè đầu cưỡi cổ, chèn ép, lấn ép. ຊາວບ້ານຖືກພວກຜູ້ໃຫຍ່ກົດຫົວມາ ນານ ຈຶ່ງບໍ່ມີໃຜກ້າຄິດຂັດແຍ່ງ : dân làng bị bọn quan lớn đè đầu cưỡi cổ đã lâu, nên không có ai dám nghĩ chống đối.
ກົດໜ້າ |cốch nạ|(ກ) cúi mặt, cúi đầu.
ກົດໜ່ວງ |cốch nạ|(ກ) 1) kìm hãm. ກົດໜ່ວງ ລະບົບເສດຖະກິດຫົວເມືອງຂຶ້ນ : kìm hãm nền kinh tế thuộc địa. 2) áp chế, o ép. ຈັກກະພັດ ກົດໜ່ວງບັນດາຊາດນ້ອຍທີ່ອ່ອນແອກວ່າ : đế quốc áp chế các dân tộc nhỏ yếu. ຊີວິດແຕ່ ເກົ່າຖືກກົດໜ່ວງທຸກທາງ : cuộc sống xưa bị o ép đủ đường.
ກົດໝາຍ |cốch mái|(ນ) pháp luật. ປະມວນ ກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ກົດໝາຍ ແພ່ງ : luật dân sự.
ກົດໝາຍສາກົນ |cốch mái sá cônh|(ນ) luật quốc tế.
ກົດໝາຍພານິດ |cốch mái fa ních|(ນ) luật thương mại.
ກົດໝາຍແພ່ງ |cốch mái fèng|(ນ) luật dân sự.
ກົດໝາຍລະຫວ່າງຊາດ |cốch mái lả vàng xát| ຄື: ກົດໝາຍສາກົນ.
ກົດໝາຍອາຍາ |cốch mái a nha|(ນ) luật hình sự.
ກົດອາຍາ |cốch a nha| ຄື: ກົດໝາຍອາຍາ.
ກົດໄອຍະການເສິກ |cốch ay nhả can sóc|(ນ) thiết quân luật.
ໂກດ |cột| 1.(ນ) áo quan, quan tài (dùng cho quan lại). ໂລງ : quan tài (dân thường). ໂກດ ແກ້ວ : quan tài bằng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) mười triệu (10.000.000). (ສຳນວນ) **ເປັນໂກດ** : cả bạc triệu. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì. 3.(ຄ) giận, tức, khùng. ກໍ້ວໂກດ : tức giận, giận dữ. ໂກດ ແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. 4.(ນ) thuốc đông y thành từng bộ. ໂກດທັງຫ້າ : thuốc đông y gồm 5 loại. 5.(ຄ) tiếng kêu sột (khi rút cọc khỏi vũng bùn).
ໂກດກ້າ |cột cả|(ຄ) bực tức, tức giận.
ໂກດຖາດ |cột thạt|(ນ)(ປ.) phần, phần chia.
ໂກດແຄ້ນ |cột khẻn|(ຄ) oán hận, oán hờn. ໂກດແຄ້ນພວກຂາຍຊາດ, ພວກຢຶດຄອງປະ ເທດ : oán hờn lũ bán nước, cướp nước.
ໂກດໝາດຳ ທຳໝາແດງ |cột má đăm thăm má đeng| (ພາສິດ) (giận chó đen đạp chó đỏ). (ເບິ່ງ): ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ.
ກ໊ອດ |cọch|(ຄ) (tiếng vặn lưng) rắc. ກຸ໊ດ : cụp (tiếng vặn lưng mạnh).
ກ໊ອດໆ |cọch cọch|(ຄ) cọt kẹt (tiếng mọt nghiến gỗ). ສຽງມອດເຈາະໄມ້ ສຽງດັງກ໊ອດໆ : tiếng mọt nghiến gỗ nghe cọt kẹt.
ກອດ |cọt|(ກ) ôm. ກອດຄໍ : ôm cổ. ກອດກັນ : ôm nhau.
ກອດກ້ຽວ |cọt kiểu|(ກ) ôm ấp. ກອດກ້ຽວລູກ : ôm ấp con.
ກອດແຄ່ງກອດຂາ |cọt khèng cọt khả| (ສຳ ນວນ) (liếm chân, liếm cẳng). ຄື: ລູບແຄ່ງ

ເລຍຊາ.

ກອດແຂນ |cọt khén|(ກ) khoanh tay. ກອດ ແຂນຢືນເບິ່ງ : khoanh tay đứng nhìn.

ກອດຄໍ |coọt kho|(ກ) ôm cổ, bá cổ. ກອດຄໍ ກັນໄປຫຼິ້ນ : bá cổ nhau đi chơi.

ກອດຈອດ |cọt chọt|(ຄ) (chất đống nhỏ) cỏn con. ກອງກອດຈອດ : đống cỏn con. ກອງ ກູດຈູດ : đống lớn.

ກອດແອວ |cọt eo|(ກ) ôm eo, thắt eo. ນັ່ງກອດ ແອວ : ngồi ôm eo.

ເກີດ |cợt|(ກ) 1) sinh, đẻ. ຂ້ອຍເກີດຢູ່ສະຫວັນ ນະເຂດ : tôi sinh tại Savannakhet. ວັນເກີດ : ngày sinh; sinh nhật. 2) sinh, nảy sinh, nảy ra. ເກີດຜົນ. nảy sinh kết quả, thành công. ເກີດເປັນພະຍາດ : nảy sinh bệnh. ເກີດໂມໂທ : nảy sinh giận, nổi giận. ຂ້ອຍເກີດຄວາມຄິດ : tôi nảy ra ý nghĩ. 2) xảy ra. ອ້າຍນ້ອງເກີດ ເລື່ອງກັນ : anh em xảy ra chuyện gây nhau.

ເກີດຂື້ວ |cợt khụa|(ກ) phân cực.

ເກີດຂຶ້ນ |cợt khựn|(ກ) xảy ra, xuất hiện. ສອງ ເຫດການເກີດຂຶ້ນພ້ອມກັນ : hai biến cố đồng thời xảy ra.

ເກີດຈາກ |cợt chạc|(ກ) xuất phát từ, chuyển hóa từ, bắt nguồn từ. ວັນນະຄະດີເກີດຈາກຊີ ວິດ : văn học bắt nguồn từ cuộc sống.

ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ |cợt pênh xai dà đảy khái khổi| (ພາສິດ) (làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt).

ເກີດເປັນທາດປູນ |cợt pênh thát puun|(ກ) hóa vôi.

ເກີດຜົນ |cợt phổn|(ກ) nảy sinh kết quả, thành công.

ເກີດລູກ |cợt luúc|(ກ) sinh con, đẻ con.

ເກີດລູກເກີດຫຼານ |cợt luúc cợt lán| (ສຳນວນ) sinh con đẻ cháu.

ເກີດເຫດ |cợt hệt|(ກ) xảy ra (sự việc, sự cố, sự kiện, chuyện). ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ : nơi xảy ra sự cố; hiện trường.

ກຽດ |kiệt| 1.(ກ) ghét. ກຽດໜ້າໜ້າ : ghét mặt. ກຽດຊັ້ງ : căm ghét. (ພາສິດ) ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດ ຄວາມຄວາມເຖິ່ງ : ghét của nào trời trao của ấy. (ພາສິດ) ກຽດຕົວ ກິນໄຂ່ : ghét người yêu của. 2.(ກ) sợ, sợ sệt. 3.(ກ) quản lí, giữ gìn, bảo vệ. 4.(ນ)(ສ.) danh dự. ເສຍກຽດ : mất danh dự. ຖືກຽດ : tự ái, tự trọng, tự kiêu. **ເປັນກຽດ** : lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ : (để) vinh hạnh cho, vinh dự cho. ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh. **ມີກຽດ** : quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກຜູ້ມີກຽດ : khách quý.

ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິ່ງ |kiệt khị khị tam, kiệt khoam khoam thớng| (ພາສິດ) (ghét cứt cứt theo, ghét chuyện chuyện đến) ghét của nào trời trao của ấy; ghê của nào trời trao của ấy; ghét của cay lại rơi vào tay bán ớt.

ກຽດຄ້ານ |kiệt khản|(ຄ) lười biếng, biếng nhác. ຮ່ຳຮຽນກຽດຄ້ານ : học hành biếng nhác.

ກຽດຊັ້ງ |kiệt xăng|(ກ) căm ghét. ກຽດຊັ້ງຄົນ ປັ້ນຄວາມ : căm ghét con người lật lọng.

ກຽດຕິຄຸນ |kiệt tỉ khun|(ນ) danh giá, danh tiếng. ກຽດຕິຄຸນທາງການເມືອງຢູ່ບໍ່ໄດ້ເທິ່ງ : danh tiếng về mặt chính trị không thể tồn tại lâu dài.

ກຽດຕິສັກ |kiệt tỉ sắc|(ນ) danh dự, danh giá. ກຽດຕິສັກຂອງລູກຜູ້ຊາຍ : danh dự của đấng nam nhi.

ກຽດຕິຍົດ |kiệt tỉ nhột|(ນ)(ສ.) ຄ: ກຽນຕິຍົດ. danh vị, danh giá, danh dự, uy tín, thanh danh. ຮັກສາກຽດຕິຍົດຂອງວົງຕະກູນ : bảo vệ danh dự của gia tộc. ກອງກຽດຕິຍົດ : đội danh dự. (ພາສິດ) ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າລ້ຳລວຍ : (danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn tốt áo.

ກຽດຕິພູມ |kiệt tỉ fum|(ນ)(ປ.) uy tín. ຝີມືແລະ ກຽດຕິພູມລົດໜ້ອຍຖອຍລົງ : tài năng và uy tín lu mờ.

ກຽດຕົວ ກິນໄຂ່ |kiệt tua kịnh khày| (ພາສິດ) (ghét thân, ăn trứng). (ເບິ່ງ): ຄະລ້ຳນ້ຳ ກິນ ຕ່ອນ.

ກຽດນິຍົມ |kiệt nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) danh dự. ປະ ລິນຍາກຽດນິຍົມ : bằng cử nhân danh dự.

ກຽດປະຫວັດ |kiệt pả vắt|(ນ)(ປ.) rạng danh,

rạng sử sách, lịch sử vẻ vang. ກຽດປະຫວັດ ຂອງກອງທັບ : lịch sử vẻ vang của quân đội.

ເກືອດ |kượt|(ກ) cấm, cấm đoán, ngăn cấm. ເກືອດຫ້າມ : cấm đoán, cấm chỉ.

ເກືອດຫ້າມ |kượt hạm|(ກ) cấm đoán, cấm chỉ.

ກວດ |cuột| 1.(ນ) đá cuội. ຂີ້ກວດ : đá cuội. 2.(ນ) ຄື: ຂວດ. chai, lọ, thẩu. ກວດນ້ຳ : chai nước. ກວດໂຫຼ : thẩu thủy tinh. 3.(ກ) 1) kiểm, kiểm tra, kiểm soát. ກວດບົດຮຽນ : kiểm tra bài. ກວດບັນຊີ : kiểm sổ sách. ກວດທະຫານ : điểm binh, duyệt binh. ກວດໜັງສື : kiểm tra giấy tờ. 2) khám, xét nghiệm. ກວດເລືອດ : khám máu, xét nghiệm máu. 4.(ກ) búi (tóc). ກວດເກົ້າ : búi tóc. 5.(ຄ) ຄື: ກວດຂັນ. nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັນ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດກາ |cuột ca| 1.(ນ) sự sát hạch, sự kiểm tra. ບົດກວດກາ : bài kiểm tra. 2.(ກ) kiểm tra, xem xét, thanh tra, tuần tra. ກວດກາຈຳນວນ ຄົນ : kiểm tra sĩ số. ກວດກາການຢຸດຍິງ : thanh tra sự ngưng bắn. ຄະນະກຳມະການກວດ ກາ : ủy ban thanh tra.

ກວດກາພິສູດ |cuột ca fỉ sụt|(ກ) kiểm chứng.

ກວດແກ້ |cuột kẻ|(ກ) chỉnh lí, sửa lại.

ກວດເກົ້າ |cuột cảu|(ກ) búi tóc.

ກວດຂັນ |cuột khánh|(ກ) ຄື: ກວດ. nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) **ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັນ** : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດຄັດ |cuột khặt|(ກ) khám tuyển, chọn lọc.

ກວດຄົ້ນ |cuột khổn|(ກ) lục soát, khám xét. ກວດຄົ້ນເຮືອນຄົນຄ້າເຖື່ອນ : khám xét nhà tên buôn lậu.

ກວດສຸຂະພາບ |cuột súc khả fáp|(ກ) kiểm tra sức khỏe. ກວດກາສຸຂະພາບເປັນປະຈຳໃຫ້ພະ ນັກງານ : kiểm tra sức khỏe thường kì cho cán bộ công nhân viên.

ກວດສົບ |cuột sựp|(ກ) tra xét, tra hỏi.

ກວດສອບ |cuột sọp|(ກ) kiểm tra, kiểm soát, kiểm lại, kiểm duyệt; thẩm tra, xác minh; khám xét, xem xét, thẩm vấn. ກວດສອບໜັງ ສັງມໜັງສື : kiểm duyệt sách báo. ກວດສອບ ທົບທວນ : kiểm lại, phúc tra.

ກວດຕວດ |cuột tuột|(ຄ) ຄື: ກາດຕາດ. xanh xám. ຟ້າແຫ້ກວດຕວດ : trời xanh xám, trời u ám. ສິບແຫ້ກວດຕວດ : môi xanh xám.

ກວດທະຫານ |cuột thả hán|(ກ) điểm binh, duyệt binh.

ກວດທວນ |cuột thuôn|(ກ) thẩm tra, phúc tra.

ກວດເບິ່ງ |cuột bòng|(ກ) khảo sát; điều tra nghiên cứu.

ກວດຜ່ານ |cuột fàn|(ກ) phê duyệt.

ກວດຜົນ |cuột fổnh|(ກ) kiểm tra kết quả, nghiệm thu.

ກວດລົງຂາວ |cuột lông kháo|(ກ) xét nghiệm khí hư.

ກວດເລືອດ |cuột lướt|(ກ) khám máu, xét nghiệm máu.

ກັນ |căn| 1.(ນ)(ປ.) truyện; chương, đoạn, phần. ກັນທະສະພອນ : chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật). 2.1(ສ) tôi, mình. ກັນບໍ່ເຂົ້າໃຈວ່າໂຕເຮັດຫຍັງ : mình không hiểu cậu làm gì. 2.2(ສັນ) nhau. ໄປນຳ ກັນ : đi với nhau. ແຈ້ງໃຫ້ກັນຮູ້ : báo cho nhau biết. ເລົ່າສູ່ກັນຟັງ : kể cho nhau nghe. (ສຳ ນວນ) **ກັນແລະກັນ** : với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍ ເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau. 3.(ກ) phòng, ngừa, chống, chặn, cản, ngăn, che. ປ້ອງກັນ : bảo vệ. ກັນຊົນ : giảm xóc; đệm. ກັນຄວາມຜິດ : ngừa sai. (ພາສິດ) ກັນດີກວ່າ ແກ້ ແຮດີກວ່າລົ້ວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh. 4.(ນ)(ປ.) khóa, chốt cửa. ກັນກົງກອນ ໝູ່ຍິງຍາຕ້ອງ (ຮຸ່ງ) : chìa khóa cửa, phụ nữ không được đụng đến. 5.(ນ)(ປ.) tai. ພະກັນ : tai, nhĩ (từ cung đình).

ກັນແສງ |căn séng| 1.(ກ)(ປ.) cản quang. 2.(ນ) vải vóc, lụa là. 3.(ກ) rơi lệ, khóc. ທຳລະນີກັນ ແສງ : (trái đất rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ກັນສາດ |căn sạt|(ນ) mái hắt; ô văng.

ກັນຊາ |căn xa|(ນ) (thực vật) gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa

L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. ໝໍຊາ, ຂີ້ຊາ : người nghiện cần sa.

ກັນຊິນ |căn xônh|(ม) 1) giảm xóc, cái hãm xung (ở đầu và đuôi ô tô). 2) đệm. ປະເທດກັນຊິນ : nước đệm. ເຂດກັນຊິນ : khu đệm. ນະໂຍບາຍກັນຊິນ : chính sách khu đệm.

ກັນຊິບ |căn xíp|(ภ) hộ thân, hộ mệnh.

ກັນຍາ |căn nha| 1.(ม)(ป.) tiểu thư, mĩ nương. 2.(ม) tháng Chín. ວັນທີ 2 ກັນຍາແມ່ນວັນຊາດຂອງຫວຽດນາມ : ngày mồng 2 tháng Chín là ngày quốc khánh của Việt Nam.

ກັນຍາກາມ |căn nha can|(ม)(ส.) tuổi dậy thì.

ກັນຍາລັດ |căn nha lạch|(ม)(ส.) cô gái đáng yêu.

ກັນດີກວ່າແກ້ |căn đi quà kẻ| (พาสิด) (phòng hơn gỡ) phòng bệnh hơn chữa bệnh; để đau chạy thuốc, chẳng thà giải trước thì hơn.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົ້ວ |căn đi quà kẻ, he đi quà lủa| (พาสิด) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). (เบิ่ง): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົ້ວ ເອົາຜິວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ |căn đi quà kẻ, he đi quà lủa, au fúa đi quà dù piều| (พาสิด) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị, lấy chồng hơn ở không). (เบิ่ง): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນແດດ |căn đẹt|(ภ) chống nắng, râm. ແວ່ນຕາກັນແດດ : kính râm.

ກັນດານ |căn đan| 1.(ม) tên một con quỷ trong truyện cổ. 2.(ค) hiểm trở. ເສັ້ນທາງກັນດານ : con đường hiểm trở.

ກັນຕຳ |căn tăm|(ม) cái hãm xung, cái đỡ va chấn (ô tô...).

ກັນຖະ |căn thả|(ม)(ป.) cổ.

ກັນຖະກະ |căn thả cả|(ม)(ป.) tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cưỡi đi tu.

ກັນຖັກ |căn thắc|(ม) ถ: ກັນຖົກ, ກັນຖະກະ, ຄັນຖັກ. tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cưỡi đi tu.

ກັນຖົກ |căn thốc| เบิ่ง: ກັນຖັກ.

ກັນຖິນ |căn thính| เบิ่ง: ກະຖິນ.

ກັນທ່າ |căn thà|(ม) cản trở, ngăn cản; chặn trước. ເວົ້າກັນທ່າ : nói chặn trước. ເຂົາກັນທ່າຂ້ອຍຕະຫຼອດ : ông ta cứ cản trở tôi mãi.

ກັນເທດ |căn thết|(ม) lễ vật, dâng lễ lên sư cầu kinh, lễ cầu phúc (trong từng đợt thuyết giáo).

ກັນທອດ |canh thót| เบิ่ง: ກອບທອດ.

ກັນນິກາ |căn nĩ ca| 1.(ม)(ป.) 1) chóp nhà chọc trời. 2) vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen. 3) hoa tai, bông tai. 2.(ม) tên một loại cây, vỏ trắng, hoa thơm, cuống hoa màu chói, dùng làm thuốc nhuộm (Nyctanthes arbortristis L, họ Nhài Oleaceae).

ກັນນ້ຳ |căn nắm|(ค) không thấm nước.

ກັນຝົນ |căn phốn|(ภ) che mưa. ເສື້ອກັນຝົນ : áo mưa.

ກັນພະຍາດ |căn fả nhát|(ภ) phòng bệnh. ກັນພະຍາດຍາມຮ້ອນ : phòng bệnh mùa hè.

ກັນໄພ |căn fay| 1.(ภ) bảo hiểm, phòng tai biến. ປະກັນໄພສັງຄົມ : bảo hiểm xã hội. 2.(ม) tên một loại cây leo, lá tựa lá chàm, hoa thành bông thẳng đứng dài, hoa màu trắng lẫn tím, hạt trong tròn màu đen, trái ngắn tròn (Afgekia mahidolae Burtt et Chermsir, họ Leguminosae).

ກັນໄຟ |căn phay|(ภ) phòng hỏa, phòng cháy. ໜ່ວຍກັນໄຟດັບເພີງ : đội phòng cháy chữa cháy.

ກັນລະຍາ |căn lả nha| 1.(ม)(ป.) hoa khôi, người đẹp. 2.(ค) xinh đẹp, kiều diễm.

ກັນລະຍານະ |căn lả nha nả|(ค)(ป.) tốt, đẹp. ກັນລະຍານະຄຸນ : lòng nhân hậu, phúc hậu.

ກັນລະຍານະຄຸນ |căn lả nha nả khun|(ค)(ป.) (lòng) nhân hậu, phúc hậu, nhân từ.

ກັນລະຍານະທຳ |căn lả nha nả thăm|(ม)(ป.) đức độ, từ thiện, nhân hậu.

ກັນລະຍານະມິດ |căn lả nha nả mịch|(ม)(ป.) đồng chí, bạn hữu, bạn hiền.

ກັນລະຍານະວັດ |căn lả nha nả vặt|(ม)(ป.) đức hạnh.

ກັນລະຍານີ |căn lả nha ni|(ม)(ป.) cô gái phúc hậu, cô gái dịu hiền.

ກັນລະຍົກ |căn lả nhôộc|(ນ)(ປ.) thợ cắt tóc, thợ cạo.
ກັນລະປະນາ |căn lả pả na| 1.(ນ)(ສ.) đất đai, ruộng vườn (của nhà chùa). 2.(ນ) lễ viếng đám ma, phần phúc đức cúng cho người đã khuất.
ກັນລະພຶກ |căn lả fực|(ນ) ຄ: ກາລະພຶກ. (thực vật) ô môi, còn gọi là bọ cạp nước, cây cốt khí (Cassia grandis L, họ Vang Caesalpiniaceae). ຕົ້ນກັນລະພຶກ : cây ô môi.
ກັນແລະກັນ |căn lẻ căn| (ສຳນວນ) với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau.
ກັນໜາວ |căn náo|(ກ) chống lạnh. ເສື້ອກັນໜາວ : áo chống lạnh, áo lạnh.
ກັນຫູບ |căn lón|(ນ) quà biếu (lễ) dâng cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.
ກັນເອງ |căn êng|(ກວ) thân mật, mật thiết, thân thiện, tự nhiên. **ເປັນກັນເອງ** : thân mật. ການພົບປະກັນແບບເປັນກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.
ກັ່ນ |cành| 1.(ນ) cay (phần đuôi của lưỡi dao, mác, lưỡi liềm, dùng để cắm vào chuôi hoặc cán). ກັ່ນມີດ : cay dao. 2.(ກ) cất, chưng cất. ກັ່ນເຫຼົ້າ : chưng cất rượu. ນ້ຳກັ່ນ : nước cất. 3.(ຄ) ຄ: ກ້າກັ່ນ. cứng, rắn, kiên quyết, can đảm. ຄົນກັ່ນ, ຄົນກ້າກັ່ນ : người can đảm.
ກັ່ນກ້າ |cành cả|(ຄ) kiên quyết, can đảm.
ກັ່ນແກ້ງ |cành kẻng|(ກ) chơi xỏ, chơi khăm.
ກັ່ນຕອງ |cành toong|(ກ) lọc, sàng lọc, gạn lọc, làm cho thuần khiết.
ກັ່ນນົມ |cành nôm|(ນ) núm vú, đầu vú.
ກັ່ນພູ |cành fu|(ນ) 1) cuống trầu. 2) tên một loại cây, hoa có vị cay, dùng làm thuốc.
ກັ້ນ |cảnh| 1.(ຄ) cằn cỗi, còi. ມ້າກັ້ນ : ngựa còi. ເດັກກັ້ນ : trẻ còi. 2.(ກ) 1) kìm, cầm, nén, ghìm, dằn. ກັ້ນນ້ຳຕາ : cầm nước mắt. ກັ້ນພະຍາບາດ : nén giận, dằn cơn tức. ອົດກັ້ນ : kìm nén, kìm chế. 2) nín, nghẹn. ກັ້ນໃຈ : nín thở. ເດັກນ້ອຍໃຫ້ກັ້ນ : đứa bé khóc nghẹn. 3.(ກ) chắn, ngăn, che. ກັ້ນຫ້ອງ : ngăn phòng. ກັ້ນມ່ານ : che màn.
ກັ້ນກາງ |cảnh cang|(ກ) chặn đường, ngáng đường.
ກັ້ນໃຈ |cảnh chay|(ກ) nín thở.
ກັ້ນທາງ |cảnh thang|(ກ) chắn đường.
ກັ້ນນ້ຳຕາ |cảnh nắm ta|(ກ) cầm nước mắt.
ກັ້ນຝາ |cảnh phả|(ກ) ngăn tường.
ກັ້ນພະຍາບາດ |cảnh fả nha bạt|(ກ) nén giận, dằn cơn tức.
ກັ້ນມ່ານ |cảnh màn|(ກ) che màn.
ກັ້ນຫ້ອງ |cảnh hoọng|(ກ) ngăn phòng. ກັ້ນຫ້ອງນີ້ອອກເປັນສອງຫ້ອງ : ngăn đôi phòng này ra.
ກັ້ນຫ້າມ |cảnh hạm|(ກ) ngăn cấm, cấm đoán. ກັ້ນຫ້າມການສົມລົດເສລີ : cấm đoán hôn nhân tự do.
ກັ້ນຮົ້ວ |cảnh hủa|(ກ) ngăn rào, ngăn giậu.
ການ |can| 1.(ນ)(ປ.) ຄ: ວຽກ. việc, sự việc, công việc. ກິດຈະການ : công việc. ໄປການ : đi công việc, đi làm. 2.(ນ) 1) bệnh sốt tay chân lạnh. ໄຂ້ການ, ໄຂ້ຕົ້ນການມືການ : bệnh sốt tay chân lạnh. 2) gọi cá tụ lại một chỗ sau cơn mưa. ປາການ : cá tụm lại sau cơn mưa. ຕຶກແຫປາການ : quăng lưới bắt cá tụm lại sau cơn mưa. 3.(ກ) chặn, chắn, che. ຢືນການປະຕູ : đứng chặn cửa. ນັ່ງການໜ້າຕ່າງ : ngồi che cửa sổ. 4.(ກ)(ປ.) 1) bảo vệ, cấm. 2) khoanh vỏ cây (để cho chết hoặc cắt đi trồng lại). 5.(ນ) 1) vần cuối của từ ghép thể hiện người làm việc gì đó như:. ລັດຖະການ : công chức. ກຳມະການ : ủy viên. ຜູ້ອຳນວຍການ : giám đốc. ກຸມພະການ : thợ làm đồ gốm. 2) dùng làm tiền tố cho từ ghép để biến đổi động từ thành danh từ. ການກິນ : sự ăn. ການຂົນສົ່ງ : sự vận chuyển. 6.(ນ)(ປ.) chỉ thời gian (từ ghép). ສະຖານະການ : tình hình, tình huống. ອະດີດຕະການ : quá khứ, dĩ vãng. 7.(ນ)(ປ.) chuyện, sự việc (trong lúc hỏi). ເກີດການຫຍັງຂຶ້ນ, ເກີດເຫດແນວໃດ? : xảy ra sự việc gì đấy?. ມີການຫຍັງ ຄືມາຟ້າວຟັ່ງແທ້? : có chuyện gì mà vội thế?. ເປັນການໃຫຍ່ : hoành tráng; quá mức. 8.(ນ) dấu vết đen hoặc

đỏ (hiện lên ở thân thể người chết). 9.(ນ)(ປ.) dịch bệnh, bệnh dịch hạch. ກາລະໂລກ : bệnh dịch hạch. 10.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. ທຳ ການກິລິຍາ, ກາລະກິລິຍາ : sự chết.

ການກະກຽມ |can cả kiêm|(ນ) sự chuẩn bị.

ການກະທຳ |can cả thăm|(ນ) sự hành động.

ການແກ້ໄຂບັນຫາ |can kẻ kháy banh há|(ນ) sự giải quyết vấn đề, giải pháp. ການແກ້ໄຂ ບັນຫາທີ່ເໝາະສົມ : giải pháp thích hợp.

ການເກາະຜິດ |can cỏ fĩch|(ນ) sự gây gổ.

ການກິ໋ງຕໍ່ເວລາ |can côông tò vê la|(ນ) tính đúng giờ (không chậm trễ).

ການກົດຂີ່ |can cốch khì|(ນ) sự áp bức.

ການກວດກາ |can cuột ca|(ນ) sự kiểm tra, sự thanh tra, sự duyệt.

ການກວດດ້ວຍສາຍແສງ |can cuột đuổi sái séng|(ນ) chụp X quang.

ການກິນ |can kinh|(ນ) sự ăn, cái ăn. ຈັດແຈງ ອາຫານການກິນ : lo liệu cái ăn.

ການກິນການໂກງ |can kinh can coông|(ນ) sự tham nhũng, sự tham ô.

ການເກັບກ່ຽວ |can kếp kiều|(ນ) sự thu hoạch.

ການກ່າວຄຳປາໄສ |can cào khăm pa sáy|(ນ) sự đọc diễn văn.

ການກ່ຽວເຂົ້າ |can kiều khậu|(ນ) sự gặt lúa.

ການກ່ຽວສາວ |can kiểu, sáo|(ນ) sự ve gái, sự tán gái.

ການຂູ່ເອົາ |can khù au|(ນ) sự cưỡng đoạt, sách nhiễu.

ການເຂົ້າໂຮງຮຽນ |can khạu hôông hiên|(ນ) sự vào trường, sự đi học.

ການແຂ່ງຂັນ |can khèng khánh|(ນ) 1) cuộc thi, cuộc thi đấu. 2) sự cạnh tranh.

ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ |can khèng khắn a vụt|(ນ) sự chạy đua vũ trang.

ການຂາຍ |can khái|(ນ) sự bán, việc bán.

ການຂາຍຊາດ |can khái xát|(ນ) sự phản quốc.

ການຂາຍເລຫຼັ |can khái lê lắng|(ນ) sự bán hàng có khuyến mại.

ການຂີດຂຽນ |can khiịt khiến|(ນ) sự viết lách.

ການຂຸດຄົ້ນ |can khúch khổnh|(ນ) sự khai thác.

ການຂູດຮີດ |can khụt hít|(ນ) sự bóc lột.

ການຂົ້ນໃຈກັບປາກ |can khụn chay cắp pạc|(ນ) sự thuộc lòng.

ການຂົນສົ່ງ |can khổnh sôông|(ນ) sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển. ການຂົນສົ່ງ ສິນຄ້າ : sự vận chuyển hàng hóa.

ການຂຽນຮູບ |can khiến húp|(ນ) ຄື: ການແຕ້ມ ຮູບ. sự vẽ, sự họa.

ການຄ້າ |can khả|(ນ) sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ທະນາຄານການ ຄ້າ : ngân hàng thương mại.

ການຄ້າຕ່າງປະເທດ |can khả tàng pả thết|(ນ) ngoại thương.

ການໂຄສະນາ |can khô sả na|(ນ) sự quảng cáo.

ການຄັງ |can khăng|(ນ) kho bạc.

ການແຄ້ນໃຈ |can khẻn chay|(ນ) sự oán giận, sự oán hận.

ການຄົ້ນຄ້ວາ |can khổnh khỏa|(ນ) sự nghiên cứu.

ການເຄື່ອນໄຫວ |can khườn váy|(ນ) sự hoạt động.

ການເຄື່ອນໄຫວປະຕິວັດ |can khườn váy pả tỉ vặt|(ນ) hoạt động cách mạng.

ການງານ |can ngan|(ນ) việc làm, công việc, công tác.

ການເງິນ |can ngân|(ນ) tài chính. ກະຊວງການ ເງິນ : bộ tài chính.

ການຈະນະຄີລີ |can chả nả khi li|(ນ)(ສ.) núi vàng.

ການຈະນາ |can chả na|(ນ)(ສ.) vàng, bạc, tài sản.

ການຈະລາຈອນ |can chả la chon|(ນ) sự giao thông.

ການຈໍລະຈອນ |can cho lả chon|(ນ) ຄື: ການ ຈະລາຈອນ.

ການຈຳແນກ |can chăm nẹc|(ນ) sự phân biệt.

ການຈຳແນກຜິວພັນ |can chăm nẹc fĩu făn|(ນ) sự phân biệt màu da.

ການຈຳແນກເຊື້ອຊາດ |can chăm nẹc xửa xát|(ນ) sự phân biệt chủng tộc.

ການຈ້ຽທ່າ |can chẳng thà|(ນ) sự thủ thế, sự

phòng ngự.

ການຈອນ |can chon|(ນ)(ປ.) việc đột xuất.

ການສະກົດຄຳ |can sả cốch khăm|(ນ) (sự) định từ, ghép từ.

ການສະກົດຈິດ |can sả cốch chích|(ນ) sự thôi miên.

ການສະແດງ |can sả đeng|(ນ) 1) sự thể hiện, sự biểu hiện. 2) sự bày tỏ, sự trưng bày, cuộc triển lãm. 3) sự phô trương, sự khoe khoang.

ການສະຫງົບເສິກ |can sả ngốp sóc|(ນ) sự đình chiến.

ການສູ່ຂວັນ |can xù khoắn|(ນ) cuộc gọi hồn.

ການສື່ສານ |can sừ sán|(ນ) sự thông tin, sự giao thiệp, sự liên lạc.

ການສໍ້ລາດບັງຫຼວງ |can sọ lát băng luống|(ນ) sự tham ô.

ການເສຍຫາຍ |can xía hái|(ນ) sự hư hỏng, sự thiệt hại, sự mất mát.

ການສັກຢາ |can sắc da|(ນ) sự tiêm, sự tiêm thuốc.

ການສຶກສາ |can súc sá|(ນ) sự giáo dục.

ການສັງເກດ |can sắng kệt|(ນ) sự nhận xét.

ການສັ່ງ |can sằng|(ນ) sự ra lệnh.

ການສັ່ງສອນ |can sằng són|(ນ) (sự) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ.

ການສູນເສຍ |can sún sía|(ນ) sự mất mát.

ການສົນທະນາ |can sốnh thả na|(ນ) (sự) đàm luận, đàm thoại.

ການສັບ |can sắp|(ນ)(ປ.) từ có cả lời giải thích, giải nghĩa.

ການສືບທອດ |can sựp thót|(ນ) (sự) kế tục, kế thừa.

ການສອບເສັງ |can sọp sếng|(ນ) sự thi cử. ຜົນການສອບເສັງ : kết quả thi cử.

ການສອບສວນ |can sọp suốn|(ນ) sự điều tra.

ການເສີມຂະຫຍາຍ |can sớm khả nhái|(ນ) sự phát huy.

ການຊື້ |can xử|(ນ) sự mua, sắm, tậu.

ການຊຸກຍູ້ |can xục nhũ|(ນ) sự thúc đẩy; sự cổ vũ.

ການແຊກແຊງ |can xéc xeng|(ນ) sự can thiệp. ການແຊກແຊງດ້ວຍອາວຸດ : sự can thiệp bằng vũ lực. ການແຊກແຊງໃນກິດຈະການພາຍໃນປະເທດ : sự can thiệp công việc nội bộ đất nước.

ການຊ່ຳໆ |can xàng|(ນ) kĩ thuật, nghề, nghề thủ công. ໂຮງຮຽນການຊ່ຳໆ : trường kĩ thuật.

ການຊຸມນຸມ |can xum num|(ນ) cuộc hội họp.

ການຊົມໃຊ້ |can xôm xảy|(ນ) sự sử dụng.

ການຍ່າງໆ |can nhàng|(ນ) sự đi, sự đi bộ.

ການດ່າ |can đà|(ນ) sự chửi, sự lăng mạ.

ການດູຖູກ |can đu thuục|(ນ) sự khinh thường, sự coi thường.

ການດູໝິ່ນ |can đu mình|(ນ) sự xúc phạm, sự sỉ nhục, sự lăng mạ.

ການດຳນາ |can đăm na|(ນ) sự cấy lúa.

ການດຳລົງຊີວິດ |can đăm lông xi vịch|(ນ) sự sinh sống.

ການໂດດ |can đột|(ນ) ຄື: ການເຕັ້ນ. sự nhảy.

ການເດີນທາງ |can đơn thang|(ນ) sự đi lại; du lịch, du hành.

ການຕໍ່ສູ້ |can tò sụ|(ນ) sự đấu tranh. ຊີວິດຄື ການຕໍ່ສູ້ : cuộc sống là sự đấu tranh.

ການໄຕ້ໄຟ |can tảy phay|(ນ) sự thắp đèn, sự thắp sáng, sự chiếu sáng.

ການຕ່າງປະເທດ |can tàng pả thết|(ນ) ngoại giao. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao.

ການແຕ່ງງານ |can tèng ngan|(ນ) sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân.

ການແຕ່ງດອງ |can tèng đoong|(ນ) ຄື: ການແຕ່ງງານ.

ການແຕ່ງຕັ້ງ |can tèng tẳng|(ນ) sự bổ nhiệm.

ການຕາຍ |can tai|(ນ) sự chết, cái chết.

ການຕັດສິນໃຈ |can tắt sính chay|(ນ) sự quyết định, quyết nghị.

ການຕິດຕໍ່ |can tít tò|(ນ) sự tiếp xúc, sự đi lại, sự giao thiệp, sự giao dịch, sự gặp gỡ, sự lui tới.

ການເຕັ້ນ |can tểnh|(ນ) ຄື: ການໂດດ. sự nhảy.

ການຕ້ອນຮັບ |can tỏn hặp|(ນ) sự tiếp đón.

ການຕອບເລກໂຈດ |can tọp lêếc chột|(ນ) sự trả lời, giải đáp (một bài toán, câu đố, câu hỏi,...).

ການແຕ້ມຮູບ |can tẻm húp|(ນ) ຄື: ການຂຽນຮູບ. sự vẽ, sự họa.
ການຖຽງກັນ |can thiếng căn|(ນ) sự tranh cãi, sự tranh luận.
ການທຳທ່າ |can thăm thà|(ນ) động tác, dáng điệu, bộ điệu, bộ tịch.
ການທຳບຸນ |can thăm bun|(ນ) sự làm ơn, sự làm phước.
ການທຳມາຫາກິນ |can thăm ma há kinh|(ນ) sự làm ăn, sự làm ăn sinh sống.
ການທ່ອງທ່ຽວ |can thoòng thiều|(ນ) sự du lịch, cuộc tham quan.
ການທູດ |can thút|(ນ) ngoại giao.
ການທ່ຽວຂໍແຜ່ |can thiều kho fè|(ນ) sự xin của bố thí.
ການນຳໃຊ້ |can năm xảy|(ນ) sự vận dụng.
ການນຳພາ |can năm fa|(ນ) sự lãnh đạo.
ການນອງເລືອດ |can noong lướt|(ນ) sự đổ máu, sự chém giết.
ການບາສີສູ່ຂວັນ |can ba sí xù khoắn|(ນ) cuộc làm lễ gọi hồn.
ການບໍລິຫານ |can bo lỉ hán|(ນ) sự quản lí.
ການບຸກເບີກ |can búc bọc|(ນ) (sự) khởi xướng, tiên phong; khai phá.
ການເບິ່ງແຍງ |can bòng nheng|(ນ) sự chăm sóc.
ການບັນທຸກ |can băn thục|(ນ) sự chuyên chở, sự vận tải.
ການບ້ານ |can bản|(ນ) công việc nội trợ; công việc làng bản.
ການບ້ານການເມືອງ |can bản can mương|(ນ) việc chính trị trong nước, nội chính.
ການບິນ |can binh|(ນ) hàng không (máy bay). **ຂົວການບິນ** : cầu hàng không. **ສາຍການບິນ** : tuyến hàng không, tuyến bay.
ການປະຊຸມ |can pả xum|(ນ) cuộc gặp gỡ, cuộc hội họp, hội nghị.
ການປະດິດສ້າງ |can pả đích sạng|(ນ) sự sáng tạo.
ການປະຕິວັດ |can pả tỉ vặt|(ນ) cuộc cách mạng. **ການປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນ** : cuộc cách mạng dân chủ nhân dân.
ການປະທະ |can pả thả|(ນ) sự xung đột.
ການປະມົງ |can pả mông|(ນ) công nghiệp cá, nghề cá, ngư nghiệp.
ການປະມູນ |can pà mun|(ນ) sự đấu thầu.
ການປ່າໄມ້ |can pà mảy|(ນ) lâm nghiệp.
ການໄປທ່ຽວ |can pay thiều|(ນ) cuộc đi dạo, cuộc đi chơi, cuộc du lịch.
ການປາກເວົ້າ |can pạc vảu|(ນ) 1) cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận. 2) sự nói, lời nói, sự phát biểu, lời phát biểu.
ການປຸກຢ້າວແປງເຮືອນ |can púc dảo peng hươn|(ນ) sự dựng nhà sửa cửa.
ການປູກຝັງ |can pục phắng|(ນ) sự trồng trọt, nông nghiệp.
ການປົກຄອງ |can pốc khoong|(ນ) sự cai trị. **ລະບອບການປົກຄອງ** : chế độ cai trị.
ການຜ່າ |can pạt|(ນ) ຄື: ການຜ່າຕັດ. sự mổ, sự mổ xẻ, sự phẫu thuật.
ການປ້ານຝາຍ |can pản phái|(ນ) sự đắp đê.
ການປັບປຸງ |can pắp pung|(ນ) (sự) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến.
ການຜ່າຕັດ |can fà tắt|(ນ) ຄື: ການຜ່າ. sự mổ, sự mổ xẻ, phẫu thuật.
ການເຜົາສົບ |can fảu sốp|(ນ) sự hỏa thiêu, sự hỏa táng.
ການຜິດຖຽງກັນ |can fìt thiếng căn|(ນ) sự cãi nhau; sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp.
ການຜູກຂໍ້ຕໍ່ແຂນ |can fuục khọ tò khén|(ກ) sự buộc chỉ tay.
ການຜູກແຂນ |can fuục khén|(ກ) sự buộc chỉ tay.
ການຜັດວັນປະກັນມື້ ພາໃຫ້ເສຍເວລາ |can fắt văn pả căn mử fa hạy sía vê la| (**ພາສິດ**) (sự hẹn rày hẹn mai làm mất thời gian) việc gì làm được hôm nay chớ để ngày mai (d).
ການຝັນສຽງ |can fắn siếng|(ກ) sự phát âm.
ການເຝິກຫັດ |can phớc hắt|(ນ) sự rèn luyện, sự tập luyện, sự diễn tập, sự huấn luyện.
ການຝັງສົບ |can phắng sốp|(ນ) việc mai táng, việc chôn cất.
ການພະນັນ |can fả năn|(ນ) trò cờ bạc, sự đánh

bạc.

ການພົວພັນ |can fua făn|(ນ) sự quan hệ. ການພົວພັນການຜະລິດ : (sự) quan hệ sản xuất.

ການພັດທະນາ |can fặt thả na|(ນ) sự phát triển.

ການໄຟຟ້າ |can phay phả|(ນ) điện lực.

ການຟ້ອນ |can phỏn|(ນ) sự múa, sự nhảy múa, sự khiêu vũ.

ການເມືອງ |can mương|(ນ) chính trị, việc nước, quốc sự. ນັກການເມືອງ : nhà chính trị.

ການຢູ່ |can dù|(ນ) sự sống, sự tồn tại, sự sinh tồn.

ການຢູ່ການກິນ |can dù can kinh|(ນ) nếp sống, lối sống, cách sống.

ການຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ |can dù huồm căn đôi săn tỉ|(ນ) sự chung sống hòa bình.

ການຢ້ຽມຢາມ |can diểm dam|(ນ) sự đi thăm, sự thăm hỏi, sự thăm viếng, sự tham quan.

ການຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ |can diểm dam thám khào|(ນ) sự thăm viếng.

ການລະມັດລະວັງ |can lả mặt lả văng|(ນ) sự thận trọng.

ການລ່າເນື້ອ |can là nửa|(ນ) việc săn thú.

ການເລືອກຕັ້ງ |can lước tẳng|(ນ) sự bầu cử, cuộc tuyển cử. ຜົນການເລືອກຕັ້ງ : kết quả cuộc bầu cử.

ການເລືອກຕັ້ງທົ່ວໄປ |can lước tẳng thùa pay|(ນ) phổ thông đầu phiếu.

ການລົງທຶນ |can lông thưnh|(ນ) sự đầu tư.

ການລ້ຽງສັດ |can liểng sắt|(ນ) sự chăn nuôi.

ການແລ່ນ |can lèn|(ນ) sự chạy, sự vận hành. ການແລ່ນຈັກ : sự vận hành máy, sự chạy máy.

ການວິເຄາະ |can vỉ khỏ|(ນ) sự phân tích.

ການວຽນທຽນ |can viên thiên|(ນ) sự rước nến (thắp nến rồi đi vòng quanh chùa).

ການຫາປາ |can há pa|(ນ) sự đánh cá, sự câu cá.

ການແຫ່ເຂີຍ |can tèng ngan|(ນ) sự rước rể.

ການໂຫ່ເນື້ອ |can hè khởi|(ນ) sự đi săn, sự săn bắn.

ການຫັດແຮງ |can hắt heng|(ນ) sự rèn luyện thân thể, thể dục.

ການຫຼິ້ນ |can lịnh|(ນ) sự chơi, sự đùa, sự vui chơi. ການຫຼິ້ນກິນ : sự ăn chơi. ການຫຼິ້ນກິລາ : sự chơi thể thao.

ການຫຼິ້ນກິນ |can lịnh kinh|(ນ) sự ăn chơi.

ການອະນຸມັດ |can ả nủ mặt|(ນ) (sự) phê duyệt, phê chuẩn.

ການໂອ້ຫ້ຽ |can ô hắng|(ນ) sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn.

ການອອກ |can oọc|(ນ) sự ra, sự đi ra, sự đi khỏi.

ການອອກສຽງສຳນຽງ |can oọc siếng sắm niêng|(ນ) sự phát âm, sự đọc.

ການອ່ານ |can àn|(ນ) sự đọc, sự xem (sách, báo...).

ການຮູ້ຈັກວ່າພໍ່ຍອມນຳມາຊຶ່ງຄວາມລາບ |can hủ chắc và fo năm ma xừng khoam láp| (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.

ການຮຸກຮານ |can hục han|(ນ) sự xâm lấn, sự gây hấn, sự xâm lược.

ການຮ້ອງເພງ |can hoỏng fểng|(ນ) sự hát, sự ca.

ການເຮັດສວນ |can hệch suốn|(ນ) nghề làm vườn, sự trồng cây.

ການຮຽນ |can hiên|(ນ) sự học, sự học tập, sự nghiên cứu.

ການຮຽນຄຳເວົ້າ |can hiên khăm vảu|(ນ) sự học nói, sự học tiếng.

ການເຮືອນ |can hươn|(ນ) công việc nội trợ, việc nhà, việc cửa. ຊາຍໃດມີເມຍແກ້ວ ການເຮືອນຮຽງຮາບ ດີດາຍ (ສິນ) : người đàn ông nào có vợ hiền, việc nhà sẽ êm ấm.

ການຮ່ວມມື |can huồm mư|(ນ) sự hợp tác.

ก่าน |càn| 1.(ນ) chim có khoang trắng ở cổ; chó có khoang trắng ở đuôi; rắn có màu trắng lẫn đen và vàng. ໝາຫາງก่าน : chó có khoang trắng ở đuôi. ງูก่าน : (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm. 2.(ຄ) rằn, xăm. ເມັ่งคำก่าน : người Mêêng cổ rằn (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc). ม่านขาลาย : người Màn chân xăm. 3.(ຄ) nhiều màu xen kẽ nhau, khoang, loang lổ. มิกคำก่าน : con quạ khoang.

ກ່ານປ້ອງ |càn pỏng|(ນ) rắn cạp nong.
ກ້ານ |cản| 1.(ນ) 1) nhánh, bẹ, tàu. ກ້ານໝູ : nhánh cây trầu. ກ້ານພ້າວ : tàu dừa. 2) cái, chiếc. ບ່ວງສອງກ້ານ : muỗng hai cái. ກ້ານ ສວຍ : cái thoi dệt. 2.(ນ) cuống, tàu. ກ້ານ ພ້າວ : tàu lá dừa. ກ້ານຕານ : tàu lá thốt nốt. 3.(ກ) thắp sáng đèn (bắn thú ban đêm). ກ້ານ ເພີ້ງ : thắp đèn.
ກ້ານກຸ່ງ |cản cùng|(ຄ) huy hoàng, thịnh vượng, thái bình.
ກ້ານຄໍ |cản kho|(ນ) cổ.
ກ້ານສວຍ |cản suối|(ນ) thoi dệt cửi.
ກ້ານເຊີນ |cản sơn|(ນ) sự gọi đến, lời gọi đến, lời triệu tập, trát đòi hầu tòa.
ກ້ານຍ່ຳ |cản nhà|(ນ) ຄ: ຜັກກາດຍ່ຳ, ຜັກກະ ຍ່ຳ, ຜັກຂະຍ່ຳ. một loại cây, thân cành có gai, lá nhỏ, mùi thơm, ăn được.
ກ້ານຕົ້ງ |cản tông|(ນ) một loại cây, cặp với lá muồng trâu, làm rau ăn được, còn dùng làm thuốc hạ sốt.
ກ້ານຕອງ |cản toong|(ນ) tàu lá. ກ້ານຕອງ ກ້ວຍ : tàu lá chuối.
ກ້ານບົວ |cản bua|(ນ) cuống sen, cọng sen, ngó sen.
ກ້ານໝູ |cản fu|(ນ) nhánh cây trầu.
ກ້ານເພີ້ງ |cản foơng|(ກ) thắp đèn (soi thú).
ກ້ານພ້າວ |cản fảo|(ນ) tàu dừa.
ກ້ານເຫຼືອງ |cản lướng|(ນ) cây mọc gần bờ nước, lõi vàng, đem lõi ngâm nước chữa hoàng đản (ໄມ້ກ້ານເຫຼືອງ).
ກ້ານຫຍ້າ |cản nhạ|(ນ) loại cây nhỡ, thân tròn nhỏ, dài khoảng 5-6 khuỷu tay, dùng làm bửng tranh (ໄມ້ກ້ານຫຍ້າ).
ກ້ານຮຸ້ງ |cản hung|(ນ) ຄ: ກາງຮຸ້ງ.
ກິນ |kinh|(ກ) 1) ăn (cơm, bánh...). ລາວພວມ ກິນເຂົ້າ : anh ta đang ăn cơm. ກິນເຂົ້າໜົມ : ăn bánh. (ສ້ຳນວນ) ຫາເຊົ້າກິນຄ່ຳ : (kiếm buổi sáng, ăn buổi chiều) đầu tắt mặt tối. (ສ້ຳ ນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng chén) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; ăn một mâm, nằm một chiếu. (ພາສິດ) ກິນປູນຮ້ອນທ້ອງ : có tật giật mình. (ພາສິດ) ກິນໃຫ້ຫຍໍ້ ວ່າຄ້ຳໃຫ້ຕອງ : ăn có nhai, nói có nghĩ. (ພາສິດ) ກິນຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນຍາມເມົາ : ăn lúc đói, nói lúc say. (ພາ ສິດ) ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ : ăn cháo đái bát. (ພາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ ເລົ່າມັນລືມ : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên). (ພາສິດ) ກິນສິມ ຢາກ ປາກສົມຄຽດ : ăn bớt đọi, nói bớt lời. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໄຕ ຢ່າໂສຄວາມເພື່ນ : ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າ ກັບປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນງອດຝັນ ຮ້າຍຍັ້ງຄືນ : ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy. (ພາສິດ) ກິນ ເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ. (ພາສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. 2) uống. ກິນນ້ຳ : uống nước. (ສ້ຳນວນ) ເຮັດພໍ ກິນ : làm đủ ăn, làm đủ sống. 3) nuốt, mổ. ນົກກິນ (ຕອດ) ເໜຍື່ອ : chim ăn (mổ) mồi. 4) thắng, thắng cuộc. ຂ້າງໃດກິນ? : bên nào ăn (thắng)?. 5) cai trị. ກິນເມືອງ : cai trị đất nước. 6) chiếm. ໂຮງຈັກກິນເນື້ອທີ່ສອງຕາລາງ ກິໂລແມັດ : nhà máy chiếm diện tích hai cây số vuông. 7) ăn (nhận từ phía khác). ກິນເງິນ ເດືອນ : ăn tiền lương, ăn lương. 8) ăn. ກິນ ກ້ຳໄລ : ăn lời. ກິນດອກເບ້ຍ : ăn tiền lời, ăn tiền lãi, lấy lãi.
ກິນເກືອກິນກະປິ |kinh cưa kinh cả pỉ| (ສ້ຳ ນວນ) (ăn muối ăn mắm) *đốt*.
ກິນກ້ຳໄລ |kinh căm lay|(ກ) ăn lời, lấy lãi.
ກິນກ້ຽງຂວ້ຽງຄໍ |kinh cảng khoáng kho| (ພາ ສິດ) (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.
ກິນໂກງ |kinh coông|(ກ) ăn gian.
ກິນກັນ |kinh canh|(ກ) hài hòa, hòa thuận, cân đối, hòa hợp.
ກິນກ່ອນທານ ມານກ່ອນແຕ່ງ |kinh còn than, man còn tèng| (ພາສິດ) (ăn trước khi dâng cơm cho sư, có thai trước khi cưới). ຄ: ສຸກ ກ່ອນເຫັ້ມ.
ກິນແກບກິນຮ່ຳ |kinh kẹp kinh hăm| (ສ້ຳນວນ)

(ăn trấu ăn cám) *dốt, ngu dần.*

ກິນແກ້ມ |kinh kẻm|(ภ) nhắm rượu. ກິນແກ້ມກັບຊີ້ນປີ້ງ : nhắm rượu với thịt nướng.

ກິນເຂົ້າ |kinh khậu|(ภ) ăn cơm.

ກິນເຂົ້າກັບປີ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນ ຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ້ງຄືນ |kinh khậu cắp pồn non cônh sọt sọt, kinh khậu cắp xỉn lọt phắn hải nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn cơm với chả cá ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò khô, ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy.

ກິນເຂົ້າໆງາຍ |kinh khậu ngai|(ภ) ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ກິນເຂົ້າເຊົ້າ |kinh khậu xảu|(ภ) ăn sáng, ăn điểm tâm. ປັ້ນເຂົ້າເຊົ້າ : điểm tâm.

ກິນເຂົ້າໂຕໂສຄວາມເພິ່ນ ບໍ່ດີດາຍ |kinh khậu tô số khoam phần bò đi đai| (ພາສິດ) (ăn cơm mình bàn tán chuyện người là không tốt). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າໂຕ ຢ່າໂສຄວາມເພິ່ນ.

ກິນເຂົ້າໂຕ ຢ່າໂສຄວາມເພິ່ນ |kinh khậu tô dà số khoam phần| (ພາສິດ) (ăn cơm mình đừng bàn tán chuyện người ta) ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm.

ກິນເຂົ້າທ່ຽງ |kinh khậu thiềng|(ภ) ăn trưa.

ກິນເຂົ້າລິ່ງ |kinh khậu liing| (ສຳນວນ) (ăn cơm khỉ) *ăn cơm rừng; ăn cơm dọc đường.*

ກິນເຂົ້າແລງ |kinh khậu leng|(ภ) ăn cơm chiều.

ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ |kinh khậu huồm fa, kinh pa huồm thuội| (ສຳນວນ) (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; ăn cùng nồi, ngồi cùng chiếu; ăn một mâm, nằm một chiếu.

ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ ກິນກ້ວຍຮ່ວມຫວີ |kinh khậu huồm fa, kinh pa huồm thuội, kinh cuổi huồm ví| (ສຳນວນ) (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát, ăn chuối cùng nải). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ.

ກິນຂອງເພິ່ນ ໄວ້ຂອງໂຕ |kinh khoóng fần, vảy khoóng tô| (ພາສິດ) (ăn của người ta, cất của mình) của người bồ tát, của mình lạt buộc; của người bồ tát, của nhà lạt buộc; của người bồ tát, của ta lạt buộc; của mình thì để, của rể thì bòn; của mình thì giữ bo bo, của người thì để cho bò nó ăn.

ກິນຂາດ |kinh khạt| (ສຳນວນ) ăn đứt, hơn hẳn. ເຖິງແມ່ນໂທລະທັດພາຍໃນແຕ່ກິນຂາດໂທລະທັດຮຸ່ນໃໝ່ : tuy là ti vi nội địa nhưng ăn đứt ti vi đời mới.

ກິນຄືໝູ ຢູ່ຄືໝາ |kinh khư mú, dù khư má| (ສຳນວນ) (ăn như heo, ở như chó) ăn dơ ở bẩn.

ກິນຄາຍ |kinh khai|(ภ) ăn đồ cúng, ăn đồ tạ lễ.

ກິນປ໋ຄວາມ |kinh khoam|(ภ) bao gồm, bao hàm, gồm có, tính đến, kể cả.

ກິນງາຍ |kinh ngai|(ภ) ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ກິນເງິນ |kinh ngân|(ภ) tham ô, tham nhũng.

ກິນເງິນເດືອນ |kinh ngân đươn|(ภ) ăn tiền lương, ăn lương.

ກິນເຈ |kinh chê|(ม) sự kiêng cữ (đồ tanh), sự giới mặn, sự ăn chay.

ກິນແຈ |kinh che| ຄ: ກິນເຈ.

ກິນໃຈ |kinh chay|(ภ) 1) nghi ngờ. 2) hấp dẫn, thu hút.

ກິນສີ |kinh sí|(ภ) 1) ăn màu, bắt màu. 2) ຄ: ກິນເສັ້ນ.

ກິນສຸກ |kinh súc|(ภ) ăn chín.

ກິນເສດກິນເລຍ |kinh sệt kinh lia| (ສຳນວນ) (ăn đồ thừa, ăn liếm). ຄ: ຫາເສດຫາເລຍ.

ກິນເສດກິນເຫຼືອ |kinh sệt kinh lứa| (ສຳນວນ) (ăn cặn, ăn thừa). ຄ: ຫາເສດຫາເຫຼືອ.

ກິນສິນບົນ |kinh sính bônh|(ภ) ăn của đút lót, ăn hối lộ. ກິນສິນບົນແມ່ນໂທດອັນໜຶ່ງ : ăn hối lộ là một tội.

ກິນເສັ້ນ |kinh sệnh| (ສຳນວນ) hợp gu (hay dùng ở thể phủ định). ບໍ່ກິນເສັ້ນກັນ : không hợp gu nhau.

ກິນສອບ |kinh suộp|(ภ) đớp, hốc (ăn).

ກິນສົມຢາກ ປາກສົມຄຽດ |kinh sốm dạc, pạc sốm khiết| (ພາສິດ) (ăn vừa thèm, nói vừa sự tức giận) ăn bớt bát, nói bớt lời; ăn bớt đọi, nói bớt lời.

ກິນຊ້າໆບໍ່ເຫຼືອ ກິນເສືອບໍ່ອີ່ມ |kinh xảng bò lứa, kinh cưa bò ìm| **(ສຳນວນ)** (ăn voi không dư, ăn muối không no) *phàm ăn, háu ăn.*

ກິນແຊບ |kinh xép|**(ກ)** ăn ngon, ngon miệng. ກິນແຊບນຸ່ງໆງາມ : ăn ngon mặc đẹp.

ກິນແຊບນຸ່ງໆງາມ |kinh xép nùng ngam| **(ສຳນວນ)** (ăn ngon mặc đẹp) ăn ngon mặc đẹp; ăn sung mặc sướng.

ກິນຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນຍາມເມົາ |kinh nham hỏn, phỏn nham mau| **(ພາສິດ)** (ăn khi nóng, múa khi say). **(ເບິ່ງ): ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ.**

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ |kinh đảy vảy nay chay, kinh bò đảy vảy nay háy| **(ພາສິດ)** (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

ກິນດອກ |kinh đoọc|**(ກ)** **ຄື:** ກິນດອກເບ້ຍ.

ກິນດອກເບ້ຍ |kinh đoọc bỉa|**(ກ)** ăn tiền lời, ăn tiền lãi, lấy lãi. ໃຫ້ກູ້ກິນດອກເບ້ຍ : cho vay lấy lãi.

ກິນດອງ |kinh đong|**(ກ)** ăn cưới. ໄປກິນດອງ : đi ăn cưới.

ກິນດ້ວຍຄວານໂລພາ |kinh đuổi khoam lô fa|**(ກ)** ăn ngấu nghiến, ăn một cách ham hố.

ກິນດິບ |kinh đíp|**(ກ)** 1) ăn sống. ຢ່າສູ້ກິນດິບ ເພາະຈະມີສານໃບໄມ້ໃນຕັບໄດ້ງ່າຍ : đừng có ăn sống, bởi sẽ dễ nhiễm sán lá gan. 2) **(ສຳນວນ) ກິນດິບ** : xơi tái (ăn một cách dễ dàng, thắng một cách dễ dàng). ການແຂ່ງຂັນໃນຄັ້ງນີ້ ມັນກິນດິບແລ້ວ : cuộc thi đấu lần này, nó xơi tái rồi.

ກິນຕະພຶດເວົ້າຕະພໍ |kinh tả fựt vảu tả fừ| **(ສຳນວນ)** (ăn bừa bãi, nói lung tung) ăn tục nói khoác; ăn tục nói phét.

ກິນຕາ |kinh ta|**(ກ)** ảo thị (thấy sai kích thước).

ກິນໂຕະ |kinh tổ|**(ກ)** ăn tiệc.

ກິນຕົວ |kinh tua|**(ກ)** tự rách.

ກິນຕາງລີ ຂີ້ຕາງຢັ້ງ |kinh tang lỉ, khị tang dẳng| **(ພາສິດ)** (ăn thay trốn tránh, ỉa thay nghỉ) ăn cơm chúa múa tối ngày; cơm nhà chúa, múa tối ngày; cơm vua, ngày trời, tối rày còn mai.

ກິນແທ້ເຮັດຫຼອກ |kinh thẻ hệch loọc| **(ສຳນວນ)** (ăn thật làm láo) ăn kĩ làm dối; ăn thật làm giả; ăn thật làm bờn; ăn thật làm dối.

ກິນທາງ |kinh thang|**(ກ)** lấn đường.

ກິນທານ |kinh than|**(ກ)** ăn giỗ.

ກິນທຶນ |kinh thưnh|**(ກ)** tiêu lạm vốn.

ກິນນະລີ |kinh nả li|**(ນ)(ປ.)** quái thú như "ກິນນອນ" nhưng là giống cái.

ກິນນະລອນ |kinh nả lon| **ເບິ່ງ:** ກິນນອນ.

ກິນໃນທີ່ລັບ ໄຂໃນທີ່ແຈ້ງ |kinh nay thì lặp, kháy nay thì chẻng| **(ພາສິດ)** (ăn nơi kín, mở nơi sáng) ai khảo mà xưng.

ກິນນ້ຳ |kinh nắm|**(ກ)** 1) uống nước, xơi nước. ຕ້ອງກິນນ້ຳຫຼັງກິນເຂົ້າແລ້ວ : phải uống nước sau khi ăn cơm xong. 2) có mớn nước. ເຮືອກິນນ້ຳຕື້ນ : thuyền có mớn nước cạn.

ກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ |kinh nắm nhỏi soọc khônh ừn| **(ສຳນວນ)** (uống nước giọt từ khuỷu người khác). **ຄື:** ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ.

ກິນນ້ຳຕາ |kinh nắm ta| **(ສຳນວນ)** (uống nước mắt) nuốt nước mắt.

ກິນນ້ຳຕາຕາງເຂົ້າ |kinh nắm ta tang khậu| **(ສຳນວນ)** (uống nước mắt thay cơm) nuốt nước mắt. ຖ້າເຈົ້າເອົາມັນ ເຈົ້າຕ້ອງກິນນ້ຳຕາຕາງເຂົ້າ : nếu cô lấy hắn thì sẽ phải nuốt nước mắt.

ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ |kinh nắm tảy soọc| **(ສຳນວນ)** (uống nước dưới khuỷu tay) cố đấm ăn xôi (thường dùng cho phụ nữ đi làm lẽ).

ກິນນ້ຳຕາງລີ ຂີ້ຕາງເຊົ |kinh nắm tang lỉ, khị tang xau| **(ພາສິດ)** (uống nước thay trốn tránh, ỉa thay nghỉ). **ຄື:** ກິນຕາງລີ ຂີ້ຕາງຢັ້ງ.

ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ |kinh nắm bò fừa lẻng| **(ພາສິດ)** (uống nước không để dành trời hạn) được đồng nào, xào đồng nấy; có đồng nào xào đồng ấy; được đồng nào xào đồng ấy; được bữa nào, xào bữa ấy; được miếng mô, nhắm miếng mô, được miếng nớ, nhắm miếng nớ.

ກິນນອກກິນໃນ |kinh noóc kinh nay| **(ສຳນວນ)** (ăn trong ăn ngoài) ăn bớt ăn xén.

ກິນນອນ |kinh non| **1.(ນ)(ປ.)** (thần thoại) quái

thú, thân là người đầu là ngựa hoặc thân là người đầu là chim (giống đực). 2.(ຄ) nội trú. ໂຮງຮຽນກິນນອນ : trường nội trú.

ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທາງ |kinh bò khậu thà, và bò khậu thang| (ພາສິດ) (ăn không đúng thế, nói không đúng cách) ăn không nên đọi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời.

ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໜີ້ |kinh bò xàng kinh pênh nị| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lắm trả nhiều.

ກິນບໍ່ຊ່າງກໍ່ເປັນໜີ້ ຂີ້ບໍ່ຊ່າງກໍ່ເປັນກຳ ກະທຳ ບໍ່ດີເພິ່ນກໍ່ເວົ້າ |kinh bò xàng cò pênh nị, khị bò xàng cò pênh căm, cả thăm bò đi fần cò vảu| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ, không biết cách ỉa thì là quả báo, xử sự không tốt thì người ta nói). ຄື: ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໜີ້.

ກິນບໍ່ລິ |kinh bò lông|(ກ) nuốt không trôi.

ກິນບ້ານກິນເມືອງ |kinh bản kinh mương| (ສຳນວນ) 1) (cổ) làm vua, làm người cai trị đất nước, làm quan làm quyền. 2) ngủ dậy trưa, ngủ lấy cứt trét phên (thường dùng trong câu chửi). ນອນກິນບ້ານກິນເມືອງ : ngủ lấy cứt trét phên. 3) (khẩu) tham ô.

ກິນບຸນເກົ່າ |kinh bunh càu| (ສຳນວນ) (hưởng phúc cũ) nhờ phúc ấm tổ tiên.

ກິນປູນຮ້ອນທ້ອງ |kinh pun hỏn thoỏng| (ພາສິດ) (ăn vôi nóng bụng) có tật giật mình; có ghẻ né ruồi; có tật giật mình, có tình kinh trong bụng; có tình rình trong bụi; đầu có chấy đầu ngứa.

ກິນປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊິ້ນໜອດສະດຸ້ງຍັ້ງຄືນ |kinh pổnh non côn sọt sọt, kinh xỉn lọt xả đủng nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນໜອດຝັນຮ້າຍຍັ້ງຄືນ.

ກິນປິ້ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊິ້ນໜອດສະດຸ້ງຍັ້ງຄືນ |kinh pổnh non côn sọt sọt, kinh xỉn lọt xả đủng nhằng khưn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປິ້ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນໜອດຝັນຮ້າຍຍັ້ງຄືນ.

ກິນຜົວ |kinh fủa|(ກ) sát chồng, sát phu. ນາງເປັນຄົນກິນຜົວ : cô ta là người sát chồng.

ກິນຝິ່ນ |kinh phình|(ກ) ăn thuốc phiện, dùng thuốc phiện (để điều trị bệnh).

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fừa dù bò mèn dù fừa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເພນ |kinh fên|(ກ) ăn trưa, ăn bữa trưa của thầy tu (Lào).

ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ |kinh fuôm hỏn, phỏn fuôm mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say) ăn lúc đói, nói lúc say.

ກິນຟີ |kinh phi|(ກ) ăn không phải trả tiền, ăn miễn phí. ມື້ອື່ນກິນຟີ ມື້ນີ້ກິນຈ່າຍ : ngày mai ăn miễn phí, hôm nay ăn trả tiền.

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fừa dù bò mèn dù fừa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເມື່ອຍາມຮ້ອນ ຟ້ອນເມື່ອຍາມເມົາ |kinh mừa nham hỏn, phỏn mừa nham mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say). ຄື: ກິນພວມຮ້ອນ ຟ້ອນພວມເມົາ.

ກິນມໆ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ |kinh măm măm bò khăm bờng thoỏng| (ພາສິດ) (ăn lai rai không sờ xem bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ກິນເມຍ |kinh mia|(ກ) sát vợ, sát phụ. ລາວເປັນຄົນກິນເມຍ : anh ta là người sát vợ.

ກິນເມືອງ |kinh mương|(ກ) cai trị đất nước.

ກິນຢາ |kinh da|(ກ) uống thuốc. ອ່ອຍລູກກິນຢາ : dỗ con uống thuốc.

ກິນຢู່ກັບປາກ ຢາກຢู่ກັບທ້ອງ |kinh dù cắp pạc, dạc dù cắp thoỏng| (ພາສິດ) (ăn tùy theo miệng, thèm tùy theo bụng) biết mười mươi còn giả vờ giả vịt.

ກິນຢู่ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ |kinh dù nay hươn, khị sày lắng kha| (ພາສິດ) (ăn trong nhà, ỉa vô mái) ăn cháo đái bát; ăn cháo đá bát.

ກິນລ້າ |kinh lã|(ກ) ăn không, ăn không

không, cho không. ເງິນກິນລ້າ : tiền cho không.

ກິນລ້າກິນດາຍ |kinh lả kinh đai| **(ສຳນວນ)** (ăn không, sống vô vị) ăn không ngồi rồi; ăn dưng ngồi rồi.

ກິນລ້າຢູ່ດາຍ |kinh lả dù đai| **(ສຳນວນ)** (ăn không, ở không) **ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.**

ກິນລ້າຢູ່ລ້າ |kinh lả dù lả| **(ສຳນວນ)** (ăn không, ở không) **ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.**

ກິນເລິກ |kinh lọc|**(ຄ)** thâm hiểm. ເຂົາເປັນຄົນກິນເລິກ : ông ta là người thâm hiểm.

ກິນລ້ຳກິນຜານ |kinh lảng kinh fán| **(ສຳນວນ)** ăn bừa ăn bãi, ăn hại của trời; ăn phung ăn phí; ăn liều tiêu bậy; ăn liều tiêu càn; ăn hoang mặc hại; ăn hoang phá hoại.

ກິນແລງ |kinh leng|**(ກ)** ăn chiều (khoảng 6 giờ chiều).

ກິນລ້ຽງ |kinh liểng|**(ກ)** dự tiệc, tiệc tùng, ăn cỗ, ăn liên hoan. ກິນລ້ຽງເລື້ອຍສິ້ນເປືອງຫຼາຍ : tiệc tùng mãi tốn kém lắm.

ກິນລ້ຽງສົ່ງ |kinh liểng sôồng|**(ກ)** buổi liên hoan chia tay.

ກິນລົມ |kinh lôm|**(ກ)** 1) hóng mát. ໄປກິນລົມ : đi hóng mát. 2) no gió. ໃບເຮືອກິນລົມ : cánh buồm no gió.

ກິນລົມກິນແລ້ງ |kinh lôm kinh lểng| **(ສຳນວນ)** công dã tràng.

ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ |kinh lẻo sẹo ní| **(ພາສິດ)** (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ກິນແລ້ວລືມຢາກ ປາກແລ້ວລືມຄຳ |kinh lẻo lưm dạc, pạc lẻo lưm khăm| **(ພາສິດ)** (ăn rồi quên thèm, nói xong quên lời) ăn lắm hết ngon, nói lắm hết lời khôn.

ກິນແລ້ວໃຫ້ເກັບ ເຈັບແລ້ວໃຫ້ຈຳ |kinh lẻo hạy kếp, chếp lẻo hạy chăm| **(ພາສິດ)** (ăn xong phải dọn, đau rồi phải nhớ). **ຄື: ເຈັບແລ້ວຈື່ໆ ຫຼາບ.**

ກິນເວລາ |kinh vê la|**(ກ)** chiếm thời gian, tốn thời gian. ກິນເວລາຫຼາຍ : mất nhiều thời gian, tốn nhiều thời gian. ໄປເມືອງນັ້ນກິນເວລາແຕ່ຊົ່ວໂມງດຽວ : đi huyện đó mất thời gian chỉ một tiếng.

ກິນຫົວ |kinh húa|**(ກ)** lừa. ຖືກກິນຫົວ : bị lừa.

ກິນຫົວກິນຫາງ |kinh húa kinh háng| **(ສຳນວນ)** (ăn đầu ăn đuôi) ăn đầu ăn đuôi; chặn đầu chặn đuôi.

ກິນຫົວລອບຫາງ |kinh húa luốp háng| **(ສຳນວນ)** (ăn đầu lẫn đuôi) **ເບິ່ງ:** ກິນຫົວກິນຫາງ.

ກິນໃຫ້ມີທີ່ຂີ້ໃຫ້ມີບ່ອນ |kinh hạy mi thì, khị hạy mi bòn| **(ພາສິດ)** (ăn cho có nơi, ỉa cho có chốn) ăn chọn nơi, chơi chọn bạn; ăn có chỗ, đỗ có nơi; ăn có nơi, chơi có chốn; ăn có sở, ỏ có nơi; ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.

ກິນໃຫ້ພໍຄາບ ຫາບໃຫ້ພໍແຮງ ແປງໃຫ້ພໍໃຊ້ ໄຂ້ໃຫ້ພໍນອນ |kinh hạy fo kháp, hạp hạy fo heng, peng hạy fo xảy, khạy hạy fo heng| **(ພາສິດ)** (ăn vừa bữa, gánh vừa sức, sửa vừa dùng, ốm phải nghỉ). **ຄື:** ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ.

ກິນໃຫ້ຫຍ້ຳ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ |kinh hạy nhặm và khăm hạy tong| **(ພາສິດ)** (ăn hãy nhai, nói hãy suy xét) ăn có nhai, nói có nghĩ; ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

ກິນຫຍ້າ |kinh nhạ|**(ກ)** ăn cỏ.

ກິນແໜງ |kinh néng|**(ກ)** ân hận, ăn năn. ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງ : dung thứ cho người biết ăn năn.

ກິນແໜງແຄງໃຈ |kinh néng kheng chay|**(ກ)** nghi ngờ, ngờ vực, hoài nghi.

ກິນຫຼັກກິນໂລບ |kinh lắc kinh lốp| **(ສຳນວນ)** ăn gian ăn lận.

ກິນເຫຼັກກິນໄຟ |kinh lếc kinh láy| **(ສຳນວນ)** xương đồng da sắt; xương sắt da đồng; chân đồng vai sắt; mình đồng da sắt; mình đồng gan sắt.

ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ |kinh lái thỏng tẹc, bẹc lái lắng hắc| **(ພາສິດ)** (ăn nhiều bể bụng, vác nhiều gãy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức.

ກິນຫຼາຍຢູ່ຍາກປາກຫຼາຍເພິ່ນຊັ່ງ |kinh lái dù nhác, pạc lái fần xăng| **(ພາສິດ)** (ăn nhiều khó ở, nói nhiều họ ghét). **ຄື:** ກິນແລ້ວລືມຢາກ ປາກແລ້ວລືມຄຳ.

ກິນຫຼິ້ນ |kinh lịnh|**(ກ)** 1) ăn chơi. 2) ăn chơi.

ຄົນກິນຫຼິ້ນ : người ăn chơi.
ກິນອາກາດ |kinh a cạt| (ສຳນວນ) nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.
ກິນອີ່ມ |kinh ìm|(ກ) ăn no, ăn no nê. ກິນອີ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm.
ກິນອີ່ມນຸ່ງອຸ່ນ |kinh ìm nùng ùn| (ສຳນວນ) (ăn no mặc ấm) áo ấm cơm no; cơm no áo ấm; ăn no mặc ấm.
ກິນອີ່ມແລ້ວໜີ ກິນພິແລ້ວພ່າຍ |kinh ìim lẻo ní, kinh fĩ lẻo fài| (ພາສິດ) (ăn no rồi bỏ đi, ăn cho mập rồi trốn đi). ຄື: **ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ**.
ກິນແຮງ |kinh heng|(ກ) dựa vào, phụ thuộc vào; lợi dụng. ກິນແຮງໝູ່ : lợi dụng bạn, chiếm công sức bạn.
ກິນຮູບ |kinh huúp|(ກ) thon thả, ngoại hình đẹp.
ກິ່ນ |kình| 1.(ນ) 1) mùi. ກິ່ນຫອມ : mùi thơm, hương vị. ດົມກິ່ນ : ngửi mùi. 2) tăm, tăm hơi. ໄປບໍ່ເຫັນກິ່ນ : đi biệt tăm. 2.(ຄ) kìn kìn. ລົດແລ່ນກິ່ນໆ : xe chạy kìn kìn.
ກິ່ນໆ |kình kình| 1.(ກວ) kìn kìn. ລົດບັນທຸກເຂົ້າກິ່ນໆເຂົ້າສາງ : xe gạo kìn kìn đến kho. 2.(ກວ) ຄື: ກຸ່ນໆ. mù mịt, tứ tung. ດິນໃຫ່ ກິ່ນໆ : bụi bay mù mịt.
ກິ່ນຫອມ |kình hóm|(ນ) mùi thơm, hương vị.
ກິ່ນເໝັນ |kình mếnh|(ນ) mùi thối, mùi thúi.
ກິ້ນ |kỉnh|(ຄ) ngắn, cộc. ສັ້ງກິ້ນ : quần ngắn, quần cộc.
ກືນ |cưn|(ກ) nuốt. ກືນເຂົ້າ : nuốt cơm. ກືນນ້ຳ : nuốt nước. ກືນນ້ຳຕາ : nuốt nước mắt. ກືນຄວາມຄຽດແຄ້ນ : nuốt hận. (ສຳນວນ) ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : tiến thoái lưỡng nan.
ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ |kưn bò khậu, khai bò oọc| (ສຳນວນ) (nuốt không vào, nhả không ra) tiến thoái lưỡng nan. ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານະການທີ່ກືນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.
ກືນລົດ |cưn lựt|(ກ) nuốt trửng. ກືນລົດເມັດຢາ : nuốt trửng viên thuốc.
ກຸນ |cun| 1.(ນ)(ສ.) lửa, đống lửa. 2.(ນ) lợn, Hợi. ປີກຸນ : năm Hợi (âm lịch).
ກຸນແຈ |cun che|(ນ) then, chốt (cài cửa). ເຮັດພວງກຸນແຈເຮ່ຍ : đánh rơi chùm chìa khóa.
ກຸນຊະໂລ |cunh xả lô|(ນ)(ປ.) sao voi, sao Bắc đẩu.
ກຸນຊະໂລຊ້າໆ ແນວສັດສູງໃຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນິກໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄົ້ນ |kunh xả lô xảng neo sắt suúng nhày, tai nhỏn nộc sày nỏi fả nhá fế khộp khưn| (ພາສິດ) (con voi to lớn trổ ngược lại thua trí chim gõ kiến nho nhỏ) nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.
ກຸນຊະລາດ |cun xả lát| ເບິ່ງ: ກຸນຊອນລາດ.
ກຸນຊອນ |cun xon|(ນ)(ປ.) (động vật) voi đực.
ກຸນຊອນລາດ |cun xon lát|(ນ)(ປ.) ຄື: ກຸນຊະລາດ. voi chúa.
ກຸນໂທ |cun thô|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄັນໂທນ້ຳ. bình đựng nước.
ກຸນທິນ |cun thônh|(ນ)(ປ.) ຄື: ຕ້າງຫູ. hoa tai. ກຸນທິນຕ້າງແກ້ວ ປະດັບແລ້ວໃສ່ໃນໜູ (ເວດ) : hoa tai ngọc, trang điểm rồi đeo vào tai (Vết).
ກຸນລະກັນລະຍາ |cun lả căn lả nha|(ນ)(ສ.) tiểu thư, công nương.
ກຸນລະສັດຕິ |cun lả sắt ti|(ນ)(ສ.) tiểu thư, công nương.
ກຸນລະຊົນ |cun lả xônh|(ນ)(ສ.) tầng lớp thượng lưu.
ກຸນລະຕິລິກ |cun lả tỉ lôộc|(ນ)(ສ.) thanh danh, uy danh dòng họ.
ກຸນລະທູສົດ |cun lả thu sốch|(ນ) người phản lại dòng họ, người phản bội lại cha mẹ.
ກຸນລະທຳ |cun lả thăm|(ນ)(ສ.) gia phong.
ກຸນລະເທບ |cun lả thếp|(ນ)(ປ.) thần hộ mệnh của dòng họ, vị thần của dòng họ.
ກຸນລະນາລິ |cun lả na li|(ນ)(ສ.) công nương.
ກຸນລະບຸລຸດ |cun lả bủ lựt|(ນ)(ປ.) công tử.
ກຸນລະບຸດ |cun lả bút|(ນ)(ປ.) công tử.
ກຸ່ນໆ |cùn cùn| 1.(ຄ) bon bon (xe chạy), trơn tru, lon ton. ບັກນ້ອຍແລ່ນກຸ່ນໆ : thằng bé chạy lon ton. 2.(ກວ) ຄື: ກິ່ນໆ. mù mịt, tứ tung. ດິນໃຫ່ກຸ່ນໆ : bụi bay tứ tung.
ກຸ້ນ |cũn|(ຄ) ngắn cũn, ngắn cụt, cụt. ມືກຸ້ນ : tay cụt. ໄກ່ຫາງກຸ້ນ : gà cụt đuôi.

ກຸ້ນດຸ້ນ |cũn đũn|(ຄ) cụt ngủn. ມືຂາດກຸ້ນດຸ້ນ : tay đứt cụt ngủn.

ເກັນ |kênh|(ນ) (thực vật) hồng quân; một loại cây, thân có gai dài, nhọn, quả lớn bằng ngón tay cái, khi chín có màu tím sẫm, vị ngọt hơi chát (ຕົ້ນໝາກເກັນ).

ເກນ |kên|(ກ) 1) quy định, định, chuẩn mực. ກົດເກນ : quy định, quy tắc. 2) mộ, chiêu mộ. ເກນທະຫານ : mộ lính (gọi tuyển lính). ເກນທາງການ : mộ phu phục dịch. ເກນຊັບ : trưng thu (tài sản), tịch thu. ເກນໃຊ້ : trưng dụng.

ເກນເກ |kên kê|(ນ) xương, cốt. ກະດູກເກນເກ : xương, cốt.

ເກນກຳນົດ |kên căm nộch|(ນ) chuẩn cứ, chuẩn mực.

ເກນທະຫານ |kên thả hán|(ກ) bắt đi lính, bắt quân dịch.

ແກນ |ken| 1.(ນ) 1) vỏ cứng ở giữa, hạt cây như hạt xoài. ແກນໝາກມ່ວງ : hạt xoài. ໝາກມ່ວງເຂົ້າແກນ : xoài đã già. 2) trục. ແກນນອນ : trục hoành. 2.(ກ) bê, bưng, nhấc. ອຸ້ມແກນ : bê (vật nặng). ຍົກແກນ : nhấc (vật nặng).

ແກນສຳນຶກ |ken sắm nục|(ນ) trục tưởng tượng.

ແກນດັ້ງ |ken đăng|(ນ) sống mũi.

ແກນຕັ້ງ |ken tẳng|(ນ) trục tung.

ແກນນຳ |ken năm|(ນ) chủ chốt, nòng cốt, tiên phong. ພັກແກນນຳ : Đảng tiên phong.

ແກນນອນ |ken non|(ນ) trục hoành.

ແກ່ນ |kèn| 1.(ນ) 1) lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 3.(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen biết. ລົ້ງແກ່ນ : quen biết.

ແກ່ນແກ |kèn ke|(ນ) ຄື: ກາງແກ. (động vật) chim bồ câu.

ແກ່ນແກ້ວ |kèn kẻo|(ນ) người có uy tín, người được tin tưởng.

ແກ່ນແຂ້ງ |kèn khẻng|(ນ) bền vững, vững vàng, trường tồn.

ແກ່ນເຄີຍ |kèn khơi|(ກ) thân thiết, quen thuộc, quen biết.

ແກ່ນສານ |kèn sán|(ນ) nòng cốt, cốt cán. ພະນັກງານແກ່ນສານ : cán bộ cốt cán.

ແກ່ນຕາ |kèn ta|(ນ) con ngươi (mắt). ຮັກສາຄືແກ່ນຕາ : giữ như giữ con ngươi.

ແກ່ນຕົ້ນ |kèn tổnh|(ນ) trưởng thôn, xã trưởng.

ແກ່ນແທ້ |kèn thẻ|(ນ) hạt nhân, nòng cốt.

ແກ່ນເທົ່າ |kèn thàu|(ນ) (thực vật) tên một loại cây thân cứng, màu lá tựa màu xám tro (ຕົ້ນແກ່ນເທົ່າ).

ແກ່ນພືດ |kèn phứt|(ນ) hạt, hạt giống.

ແກ່ນໄມ້ |kèn mảy|(ນ) lõi cây.

ແກ່ນເມືອງ |kèn mương|(ນ) huyện trưởng. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng.

ແກ່ນຫຼ້ອນ |kèn lọn|(ນ) cây chết chỉ còn lõi. ໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chết chỉ còn lõi. ຂອນແກ່ນຫຼ້ອນ cây chết chỉ còn lõi, súc gỗ chết chỉ còn lõi.

ແກ່ນອາຕົມ |kèn a tôm|(ນ) hạt nhân nguyên tử.

ກົນ |cônh| 1.(ກ) ຄື: ໂກນ. ngáy (ngủ). ກົນສອດໆ : ngáy o o. 2.(ນ)(ປ.) 1) máy, máy móc. ກົນຈັກ : máy móc. ກົນໄກ : cơ chế. 2) mưu mẹo, thủ đoạn. ຫຼິ້ນກົນ : ảo thuật. ກົນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ. 3.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm "ນ" đứng cuối vần. ຕ້ານ : chống.

ກົນໄກ |cônh cay| 1.(ນ) máy móc. 2.(ນ) chuyên viên. 3.(ນ) cơ chế, cơ cấu. ກົນໄກການປົກຄອງ : cơ cấu cai trị. ກົນໄກຕະຫຼາດ : cơ chế thị trường.

ກົນຈັກ |cônh chắc|(ນ) bộ máy, máy móc. ພາຫະນະກົນຈັກ : phương tiện cơ giới.

ກົນລະເສີກ |cônh lả sóc|(ນ) chiến thuật.

ກົນລະສາດ |cônh lả sạt|(ນ) cơ học.

ກົນລະຍຸດ |cônh lả nhụt|(ນ)(ປ.) mưu lược (quân sự). ກົນລະຍຸດດ້ານການທະຫານ : mưu lược quân sự.

ກົນລະເມັດ |cônh lả mệch|(ນ) mưu mô, thủ đoạn. ໃຊ້ກົນລະເມັດເພື່ອຫຼອກລວງ : dùng thủ đoạn để lừa gạt.

ກົນລະວິທີ |cônh lả vỉ thi|(ນ) mưu sách. ຕ້ອງມີກົນລະວິທີເໝາະສົມຈຶ່ງຊະນະໄດ້ສັດຕູ : phải có mưu sách hợp lí mới chiến thắng được

kẻ thù.
ກົນລະຫົນ |côn lả hốnh| ເບິ່ງ: ໂກລາຫົນ.
ກົນລວງ |cônh luông|(ກ) nghi binh.
ກົນອຸບາຍ |cônh ủ bai|(ນ) âm mưu. mưu đồ, mưu toan. ກົນອຸບາຍຂອງພວກປຸ້ນ : mưu toan của kẻ cướp.
ກົ່ນ |cồnh| 1.(ກ) đào, bới (bằng chân cẳng, đuôi, mồm, do con thú). ກົ່ນດິນ : đào đất. 2.(ກ) đào, xới (bằng công cụ lao động, do con người). ກົ່ນມັນ : đào khoai, xới khoai. 3.(ກ) tìm tòi, tìm kiếm, truy tìm. ກົ່ນຫາ : tìm kiếm, truy tìm.
ກົ່ນຕົ່ນ |cồnh tồnh| ເບິ່ງ: ກົ່ນໂຕ່ນ.
ກົ່ນໂຕ່ນ |cồnh tồn|(ຄ) ຄື: ກົ່ນຕົ່ນ, ໂກ່ນໂຕ່ນ. 1) tô hô (trần truồng). ປະໂຕກົ່ນໂຕ່ນ : người trần truồng tô hô. 2) trơ trọi. ເຫຼືອຄົນດຽວກົ່ນໂຕ່ນ : còn một mình trơ trọi.
ກົ້ນ |cổnh|(ນ) 1) mông, đít (cơ thể con người). ກົ້ນກົບ : xương cụt. ເຕະກົ້ນ : đá đít. 2) đáy. ກົ້ນໜ້ໍ : đáy nồi.
ກົ້ນກອກຢາ |cổnh coọc da|(ນ) ຄື: ກອກຢາກິດ, ກິດກອກຢາ, ກອກຢາກົ້ນ. mẩu thuốc lá.
ກົ້ນໂກ |cổnh cô|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá non dùng làm rau ăn được.
ກົ້ນໂກນ |cổnh côn|(ນ) (thực vật) cây vả loại to, khi chín có màu tím, ăn được (ໝາກຫວ້າ ກົ້ນໂກນ).
ກົ້ນກົບ |cổnh cốp|(ນ) 1) xương cụt. ກະດູກ ກົ້ນກົບ : xương cụt. 2) đít ếch.
ກົ້ນຂີ |cổnh khị|(ນ) ຄື: ກົ້ນດາກ. hậu môn (con người).
ກົ້ນຂີ້ທັ່ງ |cổnh khị thằng|(ກ) đít đập xuống đất. ກົ້ນຂີ້ທັ່ງທັ້ງຢືນ : đít đập xuống đất.
ກົ້ນຂວດ |cổn khuột|(ນ) đáy chai, đít chai.
ກົ້ນຄຸ |cổnh khu|(ນ) đáy xô.
ກົ້ນຄົກ |cổnh khộc|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນ ກົ້ນຄົກ).
ກົ້ນເງນ |cổnh nghên|(ນ) ຄື: ກົ້ນໂງນ. mông to, đẫy (người); đít bọ ngựa.
ກົ້ນແງນ |cổnh nghen|(ນ) mông cong, to nhiều (nữ); đít bọ ngựa.
ກົ້ນໂງນ |cổnh ngôn| ເບິ່ງ: ກົ້ນເງນ.
ກົ້ນສຸດ |cổnh sủch| ເບິ່ງ: ກົ້ນຢ່ອນ.
ກົ້ນຊີ |cổnh xỉ| ຄື: ກົ້ນຊັນ.
ກົ້ນຊັນ |cổnh xăn| 1.(ນ) ớt chỉ thiên. ໝາກພິກກົ້ນຊັນ, ໝາກເຜັດກົ້ນຊີ : ớt chỉ thiên. 2.(ນ) kiến đen. ມົດກົ້ນຊັນ : kiến đen.
ກົ້ນດາກ |cổnh đạc| ເບິ່ງ: ກົ້ນຂີ.
ກົ້ນໂດກ |cổnh đôộc| 1.(ນ) ຄື: ໂກນໂດກ, ກະໂດກ, ໂພນໂດກ. chim tu hú. ນົກກົ້ນໂດກ : chim tu hú. 2.(ນ) một loại rau, cây cao khoảng một khuỷu tay, ăn được (ຜັກກົ້ນໂດກ).
ກົ້ນຕົ່ງ |cổnh tôồng|(ນ) ຄື: ກົ້ນຕົ້ນ, ກົ້ນໂປ້. mông bẹ (người).
ກົ້ນຕົ້ນ |cổnh tổnh| ເບິ່ງ: ກົ້ນຕົ່ງ.
ກົ້ນຖ້ອຍ |cổnh thuội|(ນ) tên một loại cây (ກົກ ກົ້ນຖ້ອຍ).
ກົ້ນໂປ້ |cổnh pổ| ເບິ່ງ: ກົ້ນຕົ່ງ.
ກົ້ນຢ່ອນ |cổnh dòn|(ນ) ຄື: ກົ້ນສຸດ. bàn tọa.
ກົ້ນໂລ່ງ |cổnh lôồng| 1.(ນ) ຄື: ກອງຍາວ, ກອງຕົບ, ກອງອີ່ເທີ້ງ, ກອງເທີດເທີ້ງ. trống dài (ກອງ ກົ້ນໂລ່ງ). 2.(ນ) muỗi trống trôn (loại muỗi hút máu, hút đến đâu lại tuôn ra sau hết). ຍຸງກົ້ນໂລ່ງ : muỗi trống trôn.
ກົ້ນລົບ |cổnh líp|(ນ) mông lép (người).
ກົ້ນຫອຍ |cổnh hói|(ນ) sọc, vành, hoa văn kiểu xoáy trôn ốc.
ກົ້ນຮວກ |cổnh huốc|(ນ) mông nhọn nhỏ.
ໂກນ |côn| 1.(ນ) hốc cây. ໂກນໄມ້ : hốc cây. ກັບແກ້ເຂົ້າໂກນ ໂພນໂລນຫົວອອກ ກຳປັ້ນກູ ຕອກ ມັນຫູບເຂົ້າໄປ : tắc kè vào hốc, thò lò đầu ra, nắm tay tao đấm, nó thụt đầu vào. 2.(ຄ) hõm, lõm. ຕາໂກນ : mắt hõm. 3.(ກ) ຄື: ກົນ. ngáy. ໂກນສອດໆ : ngáy o o.
ໂກນຈະນາດ |côn chả nát|(ກ) kêu như con hạc.
ໂກນຈາ |côn cha|(ນ)(ປ.) (động vật) con hạc.
ໂກນໂດກ |côn đoộc| ຄື: ກົ້ນໂດກ.
ໂກນທັນຍະ |côn thăn nhả|(ນ) tên môn đồ đầu tiên của Đức Phật Thích Ca.
ໂກ່ນ |cồn|(ນ) (động vật) cá sộp loại to.
ໂກ່ນໂຕ່ນ |cồn tồn|(ຄ) ຄື: ກົ້ນໂຕ່ນ. ປະໂຕໂກ່ນໂຕ່ນ : người trần truồng tô hô.

ກອນ |con| 1.(ນ) người làm, người hành động (vần cuối của các từ ghép) dân, nhân. ກຳ ມະກອນ : công nhân. ກະສິກອນ : nông dân. ພາລະກອນ : nhân viên. ບຸກຄະລາກອນ : nhân sự. 2.(ນ) tay. 3.(ນ) 1) viên, tể (viên thuốc). ຢາລູກກອນ : thuốc tể. 2) phân cứng, phân dê. ຂີ້ເປັນລູກກອນ : ỉa phân dê. 4.(ນ) rui (nhà). ກອນເຮືອນ : rui nhà. 5.(ນ) then, chốt (cửa). ກອນປະຕູ : then cửa. 6.(ນ) thơ ca, thi ca (thơ nói chung). ບົດກອນ : bài thơ. ກອນລຳ : bài ca theo các điệu nhạc dân tộc của người Lào (dân ca).

ກ່ອນ |còn|(ກວ) 1) trước (thời gian). ປີກ່ອນ : năm trước. ມື້ກ່ອນ : hôm trước. ໄປກ່ອນ : đi trước. ແຕ່ກ່ອນ, ຄາວກ່ອນ : khi trước. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫລັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến chậm, gặm xương. 2) đã (đặt sau động từ mệnh lệnh thức). ຟ້າວກ່ອນແມ! : khoan cái đã!. ນັ່ງກ່ອນ! : ngồi đã!. ໄປກ່ອນ! : đi cái đã!. ຟ້າວກ່ອນ! : khoan đã!. 3) trước, trước khi. ກ່ອນຈະເມືອເຮືອນ : trước khi về nhà. ກ່ອນສ້າງຄອບຄົວ, ຄອບຄົວຂອງພໍ່ຂ້ອຍກໍໃຫຍ່ສົມຄວນ : trước khi lập gia đình, gia đình của cha tôi cũng khá lớn. 4) trước. ກ່ອນກຳນົດ : trước thời hạn. ກ່ອນສົງຄາມ : trước chiến tranh. ກ່ອນອື່ນໝົດ : trước tiên. ເຫັນກ່ອນ : thấy trước. ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ກ່ອນ : báo cho biết trước.

ກ່ອນແຈ້ງ |còn chẻng| trước khi trời sáng.

ກ່ອນນີ |còn nỉ|(ນ) trước đây, cách đây. ກ່ອນນີ້ສອງມື້ : cách đây hai ngày.

ກ່ອນໜ້ານີ |còn nạ nỉ| ຄື: ກ່ອນນີ.

ກ່ອນອື່ນ |còn ừn|(ນ) trước hết, trước tiên. ຢາກ ໄດ້ໄໝ ກ່ອນອື່ນຕ້ອງມີຕົ້ນມອນ : muốn được tơ, trước tiên phải có cây dâu.

ກ່ອນຮຸ່ງ |còn hùng| trước lúc bình minh, rạng đông.

ກ້ອນ |cõn|(ນ) 1) hòn, viên, cục, đám. ກ້ອນ ຫີນ : hòn đá, viên đá. ກ້ອນດິນ : cục đất. ກ້ອນເມກ : đám mây. ດິນຈີ່ຮ້ອຍກ້ອນ : một trăm viên gạch. 2) khối. ແມັດກ້ອນ : mét khối. ເປັນກ້ອນໜຶ່ງກ້ອນດຽວ : thành một khối.

ກ້ອນກຳລັງ |cõn căm lăng|(ນ) khối sức mạnh, lực lượng.

ກ້ອນກຳລັງສາມັກຄີ |cõn căm lăng sá mặc khi| khối đoàn kết nhất trí.

ກ້ອນເງິນ |cõn ngân|(ນ) cục tiền.

ກ້ອນເສົ້າ |cõn sạu|(ນ) 1) đầu rau. 2) trụ cột. ກ້ອນເສົ້າເສົາເຮືອນ : trụ cột nhà.

ກ້ອນຊີ້ນ |cõn xỉn|(ນ) 1) cục thịt. 2) bắp thịt, cơ.

ກ້ອນດິນ |cỏn đinh|(ນ) cục đất.

ກ້ອນທຶນ |cõn thưnh|(ນ) cục vốn.

ກ້ອນເມກ |cỏn mêêc|(ນ) đám mây.

ກ້ອນຫີນ |cỏn hín|(ນ) cục đá.

ເກີ່ນເຕີ່ນ |cờn tờn|(ຄ) trụi lủi. ຜົມເກີ່ນເຕີ່ນ : tóc trụi lủi, húi đầu. ໄກ່ຂົນເກີ່ນເຕີ່ນ : gà lông trụi lủi.

ເກີ້ນ |cỡn|(ຄ) (địa phương) tóc chải về một bên. ຜົມຊ່ຽງເກີ້ນ : tóc chải về một bên.

ເກີ້ນ |con| 1.(ນ) thang tre (dài). ມັນບໍ່ພໍກຳທຶນ ກ່າຍເກີ້ນເມືອຟ້າ (ສຳແດງ) : nó không đáng bỏ vốn bắc thang lên trời. 2.(ຄ) vượt, quá, lạm. ເກີນຖານະ : quá địa vị. ເກີນເວລາ : quá giờ. ເກີນສົມຄວນ : quá mức, quá đáng. ເກີນງາມ : quá đẹp, mĩ lệ. ເກີນກຳນົດ : quá thời hạn. ເກີນກຳລັງ : quá sức. ເກີນຂອບເຂດ : quá giới hạn, quá trớn. ເກີນຄວາມຄາດໝາຍ : vượt mức. ເກີນຄວາມຕ້ອງການ : vượt nhu cầu. ເກີນອຳນາດ : lạm quyền. ເວົ້າເກີນຄວາມ ຈິງ : nói quá sự thật.

ເກີນກຳລັງ |cơn căm lăng|(ຄ) quá sức, quá khả năng, vượt sức, vượt khả năng. ເຮັດວຽກ ເກີນກຳລັງ : làm việc quá sức.

ເກີນກຳນົດ |cơn căm nộch|(ຄ) quá mức, quá hạn. ໃບອະນຸຍາດເກີນກຳນົດ, ບໍ່ມີຄຸນຄ່າ : giấy phép quá hạn, vô giá trị.

ເກີນຂອບເຂດ |cơn khọp khêệt|(ຄ) quá giới hạn, quá trớn. ເສລີເກີນຂອບເຂດ : tự do quá trớn.

ເກີນຄາດໝາຍ |cơn khát mái| (ສຳນວນ) vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch.

ເກີນຄວນ |cơn khuôn|(ກ) quá mức, quá đáng,

quá lố. ใช้จ่ายเกินควน : ăn tiêu quá lố.
ເกินความ |cơn khoam|(ค) quá lời; không vâng lời.
ເกินความต้องการ |cơn khoam toỏng can|(กว) không cần thiết, quá mức cần thiết, vượt nhu cầu.
ເกินส่วน |cơn suồn|(ค) quá độ. เธ็ดวงกเกินส่วน : làm việc quá độ.
ເกินโต |cơn tô|(ค) quá khả năng mình, quá sức.
ເกินตัว |cơn tua| ดู: เกินโต.
ເกินไป |cơn pay|(ค) quá đỗi, quá đáng, quá lắm, quá sức. ล้มไข้ย้อนเธ็ดวงกหักโหมเกินไป : đổ bệnh vì làm việc quá sức. ฮงกร้องเกินไป : đòi hỏi quá đáng.
ເกินอ่า |cơn và|(ค) quá xá, quá tội. หายเกินอ่า : nhiều quá xá. เธ็ดแบบนั้นแม่นเกินอ่าโพด : làm như thế thì quá tội.
ເกินอำนาด |cơn ăm naát|(ก) lạm quyền.
เกิ่น |còn|(ค) ดู: ก่อน. (địa phương) đã. ฟ้าวเกิ่น : khoan đã.
กฺงน |kiên| 1.(น) danh tiếng, sự ca ngợi. ลือกฺงน : nổi tiếng, lừng danh. 2.(ก) xắt (lá), tiện, xén (giấy), gọt (ống tre). กฺงนใบตอง : xắt lá chuối. กฺงนปากกะบุง : tiện miệng ống bương. กฺงนเจ้ย : xén giấy.
กฺงนตียด |kiên tỉ nhột|(น)(ส.) ดู: กฺงดตียด. danh vị, danh giá, danh dự; uy tín, thanh danh.
กัฺน |kiển|(น) (y) lang ben, bạch điến.
เกื๊อน |cườn|(ก) 1) vung vãi. หุ่นเกื๊อน : rơi vung vãi. 2) vô vàn, rất nhiều, đầy rẫy. สินค้าต่างๆปะเทดเกื๊อนตะหาด : hàng ngoại bán đầy rẫy khắp các chợ.
เกื๊อนกาด |cườn kạt|(ก) đầy rẫy.
เกื๊อนล้น |cườn lỗn|(ก) tràn ngập, đầy tràn, đầy rẫy. ตะหาดเกื๊อนล้นไปด้วยปา : chợ đầy rẫy tôm cá.
เกื๊อน |cưỡn|(น) lang ben. เกื๊อน, จฺ้น : lang ben.
กวน |cuôn| 1.(ก) trộn, trộn lẫn, hòa lộn, pha trộn. กวนเข้าปุ้น : trộn bún. 2.(ก) khuấy, quấy, quấy rối, quấy rầy, làm phiền, làm khó chịu. ลิบกวน : quấy rầy, làm phiền. กวนปะสาด : làm bực mình, làm cáu kỉnh. กวนโมโห : làm phát cáu, chọc tức. 3.(น) mứt (trái cây ngào với đường hoặc mật). กวนหากมัด : dứa ngào, thơm ngào. 4. ดู: กวาน. กวนบ้าน : trưởng làng, trưởng thôn.
กวนใจ |cuôn chay|(ก) làm phiền, phiền nhiễu. (พาสิด) มีลูกกวนตีว มีผัวกวนใจ : chồng con là cái nợ nần, thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.
กวนบ้าน |cuôn bản|(น) trưởng làng, trưởng thôn.
กวนหากไม้ |cuôn mạc mảy|(น) mứt, trái cây ngào đường.
ก้วน |cuổn|(น) cái rễ. ก้วนหั้, ถอ้านหั้ : cái rễ nồi.
กับ |cắp| 1.(น)(ป,ส.) tuổi của trái đất từ lúc được tạo ra cho đến khi bị lửa thần tiêu hủy. ชื่อกับชื่อกัน : đời đời kiếp kiếp. 2.(น) ดู: กับดัก, กับดักสัด. 1) bẫy thú. กับห้างหู : cái bẫy chuột. กับห้างนก : cái bẫy chim. 2) bẫy. กับละเบิด : bẫy mìn. 3.(น) (tên chung của các loại) xiềng, xích, gông, cùm, còng (nếu đem dùng sẽ có tên riêng). กับมื : còng, cái còng tay. โส้ : xiềng, xích (chân). ถา : gông (cổ). ขี้ถา : khóa tay. 4.(น) 1) hộp. กับสะบู : hộp xà phòng. 2) hộp. กับไฟ : hộp diêm, bao diêm. รูบกับสาก : hình hộp chữ nhật. 5.(น) chum, vại có nắp đậy. ไหกับ : vại có nắp đậy. 6.(น) ดู: ของกิน. đồ ăn, thức ăn, món ăn. กับเข้า : thức ăn. (พาสิด) กินเข้าบ่มีหยังกับ นอนบ่หับบ่มีสาวกอด : (ăn cơm không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm). 7.(บ) 1) với. พ่อกับแม่ : cha với mẹ, cha và mẹ. ดีกับชั่ว : tốt với xấu. ขาวกับดำ : trắng với đen. พี่กับน้องๆ : anh với em. 2) với. ล้มกับอ้าย : trò chuyện với anh. 3) trước. หายอับไปกับตา : biến đi trước mắt. 8.(ก) ดู: กับคืน. trở lại, quay về, hồi. ลาวกับมาแต่ต่างปะเทดแล้ว : anh ta đã từ nước ngoài trở về rồi. 9.(ค) lật, trở. เอ้ากับ

ຄຳ, ເວົ້າກັບຄວາມ : rút lời, đổi lời, hủy lời, tráo trở.

ກັບແກ້ |cắp kẻ| 1.(ນ) (động vật) con tắc kè (Gekko gekko L, họ Tắc kè Gekkonidae). ເຫຼົ້າກັບແກ້ : rượu tắc kè. 2.(ນ) 1) cỏ chân tắc kè. 2) tên một loại nấm có chân dáng như tắc kè. ເຫັດກັບແກ້ : nấm chân tắc kè.

ກັບກອຍໆ |cắp coọc da|(ນ) hộp thuốc lá.

ກັບກາຍ |cắp cai|(ກ) trở thành, trở nên. ກັບກາຍເປັນຄົນດີ : trở nên người tốt.

ກັບก่าย |cắp cài|(ນ) ຄື: ກັບกาย

ກັບເກີດ |cắp cợt|(ກ) hồi sinh, tái sinh, sống lại.

ກັບกัน |cắp canh|(ກວ) (thứ thế, vị trí...) đối nhau, ngược nhau.

ກັບຂີດ |cắp khiịt|(ນ) ຄື: ກັบไฟ. bao diêm, hộp diêm.

ກັบคำ |cắp khăm|(ກ) ຄື: ກັบความ. rút lời, đổi lời, hủy lời (lời nói cũ), tráo trở. ເວົ້າแล้วบໍ່ກັบคำ : nói rồi không rút lời.

ກັบคืน |cắp khưn|(ກ) ຄື: ກັบ. trở lại, trở về. ກັบคืนบ้าน : trở lại nhà. ກັบคืนดีกัน : trở lại tốt với nhau, hòa giải.

ກັบคืนมา |cắp khưn ma|(ກ) trở lại, trở về.

ກັบความ |cắp khoam| ຄື: ກັบคำ.

ກັบใจ |cắp chay|(ກ) hối cải. บໍ่ยอมกับใจ : không chịu hối cải.

ກັบสะติ |cắp sả tỉ|(ກ) lai tỉnh, tỉnh lại.

ກັบຊาด |cắp xát|(ກ) đổi kiếp.

ກັบดัก |cắp đắc|(ນ) ຄື: ກັบ, ກັบดักสัด. bẫy, bẫy thú. ถืกกับดัก : mắc bẫy.

ກັบดักสัด |cắp đắc sắt|(ນ) ຄື: ກັบ, ກັบดัก. bẫy, bẫy thú.

ກັบตัวกับใจ |cắp tụa cắp chay| (ส่ำนอน) (hồi thân, hối cải). (ເบิ่ง): ກັบเนื้อกับตัว.

ກັบตัน |cắp tăn|(ນ) 1) thuyền trưởng. 2) đội trưởng.

ກັบเนื้อกับโต |cắp nữa cắp tô| (ส่ำนอน) (hồi thân, hối cải). (ເบิ่ง): ກັบเนื้อกับตัว.

ກັบเนื้อกับตัว |cắp nữa cắp tụa| (ส่ำนอน) (hồi thân, hối cải) cải ác hoàn lương; cải ác hồi lương; cải ác quy thiện; cải ác tòng thiện; cải tà quy chính.

ກັบบ้าน |cắp bản|(ก) trở về nhà, hồi cư; về quê. อีกสองสามมื้ ข้อยจะกับบ้าน : độ vài bữa nữa tôi sẽ về quê.

ກັบปะทิบ |cắp pả thíp|(ນ) duyên kiếp, tiền duyên. คู่สองกับปะทิบ : đôi uyên ương (từ nhiều kiếp).

ກັบปาสิภะ |cắp pa sỉ cả|(ນ)(ป.) vải sợi.

ກັบปิยะกาลิก |cắp pí nhả ca lôộc|(ນ)(ป.) người bảo trợ sư sãi.

ກັบปิยะพัน |cắp pỉ nhả făn|(ນ)(ป.) đồ dùng của sư sãi.

ກັบไปกับมาๆ |cắp pay cắp ma|(ก) trở đi trở lại, đi đi lại lại.

ກັบปิ้น |cắp pỉn|(ก) lật trái, lật sấp.

ກັบไฟ |cắp phay|(ນ) bao diêm. เก็บกับไฟ : nhặt bao diêm.

ກັบมา |cắp ma|(ก) trở lại, trở về. ກັบมาแต่ต่างปะเทด : từ ngoại quốc trở về.

ກັบมื |cắp mư|(ນ) khóa tay, còng tay.

ກັบเมือ |cắp mưa|(ก) trở về.

ກັบห้างหนู |cắp hạng nú|(ນ) cái bẫy chuột.

ກັบหม้อๆ |cắp moọng|(ນ) mà cua, mà ếch nhái (hang cua, hang ếch nhái). ละดูหมาอ ก็บ นอมกับหม้อๆ : mùa rét, ếch nằm mà. (ส่ำ นอน) ตายกับหม้อๆ : chết tại chỗ. ไก่ถืกลิด ยุบตายกับหม้อๆ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ກັบหัๆ |cắp lắng|(ก) quay lui, thối lui.

ກັบอาหาน |cắp a hán|(ນ) hộp đồ ăn, hộp thức ăn.

ກັบอิกกับใจ |cắp ốc cắp chay| (ส่ำนอน) (hồi tâm, hối cải). ຄື: ກັบเนื้อกับตัว.

กาบ |cạp| 1.(ນ) vỏ cây. กาบหมาก : vỏ cau. กาบอ้อย : vỏ mía. 2.(ນ)(ป.) hò, vè. กาบปู่สอนหลาน : vè Pù Són Lán (vè nội dạy cháu). 3.(ນ) 1) thuyền ván. เรือกาบ : thuyền ván. 2) tấm ván cạnh thuyền lớn, dùng đi dọc cạnh thuyền, mạn. กาบเรือ : mạn thuyền. 4.(ນ) Giáp (can đầu tiên trong thập can). ปีกาบใจ้ : năm Giáp Tí.

กาบๆ |cạp cạp|(ส) (tiếng vịt kêu) cạc cạc.

ເປັດແມ່ຮ້ອງກາບໆ : con vịt mái kêu cạc cạc.
ກາບກີ້ |cạp kĩ|(ນ) (động vật) con nghêu.
ກາບກ້ວງ |cạp cuổng|(ນ) vỏ trai.
ກາບກ້ວຍ |cạp cuổi|(ນ) bẹ chuối.
ກາບກອນ |cạp con|(ນ) thi ca, thơ ca.
ກາບຄາງ |cạp khang|(ນ) ຄື: ຄາງ. cằm.
ກາບສະ |cạp sả|(ນ) gàu, gầu tát nước ở thuyền.
ກາບຫູນ |cạp thuun|(ກ) tâu. ກາບຫູນເຈົ້າຊີວິດ : tâu với vua.
ກາບເບື້ອ |cạp bũa|(ນ) con bướm.
ກາບບົວ |cạp bua|(ນ) ngỗng trời.
ກາບໄผ่ |cạp fảy|(ນ) ຄື: ກາບລາງ. bẹ măng.
ກາบพ้าว |cạp fảo|(ນ) vỏ dừa.
ກາบไม้ |cạp mảy|(ນ) vỏ cây.
ກາบลา |cạp la|(ກ) cáo từ, cáo biệt.
ກາบลาง |cạp lang|(ນ) ຄື: ກາบไผ่. bẹ măng, mo nang.
ກາบหูอง |cạp loóng|(ນ) ຄື: ກາบหูน
ກາบอ้อย |cạp ỏi|(ນ) vỏ mía.
ກາบเรือ |cạp hưa|(ກ) mạn thuyền.
ก๊าบ |cáp| ເบิ่ง: ก๊าบๆ.
ก๊าบๆ |cáp cáp| ຄື: ກาบๆ. ເปัดร้องก๊าบๆ : vịt kêu cạc cạc.
กีบ |kiịp| 1.(ນ) nếp, cánh (hoa). กีบดอกไม้ : cánh hoa. กีบสิ้ง : nếp quần. 2.(ນ) đơn vị tiền tệ của Lào (kíp), một kíp bằng 100 át (xu). หนึ่งร้อยกีบ : một trăm kíp.
กีบกี้ |kiịp kĩ|(ນ) nghêu, vỏ nghêu.
กีบสุด |kiịp xiệt|(ນ) vỏ chay, vỏ quạch (để ăn trầu).
กีบฟ้า |kiịp phả|(ນ) tầng mây, vân vụ. ดั้น กีบฟ้า (ลึม) : bay trên tầng mây.
กืบ |kúp| 1.(ก) ép, áp vào. กืบเข้ากัน : ép vào nhau. 2.(ค) cấm khẩu (ốm). ไข้กืบ : sốt cấm khẩu. 3.(ค) (tiếng đóng cửa hoặc rương) cụp. อัดปะตูดังกืบ : đóng cửa nghe cái cụp.
กุบ |cúp| 1.(ນ) nón. กุบก้อม : nón vành nhỏ. 2.(ก) quyết đấu, quyết chiến. กุบกัน : vật nhau cho đến phân thắng bại. กุบบาน : trận đá bóng quyết liệt.
กุบเก๋ง |cúp cổng|(ນ) nón vành to.
กุบก้อม |cúp cỏm|(ນ) nón vành nhỏ.
กุบข้าง |cúp xảng|(ນ) bành voi.
กุบไพ่ |cúp fảy|(ก) cắt bài (sau khi chia).
เก็บ |kếp| 1.(ก) hái (quả). เก็บหมากม่วง : hái xoài. เก็บหมากกัน : hái táo. 2.(ก) nhặt, lượm, cất, giữ. เก็บถิ้ม : lượm đi vất, đem đi vất. เก็บมั้ง : đem cất. เก็บเครื่องของ : cất đồ đạc. เก็บกำ : thu thập. 3.(ก) tạo hoa văn cho vải, váy khi dệt. เก็บหมี่, มัดหมี่ : tạo hoa văn.
เก็บกำ |kếp căm|(ก) thu thập. เก็บกำข้อมูน : thu thập dữ liệu.
เก็บกุ้งเก็บซิว |kếp cũng kếp xiu| (สำนอน) (lượm tôm lượm cá cơm). ຄື: เก็บเล็กเก็บน้อย.
เก็บเกน |kếp kên|(ก) trưng dụng, trưng tập.
เก็บก่าว |kếp kiều|(ก) thu hoạch, thu về. ขี้ค้านแบบนั้น บ่ต้องหวังเก็บก่าวได้หลาย : lười biếng như thế, chớ hòng thu hoạch nhiều
เก็บกวาด |kếp quạt|(ก) vơ vét.
เก็บขิด |kếp khích|(ก) dệt hoa văn trên vải.
เก็บส่วย |kếp xuồi|(ก) thu thuế.
เก็บซื้ |kếp xủ|(ก) thu mua. เก็บซื้หนังวัวควาย เพื่อเรัดหนังฟอก : thu mua da trâu bò để làm da thuộc.
เก็บซำ |kếp xăm|(ก) nước kiệu (ngựa phi). ม้าแล่นเก็บซำ : ngựa phi nước kiệu.
เก็บตัว |kếp tua|(ก) 1) thu mình vào trong, hướng nội tâm. 2) ít giao thiệp, ít giao du, ít giao tiếp, tránh xã hội.
เก็บตึก |kếp tốc|(ก) lượm, lượm lặt.
เก็บท้อน |kếp thỏn|(ก) gom góp, gom lại.
เก็บหอมรอมน้อย |kếp thom hom nỏi| (สำนอน) (cất giữ một cách chắt chiu, thu lượm từng ít một) chắt chiu nhặt nhạnh.
เก็บบาด |kếp bạt|(ก) nước kiệu.
เก็บพาสี |kếp fa sí|(ก) thu thuế.
เก็บผักลวดหักหลิ้ว ตึกข้อลวดอาบน้ำ |kếp fắc luốt hắc lúa, tốc khúa luốt ạp nắm| (พาสิด) (hái rau liền bẻ củi, rơi xuống cầu liền tắm) đắm đò giặt mẹt; đắm đò nhân thể rửa trôn.

ເກັບມ້ຽນ |kếp miễn|(ກ) cất giữ. ເກັບມ້ຽນເອກະສານ : cất giữ tài liệu.
ເກັບລະລາຍ |kếp lả lai|(ກ) đồng hóa.
ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ |kếp lệc kếp nỏi| (ສຳນວນ) (lượm lặt từng li từng tí) bòn gio đãi sạn, bòn tro đãi trấu.
ເກັບຫ້າເກັບສິບ |kếp hạ kếp síp| (ສຳນວນ) (lượm năm lượm mười). ຄື: ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ.
ເກັບໂຮມ |kếp hôm|(ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp. ເກັບໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຈັກ : gom góp tiền để mua xe máy.
ແກັບ |kẹp| 1.(ນ) kíp (đạn, pháo). ລູກແກັບ : kíp pháo. 2.(ນ) súng kíp. ປືນແກັບ : súng kíp. 3.(ນ) lưỡi trai (ở mũ). ໝວກແກັບ : mũ lưỡi trai.
ແກບ |keẹp| 1.(ນ) trấu. ຂີ້ແກບ : trấu. 2.(ນ) con sâu trấu. ແມງບີ້ງແກບ : con sâu trấu.
ແກບເຂົ້າ |kẹp khậu|(ນ) trấu.
ກົບ |cốp| 1.(ນ) mẫu tự có phụ âm cuối vần là "ບ". ຂົບ : cắn. 2.(ນ) ếch. ລອຍກົບ : bơi ếch. (ສຳນວນ) **ກົບຈຳສິນ** : ếch ở trong hang vào mùa khô, không ăn gì. (ສຳນວນ) **ກົບເລືອກນາຍ** : thay thầy đổi chủ. **ມະນຸດກົບ** : người nhái. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້ຽງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື : ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung. 3.(ນ) cái bào (của thợ mộc). ກົບໄຟຟ້າ : cái bào điện.
ກົບໃກ້ປາກໆ ໝູໃກ້ກະບອກໄມ້ ຊົ້ນເນົ່າໃກ້ດັງ ແມວ |cốp cảy pạc ngu, nú cảy cả booc mảy, xiỉn nàu cảy đăng meo| (ພາສິດ) (ếch gần miệng rắn, chuột gần ống tre, thịt thối gần mũi mèo). ຄື: ນ້ຳຕາມໃກ້ມິດໃຜຈະອົດໄດ້.
ກົບກົນເດືອນ |cốp kinh đươn|(ນ)(ປ.) nguyệt thực.
ກົບຕາຍຍ້ອນປາກ ຄົນຕາຍຍ້ອນສຽງ |cốp tai nhỏn pạc, khăn khác tai nhỏn siếng| (ພາສິດ) (ếch chết vì miệng, cóc chết vì tiếng) gà chết vì tiếng gáy.
ກົບໄຕ່ປາກສ້ຽງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື |cốp tày pạc xạng hến phả thò mè mư| (ພາສິດ) (ếch bờ miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái) ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung; ếch ngồi đáy giếng; cóc ngồi đáy giếng.
ກົບເຕັ້ນ |cốp tẻnh|(ນ)(ປ.) tên một bài thơ trong kinh Phật.
ກົບເລືອກນາຍ |cốp lước nai| (ສຳນວນ) (ếch lựa thầy) thay thầy đổi chủ; đổi chủ thay thầy.
ກົ໊ບໆ |cộp cộp| (ຄ) sồn sột. ສວບກົ໊ບໆ : nhai sồn sột.
ໂກບ |côộp| 1.(ກ) vênh (gỗ). ໄມ້ໂກບ : gỗ vênh. 2.(ຄ) co quắp (ngón tay, ngón chân). (ສຳນວນ) **ຕີນໂກບມືຈ້ຽ, ຕີນໂກບມືຈອໆ** : tay chân co quắp.
ກອບ |coọp| 1.(ນ) vốc tay (bằng hai nắm tay). ເສຍກອບແລ້ວຢ່າເສຍກຳ ເສຍຄຳແລ້ວຢ່າເສຍເງິນ : (mất vốc rồi đừng mất nắm, mất vàng rồi đừng mất bạc). 2.(ກ) vốc, múc (bằng hai bàn tay). ກອບນ້ຳກິນ : vốc nước uống. 3.(ຄ) ຄື: ຂອບ. khô, giòn, khô giòn, dễ vỡ, dễ gãy. ຕາກຢາໃຫ້ກອບ : phơi thuốc cho khô. ໝາກມ່ວງກອບ : xoài giòn. 4.(ນ) ຄື: ຂອບ. khuôn, khuôn khổ. ບໍ່ຢູ່ໃນກອບ : không ở trong khuôn khổ. 5.(ກ) giành lại, giành giật, cứu vãn. ກອບກູ້ : khôi phục, hồi phục, cứu vãn.
ກອບກູ້ |cọp củ|(ກ) khôi phục, hồi phục, lập lại, cứu vãn. ກອບກູ້ຊາດ : cứu nước, cứu quốc.
ກອບໂກຍ |coọp côi|(ກ) vơ vét, vơ váo. ເຫັນຫຍັງກໍກອບໂກຍມາໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vơ váo cho mình.
ກອບທອດ |coọp thót|(ນ) khung xà nhà.
ກອບເອົາ |cọp au|(ກ) thu lấy, vén lấy.
ເກີບ |cợp| 1.(ນ) giày (đôi giày). ເກີບໂບກ : giày bốt. ເກີບແຕະ : dép, dép lê. 2.(ນ) vật có dạng vảy đậy, chênh một bên.
ເກີບກ໊ອກ |cợp cộc|(ຄ) ຄື: ເກີບໄມ້.
ເກີບແກ້ວ |cợp kẻo|(ນ) hài, hia (của vua, quan lại, quý tộc).
ເກີບສຸບ |cợp súp|(ນ) giày.
ເກີບແຕະ |cợp tẻ|(ນ) dép lê (giày mềm, nhẹ rộng đi trong nhà).
ເກີບຕີນສູງ |cợp tin suúng|(ນ) giày cao gót.

ເກີບຕີນຕ່ຳ |cợp tin tằm|(ນ) giày gót thấp.
ເກີບຕີນພຽງ |cợp tin fiêng|(ນ) giày không gót.
ເກີບຕີນຍ່ອງ |cợp tin doòng|(ນ) giày cao gót.
ເກີບໂບກ |cợp bôộc|(ນ) giày bốt.
ເກີບໄມ້ |cợp mảy|(ນ) guốc.
ເກີບຢ່ອງ |cợp doòng|(ນ) giày cao gót.
ເກີບຫຸ້ມຂໍ |cợp hụm khọ|(ນ) giày cao cổ.
ເກີບຫຸ້ມແຄ່ງ |cợp hụm khèng|(ນ) ủng, bốt, giày ống.
ເກີບໜັງ |cợp nắng|(ນ) giày da.
ເກືອບ |cượp|(ກວ) 1) suýt. ເກືອບຕາຍ : suýt chết. ເກືອບຕົກ : suýt rớt. 2) gần. ເກືອບໝົດ : gần hết. ເກືອບຮອດ : gần đến. ເກືອບສາມປີ : gần ba năm.
ເກືອບຄ່ຳ |cượp khằm|(ກວ) gần tối. ເກືອບຄ່ຳຈຶ່ງມາຮອດ : gần tối mới đến nơi.
ເກືອບຈະ |cượp chả|(ກວ) 1) gần như. ສອງຄົນລົມເລື່ອງເກືອບຈະຊອດແຈ້ງ : hai người hàn huyên gần như suốt đêm. 2) suýt, suýt nữa. ເກືອບຈະລົ້ມ : suýt ngã.
ເກືອບສຳເລັດ |cượp sắm lệch|(ກວ) suýt xong, suýt hoàn thành, suýt thành công. ວຽກເກືອບສຳເລັດ : việc suýt thành công.
ເກືອບໄດ້ |cượp đảy|(ກ) suýt được, suýt có. ເກືອບໄດ້ເສື້ອໂຕໃໝ່ : suýt được cái áo mới.
ເກືອບບໍ່ |cượp bò|(ກວ) suýt không. ເກືອບບໍ່ໄດ້ : suýt không được.
ເກືອບບໍ່ສຳເລັດ |cượp bò sắm lệch|(ກວ) suýt không xong, suýt không hoàn thành, suýt không thành công. ວຽກເກືອບບໍ່ສຳເລັດ : việc suýt không thành công.
ເກືອບວ່າ |cượp và|(ກວ) hầu như. ເກືອບວ່າທຸກຄົນຮູ້ໝົດ : hầu như mọi người đều biết.
ເກືອບໝົດ |cượp mốt|(ກວ) gần hết, gần xong, gần kết thúc. ກິນເກືອບໝົດເຈົ້າຈຶ່ງມາ : ăn gần hết rồi anh mới tới.
ກອບໆ |cuộp cuộp|(ຄ) rào rạo. ສຽງຂ້ຽວຂອງແຂງດັງກອບໆ : tiếng nhai đồ cứng nghe rào rạo.
ກາມ |cam|(ນ) tình dục; dâm. ບ້າກາມ : cuồng dâm.
ກ່ຳ |càm|(ນ) một loại rau hay mọc ở nơi nước lụt đến hoặc ở ven sông nơi có ghềnh, lá và ngọn dùng muối chua để ăn (ສົ້ມຜັກກ່ຳ).
ກ້ຳ |cảm| 1.(ຄ) đông, đông đặc, đóng băng. ເລືອດກ້ຳ : máu đông. ອາກາດກ້ຳ : không khí đông đặc. 2.(ນ) bắp thịt, cơ; lực sĩ. ກ້ຳຊີ້ນ, ກ້ຳເນື້ອ : bắp thịt, cơ. ນັກກ້ຳ : lực sĩ. 3.(ຄ) 1) sắp đông cứng. ຂີ້ເຜິ້ງກຳລັງກ້ຳ : sáp ong sắp đông cứng. 2) vừa săn lại và chảy nước vàng. ຊີ້ນກ້ຳ : thịt nướng vừa săn lại và chảy nước vàng. 3) tụ lại (mây). ເມກກ້ຳ : mây tụ thành đám. 4.(ຄ) đặc (máu). ເລືອດກ້ຳ : máu đặc, máu đông. 5.(ຄ) đông đúc, đông đặc, đen nghịt. ບໍ່ຮູ້ກີ່ໝື່ນຄ້າຍ ຄົນກ້ຳມືດມົວ : không biết bao nhiêu trại, người đen nghịt. 6.(ນ) càng (tôm, cua). ກ້ຳປູ : càng cua.
ກ້ຳຊີ້ນກ້ຽງ |cảm xiỉn kiểng|(ນ) cơ trơn.
ກ້ຳປູ |cảm pu| 1.(ນ) càng cua. ກ້ຳປູນາ : càng cua đồng, càng cua nhỏ. ກ້ຳປູທະເລ : càng cua biển, càng cua lớn. ກ້ຳປູໂຂ້ງ : càng cua lớn (to, đại). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa vàng, quả ngọt, dùng để lấy cánh kiến và làm thuốc (ຕົ້ນກ້ຳປູ).
ກຼາມ |klam|(ນ) gam. ຊື້ເຂົ້າ 500 ກຼາມ : mua gạo 500 gam.
ກົ້ມ |cưm|(ຄ) tối sầm, đen kịt (trời). ທ້ອງຟ້າມືດກົ້ມດ້ວຍເມກ : trời đen kịt những mây.
ກຸມ |cum| 1.(ກ) bắt, bắt giữ, tóm được (tội phạm). ຈັບກຸມ : bắt bớ. 2.(ກ) 1) ôm, ôm vào, ôm lấy. ກຸມເອົານາງນົງພາວ (ສິນ) : ôm lấy cô trinh nữ. 2) hiếp, hiếp dâm. ຖືກກຸມ : bị hiếp. 3.(ກ) chết cả mẹ lẫn con (sau khi đẻ). ຕາຍກຸມ : chết cả mẹ lẫn con.
ກຸມພະການ |cum fả can|(ນ)(ປ.) thợ làm đồ gốm.
ກຸມພາ |cum fa| 1.(ນ) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
ກຸມພີ |cum fi| 1.(ນ)(ປ.) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
ກຸມພັນ |cum făn| 1.(ນ)(ປ.) con quỷ trong truyện cổ Sín Xay. 2.(ນ) quả bí đao.
ກຸມມາລີ |cum ma li| ເບິ່ງ: ກຸມາລີ.
ກຸມມື |cum mu|(ກ) nắm tay, túm tay.

ກຸມມານ |cum man| ເບິ່ງ: ກຸມານ.
ກຸມມານເວດ |cum man vết|(ນ) khoa trẻ em, khoa nhi.
ກຸມອຳນາດ |cum ăm nát|(ກ) tiếm quyền, nắm quyền.
ກຸ່ມ |cùm| 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở bờ nước, lá non dùng bóp chua ăn được (ສົ້ມຜັກກຸ່ມ). 2.(ນ) một loại cá có vảy (ປາ ກຸ່ມ). 3.(ນ) 1) đám. ກຸ່ມຄົນ : đám người. ກຸ່ມ ເມກ : đám mây. ກຸ່ມປະຕິການ : đám phản động. 2) bầy (thú). ກຸ່ມສັດ : bầy thú. 3) cuộn (bông). ກຸ່ມຝ້າຍ : cuộn bông.
ກຸ່ມແຊມ |cùm xen|(ນ) nhóm gen.
ກຸ້ມ |củm| 1.(ນ) đống (thóc). ກຸ້ມເຂົ້າ : đống thóc. 2.(ນ) ngắn, cộc. ໄກ່ກຸ້ມ : gà cộc đuôi. 3.(ກ) vây, vây quanh. ຄົນກຸ້ມ (ກາ) : người vây quanh đầy. 4.(ຄ) đủ, tạm đủ. ກຸ້ມກິນ : đủ ăn. (**ພາສິດ**) ເຕົ່າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນຫາກິນ ກຸ້ມປາກແລນ : (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kì đà kiếm ăn vừa miệng kì đà) cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn. 5.(ກ) tới, đến, dành cho. (**ພາສິດ**) ສຸກກໍ່ສຸກເພື່ອນພຸ້ນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດ ເຮົາ : (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho mình). 6.(ກ) che phủ, bao trùm (làm cho mịt mù, mù mịt). ຄວັນກຸ້ມ : khói mù mịt. ເມກກຸ້ມ : mây mịt mù. ມີແຕ່ເໝືອຍໝອກ ກຸ້ມ ກວມກັ້ງມືດມົວ (ກາ) : chỉ có mây mù che phủ mịt mù.
ກຸ້ມກົ້ວ |củm của|(ຄ) mù mịt, mịt mù.
ກຸ້ມກົກ |củm côốc|(ກ) cai trị.
ກຸ້ມຄ່າ |củm khà|(ຄ) đáng giá, đáng, bõ công. ບໍ່ກຸ້ມຄ່າ : chẳng bõ công.
ກຸ້ມໃຈ |củm chay|(ກ) lo lắng, lo nghĩ. ມີເລື່ອງ ກຸ້ມໃຈ : có chuyện lo nghĩ.
ກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ |củm mử củm văn| (**ສຳນວນ**) (tạm đủ trong ngày, tạm đủ trong buổi) qua ngày, qua ngày đoạn tháng. ເຮັດວຽກພໍກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ : làm việc đủ cho qua ngày đoạn tháng.
ກຸ້ມມື້ກຸ້ມເວັນ |củm mử củm vênh|(ຄ) ຄື: ກຸ້ມມື້ ກຸ້ມວັນ.
ແກມ |kem|(ຄ) lẫn, lộn, lẫn lộn. ແດງແກມດຳ : đen lẫn trắng. (**ພາສິດ**) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າ ເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົ້ມນັ້ນຢ່າ ໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự, bùn ấy đừng có).
ແກ່ມ |kèm|(ກ) ăn bám. ແກ່ມກິນ : ăn bám.
ແກ້ມ |kẻm| 1.(ນ) má (người). ພວງແກ້ມ : gò má. ແກ້ມບ່ອງ : má lúm đồng tiền. 2.(ນ) ຄື: ກັບແກ້ມ, ຂອງແກ້ມ. thức nhắm, đồ nhắm (rượu). ຊື້ປີ້ງເອັນມາເຮັດຂອງແກ້ມເຫຼົ້າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhắm rượu. (**ພາສິດ**) ຂອງບໍ່ເປັນຕາກິນ ຢ່າເອົາມາແກ້ມ ຂອງບໍ່ເປັນຕາສົ້ມ ຢ່າງົມກິນຊິສົ້ມປາກ ມັນຊິຍາກ ຮອດທ້ອງ ທຽວຂີ້ຍັ່ງຄືນ : (đồ không đáng ăn đừng đem về nhắm, đồ không đáng chua đừng mò ăn sẽ chua miệng, nó sẽ gây khó đến bụng, đi tả cả đêm).
ແກ້ມບ່ອງ |kẻm boòng|(ນ) lúm đồng tiền trên má.
ແກ້ມມ້ອນ |kẻm mỏn|(ກ) thái lá dâu (nuôi tằm).
ແກ້ມໂວກ |kẻm vôốc|(ຄ) ຄື: ແກ້ມໂຮບ. má hóp, má lõm, má hõm, má trũng.
ແກ້ມອົ້ມ |kẻm ổm|(ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, dùng làm thuốc (ຕົ້ນແກ້ມອົ້ມ).
ແກ້ມເຫຼົ້າ |kẻm lậu|(ກ) nhắm rượu.
ແກ້ມໂຮບ |kẻm hốp|(ຄ) ຄື: ແກ້ມໂວກ.
ກົມ |côm| 1.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm cuối vần là "ມ" (gọi là mè côm). ສົມ : cộng. 2.(ນ)(ສ.) cục, vụ. ກົມທີ່ດິນ : cục nhà đất. ກົມ ຕຳຫຼວດ : cục cảnh sát. ກົມວັນນະຄະດີ : cục văn học. 3.(ນ) chức quan do vua ban (cổ). ກົມມະນາ : thượng thư phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm). 4.(ຄ) tròn, cầu. ຮູບວົງ ກົມ : hình cầu. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa. ເສົາ ກົມ : cột tròn. ເລົາຄ້ຳກົມ : thân mình tròn trịa.
ກົມກອງ |côm coong|(ນ) đơn vị. ກົມກອງທະ ຫານ : đơn vị quân đội. ເຂົ້າກົມກອງ : vào đơn vị.
ກົມການ |côm kan|(ນ)(ສ.) cơ quan lãnh đạo tối cao của một đảng, một quốc gia.
ກົມການເມືອງ |côm kan mương|(ນ) Bộ Chính trị.

ກົມກຽນ |côm kưn|(ຄ) hài hòa. ສີສັນກົມກຽນ : màu sắc hài hòa.

ກົມກ່ອມ |côm coòm|(ກ) chan hòa, êm ái. ສຽງກົມກ່ອມ : giọng êm ái.

ກົມກຽວ |côm kiêu|(ຄ) hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງກົມກຽວກັນ : anh em hòa hợp với nhau.

ກົມໂຄສະນາການ |côm khô sả na can|(ນ) cục thông tin.

ກົມປ້ອງ |côm pỏng|(ຄ) tròn trịa (cổ). ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa.

ກົມປ້ອງກັນ |côm pỏng căn|(ນ) cục bảo vệ.

ກົມແຝກ |côm phẹc|(ຄ) dạng tròn tròn của một vật, nhưng hai bên sắc.

ກົມມະການ |côm mả can|(ນ) ຄື: ກຳມະການ. ủy viên. ກົມມະການກົມການເມືອງ : ủy viên Bộ Chính trị.

ກົມມະການແຂວງ |côm mả can khoéng|(ນ) tỉnh ủy.

ກົມມະທຳ |côm mả thăm|(ນ) chứng chỉ, giấy chứng nhận nợ, hồ sơ bảo hiểm, v.v.. ກົມມະທຳປະກັນຊີວິດ : hồ sơ bảo hiểm nhân thọ.

ກົມມະນາ |côm mả na| 1.(ນ) (cổ) trước bạ (điền địa, vườn tược). 2.(ນ) thượng thư phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm).

ກົມມະວັງ |côm mả văng|(ນ) Bộ theo dõi công việc trong hoàng cung.

ກົ້ມ |cổm|(ກ) cúi (xuống). ກົ້ມຫົວໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm. ກົ້ມເຫິງເຫັນປວດແອວ : cúi lâu thấy mỏi lưng.

ກົ້ມຂາບ |cổm khạp|(ກ) ຄື: ຂາບ. lạy, vái lạy.

ກົ້ມຕົວ |cổm tua|(ກ) cúi mình.

ກົ້ມລົງ |cổm lôông|(ກ) cúi xuống. ກົ້ມລົງເກັບຂອງ : cúi xuống nhặt đồ.

ກົ້ມຫົວ |cổm húa|(ກ) 1) cúi đầu. ກົ້ມຫົວຮັບໂທດ : cúi đầu nhận tội. 2) cúi đầu. ຍອມຕາຍດີກວ່າຍອມກົ້ມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ກົ້ມຫົວໝອບຄານ |cổm húa mọp khan| (ສຳນວນ) (cúi đầu phủ phục) mềm lưng uốn gối; còng lưng uốn gối; uốn gối mềm lưng; uốn lưng quỳ gối; uốn như sâu đo; cúi mặt khom lưng; khom lưng quỳ gối; khom lưng uốn gối; khum lưng uốn gối.

ກົ້ມໜ້າ |cổm nạ|(ກ) 1) cúi mặt, cắm đầu. ກົ້ມໜ້າຮຽນເລກ : cắm đầu học toán. 2) cúi mặt; đành chịu. ຕ້ອງກົ້ມໜ້າເຮັດຕາມປະສາທຸກ : đành cúi mặt làm theo kiểu nghèo.

ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາ |cổm nạ cổm ta|(ກ) cắm cổ, cặm cụi. ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາແຕ່ງບົດຮຽນ : cắm cổ soạn bài.

ໂກ່ມ |côm|(ຄ) khòm, còm. ຫຼັງໂກ່ມ : lưng khòm.

ໂກ່ມໂກະ |côm cổ|(ຄ) khòm khọm. ລຸງເຖົ້າຜົມຂາວໂจกໂพก, ຫຼັງໂກ່ມໂກະ : ông cụ đầu tóc bạc phơ, lưng khòm khọm.

ໂກ່ມໂก้ย |côm cổi|(ຄ) lửng khửng, lững thững (người lớn). ຍ່າງໂกโก่มโก้ย, ຍ่າງโก้ยๆ : đi lững thững (người lớn).

ໂกโก่มโขุ่ม |côm xổm|(ຄ) cao vồng, cao và đổ về phía trước.

ໂกโก่มโด่ม |côm đổm|(ຄ) khum khum.

ກອມ |com|(ກ) co quắp, quặp. ຄວາຍເຂົ້າກອມ : trâu sừng quặp.

ກອມปุยเตี |com pui tơ|(ນ)(ฝ.) máy vi tính.

ກອມมูนิด |com mu nịt|(ນ) cộng sản. ຊีวะทัดกอมมูนิด : nhân sinh quan cộng sản.

ກອມมังโด |com măng đô|(ນ)(ฝ.) lính biệt động (biệt động quân), biệt kích. ห้อหน้ากองกอมมังโด : toán trưởng biệt kích.

ก่อม |còm| 1.(ຄ) ຄື: ค่อม, ก่อมเกาะ. còng, gù (người già). ຫຼັงก่อม : lưng còng, gù lưng. 2.(ก) ru (ngủ). ก่อมลูก : ru con. 3.(ก) hòa âm. ก่อมสยๆ : hòa âm. 4.(ນ) bồi dưỡng, khuyến khích. 5.(ก) nhập lại, hợp lại. ผ้าก่อม, ผ้าถอบ, ผ้าทาๆ : vải sợi đôi, vải dệt bằng nhiều sợi nhập vào nhau.

ก่อมเกาะ |còm cỏ|(ຄ) khòm khòm. ลุงเถ้าหลังก่อมเกาะ, ย่างสังวัดๆ : ông lão lưng khòm khòm, đi lập cập.

ก่อมก้ |còm cỏ| ຄື: ก่อมเกาะ.

ก่อมก้อย |còm cỏi|(ຄ) đủng đỉnh. ย่างก่อมก้อย, ย่างก้อยๆ : đi đủng đỉnh.

ก่อมก้อยลอดขอน |còm cõi lót khón|(ນ) tên

một loại cây, mọc sát đất, hay mọc ở đồi ở rừng thưa, vị đắng; dùng làm thuốc.

ກ່ອມກັ໋ວ |còm kiểu|(ກ) khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành.

ກ່ອມຂວັນ |còm khoắn|(ກ) ru hồn.

ກ່ອມຄ່ອມ |còm khòm|(ຄ) gầy còm.

ກ່ອມໃຈ |còm chay|(ກ) trấn tĩnh, trấn an.

ກ່ອມນອນ |còm non|(ກ) ru ngủ. ຈັກກະພັດ ກ່ອມນອນຊາວໜຸ່ມ : đế quốc ru ngủ thanh niên.

ກ້ອມ |cỏm|(ຄ) ngắn. ສາກກ້ອມ : chày ngắn. ອາຍຸກ້ອມ : tuổi ngắn. ນິທານກ້ອມ : truyện cổ tích ngắn. ໄກ່ຫາງກ້ອມ : gà cụt đuôi. ຮ່ຳ ກ້ອມ : loại ma hay bắt súc vật ăn (mê tín).

ເກ໋ມ |cơm|(ນ) giáo, mác.

ເກ໋ມ |cỏm| 1.(ນ) ghét, cáu. ຂີ້ເກ໋ມ : ghét, cáu ghét. 2.(ຄ) dày. ເຫື່ອໄຄຕິດຈົນເປັນເກ໋ມ : mồ hôi dính đến thành lớp dày.

ກຽມ |kiêm|(ກ) ຄ: ຕຽມ, ກະກຽມ. chuẩn bị; trù tính, trù liệu. ກຽມພ້ອມ : sẵn sàng. ກະກຽມ ວຽກງານ : trù liệu công tác. ກະກຽມຮອບ ຄອບ : chuẩn bị chu đáo.

ກຽມພ້ອມ |kiêm fỏm|(ຄ) chuẩn bị sẵn sàng, sẵn sàng. ກຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ກ໋ຽມ |kiểm|(ນ) ຄ: ຂີ້ກ໋ຽມ. con thạch sùng, con thằn lằn.

ກວມ |cuôm| 1.(ກ) phủ. ຢືນກວມຫົວ : đứng phủ đầu. ຄ່ວາງແຫກວມຂອນ : quăng lưới phủ súc gỗ. (ພາສິດ) **ປຸກເຮືອນກວມຕໍ** : (xây nhà phủ gộc cây) *lấn chiếm quyền lợi người khác*. 2.(ກ) che. ກວມຕາ : che mắt. 3.(ກ) bảo vệ, che chở. ກວມປົກ : bảo vệ, che chở. 4.(ຄ) cong, quắp. ຄວາຍເຂົ້າກວມ : trâu sừng quắp xuống. ຄິ້ວກວມຕາ : mày cong, mày ngài.

ກວມກຸ້ມ |cuôm củm| (ກ) che phủ, bao phủ, bao trùm. ໝອກກວມກຸ້ມທ້ອງຟ້າ : mây che phủ bầu trời.

ກວມໂລກ |cuôm loốc| toàn cầu, toàn thế giới.

ກວມລວມ |cuôm luôm| (ກ) bao quát. ເນື້ອໃນ ນັ້ນຍັງບໍ່ກວມລວມໄດ້ທຸກບັນຫາ : nội dung ấy chưa bao quát được mọi vấn đề.

ກວມເອົາ |cuôm au| (ກ) chiếm, bao trùm. ຜູ້ ຍິງກວມເອົາສ່ວນໜ້າຍ : phụ nữ chiếm đại đa số. ເນື້ອໃນຂອງບົດລາຍງານກວມເອົາທຸກບັນຫາ ທັ້ງໝົດ : nội dung của báo cáo bao trùm hết thảy mọi vấn đề.

ກ້ວມໆ |cuỗm cuỗm|(ຄ) ຄ: ຄ້ວມໆ. (nhai) rau ráu (vật giòn). ຫຍ້ຳປ່ຽງໜູໜູກ້ວມໆ : nhai rau ráu miếng tai lợn.

ກາວ |cao| 1.(ນ) keo, hồ (dán). ກາວສອງໜ້າ : keo hai mặt. 2.(ນ) 1) cây lá nhuộm móng tay (ກາວຕົ້ນ). 2) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວປົກ : cây dừa cạn. 3.(ນ) tên các bài nhạc cổ vào các dịp hội hè, vào đám rước. ກາວນອກ : bài nhạc lúc có đám rước. ກາວ ໃນ : bài nhạc trong một đám hội. 4.(ຄ) tạm, tàm tạm, qua loa. ເຮັດພໍກາວໆ : làm tàm tạm, làm qua loa. 5.(ນ) kiểu đan lóng ba.

ກາວໆ |cao cao|(ກວ) tàm tạm, đại khái, qua loa. ເຮັດກາວໆພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc.

ກາວເທດ |kao thết|(ນ) tên một loại cây mọc ở rừng.

ກາວປົກ |kao bốc|(ນ) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວປົກ : cây dừa cạn.

ກ່າວ |cào|(ກ) trình bày, phát biểu. ກ່າວແຈ້ງ ແຜນການ : trình bày kế hoạch.

ກ່າວຂວັນ |cào khoắn|(ກ) ຄ: ເວົ້າຂວັນ, ເວົ້າພັ້ນ, ທາມຂວັນ. nói xấu. ປັ້ນເລື່ອງກ່າວຂວັນ : đặt chuyện nói xấu.

ກ່າວຄຳປາໄສ |cào khăm pa sáy|(ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວໂຈມຕີ |cào chôm ti|(ກ) công kích, đả kích. ຖືກໜັງສືພິມກ່າວໂຈມຕີ : bị báo chí công kích.

ກ່າວສັ່ງສອນ |cào sằng són|(ກ) khiển trách. ການກະທຳໜຶ່ງທີ່ສົມຄວນຖືກກ່າວສັ່ງສອນ : một việc làm đáng bị khiển trách.

ກ່າວສຸນທອນພົດ |cào sún thon fộch|(ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວຕິຕຽນ |cào tỉ tiên|(ກ) chỉ trích. ຖືກກ່າວຕິ ຕຽນເທິງໜັງສືພິມ : bị chỉ trích trên báo chí.

ກ່າວຕູ່ |cào tù|(ກ) buộc tội, kết tội.
ກ່າວຕ້ານ |cào tản|(ກ) trình bày, phát biểu.
ກ່າວເຕືອນ |cào tươn|(ກ) cảnh cáo. ກ່າວເຕືອນຢ່າງກວດຂັນ : cảnh cáo nghiêm khắc.
ກ່າວເຖິງ |cào thống|(ກ) nói về, nói đến, nói tới. ຍາມເມື່ອກ່າວເຖິງແມ່ນໄຫ້ : động nói đến là khóc.
ກ່າວເທດ |cào thết|(ກ) nói dối, nói láo.
ກ່າວໂທດ |cào thốt|(ກ) kết tội, kết án. ສານຍັງບໍ່ພໍຫຼັກຖານເພື່ອກ່າວໂທດຈຳເລີຍ : tòa án chưa đủ chứng cớ để kết tội bị cáo.
ກ່າວປະນາມ |cào pả nam|(ກ) lên án. ກ່າວປະນາມໂທດກຳອັນປ່າເຖື່ອນຂອງສັດຕູ : lên án tội ác man rợ của địch.
ກ່າວພົ້ນ |cào phủn|(ກ) kể chuyện (cổ tích, lịch sử, chuyện vui). ບັດນີ້ ຈັກກ່າວພົ້ນ : bây giờ xin kể chuyện.
ກ່າວຟ້ອງ |cào phoỏng|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ແກ້ໄຂບັນດາບັນຫາກ່າວຟ້ອງ : giải quyết các vấn đề kiện tụng.
ກ່າວຫາ |cào há|(ກ) buộc tội. ຖືກກ່າວຫາ : bị buộc tội.
ກ່າວອ້າງ |cào ảng|(ກ) viện cớ. ກ່າວອ້າງເຫດຜົນ : viện lí do, viện lí.
ກ່າວໂອມ |cào ôm|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ (ăn hỏi).
ກ່າວຮ້າຍ |cào hải|(ກ) vu oan. ຖືກກ່າວຮ້າຍ : bị vu oan.
ກ່າວຮ້າຍປ້າຍສີ |cào hải pải sí| **(ສຳນວນ)** (nói xấu bôi nhọ). **(ເບິ່ງ)**: ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ.
ກ້າວ |cảo| **1.(ນ)** (thực vật) tên một loại đay (ngâm nước dùng làm đay). ປໍ້ກ້າວ : cây đay. **2.(ນ) ຄື**: ບາດກ້າວ. bước, bước chân. ກ້າວໜຶ່ງ : một bước. ສອງກ້າວ : hai bước. ເທື່ອລະກ້າວ : từng bước. **3.(ຄ)** huy hoàng, rạng rỡ. ກ່ອງກ້າວ : rạng rỡ. **4.(ຄ)** khoe tài, khoe giỏi, dương dương tự đắc. **5.(ກ)** xoắn. ກ້າວຕອກ : xoắn lạt. **6.(ນ)** lợn đực (chưa thiến, lợn giống). ໝູກ້າວ : lợn giống chưa thiến. ໝູຕອນ : lợn thiến.
ກ້າວກະໂດດ |cảo cả đôột|(ກ) nhảy vọt.
ກ້າວກະໂດດຂັ້ນ |cảo cả đôột khặn|(ກ) nhảy vọt. ຂະບວນການຜະລິດກ້າວກະໂດດຂັ້ນ : phong trào sản xuất nhảy vọt.
ກ້າວก่าย |cảo cài|(ກ) 1) can thiệp. ບໍ່ກ້າວก่ายກິດຈະການພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. 2) lấn lên, gối lên, chồng chéo. ວຽກງານກ້າວก่ายกัน : công việc chồng chéo nhau.
ກ້າວຂຶ້ນ |cảo khựnh|(ກ) đi lên, tiến lên, tiến đến, tiến tới. ກ້າວຂຶ້ນເວທີການເມືອງ : tiến lên vũ đài chính trị. ກ້າວຂຶ້ນໄລຍະໃໝ່ : tiến lên giai đoạn mới. ກ້າວຂຶ້ນເຮັດນາສອງລະດູ : tiến đến làm ruộng hai vụ.
ກ້າວຂ້າມ |cảo khạm fàn|(ກ) bước qua, bỏ qua. ກ້າວຂ້າມຂັ້ນສັກດິນາ : bỏ qua giai đoạn phong kiến.
ກ້າວຂ້າມຜ່ານ |cảo khạm fàn|(ກ) bước qua (bỏ qua một cái gì đó).
ກ້າວຍ່າງ |cảo nhàng|(ກ) **ຄື**: ກ້າວເດີນ.
ກ້າວເດີນ |cảo đơn|(ກ) bước, tiến bước.
ກ້າວເດີນໄປເບື້ອຍ |cảo đơn pay lưởi|(ກ) bước, tiến lên phía trước.
ກ້າວถอยหลัง |cảo thói lắng|(ກ) bước lui.
ກ້າວໜ້າ |cảo nạ|(ກ) tiến bộ; tân tiến. ປະຕິວັດแปว่าก้าวหน้า : cách mạng tức là tiến bộ. ຫົວຄິດກ້າວໜ້າ : đầu óc tân tiến. ຄວາມກ້າວໜ້າ : sự tiến bộ.
ກົ້ວ |kìu|**(ຄ) ເບິ່ງ**: ກົ້ວ.
ກົ້ວ |kiu| **1.(ນ) ຄື**: ນົກກະຈ໋ວ. (động vật) chim ri, chim sẻ đồng (ນົກກົ້ວ). **2.(ຄ) ຄື**: ຕົ້ວ. lông dài, lông tướng (mọc nơi má hoặc nơi hiếm mọc). ຂົນກົ້ວ, ຂົນຕົ້ວ : lông tướng. **3.(ນ)** vía, hồn vía. ກົ້ວอ่อนขึ้น ເມືອฟ้าธอดแถน (ຮຸ່ງ) : vía bay bổng lên đến trời xanh.
ກົ້ວ |kiìu| **1.(ນ)** eo. ກົ້ວพู : eo núi. **2.(ຄ)** thon. ຄໍກົ້ວ : cổ thon. แอวกົ້ວ : eo thon.
ກົ້ວพูกົ้วดอยผ่เห้น ກົ້ວຄົນໃผผ่บ่เห้น |kìu fu kìu đoi fò hếnh, kìu khônh fáy fò bỏ hếnh| **(ພາສິດ)** (eo núi eo đèo nhìn thấy được, chỗ thắt-eo của người ai cũng không nhìn thấy). **ຄື**: ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງยากก.
ກົ້ວ |kiỉu| **1.(ກ)** giận, tức. ກົ້ວโกด : tức giận,

giận dữ. 2.(ກ) xoắn. ກ້ວຕອກ : xoắn lạt. 3.(ນ) vắt (bún). ກິນເຂົ້າປຸ້ນສາມກ້ວ : ăn ba vắt bún.

ກ້ວໂກດ |kiủ cột|(ກ) tức giận, giận dữ. ສີໜ້າກ້ວໂກດ : vẻ mặt giận dữ.

ເກ່ວໆ |kều kều|(ອຸ) ơi ới. ເອີ້ນກັນເກ່ວໆ : gọi nhau ơi ới.

ແກວ |keo| 1.(ນ) bọn, đồng bọn. ແກວດຽວກັນ : cùng một bọn. ກາກັບນົກເຄົ້າ ບໍ່ເຂົ້າຮ່ວມແກວກັນ ໜູກັບແມວ ບໍ່ຢູ່ນຳກັນໄດ້ : (quạ và cú không cùng bọn với nhau, chuột và mèo không ở với nhau được). 2.(ນ) khoai lang. ມັນແກວ, ມັນດ້ຳໆ : khoai lang. 3.(ນ) người Việt (thời cổ gọi là Keo; sau này được dùng với ý khinh miệt). ໃຈປະສົງແລ້ວ ເມືອງແກວກໍ່ຄົ້ນຮອດ ແສງຕາຕ້ອງໜ່ວຍແກ້ວ ໃນຖ້ຳກໍ່ກົ່ນຫາ : lòng đã mong muốn, nước Việt cũng bươn đến; ánh mắt chạm viên đá quý, trong hang cũng sục tìm. 4.(ນ) xoắn, bện (thành từng cuộn). ແກວເຊືອກ : dây xoắn, dây bện. ແກວໄໝ : tơ xoắn. ແກວຝ້າຍ : sợi xoắn. ຄື ດັ່ງໄໝແກວດຽວ ກ່ອມກັນພັນເຂົ້າ (ຂຸນທຶງ) : tựa như tơ cùng cuộn cuốn lại với nhau.

ແກວໆ |keo keo|(ອຸ) ríu rít (tiếng chim). ນົກຮ້ອງແກວໆ : chim kêu ríu rít.

ແກ່ວ |kèo|(ນ) nơi ở, khu vực ở, chỗ ở, nơi trú. ແກ່ວແຫ່ງ : nơi thường trú.

ແກ່ວດອງ |kèo đong|(ກ) thông gia, sui gia. ສອງຄອບຄົວເປັນແກ່ວດອງກັນ : hai nhà là thông gia với nhau.

ແກ່ວແຫ່ງ |kèo lèng|(ນ) nơi thường trú.

ແກ້ວ |kẻo| 1.(ນ) con ngươi (mắt). ແກ້ວຕາ : con ngươi; người yêu dấu. 2.(ນ) con vẹt. ນົກແກ້ວ, ນົກແຂກ : con vẹt. 3.(ນ) (một loại cá nhỏ, màu trong, cỡ bằng cá cơm) cá ngần (Kryptopterus bicirrhis). ປາແກ້ວ : cá ngần. 4.(ນ) ngọc (Phật giáo). ພຸດທະລັດຕະນັງແກ້ວ : Đức Phật. ທຳມະລັດຕະນັງແກ້ວ : kinh thánh. ສົງຄະລັດຕະນັງແກ້ວ : tăng lữ. 5.(ນ) 1) đá quý, ngọc trai. ແກ້ວມະນີ : đá quý. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. ແກ້ວສະລະພັດນຶກ, ແກ້ວມະນີໂຊດ : ngọc ước. 2) thủy tinh. ຈອກແກ້ວ : li thủy tinh. 6.(ນ) người có công với đất nước, danh nhân đất nước. ນາງແກ້ວ : liệt nữ, nữ anh hùng. 7.(ນ) quý (những con vật thời cổ có công lao như voi, ngựa). ຊ້າງແກ້ວ : voi quý. ມ້າແກ້ວ : ngựa quý. 8.(ນ) quý giá; dũng cảm, tốt; trong sáng, trong trắng.

ແກ້ວເກົ້າປະການ |kẻo cảu pả can|(ນ)(ປ.) đá quý có 9 loại.

ແກ້ວກ່ານ |kẻo càn|(ນ) ngọc màu đỏ đục.

ແກ້ວຂະໜຍາຍ |kẻo khả nhai|(ນ) kính lúp.

ແກ້ວຂາວ |kẻo kháo|(ນ) kim cương.

ແກ້ວຂຽວ |kẻo khiếu|(ນ) bích ngọc.

ແກ້ວເจ็ดປะการ |kẻo chếch pả can|(ນ) đá quý có 7 loại: kim cương, hồng ngọc, bích ngọc, huyền ngọc, ngọc mắt mèo, ngọc xám.

ແກ້ວสาละพัดนึก |kẻo sá lả phặt|(ນ) ຄື: ແກ້ວມะนีโชด. viên ngọc mầu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần.

ແກ້ວແดง |kẻo đeng|(ນ) hồng ngọc.

ແກ້ວตา |kẻo ta|(ນ) 1) giác mạc (mắt). ແກ້ວตาอักเสบ : viêm giác mạc. 2) người yêu, người yêu dấu, người yêu quý. **(สำนวน) ปานแก้วตา** : vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.

ແກ້ວตาเสือ |kẻo ta sứa|(ນ) thấu kính.

ແກ້ວตาแมว |kẻo ta meo|(ນ) ngọc mắt mèo, ngọc trong suốt.

ແກ້ວນ้ำถั่ง |kẻo nắm khằng|(ນ) ຄື: ແກ້ວโกเมด. ngọc đỏ thẫm.

ແກ້ວนางฟ้าม |kẻo nang phán|(ນ) kim ngọc, ngọc thạch.

ແກ້ວบໍ່ผัดสามปีเป็นแร่ พี่น้องบ่แว่สามปีเป็นคนอื่น |kẻo bò phắt sám pi pênh hè, fì noỏng bò vè sám pi pênh khônh ừn| **(พาสิด)** (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng). **(เบิ่ง)**: ແກ້ວบໍ່ผัดสามปีเป็นหินแร่ พี่น้องบ่แว่สามปีเป็นเพื่น.

ແກ້ວบໍ่ผัดสามปีเป็นหินแร่ พี่น้องบ่แว่สามปีเป็นเพื่น |kẻo bò phắt sám pi pênh hè, fì noỏng bò vè sám pi pênh phần| **(พาสิด)** (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người

ta) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen.

ແກ້ວຜະລຶກ |kẻo fả lực|(ນ) ຄື: ແກ້ວໝົ່ນ, ມຸກ ດ. ngọc màu đục.

ແກ້ວພິທູນ |kẻo fí thun| ຄື: ໄວທູນ.

ແກ້ວເພັດ |kẻo fệch|(ນ) ຄື: ເພັດ. kim cương.

ແກ້ວມະນີໂຊດ |kẻo má ni xôốt|(ນ) ຄື: ແກ້ວ ສາລະພັດນຶກ. ngọc ước.

ແກ້ວມະຫາມິນ |kẻo má há minh|(ນ) huyền ngọc.

ແກ້ວໜູ |kẻo hú|(ນ) ຄື: ເຈັຍໜູ. màng nhĩ. ແກ້ວ ໜູອັກເສບ : viêm màng nhĩ.

ແກ້ວໝົ່ນ |kẻo mồn|(ນ) ຄື: ແກ້ວຜະລຶກ, ມຸກ ດ. ngọc màu đục.

ແກ້ວເຫຼືອງ |kẻo lướng|(ນ) hoàng ngọc.

ກຽວ |kiêu| 1.(ນ) 1) dây bện. ກຽວເຊືອກ, ແກວ ເຊືອກ : dây bện. 2) xoáy ốc. ຕາປູກຽວ : ốc, đinh ốc, đinh vít. 2.(ກ) liên quan, dính líu (bằng tình yêu, sự ưa thích). ກຽວສຳພັນ : quan hệ, yêu đương. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, giống như quyết. 4.(ນ) một loại thức ăn của người Hoa, cùng cặp với mì.

ກຽວສຳພັນ |kiêu sắm făn|(ກ) quan hệ, yêu đương.

ກ່ຽວ |kiều| 1.(ນ) cái liềm. ກ່ຽວຂໍ : lưỡi liềm, lưỡi hái. (ພາສິດ) ກ່ຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມົນ : (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) *làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.* 2.(ກ) gặt. ກ່ຽວເຂົ້າ : gặt lúa. ເກັບກ່ຽວ : thu hoạch. (ພາສິດ) ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời. 3.(ກ) tê, tê cứng. ກ່ຽວກຳມື : tê tay. 4.(ກ) liên hệ, liên quan, quan hệ. ຂ້ອງກ່ຽວ : liên quan, liên hệ. ກ່ຽວດອງ : sui gia, thông gia.

ກ່ຽວກັບ |kiều cắp|(ບ) về, về việc, đối với. ກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : về việc ấy, đối với việc ấy.

ກ່ຽວກັບຮ່າງກາຍ |kiều cắp hàng cai|(ນ) về mặt cơ thể, giải phẫu.

ກ່ຽວຂໍ |kiều khó|(ນ) lưỡi liềm, lưỡi hái.

ກ່ຽວເຂົ້າ |kiều khậu|(ກ) gặt lúa.

ກ່ຽວຂ້ອງ |kiều khọng|(ກ) dính líu, dính dáng, liên can. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ກ່ຽວຂ້ອງຫຍັງເຖິງມັນ : việc ấy không can gì đến nó. ຝ່າຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ : bên liên quan.

ກ່ຽວສຳພັນ |kiều sắm făn|(ນ) mối quan hệ, mối liên hệ.

ກ່ຽວດອງ |kiều đoong|(ກ) sui gia, thông gia. ສອງຄອບຄົວເປັນກ່ຽວດອງກັນ : hai nhà là sui gia với nhau.

ກ່ຽວດອງໜອງຫຍຸ້ງ |kiều đoong noóng nhụng| (ສຳນວນ) (liên quan rắc rối) dây mơ rễ má.

ກ່ຽວຕັດຫຍ້າ |kiều tắt nhạ|(ນ) lưỡi hái cắt cỏ.

ກ່ຽວເນື່ອງ |kiều nường|(ກ) có liên quan, có dính líu, có quan hệ, có dây mơ rễ má.

ກ່ຽວນ້ອຍ |kiều nỏi|(ນ) cái liềm.

ກ່ຽວພັນ |kiều făn|(ກ) dính dáng, dính líu. ອ້າຍນັ້ນກ່ຽວພັນກັບເລື່ອງນີ້ : anh ấy dính líu vào chuyện này.

ກ່ຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມົນ |kiều liềm sày hu mônh| (ພາສິດ) (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) *làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.*

ກ່ຽວຫຍ້າ |kiều nhạ|(ກ) cắt cỏ, xén cỏ. (ພາສິດ) ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời.

ກ່ຽວຫຍ້າມຸງທີ່ໆ ຕຳແຈ່ວໂຮຍແມ່ນ້ຳ |kiều nhạ mung thổng, tăm chèo hôi mè nắm| (ພາສິດ) (cắt cỏ lợp đồng, làm mắm chấm rải sông). (ເບິ່ງ): ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ.

ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ |kiều nhạ mung mương| (ພາສິດ) (cắt cỏ lợp thành phố) đội đá vá trời; bẻ đũa chống trời; bẻ lá vá trời; bẻ nạng chống trời; bẻ đũa chống trời; đan gầu tát bể; đan gầu tát biển; đan nia sẩy đá; lấy gầu tát biển; trói voi bỏ rọ.

ກ່ຽວໃຫຍ່ |kiều nhày|(ນ) cái hái (để cắt cỏ cao, ngũ cốc...).

ກ້ຽວ |kiểu|(ກ) quấn. ກ້ຽວເຊືອກ : quấn dây.

ກ້ຽວກາດ |kiểu kạt|(ຄ) hung tợn. ໂສມໜ້າກ້ຽວ ກາດ : bộ mặt hung tợn.

ກ້ຽວໂກດ |kiểu cột|(ກ) nổi xung, nổi giận, nổi điên, nổi khùng.

ກ້ຽວກອດ |kiểu cọt|(ກ) quấn. ພວກເດັກກ້ຽວ

ກອດແມ່ : lũ trẻ quấn lấy mẹ.
ກ້ຽວຄ້ຽນ |kiểu khiên|(ກ) cuộn, quấn, xoắn (vòng).
ກ້ຽວສາວ |kiểu sáo|(ກ) tán gái, tán tỉnh.
ກຣາດ້ຽງ |cra điêng|(ນ) ra-đi-an.
ໂກຣໂມໂຊມ |crô mô xôm|(ນ) thể nhiễm sắc, nhiễm sắc thể.
ໂກຣໂມໂຊມເພດ |crô mô xôm|(ນ) nhiễm sắc thể giới tính.
ກຣາຟ |cráp|(ນ) biểu đồ.
ກຣາຟເສັ້ນຊື |cráp sệnh xừ|(ນ) biểu đồ đường thẳng.
ກຣາຟມົນ |cráp mônh|(ນ) biểu đồ hình tròn.
ແກຣມ |crem|(ນ) kem.
ກຼີໂກແຊນ |kli cô xen|(ນ) glu-cô-den.
ກຼໍໂຣຟິນ |klo rô phin|(ນ) kem.
ກຼຸຍກາກ້ງ |klui ca công|(ນ) glucagon.
ກຼຸຍໂກ |klui cô|(ນ) glu-cô.
ກຼຸຍໂກຊິດ |klui cô xít|(ນ) glu-cô-dít.
ກຼຸຍຊິດ |klui xít|(ນ) glu-xít.
ກວາ |koa|(ອຸ) thế (từ đệm sau câu hỏi). ໄປ ຫຍັງກວາ? : đi làm gì thế?.
ກວາເຕມາລາ |qua tê ma la|(ນ) Guatemala (nước, người).
ກວ່າ |quà|(ຄ) hơn. ຫຼາຍກວ່າ : nhiều hơn. ໜ້ອຍກວ່າ : ít hơn. ດີກວ່າ : tốt hơn. ຊົ່ວກວ່າ : xấu hơn. ກວ່າສາມເດືອນ : hơn ba tháng. ປີ ກວ່າ : năm hơn. ສູງກວ່າ : cao hơn.
ກວ່າເກົ່າ |quà càu|(ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າ ເກົ່າ : tốt hơn cũ.
ກວ່າຖົ່ວຈະສຸກງ່າກໍໃໝ່ |quà thùa chả súc nga co mạy| (ພາສິດ) (đợi đậu chín thì vừng đã cháy) chờ được mạ, má đã sưng; chờ đến mạ thì má đã sưng; chờ được nạ, má đã sưng; chờ được vạ má đã sưng.
ກວ່າໝູ່ |quà mù|(ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າ ໝູ່ : tốt hơn hết. ແຊບກວ່າໝູ່ : ngon hơn hết. ຫຼາຍກວ່າໝູ່ : nhiều hơn hết.
ໄກວ |quay|(ກ) đu đưa, lúc lắc, đong đưa. ແກວ່ງໄກວ : đong đưa, đu đưa.
ໄກວກວັດ |quay quắt|(ກ) đong đưa, đu đưa.
ໄກວໄປໄກວມາ |quay pay quay ma|(ກ) đu đưa, lúc lắc, đong đưa.
ໄກວໜ້ໍ |quay lò|(ກ) đào rãnh (dưới mái hiên). ກ່ວຍໜ້ໍ : đào rãnh. ປ້ອງໜ້ໍ : rãnh nước dưới mái.
ໄກວ່ |quày|(ກ) ຄື: ໄຂວ່. (nằm) bắt chéo chân. ນອນຂາໄກວ່ຫ້າງ : nằm bắt chéo chân. ໄມ້ ກາກະບາດໄກວ່ກັນ : khúc cây chữ thập chéo nhau.
ກວັກ |quắc| 1.(ນ) guồng quay tơ, sa quay. 2.(ນ) (động vật) chim dẽ giun (ນົກກວັກ). 3.(ກ) vẫy (tay). ກວັກມື : vẫy tay.
ກວາກ |quạc| 1.(ນ) chông. ກວາກໜາມ, ຂວາກ ໜາມ : chông, chông gai. 2.(ກ) ຄື: ກວກ. khoét. ກວາກປາກປ້ັງທ້ິງ : khoét miệng ống bương. 3.(ຄ) xòe. ນົກແຊວກວາກ : chim chèo bẻo.
ກວາກຊວາກ |quạc xoác|(ຄ) ຄື: ກາກຊາກ, ເຈ້ິງ. vỗ, vẩu (răng). ແຂ້ວກວາກຊວາກ : răng vẩu.
ກວ້ັງ |quăng|(ຄ) xa, xa xăm, xa tít. **ກວ້ັງໄກ** : ຄື: ກວ້ັງ.
ກວ້ັງໄກ |quăng cay|(ຄ) ຄື: ກວ້ງໄກ. xa xăm. ບັນດາດວງດາວກວ້ັງໄກ : những vì sao xa xăm.
ກວ້ັ່ງ |quằng| ເບ່ິງ: ກວ້ັງ.
ກວ້ງ |quang|(ນ) (động vật) con nai. ເຂົ້າ ກວ້ງ : sừng nai. ເຂົ້າກວ້ງອ່ອນ : nhung nai, lộc nhung.
ກວ້ງສ້ອຍ |quang xọi|(ນ) (động vật) con nai đực (loại lớn).
ກວ້ງຊ້ິ |quang xi|(ນ) (động vật) con nai đực (loại nhỏ).
ກວ້ງຕຸ້ງ |quang tủng|(ນ) tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).
ກວ້ງໂຕນ |quang tôn|(ນ) (động vật) con khỉ đột (loại lớn).
ກວ້ງແລ່ນຢ່າຂວ້ງໜ້າ |quang lèn dà khoáng nạ| (ພາສິດ) (nai chạy đừng có chặn trước mặt) đừng có địch với vua, đừng có đua với trời.
ກວ້ັງ |quảng| 1.(ນ) (động vật) con trai loại to (ở biển). ຫອຍກວ້ັງ, ຫອຍກາບກວ້ັງ, ຫອຍ ກ້ີບກວ້ັງ : con trai. 2.(ຄ) rộng. ເຮືອນກວ້ັງ :

nhà rộng. ໂຮງກວ້າງ : nơi tụ họp rộng. ກວ້າງ ຂວາງ : rộng rãi. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ແຄບ".

ກວ້າງຂວາງ |quảng khoáng| 1.(ຄ) rộng lớn, rộng rãi. ມີເນື້ອທີ່ກວ້າງຂວາງ : có diện tích rộng lớn. 2.(ຄ) rộng lượng, hào phóng. ມີນ້ຳ ໃຈກວ້າງຂວາງ : có đức tính rộng lượng. ຢູ່ ຢ່າງກວ້າງຂວາງ : sống hào phóng. 3.(ຄ) có quan hệ rộng rãi, giao thiệp rộng. ລາວເປັນ ຄົນກວ້າງຂວາງ : anh ta là người có quan hệ rộng rãi, anh ta là người giao thiệp rộng.

ກວ້າງໃຫຍ່ |quảng nhày|(ຄ) rộng lớn.

ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ |quảng nhày fay sán| bao la, mênh mông, mênh mông bể sở.

ແກວ່ງ |quèng| 1.(ກ) đu đưa, đong đưa. ແກວ່ງ ໄກວ : đu đưa, đong đưa. 2.(ກ) quăng, ném, vứt. ແກວ່ງກ້ອນຫີນ : ném đá. ແກວ່ງຖິ້ມ : ném vứt, quăng vứt.

ແກວ່ງໄກວ |quèng quay|(ກ) đu đưa, đong đưa. ອູ່ແກວ່ງໄກວ : võng đu đưa.

ແກວ່ງຕີນຫາສັ່ງ |quèng tin há xiện| (ພາສິດ) (đá chân vào gai) đường quang chẳng đi, đi đường rậm; đang ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm; đương ở chỗ quang, đâm quàng vào bụi rậm; đường quang chả đi, đâm quàng ngõ tối.

ກວັດ |quắt|(ກ) đu đưa, đong đưa, đung đưa. **ກວັດແກວ່ງ** : ຄື: ກວັດ.

ກວັດໄກວ |quắt quay| 1.(ຄ) ຄື: ກວັດແກວ່ງ.

ກວັດແກວ່ງ |quắt quèng| ເບິ່ງ: ກວັດ. ລົມພາມ ຕ້ອງ ໃບຕອງກວັດແກວ່ງ ງ່ຳໄມ້ແຫ້ງ ລົມຕ້ອງແຮ່ງ ໄກວ (ບ) : gió thổi chạm lá đong đưa; cành cây khô, gió chạm đến càng đung đưa.

ກວາດ |quạt| 1.(ນ) lưới quét, lưới kéo, lưới rê. ກວາດມອງລາກ : lưới kéo. 2.(ກ) ຄື: ປັດ ກວາດ. quét. ກວາດເຮືອນ : quét nhà. 3.(ກ) ຄື: ກວາດຕ້ອນ. lùa, quét, càn quét. ກວາດໃຫ້ໝົດ ພວກໂຈນປຸ້ນ : quét cho hết thổ phỉ. ກວາດ ລ້າງ : càn quét, quét sạch, tảo trừ.

ກວາດແກວ່ງ |quạt quèng|(ກ) đu đưa, đong đưa.

ກວາດຕ້ອນ |quạt tỏn|(ກ) lùa, lùa bắt. ກວາດ ຕ້ອນງົວເຂົ້າແປ່ງ : lùa bò vào chuồng. ກວາດ ຕ້ອນງົວຄວາຍ : lùa trâu bò. ກວາດຕ້ອນໄປ ເປັນຫາດ : lùa bắt đi làm nô lệ.

ກວາດລ້າງ |quạt lảng|(ກ) 1) càn quét, quét sạch. ສັດຕູເປີດການກວາດລ້າງ : địch mở cuộc càn quét. 2) tiêu diệt, diệt trừ, tảo trừ. ກວາດ ລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tảo trừ thổ phỉ. ກວາດລ້າງອັນ ທະພານ : diệt trừ bọn côn đồ.

ແກວດ |quẹt|(ກ) ghi nhớ; quy định.

ແກວດກົດໝາຍ |quẹt cốch mái|(ນ) quy định về pháp luật; pháp quy.

ກວານ |quan|(ນ) quan (hào lí, kì hảo, chánh án, chủ sự, thẩm phán, công chức, cán bộ thời phong kiến, v.v.). ເພຍກວານ : quan phìa.

ກວານເຂົ້າຈ໊ຳ |quan khạu chẳm|(ນ) thầy phù thủy, thầy cúng ma (bằng cách lấy xôi chấm ra).

ກວານບ້ານ |quan bản|(ນ) chủ làng, trưởng thôn; lí trưởng (cũ).

ກວ້ານ |quản| 1.(ນ) 1) đình làng, hội trường. 2) công đường (nơi lí trưởng, huyện trưởng làm việc). 2.(ກ) thu góp, tích cóp, tích trữ. ກວ້ານຊື້ : thu mua, mua gom.

ແກວ່ນ |quèn| 1.(ຄ) ຄື: ແກ່ນ, ລ້ຽເຄີຍ. thân thiết, quen thuộc, quen biết. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນ ແກວ່ນ : người quen biết. 2.(ກ) ưng ý, vừa ý, hài lòng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ດົງຫຼວງກວ້າງ ພ້ຽຄະ ນາເນື້ອແກວ່ນ, ນົກຫາກຊົ່ມຊື່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່ຳ ງາມ : (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp) đất lành chim đậu. 4.(ຄ) đầy đủ, sung túc, giàu có. (ພາສິດ) ໃຜຜູ້ ຄວາມຮູ້ຕື້ນ ເງິນເບ້ຍບໍ່ແກວ່ນຖົງ (ຍ່ຳ) : (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chẳng đầy túi).

ກວຽນ |quyên|(ນ) xe bò. ກວຽນກະແທະ : xe bò lung lay. (ພາສິດ) ກົ່ງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກວຽນຫຼົ້ມ ຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ |quyên lộm nhỏn fau lốm| (ພາສິດ) (xe bò trúc do trục xe lỏng) cái sảy nảy cái ung; bằng cái sảy, nảy cái ung; cháy rừng bởi chưng tí lửa; ghẻ ruồi thành phung; sai một li đi một dặm.

ຂ

ຂ |khó| phụ âm thứ hai của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "khó", không làm phụ âm cuối vần. **ເຂົ້າ** : cơm.

ຂະ |khả|(ม) (thực vật) tên một loại rau, thân leo, có gai, lá nhỏ, xếp tựa lá cây keo giậu, mùi hăng, dùng làm gia vị trong canh măng.

ຂະເจ้า |khả chảu|(ส) họ. ผัวของเอื้อยข้อย เป็นท่านหมໍ ຂะเจ้ามีลูก สองคน : chồng của chị tôi là bác sĩ, họ có hai người con.

ຂะจัด |khả chắt|(ก) diệt, tiêu diệt. **ຂะจัดหนู** : diệt chuột.

ຂะจัดโลก |khả chắt lôốc|(ก) diệt bệnh, tiêu diệt bệnh, trừ bệnh.

ຂะจิด |khả chích|(ถ)(ป.) đẹp, đã trang điểm.

ຂะจอม |khả chon| 1.(ม) vật đi trong không khí (chim, mặt trời, gió, côn trùng, v.v.). 2.(ก)(ป.) bay; lan ra, tỏa ra; văng đi. **พุ่งขะจอม** : lan ra, tỏa ra.

ຂะย่า |khả nhà| **เบิ่ง**: ก้านย่า.

ຂะยิ่ม |khả nhôm| 1.(ม)(ข.) 1) tôi tớ, người ở, người hầu. 2) **ถี**: ขะโยม, ภะโยม. (từ nhà sư dùng để gọi tín đồ đạo Phật) đạo hữu, bổn đạo. 2.(ม)(ข.) gió.

ຂะโยม |khả nhôm|(ม) **ถี**: ภะโยม, ขะยิ่ม, โยม.

ຂะยอม |khả nhom|(ม) **ถี**: ภะยอม. (thực vật) ba gạc.

ຂะยอมสี่ใบ |khả nhom sì bay|(ม) (thực vật) ba gạc bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ຂะยอมน้อย |khả nhom nỏi|(ม) (thực vật) ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ຂะยอมใหย่ |khả nhom nhày|(ม) **ถี**: ภะยอม. (thực vật) ba gạc (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ຂะมะ |khả nả|(ม)(ป.) lúc, khi. **ขะมะนี้** : lúc này, trong lúc này.

ຂะมะนั้น |khả nả nắn|(บ) trong lúc đó, trong khi đó.

ຂะมะเมื่อ |khả nả mừa|(กอ) khi, lúc, hồi, vào lúc, vào dịp, khi mà.

ຂะเมง |khả nêng|(ม) **ถี**: สะเมง, เมง. ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).

ຂะน่อง |khả noòng|(ม) **ถี**: น่อง, ขาน่อง. gót chân.

ຂะน้อย |khả nỏi|(ส) **เบิ่ง**: ข้าน้อย. tôi (khiêm tốn, nhún nhường).

ຂะนิดถา |khả nịch thá|(ม) em gái.

ຂะบักขะบอน |khả bắc khả buôn|(ถ) chú tâm. **เฮ็ดให้เป็นขะบักขะบอนแด่** : làm chú tâm với.

ຂะบ็ด |khả bốch| 1.(ม) **ถี**: ภะบ็ด, ปะติกาม. bọn phản động, bọn phiến loạn, bọn phản loạn. **ปาบปามพวกขะบ็ด** : tiễu trừ bọn phản loạn. 2.(ก) tạo phản, bạo loạn, làm phản. **เขา พากันคิดขะบ็ด** : chúng mưu toan làm phản.

ຂะบอม |khả buôn|(ม) **ถี**: ภะบอม. đoàn, đội, đám. **ขะบอมล็ด** : đoàn xe. **ขะบอมเรือ** : đoàn thuyền. **ขะบอมแห่** : đám rước. **ขะบอมกาม** : phong trào; quá trình. **เดินขะบอม** : biểu tình.

ຂะบอมกาม |khả buôn can|(ม) 1) phong trào. **ขะบอมกามมะหาชิน** : phong trào quần chúng. **ขะบอมกามปะติวัด** : phong trào cách mạng. 2) quá trình. **ขะบอมกามย่อย อาหาม** : quá trình tiêu hóa thức ăn. **ขะบอม กามวิวัดทะนากาม** : quá trình tiến hóa.

ຂะบอมกามเคื่อนไหว |khả buôn can khườn váy|(ม) phong trào hoạt động.

ຂะบอมกามวิวัด |khả buôn can vỉ vặt|(ม) quá trình tiến hóa.

ຂะบอมล็ดไฟ |khả buôn lộch phay|(ม) đoàn tàu lửa, xe lửa.

ຂะบอมแห่ |khả buôn hè|(ม) **ถี**: ภะบอมแห่.

đám rước.

ຂะมา |khả ma|(ก) xá tội, tha thứ, tạ tội. ຂໍ ຂะมา : xin xá tội, xin thứ tội.

ຂะม้า |khả má|(น) khăn kẻ ô, khăn rằn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.). ผ้าขะม้า : khăn kẻ ô, khăn rằn.

ຂะมุ |khả mủ|(น) ถิ: ขะหฺมุ, ภาคำมุ. người Khơ Mú, dân tộc Khơ Mú ở Thượng Lào.

ຂะแม |khả me|(น) ถิ: ขะเหฺมน. Khơ-me, Campuchia. ค๋นขะแม : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂะโมย |khả môi| 1.(น) ถิ: ภะโมย. kẻ trộm, kẻ cắp. ลิงโหดพอภะโมย : trừng trị bọn kẻ cắp. 2.(ก) ăn trộm, ăn cắp, xoáy. พอมภาๆถืน มิค๋นลอบเข้าเรือนขะโมยของๆ : đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.

ຂะเม้น |khả mềnh| ถิ: ภะเม้น.

ຂะม้บ |khả mắp| เบิ่ง: ภะม้บ, ขะหฺม้บ.

ຂะเยภ |khả dêếc|(ถ) ถิ: ภะจอภ. (đi) tập tễnh. ย่างขะโยภขะเยภ : đi tập tễnh. ม้า ขาขะเยภ, ม้าภะจอภ : ngựa chân tập tễnh.

ຂะโยภขะเยภ |khả dôốc khả dêếc| เบิ่ง: ขะเยภ.

ຂะเย่ๆ |khả dêềng|(ก) đi nhón chân, đi trên đầu ngón chân.

ຂะหยะขะแหยๆ |khả nhã khả nhéng| (ถ) ghê tởm, ghê người. เบิ่งค๋นถืกอุบัดติเหด จิ๋มขะหยะขะแหยๆ : nhìn người bị nạn mà ghê cả người.

ຂะหยุกขะหยิก |khả nhúc khả nhíc|(ก) ngọ nguậy, ngó ngoáy, cựa quậy. น่ังขะหยุกขะหยิก : ngồi ngọ nguậy.

ຂะหยาย |khả nhái|(ก) ถิ: ขะหยับ. 1) mở rộng, phát triển, trải ra. ขะหยายหาๆ : mở rộng đường. 2) tăng lên, khuếch trương. ขะหยายกิดจะภาม : khuếch trương việc kinh doanh. 3) phóng, khuếch đại, phóng đại. ขะหยายรูบ : phóng ảnh. แก้วขะหยาย : kính phóng đại.

ຂะหยายขะหฺมาด |khả nhái khả nạt|(ก) làm to ra, phóng to, mở rộng, tăng kích thước.

ຂะหยายถวาม |khả nhái khoam|(ก) giảng giải, giải nghĩa.

ຂะหยายสฺยๆ |khả nhái siếng|(ก) tăng âm, khuếch đại (tiếng). เค๋องขะหยายสฺยๆ : máy tăng âm.

ຂะหยายส่วน |khả nhái suồn|(ก) mở rộng, tăng lên, khuếch trương.

ຂะหยายต๋ว |khả nhái tua|(ก) phát triển. เสดถะกิดขะหยายต๋ว : kinh tế phát triển.

ຂะหยายรูบ |khả nhái húp|(ก) phóng to ảnh, phóng ảnh.

ຂะหยาด |khả nhạt|(ก) khiếp, khiếp đảm. ข้อยยังขะหยาดบ่เฮ็า : tôi vẫn còn khiếp.

ຂะหยัน |khả nhắn|(ถ) siêng năng, cần cù. ขะหยันหฺม้นพฺยน : siêng năng cần cù.

ຂะหยันฮันแฮงๆ |khả nhắn khắn khéng|(ถ) tích cực. เฮ็ดวงกย่างขะหยันฮันแฮงๆ : tích cực làm việc.

ຂะหยอม |khả nhóm|(สัน) (khẩu ngữ) sở dĩ, bởi, tại vì; vì thế, bởi vậy, cho nên. เพิ่นหฺม้น ขะหยอมเพิ่นมี เพิ่นดีขะหยอมเพิ่นได้ เพิ่น ขี้ไร้ขะหยอมเพิ่นบ่ออกแรงๆาน : họ siêng cho nên họ có, họ tốt cho nên họ được, họ nghèo khó bởi vì họ không lao động.

ຂะเหยิ่น |khả nhớn|(สัน) (khẩu ngữ) phương chi, huống chi, huống hồ. วงกน้อยยังเฮ็ด บ่แล้ว ขะเหยิ่นวงกใหย่ : việc nhỏ làm còn không xong, phương chi việc lớn.

ຂะหยับ |khả nhắp| 1.(ก) xê, dịch, xích, nhích, chuyển, dời. ขะหยับตู้ใบนี้เฮ็าไปให้ ชิดฝา : dịch cái tủ này vào sát tường. 2.(ก) ถิ: ขะหยาย. tăng lên, khuếch trương. (สำนวน) **ขะหยับขะหยาย** : mở mang, mở rộng.

ຂะหยับขะหยาย |khả nhắp khả nhái|(ก) mở mang, mở rộng. พวกเฮาพวมขะหยับขะ หยายบ๋ลิกานของเฮา : chúng tôi đang mở rộng dịch vụ của chúng tôi.

ຂะหฺน้ๆ |khả nắng| 1.(ก) đau xót, đau đớn. แสบขะหฺน้ๆ (รุ่ง) : đau xót. 2.(ถ) uất ức. ขะหฺน้งแค้นถั่งหวๆ (ซูลู) : uất ức trong lòng. 3.(ก) มาจาก : ฮัง. gắn bó. ฮอดขะหฺน้ๆ (สิน) : gắn bó. 4.(ก) liên quan, liên đới. ขะหฺน้งก้วๆ (สิน) : liên quan. 5.(ก) đề bụng, ấm ức. ขะ

ໜັງອີກ : ấm ức trong lòng.

ຂະໜາງ |khả náng| **1.(ນ) ຄື:** ຂາງ, ຄານ. đà kê (làm bằng hai thanh gỗ, để kê gỗ mà xẻ), xà (nhà). ໄມ້ຂະໜາງ : đà kê. ຂະໜາງເຮືອນ : xà nhà. **2.(ນ)** đà gỗ để kê tàu (phơi hoặc trét xi).

ຂະແໜງ |khả néng| **1.(ນ) ຄື:** ແໜງ. chồi, nhánh (cây). ຂະແໜງໄມ້, ແໜງໄມ້ : nhánh cây. **2.(ຄ) ຄື:** ແໜງ. quan tâm, để tâm, ân hận. ຄັນແມ່ນຕາຍຄອບນ້ອງ ພະອວນອ້າຍບໍ່ຂະແໜງ : nếu được chết vì em, anh cũng không ân hận. **3.(ນ)** chi nhánh. ຂະແໜງການເງິນ : chi nhánh tài chính.

ຂະແໜງການ |khả néng can|(ນ) ngành (cấp bộ). ຂະແໜງການກະສິກຳ : ngành nông nghiệp.

ຂະໜົງ |khả nôống| **1.(ນ) ຄື:** ຂົງ. **1)** khu, ranh giới, địa bàn. ຂະໜົງເມືອງ : ranh giới huyện, địa bàn huyện. **2)** khung (ảnh, khung cửi). ຂະໜົງໜ້າຕ່າງ : khung cửa sổ. **2.(ນ)** lông mày (cung đình). ພະຂະໜົງ : lông mày. **3.(ນ)(ຂ.)** cửa, khuôn cửa. ຂະໜົງທອງ : cánh cửa vàng. **4.(ກ)** sắp đặt, chuẩn bị. ຂະໜົງໄວ້ : chuẩn bị trước.

ຂະໜົງເງືອມ |khả nôống ngườm|(ນ) bờ lở, bờ lở hõm vào.

ຂະໜົງໜ້າຕ່າງ |khả nôống thả vạn| **1.(ນ) ຄື:** ຂະໜົງໜ້າ. khung cửa sổ. ເມື່ອນັ້ນ ບ່າໜຸ່ມເຊີງຂຶ້ນ ຂະໜົງໜ້າຕ່າງລຽບລ່ຳ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi. **2.(ນ)** cửa thành, cửa ô (thành phố). ວຽງ ຫຼວງກວ້າງ ຂະໜົງໜ້າຕ່າງທັງສີ່ (ກາ) : kinh đô rộng, có bốn cửa ô.

ຂະໜົງໜ້າ |khả nôống thuôn|(ນ) **ຄື:** ຂະໜົງ ໜ້າຕ່າງ.

ຂະໜົງປ່າ |khả nôống pà|(ນ) khu vực rừng, khu rừng.

ຂະໜົງໄພ |khả nôống fay|(ນ) khu vực rừng rú.

ຂະໜົງເມືອງ |khả nống mương|(ນ) ranh giới huyện.

ຂະໜົງຫ້ອງ |khả nôống hoọng|(ນ) khu rừng tuyết.

ຂະໜາຍ |khả nái|(ນ) **ຄື:** ໜາຍ. ngà con voi cái.

ຂະເໜີຍ |khả nới|(ນ)(ຂ.) gối, cái gối.

ຂະໜາດ |khả nạt| **1.(ນ)** cỡ, kích thước, khổ. ທີ່ດິນຂະໜາດ 200 ຕາລາງແມັດ : mảnh đất kích thước 200 mét vuông. ໃຫຍ່ຂະໜາດນັ້ນ : lớn cỡ đó, lớn bằng từng đó. ນ້ອຍຂະໜາດນີ້ : nhỏ cỡ này, nhỏ bằng từng này. ຂະໜາດເຈ້ຍ : khổ giấy. **2.(ຄ)** quá, quá mức. ແຊບຂະໜາດ : ngon quá. ຫວານຂະໜາດ : ngọt quá. ມັກຂະໜາດ : thích quá. ດັງຂະ ໜາດ : ồn quá, to quá.

ຂະໜາດກາງ |khả nạt cang|(ນ) cỡ vừa, kích thước trung bình.

ຂະໜາດນ້ອຍ |khả nạt nỏi|(ນ) cỡ nhỏ, khổ nhỏ.

ຂະໜາດໃຫຍ່ |khả nạt nhày|(ຄ) khổ lớn, kích cỡ lớn.

ຂະໜັນ |khả nánh| **1.(ນ)** tên một loại cây rừng (ໜາກຂະໜັນ). **2.(ນ) ຄື:** ແຄ່ມ. hàm thiết. ຂະ ໜັນທອງ : hàm thiết đồng. **3.(ກ)** ngăn, che, có uy lực phòng chống địch hoặc bệnh. ອຳ ນາດນ້ອງ ຕາງຕ້າຍເຂື່ອນຂະໜັນ (ສິນ) : uy lực của em như thành lũy chống đỡ. **4.(ນ)** tên con voi của chàng Chương (trong truyện cổ Lào). **5.(ກ)** rào, chắn, chặn. ຍໍຫີນຂະໜັນ ເຂື່ອນເບັ້ງບ້ຽນ (ຮຸ່ງ) : bê đá chắn đập ngăn con nước.

ຂະໜານ |khả nán| **1.(ນ)** thang, tể (rễ cây thuốc, có nhiều loại mài trộn với nhau). ຢາ ຂະໜານໜຶ່ງ : một thang thuốc. **2.(ກ)** song song, sóng đôi. ເຮືອຂະໜານກັນ : thuyền chạy sóng đôi. ຟອງຂະໜານ : sóng từng lớp. ເສັ້ນຊື່ຂະໜານ : đường thẳng song song.

ຂະໜານນາມ |khả nán nam|(ກ) đặt tên, mệnh danh. ເຂົາຖືກຂະໜານນາມວ່າເຈົ້າແຫ່ງຄວາມ ໄວ : anh ta được mệnh danh là "vua tốc độ".

ຂະໜຸນ |khả nún| **1.(ນ)** (thực vật) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae). ຂະໜຸນປ່າ : mít rừng. **2.(ນ)**

(thực vật) mít (Artocarpus integrifolia, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂະໜັບ |khả năp|(ນ) lưới bẫy chim.

ຂະໜາບ |khả nạp| 1.(ກ) 1) ốp, ép. ເອົາໄມ້ຂະໜາບທັງຂ້າງລຸ່ມແລະຂ້າງເທິງ : lấy cây ốp cả mặt trên lẫn mặt dưới. 2) thọc sườn, ép sườn. ຕີຂະໜາບ : đánh thọc sườn. 3) áp đặt, áp chế, trấn áp, đì. ຖືກເຈົ້ານາຍຂະໜາບ : bị thủ trưởng đì. 2.(ນ) thức ăn nướng (bằng cách gói lại và kẹp vào cái gắp để nướng). ຂະໜາບປາ : gắp cá nướng.

ຂະໜົບ |khả nốp|(ນ) tập tục, phong tục, tục lệ. ຂະໜົບທຳນຽມ : phong tục tập quán.

ຂະໜົບຕຳລາ |khả nốp tăm la|(ນ) quy phạm.

ຂະໜົບທຳນຽມ |khả nốp thăm niêm|(ນ) phong tục, phong tục tập quán. ເຮັດຕາມຂະໜົບທຳນຽມ : làm theo phong tục tập quán.

ຂະໜົບປະເພນີ |khả nốp pả fề ni|(ນ) tập tục, tập tục cổ truyền. ຝ່າຝືນຂະໜົບປະເພນີ : vi phạm tập tục cổ truyền.

ຂະໜົມ |khả nốm|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໜົມ. bánh, bánh ngọt; kẹo. ຂະໜົມເຄັກ : bánh ga tô.

ຂະໜົມປັ້ງ |khả nốm păng|(ນ) bánh bao. ຊື້ຂະໜົມປັ້ງໃຫ້ລູກ : mua bánh bao cho con.

ຂະເໜົ່າ |khả máu|(ນ) mồ hóng, bồ hóng.

ຂະໜຸກຂະໜິວ |khả múc khả múa|(ຄ) 1) nhá nhem. ພວກຂ້ອຍມາຮອດເມື່ອເວລາຂະໜຸກຂະໜິວ : chúng tôi đến nơi lúc nhá nhem tối. 2) lờ mờ. ເຫັນຮ່າງຄົນໜຶ່ງໃນໝອກຢ່າງຂະໜຸກຂະໜິວ : thấy bóng dáng một người lờ mờ trong màn sương. 3) mờ ảo. ແສງຈັນຂະໜຸກຂະໜິວ : ánh trăng mờ ảo.

ຂະໜັ້ງ |khả mắng|(ນ)(ຂ.) thợ săn (bằng cung tên). ນາຍຂະໜັ້ງທະນູ : thợ săn bằng cung tên.

ຂະໜັ້ງຂະໜໍ |khả mắng khả mó|(ນ) ຄື: ຂີ້ຂ້ຽ ນັ້ງນໍ. năng nổ. ຄົນຂະໜັ້ງຂະໜໍ : con người năng nổ.

ຂະໂໜງ |khả môống|(ນ) ຄື: ສະໂໜງ. tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc nơi đất ẩm (ຫຍ້າຂະໂໜງ).

ຂະໜອງ |khả moóng|(ນ) ຄື: ສະໜອງ. 1) óc, não. 2) trí tuệ, tinh thần.

ຂະໜຸຍ |khả múi|(ນ) kẻ trộm; kẻ địch. ຂະໜຸຍມັນມີມາກ (ສິນ) : có nhiều kẻ địch.

ຂະໜວຍ |khả muối|(ນ)(ຂ.) ຄື: ຂວຍ. đụn đất (do giun đùn lên). ຂະໜວຍເດືອນ, ຂວຍເດືອນ : đụn đất do giun đùn lên.

ຂະໜຸດ |khả mút|(ນ) (thực vật) tên một loại cây hoa, thân nhỏ, hoa trắng thơm (ດອກຂະໜຸດ).

ຂະໜອດ |khả mọt|(ຄ) khó khăn, túng thiếu, khốn cùng. ຄົນທຸກຂະໜອດ : kẻ khốn cùng.

ຂະໜິ້ນ |khả mịn| 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ໜິ້ນ, ເຂົ້າໜິ້ນ. (cây, củ) nghệ (Curcuma domestica). ທາຂະໜິ້ນ : bôi nghệ. 2.(ນ) một loại ngải khi dùng đâm không vào (ຫວ້ານຂະໜິ້ນຂາວ). 3.(ນ) tên một loại dây leo, có màu và mùi như nghệ (ຂະໜິ້ນເຄືອ).

ຂະເໜັ່ນ |khả mềnh|(ກ) ຄື: ກະເໜັ່ນ; ສະເໜັ່ນ. giật, giật giật, máy. ຕາຂະເໜັ່ນ : mắt giật giật, máy mắt.

ຂະເໜນ |khả mến|(ນ) ຄື: ຂະແມ. Khơ-me, Campuchia. ຄົນຂະເໜນ : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂະໜອນ |khả món|(ນ) thuế quan, cửa khẩu thu thuế (cổ).

ຂະໜວນ |khả muốn| 1.(ນ) 1) giòi, bọ (trong cá khô). ແມ່ງຂະໜວນ : giòi trong cá khô. 2) tên con suối ở tỉnh Champasak. ຫ້ວຍຂະໜວນ : suối Khả Muốn. 2.(ຄ) cá bị giòi bọ đục khoét. ປາເປັນຂະໜວນ, ປາເປັນຂີ້ຂະໜວນ : cá bị giòi bọ đục khoét.

ຂະໜັບ |khả mắp|(ນ) ຄື: ກະໜັບ, ຂະມັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ຂະໜັບສະຫຼົບໂລດ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ຂະໜ່ອມ |khả mòm|(ນ) ຄື: ກະໜ່ອມ. đỉnh đầu, thóp. ຂະໜ່ອມຂອງເດັກຫາກ່ໍເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh.

ຂະໜາ |khả lá| 1.(ນ)(ຂ.) (động vật) con hổ, con cọp. 2.(ຄ) dữ, hung ác (như hổ).

ຂະໜຸກ |khả lúc| 1.(ກ) nóng lòng, nóng ruột. ອຸກຂະໜຸກຮ້ອນ (ສິນ) : nóng lòng. 2.(ກ) giật mình. ຂະໜຸກຕື່ນ (ກາໄກ) : giật mình thức

giác.

ຂະໂຫຼກຫົວ |khả loộc húa|(ນ) đầu, sọ.

ຂະຫຼັ້ງ |khả lắng| 1.(ຄ)(ຂ.) ຄື: ຂັ້ງ. thiêng liêng, linh thiêng, mầu nhiệm. ມົນຂະຫຼັ້ງ, ມົນຂັ້ງ : phép mầu, bùa thiêng. 2.(ກ)(ຂ.) uất ức, nghẹn ngào. ຍັງເລົ່າຄຶດຮອດນ້ອງ ຂະຫຼັ້ງຂອດໃນມະໂນ (ສິນ) : nhớ đến em nghẹn ngào trong lòng.

ຂະຫຼົ້ມ |khả lốm| 1.(ຄ) linh đình, nhộn nhịp, náo nhiệt. 2.(ນ) sự niệm chú ồn ào. ກຸມພັນ ຂະຫຼົ້ມ ອ່ານມົນອົມແກ້ (ສິນ) : quỷ Cum Phăn niệm chú, phù phép giải bùa.

ຂາ |khá| 1.(ນ) 1) chân, cẳng. ຂາໂຂ : chân vòng kiềng. ຂາຄົ້ນ : trặc chân. ຂາເຄ : chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ຂາໂຕ້, ຂາໂປ້, ຂາໂທ້ຍ : đùi, bắp đùi, vế, bắp vế. 2) chân, đế. ຂາຕຽງ : chân giường. 3) ống quần. ສົ້ງຂາຍາວ : quần dài. ສົ້ງຂາສັ້ນ : quần đùi, quần cộc. 2.(ນ) 1) nhóm, bọn (người). ຂາ ປະຊຸມ : nhóm họp. ຂານັກເລງ : bọn du côn. 2) chân (bạc). ຂາໄພ້ : chân bài, chân bạc. 3) mối (hàng). (ສຳນວນ) ຂາປະຈຳ : mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng. ຂາສະໜັບສະໜູນ : người cổ vũ. 4) lượt, lần. ຂາໄປ : lượt đi. ຂາມາ : lượt về. ຂາໄປຂາມາ : lượt đi lượt về. 5) lượt xuất khẩu, nhập khẩu. ຂາເຂົ້າ : nhập khẩu. ຂາອອກ : xuất khẩu. ສິນຄ້າຂາ ອອກ : hàng xuất khẩu. ບໍລິສັດຂາອອກຂາ ເຂົ້າ : công ti xuất nhập khẩu. 3.(ນ) họ, ông. ຂາເຈົ້າ : họ, người ta. 4.(ນ) cái đó (đơm cá).

ຂາກະເຍຍ |khá cả nhia|(ນ) ຄື: ຂາພະເຍຍ, ຂາ ທະເຍຍ. (cổ) giá sách (để sách viết trên lá cọ, để kinh).

ຂາກະໄຕ |khá cả tay|(ນ) hàm, quai hàm.

ຂາໂກ່ງ |khá côồng|(ນ) chân vòng kiềng.

ຂາກຸດ |khá cút|(ນ) ຄື: ຂາດ້ວນ. chân cụt.

ຂາກັບ |khá cắp|(ບ) khi về, đợt về, lượt về.

ຂາກົບ |khá cốp| 1.(ນ) quần cộc, quần ngắn. ສົ້ງຂາກົບ : quần cộc. 2.(ນ) cái diều cánh cộc. ວ່າວຂາກົບ : diều cánh cộc.

ຂາເຂຍ |khá khía|(ນ) ຄື: ຂາຄ້ຳບ້ັງໄຟ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để pháo thăng thiên).

ຂາເຂົ້າ |khá khậu| 1.(ນ) lượt vô, đợt vô, đợt vào. ຂາເຂົ້າເຈົ້າຊື້ປຶ້ມຫົວນັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍແດ່ : đợt vào anh mua quyển sách đó hộ tôi nhé. 2.(ກ) nhập khẩu. ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : hàng nhập khẩu.

ຂາໂຂງ |khá khôống|(ນ) chân vòng kiềng.

ຂາເຂັດ |khá khếch|(ນ) một loại bẫy thú (ໄລ ຂາເຂັດ, ໄກຂາເຂັດ).

ຂາຂຶ້ນ |khá khựn|(ກວ) khi lên, đợt lên, lượt lên.

ຂາເຄ |khá khê|(ນ) chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ງົວຂາເຄ : bò chân thọt. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.

ຂາແຄ |khá khe|(ນ) hai cánh của cái bẫy thú.

ຂາຄ້ຳບ້ັງໄຟ |khá khẳm bẳng phay| ເບິ່ງ: ຂາ ເຂຍ.

ຂາແຄ່ງ |khá khèng|(ນ) cẳng chân, ống quyển.

ຂາຄົດ |khá khộch|(ນ) chân bị khoèo, chân cong.

ຂາເຈົ້າ |khá chảu|(ນ) họ, người ta.

ຂາດຸ່ງ |khá đùng|(ນ) ຄື: ຄ້ັງຄາ, ຮ້ັງຮະ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để buộc dây gàu sòng).

ຂາດ້ວນ |khá đuổn|(ນ) ຄື: ຂາກຸດ. chân cụt.

ຂາໂຕ້ |khá tổ|(ນ) ຄື: ຂາອ່ອນ. đùi, bắp đùi, vế, bắp vế.

ຂາຕັ້ງ |khá tẳng|(ນ) cái giá.

ຂາຕຸ່ນ |khá tùnh|(ນ) đùi.

ຂາທະເຍຍ |khá thả nhia| ຄື: ຂາກະເຍຍ.

ຂາທະນິຍະ |khá thả nỉ nhă|(ນ)(ປ.) thức ăn, đồ nhắm.

ຂານົກຍາງ |khá nôộc nhang| 1.(ກວ) cẳng dài. 2.(ນ) cái cùm (chân) bằng sắt dài như cẳng cò.

ຂານ່ອງ |khá noòng| ເບິ່ງ: ນ່ອງ, ຂະນ່ອງ.

ຂາປະຈຳ |khá pả chăm| (ສຳນວນ) mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng.

ຂາປະຊຸມ |khá pả xum|(ນ) thành viên của hội nghị, nhóm họp.

ຂາໄປ |khá pay|(ນ) đợt đi, lượt đi, lượt tới.

ຂาปั้น |khá pảnh|(ຄ) chuột rút. ແລ່ນຫຼາຍຈົນ

ຂາປັ້ນ : chạy nhiều đến nỗi bị chuột rút.
ຂາພະເຍຍ |khá fả nhia| ຄື: ຂາກະເຍຍ.
ຂາໄພ້ |khá fảy|(ນ) chân bạc, con bạc.
ຂາມາ |khá ma|(ຄ) đợt về, lượt về.
ຂາຢັ້ງ |khá dẳng| ເບິ່ງ: ຂາດຸ່ງ.
ຂາລາຍ |khá lai|(ນ) 1) chân xăm (các hình thù, hoa văn). 2) thịt bắp (trâu, bò). ຊີ້ນຂາລາຍ : thịt bắp.
ຂาล่อย |khá lòi| 1.(ນ) chân liệt. 2.(ຄ) chùn chân, nhũn chân, yếu chân.
ຂาลิบ |khá líp|(ຄ) chân teo.
ຂาออก |khá oọc| 1.(ຄ) lượt ra, đợt ra. 2.(ກ) xuất khẩu. ສິນຄ้าขาออก : hàng xuất khẩu.
ขาอ่อน |khá òn|(ນ) ຄື: ขาโต้. đùi, bắp đùi, bắp vế.
ข่า |khà| 1.(ນ) (thực vật) riềng, còn gọi là riềng ấm, cao lương khương, phong khương (Alpinia officinarum Hance, họ Gừng Zingiberaceae). ต้มชิ้นหมาต้องมีข่า : nấu thịt chó cần phải có riềng. 2.(ນ) cá heo nước ngọt (hiện còn thấy ở Lì Phí, miền Nam nước Lào. ปาข่า : cá heo nước ngọt.
ข่าโคม |khà khôm|(ນ) riềng to củ, thân cao.
ข่าบ้าน |khà bản|(ນ) riềng nhà.
ข่าป่า |khà pà|(ນ) riềng dại (mọc tự nhiên trong rừng).
ข่าลิ้น |khà lín|(ນ) tên một loại cây, trái thành chùm như nhãn nhưng ngứa.
ข้า |khạ| 1.(ນ) người Khạ (cũ); người Lào Thơng (tên gọi bây giờ). ข้าละแด : bộ tộc Lả Đe. 2.(ນ) người ở, tôi đòi, nô lệ. ข้าสะหมักใจ : nô lệ tình nguyện. ข้าโดยกำเนิด : nô lệ bẩm sinh. (ສำนวน) ข้านอกเจ้า เข้านอกหม้อ : bảo một đàng quàng một nẻo. (ສำนวน) ข้าเก่าเต่าลัง : *đầy tớ trung thành.* (ພาสิด) เรัดมาข้าเป็นข้าดอาย มีเมยสอายเป็นข้าลูก : chậm vợ làm tớ con. 3.(ส) ຄື: ผู้ข้า. tôi. ข้าเอง : chính tôi, là tôi. ข้าน้อย : tôi. 4.(ก) 1) giết, giết chết, làm chết, diệt, sát. ข้าคนบริสุด : giết người vô tội. ข้าเวลา : giết thì giờ. ข้าเสิก : kẻ thù, kẻ địch, giặc. โรงข้าสัด : lò mổ, lò sát sanh. ข้าฟันล้ม แหง : chém giết, giết hại. (ພาสิด) ข้าดอาย ย่าเสยดายพิก : (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn. (ພาสิด) ข้าข้างจะเอิงๆ : bán bò tậu ễnh ương. 2) diệt. ข้าแมง : diệt côn trùng. 3) diệt, khử. ข้ากิ่น : diệt mùi, khử mùi. 4) hủy bỏ, bãi bỏ. ข้าสะแตม : đóng dấu vào tem. 5.(ก) làm cho sợi cứng và dai (bằng cách nấu với nước vo gạo). ข้าฝ้าย : làm cho sợi cứng và dai.
ข้าเก่า |khạ càu|(ນ) người hầu cũ, đầy tớ cũ, đầy tớ trung thành (tin cậy). (ພาสิด) ข้างสาม, งูเห่า, ข้าเก่า, เมยรัก : voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.
ข้าเก่าเต่าลัง |khạ càu tàu liểng| (ສำนวน) *đầy tớ trung thành.*
ข้ากิ่น |khạ kìn| diệt mùi, khử mùi.
ข้าดอายย่าเสยดายพิก |khạ khoai dà xía đai fịc| (ພาสิด) (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn; con trâu còn mua được, nữa là cái chạc mũi.
ข้าเจ๊า |khạ chảu|(ส) ຄື: ข้าน้อย. tôi.
ข้าเสิก |khạ sóc|(ນ) quân địch, giặc. ไล่ตีข้าเสิก : truy kích giặc.
ข้าฮื้ |khạ xừ|(ก) xóa tên.
ข้าข้างจะเอิงๆ |khạ xảng chả au nga| (ພาสิด) (giết voi để lấy ngà) bán bò tậu ễnh ương; bán bò mua chó, bán rọ mua mèo; bán bò tậu ruộng mua dê về cày.
ข้าตี |khạ ti|(ก) tấn công, công kích, giết, diệt.
ข้าโตเอง |khạ tô êng|(ก) tự giết mình, tự tử, tự sát, tự vẫn. เรัดแบบนั้นแม่นข้าโตเอง : làm như vậy là tự giết mình.
ข้าติวตาย |khạ tua tai|(ก) tự tử, tự sát, tự vẫn. ถอดปืนข้าติวตาย : rút súng tự sát.
ข้าตาม |khạ tam|(ນ) con cái của người nô lệ.
ข้าทาด |khạ thát|(ນ) ຄື: ทาด. người nô lệ. หัวคิดเป็นข้าทาด : đầu óc nô lệ.
ข้านอกเจ้า เข้านอกหม้อ |khạ noóc chảu, khậu noóc mọ| (ສำนวน) 1) bảo một đàng

quàng một nẻo. 2) làm ăn trái khoáy.

ຂ້ານ້ອຍ |khạ nỏi|(ส) (tôi) cháu, con, v.v. (xưng hô với người bậc trên).

ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ |khạ bò tai, khái bò khạt| (พาสิด) (giết không chết, bán không đứt) giận thì đánh, quặn thì thương; giận thì mắng, lặng thì thương.

ຂ້າແຜ່ນດິນ |khạ fèn đinh|(น) dân, công dân.

ຂ້າພະເຈົ້າ |khạ fả chảu|(ส) tôi (nói một cách trịnh trọng). ພວກຂ້າພະເຈົ້າ : chúng tôi.

ຂ້າພະບາດ |khạ fả bạt|(น) hạ thần.

ຂ້າຟັນ |khạ phăn|(ก) chém giết.

ຂ້າຟັນລັນແທງ |khạ phăn lăn theng|(ก) chém giết, giết hại. ຂ້າຟັນລັນແທງກັນ : chém giết nhau, giết hại nhau.

ຂ້າລາຊະການ |khạ lát xã can|(น) quan lại, công chức (chế độ quân chủ).

ຂ້າລັດຖະການ |khạ lặt thả can|(น) công chức. ເຮັດວຽກແບບຂ້າລັດຖະການ : làm việc theo lối công chức.

ຂ້າຫຼວງ |khạ luống|(น) quan chức, quan lại.

ຂ້າຫຼວງໃຫຍ່ |khạ luống nhày|(น) toàn quyền, thống đốc.

ຂີ |khí| 1.(น) cây tre gai. ໄມ້ໄຜ່ຂີ : cây tre gai. 2.(น) cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຂີນາສົບ |khí na sốp|(น) người đã diệt dục, người đắc đạo (La hán).

ຂີປະນາວຸດ |khí pả na vụt|(น)(ป.) tên lửa. ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ : tên lửa vượt đại dương. ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ |khí pả na vụt khạm thả víp|(น) tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ |khí pả na vụt năm vỉ thí|(น) tên lửa có điều khiển.

ຂີລະ |khí lả|(น)(ป.) sữa, nhựa cây.

ຂີ່ |khì|(ก) 1) đi (xe, xe đạp, ô tô, thuyền,...), cưỡi (ngựa, trâu,...). ຂີ່ຄວາຍ : cưỡi trâu. ເຂົາ ຂຶ້ນມ້າຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີ່ອອກໄປ : anh ta lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຂີ່ລົດ : đi xe. ຂີ່ ຂອນໄມ້ : cưỡi súc cây. (พาสิด) ຂີ່ຊ້າງຈັບຕັກ ແຕນ : dùng dao mổ trâu cắt tiết gà. 2) đè nặng, áp chế. ກົດຂີ່ : áp bức.

ຂີ່ຄໍ |khì kho|(ก) cưỡi đầu, cưỡi cổ.

ຂີ່ຊ້າງຈັບຕັກແຕນ |khì xảng chắp tắc ten| (พาสิด) (cưỡi voi bắt châu chấu) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà; mổ gà dao trâu; gươm đâu chém ruồi; giết con chim sẻ bằng dao mổ bò.

ຂີ່ຍົນ |khì nhônh|(ก) đi máy bay, đáp máy bay. ຂີ່ຍົນໄປວຽງຈັນ : đáp máy bay đi Vientiane.

ຂີ່ມ້າ |khì mã|(น) cưỡi ngựa.

ຂີ່ລໍ່ທີ່ສັດຊື່ ໄຄກວ່າຂີ່ມ້າພະຍົດ |khì lo sắt xừ khay quà khì mã fả nhộch| (พาสิด) (cưỡi lừa trung thành còn hơn cưỡi ngựa bất kham).

ຂີ່ລົດຖີບ |khì lột thịp|(น) đi xe đạp, đạp xe đạp. ຮູ້ຂີ່ລົດຖີບ : biết đi xe đạp.

ຂີ່ຫົວ |khì húa|(ก) 1) cưỡi đầu, cưỡi cổ. 2) (nghĩa bóng) áp bức, đè nén.

ຂີ້ |khị| 1.1(น) 1) cứt, phân. ຂີ້ໄກ່ໂປ່ : đống phân gà to. 2) chất có mùi hôi như phân, cứt. ຂີ້ແຂ້ວ : cứt răng, bựa răng. ຂີ້ຕາ : ghèn, dử (mắt). ຂີ້ດັງ : cứt mũi khô. ຂີ້ມູກ : cứt mũi nước, nước mũi. ຂີ້ຫູ : cứtráy. ຂີ້ ເພັຍ : cứt non, cứt phèo (trong ruột non). 1.2(ก) đi tiêu, đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ໄປຂີ້ : đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກິ້ນ : ỉa không chùi đít. (สำนวน) ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິ້ນ : hứng tay dưới đỡ tay trên. (พาสิด) ເຫັນຊ່ຳໆຂີ້ ຂີ້ຕາມ ຊ້າງ : voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng. 2.(น) chất thải, phế thải, bã. ຂີ້ກົບ : phoi bào. ຂີ້ຂອນດອກ : mùn gỗ mục. ຂີ້ຂັນ ໝາກ : bã trầu. ຂີ້ຂວານ : mùn rựa. ຂີ້ກອກ ຢາ : tàn thuốc lá. ຂີ້ເລື່ອຍ : mùn cưa. 3.(น) chỉ các bệnh, con vật người ta ghê sợ, đức tính xấu hoặc các loại người xấu xa. 1) ຂີ້ກາກ : hắc lào, ghẻ lở. ຂີ້ທູດ : bệnh phong. 2) ຂີ້ເຂັບ : con rết. 3) ຂີ້ກະໂມຍ, ຂີ້ຂະໂມຍ, ຂີ້ລັກ : ăn cắp, kẻ cắp. ຂີ້ຂ້າ : tôi tớ, tôi đòi. ຂີ້ຄຸກ : kẻ hay vào tù ra tội. ຂີ້ໄຖ່ : kẻ ngu si dốt nát. ຂີ້ໂຫດ : kẻ hay tức giận. ຂີ້ໂກງ : kẻ hay gian lận. ຂີ້ຂໍ້ : xỏ lá, đểu cáng.

ຂີ້ຄ້ານ : lười biếng. ຂີ້ຄຸย : khoác lác.
ຂີ້ກะຍີ |khị cả như|(ນ) ຄື: ກะຍີ, ຂີ້ຄะຍີ. bệnh hen suyễn.
ຂີ້ກะເດືอน |khị cả đươn| 1.(ນ) ຄື: ກะເດືอน. con giun đất, con trùn. ຂີ້ກะເດືอนโผ่ຂึ้นໜ้าดิน : giun chòi lên mặt đất. 2.(ນ) ຄື: ນົกแกวก. (động vật) chim hét (ăn giun). ນົกຂີ้กะเดือน : chim hét.
ຂີ้ກะดูม |khị cả điêm|(ก) ຄື: ໜักกะดูม, ໜักขี้กะดูม. cù, buồn, nhột.
ຂີ้ກะตืก |khị cả tược|(ນ) giun, sán. ຂี้กะตืกโตกืม : giun đũa. ຂี้กะตืกโตแป : sán dây, sán xơ mít.
ຂี้กะตืกกืม |khị cả tược côm|(ນ) giun đũa.
ຂี้กะตืกแป |khị cả tược pe|(ນ) sán dây, sán xơ mít.
ຂี้กะเติ |khị cả tở|(ນ) ຄື: ຂี้ตูมปอก, ຂี้ปอก, ຂี้เริ. mớ hổ lốn; rác rưởi. ຂี้กะเติไหูบ้ำ : rác rưởi trôi sông.
ຂี้กะตอด |khị cả tọt|(ນ) mụn cơm, mụn cóc.
ຂี้กะเที่ |khị cả thờ|(ນ) ຄື: ຂี้เที่. đờm, dãi. ถาก ขี้กะเที่ : khạc đờm.
ຂี้กะเพีย |khị cả fơi|(ນ) sợi tơ không tuốt.
ຂี้กะโมย |khị cả môi|(ນ) kẻ trộm.
ຂี้กะหูม |khị cả lứm|(ค) ghét, cáu, cáu bẩn.
ຂี้กา |khị ca|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, lá lớn, trái tròn, khi chín có màu đỏ, vị đắng, quạ hay ăn, dùng làm thuốc (ໜากขี้กา).
ຂี้โกะ |khị cổ|(ນ) (động vật) con rắn mối.
ຂี้เกย |khị kia|(ນ) ຄື: ຂี้เจย.
ຂี้กົ่ว |khị cùa|(ນ) ຄື: กົ่ว. chì.
ຂี้ไก่ |khị cày|(ນ) cứt gà, phân gà.
ຂี้ไก่โป่ |khị cày pô|(ນ) bãi phân gà to.
ຂี้กาก |khị cạc| 1.(ນ) (y) bệnh hắc lào. เป็น ขี้กาก : bị bệnh hắc lào. 2.(ນ) cỏ cao khoảng gang tay, lá to, hoa vàng, dùng chữa bệnh hắc lào (ยาขี้กาก).
ຂี้กอกยา |khị coọc da|(ນ) tàn thuốc.
ຂี้โกๆ |khị coông|(ก) ăn gian. ขี้นขี้โกๆ : chơi ăn gian.
ຂี้กั้ง |khị kiển|(ນ) (y) lang ben, bạch điến.
ຂี้แกบ |khị kẹp|(ນ) ຄື: แกบ. trấu. (พาสิด) ขับขี้แกบเป็นน้ำมัน : (vắt trấu thành dầu) rán sành ra mỡ; vắt cổ chày ra nước.
ຂี้กับ |khị cốp|(ນ) phoi bào, vỏ bào. ซื้อขี้เลื่อย ขี้กับ : mua mùn cưa vỏ bào.
ຂี้กั้ม |khị kiểm|(ນ) ຄື: ขี้จั้ม. con thạch sùng, con thằn lằn. เต่า, ขี้กั้ม, ๆ แม่นเหล่าสัดเลือยคาน : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.
ຂี้ຂะเໜี่า |khị khả màu|(ນ) muội, muội đèn. ขี้ขะเหนี่าไฟ : muội đèn. ขี้ขะเหนี่าปืน : muội súng.
ຂี้ข้า |khị khạ|(ນ) ຄື: ข้อยข้า. tôi tớ, người ở, lão bộc, người hầu, người nô lệ. ขี้ข้ามัา ต่าๆ : tôi đòi.
ຂี้ข้ามัาต่าๆ |khị khạ mã tàng|(ນ) tôi đòi.
ຂี้ข้าໜ้าข้อย |khị khạ nạ khọi|(ນ) tôi đòi, tôi tớ.
ຂี้ไข่ขาๆ |khị khày kháng|(ນ) trứng ruồi.
ຂี้ข้อย |khị khọi|(ນ) tôi tớ.
ຂี้ขาดตาขาว |khị khạt ta kháo| (สำนวน) *hèn nhát*. คนขี้ขาดตาขาว : kẻ hèn nhát.
ຂี้ขาบ |khị khạp|(ນ) con cuốn chiếu.
ຂี้เข็บ |khị khếp|(ນ) rết, con rết (Scolopendra morsitans L). (พาสิด) ไว้ขอนหาขี้เข็บ : vạch lá tìm sâu.
ຂี้แข้ว |khị khẹo|(ນ) bựa răng. จิกขี้แข้ว : moi bựa răng. (สำนวน) โม้ขี้แข้ว : khoác lác.
ຂี้ขวาน |khị khoán|(ນ) rẻo gỗ, dầm gỗ.
ຂี้แคะ |khị khẻ|(ก) ຄື: แคะ. lảng tránh, lẩn tránh.
ຂี้ไค |khị khay|(ນ) ຄື: ไค. ghét bẩn, cáu ghét. ถูกขี้ไค : kì cáu ghét, cọ cáu ghét.
ຂี้คุก |khị khục|(ນ) (tên) tội phạm bất trị.
ຂี้คอก |khị khoóc|(ນ) (kẻ) bần tiện. (พาสิด) ควายบ้านบอกบ่ห่ขี้คอกในเมืองๆ : giàu thú quê không bằng ngồi lê kẻ chợ.
ຂี้คั่ง |khị khằng|(ນ) ຄື: คั่ง. cánh kiến đỏ.
ຂี้ควง |khị khuông|(ນ) tổ sâu (làm trong hốc cây).
ຂี้คุย |khị khui|(ค) kiêu kì, kiêu căng, ngạo mạn. คนขี้คุย : người kiêu căng.

ຂີ້ຄ້ານ |khị khản|(ຄ) ຄື: ຄ້ານ. lười nhác, lười biếng, biếng nhác. ມັນຂີ້ຄ້ານເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນ ບໍ່ມ່ວນ : nó lười biếng khiến mẹ nó không vui.

ຂີ້ຄ້ານສັນຫຼັ່ງຍາວ |khị khản sắn lắng nhao| (ສຳນວນ) (lười nhác xương sống dài). ຄື: ຂີ້ ຄ້ານຫຼັ່ງຍາວ.

ຂີ້ຢ້ານມັກຕາຍ ຂີ້ອາຍມັກລົ້ມ |khị dãn mặc tai, khị ai mặc lổm| (ພາສິດ) (hèn nhát hay chết, nhút nhát hay ngã). ຄື: ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດ ຄວາມຄວາມເຖິງ.

ຂີ້ຄ້ານຫຼັ່ງຍາວ |khị khản lắng nhao| (ສຳນວນ) (lười nhác lưng dài) dài lưng tốn vải.

ຂີ້ຄຽນ |khị khiển| ຄື: ຂີ້ຈ້ຽນ.

ຂີ້ງ່າ |khị nga|(ນ) vải diềm bâu (ຜ້າຂີ້ງ່າ).

ຂີ້ໂງ່ |khị ngô|(ນ) dại dột, ngu đần, ngờ nghệch, ngớ ngẩn, khờ dại, xuẩn ngốc. ສັງ ມາຂີ້ໂງ່ແທ້ : sao mà ngu dốt thế.

ຂີ້ງົວ |khị ngua|(ນ) cứt bò, phân bò.

ຂີ້ງານ |khị ngan|(ຄ) thích trêu chọc, thích bịp (người khác bằng cách nói láo).

ຂີ້ງອນ |khị ngon|(ຄ) ຄື: ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂີ້ງອນປະໜີໄປ : hờn dỗi bỏ đi.

ຂີ້ເຈຍ |khị chia|(ນ) 1) phân dơi. 2) diêm sinh.

ຂີ້ຈ້ຽນ |khị chiển|(ນ) lang ben.

ຂີ້ຈົ້ມ |khị chồm|(ຄ) hay càu nhàu, hay cằn nhằn.

ຂີ້ຈ້ຽມ |khị chiểm|(ນ) ຄື: ຂີ້ກ້ຽມ. con thạch sùng, con thằn lằn.

ຂີ້ສະໜິ້ມ |khị sả ním|(ນ) gỉ, gỉ sắt.

ຂີ້ສະໜ້ຶມ |khị sả nốm|(ນ) cỏ dừa.

ຂີ້ສ່າ |khị sà|(ນ) ຄື: ຂີ້ເຫຼົ້າ. bã rượu (bỗng).

ຂີ້ສໍ |khị sọ|(ຄ) tráo trở, xỏ lá. ຄົນຂີ້ສໍ : người xỏ lá.

ຂີ້ສໍ້ຕໍ່ແໜ |khị sọ tò lé| (ສຳນວນ) *điếm đàng.*

ຂີ້ສີກ |khị sịc|(ນ) vũng nước đọng (gầm sàn, nơi đặt vại nước). ນ້ຳຂີ້ສີກ : vũng nước đọng.

ຂີ້ສຸດ |khị sụt|(ນ) ong mè; sáp ong. ຄົນຂີ້ສຸດ : khuấy sáp ong.

ຂີ້ສວບ |khị suộp|(ຄ) ຄື: ສວບ. tham lam, phàm ăn, hám, háu ăn.

ຂີ້ຊີ |khị xi|(ນ) nhựa một số loại cây, thường gọi là xi. ຂີ້ຊີໄມ້ແປກ : nhựa cây thông, xi của cây thông.

ຂີ້ຊ້າງ |khị xảng|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂີ້ ຊ້າງ).

ຂີ້ຊາຍ |khị xai|(ນ) cát.

ຂີ້ຊ້າຍ |khị xải|(ນ) thuận tay trái.

ຂີ້ແຍ |khị nhe|(ຄ) rụt rè, nhát gan, mau nước mắt.

ຂີ້ຢາງ |khị nhang|(ນ) nhựa cây dầu rái.

ຂີ້ໂຍ່ຍ |khị nhồi|(ຄ) ຄື: ໂຍ່ຍ. rụt rè, nhát gan, nhút nhát; mau nước mắt, hay tủi thân. ຄົນ ຂີ້ໂຍ່ຍ : người nhút nhát; người mau nước mắt.

ຂີ້ຕໍ |khị đũ|(ຄ) ຄື: ດໍ. bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo; nghịch ngợm, tinh nghịch, hư đốn. ເດັກນ້ອຍຂີ້ຕໍ : trẻ tinh nghịch. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ ດໍ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ : con dại cái mang.

ຂີ້ດອກ |khị đoọc|(ນ) lợi tức, lãi suất.

ຂີ້ດັ່ງ |khị đăng|(ນ) cứt mũi. ແກະຂີ້ດັ່ງ : khơi cứt mũi.

ຂີ້ດຽດ |khị điệt| 1.(ນ) vật bẩn thỉu, dơ dáy, tởm lợm. ຂອງຂີ້ດຽດ : vật dơ dáy. 2.(ກ) không thích, chán, tởm. ຂີ້ດຽດໜ້າ : chán cái mặt. (ພາສິດ) ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.

ຂີ້ດິນ |khị đinh|(ນ) đất. ເດັກຫຼິ້ນຂີ້ດິນ : trẻ chơi đất, trẻ nghịch đất.

ຂີ້ດິນດານ |khị đinh đạc|(ນ) đất sét. ຂີ້ດິນດານ ຕິດຫົວ : đất sét dính lên đầu.

ຂີ້ຕາ |khị ta|(ນ) dử, dử mắt, ghèn. ຕາມີຂີ້ຕາ ຫຼາຍ : mắt nhiều dử, mắt nhiều ghèn.

ຂີ້ຕູ່ |khị tù|(ຄ) đổ lỗi, đổ tội.

ຂີ້ເຕື |khị tớ|(ນ) ຄື: ກະເຕື. rác rưởi, đồ thải, đụn rác tụ lại nơi nước xoáy.

ຂີ້ຕົວະ |khị tủa|(ກ) nói dối, nói láo, dối trá. ຂີ້ ຕົວະເລື້ອຍເຮັດໃຫ້ທຸກຄົນສົງໄສ : nói dối mãi, mọi người đâm ra nghi. ຄົນຂີ້ຕົວະ : người dối trá.

ຂີ້ຕົວະຂີ້ຕົ້ມ |khị tủa khị tổm| (ສຳນວນ) ba que xỏ lá; xỏ lá ba que.

ຂີ້ເຕົ່າ |khị tàu|(ນ) ghét gúa, chất bẩn ở nách. ເໝັນຂີ້ເຕົ່າ : hôi nách.

ຂີ້ຕົກມັກໄດ້ |khị tắc mặc đảy| (ສຳນວນ) *ham hố, tham lam.*

ຂີ້ຕອດ |khị tọt|(ນ) mụn cơm. ຂີ້ກະຕອດ : mụn cơm.

ຂີ້ຕີນ |khị tin|(ຄ) bẩn chân, bụi bám chân.

ຂີ້ຕົມ |khị tôm|(ນ) ຄື: ຕົມ. bùn, bùn lầy. ຕົກລົງຂີ້ຕົມເປື້ອນເໝິດເສື້ອ : ngã xuống bùn lấm áo.

ຂີ້ຕຸມປວກ |khị tum puộc| ເບິ່ງ: ຂີ້ກະເຕົ.

ຂີ້ຖີ |khị thì| 1.(ນ) tên một loại chim tựa chim cú, hay kêu về đêm (ນົກຂີ້ຖີ). 2.(ຄ) ຄື: ຖີ, ຂີ້ໜຽວ. chi li, bủn xỉn, keo kiệt. ຄົນຂີ້ຖີ, ຄົນຂີ້ໜຽວ : người bủn xỉn, người keo kiệt.

ຂີ້ຖັກແຫ່ |khị thắc thè|(ນ) cung quăng, lăng quăng. ຈັບຂີ້ຖັກແຫ່ໃຫ້ປາກິນ : bắt cung quăng cho cá ăn.

ຂີ້ຖ່ອຍ |khị thòi|(ຄ) ຄື: ຖ່ອຍ. đê tiện, hèn hạ, đồi bại.

ຂີ້ຖ່ານຫີນ |khị thàn hín|(ນ) xỉ than.

ຂີ້ຫາ |khị tha|(ນ) ຄື: ເກືອຫາ. đất mặn, chua phèn.

ຂີ້ເທ່ີ |khị thờ|(ນ) đàm, đờm, dãi. ຄາກຂີ້ເທ່ີ : khạc đàm.

ຂີ້ເທົ່າ |khị thau| 1.(ນ) phân su. ຂີ້ເທົ່າແມ່ນຂີ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) rong. ຕັກຂີ້ເທົ່າໃຫ້ໝູກິນ : vớt rong cho lợn ăn.

ຂີ້ເທົ່າ |khị thàu| 1.(ນ) ຄື: ເທ່ົ. tro (bếp). ໄໝ້ຈົນກາຍເປັນຂີ້ເທົ່າ : cháy thiêu ra tro. 2.(ຄ) màu tro. ເສື້ອສີຂີ້ເທົ່າ : áo màu tro.

ຂີ້ທຸກ |khị thục|(ຄ) nghèo. ຄົນຂີ້ທຸກ : người nghèo.

ຂີ້ທູດ |khị thút|(ນ) (y) bệnh hủi, bệnh phong. ພະຍາດຂີ້ທູດ, ກຸດຖັງ : bệnh hủi, bệnh phong.

ຂີ້ນາກ |khị nác| 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ruộng (ຂີ້ນາກ). 2.(ນ) tên loại bọ ở gà, hay bám vào hút mồ hôi người. 3.(ນ) 1) một loại cây, vỏ đắng, thế loại vỏ chay đỏ dùng ăn trầu (ຕົ້ນຂີ້ນາກ). 2) tên một bản làng thuộc tỉnh Champasak.

ຂີ້ນົກ |khị nôộc|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂີ້ນົກ).

ຂີ້ແບະ |khị bẻ|(ຄ) ຄື: ແບະ. lười biếng, biếng nhác. ຄົນຂີ້ແບະ : người lười biếng.

ຂີ້ແບ້ |khị bẻ|(ນ) (thực vật) cây súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae). ບົວຂີ້ແບ້ : cây súng.

ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ |khị bò hạy má kinh| (ສຳນວນ) (ỉa không cho chó ăn) hứng tay dưới đỡ tay trên.

ຂີ້ແປະ |khị pẻ|(ຄ) ຄື: ຂີ້ແບະ.

ຂີ້ປວກ |khị puộc| ເບິ່ງ: ຂີ້ກະເຕົ.

ຂີ້ໂຜ |khị fộ|(ຄ) bụng ỏng. ທ້ອງຂີ້ໂຜ, ທ້ອງຂີ້ໂພ່ນ : bụng ỏng.

ຂີ້ຝ້ຳ |khị fôống|(ນ) rác rưởi, bùn.

ຂີ້ເຜ້ິງ |khị fợng|(ນ) sáp ong.

ຂີ້ເຝ້ືອ |khị phựa|(ນ) (đám) mây.

ຂີ້ຝອຍ |khị phới| 1.(ນ) ຄື: ຝອຍ. phoi bào, phoi vót nan. ຂີ້ຝອຍເຫຼັກ : phoi sắt. 2.(ຄ) khoác lác, tán dóc, nói dóc. ຄົນມັກເວົ້າຂີ້ຝອຍ : người hay nói dóc.

ຂີ້ຝິ່ນ |khị bẻ|(ຄ) nghiện thuốc phiện, nghiện ma túy. ຄົນຂີ້ຝິ່ນ : người nghiện thuốc phiện.

ຂີ້ຝຸ່ນ |khị phùn|(ນ) bụi, mùn. ປັດຂີ້ຝຸ່ນ : quét bụi.

ຂີ້ພະຍາດ |khị fả nhát|(ຄ) èo uột, ốm yếu; hay đau ốm. ຄົນຂີ້ພະຍາດ : người hay đau ốm, người ốm yếu.

ຂີ້ໂພ່ |khị fồ|(ນ) đường lầy lội, ổ gà. ທາງຂີ້ໂພ່ : đường lầy lội.

ຂີ້ເພັຍ |khị fỉa|(ນ) cứt non.

ຂີ້ໄພ້ |khị fỉa|(ນ) kẻ máu mê cờ bạc, người đam mê cờ bạc, con bạc.

ຂີ້ໂພ່ນ |khị fồn| 1.(ນ) thức ăn trong dạ dày thú. ຂີ້ໂພ່ນເຍື່ອງ : thức ăn trong dạ dày con sơn dương. 2.(ຄ) ເບິ່ງ: ຂີ້ໂຜ. ທ້ອງຂີ້ໂຜ, ທ້ອງຂີ້ໂພ່ນ : bụng ỏng.

ຂີ້ມະເຮັ້ງ |khị mã hêng|(ນ) 1) bệnh lở loét, tổ đỉa. 2) ung thư.

ຂີ້ມ້ຳ |khị mã|(ນ) bánh xốp hình quả bàng.

**ຂີ້ໝ້ ** |khị mảy|(ນ) bệnh nấm ngứa lở.

**ຂີ້ໝ້ ** |khị mở|(ຄ) thích khoe khoang, nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກຂີ້ໝ້ : tính hay

nói khoác.

ຂີ້ເມົາ |khị mau|(ນ) người say rượu, người nghiện rượu, bợm rượu. ພວກຂີ້ເມົາ : bọn bợm rượu.

ຂີ້ມູກ |khị múc|(ນ) nước nhầy, nước mũi. ສັ່ງຂີ້ມູກ : hỉ mũi, hỉ nước mũi.

ຂີ້ແມງຢອດ |khị meng dọt|(ນ) tổ tò vò.

ຂີ້ແມງວັນ |khị meng vanh|(ນ) ຄື: ໄຝ. nốt ruồi. ຂ້າຂີ້ແມງວັນ : đốt nốt ruồi.

ຂີ້ມອດ |khị mót| 1.(ນ) tên một loại cây, có trái nhỏ (ຕົ້ນຂີ້ມອດ). 2.(ນ) cứt mọt. (ພາສິດ) ຖ້າກັດຈັດຂີ້ຊ້າງກະລອດ ທ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດກະຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ຂີ້ມ້ອນ |khị mỏn|(ນ) tên một loại cây, có vị chua (ຕົ້ນຂີ້ມ້ອນ).

ຂີ້ຢາ |khị da| 1.(ນ) kẻ nghiện. ຄົນຂີ້ຢາ : kẻ nghiện thuốc. 2.(ນ) tàn thuốc. ຂີ້ຢາສາມຫ້າ : tàn thuốc ba số năm.

ຂີ້ຢ້ານ |khị dãn|(ຄ) nhát gan, nhút nhát, hèn nhát. ບັກນ້ອຍຂີ້ຢ້ານ ບໍ່ກ້າປີນຂັ້ນໄດ : thằng bé nhát, không dám trèo cái thang.

ຂີ້ເລ້ |khị lễ|(ນ) mỡ hư, mỡ đục, dầu đục. ນ້ຳມັນຂີ້ເລ້ : mỡ đục, dầu đục.

ຂີ້ລັກ |khị lặc|(ນ) kẻ trộm, kẻ cắp.

ຂີ້ລ່າຍ |khị lài|(ນ) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຂີ້ລ້າຍ |khị lãi|(ຄ) ຄື: ຂີ້ຮ້າຍ. 1) xấu xí, xấu xa. ຄົນຂີ້ລ້າຍ : người xấu xí. 2) xấu, hư, tệ, đồi bại. ຫຼິ້ນຂີ້ລ້າຍຫຼາຍ : chơi xấu quá.

ຂີ້ເລື່ອຍ |khị lười|(ນ) bụi cưa, mạt cưa.

ຂີ້ໂລບ |khị lốp|(ຄ) bất lương, lừa gạt, lừa đảo, gian trá.

ຂີ້ລືມ |khị lưm|(ຄ) hay quên, trí nhớ tồi. ລາວເປັນຄົນຂີ້ລືມ : cô ta là người hay quên.

ຂີ້ຫູ |khị hú|(ນ) cứt ráy, ráy tai. ເຂ່ຍຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy.

ຂີ້ຫົວ |khị húa|(ນ) gàu bám da đầu.

ຂີ້ເຫື່ອ |khị hừa|(ນ) ຄື: ເຫື່ອ. mồ hôi.

ຂີ້ໄຫ້ |khị hạy|(ຄ) hay khóc. ມັນເປັນຄົນຂີ້ໄຫ້ຢ່າຢອກມັນ : nó hay khóc lắm, đừng chọc nó.

ຂີ້ຫຶ່ງ |khị hứng|(ຄ) hay ghen, ghen tuông.

ຂີ້ຫວ່ຽ |khị huống|(ຄ) hay ghen, ghen tuông.

ຂີ້ຫິດ |khị hít|(ນ) bệnh ghẻ. ຂີ້ຫິດແມ່ນພະຍາດຜິວໜັງ : ghẻ là bệnh ngoài da.

ຂີ້ຫີນ |khị hín|(ນ) đá, sỏi.

ຂີ້ຫຸດ |khị hụt| 1.(ນ) một loại trái cây có quả như quả chanh, quả "khị hụt". 2.(ນ) một loại bệnh ngoài da, khi mắc phải da sẽ sần sùi như quả khị hụt.

ຂີ້ຫົດຕົດຫາຍ |khị hốch tốch hái| (ສຳນວນ) (phân co lên, trung tiện mất) sợ vãi đái; sợ mất mật.

ຂີ້ໂຫດ |khị hột|(ຄ) xấu, ác, tàn ác.

ຂີ້ເຫັນ |khị hếnh|(ນ) tên một loại cây, lá có mùi hôi, quả chín màu sẫm, vị ngọt, vẹt thích ăn (ຕົ້ນຂີ້ເຫັນ).

ຂີ້ເຫັບ |khị hợp|(ນ) đất bùn khô nứt.

ຂີ້ໃຫ່ |khị ngày|(ນ) bụi, bụi bặm.

ຂີ້ເຫຍື້ອ |khị nhừa|(ນ) ຄື: ຂີ້ເຫຍື້ອ.

ຂີ້ເຫຍື້ອ |khị nhựa|(ນ) ຄື: ເຫຍື້ອ. rác, bã, rác rưởi, cặn, phần thừa. ຖັງຖົ່ມຂີ້ເຫຍື້ອ : thùng vất rác, thùng rác.

ຂີ້ໜູ |khị nú| 1.(ນ) tên một loại cây, trái nhỏ tròn giống cứt chuột, trái sống có vị đắng. 2.(ນ) ຄື: ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ. ớt hạt tiêu, ớt hiểm. ໝາກພິກຂີ້ໜູ : ớt hạt tiêu, ớt hiểm.

ຂີ້ໜ່າຍ |khị nài|(ກ) ຄື: ໜ່າຍ. ghê tởm, ghét cay ghét đắng.

ຂີ້ໜອນ |khị nón|(ນ) tên một loại cỏ thành bụi, lá nhọn, lá dùng ngừa giòi bọ, rễ làm thuốc.

ຂີ້ໜຽວ |khị niếu|(ຄ) ຄື: ໜຽວ. hà tiện, chi li, keo kiệt, bủn xỉn. ນິດໄສຂີ້ໜຽວ : tính keo kiệt.

ຂີ້ໝູ |khị mú|(ນ) cứt heo.

ຂີ້ໝ່ຳໝາຫອມ |khị mày má hóm| (ສຳນວນ) (cứt mới chó thơm) hám của mới.

ຂີ້ໝັ້ງໆ |khị miệng|(ນ) ຄື: ໝັ້ງໆ. gỉ, sét (sắt, kim loại, v.v.). ຂູດຂີ້ໝັ້ງໆ : cạo gỉ.

ຂີ້ໝິ່ນໝໍ່ |khị mình mọ|(ນ) nhọ nồi, lọ nồi. ໜ້າຕິດຂີ້ໝິ່ນໝໍ່ : mặt dính nhọ nồi.

ຂີ້ໝົ້ນ |khị mịn|(ນ) ຄື: ຂະໝົ້ນ. (cây, củ) nghệ, uất kim, khương hoàng (Curcuma

domestica). (ສຳນວນ) ຂີ້ໝົ້ນກັບປູນ : như chó với mèo.

ຂີ້ໝົ້ນກັບປູນ |khị mịnh cắp pun| (ສຳນວນ) (nghệ với vôi) như mặt trăng với mặt trời; như chó với mèo; ăn ở như chó với mèo.

ຂີ້ຫຼີ |khị lị|(ຄ) trùi trũi (đen). ດຳຂີ້ຫຼີ : đen trùi trũi.

ຂີ້ເຫຼືອ |khị lứa|(ນ) phế phẩm, phế thải, cặn bã, đồ thừa. ກິນຂອງຂີ້ເຫຼືອ : ăn đồ thừa.

ຂີ້ເຫຼົ້າ |khị lậu| 1.(ນ) người say rượu, người nghiện rượu. ຄົນຂີ້ເຫຼົ້າ : người nghiện rượu. 2.(ນ) bã rượu, bỗng rượu. ເອົາຂີ້ເຫຼົ້າໃຫ້ໝູກິນ : lấy bã rượu cho lợn ăn.

ຂີ້ຫຼັກ |khị lắc|(ຄ) gian, ăn gian.

ຂີ້ເຫຼັກ |khị lếc| 1.(ນ) sắt vụn, mạt sắt. ປັດຂີ້ເຫຼັກ : quét mạt sắt. 2.(ນ) (thực vật) muồng trâu (Cassia alata). ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ : cây muồng trâu.

ຂີ້ເຫຼັກສານ |khị lếc sán| ເບິ່ງ: ຂີ້ເຫຼັກໃຫຍ່.

ຂີ້ເຫຼັກສ້ານ |khị lếc sạn| ຄ: ຂີ້ເຫຼັກສານ.

ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ |khị lếc bản|(ນ) (thực vật) muồng trâu (Cassia alata, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂີ້ເຫຼັກປ່າ |khị lếc pà|(ນ) cây ở rừng, dùng làm thuốc.

ຂີ້ເຫຼັກໃຫຍ່ |khị lếc nhày|(ນ) ຄ: ຂີ້ເຫຼັກບ້ານ, ຂີ້ເຫຼັກສານ, ຂີ້ເຫຼັກສ້ານ. (thực vật) cây muồng trâu (Cassia alata L., (Cassia Cassia bracteata L., Cassia Cassia herpetica Jacq.), họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂີ້ຫຼ້ຳ |khị lống| ຄ: ຂີ້ລົ້ມ.

ຂີ້ຫຼ້ຽມ |khị lựm|(ຄ) nhút nhát, e thẹn, e lệ, bẽn lẽn, rụt rè.

ຂີ້ອີ່ງ |khị ôồng|(ຄ) kiêu kì, kiêu căng, ngạo mạn, tự cao tự đại. ມັນຂີ້ອີ່ງຫຼາຍ : nó rất kiêu căng.

ຂີ້ອາຍ |khị ai|(ຄ) nhút nhát, bẽn lẽn, e thẹn, rụt rè, e lệ, thẹn thò, ngượng nghịu. ຫຍິງສາວຍັງຂີ້ອາຍຢູ່ ເມື່ອເລີ່ມເຮັດວຽກໃນທີ່ໃໝ່ : cô ta còn nhút nhát khi mới nhận việc tại chỗ mới. ເຂົາຂີ້ອາຍເກີນໄປ ບໍ່ກ້າກ່າວຄຳທັກທາຍ : cậu ta quá nhút nhát đến nỗi không dám chào hỏi. ລາວມີຄວາມຂີ້ອາຍໃນເລື່ອງຂອງຄວາມຮັກ : cô ta thẹn thò trong chuyện yêu đương. ລາວໃຊ້ອຸບາຍເຮັດເປັນຂີ້ອາຍ ເພື່ອປຸກຄົນອື່ນໃຫ້ເກີດຄວາມສົນໃຈ : cô ta giả vờ e thẹn để thu hút sự chú ý của người khác.

ຂີ້ອິດສາ |khị ít sá|(ຄ) ghen tị, ghen ghét, đố kị. ຄົນຂີ້ອິດສາ : người có tính đố kị.

ຂີ້ອວດ |khị uột|(ຄ) phô trương, khoe khoang, khoác lác, huênh hoang.

ຂີ້ແຮ້ |khị hẻ|(ນ) nách.

ຂີ້ເຮີ |khị hở| 1.(ນ) rác rưởi. ຂີ້ເຮີໄຫຼນ້ຳ : rác rưởi trôi sông. 2.(ຄ) ຄ: ຂີ້ຮ້າຍ, ຮ້າຍ, ເຮີ. xấu xa, bẩn thỉu, nhớp nhúa; vô duyên, thô kệch. ຄົນຂີ້ເຮີ : người nhớp nhúa.

ຂີ້ເຮ່ຍ |khị hìa|(ນ) một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh đâm đau đến vãi cứt nên có tên gọi như thế (ປາຂີ້ເຮ່ຍ).

ຂີ້ໄຮ້ |khị hãy| 1.(ນ) tên một loại bọ, thân nhỏ, có màu xanh, hay ăn lá cây. 2.(ຄ) khổ sở, nghèo nàn. ຄົນຂີ້ໄຮ້ : người nghèo khó.

ຂີ້ຮ້າຍ |khị hãi|(ຄ) ຄ: ຂີ້ເຮີ, ຮ້າຍ,ຂີ້ລ້າຍ. 1) xấu xí, xấu xa. 2) xấu, hư, tệ, đồi bại.

ຂີ້ເຮື້ອນ |khị hưởn|(ນ) (y) bệnh ghẻ, bệnh lở ghẻ. ໝາຂີ້ເຮື້ອນ : chó ghẻ.

ຂີ້ຟີ |khứ phư|(ຄ) (tình trạng răng có màu đỏ và dễ sợ) lòm lom. ແຂ້ວແດງຂີ້ຟີ : răng đỏ lòm lom.

ຂີ້ |khừ|(ນ) 1) xà, xà ngang (nhà). ຂີ້ເຮືອນ : xà nhà. (ພາສິດ) ບ້ານເມືອງມີຂີ້ມີແປ : muốn tròn phải có khuôn, muốn vuông phải có thước. 2) cái cùm, cái còng. ຂີ້ຕີນ : cùm chân. (ສຳນວນ) **ຂີ້ຄາ** : khóa tay, còng tay, cái cùm.

ຂີ້ຄາ |khừ kha|(ນ) ເບິ່ງ: ກັບ. khóa tay, còng tay.

ຂີ້ເມືອງ |khừ mương|(ນ) quan thượng thư Bộ Hộ (phong kiến).

ຂີ້ຫຼີ |khự lự|(ຄ) thùi lùi (đen). ໜັງດຳຂີ້ຫຼີ : da đen thùi lùi.

ຂຸ |khủ| 1.(ກ) rơi, rụng, rơi rụng. (ພາສິດ) ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຂຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ : nát gió còn tre. 2.(ກ) chết (người già). ຄົນເຮົາເຖົ້າ ຕາຍໄປຂຸ

ຮ່ວງ ເໝືອນດັ່ງໃບດອກໄມ້ ເຫີຍແຫ້ງຫຼົ່ນເຫຼືອງ (ບ) : con người ta già là rụng chết, tựa như lá hoa vàng khô rơi rụng.

ຂຸຂັນ |khủ khánh|(ກ) nằng nặc, thúc giục, giục giã.

ຂຸຫຼົ່ນ |khủ lổnh|(ກ) rơi rụng.

ຂູ |khú| 1.(ກ) 1) ép, bắt. ຂູໃຫ້ເຮັດ : ép làm. 2 kiếm chuyện, gây chuyện. ຂູຜິດ : kiếm chuyện, gây chuyện. 2.(ກ) rơi, rụng. ໝາກໄມ້ຂູ : trái cây rụng. ໃບໄມ້ຂູ : lá rụng. ຜົນຜາລາໄມ້ ໃນດົງຂູຫຼົ່ນ : hoa trái trong rừng rơi rụng.

ຂູລູ |khú lu| 1.(ນ) con sâu (cuốn lá chuối làm tổ). ດ້ວງຂູລູ : con sâu chuối. 2.(ນ) bọ lẹt (treo dưới lá cây). ບີ້ງຂູລູ : con bọ lẹt. 3.(ນ) tên một loại cây, mọc ở rừng, có trong truyện "Khú lu- Nàng Ua" (ຕົ້ນຂູລູ).

ຂູ່ |khù|(ກ) dọa, đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm; hù. ຂູ່ກູບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hù được tao đâu. ກຳຮາບນາບຂູ່ : đe dọa, hăm dọa.

ຂູ່ເຂັນ |khù khểnh|(ກ) dọa, đe dọa, hăm dọa, cảnh cáo. ຍົກມືຂູ່ເຂັນ : giơ tay hăm dọa.

ຂູ່ຂວັນ |khù khểnh|(ກ) dọa nạt, dọa dẫm.

ຂູ່ເອົາ |khù khểnh|(ກ) dọa lấy.

ຂູ້ຫຼ້ |khụ lụ|(ຄ) to và ngắn. ສັ້ນຂູ້ຫຼ້ : ngắn ngủn.

ເຂ |khế| 1.(ກ) ຄື: ເຂວ. lệch, lác (mắt). ຄົນຕາເຂ : người lác mắt. 2.(ນ) (thực vật) cây dùng làm thuốc nhuộm tơ tằm, lõi có màu vàng, khi nhuộm tơ sẽ có màu vàng bền. ໄໝຍ້ອມເຂ : tơ nhuộm vàng (nhuộm khế).

ເຂຈອນ |khế chon|(ນ)(ပ.) chim; trời; mây; gió; sao; thần; mặt trời...vạn vật.

ເຂລາ |khế la|(ນ) nước miếng, nước dãi, nước bọt.

ເຂ້ |khệ|(ກ) ùa đến, xúm đến. ເຂ້ໄປເຂ້ມາ : ùa đi ùa lại. (ສຳນວນ) ໂຫ້ໄປໂຫ້ມາ : ຄື: ເຂ້ໄປເຂ້ມາ.

ເຂ້ໄປເຂ້ມາ |khệ pay khệ ma| (ສຳນວນ) ùa đi ùa lại.

ເຂ້ເຫຼ້ |khệ lệ|(ຄ) lù lù. ຕູ້ວາງເຂ້ເຫຼ້ກາງເຮືອນ : cái tủ đặt lù lù giữa nhà.

ແຂ |khé| 1.(ນ) mắt chài mở rộng dần ra, mắt vó mở rộng dần ra. ແຂແໜ : mắt lưới mở rộng. 2.(ນ) mặt trăng, trăng tròn. ຂາວແຈ້ງດັ່ງແຂ : sáng như trăng tròn. ຮຸ່ງພະແຂໄຂແຈ້ງ (ຮຸ່ງ) : trăng sáng vằng vặc. 3.(ນ)(ຂ.) trắng, sáng, sáng sủa. ແຂງາມ (ຮຸ່ງ) : trắng đẹp. 4.(ກ) cãi nhau, hiềm khích. ຜິດແຂກັນ : cãi vã nhau. 5.(ກ) bàn bạc, bàn luận. ຂານແຂ (ຮຸ່ງ) : bàn luận.

ແຂ້ |khẹ|(ນ) ຄື: ອີ່ແຂ້, ຈີ່ແຂ້. cá sấu. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ : tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ແຂ້ແຫຼ້ |khẹ lẹ|(ຄ) mỏng manh, mỏng tanh. ບາງແຂ້ແຫຼ້ : mỏng tanh.

ໂຂ |khố| 1.(ຄ) vòng kiềng, khoèo. ຂາໂຂ : chân vòng kiềng, chân khoèo. 2.(ນ) quần cộc, quần đùi (khâu tay, cột bằng dây lưng). ໂຂຫົວຮູດ : quần đùi có dây lưng rút.

ໂຂມະພັດ |khố mã fạch|(ນ)(ပ.) vải trắng, vải đay, tơ.

ໂຂ້ໂຫຼ້ |khộ lộ| 1.(ຄ) to và ngắn, ngắn hủn hoẳn, ngắn ngủn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນໂຂ້ໂຫຼ້ : súc gỗ ngắn hủn hoẳn. 2.(ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້. (để) bừa bãi, ngổn ngang. ວາງໂຂ້ໂຫຼ້ : để bừa bãi.

ໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້ |khộ lộ khệ lệ| (ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼ້. (để) bừa bãi, ngổn ngang. ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້ເຕັມທາງ : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ເຂາະ |khỏ| 1.(ນ) mõ, chuông (đeo ở cổ trâu, bò). ເຂາະຄວາຍ : cái mõ trâu. ເຂາະງົວ : cái mõ bò. (ພາສິດ) ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ : (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng. 2.(ນ) ຄື: ກະລໍ. mõ lệnh, kẻng (treo ở nhà hào lí). ຕີເຂາະ : gõ mõ lệnh, đánh kẻng.

ເຂາະຂອດ |khỏ khọt|(ກ) ຄື: ຂອດ. gần khô, gần hết, cạn. ເຂົ້າເຂາະຂອດໄຫ : gạo cạn gần hết hũ.

ເຂາະຫຼອດ |khỏ lọt|(ນ) mõ trâu, bò (làm bằng gỗ cứng hoặc tre khi trâu bò đi hoặc cử động phát ra âm thanh lốc cốc).

ຂໍ |khó| 1.(ນ) 1) cái móc áo quần. ຂໍຫ້ອຍ : cái móc, cái móc quần áo. 2) câu liêm, lưỡi

liềm, lưỡi hái. ຂໍເກາະ, ຂໍຄົມ : câu liêm. 2.(ກ) xin, cầu xin, thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị. ຂໍ ສາວ : lễ dạm. ຮ້ານຄ້າບາງບ່ອນມີປ້າຍຂໍຮ້ອງ ລູກຄ້າ ບໍ່ໃຫ້ແຕະຕ້ອງຂອງທີ່ແຕກໄດ້ເຊິ່ງຕັ້ງສະ ແດງຢູ່ : một vài cửa hàng có biển yêu cầu khách hàng không sờ mó hiện vật trưng bày dễ vỡ. ພວກເຮົາໄດ້ຮັບ ການຂໍຮ້ອງ ໃຫ້ຖອດເກີບ ບູດອາງໄວ້ທີ່ໂຖງຂັ້ນໄດ ກ່ອນຍ່າງເຂົ້າໄປໃນ ເຮືອນ : trước khi bước vào nhà, chúng tôi được đề nghị cởi giày ống để tại cầu thang. ເດັກຊາຍອ້ອນວອນຂໍໂອກາດອີກເທື່ອໜຶ່ງ ແຕ່ ຖືກປະຕິເສດ : bé trai cầu xin thêm một cơ hội nhưng bị từ chối. 3.(ນ) cần buộc gàu múc nước giếng. ຄັນຂໍ : cần múc.

ຂໍກະແຈ |khó cả che|(ນ) cái móc khóa.

ຂໍເກາະ |khó cỏ|(ນ) câu liêm.

ຂໍເກາະເສື້ອ |khó cỏ sựa|(ນ) cái mắc áo.

ຂໍຂະມາ |khó khả ma|(ກ)(ປ.) xin tha thứ.

ຂໍເຂ່ຍ |khó khìa|(ນ) gậy dùng để gảy, bới rơm.

ຂໍຂອດ |khó khọt| 1.(ກ) buộc, cột, thắt (mối oan cừu, mối oán thù). 2.(ຄ) gần khô, gần hết, cạn.

ຂໍຄົມ |khó khôm|(ນ) câu liêm, cái móc để hái quả.

ຂໍຄວາມສົງສານ |khó khoam sôống sán|(ກ) xin rủ lòng thương.

ຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ |khó khoam xuồi lứa|(ກ) xin giúp đỡ, xin trợ giúp, xin viện trợ.

ຂໍງໍ້ |khó ngỏ|(ກ) làm lành. ລາວບໍ່ຢາກຂໍ້ງໍ້ເຂົາ : cô ta không muốn làm lành với anh ta.

ຂໍງ້າວ |khó ngảo|(ນ) cái búa điều khiển voi của quản tượng.

ຂໍແຈ້ງ |khó chẻng|(ກ) xin thưa, trình, trình báo.

ຂໍສະແດງຄວາມຍິນດີ |khó sả đeng khoam nhin đi|(ກ) xin tỏ bày sự vui mừng, xin chúc mừng.

ຂໍສະແດງຄວາມນັບຖືມາຍັງທ່ານ |khó sả đeng khoam nặp thứ ma nhăng thàn|(ກ) xin tỏ bày sự trân trọng đến các vị.

ຂໍສະເໜີ |khó sả nớ|(ກ) đề nghị, đề xuất, tiến cử, đề cử. ຂໍສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề nghị mọi người phát biểu ý kiến.

ຂໍສັບ |khó sắp|(ນ) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ຂໍຊ້າງ |khó sảng|(ນ) móc sắt của quản tượng.

ຂໍຍອມ |khó nhom|(ກ) xin chịu, xin đầu hàng. ວຽກຫຍຸ້ງຍາກປານນັ້ນແມ່ນຂໍຍອມ : việc khó khăn như thế thì xin đầu hàng.

ຂໍດີນຳ |khó đi năm|(ກ) xin làm lành. ມັນຢາກ ຂໍດີນຳຂ້ອຍກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.

ຂໍເດຊະ |khó đê xả|(ກ) tâu bệ hạ, xin bệ hạ (xưng hô với vua).

ຂໍແດ່ |khó đè|(ກ) xin với, cho với.

ຂໍແຕ່ວ່າ |khó tè và|(ກວ) chỉ mong sao, chỉ cốt sao, miễn là. ບໍ່ຢ້ານໃຜຕິຕຽນ ຂໍແຕ່ວ່າເຮົາ ຮູ້ສຶກວ່າຖືກ ແລະມີປະໂຫຍດໃຫ້ຫຼາຍຄົນ : không sợ ai bỉ báng, miễn là mình cảm thấy đúng và có ích cho nhiều người.

ຂໍຕົວ |khó tua|(ກ) 1) xin đích thân. ຖືກຂໍຕົວ ໄປຊ່ວຍວຽກໄລຍະໜຶ່ງ : bị xin đích thân đi giúp việc một thời gian. 2) xin từ giã. ຂ້ອຍ ຂໍຕົວກ່ອນ : tôi xin từ giã trước.

ຂໍຖືເປັນກຽດ |khó thứ pênh kiệt| xin hân hạnh.

ຂໍຖາມ |khó thám|(ກ) hỏi, xin phép hỏi.

ຂໍທາງ |khó thang|(ກ) xin đường, xin đi. ຂໍ ທາງແດ່, ຂໍທາງໄປແດ່ : cho xin đường đi nào.

ຂໍໂທດ |khó thốt|(ກ) xin lỗi. ຂໍໂທດ! ຂ້ອຍຮູ້ ຄວາມຜິດຂອງຂ້ອຍແລ້ວ : Xin lỗi! Tôi biết cái sai của tôi rồi.

ຂໍທານ |khó than|(ກ) ăn xin, ăn mày, hành khất. ຄົນຂໍທານ : người ăn xin.

ຂໍແບ່ງເບົາ |khó bèng bau|(ກ) xin chia sẻ.

ຂໍເບັດ |khó bếch|(ນ) ngạnh lưỡi câu.

ຂໍແຜ່ |khó fè|(ກ) quyên góp.

ຂໍເຝົ້າ |khó phạu|(ກ) xin tiếp kiến, xin vào chầu (vua).

ຂໍພະລາຊະທານ |khó fả lát xả than|(ກ) xin bệ hạ cho phép (xưng hô với vua).

ຂໍເພິ່ງ |khó fồng|(ກ) xin nhờ, xin nương tựa, xin giúp đỡ, nương cậy. ຂໍເພິ່ງໝູ່ເພື່ອນພີ່ນ້ອງ ເພື່ອຜ່ານພາວະວິກິດ : nương cậy anh em họ

hàng để qua đận khó khăn.

ຂໍພອນ |khó fon|(ກ) xin phước lành, cầu phúc. ຂໍພອນເທວະດາ : cầu phúc với thánh thần.

ຂໍເມຍ |khó mia|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ. ໄປຂໍເມຍໃຫ້ລູກ : đi hỏi vợ cho con.

ຂໍຢືມ |khó dưm|(ກ) xin mượn. ຂໍຢືມເງິນ : xin mượn tiền.

ຂໍລາ |khó la|(ກ) tạm biệt, từ giã. ຂ້ອຍຂໍລາກ່ອນ : tôi xin từ giã.

ຂໍລາພັກ |khó la phặc|(ກ) xin nghỉ phép.

ຂໍເລືອດນຳກະປູ |khó lướt năm cả pu| (ພາສິດ) (xin máu với cua). ຄື: ຫາເລືອດກັບປູ.

ຂໍເລື່ອນກຳນົດ |khó lườn căm nột|(ກ) xin gia hạn.

ຂໍວອນ |khó von|(ກ) cầu xin, van xin, van nài. ບໍ່ຕ້ອງຂໍວອນສິ່ງໃດກັບໃຜ : không cần cầu xin ai điều gì.

ຂໍໃຫ້ |khó hạy|(ກ) cầu cho, mong sao. ຂໍໃຫ້ອະນຸຍາດ : mong sao được cho phép.

ຂໍ້ຫ້ອຍ |khó họi|(ນ) cái móc áo.

ຂໍອະນຸຍາດ |khó ả nủ nhát|(ກ) xin phép. ຂໍອະນຸຍາດທ່ານ ໃຫ້ຂ້ອຍຜ່ານໄປແດ່ : xin phép ông cho tôi đi qua với.

ຂໍອະໄພ |khó ả fay|(ກ) xin lỗi, xin thứ lỗi. ຂໍອະໄພໃນຄວາມບໍ່ສະດວກ : xin thứ lỗi vì sự phiền phức.

ຂໍຮ້ອງ |khó hỏng|(ກ) yêu cầu, thỉnh cầu, xin. ຂໍຮ້ອງໝົດໃຈ : thiết tha yêu cầu.

ຂໍຮຽນ |khó hiên|(ກ) thưa, xin thưa. ຂໍຮຽນບັນດາສະຫາຍ : thưa các đồng chí.

ຂໍຮັບ |khó hặp|(ກ) xin nhận. ຂໍຮັບຜິດ : xin nhận lỗi.

ຂໍ |khò|(ນ) (động vật) chim đa đa. ນົກຂໍ : chim đa đa.

ຂໍ້ |khọ| 1.(ນ) 1) đốt, khớp (xương), cổ (tay, chân). ຂໍ້ຕໍ່ : khớp xương. ຂໍ້ຕີນ : cổ chân. ຂໍ້ມື : cổ tay. ຂໍ້ອ້ອຍ : đốt mía. 2) chỗ nối, mắt. ຂໍ້ສາຍໂສ້ : mắt xích. 2.(ນ) điều, điểm, đoạn, vấn đề. ຂໍ້ສັນຍາ : điều ước, điều khoản. ຂໍ້ສຳຄັນ : điểm quan trọng. ຂໍ້ຄວາມ : nội dung. ຂໍ້ສັງເກດ : điểm lưu ý, lời nhận xét. ຂໍ້ບັນຫາ : vấn đề.

ຂໍ້ກະດູກ |khọ cả đuục|(ນ) khớp xương.

ຂໍ້ກະຕິກາ |khọ cả tỉ ca|(ນ) quy tắc. ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກະຕິກາຂອງການແຂ່ງຂັນ : phải tuân theo quy tắc thi đấu.

ຂໍ້ແກ້ຕົວ |khọ kẻ tua|(ນ) (điều, lời) thanh minh, bào chữa. ບໍ່ມີຂໍ້ແກ້ຕົວ : không có lời bào chữa.

ຂໍ້ກຳນົດ |khọ căm nột|(ນ) điều quy định.

ຂໍ້ກີດຂວາງ |khọ kịt khoáng|(ນ) điều ngăn cản, điều cản trở.

ຂໍ້ກ່າວຫາ |khọ cào há|(ນ) điều tố cáo, điều buộc tội, điều kết tội.

ຂໍ້ຂ້ອງໃຈ |khọ khoọng chay|(ນ) điều thắc mắc. ຍັງໃຜມີຂໍ້ຂ້ອງໃຈບໍ? : còn ai có điều thắc mắc?.

ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ |khọ khắt khoọng|(ນ) (điều, sự, lời) vướng mắc.

ຂໍ້ຂັດຂວາງ |khọ khắt khoáng| ຄື: ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ.

ຂໍ້ແຂນ |khọ khén|(ນ) cổ tay.

ຂໍ້ຂຽນ |khọ khiến|(ນ) đề tài, đề cương, dàn bài.

ຂໍ້ຄຶດ |khọ khịch|(ນ) điều suy nghĩ, ý, ý nghĩ. ຄວນສຳແດງທຸກຂໍ້ຄຶດໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : cần diễn mọi ý cho rõ ràng.

ຂໍ້ຄັດຄ້ານ |khọ khạch khản|(ນ) điều phản đối.

ຂໍ້ຄຶດເຫັນ |khọ khịch h�nh|(ນ) ý kiến. ຫ້າມປາມຂໍ້ຄຶດເຫັນ : đàn áp ý kiến.

ຂໍ້ຄຶດ |khọ khịch| ຄື: ຂໍ້ຄຶດ.

ຂໍ້ຄວາມ |khọ khoam|(ນ) nội dung, ý, tình tiết. ຂໍ້ຄວາມໃນຈົດໝາຍ : tình tiết trong thư.

ຂໍ້ສະເໜີ |khọ sả nở|(ນ) sự đề nghị, sự đề xuất. ພິຈາລະນາບັນດາຂໍ້ສະເໜີຂອງມະຫາຊົນ : xem xét các đề nghị của quần chúng.

ຂໍ້ສະຫຼຸບ |khọ sả lúp|(ນ) điều kết luận. ຂໍ້ສະຫຼຸບບໍ່ມີຫຼັກຖານຄວາມຈິງ : điều kết luận không có cơ sở.

ຂໍ້ເສຍ |khọ sía|(ນ) điều bất tiện, điều khó xử. ບໍ່ມີຂໍ້ເສຍໃດເລີຍ : không có điều bất tiện nào cả.

ຂໍ້ເສຍຫາຍ |khọ sía hái|(ນ) điều thiệt hại.

ຂໍ້ສຳຄັນ |khọ sắm khanh|(ນ) điều quan trọng.

ຂໍ້ສຳຄັນແມ່ນຕ້ອງຮູ້ຈັກປະຢັດ : điều quan trọng là phải biết tiết kiệm.

ຂໍ້ສອກ |khọ soọc|(ນ) khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັ້ງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.

ຂໍ້ສັ້ງເກດ |khọ sắng kệt|(ນ) điều nhận xét. ຕັ້ງຂໍ້ສັ້ງເກດ : đặt nhận xét.

ຂໍ້ສົງໄສ |khọ sôống sáy|(ນ) điều nghi ngờ.

ຂໍ້ສັນຍາ |khọ sắn nha|(ນ) hợp đồng, giao kèo.

ຂໍ້ສອບ |khọ sọp|(ນ) bài thi, đề thi, câu hỏi thi. ອອກຂໍ້ສອບ : ra đề thi.

ຂໍ້ສອບເສັ້ງ |khọ sọp sếng|(ນ) ຄື: ຂໍ້ສອບ.

ຂໍ້ຍົກເວັ້ນ |khọ nhôộc vễnh|(ນ) điều ngoại lệ. ຕ້ອງຄິດໄລ່ເຖິງບັນດາຂໍ້ຍົກເວັ້ນ : phải tính đến những ngoại lệ.

ຂໍ້ຕິ |khọ tỉ|(ນ) lời phê bình, lời chỉ trích, lời chê trách.

ຂໍ້ຕິຊົມ |khọ tỉ xôm|(ນ) (lời, sự) bình phẩm.

ຂໍ້ຕິຕຽນ |khọ tỉ tiên|(ນ) lời khiển trách, lời chê bai.

ຂໍ້ຕໍ່ |khọ tò|(ນ) chỗ nối, mối nối, đầu nối; khớp xương.

ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ |khọ tổ nhẻng|(ນ) ຄື: ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ. luận cứ, điều tranh luận, điều tranh cãi. ຂໍ້ປີກຍ່ອຍນີ້ແມ່ນປັດໄຈສຳຄັນຂອງຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ : chi tiết này là một yếu tố quan trọng của luận cứ.

ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ |khọ tổ thiếng| ຄື: ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ.

ຂໍ້ຕົກລົງ |khọ tôốc lôông|(ນ) sự thỏa thuận. ເຮັດຖືກຕາມຂໍ້ຕົກລົງ : làm đúng sự thỏa thuận.

ຂໍ້ຕີນ |khọ tin|(ນ) cổ chân. ກະດູກຂໍ້ຕີນ : xương cổ chân.

ຂໍ້ຕອບ |khọ tọp|(ນ) câu trả lời.

ຂໍ້ຖາມ |khọ thám|(ນ) câu hỏi, câu chất vấn.

ຂໍ້ເທົ້າ |khọ thảu|(ນ) mắt cá.

ຂໍ້ເທັດຈິງ |khọ thếch ching|(ນ) hư thực. ບໍ່ຮູ້ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ : chẳng biết hư thực ra sao.

ຂໍ້ແນະນຳ |khọ nẻ năm|(ນ) (sự, lời) hướng dẫn, khuyên bảo. ບໍ່ມີຂໍ້ແນະນຳ : không có lời hướng dẫn.

ຂໍ້ບົກພ່ອງ |khọ bộốc foòng|(ນ) sự thiếu sót, khuyết điểm. ຂໍ້ດີແລະຂໍ້ບົກພ່ອງ : ưu và khuyết.

ຂໍ້ບັງຄັບ |khọ băng khặp|(ນ) quy định. ເຮັດຕາມຂໍ້ບັງຄັບ : làm theo quy định, tuân theo quy định.

ຂໍ້ປີກຍ່ອຍ |khọ piịc nhòi|(ນ) chi tiết. ມີແຖມຕື່ມບາງຂໍ້ປີກຍ່ອຍນ້ອຍໆ : có thêm thắt một vài chi tiết nhỏ.

ຂໍ້ປຽບທຽບ |khọ piệp thiếp|(ນ) sự so sánh.

ຂໍ້ຜູກພັນ |khọ fuục făn|(ນ) điều ràng buộc, điều cam kết.

ຂໍ້ຜູກມັດ |khọ fuục mặt|(ນ) điều ràng buộc, bổn phận.

ຂໍ້ຜິດພາດ |khọ fĩt fát|(ນ) (việc) sai trái, sai sót, lệch lạc. ບັນດາຂໍ້ຜິດພາດທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ຂໍ້ພິສູດ |khọ fĩ sụt|(ນ) điều chứng minh, điều kiểm chứng.

ຂໍ້ມື |khọ mư|(ນ) cổ tay.

ຂໍ້ແມ |khọ mẻ|(ນ) điều kiện đặt ra. ໂດຍມີຂໍ້ແມ່ວ່າ : với điều kiện là.

ຂໍ້ຫາ |khọ há|(ນ) điều buộc tội. ຕັ້ງຂໍ້ຫາໂຈລະກຳສິ່ງຂອງ : buộc tội ăn cắp tài sản.

ຂໍ້ຫາລື |khọ há lư|(ນ) điều bàn bạc.

ຂໍ້ຫ້າມ |khọ hạm|(ນ) điều cấm. ມີຫຼາຍຂໍ້ຫ້າມ : có nhiều điều cấm.

ຂໍ້ໜ້ໍ |khọ lọ|(ຄ) 1) cũn cỡn (ngắn). (**ສຳນວນ**) ສັ້ນຂໍ້ໜ້ໍມືຍັ້ບໍ່ເຖິງ ສູງເຕວເວວທໍ່ສາມວາຣີ້ນ : (ngắn cũn cỡn tay với không tới, cao lênh khênh bằng ba sải muỗi). 2) chỉ, chỉ có, duy chỉ. ມີອັນດຽວຂໍ້ໜ້ໍ : chỉ có một cái duy nhất.

ຂໍ້ອ້າງ |khọ ảng|(ນ) điều viện dẫn, viện cớ, lí do. ບໍ່ນອກເໜືອຈາກຂໍ້ອ້າງນັ້ນ : không ngoài lí do ấy.

ຂໍ້ຮຽກຮ້ອງ |khọ hiếc hoỏng|(ນ) sự đòi hỏi, sự yêu cầu.

ເຂີ |khở|(ກ) ຄື: ເຕີ. lọc, chắt lọc. ເຂີຄັ່ງ, ເຕີນ້ຳຄັ່ງ : lọc cánh kiến đỏ.

ເຂີ |khở|(ຄ) hói (đầu). ຫົວເຂີ, ຫົວລ້ານ : đầu hói.

ເຂັຍ |khỉa|(ນ) phách (nhạc cụ dân tộc làm bằng hai đoạn tre, thường dùng để đệm khi hát ca trù hoặc cúng ma). ຕີເຂັຍ : đánh phách.

ເຂ່ຍ |khìa| 1.(ກ) bới, xới, móc, khơi. ຄວັດເຂ່ຍ : cào bới, moi móc. ເຂ່ຍຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy. 2.(ກ) rủ, rủ rê. ເຂ່ຍຊ້ຳໆ : rủ rê. 3.(ກ) gạt, đuổi, trục. ເຂ່ຍອອກ : gạt ra, đuổi ra.

ເຂືອ |khứa| 1.(ນ) (thực vật) cà (cây, quả). ເຂືອຫຳມ້າ : cà dái dê. ເຂືອເຄືອ : cà chua quả nhỏ, có vị chua. 2.(ສ) đại từ ngôi thứ hai, chỉ người đang nói theo. ເຂືອເຈົ້າ, ພວກເຈົ້າ, ໝູ່ເຈົ້າ : các anh.

ເຂືອຂື່ນ |khứa khừn|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອເຄືອ |khứa khưa|(ນ) (thực vật) cà gai leo, cà quýnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອຄາງກົບ |khứa khang cốp|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອສົ້ມ |khứa sộm|(ນ) (thực vật) cà chua.

ເຂືອນ້ຳ |khứa nẳm|(ນ) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ເຂືອບ້າ |khứa bã|(ນ) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອບ້າດອກຂາວ |khứa bã đoọc khảo|(ນ) (thực vật) cà độc dược hoa trắng (Datura metel L. forma alba).

ເຂືອບ້າດອກແກ້ວ |khứa bã đoọc lẹ|(ນ) ຄ: ກະສັກ, ກາສັກ. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea).

ເຂືອເຜາະ |khứa fỏ|(ນ) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ເຂືອພວງ |khứa fuông|(ນ) ຄ: ແຄ້ງ. cà dại hoa trắng (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອພ້າວ |khứa fảo|(ນ) quả cà dừa (cà đại, trái bằng gáo dừa).

ເຂືອຫຳມ້າ |khứa hắm mã|(ນ) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). ຊື້ເຂືອຫຳມ້າຈັກສອງສາມໜ່ວຍມາຕົ້ມແກງ : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ຂ໋ວະ |khủa|(ກ) chấn. ຂ໋ວະຫອຍ : chấn ốc.

ຂ໋ວ |khúa|(ນ) cái cầu. ກ່າຍຂ໋ວ : bắc cầu.

ຂ໋ວ |khụa| 1.(ນ) đầu, cực (nam châm, ắc quy, trái đất), mũi. ຂ໋ວໂລກໃຕ້ : Nam cực. ຂ໋ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂ໋ວລົບ : cực âm. ຂ໋ວບວກ : cực dương. ທະວີບຂ໋ວໂລກໃຕ້ : Châu Nam cực. 2.(ກ) rang, rán, chiên. ເຂົ້າຂ໋ວ : cơm chiên. ຂ໋ວເຂົ້າ : chiên cơm. ຂ໋ວໝາກກາເຟ : rang cà phê. ຂ໋ວແກ່ນໝາກຂາມ : rang hột me.

ຂ໋ວໃສ່ນ້ຳມັນ |khụa sày nẳm măn|(ກ) chiên bỏ dầu, chiên bỏ mỡ.

ຂ໋ວໂລກ |khụa lôốc|(ນ) cực trái đất. ຂ໋ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂ໋ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ໄຂ |kháy| 1.(ນ) mỡ, chất béo. ໄຂມັນ : mỡ, chất béo. ຫຼຸມໄຂ : đèn cầy, nến, sáp (làm bằng mỡ động vật). 2.(ນ)(ປ.) sự yếu đi, sự kết thúc, sự hết, sự mất. ອາຍຸໄຂ : tuổi thọ. 3.(ນ) tên một loại nghệ, củ to (ເຂົ້າໝົ້ນໄຂ). 4.(ກ) bảo, trình bày, giảng giải, giải nghĩa. ໄຂຂ່າວ : thông báo, thông tin. 5.(ກ) 1) ຄ: ເປີດ, ປົດ, ເຂີຍ. mở, tháo, khám phá. ໄຂກະແຈ, ໄຂກຸນແຈ : mở khóa. ໄຂປະຕູ, ໄຂຫະວານ : mở cửa. ໄຂຄວາມລັບ : khám phá bí mật. 2) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ໄຂກອງປະຊຸມ : khai mạc hội nghị. ໄຂກິດຈະການ : khai trương (cửa hàng, công trình nào đó, v.v.).

ໄຂກະດູກ |kháy cả đuục| ເບິ່ງ: ໄຂ້.

ໄຂ້ |kháy khọ|(ນ) ຄ: ໄຂ່. sụn hoặc chất nhờn ở các khớp xương, dịch khớp. ນ້ຳມັນໄຂ້ : dịch khớp.

ໄຂ່ |kháy khò| ເບິ່ງ: ໄຂ້.

ໄຂຄວງ |kháy khuông|(ນ) ຄ: ເຫຼັກໄຂຄວງ. 1) tuốc nơ vít. 2) cái mở nút chai.

ໄຂຄວາມ |kháy khoam|(ກ) giảng giải, giải nghĩa.

ໄຂຄວາມລັບ |kháy khoam lặp|(ກ) khám phá bí mật.

ໄຂສັດ |kháy sắt|(ນ) mỡ động vật.

ໄຂສັນຫຼັງ |kháy sắn lắng|(ນ) tủy sống.

ໄຂນ້ຳກ໊ອກ |kháy nẳm cọc|(ກ) mở vòi nước.

ໄຂປະຊຸມ |kháy pả xum|(ກ) khai mạc hội nghị.

ໄຂມັນ |kháy măn|(ນ) mỡ. ໄຂມັນໂອບຕັບ :

gan nhiễm mỡ.

ໄຂຫູໄຂຕາ |kháy hú kháy ta| mở rộng tầm hiểu biết.

ໄຂ່ |khày| **1.(ນ)** trứng (chim, gà, vịt,...). ໄຂ່ປາ : trứng cá. ໄຂ່ມົດ : trứng kiến. ໄຂ່ນົກ : trứng chim. ໄຂ່ເປັດ : trứng vịt. ໄຂ່ໄກ່ : trứng gà. ຟັກໄຂ່ : ấp trứng. ວາງໄຂ່ : đẻ trứng. **(ພາສິດ)** ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ : (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. **2.(ກ)** đẻ trứng. ໄກ່ໄຂ່ : gà đẻ trứng.

ໄຂ່ໄກ່ |khày cày|(ນ) trứng gà. ລອກໄຂ່ໄກ່ : luộc trứng gà.

ໄຂ່ແຂ້ |khày khẹ| **1.(ນ)** tên một loại cây leo (ເຄືອໄຂ່ແຂ້). **2.(ນ)** tên một loại bánh (ເຂົ້າໜົມໄຂ່ແຂ້).

ໄຂ່ເຂົ້າ |khạy khậu|(ນ) ຄື: ໄຂ່ດ້ານ. trứng không có trống, trứng ngan.

ໄຂ່ຂາງ |khày kháng|(ນ) trứng ruồi. ຂີ້ໄຂ່ຂາງ : trứng ruồi.

ໄຂ່ຂາວ |khày kháo|(ນ) lòng trắng trứng.

ໄຂ່ເຄັມ |khày khêm|(ນ) trứng muối, trứng mặn.

ໄຂ່ຈືນ |khày chưn|(ນ) trứng chiên, trứng rán, trứng tráng.

ໄຂ່ດາວ |khày đao|(ນ) trứng ập là (ốp la, ốp lết). ເຂົ້າຈີ່ໄຂ່ດາວ : bánh mì trứng ốp la.

ໄຂ່ແດງ |khày đeng|(ນ) lòng đỏ trứng.

ໄຂ່ດ້ວງ |khày đuổng|(ນ) ấu trùng.

ໄຂ່ດ້ານ |khày đản| ເບິ່ງ: ໄຂ່ເຂົ້າ.

ໄຂ່ຕົ້ມ |khày tổm|(ນ) ຄື: ໄຂ່ລວກ. trứng luộc. **(ສຳນວນ)** ຖືກກິນໄຂ່ຕົ້ມ : bị ăn bánh vẽ.

ໄຂ່ເນົ່າ |khày nàu| **1.(ນ)** trứng ung, trứng thối. **2.(ນ)** tên một loại cây, lá lớn, hoa màu vàng, mùi thơm (ຕົ້ນໄຂ່ເນົ່າ).

ໄຂ່ບີ້ |kháy bí| ຄື: ໄຂ່ດ້ວງ.

ໄຂ່ປາ |khày pa|(ນ) trứng cá.

ໄຂ່ເປາະ |khày pó| ຄື: ໄຂ່ປ້ .

ໄຂ່ປ້ |khày pỏ|(ນ) tên một loại nấm, ăn được (ເຫັດໄຂ່ປ້, ໄຂ່ເປາະ, ອີ່ເປາະ).

ໄຂ່ຜຳ |khày phăm|(ນ) tên một loại rau, thành hạt màu xanh.

ໄຂ່ມຸກ |khày mục|(ນ) ຄື: ມຸກ. hạt trai, ngọc, ngọc trai, trân châu.

ໄຂ່ລູກ |khày lúc|(ນ) trứng lộn. ນ້ອງນ້ອຍກິນໄຂ່ລູກແຕ່ລະເຊົ້າ : mỗi sáng bé ăn một quả trứng lộn.

ໄຂ່ລວກ |khày luốc|(ນ) ຄື: ໄຂ່ຕົ້ມ. trứng luộc.

ໄຂ່ລົມ |khày lôm|(ນ) trứng vữa.

ໄຂ່ຫຳ |khày hắm|(ນ) hòn dái, tinh hoàn.

ໄຂ່ຫຼັງ |khày lắng|(ນ) quả thận, cật, bầu dục. ໝໍ້ໄຂ່ຫຼັງ : sỏi thận.

ໄຂ່ຮ່ວມ |khày huồn|(ນ) ຄື: ໄຂ່ລູກ.

ໄຂ້ |khạy| **1.(ນ)** sốt, bệnh sốt. ໄຂ້ປ່າ, ໄຂ້ຍຸງ : sốt rét. ໄຂ້ເລືອດອອກ : sốt xuất huyết. ເປັນໄຂ້ : bị sốt, lên cơn sốt. **2.1(ນ)** (sự) đau, ốm, đau ốm. ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ : ốm đau. **2.2(ກ)** đau, ốm, bệnh. ຂ້ອຍໄຂ້ : tôi ốm. ຄົນໄຂ້ : người ốm, người bệnh, bệnh nhân. ຈັບໄຂ້ : bị ốm.

ໄຂ້ຂຶ້ນ |khạy khựnh| sốt, lên cơn sốt.

ໄຂ້ຄໍຕີບ |khạy kho tịp|(ນ) ຄື: ພະຍາດຄໍຕີບ, ຄໍຕີບ. (y) bệnh bạch hầu.

ໄຂ້ໃຈ |khạy chay|(ກ) thất tình. ພະຍາດໄຂ້ໃຈ : bệnh thất tình.

ໄຂ້ຈັບສັ່ນ |khạy chắp sằn| rét run, sốt rét run.

ໄຂ້ສຸກໃສ |khạy súc sáy|(ນ) (y) bệnh thủy đậu.

ໄຂ້ສັນນິບາດ |khạy sắn nỉ bạt|(ນ) (y) bệnh sốt phù thủng.

ໄຂ້ສັ່ນ |khạy sành|(ນ) rét run, sốt rét run.

ໄຂ້ຊັກ |khạy sặc|(ນ) (y) sốt co giật.

ໄຂ້ຍຸງ |khạy nhung|(ນ) ຄື: ໄຂ້ປ່າ. sốt rét. ຢາປົວໄຂ້ຍຸງ : thuốc trị sốt rét.

ໄຂ້ດຳແດງ |khạy đăm đeng|(ນ) (y) bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh ban đỏ.

ໄຂ້ທໍລະພິດ |khạy tho lả fịt|(ນ) (y) bệnh thương hàn.

ໄຂ້ປ່າ |khạy pà|(ນ) ຄື: ໄຂ້ຍຸງ. (y) bệnh sốt rét.

ໄຂ້ປ່ວງ |khạy puồng|(ນ) (y) cơn mê sảng (khi bị sốt cao).

ໄຂ້ຫັດ |khạy hắt|(ນ) (y) bệnh sởi.

ໄຂ້ຫວັດ |khạy vắt|(ນ) (y) cảm, cảm lạnh.

ໄຂ້ຫວັດໃຫຍ່ |khạy vắt nhày|(ນ) (y) bệnh

cúm. ເປັນໄຂ້ຫວັດໃຫຍ່ຈົ່ງຈາມເລື້ອຍ : bị cúm nên nhảy mũi hoài.

ໄຂ້ໜາວ |khạy náo| rét run, lạnh run.

ໄຂ້ໜາວສັ່ນ |khạy náo sằn| rét run, lạnh run.

ໄຂ້ອິດໍາອີແດງ |khạy i đăm i đeng|(ນ) (y) sốt phát ban.

ໄຂ້ຮ້ອນ |khạy hỏn| (cơn) sốt, sốt nóng.

ເຂົາ |khảu| 1.(ສ) họ, nó, hắn, người ta, anh ấy, ông ấy, v.v. ຢ່າບັງຄັບເຂົາຮຽນເກີນໄປ : đừng ép nó học quá mức. (ພາສິດ) ຜົວເຂົາມີ ຢ່າຂັ່ນເປັນຊູ້ ຊູ້ເຂ່ຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າໜຽວ : (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn). 2.(ນ) (động vật) chim cu, chim gáy. ນົກເຂົາຂຽວ : chim cu xanh. ນົກເຂົາທອງ : chim cu vàng. ນົກເຂົາຊາຍ : chim cu xám (bụng trắng, ở các bãi cát). 3.(ນ) sừng (trâu, bò, v.v.). ເຂົາແບ້ : sừng dê. ເຂົາງົວ : sừng bò. **ເຂົາກວາງອ່ອນ** : nhung nai. (ພາສິດ) ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງ ຝົນຕົກ : sau cơn mưa, trời lại sáng. 4.(ນ) go dệt cửi. ເຂົາຫູກ : go dệt. ເຂົາຍືນ : cái go dài (dùng cho loại hoa văn phức tạp). 5.(ນ) núi, núi non. ພູເຂົາ : núi non. ເຂົາຂຽວ : núi cao chót vót. ເຂົາລ້ານ : núi lớn. ເຂົາເຮ້ຍ : núi thấp, đồi. ເຂົາເຮື້ອ : núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

ເຂົາກວາງ |khảu quang|(ນ) gạc nai (gạc hươu), sừng nai (sừng hươu).

ເຂົາກວາງອ່ອນ |khảu quang òn|(ນ) nhung nai, lộc nhung.

ເຂົາຂຽວ |khảu khiếu|(ນ) núi cao chót vót.

ເຂົາຄວາຍ |khảu khoai|(ນ) sừng trâu. (ພາສິດ) ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຝົນຕົກ : sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຝົນຕົກ |khảu khoai lém pay nạ, thỏng fả chẻng lắng fốnh tốc| (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາເຈົ້າ |khảu chẩu|(ສ) ຄື: ຂະເຈົ້າ.

ເຂົາປູນ |khảu pun|(ນ) tên loại cây leo, lá có bột màu xám dính theo (ເຄືອເຂົາປູນ).

ເຂົາລ້ານ |khảu lãn|(ນ) núi lớn.

ເຂົາວ່າ |khảu và|(ກ) (người ta) đồn, nói, diễn đạt.

ເຂົາວົ້ງກົດ |khảu vông cốch|(ນ) mê cung, mê lộ.

ເຂົາເຮ້ຍ |khảu hỉa|(ນ) núi thấp, đồi.

ເຂົາເຮື້ອ |khảu hửa|(ນ) núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

ເຂົ່າ |khàu|(ນ) ຄື: ຫົວເຂົ່າ. gối, đầu gối. ງໍເຂົ່າ : co gối, gập gối. ຄູ້ເຂົ່າ : quỳ.

ເຂົ້າ |khậu| 1.(ນ) 1) gạo, nếp; các loại thức ăn làm từ gạo. ເຂົ້າຈ້າວ : gạo, gạo tẻ. ເຂົ້າໜຽວ : nếp, xôi. ເຂົ້າປຽກ : cháo. ເຂົ້າປຸ້ນ : bún. 2) cơm. ກິນເຂົ້າ : ăn cơm. ກິນເຂົ້າເຊົ້າ : ăn cơm sáng. ກິນເຂົ້າທ່ຽງ : ăn cơm trưa. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm chiều. 2.(ນ) thóc, lúa. ເຂົ້າງັນ : lúa dài ngày, lúa muộn. ເຂົ້າດໍ : lúa sớm, lúa ngắn ngày. ເຂົ້າກາງ : lúa đại trà. 3.(ກ) 1) vào, nhập. ເຂົ້າປ່າ, ເຂົ້າເຖື່ອນ : vào rừng. ເຂົ້າຖ້ໍ : vào hang. ເອົາໜັງສືເຂົ້າຕູ້ : cất sách vào tủ. (ພາສິດ) ເຂົ້າບ້ານຕາມຮີດຄອງ ເຂົ້າຫ້ວຍຮ່ອງ ຕາມໂຂດ : (vào làng theo tục lệ, vào suối rãnh theo mô đất) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc. (ພາສິດ) ເຂົ້າເມືອງຕາຫຼິ່ວຕ້ອງຫຼິ່ວຕາ ນ້ໍ : lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui. 2) ghép. ເຂົ້າໄມ້ : ghép ván, ghép mộng. 3) xếp. ເຂົ້າແຖວ : xếp hàng. 4) hài hòa. ສີເຂົ້າ ກັນ : màu sắc hài hòa. 4.(ຄ) sắc, bén. ມີດເຂົ້າ : dao sắc. 5.(ນ) (thực vật) gấc (Momordica cochinchinensis (Leur) Sprong, họ Cucurbitaceae). ໝາກເຂົ້າ, ໝາກເຂົ້າແດງ : quả gấc.

ເຂົ້າກະດູກດ້ໍ |khậu cả đục đăm|(ຄ) 1) thâm căn cố đế. ເຂົາຕິດຝິ່ນຈົນເຂົ້າກະດູກດ້ໍ : anh ta nghiện thuốc phiện thâm căn cố đế. 2) cực kì. ຊັງເຂົ້າກະດູກດ້ໍ : cực kì ghét, ghét cay ghét đắng. ຄຽດແຄ້ນຢ່າງເຂົ້າກະດູກດ້ໍ : cực kì căm thù.

ເຂົ້າກ້າ |khậu cả|(ນ) lúa giống.

ເຂົ້າເກຍ |khậu kia|(ກ) 1) vô số, gài số, sang số (ô tô). 2) hợp ý, ăn ý. ເວົ້າເຂົ້າເກຍກັນ : nói hợp ý nhau, ăn ý nhau. (ສຳນວນ) ເຂົ້າແກັບເຂົ້າເກຍ : ăn ý, hợp ý.

ເຂົ້າໃກ້ |khậu cảy|(ກ) đến gần, lại gần, tới gần, tiếp cận.

ເຂົ້າກຳ |khậu căm| 1.(ກ) ở cữ. ຍັງເລົ່າມີທຸກຮ້ອນ ກາມເຂົ້າຢູ່ກຳ ຕັ້ງຄະລຳຂອງລ້ຽງ ກິນເກືອກັບເຂົ້າຈີ່ ທັງເລົ່າກິນນ້ຳຮ້ອນ ນອນຄ້ຽງແຄ່ຊະແນນ : kể rằng cái khó khăn trong việc ở cữ, kiêng khem thức ăn, ăn xôi nướng với muối, uống nước nóng và nằm luôn trên chõng tre. 2.(ກ) ăn chay, sám hối. ເຂົ້າປະລິວາສະກຳ : sự vào sám hối.

ເຂົ້າກ່ຳ |khậu cằm|(ນ) nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກ່ຳ : rượu nếp cẩm.

ເຂົ້າກາກ |khậu cạc|(ນ) hạt thóc lẫn trong gạo.

ເຂົ້າກົກ |khậu côốc|(ນ) gạo lứt, gạo lức.

ເຂົ້າກາງ |khậu cang|(ນ) lúa đại trà.

ເຂົ້າແກງ |khậu keng|(ນ) cơm canh. **ໂຮງເຂົ້າແກງ** : nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ເຂົ້າກ້ອງ |khậu coỏng|(ນ) gạo sàng sẩy chưa sạch.

ເຂົ້າກັນ |ເຂົ້າກັນ| 1.(ກ) trộn lẫn, pha trộn. ປົນເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau. 2.(ຄ) thân thiết, hợp nhau, hòa hợp. ສອງຄົນນັ້ນເຂົ້າກັນດີ : hai người ấy hợp nhau lắm.

ເຂົ້າເກນ |khậu kên|(ກ) đúng quy định, đạt quy định.

ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງ |khậu kiều khoọng|(ກ) xen vào, can thiệp. ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງກັບວຽກທີ່ບໍ່ພົວພັນເຖິງຕົນເອງ : xen vào việc không liên quan đến mình.

ເຂົ້າກວ້າງ |khậu quảng|(ນ) (thực vật) (cây, bông) kê (cây, bông).

ເຂົ້າຂາ |khậu khá|(ຄ) vào hùa; ăn ý, hợp rơ. ເຂົ້າຫຼິ້ນເຂົ້າຂາກັນດີ : họ chơi ăn ý với nhau.

ເຂົ້າຂໍ |khậu khọ|(ນ) (y) bệnh thấp khớp, viêm khớp (do lậu). ໂລກເຂົ້າຂໍ, ໂລກເຂົ້າຂໍ່ອອກດອກ : viêm khớp (do lậu).

ເຂົ້າຂົ້ວ |khậu khụa|(ນ) 1) thính (để làm nem, chả). ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົ້ມໝູ : trộn thính vào nem. 2) cơm chiên, cơm rang. ກິນເຂົ້າຂົ້ວ : ăn cơm chiên.

ເຂົ້າຂ້າງ |khậu khạng|(ກ) vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງໃຜ : không vào hùa với ai, không bênh ai. (ສຳນວນ) ເຂົ້າຂ້າງເຂົ້າຂາ : vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ : không vô phe, không thiên vị.

ເຂົ້າຂອງ |khậu khoóng|(ນ) 1) đồ dùng, vật dụng. ຊື້ເຂົ້າຊື້ຂອງ : mua sắm vật dụng. 2) tài sản. ເຂົ້າຂອງເງິນທອງ : của cải, tài sản.

ເຂົ້າຂ້ວງ |khậu khuộng| ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂວ້າງ.

ເຂົ້າໂຂບ |khậu khộp| ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂຽບ.

ເຂົ້າຂຽບ |khậu khiệp|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂຂບ. một loại bánh nướng.

ເຂົ້າຂາວ |khậu kháo|(ນ) gạo trắng; cơm trắng.

ເຂົ້າຂວ້າງ |khậu khoạng|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຂ້ວງ. tên một loại lúa, tựa như bắp, dùng ăn thay cơm được.

ເຂົ້າຂວັນ |khậu khoắn|(ນ) gạo cúng.

ເຂົ້າຄໍ |khậu kho|(ຄ) ăn ý nhau, hợp ý nhau, tâm đắc. ສອງຄົນນັ້ນເວົ້າຈາເຂົ້າຄໍກັນ : hai người ấy nói chuyện ăn ý nhau.

ເຂົ້າໄຄ |khậu khay|(ນ) một loại nấm, tán lớn, ăn được (ເຫັດໄຄ, ເຫັດຂີ້ໄຄ).

ເຂົ້າຄັ້ງ |khậu khằng|(ກ) tra cán, cắm chuôi (dao, kiếm,...).

ເຂົ້າເຄື່ອງຈັກ |khậu khường chắc|(ກ) lắp máy.

ເຂົ້າໂຄດ |khậu khốt|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp.

ເຂົ້າໂຄບ |khậu khốp|(ນ) bánh đa, bánh tráng.

ເຂົ້າຄວາມ |khậu khoam|(ກ) vô vấn đề.

ເຂົ້າແງ່ |khậu ngè|(ກ) vô vấn đề, đúng điểm cốt yếu.

ເຂົ້າງາຍ |khậu ngai|(ນ) bữa ăn lỡ (khoảng 9 giờ sáng).

ເຂົ້າງັນ |khậu ngăn|(ນ) lúa dài ngày, lúa muộn.

ເຂົ້າຈີ່ |khậu chì| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, quả nhỏ màu đen, ăn được (ຕົ້ນເຂົ້າຈີ່). 2.(ນ) bánh xôi nướng (lấy xôi vắt thành miếng, rồi lấy que xiên đem nướng cho vàng, sau đó lấy trứng trát vào, ăn rất ngon).

3.(ນ) bánh mì. ກິນເຂົ້າຈີ່ໃສ່ຊີ້ນ : ăn bánh mì kẹp thịt. 4.(ນ) tên ngày lễ hội rằm tháng Ba của Lào. ບຸນເຂົ້າຈີ່, ບຸນມາຄະບູຊາ : lễ hội rằm tháng Ba của Lào.

ເຂົ້າໂຈ້ |khậu chô|(ນ) cháo.

ເຂົ້າໃຈ |khậu chay|(ກ) hiểu, rõ, thông cảm; lĩnh hội, nhận thức, thấu đáo. ເຂົ້າໃຈດີ : hiểu rõ, thông cảm. ເຂົ້າໃຈຜິດ : hiểu lầm. ເຂົ້າໃຈເອົາເອງ : tự hiểu. ລາວເຂົ້າໃຈບົດຮຽນຈຶ່ງໄດ້ຄະແນນສູງ : anh ta hiểu bài nên được điểm cao.

ເຂົ້າໃຈກັນດີ |khậu chay canh đi|(ກ) hiểu biết lẫn nhau, hiểu rõ nhau, tương đắc. ຄູ່ຜົວເມຍເຂົ້າໃຈກັນດີ : đôi vợ chồng tương đắc.

ເຂົ້າໃຈຜິດ |khậu chay fĩch|(ກ) hiểu lầm, hiểu sai. ແກ້ໂຕເພື່ອບໍ່ໃຫ້ທຸກຄົນເຂົ້າໃຈຜິດ : thanh minh cho mọi người khỏi hiểu lầm.

ເຂົ້າຈ້ຳ |khậu chẳm| 1.(ນ) một kiểu chơi của trẻ em Lào giống kiểu chơi chi chi chành chành của trẻ em Việt Nam. 2.(ນ) một cách làm phép để trục ma ra khỏi người bị ma ám.

ເຂົ້າຈັງຫວະ |khậu chăng vả|(ກ) nhịp nhàng, ăn nhịp. ສຽງຮ້ອງເຂົ້າຈັງຫວະກັບສຽງດົນຕີ : lời hát ăn nhịp với đàn.

ເຂົ້າໂຈມຕີ |khậu chôm ti|(ກ) tấn công, công kích, đột kích.

ເຂົ້າຈ້າວ |khậu chảo|(ນ) cơm tẻ, gạo tẻ, thóc tẻ.

ເຂົ້າສະນຸ |khậu sả nủ|(ນ) thóc sót (đập lại).

ເຂົ້າສະມາທິ |khậu sả ma thỉ|(ກ) ngẫm nghĩ, trầm ngâm, tọa thiền.

ເຂົ້າສະຫຼາກ |khậu sả lạc|(ນ) ຄ: ເຂົ້າສາກ. lễ hội được tổ chức vào tháng Mười hàng năm bằng cách bốc thăm lấy gạo để cúng.

ເຂົ້າສາລີ |khậu sá li|(ນ) ຄ: ເຂົ້າໂພດ, ເຂົ້າໂຄດ. ngô, bắp.

ເຂົ້າໄສ |khậu sạy|(ກ) nhập tâm, nhớ kĩ.

ເຂົ້າໄສ້ເຂົ້າພຸງ |khậu sạy khậu fung| (ສຳນວນ) ghi lòng tạc dạ; để dạ ghi lòng; ghi lòng để dạ; ghi tâm khắc cốt; ghi tâm tạc dạ; ghi xương khắc cốt; ghi xương tạc tủy; khắc cốt ghi tâm; khắc cốt ghi xương; tạc dạ ghi lòng; tạc dạ ghi tâm; tạc dạ ghi xương; tạc tủy ghi xương.

ເຂົ້າສາກ |khậu sạc|(ນ) cơm cúng dâng cho sư vào dịp rằm tháng Mười.

ເຂົ້າສຸກ |khậu súc|(ນ) cơm, cơm chín.

ເຂົ້າສັ່ງຄະຫຍາ |khậu sắng khả nhá|(ນ) cơm có dừa sữa trứng (một loại bánh).

ເຂົ້າສັດຕູ |khậu sắt tu|(ນ)(ປ.) cơm nắm cơm gói (có trộn đường) mang đi đường sông để ăn.

ເຂົ້າສາສະໜາ |khậu sạt sả ná|(ກ) vào đạo, theo đạo, vô đạo, nhập đạo.

ເຂົ້າສັນຊາດ |khậu sắn sát|(ກ) nhập quốc tịch.

ເຂົ້າສານ |khậu sán|(ນ) gạo. (ພາສິດ) ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ : (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đụng đâu quơ đấy (d).

ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ |khậu sán bò lước, khậu pược cò au| (ພາສິດ) (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đụng đâu quơ đấy (d).

ເຂົ້າເສັ້ນແກງ |khậu sệnh keng|(ນ) miến.

ເຂົ້າສັບປີ |khậu sắp pi|(ນ)(ປ.) ຄ: ເຂົ້າສັບປ້ຍາຄູ. một loại bánh, làm bằng bột trộn với dừa, đường.

ເຂົ້າສັບປ້ຍາຄູ |khậu sắp pi nha khu| ເບິ່ງ: ເຂົ້າສັບປີ.

ເຂົ້າເສັ່ງກັນ |khậu sếng căn|(ກ) đua tranh, ganh đua.

ເຂົ້າສວາຍ |khậu soái|(ນ) bữa cơm thứ ba (khoảng 2 giờ trưa).

ເຂົ້າຊື |khậu xừ|(ກ) 1) được công nhận, được thừa nhận, được chấp nhận. 2) ghi tên, vào danh sách.

ເຂົ້າເຊົ້າ |khậu sảu|(ນ) bữa ăn sáng, bữa điểm tâm (khoảng 6 giờ sáng).

ເຂົ້າຊີ້ງ |khậu xiing|(ກ) vào cuộc thi, vào cuộc đấu, vào thi đấu.

ເຂົ້າແຊ |khậu xeng|(ກ) thâm nhập, đột nhập.

ເຂົ້າຊ້ອງ |khậu xông|(ກ) nhập đồng.

ເຂົ້າຊານ |khậu xan|(ກ) nhập thiền, ngồi thiền.

ເຂົ້າຍາຄູ |khậu nha khu|(ນ)(ປ.) cháo.

ເຂົ້າຍາກໝາກແພງ |khậu nhác mạc feng| (ສຳນວນ) (gạo khó cau đắt) thóc cao gạo kém;

tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.
ເຂົ້າຍາມ |khậu nham|(ภ) vào gác, vào phiên gác.
ເຂົ້າດີ |khậu đi|(ค) sắc (dao).
ເຂົ້າດໍ |khậu đo|(ม) lúa sớm, lúa ngắn ngày.
ເຂົ້າດຳເຂົ້າແດງ |khậu đăm khậu đeng|(ม) cơm, nếp có trộn màu đỏ, đen để cúng ma.
ເຂົ້າແດກງາ |khậu đẹc nga|(ม) xôi mè có đường.
ເຂົ້າແດງ |khậu đeng| เบิ่ง: ເຂົ້າ 5.
ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ |khậu đeng keng hỏn| (ส๋ำนอม) (cơm đỏ canh nóng) cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng.
ເຂົ້າດ້າຍເຂົ້າເຂັ້ມ |khậu đãi khậu khếm| (ส๋ำนอม) ngàn cân treo sợi tóc. ติกอยู่ในถานะเຂົ້າດ้ามเข้าเขัม : ở vào tình thế ngàn cân treo sợi tóc.
ເຂົ້າຕະລຸມบอม |khậu tả lum bon|(ภ) xung phong.
ເຂົ້າตา |khậu ta|(ค) (khẩu ngữ) hợp mắt, lọ mắt, vừa mắt, hợp nhãn.
ເຂົ້າตาจิม |khậu ta chônh|(ค) lâm vào thế bí.
ເຂົ້າตำลา |khậu tăm la| (ส๋ำนอม) đúng sách, đúng bài bản. เธ็ดเข้าตำลา : làm đúng bài bản.
ເຂົ້າตอก |khậu toọc|(ม) bỏng nếp, cốm nếp (thóc nếp rang nở thành hoa).
ເຂົ້າตอกแตก |khậu toọc tẹc|(ม) bỏng cốm.
ເຂົ້າตัง |khậu tăng|(ม) cơm cháy.
ເຂົ້າตายอาย |khậu tai vai|(ม) bông lúa cờ, bông lúa chết.
ເຂົ้าติดหมา |khậ tốch má|(ม) một loại bánh, dùng bột nếp, ngào đường và lá thúi địt (lá mơ).
ເຂົ้าติ้ม |khậu tổm| 1.(ม) bánh chưng, bánh tét. 2.(ม) bánh nấu (có dừa).
ເຂົ้าติ้มสองงิ้ม |khậu tổm soóng ngim|(ม) ถิ: โถม. bánh gói.
ເຂົ้าเต้มเล้านั้งเว้าก๋ถี เงินเต้มถึงเว้าโกงก๋ได้ |khậu têm lảu nằng vảu co khư, ngân têm thống vảu coông co đảy| (พาสิด) (thóc đầy kho ngồi nói cũng giống, tiền đầy túi nói gian cũng được) tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm; nhà giàu nói đâu ra đấy; có của chán vạn người hầu, có bấc có dầu, chán vạn người khêu; đồng tiền không phấn, không hồ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người.
ເຂົ້າถ้ำเสือ |khậu thặm sứa| (ส๋ำนอม) vào hang hùm; vào hang cọp.
ເຂົ้าถอก |khậu thoọc| เบิ่ง: ເຂົ້າมาน.
ເຂົ้าถิง |khậu thôống| 1.(ม) gạo (mang đi ăn đường). (ส๋ำนอม) ເข้าถิงเข้าไท่ : cơm đùm cơm gói. 2.(ม) thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng. ເข้าถิงมา : thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng.
ເຂົ้าถิงเข้าไท่ |khậu thống khậu thày| (ส๋ำนอม) cơm đùm cơm gói; cơm mang cơm gói.
ເຂົ้าเถื่อนป่าลืมพ้า |khậu thườn dà lưm fả| (พาสิด) (vào rừng rậm chớ quên dao rựa) quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy; quân tử phòng thân.
ເຂົ้าท่า |khậu thà|(ค) hay, khéo, đúng thế. เธ็ดบ่เข้าท่า : làm chẳng ra gì. (ส๋ำนอม) กินบ่เข้าท่าว่าบ่เข้าหาๆ : ăn không nên đọi, nói không nên lời.
ເຂົ้าที |khậu thi|(ค) được, hay, hợp lí, đúng cách. ฟังเบิ่งก็เข้าทีดี : nghe cũng hợp lí, nghe cũng có lí.
ເຂົ้าไท่ |khậu thày|(ม) gạo bao, gạo bì, dùng đi ăn đường.
ເຂົ้าหาๆ |khậu thang|(ค) đúng thế, đúng cách. (ส๋ำนอม) กินบ่เข้าท่าว่าบ่เข้าหาๆ : ăn không nên đọi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời.
ເຂົ้าท่วงดี |khậu thuồng đi|(ม) ăn khớp, ăn ý.
ເຂົ้าทึน |khậu thưn|(ภ) góp vốn, chung vốn, hùn vốn.
ເຂົ้าแทนที่ |khậu then thì|(ภ) vào thay, vào thế.
ເຂົ้านา |khậu na|(ม) lúa ruộng.
ເຂົ้านาแซง |khậu na xeng|(ม) lúa chiêm.

ເຂົ້າໃນ |khậu nay|(ກ) vào trong, vô trong. (ສຳນວນ) **ເຂົ້ານອກອອກໃນ** : ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.
ເຂົ້າເນື້ອ |khậu nữa|(ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ.
ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ |khậu nữa khậu nắng|(ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອ. đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.
ເຂົ້ານິກ |khậu nôộc|(ນ) lúa hoang, lúa dại.
ເຂົ້ານອກໝໍ້ |khậu noóc mọ| (ສຳນວນ) (cơm ngoài nồi) làm trái khoáy.
ເຂົ້ານອກອອກໃນ |khậu noóc oọc nay| (ສຳນວນ) ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.
ເຂົ້ານອນ |khậu non|(ກ) vô ngủ.
ເຂົ້ານຽວ |khậu neo|(ນ) lúa giống, mạ giống.
ເຂົ້າບະເລ |khậu bả lê|(ນ) lúa mì.
ເຂົ້າບໍ່ໄດ້ |khậu bò đảy|(ກວ) không vào được, không vô được.
ເຂົ້າເບືອ |khậu bưa|(ນ) viên bột gạo (bỏ vào canh măng hoặc các món ăn khác cho thơm, ngon).
ເຂົ້າບູດ |khậu bụt|(ນ) gạo mốc.
ເຂົ້າບ້ານ |khậu bản|(ກ) vào nhà, vô nhà.
ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ |khậu bản ta lìu hạy lìu ta tam| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc; đáo giang tùy khúc; đất có lề, quê có thói.
ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕານ້ຳ |khậu bản ta lìu hạy lìu ta năm| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານ ຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ.
ເຂົ້າແບບ |khậu bẹp|(ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực.
ເຂົ້າບ່າວນາ |khậu bào na|(ນ) thóc trả công cho tá điền. ບ່າວນາ : tá điền, bần nông, cố nông.
ເຂົ້າປະກວດ |khậu pả cuột|(ກ) vào thi, vào đấu.
ເຂົ້າປະເດັນ |khậu pả đênh|(ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực, đúng vấn đề, đúng chủ đề. ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າປະເດັນ : nói không đúng chủ đề.
ເຂົ້າປະດັບດິນ |khậu pả đắp đinh| 1.(ນ) lễ cúng các linh hồn (theo phong tục của người Lào làm vào tháng Chín hàng năm bằng cách gói thực phẩm, thức ăn bằng tàu chuối rồi treo hoặc để nơi thích hợp). ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບ ດິນ : hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm). 2.(ນ) lúa mót, lúa rơi vãi tại sân phơi rồi lấy chổi quét lấy.
ເຂົ້າປະຕູ |khậu pả tu|(ກ) vô cửa.
ເຂົ້າປາອາຫານ |khậu pa a hán|(ນ) thức ăn, thực phẩm.
ເຂົ້າປ່າຢ່າລືມພ້າ |khậu pà dà lưm fả| (ພາສິດ) ຄື: ເຂົ້າເຖື່ອນຢ່າລືມພ້າ.
ເຂົ້າໄປ |khậu pay|(ກ) đi vào, đi đến, đi tới.
ເຂົ້າໄປດົງຕ້ອງຖາມຫາໄມ້ ເຂົ້າໄປບ້ານຕ້ອງ ຖາມຫາຄົນ |khậu đông toỏng thám há mảy, khậu pay bản toỏng thám há khônh| (ພາສິດ) (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt theo) gặp cảnh nào, chào cảnh ấy; đến đình nào chúc đình ấy.
ເຂົ້າໄປເຖິງ |khậu pay thống|(ກ) vào đến, vào tới, đạt được, giành được.
ເຂົ້າໄປຫາ |khậu pay há|(ກ) vào tìm, vào kiếm.
ເຂົ້າປູກ |khậu puc|(ນ) thóc giống.
ເຂົ້າປຽກ |khậu piệc|(ນ) cháo. ກິນເຂົ້າປຽກປາ : ăn cháo cá.
ເຂົ້າເປືອກ |khậu pược|(ນ) thóc. ຕາກເຂົ້າເປືອກ ທີ່ຣົ່ມຍາມໃດຈຶ່ງແຫ້ງ : phơi thóc chỗ râm bao giờ khô được.
ເຂົ້າແປ້ງ |khậu pẻng|(ນ) bột; bột mì.
ເຂົ້າແປ້ງຫາໜ້າ |khậu pẻng tha nạ|(ນ) phấn thoa mặt.
ເຂົ້າໂປ່ງ |khậu pôông|(ນ) bánh đa đường.
ເຂົ້າປາຍ |khậu pai|(ນ) gạo vụn.
ເຂົ້າປາດ |khậu pạt|(ນ) bánh cắt.
ເຂົ້າປຸ້ນ |khậu pủn|(ນ) bún. ເຂົ້າປຸ້ນປາ : bún cá.
ເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ |khậu pênh sả ma sịc|(ກ) nhập làm thành viên, hội viên.
ເຂົ້າຜີ |khậu fĩ| 1.(ກ) nhập hồn (gọi hồn). 2.(ນ) lễ nhập hồn.

ເຂົ້າຜູ້ເຂົ້າຄົນ |khậu fụ khậu khônh|(ຄ) 1) lịch thiệp, nhã nhặn. 2) hợp lòng người, hợp ý.
ເຂົ້າຜັດ |khậu fắt|(ນ) cơm rang.
ເຂົ້າເຝົ້າ |khậu phạu|(ກ) vào chầu.
ເຂົ້າຝັກ |khậu phắc|(ກ) giàu kinh nghiệm, lão luyện.
ເຂົ້າຝ່າງ |khậu phạng|(ນ) lúa đại mạch.
ເຂົ້າພະເຂົ້ານາງ |khậu fả khậu nang|(ນ) thích nghi, thích ứng.
ເຂົ້າພັກໂຮເຕັນ |khậu fặc hô tênh|(ກ) vào ở khách sạn, vào nghỉ khách sạn.
ເຂົ້າພົກເຂົ້າຫໍ່ |khậu fộc khậu hò| (ສຳນວນ) dành dụm. ຮູ້ຈັກເຂົ້າພົກເຂົ້າຫໍ່ : biết dành biết dụm.
ເຂົ້າພຸ |khậu fung|(ກ) nhập tâm, ghi nhớ. ເຂົ້າໄສ້ເຂົ້າພຸ : khắc cốt ghi tâm.
ເຂົ້າແພງແກງທັ່ງ |khậu feng keng thiển| (ສຳນວນ) thóc cao gạo kém; tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.
ເຂົ້າພອງ |khậu fong|(ນ) bánh đa đường.
ເຂົ້າໂພດ |khậu fốt|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໂຄດ. ngô, bắp.
ເຂົ້າພັນສາ |khậu făn sá|(ນ) cơm chay, ăn chay.
ເຂົ້າເພນ |khậu fên|(ນ) bữa ăn trưa, bữa trưa của thầy tu (Lào).
ເຂົ້າພົບ |khậu fộp|(ກ) vào gặp.
ເຂົ້າເຝືອກ |khậu phược|(ກ) đặt nẹp cánh tay, bó tay gãy.
ເຂົ້າມະຫຸປະຍາດ |khậu mả thủ pả nhát|(ນ) bánh sữa.
ເຂົ້າມາ |khậu ma|(ກ) vào, đi vào.
ເຂົ້າມ້າ |khậu mã|(ນ) lúa kiều mạch.
ເຂົ້າໄມ້ |khậu mảy|(ກ) vào ngàm, vào mộng.
ເຂົ້າມວກ |khậu muốc|(ນ) nước vo gạo.
ເຂົ້າເມືອງ |khậu mương|(ກ) 1) vào thành thị, vào thành phố. ບ້ານນອກເຂົ້າເມືອງ : nhà quê vào thành phố, nhà quê ra tỉnh. 2) nhập cảnh. ຄົນເຂົ້າເມືອງ : người nhập cảnh.
ເຂົ້າເມືອງຕາຫຼິ່ວຕ້ອງຫຼິ່ວຕາມ |khậu mương ta lìu toỏng lìu ta năm| (ພາສິດ) (vào huyện chột mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼິ່ວ ໃຫ້ຫຼິ່ວຕາຕາມ.
ເຂົ້າມັນ |khậu măn|(ນ) cơm nước cốt dừa.
ເຂົ້າມານ |khậu man|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຖອກ, ເຂົ້າອອກຮວງ. lúa trổ đòng.
ເຂົ້າມອບຕົວ |khậu móp tua|(ກ) vô đầu thú, vô nộp mình.
ເຂົ້າເຢັນ |khậu dênh|(ນ) cơm nguội.
ເຂົ້າລະດູ |khậu lả đu|(ນ) lúa mùa.
ເຂົ້າແລງ |khậu leng|(ນ) bữa cơm chiều. bữa cơm tối (vào khoảng 6 giờ tối).
ເຂົ້າລອດຊ່ອງ |khậu lót soòng|(ນ) bánh lọc viên.
ເຂົ້າເລືອດ |khậu lướt| ຄື: ເຂົ້າເລືອດເຂົ້າຢ່າງ.
ເຂົ້າເລືອດເຂົ້າຢ່າງ |khậu lướt khậu dang|(ກ) đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.
ເຂົ້າລ່ຽນເມັດ |khậu liên mệch|(ນ) xôi nén.
ເຂົ້າລີບ |khậu líp|(ນ) thóc lép, lúa lép.
ເຂົ້າວັດເຂົ້າວາ |khậu vặt khậu va|(ກ) 1) vào chùa vào chiền. 2) tu nhân tích đức.
ເຂົ້າແວ່ນ |khậu vèn|(ກ) đến tuổi đeo kính.
ເຂົ້າຫາ |khậu há|(ກ) đến gặp. ເລື່ອງນີ້ຕ້ອງເຂົ້າຫາຜູ້ໃຫຍ່ : việc này phải đến gặp người lớn.
ເຂົ້າຫູ |khậu hú|(ກ) lọt tai, dễ nghe. ຄຳເວົ້າເຂົ້າຫູ : lời nói dễ nghe.
ເຂົ້າຫູຊ້າຍທະລຸຫູຂວາ |khậu hú xải thả lủ hú khóa| (ສຳນວນ) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.
ເຂົ້າຫູຊ້າຍອອກຫູຂວາ |khậu hú xải oọc hú khóa| (ສຳນວນ) (nghe tai trái ra tai phải) ຄື: ເຂົ້າຫູຊ້າຍທະລຸຫູຂວາ.
ເຂົ້າຫຸ |khậu húng|(ນ) cơm, cơm nấu.
ເຂົ້າຫຸ້ນ |khậu hụn|(ກ) góp vốn, hùn vốn.
ເຂົ້າຫຸ້ນສ່ວນ |khậu hụn suồn|(ກ) góp cổ phần.
ເຂົ້າແຫ້ມ |khậu hẹm|(ນ) ຄື: ເຂົ້າຕັງ. cơm cháy.
ເຂົ້າໜ້າ |khậu hụn| 1.(ກ) ra mắt, giáp mặt. ບໍ່ກ້າເຂົ້າໜ້າ : không dám giáp mặt. 2.(ກ) sắp xếp, bố trí (trang sách). ເຂົ້າໜ້າປຶ້ມ : đánh số trang. ເຂົ້າໜ້າປົກ : đóng bìa sách, đóng sách.
ເຂົ້າໜ້າປຶ້ມ |khậu nạ pủm|(ກ) đóng bìa sách, đóng sách.
ເຂົ້າໜຶ້ງ |khậu nựng|(ນ) cơm hấp, cơm đồ.
ເຂົ້າໜົມ |khậu nốm|(ນ) ຄື: ຂະໜົມ. bánh,

bánh ngọt, kẹo. ເຂົ້າໜົມຄົກ : bánh khoọt.
ເຂົ້າໜົມຄົກ |khậu nốm khộc|(ນ) bánh khoọc, bánh khoọt (một loại bánh có hai miếng ghép với nhau).
ເຂົ້າໜົມຖົ່ວດິນ |khậu nốm thùa đinh|(ນ) kẹo lạc.
ເຂົ້າໜົມໝົກ |khậu nốm môốc|(ນ) bánh nướng, bánh gói.
ເຂົ້າໜົມອົມ |khậu nốm ôm|(ນ) kẹo.
ເຂົ້າໜຽວ |khậu niếu|(ນ) gạo nếp, lúa nếp, cơm nếp, xôi. ໜຶ້ງເຂົ້າໜຽວ : hốt xôi.
ເຂົ້າໜ່າ |khậu mà|(ນ) gạo nếp ngâm (để đồ xôi).
ເຂົ້າໃໝ່ປາມັນ |khậu mày pa măn| (ສຳນວນ) (cơm mới cá béo) trăng mật. ລະຍະເຂົ້າໃໝ່ປາມັນ : thời kì trăng mật.
ເຂົ້າເໝົ້າ |khậu mậu|(ນ) cốm non.
ເຂົ້າໝາກ |khậu mạc| ເບິ່ງ: ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ.
ເຂົ້າໝາກກ້າ |khậu mạc cả|(ນ) lúa gieo thẳng.
ເຂົ້າໝາກແຍ່ງ |khậu mạc nhèng|(ນ) gạo đỏ.
ເຂົ້າໝ້ຽງ |khậu miệng|(ກ) bị gỉ, han gỉ.
ເຂົ້າໝົ້ນ |khậu mịnh|(ນ) ຄື: ຂະໜົ້ນ. nghệ.
ເຂົ້າເໜືອເກືອອີ່ມ |khậu lứa cưa iìm| (ສຳນວນ) (cơm dư, muối đầy) gạo trắng nước trong.
ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ |khậu lậu mạc|(ນ) ຄື: ເຂົ້າໝາກ. rượu nếp, cái rượu.
ເຂົ້າຫັກ |khậu lắc|(ກ) thỏa đáng.
ເຂົ້າຫຼົ້ງ |khậu lụng|(ນ) chè bà cốt.
ເຂົ້າຫຼົ້ງ |khậu lộng|(ນ) cháo ván canh, cháo bánh canh (có dừa, đường muối gia vị).
ເຂົ້າຫຼາມ |khậu lám|(ນ) cơm lam (một loại nếp để trong ống tre với một chút nước rồi nướng lên).
ເຂົ້າຫຼິ້ມ |khậu lịm|(ນ) bánh rán.
ເຂົ້າແຫຼວ |khậu léo|(ນ) cháo gạo, cháo hoa.
ເຂົ້າອູ່ |khậu ù|(ກ) vô xưởng sửa chữa. ເອົາລົດເຂົ້າອູ່ : đưa xe vô xưởng sửa chữa.
ເຂົ້າອົກເຂົ້າໃຈ |khậu ốc khậu chay| (ສຳນວນ) thông cảm, hiểu rõ.
ເຂົ້າອອກຮວງ |khậu oọc huông| ຄື: ເຂົ້າມານ.
ເຂົ້າຮູ |khậu hu|(ກ) vào lỗ.
ເຂົ້າເຮືອ |khậu hửa|(ນ) gạo mọc hoang.
ເຂົ້າໄຮ່ |khậu hày|(ນ) lúa nương, lúa rẫy.
ເຂົ້າໄຮ່ສຸດແສງຕາບໍ່ທໍ່ເຂົ້ານາໄຮ່ໜຶ່ງ |khậu hày súch séng ta bò thò khậu na hày nừng| (ພາສິດ) gạo trong rẫy rộng mênh mông không bằng gạo trong một sào ruộng.
ເຂົ້າຮາງ |khậu hang|(ນ) cốm già.
ເຂົ້າຮ່ອງເຂົ້າຮອຍ |khậu hoòng khậu hoi| (ສຳນວນ) vào nề vào nếp. ການຜະລິດໄດ້ເຂົ້າຮ່ອງເຂົ້າຮອຍແລ້ວ : sản xuất đã đi vào nề vào nếp.
ເຂົ້າຮອຍ |khậu hoi| (ສຳນວນ) vào nề nếp, vào nền nếp.
ເຂົ້າຮີດ |khậu hít|(ກ) theo đạo khác đạo Phật.
ເຂົ້າເຮືອນ |khậu hươn|(ກ) vô nhà, vào nhà. ແລ່ນຊັດເຂົ້າເຮືອນ : chạy thộc vào nhà.
ເຂົ້າຮັບຕຳແໜ່ງ |khậu hặp tăm nèng|(ກ) vào nhận chức vụ.
ເຂົ້າຮັບໜ້າທີ່ |khậu hặp nạ thì|(ກ) vào nhận nhiệm vụ.
ເຂົ້າຮູບ |khậu húp|(ກ) 1) thích hợp, vừa vặn. 2) chụp hình, ăn ảnh.
ເຂົ້າຮ່ວມ |khậu huồm|(ກ) gia nhập, nhập vào, tham gia. ເຂົ້າຮ່ວມການແຂ່ງຂັນ : tham gia thi đấu.
ຂ |khắm| 1.(ຄ) sâu (rừng, núi). ພູຂ : núi sâu, núi thẳm. ດົງຂ : rừng sâu, rú sâu. ປ່າ ຂ : rừng sâu. (ສຳນວນ) ປ່າຂ້ຳເຂົ້າເງື້ອມ : rừng sâu núi thẳm. 2.(ກ) giấu, giấu giếm, che đậy, che chắn, luồn lách, băng đi. ຂ້ຳ ເມກ : luồn lách trong mây.
ຂ້ຳເຂືອກ |khắm khược|(ກ) lộn xộn, náo loạn.
ຂ້ຳຂອດ |khắm khọt|(ກ) báo hại, làm hại tới người khác; hận thù. ເຮົາບໍ່ຂ້ຳຂອດໄວ້ ເວນ ຮ້າຍຮ່ໃຜ (ສິນ) : ta không giữ hận thù, báo hại đến ai.
ຂ່ຳ |khằm| 1.(ກ) bắt, nắm, sờ, mó. ຂ່ຳຜ້າ : sờ vải. ຂ່ຳມື : bắt tay, nắm tay. ຂ່ຳເຂົ້າ : nắm cơm. 2.(ກ) thể hiện sự tôn trọng bằng cách cúi đầu và thân hình xuống một ít. ຂ່ຳນັບ, ຄຳນັບ : chào mừng.
ຂ່ຳນັບ |khằm nặp|(ນ) ຄື: ຄຳນັບ. 1) chào (bày tỏ lòng kính trọng bằng cách cúi đầu). ຂ່ຳ

ນັບທຸ ; chào cờ. 2) chào mừng. ຂ່ຳນັບຮັບຕ້ອນວັນບຸນໃຫຍ່ : chào mừng ngày lễ lớn.

ຂັກມອກ |khắc moóc|(ນ) tên một loại cây.

ຂາກ |khạc| ເບິ່ງ: ຄາກ. ຫ້າມຂາກຂີ້ກະເທີ່ໃສ່ທົ່ວທີບ : cấm khạc đàm bậy bạ.

ຂີກ |khíc| 1.(ນ) mõ (trâu bò). 2.(ນ) thiên lí, còn gọi là cây hoa lí, hoa thiên lí, dạ lài hương (Telosma cordata (Burm.f).Merr. Pergularia minor Andr, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ຜັກຂີກ, ເຄືອຂີກ : thiên lí. 3.(ນ) con nhái (loại nhỏ). ຂຽດຂີກ : con nhái khíc.

ຂຸກ |khúc| 1.(ນ) vũng. ຂຸກປາ, ເຂື້ອງປາ : vũng cá. 2.(ຄ) giật mình. ຂຸກຕື່ນ (ຮຸ່ງ) : giật mình thức giấc. 3.(ຄ) ຄື: ອຸກຂະຫຸກ. ồn, ầm ĩ, inh ỏi (tiếng động). ສຽງຂຸກ, ສຽງອຸກຂະຫຸກ : tiếng ồn, tiếng inh ỏi.

ຂຸກຂັກ |khúc khắc|(ຄ) trục trặc. ການສະແດງດຳເນີນໄປໂດຍບໍ່ຂຸກຂັກ : cuộc biểu diễn được tiến hành một cách trôi chảy.

ເຂກ |khệc|(ກ) cốc, gõ. ເຂກຫົວ, ເຂກໝາກກອກ, ສັບໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.

ເຂກເຫຍກ |khệc nhệc|(ຄ) lênh khênh (cao). ສູງເຂກເຫຍກ : cao lênh khênh.

ແຂກ |khẹc| 1.(ນ) khách. ແຂກຕ່າງປະເທດ : khách nước ngoài. 2.(ນ) từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung đông, người châu Phi. ແຂກອິນເດຍ : người Ấn. ແຂກມາລາຢູ : người Mã Lai. ແຂກອາຫຼັບ : người Á Rập. ແຂກດຳ : người châu Phi. 3.(ນ) chim vẹt. ນົກແຂກແກ້ວ : con vẹt loại nhỏ. ນົກແຂກເຕົ້າ : con vẹt loại lớn.

ແຂກກຸລາ |khẹc củ la|(ນ) người da đen.

ແຂກຄົ່ນ |khẹc khônh|(ນ) khách khứa.

ແຂກສຳຄັນ |khẹc săm khăn|(ນ) thượng khách, khách quý.

ແຂກຍາມ |khẹc nham|(ນ) người gác cổng, người gác cửa.

ແຂກດຳ |khẹc đăm|(ນ) người da đen, người châu Phi.

ແຂກເຕົ້າ |khẹc tảu|(ນ) (động vật) con vẹt, chim vẹt. ນົກແຂກເຕົ້າ : con chim vẹt, con vẹt.

ແຂກຜູ້ມີກຽດ |khẹc fụ mi kiệt|(ນ) khách quý, quý khách.

ແຂກເມືອງ |khẹc mương|(ນ) khách nước ngoài.

ແຂກເມອນ |khẹc mon|(ນ) một điệu nhạc của Lào.

ໂຂກ |khôộc|(ກ) cốc, gõ, đập. ໂຂກຫົວ : gõ đầu. ໂຂກໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.

ໂຂກໂຫຍກ |khôộc nhôộc|(ຄ) lêu nghêu, lều nghều, lều khều (cao). ສູງໂຂກໂຫຍກ : cao lêu nghêu.

ໂຂກໂຢກ |khôộc dôộc| ຄື: ໂຂກໂຫຍກ. ສູງໂຂກໂຢກ : cao lêu nghêu.

ຂອກ |khoọc|(ນ) mép, rìa, lề, góc. ຂອກນ້ຳ : mép nước. ຂອກທາງ : lề đường.

ຂອກຄາເມ |khoọc kha mê|(ນ) nông thôn, thôn quê. ບ້ານນອກຂອກຄາເມ : miền nông thôn, miền thôn dã.

ຂອກແຄ |khoọc khe|(ນ) vùng ngoại vi, vùng xa xôi. ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : vùng ngoại vi, vùng ven; vùng nông thôn.

ຂອກແຄແຈຮົ້ວ |khoọc khe che hủa|(ນ) 1) vùng ngoại vi, vùng ven. 2) vùng nông thôn. 3) xó xỉnh, hốc hẻm.

ເຂືອກ |khược| 1.(ຄ) 1) đầu đàn. ໄກ່ເຂືອກ : gà đầu đàn. ນົກເຂືອກ : chim đầu đàn. 2) trưởng, đứng đầu. ຂຸນເຂືອກ : người đứng đầu quý tộc; vương. 2.(ກ) thức dậy, thức giấc, tỉnh dậy. ໄກ່ເຂືອກ ຂັນເນືອງ : gà thức giấc gáy inh ỏi.

ຂວກ |khuộc| ຄື: ຂວາກ.

ຂ້ຽ |khắng| 1.(ກ) che, giấu. (ພາສິດ) ທ້ຽງໜາຍເພິ່ນຂ້ຽງເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂ້ຽງຮັກຂ້ຽງມັກໄວ້ ບ່ ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 2.(ກ) giam, nhốt (vào tù). ຖືກຂ້ຽ : bị giam, bị nhốt. ຫ້ອງຂ້ຽ : nhà lao. nhà giam, nhà đá. ກັກຂ້ຽ : giam giữ.

ຂ້ຽຄຸກ |khắng khục|(ກ) bỏ tù, tống giam, giam cầm. ຄຳສັ່ງຂ້ຽຄຸກ : lệnh tống giam.

ຂັ້ງ |khặng|(ก) 1) giam, giữ, nhốt. 2) che giấu, giấu giếm.

ຂາງ |kháng| 1.(น) 1) xà ngang, rầm (để lát ván sàn). ຂາງເຮືອນ : xà nhà. ຂາງເລົ້າ : xà cót thóc. (ສຳນວນ) **ຂາງບ້ານ** : người đàn bà đảm đang. 2) sống (mũi). ຂາງດັ້ງ : sống mũi. 2.(น) gang. ໝໍ້ຂາງ : chảo gang. ໝາກສົບໄຖ ຂາງ : bắp cày gang. **ຂາງເມືອງ** : dũng tướng. 3.(ก) sấy, hong (cho khô). ຂາງໄຟ : sấy lửa. ຂາງໝາກເຜັດແຫ້ງ : sấy ớt khô. ຂາງຂີ້ເຜິ້ງ : sấy sáp ong. ຂາງປາ : sấy cá.

ຂາງດັ້ງ |kháng đăng|(น) sống mũi.

ຂາງບ້ານ |kháng bản|(น) người đàn bà đảm đang.

ຂາງເມືອງ |kháng mương|(น) dũng tướng.

ຂ່າງ |khàng| 1.(น) tên một loại cây, quả tròn nhỏ (ຕົ້ນໝາກຂ່າງ). 2.(น) vụ, gụ, cù, quay (trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກຂ່າງ : đánh cù, đánh quay.

ຂ້າງ |khạng|(น) 1) bên, phía. ຂ້າງໜ້າ : phía trước. ຂ້າງຫຼັງ : phía sau. ຂ້າງເທິງ, ຂ້າງບົນ : bên trên (phía trên). ຂ້າງລຸ່ມ, ຂ້າງລ່າງ : phía dưới, bên dưới. ຂ້າງຊ້າຍ : phía trái, bên trái. ຂ້າງຂວາ : phía phải, bên phải. 2) cạnh, kề bên. ໃຜນັ່ງຂ້າງເຈົ້າ? : ai ngồi cạnh anh?, ai ngồi kề bên anh?. ຢູ່ຂ້າງ, ຄຽງຂ້າງ : bên cạnh. ຢູ່ຂ້າງເຮືອນ. ở cạnh nhà. 3) (toán) cạnh. ຂ້າງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ : cạnh của một tam giác. 4) tuần trăng. ຂ້າງຂຶ້ນ : tuần trăng lên, thượng tuần. ຂ້າງແຮມ : tuần trăng khuyết, hạ tuần. 5) phe, phía, bên. ເຂົ້າຂ້າງ : vào phe, vô phe, cùng phe, vào hùa.

ຂ້າງຂວາ |khạng khóa|(ส) bên phải, phía phải, bên mặt, bên hữu.

ຂ້າງໆ |khạng khạng|(บ) bên, bên cạnh. ຫ້ອງ ຂ້າງໆ : phòng bên cạnh.

ຂ້າງຂຶ້ນ |khạng khựn|(ก) tuần trăng lên (đầu tháng âm lịch).

ຂ້າງຄຽງ |khạng khiêng|(ส) 1) gần kề, sát liền, phụ cận. ນັ່ງຂ້າງຄຽງກັນ : ngồi gần kề nhau. 2) phụ. ຜົນຂ້າງຄຽງ : tác dụng phụ.

ຂ້າງຊ້າຍ |khạng sãi|(บ) (bên, phía) trái, tả.

ຂ້າງໃດ |khạng đay| bên nào, phía nào.

ຂ້າງຕາເວັນຕົກ |khạng ta vênh tốc| phía tây.

ຂ້າງຕາເວັນອອກ |khạng ta vênh oọc| phía đông.

ຂ້າງໃຕ້ |khạng tảy|(บ) 1) dưới, ở dưới, bên dưới, phía dưới, mặt dưới. 2) phía Nam, phương Nam.

ຂ້າງຕົ້ນ |khạng tổn|(บ) phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. ທີ່ກ່າວຂ້າງຕົ້ນ : đã nói lúc đầu.

ຂ້າງຖະໜົນ |khạng thả nốnh|(น) bờ đường, lề đường, bên đường.

ຂ້າງເທິງ |khạng thơng|(ทอ) 1) phía trên, bên trên. ວາງປາກກາຂ້າງເທິງປຶ້ມ : để cây viết bên trên quyển sách. 2) ở trên, kể trên, nói trên. ບັນດາບັນຫາໄດ້ກ່າວມາຂ້າງເທິງ : những vấn đề kể trên.

ຂ້າງທ້າຍ |khạng thải|(บ) phía sau, đoạn đuôi.

ຂ້າງໃນ |khạng nay|(บ) 1) mặt trong, phía trong, bên trong, phần trong. 2) ở trong nhà.

ຂ້າງນອກ |khạng noóc|(ทอ) 1) bề ngoài, bên ngoài, phía ngoài. 2) ngoài trời.

ຂ້າງນັ້ນ |khạng nắn|(ทอ) bên đó, phía đó, cạnh đó.

ຂ້າງລຸ່ມ |khạng lùm|(ทอ) 1) ở dưới, bên dưới, phía dưới. 2) dưới đây.

ຂ້າງລຸ່ມນີ້ |khạng lùm nỉ|(ทอ) dưới đây, tiếp theo.

ຂ້າງຫຍ້າງ |khạng nhạng|(ส) ถ: ຄ້າງຢ້າງ. (người) dong dỏng. ສູງຂ້າງຫຍ້າງ : cao dong dỏng.

ຂ້າງໜ້າ |khạng nạ|(บ) 1) đằng trước, phía trước, mặt trước. ຢືນອີ້ຕີ້ຂ້າງໜ້າ : đứng lù lù trước mặt. 2) tương lai, về sau, mai sau. ວັນ ຂ້າງໜ້າ ຊີວິດການເປັນຢູ່ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກ ສະບາຍກວ່າເກົ່າ : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn.

ຂ້າງຫຼັງ |khạng lắng|(ทอ) sau, đằng sau, phía sau. ໂງອອກຂ້າງຫຼັງເພື່ອໄປ : quành ra phía sau mà đi.

ຂ້າງແຮມ |khạng hem|(น) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ຂິ |khíng|(ส) khô, khô queo, nỏ; cụ non;

loắt choắt.

ຂ້ຽ |khịng|(ຄ) tròn. ໜ້ຽຂ້ຽ, ມ້ຽກ້ຽ : tròn trịa.

ຂີ |khíng|(ນ) (thực vật) cây gừng, củ gừng (Zingiber officinale Roscoe, họ Zingiberaceae).

ຂີແຄ |khíng kheng|(ນ) một loại gừng củ như củ nghệ.

ຂີແຄປາກ້ຽ |khíng kheng pa cẳng|(ນ) ຄື: ບອນປາກ້ຽ, ບອນຫອມ. thiên niên kiện, còn gọi là sơn thục (Homalomena aromatica Schott/ Homalomena occulta (Lour.) Schott, họ Araceae).

ຂີດົ |khíng đôông|(ນ) gừng dại, gừng ở rừng.

ຂີນົກຍູ |khíng nộc nhuung|(ນ) gừng dại, hoa tựa mào chim công.

ຂີບ້ານ |khíng bản|(ນ) gừng nhà.

ຂີ້ຟີ |khíng phing|(ຄ) lấc láo (mặt như khỉ). ໜ້າຂີ້ຟີ : mặt như khỉ, mặt lấc láo.

ຂ້ຶ |khìng|(ກ) nhe răng. ໂຂນຂ້ຶແຂ້ວ ຕາກະໂລ້ໜອກສາວ (ສິນ) : "khốn" nhe răng, trợn mắt dọa gái (xem "ໂຂນ").

ຂຶ |khứng| 1.(ກ) ຄື: ຄຶ. căng, giăng (dây); dựng. ຂຶເຊືອກ : căng dây. ຂຶເຮືອນ, ເຊີ ເຮືອນ : dựng nhà. 2.(ກ) ຄື: ກ້ຽ. lườm, trợn (mắt). ຂຶຕາ, ກ້ຽຕາ : trợn mắt. 3.(ຄ) hùng hổ, hăm hở, oai vệ. ຂຶຂ້ຽ : hung hăng; oai vệ; năng nổ.

ຂຶຂ້ຽ |khứng khắng|(ຄ) 1) hùng hổ, hung hăng. ທ່າທາງຂຶຂ້ຽ : cử chỉ hung hăng. 2) oai vệ. ວາດຊີ້ຂຶຂ້ຽ : điệu bộ oai vệ. 3) năng động, năng nổ. ຂຶຂ້ຽມ້ຽມໍ : năng nổ.

ຂຶຂ້ຽມ້ຽມໍ |khứng khắng măng mo|(ຄ) năng nổ. ເຮັດວຽກຢ່າງຂຶຂ້ຽມ້ຽມໍ : làm việc năng nổ.

ຂຶຂ້ຽຮຸນແຮ |khứng khắng hun heng|(ຄ) hùng hùng hổ hổ. ທ່າທາງຂຶຂ້ຽຮຸນແຮ : điệu bộ hùng hùng hổ hổ.

ຂຶຖຽດ |khứng khiết|(ຄ) căm giận. ຂຶຖຽດ ພວກຫຼົບລົ້ນປົ້ນຄວາມ : căm giận bọn người tráo trở.

ຂຶຕາ |khứng ta|(ກ) quắc mắt, trừng mắt. ຂຶ ຕາເພື່ອໃຫ້ເມຍຢຸດເວົ້າ : quắc mắt bảo vợ câm miệng.

ຂຶ້ງ |khụng|(ຄ) to. ຫົວຂຶ້ງ : đầu to.

ເຂ້ຽ |khếng|(ນ) cá rô, cá rô ta (Anabas testudineus). ປາເຂ້ຽ : cá rô.

ເຂ້ຽເທດ |khếng thết|(ນ) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ເຂ້ັ |khệng| 1.(ນ) bánh mật. 2.(ນ) sọt to, cần xé. ເຂ້ັລຳໄຍ : sọt nhãn.

ແຂ |khéng|(ຄ) cứng, rắn, rắn chắc. ແຂ ແຮ : cường tráng, mạnh mẽ. ແຂກະດ້າ : cứng nhắc. ແຂປາຕໍ່, ແຂຢ່ຽວ : cứng trong chốc lát. (ກົງກັນຂ້າມ): "ອ່ອນ".

ແຂກະດ້າ |khéng cả đảng|(ຄ) cứng đờ, cứng nhắc. ທ່າທີແຂກະດ້າ : dáng điệu cứng nhắc.

ແຂກ້າ |khéng cả|(ຄ) cứng rắn, can trường. ຫຼັກການແຂກ້າ : nguyên tắc cứng rắn.

ແຂແກ່ນ |khéng kèn|(ຄ) 1) cứng cáp, rắn rỏi. ບັກນ້ອຍຊິ້ງແຂແກ່ນ : thằng bé trông rắn rỏi. 2) kiên định, vững vàng, cứng cỏi. ຈິດໃຈ ແຂແກ່ນ : tinh thần kiên định.

ແຂກ້າມ |khéng cảm|(ຄ) đông đặc. ຈຸດແຂ ກ້າມ : điểm đông đặc.

ແຂຂໍ |khéng khọ|(ຄ) ngang ngạnh.

ແຂເຂົ້າ |khéng khậu|(ຄ) rắn lại, đông lại.

ແຂຂັນ |khéng khánh|(ຄ) tích cực. ເຮັດວຽກ ຢ່າງແຂຂັນ : tích cực làm việc, tích cực công tác.

ແຂຄໍ |khéng kho|(ຄ) cứng cổ, ngang ngạnh.

ແຂໃຈ |khéng chay|(ກ) cố, ráng. ແຂໃຈ ເຮັດ : ráng làm, cố làm.

ແຂດື |khéng đủ|(ຄ) ương ngạnh, ngang bướng. ນິດໄສແຂດື : tính tình ngang bướng.

ແຂຕົວ |khéng tua|(ຄ) đông đặc, đông cứng.

ແຂເມືອ |khéng mương|(ກ) trở nên độc lập (không chịu làm thuộc địa).

ແຂແຮ |khéng heng|(ຄ) 1) mạnh khỏe. ຮ່າງ ກາຍແຂແຮ : cơ thể mạnh khỏe. 2) khỏe. ເຮັດວຽກແຂແຮ : làm việc khỏe.

ແຂ່ງ |khèng|(ກ) 1) đua. ແລ່ນແຂ່ງກັນ : chạy đua. 2) đấu, thi, thi đấu. ແຂ່ງປີ້ງປ່ອ : đấu

bóng bàn. 3) ຄື: ຕາກ. phơi, dang, dầm. ແຂ່ງ ແດດ : phơi nắng, dang nắng, dãi nắng. ແຂ່ງ ຝົນ : dầm mưa. ແຂ່ງລົມ : ra gió, phơi gió. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງຂັນ |khèng khánh|(ກ) 1) thi đua, ganh đua, chạy đua. ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang. 2) đấu, thi đấu. ທ້າແຂ່ງຂັນ : thách đấu. ເຝິກຊ້ອມທຸກວັນກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu. ການແຂ່ງ ຂັນເຕະບານ : cuộc thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງຂັນເຕະບານ |khèng khánh tể ban|(ນ) thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງແດດ |khèng đẹt|(ກ) phơi nắng, dãi nắng, chơi nắng, dang nắng. ໄປແຂ່ງແດດໃຫ້ມັນ ຫຼາຍ ບໍ່ຢ້ານໄຂ້ບໍ? : đi chơi nắng cho nhiều vào, không sợ ốm hay sao?. (ສຳນວນ) ແຂ່ງ ແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ |khèng đẹt khèng phốnh| (ສຳນວນ) (dãi nắng dầm mưa) dãi gió dầm mưa; dãi gió dầu sương; dãi gió dầu mưa; dãi nắng dầm mưa; dãi nắng dầm sương; dầm mưa dãi gió; dầm mưa dãi nắng; dầm sương dãi nắng; dầu dãi nắng mưa; nắng dãi mưa dầm; dầu sương dãi nắng; mưa dầu nắng dãi; nắng mưa dãi dầu.

ແຂ່ງບັ້ງໄຟ |khèng bẳng phay|(ນ) thi đốt pháo thăng thiên.

ແຂ່ງຝົນ |khèng phốnh|(ກ) dầm mưa. ເດັກແຂ່ງ ຝົນເປັນຫວັດ : trẻ dầm mưa bị cảm.

ແຂ່ງມ້າ |khèng mã|(ນ) đua ngựa. ສະໜາມ ແຂ່ງມ້າ : trường đua ngựa.

ແຂ່ງວາດສະໜາ |khèng vát sả ná|(ກ) thử thời vận.

ແຂ່ງລົດ |khèng lộch|(ນ) đua xe.

ແຂ່ງລົດຖີບ |khèng lộch thịp|(ນ) đua xe đạp. ລາງວັນໃຫ້ນັ້ນແຂ່ງລົດຖີບ : giải thưởng cho cuộc đua xe đạp.

ແຂ່ງລົດໂອໂຕ |khèng lộch tô tô|(ນ) đua xe ô tô.

ແຂ່ງແລ່ນ |khèng lèn|(ກ) chạy đua, thi chạy.

ແຂ່ງລົມ |khèng lôm|(ກ) ra gió, phơi gió.

ແຂ່ງເອົາລາງວັນ |khèng au lang văn|(ກ) tranh giải.

ແຂ່ງເຮືອ |khèng hưa|(ກ) đua thuyền, đua ghe.

ແຂ້ງ |khẹng|(ຄ) sáng, sáng rực, rạng rỡ. ຟ້າ ເປີກແຂ້ງ (ຮຸ່ງ) : bầu trời sáng rực.

ແຂ້ງແຫຍ້ງ |khẹng nhẹng|(ຄ) ຄື: ແຄ້ງແຍ້ງ. còm nhom, còm nhỏm, cỏm nhỏm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຂ້ງແຫຍ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຂຸ້ງໆ |khụng khụng| (ຄ) ຄື: ຂ້ອງໆ.

ຂ້ຶງ |khôống| 1.(ຄ) ຄື: ໂຂງ. vòng kiềng. ຍ່າງ ຂາຂ້ຶງ : đi chân vòng kiềng. 2.(ນ) địa hạt, địa phận. ຂ້ຶງບ້ານ : địa phận làng. ຂ້ຶງເມືອງ : địa phận huyện.

ຂ້ຶງເຂດ |khôống khệt|(ນ) địa phận, địa hạt, khu vực, lãnh vực. ຂ້ຶງເຂດລົມລະດູ : khu vực khí hậu gió mùa. ຂ້ຶງເຂດເສດຖະກິດ : lãnh vực kinh tế.

ໂຂງ |khôống| 1.(ນ) 1) bầy, đàn (voi). ຊ້າງ ໂຂງໜຶ່ງ : một đàn voi. 2) voi chúa, voi đầu đàn. ຊ້າງໂຂງ : voi đầu đàn. 2.(ນ) tên một huyện ở Nam Lào (huyện này nằm trên cù lao giữa sông Mê Kông). ດອນໂຂງ, ເມືອງ ໂຂງ : cù lao Khoống. 3.(ຄ) ຄື: ຂ້ຶງ. cong, vòng; thành vòm; vòng kiềng. ປະຕູໂຂງ : cổng vòm, cổng chào. ງ່າໂຂງ : ngà cong. ຍ່າງຂາ ໂຂງ : đi chân vòng kiềng.

ໂຂ່ງ |khôồng|(ຄ) rỗng, trống rỗng, thành bộng. ກ້ອງແຂນໂຂ່ງ : vòng tay rỗng. ກ້ອງ ຂາໂຂ່ງ : vòng kiềng rỗng. ທ້ອງໂຂ່ງ : bụng trống rỗng. (ພາສິດ) ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນທ້ອງ ໂຂ່ງ : (chỉ giỏi kêu, bên trong trống rỗng) thùng rỗng kêu to.

ໂຂ້ງ |khôộng| 1.(ນ) (động vật) ốc bươu, ốc nhồi. ຫອຍໂຂ້ງ, ຫອຍປາກກ້ວາງ : ốc bươu, ốc nhồi. 2.(ນ) (động vật) con cua lớn. ກະປູ ໂຂ້ງ : con cua lớn, cua càng lớn. 3.(ນ) me quả to nhất (tên gọi). ໝາກຂາມໂຂ້ງ : me quả to nhất.

ຂອງ |khoóng| 1.(ນ) sông Mê Kông. ແມ່ນ້ຳ ຂອງ, ແມ່ນ້ຳໂຂງ : sông Mê Kông. 2.(ນ) ຄື: ສິ່ງຂອງ. của cải, đồ, đồ vật, vật dụng. ເຂົ້າ ຂອງ : tài sản; đồ dùng, dụng cụ. ເຄື່ອງຂອງ :

đồ dùng, dụng cụ. ຂອງກິນ (ເຄື່ອງບໍລິໂພກ) : đồ ăn, thức ăn. ຂອງໃຊ້ (ເຄື່ອງອຸປະໂພກ) : đồ dùng, vật dụng. 3.(ນ) cái, thứ, điều; thức, món. ຂອງດີ : cái tốt, điều xấu. ຂອງຊົ່ວ : cái xấu, điều xấu. ຂອງແຊບ : thức ngon, món ngon. (ພາສິດ) ຂອງດີນີ້ຄົນທຳຍາກຍິ່ງ ຂອງຊົ່ຽ ຮ້າຍທຳໄດ້ຢູ່ລ້ວນ : (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ. (ພາສິດ) ຂອງດີບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ : (cái tốt không cần quảng cáo) hữu xạ tự nhiên hương. 4.(ບ) thuộc về, của. ລູກຂອງຂ້ອຍ : con của tôi. ເງິນຂອງເຈົ້າ : tiền của anh.

ຂອງເກົ່າ |khoóng càu|(ນ) 1) đồ cũ, hàng cũ. ຊື້ຂອງເກົ່າຢູ່ຕະຫຼາດຂາຍເຄື່ອງມືສອງ : mua đồ cũ ở chợ trời. ຂອງເກົ່າບໍ່ມີລາຄາ : đồ cũ không có giá. 2) đồ cổ. ຫຼິ້ນຂອງເກົ່າ : chơi đồ cổ.

ຂອງກາງ |khoóng cang|(ນ) (luật) tang vật. ຊອກຫາຂອງກາງ : tìm tang vật. ຖືກຈັບໄດ້ພ້ອມດ້ວຍຂອງກາງ : bị bắt cùng với tang vật.

ຂອງກິນ |khoóng kinh|(ນ) ຄື: ກັບ. đồ ăn, thức ăn, món ăn. ໄປຊື້ຂອງກິນ : đi mua thức ăn. ຂອງກິນເຢັນ : thức ăn nguội. ຂອງກິນຫຼິ້ນ : món ăn lót lòng. (ພາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ : dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen.

ຂອງກິນຂອງຢາກ |khoóng kinh khoóng dạc| (ສຳນວນ) ຄື: ຂອງຢູ່ຂອງກິນ.

ຂອງກິນແຊບຢູ່ທີ່ຄົນມັກ ຂອງທີ່ຮັກ ຢູ່ທີ່ພໍໃຈ |khoóng kinh xép dù thì khônh mặc, khoóng thì hặc dù thì fo chay| (ພາສິດ) (món ăn ngon tùy theo người thích, điều người yêu tùy sự hài lòng). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.

ຂອງກິນດີຢ່າໄວ້ແຈບ ຂອງກິນແຊບຢ່າໄວ້ແຮມຄືນ |khoóng kinh đi dà vảy chẹp, khoóng kinh xép dà vảy hem khưn| (ພາສິດ) (thức ăn tốt đừng cất kín, thức ăn ngon đừng để qua đêm) của ngon ai để chợ trưa; của ngon chẳng còn đến trưa; của ngon chẳng còn đến trưa, bồ hòn đã ngọt thì vua đã dùng.

ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ |khoóng kinh bò kinh măn nàu, khoóng càu bò làu măn lưm| (ພາສິດ) (thức ăn không ăn thì thối, chuyện cũ không kể lại thì quên) học khôn đến chết, học nết đến già; học khôn học đến chết, học khéo học đến già.

ຂອງກິນແມວຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຝາ ຂອງກິນໝາຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຮ່ອງ |khoóng kinh meo dà au vảy cảy phá, khoóng kinh má dà au vảy cảy xoòng| (ພາສິດ) (thức ăn mèo đừng để gần vách, thức ăn chó đừng để gần lỗ). ຄື: ຢ່າປ້ຽຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປ້ຽປາໃກ້ແມວ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ |khoóng kinh nọi chônh chay fụ bèng| (ພາສິດ) (đồ ăn ít, khó cho người chia). (ເບິ່ງ): ແຄນດວງດຽວ ໝໍ ລຳພໍຮ້ອຍ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ ເພິ່ນແບ່ງໃຫ້ ບໍ່ປານເຈົ້າແບ່ງເອົາ |khoóng kinh nọi chônh chay fụ bèng, fần bèng hạy bò pan chảu bèng au| (ພາສິດ) (đồ ăn ít khó cho người chia, người chia cho không bằng mình chia lấy) của làm ăn no, của cho ăn thèm.

ຂອງກັບ |khoóng cắp|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງກັບ. thức ăn, thức nhắm. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າບໍ່ມີຂອງກັບ ນອນບໍ່ຫຼັບບໍ່ມີສາວກອດ : (ăn cơm không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm).

ຂອງຂີ້ດຽດ |khoóng khị điệt|(ນ) vật ghê tởm, đồ kinh tởm, đồ nhớp nhúa.

ຂອງເຂົາ |khoóng kháu|(ບ) của họ, của chúng.

ຂອງແຂງ |khoóng khéng|(ນ) đồ cứng, vật rắn, chất rắn.

ຂອງຂ້ອຍ |khoóng khọi|(ບ) của tôi. ລູກສາວ ຫຼ້າຂອງຂ້ອຍ : con gái út của tôi.

ຂອງຂວັນ |khoóng khoắn|(ນ) quà tặng, quà biếu. ຂອງຂວັນວັນເກີດ : quà tặng sinh nhật. ຂອງຂວັນປີໃໝ່ : quà Tết.

ຂອງຂວັນປານຊ້າງເຜືອກ |khoóng khoắn pan xảng fược| (ພາສິດ) (quà biếu tựa voi trắng) của biếu là của lo, của cho là của nợ.

ຂອງຄ້ຳຄູນ |khoóng khắm khun|(ນ) bùa hộ mệnh; đồ quý giá.

ຂອງເຄັ້ມ |khoóng khêm|(ນ) đồ mặn, thức mặn (thức ăn mặn).
ຂອງຄາວ |khoóng khao|(ນ) đồ tanh.
ຂອງເຈົ້າ |khoóng chảu|(ບ) của anh, của chị. ທັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.
ຂອງຈຳ |khoóng chăm|(ນ) đồ cầm, hàng cầm cố.
ຂອງຈຳເປັນ |khoóng chăm pênh|(ນ) vật dụng cần thiết, thứ cần dùng, nhu yếu phẩm. ເຂົ້າ, ແພ, ເກືອ, ຢາຢາ ແມ່ນສິ່ງຂອງຈຳເປັນຂອງປະຊາຊົນ : gạo, vải, muối, thuốc men là nhu yếu phẩm của nhân dân.
ຂອງຈິງ |khoóng ching|(ນ) đồ thật, hàng thật, hàng chính cống.
ຂອງໂຈນ |khoóng chôn|(ນ) hàng ăn cắp, hàng ăn trộm, hàng chứa chấp.
ຂອງສະເຫວີຍ |khoóng sả với|(ນ) (cung đình) đồ ăn.
ຂອງເສຍ |khoóng sía|(ນ) đồ hư hỏng, đồ vô dụng.
ຂອງສອຍ |khoóng sói|(ນ) đồ dùng cần thiết, đồ thiết yếu. ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ : đồ dùng, vật dụng.
ຂອງສົດ |khoóng sốt|(ນ) đồ tươi, hàng tươi sống.
ຂອງສ່ວນຕົວ |khoóng suồn tua|(ນ) của riêng.
ຂອງຊະເລີຍ |khoóng sả lơi|(ນ) chiến lợi phẩm.
ຂອງຊື້ຂາຍ |khoóng xử khái|(ນ) vật mua bán, hàng mua bán.
ຂອງໃຊ້ |khoóng xảy|(ນ) đồ dùng, vật dùng. ຊື້ຫຍັງມາໄວ້ຂອງໃຊ້ປະຈຳວັນ : sắm sửa đồ dùng hằng ngày.
ຂອງໃຊ້ສອຍສ່ວນຕົວ |khoóng xảy sói suồn tua|(ນ) đồ dùng cá nhân, tư trang.
ຂອງໃຊ້ສອຍໃນບ້ານ |khoóng xảy sói nay bản|(ນ) vật dụng trong nhà, đồ gia dụng.
ຂອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ |khoóng xảy mảy sói| (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.
ຂອງແຊບຂຶ້ນກັບຜູ້ມັກ |khoóng xép khựnh cắp fụ mặc| (ພາສິດ) (món ngon tùy sở thích của mỗi người). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.
ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ |khoóng xép khựnh năm fụ mặc| (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích) sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi; chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu; chơi mỗi người một thích, lịch mỗi người một vẻ; khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay; phong lưu mỗi người một cách, lịch sự mỗi người một kiểu.
ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ ຂອງຄັກຂຶ້ນກັບຜູ້ຕ້ອງການ |khoóng xép khựnh năm fụ mặc, khoóng khặc khựnh cắp fụ toỏng can| (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích, món vừa ý tùy người cần). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.
ຂອງດີ |khoóng đi|(ນ) 1) vật tốt. 2) vật có ma thuật.
ຂອງດີນີ້ຄົນທຳຍາກຍິ່ງ ຂອງຂີ້ຮ້າຍທຳໄດ້ຊູ່ວັນ |khoóng đi nỉ khônh thăm nhác nhìng, khoóng khị hải thăm đảy xù văn| (ພາສິດ) (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ.
ຂອງດີບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ |khoóng đi bò chăm pênh toỏng khô sả na| (ພາສິດ) (cái tốt không cần quảng cáo) hữu xạ tự nhiên hương.
ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ |khoóng đi mi khà, da đi mi khunh| (ພາສິດ) (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).
ຂອງດົງ |khoóng đông|(ນ) thổ sản, lâm sản. ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : lâm thổ sản.
ຂອງດອງ |khoóng đoong|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).
ຂອງເດີມ |khoóng đơm|(ນ) hàng gốc, đồ nguyên bản.
ຂອງຕົວຢ່າງ |khoóng tua dàng|(ນ) mẫu, vật mẫu, hàng mẫu.
ຂອງຕ້ອນ |khoóng tỏn|(ນ) quà, quà tặng, quà biếu, quà cáp. ຊື້ໝາກໄມ້ເຮັດຂອງຕ້ອນ : mua hoa quả làm quà.

ຂອງຖັກ |khoóng thắc|(ນ) hàng thêu.
ຂອງຖຸກ |khoóng thục|(ນ) đồ rẻ, đồ xấu.
ຂອງເຖື່ອນ |khoóng thườn|(ນ) hàng lậu. ຄ້າຂອງເຖື່ອນ : buôn hàng lậu, buôn lậu.
ຂອງແຖມ |khoóng thém|(ນ) đồ biếu thêm, đồ cho thêm.
ຂອງຖວາຍ |khoóng thoái|(ນ) của biếu, lễ vật. ຈັດຕຽມຂອງຖວາຍ : sắm sửa lễ vật.
ຂອງທະເລ |khoóng thả lê|(ນ) hải sản, đồ biển. ຢາກິນຂອງທະເລ : thèm ăn đồ biển.
ຂອງທີ່ໃຊ້ແລ້ວ |khoóng thì xảy lẻo|(ນ) đồ cũ, đồ đã sử dụng.
ຂອງທີ່ລະລຶກ |khoóng thì lả lực|(ນ) vật kỉ niệm, đồ lưu niệm. ຕ້ອນປະມວນພາບເພື່ອເປັນຂອງທີ່ລະລຶກ : tặng tập ảnh làm vật kỉ niệm.
ຂອງທຳມະດາ |khoóng thăm mả đa|(ນ) điều thông thường, điều bình thường.
ຂອງທານ |khoóng than|(ນ) của bố thí (cho không).
ຂອງທ່ານ |khoóng thàn|(ບ) ຄື: ຂອງເພິ່ນ. của ông, của anh.
ຂອງທິບ |khoóng thịp|(ນ) của trời cho.
ຂອງບໍ່ກິນຮູ້ເນົ່າ ຂອງບໍ່ເລົ່າຮູ້ລືມ |khoóng bò kinh hủ nàu, khoóng bò càu hủ lưm| (ພາສິດ) (thức ăn không ăn thì biết thối, chuyện không kể lại biết quên). ຄື: ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ.
ຂອງເບື່ອ |khoóng bừa|(ນ) của độc, chất độc.
ຂອງບູດ |khoóng bụt|(ນ) đồ thối, đồ ôi, đồ ươn.
ຂອງປະເສີດ |khoóng pả sợt|(ນ) của quý.
ຂອງປ່າ |khoóng pà|(ນ) lâm sản.
ຂອງປູກ |khoóng puục|(ນ) cây trồng.
ຂອງແປກ |khoóng pẹc|(ນ) đồ lạ, của hiếm, của lạ. ມັກຂອງແປກ : ưa chuộng của lạ.
ຂອງປອມ |khoóng pom|(ນ) của giả, hàng giả, của giả mạo. ລັກປ່ຽນຂອງປອມເອົາຂອງແທ້ : đánh tráo hàng giả lấy hàng thiệt.
ຂອງຜະສົມ |khoóng fả sốm|(ນ) đồ pha trộn.
ຂອງໃຜ |khoóng fảy| của ai.
ຂອງຝາກ |khoóng phạc|(ນ) 1) đồ gửi. ຂອງຝາກທາງໄປສະນີ : hàng gửi đường bưu điện. 2) quà tặng, quà biếu, đồ mừng. ຂອງຝາກງານແຕ່ງດອງ : đồ mừng đám cưới.
ຂອງພວກເຮົາ |khoóng fuốc hau|(ບ) của chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình.
ຂອງພື້ນເມືອງ |khoóng fửn mương|(ນ) đồ bản xứ, đồ địa phương.
ຂອງເພິ່ນ |khoóng fần|(ສ) ຄື: ຂອງທ່ານ. của họ, của người ta.
ຂອງມີຄ່າ |khoóng mi khà|(ຄ) vật có ích, vật có giá trị.
ຂອງເມ |khoóng mê|(ນ) bộ phận bưu kiện.
ຂອງມຸນມັງ |khoóng mun măng|(ນ) di vật.
ຂອງຢູ່ຂອງກິນ |khoóng dù khoóng kinh| (ສຳນວນ) thức ăn thức uống; đồ ăn thức uống; đồ ăn đồ uống.
ຂອງລັກ |khoóng lặc|(ນ) của ăn cắp, của ăn trộm.
ຂອງລັກມາ |khoóng lặc ma|(ນ) của ăn cắp, của ăn trộm.
ຂອງລັດ |khoóng lặt|(ນ) của nhà nước, của công.
ຂອງລັບ |khoóng lặp|(ນ) bộ phận kín (bộ phận sinh dục).
ຂອງວ່າງ |khoóng vàng|(ນ) quà vặt.
ຂອງຫໍ່ |khoóng hò|(ນ) 1) đồ vật được gói lại. 2) gói bưu cục.
ຂອງໃຫ້ລ້າ |khoóng hạy lã|(ນ) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.
ຂອງໃຫ້ລ້າໆ |khoóng hạy lã lã|(ນ) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.
ຂອງໜັກ |khoóng nắc|(ນ) đồ nặng, vật nặng.
ຂອງເຫຼືອ |khoóng lửa|(ນ) đồ thừa, thức ăn thừa. ກິນຂອງເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : ăn đồ thừa của người khác.
ຂອງໄຫຼ |khoóng láy|(ນ) đồ chảy, chất chảy, chất lỏng.
ຂອງຫວງ |khoóng luống|(ນ) của công, tài sản quốc gia. ຮິບເປັນຂອງຫວງ : sung công.
ຂອງຫວງຢ່າໃຫ້ຂາດ ຂອງລາດຢ່າໃຫ້ເສຍ |khoóng luống dà hạy khạt, khoóng lát dà hạy sía| (ພາສິດ) (của công đừng để thiếu, của dân đừng để mất).

ຂອງຫຼິ້ນ [khoóng lịnh](ນ) 1) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດຂອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi. 2) vật tiêu khiển. ເປັນຂອງຫຼິ້ນຂອງຜູ້ອື່ນ : là vật tiêu khiển của kẻ khác.

ຂອງແຫຼວ [khoóng léo](ນ) chất lỏng.

ຂອງຫວານ [khoóng ván](ນ) đồ ngọt, của ngọt, món tráng miệng. ຂ້ອຍບໍ່ມັກກິນຂອງຫວານ : tôi không thích ăn của ngọt.

ຂອງເຮ່ຍ [khoóng hìa](ນ) của rơi. ເກັບໄດ້ຂອງເຮ່ຍ : nhặt được của rơi.

ຂອງຮ້ອນ [khoóng hỏn](ນ) đồ nóng, thức nóng.

ຂ້ອງ [khoọng] 1.(ນ) giỏ câu, giỏ đựng cá. ຂ້ອງພາຍ : giỏ câu (đeo lấy). 2.(ກ) liên quan, dính líu. ໃຈຂ້ອງ : lưu luyến. ກ່ຽວຂ້ອງ : liên quan, dính líu. ຂ້ອງຄາ : mắc míu, bận bịu.

ຂ້ອງກ່ຽວ [khoọng kìeu](ກ) dây dưa, dính líu. ຂ້ອຍບໍ່ຂ້ອງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : tôi không dính líu vào chuyện ấy.

ຂ້ອງໆ [khoọng khoọng](ຄ) (tiếng ho) sù sụ. ໄອຂ້ອງໆ : ho sù sụ.

ຂ້ອງໆຄາໆ [khoọng khoọng kha kha](ກ) ấp ứ, ngắc ngứ.

ຂ້ອງຄາ [khoọng kha](ກ) mắc míu, bận bịu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສະດວກ".

ຂ້ອງໃຈ [khoọng chay](ກ) thắc mắc. ເຈົ້າຍັງຂ້ອງໃຈຢູ່ບໍ? : anh vẫn còn thắc mắc à?.

ຂ້ອງໂປ້ [khoọng pổ](ນ) cái giỏ lớn (đựng cá).

ຂ້ອງຫຍ້ອງ [khoọng nhoọng](ຄ) (giãy) không thoát, giãy giụa. ນົກຕິດຊ່ຽຂ້ອງຫຍ້ອງ : chim mắc bẫy giãy giụa.

ເຂ່ງ [khóng] 1.(ນ) cái giần, cái sàng, cái rây. ເຂ່ງຮ່ອນຮ່ຳ : cái giần cám. ເຂ່ງແປ້ງ : cái rây bột. 2.(ກ) đặt kế hoạch. ເຂ່ງເຮືອນ : đặt kế hoạch làm nhà; bản thiết kế nhà. 3.(ກ) nóng vội (không suy nghĩ). ມີແຕ່ເຂ່ງແຂ່ງຂັ້ງ ມີໄດ້ໄຕ່ຕອງ (ຍ່ຳ) : chỉ có nóng vội, không có cân nhắc. 4.(ກ) gấp rút. ເຂ່ງຂັ້ງ : gấp rút, gấp gáp. 5.(ກ) hùng hổ, hung hăng, giận dữ. ຜົວເຂ່ງຄຽດ (ກາ) : chồng giận dữ.

ເຂ່ງຂອບ [khóng khọp](ກ) nhắc nhở (của bố mẹ vợ với con rể và bố mẹ chồng với con dâu). ລູກໃພ້ຜິດແມ່ນເຂ່ງຂອບລາວ : con dâu sai thì nhắc nhở cô ta.

ເຂ່ງຄຽດ [khóng khiết](ຄ) ຄື: ຂຶ່ງຄຽດ. giận, giận dữ.

ຊ່ຽ [khiếng](ນ) cái thớt. ຊ່ຽຊອຍຊີ້ນ : thớt xắt thịt. (ພາສິດ) ຊີ້ນບໍ່ຂາດ ບໍ່ໃຫ້ຖຸ້ງຊ່ຽ ກາມເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງເຖິງເຈົ້າ (ສຸພ) : (thịt không đứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).

ຊ່ຽຊອຍຊີ້ນ [khiếng xoi xỉn](ນ) thớt xắt thịt.

ເຂືອ [khướng](ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân có gai, ăn được (ເຄືອເຂືອ).

ເຂືອງລາຍ [khướng lai](ນ) ຄື: ຢາຫິວ. (thực vật) thổ phục linh, còn gọi là củ khúc khắc, củ kim cang (Smilax glabra Roxb, họ Liliaceae).

ເຂື້ອ [khượng](ນ) hang, hang cá (nơi cá đến để đẻ). ເຂື້ອປາ : hang cá.

ຂວ [khuống] 1.(ນ) tên một loại rau, mọc rải theo mặt đất (ຜັກຂວ). 2.(ຄ) không phát triển, lụn bại, bất hạnh; thiêng (theo tín ngưỡng). ເຂ້ດຂວ : linh thiêng.

ຂ່ວ [khuồng] 1.(ນ) bẫy chuột, bẫy sóc (làm bằng khúc cây, có thòng lọng ở đầu mút cây). ຂ່ວໜ້າງກະຮອກ : cái bẫy sóc. 2.(ນ) sân; khán đài. 3.(ນ) nơi đóng trại, nơi đóng quân. 4.(ນ) rạp. ຂ່ວໜ່ງ : rạp.

ຂ້ວ [khuộng] 1.(ນ) tên một loại gạo, cây như cây bo bo (ເຂົ້າຂ້ວ). 2.(ກ) chắn, chặn đường.

ຂາຍ [khái](ກ) bán. ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ : bán rẻ bà con; lừa thầy phản bạn. ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອງ : bán nước, phản bội tổ quốc. ຂາຍຊາດ : bán nước, phản quốc. ຂາຍສາສະໜາ : lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh. ຂາຍໜ້າ : mất mặt, nhục nhã, ô nhục. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຄ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ : nhắm mắt ăn dơ. (ພາສິດ) ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງໃຫ້ເຈົ້າຫິວ : (bán hàng cho bà con, bán chiêng cho quan lớn).

ຂາຍໂກງ [khái côông](ກ) bán ăn gian.

ຂາຍຂອງ [khái khoóng](ກ) bán hàng. ອາຊີບ

ຂາຍຂອງ : nghề bán hàng.
ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງໃຫ້ເຈົ້າຫົວ |khái khoóng hạy fì noỏng, khái khoóng hạy chảu húa| **(ພາສິດ)** (bán hàng cho bà con, bán chiêng cho quan lớn).
ຂາຍໂຄ່ຍ |khái khồi| **ຄື:** ຂາຍໂຄ່ຍ. **(ພາສິດ)** ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຄ່ຍ (ປູ່) : làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt.
ຂາຍເຄື່ອງ |khái khường|(ກ) bán đồ, bán hàng. ນາງສາວຂາຍເຄື່ອງ : cô bán hàng.
ຂາຍໂຄ່ຍ |khái khồi|(ກ) thể hiện sự ngu dốt.
ຂາຍເງິນສົດ |khái ngân sốch|(ກ) bán tiền mặt.
ຂາຍເງິນເຊື່ອ |khái ngân xừa|(ກ) bán tiền nợ.
ຂາຍເງິນຜ່ອນ |khái ngân fòn|(ກ) bán tiền trả góp.
ຂາຍສົ່ງ |khái sôồng|(ກ) bán cất, bán buôn, bán sỉ. ລາຄາຂາຍສົ່ງ : giá bán buôn.
ຂາຍສຽງ |khái siếng|(ກ) **ຄື:** ຂາຍຊື່.
ຂາຍສາສະໜາ |khái sạt sả ná|(ກ) lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh.
ຂາຍສົດ |khái sốch|(ກ) bán lấy tiền ngay (tiền mặt).
ຂາຍສິນເຊື່ອ |khái sín sừa|(ກ) bán nợ, bán chịu, bán mắc nợ.
ຂາຍຊື່ |khái xừ|(ກ) **ຄື:** ຂາຍສຽງ. bán thanh danh, bán uy tín, bán đứng danh dự. ຢ່າໄປຂາຍຊື່ໃຕເອງ : đừng có bán đứng danh dự của mình.
ຂາຍຊື່ຂາຍສຽງ |khái xừ khái siếng|(ກ) bán đứng danh dự.
ຂາຍເຊື່ອ |khái xừa|(ກ) bán chịu. ບໍ່ຂາຍເຊື່ອ, ບໍ່ຂາຍຕິດໜີ້ : không bán chịu.
ຂາຍຊາດ |khái xát|(ກ) bán nước, phản quốc. ພວກຂາຍຊາດຖືກຍິງເປົ້າ : bọn bán nước đã bị xử bắn.
ຂາຍຍາກ |khái nhác|(ຄ) bán khó, bán không chạy, bán ế. ສິນຄ້າລາຄາແພງຂາຍຍາກ : hàng đắt bán khó.
ຂາຍຍົກ |khái nhộc|(ກ) bán sỉ (bán buôn). ສິນຄ້າຂາຍຍົກ : hàng hóa bán sỉ.
ຂາຍຍ່ອຍ |khái nhòi|(ກ) bán lẻ. ຮ້ານຄ້າຂາຍຍ່ອຍ : cửa hàng bán lẻ.
ຂາຍດີ |khái đi|(ກ) bán đắt hàng, bán chạy. ເຂົ້າໜົມແຊບ ຂາຍດີຫຼາຍ : bánh ngon, bán rất chạy. **(ສຳນວນ)** ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.
ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ |khái đi pan thê nắm thê thà| **(ສຳນວນ)** (bán) đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi.
ຂາຍຕາ |khái ta|(ກ) **ຄື:** ຂາຍໜ້າ.
ຂາຍຕໍ່ |khái tò|(ກ) bán luân chuyển, bán tiếp, bán lại, mua đi bán lại. ຊື້ໄປຂາຍຕໍ່ : mua đi bán lại.
ຂາຍຕົວ |khái tua|(ກ) bán mình, bán trôn, làm điếm. ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ : mại dâm.
ຂາຍເນື້ອຂາຍໂຕ |khái nửa khái tô| **(ສຳນວນ)** (bán thịt bán thân). **ເບິ່ງ:** ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ.
ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ |khái nửa khái tua| **(ສຳນວນ)** (bán thịt bán thân) bán phấn buôn hương; bán phấn buôn son.
ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອງ |khái bản khái mương| **(ສຳນວນ)** bán nước buôn dân; bán nước buôn nòi; bán nước cầu vinh; mại quốc cầu danh; mại quốc cầu vinh.
ຂາຍບໍ່ຂາດ |khái bò khạt|(ກ) bán ế, ế hàng. ສິນຄ້າຂາຍບໍ່ຂາດ : hàng bán ế.
ຂາຍປີກ |khái piịc|(ກ) bán lẻ.
ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ |khái fạ au nạ lót| **(ພາສິດ)** (bán áo để khỏi mất mặt) nhắm mắt ăn dơ.
ຂາຍຝາກ |khái phạc|(ກ) bán kí gửi.
ຂາຍພີ່ຂາຍນ້ອງ |khái fì khái noỏng| **(ສຳນວນ)** bán bà bán con; bán anh bán em.
ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ |khái fò mè fì noỏng|(ກ) bán bà con họ hàng.
ຂາຍເພື່ອນ |khái fườn|(ກ) phản bạn, phản trắc. ບັກຂາຍເພື່ອນ : thằng phản bạn.
ຂາຍເລ |khái lê|(ກ) bán rẻ, bán vất, bán tháo.
ຂາຍເລຊຸດສິນຄ້າຄຸນະພາບຕ່ຳ : bán tháo lô hàng kém phẩm chất.
ຂາຍເລຫຼັ້ງ |khái lê lắng|(ກ) bán hàng có khuyến mại.
ຂາຍລູກຂາຍເມຍ |khái luúc khái mia| **(ສຳນວນ)** (bán vợ bán con) bán vợ đợ con; cầm

vợ đợ con; gán vợ đợ con.

ຂາຍໜ້າ |khái nạ|(ກ) ຄື: ຂາຍຕາ. mất mặt, xấu mặt, nhục nhã. ຂາຍໜ້າອີ່ຫຼີ : thật là xấu mặt.

ຂາຍໜ້າຂາຍຕາ |khái nạ khái ta| (ສຳນວນ) (bán mặt bán mắt) mất mặt mất mũi.

ຂາຍເໝົ້າ |khái máu|(ກ) bán sỉ, bán buôn.

ຂ່າຍ |khài| 1.(ນ) lưới, mạng, mạng lưới, lưới bẫy thú. ເຄືອຂ່າຍ : mạng lưới. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍຖືກມອງ, ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : (nhanh quá thì mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. 2.(ນ) tấm vải có hoa văn phủ lên mình voi. ຂ່າຍຄຳ : tấm vải phủ voi bằng vàng. 3.(ນ) vải lụa thêu hoa văn trùm lên đầu cô dâu chú rể.

ຂຸ່ຍ |khùi|(ນ) (nhạc) ống sáo. ເປົ່າຂຸ່ຍ : thổi sáo.

ໂຂ່ຍ |khồi| 1.(ນ) xương to (xương cẳng chân, xương sườn). ກະດູກໂຂ່ຍ : xương to. 2.(ນ) tủy. ນ້ຳມັນໂຂ່ຍ : tủy xương. 3.(ຄ) ngu, đần độn, dốt nát. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຂ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt, làm mất mặt, làm bán mặt. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ (ປູ່) : làm trai đừng thể hiện sự ngu dốt.

ຂອຍລອຍ |khói loi|(ຄ) ຄື: ຄອຍລອຍ. nhạt, nhạt nhẽo. ດຳຂອຍລອຍ : đen nhạt.

ຂອຍວອຍ |khói voi|(ຄ) lênh khênh (cao). ສູງຂອຍວອຍ : cao lênh khênh.

ຂ່ອຍ |khòi|(ນ) ຄື: ສົ້ມຜໍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂ້ອຍ |khọi| 1.(ส) tôi, tớ, mình, tui. ຍາມໃດວ່າງ ຂ້ອຍມາຫຼິ້ນກັບອ້າຍ : khi nào thong thả, tôi đến chơi với anh. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) (đừng) có mới nới cũ; có trăng quên đèn. 2.(ນ) tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າ : tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ຂ້ອຍຂ້າ |khọi khạ|(ນ) ຄື: ຂີ້ຂ້າ. tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າມ້າຕ່ຳ : tôi đòi.

ເຂີຍ |khởi| 1.(ນ) ຄື: ລູກເຂີຍ. rể, chàng rể. ລູກເຂີຍ : con rể. ຫຼານເຂີຍ : cháu rể. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). 2.(ກ) ຄື: ໄຂ. mở. ເຂີຍປະຕູ : mở cửa. ເຂີຍປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. ແມ່ເຖົ້າເອີຍ ລູກເຂີຍມາແລ້ວ ເຂີຍປ່ອງຢ້ຽມ ຢ້ຽມເບິ່ງລູກເຂີຍ (ກອນ) : bà gia ơi con rể đến rồi, mở cửa sổ xem mặt chàng rể.

ເຂີຍປະຕູ |khởi pả tu|(ກ) mở cửa.

ຂວຍ |khuối| 1.(ນ) đất đùn, đất mùn (do kiến chuột đùn lên). ຂວຍໝູ : đất heo đùn. ຂວຍກະປູ : đất cua đùn. ຂວຍຈຸດຈີ່ : đất bọ hung đùn. 2.(ກ) đào đất để ngăn nước. ນ້ຳລົ້ນທ້ວຍຂວຍດິນປ້ານບໍ່ຢູ່ : nước ngập mương, đào đất không chặn được.

ຂວຍຕຸ່ມ |khuối tum|(ນ) vết, dấu, điểm xấu trên cơ thể.

ຂັດ |khắt| 1.(ກ) đan lóng đôi, lóng ba, đan cài (đan liếp). ສານລາຍຂັດ : đan cài. 2.(ກ) điều khiển, lái thuyền. ຂັດເຮືອ : lái thuyền. 3.(ກ) 1) trắc trở, cản trở, không thuận tiện. ຕິດຂັດ : trục trặc, trắc trở; thiếu hụt; vướng mắc, mắc míu. ຂັດຂວາງ : ngăn trở, cản trở. ຂັດຂ້ອງ : thắc mắc. 2) chống, chống đối, phản đối. ຂັດຄຳສັ່ງ : chống lệnh, không tuân lệnh. ຂັດແຂ້ງ : chống lệnh. ຂັດຄໍ : không hợp nhau, không đồng tình, mâu thuẫn. ຂັດເຄືອງ : bất mãn, không hài lòng. 3) trái với. ຂັດຕໍ່ປະເພນີ : trái với tục lệ. 4) ngáng. ລາວຂັດຂາຂ້ອຍ : anh ta ngáng chân tôi. 5) ủng hộ, hoan nghênh. (ສຳນວນ) ຂັດທ້າຍ : lái thuyền; ủng hộ, dung túng. 6) không ăn cùng mâm. ຂັດພາເຂົ້າ : không ăn cùng mâm. 7) sử dụng mưu đồ. ຂັດວາດ, ຂັດຊິ່ງ : sử dụng mưu đồ, ý đồ. 4.(ກ) cọ rửa, đánh bóng. ຂັດຖູ : cọ rửa, đánh bóng; gọt giũa. 5.(ກ) cài (cúc áo). ຂັດກະດຸມ : cài cúc áo.

ຂັດແຂ້ງ |khắt khéng|(ກ) chống lệnh.

ຂັດຂ້ອງ |khắt khoọng|(ກ) 1) thắc mắc, bất đồng, phản đối. ຂັດຂ້ອງກ່ຽວກັບຫົວຂໍ້ບົດເລກໜຶ່ງ : thắc mắc về đầu đề một bài toán. 2) trục trặc. ເຄື່ອງຈັກນັ້ນເກີດຂັດຂ້ອງ : cái máy kia có trục trặc.

ຂັດຂືນ |khắt khín|(ກ) bất hợp tác, bất đồng.

ຂັດຂືນ |khắt khứn|(ກ) ຄື: ຂືນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. ຂັດຂືນຄຳສັ່ງ : bất tuân mệnh lệnh.

ຂັດຂວາງ |khắt khoảng|(ກ) cản trở, ngăn cản, ngăn chận. ມັນຂັດຂວາງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hắn ngăn cản không cho tôi đi. ຂັດຂວາງຄວາມກ້າວໜ້າ : ngăn cản sự tiến bộ.

ຂັດຄໍ |khắt kho|(ກ) xung khắc. ອ້າຍນ້ອງຂັດຄໍກັນ : anh em xung khắc nhau.

ຂັດເຄົ້າ |khách khảu|(ນ) tên một loại hoa, hoa màu trắng, mùi thơm, thân có gai nhọn (ຕົ້ນ ຂັດເຄົ້າ).

ຂັດຄຳສັ່ງ |khắt khăm sằng|(ກ) không vâng lời, không tuân theo, chống lịnh.

ຂັດເຄືອງ |khắt khương|(ກ) bất mãn, không hài lòng. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຂັດເຄືອງໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຂົາເຮັດ : tôi không hài lòng về những việc anh ta làm.

ຂັດງ້າງ |khắt ngảng|(ກ) bất đồng, mâu thuẫn.

ຂັດໃຈ |khắt chay|(ກ) phật ý. ຂ້ອຍບໍ່ຢາກຂັດໃຈມັນ : tôi không muốn làm phật ý hắn.

ຂັດຈ້ອນ |khắt chỏn|(ກ) chọn lọc.

ຂັດສະໝາດ |khắt sả mạt|(ກ) (ngồi) xếp bằng. ນັ່ງຂັດຕະໝາດເທິງຕຽງ : ngồi xếp bằng trên giường.

ຂັດສົນ |khắt sốnh|(ຄ) túng bấn, túng thiếu, bần hàn. ຖືກຍາມຂັດສົນ : phải khi túng bấn.

ຂັດແຍ່ງ |khắt nhèng|(ກ) mâu thuẫn. ໄກ່ເກ່ຍຂໍ້ຂັດແຍ່ງ : điều hòa mâu thuẫn.

ຂັດແຍ້ງ |khắt nhẻng|ເບິ່ງ: ຂັດແຍ່ງ.

ຂັດຕາ |khắt ta|(ກ) trái mắt, không đẹp mắt, chướng mắt.

ຂັດຕາທັບ |khắt ta thặp|(ກ) dàn quân tác chiến, đóng quân ngăn địch.

ຂັດຕິຍະ |khắt tỉ nhã|(ນ) vua, vương hầu.

ຂັດຕິຍະຊາດ |khắt tỉ nhã sát|(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc.

ຂັດຕິຍະລາດ |khắt tỉ nhã lát|(ນ) quốc vương, nhà vua.

ຂັດຖູ |khắt thú|(ກ) 1) lau chùi; đánh bóng. ຂັດຖູໂຕະຕັ່ງ : đánh bóng bàn ghế. 2) gọt giũa. ຂັດຖູປະໂຫຍກແຕ່ງ : gọt giũa câu văn.

ຂັດທະໝາດ |khắt thả mạt| ເບິ່ງ: ຂັດສະໝາດ.

ຂັດທ້າຍ |khắt thải|(ກ) 1) lái thuyền. 2) ủng hộ, dung túng.

ຂັດມັນ |khắt măn|(ກ) đánh bóng.

ຂັດມອນ |khắt mon|(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ.

ຂັດເລືອດ |khắt lướt|(ກ) cầm máu.

ຂັດຫູ |khắt hú|(ກ) chói tai, khó nghe. ຄຳເວົ້າຂັດຫູ : lời nói khó nghe.

ຂາດ |khạt| 1.(ກ) 1) rách, toác, toạc. ເສື້ອຂາດ : áo rách. 2) đứt. ເຊືອກຂາດແລ້ວ : dây đứt rồi. 2.(ກ) hở, thất thoát (tiền, do đánh bạc). ຢ່າໄດ້ມົວເມົາຫຼິ້ນ ການພະນັນເບ້ຍໂບກ ລາງເຫື່ອໂຊກບໍ່ໃຫ້ ຖິງເປ້ງຊິຂາດກາງ (ຍ່າ) : đừng mải mê chơi bài bạc, khi mà không gặp vận túi to cũng toạc ở giữa (thất thoát). 3.(ກ) thiếu, khô, cạn (sông). ນ້ຳຂາດ (ສົນ) : nước cạn. 4.(ກ) 1) khan hiếm. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) hụt, lỗ. ຂາດທຶນ : lỗ vốn, hụt vốn. 3) thiếu, hiếm anh em. ເຮືອນຂາດຄົນ : nhà thiếu người.

ຂາດກິດຂາດຕອນ |khạt kít khạt ton|(ຄ) 1) rách rưới, rách bươm. 2) không liên tục, ngắt quãng.

ຂາດການ |khạt can|(ກ) nghỉ việc. ຂາດການສອງສາມມື້ແລ້ວ : nghỉ việc hai ba ngày rồi.

ຂາດໆເຂີນໆ |khạt khạt khớn khớn|(ກ) thiếu thiếu hụt hụt.

ຂາດເຂີນ |khạt khớn|(ກ) túng thiếu, thiếu thốn. ກິນຂາດເຂີນ : ăn thiếu thốn.

ຂາດຂວັນ |khạt khoắn|(ກ) phiền muộn, khổ tâm.

ຂາດຄ່າ |khạt khà|(ກ) mất giá, kém phẩm chất.

ຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ |khạt khờng khạt cang| (ສຳນວນ) đứt đoạn, ngắt quãng. ເວົ້າຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ : nói ngắt quãng.

ຂາດແຄນ |khạt khen|(ກ) thiếu hụt, thiếu thốn. ບໍ່ທົນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ຂາດຄວາມເຊື່ອຖື |khạt khoam xừa thứ|(ກ) mất tín nhiệm, mất sự tin cậy, mất tin tưởng. ຂາດຄວາມເຊື່ອຖືໃນຕົວເຈົ້າ : mất tin tưởng anh.

ຂາດຄາວ |khạt khao|(ກ) thiếu liên tục.

ຂາດຄວາມອົດທົນ |khạt khoam ốt thônh|(ຄ) thiếu kiên nhẫn, không kiên tâm.

ຂາດເງິນ |khạt ngân|(ກ) thiếu tiền, kẹt tiền, túng tiền.

ຂາດໃຈ |khạt chay|(ກ) chết, tắt thở, từ trần. ທ່ານລັດຖະມົນຕີຂາດໃຈແລ້ວ : ngài Bộ trưởng đã tắt thở.

ຂາດຈາກັນ |khạt chạc canh|(ກ) rời nhau ra, dứt ra khỏi nhau.

ຂາດສຽງ |khạt siếng|(ກ) đứt tiếng.

ຂາດສາຍ |khạt sái|(ກ) không ngớt, không dứt. ຝົນຕົກບໍ່ຂາດສາຍ : mưa rơi không ngớt.

ຂາດສ້ອຍ |khạt sọi|(ຄ) rách bươm, rách rưới. ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.

ຂາດຕະຫຼາດ |khạt tả lạt|(ກ) khan hiếm. ສິນຄ້າຂາດຕະຫຼາດ : hàng hóa khan hiếm.

ຂາດໂຕ |khạt tô|(ກວ) ຄື: ຂາດຕົວ. đúng giá quy định, dứt khoát; đứt. ຊື້ຂາດໂຕ : mua đứt.

ຂາດຕົວ |khạt tua|(ກວ) ຄື: ຂາດໂຕ. ກ່າວຢ່າງຂາດຕົວ : nói dứt khoát.

ຂາດຕົກບົກພ່ອງ |khạt tôốc bôốc foòng|(ຄ) thiếu sót, sơ sót, sai sót. ໃນບົດລາຍງານຍັງມີຫຼາຍຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : trong báo cáo còn nhiều thiếu sót. ຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : điều sơ sót, điều sai sót. ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ : sự sai sót, sự thiếu sót.

ຂາດຕອນ |khạt ton|(ກ) đứt đoạn.

ຂາດທຶນ |khạt thưnh|(ກ) lỗ vốn. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ vốn.

ຂາດນັດ |khạt nặt|(ກ) sai hẹn, thất hứa. ຕິໝູ່ຂາດນັດ : trách bạn sai hẹn.

ຂາດຜົວຂາດເມຍ |khạt fủa khạt mia|(ກ) li dị, bỏ nhau.

ຂາດພີ່ຂາດນ້ອງ |khạt fì khạt noỏng|(ກ) 1) đứt tình ruột thịt, máu mủ. 2) không còn anh em họ hàng.

ຂາດມາລະຍາດ |khạt ma lả nhát|(ຄ) mất lịch sự, hỗn láo, xấc xược. ເວົ້າຈາຂາດມາລະຍາດ : nói năng xấc xược.

ຂາດມື |khạt mư|(ກ) 1) thiếu tay, thiếu người chơi bài (đánh bài phải đủ người). ຂາດມືໜຶ່ງ ຕ້ອງຖ້າສາກ່ອນ : thiếu một tay, phải đợi cái đã. 2) ngừng tay. ເຮັດວຽກບໍ່ຂາດມື : làm việc không ngừng tay, làm việc không ngơi tay, làm việc quần quật. 3) hết, thiếu, không đủ dùng. ມີເງິນໃຊ້ບໍ່ຂາດມື : có tiền xài không thiếu.

ຂາດລອຍ |khạt loi|(ກ) ăn đứt, hơn hẳn, tuyệt đối. ຊະນະຢ່າງຂາດລອຍ : chiến thắng tuyệt đối.

ຂາດຫຼ້ຽນ |khạt hiện|(ຄ) rách rưới, rách bươm. ສົ່ງເສື້ອຂາດຫຼ້ຽນ : quần áo rách bươm.

ຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ |khạt nạ khạt lắng|(ຄ) thiếu trước thiếu sau, thiếu trước hụt sau. ເງິນຄຳຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ : tiền bạc thiếu trước hụt sau.

ຂາດໜີ້ |khạt nị|(ຄ) thiếu nợ.

ຂາດຫຼັກໝັ້ນ |khạt lắc mặn|(ກ) mất lập trường, thiếu lập trường. ຄົນຂາດຫຼັກໝັ້ນ : người thiếu lập trường.

ຂາດຫວັງ |khạt vắng|(ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ຂາດຫວັງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ຂາດໂຮງຮຽນ |khạt hôông hiên|(ກ) nghỉ học, vắng mặt. ມັນມັກຂາດໂຮງຮຽນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : nó hay nghỉ học không có lí do.

ຂີດ |khích| 1.(ນ) cách tạo hoa văn trên vải. ເກັບຂີດ : cách tạo hoa văn. 2.(ກ) bẩy lên, kích lên. ຂີດທ່ອນໄມ້ເພື່ອຍ້າຍຂຶ້ນລົດ : bẩy súc gỗ để chuyển lên xe. 3.(ກ) lộn nhào (ngã). ລົ້ມຫົວຂີດ : ngã lộn đầu lộn cổ. **ລົ້ມຫົວຂີດຫົວຂວ້ຳ** : ເບິ່ງ: ລົ້ມຫົວຂີດ.

ຂີດ |khiịt|(ກ) kẻ, gạch, vạch. ຂີດເສັ້ນສາມ

ລ່ຽມ : kẻ đường tam giác. ຂີດກ້ອງ : gạch dưới dòng chữ.

ຂີດກ້ອງ |khiịt coỏng|(ກ) gạch dưới, gạch đít. ຂີດກ້ອງເພື່ອເນັ້ນໜັກ : gạch dưới để nhấn mạnh.

ຂີດຂ້າ |khiịt khạ|(ກ) gạch bỏ, xóa.

ຂີດຂັ້ນ |khiịt khặn| 1.(ນ) ranh giới, giới hạn. ເສັ້ນຂີດຂັ້ນ : đường ranh giới, đường biên. 2.(ກ) quy định ranh giới, định giới hạn. ຂີດຂັ້ນເຂດເມືອງ : định giới hạn khu vực huyện.

ຂີດຂຽນ |khiịt khiến|(ກ) viết lách. ຂີດຂຽນໝົດມື້ : viết lách cả ngày.

ຂີດຄວາມສາມາດ |khiịt khoam sá mát|(ກ) khả năng, năng lực.

ຂີດຈຳກັດ |khiịt chăm cắt|(ກ) hạn chế, giới hạn. ກຳລັງແຮງຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn.

ຂີດເສັ້ນ |khiịt sệnh|(ກ) gạch một đường.

ຂີດເສັ້ນໃຕ້ |khiịt sệnh tảy|(ກ) gạch dưới, gạch đít.

ຂີດເສັ້ນຕາຍ |khiịt sệnh tai|(ກ) (đưa) tối hậu thư.

ຂີດຕໍ່ |khiịt tò|(ນ) gạch nối.

ຂີດແຕ້ມເລົາໆ |khiịt tẻm lau lau|(ກ) vẽ phác.

ຂີດໝາຍ |khiịt mái|(ນ) dấu hiệu, mốc (cột mốc).

ຂີດອອກ |khiịt oọc|(ກ) gạch ra, xóa.

ຂຸດ |khút|(ກ) 1) đào, cuốc. ຂຸດດິນ, ກົ່ນດິນ : đào đất, cuốc đất. 2) khai quật, khai thác. ຂຸດຄົ້ນ : khai thác.

ຂຸດຄອງ |khút khoong|(ກ) đào rãnh, xẻ ngòi.

ຂຸດຄຸ້ຍ |khút khủi|(ກ) moi móc. ຕຳໜິບໍ່ແມ່ນຂຸດຄຸ້ຍຂໍ້ບົກພ່ອງຂອງເພື່ນ : phê bình không phải là moi móc khuyết điểm của người ta.

ຂຸດຄົ້ນ |khút khổn|(ກ) thăm dò, khai thác. ຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ : khai thác mỏ.

ຂຸດສົບ |khút sốp|(ກ) khai quật xác chết.

ຂຸດດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ |khút đuổi pạc thạc đuổi ta| (ສຳນວນ) dè bỉu lườm nguýt.

ຂຸດດົນກົ່ນຫຍ້າ |khút đinh kinh nhạ| (ສຳນວນ) qua ngày đoạn tháng.

ຂຸດຕົ້ນໄມ້ |khút tổn mảy|(ກ) nhổ cây, đào gốc (cây).

ຂຸດບໍ່ |khứt bò|(ກ) đào mỏ. ຂຸດບໍ່ນ້ຳມັນ : đào mỏ dầu.

ຂຸດບໍ່ແຮ່ |khút bò hè|(ກ) đào mỏ, khai thác mỏ.

ຂຸດພູໃຫ້ຮາບ |khút fu hạy háp|(ກ) bạt núi.

ຂຸດເລິກ |khút lọc|(ກ) đào sâu.

ຂຸດໜໍ່ໄມ້ |khút nò mảy|(ກ) đào măng.

ຂຸດເໝືອງ |khút mướng|(ກ) đào mương. ຮ່ວມແຮງກັນເພື່ອຂຸດເໝືອງ : hợp lực với nhau để đào mương.

ຂຸດຫຼຸມ |khút lúm|(ກ) đào lỗ. ຂຸດຫຼຸມປູກຕົ້ນໄມ້ : đào lỗ trồng cây.

ຂູດ |khuụt| 1.(ກ) cào, cạo, nạo, xước (bằng vật sắc). ຖືກໜາມຂູດ : bị gai xước. ຂູດໜັງໝູ : cạo da heo. ຂູດສິ່ງຕ່າງໆອອກຈາກໄມ້ : cạo sơn ra khỏi cây. ຂູດໝາກພ້າວ : nạo dừa. ຂູດຮີດ : bóc lột. (ສຳນວນ) ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ : róc thịt róc xương. 2.(ກ) cạo đầu (trước khi đi tu). ຂູດຜົມ, ຂູດເກົ້າ, ແຖຫົວ : cạo đầu.

ຂູດເກົ້າ |khuụt cau|(ກ) cào gãi.

ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ |khuụt nửa thứa nắng| (ສຳນວນ) (cạo thịt lóc da) róc thịt róc xương; róc da róc thịt; róc xương lột da; róc xương róc thịt.

ຂູດເລືອດ |khuụt lướt|(ກ) cắt cổ. ຂາຍລາຄາຂູດເລືອດ : bán giá cắt cổ.

ຂູດເລືອດຂູດເນື້ອ |khuụt lướt khuụt nữa|(ກ) 1) cắt cổ. 2) cho vay nặng lãi.

ຂູດຮີດ |khuụt hít|(ກ) bóc lột. ຂູດຮີດແຮງງານ : bóc lột sức lao động.

ຂູດຮີດຂົ່ມເຫັງ |khuụt hít khổm hếng|(ກ) áp bức bóc lột.

ເຂັດ |khếch| 1.(ກ) 1) chừa; khiếp; nhớ đời, cạch. ເຂັດຫຼາບ : khiếp đảm, chừa. 2) ghê, kiên, ê (răng). ເຂັດແຂ້ວ : kiên răng. 2.(ຄ) 1) linh thiêng, bất khả xâm phạm. ເຂັດຂວາງ : nơi linh thiêng. 2) đúng đắn, chính xác. ເວົ້າເຂັດ : nói đúng, đoán đúng.

ເຂັດຂະຫຍາດ |khếch khả nhạt|(ກ) khiếp đảm.

ເຂັດຂວາງ |khếch khuống|(ນ) nơi linh thiêng.

ເຂັດແຂ້ວ |khếch khẹo|(ກ) ghê răng, kiên răng,

ê răng. ກິນໝາກຂາມເຂັດແຂ້ວ : ăn me ê (kiên) răng.

ເຂັດຂວາງ |khếch khoáng|(ນ) nơi linh thiêng. ຢ້ານບ່ອນເຂັດຂວາງ : sợ nơi linh thiêng.

ເຂັດຢຳ |khếch dăm|(ກ) kiêng sợ, nể sợ.

ເຂັດລັບ |khếch lặp|(ນ) bí quyết. ເຂັດລັບວິຊາຊີບ : bí quyết nghề nghiệp.

ເຂັດຫຼາບ |khếch lạp|(ກ) khiếp đảm, chừa.

ເຂດ |khệt|(ນ) khu, vùng, lãnh thổ. ເຂດປ່າສະຫງວນ : khu rừng bảo tồn.

ເຂດກອງຫຼອນ |khệt coong lón|(ນ) khu du kích.

ເຂດຂັ້ນ |khệt khặn|(ນ) ranh giới.

ເຂດແຄວ້ນ |khệt khoẻn|(ນ) vùng.

ເຂດສະຫງວນ |khệt sả nguốn|(ນ) vùng được bảo vệ, khu bảo tồn.

ເຂດເສດຖະກິດພິເສດ |khệt sệt thả kích fí sệt|(ນ) đặc khu kinh tế.

ເຂດຊາຍຝັ່ງ |khệt xai phằng|(ນ) lãnh hải.

ເຂດຊົນນະບົດ |khệt xônh nả bốch|(ນ) vùng nông thôn.

ເຂດແດນ |khệt đen|(ນ) biên giới. ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.

ເຂດທະຫານ |khệt thả hán|(ນ) khu quân sự, chiến khu.

ເຂດນ້ຳແດນດິນ |khệt nắm đen đinh|(ນ) lãnh thổ. ຮັກສາເຂດນ້ຳແດນດິນອັນຄົບຖ້ວນ : bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

ເຂດປະລິມົນທົນ |khệt pả lỉ mônh thônh|(ນ) chu vi.

ເຂດປົກຄອງ |khệt pốc khoong|(ນ) khu cai trị, vùng cai trị.

ເຂດປົກຄອງຕົນເອງ |khệt pốc khoong tônh êng|(ນ) khu tự trị.

ເຂດພິເສດ |khệt fí sệt|(ນ) đặc khu.

ເຂດໜາວ |khệt náo|(ນ) xứ lạnh, vùng hàn đới.

ເຂດຮ້ອນ |khệt hỏn|(ນ) xứ nóng, vùng nhiệt đới. ພະຍາດເຂດຮ້ອນ : bệnh lí nhiệt đới.

ຂົດ |khốch|(ຄ) 1) còng. ຄົນຫຼັງຂົດ : người lưng còng. 2) co, co ro. ນອນຂົດຂີ້ຄູ້ : nằm co ro.

ໂຂດ |khột|(ນ) mô (đất), mỏm (núi). ໂຂດດິນ : mô đất. ໂຂດຫີນ : mỏm đá.

ຂອດ |khọt| 1.(ນ) (động vật) chim vành khuyên. ນົກຂອດ : chim vành khuyên. 2.(ນ) con út. ລູກຂອດທ້ອງ : con út. 3.(ຄ) hết sức, kiệt sức. ຂອດແຮງ, ຫອດແຮງ : hết sức, kiệt sức. 4.(ກ) cạn. ນ້ຳຂອດແອ່ງ (ຂອດໄຫ) : nước cạn gần hết lu. 5.(ກ) gắn bó, ràng buộc. ຂອດສະເໜ : buộc mối tơ duyên. 6.(ກ) búi (tóc). ຂອດເກົ້າ : búi tóc. 7.(ກ) xin đi theo, xin đi cùng. ຂອດຕາມ : đi theo. ຂໍຂອດຕາຍ (ສົນ) : xin chết theo.

ຂອດຂະຫຼ້ຳ |khọt khả lắng|(ກ) uất ức, nghẹn ngào.

ຂອດຂ້ຽວ |khọt khiệu|(ກ) thúc giục, giục giã.

ຂອດສະເໜ |khọt sả nế|(ກ) buộc dây tơ duyên.

ຂອດສະຫຼ້ຳ |khọt sả lắng|(ກ) uất ức, nghẹn ngào.

ຂອດສານ |khọt sán|(ກ) trao thơ tình.

ຂອດສິມ |khọt sím|(ກ) làm lễ đặt cột mốc.

ຂອດໄມຕີ |khọt may ti|(ກ) kết nghĩa (anh em).

ເຂີດ |khợt|(ຄ) khô, già (cau). ໝາກເຂີດ : cau khô.

ຂຽດ |khiệt|(ນ) con nhái. (**ພາສິດ**) ໄປຢຽບໝາມາຢຽບຂຽດ : (đi giẫm chó, về giẫm nhái) *sự cần cù trong lao động.*

ຂຽດຂາຄ້ຳ |khiệt khá khăm|(ນ) (động vật) con nhái bén.

ຂຽດຂີກ |khiệt khíc|(ນ) (động vật) con nhái loại nhỏ.

ຂຽດຄັນຄາກ |khiệt khăn khác|(ນ) ดู: ຄັນຄາກ. (động vật) con cóc.

ຂຽດຈ່ານາ |khiệt chà na|(ນ) (động vật) con nhái nhỏ.

ຂຽດຈ້ຳນາ |khiệt chăm na|(ນ) (động vật) con bén nước, nhái đồng.

ຂຽດນ້ຳເຕົ້າ |khiệt nắm tảu| ดู: ຂຽດຕຸ້ມ.

ຂຽດບັກແອ່ງ |khiệt bặc èng| ดู: ຂຽດໜາວ.

ຂຽດຕາປາດ |khiệt ta pạt|(ນ) (động vật) con nhái leo (nhảy).

ຂຽດຕາໂອດ |khiệt ta ột|(ນ) con chàng hiu, con chẫu chàng, con chẫu chuộc.
ຂຽດຕຸ້ມ |khiệt tủm|(ນ) ຄື: ຂຽດນ້ຳເຕົ້ຳ. con nhái nhỏ, hình tam giác, nhảy xa.
ຂຽດໂມ້ |khiệt mổ| 1.(ນ) con nhái cỡ to vừa, có vằn. 2.(ນ) người hay khoe khoang, người hay khoác lác.
ຂຽດເຫຼືອງ |khiệt lướng|(ນ) con nhái to vừa, có màu vàng, ở rú.
ຂຽດໜາວ |khiệt náo|(ນ) ຄື: ຂຽດບັກແອ່ງ. con nhái nhỏ, chui rúc nơi đất.
ຂວດ |khuột| 1.(ນ) ຄື: ກວດ. chai, lọ, thẩu. ຂວດນ້ຳ : chai nước. 2.(ກ) ຄື: ຂອດ. búi (tóc). ຂວດຜົມ, ຂອດຜົມ : búi tóc.
ຂວດໂຫຼ |khuột lố|(ນ) cái thẩu.
ຂັນ |khánh| 1.(ນ)(ປ.) nhóm. ຂັນຫ້ຳ : năm nhóm trong cơ thể. 2.(ນ) ຄື: ຂັນໄຊ, ພະຂັນ, ພະຂັນໄຊ. thanh đoản kiếm. ຂັນໄຊ : đoản kiếm. 3.(ນ) mâm, khay (đồ lễ). ຂັນແປດ : mâm lễ gồm 8 thứ. 4.(ນ) gáo. ຂັນເງິນ : gáo bạc. 5.(ນ) ຄື: ຂັນສະຫຼ້ຳ. cơi trầu. ຂັນໝາກ : cơi trầu. 6.(ນ) đao phủ. ໄທຂັນ : đao phủ. 7.(ກ) tình nguyện, tự nguyện. ຂັນອາສາ : tình nguyện, tự nguyện. 8.(ກ) vờn, xoáy (nước). ນ້ຳຂັນ : xoáy nước. 9.(ກ) thắt, xiết, vặn. ຂັນຕອກ : xiết lạt. 10.(ກ) gáy (chim, gà). ໄກ່ຂັນ : gà gáy. 11.(ກ) từ giã, chia tay, tạm biệt. 12.(ນ) ຄື: ກະໂຕກ. mâm (đan bằng tre có chân). ຂັນໂຕກ, ກະໂຕກ : mâm tre. 13.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນຂັນ).
ຂັນກະຍ່ອງ |khánh cả doòng|(ນ) mâm đồ lễ.
ຂັນກາບ |khánh cạp|(ນ) khay kim loại.
ຂັນກົມ |khánh côm|(ນ) khay tròn, mâm tròn.
ຂັນແກ້ວ |khánh kẻo|(ນ) mâm thủy tinh.
ຂັນກຽວ |khánh kiêu|(ກ) vặn vít.
ຂັນແຂ້ງ |khánh khéng|(ຄ) tích cực.
ຂັນຄ່ຳຄໍ |khánh khà kho|(ນ) mức án nặng, án tử hình.
ຂັນເງິນ |khánh ngân|(ນ) khay bạc, mâm bạc.
ຂັນສະໝໍ |khánh sả mó|(ກ) quay tời kéo mỏ neo lên.
ຂັນສະຫຼ້ຳ |khánh sả lá|(ນ) cơi trầu.
ຂັນສູ |khánh sụ|(ກ) dám đương đầu, dám đấu.
ຂັນສົມມ |khánh sốm ma|(ນ) mức án nhẹ.
ຂັນໄຊ |khánh xay|(ນ) đoản kiếm.
ຂັນຕີ |khánh ti|(ນ)(ປ.) sự kiên nhẫn.
ຂັນຕໍ່ |khánh tò|(ກ) dám chấp, dám đánh cuộc.
ຂັນທະເສມ |khánh thả sế ma|(ນ)(ປ.) vùng đất riêng (lãnh địa).
ຂັນທິດສະກອນ |khánh thột sả con|(ນ)(ປ.) đường cục.
ຂັນແປ |khánh pẹng|(ນ)(ປ.) mức trung án.
ຂັນແປດ |khánh pẹt|(ນ) khay gồm bông, nhang, đèn mỗi loại tám cặp.
ຂັນລ້ຳໜ້ຳ |khánh lảng nạ|(ນ) khay rửa mặt, chậu rửa mặt.
ຂັນລ່ຽມ |khánh liềm|(ນ) khay vuông, mâm vuông.
ຂັນຫ້ຳ |khánh hạ|(ນ) 1) khay gồm bông, nhang, đèn mỗi loại năm cặp. 2) năm nhóm trong cơ thể.
ຂັນໝາກ |khánh mạc|(ນ) cơi trầu, khay trầu.
ຂັ້ນ |khặn| 1.(ນ) bậc, nấc, bậc thang. ຂັ້ນໄດ : bậc thang, nấc thang. 2.(ນ) cấp, bậc. ເລື່ອນຂັ້ນ : lên cấp, thăng cấp. 3.(ກ) ngăn, chặn, chia. ຂັ້ນຫ້ອງ : ngăn phòng.
ຂັ້ນກາງ |khặn cang|(ນ) cấp trung bình.
ຂັ້ນສຸດຍອດ |khặn súch nhót|(ນ) cấp cao (nhất). ກອງປະຊຸມຂັ້ນສຸດຍອດ : hội nghị cấp cao (nhất).
ຂັ້ນສຸດທ້າຍ |khặn sút thải|(ນ) cấp cuối cùng. ໄຊຊະນະຂັ້ນສຸດທ້າຍ : thắng lợi cuối cùng.
ຂັ້ນສູງ |khặn súng|(ນ) cấp cao.
ຂັ້ນໄດ |khặn đay|(ນ) ຄື: ກະໄດ. thang, bậc thang, cầu thang. ແມ່ຂັ້ນໄດ : khung cầu thang. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang. ຂັ້ນໄດໄຟຟ້ຳ : thang máy (thẳng). ຂັ້ນໄດເລື່ອນ : thang máy (chạy).
ຂັ້ນເດັດຂາດ |khặn đếch khạt|(ນ) mức độ tuyệt đối, mức độ quyết định.
ຂັ້ນແດນ |khặn đen|(ນ) biên giới, đường ranh giới.

ຂັ້ນຕ່ຳ |khặn tằm|(ນ) cấp thấp, bậc thấp.
ຂັ້ນຕົ້ນ |khặn tổnh|(ນ) sơ bộ, bước đầu.
ຂັ້ນທຳອິດ |khặn thăm ích|(ນ) ban đầu, mở đầu.
ຂັ້ນທົດລອງ |khặn thộch loong|(ຄ) giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm.
ຂັ້ນປະຖົມ |khặn pả thốm|(ນ) sơ cấp.
ຂັ້ນປາຍ |khặn pai|(ນ) cuối cấp, cuối cùng.
ຂັ້ນເປັນສອງ |khặn pên soóng|(ກ) chia đôi, ngăn đôi.
ຂັ້ນຝາ |khặn phá|(ກ) ngăn vách, ngăn tường.
ຂັ້ນຫ້ອງ |khặn hoọng|(ກ) ngăn phòng.
ຂັ້ນອັນຕະລາຍ |khặn ăn tả lai|(ນ) mức độ nguy hiểm.
ຂານ |khán| 1.(ກ) 1) nói, trình bày (một vấn đề). ກ່າວຂານ : trình bày, nói năng. 2) gọi. ຂານຊື່ : gọi tên. 2.(ກ) trả lời. ຂານຕອບ : trả lời, đáp lời. (ພາສິດ) ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່ວານຢ່າຊ່ວຍ ຄັນຢາກຊ່ວຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ວຍ ກໍ່ບໍ່ຊ່ວຍ : (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp). 3.(ນ)(ຂ) hổ, Dần. ປີຂານ : năm Dần. 4.(ຄ) hợp, phù hợp. ສີຂານກັນດີ : màu phù hợp nhau. 5.(ກ) hưởng ứng, đáp ứng. ຂານອາສາ : tự nguyện, tình nguyện. ຂານເຮັດ : tình nguyện làm.
ຂານໄຂ |khán kháy|(ກ) nói rõ, giải thích. ເມື່ອນັ້ນ ພະບາດເຈົ້າ ແຍ້ມຍິ້ງຂານໄຂ (ຜາແດງ) : lúc đó đức vua tươi cười giải thích.
ຂານຂອບ |khán khọp|(ກ) trả lời, đáp lời. ພໍ ຟັງແລ້ວ ນາງງາມຂານຂອບ (ຮຸ່ງ) : vừa nghe xong người đẹp trả lời.
ຂານຊໍ |khán xo|(ກ) hòa âm (các thứ nhạc cụ).
ຂານຕອບ |khán tọp|(ກ) trả lời, đáp lời.
ຂານຮັບ |khán hặp|(ກ) trả lời, đáp lời.
ຂ້ານຫຼ້ານ |khạn lạn|(ຄ) trọc lóc, trọc lốc (đầu). ຫົວລ້ານຂ້ານຫຼ້ານ : đầu trọc lóc.
ຂຶ່ນ |khìn| 1.(ຄ) hương thơm. ທຶບພະຂຶ່ນ : hương thơm. 2.(ຄ) đáng yêu; đáng thương.
ຂືນ |khín| 1.(ກ) buộc phải, bắt phải, bắt buộc, miễn cưỡng. ຂືນໃຈ, ຂືນໃຈ : miễn cưỡng. 2.(ກ) làm chướng (tai), làm gai (mắt). ຂືນຫູ ຂືນຕາ : chướng tai gai mắt. 3.(ກ) chống đối, phản đối. ຂືນຂັດ (ສິນ) : chống đối, phản đối.
ຂືນຂັດ |khín khắt|(ກ) chống đối, phản đối.
ຂືນໃຈ |khín chay| 1.(ຄ) miễn cưỡng, bất đắc dĩ, không vừa lòng, không hài lòng. ເຮັດ ແບບຂືນໃຈ : làm một cách miễn cưỡng. 2.(ກ) (làm) trái ý. ຢ່າເຮັດຂືນໃຈເພິ່ນ : đừng làm trái ý người ta.
ຂືນຕາ |khín ta|(ກ) trái mắt, gai mắt. ຂືນຫູຂືນ ຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂືນຫູ |khín hú|(ກ) trái tai, chướng tai. ຂືນຫູ ຂືນຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂືນຫູຂືນຕາ |khín hú khín ta| (ສຳນວນ) (chướng tai gai mắt). ຄ: ກີດຫູກີດຕາ.
ຂຶ້ນ |khụn| 1.(ນ) tuần trăng lên, trăng thượng tuần. ຂຶ້ນໜຶ່ງຄ່ຳ : ngày mồng một. 2.(ກ) 1) lên, lên cao, bốc lên, leo lên (từ thấp lên cao). ຂ້ອຍມີກຳລັງໃຈດີຂຶ້ນ ເມື່ອໄດ້ຮູ້ຂ່າວອັນໜ້າ ຕື່ນເຕັ້ນນັ້ນ : tinh thần tôi phấn chấn lên khi được biết cái tin đầy hồi hộp đó. ຂະໜົມປັ້ງ ຟູຂຶ້ນ : bánh mì phồng lên (nở ra). ລາຄາໄດ້ ສູງຂຶ້ນກວ່າເກົ່າແລ້ວ : giá cả đã tăng lên rồi. ດວງອາທິດຂຶ້ນທາງທິດຕະເວັນອອກ ແລະຕົກ ທາງທິດຕະເວັນຕົກ : mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây. ນັກໄຕ່ເຂົາ ໄດ້ ປີນຂຶ້ນ ສູ່ຍອດເຂົາ : người leo núi đã trèo lên đến đỉnh núi. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງບວກ ໝູ : lên voi xuống chó. 2) bay vọt lên, bay vút lên. ໝາກບານຈະທະຍານຂຶ້ນສູງໃນອາ ກາດ ຖ້າທ່ານເຕະມັນແຮງ : nếu bạn đá mạnh, quả banh sẽ vút lên cao. ສຸພາບສະຕີຊະລາ ຂຶ້ນຄັນໄດ ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : bà lão lên cầu thang một cách khó khăn. ເຂົາຂຶ້ນມ້າ ຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີ່ອອກໄປ : anh ta trèo lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຍົນຄ່ອຍໆຂຶ້ນ : máy bay từ từ bay lên. 3) ra Bắc. ຂຶ້ນເໜືອ : (lên) ra Bắc. 4) xích tới trước, lên phía trước. ຂຶ້ນໜ້າ : lên trước, tới trước. 5) bắt đầu. ຂຶ້ນ ຕົ້ນ : bắt đầu. 6) ghi vào sổ, đăng kí. ຂຶ້ນບັນ ຊີ (ທະບຽນ) : ghi vào sổ, đăng kí. 3.(ກ)

giương (ná). ຂຶ້ນໜ້າ : giương ná. 4.(ກ) đang lên, đang nẩy mầm (mạ). ກ້າພວມຂຶ້ນ : mạ đang lên. 5.(ກ) tích cực, ý thức (học tập). ຂຶ້ນໃຈຮຽນໜັງສື : tích cực học tập. 6.(ກ) dâng lễ vật cho thầy. ຂຶ້ນຄູ, ຂຶ້ນຄາຍ : dâng lễ vật cho thầy. 7.(ກ) cây có rễ trồi lên mặt đất. ຮາກໄມ້ຂຶ້ນໂຄມ : rễ cây trồi lên mặt đất. 8.(ນ) tên một loại nghệ (ຂະໝິ້ນຂຶ້ນ).

ຂຶ້ນແກ່ |khựn kè|(ກ) phụ thuộc, tùy thuộc.

ຂຶ້ນກັບ |khựn cắp|(ກ) lên với, tùy thuộc.

ຂຶ້ນຂຽງ |khựnh khiếng| (ສຳນວນ) (lên thớt) cá nằm trên thớt; cá nằm dưới dao; cá nằm trên cạn; cá nằm trốc thớt. ບໍ່ຈຳຍອມຊາຕາ ກຳແບບຂຶ້ນຂຽງ : không cam tâm chịu số phận cá nằm trên thớt.

ຂຶ້ນຄອງລາດ |khựn khoong lát|(ກ) lên ngôi vua.

ຂຶ້ນຄານ |khựn khan| (ສຳນວນ) quá lứa lỡ thì; quá lứa nhỡ thì.

ຂຶ້ນເງິນຄ່າຈ້າງ |khựn ngân khà chảng|(ກ) lên tiền công, tăng tiền công.

ຂຶ້ນເງິນເດືອນ |khựn ngân đươn|(ກ) lên lương, tăng lương. ຂຶ້ນເງິນເດືອນໃຫ້ກຳມະກອນ : lên lương cho công nhân.

ຂຶ້ນໃຈ |khựn chay|(ກ) 1) thuộc lòng, nằm lòng. ບົດທ່ອງຂຶ້ນໃຈ : bài học thuộc lòng. 2) tích cực, ý thức (học tập). ຂຶ້ນໃຈຮຽນໜັງສື : tích cực học tập.

ຂຶ້ນຈອມປວກ ລິ່ງບວກໝູ |khựn chom puộc, lông buộc mú| (ພາສິດ) (lên đỉnh con mối, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຂຶ້ນສີ |khựn sí|(ກ) lên nước. ໜ້າໂຕະໄດ້ຂຶ້ນສີ : mặt bàn lên nước.

ຂຶ້ນສູ່ອາກາດ |khựn sù a cạt|(ກ) lên bầu trời, bay lên trời. ຍົນພວມບິນຂຶ້ນສູ່ອາກາດ : máy bay đang bay lên bầu trời.

ຂຶ້ນສູງ |khựn suúng|(ກ) lên cao. ອິດທິພົນແລະ ຄວາມນິຍົມເຊື່ອຖືຂອງປະເທດເຮົາຂຶ້ນສູງໃນຕະ ຫຼາດໂລກ : uy tín của nước ta lên cao trên trường quốc tế.

ຂຶ້ນສຽງ |khựn siếng|(ກ) 1) lên tiếng. 2) tăng tiếng, nói to.

ຂຶ້ນສານ |khựn sán|(ກ) lên tòa, ra tòa. ຫາກ໋ ແຕ່ງດອງພັດຂຶ້ນສານແລ້ວ : vừa mới cưới nhau đã ra tòa.

ຂຶ້ນສາວ |khựn sáo|(ຄ) dậy thì (nữ).

ຂຶ້ນຊື່ |khựn xừ|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ : nổi tiếng, nổi danh.

ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າຄວາມງາມ |khựn xừ khoam đi nỉ hạc đi quà khoam ngam| (ພາສິດ) (cái tốt tốt hơn cái đẹp) tốt gỗ hơn tốt nước sơn; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người; cái nết đánh chết cái đẹp; đừng ham da trắng tóc dài, đến khi nhỡ bữa chẳng mài mà ăn.

ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ |khựn xừ lư xa|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh.

ຂຶ້ນຊື່ວ່າ |khựn xừ và|(ຄ) phàm. ຂຶ້ນຊື່ວ່າຄົນ ດີ : phàm là người tốt.

ຂຶ້ນຕົ້ນ |khựn tổnh|(ກ) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.

ຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ |khựn tổnh mảy|(ກ) trèo cây, leo cây.

ຂຶ້ນທະບຽນ |khựn thả biên|(ກ) đăng kí. ຂຶ້ນ ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : đăng kí hộ khẩu.

ຂຶ້ນບົກ |khựn bốc|(ກ) lên bộ, đổ bộ.

ຂຶ້ນບົກພໍ້ເສືອ ລົ່ງເຮືອພໍ້ແຂ້ |khựn bốc fổ sứa, lông hưa fổ khẹ| (ພາສິດ) (lên trên cạn gặp hổ, xuống thuyền gặp cá sấu). ຄື: ໜີເສືອມາ ພໍ້ແຂ້.

ຂຶ້ນບັນຊີ |khựn băn xi|(ກ) lên tài khoản, nhập tài khoản, vào sổ.

ຂຶ້ນບັນໄດ |khựn băn đay|(ກ) lên cầu thang.

ຂຶ້ນບ້ານໃໝ່ |khựn bản mày|(ກ) lễ mừng nhà mới.

ຂຶ້ນບ່າວ |khựn bào|(ຄ) dậy thì (nam).

ຂຶ້ນໄປ |khựn pay|(ກ) đi đến, đi tới.

ຂຶ້ນຝັ່ງ |khựn phằng|(ກ) lên bờ.

ຂຶ້ນພູ |khựn fu|(ກ) lên núi.

ຂຶ້ນພູລິ່ງຫ້ວຍ |khựnh fu lông huội| (ສຳນວນ) (lên núi xuống suối) vượt bể băng ngàn; vượt núi băng ngàn; vượt suối qua đèo; vượt suối trèo non; lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo; trèo đèo lội suối.

ຂຶ້ນມາ |khụn ma|(ກ) lên đây, đến đây.
ຂຶ້ນມ້າ |khụn mã|(ກ) lên ngựa.
ຂຶ້ນລາຄາ |khụn la kha|(ກ) lên giá, tăng giá. ສິນຄ້າຂຶ້ນລາຄາ : hàng hóa lên giá.
ຂຶ້ນລົດ |khụn lột|(ກ) lên xe. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.
ຂຶ້ນລົດໄຟ |khụn lột phay|(ກ) lên xe lửa, lên tàu lửa, lên tàu.
ຂຶ້ນໜ້າ |khụn nạ|(ກ) 1) lên trước, tới trước; hơn, vượt, trội hơn. ແຊງຂຶ້ນໜ້າ : lách lên trước, vượt lên trước. 2) bốc hỏa. ເລືອດຂຶ້ນໜ້າ : hỏa bốc lên mặt.
ຂຶ້ນໜ້າຂຶ້ນຕາ |khụnh nạ khụnh ta| (ສຳນວນ) có danh có tiếng.
ຂຶ້ນເໜືອລ່ອງໃຕ້ |khụnh nứa loòng tảy| (ສຳນວນ) (lên bắc xuôi nam) đi ngược về xuôi; đi bắc về nam; đi nam về bắc; đi xuôi về ngược; vào nam ra bắc.
ຂຶ້ນເຮືອ |khụn hưa|(ກ) lên đò, lên thuyền.
ຂຶ້ນເຮືອນ |khụn hươn|(ກ) 1) lên nhà, vô nhà, vào nhà. ຂຶ້ນເຮືອນໝູ່ : vô nhà bạn. 2) khai trương nhà mới, khánh thành nhà mới. ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ : lễ khánh thành nhà mới; lễ lạc thành.
ຂືນ |khứn|(ກ) ຄື: ຂັດຂືນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. ຂັດຂືນຄຳສັ່ງ : bất tuân mệnh lệnh. (ສຳນວນ) **ຂົ່ມຂືນ** : cưỡng gian, cưỡng hiếp, cưỡng dâm, hãm hiếp. ຂົ່ມຂືນຜູ້ຍິງ : hãm hiếp phụ nữ.
ຂືນຄຳ |khứn khăm|(ກ) ຄື: ຂືນຄວາມ.
ຂືນຄວາມ |khứn khoam|(ກ) không nghe lời, không vâng lời.
ຂືນໃຈ |khứn chay|(ກ) 1) ép buộc. ຂືນໃຈເດັກໃຫ້ກິນຢາ : ép buộc trẻ con uống thuốc. 2) hãm hiếp. ຖືກຂືນໃຈ : bị hãm hiếp.
ຂື່ນ |khừn| 1.(ຄ) vị đắng hơi hăng. ຂື່ນຂົມ, ຂົມຂື່ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. 2.(ນ) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຂືອຂື່ນ : cà hôi.
ຂື່ນຂົມ |khừn khốm|(ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót.
ຂຸນ |khún|(ນ) 1) tên các chức sắc thời phong kiến nói chung. ຂຸນສານ : thẩm phán. ຂຸນເສິກ : tướng, tướng quân. ລັດທິຂຸນເສິກ : chủ nghĩa quân phiệt. 2) từ đặt trước tên vua thời xưa. ຂຸນບູລົມ : vua Bu-lôm, Khún-bu-lôm. 3) to. ຂຸນເຂົາ : núi to.
ຂຸນເຂົາ |khún khảu|(ນ) núi to, núi non hùng vĩ.
ຂຸນເຂືອກ |khún khược|(ນ) quý tộc được phong chức cao nhất (ở Lào là tước Vương).
ຂຸນເສິກ |khún sóc|(ນ) 1) tướng, danh tướng. ຂຸນເສິກຂອງອາເມລິກາ : tướng của Hoa Kì. 2) quân phiệt. ລັດທິຜະເດັດການຂຸນເສິກ : chủ nghĩa độc tài quân phiệt.
ຂຸນສານ |khún sán|(ນ) thẩm phán.
ຂຸນນາງ |khún nang|(ນ) quý tộc.
ຂຸນບູລົມລາຊາທິລາດ |khún bu lôm la xa thỉ lát|(ນ) Khún-bu-lôm, theo huyền thoại xem như là vị vua đầu tiên của nước Lào.
ຂຸນພົນ |khún fônh|(ນ) thống chế.
ຂຸນມານ |khún man|(ນ) chúa quỷ.
ຂຸ່ນ |khùn| 1.(ຄ) đục, vẩn đục. ນ້ຳຂຸ່ນ : nước đục. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : (nước đục bắt cá) đục nước béo cò. 2.(ຄ) buồn phiền, phiền muộn, bực, uất. ໃຈຂຸ່ນ : phiền muộn.
ຂຸ່ນຂ້ອງ |khùn khoọng|(ຄ) phật ý.
ຂຸ່ນເຄືອງ |khùn khương|(ຄ) bực tức.
ຂຸ່ນແຄ້ນ |khùn khẻn|(ຄ) uất hận. ຈິດໃຈເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຂຸ່ນແຄ້ນ : lòng đầy uất hận.
ຂຸ່ນໃຈ |khùn chay|(ຄ) âu sầu; phật ý.
ຂຸ່ນມົວ |khùn mua|(ຄ) đục, vẩn đục.
ຂຸ້ນ |khụn| 1.(ຄ) rối loạn. ໃຈຂຸ້ນ, ຂຸ້ນຂ້ອງ : rối lòng. 2.(ຄ) cạn, gần khô; dày đặc, đông đặc. ນ້ຳຂຸ້ນ : nước cạn. ນ້ຳມັນຂຸ້ນ : mỡ đông đặc.
ຂຸ້ນຂ້ອງ |khụn khoọng|(ກ) rối lòng.
ຂຸ້ນຂ້ຽວ |khụn khiểu|(ຄ) thúc giục, giục giã, thúc ráo riết. ຂຸ້ນຂ້ຽວເພີ່ມທະວີກຳລັງ : ráo riết tăng cường lực lượng.
ຂຸ້ນເຄືອງ |khụn khương|(ຄ) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ຂຸ້ນຍຽດ |khụn khiết|(ຄ) phẫn uất.

ຂຸ້ນແຄ້ນ |khụn khẻn|(ຄ) căm giận, căm hờn, phẫn nộ, căm phẫn.
ເຂັ້ນ |khếnh| 1.(ຄ) khó khăn, gay go, gian khổ. (ສຳນວນ) **ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ** : khó khăn gian khổ. 2.(ກ) quay, xe (sợi, tơ). **ເຂັ້ນຝ້າຍ, ເຂັ້ນໄໝ** : quay sợi, guồng tơ.
ເຂັ້ນຂຶ້ງ |khếnh khiệu|(ກ) ຄື: ຂຶ້ງເຂັ້ນ. thúc bách, gấp rút, thúc giục, giục giã.
ເຂັ້ນເຄື່ອງ |khếnh khường|(ກ) chở hàng (bằng xe đẩy). **ເຂັ້ນເຄື່ອງໄປມ້ຽນ** : chở hàng đi cất.
ເຂັ້ນໃຈ |khếnh chay|(ຄ) nghèo khổ, thiếu thốn, bần túng, bần cùng. **ຄົນເຂັ້ນໃຈ** : người nghèo khổ.
ເຂັ້ນຝ້າຍ |khếnh phại|(ກ) ຄື: ປັ່ນຝ້າຍ. quay tơ, quay sợi, guồng tơ.
ເຂັ້ນ |khềnh|(ກ) đánh, đập, dát. **ເຂັ້ນພ້າ** : đánh dao rựa, dát rựa.
ເຂັ້ນຂ້າ |khềnh khạ| 1.(ກ) chém giết, giết hại. **ສັດຕູກຳລັງເຂັ້ນຂ້າຊາວບ້ານ** : quân thù đang giết hại dân làng. 2.(ກ) răn đe, đe dọa. **ໂຈນເຂັ້ນຂ້າ (ຍ່າ)** : giặc đe dọa.
ເຂນ |khến|(ນ) lá chắn, mộc, khiên.
ແຂນ |khén|(ນ) cánh tay. **ແຂນຊ້າຍ, ມືຊ້າຍ** : cánh tay trái (người thân cận). **ແຂນຂວາ, ມືຂວາ** : cánh tay mặt (người thân cận).
ແຂນກິດ |khén kích|(ຄ) tay ngắn, cộc tay. **ເສື້ອແຂນກິດ** : áo cộc tay.
ແຂນກຸດ |khén cút|(ຄ) cụt tay.
ແຂນກົ້ວ |khén kìu|(ນ) tay cong, tay cán vá.
ແຂນຂາ |khén khá|(ນ) tay chân.
ແຂນຈ້ຳ |khén chông|(ນ) tay lép.
ແຂນເສື້ອ |khén sựa|(ນ) tay áo, ống tay áo. **ຈ້ອນແຂນເສື້ອ** : xăn tay áo, xắn tay áo.
ແຂນສອກ |khén soọc|(ນ) khuỷu tay. **ທັ່ງແຂນສອກ** : hích khuỷu tay.
ແຂນຊ້າຍແຂນຂວາ |khén xải khén khóa| (ສຳນວນ) (tay trái tay mặt) *tay chân đắc lực.*
ແຂນນາງ |khén nang|(ນ) kèo nhà.
ແຂນແພນ |khén fen|(ນ) cánh tay thon thả.
ແຂນລ່ອຍ |khén lòi|(ນ) tay liệt.
ແຂນລິດ |khén lộch|(ນ) trật tay, sái tay.
ແຂນຫຼຸດ |khén lút|(ນ) trật khớp tay.
ແຂ້ນ |khẹn|(ກ) đặc, đặc quánh. **ລາບແຂ້ນ** : lạp đặc. **ແຂ້ນອັ້ນຕັ້ນ, ແຂ້ນອັ້ນລັ້ນ** : đặc quánh.
ແຂ້ນແຫ້ນ |khẹn lẹn|(ຄ) tình trạng da quy đầu chỉ bọc một bên. **ສຽກແຂ້ນແຫ້ນ** : lột một bên. **ສຽກຂ້ານຫ້ານ** : lột toàn bộ (da quy đầu).
ຂົນ |khốnh| 1.(ນ) lông (người, chim, gà, v.v.). **ຂົນໄກ່** : lông gà. **ຂົນຄິ້ວ** : lông mày. **ໜວດ** : râu. **ເຄົາ** : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (**ຫຍ້າ ບິ້ງຂົນ**). 3.(ນ) con sâu róm. **ແມງບິ້ງຂົນ** : sâu róm. 4.(ກ) 1) bốc, dỡ. **ຂົນເຄື່ອງ** : bốc hàng, dỡ hàng. 2) tải, vận chuyển, vận tải. **ຂົນອາວຸດ** : tải vũ khí.
ຂົນແກະ |khốnh kẻ|(ນ) lông cừu. **ເສື້ອຂົນແກະ** : áo lông cừu.
ຂົນກິ້ວ |khốnh kiu| **ເບິ່ງ**: ກິ້ວ.
ຂົນຂວາຍ |khốnh khoái|(ກ) vận động, thuyết phục, tuyên truyền. **ພະນັກງານຂົນຂວາຍ** : cán bộ vận động, cán bộ tuyên truyền. **ຂົນຂວາຍປະຊາຊົນ** : vận động quần chúng.
ຂົນຄິ້ວ |khốnh khỉu|(ນ) lông mày. **ສັກຂົນຄິ້ວ** : xăm lông mày.
ຂົນເຄື່ອງ |khốn khường|(ກ) chuyên chở, vận tải (hàng). **ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ** : vận tải hàng ra bến tàu.
ຂົນສົ່ງ |khốnh sồng|(ກ) vận tải, vận chuyển. **ຂົນສົ່ງສິນຄ້າ** : vận tải hàng hóa.
ຂົນສົ່ງທາງບົກ |khốnh sồng thang bôốc|(ກ) vận tải đường bộ.
ຂົນສົ່ງທາງອາກາດ |khốnh sồng thang a kạt|(ກ) vận tải đường hàng không.
ຂົນສົ່ງທາງເຮືອ |khốnh sồng thang hưa|(ກ) vận tải đường thủy.
ຂົນສັດ |khốnh sách|(ນ) lông thú. **ເສື້ອຂົນສັດ** : áo lông thú.
ຂົນຕາ |khốnh ta|(ນ) lông mi. **ຂົນຕາປອມ** : lông mi giả.
ຂົນຕິ້ວ |khốnh tiu| **ເບິ່ງ**: ກິ້ວ.
ຂົນນົກ |khốnh nôộc|(ນ) lông chim.
ຂົນບົ້ວ |khốnh bùa|(ນ) lông tơ.
ຂົນມ້າ |khốnh mã|(ນ) lông bờm ngựa, lông đuôi ngựa.

ຂົນລຸກ |khốnh lục| 1) dựng tóc gáy, sởn tóc gáy. 2) gai ốc, sởn gai ốc.
ຂົນລຸກຂົນພອງ |khốnh lục khốnh fong| (**ສຳນວນ**) (lông dựng, lông nở) dựng cả tóc gáy; sợ dựng tóc gáy.
ຂົນຫົວລຸກ |khốnh húa lục| dựng tóc gáy, sởn tóc gáy.
ຂົນຫົວຫຍອງ |khốnh húa nhoóng| dựng tóc gáy.
ຂົນໜ້າແຄ່ງບໍ່ຫຼິ້ນ |khốnh nạ khèng bò lồnh| (**ສຳນວນ**) chẳng bõ bèn gì.
ຂົນໜູ |khốnh nú|(ນ) vải lông thú, vải bông. ຜ້າຂົນໜູ : khăn bông.
ຂົນໜາວ |khốnh náo| gai ốc, sởn gai ốc.
ຂົນອ່ອນ |khốnh òn|(ນ) lông tơ, lông măng.
ຂົ້ນ |khộnh|(ຄ) đặc. ນົມຂົ້ນ : sữa đặc.
ຂົ້ນແຄ້ນ |khộnh khẻn|(ກ) túng thiếu. ຍາກຈົນຂົ້ນແຄ້ນ : túng bấn.
ຂົ້ນຈົນ |khộnh chônh|(ກ) nghèo túng, túng bấn.
ໂຂນ |khốn|(ນ) khốn (một thể loại tuồng của Lào, người biểu diễn đeo mặt nạ). (**ພາສິດ**) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.
ໂຂນໂຂນ |khốn xôn| 1.(ຄ) trắng, trắng toát, bạc phơ. ເຖົ້າໂຂນໂຂນ : ông già tóc bạc phơ. 2.(ຄ) đáng ghét, đáng sợ.
ຂອນ |khón|(ນ) 1) ຄື: ຂອນໄມ້. khúc, súc (gỗ). (**ພາສິດ**) ເພິ່ນຂີ້ໂຕຈຶ່ງຫາຂອນ ເພິ່ນນອນໂຕຈຶ່ງຫາບ່ອນ : (người ta ỉa mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy. 2) gọi vật dụng thường có đôi mà bị lẻ loi, chiếc. ໄມ້ຖູ່ຂອນໜຶ່ງ : đũa một chiếc.
ຂອນໆ |khón khón|(ຄ) tiếng nhạc ngựa; tiếng lục lạc.
ຂອນຊ້າ |khón xã|(ນ) thi hài, xác chết. ນາງນັ່ງໄຫ້ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi khóc thi hài chồng.
ຂອນໂດກ |khón đôộc|(ນ) ຄື: ຂອນດອກ.
ຂອນດອກ |khón đoọc|(ນ) ຄື: ຂອນໂດກ. gỗ mục.
ຂອນຜີ |khón fĩ|(ນ) thi hài, xác chết.
ຂອນໄມ້ |khón mảy|(ນ) ຄື: ຂອນ. khúc gỗ, súc gỗ, thân cây. ໄມ້ຂອນໜຶ່ງ : một súc gỗ.
ຂອນໄร่ |khón hày|(ນ) cây cụt lủn (sau khi phát nương còn lại).
ຂ້ອນ |khọn| 1.(ຄ) sắp, gần. ຂ້ອນຄືນ : nửa đêm. ຂ້ອນຊິແຈ້ງ : tang tảng sáng. ເດືອນຂ້ອນ : trăng tàn. 2.(ກ) rơi, tới. (**ພາສິດ**) ຂ້ອນຜູ້ຍັ້ງ ຂ້ງຜູ້ຢູ່ : đời cha ăn mặn, đời con khát nước. 3.(ກ) nguy cấp, nguy biến, nguy ngập, rối loạn. ບ້ານຂ້ອນ : đất nước nguy ngập. (**ສຳນວນ**) **ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ** : ຄື: ບ້ານຂ້ອນ. 4.(ກ) tụ, tụ tập. ປາຂ້ອນ : cá tụ lại. (**ພາສິດ**) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.
ຂ້ອນແຈ້ງ |khọn chẻng|(ຄ) tang tảng sáng.
ຂ້ອນຜູ້ຍັ້ງ ຂ້ງຜູ້ຢູ່ |khọn fụ nhăng, khẳng fụ dù| (**ພາສິດ**) (rơi đến người còn, nhốt người có mặt) đời cha ăn mặn, đời con khát nước.
ເຂີນ |khớn| 1.(ນ) Khớn (tên một bộ tộc ở Bắc Lào, Bắc Thái). ໄທເຂີນ : bộ tộc Thay Khớn. ເຄື່ອງເຂີນ : đồ dùng người Thay Khớn. 2.(ຄ) cạn, khô. ໜອງເຂີນນ້ຳ : ao cạn nước. 3.(ຄ) 1) thiếu. ເຂີນຂາດ, ຂາດເຂີນ : túng thiếu, thiếu thốn. 2) ngắn. ສັ້ນເຂີນ : váy ngắn. 4.(ຄ) không vần điệu, thất vận. ກອນເຂີນ : thơ không vần điệu, thơ thất vận. 5.(ຄ) ruộng cao hơn mực nước. ນາເຂີນ : ruộng cao (hơn mực nước).
ຂຽນ |khiến| 1.(ນ) (động vật) chim hạc, con hạc cổ đỏ. ນົກຂຽນ : chim hạc. 2.(ກ) viết. ນັກຂຽນ : nhà văn. 3.(ຄ) đẹp như tranh vẽ. ງາມລົ້ນລົ້ນຂຽນ (ຮຸ່ງ) : đẹp như tranh vẽ.
ຂຽນຄ້ອຫາປາກແຕ່ງໜ້າ |khiến khỉu tha pạc tèng nạ|(ກ) trang điểm, tô son điểm phấn.
ຂຽນຈົດໝາຍ |khiến chốt mái|(ກ) viết thư. ຂຽນຈົດໝາຍໃຫ້ໝູ່ : viết thư cho bạn.
ຂຽນເຖິງ |khiến thống|(ກ) viết đến, viết về.
ຂຽນຫວາຍ |khiến thoai|(ກ) viết chính tả, viết ám tả. ສັ່ງຂຽນຫວາຍ : thi chính tả.

ຂຽນບົດຄວາມ |khiến bốch khoam|(ກ) viết bài, viết tiểu luận.
ຂຽນໜັງສື |khiến năng sứ|(ກ) viết thư.
ຂ່ຽນ |khiền|(ກ) ຄື: ຊູດ, ຄູດ. 1) cào. ໜາມ ຂ່ຽນ : gai cào, gai xước. ເລັບຂ່ຽນ : móng tay cào. 2) cạo, nạo. ຂ່ຽນໜໍ່ໄມ້ : nạo măng.
ຂ້ຽນ |khiện|(ກ) đánh, vụt, quất, nện (bằng roi, cây). ຂ້ຽນຕີ : đánh đập.
ຂ້ຽນຕີ |khiện ti|(ກ) đánh đập.
ຂ້ຽນເພື່ອຖາມ |khiện fừa thám|(ກ) tra khảo.
ເຂື່ອນ |khườn| 1.(ນ) đê, đập (ngăn nước). ເຂື່ອນກັນນ້ຳ : đập ngăn nước. ເຂື່ອນໄຟຟ້າ : đập thủy điện. ເຂື່ອນນ້ຳງື່ມ : đập Nậm Ngừm (đập thủy điện tại Vientiane - CHDCND Lào). 2.(ນ) bền vững, vững chắc. ເຂື່ອນແຂ້ : vững chắc, vững bền.
ເຂື່ອນຂະໜັນ |khườn khả nánh| ເບິ່ງ: ເຂື່ອນ ຂັນ.
ເຂື່ອນຂັນ |khườn khánh|(ຄ) ຄື: ເຂື່ອນຂະໜັນ. che chắn, ngăn chận, (thành đập chắn, rào ngăn).
ເຂື່ອນແຂ້ |khườn khéng|(ຄ) vững chắc, vững bền; bảo vệ.
ເຂື່ອນໄຟຟ້າ |khườn phay phả|(ນ) đập ngăn nước cho thủy điện, đập thủy điện. ສ້າງ ເຂື່ອນໄຟຟ້າ : xây dựng đập thủy điện.
ຂວນ |khuốn| ເບິ່ງ: ຂວ້ານ.
ຂ่ວນ |khuồn|(ກ) cào. ຖືກແມວຂ่ວນ : bị mèo cào.
ຂ້ວນ |khuộn| ເບິ່ງ: ຂວ້ນ.
ຂັບ |khắp| 1.(ກ) 1) điều khiển, lái (xe). ຂັບ ລົດ : lái xe. ລາວຂັບລົດເກ່ງຫຼາຍ : anh ta lái xe giỏi lắm. ຂັບເຮືອ : lái đò. ຂັບກວຽນ : điều khiển xe bò. ໃບຂັບຂີ່ : bằng lái xe. ຄົນຂັບ : người lái, tài xế. 2) đuổi, lùa (trâu, bò), trục xuất. ຂັບງົວ : lùa bò. ຕຳຫຼວດຂັບຝູງຊົນອອກ ຈາກເດີ່ນ : cảnh sát đuổi đám đông ra khỏi sân. 2.(ກ) ຄື: ລຳ. hò, hát, "khắp". ຂັບລຳ : hò hát (Khắp lăm). ຂັບຊຳເໜືອ : Khắp Sầm Nứa.
ຂັບກ່ອມ |khắp còm|(ກ) hát ru, ru hời.
ຂັບຂີ |khắp khì|(ກ) lái, lái xe. ໃບຂັບຂີ : bằng lái, bằng lái xe.
ຂັບຂ่ວງ |khắp khuồng|(ນ) một điệu hát dân ca.
ຂັບຂ້ຽວ |khắp khiệu|(ກ) quyết liệt. ຂັບຂ້ຽວຕໍ່ ສູ້ : chiến đấu quyết liệt.
ຂັບເຕີ້ມ |khắp tơm| 1.(ກ) làm theo tục lệ. 2.(ນ) một điệu dân ca miền Bắc.
ຂັບທັນ |khắp thăn|(ກ) đuổi kịp, theo kịp.
ຂັບຜີ |khắp fì|(ກ) yểm trừ, xua đuổi (ma quỷ, tà ma).
ຂັບໄລ่ |khắp lày|(ກ) đuổi, đánh đuổi, đuổi cổ. ເຈົ້າຂອງກິດຈະການຫາເຫດຂັບໄລ่ຊ່າງ : chủ kiếm cớ đuổi thợ. ຂັບໄລ่ຈັກກະພັດອາເມ ລິກາ : đuổi cổ đế quốc Mỹ.
ຂັບລຳ |khắp lăm|(ກ) hò hát.
ຂັບເລ້ງ |khắp lềng|(ກ) thúc ép, thúc giục.
ຂັບລົດ |khắp lột|(ກ) lái xe, điều khiển xe. ຂັບລົດໃຫຍ່ : lái xe ô tô.
ຂັບຮ້ອງ |khắp hoỏng|(ກ) ca hát. ຂັບຮ້ອງອົບ ທ່ວທ້ອງ : ca hát nhộn cả gian phòng.
ຂາບ |khạp| 1.(ນ) chim dẻ cùi. ນົກຂາບ : chim dẻ cùi. 2.(ຄ) màu xám nhạt. ສີຂາບ : màu xám nhạt. 3.(ກ) ຄື: ກົ້ມຂາບ. lạy, vái lạy. ກົ້ມ ຂາບ : vái lạy. ເວລາຈະໄຫວ້ພະ ເພິ່ນຂາບສາມ ເທື່ອກ່ອນ : khi vái Phật, người ta lạy trước ba lần.
ຂາບຫຼວງ |khạp loóng|(ກ) tâu, trình lên cấp trên, nhà vua.
ແຂບ |khẹp| 1.(ນ) cạp (rổ, rá, v.v.). ແຂບກະ ບຸງ : cạp rổ. 2.(ກ) viền (vải). ແຂບຜ້າ : viền vải. ແຂບແພມືນ : viền khăn tay. 3.(ກ) thái, cắt, bổ (cau). ແຂບໝາກ : bổ cau.
ແຂບແຄ |khẹp khe|(ນ) (động vật) con le le, con mòng két.
ຂົບ |khốp| 1.(ນ) (động vật) cá ngão (Belodontichthys dinema). ປາຂົບ, ປາປາກ ບ້ຽວ : cá ngão. 2.(ກ) ຄື: ກັດ. cắn (chó cắn, rắn cắn, v.v.). ໝາຂົບ : chó cắn. ງູຂົບ : rắn cắn. ຍຸງຂົບ : muỗi cắn. (ພາສິດ) ໝາໂຕຂົບບໍ່ ເຫົ່າ, ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂົບ : (chó cắn thì không sủa, chó đã sủa thì không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tầm ngầm thì đấm chết voi.

ຂົບແຂ້ວ |khốp khẹo|(ກ) cắn răng, nghiến răng.
ໂຂບ |khộp|(ຄ) khô quắt, khô đét. ໃບຕອງ ໂຂບ : lá chuối khô.
ໂຂບໂຂ້ |khộp khộ|(ຄ) khô dính vào nhau.
ຂອບ |khọp| 1.(ນ) ranh giới, biên giới. ຂອບ ເມືອງ : ranh giới huyện. ຂອບແດນ, ຊາຍ ແດນ : biên giới. 2.(ກ) 1) ຄື: ບອກ. bảo, kể (nói cho người khác biết). ທ້າວຂອບນ້ອງ (ສິນ) : chàng bảo em. 2) mời mọc. 3) ຄື: ຄອບ. thưa, gửi. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ ຄອບ : (đi chào về báo) đi thưa về trình. 3.1(ນ) ຄື: ກອບ. 1) vành. ຂອບຕີນລົດ : vành xe. 2) khung. ຂອບຮູບ : khung hình, khung ảnh. 3.2(ກ) cạp (giỏ, thúng, rổ...). ຂອບກະ ຕ່າ : cạp giỏ. ຂອບກະດົ້ງ : cạp nong. 4.(ຄ) khô giòn, khô khén. ເຂົ້າຂອບ : cây lúa khô giòn, cây lúa khô khén.
ຂອບເຂີ |khọp khớng|(ກ) nhắc nhở, bảo ban (rể). ຂອບເຂີງຫຼານເຂີຍ : nhắc nhở cháu rể.
ຂອບເຂດ |khọp khệt|(ນ) 1) phạm vi. ເປີດ ກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động. 2) mức, giới hạn. ຫຼິ້ນກິນເກີນ ຂອບເຂດ : ăn chơi quá mức. ຂອບເຂດຈຳ ກັດ : mức độ giới hạn.
ຂອບແຂບ |khọp khẹp|(ຄ) 1) sột soạt (tiếng đạp vỏ cây khô). ລົມພັດ ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງດັງ ຂອບແຂບ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt. 2) rào rạo. ຄ້ຽວເຂົ້າແຫ້ງດັງຂອບແຂບ : nhai cơm khô nghe rào rạo.
ຂອບຄຸນ |khọp khun|(ກ) tạ ân, đa tạ, cảm ơn. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.
ຂອບໃຈ |khọp chay|(ກ) cám ơn, cảm ơn. ຂອບ ໃຈຫຼາຍໆ : cảm ơn vạn bội.
ຂອບຕາ |khọp ta|(ນ) vành mắt, khóe mắt.
ຂອບພະໄທ |khọp phả thay|(ກ) cảm ơn, cảm tạ.
ຂອບຟ້າ |khọp phả|(ນ) vòm trời, chân trời. ຂອບຟ້າສາລະທິດ : chân trời góc biển.
ຂອບເມືອງ |khọp mương|(ນ) ranh giới huyện; lãnh thổ.
ຂອບແວດລ້ອມ |khọp vét lõm|(ນ) bối cảnh, khung cảnh.
ຂອບແວ່ນຕາ |khọp vèn ta|(ນ) gọng kính.
ຂອບໜໍ່ |khọp lò|(ນ) khuôn đúc.
ຂອບຮູບ |khọp húp|(ນ) khung ảnh.
ເຂີບ |khợp|(ຄ) ຄື: ເຫີບ. nứt, nứt nẻ. ດິນແຕກ ເຂີບ, ດິນແຕກເຫີບ : đất nứt nẻ.
ຂຽບ |khiệp|(ນ) 1)(ຂ.) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, mãng cầu ta (Annona squamosa L, họ Annonaceae) ຕາໝາກຂຽບ : mắt na, mắt quả na. 2) tóp, tóp mỡ. ຂຽບໝູ : tóp mỡ.
ຂຽບໝູ |khiệp mú|(ນ) bóng bì, tóp mỡ. ກິນ ຂຽບໝູສອງສາມປ່ຽງ : ăn mấy miếng tóp mỡ.
ຂວບ |khuộp| 1.1(ນ) năm, tuổi (dùng cho trẻ). ສອງຂວບ : trong hai năm, hai tuổi. ເດັກ ຂວບໜຶ່ງ : trẻ 1 tuổi. 1.2.(ຄ) tròn, đầy (một chu kì). ຂວບມື້ : tròn ngày. ຂວບເດືອນ : tròn tháng, đầy tháng. ຂວບປີ : đầy năm. 2.(ກ) gặp, đến (lúc). ຂວບເມື່ອ : đến khi, đến lúc.
ຂາມ |khám| 1.(ນ) (thực vật) me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae). ໝາກ ຂາມຫວານ : quả me ngọt. 2.(ກ) hãi, kinh, khiếp. ຂາມຢ້ານ : kinh sợ, khiếp sợ.
ຂາມແຂກ |khám khẹc| (ນ) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).
ຂາມສົ້ມ |khám sộm|(ນ) me chua.
ຂາມເທດ |khám thết| ເບິ່ງ: ຂາມແປ.
ຂາມແປ |khám pe|(ນ) 1) một loại me dại, có gai, quả ngắn, hay mọc nơi thấp, không ăn được. 2) ຄື: ຂາມເທດ. me gai, ăn được (Pithecelloblum duice Benth, họ Leguminosae).
ຂາມປ່ຽກ |khám piệc|(ນ) loại me chua làm thành vắt (dùng để chế biến thức ăn).
ຂາມປ້ອມ |khám pỏm|(ນ) (thực vật) me rừng, còn gọi là du cam tử (Phyllantus emblica Linn, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).
ຂາມຢ້ານ |khám dãn|(ກ) khiếp sợ, sợ sệt.
ຂາມຫວານ |khám ván|(ນ) me ngọt.
ຂ່າມ |khàm| 1.(ຄ) (âm thanh) xoảng (của hai vật va vào nhau). ກະຊາມຫອງຕົກລົງດັງຂ່າມ :

chiếc thau đồng rơi đánh xoảng một cái. ທ່ອນໄມ້ຕົກໃສ່ສັງກະສີດັງຂ່າມ : khúc cây rơi đụng miếng tôn đánh xoảng. 2.(ນ) sợ, hãi, kinh. ດາຂ່າມ (ກາ) : sợ hãi.

ຂ້າມ |khạm|(ກ) ຄື: ຂວ້າມ. 1) bước qua. ຂ້າມຕີນທໍລະນີ : bước qua ngưỡng cửa. 2) qua, đi qua, sang, bỏ, bỏ qua. ຂ້າມຂົວ : qua cầu. ຂ້າມຫ້ວຍ : qua suối. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ : lội suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ : vượt suối trèo non. 3) vượt qua. ບິນຂ້າມມະຫາສະໝຸດ : bay vượt qua đại dương. 4) bỏ sót. ອ່ານໜັງສືຂ້າມ : đọc sót.

ຂ້າມກາຍ |khạm cai|(ກ) bỏ qua, bỏ sót, vượt quá.

ຂ້າມຂັ້ນ |khạm khặn|(ກ) bỏ qua giai đoạn. ຂ້າມຂັ້ນທຶນນິຍົມ : bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

ຂ້າມຊັ້ນ |khạm sẵn|(ກ) vượt cấp.

ຂ້າມຖະໜົນ |khạm thả nốnh|(ກ) qua đường, băng qua đường. ຂ້າມຖະໜົນຕ້ອງລະວັງລົດລາໆ : qua đường phải trông chừng xe cộ.

ຂ້າມນ້ຳ |khạm nắm|(ກ) qua sông.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ |khạm nắm khạm thả lê| (ສຳນວນ) ຄື: ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ |khạm nắm khạm thà| (ສຳນວນ) lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo; vượt suối trèo non; lên thác xuống ghềnh; lặn ngòi ngoi nước; lặn suối trèo non; lên dốc xuống đèo; trèo non vượt biển; trèo non lặn suối.

ຂ້າມໄປ |khạm pay|(ກ) vượt qua, đi qua.

ຂ້າມຝັ່ງ |khạm phằng|(ກ) qua bờ, quá giang. ຜູ້ໂດຍສານຂ້າມຝັ່ງ : khách quá giang.

ຂ້າມຟາກ |khạm phác|(ກ) qua sông.

ຂ້າມຫົວ |khạm húa|(ກ) qua đầu. ເຕັ້ນຂ້າມຫົວ : nhảy qua đầu.

ຂ້າມໜ້າ |khạm nạ|(ກ) qua mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường). ເຮັດຂ້າມໜ້າ : làm qua mặt.

ຂ້າມໜ້າຂ້າມຕາ |khạm nạ khạm ta|(ກ) qua mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường).

ຂິມ |khím|(ນ) đàn tam thập lục (của Trung Quốc).

ຂຶມ |khứm|(ຄ) nghiêm, nghiêm trang, nghiêm nghị. ອາຈານໃຫຍ່ມີທ່າທາງຂຶມ ຂະນະທີ່ເຂົ້າເຂົ້າມາໃນຫ້ອງ : hiệu trưởng nghiêm nghị khi bước vào lớp. ເຮັດໜ້າຂຶມ : làm mặt nghiêm.

ຂຸມ |khúm| 1.(ນ) 1) hố, hầm, hào, lỗ; ổ gà, ổ trâu (trên đường). ຂຸມເຜືອກ : lỗ khoai sọ, lỗ khoai môn. ຂຸມມັນ : lỗ khoai. 2) hầm, hào. ຂຸມລີ້ລູກແຕກ : hầm trú ẩn, hầm tránh đạn. 3) ổ gà, ổ trâu (trên đường). ລົດຕົກຂຸມ : xe rớt ổ gà. 2.(ນ) chỗ lõm nơi mông trâu bò. ຂຸມກະໂພກງົວຄວາຍ : chỗ lõm nơi mông trâu bò.

ຂຸມເຂືອກ |khúm khược|(ກ) bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ຂຸມຄຳ |khúm khăm|(ນ) mỏ vàng.

ຂຸມຄອງ |khúm khoong|(ນ) chiến hào, công sự.

ຂຸມຊັບ |khúm sặp|(ນ) kho báu, kho tàng.

ຂຸມຝີ |khúm fĩ|(ນ) huyệt, mộ, mồ mả.

ຂຸມຝັງສົບ |khúm phắng sốp|(ນ) 1) mộ phần, lăng mộ. 2) mồ, mả.

ຂຸມນະລົກ |khúm nả lôộc|(ນ) địa ngục, âm ti.

ຂຸມພູມ |khúm phum|(ນ) tên một loại hoa, bông trắng, mùi thơm.

ຂຸມຫຼົບໄພ |khúm lốp fay|(ນ) hầm trú ẩn. ຂຸມຫຼົບໄພແບບປາກົບ : hầm trú ẩn hàm ếch.

ຂຸມເຮ່ວ |khúm hều|(ນ) nấm mồ, mồ, mả.

ຂຸ້ມ |khùm|(ຄ) trũng (ruộng). ນາຂຸ້ມ : ruộng trũng.

ຂຸ້ມ |khụm| 1.(ນ) (động vật) tên chung gọi các loại chim nhỏ có lông vàng (ນົກຂຸ້ມ). 2.(ນ) thanh đao (vũ khí cổ).

ຂຸ້ມໆ |khụm khụm|(ຄ) (tiếng gặm vào vật cứng) sồn sột. ສຽງຫຍ້ຳໝາກແຕງດັງຂຸ້ມໆ : tiếng nhai dưa chuột sồn sột. ໝູຫຍ້ຳມັນດ້ຳດິບດັງຂຸ້ມໆ : lợn gặm khoai lang sống sồn sột.

ຂຸ້ມຫຸ້ມ |khụm lụm|(ຄ) (to) trùng trục, ngắn tủn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຂຸ້ມຫຸ້ມ : khúc gỗ ngắn tủn.

ເຂັ້ມ |khếm| 1.(ນ) kim. ເຂັ້ມກົ້ນຕັນ, ເຂັ້ມໝຸດ :

đinh ghim. ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ : kim khâu. ເຂັ້ມຈັກ : kim máy may. ເຂັ້ມໂມງ : kim đồng hồ. 2.(ນ) tên một loại cá, miệng nhọn như kim (ປາເຂັ້ມ). 3.(ນ) cây bông trang. ດອກເຂັ້ມ : bông trang. 4.(ນ) cọc (móng nhà). ເສົາເຂັ້ມ : cọc móng.

ເຂັ້ມກົ້ນຕັນ |khếm cổnh tăn|(ນ) kim găm, đinh ghim.

ເຂັ້ມຂັດ |khếm khắt|(ນ) kim băng. ເຈົ້າມີເຂັ້ມຂັດບໍ? : bạn có kim băng không?.

ເຂັ້ມຈັກ |khếm chắc|(ນ) kim máy may, kim máy khâu.

ເຂັ້ມສັກຢາ |khếm sắc da|(ນ) kim tiêm.

ເຂັ້ມແສ່ວ |khếm sèo|(ນ) kim thêu.

ເຂັ້ມຊີ້ທິດ |khếm xỉ thịch|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມທິດ.

ເຂັ້ມຖັກ |khếm thắc|(ນ) kim đan.

ເຂັ້ມທິດ |khếm thịch|(ນ) địa bàn, la bàn, kim chỉ nam. ໃຊ້ເຂັ້ມທິດເພື່ອຊອກທິດ : dùng la bàn để định hướng.

ເຂັ້ມນາທີ |khếm na thi|(ນ) kim chỉ phút (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມບ້ວງ |khếm buổng|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມຂັດ.

ເຂັ້ມວິນາທີ |khếm vỉ na thi|(ນ) kim chỉ giây (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມຫຍິບ |khếm nhíp|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ |khếm nhíp fạ|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມໝຸດ |khếm mút|(ນ) cái ghim, đinh ghim. ກັບເຂັ້ມໝຸດ : hộp đinh ghim.

ເຂັ້ມ |khệm| 1.(ຄ) thẫm, sẫm (màu). ແດງເຂັ້ມ : màu đỏ thẫm. 2.(ຄ) chín muồi, chín nẫu. ສຸກເຂັ້ມ : chín muồi, chín nẫu. 3.(ຄ) tàn nhẫn, ác độc. ໃຈເຂັ້ມ : tâm tàn nhẫn, tâm xà. 4.(ຄ) mạnh, mạnh mẽ, kiên quyết. ຄົນເຂັ້ມ : người mạnh mẽ. **ຄວາມເຂັ້ມ** : cường độ. ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.

ເຂັ້ມແຂງ |khệm khéng|(ຄ) 1) vững bền, vững chắc, kiên cố, trung kiên. ປ້ອງກັນເມືອງຢ່າງເຂັ້ມແຂງ : bảo vệ vững chắc thành phố. 2) tích cực. ທຸກຄົນເຮັດວຽກດ້ວຍຄວາມເຂັ້ມແຂງ : mọi người đều tích cực làm việc. 3) cứng rắn. ທ່າທີເຂັ້ມແຂງ : thái độ cứng rắn.

ເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ |khệm khéng heng cả|(ຄ) mãnh liệt. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ : chiến đấu mãnh liệt.

ເຂັ້ມງວດ |khệm nguốt|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດກວດຂັນ. nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ. ເຂັ້ມງວດກັບຕົນເອງເພື່ອດັດແປງຂໍ້ບົກພ່ອງ : nghiêm khắc với mình để sửa chữa khuyết điểm.

ເຂັ້ມງວດກວດຂັນ |khệm nguốt cuột khánh|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດ.

ເຂັ້ມເຫຼັ້ມ |khệm lệm|(ຄ) nhợt nhạt (nét mặt). ໜ້າເຂັ້ມເຫຼັ້ມ : mặt nhợt nhạt.

ເຂມ |khếm|(ນ)(ປ.) sự phồn thịnh; sự thái bình.

ແຂມ |khém|(ນ) (thực vật) cây đót, cây chít (Saccharum arundinaceum Retz họ Gramineae).

ແຂ່ມ |khèm| 1.(ນ) dây cương (ngựa). ແຂ່ມມ້າ : dây cương ngựa. 2.(ຄ) 1) sột soạt, loạt xoạt (tiếng). ກິ່ງໄມ້ຕົກຖືກໃບແຫ້ງດັງແຂ່ມ : cành cây rơi đụng lá khô sột soạt. 2) chói, gắt (nắng). ແດດແຂ່ມ, ແດດກ້າ : nắng chói, nắng gắt.

ແຂ້ມແຫຼ້ມ |khẹm lẹm|(ຄ) ngượng ngùng (nét mặt). ໜ້າແຂ້ມແຫຼ້ມ : nét mặt ngượng ngùng.

ຂົ່ມ |khồm| 1.(ຄ) đắng (vị). ເຫຼົ້າຂົ່ມ : rượu đắng. **ຂົ່ມຂື່ນ** : đắng cay, chua chát, chua xót. ຂົ່ມປາກ : đắng miệng. (ພາສິດ) ຂົ່ມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật. 2.(ນ) quả mướp đắng. ໝາກບວບຂົ່ມ : quả mướp đắng. 3.(ກ) hờn, ngậm hờn. ຄຽດຂົ່ມ : giận hờn.

ຂົ່ມຂື່ນ |khồm khừn|(ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót. ລາວຝືນຍິ້ມຢ່າງຂົ່ມຂື່ນ : cô cố mỉm cười một cách chua chát. ຮູ້ລົດຊາດຄວາມຂົ່ມຂື່ນ : nếm mùi đắng cay. ຄວາມຂົ່ມຂື່ນ : sự chua xót.

ຂົ່ມຄຽດ |khồm khiết|(ກ) giận dỗi, giận hờn.

ຂົ່ມເປັນຢາ |khồm pênh da| (ພາສິດ) (đắng là thuốc). (ເບິ່ງ): ຫວານເປັນລົມ ຂົ່ມເປັນຢາ.

ຂົ່ມປາກ |khồm pạc|(ຄ) đắng miệng.

ຂົ່ມຝາດ |khồm phạt|(ຄ) đắng và chát, chát lè.

ຂົ່ມ |khồm|(ກ) ép, cưỡng ép; hiếp, hiếp đáp;

áp bức. (ພາສິດ) ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ : ép liễu nài hoa.

ຂົ່ມຂີ່ |khôm khì|(ກ) áp bức, đè đầu cưỡi cổ. ລຸກຮື້ຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ກັບການຂົ່ມຂີ່ : nổi dậy chống áp bức.

ຂົ່ມຂູ່ |khôm khù|(ກ) hăm dọa, đe dọa, dọa dẫm, uy hiếp. ມັນຂົ່ມຂູ່ຂ້ອຍ : nó hăm dọa tôi.

ຂົ່ມເຂົ້າງົວເຂົ້າຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm khảu ngua khảu khoai hạy kinh nhạ| (ພາສິດ) ຄື: ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມຂືນ |khôm khứn|(ກ) 1) ép buộc, bắt ép, cưỡng bức. ມັນຂົ່ມຂືນໃຫ້ຂ້ອຍຢູ່ : nó bắt ép tôi phải ở lại. 2) hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂືນຊຳເລົ້າ, ຂົ່ມຂືນທຳຊຳເລົ້າ : hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂືນແມ່ຍິງ : hãm hiếp phụ nữ.

ຂົ່ມຂືນຊຳເນົ້າ |khôm khứn xăm nau| ຄື: ຂົ່ມຂືນຊຳເລົ້າ.

ຂົ່ມຂືນຊຳເລົ້າ |khôm khừn xăm lau|(ກ) hãm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm.

ຂົ່ມຂືນນ້ຳໃຈ |khôm khứn nắm chay| ຄື: ຂົ່ມຂືນຊຳເລົ້າ.

ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm ngua khứn hạy kinh nhạ| (ພາສິດ) (đè bò xuống bắt ăn cỏ) ép mèo ăn gừng (dt Tày); ép liễu nài hoa; ép nài mây mưa; ép trúc nài mai; liễu ép hoa nài; nài hoa ép liễu.

ຂົ່ມຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ |khôm khoai hạy kinh nhạ| ຄື: ຂົ່ມງົວຂືນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມໃຈ |khôm chay|(ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຂົ່ມໃຈຫົວ : miễn cưỡng cười, gượng cười.

ຂົ່ມໄພ່ |khôm fày|(ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍໂຕ |khôm fần nho tô| ຄື: ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ |khôm fần nho tua| (ສຳນວນ) (ép người khác để nâng mình).

ຂົ່ມເຫັ້ງ |khôm hếng| 1.(ນ) nẹp đặt trên nắp quan tài trước khi hỏa táng. ໄມ້ຂົ່ມເຫັ້ງ : nẹp đặt trên nắp quan tài. 2.(ກ) ức hiếp, hiếp đáp, bắt nạt. ຢ່າຂົ່ມເຫັ້ງນ້ອງຂ້ອຍ : đừng bắt nạt em tôi. ຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức.

ຂົ່ມເຫັ້ງຄະເນງຮ້າຍ |khôm hếng khả nêng hải|(ກ) ức hiếp.

ຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກ |khôm hếng têng tếc| (ສຳນວນ) ức hiếp, đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ້ງເຕັກຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ຂົ່ມເຫັ້ງໄພ່ |khôm hếng fày|(ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມຫຼົບ |khôm lốp|(ນ) cái nẹp cỏ tranh để lợp nhà. ໄມ້ຂົ່ມຫຼົບ : cái nẹp cỏ tranh.

ໂຂ່ມ |khôm|(ນ) chỗ trũng, chỗ thấp, bên dưới. ນາໂຂ່ມ, ນາຂຸ່ມ, ນາລຸ່ມ : ruộng trũng (dễ bị ngập úng).

ຂອມ |khóm| 1.(ນ) ຄື: ຂະເໝນ. Khóm, Khơ-me, dân tộc Khơ-me, Campuchia. ຊົນຊາດຂອມ : dân tộc Khóm, dân tộc Khơ-me. ຕົວຂອມ, ໜັງສືຂອມ : chữ Khóm, chữ Khơ-me. 2.(ກ) trùm, che, phủ. ຜ້າຂອມຫົວ : vải trùm đầu.

ຂ້ອມຫຼ້ອມ |khọm lọm|(ຄ) (ngắn) cũn cỡn, cùn cũn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຂ້ອມຫຼ້ອມ : khúc gỗ ngắn cùn cũn (khúc nhỏ).

ຂຽມ |khiếm|(ກ) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện. ຂຽມເຂົ້າ (ສິນ) : dè sẻn gạo.

ຂຽມຂັ້ນ |khiệm khánh|(ນ) sự khẩn trương, ráo riết. ເຮັງຂຽວຂຽມຂັ້ນ (ບ) : ráo riết khẩn trương.

ຂາວ |kháo| 1.(ຄ) trắng (màu sắc), trong trắng, sạch sẽ. ໄຂ່ຂາວ : lòng trắng trứng. ຄົນຜິວຂາວ : người da trắng, người châu Âu. (ສຳນວນ) ຕາຂາວ : tròng trắng (mắt); hèn nhát. ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. ເຫຼົ້າຂາວ : rượu trắng. (ສຳນວນ) ຂາວສະອາດ : trắng tinh, trong trắng. (ພາສິດ) ແຈ້ງຂໍ່ໃຫ້ແຈ້ງຈັ່ງດາວ ຂາວຂໍ່ໃຫ້ຂາວຈັ່ງຝ້າຍ ໃສໆມຈັ່ງແວ່ນ ຢ່າໄດ້ຄືໝົ້ນໝໍ້ ມຸມເມົ້າຫົວໂຕ : (sáng hãy sáng như sao, trắng hãy trắng như sợi, trong đẹp như gương, đừng có như nhọ nồi, nhớp nhúa cả người). 2.(ນ) cá diếc (Carassius auratus). ປາຂາວ : cá diếc.

ຂາວສະອາດ |khảo sả ạt|(ຄ) trong sạch, trong trắng, thuần khiết. ຄວາມຮັກຂາວສະອາດ : tình yêu thuần khiết.
ຂາວຊີດ |khảo xít|(ຄ) tái nhạt, nhợt nhạt. ຜິວຂາວຊີດ : da trắng bệch.
ຂາວປານຢວກ |khảo pan duộc| (ສຳນວນ) trắng nõn.
ຂາວລ້ວນ |khảo luổn|(ຄ) trắng toát. ສິ້ງເສື້ອໄວ້ທຸກຂາວລ້ວນ : áo quần tang trắng toát.
ຂ່າວ |khảo| 1.(ນ) 1) tin. ຂ່າວດີ : tin vui, tin mừng. ຂ່າວຕະຫຼາດ : tin thị trường; tin chợ, tin vịt. ຂ່າວໃຫຍ່ : tin quan trọng, tin giật gân. ຂ່າວລື, ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ : tin đồn. 2) sự đến thăm, sự thăm hỏi. ຖາມຂ່າວ : hỏi thăm. (ສຳນວນ) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm đến viếng. 2.(ກ) kể, báo, thông báo, tin. ຫາກໄດ້ຮັບຜົນສຳເລັດໃນການປ້ອງກັນວິທະຍານິພົນ ຂ້ອຍຈະຂ່າວໃຫ້ເຈົ້າຮູ້ນຳຕາມທີຫຼັງ : nếu thành công trong cuộc bảo vệ luận án, tôi sẽ tin cho anh biết sau.
ຂ່າວກິລາ |khảo kỉ la|(ນ) tin tức thể thao.
ຂ່າວຄາວ |khảo khao|(ນ) tin tức. ຄອຍຄອຍຂ່າວຄາວ : trông đợi tin tức.
ຂ່າວສຳຄັນ |khảo sắm khăn|(ນ) tin hàng đầu, tin quan trọng.
ຂ່າວສັງຄົມ |khảo sắng khôm|(ນ) tin tức xã hội.
ຂ່າວສານ |khảo sán| 1.(ນ) báo chí, thông tấn. ສຳນັກຂ່າວສານ : thông tấn xã. 2.(ນ) tin tức, thông tin. ຂ່າວສານທຸກໆວັນ : tin tức hằng ngày.
ຂ່າວດີ |khảo đi|(ຄ) tin tốt, tin vui, tin mừng. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin vui cho cha mẹ biết.
ຂ່າວດ່ວນ |khảo đuồn|(ນ) tin gấp, tin nhanh.
ຂ່າວໃນປະເທດ |khảo nay pả thết|(ນ) tin trong nước.
ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ |khảo pàu piu|(ນ) ຄື: ຂ່າວລື. tin đồn. ຂ່າຫຼາຍຂ່າວເປົ່າປີ້ວ : phao rất nhiều tin đồn.
ຂ່າວພາບ |khảo fáp|(ນ) tin minh họa (tin tức có tranh, ảnh).
ຂ່າວມໍລະນະກຳ |khảo mo lả nả căm|(ນ) tin báo tử.
ຂ່າວລື |khảo lư|(ນ) ຄື: ຂ່າວເປົ່າປີ້ວ. tin đồn, tin nhảm. ແຜ່ຂ່າວລື : gieo rắc tin nhảm.
ຂ່າວໃຫຍ່ |khảo nhày|(ນ) tin quan trọng, tin giật gân.
ຂ່າວອະກຸສົນ |khảo ả củ sốnh|(ນ) tin xấu.
ຂ່າວຮ້າຍ |khảo hải|(ນ) tin xấu, tin dữ. ໄດ້ຮັບຂ່າວຮ້າຍ : nhận được tin dữ.
ຂ້າວ |khạo|(ນ) đòn tay, xà gỗ. ມີເຮືອນບໍ່ມີຂ້າວ ຊິເອົາກອນໄປພາດໃສນໍ ມີຂ້າວບໍ່ມີຕອກມັດໄວ້ ຊິໄປໝັ້ນບ່ອນໃດ (ບ) : có nhà mà không có đòn tay thì đặt rui ở đâu, có đòn tay mà không có lạt buộc thì nó chắc chắn ở chỗ nào.
ຂີ |khíu|(ຄ) (mùi) khét. ກິ່ນຂີ : mùi khét.
ແຂ່ວ |khèo|(ນ) khâu (dao, dùi,...). ແຂ່ວມີດ : khâu dao. ແຂ່ວພ້າ : khâu rựa.
ແຂ້ວ |khẹo|(ນ) răng. ແຂ້ວຊາວ : răng khôn. ແຂ້ວໂຄກ : răng hàm. ແຂ້ວແມງ : răng sâu. ແຂ້ວຫຍ້ຶງ : răng cửa. ແຂ້ວແງ, ແຂ້ວໝາກແງ : răng khểnh. ແຂ້ວນ້ຳນົມ : răng sữa. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.
ແຂ້ວກົກ |khẹo cốc|(ນ) răng hàm, răng cấm.
ແຂ້ວກັດ |khẹo cắt|(ນ) răng cửa.
ແຂ້ວໂຄກ |khẹo khoốc|(ນ) răng hàm.
ແຂ້ວຄອນ |khẹo khon|(ນ) răng lung lay.
ແຂ້ວແງ |khẹo nghe|(ນ) răng khểnh.
ແຂ້ວເຈ້ງ |khẹo chơng|(ນ) răng vẩu.
ແຂ້ວສັດ |khẹo sắt|(ນ) răng thú.
ແຂ້ວຊາວ |khẹo xao|(ນ) răng khôn.
ແຂ້ວນ້ຳນົມ |khẹo nắm nôm|(ນ) răng sữa.
ແຂ້ວປອມ |khẹo chơng|(ນ) răng giả.
ແຂ້ວແມງ |khẹo meng|(ນ) răng sâu.
ແຂ້ວວ່ອງ |khẹo voòng|(ນ) răng sún (trẻ), móm (già). ຫາກໍ່ຈັກປີພັດແຂ້ວວ່ອງແລ້ວ : mới tí tuổi đã móm rồi.
ແຂ້ວຫັກ |khẹo hắc|(ນ) răng gãy.
ແຂ້ວຫຼົ້ນ |khẹo hiện|(ນ) răng sún.
ແຂ້ວຫຍ້ຶງ |khẹo nhịng|(ນ) răng cửa.
ແຂ້ວໝາ |khẹo má|(ນ) 1) răng chó. 2) nét vẽ kiểu răng chó.

ແຂ້ວໝາກເຽ |khẹo mạc nghe|(ນ) răng khểnh.
ແຂ້ວຫຼ່ອນ |khẹo lòn|(ນ) răng rụng, răng sún. ນ້ອງນ້ອຍແຂ້ວຫຼ່ອນ : em bé bị sún răng.
ຂຽວ |khiếu| 1.(ຄ) màu xanh lá cây, màu lục. ຂຽວມໍລະກົດ : xanh ngọc bích. ຂຽວໃບຕອງ ອ່ອນ : xanh lá chuối non. ຂຽວຫົວເປັດ : xanh đầu vịt. **ໄຟຂຽວ** : đèn xanh. **(ສຳນວນ) ໃຫ້ໄຟ ຂຽວ** : bật đèn xanh, cho phép làm. ຜູ້ອຳ ນວຍການເປີດໄຟຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bật đèn xanh cho kế toán thực hiện. 2.(ນ) tên loại núi cao, nhìn thấy màu xanh. ເຂົາຂຽວ : núi cao. 3.(ກ) vội, gấp. **(ສຳ ນວນ) ຂຽວຄ່ຳຍ່ຳຄືນ, ຂຽວຄ່ຳຍ່ຳຄືນ, ຂຽວຄ່ຳ ຂຽວຄືນ** : làm gấp cả ngày cả đêm. 4.(ກ) dãi dầu. ຂຽວແດດຂຽວຝົນ : dãi dầu nắng mưa.
ຂຽວແກ່ |khiếu kè|(ຄ) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm.
ຂຽວຄາມ |khiếu kham|(ຄ) màu chàm.
ຂຽວແດດຂຽວຝົນ |khiếu đẹt khiếu phổnh| **(ສຳ ນວນ)** dãi dầu nắng mưa.
ຂຽວຊ້ຳ |khiếu xắm|(ຄ) màu xanh đậm, màu xanh thẫm.
ຂຽວອ່ອນ |khiếu oòn|(ຄ) màu lục nhạt, màu xanh lá cây nhạt.
ຂ້ຽວ |khiệu| 1.(ກ) cô, cô đặc. ຂ້ຽວກະທິໝາກ ພ້າວ : cô nước dừa. ຂ້ຽວຢາ : cô đặc thuốc, sắc thuốc. 2.(ກ) bức, ép, áp bức, dọa nạt (phải làm việc gì đó). ຂ້ຽວຂອດ : bức ép. **(ພາສິດ)** ຜີຂ້ຽວທາງບົນ ຄົນຂ້ຽວທາງລ່າງ : (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới). 3.(ກ) thúc giục, giục giã. ຂ້ຽວເຂັ້ນ : thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວຂອດ |khiệu khọt|(ກ) thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວເຂັ້ນ |khiệu khếnh|(ກ) ຄື: ເຂັ້ນຂ້ຽວ. thúc bách, thúc giục, giục giã.
ຂ້ຽວຂັບ |khiệu khắp|(ກ) đốc thúc.
ຂ້ຽວໄປ |khiệu pay|(ກ) đi gấp.
ຂ້ຽວເລັ່ງ |khiệu lềng|(ກ) xúc tiến.
ຂ້ຽວເຮັດ |khiệu hệch|(ກ) làm gấp.
ຂ້ຽວຮຽນ |khiệu hiên|(ກ) học gấp.
ຂວາ |khóa|(ຄ) phải, hữu. ແຮງຂວາ : luận tay phải. ທາງຂວາ : bên phải.
ເຂວ |khuế|(ກ) ຄື: ເຂ. lác, lệch, lệch lạc. ຜິດ ເຂວ : lệch lạc, sai trái.
ໄຂ່ |khoày| 1.(ຄ) không đếm được, không quy định được; không xuể. ນັບບໍ່ໄຂ່ : đếm không xuể. ຕາຍໄຂ່ : chết như rạ. **(ພາສິດ)** ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. 2.(ຄ) chéo, chồng chéo. ໄມ້ລົ້ມໄຂ່ : cây đổ chồng chéo lên nhau. **ໄຂ່ຂີ້ນ** : chồng chéo. 3.(ກ) ngồi vắt chân, ngồi bắt chéo chân. ນັ່ງຂາໄຂ່ຫ້າງ : ngồi bắt chéo chân.
ໄຂ່ກັນ |khoày căn|(ກ) chéo nhau, giao nhau, tương giao. ສອງເສັ້ນຊື່ໄຂ່ກັນ : hai đường thẳng giao nhau.
ໄຂ່ຂີ້ນ |khoày khín|(ຄ) chồng chéo.
ໄຂ່ຂ້ຳກັນ |khoày khạm căn|(ຄ) chồng chéo nhau.
ໄຂ່ເຂວ |khoày khuế|(ກ) sai lệch. ເຂົ້າໃຈຄຳ ເວົ້າຂອງເຂົາໄຂ່ເຂວ : hiểu sai ý của anh ta.
ຂວ້ຳ |khoặm| 1.(ກ) 1) úp, sấp. ຂວ້ຳໜ້ : úp nồi. ຂວ້ຳຖ້ວຍ : úp chén. ນອນຂວ້ຳ : nằm sấp. ຂວ້ຳລົງ : úp lại, úp xuống. ຂວ້ຳຫຼັງ : sấp lưng. 2) lật, trúc. ລົດຂວ້ຳ : xe lật, xe trúc. 2.(ນ) phá tan, phá táng. ຂວ້ຳຄົວເຮືອນຄົວ ຊານ : táng gia bại sản.
ຂວ້ຳບາດ |khoặm bạt|(ກ) cấm vận. ຍົກເລີກ ຄຳສັ່ງຂວ້ຳບາດ : bãi bỏ lệnh cấm vận.
ຂວາກ |khoạc|(ນ) **ຄື**: ຂວກ. chông. ຂວາກ ໜາມ : chông gai, trở ngại, kẻ thù.
ຂວາກໜາມ |khoạc nám|(ນ) chông gai, trở ngại, kẻ thù.
ຂວາງ |khoáng| 1.(ກ) 1) chặn (đường...). ຂວາງ ທາງ : cản đường, chặn đường. 2) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại. ຂັດຂວາງ : ngăn cản, cản trở. 2.(ຄ) 1) ngang. ນອນທາງຂວາງ : nằm bề ngang. 2) chướng. ເວົ້າແນວຂວາງ : nói điều chướng. **(ສຳນວນ)** ຂວາງຫູຂວາງຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂວາງຕາ |khoáng ta|(ກ) chướng mắt.
ຂວາງທາງ |khoáng thang|(ກ) cản đường,

chặn đường. ລົດຈອດຂວາງທາງ : xe đậu chặn đường.

ຂວາງຫູຂວາງຕາ |khoáng hú khoáng ta| (ສຳນວນ) ຄື: ກີດຫູກີດຕາ.

ແຂວງ |khoéng|(ນ) tỉnh. ເຈົ້າແຂວງ : chủ tịch tỉnh.

ຂວິດ |khuỵt| 1.(ນ) tên một loại cây, ăn được (ຕົ້ນໝາກຂວິດ, ເຄືອໝາກຂວິດ). 2.(ນ) ຄື: ຂິດ. vải hoa. ຜ້າຂວິດ, ຜ້າຂິດ : vải hoa.

ຂວັນ |khoắn| 1.(ນ) 1) (điều) yêu dấu, nâng niu, yêu quý, thân thương. ເມຍຂວັນ : vợ yêu. ຜົວຂວັນ : chồng yêu. ລູກຂວັນ : người con yêu quý. (ສຳນວນ) **ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ** : chồng hiền, vợ thảo. 2) cột dựng lên đầu tiên. ເສົາຂວັນ : cột dựng lên đầu tiên. 3) quà, tặng phẩm. ຂວັນເຂົ້າ : nhuận bút, thù lao. 2.(ນ) vía, hồn vía. ສູ່ຂວັນ, ສູດຂວັນ : lễ gọi vía. ເສຍຂວັນ : khiếp vía. 3.(ນ) xoáy, khoáy. ຂວັນຫົວ : xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນເຂົ້າ |khoắn khậu|(ນ) nhuận bút, thù lao.

ຂວັນໃຈ |khoắn chay|(ນ) 1) vật quý. 2) người yêu dấu.

ຂວັນຕາ |khoắn ta|(ນ) người yêu dấu.

ຂວັນວິນຍານ |khoắn vinh nhan|(ນ) hồn vía.

ຂວັນຫາຍ |khoắn hái|(ກ) mất vía, mất hồn. ຢ້ານຈົນຂວັນຫາຍ : sợ mất hồn. (ສຳນວນ) ອີກ ສັ່ນຂວັນຫາຍ : hết cả hồn vía, mất hồn mất vía.

ຂວັນຫົວ |khoắn húa|(ນ) xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນຫຼົ່ງ |khoắn lống| ຄື: ຂວັນໜີ.

ຂວັນໜີ |khoắn ní|(ກ) khiếp vía. ຢ້ານຈົນຂວັນໜີ : sợ khiếp vía.

ຂວັນອ່ອນ |khoắn òn|(ຄ) yếu bóng vía. ຄົນ ຂວັນອ່ອນ : người yếu bóng vía.

ຂວັ້ນ |khoặn|(ກ) cuống (lá, quả). ຂວັ້ນໝາກ ມ່ວງ : cuống xoài. ຂວັ້ນໝາກມີ້ : cuống mít.

ຂວັ້ນໂລກ |khoặn lôốc|(ນ) ຄື: ຂົ້ວໂລກ. cực trái đất. ຂວັ້ນໂລກເໜືອ, ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂວັ້ນໂລກໃຕ້, ຂົ້ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ຂວັ້ນນົມ |khoặn nôm|(ນ) núm vú, đầu vú.

ຂວານ |khoán|(ນ) ຄື: ຂວນ. cái rìu (bổ củi). ຂວານຖາກ : rìu đẽo cán ngắn. ຂວານຫອນ : rìu chặt. ຂວານຕະໂປງ : rìu đẽo cán dài. ຂວານອີ່ມ້ຽ : rìu bổ. ໝອນຂວານ : gối hình tam giác như lưỡi rìu, dùng để tựa. (ສຳນວນ) ຂວານຜ່າຊາກ : bộc tuệch bộc toạc.

ຂວານຜ່າຊາກ |khoán fà xác| (ສຳນວນ) bộc tuệch bộc toạc.

ຂວານຟ້າ |khoán phả|(ນ) rìu loại nhỏ.

ແຂວນ |khoén|(ກ) treo, mắc, móc, treo lên. ຈິດແຂວນ : tâm hồn bay bổng. ແຂວນເສື້ອ : móc áo.

ແຂວນຄໍ |khoén kho|(ກ) treo cổ. ແຂວນຄໍສັດ ຕູຜູ້ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ແຂວນຄໍຕາຍ |khoén kho tai|(ກ) treo cổ tự tử.

ແຂວນນວມ |khoén nuôm|(ກ) 1) từ biệt võ đài. 2) từ bỏ; chấm dứt.

ຂວ້າມ |khoạm|(ກ) ຄື: ຂ້າມ. qua, vượt (sông, biển). ຂວ້າມນ້ຳ : qua sông. ຂວ້າມທະເລ : vượt biển.

ຂວ້າມນ້ຳແລ້ວຢ່າໄດ້ປົດຂົວ ມີຜົວແລ້ວຢ່າລືມຄຸນ ພໍ່ແມ່ |khoạm nắm lẻo dà đảy pốch khúa, mi fúa lẻo dà lưm khun fò mè| (ພາສິດ) (qua sông rồi đừng dỡ cầu, có chồng rồi đừng quên công ơn cha mẹ) qua cầu rút ván (đừng).

ຄ

ຄ |kho| phụ âm thứ ba của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "kho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຄ້ຳ : vàng.

ຄ.ສ |kho só| D.L, dương lịch nói tắt.

ຄະ |khả| 1. tiền tố góp phần cấu tạo từ dùng trong thơ ca, nhưng có ý nghĩa như từ đứng phía sau. ຄະເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển. 2.(ຄ) hư, hỏng, kẹt. ປາກກາຄະ : cây viết hư, bút máy viết không ra.

ຄະຍະ |khả nhã| 1.(ນ) khoảng nghỉ, thời gian

nghỉ. ເຮັດບໍ່ມີຄະຍະ : làm không có khoảng nghỉ, làm không nghỉ. ຝົນຕົກບໍ່ຄະຍະ : mưa không có khoảng nghỉ, mưa không dứt. ໄຂ້ບໍ່ຄະຍະ : sốt không có khoảng nghỉ, sốt không thuyên giảm. 2.(ຄ) xa ra, xích ra, dịch ra. 3.(ກ) ຄື: ຍະ. tách ra, hở ra. ຄະຍະອອກ ຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau.

ຄະຍີ |khả như|(ນ) ຄື: ກະຍີ, ຂີ້ຄະຍີ. đờm, đàm, dãi. ຄາກຂີ້ຄະຍີ : khạc đàm.

ຄະໂຍງ |khả nhôông|(ກ) nhảy phốc, nhảy chồm lên.

ຄະຍັ້ນຄະຍໍ |khả nhẵn khả nho|(ກ) vật nài, thúc ép, thúc giục. ເຂົາຄະຍັ້ນຄະຍໍໃຫ້ຂ້ອຍ ລາອອກ : ông ta thúc ép tôi phải xin thôi việc.

ຄະຍອມ |khả nhom|(ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ຄະດີ |khả đi|(ນ) án, vụ án. ແກ້ຄະດີ : gỡ án, giải quyết vụ án. ຟ້ອງຄະດີ : phát đơn kiện, kiện.

ຄະດີຂ້າຄົນ |khả đi khạ khônh|(ນ) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນນັ້ນໄດ້ ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຂຶ້ນສູ່ສານ |khả đi khựn xù sán|(ນ) việc kiện tụng tại tòa.

ຄະດີຄ້າງພີຈາລະນາ |khả đi fí cha lả na|(ນ) phiên tòa bị đình lại.

ຄະດີຄາຕະກຳ |khả đi khát tả căm|(ນ) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຄາຕະກຳ ນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຄວາມ |khả đi khoam|(ກ) tố tụng.

ຄະດີສານ |khả đi sán|(ນ) vụ án.

ຄະດີໂທດ |khả đi thốt|(ນ) tội trạng.

ຄະດີແພ່ງ |khả đi fèng|(ນ) vụ án dân sự. ການ ຟ້ອງຮ້ອງຄະດີແພ່ງ : việc tố tụng vụ án dân sự.

ຄະດີໂລກ |khả đi lôốc|(ນ) vụ án quốc tế.

ຄະດີອາຍາ |khả đi a nha|(ນ) vụ án hình sự.

ຄະຕີ |khả tỉ|(ນ) cách, lối. ທຳມະຄະຕີ : lương tâm, lương tri.

ຄະຕີທຳ |khả tỉ thăm|(ນ) đạo đức, đạo lí, lương tri, lương tâm, luân lí.

ຄະຕີບົດ |khả tỉ bốch|(ນ) châm ngôn, cách ngôn.

ຄະຕີພົດ |khả tỉ fộch|(ນ) châm ngôn.

ຄະທາ |khả tha|(ນ)(ປ.) cái gậy, trượng. ຍໍຄະ ທາໄກວແກວ່ງ (ຮຸ່ງ) : vung gậy.

ຄະນະ |khả nả|(ນ) ຄື: ຄະນາ. 1) ban. ຄະນະ ອຳນວຍການ : ban giám hiệu, ban giám đốc. ຄະນະບໍລິຫານງານ : ban điều hành. ຄະນະ ຫ້ອງ : ban cán sự lớp. 2) đoàn. ຄະນະຜູ້ແທນ : đoàn đại biểu. 3) hội đồng. ຄະນະລັດຖະມົນ ຕີ : hội đồng bộ trưởng. ຄະນະປະຕິວັດ : hội đồng cách mạng.

ຄະນະກຳມະການ |khả nả căm mả can|(ນ) ủy ban. ຄະນະກຳມະການບໍລິຫານ : ủy ban hành chính. ຄະນະກຳມະການສູນກາງ : ủy ban trung ương.

ຄະນະກຳມະການປຶກສາ |khả nả căm mả can pức sá|(ນ) ủy ban tư vấn.

ຄະນະກຳມາທິການ |khả nả căm ma thỉ can|(ນ) ủy ban.

ຄະນະຄຸ້ມຄອງ |khả nả khủm khong|(ນ) ban quản lí. ຄະນະຄຸ້ມຄອງຕະຫຼາດ : ban quản lí chợ.

ຄະນະຊາວໜຸ່ມ |khả nả xao nùm|(ນ) ban thanh niên.

ຄະນະດົນຕີ |khả nả đônh ti|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.

ຄະນະດຳເນີນງານ |khả nả đăm nơn ngan|(ນ) ban cán sự.

ຄະນະຕຸລາການ |khả nả tủ la can|(ນ) ban hội thẩm.

ຄະນະທູຕານຸທູດ |khả nả thu ta nủ thút|(ນ) ban ngoại giao, ngoại giao đoàn.

ຄະນະທູດ |khả nả thút|(ນ) 1) đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn; tùy viên. ຄະນະທູດການ ຄ້າ : tùy viên kinh tế. 2) phái đoàn, đoàn đại biểu. ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ : phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທູດການຄ້າ |khả nả thút can khả|(ນ) thương vụ, tùy viên kinh tế.

ຄະນະທູດການທະຫານ |khả nả thút can thả hán|(ນ) phái đoàn quân sự; tùy viên quân sự.
ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ |khả nả thút sắn thả vả may ti|(ນ) phái đoàn thiện chí.
ຄະນະທ່ອງທ່ຽວ |khả nả thoòng thiều|(ນ) đoàn du lịch.
ຄະນະນາ |khả nả na| 1.(ນ)(ປ.) (sự) đếm, tính toán. 2.(ກ) đếm, tính, tính toán. ຄະນະນາວິທະຍາ : bộ môn toán.
ຄະນະນາວິທະຍາ |khả nả na vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) bộ môn toán.
ຄະນະບໍດີ |khả nả bo đi|(ນ) chủ nhiệm khoa.
ຄະນະບໍລິຫານ |khả nả bo lỉ hán|(ນ) ban quản trị hành chánh.
ຄະນະບໍລິຫານງານ |khả nả bo lỉ hán ngan|(ນ) ban chấp hành.
ຄະນະບໍລິຫານງານສູນກາງພັກ |khả nả bo lỉ hán ngan sún cang fặc|(ນ) ban chấp hành trung ương Đảng.
ຄະນະບັນຊາການ |khả nả banh xa can|(ນ) ban chỉ huy.
ຄະນະບັນນາທິການ |khả nả banh na thỉ can|(ນ) ban biên tập. ຄະນະບັນນາທິການໜັງສືພິມປະເທດລາວ : ban biên tập báo Pả Thết Lào.
ຄະນະປະຈຳ |khả nả pả chăm|(ນ) ban thường vụ. ຄະນະປະຈຳແຂວງ : thường vụ tỉnh ủy. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.
ຄະນະປະຈຳການ |khả nả pả chăm can|(ນ) ban thường trực.
ຄະນະປະຕິວັດ |khả nả pả tỉ vạch|(ນ) hội đồng cách mạng.
ຄະນະປະຕິບັດງານ |khả nả pả tỉ bắt ngan|(ນ) ban cán sự.
ຄະນະປະທານ |khả nả pả than|(ນ) chủ tịch đoàn. ເລືອກຕັ້ງຄະນະປະທານ : bầu chủ tịch đoàn.
ຄະນະຜູ້ແທນ |khả nả fụ then|(ນ) đoàn đại biểu.
ຄະນະຜູ້ຮັບຜິດຊອບ |khả nả fụ hặp fích xóp|(ນ) 1) ban giám đốc. 2) ban chỉ huy.
ຄະນະພັກ |khả nả fặc|(ນ) đảng ủy.
ຄະນະໂພດ |khả nả fốt|(ນ)(ປ.) sự ăn tập trung (từ 4 người trở lên).
ຄະນະມົນຕີ |khả nả mônh ti|(ນ) hội đồng. ຄະນະມົນຕີຄວາມໝັ້ນຄົງສະຫະປະຊາຊາດ : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.
ຄະນະລະຄອນ |khả nả lả khon|(ນ) đoàn kịch.
ຄະນະລູກຂຸນ |khả nả luúc khún|(ນ) ban bồi thẩm.
ຄະນະລັດຖະບານ |khả nả lặt thả ban|(ນ) hội đồng chính phủ.
ຄະນະລັດຖະມົນຕີ |khả nả lặt thả mônh ti|(ນ) hội đồng bộ trưởng, nội các.
ຄະນະລິເກ |khả nả lỉ kê|(ນ) nhà hát tuồng (loại hình dân gian của Lào).
ຄະນະອຳນວຍການ |khả nả ăm nuôi can|(ນ) 1) ban giám hiệu. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ : ban giám hiệu nhà trường. 2) ban giám đốc. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງໝໍ : ban giám đốc bệnh viện.
ຄະນາ |khả na|(ນ) ຄື: ຄະນະ.
ຄະນາຈານ |khả na chan|(ນ)(ສ.) hội đồng giáo viên.
ຄະນາທິປະໄຕ |khả na thỉ pả tay|(ນ) chế độ tập đoàn thống trị.
ຄະນາທິບ |khả na thịp|(ນ)(ປ.) đoàn trưởng, đội trưởng.
ຄະນິກາ |khả nỉ ca| 1.(ນ)(ປ.) con voi cái. 2.(ນ) ຄື: ແມ່ກຳຮາ, ແມ່ຄຳຮາ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm. ນາງຄະນິກາ : gái điếm, gái mại dâm.
ຄະເນ |khả nê|(ກ) ước lượng.
ຄະເນສວນ |khả nê suốn|(ນ)(ສ.) 1) đội trưởng, toán trưởng. 2) thần Shiva.
ຄະນຶງ |khả ning| 1.(ກ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄຳນຶງ. nghĩ, nghĩ tới, nhớ, nhớ tới, nhớ nhung; quan tâm. ຈາກໄກໃຈຄະນຶງ : xa nhau, lòng nhớ. 2.(ນ) tên một loại cây, quả ngọt (ຕົ້ນຄະນຶງ).
ຄະນຶງ |khả nưng|(ກ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄຳນຶງ. ຮ່ຳຄະນຶງເມືອບ້ານ : nhớ quê da diết. ບໍ່ຄະນຶງເຖິງຜົນສະທ້ອນ : chẳng quan tâm đến hậu quả.

ບໍ່ຄະນຶງເຖິງຜົນປະໂຫຍດ : chẳng quan tâm đến quyền lợi.

ຄະນອງ |khả noong|(ກ) hưng phấn, vui vầy, bốc, hăng. ເດັກຄະນອງ : trẻ lứa tuổi vui vẻ.

ຄະນິດ |khả nịch|(ນ)(ປ.) sự tính toán, đếm. ຄະນິດສາດ : toán học.

ຄະນິດສາດ |khả nịch sạt|(ນ)(ສ.) toán học. ປຶ້ມຄູ່ມືຄະນິດສາດ : sách giáo khoa toán học.

ຄະນິດຕະສາດ |khả nịch tả sạt| ຄື: ຄະນິດສາດ.

ຄະເນດ |khả nết|(ນ)(ສ.) vị thần trí tuệ.

ຄະແນນ |khả nen|(ນ) 1) điểm. ໃຫ້ຄະແນນເກີນສິບ : cho điểm trên mười. 2) phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນ : bỏ phiếu, bỏ phiếu bầu.

ຄະແນນສຽງ |khả nen siếng|(ນ) lá phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນສຽງ : bỏ phiếu. ລົງຄະແນນສຽງຄັດຄ້ານ : bỏ phiếu phản đối. ລົງຄະແນນສຽງໄວ້ວາງໃຈ : bỏ phiếu tín nhiệm. ລົງຄະແນນສຽງສະໜັບສະໜູນ : bỏ phiếu ủng hộ.

ຄະແນນເຮຽງງານ |khả nen heng ngan|(ນ) công điểm.

ຄະມະ |khả má|(ກວ) giật mình, kinh hoàng. ຕົກຄະມະ : giật mình, kinh hoàng.

ຄະມະຄະມົວ |khả mã khả mua|(ຄ) hỗn loạn, bát nháo, bát nháo chi khươn.

ຄະມະຄະເມັ່ງ |khả mã khả mêng|(ຄ) thình lình, bất thình lình.

ຄະມະນະ |khả mã nả|(ນ)(ປ.) (sự) đi, đến, tới.

ຄະມະນາ |khả mã na| ຄື: ຄົມມະນາ.

ຄະມະນາການ |khả mã na can|(ນ)(ປ.) (sự) chuyển dời.

ຄະມະນາຄົມ |khả mã na khôm|(ນ)(ປ.) (sự) đi lại, giao thông.

ຄະມະນີຍະ |khả mã ni nhã|(ຄ)(ປ.) nên đi, đáng đi.

ຄະມິກະ |khả mí cả|(ນ)(ປ.) khách đi đường, lữ khách.

ຄະມິກະພັດ |khả mí cả fạch|(ນ)(ປ.) thức ăn cho sư sẽ dời đi ở chỗ khác.

ຄະມິກະວັດ |khả mí cả vặt|(ນ)(ປ.) lệ của nhà sư khi sẽ dời đi ở nơi khác.

ຄະໂມ |khả mổ|(ຄ) gặp gỡ, chạm trán. ມາຄະໂມະກັນ : gặp nhau giữa đường, chạm trán giữa đường.

ຄະລາ |khả la|(ກ) ຄື: ຄາ, ຄາຄາດ. ra đi, từ giã.

ຄະລາວາດ |khả la vát|(ນ)(ປ.) người xây dựng gia đình. ບັນພະຊິດ : người đi tu.

ຄະລຶຫາດ |khả lử hạt|(ນ) lâu đài, dinh thự.

ຄະລຸ |khả lũ| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຄູ. thầy giáo. 2.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໜັກ. nặng. ຄະລຸໂທດ : tội nặng.

ຄະລຸໂທດ |khả lủ thốt|(ນ)(ປ.) tội nặng.

ຄະລຸພັນ |khả lủ fanh|(ນ)(ປ.) vật nặng, tức là vật có giá trị hoặc đã sử dụng lâu.

ຄະລຳ |khả lăm|(ກ) ຄື: ຄຳ. cữ, kiêng cữ, kiêng kị. ມັນບໍ່ຄະລຳຫຍັງ : nó chẳng kiêng cữ gì. ລາວຄະລຳຊີ້ນ : cô ta kiêng thịt. ມື້ຄະລຳ : ngày cữ. (ພາສິດ) ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ : ghét người yêu của.

ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ |khả lăm nắm kinh tòn|(ພາສິດ) (kiêng nước ăn xác) ghét người yêu của; người ghét của yêu.

ຄະລິດ |khả lịch|(ນ) ຄື: ກະລິດ. đạo Cơ đốc, đạo Thiên chúa.

ຄະລິດສະຕຽນ |khả lịch sả tiên|(ນ) ຄື: ກະລິດສະຕຽນ. đạo Tin lành.

ຄະຫັດ |khả hách|(ນ)(ປ.) chủ hộ, dân làng; người không đi tu.

ຄາ |kha| 1.(ນ) cỏ tranh (Imperata cylindrica). ຮາກຫຍ້າຄາ : rễ cỏ tranh, rễ tranh. ຫຼັງຄາ : mái nhà (bằng cỏ tranh). 2.(ນ) gông. ໂສ້ຄາ : gông cùm. 3.(ນ) tên một loại sâu. ແມງຄາແສງ : loại sâu phát sáng như đom đóm. 4.(ກ) 1) hóc; vướng; kẹt. ກ້າງຄາຄໍ, ດູກຄາຄໍ : hóc xương. ຄາເຊືອກ : vướng dây. ຖືກຄາຢູ່ກາງ : bị kẹt ở giữa. 2) mắc. ຄາໜີ້ : mắc nợ, nợ nần. 3) bận, kẹt. ຄາວຽກ : bận việc. ຄາແລ້ວໄປນຳບໍ່ໄດ້ : kẹt rồi, không đi theo được. (ກົງກັນຂ້າມ): "ວ່າງ". 5.(ບ) tiền tố của từ ghép hiển thị sự thoát li, rời đi, từ giã. ຄາຄາດ : từ giã, xa nhau, rời bỏ.

ຄາໄຄ |kha khay|(ກ) mắc, kẹt, vướng.

ຄາຄ້ອຍ |kha khỏi|(ຄ) gần tối, chiều tà; gần sáng, tang tảng. ຕາເວັນຄາຄ້ອຍ : mặt trời

đã khuất; chiều tà.

ຄາຄາດ |kha khát|(ກ) ra đi, từ giã, xa nhau, rời bỏ. ກົບຂຽດແຄ້ວຄາຄາດຮູໄປ (ສິນ) : ếch nhái rời bỏ hang đi.

ຄາຍະນະ |kha nhã nả|(ນ)(ປ.) sự ca hát.

ຄາໃຈ |kha chay|(ກ) vướng mắc.

ຄາຕະ |kha tả|(ນ)(ປ.) sự giết, sát ຄາຕະກອນ : kẻ giết người, kẻ sát nhân. ຄາຕະກຳ : giết, diệt, giết chóc.

ຄາຕະກຳ |khát tả căm|(ນ)(ປ.) (sự) giết, diệt, giết chóc. ຄະດີຄາຕະກຳ : vụ giết người, vụ án mạng.

ຄາຕະກອນ |khát tả con|(ນ)(ປ.) kẻ giết người, kẻ sát nhân. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄາຕິນ |kha tiin| ຄື: ຄາມືຄາຕິນ.

ຄາຖາ |kha thá| 1.(ນ) 1) thơ tứ tuyệt (thời cổ bằng tiếng Ba li). 2) bài thần chú. ຈົ່ມຄາຖາ : đọc thần chú. 2.(ນ) bùa hộ mệnh, lá bùa. ໃສ່ຄາຖາ : mang bùa hộ mệnh, đặt bùa hộ mệnh.

ຄາຖາພັນ |kha thá fanh|(ນ) một bài thơ dài bằng tiếng Ba li.

ຄາຖາອາຄົມ |kha thá a khôm|(ນ) ຄື: ຄາຖາ. bùa chú, phù phép.

ຄາທີ |kha thì|(ກວ) ngay lập tức, tại chỗ. ຕາຍຄາທີ : chết tại chỗ.

ຄານະ |kha nả|(ນ) ຄື: ດັ້ງ. mũi.

ຄານະປະສາດ |kha nả pả sạt|(ນ) thần kinh khứu giác.

ຄາມະ |kha mã|(ນ)(ປ.) làng, làng mạc. ຄາມະວາສີ : phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ຄາມະຈັນຍາ : lệ làng.

ຄາມະກະ |kha mã cả|(ນ)(ປ.) làng nhỏ.

ຄາມະຈັນຍາ |kha mã chăn nha|(ນ)(ປ.) lệ làng.

ຄາມະສີມາ |kha mã sí ma|(ນ)(ປ.) vùng thôn quê, đồng quê.

ຄາມະທຳ |kha mã thăm|(ນ)(ປ.) phong tục tập quán của làng bản, lệ làng.

ຄາມະນີ |kha mã ni|(ນ)(ປ.) quản tượng, người dạy voi ngựa.

ຄາມະນິກ |kha mã nịc|(ນ)(ປ.) 1) làng, xã. 2) chủ tịch xã.

ຄາມະໂພຊະກະ |kha mã fô xã cả|(ນ)(ປ.) chủ làng, trưởng thôn, tổng lí (cổ).

ຄາມະລຸກ |kha mã lục|(ນ)(ປ.) ຄື: ທາມຸລຸກ. chim cú.

ຄາມະລັດຖະຍາ |kha mã lặt thả nha|(ນ)(ປ.) ngõ, lối đi trong làng.

ຄາມະວາສີ |kha mã va sí|(ນ)(ປ.) 1) dân làng, dân bản. 2) phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ອະລັນຍະວາສີ : phái tu hành ở rừng, núi.

ຄາມື |kha mư|(ຄ) 1) tận tay. ສົ່ງຄາມື : trao tận tay. 2) bận tay, mắc bận. ຄາມືໜ້ອຍໜຶ່ງ, ຍັງໄປບໍ່ໄດ້ : bận tay một tí, chưa đi được.

ຄາມືຄາຕິນ |kha mư kha tiin|(ຄ) 1) quả tang. ຈັບໄດ້ຫຼັກຖານຄາມືຄາຕິນ : bắt quả tang. 2) bận, bận bịu.

ຄາມູປະຈານ |kha mu pả chan|(ນ)(ປ.) sân.

ຄາເມ |kha mê|(ນ)(ປ.) làng, quê. (ສຳນວນ) **ບ້ານນອກຂອກຄາເມ** : nhà quê, vùng quê.

ຄາມັນຕະລະ |kha măn tả lả|(ນ)(ປ.) ngõ, đường làng, đường thông cù.

ຄາມິນ |kha minh|(ນ)(ປ.) trưởng thôn, chủ làng.

ຄາຢູ່ |kha dù|(ກ) kẹt, kẹt lại, mắc kẹt.

ຄາລະວະ |kha lả vả| 1.(ນ)(ປ.) sự kính trọng, sự tôn kính. 2.(ກ) kính chào. ຄາລະວະຜູ້ໃຫຍ່ : kính chào người lớn. ເຂົ້າຢ້ຽມຄາລະວະ : vào yết kiến.

ຄາລະຄາຊັ້ງ |kha lả kha xăng|(ກວ) chưa hoàn hảo, chưa hoàn chỉnh, chưa kết thúc, dở dang. ເລື່ອງລາວຍັງຄາລະຄາຊັ້ງຢູ່ : sự việc vẫn còn đang dở dang.

ຄາລົມ |kha lôm|(ຄ) giỏi ăn nói, khẩu khiếu, hùng biện. ຄົນເວົ້າມີຄາລົມດີ : người giỏi ăn nói.

ຄາວີ |kha vi|(ນ)(ປ.) con bò cái.

ຄາໂວ |kha vô|(ນ)(ປ.) con bò đực, bò mộng.

ຄາວຽກ |kha viếc|(ຄ) bận rộn, bận việc. ຂ້ອຍຄາວຽກ : tôi bận việc. ແທ້ຈິງແມ່ນຍ້ອນຄາວຽກຈຶ່ງບໍ່ມາ : quả thực bận việc nên không đến.

ຄາວຽກຄາງານ |kha viếc kha ngan| (ສຳນວນ) (mắc công mắc việc) bận công bận việc; bận việc bận vàn; mắc công mắc việc; mắc việc mắc vàn.

ຄາວຸດ |kha vụt|(ນ)(ປ.) đơn vị đo chiều dài thời cổ, bằng tiếng bò rống.

ຄາໜັ້ງຄາເຂົ້າ |kha nắng kha kháu|(ກວ) quả tang, tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາໜັ້ງຄາເຂົ້າ : ăn cắp bị bắt quả tang.

ຄ່າ |khà| 1.(ນ) 1) giá, giá cả. ຄ່າເສື້ອ : giá áo. 2) giá trị. ຂັນເງິນອາຍຸພັນປີມີຄ່າມະຫາສານ : khay bạc ngàn năm có giá trị to lớn. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) ຄື: ແຄ່. bằng, đều, không hơn. ຄ່າກັນ : bằng nhau. ຍາວຄ່າສອກ : dài bằng khuỷu tay. (ພາສິດ) ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ : (chuyện bằng khuỷu tay khi ra bằng cả sải) bé xé ra to.

ຄ່າກິນ |khà kinh|(ນ) chi phí ăn uống. ຄ່າກິນ ຂອງພະນັກງານ : chi phí ăn uống của cán bộ, sinh hoạt phí của cán bộ.

ຄ່າກິນຢູ່ |khà kinh dù|(ນ) phí ăn ở.

ຄ່າຂົນຂອງ |khà khốn khoóng|(ນ) tiền bốc vác. ຄ່າຂົນຂອງເຂົ້າສາງ : tiền bốc vác vào kho.

ຄ່າຂົນສົ່ງ |khà khốnh sôồng|(ນ) cước phí. ຈ່າຍຄ່າຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : thanh toán cước phí hàng hóa.

ຄ່າຂຽນ |khà khiến|(ນ) tiền nhuận bút. ຄ່າຂຽນບໍ່ໄດ້ພໍເທົ່າໃດ : nhuận bút chẳng được là bao.

ຄ່າຄອງຊີບ |khà khoong síp|(ນ) giá sinh hoạt. ຄ່າຄອງຊີບສູງຂຶ້ນທຸກວັນ : giá sinh hoạt ngày càng tăng.

ຄ່າຈ້າງ |khà chảng|(ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນ ຄ່າຈ້າງ : quỵt tiền công.

ຄ່າຈອງ |khà choong|(ນ) tiền đặt cọc. ຄ່າຈອງ ໜັງສືພິມ : tiền đặt cọc mua báo.

ຄ່າຈອດລົດ |khà chọt lộch|(ນ) phí đỗ xe, phí đậu xe.

ຄ່າເສຍຫາຍ |khà sía hái|(ນ) tiền thiệt hại; tiền bồi thường, tiền đền bù. ຕ້ອງຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍ ຫາຍ : phải bồi thường thiệt hại.

ຄ່າສິນສອດ |khà sính sọt|(ນ) tiền cưới, tiền hồi môn. (ສມ)ໃຜເອົາມັນແມ່ນໄດ້ຄ່າສິນສອດ ຫຼາຍ : ai lấy nó thì được của hồi môn nhiều lắm.

ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍ |khà xảy chài|(ນ) chi phí, phí tổn. ເຮັດເຮືອນໝົດຄ່າໃຊ້ຈ່າຍເທົ່າໃດ? : làm cái nhà phí tổn hết bao nhiêu?.

ຄ່າໃຊ້ສອຍ |khà xảy sói|(ນ) giá trị sử dụng.

ຄ່າເຊົ່າ |khà xàu|(ນ) tiền thuê. ຄ່າເຊົ່າແພງ ໂພດ : tiền thuê mắc quá.

ຄ່າເຊົ່າດິນ |khà xàu đinh|(ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າເຊົ່າທີ່ດິນ |khà xàu thì đinh|(ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າດອງ |khà đoong|(ນ) tiền cưới, tiền thách cưới, tiền hồi môn.

ຄ່າໂດຍສານ |khà đôi sán|(ນ) giá vé. ຄ່າໂດຍ ສານໄປວຽງຈັນດຽວນີ້ຢາກແພງຫຼາຍ : giá vé đi Vientiane bây giờ hơi đắt.

ຄ່າດ່ານ |khà đàn|(ນ) thuế quan.

ຄ່າເດີນທາງ |khà đơn thang|(ນ) lộ phí. ຄ່າ ເດີນທາງໄດ້ຮັບຢ່າງຄົບຖ້ວນ : lộ phí được chu cấp đầy đủ.

ຄ່າຕອບແທນ |khà tọp then|(ນ) 1) thù lao. ໃຊ້ ຄ່າຕອບແທນໃຫ້ຜູ້ຂຽນບົດ : trả thù lao cho người viết bài. 2) sự đền đáp, sự đáp ơn. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không cần sự đáp ơn.

ຄ່າໄຖ່ |khà thày|(ນ) tiền chuộc. ຈ່າຍເງິນຄ່າ ໄຖ່ : trả tiền chuộc.

ຄ່າເຖື່ອນ |khà thườn|(ນ) ຄື: ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ. giá trị thặng dư.

ຄ່າທຳຂວັນ |khà thăm khoắn|(ນ) tiền làm lễ gọi hồn.

ຄ່າທຳນຽມ |khà thăm niêm|(ນ) lệ phí, phục vụ phí. ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ : nộp lệ phí thi. ຄ່າທຳນຽມຂາເຂົ້າ : lệ phí nhập khẩu.

ຄ່າທາງ |khà thang|(ນ) lệ phí cầu đường, phí giao thông.

ຄ่าทิดแทน |khà thộch then|(ນ) tiền bồi thường.

ຄ່ານາ |khà na|(ນ) tiền thuê ruộng; tiền thuế ruộng.
ຄ່ານ້ຳເງິນ |khà nắm ngân|(ນ) tiền hoa hồng, tiền huê hồng.
ຄ່ານາຍໜ້າ |khà nai nạ|(ນ) tiền hoa hồng, tiền môi giới.
ຄ່າບຳເໜັດ |khà băm nết|(ນ) tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.
ຄ່າບຳລຸງ |khà băm lung|(ນ) tiền bồi dưỡng, phí bồi dưỡng. ຄ່າບຳລຸງພັກ : đảng phí.
ຄ່າປະກັນ |khà pả căn|(ນ) tiền bão lãnh.
ຄ່າປະກັນໄພ |khà pả căn fay|(ນ) tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm. ຄ່າປະກັນໄພສັງຄົມ : phí bảo hiểm xã hội.
ຄ່າປະຕິກຳ |khà pả tỉ căm|(ນ) (tiền, khoản, sự) bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh.
ຄ່າປົວ |khà pua|(ນ) viện phí. ມອບຄ່າປົວ : nộp viện phí.
ຄ່າໄປສະນີ |khà pay sả ni|(ນ) bưu phí.
ຄ່າປາກກາ |khà pạc ca|(ນ) tiền nhuận bút. ຄິດໄລ່ຄ່າປາກກາໃຫ້ບັນດານັກແຕ່ງ : tính tiền nhuận bút cho các tác giả.
ຄ່າປັບໃໝ |khà pắp máy|(ນ) tiền phạt. ເສຍຄ່າປັບໃໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.
ຄ່າປ່ວຍການ |khà puổi can|(ນ) tiền thù lao.
ຄ່າຜ່ານ |khà fàn|(ນ) lệ phí đi qua. ຄ່າຜ່ານເດີ່ນ : lệ phí qua sân. ຄ່າຜ່ານປະຕູ : phí qua cửa.
ຄ່າຜ່ານຂົວ |khà fàn khúa|(ນ) lệ phí cầu.
ຄ່າຜ່ານແດນ |khà fàn đen|(ນ) phí quá cảnh.
ຄ່າຢູ່ຄ່າກິນ |khà dù khà kinh|(ນ) chi phí ăn ở, phí sinh hoạt.
ຄ່າເລື່ອງ |khà lường|(ນ) nhuận bút.
ຄ່າລົດ |khà lộch|(ນ) tiền xe.
ຄ່າຫົວ |khà húa|(ນ) tiền trợ cấp; tiền thưởng (để bắt một người nào).
ຄ່າອຸດໜູນ |khà út nún|(ນ) tiền trợ cấp.
ຄ່າໄຮ່ຄ່ານາ |khà hày khà na|(ນ) tiền thuê ruộng; tiền thuế ruộng.
ຄ່າຮ່ຳຮຽນ |khà hằm hiên|(ນ) phí học tập.
ຄ່າແຮງ |khà heng|(ນ) tiền công. ຫັກເງິນຄ່າແຮງ : chấn tiền công.
ຄ່າຮຽນ |khà hiên|(ນ) học phí. ຖອກເງິນຄ່າຮຽນໝົດປີ : đóng học phí cả năm.
ຄ່າຮັບຕ້ອນ |khà hặp tỏn|(ນ) phí lễ tân.
ຄ້າ |khả| 1.(ກ) buôn, buôn bán. ຄ້າຂາຍ : buôn bán. ຄ້າຢາຝິ່ນ : buôn thuốc phiện. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊ້ງ ບໍ່ທໍ່ແພ້ງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện. 2.(ນ) sự mua bán, buôn bán. ການຄ້າ : thương nghiệp. 3.(ນ) (thực vật) cây gié (ຕົ້ນຄ້າ).
ຄ້າຂາຍ |khả khái|(ນ) ຄື: ຄ້າ. sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ການຄ້າຂາຍ : sự buôn bán. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ.
ຄ້າຂອງເຖື່ອນ |khả khoóng thườn|(ກ) buôn lậu. ຄ້າຂອງເຖື່ອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຄຸກ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.
ຄ້າເຮືອກະແຊ້ງບໍ່ທໍ່ແພ້ງປະຢັດ |khả hưa cả xeng bò thò feng pả dắt| (ພາສິດ) (buôn thuyền mành không bằng hay tằn tiện) buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn Ngô buôn Tầu không giàu bằng hà tiện.
ຄ້າປະເວນີ |khả pả vê ni|(ກ) bán dâm, mại dâm.
ຄິລານະ |khỉ la nả|(ນ)(ປ.) người ốm, người bệnh.
ຄິລານະປັດໄຈ |khỉ lỉ nã pắt chay|(ນ)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
ຄິລານະເພສັດ |khỉ la nả fề sách|(ນ)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
ຄິລິ |khỉ lỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູເຂົາ. núi, núi non; gò; đồi.
ຄິລິການິນ |khỉ lỉ ca nônh|(ນ) rừng trên núi.
ຄິລິຄູຫາ |khỉ lỉ khu há|(ນ) hang trên núi.
ຄິລິນະຄອນ |khỉ lỉ nả khon|(ນ) thành phố trên núi.
ຄິລິເມກະຂະລາ |khỉ lỉ mếc khả lá|(ນ) tên gọi con voi của chúa quỷ.
ຄີ |khi| 1.(ນ) vây lưng cá. ຄີປາ : vây lưng cá. 2.(ນ) khúc côn cầu (trò chơi của người Lào).

ตีคี : đánh khúc côn cầu.
ຄີເຄ້ງຄີຄື່ນ |khi khêng khi khừn|(ຄ) (tiếng sấm sét) ầm ầm. ຄືດັ່ງແສງຟ້າຜ່າລົງມາ ຄີເຄ້ງຄີຄື່ນ (ເວດ) : tựa như sét đánh ầm ầm.
ຄີຄວ້ງ |khi khoảng|(ຄ) giãy giụa.
ຄີຄວ້າງ |khi khoảng|(ຄ) xoay, quay, vần; tản mạn, tản mác.
ຄີຄ້ອຍ |khi khỏi|(ກ) không quên; lo lắng, âu yếm.
ຄີຄື່ນ |khi khừn|(ຄ) tiếng mưa rơi không ngừng. ເທໂວຟ້າຝົນລົງຄີຄື່ນ (ກາ) : mưa rơi không ngừng.
ຄີຕະ |khi tả|(ນ)(ປ.) câu hát, câu ca, câu hò.
ຄີຕະສາດ |khi tả sạt|(ນ)(ສ.) điệu hát; điệu múa.
ຄີຕາຈານ |khi ta chan|(ນ)(ສ.) thầy dạy ca hát.
ຄີໄຟ |khi phay|(ນ) bếp lửa, bếp đun.
ຄີໄຟນິກຊຸ້ມ |khi phay nôộc khụm|(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, cao khoảng một khuỷu tay, dùng làm thuốc.
ຄີລີ |khi li|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູເຂົາ. núi; rừng rú.
ຄີວາ |khi va|(ນ)(ປ.) cỏ.
ຄື |khử|(ກ) dạng, dạng ra. ຄືແຂນ : dạng tay. ຄືຂາ : dạng chân.
ຄືຄຶ້ມ |khử khưm|(ຄ) vui vẻ, hồ hởi.
ຄື |khư|(ສັນ) 1) giống. ນ້ອງຄືອ້າຍ : em giống anh. ລູກຝາແຝດຄືກັນຫຼາຍ : con sinh đôi giống nhau nhiều. 2) như, cũng như, giống như. ຄືເກົ່າ : như cũ, như xưa. ເດັກນ້ອຍກໍຄື ຜູ້ໃຫຍ່ ຕ້ອງການຂອງງາມໆ : trẻ em cũng như người lớn muốn đồ đẹp đẽ. ເມື່ອກ່ອນກໍຄືປັດຈຸບັນນີ້ : từ trước cũng như hiện nay. 3) là, thành. ລາວຄືພີ່ນ້ອງຂອງຂ້ອຍ : anh ta là bà con của tôi. 4) như là, như. ມີໝາກໄມ້ຫຼາຍແນວຄື: ໝາກນັດ, ໝາກຫຸ່ງ, ໝາກກ້ວຍ... : nhiều thứ quả như : dứa, đu đủ, chuối.... 5) hợp, vừa. ນຸ່ງເສື້ອນີ້ຄື : mặc áo này vừa. 6) hình như. ຄື ຝົນຈະຕົກ : hình như trời sắp mưa.
ຄືເກົ່າ |khư càu|(ກວ) như cũ, như trước. ຜົນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.
ຄືກັນ |khư căn|(ກ) như nhau, giống nhau, tương đồng. ຄຳເຫັນຄືກັນ : ý kiến tương đồng. ປາກກາສອງດວງຄືກັນ : hai cái bút giống như nhau. ໝາກກ້ວຍກໍສຸກຄືກັນ : quả chuối cũng chín như nhau.
ຄືກັນກັບ |khư căn cắp|(ຄ) giống như, như nhau, tựa như. ຂ້ອຍກໍຄືກັນກັບເຈົ້າ : tôi cũng giống như anh.
ຄືກັນກັບວ່າ |khư căn cắp và|(ຄ) tựa như, tựa rằng.
ຄືຈະ |khi chả| ຄື: ຄືຊິ.
ຄືຈັ່ງ |khư chằng|(ກວ) hình như. ເບິ່ງຄືຈັ່ງວ່າ ໄຟມອດແລ້ວ : hình như điện đã tắt rồi.
ຄືຈັ່ງວ່າ |khư chằng và|(ກວ) hình như là. ຄື ຈັ່ງວ່າໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າວ່າມີນີ້ນາ : hình như là nghe họ nói là có mà.
ຄືຊິ |khư xỉ|(ກວ) có thể, có lẽ. ຂ້ອຍຄືຊິໄປນຳ ເຈົ້າບໍ່ໄດ້ : có lẽ tôi không đi với anh được. ລາວຄືຊິບໍ່ມາ : có lẽ cô ta không đến. ອ້າຍຄື ຊິຈື່ຄົນຜິດແລ້ວ : có thể anh đã nhớ lầm người rồi.
ຄືຊິແມ່ນ |khư xỉ mèn|(ກວ) chắc là. ຄືຊິແມ່ນ ເຮົາດີໃຈໂພດ : chắc là mình mừng quá.
ຄືບໍ່ພາມາ |khư bò fa ma|(ກວ) sao không dẫn về. ຄືບໍ່ພາມາບ້ານເຮົາແດ່ : sao không dẫn về quê mình với.
ຄືມາ |khư ma|(ກວ) sao mà. ຄືມາງາມແທ້ : sao mà đẹp thế.
ຄືວ່າ |khư và|(ກວ) hình như. ຄືວ່າເຈົ້າຈະໄປ : hình như anh sẽ đi.
ຄຸ |khủ|(ນ) cái xô (gánh nước). ເອົາຄຸໄປຕັກ ນ້ຳ : lấy xô đi múc nước.
ຄຸຕັກນ້ຳ |khủ tắc nắm|(ນ) xô múc nước.
ຄຸນະທຳ |khunh nả thăm|(ນ) ຄື: ຄຸນທຳ. đức độ, đạo đức.
ຄຸນະພາບ |khunh nả fáp|(ນ) chất lượng. ສິນ ຄ້າຄຸນະພາບ ລາຄາແພງ ແຕ່ກຸ້ມດົນ : hàng hóa chất lượng, giá cao nhưng xài được lâu.
ຄຸນະລາສີ |khunh nả la sí| ເບິ່ງ: ຄຸນລາສີ.
ຄຸນະວຸດທິ |khunh nả vụt thỉ|(ຄ) ຄື: ຄຸນວຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm.
ຄຸນາກອນ |khủ na con|(ນ)(ປ.) nguồn thiện, nguồn sinh ra cái thiện.

ຄຸນາໄລ |khủ na lay|(ນ)(ປ.) nơi từ thiện.
ຄຸນູປະສິດ |khủ nu pả xích|(ນ)(ປ.) người có lòng thiện, người nhân hậu.
ຄຸນູປະການ |khủ nu pả can|(ນ)(ປ.) sự hỗ trợ việc làm thiện.
ຄຸນ້ຳ |khủ nắm|(ນ) xô nước.
ຄຸລີ |khủ li|(ນ)(ປ.) ຄື: ນິ້ວມື. ngón tay.
ຄຸລຸ |khủ lủ|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄູ. thầy giáo, giáo viên.
ຄຸລຸກຳ |khủ lủ căm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄະລຸກຳ. trách nhiệm, nghĩa vụ của người thầy.
ຄຸລຸສາດ |khủ lủ sạt|(ນ)(ປ.) (cũ) khoa giáo dục.
ຄຸລຸວານ |khủ lủ van|(ນ)(ປ.) ngày nhà giáo (tương đương với ngày thứ năm trong tuần).
ຄຸຫາ khủ há| ຄື: ຄູຫາ.
ຄູ |khu| 1.(ນ) 1) đê, bờ. ຄູກັນນ້ຳຖ້ວມ : con đê ngăn lụt. ຄູຄັນນາ : bờ ruộng cao, bờ bạn. 2) thành, lũy. ຄູເມືອງ, ຄູວຽງ : thành, thành lũy. 2.(ກ) tiếng chim cu gọi mái. ນົກເຂົາຄູຫາຊູ້ : chim cu gọi mái. 3.(ນ) thầy, cô, giáo viên, người dạy. ເອື້ອຍຄູ : cô giáo. ອ້າຍຄູ : thầy giáo. ຄູສອນ : giáo viên. ຄູບາ : thầy giáo; sư thầy. ຄູໃຫຍ່ : hiệu trưởng. (ພາສິດ) ໝົກປາ ແດກມີຄູ ຈີ່ປູມີວາດ : (làm mắm có thầy, nướng cua có kiểu) không thầy, đố mày làm nên.
ຄູຄັນນາ |khu khăn na|(ນ) 1) lòng, sách (trâu bò). ໄສ້ຄູຄັນນາ : lòng. 2) bờ ruộng cao, bờ bạn.
ຄູສອນ |khu són|(ນ) giáo viên, người dạy học. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູສອນ : bổ đi làm giáo viên.
ຄູສອນປະຖົມ |khu són pả thốm|(ນ) giáo viên tiểu học.
ຄູບາ |khu ba|(ນ) 1) sư, sư thầy. 2) thầy, thầy giáo, thầy dạy.
ຄູເມືອງ |khu mương|(ນ) thành, thành lũy (có hào bao quanh).
ຄູຫາ |khu há|(ນ)(ປ.) hang, hang hốc. ຄີລີຄູຫາ : hang trên núi.
ຄູໃຫຍ່ |khu nhày|(ນ) 1) hiệu trưởng. 2) giáo viên trưởng.
ຄູ່ |khù| 1.(ນ) đôi, cặp. ເກີບຄູ່ໜຶ່ງ : một đôi dép. ຄູ່ຜົວເມຍ : cặp vợ chồng, đôi vợ chồng. 2.(ຄ) 1) chẵn. ຈຳນວນຄູ່ : số chẵn. ຄູ່ຄີກ : chẵn lẻ, trò chơi chẵn lẻ. 2) ຄື: ທຸກ, ສູ່. mọi, hằng, tất cả. ຄູ່ມື້ : hằng ngày. ຄູ່ຄົນ : mọi người. ຂອງກິນຂອງໃຊ້ ຫາມາໃຫ້ເຈົ້າແບ່ງ ຫຼາຍແລະ ໜ້ອຍ ໃຫ້ປັນໃຫ້ຄູ່ຄົນ : đồ ăn đồ dùng kiếm về cho em chia, nhiều hay ít hãy chia đủ cho mọi người.
ຄູ່ກັນ |khù căn|(ນ) thành đôi, thành cặp, vừa đôi. ສົມຄູ່ກັນ : vừa đôi phải lứa.
ຄູ່ແຂ່ງ |khù khèng|(ນ) đối thủ, địch thủ, kình địch, người cạnh tranh. ບໍ່ມີຄູ່ແຂ່ງ : không có đối thủ.
ຄູ່ຄີກ |khù khíc|(ນ) trò chơi chẵn lẻ.
ຄູ່ຄອງ |khù khoong|(ນ) cặp vợ chồng, đôi uyên ương; người sánh duyên, lứa đôi. ສອງ ຄົນເປັນຄູ່ຄອງກັນ : hai người là đôi uyên ương, hai người sánh duyên nhau.
ຄູ່ຄຽງ |khù khiêng|(ຄ) bên nhau, sóng đôi. ຄຸ່ຄຽງກັບນັ້ນ : bên cạnh đó.
ຄູ່ຄຽງກັນ |khù khiêng căn|(ຄ) bên nhau, sóng đôi. ຍ່າງຄູ່ຄຽງກັນ : đi bên nhau, đi sóng đôi.
ຄູ່ຄວນ |khù khuôn|(ຄ) xứng đáng. ຄູ່ຄວນກັບ ຄຳຍ້ອງຍໍ : xứng đáng với lời khen.
ຄູ່ຄວບ |khù khuốp|(ຄ) từng đôi, từng cặp.
ຄູ່ຄວາມ |khù khoam|(ນ) (luật) hai bên đương sự.
ຄູ່ໃຈ |khù chay|(ນ) bạn đời, người yêu, tình nhân; bạn hợp ý, bạn ý hợp tâm đầu. ເພື່ອນ ຄູ່ໃຈ : bạn ý hợp tâm đầu.
ຄູ່ສະບັບ |khù sả bắp|(ນ) 1) bản sao. 2) cuống biên lai.
ຄູ່ສ້າງຄູ່ສົມ |khù sạng khù sốm|(ນ) nhân duyên.
ຄູ່ເສ້ງ |khù sếng|(ນ) kình địch, đối thủ. ພົບຄູ່ ເສ້ງທີ່ຮ້າຍກາດຜູ້ໜຶ່ງ : gặp một kình địch lợi hại.
ຄູ່ສ້ຽງຄາມ |khù sống kham|(ນ) bên giao chiến, bên tham chiến.
ຄູ່ສັນຍາ |khù sắn nha|(ນ) cặp hợp đồng (hai bên kí kết).
ຄູ່ສົນທະນາ |khù sốnh thả na|(ນ) người đối thoại, người đàm đạo, người cùng nói

chuyện.
ຄູ່ສົມລົດ |khù sốm lộch|(ນ) cặp vợ chồng, đôi tân hôn. ຄູ່ສົມລົດໃໝ່ : đôi tân hôn.
ຄູ່ສາວ |khù sáo|(ນ) phù dâu (đám cưới).
ຄູ່ຊີວິດ |khù xi vịch|(ນ) bạn đời (vợ, chồng). ຂ້ອຍຂໍເປັນຄູ່ຊີວິດຂອງເຈົ້າ : em nguyện làm bạn đời của anh.
ຄູ່ຊ່ວງເສັງ |khù xuồng sểng| ຄື: ຄູ່ເສັງ.
ຄູ່ຊີ້ວິດ |khù xi vịch|(ນ) 1) bạn hữu, bằng hữu. 2) cặp vợ chồng.
ຄູ່ຊີ້ບ |khù síp|(ນ) đôi bạn keo sơn, bạn nối khố. ເພື່ອນຄູ່ຊີ້ບ : bạn keo sơn.
ຄູ່ຕໍ່ສູ້ |khù tò sụ|(ນ) địch thủ, đối thủ, đối phương. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັ່ງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.
ຄູ່ເຕັ້ນລຳ |khù tểnh lăm|(ນ) bạn nhảy.
ຄູ່ທຸກຄູ່ຍາກ |khù thục khù nhác|(ນ) cặp vợ chồng; bạn nối khố.
ຄູ່ບ່າວ |khù bào|(ນ) phù rể (đám cưới).
ຄູ່ບ່າວສາວ |khù bào sáo|(ນ) đôi trai gái. ຄູ່ບ່າວສາວໝັ້ນໝາຍຈະເອົາກັນ : đôi trai gái thề nguyền lấy nhau.
ຄູ່ປໍລະປັກ |khù po lả pắc|(ນ) địch thủ, đối thủ.
ຄູ່ປັບ |khù pắp|(ນ) kẻ thù, địch thủ cũ, đối thủ ngang tài.
ຄູ່ຜົວເມຍ |khù phủa mia|(ນ) cặp vợ chồng.
ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ |khù phả đinh sả lái|(ກວ) đến tận cùng, đến tận cáo chung, đến trọn đời. ຂໍໃຫ້ຮັກກັນຈົນຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : cầu cho yêu nhau đến trọn đời. ຜູກມິດໄວ້ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : kết bạn cho đến trọn đời.
ຄູ່ມື |khù mư|(ນ) giáo trình, sách giáo khoa. ຄູ່ມືເຄມີສາດ : giáo trình hóa học.
ຄູ່ມື້ |khù mử|(ນ) hằng ngày.
ຄູ່ວິວາດ |khù vỉ vát|(ນ) người bàn cãi, người tranh luận.
ຄູ່ຫູ |khù hú|(ນ) bạn thân, bạn tâm giao.
ຄູ່ໝັ້ນ |khù mặn|(ນ) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ. hai bên đính hôn; chồng chưa cưới (vị hôn phu); vợ chưa cưới (vị hôn thê). ຄູ່ໝັ້ນຍິງ : vị hôn thê. ຄູ່ໝັ້ນຊາຍ : vị hôn phu.
ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ |khù mặn khù mái|(ນ) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນ. cặp đính hôn, chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.
ຄູ່ອະລິ |khù ả lỉ|(ນ) địch thủ; kẻ thù.
ຄູ່ອາຄາດ |khù a khát|(ນ) cặp tử thù. ແຂວນຄໍສັດຕູຄູ່ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.
ຄູ່ຮັກ |khù hặc|(ນ) cặp tình nhân, tình nhân.
ຄູ້ |khủ| 1.(ນ) cây có lõi thơm (แก่นคู้). 2.(ກ) 1) gập, gấp, co. ຄູ້ແຂນ : gập khuỷu tay, gấp khuỷu. ຄູ້ຂາ : gập gối. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết mô tê gì. 2) quỳ. ຄູ້ເຂົ່າ : quỳ, quỳ gối.
ຄູ້ເຂົ່າ |khủ khàu|(ກ) quỳ gối. ນັ່ງຄູ້ເຂົ່າ : ngồi quỳ, quỳ gối.
ຄູ້ແຂນ |khủ khén|(ກ) gập khuỷu tay, gấp khuỷu.
ເຄ |khê|(ຄ) què, khập khiễng. ຂາເຄ : chân què. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.
ເຄມີ |khê mi|(ນ) hóa học. ເຄມີອະນົງຄະທາດ : hóa học vô cơ. ເຄມີອົງຄະທາດ : hóa học hữu cơ.
ເຄຫະ |khê hả|(ນ)(ป.) ຄື: ເຄຫາ, ເຄຫັ້ງ, ເຄເຫ. cái nhà; nơi ở. ເຄຫະສາດ : môn học về việc xây dựng nhà ở.
ເຄຫະສະຖານ |khê hả sả thán|(ນ) nhà ở, nơi ở.
ເຄຫະສົ່ງເຄາະ |khê hả sống khỏ|(ນ) trợ cấp nhà ở. ໂຄງການເຄຫະສົ່ງເຄາະ : dự án trợ cấp nhà ở.
ເຄຫະສາດ |khê hả sạt|(ม) môn học về việc xây dựng nhà ở.
ເຄເຫ |khê hế| ຄື: ເຄຫະ.
ເຄຫາ |khê há| ຄື: ເຄຫະ.
ເຄຫັ້ງ |khê hắng| ຄື: ເຄຫະ.
ເຄຫາດ |khê hạt|(ນ)(ป.) cái nhà.
ແຄ |khẻ| 1.(ຄ) không hợp, không thích, không hấp dẫn. ຄວາຍແຄະດັ່ງ : trâu không thích bị sờ mũi. ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. 2.(ກ) ຄື: ຂ້ີແຄະ. lẩn tránh, lãng tránh (nhiệm vụ, câu hỏi...).
ແຄ |khe| 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa (Sesbania grandiflora Pers, họ Cánh bướm Fabaceae-

Papilionaceae). ຕົ້ນແຄ, ຕົ້ນແຄຂາວ : cây so đũa. 2.(ນ) rượu thô. ເຫຼົ້າແຄ : rượu thô. ໄຫ ແຄ : hũ rượu thô. 3.(ນ) hẻm, khe. (ສຳນວນ) ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : xó xỉnh, hốc hẻm. 4.(ກ) gọi con nước ngập bờ và có sóng, con nước lớn. ນ້ຳແຄ : con nước lớn.

ແຄຂາວ |khe kháo| 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa hoa trắng.

ແຄແດງ |khe đeng| (ນ) (thực vật) cây so đũa hoa hồng.

ແຄ່ |khè| 1.(ນ) 1) rào, hàng rào. ແຄ່ສວນ : hàng rào vườn, rào giậu. 2) giá. ແຄ່ຫິ້ງ : giá treo trên bếp (để bát đĩa). 2.(ຄ) đầy, khắp, đến. ແຊງປ່ອນດິ້ວລົງເທົ້າແຄ່ດິນ (ກາ) : buông thõng xuống đến mặt đất. 3.(ຄ) gần. ແຄ່ທາງ : gần đường. ແຄ່ບ້ານ : gần làng. 4.(ຄ) gần, trong, nơi. ແຄ່ເມືອງ : trong huyện, trong nước. 5.(ຄ) ຄື: ຄ່ຳ. bằng, đều, không hơn, ngang. ແຄ່ກັນ : bằng nhau. ຍາວແຄ່ຂໍ້ມື : dài bằng lóng tay. ເລິກແຄ່ຫົວເຂົ່າ : sâu ngang đầu gối. 6.(ນ) (thực vật) quế. ຕົ້ນແຄ່ : cây quế.

ແຄ່ໄກ່ |khè cày|(ນ) (thực vật) quế Trung Quốc (Cinnamomum cassia Blume, họ Lauraceae).

ແຄ່ມ້ອນ |khè mỏn|(ນ) giá để nong tằm.

ແຄ່ຫິ້ງ |khè hịng|(ນ) giá treo trên bếp (để bát đĩa).

ແຄ່ຫອມ |khè hóm|(ນ) (thực vật) quế quan (Cinnamomum zeylanicum Nees, họ Lauraceae).

ແຄ່ໝູ |khè mú|(ນ) (thực vật) quế Thanh Hóa (Cinnamomum obtusifolium Nees, var. loureirii Perrot et Eberh, họ Lauraceae).

ໂຄ |khổ|(ຄ) già, già nua, suy yếu.

ໂຄ |khô| 1.(ນ) (động vật) con bò. ນົມໂຄ : sữa bò. 2.(ນ) sao; ánh sáng, hào quang; mặt trời; bầu trời; mặt trăng; ngựa; nước; số triệu; tia chớp; đất đai; rừng (vũ trụ). ໂຄຈອນ : hành trình, quỹ đạo. 3.(ຄ) ຄື: ເຄືອ. vỡ tiếng, sắp dậy thì. ສຽງໂຄ : vỡ tiếng. ແຄນໂຄ : kèn vỡ tiếng.

ໂຄຄະນາ |khô khả na|(ກ)(ປ.) đi, di chuyển. ອາທິດໂຄຄະນາເຖິງ ທ່ຽງວັນອຽນຂຶ້ນ (ສິນ) : mặt trời di chuyển đến, ban trưa đang tới.

ໂຄຄາດ |khô khát|(ນ)(ປ.) đồ tể, kẻ giết bò.

ໂຄຈະລະ |khô chả lả|(ກ) ຄື: ໂຄຈະລາ. đi, đi lại, giao thông.

ໂຄຈະລະຄາມ |khô chả lả kham|(ນ)(ປ.) làng để đi khất thực.

ໂຄຈະລະພູມ |khô chả lả fùm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄັ້ງ ຫຍ້າ. bãi cỏ, đồng cỏ, nơi chăn nuôi thú.

ໂຄຈະລາ |khô chả la| ຄື: ໂຄຈະລະ.

ໂຄຈອນ |khô chon| 1.(ນ)(ປ.) 1) đường đi của bò; hành trình, quỹ đạo. ເສັ້ນໂຄຈອນຂອງ ດາວ : quỹ đạo của ngôi sao. 2) sự di chuyển; cánh đồng (nơi làm ăn, sinh sống). 2.(ກ)(ປ.) đi vu vơ, đi không có mục đích (như bò).

ໂຄສະ |khô sả|(ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng ồn, tiếng ầm ĩ. ໂຄສົກ : phát thanh viên. ໂຄສະ ນາ : (người nói to) quảng cáo; tuyên truyền.

ໂຄສະກະ |khô sả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສົກ. người phát ngôn, phát thanh viên.

ໂຄສະນາ |khô sả na|(ນ) 1) sự tuyên truyền, sự cổ động. ກົມໂຄສະນາ : cục thông tin tuyên truyền. 2) sự quảng cáo. ປ້າຍໂຄສະ ນາ : biển quảng cáo.

ໂຄສະນາການ |khô sả na can|(ນ)(ປ.) cục thông tin tuyên truyền (cơ quan), cơ quan tuyên truyền. ກົມໂຄສະນາການ : cục thông tin tuyên truyền.

ໂຄສະນາສິນຄ້າ |khô sả na sính khả|(ກ) quảng cáo hàng hóa.

ໂຄສະນາຊວນເຊື່ອ |khô sả na xuôn xừa|(ກ) tuyên truyền.

ໂຄສະນາຫາສຽງ |kho sả na há siếng|(ກ) vận động củ tri.

ໂຄສາຄານ |khô xá kan|(ນ)(ປ.) kho bạc, kho báu.

ໂຄສົກ |khô sôốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສະກະ. người phát ngôn, phát thanh viên. ໂຄສົກເກົ່ງຜູ້ໜຶ່ງ : một phát thanh viên giỏi.

ໂຄສານ |khô sán|(ນ)(ປ.) chuồng bò.

ໂຄດົມ |khô đôm|(ນ)(ປ.) tên Đức Phật vị thứ

tư.

ໂຄຕະ |khô tả|(ນ)(ປ.) họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ໂຄຕະລະພູ |khô tả lả fu|(ນ)(ປ.) sư phá giới.

ໂຄຕະລະພູສິໆ |khô tả lả fu sôống|(ນ)(ປ.) sư phá giới.

ໂຄຕະມະ |khô tả mã|(ນ) tên Đức Phật vị thứ tư.

ໂຄທາ |khô tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ເທ້ຍ. con kì đà.

ໂຄບຸດ |khô bút|(ນ)(ປ.) con bê.

ໂຄບານ |khô ban|(ນ)(ປ.) 1) người chăn bò. 2) đức vua.

ໂຄໄມ |khô may|(ນ)(ປ.) đất trộn phân bò, vật làm bằng phân bò.

ໂຄມູດ |khô mút|(ນ)(ປ.) 1) nước đái bò. 2) dấu kết thúc một câu chuyện.

ໂຄເມດ |khô mết|(ນ)(ປ.) dịch khớp bò; bạch ngọc; hoàng ngọc.

ໂຄລົດ |khô lộch|(ນ)(ປ.) sữa bò.

ໂຄລົບ |khô lộp|(ນ) ຄື: ເຄົາລົບ. sự kính trọng, sự kính nể, sự tôn trọng. ໂຄລົບນັບຖື : tôn kính.

ໂຄວິສານ |khô vỉ sán|(ນ) sừng bò.

ໂຄ່ |khồ|(ນ) ủng, giày cao cổ; xà cạp. ຄຽນ ໂຄ່ໄປດຳນາເພື່ອຫຼີກປີ້ : quấn xà cạp đi cấy để tránh đỉa.

ເຄາະ |khỏ| 1.(ກ) gõ. ເຄາະປະຕູ : gõ cửa. ເຄາະ ກະລໍ : gõ mõ. ເຄາະຈັ່ງຫວະ : gõ nhịp. (ພາ ສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nồi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt. 2.(ນ)(ປ.) tai ách, tai ương, rủi ro, vận rủi, điều bất hạnh. ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ຢ່າຮ້າງ ກັນ : con trẻ là kẻ gặp bất hạnh khi cha mẹ li dị nhau. ເສຍເຄາະ : giải ách, giải nạn.

ເຄາະກຳ |khỏ căm|(ນ) tai ách, tai ương.

ເຄາະດີ |khỏ đi|(ນ) vận may, vận đỏ.

ເຄາະຮ້າຍ |khỏ hải|(ນ) vận xấu, vận rủi. ເລື່ອງ ຈະເປັນແນວໃດກໍສຸດແຕ່ເຄາະດີເຄາະຮ້າຍ : sự việc sẽ ra sao cũng tùy thuộc vào vận hạn may hay rủi.

ຄໍ |kho| 1.(ນ) 1) (cái) cổ. ຄໍຫອຍ : yết hầu. ຜູກຄໍຕາຍ : thắt cổ tự tử. ຄໍເອີມ, ຄໍໜຽງ : bướu cổ. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa, đẹp đẽ. (ສຳນວນ) ຄໍແຂງ, ຄໍຫອງແດງ : người uống rượu giỏi, người có tửu lượng cao. 2) họng. ຄໍອັກເສບ : viêm họng. 3) gu, sở thích, thích hợp, tâm đắc. ຄໍດຽວກັນ : cùng sở thích, hợp gu. ເວົ້າ ຖືກຄໍ : nói hiểu nhau, tâm đắc. ບໍ່ຖືກຄໍກັນ : không hợp nhau. ຕິຄໍກັນ : hợp gu, ăn ý nhau. ເປັນຄໍກັນ : hợp nhau. ມີຄໍດຽວກັນ : có cùng sở thích. 2.(ນ) chỗ hẹp, khúc hẹp, khúc eo, cổ. ຄໍຂວດ : cổ chai.

ຄໍກ່ານ |kho càn|(ນ) con quạ khoang.

ຄໍແຂງ |kho khéng|(ຄ) 1) lặng người, ngây người. 2) (ສຳນວນ) người uống rượu giỏi, người có tửu lượng cao.

ຄໍຂາດບາດຕາຍ |kho khạt bạt tai|(ຄ) chết người, nguy hiểm đến tính mạng.

ຄໍເສື້ອ |kho sựa|(ນ) cổ áo.

ຄໍສອງ |kho soóng|(ນ) xà dọc (nhà).

ຄໍຕໍ່ |kho tò|(ນ) gáy, ót.

ຄໍຕົກ |kho tốc|(ຄ) lu xìu.

ຄໍຕັ້ງ |kho tẳng|(ນ) (cái) cổ đứng

ຄໍເຕື້ອຍ |kho tườI|(ຄ) lu xìu.

ຄໍຕີບ |kho tiịp|(ນ) ຄື: ພະຍາດຄໍຕີບ, ໄຂ້ຄໍຕີບ. (y khoa) bệnh bạch hầu.

ຄໍທອງແດງ |kho thoong đeng| (ສຳນວນ) tửu lượng cao.

ຄໍປົກ |kho pốc|(ນ) cổ bẻ.

ຄໍເປັນໜຽງ |kho pênh niếng|(ນ) ຄື: ຄໍໜຽງ. bướu giáp, bướu cổ.

ຄໍພັບ |kho fặp|(ນ) ve áo.

ຄໍຫອຍ |kho hói|(ນ) yết hầu, cổ họng. ປາດຄໍ ຫອຍ : cắt cổ họng.

ຄໍແຫບ |kho hẹp|(ນ) khan giọng, khàn giọng, khan cổ. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບກໍບ່ຍອມເຊົາ : nói khan cả giọng mà vẫn không chịu thôi.

ຄໍແຫບຄໍເຄືອ |kho hẹp kho khưa| (ສຳນວນ) khan cổ rát họng. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບຄໍເຄືອ : nói đến khan cổ rát họng.

ຄໍໜຽງ |kho niếng|(ນ) ຄື: ຄໍເປັນໜຽງ. bướu giáp, bướu cổ.

ຄໍເຫຼົ້າ |kho lậu| (ສຳນວນ) nghiện rượu.

ຄໍຫຼັບຊັ້ນ |kho lắp xắn|(ກ) tham nhũng.

ຄໍ່ເອີ່ມ |kho ơm|(ນ) ຄື: ຄໍ່ໜຸ່ງ. bướu cổ.
ຄໍ່ |khò| 1.(ນ) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata). ປາຄໍ່ : cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu. 2.(ນ) khớp. ຄໍ່ມື : khớp cổ tay. ຄໍ່ຕີນ : khớp cổ chân.
ຄໍ່ກະດູກ |khò cả đuục|(ນ) khớp xương.
ຄໍ່ກັ້ງ |khò cẳng|(ນ) (động vật) cá sộp.
ຄໍ່ຕີນ |khò tiin|(ນ) khớp cổ chân.
ຄໍ່ມື |khò mư|(ນ) khớp cổ tay.
ຄໍ້ |khỏ|(ນ) (thực vật) cây khọ.
ຄໍ້ສົ້ມ |khỏ sộm|(ນ) (thực vật) cây khọ chua.
ເຄືອ |khưa| 1.(ນ) dòng dõi, bà con, họ hàng. ເຄືອພີ່ເຄືອນ້ອງ : dòng dõi. ເຄືອຍາດ : bà con họ hàng. 2.(ນ) 1) dây leo. ເຄືອພູ : dây trầu không. ເຄືອມັນ : dây khoai. 2) (có dạng sợi như dây leo) sợi, buồng, mạng.... ເຄືອຫູກ : sợi dọc. ເຄືອກ້ວຍ : buồng chuối. ເຄືອຂ່າຍ : mạng lưới. 3.(ຄ) (tiếng) run. ສຽງເຄືອ : tiếng run.
ເຄືອກ້ວຍ |khưa cuổi|(ນ) buồng chuối.
ເຄືອຂ່າຍ |khưa khài|(ນ) mạng lưới. ເຄືອຂ່າຍຄົມມະນາຄົມ : mạng lưới giao thông.
ເຄືອເຂົາ |khưa kháu|(ນ) dây leo nói chung.
ເຄືອເຂົາຮໍ |khưa kháu ho|(ນ) (thực vật) dây kí ninh, thuốc sốt rét, dây thầu thong (Tinospora crispa Miers).
ເຄືອຄາງແລນ |khưa khang len|(ນ) ຄື: ເຄືອຕົດໝາ. mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi địt (Paederia Tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae).
ເຄືອຈັກກະພົບ |khưa chắc cả fộp|(ນ) liên hiệp các quốc gia. ເຄືອຈັກກະພົບອັງກິດ : Liên hiệp các quốc gia thuộc vương quốc Anh.
ເຄືອສະມັ່ງ |khưa sả mằng| ເບິ່ງ: ເຄືອໝາກສະມັ່ງ.
ເຄືອສູດ |khưa suụt|ເບິ່ງ: ມັນອ້ອນລີງຂາວ.
ເຄືອສາມສິບ |khưa sám síp|(ນ) (thực vật) bách bộ, dây ba mươi (Stemona tuberosa Lour, họ Stemonaceae).
ເຄືອຍາດ |khưa nhát|(ນ) bà con họ hàng. ຂ້ອຍມີເຄືອຍາດຢູ່ຫວຽດນາມຫຼາຍອີ່ຫຼີ : tôi có rất nhiều bà con họ hàng ở Việt Nam.
ເຄືອຕົດໝາ |khưa tốch má|(ນ) (thực vật) mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi địt (Paederia Tomentosa L).
ເຄືອປະສິງ |khưa pả sống|(ນ) ຄື: ມັນອ້ອນລີງຂາວ, ເຄືອພາຍສິງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas, họ Thiên lí Asclepiadaceae).
ເຄືອພູ |khưa fu|(ນ) (thực vật) dây trầu không (Piper betle L).
ເຄືອພາຍສິງ |khưa fai sống|ເບິ່ງ: ເຄືອປະສິງ.
ເຄືອໄມ້ |khưa mảy|(ນ) dây leo.
ເຄືອມັນ |khưa măn|(ນ) (thực vật) dây khoai.
ເຄືອຫ້ຳປู่ |khưa hắm pù|ເບິ່ງ: ຫ້ຳອີ່ປู่.
ເຄືອຫູກ |khưa huục|(ນ) (dệt) sợi dọc.
ເຄືອໝາກເຂົາງົວ |khưa mạc kháu ngua|(ນ) (thực vật) cây sừng dê, còn gọi là cây cây sừng trâu, cây sừng bò (Strophanthus sp, họ Apocynaceae).
ເຄືອໝາກສະມັ່ງ |khưa mạc sả mằng|(ນ) (thực vật) sử quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae).
ເຄືອໜວາຍ |khưa vái|(ນ) (thực vật) cây mây, cây song.
ເຄືອແຮມ |khưa hem|(ນ) (thực vật) vàng đắng, còn gọi là vàng đắng, hoàng đằng (Coscinium usitatum, họ Tiết dê Menispermaceae).
ເຄື້ອ |khửa|(ຄ) xinh xắn; duyên dáng. ງາມເອື້ອເຄື້ອ : đẹp duyên dáng.
ຄົວ |khua| 1.(ນ) 1) nhà bếp, phòng bếp. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. 2) các dụng cụ trong nhà bếp, đồ dùng nhà bếp. ເຄື່ອງຄົວ : dụng cụ nhà bếp. 3) gia đình, hộ. ຄອບຄົວດຽວກັນ : cùng một gia đình, cùng một nhà. ສ້ຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. 2.(ກ) 1) nấu ăn. ຄົວກິນ : nấu ăn. 2) chăm sóc, coi ngó. ຄົວນ້ອງ : coi em, chăm sóc em.
ຄົວກິນ |khua kinh|(ກ) nấu ăn. ສິບໂມງເຊົ້າຈຶ່ງຄົວກິນ : mười giờ sáng mới nấu ăn.

ຄ ຄ ໄ ຟ |khua phay|(ນ) nhà bếp.
ຄ ຄ ລ ະ ນ າ |khua lả na|(ກ)(ປ.) đếm; tính, tính toán.
ຄ ຄ ເ ຮ ຼ ອ ນ |khua hươn|(ນ) hộ, gia đình. ຄຸ້ ມ ນ ີ້ ມ ີ ຫ ້ າ ສ ິ ບ ຄ ຄ ເ ຮ ຼ ອ ນ : xóm này có năm chục hộ.
ຄ ຄ ົ ້ ວ |khùa|(ກ) ຄ: ຄ ວ ່ າ. tìm, tìm kiếm. ຄ ົ ້ ວ ຫ າ, ຄ ວ ່ າ ຫ າ : tìm kiếm, mong mỏi.
ຄ ຄ ົ ້ ວ |khủa|(ກ) ຄ: ຄ ວ ້ ຳ. chộp. ຄ ົ ້ ວ ມ ື : chộp tay.
ໄ ຄ |khay| 1.(ນ) (thực vật) nấm mỡ. ເ ຫ ັ ດ ໄ ຄ : nấm mỡ. 2.(ນ) ຄ: ຂ ີ ້ ໄ ຄ. ghét, ghét gúa, cáu ghét. ຂ ີ ້ ໄ ຄ : ghét bẩn, ghét gúa. ໄ ຄ ຄ ້ າ ວ : mồ hôi nhớt. ສ ີ ຂ ີ ້ ໄ ຄ : cọ ghét. 3.(ນ) ຄ: ໄ ຄ ຫ ິ ນ. rêu. ຂ ີ ້ ໄ ຄ ໝ ໍ ້ : rêu nồi. ຂ ີ ້ ໄ ຄ ໄ ຫ : rêu lu. 4.(ຄ) ຄ: ໄ ຄ ແ ຄ ວ ນ; ແ ຄ ວ ນ. nhẹ, đỡ. ໄ ຄ ແ ດ ່ : nhẹ đi, đỡ đi. ໄ ຄ ຫ ຼ າ ຍ : đỡ đi nhiều, nhẹ đi nhiều (bệnh).
ໄ ຄ ຄ າ |khay kha|(ກ) từ giã, biệt li.
ໄ ຄ ຄ ້ າ ວ |khay khảo|(ນ) mồ hôi nhớt (khi làm nặng hoặc đau nặng).
ໄ ຄ ແ ຄ ວ ນ |khay khoen|(ກ) ຄ: ໄ ຄ, ແ ຄ ວ ນ. khá, đỡ, cải thiện, hồi phục.
ໄ ຄ ແ ດ ່ |khay đè|(ກ) đỡ đi, nhẹ đi. ພ ະ ຍ າ ດ ໄ ຄ ແ ດ ່ ແ ລ ້ ວ : bệnh đã đỡ.
ໄ ຄ ຫ ິ ນ |khay hín|(ນ) ຄ: ໄ ຄ. rêu.
ໄ ຄ ່ |khày|(ກ) muốn, cần, ước. ບ ັ ດ ນ ີ ້ ເ ຮ ົ າ ໄ ຄ ່ ໄ ດ ້ ເ ປ ັ ນ ມ ື ່ ງ ມ ະ ເ ຫ ສ ີ (ສ ິ ນ) : bây giờ tôi ước được làm hoàng hậu. **ຮ ັ ກ ໄ ຄ ່** : thương yêu, yêu mến, yêu dấu.
ໄ ຄ ່ ຢ າ ກ |khày dạc|(ກ) ước muốn.
ໄ ຄ ້ |khảy| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây gồm nhiều loại, một số có thể dùng làm thuốc. 2.(ນ) kèn, khèn. ພ ິ ນ ພ າ ດ ໄ ຄ ້ (ສ ິ ນ) : khèn cổ. 3.(ນ) trống, trống cổ. ກ ອ ງ ເ ກ ົ ່ າ ໄ ຄ ້ (ສ ິ ນ) : trống cổ. 4.(ກ) bắn; đâm. ພ ະ ອ ິ ງ ໄ ຄ ້ ລ ັ ນ ສ ອ ນ (ສ ິ ນ) : ngài liền bóp lấy nỏ. 5.(ກ) bóp cò (súng, nỏ). ໄ ຄ ້ ໜ ້ າ : bóp lấy nỏ. 6.(ນ) năm Hợi (năm thứ 12 của một giáp). ປ ີ ຮ ັ ບ ໄ ຄ ້ : năm Ất Hợi.
ໃ ຄ |khay|(ສ) ai, người nào. ບ ໍ ່ ແ ມ ່ ນ ຄ ົ ນ ໃ ດ ໃ ຄ ຕ ່ າ ງ ໜ ້ າ : không phải người nào, ai thay mặt.
ໃ ຄ ່ |khày| 1.(ຄ) ຄ: ບ ວ ມ. sưng, tấy. ໜ ້ າ ໃ ຄ ່ : sưng mặt. 2.(ຄ) ຄ: ແ ຫ ້ ງ. khô. ຜ ້ າ ໃ ຄ ່ : vải khô. ປ າ ພ ວ ມ ໃ ຄ ່ : cá phơi đang khô. ແ ຈ ່ ວ ໃ ຄ ່ : thức chấm khô (không chế thêm nước).
ໃ ຄ ່ ຂ ຶ ້ ນ |khày khựnh|(ຄ) sưng lên. ຕ າ ໃ ຄ ່ ຂ ຶ ້ ນ ຍ ້ ອ ນ ໄ ຂ ້ ໜ ັ ກ : mắt sưng lên vì đau nặng.
ໃ ຄ ່ ພ ອ ງ |khày foong|(ຄ) sưng húp, sưng vù.
ເ ຄ ົ ້ າ |khau| 1.(ນ) ຄ: ໜ ວ ດ ເ ຄ ົ ້ າ. râu quai nón. ໜ ວ ດ ເ ຄ ົ ້ າ : râu quai nón. 2.(ນ) niệt, chạc (xỏ mũi trâu bò). ເ ຄ ົ ້ າ ຄ ວ າ ຍ : chạc trâu, niệt trâu. ສ ິ ນ ເ ຄ ົ ້ າ ງ ົ ວ : xỏ chạc bò. (**ພ າ ສ ີ ດ**) **ຜ ູ ກ ຄ ວ າ ຍ ໃ ສ ່ ຫ ິ ນ ລ າ ດ ເ ຄ ົ ້ າ ບ ໍ ່ ຂ າ ດ ຄ ວ າ ຍ ຕ າ ຍ** : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 3.(ນ) đồ dùng cổ, vật dụng cổ. **ເ ຄ ື ່ ອ ງ ເ ຄ ົ ້ າ** : đồ dùng cổ, vật dụng cổ.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ |khau lộp|(ກ) ຄ: ໂ ຄ ລ ົ ບ. 1) kính trọng, tôn trọng. **ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ຜ ູ ້ ໃ ຫ ຍ ่** : tôn trọng người lớn. **ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ນ ັ ບ ຖ ື ອ ້ າ ຍ ເ ອ ື ້ ອ ຍ ຄ ູ** : kính trọng thầy cô giáo. 2) chào. **ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ທ ຸ ງ ຊ າ ດ** : chào quốc kì, chào cờ.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ກ ົ ດ ໝ າ ຍ |khau lộp cốch mái|(ກ) tôn trọng pháp luật.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ຢ ໍ ້ ເ ກ ງ |khau lộp dăm kêng|(ກ) kính nể.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ນ ັ ບ ຖ ື |khau lộp nặp thứ|(ກ) kính trọng. **ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ນ ັ ບ ຖ ື ບ ັ ນ ດ າ ຜ ູ ້ ເ ຖ ົ ້ າ ແ ກ ່ ໃ ນ ຄ ຸ ້ ມ ໃ ນ ບ ້ ານ** : kính trọng các cụ già trong làng trong bản.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ນ ົ ບ ໄ ຫ ວ ້ |khau lộp nộp vạy|(ກ) tôn sùng, sùng bái. **ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ນ ົ ບ ໄ ຫ ວ ້ ອ ັ ດ ຕ ะ ບ ຸ ກ ຄ ົ ນ** : sùng bái cá nhân.
ເ ຄ ົ ້ າ ລ ົ ບ ໃ ນ ຕ ົ ວ ເ ອ ງ |khau lộp nay tua êng|(ນ) lòng tự trọng.
ເ ຄ ົ ້ າ |khàu|(ກ) dìu (nhau đi). **ເ ຄ ົ ້ າ ກ ັ ນ ໄ ປ** : dìu nhau đi.
ເ ຄ ົ ້ ຳ |khảu| 1.(ກ) trộn. 2.(ນ) (động vật) cú, vọ. **ນ ົ ກ ເ ຄ ົ ້ າ ແ ມ ວ** : chim cú mèo. **ນ ົ ກ ເ ຄ ົ ້ າ ໜ າ ກ ອ ກ** : chim cú loại nhỏ. (**ພ າ ສ ີ ດ**) **ນ ົ ກ ເ ຄ ົ ້ າ ທ ັ ອ ງ ຕ າ ແ ມ ่** : chó chê mèo lắm lông. 3.(ນ) 1) nguyên, gốc, cội nguồn; bắt đầu. **ແ ຕ ่ ເ ຄ ົ ້ າ** : từ đầu, từ lúc bắt đầu. **ຄ ຳ ເ ຄ ົ ້ າ** : từ gốc. **ກ ິ ກ ເ ຄ ົ ້ າ** : căn nguyên, gốc gác. 2) dấu hiệu trời sắp mưa. **ຝ ົ ນ ຕ ັ ້ ງ ເ ຄ ົ ້ າ** : trời sắp mưa. 3) manh mối. **ບ ໍ ່ ມ ີ ເ ຄ ົ ້ າ ເ ລ ີ ຍ** : chẳng biết manh mối nào cả.

ເຄົ້າກຳເນີດ |khẩu căm nợt|(ກ) xuất xứ, nguồn gốc. ເຄົ້າກຳເນີດມວນມະນຸດ : nguồn gốc loài người.

ເຄົ້າເງື່ອນ |khẩu ngườn|(ນ) manh mối, tung tích. ຍັງຊອກບໍ່ເຫັນເຄົ້າເງື່ອນຂອງຄະດີລັກ : chưa tìm ra manh mối vụ trộm.

ເຄົ້າເດີມ |khẩu đơm|(ນ) cội rễ, gốc rễ.

ເຄົ້າເມົ່າ |khẩu máu|(ຄ) (ngồi) bó gối, chồm hổm, chồm chỗm. ນັ່ງເຄົ້າເມົ່າ : ngồi chồm chỗm. ເຖົ້າໃຈມານບຸນໂຕບໍ່ເວົ້າ ເຖົ້າເຄົ້າເມົ່ານັ່ງເຝົ້າແຕ່ເຮືອນ ເຖົ້າບົດເບືອນຟັງທຳບໍ່ໄດ້ ເຖົ້າເຫັນໃກ້ພາຍໜ້າບໍ່ໜຽວ ເຖົ້າຄັນຄຽວສາມຊາວອ່ຳໝຸ່ມ (ໜານ) : già ác tâm phúc mình không nói, già chồm chỗm chỉ ngồi giữ nhà, già xằng bậy chẳng nghe thuyết giáo, già thiển cận phía trước không nhìn, già dâm đãng sáu mươi vẫn trẻ.

ເຄົ້າມູນ |khẩu mun|(ນ) nguyên do. ຊອກຫາເຄົ້າມູນໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ເຄົ້າແມວ |khẩu meo|(ນ) chim cú mèo.

ເຄົ້າເລື່ອງ |khẩu lường|(ນ) ຄື: ເຄົ້າຮ່ຳ. chủ đề.

ເຄົ້າໜ້າ |khẩu nạ|(ນ) nét mặt. ເຄົ້າໜ້າຢາກຄືກັນ : nét mặt muốn giống nhau.

ເຄົ້າຮ່ຳ |khẩu hàng| 1.(ນ) ຄື: ເຄົ້າເລື່ອງ. chủ đề. 2.(ນ) tướng người.

ຄຳ |khăm| 1.(ກ) sờ, nắn. ຄຳເບິ່ງຄົງຄົນໄຂ້ : sờ thân người ốm. 2.(ນ) ຄື: ທອງຄຳ. vàng. ຄຳດ້ວງ : vàng trắng. ຄຳປີ້ວ : vàng thếp. ຄຳໃບ : vàng miếng. ຄຳຜົງ, ຄຳຜຸຍ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ນ) 1) lời nói, tiếng nói. ຄຳເວົ້າ : lời nói, tiếng nói. 2) miếng (thức ăn). ກິນຄຳໜຶ່ງ : ăn một miếng. 3) tiếng. ອ່ານອອກເປັນຄຳ : đọc ra thành tiếng. 4.(ກ) ຄື: ຄະລຳ. kiêng, kiêng khem, tiết chế. ຄຳອາຫານ : kiêng ăn. 5.(ນ) phần đầu của những từ phức hợp để thể hiện sự yêu quý đối với người, vật, đồ vật như: 1) đối với người: ຄຳກອງ, ຄຳແດງ, ຄຳພັນ, ຄຳສະໄໝ; ຄຳເພັດ. 2) đối với con vật: ມ້າຄຳ : ngựa vàng, ngựa quý. ຊ້າງຄຳ : voi vàng, voi quý. 3) đối với đồ vật: ເຮືອນຄຳ : nhà vàng. ໂຮງຄຳ : lầu vàng. ເຮືອຄຳ : thuyền vàng. 6.(ນ) 1) ຄື: ຊາຕີ, ຄຳແສດ. (thực vật) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Bixaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây điều nhuộm. 2) (thực vật) thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây thông thiên. 7.(ນ) nước ngầm, đất ẩm. ນ້ຳຄຳ : nước ngầm.

ຄຳກິລິຍາ |khăm kỉ lỉ nha|(ນ) động từ (cũ).

ຄຳແກ້ຕົວ |khăm kẻ tua|(ນ) lời thanh minh, lời bào chữa.

ຄຳໄກ່ |khăm cày|(ຄ) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ຕົ້ນຄຳໄກ່).

ຄຳກຳມະ |khăm căm mã|(ນ) (ngữ pháp) động từ. "ນັ່ງ", "ຢືນ", "ນອນ", "ບິນ" ເປັນຄຳກຳມະໃນພາສາລາວ : "ngồi", "đứng", "ngủ", "bay" là động từ trong tiếng Lào.

ຄຳກຳມະວິເສດ |khăm căm mã vỉ sệt|(ນ) (ngữ pháp) trạng từ.

ຄຳກອນ |khăm con|(ນ) ຄື: ກອນ. thơ. ອ່ານຄຳກອນ : đọc thơ.

ຄຳກ່າວ |khăm cào|(ນ) lời phát biểu.

ຄຳກ່າວຫາ |khăm cào há|(ນ) lời buộc tội.

ຄຳກ່າວໂທດ |khăm cào thốt|(ນ) lời cáo trạng, bản cáo trạng. ສານອ່ານຄຳກ່າວໂທດ : tòa đọc bản cáo trạng.

ຄຳຂໍ |khăm khó|(ນ) lời xin, lời thỉnh cầu, lời yêu cầu.

ຄຳຂໍຮ້ອງ |khăm khó hoỏng|(ນ) lời yêu cầu, lời đề nghị.

ຄຳຂາດ |khăm khạt|(ນ) tối hậu thư. ຍື່ນຄຳຂາດ : gửi tối hậu thư, đưa tối hậu thư.

ຄຳຂັບລຳ |khăm khắp lăm|(ນ) câu hò, câu ca dao.

ຄຳເຂັ້ມ |khăm khệm|(ນ) vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຂາວ |khăm kháo|(ນ) platin, bạch kim.

ຄຳຂວັນ |khăm khoắn|(ນ) khẩu hiệu. ຄຳຂວັນຕໍ່ສູ້ : khẩu hiệu đấu tranh. ກ່າວຄຳຂວັນ : hô khẩu hiệu.

ຄຳຄະລຸ |khăm khả lủ|(ນ) từ dùng trong thơ văn, như từ có nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn nhưng có phụ âm cuối vần.

ຄຳເຄົ້າ |khăm khảu|(ນ) từ gốc. ຄຳເຄົ້າລາວ ເດີມ : từ gốc Lào, từ thuần Lào.
ຄຳໂຄງ |khăm khôông|(ນ) ຄື: ໂຄງ. trường ca.
ຄຳຄັດຄ້ານ |khăm khặt khản|(ນ) lời phản đối, lời chống đối.
ຄຳຄາດຄະເນ |khăm khát khả nê|(ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳຄາດຄະເນໄດ້ກາຍເປັນ ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.
ຄຳຄຸນນາມ |khăm khun nam|(ນ) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຳເຄັມ |khăm khêm|(ນ) lời nói chói tai, nói không lọt tai.
ຄຳງາມ |khăm ngam|(ນ) lời nói hay, lời nói nghe lọt tai.
ຄຳເຈົ້າກາມ |khăm chảu can|(ນ) chủ ngữ.
ຄຳຈຳກັດຄວາມ |khăm chăm cắt khoam|(ນ) lời định nghĩa, lời xác định.
ຄຳໂຈດ |khăm chột|(ນ) lời hỏi cung (lấy cung).
ຄຳສະເໜີ |khăm sả nớ|(ນ) lời đề nghị, sự đề xuất. ຄຳສະເໜີໄດ້ຖືກຍອມຮັບແລ້ວ : lời đề nghị đã được chấp nhận.
ຄຳສາບານ |khăm sả ban|(ນ) lời thề, lời tuyên thệ, lời đoan thệ. ເຊື່ອຄຳສາບານ : tin lời thề, tin lời đoan thệ.
ຄຳສາລະພາບ |khăm sá lả fáp|(ນ) sự thú tội, sự thú nhận, lời thú tội, lời thú nhận.
ຄຳສັ່ງ |khăm sằng|(ນ) mệnh lệnh, chỉ thị. ຮັບ ຄຳສັ່ງ : nhận mệnh lệnh.
ຄຳສັ່ງສາສະໜາ |khăm sằng sạt sả ná|(ນ) giáo lí, giáo lệnh.
ຄຳສັ່ງສານ |khăm sằng sán|(ນ) lệnh của tòa án.
ຄຳສັ່ງສອນ |khăm sằng són|(ນ) lời thuyết giáo, lời giáo huấn, lời dạy. ຄຳສັ່ງສອນຂອງພໍ່ : lời dạy của cha; nghiêm huấn.
ຄຳສັ່ງສອນຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ |khăm sằng són khoóng fả fụt thả chảu|(ນ) lời dạy (giáo huấn, thuyết pháp) của Đức Phật Thích Ca.
ຄຳສັ່ງທາງການ |khăm sằng thang can|(ນ) công lệnh.
ຄຳສັ່ງບອກແຈ້ງ |khăm sằng boọc chẻng|(ນ) lệnh truyền.
ຄຳສັດ |khăm sắt|(ນ) lời thật, lời đúng.
ຄຳແສດ |khăm sẹt|(ນ) ເບິ່ງ: ຄຳ.
ຄຳສິດ |khăm sốch|(ນ) vàng nguyên chất.
ຄຳສັນທານ |khăm sắn than|(ນ) liên từ (cũ).
ຄຳສັນລະເສີນ |khăm sắn lả sớn|(ນ) lời khen ngợi, lời ca tụng.
ຄຳສານ |khăm sán|(ນ) phán quyết của tòa án.
ຄຳສອນ |khăm són|(ນ) lời dạy. ຊາບຊຶມຄຳ ສອນຂອງຄູອາຈານ : thấm thía lời dạy của thầy cô giáo.
ຄຳສັບ |khăm sắp|(ນ) từ.
ຄຳສັບພະນາມ |khăm sắp fả nam|(ນ) ຄື: ຄຳ ແທນນາມ. (ngữ pháp) đại từ.
ຄຳສາບ |khăm sạp|(ນ) lời nguyền.
ຄຳສາບແຊ່ງ |khăm sạp xèng|(ນ) lời nguyền rủa. ຄຳສາບແຊ່ງຂອງນາມຮ້າຍ : lời nguyền rủa của quỷ sứ.
ຄຳຊີ້ແຈງ |khăm xỉ cheng|(ນ) lời chỉ dẫn, lời giải thích.
ຄຳຊີ້ນຳ |khăm xỉ năm|(ນ) lời huấn thị, lời chỉ dẫn.
ຄຳເຊື້ອເຊີນ |khăm xửa xơn|(ນ) ຄື: ຄຳເຊີນ.
ຄຳຊ້ຳ |khăm xắm|(ນ) từ lặp lại, từ lặp. ດຳ ໆ : đen đen.
ຄຳຊີບພະຈອນ |khăm xíp fả chon|(ກ) bắt mạch. ຄຳຊີບພະຈອນເພື່ອບົ່ງມະຕິພະຍາດ : bắt mạch để chẩn đoán.
ຄຳຊ້ອນ |khăm xón|(ນ) từ ghép đẳng lập. "ຕິດຕໍ່", "ເຈັບແສບ", "ໄປມາ" ແມ່ນຄຳຊ້ອນ : "nối tiếp","đau xót ","đi lại" là từ ghép đẳng lập.
ຄຳເຊີນ |khăm xơn|(ນ) lời mời. ປະຕິເສດຄຳ ເຊີນ : khước từ lời mời.
ຄຳຊົມເຊີຍ |khăm xôm xơi|(ນ) lời hoan nghênh, lời chúc mừng, lời khen ngợi.
ຄຳເຊື່ອມ |khăm xườm|(ນ) (ngữ pháp) giới từ. ສັບ "ຂອງ" ໃນ "ປຶ້ມຂອງຂ້ອຍ" ເປັນຄຳ ເຊື່ອມ : từ "của" trong "sách của tôi" là một giới từ.

ຄຳຊາວ |khăm xao|(ນ) vàng thật, vàng ròng, vàng mười.
ຄຳຍົກຍໍ |khăm nhộc nho|(ນ) lời tâng bốc.
ຄຳຍ້ອງຍໍ |khăm nhoỏng nho|(ນ) lời khen ngợi.
ຄຳໂດດ |khăm đột|(ນ) từ đơn.
ຄຳຕະຫຼາດ |khăm tả lạt|(ນ) từ không chính thức, từ thông tục, từ chợ.
ຄຳຕິຊົມ |khăm tỉ xôm|(ນ) (lời, sự) bình phẩm.
ຄຳຕິຕຽນ |khăm tỉ tiên|(ນ) lời khiển trách, lời chê bai.
ຄຳຕໍ່ |khăm tò|(ນ) (ngữ pháp) liên từ. ແລະ, ເຖິງ, ແຕ່... ແມ່ນບັນດາຄຳຕໍ່ : và, tuy, nhưng...là những liên từ.
ຄຳຕໍ່ຕວ້າຍ |khăm tầm toải| ເບິ່ງ: ຄຳໂຕໆ ໂຕຍ.
ຄຳຕັກເຕືອນ |khăm tắc tươn|(ນ) 1) lời nhắc nhở, lời nhắn nhủ. 2) lời quở trách, lời chê trách.
ຄຳໂຕໆໂຕຍ |khăm toông tôi|(ນ) từ láy, từ lấp láy. "ກະເຈາະກະຈອກ", "ມອມແມມ"...ແມ່ນ ບັນດາຄຳໂຕໆໂຕຍໃນພາສາລາວ : "hí ha hí hửng", "lem luốc"...là các từ láy trong tiếng Lào.
ຄຳຕາຍ |khăm tai|(ນ) (ngữ pháp) âm câm; âm tắc (gồm những câu ngắn hoặc có "ກ, ບ, ດ" cuối vần).
ຄຳຕັດສິນ |khăm tắt sín|(ນ) 1) quyết định. 2) (luật) lời kết án, bản án.
ຄຳຕັດສິນໃຈ |khăm tắt sính khoam|(ນ) lời quyết tâm.
ຄຳເຕືອນ |khăm tươn|(ນ) lời khuyên; lời cảnh cáo, lời cảnh báo.
ຄຳຕອບ |khăm tọp|(ນ) câu trả lời, câu phúc đáp. ຄຳຕອບອັນແຂງກ້າ : câu trả lời cứng cỏi.
ຄຳຖະແຫຼງ |khăm thả léng|(ນ) lời tuyên bố. ຄຳຖະແຫຼງຮ່ວມກັນ : lời tuyên bố chung.
ຄຳຖາມ |khăm thám|(ນ) câu hỏi. ຕັ້ງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi.
ຄຳໂທ |khăm thô|(ນ) từ có dấu thô.
ຄຳທໍ່ຫົວໝາ ບໍ່ທໍ່ນາຕີນບ້ານ |khăm thò húa má bò thò na tiin bản| (ພາສິດ) (vàng bằng đầu chó không bằng ruộng cuối làng) của bề bề không bằng nghề trong tay; của rề rề không bằng nghề trong tay; lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghệ tùy thân; ruộng bề bề không bằng nghề trong tay; vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghệ.
ຄຳທຳນາຍ |khăm thăm nai|(ນ) lời tiên đoán.
ຄຳທວຍ |khăm thuôi|(ນ) lời đố, câu đố.
ຄຳເທດ |khăm thết|(ນ) lời thuyết giáo, lời thuyết pháp.
ຄຳແທນນາມ |khăm then nam|(ນ) ຄື: ຄຳສັບ ພະນາມ. (ngữ pháp) đại từ. ຄຳແທນນາມບອກ ບຸລຸດ : đại từ nhân xưng.
ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ |khăm then nam boọc bủ lụt|(ນ) (ngữ pháp) đại từ nhân xưng. ຂ້ອຍ, ພວກເຮົາ...ແມ່ນຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : tôi, chúng ta, v.v. là đại từ nhân xưng.
ຄຳທວາຍ |khăm thoai|(ນ) câu đố. ຕັ້ງຄຳທວາຍ : đặt câu đố.
ຄຳແນະນຳ |khăm nẻ năm|(ນ) 1) lời giới thiệu. 2) lời khuyên, lời chỉ bảo.
ຄຳນຳ |khăm năm|(ນ) lời tựa, lời nói đầu. ຂຽນຄຳນຳ : viết lời tựa.
ຄຳນ້ຳເກົ້າ |khăm nắm cảu|(ນ) vàng chuẩn, vàng mười.
ຄຳນຶງ |khăm nưng|(ນ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄະນຶງ. sự hồi tưởng, sự tưởng nhớ; nghĩ, đếm xỉa, chiếu cố. ຄັດເລືອກຄົນຕາມຄວາມສາມາດ ແຕ່ ຕ້ອງຄຳນຶງເຖິງສຸຂະພາບ : chọn người theo khả năng nhưng cũng phải đếm xỉa đến sức khỏe.
ຄຳນັນ |khăm nanh|(ນ) tiếng inh ỏi.
ຄຳນິນທາກາເລ ເໝືອນເທນ້ຳ |khăm ninh tha ca lê mướn thê nắm| (ພາສິດ) (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay.
ຄຳນວນ |khăm nuôn|(ກ) tính toán. ຫຼັກການ ຄຳນວນ : nguyên tắc tính toán. ຄຳນວນຜິດ : tính toán sai.
ຄຳນັບ |khăm năp|(ກ) ຄື: ຂຳນັບ. chào, chào mừng. ປົດໝວກຄຳນັບ : ngả mũ chào. ຄຳ

ນັບທຸ ; chào cờ. ໄປຄຳນັບ : đi chào. ຍົມືຄຳ ນັບ : giơ tay chào. ຄວາມຄຳນັບ : sự chào, lời chào.

ຄຳນັບຮັບຕ້ອນ |khăm năp hặp toỏn|(ກ) chào mừng.

ຄຳນາມ |khăm nam|(ນ) (ngữ pháp) danh từ.

ຄຳໃບ |khăm bay|(ນ) vàng lá, vàng miếng.

ຄຳບຸບພະບົດ |khăm bủ fả bốch|(ນ) (ngữ pháp) giới từ (cũ).

ຄຳບອກ |khăm boọc|(ນ) lời giải đáp, câu trả lời.

ຄຳປະກາດ |khăm pả cạt|(ນ) lời tuyên bố.

ຄຳປະກັນ |khăm pả căn|(ນ) lời cam đoan, lời bảo đảm.

ຄຳປະສົມ |khăm pả sốm|(ນ) (ngữ pháp) từ phức hợp, từ ghép.

ຄຳປະຕິຍານ |khăm pả tỉ nhan|(ນ) lời thề.

ຄຳປະທ້ວງ |khăm pả thuổng|(ນ) lời kháng nghị, yêu sách (hành động ngoại giao).

ຄຳປະທານ |khăm pả than|(ນ) chủ ngữ.

ຄຳປະພັນ |khăm pả fanh|(ນ) câu văn.

ຄຳປາໄສ |khăm pa sáy|(ນ) lời phát biểu.

ຄຳປາລົບ |khăm pa lộp|(ນ) lời nhập đề.

ຄຳແປ |khăm pe|(ນ) lời dịch.

ຄຳປິວ |khăm piu|(ນ) vàng lá, vàng miếng (thếp tượng Phật).

ຄຳປາກ |khăm pạc|(ນ) lời nói, lời dạy. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກີ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຍຳ ແຍງນິບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຄຳເປັນ |khăm pênh|(ນ) (ngữ pháp) tất cả các âm ngoài âm câm; âm mở.

ຄຳປຽບທຽບ |khăm piệp thiếp|(ນ) từ so sánh.

ຄຳແຜງ |khăm féng|(ນ) (ngữ pháp) từ phái sinh. ຄວາມໝາຍເດີ່ ແລະຄວາມໝາຍແຜງ ຂອງຄຳໝາຍຄວາມໝາຍ : nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của từ đa nghĩa.

ຄຳຜິດ |khăm fịch|(ນ) lỗi, sai (khi viết chính tả, câu văn).

ຄຳຝອຍ |khăm phói|(ນ) 1) toa thuốc. 2) lời giới thiệu.

ຄຳເຝືອນ |khăm phướn|(ນ) tình yêu, sự yêu đương. ກ່າວຄຳເຝືອນ (ຮຸ່ງ) : nói lời yêu đương.

ຄຳພະຍາກອນ |khăm fả nha con|(ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳພະຍາກອນໄດ້ກາຍເປັນ ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.

ຄຳພະຍານ |khăm fả nhan|(ນ) lời chứng.

ຄຳພິຍານ |khăm fỉ nhan|(ນ) lời chứng.

ຄຳພິໄນກຳ |khăm fỉ nay căm|(ນ) lời di chúc. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.

ຄຳພິພາກສາ |khăm fỉ fác sá|(ນ) lời phán quyết.

ຄຳພິລະ |khăm fỉ lả|(ຄ)(ປ.) sâu sắc.

ຄຳພິລະພາບ |khăm fỉ lả fáp|(ນ)(ປ.) sự sâu sắc, sự uyên thâm.

ຄຳພີ |khăm fi|(ນ) kinh, kinh điển. ຄຳພີພະ ໄຕປິດົກ : kinh Phật. ລັດທິຄຳພີ, ຄຳພີນິຍົມ : chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳພີນິຍົມ |khăm fi nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳເພັດ |khăm fệch|(ນ) vàng ngọc.

ຄຳພ້ອງ |khăm foỏng|(ນ) ຄື: ໄວພົດ. (ngữ pháp) từ đồng âm. ຄຳພ້ອງສຽງ : từ đồng âm. ຄຳພ້ອງຮູບ : từ đồng chữ (đồng tự dị âm).

ຄຳຟ້ອງ |khăm phoỏng|(ນ) (luật) đơn khiếu nại, đơn khiếu tố, đơn kiện.

ຄຳມຸສາ |khăm mủ sá|(ນ) lời nói đối, lời dối trá, lời bịa đặt.

ຄຳລະຫຸ |khăm lả hủ|(ນ) (ngữ pháp) âm nhẹ như từ có nguyên âm và không có phụ âm cuối vần.

ຄຳລະຫ້ອຍ |khăm lả họi|(ນ) tiếng vui tai.

ຄຳລະຫັດ |khăm lả hách|(ນ) mật mã, mã số, số hiệu bí mật, điều bí mật. (ພາສິດ) ຄຳລະ ຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ : một miệng kín chín miệng hở.

ຄຳລະຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ |khăm lả hắt dà hạy thống soóng| (ພາສິດ) (điều bí mật đừng cho biết đến hai). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄຳລຳ |khăm lăm|(ນ) câu hát dân ca.

ຄຳລ້ວນ |khăm luổn|(ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.

ຄຳລາມ |khăm lam|(ນ) tiếng gầm, tiếng gầm gừ, tiếng rống, tiếng hống. ສິງໂຕຄຳລາມ : sư tử hống.
ຄຳວິຈານ |khăm vỉ chan|(ນ) lời bình luận, lời bình phẩm.
ຄຳວິເສດ |khăm vỉ sệt|(ນ) phó từ, trạng từ.
ຄຳເວົ້າ |khăm vảu|(ນ) lời nói. ຄຳເວົ້າມີນ້ຳໜັກ : lời nói có trọng lượng.
ຄຳເວົ້າສຽງປາກ |khăm vảu siếng pạc| (ສຳນວນ) (lời nói tiếng nói) lời ăn tiếng nói.
ຄຳໃຫ້ການ |khăm hạy can|(ນ) khẩu cung, lời khai. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.
ຄຳໃຫ້ສຳພາດ |khăm hạy sắm fát|(ນ) lời trả lời phỏng vấn.
ຄຳແຫງ |khăm héng|(ຄ) táo bạo, cả gan. ເຂົາຄຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ : hắn cả gan đòi cưới tôi.
ຄຳຫຍໍ້ |khăm nhọ|(ນ) lời tóm tắt.
ຄຳຫຍາບ |khăm nhạp|(ນ) lời khiếm nhã, lời sỗ sàng. ເວົ້າຄຳຫຍາບ : nói lời sỗ sàng.
ຄຳຫຍາບຄາຍ |khăm nhạp khai|(ນ) lời tục tĩu, lời thô lỗ, lời thô tục (chửi bới, thề độc). ເວົ້າຄຳຫຍາບຄາຍ : nói lời thô tục.
ຄຳໝາກ |khăm mạc|(ນ) miếng trầu.
ຄຳໝັ້ນ |khăm mặn|(ນ) lời hứa, lời cam kết. ຄຳໝັ້ນວ່າຈະຂາຍ : lời cam kết sẽ bán.
ຄຳໝັ້ນສັນຍາ |khăm mặn sắn nha|(ນ) lời hứa, lời cam đoan. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັນແຂງ : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.
ຄຳຫວາ |khăm vá| 1.(ນ) vàng dát mỏng. 2.(ນ) tên một vị thần.
ຄຳອະທິບາຍ |khăm ả thỉ bai|(ນ) lời giải thích, lời giảng. ຟັງຄຳອະທິບາຍບົດຮຽນ : nghe giảng bài.
ຄຳອຸທິດ |khăm ủ thịch|(ນ) lời đề tặng.
ຄຳອຸທານ |khăm ủ than|(ນ) (ngữ pháp) thán từ.
ຄຳອຸປະມາ |khăm ủ pả ma|(ນ) lời giả dụ, lời giả thiết.
ຄຳອຳລາ |khăm ăm la|(ນ) lời từ biệt, lời tiễn biệt. ກ່າວຄຳອຳລາ : nói lời từ biệt.
ຄຳເອກ |khăm ệc|(ນ) từ có dùng dấu ệc hoặc các từ có phụ âm cuối vần là "ກ, ດ, ບ".
ຄຳອ້າງ |khăm ảng|(ນ) 1) lời thoái thác, lời chối từ, cớ thoái thác, lời viện cớ. 2) lời dẫn chứng.
ຄຳອວຍພອນ |khăm uôi fon|(ນ) lời chúc mừng. ຄຳອວຍພອນທີ່ດີງາມ : lời chúc mừng tốt đẹp.
ຄຳອວຍພອນປີໃໝ່ |khăm uôi fon pi mày|(ນ) lời chúc mừng năm mới.
ຄຳອ້ອນວອນ |khăm ỏn von|(ນ) lời van xin, lời cầu xin, lời khẩn khoản, sự năn nỉ.
ຄຳຮິຄຳຮົນ |khăm hỉ khăm hônh| ເບິ່ງ: ກຳຮິນ.
ຄຳຮູ້ |khăm hủ| 1.(ນ) sự biết, sự uyên thâm, sự hiểu. 2.(ຄ) ngoan. ຍ້ອງນັກຮຽນຄຳຮູ້ : khen học sinh ngoan.
ຄຳຮຽກຮ້ອງ |khăm hiếc hoỏng|(ນ) lời kêu gọi, lời hiệu triệu. ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ : lời kêu gọi cứu quốc.
ຄຳຮ້ອງ |khăm hoỏng|(ນ) 1) đơn, đơn xin, đơn thỉnh cầu. ຍື່ນຄຳຮ້ອງ : đệ đơn. 2) lời hát, lời ca.
ຄຳຮ້ອງຂໍ |khăm hoỏng khó|(ນ) đơn thỉnh cầu, lời yêu cầu, lời đề nghị. ຄຳຮ້ອງຂໍເປັນຜູ້ຈັດການມໍລະດົກ : đơn thỉnh cầu xin làm nhiệm vụ chia di sản.
ຄຳຮ້ອງທຸກ |khăm hoỏng thục|(ນ) đơn khiếu tố, đơn khiếu nại. ຍື່ນໃບຮ້ອງທຸກ : đệ đơn khiếu nại.
ຄຳຮ້ອງຟ້ອງ |khăm hoỏng phoỏng|(ນ) đơn kiện (tòa án). ປົກປິດໃບຮ້ອງຟ້ອງ : dìm đơn kiện.
ຄຳຮົນ |khăm hônh| ເບິ່ງ: ກຳຮົນ.
ຄຳຮັບຮູ້ |khăm hặp hủ|(ນ) lời công nhận, lời thừa nhận.
ຄຳຮັບຮອງ |khăm hặp hoong|(ນ) lời xác nhận, lời chứng nhận.
ຄ่ຳ |khằm| 1.(ນ) tối, đêm. ຄ่ຳມືດ : đêm tối. ຫົວຄ่ຳ : chập tối. (ສຳນວນ) ກາງຄ่ຳກາງຄືນ : ban đêm ban hôm. 2.(ນ) ngày âm lịch, cách

tính ngày trong tuần trăng thượng tuần hay hạ tuần như:. ຂຶ້ນໜຶ ່ ງຄ ່ ຳ : ngày mồng một (thượng tuần). ແຮມສອ ງ ຄ ່ ຳ : ngày mồng hai (hạ tuần tức ngày 17 âm lịch).

ຄ ່ ຳເຄ ້ ັ ງ |khằm khềng|(ຄ) cần mẫn.

ຄ ່ ຳຄ ້ ອ ຍ |khằm khỏi|(ນ) chập tối, chạng vạng tối, hoàng hôn. ຍ າ ມຕ າ ເ ວ ັ ນຄ ່ ຳຄ ້ ອ ຍ : khi hoàng hôn buông xuống.

ຄ ່ ຳຊ ຽ ດ |khằm khiết|(ຄ) ຄ ື : ຄ ່ ຳເຄ ້ ັ ງ.

ຄ ່ ຳຄ ື ນ |khằm khưn|(ນ) đêm hôm, ban hôm. ເ ດ ິ ກ ດ ື ນ ຄ ່ ຳ ຄ ື ນ ແ ຕ ່ ຍ ັ ງ ເ ຮ ັ ດ ວ ຽ ກ ຢ ູ ່ : đêm hôm khuya khoắt mà vẫn còn làm việc. **(ສ ຳ ນ ວ ນ)** **ກ າ ງ ຄ ່ ຳ ກ າ ງ ຄ ື ນ** : ban đêm ban hôm.

ຄ ່ ຳ ຄ ວ ນ |khằm khuôn|(ກ) 1) than vãn. ເ ຖ ິ ງ ຈ ະ ທ ຸ ກ ກ ໍ ບ ່ ຄ ່ ຳ ຄ ວ ນ ຈ ັ ກ ຄ ວ າ ມ : dù khổ cũng không một lời than vãn. ເ ຈ ົ ້ າ ຄ ່ ຳ ຄ ວ ນ ເ ທ ົ ່ າ ໃ ດ ເ ຂ ົ າ ກ ໍ ບ ່ ກ ັ ບ ມ ໆ : cô có than vãn đến mấy anh ta cũng không quay về. 2) than thở, than khóc, khóc than. ຄ ່ ຳ ຄ ວ ນ ເ ສ ົ ້ າ ໂ ສ ກ : khóc than não nùng.

ຄ ່ ຳ ນ ີ ້ |khằm nỉ|(ນ) tối nay, đêm nay. ຄ ່ ຳ ນ ີ ້ ຂ ້ ອ ຍ ຈ ະ ມ າ ຫ ຼ ິ ້ ນ ເ ຮ ື ອ ນ ເ ຈ ົ ້ າ : tối nay tôi sẽ đến nhà anh chơi.

ຄ ່ ຳ ມ ຶ ດ |khằm mứt|(ນ) tối, đêm tối. ຄ ່ ຳ ມ ຶ ດ ແ ລ ້ ວ ຢ ຸ ດ ວ ຽ ກ ສ າ ! : tối rồi, nghỉ việc đi!.

ຄ ່ ຳ ໝ ໍ ້ |khằm mọ|(ຄ) lão luyện.

ຄ ່ ຳ ຫ ວ ອ ດ |khằm vọt|(ຄ) ຄ ື : ຄ ່ ຳ ໝ ໍ ້.

ຄ ້ ໍ |khằm| 1.(ນ) tên một loại ngải. ຫ ວ ້ ານ ຄ ້ ໍ : ngải may mắn, ngải bảo vệ. 2.(ນ) vật đem lại hạnh phúc, may mắn. ເ ຄ ື ່ ອ ງ ຄ ້ ໍ ຂ ອ ງ ຄ ູ ນ : vật mang lại may mắn. 3.(ກ) nuôi, bồi dưỡng, giữ gìn. ພ ໍ ່ ອ ອ ກ ຄ ້ ໍ : người nam dâng thức ăn cho sư thường xuyên. 4.(ກ) chống, chống đỡ. ໃ ຊ ້ ໄ ມ ້ ຄ ້ ໍ ຜ ້ າ ຕ ັ ງ (ຜ ້ າ ບ ັ ດ) ໄ ວ ້ : dùng cây chống vải bạt lên. **(ພ າ ສ ິ ດ)** ໄ ມ ້ ຄ ້ ໍ ກ ້ ວ ຍ ກ ້ ວ ຍ ຄ ້ ໍ ໄ ມ ້ : cây chống chuối, chuối tựa cây. 5.(ນ) gậy chống (của các cụ già đau yếu, uống thuốc gì cũng không lành). 6.(ກ) ຄ ື : ຄ ້ ໍ ຄ ູ ນ. quý, quý giá, may mắn; hỗ trợ. ຄ ້ ໍ ຄ ູ ນ : quý giá.

ຄ ້ ໍ ຄ ູ ນ |khằm khun|(ຄ) ຄ ື : ຄ ູ ນ. quý, quý giá, may mắn; hỗ trợ.

ຄ ້ ໍ ເ ງ ິ ນ |khằm ngân|(ກ) kí quỹ.

ຄ ້ ໍ ຈ ູ ນ |khằm chun|(ກ) trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp, đỡ đầu. ຂ ້ ອ ຍ ຕ ້ ອ ງ ກ າ ນ ຄ ້ ໍ ຈ ູ ນ ເ ດ ັ ກ ຜ ູ ້ ນ ີ ້ : tôi muốn cứu giúp đứa trẻ này.

ຄ ້ ໍ ຊ ູ |khằm xu|(ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ຄ ້ ໍ ຊ ູ ລ ັ ດ ຖ ະ ບ ານ ຫ ຸ ່ ນ : nuôi dưỡng chính phủ bù nhìn.

ຄ ້ ໍ ປ ະ ກ ັ ນ |khằm pả căn|(ກ) bảo đảm, bảo lãnh; thế chấp.

ຄ ້ ໍ ຟ ້ າ |khằm phả|(ກ ວ) muôn đời, đời đời.

ຄ ັ ກ |khặc| 1.(ຄ) 1) rõ, rõ ràng. ເ ຫ ັ ນ ຄ ັ ກ : thấy rõ. 2) chắc, kĩ. ຄ ັ ກ ແ ນ ่ : chắc chắn. **ຄ ັ ກ ໆ** : kĩ càng, kĩ lưỡng. 2.(ຄ) từ đi trước các từ bắt đầu bằng "ຄ" và có ý nghĩa như từ đi theo sau. ຄ ັ ກ ຄ ้ ອ ຍ : dốc. ຄ ັ ກ ໆ ຄ ้ ອ ຍ ໆ : hơi dốc.

ຄ ັ ກ ຄ ະ ນ ะ |khặc khả nả|(ນ)(ป.) trời.

ຄ ັ ກ ຄ ະ ນ ำ ພ ອ ນ |khặc khả năm fon|(ນ)(ป.) mây.

ຄ ັ ກ ຄ ະ ນ ານ |khặc khả nan|(ນ)(ป.) chân trời.

ຄ ັ ກ ໄ ຄ ้ |khặc khảy| ເ ບ ິ ่ ງ: ຊ ັ ກ ໄ ຊ ้. ເ ດ ິ ກ ຄ ັ ກ ໄ ຄ ้ : khuya quá.

ຄ ັ ກ ໆ |khặc khặc|(ຄ) kĩ càng, kĩ lưỡng. ເ ຮ ັ ດ ຄ ັ ກ ໆ ໃ ຫ ้ ຂ ้ ອ ຍ ແ ດ ่ : làm kĩ lưỡng cho tôi với.

ຄ ັ ກ ໃ ຈ |khặc chay|(ຄ) chắc bụng, vững bụng. ເ ບ ິ ่ ງ ຈ ົ ນ ຄ ັ ກ ໃ ຈ : coi đến vững bụng.

ຄ ັ ກ ແ ທ ้ |khặc thẻ|(ຄ) hay thế, sướng thế. ໄ ດ ้ ໄ ປ ອ າ ບ ທ ະ ເ ລ ນ ຳ ພ ໍ ่ ແ ມ ่ ຄ ັ ກ ແ ທ ้ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng thế.

ຄ ັ ກ ແ ນ ่ |khặc nè|(ຄ) chắc chắn. ລ າ ວ ສ ັ ນ ຍ າ ກ ັ ບ ຂ ้ ອ ຍ ຄ ັ ກ ແ ນ ่ : cô ta hứa chắc chắn với tôi. ຄ ັ ກ ແ ນ ่ ບ ໍ ? : chắc chắn chưa?.

ຄ ັ ກ ນ ໍ |khặc no|(ຄ) hay nhỉ, sướng nhỉ. ໄ ດ ้ ໄ ປ ອ າ ບ ທ ະ ເ ລ ນ ຳ ພ ໍ ่ ແ ມ ่ ຄ ັ ກ ນ ໍ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng nhỉ.

ຄ ັ ກ ອ ີ ້ ຫ ຼ ີ |khặc ì lí|(ຄ) quá thích; xuất sắc; hay thật, tuyệt thật. ອ າ ຫ ານ ຊ ະ ນ ິ ດ ນ ີ ້ ກ ິ ນ ຄ ັ ກ ອ ີ ້ ຫ ຼ ີ : thức ăn, món này ăn tuyệt thật.

ຄ າ ກ |khác| 1.(ກ) ຄ ື : ຂ າ ກ. khạc. ຄ າ ກ ຂ ี ้ ะ ເ ທ ี ่ : khạc đờm. 2.(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng lá khô cọ vào nhau). ສ ຽ ງ ງ ู ແ ລ ่ ນ ຕ າ ມ ປ ่ າ ດ ັ ງ ຄ າ ກ ໆ : tiếng rắn bò trong rừng nghe sột soạt.

ຄ າ ກ ໆ |khác khác|(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng

lá khô cọ vào nhau). ລົມພັດ, ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງ ດັງຄາກໆ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt.

ຄຶກໆ |khịc khịc|(ຄ) khúc khích (cười). ຫົວ ຄຶກໆ : cười khúc khích.

ຄຶກ |khíc| 1.(ນ) sự cô đơn, sự cô quạnh. ນອນ ຄຶກຄ້າງ (ສົນ) : nằm cô đơn. 2.(ຄ) lẻ. ເງິນຄຶກ : tiền lẻ. ຈຳນວນຄຶກ : số lẻ.

ຄຶກຄູ່ |khíc khù|(ນ) ຄື: ໂບກ. đánh chẵn lẻ, đánh sóc đĩa (cờ bạc). ໝາກຄຶກຄູ່ : đánh chẵn lẻ.

ຄຶກ |khục|(ຄ) vui tươi, nhộn nhịp.

ຄຶກໆ |khực khục|(ຄ) 1) vang rền (tiếng sấm). ສຽງຟ້າຮ້ອງຄຶກໆ : tiếng sấm vang rền. 2) rầm rầm. ລົດແລ່ນຂ້າມຂົວຄຶກໆ : xe chạy rầm rầm qua cầu.

ຄຶກຄັກ |khực khặc|(ຄ) 1) nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng. ເສັ້ນທາງໃນເມືອງຄຶກຄັກ : đường phố nhộn nhịp. 2) hoạt bát. ທ່າທາງ ຄຶກຄັກ : cử chỉ hoạt bát. 3) lục cục. ສຽງກົ່ງ ໂຄ້ນຂອນດັງຄຶກຄັກໆ : tiếng bẩy khúc gỗ nghe lục cục.

ຄຶກຄານ |khực khan|(ຄ) nhộn nhịp, linh đình.

ຄຶກຄຶ່ນ |khực khừn|(ຄ) rền rền. ສຽງຄ້ອງດັງ ຄຶກຄຶ່ນ : tiếng cồng rền rền.

ຄຶກຄຶ້ນ |khực khửn|(ຄ) tưng bừng, rộn rã. ນອກທາງສຽງມ່ວນຫົວຄຶກຄຶ້ນ : ngoài đường rộn rã tiếng vui cười. ງານວັນຊາດຄຶກຄຶ້ນ : lễ quốc khánh tưng bừng. ຕົບມືຢ່າງຄຶກຄຶ້ນ : vỗ tay rộn rã. ສະເຫຼີມສະຫຼອງຢ່າງຄຶກຄຶ້ນ : liên hoan tưng bừng.

ຄຶກໂຄມ |khực khôôm|(ຄ) sôi nổi, náo nhiệt (đám đông). ວັນບຸນ ທາງໃນເມືອງອຶກກະຫຶກ ຄຶກໂຄມ : ngày hội, đường phố náo nhiệt.

ຄຸກ |khục|(ນ) nhà tù, nhà giam. ຕິດຄຸກ, ຖືກ ຄຸກ : bị tù, ở tù. ຄຸກຂີ້ໄກ່ : nhà tù chật chội.

ຄຸກຄາ |khục kha|(ນ) tù tội. ຖືກຄຸກຄາ : bị tù tội.

ຄຸກຄີ |khục khi|(ກ) ຄື: ກົ້ວ. giao du. ຄຸກຄີກັບ ຄົນພານ : giao du với bọn côn đồ.

ຄຸກຄານ |khục khan|(ຄ) ຄື: ຄູ້ຄານ.

ຄຸກຄາມ |khục kham|(ກ) đe dọa, hăm dọa. ໄພຄຸກຄາມ : mối đe dọa, nguy cơ. ຄຸກຄາມ ສັນຕິພາບແລະຄວາມປອດໄພຂອງໝູ່ມິພາກ : đe dọa hòa bình và an ninh khu vực.

ຄຸກມືດ |khục mứt|(ນ) ngục tối.

ຄູກປາ |khuúc pa|(ນ) vây lưng cá.

ຄູກມ້າ |khuúc mã|(ນ) bờm ngựa.

ຄົກ |khộc| 1.(ນ) cối (giã gạo). ຄົກມອງ : cối cần. ຄົກຄົວ : cối nhỏ (giã vừng, thức chấm, nước chắm, dùng trong bếp). 2.(ນ) bánh khọt. ເຂົ້າໜົມຄົກ : bánh khọt. 3.(ນ) ຄື: ປືນຄົກ. súng cối. ປືນຄົກ : súng cối.

ຄົກເຂົ້າ |khộc khậu|(ນ) cối giã gạo.

ຄົກຄົວ |khộc khua|(ນ) cối nhỏ, cối đâm (dùng trong bếp).

ຄົກຕຳເຂົ້າ |khôộc tăm khậu|(ນ) cối giã gạo.

ຄົກມື |khộc mư|(ນ) cối giã bằng tay.

ຄົກມອງ |khộc moong|(ນ) cối cần (dùng chân đạp).

ໂຄກ |khôốc|(ນ) rừng thưa (trên đồi gò). ໂຄກ ແດ່ນແດ້ : rừng trơ trụi.

ໂຄກກະສຸນ |khôốc cả sún|(ນ) (thực vật) một loại cây leo, trái có gai, dùng làm thuốc.

ຄອກ |khoóc| 1.(ນ) 1) cá cùng lứa. ປາລູກ ຄອກ : cá con cùng bầy lứa. 2) trâu bò cùng lứa. ງົວລູກຄອກ : bò cùng lứa. ຄວາຍລູກ ຄອກ : trâu cùng lứa. 2.(ນ) chuồng (trâu, bò, lợn...). ຄອກງົວ : chuồng bò. ຄອກໄກ່ : chuồng gà. (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. ຄົນນອກຄອກ : người bị xã hội ruồng bỏ

ຄອກແກະ |khoóc kẻ|(ນ) chuồng cừu.

ຄອກໄກ່ |khoóc cày|(ນ) chuồng gà.

ຄອກຂັງ |khoóc khắng|(ນ) 1) chuồng nhốt, chuồng rào kín. 2) trại giam

ຄອກຄວາຍ |khoóc khoai|(ນ) chuồng trâu.

ຄອກງົວ |khoóc ngua|(ນ) chuồng bò.

ຄອກສັດ |khoóc sắt|(ນ) chuồng gia súc.

ຄອກດັກສັດ |khoóc đắc sắt|(ນ) cái bẫy thú.

ຄອກມ້າ |khoóc mã|(ນ) chuồng ngựa.

ຄອກລ້ຽງສັດ |khoóc liểng sắt|(ນ) chuồng nuôi thú.

ຄອກໝາ |khoóc má|(ນ) chuồng chó.

ຄອກໝູ |khoóc mú|(ນ) chuồng heo.

ເຄີ |khớc|(ກ) 1) mất thời gian, mất thì giờ. ເຄີກເວລາຂອງຂ້ອຍ : mất thì giờ của tôi. 2) lỡ (việc). ເຄີກວຽກ : lỡ việc.
ເຄີກນອນ |khớc non|(ກ) lỡ giấc ngủ.
ເຄີກເວລາ |khớc vê la|(ກ) mất thì giờ.
ເຄີກວຽກ |khớc viếc|(ກ) lỡ việc.
ຄວກ |khuốc| 1.(ນ) ຄື: ຮວກ. (động vật) con nòng nọc. ລູກຄວກລອຍເຕັມບວກນ້ຳ : nòng nọc bơi đầy vũng nước. 2.(ຄ) ຄື: ຄວາກ. (tiếng xé vải) soàn soạt, soạt. ສຽງຈີກແພຄວກໆ : tiếng xé vải soàn soạt.
ຄັ້ງ |khăng| 1.(ນ) kho; ngân khố, kho bạc. ຄັ້ງສິນຄ້າ : kho hàng hóa. ຄັ້ງເງິນ : kho bạc, ngân khố. 2.(ຄ) lồng, lồng lộn (các loại thú bị nhốt, cột). ມ້າຄັ້ງ : ngựa lồng. 3.(ນ) đồng cỏ. ຄັ້ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
ຄັ້ງກະສຸນ |khăng cả sún|(ນ) kho vũ khí.
ຄັ້ງຄາ |khăng kha|(ນ) ຄື: ຮັ້ງຮະ, ຂາດຸ່ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng).
ຄັ້ງແຄ |khăng khe|(ນ) gầu.
ຄັ້ງຄາວ |khăng khao|(ນ) ຄື: ຄ້າງຄາວ, ເຈຍ. con dơi.
ຄັ້ງເງິນ |khăng ngân|(ນ) kho bạc, ngân khố. ຫົວໜ້າຄັ້ງເງິນແຂວງ : giám đốc kho bạc tỉnh.
ຄັ້ງສິນຄ້າ |khăng sính khả|(ນ) kho hàng hóa.
ຄັ້ງໜັງສື |khăng nắng sử|(ນ) kho sách, kho để sách.
ຄັ້ງອາວຸດ |khăng a vụt|(ນ) kho vũ khí.
ຄັ້ງ |khằng| 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຄັ້ງ. cánh kiến đỏ. ຂີ້ຄັ້ງ : cánh kiến đỏ. ຂີ້ຊີ : xi gắn. 2.(ຄ) 1) tức, uất. ຄັ້ງແຄ້ນ : uất ức, uất hận. 2) chật, chật chội, chật ních. ຄັບຄັ້ງ : chật chội, chật ních.
ຄັ້ງຄາ |khằng kha|(ກ) ùn lại, ùn tắc, tắc nghẽn. ໃນຖະໜົນມີລົດຄັ້ງຄາກັນຢູ່ : còn có xe đang ùn lại trên đường.
ຄັ້ງເຄົ້າ |khằng khẩu|(ຄ) đầy rẫy, chật ních. ຊ້າງຄັ້ງເຄົ້າ ດາຫ້າງເຄື່ອງຄຳ (ສິນ) : voi đầy rẫy, trang điểm đồ vàng bạc.
ຄັ້ງເຄືອງ |khằng khương|(ກ) phật ý.
ຄັ້ງຄ້ອຍ |khằng khỏi|(ກ) ấm ức, bực bội. ຄຶດຄັ້ງຄ້ອຍນຳນ້ອງ ເມື່ອຍມະໂນ (ສິນ) : nghĩ bực bội với em, mệt mỏi trong lòng.
ຄັ້ງແຄ້ນ |khằng khẻn|(ຄ) uất ức, uất hận. ຮູ້ສຶກຄັ້ງແຄ້ນທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບຄວາມເປັນທຳ : uất ức vì bị đối xử bất công.
ຄັ້ງຄ້ຳ |khằng khảm|(ຄ) đầy ắp, đầy tràn, tràn ngập.
ຄັ້ງເພັ້ງ |khằng fêng|(ຄ) chật cứng, chật ních.
ຄັ້ງ |khẳng|(ນ) lần, lúc, đợt. ຄັ້ງກ່ອນ : lần trước, lúc trước. ກອງປະຊຸມຄັ້ງທີສີ່ຂອງສູນກາງ : hội nghị Trung ương lần thứ tư.
ຄັ້ງກ່ອນ |khẳng còn|(ນ) lần trước, lúc trước.
ຄັ້ງຄາວ |khẳng khao|(ນ) lần, bận, lượt, phen, chuyến. ບາງຄັ້ງບາງຄາວ : thỉnh thoảng, đôi khi.
ຄັ້ງສຸດທ້າຍ |khẳng sút thải|(ນ) lần cuối cùng.
ຄັ້ງທີ່ແລ້ວ |khẳng thì lẻo|(ນ)lần vừa qua, lần trước.
ຄັ້ງທຳອິດ |khẳng thăm ích|(ນ) ຄື: ຄັ້ງແຮກ. lần đầu tiên.
ຄັ້ງນີ້ |khẳng nỉ|(ນ) lần này, lúc này, đợt này.
ຄັ້ງນັ້ນ |khẳng nảnh|(ນ) lần đó, lúc đó, đợt đó.
ຄັ້ງລຸນ |khẳng lun|(ນ) lần tiếp theo, lần sau đó.
ຄັ້ງໜ້າ |khẳng nạ|(ນ) lần sau.
ຄັ້ງໜຶ່ງ |khẳng nừng|(ນ) một lần, có một lần.
ຄັ້ງຫຼ້າສຸດ |khẳng lạ sút|(ນ) lần cuối cùng, lần chót.
ຄັ້ງແຮກ |khẳng héc|(ນ) ຄື: ຄັ້ງທຳອິດ.
ຄາງ |khang| 1.(ນ) ຄື: ກາບຄາງ. cằm. ຄາງແຫຼມ : cằm nhọn. ພະຍາດຄາງທູມ : bệnh quai bị. **ຮູບຄາງໝູ** : hình thang. 2.(ກ) rên, rên rỉ. ລາວ ຄາງຍ້ອນເຈັບຫຼາຍ : anh ta rên rỉ vì quá đau.
ຄາງກະໂຊ້ |khang cả xổ|(ນ) chốt kèo nhà (nối kèo với cột).
ຄາງກະໄຕ |khang cả tay|(ນ) hàm, quai hàm.
ຄາງຄາວ |khang khao|(ນ) ຄື: ຄ້ຳຄາວ. (động vật) con dơi.
ຄາງຄວາຍ |khang khoai| 1.(ນ) cái thước vuông. ໄມ້ຄາງຄວາຍ : cái thước vuông. 2.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຄາງຄວາຍ).
ຄາງຈົ່ມ |khang chồm|(ກ) phàn nàn, than phiền, kêu ca.

ຄາງທູມ |khang thuum|(ນ) **ຄື**: ຄາງບວມ. bệnh quai bị.
ຄາງບວມ |khang buôm| **ເບິ່ງ**: ຄາງທູມ.
ຄາງແມວ |khang meo|(ນ) cọc chống, trụ chống (lúc làm nhà).
ຄາງເລື້ອຍ |khang lười|(ນ) tên một loại cây sinh trưởng ở rừng (ຕົ້ນຄາງເລື້ອຍ).
ຄາງຫຸ່ຍ |khang hùi|(ກ) kêu khóc, than khóc.
ຄາງໝູ |khang mú|(ນ) (toán học) hình thang. ຮູບຄາງໝູທ່ຽງ : hình thang cân.
ຄາງຮຸ |khang hung|(ນ) **ຄື**: ກາງຮຸ, ກ້ານຮຸ, ຄັນຮຸ. tên một loại cây hay mọc ở cồn cát hoặc bờ sông suối (ຕົ້ນຄາງຮຸ).
ค่าง |khàng| 1.(ນ) (động vật) khỉ to đuôi dài, vượn khỉ. ค่างแม่นสัดຊະນິດໜຶ່ງ ໃນຕະກູນ ລີ : vượn khỉ là một loại thú thuộc họ khỉ. 2.(ນ) tên một chòm sao có ba ngôi sao (ดาว ค่าง). 3.(ນ) (thực vật) một loại cây, quả tròn có thể ăn thế cau được; cành của nó đem đốt có thể dùng làm thuốc súng (ไม้หมาก ค่าง).
ค่างๆ |khàng khàng|(ຄ) tiếng lục lạc.
ค้าง |khảng| 1.(ນ) giàn, giàn giáo. ค้างพู : giàn trầu không. ค้างพิกไท : giàn tiêu. ค้างหมากแตง : giàn dưa. เถือหมากถั่วก้ังอึ้นตามค้าง : dây đậu quấn lên theo giàn. ค้างบั้งไฟ : giàn pháo thăng thiên. 2.(ก) 1) mắc, vướng. ค้างเหิงง่ำไม้ : bị vướng, bị mắc trên cành cây. ค้างห้อง : ở lại lớp. ลาวเสังเลื่อนชั้นบ่ได้ จึ่งถืกค้างห้อง : anh ta thi lên cấp không được nên bị ở lại lớp. 2) đặt ở trên, bắc. อางค้างไว้เหิงเต๋า : đặt lên trên bếp lò, bắc trên bếp. 3) kẹt, dở dang, chưa xong. ข้อยได้สะสางงานที่ค้างหมิดแล้อ : tôi đã giải quyết xong các công việc dở dang. 4) bị mắc, bị kẹt, treo, đờ. เดือนค้าง : trăng treo (trăng chưa lặn). ตาค้าง : mắt đờ. 5) nợ. ค้างค่าเฮ็าเรือน : nợ tiền thuê nhà. ค้างค่าเสยหาย : nợ tiền bồi thường, nợ tiền đền bù. ค้างชำละ : nợ, nợ lại. 6) đọng, tồn; ế, ế ẩm. สินค้าค้างไว้ : hàng hóa đọng. สินค้าค้างตะหาด : hàng hóa ế ẩm. 7) trú, nghỉ lại, ngủ lại, ngủ đỗ. นอนค้างคืน : ngủ đỗ, ngủ lại đêm. ค้างอยู่โรงแรม : nghỉ tại khách sạn.
ค้างคา |khảng kha|(ค) mắc kẹt, vướng mắc. อุ๎ภาที่ยังค้างคา : việc còn vướng mắc. สิ่งที่ค้างคา : điều còn vướng mắc.
ค้างค่าเฮ็า |khảng khà xàu|(ก) nợ tiền thuê.
ค้างโดภา |khảng khôốc| (**สำนอน**) **ຄື**: ข็ึนดาน.
ค้างๆคาๆ |khảng khảng kha kha|(ค) ú ớ, ú a ú ớ. ตอบด้วยท่าทีค้างๆคาๆ : trả lời u a ú ớ.
ค้างคืน |khảng khưn|(ก) ngủ trọ, nghỉ trọ. ค้างคืนอยู่โรงแรม : nghỉ trọ tại khách sạn.
ค้างคาอ |khảng khao|(ນ) **เบิ่ง**: ค้างคาอ.
ค้างเงิน |khảng ngân|(ก) nợ, mắc nợ. ข้อย ยังค้างเงินเฮ็าสองหมื่น : tôi còn nợ anh ta hai vạn.
ค้างหนี้ |khảng nị|(ก) còn nợ, nợ lại. ซื้ลิด แล้อๆ แต่ยังค้างหนี้ไว้หมื่นหนึ่ง : mua xe xong rồi, nhưng còn nợ lại mười ngàn (một vạn).
คิง |khing| 1.(ນ) **ຄື**: เลาคิง. thân mình, thân thể, người. คิง, เลาคิง : thân thể. ปอดคิง : mỏi người. รู้เมื่อคิง : tỉnh lại. 2.(ค) ruột, ruột thịt. อ้ายคิง : anh ruột.
คึง |khưng| 1.(ก) **ຄື**: ขึง. căng. คึงเฮือก, ขึงเฮือก : căng dây. 2.(ก) vung, khua. คึงง้าอ : khua đao. 3.(ก) cầm gậy, nắm gậy để đánh. คึงค้อน : cầm gậy để đánh. 4.(ก) **ຄື**: ก็ง. chựng, gượng; giữ lại không cho nhúc nhích. คึงไอ้, ก็งไอ้ : giữ lại.
คุง |khung| 1.(กอ) đến, chạm. คุงเรือน : đến nhà. คุงเมก : chạm mây, đến mây. คุงฟ้า : đến trời, chạm trời. 2.(กอ) có thể. คุงได้ : có thể được. คุงมา : có thể đến. 3.(ก) 1) mắc, kẹt. คุงหาด : kẹt cồn cát, mắc cồn cát. ห้อง เรือคุงหาด : đáy thuyền kẹt cồn cát. (**พาสิด**) หมูคุงคา หมาคุงริ้อ : chó cùng rứt giậu. 2) làm phiền, quấy rầy. ย่ามาคุง : đừng có quấy rầy.
คุงคา |khung kha|(ນ)(ป.) **ຄື**: คิงคา. 1) sông, con sông. 2) sông Congo (Ấn Độ).
เคั่ง |khêng|(ນ) một loại cây, quả nhỏ chát,

trái mọc chùm, khi chín có màu đen, lõi cây cứng.

ເຄ້ງຄື່ນ |khêng khừn|(ຄ) rền rền (tiếng sấm).

ເຄ້ງໆ |khêng khêng|(ຄ) âm ĩ (tiếng quát tháo, tiếng thét mắng; tiếng nhạc ồn). ຮ້າຍດ່າ ເຄ້ງໆ : quát mắng âm ĩ.

ເຄ້ງ |khêng| 1.(ກ) căng. ເຄ້ງເຊືອກ : căng dây. (ພາສິດ) ເຄ້ງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ : già néo đứt dây. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍານ". 2.(ຄ) 1) nghiêm, khắt khe. ເຄ້ງຄັດ, ຄັດເຄ້ງ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt. 2) căng, căng thẳng. ໜ້າ ເຄ້ງ : mặt căng. ຄຽດເຄ້ງ : căng thẳng. 3) chính thống. ເຄ້ງສາສະໜາ : chính giáo.

ເຄ້ງແຂ |khêng khéng|(ຄ) khắt khe. ຕຳໜິ ຢ່າງເຄ້ງແຂ : phê bình khắt khe.

ເຄ້ງຂຶມ |khêng khứm|(ຄ) nghiêm nghị. ທ່າທີ ເຄ້ງຂຶມ : thái độ nghiêm nghị.

ເຄ້ງຄັດ |khêng khặt|(ຄ) 1) nghiêm khắc, nghiêm ngặt. ເຮົາຈະເຄ້ງຄັດເດັກຫຼາຍບໍ່ໄດ້ : chúng ta không thể quá nghiêm khắc với lũ trẻ. 2) nghiêm chỉnh. ປະຕິບັດຕາມວິໄນຢ່າງ ເຄ້ງຄັດ : nghiêm chỉnh chấp hành kỉ luật.

ເຄ້ງຄຽດ |khêng khiết|(ຄ) căng thẳng. ເຮັດ ວຽກຢ່າງເຄ້ງຄຽດ : làm việc căng thẳng.

ເຄ້ງແຄ້ນ |khêng khẻn|(ຄ) phẫn nộ.

ເຄ້ງສາສະໜາ |khêng sạt sả ná|(ຄ) chính giáo.

ເຄ້ງຕຶງ |khêng tưng|(ຄ) căng thẳng. ການລົດ ຜ່ອນຄວາມເຄ້ງຕຶງ : sự làm giảm căng thẳng.

ເຄ້ງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ |khêng lái măn khạt, nhan lái măn khoọng| (ພາສິດ) (căng quá nó đứt, chùng quá nó rồi) già néo đứt dây; căng quá thì đứt.

ເຄ້ງຮ້ອນ |khêng hỏn|(ຄ) cấp thiết, bức thiết.

ແຄງ |kheng| 1.(ນ) (động vật) bọ xít. ແມງ ແຄງ : bọ xít. 2.(ນ) (động vật) con sò huyết. ຫອຍແຄງ : sò huyết. 3.(ນ) khăn, khăn tay. ຜາຍແຄງປັ້ນຜືນອຶນເອົາຕາກ (ສິນ) : cầm lấy tấm khăn ướt vắt rồi đem phơi. 4.(ຄ) 1) ຄື: ສະແຄງ, ຕະແຄງ. nghiêng. ນອນແຄງ, ນອນ ສະແຄງ, ນອນຕະແຄງ : nằm nghiêng. 2) lách. ຢ່າງແຄງອອກຈາກຝູງຊົນ : lách khỏi đám đông. ຢ່າງແຄງໂຕເຂົ້າ : lách người vào. 5.(ກ) nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, hoài nghi. ແຄງ ໃຈ : hồ nghi, hoài nghi.

ແຄງໃຈ |kheng chay|(ກ) hoài nghi, ngờ vực.

ແຄ່ງ |khèng|(ນ) ống chân, ống quyển. ແຄ່ງ ກີ້ວ : khoeo chân. ປີແຄ່ງ : bắp chân, cẳng chân. ໜ້າແຄ່ງ : ống quyển, ống chân. ແຄ່ງ ປັ້ນ : vọp bẻ. **ແຄ່ງຂາ** : chân cẳng. ເຕະແຄ່ງ ເຕະຂາ : đá chân đá cẳng.

ແຄ່ງຂາ |khèng khá|(ນ) chân cẳng.

ແຄ້ງ |khẻng| 1.(ນ) ຄື: ເຂືອພວງ. (thực vật) cà dại hoa trắng (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae). ຕົ້ນໝາກແຄ້ງ : cây cà dại hoa trắng. 2.(ກ) 1) vòng vòng. ຫັນຢູ່ແຄ້ງໆ : quay vòng vòng. 2) chao đi chao lại, xúc. ແຄ້ງກຸ້ງ : xúc tôm. ແຄ້ງປາ : xúc cá.

ແຄ້ງຂົມເຄືອ |khẻng khốm khưa|(ນ) (thực vật) cây cà gai leo, cà quạnh, cà gai dây, cà quýnh, cà vạnh (Solanum hainanense).

ແຄ້ງແຢ້ງ |khẻng dẻng|(ຄ) ຄື: ແຂ້ງແຫຍ້ງ. còm nhom, còm nhỏm, cỏm nhỏm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຄ້ງແຢ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຄ້ຽ |không| 1.(ກ) chắc, dai, bắn đâm không thủng. ຄົນຄ້ຽ : người bắn đâm không thủng. 2.(ກ) trợ động từ chỉ tương lai có nghĩa là: có thể, chắc là. ຄ້ຽໄດ້ : chắc là được. ຄ້ຽມີ : chắc là có. ຄ້ຽໄປ : chắc là đi. ລາວຄ້ຽຈະມາ : chắc là cô ta đến.

ຄ້ຽກະພັນ |không cả făn|(ຄ) không thủng được, không xuyên thủng.

ຄ້ຽຄາ |không kha|(ນ) 1) sông. 2) Hằng Hà. ແມ່ນ້ຳຄ້ຽຄາ : sông Hằng Hà.

ຄ້ຽຄ້າງ |không khảng|(ກ) tồn đọng. ໜີ້ຄ້ຽ ຄ້າງ : nợ tồn đọng.

ຄ້ຽຈະ |không chả|(ກວ) chắc là, hẳn là, ắt là. ເຮັດຈັ່ງຊັ້ນຄ້ຽຈະບໍ່ໄດ້ຜົນປະໂຫຍດ : làm thế ắt là không lợi.

ຄ້ຽເສັ່ນຄ້ຽວາ |không sệnh không va| (ສຳ ນວນ) trước sau như một.

ຄ້ຽຊິ |không xỉ|(ກວ) có thể, có lẽ. ຄ້ຽຊິໃກ້ ຝົນ : có lẽ sắp mưa.

ຄ້ຽຕົວ |không tua|(ຄ) 1) cố định. 2) giữ nguyên, không thay đổi.

ຄົງທີ່ |không thì|(ຄ) cố định, bất biến. ບ່ອນ ຄົງທີ່ : chỗ cố định.
ຄົງທົນ |không thônh|(ຄ) kiên cố; bền vững.
ຄົງເຫຼືອ |không lứa|(ກ) có lẽ còn. ອາຫານຄົງ ເຫຼືອ : có lẽ còn thức ăn.
ໂຄງ |khôông| 1.(ນ) thân thể; bộ xương; khung, khung sườn. ໂຄງກະດູກ : khung xương, bộ xương. ໂຄງເຮືອບິນ : khung máy bay. ໂຄງຮ່າງ : khung, bộ khung. 2.(ນ) ຄື: ຄຳໂຄງ. một loại thơ ca, trường ca. ໂຄງເສົ້າ : khúc bi ca, khúc bi thương (trong nhạc, thơ).
ໂຄງກະດູກ |khôông cả đuục|(ນ) bộ xương.
ໂຄງການ |khôông can|(ນ) 1) dự án, chương trình. ວາງໂຄງການ : lập dự án. ໂຄງການປະ ຊຸມ : chương trình buổi họp. 2) kế hoạch. ໂຄງການຫ້າປີ : kế hoạch năm năm. ໂຄງການ ການເມືອງ : kế hoạch chính trị. ໂຄງການຂະ ຫຍາຍເສດຖະກິດແຫ່ງຊາດ : kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc gia. ໂຄງການສ້າງສັນ ຕິພາບ : kế hoạch xây dựng hòa bình.
ໂຄງການກໍ່ສ້າງ |khôông can cò sạng|(ນ) dự án xây dựng.
ໂຄງເສົ້າ |khôông sạu|(ນ) khúc bi ca, khúc bi thương.
ໂຄງສ້າງ |khôông sạng|(ນ) cấu trúc. ໂຄງສ້າງ ຂອງລະບົບໄຟຟ້າ : cấu trúc của hệ thống điện.
ໂຄງຖານ |khôông thán|(ນ) cái khung.
ໂຄງແນະນຳ |khôông nẻ năm|(ນ) đề hướng dẫn.
ໂຄງນຳ |khôông năm|(ນ) đề cương.
ໂຄງບິນ |khôông bônh|(ນ) thượng tầng kiến trúc.
ໂຄງລ່າງ |khôông làng|(ນ) hạ tầng kiến trúc.
ໂຄງເລື່ອງ |khôông lường|(ນ) cốt truyện.
ໂຄງເຫຼັກ |khôông lếc|(ນ) khung sắt.
ໂຄງຮ່າງ |khôông hàng|(ນ) 1) đề cương, dàn bài. ຂຽນໂຄງຮ່າງປຶ້ມ : viết đề cương cuốn sách. 2) khung, khung sườn, bộ khung, cơ cấu. ໂຄງຮ່າງເຮືອນ : sườn nhà, khung sườn nhà. ໂຄງຮ່າງເສດຖະກິດ : cơ cấu nền kinh tế.
ໂຄງຮ່າງຊັ້ນລ່າງ |khôông hàng sắn làng|(ນ) hạ tầng cơ sở.
ໂຄ່ງ |khôông|(ນ) hổ lớn, hổ vằn. ເສືອໂຄ່ງ : hổ lớn.
ໂຄ່ງເຄ່ງ |khôông khêêng|(ຄ) to lớn, to đùng. ຮູບຮ່າງໃຫຍ່ໂຄ່ງເຄ່ງ : thân hình to đùng.
ໂຄ້ງ |khôông| 1.(ຄ) cong, vòng, vòng cung; ngoằn ngoèo, quanh co. ທາງໂຄ້ງ : đường cong, đường vòng cung. ໂຄ້ງອອກ : vồng ra. 2.(ກ) cuốn, cuộn. ໂຄ້ງເຊືອກ : cuộn dây lại, cuốn dây lại.
ໂຄ້ງເຂົ້າ |khôông khậu|(ຄ) lõm vào.
ໂຄ້ງຄຳນັບ |khôông khăm nặp|(ກ) cúi chào.
ໂຄ້ງອອກ |khôông oọc|(ຄ) vồng ra.
ຄອງ |khoong| 1.(ກ) đường mòn, vết mòn, đường thú đi. ຄອງໝູ : vết mòn heo đi. ຄອງ ຕີນກວ່ຽ : đường mòn do xe bò. 2.(ນ) 1) tục lệ, phong tục. ຮີດຄອງ : tục lệ. ຮີດຄອງປະເພ ນີ : phong tục. ຄອງບູຮານ : tục lệ cũ. ຄອງ ໂລກ : phong tục thế giới. 2) đạo, đạo lí. ຄອງທຳ : lễ giáo, đạo lí. 3.(ກ) 1) mặc, vận. ພິກຸຄອງຜ້າກາສາວະພັດ : sư vận áo cà sa. 2) cai quản, cai trị. ຂຶ້ນຄອງເມືອງ : lên cai trị đất nước, lên ngôi vua. 3) ຄື: ຖ້າ. đợi, chờ, chờ đợi, mong, mong chờ. ຄອງຖ້າ : chờ đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. 4.(ນ) ຄື: ຕະຄອງ. kênh, kênh đào, mương, lạch. ຄອງນ້ຳ : con mương, con lạch. ຄອງຫ້ວຍ : khe suối. ຄອງ ປານາມາ : kênh đào Panama. 5.(ນ) tên một loại dây leo, quả tựa quả táo, không ăn được, dọc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ເຄືອ ໜາມຄອງ).
ຄອງກາຍ |khoong cai|(ກ) giữ mình.
ຄອງຄອຍ |khoong khoi|(ກ) mong mỏi. ຄອງ ຄອຍຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : mong mỏi tin nhà.
ຄອງຄວາມເປັນໂສດ |khoong khoam pênh sột|(ກ) ở một mình, độc thân.
ຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ |khoong khoam pênh nhày|(ກ) thống trị, giữ uy quyền.
ຄອງໃຈ |khoong chay|(ກ) tự chủ, làm chủ.
ຄອງຊີບ |khoong síp|(ກ) sinh hoạt. ຄ່າຄອງ ຊີບ : giá sinh hoạt.

ຄອງຕົວ |khoong tua|(ກ) ở vậy.
ຄອງຖ້ຳ |khoong thạ|(ກ) chờ đợi.
ຄອງຖ້ຳກິນນ້ອງຊ້ຳໆ ສາມປີຂີ້ບໍ່ອອກ ຄອງເອົາລູກພະເຈົ້າ ເລີຍຊິເຖົ້າແກ່ຕາຍ |khoong thạ kinh noỏng xảng sám pi khị bò oọc, khoong au lúc fả chảu lơi xỉ thậu kè tai| (ພາສິດ) (đợi ăn con của voi ba năm ỉa không được, đợi lấy con của chúa chỉ có già mà chết thôi) công đâu mà tát nước gầu, hơi đâu mà đợi con gái nhà giàu luống công.
ຄອງທຳ |khoong thăm|(ນ) đạo lí.
ຄອງນ້ຳ |khoong nắm|(ນ) con mương, con lạch.
ຄອງເມືອງ |khoong mương|(ກ) lên ngôi, trị vì. ຄອງເມືອງຕຸ້ມໄພ່ (ກາ) : trị vì đất nước, cai quản dân chúng.
ຄອງໂລກ |khoong lôốc| 1.(ນ) phong tục thế giới. 2.(ກ) cai quản thế giới.
ຄອງລາດ |khoong lát|(ກ) trị vì, cai quản. ຂຶ້ນຄອງລາດ : lên trị vì đất nước, lên ngôi vua, đăng quang. ພິທີຂຶ້ນຄອງລາດ : lễ lên trị vì đất nước, lễ đăng quang.
ຄອງວຽກ |khoong viếc|(ກ) quản lí công việc, điều hành công việc.
ຄອງຫາ |khoong há|(ກ) mong đợi, trông mong.
ຄອງເໝືອງ |khoong mướng|(ນ) kênh mương.
ຄອງຮັກ |khoong hặc|(ກ) giữ tình yêu, chung thủy.
ຄ່ອງ |khoòng| 1.(ຄ) đẹp, tốt. 2.(ຄ) 1) thạo. ເວົ້າຄ່ອງ : nói thạo. ເວົ້າພາສາລາວຄ່ອງ : nói thạo tiếng Lào. 2) nhanh chóng, tháo vát. ທຳງານຄ່ອງ : làm việc tháo vát. 3) dễ dàng. ຫາຍໃຈຄ່ອງ : dễ thở, thở dễ dàng. 4) êm. ເຄື່ອງແລ່ນຄ່ອງ : máy chạy êm. 3.(ຄ) giống, như; hợp. ຄ່ອງກັນ : hợp nhau.
ຄ່ອງແຄ້ວ |khoòng khẻo|(ຄ) nhanh nhẹn, tháo vát. ທ່າທາງຄ່ອງແຄ້ວ : cử chỉ nhanh nhẹn. ທ້າວນ້ອຍຄ່ອງແຄ້ວ : chú bé nhanh nhẹn.
ຄ່ອງດີ |khoòng đi|(ຄ) êm, trôi chảy.
ຄ່ອງແທ້ |khoòng thẻ|(ຄ) ຄື: ຄ່ອງດີ.
ຄ້ອງ |khoỏng| 1.(ນ) cái cồng, cái chiêng. ຄ້ອງໂມ່ງ, ຄ້ອງມຸ່ງ : chiêng đại. 2.(ກ) 1) quàng. ຄ້ອງຄໍ : quàng cổ. 2) buộc, tròng (bằng thòng lọng). ຄ້ອງຊ້ຳໆ : buộc cổ voi, tròng voi. ຄ້ອງກະປອມ, ຍັກກະປອມ : bắt rắn mối (bằng cách tròng cổ).
ຄ້ອງຄໍ |khoỏng kho|(ກ) quàng cổ.
ຄ້ອງງົວ |khoỏng ngua|(ກ) tròng bò.
ຄ້ອງສະບັດໄຊ |khoỏng sả bách xay|(ນ) chiêng trận.
ຄ້ອງຊ້ຳ |khoỏng xảng|(ກ) tròng voi.
ຄ້ອງດີຖ້ຳບໍ່ຕີກໍ່ບໍ່ດັງ |khoỏng đi thạ bò ti cò bò đăng| (ພາສິດ) (chiêng tốt nếu không đánh thì không kêu) chuông có đánh mới kêu, đèn có khêu mới rạng; chuông chẳng đánh sao kêu, đèn chẳng khêu sao tỏ; chuông không đánh không kêu, đèn không khêu không tỏ.
ຄ້ອງນ້ອງ |khoỏng noỏng|(ຄ) 1) thẳng tắp. ປັ້ງໄຟຂຶ້ນສູງ ເຫັນແຕ່ຄວັນຄ້ອງນ້ອງ : pháo thăng thiên lên cao chỉ thấy khói thẳng tắp. 2) (địa phương) cong, vòng. ກົ່ງຄ້ອງນ້ອງ : cong vòng, cong queo.
ຄ້ອງບ້ຳ |khoỏng bảng|(ນ) chiêng cổ (của người Lào Thơng).
ຄ້ອງມຸ່ງ |khoỏng mùng|(ນ) chiêng đại (to).
ຄ້ອງໂມ່ງ |khoỏng môồng| ເບິ່ງ: ຄ້ອງມຸ່ງ.
ຄ້ອງວົງ |khoỏng vôông|(ນ) ຄື: ฟาดຄ้อง. bộ cồng chiêng gồm 16 chiếc, buộc liền vào nhau thành vòng, dùng gậy da gõ vào hòa tấu với đàn la nát.
ເຄິ |khơng|(ນ) (động vật) cá khơng (một loại cá ở Lào, không có vảy, miệng rộng, tai và đuôi có màu đỏ).
ເຄິ່ງ |khòng|(ຄ) 1) nửa, bán. ເຄິ່ງໜຶ່ງ : một nửa. ຮູບຄົນເຄິ່ງຄົງ : ảnh bán thân. 2) giữa. ເຄິ່ງກາງ : giữa, ở giữa. ລົງທຸງເຄິ່ງເສົາ : hạ cờ xuống giữa cột. 3) rưỡi. ຫົກເຄິ່ງ : gấp rưỡi. ສາມໂມງເຄິ່ງ : ba giờ rưỡi.
ເຄິ່ງກາງ |khòng cang|(ນ) giữa, ở giữa. (ສຳນວນ) ເຄິ່ງໆກາງໆ : dở dở ương ương.
ເຄິ່ງຄື |khòng khư|(ຄ) đối xứng. ເຄິ່ງຄືກັນ : đối xứng nhau. ເມັດເຄິ່ງຄື : điểm đối xứng.

ແກນເຄິ່ງຄື : trục đối xứng.
ເຄິ່ງໆກາງໆ |khòng khòng cang cang| (ສຳ ນວນ) dở dở ương ương. ເຮັດເຄິ່ງໆກາງໆ : làm dở dở ương ương.
ເຄິ່ງຊັກນຳໄພ່ຟ້າ |khòng sặc năm phay phả|(ນ) bán dẫn điện, bán dẫn.
ເຄິ່ງຊາດ |khòng xát|(ຄ) lai. ຄົນເຄິ່ງຊາດ : con lai, người lai
ເຄິ່ງເດືອນ |khòng đươn|(ນ) nửa tháng.
ເຄິ່ງທາງ |khòng thang|(ນ) nửa đường. ໄປໄດ້ເຄິ່ງທາງ ລົດພັດເໝີດນ້ຳມັນ : đi được nửa đường, xe lại hết xăng.
ເຄິ່ງນັ່ງເຄິ່ງນອນ |khòng nằng khòng non| (ສຳ ນວນ) ngồi dựa ngửa, nửa nằm nửa ngồi, dở nằm dở ngồi
ເຄິ່ງບູຮານ |khòng bu han|(ນ) trung cổ.
ເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ |khòng bôốc khòng nắm|(ນ) lưỡng cư, lưỡng thê. ສັດເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ : động vật lưỡng cư.
ເຄິ່ງປະກອບອາວຸດ |khòng pả cọp a vụt|(ນ) bán vũ trang.
ເຄິ່ງລາຄາ |khòng la kha|(ນ) nửa giá. ຂາຍ ໃຫ້ເຈົ້າພຽງເຄິ່ງລາຄາເທົ່ານັ້ນ : bán cho bạn chỉ nửa giá mà thôi.
ເຄິ່ງລູກກົມ |khòng lúc côm|(ນ) bán cầu (nửa trái đất).
ເຄິ່ງເວລາ |khòng vê la|(ນ) nửa thời gian, bán thời gian. ເຮັດວຽກເຄິ່ງເວລາ : làm việc nửa thời gian, làm việc bán thời gian.
ເຄິ່ງວົງເດືອນ |khòng vôông đươn|(ນ) bán nguyệt.
ເຄິ່ງໜຶ່ງ |khòng nừng| ຄື: ເຄິ່ງ.
ຄຽງ |khiêng| 1.(ນ) cái kiềng. ຫູຮມຄຽງ : đúc kiềng. 2.(ນ) ຄື: ກຽງ. cái bay. ໃຊ້ຄຽງໂບກ ເຮືອນ : dùng bay trát nhà. 3.(ຄ) ຄື: ຮຽງ. 1) kề, gần, cạnh. ຢືນຄຽງຂ້າງ : đứng gần, đứng bên cạnh nhau. ນັ່ງຄຽງຂ້າງ : ngồi cạnh. (ສຳ ນວນ) ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ : kề vai sát cánh. ຮົບ ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kề vai sát cánh. 2) lân cận, láng giềng. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm láng giềng. ໝູ່ບ້ານຂ້າງຄຽງ : làng lân cận.
ຄຽງກັນ |khiêng căn|(ຄ) 1) kề nhau, cạnh nhau. ຫ້ອງຄຽງກັນ : lớp kề nhau. 2) láng giềng. ປະເທດຄຽງກັນ : nước láng giềng.
ຄຽງຂ້າງ |khiêng khạng|(ຄ) bên cạnh, sát cánh, sát nhau. ຫ້ອງຄຽງຂ້າງ : phòng bên cạnh. ຕໍ່ສູ້ຄຽງຂ້າງກັບປະຊາຊົນ : chiến đấu sát cánh với nhân dân.
ຄຽງຄູ່ |khiêng khù|(ຄ) 1) song song. ລົດສອງ ຄັນແລ່ນຄຽງຄູ່ກັນ : hai xe chạy song song. 2) đi đôi, bên cạnh, đồng thời. ຄຽງຄູ່ກັນກັບ : đi đôi. ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ : bên cạnh đó. ຄຽງຄູ່ກັນ ນີ້ : đồng thời.
ຄຽງຄູ່ກັນກັບ |khiêng khù căn cắp|(ຄ) đi đôi. ຮຽນຄຽງຄູ່ກັນກັບປະຕິບັດຕົວຈິງ : học đi đôi với hành.
ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ |khiêng khù căn nỉ|(ຄ) đồng thời. ຂ້ອຍສອນພາສາລາວ ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ ຂ້ອຍກໍຍັງຂຽນ ປຶ້ມແບບຮຽນພາສາລາວນຳອີກ : tôi dạy tiếng Lào, đồng thời tôi cũng viết sách học tiếng Lào nữa.
ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ |khiêng khù căn nắn|(ຄ) bên cạnh đó. ການສອນວິຊາເລກຢູ່ໃນໂຮງຮຽນຕ່າງ ໆຂອງລາວ ເພິ່ນໃຊ້ພາສາລາວເປັນຕົ້ນຕໍ ຄຽງຄູ່ ກັນນັ້ນ ເພິ່ນກໍຍັງໃຊ້ພາສາຝະລັ່ງນຳ : trong việc dạy toán ở các trường Lào, người ta dạy bằng tiếng Lào là chính; bên cạnh đó họ còn sử dụng tiếng Pháp kèm theo nữa.
ຄຽງຄູ່ກັບ |khiêng khù cắp|(ຄ) bên cạnh. ຄຽງ ຄູ່ກັບສຽງເວົ້າຍັງໄດ້ຍິນສຽງຮ້ອງ : bên cạnh tiếng nói còn nghe tiếng hát nữa.
ຄຽງຄີ |khiêng khing|(ນ) bạn đời; người thân thiết, người thân cận.
ຄຽງບ່າ |khiêng bà|(ກ) kề vai.
ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ |khiêng bà khiêng lày| (ສຳ ນວນ) kề vai sát cánh. ສູ້ຮົບຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kề vai sát cánh.
ເຄືອງ |khương| 1.(ກ) 1) giận, phật ý. ເຂົາເຄືອງ ເຈົ້າຫຼາຍ : anh ta giận cô lắm. ພວກເຂົາເຄືອງ ກັນ : bọn họ giận nhau. ໂກດເຄືອງ : giận dữ. 2) bận lòng, áy náy. ເຄືອງໃຈ : áy náy. 2.(ຄ) 1) nhẹ (đau). ເຈັບພໍເຄືອງໆ : đau nhẹ. 2) trái, gai, chướng. ເຄືອງຕາ : trái mắt, gai mắt.

ເຄື່ອງຊຸ້ນ |khương khụn|(ຄ) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ເຄື່ອງໃຈ |khương chay|(ກ) áy náy. ເຄື່ອງໃຈ ຍ້ອນບໍ່ຊ່ອຍໄດ້ຫຍັງໝົດ : áy náy vì không giúp được gì cả.
ເຄື່ອງຕາ |khương ta|(ຄ) gai mắt.
ເຄື່ອງຫູ |khương hú|(ຄ) trái tai, chướng tai.
ເຄື່ອງ |khương|(ນ) 1) ຄື: ເຄື່ອງຂອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ໄປຊື້ເຄື່ອງ : đi mua đồ dùng. 2) vần đầu của các từ phức hợp chỉ một vật dụng. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ. ເຄື່ອງໃນ : lòng. ເຄື່ອງມື : công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ເຄື່ອງ ເຮືອນ : vật trang trí nội thất; vật liệu làm nhà. ເຄື່ອງດອງ : thức ngâm. ຊັກເຄື່ອງ : giặt đồ, giặt áo quần.
ເຄື່ອງກະຈາຍສຽງ |khương cả chai siếng|(ນ) máy phát thanh.
ເຄື່ອງກະປ໋ອງ |khương cả póng|(ນ) đồ hộp.
ເຄື່ອງກິລາ |khương kỉ la|(ນ) dụng cụ thể thao.
ເຄື່ອງກໍ່ສ້າງ |khương cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.
ເຄື່ອງກຳເນີດໄຟຟ້າ |khương căm nớt phay phả|(ນ) máy phát điện.
ເຄື່ອງກຳບັງ |khương căm băng|(ນ) cái mộc, cái khiên, lá chắn, tấm chắn. ເຄື່ອງກຳບັງກະ ສຸນ : tấm chắn đạn.
ເຄື່ອງກຶ |khương cưng|(ນ) máy tiện.
ເຄື່ອງແກງ |khương keng|(ນ) đồ gia vị.
ເຄື່ອງກອງ |khương koong|(ນ) bộ lọc, cái lọc.
ເຄື່ອງກອງນ້ຳ |khương koong nắm|(ນ) máy lọc nước.
ເຄື່ອງກວດຮ່າງກາຍ |khương cuột hàng cai|(ນ) (y khoa) ống nghe bệnh, dụng cụ khám bệnh (để khám bệnh).
ເຄື່ອງກັນ |khương canh|(ນ) lễ vật, tặng vật.
ເຄື່ອງກັນຜີ |khương canh fĩ|(ນ) lá bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng (chống ma quỷ).
ເຄື່ອງກັ່ນ |khương cành|(ນ) đồ dùng để chưng cất, máy lọc. ເຄື່ອງກັ່ນນ້ຳມັນ : máy lọc dầu.
ເຄື່ອງກິນ |khương kinh|(ນ) đồ ăn, thức ăn, món ăn. ຢ່າປະໃຫ້ແມງວັນຕອມເຄື່ອງກິນ : đừng để ruồi đậu thức ăn.
ເຄື່ອງກົນ |khương cônh|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງຈັກ. máy móc, cơ khí.
ເຄື່ອງກັບ |khương cắp|(ນ) ຄື: ຂອງກັບ. thức ăn, thức nhắm.
ເຄື່ອງແກ້ມ |khương kẻm|(ນ) đồ nhắm, thức nhắm. ຊື້ປີ້ງເອັນມາເຮັດເຄື່ອງແກ້ມເຫຼົ້າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhắm rượu.
ເຄື່ອງແກ້ວ |khương kẻo|(ນ) đồ thủy tinh.
ເຄື່ອງກວ້ານ |khương quản|(ນ) (kĩ thuật) cái tời, dây tời, ròng rọc.
ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ |khương khả nhái siếng|(ນ) máy khuếch đại, máy tăng âm.
ເຄື່ອງຂອງ |khương khoóng|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ຫ້ອງມີເຄື່ອງ ຂອງຫຼາຍ : căn phòng nhiều đồ đạc. ເຄື່ອງ ຂອງສ່ວນລວມ : đồ tập thể.
ເຄື່ອງຂາຍ |khương khái|(ນ) hàng bán.
ເຄື່ອງຂຸດດິນ |khương khúch đinh|(ນ) dụng cụ đào đất.
ເຄື່ອງຂຽນ |khương khiến|(ນ) đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm.
ເຄື່ອງຄາຄີ |khương kha khiing|(ນ) đồ để mặc.
ເຄື່ອງຄົວ |khương khua|(ນ) đồ dùng làm bếp, nấu bếp.
ເຄື່ອງຄຳ |khương khăm|(ນ) đồ kim hoàn.
ເຄື່ອງຄຳນວນ |khương khăm nuôn|(ນ) máy tính (điện tử).
ເຄື່ອງຄາຍ |khương khai|(ນ) ຄື: ຄາຍ. đồ cúng.
ເຄື່ອງຄາດ |khương khát|(ນ) cái cào, cái bừa.
ເຄື່ອງຄິດເລກ |khương khịch lếc|(ນ) máy tính.
ເຄື່ອງເຄືອບ |khương khướp|(ນ) đồ tráng men, đồ sứ.
ເຄື່ອງເຄັ້ມ |khương khêm|(ນ) thức mặn, món mặn.
ເຄື່ອງຄາວ |khương khao|(ນ) món tanh, món mặn.
ເຄື່ອງຄວ່າງຍິງ |khương khoàng nhing|(ນ) (kĩ thuật) cái máy bật (đẩy đi), máy phóng đi.
ເຄື່ອງເງິນ |khương ngân|(ນ) chế phẩm bạc,

đồ bạc.

ເຄື່ອງເຈາະ |khường chỏ|(ນ) dụng cụ khoan đục.

ເຄື່ອງຈັກ |khường chắc|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງກົນ. máy móc, cơ khí.

ເຄື່ອງຈັກເຄື່ອງຍົນ |khường chắc khường nhônh|(ນ) máy móc.

ເຄື່ອງສຳພາລະ |khường sắm fa lả|(ນ) hành lí.

ເຄື່ອງສຳອາງ |khường sắm ang|(ນ) đồ trang sức.

ເຄື່ອງສູງ |khường suúng|(ນ) đồ dùng ở cung đình, đồ dùng của vua (ô lọng, quạt, gậy...).

ເຄື່ອງສົ່ງ |khường sôồng|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ. máy phát, máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ |khường sôồng vỉ thả nhủ|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງ. máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສ່ອງ |khường soòng|(ນ) ống nhòm.

ເຄື່ອງສາຍ |khường sái|(ນ) máy chiếu.

ເຄື່ອງສາຍໜັງ |khường sái nắng|(ນ) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສາຍຮູບເງົາ |khường sái huúp ngau|(ນ) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສັກຢາ |khường sịt da|(ນ) dụng cụ tiêm, ống tiêm.

ເຄື່ອງສານ |khường sán|(ນ) đồ đan.

ເຄື່ອງເສບ |khường sệp|(ນ) nhạc cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ |khường xảy|(ນ) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ |khường xảy khoóng sói| (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ |khường xảy sói|(ນ) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວ |khường xảy suồn tua|(ນ) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ |khường xảy mảy sói| (ສຳນວນ) đồ ăn thức đựng.

ເຄື່ອງຊັກເຄື່ອງ |khường sặc khường|(ນ) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັກຜ້າ |khường sặc fạ|(ນ) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັ່ງ |khường sẳng|(ນ) cái cân.

ເຄື່ອງຊັ່ງນ້ຳໜັກຄົນ |khường xẳng nắm nắc khônh|(ນ) cái cân trọng lượng người.

ເຄື່ອງຊຸມໜຶ່ງ |khường xum nừng|(ນ) một bộ.

ເຄື່ອງຍົດ |khường nhộch|(ນ) quân hiệu, quân hàm.

ເຄື່ອງດອງ |khường đoong|(ນ) ຄື: ຂອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ເຄື່ອງດອງຂອງເມົ້າ |khường đoong khoóng mau|(ນ) đồ uống có rượu, rượu chè.

ເຄື່ອງດົດສີຕີເປ່ົາ |khường địt sí ti pàu|(ນ) nhạc cụ, nhạc khí.

ເຄື່ອງດູດຝຸ່ນ |khường đụt phùn|(ນ) máy hút bụi.

ເຄື່ອງດິນເຜົາ |khường đinh fáu|(ນ) đồ gốm.

ເຄື່ອງດົນຕີ |khường đônh ti|(ນ) nhạc khí, nhạc cụ.

ເຄື່ອງເດີນທາງ |khường đơn thang|(ນ) hành trang, hành lí.

ເຄື່ອງດັບເພີງ |khường đắp fơng|(ນ) máy dập lửa, máy chữa cháy, máy chữa lửa.

ເຄື່ອງດື່ມ |khường đừm|(ນ) đồ uống, thức uống, nước giải khát. ຮ້ານຂາຍເຄື່ອງດື່ມ : cửa hàng giải khát.

ເຄື່ອງຕັກບາດ |khường tắc bạt|(ນ) dụng cụ dâng cơm cho sư, bình bát.

ເຄື່ອງຕົກແຕ່ງ |khường tốc tèng|(ນ) đồ trang hoàng, đồ trang trí.

ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ |khường tèng cai|(ນ) trang phục; trang sức.

ເຄື່ອງແຕ່ງຕົວ |khường tèng tua|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ.

ເຄື່ອງຕອງ |khường toong|(ນ) cái lọc, bộ lọc.

ເຄື່ອງຕັດເຈັຍ |khường tắt chỉa|(ນ) máy cắt giấy, máy xén giấy.

ເຄື່ອງຕັດຫຍ້າ |khường tắt nhạ|(ນ) máy cắt cỏ, máy xén cỏ.

ເຄື່ອງຕ້ອນ |khường tỏn|(ນ) lễ vật, đồ biếu, quà tặng, quà biếu.

ເຄື່ອງຕົ້ມນ້ຳ |khường tổm nắm|(ນ) nồi nấu nước.

ເຄື່ອງຖ້ວຍຊາມ |khường thuội xam|(ນ) nồi xoong, bát đĩa.

ເຄື່ອງທີວີ |khường thi vi|(ນ) ti-vi, máy truyền hình.
ເຄື່ອງໂທລະສັບ |khường thô lả sắp|(ນ) máy điện thoại.
ເຄື່ອງໂທລະພາບ |khường thô lả fáp|(ນ) máy truyền hình, ti vi.
ເຄື່ອງໂທລະເລກ |khường thô lả léc|(ນ) máy điện báo.
ເຄື່ອງແທກ |khường théc|(ນ) dụng cụ đo lường.
ເຄື່ອງທອງຮູບປະພັນ |khường thoong húp pả fanh|(ນ) đồ trang sức bằng vàng.
ເຄື່ອງເທິງ |khường thơng|(ນ) vật liệu lợp nhà.
ເຄື່ອງເທດ |khường thết|(ນ) (đồ) gia vị.
ເຄື່ອງທິບ |khường thịp|(ນ) y phục và thức ăn.
ເຄື່ອງໃນ |khường nay|(ນ) lòng. ເຄື່ອງໃນໝູ : lòng lợn.
ເຄື່ອງນຸ່ງ |khường nùng|(ນ) quần áo, y phục. ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງ : mua sắm quần áo.
ເຄື່ອງນຸ່ງຂອງຖື |khường nùng khoóng thứ|(ນ) phục trang.
ເຄື່ອງນຸ່ງທຳມະດາ |khường nùng thăm mả đa|(ນ) thường phục.
ເຄື່ອງນຸ່ງແຟຖື |khường nùng fe thứ|(ນ) phục trang.
ເຄື່ອງນອນ |khường non|(ນ) quần áo ngủ, đồ ngủ.
ເຄື່ອງບູຊາ |khường bu xa|(ນ) bái vật, lễ vật.
ເຄື່ອງບໍລິໂພກ |khường bo lỉ fôốc|(ນ) đồ ăn, thức ăn; vật tiêu dùng.
ເຄື່ອງບັງລົມ |khường băng lôm|(ນ) màn chắn gió, màn che (ri đô).
ເຄື່ອງບັນທຶກສຽງ |khường banh thực siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເຄື່ອງບັນນາກາມ |khường băn na can|(ນ) cống vật, vật triều cống.
ເຄື່ອງບິນ |khường binh|(ນ) ຄື: ເຮືອບິນ. (hiếm) máy bay, tàu bay. ຊາກເຄື່ອງບິນຖືກຍິງຕົກ : xác máy bay bị bắn rơi.
ເຄື່ອງບິນໂດຍສານ |khường binh đôi sán|(ນ) máy bay chở hành khách.
ເຄື່ອງບິນຖິ້ມລະເບີດ |khường binh thịm lả bợt|(ນ) máy bay thả bom, oanh tạc cơ.
ເຄື່ອງບິນລົບ |khường binh lộp|(ນ) máy bay chiến đấu.
ເຄື່ອງບິນອາຍພົ່ນ |khường binh ai fồnh|(ນ) máy bay phản lực.
ເຄື່ອງບິນ |khường bônh|(ນ) ຄື: ເຄື່ອງເທິງ.
ເຄື່ອງແບບ |khường bẹp|(ນ) 1) đồng phục. ເຄື່ອງແບບນັກຮຽນ : đồng phục học sinh. 2) (quân sự) quân phục. ເຄື່ອງແບບທະຫານ : quân phục. ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ : quân phục ngày lễ, đại lễ phục.
ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ |khường bẹp têm nhộch|(ນ) quân phục ngày lễ, đại lễ phục.
ເຄື່ອງປະກອບ |khường pả cọp|(ນ) thiết bị, trang bị.
ເຄື່ອງປະດັບ |khường pả đắp|(ນ) đồ trang trí, đồ trang hoàng; đồ trang sức.
ເຄື່ອງປະດັບໄຟຟ້າ |khường pả đắp phay phả|(ນ) thiết bị trang trí đèn, điện.
ເຄື່ອງປ່າ |khường pà|(ນ) lâm sản. ເກັບຊື້ເຄື່ອງປ່າ : thu mua lâm sản.
ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ |khường pà khoóng đôông|(ນ) lâm thổ sản. ຂຸດຄົ້ນເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : khai thác lâm thổ sản.
ເຄື່ອງໄປບຸນ |khường pay bunh|(ນ) trang phục lễ hội.
ເຄື່ອງປູກ |khường puục|(ນ) cây trồng. ແບ່ງປະເພດເຄື່ອງປູກ : phân loại cây trồng.
ເຄື່ອງປູກຂອງຝັ່ງ |khường puục khoóng phắng| (ສຳນວນ) cây trồng.
ເຄື່ອງປຸ່ງ |khường pung|(ນ) gia vị, đồ gia vị.
ເຄື່ອງປຸ່ງອາຫານ |khường pung a hán|(ນ) gia vị, đồ gia vị.
ເຄື່ອງແປ່ງ |khường peng|(ນ) máy biến áp, máy biến thế.
ເຄື່ອງປັ້ນ |khường pảnh|(ນ) tượng; đồ gốm.
ເຄື່ອງຜົນລະປູກ |khường fốn lả puục|(ນ) cây trồng.
ເຄື່ອງເພັດ |khường fệch|(ນ) đồ đá quý, đồ bằng ngọc.
ເຄື່ອງເພັດເຄື່ອງເອ້ |khường fệch khường ể| (ສຳນວນ) đồ trang sức.

ເຄື່ອງເພັດພອຍ |khường fệch foi|(ນ) đồ đá quý, đồ bằng ngọc, đồ châu báu.
ເຄື່ອງພົ່ນນ້ຳ |khường fồnh nắm|(ນ) máy phun nước.
ເຄື່ອງພິມດີດ |khường fim điịt|(ນ) máy chữ, máy đánh chữ.
ເຄື່ອງໄຟຟ້າ |khường phay phả|(ນ) thiết bị điện.
ເຄື່ອງຟັກໄຂ່ |khường phặc khày|(ນ) máy ấp trứng, lò ấp trứng.
ເຄື່ອງມ້າ |khường mã|(ນ) bộ đồ thắng yên cương.
ເຄື່ອງມື |khường mư|(ນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງມືການແພດ : dụng cụ y khoa, y cụ. ເຄື່ອງມືການຜະລິດ : dụng cụ sản xuất. ເຄື່ອງມືຊ່າງເຫຼັກ : dụng cụ thợ rèn.
ເຄື່ອງມືການຜະລິດ |khường mư can fả lích|(ນ) dụng cụ sản xuất, công cụ sản xuất.
ເຄື່ອງມືກົນຈັກ |khường mư cônh chắc|(ນ) thiết bị cơ khí.
ເຄື່ອງມືຫາປາ |khường mư há pa|(ນ) dụng cụ đánh cá.
ເຄື່ອງໄມ້ |khường mảy|(ນ) đồ gỗ.
ເຄື່ອງໄມ້ເຄື່ອງມື |khường mảy khường mư|(ສຳນວນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ.
ເຄື່ອງມຸດນ້ຳ |khường mụt nắm|(ນ) dụng cụ lặn.
ເຄື່ອງລາງ |khường lang|(ນ) bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng.
ເຄື່ອງລາຍຄາມ |khường lai kham|(ນ) hoa văn kiểu Trung Quốc (men, sứ).
ເຄື່ອງລົດ |khường lộch|(ນ) thiết bị ô-tô.
ເຄື່ອງວິທະຍຸ |khường vỉ thả nhủ|(ນ) máy thu thanh.
ເຄື່ອງວັດຄວາມດັນ |khường vạch khoam đanh|(ນ) áp kế; huyết áp kế, máy đo huyết áp.
ເຄື່ອງວັດຄວາມໄວ |khường vạch khoam vay|(ນ) máy đo tốc độ.
ເຄື່ອງວັດຄວາມແຮງ |khường vạch khoam heng|(ນ) lực kế.
ເຄື່ອງວັດຄວາມຮ້ອນ |khường vạch khoam hỏn|(ນ) máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.
ເຄື່ອງວັດແສງສະຫວ່າງ |khường vạch séng sả vàng|(ນ) quang biểu kế.
ເຄື່ອງວັດນ້ຳຝົນ |khường vạch nắm phốnh|(ນ) máy đo lượng nước mưa, vũ kế.
ເຄື່ອງວັດມຸມສາກ |khường vạch mum sạc|(ນ) thước thợ, thước vuông.
ເຄື່ອງຫ້າງ |khường hạng|(ນ) cạm bẫy.
ເຄື່ອງຫ້າມ |khường hạm|(ນ) bộ phanh hãm xe.
ເຄື່ອງຫ້າມລໍ້ |khường hạm lỏ|(ນ) bộ phanh, cái hãm phanh.
ເຄື່ອງຫອມ |khường hóm|(ນ) hương liệu, hương phẩm.
ເຄື່ອງໝາຍ |khường mái|(ນ) 1) dấu. ເຄື່ອງໝາຍບວກ : dấu cộng. ເຄື່ອງໝາຍລົບ : dấu trừ. 2) phù hiệu, huy hiệu. ເຄື່ອງໝາຍໃນກອງທັບ : phù hiệu trong quân đội. 3) nhãn hiệu, biểu tượng. ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ : nhãn hiệu, thương hiệu.
ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ |khường mái can khả|(ນ) nhãn hiệu, thương hiệu.
ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຊາດ |khường mái pả chăm xát|(ນ) quốc huy.
ເຄື່ອງເຫຼັກ |khường lếc|(ນ) sản phẩm kim loại.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນ |khường lịnh|(ນ) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດເຄື່ອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນຈານສຽງ |khường lịnh chan siếng|(ນ) máy quay đĩa (đĩa hát).
ເຄື່ອງຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ |khường lịnh đếc nỏi|(ນ) đồ chơi trẻ em.
ເຄື່ອງຫຼິ້ນແຜ່ນສຽງ |khường lịnh fèn siếng|(ນ) máy quay đĩa (đĩa hát).
ເຄື່ອງແຫຼມສໍ |khường lém só|(ນ) dụng cụ gọt bút chì.
ເຄື່ອງຫວານ |khường ván|(ນ) đồ ngọt.
ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ |khường a lày|(ນ) phụ tùng, hàng phụ tùng. ຊື້ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : mua hàng phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ລົດຈັກ : phụ tùng xe máy.
ເຄື່ອງອຸປະກອນ |khường úp pả con|(ນ) vật liệu.
ເຄື່ອງອຸປະໂພກ |khường úp pả foốc|(ນ) đồ

dùng, vật dụng, hàng tiêu dùng.
ເຄື່ອງເອ້ |khường ể|(ນ) đồ trang sức; đồ trang hoàng, đồ trang trí.
ເຄື່ອງອັດສຳເນົາ |khường ách sắm nau|(ນ) máy sao chép, máy sao.
ເຄື່ອງອັດສຽງ |khường ách siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເຄື່ອງອານມ້າ |khường an mã|(ນ) yên ngựa.
ເຄື່ອງອົບອຸ່ນເຮືອນ |khường ốp ùnh hươn|(ນ) lò sưởi.
ເຄື່ອງຮັບວິທະຍຸ |khường hặp vích thả nhũ|(ນ) máy ra đi ô.
ເຄື່ອງເຮືອນ |khường hươn|(ນ) đồ trang bị nội thất; vật liệu làm nhà.
ເຄື່ອງຮຽນ |khường hiên|(ນ) đồ dùng học tập, học cụ.
ຄວ |khuông| 1.(ນ) trời, thiên đường. ຄວ ຟ້າ : trời, bầu trời. 2.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກໄຂ ຄວ : cái khoan. 3.(ກ) 1) khoan, xoáy, xoay. ຄວຮູ : khoan lỗ. 2) rủ (đi chơi), cặp kè. ຄວສາວໄປຫຼິ້ນ : cặp kè với cô gái đi chơi. 4.(ຄ) 1) sáng, sáng sủa. ຕາເວັນຄວ : mặt trời sáng. 2) tiếng vang, tiếng dội.
ຄວກຽວ |khuông kiêu|(ນ) đường xoáy ốc, ren.
ຄວແຂນ |khuông khén|(ກ) khoác tay.
ຄວຈານ |khuông chan|(ກ) xoay đĩa (trên chiếc gậy).
ຄວຟ້າ |khuông phả|(ນ) trời, bầu trời.
ຄ່ວ |khuông| 1.(ນ) trời, thiên đường. 2.(ນ) con tằm chết. ມ້ອນຄ່ວ : con tằm chết, cương tàm. 3.(ກ) ném; đánh. ຄ່ວງຄ້ອນ, ຄ່ວ້ງຄ້ອນ, ແກ່ວ້ງຄ້ອນ : ném gậy. (ພາສິດ) ຄ່ວ້ງຄ້ອນກາຍ ໝາກມ່ວ້ : (ném gậy quá quả xoài).
ຄ່ວ້ງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວ້ |khuổng khỏn cai mạc muổng| (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).
ຄ້ວ |khuổng| 1.(ນ) sa quay, guồng kéo tơ. 2.(ນ) đồng thau. ທອງຄ້ວ : đồng thau.
ຄາຍ |khai| 1.(ນ) ຄື: ເຄື່ອງຄາຍ. đồ lễ, lễ tạ. ຕ້ັງຄາຍ : đặt lễ tạ. ປ້ງຄາຍ : bỏ lễ, đặt lễ, đáp lễ. ໄດ້ກິນຄາຍ : ăn đồ cúng, ăn đồ tạ lễ. 2.(ນ) phấn, lông (gây ngứa). ຄາຍອ້ອຍ : phấn mía. ຄາຍເຂົ້າ : phấn lúa. ຄາຍໄຜ່ : lông măng. 3.(ຄ) ngứa, ngứa ngáy, rặm. ຄັນຄາຍ : ngứa ngáy. ຄາຍຕົວ : ngứa ngáy mình mẩy. 4.(ນ) (thực vật) cây quả đào. 5.(ກ) 1) nhổ, nhả, nhè, lè. ຄາຍອອກ : nhổ ra, nhả ra. ຄາຍເມັດ ອອກ : nhả hột ra. ຖົ່ມນ້ຳລາຍຄາຍຂີ້ກະເທ່ : nhổ nước miếng, khạc đờm. 2) tỏa, toát. ຮ່າງ ກາຍຄາຍເຫື່ອເພື່ອລົດຄວາມຮ້ອນ : cơ thể toát mồ hôi để giảm nhiệt. 3) ຄື: ຜ່ອນຄາຍ; ย่อน คาย. nới lỏng, buông lỏng, giảm nhẹ. ພັກ ຜ່ອນຢ່ອນຄາຍ : thư giãn.
ค้าย |khải| 1.(ນ) trại. ค้ายทะหาม : doanh trại quân đội. ค้ายลี้ไพ, ค้ายอิบพะยิบ : trại tị nạn. ตั้งค้าย : cắm trại. ค้ายพักชาวหนุ่ม : trại đoàn thanh niên. 2.(ค) 1) tựa, giống, tương tự. ค้ายคือกัน : tương tự, gần giống nhau. 2) tất cả. ทั้งค้าย (รุ่ง) : tất cả. 3.(ก) xế chiều. ตาเวันค้าย : quá trưa, xế chiều.
ค้ายกัน |khải căn|(ค) tương tự, gần giống nhau.
ค้ายกับว่า |khải cắp và|(ค) tựa như, giống như.
ค้ายคือ |khải khư|(ค) tương tự. ค้ายคือกับไหม : tương tự như tơ.
ค้ายคือกัน |khải khư căn|(ค) tương tự.
ค้ายค่ำ |khải căn|(ก) 1) gần tối, chiều tà. 2) khuya, khuya khoắt.
ค้ายๆ |khải khải| (ก๑) tửa tựa, hao hao. สอๆ อ้ายน้องท่วงท่าค้ายๆกัน : hai anh em dáng dấp tửa tựa nhau. ค้ายๆแบวนี้ : tửa tựa như vậy. ค้ายๆย่างนี้ : tửa tựa thế này, tửa tựa điều này.
ค้ายสันติพาบ |khải sắn tỉ fáp|(ນ) trại hòa bình.
ຄຸຍ |khui| 1.(ນ) lườn cá, sống cá. ຄຸຍປາ : lườn cá, sống cá. 2.(ກ) ຄື: ຂີ້ຄຸຍ. nói khoác, khoác lác. ຄຸຍໂມ້ : khoác lác. (ພາສິດ) ย่า ได้โอ้ๆคุย นั่งชานงอยเอ้า : đừng ngồi ở hành lang mà khoác lác ầm ĩ. 3.(ກ) nói chuyện, chuyện phiếm, tán gẫu. ຄຸຍເລື່ອງ : chuyện phiếm, tán chuyện.

ຄຸຍໂຕ |khui tô|(ກ) khoe khoang, khoác lác.
ຄຸຍໂມ້ |khui mổ|(ກ) khoác lác.
ຄຸຍໂມ້ໂອ້ອວດ |khui mổ ổ uột| (**ສຳນວນ**) nói tràng ba khoát bảy; nói tràng ba mươi, khoát không được một tấc.
ຄຸຍຫະ |khui hả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂຄຍ. bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.
ຄຸຍຫະຫາດ |khui hả thát|(ນ) **ຄື**: ກະດູກໂມມ, ຂະໂມມ. xương mu (chỉ dùng cho Đức Phật).
ຄຸຍຫະລະຫັດ |khui hả lả hách|(ນ)(ປ.) điều bí mật; điều cần giấu kín.
ຄຸຍຫຼັງ |khui lăng|(ນ) sống lưng, cột sống.
ຄຸ້ຍ |khủi|(ກ) xới, bới, moi móc. ຂຸດຄຸ້ຍ : moi móc. ຄຸ້ຍເຂ່ຍ : xới lên, bới lên, bươi móc.
ຄຸ້ຍເຂ່ຍ |khủi khìa|(ກ) xới lên, bới lên, bươi móc. ຄຸ້ຍເຂ່ຍເພື່ອນບ້ານ : bươi móc hàng xóm.
ໂຄຍ |khôi|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຄຸຍຫະ. bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.
ໂຄ່ຍ |khồi| 1.(ນ) cục, tảng, miếng, nắm, vắt. ໂຄ່ຍເຂົ້າໜຽວ : nắm xôi, vắt xôi. 2.(ນ) xương hông. ກະດູກໂຄ່ຍ : xương hông. 3.(ນ) sự ngu si, sự dốt nát, dại khờ. ເຮັດຂາຍໂຄ່ຍ : làm mất mặt, làm bán mặt. ເວົ້າຂາຍໂຄ່ຍ : nói mất mặt, nói bán mặt.
ຄອຍ |khoi| 1.(ນ) lầu (để canh gác), lầu cao. ຫໍຄອຍ : lầu canh. 2.(ນ) bài tới (một loại đánh bài). ຫຼິ້ນໄພ້ຄອຍ : chơi bài tới. 3.(ກ) chờ, đợi, mong. ຄອຍໝູ່ : đợi bạn. ຄອຍຖ້າ : chờ mong, mong đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. ຄອຍຈອບເບິ່ງ : rình mò. ຄອຍຮັກສາພະຍາບານ : quan tâm chăm sóc.
ຄອຍຊົມ |khoi xôm|(ກ) chăm chú nhìn.
ຄອຍດັກ |khoi đắc|(ກ) phục kích.
ຄອຍຕິດຕາມ |khoi tích tam|(ກ) theo dõi, xem chừng.
ຄອຍຖ້າ |khoi thạ|(ກ) chờ mong, mong đợi, đợi chờ. ກິນໝົດແລ້ວຍັງຄອຍຖ້າຫຍັງອີກ : ăn hết rồi, còn đợi chờ gì nữa.
ຄອຍເບິ່ງ |khoi bòng|(ກ) quan sát, theo dõi.
ຄອຍລອຍ |khoi loi| **ເບິ່ງ**: ຂອຍລອຍ.
ຄອຍທາ |khoi há|(ກ) chờ đợi.
ຄອຍຫວັ່ງ |khoi văng|(ກ) ước vọng, ước mong.
ຄອຍເອົາໃຈ |khoi au chay|(ກ) lấy lòng, làm hài lòng, làm vừa lòng.
ຄ່ອຍ |khòi| 1.(ຄ) 1) nhẹ, nhỏ, khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍແດ່ : nói nhỏ với, nói khẽ với. 2) từ từ, dần dần. ຄ່ອຍໆ : từ từ, dần dần. (**ສຳນວນ**) ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ : từ từ mà làm. (**ສຳນວນ**) ຄ່ອຍຄຶດຄ່ອຍອ່ານ : suy xét cẩn thận. (**ສຳນວນ**) **ຈັ່ງຄ່ອຍ, ຈຶ່ງຄ່ອຍ, ຈຶ**ງ**ຄ່ອຍ** : mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈຶ່ງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói. (**ພາສິດ**) ສິບສະຫຼຶງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໂອ່ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼຶງມາມື ໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ : (đừng) thả mồi, bắt bóng. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ຄ່ອຍມີ : hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có. 2.(ຄ) luôn luôn, không ngừng, không thôi, không nề hà. (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຄ່ອຍຄິດຄ່ອຍແກ້ຄ່ອຍແກ່ຄ່ອຍດຶ**ງ** : (hãy suy nghĩ kĩ càng để tháo gỡ).
ຄ່ອຍກ້າວ |khòi cảo|(ກ) bước từ từ.
ຄ່ອຍໆ |khòi khòi| 1.(ຄ) dần dần, từ từ. ຄ່ອຍໆຍ່າງ : đi từ từ. ຄ່ອຍໆພັດທະນາ : phát triển dần dần. 2.(ຄ) 1) khe khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍໆ : nói khe khẽ. ຮ້ອງເພງຄ່ອຍໆ : hát khe khẽ. 2) nhẹ nhàng, nhè nhẹ. ຍ່າງຄ່ອຍໆ : đi nhẹ nhàng, đi nhè nhẹ. ລາວງຶກຫົວຄ່ອຍໆ : cô ta nhẹ nhàng gật đầu. ເຂົາຍົກໄຫ່ຄ່ອຍໆ : anh ta nhún vai nhè nhẹ.
ຄ່ອຍດີຂຶ້ນ |khòi đi khựnh|(ຄ) dần dần (từ từ) hồi phục, dần dần tốt lên.
ຄ່ອຍຍ່າງ |khòi nhàng|(ກ) bước chầm chậm, bước từ từ.
ຄ່ອຍຍ່ອງ |khòi nhoòng|(ຄ) rón rén.
ຄ່ອຍໄຕ່ຕາມ |khòi tày tam|(ກ) mon men.
ຄ່ອຍບອກຄ່ອຍສອນ |khòi boọc khòi són|(ກ) dạy bảo dần dần.
ຄ່ອຍຢູ່ຄ່ອຍກິນ |khòi dù khòi kinh|(ຄ) thong thả, thư thả.
ຄ່ອຍເວົ້າຄ່ອຍຈາ |khòi vảu khòi cha|(ຄ) nói nhỏ nhẹ, nói nhẹ nhàng.
ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ |khòi hệch khòi thăm|(ຄ) thong thả, thư thả.

ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍໄປ |khòi hệch khòi pay|(ຄ) thong thả, thư thả.
ຄ້ອຍ |khỏi| 1.(ນ) dốc. ຂຶ້ນຄ້ອຍ : lên dốc. ລົງ ຄ້ອຍ : xuống dốc. 2.(ຄ) 1) xế chiều. ຄ້ອຍ ແລງ : xế chiều. ຄາຄ້ອຍ : gần tối, chiều tà; gần sáng, tang tảng. 2) nhớ, mong, không quên. ຄ້ອຍໆ : không quên.
ຄ້ອຍໆ |khỏi khỏi|(ກວ) không quên, không bao giờ quên. ຄິດຄ້ອຍໆ : nhớ không quên.
ຄ້ອຍຊັນ |khỏi xanh|(ນ) dốc đứng.
ຄ້ອຍຕາມ |khỏi tam|(ກ) thuận theo, hùa theo.
ຄ້ອຍພູ |khỏi fu|(ນ) dốc núi.
ຄ້ອຍແລງ |khỏi leng|(ກ) xế chiều.
ເຄີຍ |khơi| 1.(ຄ) 1) quen. ເຄີຍມື : quen tay. ເຄີຍໃຊ້ : quen dùng. 2) quen biết, quen thuộc. ລົ້ງເຄີຍ : quen biết. 3) từng. ເຄີຍກິນ : quen ăn, từng ăn. ເຄີຍເຮັດ : từng làm. ເຄີຍ ເວົ້າ : từng nói. ເຄີຍໄປ : từng đi. ເຄີຍຟັງ : từng nghe. ເຄີຍອ່ານ : từng đọc. 2.(ນ) con quay đực. ເຄີຍ, ໝາກບ້າເຄີຍ : con quay đực.
ເຄີຍກິນ |khơi kinh|(ກ) quen ăn, từng ăn.
ເຄີຍຂວາ |khơi khóa|(ຄ) thuận (tay) phải.
ເຄີຍໃຊ້ |khơi xảy|(ກ) quen dùng (thói quen).
ເຄີຍຊ້າຍ |khơi sải|(ຄ) thuận (tay) trái.
ເຄີຍຊິນ |khơi xinh|(ຄ) quen thuộc, thói quen. ຄວາມເຄີຍຊິນດີ : thói quen tốt.
ເຄີຍໄດ້ຜ່ານ |khơi đảy fàn|(ກ) đã từng trải, từng kinh qua.
ເຄີຍຕົວ |khơi tua|(ກ) quen thân. ໄດ້ເອົາໃຈ ຈົນເຄີຍຕົວ : được o bế đến quen thân.
ເຄີຍໄປ |khơi pay|(ກ) từng đi, quen đi. ຂ້ອຍ ເຄີຍໄປຫວຽດນາມຫຼາຍເທື່ອແລ້ວ : tôi đã từng đi Việt Nam nhiều lần rồi.
ເຄີຍປາກ |khơi pạc|(ກ) quen miệng, quen mồm. ຂີ້ຕົວະຈົນເຄີຍປາກ : nói láo đến quen miệng.
ເຄີຍເປັນ |khơi pênh|(ກວ) thường có, hay bị. ມັນເຄີຍເປັນແບບນີ້ແຫຼະ : nó hay bị như vậy đó.
ເຄີຍຜ່ານ |khơi fàn|(ກ) dạn dày, từng trải. ເຄີຍ ຜ່ານບັນຫາຊີວິດ : từng trải việc đời.
ເຄີຍມີ |khơi mi|(ກວ) thường có, từng có. ເລື່ອງ ບໍ່ເຄີຍມີ : chuyện chưa từng có.
ເຄີຍມື |khơi mư|(ກວ) quen tay. ແກະດັ່ງຈົນເຄີຍ ມື : cứ quen tay ngoáy lỗ mũi.
ເຄີຍຢູ່ |khơi dù|(ກ) quen ở, từng ở; đã từng.
ເຄີຍຫູ |khơi hú|(ກ) quen tai, quen tiếng. ຄຳ ເວົ້າເຄີຍຫູ : lời nói quen tai.
ເຄີຍໜ້າ |khơi nạ|(ກ) ຄື: ລົ້ງໜ້າ. quen mặt, từng nhìn thấy. ມີແຕ່ຄົນເຄີຍໜ້າ : toàn những người quen mặt.
ຄັດ |khặt| 1.(ກ) 1) bẩy, xeo. ຄັດຂອນໄມ້ : xeo súc gỗ. 2) nạy. ຄັດໄມ້ພາຍ : nạy mái chèo. 2.(ກ) 1) chọn, lựa, tuyển. ຄັດເຂົ້າສານ : chọn gạo. 2) tuyển. ຄັດທະຫານ : tuyển quân, tuyển lính. 3) ຄື: ກ່າຍ. sao chép. ຄັດໜັງສື : sao chép tài liệu. 4) trích. ຄັດສະເໜີ : trích dẫn.
ຄັດເຄ່ັ |khặt khềng|(ຄ) nghiêm khắc, khắt khe.
ຄັດເຄືອ |khặt khương|(ຄ) bực bội.
ຄັດຄ້ານ |khặt khản|(ກ) phản đối, chống đối. ອອກສຽງຄັດຄ້ານ : lên tiếng phản đối. ມັນມີ ທ່າທາງໂຕ້ຕອບແນວໃດ ກັບການແກ້ໄຂຂອງ ເຈົ້າ, ສະໜັບສະໜູນ ຫຼື ຄັດຄ້ານ? : hắn có phản ứng như thế nào đối với cách giải quyết của anh, hưởng ứng hay chống đối?.
ຄັດແຄ້ນ |khặt khẻn|(ຄ) bực tức, bực bội.
ຄັດຈາກ |khặt chạc|(ກ) trích (ở sách).
ຄັດຈ້ອນ |khặt chỏn|(ກ) ຄື: ຄັດເລືອກ. lựa chọn, tuyển chọn, kén chọn.
ຄັດສຳເນົາ |khặt sắm nau|(ກ) sao chép.
ຄັດຊະນາມ |khặt sả nam|(ນ)(ປ.) tên một vị vua ở tỉnh Champasak theo truyện cổ.
ຄັດແຍກ |khặt nhéc|(ກ) tách rời.
ຄັດຕອນ |khặt ton|(ກ) trích đoạn.
ຄັດຕອນອ້າງອີງ |khặt ton ảng ing|(ກ) trích dẫn.
ຄັດຖ່າຍ |khặt thài|(ກ) đào thải.
ຄັດທະນາ |khặt thả na|(ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng vọng.
ຄັດແປ |khặt pe|(ກ) trích dịch.
ຄັດເພັ້ນ |khặt phễnh|(ກ) trích yếu.
ຄັດລົງໜັງສືພິມ |khặt lông nắng sứ fim|(ກ)

trích đăng báo.

ຄັດລອກ |khặt loóc|(ก) chép lại, sao lại.

ຄັດເລືອກ |khặt lươc|(ก) ຄື: ຄັດຈ້ອນ. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa, tuyển, kén. ຄັດເລືອກນັກຮຽນໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tuyển học sinh đi học nước ngoài.

ຄັດເອົາ |khặt au|(ก) chọn lấy, lựa chọn.

ຄັດອອກ |khặt oọc|(ก) loại ra.

ຄາດ |khát| 1.1(น) cái cào, cái bừa. ຄາດນາ : cái bừa ruộng. ຄາດຂີ້ຝອຍ : cái cào rác. 1.2(ก) bừa. ຄາດໄຖ : cày bừa. ກ່ອນຈະດຳນາ, ເພິ່ນຕ້ອງຄາດໃຫ້ລະອຽດສາກ່ອນ ເຂົ້າຈຶ່ງງາມ : trước khi cấy, họ phải bừa cho kĩ cái đã, lúa mới tốt. 2.(น) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae). ຜັກຄາດ : cây hoa cúc áo. 3.(ก) 1) đặt, bố trí. ຄາດຫ້ຳໆ : đặt bẫy thú. 2) trang trí, trang hoàng. ຄາດເຮືອ : trang hoàng thuyền đua. 4.(ก) 1) ra giá, đánh giá, treo giá. ຄາດຄ່າດອງ : đánh giá tiền hồi môn (tiền cưới). ຄາດຄ່າຫົວ : treo giải thưởng đầu người. 2) định, dự định. ຄາດວ່າຊິໄປມື້ອື່ນ : định sẽ đi vào ngày mai. ຂ້ອຍຄາດພົບເຈົ້າ : tôi định gặp anh. 5.(น) số, số mệnh. ເຖິງຄາດແລ້ວ : tới số rồi. ຄາດຕາຍ : số chết. ຄາດເສຍ : số mất. ຄາດໄດ້ :số được. ຄາດຊິຕາຍ : số chết. ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄືນົກເຈົ່ຳ : số sẽ được bay đến như chim diệc. ຄາດໄດ້ບໍ່ທ່ອນເສຍ ຄາດເປັນເມຍບໍ່ທ່ອນຮ້ຳໆ (ข) : số được sẽ không mất, số là vợ sẽ không ở góa. 6.(ก) không trúng, trật, trượt, hụt; lỡ, nhỡ. ຄາດທີ່ໝາຍ : không trúng đích. ຄາດລົດ : nhỡ xe. ຄາດເວລາ : lỡ thời giờ. 7.(ก) thắt (quanh lưng). ຄາດສາຍແອວ : thắt dây lưng.

ຄາດການ |khát can|(ก) đánh giá tình hình.

ຄາດຄະເນ |khát khả nê|(ก) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄັ້ນ |khát khảnh|(ก) thúc giục, thúc ép, thúc bách, giục giã. ເຂົ້າຄາດຄັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍໄປງານລ້ຽງໃຫ້ໄດ້ : hắn thúc ép tôi phải đến dự bữa tiệc cho bằng được.

ຄາດເຄື່ອນ |khát khươn|(ก) không đúng, không chính xác. ຄາດເຄື່ອນກັບຄວາມຈິງ : không đúng với sự thật.

ຄາດແຄ້ວ |khát khẻo|(ก) tránh, tránh khỏi. ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຄາດແຄ້ວອັນຕະລາຍທຸກຢ່ຳໆ : xin chúc bạn tránh khỏi mọi gian nguy.

ຄາດເສຍ |khát sía|(น) vận rủi, số mất.

ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ |khát xỉ đảy láy ma oòng loòng, khát xỉ bò đảy láy nắm loòng ní| (ພາສິດ) số giàu tay trắng cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo; số giàu lấy khó cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄືນົກເຈົ່ຳ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ບິນເຈ້ຍເຈ໊ດໜີ |khát xỉ đảy binh ma khư nộc chàu, khát xỉ bò đảy binh chởi chợt ní| (ພາສິດ) ຄື: ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ.

ຄາດໄດ້ |khát đảy|(น) số được.

ຄາດຕາກດິນ |khát tạc đinh|(ก) bừa ngả.

ຄາດຕາຍ |khát tai|(น) số chết.

ຄາດທີ່ໝາຍ |khát thì mái|(ก) không trúng đích.

ຄາດນາ |khát na|(ก) bừa ruộng.

ຄາດນັດ |khát nặt|(ก) lỡ hẹn, lỗi hẹn.

ຄາດບໍ່ເຖິງ |khát bò thớng|(ค) bất ngờ, không ngờ, không nghĩ đến. ຄາດບໍ່ເຖິງວ່າເລື່ອງລາວຈະເປັນແນວນີ້ : không ngờ sự việc lại xảy ra như vậy.

ຄາດລາຄາ |khát la kha|(ก) định giá.

ຄາດລົດ |khát lộch|(ก) trễ xe, nhỡ xe.

ຄາດເວລາ |khát vê la|(ก) lỡ thời giờ.

ຄາດໝາຍ |khát mái| 1.(น) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) **ເກີນຄາດໝາຍ** : vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ก) dự định. ສຳເລັດຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດຫ້າໆ |khát hạng|(ກ) đặt bẫy thú.
ຄາດຫວັງ |khát vắng|(ກ) hi vọng, trông mong.
ຄາດເຮືອ |khát hưa|(ກ) trang hoàng thuyền đua.
ຄິດ |khịch| 1.(ກ) 1) gãi. ຄິດຫຼັງ : gãi lưng. ຄິດ ແຂນ : gãi tay. 2) gảy. ຄິດລູກຄິດ : gảy bàn tính. 3) huýt, thích, chạm vào người (để nhắc). ຄິດໝູ່ : thích bạn. 2.(ກ) 1) ຄື: ຄຶດ. nghĩ, suy nghĩ. ຄິດຫຼາຍ : nghĩ nhiều. 2) tính, tính toán. ຄິດເປັນເງິນພັນກີບ : tính thành tiền một nghìn kíp. ຄິດຄ່າເຂົ້າປະຕູ : tính phí vào cửa. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không tính đến sự đền đáp. ໃຫ້ເຂົາກູ້ເງິນໂດຍ ຄິດດອກເບ້ຍສູງ : cho họ vay bằng cách tính lãi suất cao. ຄິດໄລ່ : tính toán. 3) ຄື: ຄຶດ. nhớ, nhớ nhung. ຄິດຮອດ : nhớ tới, nhớ nhung.
ຄິດກ່ອນຈຶ່ງເວົ້າ ເລົ່າກ່ອນຈຶ່ງທຳ |khịch còn chừng vảu, làu còn chừng thăm| (**ພາສິດ**) (nghĩ rồi mới nói, báo rồi mới làm). **ຄື**: ຄິດ ແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ.
ຄິດຄ່າປ່ວຍກາມ |khịch khà puồi can|(ກ) tính bệnh phí, tính viện phí.
ຄິດຄົ້ນ |khịch khổnh|(ກ) suy nghĩ, tìm tòi. ຄິດຄົ້ນຫາມູນເຫດ : suy nghĩ tìm cho ra nguyên nhân.
ຄິດເງິນ |khịch ngân|(ກ) tính tiền. ແຈກ ຢາຍໂດຍບໍ່ຄິດເງິນ : phân phát mà không tính tiền.
ຄິດສະເລ່ຍ |khịch sả lìa|(ກ) tính trung bình, tính đổ đồng. ຄິດສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນໄດ້ຫ້າພັນ ກີບ : tính đổ đồng mỗi người được năm nghìn kíp.
ຄິດສະແໜງ |khịch sả néng|(ກ) áy náy, ái ngại. ຄິດສະແໜງໃຈກັບສະພາບພໍ່ລູກອ່ອນ : ái ngại cho cảnh gà trống nuôi con.
ຄິດຊະກຸດ |khịch sả cuụt|(ນ)(ປ.) mỏm núi có hình kền kền (ở Ấn Độ).
ຄິດຊັ້ນເຊີງ |khịch sắn xoơng|(ກ) nghĩ mưu kế, tính kế.
ຄິດຍາກ |khịch nhác|(ກ) khó nghĩ. ເປັນເລື່ອງ ທີ່ຄິດຍາກ : là một chuyện khó nghĩ.
ຄິດໄດ້ໄລ່ເສຍ |khịch đảy lày sía| (**ສຳນວນ**) lo hơn tính thiệt.
ຄິດຖີ່ຖ້ວນ |khịch thì thuộn|(ກ) nghĩ kĩ càng. ຄິດຖີ່ຖ້ວນແລ້ວຈຶ່ງເຮັດ : nghĩ kĩ càng rồi mới làm.
ຄິດເຖິງ |khựt thớng|(ກ) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. ຄິດເຖິງບ້ານ : nhớ nhà. ຄິດເຖິງຄວາມ ຫຼັງ : nhớ đến chuyện thời xưa.
ຄິດເຖິງບ້ານ |khựt thớng bản|(ກ) nhớ nhà, nhớ quê hương.
ຄິດເຖິງເຮືອນ |khựt thớng hươn|(ກ) nhớ nhà.
ຄິດທໍລະຍົດ |khịch tho lả nhộch|(ກ) âm mưu bội phản.
ຄິດໃນໃຈ |khịch nay chay|(ກ) nghĩ thầm, nghĩ trong lòng.
ຄິດນຳຄອບຄົວ |khịch năm khớp khua|(ກ) nghĩ lo cho gia đình.
ຄິດບໍ່ອອກ |khịch bò oọc|(ກ) nghĩ không ra. ບົດເລກຍາກໂພດຈົນຄິດບໍ່ອອກ : bài toán khó quá đến nỗi nghĩ không ra.
ຄິດບັນຊີ |khịch băn xi|(ກ) tính toán sổ sách.
ຄິດໄປຄິດມາ |khịch pay khịch ma|(ກ) suy đi tính lại, cân nhắc. ເຮັດວຽກຕ້ອງມີການຄິດໄປ ຄິດມາ : làm việc phải tính toán kĩ.
ຄິດພໍ້ |khịch fỏ|(ກ) sực nhớ, chợt nhớ. ຄິດພໍ້ ວ່າມີເພື່ອນສະໜິດຢູ່ໄຊ່ງ່ອນ : sực nhớ là có bạn thân ở Sài Gòn.
ຄິດຢາກຫົວ |khịch dạc húa|(ກ) nực cười, buồn cười. ເລື່ອງຄິດຢາກຫົວ : chuyện nực cười.
ຄິດລະແວ |khịch lả veng|(ກ) e ngại. ຍັງຄິດ ລະແວບໍ່ກ້າເວົ້າ : còn e ngại chưa dám nói.
ຄິດເລ່ |khịch lề|(ກ) nghĩ mưu kế, tính kế.
ຄິດໄລ່ |khịch lày|(ກ) tính toán. ຄິດໄລ່ໄດ້ເສຍ : tính toán hơn thiệt.
ຄິດໄລ່ແຮງງານ |khịch lày heng ngan|(ກ) tính công điểm.
ຄິດເລກ |khịch lếc|(ກ) làm tính, tính toán. ຮຽນ ຄິດເລກ : học tính toán.
ຄິດເລກໃນໃຈ |khịch lếc nay chay|(ກ) tính nhẩm.
ຄິດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ |khịch lẻo chừng chê lả cha| (**ພາສິດ**) (nghĩ kĩ rồi mới nói) chó ba

quanh mới nằm, người ba lăm mới nói; chó ba quanh mới nằm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy; chó quanh chỗ ba lần mới nằm, người uốn lưỡi bảy lần mới nói; đánh lưỡi bảy lần trước khi nói; gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói.

ຄິດວ່າ |khịch và|(ภ) nghĩ rằng, thiết nghĩ. ບັນຫານີ້ຄິດວ່າຄວນເຂ່ຍອອກເພື່ອຫາລືພາຍຫຼັງ : vấn đề này, thiết nghĩ cần gạt ra để bàn bạc sau.

ຄິດວຸກໄລ່ງານ |khịch viếc lày ngan| (ส) lo công tính chuyện.

ຄິດຫາ |khịch há|(ภ) nhớ đến, tưởng nhớ. ຄິດຫາພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ຄິດຫາບຸນຄຸນ |khịch há bunh khunh|(ภ) tưởng nhớ công ơn.

ຄິດຫາເຫດຜົນ |khịch há hệt phổnh|(ภ) tìm lí do.

ຄິດເຫັນແຕກຕ່າງກັນ |khịch hếnh tẹc tàng căn|(ภ) trái ý nhau, bất đồng ý kiến.

ຄິດຫງໍ່ |khịch ngắm|(ภ) nghĩ kĩ, nghĩ chín, suy nghĩ kĩ. ຄິດຫງໍ່ກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຄິດໜ້າຄິດຫຼັງ |khịch nạ khịch lắng|(ภ) nghĩ trước nghĩ sau. ເຮັດບໍ່ຄິດໜ້າຄິດຫຼັງ : làm không nghĩ trước nghĩ sau.

ຄິດອຸບາຍ |khịch ủ bai|(ภ) nghĩ kế, lập mưu. ຄິດອຸບາຍເກັ່ງ : giỏi lập mưu.

ຄິດອ່ານ |khịch àn|(ภ) tính toán, lo liệu, suy tính. ຂ້ອຍຈະຕ້ອງຄິດອ່ານເບິ່ງກ່ອນ : để tôi suy tính xem sao đã.

ຄິດຮອດ |khịch hót|(ภ) nhớ nhung, nhớ đến. ຄິດຮອດນ້ອງ ກິນເຂົ້າບໍ່ລົງຄໍ : nhớ đến em ăn cơm nuốt không xuống.

ຄິດຮອດຄິດເຖິງ |khịch hót khịch thống|(ภ) nhớ nhung, nhớ đến.

ຄຶດ |khựt|(ภ) ถิ: ຄຶດ. 1) nghĩ, suy nghĩ. ຄຶດຫຼາຍ : nghĩ nhiều. 2) nhớ, nhớ nhung. ຄຶດຮອດ : nhớ tới, nhớ nhung.

ຄຶດໄກ |khựt cay|(ภ) nghĩ xa.

ຄຶດໂກງ |khựt côông|(ภ) giở mẹo, giở ngón.

ຄຶດຄະນຶງ |khựt khả nứng|(ภ) nhớ nhung.

ຄຶດຄົດ |khựt khộch|(ภ) ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá.

ຄຶດຄຽດ |khựt khiết|(ค) bất mãn, bất bình.

ຄຶດຄົ້ນ |khựt khổnh|(ภ) suy nghĩ, tìm tòi.

ຄຶດດູ |khựt đu|(ภ) suy nghĩ, cân nhắc.

ຄຶດແຕກ |khựt tẹc|(ภ) ถิ: ຄຶດຕົກ.

ຄຶດຕົກ |khựt tôốc|(ภ) ถิ: ຄຶດແຕກ. nghĩ ra. ບັນຫານີ້ຄຶດບໍ່ຕົກ : vấn đề này nghĩ không ra.

ຄຶດເຖິງ |khựt thống|(ภ) 1) nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ. 2) nhớ nhung.

ຄຶດທໍລະຍົດ |khựt tho lả nhộch|(ภ) mưu phản.

ຄຶດເບິ່ງ |khựt bòng|(ภ) cân nhắc, nghĩ xem. ຕ້ອງຄຶດເບິ່ງສາກ່ອນ : phải cân nhắc xem đã.

ຄຶດໄປຄຶດມາ |khựt pay khựt ma| (สำนอน) (suy đi tính lại). ถิ: ຄຶດໄປຄຶດມາ.

ຄຶດຝັນ |khựt phánh|(ภ) mơ ước.

ຄຶດພິຈາລະນາ |khựt phỉ cha lả na|(ภ) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄຶດຫາ |khựt há|(ภ) tìm, tìm kiếm. ຄຶດຫາຄຳຕອບ : tìm câu trả lời.

ຄຶດຫາຄຳຕອບ |khựt há khăm tọp|(ภ) tìm câu trả lời.

ຄຶດໃຫ້ຄັກ |khựch hạy khặc|(ภ) suy nghĩ cẩn thận, suy nghĩ chu đáo.

ຄຶດເຫັນ |khựt hếnh|(ภ) ý kiến. ຄວາມຄຶດຄວາມເຫັນ : ý kiến.

ຄຶດເອົາ |khựt au|(ภ) tự nghĩ.

ຄຶດອອກ |khựt oọc|(ภ) nghĩ ra. ຄຶດບໍ່ອອກ : nghĩ không ra.

ຄຶດອ່ານ |khựt àn|(ภ) tìm tòi, tìm kiếm.

ຄຶດຮ້າຍ |khựt hải|(ภ) mưu hại, mưu đồ xấu.

ຄຶດຮອດ |khịch hót|(ภ) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. ຄຶດຮອດຄຶດເຖິງ : nhớ nhung. ຄຶດຮອດເຮືອນ : nhớ nhà. ຄຶດຮອດອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ : nhớ đến anh chị em. ຄຶດຮອດບ້ານເມືອງ : nhớ quê hương, nhớ tổ quốc.

ຄຸດ |khựt| 1.(น) chim phượng hoàng. 2.(น) các bộ phận của thú rút khô vào và được xem là vật hộ thân rất quý.

ຄຸດຊະສິງ |khụt sả síng|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄຸດຊະລາດ. chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດຊະສານ |khụt sả sán|(ນ)(ປ.) chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດຊະລາດ |khụt sả lát|(ນ)(ສ.) ຄື: ຄຸດຊະສິງ. chúa tể loài voi (con vật nửa voi, nửa sư tử).
ຄຸດທະລາດ |khụt thả lát|(ນ)(ສ.) chim phượng hoàng, chúa tể loài chim.
ຄູດ |khút|(ກ) quào. ແມວຄູດ : mèo quào.
ເຄັດ |khệch|(ກ) trặc. ຂາເຄັດ : trặc chân. ແຂນເຄັດ : trặc tay.
ຄົດ |khộch|(ຄ) 1) cong, cong queo, ngoắt ngoéo, ngoằn ngoèo. ທາງຄົດ : đường cong, đường vòng, đường ngoằn ngoèo. 2) gian giảo, gian trá, thủ đoạn. ຄົນຄົດ, ຄົນໃຈຄົດ : người thủ đoạn. ຄິດຄົດ : ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá. (ພາສິດ) ໜ້າຊື່ໃຈຄົດ : (mặt thẳng, lòng quanh co) khẩu phật tâm xà.
ຄົດໂກງ |khộch côông|(ຄ) lươn lẹo. ເວົ້າຈາຄົດໂກງ : ăn nói lươn lẹo.
ຄົດໂຄ້ງ |khộch khôổng|(ກ) ຄື: ໂຄ້ງ. ngoằn ngoèo, quanh co.
ຄົດຄ້ອມ |khộch khỏm|(ຄ) uốn cong, cong queo.
ຄົດງໍ |khộch ngo|(ຄ) tinh ma, xảo quyệt.
ຄົດໃນຂໍ້ງໍໃນກະດູກ |khộch nay khọ ngo nay cả đuục| (ສຳນວນ) con người giả dối.
ຄົດລ້ຽວ |khộch liễu|(ຄ) 1) gian giảo, thủ đoạn. ຄົນຄົດລ້ຽວ : người thủ đoạn. 2) quanh co, ngoằn ngoèo. ທາງຄົດລ້ຽວ : đường quanh co.
ໂຄດ |khốt| 1.(ນ) ຄື: ໂພດ. ngô, bắp. ເຂົ້າໂຄດ, ເຂົ້າໂພດ : ngô. 2.(ກ) bực bội, không vừa lòng. ໂຄດແຄ້ນ (ຜາແດງ) : bực tức, giận dữ. 3.(ກ) vỡ, tan rã, hư hỏng. ໂຄດຄ້ານ (ສິນ) : gãy vỡ. 4.(ກ) đánh (cồng, chiêng). ໂຄດຄ້ອງ (ຮຸ່ງ) : đánh cồng. 5.(ນ)(ປ.) dòng, tộc, họ hàng. ໂຄດພໍ່ : họ nội. ໂຄດແມ່ : họ ngoại. ເຈົ້າໂຄດ : trưởng tộc.
ໂຄດໂລດ |khốt lốt|(ຄ) thuồn thuỗn (nói vật lớn tròn và dài). ທ່ອນໄມ້ຍາວໂຄດໂລດ : khúc gỗ dài thuồn thuỗn.
ຄອດ |khót| 1.(ຄ) còi, còi cọc, kém phát triển. ໝາກແຕງຄອດ : quả dưa còi. ໝາກພ້າວຄອດ : quả dừa còi cọc (không có nước, cùi). 2.(ກ) ຄື: ຄອດລູກ. sinh (con), đẻ (con). ຄອດລູກ : sinh con, đẻ con, sinh đẻ.
ຄອດລອດ |khót lót|(ຄ) thuồn thuỗn (vật nhỏ dài). ຍາວຄອດລອດ : dài thuồn thuỗn (vật nhỏ).
ຄອດລູກ |khót luúc|(ກ) ຄື: ຄອດລູກ. sinh (con), đẻ (con).
ຄຽດ |khiết|(ກ) giận, hờn. ເກີດຄຽດ : nổi giận. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : giận cá, chém thớt.
ຄຽດຂົ່ມ |khiết khỏm|(ກ) giận dỗi. ຜົວເມຍຄຽດຂົ່ມກັນ : vợ chồng giận dỗi nhau.
ຄຽດຂົ່ມຈົ່ມວ່າ |khiết khỏm chồm và|(ກ) oán trách; than vạn oán trách. ຂ້ອຍຊິໄດ້ເຮັດຫຍັງຄືເຈົ້າຄຽດຂົ່ມຈົ່ມວ່າເລື້ອຍແທ້ : tôi có làm gì đâu mà anh cứ oán trách mãi.
ຄຽດເຄືອງ |khiết khương|(ກ) cáu tiết.
ຄຽດແຄ້ນ |khiết khẻn|(ກ) căm phẫn, căm hờn, hận thù, căm thù. ຄຽດແຄ້ນພວກຮຸກຮານ : căm thù quân xâm lược. ຄຽດແຄ້ນພວກຢຶດຄອງປະເທດ : hận thù bọn cướp nước.
ຄຽດແຄ້ນແໜ້ນໃຈ |khiết khẻn nẹn chay|(ກ) uất hận, căm giận.
ຄຽດແຄ້ນແໜ້ນອັ່ງ |khiết khẻn nẹn ằng|(ກ) uất ức.
ຄຽດຊັ່ງ |khiết xăng|(ກ) căm ghét. ຄຽດຊັ່ງຄົນປັ້ນຄວາມ : căm ghét con người lật lọng.
ຄຽດໃຫ້ |khiết hạy|(ກ) giận, tức, tức giận.
ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ |khiết hạy mọ, fặt pay khỏ pạc háy| (ພາສິດ) (giận nổi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt; giận cá băm thớt; giận cá vằm thớt; giận chồng đánh con; giận chồng mắng con; giận chồng vật con; giận con bọ đốt cả đống rấm; giận con rận đốt cái áo; giận vợ hờn làng.
ຄຽດໃຫຍ່ |khiết nhày|(ກ) phẫn nộ.
ຄຽດເຮັ່ງ |khiết hềng|(ກ) tức giận.
ຄຽດແຮງ |khiết heng|(ກ) sôi tiết, điên tiết.
ຄຽດຮ້າຍ |khiết hải|(ກ) căm thù.

ເຄືອດ |khướt|(ກ) cạn, rút xuống; nhẹ đi. ນ້ຳເຄືອດລົງ : nước cạn đi.

ຄວດ |khuốt|(ກ) cào, cạo, nạo. ຊຸດຄວດ : nạo vét.

ຄັນ |khăn| 1.(ນ) bờ (giữ nước, ngăn nước). ຄັນນາ, ຄັນແຫນາ, ຄູຄັນນາ : bờ ruộng. ຄັນໄຊ, ຄູໄຊ : bờ đắp để đặt lờ. 2.(ນ) cán, cần, chiếc. ຄັນເບັດ : cần câu. ຄັນກະບອຍ : cán gáo. ລົດຄັນໜຶ່ງ : một chiếc xe. ບ່ວງຄັນໜຶ່ງ : một chiếc muỗng. 3.1(ຄ) khi, lúc. ຄັນເມື່ອ : khi mà. 3.2(ສັນ) nếu. ຄັນວ່າ : nếu mà, nếu như. ຄັນວຽກງານແລ້ວໆລົມກັນກໍໄດ້ : nếu xong công việc rồi bàn nhau cũng được. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ : (đừng) có mới nới cũ. 4.(ຄ) ngứa. ຕຸ່ມຄັນ : mụn ngứa. ຄັນຫຼັງ : ngứa lưng. ຄັນໂຕ : ngứa người, ngứa mình. ຄັນແຂ້ວ : răng. ຄັນປາກ : ngứa miệng.

ຄັນຂໍ |khăn khó|(ນ) kèo lèo, câu liêm.

ຄັນຄູ |khăn khu|(ນ) đập.

ຄັນຄາກ |khăn khác| 1.(ນ) ຄື: ຊຸດຄັນຄາກ. (động vật) con cóc. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍກິນຄັນຄາກ ຈັກເທື່ອ : tôi chưa từng ăn cóc bao giờ. 2.(ນ) tên một loại cây, có hoa (ຕົ້ນຄັນຄາກ).

ຄັນຄາຍ |khăn khai|(ຄ) ngứa ngáy.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ |khăn chảu mi hươn lẻo, dà lưm fe mảy fày| (ພາສິດ) (nếu có nhà rồi đừng quên bè tre) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tối tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chậm chê me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ |khăn chảu mi hươn lẻo, dà lưm fe mảy fày, Mi mày lẻo, dà lưm khọi fụ khoong| (ພາສິດ) (nếu anh có nhà đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi). (ເບິ່ງ): ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່.

ຄັນຈອງ |khăn choong| 1.(ນ) cán muôi (múc canh). ຄັນຈອງຕັກແກງ : cán muôi múc canh. 2.(ນ) rắn hổ mang chì. ງູເຫົ່າຄັນຈອງ : rắn hổ mang chì.

ຄັນຈ້ອງ |khăn choỏng| 1.(ນ) cán (dù, ô, lọng), dù. ກັ້ງຄັນຈ້ອງ : che dù. 2.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຄັນຈ້ອງ).

ຄັນຈາມ |khăn cham|(ນ) câu liêm, cần thòng lọng để lấy vật ở xa (ໄມ້ຄັນຈາມ).

ຄັນສ້າວ |khăn sạo|(ນ) cây sào. ຄັນສ້າວຕ່ອຍໝາກມ່ວງ : cây sào chọc xoài.

ຄັນຊີໂຜດເຕົ່າ ໂຜດໃຫ້ເຖິງໜອງ |khăn xỉ fột tàu fột hạy thống noóng| (ພາສິດ) (nếu có giúp rùa, giúp cho đến ao). ຄື: **ໂຜດເຕົ່າໃຫ້ເຖິງໜອງ.**

ຄັນຊັ່ງ |khăn sằng| 1.(ນ) ຄື: ຄັນຊິ່ງ. cái cân. ຄັນຊັ່ງແນ່ນອນ, ຊິ່ງແນ່ນອນ : cái cân chính xác. 2.(ນ) cần trục (làm bằng cây). ໄມ້ຄັນຊັ່ງ : cần trục.

ຄັນຊຶ່ງ |khăn xiing| ຄື: ຄັນຊັ່ງ.

ຄັນຊັ້ນ |khăn sẳn|(ສັນ) nếu vậy, nếu thế, thế. ຄັນຊັ້ນເຈົ້າບໍ່ໄປບໍ? : thế anh không đi à?.

ຄັນຢູ |khăn nhu|(ນ) ຄື: ຄັນຮົ່ມ. ô, dù.

ຄັນຍົກ |khăn nhộc|(ນ) đòn bẩy.

ຄັນໂຍກ |khăn nhôốc|(ນ) cần lái (máy bay).

ຄັນໄດ |khăn đay|(ນ) cầu thang. ຄັນໄດມີສິບຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc.

ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກ ກໍ່ຄອບໝາບອນເຝົ້າ |khăn đảy kinh tòn xỉn dà lưm hèng khunh má, chôn bò ma xom lặc cò khóp má non phạu| (ພາສິດ) (nếu được ăn miếng thịt, đừng quên ơn của chó; trộm không lởn vởn đến, cũng vì chó nằm canh). ຄື: ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າໆ ກັ້ງຮົ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕົ້ນຊ້າໆ.

ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາ ຂາດຂ້ອງ ຍັງຊີໄດ້ປົ່ນປູ |khăn đảy kinh pa lẻo dà lưm pu pả pòi, bạt và pa khạt khoọng nhăng xỉ đảy pồn pu| (ພາສິດ) (nếu được ăn cá rồi đừng quên cua mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pồn cá)

được mùa chớ phụ ngô khoai, đến khi thất bát lấy ai bạn cùng.

ຄັນໄດ້ຂີ່ຊ້າໆ ກັ້ງຮົ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ **ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ** |khăn đảy khì xảng cẳng hồm pênh fả nha, dà đảy lưm sế na fụ hè năm tiin xảng| **(ພາສິດ)** (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các quan, người đi theo chân voi) ăn quả nhớ kẻ trồng cây; uống nước nhớ kẻ đào giếng; uống nước nhớ nguồn.

ຄັນໄດ້ຂີ່ຊ້າໆ ກັ້ງຮົ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ຊາວນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ |khăn đảy khì xảng cẳng hồm pênh fả nha, dà đảy lưm xao na fụ hè năm tiin xảng| **(ພາສິດ)** (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các nông dân, người đi theo chân voi). **ຄື**: ຄັນໄດ້ຂີ່ຊ້າໆ ກັ້ງຮົ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າໆ.

ຄັນຕາລະບັດ |khăn ta lả bặt|(ນ) 1) cái quạt lông (của thầy tu). 2) mặt nạ, lốt, chiêu bài. ພາຍໃຕ້ຄັນຕາລະບັດ "ສັນຕິພາບ" : dưới chiêu bài "hòa bình".

ຄັນຖະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) kinh điển; kinh nhà Phật.

ຄັນຖະທຸລະ |khăn thả thủ lả|(ນ)(ປ.) học kinh Phật, sự nhận thức về kinh Phật.

ຄັນຖະລິດຈະນາຈານ |khăn thả lộch chả na chan|(ນ)(ປ.) thầy viết kinh.

ຄັນຖີ |khăn thí|(ນ) sự giảng kinh.

ຄັນໄຖ |khăn tháy|(ນ) cái cày. ບ່າແບກຄັນໄຖ (ເພງ) : vai vác cái cày.

ຄັນຖັກ |khăn thắc| *ເບິ່ງ*: ກັນຖັກ.

ຄັນທະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) mùi, mùi thơm.

ຄັນທະກຸດີ |khăn thả củ đi|(ນ)(ປ.) phòng ướp hương (ở chùa); nơi ở của Đức Phật.

ຄັນທະພານິດ |khăn thả fa nịch|(ນ)(ປ.) người bán hương liệu.

ຄັນທະມາດ |khăn thả mát|(ນ)(ປ.) núi đầy hoa thơm.

ຄັນທະລິດ |khăn thả lộch|(ນ)(ປ.) (thực vật) tên một loại quả tựa na, nhưng không có mắt như quả na, vỏ ngoài khi chín có màu vàng đậm (ຕົ້ນຄັນທະລິດ).

ຄັນທີ |khăn thi|(ນ)(ປ.) ấm, siêu nước, bình nước. ຄັນທີຖວາຍບາດ : đem nước dâng vua.

ຄັນທີແກ້ວ |khăn thi kẻo|(ນ) bình bằng sành, bằng chai.

ຄັນແທ |khăn the|(ນ) bờ ruộng.

ຄັນແທນາ |khăn the na|(ນ) **ຄື**: ຄັນນາ. bờ ruộng.

ຄັນໂທນ໊ໍ |khăn thô nắm| *ເບິ່ງ*: ກຸນໂທ.

ຄັນທັບ |khăn thặp|(ນ)(ປ.) (thần thoại) đoàn múa hát của chàng Thắt Tả Lạch Thả.

ຄັນທັບພະສາດ |khăn thặp fả sạt|(ນ)(ສ.) môn ca múa.

ຄັນທັບພະວິວາຫະ |khăn thặp fả vỉ va hả|(ກ)(ປ.) lễ cưới của nam nữ trong đoàn múa hát ở cung đình.

ຄັນນະນາ |khăn nả na|(ກ)(ປ.) đếm.

ຄັນນາ |khăn na| 1.(ນ) **ຄື**: ຄັນແທນາ. bờ ruộng. ຝູງເປັດຊຸກຫາກິນຢູ່ຄັນນາ : đàn vịt rúc rỉa ở bờ ruộng. 2.(ນ) **ຄື**: ຕາເຂິ້ງ. lòng, lá sách (động vật nhai lại). ຄັນນາງົວ : lá sách bò.

ຄັນບໍ່ອອກຈາກບ້ານ ບໍ່ເຫັນດ່ານແດນໄກ ຄັນບໍ່ໄປຫາຮຽນ ບໍ່ຮ່ອນມີຄວາມຮູ້ |khăn bò oọc chạc bản, bò hếnh đàn đen cay, khăn bò pay há hiên, bò hòn mi khoam hủ| **(ພາສິດ)** (nếu không ra khỏi nhà không thấy nơi xa, nếu không đi kiếm học sẽ không có kiến thức) đi một quãng đàng, học một sàng khôn; đi một bữa chợ, học một mớ khôn; đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

ຄັນບວຍ |khăn buôi|(ນ) cán gáo.

ຄັນເບັດ |khăn bếch|(ນ) cần câu. ປາເຮັດໃຫ້ຄັນເບັດຫັກໝົດ : cá làm gãy cả cần câu.

ຄັນປາກ |khăn pạc|(ກ) ngứa miệng. ເຂົາຄັນປາກຢາກເວົ້າ : họ ngứa miệng muốn nói.

ຄັນປາກກາ |khăn pạc ca|(ນ) bút, viết, cây bút, cây viết. ສິ່ງຄັນປາກກາມາ : đưa cây viết đây.

ຄັນມື |khăn mư|(ກ) ngứa tay.

ຄັນເມື່ອ |khăn mừa|(ສັນ) nếu.

ຄັນເລັ່ງ |khăn lềng|(ນ) cần khởi động (máy), cần tăng tốc (ô tô). ຢຽບຄັນເລັ່ງ : nhấn cần

tăng tốc, nhấn ga.
ຄັນລົ້ນ |khăn lỉn|(ກ) ngứa lưỡi.
ຄັນວ່າ |khăn và|(ສັນ) nếu mà, nếu như. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໄລດ : nếu như không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.
ຄັນຫາ |khăn há|(ນ) nước hoa, hương liệu.
ຄັນຫຼາວ |khăn lảo|(ນ) 1) cây giáo (vũ khí thô sơ). 2) đòn xóc. ຄັນຫຼາວ, ໄມ້ຫຼາວ : đòn xóc.
ຄັນຮຸງ |khăn hung| ເບິ່ງ: ຄາງຮຸງ.
ຄັນຮົ່ມ |khăn hồm|(ນ) 1) ຄື: ຄັນຢູ. ô, dù. ກັ້ງຄັນຮົ່ມ : che ô. 2) tên một loại nấm cán dài như cán dù (ເຫັດຄັນຮົ່ມ).
ຄັນແຮ້ວ |khăn hẻo|(ນ) cần bẫy.
ຄັ້ນ |khảnh|(ກ) 1) nhồi, sú. ຄັ້ນແປ້ງ : nhồi bột. 2) bóp. ຄັ້ນຄໍ : bóp cổ. 3) vắt. ຄັ້ນໝາກນາວ : vắt chanh. 4) ép, bắt buộc. ບີບຄັ້ນ : ép buộc, bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn, đè nén, bóp nặn; úc hiếp, hà hiếp.
ຄັ້ນຄໍ |khảnh kho|(ກ) siết cổ, bóp cổ, chẹt cổ.
ຄັ້ນບີບ |khảnh biịp|(ກ) xoa bóp.
ຄານ |khan| 1.(ນ) cái đòn gánh. ໄມ້ຄານຫາບນ້ຳ : đòn gánh nước. ໄມ້ຄານຫາບເຂົ້າ : đòn gánh gạo. 2.(ນ) cái xà ngang, rầm. ຖອກຄານ : đổ rầm. 3.(ນ) đòn khiêng (cáng, võng, kiệu). ຄານຄຳ : võng vàng, kiệu vàng. 4.(ກ) bò. (ພາສິດ) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt. 5.(ຄ) đẹp, xinh đẹp. ນາງຄານ : cô gái đẹp. ບາຄານ : chàng trai xinh đẹp.
ຄານງັດ |khan ngặt|(ນ) đòn bẩy.
ຄານດັ້ງ |khan đăng|(ນ) sống mũi.
ຄານຫາບ |khan hạp|(ນ) đòn gánh.
ຄານຫາມ |khan hám|(ນ) đòn khiêng, đòn gánh; cáng, võng.
ຄ້ານ |khản| 1.(ກ) vỡ, gãy. ເໝືອນດັ່ງເຂົາໃຫຍ່ຄ້ານ ພັງພົ້ນຫວັ່ນໄຫວ (ກາ) : tựa như núi lớn gãy đổ xuống làm mặt đất rung chuyển. 2.(ກ) ngã, sập, đổ. ພູຄ້ານ, ເຂົາຄ້ານ : núi sập. 3.(ກ) lui, tháo lui, tháo chạy. ພົນໂຄດຄ້ານ (ຮຸ່ງ) : quân thua chạy, quân tháo chạy. 4.(ກ) phản đối, chống đối, đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phe đối lập. ຄັດຄ້ານ : phản đối, chống đối. 5.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຄ້ານ. lười biếng, lười nhác, biếng nhác. ຄ້ານຮຽນ : lười học. ຄ້ານເຮັດ : nhác làm. ຂີ້ຄ້ານ : lười nhác, biếng nhác.
ຄົ້ນ |khỉn|(ກ) gắp; hất (bằng cách dùng tay hoặc vật khác tựa ngón tay để nâng lên hoặc lật lại). ຄົ້ນດ້ວຍໄມ້ຖູ່ : gắp bằng đũa. ຄົ້ນເສັ້ນຢາງ : hất sợi cao su.
ຄືນ |khưn| 1.(ນ) cái bẫy (chim, gà rừng). ກົກເປັນຫວາຍ ປາຍເປັນເຊືອກ ແກ້ບໍ່ໄດ້ ມາພໍ້ຊິບອກຄືນ (ຄຳຫວາຍ) : thân là mây, ngọn là dây, giải không ra đến đây sẽ bày lại (nghĩa là cái bẫy). 2.(ນ) ຄື: ມື້ຄືນ. đêm, ban đêm, ban tối. ໜຶດຄືນຊອດແຈ້ງ : thức thâu đêm. ຄຶດຮອດນ້ອງ ນັ່ງເຈົ່າເມົ່າຝັນ ວັນຄືນຄຶດມືດມົວມີແຈ້ງ (ກອນ) : nhớ đến em ngồi buồn thiu mà mộng, ngày đêm nghĩ tối tăm không hề sáng. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ເວັນ". 3.(ກ) trở lại, trở về, hồi sinh. ຄືນມາ : trở về. ຕາຍຄືນ : chết đi sống lại. 4.(ກ) 1) trả, trả lại. ຄືນເງິນ : trả lại tiền. ຄືນຂອງໃຫ້ເຂົາ : trả đồ lại cho họ. ເວນຄືນ : trả lại tài sản. 2) lại. ເວົ້າຄືນ : nói lại. 3) chối. ຄືນຄຳເວົ້າ : chối những lời đã nói ra, nuốt lời.
ຄືນກ່ອນ |khưn còn|(ນ) đêm trước, tối qua, đêm qua. ຈັບໄດ້ຄືນຂີ້ລັກຄືນກ່ອນ : đêm qua bắt được trộm.
ຄືນຄຳ |khưn khăm|(ກ) chối cãi, nuốt lời. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ຄືນຄຳ : nói rồi không nuốt lời.
ຄືນຄຳເວົ້າ |khưn khăm vảu|(ກ) chối những lời đã nói ra, nuốt lời.
ຄືນເງິນ |khưn ngân|(ກ) trả tiền lại, hoàn tiền lại.
ຄືນຊີບ |khưn síp|(ກ) sống lại, hồi sinh. ຢາຄືນຊີບ : thuốc hồi sinh.
ຄືນດີ |khưn đi|(ກ) làm lành, giải hòa. ເມຍສອງຄືນດີກັນແລ້ວ : hai vợ chồng đã làm lành với nhau. ສັດຕູທີ່ຄືນດີກັນບໍ່ໄດ້ : kẻ địch không thể giải hòa được.
ຄືນດີກັນໄດ້ |khưn đi canh đảy|(ຄ) hòa giải được.

ຄືນດີກັນບໍ່ໄດ້ |khưn đi canh bò đảy|(ຄ) không thể hòa giải được.
ຄືນນີ້ |khưn nỉ|(ນ) tối nay, đêm nay. ກະປະມານຄືນນີ້ລາວຈະກັບມາ : vào khoảng đêm nay anh ấy sẽ về.
ຄືນມາ |khưn ma|(ກ) trở về, trở lại. ກັບຄືນມາ : quay về.
ຄືນມີສະຕິ |khưn mi sả tỉ|(ກ) tỉnh lại.
ຄືນເມືອ |khưn mưa|(ກ) trở lại, trở về.
ຄືນວານນີ້ |khưn van nỉ|(ນ) đêm hôm qua.
ຄືນໜຶ່ງ |khưn nừng|(ບ) một đêm.
ຄືນຫຼັງ |khưn lắng|(ກ) trở lại, trở lui, quá khứ. ບໍ່ຫວນຄືນຫຼັງ : không nhắc lại quá khứ. ນັບຄືນຫຼັງ : đếm trở lui.
ຄຶ້ນ |khừn|(ຄ) (tiếng sấm rền, sấm động) ầm ĩ, ầm ầm. ນ້ຳທັ່ງທ້ ໂຕນກ້ອນຄຶ້ນເຄ້ງ (ສິນ) : nước đổ xuống đập vào đá ầm ầm.
ຄຶ້ນໆ |khừn khừn|(ຄ) (tiếng) ầm ĩ, ầm ầm.
ຄື້ນ |khủn|(ນ)(ຫ.) 1) sóng, sóng nước. ຄື້ນທະເລ : sóng biển. ຄື້ນໃຕ້ນ້ຳ : sóng ngầm. ຄື້ນຫົວແຕກ : sóng bạc đầu. 2) làn sóng. ຄື້ນສຽງ : làn sóng âm. ຄື້ນສຽງສູງ : siêu âm. ຄື້ນສັ້ນ : làn sóng ngắn.
ຄື້ນວິທະຍຸ |khủn vỉ thả nhủ|(ນ) sóng điện.
ຄຸນ |khunh| 1.(ນ) 1) công lao, công trạng; đạo đức. ຄຸນສົມບັດ : đạo đức. **ຄຸນງາມຄວາມດີ** : công lao, công trạng. 2) ích, ích lợi. ວຽກນັ້ນຊິມີຄຸນປະໂຫຍດຫຍັງ : việc đó có ích lợi gì đâu. ປຶ້ມຫົວນັ້ນມີຄຸນປະໂຫຍດ : quyển sách đó có ích lợi. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) ơn, công ơn. ຮູ້ຄຸນ : biết ơn. (ພາສິດ) **ຄຸນພໍ່ທໍ່ພູເຂົາກ້າ ຄຸນແມ່ທໍ່ຟ້າແຜ່ນດິນ** : công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. (ພາສິດ) ແກ່ງຈືດຈຶ່ງຮູ້ຄຸນເກືອ : ăn nhạt mới biết thương mèo.
ຄຸນຄ່າ |khunh khà|(ນ) giá trị. ກົດເກນຄຸນຄ່າ : quy luật giá trị. ຂໍ້ມູນມີຄຸນຄ່າ : tư liệu có giá trị.
ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ |khunh khà suồn cơn|(ນ) giá trị thặng dư.
ຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ |khunh khà xảy sói|(ນ) giá trị sử dụng. ຄຸນຄ່າແລະຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍແມ່ນສອງລັກສະນະຈຳເພາະຂອງສິນຄ້າ : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.
ຄຸນຄ່າຕົວເລກ |khunh khà tua lếc|(ນ) (toán học) số trị, trị số.
ຄຸນຄວາມດີ |khunh khoam đi|(ນ) công lao, công trạng.
ຄຸນງາມຄວາມດີ |khunh ngam khoam đi|(ນ) công, công lao, công trạng. ສ້າງຄຸນງາມຄວາມດີ : lập công, có công lao.
ຄຸນສັກສິດ |khunh sắc xích|(ຄ) hiệu nghiệm. ຢານີ້ມີຄຸນສັກສິດຫຼາຍ : thuốc này hiệu nghiệm lắm.
ຄຸນສັບ |khunh sắp|(ນ)(ປ.) 1) tiếng bật của dây cung. 2) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຸນສົມບັດ |khunh sốm bắt|(ນ) đạo đức. ຄຸນສົມບັດດີ : đạo đức tốt.
ຄຸນທຳ |khunh thăm|(ນ) ຄື: ຄຸນະທຳ. đức độ, đạo đức. ຄົນມີຄຸນທຳຜູ້ໜຶ່ງ : một con người có đức độ.
ຄຸນທາດ |khunh thát|(ນ) bản tính.
ຄຸນນາມ |khunh nam|(ນ) (ngữ pháp) tính từ.
ຄຸນປະໂຫຍດ |khunh pả nhột|(ນ) 1) lợi ích, tác dụng. ຄຸນປະໂຫຍດຂອງສຶກສາ : tác dụng giáo dục. ຄຸນປະໂຫຍດສ່ວນລວມ : lợi ích tập thể. ເສຍຄຸນປະໂຫຍດ : mất tác dụng, vô dụng. 2) hiệu suất. ໃຊ້ເຄື່ອງຈັກໃຫ້ເຕັມຄຸນປະໂຫຍດ : sử dụng máy móc cho hết hiệu suất.
ຄຸນພໍ່ |khunh fò|(ນ) (tôn giáo) cha cố, cố đạo, linh mục.
ຄຸນພໍ່ທໍ່ພູເຂົາກ້າ ຄຸນແມ່ທໍ່ຟ້າແຜ່ນດິນ |khunh fò thò fu kháu cả, khunh mè thò phả fèn đinh| (ພາສິດ) (công cha bằng núi lớn, nghĩa mẹ bằng cả đất trời) công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
ຄຸນແມ່ |khunh mè|(ນ) (tôn giáo) nữ tu sĩ, ma-sơ.
ຄຸນລາສີ |khunh la sí|(ນ) ຄື: ຄຸນະລາສີ. người có công đức.
ຄຸນລັກສະນະ |khunh lặc sả nả|(ນ) đặc tính, đặc điểm, tính chất; nét đặc trưng, nét đặc thù, nét riêng. ຄຸນລັກສະນະສະເພາະ : nét đặc

trưng, tính chất đặc trưng. ຄຸນລັກສະນະເຄມີ : hóa tính.

ຄຸນວິເສດ |khunh vỉ sệt|(ນ) điều tốt lành.

ຄຸນວຸດທິ |khunh vụt thỉ|(ຄ) ຄື: ຄຸນະວຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm. ຜູ້ຊ່ຽງຄຸນວຸດທິ : người có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm.

ຄຸ້ນ |khủnh| 1.(ກ) quen, thân, quen biết, thân thiết; thích nghi. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນແກວ່ນ : người quen biết. ຄຸ້ນກັບສິ່ງແວດລ້ອມ :thích nghi với môi trường. ຄຸ້ນກັບອາກາດ : thích nghi với thời tiết. 2.(ຄ) dạn, khôn, biết, thuần (súc vật được dạy bảo). ງົວຄຸ້ນ : bò thuần.

ຄຸ້ນແກວ່ນ |khủn quèn|(ຄ) quen biết, thân thiết.

ຄຸ້ນເຄີຍ |khủn khơi|(ຄ) ຄື: ເຄີຍ. quen thuộc, thân thiết, quen thân. ເຮົາຄຸ້ນເຄີຍກັນຫຼາຍ : chúng tôi rất quen thân nhau.

ຄຸ້ນໜ້າ |khủn nạ|(ກ) quen mặt. ເບິ່ງເຂົາຄຸ້ນໜ້າຫຼາຍ ຄືວ່າຂ້ອຍເຄີຍພົບແລ້ວ : trông anh ta quen mặt lắm, hình như tôi đã từng gặp.

ຄູນ |khun| 1.(ນ) (động vật) cá da trơn, mình lớn, có con dài cả mét, sống lưng màu đen (Wallago leerii). 2.(ຄ) ຄື: ຄ້ຳຄູນ. quý, quý giá, may mắn. ຜົວຄ້ຳເມຍຄູນ : vợ chồng tốt. ລູກຫຼານຄູນ : con cháu tốt. ງົວຄວາຍຄູນ : trâu bò quý giá. ຂອງຄູນ : vật quý giá, vật may mắn. ຄ້ຳຄູນ : giúp cho tốt lên, tạo cho nhiều may mắn. 3.(ນ) ຄື: ກັນລະພືກ, ກາລະພືກ. (thực vật) ô môi, còn gọi là bọ cạp nước, cây cốt khí (Cassia grandis L, họ Vang Caesalpiniaceae). ຕົ້ນຄູນ : cây ô môi. 4.(ກ) vun, đắp. ຄູນຄັນແຫນ : đắp bờ ruộng. ຄູນຖະໜົນ : đắp đường. 5.(ກ) nhân, gấp. ເລກຄູນ : tính nhân. ຄູນຂຶ້ນ : nhân lên. **ຄູນເຂົ້າ, ຄູນລານ** : lễ vun lúa thành đống (phong tục của người Lào).

ຄູນເຂົ້າ |khun khậu| ເບິ່ງ: ຄູນລານ.

ຄູນເລກ |khun lếc|(ກ) nhân.

ຄູນລານ |khun lan|(ນ) ຄື: ຄູນເຂົ້າ. nghi lễ vun lúa thành đống khi gặt lúa xong.

ເຄັ້ນ |khểnh| 1.(ຄ) trặc, vẹo. ຄໍເຄັ້ນ, ຄໍຄົ້ນ : trặc cổ, vẹo cổ. 2.(ກ) bóp, siết, chẹt. ເຄັ້ນຄໍ, ຄົ້ນຄໍ : bóp cổ, siết cổ.

ເຄນ |khên|(ກ) biếu, kính, dâng (cho nhà vua và nhà sư). ເຄນເຂົ້າໃຫ້ພະສົງ : dâng cơm cho nhà sư.

ແຄນ |khen| 1.(ນ) sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ໄມ້ແຄນ : gỗ cây sao đen. 2.(ນ) cái khèn. ເປົ່າແຄນ : thổi khèn. 3.(ຄ) khá, đỡ. ແຄນແດ່ ບໍ່ຮ້າຍປານໃດ : khá hơn, không sao cả. 4.(ຄ) nghèo túng. **ຂາດແຄນ** : túng thiếu, thiếu thốn. ບໍ່ທົນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ແຄນຄັດ |khen khặt|(ຄ) túng thiếu, thiếu thốn.

ແຄນແດ່ |khen đè|(ຄ) khá hơn, khá lên, đỡ. ຄົນເຈັບແຄນແດ່ແລ້ວ : người bệnh khá lên rồi. ບໍ່ມີກໍແຄນແດ່ : không có thì càng tốt, không có cũng hay.

ແຄນດວງດຽວ ໝໍລຳພໍຮ້ອຍ |khen đuông điêu, mó lăm fo hỏi| (ພາສິດ) (một cái kèn, trăm người hát) mật ít ruồi nhiều; bụt nhiều oản ít; ruồi nhiều mật ít; xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều.

ແຄ່ນ |khèn|(ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ແຄ້ນ |khẻn| 1.(ກ) nghẹn. ແຄ້ນເຂົ້າ : nghẹn cơm. ແຄ້ນນ້ຳ : nghẹn nước. 2.(ກ) ຄື: ແຄ້ນໃຈ. uất, giận, hận, thù. ລ້າງແຄ້ນ : rửa hận. ແກ້ແຄ້ນ : trả thù, rửa hận. ແຄ້ນເຄືອງ : hận thù, uất hận. ໂກດແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. ຄຽດແຄ້ນ : căm phẫn, căm hờn, hận thù, căm thù. ຄັບແຄ້ນ : chật vật; uất ức, ấm ức.

ແຄ້ນຄັ່ງ |khẻn khằng|(ກ) uất hận, nghẹn ngào.

ແຄ້ນເຄືອງ |khẻn khương|(ກ) hận thù, uất hận. ຈິດໃຈເຕັມດ້ວຍຄວາມແຄ້ນເຄືອງ : lòng đầy uất hận.

ແຄ້ນໃຈ |khẻn chay|(ກ) ຄື: ແຄ້ນ. uất ức, đau đớn, đau lòng.

ຄົນ |khônh| 1.(ນ) 1) người, dân. ຄົນລາວ : người Lào, dân Lào. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າ

ຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tấc đất là xong. (ພາສິດ) ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ : không đánh người ngã ngựa. (ພາສິດ) ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. (ພາສິດ) ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ : cái khó ló cái khôn. 2) kẻ. ຄົນຂາຍຊາດ : kẻ bán nước. ຄົນຂໍທານ : kẻ ăn mày. 3) người. ຊ່າງໄມ້ສາມຄົນ : ba người thợ mộc. 2.(ກ) quấy, khuấy. ຄົນແປ້ງ : quấy bột, khuấy bột. ເອົາເຂົ້າແປ້ງຄົນກັບນ້ຳ : lấy bột khuấy với nước. (ສຳນວນ) **ຄົນລະ** : khác nhau, mỗi người (đứa)....mỗi, mỗi người (đứa)....một. ຄົນລະແນວ : mỗi người một thứ, khác loại, mỗi người mỗi kiểu. ຄົນລະສາຍ : mỗi người một dòng họ, khác họ. ຄົນລະທາງ : mỗi người mỗi đường. (ພາສິດ) ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນຳເພິ່ນ, ຄົນກ່ຳຄົນແທ້ໆ ໜຽວຕົ້ງຈົ່ງແມ່ນຄົນ : (được làm người đừng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo quẹo mới là khuấy).

ຄົນກ້າຫານ |khônh cả hán|(ນ) người gan dạ, người can đảm.

ຄົນໃກ້ຄຽງ |khônh cảy khiêng|(ນ) người hàng xóm, người láng giềng; người thân cận.

ຄົນເກົ່າ |khônh càu|(ນ) người xưa, người cũ, bậc kì cựu. ຄົນເກົ່າໃນວົງການໜັງສືພິມ : bậc kì cựu trong làng báo.

ຄົນກາງ |khônh cang|(ນ) người trung gian. ເປັນຄົນກາງໄກ່ເກ່ຍຂໍ້ພິພາດ : làm người trung gian hòa giải vụ tranh chấp.

ຄົນກຸງ |khônh cung|(ນ) dân thành phố, người thủ đô, dân kinh kì.

ຄົນການ |khônh can|(ນ) thợ thuyền.

ຄົນກິນຫຼາຍ |khônh kinh lái|(ນ) kẻ háu ăn, kẻ tham ăn.

ຄົນເກັບເງິນ |khônh kếp ngân|(ນ) người thu tiền.

ຄົນກວາດທາງ |khônh quạt thang|(ນ) người quét đường.

ຄົນກວາດຖະໜົນ |khônh quạt thả nốnh|(ນ) người quét đường.

ຄົນຂະເໝນ |khônh khả mến|(ນ) người Khơme, người Campuchia.

ຄົນຂີ້ມ້າ |khônh khì mã|(ນ) kị sĩ.

ຄົນຂີ່ລົດຖີບ |khônh khì lộch thịp|(ນ) người đi xe đạp.

ຄົນຂີ້ຄ້ານ |khônh khị khản|(ນ) kẻ lười biếng, kẻ biếng nhác.

ຄົນຂີ້ຕົວະ |khônh khị tủa|(ນ) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຄົນຂີ້ຖີ |khônh khị thì|(ນ) người keo kiệt, người bủn xỉn. ລາວເປັນຄົນຂີ້ຖີ : cô ta là người keo kiệt.

ຄົນຂີ້ຫູດ |khônh khị thút|(ນ) người hủi, người bị bệnh phong.

ຄົນຂີ້ຢ້ານ |khônh khị giản|(ນ) người nhút nhát.

ຄົນຂີ້ລັກ |khônh khị lặc|(ນ) kẻ trộm. ລ້ອມຄົນຂີ້ລັກ : vây kẻ trộm.

ຄົນຂີ້ໂລບ |khônh khị lốp|(ນ) người hám, người tham lam.

ຄົນຂີ້ເຫຼົ້າ |khônh khị lậu|(ນ) người nghiện rượu.

ຄົນຂີ້ຫຼັກ |khônh khị lắc|(ນ) người gian lận, người lừa đảo.

ຄົນຂໍທານ |khônh khó than|(ນ) người ăn xin, người ăn mày, kẻ ăn mày.

ຄົນໄຂ້ |khônh khạy|(ນ) người bệnh, bệnh nhân. ຄົນໄຂ້ໄດ້ອອກໂຮງໝໍແລ້ວ : bệnh nhân đã ra viện. ດູແລຄົນໄຂ້ : chăm sóc bệnh nhân.

ຄົນເຂົ້າເມືອງ |khônh khậu mương|(ນ) người nhập cảnh. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu.

ຄົນຂາຍ |khônh khái xính|(ນ) người bán.

ຄົນຂາຍເຂົ້າຈີ່ |khônh khái khậu chì|(ນ) người bán bánh mì.

ຄົນຂາຍສິນຄ້າ |khônh khái xính khả|(ນ) người bán hàng.

ຄົນຂາຍຊີ້ນ |khônh khái xỉn|(ນ) người hàng thịt, người bán thịt.

ຄົນຊຸດຮີດ |khônh khụt hít|(ນ) kẻ bóc lột.
ຄົນຂົນຂອງ |khônh khốn khoóng|(ນ) người bốc vác. ຄົນຂົນຂອງແຕ່ເຮືອຂຶ້ນຝັ່ງ : người bốc vác từ thuyền lên bờ.
ຄົນຂັບລົດ |khônh khắp lộch|(ນ) tài xế, người lái xe. ອາຊີບເປັນຄົນຂັບລົດ : nghề tài xế.
ຄົນຂ່າວ |khônh khào|(ນ) phóng viên.
ຄົນຄົວ |khônh khua|(ນ) đầu bếp. ຄົນຄົວເກັ່ງ : đầu bếp giỏi.
ຄົນຄົວກິນ |khônh khua kinh|(ນ) đầu bếp, người nấu ăn.
ຄົນຄຸກ |khônh khục|(ນ) tù nhân.
ຄົນເຄິ່ງຊາດ |khônh khờng xát|(ນ) con lai.
ຄົນຄົ້ງ |khônh không|(ນ) người không thể bị thương, người không thể bị tấn công.
ຄົນເຄີຍຂາ ມ້າເຄີຍຂີ່ |khônh khơi khá mã khơi khì| (ສຳນວນ) (người quen chân, ngựa từng cưỡi) *người đã từng ăn ở với nhau, người đã từng làm việc với nhau.*
ຄົນຄົດໂກງ |khônh khộch côông|(ນ) người không lương thiện, người gian trá.
ຄົນໂງ່ |khônh ngồ|(ນ) người ngu dại, người đần, người đần độn, người ngu xuẩn. ເຊື້ອຊ້າ ຄືຄົນໂງ່ : lớ ngớ như người đần. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ |khônh ngồ mặc vảu lái| (ພາສິດ) (người dốt hay nói nhiều). (ເບິ່ງ): ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ.
ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ |khônh ngồ uột sả lạt, khônh khị khản mặc uột kềng| (ພາສິດ) (người ngu khoe thông minh, người lười hay khoe giỏi) người chẳng có mẽ lại khỏe làm dáng; dốt hay nói chữ; xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
ຄົນງ່ອຍ |khônh ngòi|(ນ) ຄື: ຄົນລ່ອຍ. người liệt. ຄົນຂາງ່ອຍ : người liệt chân.
ຄົນງານ |khônh ngan|(ນ) người lao động, công nhân. ໃຊ້ຄ່າແຮງຄົນງານ : trả công người lao động.
ຄົນຈໍລະຈັດ |khônh cho lả chắt|(ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bất, kẻ lang thang.
ຄົນແຈ້ |khônh chẻ|(ນ) người lùn, người nhỏ xíu, người loắt choắt.
ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຝູງ ຄົນໃຈສູງຈົ່ງຍ່າງນຳກັນ |khônh chay xam dà au pênh bẹp, khônh chay khép dà đảy pênh phuúng, khônh chay suúng chẳng nhàng năm cổnh| (ພາສິດ) người tính tệ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ຄົນເຈົ້າຊູ້ |khônh chảu xủ|(ນ) người hào hoa, người đào hoa.
ຄົນໂຈກ |khônh chôộc|(ນ) người khổng lồ.
ຄົນຈົນ |khônh chônh|(ນ) người nghèo túng, người bần cùng, người cùng khổ.
ຄົນຈອນຈັດ |khônh chon chắt|(ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bất, kẻ lang thang.
ຄົນເຈັບ |khônh chếp|(ນ) người ốm, người bệnh. ຄົນເຈັບສະແໜງລົມ : người ốm kị gió.
ຄົນສົ່ງໜັງສື |khônh sồng nắng sứ|(ນ) người đưa thư, bưu tá.
ຄົນໂສດ |khônh sột|(ນ) người độc thân (người chưa vợ, người chưa chồng).
ຄົນສວນ |khônh suốn|(ນ) người làm vườn.
ຄົນໃຊ້ |khônh xảy|(ນ) ຄື: ຄົນຮັບໃຊ້. người ở, tôi tớ, người hầu, người hầu cận. ຈ້າງຄົນໃຊ້ : thuê người ở.
ຄົນຊັກເຄື່ອງ |khônh xặc khường|(ນ) thợ giặt.
ຄົນຊັ່ງມີຫຼາຍ ຄົນຮັກມີໜ້ອຍ |khônh xăng mi lái, khônh hặc mi nọi| (ພາສິດ) (người ghét thì nhiều, người yêu thì ít). ຄື: ຄົນຮັກເທົ່າຜົ້ນໜັງ ຄົນຊັ່ງເທົ່າຜົ້ນເສື້ອ.
ຄົນຊິ |khônh xông|(ນ) người phù thủy; bà đồng.
ຄົນຊາຍ |khônh xai|(ນ) người đàn ông.
ຄົນຊັ້ນຕ່ຳ |khônh sắn tằm|(ນ) giai cấp thấp, kẻ hạ lưu.
ຄົນຍ່າງ |khônh nhàng|(ນ) người đi bộ.
ຄົນຍິງ |khônh nhing|(ນ) người đàn bà.
ຄົນຍາມ |khônh nham|(ນ) người gác, người bảo vệ.
ຄົນດີ |khônh đi|(ນ) người tốt. ເລືອກຄົນດີເພື່ອຫຼິ້ນນຳ : chọn người tốt mà chơi. (ພາສິດ) ຄົນ

ດີຜີຄຸ້ມ : ở hiền gặp lành. (ພາສິດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທໍ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທໍ່ແຜ່ນດິນ : đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân.

ຄົນດີຢ່ອມບໍ່ຢ້ານຄວາມຈິງ |khônh đi nhòm bò dãn khoam ching| (ພາສິດ) (người tốt ắt không sợ sự thật) cây ngay chẳng sợ chết đứng; ngồi ngay không sợ bóng nghiêng; cây ngay không sợ chết đứng; cây thẳng không sợ lệch bóng; không có ghẻ chẳng phải né ruồi; ở ngay bóng không lệch.

ຄົນດີຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກໄຟບໍ່ໄໝ້ |khônh đi tốc nắm bò láy tốc fay bò mạy| (ພາສິດ) (người hiền rớt nước không chảy, rớt vào lửa không cháy) thiệt vàng không sợ lửa.

ຄົນດີຜີຄຸ້ມ |khônh đi fĩ khủm| (ພາສິດ) (người hiền ma che chở) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ຄົນດີມີໜ້ອຍ ຄົນຖ່ອຍມີຫຼາຍ |khônh đi mi nọi, khônh thòi mi lái| (ພາສິດ) (người tốt có ít, người hèn có nhiều).

ຄົນຊຸ |khônh đủ|(ນ) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນໃດ |khônh đay|(ສ) ai, người nào, kẻ nào. ຄົນໃດໄປກໍໄດ້ : ai đi cũng được.

ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ |khônh đay khônh nừng|(ສ) người nào đó.

ຄົນໂດຍສານ |khônh đôi sán|(ນ) hành khách. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຄົນເດີນທາງ |khônh đơn thang|(ນ) người đi, lữ khách, khách qua đường. ພວກຄົນຮ້າຍປຸ້ນຄົນເດີນທາງ : bọn gian phi trấn lột khách qua đường.

ຄົນດັບເພີງ |khônh đắp fơng|(ນ) người dập lửa, người chữa lửa.

ຄົນດັບໄຟ |khônh đắp phay|(ນ) người dập lửa, người chữa lửa.

ຄົນດ່ຽວ |khônh điêu| 1.(ນ) 1) ຄ: ຄົນດ່ຽວ. người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ. 2) một người. 2.(ຄ) đơn, đơn độc, một mình, trơ trọi, cô độc. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດ່ຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà.

ຄົນດ່ຽວ |khônh điều|(ນ) người độc thân.

ຄົນຕີກອງ |khônh ti coong|(ນ) người đánh trống.

ຄົນຕະຫຼົກ |khônh tả lôốc|(ນ) người thích đùa, người hay pha trò, chàng hề.

ຄົນຕາບອດ |khônh ta bọt|(ນ) người mù.

ຄົນເຕ້ຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອີ່ງ |khônh tỉa vảu hoóng, khôn moong vảu ồng| (ພາສິດ) (người lùn nói phách, người ái nam ái nữ nói tấu) câm hay nói, què hay đi; điếc hay hóng, ngọng hay hỏi; người câm hay nói, thầy bói hay nhòm.

ຄົນຕັກນ້ຳ |khônh tắc nắm|(ນ) người múc nước.

ຄົນຕ່າງຊາດ |khônh tàng xát|(ນ) người nước ngoài, người ngoại quốc.

ຄົນຕ່າງດາວ |khônh tàng đao|(ນ) người ngoài hành tinh.

ຄົນຕ່າງດ້າວ |khônh tàng đảo|(ນ) ngoại kiều. ນະໂຍບາຍປ້ອງກັນຄົນຕ່າງດ້າວ : chính sách bài xích ngoại kiều.

ຄົນຕ່າງຖິ່ນ |khônh tàng thình|(ນ) người xa lạ, người khác địa phương, người ngụ cư.

ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫວ້ານຕ່າງສວນ |khônh tàng bản, vạn tàng suốn| (ສຳນວນ) trâu bò khác đàn.

ຄົນຕັດຟືນ |khônh tắt phưn|(ນ) người đẵn gỗ, người tiều phu. ໄດ້ຮັບຊ່ວຍເຫຼືອຈາກຄົນຕັດຟືນຜູ້ໜຶ່ງ : được một bác tiều phu cứu giúp.

ຄົນຕິດຝິ່ນ |khônh tích phình|(ນ) người nghiện thuốc phiện.

ຄົນຖືກເນລະເທດ |khônh thược nê lả thết|(ນ) người bị đày ải, người đi đày.

ຄົນຖ່ອຍ |khônh thòi|(ນ) người xấu bụng, kẻ xấu bụng. ຄົນຖ່ອຍ ບໍ່ຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ : người xấu bụng, không giúp đỡ bạn.

ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ |khônh thì khơi fàn băn há fa hạy mi păn nha| (ພາສິດ) (người từng kinh qua vấn đề nan giải sẽ nên

khôn). (ເບິ່ງ): ບັນຫາພາໃຫ້ມີບິດຮຽນ ບິດຮຽນ ພາໃຫ້ມີປັນຍາ.

ຄົນທີ່ມີຄວາມຮູ້ວ່າພໍ່ຍ່ອມມີລາບອັນປະເສີດ |can hủ chắc và fo năm ma xừng khoam láp| (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.

ຄົນໄທ |khônh thay|(ນ) người Thái, người Thái Lan.

ຄົນໄທເຮືອນ |khônh thay hươn|(ນ) người nhà. ຄົນໄທເຮືອນບໍ່ຢູ່ຈັກຄົນ : người nhà đi vắng cả.

ຄົນເທົ້າ |khônh thảu|(ນ) người đi bộ, khách bộ hành.

ຄົນທຳມະດາ |khônh thăm mả đa|(ນ) người thường, thường dân. ເຮັດທົບສອງຄົນທຳມະດາ : làm gấp hai người thường.

ຄົນທຸກ |khônh thục|(ນ) người nghèo. ບໍ່ຄວນດູໝິ່ນຄົນທຸກ : không nên coi khinh người nghèo.

ຄົນທາງດຽວ |khônh thang điêu|(ນ) người cùng làng.

ຄົນທ້ອງຖິ່ນ |khônh thoỏng thình|(ນ) thổ dân, người bản xứ, người địa phương. ຄົນທ້ອງຖິ່ນຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນໂທດ |khônh thốt|(ນ) tù nhân, người tù.

ຄົນນາ |khônh na|(ນ) nông dân, nhà nông.

ຄົນໃນ |khônh nay|(ນ) người ở trong, người trong cuộc, người nội bộ.

ຄົນໃນເມືອງ |khônh nay mương|(ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຄົນນຳທາງ |khônh năm thang|(ນ) 1) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch. 2) người dẫn đường, người đưa đường.

ຄົນນຳທ່ຽວ |khônh năm thiều|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນນອກ |khônh noóc|(ນ) người ngoài, người lạ, người không quen biết.

ຄົນນອກກົດໝາຍ |khônh noóc cốch mái|(ນ) người sống ngoài vòng pháp luật.

ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ |khônh ních sáy điêu căn pay năm căn đảy| (ພາສິດ) (người cùng tính tình, đi với nhau được). (ເບິ່ງ): ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົງເຂົ້າຝູງຫົງ.

ຄົນບ້າ |khônh bả|(ນ) người điên. ຕາຄົນບ້າ ກົ້ງຢ່າງຮ້າຍແຮງ : mắt người điên long sòng sọc.

ຄົນໃບ້ |khônh bảy|(ນ) 1) người câm. 2) người ngu đần, người đần. (ພາສິດ) ຄົນຫູ້ກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa).

ຄົນເບິ່ງ |khônh bòng|(ນ) người xem, khán giả.

ຄົນບາດເຈັບ |khônh bạt chếp|(ນ) người bị thương.

ຄົນບາບ |khônh bạp|(ນ) người có tội.

ຄົນປ່າ |khônh pà|(ນ) người rừng. ພົບເຫັນຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນເປຍ |khônh pỉa|(ນ) người bại liệt.

ຄົນປາກກັກ |khônh pạc cược|(ນ) người câm.

ຄົນປາກກັ້ງໆ |khônh pạc kiểng| (ສຳນວນ) người hay nịnh hót.

ຄົນແປ້ງ |khônh pẻng|(ກ) quấy bột.

ຄົນປັດຖະໜົນ |khônh pách thả nốnh|(ນ) người quét đường.

ຄົນປ່ຽວ |khônh piều|(ນ) ຄື: ຄົນດ່ຽວ. người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ.

ຄົນຜູ້ເຖົ້າ |khônh fụ thậu|(ນ) người già, ông lão.

ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທໍ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທໍ່ແຜ່ນດິນ |khônh fụ mi khoam hủ, xu xi hệch bò mèn, khoam hủ thò fèn phả, pênh bả thò fèn đinh| (ພາສິດ) (người có kiến thức mà làm không đúng thì kiến thức dẫu rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân.

ຄົນເຝົ້າປະຕູ |khônh phạu pả tu|(ນ) người gác cửa, người gác cổng.

ຄົນພາທ່ຽວ |khônh fa thiều|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນພິການ |khônh fí can|(ນ) người tàn tật.

ຄົນພາຍເຮືອ |khônh fai hưa|(ນ) người chèo

thuyền.

ຄົນພານ |khônh fan|(n) tên du côn. (**ພາສິດ**) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາ ຜົນ : gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

ຄົນພື້ນເມືອງ |khônh fủn mương|(n) người bản xứ, người địa phương, thổ dân. ຄົນພື້ນ ເມືອງຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນຟັງ |khônh phăng|(n) người nghe, thính giả.

ຄົນມີ |khônh mi|(n) người giàu, người giàu có. (**ພາສິດ**) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍ ເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tấc đất là xong.

ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງ ໜ້າ |khônh mi lẻ khônh chônh, luổn mi khoam tai dù bưởng nạ| (**ພາສິດ**) (người giàu và người nghèo đều có cái chết ở phía trước) sang hèn cũng ba tấc đất là xong; chín đụn mười trâu chết cũng hai tay cắp đít; sinh không tử lại hoàn không.

ຄົນມີໜ້າ ຜ້າມີເຊີງ |khônh mi nạ, fạ mi xơng| (**ພາສິດ**) (người có mặt, vải có gấu vải) gà có lông, người có giá (dt Thái).

ຄົນມັກທ່ຽວ |khônh mặc thiều|(n) 1) người thích đi du lịch. 2) kẻ ăn chơi.

ຄົນມັກເວົ້າຂວັນ |khônh mặc vảu khoắn|(n) người hay ngồi lê đôi mách.

ຄົນມັກຫຼິ້ນມັກກິນ |khônh mặc lịnh mặc kinh|(n) kẻ thích ăn chơi.

ຄົນມອດໄຟ |khônh mót phay|(n) người cứu hỏa, lính cứu hỏa.

ຄົນລະ |khônh lả|(ກວ) mỗi, mỗi người (đứa)....mỗi, mỗi người (đứa)....một. ລູກເຕົ້າ ຢູ່ຄົນລະທິບ : con cái ở mỗi đứa một phương.

ຄົນລະໄມ້ຄົນລະມື |khônh lả mảy khônh lả mư| (**ສຳນວນ**) mỗi người một tay.

ຄົນລະເລັກຄົນລະນ້ອຍ |khônh lả lệc khônh lả nỏi| (**ສຳນວນ**) kẻ ít người nhiều.

ຄົນລົ້ວ |khônh lủa|(n) tên du côn, tên côn đồ.

ຄົນລ້ຽງ |khônh liểng|(n) người nuôi, người chăn.

ຄົນລ້ຽງແກະ |khônh liểng kẻ|(n) người chăn cừu.

ຄົນລ້ຽງຄວາຍ |khônh liểng khoai|(n) người chăn trâu.

ຄົນລ້ຽງເດັກນ້ອຍ |khônh liểng đếc nỏi|(n) vú nuôi, vú em.

ຄົນລ້ຽງໝູ |khônh liểng mú|(n) người nuôi heo.

ຄົນລ່ວງກະເປົາ |khônh luồng cả páu|(n) kẻ móc túi.

ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ |khônh lai nay, sứa lai nooc| (**ພາສິດ**) (người vằn ở trong, hổ vằn ở ngoài). **ຄື**: ລາຍຄົນລາຍໃນ ລາຍເສືອລາຍ ນອກ.

ຄົນລ່ອຍ |khônh lòi|(n) người liệt.

ຄົນລັດເຊຍ |khônh lặt xia|(n) người Nga.

ຄົນໂລບ |khônh lốp|(n) người tham lam. ຄົນ ໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ |khônh lổm dà khạm| (**ພາສິດ**) (người ngã đừng bước qua). (**ເບິ່ງ**): ຄົນລົ້ມ ຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈົ່ງຂ້າມ.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈົ່ງຂ້າມ |khônh lổm dà khạm, mảy lổm chừng khạm| (**ພາສິດ**) (người ngã đừng bước qua, cây ngã mới bước qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đứa què.

ຄົນລາວ |khônh lao|(n) người Lào.

ຄົນເວົ້າຫຼາຍ |khônh vảu lái|(n) người ba hoa, người lắm mồm.

ຄົນຫາປາ |khônh há pa|(n) người đánh cá.

ຄົນຫານ ມານສີ່ທິດ |khônh hán man sì thịt| (**ພາສິດ**) (người gan dạ có hung thần bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng.

ຄົນໃຫຍ່ຄົນໂຕ |khônh nhày khônh tô| (**ສຳ ນວນ**) (bậc) tai to mặt lớn.

ຄົນຫຍາບຊ້າ |khônh nhạp xã|(n) kẻ cục súc, kẻ vũ phu.

ຄົນໜັງສືພິມ |khônh nắng sử fim|(n) nhà báo, kí giả.

ຄົນໝັ່ນ |khônh mành|(n) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃຍ້ຄ້າໄກ |khônh lắc khả cảy,

khônh bảy khả cay] (ພາສິດ) (người khôn buôn gần, người đần buôn xa).
ຄົນຫຼຶ້ນກົນ [khônh lịnh cônh](ນ) người làm trò ảo thuật, ảo thuật gia.
ຄົນອັບປີ [khônh ắp pi](ນ) người quỷ quái, quân chó má, người đê tiện.
ຄົນອື່ນໄກ [khônh ừn cay](ນ) người dưng, người không quen biết.
ຄົນຮູ້ [khônh hủ](ນ) người có học thức, người có giáo dục.
ຄົນຮູ້ຈັກກັນ [khônh hủ chắc căn](ນ) người quen biết.
ຄົນເຮືອ [khônh hưa](ນ) người đi thuyền, thủy thủ.
ຄົນເຮົາ [khônh hau](ນ) 1) người của ta. 2) con người.
ຄົນຮັກ [khônh hặc](ນ) người yêu, người tình, ý trung nhân. ເຮັດຕາມຄົນຮັກ : làm theo ý trung nhân.
ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ [khônh hặc thàu fứn nắng, khônh xăng thàu fứn xừa] (ພາສິດ) (người thương bằng miếng da, người ghét bằng tấm nệm) người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.
ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນຟ້າ [khônh hặc thàu fứn nắng, khônh xăng thàu fứn phả] (ພາສິດ) ຄື: **ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ.**
ຄົນຮ້າຍ [khônh hải](ນ) kẻ phạm tội; kẻ ác, kẻ xấu, kẻ gian. ຮ້ອງເພື່ອນບ້ານມາຈັບຄົນຮ້າຍ : hô hoán hàng xóm bắt kẻ gian.
ຄົນເຮືອນ [khônh hươn](ນ) người nhà, người trong gia đình.
ຄົນຮັບຈ້າງ [khônh hặp chẳng](ນ) người làm công.
ຄົນຮັບໃຊ້ [khônh hặp xảy](ນ) ຄື: ຄົນໃຊ້. người hầu, người phục vụ, người đầy tớ, tôi tớ.
ຄົ້ນ [khổnh](ກ) ເບິ່ງ: ລິດ. trật, trẹo, sái. ຄົ້ນແຂນ, ລິດແຂນ : sái tay.
ຄົ້ນ [khổnh](ກ) 1) soát, lục soát. ຄົ້ນເຮືອນ : soát nhà. ກວດຄົ້ນ : lục soát. 2) lục, lục lọi. ຄົ້ນຕູ້ : lục tủ. 3) nghiên cứu, tìm tòi. ຄົ້ນຄວ້າ : nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າ : nhà nghiên cứu.
ຄົ້ນກວດ [khổnh cuột](ກ) ຄື: ກວດຄົ້ນ. lục soát, lục lọi.
ຄົ້ນຂອງ [khổnh khoóng](ກ) lục đồ.
ຄົ້ນຊຸດ [khổnh khúch] ເບິ່ງ: ຊຸດຄົ້ນ.
ຄົ້ນຂຶ້ນ [khổnh khụnh](ກ) bới lên, khai quật.
ຄົ້ນຄ້ວ [khổnh khủa] ເບິ່ງ: ຄົ້ນຄວ້າ.
ຄົ້ນຄິດ [khổnh khịch](ກ) tìm tòi, suy nghĩ.
ຄົ້ນຄືນ [khổnh khưn](ກ) rà lại, xới lại.
ຄົ້ນຄວ້າ [khổnh khỏa](ກ) nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າປະຫວັດສາດ : nhà nghiên cứu sử học.
ຄົ້ນຈັບ [khổnh chắp](ກ) truy bắt.
ຄົ້ນຊອກ [khổnh soóc] ເບິ່ງ: ຊອກຄົ້ນ.
ຄົ້ນໜ [khổn fỏ](ກ) ຄື: ຄົ້ນພົບ.
ຄົ້ນພົບ [khổnh fộp](ກ) phát hiện, khám phá. ຄົ້ນພົບຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.
ຄົ້ນຫາ [khổnh há](ກ) tìm tòi, tìm kiếm. ຄົ້ນຫາເອກະສານ : tìm kiếm tài liệu. ຄົ້ນຫາຄວາມຈິງ : tìm kiếm sự thật.
ຄົ້ນຫາຄວາມຈິງ [khổnh há khoam ching](ກ) tìm kiếm sự thật.
ຄົ້ນໝຸກ [khổnh huục](ກ) mắc cửi.
ໂຄນ [khôn](ນ) 1) cột cái, cột trụ. 2) gốc cây. ໂຄນໄມ້ : gốc cây. ຮາກຂຶ້ນໂຄນ : rễ cây bật lên.
ໂຄ່ນ [khồn](ກ) ຄື: ລົ້ມ. đổ, trốc (vật có rễ hoặc chôn xuống đất). ເສົາໂຄ່ນ : cột đổ. ຕົ້ນໄມ້ໂຄ່ນ : cây bị đổ trốc cả rễ. **ໂຄ່ນລົ້ມ** : lật đổ.
ໂຄ່ນຄ້ານ [khồn khản](ກ) trốc rễ, trốc gãy. ກົກໄມ້ໂຄ່ນຄ້ານ : cây trốc rễ.
ໂຄ່ນຄອນ [khồn khon](ຄ) long lay, lung lay. ແຂ້ວໂຄ່ນຄອນໃກ້ໝອນ : răng lung lay sắp rụng.
ໂຄ່ນລົ້ມ [khồn lổm](ກ) lật đổ. ໂຄ່ນລົ້ມທໍລະລາດ : lật đổ bạo chúa.
ໂຄ້ນ [khổn] 1.(ນ) khúc (gỗ), thanh (củi). ໄມ້ໂຄ້ນ : gỗ khúc. 2.(ນ) miếng, miếng thịt (sấy, khô). ຊີ້ນໂຄ້ນ : thịt khô, thịt sấy.

ຄອນ |khon| 1.(ນ) giàn (gà, chim đậu). ນົກນອນຄອນ : chim ngủ giàn. ໄກ່ນອນຄອນ : gà ngủ giàn. 2.(ນ) **ຄື**: ຄອນນ້ຳ. luồng nước, dòng sông, dòng chảy mạnh, ghềnh. ຄອນພະເພັ້ງ : ghềnh Phả-phêng. 3.(ກ) gồng. ຄອນກະຕ່າ : gồng giỏ. (**ພາສິດ**) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : chồng gánh vợ gồng. 4.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo, lung lay. ຫຼັກຄອນ : cọc lỏng. ແຂ້ວຄອນ : răng lung lay. 5.(ຄ) **ຄື**: ຄອນໆ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນໆລຸກຄອນໆນັ່ງ : khi đứng khi ngồi.

ຄອນໆ |khon khon|(ຄ) **ຄື**: ຄອນ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນໆລຸກຄອນໆນັ່ງ : khi đứng khi ngồi.

ຄອນແຄນ |khon khen|(ກ) lung lay, dao động, chao đảo, rệu rã. ແຂ້ວຄອນແຄນ : răng lung lay. ລັດຖະບານຄອນແຄນຈະລົ້ມ : chính phủ đang rệu rã sắp đổ đến nơi.

ຄອນນ້ຳ |khon nắm|(ນ) **ຄື**: ຄອນ. luồng nước, dòng sông, dòng nước chảy mạnh, ghềnh.

ຄອນອັກ |khon ắc|(ນ) guồng tơ.

ຄ່ອນ |khòn|(ກ) 1) chặt, tỉa cành, cắt (khúc). 2) chuyển dời, xích.

ຄ່ອນວ່າ |khòn và|(ກ) nhục mạ, thóa mạ, xúc phạm.

ຄ້ອນ |khỏn|(ນ) 1) búa; dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. (**ສມ**)ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະປູ : dùng búa để đóng đinh. ຄ້ອນຊໍ້ : cái búa đinh. ຄ້ອນທະເນີນ : búa thợ rèn; búa tạ. ຄ້ອນຕອກສິ່ວ : búa đục. 2) dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. ຄ້ອນກອງ : dùi trống. 3) dùi cui; gậy. ໄມ້ຄ້ອນ : dùi cui; gậy. 4) cái đe. ຄ້ອນທັ່ງ : cái đe.

ຄ້ອນກອງ |khỏn coong| 1.(ນ) dùi trống. 2.(ນ) 1) (thực vật) cốc tinh thảo, còn gọi là cỏ đuôi công, cây cốc tinh, cỏ dùi trống (Eriocaulon sexangulare L, họ Eriocaulaceae). ຕົ້ນຄ້ອນກອງ : cỏ dùi trống. 2) tên một loại nấm, tán lớn, màu trắng, thân dài, hay mọc ở góc chuồng trâu (ເຫັດຄ້ອນກອງ).

ຄ້ອນຄະເນີນ |khỏn khả nơn|(ນ) **ຄື**: ຄ້ອນທະເນີນ. búa thợ rèn; búa tạ.

ຄ້ອນຄີ |khỏn khi|(ນ) gậy đánh khúc côn cầu.

ຄ້ອນຊໍ້ |khỏn xỏ|(ນ) cái búa con, cái búa đinh.

ຄ້ອນຕະບອງ |khỏn tả boong|(ນ) côn (của bọn quỷ trong truyện cổ tích).

ຄ້ອນຕີ |khỏn ti|(ນ) cái búa. ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະປູ : dùng búa để đóng đinh.

ຄ້ອນຕອກສິ່ວ |khỏn toọc xìu|(ນ) búa dùng để đóng đục, búa đục.

ຄ້ອນຖີ |khỏn thứ|(ນ) dùi cui, gậy.

ຄ້ອນທະເນີນ |khỏn thả nơn| **ເບິ່ງ**: ຄ້ອນຄະເນີນ.

ຄ້ອນເທົ້າ |khỏn thảu|(ນ) gậy; ba-toong. ສັກໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ : chống gậy.

ຄ້ອນທັ່ງ |khỏn thằng| 1.(ນ) **ຄື**: ໜ້າທັ່ງ. cái đe. 2.(ນ) nấm đe (hình cái đe). ເຫັດຄ້ອນທັ່ງ : nấm đe.

ຄ້ອນໂມ້ |khỏn mổ|(ນ) cái vồ.

ຄ້ອນໄມ້ |khỏn mảy|(ນ) cây gậy gỗ.

ຄຽນ |khiên|(ກ) vấn, quấn, cuộn. ເອົາເຊືອກຄຽນ : lấy dây quấn. ເອົາແພຄຽນ : lấy khăn vấn. ເອົາແພຄຽນແອວ : lấy khăn quấn eo.

ຄ່ຽນ |khiền|(ກ) di chuyển; múc ra, thải ra, chuyên. ຄ່ຽນຄວາຍ : di chuyển trâu. ຄ່ຽນນ້ຳ : chuyên nước.

ເຄື່ອນ |khườn|(ກ) chuyển dịch, chuyển động, chuyển dời, di chuyển. ເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển, di động.

ເຄື່ອນຍ້າຍ |khườn nhải|(ກ) di chuyển, di động. ເຄື່ອນຍ້າຍໄປມາ : di chuyển qua lại.

ເຄື່ອນທີ່ |khườn thì|(ກ) lưu động, di động, di chuyển, chuyển động. ຕູ້ປຶ້ມເຄື່ອນທີ່ : tủ sách lưu động. ຈັກໄຟຟ້າເຄື່ອນທີ່ : máy phát điện lưu động. ເຄື່ອນທີ່ສະເໝີ : chuyển động đều.

ເຄື່ອນທັບ |khườn thặp|(ກ) chuyển quân, hành quân. ເຄື່ອນທັບອອກນອກເມືອງ : hành quân dã ngoại.

ເຄື່ອນບຸກ |khườn búc|(ກ) tấn công, tiến công.

ເຄື່ອນໄປ |khườn pay|(ກ) chuyển đi, tiến tới.

ເຄື່ອນໄປເຄື່ອນມາ |khườn pay khườn ma|(ກ) chuyển đi chuyển lại.

ເຄື່ອນເໜັ້ງ |khườn nếng|(ກ) cử động. ເຈັບແຜ

ຍ້ອນເຄື່ອນເໜັ່ງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ເຄື່ອນໄຫວ |khươn váy|(ກ) hoạt động, vận động. ພູເຂົາໄຟກຳລັ່ງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động. ການເຄື່ອນໄຫວ : sự hoạt động.

ຄວນ |khuôn| 1.(ຄ) xứng, xứng đáng. ສົມຄວນ : xứng đáng. 2.(ກຊ) nên, đáng (trợ động từ). ຄວນກິນ : nên ăn. ຄວນເຮັດ : nên làm. ຄວນໄປ : nên đi. ຄວນເວົ້າ : nên nói. ຄວນຍ້ອງຍໍ : đáng khen ngợi, đáng khen.

ຄວນແກ່ |khuôn kè|(ກວ) thích hợp, thích đáng. ຄວນແກ່ການລະເທສະ : không thời gian thích hợp. ຄວນແກ່ການສັນລະເສີນ : ca tụng thích đáng.

ຄວນຄ່າ |khuôn khà|(ກວ) xứng đáng, đích đáng.

ຄວນຄາງ |khuôn khang|(ຄ) rên rỉ. ຍາມໃດກໍຄວນຄາງ : lúc nào cũng rên rỉ.

ຄວນຈະ |khuôn chả|(ກວ) nên, phải, chắc là, hẳn là.

ຄວນແທ້ |khuôn thẻ|(ຄ) đáng lí ra, lẽ ra. ຄວນແທ້ແມ່ນຂ້ອຍຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນເຈົ້າ : lẽ ra tôi phải hỏi ý kiến anh.

ຄວນແທ້ຄວນວ່າ |khuôn thẻ khuôn và|(ຄ) đích đáng, xứng đáng.

ຄວນແທ້ແມ່ນວ່າ |khuôn thẻ mèn và|(ກວ) đáng lẽ là.

ຄ່ວນ |khuồn|(ນ) gác, gác nhà; giàn để đồ dùng. ທີ່ໆຄ້າງຄ່ວນ : giàn thức ăn trên gác. ເອົາເຄື່ອງກິນໄວ້ເທິງຄ່ວນ : để thức ăn trên giàn.

ຄ້ວນ |khuổn|(ກ) ຄື: ຄວ້ານ. cuộn tròn, bó tròn (bó rạ, bó rác). ຄ້ວນຫຍ້າ : bó cỏ.

ຄ້ວນໝໍ້ |khuổn mọ|(ນ) ຄື: ຄວ້ານໝໍ້. cái rế (dùng cỏ rác cuộn tròn lại để lót nồi).

ຄັບ |khặp| 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chật. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : chật nhà nhưng không chật bụng. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທ້ອງຄັບ, ຊ້ອງຄັບ : có con, có thai. 2) buồng ngủ, phòng ngủ.

ຄັບຂັນ |khặp khánh|(ຄ) nguy ngập, cấp bách, gay cấn. ສະພາບຄັບຂັນ : tình trạng gay cấn. ສະພາບການຄັບຂັນ : tình hình nguy ngập.

ຄັບຄາ |khặp kha|(ຄ) 1) ຄື: ຄັບຄັ່ງ. đông nghịt, đông đúc, nghìn nghịt. ຄັບຄາໜາແໜ້ນ : đông nghịt, nghìn nghịt. 2) thấy không rõ, mập mờ. ເຫັນພໍຄັບຄ້າຍຄັບຄາ : thấy không rõ ràng, thấy mập mờ.

ຄັບຄາໜາແໜ້ນ |khặp kha ná nẹn|(ຄ) đông nghịt, nghìn nghịt.

ຄັບແຄ |khặp khe|(ນ) ເບິ່ງ: ນົກແຂບແຄ. (động vật) chim le le.

ຄັບຄັ່ງ |khặp khằng|(ຄ) ຄື: ຄັບຄາ. nghìn nghịt, đông đúc, chật ních, đông nghịt. ຖະໜົນຄັບຄັ່ງດ້ວຍຄົນ : đường sá đông nghịt.

ຄັບຄ້າຍ |khặp khải|(ຄ) ຄື: ຄ້າຍໆ. áng chừng, ước chừng, xấp xỉ.

ຄັບແຄ້ນ |khặp khẻn|(ຄ) 1) chật vật. ດຳລົງຊີວິດຢູ່ຢ່າງລຳບາກຄັບແຄ້ນ : sống cuộc đời nghèo khổ, chật vật. 2) uất ức, ấm ức. ຄັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ : uất ức, ấm ức, bực dọc.

ຄັບແຄບ |khặp khép|(ຄ) ຄື: ແຄບ. 1) chật chội, chật hẹp. ເຮືອນຊານຄັບແຄບ : nhà cửa chật chội. 2) tham lam, keo kiệt, hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi.

ຄັບໃຈ |khặp chay|(ຄ) không thoải mái, phiền muộn, buồn phiền. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu.

ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ |khặp thì dù đảy, khặp chay dù nhác| (ພາສິດ) (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chứ chật chi nhà.

ຄັບທອງ |khặp thoong|(ນ) một loại cây, quả như quả cau.

ຄັບພະໄສຍະກະ |khặp fả sáy nhã cả|(ນ)(ສ.) người sinh ra từ tử cung.

ຄັບພະໄສຍາ |khặp fả sáy nha|(ນ)(ສ.) dạ con, tử cung.

ຄັບພະໄສຍາດ |khặp fả sáy nhát| 1.(ນ)(ສ.) sự

nằm trong bụng. 2.(ກ)(ສ.) ở trong bụng.
ຄັບພະບາດ |khặp fả bạt| 1.(ນ)(ສ.) sự sẩy thai. 2.(ນ)(ສ.) tháng thụ thai.
ຄັບພະລູກ |khặp fả luúc|(ນ) con trong bụng, sự có thai.
ຄັບພະວິບັດ |khặp fả vỉ bặt|(ນ)(ສ.) thai chết trong bụng mẹ, thai chết lưu.
ຄັບພະວິກ |khặp fả víc|(ນ)(ສ.) người sinh ra từ bụng mẹ, trẻ sơ sinh.
ຄັບພະຮັກສາ |khặp fả hặc sá|(ນ)(ສ.) sự bảo vệ thai nghén.
ຄັບພາດ |khặp fát|(ນ)(ສ.) ຄື: ຄັບໂພທອນ. con trong bụng, vật sinh từ tử cung; tử cung.
ຄັບໂພທອນ |khặp fô thon| ເບິ່ງ: ຄັບພາດ.
ຄັບອົກຄັບໃຈ |khặp ôốc khặp chay|(ຄ) đau buồn, khổ sở, buồn phiền. ຫຼາຍເລື່ອງຄັບອົກຄັບໃຈ : lắm chuyện buồn phiền.
ຄາບ |kháp| 1.(ນ) lần, lượt, bữa (cơm). ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ : mỗi ngày ăn ba bữa cơm. 2.(ນ) 1) tử thi, thi hài. 2) xác rắn (khi lột da). ຄາບໆ : xác rắn. **ລອກຄາບ** : lột xác, đổi lốt, thoát xác. ງູລອກຄາບ : rắn lột xác. ຈັກຈັ່ນລອກຄາບ : ve sầu thoát xác. 3.(ນ) lớp váng. ຄາບນ້ຳນົມ : váng sữa. 4.(ກ) 1) ngậm. ຄາບບຸຫຼີ, ຄາບກອກຢາ : ngậm điếu thuốc. 2) cắp, tha (bằng mồm, mỏ, mõm). ແມວຄາບໜູ : mèo tha (cắp) chuột. ກາຄາບໄຂ່ : quạ tha trứng. 6.(ນ) mặt phẳng. **ຣາບຄາບ** : phẳng phiu; liểng xiểng. ທະຫານສັດຕູປະລາໄຊຢ່າງ ຣາບຄາບ : quân địch thua liểng xiểng.
ຄາບກັນ |kháp căn|(ກ) cài vào nhau.
ຄາບກິນ |kháp kinh|(ນ) bữa ăn.
ຄາບຄໍເສືອ |kháp kho sứa| (**ສຳນວນ**) (cắp cổ hổ) vuốt râu hùm; vuốt râu cọp.
ຄາບສະໝຸດ |kháp sả múch|(ນ) bán đảo. ຄາບສະໝຸດອິນດູຈີນ : bán đảo Đông Dương.
ຄາບເຊົ້າ |kháp xảu|(ນ) bữa sáng.
ຄາບແລງ |kháp leng|(ນ) bữa chiều, buổi chiều.
ຄີບ |khíp| 1.(ກ) gắp, kẹp. ຄີບກອກຢາ : kẹp điếu thuốc. ຄີບຖ່ານ : gắp than. 2.(ນ) gang tay nhỏ (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trỏ). ຍາວສອງຄີບ : dài hai gang tay nhỏ. 3.(ກ) đo gang tay, đo khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trỏ. ຄີບມື ເພື່ອແທກທ່ຽນ : gang tay để đo nến.
ຄຶບໆ |khụp khụp|(ຄ) (tiếng) inh ỏi, ầm ĩ. ສຽງດັງຄຶບໆ : tiếng inh ỏi.
ຄຶບ |khúp| 1.(ນ) gang, gang tay (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay giữa). ຖົງສາມຄຶບ : túi ba gang. 2.(ນ) (động vật) con sâu đo. ບີ້ງຄຶບ : con sâu đo. 3.(ກ) 1) đo, đo gang tay (chiều dài bằng gang tay). ຄຶບມື ແທກໄມ້ : gang tay đo gỗ. 2) bò, đo. ໜອນຄຶບກະດຶບໆ : giòi bò lổm ngổm. 3) tiến, tiến triển. ຄຶບໜ້າ : tiến tới, tiến bộ, tấn tới.
ຄຶບໜ້າ |khúp nạ|(ຄ) tiến tới, tiến bộ, tấn tới. ວຽກງານຄຶບໜ້າແດ່ແລ້ວ : công việc tạm tiến bộ.
ຄຸບ |khụp| 1.(ກ) đan lóng thuyền (cất 2 đè 5). ຝາລາຍຄຸບ : phên đan lóng thuyền. 2.(ກ) vồ, chụp, chộp. ໝາຄຸບກົບ : chó vồ ếch. ຄຸບໂຕໄກ່ : chộp con gà. 3.(ກ) bện, xe (xe tơ). ຄຸບໄໝ : xe tơ. ຜ້າຄຸບ, ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).
ຄຸບເອົາ |khụp au|(ກ) vồ lấy, chộp lấy.
ຄູບ |khúp|(ນ) đốt xương sống nơi cổ (của các con vật kéo).
ແຄບ |khép|(ຄ) 1) hẹp, chật, chật chội. ເຮືອນແຄບ : nhà hẹp, nhà chật. ເສື້ອແຄບ : áo chật. ຖະໜົນແຄບ : đường hẹp. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ກວ້າງ". 2) hẹp hòi. ແຄບໃຈ : hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi. (**ພາສິດ**) ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຜູ້ ຄົນໃຈສູງຈົ່ງຢ່າງນຳກົ້ນ (ກາບປູ່) : người tính tệ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ແຄບຮອມ |khép hom|(ຄ) chật hẹp, chật chội.
ຄົບ |khộp| 1.(ກ) ຄື: ຄົບຫາ. giao thiếp, giao tiếp, gặp gỡ. ຄົບຫາສະມາຄົມກັນ : giao thiệp, giao tiếp qua lại. (**ພາສິດ**) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ : gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ກ) gặp nhau, giao nhau, chạm nhau. ສອງຄົນຄົບກັນ : hai người chạm trán nhau. ທາງຄົບ : ngã, đường giao nhau. 3.(ຄ) ຄື: ຄົບຖ້ວນ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn

vẹn. ກວດເບິ່ງຄົບແລ້ວ : kiểm tra đủ rồi. ມາຄົບແລ້ວ : đến đầy đủ rồi. ຄົບອົງປະຊຸມ : đủ thành phần, đủ thành viên. ຄົບອົງປະຊຸມ : đủ đại biểu hợp lệ. 4.(ກວ) một lần, một lượt, một lúc. ຄົບໜຶ່ງ : một lần.

ຄົບກຳນົດ |khộp căm nộch|(ຄ) đủ thời hạn, đúng hạn định.

ຄົບຂັນ |khộp khánh|(ຄ) hoàn toàn.

ຄົບຄະນະ |khộp khả nả|(ກວ) đủ thành phần, đủ thành viên. ກອງປະຊຸມຄົບຄະນະ : hội nghị đầy đủ thành phần.

ຄົບຄ້າ |khộp khả|(ກ) giao du. ມັນຄົບຄ້າສະມາຄົມກັບພວກນັກພະນັນ : hắn giao du với bọn cờ bạc.

ຄົບຄິດ |khộp khịch|(ກ) thông đồng. ຫົວໜ້າບັນຊີຄົບຄິດກັບການເງິນຍັກຍອກເງິນໜວງ : kế toán trưởng thông đồng với thủ quỹ tham ô công quỹ.

ຄົບຄິດກະບົດ |khộp khịch cả bốch|(ກ) mưu phản, mưu loạn.

ຄົບຄັນ |khộp khanh|(ຄ) đầy đủ; hoàn toàn. ກິນດື່ມຄົບຄັນ : ăn uống đầy đủ.

ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ |khộp khônh đi mi sí kè tua, khộp khônh xùa fa tua mồnh moóng| (ພາສິດ) (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình nhơ nhớp) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng; đen gần mực, đỏ gần son; gần lửa rát mặt, gần sông sạch mình; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng; gần nồi thì đen, gần đèn thì rạng; gần son thì đỏ, gần mực thì đen; nằm với chó ắt lây bọ chó.

ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຜິນ |khộp khônh fan fa pay há fĩch, khộp băn đích fa pay há fốnh| (ພາສິດ) (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນດີເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ.

ຄົບຄົນໃຫ້ເບິ່ງໜ້າ ຊື້ຜ້າໃຫ້ເບິ່ງເນື້ອ |khộp khônh hạy bòng nạ, xử fạ hạy bòng nửa| (ພາສິດ) (gặp gỡ người hãy nhìn mặt, mua vải hãy nhìn chất vải) trông mặt, bắt hình dong; coi mặt, đặt tên; coi mặt mà bắt hình dong; trông mặt, đặt tên; xem mặt, đặt tên; xem mặt mà bắt hình dong.

ຄົບຈຳນວນ |khộp chăm nuôn|(ຄ) đủ số lượng.

ຄົບຊຸດ |khộp xục|(ຄ) đủ bộ, đồng bộ. ຈັກຄົບຊຸດ : máy đủ bộ.

ຄົບເດັກສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ |khộp đếc sạng bản, khộp húa lản sạng mương| (ພາສິດ) ຄື: ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ.

ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ |khộp đếc nỏi sạng bản, khộp húa lản sạng mương| (ພາສິດ) (giao du với trẻ con để dựng làng, giao du với đầu hói để dựng thành phố) *làm gì với trẻ cũng không thành công, gặp gỡ người lớn mới đạt kết quả tốt.*

ຄົບຖ້ວນ |khộp thuộn|(ຄ) ຄື: ຄົບ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn vẹn. ແຂກຄົນມາຄົບຖ້ວນແລ້ວ : quan khách đã đến đông đủ. ຄົ້ນຄວ້າຢ່າງຄົບຖ້ວນ : nghiên cứu đầy đủ. ຕາມຕົວເລກທີ່ຍັງບໍ່ຄົບຖ້ວນ : theo con số chưa đầy đủ.

ຄົບບໍລິບູນ |khộp bo lí bun|(ຄ) đầy đủ, hoàn chỉnh. ມີອຸປະກອນຄົບບໍລິບູນ : được trang bị đầy đủ.

ຄົບຫາ |khộp há|(ກ) ຄື: ຄົບ. làm bạn, kết bạn, qua lại.

ຄົບໜ້າຄົບຕາ |khộp nạ khộp ta|(ຄ) có mặt đầy đủ, có đủ mặt, đông đủ. ຖ້າອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງມາຄົບໜ້າຄົບຕາແລ້ວຈຶ່ງເລີ່ມຕົ້ນງານລ້ຽງ : chờ anh chị em đông đủ rồi mới bắt đầu liên hoan.

ຄົບຮອບ |khộp hóp|(ຄ) vừa tròn. ຄົບຮອບສີ່ປີ : vừa tròn bốn năm. ງານຄົບຮອບ : kỉ niệm.

ໂຄບ |khốp| 1.(ນ) bánh đa (thường là chiên). ເຂົ້າໂຄບ : bánh đa 2.(ນ) răng hàm. ແຂ້ວໂຄບ : răng hàm. 3.(ນ) miếng đồng hay bạc bọc vỏ dao, kiếm. ມີດໂຄບ : dao bọc đồng. 4.(ກ) trệch, lật, đổ. ຄືດັ່ງຟ້າໂຄບຂວ້ຳ (ສິນ) : tựa như trời nghiêng đổ. 5.(ກ) ức hiếp, lấn át, đè nén. ໂຄບເຕັ້ງ : đè nén. 6.(ກ) ăn cướp, giành giật, chiếm lĩnh. 7.(ກ) phá hủy, làm

hư. 8.(ภ) trở lại, trở về. ໂຄບຄືນ : trở về.
ໂຄບຄຳ |khốp khăm| mạ vàng, thếp vàng.
ໂຄບໆ |khốp khốp|(ค) 1) (tiếng vỗ tay) bôm bốp. ຕົບມືດັງໂຄບໆ : vỗ tay bôm bốp. 2) inh ỏi (la hét). ຮ້ອງໂຮດັງໂຄບໆ : la hét inh ỏi.
ໂຄບເຕັງ |khốp têng|(ภ) đè nén, hà hiếp, ức hiếp.
ຄອບ |khóp| 1.(ค) vì, bởi vì, tại vì, để. ທຸກ ຄອບປາກ : khổ vì miệng. (ພາສິດ) ທຸກຄອບ ປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ ເຄີຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ : khổ vì miệng, thèm vì bụng, quen rồi ở không yên. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 2.(ภ) thưa, trình, báo. ໄປລາມາຄອບ : đi phải thưa, về phải trình. 3.(ภ) liên quan, liên kết; duyên kiếp. ຄອບ ກັນ (ສົນ) : liên quan; duyên kiếp. 4.(ภ) quanh quẩn; luân hồi. ຄອບເລິ່ງ (ສົນ) : quanh quẩn không ngừng. 5.(ภ) đạt kết quả. 6.(ภ) trở lại. ຄອບຄືນ (ภา) : quay trở lại. 7.(ภ) nghĩ đến, nhớ đến. ກໍ່ເພື່ອຄິດຄອບນ້ອງ ທຸກຄ່ຳລາຕີວັນ ຄືນ ໝອງໝົ່ນໃຈເຫຼືອເສົ້າ (ຮຸ່ງ) : cứ nghĩ đến em, suốt ngày đêm trái tim sầu não.
ຄອບຄົວ |khóp khua|(น) 1) gia đình, gia quyến. ລ້ຽງຄອບຄົວ : nuôi sống gia đình. 2) gia đình, hộ. ຫົວໜ້າຄອບຄົວ : chủ gia đình, chủ hộ.
ຄອບຄອງ |khóp khoong|(ภ) 1) quản lí, cai trị, thống trị; ngự trị. ເງິນຄຳບາງທີຄອບຄອງ ໝົດທຸກຢ່າງ : đồng tiền nhiều khi ngự trị lên tất cả. 2) chiếm hữu. ລະບອບຄອບຄອງທີ່ດິນ : chế độ chiếm hữu ruộng đất.
ຄອບຄຸມ |khóp khum|(ภ) ถิ: ຄວບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; kiềm chế, kìm chế. ຖືກຄອບ ຄຸມ : bị kiềm chế. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄອບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.
ຄອບງຳ |khóp ngăm|(ภ) 1) thao túng, khống chế, chi phối. ບໍ່ປະໃຫ້ໃຜຄອບງຳໄດ້ : không để ai thao túng được. ບໍ່ຄວນປະໃຫ້ເງິນຄຳ ຄອບງຳ : không nên để đồng tiền chi phối. ຄວາມຄິດຄອບງຳການກະທຳ : tư tưởng chi phối hành động. 2) ám ảnh. ຖືກຕັນຫາຄອບ ງຳ : bị ám ảnh bởi dục vọng. ໂທດກຳຄອບ ງຳແນວຄິດມັນແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã tự thú.
ຄອບງຳແນວຄິດ |khóp ngăm neo khịch|(ภ) ám ảnh.
ເຄິ |khớp|(ค) chợp (mắt), thiu thiu (ngủ). ເຄິຫຼັບ : thiu thiu ngủ.
ເຄິເຄີ້ມ |khớp khởm|(ภ) mê mẩn. ເຄິເຄີ້ມ ຍ້ອນຫຼົງຮັກ : mê mẩn vì si tình. ເຄິເຄີ້ມດ້ວຍ ຄວາມປິຕິ : sướng mê mẩn cả người.
ເຄືອບ |khướp|(ภ) 1) tẩm, bọc. ເຄືອບຢາພິດ : tẩm thuốc độc. ເຄືອບນ້ຳຕານ : bọc đường. 2) tráng, tráng men, phủ, mạ. ກະເບື້ອງເຄືອບ : gạch tráng men. ເຄື່ອງເຄືອບດິນເຜົາ : đồ sành, đồ sứ.
ເຄືອບຄຳ |khướp khăm|(ภ) mạ vàng.
ເຄືອບແຄງ |khướp kheng|(ค) nghi ngại, nghi ngờ, đáng ngờ. ພຶດຕິກຳໜ້າເຄືອບແຄງ : hành động đáng ngờ.
ເຄືອບຄຸມ |khướp khum|(ค) phảng phất, lờ mờ, mập mờ. ຄຳຕອບເຄືອບຄຸມ : câu trả lời mập mờ.
ເຄືອບເງິນ |khướp ngân|(ภ) mạ bạc.
ເຄືອບສີ |khướp sí|(ภ) tráng men.
ເຄືອບແຝງ |khướp phéng|(ค) 1) mờ ám. ຄຳ ຮຽກຮ້ອງຂອງເຂົາມີຫຍັງເຄືອບແຝງຢູ່ : yêu sách của họ có điều mờ ám. 2) che giấu. ເຄືອບ ແຝງດ້ວຍເຈຕະນາຮ້າຍ : che giấu điều ác ý.
ຄວບ |khuốp|(ภ) ghép, liên kết, xe (chỉ), kết hợp. ຄວບເຂືອກ : xe thừng. ຄວບດ້າຍ : xe chỉ. ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).
ຄວບຄຸມ |khuốp khum|(ภ) ถิ: ຄອບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; điều khiển, chỉ huy; kiềm chế, kìm chế, quản thúc. ຖືກຄວບຄຸມ : bị kiềm chế, bị quản thúc. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄວບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.
ຄວບຄຸມຄຸກ |khuốp khum khục|(ภ) giám ngục.
ຄວບຄຸມຕົວ |khuốp khum tua|(ภ) quản chế.
ຄາມ |kham| 1.(น) cây chàm, thường dùng

nhộm màu xanh, màu chàm (Indigofera tintoria L). ສີຄ້ຳມ : màu chàm. ຫ້ອມບ້ຳມ : cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek). 2.(ນ)(ປ.) (biến âm từ "ຄ້ຳເມ") làng, làng quê, làng mạc. ໄທໄກໄກ້ຄ້ຳເມໃນນອກ (ສິນ) : dân trong làng xa gần. 3.(ຄ) nhiều. ໂທດຄ້ຳມ : tội nhiều. 4.(ຄ) cưỡng bức, cưỡng chế. ເວລາ ຄ້ຳມຈຶ່ງຍອມ : khi cưỡng chế mới chịu (bắt buộc phải làm). (ພາສິດ) ທັນຄວ່ຳຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄ້ຳມ : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế).

ຄ້ຳມ |khảm| 1.(ຄ) (tiếng) xào xạc (của lá cây). 2.(ກ) khiếp, sợ, hãi, sợ sệt, sợ hãi. ໜ້ຳໜ່ຳ ຄ້ຳມ (ສິນ) : mặt nhợt nhạt sợ hãi. ພວກເຮົາບໍ່ ເຄີຍຄ້ຳມໃຜ : chúng tôi chưa hề sợ ai.

ຄ້ຳມເກງ |khảm kêng|(ກ) run sợ, khiếp sợ.

ຄິມຫະ |khim hả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄິມຫາ, ຄິມຫັນ. mùa hè. ເຖິງລະດູເດືອນຫ້ຳຄິມຫາຮ້ອນເຮັ່ງ : đến tháng Năm, mùa hè oi ả.

ຄິມຫາ |khim há| ຄື: ຄິມຫະ.

ຄິມຫັນ |khim hắn| 1.(ນ) ຄື: ຄິມຫະ. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ຄິມຫັນຕາ. cuối mùa hạ.

ຄິມຫັນຕາ |khim hắn ta| ເບິ່ງ: ຄິມຫັນ.

ຄິມຫັນຕະລະດູ |khim hứn tả lả đu|(ນ)(ປ.) mùa hè, mùa hạ.

ຄິມ |khim|(ນ) cái kìm, cái kềm. ໃຊ້ຄິມເພື່ອ ຈັບໄວ້ : dùng kềm mà giữ lại.

ຄິມເຄົ້ຳ |khim khảu|(ນ) cái kìm.

ຄິມຄີບ |khim khíp|(ນ) cái kìm, cái kẹp.

ຄິມນົກເຄົ້ຳ |khim nôộc khảu|(ນ) kìm bấm.

ຄຶມ |khưm|(ຄ) ຄື: ອຶມຄຶມ. tối om.

ຄຶ້ມ |khủm|(ຄ) ຄື: ມືດອຶ້ມຄຶ້ມ. mịt mù, mịt mùng. ຟ້ຳຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.

ຄຸມ |khum| 1.(ກ) quản lí, quản thúc, giám sát. ຄຸມວຽກ : quản lí công việc. ຄວບຄຸມ : quản lí, quản thúc, giám sát. 2.(ກ) 1) bắt, bắt giam. ຄຸມຄົນ, ຈັບກຸມຄົນ : bắt giam người. 2) áp điệu, áp giải, áp tải. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh. ຄຸມສົ່ງ : áp tải, áp giải. 3) mặc, choàng (áo cà sa). ພິກຊຸຄຸມຜ້ຳ : sư choàng áo cà sa.

ຄຸມຂັ້ງ |khum khắng|(ກ) giam giữ, cầm tù, giam cầm. ຖືກຄຸມຂັ້ງ : bị giam giữ. ຈັບກຸມ ຄຸມຂັ້ງ : bắt bớ giam cầm.

ຄຸມເຄືອ |khum khưa|(ກວ) liên tục, không ngừng, dai dẳng. ໜີ້ຄຸມເຄືອ : nợ dai dẳng.

ຄຸມແຄ້ນ |khum khẻn|(ກ) 1) nén lòng căm phẫn (căm thù), phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນດ່ຳແບບ ນັ້ນໃຜຊິບໍ່ຄຸມແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất. 2) hận thù. ຄຸມແຄ້ນພວກ ຢຶດຄອງປະເທດ : hận thù bọn cướp nước.

ຄຸມສົ່ງ |khum sôồng|(ກ) áp giải, áp tải. ຄຸມສົ່ງ ຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຄຸມເຊີ |khum xơng|(ກ) canh chừng, giám sát, dè chừng. ເຮົາໃຊ້ນະໂຍບາຍຄຸມເຊີ : chúng ta áp dụng chính sách dè chừng.

ຄຸມຕົວ |khum tua|(ກ) giám sát, theo dõi.

ຄຸມຜ້ຳ |khum fạ|(ກ) sư mặc áo cà sa, sư choàng áo cà sa.

ຄຸມພະ |khum fả|(ນ)(ປ.) 1) bụi cây, rừng. 2) quân đội.

ຄຸມພະນັນ |khum fả năn|(ນ)(ປ.) giống cây sống thành bụi (tre, chuối).

ຄຸ້ມ |khủm| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, lá như dừa rừng. 2.(ນ) khu phố, phường, xóm, làng, kiệt. ຄຸ້ມເໜືອ : làng Bắc, làng trên. 3.(ຄ) gần, tang tảng. ຄຸ້ມຮຸ່ງ : tang tảng sáng, gần sáng. 4.(ກ) ຄື: ກຸ້ມໃຈ. lo lắng, lo nghĩ. ບິດາຄຸ້ມ (ໜ້ຳຜຳ) : cha lo lắng. 5.(ກ) ຄື: ຄຸ້ມຄອງ. bảo vệ, che chở, hộ tống. ຄຸ້ມ ກັນ : hộ tống.

ຄຸ້ມກັນ |khủm canh|(ກ) hộ tống. ຄຸ້ມກັນເຮືອ ສິນຄ້ຳ : hộ tống tàu chở hàng.

ຄຸ້ມຄອງ |khủm khoong|(ກ) ຄື: ຄຸ້ມ. 1) bảo vệ, che chở. ຄຸ້ມຄອງສິດຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາ ຊົນ : bảo vệ quyền lợi của nhân dân. 2) phù hộ. ເທວະດາຄຸ້ມຄອງ : thánh thần phù hộ.

ເຄັ້ມ |khêm| 1.(ຄ) mặn. ແກງເຄັ້ມ : canh mặn. 2.(ຄ) tài, giỏi, thông minh. ຄົນເຄັ້ມ : người tài, người giỏi. ຄຳເຄັ້ມ : lời nói giỏi.

ແຄມ |khem| 1.(ນ) bờ, lề, ven. ແຄມທາງ : ven đường, lề đường. ແຄມຫ້ວຍ : bờ suối, ven suối. 2.(ຄ) gần, sát, sít. ຢູ່ແຄມພູ : ở gần sát núi.

ແຄມຂອງ |khem khoóng|(ນ) bờ sông.
ແຄມທາງ |khem thang|(ນ) ven đường, lề đường.
ແຄມນ້ຳ |khem nắm|(ນ) bờ sông.
ແຄມປ່າ |khem pà|(ນ) ven rừng, bìa rừng.
ແຄ່ມ |khèm|(ນ) ຄື: ໄຫຍ້ມ້າ, ບັ້ງຫຽນມ້າ. hàm thiếc. ເຫຼື້ອມແຄ່ມອາມຄຳ (ຮຸ່ງ) : hàm thiếc bóng loáng, yên vàng.
ຄົມ |khôm| 1.(ນ) lưỡi (dao, đao, kiếm,...). ຄົມມີດ : lưỡi dao. ຄົມຟ້າ : lưỡi dao pha. ຄົມຂວານ : lưỡi rìu. 2.(ຄ) 1) sắc sảo, khôn ngoan, thông minh. ຄົນຄົມ : người thông minh. ຄົນຄົມໃນຝັກ : người giấu tài. ປັນຍາຄົມ : đầu óc thông minh. ປາກຄົມ : miệng lưỡi sắc sảo. 2) đẹp ngầm, đẹp duyên. ຄົນຄົມຂຳ : người đẹp ngầm, người đẹp duyên. 3) sắc, bén; tinh. ມີດຄົມ : dao sắc, dao bén. ຄົນຕາຄົມ : người tinh mắt.
ຄົມຂຳ |khôm khắm|(ຄ) đẹp ngầm, đẹp duyên, quyến rũ.
ຄົມຄາຍ |khôm khai|(ຄ) sắc sảo. ເວົ້າຈາຄົມຄາຍ : ăn nói sắc sảo.
ຄົມສັນ |khôm sắn|(ຄ) đẹp trai.
ຄົມໃນຝັກ |khôm nay phắc| (ສຳນວນ) người giấu tài.
ຄົມມະນາ |khôm má na|(ນ)(ປ.) hành trình, sự đi, sự đến.
ຄົມມະນາການ |khôm má na can|(ນ)(ປ.) chuyến đi, hành trình.
ຄົມມະນາຄົມ |khôm má na khôm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄະມະນາຄົມ. sự đi lại, sự giao thông. ກະຊວງຄົມມະນາຄົມ : Bộ Giao thông. ການຄົມມະນາຄົມຢຸດສະຫງັກ : sự giao thông ách tắc.
ຄົມມິດ |khôm mít|(ນ) lưỡi dao. (ພາສິດ) ຢ່ານອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມິດ : (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao).
ຄົມແຫຼມ |khôm lém|(ຄ) 1) sắc bén. 2) sâu sắc, sắc sảo.
ຄົ່ມ |khồm|(ກ) chống (tay). ເອົາມືຄົ່ມ : lấy tay chống.
ໂຄມ |khôôm| 1.(ນ) ຄື: ຕະກຽງ. đèn. ໂຄມໄຟ : đèn lồng. ໂຄມນ້ຳມັນ, ໂຄມມ້ຽຊ້ຽ : đèn măng-sông. 2.(ກ) chồng, đè. ໄມ້ລົ້ມໂຄມກັນ : cây đổ chồng nhau. 3.(ນ) 1) ຄື: ເຂົ້າຕົ້ມສອງຫຼ້ມ. bánh gói. 2) đùm, xâu. ເຂົ້າຕົ້ມໂຄມໜຶ່ງ : một xâu bánh tét.
ໂຄມແຂວນ |khôôm khoén|(ນ) đèn chùm.
ໂຄມເຈັຍ |khôôm chỉa|(ນ) đèn lồng.
ໂຄມສ່ອງ |khôôm soòng|(ນ) đèn pha.
ໂຄມສ່າຍ |khôôm sái|(ນ) đèn chiếu, đèn pin.
ໂຄມຕັ້ງ |khôôm tẳng|(ນ) đèn cây, đèn bàn.
ໂຄມຖ່ານຫີນ |khôôm thàn hín|(ນ) đèn đất.
ໂຄມທຽນ |khôôm thiên|(ນ) đèn nến.
ໂຄມບິ້ບ |khôôm biịp|(ນ) đèn nháy, đèn flash.
ໂຄມພາຍຸ |khôm fa nhủ|(ນ) đèn bão.
ໂຄມພວງ |khôôm fuông|(ນ) đèn chùm.
ໂຄມໄຟ |khôôm phay|(ນ) đèn, đèn lồng.
ໂຄມລອຍ |khôôm loi|(ນ) đèn thả lên trời.
ໂຄມລົດ |khôôm lộch|(ນ) đèn pha của xe ô tô.
ໂຄມຫ້ອຍ |khôôm họi|(ນ) đèn chùm, đèn treo.
ຄອມ |khom| 1.(ນ) (thực vật) tên loại cây, quả tròn thành chùm, khi chín có màu đen, vị chua (ຕົ້ນຄອມສົ້ມ). 2.(ນ) (thực vật) cây leo lớn và có gai, quả tròn bằng quả táo, không ăn được (ຕົ້ນໜາມຄອມ, ຕົ້ນຄອມໜາມ).
ຄອມມູນິດ |khom mu nịch|(ຄ) cộng sản. ພັກຄອມມູນິດ : Đảng cộng sản. ລັດທິຄອມມູນິດ : chủ nghĩa cộng sản.
ຄອມພິວເຕີ |khom fiu tơ|(ນ) máy vi tính.
ຄ່ອມ |khòm| 1.(ຄ) ຄື: ກ່ອມ. gù, còng. ຄົນຫຼັງຄ່ອມ : người còng lưng. 2.(ຄ) ຄື: ຄ່ອມເປ້ຍ. yếu, yếu liệt. ຄົນຄ່ອມເປ້ຍ : người yếu liệt.
ຄ່ອມເປ້ຍ |khòm bỉa|(ຄ) ຄື: ຄ່ອມ.
ຄ້ອມ |khỏm| 1.(ຄ) vừa, vừa đủ, vừa vặn. ຄ້ອມພໍດີ : vừa đủ, vừa vặn. 2.(ນ) nữ tì, thị tì, người hầu gái (trong cung vua). ນາງຄ້ອມ : thị tì, người hầu gái (trong cung vua). 3.(ຄ) lùn. ທ້າວຄ້ອມ : chàng lùn, thằng lùn. ນາງຄ້ອມ : cô lùn, cái lùn. 4.(ກ) cong xuống. ເໝືອນດັ່ງນິໂຄດຄ້ອມ (ສິນ) : tựa như cây đa cong

xuống. 5.(ຄ) khi. ຄ້ອມວ່າ : khi mà. 6.(ຄ) đẹp, tốt.

ເຄີ້ມ |khởm|(ກ) 1) thiu thiu (ngủ). ເຄີ້ມຫຼັບ : thiu thiu ngủ. 2) mất tri giác, ngất. ເຄີ້ມສະຕິ : ngất.

ເຄີ້ມສະຕິ |khởm sả tỉ|(ກ) ngất đi, mất tri giác.

ເຄີ້ມຫຼັບ |khởm lắp|(ກ) thiu thiu ngủ.

ຄ່ຽມ |khiềm|(ຄ) 1) đằm, điềm đạm. ຄົນຄ່ຽມ : người đằm. ນິດໄສຄ່ຽມຄົມ : tính nết điềm đạm. 2) nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. **ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ** : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. ເວົ້າຈາສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ : ăn nói nhũn nhặn. ນາງສາວຜູ້ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ : người con gái đoan trang. (**ພາສິດ**) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄິງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ : (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).

ຄ່ຽມຄົມ |khiềm khôm|(ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn, đoan trang. ຄຳເວົ້າຄ່ຽມຄົມ : lời nói nhã nhặn. **ສະຫງ່ຽມຄ່ຽມຄົມ** : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ຄ້ອມໆ |khuổm khuổm| **ເບິ່ງ**: ກ້ອມໆ.

ຄາວ |khao| 1.(ນ) 1) quãng, quãng đường. ຄາວທາງ : quãng đường. 2) lúc, hồi, thuở, đợt. ຄາວກ່ອນ : hồi trước, thuở xưa. ຫຼາຍຄັ້ງຫຼາຍຄາວ : nhiều lần, nhiều đợt. 2.(ຄ) tanh. ກິ່ນຄາວ : mùi tanh.

ຄາວກ່ອນ |khao còn|(ນ) lần trước, đợt trước.

ຄາວຊີ້ນ |khao xỉn|(ຄ) tanh (mùi) thịt.

ຄາວດຽວ |khao điêu|(ກວ) (một) chốc, lúc, lát. ຖ້າຂ້ອຍຄາວດຽວປະມານສິບຫ້ານາທີ ຫຼື ເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ : chờ tôi một lúc độ mười lăm phút hay nửa giờ.

ຄາວປາ |khao pa|(ນ) nước ối. ນ້ຳຄາວປາ : nước ối.

ຄາວໜ້າ |khao nạ|(ນ) lần sau, đợt sau.

ຄ່າວ |khào| 1.(ນ) **ຄື**: ຄ່າວໄກ. (dây) chão, thừng, chạc. ຄ່າວຄວາຍ : chạc trâu. ຄ່າວງົວ : chạc bò. 2.(ຄ) phấn chấn, phấn khởi. ຄ່າວໆ : phấn chấn, phấn khởi.

ຄ່າວໄກ |khào cay| **ເບິ່ງ**: ຄ່າວ.

ຄ່າວໆ |khào khào|(ຄ) **ຄື**: ຄ່າວ. phấn chấn, phấn khởi. ຄ່າວໆໜ້າ (ຮຸ່ງ) : mặt mày phấn khởi.

ຄ້າວ |khảo| 1.(ນ) cá da trơn, lớn, thịt mềm, đầu vát, miệng rộng, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu). 2.(ນ) mồ hôi nhớt. ໄຄຄ້າວ : mồ hôi nhớt. 3.(ນ) con đỉa trâu. ປີ້ງຄ້າວ : con đỉa trâu. 4.(ຄ) đại khái, sơ bộ. ຄ້າວໆ : đại khái, sơ bộ, sơ sài.

ຄ້າວໆ |khảo khảo|(ຄ) 1) đại khái. ຮູ້ພຽງຄ້າວໆ ເທົ່ານັ້ນ : chỉ biết đại khái thôi. 2) sơ bộ, sơ sài. ປະເມີນຢ່າງຄ້າວໆ : đánh giá sơ bộ.

ຄິວ |khiu| 1.(ນ)(ອ.) gậy bi da. ໄມ້ຄິວ : gậy bi da. 2.(ນ)(ອ.) 1) hàng, xếp hàng (lên tàu xe, mua hàng). ລຽນຄິວ : xếp hàng. ເຂົ້າຄິວ : vào xếp hàng, vào hàng. ຄິວລົດ : bến xe. 2) lần lượt, lượt, thứ tự. ຍັງບໍ່ຮອດຄິວເຈົ້າ : chưa đến lượt anh. 3.(ກ) thiếu thốn, đói khát, nghèo khó; đói đến gục xuống. ເປັນຂະຄິວເຂົ້າ : đói đến gục xuống.

ຄິ້ວ |khỉu| 1.(ນ) lông mày. ຫົວຄິ້ວ : chân mày. ຄິ້ວກົ່ງ : lông mày cong, mày ngài. 2.(ຄ) đúng, trúng, trúng phóc, chính xác. ເວົ້າຄິ້ວ : nói trúng phóc. ມໍຄິ້ວ : bói đúng.

ຄິ້ວກົ່ງ |khỉu côồng|(ນ) lông mày cong, mày ngài.

ຄິ້ວຄວັ່ງ |khỉu khoằng|(ຄ) hết tầm nhìn, rất xa.

ຄິ້ວບາງ |khỉu bang|(ນ) lông mày mỏng.

ແຄວ |kheo|(ນ) đường, lối mòn, con nước. ລ່ອງໄປຕາມແຄວນ້ຳ : thả dọc theo con nước.

ແຄ້ວ |khẻo| 1.(ກ) 1) khỏi, thoát khỏi. ບໍ່ແຄ້ວໄມ້ຮຽວ : không thoát khỏi roi vọt. 2) trật, sai, lỡ, lỡ làng. ຄູ່ແລ້ວບໍ່ແຄ້ວກັນ : đã có duyên thì không trật vào đâu được. 3) tránh, tránh khỏi. ບໍ່ແຄ້ວທີ່ຈະລົ້ມລະລາຍ : không tránh khỏi sự phá sản. 2.(ຄ) không đụng, không trúng. ທັ້ງແຄ້ວທັ້ງຄ້ຽ : vừa không trúng lẫn không sây sát.

ແຄ້ວຄ້ຽ |khẻo không|(ຄ) không thể bị thương tổn.

ຄຽວ |khiêu|(ຄ) dâm đãng, đĩ thõa. ພວກຄົນຄຽວ : hạng người đĩ thõa. ເຖົ້າຄົນຄຽວ ສາມຊາວວ່າໜຸ່ມ (ປູ) : già dâm đãng sáu mươi

vẫn trẻ.

ຄ້ຽວ |khiểu| 1.(ກ) nhai, nhai đi nhai lại. ຄ້ຽວ ໝາກ : nhai trầu. ຄ້ຽວເຂົ້າ : nhai cơm. ຄ້ຽວ ຊີ້ນ : nhai thịt. ສັດຄ້ຽວເອື້ອງ : động vật nhai lại. 2.(ນ) răng nanh. ຄ້ຽວເລັບ : nanh vuốt.

ຄ້ຽວຢາ |khiểu da|(ກ) nhai thuốc.

ຄ້ຽວໝາກ |khiểu mạc|(ກ) nhai trầu.

ຄ້ຽວເອື້ອງ |khiểu ưởng|(ກ) nhai lại. ສັດຄ້ຽວ ເອື້ອງ : động vật nhai lại.

ຄວາ |khoa| 1.(ກ) mò, mò mẫm. ຄວາໄປ : mò mẫm đi. 2.(ກ) chộp, tóm, vồ. ຄວາເອົາ : tóm lấy, chộp lấy. (ພາສິດ) ເຫັນໆມາຈົ່ງຄວາຫາ ຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy.

ຄວາໃສ່ |khoa sày|(ກ) vồ vập.

ຄວາຕີນຄວາມື |khoa tiin khoa mư| (ສຳນວນ) (khoa chân khoa tay) hoa chân múa tay; khoa chân múa tay.

ຄວາມືຄວາຕີນ |khoa mư khoa tiin| (ສຳນວນ) (khoa tay khoa chân). ຄື: ຄວາຕີນຄວາມື.

ຄວາຫາ |khoa há|(ກ) mò mẫm.

ຄວ່ຳ |khòa|(ກ) ຄື: ຄົ້ວ. đi tìm, tìm kiếm, tìm tòi; săn, bắt. ໄປຄວ່ຳເນື້ອ : đi săn thú. ໄປ ຄວ່ຳເຕົ່າ : đi săn rùa, đi bắt rùa. ຄວ່ຳຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ຄວ້ຳ |khỏa|(ກ) ຄື: ຄົ້ວ. 1) chộp, chụp, vớ, tóm. ຄວ້ຳເອົາໄມ້ຄ້ອນ : vớ lấy cây gậy. 2) giật (diều). ຄວ້ຳວ່າວ : giật diều.

ຄວີ |khùy| 1.(ກ) nở, hé nở, xòe lá. ດອກໄມ້ ຄວີ : hoa nở. ຄວີກົບ : hé nụ. ຄວີໃບ : xòe lá. ເດືອນສາມດອກໄມ້ຄວີ ເດືອນສີ່ດອກໄມ້ບານ (ບ) : tháng Ba, tháng Tư hoa nở. 2.(ກ) 1) xõa. ເກົ້າຜົມຄວີ : búi tóc xõa. 2) tuột. ຜ້ຳ ຄວີ : vải tuột (khỏi eo).

ໄຄວ |khoay| 1.(ກ) lắc (cho long ra). ໄຄວ ເສົາ : lắc cột. 2.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo. ຂາໂຕະ ນັ້ນໄຄວແລ້ວ : cái chân bàn đó lỏng lẻo rồi.

ຄວັກ |khoặc|(ກ) 1) khều (để đánh thức). ຄວັກ ໃຫ້ຕື່ນ : khều để đánh thức. 2) ຄື: ກວັກ. vẫy, vẫy gọi. ຄວັກມື : vẫy tay. 3) moi. ຄວັກເງິນ ອອກຈາກຖົງ : moi tiền ra khỏi túi. ຄວັກໄສ້ : moi ruột, mổ ruột, làm lòng.

ຄວາກ |khoác|(ຄ) (tiếng xé vải) soạt. ຈີກຜ້ຳ ດັ່ງຄວາກບາດໜຶ່ງ : xé vải đánh soạt một cái.

ແຄວກ |khoéc|(ຄ) (tiếng xé giấy hoặc vải mỏng) sột, soạt. ຈີກເຈ້ຍດັ່ງແຄວກ : xé giấy đánh soạt.

ຄວ້ັ |khuằng|(ຄ) xa, rộng. ຄິ້ວຄວ້ັ : hút tầm nhìn, rất xa.

ຄວ່ຳ |khoàng|(ກ) ném, quăng, liệng, vứt. ຄວ່ຳໆຄ້ອນ : ném gậy. ຄວ່ຳໆແຫ : quăng lưới. (ພາສິດ) ຄວ່ຳໆຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ : (ném gậy quá quả xoài).

ຄ່ວ່ຳໆຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ |khoàng khỏn cai mạc muồng| (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ້ຳ |khoảng| 1.(ນ) đậu đen, đậu dải (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວຄວ້ຳ : đậu dải. 2.(ຄ) quay, quay qua quay lại, xoay. ປັ່ນຄວ້ຳໆ : xoay tròn.

ແຄວ້ງ |khoẻng|(ກ) quay đi quay lại, quanh quẩn, lảng vảng. ວຽນແຄວ້ງໆ : lảng vảng, quanh quẩn.

ຄວາຍ |khoai|(ນ) con trâu. ຄວາຍເຂົ້າເລ, ຄວາຍເຂົ້າຕາກ : trâu sừng chìa ra. ຄວາຍເຂົ້າ ກອມ : trâu sừng cong vào nhau. ຄວາຍຕູ້ : trâu sừng ngắn, trâu sừng quặp. ຄວາຍດ່ອນ : trâu trắng, trâu bạc. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực. ຄວາຍແມ່ : trâu mẹ, trâu cái. ຄວາຍໂທນ : trâu con một. ຄວາຍຮ້າ : trâu thả hoang. (ພາ ສິດ) ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ໜ້າ ແພດ : trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາ ສິດ) ຄວາຍຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : lấy thúng úp voi. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າ ອ່ອນ : già chơi trống bỏi.

ຄວາຍເຂົ້າສວນຈຶ່ງລ້ອມຮົ້ວ |khoai khậu suốn chừng lỏm hủa| (ພາສິດ) (trâu vào vườn rồi mới rào giậu). ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມ ຄອກ.

ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາໂຕເຮື້ອ |khoai khậu suốn au tô hủa| (ພາສິດ) (trâu vào vườn bắt con đi sau cùng) *người cẩu thả, không cẩn thận sẽ bị mất mát.*

ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ |khoai xía lẻo chừng lỏm khoóc| (ພາສິດ) (mất trâu rồi mới rào chuồng) mất bò mới lo làm chuồng; hổ vồ lợn mới lo làm chuồng; mất dê rồi mới sửa chuồng; mất trộm mới khóa cửa; mất trộm mới rào giậu.

ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ |khoai xônh căn fẻ nhạ fét| (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết; trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cằn.

ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ |khoai xônh căn fẻ nhạ fét, đẹt oọc fẻ fu kháu| (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên ảnh hưởng đến núi). (ເບິ່ງ): ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ.

ຄວາຍຕູ້ |khoai tủ|(ນ) trâu sừng ngắn.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ |khoai tủ mặc xônh, khônh chônh mặc vảu| (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích nói). ຄື: ຄົນເຕ້ຍເວົ້າຫອໆ ຄົນມອງເວົ້າອີ່ງ.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກອວດອີ່ງ |khoai tủ mặc xônh, khônh chônh mặc vảu| (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích khoe khoang). ຄື: ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ.

ຄວາຍຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ |khoai tai thăng tua au bay bua ma pốc| (ພາສິດ) (trâu chết cả con, lấy lá sen tới đậy). (ເບິ່ງ): ຊ້ຳໆ ຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ.

ຄວາຍໄຖນາ ໝາກິນເຂົ້າ |khoai tháy na, má kinh khậu| (ພາສິດ) (trâu cày ruộng, chó ăn cơm). ຄື: ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ |khoai thậu mặc nhạ òn| (ພາສິດ) (trâu già thích cỏ non) già chơi trống bỏi; già còn chơi trống bỏi; già đời còn chơi trống bỏi; già chẳng trót đời.

ຄວາຍເຖິກ |khoai thớc|(ນ) trâu đực.

ຄວາຍໂທນ |khoai thôn|(ນ) trâu độc.

ຄວາຍບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ |khoai bản nooc bò thò khị khoóc nay mương| (ພາສິດ) (trâu nhà quê không bằng bần tiện trong thành phố). ຄື: ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ.

ຄວາຍແມ່ |khoai mè|(ນ) trâu cái; trâu mẹ.

ຄວາຍຮ້າ |khoai hả|(ນ) trâu hoang.

ຄວັດ |khoặt| 1.(ກ) 1) khoét, móc. ຄວັດດິນ : khoét đất, móc lấy đất. 2) moi, bới, xới. ຄວັດເຂົ້າ : xới cơm. 3) chạm, trổ, khắc. ຄວັດຮູບ : chạm hình, khắc hình. 2.(ຄ) (giãy) đành đạch. ດິ້ນຄວັດໆ : giãy đành đạch.

ຄວັດເຄ່ຍ |khoặt khìa|(ກ) moi móc, bươi móc, bới móc. ຄວັດເຄ່ຍຂໍ້ບົກພ່ອງ : bươi móc khuyết điểm.

ຄວັດໆ |khoặt khoặt|(ຄ) (giãy) đành đạch. ດິ້ນຄວັດໆ : giãy đành đạch.

ຄວັດຄົ້ນ |khoặt khổnh|(ກ) bới móc. ຄວັດຄົ້ນໝົດເລື່ອງນີ້ຮອດເລື່ອງນັ້ນ : bới móc hết chuyện này đến chuyện khác.

ຄວັດດອກ |khoặt đoọc|(ກ) chạm trổ hoa văn.

ຄວັດເປັນໂນນ |khoặt pênh nôn|(ກ) chạm nổi.

ຄວັດລາຍ |khoặt lai|(ກ) chạm trổ. ຄວັດລາຍ ຕູ້ : chạm trổ tủ.

ຄວັດໜູ |khoặt hú|(ກ) ngoáy tai, lấy ráy tai.

ຄວັດຮູບ |khoặt húp|(ກ) khắc hình, chạm hình.

ຄວາດ |khoát|(ກ) cào, cạo. ຄວາດເຂົ້າ : đánh cảm, cạo gió (bằng cách chấm gạo).

ຄວາດເຂົ້າ |khoát khậu|(ກ) đánh cảm, cạo gió (bằng gạo).

ຄວັນ |khoăn|(ນ) khói. ຄວັນໄຟ : khói. ຈັບຄວັນ : ám khói. ຄວັນສົງຄາມ : (khói chiến tranh) nguy cơ chiến tranh. (ພາສິດ) ບໍ່ມີໄຟກໍ່ບໍ່ມີຄວັນ : không có lửa sao có khói.

ຄວັນກອກຢາ |khoăn coọc da|(ນ) khói thuốc lá.

ຄວັນສົງຄາມ |khoăn sống kham|(ນ) nguy cơ chiến tranh.

ຄວັນໄຟ |khoăn phay|(ນ) khói, khói lửa. (ພາສິດ) ປິດຄວັນໄຟບໍ່ມິດ : không che được mắt thế gian.

ຄວານ |khoan|(ນ) người dạy thú (thuần dưỡng thú), người chủ của thú. ຄວານຊ້ຳໆ : quản tượng.

ຄວານຊ້ຳໆ |khoan xảng|(ນ) quản tượng,

người dạy voi, người điều khiển voi.
ຄວາມມ້າ |khoan mã|(ນ) kị mã, người huấn luyện ngựa, người dạy ngựa.
ຄວ້ານ |khoản|(ນ) cái rế, cái kê (nồi). ຄວ້ານໝໍ້ : cái rế nồi. ຄວ້ານອຸ : cái kê lu.
ຄວ້ານໝໍ້ |khoản mọ|(ນ) **ຄື:** ຄ້ອນໝໍ້. cái rế nồi, cái kê nồi.
ຄວ້ານອຸ |khoản ủ|(ນ) cái kê lu.
ແຄວນ |khoen|(ຄ) **ຄື:** ໄຄແຄວນ, ໄຄ. khá, đỡ. ແຄວນແດ່ : hơi đỡ.
ແຄວ້ນ |khoẻn|(ນ)(ປ.) 1) xứ sở. ແຄວ້ນໄກ : xứ sở xa xôi. 2) vùng, miền, khu vực. ຊົ່ວຊ້າສາມານເຂັດຊື່ເຂັດສຽງຢູ່ແຄວ້ນໜຶ່ງ : gian ác khét tiếng một vùng.
ຄວາມ |khoam| 1.(ນ) 1) tiếng, ngôn ngữ. ຄວາມລາວ : tiếng Lào. 2) lời, lời nói. ຄວາມເວົ້າບໍ່ຢູ່ຄວາມ (ຍ່າ) : lời nói không ở tại lời. **(ພາສິດ)** ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ : (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm. 2.(ນ) vụ kiện, vụ án. ເປັນຄວາມ, ເປັນຄວາມກັນ : kiện tụng nhau. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện tụng nhau tại tòa. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. 3.(ນ) sợi hay tơ khi đã đủ bốn sợi (trong sợi dọc). 4.(ນ) tiền tố để chuyển động từ thành những danh từ, có nghĩa là: cái, vẻ, nét, sự, việc, điều, độ, cách... (tuy nhiên trong phần lớn trường hợp, người ta thường dùng "ການ" trước động từ, còn trước tính từ dùng "ຄວາມ"). ການຊື້ : sự mua, việc mua. ການຂາຍ : sự bán, việc bán. ການນອນ : sự ngủ, việc ngủ. ຄວາມງາມ : cái đẹp, vẻ đẹp. ຄວາມແຊບ : cái ngon. ຄວາມແຂງ : độ cứng. ການກິນ : cách ăn. **ຄວາມກິນ** : cái ăn. **(ພາສິດ)** ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : (cái khổ ở đâu, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may. **(ພາສິດ)** ຄວາມປະໝາດຄື ຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung. **(ພາສິດ)** ຄວາມປະໝາດເປັນຫົນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ : **ຄື:** ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ. **(ພາສິດ)** ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ : (chuyện bí mật đừng cho biết đến hai) dừng có mạch, vách có tai. **(ພາສິດ)** ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນ ອອກຄ່າວ : bé xé ra to; ít xít ra nhiều.
ຄວາມກະຕືລືລົ້ນ |khoam cả tư lư lổnh|(ນ) sự hăng hái, sự nhiệt tình.
ຄວາມກະລຸນາ |khoam cả lu na|(ນ) lòng nhân từ, lòng nhân ái, sự ân cần, sự thương cảm.
ຄວາມກ້າຫານ |khoam cả hán|(ນ) sự dũng cảm, sự can đảm.
ຄວາມໂກ້ເກ້ |khoam cổ kể|(ນ) vẻ bảnh bao.
ຄວາມໃກ້ຊິດ |khoam cảy xích|(ນ) sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình.
ຄວາມເກົ່າມາເລົ່າໃໝ່ |khoam càu ma làu mày|(ນ) một câu chuyện cũ kể lại.
ຄວາມເກົ່າເລົ່າໃໝ່ |khoam càu làu mày|(ນ) một câu chuyện cũ kể lại.
ຄວາມກຶກກ້ອງ |khoam cực coỏng|(ນ) sự vang dội, sự náo động.
ຄວາມກ້ອງ |khoam coỏng|(ນ) sự vang (âm thanh).
ຄວາມກົດຂີ່ |khoam cốch khì|(ນ) sự áp bức.
ຄວາມກົດດັນ |khoam cốch đanh|(ນ) 1) áp suất; sức ép. ຄວາມກົດດັນຂອງອາກາດ : áp suất không khí. 2) sự thúc bách, áp lực, sức ép. ຢ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອສ້າງຄວາມກົດດັນກັບ ພວກລູກແຫ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây áp lực với bọn tay sai.
ຄວາມກ້າວໜ້າ |khoam cảo nạ|(ນ) sự tiến bộ.
ຄວາມກ່ຽວຂ້ອງ |khoam kiều khoọng|(ນ) sự liên quan.
ຄວາມຂະຫຍັນຂັນແຂງ |khoam khả nhắn khánh khéng|(ນ) sự tích cực.
ຄວາມຂະຫຍັນໝັ່ນພຽນ |khoam khả nhắn mành tiên|(ນ) (sự) siêng năng, cần cù.
ຄວາມເຂົ້າໃຈກັນ |khoam khậu chay căn|(ນ) sự hiểu biết lẫn nhau, sự tương đắc.
ຄວາມຂັດແຍ່ງ |khoam khách nhèng|(ນ) (sự) mâu thuẫn. ໄກ່ເກ່ຍຄວາມຂັດແຍ່ງ : điều hòa mâu thuẫn.
ຄວາມຂັດແຍ້ງ |khoam khách nhẻng|**ເບິ່ງ:** ຄວາມຂັດແຍ່ງ.
ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ |khoam khạt tốc bốc

foòng|(ນ) (sự, điều) thiếu sót, lầm lỗi, sơ sót.
ຄວາມຊຸ້ນເຄືອງ |khoam khụn khương|(ນ) (sự) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.
ຄວາມຂອບໃຈ |khoam khọp chay|(ນ) sự cảm ơn.
ຄວາມເຂັ້ມ |khoam khệm|(ນ) độ mạnh, cường độ; tính mãnh liệt, tính dữ dội. ຄວາມເຂັ້ມ ຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.
ຄວາມເຂັ້ມແຂງ |khoam khệm khéng|(ນ) sức mạnh, sức khỏe, sức bền.
ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ |khoam khà soọc bạt măn oọc khà va| (**ພາສິດ**) (chuyện bằng khuỷu tay mà khi ra bằng cả sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.
ຄວາມເຄົາລົບນັບຖື |khoam khau lộp nặp thứ|(ນ) sự tôn kính, sự kính trọng.
ຄວາມເຄັ່ງຕຶງ |khoam khềng tưng|(ນ) sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງລະຫວ່າງປະເທດ : làm giảm sự căng thẳng giữa các nước.
ຄວາມຄ່ອງແຄ້ວ |khoam khoòng khẻo|(ນ) (sự) nhanh nhẹn, tháo vát.
ຄວາມຄາດໝາຍ |khoam khát mái|(ນ) dự định.
ຄວາມຄິດ |khoam khịch|(ນ) ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng. ລະດົມຄວາມຄິດ : phát động tư tưởng.
ຄວາມຄິດຝັນ |khoam khịch phánh|(ນ) điều mơ tưởng, điều mơ thấy.
ຄວາມຄິດເຫັນ |khoam khịch h�nh|(ນ) ý kiến, quan điểm. ສະແດງຄວາມຄິດເຫັນ : phát biểu ý kiến.
ຄວາມຄຶດ |khoam khực|(ນ) sự suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng.
ຄວາມຄຽດແຄ້ນ |khoam khiết khẻn|(ນ) sự căm thù, sự căm giận, sự căm hờn. ຄວາມ ຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ (ເພງ) : sự căm thù bốc lên hừng hực.
ຄວາມແຄ້ນໃຈ |khoam khẻn chay|(ນ) sự oán giận, sự oán hận.
ຄວາມໂງ່ |khoam ngộ|(ນ) sự ngu dốt, sự không biết, sự dốt. ເຊື່ອງຄວາມໂງ່ເພື່ອຮັກສາ ໜ້າ : giấu dốt để giữ sĩ diện.
ຄວາມໂງ່ຈ້າ |khoam ngồ chả|(ນ) sự ngu dốt.
ຄວາມງຽບ |khoam nghiếp|(ນ) sự im lặng; sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự tĩnh mịch.
ຄວາມງາມ |khoam ngam|(ຄ) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc. (**ພາສິດ**) ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າ ຄວາມງາມ : tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.
ຄວາມຈະເລີນ |khoam chả lơn|(ນ) sự phồn vinh, sự phát đạt, sự thịnh vượng. ນຳເອົາ ຄວາມຈະເລີນມາສູ່ປະເທດຊາດ : đem lại sự thịnh vượng cho đất nước.
ຄວາມຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ |khoam chả lơn hùng hương|(ນ) (sự) hưng thịnh, phồn vinh.
ຄວາມຈື່ຈຳ |khoam chừ chăm|(ນ) trí nhớ, kí ức.
ຄວາມຈຳ |khoam chăm|(ນ) sự nhớ, trí nhớ, kí ức, kỉ niệm, sự tưởng nhớ. ຄວາມຈຳ ເຊື່ອມ : trí nhớ giảm sút.
ຄວາມຈຳເປັນ |khoam chăm pênh|(ນ) sự cần thiết, sự tất yếu; sự bắt buộc.
ຄວາມຈິງ |khoam ching|(ນ) sự thật, chân lí. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.
ຄວາມຈອງຫອງ |khoam choong hoóng|(ນ) sự láo xược, sự ngạo mạn.
ຄວາມຈ່ອງດຶງ |khoam choòng đưng|(ນ) sự níu kéo.
ຄວາມຈິບຫາຍ |khoam chíp hái|(ນ) tai họa, thảm họa.
ຄວາມຈົບງາມ |khoam chốp ngam|(ນ) sự tốt, sự trang nhã.
ຄວາມເຈັບ |khoam chếp|(ນ) sự đau đớn, sự thống khổ.
ຄວາມສະໜ່ຳ |khoam sả ngà|(ນ) vẻ hùng vĩ, vẻ huy hoàng.
ຄວາມສະດວກ |khoam sả đuộc|(ນ) (sự) tiện lợi, thuận lợi, thuận tiện. ອຳນວຍຄວາມສະ ດວກ, ໃຫ້ຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.
ຄວາມສະບາຍ |khoam sả bai|(ນ) sự mạnh khỏe; sự thoải mái.

ຄວາມສະຫງົບ |khoam sả ngốp|(ນ) hòa bình, sự yên ổn, trật tự an ninh. ຮັກສາຄວາມສະຫງົບ : giữ gìn trật tự an ninh.

ຄວາມສະຫຼາດ |khoam sả lạt|(ນ) trí thông minh.

ຄວາມສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ |khoam sả lạt lắc lém|(ນ) sự thông minh sắc sảo.

ຄວາມສະອາດ |khoam sả ạt|(ນ) sự sạch sẽ, vệ sinh. ຮັກສາຄວາມສະອາດ : giữ gìn vệ sinh.

ຄວາມສາມາດ |khoam sá mát|(ນ) khả năng, năng lực. ຄົນມີຄວາມສາມາດ : người có khả năng.

ຄວາມສີວິໄລ |khoam sỉ vỉ lay|(ນ) sự hưng thịnh.

ຄວາມສຸພາບ |khoam sự fáp|(ນ) phẩm chất lễ độ, cử chỉ lễ phép. ເວົ້າຈາບໍ່ມີຄວາມສຸພາບ : nói năng không có lễ độ.

ຄວາມເສຍສະຫຼະ |khoam sia sả lả|(ນ) sự hi sinh. ພວກເຮົາພ້ອມຍອມຮັບທຸກຄວາມເສຍສະຫຼະ : chúng ta sẵn sàng chấp nhận mọi sự hi sinh.

ຄວາມເສຍໃຈ |khoam sía chay|(ນ) sự đau khổ, sự buồn phiền; sự thất vọng. ຂໍສະແດງຄວາມເສຍໃຈ : xin chia buồn.

ຄວາມເສຍຫາຍ |khoam sía hái|(ນ) sự mất mát, sự thiệt hại. ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍຫຼາຍ : gây tai hại lớn.

ຄວາມເສົ້າສະຫຼົດໃຈ |khoam sạu sả lốch chay|(ນ) nỗi sầu khổ, nỗi sầu thảm.

ຄວາມສຳຄັນ |khoam sắm khăn|(ນ) sự quan trọng, tầm quan trọng. ລະດັບຄວາມສຳຄັນ : tầm quan trọng. ເຫັນຄວາມສຳຄັນ : ý kiến quan trọng.

ຄວາມສຳພັນ |khoam sắm fanh|(ນ) mối quan hệ, mối liên hệ. ຄວາມສຳພັນທາງການທູດ : mối quan hệ ngoại giao.

ຄວາມສຳເລັດ |khoam sắm lệch|(ນ) sự thành công.

ຄວາມສັກສິດ |khoam sắc xích|(ນ) sự linh thiêng.

ຄວາມສຸກ |khoam súc|(ນ) hạnh phúc, sự sung sướng. (ພາສິດ) ຄວາມສຸກຄືການຕໍ່ສູ້ (ມາກ) : hạnh phúc là đấu tranh (Mác).

ຄວາມສຸກທຸກ |khoam súc thục|(ນ) sự sướng khổ, cam khổ.

ຄວາມໂສກເສົ້າທ່ວມເທົ່າ |khoam sôộc sạu nguồm ngáu|(ນ) nỗi sầu, nỗi sầu bi.

ຄວາມສູງ |khoam suúng|(ນ) chiều cao, bề cao, độ cao. ຄວາມສູງຂອງໂຕະ : chiều cao của bàn.

ຄວາມສູງຕ່ຳ |khoam suúng tằm|(ນ) sự cao thấp.

ຄວາມສົ່ງສານ |khoam sôống sán|(ນ) sự thương hại.

ຄວາມສັດຊື່ |khoam sắt xừ|(ນ) lòng chân thật; lòng trung thành.

ຄວາມສັນລະເສີນ |khoam sắn lả sớn|(ນ) sự ca tụng.

ຄວາມແສບຮ້ອນ |khoam xẹp hỏn|(ນ) sự đau đớn.

ຄວາມສົມບູນ |khoam sốm bun|(ນ) sự hoàn thiện, sự hoàn hảo.

ຄວາມເສື່ອມ |khoam sườm|(ນ) sự sa sút, sự suy thoái.

ຄວາມຊ່ຳຄວາມລື |khoam xà khoam lư|(ນ) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại.

ຄວາມຊ່ຳລື |khoam xà lư|(ນ) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại. ບັນດາຄວາມຊ່ຳລື : những lời đồn đại.

ຄວາມຊ່ຳລືຖືນາມ |khoam xà lư thứ nam|(ນ) danh tiếng, thanh danh.

ຄວາມຊ້າ |khoam xã|(ນ) sự chậm chạp.

ຄວາມຊື່ |khoam xừ|(ນ) tính lương thiện, tính chân thực.

ຄວາມເຊື່ອ |khoam xừa|(ນ) lòng tin, đức tin, sự tin tưởng. ຄວາມເຊື່ອໃນສາສະໜາ : lòng tin nơi tôn giáo, đức tin.

ຄວາມເຊື່ອໃຈ |khoam xừa chay|(ນ) (sự) tin cậy; tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈ : được tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອຖື |khoam xừa thứ|(ນ) (sự) tin cậy, tin tưởng; tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ |khoam xừa mạnh|(ນ) (sự) tin

cậy, vững tin.

ຄວາມຊົ່ວ |khoam xùa|(ນ) điều ác, cái ác, thói xấu xa, sự đồi bại. ກະທຳຄວາມຊົ່ວ : làm điều ác.

ຄວາມຊົ່ວຊ້າ |khoam xùa xã|(ນ) sự tồi tệ, sự đốn mạt.

ຄວາມຊຳນິຊຳນານ |khoam xăm nỉ xăm nan|(ນ) (sự) thành thạo, thông thạo, lão luyện.

ຄວາມຊຳນານ |khoam xăm nan|(ນ) (sự) kinh nghiệm.

ຄວາມຊົງຈຳ |khoam xông chăm|(ນ) kí ức.

ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ |khoam xuồi lứa|(ນ) sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. ປະຕິເສດຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ : khước từ sự giúp đỡ.

ຄວາມຊິນເຄີຍ |khoam xinh khơi|(ນ) thói quen.

ຄວາມຊື່ນໃຈ |khoam xừn chay|(ນ) niềm vui thích, điều thú vị; trò giải trí, trò tiêu khiển.

ຄວາມຊອບ |khoam xóp|(ນ) công lao, công trạng. ທົດແທນຄວາມຊອບ : đền bù công lao.

ຄວາມຊຸ່ມ |khoam xùm|(ນ) độ ẩm. ຄວາມຊຸ່ມຂອງອາກາດ : độ ẩm của không khí.

ຄວາມຍົວະ |khoam nhủa|(ນ) (sức) cám dỗ, dụ dỗ.

ຄວາມຍິ່ງໃຫຍ່ |khoam nhìng nhày|(ນ) sự vĩ đại.

ຄວາມຍິນຍອມ |khoam nhinh nhom|(ນ) (sự) ưng thuận, đồng ý.

ຄວາມຍິນດີ |khoam nhinh đi|(ນ) (sự) hân hoan, hân hạnh.

ຄວາມຍືນ |khoam nhưn|(ນ) tuổi thọ.

ຄວາມຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ |khoam nhỉm nhẻm chèm sáy|(ນ) (sự) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຄວາມຄ່າ |khoam đà|(ນ) câu chửi.

ຄວາມດີ |khoam đi|(ນ) lòng tốt, đức hạnh; công lao, công trạng.

ຄວາມດີຄວາມຊອບ |khoam đi khoam xóp|(ນ) công trạng.

ຄວາມດຸໝັ່ນ |khoam đủ mằn|(ນ) sự chăm chỉ, sự siêng năng.

ຄວາມດຶງດູດ |khoam đưng đuụt|(ນ) (sự) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn.

ຄວາມດັນ |khoam đanh|(ນ) áp suất, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp suất không khí. ແຮງດັນເສດຖະກິດ : áp lực kinh tế.

ຄວາມດັນໂລຫິດ |khoam đanh lô hích| ຄື: ຄວາມດັນເລືອດ.

ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ |khoam đanh lô hích suúng|(ນ) huyết áp cao.

ຄວາມດັນເລືອດ |khoam đanh lướt|(ນ) ຄື: ຄວາມດັນໂລຫິດ. áp lực máu, huyết áp. ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ຄວາມເດືອດຮ້ອນ |khoam đượt hỏn|(ນ) điều lo lắng, điều phiền muộn, điều phiền hà; tình trạng bất an, tình trạng bất ổn. ສ້າງຄວາມເດືອດຮ້ອນ : gây phiền hà.

ຄວາມຕ່ຳຊ້າ |khoam tằm xã|(ນ) điều xấu xa.

ຄວາມຕຶກຕອງ |khoam tức toong|(ນ) (sự) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄວາມແຕກຕ່າງ |khoam tẹc tàng|(ນ) sự khác nhau, sự khác biệt.

ຄວາມຕັ້ງໃຈ |khoam tẳng chay|(ນ) sự chú ý, sự chăm chú. ມີຄວາມຕັ້ງໃຈຮ່ຳຮຽນ : có sự chú ý học hành. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຕັ້ງໃຈ : chăm chú làm.

ຄວາມຕ່າງ |khoam tàng|(ນ) sự khác biệt. (ພາສິດ) ຝາເຮືອນບັງໜ້າ ຢ່າໄດ້ຈາຄຳຕ່າງ : dừng có mạch, vách có tai.

ຄວາມຕ້ອງການ |khoam toỏng can|(ນ) nhu cầu, sự cần thiết. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການ : thỏa mãn nhu cầu.

ຄວາມຕາຍ |khoam tai|(ນ) cái chết.

ຄວາມຕ້ານທານ |khoam tản than|(ນ) sự đề kháng, sự kháng cự.

ຄວາມຕົ້ນເລິກໝາບໆ |khoam tủn lọc ná bang|(ນ) nguyên nhân thầm kín, điều uẩn khúc.

ຄວາມຕຶບ |khoam tứp|(ນ) độ dày, độ dày đặc.

ຄວາມຖີ່ |khoam thì|(ນ) (lí) tần số.

ຄວາມຖືຕົວ |khoam thứ tua|(ນ) sự tự kiêu.

ຄວາມຖືກຕ້ອງ |khoam thược toỏng|(ນ) sự đúng đắn, lẽ phải. ພ້ອມຕາມຄວາມຖືກຕ້ອງ : phục tòng lẽ phải.

ຄວາມຖືກຕ້ອງປອງດອງ |khoam thược toỏng

poong đoong](ນ) sự hòa thuận.

ຄວາມຖ່ວງ [khoam thuồng](ນ) (lí) sự hấp dẫn, sự hút.

ຄວາມຖ່ອມຕົວ [khoam thòm tua](ນ) sự khiêm tốn.

ຄວາມທຸກ [khoam thục](ນ) sự đau khổ, sự đau đớn. (ພາສິດ) ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : trong cái rủi, có cái may.

ຄວາມທຸກໂສກ [khoam thục sôộc](ນ) sự đau khổ, sự đau đớn, sự đau buồn.

ຄວາມທຸກຍາກ [khoam thục nhác](ນ) sự nghèo nàn, sự khổ cực, sự bần cùng. ຄວາມທຸກຍາກຂາດເຂີນ : sự nghèo nàn thiếu thốn.

ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ [khoam thục dù thì đay, khoam súc dù thì nắn] (ພາສິດ) (cái khổ ở đâu, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may; trong họa: phúc thường mọc sẵn, trong phúc: họa thường nấp sẵn (Lão Tử).

ຄວາມທົນທານ [khoam thônh than](ນ) sự chịu đựng, sự nhẫn nại; sự bền bỉ, sự dẻo dai. ຄວາມທົນທານຂອງມະນຸດ : sự bền bỉ của con người.

ຄວາມທວາຍ [khoam thoai](ນ) sự dự đoán, sự tiên tri.

ຄວາມນິຍົມ [khoam nỉ nhôm](ນ) (sự) ưa thích, ưa chuộng.

ຄວາມນິຍົມຊົມຊອບ [khoam nỉ nhôm xôm xóp](ນ) (sự) mến phục, cảm phục.

ຄວາມໃນໃຈ [khoam nay chay](ນ) (sự) ý đồ, dụng ý.

ຄວາມນ້ອຍໃຈ [khoam nỏi chay](ນ) sự mặc cảm.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gắp lửa bỏ tay người; bỏ lửa tay người; bốc lửa bỏ tay người; gắp than bỏ tay người.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn kiếm cho thêm). **ຄື:** ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônh chay](ນ) linh cảm, linh tính.

ຄວາມບໍ່ສຸພາບ [khoam bò sủ fáp](ນ) sự vô lễ, sự bất lịch sự, sự khiếm nhã.

ຄວາມບໍ່ພຽງພໍ [khoam bò fiêng fo](ນ) sự thiếu hụt, sự không đầy đủ.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thém] (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn kiếm thêm). (ເບິ່ງ): ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບໍ່ຮູ້ໜັ່ງສີ [khoam bò hủ nắng sứ](ນ) sự mù chữ.

ຄວາມບາກບັ່ນ [khoam bạc bành](ນ) (sự) kiên gan, kiên trì, bền chí.

ຄວາມບຸກບືນ [khoam búc bưn](ນ) sự phấn đấu, sự cố gắng, sự vươn lên.

ຄວາມບົກພ່ອງ [khoam bốc foòng](ນ) sự sai sót, sự thiếu sót.

ຄວາມບາດໝາງ [khoam bạt máng](ນ) (sự) hiềm khích, thù oán.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônh chay](ນ) sự linh cảm, sự cảm thấy trước.

ຄວາມປະສົງ [khoam pả sống](ນ) ý định, nguyện vọng, chủ tâm.

ຄວາມປະພຶດ [khoam pả fựt](ນ) hành vi, cách cư xử.

ຄວາມປະໝາດ [khoam pả mạt](ນ) sự khinh xuất, sự chủ quan.

ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ [khoam pả mạt khư khoam há nhả nả] (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong). (ເບິ່ງ): ກວຽນຫົ້ມ ຍ້ອນເພົາຫົ້ມ.

ຄວາມປະໝາດເປັນຫົນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ

|khoam pả mạt pênh hốnh thang hèng khoam tai| (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan là con đường dẫn đến cái chết). (ເບິ່ງ): ກວຽນຫຼົ້ມ ຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ.

ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ |khoam pạc ván chỏi chỏi, chay sộm đằng mạc nao| (ພາສິດ) (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ຄວາມປອງດອງກັນ |khoam poong đoong canh|(ນ) sự hòa hợp, sự đoàn kết, sự hòa thuận.

ຄວາມປາຖະໜາ |khoam pạt thả ná|(ນ) sự mong mỏi, sự mong muốn, sự mong ước, nguyện vọng. ສະໜອງຄວາມປາຖະໜາຂອງ ພະນັກງານ : thỏa mãn nguyện vọng của cán bộ.

ຄວາມປອດໄພ |khoam pọt fay|(ນ) sự an toàn, sự bình yên, an ninh. ຄະນະມົນຕີຄວາມປອດ ໄພ : hội đồng an ninh. ເດີນທາງດ້ວຍຄວາມ ປອດໄພ : thượng lộ bình an.

ຄວາມເປັນກາງ |khoam pênh cang|(ນ) tính chất trung lập, thái độ trung lập.

ຄວາມເປັນໃຈ |khoam pênh chay|(ນ) sự đồng tình.

ຄວາມເປັນສັດຕູ |khoam pênh sách tu|(ນ) sự thù địch, sự thù hằn.

ຄວາມເປັນທຳ |khoam pênh thăm|(ນ) chính nghĩa. ຕໍ່ສູ້ເພື່ອຄວາມເປັນທຳ : đấu tranh cho chính nghĩa.

ຄວາມເປັນທາດ |khoam pênh thát|(ນ) tình trạng (tình cảnh) nô lệ.

ຄວາມເປັນໄປ |khoam pênh pay|(ນ) diễn biến.

ຄວາມເປັນປົກກະຕິ |khoam pênh pốc cả tỉ|(ນ) bình thường.

ຄວາມເປັນຜົວເມຍ |khoam pênh fúa mia|(ນ) tính chất vợ chồng.

ຄວາມເປັນມາ |khoam pênh ma|(ນ) căn nguyên, căn do.

ຄວາມເປັນມິດ |khoam pênh mịch|(ນ) thiện chí.

ຄວາມເປັນຢູ່ |khoam pênh dù|(ນ) việc sinh hoạt, việc ăn ở.

ຄວາມເປັນລະບຽບ |khoam pênh lả biệp|(ນ) (sự) trật tự, sự ngăn nắp. ຮັກສາຄວາມເປັນ ລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ຄວາມເປັນໃຫຍ່ |khoam pênh nhày|(ນ) (sự) uy quyền, quyền thế. ຢາກຄອງຄວາມເປັນ ໃຫຍ່ : muốn giữ uy quyền.

ຄວາມເປັນອິດສະຫຼະ |khoam pênh ích xã lã|(ນ) sự tự do.

ຄວາມປຽບທຽບ |khoam piệp thiếp|(ນ) sự so sánh.

ຄວາມຜູກພັນ |khoam fuục făn|(ນ) (sự) gắn bó, quyến luyến.

ຄວາມຜິດ |khoam fĩch|(ນ) lỗi, sai lầm, lỗi lầm. ກະທຳຄວາມຜິດ : làm bậy, làm sai. ລົງໂທດ ຜູ້ກະທຳຄວາມຜິດ : trừng phạt kẻ làm bậy.

ຄວາມຜິດພາດ |khoam fĩch fát|(ນ) (sự) sai lầm, sai sót.

ຄວາມຝຶດ |khoam phựt|(ນ) sự ma sát.

ຄວາມຝັນ |khoam fánh|(ນ) giấc mơ, giấc mộng. ຄວາມຝັນອັນສະຫຍິດສະຫຍອງ : giấc mơ hãi hùng.

ຄວາມພະຍາຍາມ |khoam fả nha nham|(ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự gắng sức. ຄວາມພະ ຍາຍາມທີ່ໄຮ້ປະໂຫຍດ : sự cố gắng vô ích. (ພາສິດ) ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳ ເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ : có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ທີ່ນັ້ນ |khoam fả nha nham dù thì đay, khoam sắm lệch dù thì nắn| (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đâu, sự thành công ở đó). (ຄື): ຄວາມພະຍາຍາມ ຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ ບ່ອນນັ້ນ |khoam fả nha nham dù bòn đay, khoam sắm lệch dù bòn nắn| (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đâu, sự thành công ở đó) có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາບາດ |khoam fả nha bạt|(ນ) sự thù hận, sự oán thù. ສ້າງຄວາມພະຍາບາດ : gây oán thù, kết oán, gây thù kết oán.

ຄວາມພໍໃຈ |khoam fo chay|(ນ) sự thỏa mãn, sự hài lòng. ສະແດງຄວາມພໍໃຈຢ່າງອອກໜ້າ : thể hiện sự hài lòng ra mặt.

ຄວາມພຽງພໍ |khoam fiêng fo|(ນ) sự đủ dùng, sự đầy đủ.

ຄວາມພາດພັ້ງ |khoam fát fẳng|(ນ) sự sai sót, sự nhầm lẫn. ບັນດາຄວາມພາດພັ້ງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ຄວາມພ້ອມ |khoam fỏm|(ນ) sự sẵn sàng.

ຄວາມຟຸມເຟືອຍ |khoam phum phươi|(ນ) sự phung phí.

ຄວາມມີປາກມີສຽງ |khoam mi pạc mi siếng|(ນ) sự cãi cọ.

ຄວາມໂມໂຫໂຫໂສ |khoam mô hố thô số|(ນ) sự giận dữ, sự hung hăng.

ຄວາມມັກ |khoam mặc|(ນ) sự thích, sự ưa chuộng, sở thích. ເຮັດຕາມຄວາມມັກ : làm theo sở thích.

ຄວາມມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ |khoam mặc nhày fày suúng|(ນ) tính hiếu danh.

ຄວາມມຸ່ງໝາຍ |khoam mùng mái|(ນ) mục tiêu, mục đích.

ຄວາມມຸ່ງຫວັງ |khoam mùng vắng|(ນ) sự kì vọng, sự ước mơ.

ຄວາມມິດ |khoam mịch|(ນ) sự im lặng, sự nín thinh.

ຄວາມມຶນເມົາ |khoam mưnh mau|(ນ) sự say sưa, sự say rượu.

ຄວາມຢູ່ດີກິນດີ |khoam dù đi kinh đi|(ນ) sự no ấm, sự no đủ, sự phong lưu.

ຄວາມຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ |khoam dù dênh pênh súc|(ນ) cuộc sống hạnh phúc.

ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ |khoam dạc hủ dạc hếnh|(ນ) tính ham hiểu biết; tính hiếu kì, tính tò mò.

ຄວາມຢັ່ງຮູ້ |khoam dằng hủ|(ນ) uyên bác, sự thông thái.

ຄວາມລະມັດລະວັງ |khoam lả mặt lả văng|(ນ) sự thận trọng; sự cảnh giác.

ຄວາມລະລາຍ |khoam lả lai|(ນ) 1) sự tiêu hóa. ຄວາມລະລາຍທາດໄຂມັນ : sự tiêu hóa chất mỡ. 2) sự hòa tan. ຄວາມລະລາຍຂອງເກືອໃນນ້ຳ : sự hòa tan của muối trong nước.

ຄວາມລະວັງ |khoam lả văng|(ນ) sự đề phòng, sự thận trọng.

ຄວາມລະອາຍ |khoam lả ai|(ນ) sự hổ thẹn, sự xấu hổ.

ຄວາມລາມົກ |khoam la môộc|(ນ) sự tục tĩu.

ຄວາມລື |khoam lư|(ນ) tin đồn, tiếng đồn.

ຄວາມໂລພາ |khoam lô fa|(ນ) sự tham lam, tính tham.

ຄວາມລຳຄານ |khoam lăm khan|(ນ) sự phiền hà.

ຄວາມລຳບາກ |khoam lăm bạc|(ນ) sự khó khăn, nỗi gay go; gian khổ. ມີຈິດໃຈອົດທົນຕໍ່ຄວາມລຳບາກ : có tinh thần chịu đựng gian khổ.

ຄວາມລັ່ງເລໃຈ |khoam lẳng lê chay|(ນ) sự do dự, ngập ngừng.

ຄວາມລັບ |khoam lặp|(ນ) điều bí mật. ເວົ້າເລື່ອງມ່ວນ ຫຼົ່ງປາກເວົ້າຄວາມລັບອອກມາ : vui chuyện buột miệng nói ra những điều bí mật.

ຄວາມລັບບໍ່ໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ |khoam lặp bò hạy hủ thống sám| (ພາສິດ) (chuyện bí mật không cho biết đến ba). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ |khoam lặp dà hạy hủ thống soóng| (ພາສິດ) (chuyện bí mật đừng cho biết đến hai) một miệng kín chín miệng hở; một miệng kín, chín mười miệng hở; một người thì kín, hai người thì hở.

ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ |khoam lặp dà hạy hủ thống sám| (ພາສິດ) (chuyện bí mật đừng cho biết đến ba). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄວາມໂລບ |khoam lốp|(ນ) sự tham lam, tính tham.

ຄວາມໂລບມາກໂລພາ |khoam lốp mác lô fa|(ນ) sự tham lam, sự tham ô, trục lợi.

ຄວາມລົມ |khoam lôm|(ນ) sự nói chuyện, sự

chuyện trò, cuộc đàm luận.
ຄວາມລົ້ມລະລາຍ |khoam lổm lả lai|(ນ) sự sụp đổ, sự diệt vong; sự phá sản.
ຄວາມລາວ |khoam lao|(ນ) tiếng Lào.
ຄວາມວິຕົກ |khoam vỉ tôốc|(ນ) sự nóng lòng, sự lo lắng.
ຄວາມເວທະນາ |khoam vết thả na|(ນ) sự thương cảm, sự thương tình, sự thương hại.
ຄວາມໄວ |khoam vay|(ນ) 1) tốc độ. ລົດແລ່ນສຸດຄວາມໄວ : ô tô chạy hết tốc độ. 2) sự nhanh nhẹn.
ຄວາມໄວ້ວາງໃຈ |khoam vảy vang chay|(ນ) sự tin cậy, sự tin tưởng.
ຄວາມໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ |khoam vảy nửa xừa chay|(ນ) niềm tin, sự tin cậy.
ຄວາມເວົ້າ |khoam vảu|(ນ) lời nói.
ຄວາມເວົ້າຫຼິ້ນ |khoam vảu lịnh|(ນ) lời nói đùa, sự nói đùa.
ຄວາມວິງວອນ |khoam ving von|(ນ) (sự) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu.
ຄວາມຫາຍໃຈ |khoam hái chay|(ນ) sự hô hấp (thở hít).
ຄວາມເຫັນ |khoam hếnh|(ນ) ý kiến, quan điểm. ຄວາມເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : bất đồng quan điểm.
ຄວາມເຫັນແກ່ຕົວ |khoam hếnh kè tua|(ນ) sự ích kỉ.
ຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ |khoam hếnh khoóng pả xa xônh|(ນ) dân ý. ຖາມເອົາຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ : trưng cầu dân ý.
ຄວາມເຫັນດີເຫັນພ້ອມ |khoam hếnh đi hếnh fỏm|(ນ) sự đồng tình.
ຄວາມເຫັນໃຈ |khoam hếnh chay|(ນ) sự thông cảm.
ຄວາມເຫັນຫາງກາມເມືອງ |khoam hếnh thang can mương|(ນ) chính kiến.
ຄວາມເຫັນອົກເຫັນໃຈ |khoam hếnh ôốc hếnh chay|(ນ) sự đồng cảm, sự thông cảm.
ຄວາມຫ້າວຫັນ |khoam hạo hắn|(ນ) (sự) hăng hái, năng nổ.
ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ |khoam nhụng nhác|(ນ) sự khó khăn, nỗi gay go, điều trở ngại. ພົບຄວາມຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.
ຄວາມໜັກໃຈ |khoam nắc chay|(ນ) sự băn khoăn, sự lo lắng.
ຄວາມໝາຍ |khoam mái|(ນ) ý nghĩa. ຄວາມໝາຍຂອງສັບ : ý nghĩa của từ. ປະໂຫຍກເວົ້າບັນຈຸໜ່າຍຄວາມໝາຍ : câu nói chứa đựng nhiều ý nghĩa.
ຄວາມໝັ້ນພຽນ |khoam mắn fiên|(ນ) (sự) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng.
ຄວາມໝັ້ນຄົງ |khoam mặn không|(ນ) sự vững chắc, sự bền vững, an toàn. ຮັກສາຄວາມໝັ້ນຄົງ : bảo an.
ຄວາມເຫຼືອເຊື່ອ |khoam lứa xừa|(ນ) chuyện khó tin.
ຄວາມເຫຼືອລົ້ນ |khoam lứa lổnh|(ນ) sự thừa thãi.
ຄວາມຫຼັງ |khoam lắng|(ນ) quá khứ, dĩ vãng. ອຳລາຄວາມຫຼັງ : giã từ dĩ vãng.
ຄວາມຫຼົງຜິດ |khoam lống fịch|(ນ) sự lỡ lầm.
ຄວາມຫຼົງໃຫຼ |khoam lống láy|(ນ) sự say đắm.
ຄວາມເຫຼື້ອມໃສ |khoam lượm sáy|(ນ) sự sùng tín; sự tin tưởng.
ຄວາມຫວັງ |khoam vắng|(ນ) niềm hi vọng. ບໍ່ມີຄວາມຫວັງ : không có hi vọng, vô vọng.
ຄວາມຫວັງດີ |khoam vắng đi|(ນ) thiện chí. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມຫວັງດີ : nói một cách thiện chí.
ຄວາມຫວັງປາຖະໜາ |khoam vắng pạt thả ná|(ນ) niềm hi vọng.
ຄວາມຫວາດຫວັ່ນ |khoam vạt vành|(ນ) sự kinh sợ, sự kinh hoàng.
ຄວາມອາຄາດ |khoam a khát|(ນ) sự thù hằn.
ຄວາມອິດູ |khoam i đu|(ນ) sự thương hại.
ຄວາມອິດູຕົນ |khoam i đu tônh|(ນ) lòng thương hại, lòng trắc ẩn, lòng thương xót.
ຄວາມອຸປະມາ |khoam úp pả ma|(ນ) phép ẩn dụ.
ຄວາມເອົາໃຈໃສ່ |khoam au chay sày|(ນ) sự quan tâm.
ຄວາມອຸກໃຈ |khoam úc chay|(ນ) sự phiền muộn, sự buồn phiền.
ຄວາມອິ່ງ |khoam ồng|(ນ) sự kiêu căng, tính

tự phụ.

ຄວາມອາຍ |khoam ai|(ນ) sự xấu hổ, sự tủi thẹn; sự e thẹn.

ຄວາມອ່ອຍໃຈ |khoam oi chay|(ນ) sự dỗ dành.

ຄວາມອາດສາມາດ |khoam ạt sá mát|(ນ) khả năng.

ຄວາມອິດເມື່ອຍ |khoam ích mười|(ນ) sự mệt mỏi.

ຄວາມອົດທົນ |khoam ốch thônh|(ນ) tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, tính kiên trì. ຄົນບໍ່ມີຄວາມອົດທົນ : người không có tính kiên trì.

ຄວາມໂອນອ່ຽ |khoam ôn iêng|(ນ) khuynh hướng.

ຄວາມອ່ອນນ້ອມ |khoam òn nỏm|(ນ) (sự) khiêm tốn, nhũn nhặn.

ຄວາມອ່ອນຫວານ |khoam òn ván|(ນ) tính dịu dàng, tính hòa nhã.

ຄວາມອ່ອນແອ |khoam òn e|(ນ) sự yếu đuối, sự yếu kém. ສະແດງຄວາມອ່ອນແອຂອງຕົນ : thể hiện sự yếu đuối của mình.

ຄວາມອັບປະໂຫຍດ |khoam ắp pả nhột|(ນ) sự vô dụng.

ຄວາມອັບອາຍ |khoam ắp ai|(ນ) sự xấu hổ, sự tủi thẹn, sự ô nhục.

ຄວາມຮູ້ |khoam hủ|(ນ) kiến thức, hiểu biết; sự nhận biết, tri thức. (ພາສິດ) ຄວາມຮູ້ຖ້ວມຫົວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ : hữu tài vô dụng.

ຄວາມຮູ້ສຶກ |khoam hủ sức|(ນ) cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy; cảm nghĩ, ý kiến.

ຄວາມຮູ້ຖ້ວມຫົວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ |khoam hủ thuộm húa au tua bò lót| (ພາສິດ) (kiến thức đầy mình, thoát thân không được) hữu tài vô dụng.

ຄວາມຮັກ |khoam hặc|(ນ) tình yêu, tình thương, lòng yêu thương. ຄຳເວົ້າຂອງຄວາມຮັກ : lời nói của tình thương. (ພາສິດ) ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ : tình yêu vốn mù quáng.

ຄວາມຮັກຊາດ |khoam hặc xát|(ນ) lòng yêu nước.

ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ |khoam hặc hệch hạy khônh ta bọt| (ພາສິດ) (tình yêu làm con người mù mắt) tình yêu vốn mù quáng.

ຄວາມຮັ່ງມີ |khoam hằng mi|(ນ) sự giàu có, sự giàu sang, sự thịnh vượng. ອວດຄວາມຮັ່ງມີ : phô bày sự giàu sang.

ຄວາມຮຸນແຮງ |khoam hunh heng|(ນ) bạo lực. ໃຊ້ຄວາມຮຸນແຮງ : dùng bạo lực.

ຄວາມຮ້ອນ |khoam hỏn|(ນ) nhiệt độ, sức nóng, sự nóng.

ຄວາມຮັບຜິດຊອບ |khoam hặp fích xóp|(ນ) tinh thần trách nhiệm. ບໍ່ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບ : không có tinh thần trách nhiệm.

ຄວາມຮອບຄອບ |khoam hóp khóp|(ນ) sự thận trọng, sự cẩn thận.

ຄວາມຮ່ວມມື |khoam huồm mư|(ນ) sự hợp tác.

ງ

ງ |ngo| phụ âm thứ tư (4) của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ngo", ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. ກອງ : cái trống. ງູ : rắn.

ງະ |ngạ|(ກ) xạc, giạng, xòe. ງະຂາ : giạng chân. ງະນິ້ວມື : xòe ngón tay. ງະມື : xòe tay. ງະອອກ : giạng ra.

ງາ |nga| 1.(ນ) ຄື: ງາຊ້າງ. ngà voi (voi đực). ງາຊ້າງ : ngà voi đực. ໜາຍ : ngà voi cái. (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ຕາຍຈ້ອຍຄ່າບໍ່ມີ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết lợi không có). 2.(ນ) hom giỏ (bẫy cá). ງາໄຊ : hom lờ. 3.(ນ) ຄື: ໜາກງາ. (thực vật) cây vừng, cây mè (Sesamum indicum). ງາຂາວ : mè trắng. ງາດຳ : mè đen. ນ້ຳມັນງາ : dầu mè.

ງາຊ້າງ |nga xảng|(ນ) ຄື: ງາ. ngà voi.

ง่า |ngà|(ນ) cành, cành cây; nhánh. ง่าไม้ : cành cây.
ง่าเค้า |ngà khảu|(ນ) ຄື: ง่าพาก. cành chính, cành lớn.
ง่าเถ้า |ngà thậu|(ນ) cành lớn, cành già.
ง่าพาก |ngà phác| ຄື: ง่าเค้า.
ง่าไม้ |ngà mảy|(ນ) cành cây, nhánh cây. บัก น้อยขูดมีเร่ยแต่ง่าไม้ลิง : thằng bé tuột tay rơi từ cành cây xuống.
ง้า |ngã|(ก) vẫy, khua, vung. ง้าค้อม : khua búa. เงือดง้า : ຄື: ง้า.
ง้าเงือด |ngã ngướt|(ก) vung, vẫy.
งู |ngu| 1.(ນ) (động vật) con rắn. งูพิด : rắn độc. 2.(ນ) tên loại củ thuốc chữa rắn độc cắn, giã nát ngâm rượu; dùng thoa tại vết thương do rắn cắn (หว้านงู).
งูกินหาง |ngu kinh háng|(ນ) trò chơi rồng rắn của trẻ em.
งูขยอ |ngu khiếu|(ນ) rắn lục (loại rắn nhỏ không độc).
งูขยอหางแดง |ngu khiếu háng đeng|(ນ) rắn lục đuôi đỏ.
งูงวงช้าง |ngu nguông sảng|(ນ) ຄື: งวง. (động vật) rắn nước.
งูงูปาๆ |ngu ngu pa pa|(ຄ) bập bẹ. รู้งูงูปาๆ : biết bập bẹ.
งูจิงอางๆ |ngu chôồng ang|(ນ) (động vật) rắn hổ mang.
งูสา |ngu sá|(ນ) rắn hổ lửa.
งูสามล่วม |ngu sám liềm|(ນ) rắn cạp nong.
งูหำหาม |ngu thăm than|(ນ) (động vật) rắn cạp nong.
งูงูปาๆ |ngu nga pa pa|(ຄ) bập bẹ. รู้งูงูปาๆ : biết bập bẹ.
งูพอกมิพิด |ngu fuốc mi fịch| rắn có độc.
งูพิด |ngu fịch|(ນ) rắn độc. ถืกงูพิดกัด : bị rắn độc cắn.
งูลายก่าม |ngu lai càn|(ນ) (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm.
งูเห่า |ngu hàu|(ນ) (động vật) rắn mai gầm.
งูใหย่ |ngu nhày|(ນ) rắn, rắn to.
งูงาม |ngu lám|(ນ) mãng xà; con trăn.
งูเหือม |ngu lướm|(ນ) (động vật) trăn.
แงะ |nghẻ|(ก) nạy. แงะฝา : nạy nắp. เธ็ด กะแจเสยเลียต้องแงะปะตูออก : làm mất chìa khóa nên đành phải cạy cửa. **(สำนอน)** จ้ดแงะ : khoét ngạch.
แง |nghe|(ນ) ຄື: แข้วพากแง. răng khểnh.
แงๆ |nghe nghe|(ค) oa...oa, oe...oe (tiếng khóc của trẻ thơ). เด็กไห้แงๆ : trẻ khóc oa oa.
แง่ |nghè|(ນ) 1) mỏm, gờ. แง่หิน : mỏm đá. 2) khía cạnh; mặt. แง่แก้ไข : giải pháp, cách giải quyết. แง่มุม : góc cạnh, khía cạnh. แง่ดี : mặt tốt, mặt mạnh.
แง่งอน |nghè ngon| 1.(ນ) mánh khóe, mánh lới. มีพูายแง่งอน : có nhiều mánh khóe. คิน แง่งอน : người mánh khóe. 2.(ค) nũng nịu. นางน้อยแง่งอนกับแม่ : bé nũng nịu với mẹ.
แง่ดี |nghè đi|(ນ) mặt tốt, mặt mạnh.
แง่หิน |nghè hín|(ນ) mỏm đá, gờ đá.
แง่หวัง |nghè vắng|(ນ) triển vọng. แง่หวังของอุดสาหะกำพัก : triển vọng của nền công nghiệp nặng. แง่หวังนั้นยังห่างไกพูาย : triển vọng đó còn xa xăm lắm.
แง่ร้าย |nghè hãi|(ນ) mặt xấu.
โงะ |ngỗ|(ค) ຄື: โง. cong, vòng. หางโงะ : đường cong, đường vòng.
โง |ngô| 1.(ค) ຄື: โงะ. cong, vòng (đường); khoèo (tay). หางโง : đường cong, đường vòng. แขนโง : tay cong, khoèo tay. 2.(ก) 1) quành, vòng lại. โงล้ด : quành xe. โงกับ : đi vòng lại, quành lại. (พาสิด) เพิ่นชังโต ย่าโงชังตอบ : (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng. 2) ngóc, ngẩng. โงหัวขึ้น : ngóc đầu lên, ngẩng đầu lên.
โงเง |ngô nghê|(ค) 1) vội vàng, gấp gáp. เธ็ด โงเง : làm vội vàng. 2) ngoằn ngoèo, quanh co. หางพูโงเง : đường núi quanh co.
โงงัว |ngô nghiểu|(ນ) một loại cây leo như mướp nhưng quả dài uốn qua lại (dùng làm rau).
โง่ |ngồ| 1.(ນ) ຄື: ยอดซุ่ฟ้า. vật trang trí trên

mái chùa chiền hoặc cung điện nơi đầu mái hình đầu chim phượng hoặc đầu rồng. 2.(ຄ) ngu, ngốc, ngu ngốc. ຄົນໂງ่ : người ngu.

ໂງ่ຄືໝາ |ngồ khư má| **(ສຳນວນ)** (ngu như chó) ngu như chó; ngu như bò; ngu như lợn.

ໂງ่ເງົ່າ |ngồ ngàu|**(ຄ)** ngu ngơ, ngốc nghếch. ລາວເປັນຄົນໂງ่ເງົ່າ : anh ta là người ngu ngơ. ເວົ້າຈາໂງ่ເງົ່າ : ăn nói ngốc nghếch. **(ສຳນວນ)** ໂງ่ເງົ່າເຕົ່າຕຸ່ນ : dốt đặc cán mai.

ໂງ่ເງົ່າເຕົ່າຕຸ່ນ |ngồ ngàu tàu tùn| **(ສຳນວນ)** dốt đặc cán mai.

ໂງ่ງອນສອນຍາກ |ngồ ngon són nhác| **(ສຳນວນ)** bướng bỉnh. ທ້າວນ້ອຍໂງ่ງອນສອນຍາກ : cậu bé bướng bỉnh.

ໂງ่ງ่າວ |ngồ ngào| **ຄ:** ໂງ่ເງົ่າ.

ໂງ่ຈ້າ |ngồ chã|**(ນ)** dốt nát, ngu dốt. ຄົນໂງ่ຈ້າ : con người dốt nát.

ໂງ่ຊ້າ |ngồ xã|**(ຄ)** dốt nát, chậm chạp.

ໂງ่ເຊີ |ngồ sở|**(ຄ)** ngớ ngẩn. ຄົນໂງ่ເຊີ : người ngớ ngẩn.

ໂງ่ຕຶ້ນ |ngồ tửn|**(ຄ)** dốt đặc, dốt nát.

ເງາະ |ngỏ| **1.(ນ)** (thực vật) chôm chôm. ໝາກເງາະ : chôm chôm. **2.(ນ)** người rừng ở mũi Malaysia. ເງາະຮູບຮ້າຍ : người rừng hình dạng xấu xí. **3.(ຄ)** khoẻo. ທ້າວເງາະ : anh chàng khoẻo chân. ນາງເງາະ : cô gái khoẻo tay. **4.(ນ)** tên một cốt truyện cổ "Thao Ngỏ" (ເລື່ອງທ້າວເງາະ). **5.(ຄ)** cong queo. ง่ากิ่งไม้เงาะ : cành cây cong queo.

ງໍ |ngo| **1.(ນ)** trò chơi của trẻ (một bơi giơ tay lên, một lặn đuổi bắt). ຫຼິ້ນໝາກງໍ : trò chơi đuổi bắt dưới nước. **2.1.(ກ)** gấp, gập, co. ງໍແຂນ : gập khuỷu tay, co tay. ງໍເຂົ່າ : co gối, gập gối. **2.2.(ຄ) 1)** gấp khúc, quanh co. ງໍໄງ้ : quanh co, uốn khúc, ngoằn ngoèo. **2)** giả dối. ຄົນຄົດ : người giả dối. **(ສຳນວນ)** ຄົດໃນຂໍ้ງໍໃນກະດູກ : con người giả dối.

ງໍໄງ้ |ngo ngôổng|**(ຄ)** quanh co, uốn khúc, ngoằn ngoèo.

ງໍມືງ่ຕີນ |ngo mư ngo tiin| **(ສຳນວນ)** lười nhác, biếng nhác, nhác nhớm.

ງ้ |ngõ| **1.(ກ) 1)** nhờ, cầu, cậu cạnh, chịu hòa giải. ງ้ງอม : cầu cạnh. ບ่ง้ : không thèm, không cầu, không nhờ. ทุกากะบ่ง้ ไฟไหม้กะบ่ง : nghèo cũng không cầu cạnh, lửa cháy cũng không cong. **2)** ngại, ngại ngần. ຄິດง้ : ngại, ngại ngần. **2.(ຄ) 1)** kinh ngạc; lạ lùng, kì lạ. เห็นโสมสิ หากคົนคอบง้ (สิน) : thấy duyên dáng nhiều người kinh ngạc. **2)** đánh không lại, chịu thua. เขาะล่องเต้น คົนง้ที่อแดน (ภา) : bay nhảy quá mức làm người khắp nơi chịu thua.

ง้ງอม |ngỏ ngon|**(ຄ)** cầu cạnh, làm lành.

ເງ๋ |ngở|**(ຄ) ຄ:** ໂງ่. ngu, ngu ngơ, ngờ nghệch. ຄົນເງ๋ : người ngu ngơ. ເງ๋ງะๆ : **ຄ:** ເງ๋.

ເງ๋ງะ |ngở ngã|**(ຄ)** ngu ngơ, ngơ nghếch, ngờ nghệch, nghệch ngạc. ເຮັดตัเງ๋ງะบ่รู้จักหยัๆ : làm bộ ngu ngơ không biết gì.

ເງ๋ງะๆ |ngở ngở ngã ngã|**(ຄ) ຄ:** ເງ๋ງะ. ເຮັดตัเງ๋ງะๆบ่รู้จักหยัๆ : làm bộ ngu ngơ không biết gì.

ເງ๋ງ๊ก |ngở ngặc|**(ຄ)** ngơ ngác. ลาวเງ๋ງ๊กบ่รู้ว่าแม่นเลื่องหยังเกิดขึ้น : cô ta ngơ ngác không biết có chuyện gì xảy ra.

ເງ๋ |ngỡ|**(ก)** ngước, ngẩng. ເງ๋เบิ่ง : ngước nhìn, ngẩng nhìn.

ງົว |ngua| **1.(ນ)** con bò. ງົวพันชิ้น : bò thịt. ງົวพันนົม : bò sữa. ງົวต่าๆ : bò kéo. ງົวแพอ : bò dự bị. ງົวโทม : bò độc. ງົวบา (ງົวป่า) : bò rừng. ງົวพอม (ງົวด่อม) : bò trắng. **(สำนวน)** ງົวลืมตีน : đồ mất gốc. **(พาสิด)** ງົวหายล้อมคอก : mất bò mới lo làm chuồng. **(พาสิด)** ງົวแก่กินหย้าอ่อม : già chơi trống bỏi. **(พาสิด)** ງົวควายกินอ้อย เดักน้อยผิดกัน : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau). **2.(ค)(จ.) ค:** โทๆอ, เทๆา. (người) thứ năm.

ງົวกะทิๆ |ngua cả thing|**(น)** bò rừng.

ງົวเข้าสอม จับเอิาตัวเมือลุม |ngua khậu suốn, chắp au tô mừa lunh| **(พาสิด)** (bò vào vườn bắt con đi sau cùng). **ค:** ควายเข้าสอม เอิาโตเรื้อ.

ງົวควายกินอ้อย เดักน้อยผิดกัน |ngua khoai kinh ỏi, đếc nỏi fĩch căn| **(พาสิด)** (bò

trâu ăn mía, trẻ nhỏ gây nhau) trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau (d).

ງົວຄວາຍຕາຍໄວ້ໜັງເຂົາ ຄົນເຮົາຕາຍໄວ້ຊື່ສຽງ |ngua khoai tai vảy nắng kháu, khônh hau tai vảy xừ siếng| **(ພາສິດ)** (trâu bò chết để lại da, sừng, con người chết để lại danh tiếng). **ຄື:** ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່.

ງົວຄວາຍເຫັນແກ່ຫຍ້າ ຂີ້ຂ້າເຫັນແກ່ກິນ |ngua khoai hếnh kè nhạ, khị khạ hếnh kè kinh| **(ພາສິດ)** (trâu bò vì cỏ, tôi tớ vì miếng ăn) người chỉ biết về mình, chỉ biết đến cái ăn; người ích kỉ.

ງົວເຫຼຍ |ngua nghia|**(ຄ)** ngái ngủ. **ສຽງງົວເຫຼຍ :** giọng ngái ngủ.

ງົວເສຍຈົ່ງລ້ອມຄອກ |ngua sía chừng lỏm khoóc| **(ພາສິດ)** (mất bò mới rào chuồng). **ຄື:** ຄວາຍເສຍແລ້ວຈົ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົວຊັ້ງ |ngua xăng|**ເບິ່ງ:** ງົວເລຍ.

ງົວຕ່າງ |ngua tàng|**(ນ)** trò chơi cưỡi bò.

ງົວເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ |ngua thậu mặc nhạ òn| **(ພາສິດ)** (bò già thích cỏ non). **ຄື:** ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ.

ງົວເຖິກ |ngua thóc|**(ນ)** bò đực.

ງົວໂທນ |ngua thôn|**(ນ)** bò độc (bò đực ở một mình).

ງົວນ້ອຍ |ngua nỏi|**(ນ)** bò nhỏ, con bê.

ງົວບາ |ngua ba|**(ນ)** bò mộng lớn, hay tách bầy ở rừng, là một loài thú hiếm hiện nay.

ງົວປ່າ |ngua pà|**(ນ)** bò hoang, bò rừng.

ງົວແມ່ |ngua mè|**(ນ)** bò cái.

ງົວເລຍ |ngua lia|**(ນ) ຄື:** ງົວຊັ້ງ, ໂສມຝ້າຍ. (thực vật) sâm bố chính, còn gọi là sâm thổ hào, sâm báo (Hibiscus sagittifolius Kurz, họ Bông Malvaceae). **ຕົ້ນງົວເລຍ, ໜາມງົວເລຍ :** cây sâm bố chính.

ງົວລືມຕີນ |ngua lưm tiin| **(ສຳນວນ)** đồ mất gốc.

ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ |ngua hái lỏm khoóc| **(ພາສິດ)** (mất bò rào chuồng). **(ເບິ່ງ):** ຄວາຍເສຍແລ້ວຈົ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົ້ວ |ngủa| **1.(ນ)** tên một loại chim (ນົກງົ້ວ, ນົກອີງົ້ວ). **2.(ນ)** một loại quả tròn to, có vị chua (ໝາກງົ້ວ). **3.(ຄ)** mù mịt, say sưa, choáng váng. **ງົວງ່າວ :** say sưa, choáng váng.

ໄງ |ngay|**(ນ) 1)** cái yếm, vảy ốc (của các con ốc). **ໄງຫອຍ, ຝາລະໄງຫອຍ :** vảy ốc. **2)** cục đất chặn hang ếch. **ໄງກົບ, ຝາລະໄງກົບ :** cục đất chặn hang ếch.

ໄງ່ |ngày|**(ຄ)** siêng năng, chăm chỉ. **ເຮັດເປັນໄງ່ :** làm việc chăm chỉ.

ໄງ້ |ngảy| **1.(ກ)** bới móc, bươi móc (khuyết điểm). **(ພາສິດ) ໄງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ :** (bẩy súc gỗ kiếm con rết) vạch lá tìm sâu. **2.(ກ) 1)** bẩy. **ໄງ້ທ່ອນໄມ້ :** bẩy súc gỗ. **2)** đá, đạp, hất (chân). **ມ້າໄງ້ຕີນ :** ngựa đá, ngựa hất chân. **3.(ກ)** làm mải miết, làm không thôi. **ຄ່ອຍແງ:ຄ່ອຍໄງ້ :** thư thả mà làm.

ໄງ້ງັ່ນ |ngảy ngành|**(ກ)** rung động, rung chuyển, rung rinh. **ທໍລະນີໄງ້ງັ່ນ (ຮຸ່ງ) :** mặt đất rung chuyển, mặt đất rung rinh.

ເງົາ |ngau| **1.(ນ) 1)** bóng. **ເງົາຕົ້ນໄມ້ໃນນ້ຳ :** bóng cây dưới nước. **2)** bóng râm. **ເງົາໄມ້, ເງົາຮົ່ມ :** bóng râm. **3)** bóng (hình trong gương, ánh sáng). **ຕາເວັນແຮ່ງຄ້ອຍ ເງົາສິ່ງ ຂອງແຮ່ງຍາວ :** mặt trời càng xế, bóng của các vật càng dài. **ຮູບເງົາ, ພາບພະຍົນ :** phim ảnh. **2.(ນ)** (động vật) con bò cạp (loại lớn màu đen). **ແມງເງົາ :** bò cạp lớn.

ເງົາຕົວໃນກະຈົກ |ngau tua nay cả chôốc|**(ນ)** bóng; ảnh, hình (trong gương).

ເງົາຕົວໃນນ້ຳ |ngau tua nay nắm|**(ນ)** bóng (dưới nước).

ເງົາຕິດໂຕ |ngau tích tô| **(ສຳນວນ) ຄື:** ເງົາຕາມໂຕ.

ເງົາຕາມໂຕ |ngau tam tô| **(ສຳນວນ)** như hình với bóng.

ເງົາໄມ້ |ngau mảy|**(ນ)** bóng cây, bóng râm.

ເງົາຮູບແຕ້ມ |ngau huúp tẻm|**(ນ)** nét vẽ.

ເງົາຮົ່ມ |ngau hồm|**(ນ)** bóng râm.

ເງົາ |ngàu| **1.(ຄ)** u ám. **ຟ້າເງົ່າ :** trời u ám. **2.(ກ)** chín nẫu; đông cứng, khô đét, khô héo, âu sầu; chết. **ເງົ່າຕາຍ (ສິນ) :** chết khô, chết héo.

ເງົ້າ |ngảu|**(ນ)** con ếch núi.

©Đoàn Minh

ເງົ້າງອດ |ngảu ngót|(ຄ) dằn dỗi. ເວົ້າຈາເງົ້າງອດ : ăn nói dằn dỗi.
ເງົ້າງງອດງ |ngảu ngảu ngót ngót| ຄື: ເງົ້າງອດ.
ງຳ |ngăm|(ນ) 1) che, giấu. ງຳຄວາມ : che giấu, giấu nhẹm (chuyện). 2) úp, phủ. ງຳໝໍ້ : úp nồi. 3) khống chế, áp chế. ຄອບງຳ : khống chế, áp chế. 4) nói có mánh lới, có uẩn khúc. ເວົ້າມີເງື່ອນງຳ : nói có mánh lới, có uẩn khúc.
ງ່ຳ |ngằm|(ຄ) tối sầm, u ám, ảm đạm (bầu trời). ຟ້າງ່ຳ : bầu trời u ám.
ງ້ຳ |ngắm|(ຄ) chếch vào, lệch vào. ປາຍສາກມອງງ້ຳເຂົ້າມາ : đuôi chày của cối cần lệch vào trong.
ງັກງ |ngặc ngặc|(ຄ) 1) lia lịa. ງຶກຫົວງັກງ : gật đầu lia lịa. 2) cầm cập, cập cập. ສັ່ນງັກງ : run cập cập. 3) đành đạch. ມັນດິ້ນຕາຍຊັກ ງັກງຢູ່ : nó đang giãy chết đành đạch.
ງັກແງ້ນ |ngặc nghẽn|(ກ) co giật, kinh giật.
ງາກງ |ngác ngác|(ຄ) hu hu (tiếng kêu khóc). ໄຫ້ງາກງ : khóc hu hu.
ງິກງ |ngịc ngịc|(ຄ) 1) nguây nguẩy. ຍ່າງງິກ ງ : đi nguây nguẩy. 2) quầy quậy, nguầy nguậy (lắc đầu). ສັ່ນຫົວງິກງ : lắc đầu quầy quậy, lắc đầu nguầy nguậy. 3) dằn dỗi. ສຽງ ເວົ້າງິກງ : giọng dằn dỗi.
ງຶກ |ngục|(ກ) gật (đầu). ງຶກຫົວ : gật đầu. ງຶກ ງ : gật gật.
ງຶກງ |ngục ngục|(ຄ) gật gật, gật gù. ກະປອມ ຕອດເງົ້າງຶກງ : rắn mối gật gật đầu.
ງຶກຫົວ |ngục húa|(ກ) gật đầu. ງຶກຫົວຕົກລົງ : gật đầu đồng ý. ງຶກຫົວຕອບ : gật đầu trả lời.
ແງກ |ngéc|(ກ) quay ngoắt. ແງກໜ້າ : quay ngoắt mặt.
ງົກ |ngộc| 1.(ນ) cái roi (điều khiển voi). ໄມ້ງົກ : cái roi. 2.(ຄ) thèm khát, hám. ຄົນງົກ ເງິນ : người hám tiền. 3.(ຄ) trật, trặc, sái, trẹo. ແຂນງົກ : trặc tay. 4.(ກ) ຄື: ຜະງົກ. gật. ງົກຫົວ : gật đầu.
ງົກງ |ngộc ngộc| 1.(ຄ) cung cúc, lóc cóc. ຍ່າງງົກງ : đi cung cúc, lóc cóc bước. 2.(ຄ) (run) lẩy bẩy, lập cập. ສັ່ນງົກງ : run lẩy bẩy. 3.(ຄ) cung cúc, cặm cụi. ເຮັດວຽກງົກງໝົດມື້ ຈົນບໍ່ມີເວລາຢຸດພັກ : cung cúc làm cả ngày đến nỗi không có thời gian nghỉ.
ງົກແງ້ນ |ngộc nghẽn|(ນ) sự tức giận, sự giận dữ.
ງົກເງິນ |ngộc ngân|(ກ) hám tiền.
ໂງກ |ngôốc| 1.(ກ) lắc (đầu). ໂງກຫົວ : lắc đầu qua lại. 2.(ຄ) lắc la lắc lư, uốn éo. ໂງກເງກ : lắc la lắc lư, ngất ngưởng.
ໂງກເງກ |ngôốc nghêếc|(ຄ) ຄື: ໂງກ. ngất ngưởng, ngất ngưỡng, ngật ngưỡng. ເມົາເຫຼົ້າ ຍ່າງໂງກເງກ : say rượu đi ngất ngưởng.
ໂງກຫົວ |ngôốc húa|(ກ) lắc đầu qua lại (đấu võ).
ງ້ອກ |ngọc|(ກ) lắc, lúc lắc, lắc lư, ve vẩy.
ງ້ອກງ |ngọc ngọc|(ຄ) ຄື: ງ້ອກງແງ້ກງ. lập cập (run). ສັ່ນງ້ອກງ : run lập cập.
ງ້ອກງແງ້ກງ |ngọc ngọc ngẹc ngẹc|(ຄ) lập cà lập cập (run mức độ nhiều). ສັ່ນງ້ອກງ ແງ້ກງ : run lập cà lập cập.
ງອກ |ngoóc| 1.(ກ) nẩy mầm, đâm chồi, mọc mầm. ເຂົ້າປູກງອກ : lúa nẩy mầm. ຖົ່ວງອກ : giá. 2.(ຄ) ຄື: ເງາະ. cong, khoèo. ແຂນງອກ, ແຂນເງາະ : tay khoèo.
ງອກແງກ |ngoóc nghéc|(ຄ) long lay, lung lay. ເສົາທຸງງອກແງກ : cột cờ lung lay.
ງອກເງີຍ |ngoóc ngơi|(ກ) nảy mầm, đâm chồi; tăng lên, sinh lợi; nảy nở. ການລົງທຶນຂອງ ເຂົາບໍ່ງອກເງີຍຂຶ້ນເລີຍ : sự đầu tư của họ chẳng hề sinh lợi. ຝີມືພວມງອກເງີຍ : tài năng đang nảy nở.
ງອກງາມ |ngoóc ngam|(ຄ) tốt tươi, màu mỡ. ຕົ້ນໄມ້ງອກງາມໃນລະດູບານໃໝ່ : mùa xuân cây cỏ tốt tươi.
ເງິກ |ngọc|(ກ) nâng, ngẩng, ngước, nghển. ເງິກເງີຍ : ngẩng, ngước.
ເງີກ |ngớc|(ກ) ngước lên, nâng lên, dướn lên. ເງີຍເງີກ : ngẩng, ngước.
ເງືອກ |ngước| 1.(ນ) ຄື: ນາກ. (động vật) con thuồng luồng (hình thù như con rắn, đầu có mào, lưng có vảy, sống dưới nước). 1.(ນ)

(động vật) lươn độc (rất to ở hang hốc, nọc rất độc).

ງວກ |nguốc| **ຄ**: ງວາກ.

ງ້ຽງ |ngăng ngăng|(ຄ) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝາເຫົ່າງ້ຽງ : chó sủa ăng ẳng, chó sủa oăng oẳng.

ງ່າງ |ngàng|(ນ) cán, chuôi.

ງ້າງ |ngảng|(ກ) kéo ra, rút, mở. ງ້າງອອກ : kéo ra, mở ra. ງ້າງປືນ : lên cò súng.

ແງງ |ngheng| 1.(ກ) gắng, gắng học. (**ພາສິດ**) ຕາບອດແຈ້ງ ບໍ່ຮູ້ຮ່ອມທາງເດີນ ຄັນບໍ່ແງງເງົາຫີນ ຊິບອດຕາຍຕະຜອງເຖົ້າ : mắt mù lòa không thấy lối đường đi, nếu không gắng học bóng hòn đá sẽ mù cho đến già. 2.(ກ) soi (gương). ແງງແວ່ນ : soi gương. 3.(ກ) (đi) mải miết. ແງງ ຫາແຕ່ຫຍ້າອ່ອນ (ບ) : mải miết tìm cỏ non.

ແງ່ງ |nghèng|(ນ) nhánh. ແງ່ງຂີງ : nhánh gừng. ແງ່ງເຂົ້າໜົ່ນ : nhánh nghệ.

ງີງ |ngông| 1.(ກ) lúng túng, bối rối, hoang mang, sững sờ. ໄດ້ຍິນຂ່າວເຮືອນໄໝ້, ຢືນງີງ : nghe tin nhà cháy, đứng sững sờ. 2.(ຄ) cong lên, vênh lên. ເຮືອງີງ : thuyền có mũi cong lên.

ງີງງ |ngông ngông|(ຄ) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝາເຫົ່າງີງງ : chó sủa ăng ẳng, chó sủa oăng oẳng.

ງີງງວຍ |ngông nguôi|(ກ) bối rối, lúng túng, ngơ ngác. ງີງງວຍຄືຄົນເສຍຂວັນ : ngơ ngác như người mất hồn.

ງີງເປັນໄກ່ຕາແຕກ |ngông pênh cày ta tẹc| (**ສຳນວນ**) (sững sờ như gà bể mắt) đứng như trời trồng; đứng sững như trời trồng

ໂງງເງ |ngoông nghêng|(ກ) lắc lư.

ໂງ່ງ |ngôông|(ຄ) boong boong (tiếng vang của cồng). ສຽງຄ້ອງດັງໂງ່ງໆ : tiếng cồng kêu boong boong.

ໂງ້ງ |ngôổng|(ຄ) co quắp, cong queo, quanh co. ຄວາຍເຂົ້າໂງ້ງ : trâu sừng co quắp. ທາງ ໂງ້ງ : đường cong queo, đường quanh co.

ໂງ້ງເງ້ງ |ngôổng nghểng|(ຄ) lổm ngổm (con vật lớn).

ໂງ້ງເງ້ງໆ |ngôổng nghểng ngôổng nghểng|(ຄ) lổm ngổm (con vật lớn).

ງ່ອງ |ngoong|(ກ) chờ, đợi, chờ đợi, ngóng. ງ່ອງຖ້າ : chờ đợi, ngóng chơ.

ງ່ອງ |ngoòng|(ກ) chờ, đợi, chờ đợi. ດິນແຫ້ງ ງ່ອງຝົນ (ກາ) : đất khô chờ mưa.

ງ້ອງ |ngoổng| 1.(ນ) cây sắt cong nhọn (dùng để cào bùn, bắt cá chạch chấu). ງ້ອງເກາະ ປາຫຼົດ : cây sắt cong nhọn để bắt cá chạch. 2.(ນ) dụng cụ để nạo (dừa, đu đủ). ງ້ອງຊູດ ໝາກພ້າວ (ກະຕ່າຍຊູດໝາກພ້າວ) : cái nạo dừa. 3.(ຄ) **ຄ**: ງ້ອງແງ້ງ. 1) cong, cong queo, khúc khuỷu. 2) lổm ngổm.

ງ້ອງແງ້ງ |ngoổng nghểng| 1.(ນ) (động vật) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. ແມງງ້ອງແງ້ງ : con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. 2.(ຄ) **ຄ**: ງ້ອງ. cong queo, khúc khuỷu. ທົນທາງງ້ອງແງ້ງໄປຍາກ : con đường khúc khuỷu khó đi. 2) lổm ngổm, ngổn nghển. ໄຕ່ງ້ອງແງ້ງ : bò ngổn nghển.

ງ້ອງແງ້ງໆ |ngoổng nghểng ngoổng nghểng|(ຄ) ngổn nghển (con vật nhỏ).

ງ້ອງແງ້ງຫີ່ງ |ngoổng nghểng hịng|(ນ) bồ hóng.

ເງ້ງ |ngơng|(ຄ) chênh, cao một bên. ແຜ່ນແປ້ນ ເງ້ງຂຶ້ນ : tấm ván chênh lên.

ງ່ຽງ |nghiềng| 1.(ນ) ngạnh (cá, lưỡi câu). ງ່ຽງ ປາ : ngạnh cá. ງ່ຽງເບັດ : ngạnh câu. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, thân có gai như ngạnh cá trê. ຕົ້ນງ່ຽງດຸກ : cây gai ngạnh cá trê.

ງ່ຽງເຈ໊ດ |nghiềng chợt|(ກ) bay liệng, bay lượn.

ງ້ຽງ |nghiểng|(ນ) **ຄ**: ໂຖມ, ກະໂຖມ. cái ống nhổ, bô nước cặn. ງ້ຽງກະໂຖມ : cái ống nhổ. ງ້ຽງໃສ່ນ້ຳຄ້ຽວໝາກ : ống nhổ trầu.

ງວງ |nguông| 1.(ນ) 1) quai (giỏ, gàu...). ງວງ ກະຕ່າ : quai giỏ. ງວງຊຸ : quai gàu. ງວງກາ : quai ca nước. 2) (dừa, thốt nốt) buồng (chưa tách bẹ nở hoa). ງວງຕານ : buồng thốt nốt. ງວງພ້າວ : buồng dừa. 2.(ນ) 1) vòi. ງວງຊ້າງ : vòi voi. 2) mào gà. ງວງໄກ່ : mào gà. ໄກ່ງວງ : gà tây. 3.(ນ) **ຄ**: ງ້ຽງ. rắn nước. ງ້ຽງ ຊ້າງ : rắn nước.

©Đoàn Minh

ງວງກາ |nguông ca|(ນ) quai ca nước.
ງວງສຸ່ມ |nguông sùm|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອງວງສຸ່ມ).
ງວງຊ້າງ |nguông sảng|(ນ) 1) vòi voi. 2) tên một loại cây có hoa như vòi voi (Heliotropium indicum). ຫຍ້າງວງຊ້າງ : cây vòi voi.
ງວງຕານ |nguông tan|(ນ) buồng thốt nốt.
ງ້ວງ |nguổng| 1.(ນ) (động vật) con ve sầu loại to, đen (ແມງງ້ວງ). 2.(ກ) buồn ngủ, ngủ gật. ງ້ວງນອນ : buồn ngủ. 3.(ຄ) say, say sưa (do uống rượu, nọc rắn). ງ້ວງເມົາ : say rượu.
ງ້ວງກາງດິງ |nguổng cang đôông|(ນ) (động vật) rắn lục.
ງ້ວງງ້ຽງ |nguổng nghiểng|(ຄ) quằn quại, uốn mình, oằn mình, quằn (rắn, trùn).
ງ້ວງນອນ |nguổng non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ງ້ວງນອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ díp mắt lại.
ງ້ວງເຫົ່ງໆ |nguổng ngáu|(ຄ) sầu muộn, âu sầu.
ງາຍ |ngai|(ນ) nửa buổi (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າງາຍ : ăn cơm sáng, ăn cơm nửa buổi, ăn bữa cơm lỡ (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າສວາຍ : ăn cơm không quá trưa. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm tối. ກິນງາຍແກ່ : ăn cơm gần trưa.
ງ່າຍ |ngài|(ຄ) dễ. ກິນງ່າຍ : ăn dễ. ເວົ້າງ່າຍ : nói dễ. **ງ່າຍດາຍ** : dễ dàng, đơn giản. (ພາສິດ) ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ : (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó). (ພາສິດ) ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍາກ".
ງ່າຍຄືປອກກ້ວຍ |ngài khư poọc cuổi| (ສຳນວນ) (dễ như ăn chuối) dễ như ăn gỏi; dễ như bỡn; dễ như chơi; dễ như trở bàn tay.
ງ່າຍງ່າຍ |ngài ngài|(ຄ) đơn giản, giản dị. ຄຳຖາມງ່າຍໆ : câu hỏi đơn giản. ເຂົາເປັນຄົນງ່າຍໆ : anh ta là người giản dị.
ງ່າຍດາຍ |ngài đai|(ຄ) đơn giản, dễ dàng. ວຽກງານງ່າຍດາຍ : công việc đơn giản. ແກ້ບົດເລກຢ່າງງ່າຍດາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.
ງ່າຍທີ່ຈະເຮັດ |ngài thì chả hệch| dễ làm.
ງ່າຍໂພດ |ngài fốt|(ກວ) quá dễ. ວຽກງ່າຍໂພດບໍ່ຕ້ອງວານຜູ້ໃດ : việc quá dễ, không cần nhờ ai.
ງຸ້ຍໆ |ngủi ngủi|(ຄ) ຄື: ຫຸ້ຍໆ. hu hu (tiếng khóc). ໄຫ້ງຸ້ຍໆ : khóc hu hu.
ງອຍ |ngoi| 1.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Louangphabang. ເມືອງງອຍ : huyện Ngoi. 2.(ກ) ở gần, mấp mé. ນັ່ງງອຍແຄມນ້ຳ : ngồi mấp mé bên sông. ນົກງອຍຄອນ : chim đậu cành cây.
ງ່ອຍ |ngòi|(ຄ) ຄື: ລ່ອຍ. liệt. ແຂນງ່ອຍ : liệt tay. ຂາງ່ອຍ : liệt chân. ຄົນງ່ອຍ : người liệt.
ງ່ອຍເປ້ຍ |ngòi pỉa|(ຄ) liệt, bại liệt.
ງ່ອຍເປ້ຍເສຍຂາ |ngòi pỉa sía khá|(ຄ) què quặt.
ເງີ້ຍ |ngơi|(ກ) ngước, ngẩng (lên). ເງີ້ຍໜ້າເບິ່ງ : ngước mặt nhìn, ngẩng mặt nhìn.
ເງີ້ຍເງີ |ngơi ngớc|(ກ) ngẩng, ngước.
ເງີ້ຍໜ້າອ້າປາກ |ngơi nạ á pạc| (ສຳນວນ) mở mày mở mặt; mở mặt mở mày.
ງັດ |ngặt|(ກ) 1) bẩy, kích. ງັດທ່ອນໄມ້ : bẩy súc gỗ. ເຈົ້າໃຊ້ໄມ້ງັດມັນຈຶ່ງຂຶ້ນ ເພາະວ່າມັນໜັກຫຼາຍ : anh dùng cây bẩy nó mới lên vì nó nặng lắm. 2) nhổ, cạy. ງັດຕະປູ : cạy đinh, nhổ đinh. 3) nạy, khoét. ງັດແງະ : khoét ngạch.
ງັດຂໍ້ |ngặt khọ|(ກ) 1) vật tay. 2) (bóng) cự lại; đối chọi.
ງັດແງະ |ngặt nghẻ|(ກ) khoét ngạch. ຄົນຂີ້ລັກງັດແງະ : kẻ trộm khoét ngạch.
ງາດ |ngát|(ກ) ຄື: ເອື້ອນ, ງິດ, ເຊົາ. ngớt (mưa). ຝົນງາດ, ຝົນເອື້ອນ : ngớt mưa.
ງຶດ |ngựt|(ຄ) kì lạ, lạ lùng; kinh ngạc, ngạc nhiên. ເປັນຕາງຶດ : lạ lùng, đáng ngạc nhiên.
ງຶດງໍ້ |ngựt ngỏ|(ຄ) kì khôi, kì cục; ngạc nhiên. ຄຳເວົ້າໜ້າງຶດງໍ້. câu nói kì khôi : ເລື່ອງໜ້າງຶດງໍ້ : chuyện kì cục. ຂ້ອຍບໍ່ງຶດງໍ້ : tôi không ngạc nhiên. ອັນນີ້ກໍເປັນຕາງຶດງໍ້ຄືກັນ : điều này cũng đáng ngạc nhiên như nhau.
ງິດ |ngộch|(ກ) 1) ngưng. ງິດເຮັດ, ງິດທຳ : ngưng làm. ງິດເຫຼົ້າ : ngưng rượu. ງິດຄິດ :

©Đoàn Minh

ngưng suy nghĩ. ງົດເວົ້າ : ngưng nói. 2) đình, hoãn, miễn. ງົດງານ : đình công. ງົດກອງປະຊຸມ : hoãn cuộc họp. ຈ່າຍສົດງົດເຊື່ອ : trả tiền ngay, miễn chịu.

ງົດງາມ |ngộch ngam|(ຄ) kiều diễm. ຍິງສາວໜຶ່ງທີ່ງົດງາມ : một thiếu nữ kiều diễm.

ງົດເຊົາ |ngộch sau|(ກ) ngưng, đình lại.

ງົດໄວ້ |ngộch vảy|(ກ) đình lại, hoãn lại, trì hoãn.

ງົດເວັ້ນ |ngộch vễnh|(ກ) kiêng, nhịn. ງົດເວັ້ນເຫຼົ້າ : kiêng rượu.

ໂງດເງດ |ngốt nghết|(ຄ) lúc lắc, lắc lư. ຫົວໂງດເງດ : đầu lắc lư.

ງອດ |ngót|(ນ) (động vật) con bò cạp. ແມງງອດ : con bò cạp.

ເງືອດ |ngướt|(ກ) giơ, nâng, giương (vũ khí) (để chuẩn bị đánh, đâm). ເງືອດຂວານ : giơ rìu, giương rìu. ເງືອດກຳປັ້ນ : giơ nắm đấm.

ງວດ |nguốt|(ນ) kì, đợt. ແບ່ງເປັນສອງງວດ : chia làm hai đợt (kì). ງວດນີ້ : đợt này, kì này. ຈ່າຍເປັນງວດໆ : trả từng đợt.

ງວດງາ |nguốt nga|(ນ) thuế má, sự đánh thuế (pháp luật cổ).

ງວດແລ້ວ |nguốt lẻo|(ນ) kì vừa rồi, thời hạn vừa rồi, đợt rồi.

ງັນ |ngăn| 1.(ກ) hội, tụ hội, tụ tập. ງັນເຮືອນດີ : tụ tập để chia buồn cùng nhà có đám ma, lễ tang. ງັນດອງ : hội hôn. ງັນກຳ : hội họp lúc trẻ mới sinh. 2.(ຄ) cằn, cằn cỗi. ຕົ້ນໄມ້ງັນຍ້ອນຂາດປ๋ຸຍ : cây cối cằn cỗi vì thiếu phân. 3.(ນ) lúa muộn (ເຂົ້າງັນ). 4.(ຄ) chậm lớn, chậm phát triển, muộn màng. ເຂົ້າງັນ : lúa muộn. 5.(ຄ) ຄື: ນັນ. rầm rộ, sôi động, ầm ĩ. ສຽງງັນ, ສຽງນັນ, ສຽງມີນັນ : tiếng ầm ĩ.

ງັນກຳ |ngăn căm|(ນ) hội họp lúc trẻ mới sinh.

ງັນດອງ |ngăn đoong|(ນ) hội hôn.

ງັນເຮືອນດີ |ngăn hươn đi|(ນ) giỗ chạp, lễ tang.

ງານ |ngan| 1.(ນ) ຄື: ວຽກ. 1) công việc. ຄົນງານ, ກຳມະກອນ : người lao động, công nhân. 2) nhiệm vụ. ຮັບງານ : nhận nhiệm vụ. 3) lễ, nghi thức. ງານສະເຫຼີມສະຫຼອງ : lễ hội. 4) hội hè. ງານບຸນ : hội hè. 2.(ນ) ngan; một ngan bằng 100 sải tay hoặc bằng 400 mét vuông (đơn vị đo diện tích). 3.(ກ) ức hiếp; giả làm, chơi đểu, phá quấy. ຄົນພາງານ, ຄົນພາໂລ : người càn quấy.

ງານການ |ngan can|(ນ) công việc.

ງານກິນດອງ |ngan kinh đoong|(ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານກິນລ້ຽງ |ngan kinh liểng|(ນ) tiệc tùng, bữa tiệc.

ງານກຸດສົງການ |ngan cút sống can|(ນ) Tết té nước, Tết năm mới của Lào.

ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ |ngan khựnh hươn mày|(ນ) bữa liên hoan ăn mừng nhà mới, tiệc mừng tân gia.

ງານສະແດງ |ngan sả đeng|(ນ) hội diễn.

ງານສະຫຼອງ |ngan sả loóng|(ນ) lễ kỉ niệm.

ງານส่วนตัว |ngan suồn tua|(ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ງານສົບ |ngan sốp|(ນ) đám ma, đám tang.

ງານສົມລົດ |ngan sốm lộch|(ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານຊຸມນຸມ |ngan xum num|(ນ) cuộc hội họp.

ງານຍາກ |ngan nhác|(ນ) việc khó khăn.

ງານດີເງິນດີ |ngan đi ngân đi|(ຄ) có tiền việc trôi chảy.

ງານດື່ມ |ngan đừm|(ນ) tiệc rượu.

ງານຕະຫຼາດນັດ |ngan tả lạt nạch|(ນ) hội chợ. ງານຕະຫຼາດນັດสากົน : hội chợ quốc tế.

ງານแต่งงาน |ngan tèng ngan|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ.

ງານຕິດຂັດ |ngan tích khắt|(ຄ) việc gặp khó khăn, việc bị trở ngại, việc trắc trở.

ງານເຕັ้นลำ |ngan tễnh lăm|(ນ) vũ hội, hội ca múa.

ງານบูชา |ngan bu xa|(ນ) lễ cúng bái.

ງານบ้าน |ngan bản|(ນ) việc làng.

ງານบุน |ngan bun|(ນ) hội hè, lễ hội. ງານบุนม่วนหลาย : hội hè vui quá!.

ງານประจำปี |ngan pả chăm pi|(ນ) ngày hội (lễ) hàng năm.

ງານปีใหม่ |ngan pi mày|(ນ) Tết năm mới.

ງານພິທີ |ngan fi thi|(ນ) nghi lễ.
ງານມະໂຫລານ |ngan mã hố lan|(ນ) hội lớn, lễ lớn.
ງານມ່ວນຊື່ນ |ngan muồn xừn|(ນ) hội vui, tiệc vui.
ງານລາຕີ |ngan la ti|(ນ) dạ hội. ງານລາຕີຊາວໜຸ່ມ : dạ hội thanh niên.
ງານລ້ຽງ |ngan liểng|(ນ) tiệc, tiệc tùng, chiêu đãi. ໄປຮ່ວມງານລ້ຽງ : đi dự tiệc, đi chiêu đãi.
ງານລ້ຽງຊາ |ngan liểng xa|(ນ) tiệc trà.
ງານລື່ນເລີງ |ngan lừn lơng|(ນ) buổi liên hoan.
ງານວິວາຫະມົງຄົນ |ngan vỉ va hả môông khônh|(ນ) lễ cưới.
ງານວັນເກີດ |ngan văn cợt|(ນ) lễ sinh nhật. ສະຫຼອງງານວັນເກີດ : ăn mừng lễ sinh nhật, ăn mừng sinh nhật.
ງານຫຼວງ |ngan luống|(ນ) việc nhà nước.
ງານອະດິເຫຼກ |ngan ả đi lêệc|(ນ) việc riêng, việc làm thêm.
ງານອອກຮ້ານ |ngan oọc hãn|(ນ) lễ khai trương (tiệm, cửa hàng...).
ແງນ |nghen|(ຄ) cong (mông, đít). ກົ້ນແງນ : mông cong.
ແງນແງ່ |nghen nghè|(ຄ) tiếng khèn, tiếng tiêu.
ແຈ້ນ |nghẽn| 1.(ຄ) thèm (thường dùng cho các loại gây say như: thuốc phiện, rượu v.v.). ແຈ້ນເຫຼົ້າ : thèm rượu. ແຈ້ນຢາ : thèm thuốc. 2.(ຄ) cong lên, võng, khoèo. ຂາແຈ້ນ : chân vòng kiềng, chân khoèo. ງ້ອນໄຖແຈ້ນ : tay cày cong lên.
ໂງນ |ngôn|(ຄ) dô (ra trước). ຫົວໂງນ : trán dô.
ໂງນເງນ |ngôn nghên|(ກ) 1) tròng trành. 2) long lay.
ໂງ່ນ |ngồn|(ນ) tảng, khối, tầng (mây). ໂງ່ນຫີນ : tảng đá lớn ở giữa nước.
ໂງ່ນເຂົ້າ |ngồn khậu|(ນ) tảng cơm.
ໂງ່ນຫີນ |ngồn hiín|(ນ) tảng đá lớn ở giữa nước.
ງອນ |ngon| 1.(ຄ) bướu (nhô ra phía sau). ຫົວງອນ : đầu bướu (nhô ra phía sau). 2.(ຄ) ຄື: ຂີ້ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂີ້ງອນບໍ່ຍອມກິນເຂົ້າ : hờn dỗi không chịu ăn cơm.
ງອນງໍ້ |ngon ngỏ|(ກ) cầu cạnh.
ງອນຫງໍ |ngon ngò|(ກ) co quắp, co rúm.
ງ່ອນ |ngòn| 1.(ນ) đầu huyện. ທຸກງ່ອນຫົວເມືອງ (ກ) : tất cả các đầu huyện. 2.(ນ) ຄື: ງ່ອນດິ້ນ. gáy. ຖືກຕີໃສ່ງ່ອນ : bị đánh vào gáy. 3.(ນ) ຄື: ງ່ອນຜາ, ງ່ອນພູ, ງ່ອນເຂົາ. mỏm núi. ງ່ອນພູ : mỏm núi.
ງ່ອນເຂົາ |ngòn kháu|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ່ອນແງ່ນ |ngòn nghèn|(ຄ) không vững, không chắc, lung lay, lảo đảo.
ງ່ອນດິ້ນ |ngòn đổnh|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. gáy. ບາຍງ່ອນດິ້ນຕົວເອງ : sờ lên gáy.
ງ່ອນຕໍ່ |ngòn tò|(ນ) gáy.
ງ່ອນຜາ |ngòn fá|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ່ອນພູ |ngòn fu|(ນ) ຄື: ງ່ອນ. mỏm núi.
ງ້ອນ |ngỏn|(ນ) tay cày. ງ້ອນໄຖ, ຫາງໄຖ : tay cày.
ເງິນ |ngân| 1.(ນ) tiền, tiền bạc, đồng bạc. ເງິນໂດລາ : đồng đô la, tiền đô la. ເງິນເຢັນ : đồng yên. ເງິນກີບ : đồng kíp. (**ພາສິດ**) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ (ປຸມ) : một kho vàng không bằng một nang chữ. 2.(ນ) bạc. ເງິນຄຳ : vàng bạc; tiền bạc. 3.(ຄ) làm bằng bạc, trông như bạc. ແຫວນເງິນ : nhẫn bạc.
ເງິນກູ້ |ngân củ|(ນ) tiền vay. ອອກເງິນກູ້ : cho tiền vay, cho vay.
ເງິນກ້ອນ |ngân cỏn|(ນ) khoản tiền, món tiền. ມັນບໍ່ໃຊ້ໜີ້ຂ້ອຍເງິນກ້ອນໜຶ່ງ : hắn không trả nợ cho tôi một món tiền.
ເງິນກີບ |ngân kịp|(ນ) tiền kíp (đơn vị tiền tệ của Lào).
ເງິນຂາດ |ngân khạt|(ກ) thiếu hụt tiền.
ເງິນຂາວ |ngân kháo|(ນ) đồng bạc trắng.
ເງິນຄ່າຈ້າງ |ngân khà chảng|(ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນຄ່າຈ້າງ : quỵt tiền công.
ເງິນຄ່າເຊົ່າ |ngân khà xàu|(ນ) tiền thuê nhà, tiền mướn nhà.
ເງິນຄ່າໄຖ່ |ngân khà thày|(ນ) tiền chuộc.
ເງິນຄ່າປະກັນໄພ |ngân khà pả căn fay|(ນ) phí

©Đoàn Minh

bảo hiểm.

ເງິນຄ່າແຮງ |ngân khà heng|(ນ) tiền công. ທັກ ເງິນຄ່າແຮງ : chấn tiền công.

ເງິນຄ່າແຮງງານ |ngân khà heng ngan|(ນ) tiền công.

ເງິນຄຳ |ngân khăm|(ນ) tiền bạc. ເງິນຄຳຊິມີ ຫຼາຍຮາວໃດ : tiền bạc có nhiều nhặn gì đâu.

ເງິນຄຳເພັດພອຍ |ngân khăm fệch foi|(ນ) vàng ngọc.

ເງິນຄຳຫາໄດ້ ນ້ຳໃຈຫາຍາກ |ngân khăm há đảy, nắm chay há nhác| (**ພາສິດ**) (tiền bạc kiếm được, tấm lòng khó kiếm) tiền là gạch, ngãi là vàng.

ເງິນຄ້ຳປະກັນ |ngân khẳm pả căn|(ນ) tiền kí quỹ, tiền bảo lãnh.

ເງິນຄັງ |ngân khăng|(ນ) ngân quỹ, ngân khố, kho bạc.

ເງິນຄ້າງ |ngân khảng|(ນ) tiền nợ, tiền còn thiếu.

ເງິນຄົງຄັງ |ngân khôông khăng|(ນ) tiền tồn kho.

ເງິນເຈັຍ |ngân chỉa|(ນ) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນຈຳ |ngân chăm|(ນ) tiền đặt cọc.

ເງິນຈຳນຳ |ngân chăm năm|(ນ) tiền cầm cố.

ເງິນຈ້າງ |ngân chảng|(ນ) tiền thuê, tiền công.

ເງິນຈອງ |ngân choong|(ນ) tiền đặt cọc.

ເງິນຈ່າຍ |ngân chài|(ນ) tiền chi phí, tiền cấp phát.

ເງິນສ່ວຍ |ngân xuổi|(ນ) tiền thuế.

ເງິນສົດ |ngân sốch|(ນ) tiền mặt. ຈ່າຍດ້ວຍເງິນ ສົດ : thanh toán bằng tiền mặt.

ເງິນສິນບົນ |ngân sín bônh|(ນ) tiền hối lộ, tiền đút lót, tiền mua chuộc. ເງິນເດືອນໜ້ອຍແຕ່ ເງິນສິນບົນຫຼາຍ : lương ít bổng nhiều.

ເງິນສ່ວນແບ່ງ |ngân suồn bèng|(ນ) tiền chia, tiền lãi cổ phần, cổ tức.

ເງິນເຊື່ອ |ngân xừa|(ນ) tiền tín dụng. ກອງທຶນ ເງິນເຊື່ອ : quỹ tín dụng.

ເງິນຍວງ |ngân nhuông| 1.(ນ) đồng bạc trắng. 2.(ຄ) màu trắng bạc.

ເງິນຍ່ອຍ |ngân nhòi|(ນ) tiền lẻ. ບໍ່ມີເງິນ ຍ່ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối lại.

ເງິນແດງ |ngân đeng|(ນ) **ຄ**: ເງິນປອມ. tiền giả, bạc giả.

ເງິນເດືອນ |ngân đươn|(ນ) tiền lương. ເງິນ ເດືອນຕົວຈິງ : tiền lương thực tế.

ເງິນຕາ |ngân ta|(ນ) tiền tệ. ມູນຄ່າເງິນຕາ : giá trị tiền tệ.

ເງິນຕາຕ່າງປະເທດ |ngân ta tàng pả thết|(ນ) ngoại tệ.

ເງິນຕູ້ |ngân tủ|(ນ) đồng tiền nhỏ hơn đồng tiền cổ nhưng nhỏ hơn, mặt trước có dấu tay.

ເງິນຕາຍ |ngân tai|(ນ) tiền cất trữ, tiền không sử dụng nữa (của Nhà nước).

ເງິນຕົ້ນ |ngân tổnh|(ນ) tiền vốn.

ເງິນຕົ້ນທຶນ |ngân tổnh thưnh|(ນ) tiền vốn, tư bản.

ເງິນຕື້ມ |ngân từm|(ນ) tiền thưởng.

ເງິນເຕັມພາ ບ່ໍທ່ໍຜະຫຍາເຕັມປູມ |ngân têm fa bò thò fả nhá têm pum| (**ພາສິດ**) (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng; một rương vàng không bằng một nang chữ; một kho vàng không bằng một nang chữ.

ເງິນເຕັມພາ ບ່ໍທ່ໍຜະຫຍາເຕັມພຸງ |ngân têm fa bò thò fả nhá têm phung| (**ພາສິດ**) (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng). (**ເບິ່ງ**): ເງິນເຕັມພາ ບ່ໍທ່ໍຜະຫຍາເຕັມປູມ.

ເງິນໄຖ່ |ngân thày|(ນ) tiền chuộc.

ເງິນແຖມ |ngân thém|(ນ) **ຄ**: ເງິນຕື້ມ.

ເງິນທະນາບັດ |ngân thả na bắt|(ນ) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນທອງ |ngân thoong|(ນ) tiền bạc. ເສຍເງິນ ທອງ ໃຜຊິບ່ເສຍດາຍ : mất tiền bạc, ai chẳng xót.

ເງິນທຶນ |ngân thưnh|(ນ) tiền vốn, tư bản.

ເງິນທອນ |ngân thon|(ນ) tiền thối. ບ່ໍມີເງິນ ທອນ : không có tiền thối.

ເງິນນ້ອຍ |ngân nỏi|(ນ) tiền đổi, tiền lẻ. ບ່ໍມີ ເງິນນ້ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối lại.

ເງິນນອນ |ngân non|(ນ) tiền để dành, tiền dự trữ.
ເງິນບີ |ngân bĩ|(ນ) tiền hào.
ເງິນເບັຍ |ngân bỉa|(ນ) tiền bạc.
ເງິນເບັຍບຳນານ |ngân bỉa băm nan|(ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນເບັຍບຳນານ : được hưởng tiền trợ cấp.
ເງິນບຳລຸງ |ngân băm lung|(ນ) tiền bồi dưỡng, tiền góp, tiền phí (nguyệt phí).
ເງິນບຳນານ |ngân băm nan|(ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນບຳນານ : được hưởng lương hưu.
ເງິນປີ |ngân pi|(ນ) tiền trợ cấp hàng năm.
ເງິນປາກຜີ |ngân pạc fĩ|(ນ) tiền bỏ vào miệng người chết.
ເງິນປິດປາກ |ngân pít pạc|(ນ) tiền hối lộ.
ເງິນປັນຜົນ |ngân panh fŏnh|(ນ) tiền lời cổ phần, cổ tức.
ເງິນປັບໃໝ |ngân pắp máy|(ນ) tiền phạt. ເສຍເງິນປັບໃໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.
ເງິນປອມ |ngân pom|(ນ) ຄ: ເງິນແດງ. tiền giả, bạc giả. ໃບເງິນປອມ : tờ giấy bạc giả.
ເງິນແຜ່ນ |ngân fèn|(ນ) lá bạc.
ເງິນຜ່ອນ |ngân fòn|(ນ) tiền trả góp. ຊື້ລົດເງິນຜ່ອນ : mua xe trả góp.
ເງິນຝັກ |ngân phắc|(ນ) bạc nén.
ເງິນຝາກ |ngân phạc|(ນ) tiền gửi (tiết kiệm). ອັດຕາກຳໄລຂອງເງິນຝາກປະຢັດ : lãi suất của tiền gửi quỹ tiết kiệm.
ເງິນຝືດ |ngân phựt|(ນ) tình trạng kinh tế mà ngân sách quay vòng ít đi, sự chi tiêu kém làm giảm giá hàng.
ເງິນເຟີ |ngân phở|(ນ) đồng tiền lạm phát.
ເງິນມື້ |ngân mử|(ນ) công nhật.
ເງິນມັດຈຳ |ngân mặt chăm|(ນ) tiền kí quỹ, tiền đặt cọc. ຊື້ເຮືອນຕ້ອງມີເງິນມັດຈຳ : mua nhà phải có tiền đặt cọc.
ເງິນລົງທຶນ |ngân lôông thưnh|(ນ) tiền đầu tư, vốn đầu tư. ເສຍເງິນລົງທຶນຫຼາຍແຕ່ກໍ່ຍັງບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : tốn tiền đầu tư nhiều mà vẫn chưa được gì.
ເງິນລຽງ |ngân liêng|(ນ) ຄ: ເງິນຍວງ. bạc trắng (đồng tiền bằng bạc).
ເງິນລາດ |ngân lát|(ນ) tiền đồng (đúc bằng đồng); tiền hào.
ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຂຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ |ngân hạc mốch xía lẻo, khoắn nhăng khảng thày, bay hạc khũ lônh lẻo, lăm cản co hạc nhăng| (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giỏ còn tre; nát giỏ hãy còn bè tre.
ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງດອມໄຫ່, ອັນວ່າຜ້າຂາດແລ້ວ ແຊງນັ້ນກໍຫາກຍັງ |ngân hạc mốch xía lẻo, khoắn nhăng đom thày, ăn và fạ khạt lẻo, xeng nẳn co hạc nhăng| (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như vải đã rách nhưng sọc vải vẫn còn). (ເບິ່ງ): ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຂຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ.
ເງິນໝາກຄໍ |ngân mạc khỏ|(ນ) đồng tiền hình cầu.
ເງິນເຫຼືອ |ngân lứa|(ນ) bản quyết toán, tiền thừa.
ເງິນຫຼ້ຽ |ngân lịng|(ນ) đồng tiền hình tứ giác nhỏ hơn đồng tiền cổ nặng khoảng 10 chỉ.
ເງິນຫຼຸດລາຄາ |ngân lút la kha|(ນ) tiền bớt, tiền trừ, tiền chiết khấu.
ເງິນຫຼຽນ |ngân liến|(ນ) tiền đồng, tiền kim loại.
ເງິນອັດ |ngân ách|(ນ) tiền xu.
ເງິນອຸດໜູນ |ngân úch nún|(ນ) tiền trợ cấp, tiền trợ giúp. ເງິນອຸດໜູນໃຫ້ຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດໃນການອອກແຮງງານ : tiền trợ cấp cho người bị tai nạn lao động.
ເງິນຮາງ |ngân hang|(ນ) đồng tiền cổ (có chữ Tàu, nặng 6 lượng 6 chỉ).
ງ້ຽນ |nghiên|(ຄ) ຄ: ແງ້ນ. cong lên, võng, vòng kiềng. ຂາງ້ຽນ : chân vòng kiềng, chân khoèo.
ງ້ຽນ |nghiển|(ກ) ຄ: ແງ້ນ. thèm, lên cơn

©Đoàn Minh

nghiện. ຈ້ຽນເຫຼົ້າ : thèm rượu.

ເງື່ອນ |ngườn| 1.(ນ) 1) cuối, phần cuối, mút (của sợi dây). (ພາສິດ) ເຊື່ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິ້ນ ຄ່າວ່າ : (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi. 2) câu nói không rõ ràng mà thành vấn đề phải suy nghĩ. ເງື່ອນເຄົ້າ : điều kiện tiên quyết. ເງື່ອນໆ : ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. 2.(ນ) cặn bã, dư thừa. ເງື່ອນກິນ : cơm thừa canh cặn. 3.(ຄ) giống, như, tựa. ງາມເງື່ອນແມນ : đẹp như tiên.

ເງື່ອນໄຂ |ngườn kháy| 1.(ນ) điều kiện. ສະ ເໜີເງື່ອນໄຂ : ra điều kiện, đặt điều kiện. 2.(ນ) điều kiện (để làm việc gì đó). ເງື່ອນໄຂຈຳ ເປັນຕ້ອງມີ : điều kiện ắt có.

ເງື່ອນຂອດ |ngườn khoọt|(ນ) nút thắt, nút buộc.

ເງື່ອນໆ |ngườn ngăm|(ນ) ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. ຄຳຖາມຂອງເຂົາມີເງື່ອນໆຢູ່ : câu hỏi của ông ta chứa đựng một ẩn ý. ການກະ ທຳມີເງື່ອນໆ : hành động mờ ám.

ງ້ອນ |nguổn| 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ງ້ອນ. mật hoa. ຂີ້ງ້ອນ ເຜິ້ງ : mật ong. 2.(ນ) chất độc; bả, bả chuột. ງ້ອນຂອງເບື່ອ ຢ່າເອົາໄວ້ໃນເຮືອນ (ກາບປູ່) : bả chất độc đừng đem để trong nhà. 3.(ນ) (thực vật) lá ngón, còn gọi là co ngón, đoạn trường thảo, thuốc rút ruột (Gelsemium elegans Benth, họ Mã tiền Loganiaceae). ເຄືອງ້ອນ : dây lá ngón.

ງ້ອນດິນ |nguổn đinh|(ນ) đất thơm (có thể ăn được theo huyền thoại).

ງ່ອນເບື່ອ |nguổn bừa|(ນ) bả chất độc.

ງ້ອນໝູ |nguổn mú|(ນ) tên một loại cây leo, dùng làm thuốc chữa bệnh dại (ເຄືອງ້ອນໝູ).

ງັບ |ngặp| 1.(ນ) ຄື: ມີດພັບ. dao gấp, dao xếp. ມີດງັບ, ມີດພັບ : dao gấp, dao xếp. 2.(ນ) một loại rùa (ເຕົ່າງັບ). 3.(ກ) 1) đóng, khép, đậy. ງັບປະຕູ : đóng cửa, khép cửa. 2) ngậm, câm. ງັບປາກ : ngậm miệng, câm miệng. ງັບສິບ : câm miệng (lăng mạ). 2) gấp, gập. ງັບມີດ : gấp dao. 4.1.(ກ) táp, đớp. ຖືກໝາງັບ : bị chó táp. 4.2.(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍ້ຳ ງັບໆ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ່າຍ່າງງັບໆ : rùa bò lật bật.

ງັບໆ |ngặp ngặp|(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍ້ຳງັບໆ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ່າຍ່າງງັບໆ : rùa bò lật bật.

ງັບສິບ |ngặp sốp|(ກ) câm miệng (lăng mạ).

ງັບປະຕູ |ngặp pả tu|(ກ) đóng cửa, khép cửa. ງັບປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.

ງັບປາກ |ngặp pạc|(ກ) câm miệng, ngậm miệng. ປາກຫຼາຍແທ້ນໍ, ງັບປາກແມ! : già mồm vừa chứ, câm họng đi!.

ງັບປ່ອງຢ້ຽມ |ngặp poòng diễm|(ກ) đóng, khép cửa sổ.

ງາບ |ngáp|(ຄ) 1) ngáp (của người sắp chết). 2) thở hắt ra, ngáp.

ງາບໆ |ngáp ngáp|(ຄ) ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຫາຍໃຈງາບໆ : ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຂ້ອຍເຫັນປາໂຕໜຶ່ງຫັນໃຈງາບໆຢູ່ : tôi thấy một con cá đang còn ngoam ngoáp.

ຈິບ |nghíp|(ຄ) thiếp. ຫຼັບຈິບໜຶ່ງ : thiếp đi một lát.

ຈຸບ |ngụp|(ກ) lầm lũi (đi).

ຈຸບໆ |ngụp ngụp|(ຄ) lầm lũi. ເຕົ່າໝົ້ນໜາມ ຈຸບໆ : rùa lầm lũi chui qua gai.

ຈຸບເຈີ |ngụp ngơng|(ຄ) nhấp nhổm (mông). ເຮັດກົ້ນຈຸບເຈີ : làm mông nhấp nhổm.

ຈຸບຈາບ |ngúp ngáp|(ຄ) lặc lè (đi). ບາດຍ່າງ ຈຸບຈາບ : bước đi lặc lè.

ແຈັບ |nghẹp|(ນ) cái lưỡi trai (ở mũ kê-pi). ໝວກແຈັບ : mũ lưỡi trai.

ແຈບ |nghép|(ນ) ຄື: ຕະແຈບ. chái nhà. ຕະ ແຈບ : chái nhà.

ແຈບໆ |nghép nghép|(ຄ) ຄື: ງາບໆ. ngoam ngoáp, ngam ngáp. (ສມ)ໂຕປາຫາຍໃຈແຈບໆ ຍັງບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.

ຈິບ |ngộp| 1.(ນ) 1) khoản, ngân khoản. ຈິບ ຈ່າຍ : khoản chi. ຈິບຮັບ : khoản thu. 2) ຄື: ຈິບປະມານ. ngân sách, ngân quỹ. ຂາດຈິບ : hụt ngân sách. 2.(ກ) tập họp, gom góp. ຈິບ ບັນຊີ : kết toán.

ງົບດຸນ |ngộp đun|(ນ) bản quyết toán.
ງົບບັນຊີ |ngộp băn xi|(ກ) khóa sổ, kết toán.
ງົບປະມານ |ngộp pả man|(ນ) ຄື: ງົບ. ngân sách. ງົບປະມານແຫ່ງຊາດ : ngân sách quốc gia.
ໂງບໆ |ngốp ngốp|(ຄ) 1) ục ịch (đi). ຍ່າງໂງບໆ : đi ục ịch. 2) ngáp ngáp (cá). ງອມໂງບໆ : cá ngáp ngáp do say nắng.
ງອບ |ngóp| 1.(ນ) nón chóp. ກຸບງອບ : nón chóp. 2.(ກ) lúa ngả về một phía. ເຂົ້າງອບ : lúa đổ, lúa ngả (lúa đã chín).
ເງິບ |ngớp|(ນ) 1) mái dân, mái hiên (nhà). ເງິບເຮືອນ : mái dân, mái hiên. 2) mang cá. ເງິບປາ : mang cá.
ເງິບໆ |ngớp ngớp|(ຄ) chậm chạp. ຍ່າງເງິບໆ : đi chậm chạp.
ເງິບເຮືອນ |ngớp hươn|(ນ) mái hiên.
ງຽບ |nghiếp| 1.(ຄ) im lặng, nín thinh, yên tĩnh. ງຽບສະຫງັດ : im lìm, tĩnh mịch. ງຽບໄປ : bặt tăm, bặt tin. ງຽບເຫງົາ : buồn tẻ. 2.(ນ) tên một con sông ở Lào (Nậm Nghiếp).
ງຽບໆ |nghiếp nghiếp|(ຄ) im lặng. (ສມ) ນັ່ງຕາກເຄື່ອງຢ່າງງຽບໆ : ngồi im lặng phơi đồ. ນັ່ງກິນເຂົ້າຢ່າງງຽບໆ : im lặng ngồi ăn.
ງຽບສະຫງັດ |nghiếp sả ngắt|(ຄ) im lặng hoàn toàn, yên tĩnh tuyệt đối, im phăng phắc. ທັງກອງປະຊຸມງຽບສະຫງັດເພື່ອໄວ້ອາໄລ : cả hội nghị im phăng phắc để mặc niệm.
ງຽບເຫງົາ |nghiếp ngáu|(ຄ) buồn tẻ, buồn bã, hiu quạnh. ບ້ານຊ່ອງທີ່ງຽບເຫງົາ : xóm làng hiu quạnh. ລະດູໃບໄມ້ຮ່ວງທີ່ງຽບເຫງົາ : mùa thu buồn bã. ຍ່າງດ້ວຍທ່າທີງຽບເຫງົາເພາະຫິວເຂົ້າໄດ້ໜຶ່ງມື້ແລ້ວ : dáng đi buồn bã vì đói đã một ngày rồi.
ງາມ |ngam|(ຄ) 1) đẹp. ຄົນງາມ : người đẹp. (ພາສິດ) ງາມແຕ່ຮູບ ຈູບບໍ່ຫອມ : có đỏ mà nỏ có thơm. 2) tốt. ເຂົ້າງາມ : lúa tốt.
ງາມຂໍ່າ |ngam khắm|(ຄ) duyên dáng, đẹp duyên.
ງາມງອນ |ngam ngon|(ຄ) đẹp kiêu kì.
ງາມສະຫງ່າ |ngam sả ngà|(ຄ) đẹp kiều diễm, đẹp lộng lẫy. ເຮືອນຊານງາມສະຫງ່າ : nhà cửa lộng lẫy.
ງາມຍິ່ງ |ngam nhìng|(ຄ) đẹp tuyệt. ຍິງສາວງາມຍິ່ງ : cô gái đẹp tuyệt.
ງາມຍ້ອຍ |ngam nhỏi|(ຄ) đẹp tuyệt.
ງາມຕາ |ngam ta|(ຄ) đẹp mắt. ທິວທັດງາມຕາ : phong cảnh đẹp mắt.
ງາມແຕ່ຮູບຈູບບໍ່ຫອມ |ngam tè húp, chuụp bò hóm| (ພາສິດ) (đẹp hình dáng nhưng hôn không thơm) có đỏ mà nỏ có thơm.
ງາມແຕ່ງ |ngam tèng|(ຄ) đẹp do trang điểm.
ງາມຕົ້ນ |ngam tủn|(ຄ) đẹp bề ngoài.
ງາມແທ້ໆ |ngam thẻ thẻ|(ຄ) đẹp thực sự.
ງາມນອກ |ngam noóc|(ຄ) đẹp hào nhoáng, đẹp mã.
ງາມບ່ໍງາມ |ngam bò ngam| rất đẹp, quá đẹp (về sau thường ngược với tính từ trước). ຄົນເຂົາງາມບ່ໍງາມພັດຍັງຕິອີກ : người ta quá đẹp mà lại còn chê nữa.
ງາມປະຫຼາດ |ngam pả lạt|(ຄ) đẹp ngộ nghĩnh.
ງາມອາດ |ngam ạt|(ຄ) đẹp quyến rũ.
ງ່ຳງາມ |ngàm| 1.(ນ) chạc cây. ງ່ຳງາມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) 1) tên một loại kiến có càng to. ມົດງ່ຳງາມ : kiến càng. ມົດງ່ຳງາມແດງ : kiến càng đỏ. ມົດງ່ຳງາມດຳ : kiến càng đen. 2) càng. ງ່ຳງາມປູ : càng cua. 3.1(ນ) chạc cây làm cổng bờ rào (người vào được, trâu bò không vào được). ໄມ້ງ່ຳງາມ, ໄມ້ປາກງ່ຳງາມ : chạc cây. 3.2(ຄ) ຄື: ແວ່ງ. rách, sứt. ປາກງ່ຳງາມ : sứt môi.
ງ່ຳງາມຕີນ |ngàm tiin|(ນ) kẽ chân.
ງ່ຳງາມປູ |ngàm pu|(ນ) càng cua.
ງ່ຳງາມມື |ngàm mư|(ນ) kẽ tay.
ງ່ຳງາມໄມ້ |ngàm mảy|(ນ) chạc cây.
ງົ້ມ |nghim|(ນ) ຄື: ຍົ້ມ. múi (bưởi, cam. v.v.). ງົ້ມໝາກກ້ຽງ : múi cam. ງົ້ມໝາກສົ້ມໂອ : múi bưởi.
ງຸ້ມ |ngưm|(ກ) ຄື: ງຸມ. phủ, đậy, che, bao trùm.
ງຸ້ມໆ |ngưm ngưm|(ຄ) ຄື: ພຸ້ມໆ, ພູມໆ. lẩm nhẩm, lầm bầm, lẩm bẩm. ງຸ້ມໆປ້ອຍ : chửi lầm bầm.
ງົ້ມ |ngửm| 1.(ນ) hang động. 2.(ຄ) ຄື: ຊົ້ມງົ້ມ, ຊຸ້ມງຸ້ມ. cắm cúi, (cúi) gầm, nói cúi đầu (không chú ý đến người nghe). ໜ້າງົ້ມ : cúi

©Đoàn Minh

gầm mặt.

ງົ້ມ [ngừm](ນ) tên con sông ở Lào đổ về sông Mê Kông (Nậm Ngừm).

ງຸມ [ngum] 1.(ກ) **ຄື**: ງຶມ. che, đậy, bịt, phủ, úp. ງຸມຕາ : che mắt, bịt mắt. ງຸມຖ້ວຍ : úp bát. 2.(ກ) **ຄື**: ງຶມ. mò. ງຸມປາ : mò cá. ງຸມກຸ້ງ : mò tôm. ງຸມຫອຍ : mò ốc.

ງຸມງອງ [ngum ngoong](ນ) tên một loại chim (lông có những đốm đen).

ງຸ່ມ [ngùm] 1.(ກ) cúi, gập; lật. ງຸ່ມໜ້າ : cúi mặt. ງຸ່ມໂອ່ງ : lật bù lu. 2.1(ກ) quản lí, bảo vệ. 2.2(ຄ) **ຄື**: ງໍ້າ, ກອມ. u ám, ảm đạm (trời). ຟ້າງຸ່ມ : trời u ám. 3.(ນ) vua Lào, ông vua được dân mến mộ, người đã đặt tên nước Lào là nước Lản Xảng (triệu voi), "Chẩu Phả Ngùm".

ງຸ່ມໆ [ngùm ngùm](ຄ) (đi) cắm đầu cắm cổ. ຍ່າງງຸ່ມໆ : cắm đầu cắm cổ đi.

ງຸ່ມງ່າມ [ngùm ngàm](ຄ) vụng về, lóng ngóng. ຕີນມືງຸ່ມງ່າມ : tay chân lóng ngóng.

ງຸ້ມ [ngủm](ກ) che, bịt (dùng tay). ງຸ້ມຕາ : bịt mắt. ງຸ້ມຫູ : bịt tai. ງຸ້ມປາກ : che miệng, bịt miệng.

ແງ່ມ [nghèm] 1.(ນ) chạc (cây), nạng (gẩy rơm), kẽ (tay). ແງ່ມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງແງ່ມ).

ແງ່ມມື [nghèm mư](ນ) kẽ tay.

ແງ່ມຫູ [nghèm hú](ນ) kẽ tai.

ແງ້ມ [nghẻm](ກ) hé mở. ປະຕູແງ້ມໄວ້ : cửa mở hé.

ງົມ [ngôm](ກ) mò, mò mẫm. ງົມກະປູ : mò cua. ງົມໄຂ່ມຸກ : mò trai. ງົມງວາ : quờ quạng, mò mẫm. (ພາສິດ) ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ : mò kim đáy biển.

ງົມເຂັ້ມໃນທະເລ [ngôm khếm nay thả lê] (ພາສິດ) (mò kim trong biển). (**ເບິ່ງ**): ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ.

ງົມເຂັ້ມໃນມະຫາສະໝຸດ [ngôm khếm nay mã há sả mút] (ພາສິດ) (mò kim trong đại dương) mò kim đáy bể; mò kim đáy biển; đáy bể mò kim.

ງົມງົວ [ngôm ngua](ຄ) quờ quạng, mò mẫm. ງົມງົວດົນເຕັບຈຶ່ງເຫັນທາງໄປ : mò mẫm mãi mới thấy lối đi.

ງົມງາຍ [ngôm ngai](ກ) dị đoan, mù quáng, mê tín. ເຊື່ອຖືງົມງາຍ : mê tín dị đoan.

ງົມງວາຍ [ngôm ngoai](ກ) dị đoan, mù quáng, mê tín. ຄວາມງົມງວາຍ : sự mê tín.

ງົມໄປ [ngôm pay](ກ) mò mẫm, dò dẫm. ງົມຫາທາງໄປ : dò dẫm tìm đường.

ງົມຫາ [ngôm há](ກ) lần mò, mò tìm, mò. ງົມຫາເງິນມາແຕ່ໃສ : mò đâu ra tiền.

ໂງມ [ngôm] 1.(ນ) mô (đá). ໂງມຫີນ : đá tảng. 2.(ຄ) khum. ພ້າໂງມ : rựa khum. 3.(ຄ) lồm ngồm (bò). ໄຕ່ໂງມໆ : bò lồm ngồm.

ໂງມໆ [ngôm ngôm](ຄ) (rùa lớn) bò lồm ngồm. ເຕົ່າໄຕ່ໂງມໆ : rùa bò lồm ngồm.

ໂງ່ມ [ngồm](ຄ) **ຄື**: ໂກ່ມ. còng, gù. ຄົນຫຼັງໂງ່ມ, ຄົນຫຼັງໂກ່ມ : người lưng gù.

ງອມ [ngom] 1.(ກ) 1) mệt mỏi, đọa. 2) chín nẫu, chín muồi, chín rục. ສຸກງອມ : chín nẫu, chín muồi, chín rục. 2.(ຄ) sặc bùn, úi (cá). ປາງອມ : cá sặc bùn, cá úi.

ງອມແງມ [ngom ngem](ຄ) ốm yếu.

ງ່ອມ [ngòm] 1.(ນ) mũ nồi, mũ bê rê. **ຊື້ໝວກ ງ່ອມ** : mua chiếc bê rê. 2.(ຄ) gù, còng. **ຫຼັງ ງ່ອມ** : lưng gù.

ງ້ອມ [ngỏm] 1.(ນ) tên vị hôn thê của nhà vua Lào thời cổ là hoàng hậu Ngọm. 2.(ຄ) **ຄື**: ຄ້ອມ. xinh, đẹp.

ເງີ້ມ [ngỏm] **ເບິ່ງ**: ເງົ້ອມ.

ເງົ້ອມ [ngửởm](ນ) **ຄື**: ເງີ້ມ, ເຫົ້ອມ. vách đá, hang động. ເງົ້ອມຜາ : vách đá.

ເງົ້ອມເຂົາ [ngửởm khảu](ນ) dốc đứng, vách đứng.

ເງົ້ອມແງ่ [ngửởm nghè](ນ) hốc đá (dốc đá nơi có hốc).

ເງົ້ອມຜາ [ngửởm fả](ນ) vách đứng, vách đá.

ເງົ້ອມມື [ngửởm mư](ນ) 1) nắm tay. 2) (bóng) bàn tay. ຕົກຢູ່ໃນເງົ້ອມມືຂອງສັດຕູ : sa vào tay giặc.

ງວມ [nguôm](ກ) **ຄື**: ງວ້ໍາ. úp, đậy. **ງວມຝາອັດ** : đậy nắp.

ງ່າວ [ngào](ຄ) đần, đần độn. ໂງ່ງ່າວ, ງົ້ວງ່າວ :

đần độn. ຄົນໂງ່ງ່າວ : người đần độn.

ງ່າວໆ |ngào ngào|(ຄ) 1) gầm gào, gầm gầm (tiếng hổ). ເສືອຮ້ອງງ່າວໆ : cọp thét gầm gầm. 2) ຄື: ມ່າວໆ. ngoao ngoao (tiếng mèo lớn, mèo đực). ແມວຮ້ອງງ່າວໆ, ແມວຮ້ອງ ມ່າວໆ : mèo kêu ngoao ngoao.

ງ້າວ |ngảo|(ນ) 1) thanh đao, thanh kích. ຟ້ອນ ງ້າວ : múa kích (cổ). ໃນສະໄໝບູຮານເພິ່ນ ໃຊ້ງ້າເປັນເຄື່ອງມືໃນການສູ້ຮົບ : thời cổ xưa, người ta dùng đao làm vũ khí chiến đấu. 2) tên một loại chuối, chuối tiêu. ກ້ວຍງ້າວ : chuối tiêu, chuối lùn.

ງ້າວງ່າ |ngảo ngà|(ນ) kích (3 ngạnh).

ງ້າວແວງ |ngảo veng|(ນ) thanh đao, thanh kích.

ງົ້ວ |nghỉu| 1.(ນ) (thực vật) cây gạo; làm đệm, gối (Gossampinus malabarica). ຕົ້ນງົ້ວ : cây gạo. 2.(ນ) kinh kịch, tuồng, hát bội (của Trung Quốc). ຫຼິ້ນງົ້ວ : diễn tuồng.

ແງວ |ngheo| 1.(ນ) (thực vật) chôm chôm quả nhỏ (cây, quả); quả ngheo. ໝາກແງວ : quả ngheo. 2.(ກ) quay (vật buộc vào dây). ແງວ ໂຫວດ : quay kèn. 3.(ຄ) ngheo ngheo (tiếng chim công gọi đàn).

ແງວໆ |ngheo ngheo|(ຄ) ngheo ngheo (tiếng của con chim công gọi đàn).

ແງ່ວໆ |nghèo nghèo|(ຄ) meo meo (tiếng mèo con kêu). ແມວນ້ອຍຮ້ອງແງ່ວໆ : mèo con kêu meo meo.

ແງ້ວ |nghẻo|(ນ) ຄື: ງ້ຽວ. tên một bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma.

ງ້ຽວ |nghiễu| 1.(ນ) (động vật) con rắn có chân, rắn mối. 2.(ນ) tên một bộ tộc Lào (gần biên giới Myanma).

ງວຳ |ngoăm|(ກ) ຄື: ງວມ. úp, đậy. ງວຳໜ້ໍ : úp nồi.

ງວາກ |ngoác|(ກ) 1) ຄື: ງວກ. ngoảnh, ngoái. ງວາກຊ້າຍ : ngoảnh trái. ງວາກໜ້າງວາກຫຼັງ : ngoái trước ngoái sau. 2) ngẩng. ງວາກເງີ້ຍ : ngẩng mặt lên.

ງວາກເງີ້ຍ |ngoác ngơi|(ກ) ngẩng mặt lên.

ງວາກໄປ |ngoác pay|(ກ) ngoảnh đi.

ຈ

ຈ |chò| phụ âm thứ 5 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, không làm phụ âm cuối vần, đọc là "chò". ຈັນ : trăng.

ຈ๊ະ |chạ| 1.(ອຸ) (là từ dùng để hù, dọa, trộ, làm người khác giật mình) hù. ມັນຈ๊ະຢ່າງ ກະທັນຫັນຈົນບັກນ້ອຍໂດດຂຶ້ນ : thình lình nó hù thằng nhỏ nhảy lên. 2.(ຄ) (tình trạng) dừng, ngừng (ngay tức khắc). ຢຸດຈ๊ະ : ngừng ngay.

ຈะ |chả| 1.(ກຊ) ຄື: ຊິ. sẽ (là trợ động từ, dùng để diễn đạt thì tương lai). ຈะກິນ : sẽ ăn. ຈะນอน : sẽ ngủ. ຈะไป : sẽ đi. ຈะเว้า อีกย่างหนึ่ง : nói một cách khác. (ພาสิด) ຈะ ຢู่ให้เบิ่งที่ ຈะมีให้เบิ่งบ่อน : (nếu ở hãy xem nơi, nếu đi hãy xem chốn) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 2.(ກ) không ăn nhau, cùng bên (cờ bạc). ຈะกัน : không ăn nhau (cờ bạc). 3.(ກ) chia (cổ).

ຈะไจ้ |chả chảy|(ຄ) thường thường, luôn luôn.

ຈะแจ้ง |chả chẻng|(ຄ) ຄື: แจ่มแจ้ง. rõ ràng, rõ rệt. เว้าจะแจ้ง : nói rõ ràng. ຫຼักฐานจะ แจ้ง : chứng cứ rõ rệt.

ຈะแจ่ม |chả chèm|(ຄ) đẹp đẽ, tươi tắn. หน้า ตาจะแจ่มเป็นตาเบิ่ง : mặt mũi tươi tắn, dễ coi.

ຈะตุ |chả tủ|(ຄ) ຄື: จาตุ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈะตุบาด : thú 4 chân. ຈะตุพอน : 4 điều phúc lành.

ຈะตุลาด |chả tủ khát|(ກ)(ป.) (bốn hành tan vỡ) chết, từ trần.

ຈะตุคูน |chả tủ khun|(ຄ) nhân với bốn.

ຈะตุสะดົม |chả tủ sả đôm|(ນ)(ป,ส.) tứ trụ

©Đoàn Minh

(triều đại cổ ở Lào) như: (ອງໆ - Quốc gia; ວັງ - Triều đình; ຄັງ - Tài chính; ນາ - Canh nông).

ຈະຕຸທິບພະຄັນທາ |chả tủ thịp fả khanh tha|(ນ)(ປ.) 4 loại mùi thơm.

ຈະຕຸບາດ |chả tủ bạt|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຈະຕຸບິດ. thú 4 chân.

ຈະຕຸບິດ |chả tủ bốch| **ເບິ່ງ**: ຈະຕຸບາດ.

ຈະຕຸປັດໄຈ |chả tủ pắt chay|(ນ)(ປ.) bốn thứ tối cần thiết đối với nhà sư: áo cà sa, thực phẩm, nơi ở và thuốc chữa bệnh.

ຈະຕຸພູມ |chả tủ fum|(ນ)(ປ.) bốn thế giới (ກາມາວະຈະລະພູມ - thế giới trần tục; ຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới hữu sắc; ອະຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới vô sắc; ໂລກຸດຕະລະພູມ - thế giới phi trần tục).

ຈະຕຸລະ |chả tủ lả|(ນ)(ສ.) bốn (dùng làm tiền tố trong tiếng Pa-li và Sắn sả kít).

ຈະຕຸລະຍຸກ |chả tủ lả nhục|(ນ) 4 thời đại.

ຈະຕຸລະຟັກ |chả tủ lả fặc|(ນ) 4 mặt, tứ diện (ເມດຕາ, ກາລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸເປກຂາ : từ, bi, hỉ, xả).

ຈະຕຸລະພາກ |chả tủ lả fác|(ນ)(ສ.) phần thứ tư, bốn phần.

ຈະຕຸລະພິດທະພອນ |chả tủ lả fịch thả fon|(ນ)(ສ.) bốn điều chúc : ອາຍຸ - tuổi thọ; ວັນນະ - da dẻ hồng hào; ສຸຂະ - hạnh phúc; ພະລະ - sức khỏe.

ຈະຕຸລະພອນ |chả tủ lả fon|(ນ)(ສ.) bốn điều tốt của con người: tuổi thọ, da dẻ hồng hào, hạnh phúc, sức khỏe.

ຈະຕຸລາລິຍະສັດ |chả tủ la lỉ nhã sách|(ນ)(ສ.) 4 thực tế mà bậc tu hành phải trải qua: sự khổ ải, nguồn gốc khổ ải, cách diệt trừ sự khổ ải, sự yêu thích (ham muốn).

ຈະຕຸໂລກະບານ |chả tủ lô cả ban|(ນ)(ປ.) người giữ gìn trái đất ở bốn phương, tứ thiên vương (ທ້າວທະຕະລັດກະ - Đông Thiên vương; ທ້າວວິລຸປັກຂະ - Tây Thiên vương; ທ້າວວິລຸພະຫົກ - Nam Thiên vương; ທ້າວກຸເວລະ - Bắc Thiên vương).

ຈະຕຸໂລກ |chả tủ lôốc|(ນ)(ປ.) bốn thế giới: hạ giới, thiên đường, địa ngục, thủy giới.

ຈະຕຸລິງຄະກີທາ |chả tủ lông khả ki tha|(ນ)(ປ,ສ.) sự đánh cờ.

ຈະຕຸລິງຄະເສນາ |chả tủ lông khả sế na|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ຈະຕຸລິງຄະພົນ. bốn vị quản lí về vận chuyển: quản tượng, quản xe, quản mã, đi bộ.

ຈະຕຸລິງຄະທັນ |chả tủ lông khả thăn|(ນ)(ສ.) voi có ngà 2 cặp.

ຈະຕຸລິງຄະພົນ |chả tủ lông khả fônh| **ເບິ່ງ**: ຈະຕຸລິງຄະເສນາ.

ຈະຕຸລັດ |chả tủ lạch|(ນ) vuông, hình vuông. ຮູບຈະຕຸລັດ : hình vuông.

ຈະຕຸລົດ |chả tủ lộch|(ຄ)(ປ.) bốn cạnh.

ຈະຕຸລົນ |chả tủ lônh|(ນ)(ສ.) (quan niệm cổ) trái đất (có bốn nơi tận cùng).

ຈະຕຸດຖີ |chả tút thí|(ນ)(ປ.) ngày thứ tư, nhân ngày thứ tư.

ຈະບໍ |chả bò|(ກ) sẽ không. ເຮັດວຽກບໍ່ມີແຜນການ ແນ່ນອນຈະບໍ່ມີຜົນສຳເລັດດີ : làm việc không có kế hoạch dĩ nhiên sẽ không có kết quả tốt.

ຈະຢູ່ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຈະໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |chả dù hạy bờng thì, chả ní hạy bờng bòn| **(ພາສິດ)** (nếu ở hãy xem nơi, nếu rời đi hãy xem chốn). **(ເບິ່ງ)**: ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຈະລະ |chả lả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຈອນ. 1) bước, đi, di chuyển. 2) cư xử, ứng xử.

ຈະລະນະ |chả lả nả|(ນ) 1) chân; đế; rễ. 2) sự đi. 3) sự ứng xử.

ຈະລະເມດ |chả lả mết|(ນ) 1) tên một loại cá biển. 2) trứng rùa biển (ໄຂ່ຈະລະເມດ).

ຈະລາ |chả la| **ຄື**: ຈະລະ.

ຈະລາຈົນ |chả la chônh|(ນ)(ປ,ສ.) sự loạn lạc, sự hỗn loạn; cuộc nổi loạn, cuộc dấy loạn, cuộc bạo loạn. ແຜນການກໍ່ຈະລາຈົນຖືກເປີດເຜີຍ : âm mưu nổi loạn bị lộ.

ຈະລາຈອນ |chả la chon|(ນ)(ປ.) sự đi lại, sự giao thông. ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ : cảnh sát giao thông. ສັນຍານຈະລາຈອນ : tín hiệu giao thông. ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông. ກົດຈະລາຈອນ : luật lệ giao thông. ການຈະລາ

ຈອນຕິດຂັດ : sự tắc nghẽn giao thông.

ຈະລິຍະ |chả lỉ nhã|(ນ)(ပ.) sự cư xử, đức hạnh, đạo đức. ຈະລິຍະສຶກສາ : môn học về đạo đức.

ຈະລິຍະສາດ |chả lỉ nhã sạt|(ນ)(ส.) một ngành của triết học nói về đạo đức hoặc phẩm hạnh, đạo đức học.

ຈະລິຍະສຶກສາ |chả lỉ nhã súc sá|(ນ)(ပ.) môn học về đạo đức, đức dục, đạo đức học, luân lí học.

ຈະລິຍະທຳ |chả lỉ nhã thăm|(ນ)(ပ.) đạo đức, luân lí, đức hạnh, phẩm hạnh.

ຈະລິຍາ |chả lỉ nha|(ນ)(ပ.) luân lí, đạo đức.

ຈະເລ |chả lê|(ນ)(ပ.) người giám sát, người kiểm tra.

ຈະລິດ |chả lích|(ນ)(ပ.) cách đối xử, cách ứng xử, hành vi. ສຸຈະລິດ : hành vi tốt đẹp; lương thiện. ທຸຈະລິດ : hành vi xấu, cư xử xấu; bất lương, bất chính.

ຈະລຸນ |chả lunh|(ຄ)(ပ.) thịnh vượng; xinh đẹp.

ຈະເລີນ |chả lơn|(ภาอ)(ข.) ຄື: ຈຳເລີນ. phát đạt, phát triển, tiên tiến. ປະເທດຈະເລີນ : nước tiên tiến.

ຈະເລີນກ້າວໜ້າ |chả lơn cảo nạ|(ຄ) tiến bộ; phát triển. ຮ່ຳຮຽນຈະເລີນກ້າວໜ້າ : học tập tiến bộ.

ຈະເລີນຄືນໃໝ່ |chả lơn khưn mày|(ຄ) phục hưng.

ຈະເລີນງອກງາມ |chả lơn ngoóc ngam|(ຄ) tươi tốt.

ຈະເລີນໃຈ |chả lơn chay|(ຄ) thú vị, thích thú.

ຈະເລີນຕາ |chả lơn ta|(ຄ) thích mắt, thích ý, vừa ý.

ຈະເລີນພັນ |chả lơn făn|(ຄ) phì nhiêu.

ຈະເລີນໄວ |chả lơn vay|(ຄ) đã lớn, đã trưởng thành.

ຈະເລີນຫູ |chả lơn hú|(ຄ) bùi tai, vui tai.

ຈະເລີນໝັ້ນຄົງ |chả lơn mặn khôông|(ຄ) thịnh vượng.

ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ |chả lơn hùng hương|(ຄ) hưng thịnh, phồn vinh.

ຈະເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງ |chả vảu iịc dàng nừng| nói một cách khác.

ຈະຫຼວດ |chả luột|(ນ) hỏa tiễn, tên lửa. ຈະຫຼວດໃຕ້ນ້ຳ : ngư lôi, thủy lôi. ຈະຫຼວດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຈະຫຼວດນຳວິຖີ |chả luột năm vỉ thí|(ນ) hỏa tiễn, tên lửa có điều khiển.

ຈາ |cha|(ภ) ຄື: ภ่าอ, จาละจา, เจละจา, เจยละจา. nói. จาละจา : nói chuyện; điều đình.

ຈາຄະ |cha khả|(ນ) sự hiến sinh, sự phân chia, sự ban phát, sự ủng hộ.

ຈາຕຸ |cha tủ|(ຄ) ຄື: ຈະຕຸ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈາຕຸທິດ : bốn phương.

ຈາຕຸກະລະນີ |cha tủ cả lả ni|(ນ)(ပ.) bốn việc của nhà vua cần làm (phân xử; chăm lo lợi ích của dân; giữ gìn sự yên ổn cho dân; chăm lo nền quốc phòng).

ຈາຕຸທິດ |cha tủ thịt|(ນ)(ပ.) bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

ຈາຕຸລະ |cha tủ lả|(ຄ) bốn.

ຈາຕຸລີ |cha tủ lông|(ຄ)(ส.) một phần tư.

ຈາຕຸລິນ |cha tủ lônh|(ນ)(ပ.) chúa tể thế giới.

ຈາຕຸລິນລັດສະໝີ |cha tủ lônh lặt sả mí|(ນ) mặt trời.

ຈາຕຸດທະສີ |cha túch thá sí|(ນ)(ပ.) ngày mười bốn (âm lịch).

ຈາຕ້ານ |cha tản|(ภ) nói theo.

ຈາຕຸມ |cha tum|(ນ)(ပ.) bậc thứ nhất trong sáu cấp bậc của thiên đường.

ຈາມະລີ |cha mã li| **ເບິ່ງ**: ຈາມອນ.

ຈາມອນ |cha mon|(ນ)(ပ.) ຄື: ຈາມະລີ, ຈຳມອນ, ຈຳພະມອນ. phất trần.

ຈາລະ |cha lả|(ນ)(ပ,ส.) gián điệp.

ຈາລະຈາ |cha lả cha|(ภ) ຄື: เจละจา. 1) nói chuyện, chuyện trò. 2) hội đàm, hội thoại; bàn bạc, thảo luận; điều đình.

ຈາລະໄນ |cha lả nay|(ภ) giải thích, giảng giải, thuyết minh, phân tích (một cách cặn kẽ, tỉ mỉ). ຈາລະໄນປະໂຫຍດຂອງໂຄງການ : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.

ຈາລະບຸລຸດ |cha lả bủ lục|(ນ)(ပ.) gián điệp.

©Đoàn Minh

ຈາລີ |cha li|(ນ)(ປ.) lữ khách, người đi. ທຳມະຈາລີ : người dám nói dám làm. ວິໄນຈາລີ : người làm đúng kỉ luật. ສຳມາຈາລີ : người làm tốt, làm điều thiện.

ຈາລຸ |cha lủ| 1.(ນ)(ປ.) vàng. ຈາລຸວັນໂນ : người có sắc như vàng. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) đẹp, xinh, đáng yêu; xứng đáng. ຈາລຸເນດ : có con mắt đẹp.

ຈາລຸສິລາ |cha lủ sỉ la|(ນ) đá đẹp, đá quý.

ຈາລຸເນດ |cha lủ nết|(ຄ)(ປ.) có con mắt đẹp.

ຈາລຸພັກ |cha lủ fặc|(ຄ)(ສ.) khuôn mặt đẹp.

ຈາລຸເພດ |cha lủ fết|(ນ) người trang điểm đẹp, người ăn mặc đẹp.

ຈາລິກ |cha lịc|(ນ)(ປ.) người hành hương; người du hành.

ຈາລິກສະແຫວງບຸນ |cha lịc sả véng bunh|(ນ)(ປ,ສ.) người hành hương.

ຈາລຶກ |cha lực|(ກ) khắc, khắc sâu, tạc. ຈາລຶກບຸນຄຸນພໍ່ແມ່ : khắc sâu công ơn cha mẹ. ຈາລຶກໄວ້ໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ. ສິລາຈາລຶກ : bia đá ghi tạc.

ຈາລິດ |cha liít| ຄ: ຈາຮີດ.

ຈາລິດນິຍົມ |cha liít nỉ nhôm| ຄ: ຈາຮີດນິຍົມ.

ຈາຫານ |cha hán|(ກ) dám nói, nói cứng, bạo miệng.

ຈາຮີດ |cha hít| 1.(ນ)(ປ.) ຄ: ຮີດ. tục lệ, tục truyền từ lâu đời. **ລັດທິຈາຮີດ, ຈາຮີດນິຍົມ** : chủ nghĩa bảo thủ. 2.(ຄ) 1) xứng đáng, đúng đắn, cần thiết, thích đáng, thỏa đáng. 2) không kiêng sợ, không kiêng dè. ແທງກັນຢ່າງຈາຮີດ : đâm nhau một cách không kiêng dè.

ຈາຮີດນິຍົມ |cha hít nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa bảo thủ.

ຈາຮຸນ |cha hunh|(ກ) nói to; gào to.

ຈ່າ |chà| 1.(ນ) 1) người cầm đầu, thủ lĩnh. ຈ່າສານ : quan tòa. ຈ່າບ້ານ : trưởng thôn, trưởng xóm. 2) hạ sĩ quan. ຈ່າໂທ : trung sĩ. 2.(ກ) đề địa chỉ. ຈ່າໜ້າ : đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì).

ຈ່າສານ |chà sán|(ນ) quan tòa.

ຈ່າຍົມພິບານ |chà nhôm fỉ ban|(ນ) quỷ canh địa ngục.

ຈ່າຕີ |chà ti|(ນ) hạ sĩ.

ຈ່າໂທ |chà thô|(ນ) trung sĩ.

ຈ່ານາ |chà na|(ນ) (động vật) con nhái nhỏ.

ຈ່ານາຍສິບ |chà nai síp|(ນ) chuẩn úy.

ຈ່າບ້ານ |chà bản|(ນ) trưởng thôn, trưởng xóm.

ຈ່າຝູງ |chà phuúng|(ນ) đầu đàn, trưởng nhóm, người chỉ huy.

ຈ່າໜ້າ |chà nạ|(ນ) đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì). ຈ່າໜ້າຊອງ, ສະຫຼັກຫຼັງ : đề địa chỉ vào phong bì.

ຈ່າເອກ |chà ệc|(ນ) thượng sĩ.

ຈ້າ |chã| 1.(ຄ) ngu, đần. ໂງ່ຈ້າ : ngu si, đần độn. 2.(ຄ) (quá mạnh) rực rỡ, thắm, gắt. ແສງຈ້າ : ánh sáng rực rỡ. ແດງຈ້າ : đỏ thắm. ແດດຈ້າ : nắng gắt.

ຈີ |chỉ| 1.(ຄ) nhỏ ngắn, ngắn ngủn. ຈີກີ : ngắn ngủn. 2.(ກ) ຄ: ຈະ. sẽ. ຈີໄປ : sẽ đi. ຈີມາ : sẽ đến.

ຈີກີ |chỉ kỉ|(ຄ) tủn ngủn (ngắn). ສັ້ນຈີກີ : ngắn tủn ngủn.

ຈີຈີ |chỉ chi|(ຄ) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít), cỏn con (quá nhỏ bé). ເຫດການຈີຈີ : sự việc cỏn con. ພຽງຈີຈີນ້ຳ : chỉ một tí ti thôi cũng đủ.

ຈີປິດຈີປີ |chỉ pít chỉ pì| ຄ: ຕິປິດຕິປີ.

ຈີລະ |chỉ lả|(ຄ)(ປ.) lâu, chậm. ຈີລະການ, ເຈຍລະການ : sự làm chậm.

ຈີລະການ |chỉ lả can| 1.(ນ)(ສ.) sự làm chậm. 2.(ນ)(ປ.) thời cổ xưa.

ຈີລາຍຸດ |chỉ la nhục|(ນ)(ປ.) người sống thọ, người có tuổi thọ dài.

ຈີລະມິດ |chỉ lả mịch|(ນ)(ປ.) bạn cũ, bạn xưa.

ຈີລັນດອນ |chỉ lăn đon|(ນ)(ປ.) thời gian lâu đời.

ຈີລັບປະວາສີ |chỉ lặp pả va sí|(ນ)(ປ.) người ra đi đã từ lâu, người xưa.

ຈີລັບປະວາດ |chỉ lặp pả vát|(ຄ)(ປ.) li biệt từ lâu, rời bỏ từ lâu.

ຈີ |chi| 1.(ນ) hoa, nụ, mầm, chồi, lộc, ngọn (cây). 2.(ຄ) mầm, mầm mống, đọt; người con

gái đang thì, đương thì, thiếu nữ. ດອກໄມ້ຈີ : hoa đương nở. ສາວຈີ, ສາວພວມຈີ : gái đương thì.

ຈີໄຈ້ |chi chảy| **ເບິ່ງ**: ໄຈ້ໆ.

ຈີໄຈ້ໆ |chi chảy chi chảy| **ເບິ່ງ**: ໄຈ້ໆ.

ຈີວະລະ |chi vả lả| **1.(ນ)(ປ.) ຄື**: ຈີວອນ. trang phục của tu sĩ. **2.(ນ)** cứt sắt, mạt sắt.

ຈີວະລະກຳ |chi vả lả căm|(ນ) việc may trang phục cho tu sĩ. ຈີວະລະກຳ, ຈີວອນກຳ : việc may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະໄໝ |chi vả lả ca lả sả máy|(ນ)(ປ.) thời gian may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະມະຍະ |chi vả lả ca lả sả mã nhã|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວະລະທານສະໄໝ |chi vả lả than sả máy|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວອນ |chi vả lả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຈີວະລະ, ຜ້າຄຸມ. vải khoác (trùm) của tu sĩ, nâu sòng. ນຸ່ງຈີວອນ : khoác nâu sòng.

ຈີຫວີ |chi vị|(ຄ) hun hút (lỗ nhỏ sâu). ເປັນຮູຈີຫວີ : thành lỗ hun hút.

ຈີ່ |chì| **1.(ກ) 1)** nướng. ຈີ່ຊີ້ນ : nướng thịt. ຈີ່ປາ : nướng cá. ເຂົ້າຈີ່ : bánh nướng; bánh mì. **2)** nung. ດິນຈີ່ : gạch (đất nung). **2.(ຄ)** tiền tố của những từ phức hợp để chỉ các loại côn trùng, con vật. ຈີ່ກ້ຽມ : con thằn lằn.

ຈີ່ໂກະ |chì cổ|(ນ) (động vật) con tắc kè.

ຈີ່ກ້ຽມ |chì kiểm|(ນ) **ຄື**: ຈີ່ຈ້ຽມ, ຂີ້ກ້ຽມ. (động vật) con thạch sùng, con thằn lằn.

ຈີ່ແຂ |chì khẹ|(ນ) (động vật) con cá sấu.

ຈີ່ເຂັບ |chì khếp|(ນ) (động vật) con rết.

ຈີ່ເຂົ້າ |chì khậu|(ກ) nướng bánh.

ຈີ່ຈູ |chì chủ|(ນ) (động vật) chích chòe (chim).

ຈີ່ຈໍ |chì chõ|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອຈີ່ຈໍ).

ຈີ່ຈ້ຽມ |chì chiểm| **ຄື**: ຈີ່ກ້ຽມ.

ຈີ່ຊອນ |chì xon|(ນ) **ຄື**: ແມງຊອນ. (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước biến thành càng cứng để đào đất).

ຈີ່ນາຍ |chì nai|(ນ) **ຄື**: ຈີ່ໂປ່ມ. (động vật) con dế mèn.

ຈີ່ນຸນ |chì nun|(ນ) (động vật) con bọ dũi.

ຈີ່ປອມ |chì pom|(ນ) (động vật) con cà pom (thuộc họ kì nhông, bò sát, đầu có mào).

ຈີ່ໂປ່ມ |chì pồm| **ເບິ່ງ**: ຈີ່ນາຍ.

ຈີ່ລີ |chì lì|(ຄ) thin thít (im hoàn toàn). ມິດຈີ່ລີ : im thin thít. ມິດຈີ່ລີ ປານຈຸດຈີ່ຟັງທຳ : im thin thít như bọ hung nghe thuyết pháp. ມິດຈີ່ລີ ປານເປົ່າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ : im thin thít như đàn gảy tai trâu. ມິດຈັດມິດຈີ່ລີ : biệt tăm biệt tích.

ຈີ່ລໍ |chì lò|(ນ) (động vật) con dế chũi.

ຈີ່ຫຼໍ |chì lò| **ຄື**: ຈີ່ລໍ.

ຈີ່ຫຼິດ |chì liịt|(ນ) (động vật) con dế mèn.

ຈີ້ |chỉ| **1.(ກ) ຄື**: ແຫຍ່. **1)** cù. ຈີ້ສ້ວງ, ແຫຍ່ສ້ວງ : cù hông. **2)** dí, kề. ຖືກນັກປຸ້ນຈີ້ປືນໃສ່ຕົວ : bị kẻ cướp dí súng vào người. **3)** cướp, tước, đoạt. ຈີ້ເອົາ : đoạt lấy, cướp lấy. ນັກຈີ້ : kẻ cướp. **2.(ນ)** mặt dây chuyền. ຊື້ຈີ້ໃຫ້ເມຍ : mua mặt dây chuyền cho vợ.

ຈີ້ກີ |chư cư|(ຄ) thẫm, lòm lòm (đỏ). ແດງຈີ້ກີ : đỏ thẫm.

ຈີ້ |chừ|(ກ) nhớ, nhận ra. ຈີ້ຈຳ : ghi nhớ. ຈີ້ຕົວ : nhận ra (người nào đó). ຈີ້ບົດຮຽນ : nhớ bài học. **(ສຳນວນ) ຈີ້ໜ້າຈຳຕາ** : nhớ rõ chính xác về khuôn mặt.

ຈີ້ຈຳ |chừ chăm|(ກ) nhớ, nhớ lại. ຈີ້ຈຳໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ.

ຈີ້ດີ |chừ đi|(ກ) nhớ tốt, nhớ kĩ.

ຈີ້ໄວ້ |chừ vảy|(ກ) nhớ lấy.

ຈີ້ໜ້າຈຳຕາ |chừ nạ chăm ta| **ເບິ່ງ**: ຈີ້.

ຈຸ |chủ| **1.(ຄ)** tới, sát, chạm. ມືຈຸນ້ຳ : tay tới nước. ນັ່ງຈຸກັນ : ngồi sát nhau. ຢືນຫົວຈຸເພດານ : đứng đầu chạm trần nhà. **2.(ນ) 1)** cụm. ນັ່ງເປັນຈຸ : ngồi thành cụm. **2)** bộ lạc, sứ quân. ສິບສອງຈຸໄທ, ສິບສອງເຈົ້າໄທ : mười hai bộ lạc, mười hai sứ quân. **3.(ກ)** đẩy, đùn. ເອົາ

©Đoàn Minh

ດົ້ນຟືນຈຸໄຟ : đẩy củi vào lửa (bếp).
ຈຸ |chủ củ|(ຄ) béo lùn, mập mạp, múp (đẹp, xinh). ງາມຈຸ : xinh đẹp. ສັ້ນຈຸ : thấp béo.
ຈຸດາມະນີ |chủ đa mã ni| ເບິ່ງ: ຈຸລາມະນີ.
ຈຸຕິ |chủ tỉ| 1.(ນ)(ປ.) (Phật) cái chết, luân hồi. 2.(ກ) chết chóc, qua đời; luân hồi.
ຈຸຕູປະປາຕະຍານ |chủ tu pả pa tả nhan|(ນ) sự quy định vấn đề sinh tử của chúng sinh.
ຈຸຫາ |chủ tha|(ນ)(ສ.) búi tóc; chỏm; mào (gà); ngọn (cây); vương miện.
ຈຸຫາມະນີ |chủ tha mã ni|(ນ)(ສ.) ngọc giắt, trâm cài.
ຈຸຫາມາດ |chủ tha mát|(ນ)(ສ.) cái trâm bằng vàng.
ຈຸບຸ |chủ bủ|(ຄ) đầy đặn, tròn trĩnh. ໜ້າເຕັມ ຈຸບຸ : mặt đầy đặn. ໜ້າງາມຈຸບຸ : khuôn mặt tròn trĩnh.
ຈຸລາ |chủ la|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸຫາ. búi tóc.
ຈຸລາມະນີ |chủ la mã ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸດາມະນີ. tháp chứa tóc của Đức Phật.
ຈຸລາລັກ |chủ la lặc|(ຄ)(ສ.) đẹp tuyệt.
ຈຸລັງ |chủ lăng|(ນ) tế bào. ຈຸລັງພືດ : tế bào thực vật.
ຈຸລັງສາດ |chủ lăng sạt|(ນ) tế bào học.
ຈຸລິນສີ |chủ linh sí| ຄື: ຈຸລິນທີ.
ຈຸລິນຊີ |chủ linh si| ຄື: ຈຸລິນທີ.
ຈຸລິນທີ |chủ linh thi|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸລິນຊີ. vi sinh vật.
ຈູ |chu| 1.(ນ) gà mào nhỏ. ໄກ່ຈູ : gà mào nhỏ. 2.(ນ) chó chu (một loại chó nhỏ, đuôi dài, tai cụp). ໝາຈູ : chó chu.
ຈູ່ |chù|(ກ) di chuyển thình lình, di chuyển đột ngột.
ຈູ່ຈູ່ |chù chù|(ຄ) đường đột, đột ngột. ຈູ່ໆຝົນ ກໍຕົກລົງມາ : trời đột ngột đổ mưa.
ຈູ່ໂຈມ |chù chôm|(ກ) tấn công, công kích. ຈູ່ໂຈມຄ້າຍທະຫານສັດຕູ : tấn công doanh trại địch.
ຈູ່ລູ່ |chù lù| 1.(ຄ) đường đột (không được phép). ຍ່າງຈູ່ລູ່ເຂົ້າມາ : bước vào một cách đường đột. 2.(ນ) chim tu hú.
ຈู้ |chủ| 1.(ຄ) kề, sát, chạm. 2.(ນ) sữa. ເດັກ ແອ່ວຈู้ (ສົມ) : trẻ vòi sữa.
ຈู้ຈี้ |chủ chỉ|(ກ) ຄື: ຈຸກຈິກ. quấy rầy. ຄົນຈู้ຈี้, ຄົນຈຸກຈິກ : người hay quấy rầy.
ເຈ |chê|(ນ)(ຈ.) ຄື: ແຈ. sự kiêng cữ, sự ăn chay; thức ăn chay; trai. ຖືສິນກິນເຈ : trai giới.
ເຈດີ |chê đi|(ນ)(ປ.) cái tiểu; tháp (người Lào hay gọi "ທາດ"). ທາດເຈດີ : tháp.
ເຈດີສະຖານ |chê đi sả thán|(ນ) ຄື: ເຈດີຍະສະ ຖານ.
ເຈດີຍະສະຖານ |chê đi nhã sả thán|(ນ) ຄື: ເຈ ຕິຍະສະຖານ. nơi linh thiêng, nơi đáng tôn thờ (chùa, tháp v.v.).
ເຈຕະ |chệt tả|(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ເຈດ. tâm, lòng; sự suy nghĩ.
ເຈຕະຄະຕิ |chệt tả khả tỉ|(ນ)(ປ.) thái độ; sự cảm nhận.
ເຈຕະສิກ |chệt tả síc|(ນ)(ປ.) tri giác; cảm giác.
ເຈຕະນา |chệt tả na| 1.(ນ)(ປ,ສ.) ý đồ, ý định, ý nguyện. ຂ້ອຍมีเจตะนามาหิ้นเธือนเจ้า : tôi có ý đến chơi nhà anh. ເຈຕະນาดี : ý đồ tốt, ý tốt. 2.(ກ) cố tình, cố ý. ເຈຕະນาเธ็ด : cố tình làm. ເຈຕະນาลิม : tình ý.
ເຈຕະນาลิม |chệt tả na lôm|(ນ)(ປ,ສ.) sự thể hiện ý nguyện, tình ý. ฟังเบิ่งมีเจตะนาลิม แมวใด : xem tình ý thế nào.
ເຈຕະນาร้าย |chệt tả na hải|(ນ) ý định xấu, ý xấu.
ເຈຕະນาเธ็ด |chệt tả na hệch|(ກ) có mục đích, có ý định; cố tình làm, cố ý làm. ເຈຕະນา เธ็ดผิด : cố ý làm sai.
ເຈຕະพูด |chệt tả fút|(ນ)(ປ.) linh hồn, tinh thần.
ເຈติยะ |chê tỉ nhã|(ນ)(ປ,ສ.) tháp chùa, đỉnh tháp (Phật).
ເຈติยะสะถาม |chê tỉ nhã sả thán| ຄື: ເຈดี ยะสะถาม.
ເຈລะจา |chê lả cha|(ກ)(ສ.) đàm phán, điều đình, thương lượng, dàn xếp. ภามเจละจา ได้ธฺบร้อยแล้อ : việc thương lượng đã xong xuôi.
ເຈລะจาสะหงฺบเสิก |chê lả cha|(ກ) đàm phán đình chiến.

ເຈ້ |chể|(ນ)(จ.) chị gái. ເຈ້ໜ້ອຍ : chị Muội. ເຈ້ເຫຼ້ອງ : chị Lượng.

ແຈະ |chẻ|(ນ) ຄື: ຊີ້ມ. nếm, thử. ແຈະເກືອ : nếm muối. ແຈະແຈ່ວ : nếm món chấm.

ແຈ |che|(ນ) góc, xó. ແຈບ້ານ : góc nhà, xó nhà. ແຈວັດ : xó chùa. ແຈຮົ້ວ : góc vườn. ຈອກແຈ : xó xỉnh.

ແຈກັນ |che căn|(ນ) lọ hoa, bình hoa. ແຈກັນດອກໄມ້ລົ້ມ : lọ hoa đổ.

ແຈຫວາ |che vá|(ນ) góc tù.

ແຈ້ |chẻ| 1.(ນ) gà tre, gà ri. ໄກ່ແຈ້ : gà tre. 2.(ຄ) nhỏ thấp, loắt choắt. ຄົນແຈ້ : người loắt choắt.

ໂຈະ |chỗ|(ກ) đình, hoãn. ໂຈະວຽກນັ້ນໄວ້ກ່ອນ : hoãn việc đó lại cái đã.

ໂຈະໄວ້ |chỗ vảy|(ກ) đình lại, hoãn lại. ການເດີນທາງຖືກໂຈະໄວ້ : việc lên đường bị hoãn lại.

ໂຈ |chô|(ຄ) sưng, lồi ra. ໂຈອອກ : lồi ra.

ໂຈທະກະ |chột thả cả|(ນ) người thưa kiện, nguyên cáo.

ໂຈທະນາ |chột thả na|(ກ) hỏi, hỏi han.

ໂຈລະ |chô lã|(ນ)(ป.) kẻ cắp, kẻ trộm, kẻ cướp.

ໂຈລະກຳ |chô lã căm|(ນ)(ป,ส.) sự cướp bóc, sự cướp đoạt; sự trộm, cắp, cuỗm, thó. ຄະດີໂຈລະກຳ : vụ trộm cắp.

ໂຈ່ |chồ|(ກ) ຄື: ຈ້. chỉ thủ thế. ຕີກໍ່ບໍ່ຕີ ຢືນໂຈ່ໄວ້ຊື່ໆ : đánh thì không đánh, chỉ đứng thủ thế mà thôi.

ໂຈ້ |chỗ| 1.(ກ) cháo. ຕົ້ມເຂົ້າໂຈ້ : nấu cháo. 2.(ກ) ຄື: ໂສ. cãi nhau, cãi cọ. ໂຈ້ກັນ : cãi nhau.

ເຈາະ |chỏ|(ກ) đục, chọc (lỗ), chích. ເຈາະຮູ : đục lỗ. ເຈາະຢາງພາລາ : chích mủ cao su.

ເຈາະຈົງ |chỏ chông|(ກ) cố tâm, cố tình. ເຈາະຈົງມາຫາ : cố tình đến kiếm. ເຈາະຈົງມາເບິ່ງ : cố tình đến xem.

ເຈາະຈີ້ມ |chỏ chỉm|(ກ) moi, khêu, gạy. ເຈາະຈີ້ມໃຫ້ມັນເວົ້າໝົດ : gạy cho nó nói hết. ຖາມເຈາະຈີ້ມ : hỏi dò, thăm dò. ຖາມເຈາະຈີ້ມເບິ່ງ : thăm dò tình hình.

ເຈາະເບາະ |chỏ bỏ|(ຄ) đẹp, hoàn mĩ, kiều diễm.

ເຈາະຮູ |chỏ hu|(ກ) đục lỗ.

ຈໍ |cho| 1.(ນ) năm Tuất. ປີຈໍ : năm Tuất. 2.(ກ) tụ, bu. ຈໍກິນ : bu ăn. 3.(ກ) màn ảnh, màn chiếu. ຈໍຜ້າ : màn ảnh bằng vải. ຈໍພາບ : màn hình.

ຈໍແຈ |cho che|(ຄ) 1) ríu rít (tiếng chim). ສຽງນົກຈໍແຈ : tiếng chim ríu rít. 2) rì rầm (tiếng người). ສຽງຄົນຈໍແຈ : tiếng người rì rầm.

ຈໍລະຈອນ |cho lã chon|(ກ) chu chuyển, giao thông, lưu thông (tiền tệ). ຈໍລະຈອນສິນຄ້າ : chu chuyển hàng hóa. ການຈໍລະຈອນເງິນ : sự lưu thông tiền tệ.

ຈໍຫວ້ |cho vọ| ເບິ່ງ: ຈ້ຫວ້.

ຈໍໜັງ |cho nắng|(ນ) màn ảnh chiếu phim, màn ảnh rộng.

ຈໍ່ |chò| 1.(ນ) cái nong thưa (để chăn tằm). ຈໍ່ມ້ອນ : cái nong tằm. 2.(ກ) nhú, chớm nở. ດອກໄມ້ພວມຈໍ່ : hoa đang chớm nở.

ຈໍ່ມ້ອນ |chò mỏn|(ນ) nong tằm.

ຈໍ່ລໍ |chò lò|(ຄ) vướng, nghẹt. ໃນໝາກຄ້ຄາຄໍຈໍ່ລໍ : hạt quả khọ vướng ở cổ.

ຈ້ |chõ| 1.(ຄ) cận, sát; ngắn. ບອກຈ້ໂພດ : nói cận quá, báo cận quá. ເວົ້າຈ້ : nói ngắn. 2.(ກ) ເບິ່ງ: ໂຈ່. thủ thế (khi đánh nhau). ຕີກໍ່ບໍ່ຕີ ຢືນຈ້ໄວ້ຊື່ໆ : đánh thì không đánh, chỉ đứng thủ thế mà thôi.

ຈ້ມວຍ |chõ muôi|(ກ) thủ thế.

ຈ້ຫວ້ |chõ vọ| 1.(ນ) ຄື: ຈໍຫວ້. vợt xúc cá. ໄລ່ຈ້ຫວ້ : đuổi cá vào vợt xúc cá. 2.(ຄ) choác oác, choạc oạc (rộng toác, rộng tuếch). ອ້າປາກຈ້ຫວ້ : há miệng choạc oạc.

ເຈີ |chở|(ກ) gặp, gặp gỡ (một cách tình cờ). ເຈີໝູ່ກາງທາງ : gặp bạn giữa đường.

ເຈີ |chơ|(ກ) gặp, gặp gỡ (một cách tình cờ). ເຈີກັນ : gặp nhau.

ເຈຍ |chia| 1.(ນ) (động vật) con dơi. ເຈຍມີປະໂຫຍດ ໜູທຳລາຍ : dơi có ích, chuột làm hại. ເຄິ່ງເຈຍເຄິ່ງໜູ : nửa dơi nửa chuột. **ຂີ້ເຈຍ** : diêm tiêu. 2.(ນ) bàn chải đánh răng. ໄມ້ເຈຍ : bàn chải đánh răng.

©Đoàn Minh

ເจยฟัน |chia phanh|(ภ) ຄື: ล้างปาก. đánh răng, súc miệng.
ເจยละ |chia lã|(ຄ) lâu dài, trường kì.
ເจยละกาน |chia lã can|(ນ) thời gian lâu dài, trường kì.
ເจยละคิก |chia lã khíc|(ຄ) cô độc, cô đơn.
ເจยละจา |chia lã cha| ຄື: เจละจา.
ເจยละจาก |chia lã chạc|(ภ) li biệt lâu dài, từ giã lâu dài.
ເจยละไน |chia lã nay| 1.(ภ) mài giũa cạnh, mài nhẵn (châu, ngọc). เจยละไนเพ็ด : mài giũa kim cương. 2.(ภ) giảng giải, phân tích. เจยละไนปะโหยดของโถงกาน : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.
ເจยละพาก |chia lã fác|(ภ) li biệt lâu dài.
ເจยละร้าง |chia lã hảng|(ຄ) xa xôi, cách biệt. เที่อนี้อ้ายจากเจ้า เจยละร้างธูบไก (สิน) : lần này anh xa em là xa xôi cách biệt.
เจ่ย |chìa| 1.(ภ) cõng, địu, gùi. เจ่ยลูก : cõng con. เจ่ยกะพา : địu gùi. 2.(ภ) dụ, gọi. เจ่ยขวัน : gọi hồn.
เจ่ยขวัน |chìa khoắn|(ภ) gọi hồn, hú hồn, hú vía.
เจ่ยลูก |chìa luúc|(ภ) cõng con, địu con. เจ่ยลูกไปไร่ : địu con lên rẫy.
เจ้ย |chỉa| 1.(ນ) ຄື: กะดาด. giấy. เจ้ยซับ : giấy thấm. เจ้ยขุนหนังสี : giấy viết. เงินเจ้ย : tiền giấy. 2.(ນ) màng, vỏ mỏng. เจ้ยหู : màng nhĩ.
เจ้ยแก้ว |chỉa kẻo|(ນ) giấy bóng kính.
เจ้ยแข็ง |chỉa khéng|(ນ) giấy các tông, giấy cứng.
เจ้ยขุน |chỉa khiến|(ນ) giấy viết.
เจ้ยจังโก |chỉa chăng cô|(ນ) giấy để trang trí pháo thăng thiên.
เจ้ยสา |chỉa sá|(ນ) giấy bản (làm bằng vỏ cây dó).
เจ้ยเสด |chỉa sệt|(ນ) giấy lộn, giấy loại. เจ้ยเสดขายชั่ง : giấy loại bán cân.
เจ้ยเซ็ด |chỉa sệch|(ນ) giấy vệ sinh; giấy lụa.
เจ้ยเซ็ดมี |chỉa sệch mư|(ນ) giấy vệ sinh.
เจ้ยซับ |chỉa sặp|(ນ) giấy thấm.
เจ้ยบางหุ้มปอดบวม |chỉa bang hụm pọt buôm|(ນ) viêm màng phổi.
เจ้ยพิม |chỉa fim|(ນ) giấy in.
เจ้ยลอกคัด |chỉa loóc khạch|(ນ) giấy can.
เจ้ยหู |chỉa hú|(ນ) màng nhĩ. เจ้ยหูขาด : rách màng nhĩ, lủng màng nhĩ.
เจ้ยหนัง |chỉa nắng|(ນ) giấy da, giấy da cừu.
เจือ |chưa|(ภ) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa, hòa lẫn. เจือปน : pha trộn.
เจือจาน |chưa chan|(ภ) trợ giúp, đỡ đần, san sẻ. เจือจานเถื่องนุ่งของกินให้กัน : san sẻ cơm áo cho nhau.
เจือละเมือ |chưa lã nựa|(ภ) dính nhau, rải khắp. หมากเขือสุกดาขวั้น เจือละเมือกันยู่ : quả cà chín tại cuống dính vào nhau.
เจื้อ |chữa| 1.(ນ) họ hàng, dòng dõi. จุ้มเจื้อ : họ hàng, dòng dõi. 2.(ภ) lao xuống, sà xuống, lướt xuống.
จ๊ะ |chủa|(อุ) (tiếng dao đâm) sột. สยงมีด แหงตีนก้อยดังจ๊ะ : tiếng dao đâm thân cây chuối đánh sột.
จ๊ะ |chủa|(ค) trắng toát, trắng lốp. ขาวจ๊ะ : trắng toát, trắng lốp.
จ๊ะ |chua|(ນ) ຄື: อ้ายจ๊ะ. (Phật) tiểu, sư tiểu, người mới tu. จ๊ะดำ : sư tiểu Khăm.
จ๊ะน้อย |chua nỏi|(ນ) chú tiểu.
จั่ว |chùa| 1.(ນ) (kiến trúc) đầu hồi. หน้าจั่ว : đầu hồi. 2.(ภ) rút bài. จั่วไพ่ : rút bài.
ไจ้ |chảy|(ภ) ຄື: ไช้. kén, lựa, tuyển. ไจ้ออก, ไช้ออก : lựa ra. ไจ้แยก : phân tích. ไจ้ๆ : thường thường, luôn luôn.
ไจ้ๆ |chảy chảy|(ค) ຄື: จิไจ้, จิไจ้ๆ. luôn luôn. ถึดไจ้ๆ : nhớ đến luôn luôn.
ไจ้แยก |chảy nhéc|(ภ) phân tích. ไจ้แยกสะถานะการน : phân tích tình hình.
ไจ้ออก |chảy oọc|(ภ) lựa ra.
ใจ |chay| 1.(ນ) tâm, lòng, dạ. ใจกว้างๆ : rộng lượng, độ lượng. ใจเบา : khờ dại, nhẹ dạ. ใจร้อน : nóng nảy, dễ giận. 2.(ນ) tim, tâm; bộ phận quan trọng. หัวใจ : trái tim. ใจกางๆ : trung tâm, điểm giữa. 3.(ນ) cuộn sợi, búp sợi. ฝ้ายหนึ่งใจ : một cuộn sợi. 4.(ภ) ຄື:

ເຕ. chắt, lọc, gạn (sau khi nấu). ใจปาแดก, เตปาแดก : chắt mắm.

ใจกะลุนๆ |chay cả lủ na|(ຄ) hiền lành, hiền hậu, tốt bụng.

ใจก้า |chay cả|(ຄ) gan dạ, can đảm. ຄົນใจก้า : người gan dạ.

ใจกางๆ |chay cang|(ຄ) điểm giữa, tâm, trung tâm. ใจกางๆเมืองๆ : trung tâm thành phố.

ใจกางๆเป้า |chay cang pảu|(ນ) điểm đen, điểm hồng tâm (bia ngắm bắn).

ใจกางๆป้อม |chay cang pỏm|(ນ) đầu ruồi.

ใจกางๆเมืองๆ |chay cang mương|(ນ) trung tâm thành phố.

ใจกัด |chay cắt|(ຄ) kiên tâm, kiên gan, gan lì, bền gan, cương quyết, kiên quyết.

ใจกั้น |chay cành|(ຄ) can đảm, gan góc.

ใจกว้างๆ |chay quảng|(ຄ) rộng lượng, độ lượng, khoan dung, hào hiệp. ຄົນใจกว้างๆ : con người rộng lượng.

ใจกว้างๆขวางๆ |chay quảng khoáng|(ຄ) rộng lượng, độ lượng.

ใจแข็ง |chay khéng|(ຄ) gan lì, gan góc.

ใจข้องๆ |chay khoọng|(ຄ) có tấm lòng.

ใจขาด |chay khạt|(ก) tắt thở, chết.

ใจขึ้น |chay khụnh|(ຄ) hứng, hứng khởi. ยามใจขึ้นจึ่งแต่งกอนได้ : khi hứng mới làm thơ được.

ใจขุ่น |chay khùnh|(ຄ) buồn phiền, phiền muộn. ใจขุ่นย้อนพี่มเพื่อ : phiền muộn vì thất bại.

ใจคำ |chay kho|(ນ) tính tình, tính khí, tâm tính. ใจคำดี, นิดไสใจคำดี : tính tình hiền hậu.

ใจเค้ง |chay khểng|(ຄ) kiên quyết, kiên cường.

ใจคิด |chay khộch|(ຄ) không lương thiện, bất lương. (พาสิด) หน้าซื่อใจคิด : (mặt thẳng, lòng quanh co; mặt thiện lòng tà) giả nhân giả nghĩa.

ใจแคบ |chay khép|(ຄ) ຄື: เห็นแก่โต. hẹp hòi, nhỏ nhen, ích kỉ. ຄົນใจแคบ : con người hẹp hòi.

ใจคาม |chay kham|(ຄ) vững vàng (ý chí).

ใจความ |chay khoam|(ນ) ý chính, nội dung chính (cuốn sách, bài nói). ใจความของบิดปาไส : ý chính của bài diễn văn.

ใจง่าย |chay ngài|(ຄ) nhẹ dạ, cả tin. บ่ควรใจง่ายถือแบบนี้ : không nên cả tin như vậy.

ใจจิงๆ |chay ching|(ຄ) chân thật, thực lòng. เอ้าด้วยใจจิงๆ : nói thực lòng.

ใจแจ้ง |chay chẻng|(ຄ) trong sáng.

ใจจืด |chay chưựt|(ຄ) lạnh nhạt; nhạt nhẽo.

ใจจืดใจดำ |chay chưựt chay đăm| (สำนวน) tàn nhẫn. สังมาใจจืดใจดำแท้! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ใจจิดจ่อ |chay chốch chò|(ຄ) tâm niệm, chăm chú.

ใจจิดใจจ่อ |chay chốch chay chò|(ຄ) chăm chú. ลาวใจจิดใจจ่อยู่กับวงกของลาว : anh ta chăm chú vào công việc của mình.

ใจจิดใจจำ |chay chốch chay chăm|(ຄ) bận tâm.

ใจจอด |chay chọt|(ຄ) trầm tư mặc tưởng.

ใจเจ็บ |chay chếp|(ຄ) đau lòng, khổ tâm.

ใจแจ่ม |chay chèm|(ນ) người có tấm lòng trong sáng.

ใจสะพัก |chay sả mắc|(ຄ) sẵn lòng, tình nguyện, tự nguyện, tự giác.

ใจใส |chay sáy|(ຄ) tin theo, thuận theo.

ใจเสย |chay sía|(ຄ) chán nản, ngã lòng.

ใจเสาะ |chay xỏ|(ຄ) nhút nhát, nhát gan.

ใจสูงๆ |chay suúng|(ຄ) cao thượng, cao cả.

ใจสัดทา |chay sắt tha|(ຄ) hảo tâm.

ใจสัดซื่อ |chay sắt xừ|(ຄ) trung thành, chung thủy; lương thiện, trung thực.

ใจสั้น |chay sắn|(ຄ) hồi hộp, nóng lòng.

ใจสั้น |chay sặn|(ຄ) nhỏ nhen; hay giận hờn, dễ giận.

ใจซื่อ |chay xừ|(ຄ) thật thà.

ใจซั่ว |chay xùa|(ຄ) xấu bụng, hèn hạ.

ใจซั่วช้า |chay xùa xã|(ຄ) đê hèn, đốn mạt.

ใจซั่วใจคิด |chay xùa chay khộch|(ຄ) gian tà, lòng dạ xấu xa.

ใจซื่น |chay xừn|(ຄ) yêu đời, vui tươi.

ใจดี |chay đi|(ຄ) có lòng tốt, tử tế, hiền lành.

©Đoàn Minh

ຄົນໃຈດີ : người hiền lành.

ใจดำ |chay đăm| 1.(ค) thâm độc, nham hiểm. ຄົນໃຈດຳ : người thâm độc. 2.(น) tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói đúng tim đen.

ใจดำห่องแห้ง |chay đăm hiêu hẹng|(ค) nhăn nhó, buồn bực, bực bội.

ใจดำอำมะหิด |chay đăm ăm mã hích|(ค) lòng lang dạ thú; lòng lang dạ sói.

ใจถึก |chay đức|(ค) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ใจเด็ด |chay đếch|(ค) cương quyết, quả quyết, dứt khoát; ngoan cường, dũng cảm, can đảm.

ใจดงอ |chay điêu|(ค) một lòng, đồng tâm. ສามັກຄີເປັນໃຈດຽວກັນ : đoàn kết một lòng. (สำนอน) ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đồng tâm nhất trí.

ใจดงอกัน |chay điêu căn|(ค) nhất trí, đồng lòng, đồng tâm.

ใจโต |chay tô|(ค) rộng lượng, độ lượng.

ใจต่ำ |chay tằm|(ค) đê tiện, hèn mạt.

ใจแตก |chay tẹc|(ค) hư hỏng, hư thân, đổ đốn. ສາວໃຈແຕກ : cô gái hư thân.

ใจเต้น |chay tểnh|(ก) xúc động, cảm động.

ใจทึก |chay thực|(ค) chậm hiểu, ngớ ngẩn.

ใจทุ่น |chay thùnh|(ค) điềm đạm.

ใจทึ่น |chay thônh|(ค) nhẫn nại.

ใจน้อย |chay nỏi|(ค) 1) hẹp hòi, nhỏ nhen. ຄົນໃຈນ້ອຍ : con người hẹp hòi. 2) nhạy cảm, dễ bị tổn thương, dễ xúc động, dễ tự ái. ນິດໄສມັນມັກໃຈນ້ອຍ ບໍ່ມີໃຜຢາກຊູນຖືກມັນ : tính nó hay tự ái, không ai muốn đụng đến nó.

ใจบ่อสุด |chay bo lỉ súch|(น) lòng thành.

ใจบ่ก้าบ่ได้ขี้ข้างา |chay bò cả bò đảy khì xảng nga| (พาสิด) (không có gan không được cưỡi voi ngà) có chí làm quan, có gan làm giàu; có khôn mới làm nên quan, có gan mới làm nên giàu; khôn nên quan, gan nên giàu.

ใจบ่โสดาด้วย เว้าม่วนก็เป็นผิด ใจบ่โสดาดอม ปากดีก็เป็นร้าย |chay bò số đa đuổi, vảu muồn co pênh fĩch, chay bò số đa đom, pạc đi co pênh hải| (พาสิด) (tâm không bằng lòng theo, nói hay cũng thành sai; Tâm không bằng lòng theo, nói tốt cũng thành xấu). (เบิ่ง): ยามຮักบ่ຕົ້ມຜັກກ່ວ່າຫວານ.

ใจเบา |chay bau|(ค) cả tin, dễ bị lừa, nhẹ dạ. ใจเบาเชื่อคนง่าย : nhẹ dạ, dễ tin người.

ใจเบิ่งบ้า |chay bềng bả|(น) người đau lòng đến quên tất cả.

ใจบาน |chay ban|(ค) nức lòng, phấn khởi.

ใจบุน |chay bunh|(ค) nhân từ, phúc hậu. แม่เถ้าใจบุน : bà cụ phúc hậu.

ใจบาบ |chay bạp|(น) người xấu bụng.

ใจปาซิว |chay pa xiu|(ค) nhát gan, yếu bóng vía. ຄົນໃຈປາຊິວ : người nhát gan, người yếu bóng vía.

ใจป้ำ |chay pắm|(น) người táo gan. ຄົນໃຈປ້ຳ : người táo gan.

ใจปึก |chay pức|(ค) u mê, ngu đần, ngu xuẩn.

ใจป่อง |chay poòng|(ค) khôn, thông minh.

ใจผี |chay fĩ|(ค) ác nghiệt, tàn nhẫn.

ใจฝ่ |chay phò|(ค) hèn nhát.

ใจใฝ่สูง |chay phày suúng|(น) chí cả, chí lớn.

ใจพะ |chay fả|(ค) tâm Phật, lòng nhân từ.

ใจเพื่อแผ่ |chay fừa fè|(น) lòng bác ái.

ใจเพ็ด |chay fệch|(ค) cứng rắn.

ใจมื |chay mư|(น) dúm (đơn vị đo lường cổ: 4 dúm bằng một nắm).

ใจเมือง |chay mương|(น) vị nữ hoàng.

ใจมอด |chay mót|(น) người qua đau khổ.

ใจเย็น |chay dênh|(ค) bình tĩnh, bình tâm, bình thản, điềm tĩnh. ใจเย็นต่อหน้าอุปะสัคหยุ้งยาก : bình tâm trước khó khăn.

ใจโลภ |chay lôốc|(น) vị đế vương.

ใจเลิกใจดำ |chay lọc chay đăm|(ค) thâm độc.

ใจลอย |chay loi|(ค) lơ đãng, đãng trí. ใจลอยบ่จื่ไว้เงินอยู่ใส : đãng trí không nhớ để tiền đâu.

ใจวั่ง |chay vảng|(ค) băn khoăn, bâng khuâng.

ใจวอๆแวๆ [chay voong veng](ถ) hay ngả nghiêng.
ใจวาย [chay vai](ม) người nhu nhược, người yếu đuối.
ใจให้สะเฆิบา ถุๆถาสะฆุดใหย่, ให้เจ้ำถึดถี่ถ้วบ ดีแล้วจึ่ๆถ่อยจา [chay hạy sả mớ nắm khung kha sả múch nhày, hạy chảu khịch thì thuộn đi lẻo chừng khòi cha] (พาสึด) (hãy để lòng như nước sông biển lớn, hãy nghĩ kĩ lưỡng rồi mới nói). ถิ: ถึดแล้วจึ่ๆเจละจา.
ใจหาย [chay hái](ภ) sợ hãi, kinh hoàng.
ใจหายใจฉวา [chay hái chay khoặm] (สำบวบ) hết hồn hết vía.
ใจโหดร้าย [chay hột hải](ถ) độc ác.
ใจหาบ [chay hán](ถ) dũng cảm, gan dạ.
ใจฑ้ำม [chay hiệm](ถ) nham hiểm, gian ác, hiểm độc. ถิบใจฑ้ำม : người hiểm độc.
ใจฑ่ำว [chay hiều](ถ) buồn rầu, sầu muộn, buồn phiền.
ใจฑ่ำวแฑ้ๆ [chay hiều hẹng](ถ) héo hon, sầu thảm.
ใจใหย่ [chay nhày](ถ) hào hiệp. ถิบใจใหย่ : người hào hiệp.
ใจใหย่ใจโต [chay nhày chay tô](ถ) hào phóng.
ใจฑัภ [chay nắc](ถ) không cương quyết.
ใจฑวึดฑวึว [chay vích víu](ถ) xốc nổi, nông nổi.
ใจฑวึ้บ [chay vịnh](ถ) nhút nhát.
ใจฑวึวๆ [chay víu víu](ถ) nông nổi, bộp chộp, không chín chắn, thất thường.
ใจอำมะหึด [chay ăm mã hích](ถ) hung bạo, tàn nhẫn, nhẫn tâm, tàn bạo, dã man.
ใจอิด [chay ốch](ถ) nhẫn nại, nhẫn nhục, chịu đựng.
ใจอิดทิบ [chay ốch thônh](ถ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí.
ใจอ่อบ [chay òn](ถ) yếu đuối, nhu nhược; dễ mủi lòng.
ใจรู้ [chay hủ](ม) người biết ơn nghĩa.
ใจร้าย [chay hải](ถ) độc ác. ถิบใจร้าย : người độc ác.
ใจร้ายเป็บผี ใจดีเป็บพะเจ้ำ [chay hải pênh fĩ, chay đi pênh fả chảu] (พาสึด) một sự nhịn là chín sự lành; một câu nhịn chín câu lành; một điều nhịn chín điều lành.
ใจริบ [chay hônh](ม) người có tinh thần lo âu.
ใจร้อบ [chay hỏn](ถ) nóng nảy. บิดไสใจร้อบ : tính khí nóng nảy.
ใจรวบเร [chay huôn hê](ถ) dao động.
ใจริม [chay hôm](ม) người có tấm lòng nhân hậu, yêu thương.
ใจ้ [chảy](ม) năm Tí (tính theo kỉ nguyên nhỏ). ปีภาบใจ้ : năm Giáp Tí.
เจ่ำ [chàu] 1.(ม) (động vật) con diệc (chim diệc). บิภเจ่ำ : con diệc. 2.(ถ) buồn rầu, ủ rũ. บั่ๆเจ่ำ : ngồi ủ rũ. 3.(ถ) chắn (cá). ลอบเจ่ำ : chắn cá.
เจ่ำจุภ [chàu chúc](ถ) buồn bã, ủ rũ. บั่ๆเจ่ำจุภ : ngồi ủ rũ.
เจ่ำดั้ๆ [chàu đẳng](ม) (động vật) chim diệc loại lớn.
เจ่ำฟาบ [chàu phan](ม) (động vật) chim diệc loại nhỏ.
เจ้ำ [chẩu] 1.(ม) vua, lãnh chúa, từ đứng trước người trong các chức vụ cai trị. เจ้ำฉีวิด : vua. เจ้ำแฉวๆ : tỉnh trưởng. 2.(ม) ถิ: เจ้ำฉอๆ. người cầm đầu, chủ nhân. เป็บเจ้ำฉอๆปะเทดฉาด : làm chủ đất nước. 3.(ส) cậu, anh, chị, ông, bà...(dùng với người nói theo một cách lịch sự). เจ้ำจะไปใส? : anh sẽ đi đâu?. 4.(อุ) vâng, phải; dạ, vâng ạ, thưa vâng; ừ, có, đúng. เจ้ำได้ยิบบ่?-เจ้ำ! : anh có nghe thấy không?- có!.
เจ้ำภะสัด [chẩu cả sắt](ม) bá vương, đế vương.
เจ้ำภี้เจ้ำภาบ [chẩu kỉ chẩu can] 1.(ม) chủ nhân, chủ sự. 2.(ถ) đứng mũi chịu sào, làm chủ.
เจ้ำภู [chẩu cu](ส) ông, ngài (dùng thế tên của người nói với mình).
เจ้ำภ่ำภาบ [chẩu cò can](ม) kẻ chủ trì, kẻ chủ

©Đoàn Minh

mưu.
ເຈົ້າກຳ |chẩu căm|(ม) của nợ.
ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ່າ |chẩu côốc chẩu làu|(ม) tộc trưởng, tù trưởng.
ເຈົ້າການ |chẩu căm|(ม) người đề xướng, người khởi xướng. ເຈົ້າການບຸກສັດຕູ : người khởi xướng tấn công địch.
ເຈົ້າກົນອຸບາຍ |chẩu cônh ủ bai|(ม) kẻ đa mưu.
ເຈົ້າຂ້າ |chẩu khạ|(ภอ) vâng (tiếng thưa).
ເຈົ້າຂອງ |chẩu khoóng|(ม) ถึ: ເຈົ້າ. chủ, ông chủ, chủ nhân. ເຮືອນບໍ່ມີເຈົ້າຂອງ : nhà vô chủ.
ເຈົ້າຂອງບ້ານ |chẩu khoóng bản|(ม) chủ nhà.
ເຈົ້າຂອງຮ້ານ |chẩu khoóng hản|(ม) chủ quán, chủ cửa hàng, chủ tiệm.
ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍ |chẩu khúnh munh nai|(ม) thủ trưởng.
ເຈົ້າແຂວງ |chẩu khoéng|(ม) chủ tịch tỉnh, tỉnh trưởng. ເຈົ້າແຂວງອອກຄຳສັ່ງອົບພະຍົບ : chủ tịch tỉnh ra lệnh sơ tán.
ເຈົ້າຄະນະ |chẩu khả nả|(ม) tu viện trưởng; tăng viện trưởng, cha xứ.
ເຈົ້າຄະນະວັດ |chẩu khả nả vạch|(ม) sư cụ, sư thầy.
ເຈົ້າຄັງ |chẩu khăng|(ม) thủ quỹ; thủ kho.
ເຈົ້າໂຄດ |chẩu khốt|(ม) gia trưởng, trưởng tộc. ເຈົ້າໂຄດຝ່າຍຊາຍ : trưởng tộc nhà trai.
ເຈົ້າໂຄດລຸງຕາ |chẩu khốt lung ta|(ม) gia trưởng, trưởng tộc.
ເຈົ້າເງິນ |chẩu ngân|(ม) chủ ngân hàng, chủ nhà băng (cũ).
ເຈົ້າຈອມມີ່ງ |chẩu chom mìng|(ม) hoàng hậu, nữ hoàng.
ເຈົ້າສຳນອນ |chẩu sắm nuôn|(ม) ถึ: ເຈົ້າສຳບັດສຳນອນ. nhà hùng biện.
ເຈົ້າສຳບັດສຳນອນ |chẩu sắm bắt sắm nuôn| ถึ: ເຈົ້າສຳນອນ.
ເຈົ້າສາວ |chẩu sáo|(ม) cô dâu, nàng dâu.
ເຈົ້າຊາ |chẩu xa|(ม) Sa hoàng, Nga hoàng.
ເຈົ້າຊີວິດ |chẩu xi vịch|(ม) vua, hoàng đế, hoàng thượng, quốc vương.
ເຈົ້າຊູ |chẩu xủ|(ม) người hay tán gái, anh chàng nịnh đầm, anh chàng trai lơ.
ເຈົ້າຊັບ |chẩu sặp|(ม) chủ tài sản. ເຈົ້າຊັບນ້ອຍ : tiểu chủ.
ເຈົ້ານິ່ງ |chẩu nhing|(ม) công chúa, quận chúa, bà chúa.
ເຈົ້ານິດ |chẩu nhộch|(ภ) phô trương, khoe khoang.
ເຈົ້ານິດເຈົ້າສັກ |chẩu nhộch chẩu sắc|(ม) ถึ: ເຈົ້ານິດ.
ເຈົ້າດິນ |chẩu đinh|(ม) chủ đất, điền chủ.
ເຈົ້າຕະກຸນ |chẩu tả cunh|(ม) trưởng họ, trưởng tộc.
ເຈົ້າຕົ່ວຊ້າງ |chẩu tìu sảng|(ม) phó vương, người có quyền lực chỉ sau đức vua.
ເຈົ້າຕົວ |chẩu tua|(ส) anh ta, anh chàng.
ເຈົ້າຕົນ |chẩu tônh|(ม) ถึ: ເຈົ້າຕົວ.
ເຈົ້າຖິ່ນ |chẩu thình|(ม) lãnh chúa; thổ công.
ເຈົ້າທ່າ |chẩu thà|(ม) giám đốc cảng.
ເຈົ້າທີ |chẩu thì|(ม) thần đất, thành hoàng.
ເຈົ້າທີ່ດິນ |chẩu thì đinh|(ม) địa chủ, chúa đất. ເຈົ້າທີ່ດິນຂູດຮີດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.
ເຈົ້າໄທ |chẩu thay|(ม) nhà tu hành, nhà sư.
ເຈົ້າທຸກ |chẩu thục|(ม) khổ chủ.
ເຈົ້າທຶນ |chẩu thưnh|(ม) nhà tư sản, tư sản.
ເຈົ້າທຶນຈຳໜ່າຍ |chẩu thưnh chăm nài|(ม) nhà tư sản mại bản.
ເຈົ້າທຶນນ້ອຍ |chẩu thưnh nỏi|(ม) tiểu tư sản.
ເຈົ້າທຶນຫົວໂປ |chẩu thưnh húa pồ|(ม) trùm tư bản.
ເຈົ້ານາຍ |chẩu nai|(ม) 1) quan quyền; giới quý tộc, giới quý phái. 2) ông chủ, thủ trưởng.
ເຈົ້າບ່າວ |chẩu bào|(ม) chàng rể, chú rể, tân lang.
ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວ |chẩu bào chẩu sáo|(ม) cô dâu chú rể, cặp uyên ương.
ເຈົ້າບ້ານ |chẩu bản|(ม) trưởng bản, trưởng làng.
ເຈົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ |chẩu bản ta lìu, hạy lìu ta tam| (ພາສິ) (trưởng làng chột mắt hãy nheo mắt theo) lấy vợ thuyền chài

thì phải luồn mui.

ເຈົ້າປັນຍາ |chẩu panh nha| 1.(ນ) nhà tư tưởng. 2.(ຄ) uyên thâm, thông thái, lịch duyệt. ທ້າວນ້ອຍເຈົ້າປັນຍາ : chú nhỏ thông thái.

ເຈົ້າແຜ່ນດິນ |chẩu fèn đinh|(ນ) vua, quốc vương, hoàng đế.

ເຈົ້າແຜ່ນຫຼ້າ |chẩu fèn lạ|(ນ) nhà vua, đức vua.

ເຈົ້າພະນັກງານ |chẩu fả nặc ngan|(ນ) viên chức, quan chức; cán bộ nhà nước. ເຈົ້າພະນັກງານຕວດ : thanh tra viên. ເຈົ້າພະນັກງານປ່ຽນເຂັມ : người bẻ ghi.

ເຈົ້າແພງຊ້າງ |chẩu fèng sảng|(ນ) hoàng tử.

ເຈົ້າພາບ |chẩu fáp|(ນ) 1) người chủ hôn (trong đám cưới). ອາໄສລາວເປັນເຈົ້າພາບ : nhờ anh ta làm chủ hôn. 2) người chủ trì (trong các nghi lễ).

ເຈົ້າຟ້າ |chẩu phả|(ນ) chức vị của thái tử, công chúa; vua.

ເຈົ້າມະຫາອຸປະຮາດ |chẩu má há ủ pả hát|(ນ) phó vương.

ເຈົ້າມື |chẩu mư|(ນ) 1) (cờ bạc) nhà cái. 2) chủ các cơ sở kinh doanh.

ເຈົ້າເມືອງ |chẩu mương|(ນ) chủ tịch huyện, huyện trưởng.

ເຈົ້າເມືອງຂຶ້ນ |chẩu mương khựnh|(ນ) 1) quan toàn quyền. 2) chính quốc.

ເຈົ້າມູນ |chẩu mun|(ນ) người thừa kế, người thừa tự.

ເຈົ້າລະບຽບ |chẩu lả biệp|(ນ) người theo chủ nghĩa hình thức, người câu nệ hình thức. ຄົນເຈົ້າລະບຽບ : người câu nệ hình thức.

ເຈົ້າເລ່ |chẩu lề|(ນ) kẻ đa mưu. ຄົນເຈົ້າເລ່ : kẻ đa mưu.

ເຈົ້າໂລກ |chẩu lôốc|(ນ) bá chủ thế giới, bá chủ hoàn cầu. ຈັກກະພັດອາເມລິກຢາກເປັນເຈົ້າໂລກ : đế quốc Mỹ muốn làm bá chủ thế giới.

ເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ |chẩu lùm phả|(ນ) nhà vua, đức vua. ນິບພະເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ (ສິນ) : lạy đức vua.

ເຈົ້າວັດ |chẩu vạch|(ນ) ຄື: ເຈົ້າອາວາດ, ເຈົ້າອະທິການວັດ. hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າຫົວ |chẩu húa|(ນ) 1) sư cụ, sư ông. 2) ຄື: ເຈົ້າເໜືອຫົວ. quan lớn; chúa (cũ).

ເຈົ້າຫົວຄູ |chẩu húa khu|(ນ) sư thầy.

ເຈົ້າຫົວໜີກະດີຮ້າງ |chẩu húa ní cả đi hảng| (ພາສິດ) (sư trụ trì bỏ đi, tu viện hoang vắng) chủ ở nhà lợn gà no bụng; nhà không chủ như tủ không khóa.

ເຈົ້າໃຫຍ່ |chẩu nhày|(ນ) ông lớn, ông chủ.

ເຈົ້າໜ້າເຈົ້າຕາ |chẩu nạ chẩu ta|(ນ) người thay thế.

ເຈົ້າໜ້າທີ່ |chẩu nạ thì|(ນ) nhà chức trách, nhà đương cục. ເຈົ້າໜ້າທີ່ໄດ້ມາຊັນນະສູດຄົນຕາຍ : nhà chức trách đã đến khám nghiệm người chết.

ເຈົ້າໜີ້ |chẩu nị|(ນ) chủ nợ. ເຈົ້າໜີ້ຊູດຮີດລູກໜີ້ : chủ nợ bóc lột con nợ.

ເຈົ້າເໜືອຫົວ |chẩu núa húa| ເບິ່ງ: ເຈົ້າຫົວ.

ເຈົ້າໝັ້ນມ້າວ |chẩu mừn mão|(ນ) người giàu có.

ເຈົ້າເຫຼົ່າ |chẩu làu|(ນ) tộc trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າອະທິການ |chẩu ả thỉ can|(ນ) tu viện trưởng; trụ trì, tăng viện trưởng (ở chùa); cha xứ.

ເຈົ້າອາລົມ |chẩu a lôm|(ຄ) khó tính.

ເຈົ້າອາວາດ |chẩu a vát|(ນ) hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າອຸປະຮາດ |chẩu úp pả hát|(ນ) phó vương.

ເຈົ້າອຳນາດບາດໃຫຍ່ |chẩu ăm nát bạt nhày|(ນ) kẻ bá quyền, kẻ cửa quyền.

ເຈົ້າເຮືອນ |chẩu hươn|(ນ) ຄື: ຜີເຮືອນ. chủ nhà. (ພາສິດ) ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách. (ພາສິດ) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.

ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ |chẩu hươn fa khậu, chẩu lậu fa kinh| (ພາສິດ) (chủ nhà mời vào, chủ rượu mời uống) tiền chủ hậu khách.

ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ |chẩu hươn fa vảu, chẩu lậu fa kinh| (ພາສິດ) (chủ nhà mời nói, chủ rượu mời uống). (ເບິ່ງ): ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ.

©Đoàn Minh

ຈຳ |chăm| 1.(ກ) 1) ép. ຈຳໃຫ້ເຮັດ : ép phải làm. 2) bắt buộc. ຈຳເປັນ : bắt buộc; cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. 2.(ຄ) 1) chặt; sát. ອັດໃຫ້ຈຳ : đóng cho chặt. ຈຳດິນ : sát đất. 2) cầm, đợ. ເອົາໄປຈຳ : đem đi cầm. 3.(ກ) 1) nhớ, ghi nhớ. ຈຳບົດຮຽນ : nhớ bài học. ຈື່ຈຳ : nhớ, ghi nhớ. 2) giam, giam cầm. ຈຳຄຸກ : cầm tù, giam tù.

ຈຳກັດ |chăm cắt|(ກ) hạn chế, giới hạn, hạn định, chế định. ຈຳກັດອາວຸດ : cắt giảm (hạn chế) vũ khí.

ຈຳກັດກິນ |chăm cắt kinh|(ນ) khẩu phần, phần ăn, suất ăn.

ຈຳກັດຂັດຂວາງ |chăm cắt khách khoáng|(ກ) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại.

ຈຳກັດຄວາມ |chăm cắt khoam|(ນ) định nghĩa.

ຈຳກັດຈຳເຂ່ຍ |chăm cắt chăm khìa|(ກ) hạn chế, hạn định, hết sức hạn chế.

ຈຳກັດປັດເປົ່າ |chăm cắt pách pàu|(ກ) loại trừ, loại bỏ.

ຈຳກັດຜູກມັດ |chăm cắt fuục mặt|(ກ) bó tay, ràng buộc.

ຈຳກັດຮັດແຄບ |chăm cắt hạch khép|(ກ) hạn hẹp, bó hẹp. ສ່ວນການພົວພັນກັບຄົນບ້ານອື່ນ ຍັງຖືກຈຳກັດຮັດແຄບຫຼາຍຢູ່ : riêng sự giao lưu với người làng khác vẫn còn bị bó hẹp nhiều.

ຈຳຂອງ |chăm khoóng|(ກ) cầm đồ. ໄປຈຳຂອງ : đi cầm đồ.

ຈຳຄຸກ |chăm khục|(ກ) giam cầm, giam giữ, giam tù, tù giam. ຈຳຄຸກຕະຫຼອດຊີວິດ : tù chung thân.

ຈຳເງິນ |chăm ngân|(ກ) đặt cọc.

ຈຳຈື |chăm chừ|(ກ) ghi nhớ, nhớ rõ.

ຈຳໃຈ |chăm chay(ຄ) bất đắc dĩ, miễn cưỡng, gượng gạo. ຈຳໃຈເຮັດ : làm một cách bất đắc dĩ. ເວົ້າຈາຢ່າງຈຳໃຈ : nói năng gượng gạo.

ຈຳໃຈຕ້ອງ |chăm chay toỏng|(ກ) đành lòng phải, miễn cưỡng phải, bất đắc dĩ phải.

ຈຳໃຈທີ່ສຸດ |chăm chay thì sút|(ກ) cực chẳng đã. ຈຳໃຈທີ່ສຸດຈຶ່ງໜີໄປ : cực chẳng đã mới ra đi.

ຈຳຈອງ |chăm choong|(ກ) cầm cố, cầm đợ.

ຈຳຈວນ |chăm chuôn|(ຄ) gần như, hầu như, suýt soát, xấp xỉ.

ຈຳໂສ້ |chăm sộ|(ກ) cùm, gông, xiềng, xích.

ຈຳສິ່ງຂອງ |chăm sìng khoóng|(ກ) cầm đồ.

ຈຳສິນ |chăm sính|(ກ) giữ giới luật. (**ສຳນວນ**) ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ : hổ ăn chay.

ຈຳໄຊ້ແທນ |chăm xảy then|(ກ) bắt đền, bắt bồi thường.

ຈຳແຍກ |chăm nhéc|(ກ) phân chia, phân phát.

ຈຳໄດ້ |chăm đảy|(ກ) nhớ được, nhớ rõ, ghi nhớ. ໃຜຊິຈຳໄດ້ : ai mà nhớ được.

ຈຳໄດ້ດີ |chăm đảy đi|(ກ) nhớ tốt, nhớ rõ.

ຈຳເດີ |chăm đơm|(ຄ) thoạt đầu, lúc đầu, thoạt tiên, trước hết, ngay từ đầu; vốn dĩ, nguyên.

ຈຳຕ້ອງ |chăm toỏng|(ກ) nhất thiết, buộc phải. ບໍ່ມີລົດຈຳຕ້ອງຍ່າງ : không có xe, buộc phải đi bộ.

ຈຳນຳ |chăm năm|(ກ) cầm cố, cầm đợ. ໂຮງຈຳນຳ : cửa hiệu cầm đồ.

ຈຳນຳພັນສາ |chăm năm fanh sá|(ນ) vải cúng biếu cho nhà sư vào hạ.

ຈຳແນກ |chăm néc|(ກ) ມາຈາກ: ແຈກ. phân biệt. ຈຳແນກການປະພຶດ : phân biệt đối xử. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. ຈຳແນກຊົນຊັ້ນ : phân biệt giai cấp.

ຈຳແນກປະເພດ |chăm néc pả fết|(ກ) phân loại, phân hạng.

ຈຳນົງ |chăm nôông|(ກ) ມາຈາກ: ຈົງ. quyết định, dự định, có ý định, cố tâm. ເຈດຈຳນົງ : ý chí.

ຈຳນອງ |chăm noong|(ກ) ມາຈາກ: ຈອງ. (luật pháp) cầm, cầm cố, cầm đợ (tài sản, đất đai...). ຈຳນອງທີ່ດິນ : cầm cố đất đai.

ຈຳນົນ |chăm nônh|(ກ) ມາຈາກ: ຈົນ. đầu hàng, hàng phục, quy hàng, chịu thua. ຈຳນົນຕໍ່ຫຼັກຖານ : chịu thua trước chứng cớ.

ຈຳນວນ |chăm nuôn|(ນ) số lượng; số. ຈຳນວນທີ່ຂາດ : số lượng thiếu, sự thiếu hụt. ຈຳນວນຮວມ : tổng số, toàn bộ. ຈຳນວນຫຼາຍ : số nhiều, phần đông. ຈຳນວນຈຳກັດ : số lượng

hạn chế.

ຈຳນວນການຜະລິດ |chăm nuôn can fả lích|(ນ) sản lượng.

ຈຳນວນຄູ່ |chăm nuôn khù|(ນ) số chẵn.

ຈຳນວນຄີ່ |chăm nuôn khíc|(ນ) số lẻ.

ຈຳນວນຄົນ |chăm nuôn khônh|(ນ) số người, sĩ số. ຈຳນວນຄົນກິນຮອດສາມສິບ : số người ăn đến ba chục.

ຈຳນວນຈິງ |chăm nuôn ching|(ນ) số thực. ຈຳນວນປົກກະຕິ ຫຼື ຈຳນວນອະປົກກະຕິ ລ້ວນແມ່ນ ຈຳນວນຈິງ : số hữu tỉ hay số vô tỉ đều là số thực.

ຈຳນວນສົມຜົນ |chăm nuôn sốm fônh|(ນ) tổng số, toàn bộ.

ຈຳນວນສ່ວນສິບ |chăm nuôn suồn síp|(ນ) (toán) số thập phân.

ຈຳນວນສ່ວນນ້ອຍ |chăm nuôn suồn nỏi|(ນ) thiểu số, số ít.

ຈຳນວນສ່ວນໃຫຍ່ |chăm nuôn suồn nhày|(ນ) đa số, đại đa số.

ຈຳນວນຕົວເລກ |chăm nuôn tua lếc|(ນ) số liệu, con số.

ຈຳນວນທີ່ຂາດ |chăm nuôn thì khạt|(ນ) số thiếu, chỗ thiếu hụt.

ຈຳນວນຖ້ວນ |chăm nuôn thuộn|(ນ) (toán) số nguyên.

ຈຳນວນພົນລະເມືອງ |chăm nuôn fônh lả mương|(ນ) dân số.

ຈຳນວນປົກກະຕິ |chăm nuôn pốc cả tỉ|(ນ) số hữu tỉ.

ຈຳນວນມາກ |chăm nuôn mác|(ນ) số nhiều, số đông.

ຈຳນວນຫຼາຍ |chăm nuôn lái|(ນ) phần đông, đa số.

ຈຳນວນອັດຕາສ່ວນ |chăm nuôn ắt ta suồn|(ນ) (toán) tỉ số.

ຈຳນວນຮ່ວມ |chăm nuôn huồm|(ນ) tổng số.

ຈຳບັ້ງ |chăm băng| 1.(ນ) 1) chiến sĩ. 2) cuộc giao tranh; chiến tranh. 2.(ກ) chiến đấu, giao tranh.

ຈຳປາ |chăm pa| 1.(ນ) (sử) Chăm pa (tên của một vương quốc tồn tại trước đây ở miền Nam nước Lào). 2.(ນ) (thực vật) cây đại, cây sứ, hoa chăm pa (Plumeria acutifolia Poir). ດອກຈຳປາ : hoa sứ, hoa chăm pa.

ຈຳປາແດງ |chăm pa đeng|(ນ) tên một loại cây có hoa, hoa thành búp dài, màu vàng, có mùi thơm.

ຈຳປີ |chăm pi|(ນ) (thực vật) tên một loại cây có hoa, hoa màu trắng, có mùi thơm.

ຈຳເປັນ |chăm pênh|(ຄ) 1) cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. ວຽກຈຳເປັນ : việc cần thiết. ເງື່ອນໄຂຈຳເປັນ : điều kiện tất yếu. 2) bất đắc dĩ. ຈຳເປັນອີ່ຫຼີ້ຈຶ່ງໄປກູ້ຢືມ : bất đắc dĩ phải đi vay.

ຈຳເປັນດ່ວນ |chăm pênh đuồn|(ຄ) cấp thiết, khẩn thiết. ຄວາມຕ້ອງການທີ່ຈຳເປັນດ່ວນ : nhu cầu cấp thiết.

ຈຳເປັນຕາມເກມ |chăm pênh tam kêm|(ຄ) tất yếu, tất nhiên.

ຈຳພະມອນ |chăm fả mon| ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

ຈຳເພາະ |chăm fỏ|(ຄ) 1) riêng, riêng biệt. ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ : trọng lượng riêng. **ລັກສະນະຈຳເພາະ** : thuộc tính. 2) chuyên, đặc biệt, đặc thù. ວາລະສານຈຳເພາະ : chuyên san.

ຈຳເພາະເຈາະຈົງ |chăm fỏ chỏ chôông|(ຄ) làm chính xác hơn, giải thích rõ hơn, làm sáng tỏ thêm.

ຈຳເພາະໂຕ |chăm fỏ tô|(ຄ) cá nhân, riêng tư, riêng lẻ.

ຈຳເພາະບ່ອນ |chăm fỏ bòn|(ຄ) có tính chất địa phương, có tính chất cục bộ, có tính chất hạn chế.

ຈຳພວກ |chăm fuốc|(ນ) 1) bọn, hạng, loại. ຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງການຄົນຈຳພວກນັ້ນ : tôi không cần hạng người ấy. 2) loài, nhóm, họ (sinh vật). ຈຳພວກມ້າ : loài ngựa.

ຈຳພັນສາ |chăm făn sá|(ກ) vào hạ, nhập hạ.

ຈຳມະ |chăm mã|(ນ)(ປ.) da thú.

ຈຳມະການ |chăm mã can|(ນ)(ປ.) thợ lột da thú.

ຈຳມະຂັນ |chăm mã khánh|(ນ)(ປ.) miếng da để ngồi.

ຈຳມອນ |chăm mon| ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

©Đoàn Minh

ຈຳແລງ |chăm leng|(ກ) biến hình, biến dạng. ຈຳແລງແປງຕົວ : biến hình, biến dạng.
ຈຳລອງ |chăm loong|(ກ) sao chép, bắt chước, mô phỏng. ຈຳລອງແບບ : sao chép, bắt chước (mẫu). ພາບຈຳລອງ : mô hình.
ຈຳລອງແຊນ |chăm loong xen| ຄ: ກ່າຍແຊນ ຄືນ.
ຈຳລາຍ |chăm lai|(ກ) khắc, chạm, tạc.
ຈຳເລີຍ |chăm lơi|(ນ) bị cáo. ຈຳເລີຍໄດ້ຮັບສາ ລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.
ຈຳເລີນ |chăm lơn|(ກ)(ຂ.) ຄ: ຈະເລີນ. phát đạt, phát triển. ທຳມິນຈຳເລີນຂຶ້ນ : làm ăn phát đạt.
ຈຳໄວ້ |chăm vảy|(ກ) nhớ lấy, hãy nhớ.
ຈຳວັດ |chăm vạch|(ກ) trọ ở chùa, ngủ đỗ ở chùa.
ຈຳໃຫ້ |chăm hạy|(ກ) bức ép, bắt buộc, ép buộc.
ຈຳຫັນ |chăm hắn| 1.(ນ) mũ (cổ). 2.(ກ) phát sáng, chiếu sáng, soi sáng.
ຈຳໜ້າຈຳຕາ |chăm nạ chăm ta|(ກ) nhớ mặt, nhớ mặt nhớ mày.
ຈຳໜ້າໄດ້ |chăm nạ đảy|(ກ) nhớ mặt được, nhận diện.
ຈຳໜ່າຍ |chăm nài|(ກ) 1) phát hành, lưu hành. ຈຳໜ່າຍເງິນຕາ : phát hành tiền tệ, lưu hành tiền tệ. 2) bán, tiêu thụ. ຈຳໜ່າຍສິນຄ້າ : tiêu thụ hàng hóa.
ຈຳຫັກ |chăm lắc| ຄ: ຈຳລາຍ.
ຈຳເຮັດ |chăm hệch|(ກ) bắt buộc, ép buộc, cưỡng ép.
ຈ່ຳໆ |chằm chằm|(ຄ) luôn luôn, không ngừng. ເຮັດວຽກຈ່ຳໆບໍ່ພັກ : làm việc luôn luôn không nghỉ. ເວົ້າຈ່ຳໆ : nói không ngừng.
ຈ້ຳ |chằm| 1.(ນ) thầy phù thủy. ກວານຈ້ຳ : phù thủy. 2.(ກ) nhúng, chấm (trong nước, nước sốt...). ຈ້ຳແຈ່ວ : chấm nước chấm. 3.(ກ) đánh dấu, ghi dấu, xí; đóng dấu. ຈ້ຳກາ : đóng dấu. ຈ້ຳບ່ອນນັ່ງ : xí chỗ. 4.(ກ) ຄ: ຈ້ຳ ເມັດ. chấm, đánh dấu chấm, chấm câu. ໝາຍ ຈ້ຳ : dấu chấm. 5.(ກ) xuyên, đâm. ເພາະເພື່ອ ສອນສຸບຈ້ຳ ທວງທ້າວທ່າວຕາຍ (ຜາແດ) : bởi vì mũi tên xuyên ngực, chàng ngã xuống chết. 6.(ກ) cúng, cúng bái. ຈ້ຳແຈກ (ຮຸ່ງ) : cúng bái.
ຈ້ຳຄັ່ງ |chằm khằng|(ກ) gắn xi. ຈ້ຳຄັ່ງ, ປະທັບ ຕາຄັ່ງ : gắn xi.
ຈ້ຳຈິດ |chằm chịt|(ກ) đóng dấu, đóng triện (cổ).
ຈ້ຳຈຸດ |chằm chúch|(ນ) dấu chấm phẩy.
ຈ້ຳຖາມ |chằm thám|(ນ) chấm hỏi.
ຈ້ຳເມັດ |chằm mệch|(ກ) ຄ: ຈ້ຳ. chấm, đánh dấu chấm, chấm câu.
ຈ້ຳອຸທານ |chằm ủ than|(ນ) chấm than.
ຈັກ |chắc| 1.(ກ) ຄ: ຈະ. sẽ (từ chỉ hành động, sự việc xảy ra trong tương lai nhưng chắc chắn hơn "ຈະ"). ຈັກກິນ : sẽ ăn. ຈັກໄປ : sẽ đi. ຈັກຢູ່ : sẽ ở. ຈັກມາ : sẽ đến. ບັດນີ້ ຈັກກ່າວ ພື້ນຂຸນບູລົມ : bây giờ sẽ kể tích Khún-bu-lôm. 2.(ຄ) rõ, thật. ຮູ້ຈັກ : biết rõ. 3.(ກ) 1) biết, hiểu. **ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຄັກ** : biết rõ, hiểu rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກ ຄວາມໝາຍຂອງສັບນັ້ນ : tôi biết rõ nghĩa của từ đó. 2) nhớ, nhận ra, biết. **ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຈັກຮູ້ແຈ້ງ** : nhớ rõ, biết rõ, nhận rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນຜູ້ນັ້ນ : tôi biết rõ người đó. 3) dùng để phủ định hoặc có ý nghi ngờ. ບໍ່ຈັກ : không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກ : không biết rõ. ຈັກເດ : biết đâu, không biết đâu. 4.(ກ) chẻ (lạt). ຈັກຕອກ : chẻ lạt. 5.(ນ) 1) chùy gai (vũ khí cổ). 2) bánh xe, vòng tròn. 3) lãnh địa, khu vực. ອານາຈັກ : lãnh thổ, quốc gia. ທຳມະຈັກ, ພຸດທະຈັກ : chính quyền bên đạo Phật. 6.(ນ)(ປ.) máy móc, cơ giới (máy bay, xe máy, thuyền máy). ເຄື່ອງຈັກ : máy móc. ຈັກສີເຂົ້າ : máy xay lúa. 7.(ນ)(ປ.) 1) bánh xe bò, bánh xe. ກົງ ຈັກ : bánh xe. (ພາສິດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກ ບົວ : thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng; thấy điều ác hóa điều thiện. 2) đội, bọn; xóm làng, lãnh địa. 8.(ຄ) mấy, bao nhiêu?. ຈັກກີບ? : bao nhiêu kíp, bao nhiêu đồng?.
ຈັກກະຍານ |chắc cả nhan|(ນ)(ປ.) xe đạp.
ຈັກກະພາກ |chắc cả fắc|(ນ)(ປ.) ຄ: ຈາກກະ

พาม. con vạc.

ຈັກກະພັດ |chắc cả fạch| 1.(ນ)(ป.) hoàng đế. 2.(ນ)(ส.) đế quốc. ຈັກກະພັດອາເມລິກາ : đế quốc Mĩ. 3.(ນ) nhà nước, liên bang của trùm đế quốc, đế chế. ຈັກກະພັດໂລມ : đế chế La Mã. 4.(ນ) nhà nước dưới quyền thống trị của đế quốc như đế quốc Mĩ; vương quốc. ຈັກກະພັດອັງກິດ : vương quốc Anh.

ຈັກກະພັດດີນີ |chắc cả fặt đỉ nỉ|(ນ) hoàng hậu.

ຈັກກະພັດນິຍົມ |chắc cả fạch nỉ nhôm|(ນ)(ป.) chủ nghĩa đế quốc.

ຈັກກະພົບ |chắc cả fộp|(ນ) toàn thể nhân dân (của một nước), toàn dân.

ຈັກກະລາສີ |chắc cả la sí|(ນ)(ป.) hoàng đới.

ຈັກກະວັດ |chắc cả vạch|(ນ)(ป.) ຄື: ຈັກກະພັດ. vương quốc, đế chế; hoàng đế; đế quốc.

ຈັກກະວາດ |chắc cả vát|(ນ)(ป.) cơn lốc, cơn bão táp.

ຈັກກະວານ |chắc cả van|(ນ)(ป.) vũ trụ; hoàn vũ. ສັບພະສິ່ງໃນຈັກກະວານ : vạn vật trong vũ trụ.

ຈັກກິ |chắc ki|(ນ)(ป,ส.) vua, quốc vương; chúa tể; ngọc hoàng.

ຈັກຂຸ |chắc khủ|(ນ)(ป,ส.) ຄື: ຈັກສຸ. mắt, con mắt; nhãn.

ຈັກຂຸໂຄຈອນ |chắc khủ khô chon|(ນ)(ป.) nhãn quan.

ຈັກຂຸສຳຜັດ |chắc khủ sắm fách|(ນ) thị giác.

ຈັກຂຸທະສາດ |chắc khủ thả sạt|(ນ) nhãn khoa.

ຈັກຂຸທະວານ |chắc khủ thả van|(ນ) hố mắt, hõm mắt.

ຈັກຂຸປະສາດ |chắc khủ pả sạt|(ນ)(ป.) thần kinh thị giác, thần kinh mắt.

ຈັກຂຸວິໄສ |chắc khủ vỉ sáy|(ນ)(ป.) thị lực.

ຈັກຂຸວິນຍານ |chắc khủ vinh nhan|(ນ)(ป.) thị giác.

ຈັກຄາວ |chắc khao|(ນ) một chốc, một lúc, một lát, một chút, một chặp. ນັ່ງຈັກຄາວແລ້ວໄປອີກ : ngồi một chặp rồi lại đi.

ຈັກຈະ |chắc chả| ຄື: ຈັກຊິ.

ຈັກຈີ |chắc chỉ|(ກ) nhột, buồn (khi bị cù). ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກໍ່ຈັກຈີ : sờ vào nách thì buồn.

ຈັກຈັ່ນ |chắc chành|(ນ) (động vật) con ve sầu, ve ve. ຈັກຈັ່ນລອກຄາບ : ve ve lột xác.

ຈັກສຸ |chắc sủ| ຄື: ຈັກຂຸ.

ຈັກສຸແພດ |chắc sủ fét|(ນ) bác sĩ nhãn khoa.

ຈັກຊິ |chắc xỉ|(ກວ) chẳng biết. ຈັກຊິເຮັດຈັ່ງໃດ : chẳng biết sẽ làm như thế nào.

ຈັກຊັກເຄື່ອງ |chắc xặc khường|(ນ) máy giặt.

ຈັກດີ |chắc đĩ|(ກວ) nào cả. ບໍ່ມີຈັກດີ : chẳng có chút nào cả.

ຈັກເດ |chắc đê|(ກວ) biết đâu. ບໍ່ຈັກເດ : chẳng biết đâu.

ຈັກຕອກ |chắc toọc|(ก) chẻ lạt. ຈັກຕອກຫວດ : chẻ lạt đan chõ. ຈັກຕອກກະຕ່າ : chẻ lạt đan giỏ.

ຈັກທໍ່ໃດ |chắc thò đay|(ກວ) từng nào, ngần nào.

ຈັກເທື່ອ |chắc thừa|(ກວ) 1) mấy lần, mấy lượt. ເຈົ້າໄປຫວຽດນາມຈັກເທື່ອແລ້ວ? : anh đã đi Việt Nam mấy lần rồi?. 2) lần nào cả (nằm cuối câu). ບໍ່ເຄີຍໄປຈັກເທື່ອ : chưa từng đi lần nào cả.

ຈັກເທົ່າໃດ |chắc thàu đay| bao nhiêu. ຜອໆ ເບິ່ງມີເຂົ້າຈັກເທົ່າໃດ : lường xem có bao nhiêu gạo.

ຈັກບຶດ |chắc bứt|(ນ) một chốc, một lúc, một lát, một chút. ໄປຫຼິ້ນຈັກບຶດປະມານເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ ແມ່ນກັບ : đi chơi một lát, độ nửa giờ thì về.

ຈັກພິມດີດ |chắc fim điịt|(ນ) máy đánh chữ.

ຈັກຢ່າງ |chắc dàng| mấy loại, mấy thứ.

ຈັກແລ້ວ |chắc lẻo|(ກວ) chẳng biết, chẳng biết nữa. ຈັກແລ້ວ. ຄັນວ່າມີພິດຄືຈັ່ງວ່າບໍ່ເປັນຕາຢ້ານ ຈັກໜ້ອຍຊັ້ນດອກ : chẳng biết nữa. Nếu như có độc mà sao chẳng đáng sợ tí nào cả vậy.

ຈັກວ່າ |chắc và|(ກວ) chắc, có thể. ຈັກວ່າເຈົ້າໄດ້ຮູ້ແລ້ວ : chắc anh đã biết rồi.

ຈັກວັດ |chắc vặt|(ນ) đế quốc.

ຈັກຫຍິບ |chắc nhíp|(ນ) máy may. ເຮືອນຫາກໍ່ຊື້ຈັກຫຍິບຈີນ : nhà mới sắm chiếc máy may Trung Quốc.

ຈັກຫຍິບເຄື່ອງ |chắc nhíp khường|(ນ) máy may.

ຈັກໜ່ອຍ |chắc nòi|(ນ) lát nữa, chốc nữa. ຈັກ

ໜ່ອຍຂ້ອຍຊິມາ : lát nữa tôi sẽ đến.
ຈັກໜ້ອຍ |chắc nọi|(ນ) 1) lát nữa, chốc nữa. ຈັກໜ້ອຍຊິໄປ : lát nữa sẽ đi. 2) tí nào cả, chút nào cả. ບໍ່ເປັນຕາຢ້ານຈັກໜ້ອຍ : chẳng đáng sợ tí nào cả.
ຈັກຫຼັກ |chắc lắc| mấy cây? bao nhiêu cây?. ຍັງອີກຈັກຫຼັກ ຈຶ່ງຮອດບ້ານ : còn bao nhiêu cây nữa mới đến làng?.
ຈັກແຫຼ່ນ |chắc lèn|(ກວ) suýt, tí nữa thì.
ຈັກອັນ |chắc ăn| mấy cái?. ຊື້ໄດ້ຈັກອັນ? : mua được mấy cái.
ຈ໊ຶກໆ |chặc chặc|(ຄ) bùm bụp (tiếng động khi đào đất bằng thuổng). ຂຸດດິນຈ໊ຶກໆ : đào đất bùm bụp.
ຈາກ |chạc| 1.(ກ) rời khỏi, rời bỏ, đi xa. ຈາກບ້ານຈາກເມືອງ : rời khỏi đất nước. ຈາກລູກຈາກເມຍ : bỏ vợ bỏ con ra đi, xa vợ xa con. ເຮືອຈາກທ່າ : thuyền rời bến. ປາຈາກນ້ຳ : cá rời khỏi nước. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa nước (dùng làm mái nhà). ລູກຈາກ : trái của cây dừa nước. 3.(ບ) từ. ຈາກນີ້ໄປ : từ đây trở đi. ຖອກນ້ຳຈາກກວດ : đổ nước từ chai. ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ : từ đây đến đó.
ຈາກກັນ |chạc canh|(ກ) chia tay, xa nhau. ຈາກກັນໄປໃນວັນນັ້ນ (ເພງ) : chia tay nhau từ ngày ấy.
ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ |chạc nỉ thớng nảnh|(ບ) từ đây đến đó.
ຈາກໄປ |chạc pay|(ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi, ra đi. ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະຈາກໄປ : từ biệt bạn trước khi ra đi.
ຈ້າກ |chác| ເບິ່ງ: ຈ້າກໆ.
ຈ້າກໆ |chác chác| 1.(ຄ) chòa chõa (tiếng nước giội mạnh). ຝົນຕົກຈ້າກໆ : mưa rơi chòa chõa. ສຽງກ໊ອກນ້ຳແຮງ ດັງຈ້າກໆ : tiếng nước máy mạnh kêu chòa chõa. 2.(ຄ) vun vút. ຊັດ ຈ້າກໆ : lao vun vút.
ຈ້າກພາກ |chác fác|(ຄ) phôm phốp (trắng). ຝົນຕົກດອກໄມ້ຂາວຈ້າກພາກ : trời mưa bông hoa trắng phôm phốp.
ຈາກກະພາກ |chạc cả fác| ເບິ່ງ: ຈັກກະພາກ.
ຈິກ |chíc| 1.(ນ) búi tóc, chỏm. ຈິກຜົມ : chỏm tóc. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, gỗ cứng, thân cây tựa cây táu, dùng làm đồ gỗ (ໄມ້ ຈິກ). 3.(ນ) ຄື: ຈຸກ. bó, mớ (rau). ຜັກບົ່ວຈິກ ໜຶ່ງ : một bó hành. ຜັກຫຼົມຈິກໜຶ່ງ : một bó tỏi. 4.(ກ) chúi. ວ່າວຈິກຫົວລົງ : diều chúi xuống. ຍົນຈິກຫົວລົງ : máy bay chúi xuống. 5.(ກ) ép (dầu). ຈິກນ້ຳມັນງາ : ép dầu mè (vừng). ຈິກນ້ຳມັນໝາກຫຸ່ງເທດ : ép dầu cây thầu dầu. 6.(ກ) 1) bóp (bằng cách lấy đầu ngón tay đè xuống). ຈິກຫົວເຮືອດ : bóp đầu con rệp. 2) cốc, gõ. ຈິກໝາກກອກ : cốc đầu, gõ đầu.
ຈິກຈອກ |chíc choọc|(ນ) ຄື: ຈ້ຶງຈອກ. một loại chó rừng, con chồn.
ຈິກນ້ຳມັນ |chíc|(ກ) ép dầu.
ຈີກ |chiịc| 1.(ກ) xé. ຈີກຜ້າ : xé vải. ຈີກເຈ້ຍ : xé giấy. 2.(ຄ) rách. ເສື້ອຖືກຈີກຂາດ : áo bị xé rách.
ຈ໊ຶກ |chục|(ຄ) bộp. ມັນໂດດຂ້າມຮົ້ວຈ໊ຶກບາດ ໜຶ່ງ : nó nhảy qua rào cái bộp.
ຈຸກ |chúc| 1.(ນ) ຄື: ກະຈຸກ. 1) chỏm tóc, búi tóc. ຜົມຈຸກ : tóc búi. 2) bó, búi. ຈຸກຜັກບົ່ວ : bó hành. ຈຸກຜັກຫຼົມ : bó tỏi. ຈຸກຜັກກາດ : bó rau cải. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại trái, tựa bưởi, nhưng trên đầu thành chỏm như búi tóc (ໝາກສົ້ມຈຸກ). 3.(ນ) nút chai. ຝາຈຸກ ແກ້ວ, ຈຸກແກ້ວ : nút chai. 4.(ຄ) đau tức. ຈຸກ ທ້ອງ : đau tức bụng.
ຈຸກຈິກ |chúc chíc|(ຄ) 1) quấy rầy. ເວົ້າຈຸກຈິກ : nói quấy rầy. ຍາມຂ້ອຍຂັບລົດຢ່າຈຸກຈິກ : khi tôi đang lái xe thì đừng quấy rầy. 2) bé nhỏ, lặt vặt, vụn vặt. ຂອງຈຸກຈິກ : đồ lặt vặt.
ຈຸກໆຈິກໆ |chúc chíc|(ຄ) lặt vặt, vụn vặt. ຂອງ ຈຸກໆຈິກໆ : đồ lặt vặt.
ຈຸກຜາມ |chúc fám|(ນ) (y) lách to. ໂລກຈຸກ ຜາມ : bệnh lách to, bệnh báng lách to. (ສຳ ນວນ) ຈຸກຜາມມ້າມຍ່ອນ : gan lách to.
ຈຸກຜາມມ້າມຍ່ອນ |chúc fám mảm dòn| ເບິ່ງ: ຈຸກຜາມ.
ຈຸ໊ກໆ |chục chục|(ຄ) bộp bộp (tiếng đào đất). ສຽງຂຸດດິນດັງຈຸ໊ກໆ : tiếng đào đất bộp bộp.
ເຈ໊ຶກ |chệc|(ນ)(ຈ.) chú. ເຈ໊ຶກປໍ : chú Pò.

ເຈ໊ກຈີນ |chệc chin|(ຄ) (thuộc về) Trung Quốc.
ແຈກ |chẹc|(ກ) chia, phát, phân chia, phân phát. ແຈກເຂົ້າ : cúng chia cơm. ແຈກອອກ : chia ra.
ແຈກເຂົ້າ |chẹc khậu|(ກ) cúng chia cơm, chia phần (cho người chết).
ແຈກຈ້ຳຫັນ |chẹc chăng hắn|(ກ) dâng cơm sáng cho nhà sư.
ແຈກແຈ |chẹc cheng|(ກ) giải thích tỉ mỉ, giải thích chi tiết, diễn giải.
ແຈກຈ່າຍ |chẹc chài|(ກ) phân phối. ແຈກຈ່າຍຕາມການອອກແຮງງານ : phân phối theo lao động.
ແຈກຢາຍ |chẹc dai|(ກ) ຄ: ຢາຍ. phân phát. ແຈກຢາຍຂອງຕ້ອນໃຫ້ເດັກນ້ອຍ : phân phát quà cho trẻ em.
ແຈກລາງວັນ |chẹc lang văn|(ກ) phát phần thưởng.
ແຈກອາວຸດ |chẹc a vụt|(ກ) phân phát vũ khí, trang bị.
ຈົກ |chốc| 1.(ກ) móc, bốc, rút, moi. ຈົກຖົງ : móc túi. ຈົກປາແດກ : bốc mắm. ຈົກຕາ : móc mắt. ຈົກໄສ້ອອກມາ : moi ruột ra. ຈົກເຂົ້າ : bốc cơm. ຈົກສະຫຼາກ : bốc thăm, bắt thăm, rút thăm. 2.(ນ) ຄ: ກະຈົກ. cái cuốc. ໝາກຈົກ : cái cuốc. 3.(ນ) tên một dân tộc thiểu số ở Lào, Lào Choộc. ລາວຈົກ, ລາວຈັກກະລາດ : Lào Choộc.
ຈົກກອມ |chốc com|(ນ) cái cuốc bàn.
ຈົກສະຫຼາກ |chốc sả lạc|(ກ) bốc thăm, bắt thăm, rút thăm. ຈົກສະຫຼາກເອົາປີ້ໄປເບິ່ງລະຄອນ : rút thăm vé đi xem kịch.
ຈົກຖົງ |chốc thống|(ກ) móc túi.
ໂຈກ |chôộc| 1.(ນ) chén tống; cái ca lớn. ໂຈກໄມ້ໄຜ່ : ống tre múc nước. ໂຈກແກ້ວ : cốc nước. 2.(ນ) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878). ປາໂຈກ : cá ruồng xanh. 3.(ນ) người cầm đầu, đầu xỏ. ຫົວໂຈກຂອງກຸ່ມອັນທະພານ : đầu xỏ nhóm du đãng. 4.(ຄ) ຄ: ທີ່ໂຈກ. cuối cùng, sau cùng, hạng bét. ເຂົາເປັນທີ່ໂຈກໃນຫ້ອງ : anh ta đứng hạng bét trong lớp.
ໂຈກໆ |chôộc chôộc|(ຄ) 1) lộp bộp, lộp độp (tiếng mưa rơi). ຝົນຕົກໂຈກໆ : mưa rơi lộp độp. 2) ầm ầm, ào ào (tiếng nước chảy từ cao xuống). ນ້ຳຕົກໂຈກໆ : ào ào thác đổ. 2) oang oác, quang quác (tiếng gà trống kêu khi bị người bắt). ໄກ່ຮ້ອງໂຈກໆ : gà kêu quang quác.
ໂຈກໂພກ |chôốc phốốc|(ຄ) bạc phơ, phơ phơ (tóc bạc trắng). ຫົວຂາວໂຈກໂພກ : đầu bạc phơ phơ.
ໂຈກໂຫຼກ |chôộc lôộc|(ຄ) thăm thẳm (sâu), lè tè (thấp). ຂຸມໂຈກໂຫຼກ : lỗ sâu thăm thẳm.
ໂຈ້ກໆ |chôốc chôốc| ຄ: ໂຈກໆ.
ຈ້ອກແຈ້ກ |chọc chẹc|(ກວ) ồn ào. ຄົນຈ້ອກແຈ້ກ : con người ồn ào.
ຈອກ |choọc| 1.(ນ) tách, li. ຈອກນ້ຳ : li nước. ຈອກເຫຼົ້າ : li rượu. 2.(ນ) (động vật) chim sẻ. ນົກຈອກ : chim sẻ. 3.(ນ) ຄ: ຈິ້ກຈອກ. (động vật) chó rừng, con chồn. ໝາຈອກ : con chồn. 4.(ນ) (một loại cá vảy, thân thon dài, dẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). ປາຈອກ, ປາຈອກຫົວແຫຼມ : cá cóc. 5.(ຄ) ti tách, rí rách, róc rách (tiếng nước rơi). ນ້ຳໄຫຼດັ່ງຈອກໆ : nước chảy róc rách. 6.(ນ) (thực vật) bèo. ດອກຈອກ : bèo.
ຈອກແກ້ວ |choọc kẻo|(ນ) li thủy tinh, tách thủy tinh. ຕ້ອງໃຊ້ຈອກແກ້ວກິນເບຍຈຶ່ງແຊບ : phải dùng li thủy tinh uống bia mới ngon.
ຈອກງວງ |choọc nguông|(ນ) li (có) quai.
ຈອກແຈ |choọc che|(ນ) xó xỉnh. ໝົ້ນທຸກຈອກແຈ : chui khắp các xó xỉnh. ບໍ່ວ່າຈອກແຈໃດ : bất kể xó xỉnh nào. ທຸກຈອກທຸກແຈ : mọi xó xỉnh, khắp nơi. ກວດຄົນທຸກຈອກທຸກແຈ : khám người khắp nơi
ຈອກໆ |choọc choọc|(ຄ) ti tách, rí rách, róc rách (tiếng nước rơi). ນ້ຳໄຫຼດັ່ງຈອກໆ : nước chảy róc rách.
ຈອກຈ້ອນ |choọc chỏn|(ຄ) lũn cũn, lũn chũn (lùn, thấp). ມ້າຈອກຈ້ອນ (ມ້າບັກຈ້ອນ) : ngựa lũn cũn.
ຈອກດູດ |choọc đụt|(ນ) bầu giác, bình giác.

ຈອກຕີນ |choọc tiin|(ນ) li (dùng để uống rượu vang).
ຈອກພອກ |choóc foóc|(ຄ) phau phau (trắng). ເຈົ້າທາແປ້ງໜ້າຂາວຈອກພອກ : cô thoa phấn mặt trắng phau phau.
ຈອກຫຼອກ |choọc loọc|(ຄ) ຄື: ຈອກຫວອກ. hun hút (sâu). ເລິກຈອກຫຼອກ : sâu hun hút.
ຈອກຫວອກ |choọc voọc| ເບິ່ງ: ຈອກຫຼອກ.
ຈຸກ |chiệc| 1.(ກ) bắt chước tiếng thú (gọi bẫy) để gọi thú, gọi chim. ໄປຈຸກນົກ : đi bẫy chim bằng cách bắt chước tiếng. 2.(ຄ) xịt mạnh, phụt mạnh (tiếng nước). ຂີ້ຈຸກ : cứt xịt ra, cứt phụt. ປັ້ງຈຸກ : nước xịt ra, nước phụt ra.
ຈຸ້ກໆ |chiếc chiếc|(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng).
ເຈືອກ |chược|(ກ) ຄື: ເຈືອດ. trượt, sa ngã. ເຈືອກຍ້ອນຄວາມຊອນໃຈຂອງເງິນ : sa ngã trước sự cám dỗ của đồng tiền. ລົດເຈືອກ : xe trượt.
ເຈືອກອີ່ເຕືອກ |chược ì tược| (ສຳນວນ) chạy bậy, trệch bậy trệch bạ.
ຈວກ |chuộc|(ຄ) ຄື: ຈວກໆ.
ຈວກໆ |chuộc chuộc|1.(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng). ນ້ຳທັ້ງຈວກໆ : nước phụt phì phì. 2.(ຄ) vùn vụt. ເຮືອພາຍໄປຈວກໆ : thuyền chèo đi vùn vụt.
ຈັ້ງ |chăng| 1.(ຄ) co, co quắp ຕີນຈັ້ງມືຈັ້ງ (ຕີນໂກບມືຈັ້ງ; ຕີນໂກບມືຈອງ) : chân tay co quắp. 2.(ກ) hỏi, hỏi han, nhắc đến luôn. ຈັ້ງຫາ : hỏi han. ຈັ້ງຄວາມເກົ່າ : hỏi chuyện cũ. 3.(ຄ) dứt khoát, rõ ràng. ຈິ່ງຈັ້ງ : dứt khoát.
ຈັ້ງກ້າ |chăng cả|(ຄ) 1) ở tư thế sẵn sàng làm, sẵn sàng hành động. 2) (đứng) theo thế xuống tấn. ຢືນຈັ້ງກ້າ : đứng xuống tấn.
ຈັ້ງກອນ |chăng con|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈິ່ງກົນນີ. hoa sen đỏ.
ຈັ້ງໄລ |chăng lay|(ຄ) ຄື: ຈັ້ງໄຮ.
ຈັ້ງຫາ |chăng há|(ນ) hỏi han.
ຈັ້ງຫັນ |chăng hắn|(ນ) thức ăn sáng (của sư sãi). ພະກຳລັງສັນຈັ້ງຫັນ : nhà sư đang dùng cơm sáng.
ຈັ້ງຫວະ |chăng vả|(ນ) 1) (âm thanh) nhịp. ຫົວໃຈເຕັ້ນເປັນຈັ້ງຫວະ : trái tim đập thành nhịp. 2) điệu, nhịp điệu; âm điệu, tiết tấu. ເພງຈັ້ງຫວະໄວ : nhạc nhịp điệu nhanh. 3) dịp. ໄດ້ຈັ້ງຫວະ : được dịp, gặp dịp.
ຈັ້ງຫວະເພງ |chăng vả fêng|(ນ) nhịp điệu của nhạc.
ຈັ້ງຫວັດ |chăng vách|(ນ)(ຫ.) tỉnh.
ຈັ້ງໄຮ |chăng hay|(ຄ) ຄື: ຈັ້ງໄຮໄພໄໝ. đê tiện, hèn hạ, bỉ ổi. ຄົນຈັ້ງໄຮ : người đê tiện.
ຈັ້ງໄຮໄພໄໝ |chăng hay phay mạy| ເບິ່ງ: ຈັ້ງໄຮ.
ຈັ່ງ |chằng| 1.(ສັນ) 1) ຄື: ຈິ່ງ. mới. ອາບນ້ຳແລ້ວຈັ່ງກິນເຂົ້າ : tắm xong rồi mới ăn cơm. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 2) là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ. - ແມ່ນບໍ? - ຈັ່ງວ່າ : - phải không? - có thể. 2.(ຄ) điều, thế, cách. ເຮັດຈັ່ງໃດ? : làm thế nào?, làm cách nào?. ເວົ້າຈັ່ງໃດ? : nói thế nào. ຈັ່ງຊີ້ : như vậy, như thế này. ຈັ່ງຊັ້ນ : như thế. ແມ່ນຈັ່ງຊີ້ : đúng như vậy.
ຈັ່ງຄ່ອຍ |chằng khòi| mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈັ່ງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói.
ຈັ່ງຊີ້ |chằng sĩ|(ກວ) như vậy, như thế này. ໂອ! ສັງມາເຮັດຈັ່ງຊີ້? : Ơ! Sao lại làm như thế này?.
ຈັ່ງຊັ້ນ |chằng sảnh|(ກວ) như thế, thế thì. ບໍ່ແມ່ນຈັ່ງຊັ້ນ : không phải như thế. ຖືກດູໝິ່ນຈັ່ງຊັ້ນໃຜຊິບໍ່ທຶນ : bị khinh miệt, thế thì ai không tức.
ຈັ່ງຊັ້ນແລ້ວ |chằng sảnh lẻo|(ກວ) bởi vậy, vì thế. ຈັ່ງຊັ້ນແລ້ວ ລຸງຈຶ່ງຢາກໃຫ້ພວກຫຼານເມືອບ້ານພວກເຮົາກ່ອນ : bởi vậy, bác mới muốn các cháu trở về làng mình trước đã.
ຈັ່ງໃດ |chằng đay|(ກວ) thế nào, ra sao. ຟັ່ງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມຈັ່ງໃດ : xem tình ý thế nào. ເປັນຈັ່ງໃດ : như thế nào, sao. ເຮັດຈັ່ງໃດ : làm thế nào.
ຈັ່ງບຸນ |chằng bun|(ກວ) may mắn, tốt lành.
ຈັ່ງແມ່ນ |chằng mèn|(ກວ) quả thật, quả là. ຈັ່ງແມ່ນແປກ : quả thật lạ lùng.
ຈັ່ງວ່າ |chằng và|(ສັນ) 1) thế hả, như thế (câu

trả lời lặp lại). ຈັ່ງວ່າທັ້ນແລ້ວ : quả thật là như thế. 2) (là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ) có thể. - ແມ່ນບໍ? - ຈັ່ງວ່າ : - phải không? - có thể.

ຈັ້ງ |chẳng| 1.(ກ) ຄື: ຈົ້ງ. trụ lại, gượng lại, chững. ຈັ້ງໄວ້ : trụ lại, gượng lại. 2.(ນ) chỗ dựa, chỗ dựa dẫm, nơi nương tựa. (ສຳນວນ) **ບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ** : không chồng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ : con gái không chồng, người con gái không có nơi nương tựa. (ສຳນວນ) **ທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ** : chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng. ຜົວເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ຈາງ |chang| 1.(ນ) tên một loại cây có gai (ຕົ້ນໝາກຈາງ). 2.(ຄ) 1) nhạt, lạt; vô vị. ອາຫານຈາງ : thức ăn nhạt. ເວົ້າຈາງ : nói vô vị. ສີຈາງ : màu nhạt. 2) loãng. ປົນຈາງໆແມ່ : pha loang loãng một chút.

ຈາງຈືດ |chang chựt|(ນ) ຄື: ຮັ່ງຈືດ. tên một loại cây dùng chữa ngộ độc nấm, ốc hoặc các loại ngộ độc khác.

ຈາງວາງ |chang vang|(ນ) người về hưu, người phục viên. ຕາແສງຈາງວາງ : chánh tổng về hưu.

ຈາງຫາຍ |chang hái|(ກ) biến mất.

ຈ່າງ |chàng| 1.(ຄ) ຄື: ຈ່າງປ່າງ. sáng, rõ. ຟ້າຈ່າງ : trời sáng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang. 2.(ກ) giạng, dang. ຈ່າງຂາ : giạng chân.

ຈ່າງຈ້ະ |chàng chả|(ຄ) ຄື: ກ່າງກ້ະ. chàng hảng, chảng hãng, chàng hãng (đứng). ຢືນກ່າງກ້ະ : đứng chàng hảng.

ຈ່າງປ່າງ |chàng pàng|(ກວ) sáng choang, sáng trưng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang, sáng trưng.

ຈ່າງຮ່າງ |chàng hàng|(ຄ) (lá, cây) trơ trụi (do sâu ăn); khô. ກິ່ງໄມ້ຕາຍຈ່າງຮ່າງ : cành cây trơ trụi, cành cây chết khô.

ຈ້າງ |chảng| 1.(ກ) thuê, mướn. ຈ້າງຄົນມາແປງເຮືອນ : thuê người về sửa nhà. **ເຮືອຈ້າງ** : thuyền mướn. 2.(ນ) 1) người làm thuê. **ລູກຈ້າງ** : người làm thuê. **ຄ່າຈ້າງ** : tiền làm thuê, tiền công. 2) ông chủ, chủ thầu. **ນາຍຈ້າງ** : ông chủ; chủ thầu, cai thầu. 3) gái điếm, gái mại dâm, đĩ. **ແມ່ຈ້າງ** : gái mại dâm, đĩ. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າເກ້ັກ, ໜ້າເກ້ັງ. cái nỏ. **ໜ້າຈ້າງ**, ໜ້າເກ້ັກ, ໜ້າເກ້ັງ : cái nỏ.

ຈິງ |ching| 1.(ຄ) thực, thật. **ເຮັດຈິງ**, **ທຳຈິງ** : làm thật. **ຄວາມຈິງ** : sự thật, sự thực. 2.(ນ) (thực vật) dưa gang. **ໝາກແຕງຈິງ** : dưa gang.

ຈິງໂຈ້ |ching chỗ| ຄື: ຈິ່ງໂຈ້.

ຈິງໃຈ |ching chay|(ຄ) chân thành, chân thực, thành tâm, thực lòng. **ຄຳເວົ້າຈິງໃຈຈາກສ່ວນເລິກຂອງຫົວໃຈ** : tiếng nói chân thành tự đáy lòng.

ຈິງຈັງ |ching chăng|(ຄ) thật tốt, thực sự, dứt khoát. **ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ** : làm việc (một cách) thực sự. **ເອົາຈິງເອົາຈັງ** : nghiêm túc, nghiêm chỉnh, thực sự.

ຈິງຢູ |ching dù|(ສັນ) quả thực. **ຈິງຢູ່ຂ້ອຍບໍ່ຖືສາ ແຕ່ກໍ່ບໍ່ຄວນເຮັດເກີນປານນັ້ນ** : quả thực tôi không chấp nhất, nhưng cũng không nên làm quá như vậy.

ຈິງຮີງຈອງຮອງ |ching hing choong hoong|(ຄ) tình trạng làm trái với phong tục tập quán. **ເຮັດຈິງຮີງຈອງຮອງ** : làm sai tục lệ, phạm tục.

ຈິ່ງ |chìng|(ສັນ) ຄື: ຈິ່ງ, ຈັ່ງ. 1) mới. **ປານໃດຈິ່ງໄປ** : bao giờ mới đi. 2) hãy, hẵng. **ກິນເຂົ້າແລ້ວຈິ່ງໄປ** : ăn cơm rồi hẵng đi.

ຈິ່ງຄິ່ງ |chìng khìng|(ກວ) hây hây (đỏ). **ແດງຈິ່ງຄິ່ງ** : đỏ hây hây. **ແດງຈິ່ງຄິ່ງ** : đỏ lòe.

ຈິ່ງຄ່ອຍ |chìng khòi| ຄື: ຈັ່ງຄ່ອຍ.

ຈິ່ງໂຈ້ |chìng chỗ|(ນ) ຄື: ໜູຖົ່ງ, ແກ້ງກູຮູ. con chuột túi, con kăng gu ru.

ຈິ່ງປິ່ງ |chìng pìng|(ກວ) tí ti (lỗ nhỏ). **ຮູຈິ່ງປິ່ງ** : lỗ nhỏ tí ti. **ຮູຈິ່ງປິ່ງ** : lỗ rộng hoác.

ຈິ້ງ |chỉng|(ນ) ຄື: ກະພ້ອມ. cái lẵng nhỏ, cái làn nhỏ.

ຈົ້ງຈອກ |chỉng chooc|(ນ) ຄື: ຈົກຈອກ. con chồn.

ຈົ໋ງພົ໋ງ |chỉng fỉng|(ຄ) lù lù, thù lù (vật nhỏ). ຢືນຈົ໋ງພົ໋ງ : đứng lù lù.
ຈົ໋ງຫຼົ໋ງ |chỉng lỉng|(ຄ) ຄື: ຕົ໋ງຫຼົ໋ງ. leo lẻo (trong).
ຈົ໋ງ |chừng|(ສັນ) ຄື: ຈົ່ງ. 1) mới, rồi mới. ກິນເຂົ້າແລ້ວຈົ໋ງຮຽນ : ăn xong rồi mới học. 2) hãy, hẵng. ຫຼິ້ນແລ້ວຈົ໋ງຮຽນກໍໄດ້ : chơi xong rồi hẵng ăn cũng được. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈົ໋ງຫຼາບ : choại vỏ dưa, vỏ dừa phải tránh.
ຈົ໋ງຄ່ອຍ |chừng khòi| ຄື: ຈັ່ງຄ່ອຍ.
ຈົ໋ງ |chửng|(ກ) ຄື: ຈັ້ງ. trụ lại, gượng lại, chững. ຈົ໋ງໄວ້ : trụ lại, gượng lại. ຢືນຈົ໋ງ : đứng trụ lại, đứng chững.
ຈົ໋ງພົ໋ງ |chửng fửng|(ຄ) lù lù, thù lù (đứng), sừng sững. ຊ້າງຢືນຈົ໋ງພົ໋ງ : voi đứng lù lù.
ຈົ໋ງຄົ໋ງ |chưừng khưừng|(ຄ) đỏ chói, đỏ lòe. ແດງຈົ໋ງຄົ໋ງ : đỏ lòe.
ຈົ໋ງປົ໋ງ |chưừng pưừng|(ຄ) (lỗ) rộng, rộng hoác, toang hoác. ຮູຈົ໋ງປົ໋ງ : lỗ rộng hoác, lỗ toang hoác.
ຈຸ່ງ |chùng| (ກຊ) ເບິ່ງ: ຈົ່ງ.
ຈູງ |chuung|(ກ) 1) dắt, dìu, giong. ຈູງລົດຖີບ : dắt xe đạp. 2) dìu. ຈູງຄົນໄຂ້ : dìu người ốm. 3) giong. ຈູງຄວາຍກັບບ້ານ : giong trâu về nhà. ຈູງມ້າ : giong ngựa.
ຈູງໃຈ |chuung chay|(ກ) hấp dẫn, lôi cuốn. ເລື່ອງຈູງໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.
ຈູງດັ້ງ |chuung đăng|(ກ) dắt mũi, xỏ mũi. ອ້າຍນັ້ນຖືກເມຍສັ່ງການ່ຳຍ : anh chàng bị vợ xỏ mũi.
ຈູງມ້າ |chuung mã|(ກ) dắt ngựa, giong ngựa.
ຈູງຮູດັ້ງ |chuung hu đăng|(ກ) ຄື: ຈູງດັ້ງ.
ເຈງເລງ |chêêng lêêng|(ຄ) nhạt nhẽo (canh loãng nhạt). ແກງຈືດເຈງເລງ : canh nhạt nhẽo.
ເຈງເວງ |chêêng vêêng|(ກ) huy hoàng, lừng lẫy. ຊື່ສຽງເຈງເວງ : tiếng tăm lừng lẫy.
ເຈ້ົ |chểng|(ກ)(จ.) ເບິ່ງ: ເຈ້ົ.
ເຈ້ົ |chêểng|(ກ)(จ.) hết sạch, thua lỗ, sập tiệm. ຄ້າຂາຍເຈ້ົ : buôn bán thua lỗ, sập tiệm.
ເຈ້ົງເພ້ົ |chêểng fêểng|(ຄ) nhiều, vô số, vô vàn, đầy, đầy rẫy. ກອງເຈ້ົງເພ້ົ : chất đầy rẫy.
ແຈງ |cheng| 1.(ກ) 1) trình bày; giải thích. ຊ້ີແຈງ : trình bày; giải thích. 2) phát triển, rải ra, rộng ra. ເທດແຈງ : thuyết giáo rộng ra. 2.(ນ) tên một loại cây có gai (ຕົ້ນໜາມແຈງ).
ແຈງສີ່ເບ້ຍ |cheng sì bỉa|(ກ) lí giải rành rọt.
ແຈ່ງ |chèng|(ນ) góc, bìa, rìa, chân. ແຈ່ງບ້ານ : bìa làng. ແຈ່ງເມືອງ : góc huyện. ແຈ່ງຟ້າ : chân trời. ຊິເອົາຊູ້ ໃຫ້ຖາມສີ່ແຈ່ງແຈເມືອງ : nếu có lấy tình nhân hãy hỏi bốn góc huyện.
ແຈ່ງແຈ໊ະ |chèng chẻ|(ຄ) chập chững (đứng). ຢືນແຈ່ງແຈ໊ະ : đứng chập chững.
ແຈ່ງຟ້າ |chèng phả|(ນ) chân trời.
ແຈ່ງແຮ່ງ |chèng hèng|(ຄ) trơ trụi. ງ່ຳໄມ້ແຈ່ງແຮ່ງໃບ : cành cây trơ trụi lá.
ແຈ້ງ |chẻng| 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນແຈ້ງ). 2.(ກ) 1) báo, báo tin. ແຈ້ງເພື່ອໃຫ້ຊາບ : báo cho biết. ແຈ້ງການ : thông tri, thông tư, thông báo. 2) trình, trình báo. ແຈ້ງຕຳຫຼວດ : trình công an, trình báo công an. 3.(ຄ) ຄື: ຈະແຈ້ງ, ແຈ່ມແຈ້ງ. 1) sáng. ຕາເວັນແຈ້ງ : mặt trời sáng. ເດືອນແຈ້ງ : trăng sáng. (ພາສິດ) ຝົນຊິຕົກຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊິແລ້ງຟ້າມືດ : (trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). (ກົງກັນຂ້າມ): "ມືດ". 2) tỏ, rõ. ຮູ້ແຈ້ງ : biết rõ. ແຈ້ງກະຈ່າງ : rõ mồn một.
ແຈ້ງກະຈ່າງ |chẻng cả chàng|(ຄ) sáng vằng vặc, rõ mồn một.
ແຈ້ງເກີດ |chẻng cợt|(ກ) khai sinh. ໜັງສືແຈ້ງເກີດ : giấy khai sinh.
ແຈ້ງການ |chẻng can|(ນ) thông tri, thông tư, thông cáo. ຕິດປະກາດແຈ້ງການ : niêm yết thông cáo.
ແຈ້ງຂໍ້ຫາ |chẻng khọ há|(ກ) buộc tội, chỉ trích, tố cáo. ບໍ່ມີຫຼັກຖານ ເພື່ອແຈ້ງຂໍ້ຫາ : không có chứng cớ để buộc tội.
ແຈ້ງຂາວ |chẻng kháo|(ຄ) sáng trắng, sáng bạch. ແຈ້ງຂາວປານກາງເວັນ : sáng bạch như ban ngày.
ແຈ້ງຂ່າວ |chẻng khào|(ກ) thông tin, thông báo, thông cáo, báo tin. ແຈ້ງຂ່າວມໍລະນະກຳ : cáo phó. ແຈ້ງຂ່າວດີ : báo tin mừng.
ແຈ້ງຄັກ |chẻng khặc|(ຄ) sáng tỏ, sáng láng,

rõ rệt, rõ ràng. ຕາແຈ້ງຄັກ : mắt sáng láng.
ແຈ້ງຄວາມ |chẻng khoam|(ก) tố giác, báo. ແຈ້ງຄວາມໃຫ້ຕຳຫຼວດ : báo cho cảnh sát.
ແຈ້ງຈ່ຳງປ່ຳງ |chẻng chàng pàng|(ຄ) sáng bạch nhật. ແຈ້ງຈ່ຳງປ່ຳງແລ້ວ ຍັງບໍ່ຕື່ນອີກ : sáng bạch nhật rồi mà chưa dậy.
ແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ |chẻng chồng pồng|(ຄ) sáng choang, sáng trưng. ແສງໄຟແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ : ánh điện sáng choang.
ແຈ້ງສະຫວ່ຳງ |chẻng sả vàng|(ຄ) sáng rực, sáng rực rỡ. ແສງຕາເວັນຍາມຮຸ່ງເຊົ້າແຈ້ງສະຫວ່ຳງ : ánh bình minh sáng rực rỡ.
ແຈ້ງສ່ອງ |chẻng soòng|(ຄ) sáng rực.
ແຈ້ງຊັດ |chẻng sạch|(ຄ) 1) sáng rõ, rõ ràng. ເຫັນຢ່ຳງແຈ້ງຊັດ : thấy rõ ràng. 2) minh bạch, rành rọt. ຖ້ອຍຄວາມແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh bạch. ກ່ຳວສະແດງບັນຫຳໄດ້ຢ່ຳງແຈ້ງຊັດ : trình bày vấn đề được rành rọt.
ແຈ້ງດີ |chẻng đi|(ຄ) sáng sủa. ເຮືອນຊຳນແຈ້ງດີ : nhà cửa sáng sủa.
ແຈ້ງປະກຳຍ |chẻng pả cai|(ຄ) sáng rực.
ແຈ້ງຜິດ |chẻng fĩch|(ภ) báo sai, báo nhầm.
ແຈ້ງຜົນ |chẻng fŏnh|(ภ) báo kết quả, thông báo kết quả. ຖ້ຳແຈ້ງຜົນກຳນສອບເສັ້ງ : chờ đợi thông báo kết quả kì thi.
ແຈ້ງລຳຄຳ |chẻng la kha|(ภ) báo giá, niêm giá.
ແຈ້ງເລື່ອງ |chẻng lường|(ภ) tường trình câu chuyện.
ແຈ້ງລາຍລະອຽດ |chẻng lai lả iệt|(ภ) báo cáo chi tiết, tường trình chi tiết.
ແຈ້ງແລ້ວ |chẻng lẻo|(ຄ) sáng rồi. ແຈ້ງແລ້ວ ຕ້ອງຮີບລຸກ : sáng rồi, hãy kíp dậy.
ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ |chẻng hạy hủ|(ภ) báo cho biết.
ແຈ້ງໃຫ້ຊຳບ |chẻng hạy sáp|(ภ) báo cho biết.
ແຈ້ງເຫດ |chẻng hệt|(ภ) thông báo sự kiện xảy ra. ແຈ້ງເຫດສຸກເສີນ : thông báo sự kiện cấp bách.
ຈົ່ງ |chông| 1.(ภ) cố tình, cố ý, rắp tâm. ຈົ່ງໃຈ : đang tâm, rắp tâm. (ສຳນວນ) ຈົ່ງກຽດຈົ່ງຊັ່ງ : ghét cay ghét đắng. 2.(ຄ) cong, cán vá. ຂຳຈົ່ງ : chân cong. ແຂນຈົ່ງ : tay cán vá. (ພຳສິດ) ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບົ້ງ ເລືອກຂຳຈົ່ງໄດ້ຂຳກ່ວ : (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép) già kén, kẹn hom.
ຈົ່ງກຽດຈົ່ງຊັ່ງ |chông kiệt chông xăng| (ສຳນວນ) ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.
ຈົ່ງກົນ |chông cônh|(ນ) hoa sen, liên.
ຈົ່ງກົນນີ |chông cônh ni|(ນ) ຄື: ບົວແດງ. một loại hoa sen có nhiều tầng nhụy, hoa sen đỏ.
ຈົ່ງກົນລະນີ |chông cônh lả ni| ຄື: ຈົ່ງກົນນີ.
ຈົ່ງກົມ |chông côm|(ภ)(ป.) thư giãn, thay đổi tư thế khi ngồi lâu.
ຈົ່ງໃຈ |chông chay|(ภ) rắp tâm; chủ tâm; cố ý, cố tình. ຈົ່ງໃຈຍຶດຄອງ : rắp tâm chiếm đoạt. ຈົ່ງໃຈຊ່ວຍໝູ່ : chủ tâm giúp bạn.
ຈົ່ງໃຈເຂົ້ຳ |chông chay khậu|(ภ) cố tình vào.
ຈົ່ງໃຈປະສົ່ງ |chông chay pả sống|(ນ) cố muốn, cố được.
ຈົ່ງໃຈປອງ |chông chay poong|(ภ) suy xét cẩn thận.
ຈົ່ງໃຈຫຼິ້ນ |chông chay lịnh|(ภ) cố tình chơi, cố ý chơi.
ຈົ່ງຈອດ |chông chọt|(ภ) chú tâm.
ຈົ່ງໂຜດ |chông fột|(ภ) nhân từ, từ bi.
ຈົ່ງເອື້ອ |chông ủa|(ภ) chú ý.
ຈົ່ງອ່ຳງ |chông ang|(ນ) rắn hổ mang.
ຈົ່ງຮັກພັກດີ |chông hặc fặc đi|(ภ) trung, trung thành. ຈົ່ງຮັກພັກດີຕໍ່ພັກ : trung với Đảng.
ຈົ່ງ |chồng| 1.(กฎ) ຄື: ຈຸ່ງ. phải, hãy. ຈົ່ງມຳ : phải đến, hãy đến. ຈົ່ງເຮັດ, ຈົ່ງທຳ : hãy làm. ຈົ່ງກິນ : hãy ăn. ຈົ່ງຢູ່ດີມີແຮງ : xin chúc mọi sự tốt lành. (ພຳສິດ) ຈົ່ງເຮັດດີຢ່ຳດີແຕ່ເຮັດ ຈົ່ງເວົ້ຳດີຢ່ຳດີແຕ່ເວົ້ຳ ຈົ່ງຄຶດດີຢ່ຳດີແຕ່ຄຶດ : (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói. 2.(ภ) để, để dành, dành dụm. ຈົ່ງໄວ້ໃຫ້ລູກ : để dành, để lại cho con. ຈົ່ງຢອມ : dành dụm.
ຈົ່ງກະລຸນຳ |chồng cả lủ na|(ภ) làm ơn.
ຈົ່ງກົ່ງ |chồng cồng|(ค) còng cọc. ຫຼັງຂົດຈົ່ງກົ່ງ : lưng còng cọc. ແຂນຂົດຈົ່ງກົ່ງ : tay còng

cọc.

ຈົ່ງໂຈະ |chồng chổ| ຄື: ຈົ່ງໂຈ໊ະ.

ຈົ່ງໂຈ໊ະ |chồng chỗ|(ຄ) 1) (đứng) chống nạnh (người lớn). ຢືນຈົ່ງໂຈ໊ະ : đứng chống nạnh. 2) chậm chạp. ຜູ້ໃຫຍ່ຍ່າງຈົ່ງໂຈ໊ະ : người lớn đi chậm chạp.

ຈົ່ງໂຈ໋ |chồng chộ|(ຄ) ຄື: ກົ່ງໂກ໋. khom khom, lom khom. ຢືນຈົ່ງໂຈ໋ : đứng khom khom. ຈົ່ງໂຈ໋ໝົ້ນເຂົ້າຖ້ຳ : lom khom chui vào hang.

ຈົ່ງຈຽມ |chồng chiêm|(ຄ) nể nang, vị nể. ນິດໄສຈົ່ງຈຽມ : tính nể nang.

ຈົ່ງຍອມ |chồng dọm|(ກ) dè sẻn, tằn tiện, dành dụm, tom góp. ຈົ່ງຍອມເລື້ອຍຈົ່ງໄດ້ຮ້ອຍກີບ : tom góp mãi mới được một trăm bạc.

ຈົ່ງໄວ້ |chồng vảy|(ກ) để dành, để lại. ຈົ່ງໄວ້ກິນ : để dành ăn.

ຈົ່ງໃຫ້ |chồng hạy|(ກ) để cho, dành cho, để dành. ຈົ່ງໃຫ້ມັນໜ້ອຍໜຶ່ງ : để dành cho nó một ít.

ຈົ່ງໜ້າ |chồng nạ|(ກ) nể mặt, giữ thể diện. ເວົ້າບໍ່ຈົ່ງໜ້າ : nói không nể mặt.

ຈົ່ງໝອດ |chồng nuột|(ກ) để râu.

ຈົ່ງເຮັດດີຢ່າດີແຕ່ເຮັດ ຈົ່ງເວົ້າດີຢ່າດີແຕ່ເວົ້າ ຈົ່ງຄຶດດີຢ່າດີແຕ່ຄຶດ |chồng hệch đi dà đi tè hệch, chồng vảu đi dà đi tè vảu, chồng khịch đi dà đi tè khịch| (ພາສິດ) (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói.

ຈົ້ງ |chổng|(ຄ) khoèo. ແຂນຈົ້ງ : khoèo tay. ຂາຈົ້ງ : khoèo chân.

ຈອງ |choong| 1.(ນ) cái muôi, cái môi. ຈອງຕັກແກງ : muôi múc canh. 2.(ນ) (thực vật) mơ (cây, quả). ໝາກຈອງ : quả mơ. 3.(ຄ) khoèo. ແຂນຈອງ : khoèo tay. ຂາຈອງ : khoèo chân. 4.(ກ) 1) đánh dấu, cắm. ຈອງໄຮ່ : cắm rẫy. ຈອງນາ : cắm ruộng. ຈອງສວນ : đánh dấu vườn, cắm vườn. 2) đặt (mua) trước. ຈອງປີ້ : giữ chỗ trước, mua vé trước. ຈອງບ່ອນ : đặt chỗ, xí chỗ, giữ chỗ.

ຈອງກຳຈອງເວນ |choong căm choong vên| (ສຳນວນ) (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo.

ຈອງຈຳ |choong chăm|(ກ) giam cầm; xiềng xích; gông cùm.

ຈອງດິນ |choong đinh|(ກ) cầm đất, giữ đất.

ຈອງຕັກແກງ |choong tắc keng|(ນ) cái môi múc canh, cái muôi múc canh.

ຈອງບ່ອນ |choong bòn|(ກ) đặt chỗ, giữ chỗ, xí chỗ.

ຈອງປີ້ເຮືອບິນ |choong pỉ hưa binh|(ກ) đặt vé máy bay.

ຈອງລ້ຳຈອງຜານ |choong lảng choong fản| (ສຳນວນ) đeo đuổi mãi sự báo thù, thù dai.

ຈອງວອງ |choong voong|(ນ) cái chuông hình đầu trâu.

ຈອງເວນ |choong vên|(ກ) đeo đuổi sự báo thù, giữ mối hận thù truyền kiếp, đeo oan, đeo thù.

ຈອງເວນຈອງກຳ |choong vên choong căm| (ສຳນວນ) (đeo thù đeo oán). ຄື: ຈອງກຳຈອງເວນ.

ຈອງຫອງ |choong hoóng|(ຄ) 1) láo xược, lếu láo. ເວົ້າຈາຈອງຫອງ : ăn nói lếu láo. 2) hợm hĩnh, kiêu ngạo, tự phụ, tự cao tự đại, ngạo mạn. ທ່າທີຈອງຫອງ : thái độ ngạo mạn.

ຈ່ອງ |choòng|(ກ) níu, níu kéo, chèo kéo. ຈ່ອງເສື້ອ : níu áo. ຈ່ອງເຊີນລູກຄ້າ : chèo kéo khách hàng. ຈ່ອງໃຫ້ຊັກຊ້າ : làm chậm trễ. ຈົດໝາຍຈ່ອງ : giấy gọi, trát đòi; giấy mời, thiếp mời.

ຈ່ອງຂາໄວ້ |choòng khá vảy|(ກ) níu, giữ chân lại. ຖືກເມຍສາວຈ່ອງຂາໄວ້ ບໍ່ໃຫ້ໄປໃສ : bị vợ trẻ giữ chân, không cho đi đâu.

ຈ່ອງຈຳ |choòng chăm|(ນ) nơi giam giữ, nơi giam cầm (ngục, tù v.v.). ທີ່ຈ່ອງຈຳ : nơi giam giữ, nơi giam cầm.

ຈ່ອງເຈ໊າະ |choòng chở|(ຄ) (đi) chập chững (trẻ em tập đi). ຍ່າງຈ່ອງເຈ໊າະ : đi chập chững.

ຈ່ອງດຶງ |choòng đưng|(ກ) níu kéo.

ຈ່ອງປ່ອງ |choòng poòng|(ຄ) thành lỗ nhỏ vừa. ຮູຈ່ອງປ່ອງ : lỗ nhỏ vừa.

ຈ່ອງໜີ້ |choòng nị|(ກ) đòi nợ.

ຈ້ອງ |choỏng| 1.(ນ) ຄື: ຄັນຈ້ອງ. cái ô, cái lọng; cái dù. ກາງຈ້ອງ : căng dù, giương ô. ໂດດ

จ้อๆ : nhảy dù. 2.(ภ) nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm, nhìn chằm chặp. จ้อๆหน้า : nhìn chằm chằm vào mặt.

จ้อๆอูชิบ |choỏng xu xíp|(น) cái dù hàng không.

จ้อๆเบิ่ง |choỏng bòng|(ภ) nhìn chằm chằm, nhìn chòng chọc, ngó trân trân. ย่าจ้อๆเบิ่งหน้าเฮา : đừng nhìn chằm chằm vào mặt người ta. จ้อๆเบิ่งรูบพาบใหม่ : nhìn chòng chọc bức ảnh mới.

จ้อๆพ้อๆ |choỏng foỏng|(ถ) tình trạng ở yên một chỗ, không di chuyển được, lì (ngồi, đứng). นั่งจ้อๆพ้อๆ : ngồi lì. ยืนจ้อๆพ้อๆ : đứng lì.

จ้อๆมอๆ |choỏng moong|(ภ) nhìn ngó, nhìn chằm chằm, ngó trân trân. จ้อๆมอๆท็อทุกบ่อน : nhìn ngó khắp nơi.

เจิ้ง |chơng|(ถ) vẩu (răng). แฮ้วเจิ้ง : răng vẩu.

จ๋ง |chiêng| 1.(น) ຄ: เดือนอ้าย. tháng Giêng. เดือนจ๋ง, เดือนอ้าย : tháng Giêng. 2.(น) con voi. 3.(น) ค: ก๋ง. (thực vật) phong lan (cây, hoa). ดอกจ๋งลัม : hoa phong lan. 4.(น) cánh tên. จ๋งลูกหน้า : cánh tên. 5.(น) cái guồng tơ, cái quay tơ. 6.(น) tên bài thơ viết lên cật tre (đọc trong lễ hội đốt pháo thăng thiên). ตำพิจ๋ง, หนังสือเจื้อๆ : bài thơ viết lên cật tre.

จ๋งปืน |chiêng pưn|(น) tên một loại cây, lá như đuôi cọp (ต้นจ๋งปืน).

เจื้อๆ |chương|(น) ล: เจื้อๆ. thủ lĩnh, người đứng đầu, quốc trưởng. ท้าวรุ่งท้าวเจื้อๆ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

เจื้อๆ |chương|(น) ค: เจื้อๆ.

เจื้อๆเหง้า |chương ngạu|(น) quốc vương, quốc trưởng.

เจื้อๆเรื่อๆ |chương hương|(ถ) (vàng) óng ánh. เหื้องเจื้อๆเรื่อๆ : vàng óng ánh.

จอๆ |chuông| 1.(น) tên một loại cây, lõi có mùi thơm (ต้นจอๆหอม). 2.(น) เบิ่ง: จ้อๆ. ลาวจอๆ : bộ tộc Lào Chuộng.

จ่อๆ |chuổng|(ถ) trắng tinh, trắng toát. ฮาว จ่อๆ : trắng tinh, trắng toát.

จ่อๆๆ |chuổng chuổng| เบิ่ง: จ่อๆ. ฮาวจ่อๆๆ : trắng tinh, trắng toát.

จ่อๆล่อๆ |chuổng luổng|(ถ) lõng bõng (canh). แกงจ่อๆล่อๆ : canh lõng bõng toàn nước.

จ้อๆ |chuổng| 1.(น) tên một bộ tộc Lào ở Trung Quốc (Lào Chuộng). ลาวจ้อๆ (ไทจ้อๆ, ลาวจอๆ) : bộ tộc Lào Chuộng. 2.(ภ) 1) múc, tát vội (mạnh và nhanh). จ้อๆเอาน้ำในห้องเรือออกให้หมด : tát vội nước trong lòng thuyền ra cho hết. 2) chèo nhanh (thuyền). จ้อๆเรือซ่อๆ : chèo thuyền đua nhanh.

จ้อๆหล้าๆ |chuổng lạng|(ถ) (tiếng) lọc bọc (của nước trong ống tre khi lắc). น้ำจ้อๆหล้าๆในกะบุ้งไม้ไผ่ : nước lọc bọc trong ống tre.

จ่าย |chài|(ภ) 1) phát. จ่ายสินค้า : phát hàng. จ่ายเงินเดือน : phát lương. 2) trả, thanh toán. จ่ายหนี้ : thanh toán nợ. จ่ายตามใบสั่งของ : thanh toán theo hóa đơn. 3) chi tiêu, tiêu. ใช้จ่าย : ăn tiêu, chi tiêu. พวกเราถวนจ่ายเงินให้เป็นปะโหยด บ่ถวนจ่ายฟุมเฟือย : chúng ta nên tiêu tiền cho có ích, không nên tiêu hoang phí. 4) nói, hát. จ่ายมะหยา : nói châm ngôn. จ่ายภาบเจิ้ง : hát vè.

จ่ายเกิน |chài cơn|(ภ) tiêu thâm (tiền), tiêu quá. จ่ายเกินเงินงบ : tiêu thâm tiền quỹ.

จ่ายของ |chài khoóng|(ภ) phát hàng.

จ่ายค่าอาหาน |chài khà a hán|(ภ) chi tiền thức ăn.

จ่ายเงิน |chài ngân|(ภ) chi tiền, tiêu tiền. จ่ายเงินฟุมเฟือย : tiêu tiền như rác.

จ่ายเงินค่าจ้างๆ |chài ngân khà chảng|(ภ) trả tiền công.

จ่ายเงินเดือน |chài ngân đươn|(ภ) chi lương, trả lương. แบบแผนจ่ายเงินเดือนตามผะลิดตะพัน : phương thức trả lương theo sản phẩm.

จ่ายเงินตะหลาด |chài ngân tả lạt|(ภ) chi tiền chợ. จ่ายเงินตะหลาดให้เมยทุกมื้อ : chi tiền chợ cho vợ hằng ngày.

จ่ายแจก |chài chẹc|(ภ) phân phát.

ຈ່າຍຜິດ |chài fĭch|(ກ) trả sai, chi sai.
ຈ່າຍແລ້ວ |chài lẻo|(ກ) trả rồi, thanh toán rồi. ຂ້ອຍໄດ້ຈ່າຍແລ້ວພັດຍັງມາແອ່ວອີກ : tôi đã thanh toán rồi mà còn đến đòi nữa.
ຈ້າຍ |chải| 1.(ນ) dãy. ຈ້າຍພູ : dãy núi. 2.(ກ) đứng chống nạnh. ຢືນຄ້ຳຈ້າຍ : đứng chống nạnh.
ຈ້າຍລ່າງ |chải làng|(ກ) xù không trả tiền, chạy làng (cờ bạc). ບັກນັ້ນມັກຈ້າຍລ່າງເດີ ຢ່າ ສູ້ຫຼິ້ນນຳມັນ : thằng ấy hay chạy làng lắm, đừng có chơi với nó.
ຈุย |chui| 1.(ກ) hợp, tập hợp giữa đường. 2.(ຄ) tiếng đuổi heo đang ăn hoa màu (ຈุยๆ).
ຈุ้ย |chủi| 1.(ກ) lườm (mắt), bỉu (môi). ຈุ้ยปาก : bỉu môi. ຈุ้ยตา : lườm mắt. (ສำนวน) **ทูบตาจุ้ย หมุ้ยตาชั้ง** : lườm nguýt. 2.(ຄ) ຄື: ตุ้ย. bụ bẫm (trẻ em). เด็กจุ้ย : trẻ bụ bẫm.
โจ่ยโล่ย |chồi lồi| 1.(ຄ) (lao) sà xuống (pháo thăng thiên). โจ่ยโล่ยลิงมา : sà xuống từ từ. 2.(ຄ) nhạt phèo, nhạt nhẽo, nhạt tèo tèo. จางๆโจ่ยโล่ย : nhạt tèo tèo, nhạt phèo. 3.(ຄ) (người) mặt bệch. หน้าจางๆโจ่ยโล่ย : mặt bệch.
จ่อย |chòi|(ຄ) gầy. คึมจ่อย : người gầy.
จ่อยโซ |chòi xô|(ຄ) gầy yếu. แม่เฒ่านับมื้อ นับจ่อยโซ : bà cụ ngày càng gầy yếu.
จ่อยนิกยาๆ |chòi nộc nhang| (ສำนวน) gầy như con cò hương; gầy như con cò.
จ่อยผอม |chòi fóm|(ຄ) gầy còm.
จ่อยลิง |chòi lông|(ກ) ốm xuống, gầy đi. มัน จ่อยลิงย้อนกินบ่ได้ : nó gầy đi vì không ăn được.
จ่อยแหบแห้ง |chòi hẹp hẹng| (ສำนวน) gầy xác ve.
จ่อยหว่อย |chòi vòi|(ຄ) hồng hào, đỏ đắn. แดงจ่อยหว่อย : hồng hào, đỏ đắn.
จ้อย |chỏi| 1.(ນ) đơn vị đo lường bằng 2 ki lô gram (thuốc phiện). 2.(ຄ) 1) im ắng, im thin thít. มิดจ้อย : im thin thít. 2) (bổ nghĩa cho động từ) luôn, biệt, bặt. ไปจ้อย : đi luôn, đi biệt. บ่มาจ้อย : không đến luôn. บ่ ได้จ้อย : không được luôn. กินจ้อย : ăn luôn. 3) (bổ nghĩa cho tính từ) nhất, lịm, ngắt, v.v.. หวานจ้อย : ngọt nhất, ngọt lịm. เย็นจ้อย : mát rượi. หนาวจ้อย : lạnh ngắt. สาวจ้อยๆ : cô gái trinh bạch, trinh nữ.
จ้อยๆ |chỏi chỏi|(ภอ) ngọt ngào, dịu dàng. เว้าจ้อยๆ : nói dịu dàng.
จ้อยวับ |chỏi vặp|(ภอ) biệt, biệt tăm biệt tích.
เจี๋ย |chời|(ก) nói, biểu diễn. เจี๋ยกาบ : biểu diễn hò.
เจี้ย |chởi| 1.(ก) chặt vát. ฟันเจี้ย : chặt vát. 2.(ค) 1) vát. เจี้ยหัวตัดแตม : vát đầu con cào cào. 2) tỉnh bơ, lờ đi. เบิดหน้าเจี้ย : hất mặt lờ đi, hất mặt tỉnh bơ. ค้ำอหมากเจี้ย : nhai trầu tỉnh bơ.
เจี๋ยย |chởi|(ค) kéo dài, lè nhè (nói năng). สุ่งเจี๋ยยๆ : giọng kéo dài, giọng lè nhè.
เจี๋ยยๆ |chởi chởi|(ค) (nói) lè nhè, kéo dài giọng. เว้าเจี๋ยยๆ : nói lè nhè.
จอย |chuôi| 1.(ค) thon nhọn về một phía, có dạng hình nón. รูบจอย : hình nón. 2.(น) cái phễu. จอยถอกน้ำ : phễu đổ nước. จอยน้ำมัน : phễu đổ xăng.
จ้อย |chuỗi|(ค) sắc (dao). เอามีดคมมาปาด จ้อย : lấy dao sắc đến cắt.
จ้อยก้อย |chuỗi cuổi|(ค) ຄື: จอ้ายกอ้าย. lặng thinh, lặng lẽ (ngồi). นั่งจ้อยก้อย : ngồi lặng lẽ.
จอ้ายกอ้าย |choải quải|(ค) ຄື: จ้อยก้อย.
จัด |chắt| 1.(ค) 1) quá; ngắt, gắt. หนาวจัด : rét quá, lạnh quá, lạnh ngắt. แดดจัด : nắng gắt. ร้อนจัด : nóng gắt. 2) cực (quá thiên về một phía nào đó). ซ้ายจัด : cực tả. ขวาจัด : cực hữu, cực đoan. ฝ่ายขวาจัด : phái cực hữu, phái cực đoan. ลัดถะบานขวาจัด : chính phủ cực hữu. 2.(ก) 1) xếp, thu xếp, dọn dẹp. จัดบ่อน : xếp chỗ. จัดแจง : thu xếp, dọn dẹp; sắp đặt, sắp xếp. 2) bố trí, phân, phân công. จัดงาก : bố trí công việc, phân việc. 3) tổ chức tiệc. จัดงาน : tổ chức tiệc, tổ chức lễ tiệc. จัดงานวันเกิด : tổ chức tiệc, tổ chức lễ sinh nhật. 4) chuẩn bị. จัดทาง : chuẩn bị lên đường. 5) thông báo. จัด

ປ່າວ : báo, thông báo. 6) gấp, kíp. ຈັດດ່ວນ : gấp làm. 7) cho, cho là, coi như là, xem như là. ຈັດວ່າດີ : cho là tốt, coi như là tốt.

ຈັດແກ້ |chắt kẻ|(ກ) xử lí. ຈັດແກ້ບັນຫາຍາກ : xử lí một vấn đề khó (phức tạp).

ຈັດກຳລັງປ້ອງກັນ |chắt căm lăng pỏng căn|(ກ) bố phòng, bố trí lực lượng phòng thủ.

ຈັດການ |chắt can| 1.(ກ) ຄື: ຈັດວຽກ. quản lí, trông nom, trông coi (công việc). ຜູ້ຈັດການ : người quản lí. 2.(ກ) chinh phục, khuất phục, đánh bại; giải quyết. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ໃຫ້ຂ້ອຍຈັດການ : chuyện ấy để tôi giải quyết.

ຈັດກຽມ |chắt kiệm|(ກ) trù bị, chuẩn bị. ຈັດກຽມເອກະສານເພື່ອໄຂກອງປະຊຸມ : trù bị tài liệu để khai hội. ກອງປະຊຸມຈັດກຽມ : hội nghị trù bị.

ຈັດງານ |chắt ngan|(ກ) tổ chức lễ lạc. ຈັດງານກິນລ້ຽງ : chiêu đãi tiệc, tổ chức chiêu đãi.

ຈັດແຈງ |chắt cheng|(ກ) 1) thu xếp, dọn dẹp. ວຽກງານໄດ້ຈັດແຈງຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : công việc đã thu xếp êm thấm cả. 2) sắp đặt, sắp xếp, chuẩn bị, lo liệu. ຈັດແຈງອາຫານການກິນ : chuẩn bị cái ăn.

ຈັດແຈ່ງ |chắt chèng|(ກ) ຄື: ຈັດແຈງ.

ຈັດເຈນ |chắt chên|(ກ) thông thạo; thành thục.

ຈັດສາກ |chắt sạc|(ກ) dàn cảnh, dựng cảnh, đạo diễn. ທຸກຢ່າງແມ່ນຍ້ອນອີ່ຕານັ້ນຈັດສາກໝົດ : tất cả do lão ấy dàn cảnh cả.

ຈັດສັນ |chắt sắn|(ກ) quy hoạch; phân phối, phân bố, phân phát, phân chia. ຈັດສັນຕົວເມືອງ : quy hoạch thành phố.

ຈັດຊື້ |chắt xử|(ກ) mua sắm. ຈັດຊື້ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : mua sắm vật dụng.

ຈັດເຊົ່າວະເລກ |chắt xau vả lếc|(ກ) ghi tốc kí, viết tốc kí.

ຈັດຕະວາ |chắt tả va| 1.(ນ)(ສ.) dấu chắt tả va (dấu thanh điệu thứ tư của tiếng Lào). ໄມ້ຈັດຕະວາ : dấu chắt tả va. 2.(ຄ)(ສ.) số bốn, tứ. ຈັດຕະວາສິກ : năm thứ tư.

ຈັດຕະວາສິກ |chắt tả va sốc|(ນ)(ສ.) năm thứ tư tức là năm có số bốn ở cuối (kỉ nguyên nhỏ).

ຈັດຕຸລັດ |chắt tủ lạch|(ນ) 1) hình vuông. ຮູບຈັດຕຸລັດ : hình vuông. 2) quảng trường. ຈັດຕຸລັດແດງ : quảng trường đỏ.

ຈັດໂຕະ |chắt tổ|(ກ) bày bàn ăn, sắp đặt bàn ăn. ຈັດໂຕະລ້ຽງແຂກ : bày bàn ăn đãi khách.

ຈັດຕັ້ງ |chắt tẳng|(ກ) tổ chức; thành lập. ມື້ໜ້າມື້ໃນຈຶ່ງຈັດຕັ້ງພິທີແຕ່ງດອງ : mai mốt mới tổ chức lễ cưới. **ອົງການຈັດຕັ້ງ** : đoàn thể.

ຈັດຕາມລະບຽບຫຼວງ |chắt tam lả biệp luống|(ກ) tổ chức theo lối chính quy.

ຈັດແຕ່ງ |chắt tèng|(ກ) củ, chỉ định, xếp đặt, sắp đặt. ຈັດແຕ່ງວຽກງານ : sắp đặt công việc.

ຈັດແຕ່ງກະກຽມ |chắt tèng cả kiêm|(ກ) sửa soạn, chuẩn bị, thu xếp.

ຈັດແຕ່ງແປງໃໝ່ |chắt tèng peng mày|(ກ) sửa sang, tu sửa, chỉnh tu.

ຈັດແຖວ |chắt théo|(ກ) xếp đội ngũ, dàn hàng.

ຈັດທຳ |chắt thăm|(ກ) sắp xếp, sắp đặt, tổ chức (làm).

ຈັດແບ່ງ |chắt bèng|(ກ) phân bổ, phân chia, cắt đặt. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc.

ຈັດແບ່ງປັນ |chắt bèng panh|(ກ) phân ra, phân chia.

ຈັດປະກັນ |chắt bèng|(ກ) bảo hành, bảo đảm.

ຈັດເປັນໝູ່ |chắt pênh mù|(ກ) lập thành nhóm, chia thành tổ, chia thành đội.

ຈັດຜຽນ |chắt fiến|(ກ) cắt phiên, cắt lần, cắt lượt. ຈັດຜຽນເວນຍາມ : cắt phiên canh gác.

ຈັດພິມ |chắt fim|(ກ) in ấn, ấn loát. ຈັດພິມວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : in ấn từ điển Lào-Việt.

ຈັດມ້ຽນ |chắt miễn|(ກ) thu xếp, dọn dẹp. ຈັດມ້ຽນເຄື່ອງຂອງ : dọn dẹp đồ đạc.

ຈັດລະບຽບ |chắt lả biệp|(ກ) sắp xếp, sắp đặt.

ຈັດລະບຽບການ |chắt lả biệp can|(ກ) thiết lập thể thức, thiết lập quy chế.

ຈັດເລັ່ງ |chắt lềng|(ກ) xúc tiến, đẩy mạnh.

ຈັດລາຍການ |chắt lai càn|(ກ) lập chương trình, tổ chức chương trình.

ຈັດວຽກ |chắt viếc|(ກ) ຄື: ຈັດການ. quản lí, trông nom (công việc).

ຈັດວາງ |chắt vang|(ກ) 1) bày biện, sắp đặt. ຈັດວາງຫຼາຍແນວໂພດ, ເບິ່ງວຸ່ນຕາ : bày biện nhiều thứ quá, trông rối mắt. 2) bố trí, sắp xếp. ຈັດວາງພະນັກງານ : bố trí cán bộ. ຈັດວາງກຳລັງ : bố trí lực lượng.

ຈັດຫາ |chắt há|(ກ) tìm kiếm, dò tìm.

ຈັດໃຫ້ |chắt hạy|(ກ) chuẩn bị cho. ຊິບອກລູກນ້ອງຈັດໃຫ້ : sẽ bảo đệ tử chuẩn bị cho.

ຈັດໃໝ່ |chắt mày|(ກ) cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh lại.

ຈັກໝວດໝູ່ |chắt muột mù|(ກ) trang bị.

ຈັດອົງການ |chắt ông can|(ກ) tổ chức.

ຈັດຮ່າງ |chắt hàng|(ກ) bố cục, kết cấu. ຈັດຮ່າງຄືນໃຫ້ແນບນຽນຕື່ມ : bố cục lại cho chặt chẽ hơn.

ຈ໊ຶດ |chặt|(ຄ) 1) (tiếng nhảy) bụp. ໂຕນຈ໊ຶດ : nhảy cái bụp. 2) biệt, biệt tăm biệt tích. ມິດຈ໊ຶດມິດຈີ່ລີ : biệt tăm biệt tích.

ຈາດ |chạt| 1.(ນ) (động vật) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ (ປາຈາດ). 2.(ຄ) hù dọa, trộ (làm cho giật mình). ຈາດຄົນ : dọa người. ຈາດນົກ : dọa chim.

ຈ້າດ |chát|(ຄ) (tiếng) xèo xèo, soàn soạt, xoèn xoẹt, xoẹt (rán mỡ, tiếng cưa...). ຈືນປາສຽງດັງຈ້າດໆ : rán cá tiếng kêu xèo xèo. ບັ້ງໄຟຂຶ້ນດັງຈ້າດບາດໜຶ່ງ : pháo thăng thiên bay lên đánh xoẹt một tiếng.

ຈິດ |chích|(ນ)(ປ.) tâm, tâm trí, tâm trạng, tinh thần. ຈິດບໍ່ໍ : điên, rồ. ເສຍຈິດ : mất trí, điên. ວິກິນຈິດ : tâm trạng bất thường. (ສຳນວນ) ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (ພາສິດ) ຈິດໃຈອາລີມີມາແຕ່ກຳເນີດ : nhân chi sơ, tánh bổn thiện.

ຈິດໃຈ |chích chay|(ນ) 1) lòng dạ, tấm lòng. ຈິດໃຈບໍລິສຸດ : tấm lòng trong sạch. 2) tư tưởng, tinh thần. ແນວຄິດຈິດໃຈ : tâm tư.

ຈິດໃຈອາລີມີມາແຕ່ກຳເນີດ |chích chay a li mi ma tè căm nợt| (ພາສິດ) (lòng nhân từ có từ lúc sinh ra) nhân chi sơ, tánh bổn thiện.

ຈິດສຳນຶກ |chích sắm nục|(ນ) ý thức. ໄຮ້ຈິດສຳນຶກ : vô ý thức.

ຈິດຕະ |chích tả| 1.(ນ)(ປ.) 1) tâm, tâm lí. ຈິດຕະສາດ : tâm lí học. 2) họa, hội họa. ຈິດຕະກຳ : hội họa. 2.(ຄ) đẹp. ຈິດຕະວັນ : khu rừng đẹp.

ຈິດຕະກາທານ |chích tả ca than|(ນ)(ປ.) nhà thiêu xác, nhà hỏa táng.

ຈິດຕະກຳ |chích tả căm|(ນ)(ປ.) hội họa.

ຈິດຕະກຳພົນ |chích tả căm fônh|(ນ)(ສ.) vải sọc.

ຈິດຕະກັນ |chích tả căn|(ນ)(ປ.) bức họa, bức tranh.

ຈິດຕະກອນ |chích tả con|(ນ)(ປ.) họa sĩ, nhà hội họa.

ຈິດຕະຄະຕິ |chích tả khả tỉ|(ນ)(ປ,ສ.) ý niệm.

ຈິດຕະເຈດ |chích tả chệt|(ນ)(ປ.) ý định, ý đồ.

ຈິດຕະໂຈນ |chích tả chôn|(ນ)(ປ.) người quyến rũ, người cám dỗ, tình nhân.

ຈິດຕະສຶກສາ |chích tả sức sá|(ນ) môn trí dục.

ຈິດຕະສາດ |chích tả sạt|(ນ)(ສ.) tâm lí học. ພະແນກຈິດຕະສາດ : khoa tâm lí học (ở trường đại học). ສົງຄາມຈິດຕະສາດ : chiến tranh tâm lí.

ຈິດຕະນິຍົມ |chích tả nỉ nhôm|(ນ)(ປ,ສ.) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິດຕະນາດ |chích tả nát|(ນ) người tình, tình nhân, tình lang.

ຈິດຕະບຳບັດ |chích tả băm bách|(ນ) phép điều trị bằng tâm lí, tâm lí trị liệu. ພະຍາດແບບນີ້ຕ້ອງປິ່ນປົວດ້ວຍຈິດຕະບຳບັດ : bệnh kiểu này phải chữa bằng tâm lí trị liệu.

ຈິດຕະພາວະນາ |chích tả fa vả na|(ນ)(ປ.) sự rèn luyện tâm trí.

ຈິດຕະແພດ |chích tả fét|(ນ)(ສ.) bác sĩ tâm thần.

ຈິດຕະພາບ |chích tả fáp|(ນ)(ປ,ສ.) tâm trạng, tâm tính, trạng thái tâm lí.

ຈິດຕະລະ |chích tả lả|(ຄ)(ສ.) 1) (thuộc về) nhà hát. 2) tuyệt sắc, mĩ lệ. 3) (thuộc về) vẽ, họa.

ຈິດຕະລະດາ |chích tả lả đa|(ນ) tên khu vườn của thiên vương.

ຈິດຕະລະວິທະຍາ |chích tả lả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) ngành hội họa.

ຈິດຕະລາຄາມ |chích tả la khan|(ນ)(ສ.) nhà

hát, rạp hát.

ຈິດຕະເລຂາ |chích tả lê khá|(ນ)(ສ.) bức họa, bức vẽ, bức tranh.

ຈິດຕະລາດ |chích tả lát|(ນ)(ປ.) ý nghĩ.

ຈິດຕະວິຈິດ |chích tả vỉ chích|(ນ)(ສ.) xen kẽ các màu.

ຈິດຕະວິໄສ |chích tả vỉ sáy|(ຄ) (ở trong ý nghĩ, thuộc về ý nghĩ) chủ quan. ສາເຫດຈິດຕະວິໄສ : nguyên nhân chủ quan.

ຈິດຕະວິສຸດທິ |chích tả vỉ sút thỉ|(ນ)(ປ.) sự trong sáng của ý nghĩ; sự thoát khỏi dục vọng.

ຈິດຕະວິທະຍາ |chích tả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) tâm lí học.

ຈິດຕະວິພາກ |chích tả vỉ fác|(ນ)(ປ.) sự phân biệt ý nghĩ.

ຈິດຕະເວຊະສາດ |chích tả vết sả sạt|(ນ)(ປ,ສ.) môn tâm thần học.

ຈິດຕະເວທະນາ |chích tả vết thả na|(ນ)(ປ.) nỗi bất hạnh, nỗi đau khổ.

ຈິດຕະເວດວິທະຍາ |chích tả vết vịch thả nha|(ນ)(ປ.) khoa chữa bệnh thần kinh, tâm thần học.

ຈິດຕະວັນ |chích tả văn|(ນ)(ສ.) khu rừng đẹp.

ຈິດຕາຄານ |chích ta khan|(ນ)(ປ.) nhà hát; nhà đẹp.

ຈິດຕານຸພາບ |chích ta nủ fáp|(ນ)(ປ.) uy lực của ý nghĩ.

ຈິດໃຕ້ສຳນຶກ |chích tảy sắm nực|(ນ) (phần sâu, tiềm ẩn của ý thức) tiềm thức.

ຈິດບໍ່ໜໍ |chích bò fo|(ຄ) kém thông minh, đần.

ຈິດວິນຍານ |chích vinh nhan|(ນ)(ປ.) tâm hồn.

ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ |chích nừng chay soóng| (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.

ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ |chích nừng chay soóng| (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.

ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ |chích nừng chay điêu| (ສຳນວນ) (một trí một tâm) đồng tâm nhất trí.

ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ |chích nừng chay điêu căn| (ສຳນວນ) (một trí một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.

ຈິດອາລົມ |chích a lôm|(ນ) tâm trạng.

ຈິດອົນລະອົນ |chích ônh lả vônh|(ນ) tâm trạng rối ren.

ຈິດໃຮ້ສຳນຶກ |chích hãy sắm nực|(ນ) vô thức.

ຈິດ |chịt|(ນ) con dấu, con triện. ຈ່ຳຈິດ : đóng dấu, đóng triện.

ຈືດ |chựt| 1.(ຄ) 1) nhạt. ແກ່ງຈືດ : canh nhạt. 2) tẻ nhạt, không đậm. ຢາຈືດ : thuốc (hút) tẻ nhạt. 3) bạc màu (đất). ດິນຈືດ : đất bạc màu, đất không phì nhiêu. 4) làm cho ráo nước. ບິດຜ້າຈືດ : vắt vải cho ráo nước. 2.(ກ) nhạt nhẽo, lạnh nhạt. ຈືດຈາງ : nhạt nhẽo. (ສຳນວນ) ໃຈຈືດໃຈດຳ : tàn nhẫn. ສ້ຽມາໃຈຈືດໃຈດຳແທ້! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ຈືດຈາງ |chựt chang|(ຄ) nhạt nhẽo, lạt lẽo. ຖ້ວຍແກ່ງຈືດຈາງ : bát canh lạt lẽo. ບິດເລື່ອງຈືດຈາງ : câu chuyện lạt lẽo.

ຈຸດ |chúch| 1.(ນ) 1) điểm. ຈຸດສຳຄັນ : điểm quan trọng. ຈຸດບົກພ່ອງ : điểm yếu, khuyết điểm. ຈຸດເດັ່ນ : điểm nổi bật. 2) dấu phẩy. ເຄື່ອງໝາຍຈຸດ : dấu phẩy. ເຄື່ອງໝາຍຈ່ຳຈຸດ : dấu chấm phẩy. 2.(ກ) ຕີ: ຈູດ. đốt, châm. ຈຸດ ບັ້ງໄຟ : đốt pháo thăng thiên.

ຈຸດໄຂ່ກັນ |chúch khoày căn|(ນ) giao điểm.

ຈຸດຈີ |chúch chì|(ນ) (động vật) con bọ hung.

ຈຸດຈຳກັດ |chúch chăm cách|(ນ) điểm hạn chế.

ຈຸດຈົບ |chúch chốp|(ນ) điểm cuối cùng, điểm kết thúc; lúc tận số, lúc tử vong, lúc chết.

ຈຸດສຳຄັນ |chúch sắm khăn|(ນ) điểm quan trọng, điểm gút.

ຈຸດສູນກາງ |chúch sún cang|(ນ) điểm giữa, tâm, trung tâm.

ຈຸດສົນໃຈ |chúch sốnh chay|(ນ) điểm thu hút.

ຈຸດຍຸດທະສາດ |chúch nhục thả sạt|(ນ) vị trí chiến lược.

ຈຸດຍອດ |chúch nhót|(ນ) cực điểm.

ຈຸດຍອດສູງ |chúch nhót suúng|(ນ) điểm cao, cao điểm.

ຈຸດດີ |chúch đi|(ນ) ưu điểm.

ຈຸດເດືອດ |chúch đượt|(ນ) điểm sôi.

ຈຸດເດັ່ນ |chúch đênh| 1.(ນ) điểm nổi bật, ưu điểm. ຍົກບັນດາຈຸດເດັ່ນຂອງບົດແຕ່ງ : nêu những ưu điểm của bài văn. 2.(ນ) công lao, công trạng. ຍັງບໍ່ໄດ້ມີຈຸດເດັ່ນຫຍັງ : chưa có công trạng gì.

ຈຸດໃຕ້ສຸດ |chúch tảy súch|(ນ) cực nam.

ຈຸດຕິດຕໍ |chúch tích tò|(ນ) điểm nối tiếp.

ຈຸດຕົ້ນຕໍ |chúch tổnh to|(ນ) điểm chính, điểm chủ yếu, điểm mấu chốt. ຈຸດຕົ້ນຕໍຂອງບັນຫາໜຶ່ງ : điểm mấu chốt của một vấn đề.

ຈຸດທີ່ຕັ້ງ |chúch thì tẳng|(ນ) chỗ đặt, nơi đặt.

ຈຸດທີ່ໝັ້ນ |chúch thì tẳng|(ນ) cứ điểm. ປົດຖອນຈຸດທີ່ໝັ້ນອັນສຳຄັນໜຶ່ງ : giải tỏa một cứ điểm quan trọng.

ຈຸດທົດລອງ |chúch thộch loong|(ນ) điểm thử nghiệm.

ຈຸດແນໃສ່ |chúch ne sày|(ນ) điểm ngắm, mục tiêu.

ຈຸດນ້ຳແຂງ |chúch nắm khéng|(ນ) điểm đông.

ຈຸດນ້ຳຄ້າງ |chúch nắm khảng|(ນ) điểm sương; độ nhiệt ngưng.

ຈຸດບົກພ່ອງ |chúch bốc fòong|(ນ) điểm yếu, điểm yếu kém, khuyết điểm. ເວົ້າຕົວະເພື່ອປົດບັງຈຸດບົກພ່ອງ : nói dối hòng che giấu khuyết điểm.

ຈຸດປະສົງ |chúch pả sổng|(ນ) ຄື: ຈຸດໝາຍ. mục đích, ý định. ເຮັດວຽກຕ້ອງມີຈຸດປະສົງຈະແຈ້ງ : làm việc phải có mục đích rõ rệt.

ຈຸດປະສົງແລະລະດັບຄາດໝາຍ |chúch pả sổng lẻ lả đắp khát mái|(ນ) mục đích yêu cầu.

ຈຸດປຸດ |chúch pút|(ຄ) đứt đoạn, cụt lủn (tiếng). ສຽງສຸດຈຸດປຸດ : tiếng kết thúc cụt lủn.

ຈຸດພິເສດ |chúch fỉ sệt|(ນ) đặc điểm.

ຈຸດໄຟ |chúch phay|(ນ) đốt lửa, nhen lửa, châm lửa.

ຈຸດຢືນ |chúch dựn|(ນ) 1) chỗ đứng, lập trường. ບໍ່ມີຈຸດຢືນທີ່ແນ່ນອນ : không có lập trường chắc chắn. 2) góc độ. ສຶກສາເດັກຕາມຈຸດຢືນຂອງນັກອົບຮົມ : nghiên cứu trẻ em từ góc độ của nhà giáo dục.

ຈຸດເລີ່ມຕົ້ນ |chúch lờm tổnh|(ນ) khởi điểm.

ຈຸດລວມ |chúch luôm|(ນ) điểm tập trung; điểm trung tâm.

ຈຸດໜັກ |chúch nắc|(ນ) trọng yếu, trọng tâm. ຈຸດໜັກຂອງວຽກງານ : khâu trọng yếu của công tác.

ຈຸດໝາຍ |chúch mái|(ນ) ຄື: ຈຸດໝາຍປາຍທາງ. mục tiêu, mục đích; đích cuối cùng. ໄປແບບບໍ່ມີຈຸດໝາຍ : đi (kiểu) không có mục đích.

ຈຸດໝາຍປາຍທາງ |chúch mái pai thang| **ເບິ່ງ**: ຈຸດໝາຍ.

ຈຸດຫຼົມແຫຼວ |chúch lốm léo|(ນ) điểm nóng chảy.

ຈຸດອ່ອນ |chúch òn|(ນ) điểm yếu, chỗ yếu; khuyết điểm. ປົດບັງຈຸດອ່ອນ : che đậy chỗ yếu.

ຈຸດຮ້ອນເປື່ອຍ |chúch hón pườy|(ນ) điểm nóng chảy.

ຈຸດຮ່ວມ |chúch huồm|(ນ) tiêu điểm. ຈຸດຮ່ວມຂອງແສງ : tiêu điểm của ánh sáng.

ຈູດ |chuụt|(ກ) 1) ຄື: ຈຸດ. đốt, thiêu. ຈູດປ່າ : đốt rừng. ຈູດບ້ານ : đốt làng. ຈູດເຮືອນ : đốt nhà. 2) thắp, châm, nhóm, nhen. ຈູດທູບ : thắp nhang, thắp hương.

ຈູດທູບ |chuụt thuúp|(ກ) thắp nhang, thắp hương.

ຈູດເຜົາ |chuụt fảu|(ກ) thiêu hủy, thiêu đốt. ເພີງໄໝ້ຈູດເຜົາເຮືອນຊານທັງໝົດ : đám cháy thiêu hủy toàn bộ nhà cửa.

ຈູດໄຟ |chuụt phay|(ກ) châm lửa, nhen lửa, nhóm lửa. ເອົາຂີ້ກົບມາຈູດໄຟ : lấy dăm bào để nhóm lửa.

ຈູດລູດ |chụt luút|(ຄ) đuồn đuỗn, đuồn đuột (to dài mà không đẹp). ຍາວຈູດລູດ : dài đuồn đuỗn, dài đuồn đuột.

ຈູດໄຮ່ |chuụt hày|(ກ) đốt rẫy. ຈູດໄຮ່ທຳລາຍປ່າ : đốt rẫy phá rừng.

ເຈັດ |chếch|(ນ) bảy, số bảy (7). ໄປຮຽນເຈັດໂມງເຊົ້າ : bảy giờ sáng đi học.

ເຈັດສິບ |chếch síp|(ນ) bảy mươi.

ເຈດ |chệt|(ນ) tâm, lòng. ເຈຕະນາ : ý đồ, ý định, ý nguyện; cố tình, cố ý.

ເຈດຈຳນົງ |chệt chăm nông|(ນ) ý chí. ເຈດຈຳນົງໝັ້ນແກ່ນ : ý chí kiên định.
ແຈ້ດ |chét| 1.(ຄ) tê, tê tê, tê rần (tê chân). ມຶນແຈ້ດໆ : tê rần rần. ແສບແຈ້ດໆ : nhức nhối. 2.(ຄ) xoẹt (tiếng pháo thăng thiên bay lên). ປັ້ງໄຟນ້ອຍຂຶ້ນສູງດັງແຈ້ດ : tiếng pháo thăng thiên nhỏ bay xoẹt lên.
ຈົດ |chốch| 1.(ກ) 1) chạm. 2) sát. ທິດຕາເວັນອອກຈົດຫວຽດນາມ : phía Đông sát Việt Nam. 3) đến tận, chí. ແຕ່ເໜືອຈົດໃຕ້ : từ Bắc chí Nam. 2.(ຄ) gấp, gấp gáp. ຈົດໆເຂົ້າ ໝໍແຄນຮີບເປົ່າ ຊິໄປຊື້ໄກ່ເຖົ້າ ມາຕົ້ມສູ່ກິນ : gấp gấp lên thợ kèn kíp thổi, sẽ đi mua gà già về nấu cho ăn. 3.(ນ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ຈົດໝາຍ. thơ, thư. ຂຽນຈົດໝາຍ : viết thư. 4.(ກ) 1) ghi, chép, biên. ຈົດທີ່ຢູ່ : ghi địa chỉ. ຈົດບົດຮຽນ : chép bài học. 2) ghi, ghi nhớ. ຈົດຈຳ : ghi nhớ.
ຈົດກ່າຍ |chốch cài|(ກ) ghi chép, biên chép. ຈົດກ່າຍບົດຮຽນເກົ່າ : biên chép bài học cũ.
ຈົດຈໍ່ |chốch chò|(ຄ) chăm chỉ, chăm chú. ຮ່ຳຮຽນຢ່າງຈົດຈໍ່ : chăm chỉ học tập. ເບິ່ງຢ່າງຈົດຈໍ່ : nhìn một cách chăm chú.
ຈົດຈຳ |chốch chăm|(ກ) ghi nhớ; nhớ. ຈົ່ງຈົດຈຳຄຳເວົ້າຂອງຂ້ອຍ : hãy nhớ lấy lời tôi.
ຈົດຈ້ອງ |chốch choỏng|(ກ) chần chừ, chần chờ. ທ່າທີຈົດຈ້ອງ : thái độ chần chừ. ຢືນຈົດຈ້ອງຕໍ່ໜ້າເຮືອນ : đứng chần chờ trước nhà.
ຈົດໆຈ້ອງໆ |chốch chốch choỏng choỏng|(ກ) chần chừ, chần chần chừ chừ. ພວມຈົດໆຈ້ອງໆ, ຍັງບໍ່ຕັດສິນໃຈ : đang chần chần chừ chừ, chưa quyết định.
ຈົດຊື່ |chốch xừ|(ກ) ghi tên, ghi danh. ຈົດຊື່ໄປຮຽນພາສາຫວຽດ : ghi danh đi học tiếng Việt.
ຈົດເຊົ່າວະເລກ |chốch sau vả lêếc|(ກ) ghi tốc kí.
ຈົດທະບຽນ |chốch thả biên|(ກ) đăng kí. ຈົດທະບຽນການຄ້າ : đăng kí buôn bán. ຈົດທະບຽນສົມລົດ : đăng kí kết hôn.
ຈົດທະບຽນການຄ້າ |chốch thả biên can khả|(ກ) cấp thẻ môn bài, đăng kí buôn bán.
ຈົດບັນຊີ |chốch banh xi|(ກ) ghi (biên, kê) tài khoản, ghi biên lai.
ຈົດບັນທຶກ |chốch banh thực|(ກ) ghi biên bản.
ຈົດໝາຍ |chốch mái|(ນ) thư, thơ. ຝາກຈົດໝາຍ : gửi thư, gởi thơ. ຈົດໝາຍເຊີນຊວນ : thư mời.
ຈົດໝາຍເສຍໃຈ |chốch mái sía chay|(ນ) thư chia buồn.
ຈົດໝາຍດີໃຈ |chốch mái đi chay|(ນ) thư chúc mừng.
ຈົດໝາຍດ່ວນ |chốch mái đuồn|(ນ) thư hỏa tốc.
ຈົດໝາຍບັນທຶກ |chốch mái banh thực|(ນ) giác thư, bị vong lục.
ຈົດໝາຍທຸລະກິດ |chốch mái thủ lả kích|(ນ) công văn.
ຈົດໝາຍທາງການ |chốch mái thang can|(ນ) công hàm.
ຈົດໝາຍທາງລັດຖະການ |chốch mái thang lặt thả can|(ນ) công hàm.
ຈົດໝາຍວຽນ |chốch mái viên|(ນ) công văn.
ຈົດໝາຍເຫດ |chốch mái hệt|(ນ) kí sự; sử kí.
ຈົດໝາຍເຫດທາງການ |chốch mái hệt thang can|(ນ) tờ thông tri.
ຈົດໝາຍຮັກ |chốch mái hặc|(ນ) thư tình.
ຈົດໝາຍຮັບຮອງ |chốch mái hặp hoong|(ນ) thư giới thiệu.
ຈົ็ดທົດ |chộch thộch|(ຄ) thẳng tắp (lúa). ຢືນເປັນແຖວຈົ็ดທົດ : đứng thành hàng thẳng tắp.
ຈົ็ดປົ็ດ |chộch pộch|(ຄ) cụt lũn (nói). ເວົ້າຈົ็ดປົ็ດ : nói cụt lũn.
ໂຈດ |chột| 1.(ນ) tên một loại tre (măng ăn được, thân dùng làm chổi). 2.(ກ) đồn đại. ໂຈດຂານ : đồn đại. 3.(ກ)(ປ.) 1) hỏi. ໂຈດຖາມ : gạn hỏi. 2) đố. ເລກໂຈດ : bài toán đố. 3) kiện, buộc tội; cảnh báo, nhắc nhở. ໂຈດຫາ : buộc tội. 4.(ນ)(ປ, ສ.) (luật) bên nguyên, bên đơn, nguyên cáo. ຝ່າຍໂຈດແລະຝ່າຍຈຳເລີຍ : bên nguyên bên bị.
ໂຈດຂານ |chột khán|(ກ) đồn đại.
ໂຈດຖາມ |chột thám|(ກ) gạn hỏi.
ໂຈດທະນາ |chột thả na| **ເບິ່ງ**: ໂຈທະນາ.
ໂຈດໂລດ |chốt lốt|(ຄ) 1) chót vót (cao). ຕົ้ນ

ໄຜ່ສູງໂຈດໂລດ : cây tre cao chót vót. 2) ngoằng ngoẵng (dài). ຍາວໂຈດໂລດ : dài ngoằng ngoẵng.

ໂຈດຫາ |chột há|(ภ) buộc tội.

ຈ້ອດ |chọch|(ຄ) xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ອດ : lấy sắt nóng vất vào nước nghe xèo.

ຈ້ອດໆ |chọch chọch|(ຄ) 1) xèo xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ອດໆ : lấy sắt nóng vất vào nước kêu xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນຟົດຈ້ອດໆ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈອດ |chọt| 1.(ນ) tên một loại ngải như cũ nghệ, nhưng ruột xanh và lá xanh (ຫວ້ານ ຈອດ). 2.(ภ) nghĩ tới, nhớ tới. ໃຈຈອດເຈົ້າ : nhớ tới em. 3.(ภ) 1) dừng, ngừng, thôi. ລົດ ຈອດແລ້ວ : xe dừng rồi. 2) tới, đậu, đỗ, cập bến. ຈອດລົດ : đậu xe, đỗ xe. (ພາສິດ) ຈອດ ເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 3) hàn; vá. ຈອດຕີນລົດ : vá xe. ຈອດເຫຼັກ : hàn sắt.

ຈອດໆ |chọt chọt|(ຄ) 1) chót chét (trẻ nói không ngừng). ເດັກເວົ້າຈອດໆ : trẻ nói chót chét. 2) cục tác, tục tác (gà sắp đẻ). ໄກ່ແມ່ ຮ້ອງຈອດໆ : gà mái kêu cục tác.

ຈອດຝັ່ງ |chọt phẳng|(ภ) cập bến (tàu thuyền). ເອົາເຮືອຈັກຈອດຝັ່ງ : đem thuyền cập bến.

ຈອດລົດ |chọt lộch|(ภ) dừng xe, đỗ xe, đậu xe. ບ່ອນຈອດລົດ : chỗ đậu xe.

ຈອດລອດ |chọt lót|(ຄ) chom chỏm (bé gọn và hơi nhô cao). ເກົ້າຜົມຈອດລອດ : búi tóc chom chỏm.

ຈອດເຫຼັກ |chọt lếc|(ภ) hàn sắt.

ຈອດເຮືອ |chọt hưa|(ภ) đậu thuyền.

ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ |choọt hưa hạy bòng phẳng, chả nằng hạy bòng fửn| (ພາສິດ) (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ

ເຈີດ |chọt|(ภ) lượn, liệng, là. ບິນເຈີດ : bay lượn. ເຈ້ຍເຈີດ : bay liệng, bay là.

ຈຸດ |chiệt|(ภ) cầm, cầm đồ. ຈຸດຂອງ : cầm đồ.

ເຈືອດ |chượt| 1.(ภ) 1) ຄື: ເຈືອກ. trượt. ລົດ ເຈືອດ : xe trượt. 2) ຄື: ເຈີດ. lượn, liệng. ບິນ ເຈືອດ : bay lượn. 2.(ຄ) quyết liệt. ໃຈເຈືອດ : tinh thần quyết liệt.

ຈ້ວດໆ |chuôt chuôt|(ຄ) 1) (tiếng) xèo (sắt to nung đỏ nhúng xuống nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັງຈ້ວດໆ : đem sắt nóng vất vào nước nghe xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນ ຟົດຈ້ວດໆ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈວດ |chuột|(ภ) ຄື: ຈວາດ. hù, dọa, trộ (cho giật mình). ຈວດໃຫ້ຕົ້ນ : trộ cho giật mình.

ຈວດໆ |chuột chuột| ຄື: ຈ້ວດໆ.

ຈວດທວດ |chuốt thuốt|(ຄ) chót vót (cao vọt hẳn). ແຫຼມຈວດທວດ : chót vót, cao chót vót. ຈອມທາດຫຼວງແຫຼມຈວດທວດ : đỉnh Tháp Luông cao chót vót.

ຈ້ວດທວດ |chuốt thuốt| (ภ) ຄື: ຈວດທວດ.

ຈັນ |chăn| 1.(ນ)(ป,ส.) 1) ຄື: ດວງຈັນ, ດວງເດືອນ. trăng, mặt trăng. (ພາສິດ) ຈັນໃສແຈ້ງ ດວງດຶງວ ບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. 2) ຄື: ວັນຈັນ. thứ Hai. ເຊົ້າວັນຈັນປະຊຸມສຳນັກງານ : sáng thứ Hai họp cơ quan. 2.(ຄ) 1) óng ánh (đuôi công. 2) dầu xoa. 3.(ນ)(ป.) rượu, đồ uống. ນ້ຳຈັນ : rượu (cung đình). 4.(ນ) (thực vật) cây thị (Diospyrosdecandra Lour họ Ebenaceae). ຕົ້ນຈັນ : cây thị. 5.(ນ) ຄື: ວຽງຈັນ. Vientiane (tên thủ đô nước Lào). ມື້ອື່ນເຊົ້າຈະໄປວຽງ ຈັນ : sớm mai sẽ đi Vientiane. 6.(ນ)(ป.) cây họ hồi. ຈັນຫອມ : trầm, trầm hương.

ຈັນຂາວ |chăn kháo|(ນ) (thực vật) tên loại cây bụi lớn, hay mọc ở rừng nguyên sinh.

ຈັນຈາ |chanh cha|(ภ) nói.

ຈັນຈູມ |chăn chum|(ນ) thảo quả (Amomum aromaticum Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຈັນໃສແຈ້ງດວງດຶງວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດ ລ້ອມຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ |chăn sáy chẻng, đuông điêu mà mi khoòng, bò mi đao vét lỏm, chăn chẩu co bò hương| (ພາສິດ) (một ánh trăng

không làm sáng đêm, không có sao vây quanh thì trăng không sáng được). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ຈັນຍາ |chăn nha|(ນ) đạo lí, luân lí; đạo đức. ບໍ່ມີຈັນຍາ : không có đạo đức, vô đạo đức.

ຈັນຍາບັນ |chăn nha banh|(ນ)(ປ.) chuẩn mực đạo đức trong một ngành nghề nào đó; quy chế đạo đức. ຈັນຍາບັນແພດ : y đức.

ຈັນດະ |chăn đả|(ນ) trăng, nguyệt.

ຈັນໄດ |chăn đay|(ນ) (thực vật) cây xương rồng ba cạnh, còn gọi là xương rồng ông (Euphorbia antiquorum L, họ Euphorbiaceae).

ຈັນແດງ |chăn đeng|(ນ) quế (Cinnamomum cassia).

ຈັນທະ |chăn thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈັນທາ, ຈັນໂທ, ຈັນທອນ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນທະຄະຕິ |chăn thả khả tí|(ນ) 1) quỹ đạo mặt trăng. 2) lịch trăng, lịch tính theo trăng; âm lịch.

ຈັນທະໂຄຈອນ |chăn thả khô chon|(ນ) quỹ đạo mặt trăng.

ຈັນທະຄາດ |chăn thả khát| 1.(ນ) một loại huyền ngọc, nhưng mặt ngoài không mịn (ແກ້ວຈັນທະຄາດ). 2.(ນ) ຄື: ກິບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະນະ |chăn thả nả|(ນ) cây hồi.

ຈັນທະປະຕິທິນ |chăn thả pả tí thinh|(ນ) âm lịch.

ຈັນທະລະ |chăn thả lã|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາ, ຈັນທະລັງ, ຈັນທອນ. trăng, mặt trăng.

ຈັນທະລະໂຄສິກາ |chăn thả lã khô sĩ ca|(ນ) ánh sáng trăng, vầng trăng.

ຈັນທະລະຄຸບ |chăn thả lả khụp|(ນ) tên một vị vua lừng lẫy ở Ấn Độ (cổ).

ຈັນທະລະພູຕິ |chăn thả lã fu tí|(ນ) tiền.

ຈັນທະລະພາດ |chăn thả lả fát|(ນ)(ສ.) ánh sáng lấp lánh của ngôi sao.

ຈັນທະລະພິມ |chăn thả lã fim|(ນ) vành trăng.

ຈັນທະລະມາດ |chăn thả lã mát|(ນ) tháng trăng.

ຈັນທະລະມິນທິນ |chăn thả lã mônh thônh|(ນ) trăng, mặt trăng, trăng tròn.

ຈັນທະລະລັດຕະນະ |chăn thả lả lặt-tả nả|(ນ)(ສ.) hạt ngọc trai, hạt châu, hạt ngọc, hạt trai.

ຈັນທະລະວົງ |chăn thả lả vông|(ນ) dòng tộc vua đến từ mặt trăng (thuộc dòng lớn thứ hai sau dòng Sủ-lỉ-nhã-vông).

ຈັນທະລາ |chăn thả la| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາພາ |chăn thả la fa|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາໂລກ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລາໂລກ |chăn thả la loốc|(ນ) ຄື: ຈັນທະລາພາ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລຸປະລາຄາ |chăn thả lủ pả la kha|(ນ) ຄື: ກິບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະໂລໄທ |chăn thả lô thay|(ນ) trăng tròn dần, trăng đầy dần.

ຈັນທະໂລທົດ |chăn thả lô thạch|(ນ) trăng lên.

ຈັນທະລັງ |chăn thả lăng| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາງ |chăn thả lang| ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາຍ |chăn thả lai|(ນ) trăng, mặt trăng, ông trăng, nguyệt, chị Hằng.

ຈັນທາ |chăn tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈັນທະ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນໂທ |chăn thô| ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນເທດ |chăn thết|(ນ) (thực vật) nhục đậu khấu (Myristica fragans Houtt, họ Myristicaceae).

ຈັນທັນ |chăn thăn|(ນ) chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ຈັນທານ |chăn than|(ນ)(ປ.) người thuộc dòng dõi hạ đẳng (Ấn Độ cổ).

ຈັນທອນ |chăn thon| ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນບານ |chăn ban|(ນ) hồi, còn gọi là bát giác hồi hương, đại hồi, hồi sao (Illicium verum Hook.f, họ Hồi Illiciaceae).

ຈັນບ້ານ |chăn bản|(ນ) cây thị.

ຈັນປ່າ |chăn pà|(ນ) (thực vật) hồi núi, còn gọi là đại hồi núi (Illicium griffithii Hook.f.et Thom, họ Hồi Illiciaceae); quả có chất độc.

ຈັນເພັ້ງ |chăn fêng|(ນ) trăng rằm.

ຈັນໂລງ |chăn lôông|(ກ) ủng hộ, hỗ trợ, nâng

đỡ; khích động. ຈັນໂລງໃຈ : cổ vũ, khích lệ.

ຈັນຫັນ |chăn hắn|(ນ) bữa ăn sáng.

ຈັນຫອມ |chăn hóm|(ນ) trầm, trầm hương.

ຈັນອັບ |chăn ắp|(ນ) bánh nướng nhân thập cẩm.

ຈັ່ນ |chành| 1.(ນ) cái bẫy; cái đăng (chắn cá). ຈັ່ນເສືອ : bẫy hổ. ຈັ່ນຈັບປາ : cái đăng chắn cá. 2.(ນ) cái bình đựng nước (loại đan bằng tre, dùng sơn trát để nước khỏi rò rỉ ra ngoài). ເຕົ້າຈັ່ນ : bình đựng nước.

ຈັ່ນຈັບປາ |chành chắp pa|(ນ) cái đăng (chắn cá).

ຈັ່ນຈັບໜູ |chành chắp nú|(ນ) cái bẫy chuột.

ຈັ້ນ |chắn| 1.(ນ) mạch nước. ນ້ຳຈັ້ນ, ນ້ຳສ້າງ ຈັ້ນ : mạch nước. 2.(ຄ) ngắn; nhanh. ຍ່າງຈັ້ນ : đi nhanh. ເວົ້າຈັ້ນ : nói nhanh, nói ngắn.

ຈານ |chan| 1.(ນ) bút trổ (chữ trên lá cọ). ເຫຼັກຈານ : bút trổ, bút viết. 2.(ກ)(ຂ.) viết, xăm (trên lá cọ). ຈານໜັງສື : viết chữ vào lá cọ (bằng bút trổ). 3.(ນ) chan (tên gọi người con trai Lào đã được tu và đã được vẩy nước phép lần thứ nhất). ຈານວັນ : chan Văn. 4.(ນ) tên một loại cây, hoa đỏ, đẹp, lá to tròn, hay nở hoa từ tháng Ba đến tháng Tư. 5.(ກ) chan canh, trộn. ຈານແກງ : chan canh. ຈານປາແດກ : chan mắm. 6.(ນ) cái đĩa. ຈານເຂົ້າ : đĩa cơm.

ຈານເຈືອ |chan chưa| ຄ: ເຈືອຈານ.

ຈານສຽງ |chan siếng|(ນ) đĩa hát. ອັດສຽງເຂົ້າຈານສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ຈານຊີ່ງ |chan xing|(ນ) đĩa cân.

ຈານໃບລານ |chan bay lan|(ກ) viết chữ vào lá cọ.

ຈານຮອງ |chan hoong|(ນ) đĩa nhỏ, nông để đựng nước; đĩa hứng nước (dưới chậu hoa).

ຈ່ານ |chàn| 1.(ນ) kẽm. 2.(ຄ) ຄ: ຊະຊາຍຢ່ຽຍຢາຍ. rải ra, rải rác, tản mác.

ຈ່ານພ່ານ |chàn fàn|(ຄ) 1) màu trắng, trắng xóa. ຂາວຈ່ານພ່ານ : trắng xóa. 2) chồng chập, chồng chất (thành đống). ກອງຈ່ານພ່ານ : xếp chồng chất.

ຈ້ານ |chản|(ກວ) quá chừng, cực kì, rất.

ຈິນດາ |chinh đa|(ນ)(ປ.) 1) sự suy nghĩ; sự chú ý. ຈິນດາໄມ : sự thành công bằng tư duy. 2) đá quý, ngọc. ຈິນດາມະນີ : viên ngọc ước.

ຈິນດາມະນີ |chinh đa mã ni|(ນ) viên ngọc ước.

ຈິນດາໄມ |chinh đa may|(ນ)(ປ.) sự thành công bằng tư duy.

ຈິນຕະກະວີ |chinh tả cả vi|(ນ)(ປ.) nhà thơ, thi sĩ.

ຈິນຕະນາການ |chinh tả na can|(ນ)(ປ.) sự tưởng tượng. ຈິນຕະນາການເລີດລ້ຳ : trí tưởng tượng siêu tuyệt.

ຈິນຕະນິຍົມ |chinh tả ní nhôm|(ນ)(ປ.) 1) chủ nghĩa lãng mạn. 2) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິນຕາ |chinh ta|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ.

ຈິນຕາມະຍະປັນຍາ |chinh ta mã nhã panh nha|(ນ)(ປ.) sự hiểu biết qua suy luận.

ຈີນ |chin|(ນ) ຄ: ເຈ໊ກ. (người, đất nước) Trung Quốc. ຄົນຈີນ : người Trung Quốc.

ຈ຺ືນ |chưn|(ກ) rán, chiên. ຈ຺ືນນ້ຳມັນ : rán mỡ. ຈ຺ືນປາ : rán cá. ຈ຺ືນເຂົ້າ : chiên cơm. ຈ຺ືນໄຂ່ : chiên trứng.

ຈ຺ຸ້ນ |chưửn|(ຄ) ướt, ướt át, ẩm ướt; bẩn thỉu bởi chất lỏng. ຄົນຕາຈ຺ຸ້ນ : người mắt ướt.

ຈຸນສີ |chun sí|(ນ) sunfat đồng.

ຈຸນລະ |chun lã|(ຄ)(ປ.) nhỏ. ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ : kỉ nguyên nhỏ.

ຈຸນລະກະຖິນ |chun lã cả thính|(ນ) ຄ: ກະຖິນແລ່ນ. hội dâng khăn choàng nhỏ (làm xong trong một ngày).

ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ |chun lã sắc cả lạt|(ນ) kỉ nguyên nhỏ (lịch của Myanma).

ຈຸນລະທັດ |chun lã thạch|(ນ)(ປ.) kính hiển vi. ກ້ອງສ່ອງຈຸນລະທັດ : kính hiển vi.

ຈຸນລະພາກ |chun lã fác| 1.(ນ)(ປ.) dấu phẩy. 2.(ຄ) nhỏ, rất nhỏ, vi mô. ຄຸ້ມຄອງລະດັບຈຸນລະພາກ : quản lí tầm vi mô.

ຈຸນລະພົນ |chun lã fônh|(ນ)(ປ.) rừng nhỏ, rú.

ຈຸນລະວັກ |chun lã vặc|(ນ)(ປ.) tên một loại kinh Phật.

ຈຸ່ນ |chùn|(ຄ) ຄື: ຈຸ່ນບຸ່ນ. đẹp, xinh, đáng yêu. **ຈຸ່ນບຸ່ນ** |chùn bùn|(ຄ) đẹp, xinh. ແກ້ມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh.

ຈຸ່ນພູ່ນ |chùn fùn|(ຄ) 1) chất đống, chồng chất. ກອງຈຸ່ນພູ່ນ : xếp chồng chất. 2) trắng như bông, trắng toát. ຂາວຈຸ່ນພູ່ນ : trắng toát. ຂາວຈ່ອນພ່ອນ : trắng vừa.

ຈູນ |chuun|(ກ) 1) ຄື: ຈູນເຈືອ. chống, trụ đỡ; giúp đỡ, trợ giúp. ຄ້ຳຈູນ : đỡ đầu, nâng đỡ, trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp. 2) vá, sửa (giỏ). ຈູນກະຕ່າ : sửa giỏ. ຈູນແຫ : vá lưới. ຈູນກະບຸງ : vá thúng.

ຈູນຄ້ຳ |chuun khắm| ຄື: ຄ້ຳຈູນ.

ຈູນເຈືອ |chun chưa| ເບິ່ງ: ຈູນ. ຈູນເຈືອຄອບຄົວທີ່ລຳບາກ : giúp đỡ gia đình khó khăn.

ຈູນແຫ |chuun hé|(ກ) vá lưới.

ເຈນ |chên|(ຄ)(ຫ.) 1) thạo (công việc). ເຈນຈັດ : thành thạo. 2) nhớ rõ, thuộc. ເຈນໃຈ : thuộc lòng. ຊັດເຈນ : chính xác, rõ ràng. 3) quen. ເຈນຕາ : quen mắt.

ເຈນໃຈ |chên chay|(ຄ)(ຫ.) thuộc lòng.

ເຈນຈັດ |chên ta|(ຄ)(ຫ.) thành thạo; sành sỏi.

ເຈນຈົບ |chên chốp|(ຄ)(ຫ.) am hiểu.

ເຈນຕາ |chên ta|(ຄ)(ຫ.) quen mắt.

ເຈນທາງ |chên thang|(ຄ)(ຫ.) thuộc đường.

ເຈນມື |chên mư|(ຄ)(ຫ.) quen tay.

ແຈນໆ |chen chen|(ຄ) líu lo, ríu rít. ນົກຮ້ອງແຈນໆ : chim hót líu lo. ນັກຮຽນມາໂຮງຮຽນຫົວຮ້ອງແຈນໆ : học sinh đến trường cười nói ríu rít.

ແຈນແວນ |chen ven|(ນ) tên một loại chim, nhỏ bằng chim choi choi, nếu chim này hót sẽ hết mưa (ນົກແຈນແວນ).

ແຈ້ນ |chẽn|(ນ) cái đĩa nhỏ, cái li nhỏ. ຖ້ວຍແຈ້ນ : cái đĩa nhỏ. ແຈ້ນເຫຼົ້າ : li rượu nhỏ.

ຈົນ |chônh| 1.(ຄ) nghèo, nghèo khó. ຄົນຈົນ : người nghèo. 2.(ກ) hết đường, kẹt, bí. ຈົນເງິນ : kẹt tiền. (ສຳນວນ) **ຈົນຕາແຈ** : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng. 3.(ຄ) ngắn, sát nút, gần kề. ຄົນຄໍຈົນ : người cổ ngắn. 4.(ກ) quy hàng, chịu thua. ຈົນແຕັມ : hết cách, hết nước; bí. 5.(ບ) 1) đến, đến nỗi, đến nỗi là. ເຮັດຈົນຄ่ຳ : làm đến tối. ຈົນຄົນສຸດທ້າຍ : đến người cuối cùng. ເຮັດຈົນແລ້ວ : làm đến xong. ລາວຮ້ອງເພງຈົນຄໍແຫບ : cô ta hát đến khản giọng. ພວກເຮົາຮຽນຈົນໝົດປຶ້ມຫົວນີ້ : chúng ta học đến hết quyển sách này. 2) đến, đến tận, thậm chí, cho đến, đến tận, cho đến tận. ຈົນກະທັ້ງ : cho đến khi, mãi đến tận. ຈົນເຖິງ : đến tận. ຈົນຮອດ : cho đến khi, đến tận. ລາວໄປທ່ຽວຈົນຮອດຄ่ຳຈຶ່ງມາ : cô ta đi chơi đến tận tối mới về. ພວກເຮົາຮຽນຈົນເຖິງເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ.

ຈົນກະທັ້ງ |chônh cả thằng|(ສັນ) cho đến khi, mãi đến tận; đến nỗi, thậm chí. ຈົນກະທັ້ງເພື່ອນສະໜິດກໍຍັງຊັງ : thậm chí đến bạn thân cũng ghét.

ຈົນກະທັ້ງວ່າ |chônh cả thằng và| ຄື: ຈົນກະທັ້ງ.

ຈົນກວ່າ |chônh quà|(ສັນ) cho đến khi. ຈົນກວ່າຈະຕາຍ : cho đến chết.

ຈົນຄົນສຸດທ້າຍ |chônh khônh sút thải|(ກວ) cho đến người cuối cùng.

ຈົນໃຈ |chônh chay|(ຄ) bất đắc dĩ. ຈົນໃຈຈຶ່ງໄປກູ້ຢືມ : bất đắc dĩ phải đi vay.

ຈົນສຸດ |chônh súch|(ກວ) đến hết, đến cùng. ໄຕ່ຖາມຈົນສຸດ : căn vặn đến cùng.

ຈົນສຸດຄວາມສາມາດ |chônh sút khoam sá mát|(ຄ) tận lực, hết khả năng.

ຈົນສຸດສຽງ |chônh sút siếng|(ກວ) (tiếng) to hết cỡ.

ຈົນສົ້ນ |chônh xịn|(ກວ) trọn vẹn, toàn vẹn, hoàn toàn.

ຈົນໄດ້ |chônh đảy|(ກວ) kì được, bằng được. ອ້ອນວອນວານຂໍກູ້ຢືມໃຫ້ຈົນໄດ້ : vật nài vay cho kì được. ແອ່ວເອົາຈົນໄດ້ : đòi cho bằng được.

ຈົນຕະຫຼອດຊີວິດ |chônh tả lọt xi vịch|(ບ) (cho) đến hết cuộc đời.

ຈົນຕາແຈ |chônh ta che| (ສຳນວນ) bước đường cùng.

ຈົນຕາຍ |chônh tai|(ກວ) đến chết, đến cùng.

ຈົນແຕັມ |chônh tẻm|(ກວ) hết cách, hết phương pháp, vô phương.

ຈົນເຖິງ |chônh thŏng|(ກວ) đến tận. ຈົນເຖິງ ທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay. ພວກເຮົາຮຽນຈົນ ເຖິງເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ. ຈົນເຖິງທີ່ສຸດ : đến tận cùng.

ຈົນເທົ່າ |chôn thàu|(ກວ) cho đến, đến như, đến tận. ຈົນເທົ່າທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay.

ຈົນນາທີສຸດທ້າຍ |chônh na thi sút thải|(ກວ) cho đến giây phút cuối cùng.

ຈົນບັດນີ້ |chônh bặt nỉ|(ກວ) cho đến bây giờ.

ຈົນປັນຍາ |chônh panh nha|(ກວ) cùng kế.

ຈົນພໍໃຈ |chônh fo chay|(ກວ) đến hài lòng, đến thỏa mãn.

ຈົນມຸມ |chônh mum|(ກວ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí, không lối thoát.

ຈົນລະວັກ |chônh lã vặc|(ກ)(ປ.) tế thần, tế lễ.

ຈົນແລ້ວ |chôn lẻo|(ກວ) bằng xong. ພວກເຂົາ ປຶງໃຈເຮັດວຽກນັ້ນຈົນແລ້ວໃນຄືນນີ້ : họ quyết làm bằng xong việc đó trong đêm nay.

ຈົນວ່າ |chônh và|(ກວ) đến, đến khi; đến nỗi. ຝົນຈົນວ່າຄົມຈຶ່ງເຊົາ : mài đến sắc mới thôi. ຄ່າຈົນວ່າບໍ່ມີເວລາພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : bận đến nỗi không còn thì giờ giải trí.

ຈົນໝົດ |chônh mốch|(ກວ) bằng hết. ເຈົ້າຕ້ອງ ກິນໃຫ້ໝົດເຝີຖ້ວຍນີ້ : anh phải ăn bằng hết bát phở này.

ຈົນຮອດ |chônh hót|(ກວ) cho đến, cho tới. ຂ້ອຍກໍ່ຮຽນຈົນຮອດພັກແລ້ງ ຄືບັນດາໝູ່ເພື່ອນ : tôi cũng học cho tới nghỉ hè như các bạn.

ຈົ່ນ |chônh|(ກ) thúc, giục.

ຈົ້ນ |chổnh|(ຄ) 1) triền miên, liên miên; ào ào. ເວົ້າຈົ້ນໆ : nói thao thao bất tuyệt, nói liên miên. ນ້ຳໄຫຼຈົ້ນໆ : nước chảy ào ào. 2) (nghĩa bóng) sảy. ຈົ້ນເຂົ້າ : sảy thóc.

ຈົ້ນເຂົ້າ |chổnh khậu|(ກ) rê thóc, sảy thóc (để hết hạt lép).

ໂຈນ |chôôn| 1.(ນ)(ປ,ສ.) tên ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, thổ phỉ. ກວາດລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tảo trừ thổ phỉ. (ພາສິດ) ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(ນ)(ປ.) khăn lau của sư sãi. ຜ້າປະລິຂານໂຈນ : tấm vải nhỏ của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.

ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ |chôôn khậu mù chôôn| (ພາສິດ) (cướp nhập vào nhóm cướp). (ເບິ່ງ): ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົ່ງເຂົ້າຝູງຫົ່ງ.

ໂຈນສະລັດ |chôôn sả lắt| ຄ: ໂຈນສະຫຼັດ.

ໂຈນສະຫຼັດ |chôôn sả lắt|(ນ) kẻ cướp biển, hải tặc.

ໂຈນຜູ້ຮ້າຍ |chôôn fụ hải|(ນ) tên tội phạm nguy hiểm, tên trọng tội.

ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ |chôôn hoỏng chắp chôn| (ພາສິດ) (cướp la bắt cướp) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ໂຈ້ນ |chôổn|(ນ) gà tồ. ໄກ່ໂຈ້ນ : gà tồ.

ຈອນ |chon| 1.(ກ)(ປ.) đi, đi lại; giao thông. ສັນຈອນ : sự đi lại, giao thông. 2.(ຄ) ຄ: ສະ ພັດສະພອຍ. côi cút. 3.(ຄ) hoa tai, bông tai. ກະຈອນ : hoa tai, bông tai. 4.(ນ) ຄ: ຊີບພະ ຈອນ. mạch máu, mạch đập. ຊີບພະຈອນ : nhịp đập, mạch đập.

ຈອນຈັດ |chon chắt|(ຄ) lêu lổng, cầu bơ cầu bất, lang thang.

ຈອນພອນ |chon fon| ເບິ່ງ: ຈອນຟອນ.

ຈອນຟອນ |chon phon|(ນ) ຄ: ຈອນພອນ, ພັ ພອນ. (động vật) con chồn, con cầy dông, cầy mangut.

ຈ້ອນ |chổn| 1.(ນ) ຄ: ກະຈ້ອນ. (động vật) con sóc mõm dài. ກະຈ້ອນ : con sóc mõm dài. 2.(ກ) xắn, vén, xăn (tay áo, ống quần, váy). ຈ້ອນສົ້ນ : xắn váy. ຈ້ອນແຂນເສື້ອ : xăn tay áo. 3.(ຄ) ເບິ່ງ: ກະຈ້ອນ. ມ້າບັກຈ້ອນ : ngựa gầy. 4.(ກ) lựa chọn, chọn lọc, chọn lựa, tuyển chọn. ຄັດຈ້ອນ : tuyển chọn.

ເຈີ້ນ |chờn|(ກ) lượn, lướt. ນົກເຈີ້ນ : chim lượn.

ຈຽນ |chiên| 1.(ກ) tỉa, xén. ຈຽນຜົມ : xén tóc, tỉa tóc. 2.(ກວ) ຄ: ຈວນ. gần, suýt (ngã), gần như, hầu như. ຈຽນລົ້ມ : suýt ngã. 3.(ນ) ຄ: ຈຽມ. thảm len, thảm lông. ຜ້າຈຽນ, ຜ້າຈຽມ, ຜ້າຂົນຈຽມ : thảm len.

ເຈື່ອນ |chườn|(ກ) ຄ: ເກື່ອນ. hư, hỏng. ຕາຝັ່ງ ເຈື່ອນ : bờ kè hỏng.

ຈວນ |chuôn| 1.(ນ) bờ rào, rào làm bằng cây;

trại lính. ລ້ອມຈອມ : rào trại. 2.(ນ) nơi ở của huyện trưởng, tỉnh trưởng. ຈອມເຈົ້າເມືອງ : nơi ở của huyện trưởng. 3.(ຄ) gần, sắp, suýt; hầu như, gần như. ຈອມຄ່ຳ : gần tối, sắp tối. ຈອມແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng. ຈອມຄອດ : gần đẻ, sắp đẻ. ຈອມໄດ້ : suýt được. ຈອມຕາຍ : sắp chết. 4.(ກ) gặp, gặp gỡ. ຈອມພໍ : gặp gỡ.

ຈອມຄ່ຳ |chuôn khằm|(ນ) gần tối, sắp tối.

ຈອມຈະ |chuôn chả|(ກວ) sắp, sắp sửa. ຈອມຈະໄປ : sắp đi. ຈອມຈະຕາຍ : sắp chết.

ຈອມແຈ |chuôn che|(ກວ) cận (thời gian). ເວລາຈອມແຈຫຼາຍແລ້ວ : đã cận giờ lắm rồi.

ຈອມຈຽນ |chuôn chiên|(ກວ) suýt, suýt nữa, chút nữa. ຈອມຈຽນຈະເສຍຊີວິດ : suýt mất mạng.

ຈອມຕີວ |chuôn tua|(ຄ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí. ຖ້າຈອມຕີວແມ່ນຕ້ອງສູ້ : nếu bị dồn vào thế bí thì phải đấu.

ຈອມພໍ |chuôn fỏ|(ກ) gặp gỡ.

ຈ່ອນ |chuồn|(ນ) con chuồn (bài). ແອັດຈ່ອນ : con át chuồn.

ຈັບ |chắp|(ກ) 1) bắt. ຈັບຂະໂມຍ : bắt trộm. ໄລ່ຈັບໄກ່ : đuổi bắt gà. ຖືກຈັບ : bị bắt. (ສຳນວນ) **ຈັບກຸມ** : bắt bớ, bắt giữ. **ຈັບເສືອມືເປົ່າ** : đi buôn nước dãi. (ພາສິດ) ຈັບງູຫາງຫາງ : bắt ngựa đằng đuôi. (ພາສິດ) ຈັບປາສອງມື : bắt cá hai tay. (ພາສິດ) ຈັບປູໃສ່ກະດີ້ : bắt cóc bỏ đĩa. (ພາສິດ) ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ : bắt tận tay, day tận trán. 2) cầm. ນັ່ງເຫງົາລ້າ, ຈັບໜັງສືພິມເກົ່າມາເບິ່ງຮູບ : ngồi không buồn tình, cầm tờ báo cũ xem ảnh. 3) đậu, đỗ, bám (chim, côn trùng). ຈັບງ່ຳໄມ້ : bám vào cành cây. ນົກຈັບຄອນ : chim đậu khúc cây. ແມງວັນຈັບຂອງກິນ : ruồi bám thức ăn. (ພາສິດ) ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ : đất lành chim đậu. 4) nắm, bắt. **ຈັບຄໍເສື້ອ** : nắm cổ áo. **ຈັບມືໝູ່** : nắm tay bạn, bắt tay bạn.

ຈັບກັ໋ງ |chắp căng|(ນ)(ຈ.) ຄື: ກຸລີ. phu bốc vác, cu li.

ຈັບກຸມ |chắp cum|(ກ) bắt bớ, bắt giữ. ຈັບກຸມຄຸມຂັ້ງ : bắt bớ giam cầm.

ຈັບຂະໂມຍ |chắp khả môi|(ກ) bắt trộm, bắt cướp.

ຈັບໄຂ້ |chắp khạy|(ກ) lên cơn sốt, phát sốt.

ຈັບຄາທີ່ |chắp kha thì|(ກ) bắt quả tang, bắt tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາທີ່ : ăn cắp bị bắt tại chỗ.

ຈັບຄວາມ |chắp khoam| 1.(ກ) hiểu, nắm được ý. 2.(ກ) bắt bẻ (lời nói).

ຈັບງູຂ້າງຫາງ |chắp ngu khạng háng| (ພາສິດ) (bắt rắn đằng đuôi) bắt ngựa đằng đuôi.

ຈັບໃຈ |chắp chay| 1.(ຄ) hấp dẫn, mê li. ງາມຈັບໃຈ : đẹp mê li. ເລື່ອງຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn. 2.(ກ) gây ấn tượng; làm cảm động, làm cảm kích, làm mủi lòng, làm mê mẩn tâm thần. ບົດເພງນີ້ຈັບໃຈຂ້ອຍຫຼາຍ : bài hát này làm mê mẩn tâm thần tôi.

ຈັບເຈົ່າ |chắp chàu|(ຄ) ủ rũ, ủ ê, chim bỉm. ນັ່ງຈັບເຈົ່າໝົດມື້ : ngồi chim bỉm cả ngày. (ສຳນວນ) **ຈັບເຈົ່າຫງ່ອມເຫງົາ** : củ rũ.

ຈັບເຈົ່າຫງ່ອມເຫງົາ |chắp chàu nguồm ngáu|(ຄ) củ rũ. ເປັນຫຍັງຄືຈັບເຈົ່າຫງ່ອມເຫງົາແທ້? : làm sao mà có vẻ củ rũ thế?.

ຈັບຈອງ |chắp choong|(ກ) cắm, đánh dấu (đất, đất đai). ຈັບຈອງທີ່ດິນ : cắm đất. ຈັບຈອງນາ : cắm ruộng.

ຈັບຈ່ອງ |chắp choòng| ຄື: ຈັບຈອງ.

ຈັບຈ່າຍ |chắp chài|(ກ) chi tiêu. ຈັບຈ່າຍຢ່າງມີແຜນການ : chi tiêu có kế hoạch. ບໍ່ມີເງິນຈັບຈ່າຍ : chẳng có tiền chi tiêu.

ຈັບຈິດຈັບໃຈ |chắp chích chắp chay|(ກ) làm mê hồn, làm mê mẩn. ບົດເພງຈັບຈິດຈັບໃຈ : bài ca mê hồn.

ຈັບຈຸດ |chắp chúch|(ກ) bắt nọn, bắt chận, bắt thóp.

ຈັບຈົດ |chắp chốch|(ຄ) trù trừ, chần chừ.

ຈັບສະຫຼາກ |chắp sả lạc|(ກ) bắt thăm, bốc thăm, rút thăm. ຈັບສະຫຼາກເອົາປີ້ໄປເບິ່ງຊີເນ : rút thăm vé đi xem phim.

ຈັບເສືອມືເປົ່າ |chắp sứa mư pàu| (ສຳນວນ) (bắt cọp tay không) đi buôn nước dãi.

ຈັບໃສ່ຄຸກ |chắp sày khục|(ກ) bắt vào tù, bắt giam.

ຈັບສັ່ນ |chắp sành|(ກ) rét run.
ຈັບສິນຄ້າ |chắp sính khả|(ກ) bắt hàng hóa.
ຈັບຊ່າຍ |chắp xài|(ນ) ຄື: ແກງຊ້ຶ. canh rau tập tàng, canh thập cẩm.
ຈັບຊີບພະຈອນ |chắp síp fả chon|(ກ) bắt mạch, đếm mạch.
ຈັບຍາມ |chắp nham|(ກ) bấm độn.
ຈັບໄດ້ຄາມື |chắp đảy kha mư|(ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.
ຈັບໄດ້ຄາໜ້າຄາເຂົ້າ |chắp đảy kha nắng kha kháu|(ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.
ຈັບໄດ້ ໄລ່ທັນ |chắp đảy, lày thăn| (ພາສິດ) (bắt được, đuổi kịp). ຄື: ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕ ທັນ.
ຈັບຕາ |chắp ta| 1.(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ; có duyên, dễ đập vào mắt. ສີຈັບຕາ : màu dễ đập vào mắt. 2.(ກ) chú ý, theo dõi. ຈັບຕາເບິ່ງ : chú ý theo dõi.
ຈັບໂຕ |chắp tô| ຄື: ຈັບຕົວ.
ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ |chắp tô đảy, lày tô thăn| (ພາສິດ) bắt được tay, day được trán; bắt được tay, day được cánh, đánh được người; bắt tận tay, day tận trán; bắt tận tay, day tận mặt; vô tang bất luận tội.
ຈັບຕົວ |chắp tua|(ກ) bắt, bắt người, bắt giữ. ຖືກຈັບຕົວ : bị bắt giữ.
ຈັບຕ້ອງ |chắp toỏng|(ກ) sờ soạng, sờ mó. ຖືກ ຈັບຕ້ອງ : bị sờ mó.
ຈັບຕາຍ |chắp tai|(ກ) bắt chết; bắt cho bằng được.
ຈັບຕົ້ນຊົນປາຍ |chắp tổnh xônh pai| (ສຳນວນ) (bắt gốc húc ngọn) *sắp xếp sự kiện.*
ຈັບຖື |chắp thứ|(ກ) cầm nắm.
ຈັບປາສອງມື |chắp pa soóng mư| (ພາສິດ) (bắt cá hai tay) bắt cá hai tay.
ຈັບປູໃສ່ດ້ຶງ |chắp pu sày đổng| (ພາສິດ) (bắt cua vào nong) bắt cóc bỏ đĩa; bắt cóc bỏ nong.
ຈັບປິ້ງ |chắp pỉng|(ນ) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo); miếng khố.
ຈັບເປັນ |chắp pênh|(ກ) bắt sống. ຈັບເປັນພວກ ມັກບິນສັດຕູໄດ້ : bắt sống được giặc lái. ຈັບ ເປັນທະຫານສັດຕູຫ້າຮ້ອຍຄົນ : bắt sống năm trăm quân địch.
ຈັບຜິດ |chắp fỉch|(ກ) bắt bẻ, bắt lỗi. ນິດໄສ ມັກຈັບຜິດ : tính hay bắt bẻ.
ຈັບຜິດຈັບຖືກ |chắp fỉch chắp thuực| (ສຳນວນ) (bắt dúng bắt sai) bắt khoan bắt nhặt; bắt tròn bắt méo; bắt vặn bắt vẹo.
ຈັບຜິດຈັບພາດ |chắp fỉch chắp fát| (ສຳນວນ) (bắt sai bắt lỗi) bắt bóng dè chừng.
ຈັບພິລຸດ |chắp fỉ lục|(ກ) bắt thóp, bắt chộp, bắt nọn. ບ່ອນໝູ່ເພື່ອນ ຈັບພິລຸດກັນເຮັດຫຍັງ! : chỗ bè bạn, bắt nọn nhau làm gì!.
ຈັບມື |chắp mư|(ກ) 1) bắt tay. ຈັບມືລາ : bắt tay chào tạm biệt. 2) hợp tác, cộng tác, chung sức.
ຈັບມືສະບາຍ |chắp mư sả bai|(ກ) bắt tay hỏi thăm sức khỏe.
ຈັບມືຖືແຂນ |chắp mư thứ khén|(ກ) bắt tay bắt chân.
ຈັບເວລາ |chắp vê lạ|(ກ) bấm giờ, ấn định giờ, định thời điểm.
ຈັບໄວ້ |chắp vảy|(ກ) ຄື: ຈັບເອົາ. bắt lấy, bắt lại.
ຈັບໃຫ້ໝັ້ນ ຄັ້ນໃຫ້ແຫຼກ (cầm cho chặt, bóp cho nát) *tìm chứng cớ để cho đối phương không thể bào chữa được; làm gì cũng phải cố gắng và kiên trì mới thành công.*
ຈັບໜ່າຍ |chắp ngái|(ນ) món om (món ăn).
ຈັບຫຼັກ |chắp lắc|(ຄ) yên một chỗ, ì.
ຈັບຫວັດ |chắp vách|(ກ) bị cảm lạnh. ຈັບຫວັດ ເວົ້າບ່ໍ່ອອກສຽງ : bị cảm lạnh tắt tiếng.
ຈັບເອົາ |chắp au|(ກ) ຄື: ຈັບໄວ້. bắt lấy.
ຈັບອົກຈັບໃຈ |chắp ốc chắp chay|(ກ) hấp dẫn, thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, thú vị, lí thú. ເລື່ອງລາວຈັບອົກຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.
ຈັ໊ບໆ |chặp chặp|(ຄ) chồm chộp.
ຈາບ |chạp| 1.(ນ) (động vật) con chim chích. ນົກຈາບ : chim chích. 2.(ກ) đánh trống (bằng cả hai tay). ຈາບກອງ : đánh trống.
ຈິບ |chíp| 1.(ນ) ຄື: ນົກກະຈິບ. (động vật) con chim chích (Orthotomus sutorius, họ

Sylviidae). ນົກຈິບ : chim chích. 2.(ນ) cái chắn, cái đăng bắt cá ở nơi nước chảy. ຢູ່ຈິບ : ngồi ở đăng (để chắn cá). 3.(ກ) nhấp. ຈິບເຫຼົ້າ : nhấp rượu. ຈິບນ້ຳ : nhấp nước. 4.(ຄ) 1) sát, vòng. ຕອກໃຫ້ຈິບ : đóng cho sát. 2) kín, ních (chật). ລ້ອມຈິບ : rào kín (vườn). ແໜ້ນຈິບ : chật cứng, chật kín, chật ních.

ຈິບໆ |chíp chíp|(ຄ) chiêm chiếp, chim chíp (tiếng gà con, chim non kêu). ຮ້ອງຈິບໆ : kêu chim chíp.

ຈິບສິບຈິບປາກ |chíp sốp chíp pạc| (ສຳນວນ) chép miệng chép môi.

ຈິບເບິ່ງ |chíp bòng|(ກ) ném thử, nhấp thử. ຈິບເບິ່ງເຫຼົ້າ : nhấp thử rượu.

ຈິບເພືອງ |chíp phương|(ນ) (động vật) con chim choi choi.

ຈິບຫາຍ |chíp hái|(ກ) hết sạch, tan biến. ຈິບຫາຍວາຍວອດ : diệt vong, tiêu vong.

ຈີບ |chiịp|(ກ) 1) mím (môi). ຈີບປາກ : mím môi. 2) gấp, gấp nếp. ຈີບຜ້າ : gấp vải. 3) têm, têm trầu. ຈີບໝາກ : têm trầu.

ຈີບປາກ |chiịp pạc|(ກ) mím môi.

ຈີບຜ້າ |chiịp fạ|(ກ) gấp vải.

ຈີບໝາກ |chiịp mạc|(ກ) têm trầu.

ຈຸບ |chúp| 1.(ຄ) 1) nắm, bắt (tay). ຈຸບມື : bắt tay. 2) đủ, vừa. ຈຸບທຶນ : vừa vốn. 2.(ກ) nhuộm. ຈຸບຄາມ : nhuộm chàm.

ຈຸບ |chuụp| 1.(ນ) ốc dạ (ốc nhỏ đít nhọn). ຫອຍຈຸບ, ຫອຍຂົມ : ốc hút. 2.(ກ) hút, kéo, giác; thấm. ວ່າວຈຸບລົມ : diều hút (gặp) gió. ເອົາຍອງຝ້າຍຈຸບເລືອດ : lấy bông thấm máu. ກ້ອງຈຸບ : bầu giác. 3.(ກ) hôn. ຈຸບລູກ : hôn con.

ຈຸບກອດ |chuụp cọt|(ກ) ôm hôn.

ຈຸບເຂົ້າ |chuụp khậu|(ກ) hút vào; thấm vào. ຈຸບນ້ຳເຂົ້າໆ : hút nước vào ruộng.

ຈຸບຈ້າວ |chuụp chảo|(ກ) hấp dẫn; hào hứng, hăng hái. ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : hăng hái, năng nổ.

ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ |chuụp chảo hạo hắn|(ກ) hăng hái, năng nổ. ຄົນຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : con người năng nổ.

ຈຸບປາກ |chuụp pạc|(ກ) hôn, hôn môi.

ຈຸບພຸບ |chuụp fúp|(ຄ) tình trạng nằm sấp mặt xuống. ໝູບຈຸບພຸບ : cúi sấp.

ຈຸບຫອຍ |chuụp hói|(ກ) mút ốc.

ຈຸບຮິມສົບ |chuụp him sốp|(ກ) hôn môi.

ເຈັບ |chép|(ກ) 1) đau, nhức. ເຈັບກາຍ : đau mình. ເຈັບບໍ? : đau không?. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈຶ່ງຫຼາບ : cái trước đau cái sau rái. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ : trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh. 2) ốm, ốm đau. ຄົນເຈັບ : người ốm, bệnh nhân. ເຈັບໄຂ້ : đau ốm. 3) bị thương; bị tổn thương, bị xúc phạm. ເຈັບໃຈ : đau lòng.

ເຈັບເກົ່າເຈັບຫົວ |chép cảu chép húa| (ສຳນວນ) đau đầu đau trốc.

ເຈັບໄຂ້ |chép khạy|(ກ) ốm, đau, bệnh; đau ốm. ເຈັບໄຂ້ໝົດປີບໍ່ເຮັດໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau ốm suốt năm không làm được việc gì.

ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ |chép khạy đảy puồi| (ສຳນວນ) đau ốm.

ເຈັບແຂ້ວ |chép khẹo|(ນ) đau răng. ກິນຢາດີເຈັບແຂ້ວ : uống thuốc đau răng.

ເຈັບຄໍ |chép kho|(ກ) đau họng, đau cổ.

ເຈັບຄ້ຽງ |chép khiing|(ກ) đau mình mẩy.

ເຈັບແຄ້ນ |chép khẻn|(ກ) phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນດ່າແບບນັ້ນ ໃຜຊິບໍ່ເຈັບແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất.

ເຈັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ |chép khẻn nẹn chay|(ກ) uất ức.

ເຈັບໃຈ |chép chay|(ກ) đau lòng. ເຈັບໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư.

ເຈັບຈຸກ |chép chúc|(ກ) đau tức.

ເຈັບແສບ |chép xẹp|(ກ) đau xót.

ເຈັບສຽບ |chép siệp|(ກ) đau nhói.

ເຈັບຊ້ຳນ້ຳໃຈ |chép xắm nắm chay|(ກ) bị tổn thương, bị xúc phạm.

ເຈັບຕາ |chép ta|(ກ) đau mắt.

ເຈັບຕາແດງ |chép ta đeng|(ກ) đau mắt đỏ.

ເຈັບຕົວ |chép tua|(ກ) ຄື: ເຈັບຄ້ຽງ.

ເຈັບທ້ອງ |chếp thoỏng|(ນ) đau bụng.
ເຈັບທ້ອງຊຸ |chếp thoỏng sủ|(ນ) đau bụng tiêu chảy, tiêu chảy.
ເຈັບທ້ອງບິດ |chếp thoỏng bích|(ນ) đau quặn bụng, lị.
ເຈັບທ້ອງແລ້ງ |chếp thoỏng lẻng|(ນ) đau bụng khan.
ເຈັບປ່ວຍ |chếp puồi|(ກ) đau yếu, đau ốm. ເຈັບປ່ວຍໝົດປີບໍ່ໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau ốm suốt năm không làm được việc gì.
ເຈັບປວດ |chếp puột|(ນ) đau đớn, đau khổ. ເຈັບປວດໂພດຍ້ອນບາດແຜ : đau đớn quá vì vết thương.
ເຈັບເປັນ |chếp pênh|(ກ) ốm đau.
ເຈັບແລ້ວຈື່ໆຫຼາບ |chếp lẻo chừng lạp| (ພາສິດ) (đau rồi hãy chừa) trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; cái trước đau cái sau rái; choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; chim bị cung sợ làn cây cong; dẫm vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh; giập dái, rái cầu; lần trước bị đau, lần sau phải chừa; mèo bị bỏng sợ cả nước lạnh; một lần dại, rái đến già; phải cung rày đã sợ làn cây cong; phải một cái, rái đến già; kinh cung chi điểu; thương cung chi điểu; trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ.
ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ |chếp lẻo toỏng chăm| (ພາສິດ) (đau rồi phải nhớ). (ເບິ່ງ): ເຈັບແລ້ວຈື່ໆຫຼາບ.
ເຈັບຫົວ |chếp húa|(ນ) đau đầu.
ເຈັບໜ້າເອິກ |chếp nạ ớc|(ກ) đau ngực.
ເຈັບໜັກ |chếp nắc|(ກ) ốm nặng, đau nặng. ລາວເຈັບໜັກ ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອຫຼາຍມື້ແລ້ວ : cô ta đau nặng, nằm liệt giường liệt chiếu mấy ngày nay rồi.
ເຈັບອອດແອດ |chếp ọt ẹt|(ກ) ốm yếu, quặt quẹo. ນັກນ້ອຍເຈັບອອດແອດເລື້ອຍ : thằng bé quặt quẹo luôn.
ເຈັບເອັນ |chếp ênh|(ກ) đau gân.
ເຈັບເອັນເຈັບເສັ້ນ |chếp ênh chếp sệnh|(ກ) đau dây thần kinh.
ເຈັບແອວ |chếp eo|(ກ) đau lưng.
ແຈບ |chẹp|(ຄ) 1) kín, khít. ອັດແຈບ : đóng kín. 2) rõ, rõ ràng. ຟັງແຈ້ງແຈບ : nghe rõ. 3) kĩ, kĩ càng. ນອນແຈບ : ngủ kĩ, ngủ ngon. 4) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận. ແຈບຈົມ : tỉ mỉ, cẩn thận.
ຈົບ |chốp| 1.(ນ) màn (kịch). ຫຼິ້ນລະຄອນຈົບໜຶ່ງ : diễn một màn kịch. 2.(ຄ) tốt. ຄົນຈົບ : người tốt. ຄົນງາມ : người đẹp (hình dáng). 3.(ກ) hết, kết thúc; xong, hoàn tất, tốt nghiệp. ໜັງຈົບ : hết phim. ຮຽນຈົບມະຫາວິທະຍາໄລ : tốt nghiệp đại học.
ຈົບງາມ |chốp ngam|(ຄ) tốt đẹp. ຜົນສຳເລັດຈົບງາມ : kết quả tốt đẹp.
ຈົບເຈືອ |chốp chưa|(ກວ) 1) khá, khá tốt. 2) trang nhã, thanh nhã.
ຈົບຈາກໂຮງຮຽນ |chốp chạc hoông hiên|(ກ) hoàn thành khóa học, tốt nghiệp ra trường.
ຈົບແລ້ວ |chốp lẻo|(ກ) đã kết thúc, đã hoàn tất, đã hoàn thành. cuộc thảo luận đã kết thúc : ການສົນທະນາໄດ້ຈົບແລ້ວ.
ຈົບຫຼາຍ |chốp lái|(ກວ) rất tốt.
ຈອບ |chọp| 1.(ກ) 1) rình, rình mò. ຕາຈອບ : rình mò. 2) dòm ngó. ຈອບມອງ : dòm ngó, dòm dỏ. 2.(ກ) ຄື: ຈອບຟັງ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ແກ້ງນອນເພື່ອຈອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm. 3.(ກ) ຄື: ຈອບອອຍ. thuyết phục, dụ dỗ, dỗ dành, vỗ về, dỗ ngọt. ໃຊ້ຄວາມອ່ອນຫວານເພື່ອຈອບອອຍ : dùng lời nói ngọt để dỗ dành; dỗ ngọt.
ຈອບຊອນ |chọp xuôn|(ກ) rủ rê. ຈອບຊອນຫຼິ້ນກົນ : rủ rê chơi bời.
ຈອບຍິງ |chọp nhing|(ກ) rình bắn, nấp bắn. ຈອບຍິງສັດຕູ : rình bắn kẻ địch.
ຈອບແນມ |chọp nem|(ກ) theo dõi, dò xét.
ຈອບເບິ່ງ |chọp bờng|(ກ) nhìn trộm, lén nhìn. ຈອບເບິ່ງເຂົາອາບນ້ຳ : lén nhìn họ tắm.
ຈອບຟັງ |chọp phăng|(ກ) ຄື: ຈອບ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ຈອບຟັງເລື່ອງພວກເຂົາເວົ້ານຳກັນ : nghe lỏm câu chuyện họ nói với nhau.
ຈອບມອງ |chọp moong|(ກ) dòm ngó, dòm dỏ.
ຈອບອອຍ |chọp oi|(ກ) ຄື: ຈອບ. dụ dỗ, dỗ

dành, vỗ về, dỗ ngọt. ແມ່ຈອບອ້ອຍລູກ : mẹ dỗ dành con.

ຈ໊ຽບ |chiếp|(ອຸ) chiếp chiếp (tiếng gà con). ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈ໊ຽບໆ : gà con kêu chiếp chiếp.

ຈ໊ຽບໆ |chiếp chiếp| ຄື: ຈ໊ຽບ. ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈ໊ຽບໆ : gà con kêu chiếp chiếp.

ຈອບ |chuộp|(ກ) gặp, gặp gỡ; gặp thình lình, chạm trán. ມາຈອບກັນກາງທາງ : gặp nhau giữa đường.

ຈອບຈອມ |chuộp chuôn|(ບ) mãi đến, đến tận.

ຈາມ |cham| 1.(ນ) Chàm, Chăm (tên một bộ tộc ở Nam Lào và Việt Nam. ຊົນເຜົ່າຈາມ : bộ tộc Chăm, người Chăm (Chàm). 2.(ກ) hắt hơi, hắt xì. ລາວເປັນຫວັດຈຶ່ງຈາມຫຼາຍ : anh ta bị cảm nên hắt hơi nhiều.

ຈ່າມ |chàm| 1.(ກ) đánh tranh, đánh rơm. ຈ່າມຫຍ້າຄາ : đánh tranh. ຈ່າມເຟືອງ : đánh rơm, tết rơm. 2.(ກ) đe, dọa, đe dọa. ຈ່າມຂ້າຈ່າມຕາຍ : dọa giết.

ຈິ່ມ |chìm|(ຄ) gần, kề. ຈິ່ມຊົນ : gần con sông. ຈິ່ມຮຽມ : gần người yêu. ຈິ່ມກະແສ : gần dòng nước.

ຈີ |chiim| 1.(ນ) que đan (lưới), kim đan lưới. 2.(ກ) chèn, lèn, chêm; chật ních. ຄົນຢືນຈີກັນຢູ່ : người đứng chật ních. ຈີຫຼີ້ : chêm nêm.

ຈີ້ມ |chiỉm|(ກ) 1) xỉa (răng). ຈີ້ມແຂ້ວ : xỉa răng. 2) khơi (cứt ráy). ຈີ້ມຂີ້ຫູ : khơi cứt ráy. 3) gạy. ເຈາະຈີ້ມໃຫ້ມັນເວົ້າໝົດ : gạy cho nó nói hết. 3) đòi. ຈີ້ມໜີ້ : đòi nợ.

ຈີ້ມແຂ້ວ |chiỉm khẹo|(ກ) xỉa răng. ໄມ້ຈີ້ມແຂ້ວ : tăm, tăm xỉa răng.

ຈຸມພິດ |chum fịch|(ກ)(ປ,ສ.) hôn, thơm; hôn hít.

ຈຸມພິດ |chum fộch|(ນ)(ປ.) nơ buộc tóc.

ຈຸ່ມ |chùm| 1.(ກ) nhúng. ຈຸ່ມນ້ຳ : nhúng nước. **ຊີ້ນຈຸ່ມ** : thịt nhúng, lẩu. **(ພາສິດ)** ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo lấy chân nhúng nước). 2.(ກ) 1) chết. ສູຈັກກອງກັນຕາຍ ຈຸ່ມພິງພັນເຊື້ອ (ກາ) : bây sẽ chết thành đống, chết cả dòng họ. 2) thiếu, hụt. **(ພາສິດ)** ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າຂາຍໆໄດ້ກຶນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍຕາຍຈ້ອຍ ຈຸ່ມທຶນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất hụt vốn).

ຈຸ່ມທຶນ |chùm thưnh|(ກ) hụt vốn.

ຈຸ່ມນ້ຳ |chùm nắm|(ກ) nhúng nước. ເອົາແພຈຸ່ມນ້ຳ : lấy khăn nhúng nước. **(ພາສິດ)** ມືບໍ່ພາຍ ຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo đừng lấy chân nhúng nước).

ຈຸ່ມມ້ຽນ |chùm miễn|(ກ) chết, thác.

ຈຸ້ມ |chủm| 1.(ນ) cụm. ຢືນເປັນຈຸ້ມ : đứng từng cụm. 2) ຄື: ຈຸ້ມເຈື້ອ. họ hàng, dòng dõi. **ຊ່ວຍເຫຼືອຈຸ້ມເຈື້ອ** : giúp đỡ họ hàng. 2.(ກ) tụm, túm. ຈຸ້ມກັນເວົ້າເລື່ອງ : túm nhau lại nói chuyện.

ຈຸ້ມກັນ |chủm canh|(ກ) túm nhau, tụm nhau.

ຈຸ້ມກຸ້ມ |chủm củm|(ຄ) ຄື: ຈ້ອມກ້ອມ. lù lù (đống to). ກອງຈຸ້ມກຸ້ມ : chất thành đống lớn, chất đống lù lù.

ຈຸ້ມເຈື້ອ |chủm chữa|(ນ) họ hàng, dòng dõi.

ຈູມ |chuum| 1.(ນ) nụ, chồi, búp. ຈູມດອກ : nụ hoa. 2.(ນ) cái núm chiêng. ຈູມຄ້ອງ : núm chiêng.

ຈູມປວກ |chuum puộc|(ນ) ຄື: ຈອມປວກ. ụ mối.

ແຈ່ມ |chèm|(ຄ) sáng sủa, trong, rõ; vui mừng, phấn khởi; hớn hở, tươi cười. ແຈ່ມແຈ້ງ : sáng tỏ, rõ rệt, rõ ràng.

ແຈ່ມແຈ້ງ |chèm chẻng|(ຄ) ຄື: ແຈ້ງ, ຈະແຈ້ງ. sáng tỏ, sáng rỡ, rạng rỡ, rõ rệt, rõ ràng. ການເງິນເປີດເຜີຍແຈ່ມແຈ້ງ : tài chính công khai rõ ràng. ໜ້າແຈ່ມແຈ້ງ : mặt sáng sủa.

ແຈ່ມໃສ |chèm sáy|(ຄ) 1) trong sáng, trong trẻo. ທ້ອງຟ້າແຈ່ມໃສ : bầu trời trong sáng. 2) tươi sáng, rạng rỡ, sáng sủa. ໜ້າຕາແຈ່ມໃສ : mặt mày sáng sủa. **(ສຳນວນ) ຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ** : hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຈົມ |chôm| 1.(ກ) 1) chìm. ຈົມນ້ຳ : chìm dưới nước; chết đuối. ເຮືອຈົມ : thuyền chìm, đò chìm. 2) chết, chết gí. ຕາຍຈົມ : chết hẳn. ຈົມໃນຫ້ອງອ່ານປຶ້ມ : chết gí trong phòng đọc sách. 3) ngủ li bì, ngu mê mệt. ນອນຈົມ : ngủ li bì. **(ສຳນວນ) ຫຼົ້ມຈົມ** : vỡ nợ, phá sản, sập tiệm; tàn lụi. 2.(ຄ) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận. ແຈບຈົມ : tỉ mỉ, cẩn thận.

ຈົມກົມ |chôm côm| 1.(ນ)(ສ.) hàng rào, tường

vây (xung quanh lâu đài, đình, chùa, v.v.). 2.(ນ) sự đi đi lại lại để thay đổi tư thế (của sư sãi).

ຈົມນ້ຳ |chôm nắm|(ກ) chìm dưới nước; chết đuối.

ຈົມບວກ |chôm buộc|(ກ) sa lầy.

ຈົມລົງ |chôm lông|(ກ) chìm xuống, lún xuống.

ຈົ່ມ |chồm|(ກ) càu nhàu, cằn nhằn; kêu ca, phàn nàn, than phiền. ນິດໄສມັກຈົ່ມວ່າ : tính hay kêu ca.

ຈົ່ມຂວັນ |chồm khoắn|(ກ) ngồi lê đôi mách.

ຈົ່ມດ່າ |chồm đà|(ກ) càu nhàu chửi, cằn nhằn chửi.

ຈົ່ມຍາກ |chồm nhác|(ກ) than cực, than khổ.

ຈົ່ມທຸກຈົ່ມຍາກ |chồm thục chồm nhác|(ກ) than thân trách phận.

ຈົ່ມປາກ |chồm pạc|(ກ) phàn nàn, than phiền.

ຈົ່ມພຶມພ່ຳ |chồm fưm făm|(ກ) lầm bầm, làu bàu.

ຈົ່ມພຸມພ່ຳ |chồm fum făm|(ກ) ca cẩm, lầm bầm.

ຈົ່ມມົນ |chồm mônh|(ກ) niệm chú.

ຈົ່ມວ່າ |chồm và|(ກ) ca cẩm, càu nhàu. ຫຍໍ້ ເຫັນ ໝ ໜ ໜ ໜ

ກອງຈ້ອມກ້ອມ : chất thành đống nhỏ. ກອງຈຸ້ມກຸ້ມ : chất thành đống lớn, chất đống lù lù.

ເຈີ້ມ |chởm|(ກ) chặt vát. ຕັດເຈີ້ມ : chặt vát.

ຈຽມ |chiêm| 1.(ກ) 1) nể, kiêng nể, vị nể, nể nang. ຈິ່ງຈຽມ : nể nang, vị nể. 2) khiêm tốn, nhún nhường. ຈຽມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. 2.(ນ) ຄື: ຈຽມ. thảm len. ຜ້າຈຽມ : thảm len. 3.(ກ) giữ mồm giữ miệng. ຈຽມປາກ : giữ mồm giữ miệng. 4.(ຄ) ຄື: ຈຽມຈາກ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປານໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄືງຮ້ອນເຮັ່ງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng nảy như lửa đốt. 5.(ນ) ma nhà. 6.(ນ) sự may mắn, phúc phận.

ຈຽມໃຈ |chiêm chay|(ຄ) ຄື: ຈຽມ. 1) khiêm tốn, nhún nhường. 2) hiền lành, thùy mị.

ຈຽມຈາກ |chiêm chạc|(ຄ) ຄື: ຈຽມ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປານໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄືງຮ້ອນເຮັ່ງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng nảy như lửa đốt.

ຈຽມສັງຂານ |chiêm sắng khán| biết thân biết phận.

ຈຽມຕົວ |chiêm tua|(ຄ) 1) trinh bạch, trong trắng, thùy mị. 2) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ຈຽມເນື້ອຈຽມຕົວ |chiêm nửa chiêm tua| biết thân biết phận.

ຈ້ວມ |chuổm|(ຄ) ຄື: ຈ້ວມໆ. bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານ້ຳຈ້ວມໆ : lội nước bì bõm.

ຈ້ວມໆ |chuổm chuổm|(ຄ) bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານ້ຳຈ້ວມໆ : lội nước bì bõm. ຍ່າງຈ້ວມໆໄປເຍືອງກົບ : lội òm ọp đi soi ếch.

ຈາວ |chao| 1.(ນ) mộng. ຈາວໝາກພ້າວ : mộng dừa. ຈາວໝາກຕານ : mộng thốt nốt. 2.(ຄ) mất vị, vô vị. ອ້ອຍຈາວ : mía mất vị. ໝາກແຕ່ງຈາວ : dưa mất vị. 3.(ກ) 1) sắp đâm chồi, nảy lộc, nảy mầm, chớm nở. ດອກໄມ້ ພວມຈາວ : hoa sắp nở. 2) dậy thì (con gái). ສາວຈີຈາວຈໍ່ : gái dậy thì. 4.(ກ) 1) hòa, huề (chơi bài, chơi bạc). ຈາວກັນ : huề nhau. 2) trung hòa (hóa). ປະຕິກິລິຍາຈາວ : phản ứng trung hòa.

ຈາວກັນ |chao canh|(ກ) huề, hòa nhau.

ຈ່າວ |chào|(ກ) rao. ຈ່າວຂາຍຂອງ : rao hàng. ຈ່າວຂາຍລົດ : rao bán xe.

ຈ່າວຂາຍ |chào khái|(ກ) rao bán. ຈ່າວຂາຍເຮືອນ : rao bán nhà.

ຈ້າວ |chảo| 1.(ນ) gạo tẻ. ເຂົ້າຈ້າວ : gạo tẻ. ເຂົ້າໜຽວ : cơm nếp, xôi. 2.(ກ) ຄື: ຫຸງ. nấu cơm. ຈ້າວເຂົ້າ : nấu cơm. 3.(ຄ) nặng nề, hăng hái; tăng tốc, xúc tiến, đẩy mạnh. ຈ້າວເຮືອ : chèo thuyền nước rút. 4.(ຄ) ຄື: ຈ້າວໆ. nhức, nhưng nhức. ປວດຈ້າວໆ : nhưng nhức.

ຈ້າວໆ |chảo chảo|(ຄ) nhưng nhức. ປວດຈ້າວໆ : nhưng nhức. ປວດຈ້າວໆຄືໜ້ຳບິ່ນໜອງ : nhưng nhức như nhọt mưng mủ.

ຈ້ຶ້ວໆ |chỉu chỉu|(ຄ) chíu chíu. ລູກປືນບິນຈ້ຶ້ວໆ : đạn bay chíu chíu.

ແຈວ |cheo| 1.(ກ) ຄື: ແຊວ. chèo đò, chèo thuyền. ແຈວເຮືອ : chèo thuyền. 2.(ກ) ຄື: ແຈ້ວ. bỏ chạy gấp, chuồn gấp. ແຈວໜີ : chuồn gấp.

ແຈວເຂົ້າ |cheo khậu|(ກ) chèo vào bờ.

ແຈວທ້າຍ |cheo thải| 1.(ກ) lái thuyền. 2.(ນ) mạn lái.

ແຈວຫົ່ວ |cheo húa|(ກ) chèo mũi.

ແຈວເຮືອ |cheo hưa|(ກ) chèo thuyền.

ແจ่ວ |chèo|(ນ) nước chấm; "chèo".

ແจ่ວໃຄ่ |chèo khày|(ນ) thức chấm khô, "chèo khày".

ແจ่ວໂຄກ |chèo khôốc|(ນ) nước chấm (gồm 2 thứ là ớt và mắm nêm), "chèo khôốc".

ແจ่ວບອງ |chèo boong|(ນ) thức chấm (loại đâm ớt trộn củ hành, tỏi, gừng, riềng); "chèo boong".

ແจ้ວ |chẻo| 1.(ນ) mái chèo (loại lớn, dài, cột vào thuyền). ຫຼັກແจ้ວ : cọc chèo. 2.(ກ) ເບິ່ງ: ແจ้ວ. ແจ้ວໜີ : chuồn gấp.

ແจ้ວໆ |chẻo chẻo| 1.(ຄ) véo von, ríu rít (tiếng chim hót). ສຽງນົກຮ້ອງດັງແจ้ວໆ : tiếng chim hót ríu rít. 2.(ຄ) xót, rất xót (chỗ bị thương bị

xát muối, hoặc ớt). ແສບແຈ້ວໆ : xót, xót xa.
ຈຽວ [chiêu](ກ) ຄື: ຈີ້ນ. rán, chiên. ຈຽວນຳ້ມັນ : rán mỡ. ຈຽວປາ : rán cá. ທໍ່ວ່າກິນຂອງດິບ ບໍ່ຈຽວຈີ້ນຕົ້ມ (ສິນ) : bằng như ăn đồ sống, không chiên, rán, nấu.
ຈວາດ [choạt](ກ) ຄື: ຈາດ. hù, dọa, trộ (cho giật mình). ຈວາດໃຫ້ຕົ້ນ : trộ cho giật mình.

ສ

ສ [só] phụ âm thứ 6 của Lào, thuộc loại âm cao, không làm phụ âm cuối vần, đọc là "só". ສຸກ : chín.
ສະ [sả] 1.(ກ) tát nước. ສະນຳ້ໃສ່ນາ : tát nước vào ruộng. ສະປາ : tát cá. 2.(ກ) rửa, giặt, gội, xả. ສະຜົມ : gội đầu, gội tóc. ສະສົ້ງເສື້ອ : xả áo quần. 3. dùng làm tiền tố ghép từ, có nghĩa: gom, góp, trữ, tính toán. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu. 4.(ກ) cho, biếu, thả, không giữ; hi sinh. ສະລະ : hi sinh; hiến dâng. 5.(ນ) ຄື: ສະນຳ້. hồ, bể. ໜອງສະ : ao, hồ ao. ສະລອຍນຳ້ : hồ bơi, bể bơi.
ສະກະວາທີ [sả cả va thi](ນ)(ປ.) người phát biểu, người đề nghị. ປະລະວາທີ : người trả lời, phía đối lập.
ສະກາ [sả ca] 1.(ນ) cờ cá ngựa, cờ tào cáo (dùng con xúc xắc bỏ ống lắc đổ ra đếm điểm cho ngựa đi). 2.(ນ) năm Dậu (năm thứ mười của một giáp). ປີສະກາ : năm Dậu.
ສະກີ [sả ki](ນ) ván trượt tuyết; môn trượt tuyết.
ສະກີນຳ້ [sả ki](ນ) môn lướt ván.
ສະກຸນາ [sả củ na](ນ)(ປ.) chim, loài chim, điểu.
ສະກຸນີ [sả củ ni](ນ)(ປ.) chim cái, chim mái.
ສະແກ [sả ke](ນ) ຄື: ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây chưng bầu (Combretum quadrangulare Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນສະແກ : cây chân bầu.
ສະກໍ [sả co](ຄ) 1) trẻ, non, măng tơ. 2) (thuộc về) lối sống quần cư.
ສະກຳມະກິລິຍາ [sả căm mã kỉ lỉ nha](ນ) (ngữ pháp) ngoại động từ.
ສະກຳມະທາດ [sả căm mã thát](ນ)(ປ.) chất phụ, thứ chất.
ສະກາງ [sả cang](ນ) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài (ປາສະກາງ).
ສະແກງ [sả keng](ນ) tên một loại cá.
ສະກອຍ [sả coi](ນ) mỏ (vịt), mỏ chim.
ສະກັດ [sả cắt] 1.(ກ) 1) chắn, chặn, chặn đứng, ngăn chặn. ລີ້ສະກັດ : chặn đường. ສະກັດຂ້າເສິກ : chặn kẻ địch. ສະກັດຈັບ : chặn bắt. ສະກັດທາງ : chặn đường. ສະກັດໜ້າ : chặn đầu, phủ đầu. ດັກສະກັດ : phục kích. 2) phong tỏa, bao vây. ສັດຕູຖືກຕົກສະກັດ : địch bị bao vây. 2.(ກ) cắt, xẻ; khắc, tạc, chạm đục. ສະກັດໄມ້ : đục gỗ, chạm gỗ. ສະກັດຫີນ : xẻ đá, đục đá. ສະກັດເຫຼັກ : cắt sắt.
ສະກັດກັ້ນ [sả cắt cẳn](ກ) ngăn chận, chặn đứng. ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ : chặn đứng cuộc tấn công.
ສະກັດທາງ [sả cắt thang](ກ) chặn đường, chận đường. ຖືກນັກປຸ້ນສະກັດທາງ : bị kẻ cướp chặn đường.
ສະກັດໄມ້ [sả cắt mảy](ກ) đục gỗ, chạm gỗ.
ສະກັດລັດທາງ [sả cắt lạch thang](ກ) chặn đường, ngăn đường. ສະກັດລັດທາງຕີສັດຕູ : chặn đường đánh kẻ thù.
ສະກັດລັດໜ້າ [sả cắt lạch nạ](ກ) chặn đầu, phủ đầu.
ສະກັດຫີນ [sả cắt hín](ກ) đục, cắt, xẻ đá.
ສະກັດໜ້າ [sả cắt nạ](ກ) chặn đầu, phủ đầu.
ສະກັດເຫຼັກ [sả cắt lếc](ກ) cắt sắt.
ສະກາດ [sả cạt](ຄ) nguy hiểm, nguy hại. ໂຕສະກາດ : người nguy hiểm.

ສະກາດສະກັນ |sả cạt sả căn|(ຄ) nặng nề, trầm trọng. ໂທດອັນສະກາດສະກັນ : tội trầm trọng, trọng tội.

ສະກິດ |sả kích|(ກ) 1) khều. ສະກິດດ້ວຍສອກ : khều bằng cùi chỏ. 2) gợi. ສະກິດຄວາມຈຳ : gợi trí nhớ, gợi kí ức.

ສະກິດໃຈ |sả kích chay|(ກ) gợi, gợi nhớ. ເມື່ອໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າເລື່ອງເງິນ ກໍຮູ້ສຶກສະກິດໃຈ ວ່າເຂົາມາທວງໜີ້ : khi nghe anh ta nói chuyện tiền liền gợi nhớ tôi rằng anh ta đến đòi nợ.

ສະເກັດ |sả kếch|(ນ) 1) mảnh. ສະເກັດໝາກບອມ : mảnh bom. 2) vẩy. ສະເກັດບາດ : vẩy vết thương.

ສະເກັດລະເບີດ |sả kếch lả bợt|(ນ) mảnh bom.

ສະເກັດລູກປືນ |sả kếch luúc pưn|(ນ) mảnh đạn.

ສະເກັດບາດແຜ |sả kếch bạt fé|(ນ) vẩy vết thương.

ສະກົດ |sả cốch| 1.(ກ) 1) (cổ) áp chế, điều khiển (bằng tâm lí hay ma thuật). ສະກົດຈິດ : thôi miên. ສະກົດກ່ອມ : ru ngủ, ám thị. 2) theo dõi. ສະກົດຮອຍ : theo dõi dấu vết. 2.(ກ) ghìm, bóp, nắn, nén nguyên âm ở trước (bằng cách thêm phụ âm cuối từ). ຕົວສະກົດ : phụ âm cuối vần. ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vần. ການສະກົດຄຳ : sự định từ, sự ghép từ.

ສະກົດກ່ອມ |sả cốch còm|(ກ) ru ngủ, ám thị.

ສະກົດຄຳ |sả cốch khăm|(ກ) định từ, ghép từ.

ສະກົດໃຈ |sả cốch chay|(ກ) nén lòng. ສະກົດອົກສະກົດໃຈ : kìm lòng, nén lòng.

ສະກົດຈິດ |sả cốch chích|(ກ) thôi miên, ám thị. ສະກົດຈິດໃຫ້ນອນຫຼັບ : thôi miên cho ngủ (thiếp đi). ວິຊາສະກົດຈິດ : môn thôi miên, nghề thôi miên.

ສະກົດເສັ້ນ |sả cốch sệnh|(ກ) bấm huyệt, nắn gân. ສະກົດເສັ້ນຕາຍ : bấm huyệt tử.

ສະກົດຕົວ |sả cốch tua|(ກ) nén lòng, kìm lòng.

ສະກົດຕົວອັກສອນ |sả cốch tua ắc són|(ກ) ghép chữ, đánh vần.

ສະກົດຕາມຮອຍ |sả cốch tam hoi| (ກ) ຄ: ສະກົດຮອຍ.

ສະກົດອົກສະກົດໃຈ |sả cốch ốc sả cốch chay|(ກ) kìm lòng, nén lòng.

ສະກົດຮອຍ |sả cốch hoi|(ກ) bám sát, theo dõi, theo dõi dấu vết. ຖືກສັດຕູສະກົດຮອຍ : bị kẻ thù bám theo dấu vết.

ສະກັນ |sả canh|(ຄ) khỏe mạnh, tráng kiện, mạnh mẽ, đầy sinh lực. ຊາຍສະກັນ : nam nhi khỏe mạnh, vạm vỡ.

ສະກາມ |sả can|(ນ)(ສ.) thi hài, thi thể. ສົ່ງສະກາມ : đưa tang, tang lễ.

ສະກຸນ |sả cunh| 1.(ນ)(ປ.) chim, điểu. ສະກຸນາ : loài chim. 2.(ນ)(ປ.) họ hàng, gia tộc, thân tộc. ນາມສະກຸນ : họ. ຊື່ແລະນາມສະກຸນ : họ và tên. 3. đẳng cấp, tầng lớp. ຄົນມີສະກຸນສູງ : người thượng lưu. 4.(ນ) xích, dây xích. ສະກຸນໂສ້ : gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນໂສ້ |sả cunh sộ|(ນ) gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນສູງ |sả cunh suúng|(ນ) tầng lớp thượng lưu, tầng lớp quý phái.

ສະກຸນລຸນຊາດ |sả cunh lủ nả sát|(ນ)(ປ.) dòng dõi.

ສະກົນ |sả cônh| 1.(ຄ) ຄ: ສາກົນ. đầy, toàn bộ, tất cả, toàn thể. ສະກົນລະຈັກກະວານ : khắp vũ trụ. 2.(ນ) con rùa (loại nhỏ). ເຕົ່າສະກົນ : rùa loại nhỏ.

ສະກົນກາຍ |sả cônh cai|(ນ) khắp mình, toàn thân.

ສະກົນລະຈັກກະວານ |sả cônh lả chắc cả van|(ນ) khắp vũ trụ.

ສະກົນລະພິພົບ |sả cônh lả fí fộp|(ນ) khắp thế gian.

ສະກົນລະໂລກ |sả cônh lả lôốc|(ນ) toàn cầu, toàn thế giới.

ສະກົນໂລກ |sả cônh lôốc| ຄ: ສະກົນລະໂລກ.

ສະຂີ |sả khỉ|(ນ) 1)(ປ.) ຄ: ສັກຂີ. 1) nhân chứng. ສະຂີພະຍານ, ສັກຂີພະຍານ : nhân chứng. 2) bạn thân, bạn nối khố.

ສະຂີພະຍານ |sả khỉ fả nhan|(ນ) nhân chứng, người chứng kiến, mục đích. ພໍ່ແມ່ປະຊາຊົນໄດ້ມາເປັນສະຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : bà

con nhân dân đã đến chứng kiến lễ kết hôn.
ສະຄ້ໍ |sả khẳm|(ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Louangphabang.
ສະຄ່າງ |sả khàng|(ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Thakhek, một tỉnh ở Trung Lào.
ສະແຄງ |sả kheng|(ກ) ຄ: ແຄງ. nghiêng, đặt nghiêng, nghiêng mình. ນອນສະແຄງ : nằm nghiêng.
ສະຄອງ |sả khoong|(ນ) rãnh nước, cống nước. ຂຸດສະຄອງລະບາຍນ້ໍ : đào cống thoát nước.
ສະຄານ |sả khan| 1.1(ນ) mĩ nhân. 1.2(ຄ) đẹp, xinh.
ສະຄ້ານ |sả khản|(ນ) tên một loại cây leo, vị cay, dùng làm thức ăn có vị ngon hoặc dùng làm thuốc.
ສະຄຸນ |sả khunh|(ຄ) có đức hạnh.
ສະຄິ້ວ |sả khiu|(ນ) (y) chứng chuột rút, chứng vọp bẻ. ເປັນສະຄິ້ວເຂົ້າ : bị chuột rút do đói.
ສະງ້ໍ |sả ngã|(ນ) tên chi thứ 7, chi Ngọ. ປີກົດສະງ້ໍ : năm Canh Ngọ.
ສະງາບ |sả ngáp|(ກ) ngoam ngoáp (ngoáp nhẹ, thoi thóp). ໂຕປາຍັງສະງາບສະເງີຍບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.
ສະງາບສະເງີຍ |sả ngáp sả ngơi|(ກ) ngắc ngoải; ngoam ngoáp. ຄົນໄຂ້ສະງາບສະເງີຍເທິງຕຽງ : người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh.
ສະງຽບ |sả nghiếp|(ນ) khăn quàng trong áo cà sa (sư sãi).
ສະງາວ |sả ngao|(ຄ)(ປ.) dở dang, lỡ dở. ເດືອນສິບສອງມາຮອດແລ້ວ ພໍສະງາວພັດໄຂ້ສັ່ນ (ລົບ) : tháng Mười Hai đã đến rồi lại sốt run lỡ dở.
ສະໆ |sả sả| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) con thỏ; vết đen trên mặt trăng được xem là tựa như con thỏ. 2.(ຄ) lã chã, ra rả. ນ້ໍ້ຕາໄຫຼສະໆ : lệ tuôn rơi lã chã.
ສະສີ |sả sĩ|(ນ)(ປ.) ຄ: ສະສິນ. mặt trăng, hằng nga.
ສະສີກະໄສ |sả sĩ cả sáy|(ນ)(ປ.) trăng khuyết.
ສະສີຂັນ |sả sĩ khánh|(ນ)(ປ.) trăng tỏ, trăng rằm.
ສະສີເຄາະ |sả sĩ khỏ|(ນ)(ປ.) nguyệt thực.
ສະສີທອນ |sả sĩ thon|(ນ)(ສ.) mặt trăng, hằng nga.
ສະສີມົນທົນ |sả sĩ mônh thônh|(ນ)(ປ.) vầng trăng.
ສະສີວິມົນ |sả sĩ vỉ mônh|(ນ)(ປ.) trong sáng tựa trăng.
ສະສີ |sả sí|(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ສະສິ. mặt trăng, hằng nga. (ສຳນວນ) ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ : thỏ đợi ngắm trăng (ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy).
ສະສາງ |sả sáng|(ກ) quyết toán, thanh toán. ສະສາງໜີ້ : trả nợ, thanh toán nợ. ສະສາງບັນຊີ : thanh toán sổ sách.
ສະສາງຄະດີ |sả sáng khả đi|(ກ) phá án.
ສະສາງຄັງສາງ |sả sáng khăng sáng|(ກ) thanh lí kho hàng.
ສະສວຍ |sả suối|(ຄ) xinh xắn, đẹp đẽ.
ສະສິນ |sả sính| ເບິ່ງ: ສະສິ.
ສະສົມ |sả sốm| 1.(ກ) tập hợp, tàng trữ, tích trữ, dự trữ. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu. ສະສົມກຳລັງ : tập hợp lực lượng. ສະສົມສິນຄ້າ : tập hợp hàng hóa. ສະສົມຕົ້ນທຶນ : tích lũy tư bản. ສະສົມປັບປຸງ : tập hợp bổ sung. 2.(ຄ) thỏa lòng, thỏa đáng. ສະສົມໃຈ : đích đáng, thỏa đáng.
ສະສົມກຳລັງ |sả sốm căm lăng|(ກ) tập hợp lực lượng, củng cố lực lượng (quân đội).
ສະສົມອາວຸດ |sả sốm a vụt|(ກ) tích trữ vũ khí.
ສະສົມອາຫານ |sả sốm a hán|(ກ) tích trữ, dự trữ thức ăn, dự trữ lương thực.
ສະຊົນ |sả xônh|(ນ)(ປ.) nhân dân.
ສະຍະ |sả nhã|(ກ) ngủ, nằm ngủ.
ສະຍະນະ |sả nhã nả|(ນ)(ປ.) việc ngủ, việc ngủ ngáy.
ສະຍິວ |sả nhua|(ນ) ຄ: ສິຍິວ. kèo.
ສະຍຳຟູ |sả nhăm fu|(ນ)(ປ.) Đức Phật Thích ca, Phật tổ.
ສະຍານ |sả nhan|(ກ) ເບິ່ງ: ທະຍານ. vút lên, phóng lên, bay vút lên. ຍົນສະຍານຂຶ້ນບິນເຂົ້າກົບເມກ : máy bay vút lên, bay vào tầng mây.

ສະດີ |sả đư|(ນ) cái rốn.
ສະດຸດີ |sả đủ đi|(ນ)(ສ.) sự ca tụng, ca ngợi. ກ່າວຄຳສະດຸດີ : thốt lời ca tụng. ໂຄງສະດຸດີ : bản anh hùng ca.
ສະແດ |sả đe|(ຄ) bứt rứt.
ສະໂດ |sả đô|(ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa.
ສະເດາະ |sả đỏ|(ກ) thổi phù, phù phép; nạy bật ra, cạy, mở ra. ສະເດາະກະແຈ, ສະເດາະກອນ : mở khóa (bằng phù phép). ສະເດາະເຄາະ : giải hạn.
ສະເດາະ |sả đỏ khỏ|(ກ) giải hạn.
ສະດຳ |sả đăm|(ຄ) phải, bên phải.
ສະດົກ |sả đốc|(ນ) một trăm.
ສະດອກບົວ |sả đoọc bua|(ນ) ao sen, hồ sen.
ສະເດືອກ |sả được| 1.(ກ) sực tỉnh, tự giác. ສະເດືອກຮູ້ໃນຄວາມຜິດ : hối hận, hối lỗi. 2.(ກວ) sực, chợt. ຄິດສະເດືອກ : sực nhớ, chợt nhớ.
ສະດວກ |sả đuộc|(ຄ) thuận lợi, dễ dàng, tiện lợi. ຂໍ້ສະດວກ : điều kiện thuận lợi. ສະດວກດີ : thuận lợi. ສະດວກສະບາຍ : thuận tiện, dễ dàng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຂ້ອງຄາ".
ສະດວກສະບາຍ |sả đuộc sả bai|(ຄ) thuận tiện, dễ dàng. ແກ້ບົດເລກຢ່າງສະດວກສະບາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.
ສະດຸ້ງ |sả đủng| 1.(ນ) ຄື: ກະດຸ້ງ. cái rớ, cái vó (xúc cá tôm). ສະດຸ້ງຕັກປາ : cái vó cất cá. ຍົກສະດຸ້ງ : cất vó. 2.(ກ) giật mình. ສະດຸ້ງຄິດ : sực nhớ. ສະດຸ້ງຕື່ນ : giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈຢ້ານ : giật mình run sợ.
ສະດຸ້ງສະເໜືອນ |sả đủng sả nươn|(ກ) rung động, động chạm.
ສະດຸ້ງຕົກໃຈ |sả đủng tốc chay|(ກ) giật thót, giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈໜາຍເທື່ອ : giật mình thon thót.
ສະດຸ້ງຕື່ນ |sả đủng từn|(ກ) thức giấc; giật mình. ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັ້ງ ສະດຸ້ງຕື່ນ (ສິນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.
ສະແດງ |sả đeng| 1.(ກ) 1) chứng tỏ, bày tỏ, thể hiện. ສະແດງຄວາມເຄົາລົບນັບຖື : bày tỏ lòng kính mến. ກຽດຕິແໜ່ງສະແດງຄວາມສາມາດ : địa vị công danh chứng tỏ thực tài. ສະແດງຄວາມຂອບຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະແດງຄວາມຍິນດີ : tỏ ra vui mừng, chúc mừng. 2) biểu diễn. ສະແດງກົນ : biểu diễn ảo thuật. 2.(ກ) trưng bày, triển lãm. ຫໍສະແດງ : phòng triển lãm.
ສະແດງກາຍະກຳ |sả đeng cai nhã căm|(ກ) biểu diễn thể dục, biểu diễn thể thao.
ສະແດງກິລາ |sả đeng kỉ la|(ກ) biểu diễn thể dục, biểu diễn thể thao.
ສະແດງກິລິຍາ |sả đeng kỉ lỉ nha|(ກ) thể hiện tác phong.
ສະແດງກົນ |sả đeng cônh|(ກ) biểu diễn ảo thuật.
ສະແດງຄວາມ |sả đeng khoam|(ກ) giải thích.
ສະແດງຄວາມຂອບໃຈ |sả đeng khoam khọp chay|(ກ) tỏ lời cám ơn.
ສະແດງຄວາມເຄົາລົບ |sả đeng khoam khau lộp|(ກ) tỏ lòng kính trọng.
ສະແດງຄວາມຄິດ |sả đeng khoam khịch|(ກ) bày tỏ ý nghĩ.
ສະແດງຄວາມເສຍໃຈ |sả đeng khoam sía chay|(ກ) ân hận.
ສະແດງຄວາມຍິນດີ |sả đeng khoam nhinh đi|(ກ) tỏ ra vui mừng, chúc mừng. ຂໍສະແດງຄວາມຍິນດີຕໍ່ແຂກ : xin tỏ bày sự vui mừng trước quý khách.
ສະແດງຄວາມປະສົງ |sả đeng khoam pả sống|(ກ) bày tỏ nguyện vọng.
ສະແດງຄວາມປະໝາດ |sả đeng khoam pả mạt|(ກ) tỏ ra khinh xuất, tỏ ra chủ quan.
ສະແດງຄວາມເຫັນ |sả đeng khoam hẻnh|(ກ) bày tỏ ý kiến, trình bày ý kiến, trình bày quan điểm.
ສະແດງຄວາມໝາຍ |sả đeng khoam mái|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.
ສະແດງຄວາມອາຄາດ |sả đeng khoam a khát|(ກ) biểu lộ lòng thù hằn.
ສະແດງສຸນທອນພົດ |sả đeng súnh thon fộch|(ກ) đọc chúc từ, đọc lời chào mừng.
ສະແດງຕົວ |sả đeng tua|(ກ) tỏ vẻ, tỏ ra.

ສະແດງທ່າ |sả đeng thà|(ก) biểu lộ tư thế.
ສະແດງທ່າທີ |sả đeng thà thi|(ก) tỏ thái độ.
ສະແດງທຳ |sả đeng thăm|(ก) thuyết giáo, thuyết pháp; giảng đạo.
ສະແດງນ້ຳໃຈ |sả đeng nắm chay|(ก) tỏ lòng, tỏ thiện chí.
ສະແດງບົດບາດ |sả đeng bốch bạt|(ก) chứng tỏ vai trò, biểu lộ vai trò.
ສະແດງປະຖະກະຖາ |sả đeng pả thả cả thá|(ก) diễn thuyết, thuyết trình.
ສະແດງລະຄອນ |sả đeng lả khon|(ก) diễn kịch. ເປັນພຽງການສະແດງລະຄອນ : chỉ là sự diễn kịch.
ສະແດງລັກສະນະ |sả đeng lặc sả nả|(ก) có đặc điểm, có đặc tính.
ສະແດງລັກສະນະປະຈຳຕົວ |sả đeng lặc sả nả pả chăm tua|(ก) lộ rõ tư chất, lộ rõ tính cách.
ສະແດງອາດ |sả đeng vát|(ก) ra bộ, ra điệu, ra vẻ.
ສະແດງເຫດ |sả đeng hệt|(ก) trưng bày nguyên do.
ສະແດງເຫດຜົນ |sả đeng hệt phổnh|(ก) trình bày lí lẽ, đưa lí lẽ. ຮູ້ຈັກສະແດງເຫດຜົນເພື່ອພິສູດ : biết đưa lí lẽ để chứng minh.
ສະແດງຫຼັກຖານ |sả đeng lắc thán|(ก) nêu chứng cớ, dẫn chứng. ສະແດງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ສະແດງອຳນາດ |sả đeng ăm nát|(ก) tỏ uy quyền.
ສະແດງຮູບປະທຳ |sả đeng húp pả thăm|(ก) trình bày cụ thể.
ສະດອງດຶງ |sả đoong đưng| ເບິ່ງ: ດອງດຶງ.
ສະດວງ |sả đuông|(ນ) trĩ, trĩ mũi. ສະດວງດັ່ງ : trĩ mũi.
ສະດຸດ |sả đúch| 1.(ນ) gộc cây (phần còn lại sau khi chặt). ຕຳສະດຸດ : vấp gộc cây. 2.(ก) va, vấp. ສະດຸດຕໍ : va vấp gộc cây. ສະດຸດຖືກ : va phải, vấp phải.
ສະດຸດໃຈ |sả đúch chay|(ก) nghi, nghi ngờ, đâm nghi. ພໍເຫັນປະຕູໜ້າບ້ານຂ້ອຍເປີດຢູ່ ຂ້ອຍກໍ່ສະດຸດໃຈໂລດ : thấy cửa trước nhà tôi mở là tôi đâm nghi liền.
ສະດຸດສະດັ້ນ |sả đúch sả đênh|(ก) vấp ngã ra, vấp văng ra.
ສະດຸດຕາ |sả đúch ta|(ก) đập vào mắt.
ສະເດັດ |sả đếch| 1.(ก) đi, ngự (từ cung đình). ເຈົ້າຊີວິດສະເດັດໄປຢ້ຽມຢາມ : vua ngự đi thăm. ສະເດັດປະທັບ : vua đi nghỉ ngơi, vua đi du ngoạn. 2.(น) hoàng thân, hoàng tử. ສະເດັດເຈົ້າສຸພານຸວົງ : hoàng thân Sủ Pha Nủ Vông. 3.(ค) ráo, khô. ສະເດັດນ້ຳ : ráo nước. ປັ້ນໃຫ້ສະເດັດນ້ຳ : vắt cho ráo nước. 4.(ค) đã xong, hoàn thành, đầy đủ. ສະເດັດບໍລະບອນ : hoàn thành. 5.(ก) băng, sa (sao). ດາວສະເດັດ : sao băng. ສະເດັດຂຶ້ນສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua, đăng quang. ສະເດັດກັບ, ສະເດັດຄືນ : hồi cung, trở về cung điện. ສະເດັດປະພາດ : vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດັດກັບ |sả đếch cắp| ຄື: ສະເດັດຄືນ.
ສະເດັດຄືນ |sả đếch khưn|(ก) hồi cung, trở về cung điện.
ສະເດັດເຈົ້າ |sả đếch chảu|(น) hoàng thân.
ສະເດັດປະທັບ |sả đếch pả thặp|(ก) vua đi nghỉ ngơi, vua ngự.
ສະເດັດປະພາດ |sả đếch pả fát|(ก) vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດີດ |sả đợt|(ก) giật thót, giật bắn. ສະເດີດໝົດຕົນໂຕ : giật thót cả người. (**พาสิด**) ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດີດກ່ອນຕາຍ : nói trước, bước không tới.
ສະເດີດຕາຍ |sả đợt tai|(ก) giãy chết; giật bắn người, suýt chết.
ສະເດັ້ນ |sả đênh|(ก) ຄື: ກະເດັ້ນ. văng, bật ra. ຕະປູກຽວສະເດັ້ນອອກ : ốc vít bật văng ra. ຕົມສະເດັ້ນເຕັມໜ້າ : bùn văng vào đầy mặt.
ສະດົມ |sả đônh|(น) ngực.
ສະດັບ |sả đắp|(ก) nghe ngóng, lắng tai nghe. ສະດັບຮັບຟັງ : vểnh tai nghe, chú ý lắng nghe.
ສະດຶມ |sả đôm| 1.(น) trụ, cột. ຈະຕຸສະດຶມ : tứ trụ. 2.(ก) đánh thuốc mê để ăn trộm.
ສະຕະ |sả tả|(น) số trăm (100). ສະຕະນາຄະ

ນະທຸດ (ສັດຕະນາກ) : triệu voi.
ສະຕະກະ |sả tả cả| ຄື: ສະຕະ.
ສະຕະນາຄະນະທຸດ |sả tả na khả nả hút|(ນ) số lượng voi một triệu con; tên thủ đô của Lào thời cổ.
ສະຕະພັດ |sả tả fạch| ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.
ສະຕະວັດ |sả tả vạch|(ນ) thế kỉ (100 năm). ສະຕະວັດທີ XX : thế kỉ XX.
ສະຕິ |sả tỉ|(ນ) ý thức, ý niệm. ເສຍສະຕິ : tâm thần, hóa rồ, mất trí. ຕັ້ງສະຕິ : tập trung ý chí. ມີສະຕິ : có ý thức. ສະຕິດີ : ý thức tốt. ສິ່ງວັດຖຸແລະສະຕິ : vật chất và ý thức.
ສະຕິສຳປະຊັນຍະ |sả tỉ sắm pả xanh nhã|(ນ)(ປ.) sự ý thức, sự hiểu biết, nhận thức, lương tri.
ສະຕິປັດຖານ |sả tỉ pách thán|(ນ)(ປ.) ý niệm.
ສະຕິປັນຍາ |sả tỉ panh nha|(ນ) trí tuệ. ຄົນມີສະຕິປັນຍາ : người có trí tuệ.
ສະຕິລະວັງຕົວ |sả tỉ lả văng tua|(ນ) ý thức cảnh giác. ມີສະຕິລະວັງຕົວຕໍ່ອຸບາຍຂອງສັດຕູ : cảnh giác trước âm mưu của địch.
ສະຕິລອຍ |sả tỉ loi|(ນ) cuồng, điên cuồng.
ສະຕີ |sả ti|(ນ)(ສ.) 1) nữ, phụ nữ, đàn bà. ກຸນສະຕີ : nữ quý phái. ສະມາຄົມສະຕີ : Hội phụ nữ. ວີລະສະຕີ : nữ anh hùng. 2) người đàn bà chung thủy với chồng, gái chính chuyên. ສະຕີເອົາຜົວພຽງຜູ້ດຽວ : gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.
ສະຕີເພດ |sả ti fết|(ຄ) nữ giới.
ສະຕີພາບ |sả ti fáp|(ຄ) nữ tính.
ສະຕີລິງ |sả ti ling|(ນ) giống cái.
ສະຕຸ |sả tủ|(ກ) nung khô.
ສະຕູ |sả tu| 1.(ນ) bánh ga tô, một loại bánh khô. 2.(ກ) nấu nhừ, hầm, ninh.
ສະແຕກ |sả tẹc|(ກ) ຄື: ໄສ້ແຕກ. (tục) hốc. ມັນສະແຕກເຂົ້າຈີ່ໝົດສາມກ້ອນ : nó hốc hết ba chiếc bánh mì.
ສະຕາງ |sả tang|(ນ) tiền xu nước Thái Lan: đồng tiền, đồng xu (bằng 1 phần trăm bạt).
ສະເຕັນ |sả tênh|(ນ)(ฝ.) một loại súng của Pháp.
ສະຕິນ |sả tônh| ຄື: ສະດິນ.
ສະຕູບ |sả tụp| ເບິ່ງ: ສະຖູບ.
ສະແຕມ |sả tem|(ນ) con tem, nhãn hiệu hàng hóa. ຊື້ສະແຕມມາຕິດໃສ່ຊອງຈົດໝາຍ : mua tem về dán bì thư. ສິນຄ້າທີ່ຂາຍອອກຕ້ອງມີສະແຕມ : hàng hóa bán ra phải có nhãn hiệu.
ສະຖານະ |sả thá nả|(ນ)(ສ.) ຄື: ສະຖານ. tình trạng, tình thế. ສະຖານະປະຈຸບັນ : tình trạng hiện nay. ສະຖານະການ : tình hình.
ສະຖານະການ |sả thá nả can|(ນ)(ປ.) tình hình. ສະຖານະການເປັນປົກກະຕິ : tình hình bình thường, tình hình yên ổn. ສະຖານະການສົງຄາມ : tình hình thời chiến, tình hình chiến tranh. ສະຖານະການທາງການເມືອງ : tình hình chính trị.
ສະຖານະພາບ |sả thá nả fáp|(ນ)(ປ.) thân phận, địa vị (trong xã hội). ຄົນມີສະຖານະພາບໃນສັງຄົມ : người có địa vị trong xã hội.
ສະຖານີ |sả thá ni|(ນ)(ສ.) trạm, điểm, đồn, công sở, bến xe, bến tàu, ga, đài (phát thanh). ສະຖານີວິທະຍຸ : đài phát thanh. ສະຖານີລົດໄຟ : ga xe lửa.
ສະຖານີຕຳຫຼວດ |sả thá ni tăm luột|(ນ) đồn công an, đồn cảnh sát.
ສະຖານີໂທລະພາບ |sả thá ni thô lả fáp|(ນ) đài truyền hình.
ສະຖານີປາຍທາງ |sả thá ni pai thang|(ນ) ga cuối cùng, bến cuối cùng, trạm cuối.
ສະຖານີລົດໄຟ |sả thá ni lộch phay|(ນ) ga đường sắt, ga xe lửa.
ສະຖານີວິທະຍຸ |sả thá ni vỉ thả nhủ|(ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |sả thá ni vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີອະນາໄມ |sả thá ni ả na may|(ນ) trung tâm vệ sinh, trạm vệ sinh.
ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມ |sả thá ni ủ tủ nỉ nhôm|(ນ) trạm khí tượng, đài khí tượng.
ສະຖາບັນ |sả thá banh|(ນ)(ສ.) tổ chức, cơ sở. ສະຖາບັນສາສະໜາ : tổ chức tôn giáo. ສະຖາບັນການສຶກສາ : tổ chức giáo dục.
ສະຖາບັນອຸດົມສຶກສາວິຊາຄູ |sả thá banh ủ đôm sức sả vỉ xa khu|(ນ) trường đại học sư

phạm (cũ).

ສະຖາປະນາ |sả thá pả na|(ກ)(ສ.) thành lập, thiết lập. ສະຖາປະນາກອງທັບ : thành lập quân đội.

ສະຖາປະນິກ |sả thá pả nịc|(ນ)(ສ.) kiến trúc sư.

ສະຖາປັດຕະຍະ |sả thá pách tả nhã|(ນ)(ສ.) kiến trúc.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳ |sả thá pách tả nhã căm|(ນ)(ສ.) kiến trúc. ສະຖາປັດຕະຍະກຳຈາມ : kiến trúc Chăm.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳສາດ |sả thá pách tả nhã căm sạt|(ນ)(ສ.) môn kiến trúc, thuật kiến trúc, khoa kiến trúc, khoa xây dựng.

ສະຖາພອນ |sả thá fon| ເບິ່ງ: ສະຖາວອນ.

ສະຖາວອນ |sả thá von|(ນ)(ສ.) ຄ: ສະຖາພອນ. vững bền, chắc chắn, vững chắc, mãi mãi.

ສະຖິຕິ |sả thỉ tỉ|(ນ)(ສ.) 1) sự thống kê, tỉ lệ. ສະຖິຕິການເກີດ : thống kê sinh đẻ, tỉ lệ sinh đẻ. ສະຖິຕິການຕາຍ : tỉ lệ tử vong. ສະຖິຕິເດັກເຂົ້າໂຮງຮຽນ : thống kê trẻ vào học. 2) thành tích, kỉ lục (thể thao). ສ້າງສະຖິຕິໃໝ່ໃນຊີເກມ : lập kỉ lục mới trong SEA Games. ທຳລາຍສະຖິຕິ : phá kỉ lục.

ສະຖິຕິສາດ |sả thỉ tỉ sạt|(ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິຕິພະຍາກອນ |sả thỉ tỉ fả nha con|(ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິດ |sả thích|(ກ)(ສ.) ngụ, ngự. ຂໍພະອົງເຈົ້າຈົ່ງສະຖິດຢູ່ນຳພວກທ່ານ (ສາສະໜາຄຼິດ) : xin chúa trời ngụ trong các ngài.

ສະຖານ |sả thán|(ນ) 1) nơi, vị trí, địa bàn. ສະຖານກົງສຸນ : lãnh sự quán, tòa lãnh sự. ສະຖານທີ່ : địa bàn, địa hình. 2) ຄ: ສະຖານະ. tình trạng, tình thế. ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານທີ່ກົນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.

ສະຖານກົງສຸນ |sả thán công sún|(ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານການພະນັນ |sả thán can fả nanh|(ນ) sòng bạc.

ສະຖານທີ |sả thán thì|(ນ) địa hình, địa danh, địa chỉ, nơi chốn. ສະຖານທີ່ກໍ່ສ້າງ : công trường.

ສະຖານທີ່ເກີດຄາຕະກຳ |sả thán thì cợt khát tả căm|(ນ) nơi xảy ra án mạng.

ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ |sả thán thì cợt hệt|(ນ) hiện trường, nơi xảy ra sự việc, sự kiện.

ສະຖານທີ່ຕາກອາກາດ |sả thán thì tạc a cạt|(ນ) nơi nghỉ mát.

ສະຖານທີ່ຕື່ມນ້ຳມັນ |sả thán thì từm nắm măn|(ນ) trạm tiếp xăng.

ສະຖານທີ່ນັດພົບ |sả thán thì nặt fộp|(ນ) nơi hẹn, chỗ hẹn.

ສະຖານທີ່ພັກຜ່ອນ |sả thán thì fặc fòn|(ນ) khu an dưỡng, vùng điều dưỡng.

ສະຖານທີ່ລະເບີດຫີນ |sả thán thì lả bợt hiín|(ນ) nơi lấy đá.

ສະຖານທີ່ອາໄສ |sả thán thì a sáy|(ນ) nơi ở, chỗ ở.

ສະຖານທີ່ອັນຕະລາຍ |sả thán thì ăn tả lai|(ນ) nơi nguy hiểm.

ສະຖານທີ່ຮັບຈຳນອງ |sả thán thì hặp chăm noong|(ນ) tiệm cầm đồ.

ສະຖານທູດ |sả thán thút|(ນ) sứ quán, tòa đại sứ. ສະຖານທູດລາວທີ່ຮ່າໂນ້ຍ : đại sứ quán Lào tại Hà Nội.

ສະຖານພະຍາບານ |sả thán fả nha ban|(ນ) bệnh xá, bệnh viện.

ສະຖານລ້ຽງເຜິ້ງ |sả thán liểng fọng|(ນ) trạm nuôi ong.

ສະຖຸນ |sả thúnh|(ຄ)(ສ.) thô bỉ, thô lỗ.

ສະຖິນ |sả thốnh|(ນ) bộ, trên bộ. ສະຖິນລະນາ : đường bộ.

ສະຖິນລະບົດ |sả thốnh lả bốch| ຄ: ສະຖິນລະນາ.

ສະຖິນລະນາ |sả thốnh lả mác|(ນ) đường bộ, trên bộ, đất liền, vận tải đường bộ.

ສະຖຽນ |sả thiến|(ຄ)(ສ.) vững bền, kiên cố, ổn định. ສະຖຽນກຽດ : danh dự bền lâu, uy tín vững bền. ສະຖຽນຈິດ : lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng. ສະຖຽນສ້າງ : xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc. ສະຖຽນລະພາບ : sự ổn định.

ສະຖຽນກຽດ |sả thiến kiệt|(ຄ)(ສ.) danh dự bền

lâu, uy tín vững bền.

ສະຖຽນຈິດ |sả thiến chích|(ຄ)(ສ.) lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng.

ສະຖຽນສ້ຳ |sả thiến sạng|(ຄ)(ສ.) xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc.

ສະຖຽນລະພາບ |sả thiến lả fáp|(ນ) sự ổn định. ສະຖຽນລະພາບທາງການເມືອງ : sự ổn định chính trị. ສະຖຽນລະພາບທາງການເງິນ : sự ổn định tiền tệ.

ສະຖຸບ |sả thuụp|(ນ) tháp, lăng.

ສະທົກ |sả thộc|(ກ) đấu tranh, đánh nhau, làm khiếp sợ. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ.

ສະທົກສະທ້ານ |sả thộc sả thản|(ຄ) sợ sệt, khiếp sợ, hoảng sợ.

ສະທົກສະເທີ້ນ |sả thộc sả thởn|(ຄ) sợ hãi.

ສະທຶງ |sả thưng|ເບິ່ງ: ກາສະທຶງ.

ສະທາຍ |sả thai| ເບິ່ງ: ປະທາຍ.

ສະທ້ານ |sả thản| 1.(ກ) rung động, run sợ, rùng mình. ສະທ້ານໄປທົ່ວຮ່າງກາຍ : rung động toàn thân. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ. ສະທ້ານໃຈ : động lòng, chạm lòng. ສະທ້ານຮ້ອນສະທ້ານໜາວ : rùng mình khi nóng khi lạnh. ເມື່ອມີໄພພິບັດອັນໃຫຍ່ຫຼວງເກີດຂຶ້ນ, ທຸກຄົນກໍມີຄວາມສະທ້ານຢ້ານກົວ : khi có đại họa xảy ra, mọi người đều run sợ. 2.(ຄ) vang dội, chấn động. ສະທ້ານໄປທົ່ວໂລກ : chấn động hoàn cầu. (ສຳນວນ) ສະທ້ານຟ້າສະເທືອນດິນ : kinh thiên động địa.

ສະທ້ານຟ້າສະເທືອນດິນ |sả thản phả sả thươn đinh| (ສຳນວນ) (chấn động trời, rung chuyển đất) kinh thiên động địa; động địa kinh thiên; kinh trời động đất.

ສະທອນ |sả thon|(ນ) (thực vật) cây có mùi như nước mắm (ngắt lấy lá non ngâm nước muối, thành nước chấm).

ສະທ້ອນ |sả thỏn|(ນ) ảnh hưởng, động chạm, phản hồi, phản chiếu. ສະທ້ອນແສງ : phản chiếu ánh sáng. ສະທ້ອນໃຈ : phật lòng, mủi lòng. ຜົນສະທ້ອນ : ảnh hưởng.

ສະທ້ອນຖອນໃຈ |sả thỏn thón chay| (ສຳນວນ) thở ngắn than dài.

ສະເທີ້ນ |sả thơn|(ຄ) ຄ: ກະເທີ້ນ. 1) dậy thì. ສາວສະເທີ້ນ : gái dậy thì. 2) lỡ cỡ. ແຜ່ນແພສະເທີ້ນ : mảnh vải lỡ cỡ.

ສະເທືອນ |sả thươn|(ກ) ຄ: ສະເໝືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ສະເທືອນໃຈ : lòng rung động. ສັ່ນສະເທືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh.

ສະເທີ້ມ |sả thởm|(ນ) hang hốc, hang động.

ສະນີ |sả nỉ|(ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi.

ສະໂນ |sả nô|(ນ) điền điển, còn gọi là điền thanh đầm lầy, điền thanh hạt tròn, điền thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu.

ສະໄນ |sả nay|(ນ) cái tù và (làm bằng sừng trâu). ສຽງສະໄນ ດັງກວ່າສຽງຄ້ອງ (ປູ່) : tiếng tù và kêu to hơn tiếng cồng.

ສະນ້ຳ |sả nắm|(ນ) ຄ: ສະ. ao (nước).

ສະນາກ |sả nác| 1.(ນ) cái kéo cắt vỏ cau, dao bổ cau. ມີດສະນາກ : dao bổ cau. 2.(ນ) (một loại cá như cá cơm, nhưng lớn hơn và miệng như dao cau) cá măng (Lycothrissa crocodilus). ປາສະນາກ : cá măng.

ສະເນ |sả nêng|(ນ) ຄ: ເນ, ຊະເນ. ống đựng thuốc súng của người đi săn (bằng sừng trâu).

ສະເນ່ງ |sả nềng| ຄ: ສະເນ.

ສະນອຍ |sả noi|(ນ) song mây, mây rừng. ຫວາຍສະນອຍ : song mây.

ສະນັດ [sả nặt](ນ) (thực vật) tràm, còn gọi là chè cay, chè đồng (Melaleuca leucadendron L, họ Myrtaceae). ນ້ຳມັນສະນັດ : dầu tràm.

ສະນັ້ນ |sả nảnh|(ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi. ໝັ່ນຮຽນສະນັ້ນຈຶ່ງເກັ່ງກວ່າໝູ່ໃນຫ້ອງ : chăm học cho nên giỏi nhất lớp.

ສະແນນ |sả nen|(ນ) cái phạc tre lót trong lòng thuyền hoặc lót giường nằm. ສະແນນເຮືອ : phạc lót thuyền. ຕຽງສະແນນ : cái chõng, cái chõng tre.

ສະນອນ |sả non|(ນ) chỗ nằm ngủ, giường

nằm.

ສະເນືອນ |sả nươn|(ก) ถิ: ສะเทือน. rung động, chấn động, rung chuyển. ดินสะเนือน : động đất, đất rung động.

ສะนาม |sả nam|(น) cái khăn trải lưng voi, tấm dạ trải lưng ngựa.

ສะบา |sả ba|(น)(ป.) hoa dâm bụt. ดอกบุด สะบา : hoa dâm bụt.

ສะบิ |sả bư|(น) cái rốn.

ສะบู |sả bu| 1.(น) súng thần công, đại bác (cổ). สะบูหูวๆ : súng thần công, đại bác. 2.(น) xà phòng. สะบูก้อม : xà phòng cục. สะบูฝุ่น, สะบูผึ่ง : xà phòng bột. สะบูอาบน้ำ : xà phòng tắm. สะบูหอม : xà phòng thơm. สีสะบู : xát xà phòng.

ສะบูก้อม |sả bu cỏn|(น) xà phòng cục.

ສะบูไช |sả bu xay|(น) súng thần công thời cổ.

ສะบูถูติว |sả bu thú tua|(น) xà phòng tắm.

ສะบูผึ่ง |sả bu fống|(น) xà phòng bột.

ສะบูฝุ่น |sả bu phùn|(น) xà phòng bột.

ສะบูเลือด |sả bu lướt|(น) tên một loại ngải, màu đỏ, được tin là làm cho gươm giáo đâm không thủng.

ສะบูหอม |sả bu hóm|(น) xà phòng thơm (dùng để tắm).

ສะบูอาบน้ำ |sả bu ạp nắm|(น) xà phòng tắm.

ສะไบ |sả bay| 1.(น) khăn quàng, khăn vấn ngực (của phụ nữ). ผ้าสะไบ : khăn quàng, khăn vấn ngực. 2.(น) cái giữa. เห้ากสะไบ : cái giữa.

ສะบัก |sả bắc|(น) xương vai, xương bả vai.

ສะบักสะบอม |sả bắc sả bom|(ต) như tử. ถืกติจินสะบักสะบอม : bị đánh như tử.

ສะบอก |sả buộc|(น) ao chuôm, đầm lầy.

ສะบัง |sả băng|(น) xương bánh chè.

ສะเบ้ง |sả bêng|(น) con voi đang giận dữ.

ສะแบง |sả beng| 1.(น) tên một loại cây, thân như cây dầu rái, nhưng nhỏ hơn và lá có lông. 2.(ก) giật mình kinh sợ.

ສะบิง |sả bông|(น) áo cà sa. แพสะบิง : bộ cà sa (sư sãi).

ສะบ่วง |sả biêng|(น) đồ dự phòng, đồ trữ sẵn, đồ ăn đường, lương thực. กองสะบ่วง : bộ phận dự trữ lương thực. ส่งสะบ่วง : tiếp vận lương thực. สะบ่วงอาหาน : lương thực, thực phẩm.

ສะบ่วงอาหาน |sả biêng a hán|(น) lương thực, thực phẩm. สะบ่วงอาหานเฮ้ำปา : lương thực, thực phẩm.

ສะบาย |sả bai|(ต) ถิ: สำบาย. khỏe, mạnh khỏe, khỏe khoắn. ถามสะบาย : hỏi thăm, chào hỏi. ยู่สะบาย : còn khỏe mạnh. สะบายใจ : thanh thản, yên lòng.

ສะบายใจ |sả bai chay|(น) thanh thản, yên lòng. ลูกรู้ถอามเธ็ดให้พ่แม่สะบายใจ : con ngoan làm cha mẹ yên lòng.

ສะบายดี |sả bai đi|(อุ) chào, xin chào; câu hỏi thăm sức khỏe. สะบายดีบ่? : có khỏe không?. สะบายดีตอนเฮ้ำ : chào buổi sáng. สะบายดีตอนแลง : chào buổi tối. สะบายดีตอนท่วง : chào buổi chiều.

ສะเบีย |sả bơi| เบิ่ง: สะบาย.

ສะบัด |sả bách|(ก) 1) vẫy, phất, vung vẩy. สะบัดแขน : vẫy, vẫy tay; đưa tay đi lại. 2) phấp phới. ทุงปิอสะบัด : cờ bay phấp phới.

ສะบัดสะบิ้ง |sả bảnh sả bỉng|(ต) õng ẹo, nhõng nhẽo.

ສะบัดไช |sả bách xay|(น) trống trận.

ສะบัดติอหนี |sả bách tua ní|(ก) thoát thân, tẩu thoát.

ສะบัดหน้า |sả bách nạ|(ก) quay phắt mặt đi.

ສะบัดหน้าหนี |sả bách nạ ní|(ก) quay phắt mặt đi.

ສะบัดร้อนสะบัดหนาว |sả bách hỏn sả bách náo|(ก) khi nóng khi lạnh.

ສะบิด |sả bốch|(น)(ป.) thề nguyền, thề thốt.

ສะบิดสะบาน |sả bốch sả ban|(น) lời thề nguyền, lời nguyền, lời thề thốt.

ສะบิดสาบาน |sả bốch sả ban| ถิ: สะบิดสะบาน.

ສะบิดน้ำ |sả bốch nắm|(ก) uống nước thề.

ສะบั้น |sả bảnh|(ก) rét run, run rẩy. หนาวสะบั้น : rét run, rét cóng.

ສະບັ້ນສະແບ໋ງ |sả bảnh sả beng|(ภ) rét run; run sợ.

ສະບານ |sả ban| ຄ: ສາບານ.

ສະບານທົ່ງ |sả ban thồng|(ม) (thực vật) cây dầu giun, còn gọi là cỏ hôi, thổ kinh giới (miền Nam), rau muối dại (Chenopodium ambrosioides L. Chenopodium anthelminticum, họ Chenopodiaceae).

ສະບັບ |sả bắp|(ม) cuốn, bản. ເອກະສານຕົ້ນສະບັບ : tài liệu mẫu, bản thảo. ເອກະສານສອງສະບັບ : 2 bản tài liệu. ໜັງສືພິມສະບັບພິເສດ : đặc san, số báo đặc biệt.

ສະປາ |sả pa| 1.(ภ) tát cá. 2.(ม) ao cá.

ສະປາເກັດຕີ |sả pa kếch ti|(ม)(อ.) một loại mì của Ý.

ສະປິ໋ງ |sả ping|(ม)(อ.) lò xo. ຕຽງສະປິ໋ງນອນນຸ້ມຫຼາຍ : giường lò xo nằm êm lắm.

ສະປອດ |sả pọt|(ม)(อ.) 1) thể thao. ນັກສະປອດ : vận động viên. 2) lòng hào hiệp, hào phóng, khảng khái, vô tư, rộng lượng. ຄົນໃຈສະປອດ : người hào phóng.

ສະພາ |sả fa|(ม)(ป.) hội đồng, quốc hội. ສະພາຕ່ຳ : hạ nghị viện. ສະພາສູງ : thượng nghị viện. ສະພານິຕິບັນຍັດ : Hội đồng lập pháp. ສະພາເທສະບານ : Hội đồng thành phố. ສະພານາຍົກ : phủ thủ tướng, nội các chính phủ. ສະພາກາແດງ : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự.

ສະພາກາຊາດ |sả fa ca sát|(ม) (từ cũ) Hội Hồng thập tự. ສະພາກາຊາດສາກົນ : Hội Hồng thập tự quốc tế.

ສະພາກາແດງ |sả fa ca đeng|(ม) Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự.

ສະພາການຄ້າ |sả fa can khả|(ม) phòng thương mại.

ສະພາຈານ |sả fa chan|(ม) chương trình nghị sự, chương trình hội nghị; hội thảo.

ສະພາສູງ |sả fa suúng|(ม) thượng nghị viện.

ສະພາຕ່ຳ |sả fa tằm|(ม) hạ nghị viện.

ສະພາເທສະບານ |sả fa thết sả ban| ຄ: ສະພາບານ.

ສະພານິຕິບັນຍັດ |sả fa nỉ tỉ banh nhặt|(ม) Hội đồng lập pháp.

ສະພານາຍົກ |sả fa nai nhộc|(ม) nội các, hội đồng chính phủ.

ສະພາບໍລິຫານ |sả fa bo lỉ hán|(ม) Hội đồng quản trị.

ສະພາບານ |sả fa ban|(ม) Hội đồng thành phố, tòa thị chính.

ສະພາປະຊາຊົນ |sả fa pả sa xônh|(ม) Hội đồng nhân dân. ສະພາປະຊາຊົນເມືອງ : Hội đồng nhân dân huyện. ສະພາປະຊາຊົນແຂວງ : Hội đồng nhân dân tỉnh.

ສະພາຜູ້ແທນ |sả fa fụ then| ເບິ່ງ: ສະພາຜູ້ແທນລາສະດອນ.

ສະພາຜູ້ແທນປະຊາຊົນສູງສຸດ |sả fa fụ then pả xa xônh suúng súch|(ม) Hội đồng nhân dân tối cao.

ສະພາຜູ້ແທນລາສະດອນ |sả fa fụ then lát sả đon|(ม) ຄ: ສະພາຜູ້ແທນ. Hội đồng dân biểu, nghị viện.

ສະພາລັດຖະມົນຕີ |sả fa lạch thả mônh ti|(ม) Hội đồng Bộ trưởng.

ສະພາລາສະດອນ |sả fa lát sả đon|(ม) Hội đồng dân biểu.

ສະພາລາຊະມຸນຕີ |sả fa lát sả munh ti|(ม) Hội đồng cố vấn của đức vua.

ສະພາວະ |sả fa vả|(ม) ຄ: ສະພາບ. hoàn cảnh, tình cảnh, cảnh tượng. ສະພາວະຄັບຂັນ : tình cảnh éo le, hoàn cảnh khắc nghiệt, nghiệt ngã, hoàn cảnh sống khó khăn.

ສະພາວະການ |sả fa vả can|(ม) tình huống. ບໍ່ວ່າສະພາວະການໃດກໍ່ຕາມ ມະນຸດຊາດກໍ່ຕ້ອງດຳເນີນການຜະລິດ : trong bất kì tình huống nào, loài người cũng vẫn phải tiến hành sản xuất.

ສະພາແຫ່ງຊາດ |sả fa hèng sát|(ม) quốc hội.

ສະເພາະ |sả fỏ|(ค) riêng, riêng biệt, riêng lẻ, riêng tư; đặc trưng. ໂດຍສະເພາະ : đặc biệt là. ສະເພາະການ : tạm thời, thời điểm, lâm thời. ສະເພາະຄາວ : tạm thời, riêng chốc lát, một lát. ສະເພາະເຈາະຈົງ : đích xác, riêng biệt, đích danh. ສະເພາະຖິ່ນ : riêng miền, riêng địa danh. ສະເພາະປະເທດເຮົາ : riêng

nước ta. ສະເພາະເລື່ອງ : nói riêng. ສະເພາະໜ້າ : trước mắt.

ສະເພາະການ |sả fỏ can|(ຄ) tạm thời, thời điểm, lâm thời.

ສະເພາະຄາວ |sả fỏ khao|(ຄ) tạm thời, riêng chốc lát, một lát.

ສະເພາະເຈາະຈົງ |sả fỏ chỏ chông|(ຄ) đích xác, riêng biệt, đích danh.

ສະເພາະຕົວ |sả fỏ tua|(ຄ) riêng tư.

ສະເພາະເລື່ອງ |sả fỏ lường|(ຄ) nói riêng.

ສະເພາະລາຍ |sả fỏ lai|(ຄ) cá biệt, riêng biệt.

ສະເພາະໜ້າ |sả fỏ nạ|(ຄ) trước mắt. ໃນສະເພາະໜ້າ : trong trước mắt, trước mắt.

ສະເພາະເໝາະສົມ |sả fỏ mỏ sốm|(ຄ) thích đáng.

ສະເພີ |sả fở|(ກ) chột dạ, giật mình, bỏ ngỏ.

ສະໄພ |sả fảy|(ນ) ຄື: ໄພ, ລູກໄພ. con dâu, nàng dâu. ສະພາບແມ່ຍ່າແລະລູກສະໄພ : cảnh mẹ chồng con dâu.

ສະເພົາ |sả fau| 1.(ນ) 1) ຄື: ສຳເພົາ. thuyền mành, thuyền buồm, thuyền tam bản. ເຮືອສະເພົາ : thuyền mành. 2) củ đậu. ມັນສະເພົາ : củ đậu. 2.(ນ) ຄື: ກະເພົາ. hương nhu.

ສະເພົາລົມຂາວ |sả fau lôm khảo|(ນ) (thực vật) hương nhu trắng, còn gọi là é lá lớn, húng giổi tía (Ocimum gratissimum L, họ Lamiaceae).

ສະເພົາລົມແດງ |sả fau lôm đeng|(ນ) (thực vật) hương nhu tía, còn gọi là é tía, é đỏ, é rừng (Ocinum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ສະພາກ |sả fác| 1.(ຄ)(ປ.) đẹp, thành hàng, thành lối, đồng đều, bằng nhau. 2.(ກວ) sắp xếp ở một nhóm, như nhau, bằng nhau.

ສະພຶກ |sả fực|(ຄ) ຄື: ຈຶກພຶກ. uy nghi, sừng sững. ກອງທະຫານເຂົ້າແຖວລຽນສະພຶກຢູ່ : đội quân xếp hàng uy nghi.

ສະໂພກ |sả fôốc|(ນ) ຄື: ກະໂພກ. mông. ເຕະໃສ່ສະໂພກ : đá vào mông.

ສະເພືອກ |sả phước|(ຄ) thẳng tắp. ເຈືອກເພືອກ : ຄື: ສະເພືອກ.

ສະພັ |sả făng|(ນ)(ຂ.) ao, ao do người đào. ໜອງສະພັ : ao Sả Phăng.

ສະພັ |sả fằng|(ຄ) 1) rộ. ດອກຊ້ອນບານສະພັ : hoa nhài nở rộ. 2) đầy dẫy, cơ man. 3) xếp thành hàng.

ສະພັ່ງພ້ອມ |sả fằng fỏm|(ຄ) đầy dẫy, cơ man.

ສະພັ |sả fẳng|(ຄ) ຄື: ພັ. kẹt cứng, sững sờ. ຕາສະພັ : mắt cứng đờ, mắt sững sờ.

ສະພາຍ |sả fai|(ກ) khoác, khoác vai. ສະພາຍຖົງ, ພາຍຖົງ : khoác túi.

ສະພອຍ |sả foi|(ຄ) bơ vơ, côi cút. ຄົນກຳພອຍ : người côi cút.

ສະພັດ |sả fạch| 1.(ຄ) xa cách, biệt li, vĩnh biệt, cách biệt. (ສຳນວນ) **ສະພັດສະພອຍ** : bôn ba, lưu lạc. 2.(ຄ) ຄື: ສະພັ. xếp thành hàng. ສະພັດແວດລ້ອມ (ເວດ) : xếp thành hàng xung quanh.

ສະພັດສະພອຍ |sả fạch sả foi|(ກ) ເບິ່ງ: ສະພອຍ. bôn ba, lưu lạc. ເດີນສະພັດສະພອຍ : đi biệt, đi xa, bôn ba, đơn thương độc mã, đơn độc.

ສະພາດ |sả fát|(ຄ) đồng loạt, hàng loạt, từng loạt, tập hợp thành hàng ngũ, xếp thành dãy. ສະພາດພ້ອມ ເຍຍແກ້ວໝື່ນຫຼ້ຽ (ສິນ) : hàng vạn kho thóc xếp thành dãy.

ສະພັ້ນ |sả fẳn|(ນ) bệnh trẻ con mới sinh, người bị đen lại (bị trúng gió nặng).

ສະພານ |sả fan|(ນ) cái cầu. ສະພານທ່າເຮືອ : cầu phao, cầu nối. ເຈົ້າບ້ານສະພານເມືອງ : hoàng tử; quận vương. (ພາສິດ) ທອດສະພານໃຫ້ໜູໄຕ່ : (bắc cầu cho chuột chạy) vẽ đường cho hươu chạy.

ສະພານຊັກ |sả fan xặc|(ນ) cầu cất.

ສະພານທ່າເຮືອ |sả fan thà hưa|(ນ) 1) cầu phao, cầu nối. 2) thành bến, thành bến tàu, cầu tàu.

ສະພານລອຍ |sả fan loi|(ນ) cầu chui, cầu vượt.

ສະພານຫັນ |sả fan hắn|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານໝຸນ |sả fan mún|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານເຮືອ |sả fan hưa|(ນ) cầu tàu, cầu bến,

bến cầu tàu.

ສະພົນ |sả fônh|1.(ຄ)(ສ.) sặc sỡ. 2.(ຄ)(ສ.) hùng mạnh.

ສະພາບ |sả fáp|(ນ) ຄື: ສະພາວະ. tình hình. ສະພາບປົກກະຕິ : tình hình bình thường. ສະພາບຊີວິດ : tình hình đời sống.

ສະພາບການ |sả fáp can|(ນ) tình hình. ສະພາບການເຄັ່ງຕຶງ : tình hình căng thẳng. ສະພາບການໃນປະເທດ : tình hình trong nước. ສະພາບການຕ່າງປະເທດ : tình hình thế giới. ສະພາບການເປັນຢູ່ : tình hình sinh hoạt, tình hình đời sống.

ສະພາບຊີວິດ |sả fáp xi vịch|(ນ) tình hình đời sống.

ສະພາບເດີມ |sả fáp đơm|(ນ) nguyên trạng.

ສະພາບທຳ |sả fáp thăm|(ນ) quy luật tự nhiên.

ສະພາບທຳມະຊາດ |sả fáp thăm mả sát|(ນ) hoàn cảnh tự nhiên.

ສະພາບບຸກຄົນ |sả fáp búc khônh|(ນ) năng lực hành vi.

ສະພາບແວດລ້ອມ |sả fáp vét lỏm|(ນ) môi trường.

ສະພຶບ |sả fựp|(ກ) ຄື: ຈຶບພຶບ, ຈຶກພຶກ. đồng khởi, đồng loạt, đồng đều, nhất tề. ສະພຶບລຸກຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ : nhất tề đứng dậy đấu tranh.

ສະພຽບ |sả fiếp|(ຄ) ເບິ່ງ: ສະພາດ. đồng đều, đồng loạt. ນັ່ງສະພຽບລົງ : ngồi xuống đồng loạt.

ສະພິມມະຈາລີ |sả fôm mã cha li|(ນ)(ປ.) người đồng môn, người cùng trường, bạn học.

ສະພ້ອມ |sả fỏm|(ນ)(ສ.) bộ, tập.

ສະມະ |sả mã|(ນ) ຄື: ສະມາທະ.

ສະມະຍາ |sả mã nha|(ນ) ຄື: ສະມັນຍາ. tên, hiệu, danh.

ສະມະຍານາມ |sả mã nha nam|(ນ) danh hiệu, biệt hiệu.

ສະມະຖະ |sả mã thả|(ນ)(ປ.) sự tĩnh tâm. ສະມະຖະວິປັດສະນາ : sự ngồi tĩnh tâm.

ສະມະຖະວິປັດສະນາ |sả mã thả vỉ pách sả na|(ນ) sự ngồi tĩnh tâm.

ສະມະນະ |sả mã nả| 1.(ນ) ຄື: ສຳມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản, sư, nhà sư, nhà tu hành. ສະມະນະເພດ : giới tăng lữ, giới tu hành. 2.(ຄ) thanh thản.

ສະມາ |sả ma|(ກ) hối lỗi, hối cải. ຂໍສະມາ ໂທດ : hối lỗi, xin lỗi.

ສະມາຄົມ |sả ma khôm| 1.(ນ) hội, hội liên hiệp. ສະມາຄົມສະຕີ : Hội phụ nữ. ສະມາຄົມນັກຮົບເກົ່າ : Hội cựu chiến binh. ສະມາຄົມກຸສົນ : Hội cứu tế, Hội từ thiện. ສະມາຄົມລັບ : hội bí mật, hội kín. ສະມາຄົມໜັງສືພິມ : Hội nhà báo. ສະມາຄົມນັກຂຽນ : Hội nhà văn. ສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : Hội phụ huynh học sinh. 2.(ກ) quan hệ rộng, liên hệ, giao dịch. ສະມາຄົມກວ້າງຂວາງ : quan hệ rộng rãi.

ສະມາຈານ |sả ma chan|(ນ)(ປ.) hành động tốt, tục lệ tốt.

ສະມາຊິກ |sả ma sịc|(ນ) thành viên, hội viên. ສະມາຊິກກິດຕິມະສັກ : hội viên danh dự. ສະມາຊິກຊາວໜຸ່ມ : đoàn viên thanh niên. ສະມາຊິກພັກ : đảng viên. ສະມາຊິກພັກການເມືອງ : đảng viên chính đảng.

ສະມາຊິກກະພາບ |sả ma sịc cả fáp|(ນ) tư cách hội viên.

ສະມາຊິກພັກການເມືອງ |sả ma sịc fặc can mương|(ນ) đảng viên, đảng viên chính đảng. ສະມາຊິກພັກການເມືອງທີ່ແຂງຂັນ : đảng viên tích cực.

ສະມາທິ |sả ma thị|(ນ)(ປ.) 1) thiền. ນັ່ງສະມາທິ : ngồi thiền. ເຂົ້າສະມາທິ : nhập định. 2) sự tập trung tư tưởng. ບໍ່ມີສະມາທິ : không có sự tập trung tư tưởng.

ສະມາທານ |sả ma than|(ນ)(ປ.) (Phật) hành tục, hành lễ, sự tuân thủ, sự giữ theo, sự chấp hành đúng. ສະມາທານສິນ : cầu kinh, hành đạo, sự giới luật.

ສະມາທານສິນ |sả ma than sính|(ນ) sự giới luật.

ສະມານະ |sả ma nả|(ຄ)(ປ.) bằng nhau, như nhau.

ສະມານະຄະຕິ |sả ma nả khả tị|(ນ)(ປ.) sự cùng tư tưởng, sự đồng tâm.

ສະມານະສັງວາດ |sả ma nả sắng vát|(ນ)(ປ.) (sự) sống cùng nhau.

ສະມານະສັນ |sả ma nả sắn|(ນ)(ປ.) (sự) đồng tâm, nhất trí.

ສະມາບັດ |sả ma bách|(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự đỗ đạt.
ສະມິຕິ |sả mỉ tỉ|(ນ)(ປ.) nơi họp, chỗ họp.
ສະມີ |sả mí|(ນ)(ປ.) tia, tia sáng.
ສະມີປະ |sả mi pả|(ຄ)(ປ.) gần, cận.
ສະມີລະ |sả mi lả|(ນ)(ປ.) gió.
ສະມຸໄທ |sả mũ thay|(ນ)(ປ.) nguyên nhân gây ra sự khổ.
ສະໂມສອນ |sả mô són|(ນ) câu lạc bộ; hội trường. ສະໂມສອນນາຍທະຫານ : câu lạc bộ sĩ quan. ສະໂມສອນກິລາກາຍະກຳ : câu lạc bộ thể thao thể dục. ສະໂມສອນຮົ່ງບ່ຳໆ : hội trường Hồng Bàng (tên trụ sở Hội Việt Kiều tại Savannakhet, CHDCND Lào).
ສະໂມທານ |sả mô than| 1.(ນ)(ປ.) nơi hội họp, hợp quần. 2.(ກ) hội họp, tụ tập.
ສະມັກ |sả mắc|(ກ) sặc, nghẹt. ສະມັກນ້ຳ : sặc nước.
ສະມັກລົມຫັນໃຈ |sả mắc lôm hánh chay|(ກ) nghẹt thở.
ສະມຸກ |sả mục|(ນ) sơn mài (than bột trộn với mỡ bò sơn làm nền, rồi đánh bóng).
ສະມັ່ງ |sả mằng|(ນ) (thực vật) sử quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae). ເຄື່ອໝາກ ສະມັ່ງ : sử quân tử.
ສະມິ່ງ |sả mìng|(ກ) ngất, thiếp đi, lả đi, bất tỉnh.
ສະມິ່ງຊະມ້ອຍ |sả mìng sả mỏi|(ກ) chết ngất, mệt lả.
ສະມິ້ງ |sả mỉng|(ຄ) yếu mệt, yếu ớt, yếu sức.
ສະແມ່ງ |sả mèng| 1.(ຄ) gần chết, ngất, suýt chết. ສະແມ່ງວາຍ : chết mệt, chết ngất. 2.(ຄ) gần, sắp, hòm hòm.
ສະແມ້ງ [sả mẻng] ຄື: ສະແມ່ງ.
ສະມັດ [sả mặt](ນ) ຄື: ສະມັດ.
ສະມັດຊະ |sả mặt sả|(ນ) 1) liên hoan, hội diễn. 2) ຄື: ສະມັດຊາ.
ສະມັດຊາ |sả mặt sa|(ນ) ຄື: ທີ່ປະຊຸມ. cuộc tụ tập, cuộc họp, hội nghị (vì một quyền lợi nào đó); nơi hội họp. ສະມັດຊາໃຫຍ່ອົງການ ສະຫະປະຊາຊາດ : Đại Hội đồng Liên hiệp quốc.
ສະມັດຖະ |sả mặt thả|(ນ) khả năng, năng lực. ສະມັດຖະພາບ : khả năng, năng lực, tài năng. ສະມັດຖະພາບການຜະລິດ : năng suất, khả năng sản xuất.
ສະມັດຖະພາບ |sả mặt thả fắp|(ນ) khả năng, năng lực, tài năng (trong công tác). ສະມັດຖະພາບຂອງພະນັກງານ : khả năng, năng lực cán bộ. ສະມັດຖະພາບໃນການທຳງານ : năng lực công tác.
ສະມາດ |sả mát|(ຄ) còn ỉu, chưa khô lắm.
ສະມຸດໄຈ |sả mút chay|(ນ)(ປ.) (sự) tập hợp, sự gom góp, sự sưu tập.
ສະມຸດໂຈນ |sả mút chôn|(ນ)(ປ.) hải tặc.
ສະມຸດເສທະປະທານ |sả mút sế thả pả hán|(ນ)(ປ.) sự gột rửa, sự từ bỏ thói hư tật xấu.
ສະມຸດສາດ |sả mút sạt|(ນ)(ປ.) hải dương học.
ສະມຸດເສດ |sả mút sệt|(ກ) từ bỏ, cắt đứt.
ສະມຸດຖານ |sả mút thán|(ນ) nguyên nhân, căn nguyên. ຫາສະມຸດຖານຂອງໂລກ : tìm căn nguyên của bệnh.
ສະມັນຍາ |sả măn nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະມະຍາ. tên, hiệu, danh.
ສະມັນຍານາມ |sả măn nha nam|(ນ)(ປ.) mệnh danh, xưng danh, danh hiệu, biệt danh.
ສະລະ |sả lả|(ກ) hi sinh; hiến dâng; thoái, bỏ. ສະລະລາຊະສົມບັດ : thoái ngôi, thoái vị (vua). ສະລະໃຫ້ : nhường cho, dâng cho, hiến cho. ສະລະຖິ້ມ : vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.
ສະລະຊີວິດ |sả lả xi vịch|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân. ສະລະຊີວິດເພື່ອຊາດ : hiến thân cho nước.
ສະລະຊີບ |sả lả síp|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân.
ສະລະຖິ້ມ |sả lả thịm|(ກ) vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.
ສະລະນະ |sả lả nả|(ນ)(ປ.) chỗ dựa, chỗ nương tựa.
ສະລະນາຄົມ |sả lả na khôm|(ນ)(ປ.) sự dựa vào Tam bảo.
ສະລະພັນ |sả lả fanh|(ກວ) từ ngữ đệm cuối

câu kéo dài để nghe.

ສະລະໂລກ |sả lả lôốc|(ກ) chết, từ trần.

ສະລະເວລາ |sả lả vê la|(ກ) bỏ chút thì giờ, bỏ thời gian. ເຈົ້າສະລະເວລາມາຫາຂ້ອຍໄດ້ ບໍ? : anh bỏ chút thời gian đến gặp tôi được không?.

ສະລະແໜ່ |sả lả nè| ຄື: ສາລະແໜ່.

ສະລາ |sả lá| ເບິ່ງ: ສະຫຼາ.

ສະລິລະ |sả li lả|(ນ) vật thể, vật chất; cơ thể, thân thể, thể xác. ສະລິລະກິດ : việc hỏa táng. ສະລິລະສາດ : sinh lí học. ສະລິລະທາດ : hài cốt, xương cốt.

ສະລິລະກິດ |sả li lả kích|(ນ) sự hỏa táng, sự mai táng.

ສະລິລະສາດ |sả li lả sạt|(ນ) sinh lí học.

ສະລິລະທາດ |sả li lả thát|(ນ) hài cốt, xương cốt. ສະລິລະທາດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ : hài cốt của Đức Phật.

ສະລິລະວິທະຍາ |sả li lả vỉ thả nha| ເບິ່ງ: ສະລິລະສາດ.

ສະໂລວະກີ |sả lô vả ki|(ນ) nước Slovakia.

ສະເລ່ຍ |sả lìa|(ຄ) bình quân, tính chia đều. ສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນ : bình quân mỗi người.

ສະລ້ຽ |sả lảng|(ຄ) ຄື: ສ້ຽງຫຼ້ຽ. xếp thành dãy đẹp, xếp thành rặng đẹp.

ສະລວຍ |sả loi|(ຄ) ຄື: ສວຍລວຍ. đẹp, xinh đẹp.

ສະໂລດ |sả lốt| 1.(ນ)(ສ.) hoa sen, liên. 2.(ຄ) đẹp, đẹp như hoa (sen). ສະໂລດທ້າວ (ຮຸ່ງ) : chàng trai đẹp.

ສະລອນ |sả lon|(ກ) ຄື: ສະລ່ຽນ, ສອນລອນ, ຊອນລອນ. đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp đẽ. ສະລອນນິ້ວ : xếp ngón tay.

ສະລ່ຽນ |sả liên|(ຄ) liền nhau, liền kề, thẳng hàng.

ສະວະນະ |sả vả nả|(ນ) ຄື: ສະວະນາການ. sự nghe.

ສະວະນາ |sả vả na|(ນ) ຄື: ສະວະນະ.

ສະວະນາການ |sả vả na can| ເບິ່ງ: ສະວະນະ.

ສະວະນີ |sả vả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສົາວະນີ. lời nói hay, lời nói tế nhị.

ສະວະນີຍະ |sả vả ni nhã| ເບິ່ງ: ສະວະນີ.

ສະວິກ |sả vịc|(ນ)(ປ.) ຄື: ກົ໊ງຕັກ. công tắc. ສະວິກໄຟຟ້າ : công tắc điện.

ສະຫະ |sả hả|(ຄ)(ປ.) liên, hợp, liên hợp, liên hiệp. ສະຫະກອນ : hợp tác xã. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc. ສະຫະລັດ : liên bang. ສະຫະກິດ : liên doanh.

ສະຫະກິດ |sả hả kích|(ນ) sự liên doanh.

ສະຫະກອນ |sả hả con| 1.(ນ)(ປ.) hợp tác xã. ສະຫະກອນກະເສດ : hợp tác xã nông nghiệp. ສະຫະກອນການຄ້າຂາຍ : hợp tác xã mua bán. 2.(ນ)(ປ.) sự hợp tác. ກົມວິເທດສະຫະກອນ : Vụ Hợp tác quốc tế.

ສະຫະຈອນ |sả hả chon|(ນ)(ປ.) bạn đường, bạn đồng hành; đồng chí, bạn hữu.

ສະຫະສຶກສາ |sả hả sức sá|(ນ)(ປ.) sự dạy chung cho con trai và con gái trong một trường.

ສະຫະຊາດ |sả hả sát|(ນ) người sinh cùng ngày, tháng, năm; đồng niên.

ສະຫະທຳ |sả hả thăm|(ນ)(ປ.) đồng giáo lí, cùng một giáo lí.

ສະຫະທຳມິກ |sả hả thăm mịc|(ນ) đồng đạo, đồng giáo, thờ cùng đạo giáo.

ສະຫະບານ |sả hả ban|(ນ)(ປ.) sự cùng uống, hội ẩm.

ສະຫະປະຊາຊາດ |sả hả pả sa sát|(ນ) Liên hiệp quốc.

ສະຫະພັນ |sả hả fanh|(ນ)(ປ.) liên đoàn, hội liên hiệp. ສະຫະພັນແມ່ຍິງ : hội liên hiệp phụ nữ.

ສະຫະພັນທະລັດ |sả hả fanh thả lạch|(ນ)(ປ.) liên bang. ສະຫະພັນທະລັດມາເລເຊຍ : liên bang Malaysia.

ສະຫະພາບ |sả hả fáp|(ນ)(ປ.) liên bang, liên minh. ສະຫະພາບເອີລົບ : liên minh châu Âu. ສະຫະພາບໂຊຫວຽດ : liên bang Xô-viết (cũ).

ສະຫະພາບແຮງງານ |sả hả fáp heng ngan|(ນ) liên hiệp công đoàn, liên đoàn lao động.

ສະຫະລັດ |sả hả lạch|(ນ) liên bang. ສະຫະລັດອາເມລິກາ : nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.

ສະຫະລັດອາເມລິກາ |sả hả lạch a mê lí ca|(ນ)

nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.
ສະຫະວາດ |sả hả vát|(ນ)(ປ.) sự chung sống.
ສະໂຫ |sả hố|(ນ) ຄື: ກະໂຫ. (tên một loại cá, con to, đầu u, miệng rộng, vảy đỏ thẫm) cá hô (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898). ປາກະໂຫ, ປາສະໂຫ : cá hô.
ສະຫົວ |sả húa|(ກ) gội đầu.
ສະຫາຍ |sả hái|(ນ) đồng chí, bạn bè, đồng đội. ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ສະຫາຍ : trả thù cho đồng đội.
ສະຫາຍສຶກ |sả hái sức|(ນ) ຄື: ສະຫາຍເສິກ.
ສະຫາຍເສິກ |sả hái sớc|(ນ) bạn liên minh, bạn đồng minh.
ສະຫັດ |sả hách| 1.(ຄ)(ສ.) một ngàn, thiên. ສະຫັດສະວັດ : thiên niên kỉ. 2.(ນ) sức mạnh, quyền lực.
ສະຫັດສະໄນ |sả hách sả nay| ເບິ່ງ: ສະຫັດສະເນດ.
ສະຫັດສະເນດ |sả hách sả nết|(ນ) ຄື: ສະຫັດສະໄນ. ngàn mắt tức là thiên vương.
ສະຫັດສະລັງສີ |sả hách sả lăng sí|(ນ) mặt trời (người có một ngàn hào quang).
ສະຫັດສະວັດ |sả hách sả vạch|(ນ) thiên niên kỉ. ເປົ້າໝາຍສະຫັດສະວັດດ້ານການພັດທະນາ : mục tiêu phát triển của thiên niên kỉ.
ສະຫາວ |sả háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກຂີ້ສະຫາວ : tính hay nói khoác.
ສະຫງ່າ |sả ngà|(ຄ) đẹp, lộng lẫy. ສະຫງ່າງາມ : đẹp, nguy nga, lộng lẫy. 2) huy hoàng. ສະຫງ່າລາສີ : huy hoàng, vẻ vang.
ສະຫງ່າງາມ |sả ngà ngam|(ຄ) 1) nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng, uy nghi. ປາສາດອັນສະຫງ່າງາມ : lâu đài uy nghi. 2) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າງາມ : sự nghiệp vẻ vang.
ສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ |sả ngà fà fởi|(ຄ) uy nghi, oai nghiêm. ຮູບຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : tướng mạo oai nghiêm.
ສະຫງ່າລາສີ |sả ngà la sí|(ຄ) huy hoàng, vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າລາສີ : sự nghiệp vẻ vang. ໄຊຊະນະອັນສະຫງ່າລາສີ : thắng lợi vẻ vang.
ສະຫງ່າອົງອາດ |sả ngà ông ạt|(ຄ) hùng dũng, hùng tráng. ວາດຢ່າງສະຫງ່າອົງອາດ : dáng đi hùng dũng.
ສະຫງັດ |sả ngắt|(ຄ) yên lặng, êm ả, yên tĩnh, tĩnh mịch. ວັດທີ່ງຽບສະຫງັດ : ngôi chùa tĩnh mịch.
ສະຫງວນ |sả nguốn| 1.(ກ) 1) giữ; để dành, dự trữ; bảo toàn, bảo vệ, bảo tồn. ສະຫງວນສັກສີ : giữ danh dự. ສະຫງວນກຳລັງ : giữ sức, bảo toàn lực lượng. ສະຫງວນປ່າ : giữ rừng, bảo vệ rừng. ສະຫງວນຜິວ : bảo vệ da. ເຂດສະຫງວນ : vùng bảo tồn. 2) bảo lưu, đăng kí trước, dành trước; giữ. ສະຫງວນລິຂະສິດ : giữ bản quyền. 3) cấm. ປ່າສະຫງວນ : rừng cấm. 2.(ກ) hài lòng, tìm kiếm. ສະຫງວນຫາວິຊາຄວາມຮູ້ : tìm kiếm kiến thức.
ສະຫງວນກຳລັງ |sả nguốn căm lăng|(ນ) bảo toàn lực lượng.
ສະຫງວນຄວາມຮັກ |sả nguốn khoam hặc|(ກ) gìn giữ tình yêu.
ສະຫງວນເງິນຕາຕ່າງປະເທດ |sả nguốn ngân ta tàng pả thết|(ກ) tiết kiệm ngoại tệ.
ສະຫງວນສິດທິ |sả nguốn sích thỉ|(ກ) bảo vệ quyền lợi.
ສະຫງວນທ່າທີ |sả nguốn thà thi|(ກ) giữ dáng, giữ điệu bộ.
ສະຫງວນລິຂະສິດ |sả nguốn lỉ khả xích|(ກ) giữ bản quyền.
ສະຫງວນອາຊີບ |sả nguốn a xíp|(ກ) giữ nghề nghiệp lại cho nhân dân trong nước.
ສະຫງົບ |sả ngốp| 1.(ຄ) 1) yên ổn, yên tĩnh, êm ả. ສະຫງົບງຽບ : yên lặng, yên tĩnh, êm ả. 2) an ninh. ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : bảo vệ an ninh. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ An ninh, Bộ Công an. 3) thanh bình, thái bình. ບ້ານເມືອງສະຫງົບ : đất nước thanh bình. 2.(ກ) 1) trấn định, trấn tĩnh. ສະຫງົບຄວາມຮູ້ສຶກ : trấn tĩnh cảm xúc. ສະຫງົບສະຕິອາລົມ : trấn định tinh thần. 2) đình; chấm dứt. ສະຫງົບເສິກ : đình chiến.
ສະຫງົບກາຍ |sả ngốp cai|(ຄ) yên thân, yên phận, an thân.

ສະຫງົບງຽບ |sả ngốp nghiếp|(ຄ) yên lặng, yên tĩnh, êm ả. ໜ້ານ້ຳສະຫງົບງຽບ : mặt nước yên lặng.

ສະຫງົບໃຈ |sả ngốp chay|(ຄ) yên lòng.

ສະຫງົບສະຕິອາລົມ |sả ngốp sả tỉ a lôm|(ກ) kìm lòng, tự kìm chế bản thân, trấn định tinh thần.

ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ |sả ngốp sả nghiếm|(ຄ) thùy mị, nết na thùy mị. ຢູ່ຕໍ່ໜ້າຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງສະຫງົບສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ : ở trước mặt người lớn phải nết na thùy mị.

ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ |sả ngốp sả nghiêm| ຄື: ສະຫງົບສະຫງ່ຽມ.

ສະຫງົບສຶກ |sả ngốp sức| ຄື: ສະຫງົບເສິກ.

ສະຫງົບເສິກ |sả ngốp sớc|(ກ) đình chiến. ອະນຸສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến.

ສະຫງົບສົງຄາມ |sả ngốp sống kham|(ກ) chấm dứt chiến tranh.

ສະຫງ່ຽມ |sả nghiếm|(ຄ) 1) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. ທ່າທີສະຫງ່ຽມ : thái độ khiêm tốn. 2) thùy mị, nết na, ngoan ngoãn. ນາງນ້ອຍສະຫງ່ຽມ : cô bé thùy mị.

ສະຫງ່ຽມສ່ຽມຄົ້ມ |sả nghiếm khiềm khôm|(ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn. ເວົ້າຈາສະຫງ່ຽມສ່ຽມຄົ້ມ : ăn nói nhũn nhặn.

ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ |sả nghiếm chiêm tua|(ຄ) thùy mị khiêm tốn, nết na thùy mị. ນາງເປັນຄົນສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ : nàng là một con người nết na thùy mị.

ສະຫງ່ຽມ |sả nghiềm| ຄື: ສະຫງ່ຽມ.

ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ |sả nghiềm chiêm tua| ຄື: ສະຫງ່ຽມຈຽມຕົວ.

ສະຫງ່ຽມນົ້ມນວນ |sả nghiềm nỉm nuôn|(ຄ) thùy mị, dịu hiền.

ສະແຫຍ໋ງ |sả nhéng|(ກ) rởn, sởn. ສະແຫຍ໋ງຂົນ : rởn ốc, sởn da gà.

ສະຫຍອ໋ງ |sả nhoóng|(ກ) 1) nhảy dựng. ມ້າສະຫຍອ໋ງ : ngựa nhảy dựng lên. 2) dựng, dựng đứng, khiếp sợ, kinh hãi, kinh dị. ເລື່ອ໋ງສະຫຍອ໋ງຂວັນ : truyện kinh dị. ໜັ໋ງຫົວພອ໋ງສະຫຍອ໋ງເກົ້າ : da đầu sưng búi tóc dựng; dựng tóc gáy.

ສະຫຍາຍ |sả nhái|(ກ) rải ra, trải ra, xõa ra. ສະຫຍາຍຜົມ, ຂະຜົມ : xõa tóc.

ສະຫຍົ໋ດ |sả nhốch|(ກ) rùng mình.

ສະຫຍົ໋ດສະແຫຍ໋ງ |sả nhốch sả nhéng|(ຄ) ghê sợ, ghê rợn.

ສະຫຍົ໋ດສະຫຍອ໋ງ |sả nhốch sả nhoóng|(ຄ) rùng rợn, ghê sợ, hãi hùng. ຄວາມຝັນສະຫຍົ໋ດສະຫຍອ໋ງ : giấc mơ hãi hùng.

ສະຫຍອ໋ນ |sả nhón|(ຄ) khiếp, ghê sợ. ສະຫຍົ໋ດສະຫຍອ໋ນ : ghê sợ, hãi hùng.

ສະຫຍົ໋ບ |sả nhốp|(ກ) 1) bất tỉnh, ngã lăn ra. 2) sợ hãi, khiếp sợ. ສະຫຍົ໋ບສະຫຍອ໋ງ : khiếp sợ, hãi hùng.

ສະຫຍ໋າມ |sả nhám|(ນ) Thái Lan (tên cổ).

ສະໜ໋າ |sả ná|(ນ) bồ đoàn, tấm đệm lót ngồi. ສະໜ໋າທອ໋ງ : bồ đoàn vàng.

ສະເໜ |sả né|(ນ) 1) sức mê hoặc, sức quyến rũ, duyên. ມີສະເໜ : có duyên. 2) bùa mê, bùa yêu, ngải. ທ່ອ໋ນສະເໜ : làm mê hoặc, quyến rũ. ໃສ່ສະເໜ : bỏ bùa mê.

ສະເໜຫ໋າ |sả né há|(ນ) ຄື: ສິເໜຫ໋າ, ສະເໜໂຫ. lòng yêu, tình yêu. ສິ້ນສະເໜຫ໋າ : hết tình, đoạn tình.

ສະເໜໂຫ |sả né hố| ເບິ່ງ: ສະເໜຫ໋າ.

ສະເໜ່ |sả nề| ຄື: ສະເໜ. ແ ວ ວ ຕ າ ເ ຈ ື ອ ຈ ານ ໄ ປ ດ ້ ວ ຍ ຄ ວ າ ມ ມ ີ ສ ະ ເ ໜ ່ : ánh mắt đầy quyến rũ.

ສະເໜີ |sả nở|(ກ) đề nghị, đề xuất, đưa ra, trình. ສະເໜີຄວາມເຫັນ : đề xuất ý kiến. ສະເໜີລາຍງານ : trình báo cáo. ສະເໜີໃຫ້ດື່ມ ອວຍພອນ : đề nghị nâng li chúc mừng.

ສະເໜີຂ່າວ |sả nở khào|(ກ) đưa tin. ສະເໜີຂ່າວໃນໜັ໋ງສືພິມ : đưa tin trên báo.

ສະເໜີສະໜອ໋ງ |sả nở sả noóng|(ກ) đưa tin.

ສະເໜີຕົວ |sả nở tua|(ກ) tự giới thiệu.

ສະເໜີແນະ |sả nở nẻ|(ກ) đề nghị.

ສະໜຸກ |sả núc|(ກ) đầy đủ, sung túc, tiện lợi, tiện nghi; vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ສະໜຸກກິນ : tha hồ ăn. ສະໜຸກສະໜານ : vui thích.

ສະໜຸກເກີ |sả núc cơ|(ນ) trò chơi bi-da.

ສະໜຸກສະບາຍ |sả núc sả bai|(ຄ) vui sướng.

ສະໜຸກສະໜານ |sả núc sả nán|(ຄ) vui thích,

vui sướng, vui vẻ. ຄົນສະໜຸກສະໜານ : con người vui vẻ.

ສະໜຸກຢູ່ໃສ ໂສກທຸກຢູ່ຫັ້ນ |sả núc dù sáy, soộc thục dù hặn| (ພາສິດ) (sung sướng ở đâu, buồn khổ ở đó). ຄື: ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ.

ສະແໜ |sả néng| 1.(ກ) làm cho thất vọng, thất bại. 2.(ນ) nguyên nhân làm cho không đạt được nguyện vọng.

ສະໜ໋ງ |sả nống|(ນ) mũi lao có ngạnh, dùng ném cá hoặc con thú khác.

ສະໜອ |sả noóng| 1.(ນ) chỉ sợi, dùng để khâu sách chữ bằng lá cọ. ສາຍສະໜອ : dây khâu sách. 2.(ກ) 1) đáp ứng. ສະໜອ ຄວາມຕ້ອງການ : đáp ứng nhu cầu. (ພາສິດ) ກຳສະໜອງກຳ : (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ác giả, ác báo. 2) hưởng ứng. ຕອບສະໜອງຄຳ ຮຽກຮ້ອ : hưởng ứng lời kêu gọi. 3) cung ứng. ສະໜອງວັດຖຸ : cung ứng vật tư.

ສະໜອງໄຂ |sả noóng khảy|(ກ) đáp lại, đáp ứng.

ສະໜອງຄຸນ |sả noóng khunh|(ກ) đáp ơn, đền ơn.

ສະໜອງພະໂອດ |sả noóng lả ột|(ນ) viên quan trực tiếp nhận lệnh vua hoặc hoàng hậu.

ສະໜອງໂອດ |sả noóng ột| ຄື: ສະໜອງພະໂອດ.

ສະໜ່ອຍ |sả nòi|(ຄ) một ít, một tí.

ສະໜັດ |sả nách|(ຄ) ຄື: ຖະໜັດ. khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận.

ສະໜິດ |sả ních|(ຄ) 1) sít, khít, kín. ປະຕູປິດ ສະໜິດ : cửa đóng kín. 2) say (ngủ). ມັນຫຼັບ ສະໜິດແລ້ວ : nó ngủ say rồi. 3) thân mật, mật thiết, thân tình. ພວກເຂົາສະໜິດກັນຫຼາຍ : họ thân nhau lắm.

ສະໜິດສະໜົມ |sả ních sả nốm|(ຄ) thân tình, thân thiết, thân mật. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜິດ ສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. ໝູ່ ເພື່ອນສະໜິດສະໜົມ : bè bạn thân thiết.

ສະໜິດຊິດຊອບ |sả ních xịch xóp|(ຄ) gần gũi, thân thiết.

ສະໜິດຕິດແໜ |sả ních tích thét|(ຄ) thân thuộc, thân thiết.

ສະໜັດ |sả nột|(ນ) văn tự; giấy chứng nhận.

ສະໜັດທີ່ດິນ |sả nột thì đinh|(ນ) giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai.

ສະໜຽດ |sả niệt|(ນ) xấu xa, đê tiện, hèn hạ, bỉ ổi.

ສະໜັ່ນ |sả nành|(ຄ) ầm ĩ, inh ỏi, rầm (tiếng); nổi tiếng, vang dội. ລົດຕຳກັນສຽງດັງສະໜັ່ນ : xe tông nhau cái rầm. ສຽງຕົບມືດັງສະໜັ່ນ ທົ່ວຫ້ອ : tiếng vỗ tay vang dội khắp phòng.

ສະໜັ່ນກ໋ກກ໋ອ |sả nành cục coóng| (ຄ) vang dội, vang vọng.

ສະໜັ່ນຫວັ່ນໄຫວ |sả nành vành váy| (ຄ) rung chuyển.

ສະໜານ |sả nán| 1.(ນ)(ປ.) sự tắm. 2.(ກ) tắm, tưới, rửa.

ສະໜັບ |sả nắp| 1.(ນ) cái đê khâu. ສະໜັບນິ້ວ ມື : cái đê khâu. 2.(ນ) một loại vòng tay dùng làm vũ khí, cái nắm tay dùng làm vũ khí. ສະໜັບມື : cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả đấm sắt. 3.(ນ) tấm đệm lá cọ (dùng khi xăm chữ).

ສະໜັບແຄ່ງ |sả nắp khèng|(ນ) xà cạp.

ສະໜັບສະໜູນ |sả nắp sả nún|(ກ) ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cổ vũ. ສະໜັບສະໜູນຂໍ້ຮຽກ ຮ້ອ : ủng hộ yêu sách. ຂ້ອຍສະໜັບສະໜູນ ເຈົ້າເຮັດວຽກນັ້ນ : tôi ủng hộ anh làm việc đó. ສະໜັບສະໜູນດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : hỗ trợ bằng đại bác. ສະໜັບສະໜູນລັດຖະບານ : ủng hộ chính phủ.

ສະໜັບມື |sả nắp mư|(ນ) cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả đấm sắt.

ສະໜາມ |sả nám|(ນ) 1) sân, bãi. ສະໜາມ ຫຍ້ ; sân cỏ, bãi cỏ. 2) trường. ສະໜາມ ແຂ່ງຂັນ : trường đua.

ສະໜາມກິລາ |sả nám kỉ la|(ນ) sân bóng, sân vận động, sân đá banh. ສະໜາມກິລາແຫ່ງ ຊາດ : sân vận động quốc gia. ສະໜາມກິລາ ວຽງຈັນ : sân vận động Vientiane.

ສະໜາມກິລາແຫ່ງຊາດ |sả nám kỉ la hèng sát|(ນ) sân vận động quốc gia.

ສະໜາມກ໋ອບ |sả nám cóp|(ນ) sân gôn.

ສະໜາມກອຟ |sả nám cóp|(ນ) sân gôn.
ສະໜາມຊົນໄກ່ |sả nám xônh cày|(ນ) bãi chọi gà.
ສະໜາມຍິງປືນ |sả nám nhing pun| ຄື: ສະໜາມເປົ້າ.
ສະໜາມເຕະບານ |sả nám tế ban|(ນ) sân bóng, sân vận động.
ສະໜາມເຕັນນິດ |sả nám tênh nit|(ນ) sân quần vợt, sân tennit.
ສະໜາມເທັນນິດ |sả nám thênh nit| ຄື: ສະໜາມເຕັນນິດ.
ສະໜາມບິນ |sả nám binh|(ນ) sân bay, phi trường. ສະໜາມບິນສາກົນ : sân bay quốc tế, phi trường quốc tế.
ສະໜາມເປົ້າ |sả nám pảu|(ນ) bãi bắn bia, trường bắn.
ສະໜາມຝຶກ |sả nám phức|(ນ) bãi tập.
ສະໜາມເພາະ |sả nám fỏ|(ນ) chiến hào, hào chiến đấu.
ສະໜາມມ້າ |sả nám mã|(ນ) sân đua ngựa.
ສະໜາມແມ່ເຫຼັກ |sả nám mè lếc|(ນ) từ trường.
ສະໜາມມວຍ |sả nám muôi|(ນ) võ đài.
ສະໜາມຫຍ້າ |sả nám nhạ|(ນ) sân cỏ, bãi cỏ.
ສະໜາມຫຼວງ |sả nám luống|(ນ) quảng trường. ຄົນຫຼັ່ງມາສະໜາມຫຼວງຢ່າງຄັບຄັ່ງ : người kìn kịt đổ về quảng trường.
ສະໜາມຫຼິ້ນ |sả nám lịnh|(ນ) sân chơi, sân thể thao. ສະໜາມຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ : sân chơi trẻ em.
ສະໜາມຮົບ |sả nám hộp|(ນ) chiến trường. ເສຍສະຫຼະຢູ່ສະໜາມຮົບ : hi sinh ở chiến trường.
ສະໜິມ |sả nim| 1.(ນ) gỉ, gỉ sắt. ສະໜິມເຫຼັກ : gỉ sắt. ສະໜິມຈັບ : bị gỉ, có sét. ສະໜິມທອງແດງ : gỉ đồng. 2.(ນ) ຄື: ຖະໜິມພອນ. đồ trang sức. ສະໜິມ, ຖະໜິມພອນ : đồ trang sức.
ສະໜິມ |sả nốm| 1.(ນ) cung tần, cung nữ. ນາງສາວສະໜິມ : cung nữ. 2.(ນ) một loại cây mọc thành đám trên mặt nước.
ສະໜິມເອກ |sả nốm ệc|(ນ) chính phi.
ສະໜິຕິ |sả mí tỉ| ຄື: ສະມິຕິ.
ສະໜີ |sả mí|(ນ)(ป,ส.) hào quang, ánh sáng. ລັດສະໜີ : ánh sáng.
ສະໜຸ |sả mũ| 1.(ນ) nhóm, đoàn, đội. 2.(ຄ) cả, trưởng.
ສະໜຸກະລາໂຫມ |sả mũ cả la hốm|(ນ) thái úy.
ສະໜຸບັນຊີ |sả mũ banh xi|(ນ) kế toán trưởng.
ສະໜຸທະ |sả mũ hả|(ຄ) cả, trưởng.
ສະໜຸທະນາຍົກ |sả mũ hả nai nhộc|(ນ) tể tướng.
ສະໜຸທະນາມ |sả mũ hả nam|(ນ) danh từ tập hợp.
ສະໜໍ |sả mớ|(ນ) ຄື: ສະໜໍເຮືອ. cái neo, mỏ neo. ທອດສະໜໍ : thả neo.
ສະໜໍນະ |sả mớ nả| ຄື: ສະໜອນ 1.
ສະໜໍລະ |sả mớ lả|(ນ) chiến tranh.
ສະໜໍລະພູມ |sả mớ lả fum|(ນ) chiến trường. ສະໜໍລະພູມດຽນບຽນຟູ : chiến trường Điện Biên Phủ.
ສະໜໍເຮືອ |sả mớ hưa|(ນ) ຄື: ສະໜໍ. cái neo, mỏ neo.
ສະເໝີ |sả mớ|(ຄ) 1) ngang, bằng, ngang nhau; đều, hòa. ສະເໝີກັນ : hòa nhau, bằng nhau. 2) thường, năng, thường xuyên, luôn. ນ້ຳວັງນີ້ໃສຢູ່ສະເໝີ : vụng nước này thường xuyên trong. ຕອນເຊົ້າ ຂ້ອຍອ່ານໜັງສືພິມຢູ່ສະເໝີ : tôi thường xuyên đọc báo buổi sáng.
ສະເໝີກັນ |sả mớ canh|(ຄ) ngang nhau, hòa nhau, bằng nhau, bình đẳng. ສະເໝີກັນໃຕ້ກົດໝາຍ : bình đẳng dưới pháp luật.
ສະເໝີຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ |sả mớ khiêng bà khiêng lày| ຄື: ສະເໝີບ່າສະເໝີໄຫຼ່.
ສະເໝີໃຈ |sả mớ chay|(ຄ) cùng tư tưởng, cùng chí hướng.
ສະເໝີໆ |sả mớ sả mớ|(ຄ) thường xuyên, đều đặn.
ສະເໝີດັ່ງ |sả mớ đằng|(ຄ) tương tự, giống như.
ສະເໝີຕົວ |sả mớ tua|(ຄ) hòa vốn.
ສະເໝີຕົ້ນສະເໝີປາຍ |sả mớ tổnh sả mớ pai| (ສຳນວນ) (bằng trước ngang sau) trước sau như một; thủy chung như nhất.
ສະເໝີບ່າສະເໝີໄຫຼ່ |sả mớ bà sả mớ lày| (ສຳນວນ) (bằng bả vai bằng vai) bằng chị bằng

em; bằng anh bằng em.

ສະເໝີພາກ |sả mớ fác|(ຄ) có phần bằng nhau, ngang nhau, bình đẳng. ຄວາມສະເໝີພາກ : sự bình đẳng.

ສະເໝີພຽງ |sả mớ fiêng|(ຄ) bằng phẳng.

ສະເໝີພາບ |sả mớ fáp|(ຄ) bình đẳng. ສິດສະເໝີພາບ : quyền bình đẳng. ມີສິດສະເໝີພາບເທົ່າທຽມກັນ : có quyền bình đẳng ngang bằng nhau.

ສະເໝີມາ |sả mớ ma|(ຄ) bao giờ cũng, lúc nào cũng, khi nào cũng.

ສະເໝີໜ້າ |sả mớ nạ|(ຄ) công minh, chí công, vô tư.

ສະເໝີເໝືອນ |sả mớ mướn|(ຄ) dường như, hình như.

ສະໄໝ |sả máy|(ນ) thời, kì, buổi, lúc, thời kì. ສະໄໝສົງຄາມ : thời chiến. ສະໄໝຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : buổi giao thời. **ຫຼ້າສະໄໝ** : lỗi thời. **ທັນສະໄໝ** : hiện đại. ເພງລາວສະໄໝ : nhạc Lào đương đại.

ສະໄໝເກົ່າ |sả máy càu|(ນ) cũ kĩ, lạc hậu. ຂອງສະໄໝເກົ່າ : đồ cũ kĩ.

ສະໄໝກາງ |sả máy cang|(ນ) thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỉ.

ສະໄໝກ່ອນ |sả máy còn|(ນ) thời trước, lúc trước. ເລື່ອງສະໄໝກ່ອນ : chuyện thời trước. ສະໄໝກ່ອນສົງຄາມ : thời trước chiến tranh. ສະໄໝກ່ອນປະຫວັດສາດ : thời trước khi có lịch sử.

ສະໄໝນິຍົມ |sả máy nỉ nhôm|(ນ) thời trang, mốt, thời thượng.

ສະໄໝນີ້ |sả máy nỉ|(ນ) thời nay, hiện nay, hiện thời, ngày nay. ສະໄໝນີ້ໃຜໆກໍ່ຮູ້ອ່ານຮູ້ຂຽນ : ngày nay ai ai cũng biết đọc biết viết.

ສະໄໝໂບຮານ |sả máy bô han|(ນ) thời xưa, thời xa xưa.

ສະໄໝປະຈຸບັນ |sả máy pả chủ banh|(ນ) hiện nay, hiện tại, hiện thời.

ສະໄໝປະຊຸມ |sả máy pả xum|(ນ) phiên họp, hội nghị.

ສະໄໝປະຊຸມວິສາມັນ |sả máy pả xum vỉ sá manh|(ນ) phiên họp bất thường, hội nghị bất thường.

ສະໄໝເຝິກຫັດວຽກ |sả máy phớc hách viếc|(ນ) thời kì thực tập.

ສະໄໝຫີນ |sả máy hín|(ນ) thời kì đồ đá.

ສະໄໝໃໝ່ |sả máy mày|(ນ) hiện đại, tân thời. ສິ້ງເສື້ອສະໄໝໃໝ່ : quần áo tân thời.

ສະໝໍ່າ |sả mằm|(ຄ) như nhau, giống nhau, đều nhau.

ສະໝໍ່າສະເໝີ |sả mằm sả mớ|(ຄ) đều đều, đều đặn. ຂຽນສະໝໍ່າສະເໝີ : viết đều đặn.

ສະໝັກ |sả mắc| 1.(ກ) 1) tự nguyện, tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện. 2) đăng kí, nhập, gia nhập. ສະໝັກງານ : đăng kí việc làm, xin việc. ສະໝັກເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ : đăng kí làm thành viên. ສະໝັກດ້ວຍຈົດໝາຍ : đăng kí qua thư tín. ສະໝັກດ້ວຍຕົນເອງ : tự gia nhập. 2.(ກ) sặc, nghẹt. ສະໝັກນ້ຳ : sặc nước. ສະໝັກລົມຫັນໃຈ : nghẹt thở.

ສະໝັກແຂ່ງຂັນ |sả mắc khèng khắn|(ກ) đăng kí cuộc thi, tham dự cuộc thi.

ສະໝັກງານ |sả mắc ngan|(ກ) đăng kí việc làm, xin việc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງໃຫ້ສິນບົນ : muốn xin việc phải đút lót.

ສະໝັກໃຈ |sả mắc chay|(ຄ) tự nguyện. ເຮັດດ້ວຍຄວາມສະໝັກໃຈ : làm một cách tự nguyện.

ສະໝັກສະໝານ |sả mắc sả mán|(ກ) gắn bó mật thiết. ສະໝັກສະໝານສາມັກຄີເປັນນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đoàn kết gắn bó một lòng một dạ với nhau.

ສະໝັກພັກພວກ |sả mắc fặc fuốc|(ນ) phe cánh, đồng bọn. ມັນມີສະໝັກພັກພວກຫຼາຍ : nó có đông đồng bọn.

ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ |sả mắc hặp lước tẳng|(ກ) ứng cử.

ສະໝິງ |sả míng|(ນ) nhân hổ (người chết biến thành hổ). ເສືອສະໝິງ : nhân hổ.

ສະໝອງ |sả moóng| 1.(ນ) ຄື: ຂະໝອງ. óc, não. ສະໝອງໝູ : óc heo. ສະໝອງອັກເສບ : viêm não. 2.(ນ) trí, trí tuệ, đầu óc. ຄົນມີສະໝອງ : người có trí tuệ. ສະໝອງດີ : sáng trí,

sáng dạ. ສະໝອງຕົບ : tối dạ, đần độn. ສະໝອງໄວ : sáng trí, sáng dạ.

ສະໝອງຈັກ |sả moóng chắc|(ก) điều khiển. ສະໝອງຈັກຄຳນວນ : máy điều khiển.

ສະໝອງພິການ |sả moóng phí can|(น) bệnh về thần kinh.

ສະໝອງອັກເສບ |sả moóng ắc sệp|(น) viêm não.

ສະໝາຍ |sả mải| 1.(น)(ป.) nụ cười. 2.(ก) mỉm cười, cười nụ.

ສະໝາດ |sả mạt| 1.(น)(ป.) cách ghép từ Pali, Sansakit. ຄຳສະໝາດ : một loại từ ghép. 2.(ก) ຄື: ໝາດ. liếc (dao cạo). ສະໝາດມີດແຖ : liếc dao cạo.

ສະໝິດ |sả mích|(ก) mãn nguyện, toại nguyện.

ສະໝຸດ |sả múch| 1.(น) quyển vở viết; sổ tay, sổ ghi chép. ສະໝຸດບັນທຶກ : sổ biên bản, sổ ghi chép. ສະໝຸດພົກ : sổ tay. ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. 2.(น) biển, đại dương. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình dương, biển Thái Bình.

ສະໝຸດຄູ່ມື |sả mút khù mư|(น) sổ tay.

ສະໝຸດຈີກ |sả mút chiịc|(น) sổ tay (xé được).

ສະໝຸດສີກ |sả mút siịc|(น) ຄື: ສະໝຸດຈີກ.

ສະໝຸດສາດ |sả mút sạt|(น) hải dương học.

ສະໝຸດເຊັກ |sả mút xệc|(น) cuốn séc.

ສະໝຸດບັນທຶກ |sả mút banh thực|(น) sổ biên bản, sổ ghi chép.

ສະໝຸດປະຈຳມື້ |sả mút pả chăm mủ|(น) nhật kí, sổ ghi chép.

ສະໝຸດພົກ |sả mút phộc|(น) sổ tay, sổ ghi chép.

ສະໝານ |sả mán|(ก) 1) nối lại, thắt chặt. ສະໝານມິດຕະພາບ : thắt chặt tình hữu nghị. 2) hàn gắn. ສະໝານແຜ : hàn gắn vết thương.

ສະໝານຄະຕິ |sả mán khả tí|(น)(ป.) sự đồng tâm nhất trí, nhất cử nhất động.

ສະໝານສັງວາດ |sả mán sắng vát|(น)(ป.) sự thông dâm.

ສະໝານສັນ |sả mán sắn|(น)(ป.) sự đồng tâm nhất trí. ຕົກລົງເປັນສະມານສັນ : nhất trí thỏa thuận.

ສະໝຸນ |sả múnh|(น) bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນ : bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນທີ່ຈົງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ : một bộ hạ trung thành.

ສະໝຸນໄພ |sả múnh fay|(น) cây làm thuốc, cây thuốc.

ສະເໝັ່ນ |sả mềnh|(ก) ຄື: ກະເໝັ່ນ, ຂະເໝັ່ນ. giật, co kéo, co rúm, giật giật. ຕາສະເໝັ່ນ : nháy mắt, mắt giật. ເອັ້ນສະເໝັ່ນ : gân co giật.

ສະເໝນ |sả mến|(น)(ป.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).

ສະໝອນ |sả món| 1.(น)(ป.) chiến tranh. ສະໝອນພູມ : chiến trường, chiến địa. 2.(น)(ป.) ái khanh, mị nương. ສາຍສະໝອນ : tình nhân, tình lang, tình quân.

ສະໝອນພູມ |sả món fum| ເບິ່ງ: ສະໝໍລະພູມ. ສະໝອນພູມແຫ່ງສິງຄາມ : trận địa.

ສະໝຽນ |sả miến|(น) kí, thư kí. ນາຍສະໝຽນ : ông kí.

ສະໝຽນສະໝຸດບັນຊີ |sả miến sả múch banh xi|(น) công chức.

ສະໝຽນສານ |sả miến sán|(น) thư kí tòa án, lục sự.

ສະເໝືອນ |sả mướn|(ค) giống như, chẳng khác nào.

ສະຫຼະ |sả lả|(น)(ป.) nguyên âm (tiếng Lào có 28 nguyên âm). ສະຫຼະສັ້ນ, ສະຫຼະສຽງສັ້ນ : nguyên âm ngắn. ສະຫຼະຍາວ, ສະຫຼະສຽງຍາວ : nguyên âm dài.

ສະຫຼະສຽງສັ້ນ |sả lả siếng sặn|(น) nguyên âm ngắn.

ສະຫຼະສຽງຍາວ |sả lả siếng nhao|(น) nguyên âm dài.

ສະຫຼະປະສົມ |sả lả pả sốm|(น) nguyên âm ghép.

ສະຫຼະຜະສົມ |sả lả phả sốm| ຄື: ສະຫຼະປະສົມ.

ສະຫຼາ |sả lá|(น)(ข.) trầu cau; cơi trầu (có cả trầu cau để ăn trầu).

ສະຫຼາຕັນ |sả lá tanh|(น) tên loại gió cuối mùa mưa, thổi từ Tây Nam qua Đông Bắc.

ສະຫຼູ |sả lú|(น) năm Sửu (ở Lào biểu tượng của giáp thứ hai trong 12 giáp là con bò). ປີ

ສະຫຼ : năm Sửu.

ສະຫຼົວ |sả lúa|(ຄ) mờ, lờ mờ, tối mờ, lù mù. ແສງໄຟສະຫຼົວ : ánh lửa lù mù.

ສະເຫຼົາ |sả láu|(ຄ) đẹp, xinh.

ສະຫຼັກ |sả lắc| 1.(ນ) chốt, khóa. ສະຫຼັກແອກ : cái chốt ách. 2.(ກ) 1) điêu khắc, chạm trổ. ແກະສະຫຼັກ : điêu khắc, chạm trổ. 2) đề địa chỉ. ສະຫຼັກຫຼັງ : đề địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກສະເຫຼົາ |sả lắc sả láu|(ກ) tạo hoa văn bằng điêu khắc, chạm trổ.

ສະຫຼັກສຳຄັນ |sả lắc sắm khăn|(ຄ) ຄ: ສຳຫຼັກສຳຄັນ. rất quan trọng, trọng yếu. ສະຫຼັກສຳຄັນຂອງວຽກງານ : khâu trọng yếu của công tác.

ສະຫຼັກຫຼັງ |sả lắc lắng| 1.(ກ) viết vào phía sau, khắc vào phía sau. 2.(ກ) ຄ: ຈ່າໜ້າຊອງ. đề địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກແອກ |sả lắc ẹc|(ນ) cái chốt ách.

ສະຫຼາກ |sả lạc|(ນ) 1) vé, vé số. ໃບສະຫຼາກ : vé số. **ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ** : hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2) thăm, quẻ. ຈິກສະຫຼາກ : bốc thăm.

ສະຫຼາກກະພັດ |sả lạc cả fạch| ເບິ່ງ: ສະຫຼາກພັດ.

ສະຫຼາກກິນແບ່ງ |sả lạc kinh bèng|(ນ) vé xổ số. ການອອກສະຫຼາກກິນແບ່ງລັດຖະບານ : việc phát hành vé xổ số kiến thiết.

ສະຫຼາກພັດ |sả lạc fạch|(ນ) ຄ: ສະຫຼາກກະພັດ. thức ăn dâng cho sư bằng cách bốc thăm.

ສະແຫຼກ |sả lẹc|(ນ) ຄ: ແຊກ. quang gánh. (ສຳນວນ) **ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ** : nhà tan cửa nát.

ສະໂຫຼກ |sả loộc|(ນ)(ປ.) một bài thơ, một tục ngữ của trần thế.

ສະຫຼອກກອກ |sả loọc coọc|(ຄ) tò mò. ນິດໄສສະຫຼອກກອກ : tính tò mò.

ສະຫຼັ້ງ |sả lắng|(ກ) nghi ngờ.

ສະຫຼາງ |sả láng|(ຄ) ຄ: ສາງຫຼາງ.

ສະຫຼ່າງ |sả làng|(ຄ) dồi dào, thừa thãi, sung túc, đầy đủ. ສະຫຼ່າງລ້ວນ : dồi dào, thừa thãi, sung túc.

ສະຫຼ້າງ |sả lạng|(ຄ) nghi ngờ, sai lầm, đãng trí.

ສະຫຼຶ |sả lứng|(ນ) 1) đơn vị tiền Thái Lan 25 xa tàng bằng một sả lứng. 2) trọng lượng kim loại (một sả lứng bằng một đồng cân vàng, bạc).

ສະແຫຼງ |sả léng|(ຄ) sai, kị, khắc (thức ăn), có hại cho sức khỏe. ຂອງກິນສະແຫຼງ : thức ăn khắc với bệnh tật, thức ăn có hại cho sức khỏe.

ສະແຫ່ງ |sả lèng| 1.(ກ) cất nhắc, củ, bổ nhiệm. 2.(ກ) làm, tiến hành, chế tạo, dựng xây.

ສະໂຫ່ງ |sả lôông| ຄ: ສະໂຫ້ງ.

ສະໂຫ້ງ |sả loộng|(ນ) váy, xà lỏn (nam giới mặc).

ສະຫຼອງ |sả loóng| 1.(ກ) ăn mừng, chào mừng. ສະຫຼອງເສັ້ງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ. ສະຫຼອງວັນເກີດ : ăn mừng sinh nhật. ສະຫຼອງວັນກຳມະກອນ : chào mừng ngày quốc tế lao động. ບຸນສະຫຼອງ : lễ hội. **ສະເຫຼີມສະຫຼອງ** : ăn mừng, chào mừng. 2.(ນ) vật dụng của vua (tử cung đình). ສະຫຼອງພະເນດ : kính đeo mắt. ສະຫຼອງພະບາດ : giày, giày dép, hài.

ສະຫຼ່ຽງ |sả liếng| 1.(ກ) nghiêng, theo đường chéo; liệng, lượn. ບິນສະຫຼ່ຽງ : bay liệng. 2.(ນ) cái hiên.

ສະຫຼ່ຽງ |sả liềng|(ນ) đòn khiêng.

ສະຫຼາຍ |sả lái|(ກ) 1) suy sụp. ປະເທດຊາດຈະສະຫຼາຍລົງ ຖ້າຫາກເຮົາຊາດສາມັກຄີກັນ : đất nước sẽ suy sụp nếu chúng ta mất đoàn kết. 2) tan, tan rã, tan vỡ. ຝັນສະຫຼາຍ : giấc mộng tan vỡ. ທະຫານສັດຕູແຕກສະຫຼາຍ : quân địch tan rã.

ສະຫຼາຍຕົວ |sả lái tua|(ກ) 1) suy sụp. 2) tan, tan rã, tan vỡ.

ສະເຫຼີຍ |sả lới|(ກ) trả lời, giải đáp, giải quyết vấn đề. ສະເຫຼີຍບັນຫາ : giải đáp vấn đề, giải đáp thắc mắc.

ສະຫຼວຍ |sả luối|(ຄ) ຄ: ສວຍລວຍ. đẹp, xinh.

ສະຫຼັດ |sả lách| 1.(ນ) rau xà lách. ຍຳສະຫຼັດ : xà lách trộn. 2.(ກ) 1) hất cho sút ra, hất cho bung ra. ງົວສະຫຼັດແອກ : bò hất ách ra. 2) chối bỏ. ສະຫຼັດຄວາມຮັກ : chối bỏ tình yêu. 3.(ນ) kẻ cướp biển, hải tặc. ໂຈນສະຫຼັດ : hải tặc.

ສະຫຼັດຂີ້ຝຶ |sả lách khị fống|(ภ) giũ bụi.
ສະຫຼັດຂົນ |sả lách khổnh|(ภ) giũ lông.
ສະຫຼັດໄດ |sả lách đay| ຄ: ຈັນໄດ.
ສະຫຼັດໃບ |sả lách bay|(ภ) rụng lá.
ສະຫຼາດ |sả lạt|(ค) ຄ: ຮູ້, ສະຫຼາດສະຫຼົວ. khôn, khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, sáng suốt, lanh lợi, thông minh, sáng dạ. ສະຫຼາດເກີນອາຍຸ : khôn trước tuổi. (ພາສິດ) ສະຫຼາດເປັນ ປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ : khôn ba năm dại một giờ.
ສະຫຼາດແກມໂກງ |sả lạt kem côông|(ค) tinh khôn.
ສະຫຼາດສະຫຼົວ |sả lạt sả liếu|(ค) ຄ: ຮູ້, ສະຫຼາດ. thông minh, tài tình; khôn ngoan. ການແກ້ໄຂປັນຫາຢ່າງສະຫຼາດສະຫຼົວ : cách xử trí khôn ngoan.
ສະຫຼາດສ່ອງໃສ |sả lạt soòng sáy|(ค) tài tình. ການນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ : sự lãnh đạo tài tình.
ສະຫຼາດຖີ່ຖ້ວນ |sả lạt thì thuộn|(ค) chín chắn.
ສະຫຼາດແບບຂີ້ຫຼັກ |sả lạt bẹp khị lắc|(ค) ranh mãnh.
ສະຫຼາດປາດເປົ່ອງ |sả lạt pạt pương|(ค) khéo léo, sắc sảo.
ສະຫຼາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ |sả lạt pênh pi, na thi ngồ chả| (ພາສິດ) (khôn cả năm, dại một phút) khôn ba năm dại một giờ.
ສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ |sả lạt lắc lém|(ค) tinh nhanh.
ສະຫຼິດ |sả lích|(ม) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis). ປາສະຫຼິດ : cá sặt rằn.
ສະຫຼຸດ |sả lúch|(ภ) chào, chào mừng.
ສະເຫຼດ |sả lệt|(ม) ຄ: ເສດ. đờm, dãi, đờm dãi.
ສະຫຼິດ |sả lốch|(ค) buồn rầu, buồn bã, sầu não. ສະຫຼິດໃຈ : buồn thảm, thảm thương.
ສະຫຼິດໃຈ |sả lốch chay|(ค) buồn thảm, thảm thương. ເສົ້າສະຫຼິດໃຈ : sầu khổ, bi thương.
ສະຫຼອດ |sả lọt| 1.(ค) bí mật, bí ẩn, thoáng ẩn thoáng hiện. 2.(ม) (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) ຕົ້ນສະຫຼອດ : cây ba đậu.
ສະຫຼອນ |sả lón|(ค) 1) rộ. 2) hàng loạt.
ສະຫຼັບ |sả lắp| 1.(ภ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. ສະຫຼັບກັນ : luân phiên. (ສຳນວນ) ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ : phức tạp, rối rắm. 2.(ภ) ຄ: ຕິວະ. nói tráo trở, trở lời. ສູ ຫາກເຄີຍສະຫຼັບລີ້ນ (ສິນໄຊ) : bay mà quen tráo trở (Sín).
ສະຫຼັບກັນ |sả lắp canh|(ภ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. ເຂົາສະຫຼັບ ກັນມາຄົນລະວັນ : họ luân phiên nhau đến mỗi người một ngày. ສະຫຼັບກັນໄປຕາມລຳ ດັບ : luân phiên nhau theo thứ tự.
ສະຫຼັບສີ |sả lắp sí|(ภ) xen kẽ màu.
ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ |sả lắp sặp xỏn| (ສຳນວນ) phức tạp, rối rắm. ເລື່ອງນີ້ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສະຫຼັບ ຊັບຊ້ອນ : vấn đề này hết sức phức tạp.
ສະຫຼັບລີ້ນ |sả lắp lỉn|(ภ) tráo trở, trở lời.
ສະຫຼຸບ |sả lúp|(ภ) 1) quy kết; kết luận, tóm lại. ຂໍ້ສະຫຼຸບ : điểm quy kết. ສະຫຼຸບຄວາມ : tóm tắt, tóm lại. 2) kết thúc, chấm dứt (công việc...); bế mạc (phiên họp). ສຳຫຼຸບກອງປະ ຊຸມ : bế mạc hội nghị.
ສະຫຼຸບຄວາມ |sả lúp khoam|(ภ) tóm tắt, tóm lại.
ສະຫຼຸບຜົນ |sả lúp fổnh|(ภ) tổng kết.
ສະຫຼຸບລວມ |sả lúp luôm|(ภ) tổng kết; tóm lại.
ສະແຫຼບ |sả lẹp| ເບິ່ງ: ຮ້ຽຄາວ.
ສະຫຼິບ |sả lốp|(ภ) bất tỉnh, ngất, mê. ປວດ ຈົນສະຫຼິບໄປ : ngất đi vì đau. ຢາສະຫຼິບ : thuốc mê.
ສະຫຼິບສະໄຫຼ |sả lốp sả láy|(ภ) mê man, li bì, mê mệt. ເຫັນແມ່ໄຂ້ສະຫຼິບສະໄຫຼ ຈັ່ງແມ່ນເຈັບ ປວດຫຼາຍ : thấy mẹ ốm mê man mà đứt ruột. ນອນສະຫຼິບສະໄຫຼ : ngủ li bì.
ສະຫຼາມ |sả lám|(ม) cá mập. ລ່າຈັບປາສະຫຼາມ : săn bắt cá mập.
ສະຫຼອມ |sả lóm|(ม) thuyền mành.
ສະເຫຼີມ |sả lóm|(ภ) ຄ: ສະຫຼອງ.
ສະເຫຼີມສະຫຼອງ |sả lóm sả loòng|(ภ) ຄ: ສະ ຫຼອງ. ăn mừng, chào mừng. ປະຊາຊົນເຮົາ ສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ : nhân dân ta ăn mừng lễ quốc khánh.

ສະຫຼຽວ |sả liếu|(ຄ) thông minh, khôn ngoan. ສະຫຼຽວສະຫຼາດ : thông minh sắc sảo. **ສະຫຼຽວໃຈ** : có linh cảm.

ສະຫຼຽວສະຫຼາດ |sả liếu sả lạt|(ຄ) thông minh sắc sảo.

ສະຫວະ |sả vả|(ອຸ) một loại tiếng động.

ສະຫວາມີ |sả vá mĩ|(ກ) ຄື: ສະຫວາມີ.

ສະຫວາມີພັກ |sả vá mỉ fặc|(ຄ) 1) quy phục, đầu thú. ພວກປະຕິກາບຍອມສະຫວາມີພັກຕໍ່ລັດຖະບານ : bọn phản động chịu quy phục chính phủ. 2) trung thành, phục tùng. ເຂົາມີຄວາມສະຫວາມີພັກຕໍ່ລາຊະບັນລັງ : ông ta trung thành với ngai vàng.

ສະຫວາມີພັກດີ |sả vá mỉ fặc đi|(ຄ) 1) quy phục, đầu thú. 2) trung thành, phục tùng.

ສະຫວາມີນີ |sả vá mỉ ni|(ນ)(ປ.) nữ chủ nhân.

ສະຫວາມີ |sả vá mi|(ນ)(ປ.) 1) người chồng, phu. 2) ông chủ, chủ nhân. 3) người có địa vị cao.

ສະຫວາຫະ |sả vá hả|(ນ)(ສ.) đoạn chót của lời cầu nguyện, của câu niệm chú (người theo đạo Thiên Chúa thường nói: A men).

ສະຫວີ |sả ví|(ນ)(ປ.) màu da (người).

ສະເຫວດີບ |sả vế địp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ.

ສະເຫວດີບເດບ |sả vế địp đệp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.

ສະໄຫວ |sả váy|(ຄ) đẹp rực rỡ. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy.

ສະຫວາງ |sả váng| 1.(ຄ) ຄື: ສວ່າງ. nhẹ nhõm, thoải mái. ສະຫວາງອົກ, ສວ່າງອົກ : nhẹ người, sảng khoái. 2.(ນ) sách toán cao cấp kiểu cổ.

ສະຫວ່າງ |sả vàng| 1.(ຄ) sáng tỏ, sáng láng, sáng sủa, tươi sáng. ສະຫວ່າງດ້ວຍແສງເດືອນ : sáng trăng. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ສະຫວ່າງແຈ້ງ : sáng tỏ, dọi sáng. ສະຫວ່າງຈ້າ : sáng choang, sáng quắc. ສະຫວ່າງເຊົ້າ : sáng sớm, bình minh. 2.(ກ) bình phục, hồi phục. ສະຫວ່າງຈາກ : bình phục, hồi phục.

ສະຫວ່າງຈ້າ |sả vàng chả|(ຄ) sáng choang, sáng quắc.

ສະຫວ່າງແຈ້ງ |sả vàng chẻng|(ຄ) sáng tỏ, dọi sáng.

ສະຫວ່າງສະໄຫວ |sả vàng sả váy|(ຄ) sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ເຮືອນຊານສະຫວ່າງສະໄຫວ : nhà cửa lộng lẫy.

ສະຫວ່າງເຊົ້າ |sả vàng xảu|(ນ) sáng sớm, bình minh.

ສະຫວິງ |sả víng|(ນ) cái vợt (xúc cá).

ສະແຫວງ |sả véng|(ກ) tìm kiếm, cầu mong, mưu cầu. ສະແຫວງບຸນ : cầu phúc, cầu lễ. ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ສະແຫວງຫາ |sả véng há|(ກ) tìm kiếm, mong mỏi. ສະແຫວງຫາຄວາມດີ : mong mỏi điều thiện, hướng thiện.

ສະຫວິງ |sả vống|(ຄ) mất trí, gàn dở.

ສະຫວອຍ |sả vói|(ນ) sự bất tỉnh. ສະຫວິດສະຫວອຍ : bất tỉnh.

ສະເຫວີຍ |sả với| 1.(ກ) cai trị, lên ngôi vua. ສະເຫວີຍລາດ : lên ngôi, lên làm vua. ສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua. 2.(ກ) ăn, hưởng, hưởng thụ. ສະເຫວີຍສຸກ : hưởng lạc, thú vui. ສະເຫວີຍໝາກຜົນ, ສະເຫວີຍຜົນ : hưởng lộc, kết quả. ສະເຫວີຍກະຍາຫານ : ăn, hưởng thụ.

ສະຫວັດ |sả vắt|(ກ) ban phúc, giáng phúc.

ສະຫວັດສະດີ |sả vắt sả đi|(ນ)(ສ.) cái thiện, cái đẹp; sự phồn vinh; lời chào khi gặp mặt.

ສະຫວັດດີ |sả vắt đi|(ນ) sự chào, sự thăm hỏi, sự chào hỏi. ກ່າວຄຳສະຫວັດດີ : cất lời chào.

ສະຫວັດດີການ |sả vắt đi can|(ນ) phúc lợi. ສະຫວັດດີການສັງຄົມ : phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີການສັງຄົມ |sả vắt đi can sắng khôm|(ນ) phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີພາບ |sả vắt đi fáp|(ກວ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ສະຫວັດດີມີໄຊ |sả vắt mi xay|(ຄ) may mắn.

ສະຫວາດ |sả vạt|(ຄ) phóng khoáng.

ສະຫວາດສະເຫວີຍ |sả vạt sả với| ຄື: ສະຫວາດ. ນິດໄສສະຫວາດສະເຫວີຍ : tính tình phóng khoáng.

ສະຫວິດສະຫວອຍ |sả vích|(ກ) ຄື: ຫວອຍ. bất

tỉnh.

ສະຫວິດໄຟ |sả vích phay|(ນ) cái núm bật điện, công tắc điện.

ສະເຫວດ |sả vệt| 1.(ຄ) trắng, bạch (màu). ສະເຫວດຕະສັດ : lọng trắng, ô dù trắng. 2.(ຄ) nghịch ngợm, tinh nghịch.

ສະເຫວດດີບ |sả vệt điịp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ ເດບ. con voi trắng, bạch tượng.

ສະເຫວດດີບເດບ |sả vệt điịp đệp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ.

ສະເຫວດຕະສັດ |sả vệt tả sắt|(ນ) lọng trắng, ô dù trắng.

ສະຫວັນ |sả vắn| 1.(ນ) thiên đường. (ພາສິດ) ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ : tu hành tại tâm. 2.(ຄ) màu tím. ສີສະຫວັນ : màu tím.

ສະຫວັນນະຄົດ |sả vắn nả khộch| ຄື: ສະຫວັນ ລະຄົດ.

ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ |sả vắn nay ốc, na lộc nay chay| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim) thiện căn ở tại lòng ta; tu hành tại tâm.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອົກ ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ |sả vắn dù nay ốc, na lộc dù nay chay| (ພາສິດ) ຄື: ສະຫວັນ ໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອົກ ໝໍ້ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ ໝໍ້ໄຟແດງຢູ່ ປາກ ໝໍ້ທຸກຍາກມັນຢູ່ໃນມື |sả vắn dù nay ốc, mọ na lộc dù nay chay, mọ phay đeng dù pạc, mọ thục nhác măn dù nay mư| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim, lửa đỏ ở miệng, cái khó ở trong tay). (ເບິ່ງ): ສະຫວັນໃນອົກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນລະຄາໄລ |sả vắn lả kha lay|(ກ) chết, qua đời.

ສະຫວັນລະຄົດ |sả vắn lả khộch|(ກ) băng, băng hà (dùng cho vua). ເຈົ້າຊີວິດສະຫວັນ ລະຄົດ : vua băng, băng hà.

ສະຫວັ່ນ |sả vành| 1.(ນ) ຄື: ເຫຼັກໂຄຍໝູ, ສະ ຫວ່ານ. ເຫຼັກສະຫວັ່ນ : cái khoan. 2.(ກ) run, rung. ສະຫວັ່ນໄຫວ : rung động, rung chuyển.

ສະຫວ່ານ |sả vàn| 1.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກສະ ຫວ່ານ : cái khoan. 2.(ກ) sợ hãi, kinh hãi.

ສະເອ |sả ở|(ກ) nấc. ເດັກນ້ອຍມັກສະເອ : trẻ con hay bị nấc.

ສະອຶກ |sả úc|(ກ) nức nở; nấc ọ. ສະອຶກສະ ອື້ນ : nức nở, nấc nở (khóc).

ສະອຶກສະອື້ນ |sả úc sả ửn|(ຄ) 1) nức nở, nấc nở (khóc). ຮ້ອງໄຫ້ສະອຶກສະອື້ນ : khóc lóc nức nở. 2) hì hì (cười). ຫົວສະອຶກສະອື້ນ : cười hì hì.

ສະອາງ |sả ang|(ຄ) chán, chán chường, ghê tởm.

ສະເອັ້ງ |sả êng|(ນ) dây thắt lưng.

ສະອາດ |sả ạt|(ຄ) sạch sẽ, trong sạch, sạch đẹp. ບ່ອນຢູ່ກິນສະອາດ : chỗ ăn nằm sạch sẽ. ໃສສະອາດ : trong sạch. ອະນາໄມສາມ ສະອາດ : vệ sinh ba sạch. ຄວາມສະອາດ : vệ sinh. ສະອາດຕາ : đẹp mắt.

ສະອາດສະອ້ານ |sả ạt sả ản|(ຄ) sạch sẽ. ເຮືອນ ຊານສະອາດສະອ້ານ : nhà cửa sạch sẽ.

ສະອາດຕາ |sả ạt ta|(ຄ) đẹp mắt.

ສະອິດສະອຸ້ຍ |sả ích sả yên|(ຄ) tởm, tởm lợm, ghê tởm.

ສະອ້ານ |sả ản|(ຄ) sạch; gọn. (ສຳນວນ) ສະ ອາດສະອ້ານ : sạch sẽ.

ສະອື້ນ |sả ửn|(ກ) nức nở, rưng rức, thổn thức. ພໍເຫັນໜ້າແມ່ລາວກໍ່ສະອື້ນໄຫ້ : vừa thấy mặt mẹ cô liền khóc nức nở. ກອດກັນໄຫ້ສະອຶກ ສະອື້ນ : ôm nhau khóc rưng rức.

ສະອອນ |sả on|(ຄ) thú vị, tuyệt vời. ສະອອນ ໃຈ : thú vị.

ສະເອືອນ |sả ươn|(ຄ) hôi tanh, hôi hám, hôi rình; ươn.

ສະອຸ້ຍ |sả yên|(ຄ) ຄື: ອຸ້ຍ. có mùi thối.

ສະອ້າບນ້ຳ |sả ạp nắm|(ນ) hồ tắm.

ສະເອັ້ມ |sả êm|(ນ) (thực vật) cam thảo, cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uralensis).

ສະເອັ້ມເຄືອ |sả êm khưa|(ນ) (thực vật) cam thảo dây, còn gọi là dây chi chi, dây cườm cườm, tương tư đằng (Abrus precatorius L, Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae) hạt có màu đỏ, là loại cây có độc.

ສະເອັ້ມດິນ |sả êm đinh|(ນ) ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັ້ນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã

cam thảo (Scoparia dulcis L., họ Scrophulariaceae).

ສາ |sá| **1.**(ນ) (động vật) con rắn hổ lửa, con rắn lục (ງູສາ). **2.**(ນ)(ປ.) con chó. **3.**(ນ) (thực vật) cây dó (để làm giấy). ເຈ້ຍສາ : giấy bản (làm bằng vỏ cây dó). **4.**(ຄ) từ đứng cuối câu biểu thị củ chỉ thúc giục như. ກິນສາ : ăn đi!. ນອນສາ : ngủ đi!. ເຊົາສາ! : thôi đi!, ngưng đi!. ຢ່າສາ! : thôi đi!.

ສາກະຍະວົງ |sá cả nhã vông| **ຄ:** ສາກິຍະວົງ.

ສາກິຍະ |sá kỉ nhã|(ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະບຸດ |sá kĩ nhã bút|(ນ)(ປ.) tín đồ, đồ đệ của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະມຸນີ |sá kỉ nhã mủ ni|(ນ)(ປ.) Thích Ca Mu Ni (tên của Phật Thích ca).

ສາກິຍະວົງ |sá kỉ nhã vông|(ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາເກ |sá kê|(ນ) (thực vật) cây xa kê, còn gọi là cây bánh mì (Artocarpus incisa L, họ Moraceae). ຕົ້ນສາເກ : cây xa kê.

ສາກັດສາ |sá cách sá|(ກ)(ປ.) trao đổi, bàn bạc.

ສາກົນ |sá cônh|(ນ)(ປ,ສ.) **1)** toàn, toàn thể, tất cả, toàn bộ. ໃນສາກົນໂລກ : trên toàn thế giới, toàn cầu. **2) ຄ:** ລະຫວ່າງປະເທດ. quốc tế. ສະພາກາຊາດສາກົນ : Hội chữ thập đỏ quốc tế. ລັກສະນະສາກົນ : tính chất quốc tế. ອົງການສາກົນ : tổ chức quốc tế. ໄປສະນີສາກົນ : bưu điện quốc tế.

ສາກົນຈັກກະວານ |sá cônh chắc cả van|(ນ)(ປ.) thế gian.

ສາກົນໄປສະນີ |sá cônh pay sả ni|(ນ)(ປ.) cơ quan bưu điện truyền thông quốc tế.

ສາກົນລະໂລກ |sá cônh lả lôốc|(ນ)(ປ.) diễn biến toàn cầu.

ສາຂາ |sá khá| **1.**(ນ) cành cây, nhánh cây. ກິ່ງງ່າສາຂາ : cành nhánh. **2.**(ນ) chi nhánh. ສາຂາບໍລິສັດຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ : chi nhánh công ti xuất nhập khẩu.

ສາຂີ |sá khí| **ເບິ່ງ:** ສາຂາ.

ສາຄະເລດ |sá khả lết|(ນ)(ປ.) sông cái; biển.

ສາຄູ |sá khu|(ນ) dong riềng, khoai riềng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm bột.

ສາຄອນ |sá khon|(ນ)(ປ.) đại dương, biển, sông cái.

ສາສະນິກະຊົນ |sạt sả nỉ cả xônh|(ນ) giáo dân, tín đồ. ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Phật, Phật tử. ຄະລິດຕະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Thiên chúa, con chiên.

ສາສະນູປະຖຳ |sạt sả nu pả thắm|(ນ)(ປ.) sự bảo vệ đạo giáo, sự hỗ trợ đạo giáo.

ສາສະນູປະຖຳພັກ |sạt sả nu pả thắm phục|(ນ)(ປ.) vệ sĩ đạo giáo.

ສາສະໂນວາດ |sạt sả nô vát|(ນ)(ປ.) kinh thánh, đạo giáo, giáo lí.

ສາສະໜາ |sạt sả ná|(ນ) tôn giáo. ສາສະໜາພຸດ : đạo Phật. ສາສະໜາອິດສະລາມ : đạo Hồi.

ສາສະໜາກາໂຕລິກ |sạt sả ná ca tho lích|(ນ) đạo Công giáo.

ສາສະໜາຄະລິດ |sạt sả ná khả lít|(ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜາຄາທໍລິກ |sạt sả ná kha tho lích|(ນ) đạo Công giáo (cũng thuộc Thiên chúa giáo).

ສາສະໜາຄຼິດ |sạt sả ná khả lít|(ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜານິຍົມນັບຖືພະເຈົ້າຫຼາຍອົງ |sạt sả ná nỉ nhôm nặp thú lả chẩu lái ông|(ນ) đa thần giáo.

ສາສະໜາພິທີ |sạt sả ná fỉ thi|(ນ) sự cúng tế, sự tế lễ.

ສາສະໜາພຸດ |sạt sả ná fụt|(ນ) đạo Phật.

ສາສະໜາພາມ |sạt sả ná fam|(ນ) đạo Bà la môn.

ສາສະໜາໂມຮຳເມັດ |sạt sả ná mô hăm mệch|(ນ) Ấn Độ giáo.

ສາສະໜາອິດສະລາມ |sạt sả ná ích sả lam|(ນ) đạo Hồi, Hồi giáo.

ສາຍາ |sá nha| **1.**(ນ) bóng, bóng cây, ảnh. **2.**(ນ) mệnh danh tu sĩ, pháp danh. **3.**(ນ) hoàng hôn.

ສາຍັນ |sá nhăn|(ນ)(ປ.) **ຄ:** ສາຍິນ. chiều tà,

hoàng hôn, buổi chiều tối.
ສາຍິນ |sá nhônh| **ເບິ່ງ**: ສາຍັນ.
ສາດິກ |sá đốc|(ນ)(ປ.) vải trắng; khăn tắm.
ສາຕິກະ |sá tí cả|(ນ)(ປ.) áo dài, áo choàng (sư sãi).
ສາຕິກ |sá tíc| **ຄື**: ສາຕິກະ.
ສາໄຖ |sá tháy|(ນ)(ປ.) trò bịp, sự lừa bịp. ມາຍາສາໄຖ : trò bịp, sự lừa bịp.
ສາທະຍາຍ |sá thả nhai|(ນ)(ສ.) sự học thuộc lòng; sự tụng niệm; sự giảng giải, lí giải, phân giải, giãi bày.
ສາທາລະນະ |sá tha lả nả|(ນ) chung, công, công cộng. ຄວາມເປັນລະບຽບໃນສວນສາທາລະນະ : trật tự trong công viên. ສາທາລະນະປະໂຫຍດ : lợi ích công cộng.
ສາທາລະນະສະຖານ |sá tha lả nả sả thán|(ນ) chỗ công cộng, nơi công cộng.
ສາທາລະນະສຸກ |sá tha lả nả súc|(ຄ)(ປ.) y tế. ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ : Bộ Y tế.
ສາທາລະນະສົມບັດ |sá tha lả nả sốm bắt|(ນ) tài sản công cộng, của công.
ສາທາລະນະຊົນ |sá tha lả nả xônh|(ນ)(ປ.) công chúng, dân chúng.
ສາທາລະນະປະໂຫຍດ |sá tha lả nả pả nhột|(ນ) lợi ích công cộng.
ສາທາລະນະໄພ |sá tha lả nả fay|(ນ)(ປ.) thiên tai, tai họa chung.
ສາທາລະນະລັດ |sá tha lả nả lạch|(ນ)(ປ.) cộng hòa. ສາທາລະນະລັດປະຊາຊົນ : cộng hòa nhân dân. ສາທາລະນະລັດປະຊາທິປະໄຕ : cộng hòa dân chủ. ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ : nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
ສາທາລະນູປະການ |sá tha lả nu pả can|(ຄ)(ປ.) sự xây dựng và sửa chữa, sự kiến thiết.
ສາທາລະນູປະໂພກ |sá tha lả nu pả fốc|(ນ)(ປ.) công trình công cộng; những ngành phục vụ công cộng (điện, nước, v.v.).
ສາທຸ |sá thủ| 1.(ຄ)(ປ.) 1) tốt, đẹp; đúng đắn. ສາທຸເດີ : nhờ trời, vái trời, ơn trời. 2) vâng, hợp ý, đẹp rồi, tốt rồi. ສາທຸທ້ອນ : xin vâng! cầu cho!. 2.(ນ) từ đặt trước danh từ của hoàng tộc hoặc sư (tỉnh Louangphabang).
ສາທຸການ |sá thủ can|(ນ)(ປ.) sự tỏ lời khen ngợi.
ສາທຸສາ |sá thủ sá|(ນ)(ປ.) lời chào mừng, lời chúc mừng; những điều tốt lành.
ສາທຸຊົນ |sá thủ xônh|(ນ)(ປ.) người hiền lành, hiền nhân.
ສາໂທ |sá thô|(ນ) **ຄື**: ເຫຼົ້າໂທ. rượu chưa cất.
ສາທິກ |sá thộc|(ກ)(ປ,ສ.) dẫn chứng.
ສາທິດ |sá thịch|(ກ)(ປ,ສ.) thao diễn. ສາທິດການຈັດດອກໄມ້ : thao diễn cách cắm hoa.
ສາທານ |sá than|(ຄ)(ປ.) phổ biến; không hạn chế; xấu xa; thấp.
ສາທອນ |sá thon|(ຄ)(ປ.) quan tâm.
ສານຸ |sá nủ|(ນ)(ປ.) sườn núi; đỉnh núi.
ສານຸສິດ |sá nủ xích|(ນ)(ປ.) đồ đệ, học trò, môn đệ, môn đồ. ສານຸສິດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ : đồ đệ của Đức Phật Thích ca.
ສາບານ |sá ban|(ກ)(ປ.) thề, thề thốt, thề nguyền, nguyện, tuyên thệ. ກິນນ້ຳສາບານ : uống nước thề. ສາບານຕໍ່ທຸງ : tuyên thệ trước cờ. ພິທີສາບານຮັບຕຳແໜ່ງປະທານາທິບໍດີ : lễ tuyên thệ nhậm chức tổng thống.
ສາບານຕົວ |sá ban tua|(ກ)(ປ.) ăn thề, đứng ra thề, tuyên thệ.
ສາບານວ່າ |sá ban và|(ກ) nguyện rằng, thề rằng.
ສາມະເນລີ |sám má nê li|(ນ)(ປ.) ni cô, bà vãi.
ສາມະເນນ |sám má nên|(ນ)(ປ.) tiểu, chú tiểu, sư sãi.
ສາມິພັກ |sá mí fặc|(ນ)(ສ.) lòng trung thành, lòng trung hiếu; chính chuyên.
ສາມີ |sá mi|(ນ)(ປ.) chồng. ສາມີພັນລະຍາ : vợ chồng
ສາມີຈິກຳ |sá mi chỉ căm|(ນ)(ປ.) sự chào, sự tôn trọng (giữa sư tu nhiều năm và ít năm).
ສາມັກ |sá mặc| **ຄື**: ສາມັກຄີ.
ສາມັກຄີ |sá mặc khi|(ນ)(ປ.) đoàn kết. ກິນເຂົ້າສາມັກຄີ : ăn cơm đoàn kết, ăn cơm tập thể. ສາມັກຄີແບບພິເສດ : đoàn kết đặc biệt.
ສາມາດ |sá mát|(ນ)(ປ.) tài năng, năng lực, khả năng. ມີແຕ່ອ້າຍແມ່ນມີຄວາມສາມາດພໍ :

duy có anh là đủ khả năng. ຄວາມສາມາດພິເສດ : tài năng đặc biệt.

ສາມັນ |sá măn| 1.(ນ)(ປ.) điều bình thường. ສາມັນຊົນ : thường dân. 2.(ຄ) thông thường, bình thường, phổ thông, thường kì. ກອງປະຊຸມສະໄໝສາມັນ : hội nghị thường kì.

ສາມັນສຳນຶກ |sá măn sắm nực|(ນ) lương tri, sự hiểu biết bình thường.

ສາມັນສຶກສາ |sá măn sức sá|(ກ) giáo dục phổ thông. ໂຮງຮຽນສາມັນສຶກສາ : trường phổ thông.

ສາມັນຊົນ |sá măn xônh|(ນ) thường dân, bình dân. ເປັນສາມັນຊົນ : con nhà thường dân.

ສາມັນທຳມະດາ |sá măn thăm mả đa|(ຄ) bình thường, thông thường.

ສາມານ |sá man|(ຄ)(ສ.) xấu xa, ti tiện, hèn hạ.

ສາມິນ |sá mônh|(ຄ)(ປ.) láng giềng, lân cận.

ສາລະ |sá lả|(ນ)(ປ.) lời, thư từ; bản chất, thực chất, điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung. ໄຮ້ສາລະ : không có nội dung. ສາລະທິດ : thập phương, bốn phương. ສາລະພັດ : đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ສາລະຄະດີ : phóng sự.

ສາລະຄະດີ |sá lả khả đi|(ນ)(ປ.) chuyện về người thật việc thật (không có hư cấu); phóng sự. ສາລະຄະດີໂລກ : phóng sự thế giới.

ສາລະຖີ |sá lả thí|(ນ)(ປ.) tài xế, người lái các loại xe, người đánh xe ngựa.

ສາລະທະ |sá lả thả| 1.(ນ)(ສ.) hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2.(ຄ) liên quan hoặc sinh trong mùa thu.

ສາລະທະການ |sá lả thả can|(ນ)(ສ.) rằm tháng Mười, lúc tiến hành hội chúng sinh.

ສາລະທະວິສຸວັດ |sá lả thả vỉ sú vặt|(ນ)(ປ.) (thiên) tiết thu phân (thời gian về mùa thu Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ສາລະທະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 24 ກັນຍາ : theo dương lịch, thu phân là ngày 24 tháng Chín (Việt Nam là ngày 23 tháng Chín).

ສາລະທຳ |sá lả thăm|(ນ)(ປ.) cái thiện bền vững.

ສາລະທິດ |sá lả thịch|(ນ)(ປ.) thập phương, bốn phương.

ສາລະແນ |sá lả ne|(ຄ) lanh chanh; hay chõ vào, hay dính líu vào việc của người khác. ກະໂຕນ້ອຍແຕ່ມັກສາລະແນ : bé người nhưng hay lanh chanh.

ສາລະນັດ |sá lả nặt|(ນ) (thực vật) bạc hà (Mentha arvensis L, họ Lamiaceae). ນ້ຳມັນສາລະນັດ : dầu bạc hà.

ສາລະບັນ |sá lả banh|(ນ)(ປ.) tài liệu dẫn chứng, cứ liệu. ຫ້ອງການສາລະບັນ : văn phòng cứ liệu.

ສາລະບານ |sá lả ban|(ນ)(ປ.) mục lục. ເບິ່ງສາລະບານ : xem mục lục.

ສາລະປະໂຫຍດ |sá lả pả nhột|(ນ) lợi ích thiết thực.

ສາລະພີ |sá lả fi|(ນ) ຄ: ສຸລະພີ. tên một loại hoa, màu vàng, mùi thơm.

ສາລະພາງ |sá lả fang|(ນ)(ສ.) toàn thân, thân mình.

ສາລະພັດ |sá lả fạch|(ຄ)(ປ.) đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ເຮັດສາລະພັດວຽກ : làm đủ thứ việc, làm trăm thứ việc. ຢາແກ້ສາລະພັດໂລກ : thuốc chữa đủ thứ bệnh; thuốc chữa bách bệnh.

ສາລະພັດນຶກ |sá lả fạch nực|(ນ) ước đủ mọi thứ, phép thần thông. ແກ້ວສາລະພັດນຶກ : viên ngọc mầu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần thông.

ສາລະພັນ |sá lả fanh|(ນ) ຄ: ສາລະພັດ. đủ mọi thứ, đủ điều, trăm thứ. ສາລະພັນເຜິ້ງ (ສິນ) : đủ loại ong. ລາວຈົ່ມວ່າສາລະພັນ : bà ta ca cẩm đủ điều.

ສາລະພາບ |sá lả fáp|(ກ) thú nhận, thú tội, nhận tội, thú thực. ຜູ້ກໍ່ເຫດໄດ້ຮັບສາລະພາບແລ້ວ : thủ phạm đã thú tội.

ສາລະເລວ |sá lả lêu|(ຄ) đê tiện.

ສາລະວັດ |sá lả vạch| 1.(ນ)(ສ.) thanh tra. ສາ

ລະວັດທະຫານ : thanh tra quân sự, quân cảnh. 2.(ນ) ông từ trong chùa.

ສາລະວັດທະຫານ |sá lả vạch thả hán|(ນ) quân cảnh, kiểm soát quân nhân.

ສາລະວັນ |sá lả vanh|(ນ) tỉnh lị Salavan (tên một tỉnh ở Nam Lào).

ສາລະວົນ |sá lả vônh|(ກ) bận rộn. ສາລະວົນກັບວຽກງານ : bận rộn với công việc.

ສາລະແໜ່ |sả lả nè|(ນ) dầu bạc hà. ເຫຼົ້າສາລະແໜ່ : rượu (cồn) bạc hà (để xoa bóp).

ສາລາ |sá la| 1.(ນ)(ປ.) giấy tờ, thư từ, tài liệu. ສາລານຸກົມ : từ điển bách khoa toàn thư. 2.(ນ)(ປ.) trạm trú chân, trạm y tế, đình, tạ. ສາລາກາງບ້ານ : đình làng. ສາລາວັດ : đình chùa.

ສາລາກາງບ້ານ |sá la cang bản|(ນ) đình làng.

ສາລາທານ |sá la than|(ນ) nhà phát chẩn, nơi phát chẩn.

ສາລານິຍະ |sá la nỉ nhã|(ຄ)(ປ.) là nơi tưởng niệm.

ສາລານິຍະກອນ |sá la nỉ nhã con|(ນ)(ປ.) biên tập viên.

ສາລານິຍະທຳ |sá la nỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) 6 điều răn (để tưởng nhớ đến nhau gồm: bác ái, thẳng thắn (nói), có lòng thiện, công bằng, bình đẳng về đạo, có ý kiến như nhau, đồng lòng).

ສາລານຸກົມ |sá la nủ côm|(ນ)(ส.) từ điển bách khoa toàn thư.

ສາລາວັດ |sá la vạch|(ນ) đình chùa.

ສາລາໂຮງທຳ |sá la hoông thăm| ເບິ່ງ: ຫໍແຈກ.

ສາລິກາ |sá lỉ ca|(ນ)(ປ.) chim sơn ca.

ສາລິນີ |sá lỉ nỉ|(ນ)(ປ.) một dạng thơ có 11 chữ.

ສາລິບຸດ |sá lỉ bút|(ນ)(ປ.) Xalibút (tên của đồ đệ của Đức Phật thích ca).

ສາລີ |sá li|(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າໂຄດ, ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp (Zea mays). ປູກສາລີຢູ່ທາດ : trồng ngô ở bãi.

ສາລີລິກະທາດ |sá li lỉ cả thát|(ນ)(ປ.) hài cốt Phật Thích ca.

ສາໂລຫິດ |sá lô hích|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍໂລຫິດ. người trong họ, người chung dòng máu, huyết thống.

ສາລັດຖະ |sá lạch thả|(ນ)(ປ.) điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung.

ສາໂລດ |sá lốt| 1.(ນ)(ป,ส.) sen. 2.(ค) xinh đẹp, kiều diễm.

ສາວະກະ |sá vả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາວົກ. tín đồ, môn đồ, đồ đệ.

ສາວະນະ |sá vả nả|(ນ)(ປ.) tháng Chín.

ສາວິກາ |sá vỉ ca|(ນ)(ປ.) tín đồ nữ, đồ đệ nữ.

ສາວົກ |sá vộc|(ນ) ຄື: ສາວະກະ. tín đồ, giáo dân, đồ đệ, môn đệ, môn đồ.

ສາຫັດ |sá hách|(ค)(ป,ส.) nghiêm trọng, khắc nghiệt, nặng nề; nguy cấp, nguy ngập, nguy kịch. ເຈັບສາຫັດ : trọng thương, bị thương nặng. ສະພາບການສາຫັດ : tình trạng nguy kịch.

ສາເຫດ |sá hệt|(ນ)(ປ.) nguyên nhân, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên, duyên cớ. ສາເຫດຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງໄຂ້? : duyên cớ vì đâu mà ốm?. ຫາສາເຫດຂອງຄວາມຂັດແຍ່ງ : tìm nguyên nhân của mâu thuẫn. ຊອກເຫັນສາເຫດຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ສາໂຫດ |sá hột|(ค)(ป.) dữ, hung, ác.

ສาหล่าย |sá lài|(ນ) rong. ສาหล่ายทะเล : rong biển.

ส่า |sà|(ນ) 1) bã, cặn, váng (bã rượu). ส่าเหล้า : cặn men rượu, váng rượu, bã rượu. 2) (y khoa) mẩn, ban (mọc trước khi sốt). ส่าไข้ : mẩn sốt, chỗ phát ban.

ส่าไข้ |sà khạy|(ນ) chỗ phát ban, da nổi mụn.

ส่าเหล้า |sà lậu|(ນ) cặn của men rượu, bã rượu, bỗng rượu.

ส้า |sạ|(ນ) gỏi, cọi, "sạ" (một loại thức ăn, chế biến như cọi, băm thịt heo và rau rồi trộn lại; có khi trộn thêm tiết). ส้าหมู : gỏi heo, cọi heo, sạ heo. ส้าเลือด : cọi tiết, sạ tiết.

สีขะเลด |sỉ khả lết|(ນ)(ป.) núi non.

สีขา |sỉ khá|(ນ)(ป.) ngọn lửa; ngọn, đỉnh.

สีขี |sỉ khỉ| 1.(ນ)(ป.) (động vật) chim công; lửa; tên của một vị Phật. 2.(ນ)(ป.) đỉnh núi,

chóp núi.
ສິຂິນ |sǐ khính|(ນ)(ສ.) đỉnh núi, chóp núi.
ສິຂອນ |sǐ khón|(ນ)(ປ.) ຄື: ສິງຂອນ. đỉnh, ngọn núi; mào.
ສິຄາລະ |sǐ kha lả|(ນ)(ປ.) chó sói, chó rừng.
ສິເນລຸ |sǐ nê lũ|(ນ) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).
ສິເນຫາ |sǐ nê há|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເໜຫາ. lòng yêu, tình yêu.
ສິນາດ |sǐ nát|(ນ)(ປ.) ຄື: ສີນາດ. súng trường, súng kíp.
ສິລະ |sǐ lả|(ນ)(ປ.) đầu, đỉnh, nơi tột đỉnh.
ສິລະປະ |sính lả pả|(ນ)(ສ.) nghệ thuật. ສິລະປະການຖ່າຍຮູບ : nghệ thuật nhiếp ảnh.
ສິລະປະກຳ |sính lả pá căm|(ນ)(ສ.) tác phẩm nghệ thuật, công trình nghệ thuật.
ສິລະປະການ |sính lả pả can|(ນ)(ສ.) 1) nghệ nhân. 2) hàng mĩ nghệ.
ສິລະປະກອນ |sính lả pả con|(ນ)(ສ.) 1) nghệ nhân. ສິລະປະກອນລຳເລື່ອງ : nghệ nhân cải lương. 2) nghệ thuật. ກົມສິລະປະກອນ : cục nghệ thuật.
ສິລະປະສາດ |sính lả pả sạt|(ນ)(ສ.) khoa học xã hội và nhân văn.
ສິລະປະວິທະຍາ |sính lả pả vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) nghệ thuật học, mĩ thuật học, khoa học nghệ thuật.
ສິລະປະຫັດຖະກຳ |sính lả pả hách thả căm|(ນ)(ສ.) mĩ nghệ thủ công, hàng mĩ nghệ thủ công.
ສິລະປະຫັດຖະກຳໂລຫະ |sính lả pả hách thả căm lô hả|(ນ)(ສ.) mĩ nghệ thủ công kim loại.
ສິລະປາກອນ |sính lả pa con|(ນ)(ສ.) nguồn sinh ra nghệ thuật.
ສິລະປິນ |sính lả pinh|(ນ)(ສ.) nghệ sĩ. ນັກສິລະປິນ : nghệ sĩ.
ສິລາ |sǐ la|(ນ)(ປ.) bia đá, tảng đá.
ສິລາຈາລຶກ |sǐ la cha lực|(ນ) bia đá ghi tạc, bia kí.
ສິລາລຶກ |sǐ la lực|(ນ) viên đá động thổ. ພິທີວາງສິລາລຶກ : lễ động thổ.
ສິລີ |sǐ lǐ| 1.(ກ)(ປ.) tính cả thảy, cộng lại. ທ່ານສິລີອາຍຸໄດ້ 70 ປີ : tính ra cụ thọ 70 tuổi. 2.(ນ)(ປ.) công lao, công ơn, công đức, nhân hậu, sự tốt lành. ສິລິມຸງຄຸນ : công đức, phước lành.
ສິລິມຸງຄຸນ |sǐ lǐ mung khunh|(ນ)(ປ.) công đức, phước lành, điều lành, điều may mắn. ເພື່ອເປັນສິລິມຸງຄຸນໃຫ້ແກ່ຄູ່ບ່າວສາວ : để là điều lành cho đôi tân hôn.
ສິລິມົງຄົນ |sǐ lǐ mông khônh| ຄື: ສິລິມຸງຄຸນ.
ສິໂລກ |sǐ lôốc|(ນ)(ປ.) lời thơ ca, hò vè; ca tụng, ngợi khen.
ສິແລັງ |sǐ leng|(ນ) quả nén hơi (pitông).
ສິວະ |sǐ vả|(ນ)(ສ.) đức độ, phúc hậu; thần Shiva.
ສິວະໂມກ |sǐ vả mốc|(ນ)(ສ.) sự đi châu Phật tổ, sự châu trời, sự về cõi Niết bàn.
ສິວະລິງ |sǐ vả ling|(ນ)(ສ.) dương vật.
ສິວະເວດ |sǐ vả vết|(ນ)(ສ.) bùa phép ca tụng thần Shiva.
ສິວາໄລ |sǐ va lay|(ນ) thiên cung, nơi cực lạc, cõi tiên.
ສິວິກາ |sǐ vỉ ca|(ນ)(ປ.) đòn gánh, đòn khiêng kiệu, đòn khiêng quan tài.
ສິວິໄລ |sǐ vỉ lay|(ນ) hưng thịnh. ໄລຍະສິວິໄລ : thời kì hưng thịnh.
ສີ |sí| 1.(ນ) máy xay lúa. ໂຮງສີເຂົ້າ : nhà máy xay lúa. 2.(ນ)(ປ.) ມາຈາກ: ສິລິ. sự tốt lành; sự hưng thịnh, sự phát triển. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີ ແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ : (gặp gỡ giao thiệp với người tốt sẽ được lành, nếu gặp người xấu chỉ có sự phiền nhiễu) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 3.(ນ) màu, màu sắc, sắc thái. ສີດຳ : màu đen. ສີແດງ : màu đỏ. ສີໃບຕອງອ່ອນ : màu cỏ úa, màu xanh nhạt. ສີຈືດ : màu nhạt. ສີເຂັ້ມ : màu đậm. 4.(ກ) 1) cọ, xát. ສີຂີ້ໄຄ : cọ ghét. 2) xay. ສີເຂົ້າ : xay lúa. 3) chà, chà qua chà lại, kéo qua kéo lại. ສີທຽນ : chà nến, vắt nến, xe nến. (ພາສິດ) ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ : đàn gảy tai trâu. 4) dụi. ສີຕາ : dụi mắt. 5.(ນ) năm Thìn (kỉ nguyên nhỏ). ປີເປົ້າສີ : năm Mậu Thìn.
ສິກາ |sí ka|(ນ)(ປ.) tín đồ nữ (từ sư dùng gọi). ອຸປາສິກາ : tín đồ nữ.

ສີກາກີ |sí ka ki|(ນ) màu kaki vàng, màu ka ki.
ສີກຸຫຼາບ |sí củ lạp|(ນ) màu hồng.
ສີແກ່ |sí kè|(ນ) màu đậm.
ສີຂີ້ເທົ່າ |sí khị thàu|(ນ) màu tro.
ສີເຂົ້າ |sí khậu|(ກ) xay lúa, xát lúa. ດຽວນີ້ເພິ່ນສີເຂົ້າດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : hiện nay phần nhiều người ta xay lúa bằng máy.
ສີຂ້າງ |sí khạng|(ນ) hông sườn.
ສີເຂັ້ມ |sí khệm|(ນ) màu đậm.
ສີຂາວ |sí kháo|(ນ) màu trắng.
ສີແຂ້ວ |sí khẹo|(ກ) đánh răng, chải răng.
ສີຂຽວ |sí khiếu|(ນ) màu xanh lá cây, màu lục.
ສີຂຽວແກ່ |sí khiếu kè|(ຄ) màu lục đậm, xanh lá cây đậm.
ສີຂຽວໃບໄມ້ |sí khiếu bay mảy|(ນ) màu xanh lá cây, màu xanh cỏ úa.
ສີໃຄ |sí khay|(ນ) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສີໃຄສະຫົວ : nấu nước sả gội đầu.
ສີໃຄຕົ້ນ |sí khay tổnh|(ນ) màng tang, còn gọi là tất trừng già (Litsea cubeba (Lour), họ Lauraceae).
ສີເຄືອບ |sí khướp|(ນ) men, men sứ.
ສີຄານ |sí khan|(ຄ) bảnh bao, dễ thương.
ສີຄາມ |sí kham|(ນ) màu chàm, màu xanh công nhân; xanh xám. ຍ້ອມສີຄາມ : nhuộm chàm. ທ້ອງຟ້າສີຄາມ : bầu trời xanh xám, bầu trời xám xịt.
ສີງາມຕາ |sí ngam|(ນ) màu đẹp mắt.
ສີຈາງ |sí chang|(ນ) màu nhạt.
ສີແຈ້ງ |sí chẻng|(ນ) màu sáng.
ສີຈືດ |sí chựt|(ນ) màu nhạt.
ສີເຈັບໆ |sí chếp chếp|(ຄ) hơi đau. ສີເຈັບໆໜ້ອຍໜຶ່ງ : chỉ hơi đau một chút.
ສີສະ |sí sả|(ນ)(ປ.) đầu (hiện nay ít dùng). ເຈັບສີສະ : đau đầu.
ສີສະຫວັນ |sí sả vánh|(ນ) thuốc nhuộm, bột màu.
ສີສຸກ |sí súc|(ຄ) hạnh phúc, giàu có. ຮັ່ງມີສີສຸກ : giàu có.
ສີແສດ |sí sẹt|(ຄ) màu chói.
ສີສຸດ |sí siệt|(ນ) vỏ chay đỏ (dùng ăn trầu).
ສີສັ້ນ |sí sắn|(ນ) màu sắc, màu mè. ເບິ່ງເປັນຕາສີສັ້ນ : trông màu mè.
ສີສັ້ນວັນນະ |sí sắn văn nả| ຄ: ສີສັ້ນ.
ສີສຸນທອນ |sí sún thon|(ຄ) sắc đẹp, nhan sắc.
ສີສົ້ມ |sí sộm|(ນ) màu da cam.
ສີໂສມ |sí soổm| ຄ: ໂກຣໂມໂຊມ.
ສີສິ້ວ |sí sịu|(ນ) màu xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສີສິ້ວ : mặc áo màu xanh lục.
ສີຊໍ |sí xo|(ກ) kéo nhị, kéo vi ô lông.
ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ |sí xo hạy khoai phăng| (ພາສິ) (kéo nhị cho trâu nghe). (ເບິ່ງ): ເປົ່າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ.
ສີຊໍ້າ |sí xắm|(ນ) màu tím thẫm, bầm tím.
ສີຊາດ |sí xát|(ນ) màu đỏ thắm.
ສີຊົມພູ |sí xôm fu|(ນ)(ຫ.) ຄ: ສີບົວ. màu hồng.
ສີຍາຍອນ |sí nha nhon|(ນ) (hóa chất) phèn xanh.
ສີຍັງບໍ່ແຫ້ງ |sí nhăng bò hẹng|(ນ) sơn chưa khô.
ສີຍອດຕອງ |sí nhót toong|(ນ) màu xanh đọt chuối, màu xanh nõn chuối.
ສີຍ້ອມ |sí nhỏm|(ນ) thuốc nhuộm, phẩm nhuộm vải. ຊື້ສີຍ້ອມຫໍ່ໜຶ່ງ : mua một gói thuốc nhuộm.
ສີຍ້ອມຜ້າ [sí nhỏm fạ] ຄ: ສີຍ້ອມ.
ສີດາ |si đa| 1.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava, họ Myrtaceae). ໝາກສີດາ : quả ổi. 2.(ນ) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát (ນົກສີດາ). 3.(ຄ) ມາຈາກ: ສີຕາ. lạnh, lạnh lẽo.
ສີດໍ |sí đo|(ນ) voi ngà. ຊ້າງສີດໍ, ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà.
ສີດຳ |si đăm|(ນ) màu đen. ນຸ່ງເສື້ອສີດຳ : mặc áo màu đen.
ສີແດງ |sí đeng|(ນ) màu đỏ.
ສີແດງເຂັ້ມ |sí đeng khệm|(ນ) màu đỏ thắm.
ສີແດງແສດ |sí đeng sẹt|(ນ) 1) màu đỏ tươi. 2) màu son.
ສີແດງເລືອດ |sí đeng lướt|(ນ) màu huyết dụ.
ສີດິນສໍ |sí đinh só|(ນ) màu gạch.

ສີຕາ |sí ta| 1.(ຄ) lạnh, lạnh lẽo. 2.(ກ) dụi mắt, day mắt.
ສີຕີນ |sí tiin|(ກ) ngựa phi, nước phi của ngựa. ມ້າສີຕີນດີ : ngựa có nước phi tốt.
ສີຕົກ |sí tốc|(ຄ) bạc màu, phai màu, mất màu.
ສີຕັບໝູ |sí tắp mú|(ນ) màu gan gà.
ສີເທົາ |sí thau|(ນ) màu xám nhạt.
ສີທອງ |sí thoong|(ນ) màu vàng óng ánh.
ສີທາດ |sí thát|(ນ)(ສ.) ຄື: ສິດທັດຖະ. Xí Thạt (tên Phật Thích Ca khi chưa đi tu).
ສີທູດ |sí thút|(ນ) (động vật) tên một loại chim tựa chim cú.
ສີທັນດອນ |sí thăn đon| 1.(ນ)(ປ.) tên con sông hoặc biển ở giữa 7 ngọn núi (sách cổ). 2.(ນ) ຄື: ສີພັນດອນ. tên một tỉnh miền Nam Lào, Sí Phăn Đon.
ສີທຽນ |sí thiên|(ກ) vắt nến, xe nến.
ສີນ້ຳ |sí nắm|(ນ) màu nước.
ສີນ້ຳຕານ |sí nắm tan|(ຄ) màu nâu.
ສີນ້ຳມັນ |sí nắm măn|(ນ) màu dầu, sơn dầu.
ສີນາດ |sí nát|(ນ) ເບິ່ງ: ສີນາດ. súng.
ສີນວດ |sí nuốt|(ກ) thoa kem chống nẻ môi.
ສີນວນ |sí nuôn|(ນ) màu kem sữa.
ສີບົວ |sí bua|(ຄ) ຄື: ສີຊົມພູ. màu hồng.
ສີປາກ |sí pạc|(ນ) khẩu khiếu, khéo nói. ຄົນມີສີປາກ : người khéo nói.
ສີພັນດອນ |sí fanh đon| ເບິ່ງ: ສີທັນດອນ.
ສີຟ້າ |sí phả|(ຄ) xanh, màu xanh.
ສີຟ້າແກ່ |sí phả kè|(ຄ) xanh đậm, xanh sẫm, xanh thẫm.
ສີຟ້າອ່ອນ |sí phả òn|(ຄ) xanh nhạt.
ສີໄຟ |sí phay|(ກ) cọ đóm củi để lấy lửa.
ສີມາ |sí ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
ສີມື |sí mư|(ນ) hoa tay, khéo tay, khéo léo, lành nghề, bàn tay vàng. ລາວມີສີມືຄົວກິນ : chị ấy có tài nấu nướng.
ສີໄມ້ສີມື |sí mảy sí mư|(ນ) tài. tài nghệ.
ສີໄມ້ລາຍມື |sí mảy lai mư|(ຄ) khéo léo, khéo tay; kĩ năng. ຝຶກຝົນສີໄມ້ລາຍມື : rèn luyện kĩ năng.
ສີມ່ວງ |sí muồng|(ນ) màu tím than, màu tía.
ສີມ່ວງສົດ |sí muồng sốch|(ນ) màu tím nhạt, màu hoa cà.
ສີມຸ່ຍ |sí mùi|(ນ) màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ.
ສີມັນ |sí măn|(ນ)(ປ.) vùng, địa giới.
ສີລົມ |sí lôm|(ນ) cối xay gió.
ສີຫະ |sí hả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມອນ, ສີໂຫ. (động vật) con sư tử có vòi như voi.
ສີຫະລາດ |sí hả lát|(ນ)(ປ.) ຄື: ລາຊະສີ. (động vật) con sư tử chúa; chúa sơn lâm.
ສີໂຫ |sí hố| ເບິ່ງ: ສີຫະ.
ສີຫົນ |sí hốnh|(ນ) nước Srilanka.
ສີໜ້າ |sí nạ| 1.(ນ) sắc mặt, vẻ mặt. ສີໜ້າເສົ້າ : vẻ mặt sầu. 2.(ນ) đầu hồi. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).
ສີໜ້າຕາ |sí nạ ta| ຄື: ສີໜ້າ.
ສີໝອກ |sí moọc|(ນ) màu trắng xám.
ສີໝົ່ນ |sí mồnh|(ນ) màu xám, màu tro.
ສີເຫຼືອງ |sí lướng|(ນ) màu vàng.
ສີເຫຼືອງເຂັ້ມ |sí lướng khệm|(ນ) màu vàng đậm.
ສີເຫຼືອງມ້ານ |sí lướng mãn|(ນ) màu vàng nhạt.
ສີອິດ |sí ích|(ນ) màu tím, màu tía.
ສີອ່ອນ |sí òn|(ນ) màu nhạt.
ສີຮຸ່ງ |sí hung|(ນ) màu ngũ săc.
ສີ່ |sì|(ນ) bốn, số bốn; tháng Tư. ອາຍຸສີ່ປີ : bốn tuổi. ເດືອນສີ່ : tháng Tư. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ, ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn.
ສີ່ແຈ |sì che|(ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.
ສີ່ແຈຂະໜານ |sì che khả nán|(ນ) (toán) hình bình hành.
ສີ່ແຈສາກ |sì che sạc|(ນ) (toán) hình chữ nhật.
ສີ່ແຈສວດ |sì che suột|(ນ) (toán) tứ giác lồi.
ສີ່ແຈຫຼຸບ |sì che lúp|(ນ) (toán) tứ giác lõm.
ສີ່ສິບ |sì síp|(ນ) bốn mươi.
ສີ່ແຍກ |sì nhéc|(ນ) ngã tư. ໄປຮອດສີ່ແຍກນັ້ນແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia

thì lại hỏi thăm đường.

ສີ່ຕີນຍ່ຽງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍ່ຽງຮູ້ຫຼິ້ງ |sì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống| (ພາສິດ) (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ສີ່ເທົ່າ |sì thàu|(ຄ) gấp bốn. ເພີ່ມຂຶ້ນສີ່ເທົ່າ : tăng gấp bốn.

ສີ່ທິດ |sì thịch|(ນ) bốn phương, bốn hướng.

ສີ່ລ່ຽມ |sì liềm|(ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສີ່ລ່ຽມຂ້າງຂະໜານ |sì liềm khạng khả nán|(ນ) (cũ) hình bình hành.

ສີ່ລ່ຽມຄາງໝູ |sì liềm khang mú|(ນ) (cũ) hình thang.

ສີ່ລ່ຽມຄາງຄວາຍ |sì liềm khang khoai|(ນ) (cũ) hình thang.

ສີ່ລ່ຽມຈະຕຸລັດ |sì liềm chả tủ lạch|(ນ) (cũ) hình vuông.

ສີ່ລ່ຽມຍາວ |sì liềm nhao|(ນ) ຄື: ສີ່ລ່ຽມມຸມສາກ. (cũ) hình chữ nhật.

ສີ່ລ່ຽມມົນທົນ |sì liềm mônh thônh|(ນ) ຄື: ມົນທົນ. (cũ) hình vuông.

ສີ່ລ່ຽມມຸມສາກ |sì liềm mum xạc|(ນ) ຄື: ສີ່ລ່ຽມຍາວ. (cũ) hình chữ nhật.

ສີ |sị|(ກ) (tục) đụ, giao hợp, giao cấu.

ສື |sú| 1.(ນ) ma cà rồng, ma xó. ຜີກະສື : ma xó. 2.(ນ) ຄື: ໜັງສື. chữ, giấy tờ, công văn. ຮຽນໜັງສື : học chữ, học văn hóa. ໜັງສືພິມ : báo chí.

ສື |sừ| 1.(ກ) liên lạc, thông tin. ສື່ສານ : thông tin. 2.(ນ) người làm mối, người làm mai. ແມ່ສື່ : bà mai, bà mối.

ສື່ການສຶກສາ |sừ can sức sá|(ນ) phương pháp, phương tiện, thông tin giáo dục; giáo cụ. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສື່ການສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ສື່ຂ່າວ |sừ khào|(ກ) thu thập tin để thông tin. ຜູ້ສື່ຂ່າວ : phóng viên. ສຳນັກສື່ຂ່າວ : sở thông tin.

ສື່ສານ |sừ sán|1.(ກ) thông tin, truyền tin, giao liên (qua phương tiện thông tin đại chúng). ສື່ສານມວນຊົນ : thông tin đại chúng. 2.(ນ) công tác thông tin, công tác truyền tin, công tác truyền thông.

ສື່ສານມວນຊົນ |sừ sán muôn xônh|(ນ) thông tin đại chúng.

ສື່ເມືອງ |sừ mương|(ນ) phóng viên, thông tin viên.

ສື່ມວນຊົນ |sừ muôn xônh|(ນ) phương tiện thông tin đại chúng.

ສຸ |sủ| 1.(ຄ) 1) đẹp, tốt (dùng làm tiền tố của từ ghép). ສຸຄະຕິ : đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi chầu Phật trời. ສຸຂີ : hạnh phúc, sung sướng. 2.(ກ) rũ (giặt). ສຸສົ້ງເສື້ອ : rũ áo quần. 3.(ຄ) quá chín, chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສຸ : xoài chín nẫu.

ສຸກອນ |sủ con|(ນ)(ປ.) con heo, con lợn.

ສຸຂະ |súc khả|(ນ)(ປ.) mạnh khỏe, khỏe; hạnh phúc. ສຸຂະພາບ : sức khỏe.

ສຸຂະສຶກສາ |súc khả sức sá|(ນ)(ປ.) vệ sinh học.

ສຸຂະເສີມ |súc khả sớm|(ນ)(ປ.) sự thanh bình; sung sướng, yên vui. ມີຊີວິດການເປັນຢູ່ຢ່າງສຸຂະເສີມ : có cuộc sống yên vui.

ສຸຂະພັນ |súc khả fanh|(ນ)(ປ.) phương tiện làm vệ sinh, dụng cụ vệ sinh.

ສຸຂະພາບ |súc khả fáp|(ນ)(ປ.) sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất. ຮັກສາສຸຂະພາບ : giữ gìn sức khỏe. ສຸຂະພາບບໍ່ດີ : sức khỏe không được tốt.

ສຸຂະລັກສະນະ |súc khả lặc sả nả|(ນ)(ປ,ສ.) hợp vệ sinh. ຖືກສຸຂະລັກສະນະ : hợp vệ sinh.

ສຸຂະວິທະຍາ |súc khả vịch thả nha|(ນ)(ປ,ສ.) khoa vệ sinh.

ສຸຂາ |súc khá|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂີ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe.

ສຸຂາພິບານ |súc khá fí ban|(ນ)(ປ.) việc bảo vệ và giữ gìn sức khỏe; sự vệ sinh.

ສຸຂາລົມ |súc khá lôm|(ນ)(ປ.) niềm hoan lạc.

ສຸຂາວະດີ |súc khá vả đi|(ນ)(ສ.) thiên đường, cực lạc. ແດນສຸຂາວະດີ : chốn cực lạc.

ສຸຂີ |sủ khí| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂາ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe. 2.(ນ) người có hạnh phúc.
ສຸຂຸມານ |sủ khủ man|(ຄ)(ປ.) điềm đạm.
ສຸຂຸມ |sủ khúm|(ຄ)(ປ.) 1) sâu sắc, thâm thúy, điềm đạm. ເປັນຄົນສຸຂຸມ : là người điềm đạm. 2) cẩn thận, thận trọng. ໄຕ່ຕອງຢ່າງສຸຂຸມ : suy nghĩ cẩn thận.
ສຸຄະຕິ |sủ khả tỉ|(ນ)(ປ.) con đường đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi chầu Phật trời, cửu tuyền, chín suối. ຂໍໃຫ້ດວງວິນຍານເຈົ້າຈົ່ງໄປສູ່ສຸຄະຕິເຖີ້ນ : cầu cho linh hồn bạn được về nơi chín suối.
ສຸຄະຕິນິຍົມ |sủ khả tỉ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa lạc quan, sống vì chốn cực lạc.
ສຸຄະຕິພົບ |sủ khả tỉ fộp|(ນ)(ປ.) chốn cực lạc, chốn thiên đường.
ສຸຄັນທະຊາດ |sủ khăn thả xát| ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.
ສຸຄັນທາ |sủ khăn tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຄົນ, ສຸຄັນທາຊາດ. hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.
ສຸຄົດ |sủ khộch|(ນ)(ປ.) người đi đến chốn Phật tổ; dùng đặt tên cho Đức Phật.
ສຸຄົນ |sủ khônh| ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.
ສຸຄົນທະລົດ |sủ khônh thả lộch|(ນ)(ປ.) hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.
ສຸຈະລົດ |sủ chả lích|(ຄ) ngay thẳng, chính trực, trung trực; lương thiện, trung thực. ຊື່ສັດສຸຈະລົດ : ngay thẳng trung trực.
ສຸຈີ |sủ chỉ|(ຄ) trong sạch, sạch sẽ. ສຸຈີກຳ : sự giữ mình trinh bạch.
ສຸຈີກຳ |sủ chỉ căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự giữ mình trinh bạch.
ສຸຈິດ |sủ chích|(ຄ)(ສ.) nhiều màu sắc, nhiều lớp.
ສຸສານະ |sủ sá nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານ.
ສຸສານ |sủ sán|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານະ. nghĩa trang; nghĩa địa; lăng, lăng tẩm. ສຸສານຂອງເຈົ້າຊີວິດ : lăng tẩm của vua.
ສຸຊາດາ |sủ sa đa|(ນ)(ປ.) tên của vợ một vị thiên vương.
ສຸຊຳບໍດີ |sủ xăm bo đi|(ນ)(ປ.) tên một vị thiên vương, chồng bà "ສຸຊາດາ".
ສຸຊົນ |sủ xônh|(ນ)(ປ.) người tốt.
ສຸດາ |sủ đa|(ນ)(ປ.) con gái, nữ nhi.
ສຸຕະ |sủ tả|(ຄ)(ປ.) đã nghe rồi.
ສຸທາ |sủ tha|(ນ) 1) món ăn tiên; mật. ສຸທາໂພດ : món ăn thần tiên, mĩ vị. 2) vôi, vôi trắng. ສຸທາກອນ : thợ quét vôi.
ສຸທາການ |sủ tha can|(ນ)(ປ.) 1) nghề làm gạch ngói. 2) nghề quét vôi.
ສຸທາກອນ |sủ tha con|(ນ)(ປ.) thợ quét vôi, thợ đóng gạch.
ສຸທາໂພດ |sủ tha fốt|(ນ)(ປ.) món ăn thần tiên, mĩ vị, cao lương mĩ vị.
ສຸທາສີນີ |sủ tha sỉ ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸທາສີ. thiên thần.
ສຸທາສີ |sủ tha sí| ເບິ່ງ: ສຸທາສີນີ.
ສຸທາລົດ |sủ tha lộch|(ນ)(ປ.) nước uống (từ cung đình).
ສຸທີ |sủ thi|(ນ)(ປ.) người uyên thâm, bậc trí năng, bác học, học giả.
ສຸທົດ |sủ thạch|(ຄ)(ປ.) dễ trông, đẹp mắt. ສຸທົດນິຍົມ : lạc quan, chủ nghĩa lạc quan.
ສຸນິສາ |sủ nỉ sá|(ນ)(ປ.) con dâu.
ສຸນັກ |sủ nặc|(ນ)(ປ.) chó, khuyển.
ສຸນັກປ່າ |sủ nặc pà|(ນ)(ປ.) chó sói, lang.
ສຸນັນທາ |sủ nanh tha|(ຄ)(ປ.) vui, vui mừng.
ສຸບັນ |sủ banh|(ນ)(ປ.) chúa các loài chim, phượng hoàng.
ສຸບິນ |sủ binh|(ນ)(ປ.) mơ, giấc mơ.
ສຸປານີ |sủ pa ni|(ຄ)(ປ, ສ.) thông thạo, giỏi giang, khéo léo, tinh xảo.
ສຸພະ |sủ fả|(ນ)(ປ.) vẻ đẹp, nét đẹp; sự phát triển.
ສຸພະນິມິດ |sủ fả nỉ mịch|(ນ)(ປ.) điềm tốt, điềm lành; giấc mơ đẹp.
ສຸພະຜົນ |sủ fả fônh|(ນ)(ປ.) kết quả tốt.
ສຸພະມັງຄະລະ |sủ fả măng khả lả| ຄື: ສຸພະມຸງຄຸນ.
ສຸພະມຸງຄຸນ |sủ fả mung khunh|(ນ)(ປ.) điều có tác dụng tốt.
ສຸພະມັດສະດຸ |sủ fả mách sả đủ|(ກ)(ປ, ສ.) ຄື:

ສຸພະມັດຖຸ. xin cầu ban cho sự phồn vinh.
ສຸພະມັດຖຸ |sủ fả mặt thủ| ເບິ່ງ: ສຸພະມັດສະ ດຸ.
ສຸພາ |sủ fa| 1.(ນ)(ປ.) thẩm phán, chánh án, hội thẩm. 2(ຄ)(ປ.) đẹp.
ສຸພາສິດ |sủ fa xích|(ນ) tục ngữ. ສຸພາສິດລາວ : tục ngữ Lào.
ສຸພັນ |sủ fanh|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng, vàng bạc.
ສຸພັນນະສີ |sủ fanh nả sí|(ນ)(ປ.) ống nhổ nhỏ, bô nhỏ.
ສຸພັນນະບັດ |sủ fanh nả bách|(ນ)(ປ.) bảng vàng ghi tên sư được thăng chức.
ສຸພັນນະພາດ |sủ fanh nả fát|(ນ)(ປ.) cái mâm vàng để đựng thức ăn cho vua.
ສຸພັນນະລາດ |sủ fanh nả lát|(ນ)(ປ.) cái ống nhổ lớn, cái bô lớn.
ສຸພາບ |sủ fáp|(ຄ)(ປ, ສ.) lịch sự, lịch thiệp. ຄວາມສຸພາບ : sự lịch thiệp. ສຸພາບສະຕີ : tiểu thư. ສຸພາບບຸລຸດ : công tử.
ສຸພາບສະຕີ |sủ fáp sả ti|(ນ) tiểu thư.
ສຸພາບຊົນ |sủ fáp xônh|(ນ)(ປ.) người tốt, người có danh tiếng.
ສຸພາບບຸລຸດ |sủ fáp bủ lục|(ນ) công tử.
ສຸພາບອ່ອນຫວານ |sủ fáp òn ván|(ຄ) lịch thiệp.
ສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ |sủ fáp hiếp hỏi|(ຄ) lịch sự, lịch thiệp, trang nhã. ຄຳເວົ້າສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ : lời nói trang nhã.
ສຸມະນະ |sủ mã nả|(ຄ)(ສ.) ຄື: ສຸມະນັດ. tính tốt, hiền hậu, thiện chí.
ສຸມະນາ |sủ mã na|(ນ)(ປ.) hoa nhài.
ສຸມະນັດ |sủ mã nạch| ເບິ່ງ: ສຸມະນະ.
ສຸມາລີ |sủ ma li|(ນ)(ປ.) vòng hoa.
ສຸເມລຸ |sủ mê lũ|(ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).
ສຸມຸນທາ |sủ munh tha| 1(ນ)(ປ.) Nàng Sủ mun tha (trong truyện Sính Xay). 2(ນ) tên một loại hoa thơm.
ສຸລະ |sủ lả| 1(ຄ)(ປ.) ຄື: ສູລະ. can đảm, dũng cảm. ສຸລະກຸນ : truyền thống dũng cảm. 2(ນ) thiên thần, thiên đường. ສຸລະຄົດ : lên thiên đường, băng hà (dùng cho vua).
ສຸລະກະ |sủ lả cả|(ນ) tiền thuế; hải quan. ສຸ ລະກະສະຖານ : trạm hải quan.
ສຸລະກະສະຖານ |sủ lả cả sả thán|(ນ) trạm hải quan.
ສຸລະກາກອນ |sủ lả ca con|(ນ)(ສ.) thuế quan, người thu thuế.
ສຸລະກາລັກ |sủ lả ca lặc|(ນ)(ສ.) hải quan viên.
ສຸລະຄົດ |sủ lả khộch|(ກ)(ປ.) tạ thế, từ trần, lên thiên đường, băng hà (dùng cho vua).
ສຸລະສີຫະນາດ |sủ lả sí hả nát|(ນ)(ປ.) tiếng nói đáng ghê sợ.
ສຸລະສຽງ |sủ lả siếng|(ນ)(ປ.) tiếng nói hùng dũng, tiếng nói kiên cường, tiếng nói dũng cảm.
ສຸລະຕ່ານ |sủ lả tàn|(ນ)(ອ.) đức vua của người theo đạo Hồi.
ສຸລະພາ |sủ lả fa|(ນ)(ສ.) mặt trời.
ສຸລະພີ |sủ lả fi| ຄື: ສາລະພີ.
ສຸລາ |sủ la|(ນ)(ປ.) rượu, tửu. ເມົາມົວນ້ຳສຸລາ ນາລີ : ham mê tửu sắc.
ສຸລາບານ |sủ la ban|(ກ)(ປ.) rượu; sự uống rượu.
ສຸລາມະລຶດ |sủ la mã lựt|(ນ)(ປ.) thuốc rượu.
ສຸລາເມໄລ |sủ la mê lay|(ນ)(ປ.) rượu, tửu; rượu ngọt.
ສຸລາໄລ |sủ la lay|(ນ)(ສ.) thiên đường, thánh cung.
ສຸລາລັກ |sủ la lặc|(ນ)(ປ.) thần hộ mệnh.
ສຸລາລູກມິ່ງ |sủ la luúc mìng|(ນ) con của thiên vương.
ສຸລິຍ |sủ lỉ nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍາ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời.
ສຸລິຍະການ |sủ lỉ nhã can| 1.(ນ)(ປ.) ánh mặt trời. ສຸລິຍະຄະຕິການ : ánh sáng mặt trời. 2.(ນ)(ປ.) ban ngày.
ສຸລິຍະຄະຕິ |sủ lỉ nhã khả tỉ|(ນ)(ປ.) dương lịch.
ສຸລິຍະຄະຕິການ |sủ lỉ nhã khả tỉ can|(ນ)(ປ.) ánh sáng mặt trời, ánh dương quang.
ສຸລິຍະເຄາະ |sủ lỉ nhã khỏ|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ ຄາດ. ສຸລິຍະເຄາະເຕັມດວງ : nhật thực toàn

phần.
ສຸລິຍະຄາດ |sủ lĩ nhã khát|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ ເຄາະ. nhật thực. ສຸລິຍະຄາດເຕັມດວງ : nhật thực toàn phần.
ສຸລິຍະມົນທົນ |sủ lĩ nhã mônh tônh|(ນ)(ປ.) vầng mặt trời.
ສຸລິຍະລັງສີ |sủ lĩ nhã lăng sí|(ຄ)(ປ.) ánh nắng mặt trời, ánh dương.
ສຸລິຍະວິຖີ |sủ lĩ nhã vỉ thí|(ນ) hoàng đạo.
ສຸລິຍາ |sủ lĩ nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời. ດວງສຸລິຍາ ສ່ອງແສງແຮງກ້າ (ເພງ) : ông mặt trời tỏa ánh sáng mãnh liệt.
ສຸລິຍຸປະລາຄາ |sủ lĩ nhủ pả la kha|(ນ)(ປ.) nhật thực.
ສຸລິໂຍ |sủ lĩ nhô| ເບິ່ງ: ສຸລິຍະ.
ສຸລິຍົງ |sủ lĩ nhăng|(ນ) ຄື: ສຸລິຍົງ. mặt trời (dùng trong thơ ca).
ສຸລິຍົງ |sủ lĩ nhông| ຄື: ສຸລິຍົງ.
ສຸລິເຍດ |sủ lĩ nhết| ຄື: ສຸລິຍັນ. ສຸລິເຍດຍ້າຍ : mặt trời di chuyển.
ສຸລິຍັນ |sủ lĩ nhanh|(ນ) ຄື: ສຸລິເຍນ. mặt trời, vầng thái dương.
ສຸລິເຍນ |sủ lĩ nhên| ຄື: ສຸລິຍັນ.
ສຸລິຍົນ |sủ lĩ nhônh| ເບິ່ງ: ສຸລິໂຍ.
ສຸລີ |sủ lí|(ນ)(ປ.) mặt trời.
ສຸລາງ |sủ lang|(ນ)(ສ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên thần.
ສຸເລດ |sủ lết|(ນ)(ປ.) rượu.
ສຸລົນ |sủ linh|(ນ) ຄື: ສຸລົນທອນ. thiên vương.
ສຸລົນທອນ |sủ linh thon| ເບິ່ງ: ສຸລົນ.
ສຸວິໄນ |sủ vỉ nay|(ຄ)(ປ.) dễ dạy, dễ bảo.
ສຸວິມົນ |sủ vỉ mônh|(ຄ)(ປ.) trong trắng, thanh bạch.
ສຸວັນ |sủ văn|(ນ) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng.
ສຸວັນນະ |sủ văn nả|(ນ) ຄື: ສຸວັນ.
ສຸວັນນະພູມ |sủ văn nả fum| 1.(ນ)(ປ.) đất nước vàng, mảnh đất vàng. 2.(ນ) mảnh đất thời xưa bao gồm: bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, Malaysia và Singapor (được xem như có nhiều vàng); Đông Nam Á.
ສຸເຫຼົ້າ |sủ làu|(ນ) nhà chùa Hồi giáo, nhà thờ đạo Hồi.
ສູ |sú| 1.(ສ) bay, mày (người trên xưng hô với trẻ con). ພວກສູ : chúng mày. 2.(ຄ) ຄື: ສຸ. chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສູ : xoài chín nẫu. 3.(ກ) ຄື: ສຸ. giặt, giũ. ສູຜ້າ : giặt vải.
ສູຈິບັດ |sú chỉ bắt|(ນ)(ປ.) bản chương trình.
ສູເຈົ້າ |sú chẩu|(ສ) các anh, các bạn, các ông. ສູເຈົ້າຊິໄປນຳຂ້ອຍບໍ? : các anh có đi với tôi không.
ສູສີ |sú sí|(ກ) gần bằng nhau, gần ngang nhau, xấp xỉ. ຄະແນນສູສີກັນ : điểm xấp xỉ nhau.
ສູຕິ |sú tỉ|(ກ)(ສ.) sinh đẻ. ສຸຕິກຳ : sự sinh đẻ.
ສູຕິກຳ |sú tỉ căm|(ນ)(ສ.) sự sinh, sự đẻ, sự sinh đẻ.
ສູຕິສາດ |sú tỉ sạt|(ນ)(ສ.) sản học. ວິຊາຜະດຸງຄັນ : ຄື: ສູຕິສາດ.
ສູຕິນະລີເວດຊະວິທະຍາ |sú tỉ nả li vết xả vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) khoa phụ sản.
ສູຕິແພດ |sú tỉ fét|(ນ)(ສ.) hộ sinh, bác sĩ hộ sinh. ໂຮງສູຕິແພດ : nhà hộ sinh.
ສູທະ |sú thả|(ກ)(ປ.) nấu ăn, làm bếp.
ສູທະກຳ |sú thả căm|(ນ) việc bếp núc.
ສູທະສາດ |sú thả sạt|(ນ) môn học nấu nướng.
ສູປະ |sú pả|(ນ)(ฝ.) canh súp hầm xương khoai tây.
ສູປະການ |sú pả can|(ນ) người nấu bếp, đầu bếp.
ສູລະ |sú lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ສູນ. người can đảm, người dũng cảm; mặt trời.
ສູລະຍະ |sú lả nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ສູນ. mặt trời, nhật. ລຶບພະສູນ : nhật thực.
ສູລະຍະການ |sú lả nhã can|(ນ)(ປ.) tên một loại ngọc được cho là phát lửa khi gặp ánh sáng.
ສູລີ |sú li|(ນ)(ປ,ສ.) người có trí tuệ, người dũng cảm.
ສູ່ |xù|(ກ) 1) đến, đến gặp, đến thăm, đến viếng. ເອົາເຂີຍມາສູ່ : đem rể đến gặp. **ສູ່ຂໍ** : dạm vợ. **ສູ່ຂວັນ** : làm lễ gọi hồn. 2) cho nhau; dọn ăn. ຫາສູ່ກັນກິນ : kiếm cho nhau ăn.

ສຸ່ກັນກິນ |xù canh kinh|(ກ) chia nhau ăn.
ສູ່ຂໍ |xù khó|(ກ) dạm vợ; hỏi vợ. ພິທີສູ່ຂໍ : lễ ăn hỏi.
ສູ່ຂວັນ |xù khoắn|(ນ) nghi lễ gọi hồn. ບາສີສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hồn.
ສູ່ສະຫວັນ |xù sả vắn|(ກ) quy tiên, chầu trời, chầu Phật.
ສູ່ສົມ |xù sốm|(ກ) ăn nằm, giao hợp, giao cấu.
ສູ່ຫາ |xù há|(ກ) đi lại, thăm hỏi. ໄປມາຫາສູ່ : thăm hỏi.
ສູ້ |sụ| 1.(ນ) (động vật) con tê giác (loại chỉ có một sừng). 2.(ກ) 1) đấu, đấu tranh, chiến đấu. ສູ້ຈົນວາລະສຸດທ້າຍ : chiến đấu cho đến giây phút cuối cùng. ຂ້ອຍສູ້ເຂົາບໍ່ໄຫວດອກ : tôi đấu không nổi với anh ta. **ສູ້ແດດສູ້ຝົນ** : dầm mưa dãi nắng. 2) thường, năng. ລາວບໍ່ສູ້ມາ : cô ta không năng đến, cô ta ít khi đến. 3.(ຄ) hăng hái, vui lòng.
ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ |sụ canh tua tò tua|(ກ) đánh giáp lá cà.
ສູ້ຄວາມ |sụ khoam|(ກ) bào chữa, biện hộ (vụ kiện, vụ án).
ສູ້ຄວາມຕາຍ |sụ khoam tai|(ກ) đương đầu với cái chết, bất chấp cái chết.
ສູ້ຊົນ |sụ xônh|(ກ) 1) phấn đấu. ສູ້ຊົນຈົນຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phấn đấu đến hơi thở cuối cùng. 2) cầm cự, chống cự. ສູ້ຊົນກັບສັດຕູ : cầm cự với địch.
ສູ້ຕາຍ |sụ tai|(ກ) cảm tử, quyết chiến.
ສູ້ລົບ |sụ lộp| ເບິ່ງ: ສູ້ຮົບ.
ສູ້ໜ້າ |sụ nạ|(ກ) đối mặt, giáp mặt. ມັນບໍ່ກ້າສູ້ໜ້າຂ້ອຍ : nó không dám giáp mặt tôi.
ສູ້ຮົບ |sụ hộp|(ກ) chiến đấu, đánh giặc.
ສູ້ຮົບຕົບຕີ |sụ hộp tốp ti|(ກ) đánh đấm, đấu đá. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູ້ຮົບຕົບຕີກັບໃຜເລີຍ : tôi chưa hề đấu đá với ai cả.
ເສ |xế| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) bia, mộ chí. 2) tháp. 2.(ກ) lệch, lạc. ເສຄວາມ : lạc đề, đi ra ngoài đề.
ເສຄວາມ |sế khoam|(ກ) lạc đề, đi ra ngoài đề.
ເສແສ້ງ |sế sẹng|(ກ) giả vờ, vờ vịt.
ເສຕະ |xệt tả|(ຄ)(ປ.) trắng, màu trắng.
ເສຕະສັດ |xệt tả sách| ເບິ່ງ: ເສດຕະສັດ.
ເສຕາ |xế ta| 1.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). 2.(ຄ) trắng.
ເສໂທ |xế thô|(ນ)(ປ.) mồ hôi.
ເສໂທດ |xế thốt|(ນ) ເບິ່ງ: ເສໂທ. mồ hôi.
ເສນາ |xế na|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ; quân đội. ເສນາຈອນ : lính, chiến sĩ.
ເສນາຈອນ |xế na chon|(ນ)(ປ.) lính, chiến sĩ.
ເສນາສະນະ |xế na sả nạ|(ນ)(ປ.) chỗ ngồi, chỗ ngủ, chỗ ở của sư; tu viện.
ເສນາທິການ |xế na thỉ can|(ນ)(ປ.) tham mưu. ເສນາທິການໃຫຍ່ : tổng tham mưu. ກອງເສນາທິການ : bộ tham mưu.
ເສນາທິບໍດີ |xế na thỉ bo đi| ຄື: ເສນາບໍດີ.
ເສນານີ |xế na ni|(ນ)(ປ.) thống chế.
ເສນາບໍດີ |xế na bo đi|(ນ)(ປ.) tướng quân; thượng thư; bộ trưởng; đại thần.
ເສນາຮັກ |xế na hặc|(ນ)(ປ.) quân y.
ເສນີ |xế ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີຍະ. tổng tư lệnh.
ເສນີຍະ |xế ni nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີ.
ເສນາງ |xế nang|(ນ)(ປ.) binh chủng.
ເສນາງຄະນິກອນ |xế nang khả nỉ con|(ນ)(ປ.) binh chủng (thời xưa gồm: tượng binh, kị binh, chiến xa và bộ binh).
ເສເນດ |xế nết|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ.
ເສເພ |xế fề|(ຄ) lêu lổng, hư hỏng.
ເສມາ |xế ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ສີມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
ເສລາ |xế la|(ນ)(ປ.) tảng đá, núi non.
ເສລີ |xế li|(ຄ)(ປ.) tự do. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do dân chủ.
ເສລີນິຍົມ |xế li nỉ nhôm|(ຄ)(ປ.) tự do chủ nghĩa.
ເສລີພາບ |xế li fáp|(ນ)(ປ.) sự tự do. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân.
ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ |xế lỉ fáp suồn búc khônh|(ນ) tự do cá nhân.
ເສລີພາບໃນຕົວເອງ |xế lỉ fáp nay can tua êng|(ນ) tự do trong bản thân.
ເສລີພາບໃນການປະຊຸມ |xế lỉ fáp nay can pả xum|(ນ) tự do trong cuộc họp.

ເສລີພາບໃນການພູດຈາ |xế lỉ fáp nay can fút cha|(ນ) tự do ngôn luận.
ເສລີພາບໃນການເວົ້າ |xế lỉ fáp nay can vảu|(ນ) tự do ngôn luận.
ເສລີພາບໃນການຮຽນ |xế lỉ fáp nay can hiên|(ນ) tự do học tập.
ເສໂລ |xế lô|(ນ) (đồ bảo vệ vũ khí) áo giáp, lá chắn.
ເສວະກາມາດ |xế vả ca mát|(ນ) quan trong triều (thời cổ).
ເສວະນາ |xế vả na|(ນ)(ປ.) sự gặp gỡ, sự liên hoan ăn uống.
ເສ |xệ|(ອຸ) chạy, suỵt (tiếng suỵt chó).
ແສະ |sẻ| 1.(ນ) ngựa, đàn ngựa. 2.(ກ) 1) lái, điều khiển, đưa. ຂຸນກໍ່ແສະໜູ່ມ້າ ທວນໄພ່ພົນ ລະວັງ (ສິນ) : quan liền điều khiển đàn ngựa, chuẩn bị quân đề phòng. 2) tránh, trệch ra khỏi đường. ມ້າແສະ : ngựa trệch ra khỏi đường. 3.(ຄ) tách (tiếng vật nhỏ vỡ). ກວດ ແກ້ວແຕກແສະ : cái chai nổ tách.
ແສ |xé|(ນ) nước, sông, dòng nước, ao, hồ. ໜອງແສ : hồ Xé.
ແສ່ |xè|(ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế, mùi khai. ເໝັນແສ່ : hôi khai.
ແສ້ |xẹ| 1.(ນ) con ngựa. ອວານແສ້ອອກວ່ຽງ (ຮຸ່ງ) : điều khiển ngựa ra khỏi thành. 2.(ນ) thỏi thịt, cá phơi khô. ປາແສ້ : cá phơi khô. ຊີ້ນແສ້ : thịt khô. 3.(ນ) cái roi vọt. ແສ້ຕີມ້າ : roi quất ngựa. ແສ້ຕີເດັກນ້ອຍ : roi đánh trẻ con. 4.(ນ) con gái, gái góc. (ສຳນວນ) **ເປັນ ສາວເປັນແສ້** : con gái con góc. (ສຳນວນ) **ຫຼິ້ນ ແສ້ພານສາວ** : chơi bời đàng điếm, ăn chơi đàng điếm.
ແສ້ສາວ |sẹ sáo|(ນ) gái góc.
ແສ້ປືນ |sẹ pưn|(ນ) que nhồi thuốc, que thông nòng (súng).
ແສ້ມ້າ |sẹ mã|(ນ) roi ngựa.
ໂສ |số| 1.(ກ) tranh cãi, trao đổi. ໂສເຫຼ້ : trao đổi. 2.(ຄ) liều, liều lĩnh, liều mạng. ໂສຕາຍ : liều mạng. ໂສໄດ້ໂສເສຍ : liều được liều mất. ໂສສຸດ : liều lĩnh. 3.(ນ) sự hi sinh.
ໂສກາ |số ca|(ນ)(ປ.) sự đau khổ, sự rầu rĩ.
ໂສກາດຸນ |số ca đunh|(ນ)(ປ.) sự phiền muộn, sự buồn phiền.
ໂສກາໄລ |số ca lay|(ນ)(ປ.) sự nuối tiếc.
ໂສກີ |số ki| **ເບິ່ງ**: ໂສກາ.
ໂສກັນ |số canh|(ກ) thảo luận, bàn luận, tranh cãi.
ໂສໂຄກ |số khôốc|(ຄ) dơ bẩn, dơ dáy, bẩn thỉu. ນ້ຳໂສໂຄກ : nước bẩn. ກຳຈັດສິ່ງໂສ ໂຄກ : tẩy uế.
ໂສສຸດ |số sút|(ກ) liều mạng, bạt mạng, vong mạng. ອີ່ຕານີ້ໂສສຸດໜາຍ : thằng cha này bạt mạng lắm.
ໂສຊີວິດ |số xi vịch|(ກ) liều lĩnh, liều thân, liều mạng, bạt mạng, vong mạng.
ໂສດາ |số đa| 1.(ກ) bằng lòng, hài lòng. (ພາ ສິດ) ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ ໂສດາດອມ ປາກດີກໍເປັນຮ້າຍ : (tâm không bằng lòng nói hay cũng thành sai, tâm không bằng lòng theo nói tốt cũng thành xấu) yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.(ກ) người chứng đắc thánh quả thứ nhất. ພະໂສດາບັນ : người chứng đắc thánh quả thứ nhất. 3.(ນ) xô đa. ຊື້ໂສດາມາປົນເຫຼົ້າ : mua xô đa về trộn với rượu.
ໂສດາບັນ |số đa banh|(ນ) nhập lưu, Tu đà hườn (người chứng đắc thánh quả thứ nhất).
ໂສດາປັດຕິຜົນ |số đa pách tỉ fốnh|(ນ) Diệu pháp chứng ngộ tu đà hườn.
ໂສດາປັດຕິມັກ |số đa pách tỉ mắc|(ນ) Diệu đạo chứng ngộ tu đà hườn.
ໂສດາຜົນ |số đa phốnh|(ນ) thành đạt, đạt được.
ໂສໄດ້ໂສເສຍ |số đảy số sía|(ກ) liều, liều được liều mất.
ໂສຕະ |sột tả|(ນ)(ປ.) tai. ໂສຕະສຳພັນ : thính giác.
ໂສຕະສຳພັນ |sột tả sắm phanh|(ນ)(ປ.) thính giác.
ໂສຕະປະສາດ |sột tả pả sạt|(ນ)(ປ.) dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác.
ໂສຕະແພດ |sột tả fét|(ນ)(ປ.) bác sĩ chữa trị tai.

ໂສຕະວິນຍານ |sột tả vinh nhan|(ນ)(ປ.) thính giác.
ໂສຕາຍ |số tai|(ກ) quyết tử, liều mình, liều chết, liều mạng. ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ : liều mạng xông vào. ໂສຕາຍຕໍ່ສູ້ : liều mình chiến đấu.
ໂສນະ |số nả|(ນ)(ປ.) con chó, cẩu.
ໂສນະທຸຈະລິດ |số nả thúch chả lích|(ກ)(ປ.) làm xấu như chó.
ໂສເປັນໂສຕາຍ |số pênh số tai| **(ສຳນວນ)** (liều sống liều chết) một còn một mất; một mất một còn. ການໂຈມຕີຢ່າງໂສເປັນໂສຕາຍ : cuộc tấn công một mất một còn.
ໂສພະ |số fả|(ຄ)(ປ,ສ.) đẹp.
ໂສພະນະ |số fả nả|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ໂສພົນ. đẹp.
ໂສພາ |số fa|(ຄ) **ຄື**: ໂສພີ. kiều diễm, xinh đẹp.
ໂສພີນີ |số fi ni| **ເບິ່ງ**: ໂສເພນີ.
ໂສພີ |số fi| **ເບິ່ງ**: ໂສພາ.
ໂສເພນີ |số fê ni|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂສພີນີ, ແມ່ຄ້າຮາງ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm, gái giang hồ. ນາງໂສເພນີ : ả gái điếm, ả giang hồ.
ໂສພົນ |số fônh| **ເບິ່ງ**: ໂສພາ.
ໂສພາບ |số fáp|(ນ) sự lịch sự, sự có nề nếp.
ໂສມະນັດ |số mã nạch|(ນ)(ປ.) sự hân hoan, sự phấn khởi.
ໂສມົມ |số môm|(ຄ) 1) bẩn thỉu. 2) bỉ ổi.
ໂສລະສະ |số lả sả|(ວ)(ປ.) **ຄື**: ໂສລິດ. mười sáu, tầng thứ mười sáu.
ໂສລາ |số la|(ນ)(ປ.) rượu.
ໂສລິກາ |số lộc|(ນ)(ປ.) thơ ca tụng.
ໂສລິດ |số lộch| **ເບິ່ງ**: ໂສລະສະ.
ໂສຫຸ້ຍ |số hụi|(ນ)(ຈ.) chi phí, phí tổn.
ໂສໜ້ໍ |số lệ|(ກ) trao đổi.
ໂส้ |sộ| 1.(ນ) Xộ (tên bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma). ລາວໂส้ : người Lào Xộ. 2.(ນ) xích, dây xích. ໂส้ຊ้າງ : dây xích voi.
ເສາະ |xỏ| 1.(ກ) tìm kiếm. ເສາະຫາ : tìm kiếm, tìm tòi. 2.(ຄ) đẹp, trong, sáng. ເສາະໃส : trong sáng, sạch, đẹp.
ເສາະໃจ |xỏ chay|(ກ) gợi ý.
ເສາະໃส |xỏ sáy|(ຄ) 1) trong sáng, tinh khiết, trong suốt. ຈອກແก้วเสาะใส : cốc thủy tinh trong suốt. 2) tươi tắn. ໜ้าตาเสาะใสเป้น ตาเบิ่ง : mặt mũi tươi tắn, dễ coi.
ເสาะหา |xỏ há|(ຄ) tìm kiếm, tìm tòi, lùng, truy lùng, lùng sục. ตำหฺวดเสาะหาพอกปะติกาม : công an lùng mấy tên phản động.
ส |só| 1.(ນ) **ຄື**: หฺมากม่วงกะส. xoài muỗm (xoài quả nhỏ). หฺมากม่วงกะส : xoài muỗm. 2.(ນ) bút chì. สดำ : bút chì. สสี : bút chì màu.
สขาว |só kháo|(ນ) phấn (viết). ซุบน้ำมึกยังปฺกด้วยก้อนสขาว : thấm mực còn ướt bằng cục phấn.
สสี |só sí|(ນ) bút chì màu.
สดำ |só đăm|(ນ) chì đen. รอยสดำมิวๆ : nét bút chì tờ mờ.
สปูน |só pun|(ນ) phấn, phấn vôi.
สพ่ |só fo|(ກ) bợ đỡ, nịnh bợ, lừa phỉnh, phỉnh nịnh, xu nịnh, nịnh hót. ฝีปากพอกสพ่ : miệng lưỡi kẻ nịnh hót.
สละสลิน |só lả sỏn|(ກ) biểu dương, ca ngợi.
สเลาะ |xó lỏ|(ຄ) bợ đỡ, nịnh bợ. เถียอยู่แบบสเลาะ : quen sống bợ đỡ.
ส่ |sò|(ກ) vu, vu khống, đặt điều. ส่สงด : xúi xiểm, xúc xiểm. **(ສຳນວນ)** **ลับส่ต่อวาม** : xúi giục, xúi bẩy, gièm pha, vu oan giá họa.
ส่สงด |sò xiệt|(ກ) xúi xiểm, xúc xiểm.
ส้ |sọ| 1.(ກ) chất vấn, hỏi vặn. ส้ถาม : chất vấn, hỏi vặn. 2.(ກ) trộm lấy, gian lấy, tham lấy. ส้ลาดบังหฺวง : tham ô, tham nhũng. ส้โกง : gian lận, ăn gian.
ส้โกง |sọ côông|(ຄ) lừa, lừa đảo, gian lận, ăn gian. ส้โกงในบั้นสอบเสัง : gian lận trong kì thi.
ส้ถาม |sọ thám|(ກ) chất vấn, phỏng vấn. ลัดถะสะพาส้ถามลัดถะบาม : quốc hội chất vấn chính phủ.
ส้ลาดบังหฺวง |sọ lát băng luống|(ກ) dối trên lừa dưới, tham nhũng. ปะชาชินจิ่มว่าเลื่องๆ ส้ลาดบังหฺวง : nhân dân ta thán về nạn tham nhũng.
ส้ห้ำ |sọ lọ|(ຄ) tâng bốc, xu nịnh, nịnh hót, bợ đỡ. นิดไสมักส้ห้ำ : tính hay xu nịnh.

ເສຍ |sía| **1.(ກ) 1)** mất. ເສຍຊື່ : mất danh tiếng. ເສຍກຽດ : mất danh dự. **2)** thua. ລາວເສຍເງິນຫຼາຍແສນໃນການພະນັນ : anh ta thua hết vài trăm ngàn trong ván cờ bạc. **3)** hư. ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ເສຍຄຸນແລ້ວ : các thức ăn này đã hư rồi. **4)** hư, hư hỏng. ເສຍຄົນ : hư, hư hỏng, hư người. **2.(ກ)** làm cỏ, giẫy cỏ. ເສຍຫຍ້າ : làm cỏ, giẫy cỏ.

ເສຍກິລິຍາ |sía kỉ lỉ nha|**(ຄ)** mất lịch sự, bất lịch sự. ຂ້ອຍເສຍກິລິຍາຫຼາຍແມ່ນບໍ? : tôi mất lịch sự quá phải không?.

ເສຍກຳລັງໃຈ |sía căm lăng chay|**(ກ)** thoái chí; mất tinh thần. ຢ່າເຮັດໃຫ້ມັນເສຍກຳລັງໃຈ : đừng làm nó mất tinh thần.

ເສຍກຽດ |sía kiệt|**(ກ)** mất danh giá, mất thanh danh, mất danh dự.

ເສຍການ |sía can|**(ກ)** thất nghiệp; thất bại.

ເສຍກົນ |sía cônh|**(ກ)** thất thế, mắc mưu (vì không hiểu thấu âm mưu của họ). ເຮົາເສຍກົນພວກເຂົາແລ້ວ : mình mắc mưu chúng rồi.

ເສຍແຂ້ວ |sía khẹo|**(ກ)** rụng răng, sún răng.

ເສຍຄ່າເຊົ່າ |sía khà xàu|**(ກ)** đóng tiền thuê.

ເສຍຄ່າທຳນຽມ |sía khà thăm niêm|**(ກ)** đóng lệ phí, nộp lệ phí. ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ : nộp lệ phí thi.

ເສຍຄຳທໍ່ຫົວ ບໍ່ທໍ່ເສຍຜົວໃຫ້ເຂົາ |sía khăm thò húa, bò thò sía hú hạy fáy| **(ພາສິດ)** (mất vàng bằng cái đầu không bằng mất chồng cho ai) nhường cơm nhường áo, không ai nhường chồng.

ເສຍຄົນ |sía khônh|**(ຄ)** thoái hóa, biến chất, người hư hỏng.

ເສຍເງິນ |sía ngân|**(ກ)** mất tiền. ເສຍເງິນ ໃຜຊິ ບໍ່ເສຍດາຍ : mất tiền, ai chẳng xót.

ເສຍເງິນຫາໄດ້ ເສຍໃຈຫາຍາກ |sía ngân há đảy, sía chay há nhác| **(ພາສິດ)** (mất tiền kiếm được, mất lòng khó kiếm) mất của dễ tìm, mất lòng khó kiếm (dt Thái).

ເສຍໃຈ |sía chay|**(ກ)** buồn lòng, buồn. ຂ້ອຍເສຍໃຈຍ້ອນເສັງຕົກ : tôi buồn vì thi rớt. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ດີໃຈ".

ເສຍຈິດ |sía chích|**(ກ)** mất trí, tâm thần. ຄົນເສຍຈິດ : người mất trí.

ເສຍສະຕິ |sía sả tỉ|**(ກ)** vô ý thức, bất tỉnh. ລົ້ມລົງເສຍສະຕິ : ngã lăn ra bất tỉnh.

ເສຍສະລະ |sía sả lả| **ເບິ່ງ**: ເສຍສະຫຼະ.

ເສຍສະຫຼະ |sía sả lả| **(ກ)** hi sinh. ເສຍສະຫຼະເພື່ອຊາດ : hi sinh vì tổ quốc. ເສຍສະຫຼະຢູ່ແນວໜ້າ : hi sinh ở tiền tuyến.

ເສຍສີ |sía sí|**(ກ)** mất màu, phai màu.

ເສຍສອງຕໍ່ |sía soóng tò|**(ກ)** mất gấp đôi, mất hai lần.

ເສຍສັດຈະ |sía sách chả|**(ກ)** bội tín, trái lời hứa. ການກະທຳທີ່ເສຍສັດຈະ : hành động bội tín. **(ພາສິດ)** ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ : (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ |sía sắt chả nỉ, tô tai đi quà| **(ພາສິດ)** (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍເສັ້ນ |sía sệnh|**(ກ)** trật, trượt, trật bậy.

ເສຍໂສມ |sía sôốm|**(ກ)** biến dạng mặt mày, hỏng nhan sắc.

ເສຍສາວ |sía sáo|**(ກ)** mất trinh, gái mất trinh.

ເສຍຊີວິດ |sía xi vịch|**(ກ)** chết, từ trần, mất.

ເສຍຊື່ |sía xừ|**(ກ)** mất danh tiếng, mang tiếng. ເຮັດໂລເລແມ່ນຖືກເສຍຊື່ໝົດ : làm bậy thì mang tiếng chết.

ເສຍຊົງ |sía xông|**(ກ)** mất dáng, mất tư thế.

ເສຍເດັກນ້ອຍ |sía đếc nỏi|**(ກ)** làm hư trẻ.

ເສຍດອກເບ້ຍ |sía đoọc bỉa|**(ກ)** mất tiền lời. ເສຍດອກເບ້ຍຫຼາຍຈົນໝົດເນື້ອໝົດຕົວ : bị mất tiền lời quá nhiều đến nỗi khánh kiệt.

ເສຍດາຍ |sía đai|**(ກ)** tiếc, tiếc rẻ. ເສຍດາຍເງິນ : tiếc tiền. ໜ້າເສຍດາຍ : đáng tiếc.

ເສຍຕາ |sía ta|**(ກ)** hư mắt.

ເສຍໂຕ |sía tô|**(ກ) 1)** hư hỏng, hỏng đời; mất trinh, bị cưỡng hiếp. ນາງນັ້ນເສຍໂຕແລ້ວ : nàng ấy mất trinh rồi. **2)** mất đi, quá cố. ທ່ານໄດ້ເສຍໂຕໄປແລ້ວ : ngài đã mất đi rồi.

ເສຍຕົວ |sía tua| **ເບິ່ງ**: ເສຍໂຕ.

ເສຍຕຳແໜ່ງ |sía tăm nèng|**(ກ)** mất cương vị, mất chức.

ເສຍທ່າ |sía thà|**(ກ)** thất thế, lỡ bước. ຖືກເສຍທ່າ : bị thất thế.

ເສຍທີ |sía thi|**(ກ)** thất cơ, mất thời cơ.

ເສຍທັ້ງດອກທັ້ງຕົ້ນ |sía thăng đoọc thăng tổnh| **(ສຳນວນ)** (mất cả lời lẫn vốn) mất cả chì lẫn chài; hết cả cái lẫn nước; hết cả gà lẫn chuồng; hết cả vốn lẫn lãi; mất cả lao bành cờ hiệu.

ເສຍທາດ |sía thát|**(ກ)** thoái hóa, biến chất.

ເສຍທັບ |sía thặp|**(ກ)** thất trận, thua trận.

ເສຍເນື້ອເສຍຕົວ |sía nữa sía tua| **ເບິ່ງ**: ເສຍສາວ.

ເສຍນ້ຳໃຈ |sía nắm chay|**(ກ)** mất lòng. ເວົ້າເປີດແປນໂພດຈົນເສຍນ້ຳໃຈໝູ່ເພື່ອນ : nói trắng trợn đến nỗi anh em mất lòng.

ເສຍນ້ຳຕາ |sía nắm ta|**(ກ) 1)** phí nước mắt. **2)** rơi nước mắt.

ເສຍນ້ອຍເສຍຍາກ ເສຍມາກເສຍງ່າຍ |sía nỏi sía nhác, sía mác sía ngài| **(ພາສິດ)** (mất ít khó mất, mất nhiều dễ mất) từng xu đắn đo, việc to hoang phí; khôn từng xu, ngu bạc vạn.

ເສຍໄປ |sía pay|**(ກ)** mất, mất đi.

ເສຍປາກ |sía pạc|**(ກ)** thất thố (nói).

ເສຍເປັນພະ ຊະນະເປັນມານ |sía pênh fả, xả nả pênh man| **(ພາສິດ)** (thua là Phật, thắng là quỷ) một sự nhịn là chín sự lành; một câu nhịn chín câu lành; một điều nhịn chín điều lành.

ເສຍປຽບ |sía piệp|**(ກ)** thua thiệt. ບໍ່ມີໃຜຢາກເສຍປຽບເລີຍ : chẳng ai muốn thua thiệt cả.

ເສຍຜົນ |sía phổnh|**(ກ)** mất lộc, mất lợi, không kết quả.

ເສຍພາສີ |sía fa sí|**(ກ)** tốn thuế, đóng thuế. ເສຍພາສີໃຫ້ລັດ : đóng thuế cho nhà nước.

ເສຍມາລະຍາດ |sía ma lả nhát|**(ກ)** bất lịch sự. ເວົ້າຈາເສຍມາລະຍາດ : ăn nói bất lịch sự.

ເສຍຢ່າຟ້າວໃຫ້ ໄດ້ຢ່າຟ້າວຫົວ |sía dà phảo hạy đảy dà phảo húa| **(ພາສິດ)** (mất đừng vội khóc, được chớ vội cười) có được đừng vội cười, có mất chớ vội khóc.

ເສຍຢ່າງດຽວ |sía dàng điêu|**(ກວ)** phải cái, phải cái tội. ຄົນນິດໄສດີແຕ່ເສຍຢ່າງດຽວບ່ອນໃຈຮ້ອນ : người tính tốt, nhưng phải cái nóng.

ນາງນ້ອຍດຸໝັ່ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ເສຍລ້ຳໆ |sía lả lả|**(ກ)** mất không không, uổng phí. ເສຍລ້ຳໆຊັບສິນເງິນຄຳ : uổng phí tiền tài.

ເສຍລ່ຽມ |sía liềm|**(ກ)** bẽ mặt, mất mặt. ຖືກເສຍລ່ຽມເທື່ອໜຶ່ງ : bị một phen bẽ mặt.

ເສຍແລ້ວເສຍໄປຫາໃໝ່ຍັງໄດ້ |sía lẻo sía pay, há mày nhăng đảy| **(ພາສິດ)** (mất rồi thì cứ mất, kiếm lại còn được).

ເສຍແລ້ວເສຍໄປ ຫາໃໝ່ຍັງມີ |sía lẻo sía pay, há mày nhăng đảy| **(ພາສິດ)** (mất rồi mất đi, kiếm lại cũng có).

ເສຍເວລາ |sía vê la|**(ກ)** mất thời gian, lãng phí thời gian. ເສຍເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.

ເສຍຫາຍ |sía hái|**(ກ)** mất mát, thiệt hại. ຟ້ອງຮຽກຮ້ອງຄ່າເສຍຫາຍ : kiện đòi bồi thường thiệt hại.

ເສຍຫຍ້າ |sía nhạ|**(ກ)** làm cỏ, giẫy cỏ.

ເສຍຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ |sía nhạ thổm khị má| **(ພາສິດ)** (giẫy cỏ lấp cứt chó). **ຄື**: ຖາຄຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ.

ເສຍຫຼັກ |sía lắc|**(ກ)** mất thăng bằng. ມັນຖືກເສຍຫຼັກລົ້ມລົງ : hắn bị mất thăng bằng ngã xuống.

ເສຍໜ້າ |sía nạ|**(ກ)** mất mặt, xấu mặt, muối mặt. ເສຍໜ້າເສຍຕາ : mất mặt mất mày. ຖືກດ່າຈົນເສຍໜ້າ : bị mắng mất mặt.

ເສຍໜ້າເສຍຕາ |sía nạ sía ta|**(ກ)** mất mặt, mất tiếng tăm, mất mặt mất mày.

ເສຍຫວັ |sía vắng|**(ກ)** thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ເສຍຫວັ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ເສຍອາລົມ |sía a lôm|**(ກ)** bực mình. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເສຍອາລົມ : gặp lắm chuyện bực mình.

ເສຍໂອກາດ |sía ô cạt|**(ກ)** mất cơ hội, bỏ lỡ cơ hội. ເສຍໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.

ເສຍອົງຄະ |sía ông khả|**(ຄ)** tàn tật, thương tật, què. ຄົນເສຍອົງຄະ : người tàn tật.

ເສຍຮູ້ |sía hủ|**(ກ)** thua trí, đuối lí, thất thế.

ເສຍແຮງ |sía heng|**(ກ)** mất công. ບໍ່ຕ້ອງລໍຖ້າໃຫ້ເສຍແຮງ : đừng chờ đợi mà mất công.

ເສຍຮອຍ |sía hoi|(ກ) mất dấu.

ເສືອ |sứa| **1.**(ນ) con hổ, con cọp. ເສືອໂຄ່ງ : hổ vằn loại to. ເສືອດາວ : con báo, con beo. ເສືອແມວ : con cọp nhỏ bằng con mèo. (ພາສິດ) ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ : chứng nào tật ấy. (ພາສິດ) ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. (ພາສິດ) ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາງ : chuột chạy cùng sào. **2.**(ນ) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis). ປາເສືອ : cá cọp.

ເສືອກົນໝູ |sứa kinh mú|(ນ) trò chơi cọp bắt heo, lợn (gồm 16 ô, có 4 cọp và 12 heo rồi cọp tìm cách bắt heo).

ເສືອຂ້ຽວ |sứa khiệu|(ນ) (động vật) con beo.

ເສືອໂຄ່ງ |sứa khôông|(ນ) (động vật) hổ vằn loại to.

ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາຄ |sứa chônh thà, khạ chônh thang| (ພາສິດ) chuột chạy cùng sào.

ເສືອສະໝິງ |sứa sả míng|(ນ) nhân hổ.

ເສືອສາງ |sứa sáng|(ນ) (động vật) hùm beo, thú dữ.

ເສືອສອງໂຕຢູ່ໃນຖ້ຳດຽວກັນ |sứa soóng tô dù nay thặm điêu căn| (ພາສິດ) (hai hổ ở cùng một hang).

ເສືອເຊື້ອງເລັບ |sứa xường lệp| (ສຳນວນ) ຄື: ເສືອຊ່ອນເລັບ.

ເສືອຊ່ອນເລັບ |sứa xòn lệp| (ສຳນວນ) hổ giấu nanh vuốt; người giấu tài; tẩm ngẩm đấm chết voi.

ເສືອດຳ |sứa đăm|(ນ) báo lông đen.

ເສືອດາວ |sứa đao|(ນ) (động vật) con báo, con beo.

ເສືອຕາຍເສືອແທນ ແມງຕາຍແມງສືບ |sứa tai sứa then, meng tai meng sựp| (ພາສິດ) (cọp chết cọp thế, bọ chết bọ nối tiếp) hổ đi báo tới.

ເສືອຕາຍຍ້ອນໜັງ ຊ້າງຕາຍຍ້ອນງາ ພະຍາຕາຍຍ້ອນລາຊະສົມບັດ |sứa tai nhỏn nắng, xảng tai nhỏn nga, fả nha tai nhỏn lát xả sốm bắt| (ພາສິດ) (cọp chết vì da, voi chết vì ngà, đức ông chết vì ngai vàng) voi chết về ngà, chim chết về lông; hổ chết về da, người chết về tiếng; tượng chết về ngà, điểu chết về lông.

ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່ |sứa tai vảy nắng, khônh nhăng vảy xừ| (ພາສິດ) (hổ chết để da, người ta chết để lại tiếng) báo chết để da, người ta chết để tiếng; cáo chết để da, người ta chết để tiếng; báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh; cọp chết để da, người ta chết để tiếng; hổ chết để da, người ta chết để tiếng; tốt danh hơn lành áo; trâu bò chết để da, người ta chết để tiếng; gươm linh sút cán còn tràng, bình hương dâu bể miếng sành còn thơm.

ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ |sứa thậu chăm sính| (ສຳນວນ) (hổ già giữ giới luật) hổ ăn chay.

ເສືອໂຕແມ່ |sứa tô mè|(ນ) hổ cái, cọp cái.

ເສືອນອນກິນ |sứa non kinh| **1.** (ສຳນວນ) (kẻ) ngồi mát ăn bát vàng. **2.**(ນ) cái xiếc (đánh cá).

ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ |sứa bò thịm lai| (ພາສິດ) (cọp không bỏ vằn) chó đen giữ mực; chứng nào tật ấy; chứng nào vẫn giữ tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chứng ấy.

ເສືອເພິ່ງປ່າ ປາເພິ່ງນ້ຳ |sứa fừng pà, pa fừng nắm| (ພາສິດ) (cọp nhờ rừng, cá nhờ nước). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອເປັນເນື້ອເພື່ອປ່າ ປ່າໄມ້ຄາມເພື່ອເສືອ |sứa pênh nửa fừa pà, pà mảy ngam fừa sưa| (ພາສິດ) (cọp thành thịt dành cho rừng, rừng đẹp dành cho cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອມີເພາະປ່າປົກ ປ່າຮົກເພາະເສືອຍັ້ງ |sứa mi fổ pà pốc, pà hộc fổ sứa nhăng| (ພາສິດ) (cọp có ăn vì rừng bảo vệ, rừng rậm vì còn cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອແມງວັນ |sứa meng văn|(ນ) (động vật) con nhện.

ເສືອແມວ |sứa meo|(ນ) (động vật) con cọp nhỏ bằng con mèo.

ເສືອລາກຫາງ |sứa lác háng| (ສຳນວນ) (kẻ) giả chết bắt quạ.

ເສື້ອລາຍ |sứa lai|(ນ) (động vật) hổ vằn, báo đốm.
ເສື້ອໝີ່ນ |sứa mồnh|(ນ) (động vật) hổ xám.
ເສື້ອເຫຼືອງ |sứa lướng|(ນ) (động vật) hổ vàng.
ເສື່ອ |sừa|(ນ) ຄື: ຜ້າເສື່ອ. cái nệm, đệm. ເສື່ອ ປູນອນ : đệm trải giường. **(ສຳນວນ) ລົ້ມໝອນ ນອນເສື່ອ** : (ốm) liệt giường liệt chiếu. ຫຼັງ ຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ້ງ ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiếu.
ເສື່ອປູນອນ |sừa pu non|(ນ) nệm, đệm.
ເສື່ອໜາວ |sừa vải|(ນ) thảm mây, chiếu mây.
ເສື້ອ |sựa| 1.(ນ) áo. ເສື້ອລາຕີສະໂມສອນ : áo dạ hội. 2.(ນ) thần linh, ma quỷ.
ເສື້ອກະແຫ່ງ |sựa cả lèng|(ນ) áo lót nữ.
ເສື້ອກິລາ |sựa kỉ la|(ນ) áo thể thao. ຊື້ເສື້ອກິ ລາໃຫ້ລູກ : mua áo thể thao cho con.
ເສື້ອເກາະ |sựa cỏ|(ນ) áo giáp. ນຸ່ງເສື້ອເກາະ ອອກສະໜາມຮົບ : mặc áo giáp ra trận.
ເສື້ອກັກ |sựa cắc|(ນ) áo gi-lê.
ເສື້ອກັນຝົນ |sựa canh phốnh|(ນ) áo mưa.
ເສື້ອກັນໜາວ |sựa canh náo|(ນ) áo lạnh; áo ấm. ຫົ່ມເສື້ອກັນໜາວໃຫ້ນ້ອງນ້ອຍ : mặc áo ấm cho em bé.
ເສື້ອກ້າມ |sựa cảm|(ນ) áo mặc bên trong sơ mi, áo lót (nam).
ເສື້ອຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ |sựa khạt nạ, fạ khạt lắng| (ສຳນວນ) (áo rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.
ເສື້ອຂົນສັດ |sựa khốnh sắt|(ນ) áo lông thú.
ເສື້ອຄຸມ |sựa khum|(ນ) áo choàng.
ເສື້ອເຊີ້ດ |sựa sớt|(ນ) áo sơ mi.
ເສື້ອຊ້ອນ |sựa xỏn|(ນ) áo lót, áo trong.
ເສື້ອຊ້ອນໃນ |sựa xỏn nay| ຄື: ເສື້ອຊ້ອນ.
ເສື້ອຍົກຊ້ອງ |sựa nhộc xông|(ນ) áo lót nữ, xu chiêng, cái nịt vú.
ເສື້ອຢືດ |sựa nhứt|(ນ) áo chun, áo thun. ນຸ່ງ ເສື້ອຢືດໃຫ້ເຢັນ : mặc áo thun cho mát.
ເສື້ອຢ່ານ |sựa nhàm|(ນ) áo choàng.
ເສື້ອທະຫານ |sựa thả hán|(ນ) áo lính.
ເສື້ອນອກ |sựa nooc|(ນ) áo vét, complê; áo ngoài, áo khoác.
ເສື້ອນອນ |sựa non|(ນ) quần áo ngủ, áo pijama.
ເສື້ອນວມ |sựa nuôm|(ນ) áo lông, áo rét.
ເສື້ອປ້າຍ |sựa pải|(ນ) áo phụ nữ mặc lúc có lễ hội.
ເສື້ອຜ້າ |sựa fạ|(ນ) quần áo. ເສື້ອຜ້າບາງໂພດ : quần áo mỏng manh.
ເສື້ອຜູ້ຍິງ |sựa fụ nhing|(ນ) áo cánh đàn bà.
ເສື້ອແພ |sựa fe|(ນ) áo vải.
ເສື້ອລາຕີສະໂມສອນ |sựa la ti sả mô són|(ນ) áo dạ hội.
ເສື້ອໃຫຍ່ |sựa nhày|(ນ) áo choàng, áo bành tô.
ເສື້ອໄໝ |sựa máy|(ນ) áo tơ, áo lụa.
ເສື້ອອາບນ້ຳ |sựa ạp nắm|(ນ) áo tắm. ລົງອາບ ທະເລຄວນມີເສື້ອອາບນ້ຳ : xuống tắm biển nên có áo tắm.
ເສື້ອຮັດເອວ |sựa hạch eo|(ນ) coóc xê, áo nịt ngực.
ສົວະ |sủa|(ຄ) soạt (tiếng vật cứng chạm nhau). ຖອດດາບອອກຈາກຝັກດັງສົວະບາດໜຶ່ງ : rút kiếm khỏi vỏ, đánh soạt một cái.
ໄສ |sáy| 1.(ນ) gọi con trai thứ 7 của vua Khún-bu-lôm. ໄສຜ໊ງ : "Sáy-phống". 2.(ກ) xua đuổi, đuổi đi, đưa đi, tống đi. ໄສຫົວ : cút đi, tống đi. 3.(ກ) đẩy đi, cày tới trước, bào. ໄສກົບ : bào gỗ, đẩy bào. ໄສຊ້າງ : điều khiển voi đi tới phía trước.
ໄສກົບ |sáy cốp|(ກ) bào gỗ, đẩy bào.
ໄສຍະສາດ |sáy nhã sạt|(ກ)(ສ.) ma thuật, yêu thuật. ໄສຍະສາດຂອງໝໍມົດ : ma thuật của phù thủy.
ໄສຍາ |sáy nha|(ກ)(ປ.) ngủ, nằm ngủ.
ໄສໄຍ |sáy nhay|(ກ) khích bác, trêu ghẹo. ເວົ້າໄສໄຍ : buông lời trêu ghẹo.
ໄສຍາດ |sáy nhát| 1.(ນ)(ປ.) chỗ ngủ, chỗ ngồi. 2.(ນ) chiếu, đệm (để trải ngủ); bồ đoàn (để ngồi). 3.(ກ) nằm ngủ.
ໄສຫົວ |sáy húa|(ກ) đuổi đi, cút đi, tống đi, tống

cổ, xua đuổi. ຖືກໄສ່ຫົວອອກຈາກເຮືອນ : bị tống cổ ra khỏi nhà.

ไส่ |sày| **1.(ນ)** (động vật) chim gõ kiến. **(ພາສິດ)** ກຸນຊະໂລຊ້ຳໆ ແນວສັດສູງໃຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນົກໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄົ້ນ : (con voi to lớn trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nho nhỏ) nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng. **2.(ນ)** (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia). ໝາກຜັກໄส่ : mướp đắng.

ไส้ |sạy| **1.(ນ)** (động vật) con rắn, năm Tị (kỉ nguyên nhỏ). ปีกัดไส้ : năm Kỉ Tị. **2.(ນ) 1)** ruột. ไส้อ่อน : ruột non. ไส้แก่ : ruột già. ไส้ติ่ง : ruột thừa. ไส้ไก่ : ruột gà. **(ພาสิด)** สาวไส้ให้ภาก๊น : vạch áo cho người xem lưng. **2)** (có hình dáng như ruột) tim, bấc. ไส้ทุน : tim nến.

ไส้แก่ |sạy kè|**(ນ)** ruột già.

ไส้ไก่ |sạy cày|**(ນ) 1)** ruột gà. **2)** tên một loại cây, hoa trắng, có mùi thơm.

ไส้กอก |sạy coọc|**(ນ)** xúc xích, dồi, lạp xưởng. จีนไส้กอก : chiên lạp xưởng.

ไส้เสือ |sạy súa|**(ນ)** lò xo.

ไส้เสึก |sạy sóc|**(ນ)** nội gián. ข่าวลาวแม่นไส้เสึกสะໜองให้ : tin tức do nội gián cung cấp.

ไส้เดือน |sạy đươn|**(ນ)** giun đất.

ไส้ตะกูๆ |sạy tả kiêng|**(ນ)** tim đèn, bấc đèn.

ไส้แตก |sạy tẹc|**(ก)** เบิ่ง: สะแตก.

ไส้ติ่ง |sạy tìng|**(ນ)** (y) ruột thừa. ปาดไส้ติ่ง : mổ ruột thừa.

ไส้ติ่งอักเสบ |sạy tìng ắc xệp|**(ນ)** (y) ruột thừa viêm.

ไส้ตัน |sạy tanh| **1.(ก)** tắc ruột. **2.(ນ) 1)** một loại dây leo. **2)** dồi trường.

ไส้ทิบ |sạy thộp|**(ก)** lồng ruột.

ไส้เป็นໜอน |sạy pênh nón| **(สำนวน)** kẻ phản bội; kẻ phản thùng.

ไส้พุ |sạy fung|**(ນ)** ruột gan (dạ dày, tì vị).

ไส้เลื่อน |sạy lườn|**(ก)** thoát vị bẹn.

ไส้เหื่อ |sạy lứa| **ดู:** ไส้เลื่อน.

ไส้อิ่ว |sạy ùa|**(ນ)** xúc xích, dồi, lạp xưởng (của Lào).

ไส้อ่อน |sạy òn|**(ນ)** ruột non.

ใส |sáy| **1.(กอ)** đâu, ở đâu, nơi nào. เจ๊าอยู่ใส? : anh ở đâu?. ไปใส? : đi đâu?. **2.(ค)** sáng, trong suốt. สีดใส : tươi sáng, tươi tắn, rạng rỡ. **(พาสิด)** บ่ำขุ่นไว้ใน บ่ำใสไว้นอก : (nước đục để trong, nước trong để ngoài) nuốt giận làm lành. **(พาสิด)** จันใสแจ้ๆ ดอๆ ดูอบ่มีต่อๆ, บ่มีดาวแวดล้อม จันเจ๊าก่บ่เรื่อๆ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. **(พาสิด)** ตายปอดใส ดีกว่าอยู่ในขุ่นขึ้น : (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục.

ใสสะอาด |sáy sả ạt|**(ค)** trong sạch, trong suốt, thuần khiết. ความรักใสสะอาด : tình yêu thuần khiết.

ใสส่องๆ |sáy soòng|**(ค)** sáng suốt, trong sáng.

ใส่ |sày|**(ก) 1)** mặc. ใส่สื้งเสื้อ : mặc áo quần. **2)** đội. ใส่หมวก : đội mũ. **3)** mang, đi. ใส่เกิบ : mang giày, đi giày. **4)** đeo. ใส่แว่นตา : đeo kính. **5)** đựng, chứa, để. ก่องใส่เครื่องๆ : hộp đựng đồ. **6)** đặt, để, nói xấu, vu khống. ใส่ความ : đặt điều. ใส่ใจ : để tâm, chú ý, để ý. ใส่ร้าย : nói xấu, vu khống. **(สำนวน)** ใส่ร้ายป้ายสี : vu oan giá họa.

ใส่กะแจ |sày cả che|**(ก)** khóa.

ใส่ขอบรูป |sày khọp huúp|**(ก)** lồng vào khung ảnh.

ใส่คุก |sày khục|**(ก)** bỏ tù, tống giam.

ใส่ความ |sày khoam|**(ก)** đặt điều. มีดใสมักใส่ความให้ผู้อื่น : tính hay đặt điều cho người khác.

ใส่ใจ |sày chay|**(ก)** để tâm, chú ý, để ý. ต้องใส่ใจเถิงสุขะพาบ : phải để tâm đến sức khỏe.

ใส่สี |sày sí|**(ก)** tô màu, vẽ màu.

ใส่เสื้อผ้า |sày sựa fạ|**(ก)** mặc áo quần.

ใส่ชื่ |sày xừ|**(ก)** đặt tên, mệnh danh.

ใส่ด้าม |sày đảm|**(ก)** tra cán (dao, cuốc).

ใส่ถ้อยใส่ความ |sày thọi hỏi khoam| **(สำนวน)** (đặt lời đặt chuyện). **ดู:** ใส่ถ้อยร้อยความ.

ใส่ถ้อยร้อยถวาม |sày thọi hỏi khoam| (**สำ** ນอม) (đặt lời thêm chuyện) nói điêu nói toa. ຄ: ເสาสัมปั้มแต่ๆ.
ใส่โทด |sày thốt|(ก) kể tội, định tội.
ใส่น้ำหอม |sày nắm hóm|(ก) xức nước hoa.
ใส่บ่า |sày bà|(ก) đặt lên vai.
ใส่บาดถามเจ้าหัว |sày bạt thám chẩu húa| (พาสิด) (dâng cơm hỏi sư trụ trì). ຄ: ตัก บาดถามยาถู.
ใส่บาดย่าถามพะ |sày bạt dà thám fả| (พา สิด) (dâng cơm đừng hỏi sư). ຄ: ตักบาด ถามยาถู.
ใส่แป้ง |sày pẻng|(ก) bỏ bột, thêm bột.
ใส่ฝุ่ม |sày phùn|(ก) bón phân.
ใส่ยา |sày da|(ก) tra thuốc, bỏ thuốc (độc), xức thuốc.
ใส่แว่นตา |sày vèn ta|(ก) đeo kính, đeo gương.
ใส่หน้ากาก |sày nạ cạc| (**สำ**ນอม) (đeo mặt nạ) giả nhân giả nghĩa.
ใส่อิกซิแซม |sày ốc xi xen|(ก) cho thở oxy, vô oxy.
ใส่ร้าย |sày hải|(ก) vu oan, vu khống. ม้ัม ใส่ร้ายข้อยตะหอดเอลา : nó luôn vu khống tôi. ใส่ร้ายป้ายสี : vu oan giá họa.
ใส่ร้ายป้ายสี |sày hải pải sí| (**สำ**ນอม) (vu khống bôi nhọ) vu oan giá họa; vu oan gieo họa.
เสา |sáu| 1.(ม) cột. เสาเฮือม : cột nhà. เสา กะโดๆ : cột buồm. 2.(ม) 1) sao Thổ. ดาวพะ เสา : sao Thổ. 2) thứ Bảy. วันเสา : thứ Bảy. cờ trên thuyền.
เสาขวัม |sáu khoắn|(ม) ຄ: เสาแรก. cột cái (khi làm nhà cây cột này được dựng trước).
เสาคำ |sáu khẳm|(ม) cột trụ, cột nạng, cột đỡ.
เสาโคม |sáu khôn|(ม) cột trụ, cột cố định (hai bên cổng vào hoặc cổng chuồng).
เสาโคม |sáu khôm|(ม) cột đèn pha, cột đèn cao áp.
3.(ม) tên một loại khoai, củ to dài (ม้ันเสา).
เสากะโดๆ |sáu cả đôông|(ม) cột buồm, cột
เสาชิ |sáu xỉ|(ม) cột tiêu (chỉ đường cho xe cộ hoặc tàu thuyền).
เสาทุๆ |sáu thung|(ม) cột cờ.
เสาไฟฟ้า |sáu phay phả|(ม) cột điện.
เสาอะ |sáu vả|(ค) tốt, đẹp (đứng đầu từ).
เสาอะคิม |sáu vả khônh|(ม)(ป,ส.) nước hoa; chất thơm, mùi thơm.
เสาอะหาม |sáu thả van|(ม) nước hoa.
เสาอะมะ |sáu vả nả| ຄ: เสาอะมา.
เสาอะมา |sáu vả na|(ม) sự nghe.
เสาอะมานิ |sáu vả na ni| ຄ: สะอะนิ.
เสาอะนิ |sáu vả ni|(ม)(ป.) ຄ: สะอะนิ. lời nói hay, lời nói tế nhị, lời nói lọt tai.
เสาอะพา |sáu vả fa|(ค) đẹp.
เสาอะพาก |sáu vả fác|(ม) hạnh phúc, sung sướng, phúc.
เสาอะลัก |sáu vả lặc|(ค) tốt.
เสาอะลิด |sáu vả lộch|(ค) hương vị, ngon lành.
เสาแรก |sáu héc| เบิ่ง: เสาขวัม.
เสี่า |sàu|(ก) thở hổn hển, thở gấp. เสี่าเมื่อย : thở hổn hển, thở không lại hơi.
เสี้า |sạu|(ค) buồn, sầu, buồn rầu, buồn bã. สีหน้าเสี้า : vẻ mặt sầu. โสกเสี้า : buồn rầu, buồn bã.
เสี้าใจ |sạu chay|(ค) buồn lòng, khổ tâm.
เสี้าสะหิด |sạu sả lốch|(ก) đau buồn, đau khổ, sầu khổ. ถวามเสี้าสะหิดใจ : nỗi sầu khổ, nỗi bi thương.
เสี้าโสก |sạu sôộc|(ค) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã.
เสี้าหมองๆ |sạu moóng|(ค) buồn rầu, rầu rĩ. สี หน้าเสี้าหมองๆ : nét mặt rầu rĩ.
สำ |sắm| 1.(ก) trộn, trộn lẫn; linh tinh, lộn xộn; xoắn. สำปะปี : tạp phẩm, linh tinh, lung tung. ผะลิดสำ : sản xuất lung tung. สำกันเข้า : xoắn vào nhau. 2.(ก) phối giống, phủ (phần nhiều dùng với động vật). สำปา : phối giống cá.
สำคัม |sắm khăn| 1.(ค) quan trọng, trọng yếu; trọng đại, hệ trọng. หน้าที่สำคัม : nhiệm vụ quan trọng. 2.(ม) chứng cớ, nội dung cần

ghi nhớ, bằng chứng. ຂ້ອຍໄດ້ເຊັນຊື່ຂ້າງລຸ່ມນີ້ເປັນສຳຄັນ : tôi đã kí tên làm bằng chứng dưới đây.

ສຳຄັນຍິ່ງ |sắm khăn nhìng|(ส) trọng đại, hệ trọng. ໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ແມ່ນວຽກງານສຳຄັນຍິ່ງ : tuyên truyền là một công tác hệ trọng.

ສຳສາ |sắm sá|(ນ) tên một loại cây gỗ mềm, thân lớn, lá nhiều.

ສຳແດງ |sắm đeng|(ก) biểu diễn, phô diễn, bày tỏ, biểu lộ, thể hiện, trổ. ສຳແດງອຳນາດ : thể hiện uy quyền, ra oai. ສຳແດງໂວຫານ : trổ tài hùng biện. ສຳແດງຄວາມສາມາດ : thể hiện tài năng, trổ tài. ສຳແດງລິດ : ra oai. ສຳແດງຄວາມເຊື່ອ : bày tỏ lòng tin.

ສຳແດງຄວາມ |sắm đeng khoam|(ก) giảng giải, giải nghĩa, giải thích.

ສຳແດງຄວາມຮັກ |sắm đeng khoam hặc|(ก) bày tỏ tình yêu.

ສຳແດງເຫດ |sắm đeng hệt|(ก) trưng bày căn nguyên.

ສຳແດງອຳນາດ |sắm đeng ăm nát|(ก) thể hiện uy quyền, ra oai. ຕົບໂຕະສະແດງອຳນາດ : đập bàn ra oai.

ສຳເນົາ |sắm nau| 1.(ນ) bản sao, bản chép lại. ສຳເນົາໃບລາຍເກີດ : bản sao giấy khai sinh. 2.(ก) sao chép; lưu trữ. ສຳເນົາເອກະສານ : sao chép tài liệu.

ສຳເນົາຄວາມ |sắm nau khoam|(ນ) lưu dữ liệu; bản lưu.

ສຳເນົາສອງສະບັບ |sắm nau soóng sả bắp|(ก) sao hai bản, làm thành hai bản.

ສຳເນົາສາມສະບັບ |sắm nau sám sả bắp|(ก) sao ba bản, làm thành ba bản.

ສຳເນົາຮັບຮອງ |sắm nau hặp hoong|(ນ) bản sao chứng nhận, bản chứng thực.

ສຳນັກ |sắm nặc|(ນ) công sở, trụ sở, cơ quan, phủ. ສຳນັກງານ : cơ quan, văn phòng. ສຳນັກນາຍົກ : phủ thủ tướng. ສຳນັກປະທານ : phủ chủ tịch. ສຳນັກຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin. ສຳນັກສະມາຄົມ : hội quán, trụ sở hội.

ສຳນັກຂ່າວສານ |sắm nặc khào sán|(ນ) cơ quan thông tin, thông tấn xã.

ສຳນັກງານ |sắm nặc ngan|(ນ) trụ sở công tác, trụ sở làm việc; cơ quan, văn phòng. ສຳນັກງານໃຫຍ່ : cơ quan đầu não.

ສຳນັກງານກາງ |sắm nặc ngan cang|(ນ) cơ quan trung ương, văn phòng trung ương.

ສຳນັກງານໃຫຍ່ |sắm nặc ngan nhày|(ນ) cơ quan đầu não.

ສຳນັກພະລາຊະວັງ |sắm nặc fả lát xả văng|(ນ) cung điện, cung đình.

ສຳນັກພິມ |sắm nặc fim|(ນ) nhà xuất bản. ສຳນັກພິມແຫ່ງຊາດ : nhà xuất bản quốc gia.

ສຳນັກອົງການ |sắm nặc ông can|(ນ) cơ quan công sở.

ສຳນຶກ |sắm nực|(ก) biết rõ, thấy rõ, nhận thức thấy, ý thức được. ສຳນຶກເຖິງບຸນຄຸນ : biết ơn, nhớ ơn. ສຳນຶກຜິດ : sám hối.

ສຳນຶກຜິດ |sắm nực fích|(ก) ý thức được cái sai, sám hối. ຮູ້ສຳນຶກຜິດ : biết sám hối.

ສຳນຽງ |sắm niêng|(ນ) giọng, thanh, âm. ສຳນຽງທ້ອງຖິ່ນ : thổ âm.

ສຳນວນ |sắm nuôn|(ก) cách nói, kiểu nói; câu văn, luận văn. ສຳນວນກອນ : câu thơ. ສຳນວນຄຳເວົ້າ : thành ngữ. ສຳນວນເດີມ : nguyên văn. ສຳນວນວັນນະຄະດີ : ngữ văn. ສຳນວນສາມັນ : văn xuôi.

ສຳນວນໂວຫານ |sắm nuôn vô hán|(ค) khẩu luận, hùng biện.

ສຳໄບ |sắm bay|(ນ) ຄ: ຕະໄບ. cái giữa. ສຳໄບຖູແຂ້ວເລື່ອຍ : cái giữa cưa.

ສຳບາຍ |sắm bai|(ก) ເບິ່ງ: ສະບາຍ. chào, khỏe mạnh; câu chào. ສຳບາຍດີ : chào mạnh khỏe.

ສຳບັດ |sắm bách|(ນ)(ป.) tài sản, của cải.

ສຳບວນ |sắm buôn| 1.(ก) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳບວນແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. 2.(ค) nên, cần, đáng. ກາລະອັນບໍ່ສຳບວນ (ເວດສັນດອນ) : thời điểm không nên.

ສຳປະສິດ |sắm pả xích|(ນ) (toán, lí) hệ số. ເຄື່ອງໝາຍສຳປະສິດ : kí hiệu suất hệ số.

ສຳປະຊັນຍະ |sắm pả xanh nhã|(ນ)(ป.) tính

cảnh giác, tính nhạy cảm.
ສຳປະໂຍກ |sắm pả nhoốc|(ກ) sự ráp vào nhau, sự tổng hợp.
ສຳປະຍຸດ |sắm pả nhụt|(ນ)(ປ.) hợp nhất, thống nhất, liên hợp, bao gồm.
ສຳປະທາ |sắm pả tha|(ນ) thành công, thành quả, thành tựu (với cái tốt).
ສຳປະທານ |sắm pả than|(ນ) hợp đồng liên kết, sự giao nhượng quyền. ໃຫ້ສຳປະທານ : tô nhượng. ບໍລິສັດນີ້ໄດ້ສຳປະທານຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ ໃນເຂດນີ້ : công ti này được nhượng quyền khai thác mỏ trong vùng này.
ສຳປະປີ |sắm pả pỉ|(ຄ) ຄື: ລັບປະປີ. linh tinh, tạp phẩm, tạp hóa, bách hóa. ຂາຍເຄື່ອງສຳ ປະປີ : bán đồ tạp hóa, hàng linh tinh.
ສຳປະລາຍະພົບ |sắm pả la nhã fộp|(ກ) ຄື: ສຳ ປະລາຍິກະພົບ. sự biến hóa, sự sinh hóa.
ສຳປະລາຍິກະພົບ |sắm pả la nhỉ cả fộp| ເບິ່ງ: ສຳປະລາຍະພົບ.
ສຳປະຫານ |sắm pả hán|(ນ)(ສ.) cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh, cuộc đấu tranh; cuộc phấn đấu cho....
ສຳປັດຕິ |sắm pách tỉ|(ນ)(ປ.) của cải, tài sản.
ສຳປັດຕິຍົດ |sắm pách tỉ nhộch|(ຄ) danh lợi.
ສຳຫຸ |sắm hủ|(ນ) que thông nòng súng (ເຫຼັກ ສຳຫຸ).
ສຳຜັດ |sắm fách| 1.(ນ) xúc giác, sờ mó, tiếp xúc, đụng chạm. ສຳຜັດກົ່ນ : khứu giác. ສຳ ຜັດທັ້ງຫ້າ : ngũ giác. 2.(ກ) gieo vần, tạo thành vần, điệp. ສຳຜັດສຽງ : gieo vần. ສຳຜັດນອກ : vần giữa câu trước câu sau. ສຳຜັດໃນ : vần giữa chữ trước chữ sau; điệp.
ສຳຜັດຄຳ |sắm fách khăm|(ກ) đặt ghép vần, tìm vần, đặt vần.
ສຳຜັດສະຫຼະ |sắm fách sả lả|(ກ) điệp vần.
ສຳຜັດໃນ |sắm fách nay|(ນ) vần giữa chữ trước chữ sau; điệp.
ສຳຜັດນອກ |sắm fách noóc|(ນ) vần giữa câu trước câu sau.
ສຳຜັດພະຍັນຊະນະ |sắm fách fả nhanh xả nả|(ກ) điệp phụ âm đầu, láy phụ âm đầu.
ສຳຜັດມື |sắm fách mư|(ກ) bắt tay.
ສຳຜັດອັກສອນ |sắm fách ắc són|(ກ) điệp phụ âm đầu.
ສຳຜຸດ |sắm fút| ຄື: ສົມຜຸດ.
ສຳພາລະ |sắm fa lả|(ນ) đồ đạc, vật liệu (chuẩn bị trước).
ສຳພະວະ |sắm fả vả| ເບິ່ງ: ສົມພົບ.
ສຳພະເວສີ |sắm fả vê sí|(ນ)(ປ.) người đi tìm nơi sinh (ma).
ສຳໂພທິ |sắm fô thỉ| ເບິ່ງ: ສຳໂພດ.
ສຳເພົ້າ |sắm fau|(ນ) ຄື: ສະເພົ້າ. thuyền mành, thuyền to đi sông đi biển, thương thuyền.
ສຳພັດສອນ |sắm fạch són|(ນ)(ສ.) năm.
ສຳພາດ |săm fát|(ກ)(ປ.) phỏng vấn, vấn đáp, chất vấn, yết kiến. ໃຫ້ສຳພາດ : cho phỏng vấn.
ສຳພຸດ |sắm fụt|(ນ)(ປ.) tên của Đức Phật; người đã thức tỉnh, người đã thấu hiểu; bậc Giác ngộ.
ສຳພັນ |sắm fanh|(ກ) quan hệ, liên quan. ສຳ ພັນທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao. ຮ່ວມ ສຳພັນ : liên quan chung.
ສຳພັນທະ |sắm fanh thả|(ກ) quan hệ.
ສຳພັນທະການົກ |sắm fanh thả ca lộc|(ນ) sinh cách.
ສຳພັນທະສັບພະນາມ |sắm fanh thả sắp fả nam|(ນ) đại từ tương đối.
ສຳພັນທະພາບ |sắm fanh thả fáp|(ນ) mối quan hệ, mối liên minh. ສຳພັນທະພາບລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ : mối quan hệ giữa hai nước.
ສຳພັນທະໄມຕີ |sắm fanh thả may ti|(ນ) quan hệ hữu nghị.
ສຳພັນທະມິດ |sắm fanh thả mịch|(ນ) đồng minh, liên minh.
ສຳພັນທາງການທູດ |sắm fanh thang can thút|(ນ) quan hệ ngoại giao.
ສຳພັນໄມຕີ |sắm fanh may ti|(ນ) quan hệ hữu nghị.
ສຳມະນະ |sắm má nả|(ນ) ຄື: ສະມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản.
ສຳມະນາ |sắm má na|(ກ) đi cải huấn, đi cải tạo; tập huấn. ສົ່ງໄປສຳມະນາ : cho đi cải tạo.
ສຳມະນາກອນ |sắm má na con|(ນ) người tham dự tập huấn.

ສຳມະໂນ |sắm mã nô|(ນ) hộ gia đình. ສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu.

ສຳມະໂນຄົວ |sắm mả nô khua|(ນ) hộ khẩu, sổ gia đình. ຈົດສຳມະໂນຄົວ : ghi hộ khẩu, đăng kí hộ khẩu.

ສຳມະເນນ |sắm mả nên|(ນ) tiểu, chú tiểu.

ສຳມະເລເທນັ້ງ |sắm mả lê thê năng|(ກ) chơi bời phóng đãng.

ສຳມະເລເທເມົາ |sắm mả lê thê mau|(ກ) say mèm, say sưa, rượu chè be bét, chơi bời phóng đãng; du đãng. ພວກສຳມະເລເທເມົາ : bọn du đãng.

ສຳມາ |sắm ma|(ຄ) tốt, nên, đích đáng, cần thiết.

ສຳມາກຳມັນຕະ |sắm ma căm măn tả|(ນ) việc làm thích đáng, việc làm chính đáng.

ສຳມາຈະລິຍາ |sắm ma chả lỉ nha|(ນ)(ပ.) sự hành động tốt, có đạo đức.

ສຳມາສະຕິ |sắm ma sả tỉ|(ນ)(ပ.) sự hiểu biết đúng đắn, lương thiện, chính đáng.

ສຳມາສະມາທິ |sắm ma sả ma thỉ|(ນ)(ပ.) sự cố gắng chính đáng.

ສຳມາຊີບ |sắm ma xíp|(ນ)(ပ.) sự làm ăn lương thiện.

ສຳມາທິດຖິ |sắm ma thịt thỉ|(ນ) sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến.

ສຳມາວາຈາ |sắm ma va cha|(ນ) trực tính, hay nói thẳng, thẳng thắn.

ສຳມາວາຍະມະ |sắm ma va nhã mã|(ນ) sự cố gắng một cách lương thiện.

ສຳໂມທະນີຍະກະຖາ |sắm mô thả ni nhã cả thá|(ນ)(ပ,ส.) lời nói cổ vũ, lời nói động viên.

ສຳລີ |sắm li|(ນ) bông; bông gòn. ຂາວຄືສຳລີ : trắng như bông. ເອົາສຳລີໃຫ້ແດ່ : lấy bông gòn cho với.

ສຳລອງ [sắm loong](ນ) ຄື: ສຳຮອງ.

ສຳລິດ |sắm lịch| 1.(ນ)(ပ.) (màu) đồng thau, đồng thòa, đồng mắt cua. ທອງສຳລິດ : đồng thau. 2.(ນ)(ပ.) sự làm xong, sự hoàn thành.

ສຳລິດທິສິກ |sắm lịch thỉ sốc|(ນ)(ပ.) con số không cuối trong kỉ nguyên nhỏ.

ສຳເລັດ |sắm lệch| 1.(ກ) hoàn thành, làm xong, kết thúc. ສຳເລັດການຮຽນ : hoàn thành việc học hành. ສຳເລັດແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. ສຳເລັດໜ້າທີ່ : hoàn thành nhiệm vụ. ສຳເລັດອໍລະຫັນ : tu hành thành Phật, đắc đạo. 2.(ຄ) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳເລັດຮູບ : thành phẩm.

ສຳເລັດແຜນການ |sắm lệch fén can|(ກ) hoàn thành kế hoạch.

ສຳເລັດວຽກ |sắm lệch viếc|(ກ) hoàn thành công việc.

ສຳເລັດໜ້າທີ່ |sắm lệch nạ thì|(ກ) hoàn thành nhiệm vụ.

ສຳເລັດອໍລະຫັນ |sắm lệch o lả hắn|(ກ) tu hành thành Phật, đắc đạo.

ສຳເລັດຮູບ |sắm lệch huúp|(ນ) thành phẩm, làm sẵn, may sẵn (quần áo). ສິ້ງເສື້ອສຳເລັດຮູບ : áo quần may sẵn.

ສຳລານ |sắm lan|(ກ)(ຂ.) thanh nhàn. ຊີວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.

ສຳລັບ |sắm lặp| 1.(ກ) để, để cho. ມ້າສຳລັບຂີ່ : ngựa dùng để cưỡi. ຊື້ຂອງສຳລັບເດັກນ້ອຍ : mua đồ cho trẻ. 2.(ນ) bộ đồ, bộ chén. ເສື້ອນອກສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ vét. ເຄື່ອງກອງກາເຟສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ đồ pha cà phê.

ສຳລວມ |sắm luôm|(ກ) tập trung, tu hành, tu tỉnh. ສຳລວມກິລິຍາວາຈາ : tu tỉnh lời nói, tư cách.

ສຳລວມໃຈ |sắm luôm chay|(ກ) tập trung ý chí, tu tâm, tập trung tinh thần.

ສຳຫາວ |sắm háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. kiêu căng, kiêu ngạo, khoác lác, xấc láo. ນິດໄສມັກສຳຫາວ : tính hay nói khoác.

ສຳຫຼັກສຳຄັນ |sắm lắc sắm khăn| ເບິ່ງ: ສະຫຼັກສຳຄັນ.

ສຳຫຼວດ |sắm luột|(ກ) kiểm điểm; khảo sát, điều tra; thăm dò, thám hiểm. ສຳຫຼວດຕົວ : kiểm điểm cá nhân. ສຳຫຼວດກວດກາ : kiểm tra, kiểm soát, soát xét. ສຳຫຼວດທ້ອງທະເລ : thăm dò đáy biển. ສຳຫຼວດປ່າໄມ້ : khảo sát rừng.

ສຳຫຼວດກວດກາ |sắm luột cuột ca|(ກ) xem xét kĩ, kiểm tra, thanh tra.

ສຳຫຼວດກວດຄົ້ນ |sắm luột cuột khươn|(ก) thẩm tra, soát xét.
ສຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ |sắm luột sắm mã nô khua|(ก) điều tra hộ khẩu, điều tra dân số.
ສຳອາງ |sắm ang| 1.(น) mĩ phẩm, đồ trang điểm. ເຄື່ອງສຳອາງ : đồ trang điểm, đồ mĩ phẩm. 2.(ค) đẹp, đáng yêu. ຮູບຮ່າງສຳອາງ : dáng người đẹp.
ສຳອອຍ |sắm oi|(ก) làm nũng, nũng nịu. ສຳອອຍຜົວເພື່ອຊື້ສິ່ງເສື້ອຊຸດໃໝ່ : nũng nịu với chồng vòi mua bộ quần áo mới.
ສຳຮອງ |sắm hoong| 1.(ก) để dành, dự trữ, dự phòng; dự bị, trừ bị. ທຶນສຳຮອງ : vốn dự phòng. ທະຫານສຳຮອງ : quân trừ bị, quân dự bị. 2.(น) người giúp, người phụ, người thay thế. ຕົວສຳຮອງ : người phụ, người thay thế. 3.(ค) thế, phụ. ສະບັບສຳຮອງ : bản phụ, bản sao.
ສຳຮານ |sắm han|(ค) hưởng lạc, thú vui, thoải mái, thanh nhàn.
ສ່ຳ |sằm| 1.(ก) bằng, ngần, loại, khoảng chừng, độ chừng. ສ່ຳໃດ : bằng nào. ສ່ຳນ້ອຍ : loại nhỏ. ສ່ຳນີ້ : bằng này. ສ່ຳກັນ : bằng nhau. ສາວສ່ຳນ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 2.(ก) nói thầm, nói xì xào, nói ghé tai. ເວົ້າສ່ຳໃສ່ຫູ : ghé tai bảo nhỏ.
ສ່ຳກາງ |sằm cang|(ค) trung bình. ຂະໜາດສ່ຳກາງ : kích cỡ trung bình.
ສ່ຳດຽວ |sằm điêu|(ค) bằng nhau, tuổi bằng nhau. ຄົນສ່ຳດຽວກັນ : người bằng tuổi nhau.
ສ່ຳດຽວກັນ |sằm điêu căn|(ค) bằng nhau, tuổi bằng nhau.
ສ່ຳນີ້ |sằm nỉ|(ค) ngần này, từng này.
ສ່ຳນັ້ນ |sằm nảnh|(ค) ngần đó, từng đó.
ສັກ |sắc| 1.(น) cây gỗ tếch (Tectona grandis). ໄມ້ສັກ : gỗ tếch. 2.(น)(ส.) cấp, bậc, chức tước, quyền hành. ສັກໜຶ່ງ : quan một. ຍົດສັກ : cấp bậc. ສັກສອງ : quan hai, trung úy. ສັກຕຳແໜ່ງ : cấp bậc, cương vị, danh vị. 3.(ก) 1) chích, tiêm. ສັກຢາ : tiêm thuốc, chích thuốc. ເວລາເຈັບເປັນ ເພິ່ນໄປສັກຢາບ່ຳທ່ານໝໍ : khi đau ốm, người ta đi tiêm thuốc với bác sĩ. 2) xăm. ສັກລາຍ : xăm mình (hoa, chữ, hình). 3) đâm xuống. ສັກຫົວລົງ : đâm đầu xuống. 4) chống. ສັກຄ້ອນເທົ້າ : chống gậy. 5) úp (nơm). ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 4.(ป) gần, cạnh, khoảng. ສັກເທື່ອ : gần đây, mới đây, vừa mới. ສັກເທື່ອໜຶ່ງ : một thời gian nào đấy, một lần nào đấy. ສັກມື້ສອງມື້ : khoảng một hai ngày, khoảng một vài ngày. ສັກທ່ໃດ : bao nhiêu, mấy. ສັກປົດ : một lát, một chốc. ສັກແຕ່ວ່າ : với điều kiện là.
ສັກກະ |sắc cả| 1.(น) thánh thần, thiên thần, thiên vương. 2.(น) dòng dõi đế vương, dòng dõi vương giả.
ສັກກະຍະ |sắc cả nhã|(น)(ป,ส.) dòng đế vương thuộc dòng dõi của Đức Phật.
ສັກກະຍະລາດ |sắc cả nhã lát|(น)(ป,ส.) đức vua thuộc dòng dõi của Đức Phật.
ສັກກະໂຍງ |sắc cả nhôông|(ก) nhảy cao, nhảy chồm lên. ໂຕເສືອສັກກະໂຍງຂຶ້ນຄຸບເຫຍື່ອ : con hổ chồm lên vồ mồi.
ສັກກະໂຍງໂຄງເຄງ |sắc cả nhôông khôông khêng| ดู: ສັກກະໂຍງ.
ສັກກະບັນ |sắc cả banh|(น) chương thứ mười trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật).
ສັກກະເຍກ |sắc cả déc|(ก) đi khập khiễng, đi tập tễnh.
ສັກກະລັນ |sắc cả lăn| 1.(ก) giã gạo bằng cối cần với nhịp độ hối hả (bằng cách đạp nhanh). 2.(ค) liên hồi, dồn dập, liên tục.
ສັກກະລິນ |sắc cả linh|(น) Thiên vương; tên một vị vua thời vương quốc Lản Xảng.
ສັກກະຫຼາດ |sắc cả lạt| 1.(น) ดู: ສັງກາດ. kỉ nguyên. ສັກກະຫຼາດໃໝ່ : kỉ nguyên mới. ພຸດທະສັກກະຫຼາດ : âm lịch. ຄຼິດຕະສັກກະຫຼາດ : dương lịch. 2.(น) lông thú, dạ. ຜ້າສັກກະຫຼາດ : dạ, nỉ.
ສັກກະຫຼາດໃໝ່ |sắc cả lạt mày|(น) kỉ nguyên mới.
ສັກກາຍະທິດຖິ |sắc cả nhã thịch thỉ|(น)(ป.) niềm tin rằng thân thể là của chính mình.
ສັກກາລະ |sắc cả lả| 1.(ก)(ป.) thờ phụng, tôn

thờ, tôn kính. ສັກກາລະບູຊາ : cúng bái, cúng tế, tôn thờ, thờ phụng. 2.(ນ) vật tôn thờ, vật thờ phụng. ເຄື່ອງສັກກາລະບູຊາ : vật thờ phụng.

ສັກກາລະບູຊາ |sắc cả lả bu xa|(ກ) thờ phụng, tôn thờ.

ສັກກຸນາ |sắc củ na|(ນ)(ປ.) chim.

ສັກໂກ |sắc cô|(ນ)(ປ.) đấng thiên vương vị tên là Sắc Cô.

ສັກກັດຈະ |sắc cách chả|(ຄ)(ປ.) với sự tôn kính, kính trọng.

ສັກຂີ |sắc khí|(ນ) nhân chứng, tang chứng.

ສັກຂີພະຍານ |sắc khí fả nhan|(ກ) chứng kiến, chứng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chứng giám) lễ cưới.

ສັກຂີພິຍານ |sắc khí fí nhan|(ກ) chứng kiến, chứng giám.

ສັກຄະໂຍງ |sắc khả nhôông|(ກ) ຄື: ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ. lồng lộn, chồm lên.

ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ |sắc khả nhôông khoông khêng| ເບິ່ງ: ສັກຄະໂຍງ.

ສັກຄ້ອນເທົ້າ |sắc khỏn thảu|(ກ) chống gậy.

ສັກສີ |sắc sí|(ນ) danh dự, phẩm giá. ສັກສີຂອງຊາດ : quốc thể, phẩm giá của dân tộc.

ສັກສີ |sắc sì|(ນ) quan tư, thiếu tá.

ສັກສອງ |sắc soóng|(ນ) quan hai, trung úy.

ສັກສາດ |sắc sạt|(ນ)(ປ.) ma.

ສັກສິດ |sắc xích|(ຄ) 1) linh thiêng. ວິນຍານສັກສິດ : linh hồn linh thiêng. 2) hiệu lực. ອຳນາດສັກສິດ : quyền năng. ສັກສິດມະຫັດສະຈັນ : thần kì.

ສັກສາມ |sắc sám|(ນ) quan ba, đại úy.

ສັກສຸ່ມ |sắc sùm|(ກ) úp nơm.

ສັກຍະ |sắc nhã| ເບິ່ງ: ສັກກະຍະ.

ສັກຍະລາດ |sắc nhã lát|(ນ)(ປ,ສ.) dòng đế vương mà là dòng dõi của Đức Phật.

ສັກດາ |sắc đa|(ນ) quyền lực; chức tước.

ສັກດິນາ |sắc đi na|(ນ) phong kiến. ແນວຄິດສັກດິນາ : tư tưởng phong kiến. ລະບອບສັກດິນາ : chế độ phong kiến.

ສັກຕະ |sắc tả|(ນ) chữ Phạn, Phạn ngữ.

ສັກຕາ |sắc ta|(ກ) chằm chằm, chòng chọc. ສັກຕາເບິ່ງ : nhìn chằm chằm. ສັກຕາໃສ່ : chăm chú nhìn.

ສັກແຕ່ວ່າ |sắc tè và|(ສັນ) với điều kiện là.

ສັກທໍ່ໃດ |sắc thò đay|(ສັນ) bao nhiêu, mấy.

ສັກເທື່ອ |sắc thừa|(ນ) gần đây, mới đây, vừa mới.

ສັກເທື່ອໜຶ່ງ |sắc thừa nừng|(ນ) một thời gian nào đấy, một lần nào đấy.

ສັກບຶດ |sắc bứt|(ນ) một lát, một chốc.

ສັກມຶກ |sắc mực|(ນ) sự xăm mình, xăm da, vết chàm trên mình.

ສັກເມິກ |sắc mọc| ເບິ່ງ: ສັກມຶກ.

ສັກຢາ |sắc da|(ກ) tiêm thuốc, tiêm chủng. ເຂັມສັກຢາ : kim tiêm. ສັກຢາກັນພະຍາດລະບາດ : tiêm thuốc phòng bệnh dịch, chích thuốc ngừa dịch.

ສັກຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ |sắc da lả ngặp khoam hủ sức|(ກ) chích thuốc tê.

ສັກລາຍ |sắc lai| ຄື: ສັກມຶກ.

ສັກວະລະ |sắc vả lả|(ນ)(ສ.) con bò đực.

ສັກຫ້າ |sắc hạ|(ນ) quan năm, trung tá.

ສັກຫົກ |sắc hốc|(ນ) quan sáu, đại tá.

ສັກຫຼາດ |sắc lạt|(ນ) vải lông thú.

ສາກ |sạc| 1.(ນ) (cái) chày. ສາກຕຳເຂົ້າ : chày giã gạo. ຄົນລາວຕຳແຈ່ວດ້ວຍສາກ : người Lào giã nước chấm bằng chày. 2.(ກ) chia bài, xóc bài. ສາກໄພ້ : chia bài, xóc bài. 3.(ກ) thêm, nạp (điện). ສາກໝໍ້ໄຟ : nạp ắc qui, nạp bình điện. 4.(ນ) tấm phiếu, lá phiếu; cái chèn, cái chêm, cái nêm; nhân, lõi, trung tâm. 5.(ນ) (nhảy) sạp. ເຕັ້ນສາກ : nhảy sạp. 6.(ນ) màn, màn kịch; cảnh, phông. ເປີດສາກສະແດງລະຄອນ : mở màn diễn kịch. ສາກຮູບສີ : màn ảnh màu. ລະຄອນບົດນີ້ມີຫຼາຍສາກ : vở kịch này có nhiều màn. 7.1(ນ) thước vuông, thước thợ (đo góc vuông 90 độ). ໄມ້ສາກ : thước vuông, thước thợ. 7.2(ກ) vuông, vuông góc. ມຸມສາກ : góc vuông. ຕັ້ງສາກກັນ : vuông góc nhau. 8.(ກ) lên đạn. ສາກປືນ : lên đạn.

ສາກກະຍະ |sạc cả nhã|(ນ) tên dòng đế vương

thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສາກກະເບືອ |sạc cả bưa|(ນ) chày nhỏ, chày tay.

ສາກກັ້ງ |sạc cẳng|(ນ) màn che, màn che nắng.

ສາກຄຶກມື |sạc khộc mư|(ນ) chày to, chày tay to.

ສາກສີ |sạc sí|(ນ)(ສ.) tang chứng.

ສາກຊ້ອມ |sạc xỏm|(ນ) chày to dùng với cối cần, dùng giã gạo cho trắng.

ສາກຕຳ |sạc tăm|(ນ) chày giã lần đầu, dùng với cối cần.

ສາກຕ່າວ |sạc tào|(ນ) chày đảo (dùng giã lần hai), dùng với cối cần.

ສາກບັ້ງໜ້າ |sạc băng nạ|(ນ) màn che mắt.

ສາກປືນ |sạc pưn|(ກ) sạc đạn, lên đạn, nạp đạn. ສາກປືນຍິງ : nạp đạn bắn.

ສາກໄພ້ |sạc fảy|(ກ) xóc bài, chia bài.

ສາກມອງ |sạc moong|(ນ) chày giã gạo, chày dùng với cối cần.

ສຶກ |síc| 1.(ກ)(ປ.) mãn tu, thôi tu, hoàn tục. ສຶກອອກຈາກວັດ : mãn tu ra chùa. 2.(ກ) nhảy lên lưng ngựa, nhảy phốc. ສຶກຂຶ້ນຫຼັງມ້າ : nhảy phốc lên lưng ngựa.

ສຶກຂະມານາ |síc khả ma na|(ນ)(ປ.) ni cô.

ສຶກຂາ |síc khá|(ກ)(ປ.) tu hành, học tập. ໄຕ ສຶກຂາ : tam học.

ສຶກຂາບົດ |síc khá bốch|(ນ)(ປ.) giới, giới luật.

ສິກ |siịc| 1.(ນ) ຄ: ຂີ້ສິກ. nơi ẩm ướt dưới lu nước hoặc gầm sàn, nơi nước thải. ນ້ຳຂີ້ສິກ : nước thải. 2.(ກ) xé (theo đường dọc). ເສື້ອ ຂ້ອຍຖືກເຂົາສິກ : áo tôi bị họ xé. 3.(ນ) gỏi sống (loại ăn sống bằng cách thái thịt sống, trộn tiết sống, thêm gia vị rồi trộn ăn).

ສິກຂາດ |siịc khạt|(ກ) xé rách.

ສິກແລ່ງ |siịc lèng|(ກ) xé toạc.

ສຶກສາ |sức sá|(ນ) 1) học, nghiên cứu, xem rất cẩn thận. ສຶກສາບັນດາສາຍພົວພັນລະຫວ່າງ ສິ່ງມີຊີວິດກັບສະພາບແວດລ້ອມ : nghiên cứu những quan hệ giữa sinh vật và môi trường. **ນັກສຶກສາ** : sinh viên. 2) giáo dục. ກະຊວງ ສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : có văn hóa, được học, được giáo dục. **ປະຊາ ສຶກສາ** : bình dân học vụ.

ສຸກ |xúc| 1.(ກ) chín (hoa quả, thức ăn). ໝາກ ຂຽບສຸກ : quả na chín, quả mãng cầu chín. ຊີ້ນສຸກ : thịt chín. ສຸກກ່ອນຍາມ : chín trước mùa. (**ພາສິດ**) ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ : (chín trước khi ương) chưa nặn bụt đã nặn bệ; ăn cơm trước kẻng. 2.(ນ) (lên) đậu. ຂຶ້ນໝາກສຸກ : lên đậu. 3.(ນ) ຄ: ວັນສຸກ. thứ Sáu. ແລງວັນສຸກ ມາ ຫຼິ້ນເຮືອນຂ້ອຍ : tối thứ Sáu, đến nhà tôi chơi. 4.(ນ) sao Kim. ດາວສຸກ, ດາວພະສຸກ : sao Kim. 5.(ຄ) trong suốt, trong sạch. ສຸກໃສ : trong sáng, đẹp đẽ. 6.(ນ) (sự) hạnh phúc. ຄວາມ ສຸກ : hạnh phúc.

ສຸກກະຜາມ |súc cả fám| ເບິ່ງ: ສຸກຜາມ.

ສຸກກໍ່ສຸກເພື່ອນພຸ້ນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດເຮົາ |súc cò súc fần fủnh, bò ma củm hót hau| (**ພາສິດ**) (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho mình).

ສຸກກາຍ |xúc cai|(ຄ) mạnh khỏe, lành mạnh, mạnh giỏi.

ສຸກກ່ອນຍານ |súc còn nham| (**ສຳນວນ**) (chín trước mùa). (ເບິ່ງ): ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ.

ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ |súc còn hờm| (**ພາສິດ**) (chín trước khi ương) chưa nặn bụt đã nặn bệ; ăn cơm trước kẻng.

ສຸກງອມ |xúc ngom|(ກ) 1) chín rục, chín nẫu. ກ້ວຍສຸກງອມ : chuối chín nẫu. 2) chín muồi. ເງື່ອນໄຂສຸກງອມ : điều kiện chín muồi.

ສຸກໃຈ |xúc chay|(ຄ) may mắn, hạnh phúc.

ສຸກສະບາຍ |xúc sả bai|(ຄ) sung sướng, hạnh phúc, đàng hoàng. ວັນໜ້າຊີວິດການເປັນຢູ່ ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn. ຢູ່ຢ່າງສຸກສະບາຍ : sống đàng hoàng.

ສຸກສາລາ |xúc sa la|(ນ)(ປ.) bệnh viện nhỏ; trạm xá. ສຸກສາລາບ້ານ : trạm xá xã.

ສຸກໃສ |xúc sáy|(ຄ) trong sáng, đẹp đẽ. ໜ້າ ຕາສຸກໃສ : mặt mày đẹp đẽ. (**ພາສິດ**) ທ່ຽງນອກ ສຸກໃສ ທ່ຽງໃນເປັນໂພງ : xấu gỗ, tốt nước sơn.

ສຸກສຳລານ |xúc sắm lan|(ຄ) thanh nhàn. ຊີ ວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.

ສຸກໆດິບໆ |xúc xúc đíp đíp|(ຄ) ương (quả); nửa sống nửa chín; tái tái.
ສຸກສັນ |xúc sắn|(ກ) chào mừng, chúc mừng. ສຸກສັນວັນປີໃໝ່ : chúc mừng năm mới.
ສຸກເສີນ |xúc sơn|(ຄ) khẩn cấp, cấp bách. ຫ້ອງສຸກເສີນ : phòng cấp cứu.
ສຸກດິບ |xúc đíp|(ຄ) chưa chín muồi, chưa thật chín.
ສຸກຜາມ |súc fám|(ນ) ຄື: ສຸກກະຜາມ. lách lớn. ສຸກກະຜາມມ້າມຢ່ອນ : gan lách to.
ສຸກເມື່ອກິນເຂົ້າ ສຸກເມື່ອເຂົ້ານອນ |súc mừa kinh khậu, súc mừa khậu non| (ພາສິດ) (hạnh phúc lúc ăn cơm, hạnh phúc lúc đi ngủ).
ສຸກເອົາເຜົ່າກິນ |xúc au fáu kinh|(ກ) làm đại khái, làm qua quýt, làm qua loa. ເຮັດແບບ ສຸກເອົາເຜົ່າກິນພໍໃຫ້ແລ້ວໆກ : làm qua loa cho xong việc.
ສຸກ |sệc|(ກ) niệm chú, đọc chú. ສຸກຄາຖາ : niệm chú, đọc chú.
ສຸກຂະບຸກຄົນ |sệc khả búc khônh|(ນ)(ປ.) người đang học tập, người chưa đắc đạo.
ສຸກຄາຖາ |sệc kha thá|(ກ) niệm chú, đọc chú.
ສຸກສັນ |sệc sắn|(ກ) bịa chuyện, đặt điều, dựng chuyện. ສຸກສັນປັ້ນແຕ່ງ : vu khống, dựng đứng; nói đứng dựng ngược.
ສຸກສັນປັ້ນແຕ່ງ |sệc sắn pảnh tèng| (ສ໋ຳນວນ) (đơm đặt dựng chuyện) nói đứng dựng ngược. ສຸກສັນປັ້ນແຕ່ງເລື່ອງລາວ : nói đứng dựng ngược câu chuyện.
ສຸກສັນປັ້ນເລື່ອງ |sệc sắn pảnh lường| (ສ໋ຳນວນ) (đơm đặt dựng chuyện). ຄື: ສຸກສັນ ປັ້ນແຕ່ງ.
ສຸກເລກ |sệc lếc|(ຄ) thuồn thuỗn (mặt dài). ໜ້າຍາວສຸກເລກ : mặt dài thuồn thuỗn.
ແສກ |sẹc| 1.(ນ) tên một bộ tộc thuộc dòng họ Môn, Khơ-me; người Xẹc (ở Trung Lào). ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xẹc. 2.(ຄ) sáng trưng. ກາງວັນແສກໆ : ban ngày ban mặt. 3.(ນ) đường ngôi (tóc). ແສກຜົມ : đường ngôi.
ແສກຜົມ |sẹc fốm|(ນ) đường ngôi.
ສຶກ |sốc| 1.(ນ)(ປ.) 1) năm. ສຶກປີ : năm. ສຶກ ຮຽນ : năm học. ງົບປະມານສຶກ : ngân sách hàng năm. 2) cách tính năm, lịch. ພຸດທະສັກ : Phật lịch, âm lịch. 2.(ກ) cướp, cắp, trộm. (ສ໋ຳ ນວນ) ລັກສຶກ : cướp giật. ລັດທາງລັກສຶກ : đón đường cướp giật.
ສຶກກະປົກ |sốc cả pốc|(ຄ)(ທ.) 1) bẩn, nhơ nhớp, bẩn thỉu, dơ dáy, nhớp, nhớp nhúa. ມືສຶກກະປົກ : tay bẩn, tay nhớp. ຄົນສຶກກະ ປົກ : người nhớp nhúa. 2) xấu, đểu. ຢ່າຫຼິ້ນ ສຶກກະປົກ : đừng chơi xấu, đừng chơi đểu.
ສຶກປີ |sốc pi|(ນ) năm.
ສຶກປີຮຽນ |sốc pi hiên|(ນ) năm học.
ສຶກຮຽນ |sốc hiên|(ນ) năm học. ເປີດສຶກຮຽນ ໃໝ່ : khai giảng năm học mới.
ໂສກ |sôộc| 1.(ນ)(ປ.) buồn, rầu, sầu. ໂສກເສົ້າ : buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. 2.(ນ) ຄື: ເຫວ. khe, chỗ trũng, khe sâu, vực. ໂສກເລິກ : vực sâu. 3.(ນ)(ປ.) bài thơ, câu ngạn ngữ, tục ngữ. 4.(ນ)(ປ,ສ.) lời chú. ໂສກເຮືອນ, ໂສກປຸກເຮືອນ : chú dựng nhà. ໂສກປູກໝາກໄມ້ : chú trồng cây ăn quả. ໂສກກອງ : chú trống.
ໂສກກະນາດຕະກຳ |sôộc cả nát tả căm| ຄື: ໂສກນາດກຳ.
ໂສກໂສກາ |sôộc số ca|(ຄ) buồn phiền, phiền muộn.
ໂສກເສົ້າ |sôộc sạu|(ຄ) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. ສີໜ້າໂສກເສົ້າ : vẻ mặt buồn rầu.
ໂສກເສົ້າຫງ່ວມເຫງົາ |sôộc sạu nguồm ngáu|(ຄ) sầu, sầu bi.
ໂສກສັນ |sôộc sắn|(ຄ) buồn bã, buồn bực; đau đớn.
ໂສກນາຕະກຳ |sôộc nát tả căm| ຄື: ໂສກນາດ ກຳ.
ໂສກນາດກຳ |sôộc nát căm|(ນ) bi kịch, thảm kịch.
ສອກ |soọc| 1.(ນ) 1) khuỷu tay. ຄ້ຳສອກ : chống tay (chống khuỷu tay). 2) khuỷu (đơn vị đo chiều dài từ khuỷu tay đến đầu mút ngón tay). (ພາສິດ) ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນ ວາ : có bé xé ra to. 2.(ກ) thúc cùi chỏ. ສອກ ເຂົ້າທ້ອງ : thúc cùi chỏ vào bụng.
ສອກນ໊ຳ |soọc nắm|(ນ) chỗ rẽ con sông, chỗ ngoặt của con sông.

ສອກຫຼີກ |soọc liịc|(ນ) nơi hẻo lánh, vùng sâu, nơi heo hút. ແຕ່ກ່ອນແຖບພູແມ່ນບ່ອນສອກຫຼີກ : ngày trước miền núi là nơi heo hút.
ເສິກ |sớc|(ນ) chiến tranh, loạn lạc, giặc giã. ຂ້າເສິກ : giặc, kẻ địch.
ເສິກກາງເມືອງ |sớc cang mương|(ນ) nội chiến.
ເສິກເສືອ |sớc sứa|(ນ) loạn lạc, giặc giã. ເສິກເສືອຕິດຕໍ່ໜໍ່ເມື້ອງ : giặc giã liên miên.
ເສິກສັດຕູ |sớc sắt tu|(ນ) kẻ địch, kẻ thù.
ເສິກເສີນ |sớc sớn|(ຄ) đáng khâm phục.
ສຽກ |siệc| 1.(ກ) bóc vỏ, lột da, lột vỏ (để lõi ở trong lộ ra). ສຽກແພ້ແວ້ : lột toe. 2.(ຄ) tình trạng dương vật đã lột da quy đầu. ໂຄຍ ສຽກ : dương vật đã lột da quy đầu. (ພາສິດ) ລູກເວົ້າຍາກພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກພໍ່ແມ່ຢາກອາຍ : con dại cái mang.
ເສືອກ |xược| 1.(ກ) 1) nghiêng, xiên, trệch. ລົດເສືອກ : xe trệch (ra ngoài lề). 2) xấc láo, láo xược, xấc xược. ມຶງບໍ່ຕ້ອງເສືອກ : mi đừng có xấc láo. ເສືອກກະໂຫຼກ : xấc láo. 2.(ກ) đưa mắt nhìn, liếc. ເສືອກຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.
ເສືອກສິນ |xược xốnh|(ຄ) loi ngoi. ເສືອກສິນເລື້ອຍຈຶ່ງຄານເຂົ້າຝັ່ງໄດ້ : loi ngoi mãi mới bò được vào bờ.
ສັ່ງ |sắng| 1.(ນ) tên một loại cây gỗ, cành có gai, ăn và dùng làm thuốc (Feroniella lucida Swing, họ Cam quýt Rutaceae). 2.(ກວ) cái gì, thế nào. ເຮັດສັ່ງ : làm cái gì. ເວົ້າສັ່ງ : nói cái gì. ແມ່ນສັ່ງ? : cái gì thế?. 3.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). ຫອຍສັ່ງ : con ốc biển (vỏ làm tù và). ແຕສັ່ງ : tù và làm từ ốc biển. 4.(ນ) tên chàng Sắng Thong trong truyện Sắng Sín xay.
ສັ່ງກະສີ |sắng cả sí|(ນ) 1) tôn, tôn lợp nhà. ມຸງສັ່ງກະສີ : lợp tôn. 2) (hóa học) kẽm (Zn).
ສັ່ງກະລີ |sắng cả li| ເບິ່ງ: ສັ່ງກາລີ.
ສັ່ງກາ |sắng ca| 1.(ນ) ຄື: ສິ່ງກາ. sự hoài nghi. ມອງໂລກດ້ວຍສາຍຕາສັ່ງກາ : nhìn đời bằng con mắt hoài nghi. 2.(ນ) chim sơn ca. ນົກສັ່ງກາ : chim sơn ca.
ສັ່ງກາລີ |sắng ca li|(ນ) ຄື: ສັ່ງກະລີ. đồ đệ (giúp việc sư sãi).
ສັ່ງກິເລດ |sắng kỉ lệt|(ນ)(ປ.) những điều trông thấy mà làm đau lòng.
ສັ່ງກັດ |sắng cách|(ກ) trực thuộc. ສັ່ງກັດກະຊວງພາຍໃນ : trực thuộc Bộ Nội vụ. ສັ່ງກັດພັກການເມືອງ : trực thuộc đảng phái chính trị.
ສັ່ງກາດ |sắng cạt|(ນ) ຄື: ສັກກະຫຼາດ. kỉ nguyên. ເປີດສັ່ງກາດໃໝ່ : mở kỉ nguyên mới.
ສັ່ງເກດ |sắng kệt| 1.(ນ) sự quy định, sự thỏa thuận, sự đồng ý. 2.(ກ) 1) để ý, chú ý. ຂໍໂທດ ຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ສັ່ງເກດ : xin lỗi, tôi không để ý (sơ ý). 2) ghi nhớ, xem kĩ càng, nhận xét. ຂໍ້ສັ່ງເກດ : điều ghi nhớ. 3) quan sát. **ສັ່ງເກດການ** : quan sát, theo dõi.
ສັ່ງເກດກວດກາ |sắng kệt cuột ca|(ກ) khám xét, khám nghiệm. ສັ່ງເກດກວດກາບໍລິເວນເກີດເຫດ : khám nghiệm hiện trường.
ສັ່ງເກດການ |sắng kệt can|(ກ) quan sát, theo dõi. ຜູ້ສັ່ງເກດການ : quan sát viên.
ສັ່ງເກດເຫັນ |sắng kệt hếnh|(ກ) nhận biết, nhận thấy. ຂ້ອຍໄດ້ສັ່ງເກດເຫັນແລ້ວວ່ານັ້ນແມ່ນຄວາມຈິງ : tôi đã nhận thấy rằng đó là sự thực.
ສັ່ງເກດເຫັນວ່າ |sắng kệt hếnh và|(ກ) nhận thấy rằng.
ສັ່ງກົດ |sắng cốch|(ຄ) xuất hiện, hiện ra.
ສັ່ງການ |sắng can|(ນ) rác, rác rưởi.
ສັ່ງກອນ |sắng con|(ນ)(ປ.) sự phối hợp; sự liên quan lẫn nhau. ສັ່ງກອນປະໂຫຍກ : câu phức.
ສັ່ງກອນປະໂຫຍກ |sắng con pả nhôộc|(ນ) câu phức.
ສັ່ງກັບປະ |sắng cắp pả|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự suy ngẫm.
ສັ່ງຂະຊາດ |sắng khả xát|(ນ) loài ốc.
ສັ່ງຂະຕະ |sắng khả tả|(ຄ)(ປ.) chế biến thành.
ສັ່ງຂະຕະທຳ |sắng khả tả thăm|(ນ) dục vọng.
ສັ່ງຂະຫຍາ |sắng khả nhá| 1.(ນ)(ປ.) sự đếm, sự tính. ສັ່ງຄະຫຍາປົກກະຕິ : đếm số lượng, đếm bình thường. 2.(ນ) một loại bánh ngọt

(bằng nếp hấp, trên rải trứng ngào đường); bánh sắng khả nhá. ເຂົ້າສັງຂະຫຍາ : bánh sắng khả nhá.

ສັງຂາ |sắng khá|(ນ) con ốc biển (vỏ làm tù và).

ສັງຂາລະທຳ |sắng khá lả thăm|(ນ) ຄື: ສັງຂານທຳ.

ສັງຂານ |sắng khán| 1.(ນ)(ປ.) cơ thể, thân mình. ປົງສັງຂານ : biết mình sắp chết. ໝົດສັງຂານ : chết. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ສັງກາດ. tiết xuân, kỉ nguyên. ມື້ສັງຂານຂຶ້ນ : ngày vào tiết xuân, ngày bước vào tiết năm mới.

ສັງຂານທຳ |sắng khán thăm|(ນ)(ປ.) hiện tượng tự nhiên, hiện tượng bình thường.

ສັງຂານໂລກ |sắng khán lôốc|(ນ) muôn loài, vạn vật.

ສັງຂານລ່ວງ |sắng khán luồng|(ນ) qua ngày tiết, chuyển sang tiết. ສັງຂານລ່ວງເຂົ້າລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ : chuyển sang tiết xuân.

ສັງເຂບ |sắng khệp|(ກວ) tóm gọn, tóm tắt, khái quát. ໂດຍສັງເຂບ : một cách tóm tắt. ພໍເປັນສັງເຂບ : vắn tắt.

ສັງຄະ |sắng khả|(ນ) nhà tu hành, sư sãi.

ສັງຄະກາລີ |sắng khả ca li|(ນ) ເບິ່ງ: ສັງກາລີ. đồ đệ, môn đồ, người phụ sự.

ສັງຄະກຳ |sắng khả căm|(ນ)(ປ.) tăng lễ (trên 4 vị).

ສັງຄະເຈົ້າ |sắng khả chảu|(ນ) nhà tu hành, sư sãi.

ສັງຄະສະພາ |sắng khả sả fa|(ນ) hội đồng tôn giáo, hội đồng tu sĩ.

ສັງຄະສະມາຄົມ |sắng khả sả ma khôm|(ນ) giáo hội.

ສັງຄະສາ |sắng khả sá|(ນ) người đàn ông đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Pù Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc ông A đam trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ປູ່ສັງຄະສາ : Pù Nhơ; Ông A đam.

ສັງຄະສີ |sắng khả sí|(ນ) người đàn bà đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Nhà Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ຍ່າສັງຄະສີ : Nhà Nhơ; Bà Eva.

ສັງຄະສັນນິບາດ |sắng khả sắn nỉ bạt|(ນ) liên đoàn tu sĩ, hội thánh.

ສັງຄະຍາດ |sắng khả nhát|(ນ) tình bà con, tình thân thích, tình thân thuộc, bà con thân thích.

ສັງຄະເຖລະ |sắng khả thế lả|(ນ)(ປ.) hòa thượng, người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັງຄະເຖນ |sắng khả thến|(ນ) người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັງຄະທານ |sắng khả than|(ນ) cúng lễ, phúng lễ. ເຄື່ອງສັງຄະທານ : vật biếu cho tăng lữ, cúng lễ.

ສັງຄະນາຍົກ |sắng khả nai nhộc|(ນ) giáo chủ, hòa thượng.

ສັງຄະພັດ |sắng khả fạch|(ນ) cúng lễ (dâng sư).

ສັງຄະເພດ |sắng khả fết|(ນ) sự phá hoại sư để tạo bất hòa.

ສັງຄະມົນຕີ |sắng khả mônh ti|(ນ) hội đồng giáo chủ, hội đồng chủ đạo.

ສັງຄະມົນທົນ |sắng khả mônh thônh|(ນ) quản hạt, quản xứ.

ສັງຄະລາດ |sắng khả lát|(ນ) giám mục, giáo chủ. ສັງຄະລາດພິເສກ : lễ phong quang giám mục.

ສັງຄະລາດພິເສກ |sắng khả lát fi sệc|(ນ) lễ phong quang giám mục.

ສັງຄະຫະ |sắng khả hả|(ນ)(ປ.) sự tổng hợp; sự dạy dỗ, sự giúp đỡ.

ສັງຄະອະທິການ |sắng khả ả thỉ can|(ນ) phó giám mục, trợ lí hồng y giáo chủ.

ສັງຄາ |sắng kha|(ນ) ຄື: ສັງຄາຕິ. vải choàng của nhà sư (hằng ngày quàng trên người); chăn.

ສັງຄາຍະນາ |sắng kha nhã na|(ນ) hội cầu kinh, sự sửa chữa kinh Phật.

ສັງຄາຕາ |sắng kha ta|(ນ)(ປ.) cha, thân phụ.

ສັງຄາຕິ |sắng kha tỉ| ເບິ່ງ: ສັງຄາ.

ສັງຄີຕິ |sắng khi tỉ|(ນ)(ປ.) sự tập trung.

ສັງເຄາະ |sắng khỏ|(ກ) tổng hợp. ສັງເຄາະແສງ : quang hợp. ໄໝສັງເຄາະ : tơ tổng hợp,

tơ nhân tạo.
ສັງເຄາະແສງ |sắng khỏ séng|(ภ) quang hợp.
ສັງຄີດ |sắng khịch|(ม)(ป.) sự hát ca.
ສັງຄົມ |sắng khôm|(ม) 1) xã hội. ວຽກງານສັງຄົມ : công tác xã hội. 2) sự quan hệ, liên hệ. ສັງຄົມຢ່າງກວ້າງຂວາງ : quan hệ rộng rãi. 3) giới, tầng lớp xã hội. **ສັງຄົມຊັ້ນສູງ** : tầng lớp thượng lưu.
ສັງຄົມສົງເຄາະ |sắng khôm sống khỏ|(ม) cứu tế, cứu tế xã hội.
ສັງຄົມສາດ |sắng khôm sạt|(ม) xã hội học.
ສັງຄົມຊັ້ນສູງ |sắng khôm xắn suúng|(ม) tầng lớp thượng lưu.
ສັງຄົມນິຍົມ |sắng khôm nỉ nhôm|(ม) xã hội chủ nghĩa. ປະເທດ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ : nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
ສັງຄົມມະນຸດ |sắng khôm mã nụch|(ม) xã hội loài người.
ສັງຄົມວິທະຍາ |sắng khôm vỉ thả nha|(ม) xã hội học.
ສັງຄົມອາຊີບ |sắng khôm a síp|(ม) nghề nghiệp xã hội, phường hội.
ສັງສະກະລິດ |sắng sả cả lịch|(ภ) ຄ: ສັງສະກິດ.
ສັງສະກິດ |sắng sả kích|(ม)(ส.) chữ Sansakit.
ສັງສາລະ |sắng sá lả|(ม) lòng thương hại, lòng trắc ẩn.
ສັງສາລະວັດ |sắng sá lả vạch|(ภ) ຄ: ວັດຕະສົງສານ. sự luân hồi.
ສັງສັນ |sắng sánh|(ภ) gặp gỡ, trò chuyện thân mật. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສັງສັນກັບເຂົາ : tôi chưa bao giờ trò chuyện với anh ta. (ສຳນວນ) **ພົບພໍ້ສັງສັນ** : ຄ: ສັງສັນ.
ສັງສິນທະນາ |sắng sốnh thả na|(ภ) đàm luận, đàm đạo.
ສັງໂຍກ |sắng nhôốc|(ภ) phối hợp, kết hợp.
ສັງໂຍດ |sắng nhốt|(ม)(ป.) lòng dục, dục vọng, sân si.
ສັງວັງ |sắng lăng|(ค) thành dãy đẹp, rặng đẹp.
ສັງລວມ |sắng luôm|(ภ) tổng hợp, chung. ຫ້ອງການສັງລວມ : văn phòng tổng hợp. ເວົ້າສັງລວມ : nói chung, nói tóm lại.
ສັງວ່າ |sắng và| sao thế này, sao thế.
ສັງເວຄະ |sắng vê khả|(ม)(ป.) sự đau thương, sự sầu muộn.
ສັງເວທະນາ |sắng vết thả na|(ม) sự thương tiếc, sự thương cảm, sự thương hại.
ສັງເວີຍ |sắng vơi|(ภ) cúng tế, hiến tế, tế thần, thờ cúng, cúng bái.
ສັງວາດ |sắng vát| 1.(ม) sự sống chung chạ, sự giao cấu, sự giao hợp. ສັງວາດລະຫວ່າງ ອ້າຍນ້ອງ : sự giao cấu giữa anh em với nhau, loạn luân. 2.(ม) ຄ: ວາດ. điệu, điệu bộ, kiểu, kiểu mẫu.
ສັງເວດ |sắng vết|(ม) sự thương tiếc, sự thương cảm. ໜ້າສັງເວດ : đáng thương hại. ສັງເວດໃຈ : thương tâm.
ສັງວັນນະນາ |sắng văn nả na|(ม) sự giải thích, sự giải nghĩa; sự ngợi khen.
ສັງວານ |sắng van|(ม) dây chuyền đeo ngang vai; đồ trang sức.
ສັງເວນ |sắng vên| ຄ: ສັງເວີຍ.
ສັງວອນ |sắng von|(ค) tính dè dặt, tính thận trọng.
ສັງວອນປະຫານ |sắng von pả than|(ค) dè dặt, thận trọng.
ສັງວອນລະວັງ |sắng von lả văng|(ค) lưu ý, lưu tâm.
ສັງວຽນ |sắng viên|(ม) trường đấu, võ đài. **ສັງວຽນໄກ່ຕີ** : trường đấu gà chọi. **ສັງວຽນມວຍ** : võ đài. **ຂຶ້ນສັງວຽນ** : lên đấu trường.
ສັງວຽນມວຍ |sắng viên muôi|(ม) võ đài.
ສັງຫາລິມະ |sắng há lỉ mả|(ม) động sản. **ອະສັງຫາລິມະ** : bất động sản.
ສັງຫາລິມະຊັບ |sắng há lỉ mả sặp|(ม) động sản, tài sản di động. **ອະສັງຫາລິມະຊັບ** : bất động sản.
ສັງຫິຕະ |sắng hỉ tả| ຄ: ສັງຫິດ.
ສັງຫິດ |sắng hích|(ภ) tập hợp, nhóm lại, họp lại.
ສັງຫານ |sắng hán|(ภ) giết, sát hại. **ສັງຫານ** ສັດຕູ : giết giặc. **ຜູ້ລອບສັງຫານ** : thích khách. **ລອບສັງຫານ** : ám sát. **ຖືກລອບສັງຫານ** : bị

ám sát.
ສັ່ງຫອນ |sắng hón|(ภ) linh cảm. ลาๆสัังหอม : điềm linh cảm, điều linh cảm. สัังหอมเห็น แมอบ่ดี : linh cảm thấy điều chẳng lành.
ສັ່ງຮອມ |sắng hom|·1.(ม) thu thập, tổng hợp. 2.(ภ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn.
ສັ່ງ |sắng| 1.(ภ) 1) ra lệnh. สั่งให้ปะติบัดหน้าที่ : ra lệnh tiến hành nhiệm vụ. 2) gửi lời, nhắn lời. สั่งความ : gửi lời, nhắn lời. (พาสิด) ไปบ่สั่ง นั่งบ่คอย : đi không thưa, ngồi không trình. 3) bảo ban. สั่งสอม : bảo ban, dạy dỗ. 2.(ภ) hỉ (mũi). สั่งขี้มูก : hỉ mũi. 3.(ภ) 1) đặt (hàng). สั่งสินค้า : đặt hàng. ใบสั่งสินค้า : đơn đặt hàng. 2) gọi (thức ăn). สั่งอาหาม : gọi món ăn, gọi thức ăn. สั่งเคื่องดื่ม : gọi đồ uống.
สั่งกาม |sắng can|(ภ) ra lệnh, ra công lệnh.
สั่งฆ้า |sắng khạ|(ภ) ra lệnh giết.
สั่งขี้มูก |sắng khị muúc|(ภ) hỉ mũi.
สั่งของ |sắng khoóng|(ภ) dặn hàng, đặt hàng. ขายตามใบสั่งของ : bán theo đơn đặt hàng.
สั่งของกิน |sắng khoóng kinh|(ภ) dặn thức ăn.
สั่งของจากนอก |sắng khoóng chạc noóc|(ภ) đặt hàng ở nước ngoài, nhập khẩu.
สั่งเคื่อง |sắng khường|(ภ) dặn hàng, đặt hàng. สั่งเคื่องมาขาย : dặn hàng về bán.
สั่งงิด |sắng nghộch|(ภ) lệnh hoãn lại, chỉ thị hoãn lại. สั่งงิดอยกนั้นไอ้ : lệnh đình việc ấy lại.
สั่งจอง |sắng choong|(ภ) đặt mua.
สั่งเสย |sắng sía|(ภ) căn dặn lần chót, trăn trối. สั่งเสยลูกหูานก่อนตาย : trăn trối với con cháu trước khi chết.
สั่งสอม |sắng són|(ภ) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ. ลูกบ่ดีถอมสั่งสอม บ่ถอมปะถิ้ม : con hư thì dạy bảo, không nên bỏ rơi. สั่งสอมตักเตือม : khuyên bảo, bảo ban, nhắc nhở.
สั่งสม |sắng sốm|(ภ) gom góp. ปะสิบกามที่สั่งสมมาหูายสิบปี : kinh nghiệm gom góp hàng chục năm.
สั่งซ้อของ |sắng xủ khoóng|(ภ) dặn hàng, đặt hàng.
สั่งน้ำมูก |sắng nắm muúc| ถิ: สั่งขี้มูก.
สั่งน้อง |sắng noóng|(ภ) sấm rền. ฟ้าสั่งน้อง : sấm rền.
สั่งป่อย |sắng pòi|(ภ) lệnh tha, lệnh phóng thích.
สั่งพักลาอะกาม |sắng fặc lát sả can|(ภ) đình chỉ công tác.
สั่งมูก |sắng muúc| ถิ: สั่งขี้มูก.
สั่งยา |sắng da|(ภ) ghi đơn thuốc, cho đơn thuốc.
สั่งลา |sắng la|(ภ) từ biệt. สั่งลาเพื่อนก่อนจะไปไกา : từ biệt bạn trước khi đi xa.
สั่งห้าม |sắng hạm|(ภ) lệnh cấm, cấm chỉ.
สาง |sáng| 1.(ม) kho, kho hàng. สางสะบ่ง : kho lương thực. สางอาวุด : kho vũ khí. สางน้ำมัน : kho xăng. สางเข้า : kho gạo. สางเคื่องอาไพ่ : kho vật tư. 2.(ม) 1) quỷ. ผีสางคางแดง : ma quỷ. 2) cọp lớn, hổ lớn. เสือสาง : hổ lớn. 3.(ภ) chải, gỡ (rối). สางผม : chải gỡ tóc, gỡ tóc rối. สางไหมหยุ้ง : gỡ tơ vò, gỡ tơ rối. 4.(ภ) nung, đốt nóng lên. สางหม้อ : đun nồi nóng lên.
สางเข้า |sáng khậu|(ม) kho gạo.
สางเคื่อง |sáng khường|(ม) kho hàng.
สางสะบ่งอาหาม |sáng sả biêng a hán|(ม)kho lương thực.
สางผม |sáng fốm|(ภ) chải gỡ tóc, gỡ tóc rối.
สางไว้ของ |sáng vảy khoóng|(ม) kho hàng.
สางหม้อ |sáng mọ|(ภ) đun nồi nóng lên.
สางเหล้าแวัง |sáng lậu veng|(ม) kho rượu vang.
สางหูาๆ |sáng láng|(ค) đẹp, thành rặng đẹp. ต้นไม้ยืนสางหูาๆ : cây cối thành rặng đẹp.
สางอาวุด |sáng a vụt|(ม) kho vũ khí.
สางฮ่า |sáng hà|(ม) tên thú bốn chân, hình dáng như rắn.
สาๆ |sạng| 1.(ม) giếng. น้ำสาๆ : giếng nước. สาๆบาดาม : giếng nước mạch, giếng nước ngầm. 2.(ภ) 1) xây, xây dựng, xây đắp. สาๆทำแพงเมือง : xây thành. สาๆสา, ทำสาๆ : xây dựng. 2) xây dựng, đào tạo. สาๆทำลัง : xây

dựng lực lượng. ສ້າງພະນັກງານ : đào tạo cán bộ. 3) tạo, gây. ສ້າງສັດຕູ : gây thù. ສ້າງບາບ : gây tội, gây tội lỗi. 3.(ນ) bên, phía.

ສ້າງຂຶ້ນ |sạng khựnh|(ກ) dựng nên, xây nên, làm nên.

ສ້າງຄອບຄົວ |sạng khóp khua|(ກ) lập gia đình, xây dựng gia đình. ອ້າຍຂອງຂ້ອຍຍັງໂສດ ແຕ່ເອື້ອຍກໍ່ສ້າງຄອບຄົວແລ້ວ : anh của tôi còn độc thân, nhưng chị cả thì đã lập gia đình rồi.

ສ້າງຈັ້ນ |sạng ch�need|(ນ) nước mạch địa đạo.

ສ້າງສາ |sạng sá|(ກ) kiến thiết, xây dựng. ສ້າງສາປະເທດບ້ານເມືອງ : kiến thiết tổ quốc, kiến quốc.

ສ້າງສັດຕູ |sạng sắt tu|(ກ) gây thù.

ສ້າງສັນ |sạng sắn|(ກ) ຄ: ສັນສ້າງ. xây dựng. ຄວາມເຫັນສ້າງສັນ : ý kiến xây dựng.

ສ້າງເສີມ |sạng sớm|(ກ) bồi đắp, vun đắp, bồi bổ.

ສ້າງຊື່ສຽງ |sạng xừ siếng|(ກ) dựng thanh danh.

ສ້າງແຊ່ງ |sạng xèng|(ນ) giếng có bờ kè.

ສ້າງຊາດ |sạng sát|(ກ) kiến thiết nước nhà, xây dựng đất nước.

ສ້າງຕົວ |sạng tua|(ກ) lập thân. (ສຳນວນ) **ກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ** : lập thân.

ສ້າງຕັ້ງ |sạng t�hng|(ກ) thành lập, thiết lập. ສ້າງຕັ້ງສະຫະກອນ : thành lập hợp tác xã.

ສ້າງນ້ຳ |sạng nắm|(ນ) giếng, giếng nước.

ສ້າງບ້ານສ້າງເມືອງ |sạng bản sạng mương| ຄ: ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ.

ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ |sạng bản peng mương|(ກ) kiến quốc.

ສ້າງແປງ |sạng peng|(ກ) xây đắp, kiến thiết. ສ້າງແປງບ້ານເມືອງ : kiến quốc.

ສ້າງຜົນງານ |sạng fổnh ngan|(ກ) lập công. ສ້າງຜົນງານແກ້ໂທດ : lập công chuộc tội.

ສ້າງພະນັກງານ |sạng fả nặc ngan|(ກ) đào tạo cán bộ.

ສິງ |síng| 1.(ນ) (động vật) rắn không có nọc độc (ງູສິງ). 2.(ກ) 1) nựng con; ru con. ສິງລູກ : nựng con; ru con. 2) lăn đi lăn lại, vân, vê cho tròn (sáp, nến). ສິງທຽນ : lăn sáp cho tròn, láng. 3.(ຄ) đẹp, đẹp đẽ. ທຽນສິງ : (người có) thân hình tuyệt đẹp. 4.(ນ) (động vật) con sư tử, con lân. ຟ້ອນສິງໂຕ : múa lân. 5.(ນ) sao Sư tử (ດາວສິງ). 6.(ກ) nhập, ma nhập vào người (mê tín dị đoan). ຜີສິງ : ma nhập. 7.(ກ) ẩn nấp, lẩn trốn. ຄົນສິງຢູ່ໃນ : người ẩn ở trong.

ສິງກະໂປ |síng cả pô|(ນ) Singapor (người, nước).

ສິງຂອນ |síng khón|(ນ)(ປ.) đỉnh núi, chóp núi.

ສິງໃຄ |síng khay|(ນ)(ປ.) (thực vật) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສິໃຄ ສະຫົວ : nấu nước sả gội đầu.

ສິງຄານ |síng khan|(ນ)(ສ.) chư hầu, bà con; đồ trang sức; tài sản; tình nhân.

ສິງໂຕ |síng tô|(ນ) (động vật) con sư tử. ສິງໂຕຄຳລາມ : sư tử rống.

ສິງຫະ |síng hả|(ນ) (động vật) con sư tử.

ສິງຫະນາດ |síng hả nát|(ນ)(ປ.) sắc vua ban, chiếu chỉ.

ສິງຫະລາດ |síng hả lát|(ນ)(ປ.) (động vật) chúa sơn lâm.

ສິງຫາ |síng há|(ນ)(ປ.) tháng Tám. ເດືອນສິງຫາ : tháng Tám.

ສິງຫາຄົມ |síng há khôm| ຄ: ສິງຫາ.

ສິງຫາດ |síng hạt|(ນ) ngai vua có chân hình sư tử.

ສິງຫານ |síng hán|(ນ) cung vua.

ສິງຫົນ |síng hốnh|(ນ) Srilanka (nước, người).

ສິງຫ້າວ |síng hạo|(ນ) đồng.

ສິ່ງ |sìng| 1.(ນ) 1) đồ đạc, cái, loại, thứ, vật, đồ, thức, món. ສິ່ງຂອງ : đồ đạc. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. 2) điều, sự, việc. ສິ່ງສຳຄັນ : điều quan trọng. 2.(ນ) chũm chọe (nhỏ). ຕົບສິ່ງ : vỗ chũm chọe.

ສິ່ງກ່ຽວຂ້ອງ |sìng kiều khoọng|(ນ) điều liên quan.

ສິ່ງຂອງ |sìng khoóng|(ນ) đồ đạc, vật dụng. ສິ່ງຂອງຈຳເປັນ : vật dụng cần thiết, nhu yếu phẩm.

ສິ່ງຈຳເປັນແກ່ຊີວິດ |sìng chăm pênh kè xi vịch|(ນ) cái cần thiết cho cuộc sống, thứ cần dùng cho cuộc sống, nhu yếu phẩm.
ສິ່ງສັກສິດ |sìng sắc xích|(ນ) (điều) thần thánh, thiêng liêng, linh thiêng.
ສິ່ງໃດ |sìng đay|(ນ) vật gì, việc gì; điều nào, cái nào.
ສິ່ງໃດໜຶ່ງ |sìng đay nừng|(ນ) một điều gì, một cái gì. ປະດິດສ້າງສິ່ງໃດໜຶ່ງຂຶ້ນໃໝ່ : phát minh một điều gì mới.
ສິ່ງທີ່ |sìng thì|(ບ) điều mà. ສິ່ງທີ່ຂ້ອຍບໍ່ຍອມຮັບ : điều mà tôi không chấp nhận.
ສິ່ງທີ່ບໍ່ມີຊີວິດ |sìng thì bò mi xi vịch|(ນ) vật chết, vật vô tri.
ສິ່ງທີ່ມີຊີວິດ |sìng thì mi xi vịch|(ນ) vật sống.
ສິ່ງທໍ |sìng tho|(ຄ) sản phẩm dệt, đồ dệt, đồ đan.
ສິ່ງປະຕິກູນ |sìng pả tỉ cuun|(ນ) rác rưởi, rác bẩn, điều nhơ nhớp.
ສິ່ງປັກໝາຍ |sìng pắc mái|(ນ) vật cắm làm mốc, cột mốc.
ສິ່ງລວງຕາ |sìng luông ta|(ນ) vật hư ảo, ảo ảnh.
ສິ່ງວັດຖຸ |sìng vạch thủ|(ນ) vật chất. ສິ່ງວັດຖຸທຸກອັນ ລ້ວນແຕ່ມີຄຸນະພາບອັນແນ່ນອນ ທີ່ແຕກຕ່າງຈາກສິ່ງອື່ນ (ປຶ້ມ) : mọi vật chất đều có chất lượng xác định khác với các chất khác.
ສິ່ງແວດລ້ອມ |sìng vét lõm|(ນ) môi trường, môi trường chung quanh. ຜົນສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường.
ສິ່ງຫັກພັງ |sìng hắc făng|(ນ) vật đổ nát, vật liệu hư nát.
ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ |sìng làu nỉ|(ນ) những điều này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ສະທ້ອນຫຍັງເຖິງພວກທ່ານພັດເວົ້າສອດເຂົ້າມາ : những điều này can dự gì đến các ông mà cứ chõ miệng vào.
ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ |sìng làu nảnh|(ນ) những điều đó, những điều ấy, những cái đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຢັ້ງຢືນວ່າມັນເກ່ງ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.
ສິ່ງ |sịng|(ກ) liếc nhìn. ສິ່ງຕາແນມນຳ : liếc mắt nhìn theo.
ສິ່ງດູ |sịng đu|(ກ) liếc nhìn, liếc xem.
ສຶ |xứng|(ຄ) buồn bã, buồn rầu, buồn phiền.
ສຶ່ງຫຼຶ່ງ |sứng lứng|(ຄ) tần ngần, ngẩn ngơ.
ສຶ່ງ |sựng|(ກ) nhắm mắt chầm chậm.
ສຸງກາ |súng ca|(ນ)(ပ,ส.) thuế. ສຸງກາກອນ : người thu thuế.
ສຸງກາກອນ |súng ca con|(ນ) người thu thuế.
ສຸ່ງ |sùng| 1.(ນ) hang, hang hốc. ສຸ່ງງູ : hang rắn. 2.(ຄ) khi, lúc. ສຸ່ງດີສຸ່ງຮ້າຍ : khi hay khi dở.
ສຸ່ງດີ |sùng đi| lúc thuận tiện, thời cơ thuận lợi.
ສຸ່ງດີສຸ່ງຮ້າຍ |sùng đi sùng hải| khi hay khi dở.
ສູງ |suúng|(ຄ) 1) cao. ຕົ້ນໄມ້ສູງ : cây cao. ສຽງສູງ : giọng cao. ອັກສອນສູງ : phụ âm cao. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳ". 2) cao cả, cao quý. ສູງສົ່ງ : cao cả, cao quý.
ສູງຂຶ້ນ |suúng khựnh|(ກ) lên cao, bốc lên.
ສູງສັກ |suúng sắc|(ຄ) địa vị cao, có danh vọng. ເປັນຄົນສູງສັກ : là người có danh vọng.
ສູງສົ່ງ |suúng sồng|(ຄ) cao cả, cao cường. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳຕ້ອຍ".
ສູງສຸດ |suúng súch|(ຄ) cao nhất. ຊັ້ນນາຍພົນແມ່ນຊັ້ນສູງສຸດໃນກອງທັບ : cấp tướng là cấp cao nhất trong quân đội.
ສູງສຸດຍອດ |suúng sút nhót|(ຄ) cao tột đỉnh.
ສູງຊັນ |suúng xanh|(ຄ) dốc đứng, dựng đứng.
ສູງເດັ່ນ |suúng đềnh|(ຄ) 1) nổi cao lên, nổi lên. 2) nổi bật, nổi tiếng.
ສູງຕະໜານ |suúng tả ngán|(ຄ) cao nghều.
ສູງເຕອເອ |suúng têu vêu|(ຄ) cao lênh khênh. ອ້າຍບ່າວສູງເຕອເອ : chàng trai cao lênh khênh.
ສູງທຽມຟ້າ |suúng thiêm phả|(ຄ) cao ngất, cao ngút trời xanh.
ສູງທຽມເມກ |suúng thiêm mếc|(ຄ) cao ngất, cao ngất trời.
ສູງພຽງຫົວເຂົ່າ |suúng fiêng húa khàu|(ຄ) cao ngang đầu gối.

ສູງໃສໃຫ້ຄ້ຳ ຕ່ຳໃສໃຫ້ຍໍ ຫຼັກຕໍ່ມີໃສໃຫ້ຂຸດກິ່ນ |suúng sáy hạy khẳm, tằm sáy hạy nho, lắc to mi sáy hạy khúch cồnh| **(ພາສິດ)** (cao đâu hãy chống, thấp đâu hãy nâng, có gộc cây ở đâu hãy đào bới). **ຄື:** ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ສູງອາຍຸ |suúng a nhủ|**(ຄ)** cao tuổi, già cả (ít dùng). ຜູ້ສູງອາຍຸ : người cao tuổi.

ເສັ່ງ |séng|**(ກ)** thi, đua. ແລ່ນເສັ່ງກັບເວລາ : chạy đua với thời gian. ສອບເສັ່ງ : thi cử.

ເສັ່ງກັນ |séng canh|**(ກ)** thi đua. ເສັ່ງກັນແຕ່ບໍ່ຊ່ວງຊີ້ງກັນ : thi đua nhưng không ganh đua.

ເສັ່ງໄດ້ |séng đảy|**(ກ)** thi đậu, thi đỗ. ສະຫຼອງເສັ່ງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ.

ເສັ່ງຕົກ |séng tốc|**(ກ)** thi rớt, thi hỏng, thi trượt. ເບື່ອໜ່າຍຍ້ອນເສັ່ງຕົກ : ngán ngẩm vì thi hỏng.

ເສັ່ງປະຈຳເດືອນ |séng pả chăm đươn|**(ນ)** thi hằng tháng, kiểm tra hằng tháng.

ເສັ່ງປະຈຳປີ |séng pả chăm pi|**(ນ)** thi cuối năm.

ເສັ້ງ |sệng|**(ກ)** mua lại. ເສັ້ງຮ້ານ : mua lại quán.

ເສັ້ງ |sêệng| **ເບິ່ງ:** ເສັ້ງ.

ແສງ |séng| **1.1(ນ)** vũ khí. ຄັງແສງ : kho vũ khí. **1.2(ຄ)** sắc, bén. ຕາວແສງ : thanh gươm sắc bén, thanh gươm báu. **2.(ນ)** ánh sáng, quang. ອອກແສງ : phát quang. ພາຍໃຕ້ແສງສະຫວ່າງຂອງຄວາມຈິງ : dưới ánh sáng của sự thật. **3.(ນ)** nấm phát quang (ເຫັດແສງ). **4.(ນ)** (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae), có độc, không ăn được. ຕົ້ນແສງເບື່ອ : cây mã tiền.

ແສງກ້າ |séng cả|**(ຄ)** sáng chói, chói chang.

ແສງຈ້າ |séng chã|**(ຄ)** sáng chói, chói lòa.

ແສງຈັນ |séng chăn|**(ນ)** ánh trăng.

ແສງສະທ້ອນ |séng sả thỏn|**(ນ)** ánh sáng phản chiếu.

ແສງສະຫວ່າງ |séng sả vàng|**(ນ)** ánh sáng. ແສງສະຫວ່າງເຮັດໃຫ້ເຫຼື້ອມຕາ : ánh sáng làm chóa mắt.

ແສງແດດ |séng đẹt|**(ນ)** ánh sáng mặt trời. ມີແດດ : có nắng, có ánh nắng.

ແສງດາວ |séng đao|**(ນ)** ánh sao.

ແສງຕາ |séng ta|**(ນ) ຄື:** ສາຍຕາ. ánh mắt, tầm nhìn, thị lực. ແສງຕາສັ້ນ : cận thị. ແສງຕາຍາວ : viễn thị.

ແສງຕາໄກ |séng ta cay|**(ນ) 1)** viễn thị. **2)** nhìn xa.

ແສງຕາສັ້ນ |séng ta sặn|**(ນ)** cận thị.

ແສງຕາຍາວ |séng ta nhao|**(ນ)** viễn thị.

ແສງເບື້ອ |séng bừa|**(ນ) ຄື:** ຕູມກາແດ. (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae). **ແກ່ນ** ແສງເບື້ອ : hạt mã tiền.

ແສງປະກາຍ |séng pả cai|**(ກ)** tỏa sáng.

ແສງໄຟ |séng phay|**(ນ)** ánh đèn. ແສງໄຟມັບແມບ : ánh đèn le lói.

ແສງມົວ |séng mua|**(ຄ)** ánh sáng yếu, ánh sáng mờ mờ.

ແສງລັດສະໝີ |séng lạch sả mí|**(ນ)** ánh hào quang.

ແສງອາທິດ |séng a thịch|**(ນ)** ánh sáng mặt trời.

ແສ່ງ |sèng| **1.**(ນ) cái thanh la, đồng la, phèng la. ຕີແສ່ງ : gõ thanh la. **2.(ອຸ)** phèng phèng (tiếng vang của thanh la). ສຽງແສ່ງດັງແສ່ງໆ : tiếng thanh la vang phèng phèng. **3.(ກ)** xây lại, dựng lại, tổ chức lại, sửa lại. ເອົາພີ່ເມືອແສ່ງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຽງຮົມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ấm cúng.

ສິງ |sống| **1.**(ກ) tắm, tưới (cho vua chúa và sư sãi bằng nước thơm). ສິງພະ : tưới nước cho sư. ຫົດສິງເຈົ້າຊີວິດ : tưới nước cho đức vua. **2.(ກ)** nâng lên, nhấc lên, xới (để cho nước chảy). ສິງຜົມ : xới tóc. **3.(ນ)(ປ.)** đoàn sư sãi (4 người trở lên) tiến hành một nghi lễ nào đó. **4.(ນ)(ປ.)** sự nghi kị. ສິງໄສ : nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc.

ສິງກາ |sống ca|**(ນ)(ປ.)** sự ngờ vực, sự nghi ngờ. ສິງກາສິງເກົ້ງ : nghi ngờ, ngờ vực.

ສິງກາສິງເກົ້ງ |sống ca sống cổng| **ເບິ່ງ:** ສິງກາ. ຍັງສິງກາສິງເກົ້ງຢູ່ : vẫn đang còn ngờ vực.

ສິງການ |sống can|**(ນ)(ສ.) ຄື:** ສັງຂານ. ngày

Tết của người Lào (13, 14, 15 tháng Tư Dương lịch hàng năm).

ສົງເຄາະ |sống khỏ| **1.(ນ)(ສ.)** sự cứu tế, sự trợ giúp. ກິນສົງເຄາະ : vụ cứu tế. **2.(ກ)** cứu tế, chẩn tế. ສົງເຄາະປະຊາຊົນໃນເຂດນ້ຳຖ້ວມ : cứu tế cho nhân dân vùng ngập lụt.

ສົງຄາມ |sống kham|**(ນ)(ປ.)** chiến tranh. ສົງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến. ສົງຄາມກອງຫຼອນ : chiến tranh du kích. ສົງຄາມຈິດຕະສາດ : chiến tranh tâm lí. ສົງຄາມຮຸກຮານ : chiến tranh xâm lược. ສົງຄາມໂລກ : chiến tranh thế giới. ສົງຄາມເຢັນ : chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມກາງເມືອງ |sống kham cang mương|(ນ) nội chiến.

ສົງຄາມກອງຫຼອນ |sống kham coong lón|(ນ) chiến tranh du kích.

ສົງຄາມຈິດຕະສາດ |sống kham chích tả sạt|(ນ) chiến tranh tâm lí.

ສົງຄາມປະລະມານູ |sống kham pả lả ma nu|(ນ) chiến tranh nguyên tử.

ສົງຄາມເຢັນ |sống kham dênh|**(ນ)** chiến tranh lạnh. ຍຸດຕິສົງຄາມເຢັນ : chấm dứt chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມໂລກ |sống kham lôốc|**(ນ)** chiến tranh thế giới, cuộc đại chiến thế giới, thế chiến. ສົງຄາມໂລກຄັ້ງທີສອງ : chiến tranh thế giới lần thứ hai, thế chiến thứ hai.

ສົງຄາມຮຸກຮານ |sống kham hục han|(ນ) chiến tranh xâm lược.

ສົງໄສ |sống sáy|**(ກ)(ປ.)** **ຄ**: ລະແວງ; ລະແວງສົງໄສ. nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc. ສົງໄສເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi ngờ lẫn nhau. ໜ້າສົງໄສ : đáng nghi, đáng ngờ. ສົງໄສໃນຄວາມຊື່ສັດ : nghi ngờ lòng trung thành.

ສົງສານ |sống sán|**(ກ)(ປ.)** thương hại, tội nghiệp. ໜ້າສົງສານ : đáng thương hại, tội nghiệp.

ສົງພະ |sống fả|**(ກ)** tưới nước cho sư.

ສົ່ງ |sồng|**(ກ)** **1)** gửi, đưa, củ, phái. ສົ່ງຄົນມາເຮັດວຽກ : củ người đến làm việc. **2)** giao, giao cho, đưa tận tay, phát, phân phối, gửi. ສົ່ງໜັງສື, ສົ່ງຈົດໝາຍ : đưa thư, giao thư. ສົ່ງໂທລະເລກ : gửi điện tín. **3)** dẫn đi; tiễn đưa. ສົ່ງນ້ອງໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tiễn đưa em đi học nước ngoài. ລ້ຽງສົ່ງ : làm tiệc tiễn đưa. ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ : dẫn độ tội phạm. **4)** trả lại, hoàn lại. ສົ່ງເງິນຄືນ : hoàn lại tiền.

ສົ່ງກິ່ນ |sồng kình|**(ກ)** xông mùi, bốc mùi, tỏa mùi. ນ້ຳໃນບໍ່ສົ່ງກິ່ນເໝັນ : nước ao tù bốc mùi.

ສົ່ງກິ່ນເໝັນ |sồng kình mếnh|**(ກ)** xông mùi nồng nặc, xông mùi thối, hôi thối.

ສົ່ງຂ່າວ |sồng khào|**(ກ)** tin, đưa tin, báo tin, thông tin. ມີຫຍັງໃໝ່ ຂ້ອຍຈະສົ່ງຂ່າວໃຫ້ຮູ້ : có gì mới mình sẽ tin cho biết.

ສົ່ງຄືນ |sồng khưn|**(ກ)** trả lại, hoàn lại.

ສົ່ງຄົນ |sồng khônh|**(ກ)** tiễn người, đưa người.

ສົ່ງຈົດໝາຍ |sồng chốch mái|**(ກ)** phân phát thư, đưa thư, giao thư. ຄົນສົ່ງຈົດໝາຍ : người đưa thư.

ສົ່ງສະການ |sồng sả can|**(ກ)** đưa tang, đưa đám ma, mai táng. ໄປສົ່ງສະການ : đi đưa đám, đi đưa ma.

ສົ່ງສະບຽງ |sồng sả biêng|**(ກ)** tiếp tế lương thực, tiếp vận.

ສົ່ງເສຍ |sồng sía|**(ກ)** chu cấp. ສົ່ງເສຍໃຫ້ນ້ອງຮຽນຢູ່ວຽງຈັນ : chu cấp cho em đi học ở Vientiane.

ສົ່ງແສງ |sồng séng| **ຄ**: ສົ່ງແສງຕາ.

ສົ່ງແສງຕາ |sồng séng ta|**(ກ)** đưa mắt, liếc nhìn.

ສົ່ງສຽງ |sồng siếng|**(ກ)** phát âm thanh, kêu lên, gây tiếng ồn. ສົ່ງສຽງອຶກກະທຶກ : gây tiếng ồn ào, gây ồn ào. ສົ່ງສຽງດັງ : kêu la inh ỏi.

ສົ່ງສ່ວຍ |sồng xuồi|**(ກ)** nộp thuế, nộp cống, nộp lệ phí.

ສົ່ງສານ |sồng sán|**(ກ)** chuyển thư, chuyển thiếp, chuyển công hàm, chuyển tài liệu, văn thư.

ສົ່ງເສີມ |sồng sớm|**(ກ)** khuyến khích, khích lệ. ສົ່ງເສີມການສົ່ງອອກ : khuyến khích xuất khẩu. ການສົ່ງເສີມ : sự khuyến khích, sự khích lệ.

ສົ່ງສາວ |sồng sáo|**(ກ)** đưa dâu.

ສົ່ງດອກ |sồng đoọc|(ກ) trả lãi, trả lời. ສົ່ງດອກໃຫ້ເຈົ້າໜີ້ : trả lãi cho chủ nợ.
ສົ່ງເດດ |sồng đệt|(ກ) ẩu, bừa, đại. ຢ່າເວົ້າສົ່ງເດດ : đừng nói ẩu.
ສົ່ງຕໍ່ |sồng tò|(ກ) chuyển tiếp, gởi tiếp theo.
ສົ່ງຕໍ່ໆໄປ |sồng tò tò pay|(ກ) gởi tiếp.
ສົ່ງຕົວ |sồng tua|(ກ) trao trả, giải. ສົ່ງຕົວນັກໂທດຂຶ້ນສານ : giải phạm nhân ra tòa.
ສົ່ງໂທລະສານ |sồng thô lả sán|(ກ) gởi fax, gởi dưới dạng bản fax.
ສົ່ງໂທລະເລກ |sồng thô lả lếc|(ກ) gửi điện tín, gởi điện tín.
ສົ່ງທ້າຍ |sồng thải|(ກ) 1) tiễn đưa, tống tiễn. ສົ່ງທ້າຍປີເກົ່າ ຕ້ອນຮັບປີໃໝ່ : tống cựu nghinh tân. 2) dung túng. ມີຄົນສົ່ງທ້າຍ ມັນຈຶ່ງເຮັດໂລເລ : có người dung túng nên nó mới làm bậy.
ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ |sồng fụ hải khạm đen|(ກ) dẫn độ tội phạm, dẫn độ.
ສົ່ງໃພ້ສົ່ງເຂີຍ |sồng fảy sồng khởi|(ກ) đưa dâu đưa rể.
ສົ່ງພອນ |sồng fon|(ກ) gửi lời chúc mừng, chúc mừng. ສົ່ງພອນປີໃໝ່ : gửi lời chúc Tết năm mới.
ສົ່ງມອບ |sồng móp|(ກ) ຄ: ສົ່ງໃຫ້. giao nhận, bàn giao, chuyển giao. ການສົ່ງມອບສິນຄ້າ : việc giao nhận hàng hóa.
ສົ່ງວິທະຍຸ |sồng vỉ thả nhủ|(ກ) đánh điện, phát điện đài. ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : phát thanh.
ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |sồng vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ກ) phát thanh.
ສົ່ງວິທະຍຸໂທລະພາບ |sồng vỉ thả nhủ thô lả fáp|(ກ) truyền hình.
ສົ່ງໃຫ້ |sồng hạy|(ກ) ຄ: ສົ່ງມອບ. chuyển cho, chuyển giúp, chuyển giao.
ສົ່ງໜີ |sồng ní|(ກ) gửi đi, cho đi, chuyển đi; đuổi đi, xua đuổi.
ສົ່ງອາຫານ |sồng a hán|(ກ) tiếp tế lương ăn, tiếp tế, đưa thức ăn.
ສົ່ງອອກ |sồng oọc|(ກ) xuất khẩu. ສົ່ງອອກນອກປະເທດ : xuất khẩu. ສິນຄ້າສົ່ງອອກ : hàng xuất khẩu.
ສົ້ງ |sộng|(ນ) quần. ສົ້ງຂາສັ້ນ : quần soóc, quần đùi.
ສົ້ງຂາສັ້ນ |sộng khá sặn|(ນ) quần soóc, quần đùi.
ສົ້ງຂາຍາວ |sộng khá nhao|(ນ) quần dài.
ສົ້ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ |sộng khạt nạ, fạ khạt lắng| (**ສຳນວນ**) (quần rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.
ສົ້ງເສື້ອ |sộng sựa|(ນ) quần áo, y phục. ສົ້ງເສື້ອແມ່ຍິງ : y phục phụ nữ.
ສົ້ງເສື້ອນຸ່ງນອນ |sộng sựa nùng non|(ນ) quần áo ngủ.
ສົ້ງຊ້ອນ |sộng sỏn|(ນ) quần đùi, quần lót.
ສົ້ງຕາບໜ້າຜ້າຕາບຫຼັງ |sộng tạp nạ, fạ tạp lắng| (**ສຳນວນ**) (quần vá phía trước, vải vá phía sau). ເບິ່ງ: ສົ້ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ.
ສົ້ງໃນ |sộng nay|(ນ) quần đùi, quần lót.
ໂສງ |sôống|(ນ) số hai (cổ).
ໂສ້ງ |sôộng| ເບິ່ງ: ສົ້ງ.
ສອງ |soóng| 1.(ນ) hai, số hai. ກິນເບຍສອງຈອກໃຫຍ່ : uống hai vại bia. ສອງສ່ວນສາມ : hai phần ba. ມີດສອງຄົມ : dao hai lưỡi. **ສອງ** ຈິດສອງໃຈ : ngập ngừng, lưỡng lự. (**ສຳນວນ**) ນິກສອງຫົວ : đòn xóc hai đầu. ໝາສອງເຮືອນ : (ເບິ່ງ): ນິກສອງຫົວ. (**ພາສິດ**) ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ : tam ngu thành hiền. 2.(ນ) sự chào mừng, sự liên hoan; sự khen ngợi, sự biểu dương.
ສອງຈ້ຳ |soóng chẳm|(ນ) dấu hai chấm.
ສອງຈິດສອງໃຈ |soóng chích soóng chay|(ກ) do dự, ngập ngừng, lưỡng lự. ຍັງສອງຈິດສອງໃຈຢູ່ : vẫn còn đang lưỡng lự.
ສອງສາມ |soóng sám|(ຄ) hai ba, một ít, một vài, vài ba. ເຮືອນມີສອງສາມຄົນ : nhà có vài ba người.
ສອງຊັ້ນ |soóng xảnh|(ນ) hai tầng; hai lớp.
ສອງຕໍ່ |soóng tò|(ຄ) gấp đôi, gấp hai. ກຳໄລເປັນສອງຕໍ່ : lời gấp đôi.
ສອງຕໍ່ສອງ |soóng tò soóng|(ນ) tay đôi. **ສູ້** ກັນສອງຕໍ່ສອງ : đánh nhau tay đôi. ຖຽງກັນ

ສອງຕໍ່ສອງ : cãi nhau tay đôi.
ສອງເທື່ອ [soóng thừa](ນ) hai lần. ທຸກໆເດືອນ ຮັບເງິນເດືອນສອງເທື່ອ : tháng tháng lĩnh lương hai lần. ເທື່ອສອງ : lần thứ hai.
ສອງໃນສາມ [soóng nay sám](ຄ) hai trong ba.
ສອງຝ່າມືເປົ່າ [soóng phà mư pàu] (ສຳນວນ) (hai bàn tay rỗng) hai bàn tay trắng.
ສອງຝ່າຍ [soóng phài](ນ) hai phía, hai phái, hai bên, hai phường, hai phe. ສອງຝ່າຍອາ ຄາດກັນ : hai bên thù nhau.
ສອງເພື່ອນໃໝ່ ບໍ່ເທົ່າເພື່ອນເກົ່າ ໜຶ່ງຄົນ [soóng fườn mày bò thàu fườn càu khônh nừng] (ພາສິດ) (hai người bạn mới không bằng một người bạn cũ).
ສອງລໍ້ [soóng lỏ](ນ) hai bánh. ລົດຖີບສອງລໍ້ : xe đạp hai bánh.
ສອງຫົວ [soóng húa](ນ) hai mặt, hai lòng, hai đầu. (ສຳນວນ) ນົກສອງຫົວ : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.
ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ [soóng húa đi quà húa điêu] (ພາສິດ) (hai đầu tốt hơn một đầu) tam ngu thành hiền; ba anh thợ giày bằng một ông Gia Cát Lượng.
ສອງໜ້າ [soóng nạ](ນ) hai mặt.
ສ່ອງ [soòng] 1.(ກ) nhìn qua lỗ, nhòm, dòm; soi. ສ່ອງຜ່ານຝາກະແຕະ : nhòm qua liếp. ກ້ອງສ່ອງ : ống dòm, ống nhòm. (ພາສິດ) ມີ ເງິນລົ້ນເຕັມຖົງ ຢ່າຟ້າວອົ່ງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກ ຂະມອດໄຮ້ ເມື່ອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ : (có tiền ngập túi khoan hãy tự phụ, có khi nghèo mạt rệp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời. 2.(ຄ) sáng, rõ, trong. ໃສ ສ່ອງ : sáng suốt, trong sáng. ສະຫຼາດສ່ອງ ໃສ : thông minh sáng suốt.
ສ່ອງກະຈົກ [soòng cả chốc](ກ) soi gương.
ສ່ອງກ້ອງ [soòng coỏng](ກ) nhìn qua ống nhòm.
ສ່ອງກັບ [soòng cắp](ກ) phản chiếu, chiếu ngược lại.
ສ່ອງໃສ [soòng sáy](ກ) trong suốt, sáng suốt. ລຳຫ້ວຍສ່ອງໃສ : dòng suối trong suốt. **ສະ ຫຼາດສ່ອງໃສ** : thông minh sáng suốt. ການ ນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ : sự lãnh đạo sáng suốt.
ສ່ອງແສງ [soòng séng](ກ) 1) chiếu sáng, soi sáng. ລັດທິມາກເລນິນເປັນໂຄມສ່ອງແສງທາງ ເດີນ : chủ nghĩa Mác-Lê Nin là ngọn đuốc soi sáng đường đi. 2) phản ảnh, phản ánh. ສ່ອງແສງສະພາບການຮຳໍ່ຮຽນໃຫ້ຄະນະອຳນວຍການ ຮູ້ : phản ánh tình hình học tập cho ban giám hiệu rõ.
ສ່ອງສອດ [soòng sọt] ຄື: ສອດສ່ອງ.
ສ່ອງຊອດ [soòng sót](ກ) xuyên suốt, thấu suốt, thông suốt, nhìn suốt.
ສ່ອງແຍງ [soòng nheng](ກ) soi sáng, soi đường, chiếu sáng.
ສ່ອງເບິ່ງ [soòng bờng](ກ) dòm xem.
ສ່ອງໄຟຟ້າ [soòng phay phả](ກ) chiếu X quang, X-ray.
ສ້ອງ [soọng] 1.(ກ) đoán. 2.(ນ) nơi họp kín; sòng, ổ.
ສ້ອງການພະນັນ [soọng can fả năn](ນ) sòng bạc.
ສ້ອງໂສເພນີ [soọng số fê ni](ນ) ổ điếm, ổ mãi dâm.
ສ້ອງແສ້ງ [soọng sẹng](ຄ) lảo đảo (đi). ຍ່າງ ສ້ອງແສ້ງ : đi lảo đảo.
ສ້ອງເສບ [soọng sệp](ກ) 1) giao thiệp. 2) giao hợp.
ເສີງ [sớng](ຄ) sáng sủa, rực rỡ. ຕາເວັນເສີງ : mặt trời rực rỡ.
ເສີງສາງ [sớng sáng](ຄ) sáng sủa; tang tảng, bình minh.
ສຽງ [siếng] 1.(ນ) tiếng. ສຽງດັງ : tiếng ồn, tiếng động. 2.(ຄ) nghiêng về, hướng về. ທິດ ຕາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ : hướng Tây Nam.
ສຽງກະທົບ [siếng cả thộp](ນ) tiếng động, tiếng va chạm.
ສຽງກາ [siếng ca](ນ) tiếng quạ. (ສຳນວນ) ສຽງ ນົກສຽງກາ : lời ong tiếng ve. ຊິສົນຫຍັງກັບ ສຽງນົກສຽງກາ : sá chi lời ong tiếng ve.
ສຽງກູ່ [siếng cù](ນ) tiếng hú. ໄດ້ຍິນສຽງກູ່ຂອງ ເຂົາບໍ່? : có nghe tiếng hú của anh ta không?.
ສຽງແກະ [siếng kẻ](ນ) tiếng be be (của cừu).

ສຽງໄກ່ |siếng cày|(ນ) tiếng gáy, tiếng cục tác (gà).
ສຽງໄກ່ຂັນ |siếng cày khánh|(ນ) tiếng gà gáy.
ສຽງກ້ອງ |siếng coỏng|(ນ) tiếng vang, tiếng dội.
ສຽງກົນ |siếng cônh|(ນ) tiếng ngáy.
ສຽງກົບ |siếng cốp|(ນ) tiếng ếch (ộp ộp).
ສຽງກອບແກບ |siếng cọp kẹp|(ນ) tiếng sột soạt.
ສຽງກ່ອມກັນ |siếng còm canh|(ນ) hai trùng âm.
ສຽງແຂງ |siếng khéng|(ນ) nói giọng cứng (tỏ ra can đảm). ເວົ້າສຽງແຂງ : nói giọng cứng.
ສຽງຂອບແຂບ |siếng khọp khẹp|(ນ) tiếng sột soạt.
ສຽງເຄືອ |siếng khưa|(ນ) vỡ tiếng (dậy thì hoặc bị viêm họng).
ສຽງຄາງ |siếng khang|(ນ) tiếng rên. ສຽງຄາງ ອ້ອຍອິ່ນ : tiếng rên khe khẽ.
ສຽງຄ້ອງ |siếng khoỏng|(ນ) tiếng cồng, tiếng chiêng.
ສຽງຄ່ອຍ |siếng khòi|(ນ) tiếng yếu.
ສຽງງູ |siếng ngu|(ນ) tiếng huýt gió của rắn.
ສຽງຈັ໊ກຈັ່ນ |siếng chắc chằn|(ນ) tiếng ve.
ສຽງແຈ່ມໃສ |siếng chèm xáy|(ກ) tiếng trong trẻo.
ສຽງສະອື້ນ |siếng sả ửn|(ນ) tiếng nấc, tiếng thổn thức.
ສຽງສູງ |siếng suúng|(ນ) tiếng bổng, giọng cao.
ສຽງສູງສຽງຕ່ຳ |siếng suúng siếng tằm|(ນ) tiếng bổng tiếng trầm.
ສຽງສ່ວນໜ້າຍ |siếng suồn lái|(ນ) ý kiến đa số. ສຽງສ່ວນໜ້ອຍຕ້ອງຍອມຕາມສຽງສ່ວນ ໜ້າຍ : thiểu số phục tùng đa số.
ສຽງຊ່າສຽງລື |siếng sà siếng lư| (ສຳນວນ) điều kia tiếng nọ; điều này tiếng nọ; điều nọ tiếng kia.
ສຽງຊ່າລື |siếng xà lư|(ນ) tiếng đồn.
ສຽງແຊວ |siếng xeo|(ນ) (tiếng) ồn ào, om sòm, huyên náo.
ສຽງດັ່ງ |siếng đăng|(ນ) tiếng ồn.
ສຽງດັ່ງສະໜັ່ນ |siếng đăng sả nành|(ນ) tiếng ầm ĩ, tiếng huyên náo.
ສຽງດົນຕີ |siếng đônh ti|(ນ) tiếng nhạc.
ສຽງຕູ້ |siếng tủ|(ນ) tiếng trầm.
ສຽງໃຕ້ |siếng tảy|(ນ) nghiêng về hướng Nam. ຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ : Đông Nam.
ສຽງແຕກ |siếng tẹc|(ນ) vỡ giọng, vỡ tiếng (trẻ mới lớn, tuổi dậy thì).
ສຽງຕ້ອນຫູ |siếng tỏn hú|(ນ) tiếng ù tai.
ສຽງຕົບມື |siếng tốp mư|(ນ) tiếng vỗ tay. ສຽງຕົບມືຄືສຽງຟ້າຮ້ອງ : tiếng vỗ tay như sấm dậy.
ສຽງນ້ຳຟົດ |siếng nắm fộch|(ນ) tiếng nước sôi.
ສຽງນົກ |siếng nộc|(ນ) tiếng chim.
ສຽງນົກເຂົ້າ |siếng nộc kháu|(ນ) tiếng gù (bồ câu).
ສຽງນົກເຄົ້າແມວ |siếng nộc khảu meo|(ນ) tiếng cú kêu.
ສຽງນົກສຽງກາ |siếng nộc siếng ca| (ສຳນວນ) (tiếng chim tiếng quạ) điều ong tiếng ve, lời ong tiếng ve, tiếng ong tiếng ve. ຊິ້ສົນ ຫຍັງກັບສຽງນົກສຽງກາ : sá chi lời ong tiếng ve.
ສຽງປະສານ |siếng pả sán|(ນ) tiếng hòa âm.
ສຽງປະຊາຊົນ |siếng pả xa xônh|(ນ) tiếng nói của dân, công luận.
ສຽງປະຊາມະຕິ |siếng pả xa má ti|(ນ) dư luận công chúng, công luận.
ສຽງເປັ໊ດ |siếng pếch|(ນ) tiếng quàng quạc (vịt đực).
ສຽງປືນ |siếng pưn|(ນ) tiếng súng. ສຽງປືນ ຮົ່ນໆມາແຕ່ໄກ : tiếng súng ầm ì đằng xa.
ສຽງແຜ່ວ |siếng fèo|(ນ) tiếng thều thào.
ສຽງພຶມພຳ |siếng fưm făm|(ນ) tiếng nói lẩm bẩm.
ສຽງຟ້າຮ້ອງ |siếng phả hoỏng|(ນ) tiếng sấm, tiếng sét.
ສຽງແມວ |siếng meo|(ນ) tiếng meo meo (mèo).
ສຽງລະຄັ໋ງ |siếng lả khăng|(ນ) tiếng chuông.
ສຽງລາ |siếng la|(ນ) tiếng be be (của lừa).
ສຽງລື |siếng lư|(ນ) tiếng đồn, lời đồn, tin đồn.

ສຽງລູກໝາ |siếng lúc má|(ນ) tiếng ăng ẳng (chó).
ສຽງຫົວ |siếng húa|(ນ) tiếng cười, sự cười. ສຽງຫົວຮາໆ : tiếng cười ha hả.
ສຽງເຫົ່າ |siếng hàu|(ນ) tiếng sủa.
ສຽງຫັກ |siếng hắc|(ນ) tiếng gãy.
ສຽງແຫ້ງ |siếng hẹng|(ນ) giọng khô.
ສຽງຫ່ານ |siếng hàn|(ນ) tiếng ngỗng.
ສຽງຫອນ |siếng hón|(ນ) tiếng tru.
ສຽງແຫບ |siếng hẹp|(ນ) giọng khàn khàn, giọng khản.
ສຽງໝູ |siếng mú|(ນ) ủn ỉn (lợn).
ສຽງແຫຼມ |siếng lém|(ນ) (tiếng) nheo nhéo, the thé.
ສຽງອຸທານ |siếng ủ than|(ນ) tiếng kêu lên, tiếng thốt lên.
ສຽງອຶກກະທຶກ |siếng ức cả thực|(ນ) tiếng ầm ĩ.
ສຽງເອີ້ນ |siếng ởn|(ນ) tiếng gọi, tiếng kêu.
ສຽງເອີ້ນຊ່ວຍ |siếng ởn xuổi|(ນ) tiếng kêu cứu.
ສຽງໂຮ |siếng hô|(ນ) tiếng hô.
ສຽງຮ່ຳໄຮ |siếng hằm hay|(ນ) tiếng than vãn.
ສຽງຮຽກຮ້ອງ |siếng hiếc hoỏng|(ນ) lời kêu gọi.
ສຽງຮ້ອງ |siếng hoỏng|(ນ) 1) tiếng kêu, tiếng la, tiếng hò hét, tiếng thét. ສຽງຮ້ອງໂກດແຄ້ນ : tiếng thét oán hờn. 2) tiếng gọi. ສຽງຮ້ອງກັນແຊວໆ : tiếng gọi nhau ơi ới. 3) giọng hát. ສຽງຮ້ອງທຸ້ມ : giọng hát trầm.
ສຽງຮ້ອງໄຫ້ |siếng hoỏng hạy|(ນ) tiếng khóc. ສຽງຮ້ອງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiếng khóc bi ai.
ສຽງຮ້ອງຮຽກ |siếng hoỏng hiếc|(ນ) tiếng gọi.
ສຽງ |xiềng|(ກ) 1) mạo hiểm, liều lĩnh. ສ່ຽງໄພ : mạo hiểm, liều lĩnh. 2) thử may rủi. ສ່ຽງໂຊກ : thử may rủi. 3) gieo quẻ, đoán quẻ. ສ່ຽງຊີ : gieo quẻ.
ສ່ຽງຄູ່ |xiềng khù|(ກ) tìm cặp, tìm lứa đôi.
ສ່ຽງຊີ |xiềng xi|(ກ) gieo quẻ.
ສ່ຽງຊີວິດ |xiềng xi vịch|(ກ) liều thân, liều mạng, liều mình.
ສ່ຽງໂຊກ |xiềng xôốc|(ກ) thử may rủi, cầu may. ເຮັດສ່ຽງໂຊກ : làm cầu may.
ສ່ຽງທາຍ |xiềng thai|(ກ) gieo quẻ.
ສ່ຽງບຸນສ່ຽງກຳ |xiềng bunh xiềng căm|(ກ) phó mặc cho số phận.
ສ່ຽງໄພ |xiềng fay|(ກ) mạo hiểm, phiêu lưu, liều lĩnh. ກົນອຸບາຍສ່ຽງໄພ : âm mưu liều lĩnh.
ສ່ຽງໄພໂສຕາຍ |xiềng fay số tai|(ກ) liều lĩnh, liều mạng.
ສ່ຽງວາດສະໜາ |xiềng vát sả ná|(ກ) thử vận may.
ສ້ຽງ |siệng|(ຄ) hết sạch, kiệt. ເງິນໝົດສ້ຽງ : kiệt tiền. ສູນສ້ຽງ : hết nhẵn, hết sạch.
ສ້ຽງຂໍ້ຫຼໍ້ [siệng khọ lọ](ຄ) sạch sành sanh.
ສ້ຽງສຸດ [siệng súch](ກ) kết thúc.
ເສ້ຍໆ |sượng| 1.(ກ) nhìn bằng nửa con mắt. ເສ້ຍໆເບິ່ງ : nhìn bằng nửa con mắt. 2.(ຄ) lác (mắt), lệch. ຕາເສ້ຍໆ : mắt lác.
ສວ |xuống|(ນ) ຄື: ສວາ. ma, ma quỷ, yêu ma, ma quái; thiên đường. ບວງສວ : cúng ma, thờ thần linh, tế thần linh.
ສ່ວ |xuồng|(ກ) ຄື: ສວ່າ. 1) hồi phục (bệnh). ສ່ວໄຂ້ : bệnh hồi phục. 2) tỉnh (rượu). ສ່ວເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sảng khoái. ສ່ວອົກ : nhẹ nhõm, sảng khoái.
ສ້ວ |suộng|(ນ) mạng sườn, mạng mỡ. ຊຶກໃສ່ສ້ວ : thoi vào mạng mỡ. ກະດູກສ້ວ : xương sườn. ສ້ວງບາງ : thắt lưng, eo lưng.
ສາຍ |sái| 1.(ນ) 1) dây. ສາຍໄຟຟ້າ : dây điện. ສາຍເບັດ : dây câu. ສາຍຄໍ : dây chuyền đeo cổ. ສາຍແອວ : dây lưng, thắt lưng. ສາຍແຄ່ມມ້າ : dây buộc ngựa, dây cương. 2) đường dây. ສາຍໂທລະສັບ : đường dây điện thoại. 3) tuyến. ສາຍການບິນ : đường hàng không, tuyến hàng không, công ti hàng không. ສາຍເຊື້ອສາຍ : dòng họ, dòng dõi. ສາຍພີ່ສາຍນ້ອງ : họ hàng. 2.(ນ) bưu điện, điện báo, điện thoại. ຕີສາຍ : đánh điện. ໂຮງສາຍ : nhà dây thép (cổ), bưu điện, cơ quan bưu điện. 3.(ນ) bóng, bóng cây. 4.(ກ) chiếu. ສາຍໜັງ : chiếu phim. ສາຍຮູບເງົາ : chiếu phim, chiếu bóng. ສາຍວີດີໂອ : chiếu video.
ສາຍກະໄດ |sái cả đay|(ນ) ຄື: ສາຍສະໄດ. dây ở chóp chài.

ທາງ : tuyến đường, con đường. 4) dòng dõi.
ສາຍການບິນ |sái can binh|(ນ) tuyến hàng không, đường hàng không, công ti hàng không.
ສາຍແຂນ |sái khén|(ນ) vòng đeo tay, xuyến.
ສາຍຄໍ |sái kho| 1.(ນ) dây chuyền. ໃສ່ສາຍຄໍ : đeo dây chuyền. 2.(ນ) người yêu dấu, người yêu quý, tình nhân.
ສາຍຄ້ອງ |sái khoỏng|(ນ) dây xích.
ສາຍແຄ່ມມ້າ |sái khèm mã|(ນ) dây buộc ngựa, dây cương.
ສາຍໃຈ |sái chay|(ນ) cưng, tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. ສາຍໃຈຂອງອ້າຍ : em cưng của anh, tình nhân của anh.
ສາຍສະກຸນ |sái sả cunh|(ນ) dòng họ.
ສາຍສະບື |sái sả bư|(ນ) dây rốn.
ສາຍສະພາຍ |sái sả fai|(ນ) dây choàng, dây choàng cổ (đeo khi có nghi lễ đặc biệt).
ສາຍສະພັດ |sái sả fạch|(ນ) sợi dây trang điểm cho ngựa hoặc voi.
ສາຍສະໜອງ |sái sả nóng|(ນ) dây khâu sách (bằng lá cọ).
ສາຍສະໜອນ |sái sả món|(ນ) cô gái yêu quý.
ສາຍສະຫວາດ |sái sả vạt] ເບິ່ງ: ສາຍສະໜອນ.
ສາຍສະເອງ |sái sả êng|(ນ) tấm vải choàng chéo qua vai (thể hiện chức vụ).
ສາຍໂສ້ |sái sộ|(ນ) 1) dây xích (loại nhỏ). ສາຍໂສ້ລົດຖີບ : xích xe đạp. 2) cái xiềng (loại to). ສາຍໂສ້ນິກຍາງ : cái xiềng (loại to).
ສາຍແສງ |sái séng|(ກ) chiếu tia. ສາຍແສງປິວພະຍາດ : chiếu tia chữa bệnh.
ສາຍສຸດ |sái sụt|(ນ) dây thừng, làm bằng dây leo bện.
ສາຍສ້ອຍ |sái sọi|(ນ) dây chuyền. ສາຍສ້ອຍຄໍ : dây chuyền (đeo cổ).
ສາຍສ້ອຍແຂນ |sái sọi khén|(ນ) vòng đeo tay, xuyến.
ສາຍສ້ອຍຄໍ |sái sọi kho|(ນ) chuỗi hạt, dây chuyền.
ສາຍສິນ |sái sính|(ນ) dây thiêng.
ສາຍຊະໄດ |sái sả đay| ເບິ່ງ: ສາຍກະໄດ.
ສາຍຊະນວນ |sái sả nuôn|(ນ) ngòi (nổ). ສາຍຊະນວນສົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh.
ສາຍຊໍ |sái xo|(ນ) dây đàn.
ສາຍເຊືອກ |sái xước|(ນ) sợi dây. ມ້ວຍສາຍເຊືອກ : cuộn dây.
ສາຍໃຍ |sái nhay|(ນ) 1) dây tóc. 2) mạng lưới.
ສາຍດິ່ງ |sái đìng|(ນ) dây dọi, dây chì.
ສາຍຕະກູນ |sái tả cun|(ນ) gia hệ.
ສາຍຕາ |sái ta|(ນ) ຄື: ແສງຕາ. sức nhìn, thị lực. ສາຍຕາສັ້ນ : cận thị. ສາຍຕາຍາວ : viễn thị. ສາຍຕາຄົມ : mắt tinh.
ສາຍຕາສັ້ນ |sái ta sặn|(ຄ) cận thị.
ສາຍຕາຍາວ |sái ta nhao|(ຄ) viễn thị.
ສາຍຕາພິການ |sái ta fí can|(ນ) nhìn không rõ.
ສາຍໂທລະເລກ |sái thô lả lếc|(ນ) dây điện tín, cáp điện tín.
ສາຍທາງ |sái thang|(ນ) con đường.
ສາຍທາງລຳລຽງ |sái thang lăm liêng|(ນ) con đường vận chuyển, con đường tiếp tế.
ສາຍທອງ |sái thoong|(ນ) dây đồng.
ສາຍທອງລໍ້ຟ້າ |sái thoong lỏ phả|(ນ) dây đồng thu lôi.
ສາຍນ້ຳ |sái nắm|(ນ) dòng nước.
ສາຍນ້ຳເຜິ້ງ |sái nắm fọng|(ນ) (thực vật) kim ngân, còn gọi là dây nhẫn đông, kim ngân khôn (Lonicera japonica Thunb, họ Caprifoliaceae). ດອກສາຍນ້ຳເຜິ້ງ : kim ngân hoa.
ສາຍແນນ |sái nen|(ນ) ຄື: ສາຍມຶ່ງ, ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ. dây duyên, tơ duyên (giữa cặp gái trai, vợ chồng).
ສາຍບື |sái bư|(ນ) rốn. ບ່ອນຝັງສາຍແຮ່ແຜ່ສາຍບື : nơi chôn nhau cắt rốn.
ສາຍບົວ |sái bua|(ນ) cọng sen, ngó sen.
ສາຍເບັດ |sái bếch|(ນ) dây câu.
ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ |sái búp fê sánh nỉ vát| ເບິ່ງ: ສາຍແນນ.
ສາຍພູ |sái fu|(ນ) dãy núi.
ສາຍພູໜວງ |sái fu luống|(ນ) dãy Trường Sơn.
ສາຍພົວພັນ |sái fua fanh|(ນ) mối quan hệ.
ສາຍພາຍ |sái fai|(ນ) tấm vải, dây vải dùng để vắt chéo qua vai.

ສາຍພານ [sái fan](ນ) dây cu roa, dây kéo, dây chuyền.
ສາຍຟ້າ [sái phả](ນ) tia chớp.
ສາຍໄຟຟ້າ [sái phay phả](ນ) dây điện. ສາຍໄຟຟ້າແຮງສູງ : dây điện cao thế.
ສາຍມິ່ງ [sái mìng] ເບິ່ງ: ສາຍແນນ.
ສາຍໂລຫິດ [sái lô hích](ນ) ຄື: ສາໂລຫິດ. dòng máu, huyết thống.
ສາຍເລືອດ [sái lướt](ນ) dòng máu, huyết thống. ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມສາຍເລືອດດຽວກັນ : anh em cùng huyết thống với nhau.
ສາຍເລືອດດຳ [sái lướt đăm](ນ) mạch huyết đen, máu đen, tĩnh mạch.
ສາຍເລືອດແດງ [sái lướt đeng](ນ) mạch hồng cầu, máu đào, động mạch.
ສາຍເລືອດແຕກ [sái lướt tẹc](ນ) mạch máu bị vỡ, vỡ mạch máu.
ສາຍລວດ [sái luốt](ນ) dây thép. ສາຍລວດໜາມ : dây thép gai.
ສາຍລັບ [sái lặp](ນ) mật vụ, điệp viên, gián điệp. ເປັນສາຍລັບໃຫ້ສັດຕູ : làm gián điệp cho giặc.
ສາຍລົມ [sái lôm](ນ) luồng gió, làn gió, ngọn gió.
ສາຍຫ້ອຍ [sái họi](ນ) dây treo, dây ngoắc. ສາຍຫ້ອຍສົ້ງ : dây treo quần.
ສາຍເຫດ [sái hệt](ນ) nguyên nhân, nguyên cớ. ຄົ້ນຫາສາຍເຫດ : truy nguyên nhân.
ສາຍຫ້າມ [sái hạm](ນ) 1) hàm thiếc. 2) dây cương.
ສາຍຫ້າມລໍ້ [sái hạm lỏ](ນ) dây phanh.
ສາຍແຫມ [sái hém](ນ) dây cương.
ສາຍໄໝ [sái máy](ນ) dây quàng (quy định chức vụ).
ສາຍອາກາດ [sái a cạt](ນ) dây ăng ten, dây trời.
ສາຍເອກ [sái ệc](ນ) dây đô (dây đàn).
ສາຍອົ້ງ [sái ỉng](ນ) dây buộc cúc áo, dây buộc nút áo.
ສາຍແອວ [sái eo](ນ) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍຮັດ. dây thắt lưng, dây nịt.
ສາຍແຮ່ [sái hè](ນ) dây rốn.
ສາຍຮົກ [sái hè](ນ) dây rốn.
ສາຍຮຸງ [sái hung](ນ) ຄື: ຮຸງ. cầu vồng.
ສາຍຮັດ [sái hạch](ນ) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍແອວ. dây thắt, thắt lưng, dây nịt.
ສາຍຮັດແອວ [sái hạch eo](ນ) ຄື: ສາຍຮັດ; ສາຍແອວ.
ສ່າຍ [sài] 1.(ກ) ຄື: ສ່ວຍ, ສວ່າຍ. 1) xới (cơm). ສ່າຍເຂົ້າ : xới cơm cho nguội. 2) rửa (mặt). ສ່າຍໜ້າ : rửa mặt. 2.(ກ) 1) lắc. ສ່າຍໜ້າ : lắc đầu. 2) diệt, tiêu diệt. ສ່າຍເສີກ : diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍເຂົ້າ [xài khậu](ກ) xới cơm (để cho hết hơi nóng).
ສ່າຍເສີກ [xài sớc](ກ) diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍໜ້າ [xài nạ](ກ) lắc đầu.
ສຸຍ [súi](ກ) sướt, sượt. ລູກປືນສຸຍໝວກ : viên đạn sướt qua mũ.
ສຸ້ຍ [sụi](ຄ) béo, mập, phì.
ສູຍ [súi] ເບິ່ງ: ສຸຍ.
ສອຍ [sói] 1.(ກ) kều, khều. ສອຍໝາກມ່ວງ : khều xoài. 2.(ກ) xén, tỉa. ສອຍຜົມ : xén tóc. 3.(ກ) nói xen vào, nói theo, nói leo. ເວົ້າສອຍ : nói leo, nói theo.
ສອຍລອຍ [sói loi](ຄ) nịnh hót, nói theo, đế (hát chèo).
ສອຍວອຍ [sói voi](ຄ) xinh đẹp.
ສ້ອຍ [sọi] 1.(ນ) cá mại. 2.(ນ) con nai (loại lớn). ກວາງສ້ອຍ : con nai loại lớn. 3.(ນ) 1) tài sản, tiền bạc. 2) dây chuyền (bạc vàng), chuỗi hạt. ສ້ອຍຄໍ : chuỗi hạt, dây chuyền. 4.(ກ) rách thành đoạn dài nhưng còn dính một đầu. 5.(ຄ) (rách) bươm, tươm, mướp, tướp (tựa như tua, gù). ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.
ສ້ອຍແຂນ [sọi khén](ນ) vòng tay, xuyến.
ສ້ອຍຄໍ [sọi kho](ນ) chuỗi hạt, dây chuyền.
ສ້ອຍຫູ [sọi hú](ນ) khuyên tai.
ເສີຍ [sới] 1.(ກ) xới tóc, bới tóc (bằng tay). ເສີຍຜົມ : bới tóc, xới tóc. 2.(ຄ) tỉnh bơ, lờ đi. ເຮັດໜ້າຕາເສີຍ : làm mặt tỉnh bơ.
ເສີຍເມີຍ [sới mơi](ຄ) lãnh đạm, thờ ơ, hờ hững. ທ່າທີເສີຍເມີຍ : thái độ lãnh đạm.

ເສັຍຫົວ [sới húa](ກ) bới tóc, xới tóc.
ສວຍ [suối] 1.(ນ) cái thoi (dệt vải). ກະສວຍ : con thoi (dệt vải). 2.(ຄ) đẹp, tốt. ສວຍໆງາມ : bảnh bao, kiều diễm. 3.(ກ) tranh thủ lấy. ສວຍໂອກາດ : tranh thủ, tranh thủ thời cơ. 4.(ນ) ຄື: ສວາຍ. muộn, trưa. ຕົ້ນສວຍ : dậy trưa, dậy muộn. 5.(ຄ) lên cao. 6.(ຄ) châm biếm, châm chọc. ສວຍສີ : châm biếm, châm chọc.
ສວຍໆງາມ [suối ngam](ຄ) bảnh bao, kiều diễm.
ສວຍສີ [suối sí](ຄ) châm biếm, châm chọc.
ສວຍໃຊ້ [suối xảy](ກ) lợi dụng (cơ hội, thời cơ). ສວຍໃຊ້ຕຳແໜ່ງເພື່ອກະທຳຜິດ : lợi dụng chức vụ làm bậy.
ສວຍລວຍ [suối luôi](ຄ) xinh đẹp, mĩ lệ.
ສວຍໂອກາດ [suối ô cạt](ກ) tranh thủ, tranh thủ thời cơ.
ສວຍເອົາ [suối au](ກ) tranh thủ lấy. ສວຍເອົາຄືນ : chiếm lấy, đoạt lấy.
ส่วย [xuồi] 1.(ນ) Xuồi (tên bộ tộc Lào ở phía Nam Lào). ຊົນຊາດຊ່ວຍ: dân tộc Xuồi. 2.(ນ) sưu, thuế. ເສຍส่วย : nạp thuế, nộp thuế. ເກັບส่วย : thu thuế. ການເສຍส่วยอากอน ແມ່ນການປະກອບส่วนช่วยลัดถะบาน ในการสางสา ພັດທະນາປະເທດຊາດ : việc nộp thuế là sự góp phần giúp chính phủ trong việc xây dựng, phát triển đất nước. 3.(ນ) dân thuộc địa, nô dịch (cho ngoại bang). 4.(ກ) ຄື: ส่วาย. rửa. ส่วยหน้า : rửa mặt. 5.(ກ) ຄື: ส่วาย. xới. ส่วยเข้า : xới cơm.
ส่วยเข้า [xuồi khậu](ກ) xới cơm.
ส่วยคิง [xuồi khiing](ກ) ຄື: ส่วายคิง. rửa ráy thân mình.
ส่วยสาอากอน [xuồi xá a con](ນ) thuế, thuế má. ส่วยสาอากอนหนักหน่วง : thuế má nặng nề. ก็มส่วยสาอากอน : cục thuế.
ส่วยหน้า [xuồi nạ](ກ) ຄື: ส่วายหน้า. rửa mặt. ส่วยหน้าส่วยตา : rửa mặt rửa mày.
ส่วยหน้าส่วยตา [xuồi nạ xuồi ta] (สำนวน) rửa mặt rửa mày.
ส่วยอากอน [xuồi a con](ນ) thuế, thuế má.
ส้วย [xuội](ຄ) 1) thon thon, búp măng, thuôn. ເວລາເຫຼົ່າໄມ້ຄັນເບັດ ຕ້ອງເຮັດໃຫ້ມັນส้วยปายจึ่งดีและงาม : khi vót cần câu, phải làm cho ngọn thon thon mới tốt và đẹp. 2) suy tàn.
สัด [sách] 1.(ນ) cái ống nho nhỏ, dùng đong thuốc súng (nạp vào súng). 2.(ນ) sinh vật sống có thể cử động được như: người, động vật, thú vật v.v.. สัดก็นหย้า : động vật ăn cỏ. สัดบางชะนิดมีคุนปะโทยดต่อคินเธ้า แต่สัดบางชะนิดบ่มีปะโทยด : một số động vật có ích cho con người, nhưng một số khác không có ích lợi. (ພาสิด) สัดสี่ตีนยังรู้พะลาด นักปาดยังรู้ทิ่งลืม : nhân vô thập toàn. 3.(ค) ຄື: สัดจะ, ซื่สัด. trung thực, trung thành. ความซื่สัด : lòng trung thành.
สัดก็นซิ้น [sách kinh sỉn](ນ) thú ăn thịt.
สัดก็นผัก [sách kinh fắc](ນ) thú ăn rau.
สัดก็นแมงไม้ [sách kinh meng mảy](ນ) vật ăn sâu bọ.
สัดก็นเลือด [sách kinh lướt](ນ) vật hút máu.
สัดก็นหย้า [sách kinh nhạ](ນ) thú ăn cỏ.
สัดเค็งบักเค็งน้ำ [sách khòng bốc khòng nắm](ນ) động vật lưỡng cư, lưỡng thê. ก็บ ແມ່ນสัดเค็งบักเค็งน้ำ : ếch là con vật lưỡng thê.
สัดจะ [sách chả](ນ)(ป.) chân lí, sự thực; sự trung thực. ถวายสัดจะ : tỏ lòng trung thực. สัดจะทำ : chân lí.
สัดจะก็ลิยา [sách chả kỉ lỉ nha](ນ)(ป.) sự tiến hành theo chân lí.
สัดจะยาม [sách chả nhan](ค)(ป.) sự nhận thức ra chân lí.
สัดจะทำ [sách chả thăm](ນ) chân lí.
สัดจะผู้ยิงนี้ คือกวยกะต่าห่าง ถิ้มใส่บ่ำ ไหเข้าสู่ตา [sắt chả fụ nhing nỉ khư cuôi cả tà hàng, thịm sày nắm láy khậu sù ta] (ພาสิด) (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô). (เบิ่ง): สัดจะผู้ยิงนี้ คือกวยกะต่าห่าง ถิ้มใส่บ่ำ ไหเข้าสู่ตา, สัดจะผู้ชายนี้คือหินหนักหมื่น ถิ้มใส่บ่ำจิมปิ้งบ่พู.
สัดจะผู้ยิงนี้ คือกวยกะต่าห่าง ถิ้มใส่บ่ำ ไห

ເຂົ້າສູ່ຕາ, ສັດຈະຜູ້ຊາຍນີ້ຄືຫົນໜັກໝັ້ນ ຖົ້ມໃສ່ນ້ຳຈົ້ມປີ້ງບໍ່ຟູ |sắt chả fụ nhing nỉ khư cuôi cả tà hàng, thịm sày nắm láy khậu sù ta; sắt chả fụ xai nỉ khư hín nắc mừn, thịm sày nắm chôm pỉng bò phu| **(ພາສິດ)** (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô; sự trung thực của đàn ông như đá nặng cả mừn, vất xuống nước chìm nghỉm không nổi) (mừn: đơn vị trọng lượng bằng 12 kgr) đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

ສັດຈະວາຈາ |sách chả va cha|(ນ)(ປ.) lời nói chân thật, nói thật.

ສັດຈະວິພາກ |sách chả vỉ fắc|(ກ) biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.

ສັດຈຳພວກເລືອຄານ |sách chăm fuốc lưa khan|(ນ) loài bò sát.

ສັດຈິງ |sách ching|(ກວ) thực, đúng sự thực.

ສັດສະຍະ |sách xả nhã|(ນ)(ສ.) mạ, cây mạ, lúa cấy.

ສັດສະດີ |sách xả đi|(ນ) người quản lí quân số, người quản lí nhân sự.

ສັດສະຕະ |sách xả tả| **1.**(ຄ)(ປ.) thật sự, chắc chắn, trường tồn. **2.**(ນ)(ສ.) **ຄື**: ສາດຕາ. vũ khí. ສັດສະຕະກຳ : giải phẫu. ສັດສະຕະສາດ : môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕະກຳ |sách xả tả căm|(ນ)(ສ.) sự giải phẫu (y khoa).

ສັດສະຕະສາດ |sách xả tả sạt|(ນ)(ສ.) môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕາ |sách sả ta|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສາ |sách sá| **1.**(ນ)(ປ.) cây lúa; cây mạ. **2.**(ນ) thú vật, sinh vật.

ສັດສີຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼິ້ງລືມ |sách xì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống lưm| **(ພາສິດ)** (thú bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên). **(ເບິ່ງ)**: ສີ່ຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼິ້ງ.

ສັດສີ່ຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັ້ງຮູ້ຫຼິ້ງ ຫົ່ງຄຳຍັ້ງຖືກບ້ວງ ຄວາຍເຖົ້າຕົ້ນໄຖ |sách xì tin nhăng hủ fả lát, nặc pạt nhăng hủ lống, hống khăm nhăng thuực buổng, khoai thậu từn tháy| **(ພາສິດ)** (vật bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết nhầm, phượng hoàng còn bị mắc bẫy, trâu già còn giật mình vì cái cày)). **(ເບິ່ງ)**: ສີ່ຕີນຍັ້ງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດ ຍັ້ງຮູ້ຫຼິ້ງ.

ສັດສິ່ງ |sách sìng|(ນ) vạn vật.

ສັດຊະກອນ |sách xả con|(ນ)(ປ.) thợ vàng, thợ bạc.

ສັດຊື່ |sách xừ|(ຄ) trung thực, thật thà, thẳng thắn; trung trực. ຄົນສັດຊື່ : người trung thực.

ສັດຊຸ |sách sủ|(ນ)(ປ.) tiền, ngân.

ສັດເດຍລະສານ |sách đia lả sán|(ນ) súc vật, thú vật.

ສັດຕະ |sách tả|(ຄ)(ປ.) số 7. ສັດຕະບໍລິພັນ : 7 ngọn núi.

ສັດຕະຍະ |sách tả nhã|(ນ)(ສ.) tính ngay thẳng, lòng trung trực.

ສັດຕະຍະບຸລຸດ |sách tả nhã bủ lụt|(ນ) nhân vật ngay thẳng, người thẳng tính.

ສັດຕະຍາບັນ |sách tả nha banh|(ກ)(ສ.) phê, phê chuẩn. ໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ : kí phê duyệt.

ສັດຕະຍາທິຖານ |sách tả nha thỉ thán|(ນ)(ປ.) sự thề nguyền (trên cơ sở sự thật).

ສັດຕະນາຄະນະຫຸດ |sách tả na khả nả hút|(ນ)(ປ.) tên vương quốc Lản Xảng.

ສັດຕະນິກອນ |sách tả nỉ con|(ນ)(ປ.) chúng sinh.

ສັດຕະບໍລິພັນ |sách tả bo lỉ fanh|(ນ)(ປ.) 7 ngọn núi.

ສັດຕະບຸລຸດ |sách tả bủ lụt|(ນ)(ປ.) người tốt, người hiền, người có phúc.

ສັດຕະບົ່ງ |sách tả bông|(ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ສັດຕະບຸດ |sách tả bút|(ນ)(ປ.) hoa sen trắng, bạch liên.

ສັດຕະບົດ |sách tả bốch|(ນ)(ສ.) con đường đúng, đường tốt, chánh đạo.

ສັດຕະບັນ |sách tả banh|(ນ)(ປ.) tên một loại hoa sen.

ສັດຕະມະ |sách tả mã|(ຄ)(ປ.) thứ bảy, hạng bảy.

ສັດຕະໂລກ |sách tả loốc|(ນ)(ປ.) giới động vật.
ສັດຕະວະ |sách tả vả|(ນ)(ສ.) súc vật, thú vật. ສັດຕະວະໂລກ : giới động vật.
ສັດຕະວະສາດ |sách tả vả sạt|(ນ)(ສ.) động vật học.
ສັດຕະວະບານ |sách tả vả ban|(ນ)(ສ.) sự nuôi và chăm sóc súc vật, người nuôi súc vật.
ສັດຕະວະແພດ |sách tả vả fết|(ນ)(ສ.) bác sĩ thú y. ພະແນກສັດຕະວະແພດ : sở thú y.
ສັດຕະວະໂລກ |sách tả vả lôốc|(ນ) giới động vật.
ສັດຕະວະວິທະຍາ |sách tả vả vịch thả nha| ເບິ່ງ: ສັດຕະວະສາດ.
ສັດຕະວັດ |sách tả vạch| ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.
ສັດຕະວານ |sách tả van|(ນ)(ປ.) bảy ngày.
ສັດຕາຫະ |sách ta hả|(ນ)(ປ.) 7 ngày, 7 ngày trong tuần.
ສັດຕຸ |sách tủ|(ນ)(ປ.) tên một loại bánh ngọt.
ສັດຕູ |sách tu|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ກົນ ສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.
ສັດຖາ |sách thá|(ນ)(ປ.) thầy, Đức Phật.
ສັດຖຸ |sách thủ|(ນ)(ປ.) thầy, giáo sư.
ສັດຖຸສາສະໜາ |sách thủ sạt sả ná|(ນ)(ປ.) lời dạy của Đức Phật.
ສັດຖ້ົນດອນ |sách thánh đon|(ນ)(ປ.) tên một thời đại toàn chém giết nhau (ສັດຖ້ົນດອນ ກັບ).
ສັດທະ |sách thả|(ນ)(ປ.) tiếng, lời nói; giọng. ສັດທະສາດ : ngữ âm học.
ສັດທະສາດ |sách thả sạt|(ນ)(ສ.) ngữ âm học.
ສັດທະເລ |sách thả lê|(ນ) sinh vật biển.
ສັດທາ |sách tha|(ນ)(ປ.) lòng tin, đức tin. ເສື່ອມສັດທາ : giảm lòng tin.
ສັດທາຈະລິດ |sách tha chả lích|(ນ)(ປ.) người cả tin, người có lòng tin làm chuẩn.
ສັດທາທິກະ |sách tha thỉ cả|(ນ)(ປ.) người có lòng từ thiện cao quý.
ສັດທຳ |sách thăm|(ນ)(ປ.) đức độ của người cao quý, lời dạy của Đức Phật.
ສັດທິງວິທາລິກ |sách thing vỉ há lịc|(ນ)(ປ.) từ gọi người đã tu được thành sư.
ສັດທ່ຽງ |sách thiềng|(ຄ) liêm khiết, trung thực.
ສັດນ້ຳ |sách nắm|(ນ) động vật ở dưới nước.
ສັດບໍ່ມີກະດູກສັນຫຼັງ |sách bò mì cả đuục sắn lắng|(ນ) loài không xương sống.
ສັດບົກ |sách bốc|(ນ) động vật trên cạn.
ສັດບ້ານ |sách bản|(ນ) gia súc, gia cầm.
ສັດປ່າ |sách pà|(ນ) thú rừng.
ສັດພາຫະນະ |sách fa hả nả|(ນ) vật truyền.
ສັດມີກະດູກສັນຫຼັງ |sách mi cả đuục sắn lắng|(ນ) động vật có xương sống.
ສັດເລືອຄານ |sách lưa khan|(ນ) loài bò sát.
ສັດໂລກ |sách lôốc|(ນ) sinh vật, loài vật.
ສັດລ້ຽງ |sách liểng|(ນ) vật nuôi.
ສັດລ້ຽງລູກດ້ວຍນ້ຳນົມ |sách liểng luúc đuổi nắm nôm|(ນ) động vật có vú.
ສັດຫາກິນກາງຄືນ |sách há kinh cang khưn|(ນ) vật kiếm ăn về đêm.
ສັດໃຫຍ່ |sách nhày|(ນ) thú lớn.
ສັດຮ້າຍ |sách hải|(ນ) thú dữ, dã thú. ເສືອ, ເສືອດາວແມ່ນຈຳພວກສັດຮ້າຍ : hổ báo là loài thú dữ.
ສາດ |sạt| **1.**(ນ) chiếu. ປູສາດ : trải chiếu. ສາດໃຊ້ສຳລັບປູນັ່ງ ແລະປູນອນກໍໄດ້ : chiếu dùng để trải ngồi và trải ngủ cũng được. **2.**(ກ) **1)** té, dội, hắt (nước). ສາດນ້ຳ : té nước, dội nước, hắt nước. **2)** nhiếc, móc, nói cạnh khóe; chế giễu, giễu cợt. ລຳສາດ : hò chế giễu. **3.**(ນ) khoa, môn (dùng làm hậu tố). ວິທະຍາສາດ : khoa học. ພູມິສາດ : môn địa lí. ປະຫວັດສາດ : môn lịch sử.
ສາດສະດາ |sạt sả đa|(ນ)(ສ.) nhà bác học, người uyên thâm. ສາດສະດາຈານ : nhà bác học, giáo sư. ສາດສະດາດ້ານລ້ຳ : người lãnh đạo tôn giáo đầy tài năng.
ສາດສະດາຈານ |sạt sả đa chan|(ນ)(ສ.) nhà bác học, giáo sư; Đức Phật. ຮອງສາດສະດາຈານ : phó giáo sư.
ສາດຕະສິນ |sạt tả sính|(ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức về vũ khí.
ສິດທິໄຊ |xích thỉ xay|(ນ)(ປ.) sự tất thắng, sự chiến thắng hoàn toàn.

ສາດຕະເພດ [sạt tả fết](ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức sâu rộng trong kinh điển.
ສາດຕາ [sạt ta](ນ)(ສ.) ຄື: ສັດສະຕະ, ສັດສະຕາ. khí tài, vũ khí. ສາດຕາວຸດ : binh đao, hung khí, vũ khí.
ສາດນ້ຳ [sạt nắm](ກ) tát nước, hắt nước.
ສາດນ້ຳໃສ່ກັນ [sạt nắm sày căn] (ສຳນວນ) bêu riếu nhau.
ສິດ [xích] 1.(ນ) học trò, môn đồ. ລູກສິດ, ນັກຮຽນ : học trò. 2.(ກ) dạy, dạy dỗ. ສິດສອນ : dạy dỗ. 3.(ນ) ຄື: ສິດທິ. quyền, quyền hành. ສິດເສລີພາບ : quyền tự do. ອະພິສິດ : đặc quyền. ເອກະສິດ : độc quyền. ມີສິດ : có quyền.
ສິດການທູດ [xích can thút](ນ) đặc quyền về ngoại giao.
ສິດສະຍານຸສິດ [xích sả nha nu xích](ນ) môn đồ, đồ đệ, học trò; các môn đệ.
ສິດສະເໝີພາບ [xích sả mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.
ສິດເສລີພາບ [xích sế li fáp](ນ) quyền bình đẳng. ສິດເສລີພາບປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ. ສິດເສລີພາບໃນການເວົ້າຈາ, ສິດເສລີພາບໃນການປາກເວົ້າ : quyền tự do ngôn luận. ສິດເສລີພາບໃນການເຊື່ອຖື : quyền tự do tín ngưỡng.
ສິດສອນ [xích són](ກ) ຄື: ສອນ. dạy dỗ, giáo dục, dạy bảo. ສິດສອນລູກ : dạy bảo con.
ສິດທາ [xích tha](ນ)(ປ.) người đắc chính quả.
ສິດທາຈານ [xích tha chan](ນ)(ປ.) người thầy đắc chính quả, sư phụ.
ສິດທິ [xích thỉ](ນ) ຄື: ສິດ. quyền. ສິດທິຍັບຍັ້ງ : quyền phủ quyết.
ສິດທິການ [xích thỉ ca lỉ nhã](ນ)(ປ.) sự cầu xin sự thành công.
ສິດທິກອນ [xích thỉ con](ຄ)(ປ.) cho kết quả, cho thành công.
ສິດທິຄອບຄອງ [xích thỉ khóp khoong](ນ) quyền làm chủ của cải. ສິດທິຄອບຄອງທີ່ດິນ : quyền làm chủ đất đai.
ສິດທິສະເໝີພາບ [xích thỉ sả mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.
ສິດທິໂຊກ [xích thỉ xoốc](ນ) giờ tốt.
ສິດທິແຕ່ຜູ້ດຽວ [xích thỉ tè fụ điêu](ນ) quyền duy nhất.
ສິດທິຕາມກົດໝາຍ [xích thỉ tam cốch mái](ນ) (quyền) hợp pháp.
ສິດທິບັດ [xích thỉ bách](ນ) 1) bằng sáng chế, bằng phát minh. 2) môn bài, pa-tăng.
ສິດທິພິເສດ [xích thỉ fỉ sệt](ນ) đặc quyền, đặc nhiệm. ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດ : được hưởng đặc quyền.
ສິດທິຢັບຢັ້ງ [xích thỉ dặp dẳng](ນ) quyền phủ quyết, quyền bác bỏ.
ສິດທິຫ້າມກົດໝາຍ [xích thỉ hạm cốch mái](ນ) quyền phủ quyết.
ສິດທິໜ້າທີ່ [xích thỉ nạ thì](ນ) quyền hạn, trọng trách.
ສິດທິແລະໜ້າທີ່ [xích thỉ lẻ nạ thì](ນ) quyền lợi và nghĩa vụ.
ສິດທິອອກສຽງ [xích thỉ oọc siếng](ນ) quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu. ສິດທິອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu.
ສິດທິປະທ້ວງ [xích thỉ pả thuổng](ນ) quyền phản đối, quyền chất vấn, quyền yêu cầu.
ສິດທິປະໂຫຍດ [xích thỉ pả nhột](ນ) quyền lợi.
ສິດທິເປັນເຈົ້າ [xích thỉ pênh chảu](ນ) quyền làm chủ.
ສິດທັດຖະ [xích thạch thả](ນ)(ປ.) Xích Thạch Thả (tên của Đức Phật khi chưa đi tu).
ສິດປະທ້ວງ [xích pả thuổng](ນ) quyền chất vấn, quyền yêu cầu.
ສິດປະໂຫຍດ [xích pả nhột](ນ) quyền lợi. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi.
ສິດເປັນເຈົ້າ [xích pênh chảu](ນ) quyền làm chủ. ສົ່ງເສີມໃຊ້ສິດເປັນເຈົ້າ ລາວທຸກຊົນເຜົ່າ ສະເໝີພາບກັນ (ເພງຊາດ) : phát huy việc sử dụng quyền làm chủ, mọi dân tộc Lào có quyền bình đẳng (quốc ca Lào).
ສີດ [siịt](ກ) 1) xịt. ສີດນ້ຳ : xịt nước. 2) tiêm (thuốc), bơm. ສີດຢາ : tiêm thuốc. ກ້ອງສີດ : cái bơm rửa, cái thụt rửa. ສີດພົ່ນ : phun, xịt,

xì.

ສີດພົ່ນ [siịt fồn](ภ) phun, xịt, xì.

ສີດຢາ [siịt da](ภ) tiêm thuốc. ສີດຢາເຂົ້າກະໂພກ : tiêm thuốc vào mông.

ສຸດ [súch] 1.(ค) 1) hết, hết mức. ສຸດພັນລະນາ : hết mức mô tả. ເຮັດສຸດກຳລັງ : làm hết sức. 2) đỉnh, nhất. ສຸດຍອດ : cao nhất, thượng đỉnh, tột đỉnh. ສູງສຸດ : cao nhất. ຕ່ຳສຸດ : thấp nhất. 3) cuối, chót. ສຸດທ້າຍ : cuối cùng, sau chót. (ส) **ສຸດກົກສຸດປາຍ** : đến nơi đến chốn, đến ngọn ngành. 2.(ภ) kết thúc. ສິ້ນສຸດ : cuối cùng, kết thúc. (พา ลิ) ไปให้สุด ขุดให้เถิง : (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn. 3.(ค) sạch, trong sạch. ບໍລິສຸດ : trong sạch, tinh khiết.

ສຸດກຳລັງ [súch căm lăng](ค) hết sức. ຮ່ຳຮຽນຢ່າງສຸດກຳລັງ : hết sức học tập. ພະຍາຍາມຢ່າງສຸດກຳລັງ : cố gắng hết sức.

ສຸດກົກສຸດປາຍ [súch cốc súch pai] (ส) đến đầu đến đũa, đến nơi đến chốn, đến ngành đến ngọn.

ສຸດຂາດ [súch khạt](ค) dứt khoát, dứt điểm; tùy thuộc. ເລື່ອງນີ້ສຸດຂາດນຳເຈົ້າ : chuyện này tùy thuộc vào anh.

ສຸດຂີດ [súch khiịt](ค) hết sức, hết mức, quá mức, triệt để. ສະໜັບສະໜູນແນວທາງຂອງພັກຢ່າງສຸດຂີດ : triệt để ủng hộ đường lối của Đảng. ຕົກໃຈຢ່າງສຸດຂີດ : hết sức hoảng hốt.

ສຸດຂັ້ນ [súch khạnh](ค) tột độ, tột bực.

ສຸດຄິດ [súch khịch](ค) tận nghĩ, hết phương cách.

ສຸດຄຶດ [súch khựt](ค) ສຸດຄິດ.

ສຸດຄົ້ນ [súch khônh](ค) siêu việt (người tài).

ສຸດແຄ້ນ [súch khẻn](ภ) quá hận, quá thù.

ສຸດຄວາມສາມາດ [súch khoam sá mát](ค) hết khả năng. ສຸດຄວາມສາມາດທີ່ຈະປົວໄດ້ : hết khả năng cứu chữa.

ສຸດຈະທົນທານ [súch chả thônh than](ค) quá bền; quá sức chịu đựng.

ສຸດຈະພັນລະນາ [súch chả fanh lả na](ค) không thể tả được, không sao kể xiết.

ສຸດຈະລະບາຍ [súch chả lả bai](ค) không nói ra được.

ສຸດໃຈ [súch chay](ค) hết lòng, tận tình. ຮັກສຸດໃຈ : yêu hết lòng. ຮ້ານຄ້າບໍລິການລູກຄ້າຢ່າງສຸດໃຈ : cửa hàng phục vụ khách hàng hết sức tận tình.

ສຸດຈິດ [súch chích] ดู: ສຸດໃຈ.

ສຸດຈິດສຸດໃຈ [súch chích súch chay] (ส) hết lòng hết dạ; hết dạ hết lòng. ການຊ່ວຍເຫຼືອສຸດຈິດສຸດໃຈຂອງໝູ່ : sự giúp đỡ hết lòng hết dạ của bạn.

ສຸດສະແນນ [súch sả nen](น) tên một điệu thổi khèn (ลายสุดสะแนน).

ສຸດສະບາຍໃຈ [súch sả bai chay](ค) sung túc.

ສຸດສຽງ [súch siếng](ภ) thất thanh. ຮ້ອງຈົນສຸດສຽງ : thét lên đến thất thanh.

ສຸດສິ້ງ [súch xiệng](ค) hết sạch, hết nhẵn.

ສຸດສາຍຕາ [súch sái ta](ย) hết tầm mắt, hết tầm nhìn. ຫຼ່ຽວສຸດສາຍຕາ : nhìn hết tầm mắt.

ສຸດສິ້ນ [súch sịnh](ค) hết thảy, hết nhẵn.

ສຸດຊົ່ວຕາ [súch xùa ta](ค) hết tầm mắt, hết tầm nhìn.

ສຸດຊຶ້ງ [súch xửng](ค) thống thiết, hết lòng thương; tha thiết. ຂໍສະແດງຄວາມເສົ້າສະຫຼົດໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງ : xin bày tỏ lòng thương tiếc thống thiết. ຂອບໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງນຳ : cám ơn tha thiết.

ສຸດຍອດ [súch nhót](ค) cao nhất, thượng đỉnh, tột đỉnh, hết ý, hết sẩy, tuyệt diệu. ເຖິງສຸດຍອດຂອງກຽດຕິສັກ : đến tột đỉnh danh vọng.

ສຸດແດນດິນ [súch đen đinh](ค) tận biên cương, tận chân trời.

ສຸດຕາ [súch ta](ค) đẹp, dễ thương, đẹp nhất.

ສຸດແຕ່ [súch tè](ภ) tùy. ສຸດແຕ່ເຈົ້າ : tùy anh, tùy cô.

ສຸດແຕ່ເຈົ້າ [súch tè chảu](ภอ) tùy anh, tùy cô. ຈະໄປຫຼືບໍ່ກໍສຸດແຕ່ເຈົ້າ : có đi hay không thì tùy anh (cô).

ສຸດແຕ່ໃຈ [súch tè chay](ค) tùy lòng, tùy tâm.

ສຸດແຕ່ວາດສະໜາ [súch tè vát sả ná](ภ) tùy theo số phận, tùy theo phúc phận.

ສຸດໂຕ່ງ [súch tôồng](ຄ) hết sải (tay), hết tầm tay.

ສຸດຕັນຕະ [súch tanh tả](ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.

ສຸດທາວາດ [súch tha vát](ນ)(ປ.) tên một thế giới, nơi người đã từ bỏ dục vọng sinh ra.

ສຸດທິ [súch thỉ](ນ)(ປ.) sự trong sạch, sự tinh khiết.

ສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ [súch thì fanh lả na](ຄ) không thể tả được, không sao kể xiết. ໜັງເລື່ອງນັ້ນມ່ວນສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ : phim truyện đó hay không thể tả được.

ສຸດທີ່ຈະເອື້ອມ [súch thì chả ưởm](ກວ) với hết sức, ngoài tầm với.

ສຸດທ້ອງ [súch thoỏng](ຄ) út ít, con út, cuối cùng. ລູກຍິງສຸດທ້ອງ : con gái út.

ສຸດທ້າຍ [súch thải](ຄ) cuối cùng, sau chót, sau rốt. ຕໍ່ສູ້ຈົນຮອດນາທີສຸດທ້າຍ : chiến đấu đến giây phút cuối cùng.

ສຸດປັນຍາ [súch panh nha](ຄ) cùng kế, hết cách. ຄິດຈົນສຸດປັນຍາ : nghĩ hết cách.

ສຸດມື [súch mư](ຄ) hết tầm, hết tầm tay. ຢື້ສຸດມື : với hết tầm.

ສຸດລູກ [súch luúc](ຄ) không có con được nữa.

ສຸດລົງ [súch lông](ກ) kết thúc.

ສຸດແລ້ວແຕ່ [súch lẻo tè](ກ) tùy. ສຸດແລ້ວແຕ່ເຈົ້າຕັດສິນ : tùy anh quyết định.

ສຸດວິໄສ [súch vỉ xáy](ຄ) bất khả kháng, quá khả năng. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ສຸດຫູສຸດຕາ [súch hú súch ta](ກ) nhìn hút tầm mắt.

ສຸດໝົກສຸດໃຈ [súch mốc súch chay](ຄ) toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍຢ່າງສຸດໝົກສຸດໃຈ : hoan nghênh nhiệt liệt.

ສຸດຫຼ້າຟ້າຊຽວ [súch lạ phả khiếu](ບ) tận chân trời, tít mù, tít mù tắp. ໄກສຸດຫຼ້າຟ້າຊຽວ : xa tít mù tắp.

ສຸດອົກສຸດໃຈ [súch ốc súch chay](ຄ) hết lòng hết sức, hết lòng hết dạ, tận tình, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍວັນຊາດທີສອງທັນວາຢ່າງສຸດອົກສຸດໃຈ : nhiệt liệt chào mừng ngày quốc khánh mồng 2 tháng 12.

ສຸດແຮງ [súch heng](ຄ) tận lực, hết sức. ເຮັດວຽກສຸດແຮງ : làm việc tận lực.

ສູດ [sụt] **1.(ກ) ຄື**: ສວດ. đọc kinh, cầu nguyện. ສູດມົນ : đọc kinh, cầu nguyện. **2.(ນ) 1)** công thức. ສູດເລກ : công thức toán. ສູດເຄມີ : công thức hóa học. ບັ້ງສູດ : bảng công thức. ບັ້ງສູດຄູນ : bảng số nhân, bảng cửu chương. **2)** chương trình (học tập). ຫຼັກສູດ : chương trình. **3.(ນ)** tên một loại côn trùng (ແມງຂີ້ສູດ). **4.(ນ)** cá ngựa nam (Hampala macrolepidota). ປາສູດ, ປາສູດຂີດ : cá ngựa nam. **5.(ກ)** học, học tập. ໄປສູດ : đi học. **6.(ຄ)(ສ.) ຄື**: ວິສູດ. màn cửa sổ, màn che mỏng. ພະສູດ, ພະວິສູດ : màn (từ cung đình).

ສູດມົນ [suụt mônh](ກ) đọc kinh, cầu nguyện.

ສູດລູກຄິດ [sụt luúc khịch](ນ) (cái) bàn tính.

ສູດເລກ [sụt lếc](ນ) công thức toán.

ເສັດ [xếch] **1.(ກ)** xong xuôi, kết thúc, hoàn thành, hoàn chỉnh. ເສັດສິ້ນ : kết thúc, hoàn thành. **2.(ນ)** năm Tuất (số mười một tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີກາບເສັດ : năm Giáp Tuất.

ເສັດສິ້ນ [xếch](ກ) kết thúc, hoàn thành.

ເສັດອີ່ແຕນ [xếch ì ten](ບ) hết nhẵn, hết hẳn, hết trơn.

ເສດ [sệt] **1.(ນ)(ສ.) ຄື**: ສະເຫຼດ. đờm dãi, chất nhầy. ລາຍເທີຍເທັງ ເສດຟອງຟູມຍ້ອຍ (ສິນ) : đờm dãi rơi đầy. **2.(ນ)(ປ.)** phần thừa, phần dư, vụn. ເສດເຂົ້າຈີ່ : vụn bánh mì. ເສດເຫຼືອ : tàn dư, cặn bã, tàn tích; dư thừa.

ເສດຂອງ [sệt khoóng](ນ) phần thừa, phần

ເສດຂອງສ່ວນ [sệt khoóng suồn](ນ) tử số, tử thức.

ເສດເງື່ອນ [sệt ngườn](ນ) cặn bã, chất thải.

ເສດສະຫຼໍ [sệt sả ló](ຄ) thừa.

ເສດສ່ວນ [sệt suồn](ນ) (toán) phân số. ເສດສ່ວນປະສົມ : phân số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສ່ວນຕົວ [sệt suồn tua](ນ) mẫu số.

ເສດສ່ວນປະສົມ [sệt suồn pả sốm](ນ) phân số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສິບ [sệt síp](ນ) (toán) phần mười, thập

phân.
ເສດຕະ |sệt tả|(ຄ) trắng, bỏ trống; lẫn lộn.
ເສດຕະສັດ |sệt tả sách|(ນ) lọng màu trắng.
ເສດຖະ |sệt thả|(ນ) kinh tế. ເສດຖະການ : làm kinh tế.
ເສດຖະກິດ |sệt thả kích|(ນ) kinh tế. ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ : kinh tế sa sút. ພື້ນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế.
ເສດຖະກິດການເມືອງ |sệt thả kích can mương|(ນ) kinh tế chính trị.
ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ |sệt thả kích tốc tằm|(ນ) kinh tế sa sút, kinh tế suy thoái.
ເສດຖະກິດປະຍຸກ |sệt thả kích pả nhục|(ນ) kinh tế thực dụng, kinh tế thực nghiệm.
ເສດຖະການ |sệt thả can|(ນ)(ສ.) sự sản xuất để có cái ăn, cái dùng; sự làm kinh tế.
ເສດຖະກອນ |sệt thả con|(ນ)(ສ.) nhà kinh tế học.
ເສດຖະສາດ |sệt thả sạt|(ນ)(ສ.) kinh tế học. ເສດຖະສາດການເມືອງ : kinh tế chính trị học.
ເສດຖະສາດຈຸລະພາກ |sệt thả sạt chun lả fác|(ນ)(ສ.) kinh tế vi mô.
ເສດຖະສາດມະຫາພາກ |sệt thả sạt mả há fác|(ນ)(ສ.) kinh tế vĩ mô.
ເສດຖະໄພ |sệt thả fay|(ນ) khủng hoảng kinh tế, suy thoái kinh tế.
ເສດຖີ |sệt thí|(ນ) nhà triệu phú. ເສດຖີເງິນລ້ານ : nhà triệu phú. (**ພາສິດ**) ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ : Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.
ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ |sệt thí nhăng hủ chắc khạt phay| (**ພາສິດ**) (triệu phú còn biết thiếu lửa) Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.
ເສດທຸ່ນ |sệt thiên|(ນ) vụn nến.
ເສດຜ້າ |sệt fạ|(ນ) vụn vải.
ເສດເຫຼືອ |sệt lúa|(ນ) 1) tàn dư, cặn bã, tàn tích. ເສດເຫຼືອຂອງລະບອບເກົ່າຍັງໜັກຕື້ໆ : tàn dư của chế độ cũ còn nặng trĩu. ເສດເຫຼືອຂອງສັງຄົມ : cặn bã xã hội. ລົບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân. 2) dư thừa. ກິນຂອງເສດເຫຼືອ : ăn đồ dư thừa.
ເສດເຫຼັກ |sệt lếc|(ນ) sắt vụn.
ເສດອາຫານ |sệt a hán|(ນ) thức ăn thừa, đồ ăn thừa.
ເສດອັດ |sệt ắt|(ນ) tiền lẻ, tiền nhỏ.
ແສດ |sẹt| 1.(ນ) màu da cam, màu gạch. ຟ້າແສດສົ້ວ ແສງຄ້ອຍຄ່ຳລົງ : bầu trời có màu da cam, ánh sáng yếu, bắt đầu tối. 2.(ຄ) như, giống. ເດັກແສດພໍ່ : trẻ giống bố.
ສົດ |sốch|(ຄ) 1) tươi. ນົມສົດ : sữa tươi. ປາສົດ : cá tươi. 2) mới. (**ສຳນວນ**) ສົດໆຮ້ອນໆ : nóng hổi. ຂ່າວສົດໆຮ້ອນໆ : tin tức nóng hổi. 3) mặt (tiền). ເງິນສົດ : tiền mặt. ຂາຍສົດ : bán (theo cách) trả tiền mặt.
ສົດໃສ |sốch sáy|(ຄ) trong sáng; tươi tắn, mơn mởn. ທ້ອງຟ້າສົດໃສ : bầu trời trong sáng. ໜ້າຕາສົດໃສ : mặt mày tươi tắn. ສີສົດໃສ : màu sắc tươi tắn.
ສົດສວຍ |sốch suối|(ຄ) thanh nhã, hoa lệ.
ສົດໆຮ້ອນໆ |sốch sốch hỏn hỏn| (**ສຳນວນ**) nóng hổi. ຂ່າວສົດໆຮ້ອນໆ : tin tức nóng hổi.
ສົດຊື່ນ |sốch xừn|(ຄ) 1) tươi tỉnh. ໜ້າຕາສົດຊື່ນ : mặt mày tươi tỉnh. 2) tươi thắm. ດອກໄມ້ສົດຊື່ນ : đóa hoa tươi thắm. 3) trong lành. ອາກາດສົດຊື່ນ : không khí trong lành. 4) mới nguyên. ສົດຊື່ນຢູ່ໃນຄວາມຈຳ : còn mới nguyên trong kí ức.
ໂສດ |sột| 1.(ກ)(ປ.) tắm, rửa. ໂສດສົ່ງສີລ້ຳໆ : tắm rửa. 2.(ນ)(ປ.) tai. ພະໂສດ : tai (từ cung đình). 3.(ຄ) độc thân. ຊາຍໂສດ : trai độc thân. ຍິງໂສດ : nữ độc thân. 4.(ກວ) nên, cho nên (đứng trước từ phủ định). ໂສດບໍ່ເຫັນ : nên không thấy. ໂສດບໍ່ໄດ້ : cho nên không được.
ໂສດເຂສາ |sột sế khá|(ຄ) dần độn.
ໂສດສົ່ງ |sột sống|(ກ) tắm rửa.
ໂສດຖີ |sột thỉ|(ຄ) bình yên, yên ổn.
ໂສດບໍ່ເຫັນ |sột bò hếnh|(ກວ) nên không thấy.
ໂສດປະສາດ |sột pả sạt| ຄ: ໂສຕະປະສາດ.
ສອດ |sọt|(ກ) 1) xỏ. ສອດເຂັມ : xỏ kim. 2) chèn, xen vào. ສອດສີ : xen màu. ສອດຄວາມ : nói chèn, nói leo. ເວົ້າສອດ : nói xía, nói chõ, nói leo. 3) nhìn, soi. ສອດສ່ອງ : soi xét. 4) ẩn, rình. ສອດແນມ : do thám, gián

điệp.

ສອດກ້ຽວ |sọt kiểu|(ກ) lồng quấn, quấn vào nhau.

ສອດເຂົ້າ |sọt khậu|(ກ) xỏ vào, luồn vào, chèn vào. ສອດຂາເຂົ້າໄປໃນສິ້ງ : xỏ chân vào trong quần. ສອດຈົດໝາຍເຂົ້າໄປໃຕ້ປະຕູ : luồn bức thư vào dưới cửa.

ສອດແຂນກັນ |sọt khén căn|(ກ) khoác tay nhau.

ສອດຄ່ອງ |sọt khoòng|(ກ) phù hợp, hợp ý, trùng hợp. ຄວາມເຫັນຂອງເຈົ້າກັບຂອງຂ້ອຍ ສອດຄ່ອງກັນ : ý kiến của anh và của tôi trùng hợp nhau. ເຮັດວຽກສອດຄ່ອງກັນ : làm việc hợp ý nhau. ຄວາມຄິດກັບການກະທຳສອດ ຄ່ອງກັນ : suy nghĩ và cách làm phù hợp nhau. ສອດຄ່ອງກັບສະພາບຕົວຈິງ : phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

ສອດສີ |sọt sí|(ກ) xen màu.

ສອດໃສ່ |sọt sày|(ກ) xâu...qua, xỏ...qua, luồn...qua.

ສອດສ່ອງ |sọt soòng|(ກ) soi xét. ລັດຖະບານ ທີ່ດີຈະຕ້ອງສອດສ່ອງດູແລທຸກສຸກຂອງປະຊາຊົນ : chính phủ tốt phải soi xét chăm lo nỗi sướng khổ của nhân dân.

ສອດໆ |sọt sọt|(ຄ) o o, khò khò (tiếng ngáy). (ພາສິດ) ກິນປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊີ້ນໝູອດສະ ດຸ້ງຍັ້ງຄືນ : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ສອດແສດ |sọt sẹt|(ຄ) sột soạt (tiếng). ສຽງ ຍ່ອງເຈ້ຍສອດແສດ : tiếng vò giấy sột soạt.

ສອດສານ |sọt sán|(ກ) đan lát, đan lồng.

ສອດໂສມ |sọt sốm|(ຄ) kiều diễm, mĩ lệ.

ສອດແສ່ວ |sọt sèo|(ກ) may vá, thêu thùa.

ສອດແສ້ວ |sọt sẹo|(ກ) (bay) lộn xộn, loạn xạ.

ສອດແຊກ |sọt xéc|(ກ) xen vào, thày lay. ເຂົາ ມັກໄປສອດແຊກໃນເລື່ອງສ່ວນຕົວຂອງຄົນອື່ນ : anh ta hay thày lay vào chuyện riêng của người khác.

ສອດແນມ |sọt nem|(ກ) gián điệp, do thám. ນັກສອດແນມ : điệp viên. ເຮືອບິນໄປສອດ ແນມ : máy bay đi do thám.

ສອດເບິ່ງ |sọt bòng|(ກ) nhìn trộm, liếc trộm.

ສອດປາກ |sọt pạc| ຄ: ສອດເວົ້າ.

ສອດຜະໜຍາ |sọt phả nhá|(ກ) tọc mạch, thóc mách.

ສອດເວົ້າ |sọt vảu|(ກ) nói chèn, nói leo, nói xen (vào câu chuyện).

ສອດຮູ້ |sọt hủ|(ກ) thóc mách, tính hay tò mò. ນິດໄສມັກສອດຮູ້ : tính hay thóc mách. (ສຳ ນວນ) **ສອດຮູ້ສອດເຫັນ** : thóc mách, tọc mạch.

ສອດຮູ້ສອດເຫັນ |sọt hủ sọt hẽnh|(ກ) thóc mách, tọc mạch. ຄົນສອດຮູ້ສອດເຫັນ : người thóc mách.

ເສີດ |sợt|(ນ) một loại vải tốt, làm bằng lông thú.

ສຽດ |xiệt| 1.(ຄ) nhói (đau). ເຈັບສຽດ : đau nhói. 2.(ກ) nói kháy, khích bác, cạnh khóe. ເວົ້າສຽດ : nói kháy, nói cạnh khóe. 3.(ນ) vỏ chay ăn trầu (ສີສຽດ).

ສຽດສີ |xiệt sí|(ກ) châm biếm, khích bác, mỉa mai. ຮູບແຕ້ມສຽດສີ : tranh châm biếm. ຄຳ ເວົ້າຊິ່ງຄືສຽດສີ : lời nói có ý mỉa mai.

ສຽດຍອກ |xiệt nhoóc|(ກ) đau nhói.

ສຽດຖູ |xiệt thú|(ກ) ma sát, cọ xát.

ສຽດແທງ |xiệt theng|(ກ) đâm thọc. ເວົ້າສຽດ ແທງ : nói đâm thọc, nói kháy.

ສຽດທ້ອງ |xiệt thoỏng|(ກ) bụng nhói đau.

ເສືອດ |sượt|(ກ) ຄ: ເຫຼືອດ. lướt nhìn, lướt mắt, liếc. ເສືອດໄປທາງຂ້າງ : liếc sang bên phải. ເສືອດຕາເບິ່ງ : lướt nhìn, lướt mắt, liếc nhìn.

ສວດ |suột| 1.(ຄ) ຄ: ໂໝະ. lỗi. ຕາສວດ : mắt lỗi. 2.(ກ) ຄ: ສູດ. đọc kinh, tụng kinh, cầu nguyện. ສວດມົນ : đọc kinh, tụng kinh.

ສວດພະທຳ |suột phả thăm|(ກ) đọc kinh; đọc giáo lí; đọc kinh thánh.

ສວດມົນ |suột mônh|(ກ) đọc kinh, cầu kinh, tụng kinh.

ສັນ |sắn| 1.(ນ) năm Thân (số chín tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີເຕົ້າສັນ : năm Nhâm Thân. 2.(ນ) sườn, sống, sống lưng. **ສັນພູ** : sườn núi. ສັນມີດ : sống dao. ຊີ້ນສັນ : thịt sống lưng, thịt sườn. ສັນໜ້າແຄ່ງ : xương chày. 3.(ກ) ăn (chỉ dùng cho sư sãi). ຄູບາສັນເພນ : sư sãi ăn cơm trưa. **ສັນເຂົ້າ** : ăn cơm. 4.(ຄ) giống,

như. ກິໂສເລົ້າ ເສຍສີສັນປ່ວຍ : gầy mòn, nhợt nhạt như bị ốm. 5.(ນ) tên một thể loại thơ (từ này thường được dùng là "ສານ").

ສັນເຊົ້າ |sắn khậu|(ກ) ăn cơm.

ສັນຈອນ |sắn chon| 1.(ນ)(ປ.) sự đi lại, giao thông. ພາຫະນະສັນຈອນ : phương tiện giao thông. 2.(ກ) đi lại, qua lại. ທາງສັນຈອນ : đường đi, lối đi. ຜູ້ສັນຈອນ : người qua lại.

ສັນຈອນໂລກ |sắn chon lôốc|(ນ) bệnh hoa liễu.

ສັນສະກະລິດ |sắn sả cả lịch| ຄື: ສັນສະກິດ.

ສັນສະກິດ |sắn sả kích|(ນ)(ສ.) ngôn ngữ cổ của Ấn Độ, dùng trong kinh Phật (Sắn sả kít).

ສັນສ້າງ |sắn sạng|(ກ) ຄື: ສ້າງສັນ. tạo nên, tạo ra, tạo thành, sáng tạo.

ສັນຊາ |sắn xa|(ນ) buổi chiều.

ສັນຊາດ |sắn sát|(ນ)(ປ.) quốc tịch. ສັນຊາດລາວ, ເຊື້ອຊາດຫວຽດນາມ : quốc tịch Lào, dân tộc Việt Nam. ສັນຊາດອາເມລິກາ, ເຊື້ອຊາດລາວ : quốc tịch Mĩ, dân tộc Lào.

ສັນຊາດຕະຍານ |sắn sát tả nhan|(ນ)(ປ.) bản năng. ກະທຳຕາມສັນຊາດຕະຍານ : hành động theo bản năng.

ສັນຍະຊາດ |sắn nhã sát|(ນ)(ປ.) dân tộc.

ສັນຍະປະກາດ |sắn nhã pả cạt|(ນ) dòng gạch dưới từ để nhấn mạnh, dòng gạch chân.

ສັນຍະແພດ |sắn nhã fét|(ນ) nhà phẫu thuật, phẫu thuật viên.

ສັນຍະລັກ |sắn nhã lặc|(ນ)(ສ.) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng. ສັນຍະລັກສະນະ : tượng trưng, biểu đạt, biểu trưng. ນົກກາງແກຂາວເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu trắng là biểu trưng của hòa bình. ດອກກຸຫຼາບສີແດງ ເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງຄວາມຮັກ : hoa hồng là biểu trưng của tình yêu.

ສັນຍະລັກສະນະ |sắn nhã lặc sả nả|(ນ) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng.

ສັນຍາ |sắn nha| 1.(ກ)(ປ.) 1) hiệp định, hiệp ước. ສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến. 2) hợp đồng. ສັນຍາເຊົ່າດິນ : hợp đồng thuê đất. ສັນຍາຊື້ຂາຍ : hợp đồng mua bán. 3) sự nhớ, sự hồi tưởng (một trong năm nhóm trong cơ thể). ສັນຍາຂັນ : sự hồi tưởng. 2.(ກ) hứa, hẹn ước. ໃຫ້ສັນຍາ : hứa hẹn, kí hiệp ước, ước hẹn. ສັນຍາວ່າຈະກັບມາ : hứa sẽ trở về.

ສັນຍາຂັນ |sắn nha khánh|(ນ)(ປ.) sự nhớ, sự hồi tưởng.

ສັນຍາສະຫງົບເສິກ |sắn nha sả ngốp sóc|(ນ)(ປ.) hiệp ước đình chiến, hiệp định đình chiến.

ສັນຍາສອງຝ່າຍ |sắn nha soóng phài|(ນ) hiệp nghị song phương.

ສັນຍາສົມລົດ |sắn nha sốm lộch|(ນ) giấy giá thú, giấy hôn thú.

ສັນຍາຊື້ຂາຍ |sắn nha xử khái|(ນ) hợp đồng mua bán.

ສັນຍາເຊົ່າ |sắn nha xàu|(ນ) hợp đồng cho thuê.

ສັນຍາບັດ |sắn nha bách|(ນ)(ປ.) chỉ phong quân hàm hoặc chức tước (do vua ban).

ສັນຍາປະກັນຊີວິດ |sắn nha pả căn xi vịt|(ນ) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

ສັນຍາປະກັນໄພ |sắn nha pả căn fay|(ນ) hợp đồng bảo hiểm.

ສັນຍາປານີປານອມ |sắn nha pa ni pa nom|(ນ) hiệp ước thỏa hiệp (nhân nhượng).

ສັນຍາວິບປະຫຼາດ |sắn nha víp pả lạt|(ນ)(ປ.) loạn trí.

ສັນຍາຮັກ |sắn nha hặc|(ນ) nguyền yêu nhau suốt đời (trai gái).

ສັນຍິ |sắn nhi|(ຄ)(ປ.) cảm nhận.

ສັນຍານ |sắn nhan|(ນ) 1) hiệu. ທຸ່ງສັນຍານ : cờ hiệu. 2) tín hiệu. ສົ່ງສັນຍານ : ra tín hiệu. ສັນຍານໄຟ : tín hiệu đèn. ສັນຍານໄຟຈໍລະຈອນ : tín hiệu đèn đường giao thông. 3) hiệu lệnh. ສັນຍານໄພ : hiệu lệnh báo động, còi báo động.

ສັນຍານເກີດໄຟໄໝ້ |sắn nha cợt phay mạy|(ກ) báo động hỏa hoạn.

ສັນຍານເກີດເຫດ |sắn nhan cợt hệt|(ກ) báo động sự cố, báo động xảy ra sự cố.

ສັນຍານການຈະລາຈອນ |sắn nhan can chả la chon|(ນ) tín hiệu giao thông.

ສັນຍານທຸ |sắn nhan thung|(ນ) cờ hiệu.

ສັນຍານໄຟ |sắn nhan fay|(ນ) còi báo động, tín hiệu báo động.
ສັນຍານໄຟອາກາດ |sắn nhan fay a cạt|(ນ) còi báo động phòng không.
ສັນຍານໄຟໄໝ້ |sắn nhan phay mạy|(ນ) tín hiệu cháy.
ສັນໃດ |sắn đay|(ຄ) như thế nào (hay đi đôi với "ສັນນັ້ນ"). ກຳສັນໃດກໍເປັນຜົນສັນນັ້ນ : hành vi như thế nào thì kết quả sẽ như thế đó. ໄດ້ສັນໃດຄວນຈ່າຍສັນນັ້ນ : được như thế nào nên chi tiêu như thế đó.
ສັນໂດດ |sắn đột|(ນ)(ປ.) sự vừa lòng với cái mình có, sự an phận. ເຂົາຖືສັນໂດດ : anh ta thích an phận.
ສັນດານ |sắn đan|(ນ)(ປ,ສ.) bản chất, bản tính, thói. ສັນດານດີ : bản tính tốt, bản chất tốt. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng. (ພາສິດ) ສັນດອນຂຸດໄດ້ ສັນດານຂຸດຍາກ : non sông dễ đổi, bản tính khó dời.
ສັນດານຊົ່ວ |sắn đan xùa|(ຄ) bản tính xấu (không thể sửa được).
ສັນດານດີ |sắn đan đi|(ຄ) bản tính tốt, bản chất tốt.
ສັນດິ້ນ |sắn đỉn|(ກ) tham lam; chạy vạy.
ສັນດອນຂຸດໄດ້ ສັນດານຂຸດຍາກ |sắn đon khút đảy, sắn đan khút nhác| (ພາສິດ) (cồn cát có thể đào bới được, tính khí bẩm sinh khó đào đến) non sông dễ đổi, bản tính khó dời.
ສັນດາບ |sắn đạp|(ນ) sống kiếm (cạnh dày của kiếm).
ສັນຕະຕິ |sắn tả tỉ|(ນ)(ປ.) sự kế thừa, sự kế tiếp.
ສັນຕະຕິວົງ |sắn tả tỉ vông|(ນ)(ປ.) các thế hệ kế tiếp, nối dõi tông đường.
ສັນຕະປາປາ |sắn tả pa pa|(ນ)(ອິ.) đức giáo hoàng Ki tô giáo (ở La Mã).
ສັນຕິ |sắn tỉ|(ນ)(ປ.) (sự) yên ổn, hòa bình, thái bình. ຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : chung sống hòa bình.
ສັນຕິສຸກ |sắn tỉ súc|(ນ) thái bình, thanh bình. ປະເທດຊາດມີສັນຕິສຸກ : đất nước thanh bình.
ສັນຕິບານ |sắn tỉ ban|(ນ) công an, an ninh.
ສັນຕິພາບ |sắn tỉ fáp|(ນ)(ປ.) hòa bình. ສັນຕິພາບໂລກ : hòa bình thế giới. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình. ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.
ສັນຕິວິທີ |sắn tỉ vỉ thi|(ນ) giải pháp hòa bình, phương pháp hòa bình. ແກ້ໄຂບັນຫາໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết vấn đề bằng biện pháp hòa bình.
ສັນຖະວະ |sắn thả vả|(ນ)(ປ.) thân thiện, hữu nghị. ສັນຖະວະໄມຕີ : tình hữu nghị.
ສັນຖະວະໄມຕີ |sắn thả vả may ti|(ນ)(ປ.) tình hữu nghị, quan hệ hữu nghị. ຢ້ຽມຢາມສັນຖະວະໄມຕີ : đi thăm hữu nghị. ຄະນະສັນຖະວະໄມຕີ : phái đoàn hữu nghị.
ສັນຖົດ |sắn thách|(ນ)(ປ.) khăn trải cho sư sãi ngồi.
ສັນຖານ |sắn thán|(ນ)(ປ.) hình dáng, dáng điệu, tư thế. ພູມສັນຖານ : địa hình địa vật.
ສັນທະ |sắn thả|(ນ)(ປ.) sự hài lòng; sự thương mến.
ສັນທະສາດ |sắn thả sạt|(ນ)(ສ.) niêm luật (thơ).
ສັນທະມິດ |sắn thả mịch|(ຄ) thân mật, thân thiết, thân ái, thân thiện.
ສັນທະລັກສະນະ |sắn thả lặc sả nả|(ນ)(ປ.) giáo trình về cách làm thơ.
ສັນທາ |sắn tha|(ນ)(ປ.) sự vừa ý, sự hài lòng.
ສັນທາຄະຕິ |sắn tha khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị.
ສັນເທ |sắn thê|(ກ) nghi ngờ, hoài nghi.
ສັນທັດ |sắn thạch|(ຄ) 1) thành thạo, thông thạo. ເລື່ອງນີ້ເຂົາບໍ່ສັນທັດ : anh ta không thông thạo chuyện này. 2) thông hiểu, am hiểu. ສັນທັດກໍລະນີ : thông hiểu, am hiểu. 3) tầm tầm, mực thước, tầm thước (hình dáng). ຮູບຮ່າງສັນທັດ : vóc người tầm thước.
ສັນທັດກະລະນີ |sắn thạch cả lả ni| ເບິ່ງ: ສັນທັດກໍລະນີ.
ສັນທັດກໍລະນີ |sắn thạch co lả ni|(ຄ) ຄື: ສັນທັດກະລະນີ. thông hiểu, am hiểu. ເຂົາເປັນຜູ້ສັນທັດກໍລະນີໃນດ້ານການຕ່າງປະເທດ : anh ta am hiểu về ngoại giao.
ສັນທັດຈັດເຈນ |sắn thạch chắt chên|(ຄ) lịch duyệt, lão luyện.

ສັນທານ |sắn than| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) sự quan hệ, sự liên quan. 2) sự kết nghĩa. 2.(ນ) (ngữ pháp) liên từ. ຄຳສັນທານ : liên từ.
ສັນທາບ |sắn tháp|(ກ)(ປ.) đe dọa, dọa dẫm. ຄຳສັນທາບ : lời đe dọa.
ສັນນິທິ |sắn nỉ thỉ|(ນ)(ປ.) sự tích lũy, sự vun vén (của cải).
ສັນນິບາດ |sắn nỉ bạt| 1.(ນ)(ປ.) 1) cuộc hội nghị, nơi họp. 2) hội; liên đoàn. ສັນນິບາດ ອາຫຼັບ : liên đoàn Ả Rập. ສັນນິບາດຊາດ : Hội quốc liên. 2.(ນ) sốt rét, bệnh sốt rét. ໄຂ້ ສັນນິບາດ, ໄຂ້ສາລະບາດ : bệnh sốt rét.
ສັນນິບາດຊາດ |sắn nỉ bạt xát|(ນ) Hội quốc liên.
ສັນນິວາດ |sắn nỉ vát|(ນ)(ປ.) 1) nơi cư trú, nơi trú ngụ. 2) sự chung sống.
ສັນນໍ້ |sắn nắm|(ນ) ngọn sóng.
ສັນນິດຖານ |sắn nịch thán|(ນ)(ປ.) giả thiết, giả dụ, ước đoán, phỏng đoán. ຕຳຫຼວດສັນ ນິດຖານວ່າຜູ້ຮ້າຍບໍ່ແມ່ນຂະໂມຍ : công an phỏng đoán rằng thủ phạm không phải là một tên trộm.
ສັນນັ້ນ |sắn nảnh|(ຄ) như thế đó, như vậy.
ສັນປັນນ້ຳ |sắn panh nắm|(ນ) sườn núi (nơi cho nước chảy xuống).
ສັນພ້າ |sắn fả|(ນ) sống dao.
ສັນພູ |sắn fu|(ນ) sườn núi.
ສັນລະເສີນ |sắn lả sớn|(ກ) ca tụng, hoan nghênh. ປະຊາຄົມໂລກສັນລະເສີນເລນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.
ສັນລະເສີນຍ້ອງຍໍ |sắn lả sớn nhoỏng nho|(ກ) tán dương, ca ngợi.
ສັນລະເສີນເຍີນຍໍ |sắn lả sớn nhơn nho|(ກ) ca tụng.
ສັນຫະ |sắn hả|(ຄ) mềm mại, dịu dàng.
ສັນໜ້າແຄ່ງ |sắn nạ khèng|(ນ) xương chày.
ສັນຫຼັງ |sắn lắng|(ນ) sống lưng. ກະດູກສັນ ຫຼັງ : xương sống. ຊີ້ນສັນຫຼັງ : thịt thăn, thịt phi lê. (ສຳນວນ) ສັນຫຼັງຍາວ : dài lưng tốn vải.
ສັນຫຼັງຍາວ |sắn lắng nhao| (ສຳນວນ) dài lưng tốn vải.
ສັ່ນ |sành|(ກ) 1) ຄື: ເຄືອ. run. ສັ່ນງັກໆ : run cập cập. 2) rung, lung lay. ສັ່ນສະເທືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh. 3) rung, lắc. ສັ່ນກະດິ່ງ : rung chuông. ສັ່ນປະຕູ : rung cửa. ສັ່ນຫົວ : lắc đầu. (ພາສິດ) ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ : bứt dây động rừng.
ສັ່ນກະດິ່ງ |ສັ່ນກະດິ່ງ|(ກ) rung chuông.
ສັ່ນຂາ |sành khá|(ກ) rung đùi, rung chân. (ພາສິດ) ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ : dứt dây động rừng.
ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ |sành khá pa tển| (ພາສິດ) (rung chân cá nhảy) động chà cá nhảy; rút dây động rừng; dứt dây động rừng; đánh nước đau đến cá; đánh sống chân đau đầu gối; đánh trống động chuông; động nước thì cá đau mình; mắng chó chạm đến chủ.
ສັ່ນແຂນ |sành khén|(ກ) rung tay.
ສັ່ນຄອນ |sành khon|(ກ) lay chuyển, lay động.
ສັ່ນສະເທືອນ |sành sả thươn|(ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ສັ່ນສະເທືອນເຖິງຮາກ ເຫງົ້າ : rung chuyển tận gốc.
ສັ່ນສາຍ |sành sái|(ກ) run rẩy. ຕີນມືສັ່ນສາຍ : chân tay run rẩy.
ສັ່ນເຊັ້ນ |sành xênh|(ກ) run rẩy. ໂຕງົວຜອມ ຫຼາຍ ຍ່າງສັ່ນເຊັ້ນ : con bò gầy đét, đi run rẩy.
ສັ່ນວັກໆ |sành vặc vặc|(ຄ) run cầm cập.
ສັ່ນຫົວ |sành húa|(ກ) lúc lắc đầu, lắc đầu.
ສັ່ນໜາວ |sành náo|(ກ) rét run.
ສັ້ນ |sặn|(ຄ) ngắn, vắn tắt, gọn. ເລື່ອງສັ້ນ : truyện ngắn. ເວົ້າສັ້ນ : nói ngắn, nói gọn. (ພາສິດ) ເຊືອກສັ້ນມັກແທກລວງຍາວຊ້ຳ : (dây ngắn lại muốn đo dài) tiền ít lại muốn thịt nhiều. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍາວ".
ສັ້ນກຸດດຸດ |xặn cút đút|(ຄ) cụt lủn, cụt ngủn, cụt thun lủn. ປົດແຕ່ງສັ້ນກຸດດຸດ : bài văn cụt lủn.
ສັ້ນກຸດຫຸດ |xặn cút lút|(ຄ) cụt lủn, cụt ngủn, cụt thun lủn. ເສື້ອສັ້ນກຸດຫຸດ : chiếc áo cụt lủn.
ສານ |sán| 1.(ກ) đan. ສານກະຕ່າ : đan giỏ. ສານກະບຸງ : đan thúng. 2.(ນ) 1) cốt, lõi (hay

sử dụng với từ "แก่น"). แก่นสาน : cốt lõi, nòng cốt. 2) nội dung quan trọng, tư liệu; thông tin, tin tức. ข่าวสาน : tin tức; thông tấn. สื่สาน : thông tin. 3) văn thư, công văn. สานตาตั้ง : quốc thư. 3.(น) 1) chất độc hóa học, nguyên tố độc. สานหู : nguyên tố a-sen. สานขี้กั่ว : chất chì. 2) sán. สานตับ : sán lá gan. สานหู : sán dây lợn. 4.1(น) (động vật) voi. 4.2(ค) to. ช้างสาน : voi to. 5.(น) hạt gạo, gạo đã giã. เข้าสาน : gạo. 6.(น) thư, thư tình. สานสะเหน, สานสะเหน่ : bức thư tình. ข฽มสาน : viết thư. 7.(น) tòa, tòa án. ขึ้นสาน : ra tòa. พิทีสาน : biên bản.

สานกะต่า |sán cả tà|(ก) đan giỏ.

สานกึมทัน |sán côm thăn|(น) văn tự bán mình làm nô tì.

สานสะเหน |sán sả nế|(น) bức thư tình.

สานสะเหน่ |sán sả nề| ดู: สานสะเหน.

สานสาด |sán sạt|(ก) dệt chiếu.

สานส็ม |sán sộm|(น) phèn chua.

สานดิกา |sán đi ca|(น) tòa thượng thẩm.

สานตะลา |sán tả la|(น) công văn của Bộ.

สานตาตั้ง |sán ta tẳng|(น) quốc thư. ยื่นสานตาตั้งกับปะหานปะเทด : trình quốc thư với chủ tịch nước.

สานติ |sán tỉ|(ค) yên tĩnh, thanh bình.

สานทะหาน |sán thả hán|(น) tòa án quân sự.

สานปะกอบ |sán pả cọp|(น) hợp chất, chất hóa hợp.

สานแพ่ง |sán fèng|(น) tòa dân sự.

สานละลาย |sán lả lai|(น) dung dịch, chất lỏng.

สานหู |sán nú|(น) (hóa) A-sen (một loại chất có độc mạnh).

สานอายา |sán a nha|(น) tòa hình sự.

สานอุทอม |sán ủ thon|(น) tòa trung thẩm, tòa phúc thẩm.

สัาน |sạn| 1.(น) tên một loại cây, trái chín có màu vàng ăn được, dùng làm thuốc (ต้น สัาน). 2.(น) tên cuốn truyện cổ của Lào. ทำพ้าพฆากสัาน : Căm Phả Mạc Sạn.

สานกึมทัน |sán côm thăn|(น) văn tự bán mình làm nô tì.

สิน |sính| 1.(น) sự tu hành, điều răn, giới luật. สินสิบ : thập hành, mười điều răn. รับสิน : chịu lễ thánh. ถือสิน : chịu lễ, tu hành, hành đạo. สินห้า : ngũ hành, năm điều răn. สินแปด : bát hành, tám điều răn. 2.(น)(ป.) 1) điệu, kiểu. นาตะสิน : điệu múa đẹp. 2) kiến thức tốt, hay. อาทะสิน : nói hay. 3.(น) ดู: ฮับ. của cải, tiền của. ฮับสิน : của cải, tài sản. **ฮับสินเงินคำ** : tiền tài. สินค้า : hàng hóa. สินสินสร้าง : tiền vốn chung của đôi vợ chồng kiếm được. สินสอด : tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới. สินบ็น : đút lót, hối lộ. 4.(น) nợ, nợ nần. หนี้สิน : nợ nần. ไช้สิน : trả nợ.

สินกาง |sính cang|(น) tài sản chung.

สินค้า |sính khả|(น) hàng, hàng hóa. สินค้าขาเข้า : hàng nhập khẩu. สินค้าขาออก : hàng xuất khẩu. บันดาสินค้าจำเป็น : các hàng hóa thiết yếu.

สินค้าขาเข้า |sính khả khá khậu|(น) hàng nhập, hàng nhập khẩu.

สินค้าขาออก |sính khả khá oọc|(น) hàng xuất, hàng xuất khẩu.

สินค้าเข้า |sính khả khậu| ดู: สินค้าขาเข้า.

สินค้าที่ซื้อจ่าย |sính khả thì xử chài|(น) hàng mua, đồ mua sắm.

สินค้าบ่มีค่า |sính khả bò mi khà|(น) hàng hóa kém phẩm chất, hàng xấu.

สินค้าม้วมไว้ในร้าน |sính khả miển vảy nay hản|(น) hàng dự trữ.

สินค้าหนีพาสี |sính khả ní fa sí|(น) hàng trốn thuế, hàng lậu.

สินค้าออก |sính khả oọc| ดู: สินค้าขาออก.

สินคอน |sính khuôn|(น) người có quyền lực như: tướng, vua, tướng quân, nhà giàu, v.v..

สินจ้าง |sính chảng|(น) tiền thuê mướn, tiền thù lao, tiền trả công.

สินสร้าง |sính sạng|(น) tài sản, của cải được tạo lên.

สินสอด |sính sọt|(น) tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới.

ສິນສິບ [sính síp](ນ) thập hành, mười điều răn.
ສິນສົມສ້ຳ [sính sốm sạng](ນ) tiền vốn chung của đôi vợ chồng kiếm được.
ສິນສົມບັດ [sính sốm bắt](ນ) của hồi môn, tài sản của cải.
ສິນສົມລົດ [sính sốm lộch](ນ) của hồi môn. ສິນສົມລົດຫຼາຍອີ່ຫຼີ : của hồi môn nhiều lắm.
ສິນເຊື່ອ [sính xừa](ນ) tín dụng. ກອງທຶນສິນເຊື່ອ : quỹ tín dụng.
ສິນຊັບ [sín xặp](ນ) của cải, tài sản.
ສິນດອງ [sính đoong](ນ) tiền cưới, tiền cưới hỏi.
ສິນເດີ່ມ [sính đơm](ນ) tài sản trước khi cưới của cặp vợ chồng.
ສິນໄຖ่ [sính thày](ນ) tiền chuộc, tiền chuộc con tin.
ສິນທຸ [sính thủ](ນ) giang; hải; đại dương.
ສິນທຸວາ [sín thủ va](ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa.
ສິນເທົ່າ [sính thau](ນ) muối mỏ.
ສິນທຳ [sính thăm](ນ) đạo đức. ສິນທຳອັນດີງາມ : thuần phong mĩ tục. ສິນທຳຈອມປອມ : đạo đức giả. ສິນທຳປະຈຳໃຈ : công tâm, lương tâm.
ສິນນ້ຳໃຈ [sính nắm chay](ນ) tiền thưởng, vật thưởng, sự đền ơn.
ສິນບົນ [sính bônh](ກ) đút lót, hối lộ. ໃຫ້ສິນບົນ : cho hối lộ. ຮັບສິນບົນ : nhận hối lộ. ກິນສິນບົນ : ăn hối lộ.
ສິນແປດ [sính pẹt](ນ) bát hành, tám điều răn.
ສິນມໍລະດົກ [sính mo lả đốc](ນ) của thừa kế, gia tài, di sản.
ສິນມູນ [sính mun](ນ) của hồi môn, tài sản cha mẹ để lại.
ສິນລະທຳ [sính lả thăm](ນ) đạo đức. ສິນລະທຳອັນດີ : thuần phong mĩ tục.
ສິນລະວັດ [sính lả vặt](ຄ) (có) đạo đức cao, đức hạnh.
ສິນຫ້າ [sính hạ](ນ)ngũ hành, năm điều răn.
ສິນໄໝ [sính máy](ນ) tiền phạt; tiền đền bù, tiền bồi thường (bên thua kiện nộp cho người được kiện). ສິນໄໝທົດແທນ : tiền bồi thường thiệt hại, tiền đền bù.
ສິນແຮ່ [sính hè](ນ) khoáng, khoáng vật.
ສິ້ນ [sịnh] 1.(ນ) cái váy, váy "sịn". ສິ້ນແຕ້ມ : váy hoa. 2.(ກ) 1) hết, sạch. ໝົດສິ້ນ : hết cả. (ສຳນວນ) ສິ້ນປະຕູ : cùng đường hết lối. 2) chấm dứt, kết thúc. ສິ້ນສຸດ : chấm dứt, kết thúc.
ສິ້ນກິເລດ [sịnh kỉ lệt](ກ) hết sân si.
ສິ້ນກຳລັງ [sịnh căm lăng](ກ) hết sức, mất sức.
ສິ້ນເຊີ້ນ [sịnh khớn](ນ) váy ngắn.
ສິ້ນຄິດ [sịnh khịch](ກ) không còn nghĩ ngợi gì nữa, hết suy nghĩ.
ສິ້ນໃຈ [sịnh chay](ກ) chết, từ trần, mất, nhắm mắt. ກ່ອນສິ້ນໃຈ ລາວບໍ່ໄດ້ພົບລູກເຕົ້າ : trước khi nhắm mắt, ông ta không gặp mặt con cái.
ສິ້ນສະຕິ [sịnh sả tỉ](ກ) bất tỉnh, ngất đi.
ສິ້ນສຸດ [sịnh súch](ຄ) kết thúc, chấm dứt. ສະໄໝສົງຄາມສິ້ນສຸດແລ້ວ : thời chiến đã chấm dứt.
ສິ້ນສຸດລົງ [sịnh súch lông](ກ) kết thúc, chấm dứt.
ສິ້ນຊີວິດ [sịnh xi vịch](ກ) hết đời, qua đời.
ສິ້ນຊ້ອນ [sịnh xỏn](ນ) váy lót.
ສິ້ນເຊີງ [sịnh xơng](ກວ) hoàn toàn, triệt để, trọn vẹn. ໜ້າທີ່ສຳເລັດຢ່າງສິ້ນເຊີງ : nhiệm vụ hoàn thành trọn vẹn.
ສິ້ນຊີບ [sịnh xíp] ຄ: ສິ້ນຊີວິດ.
ສິ້ນແຕ້ມ [sịnh tẻm] 1. ຄ: ສິ້ນທ່າ. 2.(ນ) váy hoa.
ສິ້ນທ່າ [sịnh thà](ກ) thất thế.
ສິ້ນທຳມະດາ [sịnh thăm mã đa](ນ) váy thường (không có hoa văn).
ສິ້ນທຸກ [sịnh thục](ກ) hết khổ, hết đau khổ.
ສິ້ນເນື້ອສິ້ນຕົວ [sịnh nữa sịnh tua](ກ) hết nhẵn, không còn gì, sạch túi, trắng tay, khánh kiệt.
ສິ້ນເນື້ອປະດາຕົວ [sịnh nữa pả đa tua](ກ) hết nhẵn, không còn gì, sạch túi, trắng tay, sạt nghiệp.
ສິ້ນບຸນ [sịnh bunh](ກ) qua đời, mất. ພໍ່ຂ້ອຍສິ້ນບຸນແຕ່ດົນແລ້ວ : cha tôi mất lâu rồi.
ສົ້ນປະຕູ [sịnh pả tu] (ສຳນວນ) cùng đường hết lối.

ສິ້ນເປືອງ [sịnh pương](ກ) ຄື: ເປືອງ. hao phí, hao tổn, phí tổn, tốn kém. ຄ່າສິ້ນເປືອງ : chi phí, phí tổn.
ສິ້ນປັນຍາ [sịnh panh nha](ກ) hết cách, hết phương kế.
ສິ້ນຝ້າຍ [sịnh phại](ນ) váy làm bằng sợi bông.
ສິ້ນເລິກ [sịnh lợc](ນ) váy dài.
ສິ້ນລົມຫາຍໃຈ [sịnh lôm hái chay](ກ) tắt thở, chết. ຄົນໄຂ້ໄດ້ສິ້ນລົມຫາຍໃຈແລ້ວ : bệnh nhân đã tắt thở.
ສິ້ນໄໝ [sịnh máy](ນ) váy lụa.
ສິ້ນຫວັງ [sịnh vắng](ກ) thất vọng, hết hi vọng, vô vọng, tuyệt vọng. ສະພາບການສິ້ນຫວັງ : tình thế tuyệt vọng.
ສີນ [sín](ກ) cắt, cắt đứt. ສີນໄມ້ : cắt cành cây.
ສີນຄວາມ [sín khoam](ກ) quyết định, xử án.
ສີນງ່າ [sín ngà](ກ) phát cành.
ສຸນ [sún](ຄ) hăng (thuốc). ຢາສຸນ : thuốc hăng.
ສຸນທະລາ [sún thả la](ຄ)(ປ.) tốt, hảo; đẹp, mĩ.
ສຸນທະລີ [sún thả li](ນ)(ປ,ສ.) phụ nữ đẹp, mĩ nữ.
ສຸນທະລີຍະ [sún thả li nhã](ຄ)(ປ,ສ.) về sự ưa chuộng cái đẹp, về sự thẩm mĩ.
ສຸນທະລີຍະສາດ [sún thả li nhã sạt](ນ)(ປ,ສ.) môn học về sự ưa chuộng cái đẹp, thẩm mĩ học.
ສຸນທະລີຍະພາບ [sún thả li nhã fáp](ນ)(ປ,ສ.) sự cảm nhận về cái đẹp, khiếu thẩm mĩ.
ສຸນທອນ [sún thon](ຄ)(ປ.) tốt, hảo; đẹp, mĩ.
ສຸນທອນສາດ [sún thon sạt](ນ) môn học về cái đẹp trong nghệ thuật hay văn học.
ສຸນທອນພົດ [sún thon fộch](ນ)(ປ.) bài diễn văn. ສຸນທອນພົດອວຍພອນປີໃໝ່ : bài diễn văn chúc mừng năm mới. ກ່າວສຸນທອນພົດ : đọc diễn văn.
ສູນ [suún] **1.**(ກ) điên tiết, phát khùng, phẫn nộ. ສູນຮ້າຍ : điên tiết, phẫn nộ. **2.**(ກ) gieo mạ khô. ສູນກ້າ : gieo mạ khô. **3.**(ນ) mặt trời, nhật. ສູນສົ່ງຂຶ້ນ ຄວງຟ້າສ່ອງໃສ (ສິນ) : mặt trời lên chiếu sáng bầu trời. ລົບພະສູນ : nhật thực. **4.**(ນ)(ສ.) **1)** trống rỗng, không, không có. ສູນຍາກາດ : chân không. **2)** hết, mất. ສູນເສຍ : mất mát. **3)** số không. ເລກສູນ : số không. **5.**(ນ)(ປ.) cái giáo, cái lao. ຕີສູນ : ba cái giáo. ນົບພະສູນ : chín cái giáo. **6.**(ນ)(ປ.) tiếng, âm, âm điệu, tiếng nói. ພະສູນ (ສິນ) : tiếng nói. **7.**(ກ)(ປ.) phủ, nuốt. ສູນພະຈັນ : nuốt trăng. ລາຫູສູນຕາເວັນ : thần La Hú nuốt mặt trời. **8.**(ນ) tâm, tâm điểm; trung tâm. ສູນຖ່ວງ : trọng tâm. ສູນກາງ : trung tâm.
ສູນກາງ [suún cang](ນ) trung tâm, trung khu, trung ương. ສູນກາງພາຍຸ : trung tâm bão. ສູນກາງພັກ : Trung ương Đảng.
ສູນເສຍ [suún sía](ກ) mất mát, mất. ສູນເສຍຕຳແໜ່ງ : mất chức.
ສູນສັ້ງ [suún siệng](ຄ) hết nhẵn, diệt vong, hết sạch, hết sạch sành sanh; kiệt, cùng kiệt. ປ່າໄມ້ຖືກທຳລາຍຈົນສູນສັ້ງ : rừng bị phá kiệt.
ສູນສູດ [suún sụt](ນ) xích đạo. ເສັ້ນສູນສູດ : đường xích đạo.
ສູນເຊື້ອ [suún xửa](ກ) mất giống, tiệt nòi, tiệt trùng.
ສູນຍະຄາດ [suún nhã khát](ນ) nhật thực.
ສູນຍະຕາ [suún nhã ta](ນ)(ປ.) sự trống rỗng.
ສູນຍະພາບ [suún nhã fáp](ນ) chỗ khuyết, khuyết vị.
ສູນຍາກາດ [suún nha cạt](ນ) ຄື: ອະວະກາດ. nơi không có không khí, vũ trụ, không trung; chân không.
ສູນໂຍ [suún nhô](ຄ)(ປ.) trống rỗng.
ສູນຕັ້ງ [suún tẳng](ນ) thẳng đứng, dựng đứng.
ສູນຖ່ວງ [suún thuồng](ນ) tâm điểm, trung tâm điểm; trọng tâm.
ສູນນອນ [suún non](ນ) nằm ngang, đường ngang.
ສູນພັນ [suún fanh](ກ) tiệt chủng, tuyệt chủng. ການສູນພັນ : sự tuyệt chủng. ຄົນອິນເດຍແດງ ໃກ້ຈະສູນພັນຢູ່ທະວີບອາເມລິກາ : người da đỏ sắp tuyệt chủng ở châu Mỹ.
ສູນລວມ [suún luôm](ນ) trung tâm, tâm điểm. ສູນລວມຂ່າວ : trung tâm tin tức.
ສູນຫາຍ [suún hái](ກ) diệt vong, tiêu tan. ພາ

ລະກິດສູນຫາຍ : tiêu tan sự nghiệp.
ສູນອິບພະຍິບ |suún ốp fả nhộp|(ນ) trại di tản.
ສູນອິບຮົມ |suún ốp hôm|(ນ) trung tâm giáo huấn.
ສູນຮ້າຍ |suún hải|(ກ) điên tiết, phẫn nộ.
ສູນຮວມຂ່າວ |suún huôm khào|(ນ) trung tâm thông tin.
ເສັ້ນ |sệnh| 1.(ກ)(ຈ.) trả lễ, cúng lễ, tạ lễ, lễ thần thánh. ເສັ້ນເຈົ້າ : tạ lễ thánh. 2.(ນ) 1) sợi. ເສັ້ນຜົມ : sợi tóc. ເຊືອກເສັ້ນໜຶ່ງ : một sợi dây. 2) dây. ເສັ້ນປະສາດ : dây thần kinh. ເສັ້ນລວດ : dây thép. 3) mạch. ເສັ້ນເລືອດ : mạch máu. 4) đường. ເສັ້ນເຂດແດນ : đường biên giới. ເສັ້ນຊື່ : đường thẳng. 5) vạch. ເສັ້ນໄຊ : vạch đích. ເສັ້ນສີຟ້າ : vạch xanh.
ເສັ້ນກາງສາກ |sệnh cang sạc|(ນ) đường trung trực. ສາມເສັ້ນກາງສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung trực của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນກົ່ງ |sệnh cồng|(ນ) đường cong, đường vòng, đường cung.
ເສັ້ນຂະໜານ |sệnh khả nán|(ນ) đường vĩ tuyến; đường song song. ເສັ້ນຂະໜານ : đường song song.
ເສັ້ນເຂົ້າປຸ້ນ |sệnh khậu pủn|(ນ) sợi bún.
ເສັ້ນເຂດແດນ |sệnh khệt đen|(ນ) đường ranh giới, đường biên giới.
ເສັ້ນຂອບຟ້າ |sệnh khọp phả|(ນ) đường chân trời.
ເສັ້ນໂຄ້ງ |sệnh khoổng|(ນ) đường cong, đường vòng.
ເສັ້ນຈອມກາງ |sệnh chom cang|(ນ) đường trung tuyến. ສາມເສັ້ນຈອມກາງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung tuyến của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນຈອມສາກ |sệnh chom sạc|(ນ) đường cao. ສາມເສັ້ນຈອມສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນສຳຜັດວົງກົມ |sệnh sắm fắt vông côm|(ນ) tiếp tuyến.
ເສັ້ນສາຍ |sệnh sái|(ນ) 1) gân cốt. ຢຶດເສັ້ນຢຶດສາຍ : dãn gân dãn cốt. 2) (bóng) ô dù. ຄົນມີເສັ້ນສາຍ : người có ô dù.
ເສັ້ນສັນ |sệnh sánh|(ນ) đường gân lưng.
ເສັ້ນສູນສູດ |sệnh sún suụt|(ນ) đường xích đạo.
ເສັ້ນສູນທຽມ |sệnh sún thiêm|(ນ) đường kinh tuyến.
ເສັ້ນໄຊ |sệnh xay|(ນ) đích thắng cuộc, vạch đích.
ເສັ້ນຊາຍແດນ |sệnh xai đen|(ນ) đường biên giới.
ເສັ້ນຊີບພະຈອນ |sệnh xíp fả chon|(ນ) nhịp đập, mạch đập.
ເສັ້ນໃຍ |sệnh nhay|(ນ) sợi, thớ, sợi tơ.
ເສັ້ນແຍງມຸມ |sệnh nheng mum|(ນ) đường chéo.
ເສັ້ນດັ້ງຊື່ |sệnh đẳng xừ|(ນ) đường thẳng đứng.
ເສັ້ນດ້າຍ |sệnh đãi|(ນ) sợi chỉ.
ເສັ້ນຕິດ |sệnh tích|(ນ) (toán) tiếp tuyến. ເສັ້ນຕິດກັບວົງມົນ : tiếp tuyến với đường tròn.
ເສັ້ນແຖບ |sệnh thẹp|(ນ) đường viền, đường băng.
ເສັ້ນທາງ |sệnh thang|(ນ) con đường. ເສັ້ນທາງແຫ່ງຊີວິດ : con đường đời.
ເສັ້ນທາງນອນ |sệnh thang non|(ນ) đường nằm ngang.
ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ |sệnh thang fỉ suụt mã, ca lả vê la fỉ sụt khônh|(ພາສິດ) (con đường chứng minh ngựa, thời gian chứng minh con người) đường dài hay sức ngựa; đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết con người phải chăng; thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay.
ເສັ້ນທາງຫຼວງ |sệnh thang luống|(ນ) đường quốc lộ.
ເສັ້ນທົບ |sệnh thộp|(ນ) đường gấp khúc.
ເສັ້ນທຽມ |sệnh thiêm|(ນ) (toán) tiệm cận. ເສັ້ນ

ທຽມຕັ້ງ : tiệm cận đứng. ເສັ້ນທຽມເນີ້ງ : tiệm cận xiên.

ເສັ້ນທຽມກັນ |sệnh thiêm căn|(ນ) đường song song.

ເສັ້ນທຽມຕັ້ງ |sệnh thiêm tẳng|(ນ) (toán) tiệm cận đứng.

ເສັ້ນທຽມເນີ້ງ |sệnh thiêm nởng|(ນ) (toán) tiệm cận xiên.

ເສັ້ນເນ້ງຈອມ |sệnh nềng chom|(ນ) (toán) đường chéo. ເສັ້ນເນ້ງຈອມຂອງຮູບສີແຈຂ້າງຂະໜານ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດເຄິ່ງກາງ ຂອງແຕ່ລະເສັ້ນນັ້ນ : đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại điểm giữa của mỗi đường đó.

ເສັ້ນເນີ້ງ |sệnh nởng|(ນ) đường xiên.

ເສັ້ນບັນທັດ |sệnh banh thạch|(ນ) đường kẻ, vạch kẻ.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດ |sệnh bèng khệt|(ນ) đường phân giới.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດແດນ |sệnh bèng khệt đen|(ນ) giới tuyến.

ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ |sệnh bèng khơng mum|(ນ) đường phân giác. ສາມເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນແບ່ງມຸມ |sệnh bèng mum| ເບິ່ງ: ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ.

ເສັ້ນບ່ຽງ |sệnh biềng|(ນ) đường chéo, đường xiên.

ເສັ້ນປະສາດ |sệnh pả sạt|(ນ) dây thần kinh. ເຈັບເສັ້ນປະສາດ : đau dây thần kinh.

ເສັ້ນປະສາດສັນຫຼັງ |sệnh pả sạt sắn lắng|(ນ) dây thần kinh cột sống.

ເສັ້ນປະສາດພິການ |sệnh pả sạt fí can|(ນ) chứng loạn thần kinh chức năng.

ເສັ້ນປ່ານ |sệnh pàn|(ນ) dây chỉ, dây đay.

ເສັ້ນຜ່າໃຈກາງ |sệnh fà chay cang|(ນ) đường kính.

ເສັ້ນຜ່າສູນກາງ |sệnh fà sún cang|(ນ) đường kính.

ເສັ້ນຜີ |sệnh fĩ|(ภ) cúng ma, thờ ma.

ເສັ້ນຜົມ |sệnh fốm|(ນ) sợi tóc.

ເສັ້ນຜົມບັງພູເຂົາ |sệnh fốm bang fu khảu| (ສຳນວນ) *điều đơn giản mà nghĩ mãi không ra.*

ເສັ້ນຝັ່ງທະເລ |sệnh phằng thả lê|(ນ) đường bờ biển, đường bờ, đường mép nước.

ເສັ້ນຝ້າຍ |sệnh phại|(ນ) sợi vải, sợi bông.

ເສັ້ນເລືອດ |sệnh lướt|(ນ) mạch, mạch máu. ບາດແຜຖືກເສັ້ນເລືອດ : vết thương trúng vào mạch máu.

ເສັ້ນເລືອດດຳ |sệnh lướt đăm|(ນ) tĩnh mạch, mạch máu đen.

ເສັ້ນເລືອດແດງ |sệnh lướt đeng|(ນ) động mạch, mạch máu đỏ.

ເສັ້ນເລືອດແດງໃຫຍ່ |sệnh lướt đeng nhày|(ນ) động mạch lớn.

ເສັ້ນເລືອດຝອຍ |sệnh lướt phói|(ນ) mạch máu nhỏ, mao quản, vi huyết quản.

ເສັ້ນລ້ອນ |sệnh lỏn|(ນ) bún tàu, miến. ເສັ້ນລ້ອນຂີ້ວ : miến xào.

ເສັ້ນແວງ |sệnh veng|(ນ) đường kinh tuyến.

ເສັ້ນໝີ່ |sệnh mì|(ນ) sợi mì.

ເສັ້ນໄໝ |sệnh máy|(ນ) sợi tơ tằm.

ເສັ້ນເອກ໊ວເຕ |sệnh ê cua tơ|(ນ) đường xích đạo.

ເສັ້ນເອັ້ນ |sệnh ênh|(ນ) dây gân, dây chằng.

ເສັ້ນຮອບວົງ |sệnh hóp vông|(ນ) chu vi hình tròn; đường tròn.

ເສັ້ນຮ່ວມສູນ |sệnh huồm súm|(ນ) đường đồng quy.

ເສນ |sến|(ນ) tên một loại cây, lá thơm.

ແສນ |xén| 1.(ນ) một cấp bậc chức tước (do vua ban). ແສນເມືອງ : phó vương. 2.(ຄ) 1) một ức (10 vạn= một trăm nghìn : 100.000). ແສນຄົນ : một ức người, trăm nghìn người. 2) vô vàn, vô cùng, quá. ແສນຍາກ : vô cùng khó khăn.

ແສນແຄ້ນ |sén khẻn|(ຄ) căm tức, căm hận.

ແສນໆອນ |sén ngon|(ຄ) thất thường, hay hờn dỗi, õng ẹo. ແສນໆອນແບບນັ້ນໃຜຊິເອົາໃຈໄຫວ : õng ẹo thế ai chiều nổi.

ແສນສະບາຍ |sén sả bai|(ຄ) rất tốt, tuyệt vời.

ແສນຍະ |xén nhã|(ນ)(ส.) lính, người chỉ huy lính.

ແสบยาภอบ |xén nha con|(ม)(ส.) quân đội. **ແสบยานุพาบ** |xén nha nủ fáp|(ม)(ส.) sức mạnh quân sự, uy lực quân sự. สะแดงแสบยานุพาบ : biểu dương sức mạnh quân sự. **ແสบยาภ** |sén nhác|(ถ) vô cùng khó khăn. **ແสบดี** |sén đi|(ภอ) quá tốt. **ແสบแดด** |xén đẹt|(ถ) nắng gắt. **ແสบที่จะ** |sén thì chả|(ถ) cực kì, hết sức, vô cùng, rất. **ແสบทุกทำละมาบ** |xén thục tho lả man|(ถ) quá khổ, thống khổ. **ແสบเบื่อ** |sén bừa|(ภอ) quá chán, chán ngắt. ชีวิดแสบเบื่อ : cuộc sống chán ngắt. **ແสบแพบ** |xén fen|(ถ) ถิ: แสบแอบ. đẹp, xinh đẹp. บ่ได้แสบแพบหน้า โสพาถีเก่า ยามเมื่อเถ้าแก่แล้อ แมอนี้ผู่ถิบ นั้นแล้อ (ย่า) : khi già cả thì ai cũng vậy, mặt mày sẽ không được xinh đẹp như xưa. **ແสบเมืองๆ** |xén mương|(ม) phó vương (do vua ban, tương đương thủ tướng bây giờ). **ແสบแอบ** |xén ven|(ถ) ถิ: แสบแพบ. đẹp, xinh đẹp. แสบแอบหน้า ๆามถีสะเหมิแอ่บ (ซุบหึๆ) : mặt mày xinh đẹp như gương. **ແสบรู้** |sén hủ|(ถ) thông suốt mọi sự, toàn trí. ถึบแสบรู้ : người thông suốt mọi sự. **ແสบรัก** |sén hặc|(ถ) đáng yêu, yêu dấu.

สิบ |xốnh| 1.(ม)(ป.) rừng, rừng rậm. หมู่ไม้ไพสิบ : rừng rậm. 2.(ภ) 1) rối, búi. ไหมสิบ : tơ rối. 2) lộn, lộn lạo. สับสิบ : lẫn lộn. 3) làm rộn. ย่าสู้มาสิบข้อย : đừng có đến làm rộn tôi. 3.(ภ) quan tâm, để ý; thích. ย่าสู้สิบเถิงมันอิก : đừng có để ý tới nó nữa. สิบใจ : quan tâm, để ý; thích. 4.(ม)(ป.) tên một quyển sách ngữ pháp nói về cách ghép từ. สิบที่ : cách ghép từ. 5.(ม) (tên nhiều loại cây thuộc nhiều họ) cây thông, tùng (họ Pinaceae); bách, trắc bách diệp (họ Cupressaceae); cây chổi xuể (họ Myrtaceae), v.v.. ต้นสิบ : cây thông. ยาๆสิบ : nhựa thông. 6.(ภ) 1) xâu. สิบเข้ม : xâu chỉ. 2) xỏ. สิบเค้าถอาย : xỏ chạc trâu. สิบเค้าง้อ : xỏ chạc bò.

สิบกัน |sốnh canh|(ภ) lộn xộn, lung tung. **สิบเข้ม** |sốnh khếm|(ภ) xâu chỉ. **สิบเค้า** |sốnh khau|(ภ) xỏ mũi, xỏ chạc (trâu bò). สิบเค้าถอาย : xỏ chạc trâu. **สิบใจ** |sốnh chay|(ภ) 1) quan tâm, để ý. สิบใจกานเมืองๆ : quan tâm đến chính trị. 2) thích. เจ้าสิบใจฮ่ำบพาสาหอ่ดบามบ่? : anh thích học tiếng Việt không?. **สิบแส้อ** |sốnh sẹo|(ถ) phức tạp, lẫn lộn. **สิบหะยา** |sốnh thả nha|(ม)(ป.) hoàng hôn, chiều tà. **สิบหะบา** |sốnh thả na|(ม) đàm thoại, đối thoại, hội thoại. สิบหะบากันเป้นพาสาหอ่ดบาม : đàm thoại với nhau bằng tiếng Việt. ป๊ดสิบหะบา : bài hội thoại. **สิบหะบาโอ้ลิม** |sốnh thả na ổ lôm|(ภ) chuyện trò, thảo luận.

สิบที |sốnh thỉ| 1.(ม)(ป.) chỗ nối; sự nối tiếp, sự liên hệ, sự liên kết. สิบทีสับยา : hiệp ước, công ước, thỏa ước; hiệp định. 2.(ม) sự nối từ vào nhau, sự luyến âm, sự ghép từ (gốc Pali, Sanskit). คำสิบที : từ ghép. **สิบทีสับยา** |sốnh thỉ sắn nha|(ม) hiệp ước, hiệp định. สิบทีสับยาเซิแนอ : hiệp định Genève. **สิบทีสับยาหาๆหะหาบ** |sốnh thỉ sắn nha thang thả hán|(ม) hiệp ước quân sự. **สิบเหอ** |sốnh thê|(ม)(ป.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực; sự phân vân. **จิดหมายสิบเหอ, บัดสิบเหอ** : thư nặc danh. **สิบเหด** |sốnh thết|(ม)(ป,ส.) 1) mệnh lệnh, chỉ thị. 2) thông tri, thông báo. 3) tin tức, tài liệu, thông tin. **สิบละอิบ** |sốnh lả vônh|(ถ) ถิ: อิบละอิบ. rộn, rối ren, rối rắm. อ่ากางานสิบละอิบหุาย : công việc rộn lắm. **สิบละอิบจิบตาแจ** |sốnh lả vônh chônh ta che|(ถ) bế tắc. **สิบลิบสิบล้าอ** |sốnh lônh sốnh lảo|(ถ) qua loa, đại khái (làm việc). เฮ็ดสิบลิบสิบล้าอ : làm qua loa.

สิ้น |sộnh| 1.(ม) 1) gót (chân). สิ้นบ่อๆ : gót chân. 2) dấu, vết, vết tích. ติดตามสิ้น : theo

dõi dấu vết. ໄປບໍ່ເຫັນສົ້ນ : đi không thấy vết, đi biệt. 2.(ນ) điểm cuối, đầu mút. (ພາສິດ) ເຊື່ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າວ : (giấu múi dây thấy lòi ra cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ສົ້ນເກີບ |sộnh cợp|(ນ) gót giày. ກະທືບສົ້ນ ເກີບ : giậm gót giày.

ສົ້ນສູງ |sộnh suúng|(ຄ) cao gót. ເກີບສົ້ນສູງ : dày cao gót.

ສົ້ນສຸດ |sộnh súch|(ນ) mút cuối.

ສົ້ນຕີນ |sộnh tin|(ນ) gót chân.

ສົ້ນນ່ອງ |sộnh tin|(ນ) gót chân.

ສອນ |són| 1.(ກ) ຄື: ສິດສອນ. 1) dạy, giáo dục. ສອນພິເສດ : dạy kèm. (ພາສິດ) ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ : múa rìu qua mắt thợ. (ພາສິດ) ສອນໜັງ ສືໃຫ້ສັງຄະລາດ : (dạy chữ cho giám mục) ຄື: ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ. 2) dậy thì, đương thì, thành niên. ສອນບ່າວ : tuổi dậy thì (nam). ສອນໃຫຍ່ : tuổi thành niên, tuổi đương thì. 3) tập; nhại. ສອນປາກ : tập nói. ສອນຄວາມ : nhại lời. 2.(ນ)(ສ.) tên, mũi tên. ລູກສອນ : mũi tên.

ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ |són khẹ loi nắm| (ພາສິດ) (dạy cá sấu bơi) dạy đĩ vén xống; dạy đĩ vén áo; dạy khỉ leo cây; dạy ông cống vào trường; dạy thầy lang bốc thuốc; dạy khỉ leo dây; đánh trống qua cửa nhà sấm; múa rìu qua mắt thợ; múa búa trước cửa Lỗ Ban.

ສອນຄວາມ |són khoam|(ກ) nhại lời. ສອນ ຄວາມຜູ້ໃຫຍ່ : nhại lời người lớn.

ສອນງ່າຍ |són ngài|(ຄ) dễ bảo, ngoan. ເດັກ ສອນງ່າຍ : trẻ dễ bảo.

ສອນສາສະໜາ |són sạt sả ná|(ກ) truyền đạo.

ສອນສາວ |són sáo|(ນ) tuổi cập kê, tuổi dậy thì (con gái).

ສອນບ່າວ |són bào|(ນ) tuổi thành niên, tuổi dậy thì (nam).

ສອນປາກ |són pạc|(ກ) tập nói.

ສອນພິເສດ |són fỉ sệt|(ກ) dạy kèm.

ສອນໄພ |són phay|(ນ) tên lửa, hỏa tiễn.

ສອນລອນ |són lon|(ຄ) thẳng tắp.

ສອນໃຫຍ່ |són nhày|(ນ) tuổi thành niên, tuổi đương thì.

ສອນໜ້າ |són nạ|(ຄ) đương thì, thành niên.

ສອນໜັງສືໃຫ້ສັງຄະລາດ |són năng sứ hạy sắng khả lát| (ພາສິດ) (dạy chữ cho đức giáo hoàng). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ສ່ອນ |sòn|(ຄ) bắt đầu chín, chấm trắng nơi mắt, chấm chín nơi quả xoài. ຕາສ່ອນ : chấm trắng nơi mắt. ໝາກມ່ວງສ່ອນ : xoài có chấm chín.

ສ້ອນ |sọn| 1.(ນ) cái đó (đơm cá). ເຄື່ອງສ້ອນ ປາ : cái đó bắt cá. 2.(ກ) 1) xúc, vớt (cá, tôm). ສ້ອນກຸ້ງ, ສ້ອນປາ : vớt cá, xúc cá. 2) gạn hỏi, chất vấn. ສ້ອນເອົາຄວາມ : gạn hỏi lấy cốt lõi.

ສ້ອນຂວັນ |sọn khoắn|(ກ) lễ cúng ma (dùng vợt xúc hồn xúc vía).

ເສີນ |sớn|(ກ) khen, ngợi. ສັນລະເສີນ, ສໍລະ ເສີນ : ngợi khen.

ສຽນ |siến|(ນ)(ປ.) cái đầu.

ສ້ຽນ |siện| 1.(ນ) 1) gai, gai góc, mảnh vụn. ສ້ຽນໜາມ : gai góc. (ພາສິດ) ແກວ່ງຕີນຫາ ສ້ຽນ : đường quang chẳng đi, đi đường rậm. 2) kẻ thù, kẻ địch. ສ້ຽນເສິກ : kẻ địch, quân thù. ສ້ຽນແຜ່ນດິນ : kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước. 2.(ນ) (thực vật) màn màn hay màn màn hoa trắng (Cleome gynandra L, họ Màn màn Capparidaceae). ສົ້ມຜັກ ສ້ຽນ : màn màn muối chua. 3.(ນ) công văn, thư từ, giấy tờ. ໜັງສ້ຽນໜັງສື : giấy tờ nói chung.

ສ້ຽນດິນ |siện đinh|(ນ) con kiến đỏ, kiến lửa.

ສ້ຽນຜີ |siện fĩ|(ນ) tên một loại rau, vị hăng lắm, dùng làm thuốc.

ສ້ຽນແຜ່ນດິນ |siện fèn đinh|(ນ) kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước.

ສ້ຽນໜາມ |siện nám|(ນ) 1) gai góc. 2) kẻ thù, kẻ địch. ສ້ຽນໜາມຕໍ່ແຜ່ນດິນ : kẻ thù của đất nước.

ສວນ |suốn| 1.(ນ) vườn. ສວນສັດ : vườn thú, vườn bách thú. ສວນລຳໄຍ : vườn nhãn. 2.(ກ) đi ngược chiều. ຍ່າງສວນກັນ : đi ngược chiều nhau. 3.(ກ)(ຂ.) cười. ສຽງສວນ : tiếng

cười. 4.(ກ) 1) điều tra. ສືບສວນ : điều tra. 2) hỏi cung. ສອບສວນ : hỏi cung, lấy khẩu cung. ໄຕ່ສວນ : hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. 5.(ກ) thụt, thụt tháo. ຢາສວນ : thuốc thụt hậu môn.

ສວນກັນ [suốn căn](ກ) ngược chiều nhau.

ສວນຄົວ [suốn khua](ນ) vườn nhà. ສວນຄົວ ຫຼັງບ້ານ : vườn sau nhà.

ສວນຄວາມ [suốn khoam] 1.(ກ) nói ngắt lời, nói chen vào; đốp chát. ເວົ້າສວນຄວາມ : nói ngắt lời. ນາງສວນຄວາມທັນທີ : bà ta đốp chát lại ngay. 2.(ກ) chất vấn, truy hỏi; phán xử. ຕຳຫຼວດສວນຄວາມບັກຂີ້ລັກ : công an truy hỏi tên ăn cắp.

ສວນສະໜຸກ [suốn sả núc](ນ) công viên.

ສວນສະໜາມ [suốn sả nám](ກ) diễu hành, diễu binh. ການເດີນສວນສະໜາມສະຫຼອງວັນ ໄຊ : cuộc diễu binh mừng ngày chiến thắng.

ສວນສັດ [suốn sắt](ນ) vườn thú, vườn bách thú, sở thú.

ສວນດອກໄມ້ [suốn đoọc mảy](ນ) vườn hoa, vườn bông.

ສວນດັ່ງ [suốn đằng](ສັນ) phía, bên, phần. ສວນດັ່ງເຈົ້າ : bên anh, phía anh.

ສວນທາງ [suốn thang](ກ) đi ngược chiều. ພວກເຮົາສວນທາງກັນຢູ່ເຊໂນ : chúng tôi đi ngược chiều nhau tại Sê Nô.

ສວນຜັກ [suốn fắc](ນ) vườn rau.

ສວນພືກສາຊາດ [suốn fực sá sát](ນ) vườn bách thảo. ຖີບລົດຖີບໄປທາງສວນພືກສາຊາດ : đạp xe theo hướng vườn bách thảo.

ສວນພືດ [suốn fứt](ນ) vườn cây.

ສວນຢາງ [suốn dang](ນ) vườn cao su.

ສວນໄລ [suốn lay](ນ) một loại ống sáo cổ.

ສວນໝາກກັ້ງ [suốn mạc kiểng](ນ) vườn cam.

ສວນໝາກພ້າວ [suốn mạc fảo](ນ) vườn dừa.

ສວນໝາກໄມ້ [suốn mạc mảy](ນ) vườn cây ăn trái.

ສວນໝາກມ່ວງ [suốn mạc muồng](ນ) vườn xoài.

ສວນອ້ອຍ [suốn ỏi](ນ) vườn mía.

ສ່ວນ [suồn] 1.(ນ) phần; khoản. ແບ່ງສ່ວນ : chia phần. ເງິນສ່ວນນີ້ຈະເອົາໄວ້ເຮັດບຸນ : khoản tiền này sẽ để lại làm phước. 2.(ສັນ) phần, về phần, còn về. ສ່ວນຂ້ອຍ, ຂ້ອຍຈະ ພະຍາຍາມ : còn về phần tôi, tôi sẽ cố gắng. ສ່ວນຂ້ອຍຍັງຄ່ອຍສະບາຍດີ : về phần tôi vẫn khỏe mạnh.

ສ່ວນກຳນົດ [suồn căm nộch](ນ) 1) hạn ngạch. 2) khẩu phần.

ສ່ວນກາງ [suồn cang](ນ) phần giữa; trung ương.

ສ່ວນກົດເກນ [suồn cốch kên](ນ) hạn ngạch.

ສ່ວນກວ້າງ [suồn quảng](ນ) bề rộng, bề ngang.

ສ່ວນກວ້າງຍາວ [suồn quảng nhao](ນ) khoảng rộng, khuôn khổ.

ສ່ວນຂ້ອຍ [suồn khọi] phần tôi.

ສ່ວນໂຄ້ງ [suồn quảng khôổng](ນ) 1) độ cong, thế cong. 2) vòm, cuốn. 3) cung.

ສ່ວນຄວບ [suồn khuốp](ນ) ຄື: ສ່ວນປະກອບ.

ສ່ວນສັດ [suồn sách](ນ) ຄື: ສັດສ່ວນ. tỉ lệ, cân xứng, cân đối. ຮູບຮ່າງລາວມີສັດສ່ວນດີ : thân hình cô ta cân đối.

ສ່ວນສະເລ່ຍ [suồn sả lìa](ນ) phần bình quân, phần chia đều.

ສ່ວນສູງ [suồn suúng](ນ) chiều cao, bề cao. ທີມເພື່ອນໄດ້ປຽບກ່ຽວກັບສ່ວນສູງ : đội bạn có lợi thế về chiều cao.

ສ່ວນເສີມຕໍ່ [suồn sớm tò](ນ) phần bổ sung.

ສ່ວນເສີມເຕີມຕໍ່ [suồn sớm tơm tò](ນ) phần bổ sung, phần bổ khuyết.

ສ່ວນຍອດ [suồn nhót](ນ) đỉnh, ngọn, chóp.

ສ່ວນໄດ້ສ່ວນເສຍ [suồn đảy suồn sía](ນ) phần lỗ lãi; hơn thiệt; quyền lợi.

ສ່ວນໃດສ່ວນໜຶ່ງ [suồn đay suồn nừng](ນ) một phần nào đó.

ສ່ວນດຽວ [suồn điêu](ນ) một phần.

ສ່ວນໂຕ [suồn tô](ນ) ຄື: ສ່ວນຕົວ.

ສ່ວນຕົວ [suồn tua](ຄ) riêng, tư, cá nhân. ໃນ ນາມສ່ວນຕົວ : nhân danh cá nhân.

ສ່ວນເຕີມ [suồn tơm](ນ) phần bù, phần bổ sung.

ส่วนน้อย |suồn nỏi|(ນ) phần ít, thiểu số.
ส่วนบุกคึม |suồn búc khônh|(ນ) phần cá nhân, phần tư nhân. ເສດຖະກິດส่วนบุกคึม : kinh tế tư nhân.
ส่วนแบ่ง |suồn bèng|(ນ) phần chia.
ส่วนประกอบ |suồn pả cọp|(ນ) thành phần.
ส่วนประสม |suồn pả sốm|(ນ) phần pha chế, thành phần pha chế, phần hợp thành, thành phần.
ส่วนผะสม |suồn fả sốm|(ນ) phần pha chế, thành phần.
ส่วนฝ่า |suồn fà|(ນ) phần, bộ phận.
ส่วนฟูมีพากc |suồn fu mí fác|(ນ) cấp địa phương.
ส่วนลวม |suồn luôm|(ນ) phần chung, công, công cộng, tập thể. ຮักสาของส่วนลวม : giữ gìn của công.
ส่วนว่า |suồn và|(สัม) về phần, còn về.
ส่วนใหย่ |suồn nhày|(ນ) phần lớn, phần đông, đa số. พะนักงานห้องการส่วนใหย่พวมประติบัดงานยู่ไกล : phần lớn cán bộ cơ quan đang đi công tác xa.
ส่วนหนา |suồn ná|(ນ) bề dày.
ส่วนหน้อย |suồn nọi|(ນ) thiểu số.
ส่วนหลาย |suồn lái|(ນ) phần lớn, phần đông, đa số.
ส่วนหลายแล้ว |suồn lái lẻo| đại đa số.
ส่วนรวม |suồn huôm|(ນ) phần chung, tập thể.
สับ |sắp| **1.**(ก) chặt, đào, chấn (bằng vật sắc). สับรากไม้ : chấn rễ cây. สับหย้า : chấn cỏ. มื้อานนี้ ข้อยไปขุดดิน สยมเลียสับมือข้อย : hôm qua tôi đi đào đất nên thuổng chấn tay tôi. **2.**(ก) đổi, thay đổi. สับปลมบ่อม : đổi chỗ, thay đổi chỗ. สับปลมตำแหน่ง : thay đổi chức vụ. **3.**(ก) trộn, lẫn. สับปน : trộn lẫn. สับสน : lẫn lộn. **4.**(ນ) từ, từ vựng. คำสับ : từ.
สับกิดหมาย |sắp cốch mái|(ນ) từ pháp luật.
สับกัน |sắp căn|(ก) xen lẫn nhau.
สับกยว |sắp kiêu|(ก) quấn sợi dây thứ ba vào giữa hai sợi đã quấn trước.
สับสะเพาะ |sắp sả fỏ|(ນ) thuật ngữ.
สับสั่ |sắp sò|(ก) xúi giục, xúi bẩy, gièm pha. มันสับสั่เพื่อน : nó gièm pha bạn. **ยุยิงสับสั่** : sàm báng. คำเว้ายุยิงสับสั่ : lời sàm báng. **สับสั่ต่อาม** : xúi bẩy, gièm pha.
สับสั่ต่อาม |sắp sò tò khoam|(ก) xúi bẩy, gièm pha.
สับสิน |sắp sốnh|(ค) **1)** lẫn lộn. ความรู้สึกที่สับสิน : cảm giác lẫn lộn. **2)** phức tạp. สะถานะการสับสิน : tình hình phức tạp. **3)** lộn xộn, hỗn loạn. ก่อความสับสินอินละหม่าน : gây ra vụ lộn xộn.
สับสินปินเป |sắp sốnh pônh pê|(ค) hỗn tạp, pha tạp.
สับสินอินละหม่าน |sắp sốnh ônh lả màn|(ค) lộn xộn, hỗn loạn.
สับเชือก |sắp xước|(ก) bện dây, bện thừng.
สับซ้อน |sắp xỏn|(ก) sắp xếp, bố trí. สับซ้อนอุปกาน : bố trí công tác.
สับดา |sắp đa| ดู: สับปะดา.
สับตอด |sắp tọt|(ก) mổ, đớp.
สับทานุกิม |sắp tha nủ côm|(ນ) từ vựng.
สับที่ |sắp thì|(ก) đổi chỗ.
สับบุลิด |sắp bủ lộch| ดู: สับปุลิสะ.
สับปะยุด |sắp pả nhụt|(ก)(ส.) chiến đấu.
สับปะดา |sắp pả đa|(ນ)(ป.) tuần. อาละสาน ลายสับปะดา : tạp chí hàng tuần.
สับปะดิน |sắp pả đônh|(ค) **1)** tục tĩu; sỗ sàng; suồng sã. **2)** bậy bạ.
สับปะทิน |sắp pả thônh|(ນ) lọng to màu đỏ hoặc vàng có cán dài, tàn.
สับปะปี |sắp pả pỉ|(ค) mọi thứ, mọi điều.
สับปะเหลี่ |sắp pả lờ|(ນ) người làm nghề khâm liệm, mai táng.
สับปี |sắp pi|(ນ)(ป.) bơ, dầu mỡ.
สับปิยาคู |sắp pi nha khu|(ນ)(ป.) bánh bột.
สับปุลิสะ |sắp pủ lỉ sả|(ນ)(ป.) người tốt, người hiền.
สับปุลิด |sắp pủ lộch|(ນ)(ป.) người tốt, người hiền, người thiện.
สับปัน |sắp panh|(ก) chen qua, len qua, lách qua.

ສັບປັນຍາ [sắp panh nha](ຄ) sáng suốt, anh minh, minh mẫn; khôn ngoan, thông minh.
ສັບປົນ [sắp pônh](ຄ) trộn lẫn.
ສັບປົນຄົນເລ [sắp pônh khônh lê](ຄ) hỗn tạp, pha tạp.
ສັບປ່ຽນ [sắp piền](ກ) đổi, thay đổi, hoán vị, chuyển. ສັບປ່ຽນລົດໄຟ : đổi tàu, chuyển tàu. ສັບປ່ຽນບ່ອນກັນ : thay đổi chỗ nhau.
ສັບປັບ [sắp pắp](ກ) nói láo, nói không thật, nói dối. ນັກການເມືອງມັກເວົ້າສັບປັບ : nhà chính trị hay nói láo.
ສັບພະ [sắp fả](ຄ)(ບ.) tất cả, tất thảy. ສັບພະວິຊາ : bách khoa. ສັບພະສັດ : muôn loài.
ສັບພະຄຸນ [sắp fả khunh](ນ) thuộc tính, đặc tính, công dụng.
ສັບພະສາມິດ [sắp fả sá mịch](ນ)(ບ.) thuế sản xuất trong nước.
ສັບພະສິ່ງ [sắp fả sìng](ນ) mọi vật, mọi loài, sự vật. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ : sự vật diễn biến thật kì ảo.
ສັບພະສັດ [sắp fả sách](ນ)(ບ.) muôn loài.
ສັບພະສັນ [sắp fả sánh](ຄ)(ສ.) tất cả, mọi, muôn. ສັບພະສັນເຊື້ອ : muôn loài, mọi loài.
ສັບພະທະ [sắp fả thả](ນ)(ບ.) từ vựng. ສັບພະທະສາດ : ngôn ngữ học; ngữ âm học. ສັບພະທະໂຍນິ : ngữ nguyên học.
ສັບພະທະສາດ [sắp fả thả sạt](ນ) 1) ngôn ngữ học, ngữ ngôn học. 2) ngữ âm học, phát âm học.
ສັບພະທະໂຍນິ [sắp fả thả nhô ni](ນ) ngữ nguyên học, từ nguyên học.
ສັບພະທະວິທະຍາ [sắp fả thả vịch thả nha](ນ) điển từ học, từ vựng học.
ສັບພະທຸກ [sắp fả thục](ກ) khổ sai, cực khổ vô cùng, cùng cực.
ສັບພະນາມ [sắp fả nam](ນ) ຄື: ຄຳແທນນາມ. đại từ. ນິຍົມສັບພະນາມ : đại từ chỉ định. ປະພັນສັບພະນາມ : đại từ tương đối.
ສັບພະນາມບຸລຸດທີສອງພະຫູພົດ [sắp fả nam bủ lụt thi soóng fả hủ fộch](ນ) đại từ ngôi thứ hai số nhiều.
ສັບພາກອນ [sắp fa con](ນ)(ບ.) thuế thu nhập.
ສັບພາຍະກອນ [sắp fa nhã con](ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.
ສັບພັນຍູ [sắp fanh nhu](ນ) Đức Phật (người thấu hiểu mọi điều).
ສັບພັນນະລັງສີ [sắp fanh nả lăng sí](ນ)(ບ.) sáu tia sáng tỏa xung quanh đầu Đức Phật.
ສັບລາຍ [sắp lai](ກ) chạm, trổ.
ສັບວຽນ [sắp viên](ກ) luân chuyển, luân hồi.
ສັບໜ້າສັບຫຼັງ [sắp nạ sắp lắng] (ສຳນວນ) lộn trước lộn sau. ເວົ້າສັບໜ້າສັບຫຼັງ : nói lộn trước lộn sau.
ສັບໃໝ່ [sắp mày](ນ) từ mới, tân ngữ.
ສາບ [sạp] 1.(ນ) 1) con gián. ແມງສາບ : con gián. 2) tên một loại rau (ຜັກສາບ). 2.(ຄ) mốc, hôi mốc. ເໝັນສາບ : hôi mốc. ເຄື່ອງນຸ່ງບໍ່ຊັກມີກິ່ນສາບ : áo quần không giặt có mùi mốc. 3.(ກ) rủa, nguyền rủa. ສາບແຊ่ง : nguyền rủa, chửi rủa. 4.(ກ) hàn gắn, trét (vữa, xi măng). 5.(ນ) hồ lớn, biển hồ. ທະເລສາບ : biển hồ.
ສາບສູນ [sạp sún](ກ) biến mất, mất tích. ຜູ້ສາບສູນ : người mất tích.
ສາບແຊ่ง [sạp sèng](ກ) nguyền rủa. ຄຳສາບແຊ่ง : lời nguyền rủa.
ສິບ [síp](ນ) số mười, mười. ສິບປາຍປີ : hơn mười năm. ສິບປີປາຍ : mười năm hơn. (ພາສິດ) ສິບກົບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິ້ງຫາ : thả mồi, bắt bóng. (ພາສິດ) ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທໍ່ຂາຫຼັງ : ăn chân sau, cho nhau chân trước. (ພາສິດ) ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ : trăm nghe không bằng một thấy. (ພາສິດ) ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໄຫວ້ພໍ່ນາ : nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.
ສິບກົບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິ້ງຫາ [síp kiịp dù phác nắm, dà đảy ào khả ning há] (ພາສິດ) (mười kíp ở bờ bên kia sông đừng nên mơ ước đến) thả mồi bắt bóng; bắt bóng bỏ mồi; bỏ mồi bắt bóng; buông hình bắt bóng; tham bát bỏ mâm; tham một đĩa, bỏ cả mâm; tham bát bỏ bồ; tham bong bóng bỏ bọng trâu; tham đó bỏ đăng; tham miếng bỏ bát.
ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທໍ່ຂາຫຼັງ [síp khá nạ bò thò khá lắng] (ພາສິດ) (mười chân trước không bằng

chân sau) ăn chân sau, cho nhau chân trước.
ສິບສະຫຼ້ຽຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໂອ່ອ່າວຄະນິ້ງຫາ ສອງ ສະຫຼ້ຽມາມືໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ |síp sả lứng dù phác nắm, dà ồ ào khả ning há, soóng sả lứng ma mư, hạy khòi căm au vảy| **(ພາສິດ)** (mười sả lứng ở bờ bên kia đừng nên mơ ước đến, hai sả lứng đến tay hãy từ từ mà nắm lấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວ ຄະນິ້ງຫາ.
ສິບຊ່ຳງບໍ່ທ່ເຄັຍ ສິບລູກເຂັຍບໍ່ທ່ພໍ່ເຖົ້າ |síp xàng bò thò khơi, síp luúc khới bò thò fò thậu| **(ພາສິດ)** (mười thợ không bằng quen tay, mười con rể không bằng ông gia) trăm hay không tày bạc tóc (d).
ສິບຕຳລຶ້ງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິ້ງຫາ, ສອງ ສະຫຼ້ຽແລ່ນມາມື ໃຫ້ເຈົ້າກຳເອົາໄວ້ |síp tăm lưng dù phác nắm, dà đẩy ào khả ning há, Soóng sả lứng lèn ma mư, hạy chảu căm au vảy| **(ພາສິດ)** (mười tăm lưng ở bên sông đừng nên mơ tưởng, hai sả lứng chạy đến ta hãy nắm lấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວ ຄະນິ້ງຫາ.
ສິບເຖື່ອນພ້າ ບໍ່ເທ່າຄົມຂວານ ສິບລູກຫຼານ ບໍ່ເທ່າ ລູກເຕົ້າ |síp thườn fả bò thàu khôm khoán, síp luúc lán bò thàu luúc tảu| **(ພາສິດ)** (mười dao rựa chẳng bằng lưỡi rìu, mười đứa cháu chẳng bằng một đứa con).
ສິບເບັຍໃກ້ມື |síp bỉa cảy mư| **(ພາສິດ)** (mười bỉa gần tay). **ຄື**: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວ ຄະນິ້ງຫາ.
ສິບເບັຍຂ້ຳງໜ້າ ບໍ່ເທ່າຫ້າເບັຍໃນມື |síp bỉa khạng nạ bò thàu hạ bỉa nay mư| **(ພາສິດ)** (mười bỉa phía trước không bằng năm bỉa trong tay). **ຄື**: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະ ນິ້ງຫາ.
ສິບບ້ານນອກ ບໍ່ທ່ກະຈອກໃນເມືອງ |síp bản noóc bò thò cả choọc nay mương| **(ພາສິດ)** (mười nhà quê không bằng kẻ hèn hạ trong thành phố). **ຄື**: ຜູ້ດີບ້ານນອກບໍ່ທ່ກອກຊອກໃນ ເມືອງ.
ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທ່ຕາເຫັນ |síp pạc vảu bò thò ta hếnh| **(ພາສິດ)** (mười miệng nói không bằng mắt thấy). **(ເບິ່ງ)**: ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທ່າຕາ ເຫັນ.
ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທ່າຕາເຫັນ |síp pạc vảu bò thàu ta hếnh| **(ພາສິດ)** (nghe kể lại không bằng thấy tận mắt) trăm nghe không bằng một thấy; bách văn bất như nhất kiến.
ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທ່ມືບາຍ |síp pạc vảu bò thàu ta hếnh, síp ta hếnh bò thò mư bai| **(ພາສິດ)** (mười miệng nói không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay sờ) trăm hay không bằng tay quen.
ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໄຫວ້ພໍ່ນາ |síp fò khả ma vạy fò na| **(ພາສິດ)** (mười con buôn đến vái nhà nông) nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.
ສິບຟັງບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທ່ມືກຳ |síp phăng bò thò ta hếnh, síp ta hếnh bò thò mư căm| **(ພາສິດ)** (mười nghe không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay cầm). **(ເບິ່ງ)**: ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາ ເຫັນບໍ່ທ່ມືບາຍ.
ສິບຫາຍ |síp hái|**(ກ)** hết sạch, tan biến, tiêu tan.
ສິບເວົ້າບໍ່ທ່ທຳ |síp vảu bò thò thăm| **(ພາສິດ)** (mười nói không bằng tự làm) nói trăm thước không bằng bước một gang.
ສິບຫາຍວາຍວອດ |síp hái vai vót|**(ກ)** diệt vong, tiêu vong.
ສິບເອັດ |síp ếch|**(ນ)** mười một.
ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄັຍ |síp hủ bò thò khơi| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng quen tay). **ຄື**: ສິບຮູ້ ບໍ່ທ່ເຄັຍ ສິບລູກເຂັຍບໍ່ທ່ພໍ່ເຖົ້າ.
ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄັຍ ສິບລູກເຂັຍບໍ່ທ່ພໍ່ເຖົ້າ ສິບເວົ້າບໍ່ທ່ ທຳ |síp hủ bò thò khơi, síp luúc khới bò thò fò thậu, síp vảu bò thò thăm| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng quen tay, mười con rể không bằng ông gia, mười nói không bằng tự làm) trăm hay không bằng tay quen.
ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ໜຶ່ງຊຳນານ |síp hủ bò thò nừng xăm nan| **(ພາສິດ)** (mười biết không bằng một kinh nghiệm). **ຄື**: ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄັຍ ສິບລູກເຂັຍບໍ່ ທ່ພໍ່ເຖົ້າ.

ສືບ |sựp| 1.(ກ) điều tra. **ສືບສວນ** : điều tra, thẩm vấn. 2.(ກ) hít vào (nước mũi). **ສືບຂີ້ມູກ** : hít nước mũi, khịt mũi. 3.(ກ) nối tiếp, kế tiếp. **ສືບມູນ** : thừa kế, thừa tự. **ສືບທອດ** : kế tục, kế thừa. **ສືບຫູກ** : tách chỉ dệt.

ສືບກິ່ນ |sựp kình|(ກ) ngửi mùi, bắt mùi, đánh hơi.

ສືບຂີ້ມູກ |sựp khị muúc|(ກ) hít nước mũi, khịt mũi.

ສືບຂ່າວ |sựp khào|(ກ) trinh sát, điều tra tin tức. **ນິດສືບຂ່າວ** : phóng sự điều tra.

ສືບຂ່າວສານ |sựp khào sán|(ນ) phóng sự.

ສືບຂ່າວລັບ |sựp khào lặp|(ນ) tình báo.

ສືບຄົ້ນ |sựp khổnh|(ກ) lục soát, rà soát, tra cứu, sưu tập.

ສືບຄວາມ |sựp khoam|(ກ) điều tra vụ việc, điều tra sự việc.

ສືບສາສະໜາ |sựp sạt sả ná|(ກ) bổ túc kiến thức về đạo ở nước ngoài.

ສືບເສາະ |sựp sỏ|(ກ) dò xét, dò la. **ສືບເສາະສະພາບການ, ກຳລັງຂອງສັດຕູ** : dò xét tình hình, lực lượng của địch.

ສືບສາຍ |sựp sái|(ກ) ຄ: **ສືບສະກຸນ**. nối dòng, nối dõi, nối dõi tông đường.

ສືບສາຍໂລຫິດ |sựp sái lô hích|(ນ) huyết thống.

ສືບສອດແນມ |sựp sọt nem|(ນ) gián điệp. **ນັກສືບສອດແນມ** : điệp viên.

ສືບສັນດານ |sựp sắn đan|(ນ) 1) kế thừa trực tiếp, nối dõi trực tiếp. 2) kế thừa tính tình, kế thừa bản tính.

ສືບສວນ |sựp suốn|(ກ) điều tra. **ສືບສວນຄະດີ** : điều tra vụ án. **ການສືບສວນ** : sự điều tra. **ສືບສວນເບິ່ງ** : điều tra xem.

ສືບສວນກວດກາ |sựp suốn cuột ca|(ກ) kiểm tra, kiểm tra kiểm thảo, điều tra xem xét, tra xét.

ສືບສາວ |sựp sáo|(ກ) phanh phui, hỏi han, phán hỏi. **ສືບສາວເລື່ອງລາວ** : phanh phui sự việc.

ສືບເຊື້ອ |sựp xựa|(ກ) nối dõi, nối dõi tông đường.

ສືບເຊື້ອສາຍ |sựp xựa sái|(ກ) nối dòng họ, nối dõi tông đường.

ສືບຊາດ |sựp sát|(ກ) kế kiếp, truyền kiếp.

ສືບຕະກູນ |sựp tả cun|(ກ) nối tiếp dòng họ, kế tiếp giống nòi, nối dõi.

ສືບຕໍ່ |sựp tò|(ກ) kế tục. **ສືບຕໍ່ພາລະກິດຂອງບັນພະບຸລຸດ** : kế tục sự nghiệp của ông cha.

ສືບຖາມ |sựp thám|(ກ) xét hỏi, thẩm tra, hỏi dò. **ສືບຖາມເລື້ອຍຈຶ່ງຮູ້ຕົ້ນປາຍສາຍເຫດຂອງເລື່ອງ** : hỏi dò mãi mới biết đầu đuôi câu chuyện.

ສືບທອດ |sựp thót|(ກ) kế tục, kế thừa. **ສືບທອດພາລະກິດຂອງບັນພະບຸລຸດ** : kế thừa sự nghiệp của ông cha.

ສືບແທນ |sựp then|(ກ) thay thế, kế thừa.

ສືບຫາ |sựp thao|(ກ) hỏi thăm, tìm kiếm.

ສືບເນື່ອງ |sựp nường|(ກ) tiếp diễn, kế tiếp.

ສືບໄປ |sựp pay|(ຄ) tiếp theo, tiếp diễn, kế tiếp.

ສືບປາກ |sựp pạc|(ຄ) truyền miệng, truyền khẩu.

ສືບປາກຄຳ |sựp pạc khăm|(ກ) lấy lời khai, lấy lời khai báo, lấy khẩu cung.

ສືບປາກມາ |sựp pạc ma|(ກ) tục truyền, lưu truyền.

ສືບພະຍານ |sựp fả nhan|(ກ) lấy lời khai nhân chứng.

ສືບພັນ |sựp fanh|(ກ) sinh sản, sinh dục. **ອະໄວຍະວະສືບພັນ** : cơ quan sinh dục.

ສືບມໍລະດົກ |sựp mo lả đốc|(ກ) thừa kế của hồi môn.

ສືບມູກ |sựp muục|(ກ) hít nước mũi, khịt mũi.

ສືບມູນ |sựp mun|(ກ) thừa kế, thừa tự.

ສືບມູນເຫດ |sựp mun hệt|(ກ) truy nguyên.

ສືບລາຊະການພິເສດ |sựp lát xả can fí sệt|(ນ) đặc vụ, điều tra công vụ đặc biệt.

ສືບລາຊະສັນຕະຕິວົງ |sựp lát xả sánh tả tí vông|(ກ) kế tục dòng họ vua.

ສືບລາຊະສົມບັດ |sựp lát xả sốm bách|(ກ) thừa kế ngôi vua.

ສືບລົມ |sựp lôm|(ກ) hít không khí.

ສືບວິຊາ |sựp ví xa|(ກ) nối nghiệp.

ສືບຫາ |sựp há|(ກ) truy tìm, tìm kiếm. ພະຍາຍາມສືບຫາ : cố tâm tìm kiếm.
ສືບໜຸກ |sựp huục|(ກ) tách chỉ dệt.
ສືບອາກາດ |sựp a cạt|(ກ) ຄ: ສືບລົມ.
ສືບຮູ້ |sựp hủ|(ກ) phát hiện, điều tra thấy.
ສືບຮອຍ |sựp hoi|(ກ) tiếp bước, theo vết.
ສຸບ |súp|(ກ) xỏ, mang, đeo (vào vật có lỗ). ສຸບເກີບ : xỏ giày, mang giày. 2) đội (vật có lỗ từ trên xuống). ສຸບໝວກ : đội mũ.
ສຸບເກີບ |súp cợp|(ກ) xỏ giày, mang giày.
ສຸບໃສ່ |súp sày|(ກ) đội, xỏ, mang, đeo (cái gì).
ສຸບຊົບມື |súp xộp mư|(ກ) đeo găng tay.
ສຸບໝວກ |súp muộc|(ກ) đội mũ.
ສູບ |suụp| 1.1(ນ) bơm, ống bơm. ຈັກສູບນ້ຳ : máy bơm nước. 1.2(ກ) bơm, hút. ສູບລົມ : bơm hơi. ສູບນ້ຳ, ດູດນ້ຳ : bơm nước, hút nước. 2.(ກ) hút, hít. ສູບຢາ : hút thuốc. ຢາສູບ : thuốc hút, thuốc lá.
ສູບກອກ |suụp coọc|(ກ) hút tẩu.
ສູບຕັ້ງ |suụp tẳng|(ນ) bơm thẳng đứng.
ສູບນ້ຳ |suụp nắm|(ກ) bơm nước.
ສູບນອນ |suụp non|(ນ) bơm nằm ngang.
ສູບຝີ່ນ |suụp phình|(ກ) hút thuốc phiện.
ສູບຢາ |suụp da|(ກ) hút thuốc. ຂອບໃຈທ່ານ ຂ້ອຍບໍ່ສູບຢາ : cảm ơn ông, tôi không hút thuốc lá.
ສູບຢາງລົດ |suụp dang lộch|(ກ) ຄ: ສູບລົມ. bơm lốp xe.
ສູບເລືອດ |suụp lướt|(ກ) hút máu. ປາໝຶກຍັກສູບເລືອດ : con bạch tuộc hút máu.
ສູບລົມ |suụp lôm|(ກ) ຄ: ສູບຢາງລົດ. bơm hơi, bơm lốp xe.
ເສບ |sệp| 1.(ກ)(ປ.) nhậu nhẹt, chơi bời, chè chén, tiêu xài, dâm dục. ເສບສົມ : giao phối, giao cấu. 2.(ກ) chơi nhạc, giao hưởng, phối nhạc. ເສບແກ : trình diễn thổi kèn. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ.
ເສບແກ |sệp ke|(ກ) trình diễn thổi kèn.
ເສບຂອງມຶນເມົາ |sệp khoóng mưnh mau|(ກ) uống rượu, dùng thứ say.
ເສບງັນ |sệp ngăn|(ນ) hội nhạc, hòa nhạc lễ hội.
ເສບສະຫຼອງ |sệp sả loóng|(ກ) làm lễ mừng, ăn mừng.
ເສບສົມ |sệp sốm|(ກ) giao phối, giao cấu.
ເສບເມຍເພິ່ນ |sệp mia fần|(ກ) gian dâm với vợ người ta.
ເສບຢາເສບຕິດ |sệp sốm|(ກ) dùng ma túy.
ແສບ |xẹp|(ກ) 1) rát. ແສບຄໍ : rát cổ, rát họng. 2) xót. ເຈັບແສບ : đau xót. ແສບທ້ອງ : xót ruột.
ແສບຄໍ |xẹp kho|(ກ) rát cổ, rát họng.
ແສບໃຈ |xẹp chay|(ກ) đau xót, đau lòng. ແສບໃຈອຳລາ : đau xót chia tay.
ແສບທ້ອງ |xép thoỏng|(ກ) xót ruột (vì đói).
ແສບລີ້ນ |xẹp lỉn|(ກ) rát lưỡi.
ແສບຮ້ອນ |xẹp hỏn|(ກ) nóng rát.
ສົບ |sốp| 1.(ນ) 1) môi. ເບະສົບ : bĩu môi. (ສຳນວນ) ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ : môi son má phấn. 2) mỏ (chim, gà...). ສົບນົກ : mỏ chim. 3) miệng, cửa sông (nơi con sông nhỏ đổ vào sông lớn). ສົບຫ້ວຍ : cửa suối. ສົບເຊ : cửa sông. ສົບອູ : cửa nậm Ù. 4) lưỡi (cày). ສົບໄຖ : lưỡi cày. 2.(ນ) thi hài, hài cốt. ເຜົາສົບ : hỏa táng, hỏa thiêu. ຊາກສົບ : thi hài, hài cốt. 3.(ກ) đội, chụp. ສົບໝວກ : đội mũ, chụp mũ. 4.(ກ) phù phép, thổi phép, làm bùa phép. ສົບມົນ, ເສກມົນ, ເປົ່າມົນ : thổi phép. 5.(ກ) gặp, gặp gỡ. ສົບຕາ : đập vào mắt, gặp mặt. ປະສົບ : gặp, đạt.
ສົບໃຈ |sốp chay|(ກ) hài lòng, vừa lòng.
ສົບເສຍ |sốp sía| 1.(ກ) quý mến. 2.(ກ) coi thường, khinh.
ສົບສັ່ງວາດ |sốp sắng vát|(ກ) cùng hành lễ.
ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ |sốp đeng kẻm pẻng| (ສຳນວນ) má phấn môi son; môi son má phấn.
ສົບຕາ |sốp ta|(ກ) đập vào mắt, gặp mặt.
ສົບເຕື້ອຍ |sốp tưởi|(ນ) miệng sệ, môi sệ.
ສົບໄຖ |sốp tháy|(ນ) lưỡi cày.
ສົບນົກ |sốp nộc|(ນ) mỏ chim.
ສົບບາງ |sốp bang|(ຄ) môi mỏng.
ສົບປະໝາດ |sốp pả mạt|(ກ) lăng mạ, sỉ nhục, khinh khi, khinh bỉ.

ສົບແວ່ງ [sốp vèng](ກ) ຄື: ສົບຫວົ້ມ. sứt môi.
ສົບໜາ [sốp ná](ຄ) môi dày.
ສົບແຫຼມ [sốp lém](ກ) môi nhọn, mỏ nhọn.
ສົບຫວົ້ມ [sốp vịnh](ກ) ຄື: ສົບແວ່ງ.
ສົບອາລົມ [sốp a lôm](ກ) được lòng, khoái chí, hài lòng.
ສົບອາບນ້ຳຢາ [sốp ạp nắm da](ນ) xác ướp.
ສອບ [soọp] 1.(ນ) 1) ống, ống nhỏ. ສອບລູກປືນ : ống đạn. 2) ຄື: ກະສອບ. bao, túi, bị; bao tải, bao bố. ກະສອບເຂົ້າ : bao gạo. 2.(ກ) thi, thi cử. ໄປສອບ : đi thi. ສອບເສັງ : thi cử.
ສອບແກ້ຕົວ [soọp kẻ tua](ກ) thi lại.
ສອບຂໍ້ຂຽນ [sọp khọ khiến](ກ) thi viết.
ສອບຄັດເລືອກ [sọp khạch lước](ກ) thi tuyển. ສອບຄັດເລືອກນັກຮຽນເກັ່ງ : thi tuyển học sinh giỏi.
ສອບຄວາມຮູ້ [sọp khoam hủ](ກ) kiểm tra kiến thức.
ສອບສຳພາດ [sọp sắm fát](ກ) phỏng vấn, chất vấn.
ສອບເສັງ [sọp sếng](ກ) thi cử. ລະດູສອບເສັງ : mùa thi cử. ການສອບເສັງ : sự thi cử.
ສອບສອນ [sọp són](ກ) (tiến hành) nghiên cứu.
ສອບສວນ [sọp suốn](ກ) thẩm vấn, hỏi cung. ຖືກຕຳຫຼວດສອບສວນ : bị công an thẩm vấn.
ສອບຊ້ອມ [sọp xỏm](ກ) thi thử.
ສອບໄດ້ [soọp đảy](ກ) thi được, thi đỗ.
ສອບຕົກ [sọp tốc](ກ) thi trượt. ມັນສອບຕົກ ແຕ່ມັນບໍ່ເຫງົາປານໃດ : nó thi trượt, tuy vậy nó không buồn mấy.
ສອບຖາມ [sọp thám](ກ) tra hỏi, hỏi han, xét hỏi, hỏi thăm.
ສອບທອດ [sọp thót](ກ) nhớ lại, hồi tưởng.
ສອບບັນຊີ [sọp banh xi](ກ) kiểm tra sổ sách, rà soát sổ sách.
ສອບປາກຄຳ [sọp pạc khăm](ກ) lấy khẩu cung.
ສອບປາກເປົ່າ [soọp pạc pàu](ນ) thi nói, thi vấn đáp.
ສອບລູກປືນ [soọp luúc pưn](ນ) bao đạn.
ສອບລອບ [sọp lóp](ຄ) nhỏ nhỏ cao cao.
ສຽບ [siệp](ກ) 1) găm, cắm. ເອົາກິ່ງໄມ້ສຽບດິນ : lấy cành cây găm xuống đất. 2) đâm, chọc, xỉa. ສຽບມີດໃສ່ທ້ອງ : đâm dao vào bụng. 3) tra, móc, xiên. ສຽບເຫຍື່ອ : tra mồi, móc mồi. ສຽບປາ : xiên cá. 4) tức, xóc (đau). ສຽບທ້ອງ : tức bụng. ເຈັບສຽບ : đau xóc.
ສຽບຊີ້ນ [siệp xiỉn](ກ) xiên thịt.
ສຽບແທງ [siệp theng](ກ) đâm xóc, đâm thủng.
ສຽບທ້ອງ [siệp thoỏng](ກ) tức bụng.
ສຽບເຫຍື່ອ [siệp nhừa](ກ) tra mồi, móc mồi.
ສວບ [suộp](ກ) táp, đớp. ປາສວບເຫຍື່ອ : cá táp mồi.
ສາມ [sám] 1.(ຄ) ba, số ba (số 3). ໜຶ່ງບວກສອງເປັນສາມ : một cộng hai là ba. (ສຳນວນ) ສາມມື້ດີສີ່ມື້ໄຂ້ : năm ngày ba tật. (ສຳນວນ) ສາມເພ່ຕົກມ້າຕາຍ : vèo một cái đã thua rồi. (ພາສິດ) ສາມປາກດີກວ່າມໍ : tam ngu thành hiền. 2.(ນ) ba. ເດືອນສາມ : tháng Ba.
ສາມຂາ [sám khá] 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນສາມຂາ). 2.(ນ) ông già chống gậy. ຜູ້ເຖົ້າສາມຂາ : ông già chống gậy. 3.(ນ) chân chống, giá ba chân, kiềng ba chân. ໄມ້ສາມຂາ : cái giá ba chân.
ສາມຂຸມ [sám khúm](ນ) võ sĩ dũng cảm.
ສາມຄັ້ງ [sám khẳng](ກວ) ba lần.
ສາມງ່າມ [sám ngàm](ນ) cái đinh ba, cây kích ba mũi. ຫອກສາມງ່າມ : cái giáo ba mũi. ຫຼາວສາມງ່າມ : cái lao ba mũi.
ສາມສີ [sám sí](ຄ) ba màu, ba sắc.
ສາມສ່ວນ [sám suồn](ຄ) ba phần. ແບ່ງເປັນສາມສ່ວນ : chia làm ba phần.
ສາມສິບ [sám síp](ນ) ba mươi (30).
ສາມສິບກີບ [sám síp kịp] 1.(ນ) lá sách (trâu bò). 2.(ນ) ba mươi kíp (tiền Lào). 3.(ນ) tên một loại cây.
ສາມດ້ານ [sám đản](ຄ) ba mặt.
ສາມທໍ່ [sám thò](ຄ) gấp ba.
ສາມເທົ່າ [sám thàu](ຄ) gấp ba. ລາຄາແພງທີ່ບ ສາມ : giá đắt gấp ba.
ສາມປາກດີກວ່າມໍ [sám pạc đi quà mo] (ພາສິດ) (ba miệng trúng hơn thầy bói). (ເບິ່ງ): ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ

ສາມເພ໋ຕົກມ້າຕາຍ |sám fêng tốc mã tai| **(ສຳ ນວນ)** *vèo một cái đã thua rồi.*
ສາມມະເນລີ |sám mã nê li| **ຄ**: ສາມະເນລີ.
ສາມມະເນນ |sám mã nên| **ຄ**: ສາມະເນນ.
ສາມມິ້ດີ່ສີ່ມ້ໄຂ້ |sám mủ đi sì mủ khạy| **(ສຳ ນວນ)** năm ngày ba tật; ba ngày béo, bảy ngày gầy.
ສາມເມັດ |sám mệch|**(ນ)** (dấu) ba chấm.
ສາມລໍ້ |sám lỏ|**(ນ)** ba bánh, xích lô (ba bánh). ເອີ້ນສາມລໍ້ໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô đi chợ.
ສາມລ່ຽມ |sám liềm|**(ນ)** ba cạnh, tam giác. ສາມລ່ຽມທອງຄຳ : tam giác vàng.
ສາມຫາວ |sám háo|**(ຄ)** **ຄ**: ສະຫາວ, ສຳຫາວ. khoác lác. ເວົ້າຈາສາມຫາວ : ăn nói khoác lác. ຕາບອດເວົ້າສາມຫາວ ຫູໜວກເວົ້າແສ່ວດາວ : mắt mù nói khoác lác, tai điếc nói tận sao. ຢ່າໄດ້ທຳຊິງໂກ້ ສະຫາວໂຕອວດເກັ່ງ (ຢ່າ) : đừng bày đặt làm điệu, khoác lác khoe mình giỏi.
ສາມໜ້າ |sám lỏ|**(ນ)** **1)** ba mặt, tam diện. **2)** ba góc, tam giác.
ส้ามม |sạm| **1.(ນ)** xen vào, chèn vào (để sửa chữa); cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. ส้ามก้า : cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. **2.(ກ)** hót, chim hót. ทำละวิกส้ามม สงๆซ้อย ก่อมไพ (ภาไท) : họa mi hót, tiếng nhỏ ru tai. **3.(ກ)** đánh trống. **4.(ກ)** nói năng, thảo luận.
ສິມ |sím|**(ນ)(ປ.)** điện, thánh đường (do sư sãi quy định để làm nơi họp tụng kinh).
ສິມນ້ຳ |sím nắm|**(ກ)** vùng nước được quy định làm nơi hội họp.
ສິ໋ມ |sìm|**(ກ)** rỉ tai. ສິ໋ມບັນດາເລື່ອງລັບ : rỉ tai những câu chuyện bí mật.
ສົ໋ມ |sịm|**(ຄ)** biệt tăm, biệt tích. ไปมิดอี๋ม สี้ม : đi biệt tăm biệt tích.
ສຶມ |sứm|**(ຄ)** tối tăm, u ám.
ສຶ໋ມເສົ້າ |sứm sạu|**(ກ)** chán nản, phiền muộn.
ສຶ໋ມ |sụm|**(ກ)** **ເບິ່ງ**: ສິ໋ມ. rỉ tai.
ສຸມ |súm| **1.(ກ)** **1)** đốt, nhen (lửa). ສຸມໄຟ : nhen lửa, đốt lửa. **2)** xúm; tập trung. ສຸມເຂົ້າ ເບິ່ງອຸບັດຕິເຫດ : xúm vào xem vụ tai nạn. ສຸມໃສ່ : tập trung vào. **ຈຸດສຸມ** : trọng tâm, trung tâm. **3)** chất đống, chồng. ສຸມຟືນໄວ້ ຂ້າງຝາ : chất đống củi bên cạnh vách tường. **4)** nung nấu. ສຸມຢູ່ໃນອິກ : nung nấu trong lòng. **2.(ນ)** đống. ສຸມຟືນ : đống củi. ສຸມໄມ້ : đống cây.
ສຸມຂອນ |súm khón|**(ກ)** nhen lửa.
ສຸມຄວັນ |súm khoăn|**(ກ)** đốt lửa cho thành khói, hun khói.
ສຸມຍຸງ |súm nhung|**(ກ)** hun muỗi, xông muỗi.
ສຸມທຸມ |súm thum|**(ນ)** bụi cây, lùm cây. ເຂົ້າ ໄປສູ່ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ (ເວດ) : đi vào bụi cây.
ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ |súm thum fùm mảy|**(ນ)** bụi cây, lùm cây.
ສຸມປາຍຫອກ |súm pai hoọc|**(ກ)** chĩa mũi nhọn.
ສຸມປົນ |súm pưn|**(ກ)** tập trung hỏa lực.
ສຸມໄຟ |súm phay|**(ກ)** nhen lửa, đốt lửa.
ສຸມຟືນ |súm phưn|**(ນ)** đống củi.
ສຸມຫົວ |súm húa|**(ກ)** xúm lại, tụm lại (bàn làm việc xấu). ສຸມຫົວກັນຫຼິ້ນໄພ້ກິນເງິນ : tụm lại đánh bạc ăn tiền.
สุ่ม |sùm|**(ນ)** **1)** cái thời, cái lờ (đơm cá). สุ่ม ส้ักปา : cái nơm. ส้ักสุ่ม : úp nơm. **2)** lông, bu. สุ่มไก่ : cái lông gà, cái bu gà. **(ສຳນວນ)** สุ่มสี่สุ่มห้า : hú họa; bừa bãi.
สุ่มสี่สุ่มห้า |sùm sì sùm hạ|**(ກ)** hú họa; bừa bãi. ยิงสุ่มสี่สุ่มห้า : bắn hú họa. ใช้เงินสุ่ม สี่สุ่มห้า : chi tiêu bừa bãi.
สุ้ม |sụm| **1.(ຄ)** nhọn ngắn. **2.(ກ)** đẽo nhọn.
ເສມ |sếm|**(ນ)** đờm, đờm dãi, đàm.
ເສມຫะ |sếm hả|**(ນ)** đờm, đàm. ยาละลาย เสมหะ : thuốc tiêu đờm.
ແສມແລມ |xém lem|**(ຄ)** mặt nhỏ và nhọn; chờ chực (ăn, nói). ฆฺอเห็นหน้า แสมแลม ย้ามแต่แก่ม (บูธาม) : nhìn thấy mặt nhỏ nhọn chỉ sợ chực ăn bám theo.
ສົມ |sốm| **1.1(ກ)** **1)** **ຄ**: บอก. cộng. ສົມเลก : cộng số. **2)** pha chế. ສົມยา : pha chế thuốc. **2)** hợp, lai, phối (giống). ສົມยา : pha chế thuốc. ສົມพันธ์ : hợp giống, phối giống, lai giống. **3)** phối, hợp, phối hợp. ສົມยา : pha chế thuốc. ปะสม : phối hợp. **1.2(ຄ)** thích

hợp, cân xứng, cân đối, hài hòa. ສົມຮູບ : hình dáng hài hòa, hình dáng hợp lí. ສົມກັນ : xứng đôi. 2.(ນ)(ປ.) nhà tu hành, tu sĩ. ທົ່ງພະໜອດເປັນສົມ (ສົມ) : đi tu (thành nhà tu hành). 3.(ຄ) cùng nhau, cùng với nhau. ສົມສູ່ : chung chạ, chung chăn gối. 4.(ນ) (thực vật) thàn mát, còn gọi là mắc bát, hột mát, duốc cá, thăn mút (Millettia ichthyochtona Drake, họ Fabaceae). ຕົ້ນສົມ : cây thàn mát.

ສົມກຽດ |sŏm kiệt|(ຄ) xứng danh, xứng đáng, đáng vinh dự. ຢູ່ໃຫ້ສົມກຽດ, ຢ່າຢູ່ຄືຄົນຖ່ອຍ : hãy sống xứng đáng, đừng sống hèn nhát. ປະກອບສ່ວນຢ່າງສົມກຽດ : đóng góp xứng đáng.

ສົມກັນ |sŏm canh|(ກ) hợp, phù hợp, cân xứng, hài hòa; đẹp đôi. ຄູ່ສົມລົດນີ້ສົມກັນດີ : đôi tân hôn ấy xứng đôi thật.

ສົມກັບ |sŏm cắp|(ກ) xứng với. ສົມກັບໂທດ ກຳ : xứng với tội lỗi.

ສົມເຂົ້າກັນ |sŏm khậu canh|(ກ) cộng lại, gộp vào.

ສົມຄະເນ |sŏm khả nê|(ຄ) đúng dự định. ທຸກ ຢ່າງເກີດຂຶ້ນສົມຄະເນ : mọi việc xảy ra đúng dự định.

ສົມຄ່າ |sŏm khà|(ຄ) đáng, đáng giá. ຊື້ລາຄາ ນັ້ນບໍ່ສົມຄ່າ : mua giá đó thật không đáng. ຮ່ຳຮຽນແນວໃດໃຫ້ສົມຄ່າພໍ່ແມ່ລ້ຽງດູຢ່າງລຳ ບາກ : học tập làm sao cho đáng công cha mẹ nuôi nấng khó nhọc.

ສົມຄ່າຈ້າງ |sŏm khà chảng|(ກ) xứng tiền công.

ສົມຄູ່ |sŏm khù|(ຄ) xứng đôi, vừa đôi lứa. ສົມຄູ່ກັນ : vừa đôi phải lứa, xứng đôi vừa lứa.

ສົມຄຳ |sŏm khăm|(ກວ) đúng lời, đúng như lời.

ສົມຄວນ |sŏm khuôn|(ຄ) 1) đáng, xứng đáng, nên như vậy. ສົມຄວນໄລ່ອອກ : đáng khai trừ. 2) tương đối, khá. ພູມພາບໆງາມພໍສົມຄວນ : cảnh vật khá đẹp.

ສົມຄົບ |sŏm khộp|(ກ) câu kết, cấu kết. ພວກ ປະຕິກາລສົມຄົບກັນເພື່ອທຳລາຍລະບຽບຄວາມ ສະຫງົບ : bọn phản động câu kết nhau để phá hoại trật tự an ninh.

ສົມໃຈ |sŏm chay|(ກ) vừa lòng, vừa ý, hả dạ, thỏa lòng. ເງິນຫໍ່ນີ້ຄົງບໍ່ສົມໃຈເຂົາດອກ : tiền ngần này chắc không vừa ý anh ta đâu. ສົມ ໃຈນັກ : hả dạ, thỏa mãn.

ສົມຈິງ |sŏm ching|(ຄ) đúng thật, như thật. ຄຳທຳນາຍຂອງເຂົາສົມຈິງ : lời tiên đoán của ông ta đúng thật.

ສົມສູ່ |sŏm sù|(ກ) chung sống, chung chạ, chung chăn gối. ສົມສູ່ໂລເລ : chung chạ bậy bạ.

ສົມສັກສີ |sŏm sắc sí|(ຄ) đúng chân giá trị, xứng phẩm giá. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງສົມສັກສີ : chiến đấu một cách đúng phẩm giá.

ສົມສ້ຽງ |sŏm sạng|(ກ) cùng nhau làm, cùng gầy dựng. ສົມສົມສ້ຽງ : vốn cùng gầy dựng (cặp vợ chồng).

ສົມສຽງ |sŏm siếng|(ກ) cộng âm, giao hưởng.

ສົມສ່ວນ |sŏm suồn|(ຄ) cân đối, hợp tỉ lệ, đồng đều. ຮ່າງກາຍສົມສ່ວນ : thân hình cân đối.

ສົມຊື |sŏm xừ|(ຄ) xứng đáng, xứng danh.

ສົມຍາ |sŏm nha|(ນ) tên lóng, tục danh, biệt danh.

ສົມໂຍກ |sếm nhôốc|(ນ) quan hệ vợ chồng.

ສົມເຍດ |sŏm nhết|(ຄ) ຄື: ສົມຍາ.

ສົມຍົດ |sŏm nhộch|(ຄ) xứng danh, xứng đáng với địa vị.

ສົມຍອມ |sŏm nhom|(ກ) thỏa hiệp, thỏa thuận, quy thuận. ການເຈລະຈາສຸດທ້າຍກໍ ມາຮອດບ່ອນສົມຍອມກັນ : cuộc thương lượng cuối cùng đã đến chỗ thỏa hiệp.

ສົມດັ່ງປາຖະໜາ |sŏm đằng pạt thả nả|(ຄ) toại nguyện, thỏa lòng mong muốn.

ສົມເດັດ |sŏm đếch|(ນ) hoàng thân, hoàng tử; đức. ສົມເດັດພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ : Đức vua. ສົມ ເດັດພະສັງຄະລາດ : Đức giáo hoàng.

ສົມເດັດເຈົ້າ |sŏm đếch chẩu|(ນ) quốc vương, hoàng thượng.

ສົມເດັດພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ |sŏm đếch fả chẩu mả há xi vịch|(ນ) đức vua, nhà vua.

ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ |sŏm đếch fả sắng khả

lát|(ນ) Đức giáo hoàng.

ສົມດຸນ |sŏm đunh|(ຄ) cân bằng, đồng đều, cân xứng.

ສົມທົບ |sŏm thộp|(ກ) phối hợp, kết hợp. ສົມທົບກຳລັງ : phối hợp lực lượng. ສົມທົບວຽກງານຊົນລະປະທານກັບວຽກງານຕ້ານໄພແລ້ງ : kết hợp công tác thủy lợi với công tác chống hạn. ສົມທົບຍຸດທະສາດກັບຍຸດໂທບາຍ : kết hợp chiến lược và sách lược.

ສົມນ້ຳສົມຕ່ອນ |sŏm nắm sŏm tòn| (ສຳນວນ) ຄື: ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ.

ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ |sŏm nắm sŏm nửa| (ສຳນວນ) (xứng nước xứng thịt) vừa đôi phải lứa; bằng đôi phải lứa; vừa duyên phải lứa; xứng đôi phải lứa; xứng đôi vừa lứa. ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວຄູ່ນີ້ ເບິ່ງສົມນ້ຳສົມເນື້ອກັນດີ : cặp cô dâu chú rể này trông vừa đôi phải lứa nhau.

ສົມນ້ຳໜ້າ |sŏm nắm nạ|(ຄ) ຄື: ສົມໜ້ຳ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt; bõ ghét. ບັກນັ້ນຕາຍກໍສົມນ້ຳໜ້າມັນ : tên ấy chết cũng đáng kiếp. ດີ້ຫຼາຍ ບ່ໃຫ້ໄປເບິ່ງຮູບເງົາ ໃຫ້ສົມນ້ຳໜ້າ : nghịch lắm, không cho đi xem chiếu bóng, cho bõ ghét.

ສົມບູລະນາຍາສິດທິລາດ |sŏm bu lả na nha xích thỉ lát|(ນ)(ສ.) chế độ quân chủ (vua có quyền lực cao nhất).

ສົມບຸກສົມບັນ |sŏm búc sŏm banh|(ກ) 1) xông pha. 2) quần quật.

ສົມບັດ |sŏm bách|(ນ)(ປ.) tài sản, của cải. ຊັບສົມບັດ : tài sản của cải. ລາຊະສົມບັດ : ngôi báu, ngai vàng.

ສົມບັດຄຸນເມືອງ |sŏm bách khun mương|(ນ) tài sản làm cho đất nước phát triển (14 loại).

ສົມບັດນັກເລງ |sŏm bách nặc lêng|(ນ) của cải được một cách bất chánh, của phi nghĩa (4 nhóm: buôn bán phụ nữ, ma túy, cờ bạc và gặp gỡ người xấu).

ສົມບັດຜູ້ດີ |sŏm bách fụ đi|(ນ) đạo đức của người hiền.

ສົມບັດພັດສະຖານ |sŏm bách fách sả thán|(ນ)(ປ.) cơ ngơi.

ສົມບູນ |sŏm bun|(ຄ)(ປ.) hoàn toàn, hoàn hảo, hoàn chỉnh. ເອກະລາດສົມບູນ : hoàn toàn độc lập. ແຜນການສົມບູນ : kế hoạch hoàn chỉnh. ສົມບູນສິດທິລາດ : quân chủ lập hiến. ສົມບູນພູນສຸກ : hạnh phúc đầy đủ, tràn trề sung sướng.

ສົມບູນສິດທິລາດ |sŏm bun xích thỉ lát|(ນ) quân chủ lập hiến.

ສົມບູນແບບ |sŏm bun bẹp|(ຄ) trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn thiện. ກິດຈະການກໍ່ສ້າງທີ່ສົມບູນແບບອັນໜຶ່ງ : một công trình xây dựng hoàn thiện.

ສົມບູນພູນສຸກ |sŏm buun fuun súc| (ສຳນວນ) sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc.

ສົມປະກອບ |sŏm pả cọp|(ຄ) vừa vặn, hài hòa. ຮູບຮ່າງສົມປະກອບ : hình dáng hài hòa.

ສົມປະສົງ |sŏm pả sŏng|(ຄ) toại nguyện.

ສົມປະດີ |sŏm pả đi|(ນ) sự thức tỉnh, sự hay biết.

ສົມປາຖະໜາ |sŏm pạt thả ná|(ນ) toại nguyện, đạt được nguyện vọng. ໃຫ້ໄດ້ສົມປາຖະໜາ : cho được toại nguyện.

ສົມຜຸດ |sŏm fút|(ກ) tính vị trí của hành tinh trong tử vi; tính số tử vi.

ສົມຜົນ |sŏm fŏnh|(ນ) phương trình. ສົມຜົນຂັ້ນສອງ : phương trình bậc hai.

ສົມພໍ |sŏm fo|(ສັນ) hèn chi, hèn gì, thảo nào. ມັນໂຊ ສົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ສົມພໍດີ |sŏm fo đi|(ນ) vừa vặn, vừa khớp, vừa đúng.

ສົມພໍ່ວ່າ |sŏm fo và|(ສັນ) thảo nào mà. ເຮັດວຽກແບບນັ້ນສົມພໍ່ວ່າບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : làm ăn như thế thảo nào chẳng được gì.

ສົມພົງ |sŏm fông|(ນ) bói toán, xem số tử vi.

ສົມພາດ |sŏm fát|(ນ)(ປ,ສ.) sự sống chung, sự chung chạ.

ສົມເພດ |sŏm fết|(ນ) sự thương tâm, sự thương hại. ໜ້າສົມເພດ : đáng thương. **ສົມເພດເວທະນາ** : thương cảm, bi cả.

ສົມເພດເວທະນາ |sŏm fết vết thả na|(ກ) thương cảm, bi cảm.

ສົມໂພດ |sŏm fôt| 1.(ນ)(ປ.) đại lễ, tiệc lễ long trọng. 2.(ກ)(ປ.) sự đắc đạo thành Phật.
ສົມພານ |sŏm fan|(ນ)(ປ.) 1) công lao, công lao hành đạo, thành đạt. 2) trưởng tu viện.
ສົມພຶ້ນ |sŏm fửn|(ຄ) ຄື: ສົມນ້ຳໜ້າ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt.
ສົມພົນ |sŏm fônh|(ນ)(ປ.) cách tập hợp lực lượng.
ສົມພອນປາກ |sŏm fon pạc|(ນ)(ປ.) lời nhận sự chúc phúc của người khác. ຂໍໃຫ້ສົມພອນປາກ : xin hãy được như lời nói.
ສົມພົບ |sŏm fộp|(ນ)(ປ.) sự tạo hóa. ວັນສົມພົບ : ngày tạo hóa sinh ra thế giới bao la.
ສົມມະຕິ |sŏm mã tỉ| ຄື: ສົມມຸດ.
ສົມມະຕິຖານ |sŏm mã tỉ thán|(ນ) ຄື: ສົມມຸຕິຖານ. giả thuyết. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດມະນຸດ : giả thuyết về nguồn gốc loài người.
ສົມມະນາ |sŏm mã na|(ກ) đa tạ, tạ ơn, trả ơn, hậu tạ. ສົມມະນາຄຸນ : tạ lễ, đáp lễ.
ສົມມະນາຄຸນ |sŏm mã na khunh|(ກ) tạ lễ, đáp lễ, hậu tạ; thưởng. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ສົມມະນາຄຸນລູກຄ້າດ້ວຍຂອງຂວັນ : thưởng khách hàng bằng quà tặng.
ສົມມະນາບຸນຄຸນ |sŏm mã na bunh khunh|(ນ) ຄື: ສົມມະນາຄຸນ.
ສົມມາ |sŏm ma|(ກ) xin lỗi, tạ lỗi.
ສົມມຸຕິຖານ |sŏm mụt tỉ thán|(ນ) ຄື: ສົມມະຕິຖານ. giả thuyết. ສົມມຸຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.
ສົມມຸດ |sŏm mụt| 1.(ກ) giả thiết, đặt lên, đặt ra. 2.(ນ) thí dụ, ví dụ, giả dụ. ສົມມຸດຝົນຕົກແມ່ນຕ້ອງຢູ່ເຮືອນ : thí dụ trời mưa thì phải ở nhà.
ສົມລາຄາ |sŏm la kha|(ຄ) đáng giá, đáng tiền. ໂມງສົມລາຄາ : đồng hồ đáng giá.
ສົມລົດ |sŏm lộch|(ນ)(ປ.) cưới xin, thành hôn, kết hôn. ງານສົມລົດ : hôn lễ.
ສົມໄວ |sŏm vay|(ຄ)(ປ.) hợp tuổi, hợp với lứa tuổi.
ສົມເຫື່ອສົມແຮງ |sŏm hừa sŏm heng|(ຄ) 1) vừa sức, hợp sức. ເຮັດສົມເຫື່ອສົມແຮງ : làm vừa sức. 2) đích đáng. ລາງວັນສົມເຫື່ອສົມແຮງ : phần thưởng đích đáng.
ສົມເຫດ |sŏm hệt|(ຄ) hợp lí, đúng lí, đạt lí, thông tình. ວິທີແກ້ໄຂສົມເຫດ : cách giải quyết hợp lí. (ສຳນວນ) ສົມເຫດສົມຜົນ : hợp tình hợp lí.
ສົມເຫດສົມຜົນ |sŏm hệt sŏm fônh|(ຄ) hợp tình hợp lí. ເວົ້າສົມເຫດສົມຜົນ : nói hợp tình hợp lí.
ສົມເຫດຜົນ |sŏm hệt fônh|(ຄ) xác đáng, có căn cứ, có lí lẽ.
ສົມຫວັງ |sŏm vắng|(ຄ) thỏa lòng mong ước, toại nguyện. ສົມຫວັງກັບຊີວິດການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.
ສົມໜ້າ |sŏm nạ|(ຄ) thích hợp, phù hợp.
ສົມຮູ້ |sŏm hủ|(ກ) cấu kết, thông đồng, đồng lõa. ສົມຮູ້ກັນເພື່ອຍັກຍອກງົບປະມານ : thông đồng với nhau để tham ô công quỹ. ຜູ້ສົມຮູ້ : kẻ đồng lõa. (ສຳນວນ) ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ : đồng lõa, thông đồng, cấu kết.
ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ |sŏm hủ huồm khịch|(ກ) ຄື: ສົມຮູ້. đồng lõa, thông đồng, cấu kết. ການສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ : (sự) đồng lõa, thông đồng. **ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ** : kẻ tòng phạm, kẻ thông đồng, kẻ đồng lõa. ມັນເປັນພຽງຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດເທົ່ານັ້ນ : nó chỉ là kẻ tòng phạm mà thôi.
ສົ້ມ |sộm| 1.1(ຄ) chua, thuộc về chất chua. ໝາກມ່ວງສົ້ມ : xoài chua. ນ້ຳສົ້ມ : giấm. 1.2(ນ) đồ bóp, đồ chua (thức ăn), dưa muối. ສົ້ມປາ : bóp cá. ສົ້ມຜັກ : dưa muối. 2.(ນ) (động vật) con kiến đỏ, kiến lửa. ມົດສົ້ມ : kiến đỏ, kiến lửa.
ສົ້ມກະພໍເກືອ |sộm cả fo cưa| (ພາສິດ) (chua cũng chẳng thua muối). ຄື: ເກືອຈືມເກືອ.
ສົ້ມກຸ້ງ |sộm cũng|(ນ) 1) tên một loại cây leo lá có vị chua và ngọt trộn lẫn, dùng ăn với cọi cá, cọi tôm. 2) đùm đũm, còn gọi là cây ngấy, ngấy chĩa lá, cây tu hú (Rubus cochinchinenis Tratt. Rubus fruticosus Lour,

Rubus playfairii Hemsl, Rubus moluccanus L trong họ Hoa hồng Rosaceae). 3) thùn mũn, còn gọi là cây chua meo (Embelia ribes Burn, họ Đơn nem Myrsinaceae).

ສົ້ມກົບ |sộm cốp|(ນ) một loại cây, vị chua, hấp với cá, lươn làm cho có vị ngon ngọt.

ສົ້ມງົວສົ້ມຄວາຍ |sộm ngua sộm khoai|(ນ) nem.

ສົ້ມສັ່ງ |sộm siệu|(ນ) loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt.

ສົ້ມຊົ້ນ |sộm sỉn|(ນ) thịt chua, nem.

ສົ້ມປາ |sộm pa|(ນ) cá ướp, bóp cá.

ສົ້ມປ່ອຍ |sộm pòi|(ນ) (thực vật) bồ kết, còn gọi là tạo giáp, tạo giác, (Gleditschia australis Hemsley, họ Caesalpiniaceae).

ສົ້ມປ່ອຍເທດ |sộm pòi thết|(ນ) (thực vật) bồ hòn, bòn hòn (Sapindus mukorossi, họ Bồ hòn Sapindaceae).

ສົ້ມຜໍ່ |sộm fò|(ນ) ຄື: ຂ່ອຍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ສົ້ມຜັກ |sộm fắc|(ນ) dưa muối. ສົ້ມຜັກກາດ : dưa cải muối.

ສົ້ມເຜັດ |sộm fếch|(ຄ) chua cay.

ສົ້ມພໍດີ |sộm fo đi|(ນ) cây hồng cận biếc hay mộc cận (Hibiscus sabdariffa L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົ້ມພິດ |sộm fộch|(ນ) cây muối, còn gọi là diêm phu mộc (Rhus sinensis Mill, họ Anacardiaceae).

ສົ້ມໂຟດ |sộm fốt|(ກ) chua quá.

ສົ້ມມື |sộm mư|(ນ) phật thủ (Citrus medica L. var. sarcodactylus Sw, họ Cam quýt Rutaceae).

ສົ້ມມໍ |sộm mo|(ນ) một loại cây to vừa, lá to, dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົ້ມມໍບີ້ງ |sộm mo bi ngu|(ນ) loại cây sộm mo, trái có vị đắng.

ສົ້ມມໍໃຫຍ່ |sộm mo nhày|(ນ) loại cây sộm mo, trái dùng làm thức ăn và làm thuốc.

ສົ້ມລົມ |sộm lôm|(ນ) loại cây leo, dây dùng đan lờ được.

ສົ້ມໝູ |sộm mú|(ນ) nem. ປົ້ນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົ້ມໝູ : trộn thính vào nem.

ສົ້ມໂອ |sộm ô|(ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi (Citrus grandis Osbeck).

ສົ້ມອອບແອບ |sộm ọp ẹp|(ນ) loại dây leo nhỏ, lá giòn, vị chua, dùng nấu với nấm.

ສົ້ມໂຮງ |sộm hoông|(ນ) tên một loại cây, thân gỗ mềm, dùng làm nhà.

ໂສມ |sôốm| 1.(ນ) hình, hình dáng, hình dung. **ຮູບໂສມ** : hình dáng, dung nhan. 2.(ນ) (thực vật) nhân sâm (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae). ໂສມເກົາຫຼີ : sâm Cao li. 3.(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ດວງເດືອນ. mặt trăng, hằng nga.

ໂສມເກົາຫຼີ |sôốm cau lí|(ນ) (thực vật) nhân sâm Triều Tiên (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae).

ໂສມຕູ |soốm tu|(ຄ) thân hình đẹp, hình dáng đẹp.

ໂສມຝ່າຍ |sôốm phại|ເບິ່ງ: ງົວເລຍ. ຕົ້ນໂສມຝ່າຍ : cây sâm bố chính.

ໂສມໜ້າ |sốm nạ|(ນ) vẻ mặt, khuôn mặt, bộ mặt.

ສອມລອມ |xóm lom|(ຄ) ຄື: ຊອມລອມ. có tính thích rình, chờ, chực (ăn, nói).

ສ້ອມ |xọm| 1.(ກ) 1) vót nhỏ, đẽo nhỏ. 2) ຄື: ສ້ອມແປງ. sửa chữa, tu sửa. ສ້ອມເຮືອນ : sửa nhà. ສ້ອມແຊມ : sửa chữa. 2.(ນ) cái nĩa. ເອົາ ສ້ອມໃຫ້ແດ່ : lấy cho cái nĩa.

ສ້ອມຊ້ອນ |xọm xỏn|(ນ) nĩa thìa.

ສ້ອມແຊມ |xọm xem|(ກ) sửa sang, sửa chữa. ສ້ອມແຊມເຮືອນຊານ : sửa sang nhà cửa. ສ້ອມ ແຊມຖະໜົນຫົນທາງ : sửa chữa đường sá.

ສ້ອມແປງ |sọm peng|(ກ) ຄື: ສ້ອມ. sửa chữa, tu sửa. ສ້ອມແປງຖະໜົນຫົນທາງ : tu sửa đường sá. ສ້ອມແປງເລື້ອຍແບບນັ້ນມີແຕ່ເປືອງ ເງິນລ້ຳ : sửa chữa mãi như thế chỉ chết tiền thôi. ສ້ອມແປງຄືນໃໝ່ : tu sửa lại.

ເສີມ |sớm|(ກ) ຄື: ສົ່ງເສີມ. thêm, bổ sung, bồi, vun. ເສີມສວຍ : trang điểm, làm đẹp. ເສີມ ກຳລັງ : bổ sung lực lượng. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອ ໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. ສົ່ງເສີມ : khuyến

khích, khích lệ, cổ vũ.

ເສີມໂຄກ |sớm khoốc|(ນ) nhân trần, bồ bồ (Adenosma indianum Lour, họ Scrophulariacea).

ເສີມຄວາມງາມ |sớm khoam ngam|(ກ) tô điểm, trang điểm.

ເສີມສວຍ |sớm suối|(ກ) trang điểm, làm đẹp, thẩm mĩ. ຮ້ານເສີມສວຍ : tiệm thẩm mĩ.

ສຽມ |siếm|(ນ) cái thuổng. ຖືສຽມໄປປູກຕົ້ນໄມ້ : mang thuổng đi trồng cây.

ສຽມຂຸດ |siếm khút|(ກ) ຄື: ສຽມ.

ສ້ຽມ |siệm| 1.(ກ) mài, vót cho nhọn. ສ້ຽມໜ້າວຈົ່ນແໜມ : vót nhọn mũi lao. (**ພາສິດ**) ສ້ຽມເຂົ້າຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ : xuýt chó bụi rậm. 2.(ຄ) 1) nhọn. ໜ້າສ້ຽມ : mặt nhọn. 2) sắc sảo, linh lợi, nhạy bén. ສ້ຽມແໜມ : sắc bén, tinh vi, nhạy bén.

ສ້ຽມເຂົ້າຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ |siệm kháu khoai hạy xônh căn| (**ພາສິດ**) (vót nhọn sừng trâu cho húc nhau) xuýt chó bụi rậm; huýt chó bụi rậm.

ສ້ຽມສອນ |siệm són|(ກ) xui, xúi, xúi giục. ໃຜສ້ຽມສອນໃຫ້ພວກສູເຮັດແບບນັ້ນ? : ai xúi chúng bay làm điều đó?. ສ້ຽມສອນພະຍານ : xúi người làm chứng.

ສ້ຽມແໜມ |siệm lém|(ຄ) sắc bén, sắc sảo, tinh vi, nhạy bén. ຄວາມເຫັນສ້ຽມແໜມ : ý kiến sắc sảo.

ເສື່ອມ |xườm|(ກ) giảm sút, bớt, mất, lụn bại, suy. ເສື່ອມກຳລັງ : mất sức.

ເສື່ອມກຳລັງ |xườm căm lăng|(ກ) mất sức.

ເສື່ອມຄ່າ |xườm khà|(ກ) giảm giá trị.

ເສື່ອມຄຸນະພາບ |xườm khunh nả fáp|(ກ) giảm chất lượng, kém hiệu lực, kém phẩm chất.

ເສື່ອມຄວາມຈຳ |xườm khoam chăm|(ກ) mất trí nhớ, giảm trí nhớ.

ເສື່ອມເສຍ |xườm xía|(ກ) sa sút, suy thoái, suy đồi. ຮີດຄອງປະເພນີເສື່ອມເສຍ : phong hóa suy đồi.

ເສື່ອມສັດທາ |xườm sắt tha|(ກ) thất tín; thất đức. ເຮັດໃຫ້ເສື່ອມສັດທາ : làm cho thất tín.

ເສື່ອມສິລະທຳ |xườm sính lả thăm| **ເບິ່ງ:** ເສື່ອມສິນທຳ.

ເສື່ອມສິນທຳ |xườm sính thăm|(ກ) đạo đức suy đồi.

ເສື່ອມສູນ |sườm sún|(ກ) tổn thất, mất mát, thất lạc.

ເສື່ອມໂຊ |xườm sô|(ກ) mòn mỏi, ốm yếu.

ເສື່ອມຊຸດ |xườm xụt|(ກ) suy sụp, suy bại, suy tàn.

ເສື່ອມຊາມ |xườm xam|(ກ) đổi bại, hủ bại, đổi trụy. ແດກຍັດບັນດາແນວຄິດເສື່ອມຊາມ : nhồi nhét tư tưởng đổi trụy.

ເສື່ອມໂຊມ |xườm xôm|(ກ) suy yếu, suy sụp, suy vi, suy bại. ວຽກງານເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại.

ເສື່ອມຖອຍ |xườm thói|(ກ) suy thoái, thoái hóa. ເສດຖະກິດເສື່ອມຖອຍ : nền kinh tế suy thoái.

ເສື່ອມລາຄາ |xườm la kha|(ກ) bị hạ giá.

ສວມ |xuốm|(ກ) đeo, mang, mặc, đội. ສວມແວ່ນຕາ : đeo kính. ສວມເສື້ອ : mang áo, mặc áo. ສວມໝວກ : đội mũ.

ສວມກອດ |xuốm cọt|(ກ) ôm, ôm chặt.

ສວມເກີບ |xuốm cợp|(ກ) mang giày.

ສວມເຂົາ |suốm kháu| (**ສຳນວນ**) cắm sừng. ເຂົາຖືກສວມເຂົາ : anh ta bị cắm sừng.

ສວມປາກ |xuốm pạc|(ນ) rọ mõm, rọ bịt mồm.

ສວມມົງກຸດ |xuốm mông cút|(ກ) đội mũ miện; lên làm vua.

ສວມແວ່ນຕາ |xuốm vèn ta|(ກ) đeo kính.

ສວມໝວກ |xuốm muộc|(ກ) đội mũ.

ສວມຮອຍ |xuốm hoi|(ກ) mạo xưng, mạo nhận. ສວມຮອຍວ່າເປັນນັກຂ່າວ : mạo xưng là nhà báo.

ส่วม |xuồm|(ຄ) một loại tiếng động,

ส้วม |xuộm|(ນ) 1) phòng, buồng. ส้วมนอน : phòng ngủ, buồng ngủ. 2) nhà xí, toa lét, cầu tiêu. ส้วมถ่าย : cầu tiêu.

ส้วมถ่าย |xuộm thài|(ນ) cầu tiêu.

ส้วมนอก |xuộm noóc|(ນ) phòng ngoài, tiền sảnh.

ส้วมนอน |xuộm non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.

ສ້ວມອາບນ້ຳ |xuộm ạp nắm|(ນ) phòng tắm, buồng tắm.

ສາວ |sáo| 1.(ນ) 1) ຄື: ຜູ້ສາວ. con gái, cô gái. ຜູ້ສາວ : con gái. ເລີ່ມເປັນສາວ, ຂຶ້ນສາວ : dậy thì. ນາງສາວ : cô gái. ລູກສາວ : con gái. ຫຼານສາວ : cháu gái. (ພາສິດ) ສາວສິບເຈັດເບັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu. 2) từ đệm trước tên người thuộc nữ giới. ສາວແດງ : chị Đeng, cô Đeng. 2.(ກ) 1) đẩy về phía trước, bào. ສາວກົບ : bào, bào gỗ. 2) cuộn, kéo vào (dây, chỉ). ສາວເຊືອກ : cuốn dây. 3) móc ra, moi ra, kéo ra, gỡ ra. ສາວຫຼອກ, ສາວໄໝ : gỡ sợi tơ, cuốn tơ. (ພາສິດ) ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ : vạch áo cho người xem lưng. 4) rảo. ສາວບາດກ້າວ : rảo bước.

ສາວແກ່ |sáo kè|(ນ) gái già.

ສາວກົບ |sáo cốp|(ກ) bào, bào gỗ.

ສາວກ້າວ |sáo cảo|(ກ) rảo bước, đi nhanh.

ສາວສະໜົມ |sáo sả nốm|(ນ) cung tần.

ສາວສະຫວັນ |sáo sả vánh|(ນ) tiên nữ.

ສາວແສ |sáo sẹ|(ນ) con gái, con gái con góc. ເປັນສາວເປັນແສເຮັດແບບນັ້ນບໍ່ໄດ້ : con gái con góc làm như thế sao được.

ສາວໄສ້ |sáo sạy|(ກ) 1) moi ruột. 2) bươi móc, moi móc.

ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ |sáo sạy hạy ca kinh| (ພາສິດ) (moi ruột cho quạ ăn) cởi áo cho người xem lưng; gà nhà lại bới bếp nhà; trong nhà đóng cửa dạy nhau; vạch áo cho người xem lưng.

ສາວສໍ່ານ້ອຍ |sáo xằm nỏi|(ນ) gái tuổi cập kê, gái dậy thì.

ສາວສິບເຈັດເບັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ |sáo síp chếch bếch mảy kèn lọn| (ພາສິດ) (gái mười bảy uốn cong cây gỗ chết).

ສາວໃຊ້ |sáo xảy|(ນ) đầy tớ gái, người hầu gái.

ສາວຊີດ |sáo xít|(ນ) (cô) thiếu nữ.

ສາວຕີນ |sáo tin|(ກ) rảo bước.

ສາວເທົ້າ |sáo thảu|(ກ) rảo bước.

ສາວນ້ອຍ |sáo nỏi|(ນ) bé gái, cô gái nhỏ.

ສາວບໍລິສຸດ |sáo bo lỉ súch|(ນ) trinh nữ, gái đồng trinh.

ສາວເບິ່ງ |sáo bòng|(ກ) móc lên xem, lộn lên xem.

ສາວຜົມ |sáo fốm|(ກ) cuộn tóc, gỡ tóc (rối).

ສາວພົມມະຈາລີ |sáo fôm mã cha li|(ນ) gái trinh, trinh nữ.

ສາວເມືອງຟ້າ |sáo mương phả|(ນ) tiên nữ, tiên nga.

ສາວແວງ |sáo veng| ຄື: ສາວຊີດ.

ສາວໃຫຍ່ |sáo nhày|(ນ) cô gái lớn, cô nương.

ສາວໄໝ |sáo máy| ເບິ່ງ: ສາວຫຼອກ.

ສາວຫຼອກ |sáo loọc|(ກ) ຄື: ສາວໄໝ. gỡ sợi tơ, cuốn tơ.

ສ້າວ |xạo| 1.(ນ) ຄື: ໄມ້ສ້າວ. cái sào dài (phía đầu chẻ để hái trái cây). ຄົນສ້າວ, ໄມ້ສ້າວ : cây sào. 2.(ນ) trò chơi đun sào, đẩy sào. ຍູ້ສ້າວ : đẩy sào. 3.(ນ) hồi, cơn. ເຈັບທ້ອງເປັນສ້າວໆ : đau bụng từng cơn, đau bụng từng hồi.

ສິວ |xíu|(ຄ) sướt, sượt. ລູກປືນສິວໜວກ : viên đạn sướt qua mũ.

ສິ້ວ |xíu|(ນ) trứng cá (ở mặt). ສິ້ວຊ້າໆ : nhọt, mụn to. ສິ້ວສ້ຽນ : mụn nhỏ.

ສິ້ວຊ້າໆ |xíu sảng|(ນ) nhọt, mụn to.

ສິ່ວ |sìu| 1.(ນ) cái đục, cái chàng. ເອົາສິ່ວມາສິ່ວໄມ້ : lấy đục đục gỗ. 2.(ກ) đục, khoét; chạm. ສິ່ວໄມ້ : đục gỗ.

ສີ້ວ |xịu|(ຄ) xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສີສີ້ວ : mặc áo màu xanh lục.

ເສ່ວເຫຼ່ວ |xều lều|(ຄ) xấu; ngả nghiêng.

ເສ້ວເຫຼ້ວ |xệu lệu| ເບິ່ງ: ເສ່ວເຫຼ່ວ.

ແສວ |xéo|(ກ) hất sừng sang bên cạnh (trâu, bò). ຄວາຍແສວເຫຼືອກ : trâu hất mòng.

ແສ່ວ |xèo| 1.1(ກ) bay lượn. ບິນແສ່ວລົງກິນ : bay lượn xuống ăn. 1.2(ຄ) cao; gần, kề, sát. ເບິ່ງຈັງຫວະທ່າກ້າວ ຫາກຄວາມເວົ້າແສ່ວດາວ : xem điệu bộ bước đi, nhưng lời nói gần tới sao. 2.(ກ) ຄື: ປັກແສ່ວ, ຫຍິບແສ່ວ. thêu, thêu thùa. ແສ່ວຮູບດອກໄມ້ : thêu hình đóa hoa. ແສ່ວແພມືນ : thêu khăn tay. 3.(ກ) xớt. ແຫຼວແສ່ວໄກ່ : diều hâu xớt lấy gà.

ແສ້ວ |xẹo|(ກ) trốn tránh. ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ : (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ສ |xiếu| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây,

thân và lá như cây me rừng, hay mọc nơi bờ nước. 2.(ນ) rượu cất. 3.(ຄ) rợn. ສຽວໄສ້ : khủng khiếp, rùng rợn. ຫວາດສຽວ : khủng khiếp, rùng rợn.

ສຽວສະຫວາດ |siếu sả vạt| 1.(ນ) tên cốt truyện "Siếu sả vạt". 2.(ຄ) thông minh, sắc sảo.

ສຽວໄສ້ |xiếu sạy|(ຄ) khủng khiếp, rùng rợn.

ສ່ຽວ |xiều|(ນ) bạn thân, đồng chí. ຜູກສ່ຽວ : kết nghĩa. **ພໍ່ສ່ຽວ** : ông bạn của bố. **ພໍ່ສ່ຽວແມ່ສ່ຽວ** : bạn của gia đình. **ແຮກສ່ຽວ** : kết bạn, kết nghĩa. **(ພາສິດ)** ສ່ຽວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເນົ່າ : trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສ່ຽວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເນົ່າ |siều quang tai, sả hái quang nàu| **(ພາສິດ)** (bạn nai chết, bạn bè nai cũng thúi) trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສ້ຽວ |xiệu| 1.(ນ) tên một loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt (ຕົ້ນສົ້ມສ້ຽວ). 2.1(ນ) mảnh nhỏ, phần nhỏ, một khoảng, một quãng. ສ້ຽວໜຶ່ງຂອງເວລາ : một khoảng thời gian. ສ້ຽວໜຶ່ງຂອງຊີວິດ : một quãng đời. 2.2(ກ) lệch, xiên, nghiêng. ເລື່ອຍໄມ້ສ້ຽວໄປ : xẻ gỗ bị xiên.

ສວາກສະເໜ |xoạc sả nế|(ກ) tán gái, ve gái.

ສວາໆ |xoáng|(ນ) ຄື: ສວ. ma, ma quỷ, yêu ma, ma quái; thiên đường.

ສ່ວາໆ |xoàng|(ກ) ຄື: ສ່ວ. 1) hồi phục (bệnh). ສ່ວາໆໄຂ້ : bệnh hồi phục. 2) tỉnh (rượu). ສ່ວາໆເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sảng khoái. ສ່ວາໆອົກ : nhẹ nhõm, sảng khoái.

ສວາຍ |soái| ເບິ່ງ: ສວຍ.

ສ່ວ່າຍ |xoài| ເບິ່ງ: ສ່ວຍ.

ສ່ວ່າຍເຂົ້າ |xoài khậu| ເບິ່ງ: ສ່ວຍເຂົ້າ.

ສ່ວ່າຍໜ້າ |xoài nạ| ເບິ່ງ: ສ່ວຍໜ້າ. ສ່ວ່າຍໜ້າສ່ວ່າຍຕາ : rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສ່ວ່າຍໜ້າສ່ວ່າຍຕາ |xoài nạ xoài ta| rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວາບ |soạp|(ກ) táp, đớp (mồi). ປາສວາບເຫຍື່ອ : cá đớp mồi.

ຊ

ຊ |xo| phụ âm thứ 7 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "xo", không làm phụ âm cuối vần. ຊື້ : mua.

ຊຸ |xã| 1.(ກ) rải, rời, tung. ແຕກຊຸ : vỡ tung. ປຶ້ມຂາດຊຸ : sách rách tung. ຊຸຊາຍຢ້ຽງຢາຍ : rải rác, rời rạc, tứ tung. 2.(ກ) 1) rửa (chất bẩn). ຊຸແຜ : rửa vết thương. 2) rửa sạch. ຝົນຊຸ ລານ : mưa rửa sạch sân.

ຊຸຄອງ |xã khoong|(ນ) ຄື: ຊຸຄອມ, ໜາມ ຄອງ, ໜາມຄອມ. tên một loại cây, nửa thân nửa leo, dọc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ຕົ້ນຊຸຄອງ, ຊຸຄອມ, ໜາມຄອງ, ໜາມ ຄອມ).

ຊຸຄອມ |xã khom| ເບິ່ງ: ຊຸຄອງ.

ຊຸເງີ້ |xã ngở| 1.(ກ) ngẩng, ngước (đầu). ຊຸ ເງີ້ເບິ່ງ : ngẩng nhìn, ngước nhìn. 2.(ຄ) 1) sửng sốt, bàng hoàng. ຕົກຊຸເງີ້ : bàng hoàng. 2) ngơ ngác. ຊຸເງີ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ: ngơ ngác như mất cắp.

ຊຸງັກ |xã ngặc|(ກ) ngừng, ách, đình. ຢຸດຊຸ ງັກ : ngừng trệ, ách tắc, đình đốn.

ຊຸໂງກ |xã ngôốc|(ກ) thò đầu; ló. ຊຸໂງກດູ : thò đầu nhìn, ló nhìn.

ຊຸໂງກຜາ |xã ngôốc fả|(ນ) tảng đá nhô ra từ vách núi.

ຊຸໆາບຊຸເງີຍ |sả ngáp sả ngơi|(ກ) ngắc ngoải. ຄົນໄຂ້ຊຸໆາບຊຸເງີຍເທິງຕຽງ : người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh.

ຊຸໆ |xã xã| 1.(ຄ) rộng rãi, hào phóng. ລາວ ແມ່ນຄົນທີ່ຊຸໆຫຼາຍ : anh ta là con người rất hào phóng. ຈ່າຍຊຸໆ : chi tiêu hào phóng. 2.(ຄ) (đi) chầm chậm (do mặc váy quá dài). ຍ່າງຊຸໆຕາມທາງ : đi chậm chậm dọc đường. 3.(ຄ) (đi) hiên ngang (người dũng

cảm). ຍ່າງຊະໆ : đi hiên ngang.

ຊະຊາຍ |xã xai|(ຄ) tung, tứ tung. ຄຶ້ນປຶ້ມຊະຊາຍ : lục tung sách vở. ປຶ້ມສໍ່ໄວ້ຊະຊາຍ : sách vở để tứ tung.

ຊະຊາຍຢາຍຢັ້ງ |xã xai dai giăng|(ຄ) ເບິ່ງ: ກະຈັດກະຈາຍ. rải rác, rời rạc, tứ tung. ວາງເຄື່ອງຂອງຊະຊາຍຢາຍຢັ້ງ : đồ đạc để tứ tung.

ຊະຊິດ |xã xịch|(ຄ) gần, cận, cạnh; gần gũi.

ຊະຊ່ອນ |xã xoòn|(ຄ) ຄື: ເສາະໃສ. tươi tắn. ໜ້າຕາຊະຊ່ອນ : mặt mũi tươi tắn.

ຊະຍະ |xã nhã| ເບິ່ງ: ຊະໂຍ.

ຊະໂຍ |xã nhô|(ນ)(ບ.) ຄື: ຊະຍະ. sự chiến thắng.

ຊະດາ |xã đa|(ນ)(ບ.) 1) mũ có chóp nhọn tựa như miện. 2) búi tóc (kiểu cổ).

ຊະດິນ |xã đinh|(ນ)(ບ.) ẩn sĩ, đạo sĩ.

ຊະນະ |xã nả|(ກ) 1) thắng, thắng lợi, chiến thắng. ໄຊຊະນະ : chiến thắng. ຊະນະພວກຮຸກຮານ : chiến thắng bọn xâm lược. 2) vượt qua, khắc phục. ເອົາຊະນະບັນດາອຸປະສັກ : khắc phục các trở ngại.

ຊະນະກະກຳ |xã nả cả căm|(ນ)(ບ.) nhân, nguyên nhân (xảy ra sự việc).

ຊະນະກາທິບໍດີ |xã nả ca thỉ bo đi|(ນ)(ບ.) người bố vĩ đại.

ຊະນະກາທິລາດ |xã nả ca thỉ lát|(ນ)(ບ.) bố vua (thái thượng hoàng).

ຊະນະຄວາມ |xã nả khoam|(ກ) thắng kiện (ở phiên tòa).

ຊະນະເປັນນາຍ ພ່າຍແພ້ເປັນສັດຕູ |xả nả pênh nai, fài fẻ pênh sắt tu| (ພາສິດ) (thắng làm vua, thua làm kẻ thù) được ăn cả, ngã về không; được làm vua, thua làm giặc; làm nên một mình một cỗ, chẳng làm nên thì vỗ tay không.

ຊະນະອຸປະສັກ |xả nả úp pả sắc|(ກ) vượt được chướng ngại, vượt qua gian khó, khắc phục trở ngại.

ຊະນາ |xả na|(ນ)(ບ.) nhân dân, dân chúng.

ຊະນາທິບໍດີ |xả na thỉ bo đi|(ນ)(ບ.) vua, quốc vương.

ຊະນິກາ |xả nỉ ca|(ນ)(ບ.) má, mẹ, mẫu thân.

ຊະນີ |xả ni|(ນ) ຄື: ທະນີ. (động vật) con vượn.

ຊະເນາະ |xả nỏ|(ນ) lạt bện, lạt xoắn (nhiều sợi lạt bện hoặc xoắn với nhau). ຕອກຊະເນາະ : dây lạt xoắn.

ຊະນົກ |xả nộc|(ນ)(ບ,ສ.) bố, cha, phụ thân.

ຊະນິດ |xả ních|(ນ) 1) loại. ຊະນິດດຽວ : một loại, cùng loại, đồng loại. ຊະນິດຕ່າງກັນ : khác loại. ຊະນິດດີ : loại tốt. ມີສອງຊະນິດ : có hai loại. 2) hạng. ຄົນຊະນິດນີ້ : hạng người này.

ຊະນິນ |xả ninh|(ນ)(ບ.) vua, quốc vương.

ຊະນວນ |xả nuôn|(ນ) ngòi nổ, dây dẫn cháy. ຊະນວນສົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh. ຊະນວນໝາກແຕກ : ngòi mìn.

ຊະນວນລະເບີດ |xả nuôn lả bợt|(ນ) ngòi nổ.

ຊະບາ |xả ba|(ນ)(ບ.) ຄື: ສະບາ. (thực vật) dâm bụt, còn gọi là bụt (Hisbicus rosa-sinensis L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thuốc.

ຊະບານ |xả ba nú|(ນ) tên nhóm cây bụi thuộc họ bông Malvaceae, hoa tựa hoa dâm bụt nhưng nhỏ hơn và không nở, có hai loại: loại hoa đứng (MalvaViscus arboreus Cav) và loại hoa rũ xuống (MalvaViscus penduliflorus DC).

ຊະມ້ອຍ |xả mỏi|(ກ) 1) ຄື: ຊ້ອຍມ້ອຍ. xỉu, ngất. ສະມຶ້ງຊະມ້ອຍ : chết ngất. 2) liếc.

ຊະມັດ |xả mặt|(ກ) rét buốt, rét run.

ຊະລະ |xả lả|(ນ)(ບ.) ຄື: ຊົນ. nước.

ຊະລະຈອນ |xả lả chon|(ນ) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.

ຊະລະຍານ |xả lả nhan|(ນ)(ບ.) tàu, thuyền, tàu thủy.

ຊະລະທີ |xả lả thi|(ນ)(ບ,ສ.) biển.

ຊະລະທອນ |xả lả thon|(ນ)(ບ.) đám mây.

ຊະລາ |xả la|(ນ)(ບ,ສ.) 1) tuổi già, sự già cả. ຄົນຊະລາ : người già cả. 2) sự cũ kĩ, sự hư hại.

ຊະລາໄສ |xả la sáy|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄລ. 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) giếng, tỉnh. 3) cá, ngư.

ຊະລາທຳ |xả la thăm|(ນ)(ບ.) điều bình thường

như sự già nua.

ຊະລາພຸ |xả la fủ|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) tử cung, dạ con. 2) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພຸຊະ |xả la fủ xả|(ກ)(ປ.) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພາບ |xả la fáp|(ນ) 1) tuổi già. 2) sự già yếu, sự già nua, sự lão hóa.

ຊະລາໄລ |xả la lay|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄສ. 1) sông, hà. 2) biển, hải.

ຊະລາລັກ |xả la lặc|(ນ)(ສ.) (dấu hiệu tuổi già, hiện tượng của sự già nua) ví dụ như: tóc bạc.

ຊະລີ |xả li|(ກ) ຄື: ອັນຊະລີ. vái chào, lạy chào.

ຊະເລ |xả lê| 1.(ນ)(ປ,ສ.) nước; biển. ແມ່ຊະເລ : biển. 2.(ຄ) lang thang, lêu lổng, du côn, cầu bơ cầu bất. ຊາຍຊະເລ : trai du côn, trai chơi bời, lêu lổng. ຊົ່ວຊະເລ : lưu manh. 3.(ກ) ຄື: ເຊ. lảo đảo, loạng choạng.

ຊະເລຈອນ |xả lê chon|(ຄ) cầu bơ, cầu bơ cầu bất. ຢູ່ຢ່າງຊະເລຈອນ : sống cầu bơ.

ຊະເລເຕ |xả lê tê|(ນ) ຄື: ດອກຊາຍເຫີນ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊະໂລທອນ |xả lô thon|(ນ)(ປ.) 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) hồ, bể.

ຊະແລງ |xã leng|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຊະແລງ. cái xà beng, cái nạy nắp thùng, cái đòn bẩy.

ຊະເລີຍ |xả lơi| ຄື: ຊະເລີຍເສິກ.

ຊະເລີຍສັກ |xả lơi sắc|(ຄ)(ປ.) 1) không chuyên, nghiệp dư. ນັກສີບຊະເລີຍສັກ : thám tử nghiệp dư. 2) không hợp lệ.

ຊະເລີຍເສິກ |xả lơi sớc|(ນ) tù binh. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຊະແລບ |xả lép|(ຄ) mượt mà, mịn màng. ຊະແລບເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da thịt mịn màng.

ຊະແລ້ມ |xả lẻm|(ຄ) duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn, tuyệt trần, tuyệt đẹp.

ຊະວະ |xả vả|(ຄ)(ປ.) nhanh, chóng, tốc (thường đứng trước trong từ phức hợp). ຊະວະເລກ, ເຊົາວະເລກ : viết nhanh, tốc kí.

ຊະວະເລກ |xả vả lếc|(ນ)(ປ.) môn tốc kí, môn ghi nhanh.

ຊະວະລິດ |xả vả lịch|(ຄ)(ປ.) thịnh vượng, phồn vinh.

ຊະວາ |xả va| 1.(ນ) người Gia-va, dân Gia-va (đảo thuộc Inđônêxia). ດອນຊະວາ : đảo Gia-va. 2.(ນ) tên một loại sáo; sáo Gia-va. ປີ ຊະວາ : sáo Gia-va. 3.(ນ) ຄື: ຊວາ. tên cũ của Louangphabang; Xoa. ເມືອງຊະວາ, ເມືອງ ຊວາ : mường Xoa.

ຊະວາລະ |xả va lả|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະວາລາ. 1) sự hưng thịnh, sự thịnh vượng, sự phồn vinh. 2) ngọn lửa. 3) đèn lồng, đăng.

ຊະວາລາ |xả va la| ເບິ່ງ: ຊະວາລະ.

ຊະເອີ |xả ơng|(ນ) ເບິ່ງ: ຖ້ວຍອີ່ເລົ້ງ.

ຊະເອມ |xả êm|(ນ)(ຊ.) ຄື: ສະເອມ. (thực vật) cam thảo hay cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uradensis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), dùng làm thuốc.

ຊະເອມດິນ |xả êm đinh|(ນ) (thực vật) cam thảo Nam, hay còn gọi là cam thảo đất, thổ cam thảo (Scoparia dulcis L, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae), dùng làm thuốc.

ຊາ |xa| 1.(ນ) trà, chè (Camellia sinensis O.Ktze, họ Chè Theaceae). ດື່ມນ້ຳຊາ : uống nước trà, uống nước chè. 2.(ນ) ຄື: ກັນຊາ. gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. 3.(ນ) chức vụ bậc thứ hai của nhà sư. 4.(ຄ) thô, ráp, nhám, xù xì. ຫີນຊາ : đá nhám. (ພາສິ) ເຫຼັກກ້າຖືກ ຫີນຊາ : bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già. ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ ບໍ່ເຫັນວ່າຊິອີ້ໄດ້ຈັກ ຄຳ : kẻ cắp gặp bà già, không thấy thốt được lời nào. 5.(ນ) chức vụ của cảnh sát hoặc thanh tra (cổ). 6.(ຄ) tê. ຊາມື : tê tay. ຕີນຊາ : tê chân. 7.(ຄ) tốt, tài, nổi tiếng. ລືຊາ : nổi tiếng, lừng danh. 8.(ກ) quan tâm, chú ý, lưu ý, để tâm, dạy bảo. ນຳກັບນັບຊາ : chỉ huy, điều khiển. ເອົາຫົວໃສ່ໃຈຊາ, ເອົາຫົວຊາ : quan tâm, để tâm, lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳ ວຽກ : không lưu tâm đến công việc. 9.(ຄ) ຄື:

ถือชา. chấp, để tâm; giận, chấp trách. ย่าถือชามัน : đừng chấp trách nó. ย่าชาถือเมีา : đừng chấp người say. ย่าไปชาถือวามเด็กน้อย : đừng chấp lời nói trẻ con.

ชาละลียานุโยก |xa khả lỉ nha nủ nhôốc|(น)(ป.) sự cảnh giác, tính cảnh giác; sự chú ý thường xuyên.

ชาลิลิด |xa xỉ lộch|(น) sát xi, khung gầm xe ô tô.

ชายา |xa nha|(น)(ป,ส.) vợ.

ชายาซิบ |xa nha xíp|(น)(ส.) người chồng ở rể, người chồng sống ở nhà vợ, người chồng sinh sống theo vợ.

ชายานุซิบ |xa nha nủ síp|(น) người chồng cho vợ làm đĩ để kiếm sống.

ชายิกา |xa nhỉ ca|(น) vợ, phu nhân (tôn trọng).

ชาเยด |xa nhết|(น)(ป.) vợ cả, vợ lớn.

ชาดิก |xa đốc|(น)(ป.) ดู: ชาตะกะ. Jataka, truyện về kiếp trước của Đức Phật.

ชาตะ |xa tả|(ก)(ป.) sinh, đã sinh.

ชาตะกะ |xa tả cả|(น)(ป.) ดู: ชาดิก.

ชาตะสะ |xa tả sả|(น)(ป.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ชาตะสะละ |xa tả sả lả|(น)(ป.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ชาตะสิลา |xa tả sỉ la|(น)(ป.) đá; hòn đá, viên đá, cục đá.

ชาตะบุด |xa tả bút|(น)(ส.) hoa sen trắng, bạch liên.

ชาตะวิทะยา |xa tả vịch thả nha|(น)(ป.) phôi sinh học.

ชาตะรูบ |xa tả huúp|(น)(ป.) từ, từ ngữ.

ชาตา |xa ta|(น) 1) ngày tháng năm sinh. 2) phận, mệnh, số phận, số mệnh, vận mệnh, số kiếp. ชาตาอาพับ : phận hẩm.

ชาตากำ |xa ta căm|(น) vận mệnh, số phận. บันดาชาดมีสิดตัดสินชาตากำของตินเอง : các dân tộc có quyền định đoạt vận mệnh của mình.

ชาตาขึ้น |xa ta khựnh|(น) vận đang lên.

ชาติ |xa tỉ|(น)(ป.) 1) sự sinh đẻ. 2) sự sống lại, sự tái sinh, sự hồi sinh. 3) kiếp. ชาติก่อน : kiếp trước. ชาตินี้ : kiếp này. 4) quốc gia, nước. 5) dân tộc, chủng tộc. 6) gia đình, dòng họ. 7) loại, hạng. 8) tầng lớp; giai cấp; lớp người (của xã hội).

ชาติทำ |xa tỉ thăm|(น)(ป.) có sự sinh như bình thường.

ชาตินิยม |xa tỉ nỉ nhôm|(น)(ป.) chủ nghĩa dân tộc (sô vanh), chủ nghĩa quốc gia.

ชาติพันวิทะยา |xa tỉ fanh vịch thả nha|(น)(ป.) dân tộc học.

ชาติพูม |xa tỉ fum|(น)(ป.) nơi sinh, quê hương.

ชาติมาลา |xa tỉ ma la|(น)(ป.) gia hệ, phả hệ.

ชาติลิด |xa tỉ lộch|(น)(ป.) (vị tự nhiên) đường, đường cát.

ชาติ |xa ti| 1.(น) (tên một loại cây, trái có lông, hạt màu đỏ, dùng nhuộm vải) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Điều nhuộm Bixaceae). ต้นชาติ : cây điều nhuộm. 2.(น) bậc trượng phu; người đàn ông có tài. ชาย ชาติ : bậc trượng phu.

ชานิกา |xa nỉ ca|(น)(ป.) vợ, phu nhân.

ชานุ |xa nủ|(น)(ป.) đầu gối.

ชานุมนหิน |xa nủ mônh thônh|(น)(ป,ส.) xương bánh chè.

ชาปะนะกิดสิบ |sa pả nả kích sốp|(ก) hỏa thiêu, hỏa táng.

ชาละ |xa lả|(น)(ป.) lưới, mạng lưới; mạng nhện.

ชาละกำ |xa lả căm|(น)(ป,ส.) sự đánh bắt cá, ngư nghiệp.

ชาลา |xa la| 1.(น)(ส.) sự phồn thịnh; ngọn lửa, đèn. 2.(น) hành lang, hè (nhà).

ชาลิ |xa li| 1.(น)(ป.) cái lưới, cái chài. 2.(น)(ป.) nữ tình nhân.

ช่า |xà|(ก) đồn, loan truyền. ช่าลือ : đồn đại.

ช่าลือ |xà lư|(ก) đồn đại. ช่าลือทั่วทุกบ่อน : đồn đại mọi nơi, đồn đại xa gần.

ช้า |xả| 1.(น) ดู: กะช้า. giỏ, làn. ช้าจังหัน : giỏ (đựng thức ăn quyên góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa). ช้าทา : lẵng đựng

hoa hoặc trái cây. ຊ້ານ້ຳກ້ຽງ : loại giỏ có thoa nhựa cây sơn. 2.(ນ) giống, giống nòi. ຊ້າພູ : giống trầu. 3.(ນ) vỏ nấm. ຊ້າເຫັດເພາະ : vỏ nấm. 4.(ຄ) 1) chậm, trễ, muộn. ຊ້າກາມ : chậm việc, lỡ việc. ຊັກຊ້າ : chậm trễ. (ສຳນວນ) ຢູ່ຊ້າກິນເຢັນ : sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາ ຊ້ານັ່ງຫຼັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến trễ gặm xương; trâu chậm uống nước đục. (ກິ່ງກັນຊ້ານ): "ไอ". 2) đần, chậm chạp (người). ຄົນຊ້າຊື : người chậm chạp. ເຊື້ຊ້າ : vụng về, đần độn. ຊົ່ວຊ້າ : xấu xa; độc địa. 5.(ນ) xác, thi hài. ນາງນັ່ງເຝົ້າ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi canh xác chồng.

ຊ້າກາມ |xả can|(ຄ) chậm việc, lỡ việc.

ຊ້າຈ້ຽງຫັນ |xả chăng hắn|(ນ) giỏ (đựng thức ăn quyên góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa).

ຊ້າໆ |xả xả|(ກວ) chầm chậm. ອ່ານຊ້າໆໜ້ອຍ ໜຶ່ງ : đọc chậm chậm lại một chút.

ຊ້າຊາມ |xả xam|(ຄ) ngu xuẩn, khờ dại. (ສຳນວນ) ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : đê tiện, đê hèn, bỉ ổi.

ຊ້າຫາ |xả tha|(ນ) lẵng đựng hoa hoặc trái cây.

ຊ້ານ້ຳກ້ຽງ |xả nắm kiểng|(ນ) loại giỏ có thoa nhựa cây sơn.

ຊ້ານານ |xả nan|(ກວ) từ lâu, đã từ lâu. ມີມາແຕ່ຊ້ານານ : đã có từ lâu.

ຊ້ານໍ່ນານ |xả bò nan|(ກວ) dần dần, lần lần.

ຊິ |xỉ|(ກຊ) sẽ. ຊິໄປ : sẽ đi. ຊິມາ : sẽ đến. ຊິນອນ : sẽ ngủ. ຊິກິນ : sẽ ăn.

ຊິຕະ |xỉ tả|(ກ)(ປ.) đã thắng, chiến thắng.

ຊິແຕກແດກຕັບ |xỉ tẹc đẹc tắp| (ສຳນວນ) ຄື: ຊິແຕກແດກຮ່າ.

ຊິແຕກແດກຮ່າ |xỉ tẹc đẹc hà| (ສຳນວນ) ăn như ma đuổi.

ຊິຖົ້ມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ |xỉ thịm co sía đai, xỉ bai co khị điệt| (ພາສິດ) (vất thì tiếc, rờ thì tởm). ຄື: ຖົ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິຖົ້ມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ |xỉ thịm cò sía đai, xỉ bai cò khị điệt| (ພາສິດ) (vất thì tiếc, rờ thì tởm). ຄື: ຖົ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິນະ |xỉ nả| 1.(ກ)(ປ.) đã thắng, chiến thắng. 2.(ນ)(ປ.) kẻ chiến thắng; Đức Phật.

ຊິນະສາ |xỉ nả sá|(ນ)(ປ.) ngày, tháng, năm sinh.

ຊິນະບຸດ |xỉ nả bút|(ນ)(ປ.) con của Đức Phật tức là sư sãi.

ຊິເນມາ |xỉ nê ma|(ນ)(ฝ.) phim, xi nê.

ຊິໂນລົດ |xỉ nô lộch|(ນ)(ป.) con của Đức Phật tức là sư.

ຊິນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ຊິໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |xỉ nằng hạy bòng hí, xỉ ní hạy bòng bòn| (ພາສິດ) (ngồi hãy xem âm hộ, đi hãy xem chỗ). ຄື: ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຊີ |xi| 1.(ຄ)(ส.) thường nối với danh từ chỉ ý nghĩa khen ngợi, tương đương trong tiếng Lào có nghĩa là chàng "Thao", nhà (sư, sãi...). ນາລະທະຊີ : chàng Na Lả Thả. ຊີຕົ້ນ : nhà sư. 2.(ນ) ni cô. ຊີຜ້າຂາວ, ຊີປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ : sư áo trắng. ແມ່ຊີ, ແມ່ຂາວ : bà vãi áo trắng, ni cô áo trắng. ຊີເປືອຍ : sư ở lổ. 3.(ນ) rau thìa là (Anethum graveolens L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae). ຜັກຊີ : rau thìa là. (ພາສິດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó. 4.(ນ) tên một con sông ở tỉnh Ủ bôn (Thái Lan), sông Xi. ແມ່ນ້ຳຊີ : sông Xi. 5.(ນ) mũi khoan, cái khoan. ເຫຼັກຊີ : cái khoan. 6.(ก) khoan. ຊີເຫຼັກ : khoan sắt. 7.(ນ) tên một loại nai (con nhỏ). ກວາງຊີ : nai nhỏ. 8.(ນ) ເບິ່ງ: ຂີ້ຊີ. xi. ກອຍຂີ້ຊີ : trộn xi. 9.(ນ) chò, gỗ chò. ໄມ້ຊີ : gỗ chò.

ຊີຕົ້ນ |xi tổnh|(ນ) sư trụ trì.

ຊີປະຂາວ |xi pả khảo| ເບິ່ງ: ຊີຜ້າຂາວ.

ຊີເປືອຍ |xi pươi|(ນ) sư ở lổ.

ຊີຜ້າຂາວ |xi fạ khảo|(ນ) ຄື: ຊີປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ. sư áo trắng.

ຊີພະ |xi fả| ເບິ່ງ: ຊີວະ.

ຊີພະຈອນ |xíp fả chon| ເບິ່ງ: ຊີບພະຈອນ.

ຊີພິຕັກໄສ |xi fí tắc sáy|(ນ)(ส.) sự chết, sự từ trần của giới hoàng tộc.

ຊີໄພ |xi fay|(ນ) sư ẩn dật, sư tu khổ hạnh trong rừng.

ຊີມີ |xi mi|(ນ) hóa học.
ຊີມັ່ງ |xi măng|(ນ) ຄ: ຊີເມັນ. xi măng. ກຸ່ມບໍລິສັດຊີມັ່ງ : tổng công ti xi măng.
ຊີເມັນ |xi mênh|(ນ) ຄ: ຊີມັ່ງ.
ຊີວະ |xi vả|(ນ)(ປ.) ຄ: ຊີພະ, ຊີບ. sự sống, sinh. ຊີວະສາດ : sinh vật học.
ຊີວະເຄມີ |xi vả khê mi|(ນ) sinh hóa học.
ຊີວະສັດ |xi vả sắt|(ນ) giới động vật, loài động vật.
ຊີວະສາດ |xi vả sạt|(ນ) ຄ: ຊີວະວິທະຍາ. sinh vật học.
ຊີວະທັດ |xi vả thạch|(ນ) nhân sinh quan (quan điểm về cách sống). ຊີວະທັດຄອມມູນິດ : nhân sinh quan cộng sản.
ຊີວະປະຫວັດ |xi vả pả vách|(ນ) lí lịch, tiểu sử. ຊີວະປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch.
ຊີວະພາບ |xi vả fáp|(ຄ) thuộc về sự sống, sinh. ປຸ່ຍຊີວະພາບ : phân sinh học.
ຊີວະໂລກ |xi vả lôốc|(ນ) 1) giới động vật, loài động vật; giới côn trùng. 2) nhân loại.
ຊີວະວິໄສ |xi vả vỉ sáy|(ນ) tuổi thọ.
ຊີວະວິທະຍາ |xi vả vịch thả nha|(ນ)(ປ,ສ.) ຄ: ຊີວະສາດ. sinh vật học.
ຊີວາ |xi va|(ນ)(ປ.) ຄ: ຊີວະ, ຊີໂວ, ຊີວິດ, ຊີວິນ. cuộc sống.
ຊີວາໄລ |xi va lay| 1.(ນ)(ປ.) cuộc sống, sự tồn tại. ສິ້ນຊີວາໄລ : chết. 2.(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິຕັກໄສ |xi vỉ tắc sáy| 1.(ນ)(ສ.) sự chết, sự tiêu vong. 2.(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິຕິນຊີ |xi vỉ tinh xi|(ນ) sức sống, sinh lực.
ຊີວີ |xi vi|(ນ) động vật, vật có sự sống.
ຊີໂວ |xi vô| ຄ: ຊີວິດ.
ຊີວັ່ງ |xi văng|(ນ)(ປ.) cuộc sống.
ຊີວັ່ງໄວ |xi văng vay|(ນ)(ປ.) sự chết, sự tiêu vong.
ຊີວັ່ງຄົດ |xi vông khộch|(ກ)(ປ.) chết.
ຊີວິດ |xi vịch|(ນ)(ປ.) cuộc sống, đời sống, sự tồn tại. ຊີວິດປະຈຳວັນ : cuộc sống hàng ngày. ຊີວິດມະນຸດ : cuộc sống nhân loại. ຊີວິດໝັ້ນຍືນ : cuộc sống trường thọ, sống lâu. ຊາຕາກຳຊີວິດ : số mệnh, tính mạng.
ຊີວິດການເປັນຢູ່ |xi vịch can pênh dù|(ນ) đời sống. ຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງກະເສດຕະກອນມີປ່ຽນແປງ : đời sống nông dân có đổi thay.
ຊີວິດຄົນ |xi vịch khônh|(ນ) đời người, nhân sinh.
ຊີວິດຊີວາ |xi vịch xi va|(ນ) sinh động, sinh khí. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີວາ : câu chuyện sinh động.
ຊີວິດປະຈຳວັນ |xi vịch pả chăm vanh|(ຄ) cuộc sống hằng ngày.
ຊີວິດແລະຊັບສິນ |xi vịch lẻ xặp sính|(ນ) đời sống và tài sản.
ຊີວິດວິນຍານ |xi vịch vinh nhan|(ນ) tâm hồn.
ຊີວິດໃນອະນາຄົດ |xi vịch nay ả na khộch|(ນ) cuộc sống trong tương lai.
ຊີວັນ |xi văn|(ນ)(ປ.) ຄ: ຊີວະ. cuộc sống, sinh vật sống.
ຊີວັນຕະລາຍ |xi văn tả lai|(ນ)(ປ.) sự nguy hiểm đến cuộc sống, sự nguy hiểm chết người.
ຊີວິນ |xi vinh|(ນ)(ປ, ສ.) người còn sống.
ຊີ |xì| 1.(ນ) nhựa khói, nhựa nhuộm răng. ຊີ່ຫາແຂ້ວ : nhựa nhuộm răng. 2.(ຄ) đen, tối. 3.(ຄ) xì xì (tiếng xịt của khói). ສຽງປັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ່ໆ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
ຊີ່ກອກຢາ |xì coọc da|(ນ) nhựa thuốc lá.
ຊີ່ໆ |xì xì| (ຄ) xì xì, phì phì (tiếng xịt của khói). ສຽງປັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ່ໆ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
ຊີ້ |xỉ| 1.(ນ) ngón trỏ. ນິ້ວຊີ້ : ngón trỏ. 2.(ກ) chỉ, chỉ trỏ. ທ່ານຊ່ວຍຊີ້ໃຫ້ຂ້ອຍເສັ້ນທາງອອກຄິວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường bến xe. ເຂັມສັ້ນຊີ້ໂມງ ເຂັມຍາວຊີ້ນາທີ : kim ngắn chỉ giờ, kim dài chỉ phút. (ສຳນວນ) ຊີ້ນົກເປັນນົກ ຊີ້ໄມ້ເປັນໄມ້ : có quyền sinh quyền sát. (ພາສິດ) ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ : vạch đường cho hươu chạy. (ພາສິດ) ຊີ້ນົກເທິງປາຍໄມ້ : đếm cua trong lỗ. 3.(ກ) chỉ, chỉ dẫn, hướng dẫn. ຊີ້ນຳ : chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີ້ແນະ : chỉ dẫn. ຊີ້ນິ້ວ : chỉ tay.
ຊີ້ໂກນໃຫ້ກະຮອກ ບອກໂກນໃຫ້ກະແຕ |xỉ côn hạy cả hoóc, boọc côn hạy cả te| (ພາສິດ) (chỉ hốc cây cho sóc, sóc ri). (ເບິ່ງ): ຊີ້ໂພງ

ໃຫ້ກະຮອກ.

ຊີ້ຂາດ |xỉ khạt|(ກ) quyết định. ເລື່ອງນີ້ໃຫ້ເຈົ້າຕັດສິນຊີ້ຂາດ : chuyện này để anh quyết định. ປັດໄຈຕັດສິນຊີ້ຂາດ : yếu tố quyết định.

ຊີ້ແຈໆ |xỉ cheng|(ກ) giải thích; chỉ rõ. ຊີ້ແຈໆ ນະໂຍບາຍ : giải thích chính sách.

ຊີ້ໃສ່ |xỉ sày|(ກ) chỉ, hướng về, hướng tới.

ຊີ້ຕົວ |xỉ tua|(ກ) nhận dạng. ຊີ້ຕົວນັກປຸ້ນ : nhận dạng tên cướp.

ຊີ້ຕີນຊີ້ມື |xỉ tin xỉ mư|(ກ) khoa tay múa chân (khi nói).

ຊີ້ທາງ |xỉ thang|(ກ) chỉ đường, chỉ lối.

ຊີ້ແນະ |xỉ nẻ|(ກ) chỉ dẫn. ບັນດາຄຳຊີ້ນຳຕົວຈິງ : những lời chỉ dẫn cụ thể.

ຊີ້ນຳ |xỉ năm|(ກ) chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີ້ນຳການຜະລິດ : chỉ đạo sản xuất.

ຊີ້ນິ້ວ |xỉ nỉu|(ກ) chỉ tay. ມີແຕ່ນັ່ງຊີ້ນິ້ວ ບໍ່ເຮັດຫຍັງໝົດ : chỉ ngồi chỉ tay, không làm gì cả.

ຊີ້ນົກເທິງປາຍໄມ້ |xỉ nộc thơng pai mảy| (ພາສິດ) (chỉ chim trên ngọn cây) đếm cua trong lỗ.

ຊີ້ນົກເປັນນົກ ຊີ້ໄມ້ເປັນໄມ້ |xỉ nộc pênh nộc, xỉ mảy pênh mảy| (ສຳນວນ) có quyền sinh quyền sát.

ຊີ້ບອກ |xỉ boọc|(ກ) chỉ dẫn; tỏ ra, biểu thị. ຊີ້ບອກວິທີຮຽນ : chỉ dẫn cách học.

ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ |xỉ fôông hạy cả hoóc| (ພາສິດ) (chỉ hốc cây cho sóc) nối giáo cho giặc; vẽ đường cho hươu chạy; bắc đường cho chuột lên kho; bày đường cho chuột chạy; chỉ đường cho mọi trộm trâu; vạch đường cho hươu chạy.

ຊີ້ມື |xỉ mư|(ກ) chỉ tay, ra lệnh làm.

ຊີ້ມືຊີ້ຕີນ |xỉ mư xỉ tin|(ກ) chỉ chỉ trỏ trỏ, khoa tay múa chân.

ຊີ້ໜ້າ |xỉ nạ xỉ ta|(ກ) chỉ mặt, xỉa vào mặt. ຊີ້ໜ້າດ່າ : xỉa vào mặt mà mắng.

ຊື່ |xừ| 1.(ນ) tên, danh. ເຈົ້າຊື່ຫຍັງ? : anh tên gì?. ບອກຊື່ : báo tên. ອອກຊື່ : lấy tên là, mang tên. ເສຍຊື່ : mất danh tiếng, mang tiếng. ມີຊື່ : nổi danh, nổi tiếng, có tiếng tăm. (ພາສິດ) ຊື່ທໍ່ຊ້າງ ຮ່າງທໍ່ແມວ : có tiếng mà chẳng có miếng. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື່ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(ຄ) 1) thẳng, ngay, ngay thẳng. ຄົນຊື່ : người thẳng, người thật thà, người ngay. (ພາສິດ) ຂີ່ລໍທີ່ສັດຊື່ ໄຄກວ່າຂີ່ມ້າພະຍົດ : (cưỡi lừa trung thành còn hơn cưỡi ngựa bất kham). 2) thẳng. ຍ່າງຊື່ : đi thẳng. ເສັ້ນຊື່ : đường thẳng. ຊື່ທາງໜ້າ : thẳng phía trước. 3) bàng quang, thờ ơ, dửng dưng. ຊໍ່ໆເສີຍໆ : thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng.

ຊື່ກົງ |xừ công|(ຄ) ngay thẳng, chính trực. ຄົນຊື່ກົງ ໃຜກໍເຊື່ອ : người ngay thẳng, ai cũng tin.

ຊື່ກົງບໍລິສຸດ |xừ công bo lỉ súch|(ຄ) liêm khiết. ຢູ່ຢ່າງຊື່ກົງບໍລິສຸດ : sống liêm khiết.

ຊື່ຈິງ |xừ ching|(ນ) tên thật, tên khai sinh. ບອກຊື່ຈິງໃຫ້ເພິ່ນ : báo tên thật cho họ.

ຊື່ສະກຸນ |xừ sả cunh|(ນ) họ.

ຊື່ສຽງ |xừ siếng|(ນ) danh tiếng, thanh danh, tiếng tăm, tên tuổi. ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ : danh tiếng vang lừng. (ພາສິດ) ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າ ລ້ຳລວຍ : tốt danh hơn lành áo.

ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າລ້ຳລວຍ |xừ siếng đi kiệt tỉ nhộch, đi quà lắm luôi| (ພາສິດ) (có danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn tốt áo; tốt danh hơn lành áo.

ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ |xừ siếng đoồng đăng|(ຄ) lừng danh, lừng lẫy.

ຊື່ສຽງເລົ່າລື |xừ siếng làu lư|(ຄ) lừng danh.

ຊື່ສຽງເລື່ອງລື |xừ siếng lường lư|(ນ) lừng danh. ຊື່ສຽງເລື່ອງລືໄປທົ່ວໂລກ : lừng danh khắp thế giới.

ຊື່ສັດ |xừ sắt|(ຄ) ຄ: ສັດຊື່. 1) lương thiện, trung thực, chân thật, ngay thẳng. ຄຳເວົ້າຊື່ສັດ : lời nói chân thật. 2) trung thành, chung thủy. ບັນຍາຍຢ່າງຊື່ສັດ : trình bày một cách trung thành.

ຊື່ສັດສຸຈະລິດ |xừ sắt súch chả lích|(ຄ) thành thực, chân thực. ນ້ຳໃຈຊື່ສັດສຸຈະລິດ : tấm lòng thành thực.

ຊໍ່ໆ |xừ xừ|(ຄ) thờ ơ, dửng dưng, hững hờ;

ngồi không; mà thôi. ຊໍ່ໆເສັຍໆ : thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng. ນັ່ງຢູ່ຊໍ່ໆ : ngồi không. ເວົ້າຫຼິ້ນຊໍ່ໆ : nói chơi mà thôi.

ຊໍ່ໆເສັຍໆ |xừ xừ sới sới|(ຄ) thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng.

ຊໍ່ໂຕ |xừ tô| **ເບິ່ງ**: ຊໍ່ຕົວ.

ຊໍ່ຕົວ |xừ tuạ| 1.(ຄ) thẳng vào người, chính diện. ຍິງໃສ່ຊໍ່ຕົວ : bắn vào chính diện. 2.(ນ) **ຄື**: ຊໍ່ຈິງ. tên thật, tên khai sinh.

ຊໍ່ຕົ້ງ |xừ tông| **ເບິ່ງ**: ຊໍ່ກົ້ງ

ຊໍ່ຖັດ |xừ thắt|(ຄ) thẳng tắp, thẳng băng.

ຊໍ່ແທ້ |xừ thẻ|(ນ) tên thật.

ຊໍ່ທໍ່ຊ້າງ ຮ່າງທໍ່ແມວ |xừ thò xảng, hàng thò meo| (**ພາສິດ**) (danh bằng voi, thân bằng mèo) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; hữu danh vô thực; tiếng có miếng không.

ຊໍ່ແຝງ |xừ phéng|(ນ) bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

ຊໍ່ວ່າ |xừ và| tên là, tên gọi là.

ຊໍ່ຫົວເລື່ອງ |xừ húa lường|(ນ) nhan đề, đầu đề.

ຊໍ່ຫຍໍ້ |xừ nhọ|(ນ) tên rút gọn, tên gọi tắt.

ຊໍ່ຫຼິ້ນ |xừ lịnh|(ນ) tên chơi. ຊໍ່ແທ້ຊໍ່ພູວິນ ຊໍ່ຫຼິ້ນ ຊໍ່ບ້ໆ : tên thật là Phu Vinh, tên chơi là Bang.

ຊື້ |xử|(ກ) mua, sắm, tậu. ຊື້ຂອງ : mua hàng. ຊື້ລົດ : mua xe, tậu xe. ການຊື້ : sự mua, sự sắm. ຊື້ຂາຍ : mua bán. (**ພາສິດ**) ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (**ພາສິດ**) ຊື້ໝູໃນກວຍ : mua trâu vẽ bóng.

ຊື້ຂອງ |xử khoóng|(ກ) mua hàng. ເຂົ້າຕະຫຼາດຊື້ຂອງ : vào chợ mua hàng.

ຊື້ຂາຍ |xử khái|(ກ) mua bán, buôn bán, kinh doanh. ການຊື້ຂາຍ : việc mua bán, sự mua bán.

ຊື້ຄືນ |xử khưn|(ກ) mua lại. ຊື້ຄືນລົດຄັນພໍໃຊ້ໄດ້ : mua lại chiếc xe tầm tầm.

ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ |xử khoai nham na, xử fạ nham bunh| (**ພາສິດ**) (mua trâu mùa lúa, mua vải mùa lễ hội) sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè; nắng đan đó, mưa gió đan gàu; bán quạt mùa đông, bán bông mùa hè.

ຊື້ຈ້າໆ |xử chảng|(ກ) mua chuộc. ເອົາເງິນຕີໃສ່ຄວາມໂລບເພື່ອຊື້ຈ້າໆ : lấy tiền đánh vào lòng tham để mua chuộc. ຊື້ຈ້າໆໃຈຄົນ : mua chuộc lòng người.

ຊື້ຈ້າໆຈອບອອຍ |xử chảng chọp oi|(ກ) mua chuộc, dụ dỗ.

ຊື້ຈ່າຍ |xử chài|(ກ) tiêu xài.

ຊື້ຈ່າຍຂາຍ |xử chài khái| **ຄື**: ຊື້ຂາຍ.

ຊື້ເຊື່ອ |xử xừa| **ຄື**: ຊື້ຜ່ອນ.

ຊື້ຍ່ອຍ |xử nhòi|(ກ) mua lẻ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍລິການສະເພາະໃຫ້ຜູ້ຊື້ຍ່ອຍ : cửa hàng này phục vụ chủ yếu cho khách mua lẻ.

ຊື້ຕິດໜີ້ |xử tích nị|(ກ) mua chịu, mua mắc nợ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍ່ໃຫ້ໃຜຊື້ຕິດໜີ້ຈັກເທື່ອ : cửa hàng này không cho ai mua chịu bao giờ.

ຊື້ຖືກ |xử thược|(ກ) mua rẻ. ຊື້ຖືກຂາຍແພງ : mua rẻ bán đắt.

ຊື້ຖືກຂາຍແພງ |xử thược khái feng| (**ສຳນວນ**) mua rẻ bán đắt.

ຊື້ຜ່ອນ |xử fòn|(ກ) mua trả dần, mua trả góp. ຊື້ຜ່ອນເຄື່ອງຂອງ : mua hàng trả góp.

ຊື້ມາ |xử ma|(ກ) mua về.

ຊື້ຢູ່ຊື້ກິນ |xử dù xử kinh|(ກ) mua những thứ cần thiết, mua thức ăn thức uống. ບໍ່ມີເງິນຊື້ຊື້ຢູ່ຊື້ຢູ່ຊື້ກິນ : không có tiền để mua thức ăn thức uống.

ຊື້ໝູໃນກວຍ |xử mú nay cuôi| (**ພາສິດ**) (mua heo trong rọ) mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng; mua mèo trong bị; hỏi giá trâu sau bụi rậm.

ຊຸ |xủ| 1.(ກ) đẩy, xô. ຊຸອອກ : đẩy ra, xô ra. 2.(ກ) chảy ra, phụt ra. ທ້ອງຊຸ : ỉa lỏng. ບັ້ງໄຟຊຸ : pháo thăng thiên phụt ra.

ຊຸທ້ອງ |xủ thoỏng|(ກ) ỉa lỏng.

ຊຸລະມຸນວຸ່ນວາຍ |xủ lả mun vùn vai|(ຄ) rối loạn, lộn xộn, loạn xạ. ຊິກຕ່ອຍກັນຊຸລະມຸນວຸ່ນວາຍ : đánh đấm nhau loạn xạ.

ຊຸລີ |xủ lị|(ກ)(ປ.) **ຄື**: ເອັ່ງຊຸລີ. vái, vái lạy. ຊຸລີນົບນ້ອມມື : chắp tay vái.

ຊູ |xu| 1.(ກ) ăn ở với nhau nhưng không có

cưới xin. ຊູສາວ : ăn ở với nhau nhưng không có cưới xin. 2.(ກ) cặp chì (vào lưới chài). ຊູ ແຫ, ຊູມອງ : cặp chì vào chài. 3.(ກ) 1) giơ, giương. ຊູມື : giơ tay. 2) tăng, nâng. ຊູກຳລັງ : tăng lực. ຊູແຮງ : tăng sức, nâng sức. ຄ້ຳຊູ : nâng đỡ. 3) cứu. ຊູຊີບ : cứu sinh. 4) giúp đỡ, ủng hộ, cứu giúp. ຊູຊ້ກ : cứu vớt.

ຊູກຳລັງ |xu căm lăng|(ກ) tăng lực. ຢາຊູກຳ ລັງ : thuốc tăng lực.

ຊູໃຈ |xu chay|(ກ) động viên, kích thích, cổ vũ (tinh thần).

ຊູຊີ |xu xi|(ຄ) 1) khăng khăng, khư khư, nằng nặc. ຊູຊີແອ່ວກິນ : nằng nặc đòi ăn. (ພາສິດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທໍ່ແຜ່ນ ຟ້າ ເປັນບ້າທໍ່ແຜ່ນດິນ : (người có kiến thức mà cứ khư khư làm bậy thì kiến thức càng rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân. 2) bướng bỉnh. ຄົນຊູຊີ : người bướng bỉnh.

ຊູຊ່ວຍ |xu xuồi|(ກ) nâng đỡ, giúp đỡ, hỗ trợ. ຊູຊ່ວຍນັກຮຽນອ່ອນ : nâng đỡ học sinh kém.

ຊູຊີບ |xu xíp|(ນ) phao cấp cứu, vật cứu sinh (phao, bong bóng, dù...). ພວງມາໄລຊູຊີບ : phao cứu sinh. ຈ້ອງຊູຊີບ : dù cứu sinh.

ຊູລົດ |xu lộch|(ນ) mì chính, bột ngọt. ຜົງຊູ ລົດ : mì chính, bột ngọt.

ຊູແຫ |xu hé|(ກ) cặp chì vào lưới.

ຊູແຫຊູມອງ |xu hé xu moong|(ກ) cặp chì vào lưới.

ຊູໜ້າ |xu nạ|(ກ) nở mặt. ຊູໜ້າຊູຕາ : nở mày nở mặt.

ຊູໜ້າຊູຕາ |xu nạ xu ta| (ສຳນວນ) nở gan nở ruột; nở mày nở mặt; nở mặt nở mày; nở ruột nở gan. ມີລູກເກ່ັງແບບນັ້ນແມ່ນພໍ່ແມ່ກໍໄດ້ ຊູໜ້າຊູຕາ : có đứa con giỏi như thế thì bố mẹ cũng được nở mày nở mặt.

ຊູແອດ |xu ét|(ນ) Su-ét.

ຊູ |xù|(ນ) ຄື: ທຸກ. mọi, khắp, hằng. ຊູ່ຄົນ : mọi người. ຊູ່ມື້ : hằng ngày, thường ngày.

ຊູ່ຍາມ |xù nham|(ກວ) mọi lúc. ເຈົ້າມານີ້ໄດ້ຊູ່ ຍາມ : anh đến đây được mọi lúc.

ຊູ່ເທື່ອ |xù thừa|(ກວ) mọi khi. ກໍ່ຄືຊູ່ເທື່ອ : vẫn như mọi khi.

ຊູ່ແນວ |xù neo|(ຄ) mọi cách, mọi kiểu. ຜູ້ຄ້າ ຂາຍຫຼອກລວງໄດ້ຊູ່ແນວ : con buôn điêu trác bằng đủ mọi cách.

ຊູ່ມື້ |xù mủ|(ຄ) hằng ngày, thường ngày, thường xuyên. ເຝິກຊ້ອມຊູ່ມື້ກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu.

ຊູ້ |xủ|(ນ) 1) tình nhân, người tình, nhân ngãi. ຊູ້ຊົ່ນ : tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. 2) kẻ ngoại tình. (ພາສິດ) ຜົວເຂົາມີຢ່າ ຂັນເປັນຊູ້ ຊູ້ເຂ່ຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າຫຼຽວ : (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn).

ຊູ້ຊົ່ນ |xủ khình|(ນ) tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý.

ຊູ້ສາວ |xủ sáo|(ກ) yêu đương, trai gái. ເລື່ອງ ຊູ້ສາວ : chuyện trai gái.

ຊູ້ສາວບ່າວແພວ |xủ sáo bào feo|(ນ) tình yêu trai gái, tình yêu nam nữ; tình nhân; nhân tình nhân ngãi.

ຊູ້ແພງ |xủ feng|(ນ) ຄື: ຊູ້ຮັກ.

ຊູ້ຮັກ |xủ hặc|(ນ) tình nhân, tình lang.

ເຊ |xê| 1.(ນ) sông, con sông, dòng sông. ເຊ ບັ້ງໄຟ : sông Băng Phay, Xê Băng Phay (tên một con sông ở giữa hai tỉnh Thakhek và Savannakhet). 2.(ຄ) ຄື: ຊະເລ. nghiêng; lảo đảo, loạng choạng; trệch, lệch. ເຮືອນເຊ : nhà nghiêng. ເຊຊ້າຍເຊຂວາ : lảo đảo, loạng choạng. ເຊອອກນອກປະເດັນ : trệch ra khỏi chủ đề.

ເຊຊ້າຍເຊຂວາ |xê sải xê khóa|(ກ) lảo đảo, loạng choạng, chuếnh choáng, chếnh choáng. ຍ່າງເຊຊ້າຍເຊຂວາ : đi chếnh choáng.

ເຊຊັດປັດຖະຫວີ |xê xạch pách thả víng|(ຄ) khập phiễng, tập tễnh.

ເຊຊວນ |xê suôn|(ຄ) chệnh choạng, chuệnh choạng ເມົາເຫຼົ້າບາດຍ່າງເຊຊວນ : say rượu bước đi chệnh choạng. ຍ່າງພະລາດເຊຊວນ ເກືອບລົ້ມ : trượt chân chệnh choạng suýt ngã.

ເຊຕະພົນ |xê tả fônh| ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.

ເຊຕະວັນ |xê tả vanh|(ນ) ຄື: ເຊຕະພົນ. Xê tả văn (tên ngôi chùa ở thành phố Xa ra va xti nơi mà Đức Phật Thích Ca trụ trì lâu nhất).
ເຊຕຸພົນ |xê tủ fônh| ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.
ເຊະ |xé|(ກ) xệ (tiếng đuổi chó).
ແຊະ |xẻ| 1.(ກ) xẻ, rạch, chẻ (theo đường dọc). ແຊະໄມ້ໄຜ່ : chẻ tre. 2.(ນ) cái khoắm, cái ách (trâu bò cày kéo). 3. ຄື: ແຊະໆ. ຝົນລົມແຊະໆ : mưa rơi rả rích. ຍ່າງແຊະໆ : đi chầm chậm.
ແຊະແງ |xẻ nghẻ|(ຄ) xiêu xiêu. ເສົາເຮືອນ ຫງ່ຽງແຊະແງ : cột nhà xiêu xiêu.
ແຊະໆ |xẻ xẻ|(ຄ) 1) rả rích (tiếng mưa rơi). ຝົນລົມແຊະໆ : mưa rơi rả rích. 2) chầm chậm (bước đi). ຍ່າງແຊະໆ : đi chầm chậm.
ແຊະໆຊ້ຳໆ |xẻ xẻ săm săm|(ຄ) xẩn vẩn, xẩn bẩn. ແຊະໆຊ້ຳໆຂ້າງແມ່ : xẩn bẩn bên mẹ.
ແຊະແລະແຊມແລມ |xẻ lẻ xen len|(ຄ) xẻn lẻn, e dè, bẽn lẽn. ທ່າທາງແຊະແລະແຊມແລມ : dáng điệu xẻn lẻn.
ແຊ |xe| 1.(ຄ) 1) liếc qua liếc lại. ຕາເຊືອນແຊ : mắt liếc qua lại. 2) la cà. ຢ່າເຊືອນແຊຢູ່ບ່ອນ ນີ້ບ່ອນນັ້ນ : đừng la cà chỗ này chỗ nọ. 2.(ນ) con sông nhỏ chảy xuống thác (hay chảy đổ xuống chân núi). ແຊລະບ້ຳ : sông Lả Băm, thác Lả Băm.
ແຊວານ |xe van|(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ao, đầm (ຕົ້ນແຊວານ).
ແຊ່ |xè|(ກ) ngâm, dầm, ướp. ແຊ່ນ້ຳ : ngâm nước, dầm nước. ແຊ່ເກືອ : ướp muối, muối.
ໂຊະ |xổ|(ຄ) già cả; suy yếu.
ໂຊ |xô| 1.(ຄ) ốm, đau. ເຈັບໂຊ : đau ốm. 2.(ສັນ) (tiếng đuổi gà) hùi. ສຽງໄລ່ໄກ່ດັ່ງໂຊໆ : tiếng đuổi gà hùi hùi.
ໂຊໂກລາ |xô cô la|(ນ)(ຝ.) sô cô la.
ໂຊເຊ |xô xê|(ຄ) xéo xó, xẹo xọ. ວາດຍ່າງໂຊ ເຊຄືຄົນເມົາເຫຼົ້າ : dáng đi xẹo xọ như người say rượu.
ໂຊດາ |xô đa|(ນ)(ຝ.) nước xô đa (giải khát).
ໂຊດົກ |xô đốc|(ນ) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.
ໂຊດຽມ |xô điêm|(ນ)(ອ.) Natri (hóa học).
ໂຊຕິ |xô tỉ|(ນ)(ປ.) 1) sự thịnh vượng. 2) sự rạng rỡ, sự rực rỡ.
ໂຊຕິສາດ |xô tỉ sạt|(ນ) thiên văn học.
ໂຊຕິບາສານ |xô tỉ ba sán|(ນ) chất phóng xạ.
ໂຊຕິກ |xô tốc|(ນ) 1) (sự) phát sáng, phát quang. 2) người làm ăn phát đạt.
ໂຊ່ |sô| 1.(ກ) nhúng. 2.(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງບິນໂຊ່ໆ : tiếng muỗi bay vo vo.
ໂຊ່ໆ |sô sô|(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງ ບິນໂຊ່ໆ : tiếng muỗi bay vo vo (ve ve).
ໂຊ້ |xổ| 1.(ຄ) nghiêng, xiên, nánh; lệch, chênh. 2.(ນ) cái gàu, cái gầu (tát nước). ກະ ໂຊ້ : cái gầu. 3.(ນ) cái vợt xúc cá. 4.(ນ) người Xộ (người Ca Ren) một dân tộc thiểu số sống ở Lào và Myanma. ລາວໂຊ້ : người Lào Xộ, người Lào Ca Ren.
ເຊາະ |xỏ| 1.(ກ) xói, lở. ເຊາະຕະຫຼິ່ງ : xói bờ, lở bờ. 2.(ກ) 1) đẽo, ghè. ເອົາມີດເຊາະໄມ້ : lấy dao đẽo cây. 2) cạo, róc (làm cá). ເຊາະເກັດ : róc vảy, đánh vảy, cạo vảy.
ເຊາະເກັດ |xỏ kếch|(ກ) đánh vảy, cạo vảy (làm cá).
ເຊາະຊອກໄຊ້ |xỏ xoóc xảy|(ກ) tìm kiếm, tìm tòi.
ຊໍ |xo| 1.(ນ) (nhạc cụ) cái nhị. ສີຊໍ : kéo nhị, chơi nhị. (ພາສິດ) ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ : (kéo nhị cho trâu nghe) đàn gảy tai trâu. 2.(ກ) ຄື: ຫໍ. tụ, tụm. ປາຊໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước rào chắn cá.
ຊໍລໍ |xo lo|(ຄ) xớ rớ. ຢືນຊໍລໍຫ່ຳໜ້າໂຮງລະຄອນ : đứng xớ rớ trước rạp hát.
ຊໍອີ |xo ỉ|(ນ) đàn viôlông, vĩ cầm.
ຊໍອູ |xo ủ|(ນ) đàn banjo.
ຊໍ |xò| 1.(ນ) cái nóc nhọn (lên hoặc xuống). ຍອດຊໍຟ້າ : chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lâu đài cổ. 2.(ນ) bó, chùm, cụm. ຊໍດອກໄມ້ : bó hoa, cụm hoa. 3.(ນ) đường, điều, bài. ຮຽນໄດ້ຫຼາຍຊໍ : học được nhiều bài.
ຊໍຟ້າ |xò phả|(ນ) xò phả (chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lâu đài cổ).
ຊໍ້ |xỏ| 1.(ນ) cái búa hai đầu lồi (cổ). ໄມ້ຄ້ອນ ຊໍ : cái búa hai đầu lồi. 2.(ຄ) lồi, lồi ra.

ເຊ |sở| 1.(ຄ) không giữ gìn; hoang phí. ໃຊ້ເຊ : sử dụng đồ đạc không giữ gìn. ໃຊ້ເງິນເຊ : tiêu xài hoang phí. 2.(ກ) rửa (bằng cách dội nước). ເຊເຂົ້າປຸ້ນ : rửa bún. ເຊເຂົ້າ : rửa gạo.

ເຊ |xơ|(ນ) ຄ: ກະເຊ. thúng có miệng loe.

ເຊເລ |xơ lơ|(ຄ) lơ láo, xơ lơ. ເປັນເຊເລດັ່ງບ້າ ຫຼຽວໜ້າຜ່ຫາໆ (ກອນ) : xơ lơ như điên, nhìn mặt ngóng đường (thơ). ສີໜ້າເຊເລ : vẻ mặt xơ lơ.

ເຊ |sỡ|(ຄ) dại, đần khờ. ຄົນເຊ : người đần.

ເຊຊ້າ |sở xã|(ຄ) lù đù, khờ khạo, ngốc nghếch, ngờ nghệch, đần độn. ຄົນເຊຊ້າ : người lù đù. ຜູ້ຄ້າຂາຍໃຊ້ອຸບາຍເພື່ອຫຼອກລູກຄ້າເຊ້ຊ້າ : con buôn đánh bẫy khách hàng khờ khạo.

ເຊຍ |xia| 1.(ນ) hành lang, sàn (có mái che). ເຊຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(ກ) tê nhức. ມຶນເຊຍ : tê nhức. 3.(ກ) cổ động, cổ vũ. ໄປເຊຍເຕະບານ : đi cổ vũ bóng đá.

ເຊື່ອ |xừa|(ກ) 1) tin, tín. ຂ້ອຍເຊື່ອເຈົ້າ : tôi tin anh. ເຊື່ອລາໆຖືຜີ : mê tín dị đoan. **ສິນເຊື່ອ** : tín dụng. 2) chịu (mua bán). ຂາຍເຊື່ອ : bán chịu, bán nợ. ຈ່າຍສົດງົດເຊື່ອ : trả tiền mặt, không cho chịu nợ.

ເຊື່ອໃຈ |xừa chay|(ກ) tin cậy, tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy. (**ສຳນວນ**) **ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ** : tín nhiệm, tin cẩn, tâm phúc, thân tín.

ເຊື່ອໃຈຄົນຈົນໃຈໂຕ |xừa chay khônh chônh chay tô| (**ພາສິດ**) tin bợm mất bò.

ເຊື່ອຍາກ |xừa nhác|(ກ) khó tin. ເຊື່ອຍາກຫຼາຍ : khó tin quá.

ເຊື່ອຕາຍຕິວ |xừa tai tua|(ກ) đinh ninh, tin chắc, tin tưởng.

ເຊື່ອຕົນເອງ |xừa tônh êng|(ກ) tin ở mình, tự tin. ເຊື່ອຕົນເອງໃນຊີວິດການເປັນຢູ່ : tự tin trước cuộc sống.

ເຊື່ອຖື |xừa thứ|(ກ) 1) tin cậy, tin tưởng. ຈຳນວນໜ້າເຊື່ອຖື : số lượng đáng tin cậy. 2) theo (đạo), tín ngưỡng. ເຊື່ອຖືສາສະໜາພຸດ : theo đạo Phật. 3) tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖືຈາກຫຼາຍຄົນ : được nhiều người tín nhiệm.

ເຊື່ອຖືງມງາຍ |xừa thứ ngôm ngoai|(ກ) mê tín dị đoan. ຕ້ານການເຊື່ອຖືງມງາຍ : chống mê tín dị đoan.

ເຊື່ອຖືສາສະໜາ |xừa thứ sạt sả ná|(ກ) theo đạo, tin theo đạo, tín ngưỡng. ສິດເສລີໃນການເຊື່ອຖືສາສະໜາ : quyền tự do tín ngưỡng.

ເຊື່ອຖືຜີສາງ |xừa thứ fĩ sáng|(ກ) tin vào ma quỷ, mê tín.

ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມ |xừa thọi făng khoam|(ກ) tuân theo, vâng lời. ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ເຊື່ອເທາະ |xừa thỏ| tin đi, tin tôi đi.

ເຊື່ອຜີ |xừa fĩ|(ກ) tin có ma, thờ ma.

ເຊື່ອຟັງ |xừa phăng|(ກ) nghe lời, tuân lời, vâng lời; tuân theo, phục tùng. ເຊື່ອຟັງພໍ່ແມ່ : nghe lời cha mẹ. ເຊື່ອຟັງຄຳສັ່ງ : phục tùng mệnh lệnh.

ເຊື່ອລາງຖືຜີ |xừa lang thứ fĩ|(ກ) thờ ma, mê tín dị đoan. ຄວາມເຊື່ອລາງຖືຜີ : sự mê tín dị đoan.

ເຊື່ອໝັ້ນ |xừa mạnh|(ກ) tin tưởng, vững tin. ເຊື່ອໝັ້ນໃນອະນາຄົດ : tin tưởng ở tương lai.

ເຊື່ອໝັ້ນຕົນເອງ |xừa mạnh tônh êng|(ກ) tự tin. ເຊື່ອໝັ້ນຕົນເອງໃນຜົນສອບເສັງນີ້ : tự tin trong kì thi này.

ເຊື່ອໝັ້ນວ່າ |xừa mạnh và|(ກ) tin tưởng rằng.

ເຊື່ອອົກເຊື່ອໃຈ |xừa ốc xừa chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອອົກເຊື່ອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy.

ເຊື້ອ |xửa| 1.(ນ) 1) (dùng kết hợp) nhiên liệu, chất đốt. ເຊື້ອເພີ : nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. 2) men, men chua. ຂຶ້ນເຊື້ອ : lên men. 2.(ນ) 1) giống, dòng, nòi. ເຊື້ອແນວ : dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. 2) gốc, gốc gác. ເຊື້ອຫວຽດ : gốc Việt. 3) vi trùng, vi khuẩn. ເຊື້ອໂລກ : vi trùng, vi khuẩn. ຕິດເຊື້ອ : nhiễm trùng, nhiễm khuẩn. 4) ma, ma nhà. ຜີເຊື້ອ : ma nhà.

ເຊື້ອກະສັດ |xửa cả sách|(ນ) dòng dõi vua, tôn thất, hoàng tộc.

ເຊື້ອເຈົ້າ |xửa chẩu| **ເບິ່ງ**: ເຊື້ອກະສັດ.
ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ |xửa chẩu neo nai| **(ສຳນວນ)** con vua cháu chúa.
ເຊື້ອສະກຸນ |xửa sả cunh|(ນ) dòng dõi.
ເຊື້ອສາຍ |xửa sái|(ນ) dòng họ. ຮ່ວມເຊື້ອສາຍດຽວກັນ : cùng trong một dòng họ.
ເຊື້ອແຊ |xửa xeng|(ນ) dòng dõi, dòng họ.
ເຊື້ອຊາດ |xửa sát|(ນ) **1)** dân tộc, giống nòi, chủng tộc. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. **2)** gốc, gốc gác. ຄົນລາວເຊື້ອຊາດຫວຽດ : người Lào gốc Việt.
ເຊື້ອຊາດມະນຸດ |xửa sát má nục|(ນ) nhân chủng, nhân loại, loài người.
ເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ |xửa sẳn văn nả|(ນ) tôn ti, tôn ti đẳng cấp.
ເຊື້ອເຊີນ |xửa xơn|(ກ) mời, mời mọc.
ເຊື້ອຍາດ |xửa nhát|(ນ) họ hàng.
ເຊື້ອເດີມ |xửa đơm|(ນ) chính tông, chính gốc.
ເຊື້ອດຽວ |xửa điêu|(ນ) đồng loại, đồng chủng.
ເຊື້ອນ້ຳມັນ |xửa nắm măn|(ນ) tinh dầu, tinh chất dầu.
ເຊື້ອແນວ |xửa neo|(ນ) dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ : dòng dõi quý phái, dòng dõi quý tộc.
ເຊື້ອປະສົມ |xửa pả sốm|(ນ) giống lai.
ເຊື້ອແປ້ງ |xửa pẻng|(ນ) men, men chua.
ເຊື້ອເພີ້ງ |xửa fơng|(ນ) **ຄື**: ເຊື້ອໄຟ. nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັ່ງ ແມ່ນເຊື້ອເພີ້ງ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.
ເຊື້ອພັນ |xửa fanh|(ນ) giống nòi.
ເຊື້ອໄຟ |xửa phay|(ນ) **ຄື**: ເຊື້ອເພີ້ງ.
ເຊື້ອມູ |xửa mủ|(ນ) mốc, men.
ເຊື້ອໂລກ |xửa lôốc|(ນ) vi trùng, vi khuẩn.
ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ທ່ອນຫຼິ້ນໄກກິກ ແນວພົມດີກບໍ່ທ່ອນເປັນຫົວລ້ານ |xửa mạc toỏng bò hòn lồnh cay cốc, neo fốm đốc bò hòn pênh húa lản| **(ພາສິດ)** (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói). **(ເບິ່ງ)**: ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ທ່ອນຫຼິ້ນໄກກິກ.
ຊົວະ |sủa|(ກ) khoét. ຊົວະດິນ : khoét đất. ຊົວະຂຸມນ້ຳມັນຍາໆ : khoét lỗ dầu rái trắng.
ຊົ່ວ |xùa| **1.(ນ)** khoảng, quãng (thời gian). ຊົ່ວຄາວ : chốc lát. ໜຶ່ງຊົ່ວໂມງ : một tiếng. ຊົ່ວເວລາ : giờ phút. ຊົ່ວພໍ່ : thời cha, đời cha. ຊົ່ວລູກ : thời con, đời con. **2.(ບ)** suốt, cả. ຊົ່ວຊີວິດ : suốt cuộc đời. ຊົ່ວວັນ : cả ngày, suốt ngày. ຊົ່ວຄືນ : suốt đêm, cả đêm. ຊົ່ວເດືອນ : cả tháng. ຊົ່ວປີ : cả năm. ຊົ່ວອາຍຸ : cả đời. **3.(ຄ) ຄື**: ທາມ. tệ, xấu, ác. ຄົນຊົ່ວ : người xấu xa. **(ພາສິດ)** ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສີ : mũ ni che tai. **(ກິ່ງກັນຂ້າມ)**: "ດີ".
ຊົ່ວກາລະນານ |xùa ca lả nan|**(ກວ)** vĩnh viễn, muôn đời, đời đời, mãi mãi. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ-ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຊົ່ວກາລະນານ : tình hữu nghị giữa Việt Nam-Lào đời đời bền vững.
ຊົ່ວກັບຊົ່ວກັນ |xùa cắp xùa căn| **(ສຳນວນ)** đời đời kiếp kiếp.
ຊົ່ວຄົນ |xùa khônh|(ນ) đời, cả đời người, kiếp người, thế hệ.
ຊົ່ວຄາວ |xùa khao|**(ຄ)** tạm thời, nhất thời, lâm thời, tạm bợ, chốc lát. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
ຊົ່ວຊີວິດ |xùa xi vịch| suốt cuộc đời.
ຊົ່ວຊ້າ |xùa xả|**(ຄ)** **1)** độc ác, độc địa, ác nghiệt. ແມ່ນ້ຳຊົ່ວຊ້າ : dì ghẻ ác nghiệt. ຄຳສາບແຊ່ງທີ່ຊົ່ວຊ້າ : lời nguyền rủa độc địa. **2)** xấu xa, tồi tệ. ນິດໄສຊົ່ວຊ້າ : tính nết xấu xa. ຄົນຊົ່ວຊ້າ : con người tồi tệ.
ຊົ່ວຊ້າສາມານ |xùa xả sá man|**(ຄ)** đê tiện, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຊ້າສາມານ : con người đê tiện.
ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ |xùa xả lêu xam|**(ຄ)** đê tiện, đê hèn, bỉ ổi. ທ່າທີຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : thái độ đê hèn.
ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສີ |xùa xàng xi đi xàng sống| **(ພາສິດ)** (xấu kệ vãi, tốt kệ sư) mũ ni che tai; mũ ni che tai, sự ai không biết.
ຊົ່ວຊາມ |xùa xam|**(ຄ) ຄື**: ທາມ. xấu xa, tồi tệ. ຊົ່ວຊາມຢ່າງໂຫດເຫຼືອ : quá ư tồi tệ.
ຊົ່ວຖ່ອຍ |xùa thòi|**(ຄ)** tồi tệ, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຖ່ອຍ : con người hèn hạ.
ຊົ່ວປີນີ້ |xùa pi nỉ|**(ກວ)** trong suốt năm nay, cả năm nay.
ຊົ່ວເປັນຂີ້ ດີເປັນແກ້ວ |xùa pênh khị đi pênh

kẻo| (ພາສິດ) ຄື: ຊື່ວ່າຂີ້ ດີ່ວ່າແກ້ວ.

ຊື່ວໂມງ |xùa môông|(ນ) một giờ, một tiếng đồng hồ. ນັ່ງຄິດງຸ່ງໆເປັນຊື່ວໂມງ : ngồi trầm ngâm hàng giờ.

ຊື່ວໄລຍະ |xùa lay nhã|(ນ) suốt thời gian.

ຊື່ວລາໆ |xùa lang|(ນ) điều tín ngưỡng.

ຊື່ວແລ່ນ |xùa lèn|(ນ) khoảng thời gian chạy 5-10 phút).

ຊື່ວ່າຂີ້ ດີ່ວ່າແກ້ວ |xùa và khị đi và kẻo| (ພາສິດ) (xấu là phân, tốt là ngọc) đắt quế ế củi; đắt là quế, ế là củi; đắt ra quế, ế ra củi.

ຊື່ວເວລາ |xùa vê la|(ນ) giờ phút. ບັນດາຊື່ວເວລາທີ່ກັ່ງວົນລໍຖ້າ : những giờ phút nôn nao chờ đợi.

ຊື່ວອາຍຸ |xùa a nhủ|(ນ) cả đời người, suốt đời người, cả cuộc đời, suốt cuộc đời.

ຊື່ວຮ້າຍ |xùa hải| 1.(ຄ) ác độc, ác nghiệt. ແມ່ນ້າຊື່ວຮ້າຍ : dì ghẻ ác nghiệt. 2.(ນ) cái xấu, cái hại, tội lỗi. ປະຖິ້ມສິ່ງຊື່ວຮ້າຍ : loại bỏ cái xấu.

ຊົ້ວ |sủa|(ນ) món ăn như canh nhưng ít nước hơn, có thể gọi là xáo. ຊົ້ວໄກ່ : xáo gà. ແກ່ງ ຊົ້ວ : xáo.

ໄຊ |xay| 1.(ນ) cái đó, cái lờ (để bắt cá, lươn, chạch...). ພໍ່ເຖົ້າສາໄປໃສ່ໄຊ : ông cụ Xá đi đơm đó (đặt lờ). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, lá dài, sắc (Leersia hexandra Sw, họ Gramineae). 3.(ນ) tên một chòm sao (ດາວ ໄຊ). 4.(ກ) một cách chữa bệnh thời cổ, bằng cách niệm chú vào quả cau hoặc lá trầu, rồi thổi vào người bệnh để chữa (như cách chữa đau mắt đỏ). ໄຊໝາກ : niệm chú vào quả cau. ໄຊພູ : niệm chú vào lá trầu. 5.(ກ) say, choáng váng (vì đau). ເສືອໄຊ : hổ choáng váng. ຄວາຍໄຊ : trâu húc nhau đau. 6.(ກ) hút, đục (côn trùng). ແມ່ງພູ່ໄຊດອກໄມ້ : ong đục gỗ hút mật. 7.(ນ) ຄື: ໄຊຊະນະ. chiến thắng, thắng lợi, thành công. ໄຊຊະນະ : chiến thắng. ໄຊໂຍ : chiến thắng, thắng lợi.

ໄຊສົມບູນ |xay sốm bun|(ຄ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຊະນະ |xay xả nả|(ນ) ຄື: ໄຊ. thắng lợi, chiến thắng. ເຜີຍແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ : loan báo tin chiến thắng.

ໄຊຊະນະສົມບູນ |xay xả nả sốm bun|(ນ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຍະບູລີ |xay nhã bu li|(ນ) Xaignabouli (một tỉnh phía Bắc Lào, là một trong hai tỉnh nằm bên hữu ngạn sông Mê Kông, có nhiều voi nhất nước Lào).

ໄຊໂຍ |xay nhô| 1.(ກ) chiến thắng, thắng lợi. 2.(ອຸ) hoan hô, hoan nghênh.

ໄຊ |xảy| 1.(ກ) rê, sàng, sẩy, quạt, thổi (ngũ cốc). ໄຊ້ເຂົ້າ : quạt lúa. 2.(ກ) 1) trả, hoàn, thanh toán. ໄຊ້ໜີ້ : trả nợ, hoàn nợ. 2) bồi hoàn, đền bù, bồi thường. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ : đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍສົງຄາມ : bồi thường thiệt hại chiến tranh. (ພາສິດ) ໄດ້ບໍ່ເສຍບໍ່ມີບ່ອນໄວ້ ກິນບໍ່ໄຊ້ ເປັນໜີ້ເທົ້າຕາຍ : (được không mất, không có chỗ chứa; ăn không trả, mắc nợ đến chết).

ໄຊ້ກຳ |xảy căm|(ກ) quả báo, trả nợ việc đã làm trước đó hoặc kiếp trước.

ໄຊ້ເຂົ້າ |xảy khậu|(ກ) quạt lúa.

ໄຊ້ຄ່າຈ້າງ |xảy khà chảng|(ກ) trả tiền công, trả tiền mướn.

ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ |xảy khà sía hái|(ກ) đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại.

ໄຊ້ຄືນ |xảy khưn|(ກ) trả lại, hoàn lại.

ໄຊ້ເວນ |xảy vên|(ກ) trả ân oán từ kiếp trước.

ໄຊ້ໜີ້ |xảy nị|(ກ) trả nợ, thanh toán nợ nần. ບໍ່ຍອມໄຊ້ໜີ້ : không chịu trả nợ.

ໃຊ່ |xày|(ຄ) đúng, đúng đắn. ບໍ່ໃຊ່, ມິໃຊ່ : không đúng.

ໃຊ່ວ່າ |xày và| lẽ nào. ໃຊ່ວ່າເປັນຈັ່ງຊັ້ນ : lẽ nào lại là như thế.

ໃຊ້ |xảy| 1.(ນ) người ở, tôi tớ, đầy tớ. ຄົນໃຊ້ : người đầy tớ, tôi tớ. 2.(ກ) 1) dùng, dụng, sử dụng. ໃຊ້ກວຽນ : dùng xe bò, sử dụng xe bò. ໃຊ້ນ້ຳ : dùng nước, sử dụng nước. ໃຊ້ຄົນ : dùng người. 2) xài, tiêu, chi. ບໍ່ຮູ້ຈັກວິທີໃຊ້ເງິນ : không biết cách tiêu tiền.

ໃຊ້ກຳລັງ |xảy căm lăng|(ກ) dùng vũ lực, dùng sức mạnh. ບໍ່ໃຫ້ໃຊ້ກຳລັງ : không được dùng

vũ lực.
ໃຊ້ກັນທົ່ວໄປ |xảy canh thùa pay|(ຄ) thông dụng, phổ biến, phổ thông.
ໃຊ້ການໄດ້ |xảy can đảy|(ຄ) dùng được, xứng đáng dùng.
ໃຊ້ເກີນສິດ |xảy cơn xích|(ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền.
ໃຊ້ຄົນ |xảy khônh|(ກ) dùng người, sử dụng người.
ໃຊ້ຄົນຄືໃຊ້ໄມ້ |xảy khônh khư xảy mảy| (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây) dụng nhân như dụng mộc.
ໃຊ້ຄົນໃຫ້ໃຊ້ເໝືອນໄມ້ ຖ້າຜຸໄປໜ້ອຍດຽວຢ່າ ໂຍນຖິ້ມທັຄທ່ອນ |xảy khônh hạy xảy mướn mảy, thạ fũ nọi điêu dà nhôn thịm thăng thòn| (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây, nếu xốp một ít đừng vất cả súc). **ຄື:** ໃຊ້ຄົນ ຄືໃຊ້ໄມ້.
ໃຊ້ເງີນ |xảy ngân|(ກ) tiêu tiền, dùng tiền. ໃຊ້ເງີນມີຈຳກັດ : tiêu tiền có hạn.
ໃຊ້ຈ່າຍ |xảy chài|(ກ) tiêu dùng, tiêu phí, chi tiêu, chi phí. ໃຊ້ຈ່າຍມີແຜນການ : chi tiêu có kế hoạch.
ໃຊ້ສະເພາະການ |xảy sả fỏ ngan|(ກ) chuyên dùng, chuyên dụng.
ໃຊ້ສອຍ |xảy sói|(ກ) dùng, dụng, sử dụng. ຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ : giá trị sử dụng. ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : vật dụng.
ໃຊ້ແທນ |xảy then|(ກ) dùng thay, thay thế (bằng một cái khác).
ໃຊ້ນາມມະກອນ |xảy nam mả con|(ກ) xưng danh, xưng tên.
ໃຊ້ເປັນປະໂຫຍດ |xảy pênh pả nhột| có lợi, hữu dụng.
ໃຊ້ມີດຕາງຂວານ |xảy mít tang khoán| (ພາສິດ) (dùng dao thay rìu) dùng trường thương đánh trong nhà hẹp.
ໃຊ້ຢູ່ທົ່ວໄປ |xảy dù thùa pay|(ກ) thịnh hành, thông dụng, phổ biến.
ໃຊ້ວິຊາອາຄົມ |xảy vỉ xa a khôm|(ກ) phù phép, dùng phép thuật.
ໃຊ້ໄວ້ |xảy vảy|(ຄ) dùng, sử dụng.
ໃຊ້ຫົວຄິດ |xảy húa khịch|(ກ) sử dụng trí tuệ, sử dụng trí óc.
ໃຊ້ໝູນວຽນ |xảy mún viên| lưu thông, luân chuyển.
ໃຊ້ອຳນາດ |xảy ăm nát|(ກ) dùng quyền hành, dùng quyền lực.
ໃຊ້ອຳນາດຕາມໃຈ |xảy ăm nát tam chay|(ກ) lộng quyền, vượt quá quyền hạn (của mình).
ໃຊ້ອຳນາດນອກສິດ |xảy ăm nát noóc xích|(ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền hành.
ເຊົາ |sau| **1.**(ກ) **1)** thôi. ເຊົາເຮັດ : thôi làm. **2)** nghỉ. ເຊົາເມື່ອຍ : nghỉ mệt. **2.**(ນ) cái khung giường, ghế tập ngồi, xe tập đi (của con trẻ). **3.**(ນ)(ປ.) trí tuệ, trí thông minh. ຄົນມີ ເຊົາ : người có trí tuệ.
ເຊົາຄຽດ |sau khiết|(ກ) nguôi giận, thôi giận; không ghét nữa.
ເຊົາເຈັບ |sau chếp|(ກ) khỏi đau, khỏi bệnh, khỏi ốm.
ເຊົາໃຊ້ |sau xảy|(ກ) thôi dùng, ngừng dùng.
ເຊົານົມ |sau nôm|(ກ) thôi bú, cai sữa (nói về trẻ con).
ເຊົາເມື່ອຍ |sau mười|(ກ) nghỉ, nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng; ngồi nghỉ. ນັ່ງເຊົາເມື່ອຍ : ngồi nghỉ cho đỡ mệt, giải lao.
ເຊົາວະເລກ |sau vả lếc| **1.**(ນ) môn tốc kí, môn ghi nhanh. **2.**(ກ) ghi nhanh, tốc kí.
ເຊົາວຽກ |sau viếc|(ກ) thôi việc, nghỉ việc.
ເຊົາຮົບ |sau hộp|(ກ) ngừng bắn.
ເຊົ່າ |sàu|(ກ) thuê, mướn. ເຊົ່າລົດ : thuê xe. ເຊົ່າເຮືອ : thuê thuyền, thuê tàu. ເຊົ່າເຮືອນ : thuê nhà. ໃຫ້ເຊົ່າ : cho thuê, cho mướn. (ພາສິດ) ຢ່າຈົກຮູງູເຫົ່າ ຢ່າເຊົ່າຂອງເພີ່ນມາກິນ : (đừng thọc vào hang rắn hổ mang, đừng thuê của người ta về ăn).
ເຊົ່າຊື້ |xàu xử|(ກ) mua trả góp.
ເຊົ່າຊ່ວງ |xàu xuồng|(ກ) thuê tiếp, thuê lại.
ເຊົ່າເຮືອນ |xàu hươn|(ກ) thuê nhà. ເຊົ່າເຮືອນ ເພື່ອເປີດຮ້ານອາຫານ : thuê nhà để mở tiệm ăn.
ເຊົ້າ |sảu|(ນ) sáng, sớm, ban mai (từ lúc mặt trời mọc cho đến 7-8 giờ sáng). ຕົ້ນເຊົ້າ :

dậy sớm. ຕອນເຊົ້າ : buổi sáng, buổi sớm.
ເຊົ້າມືດ |sảu mứt|(ນ) bình minh, rạng đông, vừng đông, sáng sớm.
ຊຳ |xăm| 1.(ນ) nơi có nước thấm ra luôn luôn. 2.(ກ) ngâm, dầm, đầm. ຊຳນ້ຳ : ngâm nước, đầm nước. 3.(ຄ) (chạy) lon ton (người); (phi) nước kiệu (ngựa). ເດັກນ້ອຍແລ່ນຊຳ : đứa trẻ chạy lon ton. ມ້າແລ່ນຊຳ : ngựa phi nước kiệu. 4.(ກ) giâm, cấy, ươm (cành cây).
ຊຳຊາ |xăm xa|(ຄ) tạm thời.
ຊຳນະ |xăm nả|(ກ) ຄື: ຊະນະ, ແພ້. thắng, chiến thắng.
ຊຳນິ |xăm nỉ|(ກ) ຄື: ຊຳນານ. kinh nghiệm, lão luyện.
ຊຳນິຊຳນານ |xăm nỉ xăm nan|(ຄ) thuần thục, thành thạo, kinh nghiệm, thông thạo, lão luyện. ຊຳນິຊຳນານຂັບລົດໃຫຍ່ : thông thạo lái ô tô.
ຊຳນານ |xăm nan|(ກ) ຄື: ຊຳນິ. có kinh nghiệm, biết rõ, thông thạo, lành nghề, từng trải. ຊຳນິຊຳນານ : có kinh nghiệm, lão luyện. ຊ່ຳໆຊຳນານ : thợ lành nghề.
ຊຳນານວິຊາຊີບ |xăm nan vỉ xa xíp|(ຄ) lành nghề, thạo nghề, sành nghề.
ຊຳລະ |xăm lả| 1.(ກ)(ທ.) 1) thanh toán, trang trải, trả. ຊຳລະໜີ້ : trả nợ. 2) xử, xét xử (vụ kiện). ຊຳລະຄວາມ : phán xử, giải quyết vụ kiện, xử kiện, xét xử vụ kiện. 2.(ກ) rửa, rửa ráy. ຊຳລະຕົວ : rửa ráy.
ຊຳລະຄວາມ |xăm lả khoam|(ກ) xử kiện, xét xử vụ kiện.
ຊຳລະເງິນ |xăm lả ngân|(ກ) thanh toán tiền, trả tiền.
ຊຳລະສະສາງ |xăm lả sả sáng|(ກ) thanh toán, trang trải. ຊຳລະສະສາງໃຫ້ໝົດເສຍ : thanh toán cho hết, trang trải cho hết.
ຊຳລະຕົວ |xăm lả tua|(ກ) rửa ráy, tắm rửa.
ຊຳລະລ້າງ |xăm lả lảng|(ກ) rửa, rửa ráy.
ຊຳລະໜີ້ |xăm lả nị|(ກ) trả xong nợ, hết nợ nần, không có nợ.
ຊຳລະໜີ້ສິນ |xăm lả nị sính|(ກ) thanh toán nợ nần.
ຊຳລາ |xăm la|(ຄ) chưa chín, tái (thức ăn). ສຸກພໍຊຳລາ : chín tái.
ຊຳເລົາ |xăm lau|(ກ) cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp. ຂົ່ມຂືນຊຳເລົາ : cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp.
ຊຳຮະ |xăm hả|(ກ) 1) làm vệ sinh, rửa ráy. ຊຳຮະກາຍ : rửa ráy thân mình. 2) đuổi, trục. ຊຳຮະບ້ານ : trục ma.
ຊ້ຳ |xắm| 1.(ຄ) bầm, tím, thẫm. ຖືກຕີຊ້ຳໝົດໂຕ : bị đánh bầm tím cả người. ໜ້າຊ້ຳ : mặt bầm tím. ສີແດງຊ້ຳ : màu đỏ thẫm. **(ສຳນວນ) ຟົກຊ້ຳດຳຂຽວ** : thân thể bầm tím. 2.(ກ) lặp, lặp lại. ເວົ້າຊ້ຳໄປຊ້ຳມາ : nói lặp đi lặp lại. ຖາມຊ້ຳ : hỏi đi hỏi lại. ເຮັດຊ້ຳ : làm lặp lại. 3.(ກວ) thêm, thậm, tiếp nữa, lại, lại lần nữa. ຊ້ຳບໍ່ໜຳ : thậm chí; không những thế. ແຖມຊ້ຳ : hơn nữa. ຕື່ມຊ້ຳ : thêm nữa. ຊ້ຳບໍ່ເວົ້າ : vả lại, hơn nữa. 4.(ກວ) (từ dùng để nhấn mạnh) luôn. ບໍ່ກິນຊ້ຳ : không ăn luôn. ບໍ່ໄປຊ້ຳ : không đi luôn.
ຊ້ຳເກົ່າ |xắm càu|(ຄ) đơn điệu, không thay đổi.
ຊ້ຳກາວ |xắm cao|(ຄ) đơn điệu, độc điệu.
ຊ້ຳໃຈ |xắm chay|(ຄ) đau lòng, khổ tâm; tổn thương, bầm gan tím ruột.
ຊ້ຳຊາກ |xắm xác|(ຄ) lặp đi lặp lại.
ຊ້ຳຊ້ອນ |xắm xỏn|(ຄ) chồng chéo.
ຊ້ຳຕື່ມ |xắm từm|(ກ) thêm vào, bồi thêm.
ຊ້ຳທ້າຍ |xắm thải|(ກ) thêm lần cuối cùng.
ຊ້ຳໂທດ |xắm thốt|(ກ) tái phạm, phạm lại lỗi cũ.
ຊ້ຳບໍ່ເວົ້າ |xắm bò vảu|(ກວ) vả lại, hơn nữa.
ຊ້ຳບໍ່ໜຳ |xắm bò nắm|(ກວ) không những thế (thường kết hợp với từ "ຍັງ" thành: không những...mà còn; đã...lại). ຮຽນໂງ່ແລ້ວ ຊ້ຳບໍ່ໜຳຍັງຂີ້ຄ້ານອີກ ຈຶ່ງບໍ່ໄດ້ຈັດທີ : không những đã học dốt lại còn nhác nữa nên không được xếp hạng.
ຊ້ຳໄປຊ້ຳມາ |xắm pay xắm ma| **(ສຳນວນ)** lặp đi lặp lại.
ຊ້ຳພັດ |xắm fạch|(ກວ) lại, rồi lại. ໄດ້ເງິນແລ້ວ ຊ້ຳພັດຂໍທັງເສື້ອ : đã được tiền lại xin cả áo.

ຊ້ຳແລ້ວຊ້ຳອີກ [xắm lẻo xắm iịc](ກວ) nhiều lần, lặp đi lặp lại.
ຊ້ຳອີກ [xắm ịc](ກວ) nữa kia, nữa đấy. ລາວ ຍັງເວົ້າໄດ້ດີກວ່າເຈົ້າຊ້ຳອີກ : cô ta còn nói được tốt hơn anh nữa đấy.
ຊ້ຳເຮື້ອ [xắm hủa](ຄ) mãn tính, kinh niên (bệnh). ພະຍາດຊ້ຳເຮື້ອ : bệnh kinh niên.
ຊ້ຳຮອຍເກົ່າ [xắm hoi càu](ກ) theo vết cũ.
ຊັກ [sặc] 1.(ກ) giật, co giật, kinh. ຂຶ້ນບ້າໝູ ແຂນຂາຊັກ : lên kinh, chân tay co giật. ຊັກ ບ້າໝູ : động kinh. 2.(ກ) 1) giật. ຊັກວ່າວ : giật dây diều. 2) rút ra, tuốt. ຊັກດາບ : tuốt gươm. 3) kéo. ລົ້ນຊັກ : ngăn kéo. ຊັກລົ້ນຊັກ ອອກ : kéo ngăn kéo ra. 4) dẫn. (ພາສິດ) ຊັກ ນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ : cõng rắn cắn gà nhà. 5) đưa ra, nêu lên. ຊັກຕົວຢ່າງ : dẫn ví dụ, đưa ví dụ, cho ví dụ. 6) rủ. ຊັກຊວນ : rủ rê. 7) khấu trừ, khấu hao. ຊັກເປີເຊັນ : khấu phần trăm. 100 ຊັກ 20 ໄວ້ເປັນຄ່າຫຸ້ຍຫ້ຽນ : 100 trừ 20 là tiền khấu hao. 3.(ກ) giặt. ຊັກ ສາດ : giặt chiếu. ຊັກເສື້ອ : giặt áo. ຊັກຜ້າ : giặt vải, giặt áo quần. ຂ້ອຍຊັກເຄື່ອງນຸ່ງທຸກໆ ວັນ : tôi giặt áo quần hằng ngày. 4.(ນ) (tên một loại cây có quả dùng giặt áo quần được) bồ hòn, hay còn gọi là bòn hòn (Sapindus mukorossi Gaertn; Sapindus emarginatus Wall, họ Bồ hòn Sapindaceae). ຕົ້ນໝາກ ຊັກ : cây bồ hòn.
ຊັກຄ່າ [sặc khà](ກ) khấu trừ.
ຊັກເຄື່ອງ [sặc khường](ກ) giặt đồ, giặt quần áo. ຈັກຊັກເຄື່ອງ : máy giặt.
ຊັກຈູງ [sặc chuung](ກ) dẫn dắt, dắt díu. ຊັກ ຈູງກັນໄປລັກເດັດໝາກສາລີ : dắt díu nhau đi bẻ trộm ngô.
ຊັກສົບ [sặc sốp](ກ) đưa đám ma, đưa tang.
ຊັກຊ້າ [sặc sả](ກ) chậm trễ; chậm chạp. ວຽກ ງານຊັກຊ້າເຮັດໃຫ້ແຜນການຫຼົ້ມເຫຼວ : công việc chậm trễ làm vỡ kế hoạch. ເຮັດວຽກຊັກ ຊ້າ : làm lụng chậm chạp.
ຊັກໄຊ້ [sặc sảy] 1.(ກວ) ຄ: ຄັກໄຄ້. nhiều, quá. ເດິກຊັກໄຊ້ : khuya quá. ນັບມື້ນັບພົບຂໍ້ຫຍຸ້ງ ຍາກຂຶ້ນຊັກໄຊ້ : càng ngày càng gặp nhiều vấn đề khó khăn. 2.(ຄ) mát. ເຢັນຊັກໄຊ້ : mát mẻ.
ຊັກໄຊ້ໄລ່ລຽງ [sặc sảy lày liêng](ກ) tra hỏi cặn kẽ.
ຊັກຊັ່ນ [sặc sành] 1.(ກ) lay, lắc nhẹ (để đánh thức dậy). ນາງກໍ່ເຮວແຮງຄົ້ນ ກຸມພັນຊັກຊັ່ນ (ສິນ) : nàng liền gấp lay chàng Cum Phăn để đánh thức. 2.(ກ) chạy nước kiệu. ມ້າຊັກ ຊັ່ນ (ຮຸ່ງ) : ngựa chạy nước kiệu.
ຊັກຊວນ [sặc xuôn](ກ) rủ rê. ຊັກຊວນຫຼິ້ນກິນ : rủ rê chơi bời.
ຊັກຊ້ອມ [sặc xỏm](ກ) hỏi đi hỏi lại.
ຊັກໃຍ [sặc nhay](ກ) giật dây. ຖືກຜູ້ອື່ນຊັກໃຍ : bị kẻ khác giật dây.
ຊັກຕົວຢ່າງ [sặc tua dàng](ກ) minh họa, nêu ví dụ.
ຊັກເຕືອນ [sặc tươn](ກ) thông báo, cảnh báo.
ຊັກຖາມ [sặc thám](ກ) gạn hỏi cặn kẽ.
ຊັກທຸງ [sặc thung](ກ) kéo cờ. ຊັກທຸງລົງ : kéo cờ xuống. ຊັກທຸງເຮືອ : kéo cờ lên cột buồm.
ຊັກນຳ [sặc năm](ກ) 1) dẫn. ຊັກນຳໄຟຟ້າ : dẫn điện. 2) dẫn dụ. ຊັກນຳລູກຫຼານ : dẫn dụ con cháu. 3) giới thiệu. ຊັກນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກກັນ : giới thiệu (cho biết nhau).
ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ [sặc nắm khậu lọc, sặc sớc khậu bản] (ພາສິດ) (dẫn nước vào sâu, dẫn giặc vào nhà) cõng rắn cắn gà nhà; dẫn rắn vào hang; dẫn voi về dầy mả tổ; rước voi giày mả tổ; rước voi giày mồ.
ຊັກປືນ [sặc pưn](ກ) rút súng ra.
ຊັກຟອກ [sặc phoóc](ກ) 1) gột rửa. 2) chất vấn.
ຊັກມືໜີ [sặc mư ní](ກ) rút tay lại, rụt tay lại.
ຊັກໄລ່ [sặc lày](ກ) 1) chất vấn. 2) hỏi.
ຊັກວ່າວ [sặc vào](ກ) 1) giật dây diều. 2) (nghĩa bóng) thủ dâm.
ຊັກແຫ້ງ [sặc hẹng](ກ) 1) giặt khô, hấp (áo quần). 2) (thông tục) không tắm rửa.
ຊັກໜ້າບໍ່ເຖິງຫຼັງ [xặc nạ bò thớng lắng] (ສຳນວນ) giật gấu vá vai.
ຊັກຮູບ [sặc húp](ກ) chụp ảnh, chụp hình.
ຊາກ [xác] 1.(ກ) kéo, lôi, giật. ຊາກມາໂດຍ

ແຮງ : giật mạnh. 2.(ນ) xác, thây ma, tử thi, thi hài; phế.... ຊາກສັດ : xác thú vật. ຊາກຄົນ : xác chết. ຊາກເຮືອນ : phế tích. ນັກປາດສັນນິດຖານວ່າ ໄຫຫີນ ອາດຈະເປັນບ່ອນມ້ຽນຊາກສົບຂອງຊາວເຈືອງ : nhà khoa học phán đoán rằng chum đá có thể là nơi giữ thi hài của bộ tộc Chương. 3.(ຄ) (gặp) tình cờ, thỉnh thoảng. ຊາກຈວບ, ຊາກພໍ : tình cờ gặp.

ຊາກຄົນຕາຍ [xác khônh tai](ນ) hài cốt, tử thi, thi thể.

ຊາກຈວບ [xác chuộp](ກວ) thỉnh thoảng gặp, đôi khi gặp.

ຊາກສັດເນົ່າ [xác sách nàu](ນ) xác thú vật bị thối rữa.

ຊາກສົບ [xác xốp](ນ) hài cốt, tử thi, thi thể. ຊັນນະສູດຊາກສົບ : khám nghiệm tử thi.

ຊາກຜີ [xác fĩ](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກຜີຕາຍ [xác fĩ tai](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກພໍ [xác fỏ](ກ) tình cờ gặp.

ຊິກ [xịc](ກ) xóc; xốc. ຊິກກະບຸງນເຂົ້າ : xóc rá gạo. ຊິກເດັກນ້ອຍ : xốc trẻ em (để bồng).

ຊີກ [xiíc] 1.(ນ) nửa, bán. ຊີກໂລກ : bán cầu. ໄມ້ໄຜ່ຊີກໜຶ່ງ : một nửa thanh tre. 2.(ນ) Xịc (tiền cổ của Lào, bằng một nửa Phưởng-ເຟື້ອງ). 3.(ນ) ຄ: ໂສ້ຂານິກຍາງ. xiềng. ໃສ່ຊີກ : xiềng lại.

ຊີກໂສ້ [xiíc sộ](ນ) xiềng xích.

ຊີກເດືອນ [xiíc đươn](ນ) bán nguyệt.

ຊຶກ [xực](ຄ) (tiếng) nức nở, tức tưởi. ໄຫ້ຊຶກໆ : khóc nức nở.

ຊຶກຊາກ [xực xác](ຄ) vô lễ, vô phép, bất lịch sự.

ຊຸກ [sục](ກ) 1) xô, đẩy, xô đẩy. ຊຸກຄົນ : xô người, đẩy người. ຊຸກໄມ້ : đẩy gỗ. ຊຸກຂອນ : đẩy súc cây. **ຊຸກຍູ້** : thúc đẩy, đẩy mạnh. 2) giấu, chứa. ຊຸກເຊື່ອງ : giấu giếm, chứa chấp.

ຊຸກເຊື່ອງ [sục xường](ກ) giấu giếm; chứa chấp. ຊຸກເຊື່ອງຂອງຂີ້ລັກ : chứa chấp của gian phi.

ຊຸກຊົນ [sục xônh](ຄ) tinh nghịch, nghịch ngợm. ເດັກຊຸກຊົນ : đứa trẻ nghịch ngợm.

ຊຸກຊ່ອນ [sục xòn](ກ) cất giấu, giấu giếm. ຊຸກຊ່ອນເງິນໄວ້ໃຕ້ຕຽງ : chứa cất giấu tiền dưới gầm giường.

ຊຸກຊຸມ [sục xum](ຄ) nhung nhúc.

ຊຸກຍູ້ [sục nhủ](ກ) thúc đẩy, đẩy mạnh. ຊຸກຍູ້ການຜະລິດ : đẩy mạnh sản xuất. ນະໂຍບາຍຖືກຕ້ອງຊຸກຍູ້ການພັດທະນາຂອງລະບົບເສດຖະກິດ : chính sách hợp lí thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

ຊຸກຍູ້ເລັ່ງລັດ [sục nhủ lềng lạch](ກ) đốc thúc, thôi thúc.

ເຊັກ [xệc](ນ)(ຝ.) ຄ: ແຊັກ. séc. ເບີກເຊັກ : lãnh séc.

ເຊກເລກ [xếc lếc](ຄ) lênh khênh (cao). ສູງເຊກເລກ : cao lênh khênh.

ແຊັກ [xéc] **ເບິ່ງ**: ເຊັກ.

ແຊກ [xéc] 1.(ນ) quang (gánh). (**ສຳນວນ**) ບ້ານແຕກແຊກຂາດ : nhà tan cửa nát. 2.(ນ) nẹp (bó xương bị gãy hoặc bảo vệ vật ở trong. ຄັນແມ່ນຂອງຜູ້ງວນ້ອງ ຊິເອົາທອງມາຖັກແຊກ : nếu là của riêng em thì sẽ lấy vàng đan làm nẹp. 3.(ກ) 1) xen, chèn. ເວົ້າແຊກ : nói xen vào. 2) can thiệp, nhúng tay. ແຊກແຊ : can thiệp. (**ພາສິດ**) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : (ma nhà không tốt, quỷ dữ xen vào) cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn. 4.(ຄ) sọc. ຜ້າລາຍແຊກ : áo sọc.

ແຊກໃສ່ [xéc sày](ກ) xen vào, chèn vào.

ແຊກແຊ [xéc xeng](ກ) can thiệp, nhúng tay, dúng tay. ນະໂຍບາຍບໍ່ແຊກແຊ : chính sách bất can thiệp. ແຊກແຊເຂົ້າພາຍໃນປະເທດອື່ນ : can thiệp vào nội bộ nước khác.

ແຊກຊ້ອນ [xéc xỏn](ກ) xen vào, phối hợp, mới phát sinh. ພະຍາດແຊກຊ້ອນ : bệnh phối hợp, bệnh mới phát sinh.

ແຊກຊຶມ [xéc xưm](ກ) thâm nhập, xâm nhập. ແຊກຊຶມເຂົ້າມະຫາຊົນ : thâm nhập quần chúng. ຕ້ານອາຍພິດແຊກຊຶມເຂົ້າຮ່າງກາຍ : chống tà khí xâm nhập vào cơ thể.

ແຊກຕົວໜີ [xéc tua ní](ກ) lẩn tránh, lánh.

ຊົກ |xộc|(ກ) đấm; đánh, thụi. ຊົກມວຍ : đánh quyền, đấu bốc.
ຊົກຕີ |xộc ti|(ກ) đánh đập.
ຊົກຕ່ອຍ |xộc tòi|(ນ) cuộc đánh lộn, cuộc ẩu đả, cuộc đánh đấm. ພວກມັນເຜ່ນເຂົ້າຊົກຕ່ອຍກັນ : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.
ຊົກມົກ |xộc mộc|(ກ) co ro. ນັ່ງຊົກມົກ : ngồi co ro.
ຊົກມວຍ |xộc muôi|(ກ) đánh quyền, đấu bốc, đánh bốc; môn quyền Anh. ໄປເບິ່ງຊົກມວຍ : đi xem đấu bốc.
ຊົກລົກ |xộc lộc|(ຄ) lắc cắc, lắc xắc, xắc lắc. ທ່າທາງຊົກລົກ : cử chỉ lắc cắc.
ໂຊກ |xôốc|(ນ) may, phúc, may mắn. ໂຊກບໍ່ດີ : rủi ro. ໂຊກຮ້າຍ : vận rủi, bất hạnh, không may. ໂຊກດີ : vận đỏ, may mắn.
ໂຊກຊາຕາ |xôốc xa ta|(ນ) số phận, vận mệnh, vận số. ໂຊກຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.
ໂຊກໄຊ |xôốc xay|(ຄ) điều tốt lành.
ໂຊກດີ |xôốc đi|(ນ) sự may mắn, vận đỏ, tốt số. ໂຊກດີທີ່ໄດ້ຜົວເກັ່ງ : tốt số được người chồng giỏi.
ໂຊກໂລກ |xôốc lôốc|(ຄ) (cao) lênh khênh. ສູງໂຊກໂລກ : cao lênh khênh.
ໂຊກລາບ |xôốc láp|(ນ) phúc lộc. ໂຊກລາບຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : phúc lộc vẹn toàn.
ໂຊກໝານ |xôốc mán|(ຄ) may mắn. ທຳມາຫາກິນໂຊກໝານ : làm ăn may mắn.
ໂຊກອຳນວຍ |xôốc ăm nuôi|(ນ) dịp may.
ໂຊກຮ້າຍ |xôốc hải|(ຄ) vận rủi, rủi ro, bất hạnh. ໂຊກຮ້າຍພົບອຸບັດຕິເຫດ : rủi ro gặp tai nạn.
ຊອກ |xoóc|(ກ) tìm, kiếm. ຊອກຫາ : tìm kiếm. ຊອກບໍ່ພໍ : kiếm không thấy. ຂ້ອຍຊອກຊື້ລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເໝາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.
ຊອກກິນ |xoóc kinh|(ກ) tìm ăn, kiếm ăn. ຫິວເຂົ້າຫຼາຍ ຕ້ອງຊອກກິນເອງ : đói bụng quá, phải tự tìm ăn lấy.
ຊອກເກັບ |xoóc kếp|(ກ) tìm nhặt; thu nhặt, hái lượm (nấm, hoa quả...).
ຊອກຄົ້ນ |xoóc khổnh|(ກ) lục tìm, lục soát, lục lọi, sục sạo. ຊອກຄົ້ນສິ່ງເສື້ອ : lục lọi áo quần.
ຊອກຄວາມ |xoóc khoam|(ກ) kiếm chuyện, gây chuyện. ຄົນມັກຊອກຄວາມ : người hay kiếm chuyện.
ຊອກງົມ |xoóc ngôm|(ກ) lần mò, mày mò.
ຊອກຈັບ |xoóc chắp|(ກ) tìm bắt, truy bắt, truy nã. ຊອກຈັບຂະໂມຍ : tìm bắt kẻ trộm.
ຊອກສືບ |xoóc sựp|(ກ) tra tìm, dò tìm.
ຊອກແຊກ |xoóc xéc|(ກ) moi móc. ຢ່າຊອກແຊກເລື່ອງຂອງຜູ້ອື່ນ : đừng moi móc chuyện của người khác.
ຊອກຊ່ອງທາງ |xoóc xoòng thang|(ກ) tìm đường, tìm lối. ຊອກຊ່ອງທາງຜ່າຍໜີ : tìm đường tẩu thoát.
ຊອກຖາມ |xoóc thám|(ກ) tìm hỏi, dò hỏi.
ຊອກຢັ່ງ |xoóc dằng|(ກ) dò tìm.
ຊອກລອກ |xoóc loóc|(ຄ) dong dỏng. ສູງຊອກລອກ : cao dong dỏng.
ຊອກວິທີ |xoóc vỉ thi|(ກ) tìm cách. ຊອກວິທີແກ້ແຄ້ນ : tìm cách trả thù.
ຊອກຫາ |xoóc há|(ກ) tìm, tìm kiếm. ຊອກຫາຄວາມສຳລານໃນວຽກງານ : tìm thú vui trong công việc.
ຊອກເຫັນ |xoóc hẻnh|(ກ) tìm thấy, tìm được; phát hiện.
ຊອກຮູ້ |xoóc hủ|(ກ) tìm hiểu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách. **ຊອກຮູ້ຊອກເຫັນ** : tìm tòi.
ຊອກຮູ້ສິ່ງເລິກລັບ |xoóc hủ sìng lọc lặp|(ກ) thám hiểm.
ເຊີກ |xớc| 1.(ກ) đẩy thuyền, lắc thuyền (để nước ra khỏi thuyền). ເຊີກເຮືອ : lắc thuyền.2.(ກ) thua, thua chạy. ເຊີກໜີ : thua chạy.
ເຊີກໜີ |xớc ní|(ກ) thua chạy.
ເຊືອກ |xước|(ນ) dây, thừng. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້ຳ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc chân voi.
ເຊືອກຂາດ |xước khạt|(ນ) dây đứt, đứt dây.
ເຊືອກເຄັ່ງ |xước khềng|(ນ) dây căng.

ເຊືອກສັ້ນມັກແທກລວງຍາວຊ້ຳ |xước sặn mặc théc luông nhao xắm| **(ພາສິດ)** (dây ngắn hay muốn đo dài) tiền ít lại muốn thịt nhiều; tiền có ít, thịt muốn nhiều.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ໂອດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, ột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi). **ຄື:** ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, uột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi) buộc chỉ chân voi; chỉ buộc chân voi.

ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ຢ່ຳອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ |xước sám va làm xảng, dà uột ảng và tô đi| **(ພາສິດ)** (dây ba gang xích voi, đừng có khoe mình giỏi). **ຄື:** ເຊືອກສາມວາລ່ວມຊ້ຳໆ ອວດອ້ຳງວ່ຳໂຕດີ.

ເຊືອກບ່ວງ |xước buồng|(ນ) dây thòng lọng.

ເຊືອກປໍ |xước po|(ນ) dây đay.

ເຊືອກປ່ຳນ |xước pàn|(ນ) dây sợi.

ເຊືອກມັດເກີບ |xước mặt cợp|(ນ) dây buộc giày.

ເຊືອກລ່ວມ |xước làm|(ນ) dây thừng, dây dắt (trâu bò).

ເຊືອກໄຫຍ້ມ້ຳ |xước nhạy mã|(ນ) dây cương (ngựa).

ເຊືອກໜັ |xước nắng|(ນ) dây da.

ເຊືອກໜວດ |xước nuột|(ນ) dây cáp.

ເຊືອກເຫຼັກ |xước lếc|(ນ) dây xích, xích sắt, dây kẽm.

ເຊືອກເອ້ນ |xước ênh|(ນ) dây cước.

ຊັ |xăng|(ກ) ghét, không ưa, không thích. ຂ້ອຍຊັ່ງໆຫ່ວຍບັນດ່ຳຄົນຂີ້ຄ້ຳນ : tôi chí ghét những người lười. **(ສ່ຳນວນ)** ຊັ່ງເຂ້ຳກະດູກດ່ຳ : ghét cay ghét đắng. **(ສ່ຳນວນ)** ຫຼັບຕ່ຳຊັ : lườm, nguýt. **(ພາສິດ)** ເມຍຊົ່ວ ເຮືອນຮົ່ວ ນ່ວຍຊັ : thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi. **(ພາສິດ)** ເລືອກທີ່ຮັກ ມັກທີ່ຊັ : nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng. **(ພາສິດ)** ຮູ້ກັນດີໂພດ ກ່ຳ ມັກຊັ່ງກັນ,ໃກ້ກັນໂພດກ່ຳພ່ຳໃຫ້ກ່ຽດກັນ : thương nhau lắm, cắn nhau đau.

ຊັ່ງກັນ |xăng canh|(ກ) ghét nhau. **(ພາສິດ)** ຮູ້ກັນດີໂພດ ກ່ຳ ມັກຊັ່ງກັນ,ໃກ້ກັນໂພດກ່ຳພ່ຳໃຫ້ກ່ຽດ ກັນ : thương nhau lắm, cắn nhau đau.

ຊັ່ງເຂ້ຳກະດູກດ່ຳ |xăng khậu cả đuục đăm| **(ສ່ຳນວນ)** ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊັ່ງແທ້ຊັ່ງວ່ຳ |xăng thẻ xăng và| **(ສ່ຳນວນ)** ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊັ່ງຕິແມ້ດ |xăng ti mẹt|(ນ) xăng-ti-mét.

ຊັ່ງນ້ຳໜ້ຳ |xăng nắm nạ|(ກ) ghét, ghét mặt. ນັບແຕ່ມື້ຖ່ຽງກັນ ຊັ່ງນ້ຳໜ້ຳບ່ຢ່ຳກເບິ່ງ : từ ngày cãi nhau, ghét mặt không thèm nhìn.

ຊັ່ງ |xẳng| **1.(ນ) ຄື:** ຊິ່ງ. cái cân. ຕ່ຳຊັ່ງ, ຊິ່ງ : cái cân. **2.(ນ)** cân, đơn vị trọng lượng bằng 80 bạt. ຮູບປັ້ນນັ້ນໜັກສອງຊັ່ງ : bức tượng đó nặng hai cân. **3.(ກ)** cân (đo trọng lượng). ຊັ່ງ ນ້ຳໜັກ : cân trọng lượng. **4.(ກ)** cân nhắc, suy xét. ຊັ່ງໃຈ : cân nhắc, suy xét. **ຊັ່ງຊ່ຳ** : cân bằng, cân nhắc.

ຊັ່ງໃຈ |xẳng chay|(ກ) cân nhắc, suy xét.

ຊັ່ງຊ່ຳ |xẳng xa|(ກ) **1)** cân bằng, làm cho ngang bằng. ຊັ່ງຊ່ຳສົມຜົນ : cân bằng phương trình. **2)** cân nhắc, suy xét. ຊັ່ງຊ່ຳໄດ້ເສຍ : cân nhắc hơn thiệt.

ຊັ້ງ |xẳng| **1.(ຄ)** ươn, ôi (thịt, cá...). ຊີ້ນຊັ້ງ : thịt ươn, thịt ôi. ເໝັນຊັ້ງໆ : hôi thối. **2.(ນ)** sợi lạt dọc (khi đan). ຕອກຊັ້ງ : sợi lạt dọc. ຕອກ ສານ : sợi lạt ngang.

ຊັ້ງລັ້ງ |xẳng lẳng|(ຄ) thẳng đứng, thẳng băng, thẳng tắp. ຕົ້ນໄມ້ຢືນຊັ້ງລັ້ງ : hàng cây thẳng tắp.

ຊ່ຳໆ |sang| **1.(ນ)** (thực vật) cây giang. **2.(ນ)** (thực vật) tên loại cây gỗ cứng, thân lớn, quả nhỏ tròn, khi chín, có vị ngọt, ăn được. **3.(ນ)** (y khoa) hội chứng suy dinh dưỡng, sài. ເດັກເປັນຊ່ຳໆ : trẻ bị suy dinh dưỡng. ທ້ອງຊ່ຳໆ : bụng sài.

ຊ່ຳໆລໍ |sang lo|(ນ) cây giang.

ຊ່ຳໆ |sàng| **1.(ນ)** thợ. ນ່ວຍຊ່ຳໆ : thợ cả, thợ lành nghề. ຊ່ຳໆຫຍິບ : thợ may. **(ພາສິດ)** ຊ່ຳໆ ຕີພ້ຳໃຊ້ພ້ຳຂໍ ຊ່ຳໆໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ : thợ rèn ăn

dao luộc. 2.(ຄ) khéo, khéo léo, thành thạo, lành nghề. ຊ່ຳງເວົ້ຳ : khéo nói. (ພາສິດ) ຊ່ຳງ ມືມັນຍາກ ຊ່ຳງປາກມັນງ່ຳຍ : nói hay không tày làm tốt. 3.(ກ) thôi; kệ, mặc, mược. ຊ່ຳງ ເທາະ : thây kệ. ຊ່ຳງມັນ : kệ nó, mặc nó. ຊ່ຳງຫົວມັນເທາະ : thây kệ nó, mặc nó, mược nó. ຊ່ຳງຫົວມັນເປັນຫຍັງ : kệ nó vậy. ຊ່ຳງເຈົ້ຳ : kệ anh, mặc xác anh. ເຮັດບໍ່ເຮັດກໍ່ຊ່ຳງ : không làm thì thôi.

ຊ່ຳງແກະ |sàng kẻ|(ນ) thợ khắc, thợ chạm.

ຊ່ຳງແກະສະຫຼັກ |sàng kẻ sả lắc|(ນ) thợ khắc, thợ chạm; thợ điêu khắc.

ຊ່ຳງແກະລາຍ |sàng kẻ lai|(ນ) thợ điêu khắc.

ຊ່ຳງກຶງ |sàng cưng|(ນ) ຄ: ຊ່ຳງຊ່ຽນ. thợ tiện.

ຊ່ຳງກໍ່ |sàng cò|(ນ) thợ nề, thợ xây.

ຊ່ຳງກໍ່ສ້ຳງ |sàng cò sạng|(ນ) thợ xây dựng.

ຊ່ຳງກົນ |sàng cônh|(ນ) thợ máy, công nhân cơ khí.

ຊ່ຳງເກີບ |sàng cợp|(ນ) thợ đóng giày, thợ giày.

ຊ່ຳງຂຽນ |sàng khiến|(ນ) thợ vẽ.

ຊ່ຳງຄົວກົນ |sàng khua kinh|(ນ) đầu bếp, người nấu bếp; cấp dưỡng, anh nuôi.

ຊ່ຳງຄຳ |sàng khăm|(ນ) thợ kim hoàn, thợ vàng.

ຊ່ຳງເຄື່ອງຈັກ |sàng khường chắc|(ນ) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່ຳງເຄື່ອງນຸ່ງ |sàng khường nùng|(ນ) thợ may.

ຊ່ຳງຄວັດ |sàng khoạch|(ນ) nhà điêu khắc, thợ điêu khắc.

ຊ່ຳງເງິນ |sàng ngân|(ນ) thợ bạc, thợ kim hoàn.

ຊ່ຳງຈັກ |sàng chắc|(ນ) thợ cơ khí, thợ máy; kĩ sư.

ຊ່ຳງຈັກກົນ |sàng chắc cônh|(ນ) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່ຳງຈອດ |sàng chọt|(ນ) thợ hàn.

ຊ່ຳງສານ |sàng sán|(ນ) thợ đan lát (các đồ dùng bằng tre, mây).

ຊ່ຳງແສ່ວ |sàng sèo|(ນ) thợ thêu.

ຊ່ຳງຊັກເຄື່ອງ |sàng xặc khường|(ນ) thợ giặt.

ຊ່ຳງຊ່ຽນ |sàng xiền|(ນ) ຄ: ຊ່ຳງກຶງ. thợ tiện.

ຊ່ຳງຊຸບ |sàng sụp|(ນ) thợ tráng thiếc, thợ mạ thiếc.

ຊ່ຳງຕິຄຳ |sàng ti khăm|(ນ) thợ kim hoàn, thợ làm nữ trang.

ຊ່ຳງຕີພ້ຳໃຊ້ພ້ຳຂໍ ຊ່ຳງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ |sàng ti fả xảy fả khó, sàng mọ xảy mọ tẹc| (ພາສິດ) (thợ rèn dao xài dao xin, thợ gốm xài nồi bể). (ເບິ່ງ): ບ້ຳນຢູ່ໃກ້ປ່ຳ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ຳນຢູ່ ໃກ້ເຊ ອົດປ່ຳແດກ.

ຊ່ຳງຕີເຫຼັກ |sàng ti lếc|(ນ) thợ rèn.

ຊ່ຳງຕໍ່ເຮືອ |sàng tò hưa|(ນ) thợ đóng tàu, thợ đóng thuyền.

ຊ່ຳງຕ່ຳຜ້ຳ |sàng tằm fạ| ຄ: ຊ່ຳງຕ່ຳຫູກ.

ຊ່ຳງຕ່ຳຫູກ |sàng tằm huục|(ນ) thợ dệt vải, thợ dệt.

ຊ່ຳງຕັດເສື້ອ |sàng tắt sựa|(ນ) thợ may.

ຊ່ຳງຕັດຜົມ |sàng tách fốm|(ນ) thợ cắt tóc, thợ cao.

ຊ່ຳງແຕ້ມ |sàng tẻm|(ນ) ຄ: ຊ່ຳງຂຽນ. nhà hội họa, họa sĩ, thợ vẽ.

ຊ່ຳງຖ່ຳຍຮູບ |sàng thài húp|(ນ) thợ chụp ảnh, thợ nhiếp ảnh.

ຊ່ຳງທ້ຳສີ |sàng tha sí|(ນ) thợ sơn.

ຊ່ຳງເທາະ |sàng thỏ|(ກວ) thôi kệ.

ຊ່ຳງນ້ຳລິກ້ຳ |sàng na lỉ ca|(ນ) thợ sửa đồng hồ.

ຊ່ຳງປະກອບເຄື່ອງຈັກ |sàng pả cọp khường chắc|(ນ) thợ lắp máy.

ຊ່ຳງປ້ຳກ |sàng pạc|(ນ) kẻ khoe khoang, kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang. (ພາສິດ) ຊ່ຳງມື ມັນຍາກ ຊ່ຳງປ້ຳກມັນງ່ຳຍ : nói hay không tày làm tốt.

ຊ່ຳງປ້ຳກຊ່ຳງເວົ້ຳ |sàng pạc sàng vảu|(ຄ) 1) ba hoa, hay nói, lắm lời, lắm mồm; bẻm mép. 2) khéo ăn khéo nói; khéo mồm khéo miệng..

ຊ່ຳງແປ້ງແຂ້ວ |sàng peng khẹo|(ນ) thợ làm răng.

ຊ່ຳງແປ້ງໂມ້ງ |sàng peng moông|(ນ) thợ đồng hồ; thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ.

ຊ່ຳງປັ້ນ |sàng pảnh|(ນ) thợ nặn, thợ gốm.

ຊ່ຳງປູນ |sàng pun|(ນ) thợ hồ.

ຊ່ຳງເພັດ |sàng fệch|(ນ) thợ nữ trang, thợ kim hoàn.

ຊ່າງຜະສົມ |sàng fả sŏm|(ນ) thợ nề, thợ xây.
ຊ່າງພິມ |sàng fim|(ນ) thợ in, công nhân ấn loát.
ຊ່າງໄຟ |sàng phay|(ນ) thợ điện.
ຊ່າງໄຟຟ້າ |sàng phay phả|(ນ) thợ điện.
ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ |sàng mư măn nhác, sàng pạc măn ngài| **(ພາສິດ)** (khéo tay thì khó, khéo miệng thì dễ) nói hay không tày làm tốt.
ຊ່າງໄມ້ |sàng mảy|(ນ) thợ mộc.
ຊ່າງມັນ |sàng manh|(ກວ) kệ nó, mặc nó.
ຊ່າງຢู່ຊ່າງກິນ |xàng dù xàng kinh| **(ສຳນວນ)** khéo ăn khéo ở.
ຊ່າງລະບາຍສີ |sàng lả bai sí|(ນ) họa sĩ.
ຊ່າງເລື່ອຍໄມ້ |sàng lườI mảy|(ນ) thợ cưa xẻ (gỗ).
ຊ່າງລືມ |sàng lưm|(ນ) người hay quên, người đãng trí. ລາວເປັນຄົນຊ່າງລືມ : cô ta là người hay quên.
ຊ່າງລົມ |sàng lôm|(ນ) người nói có duyên.
ຊ່າງວ່າ |sàng và| ເບິ່ງ: ໃຊ່ວ່າ.
ຊ່າງເວົ້າ |sàng vảu|(ຄ) ຄື: ເວົ້າຫຼາຍ. thích nói, hay nói, lắm mồm, ba hoa.
ຊ່າງຫົວມັນເຫາະ |sàng húa manh thỏ| thây kệ nó, mặc nó, mược kệ nó.
ຊ່າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ |sàng húa manh pênh nhắng| kệ nó vậy.
ຊ່າງຫັດຖະກຳ |sàng hách thả căm|(ນ) thợ thủ công, người làm nghề thủ công.
ຊ່າງຫຍິບ |sàng nhíp|(ນ) thợ may.
ຊ່າງຫຍິບເຄື່ອງ |sàng nhíp khường|(ນ) thợ may.
ຊ່າງຫຍິບຜູ້ຍິງ |sàng nhíp fụ nhing|(ນ) cô thợ may.
ຊ່າງໝວກ |sàng muộc|(ນ) thợ may mũ.
ຊ່າງໜໍ່ |sàng lò|(ນ) thợ đúc.
ຊ່າງເໜັກ |sàng lếc|(ນ) thợ rèn.
ຊ່າງເໜັກໃຊ້ພ້າຂໍ ຊ່າງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ |sàng lếc xảy fả khó, sàng mọ xảy mọ tẹc| **(ພາສິດ)** (thợ rèn xài dao xin, thợ gốm xài nồi bể). (ເບິ່ງ): ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອິດປາແດກ.
ຊ່າງຫຼົ້ນ |sàng lịnh|(ຄ) ham vui đùa, khôi hài.
ຊ່າງອັດດິນຈີ |sàng ách đinh chì|(ນ) thợ đóng gạch.
ຊ້າງ |sảng|(ນ) (động vật) con voi (Elephas maximus, họ Elephantidae). ຊ້າງເຜືອກ : voi trắng. **(ພາສິດ)** ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ : lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). **(ພາສິດ)** ຊ້າງຕາຍທັງຕົວເອົາໃບບົວປິດ ບໍ່ເໝີດ : vải thưa che mắt thánh. **(ພາສິດ)** ຊ້າງ ຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : lấy thúng úp voi. **(ພາສິດ)** ຊ້າງຊີຕາຍຫາວເຄືອ ເສືອຊີຕາຍ ຫາວເຫຼົ້າ : cáo chết ba năm quay đầu về núi; quả rụng về cội.
ຊ້າງຂີ້ຢ່າຂີ້ນຳຊ້າງ |sảng khị dà khị năm sảng| **(ພາສິດ)** (voi ỉa đừng ỉa theo). **(ເບິ່ງ)**: ປຸກ ເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ້າ.
ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາເຂົ້າບ້ານ |xảng khậu na, fả nha khậu bản| **(ພາສິດ)** (voi đến ruộng, chúa đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường).
ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ |xảng khậu na, ạt nha khậu bản| **(ພາສິດ)** (voi đến ruộng, quan đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). **ຄື**: ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາ ເຂົ້າບ້ານ.
ຊ້າງງາ |sảng nga|(ນ) voi ngà, voi có ngà.
ຊ້າງງວງ |sảng nguông|(ນ) voi không có ngà.
ຊ້າງສິດໍ |sảng sí đo| **ເບິ່ງ**: ຊ້າງດໍ.
ຊ້າງສານ |sảng sán|(ນ) con voi lớn, con voi đã trưởng thành. **(ພາສິດ)** ຊ້າງສານ ງູເຫົ່າ ຂ້າ ເກົ່າ ເມຍຮັກ : (con voi lớn, rắn hổ mang, tôi tớ cũ, vợ yêu) *dạy ta đừng nên tin cậy những điều vừa nêu vì voi lớn có thể gây nguy hiểm, rắn hổ mang có thể mổ, đầy tớ cũ có thể phản bội, vợ có thể không chung thủy.*
ຊ້າງສານ, ງູເຫົ່າ, ຂ້າເກົ່າ, ເມຍຮັກ |sảng sán, ngu hàu, khạ càu, mia hặc| **(ພາສິດ)** (voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu) là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.
ຊ້າງຊີຕາຍຫາວເຄືອ ເສືອຊີຕາຍຫາວເຫຼົ້າ |sảng sỉ tai thao khưa, sứa xỉ tai thao làu| **(ພາສິດ)** (voi sắp chết kiếm bầy, cọp sắp chết kiếm

rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi; chim Việt cành Nam; trâu bảy năm còn nhớ chuồng.

ຊ້າງຍ້ອຍ |sảng nhỏi|(ນ) ຄື: ຊ້າງຕົກມັນ. voi động đực (rất dữ).

ຊ້າງດໍ |sảng đo|(ນ) ຄື: ຊ້າງສີດໍ. con voi đực không ngà hoặc nhú ra rất ngắn.

ຊ້າງຕົກມັນ |sảng tốc măn| ເບິ່ງ: ຊ້າງຍ້ອຍ.

ຊ້າງຕາຍທັ້ງຕົວເອົາໃບບົວປິດບໍ່ເໝີດ |sảng tai thăng tua au bay bua pích bò mất| (ພາສິດ) (voi chết cả con lấy lá sen đậy không hết) lấy lượt thưa che mắt thánh; màn thưa che mắt thánh; vải thưa che mắt thánh.

ຊ້າງຕາຍທັ້ງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ |sảng tai thăng tua, au bay bua ma pốc| (ພາສິດ) (voi chết cả con, lấy lá sen tới đậy) lấy thúng úp voi; đan thúng úp voi.

ຊ້າງເຖື້ອນ |sảng thườn| ຄື: ຊ້າງປ່າ.

ຊ້າງເທົ້າຫຼັງ |xảng thảu lăng| (ສຳນວນ) (voi dựa lưng) sống dựa dẫm.

ຊ້າງໂທນ |sảng thôn|(ນ) voi một.

ຊ້າງນໍ້ |sảng nắm|(ນ) con hà mã.

ຊ້າງນ້ອຍ |sảng nỏi| 1.(ນ) con sâu voi (loại sâu có hình thù giống như con voi). ແມງ ຊ້າງນ້ອຍ : con sâu voi. 2.(ນ) (thiên văn) tiểu hùng tinh. ດາວຊ້າງນ້ອຍ : tiểu hùng tinh.

ຊ້າງນ້າວ |sảng năo|(ນ) tên một loại cây, vỏ màu vàng, dùng làm thuốc nhuộm tơ hoặc vải.

ຊ້າງປ່າ |sảng pà|(ນ) con voi hoang, con voi rừng.

ຊ້າງເຜືອກ |sảng fược|(ນ) con voi trắng, bạch tượng.

ຊ້າງພັ້ງ |sảng făng|(ນ) voi cái, voi mẹ.

ຊ້າງພາຍ |sảng fai|(ນ) voi đực có ngà dài.

ຊ້າງໝູ່ |sảng mù|(ນ) voi đàn.

ຊິ່ງ |xing| 1.(ນ) ຄື: ຊັ່ງ, ຕາຊັ່ງ. cái cân. ຊິ່ງຖືກ : cân đúng. ຈານຊິ່ງ : đĩa cân. ໂຕ້ນຊິ່ງ : quả cân. ໜ່ຳຊິ່ງ : quả cân, trái cân. 2.(ນ) chuột nhắt. ໜູຊິ່ງ : chuột nhắt. 3.(ນ) cái bẫy (chim, thỏ), (lấy dây buộc vào cán để làm bẫy). ນົກຕິດຊິ່ງ : chim mắc bẫy.

ຊິ່ງກິໂລ |xing kỉ lô|(ນ) cân ki lô (cân tây).

ຊິ່ງຊ້າ |xing xả|(ນ) cái chầu đu, đu quay. ໂຫຍ້ນຊິ່ງຊ້າ : nhún chầu đu, nhún đu quay.

ຊິ່ງນ່າງ |xing nàng|(ນ) cái bẫy thú.

ຊິ່ງຜາງ |xing făng|(ນ) ຄື: ຜາງ. cân thăng bằng, cân 2 đĩa, cân bàn.

ຊິ່ງ |xiing|(ກ) tranh, tranh giành. ຍາດຊິ່ງ : tranh giành, tranh chấp. (ສຳນວນ) ຊິ່ງສຸກກ່ອນເທີ່ມ : ăn non.

ຊິ່ງສຸກກ່ອນເທີ່ມ |xiing súc còn hờm| (ສຳນວນ) ăn non.

ຊິ່ງໄຊ |xiing xay|(ກ) tranh đấu.

ຊິ່ງຊັ |xiing xăng|(ກ) thù ghét, ghét bỏ.

ຊິ່ງຍາດ |xiing nhát|(ກ) ຄື: ຍາດຊິ່ງ.

ຊິ່ງດີຊິ່ງເດັ່ນ |xiing đi xiing đềnh| (ສຳນວນ) (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.

ຊິ່ງໄຫວຊິ່ງພິບ |xiing váy xiing fịp| (ສຳນວນ) lừa miếng.

ຊິ່ງເອົາ |xiing au|(ກ) chiếm lấy, giành lấy.

ຊິ່ງອຳນາດ |xiing ăm nát|(ກ) giành quyền, đoạt quyền.

ຊຶ |xưng| 1.(ນ) cái chõ, cái xửng (địa phương). ຊຶເຂົ້າໜຽວ : chõ xôi. 2.(ນ) ຄື: ຊຸ. cái nhị (nhạc cổ). 3.(ຄ) sững, sững sờ. ຢືນ ຊຶ : đứng sững. ນັ່ງຊຶ : ngồi sững.

ຊຶລຶ |xưng lưng|(ຄ) sững sờ, xửng vửng. ເບິ່ງກັນຊຶລຶ : sững sờ nhìn nhau. ໄດ້ຍິນຂ່າວ ຮ້າຍຊຶລຶໝົດຕົນໂຕ : nghe tin dữ xửng vửng cả người.

ຊຶ |xừng| 1.(ສ) ຄື: ເຊິ່ງ. mà (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ຂ້ອຍຕ້ອງການເຮືອນຊຶ່ງບໍ່ ມີຄົນເຊົ່າ : tôi muốn căn nhà (mà) không có người thuê. 2.(ບ) vào. ອາໄສຊຶ່ງບຸນ : nhờ vào phước. 3.(ບ) ຄື: ຊ້ອງ. đối diện, đối xứng. ຢືນ ຊຶ່ງໜ້າ, ຢືນເຊິ່ງໜ້າ : đứng đối diện.

ຊຶ່ງກັນແລະກັນ |xừng căn lẻ căn|(ກວ) lẫn nhau,nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອຊຶ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ au.

ຊຸ |xung| 1.(ນ) đàn hồ (nhạc cụ 2 dây giống cái nhị). 2.(ກ) ຄື: ຊຸ້ງ. giấu, cất; lẩn trốn. ຊຸລີ້ : lẩn trốn.

ຊຸ່ງ |xùng|(ນ) hang, ổ, lỗ, hang hốc (chuột,

rắn...). ຊຸ່ງປາ : hang cá. ພໍ່ວ່າມາເຖິງນ້ຳ ແປງ ຮູເຮັດຊຸ່ງ (ຜາແດງ) : vừa đến bến nước, sửa lỗ làm hang.

ຊຸ້ງ |sủng|(ກ) cất, giấu, lẩn, trốn (hay dùng cho súc vật). ເອົາຄວາຍໄປຊຸ້ງໃນປ່າ : đem trâu đi giấu trống rừng.

ຊຸ້ງລີ້ |sủng lỉ|(ກ) lẩn trốn, giấu giếm.

ເຊັ້ງ |xêng|(ກ) đồn, đồn đại. ເຊັ້ງຊ່ຳ : đồn đại.

ເຊ່ງເຊະ |xềng xể|(ຄ) nghiêng, lệch, xệch xạc. ເຮືອນຊານເຊ່ງເຊະ ຫງ່ຽງງອຍ : nhà cửa xệch xạc, xiêu vẹo.

ແຊງ |xeng| 1.(ນ) cây sậy. ປ່າແຊງ : rừng sậy. 2.(ນ) buồng. ແຊງໝາກພ້າວ : buồng dừa. ແຊງໝາກຕານ : buồng thốt nốt. 3.(ກ) vượt lên trước, lấn lên trước. ລົດແຊງກັນ : xe vượt lên trước nhau. ແຊງຄິວ : lấn hàng, lấn lượt. 4.(ຄ) len vào, chen vào, chèn vào. ເວົ້າແຊງ : nói len vào. **ແຊກແຊງ** : can thiệp. 5.(ນ) 1) ຄື: ນົກກະຊຸມ. con sếu (chim). ນົກຊຸມແຊງ : con sếu. 2) chim chèo bẻo. ນົກແຊງແຊວ : chim chèo bẻo. 6.(ນ) hoa văn trong vải. ແຊງຫູກ : hoa văn trong vải. 7.(ນ) giống má, dòng dõi, ruột thịt.

ແຊງແຊວ |xeng xeo|(ນ) (động vật) chim chèo bẻo.

ແຊ່ງ |xèng| 1.(ກ) rủa, nguyền. ຄຳແຊ່ງ : lời rủa. ສາບແຊ່ງ : nguyền rủa, chửi rủa. 2.(ນ) kè (gỗ chắn bờ ao, giếng cho khỏi lở bờ). ແຊ່ງສ້າງ : kè giếng. ສ້າງແຊ່ງ, ສ້າງແຄ່ງ : giếng có kè, giếng kè.

ແຊ່ງແຊະ |xèng xẻ|(ຄ) lang thang. ໄປແຊ່ງ ແຊະ : đi lang thang.

ແຊ່ງດ່າ |xèng đà|(ກ) chửi rủa.

ແຊ່ງນ້ຳ |xèng nắm|(ນ) lễ làm nước phép để ăn thề.

ຊົ້ງ |xông| 1.(ຄ) buồn, buồn rầu. 2.1(ນ)1) tư thế, điệu bộ. ວາດຊົ້ງ : điệu bộ. 2) dáng, hình dáng, dáng dấp. ຮູບຊົ້ງ : hình dáng, dáng dấp. 2.2(ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ. **ເບິ່ງຊົ້ງ** : coi bộ. ເບິ່ງຊົ້ງເຈົ້າກຳລັງໄຂ້ : coi bộ anh đang ốm. 3.(ກ) pha. ຊົ້ງກາເຟ : pha cà phê. ຊົ້ງຊາ, ຊົ້ງນ້ຳຊາ, ຊົ້ງໃບຊາ : pha trà. ຊົ້ງ ໂອວັນຕິນ : pha Ovaltine (ca cao). 4.(ນ)(ປ.) ống chân, ống quyển. ພະຊົ້ງ : ống quyển; cẳng chân (từ cung đình). 5.(ກ) lên đồng. ເຂົ້າຊົ້ງນາງທຽມ : lên bà đồng.

ຊົ້ງຄາ |xông kha|(ນ) cẳng, cẳng chân.

ຊົ້ງຄື |xông khư|(ກວ) coi bộ. ຊົ້ງຄືບໍ່ພໍໃຈ : coi bộ không bằng lòng.

ຊົ້ງເຄື່ອງ |xông khường|(ກ) mặc, vận, bận (từ cung đình).

ຊົ້ງຄຸນວຸດທິ |xông khunh vụt thỉ|(ນ) nhân sĩ.

ຊົ້ງສະເດັດ |xông sả đếch|(ກ) đi (từ cung đình).

ຊົ້ງປະທັບ |xông pả thặp|(ກ) nghỉ, lưu lại (từ cung đình).

ຊົ້ງປະພາດ |xông pả fắt|(ກ) nói (từ cung đình).

ຊົ້ງໂປດເກົ້າໂປດກະມ່ອມ |xông pột cảu pột cả mòm|(ກ) cho phép, cho cơ hội (từ cung đình).

ຊົ້ງໂປດເກົ້າໂປດຂະມ່ອມ |xông pột cảu pột khả mòm| ຄື: ຊົ້ງໂປດເກົ້າໂປດກະມ່ອມ.

ຊົ້ງພະສວນ |xông fả suốn|(ກ) cười (từ cung đình).

ຊົ້ງພະນາມ |xông fả nam|(ກ) có tên là, gọi là (từ cung đình).

ຊົ້ງມ້າ |xông mã|(ກ) cưỡi ngựa (từ cung đình).

ຊົ້ງມົ້ງ |xông mông|(ຄ) xo ro. ນັ່ງຊົ້ງມົ້ງຢູ່ແຈ ເຮືອນ : ngồi xo ro ở xó nhà.

ຊົ້ງ |xổng| 1.(ນ) bán đảo, mũi đất (nhô ra biển). 2.(ກ) nhô ra, lồi ra.

ໂຊ້ງໂລ້ງ |xôông lôông|(ຄ) cong về phía trước (thành cặp). ເຂົ້າໂຊ້ງໂລ້ງ : sừng cong về phía trước.

ຊອງ |xoong| 1.(ນ) giường, chõng. ຊອງຄຳ : giường vàng. 2.(ນ) 1) ba chạc, chạc (cây). 2) lá chuối hoặc vật mỏng gấp chéo để gói hoa. ຊອງດອກໄມ້ : bó hoa. 3.(ນ) 1) bao, gói. ຊອງຢາ : bao thuốc (lá), gói thuốc (lá). 2) phong, bì, phong bì. ຊອງຈົດໝາຍ : bì thơ.

ຊອງກະສຸນ |xoong cả sún|(ນ) bao đạn (đeo ở thắt lưng).

ຊອງກອກຢາ |xoong coọc da|(ນ) bao thuốc lá, gói thuốc lá.

ຂອງເຂົາ |xoong kháu|(ນ) khe núi.
ຂອງພູ |xoong fu|(ນ) gói đựng trầu.
ຂອງແມວ |xoong meo|(ນ) (thực vật) tên loại cây bụi, dọc thân có gai lớn (ຕົ້ນຂອງແມວ).
ຂອງຢາ |xoong da|(ນ) bao thuốc, gói thuốc (lá).
ຂອງລູກປືນ |xoong luúc pưn|(ນ) bao đạn (đeo ở thắt lưng).
ຂອງລອງ |xoong loong|(ຄ) dựng đứng (sừng trâu bò). ເຂົາຕັ້ງຂອງລອງ : sừng dựng đứng.
ຂອງໜັງສື |xoong nắng sứ|(ນ) phong bì, bì thư. ຕັດຂອງໜັງສື : cắt phong bì.
ຂອງອົກ |xoong ốc|(ນ) nịt vú, yếm nịt.
ຂ່ອງ |xoòng|(ນ) 1) lỗ, lỗ hổng. ຂ່ອງກະແຈ : lỗ khóa. 2) đường, lối. **ຂ່ອງທາງ** : đường lối, đường đi lối lại. ເປີດຂ່ອງທາງ : mở đường. (ສຳນວນ) ເຮືອນຊານບ້ານຂ່ອງ : làng mạc nhà cửa. 3) khe, hẻm. ຂ່ອງເຂົາ, ຂ່ອງພູ : hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງກະແຈ |xoòng cả che|(ນ) lỗ khóa.
ຂ່ອງກຸນແຈ |xoòng cunh che|(ນ) lỗ khóa.
ຂ່ອງເຂົາ |xoòng kháu|(ນ) hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງຂາຍປີ້ |xoòng khái pỉ|(ນ) ô bán vé.
ຂ່ອງຂ້ຳມເຂົາ |xoòng khạm kháu|(ນ) hẻm núi, khe núi.
ຂ່ອງຄໍ |xoòng kho|(ນ) (giải phẫu) hầu, cổ họng, yết hầu.
ຂ່ອງແຄບ |xoòng khép|(ນ) eo biển; chỗ hẹp. ຂ່ອງແຄບສາກົນ : eo biển quốc tế.
ຂ່ອງສັ້ງວາດ |xoòng sắng vát|(ນ) âm hộ (phụ nữ).
ຂ່ອງສັ້ນ |xoòng sặn|(ນ) khoảng thời gian ngắn.
ຂ່ອງຍາວ |xoòng nhao|(ນ) khoảng thời gian dài.
ຂ່ອງທາງ |xoòng thang|(ນ) đường lối, phương hướng. ຊອກຂ່ອງທາງໄປ : tìm phương hướng đi. ເປີດຂ່ອງທາງ : mở đường, tạo điều kiện, tạo cơ hội.
ຂ່ອງເປົ່າແປນ |xoòng pàu pen|(ນ) vành đai trắng.
ຂ່ອງພູ |xoòng fu|(ນ) hẻm núi.
ຂ່ອງລ່ອງ |xoòng loòng|(ຄ) ngăn nắp (vật dụng).
ຂ່ອງໂວ່ |xoòng vồ|(ນ) chỗ thiếu sót, chỗ khiếm khuyết.
ຂ່ອງຫວ່າງ |xoòng vàng|(ນ) khe hở, lỗ hổng, chỗ trống. ປິດຂ່ອງຫວ່າງ : bít khe hở.
ຊ້ອງ |xoỏng| 1.(ນ) bộ tóc giả (phụ nữ). ຊ້ອງຜົມ : tóc giả. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕົ້ມໃຫ້ຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕົ້ມຊ່ຽວຕົ້ມເກີ : bán anh em xa mua láng giềng gần. 2.(ຄ) đồng loạt, hàng loạt. ຢືນເປັນຊ້ອງໆ : đứng hàng loạt. ຍົມືເປັນຊ້ອງໆ : giơ tay đồng loạt. 3.(ບ) ຄື: ຊ້ຳ. thẳng, giáp, đối (mặt); đủ. ຊ້ອງໜ້າ : thẳng mặt, giáp mặt, đối mặt; đủ mặt.
ຊ້ອງຊໍ |xoỏng xò|(ກ) thành dãy đẹp.
ຊ້ອງຜົມ |xoỏng fốm|(ນ) tóc giả.
ຊ້ອງໜ້າ |xoỏng nạ|(ກ) 1) giáp mặt, đối mặt. ຢືນຊ້ອງໜ້າ : đứng đối mặt. 2) đủ mặt. ມາ ຊ້ອງໜ້າກັນແລ້ວ : đến đủ mặt rồi.
ຊ້ອງໜ້າຊ້ອງຕາ |xoỏng nạ xoỏng ta| đủ mặt.
ເຊິ່ງຊະກອນ |xơng xả con|(ນ) giàn hỏa táng, giàn thiêu, lò hỏa thiêu (người chết).
ເຊິ່ງ |xờng| 1.(ส) mà (thế danh từ không muốn lặp lại). ຂ້ອຍຕ້ອນປຶ້ມເຊິ່ງຂ້ອຍຊື້ມື້ກ່ອນໃຫ້ເຈົ້າ : tôi biếu anh quyển sách mà tôi mua hôm nọ. 2.(ບ) ຄື: ຊ້ອງ. thẳng, đối. ເຊິ່ງໜ້າ : đối mặt, đối diện.
ເຊິ່ງກັນແລະກັນ |xờng canh lẻ canh|(ຄ) lẫn nhau, qua lại. ລະແວງເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi kị lẫn nhau.
ເຊິ່ງ |xơng| 1.(ນ) mép vải, gấu vải. ເຊິ່ງຜ້າ : gấu vải. (ພາສິດ) ເບິ່ງຄົນໃຫ້ເບິ່ງໜ້າ ເບິ່ງຜ້າໃຫ້ເບິ່ງເຊິ່ງ : (xem người hãy xem mặt, xem vải hãy xem gấu vải) trông mặt, mà bắt hình dong. 2.(ກ) 1) phủ, leo, lẹo, giao cấu (nói về súc vật). ໝາເຊິ່ງກັນ : chó lẹo nhau. 2) (thuyền) leo, đâm (vào cồn). ເຮືອເຊິ່ງຫາດ : thuyền leo lên cồn, thuyền đâm vào cồn. 3.(ນ) 1) điệu, điệu bộ. ທຳເຊິ່ງ : làm điệu. 2) thái độ. ຄຸມເຊິ່ງ : canh chừng, giám sát, dè chừng (thái độ). ຢັ່ງເຊິ່ງ : thăm dò thái độ. ລອງເຊິ່ງ : thử thái độ (phản ứng). 3) kiểu;

đường (gươm). ເຊີ່ງຫອກ : đường giáo. ເຊີ່ງງ້າວ : đường kích, đường gươm. ເຊີ່ງຫຼິ້ນ : chơi chơi, không nghiêm túc.

ເຊີ່ງຂະກອນ [xơng xả con](ນ) nhà hỏa táng, nhà thiêu xác.

ເຊີ່ງຊັ້ນ [xơng xắn] ຄື: ຊັ້ນເຊີ່ງ.

ເຊີ່ງທຽນ [xơng thiên](ນ) 1) nến, đèn sáp. 2) cái đĩa đèn.

ເຊີ່ງຫຼິ້ນ [xơng lịnh](ຄ) chơi chơi, không nghiêm túc. ເຮັດເຊີ່ງຫຼິ້ນ : làm chơi chơi.

ເຊີ້ງ [xổng](ກ) hát bè, hợp xướng, hợp ca. ເຊີ້ງປັ້ງໄຟ : hát bè pháo thăng thiên.

ເຊີ້ງນາງແມວ [xổng nang meo](ນ) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách để mèo vào giỏ, rước hợp ca khắp làng để dân làng tưới mèo để cầu mưa).

ຊຽງ [siêng] 1.(ນ) thành, thành đô (tên gọi thời cổ). ຊຽງຫວງ : thành đô. 2.(ນ) 1) (cấp bậc của người đã từng tu thành tiểu) thầy. ຊຽງໝ້ຽງ : thầy Miệng, Xiêng Miệng. 2) chúa, vua. 3.(ຄ) tốt, hiền, đẹp. ນາງຊຽງ : cô gái đẹp.

ຊຽງໝ້ຽງ [xiêng miệng](ນ) người hay chơi chữ, trạng, " Xiêng Miệng" (tựa như Trạng Quỳnh của Việt Nam).

ເຊືອງ [xương](ນ) ຄື: ເຊື້ອງ. thị tì; đầu bếp chính trong cung. ເຊືອງດ່ວນທ້າງ ຕົກແຕ່ງພາງາຍ (ຮຸ່ງ) : đầu bếp gấp chuẩn bị bữa cơm nửa buổi.

ເຊືອງໃຊ້ [xương xảy](ນ) thị tì, đứa ở.

ເຊືອງ [xường](ກ) giấu. ເອົາຊອງໄປເຊືອງ : đem đồ đi giấu. (ພາສິດ) ເຊືອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າວາ : giấu đầu lòi đuôi.

ເຊືອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າວາ [xường ngươn vảy hến sộnh khà va] (ພາສິດ) (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ເຊືອງຊ້ອນ [xường xỏn](ກ) giấu giếm, che đậy. ເຈຕະນາເຊືອງຊ້ອນໂທດກຳ : cố tình giấu giếm tội lỗi.

ເຊືອງໂຕ [xường tô](ຄ) ẩn dật, ẩn mình.

ເຊືອງອຳ [xường ăm](ກ) giấu giếm.

ເຊື້ອງ [xưởng] ເບິ່ງ: ເຊືອງ.

ຊວງ [xuông] 1.(ນ) 1) (động vật) tên một con rắn lớn (ງູຊວງ). 2) tên một căn bệnh. 2.(ກ) chìa, dang (tay) (để nắm bắt hoặc ôm). ຊວງ ມືກອດ : dang tay ôm. 3.(ນ) ngực. ຊວງອົກ : ngực, lồng ngực.

ຊວງອົກ [xuông ốc](ນ) ngực, lồng ngực.

ຊ່ວງ [xuồng](ກ) đua, đua tranh (đường dài). ຊ່ວງເຮືອ : đua thuyền, đua ghe. ເຮືອຊ່ວງ : ຊ່ວງລົດ : đua xe. ຊ່ວງມ້າ : đua ngựa.

ຊ່ວງເສັ່ງ [xuồng sếng](ກ) tranh đua, thi đua. ການຊ່ວງເສັ່ງກຳລັງອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang.

ຊ່ວງໄຊ [xuồng xay](ນ) cuộc thi đấu thể thao, cuộc đấu.

ຊ່ວງໃຊ້ [xuồng xảy](ກ) phục dịch, hầu hạ. ເປັນຂ້າຊ່ວງໃຊ້ : làm tôi tớ hầu hạ.

ຊ່ວງຊິ [xuồng xiing](ກ) cạnh tranh, tranh giành. ສັດຢາກດຳລົງຕົວແມ່ນຕ້ອງມີການຊ່ວງຊິກັນ : động vật muốn sinh tồn thì phải cạnh tranh. ຊ່ວງຊິອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ຊ່ວງມ້າ [xuồng mã](ນ) đua ngựa. ເດີ່ນຊ່ວງມ້າ : sân đua ngựa, trường đua ngựa.

ຊ່ວງເຮືອ [xuồng hưa](ກ) đua thuyền, đua ghe. ບຸນຊ່ວງເຮືອ : lễ hội đua thuyền.

ຊາຍ [sai] 1.(ນ) trai, đàn ông, nam nhi (dùng để cấu tạo các danh từ phức hợp chỉ nam giới). ລູກຊາຍ : con trai. ຜູ້ຊາຍ : đàn ông, nam giới. ນ້ອງຊາຍ : em trai. 2.(ນ) cát. ດິນຊາຍ : cát, đất cát. ຊາຍພວນ : cát hạt to. ຊາຍອ່ອນ, ຊາຍແລບ : cát mịn, cát hạt nhỏ. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có). 3.(ນ) tên một con vật nhai lại, to bằng con hươu (ໂຕຊາຍ). 4.(ນ) bờ, mép, vành. ຊາຍຄາ : mái hiên de ra. ຊາຍແດນ : biên giới.

ຊາຍຄາ [sai kha](ນ) mái hiên de ra.

ຊາຍສະກັນ [sai sả canh](ນ) người con trai cường tráng, lực lưỡng.

ຊາຍໂສດ |sai sột|(ນ) trai chưa vợ, trai độc thân.
ຊາຍຊູ່ |xai xù|(ນ) tên một loại cây, cành có gai, quả chín ngọt, ăn được.
ຊາຍຊູ້ |ຊາຍຊູ້|(ນ) nhân tình, nhân ngãi (của người đàn bà đã có chồng).
ຊາຍຍິງ |sai nhing|(ນ) trai gái, nam nữ. ຊາຍຍິງມີສິດສະເໝີພາບ : nam nữ bình quyền.
ຊາຍແດນ |sai đen|(ນ) biên giới. ໄປຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ : đi buôn ở biên giới.
ຊາຍທະເລ |sai thả lê|(ນ) bờ biển. ໄປພັກຮ້ອນຢູ່ຊາຍທະເລ : đi nghỉ hè ở bờ biển.
ຊາຍປ່າ |sai pà|(ນ) lề rừng, ven rừng.
ຊາຍຝັ່ງ |sai phằng|(ນ) bờ biển, ven biển.
ຊາຍຫາດ |sai hạt|(ນ) bãi biển. ຫຼິ້ນຢູ່ຊາຍຫາດ : chơi ở bãi biển.
ຊາຍເຫີນ |xai hớn|(ນ) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).
ຊາຍໜຸ່ມ |sai nùm|(ນ) chàng thanh niên, chàng trai trẻ.
ຊ້າຍ |sải|(ຄ) 1) trái. ເບື້ອງຊ້າຍ : ở bên trái, phía trái. ແຮງຊ້າຍ : người thuận tay trái. 2) (chính trị) tả. ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả.
ຊຸຍ |sui|(ນ) dao găm. ມີດຊຸຍ : dao găm.
ຊຸ |sùi|(ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ລົມພັດດັງຊຸຍໆ : gió thổi vi vu.
ໂຊຍ |xôi|(ຄ) (thổi) nhẹ, nhè nhẹ, hiu hiu (gió). ລົມໂຊຍ : gió thổi nhè nhẹ, gió thổi hiu hiu.
ຊອຍ |xoi| 1.(ກ) cắt lát, thái, xắt, chẻ. ຊອຍຜັກ : chẻ rau. ຊອຍປາ : cắt lát cá. ຊອຍຊີ້ນ : xắt thịt, thái thịt. 2.(ຄ) 1) duỗi ra, dãn ra. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân. 2) dọc theo. ປັກຫຼັກຊອຍໄປຕາມນ້ຳ : cắm cọc dọc theo con nước.
ຊອຍຂາ |xoi khá|(ກ) duỗi chân. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân.
ຊ່ອຍ |xòi|(ກ) ຄື: ຊ່ວຍ. giúp,. ທ່ານຊ່ອຍຊີ້ໃຫ້ຂ້ອຍ ເສັ້ນທາງອອກຄິວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường ra bến xe. ຂໍໃຫ້ອ້າຍຊ່ອຍແດ່ : xin anh giúp cho.
ຊ່ອຍເວົ້າ |xòi vảu|(ກ) nói giúp.
ຊ່ອຍເຫຼືອ |xòi lứa|(ກ) 1) giúp đỡ. ຂໍຄວາມຊ່ອຍເຫຼືອ : xin giúp đỡ. 2) viện trợ. ຢຸດຊ່ອຍເຫຼືອ : thôi viện trợ, cắt viện trợ.
ຊ້ອຍ |sỏi|(ຄ) 1) mềm mại, uyển chuyển; duyên dáng, yêu kiều. ຊົດຊ້ອຍ : duyên dáng, yêu kiều. ອ່ອນຊ້ອຍ : yểu điệu, uyển chuyển, mềm mại. 2) út, bé. ນາງຫຼ້າຊ້ອຍ : cô gái út.
ຊ້ອຍໂຊດ |sỏi sốt|(ຄ) mê hồn, mê li.
ຊ້ອຍນ້ອຍ |sỏi mỏi| ເບິ່ງ: ຊະນ້ອຍ.
ເຊີ |xơi| 1.(ນ) 1) người do thám, gián điệp. 2) tù binh. 3) người môi giới. 4) gió hiu hiu. ລົມເຊີ, ລົມໂຊຍ : gió hiu hiu. 2.(ກ) thổi không ngừng. ເຊີໆມາ ດັ່ງລົມເຊີຍໄມ້ (ກອນ) : thổi không ngừng như gió thổi cây.
ເຊີຍຊົມ |xơi xôm|(ກ) vuốt ve, mơn trớn, âu yếm.
ຊວຍ |xuôi| 1.(ນ) vật gấp hình nón để đựng. 2.(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus). ປາຊວຍ : cá tra. 3.(ຄ) không gặp may, xui, rủi, đen đủi. ມື້ນີ້ຊວຍອີ່ຫຼີ! : hôm nay đen quá!.
ຊວຍມື |xuôi mư|(ນ) cái vòng đeo vào ngón tay khi múa cho đẹp.
ຊ່ວຍ |xuồi|(ກ) ຄື: ຊ່ອຍ. giúp, giùm. ເຮັດຊ່ວຍ, ເຮັດຊ່ອຍ : làm giùm, làm giúp. (**ພາສິດ**) ໜັກໜາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ : đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.
ຊ່ວຍກັນ |xuồi canh|(ກ) giúp nhau, giùm nhau. ຈົ່ງຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.
ຊ່ວຍຊີວິດ |xuồi xi vịch|(ກ) cứu mạng, cứu sống. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.
ຊ່ວຍມື |xuồi mư|(ກ) giúp một tay. ຊ່ວຍມືເພື່ອໃຫ້ວຽກແລ້ວໄວ : giúp một tay cho công việc chóng xong.
ຊ່ວຍເຫຼືອ |xuồi lứa|(ກ) 1) giúp đỡ. ພວກເຮົາຕ້ອງຮັກແພງ ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : chúng ta phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. 2)

viện trợ. ເງິນຊ່ວຍເຫຼືອ : tiền viện trợ.
ຊ່ວຍແຮງ |xuồi heng|(ກ) giúp sức. ຕ້ອງມີຫຼາຍຄົນຊ່ວຍແຮງຈຶ່ງເຮັດວຽກນີ້ໄດ້ : phải có nhiều người giúp sức mới làm nổi việc này.
ເຊື່ອຍຊ້າ |xười xã|(ຄ) chậm chạp, lề mề. ເຮັດວຽກຢ່າງເຊື່ອຍຊ້າ : làm việc chậm chạp.
ຊັດ |sạch| 1.(ກ) 1) phóng. ຊັດຫອກ : phóng lao. ລາວຊັດໄມ້ໄປໄກຫຼາຍ : anh ta phóng cây đi xa lắm. 2) vung. ຊັດກຳປັ້ນ : vung nắm đấm. 2.(ກ) đổ lỗi, đổ vấy (cái xấu cho người khác). ທ້າວ ກ ຊັດ ທ້າວ ຂ : anh A đổ vấy cho anh B. 3.(ຄ)(ຫ.) rõ, rõ ràng, rõ nét, sáng sủa. ເຫັນຊັດ : thấy rõ. ແຈ້ງຊັດ : rõ ràng, rõ rệt.
ຊັດແຈ້ງ |sạch chẻng|(ຄ)(ສ.) rõ ràng, sáng sủa, rõ nét, minh bạch. ຖ້ອຍຄວາມຊັດແຈ້ງ : lời lẽ minh bạch.
ຊັດເຈນ |sạch chên|(ຄ) rõ rệt, rành mạch, chính xác. ແທກຊັດເຈນເຖິງ 1/50 : đo chính xác tới 1/50.
ຊັດຊະວານ |sạch xả van|(ຄ)(ສ.) sáng sủa, thịnh vượng, phồn thịnh.
ຊັດຊື |sạch xừ|(ຄ) phóng thẳng, lao thẳng, lao vun vút.
ຊັດເຊ |sạch xê|(ຄ) 1) phiêu bạt, lang bạt, lang thang. ຊັດເຊໄປໂດຍບໍ່ມີຈຸດໝາຍ : đi lang thang không có mục đích. **ຊັດເຊພະເນຈອນ** : lưu lạc. 2) chếnh choáng, loạng choạng. ຍ່າງຊັດເຊ : đi loạng choạng.
ຊັດເຊພະເນຈອນ |sạch xê fả nê chon|(ຄ) lưu lạc.
ຊາດ |sát| 1.(ນ) 1) dân tộc, quốc dân. ຊາດລາວ : dân tộc Lào. ຊາດຫວຽດນາມ : dân tộc Việt Nam. 2) tổ quốc. ພວກເຮົາເຮັດວຽກເພື່ອຊາດ : chúng ta làm việc vì tổ quốc. 2.(ນ) 1) (khoáng) thần sa. 2) (thực) tên loại cây gỗ cứng, nặng, thường dùng làm đồ gỗ, thuộc họ Leguminosae, toàn cây có độc chết người, gồm 2 loại: loại lá trơn (Erythrophleum succirubrum Gapnep) và loại lá có lông (Erythrophleum teysmannii Craib). 3.(ກ) húc (một cách bất ngờ) ຄວາຍຊາດກັນ : trâu húc nhau. 4.(ນ)(ປ.) dòng họ, dòng giống. (ພາສິດ) ຊາດດີບໍ່ຕ້ອງໃສ່ສີກໍ່ແດງ : hữu xạ tự nhiên hương. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 5.(ນ)(ປ.) thông thường, bình thường, sự sinh ra, tên là. ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄິງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ : thông thường đã là gái, hãy sửa mình cho ngoan. (ພາສິດ) ຊາດໝາອິດກິນຂີ້ບໍ່ໄດ້ : chứng nào tật ấy.
ຊາດກ່ອນ |sát còn|(ນ) kiếp trước.
ຊາດແຂກດຳ |sát khẹc đăm|(ນ) người da đen.
ຊາດຄົນ |sát khônh|(ນ) loài người.
ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື |sát sứa toỏng vảy lai, sát xai toỏng vảy xừ| (ພາສິດ) (cọp phải giữ vằn, trai phải giữ tiếng). (ເບິ່ງ): ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື.
ຊາດດີບໍ່ຕ້ອງໃສ່ສີກໍ່ແດງ |sát đi bò toỏng xày sí cò đeng| (ພາສິດ) (vật tốt, không bỏ màu cũng đỏ) hữu xạ tự nhiên hương.
ຊາດຕະກູນ |sát tả cun|(ນ) dòng tộc, gia tộc.
ຊາດທີ່ດິ່ງຫຼວງກວ້າງ ພຶ່ງຄະນາເມື່ອແກວ່ນ, ນົກຫາກຊິມຊົ່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່ຳງາມ |sát thì đông luống quảng, fừng khả na nửa quèn, Nộc hạc xôm xừn xỏi, lăm mảy ngà ngam| (ພາສິດ) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ.
ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ |sát thì pênh xai nỉ dà pênh xai kem hè, xai cò xai thẻ thẻ tôm nẳn dà hạy mi| (ພາສິດ) (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có).
ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄິງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ |sát thì pênh nhing nỉ peng khiing hạy măn khiềm| (ພາສິດ) (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).
ຊາດທີ່ໂພສີສ້ອຍ ໃບບໍ່ດິກ ນົກບໍ່ແກວ່ນ ໝາກບໍ່ຫວານຈ້ອຍໆ ກາອ້ຽງກໍ່ບໍ່ຊຸມ |xát thì fô sí sọi bay bò đốc nộc bò quèn, mạc bò ván chỏi chỏi ca yểng cò bò xum| (ພາສິດ) ຄື: ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ.

ຊາດທຳ |sát thăm|(ຄ)(ສ.) có sự sinh ra bình thường.
ຊາດນິຍົມ |sát nĭ nhôm|(ນ) 1) chủ nghĩa dân tộc. 2) lòng yêu nước.
ຊາດນີ້ |sát nỉ|(ກວ) kiếp này.
ຊາດເຜົ່າ |sát fàu|(ນ) bộ tộc.
ຊາດພັນ |sát fanh|(ນ)(ປ.) tộc người, chủng tộc. ຊາດພັນວິທະຍາ : dân tộc học.
ຊາດພັນວັນນະນາ |sát fanh vanh nả na|(ນ)(ປ.) dân tộc học mô tả.
ຊາດພັນວິທະຍາ |sát fanh vịch thả nha|(ນ)(ປ.) dân tộc học.
ຊາດພູມ |sát fum|(ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở.
ຊາດມະນຸດ |sát mã nụt|(ນ) loài người.
ຊາດມາລາ |sát ma la|(ນ)(ປ.) bộ tộc, ngành họ; gia phả.
ຊາດໂລກ |sát lôốc|(ນ) nhân loại.
ຊາດໜ້າ |sát nạ|(ນ) kiếp sau.
ຊາດໜ້ຽວຂາວ |sát nắng kháo|(ນ) chủng tộc da trắng.
ຊາດໝາອຶດກິນຂີ້ບ່ໄດ້ |sát má ốch kinh khị bò đảy| (**ພາສິດ**) (là chó nhịn ăn cứt không được). (**ເບິ່ງ**): ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ.
ຊິດ |xịch| **1.(ກ) 1)** cắt, ngắt. ເອົາມີດຊິດໃບຕອງ : lấy dao ngắt lá chuối. **2)** hất, vật, húc, giật (bằng phần ngọn). ຄວາຍຊິດກັນ : trâu vật nhau. ຊິດເບັດ : giật cần câu, câu cá. **2.(ຄ)**(ທ.) gần, kề, sát. ໃກ້ຊິດ : gần gũi. **3.(ກ)**(ປ.) thắng, chiến thắng; chinh phục, chế ngự. ຊິດຕະມານ : người chiến thắng tà, tức Đức Phật.
ຊິດເບັດ |xịch bếch|(ກ) giật cần câu, câu cá.
ຊິດຕະມານ |xịch tả man|(ນ)(ປ.) người chiến thắng tà, tức Đức Phật.
ຊິດ |sít| **1.(ຄ)** bệch, nhạt, nhợt nhạt. ໜ້າຊິດ : mặt bệch. ຮ່າງກາຍຊິດຜອມ : thân thể gầy mòn nhợt nhạt. **2.(ຄ)** lai. ລູກຊິດ : con lai, tạp chủng.
ຊຸດ |sụch| **1.(ນ)**(ທ.) **1)** bộ (quần áo). ສິ້ງເສື້ອຊຸດໜຶ່ງ : một bộ quần áo. **2)** đợt, lần, lúc; lứa. ຊຸດນີ້ : đợt này. ໝູອອກລູກຊຸດທີສອງ : lợn đẻ lứa thứ hai. **2.(ນ)** hương đốt để đuổi muỗi, hương muỗi, nhang muỗi. ໄຕ້ຊຸດ : thắp nhang muỗi. **3.(ກ)** giảm, bớt, ngớt, lắng đi. ຊຸດໂຊມ : đổ nát, suy tàn.
ຊຸດໂຊມ |sụch xôm|(ຄ) **ຄື**: ໂຊມ. đổ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp (nhà); hoang tàn, suy tàn. ເຮືອນຊານຊຸດໂຊມ : nhà cửa đổ nát.
ຊຸດໂຊມລົ້ງ |sụch xôm lông|(ກ) hư hỏng đi, hư hại đi.
ຊຸດອາບນ້ຳ |sụch ạp nắm|(ນ) bộ áo tắm.
ຊຸດ |sút| **1.(ນ) 1)** (thực vật) một loại dây leo (ເຄືອຊຸດ). **2)** một loại bẫy cá. **2.(ກ)** đẩy, chuyển (không nhấc lên). ຊຸດຕຽງ : đẩy giường, chuyển giường. ຊຸດໂຕະ : đẩy bàn. **3.(ກ)** lao xuống, nhào xuống cắp lấy. ແຫຼວຊຸດໄກ່ : diều hâu cắp gà. **4.(ນ)** lần, lúc, vụ, thời gian.
ຊຸດຊາດ |sút sát|(ກ) xuýt xoa, hít hà.
ຊຸດຊົມ |sút xôm|(ກ) hôn, ôm hôn.
ຊຸດລຸດ |sút lút|(ກ) **ຄື**: ຕຸດລຸດ. trượt, trườn, nhích đi. ຊຸດລຸດລົ້ງ : trượt xuống, nhích xuống.
ເຊັດ |sệch|(ກ) lau, lau chùi. ເຊັດໂຕະ : lau bàn. ເຊັດເຫື່ອ : lau mồ hôi. **ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ** : lau mình lau mẩy.
ເຊັດຕົວ |sệch tua|(ກ) lau mình, lau thân thể.
ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ |sệch tônh xệch tô|(ກ) lau mình lau mẩy.
ເຊັດຖູ |sệch thú|(ກ) lau chùi.
ເຊັດນ້ຳຕາ |sệch nắm ta|(ກ) lau nước mắt. ເຊັດນ້ຳຕາໃຫ້ຫຼານນ້ອຍ : lau nước mắt cho bé.
ເຊັດມື |sệch mư|(ກ) lau tay. ຜ້າເຊັດມື : khăn lau tay.
ເຊັດໜ້າ |sệch nạ|(ກ) lau mặt. ຜ້າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt.
ເຊດຕະວັນ |xết tả vanh|(ນ)(ປ.) tên ngôi chùa ở Ấn Độ, nơi Đức Phật trú lại nhiều nhất.
ແຊດ |xét|(ຄ) (âm thanh) xoét. ສຽງຫວ່ານແຫສ້ອຍດັງແຊດ : tiếng quăng lưới nghe xoét.
ແຊດໆ |xét xét|(ຄ) rả rích (mưa rơi). ສຽງຝົນຕົກລົນດັງແຊດໆ : tiếng mưa dầm rơi rả rích.
ຊົດ |sộch| **1.(ກ)** húp, hớp. ຊົດແກງ : húp canh. ຊົດນ້ຳ : hớp nước. **2.(ກ) 1)** giúp. ຊົດຊ່ວຍ :

giúp đỡ, cứu giúp. 2) bù, bồi. ຊົດໃຊ້ : đền bù, bồi thường. ຊົດເຊີຍ : bù đắp, đền bù.

ຊົດໃຊ້ |sộch sảy|(ກ) hoàn lại, bồi hoàn; thanh toán, đền bù, bồi thường. ຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ : bồi thường thiệt hại.

ຊົດຊ້ອຍ |sộch sỏi|(ຄ) duyên dáng, yêu kiều. ກິລິຍາຊົດຊ້ອຍ : cử chỉ duyên dáng. ຄົນຊົດຊ້ອຍ : con người yêu kiều.

ຊົດເຊີຍ |sộch xơi|(ກ) bù, bù đắp, đền bù. ພັກຊົດເຊີຍ : nghỉ bù (ngày lễ).

ຊົດຊ່ວຍ |sộch suồi|(ກ) giúp đỡ, cứu giúp. ຊົດຊ່ວຍຄອບຄົວຫຍຸ້ງຍາກ : giúp đỡ gia đình khó khăn.

ຊົດໆ |sộch sộch|(ຄ) đầm đìa, ròng ròng. ເຫື່ອໄຫຼຊົດໆ : mồ hôi chảy ròng ròng. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຊົດໆ : nước mắt đầm đìa.

ໂຊດ |sốt| 1.(ນ) con hoẵng đực (loại lớn). ຟານໂຊດ : hoẵng đực lớn. ກວາງສ້ອຍ : con hươu đực lớn. ໝູຫອກ : lợn độc. ຊ້າງສານ : voi đực to. ເມ້ຍສານ : trâu rừng to. ງົວໂຫນ : bò đực to. 2.(ຄ)(ປ.) huy hoàng, rực rỡ, phồn vinh. 3.(ຄ) ຄື: ໂລດ, ລວດ. ngay, lập tức, liền. ໂຊດແລ້ວ : xong ngay, xong liền.

ໂຊດຕະກະ |sốt tả cả|(ນ) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.

ໂຊດໂລດ |sốt lốt|(ຄ) vút (cao); dằng dặc (dài). ສູງໂຊດໂລດ : cao vút. ຍາວໂຊດໂລດ : dài dằng dặc.

ຊອດ |xót| 1.(ນ) (thực vật) cây trúc. ໄມ້ຊອດ : cây trúc. 2.(ກ) xuyên, thủng. ເສື້ອຖືກຊອດ : áo bị thủng. 3.(ກ) thấu, thấu đáo. (ສຳນວນ) ເຫັນແຈ້ງແທງຊອດ : hiểu thấu đáo. 4.(ຄ) lòi ra; đến, tới, thấu. ບໍ່ທັນເຫັນຊອດມາເທື່ອ : chưa thấy đến nơi. 5.(ຄ) lai, lai căng. ລູກຊອດ : con lai. 6.(ກ) suốt, thâu (đêm). ຢູ່ຊອດແຈ້ງ : thức suốt đêm, ở thâu đêm.

ຊອດແຈ້ງ |ຊອດແຈ້ງ|(ກ) (thức) suốt đêm, thâu đêm. ຢູ່ຊອດແຈ້ງ, ຕົນໂຕເມື່ອຍອິດເມື່ອອ່ອນ : thức suốt đêm, người bơ phờ.

ຊອດຫູ |xót hú|(ກ) lọt tai.

ເຊີດ |sớt| 1.(ນ) xe trượt (loại không có bánh xe). ຄັນເຊີດ : xe trượt. 2.(ນ) bản nhạc dạo, bản nhạc dạo đầu. ເພງເຊີດ : bản nhạc dạo đầu. 3.(ກ) múa (động tác múa của Lào, ngẩng đầu lên từ từ, sau đó giơ tay cao dần lên), múa xợt. ຟ້ອນເຊີດ : múa xợt. 4.(ນ) đồ trang sức trên đầu, giống như mũ miện nhưng chóp ngắn hơn. ເຊີດປະດັບຫົວ : miện.

ເຊີດຊູ |sớt xu|(ກ) biểu dương; đề cao. ເຊີດຊູຜົນງານ : biểu dương thành tích. ເຊີດຊູນ້ຳໃຈຮັກຊາດ : biểu dương tinh thần yêu nước.

ເຊີດໜ້າຊູຕາ : nở mày nở mặt.

ເຊີດເນື້ອ |sớt nữa|(ກ) lùa săn thú rừng.

ເຊີດໜ້າຊູຕາ |sớt nạ xu ta| (ສຳນວນ) ຄື: ຊູໜ້າຊູຕາ. ທຸກຍາກໜາຍແລ້ວ ດຽວນີ້ຈຶ່ງໄດ້ເຊີດໜ້າຊູຕາ : khổ sở bao nhiêu rồi, nay mới được nở mày nở mặt.

ເຊືອດ |sướt|(ກ) thái mỏng (thịt). ເຊືອດຊີ້ນ : thái thịt.

ຊວດ |suốt| 1.(ນ) 1) con chuột. 2) ຄື: ປີໃຈ້. Tí, chuột. ປີຊວດ : năm Tí. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn.

ຊວດນ້ຳ |suốt nắm| 1.(ກ) ຄື: ຊວາດນ້ຳ. lặn, ngụp. ນັກຊວດນ້ຳ : thợ lặn. 2.(ນ) 1) bùa phép làm cho lặn được lâu; cách làm cho lặn được lâu. 2) quần áo lặn, máy lặn. ເຄື່ອງຊວດນ້ຳ : quần áo lặn, máy lặn.

ຊວດລວດ |suốt luốt|(ຄ) trơ trẽn, trơ tráo, vô liêm sỉ. ຄົນຊວດລວດ : người vô liêm sỉ, người trơ trẽn.

ຊັ້ນ |xăn| 1.(ກ) dựng (lên). ຊັ້ນໄມ້ : dựng gỗ. ຊັ້ນເສົາເຮືອນ : dựng cột nhà. ຊັ້ນຂາ : dựng thẳng chân. 2.(ຄ) vách đứng, dốc đứng. ຜາຊັ້ນ : vách đứng. ຕະຫຼິ່ງຊັ້ນ : bờ kè dốc đứng.

ຊັ້ນຄໍ |xăn kho|(ກ ruớn (duỗi, vươn) cổ.

ຊັ້ນສາ |xăn sá|(ນ) tuổi.

ຊັ້ນນະສູດ |xăn nả suụt|(ກ) khám nghiệm, giám định. ຊັ້ນນະສູດສົບ : khám nghiệm tử thi. ຊັ້ນນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ : giám định pháp y.

ຊັ້ນນຸ |xăn nủ|(ນ) gối, đầu gối.

ຊັ້ນ |sành|(ກ) rung, lắc, lay, làm cho chấn động (nếu do sợ hoặc lạnh làm run người thì dùng "ສັ່ນ"). ຊັ້ນງ່ຳໄມ້ : rung cành cây. ຊັກຊັ້ນ : lắc nhẹ, lay nhẹ.

ຊັ້ນ |sắn|(ນ) 1) tầng. ເຮືອນສອງຊັ້ນ : nhà hai tầng. 2) cấp. ຊົນຊັ້ນ : giai cấp. ຊັ້ນຕົ້ນ : sơ cấp. ຊັ້ນກາງ : trung cấp. ຊັ້ນສູງ : cao cấp. 3) hạng, đẳng cấp. ສີ່ມີຄົນລະຊັ້ນ : tài ba mỗi người mỗi hạng, tài ba khác đẳng cấp. 4) lớp. ຊັ້ນໃນ : lớp trong. 5) khối (học). ຮຽນຊັ້ນດຽວກັນ : học cùng khối.

ຊັ້ນກາງ |sắn cang|(ນ) trung cấp. ໂຮງຮຽນແພດຊັ້ນກາງ : trường trung cấp y tế.

ຊັ້ນຄົນ |sắn khônh|(ນ) giai cấp.

ຊັ້ນຈັດຕະວາ |sắn chắt tả va|(ນ) hạng tư, hạng bốn.

ຊັ້ນສູງ |sắn suúng|(ນ) cao cấp. ພະນັກງານຊັ້ນສູງ : cán bộ cao cấp.

ຊັ້ນຊົ່ວ |sắn xùa|(ນ) loại kém.

ຊັ້ນເຊີ່ງ |sắn xơng|(ນ) mánh lới, mánh khóe. ໃຊ້ຊັ້ນເຊີ່ງເພື່ອຈັບຜິດກັນ : dùng mánh khóe để bắt bí nhau. ຊັ້ນເຊີ່ງການທູດ : mánh lới ngoại giao.

ຊັ້ນຍອດ |sắn nhót|(ນ) loại nhất, ưu hạng.

ຊັ້ນດີ |sắn đi|(ນ) hạng nhất. ສິນຄ້າຊັ້ນດີ : mặt hàng hạng nhất.

ຊັ້ນຕ່ຳ |sắn tằm|(ນ) hạng thấp; hạ lưu.

ຊັ້ນຕົ້ນ |sắn tổn|(ນ) sơ cấp. ລະດັບຄວາມຮູ້ຊັ້ນຕົ້ນ : trình độ sơ cấp.

ຊັ້ນໂທ |sắn thô|(ນ) hạng nhì.

ຊັ້ນເທິງ |sắn thơng|(ກວ) tầng lầu, tầng trên, tầng gác. ຂຶ້ນຊັ້ນເທິງ : lên lầu.

ຊັ້ນໃນ |sắn nay|(ບ) lớp trong, mặt trong.

ຊັ້ນນອກ |sắn nooc|(ຄ) lớp ngoài, mặt ngoài.

ຊັ້ນບໍ |sắn bo| hả. ໂຕເຮັດໄດ້ຊັ້ນບໍ? : cậu làm được hả?.

ຊັ້ນບົນ |sắn bônh|(ນ) tầng trên, tầng lầu.

ຊັ້ນປະຖົມສຶກສາ |sắn pả thốm sức sá|(ນ) sơ cấp, cấp tiểu học.

ຊັ້ນພິເສດ |sắn fí sệt|(ຄ) hạng đặc biệt. ຊື້ປີ້ຊັ້ນພິເສດ : mua vé hạng đặc biệt.

ຊັ້ນຢ້ຽມ |sắn diễm|(ຄ) ưu hạng.

ຊັ້ນລ່າງ |sắn làng|(ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນເລີດ |sắn lớt|(ຄ) xuất sắc, ưu việt.

ຊັ້ນລຸ່ມ |sắn lùm|(ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນວັນນະ |sắn văn nả|(ນ) tôn ti, đẳng cấp. ລົບລ້າງທຸກເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ ໃນສັງຄົມສັກດິນາ : xóa bỏ mọi tôn ti đẳng cấp trong xã hội phong kiến.

ຊັ້ນຫຼື |sắn lứ| ຄື: ຊັ້ນບໍ.

ຊັ້ນເອກ |sắn ệc|(ນ) hạng nhất, hạng ưu.

ຊານ |san| 1.(ນ) 1) sàn, hiên. ນອກຊານ : ngoài sàn, ngoài hiên. 2) ngoại ô. ຊານເມືອງ : ngoài thành, ngoại ô. 2.(ນ) rãnh môi trên. ຊານດັ່ງ, ຊານຂີ້ມູກ : rãnh mũi, rãnh môi trên. 3.(ນ) sân chung; hành lang (sân giữa nối liền nhà to với nhà nhỏ ở Lào). ຊານຂວາງ : sân chung; hành lang. 4.(ນ) ngưỡng (nối liền hai nhà với nhau, không có sân ngăn ở giữa). ຊານມົນ : ngưỡng. **ເຮືອນຊານ** : nhà cửa. 5.(ນ) sự nhập thiền. ເຂົ້າຊານ : nhập thiền. ນັ່ງຊານ : ngồi thiền.

ຊານຊາລາ |san xa la|(ນ) sân ga; sân bến xe; quảng trường.

ຊານເມືອງ |san mương|(ນ) ngoại ô, ngoại thành. ເຂດຊານເມືອງ : vùng ngoại ô.

ຊານເຮືອນ |san hươn|(ນ) sàn nhà, hiên nhà, thềm nhà.

ຊ່ານ |sàn|(ຄ) lan, lan tỏa. ແຜ່ຊ່ານ : lan tỏa, tràn lan. ພິດຊ່ານ : độc tố lan tỏa khắp cơ thể.

ຊິນ |xinh| 1.(ນ) ຄື: ຊິນນະສາ. số mệnh, số kiếp; duyên phận. ຊິນນະສາ : số kiếp. 2.(ກ) quen, từng. ເຄີຍຊິນ : từng làm qua, thói quen. ຊິນຕາ : quen mắt.

ຊິນເຄີຍ |xinh khơi|(ກ) từng làm qua, thói quen. ບັນດາຄວາມຊິນເຄີຍທີ່ດີ : những thói quen tốt.

ຊິນໂຕ |xinh tô|(ນ) tên một tôn giáo cổ của Nhật Bản.

ຊິນນະ |xinh nả|(ຄ)(ບ.) già nua, già cả. **ຊິນນະພາມ** : người Bà la môn già.

ຊິນນະສາ |xinh nả sá|(ນ) ຄື: ຊິນ. số mệnh, số kiếp.

ຊິນນະບຸດ |xinh nả bút|(ນ)(ບ.) sư sãi; tín đồ.

ຊິນນະພາມ |xinh nả fam|(ນ) người Bà la môn già.

ຊິ່ນ |xình|(ຄ) lắm, quá.

ຊີ້ນ |xỉn|(ນ) thịt. **ຊີ້ນໝູ** : thịt heo.
ຊີ້ນໄກ່ |xỉn cày|(ນ) thịt gà.
ຊີ້ນງົວ |xỉn ngua|(ນ) thịt bò.
ຊີ້ນສະໂພກ |xỉn sả foốc|(ນ) thịt mông.
ຊີ້ນສຸກ |xỉn súc|(ນ) thịt chín.
ຊີ້ນສຸກໆດິບໆ |xỉn súc súc đíp đíp|(ນ) thịt tái.
ຊີ້ນຊໍາລາ |xỉn xăm la|(ນ) thịt tái.
ຊີ້ນດິບ |xỉn đíp|(ນ) thịt sống.
ຊີ້ນຕົ້ມ |xỉn tổm|(ນ) thịt nấu, thịt chín.
ຊີ້ນບໍ່ຂາດ ບໍ່ໃຫ້ຄຸງຂຸງ ການເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງ ເຖິງເຈົ້າ |xiỉn bò khạt bò hạy khung khiếng, can mương mi bò hạy khương thống chẩu| (ພາສິດ) (thịt không đứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).
ຊີ້ນບໍ່ໄດ້ກິນ ໜັງບໍ່ໄດ້ນັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ |xiỉn bò đảy kinh, nắng bò đảy nằng, cả đục khoén kho| (ພາສິດ) (thịt không được ăn, da không được lót ngồi mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân; ăn chẳng có, khó đến mình.
ຊີ້ນປາ |xỉn pa|(ນ) thịt cá, cá thịt.
ຊີ້ນໄປປາມາ |xiỉn pay pa ma| (ພາສິດ) (thịt đi cá về) ông đưa chân giò, bà thò chai rượu; ông có cái giò, bà thò chai rượu; ông mất của kia bà chìa của nọ; ông mất chân giò, bà thò chai rượu.
ຊີ້ນປີ້ງ |xỉn pỉng|(ນ) thịt nướng. **ສຽບຊີ້ນປີ້ງ** : xiên thịt nướng.
ຊີ້ນເປັດ |xỉn pếch|(ນ) thịt vịt.
ຊີ້ນຟັກ |xỉn phặc|(ນ) thịt băm, thịt vằm.
ຊີ້ນຢ່ຳໆ |xỉn dảng|(ນ) thịt hun khói, thịt sấy, thịt khô.
ຊີ້ນຫຍາບ |xỉn nhạp|(ນ) thịt dai.
ຊີ້ນໝູ |xiỉn mú|(ນ) thịt heo.
ຊີ |xưn| 1.(ນ) thiếc (Sn, kim loại tựa tựa như chì). **ເຄືອບຊີ** : mạ thiếc. 2.(ນ) kia, hôm kia. **ມື້ຊີ** : ngày hôm kia.
ຊີ້ນ |xừn| 1.(ກ) vui, mừng. **ມ່ວນຊື່ນ** : vui mừng, vui sướng, vui vẻ. 2.(ຄ) tươi, tươi tỉnh. **ຊື່ນບານ** : tươi tỉnh, tươi vui, hớn hở.
ຊື່ນໃຈ |xừn chay|(ຄ) vui tươi, hớn hở.
ຊື່ນຊົມຍິນດີ |xừn xôm nhinh đi|(ກ) cảm kích, vui mừng.
ຊື່ນບານ |xừn ban|(ຄ) tươi tỉnh, tươi vui, hớn hở. **ໜ້າຕາຊື່ນບານ** : mặt mày hớn hở.
ຊື່ນມ່ວນ |xừn muồn|(ຄ) hân hoan, vui mừng, vui vẻ, vui sướng. **ບັນຍາກາດຊື່ນມ່ວນ** : không khí vui vẻ.
ຊູນ |sun|(ກ) chạm, va. **ຊູນຖືກປະຕູ** : chạm vào cánh cửa. **ຊູນສະດຸດ, ຕຳສະດຸດ** : va gộc cây. **ຊູນຄ່ອຍໆ** : chạm nhè nhẹ.
ຊູນສະດຸດ |sun sả đút|(ກ) va gộc cây.
ເຊັ່ນ |xênh| 1.(ກ) run, run rẩy. **ສັ່ນເຊັ່ນ** : run rẩy. 2.(ນ) cái nẹp phên. **ເຊັ່ນຝາ** : nẹp phên. 3.(ກ) kí, kí tên. **ເຊັ່ນຊື່, ລົງລາຍເຊັ່ນ** : kí tên. **ລາຍເຊັ່ນ** : chữ kí.
ເຊັ່ນສັນຍາ |xênh sắn nha|(ກ) kí, kí kết (hiệp định, hiệp ước, hợp đồng, v.v.). **ຕ່າງໜ້າເຊັ່ນສັນຍາ** : đứng tên kí kết.
ເຊັ່ນຊື່ |xênh xừ|(ນ) kí tên. **ເຊັ່ນຊື່ທ້າຍບົດ** : kí tên cuối bài.
ເຊັ່ນໆ |xênh xênh| 1.(ຄ) dày đặc, san sát. **ສາຍຝົນເຊັ່ນໆ** : mưa dày đặc. 2.(ກ) trút xuống không ngừng, dầm dề. **ເຊັ່ນໆຊົນລະຫາ ຫຼັ່ງລົງມົເອື້ອນ** : mưa trút xuống không ngừng.
ເຊັ່ນຊາບ |xênh sáp|(ກ) thị thực, phê nhận, chứng nhận.
ເຊັ່ນຢ້ານ |xênh dản|(ກ) run sợ.
ເຊັ່ນອະນຸມັດ |xênh ả nủ mặt|(ກ) phê chuẩn, chuẩn y.
ເຊັ່ນ |xềnh| 1.(ນ) (thời gian) khoảng, quãng; đời (người). **ສາມເຊັ່ນຄົນ** : ba đời. **ເຊັ່ນລູກເຊັ່ນຫຼານ** : cháu chắt. **ແຕ່ເຊັ່ນ** : từ đời. 2.(ຄ) nhiều, quá. **ຢ່າມັກຫຼິ້ນພົ້ນເຊັ່ນ** : đừng ham chơi quá mức. 3.(ນ)(ຫ.) thí dụ, ví dụ, chẳng hạn; như, như là, như thế. **ນັກຮຽນຫ້ອງນີ້ມາຈາກຫຼາຍປະເທດເຊັ່ນ ຫວຽດນາມ, ກຳປູເຈຍ, ຈີນ, ຍີ່ປຸ່ນ ແລະອື່ນໆ** : học sinh lớp này đến từ nhiều nước như là Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc, Nhật Bản, v.v.. **ເຊັ່ນນີ້** : như thế này. **ເຊັ່ນວ່າ** : chẳng hạn như.
ເຊັ່ນເຄີຍ |xềnh khơi|(ກວ) thông thường, thường lệ.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ອ ຮ ຍ ຫ ຫ ຫ

ເຊ່ນດຽວກັນ |xềnh điêu canh|(ภอ) như nhau, cũng thế.
ເຊ່ນຕົວຢ່າງ |xềnh tua dàng|(สัน) như ví dụ, thí dụ.
ເຊ່ນນີ້ |xềnh nỉ| thế này, như thế này.
ເຊ່ນນັ້ນ |xềnh nảnh|(ภอ) như thế đó, như thế kia. ເມື່ອເປັນເຊ່ນນັ້ນ : thế thì. **ຖ້າບໍ່ເຊ່ນນັ້ນ** : bằng không. ມີເຮັດຈັ່ງມີກິນ ຖ້າບໍ່ເຊ່ນນັ້ນແມ່ນ ອິດ : có làm mới có ăn, bằng không thì nhịn.
ເຊ່ນ...ເປັນຕົ້ນ |xềnh...pênh tổnh| ví dụ (như), chẳng hạn (như).
ເຊ້ນລູກເຊ້ນຫຼານ |xềnh luúc xềnh lán| (สำนวน) đời con đời cháu.
ເຊ່ນວ່າ |xềnh và|(สัน) như là, chẳng hạn như.
ເຊ່ນອາຍຸ |xềnh a nhủ|(น) tuổi đời.
ແຊນ |xen|(น) cồn, cồn cát.
ແຊນຫາດ |xen hạt|(น) cồn cát.
ແຊ້ນ |sển|(ก) múc lấy đi một ít, gạt lấy.
ແຊ້ນແມ້ນ |sển mển|(ถ) nhợt nhạt, vàng vọt. ໜ້າແຊ້ນແມ້ນ : mặt nhợt nhạt.
ຊົນ |xônh| 1.(ก) húc, chọi. ງົວຄວາຍຊົນກັນ : trâu bò chọi nhau. 2.(น)(ป.) nước, thủy; sông. ຊົນລະເນດ : nước mắt. ຊົນລະຈອນ : đường sông, thủy đạo. 3.(น)(ป.) người, nhân dân, dân. ປະຊາຊົນ : nhân dân. ປວງປະຊາ, ປວງຊົນ : toàn dân. 4.(ถ) nghịch, nghịch ngợm. ເດັກຊົນ : trẻ nghịch.
ຊົນໄກ່ |xônh cày|(น) đá gà, chọi gà. ເດີ່ນຕີໄກ່, ເດີ່ນຊົນໄກ່ : sân đá gà, sân chọi gà.
ຊົນກຳມາຊີບ |xônh căm ma xíp|(น) giai cấp vô sản.
ຊົນຊ້າງ |xônh sảng|(ก) cưỡi voi đánh nhau.
ຊົນຊາດ |xônh sát|(น) dân tộc. ຊົນຊາດລາວ : dân tộc Lào.
ຊົນຊາດວິທະຍາ |xônh sát vỉ thả nha|(น) dân tộc học.
ຊົນຊັ້ນ |xônh sẳn|(น) giai cấp. ການຕໍ່ສູ້ຊົນຊັ້ນ : cuộc đấu tranh giai cấp.
ຊົນຊັ້ນກຳມາຊີບ |xônh sẳn căm ma síp|(น)(ป.) giai cấp vô sản.
ຊົນຊັ້ນກາງ |xônh sẳn cang|(น) giai cấp trung lưu.
ຊົນຊັ້ນປົກຄອງ |xônh sẳn pốc khoong|(น) giai cấp thống trị.
ຊົນຊັ້ນອອກແຮງງານ |xônh sẳn oọc heng ngan|(น) giai cấp cần lao, giai cấp công nhân.
ຊົນນະບົດ |xônh nả bốch|(น) nông thôn, miền quê. ປັບປຸງອຳນາດການປົກຄອງຢູ່ຊົນນະບົດ : cải tổ chính quyền ở nông thôn.
ຊົນນີ |xônh ni|(น)(ป.) mẹ, má, thân mẫu.... ຊະນົກ : cha, phụ thân.
ຊົນເຜົ່າ |xônh fàu|(น) dân tộc, bộ tộc.
ຊົນມະ |xônh mã|(น)(ส.) sự sinh ra; sự ra đời.
ຊົນມະພັນສາ |xônh mã făn sá|(น)(ส.) tuổi.
ຊົນມະວັດສາ |xônh mã vặt sá|(น)(ส.) tuổi, đầy tuổi.
ຊົນມາຍຸ |xônh ma nhủ|(น)(ป.) tuổi, tuổi tác, tuổi thọ.
ຊົນມາຍຸພີທີ |xônh ma nhủ fỉ thi|(น) ถิ: ຊົນມາພີທີ. tuổi thọ.
ຊົນມາພີທີ |xônh ma fỉ thi| เบิ่ง: ຊົນມາຍຸພີທີ.
ຊົນລະ |xônh lả|(น)(ป,ส.) nước, thủy; sông (tiền tố của từ phức hợp).
ຊົນລະຈັນ |xônh lả chanh|(น) rượu, cồn.
ຊົນລະຈອນ |xônh lả chon|(น) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.
ຊົນລະສະຖານ |xônh lả sả thán|(น) giếng, ao, hồ.
ຊົນລະຊາດ |xônh lả sát|(น) nước; thủy sản.
ຊົນລະເນດ |xônh lả nhết|(น) nước mắt, châu lệ.
ຊົນລະຍານ |xônh lả nhan|(น)(ป.) tàu, thuyền, tàu thủy.
ຊົນລະທາ |xônh lả tha|(น)(ป,ส.) nước; nước mắt, lệ, châu.
ຊົນລະທີ |xônh lả thi|(น)(ป,ส.) biển.
ຊົນລະທານ |xônh lả than|(น)(ป,ส.) con nước, con sông, cống, lạch, suối, hồ.
ຊົນລະນາ |xônh lả na| เบิ่ง: ຊົນລະເນດ.
ຊົນລະໄນ |xônh lả nay| เบิ่ง: ຊົນລະເນດ.
ຊົນລະເນດ |xônh lả nết|(น)(ส.) ถิ: ຊົນລະນາ, ຊົນລະໄນ. nước mắt, lệ, châu.
ຊົນລະປະທານ |xônh lả pả than|(น)(ส.) thủy

lợi, thủy nông. ໂຄງການຊົນລະປະທານ : công trình thủy lợi.
ຊົນລະນາກ |xônh lả mác|(ນ)(ສ.) đường thủy, đường sông, thủy đạo.
ຊົນຫຼວງ |xônh luống|(ນ) con sông lớn, con sông cái.
ຊົ້ນ |xổnh| 1.(ກ) ẩn, trú; nương. ຊົ້ນຮົ່ມ : ẩn vào chỗ râm. 2.(ຄ) lõm vào một ít. ຕາຊົ້ນ : mắt lõm.
ໂຊນ |xôn| 1.(ກ) địu (bằng tã lót, vải). ໂຊນລູກໄປຕະຫຼາດ : địu con đi chợ. 2.(ນ) cái túi, cái bị. ພາຍໂຊນ : đeo bị.
ໂຊ່ນ |sồn| 1.(ກ) bứng (cả rễ). ໂຊ່ນຕົ້ນໝາກມ່ວງ : bứng cây xoài. 2.(ຄ) phệ (bụng). ທ້ອງໂຊ່ນ : bụng phệ.
ໂຊ້ນ |xổn| 1.(ນ) cụ bà, lão mẫu. ແມ່ເຖົ້າໂຊ້ນ : lão mẫu. 2.(ຄ) già quá, già nua.
ຊອນ |xon| 1.(ນ) (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước tiến hóa thành càng cứng để đào đất). 2.(ກ) đặt cạnh, để kề cạnh. ນອນຊອນ, ນອນຊ້ອນ : nằm cạnh, nằm kề. 3.(ກ) liếc, liếc nhìn. ຕາໄຊຊອນ (ສິນ) : mắt liếc nhìn. 4.(ກ) ôm, ôm ấp, bá. ຊອນຄໍ (ຮຸ່ງ) : bá cổ, ôm cổ.
ຊອນລອນ |xon lon|(ກ) ຄື: ສະລອນ. xếp đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp đẽ. ຊອນລອນນິ້ວ : xếp ngón tay.
ຊ่อน |sòn|(ກ) 1) giấu. ຊ่อนเงิน : giấu tiền. 2) trốn, ẩn, nấp. ลี้ซ่อน : ẩn náu, ẩn nấp, lẩn trốn.
ซ่อนเงื่อน |sòn ngườn|(ก) giấu mối thắt nút, giấu mối dây. (**สำนวน**) ซ่อนเงื่อนไว้ เห้นสิ้นค่าวา : (giấu mút dây đi thấy cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.
ຊ้อน |sổn| 1.(ນ) (thực vật) hoa nhài, cây nhài (Jasminum sambac Ait, họ Nhài Oleaceae). ດອກຊ้อน, ดอกมะลิ : hoa nhài. 2.(ก) 1) sắp, xếp, chồng (lên nhau). ເອົາຈານຊ้อนกัน : chồng đĩa lên nhau. ลับซ้อน : sắp xếp. **ซับซ้อน** : phức tạp, rối rắm, rắc rối. 2) xen. แข้วซ้อน : răng mọc xen. 3.(ค) thành lớp, thành chồng, kép. มะลิซ้อน : hoa nhài kép. 4.(ນ) cái te, cái vợt (đan bằng sợi gai, có càng để xúc cá). ไปเลาะซ้อน : đi bắt cá bằng te. 5.(ນ) cái muỗng, cái thìa (có cán dài). บ่องซ้อน : cái thìa. 6.(ค) cặp, cạnh; sóng đôi (như vợ chồng). ย่างซ้อน : đi sóng đôi. นอนซ้อน : nằm bên nhau, nằm cạnh nhau. 7.(ก) chở, đèo. ซ้อนน้องไปหฺิ้น : đèo em đi chơi.
ซ้อนกิน |sổn cônh|(ก) tương kế tựu kế.
ซ้อนชา |sổn xa|(ม) thìa uống trà, thìa con, thìa cà phê.
ซ้อนโตะ |sổn tổ|(ม) thìa ăn, thìa canh.
ซ้อนลิด |sổn lộch|(ก) chở nhau, đèo nhau.
เชิน |sơn|(ก) mời, mời mọc. เชินนั่ง : mời ngồi. เชินตามสะบาย : xin mời cứ tự nhiên, xin mời cứ thoải mái. เชินลำถ้าหน้อยหนึ่ง : mời đợi một lát. เชินผ่านไปทางหน้า : xin mời đi qua phía trước.
เชินเข้ามา |sơn khậu ma|(ก) mời vào.
เชินถิ้ม |sơn đừm|(ก) nâng cốc, mời uống.
เชินชวน |sơn suôn|(ก) trân trọng mời, trân trọng kính mời.
เชินชิม |sơn sôm|(ก) mời thưởng thức; mời chiêm ngưỡng.
เชินตามสะบาย |sơn tam sả bai|(ก) xin mời cứ tự nhiên, xin mời cứ thoải mái.
เชินนั่ง |sơn nằng|(ก) mời ngồi.
เชิ้น |sờn|(ก) ຄື: เจิด, เอิ้น. liệng, lượn.
ซ่วน |siền|(ก) tiện. ช่างซ่วน : thợ tiện.
เซือน |sươn|(ก) เบิ่ง: เซือนแซ.
เซือนแซ |sươn xe|(ก) ຄື: เซือน. la cà.
เซือน |sườn|(ก) xoay đít, ngoáy trôn, đào xuống, ngoáy xuống. อึ่งเซือนหน้อง : ễnh ương đào hang (bằng trôn), ếch ngoáy hang.
ซอน |xuôn| 1.(ก) rủ. ซอนเร็ด : rủ làm. ซอนหมู่ไปหฺิ้น : rủ bạn đi chơi. 2.(ก) rủ rê, nài nỉ. ซักซอน : rủ rê, nài nỉ. 3.(ก) ຄື: ซอาน. nổ (ý nói pháo thăng thiên rời khỏi giàn rồi mới nổ). บั้งไฟซอน : pháo thăng thiên nổ.
ซอนเซื้อ |xuôn xừa|(ก) thuyết phục, làm cho tin. โถสะนาซอนเซื้อ : quảng cáo thuyết phục.

ຊວນໃຫ້ສົງໄສ |xuôn hạy sống sáy|(ກ) làm cho nghi ngờ, gây nghi ngờ.
ຊວນຫົວ |xuôn húa|(ກ) nực cười, khôi hài, hài hước. ເລື່ອງຊວນຫົວ : chuyện khôi hài, chuyện nực cười.
ຊ້ວນ |xuổn|(ກ) ເບິ່ງ: ຊວ້ານ.
ຊັບ |xặp| 1.(ກ) thấm. ຊັບນ້ຳມຶກ : thấm mực. 2.(ນ) 1) (đất) thẩm thấu. ບ່ອນນ້ຳຊັບ : chỗ nước thẩm thấu. 2) (giấy) thấm. ເຈ້ຍຊັບ, ເຈ້ຍກະດາດຊັບ : giấy thấm. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ສິນ. tiền của, tài sản. ຊັບສິນ : tài sản. ຊັບສົມບັດ : của cải, tài sản. ຊັບແຫ່ງຊາດ : tài sản quốc gia. ຊັບສ່ວນຕົວ : tài sản cá nhân. ສິດໃນຊັບ : quyền sở hữu. (ສຳນວນ) ຊັບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ : tài nguyên thiên nhiên. 4.(ກ) (nói) thầm (vào tai). ເວົ້າຊັບໃສ່ຫູ : nói thầm vào tai.
ຊັບສິ່ງຂອງ |xặp sìng khoóng|(ນ) tài nguyên. ຊັບສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.
ຊັບສິນ |xặp sính|(ນ) tài sản. ຊັບສິນແຫ່ງປະຊາຊາດ : tài sản quốc dân. ຊັບສິນທາງປັນຍາເປັນຂອງມີຄຸນຄ່າທີ່ສຸດ : tài sản về mặt trí tuệ là tài sản quý giá nhất. ຊັບສິນຂອງປະຊາຊົນ : tài sản của nhân dân.
ຊັບສິນເງິນຄຳ |xặp sính ngân khăm|(ນ) tài sản.
ຊັບສົມບັດ |xặp sốm bách|(ນ) của cải, tài sản. ຊັບສົມບັດຄົງທີ່ : tài sản cố định.
ຊັບຊົ່ມ |xặp xìm|(ກ) thì thầm, nói thầm.
ຊັບຊ້ອນ |xặp xổn|(ຄ) phức tạp, rối rắm. **ສະ**ຫຼັບຊັບຊ້ອນ : phức tạp, rối rắm.
ຊັບທຳມະຊາດ |xặp thăm mã sát|(ນ) tài nguyên thiên nhiên.
ຊັບທຶນ |xặp thưnh|(ນ) vốn, tư bản.
ຊັບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ |xặp nay đinh sính nay nắm|(ນ) tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên.
ຊັບພະ |xặp fả|(ນ) tiền của, tài sản.
ຊັບພະຍາກອນ |xặp fả nha con|(ນ)(ສ.) tài nguyên. ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ : tài nguyên người, nguồn nhân lực. ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.
ຊັບພະຍາກອນທໍລະນີ |xặp fả nha con tho lả ni|(ນ) tài nguyên trong lòng đất, khoáng sản.
ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ |xặp fả nha con thăm mả sát|(ນ) tài nguyên thiên nhiên.
ຊັບພະຍາກອນບໍ່ແຮ່ |xặp fả nha con bò hè|(ນ) tài nguyên mỏ.
ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ |xặp fả nha con má nụch|(ນ) tài nguyên người, nguồn nhân lực.
ຊັບມໍລະດົກ |xặp mo lả đốc|(ນ) của thừa tự, của thừa kế.
ຊາບ |xáp|(ກ) biết, hiểu, hiểu rõ. ຂ້ອຍໄດ້ຊາບຂ່າວວ່າ ພວກເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ ຂ້ອຍກໍຮູ້ສຶກດີໃຈຫຼາຍ : tôi được biết tin rằng, các anh mạnh khỏe, tôi cũng rất vui mừng.
ຊາບໆ |xáp xáp|(ຄ) khàn khàn (tiếng nói). ສຽງຊາບໆ : giọng khàn khàn.
ຊາບຊຶມ |xáp xựm|(ກ) thấm nhuần; hiểu thấu, quán triệt. ຊາບຊຶມແນວຄິດ : quán triệt tư tưởng.
ຊາບລາບ |xáp láp|(ຄ) xếp thành hàng. ຢືນຊາບລາບ : đứng thành hàng.
ຊີບ |xiíp|(ນ)(ປ.) đời, đời sống, sinh hoạt; sinh mệnh, tính mệnh. ຕະຫຼອດຊີບ : suốt đời.
ຊີບພະຈອນ |xiíp fả chon|(ນ) mạch máu. ຄຳຊີບພະຈອນ : bắt mạch, cầm mạch.
ຊຶບ |xựp|(ກ) ຄື: ຊັບ. thấm. ຊຶບນ້ຳມຶກ : thấm mực.
ຊຸບ |sụp| 1.(ກ) 1) phục hồi, phục sinh. ຊຸບຊີວິດ : phục sinh, phục hồi mạng sống. 2) nuôi dưỡng, nuôi nấng. ຊຸບລ້ຽງ : nuôi dưỡng, nuôi nấng. 2.(ກ) tôi, luyện. ຊຸບພ້າໃຫ້ກ້າໃຫ້ແຂງ : luyện dao pha cho cứng. 3.(ກ) tẩm (nước thuốc). ຊຸບຄຳ : tẩm vàng. 4.(ນ) súp. ຊຸບໄກ່ : súp gà. ຊຸບຊີ້ນ : súp thịt. ຊຸບຜັກ : súp rau.
ຊຸບຄຳ |sụp khăm|(ກ) mạ vàng.
ຊຸບເງິນ |sụp ngân|(ກ) mạ bạc.
ຊຸບຊີວິດ |sụp xi vịch|(ກ) hoàn sinh, hồi sinh. ຊຸບຊີວິດຄົນຕາຍໃຫ້ເປັນຄືນມາ : cải tử hoàn sinh, cải tử hồi sinh.
ຊຸບຊິບ |sụp sịp|(ຄ) xì xào, bàn tán. ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ຊາວບ້ານຊຸບຊິບ : để thiên hạ khỏi xì xào.
ຊຸບຊິບນິນທາ |xụp xịp ninh tha| (ສຳນວນ)

ngồi lê đôi mách.
ຊຸບຍ້ອມ |sụp nhỏm|(ກ) nuôi dưỡng, nâng đỡ.
ຊຸບລ້ຽງ |sụp liểng|(ກ) bồi dưỡng, nuôi dưỡng.
ຊຸບຫຼໍ |sụp lò|(ກ) tôi luyện.
ຊຸບເຫຼັກ |sụp lếc|(ກ) luyện gang thép.
ຊູບ |xúp| 1.(ນ) lần, lúc, khi. 2.(ຄ) ຄື: ໂຊບ. gầy, héo hon, gầy guộc, hốc hác, tiều tụy. ຊູບຜອມ : gầy guộc, hốc hác.
ຊູບຜອມ |xúp fỏm|(ຄ) gầy guộc, hốc hác.
ຊູບລູບ |xúp lúp|(ຄ) bụm búp (thon dần về phía trên). ເບິ່ງບັນດາໜໍ່ໄມ້ອ່ອນເປັນແຕ່ຊູບລູບ : trông những cây măng non cứ bụm búp.
ເຊບເລບ |xếp lếp|(ຄ) (dài) ngoẵng ngoẵng.
ຍາວເຊບເລບ : dài ngoẵng ngoẵng. ໜ້າຍາວ ເຊບເລບ : mặt dài ngoẵng ngoẵng.
ແຊບ |xép|(ຄ) ngon (ăn). ຂອງແຊບ : của ngon. ແຊບຊ້ອຍ : thơm ngon, ngon ngọt, ngọt ngào.
ແຊບຊ້ອຍ |xép xỏi|(ກວ) thơm ngon, ngon ngọt, ngọt ngào.
ແຊບດີ |xép đi|(ຄ) cao lương mĩ vị (những đồ ăn hiếm và ngon).
ແຊບນົວ |xép nua|(ຄ) ngon lành. ອາຫານແຊບ ນົວ : món ăn ngon lành.
ແຊບແລບ |xép lép|(ຄ) lép xẹp, xẹp lép. ຖົງແຊບແລບ : túi xẹp lép.
ຊົບ |sộp|(ນ) ຄື: ສຸບ, ໂສບ. bao, áo, bọc (phía ngoài). ຊົບໝອນ, ສຸບໝອນ : áo gối. ຊົບບາດ, ໂສບບາດ : cái bọc bình bát.
ຊົບເຊີ |sộp sau|(ຄ) 1) rầu rĩ; tiều tụy. 2) tẻ nhạt.
ຊົບບາດ |sộp bạt|(ນ) cái bọc bình bát.
ຊົບມື |sộp mư|(ນ) bao tay, tất tay, găng.
ຊົບລົບ |sộp lộp|(ຄ) thành hàng, xếp thành hàng. ຢືນຊົບລົບ : đứng thành hàng.
ຊົບໝອນ |sộp món|(ນ) áo gối.
ໂຊບ |xốp|(ຄ) ຄື: ຊູບ. gầy, héo hon, gầy guộc, hốc hác, tiều tụy.
ຊອບ |xóp|(ຄ) đúng đắn, vui thích; hài lòng, ưa thích, chuộng, yêu, mến; ham. ຊອບຫ່ຽວ : ham chơi.
ຊອບກັນ |xóp căn|(ກ) ưa nhau, thích nhau.
ຊອບກົນ |xóp cônh|(ຄ) kì.
ຊອບໃຈ |xóp chay|(ຄ) thú vị, vừa ý, hài lòng.
ຊອບໆ |xóp xóp|(ອຸ) sột soạt. ຍ່າງຢຽບໃບໄມ້ ແຫ້ງດັ່ງຊອບໆ : đi đạp lá khô nghe sột soạt.
ຊອບທຳ |xóp thăm|(ຄ) 1) chính đáng, hợp lí, đúng luật. ຜົນປະໂຫຍດອັນຊອບທຳ : quyền lợi chính đáng. 2) đạo lí, chính nghĩa. ກິດ ຈະການທີ່ຊອບທຳ : sự nghiệp chính nghĩa.
ຊອບເນື້ອເຊື່ອໃຈ |xóp nữa xừa chay|(ກ) đồng ý, tán thành.
ຊອບພໍ |xóp fo|(ຄ) thân tình, thân thiết.
ຊອບລອບ |xóp lóp|(ຄ) lêu nghêu (cao). ສູງຊອບລອບ : cao lêu nghêu.
ຊອບອົກຊອບໃຈ |xóp ốc xóp chay|(ຄ) vui lòng, vừa ý, hân hoan.
ເຊີບໆ |xớp xớp|(ຄ) 1) bước dài. ຍ່າງເຊີບໆ : bước dài. 2) lim dim (mắt). ຫຼັບເຊີບໆ : ngủ lim dim.
ເຊືອບ |xướp|(ຄ) chợp mắt (ngủ chưa say). ເຊືອບຫຼັບ : chợp mắt.
ເຊືອບຫຼັບ |xướp lắp|(ຄ) thiu thiu ngủ, lim dim ngủ, chợp mắt.
ຊາມ |xam| 1.(ນ) ຄື: ກະຊາມ. cái đĩa; cái tô, cái chậu. ຖ້ວຍຊາມ : bát đĩa, chén bát, chén đọi. 2.(ຄ) ຄື: ທາມ. xấu, tồi. ຊົ່ວຊາມ : xấu xa, tồi tệ.
ຊາມແກ້ວ |xam kẻo|(ນ) đĩa thủy tinh, chậu thủy tinh.
ຊາມຊາ |xam xa|(ຄ) tạm thời, tạm bợ; qua loa. ຊີວິດອັນຊາມຊາ : cuộc sống tạm bợ. ເຮັດ ພໍຊາມຊາ : làm qua loa.
ຊາມຊຸຊາມຊະ |xam xủ xam xả|(ຄ bát nháo, bát nháo chi khươn.
ຊາມນ້ຳໃຫຍ່ |xam nắm nhày|(ນ) cái chậu lớn, cái thau.
ຊາມແບນ |xam ben|(ນ) đĩa nông, đĩa nông lòng.
ຊາມລ້າງໜ້າ |xam lảng nạ|(ນ) chậu rửa mặt.
ຊ່ຳມ |xàm|(ກວ) lặp lại, không để tâm, không chú ý, không quan tâm. ພຸ້ນຊ່ຳມ : vô tâm.
ຊໍ່ມ |xìm|(ກ) ຄື: ຊໍ່ມ, ກະຊິບ, ຊັບ. rỉ tai, thầm thì. ຊໍ່ມເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thầm thì chuyện riêng.

ຊີ້ມ [sim](ກ) ném. ຊີ້ມແກງ : ném canh.
ຊີ້ມລົດ [sim lộch](ກ) ném mùi.
ຊຶມ [xưm](ກ) ngấm, thấm; rò rỉ. ນ້ຳຊຶມ : nước rò rỉ.
ຊຶມເຂົ້າ [xưm khậu](ກ) ngấm vào, thấm vào.
ຊຶມເຊື້ອ [xưm xửa](ກ) nhiễm bệnh.
ຊຶມຊັບ [xưm xặp](ກ) tẩm, thấm, hút.
ຊຶມຊາບ [xưm xáp](ກ) thấm nhuần, thấu đáo, thấu hiểu, hiểu hết. ຊຶມຊາບຄວາມສຳຄັນຂອງ ໜັງສືພິມ : hiểu hết tầm quan trọng của báo chí.
ຊຶມນ້ຳມັນ [xưm nắm măn](ນ) dầu thấm.
ຊຶມໄຟຟ້າ [xưm phay phả](ກ) truyền điện.
ຊຶມແມ່ເຫຼັກ [xưm mè lếc](ກ) nhiễm từ.
ຊຶມເລິກ [xưm lọc](ກ) thấm sâu, thấm thía.
ຊຶ່ມ [xừm](ກ) ຄື: ຊຶ່ມ, ຊັບ, ກະຊິບ. rỉ tai, nói thầm, nói nhỏ. ເວົ້າຊຶ່ມ : nói thầm.
ຊຶ່ມງຶ່ມ [xủm ngủm] ເບິ່ງ: ງຶ່ມ.
ຊຸມ [xum] 1.(ນ) 1) bộ. ຜ້າຊຸມໜຶ່ງ : vải một bộ. 2) nhóm, bọn. ຢ່າຫຼິ້ນນຳຊຸມນັ້ນກໍຢ່າ : đừng chơi với bọn đó làm gì. 2.(ກ) ຄື: ປະຊຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ປະຊຸມ : hội họp. ຊຸມກັນ : tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
ຊຸມກັນ [xum căn](ກ) tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
ຊຸມແສງ [xum séng](ນ) tên một loại cây, thân lớn, cành có gai, trái có màu xanh, khi chín có màu vàng (ຕົ້ນຊຸມແສງ).
ຊຸມແຊງ [xum xeng](ນ) ຄື: ນົກກະຊຸມ. (động vật) sếu, chim sếu.
ຊຸມຊົນ [xum xônh](ນ) ຄື: ຊຸມນຸມ. (cụm) dân cư, cộng đồng (dân cư). ເຂດຊຸມຊົນແອອັດ : khu dân cư đông đúc chật hẹp, khu ổ chuột.
ຊຸມແຊວ [xum xeo](ກ) tụ tập (ngày hội, ngày lễ). ມາຊຸມແຊວໃນວັນບຸນ : đến tụ tập trong ngày lễ.
ຊຸມໂຕະ [xum tổ](ກ) yến tiệc, chè chén.
ຊຸມທາງ [xum thang](ນ) mối nối, chỗ nối, chỗ gặp nhau (của các con đường...).
ຊຸມນຸມ [xum num] 1.(ກ) ຄື: ຊຸມລຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ເດັກໆຊຸມນຸມກັນເພື່ອຫັດຟ້ອນ ລຳ : các em tụ tập để tập múa. 2.(ນ) ຄື: ຊຸມຊົນ. đám, tổ, cụm dân cư. ຊຸມນຸມຊົນ : đám đông dân chúng.
ຊຸມພູ [xum fu] 1.(ນ)(ປ.) (thực vật) cây vả. 2.(ຄ) hồng (màu). ສີຊຸມພູ : màu hồng.
ຊຸມພອນ [xum fon](ນ) (thực vật) tên một loại sung.
ຊຸມລຸມ [xum lum](ກ) ຄື: ຊຸມນຸມ.
ຊຸ່ມ [xùm](ຄ) 1) ẩm. ຄວາມຊຸ່ມ : độ ẩm. 2) sũng, đẫm. ຊຸ່ມເຫື່ອ : đẫm mồ hôi. ປຽກຊຸ່ມ : ướt sũng.
ຊຸ່ມນ້ຳ [xùm nắm](ຄ) ướt sũng.
ຊຸ່ມເຢັນ [xùm dênh](ຄ) ẩm ướt.
ຊຸ່ມເຫື່ອ [xùm hừa](ກ) đẫm mồ hôi, ẩm mồ hôi.
ຊຸ້ມ [xủm] 1.(ນ) lán, trại, lều tạm (sát đất, làm bằng lá và cành cây). ຊຸ້ມໄມ້ : lán cây. 2.(ກ) giấu, lẩn. ເອົາຄວາຍໄປຊຸ້ມໄວ້ໃນປ່າ : đem trâu đi giấu trong rừng.
ຊຸ້ມງຸ້ມ [xủm ngủm] ເບິ່ງ: ງຶ່ມ.
ຊຸ້ມດັກ [xủm đắc](ກ) rình đón, đón chờ.
ຊຸ້ມລ້າວ [xủm lảo](ຄ) chạng vạng. ມືດຊຸ້ມ ລ້າວ : chạng vạng.
ເຊັ້ມເລັ້ມ [xểm lểm](ຄ) ỉu xìu. ນັ່ງເຊັ້ມເລັ້ມ : ngồi ỉu xìu.
ແຊມ [xem] 1.(ນ) kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. ມີດແຊມ : kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. 2.(ກ) chèn vào, ngụy trang. ເອົາໃບມາແຊມດອກ : lấy lá để chèn vào hoa. ທະຫານເອົາໃບໄມ້ແຊມ ໂຕ ເພື່ອບັງຕາສັດຕູ : bộ đội lấy lá ngụy trang thân mình để che mắt địch. 3.(ຄ) (quá nhiều) quá nặng. ເຮືອແຊມ : thuyền chở quá nặng. ໄຂ້ແຊມ : người bị bệnh quá nặng. 4.(ຄ) 1) hoa râm, muối tiêu (tóc). ຜົມແຊມດອກເລົາ, ຜົມແຊມໜາກໆ : tóc hoa râm. 2) lang, khoang (lông). ມ້າແຊມ, ມ້າສີແຊມ : ngựa lang.
ແຊມກາງ [xem cang](ນ) sự trá hình, sự ngụy trang.
ແຊມກາຍ [xem cai](ກ) ngụy trang.
ແຊມໂຕ [xem tô](ກ) ngụy trang.
ແຊມຟິດ [xem phộch](ກ) ngụy trang, nghi

trang (bằng cành lá).

ແຊ້ມແລ້ມ |xẻm lẻm|(ຄ) nhọn, thon, gọn. ໜ້າ ແຊ້ມແລ້ມ : mặt nhọn.

ຊົມ |xôm|(ກ) 1) khen, khen ngợi, ca ngợi, biểu dương; hôn hít, vui vẻ. ຊົມເຊີຍ : hoan nghênh, hoan hô; khen ngợi, ca ngợi; âu yếm. 2) ngắm, thưởng. ຊົມຈັນ : ngắm trăng, thưởng nguyệt. ຊົມນົກ : ngắm chim. ຊົມ ດອກໄມ້ : ngắm hoa, thưởng hoa.

ຊົມຈັນ |xôm chăn|(ກ) ngắm trăng, thưởng nguyệt.

ຊົມໃຊ້ |xôm xảy|(ກ) hưởng, sử dụng. ນິຍົມ ຊົມໃຊ້ : thông dụng, phổ biến, thịnh hành.

ຊົມເຊີຍ |xôm xơi|(ກ) 1) hoan nghênh, hoan hô. ຊົມເຊີຍທະຫານ : hoan hô bộ đội. 2) khen ngợi, ca ngợi. ຊົມເຊີຍຄວາມກ້າຫານ : ca ngợi lòng dũng cảm. 3) âu yếm. ຂ້ອຍຢາກຊົມເຊີຍ ເຈົ້າທັງວັນທັງຄືນ : tôi muốn âu yếm em cả ngày lẫn đêm.

ຊົມເຊີຍສັນລະເສີນ |xôm xơi sánh lả sơn|(ກ) ca tụng. ປະຊາຄົມໂລກຊົມເຊີຍສັນລະເສີນເລ ນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.

ຊົມຊື່ນ |xôm xừn| 1.(ນ) tên một loại cây bụi, cành nhỏ, lá có mùi hăng hắc, trái chín ăn được và được dùng làm thuốc. 2.(ຄ) vui vẻ, thích thú, sảng khoái, hân hoan.

ຊົມຊື່ນຍິນດີ |xôm xừn nhinh đi|(ຄ) vui mừng, hân hoan, phấn chấn, phấn khởi, hoan hỉ.

ຊົມຊອບ |xôm xóp|(ກ) yêu thích. ນິຍົມຊົມ ຊອບ : mến phục, cảm phục.

ຊົມເດືອນ |xôm đươn|(ກ) ngắm trăng, thưởng nguyệt.

ຊົມລະດູບານໃໝ່ |xôm lả đu ban mày|(ກ) chơi xuân, thưởng xuân.

ຊົມຫູ |xôm hú|(ຄ) khoái tai, êm tai, bùi tai.

ໂຊມ |xôm|(ກ) bồng, dìu. ໂຊມຄົນໄຂ້ : dìu người ốm.

ໂຊມໂຊ່ |xôm xồ|(ກ) cúi đầu, gục đầu, cúi gằm. ນັ່ງໂຊມໂຊ່ : ngồi gục đầu. ຢືນເຮັດໂຊມ ໂຊ່ : đứng gục đầu.

ຊອມ |xom| 1.(ກ) quan sát, theo dõi. ຊອມ ເບິ່ງ : quan sát, theo dõi. 2.(ນ) bắp (hoa, rau, v.v.). ຊອມຜັກກາດ : bắp cải.

ຊອມຊໍ່ |xom xò|(ຄ) (đứng) cắm cúi, cúi đầu. ຢືນເຮັດຊອມຊໍ່ : đứng cúi đầu.

ຊອມເບິ່ງ |xom bòng|(ກ) theo dõi, quan sát, rình.

ຊ່ອມ |xòm|(ນ) vựa thóc, cót thóc.

ຊ້ອມ |xỏm| 1.(ກ) giã gạo. ຊ້ອມເຂົ້າ : giã gạo. 2.(ນ) chày giã gạo. ສາກຊ້ອມ : chày giã gạo loại to. 3.(ກ) tập, tập luyện, tập dượt. ຊ້ອມ ຮົບ : tập trận. ຊ້ອມມວຍ : tập võ. ເຝິກຊ້ອມ : luyện tập, tập dượt.

ຊ້ອມເຂົ້າ |xỏm khậu|(ກ) giã gạo.

ຊ້ອມສະແດງ |xỏm sả đeng|(ກ) tập diễn.

ຊ້ອມມວຍ |xỏm muôi|(ກ) tập quyền anh, tập võ.

ຊ້ອມໃຫຍ່ |xỏm nhày|(ກ) tổng diễn tập.

ຊ້ອມຮົບ |xỏm hộp|(ກ) tập trận.

ເຊີ້ມ |xơm| 1.(ຄ) rất nhiều, quá nhiều; lãng phí. 2.(ຄ) rậm rạp, xum xuê (cây cối). ເຊີ້ມ ໄມ້ : cây rậm rạp.

ເຊີ້ມ |xởm| 1.(ກ) cắt, thái mỏng, cắt vát. ເຊີ້ມ ໜໍ່ໄມ້ : thái măng. 2.(ນ) măng đã được cắt lát. ໜໍ່ໄມ້ເຊີ້ມ : lát măng mỏng.

ເຊືອມ |xươm| 1.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, thân nhỏ (ປາເຊືອມ). 2.(ຄ) lên cổ, dày lên (dùng cho trâu đực, ở cổ có cục thịt dày lên như cục u). ຄວາຍຄໍເຊືອມ : trâu cổ có cục u.

ເຊືອມ |xườm| 1.(ກ) 1) tẩm, ngào. ກ້ວຍເຊືອມ ນ້ຳຕານ : chuối tẩm đường, chuối ngào đường. 2.(ກ) 1) hàn. ເຊືອມເຫຼັກ : hàn sắt. 2) nối, nối lại, liên. ເຊືອມສຳພັນໄມຕີ : nối lại mối quan hệ hữu nghị. ຄຳເຊືອມ : liên từ. ເຊືອມເຂົ້າກັນ : pha lẫn, trộn lẫn. ເຊືອມຊຶມ : thấm nhuần.

ເຊືອມກ້ວຍ |xườm cuổi|(ນ) chuối tẩm đường, chuối ngào đường.

ເຊືອມຄວາມສຳພັນ |xườm khoam sắm făn|(ກ) nối lại mối quan hệ.

ເຊືອມສຳພັນໄມຕີ |xườm sắm făn may ti|(ກ) nối lại mối quan hệ hữu nghị, nối lại mối bang giao.

ເຊື່ອມຊຶມ |xườm xựm|(ກ) 1) thấm ướt, làm ướt. 2) thấm nhuần. ເຊື່ອມຊຶມໜ້າທີ່ : thấm nhuần ý thức nghĩa vụ.
ເຊື່ອມໂຍງ |xườm nhoông|(ກ) liên hệ, liên quan, nối kết.
ເຊື່ອມດອງ |xườm đoong|(ກ) muối chua (dưa cà...).
ເຊື່ອມຕໍ່ |xườm tò|(ກ) nối liền. ຄອງປານາມາ ເຊື່ອມຕໍ່ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ ແລະມະຫາສະມ ໝຸດອັດລັງຕິກ : kênh đào Panama nối liền Thái Bình dương và Đại Tây dương.
ເຊື່ອມຕິດ |xườm tích|(ກ) gắn liền. ຊາຍແດນ ເຊື່ອມຕິດກັນ : biên giới gắn liền nhau.
ຊາວ |xao| 1.(ນ) hai mươi (số 20). ປຶ້ມຫົວນີ້ ລາຄາຊາວພັນກີບ : quyển sách này giá hai chục nghìn đồng. 2.(ກ) 1) vo (gạo, đỗ...). ຊາວເຂົ້າ : vo gạo. 2) múc, vớt (bằng tay). ຊາວເອົາເທົ່າ : vớt lấy rong. 3) sờ soạng, mò mẫm. ຊາວໄປໃນຄວາມມືດ : mò mẫm đi trong bóng tối. 3.(ນ) dùng để cấu tạo từ phức hợp: người, dân, hay làm một việc nào đó. ຊາວ ນາ : nông dân. ຊາວສວນ : dân làm vườn. ຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : người lao động.
ຊາວກະສິກອນ |xao cả sí con| ຄ: ຊາວນາ.
ຊາວເກາະ |xao cỏ|(ນ) người dân đảo.
ຊາວແຂກ |xao khẹc|(ນ) người Ấn Độ; từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung Đông, người châu Phi.
ຊາວຈີນ |xao chin|(ນ) người Trung Quốc, người Tàu, người Hoa.
ຊາວສວນ |xao suốn|(ນ) người làm vườn, dân làm vườn.
ຊາວຊົນນະບົດ |xao xônh nả bốch|(ນ) người nông thôn, người miền quê.
ຊາວດອຍ |xao đoi|(ນ) người miền núi, dân miền núi.
ຊາວຕາເວັນຕົກ |xao ta vênh tốc|(ນ) người châu Âu; người phương Tây.
ຊາວຕາເວັນອອກ |xao ta vênh oọc|(ນ) người châu Á; người phương Đông.
ຊາວໃຕ້ |xao tảy|(ນ) người phương Nam, người miền Nam.
ຊາວຕ່າງປະເທດ |xao tàng pả thết|(ນ) người nước ngoài, dân ngoại quốc.
ຊາວທະເລ |xao thả lê|(ນ) người miền biển, dân miền biển.
ຊາວໄທ |xao thay|(ນ) người Thái Lan, dân Thái Lan.
ຊາວນາ |xao na|(ນ) nông dân. ເຈົ້າທີ່ດິນຂູດ ຮີດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.
ຊາວນິຄົມ |xao nỉ khôm|(ນ) người khai khẩn, người khai hoang.
ຊາວບ້ານ |xao bản|(ນ) dân bản, dân làng; dân nông thôn. ຊາວບ້ານກະວົນກະວາຍແລ່ນອອກ ມາດັບໄຟ : dân làng lao nhao chạy ra chữa cháy.
ຊາວບ້ານນອກ |xao bản noóc|(ນ) dân quê mùa, người quê mùa, người nhà quê.
ຊາວປະມົງ |xao pả mông|(ນ) người đánh cá, dân chài, ngư dân. ຊາວປະມົງມັກຢູ່ຮິມຂອງ : dân chài hay ở ven sông.
ຊາວປ່າ |xao pà|(ນ) người rừng.
ຊາວພາລາ |xao fa la|(ນ) dân thành thị, dân thành phố.
ຊາວພຸດ |xao fụt|(ນ) người theo đạo Phật, tín đồ Phật giáo, Phật tử.
ຊາວເມືອງ |xao mương|(ນ) người thành phố, dân thành thị, thị dân.
ຊາວໂລກ |xao lôốc|(ນ) người trái đất, dân trái đất, dân thế giới.
ຊາວລາວ |xao lao|(ນ) người Lào, dân Lào.
ຊາວຢູລົບ |xao du lộp|(ນ) người châu Âu, dân châu Âu.
ຊາວວັງ |xao văng|(ນ) triều thần, cận thần.
ຊາວເໜືອ |xao nứa|(ນ) người phương Bắc, người miền Bắc.
ຊາວໜຸ່ມ |xao nùm|(ນ) thanh niên. ຂະບວນ ການຊາວໜຸ່ມສາກົນ : phong trào thanh niên quốc tế. ຊາວໜຸ່ມລາວບັນດາເຜົ່າ : thanh niên Lào các dân tộc.
ຊາວໜຸ່ມ ແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |xao nùm mèn cả đuục sắn lắng khoóng xát| **(ພາສິດ)** (thanh niên là xương sống của đất nước) thanh niên là rường cột của đất nước.

ຊາວຫວຽດນາມ |xao việt nam|(ນ) người Việt Nam, dân Việt Nam.
ຊາວຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ |xao việt nam tàng đảo|(ນ) người Việt kiều.
ຊາວເອີລົບ |xao ơ lốp|(ນ) người châu Âu.
ຊາວອຳນາດ |xao ăm nát|(ນ) người có quyền lực, người có uy quyền.
ຊາວເອັດ |xao ếch|(ນ) hai mươi mốt, hăm mốt.
ຊາວເຮືອ |xao hưa|(ນ) dân thuyền, dân chài.
ຊ່າວ |xào|(ກ) ຄື: ສັບຊ່າວ. vỡ (vỡ hoang, vỡ đất, vỡ canh). ຊ່າວນາ : vỡ ruộng. ຊ່າວໄດ້ ສາມໄຮ່ : vỡ được ba mẫu.
ຊິວ |xiu|(ນ) cá cơm. ປາຊິວ : cá cơm.
ຊິວດອກເຂົ້າ |xiu đoọc khậu|(ນ) cá cơm đuôi đỏ (ປາຊິວດອກເຂົ້າ).
ຊິວຫາ |xiu há|(ນ)(ປ.) lưỡi.
ຊິວຫາວິນະຍານ |xiu há vỉ nả nhan|(ນ) vị giác.
ຊິວອ້າວ |xiu ảo|(ນ) cá cơm con bằng ngón tay.
ເຊີ້ວ |xểu|(ນ) xéo, xẹo, xiên xẹo, chênh, không thẳng.
ແຊວ |xeo| 1.(ນ) chim chèo bẻo. ນົກແຊວ ຫາງກວາກ : chim chèo bẻo. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ແຈ້ວ. mái chèo. ໄມ້ແຊວ, ໄມ້ແຈ້ວ : mái chèo. 3.(ກ) ຄື: ແຈວ. chèo đò, chèo thuyền. ແຊວເຮືອ : chèo đò. 4.(ຄ) ồn ào, om sòm, huyên náo, ơi ới. ເອີ້ນດັງແຊວໆ : gọi nhau huyên náo. ເອີ້ນ ກັນແຊວໆ : gọi nhau ơi ới. ບົນແຊວ : ồn ào, huyên náo. 5.(ນ) tên một loại cây leo, trái có vị chua, chát, hay mọc ở đầm (ໝາກແຊວ).
ແຊວໆ |xeo xeo|(ຄ) om sòm, huyên náo, ơi ới.
ຊ່ຽວຊານ |xiều san|(ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວ ຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.
ຊວາ |xoa|(ນ) ຄື: ຊະວາ. tên cũ của Louangphabang.
ຊວາຍ |xoai| ຄື: ຊວຍ 1, 3.
ຊວາດໜ້ຳ |soát nắm| ຄື: ຊວດໜ້ຳ.
ຊວານ |xoan| ເບິ່ງ: ຊວນ.
ຊວ້ານ |xoản| 1.(ນ) cái xẻng. ເອົາຊວ້ານຕັກ ດິນ : lấy xẻng xúc đất. 2.(ກ) xúc, múc (bằng xẻng). ຊວ້ານດິນ : xúc đất (bằng xẻng).
ຊວ້ານຊູ |xoản xu|(ກ) nâng đỡ, giúp, giúp đỡ.

ຍ

ຍ |nho| phụ âm thứ 8 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "nho", dùng làm phụ âm cuối vần. ຍ่າງ : đi. ຄອຍ : đợi. ຊາຍ : trai, con trai.
ຍະ |nhã|(ກ) 1) chạng, giạng, mở. ຍະຂາ : giạng chân, giạng háng. 2) ຄື: ຄະຍະ. tách, nứt, nẻ, chia ra, tách ra, hở ra, không dính nhau. ຍະອອກຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau. ຍະແຕກ : tách vỡ, nứt vỡ.
ຍະກະນະ |nhã cả nả|(ນ)(ປ.) (giải phẫu) gan.
ຍະສະ |nhã sả|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຍະໂສ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng.
ຍະໂສ |nhã sô|(ນ)(ປ,ສ.) 1) ຄື: ຍະສະ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng. 2) ຄື: ໂຍໂສ. tự phụ, kiêu ngạo, tự cao, tự đại, hợm đời. ຊັງພວກຍົ່ງຍະໂສ : ghét kẻ hợm đời.
ຍະຊຸລະເວດ |nhã sủ lả vết|(ນ)(ສ.) tên một loại kinh Phật thứ 2 nói về pháp thuật và cách sử dụng.
ຍະຕິ |nhã tỉ|(ນ)(ສ.) chỗ ngắt đoạn, chỗ ngắt hơi.
ຍະຕິທັງ |nhã tỉ thăng|(ນ) cách ngắt đoạn trong việc đọc thơ, phải theo cấu trúc của bài thơ để đọc ngắt; mặc dù chỗ ngắt đó phải tách biệt từ ra. ນັບແຕ່ພູທອນລຸນ-ນະລາດ ລົງລາໄທ (ລຸນນະລາດ là một từ).
ຍະຖາ |nhã thá|(ກ)(ປ.) (trong những từ phức hợp): theo, chiếu theo; theo ý.
ຍະຖາກຳ |nhã thá căm|(ກວ)(ປ.) (làm) một

cách may rủi, cầu may, hú họa, ngẫu nhiên.
ยะถาภิด |nhã thá kích|(ภ) làm theo luật, hành động theo pháp luật.
ยะถาผาสุภา |nhã thá fá súc|(ถ) đáng yêu, khả ái.
ยะถาพูตะยาม |nhã thá fu tả nhan|(น)(ป.) sự hiểu biết chân lí.
ยะถาไอ |nhã thá vay|(น) lứa tuổi phù hợp, lứa tuổi thích hợp.
ยะถาอุด |nhã thá vụt|(ภ) (đã) nêu ở trên, nói trên.
ยะมะ |nhã nả|(น)(ป.) **ถิ**: ยาม. kiến thức, tri thức.
ยะมะ |nhã mã|(น)(ป.) **ถิ**: ยะมะกะ. đôi, cặp.
ยะมะกะ |nhã mã cả|(น)(ป.) **ถิ**: ยะมิก. đôi, cặp.
ยะมะกะปาติหาม |nhã mã cả pa tỉ hán|(น)(ป.) quyền năng thể hiện từng cặp.
ยะมิก |nhã mộc| **เบิ่ง**: ยะมะกะ.
ยะหว่างๆ |nhã vàng|(ภ) tách, ngắt quãng (giữa câu).
ยะออก |nhã oọc|(ภ) hở ra, tách ra, bong ra. กาวติดยะออกแล้ว : hồ dán bong ra rồi.
ยา |nha| 1.(น) tiếng xưng hô tôn kính (kính cẩn), đứng trước các danh từ. ยาคู : sư thầy, sư cụ. ยาพໍ่ : cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính). ยาแม่ : cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính). 2.(ภ)(ส.) **หย้ะอๆ**: ơ!. đừng. อันหนึ่งยาลอมลังๆ คิมจินใจบาบ (สิม) : cái thứ nhất đừng nuôi là kẻ gian lòng tà.
ยาคู |nha khu| 1.(น)(ป.) **ถิ**: เฮ็าสับปิยาคู. một loại bánh làm từ lúa mới. 2.(น) sư thầy, sư cụ.
ยาจะมะ |nha chả nả| **ถิ**: ยาจะมา.
ยาจะมา |nha chả na|(น)(ป.) lời cầu xin, lời thỉnh cầu, lời van xin.
ยาจิก |nha chôốc|(น)(ป.) người ăn mày, người ăn xin.
ยาชะกะ |nha sả cả|(น)(ป.) người tiến hành nghi thức tế lễ thay thế cho người khác.
ยาดา |nha đa|(น)(ส.) con dâu.
ยาตะมา |nha tả na|(น) sự đau đớn, sự đau khổ.
ยาตะลา |nha tả la|(ภ) đi, đi thành từng đoàn.
ยาตา |nha ta|(น)(ส.) con dâu.
ยาติ |nhát tỉ|(น)(ป.) **ถิ**: ยาติกา, ยาติพี่น้องๆ. bà con, họ hàng, anh em.
ยาติกา |nhát tỉ ca|(น)(ป.) **ถิ**: ยาติ, ยาติพี่น้องๆ, ยาติกาอิงสา. bà con, họ hàng, anh em.
ยาติพี่น้องๆ |nhát tỉ fì noỏng|(น)(ป.) **ถิ**: ยาติกา, ยาติ.
ยาติพิงพัน |nhát tỉ fôông făn|(น) bà con thân thích, anh em thân thuộc.
ยาติกาอิงสา |nha tỉ ca vông sá| **เบิ่ง**: ยาติกา.
ยานะ |nha nả| 1.(น)(ป.) phương tiện giao thông, phương tiện đi lại, các phương tiện vận tải như cái kiệu, cái cáng, võng giá, xe cộ, v.v.. ยานะกะ : phương tiện vận chuyển nhỏ. 2.(น) **ถิ**: ยาม. tri thức, kiến thức. ยานะวิถี : phương pháp nhận thức.
ยานะกะ |nha nả cả|(น)(ป.) phương tiện vận chuyển nhỏ như xe ngựa (nhỏ), xe thổ mộ, kiệu, võng.
ยานะทัดสะนะ |nha nả thạch sả nả|(น)(ป.) sự sáng suốt (sự thấy bằng trí tuệ, không phải bằng mắt).
ยานะมาด |nha nã mát| **เบิ่ง**: ยานุมาด.
ยานะวิถี |nha nã vỉ thí|(น)(ป.) (Phật) phương pháp nhận thức, phương thức hiểu biết, con đường nhận biết.
ยานุมาด |nha nủ mát|(น) **ถิ**: ยานะมาด. (cung đình) cái kiệu bằng vàng, võng bằng vàng.
ยานางๆ |nha nang| 1.(น) cô nàng, cô em. 2.(น) tên một loại cây leo, lá dùng trong một số loại canh (Tiliacora triandra Diels, họ Tiết dê Menispermaceae).
ยาปะนะ |nha pả nả|(น)(ป.) sự duy trì cuộc sống.
ยาปะนะมัด |nha pả nả mặt|(น)(ป.) lượng thức ăn cần thiết để duy trì cuộc sống.
ยาพໍ่ |nha fò|(น) cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính).

ยามะ |nha mã|(ม)(ป.) ถื: ยาม. 1) khắc, canh (chia làm ba canh: đầu, giữa, cuối). 2) lúc, khi, thời điểm, mùa vụ. ยามะโยก : thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ยามะกาลิก |nha mã ca lịc|(ม)(ป.) thức ăn mà nhà sư có thể ăn được tạm thời, kể từ trưa cho đến sáng hôm sau, là chất lỏng, nước v.v..

ยามะโยก |nha mã nhôốc|(ม)(ป.) thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ยามา |nha ma|(ม)(ป.) thiên đường tầng thứ ba.

ยามิกะ |nha mỉ cả| ถื: ยามิก.

ยามักกาน |nha mặc can|(ม)(ป.) dấu hiệu điều khiển phụ âm để đọc cùng nhau, thường sử dụng cho từ Pali.

ยามิก |nha mịc|(ม)(ส.) ถื: ยามิกะ. người gác đêm; người canh đêm.

ยาแม่ |nha mè|(ม) cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính).

ยาวะกาลิก |nha vả ca líc|(ม)(ป.) (Phật) loại thức ăn mà các nhà sư chỉ ăn vào giờ quy định (từ sáng đến trưa, gồm thức ăn thức uống, cá, canh v.v.).

ยาวะชีวิด |nha vả xi vịch|(ม) (Phật) thức ăn lành mà các nhà sư dùng được trọn đời (không kiêng, như thuốc chữa bệnh).

ย่า |nhà|(ม) bà nội. เมือบ้านยั้งย่า : về quê thăm bà nội.

ย่าหวด |nhà thuốt|(ม) cố (cụ) nội, mẹ của ông.

ยิ |nhi| 1.(ถ) đi trước những từ dùng phụ âm "ย", hay dùng trong thơ ca. ยิย่ำ : giày xéo, đàn áp, áp bức. 2.(ก) vò, vò nhàu hoặc giẫm cho rụng. ยิเข้า : giẫm lúa, đạp lúa. 3.(ก) chà đạp, giày xéo. ยิย่ำ : giày xéo.

ยิย่ำ |nhi nhằm|(ก) ถื: ย่ำยิ. giày xéo, đàn áp, áp bức.

ยิย่อง |nhi nhoòng| 1.(ก) ถื: ย่องยิ. vò, vò nhàu hoặc giẫm cho vụn (bằng chân). 2.(ก) bay, lượn, liệng.

ยิยอม |nhi nhuôn|(ก) 1) vuốt ve, mơn trớn. 2) khiêu khích.

ยิแย้ม |nhi nhẻm|(ถ) mỉm cười, tươi cười.

ยี่ |nhì| 1.(ถ) hai, tháng Hai (theo lịch trăng, âm lịch). เดือนยี่ : tháng Hai (lịch trăng). 2.(ม) năm Dần (con giáp thứ ba). ปีธอายยี่ : năm Bính Dần.

ยี่ก่า |nhì cà|(ม) lông chim cắm trên mũ.

ยี่สูน |nhì sún|(ม) tên một loại hoa (ดอกยี่สูน).

ยี่โถ |nhì thố|(ม) (thực vật) trúc đào (Nerium oleander L, họ Apocynaceae).

ยี่บา |nhì ba|(ม) tên một loại phong lan.

ยี่โป้ |nhì pổ|(ม) 1) khăn vắt vai. 2) giải thắt lưng.

ยี่ปุ่น |nhì pùnh|(ม) Nhật, Nhật Bản (người, đất nước). ปะเทดยี่ปุ่น : nước Nhật.

ยี่ฟู่ |nhì fù|(ม) nệm, đệm, đệm nằm.

ยี่ห้ |nhì họ|(ม)(จ.) nhãn hiệu, nhãn hàng hóa, mác. สินค้ามียี่ห้ : hàng hóa có mác, hàng hiệu.

ยืๆ |nhữ nhữ|(ถ) nhung nhúc (giòi bọ). หนอนเจาะยืๆ : giòi bọ rúc nhung nhúc.

ยุ |nhủ|(ก) ถื: ยุแหย่. xúi giục, xúi bẩy, kích động. ยุยิๆ : xúi giục, xúc xiểm. ยุแหย่ : xúi giục, xúi bẩy.

ยุคะ |nhủ khả|(ม)(ป.) ách; cặp; cả hai thời kì.

ยุคันทอน |nhũ khăn thon|(ม)(ป.) tên một ngọn núi.

ยุคันตะ |nhũ khăn tả|(ม) tận cùng của thế kỉ, tận thế.

ยุคันตะวาด |nhũ khăn tả vát|(ม)(ป.) gió trong ngày tận thế.

ยุคิน |nhủ khônh|(ม)(ป,ส.) đôi, cặp, hai.

ยุคินบาด |nhủ khônh bạt|(ม)(ป,ส.) đôi chân, cặp giò.

ยุเย้า |nhủ nhảu|(ก) ถื: ยุยิๆ. xui giục, xúi giục, xúc xiểm. ฟังถวามยุเย้า : nghe lời xúc xiểm.

ยุยิๆ |nhủ nhông|(ก) xúi giục, xúc xiểm. นิด ไสมักยุยิๆ : tính hay xúc xiểm.

ยุยิ่งสิ่งเสิม |nhủ nhông sổng sớm|(ก) khích

động, xúi giục, xúi bẩy; dung túng.
ยุยิงสับส่ |nhủ nhông sắp xò|(ก) vu khống, bôi nhọ, nói xấu, gièm pha; xui nguyên giục bị.
ยุตะ |nhũ tả|(ก)(ป.) bao gồm.
ยุติ |nhũ tỉ|(ค) ศัพ: ยุติทำ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng.
ยุติทำ |nhũ tỉ thăm|(ค) ศัพ: ยุติ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. แก้ไขย่างยุติทำ : xử trí công bằng.
ยุบิน |nhũ bônh|(น) câu chuyện.
ยุพะ |nhụp fả|(ค)(ป.) trẻ tuổi, trẻ trung, thanh niên.
ยุพะเยิง |nhụp fả nhau| เบิ่ง: ยุพะยิง.
ยุพะยิง |nhụp fả nhông|(น) ศัพ: ยุพะเยิง. gái dậy thì, cô gái đẹp.
ยุพะดี |nhụp fả đi|(น)(ป,ส.) thiếu nữ, cô gái trẻ.
ยุพะลาชา |nhụp fả la xa| เบิ่ง: ยุพะลาด.
ยุพะลาด |nhụp fả lát|(น)(ป.) ศัพ: ยุพะลาชา. thế tử, hoàng tử kế vị.
ยุพะเลด |nhụp fả lết|(น)(ป.) công chúa, cô gái đẹp.
ยุพา |nhụp fa|(น)(ป.) ศัพ: ยุพาพาน, ยุพาพิน, ยุพาน. cô gái đẹp.
ยุพาพาน |nhụp fa fan| ศัพ: ยุพา.
ยุพาพิน |nhụp fa finh| ศัพ: ยุพา.
ยุพาน |nhụp fan| ศัพ: ยุพา.
ยุละยาด |nhủ lả nhát|(ก) đi, đi tới.
ยุอะ |nhủ vã| ศัพ: ยุอา.
ยุอะฮิน |nhủ vã xônh|(น)(ป.) ศัพ: เยิาอะฮิน. thiếu niên (chưa đến thành niên).
ยุอะดี |nhủ vã đi|(น)(ป.) ศัพ: เยิาอะดี. cô gái.
ยุอะนาลี |nhủ vã na li|(น) thiếu nữ.
ยุอะลาชา |nhủ vã la xa| ศัพ: ยุอะลาด.
ยุอะลาด |nhủ vã lát|(น) ศัพ: ยุอะลาชา, ยุบพะลาด. hoàng tử kế ngôi; thái tử.
ยุอา |nhủ va|(น)(ป.) ศัพ: ยุอะ. thanh niên; trẻ tuổi, non trẻ, chàng trai trẻ.
ยุแหย่ |nhủ nhè|(ก) xúi giục, xúi bẩy. ยุแหย่หมู่เพื่อส้างความแตกแยก : xúi bẩy bạn để gây chia rẽ. นิดไสมักยุยิง, ยุแหย่ : tính hay xúc xiểm, xúi bẩy.
ยู |nhu| 1.(น) ศัพ: ยูกอาด. cái chổi. ยูกอาด : cái chổi. 2.(น) cái dù, cái ô giấy. ต้นยู : ô, dù. 3.(ก) ศัพ: ยูท่าๆ. tha hồ, giải trí, vui đùa. ยูท่าๆม่วน : tha hồ vui.
ยูกอาด |nhu quạt|(น) ศัพ: ยู. cái chổi.
ยูส้าๆ |nhu sạng|(ก) làm việc thảnh thơi, làm việc thoải mái.
ยูไต่ |nhu tày|(ก) đến gặp nhau thoải mái.
ยูแต่ๆ |nhu tèng|(ก) nấu ăn thuận tiện.
ยูถะ |nhu thả|(น)(ป.) đàn, tổ, đội.
ยูถิกา |nhu thỉ ca|(น)(ป.) ศัพ: โยถิกา. (thực vật) cây hoa huệ.
ยูท่าๆ |nhu thàng|(ก) thả cửa, tha hồ. ยูท่าๆ เฮ็ด : tha hồ làm. ยูท่าๆสุกอยู่สาๆ เมืองบ้านให้รุ่งเรืองๆ : tha hồ ở hạnh phúc, xây dựng đất nước cho phồn vinh.
ยูปัด |nhu pách|(ค) ศัพ: ยูกอาด.
ยู่ |nhù|(ค) ศัพ: บู้. nhàu, nhầu; nhăn, rúm. ยู่ยี่ : nhầu nhĩ; nhăn nhó, rúm ró.
ยู่ยี่ |nhù nhì|(ค) nhàu nát, nhầu nhĩ (áo quần). สิ้งเสื้อยู่ยี่ : quần áo nhàu nát.
ยู่ปู้ |nhù pủ| เบิ่ง: บู้.
ยู้ |nhủ|(ก) 1) đẩy. ยู้กอวม : đẩy xe bò. ยู้ลิด : đẩy xe. 2) xô. ยู้น้องล้ม : xô em ngã.
ยู้ฮ่วย |nhủ xuổi|(ก) giúp đỡ, đỡ đần, phù trợ.
ยู้หนุน |nhủ nún|(ก) ủng hộ, cổ vũ, hỗ trợ.
เยซู |nhê xu|(น) 1) Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. สาสะหนาเยซู : Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. 2) Đức Chúa Giê xu. พะเยซู : Đức Chúa Giê xu.
เยพุยยะ |nhê fui nhã|(ค)(ป.) nhiều, phần nhiều, đa số. เยพุยยะสิกา : ý kiến đa số.
เยพุยยะสิกา |nhê fui nhã sỉ ca|(น)(ป.) ý kiến đa số.
เยพุยยะไน |nhê fui nhã nay|(น)(ป.) quy tắc, phương pháp phổ biến.
เยี |nhể|(ค) nghiêng, xiên. lệch.
แย |nhe|(ก) chìa, chìa ra. แยมื : chìa tay.
แยแส |nhe sé|(ก) lưu tâm, chú ý, đếm xỉa (hay dùng ở dạng phủ định). บ่แยแสอ่าใฆ

ຈະຄິດຈັ່ງໃດ : chẳng đếm xỉa đến chuyện ai nghĩ như thế nào.

ແຍ |nhé| 1.(ນ) (động vật) thằn lằn đất, kì nhông. 2.(ນ) (thực vật) cây mây nước. ໜໍ່ ແຍ : chồi non của mây, ăn được. 3.(ຄ) của thật, đồ thật; dòng giống.

ໂຍະ |nhổ|(ກ) nới, giảm, làm dịu, làm lỏng ra; nhân nhượng. ໂຍະຍາມ : hòa hoãn, nới lỏng, nhân nhượng.

ໂຍະເຍ |nhổ nhể|(ຄ) lung lay; xiêu vẹo, ngả nghiêng.

ໂຍະຍາມ |nhổ nhan|(ກ) hòa hoãn, nới lỏng, nhân nhượng. ກິດລະບຽບຢາກໂຍະຍາມແດ່ : kỉ luật có nới lỏng đôi chút. ການໂຍະຍາມ : sự nhân nhượng.

ໂຍຄະ |nhô khả|(ນ)(ປ.) sự đóng góp, sử dụng; tụ hội; sự cần mẫn.

ໂຍຄະຈັກຂຸ |nhô khả chắc khủ| ເບິ່ງ: ໂຍຂະຈັກສຸ.

ໂຍຄະຈັກສຸ |nhô khả chắc sủ| (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ໂຍຂະຈັກຄຸ. mắt thần, thần nhãn.

ໂຍຄະນິດທາ |nhô khả nịch tha|(ນ)(ປ.) sự nhập định.

ໂຍຄາວະຈະລະ |nhô kha vả chả lả| ເບິ່ງ: ໂຍຄາວະຈອນ.

ໂຍຄາວະຈອນ |nhô kha vả chon|(ນ) ຄື: ໂຍຄາວະຈະລະ. người nhập thiền, người nhập định.

ໂຍຄີ |nhô khi|(ນ)(ສ.) người tu khổ hạnh, nhà ẩn dật.

ໂຍຄິນ |nhô khinh|(ນ)(ປ.) nhà ẩn dật.

ໂຍໂສ |nhô số|(ຄ) khoe khoang, khoác lác.

ໂຍຊະກະ |nhô sả cả|(ນ)(ປ.) người sử dụng; người cột, người tổ chức.

ໂຍຊະນາ |nhô sả na|(ນ) tên một loại kinh Phật bằng chữ Pali.

ໂຍຕິກາ |nhô tỉ ca|(ກ) hoàn tất, hoàn chỉnh, kết thúc.

ໂຍຖິກາ |nhô thỉ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ຢູທິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.

ໂຍທະກາ |nhô thả ca|(ນ) ເບິ່ງ: ໂຍທິກາ.

ໂຍທາ |nhô tha| 1.(ນ)(ປ.) quân đội, binh lính. 2.(ນ) việc cần làm về xây dựng, công chính. 3.(ຄ) tên của Bộ Xây dựng. ກະຊວງໂຍທາ : Bộ Xây dựng.

ໂຍທາທິການ |nhô tha thỉ can|(ນ) công chính, công việc về đường sá, cầu cống.

ໂຍທາທັບ |nhô tha thặp|(ນ) quân đội.

ໂຍທິ |nhô thỉ| ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິກາ |nhô thỉ ca|(ນ) ຄື: ໂຍທະກາ. 1) tên một loại cây. 2) cái mỏ neo. ນ້ຳສະໝຸດເລິກ ແລະຕື້ນ ກວ້າງໃຫຍ່ເປັນກະແສ ຍ່ອມໂຍນໂຍທະ ກາ ກ່ຍັ່ງຖອງເຖິງໄດ້ : biển sâu và cạn hay mênh mông thành dòng, thả mỏ neo xuống cũng có thể đến được.

ໂຍທິນ |nhô thinh| ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິ |nhô thi|(ນ)(ສ.) ຄື: ໂຍທິນ. binh lính, sĩ quan; chiến sĩ.

ໂຍເທດ |nhô thết|(ນ) binh sĩ, bộ đội.

ໂຍນາ |nhô na|(ກ) thôi, ngưng, ngưng hò, ngưng thuyết pháp.

ໂຍນິໂສ |nhô nỉ số|(ຄ)(ປ.) chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể.

ໂຍນິໂສມະນະສິການ |nhô nỉ số má nả sí can|(ນ)(ປ.) sự xem xét cụ thể.

ໂຍນີ |nhô ni|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) âm hộ. ຍິງໃດໂຍນີສ້ວຍ ຄືປີກ້ວຍອ່ອນ ຍິງນັ້ນສຸກລົ່ນລົ້ນ ບຸນເຈົ້າຫາກມີ : gái nào âm hộ thuôn như bắp chuối non, gái đó sung sướng nhất, là phước của mình. 2) (giải phẫu) tử cung, dạ con.

ໂຍນົກ |nhô nôộc|(ນ) 1) Nhô Nôốc (một bộ tộc ở Bắc Thái Lan). 2) Nhô Nôốc (vương quốc cổ ở Bắc Lào).

ເຍາະ |nhỏ|(ກ) hích, thụi, thúc (nhẹ). ເຍາະ ສ້ວງ : thúc vào mạng mỡ.

ເຍາະເຍີ້ຍ |nhỏ nhởi|(ກ) chế nhạo, nhạo báng, chế giễu, cười nhạo. ຢ່າເຍາະເຍີ້ຍຄົນປາກບໍ່ ຖ້ວງ : chớ chế nhạo người nói ngọng.

ຍໍ |nho| 1.(ນ) (thực vật) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍບ້ານ : nhàu (ăn, làm thuốc). ຍໍປ່າ : nhàu rừng (làm thuốc nhuộm). 2.(ກ) khen, tâng. ຍ້ອງຍໍ : tâng bốc, khen ngợi. (ພາສິດ) ມີຜົວໃຫ້ຊ່າງຍ້ອງ ມີ

ນ້ອງໃຫ້ຊ່ຳໆຍໍ : (chồng khéo chiều, em yêu khéo dỗ). 3.(ก) nhấc, nâng, bưng, bê. ยໍໜັກ : bê nặng. ยໍຂຶ້ນ : nhấc (nâng, bưng, bê) lên.

ยໍຄໍ |nho kho|(ก) rướn (duỗi, vươn) cổ.

ยໍยົກ |nho nhôộc|(ก) nâng đỡ, đưa lên.

ยໍยົ້ວๆ |nho nhoỏng|(ก) khen ngợi, tâng bốc.

ยໍแสงๆ |nho séng|(ก) giảm đi, dịu đi, yếu đi (ánh sáng, tia). ເມື່ອตาวันยໍแสงๆ : khi mặt trời dịu sáng.

ยໍบ้าน |nho bản|(น) nhàu, còn gọi là cây ngao (Morinda citrifolia L, họ Cà phê Rubiaceae).

ยໍมือ |nho mư|(ก) giơ tay. ยໍมือขໍออกความเห็น : giơ tay xin phát biểu.

ยໍมือสาทุ |nho mư sá thủ|(ก) chắp tay chào, chắp tay vái.

ยໍมือนบ |nho mư nộp|(ก) ถึ: ยໍมือไหว้. chắp tay chào, chắp tay vái.

ยໍมือไหว้ |nho mư vạy|(ก) ถึ: ยໍมือนบ.

ยໍให้ |nho hạy|(ก) biếu, tặng, dâng, hiến, cúng, tiến.

ยู่ |nhò|(น) (giải phẫu) lòng, sách (trâu bò).

ยู่ซิ้น |nhò xỉn|(น) chả.

ยู่แย้ |nhỏ nhẻ|(ค) yếu ớt, yếu đuối, mềm yếu, nhu nhược.

ยู้ |nhỏ|(น) người Nhọ (một bộ tộc ở tỉnh Khammouan và Nakhonpranom của Thái Lan).

เยิ |nhơ| 1.(น) tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của con người; Pù Nhơ và Nhà Nhơ (Lào); (ông A đam và bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ปู่เยิย่าเยิ : Pù Nhơ và Nhà Nhơ. 2.(ค) ถึ: เยิ. (phụ từ đứng sau động từ để chỉ một đề nghị, yêu cầu): nhé, nhá, nhớ. นอนเยิ : ngủ nhé. มาเยิ : đến nhé.

เยี้ |nhở|(น) tên một thành phố của người khổng lồ trong truyện Xín-xay.

เยัย |nhĩa|(ก) làm, hãy làm.

เยย |nhia|(น) kho thóc, cót đựng thóc. เยยเฮ้า : kho thóc, cót đựng thóc. (พาสิด) เอาลูกเขียมาอู่นาพ่อเถ้าแม่เถ้า ปานได้เฮ้า เต้มเล้าเต้มเยย : (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

เยยแก้ว |nhia kẻo|(น) kho báu, kho tàng.

เยื้อ |nhưa|(ค) 1) dài, lâu, lâu dài. มุดเยื้อ : lặn được lâu. 2) lè nhè, kéo dài giọng. เว้าเยื้อ : nói lè nhè.

เยื้อ |nhữa|(น) mô.

เยื้อใย |nhữa nhay|(น) sự ràng buộc, mối quan hệ; sự vấn vương, tình nghĩa. บໍยังเยื้อใยหยังๆ : chẳng còn tình nghĩa gì.

ยิอะ |nhủa|(ก) ถึ: ยิอะเย้า. xúi, xúi giục, kích, kích động. ยิอะคนตีกัน : xúi người đập nhau. ยิอะให้กะบิด : xúi làm loạn. ยิอะให้โมโห : kích cho tức.

ยิอะใจ |nhủa chay|(ก) kích thích; kích động.

ยิอะยุ |nhủa nhủ|(ก) kích động, xúi giục (ai làm việc gì).

ยิอะเย้า |nhủa nhảu|(ก) ถึ: ยิอะ. xúi giục, kích động.

ยิอะยิ้ๆ |nhủa nhông|(ก) khiêu khích.

ยิอะเยี้ย |nhủa nhởi|(ก) chòng ghẹo, chọc ghẹo.

ยิอะยอน |nhủa nhuôn|(ค) hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. ยิ้มย่าๆยิอะยอน : nụ cười quyến rũ.

ยิอะโทสะ |nhủa thô sả|(ก) làm phát cáu, chọc tức.

ยิอละย้าย |nhua lả nhải|(ก) đi lại. ยามเมื่อลีลาถี่ คู่ฟ้าๆยิอละย้าย (รุ่ง) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại.

ยิอละยาด |nhua lả nhát|(ก)(ส.) đi, hành trình.

ยิอละแย้ม |nhua lả nhẻm|(ค) tuyệt đẹp, tuyệt mĩ.

ยื่อๆ |nhùa nhùa| (เบิ่ง): หยื่อๆ.

ไย |nhay|(ก) đùa giỡn, nói giỡn, nói chơi (thường dùng cuối từ). เว้าไสไย, เว้ายอกไย : nói trêu chọc, nói đùa.

ไย่ๆ |nhày nhày|(กอ) hàng dãy, lũ lượt. ไย่ๆม้า เธอเร่งลิ่วพู (รุ่ง) : ngựa lũ lượt xuống núi một cách gấp rút.

ใย |nhay|(น) 1) tơ. ใยแมงมุม : tơ nhện, mạng nhện. ใยบัว : tơ sen. 2) mạng. สาย

ໃຍ : hệ, mạng lưới, tổ chức.
ໃຍແມງມຸມ |nhay meng mum|(ນ) tơ nhện, mạng nhện.
ເຍົ່າ |nhau| 1.(ຄ) mệt lử, rã rời, đuối sức. ຫຼິ້ນຈົນເຍົ່າ : chơi bắt đuối sức. 2.(ນ) (thực vật) đậu cọc rào, còn gọi là ba đậu mè, ba đậu nam, dầu mè, cốc dầu (Jatropha curcas L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae) ຕົ້ນເຍົ່າ : cây đậu cọc rào. 3.(ຄ) non, nhỏ, trẻ, thiếu. ນິ້ງເຍົ່າ : thiếu nữ. ຍັ້ງເຍົ່າ : còn trẻ, còn nhỏ.
ເຍົ່າວະ |nhau vả|(ຄ)(ປ.) non, trẻ, non trẻ, trẻ tuổi. ເຍົ່າວະຊົນ : nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân.
ເຍົ່າວະຊົນ |nhau vả xônh|(ນ) ຄື: ຍຸວະຊົນ. nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân. ຜ້າແພແດງຂອງເຍົ່າວະຊົນ : khăn quàng đỏ của thiếu niên.
ເຍົ່າວະຍອດ |nhau vả nhót|(ຄ) xinh đẹp, tuyệt đẹp.
ເຍົ່າວະດີ |nhau vả đi| ເບິ່ງ: ຍຸວະດີ.
ເຍົ່າວະນະ |nhau vả nả|(ນ)(ປ,ສ.) sự trẻ trung, sự dậy thì.
ເຍົ່າວະພາ |nhau vả fa|(ນ) ເບິ່ງ: ຍຸພາ. cô gái đẹp; hoa khôi, hoa hậu.
ເຍົ່າວະພານ |nhau vả fan|(ນ) ເບິ່ງ: ຍຸວານະ. chàng trai đẹp, chàng trai trẻ.
ເຍົ່າວະມານ |nhau vả man|(ນ)(ສ.) cô gái đẹp, người đẹp.
ເຍົ່າວະລັກ |nhau vả lặc|(ນ)(ປ,ສ.) người đàn bà đẹp, người phụ nữ đẹp.
ເຍົ່າວະລາດ |nhau vả lát|(ນ)(ປ.) 1) hoàng hậu, nữ hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa hậu.
ເຍົ່າວະເລດ |nhau vả lết|(ນ)(ສ.) 1) công chúa, công nương, quận chúa, bà hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa khôi.
ເຍົ້ຳ |nhàu|(ກ) lắc, xóc. ຂະເຍົ້ຳກວດນ້ຳ : lắc chai nước.
ເຍົ້ຳ |nhảu| 1.(ກ) 1) kích, xúi, kích động. ຍົວະເຍົ້ຳ : lừa lọc, phỉnh phờ, xúi giục, kích động. 2) trêu, giỡn, ghẹo. ເຍົ້ຳລາວເລື່ອງເສື້ອອາບນ້ຳ : trêu cô ta về chuyện áo tắm. 2.(ຄ) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm. ຂຽວເຍົ້ຳໆ : xanh thẫm, xanh biếc.
ຍຳ |nhăm| 1.(ກ) băm, vằm. ຍຳຊີ້ນ : băm thịt. 2.(ນ) món gỏi, món trộn, món nộm. ຍຳສະຫຼັດ : xà lách trộn. ຍຳໝາກແຕ : nộm dưa.
ຍຳສະຫຼັດ |nhăm sả lắt|(ນ) món xà lách trộn dầu giấm, xà lách trộn, món rau sống, món nộm. ສັ່ງຍຳສະຫຼັດມາກິນ : gọi xà lách trộn ra ăn.
ຍຳຍ່ຳໆ |nhăm nhàng|(ຄ) lõng thõng, lơ lửng (treo). ເປັນຍອຍຍຳຍ່ຳໆ : thành tua lòng thòng, thành sợi lòng thòng.
ຍຳຜັກ |nhăm fắc|(ນ) món rau trộn.
ຍ່ຳ |nhằm| 1.(ກ) ຄື: ຢ່ຳ. giẫm, xéo, đạp lên. ຮອຍຍ່ຳ : dấu giẫm đạp. 2.(ກ) áp bức, áp đặt, chèn ép. ຍ່ຳຍີ : giày xéo, chà đạp, áp bức.
ຍ່ຳຍີ |nhằm nhi|(ກ) giày xéo, chà đạp; áp bức. ສັດຕູພວມຍ່ຳຍີຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ : quân thù đang giày xéo ngoài biên ải.
ຍ່ຳຕີນ |nhằm thảu|(ກ) ຄື: ຍ່ຳເທົ້າ. (quân sự) giậm chân tại chỗ theo nhịp.
ຍ່ຳເທົ້າ |nhằm tin|(ກ) ຄື: ຍ່ຳຕີນ.
ຍັກ |nhặc| 1.(ກ) cột, thắt. ຍັກຄໍ : thắt cổ. ຍັກຂາ : cột chân. 2.(ກ) thắt, tròng buộc. ຍັກເຄົ່າເບັດ : thắt dây câu. 3.(ກ) tham ô, chiếm đoạt một cách phi pháp; chặn lấy trước. ຍັກໄວ້ພູດໜຶ່ງ : chặn lấy một phần. ຍັກຍອກ : biển thủ, bớt xén. 4.(ກ) giật mạnh, giật cần câu. ຍັກເບັດ : giật cần câu. 5.(ນ)(ສ.) con quỷ (trong truyện thần thoại); người khổng lồ. ຍັກຂີນີ : con quỷ cái.
ຍັກຂີນີ |nhặc khí ni|(ນ)(ສ.) con quỷ cái.
ຍັກໆ |nhặc nhặc|(ກ) đớp đớp, mấp máy (cá cắn câu).
ຍັກຍອກ |nhặc nhoóc|(ກ) biển thủ, bớt xén. ຍັກຍອກງົບຫຼວງ : biển thủ công quỹ. ຍັກຍອກເອົາຊັບ : biển thủ tài sản.
ຍັກຍ້າຍ |nhặc nhải|(ກ) chuyển giấu (nơi khác).
ຍັກຍັ້ນໆ |nhặc nhanh nhặc nhanh|(ຄ) rung rung; giật nhanh.
ຍັກຍັ້ນ |nhặc nhành|(ຄ) rung rung; giật nhanh.

ຍາກ [nhác](ຄ) 1) khó, gay. ວຽກຍາກ : việc khó. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ". 2) khó, nghèo khó. ທຸກຍາກ : nghèo khổ, nghèo khó, khổ cực, bần cùng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສຸກ". 3) khó, khó tính. ຄົນຍາກ : người khó tính. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ".

ຍາກແຄ້ນ [nhác khẻn](ຄ) quẫn bách, vất vả, chật vật. ລຳບາກຍາກແຄ້ນ : vất vả chật vật.

ຍາກເຈັດທີ ດີເຈັດທົນ ດົນໄປມີຄວາມສຸກ [nhác chếch thi đi chếch hốnh, đônh pay mi khoam súc] (ພາສິດ) (khó bảy lần, tốt bảy lần, lâu dần có hạnh phúc) *cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi.*

ຍາກໃຈ [nhác chay](ຄ) khó tính; khó nghĩ. ເລື່ອງຍາກໃຈ : chuyện khó nghĩ.

ຍາກຈົນ [nhác chônh](ຄ) nghèo khổ, khốn khổ, khốn quẫn, nghèo túng, bần cùng. ຊີວິດຍາກຈົນ : cuộc sống nghèo khổ.

ຍາກຊາ [nhác xa](ຄ) khó, khó khăn, gay go. ຍ່າງຢ່າງຍາກຊາ : bước đi khó khăn. ເວົ້າຍາກເວົ້າຊາ : nói khó, nói khó quá.

ຍາກເຕັມປະດາ [nhác têm pả đa](ກວ) cực khó, vô cùng khó.

ຍາກເຢັນ [nhác dênh](ຄ) khó nhọc, nhọc nhằn. ບໍ່ເຫັນຍາກເຢັນຫຍັງ : chẳng thấy khó nhọc gì.

ຍາກເຢັນເຂັນໃຈ [nhác dênh khếnh chay](ຄ) cực khổ, khổ sở, khốn khổ, đau khổ.

ຍາກລຳບາກ [nhác lăm bạc](ຄ) khốn khó; cực nhọc. ອອກແຮງງານຢ່າງຍາກລຳບາກ : lao động cực nhọc.

ຍາກໄຮ້ [nhác hãy](ຄ) cùng cực. ຊີວິດຍາກໄຮ້ : cuộc sống cùng cực.

ຍິກ [nhịc](ກ) nhíu, nhếch (mày). ຍິກຄິ້ວ : nhếch mày, nhíu mày.

ຍິກຄິ້ວ [nhịc khỉu](ກ) nhếch mày, nhíu mày.

ຍິກຄິ້ວຫຼີ່ວຕາ [nhịc khỉu lìu ta](ກ) mắt đưa mày liếc, nhíu mày nhíu mắt.

ຍິກໆ [nhịc nhịc](ຄ) giật giật. ຕີງຍິກໆ : giật giật.

ຍຶກ [nhực](ກ) nhún, nhích. ຍຶກໄຫຼ່ : nhún vai, nhích vai.

ຍຶກໜ້າ [nhực nạ](ກ) nhăn mặt.

ຍຶກໄຫຼ່ [nhực lày](ກ) nhún vai, nhích vai. ຍຶກໄຫຼ່ສະແດງອາການແປກໃຈ : nhún vai tỏ ý ngạc nhiên.

ຍຸກ [nhục] 1.(ກ) đụng, chạm. ປາຍຸກແຫ : cá chạm lưới. 2.(ນ)(ປ.) thời kì, thời đại; kỉ nguyên. ຍຸກຫີນ : thời kì đồ đá.

ຍຸກເຂັນ [nhục khếnh](ນ) thời lầm than, thời tai họa.

ຍຸກສະໄໝ [nhục sả máy](ນ) thời đại, thời kì.

ຍຸກທອງ [nhục thoong](ນ) thời đại hoàng kim.

ຍຸກປັດຈຸບັນ [nhục pách chủ banh](ນ) thời nay, thời hiện tại, thời bây giờ.

ຍຸກຫີນ [nhục hín](ນ) thời kì đồ đá (thời sơ khai của lịch sử loài người).

ແຍກ [nhéc](ກ) ຄື: ແບ່ງ. 1) tách. ແຍກນັກມວຍທັງຄູ່ອອກ : tách hai võ sĩ ra. 2) phân. ແຍກປະເພດ : phân loại. 3) chia, phân chia. ແຍກເຂດ : phân vùng, chia vùng. 4) rẽ. ແບ່ງແຍກ : chia rẽ. ແຕກແຍກ : chia rẽ, chia li, rạn nứt. ທາງແຍກ : ngả rẽ.

ແຍກກັນ [nhéc căn](ກ) tách ra, tách nhau. ແຍກກັນໄປ : tách nhau đi.

ແຍກເຂດ [nhéc khệt](ກ) phân vùng, chia vùng.

ແຍກຈາກ [nhéc chạc](ກ) tách rời, tách biệt.

ແຍກແຍງ [nhéc nheng](ກ) phân tích, xem xét.

ແຍກແຍ້ງ [nhéc nhẻng](ກ)(ທ.) mâu thuẫn, bất đồng (ý kiến). ເກີດການແຍກແຍ້ງ : nảy sinh mâu thuẫn.

ແຍກຍ້າຍ [nhéc nhãi](ກ) phân li, phân tán. ແຍກຍ້າຍກັນໄປຄົນລະທາງ : phân tán mỗi người mỗi ngả.

ແຍກຕົວ [nhéc tua](ກ) li khai, từ bỏ.

ແຍກຕ່າງຫາກ [nhéc tàng hạc](ກ) tách riêng.

ແຍກທາງ [nhéc thang](ກ) chia ra, tách nhau. ແຍກທາງກັນໄປ : chia tay nhau đi, tách nhau đi.

ແຍກທາດ [nhéc thát](ກ) phân chất, phân tích. ແຍກທາດດ້ວຍໄຟຟ້າ : phân chất bằng điện phân, điện phân.

ແຍກບໍ່ອອກ [nhéc bò oọc](ກວ) không thể tách rời được, không thể chia lìa được.

ແຍກປະເພດ |nhéc pả fết|(ກ) phân loại, chia loại, xếp loại.
ແຍກຫ່າງ |nhéc hàng|(ກ) cách li, cách rời.
ແຍກໝູ່ |nhéc mù| 1.(ກ) tách nhóm, tách bạn. 2.(ຄ) cá biệt.
ແຍກອອກ |nhéc oọc|(ກ) tách ra, phân ra, chia ra, chia cắt. ແຍກອອກຈາກຄອບຄົວ : tách ra khỏi gia đình.
ແຍກອອກຈາກ |nhéc oọc chạc|(ກ) tách ra khỏi.
ຍົກ |nhộc| 1.(ກ) 1) giơ, nâng, treo, nhấc, giương. ຍົກຈອກ : nâng cốc, nâng li. ຍົກປ້າຍ : treo tấm biển. ຍົກຫົວຂຶ້ນ : ngẩng đầu. (ສຳນວນ) ຍົກພູເຂົາອອກຈາກເອິກ : như trút được gánh nặng. 2) đề cao, nâng cao, tâng. ຍົກຍໍ : tâng bốc, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ, tôn lên. ຍົກຍ້ອງ : khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຍົກຕົວເອງ : khoe khoang, khoác lác. (ສຳນວນ) ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ : (nâng mình dìm người khác). (ສຳນວນ) ຍົກຫາງຕົວເອງ : mèo khen mèo dài đuôi. (ສຳນວນ) ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ : phủi tay; tự đề cao; bốc phét. 3) chuyển, di chuyển, dời, chuyển dời. ຍົກທັບ : chuyển quân. ຍົກຄົວ : dời nhà. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. 4) đưa, trao, biếu, tặng. ຍົກສົມບັດໃຫ້ : đưa (trao) gia tài cho. ຍົກລູກສາວໃຫ້ : gả con gái cho. 5) đưa, nêu, dẫn. ຍົກຕົວຢ່າງ : đưa (nêu, dẫn) thí dụ (ví dụ). 6) tha, miễn. ຍົກໂທດ : tha tội, xá lỗi. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế. 2.(ນ) hiệp, hiệp đấu, keo (trong đánh bốc). ຊົກມວຍມີ 5 ຍົກ : đánh bốc có 5 hiệp.
ຍົກກຳລັງຂຶ້ນບົກ |nhộc căm lăng khụnh bôốc|(ກ) (quân sự) đổ bộ lên bờ, đưa lực lượng lên bờ.
ຍົກກອງທັບ |nhộc coong thặp|(ກ) (quân sự) chuyển quân, cất quân.
ຍົກຂາ |nhộc khá |(ກ) nhấc chân; cất bước. ຍົກຂາໄວໆ : cất bước nhanh, rảo bước.
ຍົກຂຶ້ນ |nhộc khụnh|(ກ) nâng lên, giơ lên; nêu lên, đưa lên.
ຍົກຄູ |nhộc khu|(ກ) đi lễ thầy.
ຍົກຄົວ |nhộc khua|(ກ) dời nhà, chuyển nhà.
ຍົກສະໝໍ |nhộc sả mó|(ກ) nhổ neo.
ຍົກຊົ້ງ |nhộc xôông|(ນ) cái nịt vú, yếm nịt, xu chiêng.
ຍົກຍໍ |nhộc nho|(ກ) tâng bốc, tôn lên. ຍົກຍໍກັນຈົນລອຍຟ້າ : tâng bốc nhau lên tận mây xanh.
ຍົກຍໍສໍເລາະ |nhộc nho só lỏ|(ກ) tâng bốc, xu nịnh.
ຍົກຍໍສັນລະເສີນ |nhộc nho sắn lả sớn|(ກ) ca tụng, khen ngợi.
ຍົກຍໍຕົນເອງ |nhộc nho tônh êng|(ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác.
ຍົກຍໍປະຈົບປະແຈງ |nhộc nho pả chốp pả cheng|(ກ) nịnh hót, nịnh bợ, bợ đỡ, xu nịnh.
ຍົກຍໍປໍປັ້ນ |nhộc nho po pảnh|(ກ) 1) gả bán. 2) tâng bốc.
ຍົກຍ້ອງ |nhộc nhoỏng|(ກ) khen ngợi, tán dương, biểu dương, ca ngợi. ຍົກຍ້ອງຜົນງານ : biểu dương thành tích.
ຍົກຍ້າຍ |nhộc nhãi|(ກ) di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. ຍົກຍ້າຍສຳມະໂນຄົວ : thuyên chuyển hộ khẩu.
ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ |nhộc tua khụnh nứa lôm| (ສຳນວນ) phủi tay; tự đề cao; bốc phét.
ຍົກຕົວເອງ |nhộc tua êng|(ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác.
ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ |nhộc tônh khồm thàn| (ສຳນວນ) (nâng mình dìm người khác).
ຍົກທຸງຂາວ |nhộc thung kháo|(ກ) đầu hàng, bỏ cuộc, chịu thua; giơ cờ trắng.
ຍົກໂທດ |nhộc thốt|(ກ) thứ lỗi, miễn thứ, tha thứ. ຫຼານເຂົ້າບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຍົກໂທດໃຫ້ : cháu dại dột, xin bác miễn thứ cho.
ຍົກທັບ |nhộc thặp|(ກ) hành quân, tiến quân. ຍົກທັບເຂົ້າສູ່ສະໜາມຮົບ : tiến quân vào mặt trận.
ຍົກປ້າຍ |nhộc pải|(ກ) treo tấm biển.
ຍົກໄປໄວ້ທີ່ອື່ນ |nhộc pay vảy thì ừn|(ກ) di chuyển (đem, mang) đi để nơi khác.
ຍົກພູເຂົາອອກຈາກເອິກ |nhộc fu kháu oọc

chạc ốc] (ສຳນວນ) như trút được gánh nặng.
ยົกพົน [nhộc fônh](ก) (quân sự) di chuyển quân, hành quân.
ยົกฟ้องๆ [nhộc phoỏng](ก) miễn nghị, xếp vụ kiện.
ยົกมือขึ้น [nhộc mư khụnh](ก) giơ tay lên, nâng tay lên, đưa tay lên.
ยົกมือหนอม [nhộc mư nhom](ก) giơ tay hàng, giơ tay chịu khuất phục.
ยົกมือไหว้ [nhộc mư vạy](ก) chắp tay vái.
ยົกเล็ก [nhộc lớc](ก) bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ, bãi bỏ. ยົกเลิกคำสั่งเก่า : hủy bỏ lệnh cũ.
ยົกไว้ [nhộc vảy](ก) tạm ngừng, tạm hoãn; được miễn.
ยົกเว้น [nhộc vễnh](ภอ) trừ ra, loại ra; ngoài ra, miễn trừ. ยົกเว้นพาสี : miễn trừ thuế.
ยົกเว้นแต่ [nhộc vễnh tè](ก) trừ phi, không kể.
ยົกให้ [nhộc hạy](ก) cho, biếu, tặng, ban, nhường, nhượng.
ยົกหางตัวเอง [nhộc háng tua ên] (พาสิด) (tự nâng đuôi mình). (เบิ่ง): หมาขี้หมายำหางๆ.
โยก [nhôốc] 1.(ก) lay, lắc, rung. โยกเรือน : lay nhà, rung lắc nhà. 2.(ก) dỗ, dỗ dành. โยกเย้า : dỗ dành. 3.(น)(ป.) tình trạng từ hai hành tinh trở lên tụ lại trong một cung. 4.(น)(ป.) dây; dãy ao.
โยกเยก [nhôốc nhếc](ส) lắc lư; lung lay; nghiêng ngả. ย่างโยกเยก : đi nghiêng ngả.
ยัอกๆ [nhọc nhọc](ส) uể oải, nhọc nhằn. แล่นยัอกๆ : chạy uể oải. ติ๋งยัอกๆ : nhúc nhích một cách mệt nhọc.
ยอก [nhoóc] 1.(ก) 1) đâm. หมามยอก : gai đâm. 2) xóc. ยอกป้าย : xóc thẻ. 3) giũ. ยอกหิ้ม : giũ chăn. 2.(ส) dốc quá. เรือนยอก : mái nhà dốc quá.
เยือก [nhước](ก) sởn gai ốc, sởn da gà, ớn lạnh (do lạnh hoặc run sợ). หมาวเยือก : lạnh sởn gai ốc, ớn lạnh.
เยือกเย็น [nhước dênh](ส) lạnh lẽo, lạnh buốt, giá lạnh.
ยอก [nhuốc](ก) té, tát, đẩy (nước); sóng vỗ bờ. น้ำยอก : sóng vỗ bờ. ยอกน้ำ : đẩy nước.
ยัง [nhăng] 1.(ก) 1) còn, còn có. ยังมีชีวิตอยู่ : còn sống. ยังเหลือ : còn thừa, còn dư. ยังมีอยู่ : còn có (không nhiều lắm). 2) ...**ยัง...อีก** : ...còn...nữa. ข้อยยังมีน้องชายหนึ่งคน และน้องสาวอีกหนึ่งคน : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa. **นอกจาก...ยัง...อีก** : ngoài...còn...nữa. นอกจากดื่มเบยแล้ว ลาวยังดื่มเหล้าอีก : ngoài chuyện uống bia rồi, anh ta còn uống rượu nữa. ...**ยัง...ซ้ำอีก** : ...còn...nữa kia (đấy). น้องยังงามกว่าเอื้อยซ้ำอีก : em còn đẹp hơn chị nữa kia. 2.(ภอ) chưa. ยังบ่ไป : chưa đi. ยังบ่มา : chưa đến. ยังบ่เฮ็ด : chưa làm. ยังบ่ทันสำเล็ด : chưa xong, chưa hoàn thành. 3.(บ) đến, tới. ไปยังบ้านนายสี : đến (tới) nhà anh Sí. แจ้งถามมายังท้าวดำ : báo đến anh Đăm, báo cho anh Đăm.
ยังก่อน [nhăng còn](ภอ) khoan, khoan đã.
ยังคือเก่า [nhăng khư càu](ก) còn nguyên xi. เงินเสยแต่หนังสือในกะเป๋ายังคือเก่า : tiền thì mất nhưng giấy tờ trong ví vẫn y nguyên.
ยังคือแนวนั้น [nhăng khư neo nắn](ภอ) vẫn như vậy.
ยังคุยู่ [nhăng khủ dù](ภอ) còn cháy, còn âm ĩ (cháy).
ยังไถกว่า [nhăng khay quà](ภอ) còn hơn, vẫn hơn.
ยังไถแด่ [nhăng khay đè](ภอ) còn tốt hơn, còn đỡ hơn, còn khá.
ยังค้าง [nhăng khảng](ก) còn mắc, còn lại; còn nợ.
ยังคิง [nhăng·không](ก) vẫn giữ. เถิงว่าแต่งดองไปแล้ว ลาวกำยังคิงถามเป็นเพื่อนละหว่างพวกเฮาอยู่ : dẫu đã lập gia đình rồi, anh ta vẫn còn giữ tình bạn giữa chúng tôi.
ยังจำได้ [nhăng chăm đảy](ภอ) còn nhớ, còn nhớ được.
ยังสาว [nhăng sáo](ภอ) còn đang thì, còn đang trẻ.

ຍັງຍ້ອຍ [nhăng nhỏi](ກວ) còn nhỏ giọt.
ຍັງດີກວ່າ [nhăng đi quà](ກວ) còn hơn, vẫn hơn. ເຖິງຈະຍອມລຳບາກຍາກເຂັນ ກໍຍັງດີກວ່າ ເກາະຫ້ອຍຜູ້ອື່ນ : chẳng thà chịu vất vả còn hơn ăn bám người khác.
ຍັງແຕ່ [nhăng tè](ກວ) ngoài ra, ngoại trừ, chỉ còn. ຍັງແຕ່ໄອຄ່ອຍໆ : chỉ còn húng hắng ho.
ຍັງນ້ອຍ [nhăng nỏi](ຄ) còn nhỏ.
ຍັງບໍ່ເກີດ [nhăng bò cợt](ຄ) chưa sinh ra. ລຶ້ງ ພໍ່ເຈົ້າແຕ່ຕອນເຈົ້າຍັງບໍ່ເກີດພຸ້ນ : quen ba anh từ lúc anh chưa đẻ lận.
ຍັງບໍ່ທັນ [nhăng bò thăn](ກວ) chưa hề, chưa kịp. ລາວຍັງບໍ່ທັນມາ : anh ta chưa tới kịp.
ຍັງບໍ່ມາ [nhăng bò ma](ກວ) chưa đến, chưa tới. ເຂົາຍັງບໍ່ມາ : họ chưa đến.
ຍັງບໍ່ໝົດກິ່ນນ້ຳນົມ [nhăng bò mốch kình nắm nôm] (ສຳນວນ) (chưa hết mùi sữa) chưa ráo máu đầu; chưa sạch hơi sữa; chưa vỡ bọng cứt; đầu chưa ráo máu; miệng còn hơi sữa.
ຍັງປຽກຢູ່ [nhăng piệc dù](ກ) còn ướt, còn ẩm. ສິ້ງເສື້ອທີ່ຕາກ ຍັງປຽກຢູ່ ບໍ່ຟ້າວເກັບເຂົ້າມາ : áo quần phơi vẫn còn ướt, khoan đem vào.
ຍັງເປັນໆຢູ່ [nhăng pênh pênh dù](ກ) còn tươi, còn sống.
ຍັງພວມ [nhăng fuôm](ກ) còn đang, vẫn đang, hiện đang. ເພິ່ນຍັງພວມອາບນ້ຳ : ông ấy còn đang tắm.
ຍັງມີ [nhăng mi](ກ) còn có. ຫຍຸ້ງວຽກແລ້ວຍັງ ມີຄົນມາກວນ : đã bận còn có người đến quấy.
ຍັງມີຊີວິດ [nhăng mi xi vịch](ກ) còn sống, còn đang sống.
ຍັງມີຊີວິດຢູ່ [nhăng mi xi vịch dù](ກ) còn sống, còn đang sống.
ຍັງມີຊີວິດເຫຼືອຢູ່ [nhăng mi xi vịch lứa dù](ກ) sống qua, qua khỏi được.
ຍັງມີຕໍ່ [nhăng mi tò](ກ) còn tiếp, còn tiếp diễn, còn diễn ra.
ຍັງຢູ່ [nhăng dù](ກວ) vẫn còn, vẫn còn ở.
ຍັງ...ຢູ່ [nhăng..dù] vẫn còn. ຍັງເປັນບັນຫາຢູ່ : vẫn còn là một vấn đề.
ຍັງໝົດ [nhăng mất](ກ) còn tất, còn cả.
ຍັງເຫຼືອ [nhăng lứa](ກ) còn dư, còn thừa. ຍັງ ເຫຼືອເທົ່າໃດຊື້ໝົດ : còn dư bao nhiêu mua tất.
ຍັ່ງ [nhằng] 1.(ຄ) đi trước những từ dùng phụ âm "ย", hay dùng trong thơ ca. ຍັ່ງຍ້ອຍ : rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng. ເມກຍັ່ງຍ້າຍ : mây trôi. 2.(ຄ) liên tục, kéo dài, ròng rã. ຝົນ ຕົກຍັ່ງຄືນ : mưa liên tục (ròng rã) suốt đêm. ນອນຍັ່ງມື້ : ngủ cả ngày. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັ່ງ : nước mắt ròng ròng.
ຍັ່ງຄືນ [nhằng khưn](ຄ) thâu đêm, thức suốt đêm. ກິນປິ່ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊີ້ນຫຼອດສະ ດຸ້ງຍັ່ງຄືນ : (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm) ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.
ຍັ່ງໆ ròng ròng. ຍ້ອຍໆຍັ່ງໆ : (chảy) ròng ròng.
ຍັ່ງຍ້ອຍ [nhằng nhỏi](ກ) rơi liên tục, rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng.
ຍັ່ງຍືນ [nhằng nhưn](ຄ) ổn định, bình ổn, bền vững. ສະພາບການເສດຖະກິດທີ່ຍັ່ງຍືນ : tình hình kinh tế ổn định. ສັນຕິພາບທີ່ຍັ່ງຍືນ : nền hòa bình bền vững.
ຍັ່ງມື້ຍັ່ງຄືນ [nhằng mử nhằng khưn](ຄ) ròng rã đêm ngày.
ຍາງ [nhang] 1.(ນ) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ຕົ້ນ ຍາງຂາວ : cây dầu rái trắng. ນ້ຳມັນຍາງ : dầu rái trắng, dầu nhang. 2.(ນ) (động vật) con cò. (ພາສິດ) ເປັນສາວນີ້ ໃຫ້ທຳນຽມຄືນິກເຈົ້າ ຍາມເມື່ອບິນເຜັ່ນຜ້າຍ ຈ້ຳຂາວແຈ້ງດັ່ງນິກຍາງ : (là gái hãy lễ giáo như con diệc, khi bay bổng mới trong sáng như cò). 3.(ນ) lồng, bu. ຍາງໄກ່ : lồng gà. ຍາງປາ : lồng cá (miền Nam). 4.(ນ) người Nhắng (một bộ tộc ở miền núi, sống ở phía Bắc Myanma).
ຍາງໄກ່ [nhang cày](ນ) lồng gà, bu gà (có thể xách theo, để mang gà đi bán).
ຍາງຂາວ [nhang kháo](ນ) (động vật) con diệc trắng, con cò trắng.
ຍາງດຳ [nhang đăm](ນ) người Nhắng đen.

ຍາງແດງ |nhang đeng|(ນ) người Nhắng đỏ.
ຍາງພາຍ |nhang fai|(ນ) cây dầu rái kích thước rất lớn.
ຍ່າງ |nhàng|(ກ) đi, bước đi. ຍ່າງກ້າວສັ້ນໆ : đi từng bước ngắn. ຍ່າງຂະເຍກ : đi cà nhắc, đi khập khễnh. ຍ່າງໂຊເຊ : đi lảo đảo, đi chệnh choạng. ຍ່າງຕາມຫຼັງກັນ : đi nối đuôi nhau. ຍ່າງຄ່ອຍ : đi nhẹ chân. ເວລາຍ່າງໄປຕາມຖະໜົນ, ພວກເຮົາຄວນຍ່າງໄປຕາມແຄມທາງ ເບື້ອງຂວາສະເໝີ : khi đi bộ dọc đường, chúng ta nên luôn luôn đi sát lề đường bên phải. **(ພາສິດ)** ໄປໃຫ້ໄປຊ່ຳໆ ຍ່າງໃຫ້ຍ່າງງາມ : (đi hãy đi cho khéo, bước hãy bước cho đẹp). **(ພາສິດ)** ຍ່າງນຳກິ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ : không nghe già vỡ làm ba mảnh. **(ກົງກັນຂ້າມ)**: "ແລ່ນ".
ຍ່າງກາຍ |nhàng cai|(ກ) đi qua, bước qua.
ຍ່າງກຸ້ງ |nhàng cũng|(ນ) Rangoon, tên cũ của thủ độ của Myanma.
ຍ່າງເຂົ້າບ້ານ |nhàng khậu bản|(ກ) bước vào nhà.
ຍ່າງຊ້ຳ |nhàng xăm|(ກ) đi chậm rãi.
ຍ່າງຍາຍ |nhàng nhai|(ຄ) lòng thòng. ຢ່ອນ ຍ່າງຍາຍ : rủ lòng thòng.
ຍ່າງຕີນເປົ່າ |nhàng tin pàu|(ກ) đi chân đất (không giày, dép, guốc), đi chân trần, đi chân không.
ຍ່າງຕາມຫຼັງຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ກັດ |nhàng tam lắng fụ nhày, má bò cắt| **(ພາສິດ)** (đi đằng sau người lớn, chó không cắn). **(ເບິ່ງ)**: ຍ່າງນຳກິ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ.
ຍ່າງນຳກິ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ |nhàng năm cổnh fụ nhày, má bò khốp| **(ພາສິດ)** (đi theo đít người lớn, chó không cắn) không nghe già vỡ làm ba mảnh.
ຍ່າງໄປ |nhàng pay|(ກ) đi, đi về phía (hướng).
ຍ່າງລາກຂາ |nhàng lác khá|(ກ) đi lê chân.
ຍ່າງລົງລົດ |nhàng lông lộch|(ກ) bước xuống xe.
ຍ່າງຫຼິ້ນ |nhàng lịnh|(ກ) đi dạo, đi chơi, tản bộ. ຍ່າງຫຼິ້ນຢູ່ສວນດອກໄມ້ : tản bộ ở vườn hoa.
ຍ່າງອ້ອມ |nhàng ỏm|(ກ) đi vòng quanh; đi vòng. ຍ່າງອ້ອມເຮືອນ : đi vòng quanh nhà.
ຍິງ |nhing| **1.**(ນ) (loại từ) nữ, giới nữ, phụ nữ. ຍິງຂາຍຂອງ : cô bán hàng, bà bán hàng. ຝ່າຍຍິງ : phái nữ. ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ : người vú nuôi, bảo mẫu. **(ພາສິດ)** ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດ ພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາພາຮຸ່ງ : cái nết đánh chết cái đẹp. **2.**(ກ) bắn. ຍິງກະຖຸນ : bắn ná. ຍິງປືນ : bắn súng. ຍິງທະນູ : bắn cung. ຍິງເກັ່ງ : bắn giỏi, thiện xạ. ຍິງຜິດ, ຍິງພາດ : bắn sai, bắn trượt, bắn trật. ຍິງແມ່ນ : bắn chuẩn xác, bắn chính xác. **(ພາສິດ)** ຍິງປືນ ລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ : một công đôi việc. **(ພາສິດ)** ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແມ່, ຍິງກໍ່ຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).
ຍິງຂູ່ |nhing khù|(ກ) bắn dọa, bắn chỉ thiên.
ຍິງງາມ |nhing ngam|(ນ) hoa khôi, gái đẹp.
ຍິງຈົມ |nhing chôm|(ກ) đánh đắm.
ຍິງໂສເພນີ |nhing số fê ni|(ນ) ຄື: ຍິງແມ່ຈ້າງ. gái làm tiền, gái đĩ, gái điếm.
ຍິງສຸມ |nhing súm|(ກ) **1)** bắn súng lớn, nã súng lớn, bắn đại bác. **2)** (quân sự) bắn cấp tập.
ຍິງສາວ |nhing sáo|(ນ) cô gái; người con gái trẻ; cô gái chưa chồng, thanh nữ.
ຍິງສາວໃຊ້ |nhing sáo xảy|(ນ) đầy tớ gái, nữ nô tì.
ຍິງສາວນ້ອຍ |nhing sáo nỏi|(ນ) cô thiếu nữ, cô gái nhỏ, cô gái mới lớn.
ຍິງຕາຍ |nhing tai|(ກ) bắn chết.
ຍິງຖືກ |nhing thược|(ກ) bắn trúng, bắn trúng đích. ຍິງຖືກເປົ້າ : bắn trúng đích.
ຍິງທະນູ |nhing thả nu|(ກ) bắn cung.
ຍິງບາດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ |nhing bạt điêu đảy nộc soóng tua| **(ເບິ່ງ)**: ຍິງປືນນັດດຽວ ໄດ້ນົກສອງຕົວ.
ຍິງບ້ານນອກ |nhing bản noóc|(ນ) cô thôn nữ, cô gái quê.
ຍິງເປົ້າ |nhing pảu|(ກ) bắn bia (tập bắn); xử bắn.

ຍິງປືນ |nhing pưn|(ก) bắn súng.
ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງໂຕ |nhing pưn nạch điêu đảy nộc soóng tô| **(พาสิด)** **ถิ**: ยิงปืนนัดดุ๋ยวได้นกสองตัว.
ยิงปืนนัดดุ๋ยวได้นกสองตัว |nhing pưn nặt điêu, đảy nộc soóng tua| **(พาสิด)** (bắn một phát súng, hạ hai con chim) một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện.
ยิงปืนลูกดุ๋ยวได้นกสองตัว |nhing pưn luúc điêu, đảy nộc soóng tua| **(พาสิด)** (bắn một phát súng, hạ hai con chim). **(เบิ่ง)**: ยิงปืนนัดดุ๋ยวได้นกสองตัว.
ยิงปอม |nhing pỏm|(ก) xử bắn.
ยิงผิด |nhing fích|(ก) bắn trật, bắn trượt.
ยิงพิมมะจาลี |nhing fôm mã cha li|(น) cô trinh nữ, gái đồng trinh.
ยิงแม่จ้างๆ |nhing mè chảng|(น) **ถิ**: ยิงโสเพนี. gái làm tiền, gái đĩ, gái điếm.
ยิงแม่น |nhing mèn|(ก) bắn chính xác, thiện xạ.
ยิงลี้ยงเด็กน้อย |nhing liểng đếc nỏi|(น) vú, vú nuôi, bảo mẫu.
ยิงหนุ่ม |nhing nùm|(น) thanh nữ. แพสีนี้เหมาะกับยิงหนุ่มเท่านั้น : vải màu này chỉ hợp với thanh nữ thôi.
ยิงฮูบร้ายดองวัดพาๆงาม ชายฮูบชามวิชาเฒ่ๆ |nhing huúp hải khoong vặt fa ngam, xai huúp xam vỉ xa fa hùng| **(พาสิด)** (cô gái xấu ở chùa nên đẹp, chàng trai xấu có tài nghệ nên rạng danh) cái nết đánh chết cái đẹp; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người; đừng ham da trắng tóc dài, đến khi nhỡ bữa chẳng mài mà ăn.
ยิ่ง |nhìng| **1.(กอ)** **1)** (ở sau) rất, tuyệt. งามยิ่ง : đẹp tuyệt. ดียิ่ง : rất hay, rất tốt. ยอดยิ่ง : ưu tú. **2)** (ở phía trước) càng (so sánh và thường dùng cặp). **ยิ่ง...ยิ่ง...** : **càng...càng....** ยิ่งหายยิ่งดี : càng nhiều càng tốt. ยิ่งแก่ยิ่งโง่ : càng già càng ngu. **3)** (ở phía trước) hơn (so sánh). ยิ่งกว่านั้น : hơn thế nữa. ยิ่งกว่าเก่า : hơn cũ. **2.(ถ)** bằng, như. ยิ่งลม (กาไก) : nhanh như gió.
ยิ่งกว่านั้น |nhìng quà nảnh|**(สัน)** hơn nữa, hơn đó nữa, hơn thế nữa. ลาวเป็นคนรู้จักถวาม, ยิ่งกว่านั้น ลาวยังมักช่วยเหลือผู้อื่น : anh ấy là người biết điều, hơn nữa, anh ấy còn hay giúp đỡ người khác.
ยิ่งย้อย |nhìng nhỏi|(ถ) đẹp tuyệt trần. งามยิ่งย้อย (กาไก) : đẹp tuyệt trần.
ยิ่งดี |nhìng đi|(กอ) càng tốt.
ยิ่งดีขึ้น |nhìng đi khụnh|(กอ) càng tốt hơn, càng tốt lên.
ยิ่งไปก่อานั้น |nhìng pay quà nảnh|(กอ) hơn thế nữa.
ยิ่งมียิ่งได้ ยิ่งไร้ยิ่งแถม |nhìng mi nhìng đảy, nhìng hãy nhìng khen| **(พาสิด)** (càng có càng được, càng nghèo càng thiếu) cứt đái đổ mãi chuồng trâu; của cải vào cả nhà giàu; nước chảy chỗ trũng.
ยิ่งยุดยิ่งไกล ยิ่งไปยิ่งเถิง |nhìng dúch nhìng cay, nhìng pay nhìng thống| **(พาสิด)** (càng ngừng càng xa, càng đi càng tới) *bất kể việc gì, cứ tiếp tục làm mãi thì sẽ tiến gần đến mục đích.*
ยิ่งไวยิ่งดี |nhìng vay nhìng đi|(กอ) càng nhanh càng tốt.
ยิ่งใหญ่ |nhìng nhày|(ถ) vĩ đại, lớn lao. พาละกิดอันยิ่งใหญ่ : sự nghiệp lớn lao. มักกานเมืองผู้ยิ่งใหญ่ : nhà chính trị vĩ đại.
ยิ่งหายยิ่งดี |nhìng lái nhìng đi| **(พาสิด)** (càng nhiều càng tốt). **ถิ**: แร่งหายแร่งดี.
ยิ้ง |nhừng| **1.(ถ)** đầy, tràn, ngập, dâng lên đến ngập. น้ำยิ้ง : nước ngập, nước dâng. **2.(ก)** trướng, nê (bụng). ยิ้งท้องๆ : nê bụng, trướng bụng.
ยุง |nhung|(น) con muỗi. ยุงลาย : muỗi rằn, muỗi vằn (gây bệnh sốt xuất huyết).
ยุงก้นซี้ |nhung cổnh xỉ|(น) **ถิ**: ยุงก้นปล่องมuỗi Anopheles (truyền bệnh sốt rét). ยุงก้นซี้เป็นพาหะนำเชื้อพะยาดไข้ยุง : muỗi Anopheles là vật truyền bệnh sốt rét.
ยุงก้นปล่อง |nhung cổn poòng|(น) **ถิ**: ยุงก้นซี้.
ยุงลาย |nhung lai|(น) muỗi rằn, muỗi vằn

(gây bệnh sốt xuất huyết). ຢຸງລາຍເປັນພາ ຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ເລືອດອອກ : muỗi vằn là vật truyền bệnh sốt xuất huyết.

ຢຸ້ງ [nhủng](ນ) ຄື: ສາງເຂົ້າ. kho thóc, vựa thóc.

ຢູງ [nhuung] 1.(ນ) con công. ນົກຢູງແພນຫາງ : chim công xòe đuôi. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ trắc. ໄມ້ຢູງ, ໄມ້ຂະຢູງ : gỗ trắc.

ແຢງ [nheng] 1.(ກ) soi (gương, bóng). ແຢງ ແວ່ນ : soi gương. 2.(ກ) ngắm, trông kĩ. ແຢງ ຄີງ : ngắm thân mình. ເບິ່ງແຢງ : trông nom, chăm sóc, coi ngó. 3.(ກ) tìm kiếm, đi tìm; đi đến. ແຢງຫົນຫ້ອງ : đi đến, bước đến. 4.(ຄ) đơn độc, lạc đàn. ງົວແຢງ : bò lạc.

ແຢງກະຈົກ [nheng cả chốc](ກ) soi gương.

ແຢງຄີງ [nheng khiing](ກ) ngắm thân mình, nhìn mình, soi bóng.

ແຢງເບິ່ງໜ້າ [nheng bòng nạ](ກ) soi gương.

ແຍ່ງ [nhèng] 1.(ກ) giành, tranh. ຍາດແຍ່ງ : tranh chấp. ແຍ່ງຊີງ : tranh giành, giành giật. 2.(ຄ) mỏng, mảnh. ຜ້າແຍ່ງ : vải mỏng.

ແຍ່ງກັນ [nhèng căn](ກ) tranh, tranh nhau, tranh giành.

ແຍ່ງເງິນ [nhèng ngân](ກ) giành lấy tiền.

ແຍ່ງຊີງ [nhèng xiing](ກ) tranh giành, giành giật. ແຍ່ງຊີງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ແຍ້ງ [nhẻng](ກ) mâu thuẫn với; cãi lại, phủ nhận. ຂັດແຍ້ງ : mâu thuẫn.

ຍິງ [nhông] 1.(ກ) xới, đảo (các vật thành sợi hoặc bông). ຍິງເຟືອງ : xới rơm. ຍິງຝ້າຍ : đảo sợi. ຍິງດິນ : xới đất, làm tơi đất. 2.(ກ) tâng, xúi. ຍຸຍິງ : xúi giục, xúc xiểm. 3.(ຄ) đẹp, tươi (thường ở sau). ສົມຍິງ : xinh đẹp, kiều diễm. ຍຸພະຍິງ : cô gái đẹp. ຂຽວຍິງໆ : xanh tươi. 4.(ຄ) bền vững, trường tồn. ຍືນຍິງ : bền vững, trường tồn.

ຍິ້ງ [nhổng](ຄ) xanh tươi, mơn mởn. ຂຽວຍິ້ງ ໆ : xanh tươi, xanh mơn mởn.

ໂຍງ [nhôông] 1.(ກ) treo. ຜູກໂຍງ : buộc treo lên. 2.(ກ) kéo, lôi. ໂຍງເຮືອ : kéo thuyền. 3.(ນ) thuyền dắt, thuyền kéo (kéo thuyền khác). ເຮືອໂຍງ : thuyền dắt. 4.(ຄ) phúc đức. ບຸນໂຍງສ້າງ ບໍລະບວນທຸກສິ່ງ (ຮຸ່ງ) : có phúc thì đầy đủ mọi điều. 5.(ກ) đánh, gõ. ໂຍງ ຄ້ອງ : đánh chiêng. 6.(ກ) quan hệ, liên hệ, liên kết. ເຊື່ອມໂຍງ : liên hệ, liên quan, nối kết.

ໂຍງຍືດ [nhôông nhưứt](ຄ) rền rền (tiếng sấm).

ໂຍງເຮືອ [nhôông hưa](ກ) kéo thuyền.

ໂຍ່ງໆ [nhôông nhôông] 1.(ຄ) (tiếng cồng) trầm bổng, boong boong. ສຽງຄ້ອງດັງໂຍ່ງໆ : tiếng cồng kêu boong boong. 2.(ຄ) nhẹ nhàng, nhẹ bổng. ຍໍເບົາໂຍ່ງໆ : nhấc nhẹ bổng. ບິນໄປໂຍ່ງໆ : bay đi nhẹ nhàng, bay bổng.

ຍອງ [nhoong] 1.(ນ) (động vật) một loại thú thuộc họ nhai lại, lông xù, màu trắng (ໂຕຍອງ). 2.(ນ) 1) (động vật) con gà lông xù (ໄກ່ຍອງ). 2) bông cúi. ຍອງຝ້າຍ : bông chưa được kéo thành sợi, bông cúi.

ຍອງຝ້າຍ [nhoong phại](ນ) bông hạt, bông cúi.

ຍ່ອງ [nhoòng] 1.(ກ) vò (bằng chân hoặc tay). ຍ່ອງເຈ້ຍ : vò giấy. ຍີ່ຍ່ອງ : vò, vò nhàu hoặc giẫm cho vụn (bằng chân). 2.(ຄ) nhẹ, nhẹ nhàng; nhón nhén, rón rén. ຍ່ອງເບົາ : nhẹ nhàng. ເບົາຍ່ອງ : nhẹ bổng, nhẹ bỗng.

ຍ່ອງໆ [nhoòng nhoòng](ຄ) (đi) nhẹ nhàng. ປົວໄປຍ່ອງໆ : bay đi nhẹ nhàng.

ຍ່ອງແຍ່ງ [nhoòng nhèng](ກ) lảo đảo, khập khiễng, nhúc nhắc (đi). ຄົນໄຂ້ຍ່າງຍ່ອງແຍ່ງ ໄປຫາຕຽງ : người bệnh nhúc nhắc bước đến giường.

ຍ່ອງເບົາ [nhoòng bau](ກ) nhẹ nhàng.

ຍ່ອງຢຽບ [nhoòng nhiệp](ກ) giẫm nhẹ, đạp nhẹ.

ຍ້ອງ [nhoỏng](ກ) khen, khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຄົນມັກຍ້ອງ : người thích khen.

ຍ້ອງຍໍ [nhoỏng nho](ກ) biểu dương, tuyên dương, tán dương, khen, khen thưởng. ຍ້ອງ ຍໍນັກຮຽນເກັ່ງ : khen thưởng các học sinh giỏi. ໃບຍ້ອງຍໍ : bằng khen.

ຍ້ອງຍໍສັນລະເສີນ [nhoỏng nho sắn lả sớn](ກ) ca ngợi, ca tụng.

ເຍີ້ງ |nhơng|(ก) nâng, tâng.

ເຍືອ |nhương| **1.**(ນ) (động vật) con sơn dương, con dê núi, con dê rừng (Capra cornis sumatrensis). ເຍືອງຜາ, ລ້ຽງຜາ : sơn dương. ພິ້ນເຍືອ : dạ dày sơn dương. **2.**(ก) soi, dọi, chiếu. ເຍືອງໄຟ : chiếu đèn, dọi đèn. ເຍືອງກົບ: soi ếch. ເຍືອງທາງ : soi đường.

ເຍືອງທາງ |nhương thang|(ก) soi đường. ດາວເຍືອງທາງ : sao soi đường. ຜູ້ເຍືອງທາງ : người soi đường.

ເຍືອງຜາ |nhương fá|(ນ) sơn dương.

ເຍື່ອ |nhường|(ນ) món (thường dùng cho thức ăn). ອາຫານມີສາມເຍື່ອ : thức ăn có ba món.

ເຍື້ອ |nhưỡng| **1.**(ก) nhắm, ngắm (súng, nỏ). ເຍື້ອງຍິງ (ຮຸ່ງ) : nhắm bắn. **2.**(ก) nghiêng mình qua một bên, thủ thế. ເຍື້ອງຖອດດ້າງດາບ່ຽງ ບ້ຽຄ້ຽ (ສິນ) : nghiêng mình rút khiên ra che thân.

ຍວ |nhuông| **1.**(ນ) con chuột chù, con chuột chũi (mõm dài). ໜູຍວ : con chuột chù, con chuột chũi. **2.**(ຄ) **1)** dài thượt, dài thòng, lòng thòng. ສິບຍວ : môi dài thượt. ຂີ້ມູກ ເປັນຍວ : nước mũi lòng thòng. **2)** trắng, bạc trắng. ເງິນຍວ : bạc trắng. **3.**(ก) dẫn đi, dẫn đường, dẫn dắt. ຍວໄພ່ຂ້າມປ່າໄມ້ (ຮຸ່ງ) : dẫn dắt dân băng rừng. **4.**(ນ) sợi bông, xơ bông. ຍວຝ້າຍ : xơ bông.

ຍາຍ |nhai|(ນ) bà ngoại. ແມ່ຍາຍ, ແມ່ນາຍ : bà ngoại. ຍາຍແກ່ : người đàn bà đứng tuổi, người phụ nữ luống tuổi.

ຍ່າຍໆ |nhài nhài|(ຄ) (rơi) lả tả. ຂີ້ເລື່ອຍຊຸລົງ ຍ່າຍໆ : mùn cưa rơi xuống lả tả.

ຍ້າຍ |nhãi|(ก) chuyển, di chuyển, dời. ຍ້າຍ ສຳນັກ : di chuyển trụ sở. **ຍົກຍ້າຍ** : di chuyển, thuyên chuyển, dời. ຍ້າຍບ້ານ : chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍບ່ອນ : chuyển chỗ, dời chỗ.

ຍ້າຍໄປຍ້າຍມາ |nhãi pay nhãi ma|(ค) lang thang, vẩn vơ, vô định, không ổn định; chuyển đi chuyển lại.

ຍ້າຍເວລາ |nhãi vê la|(ก) hoãn, gia hạn, trì hoãn.

ຍ້າຍໜ້າທີ່ |nhãi nạ thì|(ก) chuyển nhiệm vụ, thuyên chuyển nhiệm vụ. ຖືກຍ້າຍໜ້າທີ່ : bị thuyên chuyển nhiệm vụ.

ຍ້າຍເຮືອນ |nhãi hươn|(ก) chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍເຮືອນໄປຢູ່ບ່ອນໃໝ່ : chuyển nhà đi ở nơi khác.

ຍູຍ |nhui|(ນ) ຄ: ยอย. thành nhiều sợi xếp thòng xuống như: bờm ngựa, bờm sư tử, bím tóc, đuôi sam, tua, v.v.. ຍູຍຫາງມ້າ : chùm lông đuôi ngựa. ຍູຍເຊີ້ງແພ : tua vải.

ຍຸ່ຍໆ |nhùi nhùi|(ค) lững lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼ ຍຸ່ຍໆ : mây trôi lững lờ.

ຍຸ້ຍ |nhủi|(ก) lững lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼຍຸ້ຍໆ : mây trôi lững lờ.

ຍຸ້ຍໆ |nhủi nhủi|(ภว) chầm chậm, lờ đờ, lững lờ. ນ້ຳໄຫຼຍຸ້ຍໆ : nước chảy chầm chậm.

ໂຍ່ຍ |nhồi|(ค) ຄ: ขี้โย่ย. rụt rè, nhát gan, nhút nhát, mau nước mắt, yếu ớt, yếu đuối. ຂີ້ໂຍ່ຍ : mau nước mắt, nhút nhát.

ຍອຍ |nhoi|(ນ) tua, giua, rua (những sợi dài thòng xuống). ຍອຍຜ້າ : tua vải, giua vải.

ຍອຍຜ້າ |nhoi fạ|(ນ) tua vải.

ຍອຍຜ້າກັ້ງ |nhoi fạ cẳng|(ນ) tua màn, tua rèm.

ຍອຍເອ |nhoi ể|(ນ) cái ngù (đeo trên cầu vai).

ຍ່ອຍ |nhòi| **1.**(ค) **1)** vụn, vụn vặt. ຂອງຍ່ອຍ : đồ vụn vặt. **2)** phụ. ສ່ວນຍ່ອຍ : phần phụ. **3)** lẻ, lẻ tẻ, riêng lẻ. ຂາຍຍ່ອຍ : bán lẻ. **4)** nhỏ nhặt, không phổ biến. ພາສິດຍ່ອຍ : câu tục ngữ không phổ biến, phương ngữ. ພະຫຍາ ຍ່ອຍ : câu châm ngôn không phổ biến, phương ngôn. **2.**(ก) nghiền; tiêu hóa thức ăn. ຍ່ອຍອາຫານ : tiêu hóa thức ăn.

ຍ່ອຍຍັບ |nhòi nhặp|(ค)(ห.) tan nát, tơi bời, vụn nát.

ຍ່ອຍອາຫານ |nhòi a hán|(ก) tiêu hóa, tiêu hóa thức ăn. ລະບົບຍ່ອຍອາຫານ : hệ tiêu hóa.

ຍ້ອຍ |nhỏi|(ก) nhỏ, rỏ. ນ້ຳແຕ່ຫຼັງຄາຍ້ອຍລົງ ສະໝ່ຳສະເໝີ : nước từ mái nhà nhỏ xuống đều đều. ນ້ຳຕາຍ້ອຍ : nhỏ nước mắt.

ຍ້ອຍຍັ້ງ |nhỏi nhẳng|(ค) đầm đìa, dầm dề,

tầm tã (nước mắt). ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັ່ງ : nước mắt đầm đìa, nước mắt dầm dề, lệ châu tầm tã.
ຍ້ອຍຢາດ |nhỏi dạt|(ภ) nhỏ giọt.
ເຍີ້ຍ |nhởi|(ภ) giễu, nhạo, chế giễu, chế nhạo. ຫົວເຍີ້ຍ : cười nhạo.
ເຍີ້ຍຫຍັນ |nhởi nhắn|(ภ) nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, chế giễu. ເຍີ້ຍຫຍັນໝູ່ : chế giễu bạn.
ເຍື່ອຍ |nhười| 1.(ภ) 1) rã. ດອກໄມ້ເຍື່ອຍກີບ : hoa rã cánh. 2) mủn, mục, thối. ເປື່ອຍເຍື່ອຍ : mục nát, thối nát, mủn nát. 2.(ຄ) lả tả, lã chã (chảy); rào rào (rơi).
ເຍື່ອຍໆ |nhười nhười|(ຄ) 1) rào rào (rơi). ມົດແດງສົ້ມຊຸເຍື່ອຍໆ : kiến vàng rơi rào rào. 2) lả tả, lã chã (chảy). ນ້ຳຕາໄຫຼເຍື່ອຍໆ : nước mắt lã chã.
ຍ່ວຍ |nhuồi|(ຄ) lững lờ (mây trôi). ເຝືອໄຫຼ ຍ່ວຍໆ : mây trôi lững lờ.
ຍ້ວຍ |nhuổi|(ຄ) (di chuyển) chậm chạp, lững thững.
ຍັດ |nhặt|(ภ) 1) nhét, ấn. ຍັດສິ້ງເສື້ອເຂົ້າຖົງ ພາຍ : nhét quần áo vào tay nải. 2) nhồi, lèn (vào). ຍັດໝອນ : nhồi gối. 3) tọng. ຍັດເຂົ້າ ຈົນທ້ອງເກືອບແຕກ : tọng đến vỡ cả bụng.
ຍັດກິນ |nhặt kinh|(ภ) ngốn, tọng vào, nhồi nhét vào (thức ăn).
ຍັດເຂົ້າ |nhặt khậu|(ภ) nhét vào.
ຍັດເຂົ້າແຈ |nhặt khậu che|(ภ) tống vào xó, nhét vào kẹt.
ຍັດໃส่ |nhặt sày|(ภ) nhồi vào, nhét vào, tống vào.
ຍັດໃส่ຄຸก |nhặt sày khục|(ภ) tống giam.
ຍັດໃส่มื |nhặt sày mư|(ภ) nhét vào tay.
ຍັດຕี |nhặt tỉ|(ม)(ป.) 1) đề nghị, kiến nghị. 2) ý kiến, dự thảo.
ຍັดปืน |nhặt pưn|(ภ nạp đạn.
ຍັดเพื่อๆ |nhặt phương|(ภ) độn rơm, nhét rơm.
ຍັดลูกปืน |nhặt lúc pưn|(ภ) nạp đạn, lắp đạn.
ຍัดยา |nhặt da|(ภ) nhồi thuốc, nhét thuốc.
ยาด |nhát| 1.(ภ) tranh, giành. ยาดชิ้ง : tranh giành, giành giật. 2.(ม)(ป.) ถี: สายยาด. bà con, anh em, họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ยาดติพี่น้องๆ : bà con, họ hàng, dòng họ.
ยาดชิ้ง |nhát xing|(ภ) giành giật. ยาดชิ้งสิด ผินปะโหยด : giành giật quyền lợi.
ยาดดียาดเด่น |nhát đi nhát đênh| (สำนอม) (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.
ยาดแย่ง |nhát nhèng|(ภ) tranh giành; giành lấy. ยาดแย่งอิดทิพิน : tranh giành ảnh hưởng. ยาดแย่งเอิาภาบสะพับสะพูบ : giành lấy sự ủng hộ.
ยาดโยม |nhát nhôm|(ม) thí chủ.
ยาดดึง |nhát đưng|(ภ) lôi kéo.
ยาดติ |nhát tỉ|(ม)(ป.) ถี: ยาดติภา. bà con, họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ยาดติพี่น้องๆ : bà con họ hàng.
ยาดติภา |nhát tỉ ca|(ม)(ป.) ถี: ยาดติ. bà con, họ hàng, dòng dõi, dòng họ.
ยาดติห่างๆ |nhát tỉ hàng|(ม) bà con xa.
ยาดยืด |nhát dựt|(ภ) chiếm đoạt, tước đoạt.
ยาดวิ้ง |nhát vông|(ม) họ hàng, họ mạc. อ้ายน้องร่วมยาดวิ้ง : anh em họ hàng.
ยาดวิ้งพี่งพัน |nhát vông fang făn| (สำนอม) bà con thân thích, anh em thân thuộc, dòng họ, họ hàng.
ยาดเอิา |nhát au|(ภ) giành lấy.
ยืด |nhứứt|(ภ) 1) lâu, dài. ยืดยาว : dài dòng, dai dẳng. 2) dãn, kéo dài. ยืดเวลา : kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. 3) dãn, thun, co dãn, đàn hồi. เสื้อยืด : áo thun. ยืดเวลา : kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ยืดเข้ายืดออก : co vào dãn ra, co dãn được. สายยืด : dây đàn hồi, dây thun.
ยืดเข้ายืดออก |nhứứt khậu nhứứt oọc|(ภ) co vào dãn ra, thụt vô thụt ra.
ยืดแขนยืดขา |nhứứt khen nhứứt khá|(ภ) duỗi tay duỗi chân.
ยืดเส้นยืดสาย |nhứứt sệnh nhứứt sái|(ภ) vươn người ưỡn vai, duỗi chân duỗi tay.
ยืดเยื้อ |nhứứt nhửa|(ค) ถี: ยืดเยื้อ. lâu dài, kéo dài; lan man. เล่ายืดเยื้อ เร็ดให้ผู้ฟังสับสิน : trình bày lan man, rối trí người nghe.
ยืดเยื้อ |nhứt nhửa|(ค) ถี: ยืดเยื้อ. lâu dài,

kéo dài. **ยืดเยื้อยาวนาน** : trường kì. ການຕໍ່ສູ້ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : cuộc đấu tranh trường kì, cuộc kháng chiến trường kì.

ยืดยาด |nhứt nhát|(ຄ) lề mề. ເຮັດວຽກຍືດຍາດ : làm việc lề mề.

ยืดๆ |nhứt nhứt|(ກວ) ùn ùn, nối đuôi nhau. ປອກໄຕ່ຍືດໆ : đàn mối bò nối đuôi nhau, đàn mối (bò) ùn ùn.

ยืดยาว |nhứt nhao|(ຄ) dài dòng, dai dẳng. ເລົ່າຍືດເລົ່າຍາວ : kể lể dài dòng.

ยืดเวลา |nhứt vê la|(ກ) kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ເຮັດເພື່ອຍືດເວລາ : làm để kéo dài thời gian.

ยืดหยุ่น |nhứt nhùn| (ຄ) 1) đàn hồi. 2) linh động.

ยืดออก |nhứt oọc|(ກ) dãn ra, duỗi ra. (ພາສິດ) ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ : có bé xé ra to.

ยุด |nhục| 1.(ກ) giật mạnh, rung mạnh. ປາ ยุดแห : cá giật lưới. 2.1(ก)(ป.) đánh nhau, chiến, chiến đấu. ກົນລະยุด : mưu lược (quân sự). 2.2(น) cuộc chiến, cuộc chiến đấu, trận đánh. ยุดทะวิที : chiến thuật.

ยุดติ |nhục tỉ| 1.(ຄ)(ป.) ຄື: ยุดติทำ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. ยุดติทำ : sự công bằng, công lí. 2.(ก) kết thúc, chấm dứt. ยุดติการประชุม : kết thúc cuộc họp. สงครามได้ยุดติแล้ว : chiến tranh đã chấm dứt rồi.

ยุดติทำ |nhục tỉ thăm| 1.(น)(ป.) 1) sự công bằng. สานย่อมชิงไว้เชิงความยุดติทำ : tòa ắt duy trì sự công bằng. 2) công lí. กะซวงยุติทำ : quy trình thi hành công lí. 3) ngành tư pháp. กะซวงยุติทำ : Bộ tư pháp, Bộ pháp lí. 2.(ค) 1) công bằng. การัมมะการตัดสินต่างๆ ยุดติทำ : trọng tài phán xử công bằng. 2) hợp lí. ลาคายุดติทำ : giá cả hợp lí.

ยุดติทำส่องใส |nhục tỉ thăm soòng sáy|(น) sự công minh.

ยุดติบั้น |nhục tỉ bảnh|(น) kết cục, kết cuộc.

ยุดทะ |nhục thả|(น)(ป,ส.) sự chiến đấu; chiến tranh. ยุดทะสาด : chiến lược.

ยุดทะกีลา |nhục thả kỉ la|(น) cuộc thao diễn.

ยุดทะกำ |nhục thả căm|(น)(ป.) sự chiến đấu.

ยุดทะการน |nhục thả can|(น)(ป.) 1) sự tác chiến. 2) chiến dịch. ยุดทะการนเผ่ยแผ่วงกางนอะนาไมป้องกันพะยาดละดูแล้ง : chiến dịch phổ biến vệ sinh phòng bệnh mùa hè.

ยุดทะสาลิน |nhục thả sá linh|(ค) can đảm, dũng cảm.

ยุดทะสาด |nhục thả sạt|(น) chiến lược. ยุดทะสาดการนสึกสา แต่นี้เถิงปี 2000 แม่นให้เด็กน้อยทุกคน ได้ฮยนสุดละดับปะถึม : chiến lược giáo dục từ đây đến năm 2000 là cho mọi trẻ tốt nghiệp tiểu học.

ยุดทะโยทา |nhục thả nhô tha|(น) công binh.

ยุดทะนา |nhục thả na|(น) (thơ) cuộc chiến đấu.

ยุดทะนาการน |nhục thả na can|(น) sự tác chiến, chiến sự.

ยุดทะนาวี |nhục thả na vi|(น) thủy chiến.

ยุดทะพูมิ |nhục thả fu mi|(น) ຄື: ยุดทะพูม.

ยุดทะไพ |nhục thả fay|(น) sự đe dọa chiến tranh, tai họa chiến tranh.

ยุดทะพัน |nhục thả fanh|(น)(ป.) thiết bị quân sự, chiến cụ, quân khí.

ยุดทะพูม |nhục thả fum|(น) ຄື: ยุดทะพูมิ. chiến trường, chiến địa, sa trường.

ยุดทะลิง |nhục thả lông|(น) ຄື: ยุดทะพูม.

ยุดทะวิที |nhục thả vỉ thi|(น)(ป.) (quân sự) chiến thuật. ยุดทะวิทีกองกูอม : chiến thuật du kích.

ยุดทะวิไน |nhục thả vỉ nay|(น)(ป.) 1) kỉ luật quân sự, kỉ luật quân đội, quân pháp. 2) binh pháp, chiến pháp.

ยุดทะหัดถิ |nhụt thả hách thí|(น)(ป.) cách chiến đấu với vũ khí trên lưng voi, tượng chiến.

ยุดโทบาย |nhục thô bai|(น)(ป.) (quân sự) sách lược. ยุดโทบายแม่นพากส่วนหนึ่งของ ยุดทะสาด ใช้เพื่อปะติบัดยุดทะสาด : sách

lược là một bộ phận của chiến lược, dùng để thực hiện chiến lược.

ยุดโทปะกอบ |nhụt thô pả con|(ม) quân trang quân bị, vũ khí binh bị. ອາວຸດยุดโท ปะกอบ : vũ khí binh bị.

ยิด |nhộch|(ม)(ป.) 1) danh dự. มักลาบยิด : tham tài lộc và danh dự; tham danh lợi. 2) quân hàm; hàm, cấp, cấp bậc. ติดยิด : gắn quân hàm. เลื่อนยิด : thăng cấp.

ยิดสัก |nhộch sắc|(ม) chức phẩm.

ยิดสักตำแหน่ง |nhộch sắc tăm nèng|(ม) chức vụ, chức tước.

ยิดสูงสักใหย่ |nhộch suúng sắc nhày| (สำนอน) lộc trọng quyền cao; quyền cao chức trọng; quyền cao chức cả; quyền cao lộc hậu; quan cao lộc hậu.

ยิดตำแหน่ง |nhộch tăm nèng|(ม) chức vụ, chức tước, cấp bậc.

ยิดถาบันดาสัก |nhộch thá banh đa sắc|(ม) danh phẩm, tước phẩm, chức quyền.

ยิดโทด |nhộch thốt|(ก) xác nhận sự vô tội, xử trắng án, tha bổng.

โยด |nhốt|(ม) đơn vị đo chiều dài, bằng 16 cây số; dặm. (พาสิด) หักลิงให้ไกสามสอก หักหอกให้ไกสามอา หักคันพาลาให้ไกสามโยด : (tránh khỉ hãy quá ba khuỷu tay, tránh giáo hãy quá ba sải, tránh người hung bạo hãy quá ba dặm) vua thua thằng liều.

ยอด |nhót|(ม) 1) đỉnh, ngọn. ยอดพู : đỉnh núi. ยอดไม้ : ngọn cây. 2) (người, vật) xuất sắc, tuyệt vời. ยอดคึม : con người tuyệt vời. ยอดยิง : nữ tử. 3) tổng số. ยอดเงิน : tổng số tiền.

ยอดเงิน |nhót ngân|(ม) tổng số tiền. ยอดเงินในบันชีของท่านยังเหือสองพันกีบ : tổng số tiền trong tài khoản của bạn còn hai nghìn kíp.

ยอดจำนอน |nhót chăm nuôn|(ม) tổng số, toàn bộ, tổng thể.

ยอดสูงสุด |nhót suúng súch|(ม) cao điểm.

ยอดสุด |nhót súch|(ก) cao nhất. ปีนขึ้นบ่อมยอดสุด : trèo lên chỗ cao nhất.

ยอดยิง |nhót nhing|(ม) hoa khôi, người con gái tài hoa, nữ tử.

ยอดยิ่ง |nhót nhìng|(ก) cao thượng, cao siêu; ưu tú. พากส่วนยอดยิ่ง : phần tử ưu tú.

ยอดดี |nhót đi|(ก) cực kì tốt. สินค้าที่ยอดดี : hàng hóa cực kì tốt.

ยอดต้นไม้ |nhót tổnh mảy|(ม) ngọn cây.

ยอดน้ำ |nhót| 1.(ม) đầu nguồn nước, đầu nguồn. 2.(ก) cho nước nhiều, nước nhiều.

ยอดปะมุก |nhót pả mục|(ม) thủ lĩnh, lãnh tụ.

ยอดพูเขิา |nhót fu kháu|(ม) đỉnh núi, chóp núi.

ยอดยี่ยม |nhót diễm|(ก) tuấn kiệt, kì tài, lỗi lạc, ưu tú, xuất sắc. ผู้รับโทบยอดยี่ยม : thủ môn xuất sắc.

ยอดห้วย |nhót huội|(ม) ngọn suối, ngọn nguồn.

ยอดรัก |nhót hặc|(ม) người yêu dấu, người yêu quý.

ยอด |nhuốt| 1.(ม) mũi đất, bán đảo (nơi nhô ra). 2.(ก) cực, cực kì; cực giỏi, cực nhiều. ยอดยิ่ง : vô cùng.

ยอดยิ่ง |nhuốt nhìng|(ก) cực giỏi, cực nhiều, vô cùng. มีความสุกย่างยอดยิ่ง : vô cùng hạnh phúc.

ยอดยิง |nhuốt nhông|(ก) cực giỏi, cực thạo.

ยอดยาบ |nhuốt nhan|(ม) tàu bè, xe cộ.

ยับ |nhanh| 1.(ก) đậm đà, ngon, thơm ngon (mùi vị ăn trầu cau và mắm). หมากยับ : miếng trầu đậm đà. ปาแดกยับ : mắm ngon. 2.(ม) bùa. ผ้ายับ : bùa vải. หองยับ : bùa ống. แต้มยับ : vẽ bùa. 3.(ม) một loại nấm, thịt mềm, hay mọc ở gốc cây nứa, khi mưa dầm (เห็ดยับ).

ยับตะ |nhanh tả|(ม)(ป,ส.) máy móc, cơ khí.

ยับตะกำ |nhanh tả căm|(ม)(ป,ส.) môn học về máy móc, cơ khí học.

ยับ |nhành|(ก) ดู: ยับ. ép, nén, đè xuống.

ยับลิ่ง |nhành lông|(ก) đè xuống, ép xuống.

ยับ |nhắn| เบิ่ง: ยับ.

ยาบ |nhan| 1.(ม) ดู: กำยาบ. (thực vật) cây

cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an tức hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae). **2.1(ຄ) 1)** chùng. ເຊືອກຍານ : dây chùng. **2)** nhão, nhẽo. ໜັງຍານ : da nhẽo. **3)** (bóng) không nghiêm chỉnh chấp hành luật, lỏng lẻo. ໂຍະຍານ : nới lỏng, nhân nhượng. ຢ່ອນຍານ : chùng, lỏng lẻo, không nghiêm. **(ພາສິດ)** ເຄັ່ງຫຼາຍມັນຂາດ ຍານຫຼາຍມັນຂ້ອງ : (căng quá nó đứt, chùng quá nó rối) già néo đứt dây. **2.2(ກ)** dãn, nới. ຍານເຊືອກ : nới dây. **3.(ນ)** phương tiện giao thông, vận tải. ຍານອະວະກາດ : phi thuyền vũ trụ, phi thuyền không gian, tàu vũ trụ. ຍານພາຫະນະ : phương tiện giao thông. **4.(ນ)(ປ.)** sự hiểu biết, kiến thức, trí thức, trí tuệ, sự am hiểu, sự nhận thức. ວິຈາລະນະ ຍານ : khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí.

ຍານກະ [nhan cả](ນ)(ປ,ສ.) các phương tiện vận chuyển nhỏ như võng, kiệu, v.v..

ຍານຍົນ [nhan nhônh](ນ) xe cơ giới.

ຍານນາວາ [nhan na va](ນ) thuyền, đò.

ຍານພາຫະນະ [nhan fa hả nả](ນ)(ປ.) phương tiện đi lại như xe cộ, thuyền, v.v..

ຍານມາດ [nhan mát] ເບິ່ງ: ຍານຸມາດ.

ຍານວິຖີ [nhan vỉ thí](ນ)(ປ.) con đường nhận thức rõ.

ຍານອະວະກາດ [nhan ả vả cạt](ນ)(ປ.) tàu vũ trụ, phi thuyền vũ trụ, phi thuyền không gian. ຍານອະວະກາດບິນໃນຍ່ານເວຫາ : con tàu vũ trụ bay trong không gian.

ຍ່ານ [nhàn](ນ) **1)** chặng, đoạn, quãng (đường). ຍ່ານເວຫາ : quãng không. **2)** khoảng, khoảng thời gian. ຍ່ານເດືອນສິບ : khoảng tháng Mười.

ຍ່ານກາງ [nhàn cang](ນ) khoảng giữa.

ຍ່ານແສງຕາ [nhàn séng ta](ນ) tầm mắt, tầm nhìn.

ຍ່ານເວຫາ [nhàn vê há](ນ)(ສ.) khoảng không gian, bầu trời.

ຍິນ [nhinh](ກ) **1)** ຄື: ໄດ້ຍິນ. nghe, nghe thấy. ຍິນຂ່າວ : nghe tin. ໄດ້ຍິນຄັກ : nghe rõ. **2)** (trong các từ phức hợp) cảm giác, thích, biết. ຍິນດີ : đồng ý, ưng thuận, hân hạnh, vui mừng, hân hoan. ຍິນຮ້າຍ : bất bình, bất mãn, không hài lòng, không bằng lòng.

ຍິນຂ່າວ [nhinh khào](ກ) nghe tin.

ຍິນແຄນ [nhinh khen](ກ) cảm thấy khó, khó xử.

ຍິນງໍ້ [nhinh ngỏ](ກ) sửng sốt, kinh ngạc.

ຍິນໃຈ [nhinh chay](ກ) được hài lòng, thỏa mãn, toại nguyện.

ຍິນຍອມ [nhinh nhom](ກ) thỏa thuận, thuận tình, ưng thuận, đồng ý. ທະນາຄານຍິນຍອມ ໃຫ້ກູ້ເງິນ : ngân hàng đồng ý cho vay.

ຍິນດີ [nhinh đi](ກ) **1)** vui mừng, vui lòng, hân hoan. ເຮັດໃຫ້ພໍ່ແມ່ຍິນດີ : làm cho cha mẹ vui lòng. **(ພາສິດ)** ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ : chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. **2)** hân hạnh. ຍິນດີທີ່ໄດ້ພົບເຈົ້າ : hân hạnh được gặp ông.

ຍິນດີຊົມຊື່ນ [nhinh đi xôm xừn](ຄ) hài lòng, vừa lòng.

ຍິນດີຕ້ອນຮັບ [nhinh đi tỏn hặp](ກ) hoan nghênh.

ຍິນຮ້າຍ [nhinh hải](ກ) bất bình, bất mãn, không hài lòng, không bằng lòng.

ຍືນ [nhưn](ຄ) **1)** lâu, dài; kéo dài. ໝັ້ນຍືນ : sống lâu, muôn năm, vững bền. ອາຍຸໝັ້ນ ຂວັນຍືນ : sống lâu, trường thọ. **2)** thọ, sống lâu. ຄົນຍືນ : người thọ.

ຍືນຍົງ [nhưn nhông](ຄ) vĩnh cửu. ບໍ່ມີຫຍັງ ຍືນຍົງໝົດ : chẳng có gì là vĩnh cửu.

ຍືນຍົງຄົງຕົວ [nhưn nhông không tua](ຄ) trường tồn.

ຍືນຍາວ [nhưn nhao](ຄ) lâu dài. ອາຍຸຍືນຍາວ : trường thọ. ອວຍພອນໃຫ້ມີອາຍຸຍືນຍາວ : chúc trường thọ, chúc cho sống lâu muôn tuổi.

ຍືນນານ [nhưn nan](ຄ) lâu dài.

ຍື່ນ [nhừn](ກ) đệ, đệ trình, nộp; đưa, trao. ຍື່ນຄຳຮ້ອງ : đệ đơn. ຍື່ນຟ້ອງ : đệ đơn kiện. **(ພາສິດ)** ຍື່ນແກ້ວໃຫ້ລີງ : *trao của quý cho kẻ*

không biết giá trị.

ຍື່ນຄຳຟ້ອງ |nhừn khăm phoỏng|(ก) đệ đơn kiện, đệ trình đơn kiện, trình đơn kiện.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງ |nhừn khăm hoỏng|(ก) đệ đơn.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງຂໍ |nhừn khăm hoỏng khó|(ก) trình đơn, đệ đơn, trình lời đề nghị.

ຍື່ນຄຳຮ້ອງທຸກ |nhừn khăm hoỏng thục|(ก) đệ đơn kiện, đệ đơn kêu nài.

ຍື່ນໃບຂໍ |nhừn bay khó|(ก) đệ đơn xin.

ຍື່ນໃບສະໝັກ |nhừn bay sả mắc|(ก) nộp đơn, nộp đơn xin việc.

ຍື່ນໃບລາອອກ |nhừn bay la oọc|(ก) đệ đơn từ chức.

ຍື່ນປາກ |nhừn pạc|(ก) xen vào, chen vào.

ຍື່ນຟ້ອງ |nhừn phoỏng|(ก) đệ đơn kiện.

ຍື່ນມື |nhừn mư|(ก) nhúng tay, can thiệp.

ຍື່ນລາຍງານ |nhừn lai ngan|(ก) trình bản báo cáo.

ຍື່ນໃຫ້ |nhừn hạy|(ก) đưa, trao, trao cho.

ຍື່ນໜ້າ |nhừn nạ|(ก) can dự, xen vào.

ຍື່ນໝູຍື່ນແໝວ |nhừn mú nhừn meo| **(ພາສິດ)** tiền trao cháo múc; tiền trả mạ nhổ; tiền trao ra, gà bắt lấy; trâu trao chạc, bac trao tay; ông đưa chân giò, bà thò chai rượu; ông có cái giò, bà thò chai rượu; ông mất của kia bà chìa của nợ; ông mất chân giò, bà thò chai rượu.

ຍຸນ |nhunh|(ก) đổi, thay thế.

ຍຸ້ນ |nhủnh|(ค) nhăn. ຍຸ້ນຫົດ : nhăn nheo.

ເຍນ |nhên|(ค) **ຄື**: ແຍນ. uốn, vênh (vật lớn).

ແຍນ |nhen|(ค) **ຄື**: ເຍນ. uốn, vênh (vật nhỏ).

ແຍ້ນ |nhẻn|(ก) **ຄື**: ແຈ້ນ. thèm, nghiện (ăn, uống, hút...). ແຍ້ນຢາ : nghiện thuốc. ແຍ້ນເຫຼົ້າ : nghiện rượu.

ຍົນ |nhộnh| 1.(ນ)(ป.) máy, động cơ. ເຄື່ອງ ຍົນອາຍພົ່ນ : động cơ phản lực. ລົດຍົນ : ô tô, xe hơi. 2.(ນ) **ຄື**: ເຮືອບິນ. máy bay, tàu bay. ຂັບຍົນ : lái máy bay.

ຍົນເຫາະຈັກກະວານ |nhônh hở chắc cả van|(ນ) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).

ຍົນຫົ່ງ |nhônh hống|(ນ) khí cầu, bong bóng bay.

ໂຍນ |nhôôn|(ก) ném, quăng, vứt, liệng, tung, dồi, đôi. ໂຍນເຂົ້າຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ : vứt vào thùng rác. ໂຍນກ້ອນຫີນ : ném đá.

ໂຍນຂຶ້ນ |nhôn khụnh|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi, dồi (lên).

ໂຍນເຊືອກ |nhôn xước|(ก) ném dây, quăng dây.

ໂຍນຖິ້ມ |nhôn thịm|(ก) ném vất, quăng vất, vất đi.

ໂຍນໄປໂຍນມາ |nhôn pay nhôn ma|(ก) ném qua ném lại, đôi qua đôi lại; đưa qua đưa lại, tròng trành.

ໂຍນລົງ |nhôn lông|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi (xuống). ໂຍນລົງນ້ຳ : đôi xuống nước.

ໂຍນໃຫ້ |nhôn hạy|(ก) ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, đôi (cho). ໂຍນໃຫ້ໝູ່ : quẳng cho bạn.

ຍອນ |nhon| 1.(ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851). ປາຍອນ : cá nheo. 2.(ນ) phần, bộ phận, đoạn. ແບ່ງບັນຫາອອກເປັນສອງຍອນ : chia vấn đề làm thành hai phần.

ຍ້ອນ |nhón|(บ) vì, do, nhờ. ຍ້ອນເຈົ້າ : vì anh, do anh. ໄດ້ກິນຍ້ອນເຂົາ : được ăn nhờ họ. **(ພາສິດ)** ຜົວເປັນເພຍ ຍ້ອນເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

ຍ້ອນແນວນັ້ນ |nhỏn neo nảnh|(บ) vì vậy, vì thế, do đó. ມື້ເຊົ້າຝົນ ຍ້ອນແນວນັ້ນນັກຮຽນຈຶ່ງ ມາໂຮງຮຽນຊ້າ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ຍ້ອນວ່າ |nhỏn và|(บ) bởi vì, tại vì. ຍ້ອນວ່າຮູ້ ຈັກກັນມາແຕ່ນ້ອຍ ຈຶ່ງມີໃຈກັບກັນງ່າຍ : bởi vì biết nhau từ thuở bé, nên dễ có cảm tình với nhau mà.

ຍ້ອນຫຍັງ |nhỏn nhắng|(บ) vì cái gì, vì sao, tại sao. ຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງພັກ? : vì sao lại nghỉ?. ຍ້ອນຫຍັງລາວຈຶ່ງເຫງົາ? : vì sao cô ấy buồn?.

ເຍີນຍໍ |nhơn nho|(ค) xu nịnh, phỉnh nịnh, xu phụ.

ເຍັ້ນ |nhởn|(ຄ) 1) xa (quãng đường). ທາງເຍັ້ນ : đường xa. 2) dài. ເວົ້າເຍັ້ນ : nói dài, nói dai. ຍາວເຍັ້ນ : dài dằng dặc.

ເຍ້ືອນ |nhuởn| 1.(ກ) thương tình, rủ lòng thương. ເຍ້ືອນໂຜດກູນາ (ກາໄກ) : rủ lòng thương, đoái thương. 2.(ກ) đi. ຄ່ອຍເຍ້ືອນຮອດ ຫ້ອງ (ສິນ) : từ từ đi đến phòng. 3.(ກ) trình bày, bàn bạc, nói, điều đình. ເຍ້ືອນກ່າວ : trình bày. ເຍ້ືອນປາກ : nói. 4.(ກ) cầm, nắm. ນາງຄານເຍ້ືອນ ຄັນທີຍໍສິ່ງ (ກາໄກ) : cô gái cầm bình nước dâng lên. 5.(ກ) tránh, tránh né. ເຍ້ືອນຫຼີກຜູງນາມ (ກາໄກ) : tránh né đám quỷ. 6.(ກ) từ giã, từ biệt, chia tay. ເຍ້ືອນສັ່ງເອື້ອຍ (ກາໄກ) : từ giã chị. 7.(ຄ) khó, khó khăn, gian nan. 8.(ກ) chờ, đợi, mong; hoãn lại, trì hoãn. ນ້ອງຄ່ອຍເຍ້ືອນ ຄອຍຖ້າພີ່ນາ (ສີທົນ) : em hãy chịu khó trì hoãn, đợi chờ anh đến. (ພາສິດ) ເກົ້າອົດເກົ້າເຍ້ືອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thỏi vàng) kiến tha lâu cũng đầy tổ. 9.(ກ) khóc, kêu khóc. ກັນລະເຍດເຍ້ືອນ ຫ້ວໄຫ້ຮຸ່ງໜ້ວ (ກາໄກ) : cô gái trẻ kêu khóc nhớ chồng. 10.(ກ) trở lại, trở về, quay lại. 11.(ກ) chịu, đồng ý, chấp nhận.

ຍວນ |nhuôn| 1.(ນ) (thực vật) chuối lá, chuối mật. ກ້ວຍຍວນ : chuối mật. 2.(ກ) nhủ, nhử mồi, dỗ dành, quyến rũ. ຍິ້ມທີ່ຍວນໃຈ : nụ cười quyến rũ.

ຍວນໃຈ |nhuôn chay|(ຄ) hấp dẫn, khêu gợi, cám dỗ, lôi cuốn, gây thèm, quyến rũ.

ຍວນຕາ |nhuôn ta|(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ, có duyên.

ຍັບ |nhặp|(ກ) nhăn, nhăn nheo. ຜ້າຍັບ : vải nhăn.

ຍັບໆ |nhặp nhặp|(ຄ) lóng lánh, óng ánh. ສີ ເຫຼ້ືອມຍັບໆ : màu lóng lánh.

ຍາບ |nháp| 1.(ຄ) sợi, miếng mỏng thòng rũ xuống. 2.(ຄ) lúc nhúc, lũ lượt. ຕົ້ງຍາບໆ : cử động lúc nhúc. 3.(ນ) tua, gù (trang điểm trên mình ngựa, mình voi của vua chúa). ຍາບ ຄຳ : gù vàng.

ຍາບສ້ວງ |nháp suộng|(ນ) 1) da, thịt chỗ sườn mỏng. ຊີ້ນຍາບສ້ວງ : thịt sườn. 2) (bóng) thêm bớt. ເວົ້າມີຍາບສ້ວງ : nói có thêm bớt.

ຍາບແຍ້ |nháp nhẻ|(ນ) (động vật) tên một loại bò sát.

ຍາບໆ |nháp nháp| 1.(ກ) lũ lượt (đi), lúc nhúc. ຍ່າງຍາບໆ : đi lũ lượt. 2.(ຄ) ຄ: ມາບໆ. óng ánh, lóng lánh. ຟ້າເຫຼ້ືອມຍາບໆ : sấm chớp lóng lánh.

ຍິບໆ |nhịp nhịp|(ກ) 1) rả rích. ຝົນຕົກຍິບໆ : mưa rơi rả rích. 2) nhấp nháy, chớp chớp. ຟ້າເຫຼ້ືອມຍິບໆ : sấm chớp chớp. 3) lấp lánh, long lanh. ແສງດາວຍິບໆ : ánh sao lấp lánh.

ຍິບ |nhíp|(ກ) thiếp đi, chợp mắt (một lát). ຍິບຫຼັບ : thiếp đi. ນອນຍິບໜຶ່ງ : ngủ thiếp đi một lúc, thiu thiu ngủ.

ຍຸບ |nhụp| 1.(ກ) 1) sụt. ຫົນທາງຍຸບເພາະຝົນ ຕົກໜັກ : đường sụt vì mưa to. 2) xẹp. ບ່ອນບອມຍຸບລົງແດ່ແລ້ວ : chỗ sưng đã xẹp xuống đôi chút. 3) héo, héo rũ. ຫຍ້າຍຸບ : cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L). 4) giải tán, bãi bỏ. ຍຸບສະພາ : giải tán nghị viện (hội đồng, quốc hội). 2.(ຄ) giật mình. ຕົ້ນຍຸບ : giật mình.

ຍຸບຍັບ |nhụp nhặp|(ຄ) hỏng bét; tả tơi, tan tác.

ຍຸບໆ |nhụp nhụp|(ຄ) nhưng nhức (tình trạng đau ở vết thương). ເຈັບຍຸບໆ : đau nhưng nhức.

ຍຸບຍອບ |nhụp nhóp|(ກ) 1) làm thiệt hại, làm mất mát, làm mang tiếng, làm mất uy tín, làm nhỏ đi, làm giảm đi. 2) hư hỏng, suy đồi, thoái hóa.

ຍຸບຕຳແໜ່ງ |nhụp tăm nèng|(ກ) cách chức.

ຍຸບພະຍ້ຳ |nhụp fả nhau| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະຍ້ຳ.

ຍຸບພະດີ |nhụp fả đi| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະດີ.

ຍຸບພະລາດ |nhụp fả lát| **ເບິ່ງ**: ຍຸພະລາດ.

ຍຸບລົງ |nhụp lông|(ກ) xẹp xuống, rút xuống.

ຍຸບເລີກ |nhụp lớc|(ກ) giải thể, giải tán. ຍຸບ ເລີກບັນດາໂຮງງານທີ່ຫຼຸບທຶນ : giải thể các nhà máy làm ăn thua lỗ.

ແຍບ |nhép|(ນ) 1) mưu. 2) điệu bộ.

ແຍບຄາຍ |nhép khai|(ຄ) khôn khéo, tuyệt diệu.

ແຍບຍົນ [nhép nhônh](ນ) mưu mẹo.
ໂຍບ [nhốp](ກ) cạn, giảm xuống. ນ້ຳໂຍບລົງ : nước cạn xuống.
ຍອບ [nhóp](ກ) héo, rũ, úa, úa tàn, héo tàn. ຕົ້ນໄມ້ຕາຍຍອບ : cây chết rũ.
ເຍີບໆ [nhớp nhớp](ກວ) chậm chạp, từng bước, lững thững. ຍ່າງເຍີບໆ : đi lững thững.
ຍວບ [nhuốp](ຄ) chìm xuống, chùng xuống, võng xuống; mềm oặt. ຂົວອ່ອນຍວບຍາບ : cầu mềm oặt xuống.
ຍາມ [nham] 1.(ນ)(ບ.) 1) khắc, canh (tương đương 3 giờ, một phần 8 ngày đêm). ຍາມກອງແລງ : canh trống chiều. 2) buổi. ຍາມເຊົ້າ : buổi sáng. ຍາມສວາຍ : buổi trưa. 3) mùa vụ. ຍາມນາ : mùa vụ, mùa ruộng. 4) lúc, khi. (ພາສິດ) ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກໍ່ວ່າຫວານ : yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.1.(ນ) người bảo vệ, người canh gác, người gác dan. ຄົນຍາມ ປະຕູ : người gác cổng, người bảo vệ. 2.2.(ນ) canh, gác. ຢືນຍາມ : đứng gác. ປ້ອມຍາມ : đồn canh, điếm canh.
ຍາມກອງງາຍ [nham coong ngai](ນ) gần trưa.
ຍາມກອງແລງ [nham coong leng](ນ) buổi chiều, hồi chiều.
ຍາມກ່ຽວເຊົ້າ [nham kiều khậu](ນ) mùa gặt.
ຍາມຄ่ຳ [nham khằm](ນ) buổi đêm, buổi tối.
ຍາມຄ້ຳຍ [nham khải](ນ) lúc xế chiều.
ຍາມຄັບຂັນ [nham khặp khánh](ນ) lúc nguy ngập, lúc gay cấn.
ຍາມງາຍ [nham ngai](ນ) ຄື: ງາຍ. ăn bữa cơm lỡ (khoảng 10 sáng).
ຍາມສະຫງົບ [nham sả ngốp](ນ) khi thái bình, khi yên bình.
ຍາມສອບຍາມເສັງ [nham sọp nham sểng] khi thi khi cử, lúc thi cử.
ຍາມເຊົ້າ [nham xảu] buổi sáng.
ຍາມຍາກ [nham nhác](ນ) khi khó khăn, khi gian khổ, khi chật vật.
ຍາມດີ [nham đi](ນ) lúc tốt; thời cơ thuận lợi, lúc thuận tiện.
ຍາມໃດ [nham đay] khi nào.
ຍາມແຖ [nham thé](ນ) gần trưa.
ຍາມທຸກ [nham thục](ນ) lúc bất hạnh, lúc rủi, lúc nghèo khó, lúc khổ. ຍາມທຸກສຸກ : lúc cam khổ.
ຍາມບ່າຍ [nham bài](ນ) buổi chiều.
ຍາມຝັ່ງ [nham phằng](ນ) người canh gác bờ biển.
ຍາມເມື່ອ [nham mừa](ກວ) khi (lúc, hồi) mà. ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄຫ້ : khi mà nói đến là khóc, động nói đến là khóc.
ຍາມຝົນ [nham phốnh](ນ) mùa mưa.
ຍາມພັກ [nham fặc](ນ) lúc nghỉ, kì nghỉ.
ຍາມພັກຜ່ອນ [nham fặc fòn](ນ) lúc nghỉ ngơi.
ຍາມຢູ່ໃຫ້ເຂົາຮັກ ຍາມຈາກໃຫ້ເຂົາຄິດເຖິງ [nham dù hạy kháu hặc, nham chạc hạy kháu khịch thống] (ພາສິດ) (khi ở cho người ta thương, khi ra đi cho người ta nhớ đến). (ເບິ່ງ): ຢູ່ໃຫ້ເພິ່ນວ່າດີ ໜີໃຫ້ເພິ່ນຄຶດຮອດ.
ຍາມແລງ [nham leng](ນ) lúc hoàng hôn, lúc chạng vạng.
ຍາມແລ້ງ [nham lểng](ນ) mùa khô.
ຍາມເວລາ [nham vê la](ນ)thời khắc.
ຍາມວ່າງ [nham vàng](ນ) khi rảnh.
ຍາມໜາວ [nham náo](ນ) mùa lạnh.
ຍາມອຶດ [nham út](ນ) năm mất mùa, năm mùa màng thất bát.
ຍາມອຶດຍາກ [nham út dạc] ຄື: ຍາມອຶດ.
ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກໍ່ວ່າຫວານ [nham hặc nắm tổm fắc cò và ván] (ພາສິດ) (khi yêu, nước canh rau cũng ngọt) yêu nên tốt, ghét nên xấu; khen chanh thì chanh ngọt, chê hồng thì hồng chua; khi thương củ ấu cũng tròn, khi ghét bồ hòn cũng méo; thương thì củ ấu cũng tròn, ghét thì bồ hòn cũng méo; ưa ai vo tròn ghét ai bóp bẹp; ưa nên tốt, ghét nên xấu; yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo.
ຍາມຮ້ອນ [nham hỏn](ນ) mùa nóng.
ຍ່ຳມ [nhàm] 1.(ນ) cặp; túi đeo vai của học sinh, tay nải. ຖົງຍ່ຳມ : tay nải. 2.(ຄ) ຄື: ລ່ຳມ. rộng, rộng lùng thùng, lùng nhùng, chùng (quần áo). ເສື້ອຍ່ຳມ : áo rộng lùng thùng. ສິ້ງຍ່ຳມ : quần chùng.

ຍ້ຳມ |nhảm|(ก) 1) rỉ ra, thấm qua, chảy ra chầm chậm. ເລືອດໄຫຼຍ້ຳມ : máu rỉ ra. 2) ຄື: ຍິ້ມ. mỉm cười. ຫົວຍ້ຳມ : cười mỉm.
ຍິ້ມ |nhỉm|(ก) 1) cười, mỉm cười. ຝືນຍິ້ມ : gượng cười. ຍິ້ມຕອບ : cười đáp trả. (ສຳນວນ) ຍິ້ມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ : dè bỉu, lườm nguýt 2) rỉ, rỉ ra. ເລືອດຍິ້ມ : máu rỉ.
ຍິ້ມເຍາະ |nhỉm nhỏ|(ก) cười khinh bỉ, cười nhếch mép, cười nhạo, cười khẩy.
ຍິ້ມແຍ້ມ |nhỉm nhẻm|(ค) rạng rỡ, tươi cười. ສີໜ້າຍິ້ມແຍ້ມ : nét mặt tươi cười.
ຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ |nhỉm nhẻm chèm sáy|(ค) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở. ຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສກັບໝູ່ : niềm nở với bạn.
ຍິ້ມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ |nhỉm đuổi pạc, thạc đuổi ta| (ສຳນວນ) dè bỉu, lườm nguýt.
ຍິ້ມຕອບ |nhỉm tọp|(ก) cười đáp lại.
ຍິ້ມນ້ອຍຍິ້ມໃຫຍ່ |nhỉm nỏi nhỉm nhày|(ก) rạng rỡ, tươi cười.
ຍິ້ມຫົວ |nhỉm húa|(ก) vui vẻ, tươi cười, cười vui vẻ, cười cợt. ລາວບໍ່ຍິ້ມຫົວກັບໃຜເລີຍ : cô ta chẳng hề cười cợt gì với ai.
ຍິ້ມແຫ້ງ |nhỉm hẹng|(ก) cười khan, cười nhạt.
ຍິ້ມຫວານ |nhỉm ván|(ก) cười duyên.
ຍຸ່ມ |nhùm|(ก) xúm, xúm xít. ຍຸ່ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.
ຍຸ່ມຍ່ຳມ |nhùm nhàm|(ค) 1) lảng vảng. ພວກນັກເລງຍຸ່ມຍ່ຳມຢູ່ໃກ້ໆນີ້ : tên lưu manh lảng vảng ở gần đây. 2) xồm xoàm. ໜວດເຄົາຍຸ່ມຍ່ຳມ : râu ria xồm xoàm.
ຍຸ້ມ |nhủm|(ก) 1) mím, chúm (môi), tủm tỉm. ຫົວຍຸ້ມ : cười tủm tỉm. 2) buộc túm lại. ມັດຍຸ້ມ : buộc túm.
ຍຸ້ມສົບ |nhủm sốp|(ก) chúm môi, chúm chím môi.
ຍຸ້ມເຍີ |nhủm nhơi|(ก) cười nham hiểm, cười cay độc.
ຍຸ້ມຫົວ |nhủm húa|(ก) mở miệng cười, cười mỉm, tủm tỉm cười.
ແຍ້ມ |nhẽm|(ก) 1) cười mỉm. ຍິ້ມແຍ້ມ : tươi cười. 2) mở ra, trải ra, lộ ra, bày ra, bộc lộ, gợi ý. ເວົ້າແຍ້ມອອກ : gợi ý.
ແຍ້ມຍິ້ມ |nhẽm nhỉm|(ก) mỉm cười.
ยิม |nhôm| 1.(น) cây tầm duộc, cây chùm ruột (Phyllanthus acidus Skeels, họ Euphorbiaceae). ต้นໝາກยิม : cây chùm ruột. 2.(น) nước mắt. ยิมย้อย : nước mắt chảy. 3.(ก) rỉ, giọt, chảy, khóc. ยิมย้อย : ràn rụa (nước mắt), khóc. 4.(น) Diêm vương. พะยายิม : Diêm vương. ยิมมะทูด : sứ giả Diêm vương. ยิมมะบาน, ยิมพิบาน : quỷ địa ngục, quỷ sứ.
ยิมย้อย |nhôm nhỏi|(ก) ràn rụa.
ยิมพะบาน |nhôm fả ban|(น) ຄື: ยิมมะบาน. quỷ địa ngục, quỷ sứ.
ยิมพิบาน |nhôm fĩ ban|(น) quỷ địa ngục, quỷ sứ.
ยิมมะขัน |nhôm mã khánh|(น)(ป.) giờ xấu.
ยิมมะนา |nhôm mã na|(น)(ป,ส.) con sông.
ยิมมะทูด |nhôm mã thút|(น)(ป,ส.) sứ giả Diêm vương.
ยิมมะทัน |nhôm mã thăn|(น)(ป,ส.) vương trượng của Diêm vương.
ยิมมะบาน |nhôm mã ban| ຄື: ยิมพะบาน.
ยิมมะโลก |nhôm mã lôốc|(น) địa ngục, âm ti, âm phủ. ตายลิ่วยิมมะโลก : chết xuống âm phủ.
ยิมมะลาด |nhôm mã lát|(น) ຄື: พะยายิม. Diêm vương, vua âm phủ. ลิ่วหายิมมะลาด : về chầu Diêm vương.
โยม |nhôm| 1.(ก) chịu thua, nhũn xuống, khúm núm, mềm mỏng. อ่อนโยม : chịu thua. 2.(น) ຄື: กะโยม; ขะโยม, ยาดโยม. giáo dân, tín đồ, thí chủ; chú tiểu, sãi (từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ).
โยมวัด |nhôm vạch|(น) giáo dân.
ยอม |nhom|(ก) 1) chịu, chấp nhận, thừa nhận. ยอมรับ : chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. 2) đầu hàng, bỏ cuộc, chịu thua, quy phục, quy hàng. ยอมเสย : chịu thua. ยอมจำนน : đầu hàng, quy phục, quy hàng. 3) đồng ý, ưng thuận, thỏa thuận, nhượng bộ, chấp thuận. ຂ້ອຍยอมตามคำสะเໜີของเขา

ບໍ່ໄດ້ : tôi không thể chấp thuận lời đề nghị của anh ta. (ພາສິດ) ຍອມຫັກບໍ່ຍອມງໍ : (thà chết chớ không chịu nhún nhường).

ຍອມຄວາມ [nhom khoam](ກ) dàn xếp, thỏa hiệp.

ຍອມໃຈ [nhom chay](ກ) đồng ý, ưng thuận. ຍອມໃຈເຮັດ : đồng ý làm.

ຍອມຈຳນົນ [nhom chăm nônh](ກ) đầu hàng, quy phục, quy hàng. ຍອມຈຳນົນຢ່າງບໍ່ມີເງື່ອນໄຂ : đầu hàng vô điều kiện.

ຍອມເສຍ [nhom sía](ກ) đầu hàng, hàng phục; bỏ cuộc; chịu thua, chịu quy phục. ຍອມເສຍໃນການເຕະບານ : chịu thua trong cuộc đá bóng.

ຍອມຕາຍ [nhom tai](ກ) chấp nhận chết, chịu chết, thà chết. ຍອມຕາຍບໍ່ຍອມກົ້ມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ຍອມຕາມ [nhom tam](ກ) chịu thua, chịu lép, chịu nhường, chịu theo.

ຍອມໃຫ້ [nhom hạy](ກ) cho phép, cho cơ hội; chịu cho. ຍອມໃຫ້ຢືມປື້ມ : chịu cho mượn sách.

ຍອມອະນຸຍາດ [nhom ả nủ nhát](ກ) phê chuẩn, chuẩn y.

ຍອມອ່ອນນ້ອມ [nhom òn nỏm](ກ) chịu chi phối, chịu thua, đầu hàng.

ຍອມຮັບ [nhom hặp](ກ) chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. ທ່າທີດື້ດຶງ ບໍ່ຍອມຮັບຈຸດບົກພ່ອງ : thái độ lì lợm, không thừa nhận khuyết điểm.

ຍອມຮັບສາລະພາບ [nhom hặp sá lả fáp](ກ) thú tội, thú nhận. ຈຳເລີຍໄດ້ຍອມຮັບສາລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.

ຍອມຮັບຜິດ [nhom fích](ກ) nhận lỗi, chấp nhận sai lầm, chấp nhận lỗi lầm. ບໍ່ຍອມຮັບຜິດ ຍັງດື້ດຶງຖົກຖຽງອີກ : không chịu nhận lỗi, gân cổ mà cãi.

ຍອມຮັບຮູ້ [nhom hặp hủ](ກ) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ຍອມຮັບຮູ້ລັດຖະບານຫາກໍ່ສ້າງຕັ້ງຂຶ້ນ : thừa nhận chính phủ mới thành lập.

ຍ່ອມ [nhòm] 1.(ຄ) thiếu một ít, không đủ (một ít). **ຍ່ອມເຍົາ** : rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ. 2.(ກ) dùng làm trợ động từ, thường có ý nghĩa: tất nhiên, đương nhiên, ắt. ຫຽນຍ່ອມ : (cổ) tất nhiên, đương nhiên. (ພາສິດ) ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ : (có lửa ắt có khói) không có lửa làm sao có khói.

ຍ່ອມເຍົາ [nhòm nhau](ຄ) rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ.

ຍ່ອມເປັນ [nhòm pênh](ກວ) thường xuyên, thường là.

ຍ່ອມວ່າ [nhòm và](ກວ) thường rằng, dĩ nhiên là, ắt hẳn. ອ້າຍຄູໄດ້ເວົ້າແມ່ນຍ່ອມວ່າຕ້ອງຖືກ : thầy giáo đã nói, thì ắt hẳn đúng.

ຍ່ອມເຫັນ [nhòm hếnh](ກວ) thường thấy.

ຍ້ອມ [nhỏm] 1.(ກ) nhuộm. ຍ້ອມດຳ : nhuộm đen. ຍ້ອມຝ້າຍ : nhuộm sợi. 2.(ກ) bịa ra, đặt ra, dựng lên, bày đặt (câu chuyện); tâng. ຍ້ອມກັນຂຶ້ນ : tâng nhau lên. ຍ້ອມແມວຂາຍ : nhuộm mèo bán, bán của giả, đánh lận con đen.

ຍ້ອມໃຈ [nhỏm chay](ກ) làm mạnh tinh thần (bằng cách cho phần thưởng để an ủi và kích thích tinh thần), khích lệ. ເຂົາຍ້ອມໃຈຕົວເອງດ້ວຍເຫຼົ້າ : anh ta mượn rượu để tự khích lệ.

ຍ້ອມສີ [nhỏm sí](ກ) nhuộm, nhuộm màu.

ຍ້ອມແມວ [nhỏm meo](ກ) làm giả, làm mạo, làm dỏm. ຍ້ອມແມວຂາຍ : đánh lận con đen.

ຍາວ [nhao](ຄ) 1) dài. ຍາວໂພດ : dài quá, dài dòng. 2) lâu. ຍາວນານ : lâu dài, dài lâu. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : trường kì. (ພາສິດ) ຍາວບັ່ນ ສັ້ນຕໍ່ : chín bỏ làm mười. (ກິງກັນຂ້າມ): "ສັ້ນ".

ຍາວຍືດ [nhao nhưứt](ຄ) dai dẳng; dài dằng dặc.

ຍາວນານ [nhao nan](ຄ) lâu dài. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : dài dằng dặc, dài dòng.

ຍາວບັ່ນ ສັ້ນຕໍ່ [nhao bành, sặn tò] (ພາສິດ) (dài chặt, ngắn nối) chín bỏ làm mười; yêu nhau chín bỏ làm mười.

ຍາວໂພດ [nhao fốt](ຄ) dài quá, dài dòng. ຊຽນ

ຍາວໂພດ : viết dài quá, viết quá dài dòng.
ຍາວເຫຍືອຍ |nhao nhưới|(ຄ) quá dài, quá dài dòng.
ຍາວຮີ |nhao hi|(ຄ) thon nhọn.
ຍ່າວ |nhào|(ຄ) tan, tản. ແຕກຊະ, ແຕກຍ່າວ : tan tác.
ຍ່າວໆ |nhào nhào|(ຄ) (chảy) liên tục, không ngắt quãng. ນຳ້ໄຫຼຍ່າວໆ : nước chảy liên tục.
ຍ້າວ |nhảo|(ກ) rỉ, nhỏ ra.
ຍ້າວໆ |nhảo nhảo|(ຄ) 1) (nước chảy) ào ào, cuồn cuộn. ນຳ້ໄຫຼຍ້າວໆ : nước chảy cuồn cuộn. 2) thoăn thoắt, trườn. ງູແລ່ນໄປຍ້າວໆ : rắn trườn.
ແຍວ |nheo|(ກ) quay, xoay (chậm). ແຍວ ໂຫວດ : quay kèn.
ໂຍ້ວ |nhổ|(ສັນ) tiếng kêu lên khi tức giận.
ຍ່ຽວວອດ |nhiêu vót| ເບິ່ງ: ຍ່ຽວວອດ.
ຍ່ຽວ |nhiều| 1.(ນ) ຄື: ນຳ້ມູດ, ນຳ້ປັດສະວະ. nước tiểu. ນຳ້ຍ່ຽວ : nước tiểu, nước đái. 2.(ກ) đi tiểu, tiểu tiện, đái. ໄປຍ່ຽວ : đi tiểu, đi đái. 3.(ນ) (động vật) con chim diều hâu. ຍ່ຽວວອດ : chim diều hâu.
ຍ່ຽວໃສ່ບ່ອນ |nhiều sày bòn|(ກ) đái dầm, đái mế. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງຍ່ຽວໃສ່ບ່ອນ : lớn rồi còn đái dầm.
ຍ່ຽວຢັດ |nhiều dắt|(ກ) đái dắt, đái nhắt, đái láu.
ຍ່ຽວວອດ |nhiều vót|(ນ) (động vật) con chim diều hâu; chim ó.
ຍ່ຽວຫວານ |nhiều ván|(ກ) đái đường (trong bệnh đái đường). ເປັນພະຍາດຍ່ຽວຫວານ : mắc bệnh đái đường.

ດ

ດ |đò| phụ âm thứ 9 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "đo", dùng làm phụ âm cuối vần. ເດືອນ : tháng. ແປດ : tám. ສັດ : thú, động vật.
ດະ |đả|(ຄ) 1) sạt xuống, sượt qua, lướt qua. ໄມ້ລົ້ມພາດງ່າສີດະໆກັນລົງ : cây đổ đập cành sạt xuống. 2) dùng làm tiền tố cho những từ có vần "ດ". ດະດ່າວ : run rẩy.
ດະດັກ |đả đắc|(ຄ) gian nan, khổ hạnh, gian khổ.
ດະເດື່ອງ |đả đường|(ກ) bồng bềnh, bập bênh, nghiêng ngửa.
ດະດັ່ນ |đả đành|(ຄ) rung rinh, rung rung.
ດະດ່ອນ |đả đòn|(ຄ) trắng bạch, bạch tạng.
ດະໄນ |đả nay|(ນ)(ປ,ສ.) con trai.
ດະນະຍາ |đả nả nha|(ນ)(ປ,ສ.) con gái.
ດະນຸ |đả nủ|(ສ)(ປ,ສ.) tôi.
ດະນຸດ |đả nụch|(ນ)(ປ,ສ.) con trai.
ດະລຸນະ |đả lủ nả|(ນ)(ປ,ສ.) trai, nam nhi, thanh niên.
ດະລຸນະພາບ |đả lủ nả fáp|(ນ) sự trưởng thành sinh dục, sự dậy thì.
ດະລຸນາມັດ |đả lủ na mặt|(ນ)(ປ,ສ.) chức trưởng học sinh.
ດະລຸນີ |đả lủ ni|(ນ)(ປ.) gái, nữ nhi, thanh nữ.
ດາ |đa| 1.(ກ) trang trí; cố gắng, chú ý. ປະ ດັບປະດາ : trang trí. 2.(ນ) con cà cuống. ແຈ່ວ ແມງດາ : nước chấm cà cuống. 3.(ຄ) nhiều. ດາດາວ : nhiều sao. 4.(ຄ) khéo. ດາເປັນ : khéo tay. 5.(ກ) rung động. ດາເດື່ອງ, ດາກະ ເດື່ອງ (ສິນ) : rung động, rung chuyển. 6.(ກ) kính trọng, vái lạy. ດາຂາບ (ກາ) : vái lạy. 7.(ກ) cuộn lên. ດາຂຶ້ນ (ສິນ) : chảy lên, cuộn lên. 8.(ກ) nhắn, gửi, gởi (lời). ດາຄວາມ (ສິນ) :

gởi lời, nhắn lời. 9.(ຄ) thấp, xuống thấp, tà. ດາຄ້ອຍ (ສິນ) : chiều tà. 10.(ກ) lật, đổ. ດາ ຂວ້ໍ (ກ) : lật, đổ. 11.(ກ) phân, chia, phát phần thưởng. ດາຊ້ໆ (ສິນ) : phát voi làm phần thưởng. 12.(ກ) sụp, động. ດິນດາຊ້າຍ (ສິນ) : động đất. 13.(ກ) ngửi, hít, hôn hít. ນອນດາ ດົມລູກ (ສິນ) : nằm ngửi con, nằm hôn hít con. 14.(ກ) xây dựng. ດາດີ (ສິນ) : xây dựng. 15.(ກ) trang trí, trang hoàng, trang điểm. ເດົາ ດາ : trang điểm, trang trí, trang hoàng. 16.(ກ) cờ bạc, cá cược, bài bạc. ດາຕັ້ງ (ສິນ) : bài bạc. 17.(ກ) che, lấp. ດາບ່ຽງ (ສິນ) : che chắn. 18.(ກ) đút, cho ăn. ດາປ້ອນ (ເອດ) : đút ăn. 19.(ກ) đâm, chém. ດາຜະຫຼ່ຽ (ກາ) : đâm, chém. 20.(ຄ) hoàn chỉnh, xong xuôi. ດາມ້ຽນ (ສິນ) : xong xuôi. 21.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn. ດາລະວັງ (ກາ) : đề phòng. 22.(ຄ) nhiều, vô vàn. ດາລົ້ນ (ສິນ) : vô vàn. 23.(ກ) du ngoạn, du lịch. ດາລ້ອມ (ສິນ) : du ngoạn khắp thành phố. 24.(ກ) rung chuyển. ດາສະ ໜັ່ນ (ສິນ) : rung chuyển. 25.(ນ) sinh, đẻ. ດາ ອອກ (ກາ) : đẻ con, sinh con. 26.(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ດາເຮື່ອ : sáng sủa. 27.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ດາດີ (ສິນ) : chuẩn bị. 28.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava). ໝາກ ສີດາ : quả ổi.

ດາດາດ |đa đạt|(ຄ) ຄື: ເດຍລະດາດ. phong phú, dồi dào, chan chứa.

ດາດາວ |đa đao|(ຄ) đầy, đầy dẫy, đầy ắp.

ດາບົດ |đa bốch|(ນ)(ပ.) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

ດາລາ |đa la|(ນ)(ပ.) 1) ngôi sao. 2) ngôi sao điện ảnh.

ດາລາຈັກກະວານ |đa la chắc cả van|(ນ) thiên thể, hành tinh.

ດາລາສາດ |đa la sạt|(ນ)(ส.) thiên văn học.

ດາລາມົນທົນ |đa la mônh thônh|(ນ) vùng không trung, thiên hà; hoàng đạo.

ດາລາວັນ |đa la văn|(ກ) hành trình, vệ tinh quay xung quanh mặt trời.

ດາລາຮູບເງົາ |đa la húp ngau|(ນ) ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc.

ດາວະດິງ |đao vả đing|(ນ)(ပ.) tầng hai trên thiên giới.

ດາແໜ |đa hé|(ກ) chuẩn bị lưới.

ດ່າ |đà|(ກ) chửi, rủa, mắng. ດ່າຄົນຂີ້ລັກ : chửi đứa ăn cắp. ປ້ອຍດ່າ : nguyền rủa, chửi rủa.

ດ່າກັນ |đà căn|(ກ) chửi nhau, rủa nhau, mắng nhau.

ດ່າແຊ່ງ |đà xèng|(ກ) chửi rủa, nguyền rủa.

ດ່າຫໍ |đà tho|(ກ) chửi đổng, chửi mắng (gián tiếp).

ດ່າປ້ອຍ |đà pỏi|(ກ) chửi bới, nguyền rủa. ດ່າ ປ້ອຍກັນໝົດມື້ : chửi bới nhau cả ngày.

ດ່າວ່າ |đà và|(ກ) chửi mắng, quở trách, khiển trách.

ດ່າວ່າຮ້າຍຂາດ |đà và hải khạt|(ກ) quở trách, khiển trách.

ດິຖີ |đỉ thí|(ນ)(ပ,ส.) ngày (trong âm lịch, nói về ngày trăng lên và xuống).

ດິລົກ |đỉ lôộc|(ນ)(ပ.) ຄື: ยอด. dấu son (ở trán cô gái có chồng theo đạo Bà la môn).

ດີ |đi|(ຄ) 1) tốt, lành. ວັນດີ : ngày lành, ngày tốt, ngày đẹp. ຄົນດີ : người tốt. ດີໃຈ : vui mừng. ເຮືອນດີ : nhà đám, nhà đang có người mới chết. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ຊົ່ວ". 2) lành, khỏi (bệnh), hồi phục. ດີພະຍາດແລ້ວ : bệnh hồi phục rồi. ດີໄຂ້ : hết sốt, khỏi sốt, khỏi bệnh, lành bệnh. 3) chữa, làm lành. ຢາດີເຈັບຫົວ : thuốc chữa đau đầu. 4) làm lành. ດີກັນ : làm lành, dàn hòa. ພວກເພິ່ນດີກັນ : bọn họ làm lành với nhau.

ດີກາ |đi ca|(ນ) 1) sách giảng giải nội dung của kinh gốc. 2) thiệp báo tin lễ hội chùa và quyên tiền. 3) sớ, lời kêu oan (đến vua hoặc tòa thượng thẩm). ສານດີກາ : tòa thượng thẩm. 4) biên lai nhận tiền.

ດີເກີນຄາດໄວ້ |đi cơn khát vảy|(ຄ) tốt hơn sự mong đợi.

ດີກວ່າ |đi quà|(ຄ) hơn, tốt hơn, hay hơn. ຕາມ ເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດ ຫຼື ຖ້າໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ດີຂຶ້ນ |đi khụn|(ກ) tốt hơn, khá hơn, cải thiện. ວຽກງານມີທ່າທີດີຂຶ້ນ : công việc có chiều

hướng tốt hơn.

ดีใจ |đi chay|(ภ) vui lòng, hân hoan, vui mừng, sung sướng. ดีใจเมื่อพบเพื่อนเก่า : vui mừng gặp người bạn cũ. **(ภ้ากับข้าม)**: "เสยใจ".

ดีชั่ว |đi xùa|(ค) tốt xấu, hay dở.

ดีๆ |đi đi|(ค) 1) bình thường, tốt lành. เครื่องยังดีๆอยู่ : đồ vẫn còn bình thường chán. 2) không không, khi không. อยู่ดีๆก็มีคนมาด่า : khi không có người đến chửi mắng.

ดีเด่น |đi đènh|(ค) xuất sắc. พะนักงานดีเด่น : cán bộ xuất sắc. กำมะกอนผู้ดีเด่น : công nhân xuất sắc.

ดีแต่ร้องหาๆในท้องโฮ่งๆ |đi tè hoỏng, thang nay thoỏng khoỏng| **(พาสึด)** (chỉ biết kêu, bên trong trống rỗng) xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

ดีที่สุด |đi thì súch|(ค) tốt nhất, hay nhất. ผ้าไหมชะนิดดีที่สุด : lụa hạng tốt nhất.

ดีแท้ |đi thẻ|(ค) tốt nhất, hay hơn hết.

ดีแท้ๆ |đi thẻ thẻ|(ค) xuất sắc, ưu tú.

ดีบ่ดี |đi bò đi|(บ) không khéo, khéo chừng, chưa biết chừng. ดีบ่ดีอาดจะฝน : không khéo sắp mưa. ดีบ่ดีลาวอาดจะสอบตีก : khéo chừng anh ta thị trượt mất.

ดีบุก |đi búc|(ม) thiếc, quặng thiếc.

ดีปู่ดอก |đi dù đoọc|(ภอ) cũng không đến nỗi xấu.

ดีละดีแล้ว |đi lả đi lẻo|(ค) cảm thấy hài lòng, cảm thấy vừa ý, càng tốt.

ดีเลิด |đi lớt|(ค) ưu tú. นักฮ฽นดีเลิด : học sinh ưu tú.

ดีลื่น |đi lừn|(ค) hơn hẳn, vượt hẳn.

ดีล้วน |đi luổn|(ค) tốt cả, hoàn hảo.

ดีแล้ว |đi lẻo|(สัน) được rồi! tốt!.

ดีหลาย |đi lái|(ภอ) rất tốt.

ดีหี |đi lí|(ภอ) ต: อี่หี. thật, thực sự.

ดีอี่หี |đi ì lí|(ภอ) tốt thật. เฮ็าดีอี่หี : họ tốt thật.

ดีอิก |đi ốc|(ค) vui lòng, hân hoan.

ดีอิกดีใจ |đi ốc đi chay|(ค) ต: ดีอิก. hân hoan, hớn hở. สีหน้าดีอิกดีใจ : nét mặt hớn hở.

ดี๋ |đỉ|(ค) tí chút, tí nào, chút nào. บ่มีจักดี๋ : không có chút nào. บ่พักจักดี๋ : không nghỉ ngơi chút nào.

ดื้ |đủ|(ค) ต: ฮ้ายดื้. 1) hư, bướng, bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo, ngang bướng. เด็กดื้ : đứa trẻ hư, đứa trẻ bướng bỉnh. 2) nghịch ngợm, tinh nghịch. เด็กน้อยดื้ๆบ : trẻ con nghịch ngầm.

ดื้ดึ๊ |đủ đưng|(ค) bướng bỉnh. นิดไสดื้ดึ๊ : tính nết bướng bỉnh.

ดื้ดัน |đủ đanh|(ค) ương bướng, ngang ngạnh. ลูกเต้าดื้ดันบอกาสอนยาก : con cái ngang ngạnh khó bảo. นิดไสดื้ดัน : tính ương bướng.

ดื้ด้าน |đủ đản|(ค) lì lợm. ท่าทีดื้ด้าน : thái độ lì lợm.

ดื้ปาก |đủ pạc|(ค) ác khẩu, sống sượng (ăn nói), bạo miệng, bạo mồm. ยิงสาวดื้ปากฯาย : cô gái rất bạo mồm.

ดุ |đủ|(ค) 1) hung dữ, dữ tợn, hung tợn. ดุดัน : dữ tợn, hung hăng. ดุร้าย : hung hãn, tàn ác, ác nghiệt, hung tợn. 2) cần mẫn, cần cù, chăm chỉ. ดุพัน : siêng năng, chăm chỉ, chăm làm.

ดุสิด |đủ xích|(ม)(ป.) tên thiên đường tầng thứ tư.

ดุเดือด |đủ đượt|(ค) dữ dội, quyết liệt, ác liệt, khốc liệt. สิงคามดุเดือด : cuộc chiến tranh khốc liệt. เปิดการโจมตีย่างดุเดือด : mở cuộc tấn công quyết liệt.

ดุดัน |đủ đanh|(ค) 1) dữ dằn. หน้าตาดุดัน : bộ mặt dữ dằn. 2) hung hăng. ท่าทีดุดัน : thái độ hung hăng. นิดไสดุดัน : tính hung hăng.

ดุลียะ |đủ lỉ nhã|(ม)(ป.) nhạc cụ.

ดุลียะคะสาด |nham lỉ nhã khả sạt| ต: ดุลียางคะสาด.

ดุลียาๆ |đủ lỉ nhang|(ม)(ป.) nhạc cụ.

ดุลียางคะสาด |đủ lỉ nhang khả sạt|(ม)(ป,ส.) âm nhạc học.

ดุลียางคะสีน |đủ lỉ nhang khả sính|(ม)(ป,ส.)

nghệ thuật về âm nhạc.

ดุลิ๋ |đủ lông|(น)(ป.) con ngựa.

ดุฒั่น |đủ mành|(ก) siêng năng, chăm chỉ. ย้อนเจ๊าดุฒั่น จึ่งมีเหื๊อยู่เหื๊อกิน : bởi anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ดุฒั่นขะหยันพฺยน |đủ mành khả nhánh fiên|(ก) cần cù, siêng năng.

ดุร้าย |đủ hãi|(ก) hung hãn, hung tợn. ใบหน้าดุร้าย : bộ mặt hung tợn.

ดู |đu|(ก) nhìn, trông, xem. มองดู : nhìn xem. เบิ่งดู : trông xem. (**พาสิด**) ดูช้างให้ดูหาง ดูนางให้ดูแม่ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ดูก่อน |đu còn|(ป) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ดูแคน |đu khen|(ก) khinh bỉ, khinh miệt, coi khinh. เป็นแม่ร้างๆ เพิ่นดูร้าย เป็นแม่หม้าย เพิ่นดูแคน : là nạ dòng họ xem thường, là bà góa họ coi khinh.

ดูช้างให้ดูหาง ดูนางให้ดูแม่ |đu xảng hạy đu háng, đu nang hạy đu mè| (**พาสิด**) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ). (**เบิ่ง**): เบิ่งช้างให้เบิ่งหาง เบิ่งนางให้เบิ่งแม่.

ดูดาย |đu đai|(ก) thờ ơ, bàng quan, hờ hững, dửng dưng. ข้อยนั่งดูดายอยู่บ่ได้ดอก : tôi không thể ngồi thờ ơ được.

ดูตีน |đu tônh|(ก) **ถึ**: อีดู, อีดูตีน. thương hại, thương tâm, thương xót, động lòng trắc ẩn.

ดูถูก |đu thuục|(ก) khinh bỉ, khinh rẻ. ถึนสำเลาะใผกำดูถูก : kẻ xu nịnh ai cũng khinh bỉ.

ดูถูกดูหมิ่น |đu thuục đu mình|(ก) miệt thị, khinh miệt. ท่าทีดูถูกดูหมิ่น : thái độ khinh miệt.

ดูเบิ๋า |đu bau|(ก) coi thường, coi nhẹ. บ่ถวนดูเบิ๋าคุนะพาบผะลิดตะพัน : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ดูมໍ |đu mọ|(ก) xem bói, coi bói. บันดาย๋ิๆ สาวละยะนี้พัดมักไปดูมໍ : các cô gái trẻ dạo này lại hay đi xem bói.

ดูลา |đu la|(ป) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ดูแล |đu le|(ก) 1) chăm sóc, chăm nom. ดูแลถึนไข้ : chăm nom người bệnh. 2) trông nom, trông coi. ดูแลบ้านช่องๆ : trông nom nhà cửa.

ดูหมิ่น |đu mình|(ก) khinh miệt, miệt thị. ท่าทีดูหมิ่นชาด : thái độ miệt thị dân tộc.

ดูเหมือน |đu mướn|(ป) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ.

ดูเหมือนว่า |đu mướn và|(ป) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ. ดูเหมือนว่าฝนจะตึก : hình như trời sắp mưa.

ดู่ |đù|(น) (thực vật) cây gỗ hương.

ดู่ท็ง |đù thông|(น) tên một loại dây leo, củ như khoai lang, ăn độc (เถือดู่ท็ง).

ดู้ |đủ|(ก) **ถึ**: ดายดู้. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ดายดู้ : rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch.

เด |đê| 1.(ก) **ถึ**: เน. tiếng đệm cuối câu để nhấn mạnh, nhắc nhở thêm như: đấy, đó, kia, nhỉ.... ทั้นเด : đấy thôi, kia kìa. ยังมีถึนบ่เด! : còn người không nhỉ!. บาดเพิ่นเดเฮ็ดผิดแล้วพัดเสียยู่ : khi anh đấy, làm sai rồi làm lơ đi. 2.(ก) thật, chắc, thực sự. ซิไปบ่เด! : có đi thật không!.

เดกาฏาม |đê ca clam|(น)(ฝ.) mười gram (10 gr).

เดกาแม้ด |đê ca mét|(น)(ฝ.) mười mét (10 m).

เดกาลิด |đê ca lít|(น)(ฝ.) mười lít (10 l).

เดฮะ |đê xả| 1.(น)(ป.) sức mạnh, nhiệt, lửa, quyền lực. 2.(ก) làm dấu thánh trước khi ăn (đạo Ki tô).

เดฮะบุน |đê xả bun|(น) vận may, vận đỏ, may mắn, hên.

เดฮะบุนคุน |đê xả bunh khunh|(ก) nhờ ơn; công ơn.

เดซา |đê xa| **เบิ่ง**: เดฮะ.

เดซานุพาบ |đê xa nủ fáp|(น) năng lực, tài lực (cao siêu).

เดซิฏาม |đê xi|(น)(ฝ.) 10 gram.

เดซิแม้ด |đê xi mét|(น)(ฝ.) 10 phân (10 cm).

เดซิลิด |đê xi lít|(น) một phần mười của lít.

เดโซ |đê xô| **เบิ่ง**: เดซา.

ເດລະສານ |dê lả sán|(ນ)(ປ.) súc vật, thú vật. ສັດເດລະສານ : súc vật.

ເດ່ |dề|(ກ) chìa ra, giơ ra. ເດ່ມື : chìa tay. ເດ່ ຂາ : giơ chân.

ແດ |đe| 1.(ຄ)(ຂ.) tấm lòng. 2.(ຄ) nóng nảy, nóng ruột.

ແດດິ້ນ |đe đỉn|(ກ) xao xuyến, bồn chồn. ຈິດໃຈແດດິ້ນ: tâm trạng bồn chồn.

ແດ່ |đè|(ຄ) ຄື: ແໜ່. 1) một phần, một ít; với, nhé. ຂໍຈັກໜ້ອຍແດ່ : cho xin một ít nhé. 2) nữa (chỉ vật khác nhau). ອັນນີ້ແດ່ : cái này nữa. ອັນນັ້ນແດ່ : cái đó nữa. 3) còn, hãy còn, vẫn còn. ຕາມຝັ່ງຍັງມີຫີນແດ່ : dọc bờ sông vẫn còn có đá. 4) khá, tương đối. ໃຫຍ່ແດ່ : khá lớn, tương đối lớn.

ແດ່ທ້ອນ |đè thỏn| xin vui lòng.

ໂດະ |đỗ|(ກ) chặt cho gãy xuống nhưng không đứt hẳn.

ໂດ |đô| (ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa, cá lóc bông.

ໂດລາ |đô la|(ນ) đồng đô la (Mĩ). ສິ້ງເສື້ອຊຸດນີ້ລາຄາ 100 ໂດລາ : bộ quần áo này giá 100 đô la.

ໂດ່ |đồ|(ກ) 1) lù lù. ນັ່ງຫົວໂດ່ : ngồi lù lù. 2) nghểnh, thẳng đứng lên. ຕັ້ງໂດ່ : dựng nghểnh lên, dựng đứng. ໂກ່ໂດ່ : lù lù.

ໂດ້ເດ້ |đổ để| 1.(ຄ) chệnh choạng. ຢືນໂດ້ເດ້ : đứng chệnh choạng. 2.(ນ) một loại cây, trái to, có vị ngứa, là thức ăn tốt cho bò (ຕົ້ນສັ້ນໂດ້ເດ້).

ເດາະ |đỏ| 1.(ກ) thôi, hủy bỏ, không có quyền, mất quyền. ເດາະກະຖິນ : mất quyền dâng khăn choàng cho sư. 2.(ນ)(ຂ.) vú; sữa. 3.(ກ) 1) búng. ເດາະໝາກຫີນ : búng hòn sỏi. ເດາະໝາກຂາມ : búng hạt me. 2) tắc lưỡi. ເດາະລີ້ນ : tắc lưỡi. 4.(ກ) thêm, bổ sung. ເອົາເກືອເດາະຈັກໜ່ອຍ : lấy muối thêm một tí.

ເດາະດ່ອງ |đỏ đoòng|(ກ) nhảy cẫng, nhảy cà tưng. ເຫັນແມ່ມາແຕ່ຕະຫຼາດ ນາງນ້ອຍເຕັ້ນເດາະດ່ອງ : thấy mẹ về chợ, bé nhảy cà tưng.

ດໍ |đo| 1.(ຄ) nhanh, sớm hơn thời gian; cụ non. ເດັກດໍ : trẻ nói sớm. ບ່າວດໍ : cụ non. ປາກດໍ : biết nói sớm. 2.(ນ) tên một loại lúa sớm. ເຂົ້າດໍ : lúa sớm. 3.(ນ) tên một loại đậu mau có trái (ໝາກຖົ່ວດໍ). 4.(ນ) voi đực có ngà mới nhú hoặc voi chưa có ngà. ຊ້າງດໍ : voi chưa có ngà, voi nhú ngà.

ດໍ່ |đò|(ກ) ຄື: ກໍ່ດໍ່, ຈໍ່ດໍ່. nhú, chớm nở; giương thẳng, cứng ngắc (vật nhỏ). ແຂງກໍ່ດໍ່ : cứng ngắc (vật nhỏ).

ດໍ້ |đỏ| ຄື: ດໍ້ແດ້.

ດໍ້ແດ້ |đỏ đẻ|(ຄ) ngọn, chồi non, búp. ຍອດດໍ້ແດ້ : chồi non.

ເດີ |đơ| 1.(ກ) tắc lưỡi. 2.(ກ) thúc, hích.

ເດີ |đơ|(ອຸ) ຄື: ເນີ, ເດີ້. nghe, nhé (ở cuối câu để tỏ ý bắt buộc hoặc rủ). ໄປເດີ : đi nhé, đi nghe. ມາເດີ : đến nhé.

ເດີ້ເກຣ |đơ crê|(ນ) độ (nhiệt).

ເດີ້ |đợ| ຄື: ເດີ.

ເດຍລະສານ |đia lả sán|(ນ)(ປ.) ຄື: ເດລະສານ, ເດລັດສານ. súc vật, thú vật. ສັດເດຍລະສານ : súc vật.

ເດຍລະດາດ |đia lả đạt|(ຄ) ngổn ngang, la liệt, ngả ngốn. ນອນເດຍລະດາດເຕັມເຮືອນ : nằm ngả ngốn đầy nhà. ຮ້ານຄ້າວາງສະແດງເຄື່ອງຫຼິ້ນຢ່າງເດຍລະດາດ : cửa hàng trưng bày la liệt những đồ chơi.

ເດຍລະຖີ |đia lả thí|(ນ)(ປ,ສ.) đạo giáo ngoài Phật giáo.

ເດືອ |đửa|(ກ) gập, gấp khúc; gãy gập (nhưng chưa rời ra).

ເດືອ |đưa|(ນ) ຄື: ເດືອຍ. cựa. ເດືອໄກ່ : cựa gà.

ເດື່ອ |đừa|(ນ) (thực vật) cây sung (Ficus glomerata Raxb. var chittagonga King, họ Moraceae). (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) màu mỡ riêu cua.

ເດື່ອປ່ອງ |đừa poỏng|(ນ) (thực vật) cây ngái (Ficus hispida L.f, họ Moraceae).

ດົ້ວ |đũa|(ຄ) đẹp, lộng lẫy, mượt. ຄ້ຽດົ້ວດັ່ງຂຽນ (ຮຸ່ງ) : dáng đẹp như vẽ (viết). ເກສີສະຫຼວຍ ລູບມັນມວຍດົ້ວ (ສິນ) : mái tóc đẹp, vuốt thấy mượt mà.

ດ້ວເດ້ຍ |đũa đĩa|(ຄ) 1) lóp ngóp. ໜອນໄຕ່ ດ້ວເດ້ຍ : sâu bò lóp ngóp. 2) lay lắt. ງ່ຳໄມ້ ດ້ວເດ້ຍກ່ອງລົມ : cành cây lay lắt trước gió.
ໄດ |đay| 1.(ນ) thang. ຂັ້ນໄດ : bậc thang. ບັນໄດ : cầu thang. ຄ່ຳດບັນໄດ : bắc thang. 2.(ນ)(ຂ.) tay.
ໄດ້ |đảy| 1.(ກ) 1) được. ໄດ້ມາ : được; được đến. ກິນໄດ້ : ăn được. (ພາສິດ) ໄດ້ກ່ອງຕົ້ນ ປົ້ນຂຶ້ນຫົວ : được voi đòi tiên. (ພາສິດ) ໄດ້ງ່າຍ ເສຍງ່າຍ : của dễ được, dễ mất. 2) có giá trị, có lợi. ລາຍໄດ້ : lợi nhuận, lợi tức. 3) đến; thắng cuộc, đạt được; có thể. ຂ້ອຍເຮັດ ໄດ້ : tôi (có thể) làm được. 2.(ກ) 1) (trợ động từ chỉ quá khứ) đã, được. ໄດ້ກິນແລ້ວ : đã ăn rồi, được ăn rồi. ໄດ້ເຮັດ : đã làm. ໄດ້ເວົ້າ : đã nói. 2) (bày tỏ sự cho phép) được, đi. ກິນ ໄດ້ : ăn được, ăn đi. ນອນໄດ້ : ngủ được, ngủ đi. ໄປໄດ້ : đi được, đi đi. 3) (chỉ khả năng) được. ອ່ານໄດ້ : đọc được. ຂຽນໄດ້ : viết được.
ໄດ້ແກ່ |đảy kè|(ສັນ) là, như là, ấy là.
ໄດ້ກຳໄລ |đảy căm lay|(ກ) được lời, được lợi nhuận.
ໄດ້ແກງເທນ້ຳຈິ້ມ |đảy keng thê nắm chỉm| (ພາສິດ) (được canh đổ nước chấm). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ.
ໄດ້ກັນ |đảy canh|(ກ) 1) hợp nhau, đồng ý với nhau. 2) được nhau, cưới nhau. ສອງຄົນ ນີ້ໄດ້ກັນ : hai người này cưới nhau.
ໄດ້ການ |đảy can|(ກ) được việc, xong việc, xong xuôi, có kết quả.
ໄດ້ກິ່ນ |đảy kình|(ກ) bắt mùi, ngửi mùi, xông mùi. ໝາສືບໄດ້ກິ່ນ : chó bắt được mùi.
ໄດ້ກັບປາກ |đảy cắp pạc|(ສຳນວນ) học thuộc lòng. ເລົ່າໄດ້ກັບປາກ : học thuộc lòng.
ໄດ້ຂ່າວ |đảy khào|(ກ) được tin, biết tin, nghe tin. ໄດ້ຂ່າວວ່າການກໍ່ສ້າງໂຮງງານ ສຳເລັດໂດຍ ໄວກວ່າຄາດໝາຍ : được tin việc xây dựng nhà máy đã hoàn thành vượt múc dự kiến.
ໄດ້ຄືນ |đảy khưn|(ກ) tìm lại được, được lại.
ໄດ້ງ່າຍເສຍງ່າຍ |đảy ngài, sía ngài| (ພາສິດ) (dễ được dễ mất) của dễ được, dễ mất; của dễ được thì dễ mất; của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân; của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ; của phù vân sớm hợp tối tan; vào lỗ hà, ra lỗ hổng.
ໄດ້ງ່ານໄດ້ການ |đảy ngan đảy can|(ກ) được công được việc.
ໄດ້ງຶນວ່າ |đảy nghinh và|(ກ) được nghe, được tin, nghe đâu.
ໄດ້ໃຈ |đảy chay|(ກ) được lòng. ໄດ້ໃຈປະຊາ ຊົນ : được lòng dân.
ໄດ້ຈ໋ແຈ่ວຍ້ອຄວ່າແຈ่ວນິວ ໄດ້ກິນລາບຄິວ ຍ້ອຄວ່າລາບຄິວແຊບ |đảy chẳm chèo ảng và chèo nua, đảy kinh láp ngua nhoảng và láp ngua xép| (ພາສິດ) (được chấm "chèo" khen "chèo" ngon ngọt, được ăn "lạp" bò khen "lạp" bò ngon) có xôi nói xôi dẻo, có thịt khen thịt bùi; có thịt khen thịt nạc, có lạc khen lạc bùi.
ໄດ້ສະຕິ |đảy sả tỉ|(ກ) tỉnh lại, hồi tỉnh.
ໄດ້ເສຍກັນ |đảy sía canh|(ກ) (trai gái) đã chung đụng với nhau.
ໄດ້ເສຍຕົວ |đảy sía tua|(ກ) mất trinh.
ໄດ້ສ່ວນ |đảy suồn|(ກ) cân xứng, cân đối.
ໄດ້ຊື່ |đảy xừ|(ກ) được mệnh danh. ໄດ້ຊື່ ວ່າ: được mệnh danh là.
ໄດ້ຊື່ສຽງ |đảy sừ siềng|(ກ) được tiếng, thơm lây. ອ້າຍສຳເລັດໝາກຜົນ ນ້ອງກໍມີຊື່ສຽງນຳ : anh thành đạt, em cũng thơm lây.
ໄດ້ຊົ່ງ |đảy xông|(ກ) ra dáng, được dáng.
ໄດ້ຊ່ອງທາງ |đảy soòng thang|(ກ) được đường lối, có đường lối.
ໄດ້ຍິນ |đảy nhinh|(ກ) ຄື: ຍິນ. nghe, nghe thấy. ໄດ້ຍິນຂ່າວ : nghe tin. ບໍ່ໄດ້ຍິນ : không nghe thấy.
ໄດ້ຍິນກັບຫູ |đảy nhinh cắp hú|(ກ) nghe tận tai.
ໄດ້ຍິນສຽງ |đảy nhinh siếng|(ກ) có nghe tiếng.
ໄດ້ຍິນວ່າ |đảy nhinh và|(ກ) được nghe rằng, được biết rằng, nghe đâu. ໄດ້ຍິນວ່າ ກົດໝາຍໄດ້ປະກາດໃຊ້ແລ້ວ : nghe đâu luật đã được ban hành rồi.

ໄດ້ຍ້ອນ [đảy nhỏn](ກ) nhờ có, được nhờ. ໄດ້ຍ້ອນລູກ : được nhờ con.

ໄດ້ດັ່ງຫວັງ [đảy đằng vắng](ກ) mãn nguyện, thỏa nguyện.

ໄດ້ດິບໄດ້ດີ [đảy díp đảy đi] (**ສຳນວນ**) được tốt, khấm khá. ປະຈຸບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời sống đã khấm khá.

ໄດ້ເດີ້ມ [đảy đởm](ກ) tạo thói quen xấu.

ໄດ້ເຕົ່າລົ້ມໝາ ໄດ້ປາລົ້ມແຫ ໄດ້ແພລົ້ມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົ້ມປົ້ນ ໄດ້ຟົ້ນລົ້ມໄຟ [đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm pưn, đảy phưn lưm phay] (**ພາສິດ**) (được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được ná quên súng, được củi quên lửa). (**ເບິ່ງ**): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົ້ມຫຼັງ.

ໄດ້ຕາມຄວາມປະສົງ [đảy tam khoam pả sống](ກ) thỏa lòng mong đợi, toại nguyện.

ໄດ້ຕາມໃຈມັກ [đảy tam chay mặc](ກ) được theo ý muốn, thỏa lòng mong ước, toại nguyện.

ໄດ້ທ່າ [đảy thà](ກ) được thế, được dịp. ເຂົາໄດ້ທ່າ : anh ta được thế.

ໄດ້ທັງຊື່ໄດ້ທັງສຽງ [đảy thăng xừ, đảy thăng siếng] (**ພາສິດ**) (được cả danh, được cả tiếng) được ăn được nói, được gói mang về; được tiếng lại được miếng; vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về; vừa được tiếng, vừa được miếng.

ໄດ້ທາງ [đảy thang](ກ) được thế, được đằng (đàng). (**ພາສິດ**) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được đằng chân lân đằng đầu.

ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ [đảy thang tiin piin khựnh húa] (**ພາສິດ**) (được đằng chân, trèo lên đầu) được đằng chân lân đằng đầu; được voi đòi tiên; được đầu voi, đòi đầu ngựa; có thịt, đòi xôi.

ໄດ້ທ່ວງ [đảy thuồng](ກ) được đà, có đà.

ໄດ້ບໍ່ [đảy bò](ຄ) có được không?. ມື້ອື່ນ ຂ້ອຍມາຫຼີ້ນເຮືອນເຈົ້າໄດ້ບໍ່? : ngày mai, tôi đến nhà anh chơi, có được không?.

ໄດ້ບຸນ [đảy bunh](ກ) được phúc, có phúc.

ໄດ້ປະໂຫຍດ [đảy pả nhột](ກ) được lợi; có lợi, có ích. ຄິດວ່າໄດ້ປະໂຫຍດ ບໍ່ຄິດວ່າຊີຖືກຕົ້ມ : tưởng được lợi to ai dè bị mắc mớp.

ໄດ້ປຽບ [đảy piệp](ກ) được thế, lợi thế, ưu thế. ທ່າໄດ້ປຽບດ້ານການທະຫານ : ưu thế quân sự.

ໄດ້ຜ່ານ [đảy fàn](ກ) đã trải qua, đã kinh qua, đã từng trải.

ໄດ້ຜົນ [đảy fốnh](ກ) đạt kết quả, có kết quả, có hiệu quả. ເຮັດແບບນັ້ນພັດໄດ້ຜົນໄດ່ທັ້ນ : làm thế mà đạt kết quả đấy.

ໄດ້ຜົນດີ [đảy fốnh đi](ກ) có hiệu lực, có kết quả tốt.

ໄດ້ພີ່ເສຍດາຍນ້ອງ [đảy fì sía đai noỏng] (**ພາສິດ**) (được chị, tiếc em) được con em, thèm con chị; được con chị đòi con em; được con diếc, tiếc con rô; tham con diếc, tiếc con rô.

ໄດ້ຟີ [đảy phi](ກ) được không không, được không mất tiền.

ໄດ້ຟັງ [đảy phăng](ກ) lắng nghe; nghe theo, tuân theo, vâng lời.

ໄດ້ມາໂດຍບໍ່ຊອບ [đảy ma đôi bò sóp](ກ) được một cách không lương thiện; được kiểu bất chính.

ໄດ້ເມຍດີປານແກ້ວຄູນລ່າງ ໄດ້ເມຍຊ່າງປານແກ້ວຄູນເຮືອນ [đảy mia đi pan kẻo khun làng, đảy mia xàng pan kẻo khun hươn] (**ພາສິດ**) (được vợ tốt như ngọc giúp sàn, được vợ ngoan như ngọc giúp nhà).

ໄດ້ມູນ [đảy mun](ກ) được thừa kế, được thừa hưởng gia tài.

ໄດ້ຢ່າຫຍ້າມ ບໍ່ໄດ້ຢ່າຫຼາບ [đảy dà nhạm, bò đảy dà lạp] (**ພາສິດ**) (được không quen thói, không được không chừa) thắng không kiêu, bại không nản.

ໄດ້ຢ່າງເສຍຢ່າງ [đảy dàng sía dàng] (**ພາສິດ**) (được một cái, mất một cái) được bữa giỗ, lỗ buổi cày; được bữa cày bay bữa giỗ.

ໄດ້ລາງວັນ [đảy lang văn](ກ) được giải, được giải thưởng.

ໄດ້ລາບ [đảy láp](ກ) được của trời cho, gặp vận may bất ngờ. ລາວໄດ້ລາບ : anh ta được của trời cho.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ

ໄດ້ລົມ |đảy lôm|(ก) gặp gió, thuận gió, thuận chiều. ເຮືອອອກທ່າໄດ້ລົມ : thuyền rời bến thuận gió.

ໄດ້ແລ້ວ |đảy lẻo|(ຄ) được rồi, được lắm. ດຽວ ນີ້ສາມາດອຸ່ນໃຈໄດ້ແລ້ວ : bây giờ có thể yên trí được rồi.

ໄດ້ໜ້າ |đảy nạ|(ก) được tiếng, hãnh diện.

ໄດ້ໜ້າໄດ້ຕາ |đảy nạ đảy ta|(ก) được mặt được mày; mát mày mát mặt.

ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ |đảy nạ dà lưm lăng| (ພາສິດ) (được phía trước đừng quên sau) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tồi tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chậm chê me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ່າລືມໝາ ໄດ້ປາລືມແຫ ໄດ້ແພລືມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ |đảy mày lưm càu, đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm lăng| (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được trước quên sau). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລືມຫຼັງ.

ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ່າລືມໝາ ໄດ້ປາລືມແຫ ໄດ້ແພລືມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ |đảy mày lưm càu, đảy tàu lưm má, đảy pa lưm hé, đảy fe lưm fạ, đảy nạ lưm lăng| (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rùa quên chó, được cá quên lưới, được vải quên vải, được trước quên sau). ຄື: ໄດ້ໜ້າລືມຫຼັງ.

ໄດ້ຫຼືເສຍ |đảy lứ sía|(ก) được hay mất. ໄດ້ຫຼືເສຍ ບໍ່ມີບັນຫາ : được hay mất không thành vấn đề.

ໄດ້ຮັບ |đảy hặp|(ก) được, nhận được; bị. ໄດ້ຮັບໃບປະກາດສະນີຍະບັດ : được nhận bằng tốt nghiệp. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : được học. ໄດ້ຮັບກຽດ : nhận vinh dự. ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ : bị thương.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາ |đảy hặp can sức sá|(ก) được học.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາດີ |đảy hặp can sức sá đi|(ค) có học, có giáo dục.

ໄດ້ຮັບການເລືອກຕັ້ງ |đảy hặp can lươc tẳng|(ก) trúng cử, được bầu cử.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖື |đảy hặp khoam xừa thú|(ก) có tín nhiệm, có uy tín.

ໄດ້ຮັບຄວາມຍ້ອງຍໍ |đảy hặp khoam nhoỏng nho|(ก) được khen ngợi.

ໄດ້ຮັບຄວາມນິຍົມ |đảy hặp khoam nỉ nhôm|(ก) được mến mộ.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນຊອບ |đảy hặp khoam hếnh sóp|(ก) được sự tán thành, được chấp thuận, được phê chuẩn.

ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ |đảy hặp bạt chếp|(ก) bị thương.

ໄດ້ຮັບຜົນ |đảy hặp fốnh|(ก) đạt kết quả, đạt hiệu quả.

ໄດ້ຮັບມອບໝາຍ |đảy hặp móp mái|(ก) được ủy nhiệm, được ủy thác.

ໄດ໋ |đáy|(ຄ) nghe, mất....(câu nhấn ở phía sau). ເຈົ້າຢ່າຢຶກໄດ໋ : anh đừng có hòng nghe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ໋ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ໃດ |đay|(ม) nào, đó. ສິ່ງໃດ : điều nào. ເມື່ອໃດ : khi nào. ອັນໃດ : cái nào. ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ : một người nào đó. ສິ່ງໃດສິ່ງໜຶ່ງ : một điều gì đó, một vật gì đó.

ໃດໆ |đay đay|(ภอ) nào, nào đó. ແຕ່ໃດໆມາ : từ lúc nào đó, đã từ lâu, thuở nay. ບໍ່ເຫຼື້ອມໃສສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả.

ໃດນາໂມ |đay na mô|(ม) đinamô, máy phát điện.

ເດົາ |đau|(ก) đoán, phỏng đoán, ước đoán, ước chừng. ເດົາເອົາ : tự đoán lấy, tự xem mình. ເດົາໃຈຜູ້ອື່ນ : đoán ý người khác.

ເດົາສຸ່ມ |đau xùm|(ก) đoán mò. ຢ່າສູ້ເດົາສຸ່ມ : đừng có đoán mò.

ເດົາດາ |đau đa|(ก) trang trí, trang hoàng. ຕົກແຕ່ງເດົາດາ (ภา) : trang hoàng.

ເດົາຖືກ |đau thượcl(ก) đoán đúng. ເລື່ອງນັ້ນ

ເຈົ້າເດົາຖືກ : chuyện ấy anh đoán đúng.

ເດົ້າ |đảu|(ກ) (tục) nhấp nhô, nhấp nhổm (mông), nắc; đéo. ເດົ້າດິນ : nắc đất.

ດຳ |đăm| 1.(ຄ) đen (màu). ດຳປານກາ : đen như quạ. ເສື້ອສີດຳ : áo màu đen. 2.(ຄ) trăng tối, trăng mờ. ເດືອນດຳ : trăng tối. 3.(ນ) con kiến đen (con to). ມົດດຳ : kiến đen. 4.(ກ) cấy. ດຳນາ : cấy ruộng, cấy lúa. ດຳຖີ່ : cấy dày. ດຳຫ່າງ : cấy thưa. 5.(ນ) (thực vật) gỗ mun. ໄມ້ດຳ : gỗ mun. 6.(ນ) loại tre có màu đen. ໄມ້ໄຜ່ດຳ : tre có màu đen. 7.(ນ) tên một loại cây. 8.(ນ) cây bông goòng, cây gạo (gỗ có lõi đen). ໄມ້ງິ້ວດຳ : cây gạo có lõi đen. 9.(ນ) báo đen. ເສືອດຳ : báo đen. 10.(ກ) lặn. ດຳນ້ຳ : lặn xuống nước. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.

ດຳຂີ້ຫຼີ |đăm khị lị|(ຄ) đen trày trạy.

ດຳຂີ້ໝູ |đăm khự lự|(ຄ) đen trùi trũi.

ດຳຄ້ຳກາ |đăm khư ca| (ສຳນວນ) (đen như quạ) đen như củ súng; đen như bồ hóng; đen như củ tam thất; đen như cột nhà cháy; đen như cuốc; đen như trôn chảo; đen như than.

ດຳດິນ |đăm đinh|(ກ) độn thổ.

ດຳນາ |đăm na|(ກ) cấy lúa.

ດຳນ້ຳ |đăm nắm|(ກ) lặn. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.

ດຳນ້ຳຢ່າເຮັດກົ້ນຟູ ຈົກຮູປູຢ່າເຮັດແຂນສັ້ນ |đăm nắm dà hệch cổnh phu, chốc hu pu dà hệch khén sặn| (ພາສິດ) (lặn nước đừng để mông nổi, moi mà cua đừng để tay ngắn). ຄື: ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ.

ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ |đăm nắm hạy hếnh xai, non ngái hạy hếnh phả| (ພາສິດ) (lặn nước phải thấy cát, nằm ngửa phải thấy trời) đã đẵn thì vác cả cành, đã đan thì lận tròn vành mới thôi; đã chém thì phải vác

ດຳເນີນ |đăm nơn|(ກ) 1) đi. ສະເດັດພະລາຊະດຳເນີນ : nhà vua đi. 2) tiến hành, thi hành, cử hành. ດຳເນີນພິທີໄວ້ອາໄລຜູ້ລ່ວງລັບ : cử hành lễ truy điệu. ດຳເນີນນະໂຍບາຍເປັນກາງ : thi hành chính sách trung lập. 3) thực hiện, khởi công. ດຳເນີນການ : khởi công. ດຳເນີນງານ : thực hiện công việc. 4) chủ trì. ດຳເນີນການປະຊຸມໜຶ່ງ : chủ trì một cuộc họp.

ດຳເນີນການ |đăm nơn can|(ກ) khởi công. ກຽມດຳເນີນການ : dự bị khởi công.

ດຳເນີນການງານ |đăm nơn can ngan|(ກ) khởi sự, khởi công.

ດຳເນີນຄະດີ |đăm nơn khả đi|(ກ) khởi tố, thụ lí vụ án.

ດຳເນີນງານ |đăm nơn ngan|(ກ) thực hiện công việc.

ດຳເນີນຊີວິດ |đăm nơn xi vịch|(ກ) sinh sống, sinh nhai. ສະພາບດຳເນີນຊີວິດ : hoàn cảnh sinh sống.

ດຳເນີນຕົວຈິງ |đăm nơn tua ching|(ກ) thực hiện cụ thể, làm thực tế.

ດຳປີ້ໆ |đăm pỉ pỉ|(ຄ) đen sì. ໜ້າດຳປີ້ໆ : mặt đen sì.

ດຳປິກ |đăm píc|(ນ) đen kịt, đen tuyền, đen trũi.

ດຳປອດ |đăm pọt|(ນ) đen tuyền, đen ngòm, tối om.

ດຳລີ |đăm lỉ|(ກ) chủ trương. ດຳລີການຜະລິດສິນຄ້າ : chủ trương sản xuất hàng hóa.

ດຳລິຕິຕຽນ |đăm lỉ tỉ tiên|(ກ) phê bình, phê phán, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách.

ດຳລີ |đăm li|(ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳໄລ. voi.

ດຳລືສະໜາ |đăm lử sả ná|(ນ)(ສ.) sự ước muốn, sự khao khát.

ດຳໄລ |đăm lay|(ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳລີ. voi.

ດຳລົງ |đăm lông| 1.(ກ) tồn tại, đảm nhiệm, giữ gìn, duy trì. ດຳລົງບົດບາດ : đảm nhiệm vai trò. ດຳລົງຊີວິດ : sinh sống. 2.(ຄ) vĩnh cửu, trường tồn.

ດຳລົງຄົງໂຕ |đăm lông không tô|(ນ) tồn tại, sống còn.

ດຳລົງຊີວິດ |đăm lông xi vịch|(ນ) sinh nhai, sinh sống. ພາຫະນະດຳລົງຊີວິດ : kế sinh nhai.

ດຳລົງຕຳແໜ່ງ |đăm lông tăm nèng|(ກ) giữ chức vụ.

ດຳລົງໄວ້ |đăm lông vảy|(ກ) giữ, duy trì, bảo

vệ, bảo quản.

ດຳລັດ |đăm lạch|(ນ) sắc lệnh. ດຳລັດສະພາ ລັດຖະມຸນຕີ : sắc lệnh Hội đồng bộ trưởng.

ດຳໝິດໝີ |đăm mích mí|(ຄ) đen thui. ໜັງດຳ ໝິດໝີ : da đen thui.

ດຳອ່ຳຖ່ຳ |đăm ằm thằm|(ຄ) đen nhánh, bánh mật (da). ເນື້ອແຕງອ່ຳຖ່ຳ : màu da bánh mật.

ດ້ຳ |đắm| 1.(ນ) cán, chuôi. ດ້ຳມີດ : cán dao. 2.(ນ) **ຄ**: ຜີດ້ຳ; ຜີເຮືອນ. ông bà ông vải (đã qua đời). ຜີດ້ຳ : ma nhà. (**ພາສິດ**) ຜີຊ້ຳດ້ຳ ພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) đã khó, chó cắn thêm.

ດັກ |đắc| 1.(ກ) chặn, đón, rình, phục kích. ກັບດັກ : bẫy, bẫy đón, bẫy thú. ດັກສະກັດ : phục kích, đón chặn, mai phục. 2.(ກ) nhảy lao đầu xuống (nước...), đâm bổ xuống, bổ nhào xuống, chúc xuống (máy bay...). ດັກ ຫົວລົງນ້ຳ : đâm đầu xuống nước.

ດັກຄໍ |đắc kho|(ກ) chặn họng, chèn họng, chặn trước. ຖືກດັກຄໍບໍ່ເວົ້າຫຍັງໄດ້ອີກ : bị chặn họng, không nói gì thêm được nữa.

ດັກຈັບ |đắc chắp|(ກ) chặn bắt, đón bắt, rình bắt.

ດັກສະກັດ |đắc sả cắt|(ກ) phục kích, đón chặn, mai phục. ນຳທະຫານດັກສະກັດຢູ່ບັນດາຮ່ອມ ພູ : đem quân mai phục ở các hẻm núi.

ດັກສັດ |đắc sách|(ກ) bẫy thú.

ດັກແດ |đắc đẻ| 1.(ນ) con nhộng, con nhộng tằm. ກິນດັກແດ : ăn nhộng. 2.(ນ) tên một loại củ ngải (ຫວ້ານດັກແດ).

ດັກຕີ |đắc ti|(ກ) chặn đánh. ດັກຕີທະຫານແຕກ ທັບພວມພ່າຍໜີ : chặn đánh tàn quân đang bỏ chạy.

ດັກປາ |đắc pa|(ກ) chắn cá, chặn bắt cá.

ດາກ |đạc| 1.(ນ) hậu môn, lỗ đít. ຮູດາກ : hậu môn, lỗ đít. 2.(ນ) đất sét, đất thó. ດິນດາກ : đất sét.

ດົກ |đíc|(ກ) cắm đầu xuống, nhào đầu xuống, đâm đầu, lao đầu xuống. ດົກຫົວລົງ, ສັກຫົວ ລົງ : lao đầu xuống đất.

ດົກໆ |đíc đíc|(ຄ) lẩy bẩy, bần bật. ສັ່ນດົກໆ : run lẩy bẩy. ໜາວສັ່ນດົກໆ : rét run bần bật.

ດົກນ້ຳ |đíc nắm|(ກ) chết đuối. ຕາຍດົກນ້ຳ : chết đuối.

ດຶກ |đức| 1.(ກ) 1) cố, ráng, nỗ lực, làm hết súc. ເຮັດດຶກ : làm ráng. 2) ném hết súc; chèo hết súc. ດຶກກ້ອນຫີນເຕັມແຮງ : ném cục đá hết súc. 2.(ກ) vươn lên, ngoi lên. ດຶກນ້ຳ : ngoi lên khỏi nước.

ດຶກໃຈ |đức chay|(ຄ) giấu giếm cảm xúc.

ດຶກດຳບັນ |đức đăm banh|(ຄ) cổ xưa, nguyên thủy. ຄົນດຶກດຳບັນຢູ່ຖ້ຳ : người nguyên thủy ở hang động.

ດຶກດັກ |đức đắc| 1.(ຄ) đành đạch (giãy). ດີ້ນ ດຶກດັກ : giãy đành đạch. 2.(ກ) **ຄ**: ດຸກດິກ. cựa quậy, động đậy; ngọ ngoạy, ngọ nguậy. ຕີນ ມືຕ່ຶງດຶກດັກ : chân tay ngọ nguậy.

ດຶກໃນ |đức nay|(ຄ) âm thầm, ít nói; tẩm ngẩm. ຄົນດຶກໃນ : người tẩm ngẩm.

ດຶກນ້ຳ |đức nắm|(ກ) chết đuối. ຕາຍດຶກນ້ຳ : chết đuối.

ດຶກໆ |đực đực|(ຄ) đành đạch. ມັນດີ້ນດຶກໆຢູ່ : nó đang giãy đành đạch.

ດຸກ |đúc|(ນ) cá trê (Clarias cataractus). ປາ ດຸກ : cá trê.

ດຸກດ້ານ |đúc đản|(ນ) cá trê trắng (Clarias batrachus).

ດຸກດິກ |đúc đíc|(ກ) **ຄ**: ດຸກດັກ. ngó ngoáy, ngọ ngoạy, ngọ nguậy, cựa quậy, vặn vẹo. ຄົນດຸກດິກ : người cựa quậy.

ດຸກອຸຍ |đúc ui|(ນ) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).

ດູກ |đuục| 1.(ນ) **ຄ**: ກະດູກ. xương, cốt. ໂຄງ ກະດູກ : bộ xương, khung xương. (**ພາສິດ**) ລີ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lưỡi không có xương, nói đi nói lại cũng hay) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) đường gấp vải, nếp vải (áo quần). ດູກຕໍ່ສັ້ງເສື້ອ : nếp áo quần. 3.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tần cửu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L).

ດູກໄກ່ດຳ |đuục cày đăm| **ເບິ່ງ**: ກະດູກໄກ່ດຳ.

ດູກຂ້າງ |đuục khạng|(ນ) xương sườn.

ດູກແຄ່ງ |đuục khèng|(ນ) xương ống chân, xương chày. ດູກແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy xương ống chân.
ດູກສັນຫຼັງ |đuục sắn lắng|(ນ) xương sống (cột sống).
ດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |đuục sắn lắng khoóng sát|(ນ) rường cột của đất nước.
ດູກຕໍ |đuục tò|(ນ) khớp.
ດູກເປີ້ນ |đuục pởn|(ນ) xương bả vai.
ດູກຜ້າ |đuục fạ|(ນ) viền may, nếp may.
ດູກຫຼັງ |đuục lắng|(ນ) xương sống, cột sống.
ດູກອົກ |đuục ốc| ຄ: ດູກເອິກ.
ດູກເອິກ |đuục ớc|(ນ) xương ngực, lồng ngực.
ດູກອີ້ງຕີນ |đuục ổng tiin|(ນ) khối xương bàn chân.
ດູກອີ້ງມື |đuục ổng mư|(ນ) khối đốt bàn tay.
ດູກອ່ອນ |đuục òn|(ນ) xương sụn.
ເດັກ |đếc| 1.(ນ) ຄ: ເດັກນ້ອຍ. trẻ, trẻ con, trẻ nhỏ, em bé (dưới 15 tuổi). ເດັກເກີດໃໝ່ : trẻ sơ sinh (mới đẻ). ແຈກຢາຍຂອງຕ້ອນໃຫ້ເດັກນ້ອຍ : phân phát quà cho trẻ em. 2.(ຄ) nhỏ, bé, chưa lớn. ສະໄໝຍັງເດັກ, ສະໄໝຍັງນ້ອຍ : thời còn nhỏ, thời thơ ấu.
ເດັກກາງຖະໜົນ |đếc cang thả nốnh|(ນ) đứa trẻ cầu bơ cầu bất, đứa bé bụi đời.
ເດັກເກເລ |đếc kê lê|(ນ) đứa bé tinh quái, đứa bé ranh mãnh.
ເດັກກຳພ້າ |đếc căm fả|(ນ) trẻ mồ côi (mất cha hoặc mẹ). ສົງສານບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
ເດັກກຳພອຍ |đếc căm foi|(ນ) trẻ côi cút (mất cả cha lẫn mẹ).
ເດັກເກີດພາຍຫຼັງພໍ່ຕາຍ |đếc cợt fai lắng fò tai|(ນ) đứa bé được sinh ra sau khi bố mất.
ເດັກເກີດໃໝ່ |đếc cợt mày|(ນ) trẻ sơ sinh. ຂີ້ເທົ້າແມ່ນຂີ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh.
ເດັກຄຳຮູ |đếc khăm hủ|(ນ) trẻ ngoan, bé ngoan.
ເດັກຍິງ |đếc nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກແດງ |đếc đeng|(ນ) trẻ sơ sinh. ລູກເລັກເດັກແດງ : con thơ, con mọn.
ເດັກທີ່ມີຮູບຮ່າງບໍ່ສົມປະກອບ |đếc thì mi húp hàng bò sốm pả cọp|(ນ) trẻ dị dạng.
ເດັກທີ່ຢູ່ໃນການປົກຄອງຂອງຜູ້ອື່ນ |đếc thì dù nay can pốc khoong khoóng fụ ừn|(ນ) trẻ được người khác bảo trợ.
ເດັກນ້ອຍ |đếc nỏi|(ນ) trẻ con, con nít. ຫຼອກລວງເດັກນ້ອຍ : lừa dối trẻ con.
ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ |đếc nỏi cợt mày|(ນ) trẻ sơ sinh.
ເດັກນ້ອຍໂລເລ |đếc nỏi lô lê|(ນ) đứa bé hỗn xược.
ເດັກຜູ້ຍິງ |đếc fụ nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກຜູ້ຊາຍ |đếc fụ sai|(ນ) bé trai.
ເດັກພານ |đếc fan|(ນ) đứa bé tinh nghịch, đứa bé tinh quái.
ເດັກແມ່ຍິງ |đếc mè nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.
ເດັກໜຸ່ມ |đếc nùm|(ນ) đứa trẻ, lứa trẻ.
ເດັກອະນະຕັນຍູ |đếc ả cả tanh nhu|(ນ) trẻ bất hiếu.
ເດັກອະນາຖາ |đếc ả na thá|(ນ) trẻ thiếu thốn, trẻ cơ cực, trẻ vô gia cư.
ເດັກອົມມື |đếc ôm mư|(ນ) trẻ bé bỏng (trẻ mút tay).
ເດັກຮູ |đếc hủ|(ນ) trẻ dễ bảo, trẻ ngoan ngoãn.
ແດັກໆ |đẹc đẹc|(ກ) đành đạch. ດິ້ນແດັກໆ : giẫy đành đạch.
ແດກ |đẹc| 1.(ນ) ຄ: ປາແດກ. mắm nêm, "Pa-đẹc". 2.(ກ) 1) đầy, ứ; đau tức trong bụng. ລົມແດກຂຶ້ນ : đầy bụng, ứ hơi. 2) nhét, hốc, xực, tọng (địa phương). ແດກໃຫ້ມັນຫຼາຍ : tọng cho nhiều vô. 3) nói móc, nói xỏ, nói thọc. ເວົ້າແດກ : nói xỏ, nói móc. ແດກຮ່ຳ : ăn nhiều, ăn như ma đuổi.
ແດກໆ |đẹc nga|(ນ) bánh dày trộn vừng, kẹo mè xửng.
ແດກດັນ |đẹc đanh|(ກ) mạt sát. ຮູບແບບຕຳໜິແດກດັນ : lối phê bình mạt sát.
ແດກທັ່ງ |đẹc thẳng|(ກ) nói vẻ đanh đá.
ແດກຮ່ຳ |đẹc hà|(ກ) ăn nhiều, ăn như ma đuổi. **ຊິແຕກແດກຮ່ຳ** : ăn như ma đuổi. (**ສຳນວນ**) **ຊິແຕກແດກຕັບ** : ຄ: ຊິແຕກແດກຮ່ຳ.
ດິກ |đốc| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ຜົມດິກ : tóc

rậm. ຄິ້ວດິກ : lông mày rậm. 2) có nhiều quả, sai (quả). ໝາກດິກ : sai quả, có nhiều quả. 2.(ຄ) 1) hói. ເຖົ້າດິກ : ông già hói (tóc). 2) hiếm hoi, hiếm muộn (vợ chồng không con). ພໍ່ດິກແມ່ດິກ : cha mẹ hiếm muộn.

ດິກໜາ |đốc ná|(ຄ) rậm rạp. ຕົ້ນໄມ້ດິກໜາ : cây cối rậm rạp.

ໂດກ |đôộc| 1.(ຄ) mục, nát (gỗ). ໄມ້ໂດກ : gỗ mục. 2.(ຄ) tên một loại chim (ນົກໂພນໂດກ).

ໂດກເດກ |đôộc đệc|(ກ) đu đưa, đong đưa. ໝາກສົ້ມໂອໂດກເດກກາງລົມ : trái bưởi đu đưa trước gió.

ດອກ |đoọc| 1.(ນ) ຄື: ດອກໄມ້. hoa, bông. ດອກມີ້ : hoa mít. ເປັນດອກ : nở hoa kết trái. 2.(ນ) hoa văn. ລາຍດອກ : hoa văn. ແພດອກ : vải hoa. 3.(ນ) hoa lợi, lãi, lợi lộc, lời. ກິນດອກ : ăn lời, lấy tiền lời. ເງິນດອກ, ຂີ້ດອກ : tiền lãi, tiền lời. ດອກເບ້ຍ : tiền lãi, tiền lời. 4.(ກວ) đâu (từ biểu thị ý phủ định). ບ່ໄປດອກ : không đi đâu!. ມັນບ່ມາດອກ : nó không đến đâu!. ບ່ແມ່ນດອກ : không phải đâu!. 5.(ຄ) trắng. ງົວຫາງດອກ : bò đuôi trắng. ຜົມດອກ, ຫົວດອກ : tóc trắng. 6.(ຄ) không, ăn cơm không (không có thức ăn). ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດີດອກ, ກິນເຂົ້າອີດອກ) : ăn cơm không. 7.(ຄ) ຄື: ໂດກ. mục, nát. ທ່ອນໄມ້ດອກ : súc gỗ mục. 8.(ກ) nở, hoa, ra hoa, trổ hoa. ອອກດອກ : nở hoa. ເປັນດອກ : ra hoa. 9.(ນ) đóa, bóng, cây, chiếc, cái, v.v.. ຕາປູສອງ ດອກ : hai cây đinh. ດອກໄຟສາມດອກ : ba cái bóng đèn. ດອກໄມ້ດອກໜຶ່ງ : một đóa hoa.

ດອກກະດັນງາ |đoọc cả đanh nga|(ນ) hoa Ngọc lan Tây.

ດອກກະດັນງາເຫຼືອງ |đoọc cả đăn nga lương|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ດອກກຸຫຼາບ |đoọc củ lạp|(ນ) (thực vật) hoa hồng. ດອກກຸຫຼາບໃດຊິບ່ມີໜາມ : hoa hồng nào chả có gai.

ດອກກ້ວຍໄມ້ |đoọc cuổi mảy|(ນ) (thực vật) hoa phong lan, hoa lan.

ດອກກາວ |đoọc cao|(ນ) 1) (thực vật) hoa nhuộm móng tay. 2) hoa thanh hao.

ດອກເຂືອບ້າ |đoọc khứa bả|(ນ) (thực vật) hoa loa kèn.

ດອກເຂັ້ມ |đoọc khểm|(ນ) bông trang, mẫu đơn.

ດອກຄາຍ |đoọc khai|(ນ) (thực vật) hoa đào.

ດອກງົ້ວ |đoọc nghỉu|(ນ) bông gạo, hoa gạo.

ດອກຈຳປາ |đoọc chăm pa|(ນ) (thực vật) hoa đại, hoa sứ. ດອກຈຳປາແດງ : hoa đại đỏ, hoa sứ đỏ. ດອກຈຳປາຂາວ : hoa đại trắng, hoa sứ trắng.

ດອກຈອກ |đoọc choọc|(ນ) (thực vật) hoa bèo tây.

ດອກຈັນ |đoọc chanh|(ນ) 1) (thực vật) hoa thị. ກົກດອກຈັນ : cây hoa thị. 2) (hình) hoa thị. ຮູບດອກຈັນ : hình hoa thị.

ດອກສາມປີ |đoọc sám pi|(ນ) (thực vật) hoa bất tử.

ດອກສາມປີບ່ຫ່ຽວ |đoọc sám pi bò hiều| ຄື: ດອກສາມປີ.

ດອກຊ້ອນ |đoọc xỏn|(ນ) ຄື: ດອກມະລິ. hoa nhài.

ດອກຊ່ຽນ |đoọc xiền|(ນ) (thực vật) hoa tử đinh hương.

ດອກຊົ້ມຟູ |đoọc xôm fu|(ນ) (thực vật) hoa cây vả.

ດອກດວງ |đoọc đuông|(ນ) 1) hoa, bông. 2) hoa văn.

ດອກດາວເຮືອງ |đoọc đao hương|(ນ) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).

ດອກຕາເວັນ |đoọc ta vênh|(ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທອງສະໝຸດ |đoọc thoong sả múch|(ນ) (thực vật) hoa trúc đào.

ດອກທັນຕາເວັນ |đoọc thăn ta vênh|(ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທານຕາວັນ |đoọc than ta vanh|(ນ) (thực vật) hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ດອກທານຕາເວັນ |đoọc than ta vênh|(ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກເບັ້ຍ |đọọc bỉa|(ນ) tiền lãi, tiền lời.
ດອກເບັ້ຍທົບຕົ້ນ |đọọc bỉa thộp tổnh|(ນ) lãi mẹ đẻ lãi con.
ດອກບົວ |đọọc bua|(ນ) (thực vật) sen, hoa sen (Nelumbo nucifera).
ດອກບົວຂີ້ແບ້ |đọọc bua khị bẻ|(ນ) (thực vật) hoa súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae).
ດອກບັ້ງໄຟ |đọọc bẳng phay|(ນ) pháo thăng thiên, ống pháo thăng thiên.
ດອກບານ |đọọc ban|(ນ) hoa nở, hoa đang nở. ງາມຄືດອກບານ : tươi như hoa nở.
ດອກເບັນຈະມາດ |đọọc bênh chả mát|(ນ) (thực vật) hoa cúc.
ດອກຜົນ |đọọc tổnh|(ນ) lợi, lợi ích.
ດອກຝ້າຍ |đọọc phại|(ນ) hoa cây bông.
ດອກຝິ່ນ |đọọc tỉnh|(ນ) hoa anh túc, hoa thuốc phiện, anh túc hoa.
ດອກພຸດ |đọọc fụch|(ນ) (thực vật) hoa huệ.
ດອກໄຟ |đọọc phay|(ນ) bóng điện, bóng đèn, bóng điện tử.
ດອກໄຟປ້ອມ |đọọc phay pỏm|(ນ) bóng đèn tròn.
ດອກໄຟຟ້າ |đọọc phay phả|(ນ) bóng điện, bóng đèn.
ດອກໄຟຫຼອດ |đọọc phay lọt|(ນ) bóng đèn huỳnh quang, bóng đèn ống, bóng đèn tuýp.
ດອກມາລາ |đọọc ma la|(ນ) bông hoa, vòng hoa.
ດອກໄມ້ |đọọc mảy|(ນ) **ຄ**: ດອກ. hoa, bông, bông hoa. ແພພື້ນຂາວ ລາຍດອກໄມ້ : vải hoa nền trắng.
ດອກໄມ້ບານ |đọọc mảy ban|(ນ) hoa nở.
ດອກໄມ້ປະເພດຜູ້ |đọọc mảy pả fết fụ|(ນ) hoa đực.
ດອກໄມ້ໄຟ |đọọc mảy phay|(ນ) pháo hoa, pháo bông. ຍິງດອກໄມ້ໄຟສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.
ດອກໄມ້ລວມເພດ |đọọc mảy luôm fết|(ນ) hoa lưỡng tính.
ດອກໄມ້ໄຫວ |đọọc mảy váy|(ນ) cây hoa giấy, cây bông giấy.
ດອກຫອນໄກ່ |đọọc hón cày|(ນ) hoa mào gà.
ດອກຫອນໄກ່ຂາວ |đọọc hón cày khảo|(ນ) hoa mào gà trắng.
ດອກຫອນໄກ່ແດງ |đọọc hón cày đeng|(ນ) hoa mào gà đỏ.
ດອກຫອມເດັກ |đọọc hóm đớc|(ນ) hoa dạ lí hương.
ດອກໝາກເຂືອບ້າ |đọọc mạc khứa bả|(ນ) hoa cà độc dược.
ດອກຫຼິບ |đọọc lịp|(ນ) kén tằm đã chết, cương tàm.
ດອກຮັກ |đọọc hặc|(ນ) (thực vật) bồng bồng, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ຕົ້ນດອກຮັກ : cây bồng bồng.
ເດັກ |đớc| 1.(ນ) khuya. ເດັກແລ້ວ : đã khuya. ນອນເດັກ : thức khuya. **(ພາສິດ)** ໃຫ້ຕົ້ນເດັກຄືກາ ໃຫ້ຫາກິນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). 2.(ຄ) đâu (từ cuối câu để nhấn mạnh). ບໍ່ໄປເດັກ : không đi đâu. ບໍ່ນອນເດັກ : không ngủ đâu. ບໍ່ກິນເດັກ : không ăn đâu.
ເດັກສະຫງັດ |đớc sả ngắt|(ນ) khuya khoắt, khuya vắng.
ເດັກດຳບັນ |đớc đăm banh|(ຄ) cổ xưa, nguyên thủy.
ເດັກດື່ນ |đớc đừn|(ນ) khuya khoắt. ເດັກດື່ນຄ່ຳຄືນແຕ່ຍັງເຮັດວຽກຢູ່ : đêm hôm khuya khoắt mà vẫn còn làm việc.
ເດັກດື່ນທ່ຽງຄືນ |đớc đừn thiềng khưn|(ນ) nửa đêm gà gáy.
ຈຽກ |điệc|(ກ) **ຄ**: ຈຽກ. phun ra, phụt ra, tóe ra (nước). ນ້ຳຈຽກ : nước phun mạnh, phụt mạnh.
ດອກ |đuộc|(ຄ) (chảy) xiết, cuồn cuộn.
ດອກໆ |đuộc đuộc|(ຄ) vùn vụt. ເຮືອຊັດດອກໆ : thuyền lao đi vùn vụt.
ດັ້ງ |đăng| 1.(ນ) cái mũi. ດັ້ງແໝບ : mũi tẹt. ດັ້ງປ້ຽ : mũi rộng. ດັ້ງໂມ : mũi lõ. ດັ້ງວ້ຽ : mũi sứt nhiều. ດັ້ງວາກ : mũi sứt vừa. ດັ້ງວ້ຽ :

mũi sứt ít. ດັ່ງງອງ : mũi dài. ດັ່ງເຫີນ, ດັ່ງເບີດ : mũi hếch. **2.(ກ)** kêu, vang. ດັ່ງກ້ອງ : âm vang, vang vọng. ໂດ່ງດັ່ງ : lừng lẫy, lẫy lừng. **(ກິ ກັນຂ້າມ)**: "ມິດ". **3.(ກ)** nhen, nhóm, đốt (lửa). ດັ່ງໄຟ : nhóm lửa, đốt lửa. ດັ່ງຟືນ : đun củi, đốt củi. ລູກຫາກຕົກແຕ່ງໄວ້ ດັ່ງຖ້າຊູ່ວັນ (ກາໄກ) : con đã chuẩn bị trước, nhóm lửa đợi hằng ngày.

ດັ່ງໄກ |đăng cay|**(ກ)** vang rền, vang xa. **(ພາສິດ)** ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັ່ງໄກ : (quả bầu rỗng kêu to) thùng rỗng kêu to.

ດັ່ງກ້ອງ |đăng coỏng|**(ກ)** âm vang, vang vọng, vang dội. ຊື່ລາວສ່ຽງລາວດັ່ງກ້ອງລືໄກ (ເພງ) : danh tiếng nước Lào vang dội đồn xa.

ດັ່ງຂຶ້ນ |đăng khụn|**(ກ)** vang lên, ồn lên.

ດັ່ງງອງ |đăng nguông|**(ນ)** mũi dài.

ດັ່ງສະໜັ່ນ |đăng sả nằn|**(ກວ)** vang inh ỏi, vang ầm. ສ່ຽງຟ້າຜ່າດັ່ງສະໜັ່ນ : tiếng sét vang ầm.

ດັ່ງໄຟ |đăng phay|**(ກ)** nhen lửa, nhóm lửa. ດັ່ງໄຟຕົ້ມເຂົ້າ : nhen lửa nấu cơm.

ດັ່ງໂມ |đăng mô|**(ຄ)** mũi lõ.

ດັ່ງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ |đăng mèn khỏ, iìm thỏng mèn khoai| **(ພາສິດ)** (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; tiếng có miếng không.

ດັ່ງເຫີນ |đăng hớn|**(ນ)** mũi hếch.

ດັ່ງແໜບ |đăng mẹp|**(ນ)** mũi tẹt.

ດັ່ງ |đằng| **1.(ນ)** ຄື: ດ່າງ. nước mặn, chất mặn (có tính chất kiềm). ນ້ຳດັ່ງ : nước mặn, nước tro. **2.(ຄ)** như, tựa. ປະດຸດຈະດັ່ງ, ຄືດັ່ງ, ເໝືອນ ດັ່ງ : giống như, tựa như. ດັ່ງກະໄວ້ : như đoán, y như đoán. ດັ່ງກ່າວຂ້າງເທິງ : như trên. ດັ່ງກ່າວມາແລ້ວ : như đã trình bày. ດັ່ງຄາດ ໄວ້ : như dự tính. ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້ : như sau. ດັ່ງທີ່ ກ່າວມານີ້ : như đã nói. ດັ່ງປາຖະໜາ : như mong muốn. ດັ່ງລຸ່ມນີ້ : như dưới đây. ດັ່ງນັ້ນ : như vậy. ດັ່ງວ່າ : như là.

ດັ່ງກະໄວ້ |đằng cả vảy|**(ပ)** như kế hoạch, như đã dự định.

ດັ່ງເກົ່າ |đằng càu|**(ກວ)** như cũ, như trước.

ດັ່ງກ່າວ |đằng cào| như đã nói, như trên.

ດັ່ງກ່າວມາແລ້ວ |đằng cào ma lẻo|**(ပ)** đã kể ra, đã nói đến, đã nói tới.

ດັ່ງກ່າວຂ້າງເທິງ |đằng cào khạng thơng| như trên.

ດັ່ງກ່າວຂ້າງບົນ |đằng cào khạng bônh|**(ပ)** đã kể trên, đã nói trên. ບັນດາບັນຫາດັ່ງກ່າວ ຂ້າງບົນ : những vấn đề kể trên.

ດັ່ງເຄີຍໄດ້ຍິນ |đằng khơi đảy nhinh|**(ກວ)** như thường nghe.

ດັ່ງຄາດ |đằng khát|**(ပ)** như dự đoán, như đã nghĩ.

ດັ່ງຄວາມຕັ້ງໃຈ |đằng khoam tẳng chay|**(ပ)** như đã định. ປະສົບຜົນສຳເລັດດັ່ງຄວາມຕັ້ງໃຈ : đạt thành công như đã định.

ດັ່ງໃຈ |đằng chay|**(ຄ)** như ý, như ý nguyện, như ước muốn. ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງໄດ້ດັ່ງໃຈ : mọi cái được theo ý muốn.

ດັ່ງຈີ່ງ |đằng ching|**(ກວ)** như cũ, như trước.

ດັ່ງເຈຕະນາ |đằng chệt tả na|**(ပ)** như dự định.

ດັ່ງເຊັ່ນ |đằng xềnh|**(ຄ)** như là.

ດັ່ງໄດ້ຍິນມາ |đằng đảy nhinh ma|**(ပ)** như đã được nghe.

ດັ່ງດຽວ |đằng điêu|**(ຄ)** như một, tương tự. ດັ່ງ ດຽວກັນນັ້ນ : cũng như vậy, tương tự như thế.

ດັ່ງດຽວກັນ |đằng điêu căn|**(ກວ)** như nhau; cũng như thế, vẫn như thế.

ດັ່ງເດີມ |đằng đơm|**(ຄ)** như xưa, như cũ, như trước, như thường lệ (không thay đổi).

ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້ |đằng tò pay nỉ|**(ပ)** như sau. ບັນດາ ເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ ງລງ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ດັ່ງຕົວຢ່າງ |đằng tua dàng|**(ပ)** như thí dụ, như ví dụ.

ດັ່ງທີ່ກ່າວມານີ້ |đằng thì cào ma nỉ|**(ပ)** như đã nói trên.

ດັ່ງນີ້ |đằng nỉ|**(ຄ)** thế này, như thế này, theo đó.

ດັ່ງນີ້ເປັນຕົ້ນ |đằng nỉ pênh tổnh|**(ပ)** như thế đó.

ດັ່ງນັ້ນ |đằng nảnh|(ຄ) vì thế, như thế, như vậy, thế vậy, bởi vậy, cho nên, vậy thì.
ດັ່ງປາຖະໜາ |đằng pạt thả nả|(ບ) như nguyện vọng, như ước mong. ສົມດັ່ງປາຖະໜາ : toại nguyện.
ດັ່ງລື |đằng lư|(ຄ) dư luận.
ດັ່ງລຸ່ມນີ້ |đằng lùm nỉ|(ກວ) dưới đây, sau đây. ບັນດາເງື່ອນໄຂດັ່ງລຸ່ມນີ້ : những điều kiện sau đây.
ດັ່ງໝາຍ |đằng mái|(ບ) như mong đợi.
ດັ້ງ |đẳng| 1.(ນ) đòn tay nhà, xà gỗ. ເສົາດັ້ງ : đòn tay. 2.(ນ) tên một chùm sao có ba ngôi (ດາວດັ້ງ). 3.(ນ) vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດັ້ງ ຮາ : vòng sắt bảo vệ tay. 4.(ຄ) khởi đầu, khởi điểm, xuất phát. ດັ້ງເດີມ : thuở xưa.
ດັ້ງເດີມ |đẳng đơm|(ນ) thuở xưa, đời xưa, từ xưa; vốn dĩ. ບ້ານນີ້ດັ້ງເດີມເປັນຂອງປູ່ຂ້ອຍ : ngôi nhà này vốn dĩ là nhà của ông nội tôi.
ດາງ |đang|(ນ) bộ, cỗ, tấm, tổ (thành ô, lỗ). ດາງແຫ : cỗ chài. ດາງມອງ : tấm lưới. ດາງຕໍ່ : tổ ong vò vẻ. ດາງເຜິ້ງ : tổ ong.
ດາງຕໍ່ |đang tò|(ນ) tổ ong vò vẻ.
ດາງເຜິ້ງ |đang fọng|(ນ) tổ ong.
ດາງແຫ |ดางแห|(ນ) 1) cỗ chài rách. ดางแห : cỗ chài rách. 2) một loại rắn không độc, kiếm ăn ở dưới nước (ງູດາງແຫ). 3) tên một loại nấm độc (ເຫັດດາງແຫ). 4) tên một loại rau mọc ở bãi cát dạng như tấm lưới trải ra (ຜັກ ดางแห).
ດ່າງ |đàng| 1.(ຄ) loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...). ງົວດ່າງ : bò khoang. ຮອຍດ່າງ : vết loang lổ. 2.(ນ) ຄ: ດ່າງ. chất kiềm.
ດ່າງດາວ |đàng đao|(ຄ) ຄ: ກະດ່າງກະດາວ. loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...).
ດ່າງທັບທິມ |đàng thặp thim|(ນ) pemanganat, thuốc tím.
ດ້າງ |đảng| 1.(ນ) đao, kích. ຮີບໜີວ່າງດ້າງ (ຮຸ່ງ) : vất đao bỏ chạy. 2.(ນ) ຄ: ດ້ັງ. vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດ້າງຮາ : vòng tay bảo vệ. 3.(ນ) khoai lang. ມັນດ້າງ, ມັນແກວ : khoai lang. 4.(ນ) ຄ: ກະດ້າງ. đông lại, cứng. ແຂງ ກະດ້າງ : cứng đầu. ນ້ຳກະດ້າງ : nước cứng.
ດິ່ງ |đìng| 1.(ນ) ຄ: ລູກດິ່ງ. quả dọi (thợ xây dùng để ngắm đường thẳng đứng). ລູກດິ່ງ : quả dọi. 2.(ຄ) (đi) thẳng tới, thẳng đến. ດິ່ງ ໄປຫາ : thẳng đến. 3.(ຄ) thành tia nước (phun ra từ lỗ nhỏ). ນ້ຳຊັດດິ່ງໆ : nước phun thành tia.
ດິ້ງ |đỉng|(ນ) khung thêu. ດິ້ງຄຳ : khung thêu bằng vàng.
ດິ້ງຄຳ |đỉng khăm|(ນ) khung thêu bằng vàng.
ດິ້ງເງິນ |đỉng ngân|(ນ) khung thêu bằng bạc.
ດຶ່ງ |đưng|(ກ) kéo, lôi. ດຶ່ງເຊືອກມອງ : kéo lưới. ດຶ່ງຂາ : kéo chân. ດຶ່ງດູດ : lôi cuốn, cuốn hút, thu hút, hấp dẫn.
ດຶ່ງແກ່ |đưng kè|(ກ) lôi kéo.
ດຶ່ງເຂົ້າ |đưng khậu|(ກ) kéo vào, lôi vào.
ດຶ່ງຂຶ້ນ |đưng khụnh|(ກ) kéo lên, lôi lên.
ດຶ່ງເຄັ່ງ |đưng khềng|(ກ) kéo căng.
ດຶ່ງຈ່ອງ |đưng choòng| ເບິ່ງ: ຈ່ອງດຶ່ງ.
ດຶ່ງຊາກ |đưng sác|(ກ) lôi xềnh xệch.
ດຶ່ງດີ |đưng đủ| ເບິ່ງ: ດີ້ດຶ່ງ.
ດຶ່ງດູດ |đưng đụt|(ກ) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດຶ່ງດູດ : hấp lực, lực hấp dẫn. ແຮງ ດຶ່ງດູດຂອງໜ່ວຍໂລກ : lực hấp dẫn của trái đất. ໜັງເລື່ອງນີ້ດຶ່ງດູດຜູ້ຊົມແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ : bộ phim thu hút khán giả từ đầu đến cuối.
ດຶ່ງດັ້ນ |đưng đanh|(ຄ) bướng bỉnh, ngang ngạnh. ນິດໄສດຶ່ງດັ້ນ : tính tình bướng bỉnh, tính tình ngang ngạnh.
ດຶ່ງພັກດຶ່ງພວກ |đưng fặc đưng fuốc| (ສຳນວນ) (kéo đảng kéo bọn) đua bè kéo cánh; kéo bè kéo cánh; kéo bè kéo phái.
ດຶ່ງລາກ |đưng lác|(ກ) lôi kéo.
ດຶ່ງລົງ |đưng lông|(ກ) kéo xuống.
ດຶ່ງຫູ |đưng hú|(ກ) kéo tai, béo tai. ຖືກດຶ່ງຫູ : bị béo tai.
ດຶ່ງໜ້າດຶ່ງຫຼັງ |đưng nạ đưng lắng|(ກ) giằng trước kéo sau.
ດຶ່ງອອກ |đưng oọc|(ກ) kéo ra.
ດຸ່ງ |đùng|(ກ) đi, bước, đi một mạch, tiến. ດຸ່ງດັ້ນ : tiến tới, tiến về phía trước.
ດຸ່ງດັ້ນ |đùng đảnh|(ກ) đi thẳng một cách nhanh, đi một mạch, tiến tới, tiến về phía

trước.
ດຸ່ງເດີ້ນ |đùng đơn|(ภ) tiến, tiến tới.
ດຸ່ງເຕັ້ນ |đùng tểnh|(ภ) nhảy phốc, nhảy vọt.
ດຸ້ງ |đủng|(ภ) 1) giật thót, giật mình. ສະດຸ້ງ : giật thót, giật mình. 2) uốn cong, võng xuống; cong vồng. ໄມ້ດຸ້ງ : cây võng xuống.
ດຸ້ງຂຶ້ນ |đủng khụnh|(ภ) vồng lên, cong vồng.
ເດ້ັງ |đểng|(ภ) 1) nẩy lên, bật lên. ໝາກບານ ເດ້ັງຂຶ້ນ : quả bóng bật lên. 2) vênh, kênh. ແຜ່ນແປ້ນເດ້ັງ : tấm ván vênh.
ແດງ |đeng| 1.(ค) (màu) đỏ. ຜ້ າແດງ : vải đỏ. ແດງແກ່ : đỏ thẫm. 2.(ນ) ຄື: ມິດແດງ, ມິດສີ້ ມ. kiến vống, kiến lửa. ມິດແດງຊາຍ : kiến lửa. 3.(ນ) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon), (ປານ ๆ ແດງ, ປາດັ ๆ ແດງ). 4.(ນ) 1) ຄື: ລູກແດງ. trẻ sơ sinh. ລູກ ແດງ : trẻ sơ sinh. 2) tiền giả. ເງິນແດງ : tiền giả. 5.(ນ) ຄື: ໄມ້ແດງ. căm xe (gỗ). ໄມ້ແດງ : gỗ căm xe. 6.(ນ) ຄື: ລົມແດງ, ພ ายุ. bão, gió bão. ລົມແດງ : gió bão. 7.(ນ) bệnh đi cầu ra máu; bệnh đau mắt đỏ. ໂລກລິ ๆ ແດງ : bệnh đi cầu ra máu. ໂລກຕ าแดง : bệnh đau mắt đỏ. 8.(ນ) tiền tố của từ ghép nói về người phụ nữ đã có chồng. ແດງ ม า : gái có chồng tên Ma.
ແດງກ ่ ำ |đeng cằm|(ค) đỏ gay, đỏ ngầu. ໜ ้ า ແດງກ ่ ำ ย ้ อนโม โห : mặt đỏ gay vì tức giận.
ແດງຂຶ້ນ |đeng khụnh|(ภ) 1) đỏ mặt, đỏ ửng (mặt). 2) ửng đỏ, ửng hồng (mặt trời).
ແດງເຂ ้ ม |đeng khệm|(ค) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.
ແດງສุกใส |đeng súc sáy|(ค) đỏ tươi.
ແດງແสด |đeng sẹt|(ค) đỏ chói, đỏ chóe, đỏ choét. เสื ้ อแดงแสด : áo đỏ choét.
ແดงชาย |đeng sai|(น) kiến đỏ, kiến lửa.
ແดงเหื ้ อม |đeng lượm|(ค) đỏ rực.
ແดงอ ิ ๋ ๋ ๆ |đeng ồng tồng|(ค) đỏ hây hây. แก ้ มแดงอ ิ ๋ ๋ ๆ : má đỏ hây hây.
ແดงเรื ่ อ |đeng hừa|(ค) đỏ hoe, đỏ hồng. ผ ้ ม แดงเรื ่ อ : tóc đỏ hoe.
ແດ ้ ง |đểng| 1.(ค) khô, nẻ (cây); còi cọc, chậm lớn (người). ค ้ นกะแด ้ ง : người còi cọc. ไม ้ กะแด ้ ง, ไม ้ ตำแพ ้ ง : cây còi cọc, cây khô. 2.(ค) cong, vênh (do nóng). ไม ้ กะแด ้ ง : gỗ cong.
ດົ ๆ |đông| 1.(น) rừng, rừng rậm. ป ่ าดง : rừng rậm. (พาสิด) มีดงบ ่ มีไม ้ เอ ิ าอันใดมาเป ้ นป ่ า, มีหมองบ ่ มีหย ้ าป ้ อง ปาชิ ้ อมอยู ่ บ ่ อนใด : (có rú không có cây lấy gì thành rừng, có ao không có cỏ mục cá sẽ ẩn ở đâu). 2.(ภ) vần, ủ (cơm). ดงเข ้ า : ủ cơm.
ດົ ๆ ก ้ ว ้ า ๆ |đông quảng|(น) rừng rậm, rừng sâu.
ดงกว ้ างขวางพ ๊ งละนาเม ้ อหากแกว ่ น มิกหากชิมชื ้ นด ้ วยลำไม ้ ง ่ ๆงาม |đông quảng khoáng lứng khả na nửa hạc quèn, nộc hạc xôm xừn đuổi lăm mảy ngà ngam| (พาสิด) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cành cây đẹp). (เบ ิ ๋ ๋ ๆ): ไม ้ ธ ิ มมิกจับ.
ดงดอน |đông đon|(น) rừng núi.
ดงดิบ |đông đíp|(น) rừng nhiệt đới, rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. ป ่ าดงดิบ : rừng nguyên sinh.
ดงตึบ |đông tứp|(น) rừng rậm.
ดงทึบ |đông thụp|(น) rừng rậm.
ดงป ่ าสัก |đông pà sắc|(น) rừng gỗ tếch.
ดงหนา |đông ná|(น) rừng sâu, rừng rậm.
ดงหมากพ ้ าว |đông mạc fảo|(น) rừng dừa, vườn dừa.
ดิ ๋ ๋ ๆ |đồng|(ภ) bật, nẩy (cao). เต ้ นดิ ๋ ๋ ๆ : nhảy cao.
ดิ ๋ ๋ ๆๆ |đồng đồng|(ภอ) tâng tâng (nhảy). ว ิ อ ควายเต ้ นดิ ๋ ๋ ๆๆ : trâu bò nhảy tâng tâng.
ดิ ้ ง |đổng|(น) cái nia, cái nong. ดิ ้ งฝัด : nia sảy (gạo). ดิ ้ งม ้ อม : nong chăn tằm.
ดิ ้ งก ้ อม |đổng cỏm|(น) cái nong vành nhỏ.
ดิ ้ งฝัด |đổng phách|(น) nia sảy (gạo).
ดิ ้ งม ้ อม |đổng mỏn|(น) nong chăn tằm.
โด ่ ง |đôồng|(ค) thò ra, nhô ra, lồi ra.
โด ่ งด ้ ง |đôồng đăng|(ค) lừng lẫy, lẫy lừng. ช ื ่ สงโด ่ งด ้ ง : tiếng tăm lừng lẫy.
ดอง |đoong| 1.(น) ຄື: ออง, กะออง. mu, mai. ดองเต ่ า : mu rùa, mai rùa. ดองกะป ู : mai cua, mu cua. 2.(ภ) 1) ngâm, dầm. ดองเหล ้ า : ngâm rượu, dầm rượu. 2) muối (dưa, cà).

ດອງຜັກກຸ່ມ : muối tỏi. ຜັກດອງ : rau muối chua, dưa cải. **3.(ກ) 1)** cưới, cưới xin, kết hôn, thành hôn. ແຕ່ງດອງ : lễ cưới. ພໍ່ດອງ, ແມ່ດອງ : ông, bà thông gia. ເຮືອນດອງ : nhà có đám cưới. ກິນດອງ : ăn đám cưới, ăn cưới. **2)** liên quan, yêu thương nhau. ປອງດອງ : hòa thuận, hòa hợp.

ດອງດຶງ |đoong đưng|**(ນ) ຄື:** ສະດອງດຶງ. (thực vật) ngọt nghẹo (Gloriosa superba). ເຄືອດອງດຶງ : dây ngọt nghẹo.

ດອງເຕົ່າ |đoong tàu|**(ນ) ຄື:** ອອງເຕົ່າ. mu rùa.

ດ່ອງ |đoòng|**(ກ)** nhảy nhót, nhảy lên, nhảy cao, nhảy chồm. ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhảy chồm.

ດ່ອງໆ |đoòng đoòng|**(ຄ)** (nhảy) chồm chồm (cóc nhái). ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhảy chồm.

ດ່ອງໄໝ |đoòng máy|**(ກ) ຄື:** ຂ້າໄໝ. ươm tơ.

ດ້ອງ |đoỏng|**(ກ)** cong, võng xuống một khúc ngắn.

ດ້ອງແດ້ງ |đoỏng đẻng|**(ຄ)** uỗn ẹo, uốn qua uốn lại, uốn éo. ຍ່າງດ້ອງແດ້ງ : đi uỗn ẹo, đi uốn éo.

ດົ້ງດິດ |đơng đợt|**(ນ)** trống cơm (trống nhỏ).

ດຽງ |điêng| **1.(ກ)** nhắc nhở, gợi ý. **2.(ກ)** mách nước. **3.(ກ)** kiểm tra, suy xét. **4.(ຄ)** bằng, cân bằng, ngang nhau.

ດຽງສາ |điêng sá|**(ນ)** sự từng trải, sự hiểu biết; tính chất khôn ngoan. ໄຮ້ດຽງສາ : còn dại, còn ngây thơ.

ດົ້ງ |điểng| **1.(ນ)** xương sườn. **2.(ນ)** thòng lọng (tròng cổ trâu bò khi chưa xỏ chạc mũi). **3.(ຄ)** vẹo, lệch, thọt. ຄົນຂາດົ້ງ : người chân vẹo, người thọt.

ເດື່ອງ |đường|**(ກ)** nghiêng về một bên, bập bênh, nghiêng ngửa. ຍ່າງຈົນແຜ່ນດິນເດື່ອງ : đi đến nỗi đất nghiêng ngửa.

ເດື່ອງດ້າງ |đường đảng|**(ນ)** ván bập bênh. ຫຼິ້ນເດື່ອງດ້າງ : chơi bập bênh.

ດວງ |đuông| **1.(ນ) 1)** cái, ông, ngôi, con, đóa (dùng cho những vật có dạng tròn, thành viên, thành đóa). ມີດດວງໜຶ່ງ : một con dao nhỏ. ດວງດາວ : ông sao. ດວງເດືອນ : ông trăng. ດວງດອກໄມ້ : đóa hoa. **2)** vật quý, thân yêu. ດວງຕາ : con mắt. ດວງໃຈ : người yêu dấu, người yêu quý. **2.(ນ)** bông, hoa. ດອກດວງ : bông hoa. **3.(ຄ)** nhất, bậc nhất. ດວງກະສັດ : nhà vua. **4.(ນ) ຄື:** ດວງຊາຕາ. vận số, vận mệnh, số phận. ວັດດວງ : thử thời vận, cầu âu. ເບິ່ງດວງ : xem số. **5.(ນ)** thư, công văn.

ດວງກາ |đuông ca|**(ນ)** con dấu.

ດວງກາໄປສະນີ |đuông ca pay sả ni|**(ນ)** con dấu bưu điện.

ດວງຄົມ |đuông khôm|**(ນ)** lưỡi sắc, lưỡi bén.

ດວງໃຈ |đuông chay|**(ນ) 1)** tấm lòng, tâm hồn, thâm tâm; quả tim. ໃນພື້ນດວງໃຈ : trong thâm tâm. **2)** người yêu dấu, người yêu quý. ດວງໃຈຂອງອ້າຍ : người yêu dấu của anh.

ດວງຈິດ |đuông chích|**(ນ)** tâm hồn, tâm can.

ດວງຈັນ |đuông chăn|**(ນ)** mặt trăng, chị Hằng. ຂຶ້ນດວງຈັນແມ່ນຄວາມມຸ່ງຫວັງໜຶ່ງຂອງມະນຸດ : lên mặt trăng là một ước mơ của loài người.

ດວງສະໝອນ |đuông sả món|**(ນ)** người yêu.

ດວງຊາຕາ |đuông sa ta|**(ນ) ຄື:** ດວງ. số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ດວງດອກ |đuông đoọc|**(ນ)** bông hoa, đóa hoa.

ດວງເດືອນ |đuông đươn|**(ນ)** mặt trăng, hằng nga.

ດວງດາບ |đuông đạp|**(ນ)** thanh kiếm, thanh gươm.

ດວງດາວ |đuông đao|**(ນ)** ngôi sao, tinh tú.

ດວງຕາ |đuông ta|**(ນ)** nhãn cầu; mắt, con mắt. **(ພາສິດ)** ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ : chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người.

ດວງຕາເວັນ |đuông ta vệnh|**(ນ)** mặt trời.

ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ |đuông ta hau nem hến thục sìng thục ăn, tè sìng thì hau nem bò hến cò mèn ta nắn ênh| **(ພາສິດ)** (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta

không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta). (ເບິ່ງ): ໂຫດເຂົ້າເຫັນງ່າຍ ໂຫດໂຕເຫັນຍາກ.

ດອງປີ |đuông pi| 1.(ນ) đỉnh tháp, chót tháp. 2.(ນ) hoa chuối, bắp chuối.

ດອງພອນ |đuông fon|(ນ) lời nguyền, lời chúc phúc.

ດອງໄຟ |đuông phay|(ນ) ngọn lửa, đốm lửa; bóng đèn.

ດອງມາລາ |đuông ma la|(ນ) hoa, đóa hoa, bông hoa.

ດອງມີດ |đuông mít|(ນ) con dao, lưỡi dao.

ດອງລາສີ |đuông la sí|(ນ) số tử vi.

ດອງວິນຍານ |đuông vinh nhan|(ນ) linh hồn. ດອງວິນຍານໄປສູ່ສຸຄະຕິ : linh hồn đến cõi thiên đường.

ດອງໜ້າ |đuông nạ|(ນ) bộ mặt, diện mạo.

ດອງອາທິດ |đuông a thịch|(ນ) mặt trời, ông mặt trời. ໜ່ວຍໂລກປົ່ນອ້ອມດອງອາທິດ : trái đất xoay quanh mặt trời.

ດ້ວງ |đuổng| 1.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນດ້ວງ). 3.(ນ) con bọ dừa (ແມງດ້ວງ). 4.(ນ) sâu, ấu trùng bọ hung (chưa có cánh). 5.(ຄ) trắng, trắng nõn. ທອງດ້ວງ : vàng trắng, bạch kim. 6.(ນ) (nhạc cụ) tên một loại nhị (ຊໍດ້ວງ).

ດ້ວງໝາກພ້າວ |đuổng mạc fảo|(ນ) con bọ dừa.

ດາຍ |đai|(ຄ) không, trống. ຢູ່ດາຍ : sống vô vị, sống không có mục đích. ກິນດາຍ : ăn không ngồi rồi. ດູດາຍ : thờ ơ, dửng dưng, hờ hững.

ດາຍດູ |đủ|(ຄ) ຄື: ດູ. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ເປັນດັ່ງພາຍຈຸ່ມນ້ຳ ດາຍດູບໍ່ພົບສັ່ງ : tựa như mái chèo nhúng nước, trống rỗng chẳng thấy gì.

ດາຍດອກ |đai đoọc|(ຄ) ຄື: ອິດອກ, ດິດອກ. không có gì. ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດິດອກ, ກິນເຂົ້າອິດອກ) : ăn cơm không.

ດ້າຍ |đãi|(ນ) chỉ, sợi chỉ. ລໍ້ເສັ້ນດ້າຍ : vê sợi chỉ.

ດ້າຍສາຍສິນ |đãi sái sính|(ນ) sợi chỉ thiêng.

ດ້າຍດິບ |đãi đíp|(ນ) vải diềm bâu.

ດ້າຍໄໝ |đãi máy|(ນ) tơ, sợi tơ.

ໂດຍ |đôi| 1.(ອຸ) vâng, dạ (cách xưng hô của người dưới với người trên hoặc với vua quan). ໂດຍຂ້ານ້ອຍ : vâng, vâng ạ, dạ vâng!. 2.(ບ) bằng, cách, v.v. (chỉ điều kiện hoặc phương diện tiến hành, khi dịch qua tiếng Việt thường ẩn). ເຮັດໂດຍບໍ່ເອົາເງິນ : làm (bằng cách) không lấy tiền. ໂດຍກົງ : (một cách) trực tiếp.

ໂດຍກຳເນີດ |đôi căm nợt|(ຄ) bẩm sinh. ມີມາໂດຍກຳເນີດ : đã có sẵn khi sinh ra.

ໂດຍກົງ |đôi công|(ຄ) trực tiếp. ເວົ້າໂດຍກົງ : nói trực tiếp.

ໂດຍກົດໝາຍ |đôi cốch mái|(ກວ) về phương diện pháp lí, theo pháp luật.

ໂດຍຂ້ານ້ອຍ |đôi khạ nỏi| vâng, phải, dạ (lịch sự).

ໂດຍຄັກແນ່ |đôi khặc nè|(ກວ) một cách chắc chắn.

ໂດຍຄາດຫວັງ |đôi khát vắng|(ຄ) mong ước, hi vọng.

ໂດຍຄວາມຈິງ |đôi khoam ching|(ກວ) một cách thực tế.

ໂດຍຄວາມຈິງໃຈ |đôi khoam ching chay|(ກວ) một cách chân thành.

ໂດຍຄວາມມຸ່ງໝາຍ |đôi khoam mùng mái|(ບ) theo ý muốn, theo chủ định.

ໂດຍງ່າຍ |đôi ngài|(ກວ) một cách dễ dàng. ຊະນະໂດຍງ່າຍດາຍ, ຊະນະຢ່າງງ່າຍດາຍ : thắng một cách dễ dàng.

ໂດຍເຈຕະນາ |đôi chệt tả na|(ຄ) cố ý, cố tình. ຂ້າຄົນໂດຍເຈຕະນາ : cố ý giết người.

ໂດຍສະເພາະ |đôi sả fỏ|(ຄ) đặc biệt là, nhất là. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.

ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ |đôi sả fỏ dàng nhìng|(ກວ) đặc biệt là, nhất là. ພັດທະນາກະເສດຕະກຳ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງແມ່ນຜະລິດສະບຽງອາຫານ : phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực.

ໂດຍສະຫວັດດີພາບ |đôi sả vắt đi fáp|(ຄ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະ

ຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ໂດຍເສລີ |đôi sế li|(ຄ) tự do. ເຮັດວຽກໂດຍເສລີ : tự do làm việc.

ໂດຍສັງເຂບ |đôi sắng khệp|(ຄ) khái quát. ຄວາມເຫັນໂດຍສັງເຂບ : ý kiến khái quát.

ໂດຍສັດຊື່ |đôi sách xừ|(ກວ) một cách lương thiện, một cách trung thực.

ໂດຍສຸຈະລິດ |đôi súch chả lích|(ຄ) một cách hợp pháp, một cách lương thiện. ຫາມາຫາກິນໂດຍສຸຈະລິດ : làm ăn lương thiện.

ໂດຍສັນຕິວິທີ |đôi sắn tỉ vỉ thi|(ຄ) một cách hòa bình. ແກ້ໄຂໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết theo biện pháp hòa bình.

ໂດຍສານ |đôi sán|(ຄ) đi nhờ. ຜູ້ໂດຍສານ : hành khách.

ໂດຍສົມຄວນ |đôi sốm khuôn|(ກວ) một cách phù hợp, thích hợp.

ໂດຍສົມທົບ |đôi sốm thộp|(ກວ) bằng cách liên kết, bằng cách hợp tác.

ໂດຍສິ້ນເຊີງ |đôi sịn xơng|(ຄ) hoàn toàn, hết thảy, toàn vẹn, trọn vẹn. ປະລາໄຊໂດຍສິ້ນເຊີງ : thất bại hoàn toàn.

ໂດຍຊອບດ້ວຍກົດໝາຍ |đôi sóp đuổi cốch mái|(ກວ) hợp pháp, đúng luật.

ໂດຍຊອບທຳ |đôi xóp thăm|(ນ) chính nghĩa, hợp lí, hợp pháp.

ໂດຍດີ |đôi đi|(ກວ) tử tế. ເວົ້າຈາກັບຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງຂານຈ້າວໂດຍດີ : ăn nói với người lớn phải thưa gởi tử tế.

ໂດຍດ່ວນ |đôi đuồn|(ຄ) khẩn cấp, cấp tốc. ຮຽກກຳລັງໜູນມາຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍດ່ວນ : gọi hậu viện đến ứng cứu khẩn cấp.

ໂດຍຕະຫຼອດ |đôi tả lọt|(ນ) suốt cả, hầu hết, tất cả, hết cả, xuyên suốt.

ໂດຍຕັ້ງໃຈ |đôi tẳng chay|(ຄ) cố tình, cố ý. ກໍ່ເລື່ອງໂດຍຕັ້ງໃຈ : cố tình gây chuyện.

ໂດຍຕົນເອງ |đôi tônh êng|(ຄ) tự mình, do mình.

ໂດຍທົ່ວໄປ |đôi thùa pay|(ຄ) nói chung, thông thường, đại thể.

ໂດຍທາງ |đôi thang|(ບ) qua, theo đường, bằng đường.

ໂດຍທາງບົກ |đôi thang bốc|(ບ) bằng đường bộ, qua đường bộ.

ໂດຍທາງລົດໄຟ |đôi thang lộch phay|(ບ) bằng đường xe lửa.

ໂດຍທາງນ້ຳ |đôi thang nắm|(ບ) bằng đường thủy.

ໂດຍທາງອາກາດ |đôi thang a cạt|(ບ) qua đường hàng không.

ໂດຍທາງອ້ອມ |đôi thang ỏm|(ບ) một cách gián tiếp. ເວົ້າໂດຍທາງອ້ອມ : nói một cách gián tiếp.

ໂດຍທຸຈະລິດ |đôi thút chả lích|(ຄ) một cách bất hợp pháp, phi pháp, bất chính. ຫາກິນໂດຍທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.

ໂດຍທັນທີ |đôi thăn thi|(ຄ) ngay lập tức, tức thì, ngay khi. ຂ້ອຍໄປໂດຍທັນທີ ເມື່ອໄດ້ຍິນຂ່າວນັ້ນ : tôi đi ngay khi được nghe tin đó.

ໂດຍນິຕິໄນ |đôi nỉ tỉ nay|(ຄ) về phương diện pháp lí, về mặt pháp lí.

ໂດຍແນ່ |đôi nè|(ຄ) chắc chắn, ắt hẳn. ສຳເລັດໂດຍແນ່ : ắt hẳn thành công.

ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງ |đôi bò khăm nưng thống|(ຄ) bất chấp, không đếm xỉa. ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : bất chấp khó khăn.

ໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າ |đôi bò khịch khà|(ກວ) không tính tiền.

ໂດຍບໍ່ສົງໄສ |đôi bò sống sáy|(ບ) không nghi ngờ, không nghi ngại.

ໂດຍບໍ່ຕິຕຽນ |đôi bò tỉ tiên|(ບ) không kêu ca, không phàn nàn.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ |đôi bò hủ sức tua|(ກວ) bất tỉnh, không có ý thức; không ngờ. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ : chuyện xảy ra một cách không ngờ.

ໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ |đôi bò mi hệt fốnh|(ກວ) vô cớ, không có lí do. ຕີຄົນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : đánh người vô cớ.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ |đôi bò hủ tua|(ກວ) một cách bất ngờ, thình lình.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ |đôi bò hủ thàu thống can|(ນ) do còn ngây dại, do ngu dốt.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອໂຕ |đôi bò hủ mừa tô|(ຄ) một cách bất ngờ, thình lình.

ໂດຍບັງເອີນ |đôi băng ơn|(ຄ) do bất ngờ, tình cờ, ngẫu nhiên, bỗng nhiên, đột nhiên, vô tình. ເຮັດໃຫ້ເສຍວຽກໂດຍບັງເອີນ : vô tình làm hỏng việc.

ໂດຍປະຈັກ |đôi pả chắc|(ຄ) hiển nhiên, rõ ràng, mục kích, thấy tận mắt.

ໂດຍປະໝາດ |đôi pả mạt|(ຄ) do khinh xuất, coi thường.

ໂດຍປາສະຈາກເງື່ອນໄຂ |đôi pạt sả chạc ngườn kháy|(ກວ) tuyệt đối, vô điều kiện, không điều kiện.

ໂດຍປະລິຍາຍ |đôi pả lỉ nhai|(ກວ) vô hình trung.

ໂດຍເປີດເຜີຍ |đôi pợt fới|(ກວ) một cách công khai.

ໂດຍຜ່ານ |đôi fàn|(ຄ) thông qua, trải qua.

ໂດຍພະຍັນຊະນະ |đôi fả nhanh sả nả|(ນ) theo con chữ, theo văn tự.

ໂດຍພຶດຕິໄນ |đôi fựt tỉ nay|(ຄ) rõ ràng; trên thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ໂດຍພ້ອມພຽງ |đôi fỏm fiêng|(ບ) cùng nhau.

ໂດຍມາກ |đôi mác|(ຄ) phần nhiều, phần lớn, đa số, hầu hết, thường là.

ໂດຍຢ້ານວ່າ |đôi dãn và|(ບ) e rằng, sợ rằng.

ໂດຍລະອຽດ |đôi lả iệt|(ຄ) cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết, kĩ càng. ເຮັດໂດຍລະອຽດ : làm kĩ càng.

ໂດຍລຳພັງ |đôi lăm făng|(ບ) một cách đơn độc.

ໂດຍວາຈາ |đôi va cha|(ກວ) bằng miệng, bằng lời nói.

ໂດຍໄວ |đôi vay|(ກວ) một cách nhanh chóng.

ໂດຍເຫດທີ່ |đôi hệt thì|(ກວ) bởi vì, bởi rằng, vì rằng.

ໂດຍເຫດທີ່ວ່າ |đôi hệt thì và|(ກວ) vì nguyên cớ, do nguyên cớ, do nguyên nhân.

ໂດຍໜ້າທີ່ |đôi nạ thì|(ບ) do nhiệm vụ, do trách nhiệm.

ໂດຍອາໄສ |đôi a sáy|(ບ) nhờ vào.

ໂດຍເອກະສັນ |đôi ệc cả sánh|(ກວ) nhất trí, đồng lòng. ພິນິດໄສໂດຍເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ໂດຍອ້າງອີງເຖິງ |đôi ảng ing thống|(ກ) bằng cách dựa vào.

ໂດຍຮອບຄອບ |đôi hóp khóp|(ກວ) (một cách) kĩ càng, cẩn thận.

ໂດຍຮຽບຮ້ອຍ |đôi hiệp hỏi|(ຄ) xong xuôi.

ໂດ້ຍໆ |đổi đổi|(ຄ) lũng thũng, đủng đỉnh (đi). ຍ່າງໂດ້ຍໆ : đi lũng thũng.

ດອຍ |đoi| 1.(ນ) đồi. ພູດອຍ : đồi núi, trung du. ຊາວພູດອຍ : người miền núi, người miền trung du. 2.(ກ) đặt người chết quay về phía Tây rồi đem vải trùm lên, có một vài nơi đặt nằm theo chiều ngang của nhà (tục lệ của Lào).

ດອຍເນີນ |đoi nơn|(ນ) đồi dốc.

ด่อย |đòi|(ຄ) thấp, lún, lún một bên.

ด้อย |đỏi| 1.(ນ) bệnh đường ruột ăn gì ỉa nấy, bệnh tiêu hóa kém. ໂລກท้องด้อย : bệnh tiêu hóa kém. 2.(ຄ) kém cỏi, yếu hèn, chậm chạp. ด้อยพัดทะนา : kém phát triển, chậm phát triển. 3.(ຄ) quen, quen thuộc một cố tật nào đó. ด้อยกิน : ăn nhiều. ด้อยนอน : ngủ nhiều. ด้อยเว้า : nói nhiều.

ເດືອຍ |đươi| 1.(ນ) cựa gà. ເດືອຍไก่ : cựa gà. 2.(ນ) con cá ở láng cày, chốt láng cày; ngõng cối. ເດືອຍโม่แป้ง : ngõng cối xay. 3.(ນ) (thực vật) cây cao lương, cây ý dĩ, cây bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae). ต้นหมากเดือย : cây bo bo.

ເດືອຍไก่ |đươi cày| 1.(ນ) cựa gà. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tựa cựa gà, vị ngọt, ăn được (หมากเดือยไก่).

ด้วย |đuổi| 1.(ບ) 1) bằng (phương tiện). ตีด้วยด้อน : đánh bằng gậy. คนเฮาดมกิ่นด้วยดัง : con người ta ngửi mùi bằng mũi. ลาวกับเมือปะเทดด้วยเรือบิน : anh ta về nước bằng máy bay. มันยงจดหมายด้วยสอ : nó viết thư bằng bút chì. ฟันด้วยพ้า : chặt bằng rựa. 2) bằng (vật liệu tạo thành). บ่องก้านมีเรัดด้วยทองๆ : cái muỗng này làm bằng đồng. คนยุกนี้ใช้เคื่องมือที่เรัดด้วยโลหะ และเคมีสังเคาะ : người đời nay sử dụng dụng cụ làm bằng kim loại và hóa học tổng

hợp. 2.(ຄ) 1) với, cùng. ໄປດ້ວຍກັນ : đi với nhau. ນອນດ້ວຍກັນ : nằm với nhau. ກິນດ້ວຍກັນ : ăn cùng nhau. 2) với (ở cuối, thường nằm trong câu yêu cầu). ຂ້ອຍຂໍຮ້ອງໃຫ້ເຈົ້າສົ່ງໃບບິນນີ້ ໃຫ້ເພື່ອນຂອງເຈົ້າດ້ວຍ : tôi yêu cầu anh đưa hóa đơn này cho bạn của anh với. 3.(ສັ) vì, do. ດ້ວຍເຫດນີ້ : vì vậy, do vậy. 4.(ກ) phủ, đạp mái (dùng cho gia cầm như gà, ngỗng...). ໄກ່ສັດດ້ວຍກັນ : gà phủ nhau.

ດ້ວຍກັນ |đuổi canh|(ກວ) cùng nhau. ໄປຫຼິ້ນດ້ວຍກັນນໍ : đi chơi cùng nhau nhé.

ດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ |đuổi khoam chăm pênh|(ກວ) với sự bắt buộc, một cách bắt buộc. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ : làm một cách bắt buộc.

ດ້ວຍຄວາມເສຍໃຈ |đuổi khoam sía chay|(ກວ) hối tiếc, ân hận.

ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ |đuổi khoam nhác lăm bạc|(ບ) một cách gian khổ, sóng gió. ຊີວິດເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : cuộc đời đầy sóng gió.

ດ້ວຍຄວາມຍິນດີ |đuổi khoam nhinh đi|(ບ) với sự vui lòng.

ດ້ວຍຄວາມນັບຖື |đuổi khoam nặp thứ|(ກວ) với lòng kính trọng.

ດ້ວຍຄວາມປາຖະໜາ |đuổi khoam pạt thả ná|(ກວ) với lòng mong muốn.

ດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ |đuổi khoam pênh huồng|(ກວ) với sự quan tâm, lo lắng. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ : nói với sự quan tâm.

ດ້ວຍຄວາມພໍໃຈ |đuổi khoam fo chay|(ກວ) một cách hài lòng.

ດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ |đuổi khoam au chay sày|(ກວ) một cách chú trọng. ພວກເຮົາຄວນຮຽນດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ : chúng ta nên học một cách chú trọng.

ດ້ວຍຄວາມຮັກ |đuổi khoam hặc|(ກວ) với lòng yêu, bằng tình thương.

ດ້ວຍໃຈ |đuổi chay|(ກວ) với tấm lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói với tấm lòng thành thật, nói thực lòng.

ດ້ວຍປະການທັງປວງ |đuổi pả can thăng puông|(ກວ) về mọi mặt, về mọi phương diện.

ດ້ວຍມື |đuổi mư|(ກວ) bằng tay. ຜະລິດຕະພັນທີ່ເຮັດດ້ວຍມື : sản phẩm làm bằng tay.

ດ້ວຍວ່າ |đuổi và|(ສັ) vì, bởi vì, vì rằng.

ດ້ວຍເຫດນີ້ |đuổi hệt nỉ|(ກວ) vì lí do này, vì vậy. ມື້ເຊົ້າຝົນ ດ້ວຍເຫດນີ້ນັກຮຽນຈຶ່ງມາໂຮງຮຽນຊ້າ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ດ້ວຍເຫດອັນໃດ |đuổi hệt ăn đay|(ກວ) tại sao, lí do tại sao.

ດ້ວຍຮັກ |đuổi hặc|(ກວ) với tình thương, với lòng yêu.

ດັດ |đắt|(ກ) 1) uốn. ດັດໄມ້ : uốn cây. ດັດຜົມ : uốn tóc. 2) uốn nắn, điều chỉnh, sửa, cải tiến, canh tân. ດັດແປງ : sửa chữa, cải cách, sửa đổi, thay đổi. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ດັດນິດໄສ : sửa đổi tính nết. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ : dạy con từ thuở còn thơ.

ດັດແກ້ |đắt kẻ|(ກ) xét lại, xem lại, sửa lại. ລັດທິດັດແກ້ : chủ nghĩa xét lại. ດັດແກ້ການເມືອງ : xét lại về chính trị.

ດັດກາຍ |đắt cai|(ກ) sửa mình, rèn luyện (thân thể).

ດັດຈິດ |đắt chích|(ກ) sửa đổi, sửa mình.

ດັດສະກອນ |đắt sả con|(ນ)(ສ.) kẻ thù, kẻ địch, quân địch, quân thù.

ດັດສ້າງ |đắt sạng|(ກ) cải tạo, cải huấn. ດັດສ້າງແນວຄິດ : cải tạo tư tưởng. ດັດສ້າງພັນພືດ : lai giống, cải tạo giống.

ດັດສັນດານ |đắt sắn đan|(ກ) cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ສູນດັດສັນດານ : trại cải tạo.

ດັດຊະນີ |đắt sả ni| 1.(ນ)(ປ.) ngón tay trỏ. 2.(ນ) chỉ tiêu, chỉ dẫn, dấu hiệu. ດັດຊະນີຄອງຊີບ : chỉ tiêu sinh hoạt. 3.(ນ) mục lục.

ດັດໃຊ້ |đắt xảy|(ກ) áp dụng, sửa sang lại để dùng.

ດັດໆ |đắt đắt|(ຄ) (giãy) đành đạch. ດີ້ນດັດໆ : giãy đành đạch.

ດັດນິດໄສ |đắt nỉ sáy|(ກ) rèn luyện tính tình, sửa đổi tính tình.

ດັດແປງ |đắt peng|(ກ) sửa đổi, thay đổi, cải tiến. ດັດແປງວິທີສິດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy.
ດັດແປງນິດໄສ |đắt peng nỉ sáy|(ກ) sửa đổi tính nết.
ດັດປ່ຽນ |đắt piền|(ກ) cải cách, cải biến, biến đổi. ດັດປ່ຽນຮີດຄອງປະເພນີ : cải cách phong tục.
ດັດປ່ຽນມາລະຍາດ |đắt piền ma lả nhát|(ກ) chỉnh phong..
ດັດຜົມ |đắt fốm|(ກ) uốn tóc.
ດັດໃຫ້ຊື່ |đắt hạy sừ|(ກ) uốn cho thẳng, bẻ cho thẳng.
ດາດ |đạt| 1.(ກ) bỏng, bị bỏng. ຖືກໄຟດາດ : bị bỏng lửa. 2.(ກ) sướt, sượt, sạt, lướt qua. ລູກປືນດາດ : đạn sướt qua.
ດາດດາ |đạt đa|(ຄ) vô vàn; bừa bãi.
ດາດຟ້າ |đạt phả|(ຄ) mái thượng, sân thượng.
ດີດ |điịt|(ກ) 1) búng, gảy. ດີດໝາກຂາມ : búng hột me. ດີດລູກຄິດ : gảy bàn tính. 2) gảy, đánh (đàn). ດີດພິນ : gảy đàn hạc. ດີດກີຕ້າ : gảy đờn, đánh đờn. 3) bật, chải (bông) ດີດຝ້າຍ : bật bông, chải bông. 4) đá, đá hậu (ngựa). ມ້າດີດ : ngựa đá hậu.
ດີດນິ້ວ |điịt nỉu|(ກ) búng ngón tay.
ດີດນ້ຳ |điịt nắm|(ກ) búng nước.
ດີດຝ້າຍ |điịt phại|(ກ) bật bông, chải bông.
ດີດພິນ |điịt finh|(ກ) gảy đàn hạc.
ດີດລູກຄິດ |điịt luúc khịch|(ກ) gảy bàn tính.
ດີດອອກ |điịt oọc|(ກ) búng ra, bật ra.
ດຸດ |đút|(ກ) 1) ủi, san ủi. ດຸດດິນ : ủi đất. ລົດດຸດ : xe ủi. 2) chui, rúc vào (đất), dũi. ໝູດຸດດິນ : con lợn dũi đất. ໝູດຸດໜາມມັນ : lợn dũi luống khoai.
ດຸດສະດີ |đút sả đi|(ນ)(ສ.) ca tụng, ca ngợi.
ດຸດສະດີນິພົນ |đút sả đi nỉ fônh|(ນ)(ສ.) luận án tiến sĩ.
ດຸດສະດີບັນດິດ |đút sả đi banh đích|(ນ)(ສ.) tiến sĩ, học vị tiến sĩ.
ດຸດສະນີ |đút sả ni|(ນ)(ສ.) sự ngồi yên chứng tỏ chấp thuận.
ດູດ |đuụt|(ກ) 1) hút. ດູດຢາ : hút thuốc. ທໍ່ດູດ : ống hút. 2) bú. ດູດນົມ : bú sữa. 3) mút. ດູດຂະໜົມ : mút kẹo. 4) hút; thu hút, hấp dẫn. ດູດດຶງ : cuốn hút, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດຶງດູດ : lực hấp dẫn.
ດູດກອກ |đuụt coọc|(ກ) hút ống điếu.
ດູດກິນ |đuụt kinh|(ກ) mút ăn. ດູດກິນເຂົ້າໜົມ : mút kẹo.
ດູດດຶງ |đuụt đưng|(ກ) lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn. ແນວຫຼິ້ນໜຶ່ງທີ່ດູດດຶງເດັກນ້ອຍ : một trò chơi hấp dẫn đối với con trẻ.
ດູດດຶງໃຈ |đuụt đưng chay|(ກ) hấp dẫn.
ດູດດື່ມ |đuụt đừm|(ກ) mặn mà, thắm thiết. ເລື່ອງລາວດູດດື່ມ : câu chuyện mặn mà. ຄວາມຮັກອັນດູດດື່ມ : tình yêu thắm thiết.
ດູດຕູ້ |đuụt tủ|(ກ) bú sữa.
ດູດນ້ຳ |đuụt nắm|(ກ) hút nước. ຜ້າຍດູດນ້ຳ : bông hút nước.
ດູດນົມ |đuụt nôm|(ກ) bú sữa.
ດູດຢາ |đuụt da|(ກ) hút thuốc.
ດູດເອົາ |đuụt au|(ກ) mút, bú, hút (lấy).
ເດັດ |đếch| 1.(ກ) hái, bứt, ngắt (hoa). ເດັດດອກໄມ້ : ngắt hoa. ເດັດໝາກມ່ວງ : hái xoài. 2.(ຄ) 1) ngọn, búp. ຊາເດັດ : búp chè. 2) lọc, cất (rượu). ເຫຼົ້າເດັດ : rượu cất. 3.(ຄ) ຄື: ເດັດດ່ຽວ. cương quyết, kiên quyết, quả quyết, dứt khoát. ໃຈເດັດ : quả quyết; ngoan cường, dũng cảm, can đảm. ເດັດດ່ຽວ : kiên quyết, quyết chí, quả quyết. ເດັດຂາດ : kiên quyết, tuyệt đối.
ເດັດຂາດ |đếch khạt|(ຄ) dứt khoát, kiên quyết. ຕັດສິນໃຈຢ່າງເດັດຂາດ : quyết định dứt khoát.
ເດັດດອກບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ |đếch đoọc bò vảy khụa| (ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ.
ເດັດດອກໄມ້ |đếch đoọc mảy|(ກ) ngắt hoa, hái hoa. ເອື້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa.
ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂໍ້ວ |đếch đoọcmảy bò vảy khụa| (ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống) cạn tàu ráo máng; uống nước cả cặn; uống nước không chừa cặn.
ເດັດດອກໄວ້ຂໍ້ວ ເດັດບ່ວໄວ້ໃຍ |đếch đoọc vảy

khụa, đếch bua vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt hoa chừa cuống, ngắt sen chừa tơ) uống nước, chừa cặn.

ເດັດດ່ຽວ |đếch điều|**(ຄ)** **ຄິ:** ເດັດ. kiên quyết, quả quyết, cương quyết. ທ່າທີເດັດດ່ຽວ : thái độ kiên quyết.

ເດັດບົວບໍ່ໄວ້ໃຍ |đếch bua bò vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt sen không chừa tơ). **(ເບິ່ງ):** ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ເດັດບົວໃຫ້ໄວ້ໃຍ |đếch bua hạy vảy nhay| **(ພາສິດ)** (ngắt sen hãy chừa tơ). **(ເບິ່ງ):** ເດັດດອກໄວ້ຂົ້ວ ເດັດບົວໄວ້ໃຍ.

ເດັດເອົາ |ເດັດເອົາ|**(ກ)** ngắt, hái, bứt lấy.

ເດດ |đệt|**(ນ)(ປ.)** quyền; nhiệt; lửa. ລິດເດດ : quyền năng.

ແດດ |đẹt|**(ນ)** nắng, ánh nắng. ແດດຈ້າ : nắng gắt. ແດດເຮັ່ງຮ້ອນ : nắng oi ả. ແຂ່ງແດດ : dang nắng, dãi nắng.

ແດດຈ້າ |đẹt chả|**(ຄ)** nắng gắt.

ແດດສ່ອງ |đẹt soòng|**(ນ)** nắng chiếu. ແດດສ່ອງໃສ່ຕາ : nắng chiếu vào mắt.

ແດດອອກ |đẹt oọc|**(ກວ)** nắng lên. **(ພາສິດ)** ແດດອອກໝອກວາຍ : nắng chiếu thì sương tan.

ແດດອອກ ໝອກວາຍ |đẹt oọc moọc vai| **(ພາສິດ)** (nắng chiếu sương tan) nắng chiếu thì sương tan; trăng đến rằm thì trăng tròn; quả chín tự khắc vàng.

ແດດຮ້ອນ |đẹt hỏn|**(ຄ)** nóng nảy, nóng nực.

ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ |đẹt hỏn đẹt fáu|**(ຄ)** nắng như thiêu đốt. ມື້ນີ້ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ : hôm nay trời nắng như thiêu đốt.

ໂດດ |đột| **1.(ກ)** **ຄິ:** ກະໂດດ. nhảy (lên, xuống); lao (xuống nước). ໂດດຈ້ອງ : nhảy dù. ໂດດລົງນ້ຳ : nhảy xuống nước, lao xuống nước. **2.(ຄ)** trơ trọi, cô độc; đơn, đơn độc; lẻ, lẻ loi. ໂດດດ່ຽວ : lẻ loi, đơn độc. ໂດດດ່ຽວເປົ່າປ່ຽວ : cô độc. ຄຳໂດດ : từ đơn. ໂດດໆ : trơ trọi.

ໂດດຈ້ອງ |đột choỏng|**(ກ)** nhảy dù. ສະແດງໂດດຈ້ອງ : biểu diễn nhảy dù.

ໂດດດ່ຽວ |đột điều|**(ຄ)** lẻ loi, đơn độc. ຢູ່ໂດດດ່ຽວ : sống đơn độc.

ໂດດໆ |đột đột|**(ຄ)** trơ trọi. ກະຕູບຕັ້ງໂດດໆຢູ່ກາງທົ່ງ : túp lều trơ trọi giữa đồng.

ໂດດເຕັ້ນ |đột tẽnh|**(ກ)** nhảy chồm lên.

ໂດດໜີ |đột ní|**(ກ)** chạy trốn, tẩu thoát.

ດອດ |đọt| **1.(ກ)** nhảy thấp, nhảy gần, nhảy lò cò (người), nhảy nhót (chim). ນົກເຕັ້ນດອດໆ : chim nhảy nhót. ປາຊິວເຕັ້ນດອດ : cá cơm nhảy thấp. **2.(ກ)** (nói) len vào, leo, chõ mồm vào. ເວົ້າດອດ : nói leo.

ດອດໜີ |đọt ní|**(ກ)** lẻn trốn, chuồn đi.

ດຽດ |điệt|**(ຄ)** ngứa, ngứa ngáy. ຄັນດຽດໆ : ngứa ngáy.

ເດືອດ |đượt|**(ກ)** **1)** sôi. ນ້ຳເດືອດ : nước sôi. **2)** bứt rứt; bất hạnh. ເດືອດຮ້ອນ : bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ເດືອດຮ້ອນ |đượt hỏn|**(ຄ)** gặp khó khăn, phiền nhiễu, phiền hà. ພົບເລື່ອງເດືອດຮ້ອນ : gặp chuyện khó khăn. ຄວາມເດືອດຮ້ອນ : sự phiền nhiễu.

ດວດ |đuột|**(ນ)** đoạn cột nằm từ rầm đến mái nhà.

ດັນ |đanh|**(ກ)** **1)** đẩy, xô. ດັນປະຕູ : xô cửa, đẩy cửa. **2)** đẩy, chặn lại. ດັນຄືນ : chặn lại, đẩy lại. **3)** ép, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp lực của không khí, áp suất không khí. ກິດດັນ : sức ép. **ແດກດັນ** : mạt sát, xỉa xói.

ດັ່ນໆ |đành đành| **1.(ຄ)** (giãy) đành đạch. ດີ້ນດັ່ນໆ : giãy đành đạch. **2.(ຄ)** xao xuyến, hoang mang; tìm kiếm. ປາດຸກປີ້ງ ເຕັ່ມພານ້ອງ ບ່ຢາກ ສັ່ງມາດັ່ນໆດີ້ນ ກິນເຂົ້າບ່າຍເກືอ : cá trê nướng đầy mâm em không thèm, sao lại tìm kiếm cơm chấm muối.

ດັ້ນ |đảnh| **1.(ກ)** băng, vượt, chui. ດັ້ນດົ້ນ : băng qua, vượt, qua, lặn lội. **2.(ກ)** bay, bay đi theo đường hàng không. ດັ້ນເມກ : luồn qua đám mây.

ດັ້ນດົ້ນ |đảnh đổnh|**(ກ)** băng qua, vượt, qua, lặn lội. ດັ້ນດົ້ນເປັນອາທິດຈຶ່ງມາຮອດນີ້ : lặn lội hàng tuần lễ mới tới đây.

ດັ້ນດ່ວນ |đảnh đuồn|**(ກ)** vội vàng, vội đi vội về.

ດັ້ນດອນຊ່ອນປ່າ |đảnh đon xòn pà|**(ກ)** vượt

núi băng ngàn.

ດານ |đan| **1.(ນ)** dốc núi, kè đá. ຂຶ້ນເມືອດານ : lên dốc núi. **2.(ກ)** va chạm, đụng, thúc. ປາຂຶ້ນດານແຫ : cá thúc vào lưới chài. **3.(ຄ) 1)** cứng. ທ້ອງເປັນດານ : bụng cứng. **2)** xương sọ. ກະດານຫົວ : xương sọ.

ດ່ານ |đàn|**(ນ) 1)** cửa khẩu, cửa ải; trạm (trạm thu thuế, trạm kiểm soát, v.v.). ດ່ານພາສີ : trạm hải quan. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu. ດ່ານກວດພະຍາດ : trạm kiểm dịch. ດ່ານຕຳຫຼວດ : trạm công an. ທ່າດ່ານ : bến, trạm bên sông. ຜ່ານດ່ານສຸດທ້າຍ : vượt qua cửa ải cuối cùng. ຢູ່ເສັ້ນທາງຍຸດທະສາດ ມີດ່ານກວດກາຂອງຕຳຫຼວດ ແລະພາສີ : tại con đường chiến lược, có trạm kiểm soát của công an và hải quan. **2)** khu vực, nơi ở. ດ່ານຊ້າງ : nơi ở của voi.

ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ |đàn cuột khônh khậu mương|**(ນ)** cửa khẩu.

ດ່ານກວດໂລກ |đàn cuột lôốc|**(ນ)** trạm kiểm dịch.

ດ່ານຊ້າງ |đàn sảng|**(ນ)** nơi ở của voi.

ດ່ານດ້າວ |đàn đảo|**(ນ)** rừng rú.

ດ່ານຕຳຫຼວດ |đàn tăm luột|**(ນ)** đồn cảnh sát, đồn công an.

ດ່ານພາສີ |đàn fa sí|**(ນ)** trạm thuế quan, trạm hải quan.

ດ່ານໜ້າ |đàn nạ|**(ນ)** tiền đồn.

ດ້ານ |đản| **1.(ນ) 1)** phía, bên, về mặt. ດ້ານໜ້າ : mặt trước, phía trước. ເຮືອນຫຼັງນີ້ ມີຝາທັງສີ່ດ້ານ : ngôi nhà này có tường cả bốn phía. ດ້ານການເມືອງ : về mặt chính trị. ດ້ານທະຫານ : về mặt quân sự. **2.(ນ)** một chức vụ hành chính thời xưa. **3.(ຄ) 1)** bị chai, thành chai. ມີດ້ານ : chai tay. **2)** chai, chai lì, trơ lì, ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. ໜ້າດ້ານ : trơ tráo, ngổ ngáo, vô liêm sỉ, mặt chai mày dạn, trâng tráo.

ດ້ານກະສິກຳ |đản cả sỉ căm|**(ນ)** về mặt nông nghiệp.

ດ້ານການເມືອງ |đản can mương|**(ນ)** về mặt chính trị.

ດ້ານເຂົ້າໄປ |đản khậu pay|**(ກ)** khăng khăng vào.

ດ້ານຂ້າງ |đản khạng|**(ນ)** bên, phía bên.

ດ້ານຂວາ |đản khóa|**(ນ)** bên mặt, bên phải, phía phải, phía hữu.

ດ້ານສິລະປະວັດທະນະທຳ |đản sính lả pả vặt thả nả thăm|**(ນ)** về mặt văn hóa nghệ thuật.

ດ້ານຊ້າຍ |đản sải|**(ນ)** phía tả, phía trái.

ດ້ານໃດ |đản đay| phía nào?.

ດ້ານຕາເວັນຕົກ |đản ta vênh tốc|**(ນ)** phía Tây.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ |đản ta vênh tốc siếng tảy|**(ນ)** phía Tây Nam.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງເໜືອ |đản ta vênh tốc siêng nứa|**(ຄ)** phía Tây Bắc.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຸດ |đản ta vênh tốc súch|**(ນ)** phía cực Tây.

ດ້ານຕາເວັນອອກ |đản ta vênh oọc|**(ຄ)** phía Đông.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ |đản ta vênh oọc siếng tảy|**(ນ)** phía Đông Nam.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ |đản ta vênh oọc siếng nứa|**(ຄ)** phía Đông Bắc.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຸດ |đản ta vên oọc súch|**(ນ)** phía cực Đông.

ດ້ານໃຕ້ |đản tảy|**(ນ)** phía Nam.

ດ້ານທະຫານ |đản thả hán|**(ນ)** về mặt quân sự.

ດ້ານຫຼັງ |đản lắng|**(ນ)** phía sau.

ດ້ານໜ້າ |đản nạ|**(ນ)** phía trước.

ດ້ານເໜືອ |đản nứa|**(ນ)** phía Bắc.

ດ້ານໜຶ່ງອີກ |đản nừng iịc|**(ນ)** mặt khác.

ດ້ານອຸດສາຫະກຳ |đản út sá hả căm|**(ນ)** về mặt công nghiệp.

ດິນ |đinh| **1.(ນ)** đất đai. ແຜ່ນດິນ : đất đai, lãnh thổ. **2.(ນ)** Thổ (một bộ phận trong tứ tượng: Thổ, Thủy, Phong, Hỏa). ທາດດິນ (ປະຖະວີ) : hành thổ. **3.(ນ)** đất. ໝໍ້ດິນ : nồi đất. **4.(ນ)** đất tự nhiên, đất mặn. **5.(ນ)** (động vật) rắn hổ giun. ງູດິນ : rắn hổ giun.

ດິນກະດານ |đinh cả đan|**(ນ)** bảng đá đen.

ດິນເກື່ອນ |đinh cườn|**(ກ)** đất lở, đất sụt. ດິນເກື່ອນລົງແມ່ນຳ້ : đất sụt xuống sông.

ດິນຂໍ |đinh khó|(ນ) ngói lợp nhà. ເຮືອນມຸງ ດິນຂໍ : nhà lợp mái ngói.
ດິນຂົ້ມອດ |đinh khị mót|(ນ) đất pha cát, đất pha bùn thành cục nho nhỏ.
ດິນເຂດພູດອຍ |đinh khệt fu đoi|(ນ) đất vùng đồi núi.
ດິນຄູນ |đinh khun|(ນ) đất bồi, đất phù sa.
ດິນເຄືອບ |đinh khướp|(ນ) 1) đồ sành, đồ sứ, đồ gốm. 2) gạch men, tấm lát men trắng.
ດິນງອກ |đinh ngoóc|(ນ) đất bồi.
ດິນຈີ |đinh chì|(ນ) gạch, gạch xây nhà.
ດິນຈະເລີນພັນ |đinh chả lơn fanh|(ນ) đất màu mỡ.
ດິນສໍ |đinh só|(ນ) phấn, phấn viết.
ດິນສໍສີ |đinh só sí|(ນ) phấn màu.
ດິນສີ |đinh sú|(ນ) đất cao lanh.
ດິນຊີມັງ |đinh xi măng|(ນ) xi-măng.
ດິນຊາຍ |đinh sai|(ນ) đất cát. ດິນຊາຍຊຶມນ້ຳ : (nước thấm, ngấm cát) vết dầu loang.
ດິນຊຸ່ມ |đinh xùm|(ນ) đất ẩm thấp.
ດິນດຳ |đinh đăm|(ນ) thuốc súng.
ດິນດາກ |đinh đạc|(ນ) đất sét, đất thó.
ດິນດາກຂາວ |đinh đạc kháo|(ນ) đất sét trắng.
ດິນດາກໜຽວ |đinh đạc niếu|(ນ) đất sét dẻo.
ດິນແດງ |đinh đeng|(ນ) đất đỏ màu nâu. ທາງ ດິນແດງ : đường đất đỏ. ດິນແດງນ້ຳຊຸ່ມ : đất đỏ màu mỡ (đất ba dan), ẩm ướt.
ດິນດານ |đinh đan|(ນ) đất rắn, đất cứng.
ດິນແດນ |đinh đen|(ນ) ຄ: ດິນດອນ. biên giới, địa giới; lãnh thổ. ບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ : toàn vẹn lãnh thổ.
ດິນດອນ |đinh đon|(ນ) ຄ: ດິນແດນ. giang san, rừng núi, đất đai; lãnh thổ. ຖອນດິນດອນຄືນ : thu hồi đất đai.
ດິນດອນຕອນຫຍ້າ |đinh đon ton nhạ|(ນ) đất đai; lãnh thổ.
ດິນຕໍ່ແຜ່ນ |đinh tò fèn|(ນ) đất liền, địa giới, lục địa.
ດິນຕົມ |đinh tôm|(ນ) đất bùn.
ດິນໂຕມ |đinh thốm|(ນ) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
ດິນທາມ |đinh tham|(ນ) đất phù sa, đất màu mỡ, đất đen.
ດິນໂທມ |đinh thôm|(ນ) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
ດິນນາ |đinh na|(ນ) đất làm ruộng, ruộng đất.
ດິນປະສິວ |đinh pả síu|(ນ) Kali Nitrat.
ດິນປຸກຝ້ຳ |đinh puục phắng|(ນ) đất trồng trọt.
ດິນປົ້ງ |đinh pồng|(ນ) đất lẫn muối, đất trộn muối (nơi thú đến kiếm ăn).
ດິນໂປ່ງ |đinh pôồng| ຄ: ດິນປົ້ງ.
ດິນປືນ |đinh pưn|(ນ) thuốc súng.
ດິນປົນຊາຍ |đinh pônh sai|(ນ) đất pha cát.
ດິນເຜົາ |đinh fảu|(ນ) đồ gốm, đất nung. ເຄື່ອງ ດິນເຜົາ : đồ gốm.
ດິນເພາະປູກ |đinh fỏ puục|(ນ) thổ nhưỡng, đất canh tác.
ດິນຟ້າອາກາດ |đinh phả a cạt|(ນ) thời tiết, tiết trời, khí hậu.
ດິນລະເບີດ |đinh lả bợt|(ນ) thuốc súng, thuốc nổ. ທາດລະເບີດ : chất nổ.
ດິນຫາດ |đinh hạt|(ນ) đất bãi.
ດິນໜຽວ |đinh niếu|(ນ) đất sét, đất thó.
ດິນໝໍ |đinh mọ|(ນ) bồ hóng, mồ hóng.
ດິນຫຼົ້ມ |đinh lồm|(ນ) đất trũng, đất lầy lội.
ດິນເຫຼືອງ |đinh lướng|(ນ) đất vàng, hoàng thổ.
ດິນໄຫວ |đinh váy|(ນ) ຄ: ແຜ່ນດິນໄຫວ. động đất, địa chấn.
ດິນແຮ່ |đinh hè|(ນ) đá cuội.
ດິນເຮົ້ອ |đinh hửa|(ນ) đất hoang.
ດິນເອືອດ |đinh ượt|(ນ) đất có nhiều muối (dùng để nấu lấy muối).
ດິ້ນ |đỉn| 1.(ກ) vùng, vẫy, giãy. ດິ້ນຕາຍ : giãy chết. 2.(ນ) kim tuyến (sợi, chỉ).
ດິ້ນສັ່ນ |đỉn sành|(ກ) giãy giụa.
ດິ້ນດັ່ນ |đỉn đành|(ກ) lồng lộn, giãy giụa.
ດິ้นด่าวๆ |đỉn đào đào|(ກ) giãy đành đạch (thú lớn).
ดิ้นแด่วๆ |đỉn đèo đèo|(ກ) giãy đành đạch (thú nhỏ).
ดิ้นตาย |đỉn tai|(ກ) giãy chết. ມັນດິ้นตายซัก ๆๆอยู่ : nó đang giãy chết đành đạch.
ดิ้นไปดิ้นมา |đỉn pay đỉn ma|(ກ) giãy giụa.
ดิ้นรົน |đỉn hônh|(ກ) vùng vẫy, đấu tranh;

chạy vạy. ດັ້ນຮົນຢາກເຢັນນັ້ນເປັນນີ້ : chạy vạy để làm này làm nọ.

ດົ້ນ |đừn|(ນ) đêm khuya, canh khuya.

ດຸນ |đun| 1.(ກ) điều khiển hay cưỡi voi bằng đầu gối. ດຸນພາຍ (ສິນ) : cưỡi voi. 2.(ນ) 1) cái cân, cán cân. 2) tháng Mười Một. 3.(ຄ)(ປ,ສ.) bằng nhau, cân bằng, cân đối. ດຸນການຄ້າ : cán cân thương mại.

ດຸນການຄ້າ |đun can khả|(ນ) cán cân thương mại.

ດຸນຍະພິນິດ |đun nhả fí nịch|(ນ)(ສ.) sự bàn bạc, sự xét đoán một cách vô tư, không thiên vị.

ດຸນຍະພາກ |đun nhả fác|(ນ)(ສ.) phần bằng nhau, phần đều nhau.

ດຸນລະຍາ |đun lả nha|(ນ)(ສ.) sự cân bằng, sự bằng nhau.

ເດັນ |đênh|(ກ) ຄື: ກະເດັນ, ສະເດັນ. văng ra, bật ra, bật lại. ຕະປູເດັນອອກ : đinh văng ra.

ເດັ່ນ |đênh| 1.(ຄ) 1) nổi bật, đáng chú ý, xuất chúng, lỗi lạc. ຈຸດເດັ່ນ : điểm nổi bật. ຊື້ສຽງເດັ່ນຂຶ້ນ : tiếng tăm nổi bật lên. ແບບຢ່າງທີ່ເດັ່ນ : tấm gương nổi bật. 2) quan trọng, đáng kể, có tính chất gợi ý, đầy ý nghĩa. 2.(ນ) ຄື: ໝາກເດັ່ນ. quả cà chua. ໝາກເດັ່ນ : cà chua.

ເດັ່ນຊັດ |đênh xặt|(ຄ) nổi bật.

ເດນ |đên|(ນ) cặn bã, rác rưởi, đồ dư thừa. ຄົນກິນເດນ : kẻ ăn đồ dư thừa.

ເດນມາກ |đên mác|(ນ) Đan Mạch (người, đất nước).

ແດນ |đen|(ນ) 1) ranh giới, địa phận. ໜັງສືຜ່ານແດນ : giấy quá cảnh (thị thực). ຊາຍແດນ : biên giới. ລ້ຳແດນ : xâm lấn địa phận. 2) vùng, chốn, cõi. ແດນສະຫວັນ : cõi thiên đường.

ແດນໄກ |đen cay|(ນ) chốn xa xăm, nơi xa.

ແດນໂຈນ |đen chôn|(ນ) vùng phỉ, sào huyệt phỉ, bọn cướp. ບຸກແດນໂຈນ : tấn công sào huyệt phỉ.

ແດນສະຫວັນ |đen sả vắn|(ນ) cõi tiên, cõi thiên đường.

ແດນດິນ |đen đinh|(ນ) đất đai, lãnh thổ.

ແດນຕໍ່ແດນ |đen tò đen|(ນ) ranh giới nối liền, biên giới nối liền.

ແດນອຸທະຍານ |đen ủ thả nhan|(ນ) cõi tiên, cõi cực lạc.

ແດ່ນ |đèn|(ຄ) ຄື: ໜ້າແດ່ນ. loang lổ, đốm, vết lang (đốm trắng ở trán con vật như ngựa, chó). ໜ້າແດ່ນ : mặt loang lổ, mặt lang.

ແດ່ນແດ |đèn đé|(ຄ) khô cằn; hoang vắng, trống trải, trơ trụi. ໂຄກແດ່ນແດ : rừng trơ trụi. ດິນແດ່ນແດ : đất khô cằn. ບ້ານແດ່ນແດ : bản đang có đại dịch.

ດົນ |đônh| 1.(ຄ) lâu. ດົນແລ້ວ : lâu rồi. ອີກບໍ່ດົນ : chẳng bao lâu nữa. 2.(ກ)(ຂ.) tới, đến. ດົນຮອດຍາມຍັງເຊົ້າ (ຮຸ່ງ) : đến lúc còn sáng sớm. 3.(ນ)(ປ,ສ.) nền, nền đất, lớp đất. ປະຖະພີດົນ, ພະສຸທາດົນ : trái đất, trần gian. 4.(ກ) cưỡng lại, vượt quá. ຢ່າໄດ້ດົນຄຳສອນ ບໍ່ມີເມື້ອໜ້າ (ກາ) : đừng có cưỡng lại lời dạy sẽ không có về sau. 5.(ກ) phát sinh, gây nên. ດົນບັນດານ : phù hộ độ trì. 6.(ກ) đi cùng, đi theo. ດົນຕອມນ້ອງ (ສິນ) : đi theo em.

ດົນໃຈ |đônh chay|(ກ) gợi cảm, khích lệ, cổ vũ, truyền cảm hứng. ມີສິ່ງດົນໃຈ : có điều gợi cảm.

ດົນຕີ |đônh ti|(ນ) nhạc cụ; nhạc, âm nhạc. ຫຼິ້ນດົນຕີ : chơi nhạc. ນັກດົນຕີ : nhạc công. ດົນຕີພື້ນເມືອງ : nhạc cổ truyền.

ດົນຕີພື້ນເມືອງ |đônh ti fủn mương|(ນ) nhạc cổ truyền.

ດົນເຕີບ |đônh tợp|(ບ) hơi lâu. ມາດົນເຕີບແລ້ວ : tới cũng lâu rồi.

ດົນນານ |đônh nan|(ກວ) quá lâu, về trước.

ດົນນິມິດ |đônh nỉ mịch|(ກ) độ trì.

ດົນບັນດານ |đônh banh đan|(ກ) phù hộ, độ trì; xui khiến, run rủi.

ດົນປານໃດ |đônh pan đay|(ກວ) bao lâu; bao giờ, hồi nào. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນດົນປານໃດ? : chuyện xảy ra hồi nào?.

ດົນແລ້ວ |đônh lẻo|(ກວ) từ lâu, đã lâu. ຄຽດກັນດົນແລ້ວ : giận nhau từ lâu.

ດົ້ນ |đổnh| 1.(ນ) thanh, que, khúc (củi). ດົ້ນຟືນ : thanh củi, que củi. ຟືນສອງດົ້ນ : hai

khúc củi. 2.(ກ) may thường, khâu lược. ດົ້ນ ຜ້າ : may vải, khâu lược. 3.(ຄ) băng, băng ra, vượt qua, xuyên qua, đi tắt. ດົ້ນດົ້ນ : băng băng ra, vượt qua. 4.(ກ) đoán, phán đoán, dự kiến. ດົ້ນເວົ້າ : nói đoán, đoán lấy.

ດົ້ນຖອຍຫຼັງ |đổnh thói lắng|(ກ) khâu lùi, may lùi, may ra sau.

ໂດນ |đôn| 1.(ກ) đụng, chạm, húc vào, va nhau. ໝາກໄມ້ຫຼົ່ນໂດນໃສ່ຫົວ : trái cây rụng đụng vào đầu. 2.(ນ) trại lính.

ດອນ |đon| 1.(ນ) cồn, đảo. ເກາະດອນ : đảo, cù lao. ດອນຈັນ : đảo Chăn. 2.(ນ) gò, đống, trảng, rú. 3.(ນ) ຄື: ກະດອນ. nắp, nút (nút bần). ດອນຂັດ : nút chai. 4.(ກ) ຄື: ກະດອນ. văng ra, bật ra, nảy lên. ສະປິງດອນແຮງ : lò xo nảy mạnh.

ດອນດິນ |đon đinh|(ນ) đất đai, bãi đất.

ດອນດິນໂຕມ |đon đinh thốm|(ນ) bãi bồi.

ດອນດ້າວ |đon đảo|(ນ) đảo, cù lao.

ດ່ອນ |đòn|(ຄ) 1) trắng, bạch. ມ້າດ່ອນ : ngựa trắng, ngựa bạch, bạch mã. ຊ້າງດ່ອນ : voi bạch, voi trắng, bạch tượng. 2) bạc, trắng. ຄວາຍດ່ອນ : trâu trắng, trâu bạc. ຫົວດ່ອນ : đầu bạc. (ພາສິດ) ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳ ຫຼັງ : (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

ເດີນ |đơn|(ກ) 1) đi, hành. ເດີນຂະບວນ : đi biểu tình. ເດີນສວນສະໜາມ : diễu binh, diễu hành. ເດີນໄປເດີນມາ : đi qua đi lại. ເດີນລຽນແຖວ : đi thành hàng. ເດີນຮຽງກັນ : đi sóng đôi. ລົດເດີນ : xe chạy. ຄົນເດີນ : người đi. ເພງເດີນ : hành khúc. 2) chạy. ໂມງເດີນດີ : đồng hộ chạy tốt. 3) vận hành, khởi động. ເດີນເຄື່ອງ : vận hành máy.

ເດີນກັບຫຼັງ |đơn cắp lắng|(ກ) đi về phía sau, đi giật lùi.

ເດີນກິນອາກາດ |đơn kinh a cạt|(ກ) đi dạo mát, đi hóng mát.

ເດີນຂະບວນ |đơn khả buôn|(ກ) đi biểu tình, biểu tình tuần hành, đi biểu dương lực lượng. ເດີນຂະບວນອື້ງໆນອກທາງ : đi biểu tình rần rần ngoài phố.

ເດີນຂ້າມ |đơn khạm|(ກ) bước qua, đi qua. ເດີນຂ້າມຕະຄອງນ້ຳ : bước qua rãnh nước.

ເດີນເຄື່ອງ |đơn khường|(ກ) vận hành máy, khởi động máy. ເດີນເຄື່ອງຈັກລະຍະໜຶ່ງ : khởi động máy một lúc.

ເດີນງານ |đơn ngan|(ກ) vào việc, tiến hành công việc.

ເດີນສະດວກ |đơn sả đuộc|(ກ) thông suốt.

ເດີນສວນສະໜາມ |đơn suốn sả nám|(ກ) diễu binh, diễu hành.

ເດີນໂຕະ |đơn tổ|(ກ) chạy bàn, phục vụ tại bàn. ພະນັກງານເດີນໂຕະ : nhân viên chạy bàn.

ເດີນຕາມ |đơn tam|(ກ) đi theo, đi theo sau.

ເດີນທາງ |đơn thang|(ກ) hành trình, lộ trình, lên đường, thượng lộ (đi đến một nơi nào). ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ເດີນທັບ |đơn thặp|(ກ) hành quân. ລະຍະທາງ ເດີນທັບ : chặng đường hành quân.

ເດີນໄປ |đơn pay|(ກ) đi, đi tới.

ເດີນໄປເດີນມາ |đơn pay đơn ma| đi tới đi lui; đi lui đi tới.

ເດີນຜ່ານ |đơn phàn|(ກ) đi qua.

ເດີນແມ່ນແລ່ນສະດວກ |đơn mèn lèn sả đuộc| (ສຳນວນ) (đi đúng, chạy thuận lợi) xuôi chèo mát mái; chèo xuôi mát mái; êm chèo mát mái. ວຽກງານເດີນແມ່ນແລ່ນສະດວກ : công việc xuôi chèo mát mái.

ເດີນລັດ |đơn lạch|(ກ) đi tắt.

ເດີນລຽນແຖວ |đơn liên théo|(ກ) đi thành hàng.

ເດີນໜ້າ |đơn nạ|(ກ) tiến về phía trước, đi trước.

ເດີນໜັງສື |đơn nắng sứ|(ກ) chạy giấy tờ.

ເດີນເຮືອ |đơn hưa|(ກ) đi thuyền.

ເດີນຮຽງກັນ |đơn hiêng căn|(ກ) đi sóng đôi.

ເດີ່ນ |đòn|(ນ) sân, bãi. ເດີ່ນວັດ : sân chùa. ເດີ່ນບ້ານ : sân nhà. ເດີ່ນເຕະບານ : sân vận động, bãi đá bóng. ເດີ່ນຫຍ້າ : sân cỏ, bãi cỏ.

ເດີ່ນກິລາ |đòn kỉ la|(ນ) sân thể thao, sân vận động. ເວທີຂອງເດີ່ນກິລາ : khán đài của sân

vận động.
ເດີ່ນຊ່ວງມ້າ |đờn xuồng mả|(ນ) nơi đua ngựa (trường đua).
ເດີ່ນຍົນ |đờn nhônh|(ນ) sân bay, phi trường. ອອກເດີ່ນຍົນ : ra sân bay.
ເດີ່ນຕີບານ |đờn ti ban|(ນ) sân bóng chuyền.
ເດີ່ນເຕະບານ |đờn tể ban|(ນ) sân bóng, sân banh.
ເດີ່ນເຕັນນິດ |đờn tênh ních|(ນ) sân quần vợt, sân ten-nít.
ເດີ່ນບານບ້ວງ |đờn ban buổng|(ນ) sân bóng rổ.
ເດີ່ນບ້ານ |đờn bản|(ນ) sân nhà.
ເດີ່ນບິນ |đờn binh|(ນ) sân bay, phi trường. ອອກເດີ່ນບິນສິ່ງແຂກ : ra sân bay tiễn khách.
ເດີ່ນແປນ |đờn pen|(ນ) sân trống, khoảng đất trống.
ເດີ່ນວັດ |đờn vạch|(ນ) sân chùa.
ເດີ່ນຫຍ້າ |đờn nhạ|(ນ) sân cỏ, bãi cỏ.
ເດີ່ນຫຼິ້ນ |đờn lịnh|(ນ) sân chơi, sân thể thao.
ເດີ່ນເຮືອບິນ |đờn hưa binh|(ນ) sân bay, phi trường.
ເດືອນ |đươn| 1.(ນ) trăng, mặt trăng. ດວງເດືອນ : mặt trăng. ເດືອນເພັ້ງ : trăng rằm. 2.(ນ) tháng. ເດືອນກ່ອນ : tháng trước. ເດືອນໜ້າ : tháng sau.
ເດືອນກໍລະກະດາ |đươn co lả cả đa|(ນ) ຄ: ເດືອນເຈັດ. (cũ) tháng Bảy.
ເດືອນກໍລະກົດ |đươn co lả cốch|(ນ) ຄ: ເດືອນເຈັດ. tháng Bảy.
ເດືອນເກົ້າ |đươn cảu|(ນ) ຄ: ເດືອນກັນຍາ. tháng Chín.
ເດືອນກັນຍາ |đươn căn nha|(ນ) ຄ: ເດືອນເກົ້າ. tháng Chín.
ເດືອນກ່ອນ |đươn còn|(ນ) tháng trước, tháng vừa qua.
ເດືອນກຸມພາ |đươn cum fa|(ນ) ຄ: ເດືອນສອງ. tháng Hai.
ເດືອນຂ້າງຂຶ້ນ |đươn khạng khựnh|(ນ) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.
ເດືອນຂຶ້ນ |đươn khựnh|(ນ) 1) trăng mọc. 2) trăng thượng tuần.
ເດືອນຄູ່ |đươn khù|(ນ) tháng chẵn.
ເດືອນຈ່ຽງ |đươn chiêng|(ນ) tháng Giêng, tháng Một.
ເດືອນເຈັດ |đươn chếch|(ນ) ຄ: ເດືອນກໍລະກົດ. tháng Bảy.
ເດືອນສີ່ |đươn sì|(ນ) ຄ: ເດືອນເມສາ. tháng Tư.
ເດືອນສິ່ງຫາ |đươn síng há|(ນ) ຄ: ເດືອນແປດ. tháng Tám.
ເດືອນສອງ |đươn soóng|(ນ) ຄ: ເດືອນກຸມພາ. tháng Hai.
ເດືອນສອງຫົນ |đươn soóng hốnh|(ນ) tháng nhuận.
ເດືອນສິບ |đươn síp|(ນ) ຄ: ເດືອນຕຸລາ. tháng Mười.
ເດືອນສິບສອງ |đươn síp soóng|(ນ) ຄ: ເດືອນທັນວາ. tháng Mười Hai.
ເດືອນສິບເອັດ |đươn síp ếch|(ນ) ຄ: ເດືອນພະຈິກ. tháng Mười Một.
ເດືອນສາມ |đươn sám|(ນ) ຄ: ເດືອນມີນາ. tháng Ba.
ເດືອນຍີ່ |đươn nhì|(ນ) tháng Hai.
ເດືອນດັບ |đươn đắp|(ນ) trăng khuyết, trăng lặn.
ເດືອນຕຸລາ |đươn tủ la|(ນ) ຄ: ເດືອນສິບ. tháng Mười.
ເດືອນຕົກ |đươn tốc|(ກ) trăng lặn.
ເດືອນເຕັມ |đươn têm|(ນ) trăng tròn (ngày rằm).
ເດືອນທີ່ຜ່ານມາ |đươn thì fàn ma|(ນ) tháng vừa rồi, tháng đã qua.
ເດືອນທັນວາ |đươn thăn va|(ນ) ຄ: ເດືອນສິບສອງ. tháng Mười Hai.
ເດືອນນີ້ |đươn nỉ|(ບ) tháng nay, tháng này.
ເດືອນແປດ |đươn pẹt|(ນ) ຄ: ເດືອນສິ່ງຫາ. tháng Tám.
ເດືອນພະຈິກ |đươn fả chíc|(ນ) ຄ: ເດືອນສິບເອັດ. tháng Mười Một.
ເດືອນເພັ້ງ |đươn fêng|(ນ) trăng rằm; trăng tròn, trăng đầy.
ເດືອນພຶດສະພາ |đươn fựt sả fa|(ນ) ຄ: ເດືອນຫ້າ. tháng Năm.
ເດືອນມິຖຸນາ |đươn mỉ thủ na|(ນ) ຄ: ເດືອນ

ຫົກ. tháng Sáu.
ເດືອນມີນາ |đươn mi na|(ນ) **ຄື**: ເດືອນສາມ. tháng Ba.
ເດືອນເມສາ |đươn mê sá|(ນ) **ຄື**: ເດືອນສີ່. tháng Tư.
ເດືອນມັງກອນ |đươn măng con|(ນ) **ຄື**: ເດືອນໜຶ່ງ. tháng Giêng.
ເດືອນມືດ |đươn mứt|(ນ) đêm tối, trăng tối.
ເດືອນລາວ |đươn lao|(ນ) tháng âm lịch của Lào.
ເດືອນແລ້ວນີ້ |đươn lẻo nỉ|(ນ) tháng vừa rồi, tháng vừa qua.
ເດືອນຫ້າ |đươn hạ|(ນ) **ຄື**: ເດືອນພຶດສະພາ. tháng Năm.
ເດືອນຫົກ |đươn hốc|(ນ) **ຄື**: ເດືອນມິຖຸນາ. tháng Sáu.
ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ |đươn hốc hạy vàn cả, đươn hạ hạy tèng tháy| (**ພາສິດ**) tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày (d).
ເດືອນໜ້າ |đươn nạ|(ກວ) tháng tới, tháng sau.
ເດືອນໜຶ່ງ |đươn nừng|(ນ) **ຄື**: ເດືອນມັງກອນ. tháng Một, tháng Giêng.
ເດືອນອ້າຍ |đươn ải|(ນ) tháng Giêng.
ເດືອນອອກໃໝ່ |đươn oọc mày|(ນ) trăng non, trăng thượng tuần.
ເດືອນແຮມ |đươn hem|(ນ) trăng hạ tuần.
ດອນ |đuôn| **1.**(ນ) **ຄື**: ດຳດອນ, ລຳດອນ. tên một loại hoa, hoa dày, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (ດອກດອນ). **2.**(ກ) (đi) lảo đảo, loạng choạng, chúi đầu về phía trước. ຍ່າງ ຫົວດອນ : đi chúi đầu về phía trước.
ດ່ວນ |đuồn|(ຄ) khẩn, cấp, gấp, tốc. ໂທລະເລກດ່ວນ : điện khẩn. ວຽກດ່ວນ : việc cấp bách, việc gấp. ດ່ວນໄປ : gấp đi. ດ່ວນມາ : gấp về. ລົດດ່ວນ : xe tốc hành. ລົດໄຟດ່ວນ : tàu tốc hành. **ຮີບດ່ວນ** : cấp tốc, cấp bách, khẩn cấp. **ຈຳເປັນດ່ວນ** : cấp thiết, khẩn thiết.
ດ່ວນທີ່ສຸດ |ດ່ວນທີ່ສຸດ|(ຄ) vô cùng khẩn cấp.
ດ້ວນ |đuổn|(ຄ) cụt, cộc. ຫາງດ້ວນ : đuôi cụt, cộc đuôi. ຂາດ້ວນ : chân cụt.
ດັບ |đắp| **1.**(ກ) **1)** tắt, dập; chết, mất, hết, biệt tích. ດັບໄຟ : tắt lửa, tắt đèn. **2)** diệt. ດັບກິເລດ : diệt dục. ດັບສູນ : tiêu diệt, hủy diệt. **3)** tắt, chết, cúp. ເຄື່ອງດັບ : tắt máy, chết máy. ໄຟຟ້າດັບ : tắt điện, cúp điện. **4)** hết, cuối. ມື້ດັບ : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng). **5)** lặn. ເດືອນດັບ : trăng khuyết, trăng lặn. **2.**(ຄ) tối. ອັນດັບ : cấp số, thứ, bậc. **3.**(ກ) xếp gọn, thứ tự, dàn, bậc. ອັນດັບ : cấp số, thứ, bậc. ລຳດັບ : tuần tự, thứ tự.
ດັບກິເລດ |đắp kỉ lệt|(ກ) diệt dục.
ດັບຄວາມກະຫາຍ |đắp khoam cả hái|(ກ) hết thèm, hết khát khao.
ດັບຄວາມເສົ້າ |đắp khoam sạu|(ກ) hết buồn, hết đau khổ.
ດັບຄວາມຫິວ |đắp khoam híu|(ກ) hết thèm, hết khát.
ດັບເງິນ |đắp ngân|(ກ) lãng phí, phí phạm.
ດັບໃຈ |đắp chích| **ຄື**: ດັບຈິດ. ລາວດັບໃຈ : anh ta tắt thở
ດັບຈິດ |đắp chích|(ກ) tắt thở, chết.
ດັບສູນ |đắp sún|(ກ) tiêu diệt, hủy diệt. ດັບສູນເຊື້ອຊາດ : diệt chủng.
ດັບສູນເຊື້ອຊາດ |đắp sún sửa sát|(ກ) diệt chủng, tiêu diệt chủng tộc.
ດັບສູນເຊື້ອພະຍາດ |đắp sún sửa fả nhát|(ກ) khử trùng.
ດັບສູນເຖິງຮາກ |đắp sún thởng hác|(ກ) diệt tận gốc.
ດັບຊີວິດ |đắp xi vịch|(ກ) chết, mất.
ດັບຕະກຽງ |đắp tả kiêng|(ກ) tắt đèn.
ດັບໂທໂສ |đắp thô số|(ກ) hết giận, bớt tức, nguôi giận.
ດັບເພີງ |đắp fơng|(ກ) dập lửa, chữa cháy, chữa lửa. ລົດດັບເພີງ : xe chữa lửa.
ດັບໄຟຟ້າ |đắp phay phả|(ກ) cúp điện, mất điện.
ດັບມອດ |đắp mót|(ກ) dập tắt, chữa cháy, dập lửa.
ດັບວາຍ |đắp vai|(ກ) hủy diệt.
ດາບ |đạp|(ນ) thanh kiếm, thanh gươm. ຟັນ

ດາບ : đấu kiếm. (ສຳນວນ) ດາບສອງຄົມ : gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.
ດາບກາຍະສິດ |đạp cai nhã sít|(ນ) gươm thần, gươm thiêng.
ດາບເງືອກ |đạp ngước|(ນ) tên một loại cây.
ດາບສອງຄົມ |đạp soóng khôm| (ສຳນວນ) gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.
ດາບໄຊ |đạp xay|(ນ) thanh gươm chiến thắng.
ດາບປາຍປືນ |đạp pai pưn|(ນ) lưỡi lê (cắm vào đầu súng).
ດິບ |đíp| 1.(ຄ) 1) sống, chưa chín. ຊີ້ນຍັງດິບ : thịt còn chưa chín, thịt còn sống. ຂອງກິນດິບ : thức ăn sống. **ຄົນດິບ** : người con trai chưa tu. 2) xanh (quả). ໝາກໄມ້ດິບ : quả xanh. 2.(ຄ) ຄື: ດິບດີ. tốt; tử tế. (ສຳນວນ) **ໄດ້ດິບໄດ້ດີ** : được tốt, khấm khá.
ດິບດີ |đíp đi|(ຄ) 1) tử tế. ຄົນດິບດີ : người tử tế. ເກັບໄວ້ດິບດີ : cất tử tế. 2) được tốt, khấm khá. (ສຳນວນ) **ໄດ້ດິບໄດ້ດີ** : khấm khá. ປະຈຸບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời sống đã khấm khá.
ດິບໆແດງແດງ |díp díp đeng đeng|(ຄ) sống, chưa chín (ăn thức ăn chưa thật chín).
ດິບ |điịp|(ກ) bò, đo (sâu bọ, đỉa...).
ດຶບ |đứp| ຄື: ດິບ.
ດຶບ |đựp|(ຄ) bò (trẻ em tập bò). ເດັກດຶບໄປ : trẻ bò đi.
ແດບເດົ່າ |đẹp đảu|(ນ) (động vật) chim te te, chim chìa vôi.
ດາມ |đam|(ກ) 1) nẹp, cố định (chỗ gãy). ດາມແຂນ : cố định cánh tay. 2) vá chồng. ດາມຜ້າ : vá chồng thêm một miếng vải.
ດ້າມ |đảm| 1.(ນ) 1) cán, chuôi. ດ້າມມີດ : chuôi dao. ດ້າມຈົກ : cán cuốc. 2) cái, cây. ປາກກາສອງດ້າມ : hai cây viết. 2.(ຄ) ຄື: ດ້າມວ່າ. bằng này, ngần này, từng này; một vài, đôi. ດ້າມຄົນ : đôi người. ດ້າມເທື່ອ : thỉnh thoảng, đôi khi. ດ້າມສ່ຳນີ້ ໃຜຊິເຮັດບໍ່ໄດ້ : bằng này ai mà làm không được. ດ້າມສ່ຳນີ້ ບໍ່ຍາກ ດອກ : bằng này không khó đâu. ຂໍ ດ້າມອັນກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : xin ngần này mà không cho.
2.(ຄ) khoảng; cỡ, khổ. (ພາສິດ) ໄມ້ບໍ່ທັນແຫກ ດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິ ເຄີ່ກມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đội khi sẽ không thuận tay về sau).
ດ້າມເທື່ອ |đảm thừa|(ກວ) ຄື: ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ. thỉnh thoảng, đôi khi. ມາຫຼິ້ນດ້າມເທື່ອພໍ : thỉnh thoảng mới đến chơi thôi.
ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ |đảm thừa đảm thi|(ກວ) ຄື: ດ້າມເທື່ອ. thỉnh thoảng, đôi khi.
ດ້າມປາກກາ |đảm pạc ca|(ນ) cán bút máy.
ດ້າມວ່າ |đảm và|(ກວ) ຄື: ດ້າມ. bằng ấy, từng ấy.
ດຶ້ມ |đừm|(ກ) buồn (cù). ດຶ້ມຄ້ຽ : buồn, nhột; mắc cỡ.
ດື່ມ |đừm| 1.(ກ) uống. ດື່ມໝົດຈອກ : cạn chén. ດື່ມນ້ຳ : uống nước. ດື່ມກາເຟ : uống cà phê. 2.(ກ) tiến bước, không lui, làm cho nhiều lên. ໜັກດື່ມໜ້າ : nặng lên.
ດື່ມຖວາຍພອນ |đừm thoái fon|(ກ) nâng cốc chúc.
ດື່ມອວຍພອນ |đừm uôi fon|(ກ) nâng cốc chúc mừng.
ດຸມ |đum| 1.(ນ) ổ trục (xe bò). ດຸມກວຽນ : ổ trục xe bò. 2.(ນ) ຄື: ກະດຸມ. cúc áo, khuy áo. ກະດຸມເສື້ອ, ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ, ໝາກຕຶ່ງເສື້ອ : cúc áo.
ດຸມກວຽນ |đum quyên|(ນ) trục xe bò.
ດຸມໆ |đum đum|(ກວ) chăm chú, chú ý.
ດຸມລໍ |đum lõ|(ນ) trục bánh xe, moay-ơ.
ດົມ |đôm|(ກ) 1) thơm, hôn hít. ດົມແກ້ມ : thơm má. 2) hít, ngửi. ດົມຜ່ານແມ່ນຮູ້ຕົ້ມຫຍັງແລ້ວ : ngửi qua là đã biết nấu gì rồi.
ດົມກິ່ນ |đôm kình|(ກ) ngửi mùi.
ດົມແກ້ມ |đôm kẽm|(ກ) hôn má, thơm má.
ດອມ |đom|(ຄ) cùng, chung. ໄປດອມ : đi cùng. ນອນດອມ : ngủ cùng. ກິນດອມ : ăn cùng. ຢູ່ກິນດອມກັນ : ăn chung ở chạ.
ດ້ອມ |đỏm|(ກ) rón rén, len lén. ຍ່າງດ້ອມ : đi rón rén.
ດ້ອມໆ |đỏm đỏm|(ກ) (bò) lổm ngổm. ໄຕ່ ດ້ອມໆ : bò lổm ngổm.
ເດີ່ມ |đơm|(ນ) xưa, cổ xưa, nguyên thủy. ແຕ່

ເດີມ : từ xưa. ດັ້ງເດີມ : đời xưa, cội nguồn, cổ xưa, cổ lỗ.

ເດີມພັນ |đơm fanh|(ກ) đặt cược, cá cược. ວາງ ເງິນເດີມພັນ : đặt tiền cá cược.

ເດີ້ມ |đởm|(ນ) thói, tật. ໄດ້ເດີ້ມ : tạo thói quen xấu.

ດຽມ |điêm|(ກ) 1) **ຄື:** ກະດຽມ. buồn, buồn cười (do cù lét). ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກໍກະດຽມ : sờ vào nách thì buồn. 2) cảm giác xấu hổ, hổ thẹn, mắc cỡ. ນິດໄສມັກກະດຽມ : tính hay mắc cỡ.

ດຽມຄີ |điêm khing|(ກ) buồn, ghê người, nhột; mắc cỡ.

ດຽມມື |điêm mư|(ກ) ghê tay, gớm tay. ຂ້າ ຄົນບໍ່ດຽມມື : giết người không gớm tay.

ດາວ |đao| 1.(ນ) sao, ngôi sao. ຊົມດາວ : ngắm sao. **ໄຂ່ດາວ** : trứng ốp la. 2.(ນ) beo, báo. ເສືອດາວ : beo, báo.

ດາວກູ້ຊີບ |đao củ síp|(ນ) sao Cứu tinh.

ດາວແກະຜູ |đao kẻ fụ|(ນ) sao Dương phụ.

ດາວໄກ່ນ້ອຍ |đao cày nỏi|(ນ) chòm sao gà con.

ດາວຄັນຊັ່ງ |đao khăn xẳng|(ນ) sao Cán cân.

ດາວໂຄຜູ |đao khô fụ|(ນ) sao Bò đực.

ດາວເຄາະ |đao khỏ|(ນ) **ຄື:** ດາວພະເຄາະ. hành tinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວ ເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ດາວຄົນຄູ່ |đao khônh khù|(ນ) chòm sao Song nhi.

ດາວຄວັນ |đao khoăn|(ນ) **ຄື:** ດາວຫາງ. sao khói; sao chổi.

ດາວສະເດັດ |đao sả đếch|(ນ) sao băng, sao rơi, sao sa.

ດາວສະໝໍ |đao sả mó|(ນ) sao Mỏ neo.

ດາວສິງໂຕ |đao síng tô|(ນ) sao Sư tử.

ດາວຊ້າງ |đao sảng|(ນ) sao Bắc đẩu (sao voi).

ດາວໃຕ້ |đao tảy|(ນ) sao Nam cực.

ດາວຕົກ |đao tốc|(ນ) sao rơi, sao băng.

ດາວໄຖ |đao tháy|(ນ) sao Ô ri ông, sao Thiên lang (cái cày).

ດາວທະນູ |đao thả nu|(ນ) sao Mũi tên.

ດາວທຽມ |đao thiêm|(ນ) vệ tinh nhân tạo. ດາວ ທຽມຂອງຈີນ : vệ tinh nhân tạo của Trung Quốc.

ດາວນາງສາວ |đao nang sáo|(ນ) sao Tiểu thư, sao nữ nhi.

ດາວນົບພະເຄາະ |đao nộp fả khỏ|(ນ) 9 hành tinh gồm: mặt trời (ພະອາທິດ), mặt trăng (ພະຈັນ), sao Hỏa (ພະອັງຄານ), sao Thủy (ພະ ພຸດ), sao Mộc (ພະຫັດ), sao Thiên vương, sao Kim (ພະສຸກ), sao Thổ (ພະເສົາ), sao Hải vương (ພະເກດ).

ດາວບໍລິວານ |đao bo lỉ van|(ນ) vệ tinh.

ດາວບິນ |đao binh|(ນ) sao bay.

ດາວປະກາຍ |đao pả cai|(ນ) **ຄື:** ດາວພະກາຍ.

ດາວປະກາຍພຶກ |đao pả cai fực|(ນ) **ຄື:** ດາວ ພະກາຍ. sao Mai.

ດາວປະຈຳເມືອງ |đao pả chăm mương|(ນ) sao Hôm.

ດາວປາ |đao pa|(ນ) sao Cá.

ດາວປູ |đao pu|(ນ) sao Cua (có hình dáng con cua).

ດາວພະກາຍ |đao fả cai|(ນ) **ຄື:** ດາວປະກາຍ. sao Mai.

ດາວພະເກດ |đao fả kệt|(ນ) sao Hải vương (Hải vương tinh).

ດາວພະເຄາະ |đao fả khỏ|(ນ) **ຄື:** ດາວເຄາະ. hành tinh (sao). ດາວພະເຄາະນ້ອຍ : tiểu hành tinh (sao).

ດາວພະເສົາ |đao fả sáu|(ນ) sao Thần nông, sao Thổ.

ດາວພະສຸກ |đao fả súc|(ນ) sao Mai.

ດາວພະຍົມ |đao fả nhôm|(ນ) sao Diêm vương.

ດາວພະພິພົບ |đao fả fỉ fộp|(ນ) thiên thể.

ດາວພະພຸດ |đao fả fụt|(ນ) sao Thủy.

ດາວພະລາຫູ |đao fả la hú|(ນ) **ຄື:** ດາວພະເກດ. sao Hải vương (Hải vương tinh).

ດາວພະຫັດ |đao fả hách|(ນ) sao Mộc.

ດາວພະອັງຄານ |đao fả ăng khan|(ນ) sao Hỏa.

ດາວພິພົບ |đao fỉ fộp|(ນ) trái đất, quả đất.

ດາວແພະ |đao fẻ|(ນ) chòm sao Ma kết.

ດາວເພັດ |đao fệch|(ນ) sao Mai.

ດາວມະລິດຕະຍູ |đao mã lịch tả nhu|(ນ) **ຄື:**

ດາວພະເກດ. sao Hải vương (Hải vương tinh).
ດາວມັດຖະຕະຍູ |đao mạch thả tả nhu|(ນ) ຄື: ດາວມະລິດຕະຍູ.
ດາວແມງເງົ້າ |đao meng ngau|(ນ) chòm sao Thiên ất, chòm sao Thần nông.
ດາວແມງປ່ອງ |đao meng poòng|(ນ) ຄື:ດາວແມງເງົ້າ.
ດາວຢົດ |đao dộch|(ນ) sao băng, sao sa.
ດາວຫາງ |đao háng|(ນ) ຄື: ດາວຄວັນ. sao chổi.
ດາວຫ່າວ |đao hào|(ນ) chòm sao Lạp hộ.
ດາວເໜືອ |đao nứa|(ນ) sao Bắc cực.
ດາວໝູຊັ້ງ |đao mú xăng|(ນ) ຄື: ໝູຊັ້ງ. sao Kim.
ດາວໝູ່ |đao mù|(ນ) chòm sao, chùm sao.
ດາວໝໍ້ນ້ຳ |đao mọ nắm|(ນ) (chòm sao) Đảo bình, Thích bình.
ດາວເຮືອ |đao hừa|(ນ) tên một loại hoa màu đỏ.
ດາວເຮືອງ |đao hương|(ນ) (thực vật) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).
ດ່າວໆ |đào đào|(ຄ) (giãy) đành đạch (lớn). ດີ້ນດ່າວໆ : giãy đành đạch. ດີ້ນແດ່ວໆ : giãy đành đạch (con nhỏ).
ດ້າວ |đảo|(ນ) ranh giới, vùng, miền, lãnh thổ, khu vực, xứ; rừng, rừng rậm. ແດນດ້າວ : lãnh thổ. ຕ່າງດ້າວ : ngoại kiều.
ດ໊ວ |đỉu|(ນ) 1) ຄື: ໄມ້ດ໊ວ. đóm, que (diêm). ໄມ້ດ໊ວ : cây đóm. 2) nan, nan hoa, tăm (xe đạp). ດ໊ວລົດຖີບ : nan hoa xe đạp.
ແດ່ວໆ |đèo đèo|(ຄ) ຄື: ກະແດ່ວ. (giãy) đành đạch (nhỏ). ດີ້ນແດ່ວໆ : giãy đành đạch.
ດຽວ |điêu| 1.(ນ) một, không có đôi. ສິ່ງດຽວ : một điều, một thứ. 2.(ສ) ຄື: ກັນ. (địa phương) tôi, mình, nhau. ໄປນຳດຽວ : đi với nhau. ເກີດພ້ອມດຽວ : sinh cùng nhau.
ດຽວກັນ |điêu canh|(ກວ) như nhau; cũng như thế. ຄວາມເຫັນດຽວກັນ : ý kiến như nhau. ມື້ດຽວກັນ : cùng ngày.
ດຽວດາຍ |điêu đai|(ຄ) đơn độc. ຢູ່ດຽວດາຍ : sống đơn độc.
ດຽວນີ້ |điêu nỉ|(ສ) bây giờ, hiện nay; tức thì. ຂ້ອຍຊິເຮັດດຽວນີ້ : tôi sẽ làm bây giờ, tôi sẽ làm tức thì.
ດຽວວ່າ |điêu và|(ກ) tưởng là, tưởng chừng. ດຽວວ່າເຈົ້າບໍ່ມາ : tưởng là anh không đến.
ດ່ຽວ |điều|(ຄ) đơn độc, cô độc. ຮ້ອງເພງດ່ຽວ : đơn ca.

ຕ

ຕ |tò| phụ âm thứ 10 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "tò" không làm phụ âm cuối vần. ຕັກ : múc.
ຕະ |tả|(ກ) đi, bước đi (hay dùng trước chữ "ເດີນ"). ຕະເດີນ : đi, bước đi.
ຕະໂກ |tả cô|(ນ) cây hồng.
ຕະໂก้ |tả cổ|(ນ) bánh dày.
ຕະເກ໋ງ |tả coơng|(ຄ) xinh đẹp, trưởng thành, lớn lên. ຕະເກ໋ງໜ້າ ນ໋ງພາວຜ໋ງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp đẽ.
ຕະກ໋ງ |tả kiêng|(ນ) đèn dầu, đèn dầu hỏa. ໄສ້ຕະກ໋ງ : bấc đèn.
ຕະກ໋ງເຈົ້າພາຍຸ |tả kiêng chảu fa nhủ| ເບິ່ງ: ຕະກ໋ງພາຍຸ.
ຕະກ໋ງພາຍຸ |tả kiêng fa nhủ|(ນ) đèn măng xông.
ຕະການ |tả can|(ຄ) đẹp, kì diệu, đẹp mắt. ຫ໋ງ ລ່ຳໄມ້ ມີດອກດູຕະການ (ສິນ) : ngắm nhìn cây có hoa trông đẹp mắt.
ຕະກຸນ |tả cunh| ເບິ່ງ: ຕະກູນ.
ຕະກູນ |tả cun|(ນ) ຄື: ສະກຸນ, ກະກຸນ. dòng họ, họ hàng, đẳng cấp. ຕະກູນຕ່ຳ : hạ lưu. ຕະກູນກາງ : trung lưu. ຕະກູນສູງ : thượng lưu.
ຕະຂິດຕະຂວາ |tả khích tả khuống|(ຄ) ngượng ngập (tình trạng làm không hết lòng hoặc không thoải mái do mắc cỡ). ວາດຊ໋ງຈິດໆ ຈ້ອງໆ, ຕະຂິດຕະຂວາ : dáng điệu rụt rè,

ngượng ngập.

ຕະເຂັບ |tả khếp|(ນ) ຄື: ດູກ. dấu may, đường may.

ຕະຂຽບ |tả khiệp|(ນ) ຄື: ໄມ້ຖູ່. đũa (ăn cơm). ຄົນເອີລົບບໍ່ເຄີຍໃຊ້ຕະຂຽບ : người châu Âu không quen ăn đũa.

ຕະແຄງ |tả kheng|(ຄ) ຄື: ສະແຄງ. nằm nghiêng. ນອນຕະແຄງ : nằm nghiêng.

ຕະຄອງ |tả khoong|(ນ)(ທ.) cái cống; cống rãnh, kênh mương; sông đào. ຂຸດຕະຄອງ : đào cống.

ຕະຄຽນ |tả khiên|(ນ) ຄື: ໄມ້ແຄນ. sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ໄມ້ແຄນ : gỗ cây sao đen.

ຕະຈະ |tả chả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຕະໂຈ. vỏ, vỏ cây.

ຕະໂຈ |tả chô| ຄື: ຕະຈະ.

ຕະຕິຍະ |tả tỉ nhã|(ຄ) thứ ba, vừa đúng ba, tròn ba (thường làm tiền tố). ຕະຕິຍະບຸລຸດ : thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ຕະຕິຍະບຸລຸດ |tả tỉ nhã bủ lục|(ນ) thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ຕະຕິໂຍນເປ້ງ |tả tỉ nhôn pêng|(ອຸ) tiếng láy theo (lúc hò).

ຕະຖາຄະຕະ |tả thá khả tả|(ນ) ຄື: ຕະຖາຄົດ. một tên khác của Đức Phật (có nghĩa là hãy đi như tôi đi).

ຕະຖາຄົດ |tả thá khộch| ເບິ່ງ: ຕະຖາຄະຕະ.

ຕະນຸ |tả nủ|(ນ) thân thể, cơ thể, thân mình.

ຕະໂນມ |tả nôm|(ນ) ຄື: ຕະໂນມພັນ. hình dáng, vóc dáng.

ຕະໂນມພັນ |tả nôm fanh| ເບິ່ງ: ຕະໂນມ.

ຕະບະ |tả bả|(ນ) ຄື: ຕະປະ. sự kiên trì, sự nhẫn nại. ຕະບະແຕກ : mất kiên nhẫn.

ຕະໄບ |tả bay|(ນ) ຄື: ສ່ຳໄບ. cái giữa.

ຕະໂบ |tả bôông|(ນ) tên một loại rìu, rựa có mũi cong (ຂວານຕະໂบ).

ຕະບອງ |tả boong| 1.(ນ) ຄື: ກະບອງ. cái dùi cui. ຖືກຟາດດ້ວຍຕະບອງເຈັບປາງຕາຍ : bị quật bằng dùi cui, đau điếng. 2.(ນ) cây xương rồng. ຕະບອງເພັກ : cây xương rồng.

ຕະບອງເພັກ |tả boong fệc|(ນ) (thực vật) cây xương rồng.

ຕະบองเพ็ด |tả boong fệch|(ນ) gậy, đùi, dùi cui.

ຕະແบ่น |tả bèn|(ຄ) ຄື: ສວຍສົດ, ງົດງາມ. đẹp, mĩ miều. ຕະແบ่นหน้า (เอด) : mặt đẹp.

ຕະปะ |tả pả|(ນ) ເบิ่ง: ຕະบะ.

ຕະปู |tả pu|(ນ) ຄື: ຕາปู. đinh, cái đinh. ຕະปูกรูว : đinh vít. ຕະปูตอกสังกะสี : đinh đóng tôn.

ຕະปู้ |tả pủ|(ນ) tên một loại nấm (เห็ดตะปู้, เห็ดถ้อนหัง).

ຕະแปก |tả pẹc|(ນ) cây thông.

ຕະโปง |tả pôông|(ນ) một loại rìu (ขวานตะโปง).

ຕະโป้ง |tả pôổng|(ນ) tên một loại cây gai (หนามตะโป้ง).

ຕະปาด |tả pạt|(ນ) con nhái leo. ຊ้างตะปาด : con nhái leo.

ຕະฝี |tả fư| ເบิ่ง: ຕະฝีด.

ຕະเฟ้า |tả fau|(ນ) 1) gà mơ, gà hoa mơ (ไก่ตะเฟ้า). 2) một loại chuột lông xù, không đuôi (หนูตะเฟ้า).

ຕະโพก |tả fôốc|(ນ) ຄື: ກะโพก. mông, mông đít. เอิกหวา ตะโพกใหย่ : ngực nở mông to.

ຕະพัง |tả făng|(ນ) ຄື: กะพัง. vật chứa nước loại lớn, vại lớn; ao, mạch nước.

ຕະฝีด |tả fựch|(ຄ) ຄື: ตะฝีดตะฝี. bừa bãi, lung tung, bừa bộn; huyên thuyên. ไปตะฝีด : đi lung tung. เฮ็ดตะฝีด : làm bừa bãi, làm bừa làm bãi. กินตะฝีด : ăn liên tục. เว้าตะฝีด : nói huyên thuyên.

ຕະฝีดตะฝี |tả fựch tả fư| ເบิ่ง: ตะฝีด. เว้าตะฝีดตะฝี : nói huyên thuyên.

ຕະพาน |tả fan|(ນ) ຄື: สะพาน. cầu.

ຕະโพน |tả fôn|(ນ) ຄື: เดิงเดิด. trống bịt hai mặt, hình tròn, vót hai đầu.

ຕະลากาน |tả la can|(ນ) ຄື: ตุลาการ. thẩm phán.

ຕະลี่ตะลาน |tả lì tả lan|(ຄ) hớt hơ hớt hãi. แล่นตะลี่ตะลาน : chạy hớt hơ hớt hãi.

ຕະไล |tả lay|(ນ) ຄື: ตาไล. một loại pháo

ก ข ค ง จ ส ช ย ด ต ถ ท น บ ป ผ ฝ พ ฟ ม ย ร ล ว ห ฮ ย ย ย

thăng thiên không đuôi. ບັ້ງໄຟຕະໄລ : pháo thăng thiên không đuôi.

ຕະລາງ [tả lang] 1.(ນ) ô vuông, bàn cờ. ຂີດເປັນຕະລາງ : gạch thành ô. 2.(ນ) nhà tù, ngục, nhà lao, nhà giam, nhà pha. ຕິດຄຸກຕິດຕະລາງ : phải tù phải tội.

ຕະລ່າງ [tả làng](ນ) gầm sàn. ຕະລ່າງເຮືອນ : gầm sàn.

ຕະລຶງ [tả lưng](ກ) ຄື: ຕົກຕະລຶງ. ngẩn ngơ, tần ngần, ngỡ ngàng, sửng sốt, sững sờ. ມາຮອດເມືອງນອກເທື່ອທຳອິດໄປໃສກໍ່ເຫັນຕະລຶງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngỡ ngàng.

ຕະລຶງພຶງເພີດ [tả lưng fưng fớt](ກ) sững sờ. ຢືນຕະລຶງພຶງເພີດຄືຄົນເສຍຂວັນ : đứng sững sờ như người mất hồn.

ຕະລຸຍ [tả lui](ກວ) lao vào, xông vào, ào ạt. ບຸກຕະລຸຍ : tiến công ào ạt.

ຕະລາດ [tả lát](ກ) ເບິ່ງ: ຕາດລາດ, ພະລາດ. trượt. ຕະລາດລົ້ມລົງຮ່ອງ : sẩy chân ngã xuống rãnh.

ຕະລູດ [tả lút](ກ) ຄື: ຕູດ. lê đít; tuột, tụt. ຕະລູດແຕ່ຕົ້ນໄມ້ສູງລົງ ເປີກໝົດຝ່າມື : tuột từ cây cao xuống, trầy trụa cả gan bàn tay.

ຕະລຸມ [tả lum] 1.(ນ) ຄື: ຕະຫຼຸມ, ຕາຫຼຸມ. (động vật) chim cuốc. ນົກຕະລຸມຮ້ອງເນື້ອງນັນ : chim cuốc kêu ra rả. 2.(ຄ) xúm xít, xúm vào.

ຕະລຸມບອນ [tả lum bon](ກ) 1) đánh xáp lá cà, xung kích, xung phong. ກຳລັງຕະລຸມບອນ : lực lượng xung kích. 2) tập trung tất cả công sức vào một công việc nào đó, xung kích.

ຕະເວນ [tả vên](ກ) 1) đi tuần, đi tuần tra. ຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới. 2) đem đi bêu. ຖືກນຳໄປະເວນ : bị đem đi bêu.

ຕະໝວນ [tả muốn](ກ) trộn lẫn, pha trộn.

ຕະໝອບ [tả mọp](ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕະໝອບ : ngồi tè he.

ຕະຫຼົກ [tả lôốc](ກ) làm hề, hài kịch, hài hước, khôi hài; đùa. ເລື່ອງຕະຫຼົກ : truyện hề, truyện hài kịch.

ຕະຫຼິ່ງ [tả lìng](ນ) bờ sông, dốc bờ sông, bờ kè. ເຊາະຕະຫຼິ່ງ : xói bờ.

ຕະຫຼຸງ [tả lúng] 1.(ນ) ຄື: ຄ່າງ. (động vật) con vượn. 2.(ນ) con rối. ໜັງຕະຫຼຸງ : múa rối.

ຕະຫຼ່ຽງ [tả liềng](ນ) đòn khiêng, kiệu, cáng, võng. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕະຫຼ່ຽງ : ngồi chễm chệ trên kiệu.

ຕະຫຼຸ່ຍ [tả lùi](ນ) ຄື: ກະຫຼຸ່ຍ. 1) cứt ướt. ຂີ້ຕະຫຼຸ່ຍ : cứt ướt. 2) vật hoặc công việc không tốt, không đẹp; lố, xấu, dở. ຂອງຂີ້ຕະຫຼຸ່ຍ : hàng lố, hàng xấu. ຜົນງານຂີ້ຕະຫຼຸ່ຍ : thành quả dở.

ຕະຫຼາດ [tả lạt](ນ) 1) ຄື: ລາດ, ກາດ. chợ. ຕະຫຼາດສົດ : chợ bán hàng tươi sống. ຕະຫຼາດແລງ : chợ chiều. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) thị trường. ຊອກຕະຫຼາດ : tìm kiếm thị trường.

ຕະຫຼາດສົດ [tả lạt sốch](ນ) chợ bán hàng tươi sống (cá, thịt, rau).

ຕະຫຼາດນັດ [tả lạt nạch](ນ) chợ phiên; hội chợ. ຕະຫຼາດນັດສາກົນ : hội chợ quốc tế.

ຕະຫຼາດມືດ [tả lạt mưứt](ນ) chợ đen. ລາຄາຕະຫຼາດມືດ : giá chợ đen. ລອບຊື້ເຄື່ອງຂາຍຢູ່ຕະຫຼາດມືດ : mua lén lút của bán ở chợ đen.

ຕະຫຼາດໂລກ [tả lạt lôốc](ນ) thị trường thế giới. ລາຄານຳ້ມັນເພີ່ມຂຶ້ນໃນຕະຫຼາດໂລກ : giá dầu mỏ tăng trên thị trường thế giới.

ຕະຫຼອດ [tả lọt](ຄ) 1) suốt, cả. ຕະຫຼອດຄືນ : suốt đêm. ຕະຫຼອດປີ : suốt năm, cả năm. ຕະຫຼອດທາງ : cả quãng đường. 2) thông. ຂົວແປງແລ້ວ, ລົດຈະແລ່ນຕະຫຼອດ : cầu chữa xong, xe sẽ chạy thông. (**ສຳນວນ**) ຕະຫຼອດຮອດຝັ່ງ : thông đồng bén giọt.

ຕະຫຼອດກາລະນານ [tả lọt ca lả nan] đời đời, vĩnh viễn. ຊື່ສຽງດີຕະຫຼອດກາລະນານ : tiếng thơm đời đời.

ຕະຫຼອດການ [tả lọt can](ຄ) mãi mãi, vĩnh viễn, suốt đời, bất diệt. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ - ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຕະຫຼອດການ : tình hữu nghị giữa Lào - Việt Nam đời đời bền vững.

ຕະຫຼອດຄືນ [tả lọt khưn](ກວ) suốt đêm. ໝາເທົ່າຕະຫຼອດຄືນ : chó sủa suốt đêm.

ตะຫຼອດຊາດ [tả lọt sát] suốt đời, cả đời, mãn kiếp. ພວກລູກແຫ້ງຕີນມືເປັນຂ້າທາດຕະຫຼອດຊາດ : bọn tay sai mãn kiếp làm nô lệ.
ตะຫຼອดเຊັ่น [tả lọt sềnh] cả thế hệ, cả kiếp người.
ตะຫຼอดทั้ง [tả lọt thăng](ภว) bất kể, mặc cho. แม่นอนข้อยจะมา ตะຫຼอดทั้งฟ้าลิมฝินติภา : nhất định tôi sẽ đến, bất kể trời mưa gió.
ตะຫຼอดปี [tả lọt pi](บ) suốt năm. อิ่งเต้นท่อทับท่อแถนตะຫຼอดปี : suốt năm chạy vạy ngược xuôi.
ตะຫຼอดไป [tả lọt pay] mãi mãi, vĩnh viễn. รักกันตะຫຼอดไป : yêu nhau mãi mãi.
ตะຫຼอดฝั่ง [tả lọt phẳng] đến bờ đến bến, đến nơi.
ตะຫຼอดมา [tả lọt ma] suốt thời gian, từ ấy đến nay.
ตะຫຼอดเวลา [tả lọt vê la](ต) suốt thời gian, cả thời gian, luôn luôn. แม่ดูแลลูกตะຫຼอดเวลา : mẹ luôn luôn để ý đến con.
ตะຫຼอดวัน [tả lọt vanh](ภว) cả ngày, suốt ngày. เด็กน้อยยอกหยิ้นตะຫຼอดวัน : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.
ตะຫຼอดรอดฝั่ง [tả lọt hót phẳng] (สำนอม) (thông suốt đến bờ) thông đồng bén giọt.
ตะเหຼิด [tả lợt](ต) lang thang, lê la, la cà. ไปตะเหຼิด : đi lang thang.
ตะเหຼิดเปิดเปิ๋ง [tả lợt pợt pơng](ต) lang thang, lê la, la cà. ไปตะเหຼิดเปิดเปิ๋ง : đi lang thang.
ตะเหຼิ้น [tả lờn] เบิ่ง: เติ่น. มีดตะเหຼิ้นใส่ขา : dao xước vào chân.
ตะหับ [tả lắp](น) hộp ตะหับยา : hộp thuốc. ตะหับหมาก : hộp trầu.
ตะหุม [tả lúm](น) ลี: ตะลุม, ตาหุม. (động vật) chim cuốc.
ตา [ta] 1.(น) con mắt, mắt. ตาบอด : mắt mù, mắt đui. ตาแดง : mắt đỏ. (สำนอม) หับตาซั้ง : nháy mắt, lườm nguýt. สองคนหับตาซั้งใส่กัน : hai người nguýt nhau. บ่เป็นตาเชื่อ : không đáng tin, không nên tin. (พาสิด) ตาใหย่กว่าท้อง : mắt to hơn bụng. 2.(น)(ส.) mắt, mấu (của cây), nơi cây đâm chồi. ตาไม้ไผ่ : mắt tre. ตาหมากม่วง : mắt cây xoài. (พาสิด) ตาไม้ก๋ยังตางกัน : năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài. 3.(น) 1) mắt (lưới); ô. ตาแห : ô lưới, mắt lưới. ตาม่าง : mạng lưới. ตาหมากเสือกินหมู : ô cọp ăn heo (một loại trò chơi). 2) nơi, phần. ตาดิน : phần đất, giấy đất. 3) lượt. รอดตาเจ้า : đến lượt anh. 4.(น) ลี: ภา. con dấu, triện, dấu ấn; huy hiệu. ติตา, จ๋ำตา : đóng dấu. 5.(ก) đóng dấu. ตาเอกะสาน : đóng dấu tài liệu. 6.(น) 1) ông ngoại; ông cậu (anh hoặc em trai của ông ngoại). พ่อตา : ông ngoại. ตา : ông cậu. 2) ông (người con trai chưa từng tu). ตาสา : ông Xá.
ตากะด้างๆ [ta cả đảng](ต) mắt cứng đờ, không nhắm mắt được, mắt trợn trừng.
ตากั๊า [ta cả](น) ruộng mạ, chân mạ.
ตากำ [ta co](ต) trừng mắt, mắt chằm chằm, mắt trợn vì giận. ค้อสิบตากำ ใส่พ่อแม่ปะชา (เพง) : cau mày trợn mắt với dân.
ตาไก่ [ta cày](น) dấu đầu dòng.
ตาไก้ [ta cảy](น) tên một loại cây, trái tròn, chín có vị ngọt.
ตาแกง [ta keng](น) cái đèo hàng, cái yên sau xe đạp.
ตาโก้ง [ta côổng](น) rau càng cua (Peperomia pellucida Kunth, họ Hồ tiêu Piperaceae). ผักตาโก้ง : rau càng cua.
ตากิดหมาย [ta cốch mái](ก) dấu chứng thực.
ตาโกบ [ta côn](น) mắt sâu hõm, mắt hốc hác, mắt trũng.
ตากิบ [ta cốp](น) 1) mắt ếch. มีนตากิบ : dương mắt ếch. 2) cây trứng cá (cây có quả như mắt ếch). ต้นหมากตากิบ : cây trứng cá.
ตากวาง [ta quang] (น) tên một loại cây.
ตาแก้ว [ta kẻo](น) mắt ngọc, mắt thần.
ตาเข [ta khế] เบิ่ง: ตาเสื้อง.
ตาแข็ง [ta khéng](ต) mắt thao láo; không buồn ngủ.
ตาเฮิง [ta khớng](น) ลี: ลันนาตาเฮิง, ลูลันนา. lòng động vật nhai lại. ลันนาตาเฮิง :

lòng động vật nhai lại.
ตาข่าย |ta khài|(ม) mạng, lưới.
ตาขุ่น |ta khùn|(ม) mắt đục.
ตาโขน |ta khŏn|(ม) mặt nạ.
ตาขาว |ta kháo| 1.(ค) nhát gan, nhút nhát; hèn nhát. คนตาขาว : người hèn nhát. 2.(ม) tròng trắng (mắt), kết mạc. เหยื่อตาขาว : kết mạc.
ตาขยิว |ta khiếu|(ค) trừng mắt, lườm, lườm nguýt. เธ็ดตาขยิวใส่ : lườm mắt nhìn.
ตาคำซอบ |ta khăm sóp|(ม) huy chương, mề đay. ได้รับพฺนตาคำซอบ : được nhận mề đay.
ตาค้างๆ |ta khảng|(ค) không chợp mắt, không nháy mắt; đờ. เบิ่งจินตาค้างๆ : nhìn không chớp mắt, nhìn không nháy mắt. เม็ายาเอ็ตาค้างๆ : say thuốc lào, mắt đờ ra.
ตาคึม |ta khôm|(ค) sắc sảo (mắt).
ตาจะตุลัด |ta chả tủ lạch|(ม) ô vuông.
ตาแจ |ta che|(ม) 1) góc, ô ở góc. 2) bế tắc, không lối thoát. จินตาแจ : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng.
ตาจ้ำ |ta chẳm|(ม) dấu ấn, dấu triện.
ตาแจ้งๆ |ta chẻng|(ค) mắt sáng, sáng mắt; mắt mù nhưng con mắt còn tốt. ตาบอดแจ้งๆ, บอดตาแจ้งๆ : mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).
ตาจิ้น |ta chửn|(ม) mắt toét, mắt ướt. พะยาดตาจิ้น : bệnh mắt toét.
ตาจิน |ta chônh| ดู: ตาแจ 2).
ตาจาว |ta chao|(ม) mắt không có tròng đen, mắt mù không có tròng đen. ตาบอดตาจาว : mắt mù lòa.
ตาสะเพิา |ta sả fau|(ม) sao thuyền.
ตาแสง |ta séng|(ม) (cũ) xã. หิวหน้าตาแสง : chủ tịch xã.
ตาเสื่อๆ |ta sượng|(ค) เบิ่ง: ตาเผ่, ตาเฮ. mắt lác, mắt lé. คนตาเสื่อๆ : người mắt lé.
ตาสั้งๆ |ta siệng|(ค) mắt hiếng, mắt lé.
ตาสั้น |ta sặn|(ก) cận, cận thị. เป็นสายตาสั้น : bị cận, bị cận thị.
ตาสาน |ta sán|(ม) chứng chỉ tòa, dấu ấn tòa.
ตาสินค้า |ta sính khả|(ม) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu đăng kí.
ตาส่อน |ta sòn|(ม) mộng mắt.
ตาเฮ้ |ta sở|(ม) mắt lờ đờ, mắt lờ mờ.
ตาฮ้ง |ta xăng|(ก) đáng ghét, ghét bỏ. เป็นตาฮ้ง : thật đáng ghét. ท่าทางเป็นตาฮ้งๆ : bộ tịch đáng ghét.
ตาฮั่ง |ta xằng|(ม) dấu hiệu trên cái cân để báo trọng lượng; mặt cân, gạch cân.
ตาฮางๆ |ta sang|(ม) cam mắt, mắt toét. เด็ก เป็นตาฮางๆ : trẻ bị cam mắt.
ตาฮิง |ta xing|(ม) mặt cân; gạch cân.
ตาฮุ้น |ta xanh|(ม) mắt nhìn không chớp mắt, nhìn chòng chọc.
ตาฮิ้น |ta xổnh|(ก) trợn mắt, liếc mắt từ dưới lên.
ตายาย |ta nhai|(ม) ông bà ngoại.
ตายิบ |ta nhíp|(ก) hoa mắt.
ตายาว |ta nhao|(ก) viễn thị.
ตาดีฮี้ธาด ตาบอดคาดลาดไปฮี้ถืกป่อง |ta đi khị hát, ta bọt khát lát pay khị thuợc poòng| (พาสิด) (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ). (ลื): ตาบอดฮี้ถืกป่อง.
ตาดำ |ta đăm|(ม) mắt đen, tròng đen. (พาสิด) เห็นเงินตาดำ เห็นคำตาเสี้ : (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người.
ตาแดง |ta đeng|(ก) mắt đỏ, đau mắt đỏ.
ตาดิน |ta đinh|(ม) ลื: ใบตาดิน. giấy đất. โอนใบตาดิน : chuyển nhượng giấy đất.
ตาดูเอ |ta điêu|(ม) mắt chột.
ตาตะลาง |ta tả lang|(ม) bảng, lịch trình. ตาตะลางแข่งขัน : lịch trình thi đấu.
ตาตี่ |ta tì|(ค) (mắt) nhớn nhác. หน้าฟ่าตาตี่ : mặt mày nhớn nhác.
ตาตี่ตาลาน |ta tì ta lan|(ค) nhớn nha nhớn nhác, hớt hơ hớt hải. แม่เถ้าแล่นตาตี่ตาลานไปหาฟูานน้อย : bà cụ chạy nhớn nha nhớn nhác đi tìm cháu bé.
ตาตู้ |ta tỏ|(ม) mắt lẹo.
ตาเต่า |ta tàu|(ม) chồi măng (หน่อตาเต่า).
ตาตั้ง |ta tẳng|(ม) cái triện, dấu ấn, chứng

chỉ. สามตาตั้ง : tòa chứng chỉ.
ตาเต้ง |ta têng|(ม) mặt cân tiểu li.
ตาเตีบ |ta tiịp|(ม) mắt híp.
ตาตูบ |ta tuụp|(ค) mắt sưng, mắt húp. ไห้หายจินตาตูบ : khóc nhiều đến húp mắt.
ตาตุ่ม |ta tùm|(ม) mắt hột.
ตาเถิ |ta thờ|(ม) mắt sệ (mi mắt sệ).
ตาถื๋อ |ta thụa|(ม) mắt đục.
ตาถ้ำ |ta thặm|(ม) mắt hõm, mắt sâu.
ตาทอด |ta thuốt|(ม) ông cụ ngoại.
ตาทับ |ta thặp|(ม) con đường đội quân đi ngang.
ตาทิบ |ta thộp|(ม) mắt thần, mắt thánh.
ตาเทิบ |ta thớp|(ม) ถิ: ตาเถิ. mắt lim dim, mắt sệ.
ตานา |ta na| 1.(ม) lòng, dạ, sách các động vật nhai lại. 2.(ม) tên một loài cây bụi, lá nhỏ. 3.(ม) giấy sở hữu ruộng.
ตานไน |ta nay|(ม) tên một loài chim.
ตานน้ำ |ta nắm|(ม) mạch nước.
ตาน่าง |ta nàng|(ม) 1) lưới. ฮึงตาน่าง : giăng lưới. 2) mạng lưới. ตาน่างกานค้า : mạng lưới thương nghiệp. ตาน่างอิบธิมกานเมือง : mạng lưới giáo dục chính trị.
ตานายย |ta nai|(ม) bà con họ ngoại.
ตาบ่มีแอว |ta bò mi veo| (สำนอม) (mắt không có cái nhìn) mắt như mắt không đồng tử.
ตาบอด |ta bọt|(ม) mắt mù, mù mắt, đui mù mắt. ตาบอดแจ้ง บ่เห็นร่องทางไป : mắt lòa không thấy lối đường đi. (พาสิด) ตาบอดฮี้ถิกป่อง : chó ngáp phải ruồi. (พาสิด) ตาบอดถ้ำช้าง : thầy bói xem voi.
ตาบอดฮี้ถิกป่อง |ta bọt khị thuực poòng| (พาสิด) (mù mắt ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
ตาบอดถ้ำช้าง |ta bọt khăm xảng| (พาสิด) (mù sờ voi) thầy bói xem voi.
ตาบอดแจ้ง |ta bọt chẻng|(ม) mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).
ตาบอดสอดตาเห็น |ta bọt sọt ta hẻnh| (พาสิด) (mắt mù còn nói leo mắt sáng) thằng chết cãi thằng khiêng; ba mươi Tết, thằng chết cãi thằng khiêng; thằng mù cãi thằng sáng.
ตาเบือน |ta bươn|(ม) mắt sệ, mắt lệch.
ตาปะโส |ta pả số|(ม)(ป.) ถิ: ดาบิด. người tu hành phái nam.
ตาปะทับ |ta pả thặp|(ม) con dấu, triện.
ตาปา |ta pa| 1.(ม) mắt cá; chai, chai chân. เป็นตาปา : bị chai chân. 2.(ม) tên một loại cây leo (เถือตาปา).
ตาปู |ta pu|(ม) ถิ: ตะปู. cái đinh, đinh đóng. เห็กตาปู : đinh, cái đinh.
ตาปูก้าว |ta pu cảo|(ม) đinh vít, đinh ốc (bằng cách siết).
ตาปูกงว |ta pu kiêu|(ม) vít, ốc vít. จับตาปูกงว : bắt vít.
ตาโป |ta pô|(ม) mắt lồi, mắt sưng.
ตาไปสะนิ |ta pay sả ni|(ม) ถิ: แตม. con dấu bưu điện, con tem.
ตาเป่า |ta pàu|(ม) mắt không, mắt thường, mắt trần.
ตาปงก |ta piệc|(ม) 1) mắt ướt, mắt lèm nhèm. 2) (y khoa) bệnh chảy nước mắt luôn, tắc tuyến lệ.
ตาเปื่อย |ta pười|(ม) mắt toét, mắt lở loét.
ตาปาด |ta pạt|(ม) con nhái leo. ฃงดตาปาด : con nhái leo.
ตาผ้า |ta fạ|(ม) mẫu vải, ô vải; hoa văn tại ô vải.
ตาฝั่ง |ta phằng|(ม) bờ sông, bờ biển, bờ hồ, bờ kè. ตาฝั่งเจื่อน : bờ kè hỏng.
ตาฝาด |ta phạt|(ก) mắt không thấy rõ, mờ mắt; nhìn gà hóa cuốc.
ตาพายุ |ta fa nhủ|(ม) mắt bão.
ตาฟัง |ta phăng|(ค) dễ nghe. เป็นตาฟัง : dễ nghe, nghe êm tai. เว้าจาเป็นตาฟัง : ăn nói dễ nghe.
ตาฟาง |ta phang|(ค) quáng mắt, mờ mắt. อ่านจินตาฟาง : đọc đến quáng mắt.
ตามือ |ta mua|(ค) mắt mờ, mờ mắt.
ตาไม้ |ta mảy|(ม) mắt gỗ. (พาสิด) ตาไม้ก้ำยังต่างกัน : năm ngón tay có ngón ngắn

ngón dài.

ຕາໄມ້ກໍຍັງຕ່າງກັນ [ta mảy co nhăng tàng căn] (**ພາສິດ**) (mắt gỗ còn có khác vân). (**ເບິ່ງ**): ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພີ່ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ.

ຕາມອງ [ta moong](**ນ**) mắt lưới.

ຕາມຶດ [ta mứt] **1.**(**ຄ**) mắt mù, mắt lòa. **2.**(**ນ**) tên một loại hoa văn của chiếc váy (ສິ້ນຕາມຶດ).

ຕາມົດ [ta mộch](**ນ**) lỗ rò rỉ; lỗ chân kim.

ຕາຢັບ [ta dặp](**ກ**) nháy mắt, chớp mắt.

ຕາຢິບ [ta dịp] **ຄື**: ຕາຢັບ.

ຕາລະບັດ [ta lả bắt](**ນ**) quạt (các vị sư dùng che mặt lúc ban phúc cho tín đồ đạo Phật; nếu loại dùng lúc có nghi lễ phong chức thì gọi là "ວິຊະນີ").

ຕາລາ [ta la](**ນ**)(**ປ.**) sao.

ຕາໂລ້ [ta lỗ] **1.**(**ນ**) mắt lồi. ຄົນຕາໂລ້ : người mắt lồi. **2.**(**ນ**) tên một loại nấm (ເຫັດຕາໂລ້).

ຕາລໍ [ta lo](**ນ**) mắt bị đục nhãn; mắt bị vảy cá.

ຕາເລັກຕານ້ອຍ [ta lệc ta nỏi] (**ສຳນວນ**) (mắt bé mắt nhỏ) liếc mắt đưa tình.

ຕາລາງ [ta lang] **1.**(**ນ**) **1)** vuông, ô vuông. ຕາລາງແມັດ : mét vuông. **2)** bảng, lịch trình. ຕາລາງອອກລົດເມ : lịch xe buýt. ຕາລາງບອກເວລາຖ້ຽວບິນ : lịch bay.

ຕາລາງກິໂລແມັດ [ta lang kỉ lô mét](**ນ**) ki lô mét vuông.

ຕາລາຍ [ta lai](**ກ**) lóa mắt, hoa mắt. ຂ້ອຍອ່ານຈົນຕາລາຍແລ້ວ : tôi đọc đến hoa cả mắt rồi.

ຕາລອຍ [ta loi](**ຄ**) mắt ngây dại, mắt đờ đẫn.

ຕາໄວ [ta vay](**ຄ**) nhanh mắt.

ຕາເວົາ [ta vau](**ນ**) **ເບິ່ງ**: ກາເວົາ. con quạ khoang.

ຕາວັນ [ta vanh] **ເບິ່ງ**: ຕາເວັນ.

ຕາວັນຂຶ້ນ [ta vanh khựnh] **ເບິ່ງ**: ຕາເວັນຂຶ້ນ.

ຕາວັນຕົກ [ta vanh tốc] **ເບິ່ງ**: ຕາເວັນຕົກ.

ຕາວັນອອກ [ta vanh oọc] **ເບິ່ງ**: ຕາເວັນອອກ.

ຕາເວັນ [ta vênh](**ນ**) mặt trời. ຕາເວັນຕົກດິນ : mặt trời lặn.

ຕາເວັນຂຶ້ນ [ta vênh khựnh](**ກ**) mặt trời mọc, mặt trời lên; bình minh.

ຕາເວັນຄ້າຍ [ta vênh khải](**ນ**) quá trưa, xế chiều.

ຕາເວັນຕົກ [ta vênh tốc] **1.**(**ນ**) (phương, phía...) Tây. ໄປທາງທິດຕາເວັນຕົກ : đi về phía Tây. **2.**(**ຄ**) thuộc phương Tây. ບັນດາບາດຫຼວງຊາວຕາເວັນຕົກ : các giáo sĩ phương Tây.

ຕາເວັນອອກ [ta vênh oọc] **1.**(**ນ**) (phương, hướng, phía...) Đông. ຕັ້ງຢູ່ທິດຕາເວັນອອກ : đặt ở hướng Đông. **2.**(**ຄ**) thuộc phương Đông. ປະເພນີຊາວຕາເວັນອອກ : phong tục Đông phương.

ຕາແຫ [ta hé](**ນ**) **1)** mắt chài, mắt lưới. **2)** tên một loại rắn, không có nọc độc, mình rằn như mắt lưới (ງູຕາແຫ, ງູດາງແຫ).

ຕາແຫກ [ta hẹc](**ນ**) mắt xếch.

ຕາຫິບ [ta híp](**ນ**) mắt híp. ຫົວຈົນຕາຫິບ : cười đến mắt híp lại.

ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ [ta nhày quà thoỏng] (**ພາສິດ**) (mắt to hơn bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ຕາໜ່າຍ [ta nài](**ກ**) chán nản, chán ngấy, chán chường, chán ngán, ngán ngẩm. (**ສຳນວນ**) ເປັນຕາໜ່າຍ : đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điệu bộ đáng chán. (**ສຳນວນ**) ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ : **ຄື**: ເປັນຕາໜ່າຍ.

ຕາເຫຼ່ [ta lề](**ຄ**) mắt lác, mắt lé.

ຕາເຫຼືອ [ta lứa](**ນ**) (khoản) thu nhập, lợi nhuận, hoa lợi.

ຕາຫຼອກ [ta loọc](**ນ**) mắt giả.

ຕາເຫຼືອກ [ta lược](**ຄ**) mắt trố.

ຕາຫຼັບຕາເປີດ [ta lắp ta pợt] (**ສຳນວນ**) mắt nhắm mắt mở.

ຕາຫຼຸບ [ta lúp](**ນ**) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼູບ [ta lụp](**ນ**) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼຸມ [ta lúm] **ຄື**: ຕະຫຼຸມ.

ຕາຫຼິວ [ta lìu](**ຄ**) mắt lé, mắt lác. (**ພາສິດ**) ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼິວ ໃຫ້ຫຼິວຕານຳ : (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt lại) lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui.

ตาเฒ่อ [ta lều](ม) mắt lác, mắt lé.
ตาแหวน [ta vén] 1.(ม) mặt nhẫn. 2.(ค) mắt mù và có hình vòng tròn nơi con ngươi.
ตาเอก [ta ệc](ค) chột mắt.
ตารัก [ta hặc](ค) đáng yêu, dễ thương, duyên dáng, xinh xắn. (สำนอน) **เป็นตารัก** : dễ thương. คึนเป็นตารัก : người dễ thương.
ตาร้าย [ta hải](ค) dễ tức. (สำนอน) เป็นตาร้าย : dễ tức. เว้าเป็นตาร้าย : nói dễ tức.
ต่า [tà](น) ค: ภะต่า. giỏ. ภะต่า : giỏ.
ต่าก่อ [tà kỉ](ค) trước đây. ต่าก่อภะเสดตะกอน หาก๋นเอกะเหด : trước đây nông dân làm ăn cá thể. เมื่อต่าก่อนี้, เมื่อก่อนี้ : mới vừa rồi, mới đây.
ต้า [tả](ก) giúp đỡ, làm cân bằng, bù đắp. ต้าก้น : bù qua bù lại, đổ đồng.
ติ [tỉ] 1.(ก) quở trách, chê trách, trách móc, phê bình, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách (với ý xây dựng hoặc chê trách). ติตฺยน : phê bình. บ่มีบ่อนติ : chẳng có chỗ chê. ติเพื่อก่ำก่ามี, ติเพื่อหำลายก่าฆาย แต่ติเพื่อก่เป็นกานตำหนิติตฺยน ที่มีปะโหยดแก่คึนและสังคึม : phê bình để xây dựng cũng có, phê bình để phá hoại cũng có, nhưng phê bình để xây dựng cũng là một cách phê bình có ích cho người và xã hội. (สำนอน) **ติสีนนิมหา** : gièm pha. 2.(ก) giả vờ, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ. ติตาย : giả vờ chết. เรัดติ : giả vờ, giả bộ. 3.(ค)(ป.) ba (làm từ ghép cho một số từ ghép, từ phức hợp). ติลัด : ba loại ngọc. 4.(ก) ค: ละติ, ละนึง. nhớ tới, tưởng nhớ tới. ติละนึง : tưởng nhớ, nhớ thương.
ติละนึง [tỉ khả ning](ก) tưởng nhớ, nhớ thương.
ติสีนนิมหา [tỉ sính ninh tha](ก) ngồi lê đôi mách, gièm pha, bôi bác. เห้นถืกแม่นเรัด ใผติสีนนิมหาก็ตามซ่างๆ : thấy phải thì làm, ai gièm pha cũng mặc.
ติฉิม [tỉ xôm](ก) bình phẩm. คำติฉิม : lời bình phẩm.
ติแต่ลายบักเลฒึ้น โพนสอนลัอมรื้อบ่ถี่ ติแต่แมงฒี่ร้าย ตินสิ้นบ่ร่ำเพิง [tỉ tè khoai bặc lê mộnh fôn suốn lỏm bò thì, tỉ tè meng mì hải tiin sịn bò hằm fơng] (พาสิด) (chỉ biết trách trâu sừng vênh chui qua, gò nơi vườn rào không sát; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng chú ý). ค: ติแต่แมงวันร้าย ตอมโตยู่โพ่ๆ โตหากเฒ้นอู้ๆ ฉิติได้ร่อมใด.
ติแต่ลายบักเลร้าย ปะตูสอนบ่อัดที่ **ติแต่แมงฒี่ร้าย** ตินสิ้นบ่ร่ำเพิ [tỉ tè khoai bặc lê hải pả tu suốn bò ắt hì, tỉ tè meng mì hải tiin sịn bò hằm fơ] (พาสิด) (chỉ biết trách trâu sừng vênh là dữ, cổng vườn đóng không kín; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm). ค: ติแต่ลายบักเล ร้าย ปะตูสอนบ่อัดที่ ติแต่แมงฒี่ร้าย ตินสิ้นบ่ร่ำ เพิ่ง.
ติแต่แมงวันร้าย ตอมโตยู่โพ่ๆ โตหากเฒ้นอู้ๆ ฉิติได้ร่อมใด [tỉ tè meng văn hải tom tô dù fồ fồ, tô hạc mếnh ủ ủ xỉ tỉ đảy hòm đay] (พาสิด) (chỉ biết chê con ruồi dữ cứ vo vo bám lấy mình, mình lại thối um um thì trách nhau chỗ nào) tiên trách kỉ, hậu trách nhân; trách mình trước, trách người sau.
ติตฺยน [tỉ tiên](ก) chê bai, chê trách, phê phán, trách móc, trách cứ, khiển trách, dị nghị. ยู่กินจั่งใดเพื่อหิกเอ้นทุกลอามติตฺยน : ăn ở sao cho tránh được mọi điều dị nghị. (พาสิด) ย่าได้ติตฺยนกุ้ง หังๆยุดบ่ออก บาดอ่าหาๆ เจ๊าพุ้น หังกุ้งฉิบ่ปาม : (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) lươn ngắn lại chê chạch dài.
ติถะแหฺง [tỉ thả léng](ก) nói khoác, nói thêm.
ติถี [tỉ thí] เบิ่ง: ดิถี.
ติโหด [tỉ thốt](ก) buộc tội, khép tội.
ตินะ [tỉ nả](น)(ป.) cỏ, thảo. ตินะชาด : loài cỏ.
ตินะชาด [tỉ nả] ค: ตินะ.
ติปิดติปี [tỉ pít tỉ pì](ค) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít). พฺงๆแต่ติปิดติปีก่ำพ่ : chỉ một tí ti thôi cũng đủ.
ติละสาน [tỉ lả sán](ค) động vật ngoài con người; động vật đi ngang.

ຕີລັດ |tỉ lạch|(ນ)(ປ.) ba loại ngọc.
ຕີລົກ |tỉ lộc|(ນ) ຄື: ຍອດ. dấu làm phép ở trán.
ຕີ |ti| 1.(ກ) 1) đánh, đập. ລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ ຖືກພໍ່ຕີ : trốn đi tắm sông, bị bố đánh. (ສຳນວນ) ສູ້ຮົບຕົບຕີ : đánh đấm, đấu đá. (ພາສິດ) ຕີໆໃຫ້ກາກິນ : cốc mò cò xơi. (ພາສິດ) ຕີໆໃຫ້ຫຼັງຫັກ : (đánh rắn cho gãy lưng) đánh rắn phải đánh dập đầu. 2) đánh, khua. ຕີກອງ : đánh trống. ຕີໄຂ່ : đánh trứng. ຕີລະຄັງເປັນເພງ : đánh chuông thành nhạc. (ສຳນວນ) ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống. 3) đánh, chiến, chiến đấu. ຕີເສິກ : đánh giặc. 4) dịch nghĩa, giải nghĩa; suy diễn. ຕີຄວາມ : làm sáng tỏ, suy luận. ຕີຄວາມໝາຍ : giải nghĩa, lí giải. 5) quy định giá, đánh giá. ຕີລາຄາ : đánh giá, quy định giá. ຕີສະເໝີ : đánh ngang hàng, đánh đồng. ຕີສະເລ່ຍ : bình quân, chia đều, bù kém. ຕີນ້ຳໜັກ : ước lượng, định lượng. 5) kẻ, vạch, gạch. ຕີບັນທັດ : gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp. ຕີວົງລ້ອມ : bủa vây, bao vây. 5) đánh. ຕີໂທລະໂທສັບ : đánh điện, gọi điện thoại. ຕີເຜືອກ : rào liếp, rào đăng (bắt cá). 2.(ຄ)(ປ.) ba (dùng trong từ phức hợp). ຕີຄູນ : gấp ba lần. ຕີຈີວອນ : ba tấm vải. 3.(ກ) lăn cho tròn, vân, vê cho tròn, láng (sáp, nến). ຕີທຽນ : lăn sáp cho tròn, láng. 4.(ຄ) ຄື: ຕື. hả. ບໍ່ກິນຕີ : không ăn hả. ບໍ່ເຮັດຕີ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ : không đi hả.
ຕີກາ |ti ca|(ກ) đóng dấu, đóng triện.
ຕີໂກນະມິຕິ |ti cô nả mỉ tỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ຕຼີໂກໂນເມຕຼີ. tam giác lượng, phép tính toán bằng tam giác.
ຕຼີໂກໂນເມຕຼີ |tri cô nô mê tri| ເບິ່ງ: ຕີໂກນະມິຕິ.
ຕີໄກ່ |ti cày|(ກ) đá gà, chọi gà.
ຕີກັນ |ti canh|(ກ) đánh nhau. ຕີກັນຢ່າງດຸເດືອດ : đánh nhau dữ dội.
ຕີກິນ |ti kinh|(ກ) ăn chẹt.
ຕີກຸນ |ti cun|(ນ) ຄື: ຕີໂກນ. ba cạnh, tam giác.
ຕີໂກນ |ti côn| ເບິ່ງ: ຕີກຸນ. ຕຼີໂກໂນເມຕຼີ, ຕີໂກນະມິຕິ : tam giác lượng.
ຕີກອງ |ti coong|(ກ) đánh trống. ຕີກອງເພນ : đánh trống ăn trưa, trống chùa ăn trưa (sư).
ຕີກັບ |ti cắp|(ກ) trả lại; trở lại. ສິນຄ້າຖືກຕີກັບ : hàng hóa bị trả lại.
ຕີຂູ່ |ti khù|(ກ) đánh dọa, đe dọa, uy hiếp. ຕີຂູ່ເດັກນ້ອຍ : đánh dọa trẻ con.
ຕີຄີ |ຕີຄີ|(ນ) (thể thao) môn pô lô.
ຕີຄໍ |ti kho|(ກ) vào hùa, ăn cánh, vào đám; đánh bạn, chung sức, hiệp lực, quy tụ lại, hùn vào, kết hợp lại. ຕີຄໍເຂົ້າກັນ : ăn cánh với nhau.
ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ |ti khoỏng hoỏng pào| (ສຳນວນ) (đánh chiêng thông báo) khua chiêng gióng trống; gióng trống khua chiêng; khua chiêng gõ mõ.
ຕີຄືນ |ti khưn|(ກ) đánh lại, đánh trả, phản kích.
ຕີຄິ້ວ |ti khỉu|(ກ) nháy mắt, nháy mày (lông mày).
ຕີຄວາມ |ti khoam|(ກ) làm sáng tỏ, suy luận. ການຕີຄວາມໂລຢ໌ກຍິ່ງ : cách suy luận rất lô gích.
ຕີຄວາມໝາຍ |ti khoam mái|(ກ) giải nghĩa, lí giải, ý giải. ຕີຄວາມໝາຍສັບ : giải nghĩa từ.
ຕີໆໃຫ້ກາກິນ |ti ngu hạy ca kinh| (ພາສິດ) (đánh rắn cho quạ ăn). (ເບິ່ງ): ໝູເຮັດນາໝາກິນເຂົ້າ.
ຕີໆໃຫ້ຫຼັງຫັກ |ti ngu hạy lắng hắc| (ພາສິດ) (đánh rắn cho gãy lưng) đánh rắn phải đánh dập đầu.
ຕີຈັກ |ti chắc|(ກ) đánh máy chữ.
ຕີຈ້ຳຫວະ |ti chăng vả|(ກ) đánh nhịp, gõ nhịp.
ຕີຈັບ |ti chắp|(ກ) đánh bắt.
ຕີສະເລ່ຍ |ti sả lìa|(ຄ) bình quân, chia đều, bù kém.
ຕີສະເໝີ |ti sả mớ|(ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.
ຕີສະເໝີກັນ |ti sả mớ canh|(ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.
ຕີສະໜິດ |ti sả ních|(ກ) làm thân, gây thiện cảm, đánh bạn. ຕີສະໜິດແຮກສ່ຽວ : đánh bạn, kết bạn nối khố.

ຕິສາຍ |ti sái|(ກ) đánh điện, gọi điện. ຕິສາຍຫາລູກທີ່ຮຽນຢູ່ຕ່າງປະເທດ : gọi điện cho con đang học ở nước ngoài.
ຕິສິກ |ti sốc|(ນ) số ba (kỉ nguyên nhỏ).
ຕິຊ້ຳທ້າຍ |ti sắm thải|(ກ) đánh lần cuối cùng.
ຕິຕາ |ti ta|(ກ) đóng dấu, chứng thực. ຕິຕາຢັ້ງຢືນ : đóng dấu chứng thực.
ຕິໂຕຕ່ຳ |ti tô tằm|(ກ) tự ti, đánh giá thấp về mình.
ຕິໂຕອອກຫ່າງ |ti tô oọc hàng|(ກ) tách mình ra xa.
ຕິໂຕ້ |ti tổ|(ກ) phản kích, đánh trả, giáng trả.
ຕິຕົວ |ti tua|(ກ) 1) giả bộ, giả vờ, vờ vịt. (**ພາສິດ**) ຕິຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ : chưa nóng nước đã đỏ gọng. 2) lánh, xa lánh. ຕິຕົວອອກຫ່າງ : xa lánh.
ຕິຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ |ti tua pa còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ trước đau). (**ເບິ່ງ**): ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.
ຕິແຕກ |ti tẹc|(ກ) đánh tan, đánh vỡ, đánh tan tành.
ຕິຕ່ອຍ |ti tòi|(ກ) đánh đập.
ຕິຕ້ານ |ti tản|(ກ) đánh chống, đánh trả, kháng cự.
ຕິຕົນຕາຍກ່ອນໄຂ້ |ti tônh tai còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ chết trước đau). (**ເບິ່ງ**): ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.
ຕິຕົນໄປກ່ອນໄຂ້ |ti tônh pay còn khạy| (**ພາສິດ**) (giả vờ trước cơn sốt) chưa nóng nước đã đỏ gọng.
ຕິຖອຍ |ti thói|(ກ) đánh lui.
ຕິທູດ |ti thút|(ນ) bí thư thứ ba của sứ quán.
ຕິນ້ຳໜັກ |ti nắm nắc|(ກ) ước lượng, định lượng.
ຕິເນດ |ti nết|(ນ)(ສ.) ba mắt; thiên vương; quả dừa.
ຕິບັນທັດ |ti banh thạch|(ກ) gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp.
ຕິບັນຫາ |ti banh há|(ກ) suy luận, suy lí.
ຕິບານ |ti ban|(ກ) đánh bóng, đánh bóng chuyền. ໄປຕິບານ : đi đánh bóng chuyền.
ຕິປາກ |ti pạc|(ກ) vả mồm, đánh vào mồm. ຕິປາກແຕກ : đánh vỡ mồm. ຕິປາກກັນ : vả mồm nhau.
ຕິປຸ້ນ |ti pủn|(ກ) cướp bóc, đánh cướp.
ຕິເຜືອກ |ti fược|(ກ) rào liếp, rào đăng (bắt cá).
ຕິເຜິ້ງ |ti fộng| 1.(ນ) cách lấy mật ong. 2.(ກ) lấy mật ong ở tổ. 3.(ນ) một điệu hò.
ຕິໂພຍຕິພາຍ |ti fôi ti fai|(ກ) bù lu bù loa. ເຂົາຫາກໍຕ້ອງເຖິງກໍຕິໂພຍຕິພາຍເພື່ອຮຽກຄ່າເສຍຫາຍ : người ta mới động đến đã bù lu bù loa để ăn vạ.
ຕິພິມ |ti fim|(ກ) đánh máy; in.
ຕິເພນ |ti fên|(ກ) đánh trống trưa (để nhà sư ăn cơm).
ຕິມວຍ |ti muôi|(ກ) đánh võ, đánh quyền.
ຕິລາຄາ |ti la kha|(ກ) đánh giá, định giá. ຕິລາຄາຕາມພາວະວິໄສ : đánh giá khách quan.
ຕິລັ່ງກາ |ti lăng ca|(ກ) nhảy lộn nhào.
ຕິໄວຊະນະໄວ |ti vay xả nả vay| (**ສຳນວນ**) đánh nhanh thắng nhanh.
ຕິວົ່ງລ້ອມ |ti vông lỏm|(ກ) bủa vây, bao vây.
ຕິໜ້າ |ti nạ|(ກ) đánh mặt, ra mặt, lộ diện, bộ mặt giả vờ. ຕິໜ້າເປັນຄົນໃຫ່ : giả vờ làm người ngố, đại dột.
ຕິເຫຼັກ |ti lếc|(ກ) rèn, rèn kim loại. (**ພາສິດ**) ຢ່າຕິເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa rìu qua mắt thợ.
ຕິຫຼາຍໜ້າ |ti lái nạ| (**ສຳນວນ**) (thể hiện nhiều nét mặt) đánh lận con đen; mập mờ đánh lận con đen.
ຕິຮົ້ວ |ti hủa|(ກ) rào giậu. ຕິຮົ້ວອ້ອມເຮືອນ : rào giậu quanh nhà.
ຕີ |tī| 1.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກຕີ : chơi ù. 2.(ກ) trải ra, tách ra khỏi nhau.
ຕີ |tị|(ຄ) ຄື: ຕິ. hả. ບໍ່ກິນຕີ : không ăn hả. ບໍ່ເຮັດຕີ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ : không đi hả.
ຕຶ |tử|(ຄ) ຄື: ຕຶໆ, ຕຶຫຼື. mùi hôi thối (mùi mắm không thối nhưng hôi). ກິ່ນຕຶ : mùi thối.
ຕຶໆ |tử tử|(ຄ) ຄື: ຕຶຫຼື.
ຕຶຫຼື |tử lử|(ຄ) rinh rích (hôi), thum thủm, lằm lặm (mùi mắm). ເໝັນຕຶຫຼື : hôi rinh rích, hôi thum thủm, khắm lằm lặm.
ຕື |tử| 1.(ນ) một tỉ, một ngàn triệu. ລ້ຽນຕື

ນີ້ລາຄາສອງຕື້ : chiếc xe này giá hai tỉ. 2.(ຄ) tối, tối tăm, tối mịt. ມືດຕື້, ມືດອີ້ຕື້ : tối mịt tối mù, tối om. 3.(ກ) siêng đến thăm, siêng đến ve vãn. ໄປຕື້ : đi ve vãn, đi tán. ຕາມຕື້ : theo tán (gái).

ตุ |tủ| 1.(ก) bảo trợ, đỡ đần; chạm, đụng. 2.(ม) cái nắp đậy đít róc đơm cá. ตุลอบ : nắp đậy đít róc đơm cá. 3.(น) tên một loại cá vảy. ปาอีตุ : cá ì tủ.

ตุลา |tủ la|(น)(ป.) 1) tháng Mười. ภาบปะติวัดเดือนตุลา : cách mạng tháng Mười. 2) cái cân; công bằng. ตุลาภาม : quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ตุลาภิด |tủ la kích|(น) công tác xét án, việc hội thẩm.

ตุลาภาม |tủ la can|(น)(ป.) quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ตุลิยะนันทะภา |tủ lỉ nhã nanh thả ca|(น)(ป.) tiếng nhạc.

ตุลิยา |tủ lỉ nha|(น)(ป.) nhạc cụ.

ตุลิยาง |tủ lỉ nhang|(น)(ป.) một phần của nhạc cụ; một loại trống.

ตุลิง |tủ lông|(น)(ป.) con ngựa; con vật đi nhanh.

ตุพุ |tủ lủ|(ค) mập mạp, đẫy đà. ฮูบร่างตุพุ : vóc người đẫy đà.

ตุ๊ปุ๊ |tủ lủ|(ค) béo tròn, béo quay. ตุ๊ยตุ๊ปุ๊คือฮุใส่น้ำ : béo quay như cái lu đựng nước; béo như con cun cút.

ตู |tu| 1.(ส) tôi, mình, ta, chúng tôi. ตูข้า : chúng tôi. 2.(น) **หยี้ฮอง**: ปะตู. cái cửa. ตูกว้าง : cánh cửa rộng.

ตูข้า |tu khạ|(น)(ส.) chúng tôi.

ตูข้อย |tu khọi|(น) chúng tôi.

ตูเจ้า |tu chảu|(น) các anh, các bác, v.v..

ตู |tù|(ก) vu, vu vạ. เอ้าตู่ : nói vu khống.

ตูหา |tù há|(ก) vu, vu khống. ตู่หาผู้อื่นขี้ลัก : vu cho người khác ăn cắp.

ตู้ |tủ| 1.(น) tên một đồng tiền cổ (เงินตู้). 2.(น) **ลิ**: vú. เอ้าลูกกินตู้ : cho con uống sữa. ดูดตู้ : bú sữa. 3.(น) bà ngoại, ông ngoại. พ่อตู้ : ông ngoại. แม่ตู้ : bà ngoại. 4.(น) chim cu, chim gáy (loại lớn). นกเขาตู้ : chim cu (loại lớn). 5.(น) gọi trâu có sừng ngắn và cong xuống. ลอายตู้ : trâu sừng ngắn và cong. 6.(ค) **ลิ**: ปู้. 1) cùn (dao). มีดตู้ : dao cùn. 2) ngờ nghệch, khờ khạo, không sắc sảo; đần độn (người). ลืมตู้, ลืมปู้ : người khờ khạo. 7.(น) cái tủ. ตู้ปั๊ม : tủ sách. ตู้นิละไพ : tủ sắt, két sắt. ตู้ไปสะนี : thùng thư.

ตู้ฮองกิน |tủ khoóng kinh|(น) chạn, cái chạn đựng thức ăn, cái tủ đựng thức ăn.

ตู้เฮืองนุ่ง |tủ khường nùng|(น) tủ đựng quần áo.

ตู้เสื้อผ้า |tủ sựa fạ|(น) tủ quần áo.

ตู้เซ็บ |tủ sệp|(น) cái tủ sắt.

ตู้ตังเก |tủ tăng kê|(น) cái kệ (để sách).

ตู้ถ้วยซาม |tủ thuội sam|(น) chạn để bát đĩa.

ตู้นิละไพ |tủ nỉ lả fay|(น) tủ sắt, két sắt.

ตู้นำ้ก้อน |tủ nắm cỏn|(น) tủ lạnh.

ตู้ไปสะนี |tủ pay sả ni|(น) hòm thư bưu điện, thùng thư.

ตู้ปั๊ม |tủ pửm|(น) tủ sách.

ตู้พับ |tủ fặp|(น) tủ gấp.

ตู้ยืน |tủ dưn|(น) tủ đứng.

ตู้เย็น |tủ dênh|(น) tủ lạnh. เปิดตู้เย็นเอ้าอาหาน : mở tủ lạnh lấy thức ăn. ซื้อตู้เย็น : mua tủ lạnh.

ตู้ลิดไฟ |tủ lộch phay|(น) toa xe lửa.

ตู้แอ่น |tủ vèn|(น) tủ gương.

ตู้หนังสือ |tủ nắng sứ|(น) tủ sách.

เตะ |tể|(ก) đá. เตะบาน : đá bóng, đá banh.

เตะกะต๋ำ |tể cả tỏ|(ก) đá bóng mây.

เตะกิ๊น |tể cổnh|(ก) đá đít.

เตะติ |tể đi|(ก) đấm đá. เตะติกันอึกกะหึก : đấm đá nhau túi bụi.

เตะต่อย |tể tòi|(ก) đánh đập. เด้กสองคึนเตะต่อยกัน : hai thằng nhỏ đánh đập nhau.

เตะต่วง |tể tiêu|(ค) (vận khố) để cho vải thòng xuống cả hai đầu. นุ่งผ้าเตะต่วง : vận khố để thòng hai đầu.

เตะถิบ |tể thiịp|(ก) đá đạp.

เตะบาน |tể ban|(ก) đá bóng, đá banh. หาทำกินแล้วพัดไปเตะบานซั้นบ๋? : vừa ăn xong

đã đi đá bóng đấy à?.

ເຕະຝຸ່ນ |tế phùn| **(ສຳນວນ)** (đá bụi) thất nghiệp.

ເຕ໊ະເຊ໊ະ |tế xế|(ຄ) lòng thòng lểnh thểnh (vú). ນົມຍານເຕ໊ະເຊ໊ະ : vú sệ lòng thòng lểnh thểnh.

ເຕຊ໊ະ |tê xả|(ນ)(ປ.) ຄ້: ເຕຊ໊າ, ເຕໂຊ. nhiệt độ; lửa; quyền lực.

ເຕຊ໊າ |tê xa| ຄ້: ເຕຊ໊ະ, ເຕໂຊ.

ເຕໂຊ |tê xô| ຄ້: ເຕຊ໊າ, ເຕຊ໊ະ.

ເຕໂຊທາດ |tê xô thát|(ນ)(ປ.) hành hỏa, chân hỏa.

ແຕ໊ະ |tẻ| 1.(ນ) ຄ້: ຝ້າກ໊ະແຕ໊ະ, ຝ້າຂັດແຕ໊ະ. cái phên, cà tăng. ກ໊ະແຕ໊ະໄມ້ໄຜ່ : phên tre. 2.(ກ) mó, đụng, chạm; ấn (phía dẹt). ແຕ໊ະຕ້ອງ : đụng chạm.

ແຕ໊ະຕ້ອງ |tẻ toỏng|(ກ) chạm nhẹ, đụng nhẹ, đụng chạm. ແຕ໊ະຕ້ອງເຖິງສິດຜົນປ໊ະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi. ເວົ້າແຕ໊ະຕ້ອງເຖິງ ກຽດສ່ວນຕົວ : nói đụng chạm đến lòng tự ái.

ແຕ໊ະ |tẽ|(ນ) dép (giày), dép (guốc). ເກີບແຕ໊ະ : dép lê.

ແຕ໊ະແຊ໊ະ |tẽ sẽ|(ຄ) lòng thòng (vú trễ, vú sệ). ນົມຍານແຕ໊ະແຊ໊ະ : vú sệ lòng thòng.

ແຕ໊ະແມ໊ະ |tẽ mẻ|(ຄ) tè he, chè he (ngồi gập đầu gối lại, xếp 2 chân ra đằng sau). ນັ່ງ ແຕ໊ະແມ໊ະ : ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕ໊ະແລ໊ະ |tẽ lẽ|(ຄ) (nông) choèn choèn. ຂຸມ ຕົ້ນແຕ໊ະແລ໊ະ : hố nông choèn choèn.

ແຕ |te|(ນ) cái kèn. ເປົ່າແຕ : thổi kèn.

ແຕສັ້ງ |te sắng|(ຄ) cái tù và (làm bằng ốc biển to).

ແຕແຊ |te xe|(ຄ) thõng thượt. ຜ້າມ່ານຫ້ອຍ ແຕແຊ : màn treo lòng thòng.

ແຕແຢ |te de|(ຄ) thêu lêu (mấp mé). ຢືນແຕ ແຢ : đứng thêu lêu.

ແຕ່ |tè| 1.(ບ) 1) từ (thời gian). ມາແຕ່ເຊົ້າ : đến từ sáng, đến từ sớm. ແຕ່ເທິ່ງ : từ lâu. ແຕ່ ໃດໆມາ : đã lâu, đã từ lâu. 2) đâu (chỉ địa điểm). ມາແຕ່ໃສ : từ đâu đến. 2.(ກວ) 1) mà. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì. ໄຂ້ແຕ່ຍັງນັ່ງໄປເຮັດ ວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng đi công tác. 2) nhưng. ເພິ່ນເຮັດແຕ່ເຈົ້ານອນ : người ta thì làm nhưng anh lại ngủ. ເພິ່ນສອນແຕ່ເຈົ້າເວົ້າ : người ta dạy nhưng anh lại nói chuyện. 3) chỉ (biểu thị phạm vi được hạn định mà không có sự thêm bớt gì khác). ຂ້ອຍກິນໄດ້ ແຕ່ອາຫານລາວ : tôi chỉ ăn được món ăn Lào. ຄິດແຕ່ວຽກໆໝ : chỉ nghĩ đến công việc. ປາກ ໄດ້ແຕ່ພາສາລາວ : chỉ nói được tiếng Lào. ຮູ້ ຈັກແຕ່ຊື່ : chỉ biết tên. 3.(ນ) một loại trống (ກອງແຕ່).

ແຕ່ກ່ໍ |tè kỉ| thuở xưa, xưa kia, từ xưa, từ trước, trước đây. ແຕ່ກ່ໍຂ້ອຍຄຶດວ່າເຈົ້າເກັ່ງ : trước đây tôi tưởng rằng anh giỏi.

ແຕ່ກ່ໍນ້ໍ |tè kỉ nỉ| mới, vừa mới.

ແຕ່ໄກ |tè cay| từ xa. ຂ້ອຍເຫັນມັນແຕ່ໄກ : tôi thấy hắn từ xa.

ແຕ່ເກົ່າ |tè càu| từ xưa, xưa kia, thời cổ.

ແຕ່ກົກ |tè cốc| từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ເຄ້ົ |tè cốc tè khẩu| từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ຮາກ |tè cốc tè hác| từ gốc từ rễ.

ແຕ່ກົກຮາກ |tè cốc hác| từ cội nguồn.

ແຕ່ກ່ອນ |tè còn| từ trước, trước đây.

ແຕ່ຄ່ໍ |tè khà| từ nay, từ đây. ແຕ່ຄ່ໍນ້ໍເມ້ົອ ໜ້ໍ : từ nay về sau.

ແຕ່ເຄ້ົ |tè khẩu| từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ໃສ |tè sáy| từ đâu. ມາແຕ່ໃສ : ở đâu đến, từ đâu đến.

ແຕ່ເຊ້ົ |tè sảu| từ sáng sớm.

ແຕ່ເຊ້ົາຈົນຄ່ໍ |tè sảu chônh khằm| từ sáng đến tối.

ແຕ່ເຊ້ົາມ້ໍດ |tà sảu mứt| từ sáng tinh mơ.

ແຕ່ເຊ້ົາຫາຄ່ໍ |tè xảu há khằm| từ sáng đến tối.

ແຕ່ຊ໊ໍພ໊ດ |tè xẳm fạch| ấy thế mà.

ແຕ່ເຊ້ັນ |tè sềnh|(ຄ) từ đời.

ແຕ່ໃດມາ |tè đay ma| lâu nay, từ trước đến nay.

ແຕ່ໃດໆມາ |tè đay đay ma|(ກວ) lâu nay, từ lâu nay.

ແຕ່ດຶກດຳບັນ |tè đức đăm banh| từ cổ xưa,

từ thời nguyên thủy, từ thời thượng cổ.
ແຕ່ເດັກ |tè đếc| từ còn trẻ (trẻ con), từ nhỏ, từ thuở ấu thơ.
ແຕ່ເດິກ |tè đớc| đang còn khuya (đêm); từ rất sớm. ອ້າຍຕື່ນແຕ່ເດິກນໍ! : anh dậy sớm nhỉ!.
ແຕ່ດົນ |tè đônh| từ lâu, lâu lâu, đã lâu.
ແຕ່ເດີມ |tè đơm|(ນ) từ xưa, từ thuở xưa, từ lúc đầu.
ແຕ່ຕົ້ນ |tè tổnh| từ đầu, thoạt đầu. ແຕ່ຕົ້ນ ຮອດປາຍ : từ đầu đến cuối.
ແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ |tè tổnh chônh chốp| từ đầu đến cuối.
ແຕ່ຕົ້ນຈົນຮອດປາຍ |tè tổnh chônh hót pai| từ đầu đến cuối.
ແຕ່ເຖິງຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ |tè thổng dàng đay cò tam|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
ແຕ່ທ່ານີ້ໄປ |tè thò nỉ pay| từ chừng này trở đi.
ແຕ່ເທິງລົງລຸ່ມ |tè thơng lông lùm| từ trên xuống dưới.
ແຕ່ນີ້ໄປ |tè nỉ pay| từ đây trở đi, từ nay về sau.
ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ |tè nỉ mưa nạ| từ đây trở đi, từ nay về sau.
ແຕ່ໃນນາມ |tè nay nam|(ກວ) chỉ trên danh nghĩa, chỉ trên danh phận.
ແຕ່ນ້ອຍ |tè nỏi| thuở bé, còn bé, còn nhỏ, từ thời thơ ấu.
ແຕ່ນັ້ນມາ |tè nảnh ma| từ đó đến nay, kể từ đó, kể từ lúc ấy.
ແຕ່ບູຮານນະການ |tè bu han nả can| từ xưa, từ xa xưa.
ແຕ່ບໍ່ໝາຍຄວາມວ່າ |tè bò mái khoam và| nhưng không có nghĩa rằng.
ແຕ່ພຽງສັ້ນໆ |tè fiêng sặn sặn| chỉ một vài từ, chỉ ngăn ngắn.
ແຕ່ຢ່າງໃດ |tè dàng đay|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
ແຕ່ລະ |tè lả|(ນ) mỗi, mỗi một, từng. ແຕ່ລະ ຄົນ : từng người, mỗi người. ແຕ່ລະວັນ : mỗi ngày. ແຕ່ລະຂັ້ນ : từng cấp một, từng bước một.
ແຕ່ລະຂັ້ນ |tè lả khạnh|(ນ) từng bước một. ກ້າວຂຶ້ນໄປແຕ່ລະຂັ້ນ : tiến từng cấp một, tiến từng bước một.
ແຕ່ລະນ້ອຍ |tè lả nỏi|(ນ) từng ít một. ເກັບແຕ່ ລະນ້ອຍ : lượm từng ít một.
ແຕ່ລຳພັງ |tà lăm făng|(ຄ) lẻ loi, cô đơn. ຢູ່ ແຕ່ລຳພັງຜູ້ດຽວ : ở lẻ loi một mình.
ແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ |tè lệc tè nỏi| từ thời thơ ấu.
ແຕ່ວ່າ |tè và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ບໍ່ງາມ ແຕ່ວ່າດີ : không đẹp nhưng mà tốt.
ແຕ່ຫາກ |tè hạc|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ເຂົ້າ ໃຈຢູ່ແຕ່ຫາກບໍ່ມ່ວນ : cũng hiểu, nhưng mà không vui. ລົດຄັນນີ້ງາມຢູ່ແຕ່ຫາກຄືຊິບໍ່ທົນ : chiếc xe này cũng đẹp, nhưng có lẽ không bền.
ແຕ່ຫາກວ່າ |tè hạc và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ຄົນຂີ້ລ້າຍແຕ່ຫາກວ່າກິລິຍາມາຍາດີ : xấu người nhưng mà tốt nết.
ແຕ່ເທິງ |tè hớng|(ບ) từ lâu, đã lâu. ຂ້ອຍມາ ຮອດແຕ່ເທິງ : tôi đến từ lâu.
ແຕ່ເທິງນານ |tè hớng nan|(ບ) đã từ lâu. ຮູ້ກັນ ມາແຕ່ເທິງນານ : biết nhau đã từ lâu.
ແຕ່ເໜືອຕະຫຼອດໃຕ້ |tè núa tả lọt tảy| từ Bắc chí Nam.
ແຕ່ເໜືອຫາໃຕ້ |tè núa há tảy| từ Bắc đến Nam.
ແຕ່ເໜືອຮອດໃຕ້ |tè núa hót tảy| từ Bắc đến Nam.
ແຕ່ແຮກ |tè héc| từ lần đầu, từ thoạt đầu.
ແຕ່ແຮກເຫັນ |tè héc hẽnh| từ lần gặp đầu tiên.
ແຕ່ຮຸ່ງ |tè hùng|(ກວ) từ sớm, từ sáng tinh mơ.
ແຕ |tẻ| 1.(ນ) dái tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຕົບແຕ : tát tai. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ gụ. ໄມ້ແຕ້ຂ່າ : cây gỗ gụ. 3.(ກ) bóp, ấn, ép, làm bẹt ra. ເອົາ ມືແຕ້ຫູ : lấy tay bóp tai.
ແຕ້ຈິ໋ວ |tẻ chíu| Triều Châu.
ແຕ້ຫູ |tẻ hú|(ນ) dái tai.
ໂຕະ |tổ|(ນ) cái bàn. ໂຕະຕັ່ງ : bàn ghế.
ໂຕະຂຽນໜັງສື |tổ khiến năng sứ|(ນ) bàn viết.
ໂຕະເຄື່ອງກິນ |tổ khường kinh|(ນ) bàn ăn.
ໂຕະເຄື່ອງແປ້ງ |tổ khường pẻng|(ນ) bàn trang

điểm.
ໂຕະແຕ່ງຕົວ |tổ tèng tua|(ນ) bàn trang điểm.
ໂຕະທຳງານ |tổ thăm ngan|(ນ) bàn làm việc.
ໂຕະໂມະ |tổ mổ| ຄື: ໂຕະໂໝະ.
ໂຕະໂໝະ |tổ mỗ|(ຄ) vồng lên, khum lên. ສວດໂຕະໂໝະ : vồng lên, khum lên.
ໂຕະໂຫຼະ |tổ lổ| ຄື: ໂຕ๊ະໂຫຼະ.
ໂຕະເຮັດການ |tổ hệch can|(ນ) bàn làm việc, bàn giấy.
ໂຕະຮຽນໜັງສື |tổ hiên năng sứ|(ນ) bàn học.
ໂຕ๊ະ |tổ| ເບິ່ງ: ໂຕະ.
ໂຕ๊ະໂຍະ |tổ nhỗ| ຄື: ໂຕະໂຍະ.
ໂຕ๊ະໂຍະ |tổ dỗ|(ຄ) (cao) chót vót. ຫໍປະສາດສູງໂຕະໂຍະ : tòa lâu đài cao chót vót.
ໂຕ๊ະໂຫຼະ |tổ lỗ|(ຄ) thum thủm (mùi củ, quả bị ngâm nước lâu ngày). ຖົ່ວດິນແຊ່ນ້ຳຫຼາຍມື້ມີກິ່ນໂຕ๊ະໂຫຼະ : lạc bị ngâm nước có mùi thum thủm.
ໂຕ |tô| 1.(ນ) ຄື: ຕົວ. bản thân, mình, con (vật, người). ເອົາໃຈໂຕເອງ : lấy theo lòng mình, bảo thủ. (ພາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ່ຳງອ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ : vụng múa chê đất lệch. 2.(ຄ) to, lớn. ໂຕ (ໃຫຍ່) ແລ້ວ, ຍັງບໍ່ຮູ້ຫຍັງໝົດ : lớn rồi mà không biết chi cả. ໃຫຍ່ໂຕ : to lớn. 3.(ສ) cậu, mày, đằng ấy. ມື້ອື່ນ, ໂຕມາເຮືອນເຮົາຫຼິ້ນ : ngày mai, đằng ấy đến nhà mình chơi.
ໂຕກຽວ |tô kiêu|(ນ) Tokio (thủ đô của Nhật bản).
ໂຕຜູ |tô fụ|(ນ) ຄື: ຕົວຜູ. trai, đực, trống.
ໂຕໂນບິດ |tô nô bích|(ນ) tuốc-nơ-vít.
ໂຕບໍ່ຊ່ຳງຕີໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕຫິ້ງຽວອ່າເປັນເວນແຕ່ຊາດກ່ອນ |tô bò xàng tĩ mảy và niếu, tô hí khiêu và pênh vên tè xát còn| (ພາສິດ) (mình không thợ chê gỗ không dẻo, mình dâm dật trách nợ từ kiếp trước). (ເບິ່ງ): ໂຕບໍ່ຊ່ຳງ ອ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ.
ໂຕບໍ່ຊ່ຳງ ອ່າໄມ້ບໍ່ໜຽວ |tô bò xàng và mảy bò niếu| (ພາສິດ) (mình không thợ trách gỗ không dẻo) vụng múa chê đất lệch; đường cưa vạy trách lưỡi cưa không ngay; vụng hát chê đình tranh; cơm khê tại lửa.
ໂຕບໍ່ຕາຍຍັງຄຳພັນໜຶ່ງ |tô bò tai nhăng khăm făn nừng| (ພາສິດ) (mình không chết, còn vàng một nghìn) người làm ra của, của không làm ra người; người sống của còn, người chết của hết; người sống đống vàng.
ໂຕບໍ່ຮູ ເອົາໝູ່ເປັນຄູ |tô bò hủ au mù pênh khu| (ພາສິດ) (mình không biết lấy bạn làm thầy) học thầy chẳng tầy học bạn; học thầy không tày học bạn.
ໂຕແມ່ |tô mè|(ນ) ຄື: ຕົວແມ່. cái, con mái.
ໂຕມອນ |tô mon|(ນ)(ປ.) cái đinh ba, cây kích (vũ khí cổ).
ໂຕເລກ |tô lếc|(ນ) con số.
ໂຕໜັງສື |tô năng sứ|(ນ) con chữ, chữ cái, mẫu tự.
ໂຕເອງ |tô êng|(ນ) bản thân.
ໂຕ้ |tổ| 1.(ນ) ຄື: ມີດໂຕ้, ມີດອີ່ໂຕ้, ພ้ຳໂຕ้, ພ้ຳອີ່ໂຕ้. con dao to, dao rựa. ພ้ຳອີ່ໂຕ้ : dao rựa. 2.(ກ) đối đáp, tranh luận, đấu khẩu. ໂຕ้ວາທີ : giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận. 3.(ຄ) to (cổ, chân bị bệnh như bướu cổ, to chân). ຄໍໂຕ้ : cổ to. ຂาໂຕ้, ຂาໂປ้ : chân to.
ໂຕ้ຂัดง้ำๆ |tổ khách ngăng|(ກ) đấu lí.
ໂຕ้ຄาລົม |tổ kha lôm|(ກ) ứng khẩu, đấu lí.
ໂຕ้ຄວาม |tổ khoam|(ກ) tranh cãi.
ໂຕ้ແย้ง |tổ kha lôm|(ກ) bàn cãi, tranh luận.
ໂຕ้ต้าน |tổ tản|(ກ) chống đối, phản kháng.
ໂຕ้ตอบ |tổ tọp| (ก) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. เว้ำโต้ตอบ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. บ่จักแมว โต้ตอบ : không biết đường đối đáp.
ໂຕ้ຖียง |tổ thiếng|(ກ) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau.
ໂຕ้ວาທี |tổ va thi|(ກ) giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận.
ເຕาะ |tỏ|(ກ) đánh khe khẽ, đụng nhè nhẹ; nói nhỏ, thì thầm.
ເຕาะแตะ |tỏ tẻ| 1.(ก) ຄື: เกาะแกะ. trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເຕาะแตะผู้ยิง : chòng ghẹo phụ nữ. 2.(ຄ) ຄື: ເต๊าะแต๊ะ. 1) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັกแอบย่ำๆเตาะแตะ : bé chập chững tập đi. 2) lờ rờ (người

già bước). ພໍ່ທວດຍ່າງເຕາະແຕະ : cụ ông đi lờ rờ.

ເຕາະໆແຕະໆ [tỏ tỏ tẻ tẻ] ຄື: ເຕາະແຕະ 2.

ເຕາະເບິ່ງ [tỏ bòng](ກ) đụng xem.

ເຕາະເປາະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕັ້ປ໋. ຕ່ຳເຕາະເປາະ : lùn tịt, lùn xủn.

ເຕາະເຫຼາະ [tỏ lỏ](ຄ) đáng yêu, duyên dáng. ຍິງສາວເຕາະເຫຼາະ : cô gái duyên dáng.

ເຕົ້າເຍາະ [tỏ nhỏ](ຄ) (thấp) lè tè. ເຮືອນຕ່ຳເຕົ້າເຍາະ : nhà thấp lè tè.

ເຕົ້າແຕ້ະ [tỏ tẻ](ຄ) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຍ່າງເຕົ້າແຕ້ະ : bé chập chững tập đi.

ເຕົ້າເປົ້າະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕັ້ປ໋.

ເຕົ້າເມາະ [tỏ mỏ](ຄ) nhô lên, lồi lên, khum khum (vật nhỏ).

ເຕົ້າເຍາະ [tỏ nhỏ] ຄື: ເຕົ້າເຍາະ.

ຕໍ [to](ນ) ຄື: ກະຕໍ. gộc (cây). ສະດຸດຕໍ : vấp gộc cây.

ຕໍປິໂດ [to pi đô](ນ) ngư lôi.

ຕໍ່ [tò] 1.(ກ) nối. ຕໍ່ຍາວ : nối dài. ຕໍ່ສອງສົ້ນ : nối 2 đầu mút. 2.(ກ) mặc cả (giá hàng), trả giá. ຕໍ່ລາຄາ : trả giá. 3.(ກ) 1) mồi (bằng thú mồi). ຕໍ່ນົກ : mồi chim (bằng chim mồi). ຕໍ່ໄກ່ : mồi gà. ຊ້າງຕໍ່ : voi mồi. 2) mồi. ຕໍ່ກອກຢາ, ຕໍ່ຢາ : mồi thuốc. 4.(ນ) thú mồi (nuôi muông thú để nhử muông thú rừng vào bẫy). ນົກຕໍ່ : chim mồi. ໄກ່ຕໍ່ : gà mồi. 5.(ຄ) 1) tiếp, kế tiếp. ຕໍ່ໄປນີ້ : tiếp theo đây. ຍ່າງຕໍ່ : bước tiếp. ເວົ້າຕໍ່ : nói tiếp. 2) lần, gấp. ໄດ້ສອງຕໍ່ : được hai lần. ຫຼາຍຕໍ່ຫຼາຍຄົນ : rất nhiều người, vô khối người. 6.(ກ) tiếp, đấu. ຕໍ່ມື : tiếp tay, tiếp đấu. 7.(ນ) từ nối, liên từ. ຄຳຕໍ່ : từ nối, liên từ. 8.(ນ) ong vò vẽ. ຖ້ວກຕໍ່ຕອດ : ong vò vẽ đốt. 9. đối. ສາມຕໍ່ໜຶ່ງ : ba đối với một, ba chấp một. ສອງຕໍ່ສອງ : một đối một, tay đôi. ໜ້າຕໍ່ໜ້າ : mặt đối mặt. 10. mỗi. ພັນກີບຕໍ່ປີ : ngàn kíp mỗi năm. ຫົກໄຮ່ຕໍ່ຄອບຄົວ : sáu sào mỗi năm. 11. trước. ກົວເກງຕໍ່ການໂຈມຕີ : kinh sợ trước sự tấn công. ສະເໜີຕໍ່ກອງປະຊຸມ : báo cáo trước hội nghị.

ຕໍ່ໄກ່ [tò cày](ກ) bẫy gà, mồi gà.

ຕໍ່ກຳນົດ [tò căm nộch](ກ) gia hạn.

ຕໍ່ກອກຢາ [tò coọc da](ກ) nối thuốc, thắp thuốc.

ຕໍ່ກົ່ງ [tò kìng](ກ) ghép cành.

ຕໍ່ກັນ [tò căn](ກ) nối nhau, bên cạnh, sát bên.

ຕໍ່ກົ້ນ [tò cổnh](ກ) xếp hàng nối đuôi nhau.

ຕໍ່ກອນ [tò con] 1.(ກ) nối vần thơ. 2.(ກ) đấu nhau, đánh nhau.

ຕໍ່ເຂົ້າ [tò khậu](ກ) chắp vào, nối vào.

ຕໍ່ຂານ [tò khán](ກ) trách móc. ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ : trách móc.

ຕໍ່ຄຳ [tò khăm](ກ) tiếp lời.

ຕໍ່ຄວາມຍາວ ສາວຄວາມຍົ້ດ [tò khoam nhao, sáo khoam nhuứt] (**ສຳນວນ**) (kéo chuyện cho dài) đôi co. ມີເລື່ອງນ້ອຍໜຶ່ງເລື່ອງດຽວແຕ່ສອງຄົນຕໍ່ຄວາມຍາວສາວຄວາມຍົ້ດຕະຫຼອດ : chỉ có một chuyện nhỏ mà hai người đôi co nhau mãi.

ຕໍ່ຈາກ [tò chạc](ກວ) tiếp theo, tiếp từ. ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ : từ nay về sau.

ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ [tò chạc nỉ pay](ບ) từ nay về sau, từ nay trở đi.

ຕໍ່ຈາກນັ້ນມາ [tò chạc nảnh ma](ບ) kể từ đó, sau đó.

ຕໍ່ສາຍ [tò sái](ກ) nối dây thép, nối dây.

ຕໍ່ສູ້ [tò sụ](ກ) đấu tranh, chống trả. ຕໍ່ສູ້ຄະດີ : đấu tranh chống án. ຕໍ່ສູ້ດຸເດືອດ : đấu tranh quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ທໍລະຫົດ, ຕໍ່ສູ້ດຸເດືອດ : đấu tranh ác liệt. ຕໍ່ສູ້ທາງການເມືອງ : đấu tranh chính trị. ຂະບວນການຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. ການຕໍ່ສູ້ປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

ຕໍ່ໃສ່ [tò sày](ກ) nối chắp, nối vào.

ຕໍ່ສັນຍາ [tò sánh nha](ກ) nối giao kèo, nối hợp đồng.

ຕໍ່ສົ້ນ [tò sộnh](ກ) nối đầu múi, nối đầu dây.

ຕໍ່ເຊືອກ [tò xước](ກ) nối dây.

ຕໍ່ຊ້າງ [tò sảng](ກ) bẫy voi, dùng con voi thuần để mồi bắt voi rừng.

ຕໍ່ແຍ [tò nhe](ກ) trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ຕໍ່ແຍຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ຕໍ່ໂຍງ [tò nhôông](ກ) nối tiếp, chắp nối.

ຕໍ່ແດນ [tò đen](ນ) giáp giới, phân giới, nối liền.
ຕໍ່ເດືອນ [tò đươn](ບ) (cho) mỗi tháng. ຮັບເງິນເດືອນສອງງວດຕໍ່ເດືອນ : mỗi tháng lĩnh lương hai kì.
ຕໍ່ຕີ [tò ti](ກ) tiếp đánh, đánh tiếp, đấu tiếp.
ຕໍ່ແຕ່ນັ້ນມາ [tò tè nảnh ma] kể từ ấy đến nay.
ຕໍ່ໆກັນ [tò tò căn](ຄ) liên tiếp.
ຕໍ່ໆໄປ [tò tò pay] vân vân.
ຕໍ່ຕ້ານ [tò tản](ກ) kháng cự, kháng chiến. ສົງຄາມຕໍ່ຕ້ານຈັກກະພັດ : chiến tranh kháng cự đế quốc, kháng chiến chống đế quốc.
ຕໍ່ຕອນ [tò ton](ກ) nối đoạn, tiếp đoạn.
ຕໍ່ຕຸ້ມ [tò tủm](ນ) ຄ: ຕຸ້ມ. con ong vò vẽ làm tổ trên cây.
ຕໍ່ແຕ້ມ [tò tẻm](ນ) cờ đôminô.
ຕໍ່ເຕີມ [tò tơm](ກ) tiếp thêm, nối thêm, thêm thắt. ຕໍ່ເຕີມຂໍ້ຄວາມ : thêm thắt tình tiết. ຕໍ່ເຕີມເຮືອນ : nối thêm nhà, mở rộng nhà cửa.
ຕໍ່ຖ້ຽງ [tò thiếng](ກ) cãi cọ, cãi vã. ບໍ່ເຄີຍຕໍ່ຖ້ຽງກັນກັບໃຜ : không bao giờ cãi cọ với ai.
ຕໍ່ນີ້ໄປ [tò nỉ pay](ກວ) từ nay trở đi, từ nay về sau.
ຕໍ່ນີ້ເມືອໜ້າ [tò nỉ mưa nạ](ບ) từ nay trở đi, từ nay về sau.
ຕໍ່ນົກ [tò nộc](ກ) đánh chim, bẫy chim, dùng chim mồi bẫy chim.
ຕໍ່ເນື່ອງ [tò nường](ຄ) liên tiếp, liên hồi, liên miên, liên tục. ປະທ້ວງຢ່າງຕໍ່ເນື່ອງຢູ່ອາເມລິກາ : biểu tình liên tiếp ở Mỹ.
ຕໍ່ປີ [tò pi](ບ) mỗi năm. ລາຍຮັບຕໍ່ປີ : thu nhập mỗi năm.
ຕໍ່ໄປ [tò pay] từ nay, kể từ nay. ຕໍ່ໄປນີ້ : kể từ nay, sau đây, rồi đây. ໃນຕໍ່ໄປບໍ່ຮູ້ສະພາບການຈະເປັນແນວໃດ? : rồi đây không biết tình hình sẽ ra sao?.
ຕໍ່ໄປນີ້ [tò pay nỉ] tiếp theo, theo sau, sau đây. ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສົ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ໆລໆ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..
ຕໍ່ປາກ [tò pạc](ກ) truyền miệng, truyền khẩu. ປາກຕໍ່ປາກ : truyền miệng, truyền khẩu.
ຕໍ່ປາກຕໍ່ຄຳ [tò pạc tò khăm] (ສຳນວນ) (nối miệng nối lời) cãi chày cãi cối; được cãi chày, thua cãi cối.
ຕໍ່ແຜ່ນ [tò fèn](ນ) đất liền.
ຕໍ່ໄฟ [tò phay](ກ) mồi lửa.
ຕໍ່ມາ [tò ma](ກວ) tiếp theo, về sau, sau này, sau đấy.
ຕໍ່ມາຄາວໜຶ່ງ [tò ma khao nừng](ກວ) một thời gian sau.
ຕໍ່ມາຊ້າບໍ່ນານ [tò ma bò xả bò nan](ກວ) không lâu sau đó.
ຕໍ່ມື [tò mư](ກ) ຄ: ຮັບມື. tiếp tay, tiếp đấu.
ຕໍ່ລາຄາ [tò la kha](ກ) mặc cả, mà cả, trả giá. ຕໍ່ລາຄາເຮືອນໂດຍທາງອ້ອມ : gián tiếp mặc cả giá nhà.
ຕໍ່ລອງ [tò loong](ກ) mà cả, trả giá, mặc cả. ສິນຄ້າຂາຍລາຄາແນ່ນອນ ບໍ່ຕ້ອງຕໍ່ລອງ : hàng bán giá nhất định, không nên mà cả.
ຕໍ່ວ່າ [tò và](ກ) trách móc, trách cứ, khiếu nại, phàn nàn. ຊິຕໍ່ວ່າກໍ່ບໍ່ມີປະໂຫຍດ : có khiếu nại cũng vô ích.
ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ [tò và tò khán](ກ) trách móc, trách cứ; kêu ca.
ຕໍ່ໃຫ້ [tò hạy](ກ) chấp, chấp cho. ຕໍ່ໃຫ້ທ້າໝົດ : chấp tất cả.
ຕໍ່ຫາງ [tò háng] (ສຳນວນ) nối đuôi. ຕໍ່ຫາງຊື້ປີ້ເບິ່ງເຕະບານ : nối đuôi mua vé xem đá bóng.
ຕໍ່ໜ້າ [tò nạ] 1.(ນ) 1) trước mắt. ປະໂຫຍດຕໍ່ໜ້າ : lợi ích trước mắt. 2) trước mặt, trước. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການດັ່ງກ່າວ : trước tình hình nói trên. (ພາສິດ) ຕໍ່ໜ້າວ່ານັບ ລັບຫຼັງວ່າບອນ : trước mắt thì dạ vắng mặt gièm pha. 2.(ກວ) tương lai. ໃນຕໍ່ໜ້າ ຂ້ອຍຈະຮຽນຕື່ມພາສາ : trong tương lai, tôi sẽ học thêm ngoại ngữ.
ຕໍ່ໜ້າຕໍ່ຕາ [tò nạ tò ta](ຄ) sờ sờ, trờ trờ trước mặt.
ຕໍ່ໃໝ່ [tò mày](ກ) nối lại, tiếp tục lại.
ຕໍ່ແໜ [tò lé](ກ) đểu cáng, đểu giả, điêu ngoa. (ສຳນວນ) **ຂີ້ສໍ້ຕໍ່ແໜ** : điếm đàng.
ຕໍ່ອີກ [tò iịc](ກ) tiếp tục, tiếp diễn, thêm nữa.
ຕໍ່ເຮືອ [tò hưa](ກ) đóng thuyền.
ຕໍ້ [tỏ] 1.(ນ) ຄ: ກະຕໍ້. quả cầu mây. ເຕະຕໍ້ : đá

cầu mây. 2.(ນ) (y) bệnh đục nhân mắt, đục thủy tinh thể; bệnh mắt lẹo. ຕາຕໍ້ : bệnh mắt lẹo.

ຕໍ້ຕາ |tỏ ta|(ກ) lên lẹo (mắt).

ຕໍ້ຕອງ |tỏ toong|(ນ) vải lọc. ຕໍ້ຕອງປາແດກ : vải lọc nước mắm, mắm nêm.

ຕໍ້ປາແດກ |tỏ pa đẹc|(ນ) cái lọc mắm.

ຕໍ້ປໍ້ |tỏ pỏ| 1.(ຄ) ຄື: ເຕົ້າະເປົ້າະ. nhỏ thấp, thấp lùn, lùn tịt, lùn xủn; béo tròn, béo lùn. ຕຸ້ຍຕໍ້ປໍ້ : béo tròn. ຕ່ຳຕໍ້ປໍ້ : lùn tịt, lùn xủn. 2.(ນ) tỏ pỏ (tên một loại nấm tròn, màu trắng). ເຫັດຕໍ້ປໍ້ : nấm tỏ pỏ.

ເຕີ |tở| 1.(ກ) lọc. ເຕີປາແດກ : lọc mắm nêm. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ກະເຕີ. rác rưởi trôi theo dòng nước. ເຕີ, ຂີ້ກະເຕີ : rác, rác rưởi. 3.(ກ) tặc. ເຕີປາກ : tặc lưỡi.

ເຕີເຕັ່ນ |tở tờn|(ຄ) vang động, vang vang (tiếng vang, tiếng dội). ຕີກອງນ້ຳ ດັງມາເຕີເຕັ່ນ : đánh trống nước dội đến vang vang. ສຽງຫົວເຕີເຕັ່ນຂ້າມເຈັດຫຼັງເຮືອນ : tiếng cười vang vang qua bảy ngôi nhà.

ເຕີປາກ |tở pạc|(ກ) tặc lưỡi.

ເຕີ |tơ| 1.(ຄ) (ngã, đổ) sóng soài, rạp (lúa đổ theo chiều gió). ລົ້ມເປັນເຕີ : đổ sóng soài, đổ rạp. 2.(ນ) ຄື: ໃຕ. thận.

ເຕີ້ |tở| 1.(ຄ) tái, xám, vàng (mặt). ໜ້າເຕີ້ : mặt tái mét. 2.(ນ) ຄື: ມ້ອນເຕີ້. con tằm chết trong ổ kén chưa chuyển thành nhộng, cương tàm. ມ້ອນເຕີ້ : cương tàm.

ເຕ້ຍ |tỉa|(ຄ) thấp, lùn. ຕົ້ນໄມ້ເຕ້ຍ : cây thấp. ຄົນເຕ້ຍ : người lùn.

ຕົວະ |tủa|(ກ) ຄື: ຂີ້ຕົວະ, ສະຫຼັບ. dối, dối trá, nói dối. ມັກເວົ້າຕົວະ : hay nói dối.

ຕົວະຍົວະ |tủa nhủa|(ກ) lừa dối, lừa đảo, lừa gạt, gạt gẫm. ບໍ່ຕົວະຍົວະເຂົາໄດ້ງ່າຍໆດອກ : không dễ gì gạt gẫm được người ta đâu.

ຕົວະລ່າຍ |tủa lài|(ກ) nói dối, lừa lọc.

ຕົວ |tua| 1.(ນ) ຄື: ໂຕ. mình, bản thân. ຕົວມັນເອງໄດ້ລົງບ້ານແລ້ວ : bản thân hắn đã xuống xã. ຕົວຂ້ອຍ : chính tôi, thân tôi, người tôi. ຕົວເອງ : mình, bản thân. ຂະຫຍາຍຕົວ : phát triển. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍຕົວ ຫວີຫົວພໍເກົ່າ : (dựng nhà vừa mình, chải đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm. 2.(ນ) 1) vai (kịch). ຕົວລະຄອນ : nhân vật, vai kịch. 2) con chữ, chữ. ຕົວຂອມ : chữ Khơ-me. ຕົວທຳ : chữ nhà Phật (Pali, Sansakit). ຕົວລາວ : chữ Lào. 3) con số, số. ຕົວຄຶກ : số lẻ. ຕົວຄູ່ : số chẵn. 3.(ນ) con (con vật). ແມວຕົວໜຶ່ງ : một con mèo. ຊ້າງສອງຕົວ : hai con voi. ຂ້ອຍມັກມ້າຕົວແລ່ນໄວ : tôi thích con ngựa chạy nhanh.

ຕົວເກງ |tua kêng|(ນ) chủ lực.

ຕົວການ |tua can|(ນ) chủ sự, chủ mưu, đầu sỏ, thủ phạm. ມັນແມ່ນຕົວການແມ່ນອນ : đích thị nó là thủ phạm.

ຕົວຂ້ອຍ |tua khọi|(ນ) chính tôi, thân tôi, người tôi.

ຕົວຂຽນ |tua khiến|(ນ) chữ viết tay.

ຕົວຂອມ |tua khóm|(ນ) chữ Miên, chữ Campuchia.

ຕົວຄຶກ |tua khíc|(ນ) số lẻ.

ຕົວຄິງ |tua khing|(ນ) thân mình, cơ thể.

ຕົວຄູນ |tua khun|(ນ) số nhân. ຕົວຕັ້ງຄູນ : số bị nhân.

ຕົວເງິນ |tua ngân|(ນ) đồng tiền.

ຕົວເງືອກ |tua ngươc|(ນ) con rồng.

ຕົວຈຳນຳ |tua chăm năm|(ນ) con tin, đồ gán.

ຕົວຈຳນວນ |tua chăm nuôn|(ນ) số lượng.

ຕົວຈິງ |tua ching|(ນ) thực tế, có thực. ງົດເລື່ອງລົງໄປຕົວຈິງ : hoãn việc đi thực tế. ການກະທຳຕົວຈິງ : hành động thực tế. ສະພາບການຕົວຈິງ : tình hình thực tế.

ຕົວສະກົດ |tua sả cốch|(ນ) phụ âm cuối vần.

ຕົວສຳຄັນ |tua sắm khăn|(ນ) tên lợi hại, tên nguy hại. ສັດຕູຕົວສຳຄັນ : kẻ thù nguy hại.

ຕົວສັ່ງໂຍດ |tua sắng nhốt|(ນ) lòng dục, dục vọng, sân si.

ຕົວສຽງຕົ້ນ |tua siếng tổnh|(ນ) phụ âm đầu.

ຕົວສັ່ນ |tua sành|(ນ) run người.

ຕົວເດັ່ນ |tua đênh|(ນ) xuất sắc, tiên tiến. ເລືອກຄົນເປັນຕົວເດັ່ນ : chọn cá nhân xuất sắc. ກຳມະກອນຕົວເດັ່ນ : công nhân xuất sắc. ນັກຮຽນຕົວເດັ່ນ : học sinh xuất sắc.

ຕົວຕະຫຼົກ |tua tả lốc|(ນ) vai hề. ສະແດງເປັນ

ຕົວຕະຫຼົກ : đóng vai hề.
ຕົວຕໍ່ຕົວ |tua tò tua|(ຄ) tay đôi. ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ : đánh nhau tay đôi.
ຕົວເຕົ່າ |tua tàu|(ນ) con rùa.
ຕົວຕັ້ງ |tua tẳng|(ນ) đứng đầu, chủ sự. ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ : người chủ chốt, người đứng mũi chịu sào.
ຕົວຕັ້ງຄູນ |tua tẳng khuun|(ນ) số bị nhân.
ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ |tua tẳng tua ti|(ນ) người chủ chốt.
ຕົວຕັ້ງຫານ |tua tẳng hán|(ນ) số bị chia.
ຕົວຖັ |tua thắng|(ນ) thùng xe.
ຕົວຖ້ວນ |tua thuộn|(ນ) số chẵn.
ຕົວທຳ |tua thăm|(ນ) chữ nhà Phật (Pali, Sansakit).
ຕົວທາກ |tua thác|(ນ) con vắt.
ຕົວເທິງ |tua thơng|(ນ) con trên, số trên.
ຕົວທ່ານເອງ |tua thàn êng|(ສ) tự anh, tự chị, chính anh, chính chị.
ຕົວແທນ |tua then|(ນ) đại diện, đại lí, đại biểu, thay mặt. ຕົວແທນຫົວໜ້າ : đại diện thủ trưởng. ຕົວແທນຈຳໜ່າຍ : đại lí.
ຕົວນະຄອນ |tua nả khon|(ນ) thủ đô, đô thành.
ຕົວນາງເອກ |tua nang ệc|(ນ) vai chính (nữ).
ຕົວນັບ |tua năp|(ນ) số đếm.
ຕົວບໍ້ງ |tua bổng|(ນ) con sâu.
ຕົວບົດ |tua bốch|(ນ) chủ đề.
ຕົວແບບ |tua bẹp|(ນ) mẫu, kiểu cách.
ຕົວເປັນຂ້າຢ່າໃຫ້ຜ້າເໝັນສາບ |tua pênh khạ, dà hạy fạ mếnh sạp| (ພາສິດ) (mình là đầy tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) (mình là đầy tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) giấy rách giữ lề; giấy rách phải giữ lấy lề; rựa cùn còn giữ lấy tông; trống thủng còn tang.
ຕົວຜູ້ |tua fụ|(ນ) ຄ: ໂຕຜູ້. con đực, con trống.
ຕົວພະຍາດ |tua fả nhát|(ນ) con vi trùng, kí sinh trùng.
ຕົວພະເອກ |tua fả ệc|(ນ) vai chính (nam).
ຕົວພິມ |tua fim|(ນ) chữ in, chữ ấn loát.
ຕົວແມ່ |tua mè|(ນ) ຄ: ໂຕແມ່. con cái, con mái.
ຕົວເມືອງ |tua mương|(ນ) thành thị, thành phố. ຕົວເມືອງໃຫຍ່ : tỉnh lị. ຕົວເມືອງນ້ອຍ : thị trấn.
ຕົວມານ |tua man|(ນ) con ma quỷ, quỷ thần.
ຕົວມ້ອນ |tua mỏn|(ນ) con tằm.
ຕົວຢ່າງ |tua dàng|(ນ) mẫu, kiểu, kiểu mẫu; thí dụ, ví dụ. ຍົກຕົວຢ່າງ : cho ví dụ.
ຕົວລະຄອນ |tua lả khon|(ນ) diễn viên.
ຕົວລະຄອນເອກ |tua lả khon ệc|(ນ) diễn viên chính.
ຕົວລູກ |tua luúc|(ນ) con nhỏ.
ຕົວລູກຮວກ |tua luúc huốc|(ນ) con nòng nọc.
ຕົວເລກ |tua lếc|(ນ) 1) con số, chữ số. ຕົວເລກນັ້ນຍັງຫ່າງຄວາມຈິງ : con số đó còn xa sự thật. 2) chỉ tiêu. ຍັງບໍ່ມີຕົວເລກ : chưa có chỉ tiêu.
ຕົວລົບ |tua lộp|(ນ) số trừ.
ຕົວລຸ່ມ |tua lùm|(ນ) con dưới, số dưới.
ຕົວຫານ |tua hán|(ນ) số chia.
ຕົວຫານລວມ |tua hán luôm|(ນ) ຄ: ອຸປະຄູນ. ước số chung.
ຕົວໜັງສື |tua nắng sứ|(ນ) chữ cái, mẫu tự.
ຕົວໄໝ |tua máy|(ນ) con tằm, con nhộng.
ຕົວອັກສອນ |tua ắc són|(ນ) chữ viết, mẫu tự.
ຕົວອຳ |tua ham|(ນ) cây non tơ, con vật non tơ.
ຕົ໋ວ |tủa|(ຄ) ຄ: ຕວ່າ. rồi; chứ (dùng cuối câu). ແມ່ນຕົ໋ວ : đúng rồi. ບໍ່ແມ່ນຕົ໋ວ : không phải rồi. ໄປຕົ໋ວ : đi chứ. ກິນຕົ໋ວ : ăn chứ.
ຕົ້ວ |tủa| 1.(ກ) trộn với nhau, hòa vào nhau. ຕົ້ວເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau, trộn lẫn. 2.(ຄ) đặc, sệt. ແຂ້ນອ໊ຶ້ວຕົ້ວ : đặc sệt.
ຕວ່າ |tòa| ເບິ່ງ: ຕົ໋ວ.
ໄຕ |tay| 1.(ນ) ຄ: ໄຕຄຳ. cái gáo, cái mâm. ໄຕຄຳ : mâm vàng. 2.(ນ) mảnh đất, đất đai, giang san. ແຜ່ນໄຕ : giang san. 3.(ນ)(ປ.) số ba, tam. ໄຕລັດ : ba loại ngọc. ໄຕໂລກ : Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục). ໄຕມຸມ : tam giác lượng, lượng giác. 4.(ນ) ມາຈາກ: ໄທ. người; dân tộc Thái. ໄຕດຳ, ໄທດຳ : dân tộc Thái đen. ໄຕແດງ, ໄທແດງ : dân tộc Thái đỏ. 5.(ນ) 3 thế giới, tam thế: thiên đàng, trần gian, địa ngục. ລືເທົ້າທົ່ວໄຕ : lừng danh khắp thế giới.
ໄຕຄຳ |tay khăm| ເບິ່ງ: ໄຕ.

ไตจิวอบ [tay chi von](ນ)(ປ.) tam y, bộ cà sa (gồm 3 thứ: áo, váy, khăn quàng).
ไตจัก [tay chắc](ນ)(ສ.) ຄື: ไต. 3 thế giới: thiên đàng, trần gian, địa ngục.
ไตสะละนะ [tay sả lả nả](ນ)(ປ.) Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng).
ไตสิกขา [tay síc khá](ນ)(ປ.) tam học, tam hành (nghĩa, chí, năng).
ไตยาๆ [tay nhang](ນ) ba loại âm: cao, trung bình, thấp.
ไตดายุก [tay đa nhục](ນ)(ສ.) tên của thời đại thứ ba trong 4 thời đại.
ไตทะวาบ [tay thả van](ນ)(ປ.) tam quan. (ການ ຍະທະວານ : sự nhận biết qua cơ thể. ວະຈີ ທະວານ : tiếng nói, lời nói. ມະໂນທະວານ : trái tim).
ไตทิบ [tay thíp](ນ)(ປ.) thiên đường tầng thứ ba; thiên giới nói chung.
ไตปิดิก [tay pỉ đốc](ນ)(ປ.) (Phật) bộ kinh Tam Tạng.
ไตพาถี [tay fa khi](ນ)(ປ.) 3 thành phần của hiệp ước, ba bên. ສົນທິສັນຍາไตพาถี : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.
ไตพิบ [tay fộp](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
ไตพูม [tay fum](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
ไตมาด [tay mát](ນ) quý. ไตมาดทำอีด : quý đầu.
ไตมุม [tay mum](ນ) lượng giác, tam giác lượng.
ไตลัก [tay lặc](ນ) Tam ấn, ba tính chất (sự không vững bền, sự khổ cực, sự vô hình).
ไตโลก [tay lôốc](ນ)(ປ.) ຄື: ไตพิบ.
ไตลิๆ [tay lông](ນ)(ປ.) ba màu.
ไตลัด [tay lạch](ນ) tam bảo (ba ngôi báu của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng).
ไตวิชา [tay vỉ xa](ນ) tam nghiệp.
ไต่ [tày](ກ) bò, lần, leo, trèo. ບົ້ງไต่ : sâu bò. ไต่ເຂົາ : leo núi. ກະຮອກไต่ไม้ : con sóc leo cây. ไต่ຂົວ : qua cầu, lần qua cầu. (**ພາສີດ**) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນไต่ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác.
ไต่ຂົວ [tày khúa](ກ) qua cầu, lần qua cầu. ລົດไต่ຂົວ : xe qua cầu.
ไต่ຂຶ້ນ [tày khựn](ກ) leo lên.
ไต่สอบ [tày suốn](ກ) hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. ຖືກຕຳຫຼວດไต่สอบຫຼາຍຊົ່ວ ໂມງ : bị công an tra hỏi hàng giờ.
ไต่ເຊືອກ [tày xước](ກ) leo dây.
ไต่ເຕົ້າ [tày tảu](ກ) cố gây dựng dần (cơ đồ), cố leo lên (địa vị xã hội). ສະໝອງໂງ່ເງົ່າເຕົ້າ ຕຸ່ນຄືມັນ ກໍຍັງไต่ເຕົ້າได้ເປັນຫົວໜ້າຂະແໜງ : đầu óc dốt đặc cán mai như nó mà cũng leo lên được trưởng phòng.
ไต่ตอๆ [tày toong](ກ) cân nhắc, suy xét, ngẫm nghĩ. ไต่ตอๆຢ່າງຮອບຄອບແລ້ວຈຶ່ງເວົ້າ : ngẫm nghĩ kĩ càng rồi mới nói.
ไต่ตาม [tày tam](ກ) bước theo, lần theo.
ไต่ตามทาๆ [tày tam thang](ກ) lần trên con đường.
ไต่ຖາມ [tày thám](ກ) truy vấn, truy hỏi, chất vấn, hỏi han. ไต่ຖາມອາການເຈັບ : hỏi han về bệnh tình (triệu chứng bệnh).
ไต่ไม้ลำดูอ [tày mảy lăm điêu] (**ສຳນວນ**) đơn thương độc mã.
ไต้ [tảy](ກ) thắp. ไต้ຕະກຽງ : thắp đèn dầu. ไต้ກະບອງ : thắp đuốc. ไต้ທຽນ : thắp nến. ไต้ແສງ : thắp đuốc.
ไต้โถม [tảy khôm](ກ) thắp đèn.
ไต้ແສງ [tảy séng](ກ) thắp đuốc.
ไต้ไฟ [tảy phay](ກ) thắp đèn, thắp sáng.
ไต้ไฟฟ้า [tảy phay phả](ກ) mở điện, bật đèn.
ไต้ຫວັນ [tảy vắn](ນ) Đài Loan.
ใต [tay](ນ) ຄື: ໝາກไຂ່ຫຼັງ. thận, cật, mề. ເຈັບ ใต : đau thận. ใตพิການ : suy thận.
ใต้ [tảy] 1.(ນ) hướng Nam, phương Nam. ທິດ ใต้, ທິດປາຍຕີນ : hướng Nam, phương Nam. 2.(ຄ) dưới, ở dưới, bên dưới, gầm. ຊຸມใต้ ດິນ : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật. ใต้ລ່າງ : gầm sàn.
ใต้ดิบ [tảy đinh](ຄ) dưới đất, địa đạo. ຊຸມใต้ ດິນ : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật.
ใต้เท้า [tảy thảu](ຄ) (dưới chân) ngài (từ cung

đình).
ໃຕ້ນ້ຳ |tảy nắm|(ຄ) dưới nước.
ໃຕ້ຟ້າ |tảy phả|(ຄ) dưới bầu trời.
ໃຕ້ລ່ຽງ |tảy làng|(ຄ) dưới gầm sàn nhà.
ໃຕ້ລຸ່ມຟ້າ |tảy lùm fả|(ນ) dưới trần gian.
ໃຕ້ຮົ່ມ |tảy hồm|(ຄ) dưới bóng, dưới bóng râm.
ໃຕ້ຮົ່ມທຸງ |tảy hồm thung|(ຄ) dưới bóng cờ. ໃຕ້ຮົ່ມທຸງປະຕິວັດ : dưới bóng cờ cách mạng.
ເຕົາ |tau|(ນ) lò. ເຕົາດິນຈີ່ : lò gạch. ເຕົາປຸງຢາອາຍຸວັດທະນະ : lò luyện kim đan.
ເຕົາສູງ |tau suúng|(ນ) lò cao.
ເຕົາສູບ |tau suụp|(ນ) ống thụt, ống bơm.
ເຕົາດິນຈີ່ |tau đinh chì|(ນ) lò gạch.
ເຕົາຖ່ານ |tau thàn|(ນ) lò than.
ເຕົາປູນ |tau pun|(ນ) lò vôi.
ເຕົາເຜົາ |tau fáu|(ນ) 1) lò nung. 2) nơi hỏa táng, lò hỏa thiêu.
ເຕົາເຜົາສົບ |tau fáu sốp|(ນ) lò hỏa táng.
ເຕົາເຜົາປູນ |tau fáu pun|(ນ) lò vôi.
ເຕົາຝູ |tau phụ|(ນ) lò lửa (dùng dầu hỏa).
ເຕົາໄຟ |tau phay|(ນ) bếp lửa; lò sưởi.
ເຕົາໄຟຟ້າ |tau phay phả|(ນ) bếp điện.
ເຕົາໂມກ |tau môốc|(ນ) lò ủ.
ເຕົາໂລ້ |tau lỗ|(ນ) lò, bếp di chuyển được.
ເຕົາລີດ |tau lít|(ນ) bàn ủi, bàn là.
ເຕົາໄຫ |tau háy|(ນ) lò nung lu.
ເຕົາໝໍ້ |tau mọ|(ນ) lò nung nồi.
ເຕົາຫຼໍ່ |tau lò|(ນ) lò luyện, lò rèn.
ເຕົາເຫຼັກ |tau lếc|(ນ) lò nấu thép.
ເຕົາຫຼອມ |tau lóm|(ນ) 1) lò luyện, lò rèn. 2) lò lửa. : ຜ່ານເຕົາຫຼອມສົງຄາມ. trải qua lò lửa chiến tranh.
ເຕົາອາກາດ |tau a cạt|(ນ) lò khí.
ເຕົາອົບ |tau ốp|(ນ) lò sấy.
ເຕົາຮາງ |tau hang|(ນ) hầm lò.
ເຕົາຮີດ |tau hít|(ນ) bàn ủi, bàn là.
ເຕົ່າ |tàu| 1.(ນ) (năm thứ 9 trong thập can) Nhâm (kỉ nguyên nhỏ). ປີເຕົ່າສະງ້າ : năm Nhâm Ngọ. 2.(ນ) (động vật) con rùa. ອອງເຕົ່າ : mai rùa.
ເຕົ່າກ້ວງ |tàu cuổng|(ນ) con rùa vàng.
ເຕົ່າກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ |tàu củm pạc tàu, len củm pạc len| (ພາສິດ) (rùa đủ miệng rùa, kỳ đà đủ miệng kỳ đà) cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn.
ເຕົ່າທອງ |tàu thoong|(ນ) con đồi mồi; con bọ rùa.
ເຕົ່າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນຫາກິນກຸ້ມປາກແລນ |tàu há kinh củm pạc tàu, len há kinh củm pạc len| (ພາສິດ) (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kỳ đà kiếm ăn vừa miệng kỳ đà). (ເບິ່ງ): ເຕົ່າກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ.
ເຕົ້າ |tảu| 1.(ນ) vật có hình dáng như quả bầu. ເຕົ້ານົມ : bình sữa. ເຕົ້າປູນ : bình vôi. 2.(ນ) con nối dõi. ລູກເຕົ້າ : con cái. 3.(ນ) bình đựng nước uống. ເຕົ້າກາ : bình đựng nước uống. 4.(ນ) quả bầu. ໝາກນ້ຳເຕົ້າ : quả bầu. 5.(ກ) tập hợp, gom lại. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, tập trung. 6.(ກ) đi tới. ໄຕ່ເຕົ້າ : vươn tới, vươn lên, cố leo lên. 7.(ກ) tì, chống. ເຕົ້າແກ້ມ : tì vào má, chống vào má. 8.(ນ) đậu, đỗ. ເຕົ້າຈ້ຽວ : tương.
ເຕົ້າກາເຟ |tảu ca phê|(ນ) bình cà phê.
ເຕົ້າກັນ |tảu căn|(ກ) tập hợp lại, tụ hợp lại.
ເຕົ້າຂ່ວງ |tảu khuổng|(ນ) sự tụ tập để làm nghi lễ lên đồng.
ເຕົ້າແຄນ |tảu khen|(ນ) cái ụ kèn bè.
ເຕົ້າຈ້ຽວ |tảu chiểu|(ນ)(ຈ.) tương.
ເຕົ້າຊົ່ງກາເຟ |tảu xông cà phê|(ນ) bình phin cà phê.
ເຕົ້ານ້ຳ |tảu nắm|(ນ) bầu đựng nước, cái ấm, cái bình.
ເຕົ້ານ້ຳຊາ |tảu nắm xa|(ນ) ấm trà.
ເຕົ້ານ້ຳຮ້ອນ |tảu nắm hỏn|(ນ) ấm nấu nước, ấm nước nóng.
ເຕົ້ານົມ |tảu nôm| 1.(ນ) cây vú sữa. ໝາກເຕົ້ານົມ, ໝາກນົມ : quả vú sữa. 2.(ນ) 1) bình sữa. ດູດໝົດເຕົ້ານົມ : nút hết bình sữa. 2) bầu vú. ເຕົ້ານົມຕຶ່ງ : bầu vú căng sữa.
ເຕົ້າປູນ |tảu pun|(ນ) bình vôi.
ເຕົ້າຟູ |tảu phủ| ເບິ່ງ: ເຕົ້າຮູ.
ເຕົ້າແມ່ນໆຂ້ອງ |tảu mè nang khoọng|(ນ) nghi lễ đuổi tà ma.

ເຕົ້າແມ່ນາງດ້ຽ |tảu mè nang đổng|(ນ) mâm cúng trong nghi lễ cầu mưa.

ເຕົ້າແມ່ນາງແມວ |tảu mè nang meo|(ນ) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách bỏ mèo vào giỏ rồi niệm chú).

ເຕົ້າແລ້ງ |tảu lẻng|(ນ) tên một loại cây bụi, thấp, nhỏ, quả thành chùm, hình dáng như quả bầu, ăn được.

ເຕົ້າລວມ |tảu luôm|(ກ) tập hợp, gom góp, sưu tầm.

ເຕົ້າຮູ |tảu hủ|(ນ)(ຈ.) ຄື: ເຕົ້າຟູ. đậu phụ, đậu hũ.

ເຕົ້າຮວຍ |tảu huôi|(ນ)(ຈ.) nước đậu nành.

ເຕົ້າໂຮມ |tảu hôm|(ກ) tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, đoàn tụ. ຄອບຄົວໄດ້ເຕົ້າໂຮມກັນ : gia đình đoàn tụ.

ຕຳ |tăm|(ກ) 1) va, chạm, đụng, đâm vào nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau, xe chạm nhau. ຍ່າງຕຳກັນ : đi đụng nhau. 2) vấp, va. ຍ່າງຕຳຕໍ : đi vấp gộc cây. 3) đâm, giã. ຕຳສົ້ມ : đâm sụm, đâm nộm. ຕຳໝາກຖົ່ວ : giã đậu. 4) chạm. ຕຳກຽດ : chạm danh dự, xúc phạm danh dự.

ຕຳກັນ |tăm canh|(ກ) đâm nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau.

ຕຳກຽດ |tăm kiệt|(ກ) chạm danh dự, xúc phạm danh dự. ເວົ້າຕຳກຽດເຂົາ : nói chạm danh dự người ta.

ຕຳໃຈ |tăm chay|(ກ) chạm lòng. ເວົ້າບໍ່ລະວັງຕຳໃຈໝູ່ : nói vô ý chạm lòng bạn.

ຕຳສົ້ມ |tăm sộm|(ນ) đâm sụm, đâm nộm.

ຕຳແຍ |tăm nhe| 1.(ນ) ຄື: ແມ່ຕຳແຍ, ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ, bà lang vườn. ໝໍຕຳແຍ : bà đỡ, bà đỡ đẻ ở thôn quê, bà lang hộ sinh, bà mụ. 2.(ນ) cây han (cây cùng họ với gai, có nhiều lông, chạm vào sẽ ngứa). ຕົ້ນຕຳແຍ : cây han.

ຕຳຕາ |tăm ta|(ກ) đập vào mắt, lọt vào mắt, thấy rõ, thấy tận mắt. ເຫັນຕຳຕາ : thấy tận mắt.

ຕຳນານ |tăm nan|(ນ) kinh điển, sử sách, tích, điển tích; huyền thoại. ຕຳນານຮັກ : huyền thoại một cuộc tình.

ຕຳນິນ |tăm ninh|(ນ) rau mảnh bát, còn gọi là hoa bát, dây bìm bát (Coccinia cordifolia (L) Cogn, họ Cucurbitaceae). ຜັກຕຳນິນ : rau mảnh bát.

ຕຳນິນທອງ |tăm ninh thoong|(ນ) ຄື: ຜັກບ້ວງ. lạc tiên, còn gọi là cây lạc, dây nhãn lồng, chùm bao, dây lưỡi, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ Lạc tiên Passifloraceae).

ຕຳມຸ່ນ |tăm mùn|(ກ) đâm tan, chạm vỡ tan.

ຕຳລາ |tăm la|(ນ) giáo khoa, giáo trình, sách. ຕຳລາຢາ : sách thuốc. ຕຳລາໂຫລາສາດ : giáo trình chiêm tinh học.

ຕຳລຶງ |tăm lưng|(ນ) (đơn vị đo lường của Lào) bằng 16 đồng cân.

ຕຳໜິ |tăm nỉ| 1.(ນ) vết sẹo, vết nhơ, điều sai sót, khuyết tật. ມີຮອຍຕຳໜິ : có vết khuyết tật. 2.(ກ) phê phán, phê bình. ຕຳໜິຕົນເອງ : tự phê. ການຕຳໜິຕິຊົມ : phẩm bình.

ຕຳໜິຮູບປະພັນ |tăm nỉ húp pả fanh|(ນ) nhân dạng. ຕຳໜິຮູບປະພັນ : nhân dạng, đặc điểm nhân dạng.

ຕຳແໜ່ງ |tăm nèng|(ນ) 1) vị trí. ຕຳແໜ່ງດວງດາວ : vị trí của ngôi sao. ຢືນຜິດຕຳແໜ່ງ : đứng sai vị trí. 2) địa vị, cương vị, chức vụ. ຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : chức vụ giám đốc.

ຕຳແໜ່ງບັນດາສັກ |tăm nèng banh đa sắc|(ນ) chức phẩm, chức tước.

ຕຳແໜ່ງປະຈຳການ |tăm nèng pả chăm can|(ນ) chức vụ thường trực.

ຕຳແຫຼກ |tăm lẹc|(ກ) nghiền nhỏ, tán nhỏ, nghiền nát.

ຕຳຫຼວດ |tăm luột|(ນ) cảnh sát, công an. ລາກບັກອັນທະພານໄປປ້ອມຕຳຫຼວດ : điệu tên lưu manh về đồn công an.

ຕຳຫຼວດຄຸ້ມ |tăm luột khủm|(ນ) cảnh sát cụm đường phố, công an khu vực.

ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ |tăm luột chả lả chon|(ນ) công an giao thông, cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດຈໍລະຈອນ |tăm luột cho lả chon|(ນ) cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ |tăm luột sắm mả nô khua|(ນ) cảnh sát hộ tịch, cảnh sát hộ khẩu.
ຕຳຫຼວດດັບເພີ |tăm luột đắp fơng|(ນ) cảnh sát chữa cháy.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນໃກ້ຊິດ |tăm luột poỏng căn cảy xích|(ນ) cảnh vệ, cận vệ.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນຈຸດທີ່ຕັ້ງ |tăm luột poỏng căn chút thì tẳng|(ນ) cảnh sát bảo vệ mục tiêu.
ຕຳຫຼວດປ້ອງກັນຊາຍແດນ |tăm luột poỏng căn sai đen|(ນ) công an biên phòng.
ຕຳຫຼວດລັບ |tăm luột lặp|(ນ) trinh sát, công an mật.
ຕຳອິດ |tăm ích|(ນ) đầu tiên, trước hết. ຕຳອິດຕຳອໍ : thoạt đầu, thoạt tiên.
ຕຳອິດຕຳອໍ |tăm ích tăm o|(ນ) thoạt đầu, thoạt tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາຫາຕຳອິດຫາຕຳອໍ : người đến đầu tiên. ຫາຕຳອິດຫາຕຳອໍຍັງງ້ຽງວ່ອຍ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາ ກໍຄ່ອຍລື້ງໄປ : thoạt tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.
ຕ່ຳ |tằm| 1.(ກ) dệt. ຕ່ຳແຜ່ນ : dệt vải. 2.(ກ) cúi mặt. ຕ່ຳໜ້າ : cúi mặt. 3.(ຄ) thấp, lùn. ເຮືອນ ຕ່ຳ : nhà thấp. ຄົນຕ່ຳ : người lùn. ຕົ້ນໄມ້ຕ່ຳ : cây thấp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສູງ".
ຕ່ຳໃຈ |tằm chay|(ຄ) tủi thân. ນ້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ, ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ, ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ : tủi thân tủi phận.
ຕ່ຳສຸດ |tằm súch|(ຄ) thấp nhất. ຕົວເລກຕ່ຳສຸດ : con số thấp nhất.
ຕ່ຳຊ້າ |tằm xã|(ຄ) thấp hèn, hèn hạ, đê hèn. ອຸບາຍອັນຕ່ຳຊ້າ : thủ đoạn đê hèn.
ຕ່ຳໂຕ |tằm tô|(ຄ) hạ mình; hạ cố.
ຕ່ຳເຕ້ຍ |tằm tỉa|(ຄ) lùn tịt.
ຕ່ຳຕອຍ |tằm toi|(ຄ) xấu xa, độc ác, độc địa, ác nghiệt.
ຕ່ຳຕ້ອຍ |tằm tỏi|(ຄ) thấp hèn, kém cỏi, thấp kém, hèn hạ. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຕ່ຳຕ້ອຍ : tôi cảm thấy mình thấp kém. ບໍ່ມີວຽກງານໃດຕ່ຳຕ້ອຍໝົດ : không có việc làm nào là hèn hạ cả. (ກົງກັນ ຂ້າມ): "ສູງສົ່ງ".
ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ |tằm tỏi nỏi chay| tủi thân tủi phận.
ຕ່ຳຕົນ |tằm tônh| ຄ: ຕ່ຳໂຕ.
ຕ່ຳຜ້າ |tằm fạ|(ກ) dệt vải.
ຕ່ຳໜູກ |tằm huục|(ກ) dệt vải.
ຕ໋ຳ |tắm|(ຄ) tũm, tõm (tiếng động khi nhảy xuống nước hoặc vật nặng rơi xuống nước). ສຽງໂຕນລົງນ໋ຳດັ່ງຕ໋ຳ : tiếng nhảy xuống nước nghe tõm.
ຕັກ |tắc| 1.(ນ) bắp vế, bắp đùi (lúc ngồi). ນັ່ງ ຕັກ : ngồi trên bắp vế. ໜ້າຕັກ : chiều dài của bắp vế lúc ngồi xếp bằng. 2.(ກ) 1) múc. ຕັກນ໋ຳ : múc nước. ຕັກແກ໋ງ : múc canh. 2) múc, xúc. ຕັກດິນ : xúc đất. ຕັກເຂົ້າ : xúc cơm. ຕັກບາດ : dâng cơm, dâng bình bát. 3.(ນ) gà nhỏ (nuôi). ໄກ່ຕັກ : gà nhỏ.
ຕັກກະ |tắc cả|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự lí luận, sự suy gẫm, sự suy diễn.
ຕັກກະສາດ |tắc cả sạt|(ນ)(ປ.) luận lí học, lô gích học.
ຕັກກະຍານ |tắc cả nhan|(ນ)(ປ.) lí trí.
ຕັກກະຖານ |tắc cả thán|(ນ)(ປ.) lí tính.
ຕັກກະທິດສະດີ |tắc cả thịch sả đi|(ນ)(ປ.) học thuyết duy lí.
ຕັກກະນິຍົມ |tắc cả nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa duy lí.
ຕັກກະປັນຍາ |tắc cả panh nha|(ກ)(ປ.) trí năng. ພັດທະນາຕັກກະປັນຍາຂອງເດັກ : phát triển trí năng của trẻ em.
ຕັກກະພິນິດ |tắc cả fi nịch|(ກ)(ປ.) suy lí, suy diễn, suy luận.
ຕັກກະວິທະຍາ |tắc cả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) khoa nghiên cứu luận lí.
ຕັກຄັນ |tắc khăn|(ນ)(ປ.) ຄ: ໄມ້ກິດສະໜາ, ໄມ້ ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bấc thơm, lõi thơm.
ຕັກໄສ |tắc sáy|(ກ)(ປ.) từ trần, tạ thế, mất đi, chết.
ຕັກຕິ່ງ |tắc tỉ tổng|(ນ) một loại côn trùng họ châu chấu, nhưng có chân dài hơn châu chấu.
ຕັກຕວງ |tắc tuông|(ກ) vơ vét, vơ váo. ເຫັນ ຫຍັງກໍຕັກຕວງໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vơ váo cho mình.
ຕັກຕື່ນ |tắc tình|(ນ) móng non của trâu bò

mới đẻ.

ຕັກແຕນ [tắc ten](ນ) châu chấu, cào cào. ນັກຮຽນໄດ້ປຸກລະດົມຂະບວນການປາບຕັກແຕນ : học sinh đã phát động một phong trào diệt châu chấu.

ຕັກເຕືອນ [tắc tươn](ກ) nhắc nhở, bảo ban, khuyên bảo, răn bảo; cảnh cáo. ດຳເນີນວິໄນດ້ວຍການຕັກເຕືອນ : thi hành kỉ luật bằng cảnh cáo. ຕັກເຕືອນລູກຮ່ຳຮຽນ : bảo ban con học tập.

ຕັກນ້ຳຫົດຫົວສາກ [tắc nắm hốch húa sạc] (ສຳນວນ) (múc nước tưới đầu chày) nước đổ lá khoai; nước đổ đầu vịt; nước đổ lá môn; sóng xao đầu vịt.

ຕັກນ້ຳຫົດຫົວຕໍ [tắc nắm hốch húa to] (ສຳນວນ) (múc nước đổ đầu gộc cây). ຄື: ຕັກນ້ຳຫົດຫົວສາກ.

ຕັກບາດ [tắc bạt](ກ) dâng cơm, dâng bình bát. ຄູບາໄປຕັກບາດ : sư thầy đi nhận cơm dâng dọc đường. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi thầy tu) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຖາມຄູບາ [tắc bạt thám khu ba] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກບາດຖາມຍາຄູ [tắc bạt thám nha khu] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຢ່າຖາມພະ [tắc bạt dà thám fả] (ພາສິດ) (dâng cơm đừng hỏi sư). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກຫງາຍ [tắc ngái](ກ) lật ngã, ngã lộn nhào, ngã ngửa.

ຕັ໊ກໆ [tặc tặc](ຄ) lộp cộp (tiếng dép, guốc chạm đất). ສຽງເກີບກະທົບພື້ນດັງຕັ໊ກໆ : tiếng guốc nện xuống đất kêu lộp cộp.

ຕາກ [tạc] 1.(ກ) phơi (cho khô). ຕາກສິ້ງເສື້ອ : phơi quần áo. ຕາກຜ້າ : phơi vải, phơi áo quần. ຕາກເສື້ອ : phơi áo. 2.(ກ) 1) phơi, dang (ngoài nắng). ຕາກແດດ : phơi nắng, dang nắng. 2) phơi, dầm (mưa). ຕາກຝົນ : phơi mưa, dầm mưa. 3) phơi (ngoài gió). ຕາກລົມ : phơi gió. **ຕາກອາກາດ** : nghỉ mát. ແມ່ອະນຸຍາດໃຫ້ລູກໄປຕາກອາກາດ : mẹ cho phép con đi nghỉ mát. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh. 3.(ກ) 1) dãi (nắng, gió). ຕາກແດດ : dãi nắng. ຕາກລົມ : dãi gió. 2) dầm, dầu (mưa). ຕາກຝົນ : dầu mưa. (ສຳນວນ) ຕາກລົມຕາກຝົນ : dầu mưa dãi nắng. 4.(ກ) chìa ra, nhô ra. ງ່າໄມ້ຕາກອອກ : cành cây chìa ra.

ຕາກແດດ [tạc đẹt](ກ) phơi nắng, dang nắng; dãi nắng. (ສຳນວນ) ຕາກແດດຕາກຝົນ : dầu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກແດດຕາກຝົນ [tạc đẹt tạc phốnh] (ສຳນວນ) dầu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກຝົນ [tạc phốnh](ກ) dầm mưa; dầu mưa.

ຕາກລົມ [tạc lôm](ກ) phơi gió, dãi gió.

ຕາກລົມຕາກຝົນ [tạc lôm tạc phốnh] (ສຳນວນ) dầu mưa dãi nắng.

ຕາກອາກາດ [tạc a cạt](ກ) hóng mát, nghỉ mát. ອອກແຄມທະເລຕາກອາກາດ : ra bờ biển nghỉ mát.

ຕິກ [tíc](ນ) bình tích nước, phích nước.

ຕິກນ້ຳ [tíc nắm](ນ) ຄື: ກະຕິກ. bình tích nước, phích nước. ຕິກນ້ຳຮ້ອນ : bình tích nước sôi.

ຕິກຫຼິກ [tíc líc](ຄ) (ຄ) nhí nhảnh. ວາດຊິ້ງຕິກຫຼິກ : điệu bộ nhí nhảnh. ສາວນ້ອຍຕິກຫຼິກສົດຊື່ນ : cô bé nhí nhảnh vui tươi.

ຕຶກ [tức] 1.(ນ) nhà xây, nhà trệt (có sàn sát đất), nhà lầu. ຕຶກຫ້າຊັ້ນ : nhà xây năm tầng. 2.(ກ) (đánh cá bằng các phương tiện chài, lưới, câu) câu, chài. ຕຶກເບັດ : câu cá. ຕຶກແໜ : chài lưới.

ຕຶກຄ້ຳຟ້າ [tức khẳm phả](ນ) nhà chọc trời.

ຕຶກຕອງ [tức toong](ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ຕຶກຕອງໃຫ້ລະອຽດກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຕຶກເບັດ [tức bếch](ກ) câu cá. ຕຶກເບັດໄດ້ປາສາມໂຕ : câu cá được ba con, câu được ba con cá.

ຕຶກປາ [tức pa](ກ) câu cá. (ພາສິດ) ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື່ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເປົ່າ : việc to đừng lo tốn.

ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື່ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເນົ່າ |tức pa dà sía đai nhừa, sía cưa dà hạy nửa nàu| **(ພາສິດ)** (câu cá đừng tiếc mồi, mất muối đừng để thịt thối). **(ເບິ່ງ)**: ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ.

ຕຶກມອງ |tức moong|**(ກ)** quăng lưới.

ຕຶກຢູ່ຕຶກກິນ |tức dù tức kinh|**(ກ)** câu cá kiếm ăn.

ຕຶກແຫ |tức hé|**(ກ)** quăng chài, chài lưới. **(ສຳນວນ) ຕຶກແຫແຊ່ມອງ** : chài lưới.

ຕຶກແຫແຊ່ມອງ |tức hé xè moong|**(ກ)** chài lưới.

ຕຶກຮ້ານ |tức hản|**(ນ)** hàng quán. ຕຶກຮ້ານແຄມທາງ : hàng quán ven đường.

ຕຶ໊ກ |tực|**(ນ)(ຂ.)** **ເບິ່ງ**: ທຶກ. nước.

ຕຶ໊ກໆ |tực tực|**(ຄ) 1)** **ເບິ່ງ**: ທຶກໆ. thình thịch (tiếng trái tim đập mạnh). ຫົວໃຈເຕັ້ນຕຶ໊ກໆ : tim đập thình thịch. **2)** lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ມ້າທຶ໊ບໂຮງດັ່ງຕຶ໊ກໆ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.

ຕຶກ |tực|**(ນ) 1)** giun. ຂີ້ກະຕຶກໂຕກົມ : giun đũa. **2)** sán. ຂີ້ກະຕຶກໂຕແປ : sán dây.

ຕຸກ |túc| **1.(ກ)** **ຄື**: ກະຕຸກ. giật, co giật. ຂາຕຸກ : chân giật. ແຂນຕຸກ : tay giật. **2.(ນ)** **ຄື**: ກະຕຸກ. bình đựng, cái can. ຕຸກນ້ຳ : can nước. ເອົາຕຸກໄປຊື້ເຫຼົ້າ : lấy cái can đi mua rượu.

ຕຸກກະຕາ |túc cả ta| **ຄື**: ຕຸກຕາ.

ຕຸກຕາ |túc ta| **(ນ)** búp bê. ຊື້ຕຸກຕາໃຫ້ລູກ : mua búp bê cho con.

ຕຸກເຕີນ |túc tơn| **ຄື**: ຕຸກເຕືອນ.

ຕຸກເຕືອນ |túc tươn|**(ກ)** **ຄື**: ຕຸກເຕີນ. bảo ban; nhắc nhủ, nhắc nhở. ຕຸກເຕືອນລູກຫຼານຮ່ຳຮຽນ : nhắc nhở con cháu học hành.

ຕຸກປຸກ |túc púc|**(ຄ)** tù lu, tù lù (mập). ຕຸ້ຍຕຸກປຸກ ຄືກະປຸກຕັດເຄິ່ງ : mập tù lù như cái lọ cắt đôi.

ຕຸກຫຼຸກ |túc lúc|**(ນ)** vũng nước, đầm nước nhỏ dọc triền núi.

ຕຸ໊ກຕາ |tục ta| **(ນ)** búp bê (hiện nay hay dùng chữ "ຕຸກຕາ").

ເຕັກ |tếc|**(ກ)** nén, ấn, đè. ເຕັກລົງ : đè xuống, ấn xuống. **(ສຳນວນ)** ຂົ່ມເຫັ່ງເຕັ່ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັ່ງເຕັ່ງເຕັກຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ເຕັກເຕັ່ງ |tếc têng|**(ກ)** đè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນເຕັກເຕັ່ງຊາວນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ເຕັກໂນໂລຊີ |tếc nô lô xi|**(ນ)** công nghệ.

ເຕັກໂນໂລຢີ |tếc nô lô di|**(ນ)** **ຄື**: ເຕັກໂນໂລຊີ.

ເຕັກນິກ |tếc níc|**(ນ)** kĩ thuật. ກວດກາເຕັກນິກລົດ : kiểm tra kĩ thuật xe.

ແຕກ |tẹc| **1.(ນ)** tên một loại cây, dùng nấu dầu (ກິກໝາກແຕກ). **2.(ກ) 1)** vỡ, bể. ເຮັດຈອກແຕກ : làm bể li. ແຕກກະຈາຍ : vỡ tan tành. **2)** nở (hoa), nảy (lộc), đâm (chồi). ແຕກແໜ່ງ : đâm chồi. ແຕກດອກອອກຮວງ : đơm hoa kết trái. ແຕກດອກອອກໜ່ວຍ : nở hoa ra quả. ແຕກກິ່ງປົ່ງໃບ : nảy lộc đâm chồi, đâm chồi nảy lộc. **3)** hiểu rõ. ຮຽນໜັງສືແຕກ : học tập hiểu rõ. **4)** thôi liên quan, hết, mất. ແຕກສາມັກຄີ : mất đoàn kết. **5)** chia, rẽ. ແຕກແຍກ : chia rẽ. **6)** mồ hôi ra. ເຫື່ອແຕກ : mồ hôi ra, xuất hạn. **6)** rơi, rơi vãi. ແຕກຊະ : rơi vãi. **ແຕກຊະແຕກຊາຍ** : **ຄື**: ແຕກຊະ. **7)** đổi. ແຕກເງິນ : đổi tiền.

ແຕກກະຈາຍ |tẹc cả chai|**(ກ)** vỡ tan, tan tác, tan tành. ຂ້າເສິກຖືກຕີແຕກກະຈາຍ : địch bị đánh tan tác.

ແຕກກັນ |tẹc canh|**(ກ)** chia tay nhau.

ແຕກກິ່ງ |tẹc kìng|**(ກ)** đâm chồi, đâm cành.

ແຕກຄວາມລັບ |tẹc khoam lặp|**(ກ)** vỡ lở, vỡ chuyện, lộ tẩy. ເລື່ອງຄ້າເຖື່ອນຖືກແຕກຄວາມລັບ : vụ buôn lậu vỡ lở.

ແຕກເງິນ |tẹc ngân|**(ກ)** đổi tiền lẻ. ແຕກເງິນໄປຫຼິ້ນບຸນ : đổi tiền lẻ đi chơi hội.

ແຕກສະນາໂມ |tẹc sả na mô|**(ຄ)** tan tác, tung tóe, tan hoang.

ແຕກສະລຸພຸ່ພ່າຍ |tẹc sả lủ fủ fài|**(ກ)** chạy tán loạn. ສັດຕູແຕກສະລຸພຸ່ພ່າຍ : kẻ địch thua chạy tán loạn.

ແຕກສະຫຼາຍ |tẹc sả lái|**(ກ)** tan tành, tan nát. ຄວາມຝັນແຕກສະຫຼາຍ : giấc mộng tan tành.

ແຕກສາມັກຄີ |tẹc sá mặc khi|**(ກ)** mất đoàn kết. ເຍາະເຍີ້ຍກັນເຮັດໃຫ້ແຕກສາມັກຄີ : khích bác nhau làm mất đoàn kết.

ແຕກສານ |tẹc sán|**(ກ)** sâu rộng, uyên thâm.

ຄວາມຮູ້ແຕກສານ : sự hiểu biết uyên thâm. ການຄົ້ນຄວ້າຢ່າງແຕກສານ : sự nghiên cứu sâu rộng.

ແຕກແຍກ |tẹc nhéc|(ກ) chia rẽ. ຄວາມແຕກແຍກ : sự chia rẽ. ປັ້ນແຕ່ງຫຼາຍເລື່ອງຫຍຸ້ງເຫຍີ້ງ ເພື່ອເຮັດໃຫ້ແຕກແຍກ : nặn ra lắm chuyện rắc rối để chia rẽ.

ແຕກຍອດ |tẹc nhót|(ກ) nảy lộc, nẩy mầm.

ແຕກດັບ |tẹc đắp|(ກ) chết.

ແຕກດອກ |tẹc đoọc|(ກ) nở hoa, đơm hoa. ແຕກດອກອອກຜົນ : đơm hoa kết trái.

ແຕກດອກອອກຜົນ |tẹc đoọc oọc fŏnh| (ສຳນວນ) đơm hoa kết trái.

ແຕກຕ່າງ |tẹc tàng|(ຄ) ຄື: ຕ່າງ. khác biệt, khác nhau. ຄວາມແຕກຕ່າງ : sự khác biệt. ຄວາມຄິດເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : ý kiến khác nhau. ສອງທັດສະນະເຖິງວ່າຄືກັນ ແຕ່ຍັງຈຸດຕ່າງກັນ ໃນຫຼາຍສ່ວນປີກຍ່ອຍ : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.

ແຕກຕື້ນ |tẹc từn|(ກ) hỗn loạn, nhốn nháo. ທຸກຄົນແຕກຕື້ນຍ້ອນສຽງປືນໃຫຍ່ : mọi người nhốn nháo vì tiếng đại bác.

ແຕກແຖວ |tẹc théo|(ກ) vỡ hàng, tan hàng ngũ.

ແຕກທະລາຍ |tẹc thả lai|(ກ) tan tành, vỡ tan. ຈອກແຕກທະລາຍ : cốc vỡ tan.

ແຕກທັບ |tẹc thặp|(ກ) thất trận, bại trận. ທະຫານແຕກທັບ : quân thất trận, tàn quân.

ແຕກໃບ |tẹc bay|(ກ) nảy lộc.

ແຕກບິ່ນ |tẹc bình|(ກ) sứt mẻ. ມີດແຕກບິ່ນຫຼາຍ : dao sứt mẻ nhiều.

ແຕກຝູງ |tẹc phuúng|(ກ) tách đàn; tách biệt.

ແຕກພັກ |tẹc fặc|(ກ) tan nhóm, tan đảng.

ແຕກພັກແຕກພວກ |tẹc fặc tẹc fuốc| (ສຳນວນ) tan đàn xẻ nghé; xẻ nghé tan đàn; tan đàn sẩy nghé; sẩy nghé tan đàn.

ແຕກພວກ |tẹc fuốc|(ກ) vỡ hội, vỡ nhóm.

ແຕກພ່າຍ |tẹc fài|(ກ) thua chạy tán loạn.

ແຕກແມ່ແພ່ລູກ |tẹc mè fề luúc| (ສຳນວນ) sinh sôi nảy nở. ໜູແຕກແມ່ແພ່ລູກໄວຫຼາຍ : chuột sinh sôi nảy nở rất nhanh.

ແຕກລະແຫງ |tẹc lả héng|(ກ) nứt nẻ. ດິນແຕກລະແຫງ : đất nứt nẻ.

ແຕກຫັກ |tẹc hắc|(ກ) đổ vỡ. ຊີວິດຄອບຄົວຖືກແຕກຫັກ : đổ vỡ cuộc sống gia đình.

ແຕກແຫງ |tẹc héng|(ກ) vỡ nứt, nứt nẻ. ດິນແຫ້ງຍ້ອນແລ້ງ, ແຕກແຫງໝົດ : đất khô vì hạn hán, nứt nẻ cả.

ແຕກໜີ |tẹc ní|(ກ) chạy trốn.

ແຕກໜໍ່ |tẹc nò|(ກ) nẩy mầm, nảy mầm.

ແຕກແໜງ |tẹc néng|(ກ) đâm chồi.

ແຕກໝູ່ |tẹc mù|(ກ) tách biệt. ຢູ່ແຕກໝູ່ກັບເພື່ອນຝູງ : sống tách biệt với bạn bè.

ແຕກອີ |tẹc ủ|(ກ) tán loạn (chạy). ພວກເດັກນ້ອຍແຕກອີ້ເມື່ອຖືກຮ້າຍ : mấy đứa nhỏ chạy tán loạn khi bị la.

ແຕກຮາກ |tẹc hác|(ກ) đâm rễ (cây). ຕົ້ນໄມ້ແຕກຮາກແລ້ວ : cây đã đâm rễ non.

ຕົກ |tốc| 1.(ກ) 1) rơi, rớt. ຕົກເຫວ : rơi xuống vực thẳm. ຄົນຕົກກົກໄມ້ : người rơi cây, người ngã cây. ຕົກຕຳແໜ່ງ : rớt chức. ລາຄາຕົກ : rớt giá. (ພາສິດ) ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ : sa cơ lỡ vận. (ພາສິດ) ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກທີ່ຕ່ຳ : trèo cao té nặng. (ພາສິດ) ຕົກຖັງເຂົ້າສານ : (rơi vào thùng gạo) chuột sa chĩnh gạo. (ພາສິດ) ຕົກໝູ່ແຮ້ງເປັນແຮ້ງ ຕົກໝູ່ກາໆເປັນກາ : đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. 2) hỏng, rớt. ເສັງຕົກ : thi hỏng, thi rớt. 3) đến, tới. ຕົກຍາມຮ້ອນ : đến mùa nóng, vào mùa hè. 4) nhạt, bạc, phai. ຕົກສີ : phai màu. 5) thiếu, hụt. ຂຽນໜັງສືຕົກ : viết chữ thiếu. 6) giảm, sút. ຝີມືຕົກ : tài nghệ giảm sút. (ສຳນວນ) ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : thiếu sót. 7) gieo, bắc (mạ). ຕົກກ້າ : gieo mạ, bắc mạ. 8) nhờ (xe). ຕົກລົດ : nhờ xe. 2.(ຄ) suốt, đạt đến, thành công. ຄຶດຕົກ : nghĩ ra. ປ່ຽງຕົກ : thông suốt. ຄິດບໍ່ຕົກ : nghĩ không ra. ແກ້ບໍ່ຕົກ : không giải quyết được. ຕົກລົງ : nhất trí, thỏa thuận. 3.(ກ) 1) đi đến, đi tới. 2) chảy xuống. ຝົນຕົກ : mưa xuống, mưa rơi, trời mưa. ນ້ຳຕົກ : thác, thác nước. 3) lặn (mặt trời). ຕາເວັນຕົກ : mặt trời xuống, măt trời lặn.

ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ |tốc cả đay fỏ chôn|(ກ) (rơi xuống thang gặp cướp) sa cơ lỡ vận.

ຕົກກະເທີນ |ตก cả thơn|(ก) đã chót, đã lỡ. ຕົກກະເທີນປ່ງກຝົນ ເລີຍລົງອາບນ້ຳ : đã lỡ bị ướt mưa nên xuống tắm.

ຕົກກ້າ |ตก cả|(ก) gieo mạ, bắc mạ. ຕົກກ້າຊ້ຳ : bắc mạ muộn.

ຕົກກາງຄືນ |ตก cang khưn|(ຄ) về đêm, đêm hôm.

ຕົກເກັດ |ตก kếch|(ก) lên vảy, đóng vảy. ບາດແຜໄດ້ຕົກເກັດແລ້ວ : vết thương đã đóng vảy.

ຕົກການ |ตก can|(ก) ຄື: ຕົກງານ. mất việc.

ຕົກງານ |ตก ngan|(ค) ຄື: ຕົກການ. không có việc làm, thất nghiệp.

ຕົກໃຈ |ตก chay|(ก) giật mình, khiếp đảm. ສຽງຟ້າຜ່າເຮັດໃຫ້ຫຼາຍຄົນຕົກໃຈ : tiếng sét nổ làm nhiều người giật mình.

ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກທີ່ຕ່ຳ |ตก chạc thì suúng chếp quà tốc thì tằm| (พาสิด) (rơi từ chỗ cao đau hơn từ chỗ thấp) trèo cao ngã đau; nhảy xa va mạnh; trèo cao té nặng.

ຕົກສີ |ตก sí|(ก) phai màu, bạc màu. ເສື້ອຖືກຕົກສີ : áo bị phai màu.

ຕົກຊະເງ້ີ |ตก sả ngở|(ก) sửng sốt, sững sờ. ພວກມັນຕົກສະເງ້ີຕໍ່ຂ່າວປະລາໄຊ : chúng sửng sốt trước tin thua trận.

ຕົກຍາກ |ตก nhác|(ก) bị khổ, bị gian nan. ຕົກຍາກລຳບາກ : nghèo khổ, bần cùng.

ຕົກຍາກລຳບາກ |ตก nhác lăm bạc|(ก) nghèo khổ, bần cùng. ຊີວິດຕົກຍາກລຳບາກ : kiếp bần cùng.

ຕົກດິນ |ตก đinh|(ก) lặn (mặt trời). ພະອາທິດຕົກດິນແລ້ວ : mặt trời đã lặn.

ຕົກຕະລຶງ |ตก tả lưng(ก) sửng sốt, sững sờ, kinh ngạc. ຄົນອາເມລິກາຫຼາຍຄົນ ຕົກຕະລຶງຕໍ່ບັນດາໂທດກຳຂອງຈັກກະພັດອາເມລິກາ : nhiều người Mỹ kinh ngạc trước những tội ác của đế quốc Mỹ.

ຕົກຕ |ตก ta|(ก) đã lỡ làm, đã lỡ rơi vào. ຕົກຕາໜຶ້ນ : đã lỡ chơi.

ຕົກຕ່ຳແໜ່ງ |ตก tăm nèng|(ก) thoái vị, hạ cấp, mất địa vị, rớt chức. ຖືກຕົກຕ່ຳແໜ່ງ : bị rớt chức.

ຕົກຕ່ຳ |ตก tằm| 1.(ก) sa sút. ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ : kinh tế sa sút. 2.(ค) hèn kém, bạc nhược. ກຳລັງໃຈຕົກຕ່ຳ : tinh thần bạc nhược.

ຕົກແຕກ |ตก tẹc|(ก) 1) rơi vỡ. ຈອກຖືກຕົກແຕກ : cái li bị rơi vỡ. 2) đồng ý, thỏa thuận. ເລື່ອງນັ້ນໄດ້ຕົກແຕກກັນແລ້ວ : chuyện ấy đã thỏa thuận với nhau rồi.

ຕົກແຕ່ງ |ตก tèng|(ก) ຄື: ແຕ່ງ. trang hoàng, trang trí, trang điểm. ຕົກແຕ່ງເຮືອນຊານ : trang hoàng nhà cửa.

ຕົກຕາດ |ตก tạt|(ก) rơi xuống thác, rơi xuống ghềnh. ນ້ຳຕົກຕາດ : thác nước.

ຕົກຖັງເຂົ້າສານ |ตก thẳng khậu sán| (พาสิด) (rơi vào thùng gạo). (เบิ่ง): ໜູຕົກຖັງເຂົ້າສານ.

ຕົກແຖວ |ตก théo|(ก) xuống dòng, sai dòng, lệch dòng. ຂຽນຕົກແຖວ : viết sai dòng.

ຕົກທະແນມ |ตก thả nem|(ก) đã là, đã quyết, đã làm. (พาสิด) ຕົກທະແນມໄດ້ຈ້ຳ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : đã trót phải trét.

ຕົກທະແນມໄດ້ຈ້ຳ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ |ตก thả nem đảy chắm, chăm chay sớm tò| (พาสิด) (đã lỡ đụng vào rồi thì phải làm thêm). (เบิ่ง): ກໍ່ແລ້ວຕ້ອງສານ.

ຕົກທ່າຮັບ |ตก thà hặp|(ก) rơi vào thế thụ động, bị động.

ຕົກທຸກ |ตก thục|(ก) rơi vào cảnh bần hàn, khốn quẫn. (สำนอน) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : sa vào cảnh bần hàn, sa cơ lỡ vận.

ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ |ตก thục đảy nhác| (สำนอน) (lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận.

ຕົກທອດ |ตก thót|(ก) nối truyền, được truyền lại, truyền thống. ມໍລະດົກຕົກທອດ : tài sản được truyền lại, di sản, di sản truyền thống.

ຕົກນະລົກ |ตก nả lộc|(ก) ຄື: ຕົກນະຮົກ. rơi xuống địa ngục. ຕົກນະລົກທັງເປັນ : chết đứng, điêu đứng.

ຕົກນະຮົກ |ตก nả hộc| ຄື: ຕົກນະລົກ.

ຕົກນາຮົກ |ตก na hộc| ຄື: ຕົກນະລົກ.

ຕົກໃນ |ตก nay|(ก) 1) chảy (máu) bên trong, xuất huyết nội. ເລືອດຕົກໃນ : chảy máu bên trong, xuất huyết nội. 2) nuốt (nước mắt). ນ້ຳຕາຕົກໃນ : nuốt nước mắt, nuốt hận.

ຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກไฟบ่ไหม้ |tốc nắm bò láy, tốc phay bò mạy| **(ພາສິດ)** (rơi xuống nước không trôi, rơi vào lửa không cháy) trơ như đá, vững như đồng.

ຕົກປ່າ |tốc pà|**(ຄ)** người chết. **(ພาสิด)** ย่าได้เม็าม็อไห้ มำคืนตายตกป่า ให้ต่ำพ้ำกะเบื้องๆ ยังซิได้ข้อกิน (บ) : (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຕົກปากตกคำ |tốc pạc tốc khăm|**(ก)** đồng ý, nhận lời.

ຕົกเป็น |tốc pênh|**(ก)** trở thành. ตกเป็นหาด : trở thành nô lệ. ตกเป็นเม็องขึ้น : thành thuộc địa.

ตกมัน |tốc măn|**(ก)** động đực. ช้างตกมัน : voi động đực.

ตกลูก |tốc luúc|**(ก)** đẻ. หมูตกลูก : lợn đẻ.

ตกลาง |tốc lang|**(ก)** trệch đường ray. ลดไฟ ตกลาง : xe hỏa trệch đường ray.

ตกลิง |tốc lông|**(ก)** thỏa thuận, đồng ý. ตก ลิงซื้แต่บินพื้นถามให้จ่ายผ่อน : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ตกลิงปิงใจ |tốc lông pông chay|**(ก)** quyết tâm, hạ quyết tâm.

ตกลิด |tốc lộch|**(ก)** nhỡ xe. ไปช้าอาดจะ ตกลิดได๋ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ตกเลือด |tốc lướt|**(ก)** băng huyết, đổ máu; sẩy thai.

ตกว่า |tốc và|**(กอ)** như là, nói là, xem như là, vậy là.

ตกวิงล้อม |tốc vông lõm|**(ก)** rơi vào vòng vây.

ตกเหว |tốc hếu|**(ก)** rơi xuống vực. ลดถึก ตกเหว : xe bị rơi xuống vực.

ตกหมู่ |tốc mù|**(ก)** rơi vào, nhập bọn, chơi với bạn. **(พาสิด)** ตกหมู่แร้งเป็นแร้ง ตกหมู่กา เป็นกา : đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

ตกหมู่แร้งเป็นแร้ง ตกหมู่กาเป็นกา |tốc mù hẻng pênh hẻng, tốc mù ca pênh ca| **(พา สิด)** (rơi vào bầy kên kên thành kên kên, rơi vào bầy quạ thành quạ). **(เบื้อ)**: ลับลมดี เป็นสีแก่ตัว ลับลมชื่อพาตัวหมิ่นหมอๆ.

ตกอกตกใจ |tốc ốc tốc chay|**(ก)** hoảng hốt, khiếp đảm. สีหน้าตกอกตกใจ : nét mặt hoảng hốt.

ตกอับ |tốc ắp|**(ก)** mạt, mạt vận. เถิงคาวอยา ตาตกอับ : đến thời mạt vận.

ตกเรือ |tốc hưa|**(ก)** nhỡ thuyền.

ตกเร่ย |tốc hìa|**(ก)** rơi vãi, rơi rớt, mất mát. เรัดเถื่องของตกเร่ย : làm rơi vãi đồ đạc. **(สำนอม)** ตกเร่ยเสยหาย : mất mát, sa sẩy.

ตกเร่ยเสยหาย |tốc hìa sía hái| **(สำนอม)** mất mát, sa sẩy. ตกเร่ยเสยหายหายเอกะสาม ปะหวัดสาด : mất mát nhiều tài liệu lịch sử.

ตกรอบ |tốc hóp|**(ก)** rớt vòng, bị loại. ถึกตก รอบแข่งขัน : bị rớt vòng thi đấu, bị loại.

โตก |tôộc| **1.(น)** **ลี**: กะโตก, พาโตก, พาเฮ็า. cái mâm (có đế cao). พาโตก : cái mâm. **2.(น)** **ลี**: กะโพ้, กะเซิ. cái thúng (đặt trên xe bò).

ต๊อกๆ |tọc tọc|**(ค)** cọc cạch (tiếng gõ cửa). เคาะต๊อกๆหมิดคืน : gõ cọc cạch cả đêm.

ต๊อกป๊อก |tọc pọc|**(ค)** lũn cũn (tiếng gõ cửa). เต้ยต๊อกป๊อกหากะลามฮ้อยเอ็ง : người lũn cũn một mẩu.

ต๊อก |tóc|**(น)** gà Tây. ไก่ต๊อก : gà Tây.

ตอก |toọc| **1.(น)** bỏng (gạo). เฮ็าตอก, เฮ็า ตอกแตก : bỏng gạo. **2.(น)** lạt buộc. ไม้ตอก : sợi lạt. จักตอก : chẻ lạt. ตอกหญอฮัดแหน่น : lạt dẻo siết chặt. **3.(น)** dao chẻ lạt. มีดตอก : dao chẻ lạt. **4.(ก)** đâm pháo thăng thiên. ตอก บั้งไฟ : đâm pháo thăng thiên. **5.(ก)** đóng. ตอกเกีบ : đóng guốc. ตอกตะปู : đóng đinh. ตอกหุ้ม : đóng nêm, chêm nêm.

ตอกจำ |toọc chăm|**(ก)** đóng sát.

ตอกใส่หน้า |toọc sày nạ|**(กอ)** xả vào mặt, thẳng vào mặt, thẳng mặt. เอ็าตอกใส่หน้า : nói xả vào mặt, nói thẳng mặt.

ตอกตะปู |toọc tả pu|**(ก)** đóng đinh. ตั้งตั่ง ขึ้นโตะให้สูงเพื่อตอกตะปู : bắc ghế lên bàn cho cao mà đóng đinh.

ตอกแตก |toọc tẹc|**(น)** bỏng rang, bỏng gạo rang, bỏng ngô, ngô rang nở. เฮ็าตอกแตก :

gạo rang, bỏng rang.
ຕອກໜ້າ |toọc nạ|(ກ) nói vỗ vào mặt. ເວົ້າຕອກໜ້າ : nói vỗ vào mặt.
ຕອກໜ້າຕອກຕາ |toọc nạ toọc ta|(ກ) nói xa xả vào mặt vào mũi, nói vỗ vào mặt mày. ເວົ້າຕອກໜ້າຕອກຕາກັນຫຼາຍ : nói vỗ vào mặt mày nhau quá.
ເຕືອກ |tược|(ນ) ຄື: ຕຸ້ມເຕືອກ. bọng tre, ruột tre. (ภาษาอีสาน): "ติ๋อ". (สำนวน) **ເຈືອກອີ່ເຕືອກ** : chạy bậy, trệch bậy trệch bạ. (สำนวน) **ໄປຫາງອີ່ເຕືອກ : ເບິ່ງ**: ເຈືອກອີ່ເຕືອກ.
ຕອກຕ້ອຍ |tuộc tuổi|(ຄ) thòng thòng, sệ. ນົມຍານຕອກຕ້ອຍ : vú sệ thòng thòng.
ຕັງ |tăng| 1.(ນ) keo, keo dính. ຕິດປານຕັງ : dính như keo. ນົກນ້ອຍບໍ່ຮູ້ຈັກຕັງ : chim con không biết keo dính. 2.(ນ) ຄື: ເຕັນ. vải bạt. ຜ້າຕັງ : vải bạt.
ຕັງກະຕິ້ວ |tăng cả tỉu|(ນ) dây cao su, dây chun, dây thun.
ຕັງສັງ |tăng xiện|(ນ) tên một loại cây thân nhỏ, thân và lá màu xám (ຕົ້ນຕັງສັງ).
ຕັງຕຸ່ນ |tăng tùn|(ນ) tên một loại cây nhỡ, dùng làm thuốc.
ຕັງບີ |tăng bỉ| 1.(ນ) (động vật) chim diều hâu (ແຫຼວຕັງບີ, ແຫຼວບີ). 2.(ນ) tên một loại cây có nhựa dẻo, ăn được, dùng bắt ve.
ຕັງເມ |tăng mê|(ນ) kẹo kéo; nước mía dẻo. ກິນຕັງເມ : ăn kẹo kéo. ນ້ຳອ້ອຍຕັງເມ : nước mía dẻo.
ຕັງໂອ |tăng ô|(ນ) ຄື: ຕັ້ງໂອ. (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (Chrysanthemum coronarium, họ Cúc Asteraceae hay compositae).
ຕັງອາບ |tăng ạp|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຕັງອາບ).
ຕັ່ງ |tẳng|(ນ) ghế. ຕັ່ງຍາວ : ghế dài. ຕັ່ງນັ່ງ : ghế ngồi. ຕັ່ງມ້າ : ghế dài. ຕັ່ງອີ້ : ghế tựa, ghế bành. ຕັ່ງພັບ : ghế xếp.
ຕັ່ງຍາວ |tẳng nhao|(ນ) ghế dài.
ຕັ່ງພັບ |tẳng fặp|(ນ) ghế xếp.
ຕັ່ງມ້າ |tẳng mã|(ນ) ghế dài.
ຕັ່ງອີ້ |tẳng ỉ|(ນ) ຄື: ເກົ້າອີ້. ghế bành, ghế tựa. ຕັ່ງອີ້ໄຟຟ້າ : ghế điện (xử tử bằng điện).
ຕັ່ງອີ້ພັບ |tẳng ỉ fặp|(ນ) ghế xếp.
ຕັ້ງ |tẳng| 1.(ກ) 1) dựng. ຕັ້ງເສົາເຮືອນ : dựng cột nhà. 2) lập, dựng. ຕັ້ງຖິ່ນຖານ : lập cơ nghiệp, sinh cơ lập nghiệp. ຕັ້ງບ້ານຕັ້ງເມືອງ : dựng nhà dựng cửa; xây dựng cơ đồ. **ກໍ່ຕັ້ງ** : xây dựng, lập nên. 3) dựng, đặt, lập, cắm. ຕັ້ງຄ້າຍ : dựng trạm; cắm trại. 4) hành động, cư xử. ຕັ້ງຢູ່ໃນທຳ : cư xử trong điều thiện, tu tại tâm. 5) quyết tâm, chịu khó. ຕັ້ງໃຈ : cố gắng, quyết tâm, chú ý. 6) ຄື: ແຕ່ງຕັ້ງ. bổ nhiệm, chỉ định. ຕັ້ງເປັນເຈົ້າເມືອງ : bổ nhiệm làm huyện trưởng. 7) đặt. ຕັ້ງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi. ຕັ້ງບັນຫາ : đặt vấn đề. 8) đặt, định, đề ra. ຕັ້ງຄ່າພາສີ : đặt mức thuế, định giá thuế. ຕັ້ງລາຄາ : đặt giá, định giá. 2.(ຄ) 1) cả, hàng, cả hàng. ເສຍເງິນຕັ້ງເປັນໝື່ນ, ເສຍເງິນຕັ້ງໝື່ນ : mất tiền cả vạn, mất tiền cả hàng vạn. ຄົນຕັ້ງເປັນໝື່ນ, ຄົນຕັ້ງໝື່ນ : cả hàng vạn người. 2) đã; đến (ý nhấn mạnh). ບໍ່ຢູ່ຕັ້ງຫຼາຍມື້ : vắng nhà đã nhiều ngày. ຂ້ອຍບອກລາວຕັ້ງສາມເທື່ອແລ້ວ : tôi bảo anh ta đến ba lần rồi. ໄປຕັ້ງ 2 ປີ ຍັງບໍ່ຂຽນຈົດໝາຍມາຫາຂ້ອຍ : đi đã 2 năm mà chưa viết thư cho tôi. 3) đã (thời gian). ຕັ້ງນານ, ຕັ້ງເໜີ : đã lâu. 4) thật, quả thật. ລາວຕັ້ງມັກແນວນັ້ນ : cô ta thích như thế thật; quả thật cô ta thích như thế. ມື້ນີ້ອາກາດຕັ້ງຮ້ອນອີ່ຫຼີ : hôm nay trời nóng nực thật nhỉ. 5) cố tình, chủ ý. ຕັ້ງເຮັດ : cố tình làm.
ຕັ້ງກະຕິກາ |tẳng cả tỉ ca|(ກ) thiết lập quy tắc, quy định điều lệ.
ຕັ້ງກະທູ້ |tẳng cả thủ|(ກ) đặt chủ đề để hỏi.
ຕັ້ງກົກ |tẳng cốc|(ກ) 1) đặt móng, trồng cây. 2) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.
ຕັ້ງແກ້ງ |tẳng kẻng|(ກ) giả vờ, vờ vịt. ຕັ້ງແກ້ງເຮັດ : giả làm, giả vờ làm.
ຕັ້ງຂໍ້ສັງເກດ |tẳng khọ sắng kệt|(ກ) đặt nhận xét.
ຕັ້ງໄຂ່ |tẳng khày|(ກ) chập chững, đứng chập chững (trẻ em tập đứng). ເດັກພວມຕັ້ງໄຂ່ : trẻ đang tập đứng, trẻ đang chập chững.
ຕັ້ງຂຶ້ນ |tẳng khựnh|(ກ) dựng lên, thành lập,

thiết lập, kiến lập.
ຕັ້ງຄຳຖາມ |tẳng khăm thám|(ກ) đặt câu hỏi.
ຕັ້ງເค้า |tẳng khảu|(ກ) phát khởi, khởi đầu, tụ lại. ເมฆตั้งเค้า : mây tụ lại. ฝนตั้งเค้า : trời sắp mưa.
ตั้งค่าย |tẳng khải|(ก) 1) dựng trạm, dựng đồn, lập đồn bốt. 2) cắm trại. นักຮຽนตั้งค่าย แถมห้วย : học sinh cắm trại bên bờ suối.
ตั้งใจ |tẳng chay|(ก) chú ý, để tâm, chăm chú, để ý. ตั้งใจຮ่ำຮຽน : chú ý học hành. ตั้งใจจะไป : dự định sẽ đi. ตั้งใจฟัง : chú ý nghe. ตั้งใจเฮ็ดวูก : chú ý làm việc. ตั้งใจ ຮຽน : chăm chú học.
ตั้งจิดตั้งใจ |tẳng chích tẳng chay|(ก) chăm chú, chú ý. ตั้งจิดตั้งใจฟัง : chú ý nghe.
ตั้งสะติ |tẳng sả tỉ|(ก) trấn tĩnh. พะยายาม ตั้งสะติเพื่อบ่ให้ง่วงอย : cố trấn tĩnh cho khỏi lúng túng.
ตั้งสำนอน |tẳng săm nuôn|(ก) lập hồ sơ. ร่วม โฮมหลักถานเพื่อตั้งสำนอนคะดี : tập hợp chứng cứ để lập hồ sơ vụ án.
ตั้งสาก |tẳng sạc|(ก) vuông góc. เส้นตั้งสาก : đường vuông góc. เส้นซื่ตั้งสากกับหน้าพูง : đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.
ตั้งชื่ |tẳng sừ|(ก) đặt tên. ตั้งชื่ให้ลูก : đặt tên cho con. 2) dựng đứng, dựng thẳng. ตั้ง ชื่ขึ้น : dựng thẳng lên.
ตั้งซัน |tẳng sanh|(ค) dựng đứng.
ตั้งดิน |tẳng đônh|(ว) từ lâu. มาຮอดตั้งดิน แต่เจ้าบ่รู้ซื่ๆ : đến từ lâu mà anh không biết thôi.
ตั้งตี |tẳng tỉ|(ก) giả vờ, vờ vịt. ตั้งตินอน : giả vờ ngủ.
ตั้งแต่ |tẳng tè|(ว) từ. ตั้งแต่ดิน, ตั้งแต่เหิง : từ lâu. ตั้งแต่อานมื้ : từ hôm qua.
ตั้งแต่เด็ก |tẳng tè đếc|(ว) từ thời thơ ấu. หิ้น นำกันตั้งแต่เด็ก : chơi với nhau từ thời thơ ấu.
ตั้งแต่ใดมา |tẳng tè đay ma|(ค) đã từ lâu, lâu nay. ชาดลาว ตั้งแต่ใดมา ขึ้นชื่ลือชา ยู่ ในอาซี (เพงชาดลาวเก่า) : dân tộc Lào đã từ lâu nổi tiếng ở châu Á.
ตั้งแต่นี้ไป |tẳng tè nỉ pay|(ว) từ nay trở đi, kể từ nay trở đi, từ nay về sau.
ตั้งแต่นั้นมา |tẳng tè nắn ma|(ว) từ ấy đến nay.
ตั้งแต่เล็กแต่น้อย |tẳng tè lệc tè nỏi|(ว) từ ngày còn thơ ấu, từ tuổi thơ ấu.
ตั้งแต่แฮก |tẳng tè héc|(ว) từ lúc đầu.
ตั้งโตะ |tẳng tổ|(ก) đặt bàn, để bàn. พัดลิมตั้ง โตะ : quạt bàn.
ตั้งตัว |tẳng tua|(ก) 1) lập thân, lập nghiệp. ใหย่แล้วแต่ยังบ่ทันตั้งตัวได้ : lớn rồi mà vẫn chưa lập thân được. ตั้งตัวเป็นฮองตัวเอง : tự lập thân. 2) đặt mình. ตั้งตัวเป็นกาง : đặt mình vào vị trí trung gian.
ตั้งแต่ง |tẳng tèng|(ก) bố trí, bổ nhiệm (chức vụ). ตั้งแต่งผู้อำนวยกานโรงงาน : bổ nhiệm giám đốc nhà máy.
ตั้งติด |tẳng tích| ดู: ติดตั้ง.
ตั้งตุ่น |tẳng tùn|(น) tên một loại dây leo, dùng làm thuốc (เถือตั้งตุ่น).
ตั้งติน |tẳng tônh| ดู: ตั้งติว.
ตั้งติ้น |tẳng tổnh|(ก) bắt đầu, khởi đầu, mở đầu. (พาสิด) ตั้งติ้นดีมีผินสำเล็ดตามพายหลัง : đầu xuôi, đuôi lọt.
ตั้งติ้นดีมีผินสำเล็ดตามพายหลัง |tẳng tổnh đi mi fônh săm lệch tam fai lắng| (พาสิด) (khởi đầu tốt sẽ thành công về sau) đầu xuôi, đuôi lọt; đầu chạy đuôi lọt; đầu đi, đuôi lọt; có tiên thì hậu mới hay.
ตั้งถิ่นถาน |tẳng thình thán|(ก) sinh cơ lập nghiệp, xây dựng quê hương.
ตั้งท่า |tẳng thà|(ก) thủ thế, giữ thế; chuẩn bị sẵn. ตั้งท่าสู้รบ : chuẩn bị thế chiến.
ตั้งท่ารับ |tẳng thà hặp|(ก) thủ thế, bị động.
ตั้งท้อง |tẳng thoỏng|(ก) có mang, có thai, có chửa, bụng mang dạ chửa.
ตั้งนาน |tẳng nan| từ lâu, đã lâu.
ตั้งบ่รู้จักอิหยัง |tẳng bò hủ ì nhắng|(กอ) không biết gì cả.
ตั้งบันหา |tẳng banh há|(ก) đặt vấn đề. ห้อง กานตั้งบันหาขอกสะถานที่ตากอากาดให้ พะนักงาน : cơ quan đặt vấn đề tìm nơi nghỉ

mát cho cán bộ.
ຕັ້ງແຜນ |tẳng fẻn|(ກ) lập kế hoạch, lập mưu.
ຕັ້ງພູມລຳເນົາ |tẳng fum lăm nau|(ກ) lập cơ nghiệp, lập quê hương.
ຕັ້ງມີຢູ່ແລ້ວ |tẳng mi dù lẻo| vốn có. ຕັ້ງມີຢູ່ແລ້ວໃນໂຕ : vốn có trong nội tại.
ຕັ້ງໂມງ |tẳng môông|(ກ) chỉnh giờ. ຕັ້ງໂມງໃຫ້ຖືກ : chỉnh giờ cho đúng.
ຕັ້ງເມືອງ |tẳng mương|(ກ) lập thành phố.
ຕັ້ງຢູ່ |tẳng dù|(ກ) đặt tại, nằm ở.
ຕັ້ງຢູ່ໃນຫຳ |tẳng dù nay thăm|(ກ) tu tại tâm.
ຕັ້ງຢືນ |tẳng dưn|(ກ) dựng đứng, đứng thẳng.
ຕັ້ງລາຄາ |tẳng la kha|(ກ) đặt giá, định giá. ຕັ້ງລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.
ຕັ້ງໄວ້ |tẳng vảy|(ກ) để, đặt.
ຕັ້ງໜ້າ |tẳng nạ|(ກ) chăm chú, để tâm; quyết chí, tích cực. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເຮັດວຽກ : chăm chú làm việc. ຕັ້ງໜ້າຮ່ຳຮຽນ : ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງຕັ້ງໜ້າ : tích cực giúp đỡ. ປະກອບສ່ວນຢ່າງຕັ້ງໜ້າ : tích cực đóng góp.
ຕັ້ງໜ້າຄອຍ |tẳng nạ khoi|(ກ) quyết chờ, ngóng chờ.
ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາ |tẳng nạ tẳng ta|(ກ) chăm chú, để tâm, chú tâm. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເບິ່ງແຍງ : chú tâm chăm sóc.
ຕັ້ງໝັ້ນ |tẳng mạnh|(ກ) giữ vững, kiên định, kiên quyết, một lòng. ຕັ້ງໝັ້ນຢູ່ໃນຄວາມຍຸຕິທຳ : giữ vững sự công bằng. ຕັ້ງໝັ້ນໃນຫຼັກໝັ້ນ : giữ vững lập trường.
ຕັ້ງຫຼັກຖານ |tẳng lắc thán|(ກ) xây dựng nền tảng, xây dựng cơ sở, dựng cơ đồ; dựng chứng cớ.
ຕັ້ງຫຼາຍມື້ |tẳng lái mử|(ບ) đã nhiều ngày. ແກ່ຍາວຕັ້ງຫຼາຍມື້ : kéo dài đã nhiều ngày.
ຕັ້ງອະທິຖານ |tẳng ả thỉ thán|(ກ) nguyện, cầu nguyện.
ຕັ້ງໂອ |tẳng ô| ເບິ່ງ: ຕັ້ງໂອ.
ຕັ້ງອົກຕັ້ງໃຈ |tẳng ốc tẳng chay|(ກ) để tâm, chăm chú, cố gắng. ຕັ້ງອົກຕັ້ງໃຈຟັງຄຳອະທິບາຍ : chăm chú nghe lời giảng.
ຕັ້ງເຮັດ |tẳng hệch|(ກ) cố ý làm, cố tình làm, làm có chủ ý.
ຕັ້ງຮ້ານ |tẳng hản|(ກ) mở cửa hàng, mở tiệm. ຕັ້ງຮ້ານໃໝ່ : mở tiệm mới.
ຕັ້ງຮັບ |tẳng hặp|(ກ) thủ thế. ທ່າຕັ້ງຮັບ : thế thủ.
ຕາງ |tang| 1.(ກ) thay, thế. ກິນມັນຕາງເຂົ້າ : ăn khoai thế cơm. 2.(ຄ) người làm nhiệm vụ thế, người thay mặt. ຕາງໜ້າ : thay mặt, đại diện.
ຕາງຕີ |tang tỉ|(ກ) giả vờ, giả đò. ຕາງຕີເຮັດ : giả vờ làm.
ຕາງໜ້າ |tang nạ| 1.1(ນ) người đại diện. ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງອົງກອນ : người đại diện của tổ chức. 1.2(ກ) đại diện, thay mặt. ຂໍຕາງໜ້າປະຊາຊົນ : xin thay mặt nhân dân.
ຕ່າງ |tàng| 1.(ນ) (vật) thồ, đèo. ມ້າຕ່າງ : ngựa thồ. ງົວຕ່າງ : bò thồ. 2.(ສ) mỗi (thay cho mỗi nhóm khác nhau). ຕ່າງຄົນຕ່າງວຽກ : mỗi người một việc. ຕ່າງຄົນຕ່າງໄປ : mỗi người mỗi đi. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມາ : mỗi bên mỗi tới. 3.(ຄ) ຄື: ແຕກຕ່າງ. khác. ຕ່າງສາສະໜາ : khác đạo giáo, khác tôn giáo. ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ : khác địa phương. ອັນນີ້ຕ່າງອັນນັ້ນ : cái này khác cái kia. ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ : chẳng khác gì.
ຕ່າງກັນ |tàng căn|(ຄ) khác nhau, khác biệt, riêng biệt. ແນວຄິດຕ່າງກັນ : tư tưởng khác nhau.
ຕ່າງແຂວງ |tàng khoéng|(ຄ) khác tỉnh. ຄົນຕ່າງແຂວງ : người khác tỉnh.
ຕ່າງເຄື່ອງ |tàng khường|(ກ) bốc hàng, bốc vác.
ຕ່າງຈິດຕ່າງໃຈ |tàng chích tàng chay|(ຄ) lòng dạ khác nhau, không nhất trí.
ຕ່າງຊາດ |tàng sát|(ນ) người nước ngoài, dân tộc khác. ຄົນຕ່າງຊາດ : người nước ngoài.
ຕ່າງແດນ |tàng đen|(ນ) đất khách, tha hương. ຊັດເຊພະເນຈອນຢູ່ຕ່າງແດນ : lưu lạc nơi đất khách, lưu lạc tha hương.
ຕ່າງດາວ |tàng đao|(ຄ) thuộc hành tinh khác, ngoài hành tinh. ຄົນຕ່າງດາວ (ມະນຸດຕ່າງດາວ) : người ngoài hành tinh.
ຕ່າງດ້າວ |tàng đảo|(ນ) kiều, ngoại kiều. ຄົນຕ່າງດ້າວ, ຊາວຕ່າງດ້າວ : kiều dân nước

ngoài, ngoại kiều. ຊາວຫວ່ງດກ່ງວຕ່າງດ້າວ : người Việt kiều.

ต่างตา |tàng ta|(ຄ) lạ mắt, khang khác. (**สำนวน**) ต่างหูต่างตา : (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ต่างๆ |tàng tàng|(ຄ) các. ปะเทดต่างๆในอาซีอาถะเม : các nước ở Đông Nam Á. ข้อย ซื้เคื่องต่างๆอู่ที่ตะห฼าด : tôi mua hàng hóa các thứ tại chợ.

ต่างๆนาๆ |tàng tàng na na| (**สำนวน**) các loại.

ต่างถิ่น |tàng thình|(ຄ) khác vùng. แขกต่างถิ่น : khách khác vùng, khách lạ.

ต่างท้อง |tàng thoỏng|(ຄ) khác mẹ, khác nguồn gốc. ลูกต่างท้อง : con khác mẹ.

ต่างท้องถิ่น |tàng thoỏng thình|(ຄ) khác vùng.

ต่างบ้าน |tàng bản|(ຄ) khác làng, khác bản. (**สำนวน**) ค้นต่างบ้าน หว้านต่างสวน : trâu bò khác đàn.

ต่างปะเทด |tàng pả thết|(ນ) 1) nước ngoài, ngoại bang, ngoại quốc. สั่งมาจาทต่างปะเทด : đặt mua từ nước ngoài. สินค้าต่างปะเทด : hàng nước ngoài. ชาวต่างปะเทด : người nước ngoài. บันหาต่างปะเทด : vấn đề nước ngoài. 2) ngoại. ทะนาคานทานค้า ต่างปะเทดลาว : ngân hàng ngoại thương Lào. กะซวงทานต่างปะเทด : Bộ Ngoại giao.

ต่างปะห฼าด |tàng pả lạt|(ຄ) kì lạ, kì dị, dị thường, dị kì. นุ่งถืต่างปะห฼าด : ăn mặc dị kì.

ต่างเพิ่น |tàng fần|(ຄ) khác người, khác thiên hạ, kì cục. อิหิห฼ิ้นต่างเพิ่น : lối chơi kì cục, lối chơi khác người.

ต่างเมือง |tàng mương|(ຄ) khác huyện, nước ngoài. แขกต่างเมือง : khách ngoại bang, khách nước ngoài.

ต่างอู่ต่างกิน |tàng dù tàng kinh|(ຄ) nơi ăn nơi ở khác nhau, ăn ở riêng biệt, ăn ở mỗi nơi. ต่างค้นต่างอู่ต่างกิน : mỗi người ăn ở mỗi nơi.

ต่างว่า |tàng và|(**สัน**) xem như, coi như. ต่างว่าให้ : xem như cho, coi như cho.

ต่างหู |tàng hú|(ນ) **ถื**: ต้าง, ต้างหู. hoa tai, khuyên tai. ใส่ต่างหู : đeo hoa tai.

ต่างหูต่างตา |tàng hú tàng ta| (**สำนวน**) (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ต่างหาก |tàng hạc|(ຄ) 1) riêng, riêng ra, tách ra. เอิาไอ้ต่างหาก : để riêng ra, tách ra. กิน ต่างหาก : ăn riêng. 2) là khác. เขาเป้นค้น อ่องไวและฉุหมั่นต่างหาก : anh ta là người nhanh nhẹn và siêng năng là khác. นางนั้น บ่งาม ขี้ล้ายต่างหาก : cô ta không đẹp, xấu là khác.

ต่างหน้า |tàng nạ|(ຄ) lạ mặt, không quen biết. มิค้นต่างหน้าเข้าเรือน : có người lạ mặt vào nhà.

ต้าง |tảng| 1.(ນ) cây hoa tai (loại cây có hoa giống như đồ trang sức đeo ở tai). ต้นดอก ต้าง : cây hoa tai. 2.(ນ) **ถื**: แต้หู. tai trẽ; bộ phận đính ở gần mỏ chim, gà. ต้างไก่, แต้หู ไก่ : tai trẽ của gà. 3.(ນ) khoát; đường kính cây gỗ. หน้าต้างไม้ : đường kính cây gỗ. 4.(ນ) **ถื**: ต้างหู. khuyên tai, hoa tai (đồ trang sức đeo ở tai). ต้างใฮ่ๆ : khuyên tai loại to.

ต้างไก่ |tảng cày|(ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, thành đốt, lá có ba khía.

ต้างหู |tảng hú|(ນ) **ถื**: ต้าง, ต่างหู, ภุนหิน. hoa tai, khuyên tai. เธ็ดคู่ต้างหู : đánh đôi khuyên tai.

ต้างห฼้าๆ |tảng lạng|(ຄ) rộng nông. ห฼้องกว้างๆ ต้างห฼้าๆ : chỗ rộng nông.

ติ๋ง |tìng| 1.(ນ) 1) thịt thừa. มือติ๋ง : ngón tay thừa. ไส้ติ๋ง : ruột thừa. 2) dây con, củ con; dái. ติ๋งมันต้าง : củ khoai con, dái khoai. 2.(ນ) dây dẫn. 3.(ຄ) (tiếng) loong coong (nhạc ngựa, chuông nhỏ). ลมพัดห฼ากกะดิ่ง ส฼ง ดังติ๋งๆ : gió thổi chuông kêu loong coong.

ติ๋งต้อง |tìng toỏng|(ถ) (tiếng kêu) kinh coong (chùm chuông nhỏ). ส฼งดังติ๋งต้องๆ : tiếng kêu kinh coong.

ติ๋งติ้น |tìng tỉnh|(ຄ) (cầm) lỏng lẻo (chỉ bằng ngón út và ngón cái). จับติ๋งติ้น : cầm lỏng

lẻo.
ຕຶ໋ງ [tỉng](ຄ) **ຄື**: ອຶ໋ງຕຶ໋ງ. căng, đầy, chật. ຄັບອຶ໋ງຕຶ໋ງ : chật ních. ທ້ອງເຄັ່ງອຶ໋ງຕຶ໋ງ : bụng căng đầy. ແໜ້ນອຶ໋ງຕຶ໋ງ : căng đầy.
ຕຶ໋ງຫຼຶ໋ງ [tỉng lịng](ຄ) **ຄື**: ຈຶ໋ງຫຼຶ໋ງ. leo lẻo. ໃສຕຶ໋ງຫຼຶ໋ງ : trong leo lẻo.
ຕິ໋ງ [ting](ກ) cử động, động đậy, nhúc nhích. ເໜັ່ງຕິ໋ງ : động đậy.
ຕຶ໋ງ [tưng] 1.(ນ) trống nhỏ thành cặp. 2.(ຄ) 1) chặt, căng. ເຊືອກຕຶ໋ງ : dây căng. ແໜ້ນຕຶ໋ງ : căng chặt. ເຄັ່ງຕຶ໋ງ : căng thẳng. 2) **ຄື**: ຕຶ໋ງ. (ngã) lăn đùng, uỵch. ລົ້ມຕຶ໋ງ : ngã uỵch. ຫູຕຶ໋ງ : nghễnh ngãng, nặng tai, điếc
ຕຶ໋ງຂຶ້ນ [tưng khụnh](ກ) sưng lên, phồng lên.
ຕຶ໋ງຄຽດ [tưng khiết](ຄ) căng thẳng. ຈິດໃຈຕຶ໋ງຄຽດ : tinh thần căng thẳng. ສະຖານະການຕຶ໋ງຄຽດ : tình hình căng thẳng.
ຕຶ໋ງຕັ໋ງ [tưng tăng](ຄ) rầm rầm. ບໍ່ຄວນເຮັດຕຶ໋ງຕັ໋ງ : không nên làm rầm rầm. **ມະລຶ໋ງຕຶ໋ງຕັ໋ງ** : lung tung, bừa bãi.
ຕຶ໋ງຕາງ [tưng tang] 1.(ຄ) te tái (vội vã). ຕຶ໋ງຕາງໄປ : te tái đi. ຕຶ໋ງຕາງລຸກ : te tái dậy. ຕຶ໋ງຕາງເຕັ້ນ : te tái nhảy. 2.(ຄ) lộp độp (tiếng quả cây rơi). ສຽງເຄື່ອງເຮ່ຍລົ໋ງພື້ນເຮືອນ ດັ໋ງຕຶ໋ງຕາງ : tiếng đồ vật rơi lộp độp xuống sàn nhà.
ຕຶ໋ງ [từng] 1.(ກ) căng. ນົມຕຶ໋ງ : vú căng sữa. ທ້ອງຕຶ໋ງ : bụng căng. 2.(ຄ) 1) mọng. ໝາກມ່ວງສຸກຕຶ໋ງ : quả xoài chín mọng. 2) phị, phệ. ແກ້ມຕຶ໋ງ : má phị.
ຕຶ໋ງຕ່າງ [từng tàng](ນ) một loại trò chơi của trẻ (ຫຼິ້ນໝາກ໎ອຕຶ໋ງຕ່າງ).
ຕຶ໋ງ [tửng] 1.(ຄ) tiếng sấm rền, rầm. ຟ້າຮ້ອງຕຶ໋ງ : sấm đánh rầm. 2.(ຄ) rầm (tiếng đâm nhau mạnh), uỵch. ຄວາຍຊົນກັນດັ໋ງຕຶ໋ງ : trâu húc nhau đánh rầm. ລົ້ມຕຶ໋ງ : ngã uỵch. 3.(ກ) cản. ວ່າວຕຶ໋ງລົມ : diều cản gió.
ຕຶ໋ງຕັ໋ງ [tửng tẳng](ຄ) rầm rầm.
ເຕັ໋ງ [têng] 1.(ນ)(ຈ.) cái cân tiểu li; cái cân đòn. 2.(ກ) đè, chồng. ເຄື່ອງເຕັ໋ງກັນ : hàng đè nhau, chồng nhau. 3.(ກ) ép, áp chế. ໜີບເຕັ໋ງ : chèn ép. (**ສຳນວນ**) ຂົ່ມເຫັ໋ງເຕັ໋ງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức.
ເຕັ໋ງເຕັກ [têng tếc] **ຄື**: ເຕັກເຕັ໋ງ.
ເຕັ໋ງ [tểng](ກ) lấy nhiều, cho nhiều. ເຕັ໋ງເອົາ : lấy nhiều. ເຕັ໋ງໃຫ້ : cho nhiều.
ແຕ໋ງ [teng](ນ) (thực vật) dưa. ແຕ໋ງຈີ໋ງ : dưa gang.
ແຕ໋ງກວາ [teng qua](ນ) (thực vật) dưa chuột.
ແຕ໋ງຄ້າງ [teng khảng](ນ) dưa leo.
ແຕ໋ງຈີ໋ງ [teng ching](ນ) dưa gang.
ແຕ໋ງຊ້າງ [teng sảng](ນ) dưa gang.
ແຕ໋ງແຊ໋ງ [teng xeng](ນ) tên một loại cây, lá to, cây không có lõi (ຕົ້ນແຕ໋ງແຊ໋ງ).
ແຕ໋ງໂມ [teng mô](ນ) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).
ແຕ໋ງລາຍ [teng lai](ນ) dưa sọc.
ແຕ໋ງຫວານ [teng ván](ນ) (thực vật) dưa đỏ.
ແຕ່ງ [tèng] 1.(ກ) **ຄື**: ແຕ່ງຕັ້ງ. phong, bổ nhiệm, cử. ແຕ່ງຄົນເຝົ້າສວນ : cử người trông giữ vườn. **ແຕ່ງຕັ້ງ** : bổ nhiệm. 2.(ກ) 1) **ຄື**: ຕົກແຕ່ງ. sửa soạn; trang điểm, trang trí, trang hoàng. ແຕ່ງໜ້າເພື່ອໄປງານລ້ຽງ : trang điểm bộ mặt để đi dự tiệc. (**ພາສິດ**) ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ : (muốn biết thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi. 2) trang trí, trang hoàng. ແຕ່ງຫ້ອງ : trang hoàng phòng. ຕົກແຕ່ງ : trang trí, trang hoàng. 3) ăn mặc, mặc, đóng. ແຕ່ງເຄື່ອງດຳ : mặc bộ đồ màu đen. ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ : đóng quân phục, mặc quân phục. ແຕ່ງເຕັມຍົດ : đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ. 4) làm, tổ chức. ແຕ່ງກອນ : làm thơ. ແຕ່ງກິນ : nấu ăn, làm bếp. (**ພາສິດ**) ມີແປ້ງ ຈົ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 5) lập; viết. ແຕ່ງກົນອຸບາຍ : lập mưu. ແຕ່ງຄຳຟ້ອງ : viết đơn kiện.
ແຕ່ງກາຍ [tèng cai](ກ) diện, chưng diện. ແຕ່ງກາຍເພື່ອໄປຊົມລະຄອນ : chưng diện để đi xem hát.
ແຕ່ງກິນ [tèng kinh](ກ) nấu ăn, làm bếp. ສິບໂມງເຊົ້າຈຶ່ງແຕ່ງກິນ : mười giờ sáng mới nấu ăn.
ແຕ່ງກອນ [tèng con](ກ) làm thơ.

ແຕ່ງໂຄງ |tèng khôông|(ภ) làm thơ, sáng tác thơ (một thể loại thơ).
ແຕ່ງເຄື່ອງ |tèng khường|(ภ) diện.
ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ |tèng khường bẹp|(ภ) đóng quân phục, mặc quân phục.
ແຕ່ງຄົນໄປ |tèng không pay|(ภ) cử người đi, phái người đi. ແຕ່ງຄົນໄປສືບສວນ : cử người đi điều tra.
ແຕ່ງງານ |tèng ngan|(ภ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. ພິທີແຕ່ງງານຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ແຕ່ງດອງ |tèng đoong|(ภ) ຄ: ວິວາ. sự cưới xin, hôn nhân, sự kết hôn, sự thành lập gia đình. ພິທີແຕ່ງດອງ : lễ cưới, hôn lễ.
ແຕ່ງໂຕ |tèng tô|(ภ) ăn mặc.
ແຕ່ງໂຕະ |tèng tổ|(ภ) bày bàn.
ແຕ່ງຕົວ |tèng tua|(ภ) ăn mặc. ແຕ່ງຕົວສຸພາບ : ăn mặc lịch sự.
ແຕ່ງຕັ້ງ |tèng tẳng|(ภ) bổ nhiệm. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູ : bổ nhiệm đi làm giáo viên.
ແຕ່ງເຕັ້ມຍົດ |tèng têm nhộch|(ภ) đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ.
ແຕ່ງທູດ |tèng thút|(ภ) cử sứ thần, cử đặc phái viên.
ແຕ່ງແປ |tèng peng|(ภ) tô điểm, trang hoàng, trang trí.
ແຕ່ງຜົມ |tèng fốm|(ภ) làm đầu, uốn tóc.
ແຕ່ງເພດ |tèng fết|(ภ) trang điểm. ແຕ່ງເພດໃຫ້ເຈົ້າສາວ : trang điểm cho cô dâu.
ແຕ່ງເລັບ |tèng lệp|(ภ) cắt sửa móng tay.
ແຕ່ງເລື່ອງ |tèng lường|(ภ) viết truyện, sáng tác truyện; đặt chuyện, bịa chuyện.
ແຕ່ງຫ້ອງ |tèng hoọng|(ภ) trang trí phòng.
ແຕ່ງໜ້າ |tèng nạ|(ภ) trang điểm bộ mặt.
ແຕ່ງໜັງສື |tèng năng sứ|(ภ) sáng tác, viết sách.
ຕົງ |tông| 1.(ນ) rầm nhà, xà đỡ sàn nhà. ໄມ້ຕົງ : rầm nhà. 2.(ภ)(จ.) ຄ: ຕົ້ງ. thu tiền hồ (tiền của người thắng trong đánh bạc). ເງິນຕົງ : tiền hồ. 3.(ค) hết, sạch, nhẵn, tiệt. ຕາຍຕົງ : chết sạch. 4.(ນ) tông (đơn vị tính kiểu cổ bằng 100 tỉ). 5.(ค) thẳng; trực tiếp; trung thực. ເວົ້າຕົງ : nói thẳng. ຕົງສິນ : trung thần.
ຕົງສິນ |tông sính|(ค)(จ.) trung thành; trung thần. ຄົນຕົງສິນ : người trung thành, trung thần.
ຕົ້ງ |tổng| 1.(ค) đầy, căng. ນົມຕົ້ງ : vú căng. ແກ້ມຕົ້ງ : má căng. 2.(ค) ຄ: ໂຕ້ງ. dưới, ngay dưới. ນອນຕົ້ງຂື້ : nằm ngay dưới xà nhà.
ຕົ້ງຢົ້ງ |tổng dổng|(ค) thon thả. ງາມຕົ້ງຢົ້ງ : đẹp thon thả.
ຕົ໋ງ |tống| ຄ: ຕົ້ງ.
ໂຕ້ງໂຕຍ |tôông tôi|(ค) 1) láy, lấp láy (từ). "ເສາະໃສ", "ຍິບໆ"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕ້ງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "tươi tắn", "lấp lánh"...là các từ láy trong tiếng Lào. 2) hùng hồn, hùng biện. ປາກບໍ່ມີໂຕ້ງໂຕຍ : không có tài hùng biện. ເວົ້າມີໂຕ້ງໂຕຍ : có tài hùng biện.
ໂຕ່ງ |tôông| 1.(ນ) vợt hứng cá (đan bằng gai, sợi). 2.(ภ) ຄ: ຕົ້ງ. đón lấy, hứng lấy. ໂຕ່ງປານ້ອຍ : hứng lấy cá nhỏ. 2) phía dưới. ນອນໂຕ່ງຂື້ : nằm ngay dưới xà nhà. 3.(ນ) dây trói, dây buộc (bằng dây hoặc sợi). ໂຕ່ງເຊືອກ : dây trói, dây buộc. ໂຕ່ງຜ້າ : vải buộc.
ໂຕ່ງເຕ່ງ |tôông tèng|(ค) lủng lẳng (vật lớn, nặng), tòn ten (vật nhỏ). ແຂວນ ໂຕ່ງເຕ່ງ, ຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງ : treo lủng lẳng. ແຂວນຕ່ອງແຕ່ງ : treo tòn ten (vật nhỏ).
ໂຕ່ງໂຕ້ນ |tôông tổn|(ค) (treo) lủng lẳng (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງໂຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật lớn).
ໂຕ່ງເລ່ງ |tôông lềng|(ค) lòng thòng, tòng tụi (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງເລ່ງ : treo lòng thòng.
ໂຕ້ງໂຫ້ງ |tôông lôộng|(ค) (lỗ) sâu rộng. ຂຸມເລິກໂຕ້ງໂຫ້ງ : lỗ sâu rộng.
ຕອງ |toong| 1.(ນ) ຄ: ໃບຕອງ. lá đủ lớn để gói (chuối, lá cây). ໃບຕອງກ້ວຍ : lá chuối. 2.(ນ) tên gọi một kiểu đánh bài (ໄພ້ຕອງ). 3.(ນ) (một loại cá thân dẹp như lá chuối, vảy dẹp nhiều xương) cá thát lát, cá phát lát. ປາຕອງ : cá thát lát, cá phát lát. 4.(ภ) lọc, chiết, chọn lọc. ຕອງນ້ຳ : lọc nước. ຕອງເຫຼົ້າ : chiết rượu. ຮຶ່ນຕອງ : cân nhắc, suy xét. ຕຶກຕອງ : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. 5.(ภ) vẽ, viết nắn nót. ຕອງແຕ້ມ : viết nắn nót.

ຕອງກາຍ [toong cai](ນ) (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).
ຕອງໂກ່ນ [toong cồn] ຄື: ຕອງກາຍ.
ຕອງໂກ່ມ [toong cồm] ຄື: ຕອງໂກ່ນ.
ຕອງກ້ວຍ [toong cuổi](ນ) lá chuối. ຊື້ຕອງກ້ວຍ ມາຫໍ່ສົ້ມ : mua lá chuối về gói nem.
ຕອງສູ້ [toong sụ](ນ) người Toong sụ ở Myanma.
ຕອງແດງ [toong đeng](ນ) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).
ຕອງດາວ [toong đao] ຄື: ຕອງກາຍ.
ຕອງແຕ້ [toong tẻ](ນ) ຄື: ຕ່ອງແຕ້, ແຕບແຕ້, ແຕດແຕ້. tên một loại chim, chân vàng dài, lông cánh loang lổ, kiếm ăn ở mặt đất.
ຕອງແຕກ [toong tẹc](ນ) tên một loại cây, dùng quả làm dầu được, thân là cây leo lớn (ໄມ້ຕອງແຕກ).
ຕອງຕອຍ [toong toi](ຄ) ຄື: ກອງກອຍ. tồi tàn, còng cọc. ໂສ້ງເສື້ອຕອງຕອຍ : áo quần tồi tàn, quần áo còng cọc.
ຕອງທຶງ [toong thưng](ນ) lá dong, dong, cây lùn (Phrynium parviflorum Roxb họ Hoàng tinh-Marantaceae).
ປາຕອງນາ [toong na](ນ) ຄື: ຕອງແດງ.
ຕອງແພງ [toong feng](ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນ ຕອງແພງ).
ຕອງລາຍ [toong lai](ນ) (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).
ຕອງໜັງ [toong nắng](ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນ ຕອງໜັງ).
ຕອງໝອງ [toong moóng](ນ) tên một loại cây nhỡ, lá màu xám (ຕົ້ນຕອງໝອງ).
ຕອງເຫຼືອງ [toong lướng](ນ) "Toong lướng" (tên bộ tộc Lào Thơng ở vùng cao khắp đất nước, có một tục lệ là dời làng đi khi lá lợp mái trở vàng).
ຕ່ອງ [toòng] **1.**(ຄ) tưng (tiếng đánh đàn). ສຽງ ດີດສາຍພິນດັງຕ່ອງ : tiếng gảy đàn đánh tưng. **2.**(ນ) cái lọc, cái vợt. ກະຕ່ອງ : cái lọc, cái vợt. ຕ່ອງຊອນ : cái lọc mắm. **3.**(ນ) mắt xích. ຕ່ອງໂສ້ : mắt xích.
ຕ່ອງໂສ້ [toòng xộ](ນ) mắt xích. ລະບົບການ ເຮັດວຽກ ຕ້ອງພົວພັນກັນແບບຕ່ອງໂສ້ : cách làm việc phải liên hệ nhau kiểu mắt xích.
ຕ່ອງຊອນ [toòng xon](ນ) ຄື: ກະຊອນ. cái lọc mắm.
ຕ່ອງແຕ້ [toòng tẻ] ເບິ່ງ: ຕອງແຕ້.
ຕ່ອງແຕ່ງ [toòng tèng](ຄ) (treo) tòn ten, toòng teng (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ່ອງແຕ່ງ : treo tòn ten.
ຕ່ອງຕ້ອນ [toòng tỏn](ຄ) (treo) tòn ten (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ່ອງຕ້ອນ : treo tòn ten (vật nhỏ).
ຕ່ອງຢ່ອງ [toòng doòng](ຄ) óng ả, thon thả. ງາມຕ່ອງຢ່ອງ : (đẹp) thon thả.
ຕ່ອງແລ່ງ [toòng lèng](ຄ) lòng thòng (vật nhỏ). ຍານຕ່ອງແລ່ງ : sệ lòng thòng. ຍານ ໂຕ່ງເລ່ງ : sệ lòng thòng (vật lớn).
ຕ້ອງ [toỏng] **1.**(ນ) tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toỏng". **(ພາສິດ)** ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ ຫ່ອນຫຼົ່ນໄກກົກ ແນວຜົມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ : con nhà tông không giống lông cũng giống cánh. **2.**(ກ) **1)** đụng, chạm, tiếp xúc. ບໍ່ຕ້ອງ : không đụng, không chạm. **2)** đúng, trúng. **ຖືກຕ້ອງ** : đúng đắn. **3)** thổi, đụng. ລົມຕ້ອງ : gió thổi, gió đụng. **(ພາສິດ)** ອັນວ່າຍຸງຍາງໄມ້ ລົມຕີຍັງຫັກຖ່ອງ, ບາດວ່າເຄືອຫຍ້າປ້ອງ ລົມຕ້ອງ ກໍບໍ່ເພ : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió đụng cũng không hư). **4)** cầm. ຢາກຕ້ອງ : muốn cầm. ໃຜເຫັນແລ້ວຢາກຕ້ອງ ໃຈສະບັ້ນຫ່າວຫວງ (ເວດ) : ai thấy cũng muốn cầm, lòng run rẩy ngả nghiêng. **3.**(ກ) phải, cần phải. ຕ້ອງ ກິນ : cần phải ăn. ຕ້ອງໄປ : phải đi. ບໍ່ຕ້ອງ ເຮັດ : không cần phải làm. ພວກເຮົາຕ້ອງເຮັດ ວຽກ ແລະກິນເຂົ້າໃຫ້ຖືກເວລາ : chúng ta phải làm việc và ăn uống cho đúng giờ. **(ພາສິດ)** ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ : (không có cái ta thích, hãy thích cái ta có) không có cá lấy cua làm trọng; không có chanh lấy khế làm chua; không có chó bắt mèo ăn cứt. **4.**(ກ) ám, nhập. ຜີຕ້ອງ, ຕ້ອງຜີ : ma nhập. **5.**(ກ)

gặp, gặp phải, mắc phải. ຕ້ອງໂພຍ, ຕ້ອງໄພ : mắc nạn, gặp nạn. ຕ້ອງຄະດີ : mắc án, phạm án.

ต้องการ |toỏng can|(ก) cần, cần thiết. ບໍ່ຕ້ອງການໃຜໃຫ້ທານໝົດ : không cần ai bố thí cả. ຄວາມຕ້ອງການ : sự cần thiết, nhu cầu. ພວກເຮົາຕ້ອງການຮຽນພາສາຫວຽດ : chúng tôi cần học tiếng Việt.

ต้องคะดี |toỏng khả đi|(ก) mắc án, phạm án.

ต้องใจ |toỏng chay|(ก) được lòng, ưng ý, đúng ý.

ต้องจูน |toỏng xun|(ก) đụng nhẹ, chạm nhẹ.

ต้องตา |toỏng ta| 1.(กว) dễ nhìn, dễ ưa, ưa nhìn. ສີໜ້າທີ່ຕ້ອງຕາ : vẻ mặt ưa nhìn. 2.(ก) vừa lòng (làm). ເຮັດຕ້ອງຕາກຳມະການ : làm vừa lòng trọng tài.

ต้องติ |toỏng tỉ|(ก) phê bình, phê phán, chỉ trích.

ต้องถืก |toỏng thược|(ก) đụng, đụng chạm, chạm đến.

ต้องโทด |toỏng thốt|(ก) bị phạt, mắc lỗi, mắc tội.

ต้องหา |toỏng há|(ก) bị cáo. ຜູ້ຕ້ອງຫາ : bị cáo. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.

ต้องห้าม |toỏng hạm|(ก) bị cấm đoán, bị ngăn cấm. ສິນຄ້າທີ່ຕ້ອງຫ້າມ : hàng bị cấm đoán.

ต้องหลอง |toỏng loọng|(ถ) (vũng nước) nhỏ cạn. ໜ້ອງຕ້ອງຫຼ້ອງ : vũng nhỏ cạn. ໜ້ຶງໂຕ້ງໂຫ້ງ : vũng rộng sâu.

เต้ง |tòng|(ถ) vênh ra. ຫູເຕ້ງ : tai vênh ra.

เต้งเฮ้ง |tòng khòng|(ถ) chênh vênh. ກະດົ້ງຄ້າງໄວ້ເທິງຂື່ເຕ້ງເຮ້ງ : cái nong đặt chênh vênh trên xà nhà.

เต้งเหลี้ง |tỏng lọng|(ถ) (đầm, hồ) sâu rộng. ໜ້ອງກວ້າງເຕ້ງເຫຼ້ງ : chỗ sâu rộng. ໜ້ອງກວ້າງຕ້າງຫຼ້າງ : chỗ rộng nông.

เตียง |tiêng|(ม) cái giường. ເຕຽງນອນ : giường ngủ. ນອນຕົກເຕຽງ : ngủ rớt giường.

เตียงคู่ |tiêng khù|(ม) giường đôi.

เตียงคึนเจ็บ |tiêng khônh chếp|(ม) giường bệnh nhân, giường bệnh.

เตียงดู่ว |tiêng điều|(ม) giường một.

เตียงนอน |tiêng non|(ม) giường ngủ.

เตียงผ้าใบ |tiêng fạ bay|(ม) giường vải bạt.

เตียงพับ |tiêng fặp|(ม) giường gấp.

เตียงหามคึนเจ็บ |tiêng hám khônh chếp|(ม) cáng khiêng bệnh nhân, cáng cứu thương.

เตียงเหล็ก |tiêng lếc|(ม) giường sắt.

เตี้ยงเหลี้ยง |tiểng liệng|(ถ) leo lẻo (trong). ນ້ຳໃສເຕ້ຽງເຫຼ້ຽງ : nước trong leo lẻo.

เตื่อง |tưởng|(ก) 1) động. ກົກບໍ່ເຕື່ອງ ຕີງຕາຍ ຕັ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື່ອງ ສັງມາເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh. 2) nghĩ, tưởng nhớ, chú ý. ນຶກເຕື່ອງ : ý tưởng.

เตื่องต่ำ |tưởng tò|(ก) đoái hoài, tưởng nhớ.

ตวง |tuông|(ก) 1) áng chừng, ước đoán. ຕວງເດົາ : đoán chừng, ước chừng. 2) đong, đo. ຕວງເຫຼົ້າ : đong rượu.

ตวงเดิ่า |tuông đau|(ก) đoán chừng, ước chừng.

ตวงล่วงหน้า |tuông luồng nạ|(ก) dự đoán, tiên đoán.

ต่วง |tuồng|(ม) ลิ: ต่วง. dây thòng lọng.

ต้วง |tuổng| 1.(ก) múc, đong. ຕ້ວງປາແດກ : múc mắm. 2.(ถ) khắm (mùi của mắm nêm). ປາແດກຕ້ວງ : mắm nêm khắm.

ตาย |tai| 1.(ก) chết. ຕາຍຄາທີ່ : chết tươi, chết tại chỗ. ຕາຍຄາທ້ອງ : chết trong bụng. ຄວາມຕາຍນີ້ ແຂວນຄໍທຸກບາດຍ່າງ ໃຜກໍແຂວນອ້ອນຕ້ອນ ສະເໝີດ້ວມດັ່ງກັນ (ย่า) : cái chết đó treo ở cổ trong mọi bước đi, ai cũng treo lủng lẳng như nhau cả. (พาสิ) ตายปอด ใส ดีกว่าอยู่ในขุ่นข้น : chết vinh hơn sống nhục. (พาสิ) ตายเป็นผี ดีกว่ายังเป็นข้อย : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) ลิ: ตาย ปอดใส ดีกว่าอยู่ในขุ่นข้น. 2.(ก) 1) hư. ໂມ່ງຕາຍ : đồng hồ hư, đồng hồ chết. 2) bất động, liệt. ແຂນຂາຕາຍ : chân tay bất động, liệt chân tay. 3) chết. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ, ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂຸຍ : cây tre đã mọc mầm rồi chết. ตาย

ພາຍ : chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối). ຕາຍຊາກ : chết đứng, chết khô, chết đét. ຕາຍຮ່າ : chết dịch, chết ôn dịch. ຕາຍຫູງ : chết tươi, đột tử. ຕາຍດັບ : chết tiệt, chết sạch. 3. là từ ghép đầu hay cuối câu tỏ ý: rất, quá mức. ຮ້ອນເກືອບຕາຍ : nóng quá. ໜາວເກືອບຕາຍ : lạnh quá. ຕາຍລະບາດນີ້ : cú này chết rồi, phen này chết rồi. ຕາຍລະເທື່ອນີ້ : lần này thì chết rồi. ຕາຍລະກູ : chết tao rồi. ກູບໍ່ຕາຍໃຜຊິຕາຍ : tao không chết thì ai chết.

ຕາຍກະທັນທັນ [tai cả thăn hắn] (**ສຳນວນ**) (chết đột ngột) bất đắc kì tử. ຕາຍກະທັນທັນ : chết bất đắc kì tử.

ຕາຍກັບໝ້ອງ [tai cắp mọng] (**ສຳນວນ**) chết tại chỗ. ໄກ່ຖືກລົດຢຽບຕາຍກັບໝ້ອງ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ຕາຍກຸມ [tai cum](**ກ**) chết cả mẹ lẫn con khi đẻ.

ຕາຍຂີ [tai khí](**ນ**) **ຄື**: ຕາຍຊຸຍ. cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຕາຍແຂງ [tai khéng](**ກ**) chết cứng.

ຕາຍຄາ [tai kha](**ກ**) chết kẹt, chết cứng. ກະປູຕາຍຄາຮູ : cua chết cứng trong lỗ.

ຕາຍຄາທີ່ [tai kha thì](**ກ**) chết tại chỗ. ໂຕໄກ່ຖືກລົດຢຽບຕາຍຄາທີ່ : con gà bị xe cán chết tại chỗ.

ຕາຍຄືນ [tai khưn](**ກ**) chết đi sống lại, sống lại (tái sinh). ຖືກທໍລະມານຈົນຕາຍຄືນ : bị tra tấn chết đi sống lại.

ຕາຍຄົນລະພະຍາດ ເກີດຊາດຄົນລະນິໄສ [tai khônh lả fả nhát, cợt xát khônh lả ních sáy] (**ພາສິດ**) (chết mỗi người mỗi bệnh sinh ra mỗi người mỗi tính) sống mỗi người mỗi nết, chết mỗi người mỗi tật.

ຕາຍໃຈ [tai chay](**ກ**) đinh ninh, một mực; tin tuyệt đối. ຕາຍໃຈວ່າວຽກແລ້ວ : đinh ninh việc đã xong. ເຊື່ອໝັ້ນຢ້າງຕາຍໃຈ : tin tưởng tuyệt đối.

ຕາຍສີ [tai sí](**ກ**) phai màu. ແພຕາຍສີ : vải phai màu.

ຕາຍສັ້ຽງ [tai siệng](**ກ**) chết sạch, chết hết.

ຕາຍຊາກ [tai xác](**ກ**) chết đứng, chết khô, chết đét. ໄມ້ຕາຍຊາກ : cây chết khô, cây chết đứng. ເຕົ່າຕາຍຊາກ : rùa chết khô.

ຕາຍດຶກນຳ້ [tai đức nắm](**ກ**) chết đuối, chết trôi.

ຕາຍດ້ານ [tai đản](**ກ**) mất xúc cảm, mất cảm giác. ກາມຕາຍດ້ານ : mất xúc cảm tình dục, liệt dương.

ຕາຍດັບ [tai đắp](**ກ**) chết tiệt, chết sạch, chết tiệt nòi. ຕາຍດັບຕາຍວາຍ : chết tiệt.

ຕາຍດິບ [tai díp](**ກ**) chết tươi, chết non.

ຕາຍໂຕ [tai tô](**ນ**) **ຄື**: ຕາຍຕົວ. 1) bảo thủ. ແນວຄິດຕາຍໂຕ : tư tưởng bảo thủ. 2) cố định. ລາຄາຕາຍໂຕ : giá cố định, đúng giá.

ຕາຍຕົວ [tai tua] **ຄື**: ຕາຍໂຕ.

ຕາຍປັດຕາຍຂອດ [tai pắt tai khoọt] (**ສຳນວນ**) chết hết, chết tiệt.

ຕາຍປອດໃສ [tai pọt sáy](**ກ**) chết trong sáng. (**ພາສິດ**) ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂົ້ນ : chết vinh hơn sống nhục.

ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂົ້ນ [tai pọt sáy đi quà dù nay khùn khộnh] (**ພາສິດ**) (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục; chết trong hơn sống đục; chết đứng hơn sống quỳ; sống đục sao bằng thác trong.

ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ [tai pênh fĩ đi quà nhăng pênh khọi] (**ພາສິດ**) (chết làm ma còn hơn sống nô lệ). (**ເບິ່ງ**): ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂົ້ນ.

ຕາຍຝອຍ [tai phói](**ຄ**) nói cây gạo chết khô. ເຂົ້າຕາຍຝອຍ : gạo chết khô.

ຕາຍພະຍາດ [tai fả nhát](**ກ**) chết bệnh, mắc bệnh chết. (**ພາສິດ**) ຕາຍຄົນລະພະຍາດ ເກີດຊາດຄົນລະນິດໄສ : (mỗi người chết một bệnh, đời sinh ra mỗi người một tính) sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật.

ຕາຍພາຍ [tai fai](**ກ**) chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối).

ຕາຍຢືນ [tai dưn](**ກ**) chết khô, chết đứng (cây). ໄມ້ຕາຍຢືນ : cây chết khô, cây chết

đứng.

ตายแล้ง |tai lẻng|(ก) chết khô, chết hạn.

ตายหูๆ |tai húng|(ก) ถิ: ตายโหงๆ. chết tươi, đột tử. คินตายหูๆ (ผีตายหูๆ, ผีตายโหงๆ) : người chết đột tử.

ตายโหงๆ |tai hôống| ถิ: ตายหูๆ.

ตายหนาว |tai náo|(ก) chết rét.

ตายอิดตายยาก |tai ốch tai dạc| (สำนวน) chết đói chết khát.

ตายร่า |tai hà|(ก) 1) chết dịch, toi. ไก่ตายร่า : gà chết dịch, gà toi. 2) chết rấp. ตายร่าสา! : chết rấp cho rồi!.

ตายร่าแล้ว |tai hà lẻo|(สัน) chao, ôi chao, chết rồi!. ตายร่าแล้ว! สิ่งเสื้อปุงกาหมิด : chết rồi! quần áo ướt hết.

ตุย |tui| 1.(ก) đánh dấu đường đi (bằng cỏ hoặc cành cây; phát hay chặt tạm thành đường). 2.(น) mốc, cọc tiêu, dấu hiệu.

ตุ่ยๆ |tùi tùi|(ถ) tiếng gọi heo đến ăn.

ตุ้ย |tủi| 1.(ถ) béo, mập, phì. พิอุ้ยตุ้ย : béo phệ. พิตุ้ยพิตัๆ : phì nộn, mập mạp. 2.(ก) ถิ: อุ้ย. vét, múc, chấm. ตุ้ยลาบ, อุ้ยลาบ : chấm lạp. 3.(ก) xoa, thoa, vuốt. ตุ้ยแก้ม : xoa má, vuốt má. ตุ้ยนม : xoa vú.

โตย |tôi|(ก) ถิ: โดย. dạ, vâng.

ต่อย |tòi| 1.(ก) kêu, khều. ต่อยหมากม่วงๆ : khều xoài. 2.(ก) lay, lắc. ต่อยหั้ม : lay cọc. 3.(น) ถิ: พูต่อย. lá trầu cay (พูต่อย, พูกะต่อย). 4.(ก) đánh, đập, vỗ. ต่อยกอๆ : đánh trống. ต่อยหัว : đập đầu. ต่อยมวย : đánh bốc, đánh võ. ต่อยกับไฟ : đánh diêm, bật lửa, đánh lửa.

ต่อยก็นหอย |tòi cổnh hói|(ก) ถิ: ต่อยหอย. đập trôn ốc.

ต่อยติ |tòi ti|(ก) đánh đập. ต่อยติกัน : đánh đập nhau.

ต่อยหอย |tòi hói|(ก) ถิ: ต่อยก็นหอย. đập trôn ốc.

ต่อยเหล็กไฟ |tòi lếc phay|(ก) đánh đá lửa, đập đá lửa.

ต้อย |tỏi|(ก) quết, quệt, quẹt (quệt vôi têm trầu). ต้อยปูน : quết vôi.

ต้อยๆ |tỏi tỏi|(ถ) 1) lẽo đẽo. ย่างตามต้อยๆ : lẽo đẽo theo sau. 2) thong thả. หยำต้อยๆ : nhai thong thả. 3) chậm chạp. เว้าต้อยๆ : nói chậm chạp. 4) lề mề. เฮ็ดต้อยๆ : làm lề mề.

เตีย |tơi| 1.(น) 1) (thực vật) cây lá dứa, còn gọi là lá dứa thơm, cây cơm nếp (Pandanus amaryllifolia Roxb; Pandanus odorus Ridl; họ Dứa gai Pandanaceae); dùng làm thơm kẹo bánh và làm thuốc. ใบเตียหอม : lá dứa. 2) (thực vật) cây dứa dại, còn gọi là dứa gai, dứa, dứa gỗ (Pandanus tectorius Sol; Pandanus odoratissimus L.f; họ Dứa gai Pandanaceae); lấy lá dệt chiếu, túi và làm thuốc. เตียหนาม : dứa dại. 2.(ก) theo, đi theo, thuận. เตียตามเลื่อๆ : theo cốt truyện.

เตียหอม |tơi hóm| เบิ่ง: เตีย.

เตียหนาม |tơi nám| เบิ่ง: เตีย.

เตี้ย |tởi| 1.(น) lăm tơi (bài hát dân ca Lào). ลำเตี้ย : lăm tơi. 2.(ก) được, thắng, được ăn (trong đánh bài các tê). กินเหนือกา : ăn nước. กินทั้งเหนือกาทั้งเตี้ย : cả được ăn, cả được nước. 3.(ก) tán, ve (gái). เตี้ยสาว : tán gái, ve gái.

เตื้อย |tởi| 1.(ก) trễ, xệ. สิบเตื้อย : môi trễ. หูเตื้อย : tai xệ. 2.(น) tên một loại rắn (bò chậm). งูเตื้อย : rắn bò chậm, rắn tưởi.

เตื้อย |tởi|(ถ) chậm, chậm chạp. เว้าเตื้อย, ปากเตื้อย : nói chậm. ย่างเตื้อย : đi chậm chạp.

เตื้อยๆ |tởi tởi|(ถ) chậm chạp, lề mề. เฮ็ดเตื้อยๆ : làm lề mề. ย่างเตื้อยๆ : đi chậm chạp.

ตวย |tuôi| 1.(ก) đi theo, đi cùng, không cản. ตวยตาม (สิน) : đi theo. 2.(น) cơi trầu. ตวยคำ : cơi trầu.

ตวยคำ |tuôi khăm|(น) cơi trầu. สาวก๋ยตวยคำ ยื่นสะหงาถวายเจ้า : cô gái liền bưng cơi trầu, dâng cau cho chúa.

ต้วย |tuổi|(ก) lau, chùi, quệt (mũi). เอามือต้วยดั้ง : lấy tay quệt mũi. เอามือต้วยขี้มูก : lấy tay chùi nước mũi. เอามือต้วยแก้ม : lấy

tay quệt má. ເອົາມືຕ້ວຍນົມ : lấy tay quệt vú.
ຕ້ວຍຊ້ວຍ |tuổi xuổi|(ຄ) trễ xuống, lòng thòng. ນົມຍານຕ້ວຍຊ້ວຍ : vú trễ lòng thòng.
ຕ້ວຍໆ |tuổi tuổi|(ຄ) lững thững, chậm rãi, chầm chậm. ຫຍ້ຳຕ້ວຍໆ : nhai chầm chậm.
ຕັດ |tắt| 1.(ກ) 1) chặt. ຕັດໄມ້ : chặt cây, đẵn gỗ. 2) cắt. ຕັດຜ້າ : cắt vải. ຕັດຄໍ : cắt cổ. (ພາສິດ) ຕັດບ່ວບໍ່ເຫຼືອໃຍ : uống nước không chừa cặn. (ພາສິດ) ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໜໍ່ : nhổ cỏ, nhổ tận gốc. 3) cắt, trừ. ຕັດຄະແນນ : trừ điểm. ຕັດເງິນເດືອນ : cắt lương, trừ lương 4) truất. ຕັດສິດ : truất quyền. ຕັດມໍລະດົກ : truất quyền thừa kế gia tài. 5) cắt, cắt đứt. ຕັດໄມຕີ : cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị. 6) từ, ta bỏ, cắt đứt. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em. ຕັດຍາດພີ່ນ້ອງ : cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. 7) cắt. ຕັດສະບຽງ : cắt lương thực. 8) đắc đạo. ຕັດສະຮູ້ : đắc đạo. 2.(ກ) nói (từ cung đình). ຕັດສັ່ງ : lệnh (vua ban).
ຕັດກັນ |tắt căn|(ກ) chéo nhau, cắt nhau. ສອງເສັ້ນຊື່ຕັດກັນ : hai đường thẳng cắt nhau.
ຕັດກິ່ງ |tắt kìng|(ກ) tỉa cành, cắt cành cây, chặt cành cây. ຕັດກິ່ງໄມ້ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ກີດທາງໄປ : chặt cành cây để khỏi vướng đường đi.
ຕັດຂາດ |tắt khạt|(ກ) đoạn tuyệt, cắt đứt. ຕັດຂາດຄວາມຮັກ : đoạn tuyệt tình yêu, đoạn tình. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຄະແນນ |tắt khả nen|(ກ) trừ điểm. ຕັດຄະແນນແຂ່ງຂັນ : trừ điểm thi đua.
ຕັດຄໍ |tắt kho| 1.(ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ຖືກປະຫານດ້ວຍການຕັດຄໍ : bị xử tử bằng cách chặt đầu. 2.(ຄ) cứa cổ, cửa họng, cắt cổ (bán buôn). ຂາຍຕັດຄໍ : bán cắt cổ, bán quá đắt.
ຕັດເຄື່ອງ |tắt khường|(ກ) cắt quần áo. ຕັດເຄື່ອງຢູ່ຮ້ານນັ້ນ ລາຄາຖືກອີ່ຫຼີ : cắt quần áo ở tiệm đó giá thật rẻ.
ຕັດຄວາມ |tắt khoam|(ກ) cắt lời, xen vào. ຢ່າສູ້ເວົ້າຕັດຄວາມເພິ່ນ : đừng có cắt lời người ta.
ຕັດເງິນເດືອນ |tắt ngân đươn|(ກ) trừ lương, cắt lương. ລາວພັກຫຼາຍຈົນຖືກຕັດເງິນເດືອນ : cô ta nghỉ nhiều đến nỗi bị trừ lương.
ຕັດໃຈ |tắt chay|(ກ) 1) dứt lòng, không nghỉ đến nữa. 2) quyết định.
ຕັດສະບຽງ |tắt sả biêng|(ກ) cắt lương thực.
ຕັດສະຮູ້ |tắt sả hủ| ຄ: ຕັດຮູ້.
ຕັດເສື້ອ |tắt sựa|(ກ) cắt áo, may áo. ເອົາແພໄປຕັດເສື້ອ : mang vải đi cắt áo.
ຕັດສຳພັນ |tắt sắm fanh|(ກ) cắt quan hệ, chấm dứt quan hệ.
ຕັດສາຍໃຈ |tắt sái chay|(ກ) tuyệt giao, cắt đứt tình cảm.
ຕັດສິດ |tắt xích|(ກ) truất quyền. ຕັດສິດເລືອກຕັ້ງ : truất quyền bầu cử.
ຕັດສິນ |tắt sính|(ກ) 1) quyết định. ການຕັດສິນຊີ້ຂາດ : sự quyết định dứt khoát. ຕັດສິນທິດທະຫຍາຍຕົວ : quyết định hướng phát triển. ໄຊຊະນະທີ່ມີລັກສະນະຕັດສິນຊີ້ຂາດ : thắng lợi quyết định. 2) xét xử, tuyên xử, phán quyết. ຕັດສິນລົງໂທດ : kết tội. ຕັດສິນຄະດີ : xét án, xử án, phán xử.
ຕັດສິນຄະດີ |tắt sính khả đi|(ກ) xét xử, xét án, xử án, phán xử. ຕັດສິນຄະດີຄາຕະກຳ : xét xử vụ án mạng.
ຕັດສິນໃຈ |tắt sính chay|(ກ) quyết tâm, quyết định. ຕັດສິນໃຈຕໍ່ສູ້ : quyết tâm đấu tranh. ໃບຕັດສິນໃຈ : quyết tâm thư.
ຕັດສິນເອົາເອງ |tắt sính au êng| tự quyết định.
ຕັດສິນ |tắt sín| ຄ: ຕັດສິນ.
ຕັດຊາດ |tắt sát|(ກ) bỏ quốc tịch, từ bỏ quốc tịch. ລາວຕັດຊາດເພື່ອເຂົ້າສັນຊາດໃໝ່ : anh ta bỏ quốc tịch để nhập quốc tịch mới.
ຕັດຍາດ |tắt nhát|(ກ) cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຍາດຂາດມິດ |tắt nhát khạt mịch|(ກ) từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຕອນ |tắt ton|(ກ) cắt đoạn. ຂ້າຕັດຕອນ : giết cắt đoạn.
ຕັດຖະໜົນ |tắt thả nốnh|(ກ) cắt đường, làm

đường mới. ຕັດຖະໜົນເຂົ້າບ້ານ : làm đường mới vào làng.

ຕັດທາງ [tắt thang](ກ) 1) cắt đường, làm đường, mở đường. ຕັດທາງພໍໃຫ້ຜ່ານໄປໄດ້ : mở đường vừa đủ để đi. ຕັດທາງລັດໄປ : mở đường tắt. 2) triệt đường. ຕັດທາງທຳມາຫາກິນ : triệt đường làm ăn.

ຕັດທອນ [tắt thon](ກ) cắt xén.

ຕັດບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ [tắt bò tai khái bò khạt] (ພາສິດ) ຄື: ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ.

ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ [tắt bua bò lứa nhay] (ພາສິດ) (cắt sen không còn tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ຕັດແບ່ງ [tắt bèng](ກ) phân chia, chia cắt.

ຕັດບົດ [tắt bốch](ກ) chặn họng, ngắt câu, ngắt lời. ເວົ້າຕັດບົດ : nói ngắt lời.

ຕັດຜົມ [tắt fốm](ກ) cắt tóc, hớt tóc. ຮ້ານຕັດຜົມ : tiệm hớt tóc.

ຕັດພໍ່ [tắt fò](ກ) dứt tình cha.

ຕັດພໍ່ຕັດແມ່ [tắt fò tắt mè](ກ) dứt tình phụ mẫu.

ຕັດພໍ້ຕໍ່ວ່າ [tắt fỏ tò và](ກ) trách móc, trách cứ. ຕັດພໍ້ຕໍ່ວ່າໝູ່ຜິດຄຳນັດ : trách móc bạn sai lời hẹn.

ຕັດພຽງ [tắt fiêng](ກ) cắt bằng, cào bằng.

ຕັດໄຟຕົ້ນລົມ [tắt phay tổnh lôm](ກ) dập đầu ngọn lửa; loại trừ hậu họa. ເລື່ອງມັນຍັງບໍ່ລຸກລາມໄປ ຕອນນີ້ເຮົາຈະຕັດໄຟຕົ້ນລົມກ່ອນ : chuyện nó chưa lan ra, hiện tại mình sẽ loại trừ hậu họa trước.

ຕັດແມ່ [tắt mè](ກ) dứt tình mẹ.

ຕັດໄມຕີ [tắt may ti](ກ) cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị.

ຕັດໄມ້ [tắt mảy](ກ) chặt gỗ. ຕັດໄມ້ທຳລາຍປ່າ : chặt gỗ phá rừng.

ຕັດລູກ [tắt luúc](ກ) từ bỏ con cái.

ຕັດລາຍຈ່າຍ [tắt lai chài](ກ) cắt giảm chi phí. ຕັດລາຍຈ່າຍ ທີ່ບໍ່ຈຳເປັນ : cắt giảm những chi phí không cần thiết.

ຕັດຫົວ [tắt húa](ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ໂທດຕັດຫົວ : án chặt đầu.

ຕັດທາງປ່ອຍວັດ [tắt háng pòi vặt] (ພາສິດ) (cắt đuôi thả chùa) đem con bỏ chợ; mang con bỏ chợ.

ຕັດຫົນທາງ [tắt hốnh thang](ກ) cắt đường.

ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໜໍ່ [tắt nám dà vảy nò] (ພາສິດ) (cắt gai đừng để lại mầm) nhổ cỏ, nhổ cả rễ; nhổ cỏ, nhổ tận gốc; đào tận gốc, trốc tận rễ.

ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໜໍ່ ຂ້າພໍ່ຢ່າໄວ້ລູກ [tắt vái dà vảy nò, khạ fò dà vảy luúc] (ພາສິດ) (cắt mây đừng để mầm, giết cha đừng chừa con). (ເບິ່ງ): ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໜໍ່.

ຕັດອອກ [tắt oọc](ກ) cắt ra, cắt bớt, bớt đi. ຄວາມບໍ່ດີຖືກຕັດອອກ : điều không tốt được cắt ra.

ຕັດຮູ້ [tắt hủ](ກ) ຄື: ຕັດສະຮູ້. đắc đạo.

ຕັດຮັກ [tắt hặc](ກ) đoạn tuyệt với tình yêu.

ຕັດຮອນ [tắt hon](ກ) cắt xén.

ຕາດ [tạt] 1.(ນ) cái chổi, cái chổi xể. ໄມ້ຕາດ : cái chổi xể. 2.(ນ) thác. ນ້ຳຕົກຕາດ, ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác. 3.(ນ) tên một loại cây, trái chát, làm thuốc được (ຕົ້ນໝາກຕາດ).

ຕາດລາດ [tạt lát](ກ) ຄື: ພະລາດ. trượt (chân), trơn trượt. ຕາດລາດລົ້ມ : trượt té.

ຕິດ [tích] 1.(ກ) 1) dính, mắc, kẹt. ຕິດຕົມ : dính bùn . ຕິດບ້ວງ : mắc thòng lọng, vào tròng. ຕິດຄໍ : mắc cổ. (ພາສິດ) ຕົມຕິດເອົາຕົມລ້າງ : (bùn dính lấy bùn rửa). 2) gắn, dán, dính. ຕິດກາວ : dán keo. ຕິດສະແຕມ : dán tem. ເອົາປະກາດຕິດເສົາ : lấy thông báo dán lên cột. ຕິດແຈບ : dán chặt, gắn chặt. 3) đính, gắn. ຕິດດຸມໃສ່ເສື້ອ : đính nút áo. ເອົາໜຽນໄຊຕິດໜ້າເອິກ : gắn huân chương lên ngực. 4) cắm, gắn; trang bị. ຕິດດາບໃສ່ປືນ : cắm lưỡi lê (vào mũi súng). ຕິດອາວຸດ : trang bị vũ khí. ຈະໜວດຕິດຫົວນິວເຫຼຍ : hỏa tiễn gắn đầu đạn hạt nhân. 5) bị, mắc. ຕິດຄຸກ : bị tù. 2.(ກ) nghiện (thuốc, rượu). ຕິດເຫຼົ້າ : nghiện rượu. ຕິດຝິ່ນ : nghiện thuốc phiện. (ສຳນວນ) **ຕິດນິດໄສ** : thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈິນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói. 3.(ກ) nợ, mắc, mắc nợ. ຕິດໜີ້ : mắc nợ. ຕິດເງິນ : nợ tiền. 4.(ກ) cân. ຕິດຊິ່ງ : cân. ຕິດນ້ຳໜັກ : cân trọng

lượng. 5.(ก) đút lót, hối lộ, mua chuộc. ຕິດສິນບົນ : đút lót, hối lộ, mua chuộc. 6.(ก) nổ máy. ຕິດເຄື່ອງຈັກ, ຕິດຈັກ : nổ máy.

ຕິດກັນ |tích căn|(ก) dính nhau, bám vào nhau. ກ້ວຍຕິດກັນເປັນຄູ່ : chuối dính nhau từng cặp, chuối lẹo.

ຕິດກັນໄດ້ |tích căn đảy|(ค) lây được, nhiễm được.

ຕິດກັບ |tích cắp|(ก) 1) mắc bẫy, trúng bẫy. ຫຼອກໃຫ້ຕິດກັບ : lừa cho mắc bẫy. 2) tiếp giáp. ພາກຕະເວັນອອກຂອງລາວຕິດກັບຫວຽດນາມເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : phía Đông của Lào phần lớn tiếp giáp với Việt Nam.

ຕິດກາວ |tích cao|(ก) dán cao, dán keo, dán hồ.

ຕິດຂັດ |tích khách|(ก) 1) trục trặc, trắc trở, vướng mắc, mắc míu. ວຽກງານຕິດຂັດ : công việc trục trặc. 2) kẹt, bận rộn. ພໍ້ຍາມຕິດຂັດ : gặp lúc kẹt.

ຕິດຄາ |tích kha|(ก) bận bịu, dính líu, mắc míu. ຕິດຄາວຽກງານບໍ່ມີເວລາໄປຫ່ຽວ : bận bịu công việc, không có thì giờ đi chơi.

ຕິດຄຸກ |tích khục|(ก) bị tù, bị cầm tù, bị tống giam, bị giam cầm. ຕິດຄຸກຈົນຕາຍ : tù rục xương.

ຕິດຄ້າງ |tích khảng|(ก) còn tồn tại, tồn đọng. ສິນຄ້າຍັງຕິດຄ້າງໃນສາງ : hàng hóa còn tồn đọng trong kho.

ຕິດເຄື່ອງຈັກ |tích khường chắc|(ก) khởi động máy, nổ máy.

ຕິດເຄື່ອງຍົນ |tích khường nhônh|(ก) khởi động (máy).

ຕິດເງິນ |tích ngân|(ก) nợ tiền. ຕິດເງິນຕິດຄ່ໍາກັນ : nợ tiền nợ bạc nhau, mắc nợ nhau.

ຕິດໃຈ |tích chay|(ก) phải lòng, ưa thích, thích thú, hấp dẫn. ຜູ້ເບິ່ງຕິດໃຈບົດລະຄອນນັ້ນ : khán giả ưa thích bản kịch đó. ການສະແດງຕິດໃຈຜູ້ເບິ່ງ : việc biểu diễn làm khán giả thích thú.

ຕິດຈັກ |tích chắc|(ก) khởi động máy, nổ máy.

ຕິດແຈບ |tích chẹp|(ก) gắn chặt.

ຕິດສະເໜ |tích sả nế|(ก) bị phải bùa mê, ăn phải bùa. ຕິດສະເໜນາງນັ້ນ : ăn phải bùa cô gái đó.

ຕິດສອຍຫ້ອຍຕາມ |tích sói họi tam|(ก) đèo đẽo, lẽo đẽo theo sau.

ຕິດສິນບົນ |tích sính bônh|(ก) đút lót, hối lộ, mua chuộc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງຕິດສິນບົນ : muốn xin việc phải đút lót. ກິນສິນບົນ : ăn hối lộ.

ຕິດເສບ |tích sệp|(ก) mắc nghiện, nghiện ngập. ຕິດເສບຢາ : nghiện ngập thuốc.

ຕິດສາວ |tích sáo|(ก) mê gái, theo gái. ຕິດສາວໂພດຈົນບໍ່ກັບມາເຮືອນ : mê gái quá đến nỗi không về nhà.

ຕິດເຊີ່ງ |tích xơng|(ก) (chó) động dục (thường trong tháng Chín). ໝາຕິດເຊີ່ງ : chó động dục.

ຕິດດາບປາຍປືນ |tích đạp pai pưn|(ก) cắm lưỡi lê (vào mũi súng).

ຕິດຕາ |tích ta|(ก) khắc sâu. ພາບຄົນຕາຍຍັງຕິດຕາຂ້ອຍຢູ່ : hình ảnh của người chết vẫn còn khắc sâu trong trí nhớ của tôi.

ຕິດຕໍ່ |tích tò|(ก) liên lạc, quan hệ. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນມາແຕ່ດົນ : đã lâu không liên lạc với nhau. ຕິດຕໍ່ທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao (đại sứ). ຕິດຕໍ່ທາງລັບ : quan hệ bí mật.

ຕິດຕໍ່ກັນ |tích tò căn| 1.(ກວ) liên tục, liên tiếp. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນຕິດຕໍ່ກັນ : chuyện xảy ra liên tiếp. 2.(ก) tiếp xúc, giao thiệp, liên lạc. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນດົນແລ້ວ : đã lâu không liên lạc với nhau.

ຕິດຕໍ່ກ່ຽວຂ້ອງ |tích tò kiều khoọng|(ก) có liên quan, có quan hệ.

ຕິດຕໍ່ສື່ສານ |tích tò sừ sán|(ก) thông tin liên lạc.

ຕິດຕໍ່ໝໍ່ເມື້ອງ |tích tò nò nường|(ค) dây dưa. ເລື່ອງນີ້ຕິດຕໍ່ໝໍ່ເມື້ອງເຖິງຫຼາຍຄົນ : vụ này dây dưa đến nhiều người.

ຕິດຕົວ |tích tua|(ก) dính túi (dính theo người), mang theo người. ບໍ່ມີເງິນຕິດຕົວ : không có tiền dính túi, không có tiền mang theo.

ຕິດຕັ້ງ |tích tăng|(ก) dính keo. ຕິດຕັ້ງໃສ່ຊອງ : dính keo vào bì thư.

ຕິດຕັ້ງ |tích tẳng|(ກ) lắp đặt, cài đặt. ຕິດຕັ້ງໂປຼແກມ : cài đặt chương trình.

ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມ |tích tỏi họi tam|(ຄ) lẽo đẽo. ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມແມ່ໄປຕະຫຼາດ : lẽo đẽo theo mẹ đi chợ.

ຕິດຕາມ |tích tam|(ກ) 1) theo dõi, theo sát, bám sát; theo sau. ນັກສືບຂ່າວຕິດຕາມຂ່າວສານ : nhà tình báo theo dõi tin tức. 2) tùy tùng. ຄະນະຕິດຕາມ : đoàn tùy tùng.

ຕິດໆ |tích tích|(ກ) liên tiếp, liền kề, tiếp diễn. ເຮືອນຕິດໆກັນ : nhà liền kề nhau.

ຕິດໆກັນ |tích tích căn|(ກວ) liên tục, kế tiếp, lần lượt.

ຕິດທຸລະ |tích thủ lả|(ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດທຸລະ ເລີຍມາບໍ່ໄດ້ : bận việc nên không đến được.

ຕິດແທດ |tích thét|(ຄ) bám sát, hòa mình. ຕິດແທດກັບປະຊາຊົນ : hòa mình với nhân dân. **ສະໜິດຕິດແທດ** : thân thiết, thân thuộc.

ຕິດນິດໄສ |tích ních sáy| (ສຳນວນ) thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈົນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói.

ຕິດປະກາດ |tích pả cạt|(ກ) dán yết thị, thông báo. ຕິດປະກາດຮັບພະນັກງານ : thông báo tuyển nhân viên.

ຕິດປາກ |tích pạc|(ກ) quen miệng, hay nói. ເລື່ອງນີ້ເວົ້າກັນຈົນຕິດປາກ : chuyện này người ta hay nói.

ຕິດແປດ |tích pẹt|(ກ) lây, lây lan, truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh lây lan, bệnh truyền nhiễm.

ຕິດປານຕັ |tích pan tăng| (ສຳນວນ) dính như nhựa, dính như keo.

ຕິດຝິ່ນ |tích fình|(ກ) nghiện thuốc phiện.

ຕິດພະຍາດ |tích fả nhát|(ກ) mắc bệnh, lây bệnh. ຕິດພະຍາດອະຫິວາ : mắc bệnh thổ tả.

ຕິດພັນ |tích fanh|(ກ) phải lòng, say mê, gắn bó, hòa hợp. ຕິດພັນນາງສາວ : say mê cô gái.

ຕິດພັນສະໜິດແໜັນ |tích fanh sả ních nẹn| gắn bó keo sơn.

ຕິດພ້ອມ |tích fỏm|(ກ) kèm theo.

ຕິດໄຟ |tích phay|(ກ) bén lửa.

ຕິດໄມ້ຕິດມື |tích mảy tích mư|(ກ) cầm theo, mang theo, đem theo.

ຕິດຢາ |tích da|(ກ) nghiện thuốc. ຄົນຕິດຢາ : kẻ nghiện thuốc.

ຕິດໂລກ |tích lôốc|(ກ) nhiễm bệnh; bị lậu. ຫຼິ້ນກິນຫຼາຍຈົນຕິດໂລກ : ăn chơi quá đến nỗi bị lậu.

ຕິດລົບ |tích lộp|(ກ) thâm, thâm hụt; thiếu hụt.

ຕິດລົມ |tích lôm|(ກ) 1) gặp gió. 2) nói dai.

ຕິດວຽກ |tích viếc|(ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດວຽກດ່ວນຈຶ່ງມາບໍ່ໄດ້ : bận việc gấp nên không đến được.

ຕິດເວນ |tích vên|(ກ) mắc phiên gác, trong giờ gác, bận trực.

ຕິດໜ້າຕາມຫຼັງ |tích nạ tam lăng|(ກ) xúm xít đi theo.

ຕິດໜີ້ |tích nị|(ກ) mắc nợ, thiếu nợ. ມັນຕິດໜີ້ໜ້ອຍກ່ວາເຈົ້າ : nó thiếu nợ ít hơn anh.

ຕິດໜີ້ຕິດສິນ |tích nị tích sính| (ສຳນວນ) (mắc nợ, mắc nần) mang công mắc nợ. ຍ້ອນຫຼິ້ນໄพ້, ຕິດເສບ ຈຶ່ງຕິດໜີ້ຕິດສິນ ຕ້ອງໜີຈາກເຮືອນຊັດເຊພະເນจอน : vì đánh bạc, nghiện ngập mà mang công mắc nợ, phải bỏ nhà, tha phương cầu thực.

ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນ |tích nị bunh khunh|(ກ) đội ơn. ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນທ່ານ : đội ơn ngài.

ຕິດແໜັນ |tích nẹn|(ກ) gắn bó keo sơn, gắn chặt.

ຕິດໝູ່ |tích mù|(ກ) chơi thân với bạn, mê chơi với bạn. ຄົນຕິດໝູ່ : người mê chơi với bạn.

ຕິດຫຼຽນໄຊ |tích liến xay|(ກ) gắn huân chương.

ຕິດເຫຼົ້າ |tích lậu|(ກ) nghiện rượu. ຄົນຕິດເຫຼົ້າ ມັກລືມ : kẻ nghiện rượu hay quên.

ຕິດອາວຸດ |tích a vụt|(ກ) trang bị vũ khí, vũ trang.

ຕຸດ |túch| 1.(ນ) trọng tài biên. ຕຸດໂບກທຸງບອກວ່າລ້ຳໜ້າ : trọng tài biên phất cờ báo việt vị. 2.(ກ) ngừng, dừng, nghỉ, thôi. **ຂໍ້ຕຸດແລ້ວ** : ỉa ngưng rồi. 3.(ນ) tết. ຕຸດຈີນ : tết, tết tàu, tết ta. ຕຸດລ້ຽງການ : tết Lào.

ຕຸດ |tụt| **1.(ຄ)** lúc, buổi, tầm (lấy nghĩa từ tiếng kèn). ຕຸດຊ້າຍ : buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30). **2.(ນ)** đít, trôn, hậu môn, phao câu. ຕຸດໄກ່ : hậu môn gà, phao câu gà. **3.(ກ) ຄື**: ຕຸດລຸດ, ຕະລຸດ. lê, tụt, tuột, di chuyển. ຕຸດກົ້ນ : lê đít. ຕຸດຕັ່ງ : di chuyển ghế. ຕຸດເກົ້າອີ້ : di chuyển ghế bành, kéo lê ghế bành.

ຕຸດຊ້າຍ |tụt sải|**(ນ)** buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30).

ຕຸດຕັ້ງ |tụt tẳng|**(ນ) 1)** bình minh (từ 6 giờ đến 7 giờ 30). **2)** hoàng hôn (từ 18 giờ đến 19 giờ 30).

ຕຸດຕິດ |tụt tịt|**(ຄ)** sần sùi, xù xì. ໜັງຄົນຄາມ ຕຸດຕິດ : da cóc xù xì. ຕຸດຕິດຄືໜັງຄົນຄາມ : sần sùi như da cóc.

ຕຸ້ດ |tút|**(ກ)** lê, tụt, tuột, di chuyển.

ຕຸ້ດລຸດ |tút lút|**(ກ)** lê, tụt, tuột, di chuyển.

ແຕດ |tẹt|**(ນ)** âm đầu, âm vật.

ແຕດງໍ່ |tẹt ngỏ|**(ນ)** tên một loại cây (ຕົ້ນແຕດງໍ່).

ແຕດແຕ |tẹt tẻ| **ເບິ່ງ**: ຕອງແຕ.

ຕິດ |tốch|**(ນ)** rắm, địt. **(ພາສິດ)** ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ : (nắm cứt hơn nắm địt) ít còn hơn không.

ຕິດສຸດ |tốch sụt|**(ນ)** một loại bọ, khi chạm đến sẽ phát ra tiếng ở hậu môn.

ຕິດແຕກ |tốch tẹc|**(ຄ)** đánh rắm không tự chủ được; vãi đái. ຢ້ານຈົນຕິດແຕກ : sợ đến vãi đái.

ຕິດບໍ່ທັນຫາຍເໝັນ |tốch bò thanh hái m�straightn|**(ກ)** rất nhanh.

ຕິດໝາ |tốch má|**(ນ) ຄື**: ເຄືອຄາງແລນ. mơ tam thể, còn gọi là dây mơ lông, dây mơ tròn, lá thúi địt, thường dùng chữa lị, kiết lị (Paederia tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae). ເຄືອຕິດໝາ, ເຄືອຄາງແລນ : mơ tam thể, lá thúi địt.

ໂຕດໂປດ |tột pột|**(ຄ)** (dính) lủng lẳng. ຕິດໂຕດໂປດ : dính lủng lẳng.

ຕອດ |tọt| **1.(ກ)** cắn, đốt (ong), mổ, đớp. ງູຕອດ : rắn cắn. ນົກຕອດບ້ຶ : chim mổ sâu. ປາຕອດເຫຍື່ອ : cá đớp mồi. ເຜິ້ງຕອດ : ong đốt. **2.(ນ)** (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) ຕົ້ນໝາກຕອດ : cây ba đậu. **3.(ນ)** kèn lừa chim, kèn nhại tiếng chim. ເປົ່າຕອດໜູອກນົກ : thổi kèn lừa chim. **4.(ກ)** lê (đít), kéo lê (vật nhỏ). ຕອດເຂົ້າໃສ່ : lê đít vào.

ຕອດປອດ |tọt pọt|**(ຄ)** (dính) lủng lẳng. ຕິດຕອດປອດເຕັມຄ້ຳໆ : dính lủng lẳng đầy giàn. ໝາກຖົ່ວລຽນຕິດໂຕດໂປດຢູ່ງ່ຳໄມ້ : trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành.

ຕອດລອດ |tọt lót|**(ກ) ຄື**: ຕອດ. lê (đít), lê la. ຕອດລອດກົ້ນ : lê đít.

ຕວດ |tuột| **1.(ກ)** kiểm tra, kiểm soát. ຕວດບັນຊີ : kiểm toán. ຕຳຫຼວດ : cảnh sát, công an. **2.(ນ) ຄື**: ກວດ. chai, lọ, thẩu.

ตอ

ຕວດໆ |tuột tuột|**(ຄ) 1)** (khói bốc lên) nghi ngút. ຄວັນຕວດໆ : khói nghi ngút. **2)** từng chặp, từng hồi (đau). ເຈັບຕວດໆ : đau từng chặp.

ຕັນ |tanh| **1.(ກ) 1)** nghẹt, nghẹn. ຄອງຕັນ : cống nghẹt. ທໍ່ຕັນ : ống nghẹt. ຕັນຄໍຫອຍ : nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động). **2)** chắn, chặn, chận. ຕັນທາງ : chắn đường, chặn đường. ຕັນໜ້າ : chặn mặt, chặn phía trước. ຕັນປືນ : hãm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật). **3)** nghĩ không ra. ຕັນໃຈ : tắc tị, nghĩ không ra. **2.(ຄ)** đặc; tuyền. ໄມ້ຕັນ : gỗ đặc. ຄຳຕັນ : vàng tuyền.

ຕັນຄໍຫອຍ |tanh kho hói|**(ກ)** nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động).

ຕັນໃຈ |tanh chay|**(ກ)** tắc tị, nghĩ không ra. **ອັດອັ້ນຕັນໃຈ** : nghẹn ngào.

ຕັນດັ້ງ |tanh đăng|**(ກ)** nghẹt mũi. ເປັນຫວັດຕັນດັ້ງ : bị cảm nghẹt mũi.

ຕັນຕະລະ |tăn tả lả|**(ນ)(ສ.)** đầu đề; lời dạy bảo, phần quan trọng.

ຕັນຕິ |tanh tỉ|**(ນ)(ປ., ສ.)** tiêu chuẩn, kiểu mẫu; pháp luật.

ຕັນຕິກຳນົດ |tanh tỉ căm nộch|**(ນ)** quy cách, cách thức.

ຕັນຕິພາສາ |tanh tỉ fa sá|**(ນ)(ປ.)** ngôn ngữ có

kiểu mẫu (Pali và Sansakit).
ຕັນຕິຮິດຄອງ |tanh tỉ hít khoong|(ม) thuần phong mĩ tục.
ຕັນໄຕ |tanh tay| ดู: ตันตะละ.
ຕັນທຸລາ |tanh thủ la|(ม) gạo.
ຕັນທາງ |tanh thang|(ก) chặn đường.
ຕັນບັນຫາ |tanh banh há|(ก) hết phương kế, hết chuyện, hết cách.
ຕັນປັນຍາ |tanh panh nha|(ป) bế tắc, nghĩ không ra.
ຕັນປືນ |tanh pưn|(ม) hãm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật).
ຕັນຫາ |tanh há|(ม) dục vọng; lòng dâm. ລະຈັບການະຕັນຫາ : chế ước dục vọng. ມັກຕັນຫາ : dâm dật. ບ້າຕັນຫາ : cuồng dâm.
ຕັນຫາຮ້ອນ |tanh há hỏn|(ม) phóng đãng, dâm đãng. ເປັນຄົນຕັນຫາຮ້ອນ : là người phóng đãng.
ຕັນໜ້າ |tanh nạ|(ก) che mặt, chắn trước mặt. ຢ່າຢືນຕັນໜ້າ : đừng đứng chắn trước mặt.
ຕັນອົກຕົກໃຈ |tanh ốc tanh chay|(ก) nghẹn ngào, xúc động. ນ້ຳຕາກ້ານໜ່ວຍຍ້ອນຕັນອົກຕັນໃຈ : mắt rưng rưng vì xúc động.
ຕັ້ນ |tảnh|(ค) lắn, chắc (thân hình). ແໜ້ນອັ້ນຕັ້ນ : chắc nịch.
ຕານ |tan|(ม) (thực vật) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L). ຕົ້ນໝາກຕານ : cây thốt nốt.
ຕ້ານ |tản| 1.(ก) 1) kháng, kháng cự, chống. ຕໍ່ຕ້ານ : kháng cự, kháng chiến. 2) nói, nói năng. ກ່າວຕ້ານ : nói năng. 2.(ก) đào, chém một cách mạnh mẽ; xúc một lần nhiều.
ຕ້ານເຕີບ |tản tợp|(ก) nói ba trợn, nói cạnh khóe, nói móc.
ຕ້ານທານ |tản than|(ก) chống chọi, kháng cự, đề kháng. ນຳກຳລັງພົນອອກມາເພື່ອຕ້ານທານສັດຕູ : đem quân ra để mà kháng cự địch. **ພູມຕ້ານທານ** : sức đề kháng.
ຕ້ານຢັນ |tản danh|(ก) kháng cự, chống lại, chống chọi. ບັກອັນທະພານຕ້ານຢັນຄືນ ກະຊິ ປົບໜີ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát. ຕ້ານຢັນຄືນການໂຈມຕີ : chống chọi lại sự tấn công.
ຕິນນະ |tinh nả|(ม)(ป.) cỏ.
ຕິນນະຊາດ |tinh nả sát|(ม)(ป.) giống cỏ, loại cỏ.
ຕິ່ນ |tình|(ม) ดู: ตัวติ่น. móng non (trâu bò).
ຕີນ |tiin|(ม) 1) chân (đi). ຍ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không. **ຕີນມື** : tay chân; tay sai. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. **ຕາງຕີນ** : tay sai. 2) chân, chân đế. **ຕີນຕູ້** : chân tủ. 3) lốp, vỏ; bánh (xe). ຈອດຕີນລົດ : vá lốp xe. **ຕີນລົດໃຫຍ່** : bánh xe ô tô.
ຕີນກາ |tiin ca|(ม) 1) dấu chữ thập. 2) vết chân chim (nơi khóe mắt).
ຕີນໂກບມືຈັ່ງ |tiin cộp mư chăng| (สำนวน) tay chân co quắp.
ຕີນຂີ້ເຂັບ |tiin khị khếp|(ม) chân rết; bánh xe xích. ລົດຕີນຂີ້ເຂັບ : xe bánh xích (xe tăng, xe ủi).
ຕີນເຂົາ |tiin kháu|(ม) chân đồi, chân núi.
ຕີນຈຳ |tiin chăm|(ม) tên một loại cây, lá và hoa ăn được (ຕົ້ນຕີນຈຳ).
ຕີນສິ້ນ |tiin sịnh|(ม) gấu váy. (พาสิด) ຕິແຕ່ແມ່ງໜີ້ຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮ້ຳເພີ : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).
ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ |tiin xảng diệp pạc nộc| (พาสิด) (chân voi đạp miệng chim) cả vú lấp miệng em; cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ; đá núi đè trứng vịt.
ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ ໄມ້ຮີກທັບຫຍ້າຍຸ່ງ |tiin xảng diệp pạc nộc, mảy hộc thặp nhạ nhung| (พาสิด) (chân voi đạp mỏ chim, cây rậm đè tranh cỏ). (เบิ่ง): ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ.
ຕີນເຕົ່າ |tiin tàu|(ม) chuối mắn.
ຕີນຕັ່ງ |tiin tằng|(ม) tên một loại dây leo, quả mọc chùm, chín ăn được.
ຕີນຖິບປາກກັດ |tiin thịp pạc cắt| (สำนวน) *lăn lộn kiếm sống.*
ຕີນທໍ່ຝາຫອຍ |tiin thò phá hói| (สำนวน) tấm bé.
ຕີນທຽນ |tiin thiên|(ม) chân đế để thắp nến.
ຕີນນົກກົດ |tiin nộc cốch|(ม) tên một loại cây thân nhỡ (ຕົ້ນຕີນນົກກົດ).

ຕີນບາດ |tiin bạt|(ນ) cái đế để phạn xôi.
ຕີນເປົ່າ |tiin pàu|(ກວ) chân không, chân đất. ຍ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không, đi chân đất.
ຕີນເປັດ |tiin pếch|(ນ) cây sữa, còn gọi là mùa cua, mò cua (Alstonia scholaris, họ Trúc đào Apocynaceae).
ຕີນຜາ |tiin fả|(ນ) chân tường.
ຕີນຜ້າ |tiin fạ|(ນ) diềm vải.
ຕີນຜົມ |tiin fốm|(ນ) chân tóc.
ຕີນຝັ່ງ |tiin phằng|(ນ) ven bờ, rìa bờ.
ຕີນພູ |tiin fu|(ນ) chân đồi, chân núi.
ຕີນມື |tiin mư|(ນ) tay sai. ລູກແຫ້ງຕີນມື : tay sai.
ຕີນໄວມືໄວ |tiin vay mư vay| (**ສຳນວນ**) khéo léo, khéo tay khéo chân.
ຕີນແຮດ |tiin hét|(ນ) tên một loại nấm, tai lớn, dày (ຕົ້ນຕີນແຮດ).
ຕື່ນ |từn| **1.(ກ)** thức, dậy, ngủ dậy, thức giấc. ຕື່ນນອນ : ngủ dậy, thức giấc. (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຕື່ນແຕ່ເດິກ ໃຫ້ໄປເສິກແຕ່ໜຸ່ມ : (hãy dậy sớm, hãy đi lính từ khi còn trẻ). (**ພາສິດ**) ໃຫ້ຕື່ນເດິກຄືກາ ໃຫ້ຫາກິນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà). **2.(ກ)** giật mình. ສະດຸ້ງຕື່ນ : giật mình. ຕື່ນແກລິດ : giật mình vì còi xe.
ຕື່ນຂຶ້ນ |từn khựn|(ກ) thức dậy, thức tỉnh. ນັກນ້ອຍຫາກຕື່ນຂຶ້ນແມ່ນໄຫ້ : thằng bé hễ thức dậy là khóc.
ຕື່ນເງົ້າ |từn ngau|(ກ) sợ bóng, giật mình vì sợ bóng. ຕື່ນເງົ້າຕົວເອງ : sợ hãi bóng mình.
ຕື່ນສວາຍ |từn soái|(ກ) dậy trưa. ລືມນິດໄສຕື່ນສວາຍ : tật dậy trưa, quen thói dậy trưa.
ຕື່ນເຊົ້າ |từn xảu|(ກ) dậy sớm.
ຕື່ນຍຸບ |từn nhụp|(ກ) giật thót. ຕື່ນຍຸບໝົດກະໄຕ : giật thót cả người.
ຕື່ນເດິກລຸກເຊົ້າ |từn đớc lục xảu| (**ສຳນວນ**) thức khuya dậy sớm.
ຕື່ນຕົວ |từn tua|(ກ) giác ngộ, tự giác. ການຕື່ນຕົວທາງການເມືອງ : sự giác ngộ về chính trị. ບົນພື້ນຖານແຫ່ງຄວາມຮູ້ສຶກຕື່ນຕົວ : trên cơ sở tự giác.
ຕື່ນຕົວສະໝັກໃຈ |từn tua sả mắc chay|(ກ) tự nguyện tự giác.
ຕື່ນເຕັ້ນ |từn tễnh|(ກ) hồi hộp. ຕື່ນເຕັ້ນຍ່າງເຂົ້າຫ້ອງເສັງ : hồi hộp bước vào phòng thi.
ຕື່ນຕົກໃຈ |từn tốc chay|(ກ) hoảng sợ, khiếp đảm. ທະຫານສັດຕູຕື່ນຕົກໃຈທະຫານເຮົາ : quân địch khiếp đảm trước bộ đội ta.
ຕື່ນນອນ |từn non|(ກ) thức giấc, thức dậy. ທ່ຽງຄືນຕື່ນນອນ ບໍ່ອາດຫຼັບໄດ້ອີກ : nửa đêm thức giấc, không thể ngủ lại được nữa.
ຕື້ນ |tửn|(ຄ) nông, cạn. ນ້ຳຕື້ນ : nước cạn. ຄິດຕື້ນ : nghĩ cạn. ປັນຍາຕື້ນ : trí nông cạn. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ເລິກ".
ຕື້ນຕັນ |tửn tăn|(ຄ) nghẹn ngào, xúc động. ລາວຕື້ນຕັນຄໍຫອຍ : cô ta nghẹn ngào.
ຕື້ນເລິກໜາບາງ |tửn lọc ná bang|(ນ) uẩn khúc.
ຕື້ນອົກຕັນໃຈ |tửn ốc tăn chay|(ກ) nghẹn ngào, xúc động.
ຕຸ່ນ |tùn|(ນ) (động vật) con giúi.
ຕຸ້ນ |tủn|(ກ) 1) hãm. ຕຸ້ນເຮືອ : hãm thuyền. 2) nhắc, nhắc nhở. ຕຸ້ນເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ : nhắc nhở.
ຕຸ້ນເຕືອນ |tủn tươn|(ກ) **ຄ**: ຕັກເຕືອນ. nhắc nhở. ຕຸ້ນເຕືອນລູກເຕົ້າຮັກສາຄວາມສະອາດ : nhắc nhở con cái giữ vệ sinh.
ຕຸ່ນ |túnh|(ກ)(ຈ.) hầm, tần, tiềm (bằng hơi nước). ຕຸ່ນເປັດ : tần vịt, tiềm vịt.
ຕູນ |tun|(ຄ) phệ (bụng). ທ້ອງຕູນ : bụng phệ.
ເຕັ້ນ |tênh| **1.(ນ)** (thực vật) chim bói cá, chim chả. ນົກເຕັ້ນຊິວ : chim bói cá. **2.(ນ) ຄ**: ຕັ້ງ. vải bạt. ກາງເຕັ້ນ : căng bạt.
ເຕັ້ນ |tễnh|(ກ) 1) nhảy. ເຕັ້ນກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : nhảy với một người nào. (**ສຳນວນ**) ເຕັ້ນແຮ້ງເຕັ້ນກາ : (nhảy diều hâu, nhảy quạ) nhảy nhót, chạy chọt. 2) đập (tim). ຫົວໃຈເຕັ້ນແຮງ : tim đập nhanh.
ເຕັ້ນຂ້າມ |tễnh khạm|(ກ) nhảy qua, vượt qua. ເຕັ້ນຂ້າມຮົ້ວ : nhảy qua rào.
ເຕັ້ນຂວ້າມ |tễnh khoạm|(ກ) nhảy qua, vượt qua.
ເຕັ້ນຄຸບ |tễnh khụp|(ກ) nhảy bổ vào, nhảy chụp.

ເຕັ້ນສາກ |tẽnh sạc|(ກ) múa sạp.
ເຕັ້ນສ້າວ |tẽnh sạo|(ກ) nhảy sào.
ເຕັ້ນຍອກ |tẽnh nhoóc|(ກ) nhảy nhót.
ເຕັ້ນໂຍງ |tẽnh nhoông|(ກ) nhảy phốc.
ເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ |tẽnh đỏ tẽnh đoòng|(ກ) nhảy cà tưng, nhảy nhót, nhảy cẫng. ນ້ອກ ນ້ອຍດີໃຈເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ : thằng bé nhảy cẫng lên mừng rỡ.
ເຕັ້ນລະບຳ |tẽnh lả băm| 1.(ກ) nhảy múa khiêu vũ. 2.(ນ) ba lê, kịch múa.
ເຕັ້ນລຳ |tẽnh lăm|(ກ) nhảy múa, khiêu vũ. ຊອນເພື່ອນຍິງໄປເຕັ້ນລຳ : rủ bạn gái đi khiêu vũ.
ເຕັ້ນລົກ |tẽnh lộc|(ກ) nhảy ổ. ໄກ່ເຕັ້ນລົກ : gà nhảy ổ.
ເຕັ້ນແຮ້ງເຕັ້ນກາ |tẽnh hẻng tẽnh ca| (ສຳນວນ) nhảy nhót, nhảy như choi choi.
ແຕນ |ten|(ນ) ong vò vẽ. ແຕນຕອດ : ong vò vẽ đốt.
ຕົນ |tônh| 1.(ນ) 1) thân, mình. ຕົນຕົວ : thân thể, thân mình. ຕົນເອງ : bản thân, chính mình. (ພາສິດ) ຕົນເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງຕົນ : tự lực cánh sinh. 2) vị; con (để gọi các vị thần linh, vua, ma quỷ, sư sãi). ເທວະດາໜຶ່ງຕົນ : một vị thần. ພະລາຊາໜຶ່ງຕົນ : một vị vua. ພິກຂຸ ໜຶ່ງຕົນ : một vị sư. ມານໜຶ່ງຕົນ : một con quỷ. ຍັກໜຶ່ງຕົນ : một con quỷ khổng lồ. 3) cần chú ý phân biệt:. a) ຄົນ : để gọi người (người): ຊາຍໜຶ່ງຄົນ (ຊາຍຄົນໜຶ່ງ) : một người con trai. ຍິງໜຶ່ງຄົນ (ຍິງຄົນໜຶ່ງ) : một người con gái. b) ຕົວ : để gọi các loài vật (con):. ງົວໜຶ່ງຕົວ (ງົວຕົວໜຶ່ງ) : một con bò. ໝູໜຶ່ງຕົວ (ໝູຕົວໜຶ່ງ) : một con lợn.
ຕົນໂຕ |tônh tô|(ນ) ຄ: ຕົນຕົວ. thân thể, thân mình.
ຕົນຕົວ |tônh tua|(ນ) ຄ: ຕົນໂຕ.
ຕົນເອງ |tônh êng|(ນ) bản thân, chính mình. ຕົນເອງເປັນຜູ້ເຮັດ ພັດມາຈົ່ມຫຍັງອີກ : chính mình là người làm mà lại còn than văn nữa. ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ : tự học.
ຕົ້ນ |tônh|(ນ) 1) cây, gốc cây, thân cây. ຕົ້ນໄມ້ : cây, cây cối. ຕົ້ນກາເຟ : cây cà phê. 2) đầu, gốc, cội, nguồn. ຕົ້ນປີ : đầu năm. ຕົ້ນນ້ຳ : đầu nguồn nước. ແຕ່ຕົ້ນ : từ đầu.
ຕົ້ນກາເຟ |tônh ca phê|(ນ) (thực vật) cây cà phê.
ຕົ້ນກຳເນີດ |tônh căm nợt|(ນ) nguồn gốc, tông tích. ຍັງບໍ່ຮູ້ແຈ້ງຕົ້ນກຳເນີດຂອງຄົນຜູ້ນັ້ນ : chưa rõ tông tích người ấy.
ຕົ້ນກັນຊາ |tônh căn xa|(ນ) (thực vật) cây cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae).
ຕົ້ນກາວ |tônh cao|(ນ) cây dừa cạn (Catharanthus roseus).
ຕົ້ນຄາງພິບູນ |tônh khang fi bun|(ນ) ຄ: ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ. (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Loura).
ຕົ້ນຄາງລີ |tônh khang li|(ນ) (thực vật) rẻ quạt, xạ can, lưỡi đòng (Belamcanda sinensis).
ຕົ້ນຄິດ |tônh khịch|(ນ) người khởi đầu, khởi xướng.
ຕົ້ນເງື່ອນ |tônh ngườn|(ນ) đầu mối, manh mối. ຊອກເຫັນຕົ້ນເງື່ອນຄະດີຂີ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ ăn trộm.
ຕົ້ນສະບັບ |tônh sả bắp|(ນ) nguyên bản, bản chính, bản gốc. ຕົ້ນສະບັບວັດຈະນານຸກົມ : bản chính cuốn từ điển.
ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ |tônh sái pai hệt| (ສຳນວນ) (đầu ngọn cuối ngành) đầu đuôi xuôi ngược; đầu đũa ngọn ngành; đầu đuôi ngọn ngành. ຍັງບໍ່ຮູ້ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດແນວໃດ : chưa hiểu đầu đuôi ngọn ngành ra sao.
ຕົ້ນສົນ |tônh sốnh|(ນ) (thực vật) cây thông.
ຕົ້ນສາມເຈັດ |tônh sám chếch|(ນ) (thực vật) cây tam thất (Panax noto-gingseng (Burk) F.H.Chen, họ Araliaceae).
ຕົ້ນຊາ |tônh xa|(ນ) (thực vật) cây trà, cây chè.
ຕົ້ນດອກຄຳ |tônh đoọc khăm|(ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).
ຕົ້ນຕໍ |tônh to|(ນ) chủ yếu, chính yếu. ເນື້ອໃນຕົ້ນຕໍ : ý chính.
ຕົ້ນຕານ |tônh tan|(ນ) (thực vật) cây thốt nốt

(Borassus flabellifer L).

ຕົ້ນຕູບໝູບ |tổnh tuụp muụp|(ນ) địa liền (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia).

ຕົ້ນທາງ |tổnh thang|(ນ) đầu đường. ຕົ້ນທາງ ເຂົ້າບ້ານ : đầu làng.

ຕົ້ນທອງບ້ານ |tổnh thoong bản|(ນ) (thực vật) cây vông, cây vông nem (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae).

ຕົ້ນທຶນ |tổnh thưnh|(ນ) tiền vốn, nguồn vốn. ລາຄາຕົ້ນທຶນ : giá vốn.

ຕົ້ນນ້ຳ |tổnh nắm|(ນ) đầu nguồn, đầu sông.

ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ |tổnh nắm măn khiếu|(ນ) ຄື: ຕົ້ນຫວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim Myrtaceae).

ຕົ້ນບັນຫາ |tổnh banh há|(ນ) nguồn gốc của vấn đề.

ຕົ້ນແບບ |tổnh bẹp|(ນ) mẫu, bản mẫu, mẫu mã. ດັດແປງຕົ້ນແບບ : cải tiến mẫu mã.

ຕົ້ນປີ |tổnh pi|(ນ) đầu năm. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຕົ້ນປີ : được lộc từ đầu năm.

ຕົ້ນປາຍ |tổnh pai|(ນ) đầu đuôi.

ຕົ້ນຜັກຍົດ |tổnh phắc nhặt|(ນ) ຄື: ຕົ້ນລັງເຄັດ. (thực vật) muồng tây, còn gọi là cốt khí muồng, muồng lá khế, vọng giang nam (Cassia occidentalis L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ |tổnh fèn đinh dênh|(ນ) ຄື: ສະເອັມດິນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã cam thảo (Scoparia dulcis).

ຕົ້ນໂພ |tổnh phô|(ນ) ຄື: ໂພ. (thực vật) cây bồ đề.

ຕົ້ນມີ |tổnh mỉ|(ນ) (thực vật) cây mít (Artocarpus integrifolia L.f, họ Moraceae).

ຕົ້ນໄມ້ |tổnh mảy|(ນ) cây, cây cối. (ພາສິດ) ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ : đất lành chim đậu.

ຕົ້ນໄມ້ກິນໝາກ |tổnh mảy kinh mạc|(ນ) cây ăn trái.

ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ |tổnh mảy bay đốc nộc quèn| (ພາສິດ) (cây sum sê, chim ưa thích). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ.

ຕົ້ນມ່ວງ |tổnh muồng|(ນ) (thực vật) cây xoài.

ຕົ້ນລັງເຄັດ |tổnh lăng khệch|(ນ) ເບິ່ງ: ຕົ້ນຜັກຍົດ.

ຕົ້ນວິກ |tổnh víc|ເບິ່ງ: ຕົ້ນຫວິກ.

ຕົ້ນຫຸ່ງ |tổnh hùng|(ນ) (thực vật) cây đu đủ (Carica papaya L).

ຕົ້ນເຫດ |tổnh hệt|(ນ) duyên cớ, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên. ຊອກເຫັນຕົ້ນເຫດ ຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ |tổnh họm sảng| ເບິ່ງ: ຕົ້ນຄາງ ພິບູນ.

ຕົ້ນຫຍ້າ |tổnh nhạ|(ນ) cây cỏ.

ຕົ້ນຫຍ້າຖອດບ້ອງ |tổnh nhạ thọt boỏng|(ນ) (thực vật) ma hoàng (Ephedra sinica Stapf, họ Ma hoàng Ephedraceae).

ຕົ້ນໝາກຈອມ |tổnh mạc chom|(ນ) (thực vật) cây phúc quyết (Citrus reticulata, họ Rutaceae).

ຕົ້ນໝາກຝຸ່ງ |tổnh mạc phuúng|(ນ) (thực vật) mơ, còn gọi là ô mai, hạnh, khổ hạnh nhân, mai (Prunus armeniaca L. (armeniaca vulgaris Lamk), họ Hoa hồng Rosaceae).

ຕົ້ນຫວິກ |tổnh víc|(ນ) ຄື: ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim Myrtaceae).

ຕົ້ນອ້ອຍ |tổnh ỏi|(ນ) (thực vật) cây mía.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ |tổnh hải pai đi| (ສຳນວນ) (trước xấu cuối tốt) tiền hung hậu cát.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ ຕົ້ນວ່າຍປາຍດົກ |tổnh hải pai đi, tổnh vai pai đốc| (ສຳນວນ) (trước xấu cuối tốt, trước thưa thớt sau sum sê). ຄື: ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ.

ໂຕນ |tôn| 1.(ນ) (đơn vị đo trọng lượng) tấn, 1000 kg. ລົດຄັນນີ້ບັນຈຸໄດ້ຫ້າໂຕນ : chiếc xe này chứa được năm tấn. 2.(ກ) nhảy (từ trên cao xuống). ໂຕນຈ້ອງ : nhảy dù. ໂຕນລົງ ເຮືອນ : nhảy xuống nhà. 3.(ກ) rơi từ trên cao xuống, đổ. ນ້ຳໂຕນ : nước đổ từ trên cao xuống. 4.(ກ) trốn, vượt, đào ngũ. ໂຕນຄຸກ : trốn tù, vượt ngục. ໂຕນຄ້າຍ : trốn trại. ໂຕນ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ອ ຮ ຯ ะ ั า ำ ิ ี ึ ื ุ ู ฺ เ แ โ ใ ไ ๆ ็ ่ ้ ๊ ๋ ์ ຼ ຽ ໆ ໝ ໜ ໄ ໃ ໂ ເ ແ ◌ ◌ ◌

ທະຫານ : trốn lính, đào ngũ. 6.(ຄ) chênh, chênh lệch. ໂຕນກັນ : chênh lệch nhau. ຂາຍປຶ້ມຫົວນີ້ສັ່ງມາໂຕນລາຄາກັນແທ້ : bán quyển sách này sao giá cả chênh lệch nhau quá. **ບໍ່ໂຕນກັນ** : không chênh lệch, ngang nhau, ngang giá. ປ່ຽນເຄື່ອງບໍ່ໂຕນກັນ : đổi hàng ngang giá.

ໂຕນຄ້າຍ |tôn khải|(ກ) trốn trại.

ໂຕນຈ້ອງ |tôn choỏng|(ກ) nhảy dù.

ໂຕນຕາດ |tôn tạt|(ນ) thác nước. ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác nước.

ໂຕນປະ |tôn pả|(ກ) bỏ, rời, đào. ໂຕນປະຖົນແຖວ : đào ngũ.

ໂຕນໜີ |tôn ní|(ກ) trốn tránh, tránh né. ໂຕນໜີຈາກໜ້າທີ່ : trốn tránh trách nhiệm.

ໂຕນອອກ |tôn oọc|(ກ) thoát ra, trốn ra.

ໂຕ່ນ |tồn| 1.(ນ) (thực vật) quả bí đao (Benincasa cerifera). ໝາກໂຕ່ນ : quả bí đao. 2.(ຄ) trắng xám, xám. 3.(ຄ) 1) trụi, húi. ໄກ່ໂຕ່ນ : gà trụi. 2) lõa lồ. ປະເປືອຍໂກ່ນໂຕ່ນ : lõa lồ.

ໂຕ້ນ |tổn| 1.(ຄ) to, bự; xệ. ນົມໂຕ້ນ : vú to, vú bự. ແກ້ມໂຕ້ນ : má xệ. (**ພາສິດ**) ສາວນົມໂຕ້ນລົງໂພນຢ່າຢູ່ແລ່ນ ບາດເຈັ໊ຈພາດລາດລົ້ມນົມຊິໂຕ້ນກ່ວາຫຼັງ : (gái vú bự xuống núi đừng chạy, nếu bị trượt ngã thì vú bự hơn lưng). 2.(ນ) quả cân. ໂຕ້ນຊິ່ງ : quả cân.

ໂຕ້ນຊິ່ງ |tổn xing|(ນ) quả cân.

ໂຕ້ນເຕ້ນ |tổn tển|(ຄ) lủng lẳng, đu đưa (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ້ນເຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật lớn). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lẳng (vật nhỏ).

ຕອນ |ton| 1.(ນ) 1) buổi, ban, lúc. ຕອນກາງຄືນ : ban đêm. ຕອນເຊົ້າ : ban sáng. ຕອນທຳອິດ : lúc đầu. 2) đoạn, phần, khúc, khoảng, tập. ສະບັບແຈ້ງການມີຕອນຂຽນ: "..." : bản thông cáo có đoạn viết: "...". ໜັງເລື່ອງນີ້ມີສອງຕອນ : phim truyện này có hai tập. 2.(ກ) 1) thái, chiết, tỉa. ຕອນຢາ : thái thuốc. ຕອນງ່າໄມ້ : chiết cành. 2) hoạn, thiến. ຕອນຄົນ : thiến người. ຕອນງົວ : thiến bò. ຕອນຄວາຍ : thiến trâu. ໝູຕອນ : lợn cấn (lợn hoạn, lợn thiến, heo thiến). ໄກ່ຕອນ : gà thiến.

ຕອນກາງເວັນ |ton cang vênh|(ນ) ban ngày.

ຕອນຂາກັບ |ton khá cắp|(ນ) đợt về, lượt về.

ຕອນຂາໄປ |ton khá pay|(ນ) đợt đi, lượt đi.

ຕອນຈົບ |ton chốp|(ນ) phần kết cục, phần kết thúc. ໜັງເລື່ອງນີ້ມີຕອນຈົບບໍ່ມ່ວນ : phim truyện này có phần kết cục dở.

ຕອນສຸດທ້າຍ |ton sút thải|(ນ) phần cuối, cuối cùng, sau cùng.

ຕອນເຊົ້າ |ton xẩu|(ນ) buổi sáng.

ຕອນເດິກ |ton đớc|(ນ) buổi khuya.

ຕອນຕົ້ນ |ton tổnh|(ນ) lúc khởi đầu, lúc bắt đầu.

ຕອນທ້າຍ |ton thải|(ນ) phút cuối.

ຕອນບ່າຍ |ton bài|(ນ) buổi xế chiều.

ຕອນປາຍ |ton pai|(ນ) phút cuối.

ຕອນແລງ |ton leng|(ນ) buổi chiều, buổi chiều tối.

ຕອນຫຼັງ |ton lắng|(ນ) sau này.

ຕອນຫຼັງໆ |ton lắng lắng|(ນ) sau này.

ຕອນແຮກ |ton héc|(ບ) lúc đầu, thoạt tiên.

ຕ່ອນ |tòn|(ນ) miếng. ຕ່ອນຊີ້ນ, ຕ່ອນເນື້ອ : miếng thịt. ຕ່ອນປາ : miếng cá.

ຕ້ອນ |tỏn| 1.(ນ) rào chắn cá. ຕັນຕ້ອນ : rào chắn cá. 2.(ນ) quà, quà biếu, quà tặng. ຂອງຕ້ອນ : quà biếu, quà tặng. 3.(ກ) đi đón, đi tiếp đón; tiếp đãi, chiêu đãi. ໄປຕ້ອນ : đi đón. 4.(ກ) đánh đuổi, xua đuổi. 5.(ກ) phòng bị trước, đề phòng, ngăn. 6.(ກ) dồn, xua, lùa. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແປ່ງ : lùa bò vào chuồng.

ຕ້ອນແຕ້ນ |tỏn tển| 1.(ນ) tên một loại cây bụi (ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ). 2.(ຄ) đong đưa, đu đưa, lủng lẳng (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lẳng.

ຕ້ອນແຫ່ |tỏn hè|(ກ) đón rước.

ຕ້ອນຮັບ |tỏn hặp|(ກ) tiếp đón, chào đón, tiếp đãi. ຕ້ອນຮັບແຂກ : tiếp đãi khách. ການຕ້ອນຮັບ : sự tiếp đón.

ເຕັ່ນ |tơn|(ກ) ຄ: ເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ. nhắc, nhắc nhở, cảnh báo. ເຕັ່ນໃຈ : nhắc nhở. ເຕັ່ນປ່າວ : cảnh báo.

ເຕັ່ນໃຈ |tơn chay|(ກ) nhắc nhở.

ເຕັ່ນປ່າວ |tơn pào|(ກ) cảnh báo.

ເຕັ່ນ |tờn|(ກ) ຄື: ຕະເຫຼັ່ນ. trượt, xước. ມີດເຕັ່ນໃສ່ຂາ, ມີດຕະເຫຼັ່ນໃສ່ຂາ : dao xước vào chân.

ເຕັ່ນໆ |tờn tờn| 1.(ຄ) 1) nắc nẻ (cười). ຫົວເຕັ່ນໆ : cười nắc nẻ. 2) nườm nượp. ໄຕ່ຂຶ້ນແປ້ນ ເມືອນາເຕັ່ນໆ : leo cầu ván, về ruộng nườm nượp. 2.(ຄ) thung dung, ung dung. ຍົກຍ່າງຍ້າຍເຕັ່ນໆຕາມທາງ : di chuyển ung dung trên đường.

ຕຽນ |tiên|(ກ) trách, chê trách. ຕິຕຽນ : chê trách.

ເຕືອນ |tươn|(ກ) 1) nhắc, nhắc nhở; cảnh báo. ເຕືອນໃຈ : nhắc nhở, gợi nhớ. 2) báo. ເຕືອນໄພ : báo động.

ເຕືອນໃຈ |tươn chay|(ກ) nhắc nhở, gợi nhớ.

ເຕືອນຈິດເຕືອນໃຈ |tươn chích tươn chay|(ກ) nhủ lòng.

ເຕືອນສະຕິ |tươn sả tỉ|(ກ) nhắc nhở, cảnh tỉnh.

ເຕືອນໃຫ້ |tươn hạy|(ກ) nhắc cho, cảnh báo cho.

ຕ່ອນ |tuồn|(ນ) vải tuồn, vải láng. ແພຕ່ອນ : vải láng.

ຕັບ |tắp| 1.(ນ) gan. ຕັບແຂ້ : xơ gan. 2.(ນ) (dùng cho vật xếp thành nhiều lớp) tập, xấp (giấy), bó (gỗ), băng (đạn). ຕັບເຈ້ຍ : tập giấy, xấp giấy. ຕັບລູກປືນ : băng đạn. ຕັບໄມ້ແປ້ນ : bó gỗ.

ຕັບແຂ້ |tắp khéng|(ນ) (y) bệnh xơ gan. ເປັນຕັບແຂ້ແມ່ນຍາກທີ່ຈະຊ່ວຍຊີວິດໄດ້ : bị xơ gan thì khó mà cứu sống được.

ຕັບເຈ້ຍ |tắp chỉa|(ນ) tập giấy.

ຕັບໄຕ |tắp tay|(ນ) tì vị. ບໍ່ມີຕັບມີໄຕ : không có tì vị.

ຕັບໄຕໄສ້ພຸ |tắp tay sạy fung| (ສຳນວນ) (gan thận ruột dạ dày) lục phủ ngũ tạng.

ຕັບເຕົ່າ |tắp tàu| 1.(ນ) (động vật) con nặc niễng (ແມງຕັບເຕົ່າ). 2.(ນ) tên một loại gỗ (ຕົ້ນຕັບເຕົ່າ).

ຕັບບໍລະເມສວນ |tắp bo lã mê suốn|(ນ)(ສ.) tên một vị thánh trong đạo Bà la môn.

ຕັບປອດ |tắp pọt|(ນ) gan phổi.

ຕັບມ້າມ |tắp mảm|(ນ) gan tụy; gan lách.

ຕັບລູກປືນ |tắp luúc pưn|(ນ) băng đạn. ປ່ຽນຕັບລູກປືນໃໝ່ : đổi (thay) băng đạn mới.

ຕັບອ່ອນ |tắp òn|(ນ) tụy.

ຕາບ |tạp| 1.(ນ) bờ. ທຸກຕາບຫ້ວຍ (ຮຸ່ງ) : mọi bờ suối. ຕາບຂ້າງ : bốn phía, tứ phía. 2.(ນ) vết sẹo. ຂາຕາບ : chân sẹo. ແຂນຕາບ : tay sẹo. 3.(ກ) vá. ຕາບສິ້ງເສື້ອ : vá quần áo. ຕາບເຮືອ : vá thuyền. 4.(ຄ) 1) đến, cho đến. ຕາບຕໍ່ເທົ້າ : cho đến khi, cho đến tận. ຕາບວັນຕາຍ : cho đến khi chết. 2) khi. ຕາບໃດ : khi nào, bao giờ, lúc nào.

ຕາບຂ້າງ |tạp khạng|(ນ) bốn phía, tứ phía.

ຕາບຈຸນ |tạp chuun|(ກ) vá víu, vá vít.

ຕາບໃດ |tạp đay|(ນ) khi nào, bao giờ, lúc nào.

ຕາບໃດ...ຕາບນັ້ນ |tạp đay...tạp nảnh| lúc nào....lúc đó, khi nào....khi đó. ຕາບໃດຝົນບໍ່ຕົກ ຕາບນັ້ນຈະບໍ່ໄດ້ໄຖນາ : lúc nào trời vẫn chưa mưa lúc đó sẽ không được cày ruộng.

ຕາບເທົ້າເຖິງ |tạp thảu thởng| cho đến khi, cho đến tận. ຕາບເທົ້າເຖິງປະຈຸບັນນີ້ : cho đến tận hôm nay.

ຕາບນັ້ນ |tạp nảnh|(ນ) lúc đó, khi ấy.

ຕາບຮ້າງ |tạp hảng|(ນ) ຄື: ຕາບໝ້າຍ. sự tăng giảm lệ phí cưới xin của người đã từng cưới (nhà trai phải tăng, nhà gái phải giảm lệ phí xuống).

ຕາບໝ້າຍ |tạp mại| ເບິ່ງ: ຕາບຮ້າງ.

ຕຶບ |típ|(ນ) ຄື: ກະຕຶບ. cái phạn (đựng xôi), cái cơi (đựng trầu cau). ຕຶບເຂົ້າ : phạn đựng xôi. ຕຶບໝາກ : cơi đựng trầu cau.

ຕຶບເຂົ້າ |típ khậu|(ນ) cái phạn đựng xôi.

ຕຶບຂວດ |típ khuột|(ນ) (thực vật) cối xay, cây dằng xay (Abutilon indicum L Sweet, họ Bông Mavaceae).

ຕຶບນວດ |típ nuốt|(ນ) cái phạn nhỏ (chứa kem chống nẻ).

ຕຶບ |tiịp| 1.(ນ) chuối ngự (ກ້ວຍຕຶບ). 2.(ນ) bùa trồng tóc (người cổ). 3.(ຄ) (lỗ nhỏ) hẹp, ti hí. ຮູຕຶບ : lỗ hẹp, lỗ ti hí. 2) suy dinh dưỡng. ໂລກຕຶບ : bệnh suy dinh dưỡng.

ຕຶບຕັນ |tiịp tanh|(ຄ) dày đặc.

ຕຶບ |tứp| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ປ່າຕຶບ : rừng

rậm. 2) (tối) mịt mù. ມືດຕຶບ, ມືດຕື້, ມືດອື້ຕື້ : tối mịt tối mù. 3) dốt, tối dạ, đần. ຄົນຕຶບ : người dốt, người tối dạ. **2.(ຄ)** cháy lan, cháy nhanh đến nỗi đứt đoạn (ngòi pháo). ໄໝ້ຕຶບ : cháy nhanh. **3.(ຄ)** chặt, kín, sít. ອັດປະຕູຕຶບ : đóng kín cửa, đóng chặt cửa.

ຕຶ້ບ |tụp|**(ຄ)** thình thình. ຫົວໃຈເຕັ້ນຕຶ້ບໆ : tim đập thình thình.

ຕຸບ |túp| **1.(ກ) 1)** mua bán bằng cách trao đổi hàng ngang giá. 2) gá bạc, đánh bạc. ຕຸບກັນ : gá bạc; độ nhau. **2.(ສັນ)** bộp, bụp, độp (tiếng xảy ra khi lấy tay đấm đất). ທຸບດິນດັ່ງຕຸບ : đập đất nghe bộp.

ຕຸບຕັບ |túp tắp|**(ຄ)** lộp độp (tiếng rơi của nhiều trái cùng lúc). ໝາກມ່ວງຫຼົ່ນດັ່ງຕຸບຕັບ : quả xoài rụng nghe lộp độp.

ຕູບ |tuup| **1.(ນ)** ຄື: ກະທ່ອມ. cái lều. ກະຕູບ : cái lều. **2.(ຄ)** cúp, cụp (chó cụp tai). ໝາຫູຕູບ : chó cụp tai.

ຕູບຂອບ |tuup khọp|**(ນ)** cái lều.

ຕູບຊູບ |tuup xuúp|**(ຄ)** héo hon (lá cây). ຫ່ຽວຕູບຊູບ : héo hon.

ຕູບມອງ |tuup moong|**(ນ)** lều lợp úp cối giã.

ຕູບໝູບ |tuup muụp| **1.(ນ)** địa liền, còn gọi là sơn nại, tam nại, thiền liền, sa khương (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia), lá non luộc ăn, củ dùng làm thuốc. ຫວ້ານຕູບໝູບ : địa liền. **2.(ກ)** chẹp bẹp (ngồi). ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chẹp bẹp.

ແຕບ |tẹp|**(ນ)** (động vật) một loại cá, thân dẹt, vảy mỏng, con to nhất bằng hai ngón tay (ປາແຕບ).

ແຕບແຕ |tẹp tẻ| **ເບິ່ງ**: ຕອງແຕ.

ແຕບແຕ້ງ |tẹp tẻng|**(ຄ)** (gầy) còm, nhom; (héo) hon. ຫ່ຽວແຕບແຕ້ງ : héo hon.

ແຕບແໝບ |tẹp mẹp| **1.(ຄ)** lè tè (thấp). ຫຼັງຄາແຕບແໝບ : mái nhà lè tè. **2.(ຄ)** tè he, chè he. ນັ່ງແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕັບແຊບ |tép xép|**(ຄ)** (vú) đét đẹt, nhẽo nhèo. ນົມຫ່ຽວແຕັບແຊບ : vú nhẽo nhèo.

ຕຶບ |tốp| **1.(ກ) 1)** tát. ຖືກຕຶບໜ້າ : bị tát vào mặt. **2)** vả (miệng). ຕຶບປາກ : vả miệng. **3)** vỗ. ຕຶບມືຊົມເຊີຍ : vỗ tay hoan nghênh. ຕຶບກອງ : vỗ trống. **3)** đập. ຕຶບຍຸງ : đập muỗi. **2.(ກ)** giặt. ຕຶບຜ້າ : giặt áo quần. **3.(ນ)** bèo. ຜັກຕຶບ : bèo tây. **4.(ນ)** trống dài. ກອງຕຶບ, ກອງຫາງ : trống dài. **5.(ກ)** vỗ (gà). ໄກ່ຕຶບປີກ : gà vỗ cánh.

ຕຶບແກັມ |tốp kẽm|**(ກ)** tát má, vả má, vỗ má.

ຕຶບເຄື່ອງ |tốp khường|**(ກ)** giặt quần áo.

ຕຶບແส่ง |tốp sèng|**(ກ)** đánh chũm chọe (loại nhạc cụ bằng đồng như 2 cái đĩa to vỗ vào nhau).

ຕຶບຕາ |tốp ta|**(ກ)** lòe, lừa dối, lừa gạt. ຕຶບຕາຄົນເພື່ອຫາກຳໄລ : lòe thiên hạ để kiếm lời.

ຕຶບຕີ |tốp ti|**(ກ)** đánh đập. ຢ່າຕຶບຕີກັນອີກ : đừng đánh đập nhau nữa.

ຕຶບແต่ง |tốp tèng| **ຄື**: ຕຶກແต่ง.

ຕຶບທຳมะดา |tốp thăm mã đa|**(ນ)** bèo cái.

ຕຶບປาก |tốp pạc|**(ກ)** vả miệng, tát miệng.

ຕຶบปีก |tốp piịc|**(ກ)** vỗ cánh. ไก่ตึบปีก : gà vỗ cánh.

ตึบโป้ง |tốp pôổng|**(ນ)** bèo tây, lộc bình.

ตึบผ้า |tốp fạ|**(ก)** giặt áo quần.

ตึบมือ |tốp mư|**(ก)** vỗ tay. ตึบมือย้อง : vỗ tay khen. ตึบมือข้างเดียว : vỗ tay một bên.

ตึบมือข้างเดียวบ่ดัง |tốp mư khạng điêu bò đăng| **(พาสิด)** (vổ tay một bên không ra tiếng) tại anh tại ả, tại cả đôi bên.

ตึบหัว |tốp húa|**(ก)** vỗ đầu.

ตึบหัวลูบหู้ง |tốp húa luúp lắng| **(สำนวน)** vừa đấm vừa xoa.

ตอบ |tọp| **1.(ก) 1)** trả lời. คำตอบ : câu trả lời. **2)** đánh lại, đánh trả. ตีตอบ : đánh trả. **3)** trả, đền, đáp, đáp trả. ตอบแทนบุนคุน : trả ơn, đền ơn. **2.(ค)** hợp nhau, vô nhau. ดีตอบ : tốt với nhau. **3.(ค)** ຄື: ໂอก, โอบ, อ้ำ. hóp (má). แก้มตอบ : má hóp.

ตอบขอบ |tọp khọp|**(ค)** lụp xụp (nhà, lều v.v.). เรือนตอบขอบ : nhà lụp xụp.

ตอบคุน |tọp khunh|**(ก)** tạ ơn, trả ơn, đáp lễ, đền ơn.

ตอบความ |tọp khoam|**(ก)** đáp lời, hồi âm.

ຕອບສະໜອງ |tọp sả noóng|(ກ) đáp ứng, cung ứng. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການຂອງ ປະຊາຊົນ : đáp ứng nhu cầu của nhân dân. ຕອບສະໜອງຄວາມຮຽກຮ້ອງຂອງກຳມະກອນ : đáp ứng yêu sách của công nhân.

ຕອບຊອບ |tọp xóp|(ຄ) bơ phờ, hốc hác (mặt mày). ໜ້າທ່ຽວຕອບຊອບ : mặt hốc hác.

ຕອບໂຕ້ |tọp tổ|(ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າຕອບໂຕ້ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວ ຕອບໂຕ້ : không biết đường đối đáp.

ຕອບແທນ |tọp then|(ກ) 1) đền bù, bù đắp, bồi thường. ຄ່າຕອບແທນ : tiền đền bù, tiền bù đắp. 2) đền đáp, đáp trả. ຕອບແທນບຸນ ຄຸນ : đền đáp công ơn.

ຕອບແທນບຸນຄຸນ |tọp then bunh khunh|(ກ) tạ ơn, đền đáp công ơn.

ຕອບບຸນແທນຄຸນ |tọp bunh then khunh| (ສຳ ນວນ) đền ơn đáp nghĩa; đền ơn trả nghĩa; ơn trả nghĩa đền.

ຕອບໝອບ |tọp mọp| 1.(ນ) cái bẫy chim (hình tròn như gáo, làm thòng lọng bên cạnh, để mồi phía trong, khi chim vào ăn mồi sẽ mắc bẫy). 2.(ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕອບໝອບ : ngồi tè he. 3.(ນ) bà mụ, bà đỡ (ở nông thôn). ແມ່ຕອບໝອບ : bà mụ.

ເຕີບ |tợp|(ຄ) quá, quá mức. ຕ້ານເຕີບ : nói quá mức. ກິນຫຼາຍເຕີບ : ăn hơi quá. ທາງໄກ ເຕີບ : đường xa quá. ໜັກເຕີບ : nặng quá mức. ມັກຫຼາຍເຕີບ : thích hơi quá. ນອນຫຼາຍ ເຕີບ : ngủ hơi nhiều.

ເຕີບໂຕ |tợp tô|(ກ) phát triển, lớn lên. ຈະເລີນ ເຕີບໂຕ : tăng trưởng.

ເຕີບໃຫຍ່ |tợp nhày|(ກ) phát triển. ຮ່າງກາຍ ເຕີບໃຫຍ່ : cây cối phát triển.

ຕາມ |tam| 1.(ກ) 1) theo. ຕາມກະແສນ້ຳ : theo dòng nước. ໄປຕາມ : đi theo. 2) tùy, tùy theo. ຕາມໃຈ : tùy ý, tùy lòng. ຕາມຮີດ : tùy tục. 2.(ກວ) 1) suốt. ຕາມທາງ : suốt đường. ມາຕາມທາງ : đi dọc theo đường. 2) theo. ລາວຮຽນຕາມອາຈານແນະນຳ : cô ta học theo hướng dẫn của giáo viên. 3) tại. ຄົນເຈັບນອນ ຢູ່ຕາມໂຮງໝໍ : bệnh nhân nằm tại các bệnh viện. 3.(ກ) thắp hương, thắp nến. ຕາມທູບ : thắp hương, thắp nhang. (ສຳນວນ) ຕາມທູບ ຕາມທຽນ : thắp hương thắp khói. 4.(ກ) mắn, nắn. ຕາມກະດູກ : mắn xương.

ຕາມກະເຍີ |tam cả nhơm|(ກ) tùy theo may rủi, cầu may. ເຮັດຕາມກະເຍີ : làm tùy theo may rủi, làm cầu may.

ຕາມກະດູກ |tam cả đuục|(ກ) mắn xương.

ຕາມກັນ |tam căn|(ກ) theo nhau, với nhau.

ຕາມກົ້ນ |tam cổnh|(ກ) theo sau, theo đuôi. (ພາສິດ) ຕາມກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ : không nghe già vỡ làm ba mảnh.

ຕາມກົ້ນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ |tam cổnh fụ thậu fĩ pảu bò kinh| (ພາສິດ) (đi đắng sau người lớn, ma không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາ ບໍ່ຂົບ.

ຕາມກ່າວ |tam cào| theo lời, theo lời nói.

ຕາມຄຳສັ່ງ |tam khăm sằng|(ກ) theo lệnh. ເຮັດ ຕາມຄຳສັ່ງ : làm theo lệnh.

ຕາມເຄີຍ |tam khơi|(ກ) như cũ, như thường lệ. ເຮັດຜິດຕາມເຄີຍ : làm sai như thường lệ.

ຕາມຄວນ |ຕາມຄວນ|(ບ) thích hợp, phù hợp.

ຕາມຄວາມຈິງ |tam khoam ching|(ບ) theo sự thật, theo thực tế, trên thực tế.

ຕາມໃຈ |tam chay|(ກ) tùy ý, theo ý, tùy lòng. ເຈົ້າມັກແບບໃດຈົ່ງເຮັດຕາມໃຈສາ : anh thích thế nào thì cứ làm theo ý đi. (ພາສິດ) ຕາມໃຈ ປາກລຳບາກທ້ອງ : tham thực, cực thân.

ຕາມໃຈສະໝັກ |tam chay sả mắc|(ບ) tùy lòng tự nguyện.

ຕາມໃຈຕົນເອງ |tam chay tônh êng|(ກ) tùy theo ý mình. ຢ່າສູ້ຕາມໃຈຕົນເອງຫຼາຍ : đừng tùy theo ý mình lắm.

ຕາມໃຈນຶກ |tam chay nục|(ກ) tùy theo ý nghĩ.

ຕາມໃຈນ້ຳຊີໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ |tam chay nắm xỉ láy pay tam hoòng| (ພາສິດ) (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh).

ຕາມໃຈປາກມາກໜີ້ |tam chay pạc mác nị| (ພາສິດ) (chiều miệng nhiều nợ). (ເບິ່ງ): ກິນ ບ່ຮ່ຳໆກິນເປັນໜີ້.

ຕາມໃຈປາກລຳບາກທ້ອງ |tam chay pạc lăm

bạc thoỏng] (ພາສິດ) (chiều miệng khó cho bụng) tham thực cực thân; miếng ăn là miếng nhục.

ตามจิๆ [tam ching](ก) theo sự thật, đúng sự thật. เล็ำตามจิๆ : kể đúng sự thật.

ตามสะบาย [tam sả bai](ก) để tự nhiên, thoải mái. กินตามสะบาย : ăn tự nhiên.

ตามสะพาบ [tam sả fáp](ก) theo hoàn cảnh, tùy theo hoàn cảnh. อิงตามสะพาบเพื่อปะติบัด : tùy theo hoàn cảnh mà hành động.

ตามสะหนอๆ [tam sả noóng](ก) quả báo. ทำตามสะหนอๆ : quả báo.

ตามสะไหม [tam sả máy](กอ) theo thời cuộc, theo thời đại.

ตามส่วน [tam suồn](กอ) theo tỉ lệ.

ตามสิมคอน [tam sốm khuôn](กอ) thích hợp, thích đáng.

ตามฮ่ำๆ [tam xàng](ก) mặc xác, mặc kệ. บ่ กินก็ตามฮ่ำๆมัน : không ăn thì mặc kệ nó.

ตามฮาด [tam sát] ดู: ตามกะเยิม.

ตามเดิม [tam đơm](ก) như cũ, như xưa, như thường lệ. ผิดพาดตามเดิม : sai lầm như thường lệ.

ตามแต่ [tam tè](ก) tùy theo. ตามแต่โอกาด : tùy cơ, tùy theo thời gian.

ตามแต่ใจ [tam tè chay](ก) tùy ý. ตามแต่ใจเจ๊า : tùy ý anh.

ตามตัวอักสอน [tam tua ắc són](บ) theo chữ cái.

ตามๆกัน [tam tam canh](ก) theo nhau, tiếp nhau, hàng loạt.

ตามถะหนิน [tam thả nốnh](บ) theo con đường, suốt con đường, dọc đường.

ตามที [tam thi] ดู: ตามเหาะ.

ตามที่ [tam thì](บ) theo như đã định, theo dự định. ตามที่รู้กัน : theo như người ta đã biết. ตามที่ติกลิงกัน : theo sự thỏa thuận với nhau.

ตามเหาะ [tam thỏ] mặc xác, mặc kệ, mặc thôi, thây kệ. มันบ่ไปก็ตามเหาะ : nó không đi thì mặc kệ.

ตามทำมะดา [tam thăm mả đa](บ) theo bình thường, thông thường, theo thường lệ. ตามทำมะดาแม่นเฮาเฮัดแบบนั้น : thông thường người ta làm như thế.

ตามทาๆ [tam thang] 1.(ก) theo đường, theo chiều. ตามทาๆยาว : theo chiều dọc. 2.(บ) theo đường, theo chiều. มาตามทาๆ เห็นหยังบ่? : đi dọc đường có thấy gì không?.

ตามทาๆกว้าๆ [tam thang quảng](กอ) theo chiều rộng.

ตามทาๆยาว [tam thang nhao](ค) theo chiều dọc.

ตามทัน [tam thăn](ก) theo kịp, đuổi kịp. ลาว บ่ตามทันขะบวน : cô ta không theo kịp đoàn.

ตามทูบ [tam thúp](ก) thắp hương, thắp nhang.

ตามทูบตามทียน [tam thúp tam thiên](ก) thắp hương thắp khói.

ตามนำ [tam nắm](บ) theo sự việc. ก็ต้องไปตามนำทั้นแหละ : thì cũng tùy theo sự việc thôi.

ตามบุน [tam bunh](บ) theo phúc phận. ตามบุนตามกำ : theo số mệnh, theo phước phận.

ตามบุนตามกำ [tam bunh tam căm](บ) theo số mệnh, theo phước phận.

ตามแบบ [tam bẹp](กอ) theo kiểu, theo gương, theo mẫu. เฮัดตามแบบสะนิยม : làm theo kiểu thời thượng.

ตามปะสา [tam pả sá](บ) theo kiểu, theo thói. ตามปะสาเด็กน้อย : theo thói trẻ con.

ตามปะเพนี [tam pả fê ni](กอ) theo phong tục.

ตามไป [tam pay](ก) đi theo, đuổi theo.

ตามปิกกะติ [tam pốc cả tí](บ) như thường, thường thường, bình thường, như thường lệ. ผู้ถืกไปเฮัดอยู่กก็ไปตามปิกกะติ : người bị đi làm việc cũng đi như thường lệ.

ตามผะสา [tam fả sá](บ) theo kiểu, theo thói. ตามผะสาเด็กน้อย : theo thói trẻ con.

ตามพาสา [tam fa sá] ดู: ตามผะสา.

ตามมี [tam mi](บ) tùy có. ก็ใช้จ่ายตามมีเท่านั้น : cũng chi tiêu tùy có mà thôi.

ตามมีตามเกิด [tam mi tam cợt] (ส) có sao hay vậy, được chăng hay chớ. ເຮັດແບບຕາມມີຕາມເກີດ : làm kiểu được chăng hay chớ.

ตามลำดับ [tam lăm đắp](ก) theo thứ tự, tuần tự, lần lượt. ตามลำดับตัวอักสอม : theo thứ tự của mẫu tự, chữ viết.

ตามลำพัง [tam lăm făng](บ) 1) một mình. นั่งในเรือนตามลำพังคึนดึง : mỗi một mình ngồi trong nhà. 2) tùy tiện, tự ý. ตามลำพังใจ : tùy tiện, tự ý.

ตามเลื่อง [tam lường](บ) tùy theo sự việc.

ตามเลื่องตามลาว [tam lường tam lao](บ) theo sự kiện, theo sự việc, phó mặc theo sự việc. ก็ต้องปล่อยไปตามเลื่องตามลาวเท่านั้นแหะ : cũng đành phó mặc theo sự việc mà thôi.

ตามลม [tam lôm](ก) theo gió, theo chiều gió, gió chiều nào theo chiều đó. บักห่านั้นแม่นยามใดก็มักเว้าไปตามลม : cái thằng đó thì bao giờ cũng gió chiều nào theo chiều đó.

ตามเวนตามกำ [tam vên tam căm](ก) tùy theo phúc phận, phó mặc cho số phận. ปล่อยให้มันไปตามเวนตามกันสา อย่าฝืนอีก : phó mặc cho số phận đi thôi, đừng gắng gượng nữa.

ตามหา [tam há](ก) tìm kiếm, lần tìm.

ตามหน้าที่ [tam nạ thì](ก) theo nhiệm vụ, theo chức trách. เฮ็ดตามหน้าที่ : làm theo chức trách.

ตามหมอ [tam mó](ก) tìm bác sĩ, kiếm bác sĩ.

ตามหลัง [tam lắng](ก) theo sau, theo lưng.

ตามอำเพิใจ [tam ăm fơ chay](ว) tự ý. ปรุงแปงแผนการตามอำเพิใจ : tự ý thay đổi kế hoạch.

ตามรอยก้าว [tam hoi cảo](ก) tiếp bước, theo dấu chân.

ต่ามย่าม [tàm nhàm](ว) lòng thòng, lẵng nhẵng, lướt thướt (mang bọc, bị). พายถึง ต่ามย่าม : mang bị lòng thòng.

ต้าม [tảm](ว) tõm (tiếng vật rơi xuống nước). สยงเคื่องติกบ้ำดังต้าม : tiếng đồ vật rơi đánh tõm xuống nước.

ต้ามๆ [tảm tảm](ว) tõm tõm (tiếng nhảy xuống nước của nhiều người). พอกเด็กน้อยโดดบ้ำต้ามๆ : mấy đứa nhỏ nhảy tõm tõm xuống nước.

ติ้ม [từm](ก) 1) thêm. เว้าติ้ม : nói thêm. 2) thêm. ซื้มาติ้ม : mua về thêm. ติ้มน้ำมันใส่ลิด : thêm xăng vào xe.

ติ้มขึ้น [từm khụnh](ก) tăng lên, tăng thêm, lớn thêm.

ติ้มแทม [từm thém](ก) thêm vào, bổ sung.

ติ้มอีก [từm ịc](ก) thêm nữa.

ติ้มแรง [từm heng](ก) thêm sức, tăng sức, tăng lực.

ตุ่ม [tùm] 1.(น) mụn, nhọt, ung. ตุ่มฝี : nhọt, ung. ตุ่มคัน : mụn ngứa. ออกตุ่ม : nổi mụn. 2.(ว) tròn to (như cái mụn nhưng to hơn). นมตุ่มตั้ง : vú tròn căng. 3.(ก) chết. ตุ่มตาย (สีน) : chết.

ตุ่มค้อง [tùm khoỏng](น) ส: ตุ้มค้อง. mắt cá chân.

ตุ้ม [tủm] 1.(น) cái lờ, vợt (đón cá). ตุ้มโต่ง : cái lờ đón cá). ตุ้มก่องๆ : vợt đón cá. 2.(น) ส: ตุ้มหู. hoa tai, khuyên tai. ตุ้มหู : vòng tai, hoa tai, khuyên tai. 3.(น) cái cúc áo. หมากตุ้ม : cúc. ตุ้มเสื้อ : cúc áo. 4.(น) cái trống hai mặt (กองตุ้ม). 5.(น) cái lồng (chim). ตุ้มนก : lồng chim. (พาสิด) นกเข้าเข้าอยู่ตุ้มเหง้าหง่อมแต่ความทุกา, แม่นได้องอยคอนเงื่นคอนค้ำ ก็บ่ลืมคอนไม้ : (chim cu vào ở trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 6.(ก) cai quản, quản lí, cai trị. ตองเมืองตุ้มไพ่ (กา) : cai trị đất nước, cai quản dân chúng. 7.(ก) 1) đắp. ตุ้มผ้าห่ม : đắp chăn, đắp mền. 2) choàng. ตุ้มผ้า : choàng khăn. 8.(ก) bọc, che, bao bọc. 9.(ก) bao dung, chăm chút. ตุ้มต่อม : chăm chút. 10.(น) ส: ต่ตุ้ม. con ong vò vẽ. ต่ตุ้ม : ong vò vẽ. 11.(น) tã, lót (bọc lót cho

trẻ sơ sinh). ຜ້າຕຸ້ມ : tã, lót.

ຕຸ້ມເຕືອກ |tủm tượcǀ(ນ) bọng tre, ruột tre.

ຕຸ້ມຕ່ອມ |tủm tòmǀ(ກ) chăm chút. ພີ່ເມຍນີ້ ຄົນດຽວໂດຍຣິດ ສຸກທຸກຍັງຮ່ວມຢ້າວ ຖະໜອມ ຕຸ້ມຕ່ອມກັນ (ບູຮານ) : hãy một vợ một chồng theo tục lệ, cam khổ cùng chung nhà, chăm chút cho nhau.

ຕຸ້ມຕ່ອມຫອມຫຸ້ມ |tủm tòm hóm củmǀ(ກ) chăm chút.

ຕຸ້ມປົກກົມຫອມ |tủm pốc cốc hómǀ(ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫູ |tủm húǀ(ນ) hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕຸ້ມ ຫູ : đeo hoa tai.

ຕຸ້ມຫໍ່ |tủm hòǀ(ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫອມ |tủm hómǀ(ກ) giữ gìn, nâng niu.

ຕຸ້ມໂຮມ |tủm hômǀ(ກ) tập hợp.

ຕູມ |tumǀ(ນ) (thực vật) tên một loại cây lớn, cao 10-15m, thân và cành có gai, lá hăng, quả tròn, trong quả có keo dính, quả chín có mùi thơm, ăn được (Aegle marmelos Corr, họ Cam quýt Rutaceae).

ຕູມກາ |tum caǀ(ນ) tên của nhiều loại cây thuộc họ Mã tiền Loganiaceae gồm : hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ doãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Srychnos malacensis Clarke); mã tiền và mã tiền quả cam.

ຕູມກາເຄືອ |tum ca khưaǀ(ນ) hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ doãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Srychnos malacensis Clarke, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາແດງ |tum ca đengǀເບິ່ງ: ຕູມກາຕົ້ນ.

ຕູມກາເຕັຍ |tum ca tĩaǀ(ນ) mã tiền quả cam, còn gọi là mã tiền giả (Strychnos nux blanda A W Hill, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາຕົ້ນ |tum ca tổnǀ(ນ) ຄ: ຕູມກາແດງ, ແສງ ເບື້ອ. mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມປວກ |tum puộcǀ(ນ) bọt bể.

ເຕັມ |têmǀ(ຄ) 1) đầy (không chứa thêm được nữa). ນ້ຳເຕັມແລ້ວ : nước đầy rồi. ຖ້ວຍນ້ຳ ເຕັມ : bát nước đầy. 2) đầy (nhiều, khắp). ນ້ຳເຕັມແອ່ງ : nước đầy vại. ປາເຕັມຂ້ອງ : cá đầy giỏ. (ສຳນວນ) ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ : (sông đầy cá, ruộng đầy lúa) *khá giả, phong lưu*. 3) đầy. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt. ກິນ ເຕັມອີ່ມ : ăn no đầy bụng.

ເຕັມກຳລັງ |têm căm lăngǀ(ຄ) hết sức. ເຮັດ ເຕັມກຳລັງ : làm hết sức.

ເຕັມຂີດ |têm khiịtǀ(ຄ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn.

ເຕັມໃຈ |têm chayǀ(ຄ) vừa lòng, bằng lòng, thuận lòng, vui lòng; sẵn lòng. ເຮັດດ້ວຍ ຄວາມເຕັມໃຈ : làm với sự thuận lòng. ພວກ ຂ້ອຍຂໍເຕັມໃຈຮັບ : chúng tôi xin vui lòng nhận. ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງເຕັມໃຈ : sẵn lòng giúp đỡ. ເຕັມໃຈເຮັດວຽກ : sẵn lòng làm việc.

ເຕັມຈົ້ນລົ້ນ |têm chônh lỗnhǀ(ກ) tràn đầy, tràn ngập.

ເຕັມສ່ວນ |têm suồnǀ(ຄ) toàn phần, toàn vẹn, trọn vẹn, hoàn toàn. ສະມາຊິກເຕັມສ່ວນ : (thành viên trọn vẹn) thành viên có đủ quyền.

ເຕັມຍົດ |têm nhộchǀ(ຄ) trang phục đầy đủ, cấp hàm đầy đủ. ແຕ່ງຕົວເຕັມຍົດ : ăn mặc đầy đủ trang phục.

ເຕັມດ້ວຍ |têm đuổiǀ(ຄ) đầy những, đầy rẫy. ແອ່ງເຕັມດ້ວຍນ້ຳ : vại đầy những nước.

ເຕັມຕາ |têm taǀ(ກ) 1) mục kích, thấy rõ. ເຫັນ ເຕັມຕາ : thấy tận mắt, thấy rõ, mục kích. 2) đầy mắt. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt.

ເຕັມແຕ່ |têm tèǀ (ປາກ) đầy những. ແຈຕະ ຫຼາດເຕັມແຕ່ຂີ້ເຫຍື້ອ : góc chợ đầy những rác. ຫ້ອງນີ້ເຕັມແຕ່ເຄື່ອງ : phòng này đầy những đồ.

ເຕັມໂຕ |têm tôǀ đầy người. ຕິດອາວຸດເຕັມໂຕ : vũ trang đầy người, vũ trang đến tận răng.

ເຕັມຕົວ |têm tuaǀ ຄ: ເຕັມໂຕ. ໝົ້ນໝ່ຳນຂຶ້ນ ເຕັມຕົວ : mày đay (mề đay) lên đầy cả người.

ເຕັມຖີບ |têm thiịpǀ(ບ) hết tốc lực, hết sức. ຢຽບເຕັມຖີບ : đạp hết sức.

ເຕັມທີ |têm thi|(ຄ) quá chừng. ທຸກເຕັມທີ : khổ quá chừng. ເມື່ອຍເຕັມທີ : mệt quá chừng.
ເຕັມບ່າ |têm bà|(ຄ) nặng vai, nặng nề. ແບກຫາບໜ້າທີ່ເຕັມບ່າ : gánh vác nhiệm vụ nặng nề.
ເຕັມປະຕູ |têm pả tu|(ຄ) lè lè. ຜິດເຕັມປະຕູ : sai lè lè.
ເຕັມໄປດ້ວຍ |têm pay đuổi|(ກ) đầy những, tràn trề. ຕະຫຼາດເຕັມໄປດ້ວຍສິນຄ້າ : chợ đầy những hàng hóa. ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສຸກ : tràn trề hạnh phúc.
ເຕັມປາກ |têm pạc|(ຄ) đầy miệng. ຍັດເຕັມປາກ : nhét đầy miệng.
ເຕັມປ່ຽມ |têm piềm|(ຄ) tràn đầy, dồi dào, dạt dào. ຄວາມຮັກເຕັມປ່ຽມ : tình yêu tràn đầy.
ເຕັມຝີຕີນ |têm phí tin|(ບ) hết tốc lực. ແລ່ນເຕັມຝີຕີນ : chạy hết tốc lực.
ເຕັມຝີມື |têm phí mư|(ບ) hết khả năng, hết năng lực. ເຮັດເຕັມຝີມື : làm hết khả năng.
ເຕັມພິກ |têm fộc|(ຄ) đầy túi, đầy bị. ເງິນເຕັມພິກ : tiền đầy túi.
ເຕັມພຸງ |têm fung|(ຄ) đầy bụng. ຄວາມຮູ້ເຕັມພຸງ : kiến thức đầy bụng, kiến thức uyên thâm. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະທຍາເຕັມພຸງ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng; một rương vàng không bằng một nang chữ; một kho vàng không bằng một nang chữ.
ເຕັມມື |têm mư|(ຄ) bận bịu, đầy tay. ມີງານເຕັມມື : công việc bận rộn, công việc bận bịu.
ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ |têm mệch têm nuổi|(ນ) mĩ mãn, đầy đủ. ເກັບພາສີໄດ້ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thu thuế được đầy đủ. ປະຕິບັດແຜນການເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thực hiện kế hoạch được đầy đủ.
ເຕັມລົ້ນ |têm lổnh|(ຄ) đầy ói. ໜາກເຂືອເຕັມລົ້ນຕະຫຼາດ : chợ đầy ói những cà chua.
ເຕັມເວລາ |têm vê la|(ຄ) đủ giờ, đúng giờ giấc. ເຮັດວຽກເຕັມເວລາ : làm việc đủ giờ, làm việc đúng giờ giấc.
ເຕັມເອິກ |têm ớc|(ຄ) đầy ngực. ໜຽນໄຊເຕັມເອິກ : huân chương đầy ngực.
ເຕັມອັດ |têm ách|(ຄ) đầy ắp, đầy dẫy. ກະໂຫ່ງນ້ຳເຕັມອັດ : thùng nước đầy ắp.
ເຕັມອັດຕາ |têm ách ta|(ຄ) đủ tiêu chuẩn, đầy đủ tiêu chuẩn, đủ mức. ໄດ້ຮັບຄ່າແຮງເຕັມອັດຕາ : nhận được tiền công đầy đủ tiêu chuẩn.
ເຕັມແຮງ |têm heng|(ກວ) hết sức, hết lực, tận lực, nỗ lực, thật mạnh, tận lực. ໂມ່ງບາດຄ້ອນເຕັມແຮງ : đánh đòn thật mạnh.
ແຕມ |tem|(ນ)(ฝ.) con tem. ສະແຕມ : con tem.
ແຕ້ມ |tẻm| 1.(ກ) 1) vẽ, họa. ແຕ້ມຮູບສັດ : vẽ hình thú. ແຕ້ມລາຍ : vẽ hoa văn. 2) têm (trầu). ແຕ້ມປູນ : têm trầu. (ພາສິດ) ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ : rung cây nhát khỉ. 2.(ນ) nước màu, nước thuốc vẽ. ນ້ຳສີແຕ້ມ : nước màu. 3.(ນ) điểm (cờ bạc). ຫ້າແຕ້ມ : năm điểm. 4.(ນ) một loại trò chơi của trẻ (chạy vượt qua lằn vạch ngang ranh giới, ai bị sờ đụng là thua) (ຫຼິ້ນໜາກແຕ້ມ).
ແຕ້ມສີ |tẻm sí|(ກ) tô màu.
ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ |tẻm sứa hạy ngua dản| (ພາສິດ) (vẽ cọp cho bò sợ) rung cây nát khỉ; rung cây dọa khỉ.
ແຕ້ມຕໍ່ |tẻm tò|(ນ) điểm chấp.
ແຕ້ມແຕ່ງ |tẻm tèng|(ກ) tô vẽ. ເຖິງຈະແຕ້ມແຕ່ງຫຍັງອີກ ເພິ່ນກໍ່ຮູ້ໄດ້ຫາດແທ້ຂອງມັນ : dù tô vẽ gì đi nữa, người ta vẫn nhận được thực chất của nó.
ແຕ້ມຕື່ມ |tẻm từm|(ກ) tô vẽ, vẽ vời.
ແຕ້ມປູນ |tẻm pun|(ກ) trát vôi, quệt vôi, têm trầu.
ແຕ້ມລາຍ |tẻm lai|(ກ) vẽ hoa văn.
ແຕ້ມໜັງສື |tẻm nắng sứ|(ກ) viết chữ, khắc chữ.
ແຕ້ມຮູບ |tẻm húp|(ກ) họa, vẽ. ຊ່າງແຕ້ມຮູບ : họa sĩ.
ຕົມ |tôm|(ນ) ຄື: ຂີ້ຕົມ. bùn, bùn lầy. ດິນຕົມ : đất bùn.
ຕົ້ມ |tổm| 1.(ກ) nấu, đun (cho nóng). ນ້ຳຕົ້ມ : nước đun sôi. ຕົ້ມໄກ່ : nấu gà. ຕົ້ມເປັດ : nấu vịt. ຕົ້ມປາ : nấu cá. 2.(ກ) nấu (làm cho sạch

đẹp). ຕົ້ມສິ້ງເສື້ອ : nấu quần áo. ຕົ້ມຄຳ : nấu vàng. ຕົ້ມເງິນ : nấu bạc. 3.(ນ) một loại bánh nấu, bánh tét. ເຂົ້າຕົ້ມ : bánh tét. 4.(ກ) lừa, lừa đảo, lừa gạt. ຖືກຕົ້ມ : bị nấu; bị mắc lừa.

ຕົ້ມກະທິ |tổm cả thỉ|(ນ) loại món ăn nấu với nước cốt dừa.

ຕົ້ມກັນ |tổm canh|(ກ) lừa nhau.

ຕົ້ມກັ່ນ |tổm cành|(ກ) chưng cất.

ຕົ້ມແກງ |tổm keng|(ກ) nấu canh.

ຕົ້ມເຫຼົ້າ |tổm lậu|(ກ) nấu rượu, chiết rượu.

ຕອມ |tom| 1.(ກ) tập hợp. ຕອມພົນ : tập hợp lực lượng. 2.(ກ) bám, bâu, đậu, bậu. ແມງໝູ່ ຕອມດອກ : ong đục gỗ đậu vào hoa. 3.(ຄ) buồn, buồn rầu, buồn bã. ຕອມໃຈ : buồn lòng. 4.(ຄ) đầy, đầm đìa. ນ້ຳຕາຕອມໜ້າ : nước mắt đầy mặt, nước mắt đầm đìa. 5.(ກ) gặp, gặp gỡ, thấy. ໂພຍໄພສັ້ງ ຢ່າຕອມຕົນເຈົ້າ (ຮຸ່ງ) : tai họa nào cũng đừng đến gặp anh (đừng chạm đến anh).

ຕ່ອມ |tòm| 1.(ນ) tuyến. ຕ່ອມນ້ຳລາຍ : tuyến nước bọt. ຕ່ອມປ່ອຍໃນ : tuyến nội tiết. 2.(ນ) ຄື: ຕ່ອມນ້ຳ. bong bóng (trên mặt nước). ຕ່ອມ ນ້ຳ : bong bóng nước.

ຕ່ອມເຕາະ |tòm tỏ| ຄື: ຕ່ອມຕ້ອຍ. ທຸກຕ່ອມ ເຕາະ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມຕ້ອຍ |tòm tỏi|(ຄ) ຄື: ຕ່ອມເຕາະ. nghèo khó, bần cùng, cùng cực. ທຸກຕ່ອມຕ້ອຍ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມນ້ຳ |tòm nắm|(ນ) ຄື: ຕ່ອມ. bong bóng (trên mặt nước).

ຕ່ອມປ່ອຍໃນ |tòm pòi nay|(ນ) tuyến nội tiết.

ຕ້ອມ |tỏm| 1.(ກ) gom, dồn, thu, vun (thành đống). ຕ້ອມຊາຍ : vun cát. ຕ້ອມຂີ້ເຫຍື້ອ : dồn rác. 2.(ກ) tập hợp, tập trung. ຕ້ອມຄົນ : tập trung người.

ຕ້ອມໂຮມ |tỏm hôm|(ກ) tập hợp lại, tập trung lại.

ເຕີ້ມ |tơm|(ກ) ຄື: ຕື້ມ. thêm. ເຕີ້ມເງິນ : thêm tiền. ເຕີ້ມນ້ຳມັນ : (đổ) thêm xăng. ສ່ວນເຕີ້ມ : phần thêm. ເພີ້ມເຕີ້ມ : bổ sung, thêm vào. ຕໍ່ ເຕີ້ມ : nối thêm. ຕື້ມເຕີ້ມ : thêm thắt.

ເຕີ້ມນ້ຳມັນ |tơm nắm măn|(ກ) tiếp nhiên liệu, thêm dầu, thêm xăng.

ຕຽມ |tiêm|(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມໃຈ : chuẩn bị tinh thần. ຕຽມພ້ອມ : chuẩn bị sẵn sàng.

ຕຽມໃຈ |tiêm chay|(ກ) chuẩn bị tinh thần.

ຕຽມແຕ່ |tiêm tè|(ຄ) 1) chuẩn bị từ. ຕຽມແຕ່ ເຊົ້າ : từ sáng sớm. 2) chỉ chuẩn bị. ຕຽມແຕ່ ເຂົ້າ ບໍ່ໄດ້ຕຽມອາຫານໄປນຳ : chỉ chuẩn bị cơm không được chuẩn bị thức ăn đem theo.

ຕຽມຕົວ |tiêm tua|(ກ) sẵn sàng, chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມຕົວເດີນທາງ : chuẩn bị lên đường.

ຕຽມພ້ອມ |tiêm fỏm|(ກ) sẵn sàng, cảnh giác. ຕຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ຕຽມໄວ້ |tiêm vảy|(ກ) chuẩn bị trước. ຕຽມ ໄວ້ກ່ອນຈະດີກວ່າ : chuẩn bị trước thì tốt hơn.

ຕາວ |tao| 1.(ນ) gươm, đao, kiếm. ຕາວແສງ : thanh gươm báu, thanh đao quý. 2.(ນ) (thực vật) cây bụng báng, báng, cây đoác (Arenga saccharifera Labill; Arenga pinata, họ Cau Areacaceae). ຕົ້ນໝາກຕາວ : cây bụng báng, báng, cây đoác.

ຕາວແສງ |tao séng|(ນ) thanh đao quý.

ຕາວເຊ້ງ |tao xêng|(ນ) thanh đao quý.

ຕາວແວງ |tao veng|(ນ) thanh kích; thanh đao.

ຕ່າວ |tào| 1.(ກ) trở lại, trở về. ຕ່າວຄືນ : trở lại, trở về, tái hồi. 2.(ກ) lật lại, giã lại (gạo), cấy lại (lúa). ຕຳຕ່າວ : giã lại. ດຳນາຕ່າວ : cấy lúa lại, cấy tái giá.

ຕ່າວຄືນ |tào khưn|(ກ) trở lại, trở về, tái hồi.

ຕ່າວໂງ |tào ngô|(ກ) quay trở lại, quay trở về.

ຕ່າວໂຈມຕີ |tào chôm ti|(ກ) phản công.

ຕ່າວບຸກໂຈມຕີ |tào búc chôm ti|(ກ) phản công.

ຕ່າວເມືອ |tào mưa|(ກ) trở về.

ຕ່າວໜ້າ |tào nạ|(ກ) ngoảnh cổ, ngoảnh mặt.

ຕ້າວ |tảo| 1.(ນ) một loại cây, thân như cây máu chó (ຕົ້ນຕ້າວ). 2.(ກ) béo, véo, ngắt.

ຕິວ |tiu| 1.(ນ) vỏ, cật (tre). ຕິວໄຜ່ : cật tre. 2.(ນ) (động vật) chim tiu (lông xanh thường khoét lỗ trong đụn cát). ນົກຕິວ : chim tiu.

3.(ກ) tiu (đánh mạnh quả bóng, trong quần vợt hay bóng bàn). ຕີວແບບນັ້ນມັນກໍ່ຍັງຮັບໄດ້ : tiu như thế mà nó vẫn đỡ được.

ຕີ່ວ [tìu] 1.(ນ) tìu (đơn vị đo lường cổ) tương đương một triệu. 2.(ຄ) quá đáng, quá sức; khó khăn, nặng nề.

ຕົ້ວ [tỉu] 1.(ນ) (thực vật) tên của nhiều loại cây, thân có lông thưa, lá và hoa ăn được (cây thành ngạnh). ຕົ້ວຂາວ : cây có lá mềm, màu trắng, vị chua (Cratoxylon maingayi Dyer). ຕົ້ວແດງ, ຕົ້ວເລືອດ: cây có lá màu đỏ. ຕົ້ວໝ່ອນ, ຕົ້ວໝົ່ນ : cây có lá màu xám, phiến lá mỏng, ngắn. 2.(ຄ)1) chặt (thắt); ních (chật). ຮັດຕົ້ວ : thắt chặt. ຄັບຕົ້ວ : chật ních. 2) tít (nhanh). ໝູນຕົ້ວ : quay tít.

ຕົ້ວຂາວ [tỉu kháo] ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕົ້ວແດງ [tỉu đeng](ນ) (thực vật) thành ngạnh, lành ngạnh, ngành ngạnh, cây đỏ ngọn (Cratoxylon prunifolium Dyer; Cratoxylon pruniflorum Kurtz, họ ban Hypericaceae). ຕົ້ວແດງ, ຕົ້ວເລືອດ : thành ngạnh, cây đỏ ngọn.

ຕົ້ວເລືອດ [tỉu lướt] ເບິ່ງ: ຕົ້ວແດງ.

ຕົ້ວໝົ່ນ [tỉu mồnh] ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕົ້ວໝ່ອນ [tỉu mòn] ເບິ່ງ: ຕົ້ວ.

ຕີວ [tiu] ຄື: ກີວ.

ເຕວເວວ [têu vêu](ຄ) lênh khênh. ສູງເຕວເວວ : cao lênh khênh.

ຕ່ຽວ [tiều](ນ) 1) cái khố. ນຸ່ງກະຕ່ຽວ : đóng khố. 2) vật hình khố, yếm (cua đực). ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực.

ຕ້ຽວ [tiểu] 1.(ນ) ຄື: ຕ່ຽວ. cái yếm của con cua đực. ຕ້ຽວປູ, ຕ່ຽວປູ : yếm cua đực. 2.(ນ) băng vệ sinh (dùng lúc có kinh nguyệt của phụ nữ). ປ່ຽນຕ້ຽວ : thay băng vệ sinh. 3.(ນ) miếng da ở súng cao su (khi bắn thì đặt viên sỏi vào miếng da đó). ຕ້ຽວກະຖຸນ : miếng da ở ná cao su (ná thun).

ຖ

ຖ [thó] phụ âm thứ 11 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "thó", không được dùng làm phụ âm cuối vần. ຖັກ : đan.

ຖະເກີງ [thả cơng](ຄ) xinh đẹp, đang trưởng thành.

ຖະໄລ [thả lay](ນ) chén cơm, mâm cơm.

ຖະໄໝ [thả náy](ກ) nghi ngờ, nghi kị.

ຖະໜັດ [thả nách](ຄ) khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận. ວຽກນັ້ນແມ່ນຂ້ອຍຖະໜັດຢູ່ແລ້ວ : chuyện ấy là tôi quen thuộc quá rồi. ຖະໜັດຂວາ : thuận tay phải.

ຖະໜັດຂວາ [thả nách khóa](ຄ) thuận tay phải.

ຖະໜັດໃຈ [thả nách chay](ຄ) ຄື: ສະໜັດໃຈ. hả dạ, mãn nguyện, vừa lòng.

ຖະໜັດຊ້າຍ [thả nách sải](ຄ) thuận tay trái.

ຖະໜັດຊັດເຈນ [thả nách sạch chên](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດຕາ [thả nách ta](ຄ) thuận mắt, quen mắt, ưa nhìn, vừa mắt.

ຖະໜັດຖະໜີ່ [thả nách thả nì](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດປາກ [thả nách pạc](ຄ) thuận miệng, thuận mồm.

ຖະໜັດມື [thả nách mư](ຄ) thuận tay, hợp tay, quen tay. ຖະໜັດມືຊ້າຍ : thuận tay trái.

ຖະໜົນ [thả nốnh](ນ) đường, đường phố, đại lộ, đường sá, đường cái quan. ຖະໜົນທົນທາງ : đường sá.

ຖະໜົນຫຼວງ [thả nốnh luống](ນ) đường quan, đường cái, quốc lộ.

ຖະໜົມ |thả nóm|(ນ) đồ trang sức.
ຖະໜົມພອນ |thả nóm fon|(ນ) ຄ: ສະໜົມ. đồ trang sức.
ຖະໜອມ |thả nóm|(ກ) quý báu, nâng niu, giữ gìn. ທະນຸຖະໜອມ : nâng niu.
ຖະໜອມກຳລັງ |thả nóm căm lăng|(ກ) giữ gìn sức khỏe, bảo tồn sức lực, bảo tồn lực lượng.
ຖະໜອມກາຍ |thả nóm cai|(ກ) dưỡng cơ thể, dưỡng sức.
ຖະໜອມກ່ອມກົ້ງ |thả nóm còm kỉng|(ກ) âu yếm, chung chạ, chung chăn chung gối.
ຖະໜອມໃຈ |thả nóm chay|(ກ) để tâm, chăm sóc, săn sóc, cổ vũ.
ຖະໜອມຮັກ |thả nóm hặc|(ນ) nâng niu tình yêu.
ຖະໜາ |thả lá|(ກ) trượt (chân), sẩy (tay), trơn.
ຖະເໜຖະໄໜ |thả lế thả láy|(ກ) la cà. ຢ່າຖະເໜຖະໄໜ : đừng la cà.
ຖະໄໜ |thả láy|(ກ) chúi (đầu), trượt, tuột, chệch qua một bên. ຫົວຖະໄໜໄປທາງຂ້າງ : đầu chệch qua một bên.
ຖະໜຳ |thả lắm|(ກ) mê muội, say sưa, sa vào (điều không tốt). ຖະໜຳເຂົ້າວົງໄພ້ : sa vào đám bạc.
ຖະແຫຼງ |thả léng|(ກ) phát biểu, tuyên bố; báo cáo, tường trình; loan báo, thông tri, công bố. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງນະໂຍບາຍການຕ່າງປະເທດ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.
ຖະແຫຼງການ |thả léng can|(ກ) tuyên bố. ຖະແຫຼງການຮ່ວມ : tuyên bố chung. ລະມັດລະວັງໃນຄຳຖະແຫຼງການ : thận trọng trong lời tuyên bố.
ຖະແຫຼງກ່າວປະນາມ |thả léng cào pả nam|(ກ) tuyên cáo, cáo trạng.
ຖະແຫຼງຂ່າວ |thả léng khào|(ນ) thông tin, truyền tin. ສຳນັກງານຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin.
ຖະແຫຼງຄວາມ |thả léng khoam|(ກ) điều trần, giải trình.
ຖະແຫຼງເປັນທາງການ |thả léng pênh thang can|(ກ) tuyên bố chính thức.
ຖະຫຼົ່ມ |thả lồm|(ກ) 1) sụp, sập. ຟ້າຖະຫຼົ່ມ : trời sập. 2) sụt. ດິນຖະຫຼົ່ມ : đất sụt. 3) công phá. ຖະຫຼົ່ມດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : công phá bằng đại bác.
ຖະເຫຼີງ |thả lớng|(ຄ) lên, thăng; sang. ຖະເຫຼີງສົກ : sang năm mới.
ຖະເຫຼີງສົກ |thả lớng sốc|(ກ) sang năm mới.
ຖະຫວິນ |thả vính|(ກ) 1) bái, lạy, vái. 2) tưởng nhớ, nhớ nhung.
ຖາ |thá|(ກ) lượn, liệng, lao, sà (xuống). ນົກບິນຖາ : chim lượn, chim bay sà xuống.
ຖານະ |thá nả|(ນ) địa vị, cương vị, thân phận. ເປັນຄົນມີຖານະ : là người có địa vị. ຖານະທູດ : thân phận ngoại giao, cương vị ngoại giao.
ຖານະການທູດ |thá nả can thút|(ນ) cương vị ngoại giao, cương vị sứ giả.
ຖານະຍາດ |thá nả nhát|(ນ) tình bà con, tình thân thuộc.
ຖານະຕຳແໜ່ງ |thá nả tăm nèng|(ນ) cương vị, chức vị. ມີຖານະຕຳແໜ່ງສູງ : có chức vị cao.
ຖານາ |thá na| 1.(ນ)(ປ.) ຄ: ຖັນ. (cổ) bầu vú; sữa. 2.(ນ)(ປ.) việc cất cử, việc cất nhắc.
ຖານານຸສັກ |thá na nủ sắc|(ຄ)(ສ.) phù hợp với chức vụ.
ຖານານຸຮູບ |thá na nủ húp|(ນ)(ປ.) cương vị xứng đáng.
ຖານັນດອນ |thá nanh đon|(ນ) chức tước, chức vị.
ຖาปะนา |thá pả na|(ຄ) ຄ: ສะถาปะนา. sự xây dựng, sự thành lập, sự thiết lập, sự sửa chữa.
ถาอะละ |thá vả lả|(ນ)(ປ.) ຄ: ถาวอละอัดถุ. vật bền vững.
ถาวอละอัดถุ |thá vo lả vạch thủ| ເບິ່ງ: ถา อะละ.
ถาวอม |thá von|(ค) kiên cố, vững chãi, vĩnh cửu, bền vững, lâu dài, trường cửu. แผนการถาวอม : kế hoạch trường cửu.
ถ้า |thạ| 1.(ก) ค: ลำถ้า. chờ, đợi, chờ đợi. ลำถ้า : chờ đợi. ถ้ากันไป : chờ nhau đi, đợi

nhau đi. 2.(ສັນ) nếu, với điều kiện là, miễn là. ຖ້າບໍ່ໄດ້ : nếu không được. ຖ້າວ່າ : nếu như. 3.(ກ) để, dành cho. ລ້ຽງໄວ້ຖ້າ : nuôi để dành.

ຖ້າຈະ |thạ chả|(ສັນ) nếu, nếu như.

ຖ້າເຊັ່ນນັ້ນ |thạ xên nản|(ສັນ) nếu như vậy.

ຖ້າບຶດໜຶ່ງ |thạ bứt nừng| đợi một tí, đợi một lát, đợi một chốc. ຢ່າຟ້າວ ຖ້າມັນບຶດໜຶ່ງ : hãy khoan, chờ nó một lát.

ຖ້າເປັນຂ້ອຍ |thạ pênh khọi|(ສັນ) nếu là tôi. ຖ້າເປັນຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດສິ່ງນັ້ນ : nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy.

ຖ້າວ່າ |thạ và|(ສັນ) nếu, nếu như. ຖ້າວ່າຊາຕາຕ້ອງຕາຍແນວໃດກໍບໍ່ເສຍໃຈ : nếu như có mệnh hệ nào cũng không ân hận.

ຖ້າວ່າຂ້ອຍເປັນເຈົ້າ |thạ và khọi pênh chảu|(ສັນ) nếu tôi là anh.

ຖ້າຫາກວ່າ |thạ hạc và|(ສັນ) nếu là, nếu như là.

ຖີ |thì| 1.(ຄ) 1) mau, sít, nhặt. ດຳຖີ : lược mau, lược sít. ກະແຕະສານຖີ : phên đan nhặt. 2) dày. ດຳຖີ : cấy dày. ມີລູກຖີ : đẻ dày. (ພາສິດ) ຖີຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan. 2.(ຄ) ຄ: ຂີ້ຖີ. keo kiệt, chi li, bủn xỉn. ຂີ້ຖີ : keo kiệt, bủn xỉn, chi li. ຄົນຂີ້ຖີ : con người keo kiệt. 3.(ຄ) ຄ: ຖີ່ຖ້ວນ. kĩ càng, tỉ mỉ. ຄົນຖີ່ໃຈ : người có tính kĩ càng. (ພາສິດ) ໃຈໃຫ້ສະເໝີນ້ຳ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄຶດຖີ່ຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ : đánh lưỡi bảy lần trước khi nói.

ຖີ່ກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì cả chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì cắt chắt khị xảng lót, hàng càng chàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi cũng lọt, thưa cứt mọt cũng mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ |thì khị xảng lót, hàng khị mót kha| (ພາສິດ) (dày cứt voi lọt, thưa cứt mọt mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ເກີນໄປ |thì cơn pay|(ກວ) quá dày.

ຖີ່ຖ້ວນ |thì thuộn|(ຄ) ຄ: ຖ້ວນຖີ່. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ |thì lót ta xảng, hàng lót ta len| (ພາສິດ) (dày lọt mắt voi, thưa lọt mắt kỳ đà) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan; hà tiện mà ăn cháo hoa; đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

ຖື |thứ|(ກ) 1) cầm, giữ (trên tay). ຖືມີດ : cầm dao. (ພາສິດ) ຖືຫາງຊິ່ງ ເໜັງຕີງໃຫ້ທ່ຽງ : cầm cân nảy mực. 2) mang theo, có. ຖືພາ : có thai, có chửa, có mang. 3) đội, mang. ຖືໝວກ : đội mũ. ຖືເກີບ : mang giày. 4) tin, tín ngưỡng; giữ, giữ gìn. ຖືສາສະໜາ : theo đạo, tin đạo. ຖືສິນ : giữ giới luật. 5) ຄ: ນັບຖື. kính trọng, quý trọng, tôn kính. ນັບຖືຄົນມີຄຸນທຳ : kính trọng người có đức. 6) coi như, xem như. ຖືເປັນພີ່ນ້ອງ : coi nhau như bà con.

ຖືກະລິຍາ |thứ cả lỉ nha|(ຄ) coi trọng phong cách, phong thái.

ຖືກຽດ |thứ kiệt|(ຄ) tự ái, tự trọng, tự kiêu.

ຖືກັນ |thứ căn|(ກ) coi như, coi nhau, xem nhau. ຖືກັນຄືອ້າຍນ້ອງ : coi nhau như anh em.

ຖືໄຂ້ |thứ khạy|(ກ) sốt.

ຖືຄຳໝັ້ນ |thứ khăm mạnh|(ກ) giữ lời hứa. ຖືຄຳໝັ້ນສັນຍາ : giữ lời thề nguyền.

ຖືຄ້ຽງໄຂ້ |thứ khiing khạy|(ກ) rùng mình sốt rét, bị sốt rét.

ຖືຄ້ຽງຮ້ອນ |thứ khiing hỏn|(ກ) ngấy sốt.

ຖືຄອງທຳ |thứ khoong thăm|(ກ) làm đúng phong tục, giữ phong tục.

ຖືເຄັ່ງຄັດ |thứ khềng khạch|(ກ) làm nghiêm ngặt, coi nghiêm nghị, chặt chẽ, nghiêm nghị.

ຖືງອບ |thứ ngóp|(ກ) đội nón.

ຖືເຈົ້າຖືນາຍ |thứ chảu thứ nai|(ກ) tôn quân

tôn quan.
ຖືສາ [thứ sá](ກ) bắt bẻ, chấp nhất. ນິດໄສມັກ ຖືສາ : tính hay chấp nhất. ຖືສາຫາຄວາມ : chấp trách.
ຖືສາສະໜາ [thứ sạt sả ná](ກ) thờ đạo, tin đạo. ຖືສາສະໜາພະເຍຊູ : thờ đạo Thiên chúa. ຖືສາສະໜາພຸດ : thờ đạo Phật. ຖືສາສະໜາອິດ ສະລາມ : thờ đạo Hồi.
ຖືສັດ [thứ sách](ກ) giữ lời, giữ lời hứa.
ຖືສັດຈະ [thứ sách chả](ກ) trọng lời hứa.
ຖືສິດ [thứ xích](ກ) giữ quyền, cậy quyền, chuyên quyền.
ຖືສິນ [thứ sính](ກ) giữ giới luật. (**ພາສິດ**) ມີຖືສາກ ປາກຖືສິນ : na mô một bồ dao găm.
ຖືສິນກິນທານ [thứ sính kinh than](ກ) tu nhân tích đức.
ຖືສິນກິນບວດ [thứ sính kinh buột](ກ) tu nhân tích đức.
ຖືຊາ [thứ xa](ກ) chấp, chấp trách, chấp vặt. ຖືຊານ້ອງນຸ່ງເຮັດຫຍັງ : chấp gì hạng em út.
ຖືຍົດ [thứ nhộch](ກ) giữ địa vị, tham quyền cố vị.
ຖືດີ [thứ đi](ຄ) tự mãn, tự phụ, tự cao, tự đại. ມີຜົນງານໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຖືດີອວດອົ່ງແລ້ວ : có một chút thành tích đã tự phụ, kiêu căng.
ຖືໂຕ [thứ tô](ຄ) ຄື: ຖືຕົວ. tự trọng, tự cao, tự đại, tự kiêu. ເຈົ້າຍິ່ງຖືໂຕຍິ່ງບໍ່ມີໃຜສົນໃຈເຈົ້າ : cô càng tự kiêu càng chẳng có ai màng đến cô.
ຖືຕົວ [thứ tua] ຄື: ຖືໂຕ.
ຖືຕາມ [thứ tam](ກ) tuân theo, tuân thủ.
ຖືຖືກ [thứ thưực](ກ) khinh khi (người khác). ບໍ່ຄວນຖືຖືກຄົນທຸກ : không nên khinh khi người nghèo.
ຖືທຳ [thứ thăm](ກ) tu hành, tu nhân tích đức.
ຖືທ້າຍ [thứ thải](ກ) 1) cầm lái, cầm tay lái (thuyền). ຖືທ້າຍເຮືອ : cầm lái thuyền. 2) cổ vũ, bao che. ຖືທ້າຍຄົນ : cổ vũ người.
ຖືນຳ້ [thứ nắm](ກ) uống nước thề, thề nguyền, thề thốt.
ຖືເບົາ [thứ bau](ກ) coi nhẹ, khinh thường, coi thường. ບໍ່ຄວນຖືເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະ ພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.
ຖືເປັນ [thứ pênh](ກ) xem như, coi như, coi như là.
ຖືເປັນກຽດ [thứ pênh kiệt](ກ) hãnh diện, lấy làm hân hạnh.
ຖືເປັນກຽດຢ່າງຍິ່ງ [thứ pênh kiệt dàng nhìng](ຄ) rất hân hạnh, rất vinh dự.
ຖືເປັນກັນເອງ [thứ pênh canh êng](ກ) coi như người nhà, tự nhiên như người nhà.
ຖືເປັນຄວາມລັບ [thứ pênh khoam lặp](ກ) giữ bí mật.
ຖືເປັນສຳຄັນ [thứ pênh sắm khăn](ກ) coi trọng.
ຖືເປັນທີ່ເພິ່ງ [thứ pênh thì fờng](ກ) trông cậy vào, nhờ vào sự bảo trợ, làm nơi nương tựa.
ຖືຜີ [thứ fĩ](ກ) thờ ma. ຖືຜີຖືສາງ : thờ ma quỷ.
ຖືພາ [thứ fa](ກ) có mang, có thai, có chửa. ລາວຖືພາໄດ້ສາມເດືອນແລ້ວ : cô ta có mang đã ba tháng rồi.
ຖືເພດ [thứ fết](ກ) dậy thì.
ຖືວ່າ [thứ và] xem như, coi như.
ຖືຫາງ [thứ háng](ກ) cầm đuôi, hậu thuẫn. ໃຜຖືຫາງມັນ? : ai hậu thuẫn hắn?.
ຖືຫາງຊິງ ເໜັງຕີງໃຫ້ຫ່ຽງ [thứ háng xing, nếng tiing hạy thiềng] (**ພາສິດ**) (cầm cân hãy cho chính xác) cầm cân nảy mực; cầm cương nảy mực; cầm mực cầm chừng.
ຖືຫຸ່ມ [thứ hùm](ກ) khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.
ຖືໝວກ [thứ muộc](ກ) đội mũ.
ຖືໝິ່ນ [thứ mình](ກ) miệt thị, khinh bỉ.
ຖືເອົາ [thứ au](ກ) giữ lấy, chiếm lấy; coi như.
ຖືໂອກາດ [thứ ô cạt](ກ) 1) ຄື: ສວຍໂອກາດ. nhân cơ hội, lợi dụng cơ hội, thừa cơ. ຖືໂອກາດທີ່ເຂົາພາດ : lợi dụng khi họ thất thế. ຖືໂອກາດໝົດເຮືອນບໍ່ຢູ່ ພວກຂີ້ລັກເຂົ້າເຮືອນຂົນເອົາເຄື່ອງຂອງໄປໝົດ : thừa cơ cả nhà đi vắng, bọn trộm lẻn vào nhà lấy hết đồ đạc. 2) nhân dịp, nhân cơ hội. ຖືໂອກາດເຊີນໝູ່ມາຢາມເຮືອນ : nhân cơ hội mời bạn đến thăm nhà.
ຖູ [thú](ກ) 1) cọ, chùi, lau, chà, xát. ຖູຂີ້ໄຄ :

cọ ghét. ถูเรือน : lau nhà, chùi nhà. ถูเกิบ : lau giày. ธุกถู : kì cọ, chà xát. 2) đánh (răng). ถูแข้ว : đánh răng, chải răng.

ถูแข้ว |thú khẹo|(ก) đánh răng, chải răng. ยาถูแข้ว : thuốc đánh răng. ฟอยถูแข้ว : bàn chải đánh răng.

ถูไถ |thú tháy|(ก) làm tàm tạm để giải quyết cho được vấn đề, tạm bợ. พ่ถูไถไปได้ : tạm vượt qua được, tạm qua được.

ถูปะ |thú pả|(น)(ป.) cái tháp để hài cốt những người được tôn sùng.

ถูปาละหะบุกคิน |thú pa lả hả búc khônh|(น)(ป.) hài cốt của những người được tôn sùng.

ถูพื้นเรือน |thú fủn hươn|(ก) kì cọ sàn nhà.

ถูธุก |thú học|(ก) kì cọ.

ถู |thù|(น) ส: ไม้ถู่. đũa (ăn cơm). ค้ืนด้วย ไม้ถู่ : gắp bằng đũa. ไม้ถู่ขอน (ก๋ำ) หนึ่ง : chiếc đũa.

เถไถ |thế tháy|(ค) tráo trở. คึนเถไถ : con người tráo trở.

เถโน |thế nô|(น)(ป.) kẻ cướp, kẻ trộm.

เถละ |thế lả|(น)(ป.) 1) sư sãi. 2) sư sãi (tu từ 10 năm trở lên), trưởng tu viện.

เถละพูม |thế lả fum|(น) chức vị của tăng lữ.

เถละลาด |thế lả lát|(น)(ป.) quân vương tu hành (trong thời gian tu không lâu nhưng cũng được gọi là hòa thượng).

เถละอาด |thế lả vát|(น)(ป.) đạo lí hạ tầng.

เถลานุเถละ |thế la nủ thế lả|(น) tăng lữ, sư sãi nói chung.

เถลิ |thế li|(น) nữ tu sĩ, ni cô.

แถ |thé| 1.(น) dao cạo. มีดแถ : dao cạo. 2.(ก) cạo. แถหนอด : cạo râu. แถผม : cạo đầu, cạo tóc. 3.(ก) lượn, lao xuống, lạng xuống. นกแถลิ่ง : chim lạng xuống. 4.(น) cái tiêu. ปี่แถ : cái tiêu (thổi). 5.(น) gần trưa. ยามแถ : lúc gần trưa.

แถแล |thé le|(ค) (đi) không thẳng, bay là là, lạng xuống.

แถหนอด |thé nuột|(ก) cạo râu. ข้อยแถหนอดทุกเช้ำ : tôi cạo râu mỗi buổi sáng.

โถ |thố|(น) cái liễn, cái bình, cái thẩu, chậu. โถแก้ว : thẩu thủy tinh. โถดิน : chậu đất.

โถดอกไม้ |thố đoọc mảy|(น) bình bông, chậu bông.

โถน้ำร้อน |thố nắm hỏn|(น) bình nước sôi.

โถมะนากาน |thố mả na can|(น)(ป.) sự biểu dương, sự hoan hô.

โถ่ |thồ| 1.(น) chủ sòng bạc, chủ gá bạc. ผู้ให้โถ่ : chủ hồ. ผู้ติดโถ่ : con nợ bạc. ฃาย โถ่ : chứa thổ, chứa thổ đổ hồ. 2.(ก) đuổi nhau. ไล่โถ่, ไล่ถ่ : đuổi nhau.

โถ้ |thộ|(น) tên một bộ tộc Lào.

เถาะ |thỏ|(น) ส: ปีกะต่าย. năm Mão, năm Mẹo, năm mèo (ở Lào là con thỏ).

ถ่ |thò| 1.(น) sào chống thuyền, sào đẩy thuyền. ไม้ถ่ : sào đẩy thuyền. (พาสิด) แม่ ฃองกอ้างบ่กอ้างแต่ไม้ถ่ยังยั่งเถิง หากอ่าหื้อ ใจคึนยั่งลึงบ่เถิงได้ : sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thước mà đo lòng người. 2.(ก) thổi, gió thổi; chạy đuổi nhau. ลึมถ่หน้า : gió thổi vào mặt. ง้ัวถวายไล่ถ่กัน : trâu bò rượt đuổi nhau.

เถ่ |thờ|(ก) (nhìn) xa, trợn (mắt), dướn (người). ตาเถ่ : mắt trợn ngược. ยืนเถ่ : đứng ngước mặt nhìn trời.

เถือ |thủa|(ก) xẻo, róc. ฃูดเนื้อเถือหนัง : cạo da róc thịt.

ถือ |thúa| 1.(น) (động vật) chim sáo sậu (นกถือ, นกถือหือหางฮก). 2.(ก) tính bình quân, cân bằng, chia đều, tính đổ đồng. ลายได้ ถือเป็นจำนอนเดือนละห้าแสนกีบ : thu nhập bình quân mỗi tháng năm trăm ngàn kíp.

ถือ |thùa| 1.(น) ส: หมากถือ. (tên nhiều loại dây leo của nhiều lớp thuộc họ Papilionaceae) đậu. ถือฃ้าว : đậu xanh. ถือยาว : đậu đũa. (พาสิด) ถือสุกๆกำไหม้ : chờ được mạ, má đã sưng. 2.(น) một loại trò chơi cờ bạc.

ถือกะลันเต๊า |thùa cả lăn tau| ส: ถือลันเต๊า.

ถือกิ๋ว |thùa kìu| เบิ่ง: ถือสะแดด.

ถือแขก |thùa khẹc|(น) đậu cô ve, còn gọi là

đậu tây (Phaseolus vulgaris L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຂຽວ |thùa khiếu|(ນ) đậu xanh (Vigna radiata (L) wilezek, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຄວ້າງ |thùa khoảng|(ນ) đậu đen (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວງອກ |thùa ngoóc|(ນ) giá. ກິນເຝີມີຖົ່ວງອກຈຶ່ງແຊບ : ăn phở có giá mới ngon.

ຖົ່ວສະແດດ |thùa sả đẹt|(ນ) **ຄື**: ຖົ່ວກີ່ວ, ໝາກຕິດຕໍ່. hòe, còn gọi là hòe hoa, hòe mễ (Sophora japonica L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ຕົ້ນໝາກຖົ່ວສະແດດ : cây hoa hòe.

ຖົ່ວສຸກ |thùa súc|(ນ) đậu nấu dừ, đậu chín.

ຖົ່ວສຸກງາກໍໄໝ້ |thùa súc nga co mạy| **(ພາສິດ)** (đậu chín vừng đã cháy). **(ເບິ່ງ)**: ກ່ວ່າຖົ່ວຈະສຸກງາກໍໄໝ້.

ຖົ່ວຍັດ |thùa nhặt| **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວລັນເຕົາ.

ຖົ່ວຍາວ |thùa nhao|(ນ) **ຄື**: ຖົ່ວຝັກຍາວ. đậu đũa (Vigna sesquipedalis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດຳ |thùa đăm|(ນ) hạt của cây đậu đen.

ຖົ່ວດິນ |thùa đinh|(ນ) lạc, đậu phụng, đậu phọng (Arachis hypogea, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດາບ |thùa đạp|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວພ້າ.

ຖົ່ວທອງ |thùa thoong|(ນ) đậu đỏ.

ຖົ່ວນົກ |thùa nộc|(ນ) đậu muồng.

ຖົ່ວແປບ |thùa pẹp|(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຝັກຍາວ |thùa phắc nhao|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວຍາວ.

ຖົ່ວພ້າ |thùa fả|(ນ) **ຄື**: ຖົ່ວດາບ. đậu rựa, còn gọi là đậu kiếm, đậu mèo leo, đao đậu tử (Canavalia gladiata (Jacq) D.C, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພູ |thùa fu|(ນ) đậu rồng, còn gọi là đậu khế, đậu vuông (Psophocarpus tetragonolobus (L), họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພຸ່ມ |thùa fùm|(ນ) đậu dải (Vigna sinensis (L) Savi ex Hassk, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລາຍ |thùa lai|(ນ) đậu trứng sáo.

ຖົ່ວລັນເຕົາ |thùa lăn tau|(ນ) **ຄື**: ຖົ່ວຍັດ. đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລຽນ |thùa liên|(ນ) (thực vật) sầu riêng.

ຖົ່ວເຫຼືອງ |thùa lướng|(ນ) (thực vật) đậu nành, còn gọi là đậu tương, đại đậu (Glycine max (L.) Merr, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວແຮ |thùa he|(ນ) đậu chiều, còn gọi là đậu săng, đậu cọc rào (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ້ວ |thụa|(ຄ) mắt kéo màng, mắt kéo mộng. ຕາຖົ້ວ : mắt kéo màng, mắt kéo mộng.

ໄຖ |tháy| 1.(ນ) cái cày. **(ພາສິດ)** ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày). 2.(ກ) cày. ໄຖຮຸດ : cày vỡ, cày ải. **(ພາສິດ)** ໄຖນາບົນຫຼັງຄົນ : (làm ruộng trên lưng người) *kiếm ăn trên mồ hôi nước mắt của người khác.*

ໄຖຄາດ |tháy khát|(ກ) cày bừa.

ໄຖຄົ້ນ |tháy khổnh|(ກ) cày trở.

ໄຖຊ້ຳ |tháy xắm|(ກ) cày rang.

ໄຖຍະຈິດ |tháy nhã chích|(ນ)(ປ.) tính trộm cắp.

ໄຖຍະສັ້ງວາດ |tháy nhã sắng vát|(ນ)(ປ.) trộm hoa, bẻ hoa, hái hoa, trộm dâm.

ໄຖດຳ |tháy đăm|(ກ) cày cấy.

ໄຖດິນ |tháy đinh|(ກ) cày đất.

ໄຖຕາກ |tháy tạc|(ກ) cày ải.

ໄຖປີ້ນ |tháy pỉn|(ກ) cày trở, cày đảo.

ໄຖຫຼົ່ມ |tháy lồm|(ກ) cày dầm.

ໄຖແຮກ |tháy héc|(ກ) cày vỡ.

ໄຖຮຸດ |tháy hụt|(ກ) cày ải.

ໄຖ່ |thày| 1.(ກ) chuộc. ເງິນໄຖ່ : tiền chuộc. ໄຖ່ດ້ວຍເງິນ : chuộc bằng tiền. **(ພາສິດ)** ຄົນດີຄືຈ້ຳນ້ອງ ຈົນຫຼືມີອ້າຍບໍ່ວ່າ ເປັນຂ້ອຍເພິ່ນຮ້ອຍຊັ້ນ ຊິຂັ້ນເຂົ້າໄຖ່ເອົາ : (người đảm đang như em, nghèo hay có anh không màng, làm tớ

họ trăm bậc, cũng đấu tranh để chuộc lấy). 2.(ก) thay, đổi, giải quyết. ไถ่ผ้า : thay khăn.

ไถ่เถื่อง |thày khường|(ก) chuộc đồ, chuộc hàng, chuộc lại.

ไถ่ถอน |thày thón|(ก) chuộc lại.

ไถ่แทน |thày then|(ก) bồi thường, thế chấp.

ไถ่โทด |thày thốt|(ก) chuộc tội. สร้างผืนงาน ไถ่โทด : lập công chuộc tội.

เถิา |tháu| 1.(น) 1) bộ (xoong, nồi). หม้เถิา หนึ่ง : một bộ nồi. 2) mức, cỡ. ไหมเถิาดงอ : tơ một cỡ. 2.(น) dòng họ, dòng máu. เถิา ดงอกัน : cùng dòng họ, cùng dòng máu. 3.(น) dây leo. เถิาอัน : dây leo.

เถิาอัน |tháu văn|(น) dây leo.

เถ้า |thậu|(ค) già, già cả, già nua, cao tuổi. ผู้เถ้า : người già, người già cả, người cao tuổi.

เถ้าแก่ |thậu kè| 1.(ค) có tuổi, già nua. เถ้า แก่ชะลา : già nua, già nua tuổi tác. 2.(น)(จ.) chủ tiệm, chủ hiệu. ลาวเป็นเถ้าแก่ร้านคำ : cô ta là chủ tiệm vàng.

เถ้าแก่ชะลา |thậu kè xả la|(ค) già nua, già cọm, già yếu.

เถ้าแก่อ่อนโซ |thậu kè òn xô|(ค) già yếu, già cả yếu ớt.

เถ้าหิวๆ |thậu húa ngu| già dê.

เถ้าหิวหวายเถ้าดายดอก ผิมหงอกย้อนหายปี |thậu húa vái thậu đai đoọc, fốm ngoọc nhỏn lái pi| (พาสิด) (già dâm dật già bỏ đi, già bạc tóc vì nhiều tuổi). (เบิ่ง): แก่ย้อนกินเฒ้า เถ้าย้อนหายปี.

เถ้าหนุ่มยิงชาย |thậu nùm nhing xai| nam phụ lão ấu.

เถ้าหาย |thậu lái|(ภอ) quá già.

ถ้ำ |thặm| 1.(น) hang, hầm, động, hang động. (สำนอม) **เฮ้าถ้ำเสือ** : vào hang hùm. 2.(ค) sâu, hốc. ลิมตาถ้ำ : người mắt sâu (mắt hốc).

ถ้ำเลิก |thặm lọc|(น) hầm sâu, hầm sâu thẳm.

ถ้ำหิน |thặm hín|(น) hang đá.

ถ้ำเหอ |thặm hếu|(น) vực thẳm, hang hốc.

ถัก |thắc|(ก) 1) đan. ถักเสื้อ : đan áo. ถักผ้า : đan vải. ถักเสื้อแลน : đan áo len. 2) bện, tết. ถักเชือก : bện dây thừng.

ถักเสื้อ |thắc sựa|(ก) đan áo. ลาวถักเสื้อเก่งๆ ที่สุด : cô ta đan áo giỏi nhất.

ถักแส่ว |thắc xèo|(ก) thêu đan, thêu thùa, may thêu.

ถักเชือก |thắc xước|(ก) bện dây thừng.

ถักถั่น |thắc thành|(ค) thành hàng, thành lối. ถักถั่นไม้ ซ้องซ่องฉอนิน (รุ่งๆ) : cây xếp thành hàng xanh đục.

ถักแห่ |thắc thè| 1.(น) **ดู**: ชะแล่. tên một tộc người rừng hoặc thú rừng, có hình dạng như người nhưng không có xương bánh chè. 2.(น) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. จับถักแห่ให้ปากิน : bắt cung quăng cho cá ăn.

ถักบ้องๆ |thắc buổng|(ก) thắt dây, buộc dây thòng lọng. ถักบ้องค้องคำ : thắt dây thòng lọng, treo cổ, thắt cổ.

ถักผิม |thắc fốm|(ก) tết tóc.

ถักร้อย |thắc hỏi|(ก) kết tủa, xâu kết (hoa).

ถาก |thạc| 1.(ก) đẽo, róc, xén, tỉa, đẽo gọt. đẽo cây : ถากไม้. ห้ามถากติ้นไม้ เพาะว่า ยำนมันตาย : cấm đẽo cây vì sợ nó chết. (สำนอม) ยิ้มด้อยปากถากด้อยตา : dè bỉu, lườm nguýt. 2.(น) một loại rựa dùng để đẽo cây. ขอานถาก : rựa đẽo.

ถากถาง |thạc tháng|(ก) phát hoang, phát quang, khai phá. ถากถางป่าเรื้อ : khai phá rừng hoang.

ถากไม้บ่ตามลู่มเค้า แสมซิกังลกบ่ตาม |thạc mảy bò tam liềm khảu, sến xỉ kiểng co bò ngam| (พาสิด) (đẽo gỗ không theo mộng, có trơn mượt cũng không đẹp).

ถืก |thược| 1.(ก) 1) đúng, phải, chính xác, đúng đắn. เว้าถืก : nói đúng. เจ้าอ่านบ่ถืก : anh đọc không đúng. (กิงกันข้าม): "ผิด". 2) va, đụng, vấp phải. ฉูมถืก : đụng đến, chạm đến. 3) đúng, vừa vặn, đúng cỡ. เถื่องถืก ขะขนาด : quần áo vừa vặn. 2.(ก) mắc, phạm, bị (dạng câu bị động). ถืกแร้อ : mắc bẫy. ถืกโทด : phạm tội. นิกถืกยิง : chim bị bắn.

ຄວາຍຖືກຂ້າ : trâu bị giết. ມັນຖືກພໍ່ຕີ ຍ້ອນ ໄປອາບນຳ້ຂອງ : nó bị bố đánh vì đi tắm sông. (ພາສິດ) ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : có đứt tay, mới hay thuốc tốt. 3.(ຄ) rẻ, giá rẻ, giá hạ. ຂອງຖືກ : hàng rẻ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແພງ".

ຖືກກາລະສະໄໝ [thưực ca lả sả máy](ຄ) hợp thời, hợp thời đại.

ຖືກກັກຂັງ [thưực cắc khắng](ກ) bị bắt giữ, bị tống giam, bị giam giữ.

ຖືກກົດເກນ [thưực cốch kên](ຄ) đúng quy luật.

ຖືກກັນ [thưực canh](ກ) ăn cánh, hợp nhau, tâm đầu ý hợp. ສອງຄົນນັ້ນຖືກກັນຫຼາຍ : hai người đó hợp nhau lắm.

ຖືກກິນໄຂ່ຕົ້ມ [thưực kinh khày tổm] (ສຳນວນ) bị ăn bánh vẽ.

ຖືກກ່າວຫາ [thưực cào há](ກ) bị tố giác, bị kiện. ຝ່າຍຖືກກ່າວຫາ : bên bị (kiện).

ຖືກກວ່າ [thưực quà](ຄ) rẻ hơn. ຮ້ານນີ້ຂາຍ ຖືກກວ່າຮ້ານນັ້ນ : tiệm này bán rẻ hơn tiệm kia.

ຖືກຄໍ [thưực kho](ຄ) ăn ý, hợp ý. ເວົ້າຖືກຄໍ ແມ່ນຂໍຫຍັງກໍ່ໄດ້ : nói hợp ý thì xin gì cũng được.

ຖືກຄຸກ [thưực khục](ກ) bị tù, bị tống giam, bị giam cầm. ເຂົາກະທຳຜິດຖືກຄຸກແລ້ວ : anh ta gây tội bị tù rồi.

ຖືກຄວາມ [thưực khoam](ກ) đúng nghĩa, đúng lời, đúng ý.

ຖືກໃຈ [thưực chay](ກ) vừa lòng, hợp ý. ເວົ້າ ຖືກໃຈ : nói hợp ý.

ຖືກໃຈດຳ [thưực chay đăm](ຄ) trúng tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ຖືກຈຳກັດທີ່ຢູ່ [thưực chăm cách thì dù](ກ) bị quản chế, bị quản thúc.

ຖືກຈ່ອງຈຳ [thưực choòng chăm](ກ) bị giam giữ, cầm cố, giam hãm.

ຖືກຈັບ [thưực chắp](ກ) bị bắt. ຖືກຈັບເປັນຊະ ເລີຍ : bị bắt làm tù binh.

ຖືກເຈັບ [thưực chếp](ກ) bị bệnh.

ຖືກເສັ້ນ [thưực sệnh](ຄ) hợp.

ຖືກໂຊ [thưực xô](ກ) bị ốm, ốm yếu. ມັນຖືກ ໂຊ ສົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ຖືກຊົກ [thưực xộc](ກ) bị đấm, bị thoi, bị thụi. ຖືກຊົກໃສ່ຫຼັງແຕ້ຫູ ລົ້ມກົ້ງລົງເລີຍ : bị đấm vào mang tai, ngã lăn quay ra ngay.

ຖືກຕາ [thưực ta](ກ) 1) vừa mắt. ແວ່ນຕາຖືກ ຕາ : kính vừa mắt. 2) vừa mắt, vừa ý. ຖືກຕາ ກຳມະການ : vừa ý trọng tài.

ຖືກຕີ [thưực ti](ກ) bị đánh, bị đập. ຖືກຕີກະ ໂຫຼກແຕກ : bị đánh vỡ sọ.

ຖືກຕ້ອງ [thưực toỏng](ຄ) 1) đúng đắn, hợp lí. ເຮັດຖືກຕ້ອງ : làm đúng đắn. 2) hợp, hợp nhau. ຖືກຕ້ອງປອງດອງ : hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງຕາມຈິງ [thưực toỏng tam ching](ຄ) xác thực, đúng sự thực.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງ [thưực toỏng poong đoong](ຄ) hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງຊາດ [thưực toỏng poong đoong sát](ນ) hòa hợp dân tộc.

ຖືກຕົ້ມ [thưực tổm](ກ) bị lừa, bị bịp. ເຊົ້ຊ້າມັກ ຖືກຕົ້ມ : khù khờ dễ bị lừa.

ຖືກທ່າ [thưực thà](ຄ) phải cách, đúng thế. ໂດດລົງບໍ່ຖືກທ່າ : nhảy xuống không đúng cách.

ຖືກທຳ [thưực thăm](ກ) phải đạo, chính nghĩa.

ຖືກບ່ວງຮັດຄໍ [thưực buồng hạch kho](ກ) bị rơi vào tròng, mắc bẫy.

ຖືກບາດ [thưực bạt](ກ) bị đứt. (ພາສິດ) ຖືກບາດ ມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : bị đứt tay mới hay thuốc tốt.

ຖືກບາດເຈັບ [thưực bạt chếp](ກ) bị thương. ມັນຖືກບາດເຈັບຢູ່ແຂນ : nó bị thương ở cánh tay.

ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ [thưực bạt mư chừng thứ khunh da] (ພາສິດ) (bị đứt tay mới hay ơn thuốc) đứt tay hay thuốc; có đứt tay, mới hay thuốc.

ຖືກແບບ [thưực bẹp](ຄ) đúng kiểu, đúng cách; hợp thời trang, hợp thời. ເຮັດບໍ່ຖືກແບບ : làm không đúng cách. ນຸ່ງຖືບໍ່ຖືກແບບ : mặc không hợp thời trang.

ຖືກປາກ [thưực pạc](ຄ) vừa miệng, hợp khẩu vị. ອາຫານຖືກປາກ : món ăn vừa miệng.

ຖືກປ່ອງ |thượcpoong|(ຄ) đúng tủ, trúng tủ, trúng lỗ. (**ພາສິດ**) ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ : chó ngáp phải ruồi.
ຖືກປັບໃໝ |thượcpắpmáy|(ກ) bị phạt.
ຖືກແຜນ |thượcfén|(ຄ) đúng kiểu cách.
ຖືກຟ້ອງ |thượcfỏng|(ກ) bị kiện, bị cáo.
ຖືກຫູ |thượchú|(ກ) lọt tai, vui tai, bùi tai.
ຖືກຫວຍພັດທະນາ |thượchuốifạchthảna|(ກ) trúng số kiến thiết.
ຖືກໜ່ວງໜ່ຽວ |thượcnuồngniều|(ກ) bị kìm hãm.
ຖືກຫຼັກກາມ |thượclắccan|(ຄ) đúng luật, phải phép. ເຈົ້າຄວນໄປພົບລາວກ່ອນໃຫ້ຖືກຫຼັກກາມ : anh nên tới gặp anh ấy trước cho phải phép.
ຖືກຫຼັກເກນ |thượclắckên|(ຄ) đúng quy luật.
ຖືກອໍ |thượcỏ|(ກ) bị ám, bị bùa làm cho cao hứng.
ຖືກອົກຖືກໃຈ |thượcốcthượcchay|(ຄ) hài lòng, thỏa mãn, vừa lòng, trúng ý.
ຖືກອັດປາກ |thượcáchpạc|(ກ) bị bịt miệng, bị khóa miệng.
ຖືກເອີ້ນຕົວ |thượcởntua|(ກ) bị gọi, trát đòi.
ຖືກແຮ້ວ |thượchẻo|(ກ) bị cạm bẫy, bị mắc bẫy, bị vào tròng.
ຖົກ |thốc|(ກ) nhấc lên; kéo mạnh, giật mạnh. ຖົກຂາ : nhấc chân.
ຖົກຂາ |thốckhá|(ກ) nhấc chân.
ຖົກແຂນເສື້ອ |thốckhénsựa|(ກ) xăn tay áo, xắn tay áo.
ຖົກຖ້ຽ |thốcthiếng|(ກ) cãi vã, cãi cọ. ໝົດມື້ຖົກຖ້ຽກັນ : suốt ngày cãi cọ.
ໂຖກ |thôộc|(ຄ) dài, cao. ຂາໂຖກ : chân dài.
ໂຖກເຖກ |thôộcthệc|(ນ) ຄື: ໂຢ່ງຢ່ຽ. cà kheo. ໄມ້ຂາໂຖກເຖກ : cà kheo.
ຖອກ |thoọc| 1.(ກ) đổ, rót (nước), giội, trút. ຖອກນ້ຳ : giội nước. 2.(ກ) ra hoa, trổ hoa, trổ đòng (lúa). ເຂົ້າຖອກ (ເຂົ້າອອກຮວ) : lúa trổ đòng.
ຖອກທ້ອ |thoọcthoỏng|(ນ) ỉa lỏng, ỉa chảy. ຍ້ອນກິນໂລເລຈຶ່ງຖືກຖອກທ້ອ : bởi ăn bậy nên mới bị ỉa lỏng.
ເຖິກ |thớc|(ຄ) con đực, đực. ງົວເຖິກ : bò đực. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực.
ເຖິກ |thợc|(ຄ) hớt ra sau. ໜ້າຜາກເຖິກ : trán hớt.
ເຖືອກ |thược|(ຄ) đúng, chính xác, trúng. ເວົ້າບໍ່ເຖືອກ : nói không đúng, nói không sõi.
ຖັງ |thắng|(ນ) ຄື: ກະຖັງ. thùng, thùng phi. ຖັງນ້ຳມັນ : thùng dầu.
ຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ |thắngkhịnhừa|(ນ) thùng rác.
ຖັງນ້ຳ |thắngnắm|(ນ) thùng chứa nước, bình chứa nước.
ຖັງລົດ |thắnglộch|(ນ) thùng xe.
ຖັງນ້ຳມັນ |thắngnắmmăn|(ນ) thùng dầu, thùng xăng. ຖັງນ້ຳມັນຮົ່ວ : thùng xăng bị rò.
ຖາງ |tháng|(ກ) phát cây cỏ, phát quang, phá hoang, khai khẩn. ຖາງໄຮ່ : phát rẫy, làm nương rẫy. ຖາງສວນ : phát cỏ trong vườn. (**ພາສິດ**) ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ : cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງປ່າ |tháng pà|(ກ) phát rừng, khai phá rừng.
ຖາງຫຍ້າ |tháng nhạ|(ກ) phát cỏ.
ຖາງຫຍ້າຖົມຂີ້ໝາ |tháng nhạ thốm khị má| (**ພາສິດ**) (phát cỏ lấp cứt chó) chuồn chuồn đạp nước; chuồn chuồn chấm nước; như chuồn chuồn lẹo nước; cưỡi ngựa xem hoa.
ຖາງໄຮ່ |tháng hày|(ກ) phát rẫy, làm nương rẫy.
ຖ້າງ |thạng|(ນ) thúng to. ກະບຸງຖ້າງ : thúng to.
ຖົ້ງ |thụng| 1.(ນ) cái thùng, két, bể (chứa chất lỏng). ຖົ້ງນ້ຳປາ : thùng nước mắm. 2.(ນ) thúng. ຖົ້ງໄໝ : thúng tơ.
ເຖ້ງ |thệng|(ຄ) cong võng ở giữa. ຫຼັງແອ່ນເອ້ງເຖ້ງ : lưng cong võng.
ແຖງ |théng| 1.(ນ) ຄື: ແຖມ. tháng, trời; ma mãnh. 2.(ນ) tên thủ đô cổ của Lào ở miền Bắc Lào (ເມືອງແຖງ).
ແຖ້ງ |thẹng|(ຄ) võng, trũng ở giữa. ໄມ້ຄານແອ່ນແອ້ງແຖ້ງ : xà cong võng xuống.
ຖົງ |thống|(ນ) cái túi, cái bao, cái bị. ຖົງສົ້ງ : túi quần. ຖົງໝາກ : túi trầu cau. ຖົງເງິນ : túi tiền. ຖົງເປ້ງ : cái bị.

ຖົງເສື້ອ |thống sựa|(ນ) túi áo.
ຖົງຍ່າມ |thống nhàm|(ນ) túi xách, túi khoác vai.
ຖົງຕີນ |thống tiin|(ນ) tất, vớ.
ຖົງເປ້ |thống pể|(ນ) túi khoác.
ຖົງມື |thống mư|(ນ) tất tay, bao tay, găng tay.
ຖົງຢາ |thống da|(ນ) túi thuốc.
ຖົງຢາງ |thống dang|(ນ) túi ni lông.
ຖົ້ງ |thộng|(ຄ) thành vũng, thành chỗ trũng.
ໂຖງ |thôống|(ນ) du đãng, du côn, ma cô.
ຖອງ |thoóng| **1.(ກ)** thọc, thụi, thúc, hích (bằng cùi chỏ, bằng khủy tay). **ເອົາສອກຖອງ ໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ** : thúc khuỷu tay vào bụng người khác. **2.(ກ)** tới, đến. **3.(ກ)** hoàn tất, xuể, triệt để. **ເຮັດບໍ່ຖອງ** : làm không xuể. **ເຮັດບໍ່ ເຖິງຖອງ** : làm không triệt để.
ຖ່ອງ |thoòng|(ນ) một nửa, phân nửa. **ທັກຖ່ອງ** : gãy nửa, gãy làm đôi. **(ພາສິດ) ອັນວ່າຢຸງຢາງ ໄມ້ ລົມຕີຍັງທັກຖ່ອງ, ບາດວ່າເຄືອຫຍ້າປ້ອງ ລົມ ຕ້ອງກໍ່ບໍ່ເພ** : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió đụng cũng không hư).
ຖ້ອງ |thoọng| **1.(ນ)** hàng, lối, lớp lang. **ຖ້ອງແຖວ** : hàng lối. **2.(ກວ)** đúng cách thức, phù hợp. **ເວົ້າບໍ່ຖ້ອງ** : nói không đúng, nói không sõi. **3.(ຄ)** kĩ lưỡng, cân nhắc, chu đáo. **ຄຶດບໍ່ຖ້ອງ** : nghĩ không kĩ. **ຖ້ອງແທ້** : thấu đáo.
ຖ້ອງແຖວ |thoọng théo|(ຄ) hàng lối. **ຢ່າງໃຫ້ ຖືກຖ້ອງແຖວ** : đi cho đúng hàng lối.
ຖ້ອງແທ້ |thoọng thẻ|(ຄ) thấu đáo. **ເຂົ້າໃຈບັນ ຫາຢ່າງຖ້ອງແທ້** : hiểu thấu đáo vấn đề.
ເຖິງ |thống| **1.(ກ)** đi đến, đạt tới, đắc, thành đạt, thành công. **ເຖິງອໍລະຫັນ** : đắc đạo. **2.(ກ)** đến, tới. **ເຖິງເວລາ** : đến giờ. **ເຖິງບ້ານ** : đi đến làng. **3.(ສັນ) ຄື**: **ເຖິງແມ່ນ**. dẫu cho, mặc dù. **ເຖິງຈະ** : dẫu cho, mặc dù.
ເຖິງແກ່ກໍາ |thống kè căm|(ກ) mất, chết, qua đời, tử vong (dùng cho thường dân), từ trần (dùng cho người có tuổi).
ເຖິງແກ່ພິລາໄລ |thống kè fí la lay|(ກ) băng hà (vua, chúa).
ເຖິງແກ່ມໍລະນະພາບ |thống kè mo lả nả fáp|(ກ) đến chốn tiên cảnh, đến chốn thiên đường, về nơi an lạc (dùng cho các vị sư sãi).
ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກໍາ |thống kè ả sắn nhả căm|(ນ) từ trần, tạ thế (dùng cho cấp bộ trở lên).
ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກໍາ |thống kè ả nịch chả căm|(ກ) tạ thế (dùng cho quan quyền).
ເຖິງກົກເຖິງປາຍ |thống cốc thống pai| **(ສໍານວນ) 1)** (đến gốc đến ngọn) đến đầu đến đũa; đến đầu đến đuôi; đến nơi đến chốn; đến ngành đến ngọn. **2)** thấu đáo. **ເຂົ້າໃຈບົດ ຮຽນເຖິງກົກເຖິງປາຍ** : hiểu thấu đáo bài học.
ເຖິງກົກເຖິງຮາກ |thống cốc thống hác| **(ສໍານວນ)** (đến gốc đến rễ). **ຄື**: **ເຖິງກົກເຖິງປາຍ**.
ເຖິງຂະໜາດ |thống khả nạt|(ກ) đến mức.
ເຖິງຂັ້ນວ່າ |thống khnạh và|(ກ) đến mức, đến mức là, đến chỗ là. **ຮ້ອນເຖິງຂັ້ນວ່າເອົາຕາຍ ເລີຍ** : nóng đến mức chết ngốt đi được.
ເຖິງຄາວ |thống khao|(ກ) đến lúc, đến khi. **ຄຶດວ່າລູກຈົບລູກດີບໍ່ບອກສອນ ເຖິງຄາວເຂົາເຮັດ ຜິດ ຈຶ່ງຕົກຕະລຶງ** : tưởng con ngoan không răn bảo, đến lúc nó làm xằng mới ngã ngửa ra.
ເຖິງຈະ |thống chả|(ສັນ) dù là, dù sẽ là. **ເຖິງ ຈະຍາກກໍເຮັດ** : dù có khó cũng làm.
ເຖິງຈະເປັນ |thống chả pênh|(ສັນ) dù ra sao, dù sao đi nữa.
ເຖິງຈະເປັນແນວໃດກໍຕາມ |thống chả pênh neo đay cò tam|(ສັນ) đành rằng, dù đến đâu đi nữa.
ເຖິງໃຈ |thống chay|(ຄ) tâm đắc, đắc chí.
ເຖິງໃສເຖິງກັນ |thống sảy thống căn| đến cùng. **ເຮັດເຖິງໃສເຖິງກັນ** : làm đến cùng.
ເຖິງຍາມ |thống nham|(ກ) đến lúc, đến khi, đến giờ. **ເຖິງຍາມຂຶ້ນຫ້ອງສອນ** : đến giờ lên lớp.
ເຖິງດຽວນີ້ |thống điêu nỉ|(ກ) cho đến nay.
ເຖິງຖອງ |thống thoóng|(ຄ) đến nơi đến chốn, triệt để. **ປ່ຽນແປງຢ່າງເຖິງຖອງ** : thay đổi triệt để.

ເຖິງທີ່ |thǒng thì|(ກ) đến chỗ, đến nơi, đến chốn.
ເຖິງบ่อม |thǒng bòn|(ກ) đến chỗ.
ເຖິງเป็นเถิงตาย |thǒng pênh thǒng tai| quyết liệt. ต่ำสู้กันย่างเถิงเป็นเถิงตาย : chiến đấu quyết liệt.
ເຖິງมื |thǒng mư|(ກ) đến tay. (**พาสิด**) บ้ำเถิงมือให้ริบตัก : (nước lên hãy gấp múc) cờ đến tay thì phất.
ເຖິງเมื่อ |thǒng mừa|(ก) đến lúc.
ເຖິงโมงเฮ้ำกาม |thǒng môông khậu can|(ก) đến giờ làm việc.
ເຖິงแม่น |thǒng mèn|(**สัม**) ถึ: เถิง. dẫu cho, mặc dù. เถิงแม่นพายุฝนผูงคืนก็ไป : mặc dù mưa bão, đoàn người vẫn đi.
ເຖິงแม่นอ่า |thǒng mèn và|(**สัม**) mặc dù là, dù rằng, tuy rằng, dẫu cho, mặc dù. (**พาสิด**) เถิงแม่นอ่าไกพากฟ้า หื้อใจนั้นบ่ห่างไก : (dù là xa cách chốn chân trời, lòng vẫn không xa nhau) người xa lòng gần.
ເຖິงย่างใดก็ดี |thǒng dàng đay co đi|(ภอ) dù đến đâu, dù cách gì, dù cách nào, dù sao đi chăng nữa.
ເຖິงย่างใดก็ตาม |thǒng dàng đay co tam|(**สัม**) dù sao đi nữa, mặc dù đến đâu đi nữa, dù sao đi nữa, dù thế nào đi chăng nữa. เถิงย่างใดก็ตาม ข้อยถือว่ามันก็ยังมีประโยยดอยู่ : dù sao đi chăng nữa, tôi nghĩ là nó vẫn còn có ích.
ເຖິงว่า |thǒng và|(**สัม**) dù, dù cho. เถิงว่าหิวก็ต้องเร็ดอยกให้แล้วสาก่อน : dù có đói cũng phải làm việc cho xong cái đã.
ເຖິงว่า....แต่ |thǒng và....tè| tuy....nhưng. เถิงว่ามันทุกแต่ใจดี : nó tuy nghèo nhưng tốt bụng.
ເຖິงอายุชะลาภาม |thǒng a nhủ xả la can| đến tuổi già nua, hết tuổi lao động.
ເຖິงอาวะสาม |thǒng a vả sán|(ก) đến tận cùng.
ເຖິงอ๋ละทัน |thǒng o lả hắn|(ก) đắc đạo.
ເถิง |thọng|(ค) lỗ lớn, lỗ rộng. เป็นซุมเอิ้งเถิง : thành lỗ rộng.
ถยง |thiếng| 1.(ม) ถี: ถยงนา. cái chòi, chòi canh, chòi canh lúa, chòi canh ruộng. ถยงนา : chòi canh ruộng. ถยงไร่ : chòi canh rẫy. 2.(ก) cãi vã, cật cọ; bàn cãi, tranh luận. ถยงกัน : cãi nhau.
ถยงกัน |thiếng căn|(ก) cãi nhau, cãi lộn.
ถยงนา |thiếng na|(ม) chòi canh lúa, chòi canh ruộng.
ถยงพ่ต่คู |thiếng fò tò khu|(ก) cãi cha mắng thầy.
ถยงว่ากัน |thiếng và căn|(ก) tranh cãi, tranh luận.
ถยงไร่ |thiếng hày|(ม) chòi canh rẫy.
ถ่วง |thuồng| 1.(ก) 1) làm căng, níu xuống. ความถ่วง : sự níu xuống, trọng lực. 2) níu kéo, kéo dài. (**สำนวน**) ถ่วงเวลา : kéo dài thời gian, ngoài giờ. ค่าถ่วงเวลา : lệ phí ngoài giờ. 3) cản trở, kìm hãm. ถ่วงความจะเลิน : cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển. 2.(ม) móc treo. 3.(ม) dây treo, dây níu (dùng để níu khi sinh con). เชือกถ่วง : dây níu.
ถ่วงความจะเลิน |thuồng khoam chả lơn|(ก) cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển.
ถ่วงดึง |thuồng đưng|(ก) lôi kéo, trì hoãn, giành giật.
ถ่วงน้ำหนัก |thuồng nắm nắc|(ม) trọng lực.
ถ่วงเวลา |thuồng vê la| (**สำนวน**) (kéo dài thời gian) ngoài giờ. ค่าถ่วงเวลา : lệ phí ngoài giờ.
ถ่วงให้ช้า |thuồng hạy xả|(ก) cản trở, gây trở ngại, làm chậm trễ.
ถ่าย |thài|(ก) 1) thay. ถ่ายเสื้อ : thay áo. ถ่ายน้ำ : thay nước. 2) bài tiết, xổ, thải ra. ยาถ่าย : thuốc xổ (giun).
ถ่ายขิน |thài khổnh|(ก) thay lông. นิกน้อยถ่ายขิน : chim non thay lông.
ถ่ายเถื่องนุ่ง |thài khường nùng|(ก) thay áo quần.
ถ่ายถิ่น |thài khưn|(ก) đổi lại.
ถ่ายเสื้อ |thài sựa|(ก) thay áo.
ถ่ายเท |thài thê|(ก) 1) thay đổi, thông thoáng

(không khí, nước). ภาบถ่ายเทอากาดดี : sự thông khí tốt. 2) bài tiết (cơ thể). ละบบถ่ายเท : hệ bài tiết.

ถ่ายท้องๆ [thài thoỏng](ก) tẩy ruột, xổ ruột.

ถ่ายทอด [thài thót](ก) 1) chuyển tiếp, truyền, tường thuật. (สม) ถ่ายทอดสิด : tường thuật tại chỗ, tường thuật trực tiếp. 2) truyền đạt. ถ่ายทอดความรู้ : truyền đạt kiến thức.

ถ่ายทอดสงๆ [thài thót siếng](ก) phát thanh, truyền thanh.

ถ่ายบ้ำ [thài nắm](ก) thoát nước, thay nước.

ถ่ายเบ้า [thài bau](ก) đi giải, đi đái, đi tiểu, tiểu tiện.

ถ่ายปัดสะอะ [thài pách sả vả](ก) đi tiểu.

ถ่ายยา [thài da](ก) thay thuốc, đổi thuốc.

ถ่ายเลือด [thài lướt](ก) thay máu.

ถ่ายหนัก [thài nắc](ก) đại tiện, đi cầu, đi ngoài, đi ỉa.

ถ่ายอากาด [thài a cạt](ก) thay không khí, thông khí.

ถ่ายอุดจาละ [thài úch cha lả](ก) đi đại tiện, đi cầu, đi ngoài.

ถ่ายรูบ [thài húp](ก) chụp ảnh, chụp hình. ร้านถ่ายรูบ : hiệu chụp ảnh, tiệm chụp ảnh.

ถ่ายรูบเงา [thài húp ngau](ก) quay phim.

ถุย [thúi] 1.(ก) khạc, nhổ (nghe có tiếng và vì ghét). ถุยบ้ำลาย : nhổ nước bọt. ถุยถ้ม : khạc nhổ. 2.(ก) xước, quệt, chà, cà. ถีกลิด เจือก หน้าถุยดิน : bị trượt xe, mặt cà đất.

ถอย [thói](ก) lui, lùi. ถอยหลัง : thụt lui, lùi lại.

ถอยกำลัง [thói căm lăng](ก) lui quân.

ถอยคืน [thói khưn](ก) lùi lại, lui lại.

ถอยคืนหลัง [thói khưn lắng](ก) thoát lui, rút lui.

ถอยทับ [thói thặp](ก) rút quân, lui quân.

ถอยไฟ [thói phay](ก) bớt lửa.

ถอยหลัง [thói lắng](ก) lùi bước, lạc hậu. (พา สิด) ถอยหลังเข้าคอง : đâu vẫn hoàn đấy; trở lại lối cũ.

ถอยหลังเข้าคอง [thói lắng khậu khoong] (สำ นวน) (lùi vào con kênh) ngựa quen đường cũ; ngựa theo đường cũ.

ถ่อย [thòi] 1.(ถ) ลิ: ขี้ถ่อย. hèn kém, hèn nhát, nhút nhát, xấu xa, không tốt, đê tiện, hèn hạ, đồi bại. คินถ่อย : người đê tiện. 2.(ถ) tục xấu, lệ xấu. ถองถ่อยร้าย : tục lệ xấu xa.

ถ่อยต่ำช้า [thòi tằm xả](ถ) thấp hèn.

ถ่อยย้าม [thòi dãn](ถ) nhát gan, hèn nhát, sợ hãi.

ถ่อยร้าย [thòi hải](ถ) hèn mạt, vũ phu.

ถ้อย [thọi](น) ลิ: ถ้อยคำ. lời nói, câu nói. ปากล้ำแล้ บ่เป็นถ้อยเป็นคำ : nói dấp da dấp dính không thành câu thành cú.

ถ้อยคำ [thọi khăm](น) ลิ: ถ้อย. lời nói, câu nói; lời lẽ. ถ้อยคำถีกต้องชัดเจน : lời lẽ xác đáng.

ถ้อยคอาม [thọi khoam](น) lời lẽ. ถ้อยคอาม แจ้งชัด : lời lẽ minh bạch.

ถ้อยถะแหลง [thọi thả léng](น) lời tuyên bố.

เถ้ย [thói](ถ) sói, hói (đầu). ห้อล้านเถ้ยเถ้ย : hói trán, hói đầu.

ถ้วย [thuội](น) cái bát. ถ้วยก็นเข้ำ : bát ăn cơm.

ถ้วยชาม [thuội xam](น) bát lớn, tô; bát đĩa.

ถ้วยตวง [thuội tuông](น) đấu (đong gạo, vừng).

ถ้วยปากเอ [thuội pạc vê](น) bát canh, tô, bát to.

ถ้วยลางวัน [thuội lang vanh](น) bát làm phần thưởng (làm bằng kim loại), cúp.

ถ้วยอี่เล็ง [thuội ì lởng](น) ลิ: ขะเอ็ง. bát canh (dùng để trộn nem, chạo, lạp).

ถัด [thắt](ถ) ลิ: ถิด. gần, kề, cận, sát, lề, ngay bên, ngay cạnh. ผู้ที่นั่งถัดเจ้านั่นแม่นใผ? : người ngồi ngay cạnh anh là ai đó?.

ถัดไป [thắt pay](ถ) lần sau, tiếp sau, kế tiếp. เชิญคินถัดไปเข้ำมา : xin mời người kế tiếp vào.

ถาด [thạt](น) ลิ: พาถาด. khay, mâm (dùng để bưng hoặc đựng, nhất là thức ăn). เพิ่น เอ็าผักอางใส่พาถาด : người ta đặt rau lên mâm.

ຖາດທາ |thạt tha|(ນ) **ຄື**: ຕາດທາ. cái trang, cái cào đất cho phẳng.
ຖິດ |thích|(ຄ) **ຄື**: ຖັດ. gần, kề, cạnh. ເຮືອນຢູ່ຖິດກັນ : nhà ở kề nhau.
ຖອດ |thọt| 1.(ກ) rút ra, nhấc. ຖອດມືອອກ : rút tay ra. ຖອດສະໜໍ : nhổ neo (nghĩa bóng: bắc cầu trao duyên). ຖອດດາບ : rút kiếm. 2.(ກ) lấy đồ vật bên trong ra bằng bùa chú (mê tín). ສູດຖອດ : thổi rút lấy đồ.
ຖອດຖຳແໜ່ງ |thọt tăm nèng|(ກ) thải hồi, sa thải, cách chức.
ຖອດຖອນ |thọt thón|(ກ) rút, đúc kết (kinh nghiệm). ຖອດຖອນບົດຮຽນ : đúc kết kinh nghiệm.
ຖອດຖອນບົດຮຽນ |thọt thón bốch hiên|(ກ) đúc kết kinh nghiệm.
ຖອດແບບ |thọt bẹp|(ກ) rập khuôn, theo mẫu, phỏng theo mẫu, mô phỏng, sao chép, bắt chước; theo gương.
ຖອດອອກ |thọt oọc|(ກ) rút ra.
ເຖີດ |thợt|(ຄ) từ đệm cuối câu có tính chất nhắc nhở, van xin. ເອົາເຖີດ : lấy đi.
ເຖືອດ |thượt|(ນ) hạt nổ, ngòi nổ, kíp.
ຖັນ |thánh| 1.(ນ)(ປ.) vú. 2.(ນ) hàng ngang. ຖັນແຖວ : hàng ngũ.
ຖັນແຖວ |thánh théo|(ນ) hàng ngũ. ກວດກາ ຖັນແຖວ : kiểm tra hàng ngũ.
ຖານ |thán| 1.(ນ) hố xí, nhà vệ sinh. ຖານຂີ້ : hố xí. 2.(ນ)(ປ.) 1) với danh nghĩa, cương vị, tư cách. ຖານພີ່ນ້ອງ : tình nghĩa bà con. 2) bệ, đế. ຖານຍິງ : bệ phóng. 3) cơ sở, nền, căn cứ. ພື້ນຖານ : cơ sở, căn cứ, cơ bản. ຣາກຖານ : cơ sở. ຖານທັບ : căn cứ quân sự.
ຖານກອນ |thán con|(ນ)(ປ.) thanh đới.
ຖານຂີ້ |thán khị|(ນ) hố xí.
ຖານທັບ |thán thặp|(ນ) căn cứ quân sự. ຖານທັບອາເມລິກາຢູ່ຍີ່ປຸ່ນ : căn cứ quân sự của Mĩ ở Nhật Bản.
ຖານທີ່ຕັ້ງ |thán thì tẳng|(ນ) địa thế, vị trí, địa hình.
ຖານທີ່ໝັ້ນ |thán thì mạnh|(ນ) căn cứ địa. ປົກປັກຮັກສາຖານທີ່ໝັ້ນປະຕິວັດ : bảo vệ căn cứ địa cách mạng.
ຖານພິເສດ |thán fi sệt|(ຄ) danh nghĩa đặc biệt.
ຖ່ານ |thàn| 1.(ນ) 1) than. ບາງຄົນມັກດັ້ງໄຟແຕ່ງ ກິນດ້ວຍຖ່ານ : một số người thích nhen lửa nấu ăn bằng than. (**ພາສິດ**) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າ ລຸກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới. 2) pin. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ່ານ ຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm. 2.(ນ) (thực vật) nấm đen, nấm than. ເຫັດຖ່ານ : nấm than.
ຖ່ານໂຄກ |thàn khôốc|(ນ) than cốc.
ຖ່ານຕົ້ມ |thàn tôm|(ນ) than bùn.
ຖ່ານໄຟ |thàn phay|(ນ) than hồng.
ຖ່ານໄຟເກົ່າ |thàn phay càu| (**ສຳນວນ**) tình xưa nghĩa cũ.
ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ |thàn phay càu pàu lục ngài| (**ພາສິດ**) (than cũ dễ bùng cháy) tình cũ không rủ cũng tới.
ຖ່ານໄຟສາຍ |thàn phay sái|(ນ) pin đèn; đèn pin.
ຖ່ານຫີນ |thàn hín|(ນ) than đá.
ຖ້ານ |thạn|(ນ) tầng, bậc, tầng lầu; kệ, ngăn, giá. ຖ້ານຊູ : giá đỡ. ຕູ້ໜ່ວຍນີ້ ມີສີ່ຖ້ານ : cái tủ này có 4 ngăn. ຖ້ານຕຶກ : nhà cao tầng.
ຖິ່ນ |thình|(ນ) quê quán, khu vực, địa hình, nơi ở, vùng, miền, khu, địa phương. ຖິ່ນຖານ : quê hương. ທ້ອງຖິ່ນ : địa phương.
ຖິ່ນຖານ |thình thán|(ນ) quê hương. ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : quê hương xứ sở.
ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ |thình thán bản cợt| (**ສຳນວນ**) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ກັບຄືນຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : trở về quê hương xứ sở.
ຖິ່ນທີ່ຢູ່ອາໄສ |thình thì dù a sáy|(ນ) chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở; nhà.
ຖຸນ |thúnh|(ກ) 1) ăn lót bụng, ăn lót dạ. 2) sự nhai thuốc, nhai thuốc phiện (không hút). ຖຸນຢາຝິ່ນ : nhai thuốc phiện. ຖຸນຢາ : nhai thuốc lá.
ຖຸນຢາ |thúnh da|(ກ) nhai thuốc phiện.
ເຖນ |thến| 1.(ນ)(ປ.) kẻ cắp. 2.(ນ)(ປ.) ông từ. ຕາເຖນ : ông từ.

ແຖນ |thén|(ນ) **ຄື**: ຜີແຖນ. thiên thần, trời; ma mãnh.

ຖອນ |thón| 1.(ກ) nhổ. ຖອນຮາກ : nhổ rễ. **ຖອດຖອນ** : rút tỉa, đúc rút. ຖອດຖອນບົດຮຽນ : rút kinh nghiệm. 2.(ກ) rút, thoái, lui, tháo. ຖອນຄຳສັ່ງ : hồi lệnh. ຖອນກຳລັງ : rút quân.

ຖອນແຂ້ວ |thón khẹo|(ກ) nhổ răng. ທ່ານໝໍຜູ້ນີ້ຖອນແຂ້ວບໍ່ເຈັບ : vị bác sĩ này nhổ răng không đau.

ຖອນຄະດີ |thón khả đi|(ກ) rút đơn kiện.

ຖອນຄຳ |thón khăm|(ກ) nuốt lời.

ຖອນຄຳສັ່ງ |thón khăm sằng|(ກ) rút lệnh, hủy lệnh.

ຖອນຄຳເວົ້າ |thón khăm vảu|(ກ) rút lại lời nói.

ຖອນຄືນ |thón khưn|(ກ) rút lại.

ຖອນເງິນ |thón ngân|(ກ) rút tiền gửi.

ຖອນໃຈ |thón chay|(ກ) thở phào, thở dài, thở hổn hển.

ຖອນສິດ |thón xích|(ກ) cách chức, truất quyền sở hữu, tước quyền chiếm đoạt.

ຖອນສັນຍາ |thón sắn nha|(ກ) hủy hợp đồng, hủy giao kèo.

ຖອນຕະປູ |thón tả pu|(ກ) nhổ đinh.

ຖອນຕົວ |thón tua|(ກ) từ chức, rút lui khỏi. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດ ແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໄລດ : nếu không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.

ຖອນຕົ້ນກົ່ນຮາກ |thón tổnh cồnh hác| (ສຳນວນ) (nhổ cây, đào rễ). **ຄື**: ຖອນຮາກຖອນໂຄນ.

ຖອນທຶນ |thón thưnh|(ກ) rút vốn.

ຖອນພິດ |thón fịch|(ກ) giải độc. ຢາຖອນພິດ : thuốc giải độc.

ຖອນຟ້ອງ |thón phoỏng|(ກ) rút kiện, rút đơn kiện.

ຖອນໝັ້ນ |thón mặn|(ກ) thoái hôn, từ hôn.

ຖອນອອກ |thón oọc|(ກ) rút ra.

ຖອນຮາກກຳລັງສອງ |thón hác căm lăng soóng|(ກ) khai căn bậc hai.

ຖອນຮາກຖອນໂຄນ |thón hác thón khôn| (ສຳນວນ) (nhổ rễ, nhổ gốc) đào tận gốc, trốc tận rễ; trừ tận gốc, trốc tận rễ.

ຖ້ອນ |thọn|(ຄ) **ຄື**: ທ້ອນ, ເທິ້ນ. (từ đệm cuối câu có tính chất nài nỉ) nhé. ໄປເຮັດວຽກຖ້ອນ! : đi làm đi nhé!.

ເຖິ້ນ |thợn|(ຄ) **ຄື**: ຖ້ອນ, ເຖີດ, ເທິ້ນ. (từ đệm cuối câu có nghĩa nài nỉ) nhé. ຈົ່ງມາໄວວາ ເຖິ້ນ : hãy đến sớm nhé.

ເຖືອນ |thướn|(ນ) 1) thanh gươm, thanh đao. 2) thanh (gươm, đao).

ເຖືອນ |thườn| 1.(ນ) thanh gươm, thanh kiếm. ຖືເຖືອນ : cầm gươm. 2.(ນ) rừng rậm, rừng hoang. (ພາສິດ) ເຂົ້າເຖືອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. 3.(ນ) đồ lậu, hàng lậu. ສິນຄ້າເຖືອນ : hàng hóa lậu, hàng hóa trốn thuế. ຄ້າຂວາງເຖືອນ : buôn hàng lậu.

ຖ້ວນ |thuộn|(ຄ) 1) đủ, đầy đủ. ມາກັນຖ້ວນໜ້າ : đến đầy đủ, đến đủ mặt. ຄົບຖ້ວນ : đầy đủ. 2) chẵn. ໜຶ່ງໝື່ນຖ້ວນ : một vạn chẵn. ຈຳນວນຖ້ວນ : số chẵn. 3) xuể. ນັບບໍ່ຖ້ວນ : đếm không xuể. **ຖີ່ຖ້ວນ** : chu đáo.

ຖ້ວນຖີ່ |thuộn thì|(ຄ) **ຄື**: ຖີ່ຖ້ວນ. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ: kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ວນຖີ່ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖ້ວນໜ້າ |thuộn nạ|(ຄ) đủ mặt, đông đủ. ປະຊາຊົນທຸກຖ້ວນໜ້າ : nhân dân mọi tầng lớp.

ຖັບ |thắp|(ສັນ) vút (tiếng cây bật).

ຖັບແຖບ |thắp thẹp|(ນ) sợi tơ thô. ໄໝຖັບແຖບ : sợi tơ thô.

ຖາບ |thạp|(ກ) vỗ, thúc (vỗ nhẹ vào lưng người khác). ຖາບປີກ : thúc vào người.

ຖີບ |thiịp| 1.(ນ) xe đạp. ລົດຖີບ : xe đạp. 2.(ກ) 1) đạp. ຖີບລົດ : đạp xe. 2) đá giậm. ຖີບຕີນ : giậm chân. 3) đá, đạp. ຖີບມັນບາດໜຶ່ງ : đạp nó một cái. 3.(ຄ) vội vàng, cấp tốc, khẩn trương.

ຖີບຫົວສິ່ງ |thiịp húa sồng|(ກ) tống khứ.

ແຖບ |thẹp|(ນ) vùng, khu vực, miền, phía. ແຖບເໜືອ : miền Bắc. ແຖບໃຕ້ : miền Nam.

ແຖບດິນພຽງ |thẹp đinh fiêng|(ນ) vùng đồng bằng.

ແຖບພູສູງ |thẹp fu suúng|(ນ) vùng rẻo cao.

ແຖບພູດອຍ |thẹp fu đoi|(ນ) vùng trung du.

ແຖບເໜືອ |thẹp núa|(ນ) phía Bắc, miền Bắc.
ແຖບໜາວ |thẹp náo|(ນ) vùng lạnh.
ແຖບຮ້ອນ |thẹp hỏn|(ນ) vùng nóng.
ຖຶບ |thốp|(ຄ) (tiếng bật dây cung) phựt. ສຽງ ລັນທະນູດັງຖຶບໆ : tiếng bật dây cung nghe phựt phựt.
ໂຖບ |thộp|(ນ) bẹ chuối gộp lại gói trầu cau hoặc vật khác cho tươi.
ເຖິບ |thợp|(ຄ) lê, lết đi (không đứng dậy).
ຖາມ |thám|(ກ) hỏi, hỏi han; chất vấn. ຝາກ ຄວາມຖາມຫາ : gửi lời hỏi thăm. ຫາລະຖາມ ໂລດ ບາງທີມັນໃຫ້ຢືມ : cứ hỏi họa may nó cho mượn. ຄຳຖາມ : câu hỏi. **(ສຳນວນ) ຢ້ຽມ ຢາມຖາມຂ່າວ** : thăm hỏi. **(ພາສິດ)** ຢາກຮູ້ໃຫ້ ຖາມ ຢາກໆງາມໃຫ້ແຕ່ງ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi. **(ພາສິດ)** ບໍ່ມີຝອຍໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີ ໝໍ້ເຂົ້າບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói.
ຖາມຂ່າວ |thám khào|(ກ) hỏi thăm tin tức. ຖາມຂ່າວສຸຂະພາບຂອງໝູ່ : hỏi thăm sức khỏe của bạn.
ຖາມຂ່າວຖາມຄາວ |thám khào thám khao|(ກ) hỏi thăm tin tức.
ຖາມຄຳຖາມ |thám khăm thám|(ກ) hỏi, hỏi câu hỏi.
ຖາມຄວາມເຫັນ |thám khoam h�nh|(ກ) hỏi ý kiến. ຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນຂອງຂັ້ນເທິງ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.
ຖາມສະບາຍ |thám sả bai|(ກ) hỏi thăm sức khỏe.
ຖາມເຖິງ |thám thống|(ກ) hỏi đến.
ຖາມທາງ |thám thang|(ກ) hỏi thăm đường sá, hỏi đường.
ຖາມໄປຖາມມາ |thám pay thám ma|(ກ) hỏi dò, thẩm vấn, chất vấn; hỏi qua hỏi lại.
ຖາມວົນວຽນ |thám vônh viên|(ກ) hỏi quanh hỏi quẩn.
ຖາມຫາ |thám há|(ກ) hỏi thăm. ມີຄົນຖາມຫາ ເຈົ້າ : có người hỏi thăm anh.
ຖາມໜີ້ |thám nị|(ກ) đòi nợ, hỏi nợ.
ຖາມຮອດ |thám hót|(ກ) hỏi đến, hỏi tới.
ຖ້ຳມກາງ |thạm cang|(ນ) ຄ: ທ່ຳມກາງ. khoảng giữa, quãng giữa, đoạn giữa. ຖ້ຳມກາງມວນ ຊົນ : giữa công chúng. ຖ້ຳມກາງບັນຍາກາດ ແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້າຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hữu nghị anh em.
ຖິ້ມ |thịm|(ກ) vất, vứt, quẳng; bỏ. ເອົາເຄື່ອງ ເກົ່າໄປຖິ້ມ : đem đồ cũ đi vất. **(ພາສິດ)** ຖິ້ມ ເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.
ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ |thịm sía đai, bai khị điệt| **(ພາສິດ)** (vất thì tiếc, rờ thì tởm) bỏ thì thương, vương thì tội.
ຖິ້ມໂທດ |thịm thốt|(ກ) đổ lỗi, đổ tội. ຖິ້ມໂທດ ໃສ່ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.
ຖິ້ມລະເບີດ |thịm lả bợt|(ກ) ném bom, bỏ bom. ຖິ້ມລະເບີດແບບປູພົມ : ném bom rải thảm.
ຖິ້ມລູກເມຍ |thịm luúc mia|(ກ) bỏ vợ con.
ຖິ້ມວຽກ |thịm viếc|(ກ) bỏ việc. ຖິ້ມວຽກບໍ່ເຮັດ : bỏ việc không làm.
ຖິ້ມຮ້າຍ |thịm hải|(ກ) đổ điều xấu cho người, đổ tội cho người.
ແຖມ |thém|(ກ) thêm, tăng. ຊື້ໜຶ່ງແຖມສອງ : mua một thêm hai. **(ພາສິດ)** ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : có ít xuýt ra nhiều.
ແຖມຕື່ມ |thém từm|(ກ) thêm thắt, bổ sung. ມີແຖມຕື່ມບາງສ່ວນປີກຍ່ອຍນ້ອຍໆ : có thêm thắt một vài chi tiết nhỏ.
ແຖມພອນ |thém fon|(ກ) cho phúc, cho lộc; chúc mừng.
ແຖມໃຫ້ |thém hạy|(ກ) thêm cho, tăng cho. ຊື້ໜຶ່ງແຖມໃຫ້ສອງ : mua một thêm cho hai.
ຖົມ |thốm|(ກ) lấp, đắp (cho đầy). ຖົມດິນ : lấp đất. ຖົມຊຸມ : lấp hố.
ຖົມເຖ |thốm thế|(ຄ) vô vàn, vô thiên lủng, ti tỉ. ມີມັນດ້າງຖົມເຖ : vô thiên lủng khoai lang. ອຸປະສັກຖົມເຖ : vô vàn khó khăn. ສິນຄ້າຊະ ນິດນັ້ນມີຖົມເຖຢູ່ຕະຫຼາດ : loại hàng đó có ti tỉ ở chợ.
ຖົມມະນາ |thốm mả na|(ກ)(ປ.) trả ơn, tạ ơn, đáp lễ.
ຖົ່ມ |thồm| 1.(ກ) nhổ, khạc. ຖົ່ມນ້ຳໝາກ : nhổ nước bã trầu. **(ພາສິດ)** ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກ ໃສ່ໜ້າໂຕເອງ : nằm ngửa nhổ ngược. 2.(ນ) ຄ: ກະຖົ່ມ. cây gáo (Sarcocephalus cordatus

Miq hay Anthocephlus chinensis). ຕົ້ນຖົ່ມ : cây gáo.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍ |thồm nắm lai|(ก) nhổ nước miếng, khạc nước miếng. ບໍ່ຄວນຖົ່ມນ້ຳລາຍ ໂລເລ : không nên nhổ nước miếng bậy bạ.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ |thồm nắm lai khụnh phả tộc sày nạ tô êng| (**ພາສິດ**) (nhổ nước bọt lên trời lại rơi vào chính mặt mình) nằm ngửa nhổ ngược; ngửa mặt lên trời nhổ nước miếng.

ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຖືກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ |thồm nắm lai khụnh phả thược nạ chảu khoóng êng| (**ພາສິດ**) (nhổ nước bọt lên trời lại đụng vào chính mặt mình). (**ເບິ່ງ**): ຖົ່ມນ້ຳລາຍຂຶ້ນ ຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ.

ຖ່ອມ |thòm|(ก) kính trọng, nhún nhường, khiêm tốn. ຖ່ອມຕົວ : nhũn nhặn, khiêm tốn. (**ສຳນວນ**) **ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ** : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ຖ່ອມໂຕ |thòm tô|(ค) khiêm tốn, nhún mình. ຖ່ອມໂຕກັບໝູ່ : nhún mình đối với bạn.

ຖ່ອມຕົວ |thòm tua| ดู: ຖ່ອມໂຕ.

ຖ້ວມ |thuộm| 1.(ก) ดู: ລົບ. ngập, lụt. ນ້ຳແກ່ງ ຖ້ວມນາ : nước lụt ngập đồng. ໄພນ້ຳຖ້ວມ : nạn lụt. 2.(ค) tràn, quá. ຖ້ວມຫົນ : quá vốn. ສູງຖ້ວມຫົວ : cao quá đầu.

ຖ້ວມຕະຫຼາດ |thuộm tả lạt|(ก) tràn ngập, đầy chợ. ສິນຄ້າຖ້ວມຕະຫຼາດ : hàng hóa tràn ngập thị trường.

ຖ້ວມລົ້ນ |thuộm lổn|(ค) tràn đầy, tràn trề. ນ້ຳ ຕາຖ້ວມລົ້ນ : nước mắt tràn trề.

ຖ້ວມຫົວ |thuộm húa|(ค) bù đầu, lút đầu, ngập đầu. ໜີ້ຖ້ວມຫົວ : nợ đầy đầu, nợ như chúa chổm. ວຽກຖ້ວມຫົວ : việc ngập đầu.

ຖ່າວ |thảo|(ค) đang tơ, trẻ trung, trai tơ, gái tơ. ສາວຖ່າວ : cô gái trẻ, gái tơ.

ຖົວ |thíu|(ก) ดู: ຜົວ. huýt sáo (miệng). ຖົວ ປາກ : huýt gió. ຖົວເອີ້ນໝາ : huýt chó.

ແຖວ |théo|(น) hàng (dọc), dòng. ລຽນແຖວ : xếp hàng. ລົງແຖວ : xuống hàng, xuống dòng.

ແຖວຕີນພູ |théo tin fu|(น) vùng chân núi.

ແຖວທາງ |théo thang|(น) lối đi, con đường.

ແຖວແນວ |théo neo|(น) hàng ngũ, hàng lối.

ແຖວປ່າດົງ |théo pà đông|(น) vùng rừng rú.

ແຖວໜັງສື |théo nắng sứ|(น) hàng chữ, dòng chữ.

ແຖວໜ້າ |théo nạ|(น) hàng đầu.

ແຖວຫຼັງ |théo lắng|(น) hàng cuối cùng.

ຖ່ຽວ |thiều|(ค) gấp, vội. ໄປຢ່ຽມຖ່ຽວ (ภา) : đi nhanh về gấp. ທັກຖ່ຽວ : gấp hỏi, vội hỏi.

ຖ້ຽວ |thiệu|(น) chuyến, lượt. ຖ້ຽວໜຶ່ງ : một chuyến.

ຖ້ຽວກຳປັ່ນ |thiệu cằm pành|(น) chuyến tàu.

ຖ້ຽວຄົນ |thiệu khônh|(น) lượt người.

ຖ້ຽວບິນ |thiệu binh|(น) chuyến bay. ຖ້ຽວບິນ ໄປກັບ : chuyến bay khứ hồi.

ຖ້ຽວເຮືອ |thiệu hưa|(น) chuyến đò.

ຖ້ຽວເຮືອບິນ |thiệu hưa binh|(น) chuyến bay.

ຖວາຍ |thoái|(ก) dâng, hiến, dâng biếu, hiến dâng, biếu dâng. ຖວາຍຂອງ : dâng lễ vật.

ຖວາຍກາຍ |thoái cai|(ก) dâng mình.

ຖວາຍເຄື່ອງບູຊາ |thoái khường bu xa|(ก) cúng, vái, cúng bái.

ຖວາຍຊີວິດ |thoái xi vịch|(ก) cống hiến cuộc sống, hiến thân, dâng mình, hiến dâng cuộc đời.

ຖວາຍເນດ |thoái nết|(น) tượng Phật đứng thẳng.

ຖວາຍຜົນງານ |thoái fổnh ngan|(ก) hiến công, dâng công. ຖວາຍຜົນງານໃຫ້ແກ່ພັກ : hiến công cho Đảng.

ຖວາຍພະພອນ |thoái fả fon|(ก) cung chúc, chúc phúc (từ mà sư dùng với đức vua).

ຖວາຍພອນ |thoái fon|(ก) dâng, biếu lộc, cung chúc, chúc phúc, ban ơn, tạ ơn lành.

ທ

ທ [tho] phụ âm thứ 12 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "tho", không làm phụ âm cuối vần. ທຸງ : cờ.

ທະ [thả] dùng làm tiền tố ghép từ như:. ທະ ທ່າວລົ້ມ : nghiêng ngả.

ທະສະ [thả sả] **1.(ຄ)(ປ.)** mười, thập (từ này có thể dùng như "ທັດ", "ທົດ"). ທົດສະວັດ, ທະ ສະວັດ : thập kỉ. **2.(ນ) ຄື**: ທະສາ. mép vải, gấu vải.

ທະສະຊາດ [thả sả sát](ນ)(ປ.) thập kiếp, mười kiếp. ທົດສະຊາດ : mười kiếp, thập kiếp.

ທະສະທິດ [thả sả thịt](ນ)(ສ.) thập phương, mười phương.

ທະສະນິຍົມ [thả sả nỉ nhôm](ນ) **ຄື**: ທົດສະນິ ຍົມ. quy định bởi mười, thập phân. ຕົວເລກ ທະສະນິຍົມ : số thập phân.

ທະສະພອນ [thả sả fon](ນ) chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt; là chương viết về mười điều phúc.

ທະສະມາດ [thả sả mát](ນ)(ປ.) **ຄື**: ທົດສະມາດ. mười tháng.

ທະສະວັດ [thả sả vạch](ຄ)(ປ.) **ຄື**: ທົດສະວັດ. mười năm, thập kỉ, thập niên.

ທະສາ [thả sá](ນ) **ຄື**: ທະສະ. tấm vải, mép vải.

ທະເຍີທະຍານ [thả nhơ thả nhan](ຄ) háo hức, bay nhảy; có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng. ຄວາມທະເຍີທະຍານ : lòng tham, tham vọng.

ທະຍອຍ [thả nhoi](ກ)(ທ.) lần lượt, nối tiếp. ທະຍອຍກັນໄປ : lần lượt đi.

ທະຍານ [thả nhan](ກ) **ຄື**: ສະຍານ. **1)** vút lên, phóng lên. ທະຍານຂຶ້ນ : vút lên, chồm lên. ຍິງລູກສອນໄຟທະຍານຂຶ້ນຟ້າ : phóng tên lửa vút lên không. **2)** chồm lên, nhảy lên. ມ້າ ທະຍານຂຶ້ນໂຈກຫົວ : ngựa chồm lên đạp vào đầu.

ທະທິ [thả thỉ](ນ)(ປ.) sữa chua.

ທະທ່າວ [thả thào](ຄ) ngã, suýt ngã.

ທະນະ [thả nả](ນ)(ປ.) tiền bạc, của cải.

ທະນະສານ [thả nả sán](ນ)(ປ.) tiền tài của cải.

ທະນະສານສົມບັດ [thả nả sán sốm bắt] **ຄື**: ທະນະສານ.

ທະນະສົມບັດ [thả nả sốm bắt](ຄ) sự giàu có, sự sung túc, tiền tài của cải.

ທະນະຊັບ [thả nả sặp](ນ) tiền của, tiền bạc.

ທະນະທານີ [thả nả tha ni](ນ) kho bạc, ngân khố.

ທະນະບໍດີ [thả nả bo đi](ນ) nhà tư bản, triệu phú, tỉ phú.

ທະນະບັດ [thả nả bách](ນ) ngân phiếu.

ທະນະບານ [thả nả ban](ນ) người giữ tiền, thủ quỹ.

ທະນາ [thả na] **ຄື**: ທະນະ.

ທະນາຄານ [thả na khan](ນ) ngân hàng, nhà băng. ທະນາຄານໂລກ : ngân hàng thế giới. ທະນາຄານເງິນເຈ້ຍ : ngân hàng phát hành. ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ທະນາຄານສິນເຊື່ອ [thả na khan sính xừa](ນ) ngân hàng tín dụng.

ທະນາຄານໂລກ [thả na khan lốc](ນ) ngân hàng thế giới.

ທະນານັດ [thả na nạch](ນ) thư chuyển tiền.

ທະນີ [thả ni] **1.(ນ) ຄື**: ຊະນີ. con vượn. ນາງ ທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. **2.(ນ)** chuối hột. ກ້ວຍທະນີ : chuối hột.

ທະນຸ [thả nủ](ນ)(ປ.) **ຄື**: ທະນູ. mũi tên.

ທະນຸສິນ [thả nủ sính] **ຄື**: ທະນູສິນ.

ທະນຸສອນ [thả nủ són] **ຄື**: ທະນູສອນ.

ທະນຸຖະໜອມ [thả nủ thả nóm](ກ) nâng niu, cưng. ແມ່ທະນຸຖະນອມລູກ : mẹ nâng niu con.

ທະນຸບຳລຸງ [thả nủ băm lung](ກ) bồi dưỡng, bồi bổ, nuôi dưỡng.

ທະນຸລະມາກ [thả nủ lả mác](ນ) đường cong như cái cung.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ **ທ** ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ

ທະນຸລະວິທະຍາ |thả nủ lả vỉ thả nha|(ນ) ຄື: ທະນຸລະເວດ. nghề nghiệp bắn cung.
ທະນຸລະເວດ |thả nủ lả vết| ຄື: ທະນຸລະວິທະຍາ.
ທະນູ |thả nu| 1.(ນ) cái cung. ໜ້າທະນູ : cái cung. ລູກທະນູ : mũi tên. 2.(ຄ) tên một ngôi sao. ດາວທະນູ : sao Mũi tên. 3.(ນ) sáo diều (đính nơi cánh diều, lúc gặp gió sẽ phát ra tiếng). ທະນູວ່າວ : sáo diều. 4.(ນ) tượng bò tót (bằng sáp, vàng, bạc). ງົວທະນູ : tượng con bò tót. 5.(ນ) mũi ná (bắn bằng ná, nỏ). ທະນູເໜມ : ná, nỏ. 6.(ນ) mũi tên (bắn bằng cung). ທະນູໜ້າຈ້ຽ : cung tên.
ທະນູສິນ |thả nu sính|(ນ)(ສ.) sự tập bắn cung; tài nghệ, nghệ thuật, nghề bắn cung ná.
ທະນູສອນ |thả nu són|(ນ) mũi tên, cung tên.
ທະນັ້ງ |thả năng|(ນ)(ປ.) của cải, tài sản.
ທະນົ້ງ |thả nông|(ຄ) 1) tự kiêu, kiêu căng, kiêu ngạo. ທະນົ້ງຕົວ : tự kiêu, tự phụ. 2) tự hào, kiêu hãnh, hãnh diện. ຄວາມທະນົ້ງອົ້ງອາດ : niềm kiêu hãnh.
ທະນົ້ງສັກ |thả nông sắc|(ກ) kiêu hãnh.
ທະນົ້ງໃຈ |thả nông chay|(ຄ) tự hào, kiêu hãnh.
ທະນົ້ງຕົວ |thả nông tua|(ກ) tự kiêu, tự phụ, tự cao tự đại. ນິໄສມັກທະນົ້ງຕົວ : tính hay tự phụ.
ທະນົ້ງອົ້ງອາດ |thả nông ông ạt|(ຄ) kiêu hãnh. ຄວາມທະນົ້ງອົ້ງອາດ : niềm kiêu hãnh.
ທະນາຍ |thả nai|(ນ) người thay mặt, người làm thay, luật sư. ທະນາຍແກ້ຄວາມໃຫ້ຈຳເລີຍ : luật sư biện hộ cho bị cáo.
ທະນາຍຄວາມ |thả nai khoam|(ນ) luật sư, luật gia, thầy cãi, thầy kiện. ເຊີນທະນາຍເກັ່ງມາແກ້ຄວາມ : mời luật sư giỏi bào chữa.
ທະນິດຖາ |thả nịch thá|(ນ) chòm sao 4 ngôi.
ທະແນມ |thả nem|(ສັນ) cốt là, chỉ là, miễn là. ທະແນມໄດ້ກິນ : miễn là được ăn. (ພາສິດ) ຕິກາທະແນມໄດ້ຈໍ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét.
ທະແນມແຕ່ |thả nem tè|(ສັນ) cốt là, miễn là. ມັນບໍ່ງາມກະຢ່າ ທະແນມແຕ່ໃຊ້ໄດ້ : nó không đẹp cũng mặc, miễn là sử dụng được.
ທະແນມແຕ່ວ່າ |thả nem tè và| ຄື: ທະແນມແຕ່.
ທະບຸ |thả bủ|(ນ) đồn lũy, chòi, trạm chiến đấu; công sự. ຂຸດທະບຸ : đào công sự.
ທະບວງ |thả buông|(ນ) tổng cục, tổng nha. ທະບວງການເງິນ : tổng nha Tài chính. ທະບວງມະຫາວິທະຍາໄລ : tổng nha Đại học.
ທະບຽນ |thả biên|(ນ) sổ sách, danh sách đăng kí. ລົງທະບຽນ : đi đăng kí. ຂຶ້ນທະບຽນ : lên đăng kí. ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. ຈົດໝາຍລົງທະບຽນ : thư đăng kí.
ທະບຽນການຄ້າ |thả biên can khả|(ນ) môn bài, đăng kí.
ທະບຽນສະໝຸດ |thả biên sả múch|(ນ)1) ca-ta-lô. 2) thư mục.
ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ |thả biên can sắm mã nô khua|(ນ) hộ khẩu.
ທະບຽນສົດທິບັດ |thả biên sích thỉ bách|(ນ) môn bài, pa-tăng.
ທະມິນ |thả minh| 1.(ນ) dân tộc Tamil (ở miền Nam Ấn Độ, mà người ta tin rằng rất ác độc). 2.(ຄ) ຄື: ໂຫດຫ້ຽມ. độc ác, tàn bạo.
ທະເມີນ |thả mơn|(ນ)(ຂ.) toán lính, toán thợ săn.
ທະລາ |thả la| 1.(ນ)(ປ.) tổ quốc, đất đai. ທະລາທິບໍດີ : nhà vua, đức vua. 2.(ນ)(ປ.) dòng nước.
ທະລາທິບໍດີ |thả la bo đi|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ທະລາທິບ |thả la thíp| ຄື: ທະລາທິບໍດີ.
ທະລຸ |thả lũ|(ກ) ຄື: ລຸ. thủng, lủng. ກະເພาะทะลุ (ลุ) : thủng dạ dày.
ທະເລ |thả lê|(ນ) 1) biển. ທະເລເລິກ : biển sâu. ຟອງທະເລ : sóng biển. ອ່າວທະເລ : vịnh. ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ທະເລສາບ : biển hồ. 2) sa mạc. ທະເລຊາຍ : biển cát, sa mạc.
ທະເລສານ |thả lê sán| ຄື: ທະເລສາບ.
ທະເລສາບ |thả lê sạp|(ນ) biển hồ.
ທະເລຊາຍ |thả lê sai|(ນ) biển cát, sa mạc. ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : ảo ảnh ở sa mạc.

ທະເລຊາຍແຫ້ງແລ້ງ : sa mạc khô hạn.
ທະເລດ້ຳ |thả lê đăm|(ນ) Hắc hải.
ທະເລແດງ |thả lê đeng|(ນ) Hồng hải.
ທະເລເລິກ |thả lê lọc|(ນ) biển khơi, vùng biển khơi, vùng biển sâu.
ທະເລຫຼວງ |thả lê luống|(ນ) hải dương, đại dương, biển cả; hải phận quốc tế.
ທະເລາະ |thả lỏ|(ກ) cãi nhau, cãi lộn.
ທະລັງ |thả lăng| 1.(ນ)(ປ,ສ.) đất nước. 2.(ນ)(ປ,ສ.) không trung, không khí. 3.(ນ) phiến đá, tảng đá. ເທິງທະລັງຫີນ ເກີດເປັນແປວໄໝ້ (ເວດ) : trên tảng đá sinh ra ngọn lửa cháy. 4.(ນ) mặt nước, dòng nước.
ທະລິ |thả lông|(ກ) ຄື: ທິ. 1) trang điểm. ທິ ເພດ, ທະລິເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທິເຄື່ອ, ທະລິເຄື່ອ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທິເມືອ, ທະລິເມືອ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທິທ້ຳ, ທະລິທ້ຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທະລິທ້ຳ |thả lông thăm|(ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທະລວ |thả luông|(ກ) thọc vào, chen vào, chui vào, xông vào. ບຸກທະລວ : tấn công thọc vào.
ທະລວຟັນ |thả luông phanh|(ກ) xông lên chém, chém chặt.
ທະລາຍ |thả lai|(ກ) 1) hủy hoại, phá hủy, tàn phá; sụp đổ, đổ nhào. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát. 2) đổ, sụp, sập. ກອງຊາຍທະລາຍ : đống cát sụp. ກ້ຳແພງທະລາຍ : tường đổ, tường sập. 3) tan, tiêu, đổ. **ຟັງທະລາຍ** : sụp đổ, tiêu tan. **ມຸ່ນທະລາຍ** : tan nát, tan tành, đổ nát. 4) hủy, phá, tàn phá, phá hủy. ທະລາຍກ້ຳແພງ : phá tường. **ມ້າງທະລາຍ** : phá hủy, tàn phá.
ທະເລດ |thả lết|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ທະລອນ |thả lon| ເບິ່ງ: ລອນ.
ທະວາ |thả va|(ນ)(ປ.) hai. ທະວາທະສະມາດ : mười hai tháng.
ທະວາທະສະການ |thả va thả sả can|(ນ) mười hai triệu chứng.
ທະວາທະສະມາດ |thả va thả sả mát|(ນ)(ປ.) mười hai tháng.
ທະວາລະບານ |thả va lả ban|(ນ) người gác cổng, người gác cửa.
ທະວີ |thả vỉ|(ຄ)(ປ.) ຄື: ທະເວ, ທິ. hai. ທະວີຊາຕິ (ທິຊາຕິ) : sinh hai lần, hai kiếp.
ທະວີຊາ |thả vỉ xa|(ນ)(ປ.) người sinh hai kiếp, người sinh hai lần.
ທະວີຊາກອນ |thả vỉ xa con|(ນ)(ສ.) loài chim.
ທະວີຊາດ |thả vỉ sát|(ນ) người sinh ra hai kiếp, người sinh ra hai lần (như gà, chim vì đẻ ra thành trứng rồi trứng nở thành con).
ທະວີບາດ |thả vỉ bạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບົດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
ທະວີບົດ |thả vỉ bốch| 1.(ນ)(ປ.) đường cắt nhau, ngã tư. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບາດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
ທະວີພາກ |thả vỉ fác|(ນ)(ປ.) hai phần.
ທະວີພາບ |thả vỉ fáp|(ຄ) tính chất 2 mặt.
ທະວີ |thả vi| 1.(ກ) tăng, thêm. ເພີ່ມທະວີ : tăng cường. 2.(ຄ) hai, gấp bội. ທະວີຄູນ : gấp bội, gấp đôi, gấp hai; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
ທະວີຄູນ |thả vi khun|(ກ) tăng gấp bội, gấp đôi; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
ທະວີບວກ |thả vi buộc|(ນ) tăng theo cấp số cộng. ອັນດັບທະວີບວກ : cấp số cộng.
ທະເວ |thả vê| ຄື: ທະວີ.
ທະວາຍ |thả vai| 1.(ນ) dân tộc Tha Vai gốc gác ở Tây Tạng, nước Miến Điện. 2.(ກ) bồng, bế, ôm. ທະວາຍເອົານ້ອຍ ບຸດຕາຊົມຈູບ (ກາ) : ôm lấy con trai mà hôn hít. 3.(ນ) con nai. ທະວາຍທອງ : con nai vàng. 4.(ກ) đoán, bói. ທະວາຍດູ (ສົນ) : đoán xem, bói xem. 5.(ກ) cầm. 6.(ກ) thổi (gió). ຟັງຍິນລົມທະວາຍໄມ້ (ສົນ) : nghe tiếng gió thổi cây. 7.(ກ) cỡi, cưỡi. ບາກໍ່ທະວາຍທິງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 8.(ກ) xoa, vuốt ve. 9.(ກ) giải quyết, đoán, đoán theo con số hoặc theo suy nghĩ.
ທະວິດ |thả vịch|(ນ) chim.
ທະວານ |thả van| 1.(ນ) hốc, lỗ, khiếu (trong cơ thể). ທະວານທັງເກົ້າ : cửu khiếu (mắt 2,

tai 2, mũi 2, miệng 1, hậu môn 1, lỗ tiểu 1). 2.(ม) ຄື: ทอาม. cửa, cửa sổ, môn. ຂะໜิงทะอาม : khung cửa sổ. มายทะอาม : thủ môn.

ทะอามตู |thả van tu|(ม) cửa.

ทะอามเบ้า |thả van bau|(ม) đường tiểu.

ทะอามหมัก |thả van nắc|(ม) hậu môn.

ทะอิม |thả vônh|(ก) lộn xộn, rối loạn.

ทะอิมทะอาย |thả vônh thả vai|(ค) 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. 2) thấp thỏm, băn khoăn. ทะอิมทะอายย้ามเสิงติก : cứ thấp thỏm lo hỏng thi.

ทะอิบ |thả víp|(ม) lục địa, đại lục, châu, châu lục. ทะอิบอาซี : châu Á.

ทะอิบข้อโลกใต้ |thả víp khụa loốc tảy|(ม) châu Nam cực.

ทะอิบอาซี |thả víp a xi|(ม) châu Á.

ทะอิบอาฟะลิกาๆ |thả víp a fả líc ca|(ม) châu Phi.

ทะอิบอาเมลิกาๆ |thả víp a mê lí ca|(ม) châu Mĩ. ทะอิบอาเมลิกาลาติม : châu Mĩ La tinh.

ทะอิบเอิลิบ |thả víp ơ lộp|(ม) châu Âu.

ทะอิบโอเซอานิ |thả víp ô xê a ni|(ม) châu Đại dương.

ทะอิบอังตากติก |thả víp ăng tác tíc|(ม) châu Nam cực.

ทะทะละ |thả hả lả| 1.(ค)(ป.) trẻ, trẻ trung, non trẻ. 2.(ม) đứa trẻ, thiếu niên.

ทะทาน |thả hán|(ม) quân, quân nhân, quân lính, bộ đội. ทะทานบิก : lục quân, bộ binh. ทะทานเรือ : hải quân, lính thủy. ทะทานอากาด : lính không quân. ทะทานซ่างๆ : lính thợ. ทะทานอาสาสะมักทอวดนาม : bộ đội tình nguyện Việt Nam, tình nguyện quân Việt Nam. (พาสิด) ทะทานกับปะซาชิน ถือปากับน้ำ : quân với dân như cá với nước.

ทะทานแก |thả hán ke|(ม) lính kèn.

ทะทานก่าสังๆ |thả hán cò xạng|(ม) lính xây dựng.

ทะทานกับปะซาชิน ถือปากับน้ำ |thả hán cắp pả xa xônh khư pa cắp nắm| (พาสิด) (quân nhân với nhân dân như cá với nước) quân với dân như cá với nước.

ทะทานสื่สาม |thả hán sừ sán|(ม) lính thông tin, lính truyền tin.

ทะทานซ่างๆแสงๆ |thả hán sàng séng|(ม) bộ đội công binh.

ทะทานยาม |thả hán nham|(ม) lính gác.

ทะทานแตกทับ |thả hán tẹc thặp|(ม) tàn quân.

ทะทานน้ำ |thả hán nắm|(ม) thủy quân.

ทะทานบิก |thả hán bốc|(ม) bộ binh, lục quân.

ทะทานบ้าน |thả hán bản|(ม) dân quân. ซ้อม ทะทานบ้าน : tập dân quân.

ทะทานปะจำกาม |thả hán pả chăm can|(ม) quân thường trực.

ทะทานปืนใหย่ |thả hán pun nhày|(ม) pháo binh.

ทะทานพิเสด |thả hán fí sệt|(ม) biệt động quân.

ทะทานมัๆ |thả hán mã|(ม) kị binh.

ทะทานลาด |thả hán lát|(ม) dân quân, tự vệ. ทะทานลาดกอๆฆอม : dân quân du kích.

ทะทานลาบ |thả hán láp|(ม) bộ binh, bộ đội đánh bộ.

ทะทานลาบอากาด |thả hán láp a cạt|(ม) bộ đội đổ bộ đường không.

ทะทานใหม่ |thả hán mày|(ม) lính mới, tân binh.

ทะทานฆวงๆ |thả hán luống|(ม) quân chính quy.

ทะทานอากาด |thả hán a cạt|(ม) không quân.

ทะทานอาสาๆ |thả hán a sá|(ม) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ทะทานอาสาสะมัก |thả hán a sá sả mắc|(ม) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ทะทานเรือ |thả hán hưa|(ม) hải quân.

ทะหิมทะทาน |thả hốm thả hán|(ม) binh lính, lính tráng.

ทา |tha| 1.(ก) 1) bôi, thoa, xức. ทายา : bôi thuốc, thoa thuốc. ทาน้ำมันใส่ผิม : thoa dầu

vào tóc. ທາແປ້ງ : thoa phấn. ທານ້ຳຫອມ : xức nước hoa. 2) quét, sơn. ທາສີລົດ : sơn xe. ທາປູນ : quét vôi. 2.(ນ) ຄື: ນົກທາ, ນົກກະທາ. chim cút. ນົກກະທາ : chim cút. 3.(ນ) một loại nấm, tai nhỏ (ເຫັດທາ). 4.(ນ) muối trộn trong đất. ເກືອທາ : muối đất. 5.(ນ) đất có muối lẫn theo. ດິນທາ, ດິນຂີ້ທາ : đất có muối lẫn theo.

ທາສາ |tha sá|(ນ) nô bộc, tôi tớ; nô lệ, người nô lệ nói chung.

ທາສີ |tha sí| 1.(ນ) nô tì, nô lệ (nữ). 2.(ກ) quết màu, tô màu, bôi màu, sơn. ທາສີໃສ່ແຜນທີ : bôi màu vào bản đồ. ທາສີເຮືອນ : sơn nhà.

ທາຍົກາ |tha nhỉ ca|(ນ) người từ thiện (nữ), người dâng lễ lên chùa nữ.

ທາຍົກ |tha nhộc|(ນ) người từ thiện (nam), người dâng lễ lên chùa nam.

ທາຍັດ |tha nhặt|(ນ) di sản.

ທາຍາດ |tha nhát|(ນ) người thừa kế, người thừa tự.

ທາດາ |tha đa|(ນ) thiên tào (khai thiên lập địa), tạo hóa.

ທາຕະວາກອນ |tha tả va con|(ນ) mỏ (quặng).

ທາຕີ |tha ti|(ນ) quả đất, thế giới.

ທາຕຸ |tha tủ| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. tháp, tháp lớn để hài cốt. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. chất, hành. ທາດໄຟ : hành hỏa. 3.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. xương, cốt. ພະທາດ : xương của A la hán. ພະບໍລົມມະທາດ, ພະບໍລົມສາລີລິກະທາດ : xương của Đức Phật.

ທານະ |tha nả| 1.(ນ) ຄື: ທານ. sự cho, sự bố thí. 2.(ກ) ຄື: ທານ. sự tha thứ. ອະໄພຍະທານ : tha thứ.

ທານະປາລະມີ |tha nả pa lả mi|(ນ)(ປ.) lòng tốt, lòng từ thiện.

ທານີ |tha ni|(ນ)(ປ.) thành phố. ລາຊະທານີ : thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ທານ້ຳຫອມ |tha nắm hóm|(ກ) xức nước hoa.

ທານວດ |tha nuốt|(ກ) thoa kem chống nẻ.

ທາບາດ |tha bạt|(ກ) thoa thuốc vào vết thương.

ທາປູນ |tha pun|(ກ) quét vôi, quét vôi trắng.

ທາຢາ |tha da|(ກ) bôi thuốc, thoa thuốc.

ທາລາ |tha la|(ນ) dòng nước; mương, rạch, cống; ống nước. ທາລາເຄທະ : phòng tắm, nhà tắm. ທາລາຍົນ : nước ngầm.

ທາລາເຄທະ |tha la khê hả|(ນ)(ປ.) phòng tắm, nhà tắm (mà có vòi sen).

ທາລາທິຄຸນ |tha la thỉ khunh|(ນ)(ປ.) phần nước mưa nhiều nhất.

ທາລາຍົນ |tha la nhônh|(ນ)(ປ,ສ.) nước ngầm.

ທາລິກາ |tha lỉ ca|(ນ)(ປ.) bé gái.

ທາລິກ |tha lộc|(ນ)(ປ,ສ.) bé trai, trẻ sơ sinh. ຂີ້ເທົ້າແມ່ນຂີ້ຂອງທາລິກ : phân su là phân của trẻ sơ sinh.

ທາລຸນ |tha lunh| 1.(ຄ) dã man, tàn bạo. ຂ້າຢ່າງທາລຸນ : giết hại một cách tàn bạo. 2.(ກ) hành hạ, tra tấn, ngược đãi. ທາລຸນນັກໂທດ : hành hạ tù nhân.

ທາລຸນກຳ |tha lunh căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự tàn bạo, sự hung tàn, sự ngược đãi, hành động dã man. ທາລຸນກຳລູກລ້ຽງ : ngược đãi con nuôi.

ທາໝົ້ນໝ່ຳ |tha mịnh mọ|(ກ) bôi nhọ nồi.

ທ່າ |thà| 1.(ນ) bến. ທ່າລົດ : bến xe. ທ່າຂ້າມ : bến qua sông. ທ່ານ້ຳ : bến nước. ທ່າເຮືອ : bến tàu. 2.(ນ) 1) thế, tư thế. ທ່ານັ່ງ : tư thế ngồi. ທ່າຢືນ : tư thế đứng. 2) điệu bộ, dáng, dáng điệu, dáng bộ. ທ່າຟ້ອນ : điệu múa. 3) cách, lối, kiểu. ເຮັດບໍ່ເຂົ້າທ່າ, ເຮັດບໍ່ຖືກທ່າ : làm không đúng kiểu.

ທ່າກ້ຳປັ່ນ |thà cằm pành|(ນ) bến tàu, bến cảng. ອອກທ່າກ້ຳປັ່ນ : ra bến cảng.

ທ່າຂະຫຍາຍ |thà khả nhái|(ນ) thế phát triển.

ທ່າດີ |thà đi|(ນ) ưu thế, lợi thế.

ທ່າໄດ້ |thà đảy|(ນ) ưu thế. ທ່າໄດ້ປຽບ : ưu thế, lợi thế.

ທ່າທີ |thà thi|(ນ) thái độ. ທ່າທີບໍ່ຖືກຕ້ອງ : thái độ sai trái.

ທ່າທາງ |thà thang|(ນ) điệu bộ, dáng dấp, cử chỉ. ຕິດຕາມທຸກທ່າທາງ : theo dõi từng cử chỉ.

ທ່ານ້ຳ |thà nắm|(ນ) bến, bến nước, bến tàu, cảng.

ທ່ານັ້ນທ່ານີ້ |thà nảnh thà nỉ| thế này thế nọ.

ເວົ້າທ່ານັ້ນທ່ານີ້ : nói thế này thế nọ.
ທ່າບໍ່ດີ |thà bò đi|(ນ) thế bất lợi.
ທ່າບຸກ |thà búc|(ນ) thế tấn công.
ທ່າປ້ອງກັນ |thà poỏng căn|(ນ) thế thủ.
ທ່າເປັນເຈົ້າການ |thà pênh chảu can|(ນ) thế chủ động.
ທ່າຢືນ |thà dưn|(ນ) thế đứng.
ທ່າອຽງ |thà iêng|(ນ) xu thế, xu hướng. ທ່າອຽງການເມືອງ : xu hướng chính trị.
ທ່າເຮືອ |thà hưa|(ນ) bến đò, bến tàu, cảng. ທ່າເຮືອການຄ້າ : thương cảng.
ທ່າແຮງ |thà heng|(ນ) thế mạnh. ທ່າແຮງບໍ່ມຊ້ອນ : thế mạnh tiềm tàng, tiềm năng.
ທ່າຮັບ |thà hặp|(ນ) thế thủ, thế bị động. ຕົກຢູ່ໃນທ່າຮັບ : rơi vào thế bị động.
ທ້າ |thả|(ກ) thách. ທ້າຊົກ : thách đấu, thách đánh. ທ້າຕີ : thách đánh. ທ້າຕົບ : thách vả, thách đánh. ທ້າຕ່ອຍ : thách đấm. ທ້າປໍ້ກັນ : thách đấu vật.
ທ້າທາຍ |thả thai|(ກ) thách thức. ບໍ່ຄວນທ້າທາຍກັນເພື່ອເຮັດຫຍັງ : chẳng nên thách thức nhau mà làm gì.
ທ້າພະນັນ |thả fả nanh|(ກ) đánh cuộc, đánh cá. ທ້າພະນັນກ່ຽວກັບບັ້ນແຂ່ງເຕະບານ : đánh cuộc về trận đấu bóng.
ທິ |thỉ| **ຄື**: ທະວິ. ທິຊາຕິ : sinh hai lần.
ທິຄຳພອນ |thỉ khăm fon|(ນ)(ປ.) giáo phái chính thống (ở lổ).
ທິສາ |thỉ sá|(ນ) phương, hướng, phía, phái, bên.
ທິສາກອນ |thỉ sá con|(ນ) hoa tiêu, người dẫn đường theo hướng đi.
ທິສານຸທິດ |thỉ sá nủ thịch|(ນ) phương lớn phương nhỏ, tám phương (phương lớn bốn, phương nhỏ bốn).
ທິສາປາໂມກ |thỉ sá pa môốc|(ນ)(ປ.) pháp sư nổi tiếng ở Ấn Độ.
ທິດາ |thỉ đa|(ນ)(ປ.) con gái.
ທິພະ |thỉ fả|(ນ) **ຄື**: ທິບ. thiên đường, cõi thần tiên.
ທິພາ |thỉ fa|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິພາກອນ |thỉ fa con|(ນ)(ປ.) mặt trời.
ທິອະ |thỉ vả|(ນ)(ປ.) thiên đường, ngày.
ທິອະການ |thỉ vả can|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິອາ |thỉ va|(ນ)(ປ.) ban ngày.
ທິອາກອນ |thỉ va con|(ນ)(ປ.) mặt trời.
ທິວົງຄົດ |thỉ vông khộch|(ກ)(ປ.) (chết, qua đời) từ trần, băng hà (dùng cho vua chúa).
ທີ |thi| **1.**(ນ) **ຄື**: ທີ. 1) lần, thứ, phen. ທີໜຶ່ງ : một lần; thứ nhất. ຫຼາຍທີ : nhiều phen. 2) mỗi lần, lần, lượt. ທີລະກ້າວ : lần từng bước, mỗi bước. ທີລະໜ້ອຍ : lần một chút, lần một ít, từng ít một. ຮອດທີເຮົາ : đến lượt ta, đến lượt mình. **2.**(ກ) 1) tách ra, đuổi ra. 2) cho, hỏi, hỏi lấy. ຢູ່ບໍ່ທີ ໜີຈຶ່ງຖາມ : ở không hỏi, đi mới hỏi. **3.**(ນ) núi; đất đai.
ທີຄະ |thi khả|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ທີຄາ, ທີລະຄາ, ເທລະຄາ. lâu dài, dài dằng dặc.
ທີຄະສະຫຼະ |thi khả sả lả|(ນ) nguyên âm dài.
ທີຄະຊາດ |thi khả sát|(ນ)(ປ.) (động vật) con rắn.
ທີຄະນິກາຍ |thi khả nỉ cai|(ນ) tên kinh điển tập đầu của đạo Phật.
ທີຄາ |thi kha| **ຄື**: ທີຄະ.
ທີຄາຍຸ |thi kha nhủ|(ຄ)(ປ.) trường thọ, sống lâu.
ທີໂຈກ |thi chôộc|(ຄ) thứ chót, thứ bét, hạng chót, hạng bét. ຢືນທີໂຈກ : đứng hạng bét, xếp hạng bét.
ທີດຽວ |thi điêu|(ກວ) một lần, một lúc.
ທີໂທດ |thi thốt|(ຄ) o o. ນອນກົນທີໂທດ : ngủ ngáy o o.
ທີພະທີຈ໊ວ ທີໃຜທີລາວ |thi fả thi chua, thi fáy thi lao| (ພາສິດ) (lúc Phật lúc tiểu, lúc họ lúc mình). (ເບິ່ງ): ນ້ຳມາປາກົນມິດ ນ້ຳລິດມິດກົນປາ.
ທີໃຜທີມັນ |thi fáy thi măn| (ພາສິດ) (khi ai khi nấy). (ເບິ່ງ): ນ້ຳມາປາກົນມິດ ນ້ຳລິດມິດກົນປາ.
ທີລະ |thi lả|(ນ)(ປ.) nhà bác học, nhà thông thái.
ທີລະຄະ |thi lả khả|(ຄ)(ປ.) dài, lâu, muôn đời.
ທີລະຄາ |thi lả kha| **ຄື**: ທີຄະ.
ທີລາ |thi la|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ທີໂລ. nhà bác học, nhà

thông thái.

ທິໂລ |thi lô| **ເບິ່ງ**: ທິລາ.

ທິອະນິຍົມ |thi vả nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa chiết trung (theo lí thuyết mơ hồ chung chung, dung hòa khiên cưỡng, chắp nhặt các ý kiến, quan điểm khác hẳn nhau).

ທີໜຶ່ງ |thi nừng|(ນ) thứ nhất, hạng nhất.

ທີຫຼັງ |thi lắng|(ນ) lần sau. ທີຫຼັງຈຶ່ງມາໃໝ່ : lần sau tới lại. ເສຍດາຍທີ່ອ້າຍໄດ້ມາທີຫຼັງ (ເພງ) : tiếc vì anh đã đến sau.

ທີຫຼຶ້ນທີຈິງ |thi lịnh thi ching| (**ສຳນວນ**) nửa đùa nửa thật.

ທີ່ |thì| **1.**(ນ) nơi, chốn, chỗ. ທີ່ທຳມາຫາກິນ : chỗ làm ăn, chốn làm ăn, nơi làm ăn. (**ພາສິດ**) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng. **2.**(**ສັນ**) mà. ກົກໄມ້ທີ່ປະຊາຊົນເຂົ້າປູກເຮັດຮົ້ວ : cây mà nhân dân trồng để làm giậu, hàng rào. ສິ່ງທີ່ບໍ່ຕ້ອງການ : cái mà không cần. ຂອງທີ່ເຈົ້າໃຫ້ : vật mà anh cho. ເພິ່ນດື່ມນ້ຳທີ່ສະອາດ : họ uống nước (mà nước đó) sạch. (**ພາສິດ**) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕານັ້ນເອງ : (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta) chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người. **3.**(ບ) tại. ເກີດທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh tại Savannakhet.

ທີ່ກຳບັງ |thì căm băng|(ນ) nơi trú, nơi ẩn náu, nơi che thân, nơi trú ẩn.

ທີ່ເກີດ |thì cợt|(ນ) sinh quán, nơi sinh. ທີ່ເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh quán tại Savannakhet.

ທີ່ຈຳໜ່າຍ |thì chăm nài|(ນ) đại lí, đại diện bán hàng hóa. ທີ່ຈຳໜ່າຍຢາສູບ : đại lí thuốc lá.

ທີ່ຈັ້ງ |thì chẳng|(ນ) nơi dừng chân, nơi nghỉ chân.

ທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ |thì chẳng thì fừng| (**ສຳນວນ**) chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າ ເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງ ເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng. ຜົວເປັນທີ່ຈັ້ງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ທີ່ຈິງ |thì ching|(**ສັນ**) thật ra, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫງ່າ ແຕ່ທີ່ຈິງບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ຈິງແລ້ວ |thì ching lẻo|(ບ) thật ra thì, thực ra thì.

ທີ່ຈອດ |thì chọt|(ນ) chỗ đậu, chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe. ທີ່ຈອດລົດ : chỗ đỗ xe.

ທີ່ສັກສາລະບູຊາ |thì sắc cả lả bu xa|(ນ) nơi thờ cúng, nơi linh thiêng.

ທີ່ສັກສິດ |thì sắc xích|(ນ) nơi thiêng liêng. ວັດທີ່ສັກສິດ : chùa thiêng.

ທີ່ສຸດ |thì súch|(ຄ) rất, nhất, hơn cả. ຂີ້ຄ້ານທີ່ສຸດ : lười nhất, lười nhất hạng.

ທີ່ຊຸມນຸມ |thì xum num|(ນ) nơi tụ họp, nơi hội họp.

ທີ່ດີກວ່າໝູ່ໝົດ |thì đi quà mù mất|(ຄ) tốt nhất, hay nhất, hơn nhất.

ທີ່ໃດ |thì đay| **1.**(ກວ) bất cứ nơi nào, bất kì ở đâu. **2.**(ກວ) đâu, ở đâu, từ đâu.

ທີ່ດິນ |thì đinh|(ນ) điền địa, thổ trạch, lô đất, đất đai. ເຈົ້າທີ່ດິນ : chủ đất, địa chủ.

ທີ່ຕ່ຳ |thì tằm|(ນ) chỗ thấp, nơi đất thấp.

ທີ່ຕັ້ງ |thì tẳng|(ນ) mục tiêu, chỗ đặt, vị trí, địa điểm. ປ້ອງກັນທີ່ຕັ້ງ : bảo vệ mục tiêu.

ທີ່ຕັ້ງຕົ້ນ |thì tẳng tổnh|(ນ) điểm xuất phát.

ທີ່ຕັ້ງພູມສາດ |thì tẳng fum sạt|(ນ) vị trí địa lí.

ທີ່ແທ້ |thì thẻ|(ກວ) kì thực, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫງ່າ ແຕ່ທີ່ແທ້ບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ນິຍົມ |thì nỉ nhôm|(ກ) được ưa thích, được ưa chuộng.

ທີ່ນີ້ |thì nỉ|(ນ) ở đây, chỗ này. ຫ້າມບໍ່ໃຫ້ສູບຢາຢູ່ທີ່ນີ້ : cấm không được hút thuốc ở đây.

ທີ່ນັ່ງ |thì nằng|(ນ) chỗ ngồi; ngai vàng. ພະທີ່ນັ່ງ : ngôi vua, ngai vàng.

ທີ່ນັ້ນ |thì nảnh|(ນ) ở đó, nơi đó, chỗ đó.

ທີ່ນອນ |thì non|(ນ) chỗ ngủ.

ທີ່ປະຊຸມ |thì pả xum|(ນ) nơi hội họp, phòng họp, hội trường.

ທີ່ປຶກສາ |thì pức sá|(ນ) cố vấn, tư vấn. ທີ່ປຶກ

ສາຝ່າຍທະຫານ : cố vấn quân sự.
ທີ່ປຶກສາທູດ |thì púc sá thút|(ນ) tham tán, cố vấn sứ quán. ທີ່ປຶກສາທູດການຄ້າ : tham tán thương mại.
ທີ່ປອດໄພ |thì pọt fay|(ນ) nơi an toàn.
ທີ່ແປນ |thì pen|(ນ) chỗ quang.
ທີ່ຝັງສົບ |thì phắng sốp|(ນ) nghĩa trang, nghĩa địa.
ທີ່ພັກ |thì phặc|(ນ) nhà nghỉ, chỗ trú, chỗ trọ.
ທີ່ພັກອາໄສ |thì phặc a sáy|(ນ) nơi trú ngụ.
ທີ່ເພິ່ງ |thì phừng|(ນ) chỗ dựa, nơi nương tựa. ຜົວເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.
ທີ່ຢູ່ |thì dù|(ນ) địa chỉ. ຫາກໍຮູ້ທີ່ຢູ່ເຈົ້າ ມັນກໍຟ້າວ ມາຫາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.
ທີ່ຢູ່ອາໄສ |thì dù a sáy|(ນ) nơi ở, gia cư.
ທີ່ຢຸດ |thì dúch|(ນ) nơi đậu, chỗ đỗ, chỗ dừng, chỗ nghỉ. ທີ່ຢຸດລົດ : chỗ đỗ xe.
ທີ່ລະນຶກ |thì lả nực|(ນ) ຄື: ທີ່ລະລຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະນຶກ : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ລະລຶກ |thì lả lực|(ນ) ຄື: ທີ່ລະນຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະລຶກ : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ໄວ້ວາງໃຈ |thì vảy vang chay|(ນ) nơi tin cậy.
ທີ່ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ |thì vảy nửa xừa chay|(ນ) chỗ thân tín.
ທີ່ວາງສະແດງ |thì vang sả đeng|(ນ) nơi triển lãm, nơi trưng bày hàng.
ທີ່ໝາຍ |thì mái|(ນ) mục tiêu, nơi quy định, cái đích.
ທີ່ໝັ້ນ |thì mạnh|(ນ) căn cứ địa, chỗ đóng quân; thành trì. ຖານທີ່ໝັ້ນ : căn cứ địa.
ທີ່ຫຼັງ |thì lắng|(ນ) lần sau, lần mới, lần tới.
ທີ່ວ່າງເປົ່າ |thì vàng pàu|(ນ) khoảng trống, chỗ trống.
ທີ່ອີງ |thì iing|(ນ) chỗ dựa.
ທີ່ຮັກ |thì hặc|(ນ) người yêu dấu, người yêu quý.
ທີ່ຮາບ |thì háp|(ນ) đồng bằng.
ທີ່ຮາບສູງ |thì háp suúng|(ນ) cao nguyên.
ທີ່ຮາບຕ່ຳ |thì háp tằm|(ນ) bình nguyên.
ທີ່ໂຮມສູນ |thì hôm sún|(ນ) điểm trung tâm, trung tâm điểm.
ທີ່ລີ້ |thì lí|(ຄ) thoăn thoắt; thẳng vút. ແລ່ນທີ່ ລີ້ : chạy thoăn thoắt. ເປີດທີ່ລີ້ : chạy có cờ, chạy đi mất. ປັ້ງໄຟຂຶ້ນຊັ້ນທີ່ລີ້ : pháo thăng thiên bay lên thẳng vút.
ທຸ |thủ|(ນ) 1) dùng làm tiền tố cho những từ phức hợp có ý nghĩa: xấu, khổ, khó. ທຸຈະ ລິດ : hành động xấu, bất lương, bất chính. ທຸຊະນາ : người xấu. 2) từ này có thể biến thành "ທໍລະ, ທຸລະ". ທຸລະຊົນ : người xấu xa. ທໍລະພິດ : nọc độc, độc tố. ທໍລະຍົດ : phản bội.
ທຸກະ |thủ cả|(ນ)(ປ.) chương hai.
ທຸກະນິບາດ |thủ cả nỉ bạt|(ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.
ທຸກິດ |thủ cốch|(ນ)(ປ.) sự xấu xa, sự tồi tệ.
ທຸຄະຕະ |thủ khả tả|(ນ)(ປ.) ຄື: ທຸກຄະຕະ. người khốn khổ, người cùng cực, người không có đường kiếm ăn.
ທຸຄະຕິ |thục khả tỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ທຸກຄະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa, đi đến khổ ải.
ທຸຈະລິດ |thút chả lích|(ກ)(ປ.) bất chính, gian lận. ທຸຈະລິດໃນການສອບເສັງ : gian lận trong thi cử. ທຳມາຫາກິນຢ່າງທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.
ທຸສິນ |thủ sính|(ຄ)(ປ.) trái đạo, thất đức, hành vi xấu.
ທຸຊົນ |thủ xônh|(ຄ)(ປ.) người xấu, kẻ xấu.
ທຸດົງ |thủ đông|(ນ)(ປ.) kỉ luật của sư sãi, 13 điều hành đạo, tu đạo.
ທຸດົງຄະວັດ |thủ đông khả vạch|(ນ)(ປ.) những điều cần hành đạo của sư sãi (13 điều).
ທຸຕິຍະ |thủ tỉ nhã|(ນ)(ປ.) thứ hai.
ທຸປັນຍາ |thr panh nha|(ຄ)(ປ.) tính xấu, ý xấu.
ທຸພໍ |thủ fò|(ນ)(ປ.) ông bố.
ທຸພາສິດ |thủ fa xích|(ນ)(ປ.) câu tục ngữ xấu.
ທຸພົນລະພາບ |thủ fônh lả fáp|(ນ)(ປ.) sức yếu, hèn yếu, yếu ớt.
ທຸມະ |thủ mã|(ນ)(ປ.) ຄື: ທຸມາ. cây, cây cối.
ທຸມະເກດ |thủ mã kệt|(ນ)(ປ.) lửa, sao chổi,

khói phát ra trong không trung.

ທຸມາ |thủ ma| ເບິ່ງ: ທຸມະ.

ທຸແມ່ |thủ mè|(ນ)(ປ.) bà mẹ.

ທຸລະ |thủ lả| 1.(ນ)(ປ.) việc, công việc, việc tu hành. ຕິດທຸລະ : bận việc. 2.(ນ) ມາຈາກ: "ທຸ". khó khăn, trở ngại, trắc trở; xấu. ທຸລະຊົນ : người xấu, du đãng. ທຸລະຄົມ : giao thông hiểm trở.

ທຸລະກິດ |thủ lả kích|(ນ)(ປ.) kinh doanh, buôn bán, thương mại, những công việc quan trọng không thuộc về chính quyền. ນັກທຸລະກິດ : nhà kinh doanh, nhà doanh nghiệp.

ທຸລະກັນດານ |thủ lả căn đan|(ນ) nơi hiểm trở, nơi hiểm nghèo. ພູມປະເທດທຸລະກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ທຸລະການ |thủ lả can|(ນ)(ປ.) công việc thực hành (đi đôi với công việc thuộc về trí thức).

ທຸລະຄົມ |thủ lả khôm| 1.(ນ)(ປ.) sự đi lại khó khăn, hiểm trở, giao thông hiểm trở. 2.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Vientiane.

ທຸລະສ່ວນຕົວ |thủ lả suồn tua|(ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ທຸລະຊາດ |thủ lả sát|(ນ)(ປ.) giống xấu xa, dòng xấu xa.

ທຸລະຊົນ |thủ lả xônh|(ນ)(ປ.) người xấu xa, du côn, du đãng.

ທຸລະຍຸກ |thủ lả nhục|(ນ) thời loạn lạc.

ທຸລະຍົດສະດີ |thủ lả nhặt sả đi|(ນ)(ສ.) thời gian hoặc kinh tuyến.

ທຸລະພາສິດ |thủ lả fa xích|(ນ) tục ngữ, tục ngữ hủ bại.

ທຸລະພົນ |thủ lả fônh|(ຄ) bạc nhược, yếu đuối; tàn tật.

ທຸລາຄົມ |thủ la khôm|(ກ)(ປ.) đi lại khó khăn, giao thông hiểm trở.

ທຸລາຈານ |thủ la chan|(ນ) hành vi xấu xa, việc làm xấu xa.

ທຸລີ |thủ li|(ນ) ຄື: ໃຫງ່. bụi, bụi bặm.

ທຸເລົາ |thủ lau|(ກ) dịu đi, yếu đi, đỡ, bớt, ngớt, giảm bớt, hạ. ໄຂ້ທຸເລົາ : đỡ sốt.

ທຸລຽນ |thủ liên|(ນ) (cây, quả) sầu riêng. ກົກທຸລຽນ : cây sầu riêng.

ທຸວະ |thủ vã|(ຄ)(ປ.) vững vàng, bền vững.

ທຸວະດາລາ |thủ vã đa la|(ນ)(ປ.) sao Bắc đẩu.

ທຸວະພາກ |thủ vã fác|(ນ)(ປ.) kinh tuyến.

ທຸວະມົນທົນ |thủ vã mônh thônh|(ນ)(ປ.) vĩ tuyến.

ທູ |thu|(ນ) cá thu (Scomberomorus guttatus). ປາທູ : cá thu. ປາທູນາ : cá ngừ.

ທູຕ |thu ta|(ນ) sứ giả, đoàn ngoại giao, sứ thần.

ທູຕານຸທູດ |thu ta nủ thút|(ນ)(ປ.) đại sứ, các tùy viên của sứ quán, đoàn ngoại giao.

ທູລະ |thu lả|(ນ) từ làm tiền tố cho những từ phức hợp như:. ທູລະຊົນ : người xấu bụng. ທູລະມັກຄາ : đường xa. ທູລະພົນ : lực lượng nhỏ. ທູລະສັບ : điện thoại (từ này hiện nay sửa thành: ໂທລະສັບ : điện thoại).

ທູລະພາບ |thu lả fáp|(ນ) ຄື: ໂທລະພາບ. ti vi, vô tuyến truyền hình.

ທູລະເລກ |thu lả lếc|(ນ) ຄື: ໂທລະເລກ. vô tuyến điện, điện đài.

ທູ່ |thù|(ກ) bốc, tạt (hơi, khói). ຄວັນໄຟທູ່ໃສ່ໜ້າ : khói tạt vào mặt.

ເທ |thê| 1.(ນ) thê (đơn vị đo lường chất lỏng bằng 20 lít). ໄຫເທ : hũ thê, hũ 20 lít. 2.(ກ) phá, dỡ, phá hủy, phá dỡ. ເທມ້າງ : phá hủy, phá dỡ. 3.(ກ) đổ, giội. ເທນ້ຳ : đổ nước, giội nước.

ເທສະ |thê sả| 1.(ນ)(ປ.) đất nước, quê hương, địa phương. ເທສະບານ : thị chính. 2.(ຄ) ຄື: ວິເທສະ. khác, khác làng, khác huyện, khác địa phương, khác đất nước, ngoại quốc. ວິເທໂສບາຍ : chính sách đối ngoại.

ເທສະການ |thết sả can|(ນ)(ປ.) lễ hội, Tết; dịp. ເທດສະການປີໃໝ່ : lễ hội năm mới. ເທດສະການກຸດ : dịp Tết.

ເທສະບັນຍັດ |thết sả banh nhặt|(ນ)(ປ.) quy tắc, lệ luật do hội đồng thành phố ban hành; quy chế thị chính.

ເທສະບານ |thết sả ban|(ນ)(ປ.) thị chính.

ເທສະມົນຕີ |thết sả mônh ti|(ນ)(ປ.) thị trưởng.

ເທສະໜາ |thết sả ná|(ນ)(ປ.) ຄື: ເທດ. giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp.

ປະຖົມມະເທສະໜາ : lần thuyết giáo đầu tiên.
ເທນ້ຳເທທ່າ |thê nắm thê thà| **(ສຳນວນ)** đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi. ຂາຍດີປານ ເທນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.
ເທພະ |thê fả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທວະ. thánh, thần, thần tiên.
ເທພະກຸນ |thê fả cunh| **1.**(ນ)(ປ.) nước mạch, mạch địa đạo. **2.**(ນ)(ປ.) dòng giống tiên, họ tiên, họ thánh.
ເທພະຍະເຈົ້າ |thê fả nhả chảu|(ນ) chúa Trời, Ngọc hoàng.
ເທພະນະ |thê fả nả|(ນ)(ປ.) thần quyền.
ເທພະນາລີ |thê fả na li|(ນ)(ປ.) nữ hoàng.
ເທພະມົນ |thê fả mônh|(ນ) thần tượng chắp tay vái ngang ngực.
ເທພະລັກ |thê fả lặc|(ນ)(ປ.) thổ thần, quản hạt.
ເທພາ |thê fa|(ນ)(ປ.) thánh thần, thần tiên.
ເທພີ |thê fi|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທວີ. nữ hoàng; nữ thần.
ເທວະ |thê vả|(ນ)(ປ.) thánh, thần, thần tiên.
ເທວະສະຖານ |thê vả sả thán|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຫໍເທວະດາ, ຫໍເທຍດາ. thiên đình, thiên cung.
ເທວະດາ |thê vả đa|(ນ)(ປ.) thiên thần, thần tiên. ງາມຄືເທວະດາ : đẹp như thiên thần.
ເທວະດາຊ່ວຍແຕ່ຄົນຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ |thê vả đa xuồi tè khônh xuồi tônh êng còn| **(ພາສິດ)** (thần chỉ giúp người tự giúp mình trước). **ຄື**: ພະເຈົ້າຈະຊ່ວຍແຕ່ຄົນທີ່ຊ່ວຍຕົນເອຄ ກ່ອນ.
ເທວະທິດາ |thê vả thỉ đa|(ນ) tiên nữ, thần nữ.
ເທວະຫ້ຳ |thê vả thăm|(ນ) cái thiện của thần thánh, đạo trời.
ເທວະທູດ |thê vả thút|(ນ) sứ thần, sứ thiên tào.
ເທວະທັນ |thê vả thăn|(ນ) trời giáng, trời phạt. ເປັນເທວະທັນ : bị trời phạt (ví dụ sét đánh).
ເທວະນາຄີ |thê vả na khi|(ນ)(ສ.) tên mẫu tự để viết tiếng Sắn xả kít.
ເທວະນິຍົມ |thê vả nỉ nhôm|(ນ)(ປ.) nhất thần giáo.
ເທວະບຸດ |thê vả bút|(ນ) phật tử, con trời.
ເທວະໂລກ |thê vả lôốc|(ນ) thế giới thần tiên, cõi tiên.
ເທວະລາດ |thê vả lát|(ນ)(ປ.) chúa tể thần linh, thượng đế.
ເທວະວິທະຍາ |thê vả vỉ thả nha|(ນ) thần học.
ເທວະຮູບ |thê vả huúp|(ນ)(ປ.) thần tượng.
ເທວາ |thê va|(ນ)(ປ.) thần, thánh.
ເທວາຄານ |thê va khan|(ນ) thần đình, cung thánh, thánh đường.
ເທວາສາດ |thê va sạt|(ນ) thần học.
ເທວາທັດ |thê va thạch|(ນ) cảnh tiên, cõi tiên.
ເທວາໄລ |thê va lay|(ນ)(ສ.) cung đình, thiên cung.
ເທວີ |thê vi|(ນ)(ປ.) nữ hoàng; nữ vương, bà chúa.
ເທໂວ |thê vô| **ຄື**: ເທເວດ.
ເທເວດ |thê vết| **1.**(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທໂວ. ngọc hoàng, thượng đế. **2.**(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເທໂວ. mưa.
ເທວິນ |thê vinh|(ນ)(ປ.) ngọc hoàng.
ແທ້ |thẻ| **1.**(ຄ) thật, thực, đúng, chính cống, xác thực. ຂອງແທ້ : đồ chính cống. ເວົ້າແທ້ : nói thật. ທຽນຂີ້ເຜີ້ງແທ້ : nến làm bằng sáp ong chính cống. **(ສຳນວນ) ຊັງແທ້ຊັງວ່າ** : ghét cay ghét đắng. **(ສຳນວນ) ຄືແທ້ຄືວ່າ** : giống như in. **(ສຳນວນ)** ໄກແທ້ໄກວ່າ : xa lắc xa lơ. **(ພາສິດ)** ລັກແທ້ແກ້ແມ່ນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. **2.**(ກວ) **1)** thế. ໂອ! ຄືເຈົ້າເສຍມາລະຍາດ ແທ້? : ấy! sao ông bất nhã thế?. **2) ຄື**: ແທ້ໆ. ປາກຫວານແທ້ໆ! : miệng ngọt thực sự; cái miệng ngọt xớt.
ແທ້ຈິງ |thẻ ching|(ຄ) thực sự. ພູມປັນຍາທີ່ແທ້ ຈິງ : tri thức thực sự. ຫຼັກຖານແທ້ຈິງ : bằng chứng thực sự.
ແທ້ໃດ |thẻ đay| **ເບິ່ງ**: ແທ້ນໍ.
ແທ້ດາຍ |thẻ đai| **ເບິ່ງ**: ແທ້ນໍ.
ແທ້ທີ່ຈິງ |thẻ thì ching|(ກວ) thực ra, thật ra. ໜ້າຕາແຈ້ງດີ ແຕ່ແທ້ທີ່ຈິງພັດປ່ຽກຫຼາຍ : mặt mũi sáng sủa mà thực ra thì rất đần.
ແທ້ໆ |thẻ thẻ|(ກວ) thực sự, đích thị. ລູກຂອງ ໂຕເອງແທ້ໆ : đích thực là con của mình. ງາມ ແທ້ໆ : đẹp thực sự. ດີແທ້ໆ : tốt thực sự. **(ພາ ສິດ)** ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງພໍ່ເບິ່ງ ແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ : (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố

mẹ, nếu xem thực sự hãy xem tổ tiên) lấy vợ xem tộng, lấy chồng xem giống. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là cát thực sự, bùn ấy đừng có).

ແທ້ໆບໍ |thẻ thẻ bo|(ກວ) thật không?. ມື້ອື່ນເຈົ້າຊິມາເຮືອນຂ້ອຍຫຼິ້ນແທ້ໆບໍ? : ngày mai anh sẽ đến nhà tôi chơi thật không?.

ແທ້ນາ |ແທ້ນາ|(ອຸ) ຄື: ແທ້ນໍ. thực, thật, thật mà!.

ແທ້ນໍ |thẻ no| 1.(ຄ) phải, thật. 2.(ອຸ) ຄື: ແທ້ນາ, ແທ້ແລ, ແທ້ແລ້ວ, ແທ້ດາຍ, ແທ້ໃດ. (từ đệm cuối câu) thật nhé, đúng nhé, thật vậy, phải đấy.

ແທ້ແນ |thẻ ne|(ກວ) thật đấy, đúng đấy.

ແທ້ແລ |thẻ le| ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ແລ້ |thẻ lẻ|(ຄ) lưỡi thè ra dài.

ແທ້ແລ້ວ |thẻ lẻo|(ອຸ) đúng rồi, phải rồi.

ໂທ |thô| 1.(ນ) dấu thô "x̌" (như dấu nặng của tiếng Việt đối với phụ âm cao và như dấu hỏi của tiếng Việt đối với phụ âm thấp và trung bình). ໄມ້ໂທ : dấu thô. ຄຳໂທ : từ có dấu thô. 2.(ນ)(ປ.) hai, nhì, trung. ນາຍສິບໂທ : trung sĩ. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພົນໂທ : trung tướng. 3.(ນ) rượu chưa cất. ເຫຼົ້າໂທ (ເຫຼົ້າສາໂທ, ເຫຼົ້າເມໄລ) : rượu chưa chưng cất. 4.(ອຸ) ôi, ồ, nầy, than ôi!. ໂທ! ສັງມາເຮັດຈັ່ງຊີ້ : này, sao lại làm như vậy. ປະໂທ : than ôi.

ໂທສະ |thô sả|(ນ) ຄື: ໂທໂສ. sự giận, sự tức. ບັນດານໂທສະ : nổi giận.

ໂທສາ |thô sá| 1.(ນ)(ປ.) tội lỗi, tội tình. ໂທສານຸໂທດ : tội lỗi. 2.(ນ)(ສ.) thời gian tối, đêm. ໂທສາກອນ : mặt trăng, nguyệt.

ໂທສາກອນ |thô sá con|(ນ)(ສ.) mặt trăng, nguyệt.

ໂທສາຄະຕິ |thô sá khả tí|(ນ)(ປ.) sự thiên vị vì giận dữ, sự đố kị.

ໂທສານຸໂທດ |thô sá nủ thốt|(ນ)(ປ.) tội lỗi (tội nặng tội nhẹ).

ໂທໂສ |thô sŏ| ຄື: ໂທສະ.

ໂທໂສນີ້ ພາໂຕຕົກຕ່ຳ ທັກໄມ້ຄ້ຳ ຍ່ຶ້ນກໍ່ບໍ່ແຂວນ |thô số nỉ fa tô tốc tằm, hắc mảy khẳm nho khụnh cò bò khoén| (ພາສິດ) (giận dữ làm mình sa sút, bẻ cây chống nâng lên cũng không treo được). ຄື: ໂມໂຫໂທໂສນີ້ພາໂຕຕົກຕ່ຳ.

ໂທນະ |thô nả|(ນ)(ປ.) cái gáo; một loại dụng cụ đong.

ໂທມະນັ |thô mã năng|(ກ)(ປ.) đau lòng, đau buồn.

ໂທມະນັດ |thô mã nạch|(ນ)(ປ.) sự đau lòng, sự khổ tâm.

ໂທມະນາດ |thô mã nát|(ນ)(ປ.) sự đau khổ, sự buồn bã.

ໂທລະ |thô lả|(ຄ) xa, viễn (dùng làm tiền tố). ໂທລະເລກ : điện tín. ໂທລະສັບ : điện thoại. ໂທລະຄົມມະນາຄົມ : viễn thông.

ໂທລະຄະມະນາຄົມ |thô lả khả mả na khôm|(ນ) điện đường dài, liên lạc đường dài, viễn thông.

ໂທລະໂຄ່ງ |thô lả khôồng|(ນ) loa phóng thanh.

ໂທລະຄົມ |thô lả khôm|(ນ) vô tuyến viễn thông.

ໂທລະຄົມມະນາຄົມ |thô lả khôm mả na khôm|(ນ) vô tuyến viễn thông, sự thông tin từ xa.

ໂທລະສັບ |thô lả sắp|(ນ) điện thoại. ສະໝຸດໂທລະສັບ : danh bạ điện thoại. ໂທລະສັບມືຖື : điện thoại di động. ສື່ງຂ່າວດ້ວຍໂທລະສັບ : thông tin bằng điện thoại.

ໂທລະທັດ |thô lả thạch| 1.(ນ)(ປ.) vô tuyến truyền hình, ti vi. ນັ່ງເບິ່ງໂທລະທັດ : ngồi xem vô tuyến truyền hình, ngồi xem ti vi. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ອງສ່ອງທາງໄກ. ống nhòm. ກ້ອງໂທລະທັດ : ống nhòm.

ໂທລະພາບ |thô lả fáp|(ນ) ຄື: ທູລະພາບ. ti vi, vô tuyến truyền hình.

ໂທລະພິມ |thô lả fim|(ນ) máy ghi điện tín, máy ghi mật mã, máy ghi điện báo.

ໂທລະເລກ |thô lả lếc|(ນ) ຄື: ທູລະເລກ. điện tín, điện báo. ສົ່ງໂທລະເລກ : đánh điện, đánh điện tín.

ໂທລາ |thô la|(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂທເລ. 1) đu quay, đu

đưa, đung đưa. 2) (từ dùng trong văn học) xao xuyến (vì tình).

ໂທເລ [thô lê] 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂທລາ. xao xuyến (vì tình). 2.(ຄ)(ປ.) xa, cách xa, chia li, chia cách. 3.(ກ)(ປ.) gian khó, khó khăn.

ໂທເລດ [thô lết](ຄ)(ສ.) dài, xa. ໂທເລດດັ້ນ ສວນ ກວ້າງໂຍດຍາວ (ກາ) : băng qua khu vườn rộng.

ໂທ້ [thổ](ອຸ) ôi, ồ.

ໂທ້ໂລ້ [thổ lỗ](ຄ) thô lố. ມືນຕາໂທ້ໂລ້ : giương mắt thô lố. ຕາສວດໂທ້ໂລ້ : mắt lồi thô lố.

ເທາະ [thỏ](ກວ) thôi, đi. ໄປເທາະ : đi thôi. ເຊື່ອຂ້ອຍເທາະ : nên tin tôi đi. ຕື່ນເທາະ : dậy thôi, dậy đi. ກິນເທາະ : ăn đi. ເຊີນເທາະ : mời đi, mời, mời thôi.

ເທາະເລາະ [thỏ lỏ] 1.(ກ) nịnh. 2.(ກ) cãi, cãi vã.

ທໍ້ລໍ້ [thỏ lỏ] 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ້ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thô lố. ຕາຊັນທໍ້ລໍ້ : mắt trợn thao láo.

ທໍ [tho] 1.(ນ) cái giỏ. ກະທໍ : cái giỏ (đan bằng tre). 2.(ກ) ຄື: ຊຸ. tụ, xúm, tụm, chụm lại. ປາທໍ ຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm. 3.(ກ) dệt. ທໍຜ້າ : dệt vải. 4.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ທໍຄິວ ຄົບຫາບ (ສົນ) : chuẩn bị hành lí đủ gánh.

ທໍລະ [tho lả](ຄ)(ປ.) dùng làm tiền tố ghép từ có nghĩa xấu (biến từ "ທຸ", "ທຸລະ"). ທໍລະຍົດ : phản bội, phản trắc. ທໍລະຊາດ : xấu số. ທໍ ລະຊົນ : người xấu.

ທໍລະກຳ [tho lả căm] 1.(ກ)(ປ.) hành vi xấu, sự gây khổ. 2.(ຄ) khốn khổ, cực khổ, gian khổ.

ທໍລະໂຄ່ງ [tho lả khôông](ນ) loa phóng thanh.

ທໍລະຄົມ [tho lả khôm](ນ) viễn thông.

ທໍລະຊາດ [tho lả sát](ນ) xấu số.

ທໍລະຊົນ [tho lả xônh](ນ) người xấu xa, người ác độc.

ທໍລະຍຸກ [tho lả nhục](ນ) thời kì nghiêm trọng, lúc gian nguy.

ທໍລະຍົດ [tho lả nhộch](ນ) phản bội, phản nghịch, phản trắc. ທໍລະຍົດເພື່ອນ : phản bạn. ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : phản bội tổ quốc.

ທໍລະນີ [tho lả ni] 1.(ນ)(ປ.) thế giới, trái đất; mảnh đất, đất đai. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າທໍລະນີ : dưới trần gian. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕີນໂລງ. bạo, bậu (cửa). ຕີນທໍລະນີ (ເວດ) : bạo cửa, bậu cửa. 3.(ນ) nữ thần canh giữ đất đai. ນາງນາດທໍລະນີ (ລຶບ) : nữ thần canh giữ đất đai.

ທໍລະນີກັນແສງ [tho lả ni căn séng](ນ) (đất trời rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ທໍລະນີສົງ [tho lả ni sống](ນ) đất chùa, đất đã cúng cho chùa.

ທໍລະນີສາດ [tho lả ni sạt](ນ) địa chất.

ທໍລະນີສານ [tho lả ni sán] 1.(ນ) hạn lớn. 2.(ນ) tên một loại chú để giải hạn.

ທໍລະນີມົນທົນ [tho lả ni mônh thônh](ນ) quả đất, trái đất, địa cầu.

ທໍລະນີວິທະຍາ [tho lả ni vịch thả nha](ນ) điền địa học, điền thổ học.

ທໍລະນົນ [tho lả ninh](ນ)(ປ.) đất đai; thế giới.

ທໍລະນົນທະ [tho lả ninh thả](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ທໍລະພີ [tho lả fi] 1.(ນ) tên con trâu giết cha trong truyện thần thoại "Phả lặc Phả lam". 2.(ຄ) bất hiếu, phụ bạc. ຄົນທໍລະພີ : người phụ bạc, người bất hiếu.

ທໍລະພິດ [tho lả fịch](ນ) nọc độc, độc tố. ງູທໍ ລະພິດ : rắn độc. ໄຂ້ທໍລະພິດ : bệnh thương hàn.

ທໍລະມານ [tho lả man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ທໍລະມານ. 1) đày đọa, hành hạ, làm khổ. ທໍລະມານຕົວ ເອງ : tự làm khổ bản thân, tự đày đọa bản thân. ແສນທຸກທໍລະມານ : thống khổ. 2) tra tấn, tra khảo. ຖືກທໍລະມານຢ່າງສາມານ : bị tra tấn dã man. ຖືກທໍລະມານທໍ່ໃດ ກໍບໍ່ໄຂຄວາມ ລັບ : bị tra khảo mấy cũng không để lộ bí mật. 2.(ກ)(ປ.) còn sống.

ທໍລະມານກາຍ [tho lả man cai](ກ) nhục hình.

ທໍລະມານໃຈ [tho lả man chay](ກ) dày vò tinh thần, hành hạ tinh thần.

ທໍລະມານດ້ວຍໂສ້ຄາ [tho lả man đuổi sộ kha](ກ) hành tội bằng xiềng xích cùm kẹp.

ທໍລະລັກ [tho lả lặc](ຄ) nét biểu hiện xấu, hiện

tượng xấu, tính xấu, lộ hình xấu.
ທໍລະລາດ |tho lả lát|(ນ) tên bạo chúa.
ທໍລະເລກ |tho lả lếc|(ນ) điện tín.
ທໍລະຫົດ |tho lả hốch|(ຄ) ngoan cường (chiến đấu). ຕໍ່ສູ້ຢ່າງທໍລະຫົດ : chiến đấu ngoan cường.
ທໍ່ |thò| 1.(ນ) ống, ống nước. ທໍ່ນ້ຳກ໊ອກ : ống nước máy. ທໍ່ນ້ຳມັນ : ống dầu. ທໍ່ຄວັນໄຟ : ống khói. ທໍ່ລົມ : ống thông hơi. 2.1(ຄ) bằng, ngang. ທໍ່ກັນ : bằng nhau, ngang nhau. ທໍ່ເກົ່າ, ທໍ່ເດີມ : bằng cũ, như cũ. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ທໍ່ຄ່າຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 2.2(ນ) lần. ຫຼາຍກວ່າສາມທໍ່ : nhiều gấp ba lần. 3.(ຄ) bao nhiêu. ທໍ່ໃດ? : bao nhiêu?. ລາຄາທໍ່ໃດ : giá bao nhiêu?.
ທໍ່ກັນ |thò canh|(ຄ) bằng nhau, ngang nhau, như nhau, đều nhau. ອາຍຸບໍ່ທໍ່ກັນ : không bằng tuổi. ເດັກສອງຄົນເກັ່ງທໍ່ກັນ : hai đứa bé giỏi như nhau.
ທໍ່ກັບ |thò cắp|(ຄ) bằng, bằng với. ສອງບວກສອງທໍ່ກັບສີ່ : hai cộng hai bằng bốn.
ທໍ່ຄວັນໄຟ |thò khoăn phay|(ນ) ống khói. ທໍ່ຄວັນໄຟສູງຈ້ຳພ້ຳ : ống khói cao sừng sững.
ທໍ່ສູບ |thò suụp|(ນ) ống bơm.
ທໍ່ໃດ |thò đay|(ຄ) bao nhiêu, bằng mấy. ຍາວທໍ່ໃດ? : dài bao nhiêu?. ລາຄາທໍ່ໃດ? : giá bao nhiêu?. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຖືກລັກຈົນໝົດ : có bao nhiêu tiền, mất cắp trụi thùi lủi. ບອກສອນມັນທໍ່ໃດມັນກໍບໍ່ຟັງ : dạy bảo nó bằng mấy nó cũng không nghe.
ທໍ່ດູດ |thò đuụt|(ນ) ống hút. ຂໍທໍ່ດູດແດ່? : cho xin cái ống hút?.
ທໍ່ທີ |thò thì|(ບ) trong chừng mực, trong mức độ, như. ທໍ່ທີຮູ້ກັນ : như đã biết. ຫຼາຍທີ່ສຸດທໍ່ທີ່ຈະຫຼາຍໄດ້ : nhiều nhất trong mức độ có thể nhiều được.
ທໍ່ທຽມ |thò thiêm|(ຄ) bình đẳng. ສິດທໍ່ທຽມກັນ : quyền bình đẳng.
ທໍ່ນີ |thò nỉ|(ບ) bằng này, ngần này. ມີແຕ່ທໍ່ນີ : chỉ có ngần này.
ທໍ່ນ້ຳ |thò nắm|(ນ) ống nước, ống dẫn nước. ທໍ່ນ້ຳແຕກ : ống nước bể.
ທໍ່ນ້ຳປະປາ |thò nắm pả pa|(ນ) ống nước máy.
ທໍ່ນ້ຳມັນ |thò nắm măn|(ນ) ống dẫn dầu.
ທໍ່ນັ້ນ |thò nảnh|(ບ) 1) ngần ấy. ມີພຽງທໍ່ນັ້ນ : chỉ có từng nớ thôi, chỉ ngần ấy thôi. ມີທໍ່ໃດກໍເອົາທໍ່ນັ້ນ : có ngần nào thì cứ lấy ngần ấy. 2) có thế thôi, chỉ có thế. ເຫຼືອແຕ່ຜູ້ດຽວທໍ່ນັ້ນ : chỉ còn một người mà thôi.
ທໍ່ຢາງ |thò dang|(ນ) ống cao su.
ທໍ່ວ່າ |thò và| ເບິ່ງ: ເທົ່າວ່າ.
ທໍ່ອາຍເສຍ |thò ai sía|(ນ) ống khói (xe).
ທໍ່ອາຍນ້ຳ |thò ai nắm|(ນ) ống dẫn hơi nước.
ທໍ່ຮາງລິນ |thò hang linh|(ນ) ống nước, máng xối (hứng nước mưa).
ທໍ້ |thỏ| 1.(ກ) 1) súc, lắc, đổ ra. ທໍ້ຖອກ : súc đổ, lắc đổ. 2) chạm, đánh vào, đập vào. ນ້ຳທັ່ງທໍ້ ໂຕນກ້ອນຄືນເຄັ່ງ (ສິນ) : nước đổ xuống đập vào đá ầm ầm. 2.(ກ) nản, nản chí. ທຍໍ້ : bi quan, chán nản. ທໍ້ຖອຍ : chán nản, ngã lòng, nản lòng.
ທໍ້ໃຈ |thỏ chay|(ກ) bi quan, thoái chí. ຢ່າທໍ້ໃຈ ຂະຫຍັນເຂົ້າແລ້ວຈະສຳເລັດ : đừng thoái chí, cứ thật chăm chỉ rồi sẽ thành công.
ທໍ້ຖອກ |thỏ thoọc|(ກ) súc đổ, lắc đổ. ທໍ້ຖອກສ່າເຫຼົ້າ : súc đổ bã rượu.
ທໍ້ຖອຍ |thỏ thói|(ກ) chán nản, ngã lòng, nản lòng. ເຖິງວ່າຫຼົ້ມເຫຼວກໍບໍ່ທໍ້ຖອຍ : dầu mà thất bại cũng không nản lòng. ບໍ່ທໍ້ຖອຍຕໍ່ອຸປະສັກ : không chán nản trước khó khăn.
ທໍ້ຖອຍໃຈ |thỏ thói chay| ຄ: ທໍ້ໃຈ.
ທໍ້ຖອຍລັ່ງເລ |thỏ thói lằng lê|(ກ) ngại ngùng, ngần ngại.
ທໍ້ແທ |thỏ thẻ|(ຄ) nản lòng, nản chí, chán nản, chán chường. ຢ່າທໍ້ແທ ຢ່າຍອມແພ້! : chớ chán nản, chớ chịu thua!.
ທໍ້ລໍ |thỏ lỏ| 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thô lố. ຕາຊັ່ນທໍ້ລໍ : mắt trợn thao láo.
ເທີ |thở|(ຄ) (từ đệm cuối câu thể hiện sự nài nỉ, mời mọc) đi, hè. ເຊີນເທີ : mời hè, mời đi. ກິນເທີ : ăn đi. ນອນເທີ : ngủ đi.
ເທົ້າເລົ້ |thở lở|(ຄ) 1) thù lù (vật lớn đặt đập

vào mắt). ກອງດິນນອນເທ້ເລ້ກາໆທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường. 2) ngất nghểu, chót vót (cao), vênh vênh (mặt). ສູງເທ້ເລ້ : cao ngất nghểu. ໜ້າເບິດເທ້ເລ້ : mặt vênh vênh.

ເທັຍ |thỉa|(ຄ) ຄື: ເທ໊ອ. chín nẫu, chín muồi, chín nhừ, chín rục. ໝາກມ່ວງເທັຍ : quả xoài chín rục.

ເທຍລະຄາ |thia lả kha|(ຄ)(ບ.) ຄື: ທິຄະ. lâu dài; thọ; bền vững.

ເທ໊ອ |thửa| ເບິ່ງ: ເທັຍ.

ເທື່ອ |thừa| 1.(ນ) lần, đợt. ເທື່ອດຽວ : một lần, lần duy nhất. ເທື່ອທີສອງ : lần thứ hai. ເທື່ອເລັກເທື່ອນ້ອຍ : mỗi lần một ít. 2.(ກວ) từ đệm đứng cuối câu nói sự việc tương lai. ຢ່າຟ້າວໄປເທື່ອ : đừng vội đi nào. ຢ່າຟ້າວກິນເທື່ອ : đừng vội ăn nào. ບໍ່ເຮັດຈັກເທື່ອ : chẳng làm bao giờ.

ເທື່ອກ່ອນ |thừa còn|(ນ) lần trước, đợt trước.

ເທື່ອໃດ |thừa đay|(ນ) lần nào. ຕໍ່ສູ້ເທື່ອໃດມີໄຊເທື່ອນັ້ນ : chiến đấu lần nào chiến thắng lần đó.

ເທື່ອທຳອິດ |thừa thăm ích|(ນ) lần đầu tiên, đợt đầu tiên. ມາຮອດເມືອງນອກເທື່ອທຳອິດ ໄປໃສກໍເຫັນຕະລຶງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngỡ ngàng.

ເທື່ອນີ້ |thừa nỉ|(ນ) lần này, đợt này. ເທື່ອນີ້ແມ່ນຄັກແນ່ແລ້ວ : lần này thì chắc rồi.

ເທື່ອໃນ |thừa nay|(ນ) lần tiếp theo, lần sau đó.

ເທື່ອລະ |thừa lả|(ຄ) mỗi, mỗi ít một, từng. ເກັບເທື່ອລະກີບ : cóp nhặt từng đồng.

ເທື່ອລະກ້າວ |thừa lả cảo|(ກວ) từng bước một. ເດີນເທື່ອລະກ້າວ : đi từng bước một.

ເທື່ອລະຄຳ |thừa lả khăm|(ກວ) từng tiếng một. ເວົ້າເທື່ອລະຄຳ ຖ້າຈິບເມ໊ອຍ : nói từng tiếng một đợi phát mệt.

ເທື່ອລະນ້ອຍ |thừa lả nỏi|(ຄ) lần ít một, từng ít một.

ເທື່ອແລ້ວ |thừa lẻo|(ນ) vừa rồi, đợt rồi. ເທື່ອແລ້ວເຈົ້າບໍ່ໄດ້ໄປນຳເຂົາບໍ? : vừa rồi anh không đi với họ à?.

ເທື່ອໜ້າ |thừa nạ|(ກວ) lần sau, lần tới, đợt tới. ເທື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພ້ ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ເທື່ອໜ້າເທື່ອໃນ |thừa nạ thừa nay|(ກວ) lần khác, đợt khác.

ທ໊ວໆ |thua thua|(ຄ) lẩy bẩy (run). ຂາສັ່ນທ໊ວໆ : chân run lẩy bẩy. ມືສັ່ນທ໊ວໆ : tay run lẩy bẩy.

ທ໊ວລະມານ |thua lả man| ເບິ່ງ: ທໍລະມານ.

ທ໊ວ |thùa|(ຄ) khắp, cả, tất cả. ຊື່ສຽງເລື່ອງລື ໄປທ໊ວໂລກ : lừng danh khắp thế giới. ທ໊ວທຸກຄົນ : tất cả mọi người. ທ໊ວປະເທດ : cả nước. (ພາສິດ) ປາໂຕດຽວເໜົ່າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວດັງທ໊ວເມ໊ອງ : (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành) con sâu làm rầu nồi canh.

ທ໊ວເຖິງ |thùa thớng|(ກວ) khắp, đầy đủ, đều khắp.

ທ໊ວເຖິງກັນ |thùa thớng căn|(ກວ) khắp, đầy đủ. ແບ່ງໃຫ້ທ໊ວເຖິງກັນ : chia cho đầy đủ.

ທ໊ວທັ້ງໂຕ |thùa thăng tô|(ຄ) khắp cả người. ເຈັບທ໊ວທັ້ງໂຕ : đau khắp cả người.

ທ໊ວທັ້ງໂລກ |thùa thăng lôốc|(ຄ) khắp thế giới, khắp hoàn cầu.

ທ໊ວທຸກຄົນ |thùa thục khônh|(ສ) mọi người, ai ai.

ທ໊ວທຸກແຫ່ງ |thùa thục hèng|(ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. ໄປທ໊ວທຸກແຫ່ງ : đi khắp nơi.

ທ໊ວທິບ |thùa thíp|(ກວ) khắp nơi; huyên thiên.

ທ໊ວທິບທ໊ວແດນ |thùa thíp thùa đen|(ກວ) khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ, ba bề bốn bên.

ທ໊ວປະເທດ |thùa pả thết|(ຄ) khắp cả nước, toàn quốc. ທ໊ວປະເທດໃຈດຽວບຸກຕີອາເມລິກາ : cả nước một lòng đánh Mỹ.

ທ໊ວໄປ |thùa pay|(ກວ) nói chung, đại thể; thông thường, phổ thông. ຄວາມຮູ້ທ໊ວໄປ : kiến thức phổ thông. ເວົ້າທ໊ວໄປ : nói chung.

ທ໊ວໂລກ |thùa lôốc|(ບ) cả thế giới, khắp hoàn cầu. ຄົນທ໊ວໂລກລ້ວນເປັນ ອ້າຍນ້ອງ : người bốn bể đều là anh em.

ທ໊ວໜ້າ |thùa nạ|(ກວ) về mọi mặt, đủ mọi mặt.

ไท |thay| 1.(ม) người (nói chung), nhóm, tộc, dòng giống. ไทไก : người xa. 2.(ม) Thái Lan (nước tiếp giáp với Lào ở phía Tây). ปะเทดไท : nước Thái Lan. สันชาดไท : quốc tịch Thái Lan. 3.(ม) dân tộc Thái (tại Lào). ไทดำ : dân tộc Thái đen. 4.(ม) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần. บาไท : chàng trai có chức vụ.

ไทยะทำ |thay nhã thăm|(ม) của bố thí, của từ thiện.

ไทยะทาน |thay nhã than|(ม) đồ bố thí, của bố thí, của từ thiện.

ไทดำ |thay đăm|(ม) dân tộc Thái đen.

ไทแดง |thay đeng|(ม) dân tộc Thái đỏ.

ไทบ้าน |thay bản|(ม) người làng, người ở cùng xóm. ไทบ้านดงอกัน : người cùng làng.

ไทบ้านนอก |thay bản noóc|(ค) người làng, người ở nông thôn, dân nhà quê. ไทบ้านนอกเข้าเมืองๆ : dân nhà quê ra tỉnh.

ไทเผ่าแม้อ |thay fầu mẻo|(ม) dân tộc Mèo (Hơ mông).

ไทเผ่าย้าว |thay fầu dảo|(ม) dân tộc Dao.

ไทเมืองๆ |thay mương|(ม) người thành thị, dân thành phố.

ไทละเม้งๆ |thay lả mêng|(ม) diễn viên, vai diễn.

ไทลื้ |thay lữ|(ม) dân tộc Lự.

ไทลาว |thay lao|(ม) dân tộc Lào.

ไทใหย่ |thay nhày|(ม) đại Thái ở Miến Điện, còn gọi là dân tộc Nghiễu.

ไทเรือน |thay hươn|(ม) người nhà, gia thuộc.

ไท่ |thày|(ม) cái đãy, cái túi đựng gạo. ไท่เข้า : bao gạo, túi gạo, bọc gạo. ไท่เงิน : túi tiền. (สำนอน) เข้าถุงเข้าไท่ : cơm đùm cơm gói, cơm mang cơm gói. (พาสิด) เงินหากหมิดเสยแล้ว ขวันยังค้างไท่, ใบหากชุทิ้นแล้ว ลำก้านกำหากยัง : (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, tựa như cây đã rụng hết lá nhưng cây cành vẫn còn) nát giỏ còn tre.

ไท้ |thảy|(ม) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần.

เท้า |thau| 1.(ม) rong. ซาวเอ้าเท้า : vớt lấy rong. 2.(ค) xám, tro (màu). สีเท้า, สีขี้เท่า : màu xám, màu tro.

เท่า |thàu| 1.(ม) ถิ: ขี้เท่า. tro, gio. ขี้เท่า : gio tàn, tro tàn. 2.(ค) ถิ: ท่ำ. ngang, bằng. เท่ากัน, ท่ำกัน : bằng nhau, ngang nhau.

เท่ากัน |thàu căn|(ค) ถิ: ท่ำกัน. bằng nhau, ngang nhau. แบ่งเข้าหนมเป้นสี่ส่วนเท่ากัน : chia cái bánh làm bốn phần bằng nhau.

เท่ากับ |thàu cắp|(ค) bằng, bằng nhau, bằng với. สองคูนสองเท่ากับสี่ : hai nhân hai bằng bốn.

เท่าใด |thàu đay|(วอ) bao nhiêu. ผองเบิ่งมีเข้าเท่าใด : lường xem có bao nhiêu gạo.

เท่าตัว |thàu tua|(ม) gấp đôi, gấp hai. ลาคาสินค้าขึ้นอีกเท่าตัว : giá hàng lên gấp đôi.

เท่าถ่าน |thàu thàn|(ม) tro tàn.

เท่าทม |thàu thiêm|(ค) ngang bằng, sánh bằng, bình đẳng. ยิงชายเท่าทมกัน : nam nữ bình đẳng.

เท่าทมกัน |thàu thiêm canh|(ค) bình đẳng.

เท่าว่า |thàu và|(สัน) ถิ: ท่ำว่า. tức là, như là.

เท้า |thảu| 1.(ม) chân. ใต้เท้า : (dưới chân) bệ hạ (cung đình). 2.(วอ) ถิ: เท้าท่อ. 1) cho đến, đến tận. **เท้าค่ำ** : cho đến tối. ไปหิ้นแต่เช้าเท้าค่ำ ยังบ่ทันมาเทื่อ : đi chơi từ sáng cho đến tối chưa thấy về. 2) cả, khắp cả. ลือชาเท้าแดน, ลือเท้าท่อแดน : nổi tiếng cả vùng. เท้าทุกวันนี้ : cho đến hôm nay. 3.(ก) chống. มือเท้าแอว (เท้าสะยิวแอว) : tay chống nạnh. มือเท้าคาง : tay chống cằm. (สำนอน) **ข้างเท้าหัง** : sống dựa dẫm (voi dựa lưng).

เท้าแขน |thảu khén|(ก) chống tay.

เท้าอู่มื้ |thảu sù mử|(ค) cho đến ngày nay, cho đến hôm nay, đến tận hôm nay. เท้าอู่มื้ ข้อยยังคิดฮอดนาง : đến tận hôm nay, tôi vẫn còn nhớ đến nàng.

เท้าสอก |thảu soọc|(ก) chống khuỷu.

เท้าสาม |thảu sán|(ม) cây song (cùng họ mây).

ເທົ້າທ່ວ |thảu thùa| ຄື: ເທົ້າ.
ເທົ້າວັນເຖີ້ນ |thảu vanh thợn|(ຄ) từ cuối câu van xin.
ທຳ |thăm| 1.(ກ) đạp. ຕີນທຳ : chân đạp. 2.(ກ) ຄື: ກະທຳ. làm, thực hiện, hành động, thi hành. ທຳການ : làm việc. ທຳໄຮ່ທຳນາ : làm ruộng làm rẫy. ທຳການຄ້າຂາຍ : tiến hành buôn bán. ທຳການຜະລິດສິນຄ້າ : thực hiện việc sản xuất hàng hóa. (ພາສິດ) ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ : làm ơn nên oán. 3.(ນ) ຄື: ທຳມະ. đạo đức, đạo nghĩa. ສິນທຳ : đạo đức. ເປັນທຳ : chính nghĩa; công bằng.
ທຳກິລິຍາຄືເດັກນ້ອຍ |thăm kỉ lỉ nha khư đếc nỏi|(ກ) làm trò như trẻ con.
ທຳການຄ້າ |thăm canh khả|(ກ) làm kinh doanh, buôn bán, làm thương nghiệp.
ທຳກິນ |thăm kinh|(ກ) làm ăn, làm ăn sinh sống.
ທຳຂວັນ |thăm khoắn|(ກ) cầu hồn, gọi hồn; bồi thường, đền bù.
ທຳຄຸນ |thăm khunh|(ກ) làm phúc, làm việc thiện, làm ơn. (ພາສິດ) ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂປດສັດໄດ້ບາບ : làm ơn nên oán. (ພາສິດ) ທຳຄຸນບໍ່ຄວນຫາປະໂຫຍດ : (làm ơn không nên vụ lợi) *làm ơn không nên kể ơn.*
ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |thăm khunh đảy thốt, fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (làm phước được tội, thả vật bị tội) làm ơn nên oán; làm phúc phải tội; làm phúc xúc lấy tội; thương ngài, hại mình.
ທຳຄຸນບູຊາໂທດ |thăm khunh bu xa thốt| (ພາສິດ) (làm phúc phải tội). (ເບິ່ງ): ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.
ທຳຄຸນບູຊາໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |thăm khunh bu xa thốt, fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (làm ơn được lỗi, thả thú vật được tội). (ເບິ່ງ): ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.
ທຳຄຸນບໍ່ຄວນຫາປະໂຫຍດ |thăm khunh bò khuôn há pả nhột| (ພາສິດ) (làm ơn không nên vụ lợi) làm ơn nên thoảng như không, chịu ơn nên tạc vào lòng chớ quên; làm ơn cho ai đừng nhớ, nhờ vả ai chớ có quên.
ທຳຄວາມລຶ້ງເຄີຍ |thăm khoam lửng khơi|(ກ) gây tình cảm quen biết, làm quen.
ທຳງານ |thăm ngan|(ກ) làm việc, công tác.
ທຳສັນຍາ |thăm sắn nha|(ກ) làm hợp đồng, làm khế ước, làm giao kèo. ທຳສັນຍາຊື້ຂາຍ : làm hợp đồng mua bán.
ທຳດີໄດ້ດີ ທຳຊົ່ວໄດ້ຊົ່ວ |thăm đi đảy đi, thăm xùa đảy xùa| (ພາສິດ) (làm tốt được tốt, làm ác gặp ác) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.
ທຳຊົ່ວ |thăm xùa|(ກ) làm xấu, làm ác. (ພາສິດ) ທຳດີໄດ້ດີ ທຳຊົ່ວໄດ້ຊົ່ວ : ở hiền gặp lành.
ທຳຊິ້ງ |thăm xông|(ກ) làm dáng, làm điệu. ທຳວາດທຳຊິ້ງ : làm dáng, làm điệu.
ທຳດີທີ່ສຸດ |thăm đi thì súch|(ກ) làm tốt nhất rồi, làm hết sức. ຂ້ອຍໄດ້ທຳດີທີ່ສຸດແລ້ວ : tôi đã làm hết sức rồi.
ທຳດ້ວຍ |thăm đuổi|(ກ) làm bởi, sản xuất bởi, thực hiện bởi.
ທຳດ້ວຍມື |thăm đuổi mư|(ຄ) làm bằng tay.
ທຳຕາມຄຳສັ່ງ |thăm tam khăm sằng|(ກ) làm theo lệnh.
ທຳຕາມໃຈມັກ |thăm tam chay mặc|(ກ) làm theo ý muốn, làm tùy sở thích. ມັກແບບໃດກໍ່ຈົ່ງທຳຕາມໃຈມັກ : thích thế nào thì hãy làm tùy sở thích.
ທຳແຕ້ມ |thăm tẻm|(ກ) đạt điểm.
ທຳຖືກ |thăm thược|(ກ) làm đúng, làm điều tốt.
ທຳທ່າ |thăm thà|(ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ອອກທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, làm ra vẻ; giả vờ, giả bộ, giả cách. ທຳທ່າບໍ່ໄດ້ຍິນ : giả điếc, giả vờ không nghe.
ທຳໂທດ |thăm thốt|(ກ) trị tội, hành tội, xử tội, làm tội, phạt. ຄືມັກທຳໂທດບັກນ້ອຍແທ້ ! : sao cứ làm tội thằng bé thế !.
ທຳທານ |thăm than| 1.(ກ) làm việc từ thiện, bố thí, làm phúc. ມັກທຳບຸນທຳທານ : hay làm phúc. 2.(ນ) (động vật) con rắn cạp nong. ງູທຳທານ : rắn cạp nong.

ທຳແທນ [thăm then](ກ) làm thế, làm thay.
ທຳນາ [thăm na](ກ) làm ruộng. ພໍ່ເຖົ້າສາໄປ ທຳນາຢູ່ແຈປ່າ (ປົ້ມ) : ông cụ Xá đi làm ruộng ở góc rừng.
ທຳນາອອມກ້າ ທຳປາອອມເກືອ [thăm na om cả, thăm pa om cưa] (**ພາສິດ**) (làm ruộng tiết kiệm mạ, làm cá tiết kiệm muối). **ຄື**: ເຮັດນາ ຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ.
ທຳນອງ [thăm noong](ນ) 1) điệu, âm điệu, giai điệu. ທຳນອງເພງ : điệu nhạc, giai điệu bài hát. 2) điệu, giọng điệu, điệu bộ, dáng điệu, dáng bộ. ທຳນອງຕະຫຼົກ : điệu hài hước, điệu bộ hề. 3) tục, tục lệ, phong tục, tập quán. ທຳນອງຄອງທຳ : tục lệ.
ທຳນອງຄອງທຳ [thăm noong khoong thăm](ນ) tục lệ, lễ nghĩa.
ທຳນອງເສບ [thăm noong sệp](ນ) điệu đàn.
ທຳນອງຢອກເຍົ້ຍ [thăm noong doọc nhởi](ຄ) điệu bộ giễu cợt.
ທຳນອງດຽວກັນ [thăm noong điêu căn](ກວ) cùng một kiểu, cùng một điệu.
ທຳນອງຕະຫຼົກ [thăm noong tả lốc](ຄ) điệu hài hước, điệu bộ hề.
ທຳນອງແຕ່ງ [thăm noong tèng](ນ) văn phong, phong cách nghệ thuật.
ທຳນອງເພງ [thăm noong fêng](ນ) nhạc điệu, điệu nhạc.
ທຳນາຍ [thăm nai](ກ) đoán, đoán trước, tiên đoán. ທຳນາຍຝັນ : đoán giấc mơ, đoán mộng. ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ : tiên đoán, đoán trước.
ທຳນາຍຝັນ [thăm nai fánh](ກ) đoán giấc mơ, đoán mộng.
ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ [thăm nai luồng nạ](ກ) tiên đoán, đoán trước.
ທຳນວຍ [thăm nuôi](ກ) **ຄື**: ທວາຍ. đoán, bói, tiên đoán.
ທຳນຽບ [thăm niếp](ນ) thủ phủ. ທຳນຽບລັດ ຖະບານ : thủ phủ (chính phủ). ທຳນຽບປະ ທານາທິບໍດີ : tổng thống phủ. ທຳນຽບນາຍົກ ລັດຖະມົນຕີ : thủ tướng phủ.
ທຳນຽມ [thăm niêm](ນ) 1) tục lệ, thủ tục. ທຳ ນຽມປະເພນີ : phong tục tập quán. 2) phí, lệ phí. ຄ່າທຳນຽມ : lệ phí.
ທຳນຽມປະເພນີ [thăm niêm pả fê ni](ນ) phong tục, phong tục tập quán.
ທຳບຸນ [thăm bunh](ກ) làm phúc, làm lễ. ທຳ ບຸນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : làm lễ cầu siêu cho người đã quá cố.
ທຳບຸນທຳກຸສົນ [thăm bunh thăm củ sốnh](ກ) làm phúc, làm phước.
ທຳບຸນຫາຜູ້ຕາຍ [thăm bunh há fụ tai](ນ) cúng người đã khuất, cúng giỗ.
ທຳບາບ [thăm bạp](ກ) gây tội, gây tội lỗi.
ທຳເປັນວ່າ [thăm pênh và](ກ) giả bộ, giả cách; ra vẻ. ທຳເປັນວ່າເກັ່ງ : ra vẻ ta đây giỏi.
ທຳພິທີບຸຊາ [thăm fỉ thi bu xa](ກ) dâng lễ, cúng lễ, lễ thức cúng bái.
ທຳມະ [thăm mả](ນ)(ປ.) **ຄື**: ທຳ. đạo, đạo đức, đạo nghĩa, đạo lí. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm, lương tri.
ທຳມະກະຖາ [thăm mả cả thá](ນ)(ປ,ສ.) giáo lí.
ທຳມະກະຖຶກ [thăm mả cả thức](ນ)(ປ.) nhà giảng đạo, nhà thuyết giáo.
ທຳມະການ [thăm mả can] 1.(ນ)(ປ.) lễ nghi, lễ tân. ກະຊວງທຳມະການ : bộ lễ tân. 2.(ນ)(ປ.) người làm điều thiện, thiện nhân.
ທຳມະຂັນ [thăm mả khánh](ນ)(ປ.) các điều đạo nghĩa.
ທຳມະຄະຕິ [thăm mả khả tỉ](ນ)(ປ.) lương tâm, lương tri. ຜູ້ມີທຳມະຄະຕິປະຈຳໃຈ : người có lương tri.
ທຳມະຄຸນ [thăm mả khunh](ນ)(ປ.) giá trị của đạo lí.
ທຳມະຈະລິຍາ [thăm mả chả lỉ nha](ນ)(ປ.) hành động đúng đạo lí, hành động đúng luân thường đạo lí.
ທຳມະຈັກ [thăm mả chắc](ນ)(ປ.) tên bài pháp đầu tiên của Đức Phật.
ທຳມະຈັກຊຸ [thăm mả chắc khủ](ນ)(ປ.) con mắt nhìn thấy chân lí.
ທຳມະຈັນຍາ [thăm mả chăn nha](ນ)(ປ,ສ.) hành động đúng đạo lí, hành động đúng

luân thường đạo lí.

ທຳມະສະພາ |thăm mả sả fa|(ນ)(ပ,ส.) thánh đường, hội trường giảng đạo, hội đường cầu kinh.

ທຳມະສາກັດສາ |thăm mả sá cách sá|(ນ)(ပ.) sự bàn luận về đạo lí.

ທຳມະສາມີ |thăm mả sá mi|(ນ)(ပ.) chủ về đạo, tức là Đức Phật.

ທຳມະສາລາ |thăm mả sá la|(ນ)(ပ.) hội trường giảng đạo.

ທຳມະສັງຄີຕີ |thăm mả sắng khi tỉ|(ນ)(ပ.) việc tập hợp kinh kệ.

ທຳມະສັງເວດ |thăm mả sắng vết|(ນ)(ပ.) đức độ, lòng thương nhân loại đang bị nạn.

ທຳມະສາດ |thăm mả sạt| 1.(ນ)(ส.) kinh điển, pháp quy. 2.(ນ)(ပ.) môn luật, bộ luật.

ທຳມະສານ |thăm mả sán|(ນ)(ပ.) nội dung đạo lí, tâm đạo.

ທຳມະຊາດ |thăm mả sát|(ນ)(ပ.) tự nhiên, thiên nhiên. ສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : vạn vật tự nhiên, thiên nhiên.

ທຳມະຊາດວິທະຍາ |thăm mả sát vịch thả nha|(ນ) môn tự nhiên học.

ທຳມະຍຸດ |thăm mả nhục| 1.(ຄ)(ပ.) theo đúng chính đạo, hợp đạo lí. 2.(ນ)(ပ.) sự đấu tranh vì đạo, tử vì đạo.

ທຳມະຍ່ອມຊະນະອະທຳ |thăm mã nhòm xả nả ả thăm| (ພາສິດ) (cái thiện ắt chiến thắng cái ác) chính ắt thắng tà.

ທຳມະດາ |thăm mả đa|(ຄ) thường, bình thường, thông thường, tầm thường. ຕາມທຳມະດາ : theo thường lệ.

ທຳມະດາສາມັນ |thăm mả sá măn|(ຄ) bình thường, thông thường.

ທຳມະທັດສະນະ |thăm mã thạch sả nả|(ນ)(ပ,ส.) quan niệm về đạo lí.

ທຳມະທາດາ |thăm mả tha đa|(ນ)(ပ.) người uyên thâm đạo lí, kinh thánh như Phật.

ທຳມະທາດ |thăm mả thát|(ນ)(ပ.) tâm trạng sâu sắc với đạo, tâm đạo.

ທຳມະທຳໂມ |thăm mã thăm mô|(ຄ) từ chỉ người nghiêm khắc trong tôn giáo, ngoan đạo. ຄົນທຳມະທຳໂມ : người nghiêm khắc trong tôn giáo, người ngoan đạo.

ທຳມະນິຍາມ |thăm mả nỉ nham|(ນ) sự chắc chắn của đạo lí.

ທຳມະນິຍົມ |thăm mả nỉ nhôm|(ນ) việc làm phải đạo, việc làm hợp đạo lí.

ທຳມະນິເວດ |thăm mã nỉ vết|(ນ) sự gia nhập tôn giáo.

ທຳມະບາດ |thăm mã nát|(ນ)(ส.) người giữ gìn pháp luật.

ທຳມະນິດ |thăm mã nịch|(ນ)(ส.) người công bằng, người công minh.

ທຳມະນູນ |thăm mả nun|(ນ) hiến pháp, hiến chương. ລັດຖະທຳມະນູນ : hiến pháp (chính phủ).

ທຳມະບຸດ |thăm mả bút|(ນ)(ပ.) con nuôi, dưỡng tử.

ທຳມະບົດ |thăm mả bốch|(ນ)(ပ.) các điều giáo lí.

ທຳມະບັນຍາຍ |thăm mả banh nhai|(ກ) giảng đạo, truyền đạo.

ທຳມະບານ |thăm mả ban|(ນ)(ပ.) người vệ đạo, người giữ gìn đạo giáo.

ທຳມະປະຕິຮູບ |thăm mả pả tỉ húp|(ນ) đạo cải cách, đạo giả, dối đạo.

ທຳມະລາ |thăm mả la|(ນ)(ပ.) bệnh bạch hầu. ໂລກທຳມະລາກັກກີ : bệnh bạch hầu.

ທຳມະລາຊາ |thăm mả la xa|(ນ)(ပ.) vua của đạo lí như Đức Phật.

ທຳມະໂລງ |thăm mả lôông|(ນ)(ပ.) giám thị, cai tù.

ທຳມະລັດ |thăm mả lạch|(ນ) ngọc tức là đạo lí.

ທຳມະວັດ |thăm mả vạch|(ກ)(ပ.) cầu kinh theo thường lệ, đọc kinh hằng ngày (để người già đem dạy bảo con cháu).

ທຳມາທິປະໄຕ |rhăm ma thỉ pả tay|(ນ) coi trọng đạo, chuyên thờ đạo.

ທຳມາທິດ |thăm ma thịt|(ນ)(ส.) mặt trời của đạo như Đức Phật.

ທຳມາທິດຖານ |thăm ma thịt thán|(ນ)(ပ.) chuyên tu, hành đạo.

ທຳມາພິດສະໄໝ |thăm ma fịch sả máy|(ນ)(ປ.) tu hành đắc đạo, tu hành thành đạt.

ທຳມາຫາກິນ |thăm ma há kinh|(ກ) sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາທຳມາຫາກິນ : tu chí làm ăn.

ທຳມິກະ |thăm mỉ cả|(ຄ)(ປ.) hành đạo, tu hành.

ທຳມິກະລາຊາ |thăm mỉ cả la xa|(ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.

ທຳມິກະລາດ |thăm mỉ cả lát|(ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.

ທຳມາດ |thăm mát|(ນ) ghế ngồi giảng đạo, ghế ngồi truyền đạo.

ທຳລາຍ |thăm lai|(ກ) phá hủy, phá hoại, tàn phá, tiêu diệt. ທຳລາຍຈຸດທີ່ໝັ້ນຂອງສັດຕູ : phá hoại mục tiêu căn cứ địch. ການເຄື່ອນໄຫວທຳລາຍ : hoạt động phá hoại.

ທຳລາຍກຽດ |thăm lai kiệt|(ກ) làm mất danh dự, làm ô danh, làm ô nhục.

ທຳລາຍຂວັນ |thăm lai khoắn|(ກ) làm cho khiếp sợ, làm cho khiếp đảm.

ທຳລາຍສະຖິຕິ |thăm lai sả thỉ tỉ|(ກ) phá kỉ lục. ທຳລາຍສະຖິຕິໂລກ : phá kỉ lục thế giới.

ທຳລາຍດັບສູນ |thăm lai đắp sún|(ກ) hủy diệt, tiêu diệt.

ທຳລາຍພິນາດ |thăm lai fỉ nát|(ກ) phá tan tành, đập tan.

ທຳລາຍມ້ຽງເພ |thăm lai mảng fê|(ກ) phá vỡ, phá dỡ.

ທຳລາຍລ້າງ |thăm lai lảng|(ກ) hủy diệt.

ທຳວາດທຳຊົງ |thăm vát thăm xông|(ກ) ra dáng điệu bộ, ra bộ ra dáng, làm điệu, làm bộ. ກິນແມ່ນກິນໂລດຍັງທຳວາດທຳຊົງອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.

ທຳເວນ |thăm vên|(ກ) tạo thù, tạo tội, tạo oán.

ທຳເວນທຳກຳ |thăm vên thăm căm| (ສຳນວນ) (tạo thù tạo oán). ຄ: ກໍ່ກຳທຳເຂັ່ນ.

ທຳໃຫ້ |thăm hạy|(ກ) làm cho, gây cho, gây nên.

ທຳໜ້າທີ່ |thăm nạ thì|(ກ) làm nhiệm vụ, thực hiện nghĩa vụ.

ທຳໜີ້ສິນ |thăm nị sính|(ກ) gây nợ, tạo nợ.

ທຳຫຼົ້ງ |thăm lống|(ກ) phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi.

ທຳອູ່ສູ່ຂວັນ |thăm ù sù khoắn|(ກ) cầu hồn, buộc chỉ cổ tay.

ທຳອໍ |thăm o| ຄ: ທຳອິດທຳອໍ.

ທຳອໍ່ |thăm ò| ຄ: ທຳອໍ.

ທຳອິດ |thăm ích|(ນ) lần đầu, đầu tiên; thoạt tiên, thoạt đầu. ເທື່ອທຳອິດ : lần đầu tiên. ທຳອິດຄິດວ່າງ່າຍແຕ່ຫຼັງມາຈຶ່ງເຫັນຍາກ : thoạt đầu tưởng dễ, nhưng sau mới thấy khó.

ທຳອິດທຳອໍ |thăm ích thăm o|(ນ) thoạt đầu, thoạt tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາທຳອິດທຳອໍ : người đến đầu tiên. ທຳອິດທຳອໍຍັງງິ່ງ່ວຍ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາກໍ່ຄ່ອຍລື່ງໄປ : thoạt tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.

ທຳອິດທຳອໍ່ |thăm ích thăm ò| ຄ: ທຳອິດທຳອໍ.

ທຳຮ້າຍ |thăm hải|(ກ) ám hại, gây hại; hành hung. ທຳຮ້າຍຮ່າງກາຍ : hành hung, xâm hại thân thể.

ທຳ |thằm|(ຄ) màu đỏ thẫm. ແດງອ່ຳທຳ : đỏ thẫm.

ທັກ |thặc|(ກ)(ປ.) hỏi, hỏi han, lên tiếng, đánh tiếng. ເວລາພົບກັນ ຄົນເຮົາມັກທັກທາຍເຊິ່ງກັນ ແລະກັນສະເໝີ : khi gặp nhau người ta thường hỏi han nhau.

ທັກຂິນໆ |thặc khỉ na| 1.(ນ) phương Nam, phía Nam. 2.(ນ)(ປ.) 1) phía phải, bên phải. 2) sự làm phúc.

ທັກຂິນາບົດ |thặc khỉ na bốch|(ນ)(ປ.) phương Nam; nước ở về phía Nam.

ທັກຂິນາວັດ |thặc khỉ na vạch|(ກ) quanh vòng phía phải, rước vòng qua bên phải.

ທັກຂີໂນທົກ |thặc khỉ nô thộc|(ນ)(ປ.) vảy nước phép, nước phép đổ xuống đất.

ທັກຂິນ |thặc khính|(ນ)(ປ.) bên phải, phương Nam.

ທັກສະ |thặc sả| 1.(ນ)(ສ.) sự thông thạo, sự tinh thạo, kĩ năng. ທັກສະດ້ານການຄິດໄລ່ : kĩ năng tính toán. 2.(ຄ) khả năng, siêng năng, mạnh mẽ, tinh xảo.

ທັກສາ |thặc sá|(ນ)(ສ.) tám ngôi sao.

ທັກສິນໆ |thặc sỉ na|(ນ) ຄ: ທັກຂິນໆ. phương

Nam, phía Nam; sự làm điều phúc.
ທັກສິນານຸປະຫານ |thặc sỉ na nủ pả than|(ນ)(ສ.) lễ cầu phúc cho người quá cố.
ທັກສິນ |thặc sính|(ນ) ຄື: ທັກຂິນ. phương Nam, phía Nam; bên phải.
ທັກຖາມ |thặc thám|(ກ) hỏi thăm. ທັກຖາມທາງເຂົ້າບ້ານ : hỏi thăm đường vào bản.
ທັກທ້ວງ |thặc thuổng|(ກ) quở trách, trách cứ. ຜູ້ອຳນວຍການທັກທ້ວງພະນັກງານ : giám đốc quở trách nhân viên.
ທັກທາຍ |thặc thai|(ກ) hỏi han, chào hỏi (thân mật). ທັກທາຍສຸຂະພາບ : hỏi han sức khỏe. ທັກທາຍປາໄສ : hỏi han trao đổi.
ທັກທາຍປາໄສ |thặc thai pa sáy|(ກ) hỏi han, hỏi han trao đổi. ທັກທາຍປາໄສກັນ : hỏi han trao đổi nhau.
ທາກ |thác|(ນ) con vắt (hay ở rừng, nơi ẩm ướt, hút máu làm thức ăn). ຢູ່ຕາມເຂດປ່າດົງດິບໜາທີ່ມີຄວາມຊຸ່ມຫຼາຍມັກມີທາກ : ở các vùng rừng rậm có độ ẩm cao thường hay có vắt.
ທຶກ |thịc| 1.(ກ) lật, trở; đào lỗ, làm thành ụ. ໄກ່ທຶກໜ້ອງ : gà đào lỗ thành ụ. 2.(ກ) sàng, giần, đãi, rây. ທຶກແປ້ງ : rây bột.
ທຶກ |thực|(ນ) ຄື: ຕຶກ. nước.
ທຶກໆ |thực thực|(ຄ) ຄື: ຕຶກໆ. lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ມ້າທຶບໂຮງດັງທຶກໆ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.
ທຶກທຶນ |thực thưnh|(ນ) ngày xấu, ngày bất hạnh, ngày rủi ro.
ທຸກ |thục| 1.(ຄ) ຄື: ຄູ່, ຊູ່. đủ, đầy đủ, mọi, tất cả. ຄົນໃນບ້ານໄປທຸກຄົນ : dân làng đi hết, đi đủ. ທຸກຢ່າງ : mọi thứ, mọi điều. ທຸກຄົນ : mọi người. ທຸກແຫ່ງ : mọi nơi, khắp nơi. ທຸກບ້ານ : mọi làng. ທຸກເມືອງ : mọi huyện. 2.(ຄ) khổ, cực khổ, nghèo khó, vất vả; sự đau đớn, sự khổ sở. ທຸກກາຍ : khổ thân. ທຸກໃຈ : khổ tâm. (ສຳນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : (lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận. (ສຳນວນ) ທຸກເຂົ້າຂອດໝໍ້ : nghèo rớt mồng tơi. (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈົ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.
ທຸກກິທຸກກິ |thục kỉ thục ki|(ຄ) chi li, cặn kẽ.
ທຸກກຳ |thục cắm|(ນ) mọi phía, các phía.
ທຸກກາຍ |thục cai|(ຄ) khổ thân, khổ về thể xác. ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ : khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở.
ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ |thục cai dù đảy, thục chay dù nhác| (ພາສິດ) (khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở).
ທຸກຂະ |thục khả|(ນ)(ປ.) cực khổ, khổ ải, đau khổ.
ທຸກຂະສະມຸໄທ |thục khả sả mủ thay|(ນ)(ປ.) nguyên nhân sinh ra khổ ải.
ທຸກຂະນິໂລດ |thục khả nỉ lốt|(ນ)(ປ.) sự diệt trừ khổ ải.
ທຸກຂະເວດ |thục khả vết| ເບິ່ງ: ທຸກຂະເວທະນາ.
ທຸກຂະເວທະນາ |thục khả vết thả na|(ນ) nỗi đau khổ, nỗi đau đớn.
ທຸກຂະລາບ |thục khả láp|(ຄ)(ປ.) nhiều khổ hạnh; qua cơn bĩ cực, kết quả đạt được bằng sự khổ cực, nỗi khổ tận cam lai.
ທຸກຂາ |thục khá|(ນ) ຄື: ທຸກຂ້ຽ. khổ, khốn khổ, khổ cực.
ທຸກເຂົ້າຂອດໝໍ້ |thục khậu khoọt mọ| (ສຳນວນ) (nghèo cơm cạn nồi) nghèo rớt mồng tơi.
ທຸກຂ້ຽ |thục khắng| ຄື: ທຸກຂາ.
ທຸກເຂັນ |thục khẻnh|(ນ) khốn khổ, bất hạnh.
ທຸກຄະຕະ |thục khả tả|(ນ)(ປ.) ຄື: ທຸຄະຕະ. người khốn khổ, người cùng cực.
ທຸກຄະຕິ |thục khả tỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ທຸຄະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa.
ທຸກຄ່ຳເຊົ້າ |thục khằm xảu|(ນ) mọi sớm tối, mỗi ngày.
ທຸກຄືນ |thục khưn|(ນ) hằng đêm.
ທຸກຄົນ |thục khônh|(ນ) mọi người, mỗi người, ai ai, tất cả mọi người. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັນແຂ ງ : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.
ທຸກຄອບປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ ເຄີຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ |thục khóp pạc, nhác khóp thoỏng, khơi lẻo

dù bò pênh] (ພາສິດ) (khổ vì miệng, thèm vì bụng, quen rồi ở không yên).

ທຸກເງິນ [thục ngân](ຄ) bần túng, thiếu tiền, không tiền, túng tiền.

ທຸກໃຈ [thục chay](ຄ) khổ tâm, khổ não. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບຫົວທຸກໃຈ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ທຸກຈອກທຸກແຈ [thục choọc thục che] (ສຳນວນ) mọi nơi mọi chốn.

ທຸກຈົນ [thục chônh](ຄ) khổ cực, nghèo khó, khổ sở, nghèo túng. ທຸກຈົນຍ້ອນຂີ້ຄ້ານ : nghèo túng vì nhác.

ທຸກສຸກ [thục súc](ຄ) sướng khổ, cam khổ. ໃນຍາມທຸກສຸກລ້ວນມີໜ້າດ້ວຍກັນ : trong cam khổ đều có nhau.

ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງ [thục sìng thục dàng] mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ, mọi vật. ປະຊາຊົນຊາວອອກແຮງງານໄດ້ປະດິດສ້າງທຸກສິ່ງຢ່າງ : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ທຸກແສນທີ ຈົ່ຄດີແສນເທື່ອ [thục sén thi chừng đi sén thừa] (ພາສິດ) (khổ trăm nghìn lượt mới tốt trăm nghìn lần).

ທຸກຊະນິດ [thục sả ních](ຄ) mọi thứ, mọi kiểu, tất cả các loại.

ທຸກຊາດ [thục sát](ຄ) mọi dân tộc, tất cả các nước.

ທຸກຍາກ [thục nhác](ຄ) nghèo khổ, nghèo khó. ຄົນທຸກຍາກ : người nghèo khổ.

ທຸກຍາກຂາດເຂີນ [thục nhác khạt khớn] (ສຳນວນ) (nghèo khổ thiếu thốn) nghèo rớt mồng tơi.

ທຸກຍາກປາກໝອງ [thục nhác pạc moóng] (ສຳນວນ) (nghèo khổ khốn cùng) bần cùng khố bện; khố rách áo ôm.

ທຸກຍາກລຳບາກ [thục nhác lăm bạc](ຄ) khốn khổ, khốn cùng, khổ sở. ສະພາບຄວາມເປັນຢູ່ທຸກຍາກລຳບາກ : tình cảnh khổ sở.

ທຸກຍາມ [thục nham](ນ) mọi lúc.

ທຸກຖ້ວນ [thục thuộn](ຄ) đầy đủ, đủ cả. ທຸກຖ້ວນໜ້າ : mọi tầng lớp.

ທຸກຖ້ວນໜ້າ [thục thuộn nạ](ຄ) mọi tầng lớp. ປະຊາຊົນລາວທຸກຖ້ວນໜ້າ : nhân dân Lào mọi tầng lớp.

ທຸກທີ່ [thục thì](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ທຸກທໍລະມານ [thục tho lả man](ກ) đọa đày, hành hạ, cơ cực.

ທຸກທໍ່ໃດພັດແຮ່ງຊ້ຳ ຫີວ້ຳຖືກໂຄຍກີ [thục thò đay fặt hèng xẳm, hí vẳm thượ̀c khôi kí] (ພາສິດ) (đã khổ rồi lại càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn). **ຄື**: ທຸກແຮ່ງຊ້ຳ ຫີວ້ຳຖືກໂຄຍກີ.

ທຸກເທື່ອ [thục thừa](ກວ) mọi lần. ທຸກເທື່ອລາວບໍ່ໄດ້ເວົ້າແບບນັ້ນ : mọi lần anh ta có nói thế đâu.

ທຸກໆ [thục thục](ກວ) mỗi, mọi, hằng, hết cả, tất cả, hết thảy, toàn bộ. ທຸກໆຄົນ : mọi người. ທຸກໆມື້ : hằng ngày. ທຸກໆເວລາ : mọi giờ, mọi lúc. ...ທຸກ...ທຸກ : ...mọi...mọi. ຊອກໝົດທຸກບ່ອນທຸກທີ່ແລ້ວ ແຕ່ຍັງບໍ່ເຫັນ : kiếm mọi nơi mọi chốn (xó xỉnh) rồi, mà vẫn không thấy.

ທຸກໆມື້ [thục thục mữ](ຄ) hằng ngày.

ທຸກໆເວລາ [thục thục vê la](ກວ) mọi giờ, mọi lúc.

ທຸກຫາໆ [thục thang](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ທຸກທິດທຸກທາງ [thục thịch thục thang](ກວ) mọi chiều, mọi phía.

ທຸກບໍ່ມີເສື້ອຜ້າ ຝາເຮືອນເພກໍ່ພໍ່ຢູ່ ທຸກບໍ່ມີເຂົ້າຢູ່ທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ [thục bò mi sựa fạ phá hươn fê cò fo dù, thục bò mi khậu dù thoỏng non lỉ dù bò pênh] (ພາສິດ) (khổ vì không có áo quần thì vách nhà hư cũng tạm ở được, khổ vì không có cơm trong bụng thì có nằm trốn cũng không xong) no cơm hơn lành áo.

ທຸກບໍ່ມີຜ້ານຜ້າ ກໍ່ຍັງໄຄແຄນແດ່ ທຸກບໍ່ມີເຫຍື້ອທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ [thục bò mi fứn fạ cò nhăng khay khen đè, thục bò mi nhừa thoỏng non lỉ dù bò pênh] (ພາສິດ) (khổ vì không có vải vóc thì cũng tạm được, khổ vì không có gì trong bụng thì có nằm trốn cũng không xong). **ຄື**: ທຸກບໍ່ມີເສື້ອຜ້າ ຝາເຮືອນເພກໍ່ພໍ່ຢູ່ ທຸກບໍ່ມີເຂົ້າຢູ່ທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ.

ทุกบ้านนอกบ่ห่ะฮ้ำถอกในเมืองๆ |thục bản noóc bò thò khị khoóc nay mương| **(พาสิด)** (nghèo nhà quê không bằng bần tiện trong thành phố) giàu thú quê không bằng ngồi lê kẻ chợ.

ทุกบ้าน |thục bản|**(ถ)** mọi làng.

ทุกบ่อน |thục bòn|**(ถ)** khắp nơi, mọi nơi. ไป ทั่วทุกบ่อน : đi khắp mọi nơi.

ทุกปะกาน |thục pả can|**(น)** mọi điều. ยอม ฮับผิดทุกปะกาน : chấp nhận sai trái mọi điều.

ทุกพะแนก |thục fả néc|**(น)** mọi sở, tất cả các sở.

ทุกพาย |thục fai|**(ถ)** mọi nơi, mọi chốn.

ทุกเพิ่นบ่เบิ่งหน้า ลุงป้าเพิ่นบ่ว่าหลาน |thục fần bò bòng nạ, luung pả fần bò và lán| **(พาสิด)** (nghèo người ta không nhìn, cô bác gọi là cháu). **(เบิ่ง)**: ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มีเพิ่นจั่งอ่าพี่น้องๆ.

ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มีเพิ่นจั่งอ่าพี่น้องๆ |thục fần bò và đi, mi fần chừng và fì noỏng| **(พาสิด)** (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang bạn hữu đầy nhà, đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau; khó hèn thì chẳng ai nhìn, đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn; giàu trong núi, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào tìm; giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn; bần cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm; bần tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.

ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มีเพิ่นจั่งอ่าพี่น้องๆ ลุงป้าเอิ้นว่าหลาน |thục fần bò và đi, mi fần chừng và fì noỏng, luung pả ỏn và lán| **(พาสิด)** (nghèo người ta không nói tốt, có người ta mới gọi là bà con, cô bác gọi là cháu). **(เบิ่ง)**: ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มีเพิ่นจั่งอ่าพี่น้องๆ.

ทุกมื้ |thục mứ|**(น)** hàng ngày, mọi ngày, mỗi ngày.

ทุกเมื่อ |thục mừa|**(น)** mọi lúc, mỗi khi. มาได้ทุกเมื่อ : đến được mọi lúc.

ทุกโมงทุกนาที |thục môông thục na thi|**(สำนอน)** mỗi giờ mỗi phút, hằng giờ hằng phút; mọi lúc.

ทุกย่าง |thục dàng|**(ส)** mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ. ทุกย่างย้อนพะผู้เป็นเจ้าสร้างขึ้น : tất cả do thượng đế tạo nên.

ทุกละยะ |thục lả nhã|**(กอ)** mọi lúc, lúc nào cũng, bao giờ cũng.

ทุกเวลา |thục vê la|**(น)** mọi giờ, mọi lúc. คิดฮอดเจ้าทุกเวลา : nghĩ đến em mọi lúc.

ทุกหินทุกแห่ง |thục hốnh thục hèng|**(สำนอน)** khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn.

ทุกโอกาด |thục ô cạt|**(บ)** mọi cơ hội, mọi thời cơ.

ทุกแร่งฮ้ำ หิวฮ้ำถืกโดยหี |thục hèng xắm, hí vắm thưực khôi kí| **(พาสิด)** (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn). **(เบิ่ง)**: ผีซ้ำด้ำพอย.

ทุกร้อน |thục hỏn|**(ถ)** khổ ải, khổ sở.

เท้ากโนโลยี |thếc nô lô nhi|**(น)(อ.)** công nghệ. มอบสิ่งเท้ากโนโลยี : chuyển giao công nghệ.

เท้ากนิก |thếc níc|**(น)(อ.)** kĩ thuật.

แทก |théc|**(ก)** đo, đo lường. แทกเสื้อ : đo áo. อัดแทก : đo đạc. **(พาสิด)** ไม้บ่ทันแทกด้าม ย่าพ้าอร่าอหอนตัด ยังอบ่เถิงพายลุน ซิเถิกมือหน้า : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ทิก |thộc|**(ก)** kéo, giật. ทิกเสื้อ : kéo áo, giật áo.

ทอก |thoóc| **1.(ถ) 1)** (từ để chỉ những con vật to lớn như lợn, chó con một) độc. หมูทอก : lợn độc. ลิงทอก : khỉ độc. หมีทอก : gấu độc. 2) chó đực con một. หมาลูกทอก : chó đực con một.

ทอก |thuốc| **1.(ก)** hỏi, quở, nhắc. **2.(น) ถี**: ทูบกางม. càng xe bò. ทอกกางม, ทูบกางม : càng xe bò.

ทั้ง |thăng| **1.(ถ) 1)** cả...lẫn. กินทั้งเข้าทั้งปา : ăn cả cơm lẫn cá. เฮ็ดทั้งนาทั้งไร่ : làm cả ruộng lẫn nương. ทั้งวันทั้งคืน : cả ngày lẫn

đêm. ລ້ຽງທັງເປັດທັງໄກ່ : nuôi cả gà lẫn vịt. ໄລ່ທັງງົວທັງຄວາຍ : đuổi cả bò lẫn trâu. 2) vừa...vừa, cả...cả. ທັງກິນທັງເວົ້າ : vừa ăn vừa nói, cả ăn cả nói. 2.(ຄ) tiền tố của từ phức hợp có nghĩa là: tất cả, toàn thể, toàn bộ. ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn thể nhân dân cả nước. ທັງບ້ານ : cả làng. ທັງປວງ : toàn thể, toàn bộ.

ທັງ...ທັງ |thăng...thăng|(ສັນ) cả...lẫn; vừa...vừa. ທັງຂຶ້ນທັງລົງ : cả lên lẫn xuống. ທັງຂີ້ທັງຮາກ : vừa ỉa vừa mửa.

ທັງກາຍໃຈ |thăng cai chay| cả thể xác lẫn tinh thần.

ທັງກາຍແລະໃຈ |thăng cai lẻ chay| cả thể xác lẫn tinh thần.

ທັງຂະບວນ |thăng khả buôn|(ນ) cả đoàn, toàn đoàn.

ທັງຂຶ້ນທັງລົງ |thăng khựnh thăng lông|(ກວ) cả lên lẫn xuống.

ທັງຂຶ້ນທັງລ່ອງ |thăng khựnh thăng loòng| (ສຳນວນ) cả đôi đường; đằng nào cũng.

ທັງຄ້າຍ |thăng khải|(ກວ) cả bè, cả phường; cả trại.

ທັງຈິດທັງໃຈ |thăng chích thăng chay|(ບ) cả tấm lòng.

ທັງສີ່ດ້ານ |thăng sì đản|(ນ) cả bốn mặt, cả bốn phương.

ທັງສອງ |thăng soóng|(ນ) cả hai. ເຮັດຜິດທັງສອງບົດເລກວັດຖຸ : làm sai cả hai bài toán vật lí.

ທັງສອງກ້ຳ |thăng soóng cắm|(ນ) cả hai bên, cả hai phía.

ທັງສັ່ນທັງເຊັນ |thăng sành thăng sênh|(ກ) cả run lẫn sợ.

ທັງສິ້ນ |thăng sịnh|(ນ) hết thảy, hết tất cả, toàn bộ. ເສຍທັງສິ້ນ : mất toàn bộ.

ທັງສິ້ນທັງປວງ |thăng sịnh thăng puông| tất cả, toàn bộ.

ທັງຊາດ |thăng sát|(ນ) cả dân tộc, cả nước. ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn dân cả nước.

ທັງຊຸດ |thăng sụch|(ນ) cả bộ. ຊື້ກາກິນນ້ຳຊາທັງຊຸດ : mua cả bộ ấm uống trà.

ທັງຊັ້ນ |thăng sảnh|(ນ) cả khối (lớp học).

ທັງຍິງທັງຊາຍ |thăng nhing thăng xai| cả trai lẫn gái.

ທັງໂຕ |thăng tô|(ນ) toàn thân, cả người. ປວດເໝື່ອທັງໂຕ : mỏi cả người.

ທັງໆທີ |thăng thăng thì|(ສັນ) dù, dẫu, dù rằng, dẫu rằng, mặc dù. ທັງໆທີຮູ້ວ່າ : dẫu rằng đã biết là, mặc dù đã biết là.

ທັງໆທີຮູ້ວ່າ |thăng thăng thì hũ và|(ສັນ) dẫu rằng đã biết là, mặc dù đã biết là. ທັງໆທີຮູ້ວ່າມັນດື້ ພັດບໍ່ຮ້າຍມັນ : mặc dù đã biết là nó nghịch vẫn không la nó.

ທັງນີ້ |thăng nỉ|(ກວ) ấy, đấy; tất cả. ທັງນີ້ກໍເພື່ອ : tất cả để. ທັງນີ້ກໍເພາະວ່າ : ấy cũng vì, đấy cũng bởi, tất cả cũng vì.

ທັງນີ້ກໍ່ເພື່ອ |thăng nỉ cò fừa|(ກວ) tất cả để. ທັງນີ້ກໍ່ເພື່ອໃຫ້ສຳເລັດວຽກງານໄດ້ໄວຂຶ້ນກວ່າເກົ່າ : tất cả để hoàn thành công việc nhanh chóng hơn cũ.

ທັງນີ້ກໍ່ເພາະວ່າ |thăng nỉ cò fỏ và|(ກວ) ấy cũng vì, đấy cũng bởi, tất cả cũng vì.

ທັງເນື້ອທັງຕົວ |thăng nửa thăng tua| cả người; trong người, mang theo trong người.

...ທັງນັ້ນ |thăng nảnh|(ກວ) cả. ພວກມັນລ້ວນແຕ່ຢາກກິນທັງນັ້ນ : chúng nó đều muốn ăn cả. ພໍ່ແລະແມ່ຂ້ອຍລ້ວນແຕ່ເປັນພະນັກງານທັງນັ້ນ : bố và mẹ của tôi đều là cán bộ cả.

ທັງບ້ານ |thăng bản|(ນ) cả nhà, cả gia đình; cả làng.

ທັງບ້ານທັງເມືອງ |thăng bản thăng mương|(ນ) cả làng cả nước.

ທັງປະເທດ |thăng pả thết|(ກວ) cả nước.

ທັງປວງ |thăng puông|(ນ) toàn thể. ປະຊາຊົນທັງປວງ : toàn thể nhân dân.

ທັງເປັນ |thăng pênh|(ສຳນວນ) còn sống, còn tươi. ຈັບທັງເປັນ : bắt sống. ຕາຍທັງເປັນ : chết tươi, chết đứng.

ທັງພີ່ທັງນ້ອງ |thăng fì thăng noỏng|(ກວ) cả dòng cả họ, cả bà con anh em.

ທັງເມືອງ |thăng mương|(ນ) cả thành phố.

ທັງມວນ |thăng muôn|(ນ) hết thảy, toàn bộ. ໝົດທັງມວນແມ່ນເທົ່າໃດ? : hết thảy là bao

nhiêu?. ປະຊາຊົນທັງມວນ : toàn bộ người dân.

ທັງຢືນ [thăng dưn](ສຳນວນ) đứng, đang đứng. ຕາຍທັງຢືນ : chết đứng. ລົ້ມທັງຢືນ : ngã ngửa.

ທັງ...ແລະ [thăng...lé](ສັນ) cả...lẫn. ນັກສຶກສາທັງຍິງແລະຊາຍພວມຫຼິ້ນກິລາ : sinh viên cả nam lẫn nữ đang chơi thể thao.

ທັງລູກທັງເຕົ້າ [thăng lúc thăng tảu](ກວ) 1) cả con lẫn cái. 2) (chơi chữ) cả con lẫn bầu vú. ຄິດຮອດທັງລູກທັງເຕົ້າ : nhớ cả con lẫn cái-cả con lẫn bầu vú.

ທັງລູກທັງແມ່ [thăng lúc thăng mè](ກວ) cả mẹ lẫn con.

ທັງໂລກ [thăng lôốc](ກວ) cả thế giới, khắp hoàn cầu.

ທັງລູບທັງຕີ [thăng lúp thăng ti] (ສຳນວນ) (cả xoa cả đấm) vừa đấm vừa xoa; vừa đấm vừa thoa.

ທັງໝູ່ [thăng mù](ນ) cả lũ, cả tụi, cả nhóm.

ທັງໝົດ [thăng mất] ຄື: ທັງໝົດ.

ທັງໝົດ [thăng mốch](ກວ) hết thảy, toàn bộ, hết cả, tất cả, cả thảy. ທັງໝົດແມ່ນເທົ່າໃດ? : tất cả là bao nhiêu?. ເອົາທັງໝົດ : lấy tất cả.

ທັງຫຼາຍ [thăng lái](ນ) mọi; các. ຮຽນສະຫາຍທັງຫຼາຍ : thưa các đồng chí. ບັນດາປະເທດສັງຄົມນິຍົມ : các nước xã hội chủ nghĩa. ທັງຫຼາຍເພິ່ນຂັ້ງເລື່ອງ ຜູ້ຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັ້ງຮັກຂັ້ງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. ຄົນທັງຫຼາຍ : mọi người.

ທັ່ງ [thằng] 1.(ນ) cái đe. ເຫຼັກຄ້ອນທັ່ງ (ເຫຼັກໜ້າທັ່ງ) : cái đe. (ພາສິດ) ຝົນທັ່ງໃຫ້ເປັນເຂັມ : (mài đe thành kim) có công mài sắt có ngày nên kim. 2.(ກ) 1) chọc, thọc. ທັ່ງເຂົ້າຮັ່ງໜູ : chọc vào hang chuột. ທັ່ງຮູ : thọc lỗ, chọc lỗ. 2) hích, thúc. ທັ່ງແຂນສອກ : hích khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັ່ງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương. 3) dộng. ທັ່ງສາດໃຫ້ໝົດໃຫ່ : dộng chiếc chiếu cho sạch bụi. 4) bốp, bốp chát (nói). ເວົ້າທັ່ງໃສ່ໜ້າ : nói bốp vào mặt. 3.(ກ) 1) tuôn, túa. ນ້ຳຫ້ວຍໄຫຼຫຼັ່ງທັ່ງເທ : nước suối tuôn. 2) hộc, ộc. ເລືອດທັ່ງອອກທາງປາກ : máu ộc đằng miệng.

ທາງ [thang] 1.(ນ) 1) đường. ລົດແລ່ນຕາມທາງ : xe chạy trên đường. ບໍ່ມີທາງໄປ : không có đường đi, hết đường đi. ທາງບົກ : đường bộ. ທາງນ້ຳ : đường thủy. ທາງອາກາດ : đường hàng không. ທາງໂຄຈອນ : quỹ đạo. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ : đường xa mới biết sức ngựa. 2) đằng, phía. ທາງໜ້າ : đằng trước, phía trước. ທາງຫຼັງ : đằng sau, phía sau. ທາງຫົວ : đằng đầu. ທາງຕີນ : đằng chân. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được đằng chân lân đằng đầu. 3) bề. ທາງຍາວ : bề dài. ທາງກວ້າງ : bề rộng. 4) bên, phía. (ສມ)ໄປທາງຊ້າຍ : đi bên trái. ທາງລັດຖະບານ : bên chính phủ, phía chính phủ. ທາງຝ່າຍຊ້າຍ : bên phái tả. 5) đường, lối, cách. ເລືອກທາງເດີນ : chọn đường đi, chọn cách đi. ທາງທຸຈະລິດ : cách không lương thiện, bất chính. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có đường thoát, không có lối thoát.

ທາງໄກ [thang cay](ນ) đường xa. (ພາສິດ) ທາງໄກມັກຄ່ຳ ເວົ້າອ້ຳມັກສຸດ : đường xa hay tối, nói dối hay cùng. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ : đường dài hay sức ngựa.

ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ [thang cay chẳng hủ heng mã] (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ [thang cay chẳng hủ heng mã, khạ sớc ma chẳng hủ thả hán hán] (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa, giặc đến mới biết quân trung dũng). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກມັກຄ່ຳ ເວົ້າອ້ຳມັກສຸດ [thang cay mặc khằm, vảu ăm mặc sút] (ພາສິດ) (đường xa hay tối, nói dối hay cùng) đường đi hay tối, nói dối hay cùng; đường tắt hay tối, nói dối hay cùng; đường xa hay tối, nói dối hay cùng.

ທາງໃກ້ [thang cảy](ນ) đường gần.

ທາງກາງ [thang cang](ນ) giữa, ở giữa.
ທາງກ້ອງ [thang coỏng](ນ) phía dưới, bên dưới.
ທາງການ [thang can](ຄ) chính thức. ກ່າວເປັນ ທາງການ : phát biểu chính thức. ປະກາດເປັນ ທາງການ : công bố chính thức. ຢ້ຽມຢາມເປັນ ທາງການ : đi thăm chính thức.
ທາງການເມືອງ [thang can mương](ນ) về mặt chính trị.
ທາງກວ້າງ [thang quảng](ຄ) bề rộng; đường rộng.
ທາງກວຽນ [thang quyền](ນ) đường xe bò.
ທາງເຂົ້າ [thang khậu](ນ) đường vào, lối vào. ທາງເຂົ້າສວນ : đường vào vườn.
ທາງຂ້າງ [thang khạng](ນ) đường bên, bên cạnh.
ທາງຂວາ [thang khóa](ນ) bên phải, phía phải.
ທາງຂວາງ [thang khoáng](ນ) bề rộng, bề ngang.
ທາງຄູ່ [thang khù](ນ) đường song song, đường đôi.
ທາງໂຄຈອນ [thang khô chon](ນ) quỹ đạo.
ທາງຄົດ [thang khộch](ນ) đường cong, đường khúc khuỷu, đường vòng quanh.
ທາງຄົນຍ່າງ [thang khônh nhàng](ນ) vỉa hè, lề đường.
ທາງແຄບ [thang khép](ນ) đường hẹp.
ທາງຄົບ [thang khộp](ນ) đường cắt ngang, đường giao nhau.
ທາງໂອ້ງ [thang ngôổng](ນ) đường vòng, đường cong, khúc ngoặt. ທາງໂອ້ງ : đường tránh.
ທາງຫງ່ຽງ [thang nghiềng](ນ) đường lệch, đường nghiêng.
ທາງແງ່ມ [thang nghèm](ນ) (chỗ) ngã ba đường.
ທາງໃຈ [thang chay](ນ) tâm khảm, tâm tình, tấm lòng, tâm sự. ເລື່ອງທາງໃຈ : bầu tâm sự.
ທາງແຈກ [thang chẹc](ນ) đường nhánh.
ທາງສັງຄົມ [thang sắng khôm](ນ) về mặt xã hội.
ທາງສັດຊື່ [thang sách xừ](ກວ) mặt trung thực, mặt chân thật.
ທາງສະດວກ [thang sả đuộc](ນ) đường thuận lợi, đường tiện lợi.
ທາງສຸຈະລິດ [thang sút chả lích](ກວ) con đường lương thiện.
ທາງເສັ້ນໃດ [thang sệnh đay] đường nào?.
ທາງຊີວິດ [thang xi vịch](ນ) đường đời.
ທາງຊື [thang xừ](ນ) đường thẳng.
ທາງຊ້າຍ [thang xải](ນ) bên trái, phía trái.
ທາງຊອບ [thang xóp](ກວ) đúng, chính đáng, hợp lí.
ທາງແຍກ [thang nhéc](ນ) đường rẽ, ngã rẽ.
ທາງຍ່າງ [thang nhàng](ນ) đường đi, đường đi bộ.
ທາງຍາວ [thang nhao](ນ) bề dài.
ທາງໃດ [thang đay] đường nào?.
ທາງດ້ານ [thang đản](ຄ) về mặt. ທາງດ້ານການ ເມືອງ : về mặt chính trị. ທາງດ້ານເສດຖະກິດ : về mặt kinh tế.
ທາງດ້ານວັດທະນະທຳ [thang đản vặt thả nả thăm](ຄ) về mặt văn hóa.
ທາງດິນ [thang đinh](ပ) đường đất.
ທາງດຽວ [thang điêu](ກວ) một đường, đường duy nhất, cách duy nhất.
ທາງໃຕ້ [thang tảy](ນ) phía nam, hướng nam.
ທາງຕັ້ງ [thang tẳng](ນ) đường thẳng đứng, đường dọc.
ທາງຕີນ [thang tiin](ນ) đằng chân.
ທາງຖືກ [thang thược](ນ) đường tốt, đường đúng.
ທາງທະເລ [thang thả lê](ນ) đường biển.
ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດ [thang đi thì súch](ກວ) tốt nhất là. ໃນສະພາບແບບນີ້ ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດແມ່ນປິດ ປາກງຽບ : trong hoàn cảnh này tốt nhất là ngậm miệng kín tiếng.
ທາງເທິງ [thang thơng](ນ) bên trên, phía trên.
ທາງທຸຈະລິດ [thang thút chả lích](ກວ) không lương thiện, bất lương, bất chính. ທຳມິນທາງ ທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.
ທາງທຽວ [thang thiêu](ນ) đường đi.
ທາງນີ້ [thang nỉ](ນ) đường này, đằng này.
ທາງນ້ຳ [thang nắm](ນ) đường thủy.

ທາງໃນ |thang nay|(ນ) đằng trong, bên trong, phía trong.
ທາງນອກ |thang noóc|(ນ) bên ngoài, mặt ngoài, đằng ngoài, phía ngoài. (**ພາສິດ**) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : có đỏ, nó có thơm.
ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໂພງ |thang noóc súc sáy, thang nay pênh foông| (**ພາສິດ**) (ngoài thì chín tươi, trong thì sưng bầm). (**ເບິ່ງ**): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ.
ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ |thang noóc súc sáy, thang nay pênh mạc đừa| (**ພາສິດ**) (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn; trong đom đóm, ngoài bó đuốc; tốt mã dẻ cùi; màu mỡ riêu cua; khác nào quạ mượn lông công, ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa; có đỏ, nó có thơm; cá vàng, bụng bọ.
ທາງນ້ອຍ |thang nỏi|(ນ) lối đi, đường mòn, đường nhỏ.
ທາງບົກ |thang bốc|(ນ) đường bộ. ຄົມມະນາຄົມທາງບົກ : giao thông đường bộ.
ທາງແບ່ງ |thang bèng|(ນ) đường rẽ.
ທາງບ້ານ |thang bản|(ນ) tại nhà; tại quê; tại nước (nào đó). ຢູ່ທາງບ້ານດຽວນີ້ເປັນແນວໃດ? : ở tại nhà hiện nay như thế nào?.
ທາງປະເພນີ |thang pả fề ni|(ຄ) về mặt phong tục.
ທາງໄປສະນີ |thang pay sả ni|(ນ) đường bưu chính, đường bưu điện.
ທາງໄປມາ |thang pay ma|(ນ) đường đi lại, đường đi.
ທາງປີ້ນ |thang pỉnh|(ນ) phía trái, bề trái.
ທາງຜິດ |thang fĭch|(ນ) đường xấu, đường sai trái.
ທາງຜ່ານ |thang fàn|(ນ) đường đi qua; quá cảnh.
ທາງພູ |thang fu|(ກວ) đường đèo, đường đồi, đường núi.
ທາງພຸ້ນ |thang fủnh|(ຄ) đằng kia, bên kia.
ທາງມ້າລາຍ |thang mã lai|(ນ) vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.
ທາງມືຖືສາກ ທາງປາກຖືສິນ |thang mư thứ sạc, thang pạ thứ sính| (**ພາສິດ**) (nơi tay cầm chày, nơi miệng nói kinh Phật). (**ເບິ່ງ**): ມືຖືສາກ ປາກຖືສິນ.
ທາງມົ້ນ |thang mừn|(ນ) đường trơn.
ທາງຢู่ບ່ອນປາກ |thang dù bòn pạc| (**ພາສິດ**) (đường đi ở nơi miệng) đường đi ở cửa miệng.
ທາງໂລກະທັດ |thang lôốc cả thạch|(ກວ) về mặt thế giới quan.
ທາງເລິກ |thang lọc|(ນ) bề sâu.
ທາງເລືອກ |thang lước|(ນ) đường đã chọn. ບໍ່ມີທາງເລືອກ : không có con đường để chọn, cùng chẳng đã.
ທາງລ່ອງ |thang loòng|(ນ) bề dài, bề dọc.
ທາງລັດ |thang lạch|(ນ) đường tắt. ຮຽນທາງລັດ : học tắt (theo phương pháp bổ túc). (**ສຳນວນ**) ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວີ້ງ : đi đường tắt, cắt đường vòng.
ທາງລົດ |thang lộch|(ນ) đường xe, đường bộ.
ທາງລົດໄຟ |thang lộch phay|(ນ) đường sắt, đường xe lửa, đường xe hỏa.
ທາງແລ່ນຂຶ້ນລົ່ງ |thang lèn khựnh lông|(ນ) đường hai chiều.
ທາງລຽບຕີນພູ |thang liếp tiin fu|(ນ) đường ven chân núi.
ທາງລຸ່ມ |thang lùm|(ນ) phía dưới, bên dưới.
ທາງລ້ຽວ |thang liễu|(ນ) đường rẽ.
ທາງເວີ້ງ |thang vỏng|(ນ) đường quanh, đường vòng.
ທາງເວັ້ນ |thang vển|(ນ) đường tránh.
ທາງຫົວ |thang húa|(ຄ) đằng đầu.
ທາງໜ້າ |thang nạ|(ນ) đằng trước, phía trước.
ທາງເໜືອ |thang núa|(ຄ) hướng bắc, phía bắc.
ທາງຫຼັງ |thang lắng|(ນ) đằng sau, phía sau.
ທາງຫຼວງ |thang luống|(ນ) quốc lộ, đường cái quan.
ທາງອາກາດ |thang a cạt|(ນ) đường không.
ທາງອອກ |thang oọc|(ນ) lối ra, đường ra; lối thoát, cách giải quyết vấn đề. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có lối thoát.
ທາງອ້ອມ |thang ỏm|(ນ) 1) đường vòng. ໄປ

ທາງອ້ອມ : đi đường vòng. 2) gián tiếp. ປະກອບຄວາມເຫັນທາງອ້ອມ : góp ý kiến gián tiếp. ຕິຕຽນທາງອ້ອມ : gián tiếp chê trách.

ທາງເຮືອ |thang hưa|(ນ) đường thủy.

ທາງຮົກ |thang hộc|(ນ) đường xấu, đường đầy gai góc.

ທາງຮ່ອມ |thang hòm|(ນ) đường hẻm, ngõ hẻm, đường nhỏ.

ທ້າງ |thảng|(ນ) dòng nước, đường sông; kênh, lạch.

ທິ່ງ |thing|(ນ) ống đựng nước (bằng tre). ປັ້ງທິ່ງ : ống đựng nước.

ທົ່ງ |thưng| 1.(ນ) cây kè, lá kè. ຕອງທົ່ງ : lá kè. 2.(ນ) chuyện cổ của Lào viết trên lá kè. ເລື່ອງຂຸນທົ່ງຂຸນເທືອງ : truyện "Khún Thưng Khún Thương".

ທົ່ງ |thừng| ຄື: ທົ່ງໆ.

ທົ່ງໆ |thừng thừng|(ຄ) thùng thùng, tùng tùng (tiếng trống). ສຽງກອງທາງດັງທົ່ງໆ : tiếng trống dài kêu thùng thùng.

ທົ້ງ |thủng| ຄື: ທົ້ງໆ.

ທົ້ງໆ |thủng thủng| 1.(ຄ) tùng tùng, thùng thùng (tiếng trống). ສຽງຕີກອງເພນ ດັງທົ້ງໆ : tiếng đánh trống trưa kêu tùng tùng. 2.(ຄ) 1) nhanh nhách (dai). ຫຍາບທົ້ງໆ : dai nhanh nhách. 2) quèo quẹo (dẻo). ໜຽວທົ້ງໆ : dẻo quèo quẹo. 3.(ຄ) rinh rích (hôi). ເໝັນທົ້ງໆ : hôi rinh rích.

ທຸງ |thung|(ນ) lá cờ, ngọn cờ. ຄຳນັບທຸງ : chào cờ. ໃຕ້ຮົ່ມທຸງ : dưới ngọn cờ. ຊັກທຸງ : kéo cờ. ທຸງຊາດ : cờ tổ quốc, quốc kì.

ທຸງກະດາດ |thung cả đạt|(ນ) cờ giấy (để cúng theo tục lệ).

ທຸງກິລາ |thung kỉ la|(ນ) cờ thể thao.

ທຸງສັນຍານ |thung sánh nhan|(ນ) cờ báo hiệu, cờ lệnh.

ທຸງຊໍ |thung sò|(ນ) cờ trang trí trong các lễ hội.

ທຸງໄຊ |thung xay| 1.(ນ) cờ chiến thắng. 2.(ນ) tên một ngày lành, ngày tốt theo chiêm tinh học.

ທຸງຊາດ |thung sát|(ນ) quốc kì.

ທຸງປະຕາກ |thung pả tạc|(ນ)(ປ.) cờ vải.

ທຸງຜ້າ |thung phạ|(ນ) cờ lễ hội.

ທຸງຫາງ |thung háng|(ນ) cờ đuôi nheo.

ທຸງຫາງນົກກະແຊວ |thung háng nộc cả xeo|(ນ) cờ đuôi chim chèo bẻo.

ທຸງໝາຍ |thung mái|(ນ) cờ hiệu.

ທຸງເຫຼັກ |thung lếc|(ນ) cờ làm bằng tấm sắt mỏng, để thờ thượng đế.

ທຸ່ງ |thùng|(ກ) ຄື: ທຸ້ງ, ຖອງ, ທັ່ງ. thúc, hích (khuỷu tay), đánh. ເອົາສອກທຸ່ງໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng người khác.

ທຸ້ງ |thủng|(ກ) ຄື: ທຸ່ງ, ຖອງ, ທັ່ງ. thúc, thụi. ທຸ້ງສອກ : thúc khuỷu.

ທຸ້ງຫາວ |thủng thao|(ກ) tìm kiếm, hỏi thăm (tin tức). ທຸ້ງຫາວຂ່າວບ້ານເມືອງ : hỏi thăm tin tức quê hương đất nước. ທຸ້ງຫາວຫາ : hỏi thăm sức khỏe.

ເທ້ງ |thêng|(ຄ) ຄື: ເທິງ. trên, trên cao, cao.

ເທ້ງ |thểng| 1.(ກ) rơi tầm tã (mưa). ຝົນເທ້ງ : mưa tầm tã. 2.(ກ) đánh, đâm.

ແທງ |theng| 1.(ກ) 1) đâm, chọc. ແທງຜູ້ໃດຕາຍ : đâm ai chết. ແທງເອົາເລືອດໝູ : chọc tiết lợn. (**ສຳນວນ**) ຂ້າຟັນລັນແທງ : chém giết, giết hại. (**ພາສິດ**) ບ່ອນອ່ອນຊ້ຳແທງ ບ່ອນແຂງຊ້ຳເວັ້ນ : (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn buông. 2) châm, chích. ແທງເຂັ້ມ : châm kim (y). ເຂັ້ມແທງ : kim chích. ແທງເລືອດ : chích máu. 2.(ກ) đoán, dự định (để đặt tiền cược), đánh cuộc. ແທງຖົ່ວ : đánh xúc xắc. ແທງເບີ : đánh số đề.

ແທງໃຈ |theng chay|(ກ) đâm vào tim, đúng tim đen. ເວົ້າແທງໃຈດຳ : nói đúng tim đen.

ແທງໃຈດຳ |theng chay đăm|(ຄ) trúng tim đen. ເວົ້າແທງໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ແທງຈົ້ນຊອດ |theng chônh xót|(ກ) đâm thủng, đâm lủng.

ແທງຈົ້ນຕາຍ |theng chônh tai|(ກ) đâm chết.

ແທງຊອດ |theng xót|(ກ) đâm thủng.

ແທງດ້ວຍມີດ |theng đuổi mít|(ກ) đâm bằng dao.

ແທງຖົ່ວ |theng thùa|(ກ) đánh xúc xắc.

ແທງເບີ |theng bơ|(ກ) đánh số đề.

ແທງມ້າ [theng mã](ກ) gá ngựa, cá ngựa.
ແທງຫວຍ [theng huối](ກ) đánh xổ số.
ແທ່ງ [thèng] 1.(ນ) ຄື: ຕ່ອນ, ທ່ອນ. thỏi, thanh (kim loại thành miếng đặc). ຄຳສາມແທ່ງ : ba thỏi vàng. ແທ່ງເງິນ : thỏi bạc. ແທ່ງເຫຼັກ : thỏi sắt, thanh sắt. 2.(ນ) (thực vật) cây bồ kết. ຕົ້ນໝາມແທ່ງ : cây bồ kết.
ແທ້ງ [thẻng](ຄ) bong gân. ມືແທ້ງ : tay bị bong gân. ຂາແທ້ງ : chân bị bong gân.
ທົ່ງ [thông] 1.(ກ) ຄື: ທະລົ່ງ. 1) trang điểm. ທົ່ງເພດ, ທະລົ່ງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທົ່ງເຄື່ອງ, ທະລົ່ງເຄື່ອງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທົ່ງເມືອງ, ທະລົ່ງເມືອງ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທົ່ງຫຳ, ທະລົ່ງຫຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo. 2.(ນ) ghép với các từ thường để thành từ ghép dùng cho vua. ທົ່ງນັ່ງ : vua ngự. ທົ່ງເດີນ : vua đi. ທົ່ງຢືນ : vua đứng.
ທົ່ງເຄື່ອງ [thông khường](ກ) điệu bộ, trang phục, ngự y.
ທົ່ງຊົນ [thông xônh](ກ) khóc (vua, hoàng hậu khóc).
ທົ່ງຫຳ [thông thăm](ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
ທົ່ງ [thồng](ນ) đồng, cánh đồng. ທົ່ງນາກວ້າງສຸດສາຍຕາ : cánh đồng rộng mênh mông hết tầm mắt. ທົ່ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
ທົ່ງນາ [thồng na](ນ) đồng ruộng, cánh đồng. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ທົ່ງພຽງ [thồng fiêng](ນ) đồng bằng. ແຖບທົ່ງພຽງ : miền đồng bằng.
ທົ່ງພຽງຈຳປາສັກ [thồng fiêng chăm pa sắc](ນ) đồng bằng Champasack.
ທົ່ງພຽງສະຫວັນນະເຂດ [thồng fiêng sả vắn nả khệt](ນ) đồng bằng Savannakhet.
ທົ່ງພຽງວຽງຈັນ [thồng fiêng viêng chăn](ນ) đồng bằng Vientiane.
ທົ່ງຫຍ້າ [thồng nhạ](ນ) đồng cỏ.
ທົ່ງຫຼວງ [thồng luống](ນ) cánh đồng rộng lớn.
ໂທງ [thôông] 1.(ນ) gói đồ lễ, cái bù đài (làm bằng bẹ chuối). ໂທງໜ້າງົວ : bù đài hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). 2.(ນ) một loại cá, miệng dài, không có vảy, thường bơi theo mặt nước (ປາກະໂທງ).
ທອງ [thoong] 1.(ນ) đồng. ພາມທອງ : mâm đồng. ທອງຄຳ : vàng. 2.(ຄ) màu đồng, màu vàng. ທ້ອງຟ້າສີທອງ : bầu trời màu vàng óng. 3.(ນ) tên một loại cây.
ທອງແຂ [thoong khé](ນ) đồng trắng.
ທອງຂາວ [thoong kháo](ນ) đồng trắng.
ທອງຄຳ [thoong khăm](ນ) ຄື: ຄຳ. vàng.
ທອງຄຳເຄືອບ [thoong khăm khướp](ນ) vàng mạ.
ທອງຄຳແທ້ [thoong khăm thẻ](ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.
ທອງຄຳແທ່ງ [thoong khăm thèng](ນ) vàng thỏi.
ທອງສຳເລັດ [thoong sắm lệch](ນ) đồng đen, đồng hun.
ທອງແດງ [thoong đeng](ນ) đồng đỏ.
ທອງນາກ [thoong nác](ນ) vàng tây.
ທອງບໍ່ຮູ້ຮ້ອນ [thoong bò hủ hỏn] (ສຳນວນ) bằng chân như vại; bình chân như vại.
ທອງໃບ [thoong bay](ນ) vàng lá.
ທອງບ້ານ [thoong bản](ນ) (thực vật) vông nem, còn gọi là lá vông, hải đồng, thích đồng (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae). ຕົ້ນທອງບ້ານ : cây vông.
ທອງພັນຊັ່ງ [thoong fanh xẳng](ນ) (thực vật) bạch hạc (Rhinacanthus communis, họ Ô rô Acanthaceae).
ທອງຫ້າວ [thoong hạo](ນ) đồng thau.
ທອງເຫຼືອງ [thoong lướng](ນ) đồng thau.
ທອງຮູບປະພັນ [thoong húp pả fanh](ນ) đồ trang sức bằng vàng.
ທ່ອງ [thoòng] 1.(ນ) đi lại, dạo. ທ່ອງທຽວ : đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ທ່ອງທ່ຽວ : du lịch. 2.(ກ) học thuộc. ທ່ອງຂຶ້ນໃຈ : học thuộc lòng, học nhập tâm. ທ່ອງບົດຮຽນໃຫ້ທັນເວລາຂຶ້ນຫ້ອງ : học thuộc bài cho kịp giờ vào lớp. ທ່ອງໜັງສື, ຈົ່ມໜັງສື : học bài.

ທ່ອງຈຳ [thoòng chăm](ກ) học thuộc, ghi nhớ. ທ່ອງຈຳບົດຮຽນແລ້ວຈຶ່ງໄປຫຼິ້ນ : học thuộc bài rồi hãy đi chơi.

ທ່ອງທຽວ [thoòng thiêu](ກ) ຄື: ທຽວທ່ອງ. đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ລົດລາງທ່ອງທຽວຄັບຄັ່ງ : tàu xe qua lại tấp nập.

ທ່ອງທ່ຽວ [thoòng thiều](ນ) du lịch. ຖືກ້ອງຖ່າຍຮູບໄປທ່ອງທ່ຽວ : đem máy ảnh đi du lịch. ນັກທ່ອງທ່ຽວ : khách du lịch, du khách.

ທ່ອງນ້ຳ [thoòng nắm](ກ) lội nước.

ທ່ອງບົດຮຽນ [thoòng bốch hiên](ກ) học bài.

ທ້ອງ [thoỏng] **1.**(ນ) bụng. ເຈັບທ້ອງ : đau bụng. **ມີທ້ອງ** : có mang, có thai, có chửa. ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ : mắt to hơn bụng. **(ພາສິດ)** ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. **2.**(ນ) lòng, phía trong. ທ້ອງເຮືອ : lòng thuyền. ທ້ອງຟ້າ : bầu trời. ທ້ອງຫ້ວຍ : lòng suối.

ທ້ອງແກ່ [thoỏng kè](ນ) thai gần đẻ (sắp đẻ).

ທ້ອງຂີ້ຮາກ [thoỏng khị hác](ນ) (y) bệnh dịch tả, bệnh tả.

ທ້ອງຂຶ້ນ [thoỏng khựnh](ຄ) đầy bụng.

ທ້ອງສະໜາມ [thoỏng sả nám](ນ) bãi, sân.

ທ້ອງເສຍ [thoỏng sía](ນ) (y) rối loạn tiêu hóa.

ທ້ອງຊຸ [thoỏng sủ](ນ) (y) bệnh đi chảy.

ທ້ອງແຊ [thoỏng xe](ນ) (chứng) viêm ruột.

ທ້ອງຊ້ຳໆ [thoỏng sảng](ນ) đồng trũng.

ທ້ອງຍື້ງ [thoỏng nhường](ນ) sình bụng, đầy bụng.

ທ້ອງດ້ອຍ [thoỏng đỏi](ນ) bệnh đường ruột gây tiêu chảy.

ທ້ອງເດີນ [thoỏng đơn](ນ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ທ້ອງຕະຫຼາດ [thoỏng tả lạt](ນ) nơi họp chợ, chợ, thị trường.

ທ້ອງຖອກ [thoỏng thoọc](ກ) đi lỏng, ỉa chảy.

ທ້ອງຖິ່ນ [thoỏng thình](ນ) địa phương. ລົງທ້ອງຖິ່ນ : xuống địa phương. ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ : chính quyền địa phương. ເວລາທ້ອງຖິ່ນ : giờ địa phương. ປະເພນີທ້ອງຖິ່ນ : phong tục địa phương.

ທ້ອງຖິ່ນດົນນາ [thoỏng thình đinh na](ນ) đồng quê, đồng ruộng, thôn quê.

ທ້ອງທະເລ [thoỏng thả lê](ນ) đáy biển; biển khơi.

ທ້ອງທີ່ [thoỏng thì](ນ) địa bàn, địa giới, khu vực. ຕຳຫຼວດທ້ອງທີ່ : công an khu vực.

ທ້ອງທົ່ງ [thoỏng thồng](ນ) ngoài đồng.

ທ້ອງນາ [thoỏng na](ນ) đồng ruộng, cánh đồng.

ທ້ອງນ້ອຍ [thoỏng nỏi](ນ) bụng dưới, hạ vị. ເຕະຢ່າງແຮງໃສ່ທ້ອງນ້ອຍ : đá phốc vào bụng dưới.

ທ້ອງບໍ່ດີ [thoỏng bò đi](ນ) rối loạn tiêu hóa, chứng khó tiêu.

ທ້ອງບິດ [thoỏng bích](ນ) kiết lị (bệnh). ເປັນພະຍາດທ້ອງບິດ : bị bệnh kiết lị.

ທ້ອງປຸ້ງ [thoỏng pủng](ນ) bụng phệ, bụng phình.

ທ້ອງຜູກ [thoỏng fuục](ນ) (y) táo bón.

ທ້ອງພະຄັ້ງ [thoỏng fả khăng](ນ) trong kho bạc.

ທ້ອງພະໂຮງ [thoỏng fả hôông](ນ) tâm đường (thờ), giữa nhà thờ, nhà chùa.

ທ້ອງພາກ [thoỏng fác] **ຄື:** ທ້ອງຜູກ.

ທ້ອງພວນ [thoỏng fuôn](ກ) đau bụng muốn mửa, tức nóng trong bụng, sôi bụng.

ທ້ອງຟ້າ [thoỏng phả](ນ) bầu trời. ດາວກະຈັດກະຈາຍເທິງທ້ອງຟ້າ : bầu trời lốm đốm sao.

ທ້ອງມື [thoỏng mư](ນ) lòng bàn tay.

ທ້ອງມານ [thoỏng man](ນ) bụng chửa.

ທ້ອງແລ້ງ [thoỏng lẻng] **1.**(ກ) đau bụng khan. ເຈັບທ້ອງແລ້ງ : đau bụng khan. **2.**(ນ) tên một loại cây, trái tròn, mọc thành chùm.

ທ້ອງແຫ້ງ [thoỏng hẹng](ກ) khó khăn, thiếu thốn.

ທ້ອງຫິວ [thoỏng híu](ກ) bụng đói, đói meo. ກາຍທ່ຽງ ທ້ອງຫິວໂພດ : quá trưa bụng đói meo.

ທ້ອງໃຫຍ່ [thoỏng nhày](ນ) bụng to, bụng bự.

ທ້ອງແໜ້ນ [thoỏng nẹn](ກ) tức bụng, đầy bụng.

ທ້ອງອືດ [thoỏng ựt](ຄ) đầy bụng, tức bụng.

ທ້ອງເຮືອ [thoỏng hưa](ນ) đáy thuyền, lòng

thuyền.

ທ້ອງຮ້ອງ |thoỏng hoỏng|(ກ) sôi bụng.

ທ້ອງຮ່ວນ |thoỏng huồn|(ກ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ເທິງ |thơng| 1.(ນ) 1) **ຄື**: ເທັ້ງ. trên, trên cao. ເທິງພູ : trên núi. ເທິງເຮືອນ : trên nhà. ເທິງຟ້າ : trên bầu trời. ເທິງຫົວ : trên đầu. ເທິງຫຼັງຄາ : trên mái nhà, trên nóc nhà. 2) trên. ຂຶ້ນເທິງ : lên trên. 2.(ຄ) **ຄື**: ທັງ, ທົ່ວ. cả, toàn. ເທິງດີເທິງຊົ່ວ : cả tốt lẫn xấu.

ເທິງສະຫວັນ |thơng sả vánh|(ပ) trên thiên đường.

ເທິງທັ້ນ |thơng hạnh|(ກວ) trên đó.

ເທິງເຮືອ |thơng hưa|(ပ) trên thuyền, trên tàu.

ເທິງເຮືອນ |thơng hươn|(ပ) trên nhà.

ເທິ້ງ |thởng|(ກ) dựa, tựa. ນັ່ງເທິ້ງໝອນ : ngồi dựa gối.

ທ່ຽງ |thiềng| 1.(ນ) **ຄື**: ທ່ຽງວັນ. giữa trưa, nửa đêm. ທ່ຽງວັນ : giữa trưa. ທ່ຽງຄືນ : nửa đêm. 2.(ຄ) thẳng, vững. ທ່ຽງຕົງ : ngay thẳng, chính trực. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững. 3.(ຄ) không ngả nghiêng, không dao động, bền tâm, vững chí. ທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí.

ທ່ຽງທົງ |thiềng công|(ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງຄືນ |thiềng khưn|(ນ) nửa đêm. ທ່ຽງຄືນແລ້ວຍັງບໍ່ມາຢູ່ : nửa đêm rồi vẫn còn chưa về nữa.

ທ່ຽງຊັນ |thiềng xanh|(ຄ) thẳng đứng.

ທ່ຽງຕົງ |thiềng tông|(ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງແທ້ |thiềng thẻ|(ຄ) nhất định, chắc chắn. ຄວາມຕາຍເປັນສິ່ງທ່ຽງແທ້ : sự chết là điều chắc chắn.

ທ່ຽງທຳ |thiềng thăm|(ຄ) công bằng. ຄຳຕັດສິນທີ່ທ່ຽງທຳ : lời phán xử công bằng.

ທ່ຽງວັນ |thiềng văn|(ນ) **ຄື**: ທ່ຽງ. giữa trưa. ທ່ຽງວັນທັນເຫດການ : giữa trưa kịp sự kiện.

ທ່ຽງເວັ້ນ |thiềng vênh| **ຄື**: ທ່ຽງວັນ.

ທ່ຽງໝັ້ນ |thiềng mặn|(ຄ) bền tâm, vững chí. ຈິດໃຈທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí, bền lòng.

ເທືອງ |thương| 1.(ນ) tên một loại cây nhóm cây gai, hoa vàng, dùng làm dây. 2.(ນ) tên một loại sâu bọ (ດ້ວງເທືອງ). 3.(ນ) tên một nhân vật trong truyện cổ Lào. ຂຸນເທືອງ : "Khún Thương".

ທວງ |thuông| 1.(ນ) tâm, trái tim; ngực, lồng ngực. ທວງອົກ : lồng ngực. 2.(ກ) đòi. ທວງເງິນ : đòi tiền, đòi nợ. ທວງຄ່າເຊົ່າ : đòi tiền thuê. ທວງໜີ້ : đòi nợ.

ທວງຂອງ |thuông khoóng|(ກ) đòi đồ. ມາທວງຂອງທີ່ເຂົາຢືມມື້ກ່ອນ : đến đòi đồ họ mượn ngày trước.

ທວງເງິນ |thuông ngân|(ກ) đòi tiền, đòi nợ.

ທວງຕາມ |thuông tam|(ກ) tìm kiếm.

ທວງຖາມ |thuông thám|(ກ) đòi nợ.

ທວງຫາ |thuông há|(ກ) tìm kiếm.

ທວງໜີ້ |thuông nị|(ກ) đòi nợ.

ທ່ວງ |thuồng|(ນ) đà; điệu bộ. ໄດ້ທ່ວງ : được đà, có đà. ທ່ວງທ່າ : thái độ; điệu bộ, dáng dấp.

ທ່ວງທ່າ |thuồng thà|(ນ) điệu bộ, tư thái; dáng dấp. ສອງອ້າຍນ້ອງທ່ວງທ່າຄ້າຍໆກັນ : hai anh em dáng dấp tựa tựa nhau.

ທ່ວງທີ |thuồng thi|(ນ) cung cách. ທ່ວງທີເຮັດວຽກຄືແນວນີ້ ຍາກຈະໄດ້ວຽກ : cung cách làm ăn như vậy thì khó mà được việc.

ທ່ວງທັນ |thuồng thăn|(ຄ) kịp thời. ແກ້ໄຂຢ່າງທ່ວງທັນ : giải quyết kịp thời.

ທ້ວງ |thuổng|(ກ) 1) quở, gàn, cản. ເຂົາທ້ວງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hắn gàn không cho tôi đi. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ : (cú con quở mắt mẹ) lươn ngắn lại chê chạch dài. 2) nhắc, nhắc nhở, đánh tiếng. ຫຼານບໍ່ທ້ວງແມ່ນອາລືມເລີຍ ຫຼ່ຽງລືມໆແບບນີ້ແຫຼະ : cháu không nhắc thì thím quên mất đấy, lú gan lú ruột thế là cùng. 3) phản đối, trách cứ. ທ້ວງຕິ : trách cứ, trách móc. ທ້ວງຄຳເວົ້າຂອງເຂົາ : phản đối ý kiến của họ. ປະທ້ວງ : đòi hỏi, phản kháng, đấu tranh, phản đối, biểu tình, đình công, bãi công.

ທ້ວງຖາມ |thuổng thám|(ກ) chất vấn. ລັດຖະສະພາທ້ວງຖາມລັດຖະບານ : quốc hội chất vấn chính phủ.

ทาย |thai|(ก) ຄື: ทอาย. đoán, phỏng đoán; tiên tri. ทายเดิ๋ : đoán chừng, đoán mò.
ท้าย |thải|(ค) 1) phía sau, đáy, đít, mông. ຄົนท้ายใหย่ : người đít to, người mông to. (ກົງກັນຂ้ามม): "หิอ". 2) cuối, đuôi. ท้ายเดือน : cuối tháng. ท้ายเรือ : đuôi thuyền. ท้ายแถอ : cuối dãy. (ກົງກັນຂ้ามม): "หน้า".
ท้ายสุด |thải súch|(ค) cuối cùng, kết cục. ท้ายสุดบ่ได้หยังๆ : kết cục không được gì. ท้ายสุดเอิ้าอ่า : cuối cùng nói rằng.
ท้ายเดือน |thải đươn|(น) cuối tháng. สะห฼ุบท้ายเดือน : tổng kết cuối tháng.
ท้ายปี |thải pi|(น) cuối năm. สะห฼อยๆท้ายปี : liên hoan cuối năm.
ท้ายปืน |thải pưn|(น) báng súng.
ท้ายเรือ |thải hưa|(น) đuôi tàu.
ท้ายเรือบิน |thải hưa binh|(น) đuôi máy bay.
ทุ่ย |thùi|(ค) mùi hôi, mùi thối. เห฼็นทุ่ย : hôi thối.
ทุ้ย |thủi|(ค) hiện tượng cá chạm lưới làm rung động đến tay. ปาทุ้ยแฮ : cá chạm lưới, cá động lưới.
ทูย |thui|(ค) béo, lùn, béo lùn.
ทอย |thoi| 1.(น) cái đục hoặc khúc cây nhọn đóng vào thân cây để làm bậc thang trèo lên. ตอกทอย : đóng khúc cây để làm thang. 2.(น) cái phao câu. ทอยเบ็ด : cái phao câu. 3.(น) người mối lái, người môi giới, bà mối, bà mai.
ทอยเบ็ด |thoi bếch|(น) cái phao (câu cá).
เทีย |thơi|(น) ຄື: เทือย. ái nam ái nữ, bán nam bán nữ. ຄົนเทีย, ภะเทีย : người ái nam ái nữ.
เทียๆ |thơi thơi|(ค) lẩy bẩy (run). ขาสั่น เทียๆ : chân run lẩy bẩy. มือสั่นเทียๆ : tay run lẩy bẩy.
เทือย |thươi| ຄື: เทีย.
ทวย |thuôi| 1.(น) (động vật) con hươu. ทวยทองๆ (ลึน) : hươu vàng. 2.(น) bạn bè, phường, hội, đoàn, đám, toàn thể. ทั้งเสดถิและทวยค้า (เอด) : cả triệu phú lẫn phường buôn. ทวยลาสะดอน : dân chúng, toàn thể nhân dân. 3.(ก) ຄື: ตวย. đi theo. ทวยทาๆ : đi theo đường(ก) ຄື: ทอาย. đoán, bói. ทวยเดิ๋ : bói toán.
ทวยเดิ๋ |thuôi đau|(ก) bói toán.
ทวยทอด |thuôi thót|(ก) quăng, vất, vứt, ném.
ทวยเลก |thuôi lếc|(น) tính đố.
ทวยหาน |thuôi hán|(น) tính chia, phép chia.
ทวยเหิน |thuôi hớn| เบิ่ง: ดอกซะเลเต.
ท่วย |thuổi|(น) nhóm, bọn. ทุกท่วยใต้ลุ่มฟ้า (ลึน) : mọi bọn dưới trần gian.
ท้วย |thuổi|(ค) nhủn, nhùn nhũn (mềm). อ่อนอ้วยท้วย, อ่อนอ้วยซ้วย : mềm nhủn.
ท้วยๆ |thuổi thuổi|(ค) ຄື: ต้วยๆ. lừng thừng, thủng thẳng, chầm chậm. ทยำท้วยๆ : nhai chầm chậm.
ทัด |thạch| 1.(น)(ป.) mười, chẵn, đủ. สิบทัด : chẵn mười, chẵn chục. ซาวทัด : chẵn hai mươi. 2.(ก) 1) cài (hoa). ทัดดอกไม้ : cài hoa, cài bông. 2) kẹp. ทัดกอยๆ : kẹp điếu thuốc. 2.(ค) bằng nhau, ngang nhau. ทัดท่ยๆ : chính trực.
ทัดสะนะ |thạch sả nả|(น)(ป.) quan điểm, quan niệm; sự nhìn nhận vấn đề, sự thấy vấn đề, kiến. สองทัดสะนะเถิงว่าคือกัน แต่ยังจุดต่างกัน ใน฼ายส่วนปีกย่อย : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.
ทัดสะนะคะติ |thạch sả nả khả tỉ|(น)(ป.) quan niệm. ทัดสะนะคะติของเจ้ากู่วกับบันหานั้นคือแมวใด? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.
ทัดสะนะคิด |thạch sả nả khịch|(น) kiến giải. ยัง฼ายทัดสะนะคิดที่ต่างกัน : còn nhiều kiến giải khác nhau.
ทัดสะนะสึกสา |thạch sả nả súc sá| 1.(น)(ป,ส.) kiến tập. 2.(ก) đi kiến tập.
ทัดสะนะสาด |thạch sả nả sạt|(น)(ป,ส.) quang học.
ทัดสะนะอิไส |thạch sả nả vỉ sáy|(น)(ป.) tầm xa, tầm nhìn xa (không thấy bằng mắt thường và nói được vật đó là gì). มีทัดสะนะอิไสดี :

có tầm nhìn xa trông rộng.

ທັດສະນາ [thạch sả na](ນ) sự nhìn, sự nhìn thấy; quan niệm.

ທັດສະນາການ [thạch sả na can](ນ)(ປ.) nhãn quang, sự nhìn, thị giác.

ທັດສະນາຈອນ [thạch sả na chon](ນ)(ປ.) du lịch, du ngoạn, tham quan. ກຽມເງິນໄວ້ເພື່ອໄປທັດສະນາຈອນ : sắp sẵn tiền để đi du lịch.

ທັດສະນີ [thạch sả ni](ຄ)(ປ.) đẹp, thắng. ທັດສະນີຍະພາບ : phong cảnh đẹp, thắng cảnh.

ທັດສະນີຍະພາບ [thạch sả ni nhả fáp](ນ)(ປ.) cảnh vật đẹp, phong cảnh tươi đẹp, thắng cảnh. ໄປຊົມທັດສະນີຍະພາບແລະບູຮານສະຖານ : đi xem thắng cảnh và di tích.

ທັດສະນູປະກອນ [thạch sả nủ pa con](ນ)(ປ.) dụng cụ quang học (kính viễn vọng, kính thiên văn,...).

ທັດແຖວ [thạch théo](ນ) hàng, dãy.

ທັດທາ [thạch tha](ນ) ຄື: ທາດທາ, ຕາດທາ. cái trang, cái cào.

ທັດທ່ຽງ [thạch thiềng](ຄ) chính trực. ຄົນທັດທ່ຽງຜູ້ໜຶ່ງ : một con người chính trực.

ທັດທານ [thạch than](ກ) cảnh báo.

ທັດທຽມ [thạch thiêm](ຄ) bằng nhau, ngang nhau. ມີສິດທັດທຽມກັນ : có quyền ngang nhau.

ທາດ [thát] 1.(ນ)(ປ.) 1) **ເບິ່ງ**: ທາຕຸ. xương, cốt của Đức Phật, các vị thánh. 2) chất; nguyên tố. ທາດເຄມີ : hóa chất. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 3) tháp, lăng. ຊາວລາວນິຍົມກັນເອົາດູກຄົນທີ່ຕາຍແລ້ວໃສ່ໄວ້ໃນທາດ : người Lào ưa chuộng đem hài cốt để vào tháp. • ທາດຫຼວງຕັ້ງຢູ່ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ : (tháp lớn) Thát Luông đặt ở thủ đô Vientiane. 2.(ນ) ຄື: ຂ້າທາດ. nô lệ. ລະບອບຂ້າທາດ : chế độ nô lệ, chế độ chiếm hữu nô lệ. ເປັນທາດຮັບໃຊ້ : làm nô lệ phục dịch.

ທາດໂກບານ [thát cô ban](ນ) (hóa học) chất cô ban.

ທາດເກືອ [thát cưa](ນ) chất muối.

ທາດກັນໄຟ [thát căn phay](ນ) chất cách điện, chất ngăn điện.

ທາດແຂງ [thát khéng](ນ) chất rắn. ໂລຫະສ່ວນຫຼາຍເປັນທາດແຂງ ນອກຈາກບາຫຼອດ : kim loại phần nhiều là chất rắn trừ thủy ngân.

ທາດເຄມີ [thát khê mi](ນ) hóa chất, chất hóa học.

ທາດສະລະພັດ [thát sả lả fạch](ນ) tạp chất.

ທາດສົບ [thát sốp](ນ) lăng tẩm, tháp lăng.

ທາດສິດ [thát sốch](ນ) nguyên chất. ທາດສິດແມ່ນທາດທີ່ມີຄຸນລັກສະນະຟີຊິກບໍ່ປ່ຽນແປງ ໃນເງື່ອນໄຂໃດໜຶ່ງອັນແນ່ນອນ : nguyên chất là chất có tính chất vật lí không đổi trong một điều kiện nhất định.

ທາດດ່ຽວ [thát điêu](ນ) đơn chất. ທາດດ່ຽວແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຊະນິດດຽວ : đơn chất là chất tạo bởi nguyên tử của cùng một loại.

ທາດຕົ້ນກຳເນີດ [thát tổnh căm nợt](ນ) chất nguyên sinh.

ທາດທາ [thát tha](ນ) ຄື: ທັດທາ. cái xoa đất, cái san đất, cái cào đất, cái trang.

ທາດແທ້ [thát thẻ](ນ) bản chất, thực chất. ຈຳແນກທາດແທ້ແລະປາກົດການ : phân biệt bản chất với hiện tượng. ທາດແທ້ຂອງຜະເດັດການປະຊາຊົນ ແມ່ນຜະເດັດການກຳມາຊີບ : thực chất của chuyên chính nhân dân là chuyên chính vô sản.

ທາດໆ [thát thát](ຄ) (tiếng sóng vỗ vào bờ; tiếng nước chảy đánh vào đá) ào ào. ນ້ຳໂຕນທາດໆ : ào ào thác đổ.

ທາດນ້ຳເງິນ [thát nắm ngân](ນ) nô lệ.

ທາດນ້ຳມັນ [thát nắm măn](ນ) chất nhờn, chất dầu, chất mỡ.

ທາດບຳລຸງ [thát băm lung](ນ) chất dinh dưỡng.

ທາດປະສົມ [thát pả sốm](ນ) hợp chất. ທາດປະສົມ ແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຫຼາຍຊະນິດຕ່າງກັນ : hợp chất là chất tạo bởi các nguyên tử khác nhau.

ທາດແປ້ງ [thát pẻng](ນ) chất bột.

ທາດປົນ [thát pônh](ນ) hỗn hợp.

ທາດພືການ [thát fí can](ນ) (chứng) ăn không tiêu.

ທາດພິດ |thát fịch|(ນ) chất độc, độc tố.
ທາດພືກ |thát fục|(ນ) chất kết tinh, chất kết tủa.
ທາດມັນ |thát măn|(ນ) chất béo.
ທາດມື່ນ |thát mừn|(ນ) chất nhờn.
ທາດມູນ |thát mun|(ນ) nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học.
ທາດໂລຫະ |thát lô hả|(ນ) chất kim loại.
ທາດລົມ |thát lôm|(ນ) hành phong (một hành trong ngũ hành hoặc tứ tượng).
ທາດວິເຄາະໄຟຟ້າ |thát vỉ khỏ phay phả|(ນ) chất điện phân.
ທາດວັດຖຸ |thát vạch thủ|(ນ) vật chất, vật thể.
ທາດໜຽວ |thát niếu|(ນ) chất dẻo.
ທາດເຫຼັກ |thát lếc|(ນ) chất sắt, sắt.
ທາດແຫຼວ |thát léo|(ນ) chất lỏng.
ທາດຫຼວງ |thát luống|(ນ) tháp lớn.
ທາດອະນິງຄະທາດ |thát ả nông khả thát|(ນ) chất vô cơ.
ທາດອາຊິດ |thát a xốch|(ນ) chất đạm.
ທາດອິງຄະທາດ |thát ông khả thát|(ນ) chất hữu cơ.
ທາດອາຍ |thát ai|(ນ) chất khí.
ທາດອິນຊີ |thát inh xi|(ນ) chất hữu cơ.
ທິດ |thịch| **1.**(ນ) (tên gọi chú tiểu đã mãn tu, hoàn tục) ông, cụ. ທິດບຸນ : ông Bun. **2.**(ນ) phương. ທິດຕາເວັນຕົກ : phương Tây. ທິດຕາເວັນອອກ : phương Đông. ທິດໃຕ້ : hướng Nam. ທິດເໜືອ : hướng Bắc.
ທິດສະດີ |thịch sả đi|(ນ) **1)** lí thuyết. ຮຽນທິດສະດີ : học lí thuyết. **2)** học thuyết. ທິດສະດີມາກເລນິນ : học thuyết Mác-Lê Nin.
ທິດຖິ |thịch thỉ|(ນ) ý kiến cá nhân, sự nhìn nhận. ສຳມາທິດຖິ : sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến. ມິດສາທິດຖິ : sự nhìn nhận sai trái, tà kiến.
ທິດຕາເວັນຕົກ |thịch ta vênh tốc|(ນ) phương Tây.
ທິດຕາເວັນອອກ |thịch ta vênh oọc|(ນ) phương Đông.
ທິດໃຕ້ |thịch tảy|(ນ) phương Nam.
ທິດທາງ |thịch thang|(ນ) phương hướng. ທິດທາງການເມືອງ : phương hướng chính trị.
ທິດເໜືອ |thịch nứa|(ນ) phương Bắc.
ທຶດໆ |thục thục|(ຄ) rầm rập, ầm ầm. ລົດໄປມາທຶດໆ : xe cộ đi lại rầm rập.
ທຸດຈະລິດ |thúch chả lích|(ຄ)(ປ.) ຄື: ທຸຈະລິດ.
ທຸດ |thút| **1.**(ນ) bệnh phong, hủi, cùi. ພະຍາດຂີ້ທຸດ, ໂກກຸດຖັ່ງ : bệnh phong, hủi, cùi. **2.**(ນ)(ປ.) tùy viên sứ quán, tùy viên ngoại giao, sứ giả. ອັກຄະລັດຖະທຸດ : đại sứ thay mặt chính phủ. ອັກຄະລາຊະທຸດ : sứ thần, đại sứ vương quốc.
ເທັດ |thệch|(ຄ) dối, hư. ເວົ້າເທັດ : nói dối. **ເທັດຈິງ** : thực hư. ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ ຍັງບໍ່ມີໃຜຮູ້ : thực hư ra sao chưa ai biết.
ເທດ |thết| **1.**(ນ)(ປ.) đất nước, tổ quốc; khu vực. ປະເທດ : đất nước. **2.**(ຄ) ngoại bang, nước ngoài. ຕ່າງປະເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ຄົນເທດ : người nước ngoài. **3.**(ນ)(ສ.) diễn giả; người giảng đạo. ນັກເທດ : nhà giảng đạo. **4.**(ນ)(ປ.) ຄື: ເທສະໜາ. sự truyền giáo, sự giảng đạo, sự thuyết giáo. ຟັງເທດ : nghe thuyết giáo. ເທສະໜາ : giảng đạo, thuyết giáo.
ເທດສະການ |thết sả can|(ນ)(ປ.) lễ hội (theo phong tục tập quán).
ເທດສະບານ |thết sả ban|(ນ)(ປ.) thị chính.
ເທດສະມຸນຕີ |thết sả munh ti|(ນ)(ປ.) thị trưởng.
ເທດສະໜາ |thết sả ná| ຄື: ເທດ, ເທສະໜາ.
ແທດ |thét| **1.**(ນ) (động vật) chim sâu (ນົກແທດ). **2.**(ນ) tên một loại nấm, màu trắng. **3.**(ຄ) sát, gần, kề. ແທດເຖິງ : sâu sát, sát sao. ຕິດແທດ : bám sát, gần kề, kế cận, thân cận.
ແທດໆ |thét thét|(ຄ) phạch phạch, phành phạch (tiếng vỗ cánh, tiếng đập của một vật to bản và nhẹ). ຕັກແຕນຕີປີກແທດໆ : châu chấu vỗ cánh phành phạch.
ແທດເໝາະ |thét mỏ|(ກ) thích hợp, vừa vặn, sát hợp, phù hợp. ແທດເໝາະກັບຜົນປະໂຫຍດຂອງມະຫາຊົນ : phù hợp với quyền lợi đại chúng.
ທົດ |thộch| **1.**(ກ) ngăn nước, chắn nước bằng

bờ, đê. ທິດນ້ຳ : đắp đê ngăn nước. 2.(ນ) mười, chục. ທິດສະວັດ : thập kỉ, thập niên. 3.(ກ) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước. ແປດບວກຫົກເປັນສິບສີ່ ຂຽນສີ່ທິດໜຶ່ງ : tám cộng sáu bằng mười bốn, viết bốn nhớ một. 4.(ນ) bồi thường, bù đắp; đền đáp. ທິດແທນ : đền bù, bồi thường; báo đáp, đền đáp. 5.(ຄ) inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກຫຼິ້ນນ້ຳອົນແຊ່ອທິດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi

ທິດສະມາດ |thộch sả mát| **ຄ**: ທະສະມາດ.

ທິດສະວັດ |thộch sả vạch|(ນ) thập kỉ.

ທິດສະນິຍົມ |thộch sả nỉ nhôm|(ນ) số thập phân. ຕົວເລກທິດສະນິຍົມ : con số thập phân.

ທິດສອບ |thộch sọp|(ກ) thử thách. ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກແມ່ນຂໍ້ທິດສອບໜຶ່ງໃຫ້ແກ່ພະນັກງານ : khó khăn là một thử thách cho cán bộ.

ທິດໄຊ້ |thộch xảy|(ກ) đền bù, bồi thường.

ທິດຖອຍ |thộch thói|(ກ) suy thoái, sa sút. ເສດຖະກິດພວມທິດຖອຍ : nền kinh tế đang suy thoái.

ທິດໆ |thộch thộch|(ຄ) 1) **ຄ**: ທຶດໆ. inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກຫຼິ້ນນ້ຳອົນແຊ່ອທິດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi. 2) run rẩy, bần bật. ໜາວສັ່ນທິດໆ : rét run bần bật.

ທິດແທນ |thộch then|(ກ) 1) đền bù, bồi thường. ທິດແທນຄ່າເສຍຫາຍ : bồi thường thiệt hại, đền bù thiệt hại. 2) báo đáp, đền đáp, đền ơn. ທິດແທນບຸນຄຸນ : đền ơn, đền đáp công ơn.

ທິດແທນເງິນຄືນ |thộch then ngân khưn|(ກ) trả lại, hoàn lại (tiền vay trước, tiền mượn trước...).

ທິດນ້ຳ |thộch nắm|(ກ) ngăn nước. ທິດນ້ຳຂອງ : ngăn nước sông Mê Kông.

ທິດເລກ |thộch léc|(ກ) (toán học) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước (đủ 10 dư lên hàng trên 1).

ທິດລອງ |thộch loong|(ກ) 1) thí nghiệm. ວິທີທິດລອງ : phương pháp thí nghiệm. 2) thử nghiệm. ທິດລອງວິທີໃໝ່ : thử nghiệm phương pháp mới.

ທິດລອງພິສູດ |thộch loong fỉ sụt|(ນ) sự kiểm nghiệm.

ໂທດ |thốt| 1.1(ນ) 1) tội, tội trạng. ຍົກເວັ້ນໂທດ : miễn tội. ຖືກໂທດ : can tội. ໂທດປະຫານຊີວິດ : tội tử hình. ມີໂທດ : có tội. ລົງໂທດ : trị tội. ຫຼຸດໂທດ : giảm tội. ຮັບໂທດ : nhận tội. 2) lỗi, lỗi lầm. ຂໍໂທດ : xin lỗi. ຍົກໂທດ : tha lỗi, tha tội. (**ພາສິດ**) ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ : chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người. 1.2(ນ) trách, đổ tội, buộc tội. ຢ່າໂທດໃຜໝົດ : đừng trách ai hết.

ໂທດກຳ |thốt căm|(ນ) tội ác. ສ້າງໂທດກຳ : gây tội ác. ໂທດກຳລ້າງເຜົ່າພັນ : tội ác diệt chủng.

ໂທດການເມືອງ |thốt can mương|(ນ) tội phạm chính trị.

ໂທດເຂົ້າເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ |thốt kháu hến ngài, thốt tô hến nhác| (**ພາສິດ**) (lỗi người dễ thấy, lỗi mình khó thấy) chân mình giây cứt bê bê, lại cầm bó đuốc mà rê chân người.

ໂທດໆ |thốt thốt| 1.(ຄ) ào ào (tiếng nước rơi đổ từ thác xuống). ຟັງຍິນໂທດໆນ້ຳ : nghe tiếng nước đổ ào ào. 2.(ນ) rầm rập (tiếng voi đi). ຊ້າງຍ່າງໂທດໆ : voi đi rầm rập. 3.(ຄ) rền vang, rền rền (tiếng sấm). ຟ້າຮ້ອງໂທດໆ : tiếng sấm rền rền. 4.(ຄ) ào ào (tiếng gió thổi). ລົມພັດໂທດໆ: gió thổi ào ào. 5.(ຄ) o o (tiếng ngáy). ນອນກົ່ນໂທດໆ : ngủ ngáy o o.

ໂທດປະຫານຊີວິດ |thốt pả hán xi vịch|(ນ) tội tử hình.

ໂທດແພ່ງ |thốt fèng|(ນ) tội về dân sự.

ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ |thốt mù hến ngài, phài tô hến nhác| (**ພາສິດ**) (lỗi người dễ thấy, phần mình khó thấy). (**ເບິ່ງ**): ໂທດເຂົ້າເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ.

ໂທດອາຍາ |thốt a nha|(ນ) tội hình sự.

ທອດ |thót| 1.(ກ) 1) duỗi. ທອດຂາ : duỗi chân. 2) **ຄ**: ກ່າຍ. bắc. ທອດສະພານ : bắc cầu. (**ພາສິດ**) ທອດສະພານໃຫ້ໝູໄຕ່ : vẽ đường cho hươu chạy. 2.(ນ) 1) quãng, chặng. ຂັ້ນລົດ

ສອງທອດ : lên xe hai chặng. **ຖ່າຍທອດ** : truyền lại, truyền đạt; tường thuật. ຖ່າຍທອດສົດ : truyền trực tiếp, truyền hình trực tiếp, tường thuật trực tiếp. 2) một khoảng thời gian hoặc liên tiếp, thôi, mạch. **ທອດດຽວ** : một mạch, một thôi. ນອນທອດດຽວແຈ້ງ : nằm một mạch đến sáng. **ມໍລະດົກຕົກທອດ** : tài sản được truyền lại, di sản. **ສືບທອດ** : thừa kế. 3.(ກ) 1) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ທອດຖິ້ມ : ruồng bỏ, ruồng rẫy. 2) tung, quăng, bủa. ທອດແຫ : bủa lưới. 3) thả, cắm. ທອດສະໝໍ : thả neo, cắm neo. 4) đặt. ທອດຫຍ້າ : đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). 5) liếc, đưa. ທອດສາຍຕາ : liếc mắt, đưa mắt. 6) dâng. ທອດກະຖິນ : dâng cà sa. 7) hiến, dâng, hiến dâng. ທອດຊີວິດ : hiến dâng cuộc sống.

ທອດກະຖິນ |thót cả thính|(ນ) lễ hội dâng khăn choàng cho nhà sư, dâng cà sa (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12).

ທອດຂາ |thót khá|(ກ) duỗi chân. **(ສຳນວນ)** ໄປໄຮ່ມາທອດຂາ ໄປນາມາທອດຮຸ່ຍ (ບູຮານ) : đi rẫy về duỗi chân, đi ruộng về nằm rên hùi hụi (cổ).

ທອດແຂນ |thót khén|(ກ) duỗi tay.

ທອດໃຈ |thót chay|(ກ) thở dài.

ທອດສະພານໃຫ້ໜູໄຕ່ |thót sả fan hạy nú tày| (ພາສິດ) (bắc cầu cho chuột chạy). **(ເບິ່ງ)**: ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ.

ທອດສະໝໍ |thót sả mó|(ກ) thả neo, cắm neo.

ທອດສຽງ |thót siếng|(ກ) kéo dài giọng nói từng chữ

ທອດສາຍຕາ |thót sái ta|(ກ) liếc mắt, đưa mắt.

ທອດຊະເນີ້ງ |thót sả nổng| **ເບິ່ງ**: ທອດທະເນີ້ງ.

ທອດຊີວິດ |thót xi vịch|(ກ) hiến dâng cuộc sống.

ທອດຕະຫຼາດ |thót tả lạt|(ກ) bán đấu giá.

ທອດຕາ |thót ta|(ກ) phóng tầm mắt.

ທອດຖິ້ມ |thót thịm|(ກ) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ລາວອົກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ. ທອດຖິ້ມລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.

ທອດຖວາຍ |thót thoái|(ກ) dâng, tiến (vua).

ທອດທະເນີ້ງ |thót thả nổng|(ກ) **ຄ**: ທອດຊະເນີ້ງ. (nằm) dựa, tựa (giường hoặc gối). ນອນທອດທະເນີ້ງ : nằm dựa, nằm tựa.

ທອດທານ |thót than|(ກ) dâng lễ, ban phúc.

ທອດນອນ |thót non|(ກ) nằm xuống, ngã lưng.

ທອດຜ້າປ່າ |thót fạ pà|(ກ) đưa áo cà sa cho sư (không báo cho sư biết trước).

ທອດແຫ |thót hé|(ກ) bủa lưới.

ທອດຫຍ້າ |thót nhạ|(ກ) đặt cỏ (cho voi ngựa ăn).

ທອດຫຼັງ |thót lắng|(ກ) ngả lưng nằm.

ທອດອາໄລ |thót a lay|(ກ) thất vọng.

ທອດຮຸ່ຍ |thót hùi|(ກ) nằm rên hùi hụi.

ທວດ |thuốt|(ນ) **ຄ**: ຕວດ. cụ ông, cụ bà (bên nội).

ທັນ |thăn| 1.(ນ) **ຄ**: ທັນສົ້ມ. (thực vật) cây táo, táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae). ໝາກທັນ, ໝາກກະທັນ : quả táo. ຕົ້ນໝາກທັນ : cây táo. 2.(ຄ) 1) kịp (thời gian). ທັນການ : kịp thời gian, kịp thời. ທັນເວລາ : kịp giờ, đúng giờ. ບໍ່ທັນແຫ້ງ : chưa kịp khô, chưa khô. 2) kịp (đến, tới). ຮຽນທັນ : học kịp. ຍ່າງທັນ : bước kịp. ໄປທັນ : đi kịp. ມາທັນ : đến kịp. ແລ່ນທັນ : chạy kịp, đuổi kịp. ບໍ່ທັນລົດ : không kịp xa, trễ xe. 3) kịp (bằng, sánh). ຮູ້ທັນຄົນ : biết kịp người, hiểu người. 3.(ກ) 1) mời đến, gọi đến, vời đến. ທັນໝໍໂຫນ (ຊູລຸ) : mời thầy bói. 2) kiếm lại được, tìm lại được, đòi lại được. **(ພາສິດ)** ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄາມ : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế). 4.(ກວ) đi với các từ khác có nghĩa: thiện, tốt. ຈອມທັນ : người thiện.

ທັນກັນ |thăn căn|(ຄ) như nhau, giống nhau. ຮູ້ທັນກັນ : hiểu như nhau.

ທັນການ |thăn can|(ຄ) kịp thời gian, kịp thời. ແກ້ໄຂໃຫ້ສົມບູນທັນການ : bổ khuyết kịp thời. ເກັບກ່ຽວເຂົ້າທັນການ : thu hoạch lúa kịp thời.

ທັນກິນ |thăn kinh|(ຄ) kịp thời (hay dùng ở dạng phủ định). ເຮັດວຽກຊ້າຊ້າບໍ່ທັນກິນ : làm việc chậm chạp không kịp thời.

ທັນກັບເວລາ |thăn cắp vê la|(ຄ) kịp với thời

gian.

ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄາມ |thăn khoai thăn mừa khị, thăn khị thăn mừa kham| (ພາສິດ) (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡng chế).

ທັນຄວັນ |thăn khoăn|(ຄ) ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc. ໂຕ້ຕອບຢ່າງທັນຄວັນ : trả đũa ngay lập tức.

ທັນໃຈ |thăn chay|(ຄ) nhanh chóng. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນໃຈ : công việc hoàn thành nhanh chóng.

ທັນສະໄໝ |thăn sả máy|(ຄ) 1) hiện đại. ເຄື່ອງຈັກທັນສະໄໝ : máy móc hiện đại. 2) hợp thời. ສື້ງເສື້ອທັນສະໄໝ : quần áo hợp thời.

ທັນສົມ |thăn sộm| ຄ: ທັນ.

ທັນຍະ |thăn nhã|(ນ) thóc.

ທັນຍະເຂດ |thăn nhã khệt|(ນ) địa giới canh tác.

ທັນຍະຊາດ |thăn nhã sát|(ນ)(ປ.) ngũ cốc.

ທັນຍະພືດ |thăn nhã fứt|(ນ) cây lương thực.

ທັນຍາຫານ |thăn nha hán|(ນ) lương thực.

ທັນໃດ |thăn đay|(ຄ) ngay, ngay lập tức.

ທັນໃດນັ້ນ |thăn đay nảnh|(ຄ) ngay tức khắc, ngay lúc đó, ngay lập tức, ngay khi. ເຂົາລົ້ມລົງໃນທັນໃດນັ້ນ : anh ta ngã xuống ngay lúc ấy.

ທັນຕະ |thăn tả|(ນ) răng, nha.

ທັນຕະແພດ |thăn tả fét|(ນ) nha khoa, người chữa răng, bác sĩ chữa răng.

ທັນຕາ |thăn ta| 1.(ນ) răng, ngà voi. 2.(ຄ) thấy ngay, trông thấy ngay. ເຫັນຜົນທັນຕາ : thấy hiệu quả ngay, hiệu quả trông thấy. ທັນຕາເຫັນ : rõ ràng, hiển nhiên.

ທັນທະກຳ |thăn thả căm|(ກ) trừng phạt, trừng trị.

ທັນທີ |thăn thi|(ຄ) ngay tức khắc, ngay lập tức, tức thì. ອ່ານຈົດໝາຍເຈົ້າແລ້ວ ຂ້ອຍຕອບຄືນທັນທີ : đọc xong thư anh, tôi trả lời ngay lập tức.

ທັນທີທັນໃດ |thăn thi thăn đay|(ຄ) ngay tức khắc, ngay tức thì, tức thì, bỗng. ພວມນັ່ງຫຼິ້ນ ທັນທີທັນໃດລົ້ມສະຫຼົບລົງ : đang ngồi chơi bỗng ngã lăn ra bất tỉnh.

ທັນນ້ຳ |thăn nắm|(ຄ) kịp con nước, kịp mùa, đúng mùa nước. ດຳນາທັນນ້ຳ : cấy kịp thời.

ທັນນ້ຳທັນຝົນ |thăn nắm thăn phốnh|(ຄ) kịp thời vụ; kịp mùa mưa.

ທັນໂມງ |thăn môông|(ຄ) kịp giờ, đúng giờ. ທັນໂມງລົດແລ່ນ : kịp chuyến xe chạy.

ທັນວາ |thăn va|(ນ) tháng Chạp, tháng Mười Hai.

ທັນເວລາ |thăn vê la|(ຄ) kịp giờ, đúng giờ. ມາໂຮງຮຽນທັນເວລາ : đến trường kịp giờ học.

ທັນວຽກທັນການ |thăn viếc thăn can|(ຄ) kịp công kịp việc.

ທັນອົກທັນໃຈ |thăn ốc thăn chay|(ຄ) kịp thời, đúng như ý. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນອົກທັນໃຈ : công việc hoàn thành đúng như ý.

ທານ |than| 1.(ກ)(ປ.) sự bố thí, sự cho (thường nằm cuối từ). ທຳມະທານ : sự cho đạo lí, sự dạy đạo lí. 2.(ນ)(ປ.) của bố thí, sự làm phúc, sự bố thí. ໃຫ້ທານ : bố thí. 3.(ກ) xin, xin phép, xin tha tội. ທານໂທດທ້ອນ : xin tha tội cho. 4.(ກ) chống đỡ, chống cự. ຕ້ານທານ : chống cự.

ທານຂວັນ |than khoắn|(ກ) ຄ: ກ່າວຂວັນ. nói sau lưng, nói xấu, đôi mách. ເວົ້າທານຂວັນຜູ້ອື່ນ : nói xấu người khác.

ທານສິນ |than sính|(ກ) làm lễ cầu phúc, làm lễ cầu siêu.

ທານຊີວິດ |than xi vịch|(ກ) xin tha mạng.

ທານຕາວັນ |than ta vanh| ເບິ່ງ: ທານຕາເວັນ.

ທານຕາເວັນ |than ta vênh|(ນ) ຄ: ທານຕາວັນ. hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ທານໂທດ |than thốt|(ກ) xin tha tội.

ທານທອດ |than thót|(ກ) ban, ban tặng.

ທານບົນ |than bônh|(ນ) bản cam kết, giấy cam đoan.

ທານປາລະມີ |than pa lả mi|(ກ) làm phúc, làm ơn.

ທ່ານ |thàn|(ນ)(ສ.) ngài, ông (ngôi thứ hai, thứ ba hoặc người có chức vụ cao quý). ຮຽນບັນດາທ່ານທີ່ມີກຽດ : kính thưa quý ngài. ທ່ານ

ປະທານໂຮ່ຈີ້ມິນ : ngài chủ tịch Hồ Chí Minh. ທ່ານເຈົ້າແຂວງ : ngài chủ tịch tỉnh, ngài tỉnh trưởng. ທ່ານລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ : ngài bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ທ່ານໝໍ |thàn mó|(ນ) bác sĩ.

ທິນກອນ |thinh con| ເບິ່ງ: ທິນນະກອນ.

ທິນນະກອນ |thinh nả con|(ນ) ຄື: ທິນກອນ. mặt trời.

ທຶນລຶ້ນ |thỉnh lỉnh|(ຄ) có tính chất cứng và ngắn; (chạy) thoăn thoắt. ແລ່ນທຶ້ນລຶ້ນໆ : chạy thoăn thoắt.

ທຶນ |thưnh|(ນ) vốn, tư bản. ລົງທຶນ : ra vốn, đầu tư.

ທຶນກອງກາງ |thưnh coong cang|(ນ) tổng vốn, vốn chung.

ທຶນການເງິນ |thưnh can ngân|(ນ) tư bản tài chính.

ທຶນຄົງໂຕ |thưnh không tô|(ນ) vốn cố định.

ທຶນສະສົມ |thưnh sả sốm|(ນ) vốn tích lũy.

ທຶນສຳຮອງ |thưnh sắm hoong|(ນ) vốn dự trữ.

ທຶນຊັບ |thưnh sặp|(ນ) vốn liếng, tiền vốn.

ທຶນເດີມ |thưnh đơm|(ນ) nguyên vốn, vốn ban đầu, vốn cơ bản.

ທຶນທະນາຄານ |thưnh thả na khan|(ນ) tư bản ngân hàng.

ທຶນນິຍົມ |thưnh nỉ nhôm|(ນ) tư bản. ລະບອບທຶນນິຍົມ : chế độ tư bản.

ທຶນນິຍົມຜູກຂາດ |thưnh nỉ nhôm fuục khạt|(ນ) tư bản độc quyền, tư bản lũng đoạn.

ທຶນນອນ |thưnh non|(ນ) vốn cố định, vốn bất biến.

ທຶນລວມສູນ |thưnh luôm sún|(ນ) tập trung tư bản.

ທຶນວິພາກ |thưnh vỉ fác|(ນ) tư bản luận.

ທຶນໝຸນວຽນ |thưnh mún viên|(ນ) vốn quay vòng.

ທຶນຮອນ |thưnh hon|(ນ) vốn liếng.

ທຶ້ນ |thửnh|(ກ) 1) giằng, giật. ທຶ້ນທຶກ : giằng giật, giành giật. 2) siêng năng, tảo tần, tần tảo. ແມ່ບໍ່ທຶ້ນ ບໍ່ມີໄດ້ໃສ່ແລງ : mẹ không tần tảo, không có gì ăn chiều.

ທຶ້ນຄືນ |thửnh khưn|(ກ) giành lại, giằng lại.

ທຶ້ນທຶກ |thửnh thộc|(ກ) giằng giật, giành giật.

ທຸ່ນ |thùnh| 1.(ຄ) ຄື: ທຸ່ນທ່ຽງ. vững vàng, bình tĩnh, điềm tĩnh. ໃຈທຸ່ນ : vững vàng, điềm tĩnh. 2.(ນ) phao. ທຸ່ນເບັດ : phao câu. ທຸ່ນໝາຍ : phao tiêu.

ທຸ່ນທ່ຽງ |thùnh thiềng|(ຄ) ຄື: ທຸ່ນ. bình tĩnh, điềm tĩnh, vững vàng. ຮັກສາທ່າທີທຸ່ນທ່ຽງ : giữ thái độ điềm tĩnh.

ທຸ່ນເບັດ |thùnh bếch|(ນ) phao câu.

ທຸ່ນໝາຍ |thùnh mái|(ນ) phao tiêu.

ທູນ |thun| 1.(ກ) đội (trên đầu); cưng, yêu. ທູນຫົວຂອງແມ່ : con cưng của mẹ. ທູນຫົວຂອງລູກ : mẹ yêu của con. 2.(ກ) bái, lạy (xưng hô với vua chúa). ທູນກະໝ່ອມ : bái lạy hoàng tử. ທູນມື : chắp tay lạy. ທູນພໍ່ : lạy cha, bái cha. 3.(ກ) đệ trình; tâu (vua, chúa). ທູນທອດເທໂວ (ສິນ) : cúi tâu Ngọc hoàng. 4.(ນ) (thực vật) môn bạc hà, còn gọi là bạc hà (Colocasia giganta Hook.f = C.indica Hassk, họ Ráy Araceae). ຕົ້ນທູນ : môn bạc hà.

ແທນ |then| 1.(ກ) đền, đền bù, trả. ບາດແລ້ວຊິແທນຄືນໃຫ້ : rồi sẽ đền lại cho. ທົດແທນ : đền bù. 2.(ຄ) thay, thế. ເຮັດແທນ : làm thế. ເວົ້າແທນ : nói thế, nói thay. 3.(ນ) đại diện, đại biểu. ຜູ້ແທນ : đại biểu. 4.(ນ) tràng hạt. ໝາກແທນ, ໝາກທົບແທນ : tràng hạt.

ແທນທີ່ |then thì|(ກວ) thay vì. ແທນທີ່ຮຽນພັດໄປຫຼິ້ນ : thay vì học lại đi chơi.

ແທນບຸນຄຸນ |then bunh khun|(ກ) trả ơn, đền ơn.

ແທນບຸນແທນຄຸນ |then bunh then khunh|(ສຳນວນ) đền ơn đáp nghĩa.

ແທນໜີ້ |then nị|(ກ) trả nợ.

ແທ່ນ |thèn|(ນ) chỗ ngồi hoặc nơi ngủ của Phật; nền, bục, bệ. ແທ່ນພະ : bàn thờ Phật. ແທ່ນບັນລັງ : giường nằm của vua, long sàng.

ແທ່ນແກ້ວ |thèn kẻo|(ນ) bàn thờ ngọc.

ແທ່ນບູຊາ |thèn bu xa|(ນ) bàn thờ.

ແທ່ນພະ |thèn fả|(ນ) bàn thờ Phật.

ແທ່ນພິມ |thèn fim|(ນ) bàn in.

ແທ່ນພຽງ |thèn fiêng|(ນ) giường nằm (của nhà quý tộc thời xưa).

ທົນ |thônh| 1.(ก) 1) chịu, chịu được, chịu đựng. ທົນໜາວ : chịu rét. ທົນທຸກທົນຍາก : chịu đựng gian khổ. 2) bền. ไม้สักทົนกว่า ไม้ยาๆ : gỗ tếch bền hơn gỗ dầu. 2.(ค) bền, chắc, khỏe. แข้ວทົน : răng chắc. ทົนทาน : bền bỉ, dẻo dai. 3.(น)(ป.) răng.

ทົนเยาะเย้ย |thônh nhỏ nhởi|(ก) chịu đựng sự nhạo báng, diễu cợt.

ทົนแดดทົนฝน |thônh đẹt thônh fônh|(ก) đã từng trải qua phong ba bão táp.

ทົนทໍละมาน |thônh tho lả man|(ก) chịu hành hạ, chịu tra tấn.

ทົนทาน |thônh than|(ค) bền bỉ, dẻo dai. แรงทົนทานของมะนุด : sức bền bỉ của con người. แรงเฮັดวຽกทົนทาน : sức làm việc dẻo dai.

ทົนทุก |thônh thục|(ก) chịu cực, chịu khổ. ทົนทุกเพื่ออะนาคิด : chịu khổ vì tương lai.

ทົนทุกทໍละมาน |thônh thục tho lả man|(สำนอน) chịu sự hành hạ, chịu sự đọa đày.

ทົนน้ำ |thônh nắm|(ค) chịu nước.

ทົนบ่ได้ |thônh bò đảy| chịu không nổi.

ทົนไฟ |thônh phay|(น) chịu đựng được lửa, chống được lửa.

ทົนหิว |thônh híu|(ก) chịu đói, nhịn đói.

ทົ้น |thổnh|(ก) nôn ra, ói mửa (thức ăn).

โทน |thôn| 1.(น) trống bốc (chỉ có một mặt, dùng khi múa lăm vông). กองโทน : trống bốc. 2.(ค) độc, một, lẻ loi, trơ trọi. ลิงโทน : khỉ độc. ลูกโทน : con một. โทนโท้ : lẻ loi, trơ trọi.

โทนโท้ |thôn thổ|(ค) lẻ loi, thoi loi, trơ trọi. โทนโท้ยู่แต่ลำ : chỉ còn thân cây trơ trọi. กะตูบโทนโท้กางหาด : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ทอน |thon| 1.(น) các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát. พิทะยาทอน : thần ca hát. 2.(น) người tài năng có thể bay được, vị thần bay được (văn học). ทิบพะยาทอน, พะยาทอน : vị thần bay được. 3.(ก) 1) chặt khúc, cắt lần từng ít một. ทอนฟืน : chặt củi. 2) nối tiếp nhau; từng tí một, dần. ฝนตกทอนกันลง : mưa rơi nối tiếp nhau. ปูกทอนไอ้ : trồng từng tí một, trồng dần. 4.(ก) 1) thối. ทอนเงิน : thối tiền. 2) tiêu hao, hao hụt; làm giảm, làm suy yếu. ทอนกำลัง : tiêu hao lực lượng. บั้นทอน : tỉa, tiêu hao, làm tổn hại.

ทอนเงิน |thon ngân|(ก) thối tiền. ทอนเงินคืนให้เขา : thối tiền cho họ.

**ทอนท้ ** |thon thỏ|(ค) cô đơn, cô độc, chen ngoẻn; thui thủi. ทอนท้ พ่ บ่ มี : thui thủi không có cha. แก่ทอนท้ : thân già chen ngoẻn.

ท่อน |thòn| 1.(น) 1) súc, khúc, đoạn (gỗ). ไม้สองท่อน : gỗ 2 súc. ฟืนสองท่อน, ฟืนสองดิ้น : củi 2 đoạn. 2) phiến, cục. ท่อนหิน : phiến đá. 2.(น) tên một loại cây, hay mọc ở bờ mương (ต้นท่อน).

ท่อนไม้ |thòn mảy|(น) súc gỗ.

ท่อนหัว |thòn húa|(น) đoạn đầu.

ท้อน |thỏn|(ก) gom, dồn, tập trung lại. ท้อนโรม : gom góp, tập trung.

ท้อนเงิน |thỏn ngân|(ก) dồn tiền. ท้อนเงินซื้อลิด : dồn tiền mua xe.

ท้อนสะแตม |thỏn sả tem|(ก) thu thập tem, sưu tầm tem.

ท้อนฝุ่น |thỏn phùn|(ก) sang tiểu, sang cát, làm lễ đem cốt đi chôn (sau khi đốt).

ท้อนโรม |thỏn hôm|(ก) gom góp, tập trung, thâu tóm. ท้อนโรมกำลัง : tập trung lực lượng. ท้อนโรมเงินเพื่อซื้อลิดถีบ : gom góp tiền để mua xe đạp. ท้อนโรมอำนาด : thâu tóm quyền lực.

เทิน |thơn|(ก) chồng lên, chồng chất.

**เทินเท้ ** |thơn thở|(ค) thoi loi. กะตูบเทินเท้ กางหาด : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ทຽน |thiên|(น) ดู: ทຽนไข. sáp, nến, sáp ong, bạch lạp. ไต้ทຽน : thắp nến.

ทຽนไข |thiên kháy|(น) ดู: ทຽน. nến, bạch lạp (làm bằng mỡ).

ทຽนสิ่ง |thiên sing|(น) 1) nến trơn tròn rất đẹp không có chỗ chê. 2) (nghĩa bóng) người có thân hình tuyệt đẹp.

ทຽนย่อม |thiên nhòm|(น) tiến trình, tiến hóa;

thiên tạo, lịch trình.

ທຽນເຜິ້ງ |thiên fọọng|(ນ) nến làm bằng sáp ong.

ທ່ຽນ |thiền| 1.(ກ) thêm, bổ sung. ທ່ຽນນ້ຳ : thêm nước. 2.(ກ) chiết, chuyên (nước). ທ່ຽນນ້ຳ : chuyên nước.

ທ້ຽນ |thiển|(ຄ) toàn thể, toàn bộ, tất cả. ທຸກທີ່ທ້ຽນ ຟັງແຈ້ງຈື່ຈຳ (ຮຸ່ງ) : tất cả mọi nơi nghe rõ nhớ kĩ.

ທອນ |thuôn| 1.(ນ) thương, mâu (vũ khí cổ như giáo). ທອນຫອກ : thương giáo. 2.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ທວານເຮືອນ. cửa, cửa sổ, cửa thông gió. ທອນເຮືອນ : cửa, cửa sổ, cửa thông gió. 3.(ນ) bó hoa. ທອນດອກໄມ້, ຊໍ່ດອກໄມ້ : bó hoa. 4.(ກ) đi, đến, đi lại (để thăm hỏi). ທອນທຽວ : đến thăm hỏi. 5.(ກ) sửa soạn, chuẩn bị. ທອນພົນ : chuẩn bị lực lượng. 6.(ກ) ngược, trái, ngược lại, trở lại, quay lại. ທອນລົມ : ngược gió. (ພາສິດ) ພາຍເຮືອທອນນ້ຳ : chống thuyền ngược nước. 7.(ນ) bó (đuốc). ທອນໄຟ : bó đuốc. 8.(ກ) **ຄື**: ທົບທອນ. xem lại, xét lại, lặp lại; ôn tập (bài). ທອນບົດຮຽນ : ôn tập, ôn lại bài.

ທອນຄືນ |thuôn khưn|(ກ) ôn lại, ôn tập (bài). ທອນຄືນບົດຮຽນເກົ່າ : ôn lại bài học cũ.

ທອນທັ້ງ |thuôn thẳng|(ກ) cuồn cuộn. ຟອງທອນທັ້ງ : sóng cuồn cuộn.

ທອນທາງ |thuôn thang|(ກ) đi ngược chiều.

ທອນທົບ |thuôn thộp| **ຄື**: ທົບທອນ.

ທອນນ້ຳ |thuôn nắm|(ກ) ngược dòng, ngược nước.

ທອນໄຟ |thuôn phay|(ນ) đuốc, ngọn đuốc.

ທອນລົມ |thuôn lôm|(ກ) ngược gió, thải khí. (ສຳນວນ) ເຮັດໜູທອນລົມ : bỏ ngoài tai.

ທ່ອນ |thuồn|(ຄ) (tiếng rơi) tõm, tũm (xuống nước). ສຽງໂຕນນ້ຳດັງທ່ອນ : tiếng nhảy tũm xuống nước.

ທ່ອນໆ |thuồn thuồn| 1.(ຄ) 1) đùng đùng (lửa cháy). ໄຟລຸກທ່ອນໆ : lửa cháy đùng đùng. 2) cuồn cuộn, nghi ngút (hơi nước). ເປັນອາຍທ່ອນໆ : thành hơi cuồn cuộn. 2.(ຄ) thùng thùng, tùng tùng (tiếng trống). ສຽງຕີກອງດັງທ່ອນໆ : tiếng trống đánh tùng tùng.

ທັບ |thặp| 1.(ນ) 1) nơi nghỉ, nơi nghỉ tạm thời, lều, trạm. 2) quân đội. ກອງທັບ : quân đội. 2.(ກ) 1) đập, dập, nện. ທັບກ້ອນຫີນ : đập cục đá. 2) đè. ນອນທັບກັນ : nằm đè nhau. ຢ່າປູກຕົ້ນໄມ້ໄວ້ໃກ້ເຮືອນຫຼາຍ ບາດມັນໃຫຍ່ມາ ຖືກລົມພັດແຮງ ມັນຈະຫັກທັບເຮືອນ : đừng trồng cây gần nhà lắm, đến khi nó lớn bị gió thổi sẽ gãy đè nhà.

ທັບຕາ |thặp ta|(ກ) đóng dấu.

ທັບຕີ |thặp ti|(ກ) đập.

ທັບແຕກ |thặp tẹc| 1.(ກ) đánh vỡ. 2.(ກ) căn cứ bị hở, bị đánh tan.

ທັບເຕັ້ງ |thặp têng|(ກ) đè lên, chồng lên nhau.

ທັບຖົມ |thặp thốm|(ກ) vùi dập, mạt sát. ເວົ້າຈາທັບຖົມ : nói năng mạt sát.

ທັບທິມ |thặp thim|(ນ) hồng ngọc, đá ru bi. ລູກທັບທິມ : đá ru bi. ດ່າໆທັບທິມ : thuốc tím.

ທັບບົກ |thặp bốc|(ນ) lục quân, bộ binh.

ທັບພະ |thặp fả|(ນ) của cải vật dụng.

ທັບພະສຳພາລະ |thặp fả sắm fa lả|(ນ) vật dụng trong nhà.

ທັບເພ |thặp fê|(ກ) phá hỏng.

ທັບມ້ຳໆ |thặp mảng|(ກ) phá hủy. ທັບມ້ຳໆແຜນການ : phá hủy kế hoạch.

ທັບໜ້າ |thặp nạ|(ນ) quân tiên phong.

ທັບໜູນ |thặp nún|(ນ) quân chi viện, quân tăng viện.

ທັບຫຼັງ |thặp lắng|(ນ) hậu quân.

ທັບອາກາດ |thặp a cạt|(ນ) không quân.

ທາບ |tháp|(ກ) nối, ghép, gắn.

ທາບທາມ |tháp tham|(ກ) ướm, ướm hỏi. ທາບທາມຄວາມເຫັນ : ướm hỏi ý kiến.

ທິບ |thịp| 1.(ນ)(ປ.) thiên đường. 2.(ຄ)(ປ.) ưu tú, quý giá, thần. ຕາທິບ : mắt thần.

ທິບພະ |thịp fả|(ນ) thần tiên.

ທິບພະກັນ |thịp fả canh|(ນ)(ປ.) tai thần.

ທິບພະຂົ່ນ |thịp fả khình|(ຄ) tuyệt mĩ, đẹp như tiên.

ທິບພະຈັກຂຸ |thịp fả chắc khủ|(ນ)(ປ.) mắt thần.

ທິບພະສິນບັດ |thịp fả sốm bách|(ນ)(ປ.) của cải thần tiên.

ທິບພະໂສດ |thịp fả sột|(ນ)(ປ.) tai thần, thần nhĩ, thiên nhĩ.
ທິບພະຍານ |thịp fả nhan|(ກ)(ປ.) sự hiểu biết thần kì, nhận thức được tất cả, thiên thông.
ທິບພະເນດ |thịp fả nết|(ນ)(ປ.) mắt thần, thiên nhãn.
ທິບພະລົດ |thịp fả lộch|(ນ)(ປ.) mĩ vị, tuyệt hảo.
ທິບພະອາດ |thịp fả ạt|(ນ)(ປ.) ngai vàng.
ທິບ |thíp| 1.(ນ) nơi, chốn. ໄປທິບໃດ : đi biến mất, đi nơi nào. ບໍ່ມີທິບຢູ່ : không có nơi trú ngụ. ບໍ່ຮູ້ຈັກທິບຈັກແດນ : không biết chốn phương nào. 2.(ນ)(ປ,ສ.) **ທຍ໌ຂອງ**: ทะวีป. châu, thế giới, khu vực, địa hạt.
ທຶບ |thựp| 1.(ຄ) rậm, rậm rạp. ປ່າທຶບ : rừng rậm. 2.(ກ) chất đống, xếp đống, chồng thành đống. ຟັນໄມ້ທຶບໂພນ : chặt cây chồng thành gò. 3.(ຄ) dốt nát, ngu muội. (**ພາສິດ**) ທຶບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ : cần cù bù thông minh.
ທຶບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ |thựp pan đay hiên pay co hủ| (**ພາສິດ**) (dốt đến đâu học lâu cũng biết) cần cù bù thông minh.
ທຶບ |thúp|(ກ) giẫm, giậm. ທຶບຕີນກັບບ່ອນ : giẫm chân tại chỗ.
ທຸບ |thụp|(ກ) nện, đập. ທຸບດິນ : đập xuống đất.
ທຸບຕີ |thụp ti|(ກ) đánh đập. ທຸບຕີລູກເມຍ : đánh đập vợ con.
ທຸບໝັ້ເຂົ້າ |thụp mọ khậu| (**ສຳນວນ**) đập vỡ niêu; treo niêu.
ທູບ |thúp| 1.(ນ) nhang, hương (thắp). ໄຕ້ທູບ : thắp nhang, thắp hương. ທູບທຽນ : nhang đèn. 2.(ນ) mái dân. ທູບເມອງ : mái dân che cối cần. 3.(ນ) **ຄື**: ທວກກວຽນ. càng xe bò. ທູບ ກວຽນ : càng xe bò.
ທູບທຽນ |thúp thiên|(ນ) nhang đèn.
ທູບເມອງ |thúp moong|(ນ) **ຄື**: ເທິບເມອງ. túp lều, chái nhà (để che cối giã gạo).
ທູບຫອມ |thúp hóm|(ນ) nhang thơm.
ເທັບອັດສຽງ |thẹp ách siếng|(ນ) máy ghi âm.
ເທບ |thếp|(ນ)(ປ.) thần tiên, tiên, thiên thần.
ເທບທິດາ |thếp thỉ đa|(ນ)(ປ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên mụ.
ເທບນາລີ |thếp na li|(ນ)(ປ.) nữ hoàng, bà chúa.
ເທບນິຍາຍ |thếp nỉ nhai|(ນ)(ປ.) truyện thần thoại.
ເທບນິມິດ |thếp nỉ mịch|(ນ)(ປ.) thiên tạo.
ເທບພະດາ |thếp fả đa|(ນ)(ປ.) thiên thần.
ເທບພະທິດາ |thếp fả thỉ đa|(ນ) tiên nữ, thiên mụ.
ແທບ |thép|(ຄ) 1) gần, sát. ແທບຝັ່ງ : sát bờ. 2) gần, đến nỗi. ເມື່ອຍແທບຕາຍ : mệt gần chết.
ທິບ |thộp| 1.(ກ) 1) gấp, gập. ທິບຜ້າ : gấp vải. ທິບແພ : gấp khăn. ທິບເຊືອກ : gập dây. 2) gấp (lần). ທິບສອງ : gấp đôi, gấp hai. 2.(ກ) **ຄື**: ຕິບ. vỗ (ngực). ທິບເອິກ : vỗ ngực.
ທິບສອງ |thộp soóng|(ກ) gấp đôi. ກຳໄລທິບ ສອງ : lãi gấp đôi, lợi nhuận gấp đôi.
ທິບທວນ |thộp thuôn| 1.(ກ) **ຄື**: ທວນ. ôn tập, ôn bài, ôn lại. ທິບທວນບົດຮຽນ : ôn lại bài học. 2.(ກ) xem lại, duyệt lại, xét lại. ທິບທວນ ນະໂຍບາຍ : xét lại chính sách.
ທິບເມຍ |thộp muôi|(ນ) buộc mối, thắt mối (thắt để cởi). ຜູກທິບເມຍ : buộc mối.
ໂທບ |thốp|(ນ) **ຄື**: ໂຕບ. phong trầu bằng bẹ chuối, phong thuốc bằng bẹ chuối. ໂທບຢາ : phong thuốc bằng bẹ chuối.
ທອບ |thóp|(ກ) làm cho liền lại, làm cho nhỏ lại, làm cho cùn đi. ທອບດູກ : làm cho liền xương. ທອບໜັງ : làm cho da nhỏ lại. ທອບ ມີດ : làm cho dao cùn.
ເທິບ |thớp| 1.(ນ) **ຄື**: ກະເທິບ. nhà bán mái, nhà một mái. 2.(ຄ) 1) soải, mái soải. ຫຼັງຄາ ເທິບ : mái soải. 2) sệ. ຕາເທິບ : mắt sệ.
ເທິບເມອງ |thớp moong| **ເບິ່ງ**: ທູບເມອງ.
ທຽບ |thiếp| 1.(ຄ) 1) so, so sánh, đối chiếu. ປຽບທຽບ : so sánh. 2) ngang, sánh, tương đương. ທຽບເທົ່າ : ngang với, sánh vai; tương đương. 2.(ກ) cập. ເຮືອທຽບທ່າ : thuyền cập bến.
ທຽບຄຽງ |thiếp khiêng|(ກ) so sánh, đối chiếu. ທຽບຄຽງລາຄາ : so sánh giá cả.
ທຽບເທົ່າ |thiếp thàu|(ກ) ngang với, sánh vai; tương đương. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ລະດັບທຽບເທົ່າຈົບມະຫາ

ວິທະຍາໄລ : trình độ tương đương tốt nghiệp đại học.

ທາມ |tham| 1.(ນ) đất bùn, đất phù sa. ດິນທາມ : đất bùn, đất phù sa. 2.(ນ) (ruộng) trũng, lầy thụt. ນາທາມ : ruộng trũng, ruộng lầy thụt. 3.(ນ) dây buộc ách xe bò. ເຊືອກທາມ : dây buộc ách xe bò. 4.(ຄ) **ຄື**: ຊາມ, ຊົ່ວຊາມ. xấu, tồi. ຄົນທາມ : người xấu.

ທາມມະລຸກ |tham má lục|(ນ)(ປ.) loài chim, chim chóc.

ທ່າມກາງ |thàm cang|(ນ) khoảng giữa, ở giữa. ທ່າມກາງມວນຊົນ : giữa công chúng. ທ່າມກາງສຽງຕົບມື : giữa tiếng vỗ tay. ທ່າມກາງບັນຍາກາດແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້າຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hữu nghị anh em. ທ່າມກາງພູດອຍ : ở giữa đồi núi.

ທຸມ |thum|(ນ) **ຄື**: ປະທຸມ. hoa sen.

ທຸມຜະລາ |thum fả la|(ນ) hoa quả, quả.

ທຸມພອນ |thum fon|(ນ)(ປ.) mây; sương mù.

ທຸມມະໂນ |thum mả nô| **ຄື**: ທຸມມະນາດ.

ທຸມມະນາດ |thum mả nát|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ທຸມມະໂນ. buồn, sầu.

ທຸມມະລາ |thum mả la|(ນ) sương mù.

ທຸມມາ |thum ma|(ນ) hoa sen.

ທຸ້ມ |thùm| 1.(ກ) chảy đầm đìa. ໄນຍະເນດນ້ຳນອງທຸ່ມທັງສອງ (ສິນ) : đôi dòng nước mắt chảy đầm đìa. 2.(ກ) tràn ngập, lai láng. ທຸ່ມລົ້ນ (ຮຸ່ງ) : tràn ngập, lai láng. 3.(ກ) ngập, lụt. 4.(ກ) đánh trống (báo động), vỗ vào nước cho kêu. 5.(ກ) xâm phạm, xâm nhập. ᶜ.(ກ) thổi, đẩy. ນ້ຳທຸ່ມ (ສິນ) : nước đẩy đi.

ທຸ່ມເທ |thùm thê|(ກ) đổ dồn, dốc hết, trút. ທຸ່ມເທກຳລັງ : dốc hết sức lực.

ທຸ້ມ |thủm| 1.(ນ) canh (một giờ đêm). ກອງທຸ້ມ : trống cầm canh. 2.(ຄ) trầm (tiếng, giọng). ສຽງທຸ້ມ : giọng trầm.

ທູມ |thuum| 1.(ຄ) sưng, u lên. 2.(ນ) bệnh quai bị. ໂລກຄາງທູມ : bệnh quai bị.

ທົມ |thôm|(ນ) đất xoải ven đồi có thể làm ruộng cấy.

ທົມໆ |thôm thôm|(ອຸ) 1) (tiếng rên) hừ hừ. ຄາງຮ້ອງທົມໆ : rên la hừ hừ. 2) (tiếng mưa rơi) ào ào. ຝົນຕົກທົມໆ : mưa đổ ào ào.

ທົ່ມ |thồm|(ນ) (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephlus chinensis).

ໂທມ |thôôm| 1.(ນ) mái chèo lớn (dùng để chống hoặc chèo). ໄມ້ໂທມ : mái chèo lớn. 2.(ນ) mạn thuyền. ໂທມເຮືອ : mạn thuyền. 3.(ຄ) gặp bất ngờ, chạm trán. 4.(ກ) đắp. ໂທມຜ້າ : đắp khăn, đắp mền. 5.(ກ) đập, vùi lấp.

ທອມ |thom|(ກ) chăm chút, tằn tiện, tiết kiệm, dè. ທອມກິນ : ăn dè. ທອມເຫື່ອແຮງ : tiết kiệm sức lực. (**ສຳນວນ**) ເກັບທອມຮອມນ້ອຍ : dành dụm, chắt chiu. (**ພາສິດ**) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ, ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ທອມຫຍ້າໄດ້ຂີ່ດົນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ giữ cỏ được cưỡi lâu).

ທອມກິນ |thom kinh|(ກ) ăn dè.

ທອມໃຈ |thom chay|(ກ) hấp hối.

ທອມເຫື່ອແຮງ |thom hừa heng|(ກ) tiết kiệm sức lực.

ທ່ອມໆ |thòm thòm|(ຄ) (khói lên) nghi ngút. ຄວັນທູບທ່ອມໆ : khói hương nghi ngút.

ທ່ອມເລືອດ |thòm lướt| **ເບິ່ງ**: ກະທ່ອມເລືອດ.

ທຽມ |thiêm| 1.(ກ) kề, cạnh. ນັ່ງທຽມກັນ : ngồi kề bên nhau. 2.(ຄ) bằng nhau, đều nhau, tương đương. ທຽມທໍ : bằng nhau. ເທົ່າທຽມ : ngang bằng, ngang hàng. 3.(ນ) (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຜັກທຽມ : củ tỏi. 4.(ຄ) 1) giả. ຂອງທຽມ : đồ giả. 2) nhân tạo. ດາວທຽມ : vệ tinh nhân tạo.

ທຽມຂ້າງ |thiêm khạng| bên cạnh, kề bên.

ທຽມດັ່ງ |thiêm đẳng|(ຄ) hao hao, tựa tựa, na ná.

ທຽມແທກ |thiêm théc|(ກ) so sánh, đối chiếu.

ທຽມທັດ |thiêm thặt|(ຄ) ngang bằng, tương đương.

ທຽມບ່າ |thiêm bà|(ກ) kề vai; bằng vai.

ທຽມໄຫຼ່ |thiêm lày| **ຄື**: ທຽມບ່າ.

ທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ |thiêm bà thiêm lày| (**ສຳນວນ**) 1) kề vai sát cánh. ທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ຕໍ່ສູ້ : kề vai sát cánh để đấu tranh. 2) (bằng bả vai bằng vai) bằng chị bằng em; bằng anh bằng

em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມບ່າທຽມໄຫຼ່ກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ທຽມເມກ |thiêm mếc|(ຄ) bằng mây xanh, tận mây xanh. ສູງທຽມເມກ : cao tận mây xanh, cao ngất trời.

ທຽມໜ້າທຽມຕາ |thiêm nạ thiêm ta| (ສຳນວນ) (bằng mặt bằng mày) bằng chị bằng em; bằng anh bằng em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມໜ້າທຽມຕາກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ເທົ້ອມ |thưởm|(ນ) hang động, nơi um tùm.

ທ້ວມ |thuổm|(ຄ) nhàng nhàng (không béo). ຄົນທ້ວມ : người nhàng nhàng.

ທ້ວມໆ |thuổm thuổm|(ຄ) (tiếng chân lội nước) ì ọp, bì bõm. ຍ່າງລຸຍນ້ຳດັງທ້ວມໆ : lội nước nghe bì bõm.

ທາວ |thao| 1.(ກ) xúc, múc; mò. ທາວຕ່ອນປາ : mò miếng cá (trong canh). ທາວຕ່ອນຊີ້ນ : mò miếng thịt (trong canh). 2.(ກ) 1) nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. 2) (cách múa) giơ tay cao lên. ຟ້ອນທາວໃຍ : múa nhấc tay cao lên. 3.(ກ) kiếm, tìm kiếm. ທາວຫາ, ສືບສາວທາວຫາ : kiếm tìm. (ພາສິດ) ຊ້າງຊິຕາຍທາວເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ່າ : (voi gần chết kiếm bầy, cọp sắp chết kiếm rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi.

ທາວໃຍ |thao nhay|(ກ) giăng tơ, nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. ແມງມຸມທາວໃຍ : nhện giăng tơ.

ທາວຫາ |thao há|(ກ) kiếm tìm.

ທ່າວ |thào|(ກ) ngã, trượt. ລົ້ມທ່າວ : trượt ngã. ທະທ່າວລົ້ມ : ngả nghiêng. ຫົວຫອດໄຫ້ ນ້ຳທ້າວທ່າວທວາ (ກາ) : khóc lóc kiệt quệ, ngả nghiêng theo chàng.

ທ້າວ |thảo|(ສ) 1) anh, chàng, anh chàng, cậu. ທ້າວນີ້ : anh chàng này. 2) (cổ) vua, thái tử. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

ທ້າວຂຸນມຸນນາຍ |thảo khúnh munh nai|(ນ) quý tộc, quan liêu.

ທິວ |thiu|(ນ) rặng, dãy. ທິວໄມ້ : rặng cây. ທິວເຂົາ : dãy núi.

ທິວທັດ |thiu thạch|(ນ) cảnh, khung cảnh, quang cảnh, phong cảnh, cảnh vật. ຊົມທິວທັດ : thưởng ngoạn phong cảnh.

ແທວ |theo|(ນ) hàng, hàng lối, dãy. ໄມ້ແທວໜຶ່ງ : một hàng cây. ນາສາມແທວ : ba dãy ruộng.

ທຽວ |thiêu|(ກ) đi lại. ທຽວໄປມາ : qua lại. ບ່ອນບໍ່ມີຄົນທຽວ : nơi không có người đi lại.

ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວີ້ງ |thiêu thang lặt, tắt thang vổng| (ສຳນວນ) đi đường tắt, cắt đường vòng.

ທຽວທ່ອງ |thiêu thoòng| ເບິ່ງ: ທ່ອງທຽວ.

ທ່ຽວ |thiều|(ກ) đi xem, đi thưởng ngoạn, du lịch. ທ່ອງທ່ຽວ : du lịch.

ທ່ຽວກາງຄືນ |thiều cang khưn|(ກ) đi đêm.

ທ່ຽວໄປ |thiều pay|(ກ) thả bộ, đi, đi thơ thẩn.

ທ່ຽວໄປທ່ຽວມາ |thiều pay thiều ma|(ກ) đi đi về về.

ທ່ຽວຫາ |thiều há|(ກ) đi tìm, đi tìm khắp.

ທ່ຽວຫຼິ້ນ |thiều lịnh|(ກ) đi chơi, dạo chơi; ăn chơi, đi tìm sự hoan lạc. ໄປທ່ຽວຫຼິ້ນ : đi dạo chơi.

ທວາຍ |thoai| 1.(ນ) tên một bộ tộc ở Lào, thuộc dòng Tây Tạng. 2.(ນ) ຄື: ທວຍ. con hươu. ທວາຍທອງ : hươu vàng. 3.(ກ) ຄື: ທາຍ. đoán, phỏng đoán, ước chừng, bói toán. ໝໍທວາຍ : thầy bói. ທວາຍປາກເປົ່າ : đoán bằng lời nói. ທວາຍເບິ່ງ : đoán xem. 4.(ກ) cầm, sờ, mó, nắm. ທວາຍມືນ້າວ ເອົານາງມານອກ (ສິນ) : nắm tay nàng kéo ra ngoài. 5.(ກ) quét, thổi, phất (cờ). ລົມທວາຍໄມ້ (ສິນ) : gió thổi cây. 6.(ກ) lái, cưỡi. ບາກ່ຳທວາຍທີງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 7.(ກ) ôm ấp, bế bồng. ທວາຍເອົາບຸດນ້ອຍ : bồng lấy con nhỏ. 8.(ກ) vuốt ve, xoa, xức (nước hoa). ທວາຍທາ : xoa, xức.

ທວານ |thoan| ເບິ່ງ: ທະວານ.

ນ

ນ |no| phụ âm thứ 13 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "no", được dùng làm phụ âm cuối vần. ນອນ : ngủ. ເຮືອນ : nhà.

ນະ |nả|(ບ) 1) tại, nơi. ນະທີ່ນີ້ : tại đây, nơi đây. ນະແຫ່ງນັ້ນ : tại nơi đó, tại đó. 2) lúc, khi, thuở. ນະປາງນັ້ນ : lúc đó, khi đó, thuở ấy. ນະໂອກາດ : nhân dịp.

ນະຂະ |nả khả|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ນະຂາ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂະເລຂາ |nả khả lê khá|(ก)(ส.) sự rạch bằng móng tay, sự thoa móng tay.

ນະຂາ |nả khá|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ນະຂະ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂາລິຂິດ |nả khá lỉ khịch|(ນ)(ส.) dấu ngoặc tròn (dùng trong toán học).

ນະຄະລະ |nả khả lả|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະຄອນ. thành phố, đô thị, kinh đô, thủ đô.

ນະຄະລະວາສີ |nả khả lả va sí|(ນ)(ပ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄະລະໂສເພນີ |nả khả lả số fề ni|(ນ) ຄື: ແມ່ຈ້າງ. gái điếm, gái mại dâm.

ນະຄະລິນ |nả khả linh|(ນ)(ပ,ส.) lãnh chúa, vua, quốc vương.

ນະຄະເລດ |nả khả lết|(ນ) thủ đô.

ນະຄອນ |nả khon|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະຄະລະ. thành phố, đô thị; thủ đô. ນະຄອນວຽງຈັນ : thủ đô Vientiane. ນະຄອນລອນດອນ : thủ đô Luân đôn.

ນະຄອນໂສເພນີ |nả khon số fề ni| ຄື: ນະຄະລະໂສເພນີ.

ນະຄອນບານ |nả khon ban|(ນ)(ပ.) cai quản thành phố, bảo vệ thành phố. ຕຳຫຼວດນະຄອນບານ : công an thành phố.

ນະຄອນເມືອງ |nả khon mương|(ນ) tỉnh thành, tỉnh lị, thị xã, thị trấn.

ນະຄອນລ້ານ |nả khon lản|(ນ) thành phố lớn (có từ triệu người trở lên).

ນະຄອນວາສີ |nả khon va sí|(ນ)(ပ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄອນຫຼວງ |nả khon luống|(ນ) thủ đô. ຄະນະລະຄອນໃໝ່ສະເໜີຕົວກັບຊາວນະຄອນຫຼວງ : đoàn kịch mới ra mắt nhân dân thủ đô.

ນະຍະ |nả nhã|(ນ)(ပ.) đầu đề.

ນະຍະນາ |nả nhã na|(ນ)(ပ.) con ngươi.

ນະໂຍບາຍ |nả nhô bai|(ນ)(ပ.) chính sách, đường lối. ນະໂຍບາຍການເມືອງ : đường lối chính trị. ນະໂຍບາຍຕ່າງປະເທດ : chính sách đối ngoại.

ນະທີ |nả thi|(ນ)(ပ.) giang, hà, sông. ສາຍນະທີ : dòng sông. ແມ່ນະທີ : con sông cái, sông lớn.

ນະປຸງສະກະລິງ |nả pung sả cả|(ນ)(ပ.) người ái nam ái nữ; giống trung tính.

ນະພະ |nả fả| 1.(ນ)(ส.) (hay đọc thành "ນິບ") chín, mới. ນິບພະເຄາະ : chín thiên thể, cửu hành. ນິບພະຄຸນ : vàng ròng chín. 2.(ນ) bầu trời, không gian, không trung, khí quyển. ນະພະຈອນ : người đi trong không trung như chim.

ນະພະຈອນ |nả fả chon|(ນ)(ပ.) người đi trong không trung như chim.

ນະພະດົນ |nả fả đôn|(ນ)(ပ.) vòm trời, bầu trời.

ນະພະວິຖີ |nả fả vỉ thí|(ນ)(ပ.) (thiên văn) đường chuyển động của mặt trời.

ນະພາ |nả fa|(ນ)(ပ.) (thơ) bầu trời, vòm trời; khí hậu; không trung.

ນະມະ |nả má|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະໂມ. sự kính trọng, sự kính chào.

ນະມັດສະການ |nả mặt sả can|(ก)(ส.) sự kính vái, kính lạy.

ນະມັດຖຸ |nả mặt thủ|(ນ)(ပ.) sự thành tâm, lòng thành, lòng chân thật.

ນະໂມ |nả mô|(ນ)(ပ.) ເບິ່ງ: ນະມະ. câu mở đầu trong nghi lễ đọc kinh Phật: Na mô A Di Đà Phật.

ນະລະ |nả lả|(ນ)(ပ.) người; con trai (dùng trong

từ ghép, hay đọc thành "ນໍລະ").
ນະລາ |nả la|(ນ)(ပ,ส.) nhân loại.
ນະລາທິບ |nả la thịp|(ນ)(ပ.) đức vua.
ນະລິນີ |nả lĩ ni|(ນ)(ပ,ส.) ao sen, hồ sen, rừng sen.
ນະລີ |nả li|(ນ)(ส.) nàng, cô gái, nữ.
ນະລີແພດ |nả li fét|(ນ) bác sĩ phụ khoa.
ນະລີເວດຊະວິທະຍາ |nả li vết xả vỉ thả nha|(ນ) phụ khoa. ສູຕິນະລີເວດຊະວິທະຍາ : khoa phụ sản.
ນະລຶ |nả lử| 1.(ຄ)(ส.) không, bất, vô (ở trước từ khác). ນະລຶມົນ : không vẩn đục; trong sáng, trong trắng, trong sạch. 2.(ນ) người (ở trước từ khác). ນະລຶດົມ : người mạnh khỏe, người cao quý. ນະລຶບໍດີ : nhà vua, đức vua.
ນະລຶພານ |nả lử fan|(ນ)(ส.) ຄື: ນິບພານ, ນິລະພານ. Niết bàn.
ນະລຶມິດ |nả lử mịch|(ภ)(ส.) xây dựng, trang hoàng, làm, tiến hành; biến hóa.
ນະລຶມານ |nả lử man|(ນ)(ส.) sự sửa chữa.
ນະລຶມົນ |nả lử mônh|(ค) trong sáng, trong trắng, trong sạch.
ນະເລສູນ |nả lê sún|(ນ) ຄື: ນະເລສວນ. vua, chúa, quốc vương.
ນະເລສວນ |nả lê suốn|(ນ) ຄື: ນະເລສູນ. vua, chúa, quốc vương.
ນະໂລດົມ |nả lô đôm|(ນ)(ส.) quân vương, quốc vương, vua.
ນະລົກ |nả lộc|(ນ)(ပ,ส.) địa ngục, âm ti.
ນະລາດ |nả lát|(ນ)(ပ.) trán.
ນະລິດ |nả lịch|(ນ)(ส.) đức vua, nhà vua.
ນະເລດ |nả lết|(ນ)(ส.) vua, chúa, quốc vương.
ນະລິນ |nả linh|(ນ)(ပ,ส.) (thực vật) cây sen, liên.
ນະເລນ |nả lên|(ນ)(ส.) vua, chúa.
ນະວະ |nả vả| 1.(ຄ)(ပ.) (phần đầu trong các từ phức hợp): mới, non trẻ. ນະວະສະໄໝ : mới, hiện đại. ນະວະການ, ນະວະກຳ, ນະວະກິດ : sự xây dựng, sự tái thiết. ນະວະກຳມິກະ : người trông coi việc xây dựng. ນະວະນິຍາຍ : truyện mới, truyện thời hiện đại. 2.(ນ)(ပ.) (phần đầu của các từ phức hợp có nghĩa là) : chín (9). ນະວະເຄາະ, ນິບພະເຄາະ : chín thiên thể, cửu hành (mặt trời, mặt trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Thiên vương, sao Kim, sao Thổ, sao Hải vương). ນະວະລັດ : chín loại đá quý. ນະວະໂລຫະ : chín loại kim loại. ນະວະທະວານ : cửu khiếu (mũi, mắt, tai, miệng, hậu môn, đường tiểu tiện). ນະວະອະລະຫາທິຄຸນ : (Phật) chín phẩm hạnh của nhà Phật (chín điều kiêng kị của người xuất gia).
ນະວະກະ |nả vả cả|(ນ)(ပ,ส.) (Phật) người mới cắt tóc đi tu; bậc đầu tiên.
ນະວະກະພູມ |nả vả cả fum|(ນ) (Phật) bậc đầu tiên, bậc mới, cấp mới.
ນະວະໂກວາດ |nả vả cô vát|(ນ)(ပ.) (Phật) lời răn đối với các người mới vào tu.
ນະວະກຳ |nả vả căm|(ນ)(ပ.) sự xây dựng, sự kiến thiết.
ນະວະກຳມິກະ |nả vả căm mĩ cả|(ນ)(ပ.) người trông coi việc xây dựng.
ນະວະກິດ |nả vả kích|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະວະກຳ.
ນະວະການ |nả vả can|(ນ)(ပ.) ຄື: ນະວະກຳ.
ນະວະເຄາະ |nả vả khỏ| ເບິ່ງ: ນິບພະເຄາະ.
ນະວະຄຸນ |nả vả khunh|(ນ) vàng mười.
ນະວະທະວານ |nả vả thả van|(ນ) cửu khiếu.
ນະວະນິຍາຍ |nả vả nĩ nhai|(ນ) truyện mới, truyện thời hiện đại.
ນະວະນິດ |nả vả nịch|(ນ)(ပ.) bơ đặc, pho mát.
ນະວະລັດ |nả vả lạch|(ນ)(ပ.) ຄື: ເນົາວະລັດ. chín loại đá quý.
ນະວະໂລຫະ |nả vả lô hả|(ນ) chín loại kim loại quý.
ນະວັງຄະສັດຖຸສາດ |nả văng khả sách thủ sạt|(ນ)(ပ.) chín điều răn trong giáo lí của Đức Phật.
ນະວາງ |nả vang|(ນ) chín chòm sao, chín tinh tòa (trong số 108 tinh tòa).
ນະຫາລຸ |nả há lủ|(ນ)(ပ.) gân, dây chằng.
ນະຫຸດ |nả hụt|(ນ)(ပ.) 1) mười nghìn, một vạn. 2) nhiều vô kể, hàng ti tỉ.
ນາ |na| 1.(ນ) ruộng, đồng. ເຮັດນາ : làm ruộng. ນາປີ : ruộng mùa. ນາແຊງ : ruộng chiêm. ນາໂຄກ : ruộng ở rừng. ນາໂນນ : ruộng ở cù lao, ruộng ở nơi cao. ນາຫາມ : ruộng lầy thụt, ruộng

trũng. ນາຊ່າວ : ruộng mới làm lần đầu, ruộng mới khai hoang. (ພາສິດ) ນາດີຖາມຫາເຂົ້າປູກ ລູກດີຖາມຫາພໍ່ຫາແມ່ : con cái khôn ngoan, vẻ vang cha mẹ. (ພາສິດ) ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫາມ : được chim quăng ná, được cá quăng nơm. 2.(ຄ) (từ dùng cuối câu để cho câu hay hơn) này. ພີ່ນາ : anh này. ແມ່ນາ : mẹ này. ນ້ອງນາ : em này. 3.(ຄ) với (làm trợ động từ với ý đề nghị hoặc cầu xin). ຂໍໄປນຳແດ່ນາ : cho xin đi với. ຂໍກິນນຳແດ່ນາ : xin ăn với. ຂໍນອນນຳແດ່ນາ : cho ngủ với.

ນາເກືອ |na cưa|(ນ) ruộng muối, mỏ muối.

ນາຂັ້ນໄດ |na khạnh đay|(ນ) ruộng bậc thang.

ນາຄະ |na khả| 1.(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນາກ. vàng tây. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ນາກ. (động vật) con rái cá, con thuồng luồng. 3.(ນ) con voi. 4.(ນ)(ປ.) 1) (Phật) thánh, Phật. 2) người đang tu thành sư.

ນາຄະເລດ |na khả lết|(ນ)(ປ.) thủy cung.

ນາຄາ |na kha|(ນ) rắn lớn; thuồng luồng; voi.

ນາຄີ |na khi|(ນ)(ປ.) con thuồng luồng cái.

ນາໂຄ |na khô|(ນ) con thuồng luồng đực; con voi.

ນາໂຄກ |na khoốc|(ນ) ruộng ở rừng.

ນາຄິນ |na khinh|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນາເຄນ. (thần thoại) Na khin quản tượng.

ນາເຄນ |na khên| ຄື: ນາຄິນ.

ນາຄອນ |na khon|(ນ)(ປ.) dân thủ đô.

ນາສາ |na sá|(ນ)(ປ.) mũi, lỗ mũi.

ນາສິກ |na síc|(ນ)(ສ.) mũi.

ນາແຊງ |na xeng|(ນ) ruộng chiêm (ruộng cấy mùa nóng).

ນາຊຸ່ມ |na xùm|(ນ) ເບິ່ງ: ນາຫາມ. ruộng lầy thụt, ruộng trũng.

ນາຊ່າວ |na sào|(ນ) ruộng mới làm lần đầu, ruộng mới khai hoang.

ນາຍິກາ |na nhỉ ca|(ນ)(ປ.) nữ chỉ huy, nữ lãnh tụ, nữ chủ tịch. ສະພານາຍິກາ : nữ chủ tịch quốc hội.

ນາຍົກ |nai nhộc| 1.(ນ)(ປ.) thủ tướng, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ : thủ tướng. 2.(ນ)(ປ.) cấp trưởng, thủ trưởng (nam giới). ນາຍົກສະມາຄົມ : hội trưởng.

ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ |nai nhộc lạch thả munh ti|(ນ) thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ |nai nhộc lạch thả mônh ti| ຄື: ນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ.

ນາດີຖາມຫາເຂົ້າປູກ ລູກດີຖາມຫາພໍ່ຫາແມ່ |na đi thám há khậu puục, luúc đi thám há fò mè| (ພາສິດ) (ruộng tốt hỏi đến giống, con ngoan hỏi đến cha đến mẹ) con cái khôn ngoan, vẻ vang cha mẹ.

ນາດຳ |na đăm|(ນ) ruộng mạ.

ນາຕະ |nát tả|(ນ)(ປ.) ຄື: ນາດ. vũ nữ.

ນາຕະກຳ |nát tả căm|(ນ)(ປ.) sự múa, vũ; sự đóng kịch.

ນາຕະສິນ |nát tả sính|(ນ)(ສ.) điệu múa; cách trình diễn kịch.

ນາຕະດົນຕີ |nát tả đônh ti|(ນ)(ສ.) hát tuồng.

ນາໂຕ |na tô|(ນ)(ອ.) tổ chức hiệp ước Bắc Đại tây dương (khối NATO).

ນາທີ |na thi|(ນ) phút (thời gian). ດຽວນີ້ແມ່ນ ສອງໂມງຫ້ານາທີ : bây giờ là hai giờ năm phút. (ພາສິດ) ສະໜາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ : (khôn cả năm, dại một phút) khôn ba năm dại một giờ.

ນາຫາມ |na tham|(ນ) ຄື: ນາຊຸ່ມ. ruộng lầy thụt, ruộng trũng.

ນາໆ |na na|(ຄ) các loại khác nhau, nhiều loại khác nhau (đứng trước danh từ và đôi khi cũng viết là "ນານາ"). ສັດປ່ານານາຊະນິດ ໄດ້ອາໄສ ຢູ່ຕາມປ່າດົງອັນຕຶບໜາ : các loài thú khác nhau đã sinh sống trong các khu rừng rậm. ນານາ ທັດສະນະ "ມີຄວາມໝາຍວ່າ" ຄວາມເຫັນຫຼາຍ ຢ່າງ : các quan điểm khác nhau "có nghĩa là" nhiều quan điểm. ນາໆປະໂຫຍດ : các lợi ích, vạn năng. (ສຳນວນ) ຕ່າງໆນາໆ : các loại.

ນາໆຊາດ |na na sát|(ນ) 1) quốc tế. ໂຮງຮຽນນາໆ ຊາດ : trường quốc tế. 2) các dân tộc khác nhau, các chủng tộc khác nhau.

ນາໆປະການ |na na pả can|(ນ) lắm thứ, muôn vàn. ອຸປະສັກນາໆປະການ : muôn vàn khó khăn.

ນາໆປະເທດ |na na pả thết|(ນ) các nước khác nhau.

ນາໆຮູບ |na na huúp|(ນ) nhiều hình khác nhau.

ນາໂນນ |na nôn|(ນ) ຄື: ນາດອນ. ruộng ở cù lao,

ruộng ở nơi cao.

ນາໆພາບ [na na fáp](ນ) nhiều hình ảnh khác nhau.

ນາປີ [na pi](ນ) ruộng mùa, vụ mùa. ປູກເຂົ້ານາປີ : làm ruộng mùa.

ນາປານ [na pan](ນ)(ອ.) bom Na pan, xăng đặc. ລະເບີດນາປານ : bom Na pan.

ນາພີ [na fi](ນ)(ປ,ສ.) bụng, cái rốn; may ô, ổ trục; giữa, trung tâm.

ນາພຽງ [na fiêng](ນ) ruộng thấp, ruộng trũng, đồng bằng, bình nguyên.

ນາເພືອງ [na phương](ນ) ruộng đã làm lâu năm và đã có bờ ruộng; ruộng thâm canh.

ນາມາພິໄທ [na ma fi thay](ນ)(ປ.) tên; sự đặt tên.

ນາລິກາ [na lỉ ca] 1.(ນ) ເບິ່ງ: ໂມງ. đồng hồ. 2.(ນ)(ປ.) sọ dừa.

ນາລິກາຂໍ້ມື [na lỉ ca khọ mư](ນ) đồng hồ đeo tay.

ນາລິກາຊາຍ [na lỉ ca sai](ນ) đồng hồ cát.

ນາລິກາແດດ [na lỉ ca đẹt](ນ) đồng hồ mặt trời (theo ánh nắng mà tính giờ).

ນາລິກາປຸກ [na lỉ ca púc](ນ) đồng hồ báo thức.

ນາລາ [na la](ນ)(ປ.) hào quang; ánh sáng.

ນາລີ [na li] 1.(ນ) cô gái, con gái; nữ, nữ sắc. ເມົາມົວກັບສຸລານາລີ : sa đắm tửu sắc. 2.(ນ)(ປ.) cái khay; cái gáo; hình nhỏ.

ນາລົກ [na lộc](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນະລົກ. địa ngục, âm ti. ຕົກລົງນາລົກ : sa xuống địa ngục.

ນາແລ້ງ [na lẻng](ນ) ruộng khô, ruộng bị hạn, ruộng cằn cỗi (vì thiếu nước).

ນາລາຍ [na lai](ນ) Phật Như Lai.

ນາເລດ [na lết](ນ)(ປ.) người đàn bà, cô gái, người đẹp.

ນາລວມ [na luôm](ນ) ruộng công. ນາລວມໝູ່ : ruộng tập thể.

ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫານ [na lẻo khạ khoai thớc, sớc lẻo khạ khônh hán](ພາ ສິດ) (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dũng cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nơm; ăn mứt bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ; chim bay cung xếp, thỏ chết chó thui; đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; được cá quên chài; được chim bẻ ná, được cá bẻ cần câu; được chim quăng ná, được cá quăng nơm; được mới quên cũ; được vải quên khăn.

ນາວາ [na va](ນ)(ປ.) tàu, thuyền.

ນາວິກະ [na vỉ cả] ຄື: ນາວິກ.

ນາວິກະໂຍທິນ [na vỉ cả nhô thinh](ນ)(ປ.) thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.

ນາວີ [na vi](ນ)(ປ.) tàu, thuyền; hạm đội.

ນາວິກ [na vịc](ນ)(ປ.) ຄື: ນາວິກະ. thủy thủ; nhà hàng hải, người đi biển.

ນາວ່າງ [na vàng](ນ) ruộng hoang (bỏ không có người làm).

ນາເວດ [na vết](ນ)(ສ.) tàu, tàu biển.

ນາໜອງ [na noóng](ນ) ruộng ở gần ao.

ນາຫຼວງ [na luống](ນ) (cổ) ruộng của vua, ruộng của triều đình.

ນາຫຼົ່ມ [na lồm](ນ) ruộng ngập lầy.

ນາຫວ່ານ [na vàn](ນ) ruộng gieo sạ.

ນາເຮົ້ອ [na hửa](ນ) ruộng hóa, ruộng hoang.

ນາຮົກ [na hộc](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນາລົກ. địa ngục, âm ti. ນາຮົກໂລກມະນຸດ : địa ngục trần gian. ນາຮົກອະເວຈີ : hỏa ngục.

ນາຮ້າງ [na hảng](ນ) ruộng bỏ hoang.

ນ້າ [nả](ນ) 1) dì, cậu. ນ້າສາວ : dì. ນ້າບ່າວ : cậu. 2) ghẻ (không phải cha mẹ ruột). ພໍ່ນ້າ : cha ghẻ, dượng ghẻ. ແມ່ນ້າ : mẹ ghẻ.

ນ້າສາວ [nả sáo](ນ) dì (em gái mẹ). ປ້າແລະນ້າສາວ : bác và dì; o và dì.

ນ້າບ່າວ [nả bào](ນ) cậu (em trai mẹ).

ນ້າໃພ້ [nả fảy](ນ) mợ (vợ của em trai mẹ).

ນິກາຍ [nỉ cai](ນ)(ປ.) 1) giáo phái. ນິກາຍໂປຣແຕສຕັ໋ງ : phái Tin lành. 2) chương, phần (trong kinh Phật). ທີຄະນິກາຍ : tên kinh điển chương đầu của đạo Phật.

ນິກອນ [nỉ con](ນ)(ປ.) nhóm, tổ; đám người.

ນິໂຄດ [nỉ khốt](ນ)(ປ.) cây đa; cây bồ đề.

ນິຄົນ [nỉ khônh](ນ) người thờ một giáo phái khác với Phật giáo.

ນິຄົມ [nỉ khôm] 1.(ນ)(ປ.) 1) khu dân cư. 2) nông trường, trại. ນິຄົມກະເສດ : nông trường. ນິຄົມກະເສດຂອງລັດ : nông trường quốc doanh. ນິ

ຄົມລ້ຽງສັດ : trại chăn nuôi. ນິຄົມລ້ຽງປາ : trại nuôi cá. ນິຄົມລັດວິສາຫະກິດ : nông trường quốc doanh. 2.(ນ) câu thơ nói hẹp và lặp lại lời cũ để dễ nhớ.

ນິສາ |ní sá|(ນ)(ສ.) đêm.

ນິສາກາມ |ní sá can|(ນ)(ສ.) ban đêm.

ນິສາກອນ |ní sá con|(ນ)(ສ.) mặt trăng, nguyệt.

ນິສາຄົມ |ní sá khôm|(ນ)(ສ.) lúc hoàng hôn, lúc nhá nhem tối.

ນິສາຊົນ |ní sá xônh|(ນ)(ສ.) sương đọng.

ນິສາທິ |ní sá thỉ|(ນ)(ສ.) tang tảng, rạng đông.

ນິສາບໍດີ |ní sá bo đi|(ນ)(ສ.) mặt trăng.

ນິສາດ |ní sạt|(ນ)(ປ,ສ.) thợ săn; người rừng; dân chài.

ນິສິທະນະ |ní sỉ thả nả|(ນ)(ປ.) sự ngồi; vải trải ngồi của nhà sư.

ນິສິທະນາກາມ |ní sỉ thả na can|(ນ)(ປ.) tình trạng ngồi, cách ngồi.

ນິໄສ |ní sáy|(ນ)(ປ.) ຄື: ນິດໄສ.

ນິຍາຍ |ní nhai|(ນ)(ປ.) 1) truyện, truyện ngắn. ນິຍາຍສັ້ນ : truyện ngắn. ນິຍາຍຮັກ : truyện tình. 2) truyện, chuyện kể, truyền thuyết. ເທບນິຍາຍ : truyện thần thoại.

ນິຍຸດ |ní nhụt|(ກ)(ປ.) nối, gắn ghép (vào nhau), làm cho chặt.

ນິຍົດ |ní nhộch|(ຄ)(ປ.) thật sự, chắc chắn.

ນິຍາມ |ní nham|(ນ)(ປ.) sự định nghĩa. ນິຍາມບັນດາສັບທີ່ມີໃນບົດ : định nghĩa các từ có trong bài.

ນິຍົມ |ní nhôm| 1.(ນ)(ປ.) sự chỉ định. ນິຍົມສັບພະນາມ : đại từ chỉ định. 2.(ກ) 1) ưa thích, ưa chuộng. ນັກຮຽນໄວໜຸ່ມ ນິຍົມຟັງເພງສາກົນ ຈັງຫວະໄວໆ : học sinh lứa tuổi trẻ ưa chuộng nhạc quốc tế, nhịp điệu nhanh. 2) thịnh hành. ແບບເສື້ອທີ່ນິຍົມກັນຫຼາຍ : kiểu áo thịnh hành. 3.(ນ) hậu tố có nghĩa là: chủ nghĩa, thuyết. ຈັກກະພັດນິຍົມ : chủ nghĩa đế quốc, đế quốc chủ nghĩa. ສັງຄົມນິຍົມ : chủ nghĩa xã hội, xã hội chủ nghĩa. ທຶນນິຍົມ : chủ nghĩa tư bản, tư bản chủ nghĩa.

ນິຍົມກັນຫຼາຍ |ní nhôm căn lái|(ຄ) thịnh hành, phổ biến.

ນິຍົມຄວາມກ້າວໜ້າ |ní nhôm khoam cảo nạ|(ນ) chủ nghĩa cấp tiến, thuyết cấp tiến.

ນິຍົມໃຊ້ |ní nhôm xảy|(ນ) thị hiếu. ນິຍົມໃຊ້ຂອງສ່ວນບຸກຄົນ : thị hiếu cá nhân. ນິຍົມໃຊ້ຂອງລູກຄ້າ : thị hiếu của khách hàng.

ນິຍົມຊົມໃຊ້ |ní nhôm xôm xảy|(ຄ) thông dụng, phổ biến, thịnh hành. ແບບເສື້ອທີ່ນິຍົມຊົມໃຊ້ : kiểu áo thịnh hành.

ນິຍົມຊົມເຊີຍ |ní nhôm xôm xơi|(ກ) thán phục, khâm phục.

ນິຍົມຊົມຊື່ນ |ní nhôm xôm xừn|(ນ) sự phấn khởi, sự hứng khởi.

ນິຍົມຊົມຊອບ |ní nhôm xôm xóp|(ກ) mến phục, cảm phục.

ນິຍົມເດີມ |ní nhôm đơm|(ນ) bảo thủ, thủ cựu.

ນິຍົມຕໍ່ສູ້ |ní nhôm tò sụ|(ນ) thuyết chủ chiến; chủ chiến.

ນິຍົມນັບຖື |ní nhôm nặp thứ|(ນ) sự khâm phục, sự tôn phục.

ນິຍົມແບບເອົາຕົວລອດ |ní nhôm bẹp au tua lót|(ນ) thuyết cầu an, phái cầu an.

ນິຍົມປານິປານອມ |ní nhôm pà ni pà nom|(ນ) thuyết chủ hòa; chủ hòa.

ນິຍົມເຫັນແກ່ແງ່ຮ້າຍ |ní nhôm hển tè nghè hải|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa bi quan, thuyết bi quan.

ນິຍົມຮັກສາເດີມ |ní nhôm hặc sá đơm|(ນ) chủ nghĩa bảo thủ, thuyết thủ cựu.

ນິຕະຍາສານ |ní tả nha sán|(ນ)(ປ.) tập san. ອ່ານນິຕະຍາສານຄະນິດສາດ : đọc tập san toán học.

ນິຕິ |ní tỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ນິຕິ. 1) pháp luật. 2) luật lệ, quy chế. 3) tập tục, tục lệ. 4) pháp trị. 5) dụng cụ chỉ dẫn. 6) diệu kế.

ນິຕິກຳ |ní tỉ căm|(ນ)(ປ.) (luật pháp) hành động hợp pháp, hành vi pháp lí.

ນິຕິການ |ní tỉ can|(ນ)(ປ.) ຄື: ນິຕິເຫດ. hiện tượng pháp lí.

ນິຕິກອນ |ní tỉ con| 1.(ນ)(ປ.) sự xác nhận chữ kí, sự chứng thực. 2.(ນ)(ປ.) luật sư, luật gia.

ນິຕິສຳພັນ |ní tỉ sắm fanh|(ນ)(ປ.) quan hệ pháp lí.

ນິຕິສາດ |ní tỉ sạt|(ນ)(ສ.) luật học.

ນິຕິສົມມຸດ |ní tỉ sốm mục|(ນ) giả thiết pháp

lí.
ນິຕິທຳ |nǐ tí thăm|(ນ)(ປ.) pháp lí.
ນິຕິໄນ |nǐ tí nay|(ນ) phương diện pháp lí. **ໂດຍ ນິຕິໄນ** : về phương diện pháp lí.
ນິຕິບຸກຄົນ |nǐ tí bục khônh|(ນ)(ປ.) pháp nhân, tư cách pháp nhân.
ນິຕິບັນຍັດ |nǐ tí banh nhặt|(ນ)(ປ.) sự lập pháp.
ນິຕິພາວະ |nǐ tí fa vả|(ນ)(ປ.) tuổi thành niên.
ນິຕິເຫດ |nǐ tí hệt|(ນ)(ປ.) **ເບິ່ງ**: ນິຕິການ. hiện tượng pháp lí.
ນິຕິວິທະຍາສາດ |nǐ tí vỉ thả nha sạt|(ນ)(ປ.) pháp khoa.
ນິຕິເວດຊະສາດ |nǐ tí vết sả sạt|(ນ) pháp y. **ຊັນ ນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ** : giám định pháp y.
ນິທິ |nǐ thí|(ນ)(ປ.) kho báu, kho tàng.
ນິທັດ |nǐ thạch|(ນ)(ປ,ສ.) ví dụ, minh họa.
ນິທັດສະນະ |nǐ thạch sả nả|(ນ)(ປ.) tang chứng, tang vật, chứng cớ.
ນິທັດສະການ |nǐ thạch sả can|(ນ)(ປ.) cuộc triển lãm, cuộc trưng bày.
ນິເທດ |nǐ thết|(ນ)(ປ.) sự giảng giải, sự giải thích, sự minh họa.
ນິເທດສາດ |nǐ thết sạt|(ນ)(ສ.) khoa thông tin đại chúng; khoa báo chí.
ນິທານ |nǐ than| 1.(ນ)(ປ.) truyện kể, truyện cổ tích. **ເລົ່ານິທານ** : kể chuyện cổ tích. 2.(ນ) sự chôn cất, sự chứa; chỗ chứa, chỗ chôn.
ນິທານສັດ |nǐ than sách|(ນ) truyện súc vật.
ນິທານຊວນຫົວ |nǐ than xuôn húa|(ນ) truyện cười.
ນິທານຕະຫຼົກ |nǐ than tả lốc|(ນ) truyện cười, truyện hài hước.
ນິທານອັດສະຈັນ |nǐ than ắt sả chăn|(ນ) truyện thần thoại.
ນິບາດ |nǐ bạt|(ນ)(ປ.) Ni bạt (tên của một trong số các tôn pháp của đạo Phật).
ນິປະລີຍາຍ |nǐ pả lỉ nhai|(ຄ)(ປ.) hết sạch, không còn.
ນິພົນ |nǐ fanh| 1.(ນ)(ປ.) tác phẩm, sự sáng tác. 2.(ກ) viết bài, làm bài, sáng tác.
ນິພານ |nịp fan|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ນິບພານ, ນິລະພານ. (Phật) (sự) vào cõi Nát bàn, vào cõi Niết bàn, vào cõi cực lạc; sự yên nghỉ, sự vĩnh hằng. **ພະ ອໍລະຫັນນິພານ** : đức A la hán nhập cõi Niết bàn.
ນິພົນ |nǐ fônh|(ນ)(ປ.) **ເບິ່ງ**: ນິພັນ. sự sáng tác; tác phẩm; bài văn, bài luận. **ວິທະຍານິພົນ** : luận án.
ນິມິດ |nǐ mịch| 1.(ກ) **ຄື**: ນິລະມິດ, ນິລະມິດ, ນິ ມິດ. tạo, tạo hóa, tạo dựng, hóa phép. **ນິມິດ ສວນດອກໄມ້** : hóa phép thành một vườn hoa. 2.(ນ)(ປ.) 1) điều dị đoan, điều mê tín; điềm. **ລາງນິມິດ** : điềm, điềm báo. 2) cơ quan sinh dục. 3.(ກ) mơ. **ສຸບິນນິມິດ** : giấc mơ.
ນິມິດໝາຍ |nǐ mịch mái|(ນ) dấu hiệu, triệu chứng, điềm. **ນິມິດໝາຍດີ** : điều tốt, điềm lành. **ນິມິດໝາຍຖ່ອຍ** : điềm xấu, điềm gở.
ນິມົນ |nǐ mônh|(ກ)(ປ.) **ຄື**: ນິລະມົນ. (Phật) mời sư, mời nhà vua. **ນິມົນພະສົງ** : mời nhà sư đến.
ນິລະ |nǐ lả|(ຄ)(ປ.) (tiền tố của các từ phức hợp) không, không có, không đủ, vô. **ນິລະຄຸນ** : vô ơn. **ນິລະໂທດ** : vô tội. **ນິລະນາມ** : vô danh, không tên; nặc danh, giấu tên.
ນິລະໂຄດ |nǐ lả khốt|(ຄ)(ປ.) không có tiếng, im lìm, vô âm; yên ắng; vắng ngắt, vắng vẻ.
ນິລະຄຸນ |nǐ lả khunh|(ຄ) **ຄື**: ເນລະຄຸນ. vô ơn; vong ơn.
ນິລະໄຊ |nǐ lả xay|(ນ)(ປ.) không có chiến thắng, chiến bại, thua trận.
ນິລະຍະ |nǐ lả nhã|(ນ)(ປ.) địa ngục, âm ti.
ນິລະຍະບານ |nǐ lả nhã ban|(ນ)(ປ.) người trông coi địa ngục, Diêm vương.
ນິລະທຸກ |nǐ lả thục|(ຄ) không có sự đau khổ, vô sự.
ນິລະເທດ |nǐ lả thết|(ກ)(ສ.) **ຄື**: ເນລະເທດ. xua đuổi; trục xuất; phát vãng.
ນິລະໂທດ |nǐ lả thốt|(ຄ) vô tội; tha tội, ân xá. **ນິລະໂທດທົ່ວໄປ** : đại xá.
ນິລະໂທດກຳ |nǐ lả thốt căm|(ນ) sự ân xá, sự đại xá.
ນິລະນາມ |nǐ lả nam|(ຄ) không tên, vô danh. **ນັກຮົບນິລະນາມ** : chiến sĩ vô danh.
ນິລະໄພ |nǐ lả fay|(ນ) an toàn, bình yên, không nguy hiểm, vô sự. **ຕູ້ນິລະໄພ** : tủ an toàn; tủ

sắt.

ນິລະມິດ |nỉ lả mịch|(ภ) **ถื**: ນິມິດ. tạo hóa.

ນິລະມົນ |nỉ lả mônh|(ถ)(ส.) **1)** trong trắng, trong sạch, trinh bạch. **2)** kiều diễm, đẹp tuyệt (nói về cô gái).

ນິລາ |nỉ la| **1.**(ภ)(ส.) rời, bỏ, đi khỏi, du. ນິລາໄສ : du canh, du cư. **2.**(ถ)(ส.) không có, vô. ນິລາໄມ : mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.

ນິລາໄສ |nỉ la sáy|(น)(ป,ส.) du mục, du canh, du cư. ມີຊີວິດແບບນິລາໄສ : sống du mục. ຜູ້ຄົນທີ່ດຳລົງຊີວິດແບບນິລາໄສ : dân sống du canh du cư (du mục).

ນິລາພາດ |nỉ la fát|(ถ)(ป,ส.) khỏe mạnh, không ốm, vô bệnh.

ນິລາໄມ |nỉ la may|(ถ)(ส.) mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.

ນິລາມິດ |nỉ la mịch|(ถ)(ป,ส.) không có mồi, không có vật lôi cuốn, không nhận hối lộ.

ນິລາໄລ |nỉ la lay|(ถ)(ป.) không nơi nương náu, không có chỗ ở, không có sự ràng buộc, vô gia cư.

ນິລາດ |nỉ lát|(ภ)(ป,ส.) rời đi; biệt li.

ນິລຸດຕິ |nỉ lụt tỉ|(น)(ป,ส.) ngôn ngữ, tiếng nói, lời nói.

ນິລຸດຕິສາດ |nỉ lụt tỉ sạt|(น) từ nguyên học.

ນິລຸດທະກະ |nỉ lụt thả cả|(ถ)(ป.) không có nước.

ນິໂລດ |nỉ lốt| **1.**(ถ) lạt, nhạt, không ngon. **2.**(น)(ป.) sự tiêu diệt đau khổ, sự giải thoát.

ນິລັນດອນ |nỉ lăn đon|(ถ)(ป.) đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, bất diệt.

ນິລັນຕະລາຍ |nỉ lăn tả lai|(ถ) yên ổn, bình yên, không nguy hiểm.

ນິວັດ |nỉ vạch|(ภ)(ป.) trở về, trở lại.

ນິວາດ |nỉ vát| **1.**(ถ) lịch sự, có giáo dục; yên tĩnh, bình yên. **2.**(น)(ป.) nơi ở, chốn ở, cư xá.

ນິເວດ |nỉ vết|(น)(ป.) nơi ở, nhà cửa; môi trường.

ນິເວດວິທະຍາ |nỉ vết vỉ thả nha|(น)(ป,ส.) môn học về môi trường, sinh thái học.

ນິຮົມ |nỉ hôm|(ภ) vui mừng, hài lòng, vừa lòng.

ນິຍາຍ |ni nhai|(น) *เบิ่ง*: ນິທານ. truyện cổ.

ນິຕະລາດ |ni tả lát|(น) (hóa) Nitrat.

ນິຕິ |ni tỉ|(น)(ป.) kế hoạch, phong tục, pháp luật, cách cai trị.

ນິຕິສາດ |nỉ tỉ sạt|(น)(ป.) môn học về pháp lí.

ນິຕິທຳ |nỉ tỉ thăm|(น)(ป.) pháp lí.

ນິໂຕ |ni tơ|(น) (hóa) Nitơ.

ນິທານ |ni than|(น)(ป.) truyện cổ.

ນິພານ |ni fan|(น) sự diệt dục.

ນິມິດ |ni mịch| **1.**(ภ) tạo hóa. **2.**(น) dấu hiệu, điềm, nguồn gốc, mộng; bộ phận sinh dục.

ນິລະເນດ |ni lả nết|(น) con ngươi (mắt).

ນິລະພະມູ |ni lả fả mu|(น) lông mày đen.

ນິລະພານ |ni lả fan|(น) sự diệt dục và sân si.

ນິລະມິດ |ni lả mịch|(ถ)(ส.) **ถื**: ນິມິດ. tạo hóa.

ນິລະມົນ |ni lả mônh|(ภ)(ป.) **ถื**: ນິມົນ. mời, kính mời.

ນີ້ |nì|(ถ) hè (nhấn mạnh cho rõ ràng hơn). ຫຼາຍນີ້ : nhiều hè. ໃຫຍ່ນີ້ : lớn hè, to hè.

ນີ້ນັນ |nì nanh|(ถ) ầm ĩ, inh ỏi. ຈັກຈັ່ນຮ້ອງນີ້ນັນ : ve kêu inh ỏi.

ນີ້ |nỉ| **1.**(ส) này, đây. ນັ້ນໆ : đây này. ຢູ່ນີ້ : ở đây. ນີ້ແມ່ນຫຍັງ : đây là gì. **2.**(ถ) này. ຄົນນີ້ : người này. ຕົ້ນນີ້ : cây này.

ນີ້ເດ |nỉ đê|(ภอ) đây này.

ນີ້ນໆ |nỉ na|(ภอ) **ถื**: ຢູ່ນີ້. ở đây, ở chỗ này.

ນູເນີອ |nu nưa| **1.**(ภ) di chuyển, đi, kiểu cách. **2.**(ถ) xinh đẹp.

ເນ |nê| **1.**(ภอ) **ถื**: ເດ. từ đệm ở cuối câu có tính nhắc nhở như:. ຫັ້ນເນ : đấy thôi. ພຸ້ນເນ : kia kìa. **2.**(ภ) dự đoán, dự định, ước chừng. **ຄะເນ** : ước chừng, đoán chừng.

ເນສາດ |nê sạt|(น)(ป.) thợ săn, người rừng, dân chài.

ເນຕິ |nê tỉ|(น)(ป.) **1)** pháp luật. **2)** luật lệ, quy chế. **3)** tập tục, tục lệ. **4)** pháp trị. **5)** dụng cụ chỉ dẫn. **6)** diệu kế.

ເນຕິບັນດິດ |nê tỉ banh địch|(น)(ป.) luật sư, cử nhân luật.

ເນມິດຕະກະ |nê mịch tả cả|(น)(ป.) thầy bói, thầy tướng số.

ເນລະ |nê lả| *เบิ่ง*: ນິລະ.

ເນລະຄຸນ |nê lả khunh|(ถ) **ถื**: ນິລະຄຸນ. phụ bạc, vô ơn, bạc nghĩa, vong ân. **ຄົນເນລະຄຸນ** : người

vong ân.

ເນລະເທດ |nê lả thết|(ภ) trục xuất, đuổi ra khỏi, đày. ຖືກເນລະເທດ : bị đày biệt xứ.

ເນລະມິດ |nê lả mịch|(ภ)(ပ.) ຄື: ນິມິດ. tạo lập, kiến tạo bằng quyền năng đặc biệt, tạo hóa. ອັນນີ້ແມ່ນຫໍຜາສາດທີ່ພະອິນເນລະມິດໄວ້ : đây là tòa lâu đài mà thiên vương đã kiến tạo.

ແນະ |nẻ|(ภ) 1) khuyên, khuyên bảo, răn. ເຂົາ ແນະໃຫ້ຂ້ອຍໄປຫາໝໍ : anh ta khuyên tôi đi kiếm bác sĩ (khám bệnh). 2) chỉ, hướng dẫn; giới thiệu, tiến cử. ແນະໃຫ້ຮູ້ : chỉ cho biết.

ແນະນຳ |nẻ năm|(ภ) 1) hướng dẫn, chỉ dẫn, huấn thị. ປຶ້ມແນະນຳ : sách hướng dẫn, bản chỉ thị. 2) giới thiệu. ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ : giới thiệu cho biết nhau, giới thiệu cho nhau. ໜັງສືແນະ ນຳ : bức thư (công văn) giới thiệu.

ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ |nẻ năm hạy hủ chắc|(ภ) giới thiệu cho biết nhau.

ແນະແນວ |nẻ neo|(ภ) hướng dẫn, khuyên bảo.

ແນ |ne|(ภ) 1) nhằm, nhắm (bắn). ແນຍິງ : nhắm bắn. 2) nhằm, nhắm (mục đích). **ແນໃສ່** : nhằm vào, nhắm vào. ແນໃສ່ທັນປ່ຽນສະພາບການ : nhằm thay đổi tình hình. ແນໃສ່ຈຸດໝາຍ : nhằm vào đích.

ແນຍິງ |ne nhing|(ภ) nhằm bắn, nhắm bắn, ngắm bắn. ແນຍິງເປົ້າໝາຍ : ngắm bắn mục tiêu.

ແນປືນ |ne pưn|(ภ) rê súng (tìm mục tiêu), chĩa súng, hướng súng, ngắm súng, nhắm súng (vào mục tiêu).

ແນ່ |nè|(ภ) trúng đích, trúng mục tiêu; chắc, chính xác. ຄັກແນ່ : chắc chắn, chính xác. ບໍ່ແນ່ : vụng về, lúng túng; không chắc. ແນ່ນອນ : đương nhiên, tất nhiên; đích xác, đích thực; nhất định, chắc chắn. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປ ໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍ່ຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).

ແນ່ຄັກ |nè khặc|(ถ) ເບິ່ງ: ແນ່ຊັດ. đích xác, chính xác, chắc chắn. ໄດ້ຍິນລະມ້າຍ ຍັງບໍ່ແນ່ ຄັກ : nghe móng mánh, chưa thật chắc chắn.

ແນ່ໃຈ |nè chay|(ภ) tin chắc. ເຮົາແນ່ໃຈວ່າທີມ ເຮົາຈະຊະນະ : mình tin chắc là đội mình sẽ thắng.

ແນ່ຊັດ |nè sạch|(ถ) chính xác; rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên. ນິຍາມແນ່ຊັດ : định nghĩa chính xác.

ແນ່ແທ້ |nè thẻ|(ถ) chính xác, chính cống, thực sự.

ແນ່ນອນ |nè non|(ถ) ຄື: ຄັກແນ່. 1) đương nhiên, tất nhiên. ວຽກຍາກ ແນ່ນອນຕ້ອງພະຍາຍາມ ຫຼາຍ : việc khó, đương nhiên phải cố gắng nhiều. 2) đích xác, đích thực. ຮູ້ຈັກແນ່ນອນ : biết đích xác. 3) nhất định, chắc chắn. ເຮົາຊະ ນະແນ່ນອນ : ta nhất định thắng.

ແນ່ນອນວ່າ |nè non và|(ภอ) hẳn, hẳn là, chắc là, không thể khác. ແນ່ນອນວ່າເຈົ້າກໍຮູ້ສິ່ງນັ້ນ : hẳn anh cũng biết điều đó.

ແນ່ລະ |nè lả|(ภอ) tất nhiên, dĩ nhiên.

ແນ້ |nẻ|(ถ) này (dùng để lôi cuốn sự chú ý của người khác vào một việc gì). ນີ້ແນ້ : đây, xem này! nhìn này!.

ໂນ |nô| 1.(ภ) u. ຫົວໂນ : u đầu. ນັກມວຍຖືກຕີ ຫົວໂນຕາໃຄ່ : võ sĩ bị đánh u đầu sưng mắt (bươu đầu sứt trán). 2.(น) ຄື: ສະໂນ. (thực vật) điền điển, còn gọi là điền thanh đầm lầy, điền thanh hạt tròn, điền thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu. ຕົ້ນສະໂນ : cây điền điển.

ນໍ |no| 1.(น) sừng (tê giác); chỗ chai, u, cục. ນໍ ແຮດ : sừng tê giác. 2.(น) (thực vật) tên một loại cây lớn, lá trơn và dày, hoa nhỏ thơm (ຕົ້ນ ດອກນໍ). 3.(น) cái khèn của dân tộc Mu xơ. 4.(ถ) từ đệm cuối câu như: nhá, nhé, nhỉ, hè.... ໄປ ນຳກັນນໍ : đi cùng nhé!. ໃຫ່ນໍ : to hè!. ກິນນຳ ກັນນໍ : ăn với nhau nhé!. ດີນໍ : tốt hè, tốt nhỉ!.

ນໍລະ |no lả|(น)(ပ.) người.

ນໍເລດ |no lết|(น)(ပ.) nhà vua, đức vua; người có chức vụ cao.

ນໍລິນ |no linh|(น)(ပ.) nhà vua, đức vua.

ນໍແຮດ |no hét|(น) sừng tê giác.

ນໍ |nò|(ถ) từ đệm cuối câu có ý nghĩa như: nào, nhỉ, hè!. ເຮັດຫຍັງນໍ : làm gì nào. ກິນຫຍັງນໍ :

ăn gì nào, ăn chi hè.
ເນີ |nơ|(ກວ) đứng sau động từ hoặc trạng từ: nào, nhé, đấy. ເຊີນມາເນີ : mời đến nhé. ຟັງເນີ : nghe nhé. ໜາຍເນີ : nhiều đấy. ແດ໋ເນີ : đỏ đấy.
ເນື່ອ |nưa|(ຄ) liên tục, liên tiếp, liên quan, dính líu (thường dùng nối ở cuối). (ສຳນວນ) **ນ້ຳເນື່ອ ເຄືອຕໍ່** : liên quan đến nhau, liên lụy. ເຈ໊ອລະ ເນື່ອ : gắn bó, dính líu.
ເນື້ອ |nữa|(ນ) 1) thịt, nạc, mô. ເນື້ອໝູ : thịt heo, thịt lợn. 2) thú săn, chim muông săn. ເຊ໊ດເນື້ອ : đi săn, săn bắn. ຍິງເນື້ອ : bắn con mồi, bắn thú săn. ໄປໂຫ່ເນື້ອ : đi săn thú. ຜ໊ກເນື້ອ : phục mồi, ăn mồi. 3) chất, vật chất, chất liệu. ເນື້ອຜ້ າ : chất vải. 4) thực chất, bản chất, nội dung. ເນື້ ອ ໃນຄວ ามເວ ົ້ າ : thực chất (nội dung) lời nói. ເນື ້ ອ ໃນໃຈຄວ ามm : nội dung chủ yếu (cốt yếu). ນ ້ ອ ຍ ເນ ື ້ ອ ຕ ່ ໍ ໃ ຈ : tủi thân.
ເນື້ອກະປ໋ອງ |nữa cả póng|(ນ) thịt, đóng hộp, thịt hộp.
ເນື້ອແກະ |nữa kẻ|(ນ) thịt cừu.
ເນື້ອກ ายy |nữa cai|(ນ) thân thể, thân mình, thân xác.
ເນື້ອກ ວ ้ า ๆ |nữa quang|(ນ) thịt nai.
ເນື້ອຄ่ູ |nữa khù|(ນ) duyên nợ, tiền duyên của cặp trai gái, nhân duyên.
ເນື້ອຄ ວ ายy |nữa khoai|(ນ) thịt trâu.
ເນື ้ ອ ຄ ว ามm |nữa khoam|(ນ) nội dung, đại ý. ເນ ื ้ ອ ຄ ว ามmຂ ๋ ยบ ๊ กแต ่ ๋ ยหน ึ ่ ๋ ย : đại ý một bài văn.
ເນື้ອງ ัว |nữa ngua|(ນ) thịt bò.
ເນ ื ้ ອ ๋ ยอก |nữa ngooc|(ນ) (y) thịt thừa, u, u nang, pô líp, ung thư.
ເນ ื ้ ອ ส ด |nữa sốch|(ນ) thịt tươi, thịt không ướp (lạnh), thịt không sấy khô.
ເນ ื ้ ອ ด ี |nữa đi|(ນ) vật liệu tốt, chất liệu tốt. ແพ ເนื ้ ออ ด ี : vải tốt.
ເນ ื ้ ออ ด ้ า ม |nữa đản|(ນ) thịt chai, chỗ chai, cục chai.
ເນ ื ้ ออ ด ิ น |nữa đinh|(ນ) lãnh thổ, địa phận.
ເນ ื ้ ออ ท ี ่ |nữa thì|(ນ) diện tích, mặt bằng. ເนื ้ ออ ท ี ่ ป ู ก ฝ ั ๋ ย : diện tích gieo trồng, diện tích canh tác. ส.ป.ป.ลาว ม ีเนื ้ ออ ท ี ่ 236.800 ต าลาๆก ิ โลแม ้ ต : CHDCND Lào có diện tích 236.800 ki lô mét vuông.
ເນ ื ้ ออ ท ี ่ ด ิ น |nữa thì đinh|(ນ) diện tích đất.
ເນ ื ้ ออ แท ้ |nữa thẻ|(ນ) bản chất, thực chất.
ເນ ื ้ ออ ใน |nữa nay|(ນ) nội dung, ý chính, đại ý. ເนื ้ ออ ใ นข อ ๋ ยป ๊ มน ี ้ ก ่ าวเถ ิ ๋ ยงก ามต ่ ส ู ้ ต ้ า นส ิ ๋ ยค ามm : nội dung quyển sách này nói đến cuộc chiến đấu chống chiến tranh.
ເนื ้ ออ ผ ้ า |nữa fạ|(ນ) sợi dọc (của vải).
ເนื ้ ออ เพ ๋ ย |nữa fêng|(ນ) nội dung bài hát.
ເนื ้ ออ ฟ า น |nữa phan|(ນ) thịt hoẵng.
ເนื ้ ออ ม ้ า |nữa má|(ນ) thịt ngựa.
ເนื ้ ออ ไม ้ |nữa mảy|(ນ) lõi gỗ, lõi cây.
ເนื ้ ออ ย ้ า ๆ |nữa dảng|(ນ) thịt xông khói, thịt hun khói.
ເนื ้ ออ เล ื ่ ๋ ย ๆ |nữa lường|(ນ) 1) nội dung truyện, chủ đề, cốt truyện. 2) bản chất vấn đề.
ເนื ้ ออ แ น ่ น |nữa nẹn|(ນ) thịt chắc.
ເนื ้ ออ ร ้ อ ๋ ย ๆ |nữa hoảng|(ນ) lời bài hát.
ເนื ้ ออ โ อ ๋ ย ๆ |nữa oông|(ນ) thịt hươu.
ນ ิ อ |nua|(ຄ) ngon, ngon ngọt. แกงเผ ็ ด แ ซ บ ป าแดกเผ ็ ดน ิ อ : canh họ ngon, mắm họ ngọt bùi.
ນ ิ อ เน ย |nua nia|(ຄ) lộn xộn.
ນ ิ อ ละ ส ี |nua lả sí|(ຄ) kiều diễm, xinh đẹp.
ນ ิ อ ละ ซ ้ อ ย |nua lả sỏi|(ຄ) đẹp, xinh đẹp.
ນ ิ อ ละ พ า ก |nua lả fác|(ก) đi biền biệt.
ນ ิ อ ละ อ ้ อ ย |nua lả ỏi|(ຄ) không phai nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ร ั ก ร ู บ น ้ อ ๋ ย ນ ิ อ ละ อ ้ อ ย อ ึ ม อ อ ย (ส ึ ม) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.
ນ ิ อ ละ อ ้ อ ม |nua lả ỏn|(ຄ) đẹp, xinh đẹp.
ໄນ |nay| 1.(ນ) ຄ ื : ໜ า. guồng quay tay, guồng kéo sợi, xa quay sợi. ເ ห ็ ก ไ น : cái guồng sợi. 2.(ນ) bó sợi, bó len (đơn vị). ไ ห ม ไ น ห น ึ ่ ๋ ย : một bó tơ. 3.(ນ) (động vật) chó sói. ห ม ๋ า ไ น : chó sói. 4.(ນ) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus). ป าไ น ค ำ : cá chép vàng.
ไนยะนา |nay nhã na|(ນ)(ส.) mắt, con mắt.
ไนยะเนด |nay nhã nết|(ນ)(ส.) mắt, con mắt, nước mắt.
ไนฝ ้ า ย |nay phại|(ນ) bó bông sợi, bó sợi bông.
ไนหญ า |nay lá|(ນ) 1) guồng sợi, cọc sợi. 2) khối

lượng (số) sợi.

ไม่ [này] **1.(ຄ)** quen; quen thuộc, quen tay, thạo, thành thục. ไม่ມື : quen tay. ไม่ປາກ : quen miệng. ไม่ຫູ : quen tai. **2.(ຄ)** mềm, mềm nhủn (vật ngâm trong nước lâu như giá, gạo). ໝ່າເຂົ້າไม่ແລ້ວ ຈຶ່ງເອົາມາໜຶ້ງ : vo gạo mềm rồi mới đem đi hốt (hấp).

ไม่ปาก [này pạc](ນ) quen miệng.

ไม่ມື [này mư](ຄ) quen tay, có kinh nghiệm, khéo léo, thành thạo.

ใบ [nay] **1.(ນ)** trong. ใบບ້ານ : trong làng. ใบເມືອງ : trong thành phố; trong nước (cổ). ใบປະເທດ : trong nước, trong đất nước. ใบນຳ້ : trong nước. ດ້ານใบ : phía trong. ເຄື່ອງใบ : lòng. **2.(ນ)** nhân, hạt (quả). ใบໝາກມີ້ : hạt mít. ใบໝາກຂາມ : hạt me.

ใบກໍລະນີທີ່ [nay co lả ni thì](ກວ) trong trường hợp mà.

ใบຂະນະ [nay khả nả](ກວ) trong lúc, trong khi. ใบຂະນະນັ້ນ : trong lúc đó. ใบຂະນະດຽວກັນ : trong khi đó, vào lúc đó.

ใบຂະນະນັ້ນ [nay khả nả nảnh](ກວ) trong khi đó, vào lúc đó.

ใบຂັ້ນສຸດທ້າຍ [nay khạnh sút thải](ນ) vào lúc cuối, vào lúc kết, đoạn cuối cùng, đoạn kết thúc.

ใบຂັ້ນຕົ້ນ [nay khạnh tổnh](ກວ) vào lúc đầu, vào buổi đầu; từ sớm, từ trước.

ใบຂັ້ນຕໍ່ไป [nay khạnh tò pay](ກວ) vào lúc sau đây, vào lúc tiếp theo (sau).

ใบຂັ້ນນີ້ [nay khạnh nỉ](ກວ) trong giai đoạn này, trong lúc này, ở mức độ này.

ใบເຂດ [nay khệt](ກວ) trong vùng.

ใบຄາວກ່ອນ [nay khao còn](ກວ) khi trước, thời trước.

ใบใจ [nay chay](ນ) trong tâm (tưởng), tâm tư. ເປີດຄວາມใบใจ : cởi mở tâm tư, tâm sự.

ใบจำนอน [nay chăm nuôn](ບ) trong số.

ใบสะไໝກ່ອນ [nay sả máy còn](ກວ) ngày trước, thời trước, thuở trước.

ใบสะไໝນີ້ [nay sả máy nỉ](ກວ) thời đại này, thời kì này; ngày nay, đời nay.

ใบสะไໝບູຮານ [nay sả máy bu han](ກວ) ngày xưa, thời xưa.

ใบสายตา [nay sái ta](ກວ) trong cách nhìn, trong sự đánh giá.

ใบส่อบ [nay suồn](ກວ) về phần, về phía.

ใบຊົ່ວພິບຕາ [nay sùa fịp ta](ກວ) trong nháy mắt.

ใบຊຸມປີທີ່ຈະມາເຖິງນີ້ [nay xum pi thì chả ma thớng nỉ] trong những năm sắp đến.

ใบยาม [nay nham](ກວ) trong lúc, trong khi, lúc, khi.

ใบยามทุกยาก [nay nham thục nhác](ກວ) khi nghèo khó.

ใบດ້ານໜຶ່ງ [nay đản nừng] một mặt.

ใบตา [nay ta](ນ) đồng tử, con ngươi (mắt).

ใบຕໍ່ไป [nay tò pay] sau đây, ngay sau.

ใบตอบสุดท้าย [nay ton sút thải](ກວ) lúc kết thúc, lúc cuối cùng.

ใบติอ [nay tua](ນ) nội tại, chủ quan. ປັດໄຈใบติอ : nhân tố chủ quan (nội tại).

ใบຖານະ [nay thá nả](ກວ) trên danh nghĩa, nhân danh (ai đó). ใบຖານະເປັນມະນຸດ : đạo làm người. ใบຖານະສ່ວນຕົວ : nhân danh cá nhân.

ใบທີ່ສຸດ [nay thì súch](ກວ) cuối cùng, rốt cuộc. ใบທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ใบทับใด [nay thăn đay](ກວ) bỗng chốc, phút chốc, ngay lập tức, tức thì.

ใบทับทิ [nay thăn thi](ກວ) bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ใบทับทิทับใด [nay thăn thi thăn đay](ກວ) ຄື: ใบทับทิ. bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ใบทางกิ่งกับຂ້ານ [nay thang công canh khạm](ກວ) trái với, trái ngược với.

ใบນັ້ນ [nay nảnh](ບ) trong đó.

ใบนาม [nay nam](ກ) nhân danh, thay mặt. ใบนามส่อบติอ : nhân danh cá nhân, với danh nghĩa cá nhân. ใบนามส่อบลอม : nhân danh phần đông, với danh nghĩa chung, đại diện cho số đông.

ใบนามฮอๆ [nay nam khoóng](ກວ) nhân danh,

thay mặt cho.

ໃນບໍລິເວນ |nay bo lỉ vên|(ບ) trong khuôn viên.

ໃນບໍ່ຊ້ານີ້ |nay bó xả nỉ|(ສັນ) rồi đây, chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນບໍ່ເຫິງນານ |nay bò hớng nan|(ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa.

ໃນປັດຈຸບັນ |nay pả chủ banh|(ບ) hiện tại, hiện nay, ngày nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ໃນປາກ |nay pạc|(ນ) trong mồm, trong họng, trong cổ họng.

ໃນພົ້ນດວງໃຈ |nay fủn đuông chay|(ນ) trong thâm tâm, tận đáy lòng.

ໃນມໍ່ໆນີ້ |nay mò mò nỉ|(ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa, một ngày gần đây.

ໃນເມືອງ |nay mương|(ຄ) (thuộc) thành phố, ở thành phố. ຄົນໃນເມືອງ : người ở thành phố, dân thành phố.

ໃນລະຍະ |nay lả nhã|(ນ) 1) trong khoảng, trong quãng, trong tầm. 2) trong thời kì, trong giai đoạn; trong khi. ໃນລະຍະເວລາ : trong thời gian, trong quãng thời gian.

ໃນລະຍະນີ້ |nay lả nhã nỉ|(ບ) trong giai đoạn này, trong giai đoạn hiện nay.

ໃນລະຫວ່າງ |nay lả vàng|(ນ) khoảng chừng; trong khoảng, trong quãng. ໃນລະຫວ່າງປີ : trong khoảng một năm; khoảng chừng một năm.

ໃນໄລຍະຊຸມປີຫັ້ງມານີ້ |nay lay nhã xum pi lắng ma nỉ| trong những năm sau này.

ໃນໂລກ |nay lôốc|(ບ) trên thế gian này, trong cõi đời này, trên thế giới. ໃນໂລກມີຫຼາຍເຊື້ອຊາດຄົນ : trên thế giới có nhiều nhân chủng.

ໃນວັງຫ້າມ |nay văng hạm|(ນ) trong cung cấm, nội điện, cấm thành.

ໃນວາລະ |nay va lả|(ກວ) nhân dịp, nhân cơ hội.

ໃນວິງອ້ອມ |nay vông ỏm|(ນ) biệt lập, tách biệt, cách biệt; đóng kín.

ໃນເວລາດຽວກັນ |nay vê la điêu canh|(ບ) cùng lúc đó, cũng trong thời gian đó.

ໃນເວລາທີ່ |nay vê la thì|(ກວ) trong lúc, trong thời gian.

ໃນເວລາອັນຄວນ |nay vê la anh khuôn|(ບ) tại thời điểm thích đáng.

ໃນໄວເດັກ |nay vay đếc|(ນ) thời thơ ấu, thuở nhỏ, thuở bé.

ໃນໄວໆນີ້ |nay vay vay nỉ|(ກວ) chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນອະນາຄົດອັນບໍ່ໄກນີ້ |nay ả na khộch ăn bò cay nỉ| trong tương lai sắp đến, trong tương lai gần đây.

ໃນໂອກາດ |nay ô cạt| trong dịp.

ໃນຮົ່ມ |nay hồm|(ຄ) trong nhà, trong bóng râm. ກິລາໃນຮົ່ມ : thể thao trong bóng râm.

ເນົາ |nau| 1.(ກ)(ຂ.) ở, sống. ເນົາໃນ : ở trong. ເນົາໃນຫ້ອງ : ở trong phòng. 2.(ນ) ຄ: ມື້ເນົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết. ວັນເນົາ : ngày thứ hai của lễ Tết. 3.(ກ) may tạm, khâu lược, khâu trần. ເນົາຜ້າ : khâu tạm vải.

ເນົາວະ |nau vả|(ຄ)(ປ,ສ.) 1) số chín (9). ເນົາວະລັດ : 9 loại đá quý. 2) mới.

ເນົາວະລັດ |nau vả lạch|(ນ)(ສ.) đá quý, ngọc, 9 loại đá quý.

ເນົ່າ |nàu|(ຄ) thối, hôi. ຂອງເນົ່າ : đồ thiu, thức ăn thiu. ເນົ່ານຸ່ມ : thối, sưng thối. ເນົ່າບູດ : thiu thối. ເນົ່າເປື່ອຍ : thối nát, rữa nát. ເນົ່າເໝັນ : hội thối.

ເນົ່າບູດ |nàu bụt|(ຄ) thiu thối.

ເນົ່າເໝັນ |nàu mếnh|(ກ) hôi thối.

ນຳ |năm| 1.(ກ) 1) dẫn, đưa. ນຳເຂົ້າມາ : dẫn vào, đưa đến. ນຳເປັນຕົວຢ່າງ : dẫn (đưa) thí dụ. ຜູ້ນຳ : người lãnh đạo. 2) theo, đi theo, theo sau; kiếm, tìm. ນຳຂ້ອຍໄປ : theo tôi. ນຳຮອຍ ສັດ : theo dấu thú. ນຳເອົາລູກ : đi lấy con, đi tìm con. (ພາສິດ) ນຳກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຫີເປົ້າບໍ່ກົນ : không nghe già vỡ làm ba mảnh. 2.(ກ) truy, tầm, tìm, đuổi bắt. ນຳຜູ້ຮ້າຍ : truy tìm thủ phạm. 3.(ບ) 1) với. ໄດ້ໄປນຳເຂົາແລ້ວ : đã đi với họ rồi. ຢູ່ນຳ : ở với. 2) ở, nơi. ຖາມນຳເຂົາເຈົ້າ : hỏi (ở) nơi họ. 3) ở, tại. ນຳເຮືອນ : ở (tại) nhà. 4) vì, do. ນ້ຳຕາໄຫຼນຳຜູ້ທີ່ຮັກຊຶ່ງດັບໃຈ : khóc vì (do) cái chết của người yêu. ຂໍທານນຳ, ຂໍນຳ : xin lỗi! xin thứ lỗi. 4.(ນ) trưởng, lãnh đạo. ຜູ້ນຳ : người

lãnh đạo, thủ lĩnh.

ນຳກັນ |năm căn|(ຄ) cùng với, cùng nhau, với nhau. ໄປນຳກັນ : đi cùng, đi với nhau. ນຳກັນ ສອງຄົນ : cả hai người. ກິນນຳກັນ : ăn cùng, ăn chung.

ນຳກົ້ນ |năm cổnh|(ກ) theo đuôi, đi theo, theo sau. ໄປນຳກົ້ນ : đi theo đuôi.

ນຳກົ້ນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ |năm cổnh fụ thậu fĩ pảu bò kinh| (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, ma không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ.

ນຳເຂົ້າມາ |năm khậu ma|(ກ) nhập khẩu.

ນຳສະເໜີ |năm sả nớ|(ກ) giới thiệu, đề cử. ຈົດໝາຍນຳສະເໜີ : thư giới thiệu.

ນຳສົ່ງ |năm sổng|(ກ) áp tải; đi theo. ນຳສົ່ງອາດຍາກອນ : áp tải tên tội phạm.

ນຳສານ |năm sán|(ກ) 1) gửi tin, thông báo, đưa tin. 2) đánh tín hiệu, báo trước.

ນຳໃຊ້ |năm xảy|(ກ) ứng dụng, áp dụng. ນຳໃຊ້ເຕັກນິກໃໝ່ໃນກະສິກຳ : ứng dụng (áp dụng) kĩ thuật mới trong nông nghiệp.

ນຳເຖິງ |năm thớng|(ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທາງ |năm thang|(ກ) đưa đường, dẫn đường. ນຳທາງໄປ : đi theo đường; theo đường đi.

ນຳທັນ |năm thăn|(ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທ່ຽວ |năm thiều|(ກ) hướng dẫn du lịch, hướng dẫn tham quan. ຄົນນຳທ່ຽວ : người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ນຳໄປ |năm pay|(ກ) 1) theo, đi theo. 2) dẫn đường, dẫn dắt.

ນຳພາ |năm fa|(ກ) lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt. ການນຳພາ : sự lãnh đạo.

ນຳໄພ |năm phay|(ກ) dẫn điện, truyền điện.

ນຳມາ |năm ma|(ກ) đưa đến, đưa tới, dẫn đến, đưa lại.

ນຳໜ້າ |năm nạ|(ກ) đi trước, dẫn đầu, tiên phong, tiên tiến. ຜູ້ນຳໜ້າ : người tiên phong, người lãnh đạo, người thủ lĩnh.

ນຳຫຼັງ |năm lắng|(ກ) theo sau; đi sau.

ນຳອອກ |năm oọc|(ກ) đưa ra, đem ra. ນຳອອກໄປປະຕິບັດ : đem ra thi hành. ນຳອອກເຜີຍແຜ່ : đưa ra phổ biến (tuyên truyền).

ນຳອອກເຜີຍແຜ່ |năm oọc fới fè|(ກ) đưa ra phổ biến.

ນຳຮອຍ |năm hoi|(ກ) theo vết, theo dấu, theo đường. ນຳຮອຍຕີນ : theo dấu chân.

ນຳຮອດ |năm hót|(ກ) đuổi kịp, theo kịp, rượt kịp.

ນຳ |nằm|(ກ) dồn, lặp lại, tái diễn, tiếp, liên tục, không ngừng. ຕີນຳ : đánh tiếp, bồi tiếp. ນຳໆ : dồn dập, liên miên. ເວົ້ານຳໆ : nói dồn dập, nói liên miên.

ນຳນີ |nằm ni|(ຄ) ຄື: ນຳນີສີໄຟ. tới tấp (đánh, làm). ເຮັດນຳນີ : làm tới tấp. ເຮັດນຳນີ : làm tới tấp. ວຽກງານນຳນີ : công việc tới tấp.

ນຳນີສີໄຟ |nằm ni| ເບິ່ງ: ນຳນີ. ເຮັດນຳນີສີໄຟ : làm tới tấp.

ນຳແນ |nằm nẻ|(ນ) ຄື: ນ້ຳແນ. (thực) tên một loại hoa, thân leo, hoa màu xanh đậm (ດອກນຳແນ).

ນຳໆ |nằm nằm|(ຄ) dồn dập, dập dồn, liên miên (nói, làm, đánh). ເຮັດນຳໆ : làm liên miên. ປ້ອມໜັ້ນສັດຕູຖືກບຸກໂຈມຕີນຳໆ : đồn địch bị tiến công dồn dập.

ນ້ຳ |nắm| 1.(ນ) nước. ນ້ຳໃຊ້ : nước dùng, nước sinh hoạt. ອາບນ້ຳ : tắm (nước). 2.(ນ) 1) (tiền tố của từ phức hợp nói lên vật thể có chất lỏng) nước. ນ້ຳກ້ອນ : nước đá. ນ້ຳອ້ອຍ : nước mía. ນ້ຳນົມ : sữa. ນ້ຳອົບ : nước hoa. ນ້ຳມັນ : mỡ; xăng dầu. 2) (các chất lỏng được tiết ra từ trong người) nước. ນ້ຳຕາ : nước mắt. ນ້ຳມູກ : nước mũi. (ສຳນວນ) ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ຮີບຕັກ : cờ đến tay ai, người ấy phất. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : đục nước béo cò. (ພາສິດ) ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່ : không có lửa làm sao có khói. (ພາສິດ) ນ້ຳພຽງໃດ ດອກບົວພຽງນັ້ນ : nước lên, thuyền lên. (ພາສິດ) ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄືນປາ ເວລາບໍ່ຄືນຄົນ : thời gian không bao giờ trở lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ : đo sông, đo bể, hồ dễ đo được lòng người. (ພາສິດ) ນ້ຳນຶ່ງໆໄຫຼເລິກ : tẩm ngẩm tầm ngầm đấm thầm chết voi.

ນ້ຳກະດ້ຳໆ |nắm cả đảng|(ນ) (hóa học) nước cứng.

ນ້ຳມະທິ |nắm cả thỉ|(ນ) nước cốt dừa.
ນ້ຳເກືອ |nắm cưa|(ນ) dung dịch muối, nước biển, dịch truyền; nước muối. ເຂົ້າ**ນ້ຳເກືອ** : vô nước biển, truyền dịch.
ນ້ຳກ໊ອກ |nắm cọc|(ນ) nước máy; nước đường ống.
ນ້ຳແກງ |nắm keng|(ນ) nước canh.
ນ້ຳແກ່ງ |nắm kèng|(ນ) nước lũ, hồng thủy.
ນ້ຳກອງ |nắm coong|(ນ) nước lọc.
ນ້ຳກ໋ຽງ |nắm kiểng|(ນ) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນ**ນ້ຳກ໋ຽງ** : cây sơn.
ນ້ຳກົດ |nắm cốch|(ນ) (hóa học) a xít, toan dịch, nước chua.
ນ້ຳກົດເກືອ |nắm cốch cưa|(ນ) (hóa học) Carbonate.
ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ |nắm cốch căm mả thánh|(ນ) (hóa học) Sulphate.
ນ້ຳກັ່ນ |nắm cành|(ນ) nước cất, nước chưng cất (vô trùng).
ນ້ຳກິນ |nắm kinh|(ນ) nước uống.
ນ້ຳກ້ອນ |nắm cỏn|(ນ) nước đá. **ນ້ຳກ້ອນເປື່ອຍ** : nước đá chảy.
ນ້ຳກາມ |nắm cam|(ນ) tinh dịch.
ນ້ຳກ້າມ |nắm cảm|(ນ) băng tuyết.
ນ້ຳກາວ |nắm cao|(ນ) keo lỏng, hồ lỏng.
ນ້ຳຂີ້ສີກ |nắm khị sịc|(ນ) nước cống, nước thải.
ນ້ຳເຂົ້າ |nắm khậu|(ນ) nước cơm, nước cháo, nước mã.
ນ້ຳເຂົ້າບໍ່ໄດ້ |nắm khậu bò đảy|(ກ) không thấm nước, không ngấm nước.
ນ້ຳຂັງ |nắm khắng|(ນ) nước ao tù, nước đọng, nước vũng lầy.
ນ້ຳແຂ |nắm khéng|(ນ) nước đá; nước đóng băng.
ນ້ຳຂອງ |nắm khoóng|(ນ) sông Mê Kông.
ນ້ຳຂຶ້ນ |nắm khụnh|(ນ) nước lên, nước dâng. (ພາສິດ) **ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ** : cờ đến tay ai, người ấy phất.
ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ |nắm khụnh hạy híp tắc| (ພາສິດ) (nước lên hãy gấp múc) cờ đến tay ai, người ấy phất; cờ đến tay ai người ấy phất, đất đến tay ai người ấy nên; cá ăn thì giật, để lâu mất mồi.
ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ ຄວາມກິນຕ້ອງພິທັກ ຄວາມມັກຕ້ອງຮັກສາ |nắm khụnh hạy híp tắc, khoam kinh toỏng fi thặc, khoam mặc toỏng hặc sá| (ພາສິດ) (nước lên hãy gấp múc, cái ăn phải bảo vệ, điều thích phải giữ gìn). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ**.
ນ້ຳຂຸ່ນ |nắm khùn|(ນ) nước bẩn, nước đục. (ພາສິດ) **ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ** : đục nước béo cò.
ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ |nắm khùnh chắp pa| (ພາສິດ) (nước đục bắt cá) đục nước béo cò; đánh cá nước đục; đục nước thả câu; thả câu nước đục; thừa nước đục thả câu.
ນ້ຳຂຸ່ນໄວ້ໃນ ນ້ຳໃສໄວ້ນອກ |nắm khùnh vảy nay, nắm sáy vảy noóc| (ພາສິດ) (nước đục để ở trong, nước trong để ở ngoài) nuốt giận làm lành.
ນ້ຳຄຳ |nắm khăm| 1.(ນ) nước màu vàng (để nhuộm vải), bột vàng trộn nước đặc để thoa trét. 2.(ນ) nước mạch. 3.(ນ) ຄື: **ນ້ຳຄາວປາ**. nước ối. 4.(ນ) lời nói.
ນ້ຳຄ້າງ |nắm khảng|(ນ) sương mù, sương móc.
ນ້ຳຄັ່ນ |nắm khanh|(ນ) ghẻ lở nơi các kẻ tay, chân.
ນ້ຳຄາມ |nắm kham|(ນ) màu chàm; vết chàm.
ນ້ຳເຄັມ |nắm khêm|(ນ) nước mặn.
ນ້ຳຄາວປາ |nắm khao pa|(ນ) nước ối.
ນ້ຳງ່ານ |nắm ngà mảy|(ນ) sương muối, sương giá.
ນ້ຳງຶ່ມ |nắm ngừm|(ນ) Nắm Ngừm, Nậm Ngừm (tên con sông ở miền Bắc Lào).
ນ້ຳເງິນ |nắm ngân|(ຄ) màu bạc.
ນ້ຳໃຈ |nắm chay| 1.(ນ) tinh thần; tình cảm. **ນ້ຳໃຈເຂັ້ມແຂ** : tinh thần dũng mãnh, dũng khí. **ນ້ຳໃຈຈິງແທ້** : chân tình, thật lòng. **ນ້ຳໃຈສູ້ຮົບ** : tinh thần chiến đấu. **ນ້ຳໃຈເສຍສະຫຼະ** : tinh thần hi sinh. **ນ້ຳໃຈອັນກວ້າງຂວາງ** : cao thượng, phóng khoáng, hào phóng. **ນ້ຳໃຈຮັກຊາດ** : tinh thần yêu nước, chủ nghĩa yêu nước. 2.(ນ) lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm,

tình thương, tấm lòng tốt. ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ : tình thương yêu đồng loại. ຄົນມີນ້ຳໃຈ : người có tình thương, người có tấm lòng tốt.

ນ້ຳໃຈເຜື່ອແຜ່ |nắm chay fừa fè|(ນ) tinh thần khảng khái.

ນ້ຳຈ້ຳ |nắm chẳm|(ນ) nước chấm (nước muối, mắm...).

ນ້ຳຈາງ |nắm chang|(ນ) nước ngọt.

ນ້ຳຈິດນ້ຳໃຈ |nắm chích nắm chay|(ນ) 1) ý chí. 2) ý định cứng rắn.

ນ້ຳຈືດ |nắm chựt|(ນ) nước ngọt. ປານ້ຳຈືດ : cá nước ngọt.

ນ້ຳຈັນ |nắm chăn|(ນ) rượu tiến, rượu dành cho vua.

ນ້ຳຈັ້ນ |nắm chẳn|(ນ) nước thẩm lậu. ນ້ຳສ້າງຈັ້ນ : nước giếng thẩm lậu.

ນ້ຳຈິ້ມ |nắm chỉm|(ນ) nước chấm, nước gia vị.

ນ້ຳແຈ່ວ |nắm chèo|(ນ) nước chấm (có ớt).

ນ້ຳສະ |nắm sả|(ນ) nước vũng, nước ao, nước đầm (hồ).

ນ້ຳສະບູ |nắm sả bù|(ນ) nước xà phòng.

ນ້ຳສີ |nắm sí|(ນ) màu sắc; nước sơn; thuốc màu.

ນ້ຳໂສດາ |nắm số đa|(ນ) nước sô đa; nước muối khoáng.

ນ້ຳໃສ |nắm sáy|(ນ) nước trong, nước sạch. ນ້ຳໃສໃຈຈິງ : thành tâm, thành thực, thật tâm, thật lòng.

ນ້ຳສ້າງ |nắm sạng|(ນ) nước giếng. ກິນນ້ຳສ້າງ : uống nước giếng.

ນ້ຳສຽງ |nắm siếng|(ນ) âm thanh; giọng nói, giọng điệu.

ນ້ຳສົ້ມ |nắm sộm|(ນ) nước giấm, giấm, nước chua.

ນ້ຳຊາ |nắm xa|(ນ) nước chè, nước trà. ດື່ມນ້ຳຊາ : uống nước trà.

ນ້ຳເຊ |nắm xê|(ນ) sông ngòi, sông lạch, sông nhỏ.

ນ້ຳໄຊຍະບານ |nắm xay nhã ban|(ນ) nước thề.

ນ້ຳຊີ້ນ |nắm xỉn|(ນ) nước thịt, nước chắt từ thịt ra.

ນ້ຳຊຸບເຫຼັກ |nắm sụp lếc|(ນ) nước nhúng sắt (thép) (khi rèn).

ນ້ຳຊຶມ |nắm xưm|(ນ) nước ngầm, nước mạch.

ນ້ຳຊຶມບໍ່ຊາຍ |nắm xưm bò xai| (ພາສິດ) mưa dầm lâu cũng lụt.

ນ້ຳຢ່ອຍອາຫານ |nắm nhòi a hán|(ນ) nước dịch vị, dịch vị, vị toan.

ນ້ຳຢ້ອຍ |nắm nhỏi|(ນ) nước nhỏ, nước rỏ.

ນ້ຳຢອດຫ້ວຍ |nắm nhót huội|(ນ) nước ngầm, nước đầu nguồn.

ນ້ຳຢ້ອມ |nắm nhỏm|(ນ) sơn; thuốc màu; thuốc nhuộm.

ນ້ຳຢ່ຽວ |nắm nhiều|(ນ) nước đái, nước tiểu, nước giải.

ນ້ຳດ່າງ |nắm đằng|(ນ) 1) nước kiềm. 2) (hóa học) dung dịch kiềm.

ນ້ຳແດງ |nắm đeng|(ນ) son, sáp, thuốc mỡ bôi vết thương. ໃສ່ນ້ຳແດງ : đánh (tô) môi son.

ນ້ຳດັບໄຟ |nắm đắp phay|(ນ) nước dập lửa (cứu hỏa).

ນ້ຳຕາ |nắm ta|(ນ) nước mắt, lệ. ນ້ຳຕາຂ້ຽໜ່ວຍ : nước mắt rưng rưng, lệ rưng. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍ້ຽ : nước mắt đầm đìa. ນ້ຳຕາໄຫຼຫຼັ່ງ : nước mắt tuôn rơi (tuôn trào).

ນ້ຳຕາເຊັດຫົວເຂົ່າ |nắm ta xệch húa khàu| (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳຕາຕົກໃນ |nắm ta tốc nay| (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳເຕົ້າ |nắm tảu|(ນ) (thực vật) cây bầu. (ພາສິດ) ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ : thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ |nắm khùnh vảy nay, nắm sáy vảy noóc| (ພາສິດ) (quả bầu rỗng vang xa) thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ |nắm tảu|(ນ) ເບິ່ງ: ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ, ໝາກທ້ອງແລ້ງ. (thực vật) tên một loại cây nhỏ, có trái nhỏ, mọc thành chùm, ăn được (ໝາກນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ).

ນ້ຳຕົກ |nắm tốc|(ນ) thác, thác nước. ນ້ຳຕົກແມ່ນບໍ່ພະລັງງານໜຶ່ງ : thác là một nguồn năng lượng.

ນ້ຳຕົກຕາດ |nắm tốc tạt|(ນ) ຄື: ນ້ຳໂຕນຕາດ. thác nước.

ນ້ຳຕອງ |nắm toong|(ນ) nước (đã) lọc.

ນ້ຳຕາດ |nắm tạt|(ນ) ghềnh nước, thác nước.

ກະແສນ້ຳຕາດ : dòng thác.

ນ້ຳຕານ |nắm tan| **1.(ນ)** đường. ນ້ຳຕານກ້ອນ : đường cục. ນ້ຳຕານຂ້ຽວ : đường cô, đường thắng. ນ້ຳຕານສີດ : nước đường. ນ້ຳຕານຊາຍ : đường cát, đường kính. ນ້ຳຕານແດງ : đường đỏ, đường phèn. **2.(ຄ)** màu nâu nhạt, màu nâu non, màu hạt dẻ. ເສື້ອສີນ້ຳຕານ : áo màu nâu non.

ນ້ຳຕານໃກ້ມົດໃຜຈະອົດໄດ້ |nắm tan cảy mộch fáy chả ốch đảy| **(ພາສິດ)** (đường gần kiến, ai mà nhịn được) lửa gần rơm, lâu ngày cũng bén.

ນ້ຳຕານກ້ອນ |nắm tan cỏn|(ນ) đường cục, đường miếng.

ນ້ຳຕານຊາຍ |nắm tan sai|(ນ) đường trắng, đường cát.

ນ້ຳຕານແດງ |nắm tan đeng|(ນ) đường nâu (chưa tinh chế hẳn).

ນ້ຳຕ້ານຖ້ານບິນ |nắm tản thạn bônh|(ນ) giấy giao kèo hoặc lời giao ước trước mặt người lớn.

ນ້ຳຕື້ນ |nắm tửn|(ນ) nước nông, nước cạn; chỗ nông, chỗ cạn, khúc nông.

ນ້ຳໂຕນຕາດ |nắm tôn tạt|(ນ) ຄື: ນ້ຳຕົກຕາດ. thác nước.

ນ້ຳໂຕນຜາ |nắm tôn fá|(ນ) thác nước, thác ghềnh.

ນ້ຳຕັບ |nắm tắp|(ນ) ຄື: ໝ້ຳຕັບ. một loại lạp xưởng.

ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ |nắm têm pa, na têm khậu| **(ສຳນວນ)** (sông đầy cá, ruộng đầy lúa) *khá giả, phong lưu.*

ນ້ຳແຕ້ມ |nắm tẻm|(ນ) thuốc màu, thuốc vẽ, sơn màu, sơn dầu.

ນ້ຳຕົ້ມ |nắm tổm|(ນ) nước (đã) sôi, nước nấu, nước đun sôi.

ນ້ຳເຖິງໃສ ປາເຖິງນັ້ນ |nắm thớng sảy pa thớng nẳn| **(ພາສິດ)** (nước đến đâu, cá đến đấy) có cứt thì có chó.

ນ້ຳເຖິງມືຮີບຕັກ |nắm thớng mư híp tắc| **(ພາສິດ)** (nước đến tay hãy gấp múc). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ.

ນ້ຳຖ້ວມ |nắm thuộm|(ນ) nước lụt, nước lũ; thủy tai, lũ lụt. ໄພນ້ຳຖ້ວມ, ອຸທົກກະໄພ : nạn lũ, thủy tai.

ນ້ຳທະເລ |nắm thả lê| **1.(ນ)** nước biển. ນ້ຳທະເລຂຶ້ນລົງ : nước thủy triều. **2.(ນ)** dịch truyền, dung dịch muối. ເຂົ້ານ້ຳທະເລ : truyền dịch.

ນ້ຳທ່າ |nắm thà|(ນ) nước sông, nước mương, nước kênh.

ນ້ຳທິບ |nắm thịp|(ນ) **1)** mật hoa. **2)** thuốc tiên; thuốc rượu.

ນ້ຳນາ |nắm na|(ນ) nước đồng, nước ruộng.

ນ້ຳແນ້ |nắm nẻ| **ເບິ່ງ**: ນ້ຳແນ້.

ນ້ຳເນືອເຄືອຕໍ່ |nắm nưa khưa tò| **(ສຳນວນ)** liên quan đến nhau, liên lụy.

ນ້ຳນິ້ງໄຫຼເລິກ |nắm nỉng láy lọc| **(ພາສິດ)** (nước yên tĩnh chảy sâu) tẩm ngẩm đấm chết voi; tẩm ngẩm tầm ngầm đá thầm chết voi; tẩm ngẩm tầm ngầm đấm thầm chết voi; thủ thỉ nhưng mà quỷ ma; bìm bịp bắt gà con; bìm bịp bắt gà trống thiến; lù đù vác cái lu chạy.

ນ້ຳນອງ |nắm noong|(ນ) **1)** nước lên, nước triều; nước lũ, nước ngập, nước lụt. **2)** tên một loại mối (ປວກນ້ຳນອງ).

ນ້ຳນົມ |nắm nôm|(ນ) sữa. ຄາບນ້ຳນົມ : váng sữa.

ນ້ຳນົມຂຸ້ນ |nắm nôm khụn|(ນ) sữa đặc (có đường).

ນ້ຳນົມຂຸ້ນສົ້ມ |nắm nôm khụn sộm|(ນ) sữa chua.

ນ້ຳນົມສົດ |nắm nôm sốch|(ນ) sữa tươi.

ນ້ຳນົມຝຸ່ນ |nắm nôm phùn|(ນ) sữa bột.

ນ້ຳນົມລາຊະສີ |nắm nôm la xả sí|(ນ) tên một loại cây, lá có lông và tròn, có mủ trắng, dùng làm thuốc.

ນ້ຳບາດານ |nắm ba đan|(ນ) giếng nước ngầm.

ນ້ຳບາໜອດ |nắm ba lọt|(ນ) (nước) thủy ngân (trong nhiệt kế).

ນ້ຳບໍ່ |nắm bò|(ນ) nước nguồn, nước mạch.

ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່ |nắm bò nhỏi hỏi cả bò tảy| **(ພາສິດ)** (nước không nhỏ giọt ốc cũng không bò) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng

đâu không mòi, khói đâu không lửa.
ນ້ຳເບີ |nắm bơ|(ນ)(ອ.) số. (**ສຳນວນ**) **ນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : số một. **ສັດຕູນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : kẻ thù số một.
ນ້ຳເບື່ອ |nắm bừa|(ນ) thuốc độc.
ນ້ຳບິກ |nắm bốc|(ນ) nước triều xuống; nước hạ, nước rút.
ນ້ຳບວກ |nắm buộc|(ນ) vũng nước, hũm nước.
ນ້ຳບຶ໋ງ |nắm bưng|(ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ່ງ |nắm bùng|(ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ້ນ |nắm bủn|(ນ) nước phun ra từ lòng đất.
ນ້ຳແບ້ນ |nắm bẻn|(ນ) tinh dịch.
ນ້ຳປະປາ |nắm pả pa|(ນ) nước máy.
ນ້ຳປາ |nắm pa|(ນ) nước mắm. **ນ້ຳປາເລີ່ມມີກິ່ນເໝັນ** : nước mắm trở mùi.
ນ້ຳປາກ |nắm pạc|(ນ) lời nói, câu nói. **ນ້ຳປາກນ້ຳຄໍ** : cách nói, lối nói, lời ăn tiếng nói.
ນ້ຳປັດສະວະ |nắm pách sả vả|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຢ່ຽວ, ນ້ຳຢ່ຽວ. nước đái, nước tiểu.
ນ້ຳປູນ |nắm pun|(ນ) nước vôi. **ນ້ຳປູນໃສ** : nước vôi trong.
ນ້ຳເຜິ້ງ |nắm phựng|(ນ) mật ong. **ບໍ່ມີນ້ຳເຜິ້ງແມ່ນເອົານ້ຳຕານມາແທນ** : không có mật ong thì lấy đường mà thay.
ນ້ຳຝົນ |nắm phốnh|(ນ) nước mưa.
ນ້ຳພຸ |nắm fủ|(ນ) nước phun, tia nước; vòi nước, vòi phun.
ນ້ຳພຸຮ້ອນ |nắm fủ hỏn|(ນ) suối nước nóng, suối phun nước nóng.
ນ້ຳພິກ |nắm fịc|(ນ) nước xốt (nước chấm) cay.
ນ້ຳພຸງ |nắm fung|(ນ) dịch vị, dịch tiêu hóa.
ນ້ຳເພິ້ງເຮືອ ເສືອເພິ້ງປ່າ |nắm fừng hưa, sứa fừng pà| (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng) cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ (dt Thái); cây đa cậy thần, thần cậy cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.
ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ ລຸກຂ້າເພິ່ງດິງ |nắm fừng hưa, sứa fừng pà, lục khá fừng đông| (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng, cây cỏ nhờ rừng). (**ເບິ່ງ**): **ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ**.
ນ້ຳຟົດ |nắm phộch|(ນ) nước sôi.
ນ້ຳມາປາກົນມົດ ນ້ຳລົດມົດກົນປາ |nắm ma pa kinh mộch, nắm lộch mộch kinh pa| (**ພາສິດ**) (nước đến cá ăn kiến, nước giảm kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.
ນ້ຳມື |nắm mư|(ນ) 1) sự lành nghề, sự khéo léo, tài nghệ. **ໂດຍນ້ຳມືຂອງຄົນໃນປະເທດ** : bằng tài nghệ của chính người dân trong nước. 2) chính bàn tay của mình. **ແກ້ແຄ້ນດ້ວຍນ້ຳມືຂອງຕົນເອງ** : trả thù bằng chính bàn tay của mình.
ນ້ຳເມົາ |nắm mau|(ນ) rượu, đồ uống, thứ uống có chất rượu.
ນ້ຳມາກ |nắm mác|(ນ) nước dâng lên nhiều.
ນ້ຳມູກ |nắm muúc|(ນ) nước mũi. **ເຊັດນ້ຳມູກ** : chùi nước mũi.
ນ້ຳມອກ |nắm moóc|(ນ) súng lớn, súng thần công.
ນ້ຳມວກ |nắm muốc|(ນ) nước vo gạo.
ນ້ຳເມິກ |nắm móc|(ນ) mực, mực viết.
ນ້ຳມັນ |nắm măn| 1.(ນ) dầu, dầu lửa; sản phẩm dầu mỏ (nói chung). **ນ້ຳມັນກາດ** : dầu hỏa, dầu lửa. 2.(ນ) ຄື: ມັນ. mỡ, dầu mỡ (nói chung). **ນ້ຳມັນໝູ** : mỡ lợn, mỡ heo.
ນ້ຳມັນກາດ |nắm măn cạt|(ນ) dầu hỏa, dầu lửa.
ນ້ຳມັນຂຽວ |nắm măn khiếu|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນຄົວກິນ |nắm măn khua kinh|(ນ) mỡ ăn, mỡ nấu bếp.
ນ້ຳມັນເຄືອບສີ |nắm măn khướp sí|(ນ) véc ni, sơn bóng. men màu, men sứ, men trắng.
ນ້ຳມັນງາ |nắm măn nga|(ນ) dầu vừng, dầu mè.
ນ້ຳມັນຈັກ |nắm măn chắc|(ນ) dầu máy.
ນ້ຳມັນຈັນ |nắm măn chăn|(ນ) dầu bạch đàn, dầu đàn hương.
ນ້ຳມັນສະຫຼັດ |nắm măn sả lách|(ນ) dầu ô liu, dầu trộn xà lách.
ນ້ຳມັນສະຫຼາມ |nắm măn sả lám|(ນ) mỡ cá voi.
ນ້ຳມັນສັດ |nắm măn sách|(ນ) mỡ động vật.
ນ້ຳມັນສາລະແໜ່ |nắm sá lả nè|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນສິນ |nắm măn sốnh|(ນ) nhựa thông.

ນ້ຳມັນຊັກແຫ້ງ |nắm măn sặc hẹng|(ນ) dầu lanh; chất tẩy giặt (quần áo).
ນ້ຳມັນເຊື້ອເພີ້ງ |nắm măn sửa fơng|(ນ) dầu đốt.
ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟ |nắm măn sửa phay|(ນ) dầu đốt.
ນ້ຳມັນຍາໆ |nắm măn nhang|(ນ) dầu rái trắng.
ນ້ຳມັນດິບ |nắm măn đíp|(ນ) dầu thô, dầu chưa chưng cất.
ນ້ຳມັນຕັບປາ |nắm măn tắp pa|(ນ) dầu cá.
ນ້ຳມັນທາເກີບ |nắm măn tha cợp|(ນ) xi đánh giày, kem đánh giày.
ນ້ຳມັນທາຜົມ |nắm măn tha fốm|(ນ) kem chải tóc, kem bôi tóc.
ນ້ຳມັນເບີ |nắm măn bơ|(ນ) bơ ăn.
ນ້ຳມັນແປກ |nắm măn pẹc|(ນ) dầu thông.
ນ້ຳມັນຜັດເຫຼັກ |nắm măn fách lếc|(ນ) dầu nhờn, dầu máy, dầu bôi trơn, dầu luyn.
ນ້ຳມັນພາຍ |nắm măn fai|(ນ) một loại mỡ dùng làm bùa mê (lấy từ xác người nữ chết khi đang có thai).
ນ້ຳມັນມັງຕົນ |nắm măn măng tônh|(ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນມົນ |nắm măn mônh|(ນ) nước phép dùng để chữa gãy xương.
ນ້ຳມັນໝາກຖົ່ວດິນ |nắm măn mạc thùa đinh|(ນ) dầu lạc, dầu đậu phụng.
ນ້ຳມັນໝາກພ້າວ |nắm măn mạc fảo|(ນ) dầu dừa.
ນ້ຳມັນໝາກຫຸ່ງ |nắm măn mạc hùng|(ນ) dầu thầu dầu.
ນ້ຳມັນໝາກຮຸ່ງຮັ່ງ |nắm măn mạc hung hiểu|(ນ) dầu thầu dầu.
ນ້ຳມັນໝູ |nắm măn mú|(ນ) mỡ lợn, mỡ heo.
ນ້ຳມັນແອັດຊັ່ງ |nắm măn ét xăng|(ນ) xăng, ét xăng, dầu xăng. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັ່ງ ແມ່ນເຊື້ອເພີ້ງ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.
ນ້ຳມົນ |nắm mônh|(ນ) nước thánh, nước phép.
ນ້ຳຢາ |nắm da|(ນ) nước thuốc, thuốc nước. ນ້ຳຢາຮັກສາພະຍາດ : thuốc nước chữa bệnh.
ນ້ຳຢາເຄມີ |nắm da khê mi|(ນ) dung dịch hóa học.
ນ້ຳຢາໆ |nắm dang|(ນ) dịch thể, chất nước, chất dịch (trong cơ thể).
ນ້ຳຢາໆເຫຼືອໆ |nắm dang lướng|(ນ) (sinh) huyết tương; huyết thanh; chất plat ma.
ນ້ຳເຢັນ |nắm dênh|(ນ) nước mát.
ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ |nắm dênh pa khọn, nắm hỏn pa fài| **(ພາສິດ)** (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳຮ້ອນປາເຢັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ.
ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ |nắm dênh pa tai| **(ພາສິດ)** (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi; kiến chết vì bát nước đường.
ນ້ຳເລິກ |nắm lọc|(ນ) chỗ sâu, nước sâu.
ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ |nắm lọc dằng đảy, nắm chay dằng nhác| **(ພາສິດ)** (nước sâu dò được, lòng người khó dò) đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người; đo sông đo bể, dễ đo lòng người; nhân tâm nan trắc; sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho cùng.
ນ້ຳລີງ |nắm lông|(ກ) **ຄ**: ນ້ຳບ້ຳ. nước cạn, nước hạ, nước xuống.
ນ້ຳລາຍ |nắm lai|(ນ) nước bọt, nước dãi, nước miếng. ຖົ່ມນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt.
ນ້ຳລາຍເມືອກ |nắm lai mước|(ນ) 1) nước bọt, nước dãi, nước miếng. 2) bọt nước, bọt sủi.
ນ້ຳລາຍໄຫຼ |nắm lai láy|(ນ) chảy nước bọt, rơi nước dãi, chảy nước miếng; chảy dãi.
ນ້ຳລົດ |nắm lộch|(ກ) **ຄ**: ນ້ຳບ້ຳ. nước cạn, nước hạ, nước xuống.
ນ້ຳວົນ |nắm vônh|(ນ) chỗ nước xoáy, xoáy nước.
ນ້ຳເວີນ |nắm vơn|(ນ) nước xoáy.
ນ້ຳໜູນ້ຳຕາ |nắm hú nắm ta|(ນ) nước mắt, châu lệ.
ນ້ຳຫົວ |nắm húa|(ນ) nước cốt, tinh chất.
ນ້ຳຫົວເຜີ້ງ |nắm húa fọng|(ນ) **ຄ**: ນ້ຳເຜີ້ງ. mật ong.
ນ້ຳເຫື່ອ |nắm hừa|(ນ) mồ hôi.
ນ້ຳຫາງ |nắm háng|(ນ) chu sa.
ນ້ຳແຫ້ງມິດກິນປາ ນ້ຳມາປາກິນມິດ |nắm hẹng mộch kinh pa, nắm ma pa kinh mộch| **(ພາສິດ)** (nước cạn kiến ăn cá, nước lên cá ăn kiến) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc;

giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ນ້ຳແຫ້ງມົດໄດ້ກິນປາ ນ້ຳມາກມາປາໄດ້ກິນມົດ [nắm hẹng mộch đảy kinh pa, nắm mác ma pa kinh mộch] (ພາສິດ) (nước cạn kiến được ăn cá, nước lên cá được ăn kiến). (ເບິ່ງ): ນ້ຳແຫ້ງມົດ ກິນປາ ນ້ຳມາປາກິນມົດ.

ນ້ຳຫົ້ງ [nắm hộng](ນ) nước đọng, nước tù (đọng).

ນ້ຳຫ້ວຍ [nắm huội](ນ) nước suối, nước khe.

ນ້ຳຫອມ [nắm hóm](ນ) nước hoa, dầu thơm. ນ້ຳຫອມໝົດກິ່ນ : nước hoa hả hơi.

ນ້ຳໜ້າ [nắm nạ](ນ) khuôn mặt, nét mặt; cái mặt. ຊັງນ້ຳໜ້າ : ghét mặt, ghét cái mặt.

ນ້ຳໜັກ [nắm nắc](ນ) 1) trọng lượng, sức nặng, cân nặng. ນ້ຳໜັກສະເພາະ, ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ : trọng lượng riêng, tỉ trọng. ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາມີ ນ້ຳໜັກ : lời nói của anh ta có trọng lượng. 2) sự ổn định, sự chắc chắn, sự vững bền, sự bền vững, sự đúng đắn.

ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [nắm nừng chay điêu căn] (ສຳນວນ) (một lòng một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.

ນ້ຳໜອງ [nắm noóng] 1.(ນ) nước đầm, nước hồ. ນ້ຳໜອງເຢັນເລັກນ້ອຍ : nước hồ man mát. 2.(ນ) (y) mủ. ຕຸ່ມຝີຫົມໜອງ : nhọt mưng mủ.

ນ້ຳໜ້ອຍເສຍໄຟ [nắm nọi sía phay] (ພາສິດ) (nước ít thua lửa) mạnh được, yếu thua.

ນ້ຳໝາກ [nắm mạc] 1.(ນ) nấm nặm mạc (một loại nấm). ເຫັດນ້ຳໝາກ : nấm nặm mạc. 2.(ນ) nước trầu, quết trầu. ຖົ່ມນ້ຳໝາກ : nhổ nước trầu.

ນ້ຳໝາກກ້ຽງ [nắm mạc kiểng](ນ) nước cam. ກິນ ນ້ຳໝາກກ້ຽງສະບາຍໃຈ : uống nước cam mát ruột.

ນ້ຳໝາກນັດ [nắm mạc nạch](ນ) nước dứa, nước quả dứa, nước thơm. ປັ່ນນ້ຳໝາກນັດ : xay nước dứa, xay nước thơm.

ນ້ຳໝາກນາວ [nắm mạc nao](ນ) nước chanh, nước vắt từ chanh.

ນ້ຳໝາກພ້າວ [nắm mạc fảo](ນ) nước dừa, nước quả dừa.

ນ້ຳໝາກໄມ້ [nắm mạc mảy](ນ) nước quả cây, nước hoa quả, nước trái cây. ນ້ຳໝາກໄມ້ຊຸ້ມ : nước quả ngâm. ນ້ຳໝາກໄມ້ສົດ : nước quả tươi.

ນ້ຳໝຶກ [nắm mực](ນ) mực, mực viết.

ນ້ຳໝອກ [nắm moọc](ນ) sương.

ນ້ຳໝອກກ້ຳ [nắm moọc cảm](ນ) 1) sương muối, sương giá. 2) chất đông, thịt đông, thạch.

ນ້ຳໝ້ຽງ [nắm miệng](ນ) lớp gỉ, lớp sét.

ນ້ຳເໝັ້ນເນົ່າ [nắm mến nàu](ນ) nước ứ đọng, nước tù đọng.

ນ້ຳໄຫຼ [nắm láy](ນ) nước chảy, lưu thủy.

ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ [nắm láy bò khoi pa, vê la bò khoi khônh] (ພາສິດ) (nước chảy không đợi cá, thời gian không đợi người) thời gian không bao giờ trở lại; tháng năm đi trước, tháng năm chẳng ngược về sau; thời giờ thấm thoắt thoi đưa, nó đi đi mất có chờ chờ ai.

ນ້ຳເຫຼົ້າ [nắm lậu](ນ) rượu, cồn.

ນ້ຳເຫຼືອງ [nắm lướng](ນ) (sinh) huyết tương.

ນ້ຳໜວ້າ [nắm vạ](ນ) chuối mốc.

ນ້ຳຫວານ [nắm ván](ນ) nước ngọt, nước xi rô.

ນ້ຳຫວານດອກໄມ້ [nắm ván đoọc mảy](ນ) mật hoa.

ນ້ຳອະສຸຈິ [nắm ả sủ chỉ](ນ) tinh dịch.

ນ້ຳອົກນ້ຳໃຈ [nắm ốc nắm chay](ນ) ຄື: ນ້ຳໃຈ. lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm.

ນ້ຳອອກບໍ [nắm oọc bò](ນ) nước mạch, nước nguồn.

ນ້ຳອັ່ງ [nắm ằng](ນ) nước úng, nước đọng.

ນ້ຳອ້ອຍ [nắm ỏi](ນ) mật mía, đường; nước mía.

ນ້ຳອັດລົມ [nắm ách lôm](ນ) nước hơi, nước có ga.

ນ້ຳອົດນ້ຳທົນ [nắm ốch nắm thônh](ນ) (sự) cần cù, chịu khó, siêng năng, kiên trì.

ນ້ຳອາບ [nắm ạp](ນ) nước tắm.

ນ້ຳອົບ [nắm ốp](ນ) nước hoa, nước thơm.

ນ້ຳແຮ່ [nắm hè](ນ) quặng, khoáng thạch; nước khoáng.

ນ້ຳຮ້ອນ [nắm hỏn](ນ) nước nóng, nước sôi. **ນ້ຳຮ້ອນລວກ** : vết bỏng, chỗ bỏng.
ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ [nắm hỏn pa pênh] (ພາສິດ) (nước nóng cá sống). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ.**
ນ້ຳຮ້ອນປາເປັນ ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ [nắm hỏn pa pênh, nắm dênh pa tai] (ພາສິດ) (nước nóng cá sống, nước mát cá chết) nói ngay hay trái tai; nói thật mất lòng; trung ngôn nghịch nhĩ; thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.
ນັກ [nặc] 1.(ນ) (ở trước từ khác để tạo ý nghĩa là nhất về việc đó) nhà, v.v.. **ນັກກິລາ** : vận động viên, nhà thể thao. **ນັກມວຍ** : võ sĩ. **ນັກປາດ** : nhà thông thái. **ນັກຕົ້ມ** : trùm lừa đảo. **ນັກຮຽນ** : học sinh. **ນັກຂຽນ, ນັກປະພັນ** : nhà văn. **ນັກຮ້ອງ** : ca sĩ. **ນັກໂທດ** : tội phạm. 2.(ຄ) rất, nhiều, quá. **ຫຼິ້ນນັກ** : chơi quá. **ຍິ່ງນັກ** : quá đáng, quá chừng. **ຢ່າຫຼິ້ນກິນນັກ** : đừng ăn chơi quá đáng. **ຢ່ານອນນັກ** : đừng ngủ nhiều quá.
ນັກກະວີ [nặc cả vi](ນ) nhà thơ, thi sĩ. **ນັກກະວີໃຫຍ່** : đại thi hào.
ນັກກິລາ [nặc kỉ la](ນ) vận động viên, nhà thể thao. **ນັກກິລາເຕະບານ** : vận động viên bóng đá.
ນັກก่ໍสร้างๆ [nặc cò sạng](ນ) nhà kiến trúc, kiến trúc sư, người xây dựng.
ນັກกายยะกำ [nặc cai nhã căm](ນ) 1) vận động viên thể dục, vận động viên điền kinh. 2) diễn viên nhào lộn.
ນັກกົดหมาย [nặc cốch mái](ນ) luật sư, luật gia, nhà luật học.
ນັກกาน [nặc can](ນ) nhân viên chạy giấy tờ.
ນັກกานทูด [nặc can thút](ນ) nhà ngoại giao, nhân viên ngoại giao.
ນັກกานเมืองๆ [nặc can mương](ນ) nhà chính trị, chính khách.
ນັກขัดตะ [nặc khách tả](ນ) vị tinh tú, ngôi sao, chòm sao, tinh tòa; hình hoa thị, dấu hình sao.
ນັກขัดตะลึก [nặc khách tả lức](ນ) chòm sao tinh đẩu có hai mươi bảy vì sao.
ນັກขัดท้าย [nặc khách thải](ນ) người lái thuyền, người lái tàu (sông biển).
ນັກขຽน [nặc khiến](ນ) nhà văn, văn sĩ, người viết.
ນັກข่าว [nặc khào](ນ) phóng viên. **ນັກข่าวต่างประเทด** : phóng viên nước ngoài.
ນັກคะนิดสาด [nặc khả ních sạt](ນ) nhà toán học.
ນັກคะเพด [nặc khả fết](ນ) người khổ hạnh, ẩn sĩ; người ác.
ນັກคะเลด [nặc khả lết](ນ) thủ đô.
ນັກคาตะกอน [nặc khát tả con](ນ) kẻ sát nhân.
ນັກเคมี [nặc khê mi](ນ) nhà hóa học.
ນັກคำนวน [nặc khăm nuôn](ນ) nhà toán học.
ນັກค้นคว้า [nặc khổnh khỏa](ນ) nhà nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu, học giả.
ນັกจี้ [nặc chỉ](ນ) kẻ cướp, tên ăn cướp.
ນັกจิดตะกำ [nặc chích tả căm](ນ) họa sĩ.
ນັกสะแดงละคอน [nặc sả đeng lả khon](ນ) diễn viên sân khấu, nghệ sĩ.
ນັกสะถาปะนิก [nặc sả thá pả nịc](ນ) kiến trúc sư.
ນັกสะปอด [nặc sả pọt](ນ)(ฝ.) vận động viên.
ນັกสะหม้าม [nặc sả nốm](ນ) (cung đình) cung nữ.
ນັกสิละปิน [nặc sính lả pinh](ນ) nghệ sĩ.
ນັกสื่อข่าว [nặc sừ khào](ນ) phóng viên, nhà báo.
ນັกสุขาพิบาน [nặc sủ khá fí ban](ນ) bác sĩ phòng bệnh, bác sĩ dịch tễ, bác sĩ chuyên khoa vệ sinh.
ນັกสำหรวด [nặc sắm luột](ນ) nhà khảo sát, nhà thám hiểm, nhà mạo hiểm.
ນັกสึกสา [nặc sức sá](ນ) sinh viên. **ນັกสึกสาปีที่หนึ่งๆ** : sinh viên năm thứ nhất.
ນັกเสิงลิดถีบ [nặc sếng lộch thiịp](ນ) người đua xe đạp, vận động viên đua xe đạp (cua rơ).
ນັกสัดตะละ [nặc sắt tả lả](ນ)(ป,ส.) chòm sao tinh đẩu có 27 vì sao.
ນັกสัดตะละวิทะยา [nặc sắt tả lả vỉ thả nha](ນ)(ส.) thiên văn học; chiêm tinh học.
ນັกสัดตะวะสาด [nặc sắt tả vả sạt](ນ) nhà động vật học, nhà nghiên cứu động vật.
ນັกสิด [nặc xích](ນ) tu sĩ; ẩn sĩ.
ນັกเสดถะกิด [nặc sệt thả kích](ນ) nhà kinh tế

học, chuyên gia kinh tế.
ນັກສອນສາສະໜາ |nặc són sạt sả nả|(ນ) giáo sĩ, nhà truyền giáo.
ນັກສືບ |nặc sựp|(ນ) thám tử, trinh sát, gián điệp. ນັກສືບຂ່າວ : thám tử. ນັກສືບສອດແນມ : gián điệp, người tình báo.
ນັກສູບຢາ |nặc sụp da|(ນ) người nghiện thuốc lá.
ນັກສອບເສັງ |nặc sọp sẻng|(ນ) thí sinh, người dự thi. ນັກສອບເສັງກຽມເຂົ້າຫ້ອງເສັງ : thí sinh chuẩn bị vào phòng thi.
ນັກເສບ |nặc sệp|(ນ) nhạc sĩ, nhạc công.
ນັກເສບດົນຕີ |nặc sệp đônh ti|(ນ) nhạc sĩ, nhạc công.
ນັກຊີວະວິທະຍາ |nặc xi vả vỉ thả nha|(ນ) nhà sinh vật học.
ນັກເຊົ່າວະເລກຜູ້ຍິງ |nặc xau vả lếc fụ nhing|(ນ) nữ tốc kí, cô tốc kí viên.
ນັກຊ່ຽວຊານ |nặc xiều xan|(ນ) chuyên gia.
ນັກດາລາສາດ |nặc đa la sạt|(ນ) nhà thiên văn
ນັກດົນຕີ |nặc đônh ti|(ນ) nhạc công, nhạc sĩ biểu diễn.
ນັກເດີນເຮືອ |nặc đơn hưa|(ນ) nhà hàng hải.
ນັກຕີພິມ |nặc ti fim|(ນ) thợ đánh máy (chữ).
ນັກເຕະບານ |nặc tể ban|(ນ) cầu thủ, vận động viên đá bóng.
ນັກຕໍ່ສູ້ |nặc tò sụ|(ນ) người đấu tranh, chiến sĩ. ນັກຕໍ່ສູ້ເພື່ອສັນຕິພາບ : chiến sĩ hòa bình.
ນັກໄຕ່ເຊືອກ |nặc tày xước|(ນ) diễn viên đi trên dây, người biểu diễn xiếc đi trên dây.
ນັກແຕ່ງ |nặc tèng|(ນ) người sáng tác. ນັກແຕ່ງກາບກອນ : người sáng tác thơ, nhà thơ. ນັກແຕ່ງເພງ : người sáng tác bài hát, nhạc sĩ.
ນັກເຕັ້ນລຳ |nặc tểnh lăm|(ນ) diễn viên múa.
ນັກໂຕນຈ້ອງ |nặc tôn choỏng|(ນ) vận động viên nhảy dù.
ນັກແຕ້ມຮູບ |nặc tẻm húp|(ນ) họa sĩ.
ນັກຖ່າຍຮູບ |nặc thài húp|(ນ) thợ chụp ảnh nhiếp ảnh viên.
ນັກທໍລະນີສາດ |nặc tho lả ni sạt|(ນ) nhà địa chất.
ນັກທຳ |nặc thăm|(ນ) 1) nhà thông thái, nhà bác học, bậc hiền nhân. 2) người mộ đạo, người ngoan đạo, người sùng đạo.
ນັກທຳມະຊາດວິທະຍາ |nặc thăm mả sát vỉ thả nha|(ນ) nhà nghiên cứu tự nhiên.
ນັກທ່ອງທ່ຽວ |nặc thoòng thiều|(ນ) du khách, khách du lịch. ນັກທ່ອງທ່ຽວເລາະຫຼິ້ນໃນສວນສາທາລະນະ : khách du lịch dạo chơi trong công viên.
ນັກເທດ |nặc thết|(ນ) người truyền giáo, người truyền đạo; người thuyết pháp.
ນັກໂທດ |nặc thốt|(ນ) phạm nhân, tù nhân, tù phạm. ນັກໂທດການເມືອງ : tù chính trị, chính trị phạm. ນັກໂທດສົງຄາມ : tội phạm chiến tranh. ນັກໂທດອາຍາ : tù hình sự, phạm nhân hình sự. ນັກໂທດໜັກ : tù khổ sai.
ນັກໂທດການເມືອງ |nặc thốt can mương|(ນ) tù chính trị, tội phạm chính trị.
ນັກໂທດເຖິງຕາຍ |nặc thốt thóng tai|(ນ) tù tử hình, tử tù.
ນັກນິຍົມລັດທິມາກ |nặc nỉ nhôm lạch thỉ mác|(ນ) người theo chủ nghĩa Mác (mác xít).
ນັກບູຮານຄະດີ |nặc bu han khả đi|(ນ) nhà khảo cổ.
ນັກໂບຮານຄະດີ |nặc bô han khả đi|(ນ)(ນ) nhà khảo cổ.
ນັກບວດ |nặc buột|(ນ) tu sĩ, giáo sĩ, nhà tu hành. ນັກບວດສາສະໜາເຢຊູ : giáo sĩ đạo Ki tô.
ນັກບິນ |nặc binh|(ນ) phi công. ນັກບິນອະວະກາດ : phi công vũ trụ.
ນັກບຸນ |nặc bunh| 1.(ນ) thánh nhân. 2.(ນ) người ân nhân, người làm ơn.
ນັກປະດິດ |nặc pả đích|(ນ) nhà sáng chế. ນັກປະດິດຜູ້ຍິ່ງໃຫຍ່ : nhà sáng chế vĩ đại.
ນັກປະຕິວັດ |nặc pả tỉ vạch|(ນ) nhà cách mạng. ນັກປະຕິວັດຜູ້ອາວຸໂສ : nhà cách mạng lão thành.
ນັກປະພັນ |nặc pả fanh|(ນ) tác giả, nhà văn, nhà sáng tác. ນັກປະພັນໃຫຍ່ : đại văn hào.
ນັກປະຫວັດສາດ |nặc pả vách sạt|(ນ) nhà sử học, sử gia.
ນັກປູກຝັງ |nặc puục phắng|(ນ) nhà nông học.
ນັກປາດ |nặc pạt|(ນ) nhà bác học, nhà thông thái. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົ່ງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn

biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ນັກປຸ້ນ |nặc pủnh|(ນ) kẻ cướp, tên găng-xtơ, tên trấn lột.

ນັກປຸ້ນຈີ້ |nặc pủnh chỉ|(ນ) kẻ cướp, tên ăn cướp.

ນັກພະຈົນໄພ |nặc fả chônh fay|(ນ) nhà thám hiểm; kẻ phiêu lưu, kẻ mạo hiểm.

ນັກພາສາສາດ |nặc fa sá sạt|(ນ) nhà ngôn ngữ học.

ນັກພູມີສາດ |nặc fu mĩ sạt|(ນ) nhà địa lí.

ນັກພຶດຊະສາດ |nặc fựt sả sạt|(ນ) nhà thực vật.

ນັກພິມດີດ |nặc fim điịt|(ນ) người đánh máy chữ.

ນັກພູມສາດ |nặc fum sạt|(ນ) nhà địa lí.

ນັກຟີຊິກ |nặc phỉ sịc|(ນ)(ຝ.) nhà vật lí.

ນັກຟ້ອນ |nặc phỏn|(ນ) diễn viên múa, nghệ sĩ múa.

ນັກມວຍ |nặc muôi|(ນ) võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc.

ນັກມຸດນ໌ |nặc mụt nắm|(ນ) thợ lặn.

ນັກລ໋ຳ |nặc lăm|(ນ) người hát dân ca.

ນັກເລງ |nặc lêng|(ນ) côn đồ, kẻ du đãng, kẻ du thủ du thực, tên lưu manh. ຈັບໝົດພວກນັກເລງອັນທະພານ : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ. ນັກເລງໜັງສື : người mọt sách, người say mê sách vở.

ນັກເລງເຫຼົ້າ |nặc lêng lậu|(ນ) kẻ rượu chè be bét.

ນັກລອຍນ໌ |nặc loi nắm|(ນ) vận động viên bơi lội.

ນັກວິຈານ |nặc vỉ chan|(ນ) nhà bình luận; nhà phê bình. ນັກວິຈານສາກົນ : nhà bình luận quốc tế. ນັກວິຈານວັນນະຄະດີ : nhà phê bình văn học.

ນັກວິສະວະກອນ |nặc vỉ xả vả con|(ນ) kĩ sư, công trình sư. ນັກວິສະວະກອນຝ່າຍກະສິກຳ : kĩ sư nông nghiệp. ນັກວິສະວະກອນດ້ານໄຟຟ້າ : kĩ sư điện. ນັກວິສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.

ນັກວິຊາສະເພາະ |nặc vỉ xa xả fỏ|(ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia. ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານເອເລັກໂຕຣນິກ : chuyên gia về điện tử. ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານກາມກະເສດ : chuyên gia nông nghiệp.

ນັກວິຊາຊີບ |nặc vỉ xa síp|(ນ) nhà chuyên nghiệp.

ນັກວິທະຍາສາດ |nặc vỉ thả nha sạt|(ນ) nhà khoa học. ນັກວິທະຍາສາດທີ່ມີຄວາມສາມາດແທ້ຈິງຜູ້ໜຶ່ງ : một nhà khoa học có tài năng thật sự.

ນັກເວົ້າ |nặc vảu|(ນ) người diễn thuyết, nhà hùng biện.

ນັກໜັງສືພິມ |nặc nắng sử fim|(ນ) nhà báo; phóng viên; người làm báo.

ນັກຫຼິ້ນ |nặc lịnh|(ນ) 1) người chơi, nhà. ນັກຫຼິ້ນກິລາ : người chơi thể thao, nhà thể thao. ນັກຫຼິ້ນໄພ້ : người đánh bài. 2) người chơi, người biểu diễn (nhạc). ນັກຫຼິ້ນດົນຕີ : người chơi nhạc, nhạc công. ນັກຫຼິ້ນເປຍໂນ : người chơi đàn pi-ano, nghệ sĩ piano. ນັກຫຼິ້ນລະຄອນ : diễn viên kịch, nghệ sĩ kịch.

ນັກຫຼິ້ນກິນ |nặc lịnh kinh|(ນ) người ăn chơi, kẻ ăn chơi.

ນັກອະວະກາດ |nặc ả vả cạt|(ນ) nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ, phi hành gia.

ນັກອົບຮົມ |nặc ộp hôm|(ນ) nhà giáo dục.

ນັກຮ້ອງ |nặc hoỏng|(ນ) ca sĩ. ນັກຮ້ອງສຽງທອງ : danh ca.

ນັກຮຽນ |nặc hiên|(ນ) ຄ: ລູກສິດ. học sinh, học trò. ນັກຮຽນຊາຍ : học sinh nam. ນັກຮຽນຍິງ : học sinh nữ. ນັກຮຽນນາຍຮ້ອຍ : học viên quân sự, học sinh quân. ນັກຮຽນນາຍເຮືອ : học viên hải quân. ນັກຮຽນວິທະຍາໄລ : học sinh cao đẳng.

ນັກຮຽນຮູ້ |nặc hiên hủ|(ນ) người trí thức. ຈັກກະພັດບໍ່ເອື້ອເຟື້ອກັບນັກຮຽນຮູ້ : đế quốc bạc đãi người trí thức.

ນັກຮົບ |nặc hộp|(ນ) chiến sĩ. ນັກຮົບເກົ່າກ້າ : dũng sĩ. ນັກຮົບແຂ່ງຂັນ : chiến sĩ thi đua. ນັກຮົບສະລະຊີບເພື່ອຊາດ : liệt sĩ. ນັກຮົບຊະນະເລີດ : chiến sĩ quyết thắng. ນັກຮົບດີເດັ່ນ : chiến sĩ giỏi, chiến sĩ xuất sắc, chiến sĩ ưu tú. ນັກຮົບວິລະຊົນ : chiến sĩ anh hùng.

ນາກ |nác| 1.(ນ) (động vật) con rái cá. 2.(ນ) vàng tây. ສາຍແອວນາກ : thắt lưng bằng vàng tây. 3.(ນ)(ປ.) ຄ: ນາຄະ. 1) rắn lớn, thuồng luồng; voi. 2) người cao quý; thầy tu, sư sãi.

ນາກຄະບາດ |nác khả bạt|(ນ)(ປ.) thòng lọng bắt rắn.

ນາກຄະລາດ [nác khả lát](ນ)(ປ.) rắn chúa, thuồng luồng chúa.
ນາກທະເລ [nác thả lê](ນ) (động vật) con hải mã.
ນິກແກນ [níc ken](ນ) kền, Nickel.
ນິກຄະຫະ [níc khả hả](ນ)(ປ.) sự cấm đoán, sự cưỡng bức.
ນຶກ [nực](ກ) 1) nghĩ. ນຶກເຖິງອະນາຄົດ : nghĩ đến tương lai. ນຶກຢູ່ໃນໃຈ : thầm nghĩ. 2) tưởng, tưởng nhớ, nhớ. ນຶກເຖິງຄວາມຫຼັງ : tưởng nhớ đến chuyện xưa. 3) ngờ. ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນ : đâu ngờ, có ngờ đâu. 4) ngỡ, tưởng. **ນຶກວ່າ** : ngỡ là, tưởng là. ນຶກວ່າເຈົ້າຮູ້ດີແລ້ວ : ngỡ rằng anh đã rõ.
ນຶກກົວ [nực cua](ກ) sợ hãi, hoảng sợ.
ນຶກຄິດ [nực khịch](ກ) nghĩ ngợi, đắn đo. ຄວາມຫຼົ້ມເຫຼວນັ້ນເຮັດໃຫ້ຂ້ອຍນຶກຄິດຫຼາຍ : thất bại đó đã làm cho tôi nghĩ ngợi nhiều.
ນຶກເຕົ້ອໆ [nực tưởng](ນ) ý tưởng.
ນຶກເຖິງ [nực thống](ກ) nghĩ đến, tưởng đến (ai). ກຳລັງນັ່ງຫຼິ້ນນຶກເຖິງວຽກງານໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ : đang ngồi chơi, bất giác nghĩ đến công việc. ນຶກເຖິງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : nghĩ đến quyền lợi của nhân dân.
ນຶກນອງ [nực noong](ກ) rầm rộ, ồn ào. **ອຶກກະທຶກນຶກນອງ** : om sòm, ầm ĩ. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ມິດງຽບ".
ນຶກແປກໃຈ [nực pẹc chay](ກ) ngạc nhiên, lấy làm lạ.
ນຶກຝັນ [nực phánh](ກ) mơ tưởng, mộng tưởng. ນຶກຝັນເລື່ອງບ້ານເມກ : mơ tưởng những chuyện đâu đâu.
ນຶກວ່າ [nực và](ກ) nghĩ rằng.
ນຶກເຫັນ [nực hếnh](ກ) hình dung, nhận biết; nghĩ đến, nghĩ tới.
ນຶກຫວັງ [nực vắng](ກ) hi vọng, mong mỏi, trông mong.
ນຶກເອົາ [nực au](ກ) tự nghĩ.
ນຶກອອກ [nực oọc](ກ) nhớ ra, nhớ lại. ນຶກອອກວິທີແກ້ບົດເລກ : nhớ ra cách giải đáp bài toán.
ນຶກອາຍ [nực ai](ກ) xấu hổ, ngượng ngùng.
ນຶກຮັກ [nực hặc](ກ) thương yêu, nhớ nhung.
ນຸກໆ [nục nục](ຄ) giần giật.
ເນກຂຳມ້າ [nếc khắm mã](ນ)(ປ.) sự đi tu, sự rời khỏi dục vọng.
ນົກ [nộc] 1.(ນ) 1) chim. ຍິງນົກ : bắn chim. (**ສຳນວນ**) **ນົກສອງຫົວ** : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu. 2) tiền tố trong các danh từ chỉ tên các loài chim. ນົກກາງແຂ : chim bồ câu. ນົກກະທາ : chim cút. (**ພາສິດ**) ນົກເຂົ້າເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມ ເຫງົ້າຫ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເງິນຄອນຄຳ ກໍ່ບໍ່ລືມຄອນໄມ້ : (chim cu vào ở trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 2.(ນ) kim hỏa cò súng. ນົກປືນ : kim hỏa cò súng. 3.(ນ) tên một loại khoai sắn, mọc nơi cao ráo, thân leo trên các cây khác (ມັນນົກ, ມັນທຽນ).
ນົກກະຈິບ [nộc cả chiu] **ເບິ່ງ**: ກົບ.
ນົກກະຈອກ [nộc cả chooc](ນ) **ຄື**: ນົກຈອກ. (động vật) chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae).
ນົກກະຈອກເທດ [nộc cả chooc thết](ນ) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae).
ນົກກະຈາບ [nộc cả chạp](ນ) (động vật) chim chiền chiện.
ນົກກະສາ [nộc cả sá](ນ) (động vật) con dang, con giang.
ນົກກະຊຸມ [nộc cả xum](ນ) **ຄື**: ນົກຊຸມແຊໆ. (động vật) con sếu.
ນົກກະທາ [nộc cả tha](ນ) (động vật) chim cút.
ນົກກະທຸງ [nộc cả thung](ນ) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).
ນົກກະລຽນ [nộc cả liên] **ເບິ່ງ**: ນົກຂຽນ.
ນົກກາມ້ຳ [nộc ca nắm](ນ) (động vật) gà nước.
ນົກກາເວົ້າ [nộc ca vau](ນ) (động vật) quạ khoang.
ນົກກີ້ [nộc kỉ](ນ) (động vật) chim hét, chim sáo đá.
ນົກກາງແກ [nộc cang ke](ນ) (động vật) chim bồ câu.
ນົກກາງເຂນ [nộc cang khến](ນ) (động vật) chim

cổ đỏ, một loại chim két.
ນົກແກ້ວ [nộc kẻo](ນ) (động vật) con vẹt.
ນົກຂະໝີ້ນ [nộc khả mịnh](ນ) (động vật) chim vàng anh.
ນົກຂີ້ກະເດືອນ [nộc khí cả đươn](ນ) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຂໍ່ [nộc khò](ນ) (động vật) chim đa đa.
ນົກຂີ [nộc khúa](ນ) (động vật) chim trĩ, con trĩ, gà lôi đỏ.
ນົກເຂົ້າ [nộc kháu](ນ) (động vật) chim cu.
ນົກຂຽນ [nộc khiến] ເບິ່ງ: ໂກນຈາ.
ນົກຂາບ [nộc khạp](ນ) (động vật) quạ xám.
ນົກແຂກ [nộc khẹc](ນ) (động vật) chim vẹt, con vẹt.
ນົກຄໍ່ກ່ານ [nộc kho càn](ນ) (động vật) chim cánh cụt, con chim xí nga.
ນົກເຄົ້າ [nộc khẩu](ນ) (động vật) chim cú. ນົກເຄົ້າແມວ : chim cú mèo. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າຫ້ອງຕາແມ່ : chó chê mèo lắm lông.
ນົກເຄົ້າຫ້ອງຕາແມ່ [nộc khẩu thuổng ta mè] (ພາສິດ) (cú con quở mắt mẹ) lươn ngắn lại chê trạch dài; bìm bịp chê mỏ sáo đen; chó chê khỉ lắm lông; chó chê mèo lắm lông; cú lại chê vọ rằng hôi, dẻ cùi chê khách dài đuôi vật vờ; chuột chù chê khỉ hôi; lợn chê chó có bọ; thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm; thổ công vườn hoang chê vua bếp nhọ đầu; vua bếp chê ông Công nhọ mồm.
ນົກເຈົ້າ [nộc chàu](ນ) (động vật) con diệc.
ນົກຈອກ [nộc choọc](ນ) ຄື: ນົກກະຈອກ. (động vật) chim sẻ.
ນົກຈາບ [nộc chạp](ນ) (động vật) chim sẻ đồng; chim di rừng, chim di đá.
ນົກຈິບ [nộc chíp](ນ) (động vật) chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).
ນົກສາລິກາ [nộc sá lỉ ca](ນ) (động vật) chim sơn ca.
ນົກສີດາ [nộc sí đa](ນ) (động vật) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát.
ນົກໄส่ [nộc sày](ນ) (động vật) chim gõ kiến, chim gõ mõ.
ນົກສັງກາ [nộc sắng ca](ນ) (động vật) chim sáo.
ນົກສອງຫົວ [nộc soóng húa] (ສຳນວນ) (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.
ນົກສັບເດືອນ [nộc sắp đươn](ນ) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຂຸມແຊງ [nộc xum xeng] ເບິ່ງ: ນົກກະຂຸມ.
ນົກຍາງ [nộc nhang](ນ) (động vật) con cò.
ນົກຍູງ [nộc nhuung](ນ) (động vật) con công.
ນົກນາງນວນ [nộc nang nuôn](ນ) (động vật) mòng biển.
ນົກນາງແອ່ນ [nộc nang èn](ນ) (động vật) chim én, chim nhạn.
ນົກຕໍ [nộc tò](ນ) chim mồi.
ນົກເຕັນ [nộc tênh](ນ) (động vật) chim bói cá.
ນົກທາ [nộc tha](ນ) (động vật) chim cút.
ນົກເປົ້າ [nộc pảu](ນ) (động vật) bồ câu xanh.
ນົກປຸງ [nộc pung](ນ) (động vật) bồ câu rừng, bồ câu núi.
ນົກເປັດກ່າ [nộc pếch cà](ນ) (động vật) con le le, con mòng két.
ນົກເປັດນ້ຳ [nộc pếch nắm](ນ) (động vật) con le le, con mòng két (vịt trời nhỏ sống gần sông hồ).
ນົກປືນ [nộc pưn](ນ) cái kim hỏa, kim phát hỏa (trong súng).
ນົກໂລຊີໂຍນ [nộc lô xi nhôn](ນ) (động vật) chim họa mi.
ນົກລ້ຽງ [nộc liểng](ນ) (động vật) chim nuôi, chim thả.
ນົກຫົງ [nộc hống](ນ) (động vật) chim thiên nga.
ນົກຫົວຂວານ [nộc húa khoán](ນ) (động vật) chim đầu rìu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຂວານ [nộc hón khoán](ນ) (động vật) chim đầu rìu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຈຸກ [nộc hón chúc](ນ) chào mào, chim chào mào.
ນົກໜູ [nộc nú](ນ) (động vật) chim chóc.
ນົກຫຼົ່ງຮັ [nộc lống hăng] (ສຳນວນ) (chim quên tổ). ຄື: ກາຫຼົ່ງຮັ.
ນົກອ້ຽງ [nộc yểng](ນ) (động vật) chim yểng, chim sáo.
ນົກອິນຊີ [nộc inh xi](ນ) (động vật) chim ưng.

ນົກແອ່ນ |nộc èn|(ນ) (động vật) chim én, con én.
ນົກແອ່ນທະເລ |nộc èn thả lê|(ນ) (động vật) con hải yến, chim én biển.
ນົກຮູກ |nộc huúc|(ນ) (động vật) chim cú.
ນົກຮຸງ |nộc hung|(ນ) (động vật) chim hạc.
ນົກແຮ້ງ |nộc hẻng|(ນ) (động vật) chim kền kền.
ນອກ |noóc| 1.(ນ) ngoài. ອອກນອກ : ra ngoài. ຢູ່ນອກ : ở ngoài. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài ra. (ພາ ສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn. 2.(ຄ) ngoài, ngoại. ບ້ານນອກ : nông thôn, miền quê. ເມືອງນອກ : nước ngoài, ngoại quốc. ນອກໃຈ : ngoại tình. ນອກຮີດ : vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đồi bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.
ນອກກົດໝາຍ |noóc cốch mái|(ນ) ngoài pháp luật. ລູກນອກກົດໝາຍ : con ngoài pháp luật.
ນອກຂະໜາດ |noóc khả nạt|(ຄ) quá khổ, quá cỡ.
ນອກເຂດ |noóc khệt|(ນ) ngoại vi, ngoại biên.
ນອກຂອບເຂດ |noóc khọp khệt| ຄ: ນອກເຂດ.
ນອກຄູ |noóc khu|(ຄ) ngang ngược.
ນອກຄອກ |noóc khoóc|(ຄ) trái với gia phong.
ນອກຄວາມ |noóc khoam|(ນ) ngoài ý, ngoài lời, ngoài đề. ເວົ້ານອກຄວາມ : nói ngoài đề.
ນອກໃຈ |noóc chay|(ນ) ngoại tình, không chung thủy. ນອກໃຈເມຍໄປຮັກຜູ້ອື່ນ : không chung thủy với vợ đi yêu người khác.
ນອກຈາກ |noóc chạc|(ບ) ngoài ra, trừ ra. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài đó ra, ngoài cái đó ra, kì dư. ນອກຈາກນີ້ : ngoài đây ra, ngoài cái này (điều này) ra, vả lại. ນອກຈາກວ່າ : trừ phi, trừ khi.
ນອກຈາກວ່າ |noóc chạc và|(ສັນ) trừ phi, trừ khi. ສ່ວນໜາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ນອກຈາກວ່າມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.
ນອກຈາກນີ້ |noóc chạc nỉ|(ກວ) ngoài ra, vả lại, vả chăng. ສວາຍແລ້ວ ນອກຈາກນີ້ຍັງຝົນອີກ ເມືອ ເຮັດຫຍັງໃຫ້ລຳບາກ : đã muộn rồi, vả lại lại mưa nữa, anh về làm gì cho vất vả.
ນອກຈາກນັ້ນ |noóc chạc nảnh|(ກວ) ngoài ra, kì dư. ສະບຽງຫຼັກແມ່ນເຂົ້າ, ນອກຈາກນັ້ນຍັງມີສາ ລີ, ມັນດ້ຽງ, ມັນຕົ້ນ : gạo là nông sản chính, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn. ມີພຽງເສື້ອຕົວ ນີ້ແມ່ນໆງາມ ນອກຈາກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.
ນອກຈາກ....ຍັງ |noóc chạc....nhăng| ngoài....còn. ນອກຈາກພາສາອັງກິດ ລາວຍັງຮູ້ພາ ສາໂຊຫວຽດ : ngoài tiếng Anh, anh ấy còn biết tiếng Nga. ນອກຈາກໄປທ່າແຂກ ພວກຂ້ອຍຍັງ ໄປປາກເຊ : ngoài việc đi Thakhek chúng tôi còn đi Pakse.
ນອກຈາກ....ແລ້ວ(ກໍ) ຍັງ....ອີກ |noóc chạc....lẻo (co) nhăng....ịc| ngoài....ra, vẫn còn....nữa. ນອກ ຈາກລາວແລ້ວ ກໍຍັງມີຜູ້ອື່ນອີກທີ່ໄປນຳລາວ : ngoài anh ta ra, vẫn còn người khác nữa đi theo anh ta.
ນອກຊານ |noóc xan|(ນ) ngoài hiên, ngoài hè, ngoài hành lang.
ນອກແດນ |noóc đen|(ນ) ຄ: ນອກເຂດ. ngoại vi, ngoại biên.
ນອກຕຳລາ |noóc tăm la|(ກ) ຄ: ນອກຄຳພີ. ngoài sách vở, không có sách vở. ເຮັດນອກຕຳລາ : làm không có sách vở.
ນອກຕົວ |noóc tua|(ຄ) khách quan. ເງື່ອນໄຂ ນອກຕົວ : điều kiện khách quan.
ນອກທຳ |noóc thăm|(ນ) ngoại đạo.
ນອກທິດນອກທາງ |noóc thịt noóc thang|(ກ) chệch đường, chệch lối; khác thường, không theo truyền thống.
ນອກນັ້ນ |noóc nảnh|(ກວ) ngoài ra, hơn nữa, kì dư. ມີພຽງເສື້ອຕົວນີ້ແມ່ນໆງາມ ນອກນັ້ນແມ່ນໂຫຼ ໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.
ນອກບັນຫາ |noóc banh há|(ນ) lạc đề; ngoài đề, ngoài vấn đề. ເວົ້ານອກບັນຫາ : nói lạc đề, nói ngoài đề.
ນອກບ້ານ |noóc bản|(ນ) ngoài trời. ນອນຢູ່ນອກ ບ້ານ : ngủ ngoài trời.
ນອກປະເດັນ |noóc pả đênh|(ນ) ngoại lệ, lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກປະເດັນ : ý kiến lạc đề.
ນອກປະເທດ |noóc pả thết|(ນ) ngoài nước, hải ngoại.
ນອກຝັ່ງ |noóc phẳng|(ກວ) ngoài khơi, ngoài

bờ.

ນອກເມືອງ |noóc mương|(ນ) ngoại ô, ngoại vi (thành phố). ໄປຫຼິ້ນນອກເມືອງ : đi chơi ngoại ô.

ນອກເລື່ອງ |noóc lường|(ນ) ngoài chuyện, lạc đề.

ນອກເວລາ |noóc vê la|(ນ) ngoài thời gian, ngoài giờ.

ນອກວົງການ |noóc vông can|(ນ) ngoài giới. ນອກວົງການແພດ : ngoài giới y.

ນອກໜ້າທີ່ |noóc nạ thì|(ນ) ngoài nhiệm vụ.

ນອກເໜືອ |noóc núa|(ກວ) ngoài. ເຂົາບໍ່ມີຫຍັງ ນອກເໜືອຈາກເງິນເດືອນຂອງເຂົາ : anh ta chẳng có gì ngoài tiền lương.

ນອກເໜືອຈາກນີ້ |noóc núa chạc nỉ|(ກວ) ngoài, ngoài ra.

ນອກອຳນາດ |noóc ăm nát|(ນ) ngoài quyền lực, ngoài thẩm quyền.

ນອກຮີດ |noóc hiít|(ນ) vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đồi bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.

ນອກຮີດຄອງ |noóc hiít khoong|(ນ) không truyền thống, ngoài truyền thống, ngoài phong tục (tập tục).

ນອກຮີດນອກຄອງ |noóc hít noóc hoi|(ຄ) trái phong tục, trái luân lí, trái khoáy. ເຮັດນອກຮີດ ນອກຄອງ : làm trái khoáy.

ນອກຮີດນອກຮອຍ |noóc hít noóc hoi|(ຄ) trái phong tục, trái luân lí, trái khoáy. ເຮັດນອກຮີດ ນອກຮອຍ : làm trái khoáy.

ນັ່ງຄັນ |năng khăn|(ນ)(ປ.) cái cày.

ນັ່ງ |nằng| 1.(ກ) ngồi. ນັ່ງກ່າຍຕີນ : ngồi kê chân. ນັ່ງໄຂ່ວ້ຳໆ : ngồi bắt chéo chân. ນັ່ງຖ້າໂອກາດ : ngồi chờ thời cơ. ນັ່ງເຝົ້າ : chầu chực (đợi chờ). ນັ່ງພັບແພບ : ngồi gập gối và hai ngón chân về cùng một phía. ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chẹp bẹp. ນັ່ງແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he. ນັ່ງຢ່ອງ ຢ້ : ngồi xổm. ເຊີນນັ່ງ : mời ngồi, xin mời ngồi. (ສຳນວນ) ນັ່ງກິນນອນກິນ : ngồi mát ăn bát vàng. (ສຳນວນ) ນັ່ງໃນຫົວໃຈ : đi guốc trong bụng. (ພາສິດ) ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ : (ngồi hãy xem nơi, rời hãy xem chỗ) ăn xem nồi, ngồi xem hướng. 2.(ນ) một loại mây chỉ có gốc và lá, không có dây leo (ຫວາຍນັ່ງ).

ນັ່ງກ່າຍຕີນ |nằng cài tin|(ກ) ngồi kê chân.

ນັ່ງກິນນອນກິນ |nằng kinh non kinh| (ສຳນວນ) (ngồi ăn, ngủ ăn) ngồi mát ăn bát vàng; ngồi mát ăn bát đầy.

ນັ່ງຂັດສະມາທິ |nằng khách sả mã thỉ|(ກ) ngồi xếp bằng, ngồi thiền.

ນັ່ງຂັດສະໝາດ |nằng khắt sả mạt|(ກ) ngồi xếp bàng.

ນັ່ງໄຂ່ວ້ຳໆ |nằng khoày hạng|(ກ) ngồi vắt tréo chân.

ນັ່ງຄູ້ເຂົ່າ |nằng khủ khàu|(ກ) ngồi quỳ gối.

ນັ່ງຄອຍ |nằng khoi|(ກ) ngồi đợi.

ນັ່ງຊີ້ນິ້ວ |nằng xỉ nủi| (ສຳນວນ) (ngồi chỉ tay) chỉ tay năm ngón; trỏ tay năm ngón.

ນັ່ງແຕະແມະ |nằng tẻ mẻ| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງຕ່ຳ |nằng tằm|(ກ) ngồi bậc dưới (vì sự kính trọng ai đó), ngồi bậc thấp hơn.

ນັ່ງຕັກ |nằng tắc|(ກ) ngồi trên bắp vế.

ນັ່ງຕັ່ງ |nằng tằng|(ກ) ngồi ghế.

ນັ່ງຕູບໝູບ |nằng tụp mụp|(ກ) ngồi chẹp bẹp.

ນັ່ງແຕບແໝບ |nằng tẹp mẹp|(ກ) ngồi xếp tè he, ngồi tè he.

ນັ່ງເຕາະເມາະ |nằng tỏ mỏ| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງຕອບໝອບ |nằng tọp mọp| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງທຳ |nằng thăm|(ກ) ngồi thiền.

ນັ່ງເທົ້າແກ້ມ |nằng thảu kẽm|(ກ) ngồi chống cằm.

ນັ່ງທັບ |nằng thặp|(ນ) ngồi đè.

ນັ່ງທຽມ |nằng thiêm|(ກ) ngồi đồng, lên đồng.

ນັ່ງໃນຫົວໃຈ |nằng nay húa chay| (ສຳນວນ) (ngồi trong trái tim) biết rõ ruột gan; biết rõ ruột rõ gan; biết thấu ruột thấu gan.

ນັ່ງພັກ |nằng fặc|(ກ) ngồi nghỉ.

ນັ່ງພັບແພບ |nằng fặp fép|(ກ) ຄ: ນັ່ງພັບພຽບ, ນັ່ງແຕະແມະ, ນັ່ງເຕາະເມາະ, ນັ່ງຕອບໝອບ. ngồi gập gối và hai ngón chân về cùng một phía.

ນັ່ງພັບພຽບ |nằng fặp fiếp| ເບິ່ງ: ນັ່ງພັບແພບ.

ນັ່ງເມືອງ |nằng mương|(ກ) chấp chính, nắm chính quyền.

ນັ່ງມິດຈີ່ລີ່ |nằng mịch chì lì|(ກ) ngồi im phăng phắc.

ນັ່ງຢູ່ [nằng dù](ກ) ngồi tại chỗ, ngồi đó.
ນັ່ງຢອງຢໍ້ [nằng doòng giõ](ກ) ngồi xổm, ngồi chồm hỗm.
ນັ່ງລົງ [nằng lông](ກ) ngồi xuống.
ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [nằng hạy bòng thì, ní hạy bòng bòn] (ພາສິດ) (ngồi hãy xem nơi, rời hãy xem chỗ) ăn xem nồi, ngồi xem hướng; ăn trông nồi, ngồi trông hướng.
ນັ່ງຫ້ຽງ [nằng hạng](ກ) ngồi rình trên cây (săn thú).
ນັ່ງຫຼິ້ນ [nằng lịnh](ກ) ngồi chơi, ngồi giải trí.
ນັ່ງໄຫວ້ [nằng vạy](ກ) ngồi lạy.
ນັ່ງຮ້ານ [nằng hản](ກ) ngồi bán quán.
ນາງ [nang] 1.(ນ) bà, cô, nàng. ແມ່ນາງ : bà mẹ trẻ. ນາງກາງຮີ : nàng Cang hi. ນາງຄຳ : cô Khăm. ນາງໝໍ : cô y tá. ຊຸນນາງ : người quý tộc, người quyền quý. ພູທ້າວພູນາງ : Núi Chàng Núi Nàng, Núi Chàng Núi Thiếp. 2.(ນ) mầm, chồi non. ໜໍ່ໄມ້ນາງດິນ : măng chưa nhú lên khỏi mặt đất. ນາງດູ່ : chồi gỗ hương. 3.(ນ) ấu trùng (đã mọc cánh nhưng còn non yếu). ນາງແຕນ : ấu trùng tò vò. 4.(ສ) con, ả, cái, v.v. (phái nữ). ອີ່ນາງ : con bé. ນາງທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 5.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, không vảy (ປານາງ).
ນາງກະສິງ [nang cả síng](ນ) vũ nữ.
ນາງກຳນັນ [nang căm nanh](ນ) ຄື: ນາງພະກຳນັນ. cung nữ.
ນາງກາຍ [nang cai](ນ) ຄື: ດອກນາລີ. tên một loại cây trong truyền cổ, ra hoa có hình cô gái đẹp (ດອກນາງກາຍ, ດອກນາລີ).
ນາງກວັກ [nang quắc] 1.(ນ) thần nàng vẫy, được tin là mang lại vận may theo mê tín (ພະນາງກວັກ). 2.(ນ) tên một loại cây ngắn ngày, có củ, hoa trắng, mùi thơm về đêm (Eucharis grandiflora Planch. et Link, họ Thủy tiên Amaryllidaceae); được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình (ຫວ້ານນາງກວັກ).
ນາງຂາວ [nang kháo](ນ) bà vãi.
ນາງຄົວ [nang khua](ນ) chị nuôi, đầu bếp nữ.
ນາງຄານ [nang khan](ນ)cô gái đẹp, hoa khôi.
ນາງງາມ [nang ngam](ນ) 1) cô gái đẹp, hoa khôi, hoa hậu (trong lễ thi sắc đẹp). ແຂ່ງນາງງາມ : thi hoa hậu.
ນາງເງືອກ [nang ngươc](ນ) (thần thoại) nàng tiên cá.
ນາງສະໜົມ [nang sả nốm](ນ) nàng hầu, cung tần (vua).
ນາງສະໜົມກົມມະວັງ [nang sả nốm côm mả văng](ນ) cung phi.
ນາງສະຫວັນ [nang sả vắn](ນ) nữ thần.
ນາງສາວ [nang sáo](ນ) cô gái; thiếu nữ chưa chồng.
ນາງສາວແກ່ [nang sáo kè](ນ) gái già, bà cô.
ນາງຊີ [nang xi](ນ) (Phật) nữ tu sĩ; ni cô; sư cô, tăng ni.
ນາງແຊ່ງ [nang cai](ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ດອກນາງແຊ່ງ).
ນາງຊຽງ [nang xiêng](ນ) nữ hoàng.
ນາງຢັກ [nang nhặc](ນ) nữ quỷ, quỷ cái, bà quỷ khổng lồ.
ນາງເຕັນລຳ [nang tển lăm](ນ) vũ nữ.
ນາງເທວະດາ [nang thê vả đa](ນ) nữ thần, tiên nữ.
ນາງເທວີ [nang thê vi](ນ) 1) nữ thần. 2) nữ hoàng, nữ vương.
ນາງໂທລະສັບ [nang thô lả sắp](ນ) nữ điện thoại viên, nữ điện báo viên.
ນາງທໍລະນີ [nang tho lả ni](ນ) 1) nữ thần trái đất. 2) trái đất.
ນາງທຽມ [nang thiêm](ນ) bà đồng cốt.
ນາງນີ [nang ni](ນ) (động vật) con vượn.
ນາງໃນ [nang nay](ນ) cung nữ, cung nhân, nữ nhân trong cung cấm.
ນາງນົງຄານ [nang nông khan](ນ) gái hồng nhan.
ນາງນາດ [nang nát](ນ) 1) cô gái kiều diễm. 2) vũ nữ, gái nhảy.
ນາງນວນ [nang nuôn](ນ) chim hải âu. ນົກນາງນວນ : chim hải âu.
ນາງນົມ [nang nôm](ນ) bà vú, vú nuôi.
ນາງແບບ [nang bẹp](ນ) người mẫu. ອາຊີບເປັນນາງແບບ : nghề làm người mẫu.

ນາງສະດຸງຄັນ [nang fả đung khăn](ນ) nữ hộ sinh, bà đỡ đẻ, bà mụ.
ນາງເຜິ້ງ [nang fọng](ນ) con ong chúa.
ນາງແຝດ [nang phẹt](ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.
ນາງຝານ [nang phán](ນ) một loại đá trắng, trơn.
ນາງພະກຳນັນ [nang fả căm nanh] ເບິ່ງ: ນາງກຳນັນ.
ນາງພະຍາ [nang fả nha](ນ) (cổ) hoàng hậu; quận nương; công chúa; con gái quan; bà quý tộc.
ນາງພະຍາບານ [nang fả nha ban](ນ) nữ y tá, nữ hộ lí.
ນາງໃພ້ [nang fảy](ນ) cô dâu.
ນາງແພດ [nang phét](ນ) nữ y tá.
ນາງເພື່ອນເຈົ້າສາວ [nang fườn chẩu sáo](ນ) cô phù dâu.
ນາງພົມມະຈາລີ [nang fôm mả cha li](ນ) người trinh nữ, nữ đồng trinh, cô gái tân.
ນາງພົມມະຈັນ [nang fôm mả chăn](ນ) cô gái trinh tiết, cô gái trong trắng.
ນາງພາວ [nang fao](ນ) hoa hậu, hoa khôi.
ນາງຟ້າ [nang phả](ນ) nàng tiên, nữ thần.
ນາງໄມ້ [nang mảy](ນ) (thần thoại) nữ thần cây cối.
ນາງເມືອງ [nang mương](ນ) hoàng hậu.
ນາງແມນ [nang men](ນ) nữ thiên thần, nữ thiên sứ.
ນາງລະຄອນ [nang lả khon](ນ) nữ diễn viên, nữ nghệ sĩ, đào hát.
ນາງລະບຳ [nang lả băm](ນ) nữ diễn viên ba lê, vũ nữ ba lê.
ນາງລວງ [nang luông](ນ) nữ thần dưới nước.
ນາງລ້ອມ [nang lõm](ນ) mạch môn đông (Ophiopogon japonicus, họ Liliaceae); dùng làm thuốc và được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình. ຫວ້ານນາງລ້ອມ : củ mạch môn đông.
ນາງວັນ [nang vanh](ນ) bà đồng, bà cốt.
ນາງໝໍ [nang mó](ນ) nữ bác sĩ.
ນາງອົ້ວ [nang ủa](ນ) tên một loại cây, hoa tựa hình cô gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây thắt cổ (ດອກນາງອົ້ວ).
ນາງເອກ [nang ệc](ນ) vai nữ chính, nữ nhân vật chính; nữ ngôi sao (điện ảnh, nhà hát).
ນາງແອ່ນ [nang èn](ນ) (động vật) chim én. ນົກນາງແອ່ນ : chim én.
ນາງຮອງ [nang hoong](ນ) nữ nhân vật phụ, vai nữ phụ.
ນາງຮາມ [nang ham](ນ) gái dậy thì.
ນ່າງ [nàng](ນ) lưới, lưới bẫy thú. ຕາໜ່າງໂຕະປິງປ່ອງ : lưới bóng bàn. ນ່າງໂຫ່ເນື້ອ : lưới săn.
ນ່າງໂຫ່ເນື້ອ [nàng hồ nữa](ນ) lưới săn.
ນິ່ງ [nìng](ຄ) ຄື: ນິ້ງ. bất động, im lìm, đứng yên.
ນິ້ງ [nỉng](ຄ) ຄື: ນິ່ງ. bất động, im lìm, đứng yên, tĩnh, lặng. ໄຟຟ້ານິ້ງ : tĩnh điện. ນ້ຳນິ້ງ : nước lặng.
ນິ້ງງຽບ [nỉng nghiếp](ຄ) im lặng, làm thinh, mần thinh. ໃຜເວົ້າຫຍັງກໍນິ້ງງຽບ : ai nói chi cũng mần thinh.
ນິ້ງເສີຍ [nỉng sới](ກ) nín lặng, làm ngơ. ນິ້ງເສີຍໃຫ້ມັນເອົາ : làm ngơ cho nó lấy.
ນຸງ [nung](ຄ) ຄື: ນຸງນັ້ງ, ອີລຸງຕຸງນັ້ງ. rối.
ນຸງນັ້ງ [nung năng] (ຄ) ຄື: ອີລຸງຕຸງນັ້ງ. lung tung, bừa bãi, vướng víu; rối tung, rối tung rối mù. ດ້າຍຫຍຸ້ງນຸງນັ້ງ : chỉ rối lung tung. ຜົມຫຍຸ້ງນຸງນັ້ງ : đầu tóc rối tung.
ນຸ່ງ [nùng](ກ) mặc, vận, bận (quần áo). ນຸ່ງເສື້ອ : mặc áo. (ພາສິດ) ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ຄົ້ນຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : đừng bới cứt lên mà ngửi.
ນຸ່ງເຄື່ອງ [nùng khường](ກ) mặc áo quần. ນຸ່ງເຄື່ອງໃໝ່ : mặc áo quần mới.
ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ຄົ້ນຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng fạ lai má hàu, khổnh khoam càu fích căn] (ພາສິດ) (mặc áo sọc chó sủa, bươi móc chuyện cũ giận nhau). (ເບິ່ງ): ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ.
ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng fạ lai má hàu, vảu khoam càu fích căn] (ພາສິດ) (mặc áo sọc chó sủa, nói chuyện cũ giận nhau) đừng bới cứt lên mà ngửi.
ນຸ່ງລົມຫົ່ມຟ້າ [nùng lôm hồm phả] (ສຳນວນ)

(mặc gió trùm trời) trần truồng.

ນຸ່ງຫົ່ມ |nùng hôm|(ກ) ăn mặc, ăn bận. **ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ** : quần áo. **ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ** : mua sắm quần áo.

ເນັ່ງ |nềng|(ກ) căng, chăng, giăng ra. **ເນັ່ງເຊືອກ** : chăng dây.

ເນງ |nêng|(ນ) ຄື: ສະເນງ, ຂະເນງ. ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).

ນິງ |nông|(ນ)(ສ.) cô, nàng. **ນິງນຸດ** : cô em.

ນິງຄານ |nông khan|(ນ) cô gái đẹp, người đẹp, hoa khôi.

ນິງສີ |nông sí|(ນ) nữ hoa khôi.

ນິງເຍົາ |nông nhau|(ນ) thiếu nữ.

ນິງຖ່າວ |nông thào|(ນ) gái dậy thì.

ນິງນຸດ |nông nục|(ນ) cô em.

ນິງພະງາ |nông fả nga|(ນ) mĩ nữ.

ນິງພາວ |nông fao|(ນ) thiếu nữ, trinh nữ, gái tân.

ນິງລ້ໍ |nông lắm|(ນ) nữ hoa hậu.

ນິງລ້ໍແພງ |nông lắm feng|(ນ) em yêu, người yêu.

ນິງລັກ |nông lặc|(ນ) cô gái xinh.

ນິງໄວ |nông vay|(ນ) cô gái dậy thì, thanh nữ, trinh nữ.

ນິງຮາມ |nông ham|(ນ) cô gái đẹp.

ນອງ |noong|(ຄ) ngập, tràn ngập, tràn trề, đầm đìa. **ນ້ໍ້ານອງ** : nước tràn trề, nước ngập. **ນ້ໍ້າຕາ ນອງໜ້າ** : nước mắt đầm đìa.

ນອງເນືອງ |noong nương| **ເບິ່ງ**: **ເນືອງນອງ**.

ນອງເລືອດ |noong lướt|(ຄ) đẫm máu, ngập máu. **ການຕໍ່ສູ້ອັນນອງເລືອດ** : cuộc chiến đẫm máu.

ນ່ອງ |noòng|(ນ) gót; bắp chân. **ສົ້ນນ່ອງ** : gót chân. **ແອກນ່ອງ** : ách gần bắp chân. **ນ່ອງແນ່ງ** : chằng chịt.

ນ່ອງແນ່ງ |noòng nèng|(ຄ) chằng chịt, nhằng nhịt, rối rắm. **ສາຍໄຟການ່ອງແນ່ງ** : dây điện mắc nhằng nhịt.

ນ້ອງ |noóng| 1.(ນ) em. **ນ້ອງຊາຍ** : em trai. **ນ້ອງ ສາວ** : em gái. **ລູກນ້ອງ** : tay sai, người giúp việc. 2.(ນ) nhau. **ນ້ອງກັວ** : nhau bỏ. 3.(ຄ) sút, thua, gần. **ນ້ອງເພນ** : gần trưa.

ນ້ອງເຂີຍ |noóng khởi|(ນ) em rể.

ນ້ອງຄີງ |noóng khiing|(ນ) em ruột.

ນ້ອງສະໃພ້ |noóng sả fảy|(ນ) em dâu.

ນ້ອງສຸດທ້ອງ |noóng súch thoóng|(ນ) em út, em cuối cùng.

ນ້ອງສາວ |noóng sáo|(ນ) em gái. **ອວຍພອນວັນ ເກີດນ້ອງສາວ** : mừng sinh nhật em gái.

ນ້ອງສາວຫຼ້າ |noóng sáo lạ|(ນ) em gái út.

ນ້ອງຊາຍ |noóng sai|(ນ) em trai.

ນ້ອງຍິງ |noóng nhing|(ນ) em gái.

ນ້ອງນຸ່ງ |noóng nùng|(ນ) em út, đàn em, bậc em. **ບອກສອນໃຫ້ນ້ອງນຸ່ງ** : chỉ giáo cho đàn em.

ນ້ອງຜົວ |noóng fúa|(ນ) em chồng.

ນ້ອງໃພ້ |noóng fảy|(ນ) em dâu.

ນ້ອງເມຍ |noóng mia|(ນ) em vợ.

ນ້ອງຫຼ້າ |noóng lạ|(ນ) **ຄື**: **ນ້ອງສຸດທ້ອງ**. em út, em cuối cùng.

ເນີ້ງ |nởng|(ກ) nghiêng, xiên, chếch. **ງ່າເນີ້ງ** : cành xiên, cành chếch.

ເນີ້ງຫົວລົງ |nởng húa lông|(ກ) nghiêng đầu, cúi đầu xuống.

ເນືອງ |nương| 1.(ກ) tràn ngập, trào dâng; ùn ùn, liên miên. **ເນືອງນອງ** : nườm nượp, ùn ùn; tràn ngập. **ຊັບສິນເນືອງນອງ** : tiền bạc ùn ùn. 2.(ກວ) liên tục, liên tiếp, liên miên, không ngớt. **ເນືອງນິດ** : liên tục, luôn luôn. **ເນືອງນັນ** : ồn ào, ầm ĩ.

ເນືອງນອງ |nương noong|(ກວ) 1) nườm nượp, ùn ùn. **ຊັບສິນເນືອງນອງ** : tiền bạc ùn ùn. 2) tràn ngập. **ນ້ໍ້ານ່ແມ່ນ້ໍ້າເນືອງນອງສອງຟາກຝັ່ງ** : nước sông dâng lên tràn ngập cả hai bờ.

ເນືອງນິດ |nương ních|(ກວ) thường xuyên, liên tục, luôn luôn. **ຕິດຕໍ່ກັນຢ່າງເນືອງນິດ** : liên lạc với nhau thường xuyên.

ເນືອງນັນ |nương nanh|(ຄ) ồn ào, ầm ĩ, inh ỏi. **ຈັກຈັ່ນຮ້ອງເນືອງນັນ** : ve kêu inh ỏi.

ເນື່ອງ |nường|(ຄ) liên tục, dính líu; liên quan. **ຕໍ່ເນື່ອງ** : liên tiếp, liên miên, liên tục. **ເນື່ອງ ຈາກ** : bởi vì.

ເນື່ອງຈາກ |nường chạc|(ນ) do, vì, bởi vì. **ໂຮງ ຮຽນປິດເນື່ອງຈາກນ້ໍ້ຖ້ວມ** : nhà trường đóng vì nước lụt.

ເນື່ອງດ້ວຍ |nường đuổi|(ບ) do, vì, bởi vì. **ເນື່ອງ**

ດ້ວຍສາຍເຫດສອງປະການ : vì hai nguyên nhân.
ເນື່ອງໃນ |nường nay|(ກວ) nhân, nhân dịp. ເນື່ອງໃນໂອກາດນີ້ : nhân dịp này.
ນາຍ |nai| 1.(ນ) quan, thầy, sếp, thủ trưởng. ເຈົ້ານາຍ : quan thầy. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ) (khốn: một thể loại sân khấu của Lào người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) : quan nhất thời, dân vạn đại. 2.(ນ) 1) (đứng trước tên người đàn ông đã quá tuổi trưởng thành) ông. ນາຍສີ : ông Sí. 2) cai, quản lí, quản đốc. ນາຍງານ : ông cai, cai thợ, ông quản lí. ນາຍຊ່າງ : quản đốc, thợ cả. 3) người lái thuyền. ນາຍທ້າຍ : người lái thuyền. 4) chủ, ông chủ. ນາຍກັບບ່າວ : chủ và tớ. ນາຍຈ້າງ : ông chủ. 5) chủ vốn. ນາຍທຶນ : chủ vốn đầu tư, tư sản. 6) người bảo lãnh. ນາຍຄ้ຳປະກັນ : người bảo lãnh. 7) ông trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ : ông trưởng nhóm buôn. 3.(ນ) sương mù. 4.(ນ) ຄື: ຍາຍ. bà, bà ngoại. ປ่ູຍ่ຳຕຳນາຍ : ông bà tổ tiên.
ນາຍກ ຳປັ່ນ |nai cằm pành|(ນ) thuyền trưởng.
ນາຍກອງ |nai coong|(ນ) trưởng nhóm, đội trưởng.
ນາຍໂກນ |nai côn|(ນ) thủ môn, thủ thành, người bảo vệ khung thành (bóng đá).
ນາຍຄູ |nai khu|(ນ) thầy giáo, giáo viên. ນາຍຄູໃກ້ຊິດນັກຮຽນ : thầy giáo sát học sinh.
ນາຍຄົວ |nai khua|(ນ) đầu bếp trưởng, trưởng đầu bếp, tổ trưởng anh nuôi.
ນາຍຄັງ |nai khăng|(ນ) thủ quỹ, người giữ tiền.
ນາຍຄຸມ |nai khum|(ນ) cai, đốc công. ນາຍຄຸມງານ : đốc công.
ນາຍຄວາມ |nai khoam|(ນ) trạng sư, luật sư, thầy cãi.
ນາຍງານ |nai ngan|(ນ) thợ cả, đốc công.
ນາຍຈັກ |nai chắc|(ນ) thợ cơ khí, thợ máy.
ນາຍຈ້າງ |nai chảng|(ນ) chủ.
ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ |nai súp húa khốn, pả xa xônh pênh chảu| (ພາສິດ) (quan đội mũ khốn, nhân dân làm chủ), (khốn: một thể loại sân khấu của Lào người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) quan nhất thời, dân vạn đại.
ນາຍຊ່າງ |nai xàng|(ນ) thợ cả, thợ lành nghề.
ນາຍດ່ານ |nai đàn|(ນ) trưởng đồn, trưởng trạm.
ນາຍຕຳຫຼວດ |nai tăm luột|(ນ) sĩ quan cảnh sát, cảnh binh.
ນາຍທະນາຄານ |nai thả na khan|(ນ) chủ ngân hàng, chủ nhà băng.
ນາຍທະບຽນ |nai thả biên|(ນ) người đăng kí; quan đăng lục.
ນາຍທະຫານ |nai thả hán|(ນ) sĩ quan quân đội. ນາຍທະຫານຄົນສະໜິດ : sĩ quan tùy tùng; vệ sĩ. ນາຍທະຫານຝ່າຍຕິດຕໍ່ : sĩ quan liên lạc. ນາຍທະຫານຊັ້ນລຸ່ມ : hạ sĩ quan.
ນາຍທ້າຍ |nai thải|(ນ) người lái thuyền.
ນາຍທຶນ |nai thưnh|(ນ) tư sản; nhà doanh nghiệp, nhà tư bản. ນາຍທຶນຈ ຳໜ່າຍ : tư sản mại bản. ນາຍທຶນນ້ອຍ : tiểu tư sản; tiểu chủ. ນາຍທຶນແຫ່ງຊາດ : tư sản dân tộc. ນາຍທຶນໃຫຍ່ : đại tư bản, đại tư sản.
ນາຍທັບ |nai thặp|(ນ) (cổ) tư lệnh quân đội.
ນາຍນັກການ |nai nặc can|(ນ) người chạy giấy, tùy phái, loong toong.
ນາຍບ້ານ |nai bản|(ນ) lí trưởng, trưởng bản, trưởng thôn.
ນາຍປະກັນ |nai pả căn|(ນ) người bảo lãnh, người đứng ra bảo đảm; người nhận trách nhiệm bảo đảm.
ນາຍໄປສະນີ |nai pay sả ni|(ນ) viên chức bưu điện; nhân viên bưu cục.
ນາຍພະຄັງ |nai fả khăng|(ນ) người thủ quỹ của nhà vua.
ນາຍພາສາ |nai fa sả|(ນ) người phiên dịch, thông dịch viên. ແຕ່ງຕັ້ງນາຍພາສາໄປກັບແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.
ນາຍແພດ |nai fét|(ນ) thầy thuốc, bác sĩ.
ນາຍພັນ |nai fanh|(ນ) tá, cấp tá. ນາຍພັນຕີ : thiếu tá. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພັນໂທພິເສດ : thượng tá. ນາຍພັນເອກ : đại tá.
ນາຍພານ |nai fan|(ນ) thợ săn, người đi săn.
ນາຍພົນ |nai fônh|(ນ) tướng, cấp tướng. ນາຍພົນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng. ນາຍພົນຕີ : thiếu

tướng. ນາຍພົນໂທ : trung tướng. ນາຍພົນເອກ : đại tướng.

ນາຍພົນຕຳຫຼວດ [nai fônh tăm luột](ນ) tướng công an, tướng cảnh sát.

ນາຍພົນທະຫານ [nai fônh thả hán](ນ) tướng quân, viên tướng.

ນາຍພົນນາວາ [nai fônh na va](ນ) thủy sư đô đốc, đô đốc.

ນາຍພົນເຮືອ [nai fônh hưa](ນ) tướng hải quân, tướng thủy quân. ນາຍພົນເຮືອຕີ : thiếu tướng hải quân. ນາຍພົນເຮືອໂທ : trung tướng hải quân. ນາຍພົນເຮືອເອກ : đô đốc hải quân.

ນາຍຫ້າງ [nai hạng](ນ) chủ cửa hàng, chủ cửa tiệm.

ນາຍໜ້າ [nai nạ](ນ) người môi giới, người mối lái.

ນາຍໝູ່ [nai mù](ນ) tiểu đội trưởng.

ນາຍໝໍ [nai mó](ນ) ຄ: ທ່ານໝໍ. thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍໝໍປາດ [nai mó pạt](ນ) nhà giải phẫu, bác sĩ phẫu thuật.

ນາຍໝວດ [nai muột](ນ) trưởng nhóm, trưởng đội, đội trưởng, nhóm trưởng; (quan sự) trung đội trưởng.

ນາຍເຮືອ [nai hưa](ນ) thuyền trưởng, hạm trưởng.

ນາຍຮ້ອຍ [nai hỏi] 1.(ນ) sĩ quan cấp úy. ນາຍຮ້ອຍສຳລອງ : sĩ quan dự bị. ນາຍຮ້ອຍຕີ : thiếu úy. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍຮ້ອຍເວນ : sĩ quan trực ban (trực nhật). ນາຍຮ້ອຍເອກ : đại úy. 2.(ນ) nhà buôn, lái buôn (cũ).

ນ້ຍ [nưi](ອຸ) đúng rồi!. ນ້ຍ! ສົມນ້ຳໜ້າ : đúng rồi, đáng kiếp!.

ນອຍ [noi](ນ) ຄ: ໝາກລອຍ. (thực vật) một loại cây dây leo, quả dài có nhiều cạnh, ăn được (ໝາກນອຍ, ໝາກລອຍ).

ນ້ອຍ [nỏi] 1.(ຄ) nhỏ, bé nhỏ. ນ້ອງສາວນ້ອຍ : em bé gái, cô bé. ເຮືອນນ້ອຍ : ngôi nhà bé nhỏ. ນ້ອຍໃຈ : tủi thân. ໃຈນ້ອຍ : hẹp hòi. 2.(ນ) bé (từ thế cho trẻ em). ທ້າວນ້ອຍ : chú bé. ນາງ ນ້ອຍ : cô bé. 3.(ນ) (vợ người thứ hai trở lên) bé, lẻ. ເມຍນ້ອຍ : vợ bé, vợ lẻ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໃຫຍ່".

ນ້ອຍກວ່າ [nỏi quà](ຄ) nhỏ hơn, bé hơn. ສິບແປດປີແຕ່ນ້ອຍກວ່າຜູ້ສິບຫ້າປີ : mười tám tuổi mà nhỏ hơn đứa mười lăm.

ນ້ອຍໃຈ [nỏi chay](ກ) tủi thân. ນ້ຳນ້ອຍນ້ອຍໃຈ ຍ້ອນບໍ່ມີເສື້ອໃໝ່ນຸ່ງກິນປີໃໝ່ : thằng bé tủi thân vì không có áo mới mặc Tết.

ນ້ອຍທີ່ສຸດ [nỏi thì súch](ຄ) nhỏ nhất, ít nhất.

ນ້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ [nỏi nửa tằm chay] (ສຳນວນ) (nhỏ thịt thấp lòng). ຄ: ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ.

ນ້ອຍໜ້າ [nỏi nạ](ຄ) thua kém, thấp kém, kém cỏi. ບ່ຍອມນ້ອຍໜ້າໃຜ : chẳng chịu thua kém ai.

ນ້ອຍໜາກພິກ [nỏi mạc fịc] (ສຳນວນ) (nhỏ quả ớt) bé hạt tiêu.

ນ້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ [nỏi ốc nỏi chay] (ສຳນວນ) (nhỏ ngực thấp lòng) tủi thân tủi phận.

ເນີ [nơi](ນ) bơ.

ເນີເຂງ [nơi khéng](ນ) pho mát.

ເນີຂາວ [nơi khảo](ນ) pho mát tươi.

ນວຍ [nuôi](ຄ) yếu, suy yếu, yếu ớt; còng xuống.

ນັດ [nạch] 1.(ນ) (thực vật) dứa, thơm (Ananas sativa). ໝາກນັດ : quả dứa, quả thơm. 2.(ນ) (y học) thuốc cảm (bằng bột, thổi vào mũi). ຢາ ນັດ : thuốc cảm. 3.(ກ) đánh cảm (đánh gió), xông thuốc cảm. ນັດຢາ : xông thuốc cảm. 4.(ນ) lần, lượt, phát (súng). ຍິງປືນສາມນັດ : bắn ba phát súng. 5.1(ກ) hẹn (thời gian, điểm gặp gỡ...). ນັດໂມງ : hẹn giờ. ນັດເວລາ : hẹn thời gian, hẹn giờ. ການນັດຢຸດງານ : cuộc đình công, cuộc bãi công. ມື້ນັດ : ngày hẹn. ເວລານັດ : giờ hẹn, thời gian hẹn. 5.2(ນ) cuộc hò hẹn, cuộc hẹn gặp. ຂ້ອຍມີນັດໄວ້ແລ້ວ : tôi có cuộc hẹn gặp rồi.

ນັດດາ [nạch đa](ນ)(ປ.) người cháu.

ນັດຕາ [nạch ta](ນ) cháu.

ນັດພົບ [nạch fộp](ກ) hẹn, hẹn gặp. ຮ້ານນັດພົບ : quán hẹn.

ນັດໜຶ່ງ [nạch nừng](ນ) phát đạn, một phát súng.

ນັດໝາຍ [nạch mái](ກ) hẹn trước, giao hẹn.

ນາດ [nát] 1.(ນ)(ປ.) nữ diễn viên, đào hát, vũ

nữ, người con gái múa, nhảy; cô, cô gái đẹp. ນາດນ້ອງ, ນາດທະນ້ອງ : cô em; em yêu, người yêu. 2.(ນ)(ປ.) chỗ dựa, người bảo lãnh (từ này kết hợp từ khác). ໂລກະນາດ : người là chỗ dựa của thế giới; Đức Phật. ພູວະນາດ : người là chỗ dựa của đất nước; đức vua. 3.(ນ) tiếng vang, tiếng vọng, tiếng gầm. ສີຫະນາທະ : tiếng gầm của sư tử.

ນາດຕະກຳ [nát tả căm](ນ)(ປ.) nghệ thuật kịch, nghệ thuật múa, vũ.

ນາດຕະສາດ [nát tả sạt](ນ)(ປ.) môn nghệ thuật sân khấu.

ນາດຕະສິນ [nát tả sính](ນ)(ປ.) điệu múa, nghệ thuật múa.

ນາດທະນ້ອງ [nát thả noỏng](ນ) cô em; em yêu, người yêu.

ນິດ [ních] 1.(ຄ)(ປ.) vững, bền vững, thường xuyên. ນິດຈະສິນ : giới luật phải gìn giữ thường xuyên; mãi mãi (như ngũ giới). 2.(ນ)(ປ.) kiểu cách, luật pháp, phong tục, thể lệ, tục lệ. ໂລກະນິດ : luật pháp quốc tế.

ນິດຈະການ [ních chả can](ນ)(ປ.) thời gian bất biến.

ນິດຈະສິນ [ních chả sính] 1.(ນ) (giới luật phải gìn giữ thường xuyên) ngũ giới, năm điều răn. 2.(ຄ) bình thường luôn, mãi mãi.

ນິດຈະພັດ [ních chả fạch](ນ)(ປ.) thức ăn, đồ dùng (dâng cho sư sãi hàng ngày).

ນິດໄສ [ních sáy](ນ)(ປ.) ຄື: ນິໄສ. 1) chỗ dựa, chỗ nhờ cậy. 2 tính), tính tình, tính nết. ນິດໄສໃຈເຢັນ : tính tình điềm đạm. ນິດໄສມັກມ່ວນ : tính tình hiếu động. ນິດໄສໃຈຄໍ : tâm địa, tính nết. ນິດໄສດີ : tính tốt. ນິດໄສຖ່ອຍ : tính xấu. ນິດໄສໄວໄຟ : tính tình bồng bột. ນິດໄສບໍ່ຖືກັນ : tính tình xung khắc (mâu thuẫn).

ນິດໄສໃຈຄໍ [ních sáy chay kho](ນ) tính tình, tính cách, tính nết.

ນິດສິດ [ních xích](ນ)(ປ.) học sinh; sinh viên.

ນິດຕະຍະພັດ [ních tả nhả fạch](ນ)(ສ.) thức ăn dâng cho sư thường xuyên.

ນິດທະເນ່ງ [ních thả nềng](ກ)(ປ.) nằm, ngủ.

ນຸດ [núch](ນ)(ປ.) em. ນຸດນາດ : cô em xinh đẹp.

ນວດ [nuốt] 1.(ນ) sáp nẻ, kem nẻ. ຢານວດ : kem nẻ; dầu xoa bóp. 2.(ກ) đập lúa, trục lúa (dùng trâu kéo con lăn cho thóc rụng). ນວດເຂົ້າ : trục lúa. 3.(ກ) bóp, xoa bóp; tẩm quất. ນວດແຜນບູຮານ : xoa bóp cổ truyền.

ນວດເຂົ້າ [nuốt khậu](ກ) trục lúa, đập lúa.

ນັ້ນ [nanh](ກ) om sòm, huyên náo, ồn ào, ầm ĩ. ໂຮ່ນັ້ນ : la inh ỏi. ເນືອງນັ້ນ : ồn ào, ầm ĩ.

ນັ້ນທະ [nanh thả](ນ)(ປ.) ຄື: ນັ້ນທາ. sự sung sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ນັ້ນທາ [nanh tha] ຄື: ນັ້ນທະ.

ນັ້ນທິ [nanh thỉ](ນ)(ປ.) ຄື: ນັ້ນທິ. sự hài lòng.

ນັ້ນທີ [nanh thi] ຄື: ນັ້ນທິ.

ນັ້ນ [nảnh] 1.(ຄ) 1) đó, ấy. ບ້ານນັ້ນ : làng ấy. ຄົນນັ້ນ : người đó, người ấy. ເລື່ອງທີ່ໄດ້ເວົ້າກັນນັ້ນ : chuyện đã nói với nhau. ຈົດໝາຍສະບັບນັ້ນ : bức thư ấy. 2) phụ từ khẳng định, thường đứng cuối câu. ນັ້ນແລ : vậy đấy, thế đấy. ນັ້ນແລ້ວ : có vậy thôi, có thế thôi. ດັ່ງນັ້ນ : như vậy, do đó. 2.(ສ) đó, đấy, kia. ນັ້ນແມ່ນຫຍັງ : đó là cái gì. ນັ້ນຂອງໃຜ : (cái) đó của ai. ຢູ່ນັ້ນ : chỗ đó, chỗ ấy.

ນັ້ນແລ [nảnh le](ຄ) (phụ từ khẳng định, dùng cuối câu) vậy đấy, thế đấy.

ນານ [nan](ຄ) lâu. ນານເຕີບແລ້ວ : lâu lắm rồi.

ນານເກີນກຳນົດ [nan cơn căm nộch](ຄ) lâu quá thời hạn, lâu quá mức.

ນານໆຄັ້ງໜຶ່ງ [nan nan khẳng nừng](ຄ) lâu lâu một lần.

ນານມາ [nan ma](ຄ) đến chậm; lâu về. ເຮັດຫຍັງຄືນານມາແທ້ນໍ? : làm gì mà đến chậm thế?.

ນານມາແລ້ວ [nan ma lẻo](ຄ) đã lâu rồi. ຄັ້ງໜຶ່ງນານມາແລ້ວ : đã lâu rồi, ngày xưa.

ນ່ານ [nàn](ນ) người Nàn (một bộ tộc người Lào ở Bắc Lào và Đông Bắc Thái Lan).

ນິນ [ninh] 1.(ຄ) ຄື: ນິນລະ. màu xanh đục. ຂຽວນິນ : xanh đục. 2.(ນ) hoa sen màu xanh đục. 3.(ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus). ປານິນ : cá rô phi. 4.(ນ)(ປ.) huyền ngọc. ນິນລະຄັນທິ : huyền ngọc.

ນິນທາ [ninh tha](ກ) đặt điều, đơm đặt; nói xấu, gièm pha. ນິດໄສນິນທາ : thói gièm pha. (ສ)

ນອນ) ຕິສິນນິນທາ : ngồi lê đôi mách. (ສຳນວນ) ຊຸບຊິບນິນທາ : ngồi lê đôi mách. (ພາສິດ) ນິນທາກາເລເໝືອນເທນ້ຳ : (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay; lời nói không cánh mà bay.

ນິນລະ |ninh lả|(ຄ) ຄື: ນິນ. màu xanh đục.

ນິນລະຄັນທີ |ninh lả khanh thi|(ນ) huyền ngọc.

ນຸ່ນ |nùnh|(ນ) sợi bông gòn, sợi bông gạo. ປຸຍນຸ່ນ : bông, bông gòn.

ເນັ້ນ |nển|(ກ) ຄື: ເນັ້ນ. đè, dằn, ấn, nhấn, nén. ເນັ້ນລົງ : dằn xuống, ấn xuống, nén xuống. ເນັ້ນໜັກ : nhấn mạnh.

ເນັ້ນລົງ |nển lông|(ກ) dằn xuống, ấn xuống, nén xuống.

ເນັ້ນໜັກ |nển nắc|(ກ) nhấn mạnh. ບັນດາຄູລ້ວນເນັ້ນໜັກ ບັນຫາຍົກສູງຄຸນະພາບການສຶກສາ : các giáo viên đều nhấn mạnh vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục.

ເນນ |nên|(ນ)(ປ.) ຄື: ສາມະເນນ. sư tiểu, chú tiểu.

ແນນ |nen|(ນ) duyên phận, duyên kiếp. ສາຍແນນ, ສາຍມຶ ໆ : duyên số, duyên kiếp.

ນິນ |nôn|(ນ)(ປ.) sự sung sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ໂນນ |nôn|(ນ) gò, đống, cồn, mô đất. ໂນນຫີນແຮ່ : đống sỏi, mô sỏi. (ສຳນວນ) ຫຸບໆໂນນໆ : gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô. ເສັ້ນທາງຫຸບໆໂນນໆ : đường lồi lõm.

ນອນ |non|(ກ) nằm; ngủ. ນອນພັກ : nằm nghỉ. ນອນບໍ່ອີ່ມ : ngủ không đầy giấc. ນອນຕື່ນສວາຍ : ngủ dậy trưa. (ສຳນວນ) ນອນກິນ : ăn bám, ngồi rồi. (ສຳນວນ) ນອນໃຈ : yên trí, yên lòng, yên tâm. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບທັບສິດ : *không sử dụng quyền của mình khi cần thiết.* (ສຳນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : nằm sương gối đất.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຊາຍ |non cang đinh, kinh cang xai| (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cát). ຄື: ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ |non cang đinh, kinh cang nhạ| (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn gió nằm sương; ăn gió nằm mưa; ăn đất nằm sương; gối đất nằm sương; gối đất nằm gai; gối tuyết màn sương; gối tuyết nằm sương; nằm sương gối đất.

ນອນກົ້ງ |non kỉng|(ກ) nằm lăn.

ນອນກິນ |non kinh|(ກ) ăn bám, ngồi rồi; ngồi ăn. ນອນກິນດອກເບ້ຍ : ngồi ăn tiền lãi. (ສຳນວນ) ເສືອນອນກິນ : người ăn bám, người ngồi rồi. (ສຳນວນ) ນັ່ງກິນນອນກິນ : ngồi mát ăn bát vàng.

ນອນກິນ |non cônh|(ກ) ngáy, ngủ ngáy. (ພາສິດ) ກິນປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊີ້ນງົວດສະດຸ້ງຍັ້ງຄືນ : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ນອນຂົດ |non khốch|(ກ) nằm co.

ນອນຂວ້ຳ |non khoặm|(ກ) nằm sấp.

ນອນຄູ້ |non khủ|(ກ) nằm cong, nằm cuộn tròn. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ : *chẳng biết mô tê gì.*

ນອນແຄງ |non kheng|(ກ) nằm nghiêng.

ນອນໃຈ |non chay|(ກ) yên trí, yên lòng, yên tâm.

ນອນສະແຄງ |non sả kheng|(ກ) nằm nghiêng.

ນອນສະນິດ |non sả ních|(ກ) ngủ say, ngủ sâu.

ນອນສວຍ |non suối|(ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນສວາຍ |non soái|(ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນເຊົາເມື່ອຍ |non sau mười|(ກ) nằm nghỉ ngơi.

ນອນຍາມ |non nham|(ກ) ຄື: ນອນເວນ. trực ban, trực bảo vệ.

ນອນເດິກ |non đớc|(ກ) ngủ muộn, thức khuya.

ນອນຕາບໍ່ຫຼັບ |non ta bò lắp|(ກ) ngủ không nhắm mắt, ngủ với sự lo âu, kinh hoàng.

ນອນແຕ່ຫົວຄ่ຳ |non tè húa khằm|(ກວ) ngủ sớm, ngủ từ chập tối.

ນອນຕື່ນ |non từn|(ກ) ngủ dậy, thức giấc.

ນອນທາງ |non thang|(ກ) ngủ đường.

ນອນນອກ |non noóc|(ກ) 1) ngủ ngoài, nằm ngoài. ມື້ນີ້ລູກໄຂ້ ເຈົ້ານອນນອກສາ! : hôm nay con ốm, anh ngủ ngoài đi!. 2) ngoài, nằm ngoài. ນອນນອກແຜນການ : ngoài kế hoạch, nằm ngoài kế hoạch.

ນອນນິ່ງ |non nỉng|(ກ) ngủ yên, nằm yên.

ນອນບໍ່ຫຼັບ |non bò lắp|(ກ) không ngủ được.

ນອນແປ |non pe|(ກ) nằm bẹt, nằm bẹp.

ນອນແຜ່ |non fè|(ก) nằm dài, nằm thượt ra.
ນອນຝັນ |non phánh|(ก) 1) nằm mơ. 2) mơ mộng, mơ tưởng.
ນອນພັກຜ່ອນ |non fặc fòn|(ก) nằm nghỉ ngơi. ນອນພັກຜ່ອນຈັກຊົ່ວໂມງ : nằm nghỉ ngơi vài tiếng.
ນອນມືນຕາ |non mưn ta|(ก) nằm chong mắt, nằm trằn trọc. ນອນມືນຕາ ບໍ່ຫຼັບ : nằm chong mắt, không ngủ được.
ນອນລົງ |non lông| 1.(ก) nằm xuống. 2.(อุ) (quân sự) nằm xuống.
ນອນລືມຕາ |non lưm ta|(ก) ngủ tỉnh, ngủ mở mắt.
ນອນຢຽດ |non diệt|(ก) nằm duỗi, nằm dài.
ນອນເວນ |non vên| **เบิ่ง**: ນອນຍາມ.
ນອນເວັນ |non vênh| 1.(ก) **เบิ่ง**: ນອນສວາຍ. 2.(ม) con tò vò (ai bị đốt sẽ buồn ngủ hay ngủ gật) (ແມງນອນເວັນ, ແມ່ນອນເວັນ).
ນອນຫົວຄ่ຳ |non húa khằm|(ก) ngủ sớm, ngủ từ chập tối.
ນອນໜ້າຍ |non ngái|(ก) nằm ngửa. (**พาสีด**) ย่า ນອນໜ້າຍເບິ່ງດາບ : (đừng nằm ngửa xem đao).
ນອນໝອບລົງ |non mọp lông|(ก) nằm phủ phục, nằm cúi đầu xuống.
ນອນຫຼັບ |non lắp|(ก) ngủ say, ngủ ngon, ngủ sâu. ນອນຫຼັບໆຕື່ນໆ : chợt ngủ chợt thức, ngủ không yên giấc. ນອນຫຼັບຝັນດີ : chúc ngủ ngon! chúc ngủ gặp những giấc mơ đẹp.
ນອນຫຼັບທັບສິດ |non lắp thặp xích|(ก) không sử dụng quyền của mình khi cần thiết.
ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ |non lắp bò hủ, non khủ bò hếnh| (**สำนวน**) chẳng biết mô tê gì.
ນອນຫຼັບຝັນດີ chúc ngủ ngon! chúc ngủ gặp những giấc mơ đẹp. ăn ngon ngủ yên
ນອນອີ່ງ |non iing|(ก) nằm tựa (vào).
ນອນອີ່ມ |non iim|(ก) ngủ lại sức, ngủ đẫy giấc, ngủ đã đời.
ເນີນ |nơn| 1.(ม) dốc. ດອຍເນີນ : đồi dốc. 2.(ค) lâu, chậm. ເນີນນານ : rất lâu, đã từ lâu.
ເນີນຊາຍ |nơn xai|(ม) cồn cát, đụn cát.
ເນີນນານ |nơn nan|(ค) rất lâu, đã từ lâu.
ນຽນ |niên|(ก) nói lắp đi lắp lại, nói miên man, nói liên miên.
ນຽນໆ |niên niên|(ก) liên miên, miên man (nói). ເວົ້ານຽນໆ : nói liên miên. ນຽນໆຈ້ າ ບໍ່ເຊົ້ າຊິ້ ງ ບ້ າ (ภอม) : nói miên man như điên.
ນ່ຽນ |niền| 1.(ม) món ăn tựa như pồn nhưng đặc hơn (món ăn dân tộc); "niền". ນ່ຽນໝາກເຂືອ : niền cà. 2.(ก) lấy chày hoặc tay bóp cho nát.
ນອນ |nuôn| 1.(ม) cùi, múi (của trái cây). ນອນໝາກມີ້ : múi mít. ນອນໝາກລ້ ໄ ຍ : cùi nhãn. ນອນໝາກຂາມ : cùi me. ນອນໝາກພ້ າ ວ : cùi dừa. 2.(ค) màu kem (trứng), trắng ngà; đẹp, xinh đẹp. ຜິວນອນ : da trắng ngà. 3.(ค) mềm, mềm mại. ເຊື້ ອໝາກຕ້ ອ ງ ຕີໄດ້ແຮ່ ງນອນ (ข) : giống "mạc toỏng" được đánh càng mềm.
ນ່ອນ |nuồn|(ก) **ຄ**: ນ່ອນນີ້ສີໄຟ. đánh mạnh, đánh tới tấp.
ນ່ອນນີ້ສີໄຟ |nuồn ni sí phay| **เบิ่ง**: ນ່ອນ. ເຮັດ ນ່ອນນີ້ສີໄຟ : làm tới tấp
ນັບ |năp| 1.(ก) 1) đếm. ນັບເລກ : đếm số. ນັບຄືນເບິ່ງດູວ່ າ ຄົ ບ ແລ້ ວ ບໍ່ ? : đếm lại xem đủ người chưa?. ນັບຈ ຳ ນວນຄືນ : đếm sĩ số. 2) tính, kể. ນັບແຕ່ນັ້ ນ ມ ໆ : kể từ đó. ນັບແຕ່ນີ້ ໄ ປ : kể từ nay trở đi. ນັບແຕ່ມື້ ນີ້ ເ ມື ອ ໜ້ າ : kể từ ngày này (trở đi). ນັບບໍ່ ຖ້ ວ ນ : không kể được, không kể xiết. 3) kể ra, coi như, xem như. ນັບວ່ ານັ ນ ກໍ ເ ກ່ ງ ໆ : kể ra nó cũng giỏi. 2.(ก) kính, kính trọng, tôn kính. ນັບຖື : kính trọng, tôn kính. ນັບໜ້ າ ຖ ື ຕ ໆ : kính trọng, tôn kính, đánh giá cao.
ນັບແຕ່ມື້ ນັ ນ ມ ໆ |năp tè mử nảnh ma| kể từ ngày đó.
ນັບຖື |năp thứ|(ก) **ຄ**: ຖ. 1) kính, kính trọng, tôn kính. ນັບຖືຈ ິ ງ ຈ ຽ ມ : kính nể. ນັບຖືຮ ັ ກ ແ ພ ງ ໆ : quý trọng. ຄ ວ າ ມ ນັ ບ ຖ ື : sự kính trọng, sự tôn kính, sự ngưỡng mộ. 2) tin, theo đạo, sùng kính. ຜ ູ ້ ນ ັ ບ ຖ ື ສ າ ສ ะ ໜ າ ພ ຸ ດ : người tin theo đạo Phật, người tín ngưỡng đạo Phật. ນັ ບ ຖ ື ບ ູ ຊ ໆ : tôn sùng, thờ cúng.
ນັບເທື ອ ບໍ່ ຖ ້ ວ ນ |năp thừa bò thuộn|(ค) vô số, hằng hà sa số.
ນັບທັງ |năp thăng|(ก) kể cả, tính cả. ນັບທັ ງ ລ າ ວ : kể cả nó.

ນັບມື້ [nặp mử](ก) kể từ ngày, tính từ ngày; càng ngày. ນັບມື້ນັບໜາຍ : càng ngày càng nhiều.
ນັບມື້ນັບໜາຍ [nặp mử nặp lái](ก) càng ngày càng nhiều.
ນັບວ່າ [nặp và](ก) coi như, xem như, kể như, kể ra, coi như rằng. ນັບວ່າມັນມີບຸນ ຈຶ່ງໄດ້ເມຍ ງາມປານນັ້ນ : kể như nó có phúc mới được vợ đẹp như vậy.
ນັບໜ້າຖືຕາ [nặp nạ thử ta](ก) kính trọng, tôn kính. ລາວເປັນຄົນໄດ້ນັບໜ້າຖືຕາ : anh ta là người được kính trọng.
ນັບໃໝ່ [nặp mày](ก) đếm lại, tính lại. ຕ້ອງນັບໃໝ່ແຕ່ເລກສູນ : phải đếm lại từ con số không, phải bắt đầu từ con số không.
ນາບ [náp] 1.(ก) đe, dọa. ນາບຂູ່ : đe dọa. 2.(ก) kẹp, cặp, bóp vào. ນາບປາ : kẹp cá.
ນາບຂູ່ [náp khù](ก) đe dọa. ນາບຂູ່ເດັກນ້ອຍ : đe dọa trẻ con.
ນິບພິທາ [nịp fỉ tha](ม)(ป.) sự chán ngán, sự chán chường (trong bể khổ).
ແນບ [nép](ก) 1) áp vào, sát, kẹp, ôm. ນອນ ແນບ : nằm sát. 2) kèm, kèm theo, đính kèm. ແນບໃບປະກາດມານຳ : đính kèm bằng tốt nghiệp. 2) kèm, kèm cặp. ແນບນຳ : kèm cặp.
ແນບກາຍ [nép cai](ค) vừa vặn, bó sát người (quần áo).
ແນບຊິດ [nép xịch](ค) sít sao, sát sao, chặt chẽ.
ແນບເນື້ອ [nép nửa](ค) dính sát, bó sát (quần áo).
ແນບນຳ [nép năm](ก) kèm cặp, dìu dắt. ຮຽນມີ ຄົນແນບນຳ : học có người kèm cặp.
ແນບນຽນ [nép niên](ค) 1) tinh vi, tinh xảo. ເຄື່ອງຈັກເອເລັກໂຕຼນິກທີ່ແນບນຽນ : máy điện tử tinh vi. 2) chặt chẽ. ຈັດຮ່າງຄືນໃຫ້ແນບນຽນຕື່ມ : bố cục lại cho chặt chẽ hơn.
ນິບ [nộp](ก) lạy. ນິບໄຫວ້ : vái lạy.
ນິບນອບ [nộp nóp](ก) cúi vái, vái lạy, lạy lục. ນິບນອບອ້ອນວອນ : lạy lục van xin.
ນິບນ້ອມ [nộp nỏm](ก) cúi lạy, lạy lục. ນິບນ້ອມ ອ້ອນວອນຂໍອະໄພໂທດ : lạy lục xin tha tội.
ນິບພະເຄາະ [nộp fả khỏ](ม) ຄື: ນະວະເຄາະ. 9 ngôi sao, 9 hành tinh gồm: mặt trời (พะอาทิด), mặt trăng (พะจัน), sao Hỏa (พะอังคาน), sao Thủy (พะพุด), sao Mộc (พะพัด), sao Thiên vương, sao Kim (พะสุก), sao Thổ (พะเสา), sao Hải vương (พะเกด).
ນິບພະຄຸນ [nộp fả khunh](ม) vàng ròng 9.
ນິບພະສິກ [nộp fả sốc](ม) số 9 (kỉ nguyên nhỏ).
ນິບພະລັດ [nộp fả lạch](ม) chín loại ngọc.
ນິບໄຫວ້ [nộp vạy](ก) vái lạy, khấn vái. ເຄົາ ລົບນິບໄຫວ້ : kính lạy.
ນາມ [nam] 1.(ม)(ป.) 1) tên, danh hiệu, tên gọi. ມີນາມວ່າ : có tên là, mệnh danh là. ໃນນາມ : nhân danh. 2) tên chung của vật dụng (hữu hình hoặc trừu tượng). **ນາມມະທຳ** : trừu tượng. **ຮູບ ປະທຳ** : hữu hình, cụ thể. "phấn", "vôi" là những từ cụ thể, "trắng" là một từ trừu tượng : "ສໍຂາວ", "ປູນ" ແມ່ນບັນດາສັບຮູບປະທຳ, "ຂາວ" ແມ່ນສັບ ນາມມະທຳ. 2.(ม) danh từ. ສາມັນນາມ : danh từ chung. ວິສາມັນນາມ : danh từ riêng. 3.(ม) cái chài (đánh cá).
ນາມສະກຸນ [nam sả cunh](ม) họ. ຊື່ແລະນາມ ສະກຸນ : họ và tên; tên và họ.
ນາມບັດ [nam bách](ม) danh thiếp. ມອບນາມ ບັດໃຫ້ກັນ : trao danh thiếp cho nhau.
ນາມປາກກາ [nam pạc ca](ม) bút danh.
ນາມແຝງ [nam phéng](ม) bí danh.
ນາມມະກຽດ [nam mã kiệt](ม) danh vị. ເງິນຄຳ ແລະນາມມະກຽດ : tiền tài và danh vị.
ນາມມະກອນ [nam mã con](ม)(ป.) tên, tên gọi, đặt tên, danh hiệu.
ນາມມະຄຸນ [nam mã khunh](ม) danh nghĩa.
ນາມມະຍົດ [nam mã nhộch](ม) chức tước, tước vị, phẩm hàm.
ນາມມະໄທ [nam mã thay](ม)(ส.) tên hiệu, danh hiệu, chức danh.
ນາມມະທຳ [nam mã thăm](ม)(ป.) trừu tượng. ສັບນາມມະທຳ : từ trừu tượng.
ນິມມານ [nim man](ม)(ป.) việc xây dựng, việc sửa sang, việc đo đạc.
ນິ້ມ [nỉm](ค) ຄື: ນຸ້ມ. 1) dịu dàng, mềm mại, êm ái. ເນື້ອນິ້ມ : da thịt mềm mại. 2) mịn. ຜ້ານິ້ມ : vải mịn.
ນິ້ມນວນ [nỉm nuôn](ค) dịu dàng, mềm mại, êm

ái. ເດັກນ້ອຍມັກນິ້ມນອນ : trẻ em ưa dịu dàng.

ນຸ່ມ [nùm](ຄ) mềm mại; dịu dàng, êm ái. ເນື້ອນຸ່ມ : da thịt mềm mại. ໝອນງົ້ວນຸ່ມດີ : gối bông gạo êm ái. ນຸ່ມນອນ : mềm mại.

ນຸ່ມນອນ [nùm nuôn](ຄ) mềm mại; dịu dàng, êm ái. ເນື້ອນຸ່ມນອນ : da thịt mềm mại. ໝອນງົ້ວນຸ່ມນອນ : gối bông gạo êm ái. ເວົ້າຈານຸ່ມນອນ : nói năng dịu dàng.

ນຸ້ມ [nủm] ເບິ່ງ: ນິ້ມ.

ນູມ [num](ຄ) 1) bầm tím. ຖືກຕີຈົນນູມ : bị đánh đến bầm tím. 2) tấy, sưng; thối, rữa. ເນົ່ານູມ : thối, sưng thối.

ແນມ [nem] 1.(ນ) nem. ແນມຈືນ : nem rán. ໝູແນມ : nem thịt lợn, nem. 2.(ກ) nhìn, quan sát; theo dõi. ຈອບແນມ : theo dõi, trông nom. ແນມເບິ່ງ : nhìn xem, quan sát. **ສອດແນມ** : thám thính. ເຮືອບິນໄປສອດແນມ : máy bay đi thám thính.

ແນມເບິ່ງ [nem bòng](ກ) nhìn xem, quan sát.

ແນມເຫັນ [nem h�nh](ກ) nhìn thấy, trông thấy. ໃນເຮືອນມືດອຶ່ມຄຶ່ມ, ບໍ່ແນມເຫັນຫຍັງ : trong nhà tối om, không nhìn thấy được gì.

ນົມ [nôm](ນ) 1) vú. ນົມງົວ : vú bò. (ພາສິດ) ຢ່າ ນອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍ ຄົມມີດ : (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao). 2) sữa. ນ້ຳນົມ : sữa. ກິນນົມ : uống sữa. ເດັກດູດນົມ : trẻ bú sữa.

ນົມຂຸ້ນ [nôm khụn](ນ) sữa đặc có đường. ເອົາ ນົມຂຸ້ນມາຊົງນົມໃຫ້ນ້ອງກິນ : lấy sữa đặc khuấy sữa cho em uống.

ນົມງົວ [nôm ngua](ນ) 1) tên một loại cây, quả chín thành chùm màu đỏ, ăn được (ຕົ້ນນົມງົວ). 2) sữa bò. ຫຼານກິນນົມງົວມາແຕ່ນ້ອຍ : cháu uống sữa bò từ nhỏ.

ນົມສົດ [nôm sốch](ນ) sữa tươi.

ນົມສາວ [nôm sáo] 1.(ນ) tên một loại cây, trái như vú gái dậy thì, vị chát, dùng làm thuốc (ຕົ້ນ ນົມສາວ). 2.(ນ) vú gỗ (cây hình vú, dùng kê lưng giải mệt nhọc và xoa bóp). ໝາກນົມສາວ : vú gỗ.

ນົມຜາ [nôm fá] 1.(ນ) tên một loại cây, hay mọc ở vách đá. 2.(ນ) nhũ đá, chuông đá, nhũ thạch (ຕົ້ນນົມຜາ).

ນົມແມວ [nôm meo](ນ) tên một loại cây, mùi thơm hăng.

ນົມໝາ [nôm má](ນ) tên một loại cây bụi, mọc nhiều nhánh thành bụi rậm, hoa tựa như bầu vú, nở về đêm, có mùi thơm, quả thành chùm, khi chín ăn được.

ນົມໝູ [nôm mú](ນ) 1) hạt nổ phát hỏa trong súng hỏa mai. 2) (kĩ thuật) vòi phun. ນົມໝູ ເຄື່ອງຍົນ : vòi phun trong máy.

ໂນ້ມ [nổm](ກ) kéo xuống, ghì xuống, vít xuống. ໂນ້ມກິ່ງ : vít cành cây.

ໂນ້ມນ້າວ [nổm nảo](ກ) thuyết phục, thu phục. ໂນ້ມນ້າວໃຈຄົນ : thuyết phục lòng người.

ນ່ອມໆ [nòm nòm](ກ) lay lắt (cỏ, cây nhỏ). ໃບ ຫຍ້ານ່ອມໆກ່ອງລົມ : ngọn cỏ lay lắt trước gió.

ນ້ອມ [nỏm](ກ) cúi, cúi đầu. ນ້ອມກາຍ : cúi mình. ນ້ອມຄຳນັບ : cúi chào. ນິບນ້ອມ : cúi lạy, lạy lục.

ນ້ອມເກົ້າ [nỏm cảu](ກ) cúi đầu, nghiêng mình, kính cẩn. ນ້ອມເກົ້າໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm.

ນ້ອມກາຍ [nỏm cai](ກ) cúi mình.

ນຽມ [niêm](ນ) ຄື: ກົກລາບປ. đinh lăng, còn gọi là cây gỏi cá, nam dương lâm (Polyscias fruticosa (L.) Harms (Panax fruticosum L, Nothopanax fruticosum (L.) Miq., Tieghemopanax fruticosus (L.) R. Vig), họ Ngũ gia bì Araliaceae).

ນວມ [nuôm](ນ) 1) bông, đệm (tên chung gọi các chất đệm mềm ở phía trong để giữ ấm hoặc tránh sây sát như đệm bông, gối, v.v.). **ຜ້າຫົ່ມ ນວມ** : chăn bông, mền bông. **ນວມນ້ຳຮ້ອນ** : cái đệm nước sôi. 2) tất, găng, găng đấm bốc. **ນວມມື** : tất tay, găng tay. **ນວມຊົກມວຍ** : găng đấm bốc.

ນວມງົ້ວ [nuôm nghỉu](ນ) bông gòn, bông gạo.

ນວມຊົກມວຍ [nuôm xộc muôi](ນ) găng đấm bốc.

ນວມມື [nuôm mư](ນ) tất tay, găng tay.

ນ່ວມໆ [nuồm nuồm](ຄ) (tiếng) xào xạc (của cây cỏ khi gió thổi). ຕົ້ນໄມ້ໄກວນ່ວມໆ : cây cối đung đưa xào xạc.

ນາວ [nao](ນ) (thực vật) cây chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). ນ້ຳໝາກນາວ: nước chanh.
ນາວກາມ [nao can](ນ) (thực vật) cây chấp.
ນາວສີ [nao sí](ນ) (thực vật) cây chanh yên.
ນາວຮີ [nao hi](ນ) (thực vật) tên một loại chanh.
ນ້ຳວ [não](ກ) kéo, kéo lại; vít. ນ້ຳວກິ່ງ: vít cành.
ນິ້ວ [nỉu](ນ) 1) ngón (tay, chân). ນິ້ວໂປ້: ngón cái. ນິ້ວຕີນ: ngón chân. ນິ້ວມື: ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo). ຍາວສອງນິ້ວ: dài 2 thốn.
ນິ້ວກາງ [nỉu cang](ນ) ngón giữa.
ນິ້ວກ້ອຍ [nỉu cỏi](ນ) ngón út.
ນິ້ວຊີ້ [nỉu xỉ](ນ) ngón trỏ.
ນິ້ວຕີນ [nỉu tinh](ນ) ngón chân.
ນິ້ວນາງ [nỉu nang](ນ) ngón áp út (ngón tay đeo nhẫn).
ນິ້ວໂປ້ [nỉu pổ](ນ) ngón cái.
ນິ້ວມື [nỉu mư](ນ) ngón tay.
ແນວ [neo] 1.(ນ) 1) giống, dòng. ແນວດີ: giống tốt. (ພາສິດ) ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ: con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) thứ, loại, kiểu. ຫຼາຍແນວ : nhiều thứ, nhiều loại. 2.(ນ) hàng, tuyến, đường hướng, vùng. ແນວໜ້າ : tiền tuyến. ແນວຫຼັງ : hậu phương. ແນວຮົບ : trận tuyến.
ແນວຄິດ [neo khịch](ນ) tư tưởng. ແນວຄິດຮັກສາເດີມ : tư tưởng bảo thủ. ແນວຄິດເສື່ອມຊາມ : tư tưởng đồi trụy.
ແນວຄິດຈິດໃຈ [neo khịch chích chay](ນ) tâm tư. ຮູ້ແຈ້ງແນວຄິດຈິດໃຈ : hiểu rõ tâm tư.
ແນວຄິດຕາຍຕົວ [neo khịch tai tua](ນ) thành kiến, định kiến.
ແນວຄວາມຄິດ [neo khoam khịch](ນ) quan niệm, ý tưởng.
ແນວດີກໍ່ວ່າຮ້າຍ [neo đi co và hải] điều tốt cũng cho là xấu.
ແນວໃດ [neo đay](ບ) thế nào, ra sao, làm sao. ບໍ່ຮູ້ເຫັດຈິງແນວໃດ : chẳng biết hư thực ra sao.
ແນວໃດກໍ່ໄດ້ [neo đay co đảy](ບ) sao cũng được, thế nào cũng được.
ແນວແຖວ [neo théo](ນ) hàng lối, hàng ngũ.
ແນວແທ້ [neo thẻ](ຄ) thứ thiệt, chính phẩm.
ແນວທາງ [neo thang](ນ) đường lối. ແນວທາງນະໂຍບາຍ : đường lối chính sách. ແນວທາງກົນໄກເສດຖະກິດຕະຫຼາດ : đường lối cơ chế kinh tế thị trường.
ແນວນັ້ນ [neo nảnh](ບ) như thế, đến thế, như vậy; loại ấy, thứ ấy. ມີໜ້ອຍຄົນເຮັດໄດ້ຄືແນວນັ້ນ : mấy ai làm được như thế.
ແນວປູກ [neo puục](ນ) giống cây trồng.
ແນວປ້ອງກັນ [neo poỏng canh](ນ) vật bảo vệ, vật chống đỡ.
ແນວໜ້າ [neo nạ](ນ) tiền tuyến.
ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ [neo mạc toỏng bò hòn lồnh cay cốc] (ພາສິດ) (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói) giỏ nhà ai, quai nhà nấy; cha nào con ấy; con nhà tông không giống lông cũng giống cánh; giống nào ra giống ấy; hổ phụ sinh hổ tử; thầy nào tớ nấy; đứa ở giống chủ nhà; trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu.
ແນວຫຼັງ [neo lắng](ນ) hậu phương.
ແນວຮົບ [neo hộp](ນ) trận tuyến. ແນວຮົບປ້ອງກັນ : phòng tuyến, tuyến phòng thủ.
ແນວຮົບປ້ອງກັນ [neo hộp poỏng căn](ນ) phòng tuyến, tuyến phòng thủ.
ແນວໂຮມ [neo hôm](ນ) mặt trận (tổ chức chính trị). ແນວໂຮມແຫ່ງຊາດ : mặt trận tổ quốc.
ແນ່ວ [nèo](ນ) bộ tộc; dòng dõi.
ແນ່ວແນ່ [nèo nè](ຄ) quả quyết, chắc chắn. ການກະທຳອັນແນ່ວແນ່ : hành động quả quyết.

ບ

ບ [bò] phụ âm thứ 14 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung; đọc là "bò", được dùng làm phụ âm cuối vần. ບຸນ : phúc; lễ hội. ກາບ : vái. ດີບ :

sống.
ບະ |bả| 1.(ກ) cầu, hứa, thề (điều linh thiêng). ບະຜີ : cầu ma, thề với ma. ແກ້ບະ : trả lễ, tạ lễ (cúng ma). 2.(ນ) bìa, ven (rừng). ບະປ່າ : bìa rừng.
ບະແກ້ |bả kẻ|(ກ) làm lễ tạ ơn.
ບະລຳບະລອຍ |bã lăm bã loi|(ກວ) ຄື: ມະລຳ ມະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງບະລຳບະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.
ບະໝີ |bả mì|(ນ) mì sợi.
ບ๊ะ |bã|(ອຸ) chà! chà chà! (tiếng dùng ngợi khen, thán phục, chê bai). ບ๊ะ! ສຸພາບດີນໍ! : chà chà! lịch sự quá!.
ບາ |ba| 1.(ນ) (đứng trước tên người con trai trẻ) chàng, chàng trai, cậu. ບາສີ : chàng trai đẹp (đẹp trai). ບາສີທອງ : chàng Sí Thoong (trong truyện cổ Lào). 2.(ກ) 1) cách. ໄຂ้ບາວັນ : sốt rét cách nhật. ກິນຢານີ້ບາມື້ : uống thuốc này cách ngày. 2) nhảy, bỏ. ບາແຖວໜຶ່ງ : bỏ một hàng, nhảy một hàng. 3.(ນ) giáo viên, thầy giáo. ຄູບາ : thầy, thầy giáo. 4.(ນ) (động vật) tên con bò rừng loại to. ງົວບາ : bò rừng. 5.(ນ) (hóa học) thủy ngân. ບາຫຼອດ : cái nhiệt kế.
ບາຄານ |ba khan|(ນ) thanh niên đẹp, chàng trai đẹp.
ບາສີ |ba sí| 1.(ນ) anh chàng đẹp trai, chàng trai đẹp. ເມື່ອນັ້ນບາສີທ້າວ (ຮຸ່ງ) : khi đó chàng trai đẹp. 2.(ນ) lễ buộc chỉ cổ tay. ພິທີບາສີ : lễ buộc chỉ cổ tay.
ບາເຊ |ba xơ|(ນ) (hóa) chất kiềm (ba dơ).
ບາໄຊ |ba xay|(ນ) chàng trai chiến thắng.
ບາດານ |ba đan|(ນ)(ပ.) 1) địa ngục, âm phủ, âm ti. ພື້ນບາດານ : địa ngục, âm phủ, âm ti. 2) dưới mặt đất, ngầm. ນ้ຳບາດານ : nước ngầm.
ບາໄທ |ba thay|(ນ) chàng trai quý hóa, chàng trai có chức vụ.
ບາບ่າວ |ba bào|(ນ) trai tráng, thanh niên.
ບາບຸນ |ba bun|(ນ) chàng trai có phúc.
ບາລະມີ |ba lả mi|(ນ)(ပ.) 1) oai phong, uy phong, uy lực. ພ่າຍບາລະມີ : chịu khuất trước uy lực. 2) uy tín, ảnh hưởng. ມີບາລະມີກັບລູກຄ้າ : có uy tín với khách hàng. 3) (Phật) việc thiện, điều tốt, hạnh. ທົດສະບາລະມີ : thập hạnh.
ບາລີ |ba li|(ນ)(ပ,ส.) tiếng Phạn, tiếng Ba-li, tiếng Pali.
ບาลั๋ง |ba lăng|(ນ) ngai.
ບาแลน |ba len|(ນ)(ฝ.) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).
ບาแล่น |ba lèn|(ນ)(ပ,ส.) ຄື: ບาหูอด. thủy ngân, chất lỏng màu bạc, bốc hơi nhanh khi gặp nhiệt (kí hiệu hóa học: Hg).
ບาหูอด |ba lọt|(ນ) 1) (hóa học) thủy ngân (kí hiệu hóa học: Hg). 2) nhiệt kế (dụng cụ đo nhiệt độ). ใช้ບาหูอดเพื่อแหาอุนหะพูม : dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ.
ບาแอว |ba eo|(ນ) miếng vải thắt nơi eo, dây thắt lưng.
ບาฮ์ม |ba hiên|(ນ) người có học, người uyên bác, người thông thái.
ບาฮาม |ba ham|(ນ) chàng trai trẻ.
บ่า |bà|(ນ) vai. เอาเสื้อพาดบ่า : lấy áo vắt vai.
บ่าเบื้อ |bà bũa|(ค) buồn rầu, thương tâm. หน้าบ่าเบื้อ (สีน) : mặt buồn rầu.
บ่าไหู่ |bà lày|(ນ) bả vai. กะดูกบ่าไหู่ : xương bả vai.
บ้า |bả| 1.(ນ) (thực vật) bàm bàm, còn gọi là dây bàm, đậu dẹt (Entada phaseoloides, họ Mimosaceae). ต้นหมากบ้า : cây bàm bàm. 2.(ນ) xương bánh chè. หมากบ้าหัวเข่า : xương bánh chè. 3.(ค) 1) điên, tâm thần. คนบ้า : người điên, người mắc bệnh tâm thần. พะยาดงัวบ้า : bệnh bò điên. 2) cuồng. บ้ากาม : cuồng dâm. 3) ham mê, đam mê. บ้ากามพะนัน : đam mê cờ bạc. บ้าสุลาบาลี : đam mê tửu sắc. 4) hám, hiếu, tham. บ้ายิด : hám chức tước, hám địa vị. บ้าอำนาด : tham quyền. บ้าสิงคาม : hiếu chiến. 2) dại. หมาบ้า : chó dại.
บ้ากยด |bả kiệt|(ค) tham danh vọng.
บ้ากามพะนัน |bả can fả năn|(ค) đam mê cờ bạc. ชายบ้ากามพะนันผู้หนึ่ง : một gã đam mê cờ bạc.
บ้ากาม |bả cam|(ค) hoang dâm, cuồng dâm. ชายบ้ากามผู้หนึ่ง : một gã đàn ông cuồng dâm.
บ้าสาสะหนา |bả sạt sả ná|(ค) cuồng tín. บัน

ດາພວກບ້າສາສະໜາ : những kẻ cuồng tín.
ບ້າສິງຄາມ [bả sôống kham](ຄ) hiếu chiến. ພວກບ້າສິງຄາມເບິ່ງຊີວິດຄົນຄືຂີ້ເຫຍື້ອ : bọn hiếu chiến coi mệnh người như rác.
ບ້າຊື່ສຽງ [bả xừ siếng](ຄ) hiếu danh. ຄົນບ້າຊື່ສຽງ : con người hiếu danh.
ບ້ຳຍໍ [bả nho](ຄ) hám khen, hám nịnh.
ບ້ຳຍົດ [bả nhộch](ຄ) hám chức vụ, hám tước vị.
ບ້ານ້ຳລາຍ [bả nắm lai] (ສຳນວນ) nói tràng giang đại hải.
ບ້າບິ່ນ [bả bình](ຄ) điên rồ, điên cuồng. ອອດຄວາມກ້າບ້າບິ່ນ : khoác lác điên cuồng.
ບ້າເລືອດ [bả lướt] (ສຳນວນ) hăng bọ xít; hăng máu vịt; hăng tiết vịt.
ບ້າໝູ [bả mú](ນ) (y khoa) bệnh động kinh. ຊັກບ້າໝູ : động kinh.
ບ້າອຳນາດ [bả ăm nát](ນ) tham quyền, tham quyền cố vị.
ບີ [bỉ](ກ) bẻ. ບີເຂົ້າໜົມ : bẻ bánh.
ບິດາ [bỉ đa](ນ)(ປ.) bố, cha, ba, thân phụ. ບິດາມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.
ບິດາມານດາ [bỉ đa man đa](ນ) cha mẹ, phụ mẫu.
ບິດອນ [bỉ đon](ນ)(ສ.) cha, bố, thân phụ.
ບິຕຸ [bỉ tủ](ນ)(ປ.) ຄື: ບິຕຸລິງ, ບິຕຸເລດ. bố, cha, ba, thân phụ.
ບິຕຸຄາດ [bỉ tủ khát](ນ) tội giết cha.
ບິຕຸລາ [bỉ tủ la](ນ)(ປ.) chú, bác (bên nội).
ບິຕຸລານີ [bỉ tủ la ni](ນ)(ປ.) cô (em gái bố).
ບິຕຸລິງ [bỉ tủ lôông] ຄື: ບິຕຸ.
ບິຕຸເລດ [bỉ tủ lết] ຄື: ບິຕຸ.
ບີ [bi] 1.(ນ) mật. ບີງົວ : mật bò. ບີຄວາຍ : mật trâu. 2.(ນ) bi, viên bi, hòn bi. ຫຼິ້ນໝາກບີ : chơi bi.
ບີແຄ່ງ [bi khèng](ນ) bắp chân. ໜ້າແຄ່ງ : ống chân, ống quyển.
ບີຄົນ [bi khônh](ນ) tên một loại cây, lá nhỏ, thân nhỡ, làm thuốc được (ຕົ້ນບີຄົນ).
ບີງູ [bi ngu](ນ) tên một loại cây, có vị đắng như mật, làm thuốc được (ຕົ້ນບີງູ).
ບີທາ [bi tha](ກ)(ສ.) áp bức; hành hạ, gây đau đớn.
ບີ້ [bì](ກ) xòe ra, hé ra (bằng ngón tay).
ບີ້ [bỉ] 1.(ກ) 1) nghiến; bóp, vắt. ບີ້ໝາກນາວຈົນແຫ້ງ : vắt chanh đến kiệt nước. 2) bức ép, đè bẹp. ບີບບີ້ : bức ép, đè nén, đè bẹp. 2.(ນ) con ngài (bướm của tằm). ແມງບີ້ : con ngài. 3.(ນ) ຄື: ແຫຼວຕັ້ງບີ້. chim diều hâu. ແຫຼວບີ້ : chim diều hâu.
ບື [bư](ນ) rốn. ສາຍບື : rốn, dây rốn. ບືທະເລ : rốn biển. ບືສົມ : rốn tháp.
ບືສົມ [bư sím](ນ) rốn tháp.
ບືທະເລ [bư thả lê](ນ) rốn biển, nơi sâu nhất.
ບຸ [bủ] 1.(ກ) băng (nơi rậm). ບຸຫ່າລູກປືນ : băng qua mưa đạn. ບຸປ່າ : băng rừng. 2.(ຄ) lồi ra, nhô ra; thếp (vàng, bạc). ພະບຸ : tượng Phật thếp vàng. 3.(ນ) nương, rẫy đã bị bỏ hoang, hóa (trên một năm). ໄຮ່ບຸ : rẫy hoang. ນາບຸ : ruộng hoang. 4.(ກ) đục, khoét. ບຸບຸ່ນພື້ນ (ຜາແດ) : khoan đục mặt đất.
ບຸຖຸຊົນ [bủ thủ xônh](ນ)(ປ.) người bình thường, người còn có dục vọng, người chưa đắc đạo.
ບຸປ່າ [bủ pà](ກ) xuyên rừng, vượt rừng, băng rừng, băng ngàn. ຜ່ານຫ້ວຍບຸປ່າ : vượt suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ບຸປ່າຜ່າດົງ : băng rừng vượt suối.
ບຸປ່າຜ່າດົງ [bủ pà fà đông] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.
ບຸລະ [bủ lả](ນ)(ປ.) lầu, dinh thự, lâu đài; pháo đài; thành phố.
ບຸລະນະ [bủ lả nả](ກ)(ປ.) ຄື: ບູລະນະ. kiện toàn, hoàn thiện; khôi phục, sửa sang. ປະຈຸບັນ ເພິ່ນພວມບຸລະນະຫໍພິພິທະພັນ : hiện tại, họ đang sửa sang viện bảo tàng.
ບຸລະພາ [bủ lả fa](ນ)(ສ.) ຄື: ບູລະພາ. phương Đông.
ບຸລະພາຈານ [bủ lả fa chan](ນ)(ປ.) ຄື: ບຸບພາຈານ. người thầy đầu tiên tức là cha mẹ, phụ mẫu.
ບຸລັດຖິມະທິດ [bủ lạch thỉ mã thịch](ນ)(ປ.) phương phía trước, phương Đông tức là cha mẹ.
ບຸລີ [bủ lỉ](ນ)(ປ.) ຄື: ບູລີ. thành phố, thành thị, thị xã.

ບຸລິມะสิด [bủ lỉ ma xích](ม)(ป.) đặc quyền.
ບຸລິมะทิด [bủ lỉ ma thịch](ม)(ป.) phương Đông.
ບຸລິมะพันสา [bủ lỉ ma făn sá](ม)(ป.) (Phật) bắt đầu tuần ăn chay, bắt đầu vào hạ.
ບุลุด [bủ lụt](ม)(ป.) 1) con trai, thanh niên. บุลุดพะยาบาม : nam y tá. 2) (ngữ pháp) ngôi. บุลุดทีหนึ่ๆ : ngôi thứ nhất (người đang nói). บุลุดทีสองๆ : ngôi thứ nhì (người nói theo). บุลุดทีสาม : ngôi thứ ba (người nói đến).
ບุลิม [bủ linh](ม)(ป.) huyện, chủ tịch huyện.
ບุหลี่ [bủ lì](ม) điếu thuốc, thuốc lá.
ບุรามะภุกิยิกา [bủ han nả thủ tỉ nhã căm](ม)(ป.) vợ cũ trước khi đi tu.
ບุราม [bủ han](ค) ถิ: บูราม, โบราม. cũ, cổ, xưa.
ບุริม [bủ hôm](ค) cũ, cổ, xưa.
บ่ี [bủ](ค) không (từ phủ định thường đặt cuối câu diễn đạt sự do dự, nghi ngờ, không chắc chắn). ฮิได้ไปบ่ี : không biết là có được đi không?.
บู [bu](ม) súng. สะบู : súng thần công, đại bác (cổ).
บูชะนียะ [bu xả nỉ nhã](ค)(ป.) đáng tôn thờ.
บูชะนียะสะถาน [bu xã ni nhã xả thán](ม)(ป.) ถิ: ปูชะนียะสะถาน. thánh địa, đất thánh, nơi thiêng liêng, nơi tôn nghiêm.
บูชะนียะบุกคล [bu xả ni nhã búc khônh](ม)(ป.) người nên tôn thờ, nhân vật đáng tôn kính.
บูชะนียะวัดถุ [bu xả ni nhã vạch thủ](ม)(ป.) vật nên tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.
บูชา [bu xa](ก)(ป.) 1) thờ, cúng. บูชายัน : làm lễ hiến sinh, cúng lễ, cúng tế. 2) sự sùng bái. บูชาบุกคล : sùng bái cá nhân.
บูชายัน [bu xa nhanh](ก)(ส.) làm lễ hiến sinh (giết súc vật để làm lễ), cúng lễ, cúng tế.
บูชานิบไหว้ [bu xa nộp vạy](ก) cúng bái, thờ cúng.
บูชาบุกคล [bu xa búc khônh](ก) sùng bái cá nhân.
บูชาผี [bu xa fĩ](ก) thờ ma.
บูละนะ [bu lả nả](ก) ถิ: บุละนะ. sửa chữa, tu sửa, phục hồi, khôi phục. ปับปุงบูละนะ : kiện toàn.
บูละนะพาบ [bu lả nả fáp](ม)(ป.) sự toàn vẹn; sự kiện toàn. บูละนะพาบแห่งอานาเขด : sự toàn vẹn của lãnh thổ.
บูละพา [bu lả fa] เบิ่ง: บุละพา.
บูละพาสาด [bu lả fa sạt](ม)(ส.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).
บูลิ [bu li] ถิ: บุลิ.
บูลิม [bu lôm](ค) ถิ: บูราม(ม) tên một vị vua Lào. ขุนบูลิม : vua Bu lôm, Khún-bu-lôm (vị vua đưa dân từ phía Bắc xuống lập quốc khoảng năm 700 dương lịch).
บูราม [bu han] 1.(ค) ถิ: โบราม, บูลิม. cổ, xưa, cổ xưa, xa xưa. บูรามอัดถุ : vật cổ, đồ cổ. บูรามสะถาม : di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ. 2.(ม) ถิ: สายม่ิๆ, สายแมม. duyên số, duyên kiếp.
บูรามคะดี [bu han nả khả đi](ม) truyện cổ; môn học về các truyện cổ.
บูรามคะดีวิทะยา [bu han nả khả đi vỉ thả nha](ม) môn học về các truyện cổ.
บูรามสะถาม [bu han nả sả thán](ม) di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ.
บูรามมะกาม [bu han nả can](ม) thuở xưa, từ đời xưa.
บูรามนิยาย [bu han nỉ nhai](ม) truyện cổ tích; truyền thuyết.
บูรามเพิ่นว่า [bu han fần và] tục truyền rằng.
บูรามวัดถุ [bu han vạch thủ](ม) đồ cổ, vật cổ.
บูรามวิชาสาด [bu han vỉ xa sạt](ม) cổ sinh vật học.
บุรามวิทะยา [bu han vỉ thả nha](ม) cổ vật học.
บู่ [bù] 1.(ม) (động vật) cá bống (Oxyeleotris marmoratus). นิทาม"ปาบู่ทองๆ" : truyện "Tấm Cám". 2.(สัม) (thảng thốt, ngạc nhiên) như: ô, ồ!. บู่โท, สังมาเป้นจังฮี้ : ô! Sao lại thế này!.
บู้ [bủ](ค) 1) ถิ: ยู่, ยู่ปู้. móp, lõm. กะป๋องบู้ : ống lon móp. 2) quằn. ถิมมีดบู้ : lưỡi dao quằn.
เบะ [bể](ค) 1) mếu. เบะไห้ : mếu khóc. 2) bĩu môi. เบะสิบ : bĩu môi, bĩu mỏ.
เบะไห้ [bể hạy](ก) mếu khóc.

ເບ |bê|(ຄ) xòe ra, xòe tay. ເບມື : xòe tay.
ເບເງ |bê nghê|(ຄ) bè bè. ຮ່າງກາຍເບເງ : thân hình bè bè.
ເບໆ |bê bê|(ຄ) tiếng kêu của động vật, tiếng kêu bê bê.
ເບ້ |bể|(ຄ) mếu, mếu máo. ໜ້າເບ້ : mặt mếu máo.
ແບະ |bẻ|(ຄ) **ຄື**: ຂີ້ແບະ. lười, biếng nhác, lười biếng. ຄົນຂີ້ແບະ : người lười biếng.
ແບ |be|(ກ) 1) xòe, ngửa (tay). ແບມື : xòe tay, ngửa tay. 2) phơi bày, vạch trần. ເຜີຍແບ : vạch trần, phơi bày.
ແບມື |be mư|(ກ) ngửa tay, xòe tay. ແບມືຂໍເງິນ : ngửa tay xin tiền.
ແບອອກ |be oọc|(ກ) xòe ra, phanh ra. ແບເສື້ອອອກໃຫ້ເຢັນ : phanh áo cho mát.
ແບ້ |bẻ| 1.(ນ) (động vật) con dê. ເຂົາແບ້ : sừng dê. 2.(ຄ) be be (tiếng kêu của dê). ແບ້ຮ້ອງແບ້ໆ : dê kêu be be.
ແບ້ເຖິກ |bẻ thóc|(ນ) con dê đực.
ແບ້ຜູ |bẻ fụ|(ນ) con dê đực.
ແບ້ແມ่ |bẻ mè|(ນ) con dê cái.
ເບາະ |bỏ| 1.(ນ) nệm, đệm (để ngồi, nằm). ເບາະລົດ : đệm xe. 2.(ກ) nở, chớm nở; đục thành lỗ nhỏ bằng cái đục. ໄຂ่ເບາະ : trứng nở.
ເບາະໄຂ่ |bỏ khày|(ກ) nở (trứng).
ບໍ |bo| 1.(ຄ) điên dại, mất trí, cuồng. ບ້າໆບໍໆ : điên điên khùng khùng, điên điên dại dại. 2.(ຄ) **ຄື**: ບໍ่. (phụ từ đứng cuối câu hỏi) chưa, rồi à?. ກິນເຂົ້າແລ້ວບໍ? : ăn cơm chưa?, ăn cơm rồi à?.
ບໍດິນ |bo đinh|(ນ)(ປ.) quốc vương, vua.
ບໍດີ |bo đi|(ນ)(ປ.) thầy, chủ nhân, người cai quản. ທະລາທິບໍດີ : đức vua.
ບໍພິດ |bo fịch|(ນ)(ປ.) bệ hạ; ngài (từ mà sư sãi dùng gọi vua quan).
ບໍລະເທດ |bo lả thết|(ນ) nước ngoài, ngoại quốc.
ບໍລະບູນ |bo lả bun| **ເບິ່ງ**: ບໍລະບວນ.
ບໍລະບວນ |bo lả buôn|(ຄ)(ປ.) đầy đủ, dồi dào.
ບໍລະໂພກ |bo lả fôốc|(ກ)(ປ.) **ຄື**: ບໍລິໂພກ. tiêu dùng.
ບໍລະເມສວນ |bo lả mê suốn|(ນ)(ສ.) chúa trời, thượng đế.
ບໍລະມັດ |bo lả mặt|(ນ)(ປ.) nhiều giá trị, nhiều nội dung, nhiều sự thật.
ບໍລິກຳ |bo lỉ căm|(ກ)(ປ.) khấn khứa, tụng niệm; trang điểm; cố ý.
ບໍລິການ |bo lỉ can|(ນ)(ປ.) phục vụ, dịch vụ. ໜ่วยบໍລິการ : tổ phục vụ. ใช้บໍลิการ : sử dụng dịch vụ. เช่าบໍลิการ : thuê dịch vụ. ให้บໍลิการ : làm dịch vụ.
ບໍລິภับ |bo lỉ cắp|(ນ)(ປ.) sự suy xét, sự suy ngẫm; sự quy định.
ບໍລິกิม |bo lỉ côm|(ກ)(ປ.) đi, thoát ra, ra đi.
ບໍລິขาน |bo lỉ khán|(ນ)(ປ.) vật dụng của sư sãi (gồm 8 loại).
ບໍລິขานโจน |bo lỉ khán chôn|(ນ)(ປ.) vật dụng nhỏ của sư sãi (ngoài 8 loại chính).
ບໍລິຄຶน |bo lỉ khônh| 1.(ນ)(ປ.) 1) cái nhà. 2) đúng, đích thực (lời nói), cái đúng. 2.(ກ) nắm, bắt, đếm; đoán; tập hợp.
ບໍລິคึนสินที |bo lỉ khônh sốn thỉ|(ນ)(ປ.) tài liệu quy định về vật chất, số vốn để tổ chức công ti.
ບໍລิจาลิกา |bo lỉ ch lỉ ca|(ນ)(ปว.) người ở gái, thị tì.
ບໍລิจาลิก |bo lỉ cha lôộc|(ນ)(ป,ส.) người đầy tớ, người ở (nam giới).
ບໍລิจาก |bo lỉ chạc| 1.(ນ)(ปว.) sự hiến, sự cho; sự ủng hộ. 2.(ก) 1) cho; hiến. บໍลิจากเลือด : hiến máu. 2) đóng góp. บໍลิจากเงินช่วยเหลือคนพิการ : đóng tiền cứu trợ kẻ tàn tật.
ບໍລິเสทะการ |bo lỉ sế thả can|(ນ)(ปว.) hạn định.
ບໍລິสัด |bo lỉ sắt| 1.(ນ)(ปว.) nơi hội họp, nơi tụ họp, hội nghị. เวົ้าหยังก็ต้องเบิ่งบໍลิสัดก่อน : nói gì cũng nghe ý kiến hội nghị đã. 2.(ນ)(ปว.) hãng, công ti. บໍลิสัดก่อสร้าง : công ti xây dựng. บໍลิสัดท่องเที่ยว : công ti du lịch.
ບໍລິสัดขนส่ง |bo lỉ sắt khốnh sôông|(ນ) công ti vận tải, hãng vận tải.
ບໍລิสาด |bo lỉ sạt|(ນ) ma, ma quỷ.
ບໍລิสุด |bo lỉ súch|(ค)(ปว.) 1) tinh khiết. น้ำดื่มบໍลิสุด : nước uống tinh khiết. 2) trinh, trong trắng, trinh bạch. สาวบໍลิสุด : gái đồng trinh. 3) trong sạch, vô tội. คนบໍลิสุด : người trong sạch, người vô tội.

ບໍ່ລິສຸດໃຈ |bo lỉ súch chay|(ຄ) vô tư. ເຮັດດ້ວຍຄວາມບໍ່ລິສຸດໃຈ : hành động một cách vô tư.

ບໍ່ລິເສດ |bo lỉ sệt|(ນ)(ປ.) sự quy định, điều quy định.

ບໍ່ລິຍາຍ |bo lỉ nhai|(ນ) ຄື: ປະລິຍາຍ. nói lòng vòng, nói quanh co, nói xa nói gần, ám chỉ, giảng giải. ໂດຍບໍ່ລິຍາຍ : bằng cách gián tiếp, vô hình trung.

ບໍ່ລິນາຍົກ |bo lỉ nai nhôộc|(ນ)(ປ.) người dẫn dắt, người cầm đầu.

ບໍ່ລິບົດ |bo lỉ bốt|(ນ)(ປ.) ngữ cảnh. ກຳນົດຄວາມໝາຍຂອງສັບອີງຕາມບໍ່ລິບົດ : xác định ý nghĩa của từ nhờ ngữ cảnh.

ບໍ່ລິບານ |bo lỉ ban|(ນ)(ປ,ສ.) người trông nom, người nuôi dưỡng.

ບໍ່ລິບູນ |bo lỉ bun|(ກ) ຄື: ບໍ່ລິບອນ. 1) hoàn toàn. ຈົບບໍ່ລິບູນ : hết hoàn toàn. 2) dồi dào, đầy đủ, thừa thãi. ບໍ່ລິບູນດ້ວຍຊັບສິນ : dồi dào của cải.

ບໍ່ລິບອນ |bo lỉ buôn| ຄື: ບໍ່ລິບູນ.

ບໍ່ລິພາຊິກາ |bo lỉ fa xỉ ca|(ນ)(ປ.) nữ tu ngoài đạo Phật, bà sơ.

ບໍ່ລິພາຊົກ |bo lỉ fa xôộc|(ນ)(ປ.) thầy tu ngoài đạo Phật.

ບໍ່ລິໂພກ |bo lỉ fôốc|(ກ)(ປ.) ຄື: ບໍ່ລະໂພກ. 1) dùng. ບໍ່ລິໂພກອາຫານ : dùng móm ăn; dùng bữa, ăn cơm. 2) hưởng thụ. ບໍ່ລິໂພກກາມ : hưởng thụ tình dục. 3) tiêu dùng, tiêu thụ. ຜູ້ບໍ່ລິໂພກ : người tiêu dùng. ບໍ່ລິໂພກສົມບັດ : tiêu thụ của cải.

ບໍ່ລິພັດ |bo lỉ fạch|(ນ)(ປ.) 1) thay đổi, quay, trở. 2) kế vị, kế tục.

ບໍ່ລິພາດ |bo lỉ fát|(ກ)(ປ.) 1) mắng mỏ, chửi bới. 2) lên án.

ບໍ່ລິພັນ |bo lỉ fanh| 1.(ນ)(ປ.) tên một ngọn núi. 2.(ນ)(ປ.) đồ dùng, vật liệu (để làm nhà). 3.(ນ) buộc, cột, trang trí, đính.

ບໍ່ລິພານ |bo lỉ khan|(ນ)(ປ.) người hầu.

ບໍ່ລິພົນ |bo lỉ fônh|(ກ)(ປ.) sáng tác.

ບໍ່ລິມາດ |bo lỉ mát| 1.(ນ)(ປ.) trăng tròn, trăng rằm. 2.(ນ) thể tích. ບໍ່ລິມາດກວດນ້ຳ : thể tích chai nước.

ບໍ່ລິລັກ |bo lỉ lặc|(ກ)(ປ.) giữ gìn, bảo quản, chăm sóc.

ບໍ່ລິວັດ |bo lỉ vạch|(ນ)(ປ.) 1) củng cố, thay đổi. 2) giải quyết. 3) thanh toán.

ບໍ່ລິວາດ |bo lỉ vát| ເບິ່ງ: ປະລິວາດ.

ບໍ່ລິວານ |bo lỉ van| 1.(ນ)(ປ.) người đi rước hội, người tháp tùng, tùy tùng. ອ້ອມຮອບດ້ວຍບໍ່ລິວານ : vây quanh bởi những tùy tùng. 2.(ຄ)(ປ.) 1) vệ tinh. ດາວບໍ່ລິວານ : vệ tinh. 2) chư hầu. ປະເທດບໍ່ລິວານ : các nước chư hầu.

ບໍ່ລິເວນ |bo lỉ vên|(ນ)(ປ.) khuôn viên, khu vực. ບໍ່ລິເວນວັດ : khuôn viên chùa, khu vực chùa.

ບໍ່ລິຫານ |bo lỉ hán|(ນ)(ປ.) 1) quản trị. ບໍ່ລິຫານທຸລະກິດ : quản trị kinh doanh. 2) quản lí, hành chính. ວຽກງານບໍ່ລິຫານ : công việc hành chính. 3) rèn luyện. ບໍ່ລິຫານຮ່າງກາຍ : rèn luyện thân thể.

ບໍ່ລົມ |bo lôm|(ຄ)(ປ.) đặc biệt, nhất (dùng trước từ nói đến nhân vật quan trọng). ບໍ່ລົມມະຫາດ : hài cốt của Đức Phật. ບໍ່ລົມມະອັດຖິ : hài cốt của vua.

ບໍ່ລົມມະຫາດ |bo lôm mả thát|(ນ)(ປ.) hài cốt của Đức Phật.

ບໍ່ລົມມະອັດຖິ |bo lôm mả ách thỉ|(ນ)(ປ.) hài cốt của vua.

ບໍ່ວອນ |bo von|(ຄ)(ປ.) ưu tú, quý giá.

ບໍ່ວອນສາສະໜາ |bo von sạt sả ná|(ນ)(ປ.) tôn giáo quý giá nhất.

ບໍ່ |bò| 1.(ນ) 1) mỏ. ບໍ່ຄຳ : mỏ vàng. ບໍ່ເງິນ : mỏ bạc. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. 2) nguồn, mạch, giếng (nước). ບໍ່ນ້ຳ : mạch nước, giếng nước. 3) nguồn ngọn, nguyên nhân; bắt nguồn, xuất phát. ບໍ່ເກີດ : nguồn gốc, cội nguồn. 2.(ກວ) 1) không, chẳng (từ phủ định thường đứng trước động từ, tính từ, trạng từ). ບໍ່ໄດ້ : không được. ບໍ່ດີ : không tốt. ບໍ່ເປັນ : không biết, không được (làm). ບໍ່ກິນ : không ăn. ບໍ່ງາມ : không đẹp (lối nói phủ định). ບໍ່ມີສະບູຈັກກ້ອນ : không có bánh xà phòng nào. ບໍ່ໄປຈັກເທື່ອ : không đi bao giờ. (ພາສິດ) ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍ່ບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ : không vào hang cọp, sao bắt được cọp con. (ພາສິດ) ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ : chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍໜາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໜີ້

ເຮົາບໍ່ທ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói. 2) (phụ từ đứng cuối câu hỏi) không. ໄປບໍ່? : có đi không?. ກິນເຂົ້າດ້ວຍກັນບໍ່? : ăn cơm với nhau không?. 3) (hội thoại) rất, quá (đặt giữa hai tính từ lặp lại). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕິອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa.

...ບໍ่... [bò] rất, quá; khéo, v.v. (đặt giữa hai tính từ lặp lại và thường có câu phụ theo sau, câu phụ đó có ý nghĩa đối lập với ý của tính từ). **ງາມບໍ່ງາມ** : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕິອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa. **ເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງ** : rất giỏi, quá giỏi. ຄົນຮຽນເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງພັດເສັງຕົກ : người học rất giỏi mà lại thi rớt. **ໝັ່ນບໍ່ໝັ່ນ** : rất siêng, rất siêng năng, quá siêng. ນາງນ້ອຍໝັ່ນບໍ່ໝັ່ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé rất siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ບໍ່ກ້າ [bò cả](ຄ) không dám. ຖືກແຄ້ນເຄືອງປານນັ້ນກໍຍັງບໍ່ກ້າເປີດປາກເວົ້າຈັກຄວາມ : bị ức thế mà không dám hé răng nói nửa lời.

ບໍ່ກ້າຄັດຄ້ານ [bò cả khạch khản](ຄ) không dám phản đối, không dám chống đối.

ບໍ່ເກືອ [bò cưa](ນ) mỏ muối.

ບໍ່ກົ່ວ [bò cùa](ນ) mỏ chì (hiện nay có một số tài liệu ghi là thiếc).

ບໍ່ກຳນົດ [bò căm nộch](ຄ) không giới hạn, không hạn định, không quy định. ພັກບໍ່ມີກຳນົດ : nghĩ việc không có hạn định.

ບໍ່ເກີດ [bò cợt](ນ) 1) ngọn nguồn, nguyên nhân (nghĩa bóng). 2) gốc tích, xuất xứ, nguồn gốc; sào huyệt, nơi xuất phát. ບໍ່ເກີດວັດທະນະທຳ : nguồn gốc văn hóa.

ບໍ່ແກ້ວ [bò kẻo](ນ) mỏ đá quý.

ບໍ່ກວ່າ [bò quà] không hơn.

ບໍ່ເຂົ້າກັນ [bò khậu căn](ກ) không hợp nhau, không khớp nhau.

ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ [bò khậu khạng oọc khá](ນ) trung lập, trung dung; công bằng, không thiên vị.

ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍ່ບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ [bò khậu thặm sửa co bò đảy luúc sửa] (ພາສິດ) (không vào hang cọp không bắt được cọp con) không vào hang cọp, sao bắt được cọp con; không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

ບໍ່ເຂົ້າທ່າ [bò khậu thà](ກວ) không đúng cách, không thích hợp. ເຮັດແນວບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm không đúng cách.

ບໍ່ເຂົ້າບໍ່ອອກ [bò khậu bò oọc](ກວ) không lối thoát, bế tắc.

ບໍ່ແຂງແຮງ [bò khếng heng](ຄ) yếu ớt, yếu đuối. ນ້ອງນ້ອຍເກີດບໍ່ເຕັມເດືອນ ເບິ່ງເຫັນບໍ່ແຂງແຮງ : em bé đẻ thiếu tháng trông yếu ớt lắm.

ບໍ່ຂາດມື [bò khạt mư](ກ) luôn tay, không ngừng tay, không ngừng, không nghỉ, tất bật (nói về làm việc). ມີວຽກບໍ່ຂາດມື : có việc làm luôn tay.

ບໍ່ຂີ້ນ [bò khín](ຄ) không từ chối, không khước từ, không cự tuyệt.

ບໍ່ຂຶ້ນ [bò khựnh](ກວ) không lệ thuộc, không phụ thuộc.

ບໍ່ຂຶ້ນແກ່ໃຜ [bò khựnh kè fảy](ຄ) không lệ thuộc vào ai; độc lập.

ບໍ່ຄາ [bò kha](ກ) trôi chảy, thông suốt, không có trở ngại. ເວົ້າບໍ່ຄາ : nói trôi chảy.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò khảng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ໄຄ່ [bò khày](ກວ) hiếm khi, ít khi, họa hoằn.

ບໍ່ຄຳ [bò khăm](ນ) mỏ vàng.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò khảng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ [bò khảng bò kha](ກວ) (một cách) trôi chảy, êm ả.

ບໍ່ຄ່ອຍ [bò khòi](ກວ) ít khi, hiếm khi, không thường; hiếm có, ít có. ເລື່ອງບໍ່ຄ່ອຍມີ : chuyện hiếm có. ບໍ່ຄ່ອຍຢູ່ : hiếm khi ở nhà, ít khi ở nhà.

...**ບໍ່ຄ່ອຍໄດ້**... [bò khòi đảy](ກວ) ít khi. ຂ້ອຍບໍ່ຄ່ອຍໄດ້ໄປໃສມາໃສ : tôi ít khi đi đây đi đó.

ບໍ່ຄ່ອຍມີ [bò khòi mi] (ສຳນວນ) hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có.

ບໍ່ເຄີຍ [bò khơi](ກວ) 1) không bao giờ, không khi nào, chưa từng, chưa hề. ບໍ່ເຄີຍມີ : chưa từng có. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມາຊ້າ : tôi chưa hề đến muộn. **ບໍ່ເຄີຍ....ຈັກເທື່ອ : chưa bao giờ....cả.** ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູບຢາຈັກເທື່ອ : tôi chưa bao giờ hút thuốc cả. 2) không quen. ຄົນເອີລົບບໍ່ເຄີຍໃຊ້ໄມ້

ຖ່ : người châu Âu không quen ăn đũa.
ບໍ່ເຄີຍຮູ້ເຄີຍເຫັນ |bò khơi hủ khơi hếnh|(ກວ) chưa từng thấy, chưa hề thấy.
ບໍ່ຄິດຄ່ຳ |bò khịch khà| không tính.
ບໍ່ຄວນ |bò khuôn|(ຄ) không nên. ບໍ່ຄວນວ່າໆ ໃຈຄືແບບນີ້ : không nên cả tin như vậy.
ບໍ່ຄັບບໍ່ຫຸ້ມ |bò khặp bò lốm|(ຄ) vừa vặn, vừa khít (nói về quần áo).
ບໍ່ແຄ້ວບໍ່ຄ້ຽ |bò khẻo bò không|(ກວ) dễ bị tổn thương, dễ bị thương tổn.
ບໍ່ງໍ້ |bò ngỏ|(ກວ) không cần đến, không chú ý đến, chẳng quản. ບໍ່ງໍ້ທາງໄກ : chẳng quản đường xa.
ບໍ່ເງິນ |bò ngân|(ນ) mỏ bạc.
ບໍ່ຈື |bò chừ|(ກ) quên, không nhớ. ມັກຫຼົງບໍ່ຈື່ໄວ້ ເງິນຢູ່ໃສ : đãng trí không nhớ để tiền đâu.
ບໍ່ຈຳ |bò chăm|(ກ) quên, không nhớ.
ບໍ່ຈຳກັດ |bò chăm cắt|(ຄ) không giới hạn, vô tận, vô kể.
ບໍ່ຈັກ |bò chắc|(ກ) không biết.
ບໍ່...ຈັກ |bò...chắc| không...nào. ບໍ່ມີສະບູຈັກກ້ອນ : không có cục xà phòng nào. ມື້ນີ້ບໍ່ຂາດຈັກຄົນ : hôm nay không vắng người nào.
ບໍ່...ຈັກເທື່ອ |bò...chắc thừa| không bao giờ...cả. ບໍ່ໄປຈັກເທື່ອ : không bao giờ đi cả.
ບໍ່...ຈັກໜ້ອຍ |bò...chắc nọi| không...tí nào. ມັນພັດບ່ຍອມຍ່າງຈັກໜ້ອຍ : nó lại không chịu bước đi tí nào.
ບໍ່ຈິ່ງ |bò chồng|(ຄ) 1) bộc trực. 2) ...hẳn, không chừa. ເວົ້າບໍ່ຈິ່ງໜ້າໃຜໝົດ : nói không chừa mặt ai cả.
ບໍ່ສະດວກ |bò sả đuộc|(ຄ) bất tiện, bất lợi, thiếu tiện nghi, phiền phức. ພົບບັນດາເງື່ອນໄຂບໍ່ສະດວກ : gặp những điều kiện bất lợi.
ບໍ່ສະບາຍ |bò sả bai|(ຄ) ốm, không khỏe. ມື້ນີ້ ຂ້ອຍບໍ່ສະບາຍ : hôm nay tôi không được khỏe.
ບໍ່ສະໝັກ |bò sả mắc| bị ép buộc, bị bắt buộc.
ບໍ່ສະອາດ |bò sả ạt|(ຄ) bẩn thỉu, dơ bẩn, dơ dáy, nhớp nhúa. ຢູ່ກິນບໍ່ສະອາດ : ăn ở dơ bẩn.
ບໍ່ສຸພາບ |bò sủ fáp|(ຄ) vô lễ, vô phép, bất lịch sự, khiếm nhã. ເວົ້າຈາບໍ່ສຸພາບ : ăn nói vô lễ.
ບໍ່ສູ້ |bò xụ|(ກວ) ít khi, hiếm khi, không thường. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ສູ້ເຫັນ : chuyện ấy hiếm khi thấy. **ບໍ່ສູ້ງ່າຍ** : không dễ.
ບໍ່ສັດຊື |bò sắt xừ|(ຄ) không lương thiện, bất lương, không thành thực, không trung thực. ຄົນບໍ່ສັດຊື : người không trung thực.
ບໍ່ສິ້ນສຸດ |bò sịnh súch|(ຄ) vĩnh viễn, không bao giờ kết thúc, vô cùng. ທາງໄກບໍ່ສິ້ນສຸດ : đường xa vô cùng.
ບໍ່ສົນໃຈ |bò sốnh chay|(ຄ) không quan tâm, không chú ý, không để ý, lãnh đạm, thờ ơ, bất chấp. ບໍ່ສົນໃຈເຖິງຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : bất chấp khó khăn.
ບໍ່ຊາ |bò xa|(ກວ) không chấp.
ບໍ່ຊ້າກໍ່ໄວ |bò xã cò vay|(ກວ) không sớm thì muộn.
ບໍ່ເຊື່ອ |bò xừa|(ກ) không tin, hồ nghi. ມັນກ້າ ຍ້ອນບໍ່ເຊື່ອວ່າມີຜີ : nó dạn vì không tin có ma.
ບໍ່ໃຊ້ |bò xảy|(ກ) không dùng.
ບໍ່ເຊົາ |bò sau|(ຄ) không ngừng, không thôi, không ngớt. ເວົ້າບໍ່ເຊົາ : nói không ngừng.
ບໍ່ຊຳນານ |bò xăm nan|(ຄ) thiếu kinh nghiệm.
ບໍ່ຊ່າງ |bò xàng|(ຄ) 1) không có tài, vô tài, bất tài. 2) có thể xảy ra, có thể làm được, có thể thực hiện được, có thể dễ hơn. ຜິວ່າຕົວະຂຶ້ນວ່າ ບໍ່ຊ່າງ : phải chi lừa đi lên thì có thể dễ làm hơn.
ບໍ່ຊັ້ນ |bò xắn|(ສັນ) bằng không. ຕ້ອງຮ່ຳຮຽນຕະຫຼອດ ບໍ່ຊັ້ນຈະຖືກຫຼ້າສະໄໝ : phải học tập không ngừng, bằng không sẽ bị lạc hậu.
ບໍ່ຊຸ້ນ |bò xun|(ນ) mỏ thiếc.
ບໍ່ຍົ້ນດີຍົ້ນຮ້າຍ |bò nhinh đi nhinh hãi|(ຄ) bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, hờ hững.
ບໍ່ຍອມຟັງເຫດຜົນ |bò nhom phăng hệt fốnh|(ກ) không chịu nghe lẽ phải.
ບໍ່ດີ |bò đi|(ຄ) xấu. ຂ່າວບໍ່ດີ : tin xấu.
ບໍ່ດີໃຈ |bò đi chay|(ຄ) buồn rầu, khổ sở, không vui.
ບໍ່ດີບໍ່ຊົ່ວ |bò đi bò xùa|(ຄ) thường thường, bình thường, tàm tạm, được.
ບໍ່ໄດ້ |bò đảy|(ຄ) không được, không thể được. ບໍ່ຈື່ທິດສະດີຈຶ່ງແກ້ບໍ່ໄດ້ : không nhớ lí thuyết nên không giải được.

ບໍ່ໄດ້ດັ່ງໃຈ |bò đảy đăng chay|(ກວ) không được như ý muốn, không thỏa lòng mong muốn. ເຮັດ ບໍ່ໄດ້ດັ່ງໃຈ : làm không được như ý muốn.
ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນ |bò đảy nực bò đảy fánh|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.
ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ |bò đảy bò sía| không được không mất, không phân thắng bại. ຖ້າຫາກເຮົາຂຽນກ່ຽວ ກັບບັນດາສິ່ງບໍ່ເປັນບັນຫາ, ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ ແມ່ນວ່າຕຳ ໜິເປັນພຽງເພື່ອຕຳໜິຍືດຍາວ ບໍ່ມີຜົນກະທົບຫຍັງ ໝົດ : nếu như ta viết về những cái không thành vấn đề vô thưởng vô phạt thì phê bình chỉ là để phê bình dông dài, chả có tác dụng gì cả.
ບໍ່ໄດ້ຮອງທ້ອງ |bò đảy hoong thoỏng|(ກວ) chưa ăn, bụng đói, chưa đầy bụng.
ບໍ່...ດອກ |bò...đooc| không...đâu. ຂ້ອຍບໍ່ໄປ ດອກ : tôi không đi đâu.
ບໍ່ດັ່ງນັ້ນ |bò đăng nảnh|(ສັນ) nếu không thì. ປາ ຮ້ອນຕ້ອງກິນໄວ ບໍ່ດັ່ງນັ້ນຈະຄາວ : cá nóng, ăn ngay kẻo tanh.
ບໍ່ດົນ |bò đônh|(ກວ) không lâu. ຂ້ອຍນັ່ງບໍ່ດົນ ດອກ : tôi ngồi không lâu đâu.
ບໍ່ດົນບໍ່ນານ |bò đônh bò nan|(ກວ) không lâu; cách đây không lâu; không xa, mới đây.
ບໍ່ເດືອດຮ້ອນ |bò đượt hỏn|(ຄ) vô tư lự, thảnh thơi.
ບໍ່ຕະຫຼອດ |bò tả lọt|(ກວ) nửa vời, nửa chừng, dở dang. ເຮັດບໍ່ຕະຫຼອດປະກາງຄັນ : làm nửa chừng bỏ dở.
ບໍ່ແຕ່ |bò tè|(ສັນ) không chỉ, không những.
ບໍ່ຕົກລົງ |bò tốc lông|(ກ) không đồng ý, không thỏa thuận. ສະເພາະຂ້ອຍ, ຂ້ອຍໄດ້ຕັດສິນໃຈ ແບບນັ້ນ; ສະເພາະມັນ, ມັນບໍ່ຕົກລົງ : riêng tôi, tôi đã định như thế; riêng nó, nó không đồng ý.
ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ |bò tàng nhắng|(ຄ) không khác nào, không khác chi. ເວົ້າຄືຈັ່ງຊັ້ນບໍ່ຕ່າງຫຍັງກັບດ່າ ເຂົາ : nói như thế khác gì mắng người ta.
ບໍ່ຕ້ອງ |bò toỏng|(ກ) không cần, khỏi cần. ເຈົ້າ ໄປແມ່ນຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງໄປ : anh đi thì tôi khỏi đi.
ບໍ່ເຕັມໃຈ |bò têm chay|(ຄ) không sẵn lòng, miễn cưỡng, bất đắc dĩ. ເຮັດຢ່າງບໍ່ເຕັມໃຈ : làm một cách miễn cưỡng.
ບໍ່ຖືກ |bò thược|(ກວ) không đúng, không chỉnh. ເວົ້າບໍ່ຖືກ : nói không đúng.
ບໍ່ຖືກກາລະເທສະ |bò thược ca lả thê xả|(ກວ) không đúng lúc đúng chỗ, không đúng thời cơ.
ບໍ່ຖືກຄໍກັນ |bò thược kho căn|(ກວ) không hợp nhau, không đồng ý, không ăn ý. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ ຖືກຄໍກັນ : hai người ấy không hợp nhau.
ບໍ່ຖືກໃຈ |bò thược chay|(ກວ) không vừa ý, trái ý. ບໍ່ຖືກໃຈໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi trái ý là gắt.
ບໍ່ຖືກຊາຕາກັນ |bò thược xả ta căn|(ກວ) không ăn ý, không hợp ý.
ບໍ່ຖືກຕ້ອງ |bò thược toỏng|(ກວ) không đúng đắn, bậy bạ, ba láp. ເວົ້າບໍ່ຖືກຕ້ອງ : nói bậy bạ, nói ba láp.
ບໍ່ຖືກທາງ |bò thược thang|(ຄ) sai đường, trật đường. ໄປບໍ່ຖືກທາງ : đi sai đường.
ບໍ່ເຖິງບໍ່ຖອງ |bò thống bò thoỏng|(ຄ) không đến nơi đến chốn.
ບໍ່ຖ່ານຫີນ |bò thàn hín|(ນ) mỏ than đá.
ບໍ່ຫໍ່ໃດ |bò thò đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu.
ບໍ່ເທົ່າໃດ |bò thàu đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu. ເຮືອນຫຼັງນີ້ລາຄາບໍ່ເທົ່າໃດ : cái nhà này đáng chẳng bao nhiêu.
ບໍ່ທາງໃດກໍທາງໜຶ່ງ |bò thang đay co thang nừng| không đường này thì đường khác.
ບໍ່ທອງແດງ |bò thong đeng|(ນ) mỏ đồng.
ບໍ່ທ່ຽງ |bò thiềng|(ຄ) không vững. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững.
ບໍ່ທັນ |bò thăn|(ຄ) 1) chưa kịp, không kịp (làm cái gì đó). ບໍ່ທັນເຮັດ : chưa kịp làm. 2) chưa được. ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດີ : còn chưa được tốt.
ບໍ່ທັນ...ເທື່ອ |bò thăn...thừa| chưa được. ບໍ່ທັນ ຜະລິດເປັນສິນຄ້າເທື່ອ : chưa được sản xuất thành hàng hóa.
ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ |bò thăn đảy dà phảo chài còn| (ພາສິດ) (chưa được khoan xài trước). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.
ບໍ່ແນ່ |bò nè|(ຄ) không chắc chắn, không rõ ràng. ຍັງບໍ່ແນ່ : chưa chắc chắn, chưa chắc.

ບໍ່ນ້ຳ |bò nắm|(ນ) nguồn nước, mạch nước, mạch nước ngầm, giếng nước.
ບໍ່ນ້ຳມຶກ |bò nắm mực|(ນ) lọ mực (đặt vào lỗ ở bàn); lỗ để lọ mực (bàn học).
ບໍ່ນ້ຳມັນ |bò nắm măn|(ນ) mỏ dầu (dầu lửa). ບັນດາບໍ່ນ້ຳມັນຢູ່ຕາເວັນອອກກາງ : những mỏ dầu ở Trung Đông.
ບໍ່ນ້ຳຮ້ອນ |bò nắm hỏn|(ນ) suối nóng phun, suối nước nóng.
ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນ |bò nực bò fánh|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ນຶກບໍ່ຝັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.
ບໍ່ນັບ |bò nặp|(ກວ) không kể, không tính đến.
ບໍ່ນັບຖື |bò nặp thứ|(ກ) không kính trọng, không tôn trọng.
ບໍ່ນັບບໍ່ຖື |bò nặp bò thứ|(ກ) không kính không trọng, bất kính.
ບໍ່ບໍລິສຸດ |bò bo lỉ súch|(ຄ) không trong sạch, không tinh khiết, dơ bẩn, ô uế; không trinh bạch, không trong trắng.
ບໍ່ປານ |bò pan|(ຄ) không bằng, không đồng đều.
ບໍ່ປານໃດ |bò pan đay|(ຄ) 1) mấy. ບໍ່ຫິວປານໃດ : không đói mấy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu mấy. 2) không đến nỗi. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ປານໃດດອກ : chuyện ấy không đến nỗi nào đâu.
...ບໍ່...ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ...ໄດ້ |...bò...pan đay (tè) fo...đảy| ...không...bao nhiêu (mấy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ດີປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt mấy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍ ບໍ່ເກັ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍຮຽນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.
ບໍ່ເປັນ |bò pênh|(ກວ) 1) không là, không phải, không thành. ບໍ່ເປັນຕົວຂອງຕົວເອງ : không phải chính mình, không là chính mình, không thành chính mình. 2) (đặt cuối câu) không biết. ຂ້ອຍ ລອຍນ້ຳບໍ່ເປັນ : tôi không biết bơi.
ບໍ່ເປັນຫຍັງ |bò pênh sắng|(ກວ) không sao cả, không hề gì.
ບໍ່ເປັນດັ່ງ |bò pênh đằng|(ກວ) không như.
ບໍ່ເປັນດັ່ງປາຖະໜາ |bò pênh đằng pạt thả ná|(ກວ) không như ý muốn.
ບໍ່ເປັນຕາ |bò pênh ta| (ສຳນວນ) lố bịch, không đáng. ເຍາะเย้ยหมู่ย่างบ่เป็นตา : chế giễu bạn một cách lố bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm.
ບໍ່ເປັນທຳ |bò pênh thăm|(ຄ) phi nghĩa, bất chính.
ບໍ່ເປັນລະບຽບ |bò pênh lả biệp|(ຄ) không trật tự, lộn xộn. ແລ່ນບໍ່ເປັນລະບຽບ : chạy lộn xộn.
ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ |bò pênh lai lặc ắc són| (ສຳນວນ) bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນ ລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.
ບໍ່ເປັນເລື່ອງ |bò pênh lường|(ຄ) xoàng xĩnh, không ra sao, không thành chuyện. ເລື່ອງບໍ່ເປັນ ເລື່ອງ : chuyện không thành chuyện, chuyện chẳng ra sao.
ບໍ່ເປັນຫົວເປັນຂາ |bò pênh húa pênh khá|(ກວ) không thành hình, không có hình thù, không đầu không đuôi.
ບໍ່ເປັນຫຍັງ |bò pênh nhắng|(ກວ) không sao cả, không sao, không hề gì, như không. ເຮັດວຽກ ໝົດມື້ແຕ່ຍັງອ່ານປຶ້ມຈົນເດິກກໍ່ບໍ່ເປັນຫຍັງ : làm việc cả ngày mà vẫn đọc sách đến khuya như không.
ບໍ່ເຜື່ອແຜ່ |bò fừa fè|(ຄ) keo kiệt, bủn xỉn.
ບໍ່ເພາະຫູ |bò fỏ hú|(ຄ) không lọt tai, chối tai. ສຽງເພງບໍ່ເພາະຫູ : tiếng hát chối tai.
ບໍ່ພໍຄາວ |bò fo khao|(ກວ) phút chốc, chốc lát. ເຮັດແມ່ນດົນ ແຕ່ຫາກທຳລາຍແມ່ນໃນບໍ່ພໍຄາວ ເທົ່ານັ້ນ : làm thì lâu chứ phá thì chỉ trong phút chốc thôi.
ບໍ່ພໍບຶດ |bò fo bứt|(ກວ) chẳng mấy chốc; chốc lát. ເຮັດແລ້ວໃນບໍ່ພໍບຶດ : làm xong trong chốc lát.
ບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ |bò fừng pạt thả ná|(ຄ) không mong muốn, không như ý, trái ý muốn. ບຸກຄົນ ບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ : nhân vật không được công nhận.
ບໍ່ພຽງແຕ່ |bò fiêng tè|(ກວ) không những, chẳng những, không chỉ (hay dùng với "ຊ້ຳ" để nói chuyện xảy ra tiếp theo). ບໍ່ພຽງແຕ່ພວກມັນປຸ້ນ ຊັບສິນ ຊ້ຳຍັງຂ້າຄົນອີກ : chẳng những chúng

cướp của mà còn giết người nữa.

ບໍ່ພຽງແຕ່....ເທົ່ານັ້ນ....ຫາກຍັງ [bò fiêng tè.. ..thàu nảnh....hạc nhăng](ກວ) không chỉ....mà còn. ລາວບໍ່ພຽງແຕ່ຫຼິ້ນກິລາບານສົ່ງເທົ່ານັ້ນ, ຫາກຍັງຫຼິ້ນກິລາບານບ້ວງນຳອີກ : cô ta không chỉ chơi bóng chuyền mà còn chơi cả bóng rổ nữa.

ບໍ່ເພັດ [bò fệch](ນ) mỏ kim cương.

ບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ [bò fỏm fủn fỏm fĩ](ຄ) vô tư, không vụ lợi. ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ : sự giúp đỡ vô tư, sự giúp đỡ không vụ lợi.

ບໍ່ຟັງ [bò phăng](ກ) không nghe. ເວົ້າບໍ່ຟັງກໍ່ຕາມຊ່າງ : nói không nghe thì kệ.

ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ [bò phăng khoam fò mè fĩ kè lông na lộc] (ພາສິດ) (không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn; cá không ăn muối cá thối; cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

ບໍ່ມີ [bò mi](ຄ) không có. ບໍ່ມີຫຍັງ : không có gì, chẳng có gì. ບໍ່ມີງານເຮັດ : không có việc làm. **ບໍ່ມີຈັກ** : (thường sử dụng với các loại từ) không có một...nào. ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu (miếng) nào. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ : không kèn không trống. (ພາສິດ) ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ : không có chanh lấy khế làm chua. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝໍ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa làm sao có khói.

ບໍ່ມີແກ່ໃຈ [bò mi kè chay](ກວ) không có tâm, vô tâm, không thương xót.

ບໍ່ມີຄ່າ [bò mi khà](ຄ) không có giá trị. ຂອງບໍ່ມີຄ່າ : vật không có giá trị.

ບໍ່ມີຄວາມໝາຍ [bò mi khoam mái](ຄ) không có ý nghĩa, vô nghĩa. ວຽກທີ່ເຂົາເຮັດບໍ່ມີຄວາມໝາຍ : công việc nó làm vô nghĩa.

ບໍ່ມີຄວາມອາຍ [bò mi khoam ai](ກວ) không biết xấu hổ, trắng trợn.

ບໍ່ມີແງ່ງອນ [bò mi nghè ngon](ຄ) không quỷ quyệt, không xảo quyệt.

ບໍ່ມີຈັກ [bò mi chắc] không có một...nào (thường sử dụng với các loại từ). ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu (miếng) nào.

ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ [bò mi sìng tônh mặc toỏng hặc sìng tônh mi] (ພາສິດ) (không có cái ta thích, hãy thích cái ta có) khi không có cái ta chuộng thì hãy chuộng cái ta có (d); không có cá lấy cua làm trọng; chả có cá lấy rau má làm trọng; không có cá lấy rau má làm ngọt; không có chanh lấy khế làm chua; không có chó bắt mèo ăn cứt; không có voi lấy bò làm lớn.

ບໍ່ມີຊື່ມີສຽງ [bò mi xừ mi siếng] (ສຳນວນ) không tên không tuổi.

ບໍ່ມີຍົກເວັ້ນ [bò mi nhôộc vễnh](ຄ) không có ngoại lệ.

ບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ [bò mi thì chẳng] (ສຳນວນ) không chồng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັ້ງ : con gái không chồng, người con gái không có nơi nương tựa.

ບໍ່ມີທຳມະຈະລິຍາ [bò mi thăm mả chả lỉ nha](ຄ) không có đạo đức, vô đạo đức.

ບໍ່ມີທາງ [bò mi thang](ກວ) không khi nào, không bao giờ. ບໍ່ມີທາງມັນຊິຟັງເຈົ້າ : không bao giờ nó nghe anh đâu.

ບໍ່ມີທາງອອກ [bò mi thang oọc](ກວ) không có lối thoát, bế tắc. ວຽກງານພວມບໍ່ມີທາງອອກ : công việc đang bế tắc.

ບໍ່ມີແນວປຽບ [bò mi neo piệp](ຄ) không có gì sánh được, tuyệt vời. ງາມບໍ່ມີແນວປຽບ : đẹp tuyệt vời.

ບໍ່ມີບ່ອນຕິ [bò mi bòn tỉ](ຄ) không chê trách được, không chê vào đâu được, không chê được. ເຝີແຊບບໍ່ມີບ່ອນຕິ : phở ngon không chê được.

ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ [bò mi pì mi koong] (ສຳນວນ) không kèn không trống.

ບໍ່ມີປີ່ມີຊຸ່ຍ [bò mi pì mi khùi] ຄື: ບໍ່ມີປີ່ມີກອງ.

ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝໍ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ [bò mi phói má bò hòn khị, bò mi nị fần bò hòn thám] (ພາສິດ) (không có dăm bào chó cũng không ỉa, không mắc nợ người ta cũng không hỏi). (ເບິ່ງ): ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ບໍ່ມີພໍອັດ [bò mi fo ắt] (ສຳນວນ) không có một đồng nào.

ບໍ່ມີໄຟກໍບໍ່ມີຄວັນ [bò mi phay co bò mi khoăn] (ພາສິດ) (không có lửa thì cũng không có khói). (ເບິ່ງ): ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່.

ບໍ່ມີພິໄນກຳ [bò mi fĭ nay căm] không có di chúc, không có chúc thư..

ບໍ່ມີມຸນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້ [bò mi mun phói má bò khị] (ພາສິດ) (không có dăm bào, chó không ỉa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.

ບໍ່ມີມາລະຍາດ [bò mi ma lã nhát](ຄ) bất lịch sự. ເວົ້າຈາບໍ່ມີມາລະຍາດ : ăn nói bất lịch sự.

ບໍ່ມີລະບຽບ [bò mi lả biệp](ຄ) bừa bãi, lộn xộn; mất trật tự. ສິ່ງເສື້ອໄວ້ບໍ່ມີລະບຽບ : quần áo để lộn xộn.

ບໍ່ມີວຽກເຮັດ [bò mi viếc hệch](ຄ) không có việc làm, thất nghiệp.

ບໍ່ມີຫົວມີຫາງ [bò mi húa mi háng] (ສຳນວນ) không đầu không đuôi.

ບໍ່ມີຫຍັງ [bò mi nhắng] không có gì. ບໍ່ມີຫຍັງກິນ : không có gì ăn.

ບໍ່ມື້ໃດກໍມື້ໜຶ່ງ [bò mử đay co mử nừng] một ngày nào đó.

ບໍ່ມັກ [bò mặc](ຄ) không thích, không ưa, không muốn. ຜູ້ບໍ່ມັກປາກແມ່ນຜູ້ທີ່ໜ້າເກງກົວ : kẻ ít nói (không thích nói) là kẻ đáng sợ. ບໍ່ມັກສົງຄາມ : không muốn chiến tranh, chống chiến tranh.

ບໍ່ມາດ [bò mát](ນ) mỏ lưu huỳnh.

ບໍ່ແມ່ນ [bò mèn] không phải, chẳng phải. ບໍ່ແມ່ນພວກເຮົາມີສາມຄົນບໍ : không phải tụi mình có ba người à?.

ບໍ່ແມ່ນວ່າ [bò mèn và] không phải, chẳng phải, đâu có phải, nào đâu có phải. ບໍ່ພໍກິນບໍ່ແມ່ນວ່າຍ້ອນຂີ້ຄ້ານໄດ໋ : không đủ ăn nào đâu có phải vì ăn bơ làm biếng gì cho cam.

ບໍ່ຢູ່ [bò dù] vắng mặt, thiếu mặt, vắng.

ບໍ່ຢັ້ງ [bò dẳng] không ngừng, không ngớt, không thôi.

ບໍ່ຢັ້ງບໍ່ເຊົາ [bò dẳng bò sau] không ngừng, liên tục, không gián đoạn.

ບໍ່ຢຸດ [bò dút] không ngừng, không thôi.

ບໍ່ຢຸດບໍ່ຢັ້ງ [bò dút bò dẳng] ຄື: ບໍ່ຢັ້ງ.

ບໍ່ຢຸດຢັ້ງ [bò dút dẳng] không ngừng nghỉ, không ngừng. ລະດັບຊີວິດຂອງປະຊາຊົນໄດ້ຍົກສູງຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : mức sống của nhân dân không ngừng được nâng cao.

ບໍ່ຢຸດຢ່ອນ [bò dút dòn] ຄື: ບໍ່ຢັ້ງ.

ບໍ່ໂລຫະ [bò lô hả](ນ) mỏ kim loại, mỏ quặng.

ບໍ່ໂລຫະທາດ [bò lô hả thát](ນ) mỏ quặng; mỏ khoáng sản; mỏ khoáng thạch.

ບໍ່ເລືອກ [bò lước] hú họa, may rủi, cầu may.

ບໍ່ເລືອກໜ້າ [bò lước nạ] không trừ một ai. ເວົ້າບໍ່ເລືອກໜ້າ : nói không trừ một ai.

ບໍ່ລື່ງມື [bò lừng mư](ກວ) không quen tay.

ບໍ່ລິ້ງລອຍ [bò lông loi] không tán thành, không đồng ý, phản đối. ບໍ່ລິ້ງລອຍກັນ : không đồng ý với nhau.

ບໍ່ລ້ຽງປາ [bò liểng pa](ນ) hồ nuôi cá; ao nuôi cá.

ບໍ່ລ່ຽນໄຫຼ [bò liền lảy] trúc trắc, lủng củng, ngắc ngứ.

ບໍ່ແລ້ວ [bò lẻo] 1) không ngớt, không dứt. 2) không xong.

ບໍ່ວ່າ [bò và](ກວ) 1) chả lẽ, chẳng lẽ. ບໍ່ວ່າຄວາມຈິງມີແຕ່ທໍ່ນັ້ນ : chả lẽ sự thật chỉ có thế. 2) bất kể. ບໍ່ວ່າຊາດໃດ : bất kể dân tộc nào. ບໍ່ວ່າຍິງຊາຍນ້ອຍໃຫຍ່ : bất kể gái trai nhỏ lớn.

ບໍ່ວ່າຕີບໍ [bò và ti bo](ກວ) chả lẽ lại, chẳng lẽ lại. ຄັນກິນອີ່ມແລ້ວ ກໍບໍ່ວ່າຕີບໍຊິກິນອີກ : nếu như ăn no rồi thì chẳng lẽ lại ăn nữa.

ບໍ່ວ່າແຕ່ [bò và tè] không những (chỉ), chẳng những (chỉ), không chỉ. ບໍ່ວ່າແຕ່ຮຽບຮ້ອຍ ຮອດຮຽບພັນພຸ້ນ! : không những chỉ xong xuôi-xong trăm mà cả xong ngàn lận!.

ບໍ່ເວລາໃດກໍເວລາໜຶ່ງ [bò vê la đay co vê la nừng] ຄື: ບໍ່ວັນໃດກໍວັນໜຶ່ງ.

ບໍ່ໄວ້ໃຈ [bò vảy chay] nghi kị, hiềm nghi.

ບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າ [bò vảu bò và] (ສຳນວນ) chẳng nói chẳng rằng. ຟັງແລ້ວ ມັນບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງ ຍ່າງເມີຍ່າງງຸບໆ : nghe xong, nó chẳng nói chẳng rằng, lẳng lặng ra về.

ບໍ່ວາຍ |bò vai| không dứt, không ngớt.
ບໍ່ວັນໃດກໍວັນໜຶ່ງ |bò văn đay co văn nừng| sớm muộn, chóng hay chầy, chẳng chóng thì chầy.
ບໍ່ຫົວຊາ |bò húa xa|(ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
ບໍ່ໃຫ້ |bò hạy|(ຄ) không cho. ມັນຊິຢາກຂໍດີນຳ ຂ້ອຍກໍບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.
ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ |bò hạy vảu|(ຄ) (khẩu ngữ) không chê được. ແຊບບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : ngon không chê được. -ໜັງເລື່ອງນີ້ມ່ວນບໍ? - ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : - bộ phim này có hay không? - không chê được.
ບໍ່ຫີນ |bò hín|(ນ) mỏ đá, nơi khai thác đá.
ບໍ່ເຫັນ |bò hếnh| không thấy.
ບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ |bò hếnh kè tua|(ຄ) không ích kỉ, độ lượng. ຄົນບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ : người độ lượng.
ບໍ່ເຫັນດີ |bò hếnh đi|(ຄ) không đồng ý, không tán thành. ການບໍ່ເຫັນດີ : sự không tán thành.
ບໍ່ເຫັນຕ່າງ |bò hếnh tàng| không thấy khác.
ບໍ່ເຫັນແປກ |bò hếnh pẹc| không thấy lạ, chả có chi là lạ.
ບໍ່ໜ້າ |bò nạ|(ຄ) không đáng, không thể. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ : khó tin, lạ thường, không thể tin được.
ບໍ່ໜ້າສົນໃຈ |bò nạ sốnh chay|(ຄ) không đáng chú ý. ເລື່ອງບໍ່ໜ້າສົນໃຈ : chuyện không đáng chú ý.
ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ |bò nạ xừa|(ກວ) khó tin, lạ thường, không thể tin được. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອວ່າເລື່ອງຈະເກີດຂຶ້ນໄດ້ : không thể tin là chuyện có thể xảy ra.
ບໍ່ໜ້າເປັນໄປໄດ້ |bò nạ pênh pay đảy|(ກວ) không có thể xảy ra.
ບໍ່ໝານ |bò mán|(ຄ) không may, xui, rủi, đen rủi. ຄ້າຂາຍບໍ່ໝານ : buôn bán đen rủi.
ບໍ່ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ |bò lứa bà quà heng|(ກ) không quá sức.
ບໍ່ເຫຼືອບໍ່ຫຼໍ |bò lứa bò ló| sạch sành sanh.
ບໍ່ເຫຼັກ |bò lếc|(ນ) mỏ sắt.
ບໍ່ຫຼາຍກໍໜ້ອຍ |bò lái co nọi| không ít thì nhiều.
ບໍ່ເອົາໃຈກັນ |bò au chay canh|(ຄ) không lấy lòng nhau.
ບໍ່ເອົາຜົວ |bò au fủa| không lấy chồng.
ບໍ່ເອົາເມຍ |bò au mia| không lấy vợ.
ບໍ່ເອົາຫົວຊາ |bò au húa xa|(ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
ບໍ່ອຶດບໍ່ຢາກ |bò ứch bò dạc|(ຄ) thừa mứa, ê hề. ຂອງກິນບໍ່ອຶດບໍ່ຢາກ : thức ăn ê hề.
ບໍ່ອີ່ມ |bò ìm|(ຄ) không no; không bão hòa; không đầy. ກິນບໍ່ອີ່ມ : ăn không no.
ບໍ່ຮູ້ |bò hủ|(ຄ) không biết. ທຳທ່າບໍ່ຮູ້ : giả dạng không biết. (ພາສິ) ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ : điếc không sợ súng.
ບໍ່ຮູ້ຈັກ |bò hủ chắc| không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກສຸດ : không biết kết thúc. ບໍ່ຮູ້ຈັກເມື່ອຍ : không biết mệt.
ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ |bò hủ chắc sứa au hưa khậu chọt, bò hủ chắc mót au mảy ma vang| (ພາສິ) (không biết cọp đem thuyền đến đậu, không biết mọt đem gỗ đến đặt) điếc không sợ súng; không gặp gấu không biết sợ gấu, không gặp hổ không biết sợ hổ; voi điếc đạn súng.
ບໍ່ຮູ້ສຸດ |bò hủ súch|(ຄ) bất tận, vô tận, không biết kết thúc.
ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ |bò hủ mừa|(ຄ) 1) mê man. ນອນບໍ່ຮູ້ເມື່ອ . nằm mê man. 2) thình lình, bất thình lình. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : chuyện xảy ra bất thình lình.
ບໍ່ຮູ້ແລ້ວ |bò hủ lẽo|(ຄ) không biết hết, không biết xong, bất tận. ກິນບໍ່ຮູ້ແລ້ວ : ăn không biết xong.
ບໍ່ຮູ້ແລ້ວຈັກເທື່ອ |bò hủ lẽo chắc thừa|(ຄ) không biết kết thúc, bất tận.
ບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ |bò hủ nhắng chắc đỉ|(ກວ) không biết tí gì cả, không biết chút nào. ເຈົ້າຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ!ນໍ! : quả thật anh chẳng biết tí gì cả nhỉ!.
ບໍ່ຮູ້ອີ່ໂໜ່ອີ່ເໜ |bò hủ ì nộ ì nệ| (ສຳນວນ) chẳng biết mô tê gì.
ບໍ່ຮູ້ອາຍ |bò hủ ai|(ຄ) vô liêm sỉ, trơ trẽn, trơ tráo, không biết hổ thẹn, không biết xấu hổ.

ເວົ້າຈາບໍ່ຮູ້ອາຍ : ăn nói trơ trẽn.
ບໍ່ແຮ່ |bò hè|(ນ) mỏ, mỏ quặng; mỏ khoáng sản. ຂຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ : khai thác mỏ.
ບໍ |bỏ|(ຄ) (phụ từ đặt cuối câu hỏi) hả, phải không?. ອີຫຼືບໍ? : đúng thế hả? đúng thế không?. ແມ່ນຈັ່ງຊັ້ນບໍ? : quả thật là như vậy à?.
ໂບຮານ |bô han|(ຄ) ຄື: ບູຮານ. cổ, xưa, cổ xưa, xa xưa.
ເບີ |bơ| 1.(ນ)(ອ.) số. ນໍ້າເບີໜຶ່ງ : số một. 2.(ນ)(ຝ.) bơ. ກິນເຂົ້າຈີ່ກັບເບີ : ăn bánh mì với bơ. 3.(ນ) vé số. (**ສຳນວນ**) ຫຼິ້ນໄພ້ຫຼິ້ນເບີ : đánh bài đánh bạc, đánh số đánh má.
ເບຍ |bia|(ນ)(ฝ.) bia. ເບຍລາວ : bia Lào.
ເບ້ຍ |bỉa| 1.(ນ) 1) (động vật) con hến. 2) bỉa, ốc tiền (đơn vị tiền cổ bằng hai bạt). (**ພາສິດ**) ສິບເບ້ຍຢູ່ຟາກນໍ້າ ຢ່າໂອ້ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼຶງມາມີ ໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ : (đừng) thả mồi, bắt bóng. 2.(ນ) (động vật) con vẹt loại nhỏ (ນົກເບ້ຍ). 3.(ນ) cây giống. ກ້າເບ້ຍ : ươm giống. 4.(ນ) (thực vật) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae). ຜັກເບ້ຍ : rau sam.
ເບ້ຍໂບກ |bỉa bôộc|(ນ) một loại cờ bạc (để ốc tiền vào ống để đoán).
ເບ້ຍບຳນານ |bỉa băm nan|(ນ) ຄື: ບຳນານ. lương hưu, lương hưu trí. ອອກກິນເບ້ຍບຳນານ : về hưu, ra ăn lương hưu.
ເບ້ຍປະຊຸມ |bỉa pả xum|(ນ) kinh phí cho cuộc họp.
ເບ້ຍໄມ້ |bỉa mảy|(ນ) cây giống.
ເບ້ຍລ້ຽງ |bỉa liểng|(ນ) trợ cấp, phụ cấp công tác, công tác phí. ໃຫ້ເບ້ຍລ້ຽງວັນລະຫ້າພັນ : phụ cấp mỗi ngày năm nghìn.
ເບື່ອ |bừa| 1.(ก) đầu độc. ຖືກເບື່ອດ້ວຍຢາພິດ : bị đầu độc bằng chất độc. 2.(ນ) 1) nếp ngâm rồi giã cho vào canh. ເຂົ້າເບື່ອ : cơm nếp giã. 2) chày giã thức ăn trong bếp. ສາກເຂົ້າເບື່ອ : cái chày. 3.(ນ) thuốc làm cho say, ngộ độc. ຢາເບື່ອ : thuốc độc.
ເບື່ອ |bừa| 1.(ก) say, trúng độc. ລາວເບື່ອເຫັດເກືອບຕາຍ : anh ta ngộ độc nấm suýt chết. 2.(ก) chán, ngán. ລາວເບື່ອຂີ້ໝາກຖົ່ວ ເພາະກິນທຸກມື້ : anh ta chán xào đậu, vì ăn hằng ngày. ລາວນັ່ງຢູ່ລ້າຕະຫຼອດມື້ ເລີຍເບື່ອ : anh ta ngồi không suốt ngày nên chán.
ເບື່ອໂລກ |bừa lôốc|(ก) chán đời. ເບື່ອໂລກບໍ່ຢາກມີຊີວິດອີກ : chán đời chẳng muốn sống nữa.
ເບື່ອຫູ |bừa hú|(ค) đơn điệu, buồn tẻ, chán tai. ຄຳເວົ້າເບື່ອຫູ : lời nói chán tai.
ເບື່ອໜ່າຍ |bừa nài|(ค) chán chường. ເບື່ອໜ່າຍຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.
ເບື່ອອາຫານ |bừa a hán|(ค) chán ăn, không thèm ăn. ເບື່ອອາຫານຍ້ອນເຈັບໄຂ້ເທິ່ງ : chán ăn vì ốm quá lâu.
ບົວະ |bủa|(ค) (tiếng cá vồ mồi) tõm, tộp. ສຽງປາຄໍ່ບ້ອນດັງບົວະ : tiếng cá đớp mồi kêu tõm.
ບົວ |bua| 1.(ນ) thùy, múi (tựa cánh sen). ບົວໝາກມີ້ : múi mít. ບົວໝາກຖົ່ວລຽງ : múi sầu riêng. 2.(ນ) (thực vật) cây sen (Nelumbo nucifera Gaertn, họ Nelumbonaceae). (**ພາສິດ**) ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນໍ້າບໍ່ໃຫ້ຂຸ່ນ : một câu nhịn, chín câu lành. 3.(ນ) 1) cần (uống rượu cần). ບົວເຫຼົ້າ : cần rượu. 2) vòi hoa sen, vòi tắm. ຝັກບົວ : vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen. 3) cầu vai, ve (áo). ບົວຄໍເສື້ອ : ve áo.
ບົວແດງ |bua đeng| **ເບິ່ງ**: ຈົງກົນນີ.
ບົວທອງ |bua thoong|(ນ) (thực vật) một loại sen, hoa vừa, ngó dài dùng làm rau ăn được.
ບົວນາງ |bua nang|(ນ) cung nữ (trong cung).
ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນໍ້າບໍ່ໃຫ້ຂຸ່ນ |bua bò hạy xắm, nắm bò hạy khùnh| (**ພາສິດ**) (sen không cho nát, nước không cho đục) chín bỏ làm mười.
ບົວບໍ່ຊ້ຳ ນໍ້າບໍ່ຂຸ່ນ ແຕ່ໄດ້ປາທັງໝົດ |bua bò hạy xắm, nắm bò hạy khùnh, tè đảy pa thăng mốch| (**ພາສິດ**) (sen không nát, nước không đục nhưng xúc được hết cá). (**ເບິ່ງ**): ບົວບໍ່ໃຫ້ຊ້ຳ ນໍ້າບໍ່ໃຫ້ຂຸ່ນ.
ບົວບົກ |bua bốc|(ນ) ຄື: ຫົວຕ່ອມເງິນ. bình vôi, còn gọi là củ một, dây mối trơn (Stephania rotunda Lour., S. glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê Menispermacia).
ບົວແບ້ງ |bua bẻng|(ນ) (thực vật) cây sen (loại nhỏ, hoa nhỏ).
ບົວມາດ |bua mát|(ນ) (thực vật) cây sen hoa

vàng.
ບົວລະບັດ [bua lả bắt](ກ) chăm sóc, chăm nom. ບົວລະບັດຄົນໄຂ້ : chăm sóc người ốm.
ບົວລະພາ [bua lả fa](ນ) phương Đông.
ບົວລອຍ [bua loi](ນ) hạt trân châu (để nấu chè).
ບົວໄຫຼ [bua láy](ນ) ngó sen.
ບົວຫຼວງ [bua luống](ນ) cây sen loại lớn (hoa lớn).
ບົວຮົດນຳ້ [bua hốch nắm](ນ) bình tưới, thùng tưới (nước).
ບົ່ວ [bùa] 1.(ນ) (thực vật) cây hành, còn gọi là hành hoa, đại thông, thông bạch (Allium fistulosum L, họ Hành tỏi Liliaceae). ຫົວຜັກບົ່ວ : củ hành. 2.(ນ) cỏ hành. ຫຍ້າບົ່ວ : cỏ hành. 3.(ນ) lông tơ, lông ống (chim). ຂົນບົ່ວ : lông tơ, lông ống.
ບົ່ວທະເລ [bùa thả lê](ນ) (thực vật) hành biển (Scilla maritima L (Urginea scilla Steinh., Urginea maritima (L.) Baker), họ Hành tỏi Liliaceae).
ໄບ່ [bày](ກ) 1) than vãn, phàn nàn, lảm nhảm (một mình). 2) mớ (nói trong lúc ngủ).
ໃບ [bay] 1.(ນ) lá cây. ໃບໄມ້ສີຂຽວ : lá cây màu xanh. ໃບພ້າວ : lá dừa. 2.(ນ) cánh buồm. ໃບເຮືອ : cánh buồm. 3.(ຄ) 1) cái (vật dụng). ຖ້ວຍສອງໃບ : hai cái chén. 2) lá (để chỉ những vật mỏng như lá cây, tờ giấy). ໃບຕອງ : lá gói. ຄຳແຜ່ນ, ຄຳໃບ : vàng lá.
ໃບຂັບຂີ່ [bay khắp khì](ນ) giấy phép lái xe, bằng lái. ເສັງເອົາໃບຂັບຂີ່ : thi bằng lái.
ໃບເຈັຍ [bay chỉa](ນ) tờ giấy, tấm giấy, miếng giấy.
ໃບແຈ້ງຄວາມ [bay chẻng khoam](ນ) thông tri, thông tư; giấy báo, giấy thông báo.
ໃບສະໝັກ [bay sả mắc](ນ) đơn xin việc, đơn xin. ແກມໃບລະເກີດໃສ່ໃບສະໝັກຮຽນ : kèm giấy khai sinh vào đơn xin học.
ໃບສຳຄັນ [bay sắm khăn](ນ) giấy chứng nhận, giấy chứng thực.
ໃບສັ່ງ [bay sằng](ນ) đơn, hóa đơn; giấy. ໃບສັ່ງຢາ : đơn thuốc. ໃບສັ່ງສິນຄ້າ : đơn đặt hàng. ໃບສັ່ງຈ່າຍ : giấy phát tiền, giấy chi. ໃບສັ່ງໃຫ້ໄປເສຍຄ່າປັບໃໝ : giấy phạt.
ໃບສັ່ງຈ່າຍ [bay sằng chài](ນ) giấy phát tiền, giấy chi.
ໃບສັ່ງສິນຄ້າ [bay sằng sính khả](ນ) đơn đặt hàng. ຂາຍຕາມໃບສັ່ງສິນຄ້າ : bán theo đơn đặt hàng.
ໃບສົ່ງຂອງ [bay sồng khoóng](ນ) hóa đơn. ຊຳລະຕາມໃບສົ່ງຂອງ : thanh toán theo hóa đơn.
ໃບສຸດທິ [bay sút thỉ](ນ) giấy chứng thực, giấy chứng minh của sư sãi.
ໃບເສັດ [bay sếch](ນ) hóa đơn, giấy biên nhận, biên lai.
ໃບຊາ [bay xa](ນ) lá chè, lá trà. ຍ່ອງໃບຊາ : vò lá chè.
ໃບຊາຕາ [bay xa ta](ນ) giấy khai sinh.
ໃບດີກາ [bay đi ca](ນ) sớ (xin thánh thần).
ໃບເດີນທາງ [bay đơn thang](ນ) giấy đi đường, giấy thông hành.
ໃບຕອງ [bay toong](ນ) ຄື: ຕອງ. lá chuối. ທໍ່ເຂົ້າຮ້ອນດ້ວຍໃບຕອງກ້ວຍ : bọc cơm nóng bằng lá chuối.
ໃບເບີກ [bay bợc](ນ) giấy cấp phát.
ໃບປະກາດ [bay pả cạt](ນ) 1) giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng. ສຳເນົາໃບປະກາດ : sao văn bằng. 2) cáo thị, thông cáo. ຕິດໃບປະກາດ : dán thông cáo.
ໃບປະກັນ [bay pả căn](ນ) giấy chứng nhận, giấy bảo lãnh, giấy bảo đảm. ເຮັດໃບປະກັນໃຫ້ຫຼານທີ່ຫວຽດນາມ : làm giấy bảo lãnh cho cháu ở Việt Nam.
ໃບປົກ [bay pôốc](ນ) ຄື: ໜ້າປົກ. bìa (sách).
ໃບປິວ [bay piu](ນ) tờ rơi, truyền đơn. ຫວ່ານໃບປິວ : rải truyền đơn.
ໃບຝາກເງິນ [bay phạc ngân](ນ) giấy gởi tiền, giấy kí nhận gởi tiền.
ໃບພາຍ [bay fai](ນ) mái chèo.
ໃບພັດ [bay fạch](ນ) cánh quạt (máy bay), chân vịt (tàu).
ໃບພັດລົມ [bay fạch lôm](ນ) cánh quạt.
ໃບໄມ້ [bay mảy](ນ) lá cây. ໃບໄມ້ຫ່ຽວແຫ້ງ : lá cây khô héo.
ໃບມີດແຖ [bay mít thé](ນ) lưỡi dao cạo.

ໃบມອນ |bay mon|(ນ) lá dâu.
ໃบມອບສິດ |bay móp xích|(ນ) giấy ủy quyền, giấy ủy nhiệm.
ໃบຢາ |bay da|(ນ) lá thuốc lá, sợi thuốc lá.
ໃบຢັ້ງຢືນ |bay dẳng dưn|(ນ) giấy chứng nhận. ໃบຢັ້ງຢືນທີ່ຢູ່ : giấy chứng nhận nơi cư trú.
ໃบລະກາ |bay lả ca|(ນ) hình tượng trang trí trên nóc nhà, nơi sư sãi hội họp.
ໃบລາ |bay la|(ນ) đơn xin nghỉ việc. ເຮັດໃบລາ ພັກ : làm đơn xin nghỉ việc.
ໃบລາຍເກີດ |bay lai cợt|(ນ) giấy khai sinh, giấy khai sanh. ເຮັດໃบລາຍເກີດໃຫ້ລູກຊາຍ : làm giấy khai sinh cho con trai.
ໃบລາຍການ |bay lai can|(ນ) tờ chương trình.
ໃบຫູ |bay hú|(ນ) tai, vành tai.
ໃบຫຍ້າ |bay nhạ|(ນ) cọng cỏ, ngọn cỏ, lá cỏ.
ໃบໜ້າ |bay nạ|(ນ) 1) vẻ mặt, nét mặt, mặt mày. ໃบໜ້າແจ่มใส : mặt mày sáng sủa. 2) bộ mặt. ໃบໜ້າຂอງสังคม : bộ mặt xã hội.
ໃบอะนุยาด |bay ả nủ nhát|(ນ) giấy phép, môn bài. ໃบอะนุยาดผ่านแดน : giấy phép xuất cảnh.
ໃบເຮືอ |bay hưa|(ນ) buồm, cánh buồm.
ໃบຮุ้ม |bay hủn|(ນ) cổ phiếu.
ໃบຮับ |bay hặp|(ນ) giấy biên nhận, biên lai. ขียนใบรับ : viết biên lai.
ໃบรับปะกัน |bay hặp pả canh|(ນ) giấy bảo hành, giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh.
ໃบรับรอง |bay hặp hoong|(ນ) giấy chứng nhận. ใบรับรองแพด : giấy chứng nhận của bác sĩ.
ใบ้ |bảy|(ค) 1) ngu, đần. (**พาสิด**) คนขัดค้าใก้ คนใบ้ค้าไก : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa). 2) câm. คนใบ้ : người câm. เป็นใบ้มาแต่น้อย : bị câm từ nhỏ.
ใบ้บอด |bảy bọt|(ค) ngu tối, đần độn.
เบา |bau|(ค) 1) nhẹ. อุดสาหะกำเบา : công nghiệp nhẹ. ถือเบา : coi nhẹ. (**กิงกันข้าม**): "หนัก". อุดสาหะกำหนัก : công nghiệp nặng. 2) nhỏ, nho nhỏ. เว้าเบาๆแด่ : nói nho nhỏ với.
เบาใจ |bau chay|(ก) cảm giác nhẹ nhõm, bớt căng thẳng. รู้สึกเบาใจแด่แล้ว : cảm giác nhẹ nhõm đi một tí.
เบาบางๆ |bau bang|(ค) nhẹ đi, nhẹ nhàng. วุกงานเบาบางๆ : công việc nhẹ nhàng.
เบาปัญยา |bau panh nha|(ค) dại dột, ngu xuẩn, xuẩn ngốc, ngờ nghệch, ngớ ngẩn, khờ dại.
เบามือ |bau mư|(ก) 1) nhẹ tay, nương tay. ค้า ขายเคื่องแตกง่าย ต้องเบามือ : buôn bán đồ hàng hoa phải nhẹ tay. 2) bớt việc, ít việc.
เบาหวาน |bau ván|(น) (y khoa) bệnh đái đường, bệnh đái tháo đường. พะยาดเบาหวาน : bệnh đái đường.
เบ่า |bàu|(ค) không (từ thường dùng trong các tác phẩm cổ của Lào). เบ่าจุวจืนติ๋ม (สิน) : không chiên, rán, nấu.
เบ้า |bảu| 1.(น) khuôn đúc. เบ้าขู่ : khuôn đúc. 2.(น) 1) cục đất bao bọc côn trùng. 2) hốc, hõm, hố. เบ้าตา : hốc mắt.
เบ้าตา |bảu ta|(น) hõm mắt, hốc mắt.
บำนาน |băm nan|(น) **ลี**: เบียบำนาน. phần thưởng, lương hưu, tiền trợ cấp. ออกกินเบียบำนาน : về hưu.
บำบัด |băm bách|(ก) tiêu diệt, tẩy trừ, làm cho thoát mối hiểm nguy, làm sạch. บำบัดน้ำเสย : tẩy trừ nước thải, làm sạch nước thải.
บำเพ็น |băm fẽnh|(ก) 1) cải thiện, bồi dưỡng, hoàn thiện. บำเพ็นบาละมี : hoàn thiện thập hạnh. 2) làm. บำเพ็นกุสิน : làm phúc.
บำเพ็นสิน |băm fẽnh sính|(ก) thực hiện lời giáo huấn của tôn giáo (giáo luật).
บำเลิ |băm lơ|(ก) hầu, hầu hạ. นางบำเลิ : nàng hầu.
บำลุง |băm lung|(ก) bổ, bổ túc, bổ dưỡng. ยา บำลุง : thuốc bổ. ฮยนบำลุง : học bổ túc.
บำลุงผิว |băm lung fĩu|(ก) bổ dưỡng da.
บำเหน็ด |băm nếch|(ก) **ลี**: เบียบำเหน็ด. tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.
บ้ำ |bắm|(ค) **ลี**: อ้ำ. lõm, thụt xuống, tẹt, xẹp. ตุ่มฝีได้บ้ำลิง : cái nhọt đã xẹp xuống.
บัก |bắc| 1.(ก) 1) chặt, chặt mớm. บักกิกไม้ : chặt cây. 2) dự định, định tâm. บักแบ่น : ngắm, nhắm; định rõ, xác định đúng. 2.(น) phà. ข้าม ของด้วยเรือบัก : qua sông bằng phà.

ບັກແບ່ນ |bắc bèn|(ກ) định rõ, xác định đúng; ngắm, nhắm. ໝໍລຳນີ້ ຄວາມມີຫາໃສ່ ບໍ່ໄດ້ບັກແບ່ນໜ້າ ມືຊີ້ໃສ່ໃຜ (ກອນ) : ca sĩ dân ca đem sự việc có thật vào, không có định rõ mặt, tay chỉ vào ai.

ບັກໄມ້ |bắc mảy|(ກ) chặt mớm vào cây, chặt cây. ບັກໄມ້ເຮັດສວນ : chặt cây làm vườn.

ບັກໜ້າ |bắc nạ|(ກ) 1) vô lễ, hỗn láo, hỗn hào. ບັກໜ້າບັກຕາ : hỗn láo, hỗn hào. 2) nhờ, xin, cầu. ບັກໜ້າເຂົ້າຫາ : nhờ ai giúp đỡ, xin ai giúp đỡ, cầu cứu ai.

ບັກໜ້າບັກຕາ |bắc nạ bắc ta| (ສຳນວນ) hỗn láo, hỗn hào.

ບັ້ກ |bặc|(ນ) thằng; con (gọi con trai trẻ hoặc con vật đực; hiện nay hay viết là "ບັກ"). ບັ້ກນ້ອຍ : thằng nhỏ. ບັ້ກກ່ານ : con chó đuôi trắng.

ບາກ |bạc| 1.(ກ) khoét (hõm trên thân cây). ບາກໄມ້ : khoét cây. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ chò. ໄມ້ບາກ : gỗ chò.

ບາກບັ່ນ |bạc bành|(ກ) cố gắng, nỗ lực, gắng sức; kiên nhẫn, kiên gan, kiên trì, bền chí. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບາກບັ່ນ : bền chí đấu tranh.

ບຶກ |bức|(ນ) (động vật) cá tra dầu (Pangasianodon gigas). ປາບຶກ : cá tra dầu.

ບຶ້ກ |bực|(ນ) bộp. ລາວຖິ້ມໄມ້ລົງດັງບຶ້ກ : anh ta vất cây xuống đánh bộp. ໝາກສົ້ມໂອເຮ່ຍດັງບຶ້ກ : quả bưởi rơi đánh bộp.

ບຸກ |búc|(ກ) 1) tấn công. ບຸກໂຈມຕີ : tấn công, công kích. ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ : chặn đứng cuộc tấn công. 2) xông. ບຸກເຂົ້າໃນຫ້ອງປະຊຸມ : xông vào phòng họp. ໂສດາຍບຸກເຂົ້າ : liều mạng xông vào.

ບຸກຄະລາກອນ |búc khả la con|(ນ) nhân sự. ບັນຫາຂາດແຄນບຸກຄະລາກອນ : vấn đề thiếu thốn nhân sự.

ບຸກຄະລິກ |búc khả lịc|(ນ) cá tính.

ບຸກຄະລິກກະພາບ |búc khả lịc cả páp|(ນ) nhân cách, cá tính. ຫ້າວນ້ອຍນີ້ມີບຸກຄະລິກກະພາບ : cậu bé này có cá tính.

ບຸກຄົນ |búc khônh|(ນ) 1) bản thân; cá nhân. ໃນນາມສ່ວນບຸກຄົນ : danh nghĩa cá nhân. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân. ອັດຕະບຸກຄົນ : cá nhân. ນິຕິບຸກຄົນ : tư cách pháp nhân. 2) nhân vật. ບຸກຄົນສຳຄັນ : nhân vật quan trọng, yếu nhân.

ບຸກຄົນສຳຄັນ |búc khônh sắm khăn|(ນ) nhân vật quan trọng, yếu nhân. ບັນດາບຸກຄົນສຳຄັນໃນວົງການການເມືອງ : những yếu nhân trong chính giới.

ບຸກໂຈມຕີ |búc chôm ti|(ກ) tấn công, công kích. ບຸກໂຈມຕີທຸກສະໜາມຮົບ : tổng công kích.

ບຸກບັ່ນ |búc bành|(ກ) cố gắng, gắng sức (vượt khó), xông pha. ບຸກບັ່ນຜ່ານຜ່າອຸປະສັກ : cố gắng vượt khó khăn, xông pha vượt qua khó khăn.

ບຸກບຶ້ນ |búc bưn|(ກ) ຄື: ບຶ້ນ. 1) vươn lên, lê, trườn đi. 2) cố gắng, gắng sức.

ບຸກເບີກ |búc bợc|(ກ) 1) khai hoang. ໄປບຸກເບີກເຂດພູດອຍ : đi khai hoang miền núi. 2) khởi đầu, khởi xướng, tiên phong, khai phá. ຄົນບຸກເບີກ : người khởi xướng, người tiên phong.

ບຸກປ່າຜ່າດົງ |búc pà fà đông| (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.

ບຸກລຸກ |búc lúc|(ກ) xâm lấn, xâm phạm, xâm nhập. ບຸກລຸກເຂົ້າໄປທີ່ອາໄສຂອງຜູ້ອື່ນ : xâm phạm gia cư của người khác.

ແບກ |bẹc| 1.(ກ) vác, khuân. ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ : khuân hàng ra bến tàu. ແບກຫາມ : khiêng vác. **ແບກຫາບ** : gánh vác. ແບກຫາບພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : gánh vác trách nhiệm nặng nề. 2.(ນ) bó, vác. ຟືນສອງແບກ : hai vác củi.

ແບກຫາບ |bẹc hạp|(ກ) gánh vác. ຮ່ວມແບກພາລະກິດຂອງຊາດ : ghé vai gánh vác việc nước.

ແບກຫາມ |bẹc hám|(ກ) khiêng vác.

ແບກໜ້າ |bẹc nạ| vác mặt. ແບກໜ້າມາຂໍເງິນ : vác mặt đến xin tiền.

ບົກ |bôốc| 1.(ນ) tên một loại cây, "cây bốc" (ຕົ້ນບົກ). 2.(ກ) cạn. ນ້ຳຢູ່ໜ້າເຂື່ອນບົກລົງ ເພາະຝົນບໍ່ຕົກ : nước trên mặt đê cạn vì trời không mưa. (ພາສິດ) ນ້ຳມາປາກິນມົດ ນ້ຳບົກມົດກິນປາ : (nước đến cá ăn kiến, nước cạn kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc. 3.(ນ) trên cạn, trên bộ, đất liền. ເທິງບົກ : trên cạn, trên bộ, trên đất liền. ກອງທັບບົກ : bộ binh. ສັດເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ :

động vật lưỡng thê. **4.(ຄ) 1)** nhẹ, mỏng, thưa, giảm, sút, vơi. ເບົາບົກ (ສິນ) : mỏng đi, thưa đi, nhẹ đi. ບົກບາງ : vơi đi. **2)** thiếu, khuyết. ບົກພ່ອງ : thiếu sót, khuyết điểm. **3)** xẹp, lép. ນົມບົກອົກພ່ອງ : vú xẹp ngực lép.

ບົກບາງ |bôốc bang|**(ຄ)** vơi, vơi đi. ນ້ຳບົກບາງໄປ : nước vơi đi.

ບົກພ່ອງ |bôốc fòòng| **1.(ນ)** sự thiếu sót, sự kém cỏi, sự bất tài. ບົ່ງແຈ້ງຫ້າງຂໍ້ດີແລະຂໍ້ບົກພ່ອງ : nêu rõ cả ưu lẫn khuyết điểm. **2.(ກ)** thiếu sót, khuyết điểm. ບົດຄວາມບົກພ່ອງ : bài viết còn thiếu sót. ເຮັດວຽກບົກພ່ອງຫຼາຍ : làm việc có nhiều thiếu sót. **ຂາດຕົກບົກພ່ອງ** : thiếu sót.

ໂບກ |bôộc| **1.(ນ) ຄື:** ກະໂບກ. ống tre, ống bương, (lớn hơn "ບອກ"). ກະໂບກໄມ້ໄຜ່ : ống bương, ống tre. **2.(ນ)** một hình thức cờ bạc (cho tiền vào ống để người khác đoán số lượng tiền). ເບ້ຍໂບກ : cờ bạc. **3.(ກ) 1)** vẫy (tay), phất (cờ). ໂบกมี : vẫy tay. ໂบกสะบัด : phấp phới, tung bay trước gió. ໂบกทุง : phất cờ, vẫy cờ. **2)** tô, trát. ໂบกฝาเรือน : tô tường nhà. **4.(ນ)** ao, hồ. ໂบกอะละนี : ao sen, hồ sen. **5.(ນ)** giày bốt. เกิบโบก : giày bốt.

ໂบกอะละนี |bôộc khả lả ni|**(ນ)(ບ.)** ao sen, hồ sen.

ໂบกอะละพัด |bôộc khả lả fạch|**(ນ)(ບ.)** mưa nhỏ, lượng mưa không đáng kể, mưa không ướt áo (mưa phùn, mưa theo kiểu nước đổ lá sen).

ໂบกทุง |bôộc thung|**(ก)** phất cờ, vẫy cờ. ໂบกทุงต้อนรับ : vẫy cờ đón tiếp.

ໂบกปูน |bôộc pun|**(ก)** trát vữa, tô vữa. ໂบกปูนให้แล้วมื้นี้ : trát vữa cho xong trong ngày hôm nay.

ໂบกมี |bôộc mư|**(ก)** vẫy tay. ໂบกมือลา : vẫy tay tạm biệt.

ບອກ |boọc| **1.(ก) ຄື:** ຂอบ. báo, bảo, kể, giới thiệu; bảo ban, chỉ dẫn, hướng dẫn. ບอกข่าว : báo tin. ບอกสอน : giáo dục, khuyên bảo, răn bảo. **(ພาสิด)** ບอกทางให้กะรอกไป : vạch đường cho hươu chạy. **2.(ນ) ຄື:** ກะบอก. ống, khẩu. ปืนสองบอก : hai khẩu súng. **3.(ນ)** một loại cá có vảy, dài tròn (ปาบอก).

ບอกข่าว |boọc khào|**(ก)** báo tin. ບอกข่าวดีให้พ่อแม่รู้ : báo tin mừng cho cha mẹ biết.

ບอกสอน |boọc són|**(ก)** dạy bảo, giáo dục, khuyên bảo, răn bảo, bảo ban. ບอกสอนลูกเต้า : bảo ban con cái.

ບอกชื่ |boọc xừ|**(ก)** nói tên, báo tên. ບอกชื่ก่อนเอ้าโทละสับ : báo tên trước khi nói điện thoại.

ບอกยาก |boọc nhác|**(ค)** khó dạy, khó bảo. ນักน้อยบอกยากหลาย : thằng bé thật khó bảo.

ບอกทางให้กะรอกไป |boọc thang hạy cả hoóc pay| **(พาสิด)** (mách đường cho sóc đi). **(เบิ่ง):** ชี้โพงให้กะรอก.

ບอกน้ำมึก |boọc nắm mực|**(ນ)** lọ mực, bình mực.

ບอกเล่า |boọc làu|**(ก) 1)** báo, bảo (cho biết việc mà mình làm). ບอกเล่าให้กันรู้ : bảo cho nhau biết. **2)** kể lại, thuật lại. นั่นเป็นพียงแต่เล่าบอกเล่า : đó chỉ là những chuyện kể lại. **3)** phản ánh. ບอกเล่าสะพาบกาบให้ขั้นบน : phản ánh tình hình cho cấp trên.

ບอกวัด |boọc vạch|**(ก)** chỉ bảo điều lệ (Phật giáo).

ບอกว่า |boọc và|**(ก)** nói rằng, bảo rằng.

ບอกให้รู้ |boọc hạy hủ|**(ก)** báo tin cho, cho biết, nói cho biết.

ບอกหิ้นทาง |boọc hốnh thang|**(ก)** trối trăng, dặn dò (con cái trước khi chết).

ບอกหนังสือสังละลาด |boọc nắng sưa hạy sắng khả lát| **(พาสิด)** (bày chữ cho đức giáo hoàng). **(เบิ่ง):** สอนแล้ลอยบ้.

ເบิก |bọc| **1.(ก) 1)** lộ ra, mở ra. ເบิกบาน : vui sướng, sung sướng; sum sê. ເบิกทาง : mở đường; hết buồn, hết khổ tâm. บุกเบิก : khai hoang; khai phá, khởi xướng. **2)** quạt, thổi (gió thổi). ลมเบิกไม้ : gió thổi cây. **3)** phát, cấp phát; trả, thanh toán. ເบิกเงินเดือน : phát lương. **4)** nói, kể lại, khai. ເบิกพะยาน : khai sự thật trước tòa. **2.(ก)** chuyển đi, di chuyển, để gió thổi đi. ເบิกสะเพ้าไปค้า : cho thuyền rời bến đi buôn bán.

ເบิกของ |bọc khoóng|**(ก)** phân phát hàng.

ເບີກຄວາມ |bọc khoam|(ກ) dẫn chứng, chứng minh.
ເບີກເງິນ |bọc ngân|(ກ) trả tiền, thanh toán tiền. ເບີກເງິນລ່ວງໜ້າໃຫ້ພະນັກງານ : thanh toán trước cho nhân viên.
ເບີກເງິນເດືອນ |bọc ngân đươn|(ກ) trả (tiền lương), thanh toán (tiền lương).
ເບີກສະເພົາ |bọc sả fau|(ກ) cho thuyền mành rời bến.
ເບີກທາງ |bọc thang|(ກ) 1) hết buồn, hết khổ tâm. 2) mở đường.
ເບີກບານ |bọc ban|(ຄ) vui sướng, sung sướng, tươi vui, phấn chấn. ຈິດໃຈເບີກບານ : tinh thần phấn chấn.
ເບີກບານມ່ວນຊື່ນ |bọc ban muồn xừn|(ກ) tươi vui, vui sướng.
ເບີກພະຍານ |bọc fả nhan|(ກ) khai báo sự thật trước chánh án (hỏi cung).
ເບີກພິຍານ |bọc fỉ nhan|(ກ) lấy chứng cứ từ nhân chứng.
ເບີກລ່ອງ |bọc loòng|(ກ) trả lệ phí qua cửa khẩu, trả tiền đò ngang.
ເບີກໂລງ |bọc lôông|(ກ) làm lễ khâm liệm (khi nhập người chết vào quan tài).
ເບີກເຮືອ |bọc hưa|(ກ) nới rộng thuyền.
ເບີກໂຮງ |bọc hôông|(ກ) giáo đầu (trước khi diễn kịch).
ບວກ |buộc| 1.(ນ) vũng, đầm (nước). ບວກຄວາຍ : vũng trâu. ບຶ້ງບວກ : bưng biền. 2.(ກ) **ຄື**: ສົມ. cộng (tính cộng). ສອງບວກ (ສົມ) ກັບ ສອງເປັນສີ່ : hai cộng hai thành bốn. ບວກ (ສົມ), ລົບ, ຄູນ, ຫານ : cộng, trừ, nhân, chia. ບັນດາ ຕົວເລກນີ້ບວກບໍ່ຖືກ : mấy con số này cộng không đúng.
ບັ້ງ |băng|(ກ) che. ບັ້ງແດດ : che nắng. ປິດບັ້ງ : che, che đậy; giấu, che giấu.
ບັ້ງເກີດ |băng cợt|(ນ) 1) sinh, đẻ. ແມ່ບັ້ງເກີດເກົ້າ : mẹ thân sinh. (ພາສິດ) ພໍ່ແມ່ບັ້ງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປູກນິດໄສ : cha mẹ sinh con trời sinh tính. 2) xảy ra. ຫາກໍ່ບັ້ງເກີດອຸບັດຕິເຫດ : vừa xảy ra tai nạn.
ບັ້ງຄົນ |băng khônh|(ນ) phân, nước tiểu. ພະບັ້ງ ຄົນ : phân, nước tiểu (cung đình).
ບັ້ງໂຄນ |băng khôn| **ຄື**: ບັ້ງຕົມ.
ບັ້ງຄວນ |băng khuôn|(ຄ) tương đối, vừa phải; xứng đáng.
ບັ້ງຄັບ |băng khặp|(ກ) 1) bắt buộc, áp đặt, khống chế. ການສຶກສາພາກບັ້ງຄັບ : giáo dục bắt buộc (ví dụ phải tốt nghiệp tiểu học). 2) điều khiển. ບັ້ງຄັບເຄື່ອງບິນໃຫ້ຂຶ້ນລົງ : điều khiển máy bay cất và hạ cánh.
ບັ້ງຄັບຂົ່ມເຫັ້ງ |băng khặp khôm hếng|(ກ) áp bức, đàn áp.
ບັ້ງຄັບບັນຊາ |băng khặp banh xa|(ກ) chỉ huy, điều khiển. ລາວຢູ່ໃຕ້ການບັ້ງຄັບບັນຊາຂອງຂ້ອຍ : anh ta chịu sự chỉ huy của tôi.
ບັ້ງຄົ້ມ |băng khôm|(ກ) **ຄື**: ຜະຄົ້ມ. vái, lạy, cúi lạy, cúi chào (từ cung đình).
ບັ້ງສະກຸນ |băng sả cunh| **ເບິ່ງ**: ບັ້ງສຸກຸນ.
ບັ້ງສຸກຸນ |băng sủ cun| 1.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ບັ້ງສະກຸນ. vải tiền cúng nhà sư khi làm lễ hỏa táng. 2.(ກ) lột vải ra khỏi thi hài. ຊັກບັ້ງສຸກຸນ : (nhà sư) lột vải ra khỏi thi hài.
ບັ້ງແສງ |băng séng|(ນ) đèn lồng.
ບັ້ງສາດ |băng sạt|(ນ) liếp, mái che, mái hiên (che mưa hắt).
ບັ້ງສູນ |băng sún|(ນ) cái lọng, cái dù.
ບັ້ງແດດ |băng đẹt|(ນ) mái che.
ບັ້ງຕາ |băng ta|(ນ) 1) bình phong. 2) miếng da che mắt ngựa.
ບັ້ງຕົມ |băng tôm|(ນ) cái chắn bùn (của xe cộ).
ບັ້ງໃບ |băng bay|(ກ) lắp ghép, cách làm cho 2 tấm ván khít lại với nhau khi thưng vách). ແອ້ມ ບັ້ງໃບ : thưng khít.
ບັ້ງບົດ |băng bốch|(ກ) biến đi, tàng hình (từ dùng cho những người ở vùng rừng rú, vùng cao).
ບັ້ງບຽດ |băng biệt|(ກ) ức hiếp, hà hiếp.
ບັ້ງຟັ້ນ |băng phanh|(ກ) đốt vía, chém vía.
ບັ້ງມົດ |băng mứt|(ກ) che bóng.
ບັ້ງເຫີ້ນ |băng hớn|(ກ) bay, bay bổng.
ບັ້ງຫຽນ |băng hiến|(ນ) hàm thiếc (để buộc dây cương). ສາຍບັ້ງຫຽນ : dây cương.
ບັ້ງຫວນ |băng huôn|(ກ) làm tốc khói, làm cho

khói cuộn ngược trở lên.
ບັງໜ້າ |băng nạ|(ກ) che mắt.
ບັງອາດ |băng ạt|(ຄ) 1) ngang ngược, ngang nhiên. ບັງອາດລ່ວງລ້ຳເຂດແດນ : ngang nhiên xâm phạm biên giới. 2) cả gan, lếu láo. ມັນບັງອາດມາຂູ່ຂ້ອຍ : hắn cả gan dọa dẫm tôi.
ບັງອິງ |băng ing| 1.1(ນ) chỗ tựa, thành tựa. 1.2(ກ) tựa, dựa.
ບັງອວດ |băng uột|(ນ) cửa sổ.
ບັງອອນ |băng on| 1.(ນ) cô gái. 2.(ຄ) đáng yêu, xinh đẹp.
ບັງເອີນ |băng ơn|(ຄ) tình cờ, ngẫu nhiên. ເຫດເກີດຂຶ້ນໂດຍບັງເອີນ : sự việc xảy ra một cách tình cờ.
ບັ້ງ |bẳng|(ນ) ຄື: ກະບັ້ງ. ống, ống tre gùi nước. ບັ້ງໄຟ : ống pháo thăng thiên.
ບັ້ງກະໂພກ |bẳng cả phốc|(ນ) pháo.
ບັ້ງເກືອ |bẳng cưa|(ນ) lọ đựng muối, ống đựng muối.
ບັ້ງສີດ |bẳng sịt|(ນ) bơm, ống bơm.
ບັ້ງສູດ |bẳng sụt|(ນ) bảng cửu chương.
ບັ້ງສູດຄູນ |bẳng sụt khun|(ນ) bảng cửu chương.
ບັ້ງສູບ |bẳng sụp|(ນ) ống bơm.
ບັ້ງທິ່ງ |bẳng thing|(ນ) ống nước (ống đựng nước).
ບັ້ງນ້ຳ |bẳng nắm|(ນ) ống tre đựng nước.
ບັ້ງໄຟ |bẳng phay|(ນ) pháo thăng thiên.
ບັ້ງໄຟດອກ |bẳng phay đoọc|(ນ) (pháo hình ống, phát ra những tia lửa màu) pháo bông, pháo hoa.
ບັ້ງໄຟໝາກແປບ |bẳng phay mạc pẹp|(ນ) pháo thăng thiên dẹt.
ບັ້ງໄມ້ເຮັຍ |bẳng mảy hỉa|(ນ) ống tre dài, ống nứa.
ບັ້ງເລກ |bẳng lếc|(ນ) bài tập toán. ເຮັດບັ້ງເລກ : làm bài tập toán.
ບັ້ງຫີດ |bẳng hịt|(ນ) ống điếu, ống tẩu.
ບາງ |bang| 1.(ຄ) ຄື: ແລບ. mỏng, mảnh. ສື້ງເສື້ອບາງ : áo quần mỏng. (ກົງກັນຂ້ຳມ): "ໜາ". 2.(ກວ) đôi (khi), vài, một vài. ບາງທີ : đôi khi, có khi. ບາງຄົນ : một vài người, người nào đó. ບາງພວກ : một vài nhóm.
ບາງກອກ |bang coọc|(ນ) Bangkok (thủ đô của Thái Lan).
ບາງເຂດ |bang khệt| một số vùng.
ບາງຄັ້ງ |bang khẳng|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.
ບາງຄັ້ງບາງຄາວ |bang khẳng bang khao| (ສຳນວນ) (thỉnh thoảng đôi khi) năm thì mười họa; năm chừng mười họa.
ບາງຄົນ |bang khônh|(ສ) người nào đó, một vài. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.
ບາງຄາວ |bang khao|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.
ບາງສິ່ງ |bang sìng|(ສ) ຄື: ບາງຢ່າງ. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.
ບາງຕາ |bang ta|(ຄ) thưa thớt, ít ỏi.
ບາງທີ |bang thi|(ກວ) ຄື: ບາງເທື່ອ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ບາງທີກໍ່ເມືອບ້ານ : đôi khi cũng về quê.
ບາງເທື່ອ |bang thừa|(ກວ) ຄື: ບາງທີ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ຄົນແກ່ ບາງເທື່ອໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chứng. ບາງເທື່ອກໍ່ວ່າງ : đôi khi cũng rảnh.
ບາງເບົາ |bang bau|(ຄ) ít đi, nhẹ đi, dịu đi. ພາຍຸໄດ້ບາງເບົາລົງ : cơn bão đã dịu đi.
ບາງບ່ອນ |bang bòn|(ກວ) một nơi nào đó, một vài nơi. ປະຈຸບັນ ບາງບ່ອນຍັງກິນປາດິບ: hiện nay một vài nơi vẫn còn ăn cá sống.
ບາງພ່ອງ |bang foòng|(ສ) ຄື: ພ່ອງ. vài, một vài, một ít, một vài bọn. ບາງພ່ອງຖືຜາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bọn cầm giáo và gươm.
ບາງພວກ |bang fuốc|(ສ) một vài nhóm.
ບາງມື້ |bang mử| đôi ngày.
ບາງຢ່າງ |bang dàng|(ສ) ຄື: ບາງສິ່ງ. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.
ບາງແຫ່ງ |bang hèng|(ກວ) một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó.
ບ່າງ |bàng|(ນ) (động vật) con chồn bay (sóc bay). ບ່າງອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ໃນປ່າດົງ : con chồn bay sống trên cây cối trong rừng. ບ່າງຕອງ : sóc bay loại nhỏ. ບ່າງລົ້ວ : sóc bay loại lớn.
ບ້າງ |bảng| 1.(ນ) cái đãi vàng (tựa như cái nón,

bằng gỗ). 2.(ຄ) 1) gì, nữa (để chứng tỏ có phần khác nhau). ປາຖະໜາໃດບ້າງ (ສິນ) : thích gì nữa, muốn gì nữa. 2) một ít. ເວລາຄູບາເທດແລ້ວ, ພວກເຮົາເອົາເງິນໃສ່ບ້າງ ເພື່ອຖະຫວາຍເພີ່ມ : khi sư thuyết xong, ta cúng một ít tiền để dâng cho các vị (cúng dàng). 3) cũng. ເຫັນເຂົາເຮັດກໍເຮັດ ບ້າງ : thấy họ làm cũng làm theo.

ບິ່ງ |bìng|(ນ) ຄື: ບີ໋ງ. khăn quàng.

ບີ໋ງ |bing| 1.(ກ) quấn khăn chéo. 2.(ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບິ້ງ |bỉng|(ນ) (động vật) một loại động vật tựa con dơi nhưng nhỏ hơn.

ບຶ໋ງ |bưng|(ນ) hồ, bưng. ບຶ໋ງຫວະ : hồ Vả, bưng Vả. ບຶ໋ງບວກ : bưng biền.

ບຶ໋ງບວກ |bưng buộc|(ນ) bưng biền.

ບຶ້ງ |bửng| 1.(ນ) (động vật) con nhện đất. 2.(ຄ) bực bội, giận hờn, hờn dỗi, sưng sỉa (mặt). ໜ້າ ບຶ້ງ : mặt sưng sỉa.

ບຸ໋ງ |bung|(ນ) ຄື: ກະບຸ໋ງ. cái thúng. ກະບຸ໋ງເຂົ້າ ເປືອກ : thúng thóc.

ບຸ່ງ |bùng|(ນ) đầm.

ບຸ້ງ |bủng|(ນ) (thực vật) rau muống, còn gọi là bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຜັກບຸ້ງ, ຜັກບີ້ງ : rau muống.

ເບ້ງ |bêng| 1.(ກ) căng, trướng. ທ້ອງເບ້ງ : bụng căng. 2.(ຄ) ເບິ่ง: ປັນຈະ. số 5. ຂັນໜາກເບ້ງ : ເບິ่ง: ຂັນຫ້າ. 3.(ກ) giận, giận dữ. ເບ້ງໂກດ : giận dữ.

ເບ້ງສະຫາວ |bêng sả háo|(ກ) hợm hĩnh, tự phụ.

ເບ້ງຊອນ |bêng xon|(ນ)(ປ.) cửa sổ.

ເບ້ິ่ง |bềng|(ກ) phình, phồng. ເບ้ิ่งท้อง : phình bụng, phồng bụng.

ເบ้ิ่งแก้ม |bềng kẻm|(ກ) phồng má.

ເบ้ิ่งบาน |bềng ban|(ຄ) tươi cười, hớn hở. ใบ ໜ้าเบ้ิ่งบาน : bộ mặt hớn hở.

ແบ่ง |bèng|(ก) 1) chia, sẻ, san. ແบ่งเงิน : chia tiền. **ແบ่งปัน** : phân chia. **ແบ่งแยก** : chia rẽ, li gián; li khai. 2) phân. ແบ่งงาก : phân công việc, phân công lao động.

ແบ่งกัน |bèng căn|(ก) chia nhau.

ແบ่งเข้าแบ่งน้ำ |bèng khậu bèng nắm| (สำนวน) (chia cơm chia nước) nhường cơm sẻ áo; sẻ áo nhường cơm.

ແบ่งเขต |bèng khệt|(ก) chia vùng, phân vùng. ແบ่งเขตเสดถะกิด : phân vùng kinh tế. ແบ่ง เขตปกคอง : phân vùng cai trị.

ແบ่งเขตแดน |bèng khệt đen|(ก) phân chia ranh giới.

ແบ่งชั้น |bèng khạnh|(ก) phân cấp. ແบ่งชั้นคุ้ม คอง : phân cấp quản lí.

ແบ่งเคิ่ง |bèng khờng|(ก) chia đôi. ແบ่งเคิ่งผิน กำไล : chia đôi lợi nhuận.

ແบ่งงาน |bèng ngan|(ก) phân công việc, phân công, phân việc.

ແบ่งเงินปันผิน |bèng ngân panh fốnh|(ก) chia lời, chia lãi.

ແบ่งสัน |bèng sắn|(ก) phân phối, phân phát, chia phần.

ແบ่งสันปันส่วน |bèng sắn|(ก) phân phối, phân phát, chia phần.

ແบ่งส่วน |bèng suồn|(ก) chia phần.

ແบ่งชั้น |bèng sẳn|(ก) phân cấp, phân bậc.

ແบ่งแยก |bèng nhéc|(ก) 1) chia rẽ. ແบ่งแยก ชินชาด : chia rẽ dân tộc. ແบ่งแยกเพื่อปกคอง : chia (rẽ) để trị. 2) li khai. ขะบวนการแบ่งแยก ดินแดน : phong trào li khai.

ແบ่งท่อง |bèng thoòng|(ก) chia đôi, phân đôi, chia nửa.

ແบ่งเบา |bèng bau|(ก) san sẻ. ແบ่งเบาพาละ : san sẻ trách nhiệm.

ແบ่งปัน |bèng panh|(ก) phân chia. ແบ่งปันที่ ดิน : phân chia đất đai.

ແบ่งพาละ |bèng fa lả|(ก) phân nhiệm vụ, phân trách nhiệm.

ແบ่งพักแยกพวก |bèng fặc nhéc fuốc|(ก) chia bè kết phái; kéo bè kết đảng.

ແบ่งงาก |bèng viếc|(ก) phân việc, chia việc. ແบ่งงากให้เธ็ด : phân việc cho làm.

ແบ่งอำนาด |bèng ăm nát|(ก) chia quyền lực.

ແบ่งออก |bèng oọc|(ก) chia ra, phân ra. ແบ่ง ออกเป็นสามตอน : chia ra làm ba phần.

บิ่ง |bôông| 1.(ນ) một loại cây, mủ dẻo, có thể dùng trộn vữa được, hoặc có thể trộn chất thơm để làm nhang, hương. 2.(ນ) (thực vật) cây tầm

vông, tre tầm vông. 3.(ກ) trồng, cấy trồng, cấy ghép. ບົ່ງຕົ້ນໄມ້ : trồng (cấy, ghép) cây. ບົ່ງຜັກ : trồng (cấy) rau. (ພາສິດ) ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົ່ງ ຢ່າບົ່ງເຂົ້າເຮື້ອ : (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa hoang). 4.(ນ)(ປ.) 1) bùn lầy, đất bẩn, lầy. 2) ຄື: ບົ່ງກົດ. hoa sen.

ບົ່ງກົດ |bôông cốch|(ນ)(ປ.) ຄື: ບົ່ງ. hoa sen.

ບົ່ງການ |bôông can|(ກ) sai khiến, điều khiển, chỉ huy, ra lệnh. ຜູ້ບົ່ງການ : người lãnh đạo, thủ lĩnh, kẻ độc tài; kẻ chủ mưu.

ບົ່ງ |bôông| 1.(ກ) 1) khơi, nhể, lể (gai, dằm...). ບົ່ງໜາມ : nhể gai. (ພາສິດ) ໜາມປັກເອົາໜາມບົ່ງ : (đạp gai, lấy gai lể) dĩ độc trị độc. 3) chích (mụn, mụt, nhọt...); chủng (đậu). ບົ່ງຕຸ່ມຝີ : chích nhọt. ບົ່ງໝາກສຸກ : chủng đậu. 2.(ກ) chỉ, ám chỉ. ບົ່ງບອກ : chỉ rõ, ám chỉ.

ບົ່ງຊັດ |bôông sạch|(ກ) ghi rõ.

ບົ່ງຕົວ |bôông tua|(ກ) chỉ đích danh.

ບົ່ງເຖິງ |bôông thứng|(ກ) ám chỉ, nói đến, kể đến, nhắc đến.

ບົ່ງຝີ |bôông phí|(ກ) chích nhọt.

ບົ່ງໄວ້ |bôông vảy|(ກ) ghi rõ, chỉ rõ, định rõ, quy định. ຕາມທີ່ບົ່ງໄວ້ : theo điều chỉ dẫn.

ບົ່ງໜອງ |bôông noóng|(ກ) chích mủ.

ບົ່ງໜາມ |bôông nám|(ກ) nhể gai, nhể dằm.

ບົ້ງ |bổng| 1.(ນ) (động vật) con sâu, sâu bọ. ປາບບົ້ງ : chống sâu bọ, diệt trừ sâu bọ. 2.(ນ) cái giữa. ເຫຼັກທ້ອງບົ້ງ : cái giữa. 3.(ນ) ຄື: ຜັກບຸ້ງ. rau muống (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຜັກບົ້ງ : rau muống.

ບົ້ງກະເລັນ |bổng cả lênh|(ນ) ຄື: ບົ້ງເລັນ.

ບົ້ງກື |bổng cư|(ນ) sâu róm.

ບົ້ງໂກ່ |bổng cồ|(ນ) sâu to bằng ngón út, màu trắng, thân ngắn, ở dưới đất.

ບົ້ງຂົນ |bổng khốnh|(ນ) sâu lông.

ບົ້ງຄືບ |bổng khúp|(ນ) con sâu đo.

ບົ້ງມັ່ງ |bổng mằng|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນບົ້ງມັ່ງ).

ບົ້ງເລັນ |bổng lênh| 1.(ນ) tên một loại cây leo, trái ăn được (ເຄືອບົ້ງເລັນ). 2.(ນ) ຄື: ບົ້ງກະເລັນ. sâu xanh (ບົ້ງເລັນ).

ບົ້ງຫານ |bổng hán|(ນ) một loại sâu, đầu và đít có màu đỏ, đụng người thì ngứa.

ບອງ |boong| 1.(ກ) 1) lấy phao ghép mạn thuyền, phao thuyền (ghép hai bên sườn của thuyền đảm bảo an toàn cho thuyền). ບອງເຮືອ : ghép mạn thuyền. 2) che lại, chống đỡ. 2.(ນ) mắm khô, chèo boong. ແຈ່ວບອງ : mắm khô, chèo boong (dùng để ăn dần). 3.(ນ) cây song. ຫວາຍກະບອງ : cây song.

ບ່ອງ |boòng|(ກ) xuyên, xâu. ບ່ອງຫູ : xuyên tai, xâu tai.

ບ່ອງຫູ |boòng hú|(ກ) xuyên tai, xâu tai (để làm chỗ đeo bông tai, hoa tai).

ບ້ອງ |boỏng|(ນ) 1) dương vật. 2) lỗ rìu (để tra cán).

ບ້ອງຄໍ |boỏng kho|(ນ) cổ, cổ họng.

ບ້ອງຫູ |boỏng hú|(ນ) lỗ tai ngoài.

ບ້ອງໜໍ່ໄມ້ |boỏng nò mảy|(ນ) đốt măng bị lủng lỗ.

ເບິ່ງ |bòng|(ກ) xem, nhìn, coi, trông. ເບິ່ງລະຄອນ : đi xem kịch. ເບິ່ງແລ້ວ : xem rồi, coi rồi. (ພາສິດ) ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ເບິ່ງກວ້າງມອງໄກ |bòng quảng moong cay| (ສຳນວນ) (nhìn rộng trông xa) nhìn xa trông rộng; nhìn xa thấy rộng.

ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng mè| (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ) lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống; lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống; chọn thóc thì chọn ra ruộng dầm, kén dâu thì ngắm mẹ cha cô chú; dạm em xem chị; kén dâu ngắm mẹ, tậu trâu ngắm cái; mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng; mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng.

ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງພໍ່ເບິ່ງແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng tò bòng mè, khăn xỉ bòng thẻ thẻ hạy bòng pù nhà ta nhai| (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu xem kỹ hãy xem tổ tiên). (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່ ເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງຮອດປູ່ຍ່າອາວອາ |bòng xảng hạy bòng nắng, bòng nang hạy bòng mè, bòng thẻ thẻ hạy bòng hót pù nhà ao a| **(ພາສິດ)** (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu xem kỹ hãy xem đến ông bà cô chú). **(ເບິ່ງ)**: ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເບິ່ງດູ |bòng đu|**(ສັນ)** nhìn kìa, coi kìa, xem kìa!.

ເບິ່ງແຍໆ |bòng nheng|**(ກ)** coi ngó, trông nom. ເບິ່ງແຍໆລູກນ້ອຍໝົດມື້ : trông nom con nhỏ suốt ngày.

ເບິ່ງໜັງສື |bòng nắng sứ|**(ກ)** coi sách, đọc sách; học bài.

ບ່ຽງ |biềng| **1.(ກ)** quàng, quàng chéo (khăn). ຜ້າບ່ຽງ : khăn quàng. **2.(ຄ)** chéo, nghiêng, không cân đối, không cân bằng.

ບ່ຽງບັງ |biềng băng|**(ກ)** giấu giếm, che kín.

ບ່ຽງບ້າຍ |biềng bải|**(ກ)** quàng chéo.

ເບື້ອງ |bưởng|**(ນ)** bên, phía. ເບື້ອງນັ້ນ : bên ấy, bên đó.

ເບື້ອງຂ້າງ |bưởng khạng|**(ນ)** bên cạnh.

ເບື້ອງຂວາ |bưởng khóa|**(ນ)** bên phải.

ເບື້ອງຊ້າຍ |bưởng sãi|**(ນ)** bên trái.

ເບື້ອງຕົ້ນ |bưởng tổnh|**(ນ)** bước đầu. ບໍ່ຄວນທໍ້ໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວເບື້ອງຕົ້ນ : không nên thoái chí vì thất bại bước đầu.

ເບື້ອງເທິງ |bưởng thêng| **ຄື**: ເບື້ອງເທິງ.

ເບື້ອງເທິງ |bưởng thơng|**(ນ)** **ຄື**: ເບື້ອງເທິງ. bên trên, phía trên.

ເບື້ອງປາຍ |bưởng pai|**(ນ)** phía cuối.

ເບື້ອງລ່າງ |bưởng làng| **ເບິ່ງ**: ເບື້ອງລຸ່ມ.

ເບື້ອງລຸ່ມ |bưởng lùm|**(ນ)** **ຄື**: ເບື້ອງລ່າງ. phía dưới, bên dưới, gầm.

ເບື້ອງໜ້າ |bưởng nạ|**(ນ)** phía trước, đằng trước.

ເບື້ອງຫຼັງ |bưởng lắng|**(ນ)** phía sau, đằng sau.

ບວງສວງ |buông xuống|**(ກ)** tế thần. ເຮັດພິທີບວງສວງ : làm lễ tế thần.

ບ່ວງ |buồng|**(ນ)** cái thìa, cái muỗng. ບ່ວງກິນເຂົ້າ : muỗng ăn cơm, thìa múc cơm.

ບ້ວງ |buổng| **1.(ນ)** cái thòng lọng. ຄ່ວ່າງບ້ວງເພື່ອຈັບໝາ : ném thòng lọng để bắt chó. **2.(ນ)** (thực vật) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae). ຜັກບ້ວງ : rau lạc tiên.

ບ້ວງແຮ້ວ |buổng hẻo|**(ນ)** cái bẫy, cái lưới (chim, thú...).

ບາຍ |bai|**(ກ)** sờ, mò, rờ. ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ນ້ຳກະດ້ຽມ : sờ vào nách thì buồn.

ບ່າຍ |bài| **1.(ນ)** chiều (đôi khi người ta cũng dùng cho sáng sớm). ບ່າຍສອງໂມງແລ້ງ : hai giờ chiều. ບ່າຍສາມໂມງກາງຄືນ : ba giờ sáng. **2.(ກ) 1)** xế. **2)** trộn thức ăn với cơm. ເຂົ້າບ່າຍປາ : cơm trộn cá.

ບ່າຍບ່ຽງ |bài biềng|**(ກ)** **ຄື**: ບ່ຽງບ່າຍ. né tránh, lẩn tránh, lảng tránh (câu chuyện). ບ່າຍບ່ຽງ ບໍ່ຍອມໃຊ້ໜີ້ : né tránh không chịu trả nợ.

ບ້າຍ |bải|**(ກ)** thắt chéo chữ thập.

ບ້າຍໆ |bải bải|**(ຄ)** (nhai) thủng thẳng, bỏm bẻm. ລຸງເຖົ້າຄ້ຽວໝາກບ້າຍໆ : cụ già bỏm bẻm nhai trầu.

ບຸ່ຍ |bùi|**(ຄ)** nước gợn thành hình vòng tròn (như cá quẫy).

ບຸ້ຍ |bủi| **1.(ກ)** mấp máy môi, miệng (để ra hiệu). ບຸ້ຍສົບ : mấp máy môi. **2.(ຄ)** nước gợn thành hình vòng tròn (như cá quẫy).

ບຸ້ຍປາກ |bủi pạc|**(ກ)** mấp máy, mấp máy miệng (để ra hiệu ngầm).

ເບີຍ |bơi|**(ກ) 1)** giảm, thuyên giảm. ແມ່ນຊິເມົ່າໃນປ່າ ບໍ່ເບີຍເບົ່າໄດ້ (ສົນ) : dẫu có ở trong lâu đài cũng không thuyên giảm được. **2)** hóng (gió). ເບີຍລົມ : hóng gió, hóng mát.

ເບີຍລົມ |bơi lôm|**(ກ)** hóng gió, hóng mát.

ບວຍ |buôi|**(ນ)** **ຄື**: ກະບວຍ. cái gáo. **(ພາສິດ)** ບວຍບໍ່ມີດ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອີ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອີ້ນວ່າບວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo).

ບ່ວຍ |buổi|**(ຄ)** **ຄື**: ບ້ວຍ. **1)** thường thường, đều đặn. **2)** lăn tăn (nước).

ບ້ວຍ |buổi| **ຄື**: ບ່ວຍ.

ບ້ວຍວ່າ |bỏi và|**(ຄ)** vừa lúc, vừa khi.

ບັດ |bắt| **1.(ກ)** ngất, bất tỉnh. ຖືກລົ້ມລົດ ນອນບັດໄປ : bị ngã xe, nằm ngất đi. **2.(ນ)** lúc, khi. ບັດນີ້ : lúc này. ບັດນັ້ນ : khi đó, lúc đó. **3.(ນ)(ປ.)**

giấy, phiếu, thiếp, thẻ. ບັດປະຈຳຕົວ : chứng minh thư, thẻ căn cước. ບັດເຊີນ : giấy mời, thiếp mời. ນາມບັດ : danh thiếp.

ບັດຂັບຂີ່ |bắt khắp khì|(ນ) giấy phép lái xe, giấy chứng nhận lái xe.

ບັດສ່ຽງໂຊກ |bắt xiềng xôốc|(ນ) lá quẻ, bùa đoán số mệnh.

ບັດສົນເທ |bắt sốnh thê|(ນ) thư nặc danh (không kí tên).

ບັດເຊີນ |bắt xơn|(ນ) giấy mời, thiếp mời. ບັດເຊີນປະຊຸມ : giấy mời họp.

ບັດນີ້ |bắt nỉ|(ຄ) bây giờ, lúc này. ເສື້ອປະໄວ້ແຕ່ເທິ່ງແລ້ວ ບັດນີ້ຈຶ່ງໃສ່ : áo để từ lâu rồi bây giờ mới mặc.

ບັດນັ້ນ |bắt nảnh|(ຄ) lúc đó.

ບັດປະຈຳຕົວ |bắt pả chăm tua|(ນ) chứng minh thư, thẻ căn cước. ພິມລາຍນິ້ວເຮັດບັດປະຈຳຕົວ : lăn tay làm chứng minh thư. ບັດປະຈຳຕົວສະມາຊິກຂອງພັກ : thẻ Đảng.

ບັດໄປສະນີ |bắt pay sả ni|(ນ) bưu thiếp. ຊື້ບັດໄປສະນີ : mua bưu thiếp.

ບັດຜ່ານປະຕູ |bắt fàn pả tu|(ນ) giấy vào cửa.

ບັດວ່າ |bắt và|(ສັນ) thế mà, rằng là.

ບັດເລືອກຕັ້ງ |bắt lước tẳng|(ນ) thẻ cử tri.

ບັດລາຍຊື່ອາຫານ |bắt lai xừ a hán|(ນ) thực đơn.

ບັດໜ້າ |bắt nạ|(ກວ) lần sau, sau này.

ບັດໜ້າບັດໃນ |bắt nạ bắt nay|(ກວ) lần sau, dịp sau.

ບັດອະນຸຍາດ |bắt ả nủ nhát|(ນ) giấy phép.

ບັດອອກສຽງ |bắt oọc siếng|(ນ) phiếu bầu.

ບັດຮູບໄປສະນີ |bắt húp pay sả ni|(ນ) bưu ảnh; bưu thiếp.

ບາດ |bạt| 1.(ນ) lời nói của Đức Phật Thích Ca. ພຸດທະບາດ : lời nói của Đức Phật Thích Ca. 2.(ນ) vết thương. ບາດເຈັບ : bị thương. ບາດແຜ : vết thương. 3.(ນ) 1) vướng mắt, chướng mắt. ບາດຕາ : chướng mắt. 2) thắc mắc, sự phật ý. ບາດໃຈ : không trúng ý, phật ý. ບາດໝາງ : hiềm khích, thù oán. 4.(ຄ) lần, lúc, khi. ບາດນີ້: lần này. (ພາສິດ) ເຮືອໜຶ້ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ : già đời còn dại. 5.(ກ) rơi, rơi đi. ອະສຸນີບາດ : sét đánh. ອຸກກະບາດ : sao băng, sự rơi của thiên thạch. 6.(ນ) cái giỏ đi nhận cơm của sư sãi, bình bát. ໃສ່ບາດ, ຕັກບາດ : dâng cơm cho sư. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi sư). 7.(ນ) 1) bước chân, bàn chân. ບາດກ້າວ : bước đi. 2) đơn vị tiền tệ của Thái: bạt. ເສື້ອຕົວນີ້ລາຄາຮ້ອຍບາດ : cái áo này giá một trăm bạt. 3) bạt (bằng bốn chỉ). ຄຳບາດໜຶ່ງ : một bạt vàng (bốn chỉ vàng). 4) (toán) khối. ແມັດລູກບາດ : mét khối. 8.(ນ) chương, đoạn (thơ). ກອນບົດນີ້ມີສີ່ບາດ : bài thơ này có 4 chương.

ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ |bạt kinh lẻo kinh ngài, bạt khai lẻo khai nhác| (ພາສິດ) (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó).

ບາດກ້າວ |bạt cảo|(ນ) ຄື: ກ້າວ. bước đi. ຍັງບໍ່ມີບາດກ້າວເໝາະສົມ : chưa có bước đi thích hợp.

ບາດໃຈ |bạt chay|(ກ) không vừa ý, phật ý. ເວົ້າບາດໃຈ ມັນຄຽດໂລດ : nói không vừa ý, nó giận liền.

ບາດເຈັບ |bạt chếp|(ຄ) bị thương. ບາດເຈັບສາຫັດ : bị thương trầm trọng.

ບາດສະກາ |bạt sả ca|(ນ)(ສ.) con xúc xắc, thò lò.

ບາດສ້ຽນ |bạt xiện|(ກ) bị dằm.

ບາດຍ່າງ |bạt nhàng|(ນ) bước, bước đi.

ບາດດຽວ |bạt điêu|(ບ) ngay, ngay lập tức. ຄັນຂ້ອຍໄດ້ເຮັດແມ່ນແລ້ວບາດດຽວ : nếu tôi đã làm là xong ngay lập tức.

ບາດຕາ |bạt ta|(ກ) gai mắt, nhức mắt, chướng mắt. ບາດຫູບາດຕາ : chướng tai gai mắt.

ບາດທະຍັກ |bạt thả nhặc|(ນ)(ຫ.) (y khoa) bệnh uốn ván.

ບາດທະພິດ |bạt thả fịch|(ນ) (y khoa) chứng bại huyết (hoại huyết).

ບາດນີ້ |bạt nỉ|(ກວ) lúc này, bây giờ.

ບາດເນົ່າ |bạt nàu|(ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດບໍລິຈາລິກາ |bạt bo lỉ cha lỉ ca|(ນ) cung tần, cung phi.

ບາດເປື່ອຍ |bạt pườì|(ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດແຜ |bạt phé|(ນ) vết thương, thương tích. ເຈັບບາດແຜຍ້ອນເໜັ້ງຕີ້ງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ບາດມື |bạt mư|(ກ) đứt tay. ມີດປາດບາດມື : dao

cắt đứt tay. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈົ່ງຖືຄຸນຢາ : đứt tay hay thuốc.

ບາດເລັກ |bạt lớc|(ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລອກ |bạt loóc|(ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລ້ຽວ |bạt liểu|(ນ) bước ngoặt. ບາດລ້ຽວປະຫວັດສາດ : bước ngoặt lịch sử.

ບາດວ່າ |bạt và|(ກວ) ngộ nhỡ. ຖືເງິນໃຫ້ເຫຼືອ ບາດວ່າຕ້ອງການຊື້ຫຼາຍ : cầm dư tiền, ngộ nhỡ có phải mua nhiều.

ບາດຫູ |bạt hú|(ຄ) trái tai, chói tai.

ບາດຫູບາດຕາ |bạt hú bạt ta| (ສຳນວນ) (chói tai chướng mắt) chướng tai gai mắt; chướng mắt ngang tai; gai mắt chướng tai; ngang tai chướng mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ບາດໜັກ |bạt nắc|(ນ) đòn đau, đòn nặng nề.

ບາດໝາງ |bạt máng|(ກ) hiềm khích, thù oán. ຢ່າສູ້ບາດໝາງກັນອີກ : đừng hiềm khích nhau nữa.

ບາດຫຼວງ |bạt luống|(ນ) giáo sĩ, cha cố, linh mục (đạo thiên chúa).

ບິດ |bích| 1.(ນ) (y khoa) bệnh kiết lị. ພະຍາດທ້ອງບິດ : bệnh kiết lị. 2.(ກ) 1) vặn, xoắn. ບິດເຊືອກ : vặn dây, xoắn dây. ບິດລານໂມງ: vặn dây cót đồng hồ. 2) véo. ບິດຫູ : véo tai. 3.(ຄ) cong, quẹo, méo. ເຂົາລົດບິດ : ghi đông xe méo.

ບິດບ້ຽວ : méo mó.

ບິດກາຍ |bích cai|(ກ) vặn mình để thư dãn.

ບິດຄໍ |bích kho|(ກ) vặn cổ, lắc đầu.

ບິດຄີ້ງ |bích khing|(ກ) vặn mình.

ບິດໄສ້ |bích sạy|(ກ) quặn bụng.

ບິດຕະລາດ |bích tả lát|(ນ)(ປ.) thái thượng hoàng.

ບິດເບືອນ |bích bươn|(ກ) xuyên tạc, bóp méo. ເວົ້າບິດເບືອນຄວາມຈິງ : bóp méo sự thật. ບິດເບືອນນະໂຍບາຍ : xuyên tạc chính sách.

ບິດບ້ຽວ |bích biểu|(ຄ) méo mó. ປາກຍິ້ມບິດບ້ຽວ : miệng cười méo mó.

ບິດຫູ |bích hú|(ກ) véo tai.

ບຶດ |bứt|(ນ) chốc, lát. ບຶດໜຶ່ງ : một chốc, một lát.

ບຶດດຽວ |bứt điêu|(ກວ) ຄື: ບຶດໜຶ່ງ. một chốc, một lát. ຖ້າຂ້ອຍບຶດດຽວ : đợi tôi một chốc.

ບຶດລະ |bứt lả|(ຄ) chốc, chốc...chốc. ບຶດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : chốc thì chạy trước, chốc thì chạy ra khỏi đường.

ບຶດໜຶ່ງ |bứt nừng|(ກວ) ຄື: ບຶດດຽວ. một chốc, một lát. ນັ່ງບຶດໜຶ່ງປະມານຊົ່ວໂມງໜຶ່ງຈຶ່ງໄປ : ngồi một chốc độ một giờ sẽ đi.

ບຸດ |bút| 1.(ນ)(ສ.) hoàng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) con. ບຸດຕາ : con trai.

ບຸດສະກອນ |bút sả con|(ນ)(ສ.) hoa sen tía.

ບຸດສະບາ |bút sả ba|(ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະບາກອນ |bút sả ba con|(ຄ)(ສ.) đầy hoa.

ບຸດສະບາດົມ |bút sả ba đôm|(ນ)(ປ.) mùa ra hoa.

ບຸດສະບາບັນ |bút sả ba banh|(ນ)(ສ.) chợ hoa.

ບຸດສະບົ້ງ |bút sả bôông|(ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະຫຍາສະໜາມ |bút sả nhá sả nám|(ນ)(ສ.) ຄື: ບຸດສະຫຍາພິເສກ. cách tắm trong ngày rằm.

ບຸດສະຫຍາພິເສກ |bút sả nhá fí sệc| ເບິ່ງ: ບຸດສະຫຍາສະໜາມ.

ບຸດສະຫຍາມາດ |bút sả nhá mát|(ນ)(ສ.) tháng Hai.

ບຸດສາວ |bút sáo|(ນ) con gái.

ບຸດຊາຍ |bút sai|(ນ) con trai, con giai.

ບຸດບຸນທຳ |bút bun thăm|(ນ) con nuôi.

ບຸດຕະລາດ |bút tả lạt|(ນ)(ປ.) hoàng tử.

ບຸດຕາ |bút ta|(ນ)(ປ,ສ.) (con) con trai.

ບຸດຕີ |bút ti|(ນ)(ປ,ສ.) con gái.

ບຸດລ້ຽງ |bút liểng|(ນ) con nuôi.

ບູດ |bụt|(ຄ) 1) xiu, thiu, ôi, ươn. ຊີ້ນບູດ : thịt ôi. 2) xịu. ໜ້າບູດ : mặt xịu.

ບູດບຶ້ງ |bụt bửng|(ຄ) rầu rĩ, buồn bã. ສີໜ້າບູດບຶ້ງ : nét mặt rầu rĩ.

ເບັດ |bếch| 1.(ນ) lưỡi câu cá. ງ່ຽງເບັດ : lưỡi câu. ຕົກເບັດ : câu cá. 2.(ກ) 1) uốn, nắn (cho thẳng). ເບັດເຫຼັກ : uốn sắt. ເບັດຫຼັງ : uốn lưng. 2) hướng vào, chĩa vào. ເບັດໃສ່ : xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດໃສ່ |bếch sày|(ກ) xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດສັນດານ |bếch sắn đan|(ກ) sửa nết, uốn nắn tính nết.

ເບັດຕະເຫຼັດ |bếch tả lếch|(ຄ) linh tinh, thập cẩm. ສິນຄ້າເບັດຕະເຫຼັດ : hàng thập cẩm.

ເບັດຫຼັງ |bếch lắng|(ກ) uốn lưng.

ບົດ |bốch| **1.**(ນ) tên một vị Phật được vẽ trên vải. ພະບົດ : vị Phật vẽ trên vải. **2.**(ຄ) tối sầm, u ám, âm u. ບັງບົດ : u ám. ຟ້າບົດ : trời u ám, trời âm u. **3.**(ກ) nghiền, xay, tán (nhỏ). ບົດຢາ : tán thuốc, xay thuốc, nghiền thuốc. **4.**(ນ)(ປ.) đường, con đường. ກ້ຳມະບົດ : đường làm ăn. ກຸສົນກ້ຳມະບົດ : con đường lương thiện. **5.**(ນ)(ປ.) bài (học), đầu đề. ບົດທີໜຶ່ງ : bài thứ nhất. ບົດຂຽນ : bài viết. ບົດຄວາມ : bài ghi chép. **6.**(ນ) tên một loại nấm, ăn được, lúc non có màu trắng, già màu mật mía và dai (ເຫັດບົດ).

ບົດກະວີ |bôchá cả vi|(ນ) bài thơ.

ບົດກວດກາ |bốch cuột ca|(ນ) bài kiểm tra.

ບົດກອນ |bốch con|(ນ) bài thơ, áng thơ, bài trường ca.

ບົດຂຽນ |bốch khiến|(ນ) bài viết. ບົດຂຽນມີຫຼາຍຄວາມໝາຍເລິກແລບ : bài viết có nhiều thâm ý.

ບົດໂຄງ |bốch khôông|(ນ) đoạn thơ.

ບົດຄວາມ |bốch khoam|(ນ) bài văn; bài ghi chép, bài viết, bài báo.

ບົດສຳພາດ |bốch sắm fát|(ນ) bài phỏng vấn; bài phóng sự.

ບົດສິ້ງທ້າຍ |bốch sổng thải|(ນ) phần kết, đoạn kết, tổng kết.

ບົດສູດ |bốch sụt|(ນ) kinh điển; bài tụng, bài niệm kinh.

ບົດສວດ |bốch suột|(ນ) bài tụng kinh. ອ່ານບົດສວດ : tụng kinh, đọc bài kinh.

ບົດສອນ |bốch són|(ນ) bài dạy; bài khóa, giáo án. ແຕ່ງບົດສອນ : soạn giáo án.

ບົດແຕ່ງ |bốch tèng|(ນ) bài luận, bài văn, bài tập làm văn. ບົດແຕ່ງວັນນະຄະດີ : bài luận văn, luận văn.

ບົດຕື່ມເຕີ່ມ |bốch từm tơm|(ນ) bài phụ thêm; phần phụ lục.

ບົດຕື່ມທ້າຍ |bốch từm thải|(ນ) phần phụ lục, phần thêm vào.

ບົດທວຍ |bốch thuôi|(ນ) bài đố.

ບົດນ້ຳ |bốch năm|(ນ) 1) bài giới thiệu, lời giới thiệu, lời mở đầu, lời tựa, lời nói đầu. 2) bài xã luận.

ບົດບັ້ງ |bốch băng|(ກ) tối sầm, u ám, âm u.

ບົດບັນຍັດ |bốch banh nhặt|(ນ) điều khoản; điều luận.

ບົດບັນທຶກ |bốch banh thực|(ນ) biên bản; bài bút kí, bài ghi chép. ບົດບັນທຶກກອງປະຊຸມ : biên bản cuộc họp.

ບົດບັນທຶກປະຈ້ຳວັນ |bốch banh thực pả chăm văn|(ນ) nhật kí.

ບົດບັນນາທິການ |bốch ban na thỉ can|(ນ) bài xã luận, bình luận.

ບົດບາດ |bốch bạt|(ນ) vai trò. ມີບົດບາດ : đóng vai trò. ບົດບາດສ້ຳຄັນ : vai trò chính yếu. ເສີມຂະຫຍາຍບົດບາດຂອງພະນັກງານ : phát huy vai trò của người cán bộ.

ບົດປະພາດ |bốch pả fát|(ນ) bản giải thích, bài giải thích.

ບົດປະພັນ |bốch pả fanh|(ນ) tác phẩm (văn học). ບົດປະພັນໃຫຍ່ : tác phẩm lớn.

ບົດປາໄສ |bốch pa sáy|(ນ) bài phát biểu, bài diễn văn. ເນື້ອໃນຂອງບົດປາໄສ : nội dung của bài diễn văn.

ບົດຝຶກຫັດ |bốch phức hách|(ນ) bài tập. ບົດເຝິກຫັດໄຕມຸມ : bài tập lượng giác.

ບົດພາວະນາ |bốch fa vả na|(ນ) bài kinh, bài tụng, lời cầu nguyện.

ບົດພິສູດ |bốch fỉ sụt|(ນ) bài chứng minh.

ບົດເພງ |bốch fêng|(ນ) ຄື: ບົດຮ້ອງ. bài hát, bài ca.

ບົດລະຄອນ |bốch lả khon|(ນ) vở kịch, vở tuồng, kịch.

ບົດລະຄອນກ້ອມ |bốch lả khon cỏm|(ນ) vở kịch ngắn.

ບົດວັນນະຄະດີ |bốch văn nả khả đi|(ນ) bài văn.

ບົດວິຈານ |bốch vỉ chan|(ນ) bài bình luận.

ບົດຮ້ອງ |bốch fêng|(ນ) ຄື: ບົດເພງ. bài hát.

ບົດຮຽນ |bốch hiên|(ນ) 1) bài học. ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນດີ : hiểu thấu đáo bài học. 2) kinh nghiệm. ມີຜິດພາດຈຶ່ງຖອດຖອນໄດ້ບົດຮຽນ : có va vấp mới rút được kinh nghiệm.

ບົດຮຽນນິຍົມ |bốch hiên nỉ nhôm|(ນ) kinh nghiệm chủ nghĩa.

ບົດອີ່ເກ |bốch ì kê|(ນ) vở tuồng.

ໂບດ |bột|(ນ)(ປ.) thánh đường, giáo đường, nhà thờ. ມາໂບດສາລະພາບບາບ : đến nhà thờ xưng tội.

ໂບດວິຫານ |bột vỉ hán|(ນ) ngôi chùa.

ໂບດໃຫຍ່ |bột nhày|(ນ) nhà thờ lớn.

ບ້ອດ |bọt|(ຄ) tia nước.

ບອດ |bọt| 1.(ຄ) mù, đui (mắt). ຕາບອດ : đui mắt, mù mắt. 2.(ນ) ngu tối, tối dạ. ໃບ້ບອດ : ngu tối, đần độn.

ເບີດ |bợt|(ກ) hất mặt lên. ເຮັດໜ້າເບີດ : làm mặt hất lên, làm phách.

ບຽດ |biệt| 1.(ກ) chen, lấn. ບຽດເຂົ້າໃນຝູງຊົນ : chen vào trong đám đông. 2.(ຄ) chen chúc. ຕົ້ນໄມ້ຂຶ້ນບຽດກັນ : cây cối mọc chen chúc.

ບຽດຍຽດ |biệt nhiệt|(ຄ) chật ních, đông nghịt, đông đúc, dày đặc, chen chúc.

ບຽດບຽນ |biệt biên|(ກ) chèn ép; gây phiền hà, hành hạ. ໂລກໄພບຽດບຽນ : bệnh tật hành hạ.

ບວດ |buột|(ກ)(ປ.) tu hành, đi tu. ປ້ຽຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ບວດຈີ |buột chua|(ກ) tu thành chú tiểu.

ບວດຊີ |buột xi|(ກ) tu thành ni cô.

ບັນ |banh| 1.(ກ) ngủ. ບັນທົມ : ngủ, ngọa (từ cung đình). 2.(ນ)(ປ.) 1) công văn. ບັນນະສານ : công văn. 2) công văn; lá, diệp. ບັນນະສາລາ : trạm lợp bằng lá.

ບັນຈະຖອນ |banh chả thón|(ນ)(ປ.) 1) cái chiếu, cái đệm, cái nệm; tấm thảm. 2) chỗ ngủ.

ບັນຈຸ |banh chủ|(ກ) 1) chứa đựng, bao hàm, bao gồm. ສັບນີ້ບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa. 2) lồng vào, đưa vào. ບັນຈຸເຂົ້າໃນລາຍການ : đưa vào chương trình. 3) nhét, nhồi, tống vào. ບັນຈຸລູກປືນ : lắp đạn, nạp đạn. 4) nạp, sắp xếp, biên chế. ບັນຈຸກຳລັງ : biên chế lực lượng.

ບັນຈຸກຳລັງ |banhchủ căm lăng|(ນ) biên chế lực lượng biên chế, phiên chế, xếp đặt vào.

ບັນຈຸຫີບ |banh chủ hịp|(ກ) đóng gói, đóng hộp, đóng kiện.

ບັນຈົງ |banh chông| 1.(ກວ) ຄື: ຜະຈົງ, ປະຈົງ. chân phương, cẩn thận. ຂຽນບັນຈົງ : viết chân phương. 2.(ກ) làm cẩn thận, viết cẩn thận, nắn nót. ບັນຈົງຂຽນເທື່ອລະໂຕ : nắn nót từng chữ một.

ບັນຈົບ |banh chốp|(ກ) 1) thêm cho chẵn, thêm cho đủ. ບັນຈົບໃຫ້ຄົບພັນ : thêm cho chẵn nghìn. 2) sát, kề, khít. ປູແປ້ນໃຫ້ບັນຈົບກັນ : lát ván cho khít nhau. 3) giáp. ບັນຈົບຮອບປີ : giáp năm, vừa tròn năm. ບັນຈົບຄົບຮອບ : vừa tròn.

ບັນຈວບ |banh chuộp|(ກ) ຄື: ປะจวบ. gặp gỡ, giáp mặt (một cách tình cờ). ບັນຈວບເຄາะຮ້າຍ : gặp tai nạn, gặp không may.

ບັນສັດ |banh sắt|(ນ) nhóm, toán, bọn.

ບັນຊາ |banh xa|(ກ) chỉ huy, điều khiển, điều hành. ບັນຊາວຽກງານ : điều hành công việc.

ບັນຊາການ |banh xa can|(ກ) chỉ huy, ra mệnh lệnh. ຜູ້ບັນຊາການ : tư lệnh trưởng.

ບັນຊາການສູງສຸດ |banh xa can súng súch|(ນ) tư lệnh tối cao. ກອງບັນຊາການສູງສຸດ : bộ tư lệnh tối cao. ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ : người tư lệnh tối cao.

ບັນຊາພາທາງ |banh xa fa thang|(ຄ) chủ đạo, chủ chốt.

ບັນຊີ |banh xi|(ນ) 1) (kế toán) sổ sách, tài khoản, biên lai, bản quyết toán, bản kế toán, cán cân. ບັນຊີການຄ້າ : cán cân buôn bán, cán cân mậu dịch. ບັນຊີເງິນສົດ : sổ sách tiền mặt, biên lai tiền mặt. ບັນຊີເງິນຜ່ອນ : sổ thu tiền góp. ບັນຊີເຈົ້າໜີ້ : kì phiếu, biên lai nợ. ບັນຊີຊື້ : sổ mua hàng, biên lai mua hàng. ບັນຊີທະນາຄານ : tài khoản ngân hàng. ບັນຊີລາຍວັນ : tài khoản hiện hành. ບັນຊີລູກໜີ້ : sổ sách chi tiêu. ບັນຊີຮ້ານຄ້າ : bản quyết toán tài chính. 2) mục lục, bảng kê, danh sách. ບັນຊີຂາຍ : bảng giá, biểu giá. ການບັນຊີ : môn kế toán, khoa kế toán, phòng kế toán. ບັນຊີລາຍຊື່ : danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍຊື່ |banh ci lai xừ|(ນ) danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍລະອຽດ |banh xi lai lả iệt|(ນ) 1) bản kê khai, bảng kê chi tiết. 2) bảng chỉ dẫn, mục lục.

ບັນຊີລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ |banh xi lai hặp lai chài|(ນ) sổ sách thu chi.

ບັນຊີວົງຕະກູນ |banh xi vông tả cun|(ນ) cuốn gia phả.
ບັນຊອນ |banh xon|(ນ)(ປ.) ຄື: ເບັ້ງຊອນ. cửa sổ.
ບັນຍາກາດ |banh nha cạt|(ນ) 1) khí quyển. ດວງຈັນບໍ່ມີຊັ້ນບັນຍາກາດ : trăng không có khí quyển. 2) không khí, bầu không khí; khung cảnh. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜິດສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. 3) môi trường. ບັນຍາກາດການລົງທຶນ : môi trường đầu tư.
ບັນຍາຍ |banh nhai|(ກ)(ສ.) 1) diễn thuyết, thuyết trình, diễn giải. ຄຳບັນຍາຍ : lời diễn thuyết, lời diễn giải. 2) miêu tả, mô tả, diễn tả. ການບັນຍາຍເລື່ອງ : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.
ບັນຍັດ |banh nhặt| 1.(ນ)(ປ.) sắc lệnh; thể lệ, điều lệ; quy chế, quy tắc; thể chế. ຂໍ້ບັນຍັດ : sắc lệnh, nghị quyết, điều lệnh. ພະລາຊະບັນຍັດ : chiếu chỉ (nhà vua), sắc chỉ, chiếu dụ. 2.(ກ) ra sắc lệnh, ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết, đề ra. ບັນຍັດກົດໝາຍ : đề ra điều luật.
ບັນດາ |banh đa|(ຄ) những, các. ບັນດາສະຫາຍທີ່ຮັກແພງ : các đồng chí thân mến, các đồng chí yêu quý. ບັນດາປະເທດ : những nước, các nước, các quốc gia. ບັນດາຜູ້ແທນ : các đại biểu, các vị đại biểu. ບັນດາທ່ານ : các ngài.
ບັນດາສັກ |banh đa sắc|(ນ) chức phẩm, chức hàm, chức tước.
ບັນດາຊົນຊາດ |banh đa xônh xát|(ນ) các dân tộc.
ບັນເດາະ |banh đỏ|(ນ)(ປ.) 1) quan hoạn, thái giám. 2) người ái nam ái nữ.
ບັນໄດ |banh đay|(ນ)(ຫ.) cái thang, bậc thang (bậc để lên phía trên). ຂຶ້ນບັນໄດ : lên cầu thang.
ບັນດິດ |banh đích|(ນ)(ປ.) nhà bác học; học giả; hàn lâm. ສະພາບັນດິດວິທະຍາສາດ : viện hàn lâm khoa học. ທ່ານບັນດິດ : ông hàn lâm.
ບັນດານ |banh đan|(ກ) 1) phù hộ, ban cho (bằng các phép màu thần kì). ບຸນບັນດານ : hồng phúc ban cho. ບັນດານສຸກ : ban hạnh phúc. 2) nổi, phát. ບັນດານໂທສະ : nổi cơn thịnh nộ, phát cáu.
ບັນດົນ |banh đônh|(ກ) gây ra, sinh ra; cảm thấy, linh cảm thấy. ບັນດົນໃຈ : sự linh cảm.
ບັນດົນໃຈ |banh đônh chay|(ນ) sự linh cảm, sự cảm thấy trước.
ບັນທຸ |banh thủ|(ຄ)(ປ.) vàng, vàng nhạt (màu). ບັນທຸກຳພົນ : vải lông thú màu vàng.
ບັນທຸກຳພົນ |banh thủ căm fônh|(ນ)(ປ.) vải lông thú màu vàng.
ບັນທຸກຳພະລະສີລາອາດ |banh thủ căm fả lả sí la ạt|(ນ)(ປ.) phiến đá màu vàng, nơi thiên vương ngồi.
ບັນທຸໂລກ |banh thủ lôốc|(ນ) bệnh vàng da, chứng vàng da, chứng hoàng đản.
ບັນເທົາ |banh thau|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ. ບັນເທົາທຸກ : giảm bớt khó khăn, giảm nhẹ đau khổ.
ບັນທຶກ |banh thực| 1.(ກ) 1) ghi, ghi chép, biên. ບົດບັນທຶກ : bản ghi chép, biên bản. 2) ghi, thâu (hình, tiếng, v.v.). ບັນທຶກສຽງ : ghi âm. ບັນທຶກພາບ : ghi hình, quay phim; chụp hình. ເຄື່ອງບັນທຶກ : máy ghi (âm, ảnh, v.v.). 2.(ນ) 1) biên bản, sự ghi chép, sự ghi chú. ບັນທຶກການສອນ : tóm tắt bài giảng, sự ghi chép bài giảng. ບັນທຶກຂອງກອງປະຊຸມ : biên bản cuộc họp, biên bản hội nghị. 2) công hàm, thông điệp, giác thư. ຄຳບັນທຶກ : bị vong lục.
ບັນທຶກການ |banh thực can|(ນ) 1) bản báo cáo, bản trình báo, bản trình bày. 2) biên bản, bản kí lục.
ບັນທຶກການສອນ |banh thực can són|(ກ) chú giải bài học, ghi chú bài dạy, bài giảng.
ບັນທຶກຈົດຈຳ |banh thực chốch chăm|(ກ) bút kí.
ບັນທຶກຊ່ວຍຈຳ |banh thực xuồi chăm|(ກ) biên bản ghi nhớ.
ບັນທຶກເຫດ |banh thực hệt|(ນ) kí sự, bút kí, tùy bút.
ບັນທຸກ |banh thục|(ກ) 1) chất, xếp (nặng). ບັນທຸກລົງເຮືອ : chất (xếp) lên thuyền. 2) chuyên chở, vận tải. ບັນທຸກສິນຄ້າ : chuyên chở (vận tải) hàng hóa. ການບັນທຸກ : sự vận tải, sự chuyên chở. ລົດບັນທຸກ : xe vận tải, xe chở hàng, xe tải.
ບັນເທີງ |banh thơng|(ກ) tiêu khiển, giải trí, vui

chơi giải trí. ສະຖານທີ່ບັນເທີງ : khu vui chơi, nơi giải trí.

ບັນທັດ |banh thạch|(ນ) 1) đường thẳng, đường kẻ. ມີບັນທັດ : có hàng, kẻ hàng, có dòng. ໄມ້ບັນທັດ : thước kẻ. 2) dòng, hàng. ໜ້າທີ່ສິບ ບັນທັດທີ່ແປດ : trang mười dòng tám.

ບັນທັດຖານ |banh thạch thán|(ນ) chuẩn mực, chuẩn xác, tiêu chuẩn.

ບັນທູນ |banh thun|(ນ) lời tấu, lời tấu trình của tể tướng.

ບັນທົມ |banh thôm|(ກ) nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ບັນນະ |banh nả|(ນ)(ປ.) 1) lá, lá cây. ບັນນະສາລາ : cái trạm lợp bằng lá cây. 2) tài liệu, thư từ, sách vở. ບັນນະສານ : công văn. 3) cánh.

ບັນນະກຸຕິ |banh nả củ đi|(ນ)(ສ.) cái lều, túp lều, túp nhà.

ບັນນະສາລາ |banh nả sá la|(ນ)(ປ.) cái trạm lợp bằng lá cây.

ບັນນະສານ |banh nả sán|(ນ) công văn.

ບັນນາການ |banh nả can|(ນ)(ປ.) cống lễ, cống vật, cống phẩm. ຖະຫວາຍບັນນາການ : tiến cống.

ບັນນາຄົມ |ban na khôm|(ນ)(ປ.) thư viện.

ບັນນາທິການ |banh na thỉ can|(ນ)(ປ.) người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên. ກອງບັນນາທິການ : sự biên tập, sự hiệu đính, sự làm chủ biên. ບົດບັນນາທິການ : bài báo của ban biên tập, bài xã luận.

ບັນນາຮັກ |banh nả hặc|(ນ)(ສ.,ປ.) người giữ thư viện, thủ thư, quản thủ thư viện.

ບັນນາຮັກສາດ |banh nả hặc sạt|(ນ)(ສ.,ປ.) môn học về quản lí thư viện, thư viện học.

ບັນພະຊາ |banh fả xa|(ນ)(ປ.) sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu. ອຸປະສົມບົດ : sự tu thành sư.

ບັນພະສະຕີ |banh fả sả ti|(ນ)(ປ.) nữ tiền bối.

ບັນພະຊິດ |banh fả xịch|(ນ)(ປ.) thầy tu, tăng lữ (trong Phật giáo).

ບັນພະຊົນ |banh fả xônh|(ນ) tổ tiên, tiền bối.

ບັນພະບຸລຸດ |banh fả bủ lục|(ນ)(ສ.) nam tiền bối; tổ tiên, tiền bối. ບັນດາບັນພະບຸລຸດປະຕິວັດ : những bậc tiền bối cách mạng.

ບັນພະປະການ |banh fả pả can|(ນ) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພະຮິດຄອງ |banh fả hít khoong|(ນ) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພິດ |banh fộch|(ນ)(ປ.) núi.

ບັນລະຍາຍ |banh lã nhai|(ກ)(ສ.) ຄື: ບັນຍາຍ. 1) thuyết trình, diễn thuyết, giảng giải, diễn giải. ຄຳບັນລະຍາຍ : bài thuyết trình, bài giảng, bài diễn thuyết. 2) miêu tả, mô tả, khắc họa. ການບັນລະຍາຍເລື່ອງ : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.

ບັນລື |banh lư|(ກ) 1) kêu ầm ầm, ầm vang, rền vang; vang dội, vang lừng. ບັນລືໂລກ : vang lừng thế giới. 2) gầm, rống thét.

ບັນລຸ |banh lũ|(ກ) đạt được, hoàn thành. ບັນລຸຈຸດປະສົງ : đạt được mục đích. ບັນລຸຜົນ : thành công, đạt được mục đích, đạt được kết quả. ບັນລຸຜົນສຳເລັດ : đạt được thành tích (thành tựu, kết quả).

ບັນໄລ |banh lay|(ກ) ຄື: ປະໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại, sự thiệt hại.

ບັນລັງ |banh lăng|(ນ)(ປ.) ຄື: ບາລັງ. ngai vua, ngôi vua, ngôi báu, ngai, ngai vàng. ຂຶ້ນບັນລັງ : lên ngôi vua. ບັນລັງຄຳ (ຮຸ່ງ) : ngai vàng.

ບັນລັງຄຳ |banh lăng khăm|(ນ) ngai vàng.

ບັນເລງ |banh lêng|(ກ) nổi nhạc, cử nhạc, tấu nhạc. ບັນເລງເພງຊາດ : cử bài quốc ca. ບັນເລງເພງດ່ຽວ : độc tấu.

ບັນໂລມ |banh lôm|(ກ) làm cho thỏa mãn, làm cho vừa lòng.

ບັນຫາ |banh há|(ນ) vấn đề, việc, điều, chuyện. ແກ້ບັນຫາ : giải quyết vấn đề. ບັນຫາການເມືອງ : vấn đề chính trị. (ພາສິດ) ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີປັນຍາ : cái khó ló cái khôn.

ບັນຫາກະແຈ |banh há cả che|(ນ) vấn đề mấu chốt, điều chủ chốt, điều trọng yếu.

ບັນຫາການເມືອງ |banh há can mương|(ນ) vấn đề chính trị.

ບັນຫາສະເພາະ |banh há sả fỏ|(ນ) chuyên đề, luận đề, luận án.

ບັນຫາສຳຄັນ |banh há sắm khăn|(ນ) việc trọng đại, vấn đề quan trọng.

ບັນຫາເປັນຕາຍ |banh há pênh tai|(ນ) vấn đề sống còn, vấn đề cấp thiết.

ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີປັນຍາ |banh há fa hạy mi bốch hiên, bốch hiên fa hạy mi panh nha| (**ພາສິດ**) (vấn đề làm cho có bài học, bài học làm nên khôn) cái khó ló cái khôn; khó sinh khéo.

ບັນທານ |banh hán|(ກ) **ເບິ່ງ**: ບໍລິທານ. điều khiển, quản lí.

ບັ່ນ |bành|(ກ) chặt, cắt khúc, khứa. (**ພາສິດ**) ຮັກຍາວໃຫ້ບັ່ນ ຮັກສັ້ນໃຫ້ຕໍ່ : (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối) yêu nhau chín bỏ làm mười.

ບັ່ນທອນ |bành thon|(ກ) chặt từng ít một, tỉa, tiêu hao, làm tổn hại. ບັ່ນທອນກຳລັງ : tiêu hao lực lượng.

ບັ້ນ |bảnh| 1.(ນ) 1) vụ, đợt. ບັ້ນການເລືອກຕັ້ງ : đợt bầu cử. ບັ້ນຂົນຂວາຍ : đợt tuyên truyền. ບັ້ນເຄື່ອນທັບ : đợt chuyển quân. ບັ້ນລະດົມການເມືອງ : đợt vận động chính trị. 2) chiến dịch. ບັ້ນຮົບລາມເຊີນ : chiến dịch Lam Sơn. 3) chương, phần (sách). ບັ້ນກົກ : chương đầu. ບັ້ນປາຍ : phần kết, chương cuối. 3) đoạn, khúc. ບັ້ນຕົ້ນ : đoạn đầu, khúc đầu. ບັ້ນປາຍ : đoạn cuối, khúc cuối. 2.(ກ) lựa chọn, chọn lọc.

ບັ້ນກົກ |bảnh côốc|(ນ) đoạn đầu.

ບັ້ນແຂ່ງຂັນ |bảnh khèng khánh|(ນ) đợt thi đua.

ບັ້ນຕົ້ນ |bảnh tổnh|(ນ) đoạn đầu, khúc đầu.

ບັ້ນປາຍ |bảnh pai|(ນ) đoạn cuối, khúc cuối.

ບັ້ນລົບ |bảnh lộp|(ນ) chiến dịch. ບັ້ນລົບດຽນບຽນຟູ : chiến dịch Điện Biên Phủ.

ບັ້ນແອວ |bảnh eo|(ນ) đoạn thắt lưng (ngang hông).

ບານ |ban| 1.(ກ) nở. ດອກໄມ້ບານ : hoa nở. ຫຼາຍໆດອກໄມ້ ບານໃນຕອນເຊົ້າ : rất nhiều bông hoa nở vào buổi sáng. 2) vui, tươi, hớn hở. ໜ້າບານ : vẻ mặt hớn hở. ໃຈບານ : vui mừng, mừng rỡ, sung sướng. ເບີກບານ : vui sướng, tươi vui. 2.(ນ) 1) từ đứng trước một số loại hoa. ບານເດີກ : dạ lí hương. 2) cánh (cửa ra vào, cửa sổ); bản, bản lề. ບານປະຕູ : cánh cửa. ບານປ່ອງຢ້ຽມ : cánh cửa sổ. ບານພັບ : bản lề. 3.(ນ)(ປ.) (làm hậu tố) có ý nghĩa là đoàn thể, v.v.. ລັດຖະບານ : chính phủ. ກຳມະບານ : công đoàn. 4.(ນ)(ฝ.) bóng, banh. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh. ບານສົ່ງ : bóng chuyền. 5.(ນ)(ป.) nước, nước uống. ສຸລາບານ : rượu. ອັດຖະບານ : nước trái cây.

ບານຄ່ຳ |ban khằm|(ນ) **ຄື**: ດອກຫອມເດີກ. dạ lí hương.

ບານສົ່ງ |ban sôồng|(ນ) bóng chuyền. ນັກກິລາບານສົ່ງ : vận động viên bóng chuyền.

ບານຊີ |ban xi| **ຄື**: ບັນຊີ.

ບານຊື່ນ |ban xừn|(ນ) (một loại hoa, có nhiều màu, khi nở tươi lâu tàn) cây cúc bạch nhật, còn gọi là thiên kim hồng, bách nhật hồng (Gomphrena globosa L, họ Rau dền Amaranthaceae).

ບານເດີກ |ban đớc|(ນ) **ຄື**: ດອກຫອມເດີກ, ດອກລາຕີ. dạ lí hương.

ບານເຕະ |ban tế|(ນ) bóng đá. ແຂ່ງບານເຕະ : đấu bóng đá.

ບານທະໂລກ |ban thả lôốc|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ບານບ້ວງ |ban buổng|(ນ) bóng rổ.

ບານປະຕູ |ban pả tu|(ນ) cánh cửa.

ບານພະແນກ |ban fả néc|(ນ) mục lục.

ບານພັບ |ban fặp|(ນ) bản lề. ບານພັບປະຕູ : bản lề cửa ra vào. ບານພັບປ່ອງຢ້ຽມ : bản lề cửa sổ.

ບ່ານ |bàn| 1.(ກ) mẻ, sứt. (**ພາສິດ**) ກ້າຫຼາຍມັນບ່ານ : (cứng quá nó mẻ). 2.(ຄ) thành sẹo, có dấu rạn, rạn.

ບ້ານ |bản|(ນ) 1) làng, bản, xóm, phường; thôn, xã. ພໍ່ບ້ານ, ປະທານບ້ານ, ນາຍບ້ານ : chủ tịch phường. ລູກບ້ານ : dân làng. 2) nhà. ລາວຢູ່ບ້ານ : nó ở nhà. ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ : khắp mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. (**ສຳນວນ**) ບ້ານແຕກແຊກຂາດ : nhà tan cửa nát. (**ສຳນວນ**) ບ້ານເຄີຍຢູ່ ອູ່ເຄີຍນອນ : chốn cũ, nơi xưa. (**ພາສິດ**) ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອຶດປາແດກ : ở vườn nhà, ăn cau sâu. (**ພາສິດ**) ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ ອູ່ໃຜໃຜນອນ : ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ.

ບ້ານໃກ້ບໍ່ອຶດເກືອ ໄປຫາໆເຮືອອຶດນ້ຳ |bản cảy bò út cưa, pay thang hưa út nắm| (**ພາສິດ**) (làng

gần mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước) gần chùa chẳng được ăn xôi.

ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ [bản cảy bản cay] làng gần làng xa.

ບ້ານໃກ້ປ່າຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານໃກ້ເຊືອດປາແດກ [bản cảy pà dù hươn fề, bản cảy xê ứt pa đẹc] (ພາສິດ) (nhà ở gần rừng ở nhà hư, nhà gần sông hiếm mắm) hàng săng chết bó chiếu; cô ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã; làm thầy địa lý mất mả táng cha; ở vườn nhà, ăn cau sâu; sống bên kèn trống, chết không trống kèn; sống buôn săng, chết bó chiếu; thợ rèn ăn dao luộc; thợ rèn không dao ăn trầu.

ບ້ານໃກ້ເມືອງຄຽງ [bản cảy mương khiêng] làng kề phố cạnh.

ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ [bản cảy hươn khiêng] (ສຳນວນ) hàng xóm láng giềng.

ບ້ານເກີດ [bản cợt](ນ) sinh quán, nơi chôn rau cắt rốn, quê quán. ກັບຄືນບ້ານເກີດ : trở về quê quán.

ບ້ານເກີດເມືອງນອນ [bản cợt mương non] (ສຳນວນ) (quê quán xứ sở) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ຄຶດຮອດບ້ານເກີດເມືອງນອນ : nhớ đến quê hương xứ sở.

ບ້ານເກົ່າ [bản càu](ນ) quê hương, quê nhà.

ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ [bản khọn mương hom] (ສຳນວນ) đất bằng nổi sóng; bình địa ba đào; bình địa phong ba; đất bằng nổi sấm; đất bằng sóng cuộn.

ບ້ານເຄີຍຢູ່ຄູ່ເຄີຍນອນ [bản khơi dù, ù khơi non] (ສຳນວນ) chốn cũ, nơi xưa, chỗ đã từng ăn ở.

ບ້ານຊ່ອງ [bản xoòng](ນ) làng mạc, làng xóm. ບ້ານຊ່ອງມ່ວນຊື່ນ : làng mạc vui vẻ.

ບ້ານເດີມ [bản đơm](ນ) sinh quán, nơi sinh. ບ້ານເດີມຂອງລາວແມ່ນ... : sinh quán của nó là....

ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ [bản tẹc sả lẹc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານແຕກແຊກຂາດ [bản tẹc xéc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານນາ [bản na](ນ) miền quê, miền nông thôn. ບ້ານນາມີເຂົ້າມີປາ (ເພງ) : miền quê có gạo có cá.

ບ້ານນອກ [bản noóc](ນ) thôn quê, thôn dã, làng quê, miền quê, nông thôn.

ບ້ານນອກຂອກຄາເມ [bản noóc khoọc kha mê] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກຂອກນາ [bản noóc khoọc na] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກບ້ານນາ [bản noóc bản na] đồ quê mùa; đồ nhà quê; dân nhà quê.

ບ້ານແບບຢ່າງ [bản bẹp dàng](ນ) làng kiểu mẫu.

ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ ອູ່ໃຜໃຜນອນ [bản fáy fáy dù, ù fáy fáy non] (ພາສິດ) (nhà ai nấy ở, võng ai nấy nằm) ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ; ai lo giữ phên tráp nấy; bè ai người ấy chống; đèn nhà ai nhà nấy rạng; gia đạo nhà ai nấy biết; phận ai nấy giữ; ruộng ai thì nấy đắp bờ; thân ốc ốc lo, thân rêu rêu bám; thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu; việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.

ບ້ານພີ່ເມືອງນ້ອງ [bản fì mương noỏng](ນ) đất nước anh em.

ບ້ານອ້າຍເມືອງນ້ອງ [bản ải mương noỏng] ຄື: ບ້ານພີ່ເມືອງນ້ອງ.

ບ້ານພັກ [bản phặc](ນ) nhà nghỉ, nhà khách; lữ điếm. ກໍ່ສ້າງບ້ານພັກ : xây dựng nhà khách.

ບ້ານພັກນັກຮຽນ [bản fặc nặc hiên](ນ) kí túc xá (của học sinh, sinh viên).

ບ້ານເມືອງ [bản mương](ນ) nước, đất nước, tổ quốc. ເຂົ້າຮ່ວມວຽກບ້ານເມືອງ : tham dự việc nước.

ບ້ານເມືອງມີຂື່ມີແປ [bản mương mi khừ mi pe](ນ) một đất nước ắt phải có pháp luật, đất nước phải có kỉ cương.

ບ້ານຮ້າງ [bản hảng](ນ) làng hoang vắng. ບ້ານຮ້າງເຮືອນເປົ່າ : vườn không nhà trống.

ບ້ານເຮືອນ [bản hươn](ນ) nhà cửa, nơi ở.

ບິນ [binh](ກ) bay. ບິນຕ່ຳ : bay thấp. **ເຮືອບິນ** : máy bay.

ບິນຂຶ້ນ [binh khựnh](ກ) bay lên, bay bổng, cất cánh.

ບິນເຈີດໄປ [binh chợt pay](ກ) bay là là.

ບິນສູງ [binh suúng](ກ) bay cao.

ບິນແລ່ວ [binh xèo](ກ) bổ nhào, nhào xuống

(chim ưng, diều hâu...). ນົກສະຫງ່າຜ່ານບິນແສ່ວລົງກິນ (ປາ) : chim thông minh bổ nhào xuống ăn.

ບິນເຊີ່ນ |binh sờn|(ກ) bay lượn.

ບິນທະ |binh thả|(ນ)(ປ.) nắm cơm, vắt cơm.

ບິນທະບາດ |binh thả bạt|(ກ)(ປ.) nhận của bố thí (nhận của cho).

ບິນເວີ້ນ |binh vờn|(ກ) bay liệng, bay vờn.

ບິນວຽນ |binh viên|(ກ) bay vòng, lượn vòng.

ບິນໜີ |binh ní|(ກ) bay khỏi, bay mất, bay đi.

ບິນຮ່ອນ |binh hòn|(ກ) bay lượn.

ບິ່ນ |bình| 1.(ຄ) sứt, mẻ (một phần của vật sắc, bén). ພ້າບິ່ນ : dao mẻ. (ພາສິດ) ກ້າຫຼາຍມັນບິ່ນ : (cứng quá nó mẻ). 2.(ຄ) hao hụt đi một ít.

ບິ່ນລຽດ |bình liết|(ນ) bi da (một loại trò chơi).

ບິ້ນ |bỉnh|(ຄ) (tiếng nước chảy) ri rỉ. ນ້ຳໄຫຼບິ້ນໆ : nước chảy ri rỉ.

ບິ້ນໆ |bỉn bỉn|(ຄ) cầm cập (run). ສັ່ນບິ້ນໆ : run cầm cập.

ບືນ |bưn|(ກ) 1) lê, trườn đi. ປາບືນຍາມເດືອນສີ່ : cá trườn đi trong mùa tháng Tư. 2) ຄື: ບຸກບືນ. vươn lên, cố gắng, gắng sức, gắng gượng. ໄຂ້ແຕ່ກໍຍັງບືນໄປເຮັດວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng đi công tác.

ບຸນ |bunh| 1.(ນ)(ປ,ສ.) phúc, phước, hiền. ເຮັດບຸນ : làm phúc, làm phước. ຄົນມີບຸນ : người có phước. (ພາສິດ) ບຸນທຳກຳແຕ່ງ : ở hiền gặp lành. 2.(ນ)(ປ.) 1) lễ, hội, lễ lạt, lễ hội. ບຸນສະຫຼອງ : lễ kỉ niệm. ບຸນສະເຫຼີມສະຫຼອງ : kỉ niệm ngày lễ. ຍາມບຸນ : dịp lễ, thời gian có lễ hội. ໄປບຸນ : đi lễ hội. ຕັ້ງບຸນ : tổ chức lễ hội. ມື້ບຸນ : những lễ hội, ngày hội. 2) lễ, lễ nghi, nghi lễ. ງານ (ບຸນ)ແຕ່ງດອງ : lễ thành hôn.

ບຸນກະຖິນ |bunh cả thính|(ນ) hội dâng lễ.

ບຸນກຸສົນ |bunh củ sốnh|(ນ) phúc hậu, phúc đức.

ບຸນກຳ |bunh căm|(ນ) 1) số phận, số mạng. 2) mệnh, vận mệnh.

ບຸນກຸ້ມເຂົ້າ |bunh củm khậu|(ນ) hội vía lúa (nhà nông).

ບຸນເຂົ້າຈີ່ |bunh khậu chì|(ນ) hội lúa mới, lễ hội rằm tháng Ba của Lào.

ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ |bun khậu pả đắp đinh|(ນ) hội cúng các linh hồn.

ບຸນເຂົ້າພັນສາ |bunh khậu fanh sá|(ນ) hội vào chay (tuần chay), vào hạ.

ບຸນຄຸນ |bunh khunh|(ນ) ân, ơn, ân huệ, ơn huệ. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ân. ຮູ້ບຸນຄຸນ : tri ân, biết ơn, nhớ ơn.

ບຸນຄຸນພິເສດ |bunh khunh fỉ sệt|(ນ) đặc ân, ân huệ đặc biệt.

ບຸນແຈກເຂົ້າ |bunh chẹc khậu|(ນ) lễ tang, tang lễ, lễ mai táng.

ບຸນຊ່ວງເຮືອ |bun xuồng hưa|(ນ) hội đua thuyền.

ບຸນຍະລາສີ |bunh nhã la sí|(ນ) những việc thiện, những việc hữu ích.

ບຸນຍະລິດ |bunh nhã lịch|(ນ) sự thành tựu do phúc.

ບຸນຍານຸພາບ |bunh nha nủ fáp|(ນ)(ປ.) quyền lực của phúc đức.

ບຸນຍາພິນິຫານ |bunh nha fỉ ni hán|(ນ)(ປ.) (Phật) sự ước muốn làm điều tốt, sự ước mong làm điều thiện; việc thiện, điều thiện, việc làm phúc (được làm theo ước muốn).

ບຸນດະລິກ |bunh đả lịc|(ນ)(ປ.) hoa sen trắng, bạch liên.

ບຸນຕັກບາດ |bunh tắc bạt|(ນ) lễ đem các thức ăn, vật dụng hoặc vật cúng lễ bố thí đặt vào bình bát của các nhà sư.

ບຸນທຳ |bunh thăm|(ນ) con nuôi, nghĩa tử. ລູກບຸນທຳ : con nuôi, nghĩa tử.

ບຸນທຳກຳແຕ່ງ |bunh thăm căm tèng| (ພາສິດ) (phước đức, quả báo là do ta tự gây ra) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ບຸນທາດ |bunh thát|(ນ) lễ hội tháp.

ບຸນທາດຫຼວງ |bunh thát luống|(ນ) lễ hội tháp lớn, lễ hội Thát Luông.

ບຸນນິຫິ |bunh nỉ thỉ|(ນ) (Phật) giá trị của việc thiện, sự quý giá của việc làm phúc.

ບຸນບັ້ງໄຟ |bunh bẳng phay|(ນ) hội cầu đảo; hội đốt pháo thăng thiên.

ບຸນປີໃໝ່ |bunh pi mày|(ນ) ຄື: ບຸນຫິດນ້ຳ. hội

năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນພະເວດສັນດອນ |bunh fả vết sắn đon|(ນ) hội Bà-la-môn (đạo).

ບຸນມາຄະບູຊາ |bunh ma khả bu xa|(ນ) hội mừng ngày Phật tổ đắc đạo; lễ Ma kha bu xa.

ບຸນມາວາດສະໜາສິ້ງ |bunh ma vát sả ná sổng| (ສຳນວນ) có phúc có phần.

ບຸນວັນເກີດພະພຸດ |bunh văn cợt fả fụt|(ນ) lễ Phật đản.

ບຸນວັນເກີດພະເຢຊູ |bunh văn cợt fả dê xu|(ນ) lễ Giáng sinh (Noel).

ບຸນວາດສະໜາ |bunh vát sả ná|(ນ) vận may, phúc phận.

ບຸນຫົດນ້ຳ |bun hốch nắm|(ນ) ຄື: ບຸນປີໃໝ່. hội năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ |bunh hò khậu sả lạc|(ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ |bunh hò khậu sạc|(ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບດິນ |bunh hò khậu pả đắp đinh|(ນ) hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm).

ບຸນໃຫຍ່ຄຸນຫຼວງ |bunh nhày khunh luống| (ສຳນວນ) (phúc lớn ân cả) ân nặng nghĩa dày; ân sâu nghĩa nặng; ơn cả nghĩa dày; ơn nặng nghĩa dày; ơn sâu nghĩa nặng; ơn sâu nghĩa trọng.

ບຸນອອກພັນສາ |bun oọc fanh xá|(ນ) hội mãn chay, ra hạ.

ບຸ່ນ |bùn| 1.(ກ) 1) khoan, dùi, đục, khoét. ບຸບຸ່ນພື້ນ (ຜາແດ) : khoan đục mặt đất. 2) chui, rúc. ປູຫາກາບຸບຸ່ນທ້ຳ (ສິນ) : nếu như cua chui qua lạch. 2.(ນ) tên loại dây leo, cây và lá như dây mây, ngọn mềm, dùng làm thức ăn. 3.(ຄ) mập, múp đẹp (má cô gái). ແກ້ມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh, má múp.

ບຸ່ນປ່ຳ |bùn pà|(ກ) chui qua rừng.

ບຸ້ນ |bủn|(ຄ) tình trạng nước chảy mạnh, tống ra mạnh. ນ້ຳບຸ້ນ : nước tống ra mạnh.

ບຸ້ນໆ |bủn bủn|(ກວ) (nước chảy) ào ào, ồ ạt.

ເບັນຈະ |bênh chả|(ນ) năm, ngũ (tiền tố trong các từ phức hợp có nghĩa là 5) như:. ເບັນຈະກັນລະຍານີ : năm phẩm chất quyến rũ của phụ nữ. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc.

ເບັນຈະກັນລະຍານີ |bênh chả canh lả nha ni|(ນ)(ປ.) 5 yếu tố quyến rũ của phụ nữ (tóc, da dẻ, răng, môi và tuổi trẻ).

ເບັນຈະກາມະຄຸນ |bênh chả ca mả khunh|(ນ)(ປ.) năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác.

ເບັນຈະສຸລະທິນ |bênh chả sủ lả thinh|(ນ)(ປ.) ngày mồng năm của tháng dương lịch.

ເບັນຈະສິກ |bênh chả sốc|(ນ)(ປ.) số năm, con số cuối trong cách tính lịch kỉ nguyên nhỏ.

ເບັນຈະສິນ |bênh chả sính|(ນ)(ປ.) năm điều kiêng kị, ngũ giới: không giết thú vật, không ăn cắp, không quan hệ tình dục, không dối trá, không uống rượu.

ເບັນຈະທຳ |bênh chả thăm|(ນ)(ປ.) 5 điều thiện.

ເບັນຈະເພດ |bênh chả fết|(ນ)(ປ.) hai mươi lăm, con người hai mươi lăm tuổi.

ເບັນຈະພັນ |bênh chả fanh|(ນ)(ປ.) năm màu sắc, ngũ sắc: đen, đỏ, trắng, xanh, vàng.

ເບັນຈະພານ |bênh chả fan|(ນ)(ສ.) (thần thoại) thần tình yêu (có 5 mũi tên).

ເບັນຈະພິນ |bênh chả fônh|(ນ)(ປ.) (Phật) năm phẩm chất cơ bản: lòng bác ái, sự dũng cảm, sự cần cù, sự suy xét, trí tuệ.

ເບັນຈາໆ |bênh chang|(ນ)(ປ.) 1) ngũ thể: trán, hai chân, hai tay. 2) năm phần của cây: rễ, vỏ, lá, hoa, quả).

ເບັນຈາໆຄະປະດິດ |bênh chang khả pả đích|(ນ)(ສ.) cách vái bằng ngủ quan chạm đất.

ແບນ |ben| 1.(ກ) ຄື: ແບມື. xòe (bàn tay). ແບນມື : xòe bàn tay. 2.(ຄ) cạn, nông (vật dụng). ຖ້ວຍແບນ : cái chén cạn.

ແບນມື |ben mư|(ກ) xòe bàn tay.

ແບ່ນ |bèn|(ກ) bắn, quăng, ném trúng. ແບ່ນໝາກມ່ວງ : ném xoài.

ແບ້ນ |bển|(ນ) (sinh) bộ phận sinh dục của nam giới, của con vật giống đực. ນ້ຳແບ້ນ : tinh dịch.

ບິນ |bônh| 1.(ຄ) 1) trên. ບິນເສັ້ນທາໆ : trên con đường. ບິນພື້ນຖານ : trên cơ sở. 2) cao. ບິນບິນ :

bay cao. 3) thượng. ໂຄງບິນ : thượng tầng kiến trúc. (ກິງກັນຂ້ານ): "ລ່າງ". 2.(ກ) bảo, bảo ban. ບິນບອກ : bảo ban. 3.(ກ) cúng cho ma để trừ tà. ແກ້ບິນ : cúng cho ma để trừ tà. 4.(ກ) ຄື: ບິນ ບານ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma. ບິນບານ : đãi ma. 5.(ນ) của hối lộ, của đút lót. ຄ່າບິນ, ຄ່າສິນບິນ : của hối lộ, của đút lót.

ບິນສະຫວັນ |bônh sả văn|(ບ) trên trời, thiên đường.

ບິນບານ |bônh ban|(ກ) ຄື: ບິນ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma.

ບິນເວຫາ |bônh vê há|(ຄ) trên không trung.

ບອນ |bon| 1.(ນ) môn (Colocasia esculenta (L) Schott, họ Ráy Araceae). ແກງບອນ : canh môn. 2.(ຄ) 1) thóc mách, đôi mách. ປາກບອນ : lắm mồm, ngồi lê đôi mách. 2) táy máy, tháy máy. ມືບອນ : táy máy, tháy máy.

ບອນບັ້ງ |bon biểu|(ນ) ຄື: ຫວ້ານຂີ້. một loại môn có mùi hôi.

ບອນປາກັ້ງ |bon pa cẳng|ເບິ່ງ: ຂີ້ງແຄງປາກັ້ງ.

ບອນຫອມ |bon hóm|ເບິ່ງ: ຂີ້ງແຄງປາກັ້ງ.

ບ່ອນ |bòn|(ນ) chỗ, nơi; giường; phòng, nhà. ບ່ອນຢູ່ : nơi ở, chỗ ở. (ພາສິດ) ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຍໍ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ : chỗ cao cào chỗ thấp. (ສຳນວນ) ບ່ອນຝັງສາຍແຮ່ ແຜ່ສາຍປີ : nơi chôn nhau cắt rốn. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊໍ້ແຫງ ບ່ອນແຂງຊໍ້ເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông.

ບ່ອນໄກ |bòn cay|(ນ) nơi xa.

ບ່ອນກັກຂັງ |bòn cắc khẳng|(ນ) nhà tù, nhà lao, nhà giam, nơi giam hãm.

ບ່ອນເກີດ |bòn cợt|(ນ) nơi sinh.

ບ່ອນສາທາລະນະ |bòn sá tha lả nả|(ນ) nơi công cộng.

ບ່ອນຂາຍປີ້ |bòn khải pỉ|(ນ) phòng bán vé.

ບ່ອນຄົວກິນ |bòn khua kinh|(ນ) phòng bếp, nhà bếp.

ບ່ອນຈອດ |bòn chọt|(ນ) nơi đỗ, bãi đỗ, bãi đậu, chỗ đậu. ບໍ່ມີບ່ອນຈອດ : không có chỗ đậu.

ບ່ອນສູງ |bòn suúng|(ນ) nơi cao, vùng cao; cao nguyên.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ |bòn suúng hạy hằm, bòn tằm hạy khun, bòn nun hạy thạc| (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy bồi thêm, chỗ nhô lên hãy đẽo) chỗ cao cào chỗ thấp.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຍໍ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ |bòn suúng hạy hằm, bòn tằm hạy nho, bòn bò fo hạy từm| (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy nâng lên, chỗ không đủ hãy thêm). (ເບິ່ງ): ບ່ອນສູງໃຫ້ຮ່ຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ບ່ອນດີ |bòn đi|(ນ) nơi tốt, nơi tiện lợi, nơi tiện nghi.

ບ່ອນໃດ |bòn đay| ở đâu, nơi đâu (chỉ sự ngạc nhiên).

ບ່ອນຕາກອາກາດ |bòn tạc a cạt|(ນ) nơi nghỉ mát.

ບ່ອນທຳມາຫາກິນ |bòn thăm ma há kinh|(ນ) nơi làm ăn.

ບ່ອນທ່ອງທ່ຽວ |bòn thoòng thiều|(ນ) điểm du lịch, nơi du lịch, địa điểm du lịch.

ບ່ອນນີ້ |bòn nỉ|(ກວ) đây, ở đây, nơi đây, chỗ này, chốn này.

ບ່ອນນອນ |bòn non|(ນ) buồng ngủ, phòng ngủ, nơi ngủ.

ບ່ອນຢູ່ |bòn dù|(ນ) 1) nơi ở, nơi cư trú, nơi sinh sống, chỗ ở. ບ່ອນຢູ່ຊົ່ວຄາວ : chỗ ở tạm thời. 2) địa chỉ. ຫາກໍຮູ້ບ່ອນຢູ່ເຈົ້າ ມັນກໍຟ້າວມາຫາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນກິນ |bòn dù bòn kinh| (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ăn). ຄື: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົ່າ.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົ່າ |bòn dù bòn sau| (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi trú) nơi ăn chốn ở; chỗ ăn chỗ ở. ກຽມບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົ່າໃຫ້ຮຽບຮ້ອຍ ແລ້ວຈຶ່ງກຽມເລື່ອງອຽກເຮັດງານທຳ : lo nơi ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນນອນ |bòn dù bòn non| (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ngủ). ຄື: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົ່າ.

ບ່ອນຢູ່ອາໄສ |bòn dù a sáy|(ນ) nơi ăn chốn ở.

ບ່ອນອາໄສ |bòn a sáy|(ນ) nơi ở, nơi nương tựa.

ບ່ອນອ່ອນຊໍ້ແຫງ ບ່ອນແຂງຊໍ້ເວັ້ນ |bòn òn xắm theng, bòn khéng xắm vểnh| (ພາສິດ) (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn

buông; sơn ăn tùy mặt.
ບ່ອນຮົ່ມ |bòn hôm|(ນ) nơi dim, nơi râm mát, nơi có bóng râm.
ບ່ອນເຮັດວຽກ |bòn hệch viếc|(ນ) nơi làm việc, cơ quan, văn phòng.
ບ້ອນ |bỏn|(ກ) cá nổi lên để thở. (**ພາສິດ**) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác; gà đẻ gà cục tác.
ບ້ວນ |buổn|(ກ) ຄື: ມ້ວນປາກ. súc miệng, nhổ. ບ້ວນປາກ : súc miệng.
ບ້ວນປາກ |buổn pạc|(ກ) súc miệng.
ບ້ວນນ້ຳລາຍ |buổn nắm lai|(ກ) khạc, nhổ nước bọt (nước miếng).
ບຽນ |biên| 1.(ກ) áp bức, chèn ép, ức hiếp. ບຽດບຽນ : áp đặt, chèn ép. 2.(ນ) cái nong, cái nia. ກະບຽນ : cái nong.
ບ່ຽນ |biền|(ກ) cạo, bóp phân ra khỏi ruột; làm ruột. ບ່ຽນໄສ້ໝູ : cạo ruột heo (làm dồi).
ບ້ຽນ |biển|(ກ) tránh, trốn tránh, lảng. ເວົ້າບ້ຽນ : nói lảng.
ເບືອນ |bươn|(ກ) 1) bóp, cong, méo, xuyên tạc. ບິດເບືອນ : xằng bậy, xuyên tạc, bóp méo. 2) lệch, chệch. ຕາເບືອນ : mắt lệch. 3) quay đi đằng khác, ngoảnh đi. ເບືອນໜ້າ : ngoảnh mặt đi.
ບັບພະ |bắp fả|(ນ)(ປ.) điều, chương, mục, tập, đoạn.
ບັບພະຊາ |bắp fả xa|(ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊາ. sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu.
ບັບພະຊິດ |bắp fả xịch|(ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊິດ. nhà sư, người tu thành sư.
ບັບພະຕາ |bắp fả ta|(ນ) núi non, dãy núi.
ບັບພາ |bắp fa| 1.(ນ)(ປ.) hồng ngọc. 2.(ນ) tên vị hoàng hậu, vợ của ngọc hoàng.
ບັບພາອະດີ |bắp fa vả đi|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.
ບັບພາຊະນິຍະກຳ |bắp fa xả nỉ nhã căm|(ນ)(ປ.) (Phật) nghi lễ trục xuất tín đồ hoặc sư ra khỏi chùa.
ບາບ |bạp|(ນ)(ປ.) ຄື: ບາບກຳ. tội. ລ້າງບາບ : rửa tội. ບຸນບາບນີ້ເປັນຄູ່ຄືເງົາໄປຕາມເຮົາຊ່ວັນບໍ່ມີເວັ້ນ : phúc tội này (thành cặp) như hình với bóng, đi theo ta hằng ngày không hở. (**ພາສິດ**) ບາບໄລ່ເວນທັນ : ác báo, quả báo.
ບາບກຳ |bạp căm|(ນ)(ປ.) ຄື: ບາບ. tội lỗi. ບາບກຳຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົ້າຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hắn ta mãi.
ບາບໜັກ |bạp nắc|(ນ) tội nặng. ເຮັດແບບນັ້ນແມ່ນໂທດໜັກແທ້ໄດ໋ : làm như vậy là tội nặng lắm đấy.
ບີບ |bịp|(ກ) 1) bóp. ບີບແກ : bóp còi. 2) nặn. ບີບຕຸ່ມຝີເອົາຫົວ : nặn nhọt lấy ngòi. 3) ép, vắt. ບີບນ້ຳນົມ, ຮີດນ້ຳນົມ : vắt sữa. (**ພາສິດ**) ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ : vắt cổ chày ra nước.
ບີບແກ |biịp ke|(ກ) bóp còi.
ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ |biịp khị kẹp pênh nắm măn| (**ພາສິດ**) (vắt trấu thành dầu) rán sành ra mỡ; bóp chó đá ra nước; bóp cổ chày ra nước; đãi cứt sáo lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy hạt tấm; lành rán sành ra mỡ; vặn cổ chày ra nước; vắt cổ chày ra nước; buộc cổ mèo treo cổ chó.
ບີບຄັ້ນ |bịp khắn|(ກ) bóp nặn. ເຈົ້າຂຸນມູນນາຍບີບຄັ້ນຊາວນາ : quan lại bóp nặn nông dân.
ບີບເຕັ້ງ |bịp têng|(ກ) gây sức ép, gây áp lực.
ບີບນ້ຳນົມ |biịp nắm nôm|(ກ) vắt sữa.
ບີບບັງຄັບ |bịp băng khặp|(ກ) ຄື: ບີບຄັ້ນ. bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn; ức hiếp, hà hiếp, đè nén. ບີບບັງຄັບໃຫ້ໄປຕາມ : bắt ép phải theo. ເງື່ອນໄຂບີບບັງຄັບ : điều kiện bắt buộc.
ບີບບີ |bịp bỉ|(ກ) bức ép, đè nén, đè bẹp. ບໍ່ມີໃຜບີບບີ ລາວນີ້ໄດ້ອີກໜາ (ເພງ) : không có ai bức ép Lào được nữa.
ບີບມື |biịp mư|(ກ) bóp tay.
ບີບຮັດ |bịp hạch|(ກ) gây sức ép.
ບີບເອັ້ນ |bịp ênh|(ກ) nắn gân, xoa bóp, tẩm quất.
ບຶ |bựp|(ຄ) bộp. ລາວແບກໄມ້ຈົນເມື່ອຍແລ້ວຈຶ່ງຖິ້ມໄມ້ລົງ ດັງບຶ່ບບາດໜຶ່ງ : anh ta khiêng gỗ bắt mệt rồi mới vất gỗ xuống đánh bộp một cái.
ບຸບ |búp| 1.(ກ) đập, bóp (bằng nắm tay hoặc búa). ບຸບໝາກຖົ່ວ : bóp lạc, đập lạc. 2.(ຄ) móp. ໝໍ້ເຂົ້າບຸບໄປຫຼາຍບ່ອນ : nồi cơm bị móp nhiều chỗ. 3.(ກ) giảm giá, hạ giá. ບຸບລາຄາ : giảm giá, ép giá.
ບຸບຜາ |búp fả|(ນ)(ປ.) (thực vật) hoa, bông.
ບຸບພະ |búp fả|(ຄ) trước, trước tiên, đầu tiên.

ບຸບພະຊາດ : kiếp trước.

ບຸບພະກາລີ |búp fả ca li|(ນ)(ປ.) người tạo lợi ích cho ta gồm 4 nhóm: cha mẹ, thầy giáo, người trị vì và Đức Phật.

ບຸບພະກຳ |búp fả căm|(ນ)(ປ.) quả, tội đã làm (từ thuở xưa, năm xưa, tháng trước...).

ບຸບພະຊາດ |búp fả xát|(ນ)(ປ.) kiếp trước.

ບຸບພະນິມິດ |búp fả nỉ mịch|(ນ)(ປ.) điềm hoặc giấc mộng tiên tri, điềm tiên đoán, điềm biết trước.

ບຸບພະບິດ |búp fả bốch|(ນ)(ປ.) danh động từ, giới từ.

ບຸບພະເປຕະພະລີ |búp fả pê tả fả li|(ນ)(ປ.) phúc đã làm để hiến cho bà con đã từ trần.

ບຸບພະພາກ |búp fả fác|(ນ)(ປ.) phần đầu.

ບຸບພະພິດ |búp fả fịch|(ນ) bệ hạ, hoàng thượng (dùng xưng hô vua chúa).

ບຸບພາຈານ |búp fa chan|(ນ)(ປ.) ຄື: ບຸລະພາຈານ. cha mẹ, phụ mẫu (người thầy dạy đầu tiên).

ບຸບພາສາດ |búp fa sạt|(ນ)(ປ.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).

ບຸບເພ |búp fê|(ນ)(ປ.) 1) trước. ບຸບເພສັນນິວາດ : duyên kiếp trước, tiền duyên. 2) hướng Đông.

ບຸບເພສັນນິວາດ |búp fê sắn nỉ vát|(ນ)(ປ.) duyên kiếp trước, tiền duyên.

ບຸບເພນິວາສະນຸດສະຕິຍານ |búp fê nỉ va sả nút sả tỉ nhan|(ນ)(ປ.) sự biết về kiếp trước, sự nhớ kiếp.

ບຸບໂພ |búp fô|(ນ)(ປ.) nước mủ, nước rữa ra từ xác chết.

ບຸບພັນຊາດ |búp făn xát|(ນ)(ປ.) ngũ cốc (loại cây có ích và ăn đầu tiên).

ບຸບພັນທະສະໄໝ |búp făn hả sả máy|(ນ)(ປ.) bình minh, tang tảng, rạng đông (thời gian đầu tiên của ngày).

ແບບ |bẹp|(ນ) 1) kiểu, mẫu. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước. ຮຽນແບບ : bắt chước. 2) loại, kiểu. ຄົນແບບນີ້ : loại người này. ຫຼິ້ນແບບນີ້ແມ່ນ ບໍ່ງາມ : chơi kiểu này là không đẹp. 3) giáo trình. ແບບຮຽນພາສາລາວ : giáo trình học tiếng Lào. 4) kiểu, mẫu, dáng. ແບບເສື້ອ : kiểu áo. ແບບຜົມ : kiểu tóc.

ແບບຂໍ້ຄຳຖາມ |bẹp khọ khăm thám|(ນ) phiếu điều tra.

ແບບຄົງທີ່ |bẹp không thì|(ນ) kiểu cố định.

ແບບຈຳລອງ |bẹp chăm loong|(ນ) mô hình.

ແບບສະບັບ |bẹp sả bắp|(ນ) bản mẫu.

ແບບສອນອ່ານ |bẹp són àn|(ນ) sách tập đọc.

ແບບບາງ |bẹp bang|(ຄ) mảnh mai. ຮູບຮ່າງແບບ ບາງ : thân hình mảnh mai.

ແບບແຜນ |bẹp fén|(ນ) kiểu cách, phương thức. ມີຫຼາຍແບບແຜນຕ່າງກັນ : có nhiều kiểu cách khác nhau. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດ ຕະພັນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ແບບເຝິກຫັດ |bẹp phớc hắt|(ນ) bài tập. ເຮັດ ແບບເຝິກຫັດ : làm bài tập.

ແບບພິທີ |bẹp fí thi|(ນ) nghi lễ, nghi tiết. ແບບ ພິທີບວງສວງ : nghi tiết tế thần.

ແບບພື້ນເມືອງ |bẹp fủn mương|(ນ) kiểu cổ truyền.

ແບບພິມ |bẹp fim|(ນ) bản kẽm (trong in ấn).

ແບບຢ່າງ |bẹp dàng|(ນ) gương mẫu, kiểu mẫu. ເປັນແບບຢ່າງໃຫ້ເດັກ : làm gương mẫu cho con trẻ.

ແບບວິທີ |bẹp vỉ thi|(ນ) phương thức. ແບບວິທີ ການຜະລິດ : phương thức sản xuất.

ແບບຫຼັກການ |bẹp lắc can|(ນ) kiểu nguyên tắc. ແບບວິທີການຜະລິດ : làm kiểu nguyên tắc.

ແບບເອກະພາບ |bẹp ệc cả fáp|(ນ) kiểu thống nhất.

ແບບອິດສະຫຼະ |bẹp ích sả lả|(ນ) kiểu tự do.

ແບບຮຽນ |bẹp hiên|(ນ) sách giáo khoa; giáo trình.

ບວບ |buộp| 1.(ນ) ຄື: ໝາກບວບ. (thực vật) mướp (Luffa cylindrica). ໝາກບວບ : quả mướp. 2.(ຄ) bầm, dập, thối. ບວບຊ້ຳ : bầm dập.

ບວບຝະລັ້ງ |buộp fả lằng| (ນ) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ບ້າມໆ |bảm bảm|(ຄ) (nhai) bỏm bẻm. ຫຍໍ້ບ້າມ ໆ : nhai bỏm bẻm.

ບຸ່ມບ່າມ |bùm bàm|(ຄ) 1) thô lỗ, vụng về, cục cằn. ຄົນບຸ່ມບ່າມ : con người thô lỗ. 2) hấp tấp.

ເຮັດບຸ່ມບ່າມ : làm một cách hấp tấp.
ບຸ້ມ [bủm](ຄ) móp. ໝໍ້ບຸ້ມ : cái nồi móp.
ເບ່ມ [bềm](ຄ) lún (tình trạng bị lún trong vật mềm mềm).
ບົມ [bom](ນ) (thực vật) quả bom.
ບົ່ມ [bồm] 1.(ນ) rấm, giú (làm cho chín bằng sự ấm). ບົ່ມໝາກຂຽບ : rấm na, rấm mãng cầu, giú mãng cầu. ບົ່ມໝາກຂຽບ : rấm đu đủ, giú đu đủ. 2.(ກ) che. ບົ່ມຝົນ : che mưa.
ໂບມ [bôm](ນ) ຄື: ກະບົມ. cái xới xôi (cho nguội).
ບ້ອມ [bõm](ຄ) ຄື: ບ້ອມໆ.
ບ້ອມໆ [bõm bõm](ຄ) (nhai) bỏm bẻm. ລຸງເຖົ້າຄ້ຽວໝາກບ້ອມໆ : cụ già bỏm bẻm nhai trầu.
ບ່າວ [bào] 1.(ນ) 1) ຄື: ບ່າວໃຊ້. người ở, người đầy tớ. ບ່າວໃຊ້ : người ở, người đầy tớ. ບ່າວນາ : bần nông, cố nông, tá điền. 2) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. 2.(ນ) thanh niên. ຜູ້ບ່າວ : người con trai chưa vợ, thanh niên (chưa vợ). ບ່າວສາວ : thanh niên thanh nữ. ນ້າບ່າວ : cậu (em trai của mẹ).
ບ່າວສະຫງ່າ [bào sả ngà](ນ) chàng trai ăn diện, công tử bột, chàng trai đỏm dáng.
ບ່າວສາວ [bào sáo](ນ) 1) trai gái, thanh niên thanh nữ. ເຖົ້າແກ່ ບ່າວສາວເຕົ້າໂຮມມ່ວນຊື່ນ : già cả, trai gái tụ họp đông vui. ຫຼີກບັນດາເລື່ອງບ່າວສາວ : tránh những chuyện trai gái. 2) trai gái đã đính hôn, cô dâu chú rể. ຂໍໃຫ້ຄູ່ບ່າວສາວຂຶ້ນມາບົນເວທີ : xin mời cặp cô dâu chú rể lên trên khán đài.
ບ່າວໃຊ້ [bào xảy](ນ) ຄື: ບ່າວ. người ở, người đầy tớ.
ບ່າວນາ [bào na](ນ) tá điền. ກາໍເນີດຈາກຄອບຄົວບ່າວນາ : xuất thân từ một gia đình tá điền.
ບ່າວນ້ອຍ [bào nỏi](ນ) thiếu niên, trai trẻ.
ບ່າວໄພ່ [bào fày](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.
ບ່າວໄພ່ລາສະດອນ [bào fày lát xả đon](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.
ບ່າວແວງ [bào veng](ນ) cậu thanh niên, chàng trai mới lớn.
ບ່າວຮາມ [bào ham](ນ) trai trẻ, trai đang dậy thì.
ບ້ຽວ [biểu](ຄ) 1) méo. ປາກບ້ຽວ : miệng méo. **ບົດບ້ຽວ** : méo mó. 2) trẹo. ຮູບຫ້ອຍບ້ຽວ : ảnh treo trẹo. 3) (ປາກ) lừa. ຖືກໝໍນັ້ນບ້ຽວແລ້ວ : bị thằng ấy lừa rồi.

ປ

ປ [pò] phụ âm thứ 15 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "pò", không làm phụ âm cuối vần. ປັນ : chia.
ປະ [pả](ກ) 1) để, đặt. ປະໄວ້ : để lại. 2) bỏ, nhường. ປະໃຫ້ເຂົາສາ! : nhường cho họ đi. 3) bỏ đi, li dị, bỏ rơi, ruồng bỏ. ປະກັນ : bỏ nhau, li dị.
ປະກະລະນັງ [pả cả lã năng](ນ)(ປ.) ຄື: ປະກໍລະນັງ. sách vở, sách kinh.
ປະກາລັງ [pả ca lăng](ນ) san hô.
ປະກາສະນີຍະບັດ [pả cạt sả ni nhã bách](ນ)(ປ.) bằng chứng nhận, giấy chứng nhận kiến thức hoặc đạo đức, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.
ປະກາສິດ [pả ca sít](ນ) lệnh, mệnh lệnh tuyệt đối; lời phán quyết.
ປະກີລະຕີ [pả kỉ lả tỉ](ຄ)(ປ.) rải rác, phân tán.
ປະກີລະນາໍ [pả ki lả năm](ກ)(ປ.) phân phát.
ປະກີລະນັນ [pả ki lả nanh](ກ)(ປ.) phân phát.
ປະກໍລະນັງ [pả co lả năng] ເບິ່ງ: ປະກະລະນັງ.
ປະກາໍ [pả căm] 1.(ນ) quỷ bảo vệ các vật linh thiêng. ຜີປະກາໍ : quỷ sứ, quỷ thần, ác quỷ. 2.(ຄ) linh thiêng, mầu nhiệm, có uy lực. ແສ້ປະກາໍ : roi mầu nhiệm. 3.(ນ) loại dây da để tròng voi. ໜັງປະກາໍ : dây da tròng voi.
ປະແກກ [pả kẹc](ກ) xích mích, cãi cọ.
ປະກາຍ [pả cai] 1.(ນ) ຄື: ຜະກາຍ. tia. ປະກາຍໄຟ : tia lửa. ຢາດນາໍ້ຄ້າງເປັນປະກາຍແວວວາວ :

hạt sương tỏa tia sáng long lanh. 2.(น) sao. ปะกายพึก : sao Mai.

ปะกายพึก |pả cai fực|(น) sao Mai.

ปะกายไฟ |pả cai phay|(น) tia lửa.

ปะกายลังสี |pả cai lăng sí|(น) tia tử ngoại.

ปะกาด |pả cạt| **1.1 (ก) 1)** công bố, tuyên bố. ปะกาดกิดไอยะกานเสิก : công bố thiết quân luật. ปะกาดเอกะลาด : tuyên bố độc lập. **2)** thông báo, thông cáo, cáo thị. ปะกาดผินกาน สอบเสัง : thông báo kết quả kì thi. **1.2 (น)** thông báo, thông cáo, cáo thị, thông tư. ปะกาดของ อัด : thông báo của chùa. ปะกาดกะซวง : thông cáo của Bộ, thông tư của bộ.

ปะกาดกิดไอยะกานเสิก |pả cạt cốch ay nhã can sóc|(ก) lệnh thiết quân luật, công bố thiết quân luật.

ปะกาดกวดค้นเรือน |pả cạt cuột khổnh hươn|(ก) công bố lệnh khám nhà, lục soát nhà.

ปะกาดก่าวโทด |pả cạt cào thốt|(ก) tuyên án.

ปะกาดก่าวปะนาม |pả cạt cào pả nam|(ก) lên án.

ปะกาดขาย |pả cạt khái|(ก) thông báo bán, rao bán.

ปะกาดโถสะนา |pả cạt khô sả na|(ก) tuyên truyền, quảng cáo.

ปะกาดแจ้งกาน |pả cạt chẻng khoam|(น) thông cáo, thông tư. ปะกาดแจ้งกานของกะซวงสึกสา : thông tư của Bộ Giáo dục.

ปะกาดแจ้งความ |pả cạt chẻng khoam|(ก) thông cáo, yết thị.

ปะกาดจอง |pả cạt choong|(ก) công bố trưng dụng.

ปะกาดสะนิยะบัด |pả cạt sả ni nhã bách| เบิ่ง: ปะกาสะนิยะบัด.

ปะกาดสิงคาม |pả cạt sống kham|(ก) tuyên chiến. บันดาปะเทดสำพันทะมิด ปะกาดสิง คามกับกำลังฟาดซิด : các nước đồng minh tuyên chiến với lực lượng phát xít.

ปะกาดสิดมะนุดสะทำ |pả cạt xích mả nụt sả thăm|(ก) công bố dân quyền.

ปะกาดใช้ |pả cạt xảy|(ก) ban hành, ban bố. ปะกาดใช้กิดดำลัดหนึ่ง : ban bố một đạo luật.

ปะกาดใช้เป้นกิดหมาย |pả cạt xảy pênh cốch mái|(ก) ban hành luật.

ปะกาดใช้เป้นทางกาน |pả cạt xảy pênh thang can|(ก) công bố chính thức, ban hành. ปะกาดใช้เป้นทางกานกิดหมายข่าวสาน : ban hành luật báo chí.

ปะกาดฉิมเฉิย |pả cạt xôm xơi|(ก) tuyên dương.

ปะกาดติน |pả cạt tônh|(ก) xưng danh. ปะกาดตินเป้นเจ๊า : xưng vua.

ปะกาดถะแหลง |pả cạt thả léng|(ก) tuyên ngôn.

ปะกาดทางกาน |pả cạt thang can|(ก) tuyên bố chính thức.

ปะกาดเป้นทางกาน |pả cạt pênh thang can|(ก) công bố chính thức, ban hành.

ปะกาดผิน |pả cạt fốnh|(ก) thông báo kết quả. ปะกาดผินกานสอบเสัง : thông báo kết quả cuộc thi.

ปะกาดพาอะสุกาเสิน |pả cạt fa vả súc sớn|(ก) công bố tình trạng khẩn cấp.

ปะกาดละดิมทะหาน |pả cạt lả đôm thả hán|(ก) công bố lệnh tổng động viên.

ปะกาดเลิกใช้ |pả cạt lớc xảy|(ก) công bố hủy bỏ.

ปะกาดอะไพโทด |pả cạt ả fay thốt|(ก) công bố lệnh ân xá.

ปะกาดเอกะลาด |pả cạt ệc cả lát|(ก) công bố độc lập, tuyên bố độc lập.

ปะกาดอิดสะพะพาบ |pả cạt ích sả lả fáp|(ก) tuyên bố nền tự do.

ปะกาดออกใช้ |pả cạt oọc xảy|(ก) công bố thi hành, ban bố, ban hành.

ปะกิด |pả kích|(น)(ป.) trang trí. ปะกิดเคื่องพ้อม แถอถี่ถ้วนงาม (รุ่ง) : trang trí vật dụng thành hàng lối đẹp.

ปะกิด |pả cốch|(ก) เบิ่ง: ปากิด.

ปะโกด |pả cột|(น) (cổ) mười triệu của mười triệu, tức là một trăm nghìn tỉ (100.000.000.000.000).

ปะกอด |pả cuột|(ก) thi. ปะกอดนางงาม : thi hoa hậu. ปะกอดบิดความ : thi bài văn, thi viết văn.

ปะกอดนางงาม |pả cuột nang ngam| thi hoa

hậu.

ປະກວດປະຂັນ |pả canh pả khắn|(ກ) đua đòi. ແຕ່ງຕົວປະກວດປະຂັນກັນ : đua đòi ăn diện.

ປະກວດລາຄາ |pả canh la kha|(ກ) đấu giá. ຂາຍປະກວດລາຄາ : bán đấu giá.

ປະກັນ |pả canh| 1.(ນ) tên một nước trong truyện "Thao Hùng Thao Chương". 2.1(ກ) 1) bảo hiểm. ປະກັນໄພ : bảo hiểm. ປະກັນຊີວິດ : bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. 2) bảo đảm. ຮັບປະກັນ : bảo đảm, đảm bảo. 3) bảo lãnh. ປະກັນຕົວ : bảo lãnh. 2.2(ນ) bảo đảm, bảo lãnh, bảo hành. ໃບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh, giấy bảo hành.

ປະກັນກູ້ຢືມ |pả canh củ dưm|(ກ) bảo hiểm tín dụng.

ປະກັນສັງຄົມ |pả canh sắng khôm|(ກ) bảo hiểm xã hội.

ປະກັນຊີວິດ |pả canh xi vịch|(ກ) bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. ຊື້ປະກັນຊີວິດ : mua bảo hiểm nhân thọ.

ປະກັນຕົວ |pả canh tua|(ກ) bảo lãnh. ເອົາໃບຕາດິນມາປະກັນຕົວ : lấy giấy đất đi bảo lãnh.

ປະກັນບ້ານເຮືອນ |pả canh bản hươn|(ກ) bảo hiểm nhà cửa.

ປະກັນໄພ |pả canh fay|(ກ) bảo hiểm. ຊື້ປະກັນໄພ : mua bảo hiểm. ປະກັນໄພທາງທະເລ : bảo hiểm đường biển. ປະກັນໄພລົດ : bảo hiểm xe.

ປະກັນໄຟ |pả canh phay|(ກ) bảo hiểm hỏa hoạn.

ປະກັນຮັບຮອງ |pả canh hăph hoong|(ກ) bảo hành.

ປະການ |pả can|(ນ) loại, điều, phần, sự việc, việc, khía cạnh. ປະການຕໍ່ໄປ : phần sau này. ປະການທຳອິດ : phần đầu tiên, việc đầu tiên. ກົດລະບຽບຂອງຫ້ອງສະໝຸດ ລວມມີ 10 ປະການ : nội quy của thư viện gồm 10 điều.

ປະການຕໍ່ໄປ |pả can tò pay|(ນ) điều tiếp theo, phần tiếp theo.

ປະການທຳອິດ |pả can thăm ích|(ນ) phần đầu tiên, việc đầu tiên.

ປະການຫຼັງ |pả can lắng|(ນ) phần về sau, việc về sau.

ປະການແຮກ |pả can héc| ເບິ່ງ: ປະການທຳອິດ.

ປະກົນນະກະ |pả kinh nả cả|(ຄ)(ປ.) đôi chút.

ປະກອນ |pả con|(ນ)(ປ.) sách, kinh kệ, kinh điển.

ປະກັບ |pả cắp|(ກ) ốp, ốp chặt.

ປະກົບ |pả cốp|(ກ) ốp. ເຂົ້າໜົມຄົກສອງຝາປະກົບກັນ : hai miếng bánh khoọt ốp vào nhau.

ປະກອບ |pả cọp| 1.(ກ) 1) đóng góp, bổ sung. ສ່ວນປະກອບ : phần bổ sung; thành phần. ປະກອບຄວາມຄິດຄວາມເຫັນ : đóng góp ý kiến. 2) có, gồm có. ປະກອບມີ : gồm có, bao gồm. 2.(ກ) lắp, ráp. ປະກອບຈັກ : lắp máy, ráp máy. ປະກອບລົດ : lắp xe, ráp xe.

ປະກອບເຂົ້າ |pả cọp khậu|(ກ) lắp vào, ráp vào.

ປະກອບເຂົ້າກັນ |pả cọp khậu căn|(ກ) lắp vào nhau, ráp vào nhau.

ປະກອບເຄື່ອງຈັກ |pả cọp khường chắc|(ກ) lắp máy, lắp ráp.

ປະກອບເຄື່ອງອາໄຫຼ່ |pả cọp khường a lày|(ກ) lắp ráp linh kiện, lắp ráp phụ tùng.

ປະກອບຄວາມເຫັນ |pả cọp khoam h�nh|(ກ) góp ý. ປະກອບຄວາມເຫັນເພື່ອໃຫ້ວຽກງານດີຂຶ້ນ : góp ý để công việc tốt lên.

ປະກອບສ້າງ |pả cọp sạng|(ກ) cấu thành, dựng xây.

ປະກອບສ່ວນ |pả cọp suồn|(ກ) góp phần, đóng góp. ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນພາລະກິດປົດປ່ອຍຊາດ : góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

ປະກອບດ້ວຍ |pả cọp đuổi|(ກ) bao gồm, bao hàm. ຄຳສັບນີ້ປະກອບດ້ວຍຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa.

ປະກອບຕື່ມ |pả cọp từm|(ກ) bổ sung, trang bị thêm.

ປະກອບມີ |pả cọp mi|(ກ) bao gồm, gồm có.

ປະກອບເຫື່ອແຮງ |pả cọp hừa heng|(ກ) góp sức. ປະກອບເຫື່ອແຮງໃນວຽກງານປົກປັກຮັກສາສັນຕິພາບ : góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình.

ປະກອບອາວຸດ |pả cọp a vụt|(ກ) vũ trang. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang.

ປະຂ້າມ |pả khạm|(ກ) bỏ qua, bỏ đi. ປະຂ້າມໂອກາດດີ : bỏ qua dịp tốt.

ປະຄ້າງ |pả khảng|(ກ) để lại, bỏ dở. ເຮັດໃຫ້ສຸດຢ່າປະຄ້າງ : làm đến đầu đến đũa, chớ bỏ dở.

ປະຄອງ |pả khoong|(ກ) 1) đỡ. ປະຄອງຄົນເຈັບລຸກຂຶ້ນ : đỡ người ốm đứng dậy. 2) dìu. ປະຄອງຄົນເຖົ້າ : dìu người già. 3) duy trì. ພະຍາຍາມປະຄອງເສດຖະກິດຄອບຄົວໃຫ້ຜ່ານຍາມຄັບຂັນ : cố gắng duy trì kinh tế gia đình cho qua cơn khó khăn.

ປະເຄິ່ງກາງ |pả khòng cang|(ກ) bỏ dở nửa chừng.

ປະຄົດ |pả khộch|(ນ) 1) (tôn giáo) đai. ປະຄົດແອວ : đai thắt lưng (sư). ປະຄົດເອິກ : đai thắt ngang ngực (sư). 2) (cũ) đai. ປະຄົດຄຳ : đai vàng.

ປະເຄນ |pả khên|(ກ) **ຄື:** ເຄນ. dâng tặng phẩm cho sư, biếu cho.

ປະໂຄນ |pả khôn|(ນ) đai buộc bành voi (buộc mình voi).

ປະຄັບປະຄອງ |pả khặp pả khoong|(ກ) nâng đỡ, đỡ đần, dìu dắt. ຄົນໄຂ້ຕ່າງຄົນຕ່າງຄອຍປະຄັບປະຄອງກັນ : người ốm theo nâng đỡ lẫn nhau.

ປະໂຄມ |pả khôm|(ກ)(ຫ.) cử nhạc, chơi nhạc.

ປະງານ |pả ngan|(ກ) bỏ việc. ປະວຽກປະງານ : bỏ việc bỏ vàn.

ປະຈຸ |pả chủ|(ກ) **ເບິ່ງ:** ບັນຈຸ. nạp, bỏ vào, đặt vào. ປະຈຸດູກ : đặt xương vào (tháp). ປະຈຸລູກປືນ : nạp đạn.

ປະຈຸບັນ |pả chủ banh|(ກວ) bây giờ, ngày nay, hiện tại, hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ປະແຈ |pả che|(ນ) **ຄື:** ກະແຈ. ổ khóa.

ປະຈຳ |pả chăm| 1.(ກ) thường trực, thường có. ທູດປະຈຳປະເທດລາວ : đại sứ thường trực ở nước Lào. ພະຍາດປະຈຳ : bệnh thường có, bệnh mãn tính. ຄະນະກຳມະການປະຈຳ : ủy ban thường trực. 2.(ຄ) 1) thường xuyên. **ເປັນປະຈຳ** : thường xuyên, liên tục. ເຮັດວຽກເປັນປະຈຳ : làm việc thường xuyên. ມາເປັນປະຈຳ : đến thường xuyên. 2) quen, quen biết. ຂາປະຈຳ : khách quen, khách cửa hàng. 3) biên chế. ພະນັກງານປະຈຳ : cán bộ biên chế. ພະນັກງານສັນຍາຈ້າງ : nhân viên hợp đồng. 4) nội trú (học sinh, sinh viên). ນັກຮຽນປະຈຳ : học trò nội trú.

ປະຈຳການ |pả chăm can|(ກ) thường trực. ທະຫານປະຈຳການ : bộ đội thường trực, lính thường trực. ຜູ້ແທນສະພາປະຈຳການ : đại biểu thường trực quốc hội.

ປະຈຳກອງທັບ |pả chăm coong thặp|(ກ) tại ngũ.

ປະຈຳໃຈ |pả chăm chay|(ກ) tại tâm. ສິນທຳປະຈຳໃຈ : lương tâm, tâm đức.

ປະຈຳຊັ້ນ |pả chăm nham|(ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຊັ້ນ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳເດືອນ |pả chăm đươn|(ນ) 1) hàng tháng, hằng tháng. ວຽກງານປະຈຳເດືອນ : công việc hàng tháng. 2) kinh nguyệt, có kinh, có tháng (phụ nữ). ມີປະຈຳເດືອນ : có kinh, thấy kinh.

ປະຈຳຕະກູນ |pả chăm tả cun|(ນ) họ hàng, họ tộc. ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຕະກູນ : huy hiệu của dòng họ.

ປະຈຳຕົວ |pả chăm tua|(ກ) tùy thân, theo mình, mang theo. ບັດປະຈຳຕົວ : chứng minh thư, căn cước, giấy tùy thân.

ປະຈຳຕຳແໜ່ງ |pả chăm tăm nèng|(ກ) giữ cương vị, giữ chức. ລາວປະຈຳຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : anh ta giữ cương vị giám đốc.

ປະຈຳຖິ່ນ |pả chăm thình|(ກ) tại chỗ, tại quê.

ປະຈຳທາງ |pả chăm thang|(ກ) chuyên đi theo đường, theo tuyến. ລົດປະຈຳທາງ : xe theo đường, xe chuyên đi trên một trục đường, xe tuyến.

ປະຈຳປີ |pả chăm pi|(ນ) hằng năm, mỗi năm. ເສັງປະຈຳປີ : cuộc thi hằng năm, thi kì học cuối năm.

ປະຈຳມື້ |pả chăm mử|(ນ) hằng ngày. ວຽກປະຈຳມື້ : công tác hằng ngày, việc làm hằng ngày.

ປະຈຳເມືອງ |pả chăm mương|(ນ) sao Hôm. ດາວປະຈຳເມືອງ : sao Hôm.

ປະຈຳຢູ່ |pả chăm dù|(ກ) ở một vị trí, thường trực tại.

ປະຈຳວັນ |pả chăm văn|(ນ) hằng ngày. ຂ່າວສານປະຈຳວັນ : tin tức hằng ngày.

ປະຈຳຫ້ອງ |pả chăm hoọng|(ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຫ້ອງ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳອາທິດ |pả chăm a thịch|(ນ) hằng tuần. ວາລະສານປະຈຳອາທິດ : tập san hằng tuần.

ປະຈຳເຮືອ |pả chăm hưa|(ນ) tại tàu, tại thuyền.

ปะจัก |pả chắc|(ຄ) rõ ràng, rành rành, hiển nhiên. ปะจักแจ้ๆ : hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng. ปะจักตา : tận mắt, rành rành.
ปะจักขึ้น |pả chắc khụnh|(ຄ) rõ lên, rõ nét.
ปะจักแจ้ๆ |pả chắc chẻng|(ຄ) hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng.
ปะจักตา |pả chắc ta|(ก) mục kích, thấy tận mắt, rành rành. เห็นปะจักตา : thấy tận mắt, thấy rành rành.
ปะจักพะยาน |pả chắc fả nhan|(น) nhân chứng thấy tận mắt, người mục kích.
ปะจาก |pả chạc|(ก) bỏ, bỏ việc. ปะจากหน้าที่ : đào nhiệm, bỏ nhiệm vụ.
ปะจิๆ |pả chông|(ก) เบิ่ง: บันจิๆ. nắn nót.
ปะจิด |pả chích|(ຄ) đẹp, xinh đẹp.
ปะเจิดปะเจี้ |pả chợt pả chở|(ຄ) trắng trợn. ลักสิกยามกาๆเอ็นย่าๆปะเจิดปะเจี้ : cướp giật trắng trợn giữa ban ngày.
ปะจัน |pả chăn| 1.(ก) giáp mặt, đối mặt, đối đầu, đương đầu. ปะจันหน้า : giáp mặt, đối mặt, đối đầu. 2.(ก) chắn, chặn, chận, ngăn. ฝาปะจันห้องๆ : liếp ngăn phòng.
ปะจันตะ |pả chăn tả|(ຄ) giáp giới, biên cương.
ปะจันตะคาม |pả chăn tả khan|(น) nhà quê, thôn quê; nơi biên cương.
ปะจันตะชินนะบ็ด |pả chăn tả xônh nả bốch|(น) làng quê, làng xã ở biên giới.
ปะจันตะปะเทด |pả chăn tả pả thết|(น) tiền đồn, đất nước ở giáp giới.
ปะจันบาน |pả chăn ban|(ก) giáp lá cà, xung phong. ตีปะจันบาน : đánh giáp lá cà.
ปะจันหน้า |pả chăn nạ|(ก) giáp mặt, mặt đối mặt. ปะจันหน้ากับสัดตู : giáp mặt với kẻ địch, mặt đối mặt với kẻ địch.
ปะจาน |pả chan|(ก) ถิ: ผะจาน. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. มันปะจานพ่อแม่มัน : nó bêu riếu cha mẹ nó.
ปะจิน |pả chônh|(ก) ถิ: ผะจิน. phiêu lưu, chống đối, chống chọi. ปะจินไพ : phiêu lưu, thám hiểm.
ปะจินไพ |pả chônh fay|(ก) phiêu lưu, thám hiểm.
ปะจิบ |pả chốp|(ก) nịnh, xu nịnh, tâng bốc, bợ đỡ. เขาบ่เคยปะจิบคนมีเงิน : anh ta chưa bao giờ bợ đỡ người có tiền. ปะจิบปะแจๆ : nịnh hót, bợ đỡ.
ปะจิบปะแจๆ |pả chốp pả cheng|(ก) nịnh hót, bợ đỡ. เว้าปะจิบปะแจๆเพื่อให้คนอื่นรักติน : nói nịnh hót để người khác thương mình.
ปะจวบ |pả chuộp|(ก) ถิ: บันจวบ. gặp gỡ, gặp lúc, gặp vừa đúng lúc (thường dùng trong các trường hợp bất ngờ). ปะจวบเถาะร้าย : gặp tai nạn, gặp không may.
ปะจิม |pả chim|(น) phương Tây, hướng Tây.
ปะสา |pả sá|(น) ถิ: ผะสา. cách, lối, thói, kiểu. ตามปะสาเด็กน้อย : theo thói trẻ con.
ปะสาเด็ก |pả sá đếc|(น) thói trẻ con.
ปะสาผู้ใหย่ |pả sá fụ nhày|(น) kiểu người lớn.
ปะสามิด |pả sá mịch|(น) theo kiểu bạn bè, thân mật.
ปะสุ |pả sủ|(น) gia súc. ปะสุสัด : gia súc.
ปะสุสัด |pả sủ sách|(น) gia súc.
ปะเสย |pả sía|(ก) bỏ mất, bỏ lỡ, để hỏng.
ปะไสหะ |pả sáy hả|(ก)(ป.) đè nén, áp bức, bắt buộc.
ปะไสหากาม |pả sáy hả can|(น)(ป.) sự đè nén, sự áp bức.
ปะสิก |pả sốc|(น) เบิ่ง: อุบาสิก. tín đồ nam, ubatặc.
ปะสิๆ |pả sống|(ก) mong muốn, mong ước, mơ ước, khát khao, thèm muốn. **ความปะสิๆ** : ý định, nguyện vọng, chủ tâm. มีความปะสิๆจะช่อยเหื้อ : có ý định giúp đỡ. สะแดงความปะสิๆ : trình bày nguyện vọng, thể hiện nguyện vọng. (พาสิด) ใจปะสิๆสิ้างๆ กางดิงก็ว่ากิ้ง ใจขี้ถาม กางบ้านก็ว่าดิง : (tâm muốn xây dựng giữa rừng cũng xem như là ruộng, tâm lười biếng giữa làng cũng gọi là rú).
ปะสาด |pả sạt| 1.(น) thần kinh. เจ็บปะสาด : đau dây thần kinh. เส้นปะสาด : dây thần kinh. ละบบปะสาด : hệ thần kinh. 2.(ก) ban, ban ơn, ban bố, ban cho. ปะสาดพอน : ban phúc, ban lời chúc. 3.(น) sự giáo dục, sự dạy dỗ, sự dạy bảo, sự truyền thụ, sự làm cho thành công.

ປະສາດວິຊາ : truyền nghề. 4.(ນ) ເບິ່ງ: ປາສາດ. ປາສາດຄຳ : cung điện vàng.

ປະສິດ |pả xích| 1.(ນ) thành công, thành quả, kết quả. 2.(ກ) làm cho thành công, hoàn thành.

ປະສິດທິຜົນ |pả xích thỉ phổnh|(ນ)(ສ.) thành quả, kết quả, hiệu quả. ມີປະສິດທິຜົນ : có hiệu quả, hữu hiệu.

ປະສິດທິພາບ |pả xích thỉ pháp|(ນ) hiệu lực. ເຮັດວຽກຢ່າງມີປະສິດທິພາບ : làm việc một cách có hiệu lực. ປະສິດທິພາບຂອງຄຳເວົ້າ : hiệu lực của lời nói.

ປະສິດປະສາດ |pả xích pả sạt|(ກ) ban ơn cho, giao cho, phú cho. ໄດ້ຮັບການປະສິດປະສາດຄວາມກ້າຫານ : được trời phú cho lòng dũng cảm.

ປະສູດ |pả sụt| 1.(ນ) sự đẻ, sự sinh. 2.(ກ) sinh đẻ, sinh con. ຫ້ອງປະສູດ : phòng sinh.

ປະສູດຕິກຳ |pả sụt tỉ căm|(ນ) sự đẻ, sự sinh.

ປະເສີດ |pả sợt|(ຄ) quý báu, quý giá, cao quý, xuất sắc, ưu tú. "ບໍ່ມີອັນໃດປະເສີດເທົ່າທຽມເອກະລາດ, ອິດສະຫຼະພາບ" (ໂຮ່ຈິ້ມິນ) : không có gì quý hơn độc lập tự do (Hồ Chí Minh).

ປະເສີດເລີດລ້ຳ |pả sợt lớt lắm|(ຄ) vô cùng quý giá, cao quý. ລາງວັນອັນປະເສີດເລີດລ້ຳ : phần thưởng cao quý.

ປະສານ |pả sán|(ກ) ຄື: ຜະສານ. 1) phối hợp. ປະສານງານ : phối hợp công tác. ຜູ້ປະສານງານ : người hợp tác, người phối hợp công tác. 2) phối (âm). ປະສານສຽງ : phối âm, hòa âm.

ປະສານງານ |pả sán ngan|(ກ) hợp tác, phối hợp công việc, phối hợp công tác.

ປະສານສຽງ |pả sán siếng|(ກ) phối âm, hòa âm.

ປະສານປະສົມ |pả sán pả sổm| ເບິ່ງ: ປະສົມປະສານ.

ປະສົບ |pả sốp| 1.(ກ) 1) gặp. ປະສົບໂຊກ : gặp may. ປະສົບໄພອັນຕະລາຍ : gặp nạn, bị nạn. 2) đạt, đạt được. ປະສົບຄວາມສຳເລັດ : đạt được thành quả; thành công. ປະສົບຜົນສຳເລັດ : đạt được thắng lợi. 2.(ນ) sự đạt kết quả, sự sinh ra kết quả, sự thành công, sự thành đạt. 3.(ນ) tháng Năm.

ປະສົບການ |pả sốp can|(ນ) kinh nghiệm. ຮັບເອົາປະສົບປະການ : tiếp thụ kinh nghiệm.

ປະສົບການນິຍົມ |pả sốp can nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa kinh nghiệm.

ປະສົບຜົນ |pả sốp phổnh|(ກ) có thành quả, có kết quả.

ປະສົບພົບພໍ້ |pả sốp phộp phỏ|(ກ) gặp gỡ, gặp mặt.

ປະສົມ |pả sổm| 1.(ກ) ຄື: ຜະສົມ. 1) pha, trộn. ປະສົມສີ : pha màu. 2) (hóa) hóa hợp, phối hợp, hợp lại, kết hợp, liên hợp. ປະສົມຢາ : phối hợp thuốc, bào chế thuốc. ຄຳປະສົມ : vàng hợp kim. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hợp. 2.(ຄ) lẫn lộn, pha trộn. ທາດປະສົມ : hợp chất.

ປະສົມກົມກືນ |pả sổm phổnh|(ຄ) hài hòa. ສີສັນປະສົມກົມກືນ : màu sắc hài hòa.

ປະສົມປະສານ |pả sổm pả sán|(ກ) phối hợp, kết hợp. ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : phối hợp chặt chẽ.

ປະສົມພັນ |pả sổm phăn|(ກ) gây giống, lai giống, phối giống, lai tạo giống. ປະສົມພັນໝາຍີ່ປຸ່ນ : lai giống chó Nhật.

ປະຊາ |pả xa|(ນ)(ປ.) nhóm người, dân, nhân dân. ປະຊາກອນ : dân cư, dân số.

ປະຊາກອນ |pả xa con|(ນ) dân cư. ປະຊາກອນໂລກ : dân cư thế giới.

ປະຊາກອນສາດ |pả xa con sạt|(ນ)(ສ.) dân số học.

ປະຊາຄົມ |pả xa khôm|(ນ) cộng đồng. ປະຊາຄົມໂລກ : cộng đồng thế giới.

ປະຊາສຳພັນ |pả xa sắm phăn|(ກ) liên lạc quần chúng, liên hệ quần chúng, thông tin tuyên truyền. ກົມປະຊາສຳພັນ : cục thông tin tuyên truyền.

ປະຊາສຶກສາ |pả xa sức sá|(ນ) bình dân học vụ. ປຸກລະດົມຂະບວນການປະຊາສຶກສາ : cổ xúy phong trào bình dân học vụ.

ປະຊາສົງເຄາະ |pả xa sống khỏ|(ນ) cứu tế nhân dân, cứu tế, cứu trợ. ກອງທຶນປະຊາສົງເຄາະ : quỹ cứu tế.

ປະຊາສົງເຄາະສັງຄົມ |pả xa sống khỏ sắng khôm|(ນ) cứu tế xã hội.

ປະຊາສິດທິ |pả xa xích thỉ|(ນ) dân quyền.

ປະຊາຊາດ |pả xa sát|(ນ) dân tộc. ປະຊາຊາດ

ຫວ່ງດນາມ : dân tộc Việt Nam. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc.

ປະຊາຊົນ |pả xa xônh|(ນ) dân chúng, nhân dân. ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : nhân dân làm chủ đất nước. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (*quân đội mũ miện dân chúng làm chủ*) quan nhất thời, dân vạn đại.

ປະຊາຊົນສາມັນ |pả xa xônh sá măn|(ນ) dân chúng, thường dân.

ປະຊາຊົນບັນດາເຜົ່າ |pả xa xônh băn đa fàu|(ນ) đồng bào các dân tộc.

ປະຊາທິປະໄຕ |pả xa thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) dân chủ. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ.

ປະຊາທິປັດ |pả xa thỉ pắt|(ກ) ຄື: ປະຊາທິປະໄຕ.

ປະຊາທັ່ງມວນ |pả xa thăng muôn|(ນ) toàn dân.

ປະຊານາດ |pả xa nát|(ນ)(ປ.) quốc vương, vị cứu tinh; thần Brama.

ປະຊາບໍດີ |pả xa bo đi|(ນ)(ປ.) chúa tể.

ປະຊາບານ |pả xa ban|(ນ) hội đồng thành phố, hội đồng dân phố.

ປະຊາພິບານ |pả xa fỉ ban|(ນ) 1) kẻ trị vì, kẻ cai trị. 2) sự cai trị.

ປະຊາມະຕິ |pả xa mả tỉ|(ນ) dân ý. ການຂໍປະຊາມະຕິ : cuộc trưng cầu dân ý.

ປະຊາລາສະດອນ |pả xa lát sả đon|(ນ)(ສ.) ຄື: ປະຊາລາດ. dân chúng, nhân dân, trăm họ.

ປະຊາລາດ |pả xa lát| ຄື: ປະຊາລາສະດອນ.

ປະຊິດ |pả xịch|(ກ) tiếp cận, áp sát; giáp. ການຕໍ່ສູ້ປະຊິດຕົວ : đánh giáp lá cà. ຜູ້ຮ້າຍມາປະຊິດຕົວ : kẻ gian tiến sát vào người.

ປະຊິດ |pả xộch|(ກ) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm. ເວົ້າປະຊິດ : nói mỉa mai. ປະຊິດເຂົາເລື່ອງນັ້ນ : chế nhạo anh ta về chuyện ấy.

ປະຊັນ |pả xanh|(ກ) tranh đua, thi đua (để giành chiến thắng). ງົວສອງໂຮງປະຊັນກັນ : hai gánh tuồng tranh đua nhau.

ປະເຊີນ |pả xơn|(ກ) ຄື: ຜະເຊີນ. giáp, xáp, gặp phải, chạm phải, mắc phải, đương đầu, chạm trán. ປະເຊີນໜ້າ : xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນກັບວິກິດການເສດຖະກິດອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : một lần nữa phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế.

ປະເຊີນໜ້າ |pả xơn nạ|(ກ) xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນໜ້າກັບສັດຕູ : giáp mặt với kẻ địch.

ປະຊວນ |pả xuôn|(ກ) đau ốm, bị ốm; ngọc thể bất an (từ cung đình).

ປະຊຸມ |pả xum|(ກ) họp, họp hành. ເຂົາກຳລັງປະຊຸມຢູ່ : anh ta đang họp. ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : đại hội.

ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ |pả xum xả mặt xa nhày|(ກ) họp đại hội đồng. ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ສະຫະປະຊາຊາດ : họp đại Hội đồng Liên hiệp quốc.

ປະຊຸມສາມັນ |pả xum sá măn|(ກ) họp thường kì. ກອງປະຊຸມສະພາສູງເປີດປະຊຸມສາມັນ : hội nghị hội đồng tối cao nhóm họp phiên thường kì.

ປະຊຸມສຸດຍອດ |pả xum sút nhót|(ນ) hội nghị cấp cao, hội nghị thượng đỉnh.

ປະຊຸມເປີດເຜີຍ |pả xum pợt fới|(ກ) họp công khai.

ປະຊຸມລັບ |pả xum lặp|(ກ) họp bí mật.

ປະຊຸມວິສາມັນ |pả xum vỉ sá măn|(ກ) họp bất thường.

ປະຍຸກ |pả nhục|(ກ) ứng dụng. ວິທະຍາສາດປະຍຸກ : khoa học ứng dụng.

ປະຍຸດ |pả nhục|(ກ) tác chiến; chiến đấu.

ປະຍຸນ |pả nhunh| ຄື: ປະຍູນ.

ປະຍູນ |pả nhun|(ນ) dòng giống, nòi giống; tông đường.

ປະຕາ |pả đa|(ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả, hết thảy; các. ປະຕາອາຊີບ : các nghề.

ປະຕຸງ |pả đung| ເບິ່ງ: ຜະຕຸງ.

ປະຕຸງຄັນ |pả đung khăn| ເບິ່ງ: ຜະຕຸງຄັນ.

ປະດິງ |pả đông| 1.(ນ) (y) thấp, phong. ຢາປະດິງ : thuốc thấp, thuốc phong. 2.(ນ) 1) tên một số loại cây, dùng chữa bệnh phong thấp. ປະດິງເຂົ້າຂໍ້ : thuốc phong thấp. ປະດິງຄັນ : thuốc phong ngứa, dị ứng. 2) (thực vật) cây cẩm lai. ໄມ້ປະດິງ : gỗ cẩm lai.

ປະດິງເຂົ້າຂໍ້ |pả đông khậu khọ|(ນ) phong thấp.

ປະດິງເຂົ້າຄໍ |pả đông khậu khò| ເບິ່ງ: ປະດິງເຂົ້າຂໍ້.

ປະດິງຄັນ |pả đông khăn|(ນ) dị ứng, phong ngứa.

ປະດົງງໍ |pả đông ngo|(ນ) phong rút, phong rút co quắp.
ປະດົງເລືອດ |pả đông lướt|(ນ) huyết phong.
ປະດົງແລ່ນ |pả đông lèn|(ນ) phong chuyển, phong chạy.
ປະດົງລົມ |pả đông lôm|(ນ) phong, phong thấp.
ປະດິດ |pả đích|(ກ) chế tạo, sáng tạo, sáng chế. ຜູ້ປະດິດ : nhà sáng chế, nhà sáng tạo. ປະດິດໄໝທຽມ : sáng chế tơ nhân tạo.
ປະດິດຂຶ້ນ |pả đích khựnh|(ກ) sáng chế, sáng tạo ra.
ປະດິດຄິດຂຶ້ນ |pả đích khịch khựnh|(ກ) sáng kiến, nghĩ ra.
ປະດິດຄິດສ້າງ |pả đích khịch sạng|(ກ) phát minh. ປະດິດຄິດສ້າງເຄື່ອງຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.
ປະດິດຄິດແຕ່ງ |pả đích khịch tèng|(ກ) sáng tạo.
ປະດິດສະຖານ |pả đích sả thán|(ກ) 1) đặt, đặt để. ນຳພະພຸດທະຮູບໄປປະດິດສະຖານໄວ້ໃນວັດ : đặt tượng Phật trong chùa. 2) tấn phong. ປະດິດສະຖານໄວ້ໃນຕຳແໜ່ງມະເຫສີ : tấn phong hoàng hậu.
ປະດິດສ້າງ |pả đích sạng|(ກ) sáng tạo. ໝູນໃຊ້ຢ່າງປະດິດສ້າງ : vận dụng một cách sáng tạo. **ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ** : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.
ປະດິດແຕ່ງ |pả đích tèng|(ກ) sáng tác. ປະດິດແຕ່ງເລື່ອງຍາວ : sáng tác truyện dài.
ປະດິດຖະກຳ |pả đích thả căm|(ນ)(ປ.) sự sản xuất từ nguyên liệu, sự chế tạo, sự sản xuất.
ປະດິດປະດອຍ |pả đích pả đoi|(ຄ) nắn nót, trau chuốt.
ປະດຸດຈະດັ່ງ |pả đúch chả đằng| giống như, như là, hình như.
ປະເດັນ |pả đênh|(ນ) ý, điểm, vấn đề (quan trọng). ຈັບປະເດັນສຳຄັນ : nắm bắt những vấn đề quan trọng. ເວົ້າບໍ່ຖືກປະເດັນ : nói không đúng vấn đề.
ປະດົນ |pả đônh| 1.(ຄ)(ປ.) cũ. 2.(ກ)(ປ.) thêm, bù.
ປະດັບ |pả đắp|(ກ) trang hoàng, trang trí, trang sức; gắn. ປະດັບດ້ວຍໄຂ່ມຸກ : trang trí bằng ngọc trai. ເຄື່ອງປະດັບ : đồ trang trí, đồ trang sức. ປະດັບໜຽນໄຊ : gắn huy chương. **ປະດັບປະດາ** : trang trí, trang hoàng. ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ : cúng rằm tháng Chín.
ປະດັບກາຍ |pả đắp cai|(ກ) trang sức, trang điểm.
ປະດັບຊັ້ນ |pả đắp khạnh|(ກ) phong cấp, phong hàm.
ປະດັບສີ |pả đắp sí|(ກ) tô màu, trang trí màu sắc, tô điểm.
ປະດັບແສງ |pả đắp séng|(ກ) trang trí ánh sáng.
ປະດັບຍົດ |pả đắp nhộch|(ກ) gắn hàm, đeo hàm cấp (đeo lon).
ປະດັບຕົກແຕ່ງ |pả đắp tốc tèng|(ກ) trang điểm.
ປະດັບປະດາ |pả đắp pả đa|(ກ) trang trí, trang hoàng. ປະດັບປະດາເຮືອນຊານ : trang hoàng nhà cửa.
ປະດັບໄຟສີ |pả đắp phay sí|(ກ) trang trí đèn màu.
ປະເດີ |pả đơm|(ກ)(ຫ.) ຄື: ຜະເດີ. bắt đầu, khởi đầu. ປະເດີຂາຍ : (bán khởi đầu) bán mở hàng.
ປະຕິ |pả tỉ| 1.(ນ) quan, thầy; người hơn tuổi, chồng, người trên (hay dùng là "ບໍ່ດີ"). ທະລາທິບໍ່ດີ : đức vua. 2.(ນ)(ປ.) đối đầu, chống lại (làm tiền tố để chỉ sự trái ngược). ປະຕິວັດ : cách mạng, thay đổi. ປະຕິກິລິຍາ : sự phản ứng.
ປະຕິກິລິຍາ |pả tỉ kỉ lị nha|(ນ) sự phản ứng. ປະຕິກິລິຍາເຄມີ : phản ứng hóa học.
ປະຕິກຳສົງຄາມ |pả tỉ căm sống kham|(ນ) sự bồi thường chiến tranh.
ປະຕິການ |pả tỉ can| 1.(ນ)(ປ.) sự đền ơn, sự tu sửa. 2.(ນ) (sự) chống đối, phản động, phản đối, phản tặc, phản lại. ພວກປະຕິການ : bọn phản động.
ປະຕິກູນ |pả tỉ cun|(ກ)(ປ.) đáng ghét, đáng ghê tởm, kinh tởm. ສິ່ງປະຕິກູນ : vật ghê tởm, rác rưởi.
ປະຕິກອນ |pả tỉ con|(ນ)(ປ.) lò phản ứng. ເຄື່ອງປະຕິກອນປະລະມານູ : lò phản ứng nguyên tử.
ປະຕິຄະ |pả tỉ khả|(ນ)(ປ.) sự căm thù.
ປະຕິຄາຫົກ |pả tỉ kha hộc|(ນ)(ປ.) người nhận của từ thiện.

ປະຕິຄົມ |pả tỉ khôm| 1.(ກ)(ປ.) tiếp đón, giao tiếp. 2.(ນ) người tiếp đón khách, lễ tân.
ປະຕິຈາກ |pả tỉ chạc|(ກ) trừ, miễn trừ.
ປະຕິສຳພິທາ |pả tỉ sắm fỉ tha|(ກ)(ປ.) mở mang trí tuệ.
ປະຕິສັງຂອນ |pả tỉ sẳng khón|(ກ)(ປ.) tu bổ, tu chỉnh, tôn tạo. ປະຕິສັງຂອນປະເທດຫຼັງສົງຄາມ : tu chỉnh đất nước sau chiến tranh.
ປະຕິເສດ |pả tỉ sệt|(ກ)(ປ.) 1) khước từ, từ chối, cự tuyệt. ເຂົາປະຕິເສດເງິນສິນບົນ : họ từ chối tiền hối lộ. 2) bác bỏ, phủ nhận. ປະຕິເສດຂໍ້ກ່າວຫາ : bác bỏ lời vu cáo. 3) phủ định. ປະຕິເສດໂດຍສິ້ນເຊີງ : phủ định tuyệt đối. ກົດເກນແຫ່ງການປະຕິເສດຊ້ອນປະຕິເສດ : quy luật phủ định của phủ định.
ປະຕິເສດຂ່າວ |pả tỉ sệt khào|(ກ) phủ nhận tin tức, đính chính lại lời đồn đại (tin đồn).
ປະຕິສັນຖານ |pả tỉ sắn thán|(ນ)(ປ.) sự đón tiếp, sự nghênh tiếp.
ປະຕິສົນ |pả tỉ sốnh| ຄື: ປະຕິສົນທິ.
ປະຕິສົນທິ |pả tỉ sốnh thỉ|(ກ)(ປ.) sinh đẻ, mới sinh. ການປະຕິສົນທິ : sự sinh đẻ.
ປະຕິຍຸດ |pả tỉ nhụt|(ກ)(ປ.) đấu tranh, chiến đấu, chống lại.
ປະຕິຍານ |pả tỉ nhan|(ກ)(ປ.) thề, thề nguyền, thề thốt, tuyên thệ. ປະຕິຍານຕົນ : thề bản thân mình.
ປະຕິຖານນິນິຍົມ |pả tỉ thán nỉ nhôm|(ນ) 1) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận. 2) óc thực dụng.
ປະຕິທິນ |pả tỉ thinh|(ນ)(ປ.) lịch, cuốn lịch. ຈັນທະປະຕິທິນ : âm lịch. ຊື້ປະຕິທິນໃໝ່ : mua cuốn lịch mới.
ປະຕິບັດ |pả tỉ bách|(ກ)(ປ.) 1) thực hiện. ປະຕິບັດຕາມຄຳສັ່ງ : thực hiện đúng chỉ thị. 2) thi hành. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ : thi hành nhiệm vụ. 3) thực hành. ພາກປະຕິບັດ : phần thực hành.
ປະຕິບັດການ |pả tỉ bách can| 1.(ກ) thực hiện công tác, hoạt động. ເຮືອຮົບປະຕິບັດການໃນອ່າວທະເລໜວງ : tàu chiến hoạt động trong vịnh đại dương. 2.(ຄ) thực nghiệm, thực hành. ຫຼັກການຕ້ອງຍຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດການແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động. ຫ້ອງປະຕິບັດການ : phòng thực nghiệm.
ປະຕິບັດງານ |pả tỉ bách ngan|(ກ) hoạt động, công tác. ເປີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động.
ປະຕິບັດຕາມ |pả tỉ bách tam|(ກ) thực hiện theo, làm theo. ທຸກຢ່າງຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດລະບຽບ : mọi điều phải tuân theo kỉ luật.
ປະຕິບັດທຳ |pả tỉ bách thăm|(ກ) làm theo điều thiện.
ປະຕິບັດມະຕິ |pả tỉ bách má tỉ|(ກ) thi hành nghị quyết.
ປະຕິບັດໜ້າທີ່ |pả tỉ bách nạ thì|(ກ) thi hành nhiệm vụ.
ປະຕິບັດຮ່ວມກັນ |pả tỉ bách huồm căn|(ກ) cùng thực hiện, cùng thi hành.
ປະຕິບິດ |pả tỉ bốch|(ຄ)(ປ.) ngược chiều, ngược đường.
ປະຕິປະທາ |pả tỉ pả tha|(ນ)(ປ.) con đường tiến hành, hành động.
ປະຕິປັກ |pả tỉ pắc|(ກ)(ປ.) đối kháng. ຄວາມຂັດແຍ່ງລັກສະນະປະຕິປັກ : mâu thuẫn đối kháng. ເປັນປະຕິປັກ : đối kháng. ຊົນຊັ້ນປະຕິປັກ : giai cấp đối kháng.
ປະຕິພານນະກະວີ |pả tỉ fa nả cả vi|(ນ)(ປ.) người xuất khẩu thành thơ.
ປະຕິພາກ |pả tỉ fác| 1.(ກ)(ປ.) đối đáp, tranh luận. 2.(ນ)(ປ.) phần so sánh, phần đối chiếu, tỉ lệ.
ປະຕິພັດ |pả tỉ fạch|(ກ)(ປ.) yêu thương.
ປະຕິພານ |pả tỉ fan|(ນ) tài ứng biến.
ປະຕິພານນະກະວີ |pả tỉ fan cả vi|(ນ) nhà thơ ứng khẩu.
ປະຕິມາ |pả tỉ ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາກອນ.
ປະຕິມາການ |pả tỉ ma căm|(ນ)(ປ.) việc làm giả.
ປະຕິມາກອນ |pả tỉ ma con|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາ. tượng, tượng giả, tượng Đức Phật.
ປະຕິໂລມ |pả tỉ lôm|(ຄ)(ປ.) trở lại, trở về, quay về.
ປະຕິວັດ |pả tỉ vạch|(ກ)(ປ.) cách mạng. ການປະຕິວັດປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc cách mạng giải

phóng dân tộc. ມະຫາປະຕິວັດສັງຄົມນິຍົມເດືອນ ຕຸລາ : đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

ປະຕິວັດຊາດ |pả tỉ vạch sát|(ນ) cách mạng dân tộc. ປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕ : cách mạng dân tộc dân chủ.

ປະຕິວັດແນວຄິດແລະວັດທະນະທຳ |pả tỉ vạch neo khịch lẻ vạch thả nả thăm|(ນ) cách mạng văn hóa tư tưởng.

ປະຕິວາດ |pả tỉ vát| 1.(ນ)(ປ.) trái gió, ngược gió. 2.(ນ)(ປ.) lời đối đáp; lời phản đối.

ປະຕິເວດ |pả tỉ vết|(ກ)(ປ.) thông suốt, thấu đáo.

ປະຕິຮູປະເທດ |pả tỉ hu pả thết|(ນ)(ປ.) đất nước đáng ở.

ປະຕິຮູບ |pả tỉ húp| 1.(ກ)(ປ.) cải cách, cải tổ. ການປະຕິຮູບທີ່ດິນ : việc cải cách ruộng đất, cải cách điền địa. ປະຕິຮູບການສຶກສາ : cải cách giáo dục. 2.(ຄ) giả, giả dối, không thật. ມິດປະຕິຮູບ : bạn giả, bạn không chân tình.

ປະຕິຮູບການສຶກສາ |pả tỉ húp can sức sả|(ນ) cải cách giáo dục.

ປະຕິຮູບທີ່ດິນ |pả tỉ húp thì đinh|(ນ) cải cách ruộng đất, cải cách điền địa.

ປະຕຸລາ |pả tu la|(ນ)(ປ.) nóc nhà, mái nhà; trần nhà; tầng.

ປະຕຸລາກາດ |pả tu la cạt|(ນ)(ປ.) không trung, tầng vũ trụ.

ປະຕູ |pả tu|(ນ) ຄື: ຜັກຕູ. 1) cửa, cổng. ເປີດປະຕູ : mở cửa. ບານປະຕູ : cánh cửa. 2) cổng. ຍາມປະຕູ : gác cổng.

ປະຕູກົນ |pả tu cônh|(ນ) cửa tự động.

ປະຕູເຂົ້າ |pả tu khậu|(ນ) cửa vào.

ປະຕູຂ້າງ |pả tu khạng|(ນ) cửa bên, cửa vách.

ປະຕູຂົງ |pả tu khống| ຄື: ປະຕູໂຂງ.

ປະຕູໂຂງ |pả tu khôống|(ນ) cổng chào.

ປະຕູເຈດີ |pả tu chê đi|(ນ) cửa lăng tẩm, cửa tháp cao.

ປະຕູໄຊ |pả tu xay|(ນ) đài chiến thắng.

ປະຕູຍົນ |pả tu nhônh|(ນ) cửa máy bay, cánh cửa máy bay.

ປະຕູນ້ຳ |pả tu nắm|(ນ) cửa chặn nước, cửa đập nước.

ປະຕູນ້ອຍ |pả tu nỏi|(ນ) cửa con.

ປະຕູບ້ານ |pả tu bản|(ນ) cổng làng, cửa vào làng.

ປະຕູປາ |pả tu pa|(ນ) luồng cá, cửa sáo chặn bắt cá.

ປະຕູປ່າ |pả tu pà|(ນ) cửa nghĩa địa, cổng nghĩa trang; cửa vào rừng.

ປະຕູປາກນ້ຳ |pả tu pạc nắm|(ນ) cửa sông.

ປະຕູປ່ອງຢ້ຽມ |pả tu poòng diễm|(ນ) cửa sổ.

ປະຕູປ່ອງໄຟ |pả tu poòng phay|(ນ) cửa lò, cửa lò nung, cửa lò than.

ປະຕູປ່ອງລົມ |pả tu poòng lôm|(ນ) cửa thông gió.

ປະຕູເມືອງ |pả tu mương|(ນ) cổng thành.

ປະຕູໃຫຍ່ |pả tu nhày|(ນ) cửa lớn, cửa chính.

ປະຕູໜ້າ |pả tu nạ|(ນ) cửa trước.

ປະຕູຫຼັງ |pả tu lắng|(ນ) cửa sau, cửa hậu.

ປະຕູຮົ້ວ |pả tu hủa|(ນ) cửa giậu, cửa hàng rào.

ປະຕັກ |pả tắc|(ນ) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ປະຕັງ |pả tăng|(ນ) giấy môn bài, giấy đăng kí. ຊັກປາຕັງ : đánh thuế môn bài.

ປະຕິດປະຕໍ່ |pả tích pả tò|(ກ) 1) chắp vá. 2) chắp nối.

ປະຖະພີ |pả thả phi|(ນ)(ປ.) trần gian, cõi tục, thế gian. ທົ່ວປະຖະພີ : khắp thế gian.

ປະຖະມະ |pả thả má|(ນ) ຄື: ປະຖະມາ. đầu tiên, thứ nhất, thoạt đầu.

ປະຖະມາ |pả thả ma| ຄື: ປະຖະມະ.

ປະຖະວີ |pả thả vi|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຖະພີ.

ປະຖິ້ມ |pả thịm|(ກ) vứt đi, bỏ đi.

ປະຖົມ |pả thốm|(ຄ)(ປ.) thứ nhất, đầu tiên, sơ đẳng. ປະຖົມສຶກສາ : sơ học, tiểu học.

ປະຖົມກຳ |pả thốm căm|(ນ) sự khởi công.

ປະຖົມສຶກສາ |pả thốm sức sả|(ນ) sơ học, tiểu học.

ປະຖົມຍາມ |pả thốm nham|(ນ) thoạt đầu, giờ đầu, thời đầu.

ປະຖົມບຸລຸດ |pả thốm bủ lục|(ນ) (ngữ pháp) đại từ ngôi thứ nhất.

ປະຖົມບູຮານ |pả thốm bu han|(ນ) nguyên thủy, thời cổ đại. ຍຸກປະຖົມບູຮານແຕ່ດຶກດຳບັນ : thời cổ đại xa xăm.

ປະຖົມປັດໄຈ |pả thốm pách chay|(ນ) yếu tố đầu

tiên.

ປະຖົມພະຍາບານ |pả thốm fả nha ban|(ກ) sơ cứu, cấp cứu. ຄວນປະຖົມພະຍາບານກ່ອນນຳຄົນໄຂ້ເຂົ້າໂຮງໝໍ : cần sơ cứu bệnh nhân trước khi đem vào bệnh viện.

ປະຖົມມະສົມໂພດ |pả thốm mã sốm phốt|(ນ) kinh viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca.

ປະຖົມມະເທສະໜາ |pả thốm mã thết sả ná|(ນ)(ປ.) lần thuyết giáo đầu tiên.

ປະຖົມມະໂພທິການ |pả thốm mã phô thỉ can|(ນ)(ປ.) thời gian đầu tiên khi Đức Phật đắc đạo.

ປະຖົມມະລຶກ |pả thốm mã lức|(ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, khởi đầu. ຮອບປະຖົມມະລຶກ : vòng khởi đầu.

ປະຖົມມະເລິກ |pả thốm mả lóc|(ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, thoạt đầu, khởi đầu.

ປະຖົມມະໄວ |pả thốm mả vay|(ຄ) tuổi thơ, tuổi chưa thành niên. ມັດຊິມະໄວ : tuổi trung niên. ປັດສິມະໄວ : lão thành.

ປະທະ |pả thả|(ກ)(ທ.) đánh nhau, xung đột. ປະທະກັນ : đánh nhau. ປະທະກັນໜ້າຕໍ່ໜ້າ : đánh giáp mặt. ປະທະກັນດ້ວຍອາວຸດທັນສະໄໝ : đánh giáp lá cà bằng vũ khí tối tân.

ປະທະວິວາດ |pả thả vỉ vát|(ກ) xô xát.

ປະທານາທິບໍດີ |pả tha na thỉ bo đi|(ນ) tổng thống. ອະດີດປະທານາທິບໍດີ : cố tổng thống.

ປະທານຸກົມ |pả tha nủ côm|(ນ) từ điển. ປະທານຸກົມແມ່ນປຶ້ມໃຊ້ປະຈຳວັນ : từ điển là quyển sách thường dùng.

ປະໂທ |pả thô|(ອຸ) ôi chao! ôi trời! đến thế à!.

ປະເທົາ |pả thau|(ກ) làm dịu đi, làm giảm đi.

ປະທັກຂິນ |pả thặc khính|(ນ)(ປ.) bên phải, cánh hữu.

ປະທັກສິນ |pả thặc sín|(ນ)(ສ.) bên phải, cánh hữu.

ປະເທືອງ |pả thương| 1.(ນ) vàng bạc, châu báu. ກອງປະເທືອງ (ສິນ) : đống châu báu. 2.(ຄ) phồn thịnh, phồn vinh.

ປະທ້ວງ |pả thuổng|(ກ) phản đối, biểu tình, đình công, bãi công. ອົດເຂົ້າປະທ້ວງ : tuyệt thực để biểu tình.

ປະທາຍ |pả thai|(ນ) vữa. ເປ ປະທາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.

ປະທາຍເພັດ |pả thai fệch|(ນ) vữa cứng tốt.

ປະທັດ |pả thạch|(ນ)(ສ.) mẫu; khuôn in; thước kẻ. ໄມ້ປະທັດ : cái thước kẻ.

ປະທັດຖານ |pả thạch thán|(ນ) chuẩn mực.

ປະທັດສະຖານ |pả thạch sả thán| ຄື: ປະທັດຖານ.

ປະທຸດ |pả thục|(ກ) làm hại. ປະທຸດສະຮ້າຍ : làm hại, làm thiệt hại, gây tổn thương.

ປະທຸດສະຮ້າຍ |pả thụt sả hãi|(ກ) 1) làm hại, gây tổn thương. ປະທຸດສະຮ້າຍຮ່າງກາຍ : gây tổn thương đến cơ thể. 2) làm thiệt hại. ປະທຸດສະຮ້າຍຊັບສິນ : làm thiệt hại đến tài sản.

ປະເທດ |pả thết|(ນ)(ປ.) nước, đất nước. ປະເທດລາວ : nước Lào. ປະເທດຫວຽດນາມ : nước Việt Nam.

ປະເທດສະລາດ |pả thết sả lát|(ນ) thuộc quốc.

ປະເທດຊາດ |pả thết sát|(ນ) đất nước, tổ quốc. ກໍ່ສ້າງແລະປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດ : xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

ປະເທດນອກ |pả thết noóc|(ນ) nước ngoài, ngoại quốc. ອາໄສຢູ່ປະເທດນອກ : trú ngụ ở nước ngoài.

ປະເທດລາວ |pả thết Lao|(ນ) đất nước Lào (hiện nay gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

ປະທານ |pả than|(ນ) 1) chủ tọa (chủ tịch). ປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp. 2) chủ tịch. ຄະນະປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tịch đoàn hội nghị. ໄດ້ຄັດເລືອກເປັນປະທານປະເທດ : được bầu làm chủ tịch nước.

ປະທານກອງປະຊຸມ |pả than coong pả xum|(ນ) chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp.

ປະທານຄູ່ |pả than khù|(ນ) đồng chủ tịch.

ປະທານສະພາ |pả than sả fa|(ນ) chủ tịch quốc hội.

ປະທານສານ |pả than sán|(ນ) chánh án.

ປະທານບ້ານ |pả than bản|(ນ) chủ tịch phường.

ປະທານປະເທດ |pả than pả thết|(ນ) chủ tịch nước.

ປະທານຮ່ວມ |pả than huồm|(ນ) đồng chủ tịch.

ປະທວນ |pả thuôn|(ກ) chuẩn bị; đi. ເຖິງເມື່ອເດືອນຫົກໃຫ້ ປະທວນທຽວໜາຍແຫ່ງ (ສິນ) : đến

tháng Sáu nên chuẩn bị đi nhiều nơi.

ປະທັບ |pả thặp| **1.(ก)** đóng (dấu). ປະທັບຕາ : đóng dấu. **2.(ก)** ghi sâu, ấn tượng. ປະທັບໃຈ : ghi lòng, tạc dạ. **3.(ก)** ngự (từ cung đình). ປະທັບລາຊະບັນລັງ : ngự trên ngai vàng.

ປະທັບໃຈ |pả thặp chay|**(ก)** ghi lòng, tạc dạ, ghi tạc, ghi sâu, khắc sâu, in sâu, có ấn tượng tốt. ຂ້ອຍປະທັບໃຈນຳເຂົາຫຼາຍ : tôi có ấn tượng rất tốt với anh ta.

ປະທັບຕາ |pả thặp ta|**(ก)** đóng dấu, đóng triện. ປະທັບຕາຢັ້ງຢືນ : đóng dấu chứng nhận.

ປະທັບຕາຮັບຮອງ |pả thặp ta hặp hoong|**(ก)** đóng dấu chứng nhận.

ປະທັບປືນ |pả thặp pưn|**(ก)** ngắm bắn, nhắm bắn.

ປະທຶບ |pả thíp|**(น)** nến, đuốc. ແສງປະທຶບເຍືອງທາງ : ánh đuốc soi đường.

ປະທູບ |pả thúp|**(น)** **ຄື:** ທູບ, ກະທູບ. hương đốt, nhang.

ປະທຽບ |pả thiếp|**(ก)** so sánh, đối chiếu.

ປະທຸມ |pả thum|**(น)** hoa sen, hoa sen đại.

ປະທົມ |pả thôm|**(ก)** ngủ, ngọa.

ປະນິທານ |pả nỉ than|**(ก)(ป.)** lời ước nguyền, lời thề nguyền.

ປະນີປະນອມ |pả ni pả nom|**(น)** **ເບິ່ງ:** ປານີປານອມ. ອ້າຍນ້ອງປະນີປະນອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປະນັດດາ |pả nạch đa|**(น)** chắt trai, tằng tôn nam.

ປະນີດ |pả nít|**(ค)(ป.)** khéo, tinh xảo, tinh vi, tinh tế. ປະນີດຊົ່ງງາມ : hợp thời trang.

ປະນົດ |pả nộch| **ຄື:** ປະນົມ.

ປະນິນທິນ |pả ninh thinh|**(น)(ป.)** hằng ngày, thường xuyên.

ປະນາມ |pả nam|**(ก)** lên án, tố cáo. ກ່າວປະນາມ : tố cáo.

ປະນາມເຄັ່ງຂຶມ |pả nam khềng khứm|**(ก)** tố cáo (lên án) nghiêm khắc.

ປະນາມໂທດ |pả nam thốt|**(ก)** lên án, tố cáo.

ປະນົມ |pả nôm|**(ก)** **ຄື:** ພະນົມ. chắp tay; vái chào. ປະນົມມື : chắp tay.

ປະນອມ |pả nom| **ເບິ່ງ:** ປານອມ.

ປະປາ |pả pa|**(น)** nước sinh hoạt, nước máy (được cung cấp từ một nguồn nước sạch). ນ້ຳປະປາ : nước máy. ໂຮງນ້ຳປະປາ : nhà máy nước.

ປະໂປ້ |pả pố|**(ค)** trần truồng, lõa lồ.

ປະເປົ່າ |pả pàu|**(ก)** để hoang, bỏ hoang, để trống, bỏ không.

ປະປ່ອຍ |pả pòi|**(ก)** ruồng bỏ, ruồng rẫy. ປະປ່ອຍລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con. **(ພາສິດ)** ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາຂາດຂ້ອງ ຍັງຊິໄດ້ປົ່ນປູ : (nếu được ăn cá rồi đừng quên cua mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pồn cá) có mới nới cũ (đừng).

ປະເປືອຍ |pả pươi|**(ก)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ. ນ້ອງນ້ອຍປະເປືອຍ ນັ່ງໃນຊາມຫຼິ້ນນ້ຳ : thằng bé trần truồng ngồi trong thau nghịch nước.

ປະປົນ |pả pônh|**(ก)** lẫn lộn, trộn lẫn. ປະປົນເຂົ້າແລະສາລີ : trộn lẫn gạo và ngô.

ປະປ່ຽວ |pả piều|**(ค)** **ຄື:** ປ່ຽວ. nhanh nhẹn, lanh lợi.

ປະພາ |pả fa|**(น)(ป.)** tia sáng, ánh sáng. ປະພາຄານ : hải đăng.

ປະພາກອນ |pả fa con|**(น)(ป., ส.)** mặt trời (người làm ra ánh sáng).

ປະພາຄານ |pả fa khan|**(น)(ส.)** hải đăng.

ປະພາມົນທົນ |pả fa mônh thônh|**(น)** hào quang.

ປະເພນີ |pả fệ ni|**(น)(ป.)** tục lệ, tập quán, phong tục. ປະເພນີພື້ນເມືອງ : phong tục dân gian.

ປະເພນີນິຍົມ |pả fệ ni nỉ nhôm|**(น)** phong tục kế thừa.

ປະພັດສອນ |pả fạch són|**(น)(ป.)** sự trong sạch.

ປະພາດ |pả fát| **1.(ก)(ป.)** phán. **2.(ก)(ส.)** du ngoạn. ປະພາດປ່າ : du ngoạn trong rừng.

ປະພຶດ |pả fựt| **1.(ก)(ป.)** ăn ở, đối xử, cư xử. ປະພຶດຊົ່ວ : đối xử xấu. ປະພຶດຢ່າງໃຈຜີ : cư xử tàn nhẫn. **2.(น)(ป.)** hành vi, cách cư xử. ການປະພຶດດີ : hành vi tốt.

ປະພຶດຊົ່ວ |pả fựt xùa|**(ก)** đối xử xấu.

ປະພຶດຕໍ່ |pả fựt tò|**(ก)** đối xử, cư xử (đối với một người nào). ປະພຶດດີຕໍ່ກັນ : đối xử tử tế.

ປະພຶດຕົນ |pả fựt tônh|(ກ) đối xử, cư xử. ປະພຶດຕົນຢ່າງເສຍຊື່ສຽງ : có hành vi làm mất danh dự.

ປະພຶດຕອບ |pả fựt tọp|(ກ) đáp lại, đối xử.

ປະເພດ |pả fết|(ນ)(ປ.) loại, chủng, chủng loại. ໝາກໄມ້ປະເພດຕ່າງໆ : hoa quả các loại. ບຸກຄົນເດັ່ນແບ່ງເປັນປະເພດ ກ ແລະ ຂ : cá nhân xuất sắc chia ra 2 loại A và B.

ປະພັນ |pả fanh|(ກ)(ປ.) soạn, sáng tác. ນັກປະພັນ : tác giả, nhà sáng tác. ບົດປະພັນ : tác phẩm.

ປະພານ |pả fan|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ປະເມຍ |pả mia| bỏ vợ.

ປະມຸກ |pả mục|(ນ)(ປ.) thủ lĩnh, nguyên thủ, lãnh tụ. ປະມຸກຊາດ : thủ lĩnh dân tộc. ປະມຸກປະເທດ : thủ lĩnh quốc gia, nguyên thủ quốc gia.

ປະມຸກລັດ |pả mục lạch|(ນ) người đứng đầu Nhà nước, nguyên thủ, quốc trưởng.

ປະມົງ |pả mông|(ກ) đánh cá, bắt cá. ກາມປະມົງ : ngư nghiệp. ຊາວປະມົງ : dân chài, ngư dân, dân đánh cá.

ປະມານ |pả man| 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ປະໝານ. ước lượng, ước tính, đánh giá. ປະມານລາຄາບໍ່ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. 2.(ບ) khoảng chừng, gần, độ chừng. ປະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng chừng 3 - 4 tháng.

ປະມູນ |pả mun|(ກ) thầu, đấu thầu. ປະມູນກໍ່ສ້າງ : thầu xây dựng, đấu thầu công trình xây dựng.

ປະມູນລາຄາ |pả mun la kha|(ກ) đấu giá.

ປະເມີນ |pả mơn|(ກ) định giá, đánh giá, ước định. ປະເມີນຜົນການສຶກສາ : đánh giá kết quả học tập.

ປະເມີນຜົນ |pả mơn fốnh|(ກ) đánh giá kết quả.

ປະມວນ |pả muôn| 1.(ກ) 1) tập hợp. ປະມວນຄວາມຄິດເຫັນຂອງມວນຊົນ : tập hợp ý kiến quần chúng. 2) sưu tầm, thu thập. ປະມວນຂໍ້ມູນທາງປະຫວັດສາດ : thu thập những dữ kiện lịch sử. 2.(ນ) bộ. ປະມວນກົດໝາຍ : bộ luật. ປະມວນພາບ : bộ ảnh, bộ sưu tập ảnh.

ປະມວນກົດໝາຍ |pả muôn cốch mái|(ນ) bộ luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ : bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ |pả muôn cốch mái fèng|(ນ) bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍອາດຍາ |pả muôn cốch mái ạt nha|(ນ) bộ luật hình sự.

ປະມວນການສອນ |pả muôn can són|(ນ) giáo trình.

ປະມວນຂ່າວ |pả muôn khào|(ກ) tập tin, tập hợp tin tức, tổng hợp tin.

ປະມວນຄຳສັບ |pả muôn khăm sắp| ຄື: ປະມວນສັບ.

ປະມວນສັບ |pả muôn sắp|(ນ) từ vựng, từ ngữ.

ປະມວນເລື່ອງ |pả muôn lường|(ນ) tập truyện. ປະມວນເລື່ອງບູຮານ : tập truyện cổ.

ປະຢັດ |pả dắt|(ກ) tiết kiệm, cần kiệm, tằn tiện. ປະຢັດເງິນ : tiết kiệm tiền. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.

ປະຢັດເງິນ |pả dắt ngân|(ກ) tiết kiệm tiền bạc.

ປະຢັດເວລາ |pả dắt vê la|(ກ) tiết kiệm thời gian.

ປະຢັດວັດສະດຸ |pả dắt vạch sả đủ|(ກ) tiết kiệm vật liệu.

ປະລະ |pả lả| 1.(ກ) bỏ bê, xao nhãng. ປະລະວຽກງານ : bỏ bê công việc. ປະລະໜ້າທີ່ : xao nhãng nhiệm vụ. 2.(ຄ)(ປ.) khác (tiền tố). ປະລະໂລກ : thế giới khác.

ປະລະການງານ |pả lả can ngan|(ກ) bỏ bê công việc.

ປະລະການຮຽນ |pả lả can hiên|(ກ) bỏ bê việc học hành.

ປະລະໂຊກ |pả lả xôốc|(ກ) bỏ lỡ dịp may.

ປະລະມະ |pả lả mả|(ຄ) cao cả, tuyệt vời. ປະລະມາພິເສກ : lễ phong chức cao cả tức sự đắc đạo thành Phật. ປະລະເມສວນ : đấng tối cao, ngọc hoàng.

ປະລະມານູ |pả lả ma nu|(ນ)(ປ.) nguyên tử. ແຮງທຳລາຍພິນາດຂອງລະເບີດປະລະມານູ : sức tàn phá hủy hoại của bom nguyên tử.

ປະລະມາພິເສກ |pả lả ma fí sệc|(ນ) sự đắc đạo thành Phật.

ປະລະມາພິໄທ |pả lả ma fí thay|(ນ)(ປ.) tên hoặc chữ kí (của đức vua). ຊິງລີງພະປະລະມາພິໄທ : nhà vua kí tên.

ปะละเมสอน |pả lả mê suốn|(น)(ส.) đấng tối cao, ngọc hoàng.
ปะละเมด |pả lả mết|(น)(ส.) đấng tối cao, ngọc hoàng.
ปะละโลก |pả lả lôốc| 1.(ก) từ biệt thế giới, từ trần. 2.(น) thế giới khác.
ปะลาไซ |pả lả xay|(ก)(บ.) thất bại. ปะลาไซย่างเจับแสบ : thất bại sâu cay.
ปะลามาด |pả lả mát|(น) (sự) coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.
ปะลิ |pả lỉ|(น)(บ.) dùng ghép làm tiền tố có nghĩa: vòng quanh, chung quanh. ปะลิอาน : đoàn người, người chung quanh.
ปะลิกำ |pả lỉ căm|(ก)(บ.) 1) niệm thần chú, cầu kinh, phù phép. 2) nắn bóp, xoa bóp.
ปะลิกับ |pả lỉ cắp|(น)(บ.) sự chú tâm, sự suy xét.
ปะลิกับปะมาลา |pả lỉ cắp pả ma la|(น) thể giả định, thể tưởng tượng (ngữ pháp).
ปะลิขาน |pả lỉ khán|(น)(บ.) vật dụng của nhà sư (gồm 8 loại).
ปะลิขานโจน |pả lỉ khán chôn|(น)(บ.) tấm vải nhỏ của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.
ปะลิคัน |pả lỉ khanh| 1.(น)(บ.) nhà; câu chắc chắn. 2.(ก) cầm, nắm; đếm; dự đoán, ước đoán, ước định.
ปะลิจาลิกา |pả lỉ cha lỉ ca|(น) tôi tớ gái, người làm thuê (nữ), người hầu gái; vợ.
ปะลิจาลิก |pả lỉ cha lịc|(น)(บ.) đầy tớ, người hầu.
ปะลิจาก |pả lỉ chạc|(ก)(บ.) đóng góp, gom góp. ปะลิจากเพื่อทำมานบุสิน : đóng góp để làm việc thiện (từ thiện, làm phúc).
ปะลิสัด |pả lỉ sắt|(น) công ti.
ปะลิสุดทิ |pả lỉ súch thỉ|(ค) เบิ่ง: บ๋ลิสุด. trong sạch, trong trắng.
ปะลิเสด |pả lỉ sệt|(ก)(บ.) tập hợp, quy tập.
ปะลิสันยู |pả lỉ sắn nhu|(น)(บ.) người lịch thiệp, biết cách xã giao, biết cách giao tiếp.
ปะลิฮิน |pả lỉ xônh|(น)(บ.) quần chúng; người thân cận, người thân thiết.
ปะลิโยสาน |pả lỉ nhô sán| 1.(น)(บ.) sự kết thúc. 2.(ก)(บ.) kết thúc.
ปะลิยาย |pả lỉ nhai| 1.(น) diễn giải, giảng giải. 2.(น) sự nói lòng vòng, nói gián tiếp, ám chỉ. **โดยปะลิยาย** : bằng cách gián tiếp, vô hình trung. ยอมรับโดยปะลิยาย : vô hình trung đã thừa nhận.
ปะลิยัด |pả lỉ nhặt|(น)(บ.) **ถี**: ปะลิยัดติ. sự học tập kinh điển Phật.
ปะลิยัดติ |pả lỉ nhặt tỉ| เบิ่ง: ปะลิยัด.
ปะลิยัดติทำ |pả lỉ nhặt tỉ thăm|(น)(บ.) sự học hành kinh điển, sự học kinh kệ.
ปะลิเหอะ |pả lỉ thê vả|(น)(บ.) **ถี**: ปะลิเหอะนา. sự ai oán, than thở, than khóc. ปะลิเหอะนา : khóc than.
ปะลิเหอะนา |pả lỉ thê vả na| เบิ่ง: ปะลิเหอะ.
ปะลิไหทักถี |pả lỉ thay hắc khi|(น)(บ.) chân hỏa trong con người.
ปะลิทัด |pả lỉ thạch|(น) sự bình luận (tin tức).
ปะลินายิก |pả lỉ nai nhộc|(น) người dẫn đầu, thủ lĩnh.
ปะลินิพาน |pả lỉ nỉ fan| **ถี**: ปะลินิบพาน.
ปะลินิบพาน |pả lỉ nịp fan|(ก)(บ.) sự giải thoát, sự đi đến cõi Nát bàn, cõi vĩnh hằng, về miền cực lạc (Đức Phật, thiên vương).
ปะลิพาฮิกา |pả lỉ fa xỉ ca|(น)(บ.) nữ tu sĩ ngoài đạo Phật.
ปะลิพาฮิก |pả lỉ fa xộc|(น)(บ.) nam tu sĩ ngoài đạo Phật.
ปะลิโพก |pả lỉ fôốc|(ก)(บ.) chi dùng, tiêu dùng, tiêu thụ.
ปะลิพัด |pả lỉ fạch|(น)(บ.) sự thay đổi, sự biến hóa; sự nối dõi.
ปะลิพาด |pả lỉ fát|(ก)(บ.) trách cứ, mắng, nói xấu.
ปะลิพัน |pả lỉ fanh|(ก)(บ.) trang trí, xâu, buộc.
ปะลิมาด |pả lỉ mát|(น) thể tích; khối lượng.
ปะลิมาน |pả lỉ man|(น)(บ.) lượng, khối lượng, số lượng. ปะลิมานการผะลิด : sản lượng. นักฮ฽นจิบชั้นอุดิม มิปะลิมานฆาย แต่คุนะพาบบ๋สูง : học sinh tốt nghiệp cấp ba, có số lượng nhiều, nhưng chất lượng kém.
ปะลิมานถึงตือ |pả lỉ man không tua|(น) định

lượng.

ປະລິມານຄຸນຄ່າ |pả lỉ man khun khà|(ນ) giá trị.

ປະລິມານນ້ຳ |pả lỉ man nắm|(ນ) thủy lượng.

ປະລິມານບັນຈຸ |pả lỉ man banh chủ|(ນ) trữ lượng.

ປະລິມານໄຟຟ້າ |pả lỉ man phay phả|(ນ) điện lượng.

ປະລິມານໃຫຍ່ |pả lỉ man nhày|(ນ) đại lượng.

ປະລິມົນທົນ |pả lỉ mônh thônh|(ນ)(ປ.) 1) vùng chung quanh, vùng phụ cận, vùng lân cận. ວຽງຈັນແລະປະລິມົນທົນ : Vientiane và vùng phụ cận. 2) chỉnh tề, đàng hoàng, lịch sự. ນຸ່ງຖືໃຫ້ເປັນປະລິມົນທົນ : ăn mặc chỉnh tề.

ປະລິວິຕົກ |pả lỉ vỉ tốc|(ກ)(ປ.) suy ngẫm, nghĩ ngợi.

ປະລິວັດ |pả lỉ vạch|(ກ)(ປ.) trao đổi; thay đổi; biến đổi.

ປະລິວາດ |pả lỉ vát|(ກ)(ປ.) trú qua đêm.

ປະລິວານ |pả lỉ van|(ນ)(ປ.) đoàn, nhóm, bọn, toán, người chung quanh.

ປະລິເວນ |pả lỉ vên|(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ບໍລິເວນ. vùng, khu vực, địa bàn, địa thế, nơi.

ປະລິຫານະ |pả lỉ há nả|(ນ)(ປ.) sự suy tàn, sự suy đồi.

ປະໂລຫິດ |pả lô hích|(ນ)(ປ.) ຄື: ປຸໂລຫິດ. cố vấn của nhà vua (về luật pháp).

ປະໄລ |pả lay|(ກ) ຄື: ບັນໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại. 3) tai họa, thảm họa.

ປະເລົ້າປະໂລມ |pả lảu pả lôm|(ກ) dỗ dành; úy lạo, ủy lạo.

ປະລຳປະລາ |pả lăm pả la|(ຄ)(ສ.) truyền khẩu.

ປະລອງ |pả loong|(ກ) thử, thử thách; thi đấu. ປະລອງຝີມື : thử tài.

ປະລິດຕະ |pả lịch tả|(ນ)(ປ.) vật bảo vệ, sự bảo vệ.

ປະລັດຊະຍາ |pả lạch sả nha|(ນ)(ສ.) ຄື: ປັດຊະຍາ, ປາຊະຍາ, ຜະຫຍາ. triết học. ນັກປະລັດຊະຍາ : nhà hiền triết, triết gia.

ປະລັດສະນີ |pả lạch sả ni|(ນ) dấu hỏi; người hỏi.

ປະລັດຕະຍຸບັນ |pả lạch tả nhủ banh|(ນ)(ສ.) ຄື: ປະຈຸບັນ. hiện tại.

ປະລິນຍາ |pả linh nha|(ນ)(ປ.) học vị, bằng cấp đại học, tốt nghiệp đại học.

ປະລິນຍາຕີ |pả linh nha ti|(ນ) cử nhân.

ປະລິນຍາໂທ |pả linh nha thô|(ນ) phó tiến sĩ.

ປະລິນຍາເອກ |pả linh nha ệc|(ນ) tiến sĩ.

ປະໂລມ |pả lôôm|(ກ) an ủi, dỗ dành. ປະໂລມນາງຈັກຄຳ : an ủi nàng vài câu.

ປະວາລະນາ |pả va lả na|(ກ) nhận lời bảo ban, tiếp thu lời khuyên bảo.

ປະເວນີ |pả vê ni| 1.(ນ) ເບິ່ງ: ປະເພນີ. thể lệ, phong tục. ຮັກສາປະເວນີ : giữ gìn phong tục. 2.(ກ) sự giao hợp, sự giao cấu. ຄ້າປະເວນີ : bán dâm, mại dâm.

ປະວັດ |pả vạch|(ນ) lịch sử; tiểu sử.

ປະວາດ |pả vát| ເບິ່ງ: ປະພາດ.

ປະວຸດຕິ |pả vụt tỉ|(ນ) tin; tin tức.

ປະວານ |pả van|(ນ) ເບິ່ງ: ປະພານ. hồng ngọc.

ປະຫອງ |pả hoóng|(ຄ) kiêu căng, tự cao tự đại.

ປະຫັດ |pả hách|(ກ) tiêu diệt. ປະຫັດສັດຕູ : tiêu diệt quân thù.

ປະຫັດປະຫານ |pả hách pả hán|(ກ) tàn sát, chém giết.

ປະຫິດ |pả hích|(ນ) vịt trời.

ປະຫານ |pả hán| 1.(ນ) sự đánh đập; sự đâm chém, sự hạ sát. 2.(ກ) xử tử, hành hình. ຖືກປະຫານ : bị xử tử. ປະຫານຊີວິດ : xử tử, hành hình.

ປະຫານຊີວິດ |pả hán xi vịch|(ກ) xử tử, hành hình.

ປະຫຽນ |pả hiến| 1.(ນ) vịt hoang. 2.(ຄ) so, so sánh, tựa. ຮູບປະຫຽນເໝືອນແຕ້ມ (ສິນ) : hình tựa như vẽ.

ປະໂຫຍກ |pả nhôộc| 1.(ນ) câu, mệnh đề. ປະໂຫຍກຄຳຖາມ : câu hỏi. 2.(ນ) cấp bậc trong sự học cũ.

ປະໂຫຍກສາມັນ |pả nhôộc sá măn|(ນ) câu thông thường.

ປະໂຫຍກປະສົມ |pả nhôộc pả sốm|(ນ) câu phức hợp.

ປະໂຫຍດ |pả nhôột|(ນ) lợi ích, có ích, hữu ích. ເປັນປະໂຫຍດ : có ích, có lợi. ການກະທຳທີ່ມີປະໂຫຍດ : việc làm hữu ích.

ປະໂຫຍດສ່ວນລວມ |pả nhôột suồn luôm|(ນ) lợi

ích tập thể. ສາທາລະນະປະໂຫຍດ : lợi ích công cộng.

ປະໜ້າທີ່ |pả nạ thì|(ກ) bỏ nhiệm vụ, xao nhãng nhiệm vụ.

ປະໝາດ |pả mạt|(ກ) khinh xuất, chủ quan, khinh thường. ບໍ່ຄວນປະໝາດບັນດາຈຸດອ່ອນນ້ອຍໆ : không nên khinh thường những khuyết điểm nhỏ.

ປະໝາດດູແຄນ |pả mạt đu khen|(ກ) khinh miệt, khinh khi, khinh thị, khinh bỉ.

ປະໝາດດູໝິ່ນ |pả mạt đu mình|(ກ) khinh rẻ, khinh khi, khinh thị.

ປະໝານ |pả mán| **ເບິ່ງ**: ປະມານ.

ປະວ່າງ |pả vàng|(ກ) bỏ trống, để trống. ເຮືອນປະວ່າງ ບໍ່ມີໃຜຢູ່ : nhà để trống, không có ai ở.

ປະຫຼັກແຂນ |pả lắc khén|(ນ) vòng đeo tay.

ປະຫຼັດຕີ |pả lách tử| **ເບິ່ງ**: ໜັງຕະລຸງ.

ປະຫຼາດ |pả lạt|(ຄ) lạ lùng, kì lạ, dị thường, khác thường, kì quái. ປະຫຼາດໃຈ : ngạc nhiên, kinh ngạc. ສັດປະຫຼາດ : quái vật.

ປະຫຼາດໃຈ |pả lạt chay|(ຄ) ngạc nhiên, kinh ngạc. ປະຫຼາດໃຈຕໍ່ບັນດາປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ປະຫວັດ |pả vách|(ນ) 1) lịch sử. ປະຫວັດສາດ : lịch sử. 2) tiểu sử, lí lịch. ປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch. ຊີວະປະຫວັດ : lí lịch. 3) thành tích, tiếng tăm. ເຄີຍມີປະຫວັດບໍ່ດີມາແລ້ວ : từng có tiếng xấu rồi.

ປະຫວັດການ |pả vách can|(ນ) sự kiện lịch sử. ເປັນປະຫວັດການ : là sự kiện lịch sử.

ປະຫວັດສາດ |pả vách sạt|(ນ) **ຄື**: ພົ້ນ. sử, lịch sử, sử học, môn sử kí. ປະຫວັດສາດລາວ : lịch sử nước Lào.

ປະຫວັດສາດຊ້ຳຮອຍ |pả vách sạt xắm hoi|(ນ) lịch sử lặp lại, bánh xe lịch sử tái diễn.

ປະຫວັດສາດບູຮານ |pả vách sạt bu han|(ນ) lịch sử cổ đại.

ປະຫວັດສ່ວນຕົວ |pả vách suồn tua|(ນ) tiểu sử cá nhân, lí lịch cá nhân.

ປະຫວັດຊີວິດ |pả vách xi vịch|(ນ) lí lịch, sơ yếu lí lịch.

ປະຫວັດຕີການ |pả vách tỉ can| 1.(ນ)(ປ.) sự kiện (diễn ra) lịch sử. 2.(ນ)(ປ.) sự kiện (đáng ghi vào) lịch sử. 3.(ນ)(ປ.) thời kì lịch sử.

ປະຫວັດຕິສາດ |pả vách tỉ sạt| **ຄື**: ປະຫວັດສາດ.

ປະຫວັດຫຍໍ້ |pả vách nhọ|(ນ) sơ yếu lí lịch. ເຮັດປະຫວັດຫຍໍ້ເພື່ອຂໍວຽກ : làm sơ yếu lí lịch để xin việc.

ປະຮ້າງ |pả hảng|(ກ) bỏ nhau, li dị.

ປະຮຽນ |pả hiên|(ກ) bỏ học.

ປາ |pa| 1.(ນ) (động vật) cá. ປາຊິວ : cá cơm. **(ສຳນວນ) ປາຕົດຫ້ຽງແຫ** : kẻ bị vạ lây. **(ພາສິດ)** ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ, ປາສ້ອຍກິນປາຊິວ : cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm. **(ພາສິດ)** ປາຕົກນ້ຳຕິວໂຕ : con cá mất là con cá to. **(ພາສິດ)** ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ : con sâu làm rầu nồi canh. 2.(ນ) (động vật) rắn nước. ງູປາ : rắn nước.

ປາກະແຍໆ |pa cả nheng|(ນ) (động vật) cá ngạnh (loại nhỏ).

ປາກະດີ |pa cả đì|(ນ) (động vật) cá sặt (Trichogaster microlepsis). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະດີເປັນປາສວຍໆງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt làm cá cảnh.

ປາກະເດັດ |pa cả đợt|(ນ) **ຄື**: ປາເດັດ. (động vật) cá sặt bướm (Trichogaster trichopterus). ເພິ່ນນິຍົມລ້ຽງປາກະເດັດເປັນປາສວຍໆງາມ : người ta chuộng nuôi cá sặt bướm làm cá cảnh.

ปากะเต๋า |pa cả tau|(ນ) mắm cá (phơi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ปากะป๋อๆ |pa cả póng|(ນ) cá hộp. ซื้อปากะป๋อๆ เมือกิน : mua cá hộp về ăn.

ปากะพุๆ |pa cả fung| **ຄື**: ภะพุๆ.

ปากะมัน |pa cả măn|(ນ) **ຄື**: ปากะโห.

ปากะโห |pa cả hố|(ນ) cá hô (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898).

ปาก่า |pa cà|(ນ) một loại cá như cá rô, nhưng tròn và lớn hơn (Pristolepis fasciata).

ปากั้งๆ |pa cẳng|(ນ) (động vật) cá sộp.

ปาแกงๆ |pa keng|(ນ) cá trôi (Cirrhinus molitorella).

ปากัด |pa cắt|(ນ) cá đá, cá chọi (Betta splendens).

ปาเกัด |pa kếch|(ນ) cá vảy.

ປາເກັດແລບ [pa kếch lép](ນ) (động vật) cá mè (Bangana behri).

ປາກົດ [pa cốch] 1.(ກ)(ປ.) xuất hiện, hiện ra, ló ra. ລັດທິທຶນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm. **ປາກົດວ່າ** : có vẻ như, dường như, coi bộ. ປາກົດວ່າອ້າຍຄາວຽກຫຼາຍ, ແມ່ນບໍ່? : dường như anh bận lắm, phải không?. 2.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). ປາກົດເຫຼືອງ : cá bò.

ປາກົດການ [pa cốch can](ນ)(ປ.) hiện tượng. ປາກົດການທຳມະຊາດ : hiện tượng thiên nhiên, hiện tượng tự nhiên. ປາກົດການສັງຄົມ : hiện tượng xã hội.

ປາກົດຂຶ້ນ [pa cốch khựnh](ກ) nổi lên, hiện lên. ປາກົດຂຶ້ນເປັນຕົນເປັນໂຕ : hiện lên thành hình hài.

ປາກົດຊື່ລືຊາ [pa cốch xừ lư xa] nổi tiếng.

ປາກົດຕົວ [pa cốch tua](ກ) hiện diện, hiện thân, xuất hiện.

ປາກົດຜົນ [pa cốch fốnh](ນ) kết quả, thành quả.

ປາກົດວ່າ [pa cốch và](ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ປາການ [pa can](ນ)(ປ.) tường thành; bờ giậu.

ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ [pa kinh pa bỏn mỏn kinh mỏn tày] (ພາສິດ) (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác; ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác.

ປາກິນຫຍ້າ [pa kinh nhạ](ນ) (động vật) cá trắm cỏ (Ctenopharyngodon idellus).

ປາໂກ່ນ [pa cồn](ນ) (động vật) cá sộp loại to.

ປາກຽນ [pa kiên](ນ)(ສ.) lừng lẫy, lừng danh, có tên tuổi.

ປາກິມ [pa kim](ນ) (động vật) cá thia, cá thia thia (Trichopsis vittatus).

ປາແກ້ວ [pa cắt](ນ) cá ngần (Kryptopterus bicirrhis).

ປາຂະແຍງ [pa khả nheng](ນ) cá ngạnh.

ປາຂ່າ [pa khà](ນ) một loại cá heo nước ngọt.

ປາຂີ້ເຮ່ຍ [pa khị hìa](ນ) một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh sắc đâm đau đến vãi cứt nên có tên gọi (ປາຂີ້ເຮ່ຍ).

ປາແຂ້ [pa khẹ](ນ) (động vật) một loại cá da trơn, hình dáng như cá sấu.

ປາເຂັງ [pa khếng](ນ) (động vật) cá rô (Anabas testudineus).

ປາເຂັງເທດ [pa khếng thết](ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປາຂົບ [pa khốp](ນ) cá ngão (Belodontichthys dinema).

ປາຂາວ [pa kháo](ນ) (động vật) cá diếc (Carassius auratus).

ປາຂາວກົມ [pa kháo côm] ຄື: ປາບອກ.

ປາແຂ້ວໄກ້ [pa khẹo cảy](ນ) cá không vảy, thân dẹp, thịt mềm, có răng sắc.

ປາຄໍ່ [pa khò](ນ) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata; Bloch, 1795).

ປາຄໍ່ກັ້ງ [pa khò cẳng](ນ) (động vật) cá sộp.

ປາຄໍ່ໂຫຼ້ [pa khò lộ](ນ) (động vật) cá lóc kềnh (cá lóc to con).

ປາຄຳ [pa khăm](ນ) (động vật) cá vàng.

ປາເຄືງ [pa khơng](ນ) (động vật) Khơng (cá không có vảy rất to, giống cá ngạnh, có con nặng tới 40 kg).

ປາຄູນ [pa khun](ນ) cá da trơn, mình lớn, sống lưng màu đen (Wallago leerii).

ປາເຄັມ [pa khêm](ນ) cá ướp muối.

ປາຄ້າວ [pa khảo](ນ) cá da trơn, thân lớn, thịt mềm ăn ngon, đầu vát, miệng rộng, mình dài dẹp, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu).

ປາໂຈກ [pa chôộc](ນ) (động vật) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878).

ປາຈອກ [pa choọc](ນ) (một loại cá vảy, thân thon dài, dẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). ປາຈອກ, ປາຈອກຫົວແຫຼມ : cá cóc.

ປາຈາດ [pa chạt](ນ) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ.

ປາຈີນ [pa chin](ນ)(ປ.) phía Tây, phương Tây.

ປາຈ່ອມ [pa chòm](ນ) cá muối chua.

ປາສະກາງ [pa sả cang](ນ) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài.

ປາສະຈາກ [pạt sả chạc](ກ) vô, không có. ປາສະຈາກເຫດຜົນ : vô lí, không có lí. ປາສະຈາກ

ຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.
ປາສະຈາກຄວາມລຳອຽງ |pạt sả chạc khoam lăm iêng|(ກ) không thiên vị.
ປາສະໂດ |pa sả đô| (ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa, cá lóc bông.
ປາສະໂທ |pa sả thô|(ນ) loại cá vảy, như cá diếc, nhưng lớn, miệng hẹp, đuôi đỏ.
ປາສະນາກ |pa sả nác|(ນ) cá măng (Lycothrissa crocodilus).
ປາສະມ່ອຍ |pa sả mòi|(ນ) (động vật) cá mòi.
ປາສະຫຼິດ |pa sả lích|(ນ) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis).
ປາສະຫຼາມ |pa sả lám|(ນ) (động vật) cá mập.
ປາແສ້ |pa sẹ|(ນ) cá khô khúc dài.
ປາເສືອ |pa sứa|(ນ) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis).
ປາໄສ |pa sáy|(ກ) phát biểu, diễn thuyết. ບົດ ປາໄສ : bài diễn văn. ກ່າວປາໄສ : đọc diễn văn. (ພາສິດ) ປາກປາໄສ ນຳ້ໃຈເຊືອດຄໍ : bụng chua miệng ngọt.
ປາສ້ອຍ |pa sọi|(ນ) cá nhỏ.
ປາສາດ |pa sạt|(ນ) ຄື: ຜາສາດ. cung; điện; lâu đài. ປາສາດຄຳ : cung điện vàng.
ປາສາດລາຊະມົນທຽນ |pa sạt lát xả mônh thiên|(ນ) cung đình, cung vua.
ປາສາດລາຊະວັງ |pa sạt lát xả văng|(ນ) cung vua, hoàng cung, cung điện.
ປາສູດ |pa sụt|(ນ) (động vật) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).
ປາສູດຂີດ |pa sụt khịt| ຄື: ປາສູດ.
ປາສູດຈຸດ |pa sụt chút|(ນ) (động vật) như cá ngựa nam nhưng nhỏ hơn, có một chấm đen lớn ở giữa thân cả 2 bên (Hampala dispar Smith, 1934).
ປາສົດ |pa sốch|(ນ) cá tươi. ທີ່ນີ້ຂາຍປາສົດ : tại đây có bán cá tươi.
ປາສົ້ມ |pa sộm|(ນ) cá muối (cá ướp muối và tỏi).
ປາໄຊ |pa xay|(ກ) thua, thất bại.
ປາຊິວ |pa xiu|(ນ) (động vật) cá cơm. (ພາສິດ) ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ ປາສ້ອຍກິນປາຊິວ : cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm.
ປາຊິວອ້າວ |pa xiu ảo|(ນ) cá cơm loại lớn.
ປາຊວຍ |pa xuôi|(ນ) ຄື: ປາຊວາຍໝາກໄມ້. (một loại cá da trơn, mình lớn, ở vùng nước sâu, thịt ngon) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ປາຊວາຍໝາກໄມ້ |pa xoai mạc mảy|(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ປາເຊືອມ |pa xươm|(ນ) một loại cá không vảy, thịt mềm.
ປາຍອນ |pa nhon|(ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851).
ປາໂດ |pa đô|(ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá quả hoa, cá lóc bông.
ປາດຸກ |pa đúc|(ນ) (động vật) cá trê (Clarias cataractus).
ປາດຸກດ້ານ |pa đúc đản|(ນ) (động vật) cá trê trắng (Clarias batrachus).
ປາດຸກນາ |pa đúc na|(ນ) cá trê đồng.
ປາດຸກພັນ |pa đúc fanh|(ນ) cá trê giống.
ປາດຸກອຸຍ |pa đúc ui|(ນ) (động vật) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).
ປາແດກ |pa đẹc|(ນ) mắm cá, mắm nêm.
ປາແດກຕ້ວງ |pa đẹc tuổng|(ນ) ຄື: ປາແດກຕ້ວງ. mắm nêm (khắm).
ປາແດກຕ້ວງ |pa đẹc tuộng| ເບີ່ງ: ປາແດກຕ້ວງ.
ປາແດງ |pa đeng|(ນ) loại cá miệng đỏ.
ປາເດີດ |pa đợt| ເບີ່ງ: ປາກະເດີດ.
ປາຕິບຸກຄະລິກ |pa tỉ búc khả lịc|(ຄ)(ປ.) cá biệt, đặc biệt.
ປາຕິບົດ |pa tỉ bốch|(ນ) ngày đầu tiên của trăng hạ tuần.
ປາຕິໂພກ |pa tỉ fôốc|(ນ)(ປ.) người bảo lãnh.
ປາຕິຫານ |pa tỉ hán|(ນ)(ປ.) kì diệu; phép lạ, phép thần thông. ສິ່ງປາຕິຫານ : điều kì diệu.
ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ |pa tô điêu nàu mốch khoọng| (ພາສິດ) (một con cá thối cả giỏ) con sâu bỏ rầu nồi canh; con cá thối, hôi cả giỏ; con sâu làm rầu nồi canh; một con rữa hôi thối cả giỏ (dt Tày Nùng).
ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໝ່ວຍດຽວດັງທົ່ວ

ເມືອງ |pa tô điêu nàu mốch khoọng, khoỏng nuôi điêu đăng thùa mương| **(ພາສິດ)** (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ cả thành). **(ເບິ່ງ)**: ປາໂຕດຽວ ເນົ່າເໝົດຂ້ອງ.

ປາໂຕດຽວເນົ່າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວຕີດັ່ງໝົດ ເມືອງ |pa tô điêu nàu mốch khoọng, khoỏng nuôi điêu ti đăng mốch mương| **(ພາສິດ)** (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành). **(ເບິ່ງ)**: ປາໂຕດຽວ ເນົ່າເໝົດຂ້ອງ.

ປາເຕົາ |pa tau|**(ນ) ຄື**: ປາກະເຕົາ. mắm cá (phơi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ປາຕົກນ້ຳຕົວໂຕ |pa tốc nắm tua tô| **(ພາສິດ)** (cá lọt lưới cá to) con cá mất là con cá to; cá sảy là cá lớn; cá sổng là cá lớn; con cá sảy là con cá to; con tôm nhảy bờ là con tôm lớn.

ປາຕອງ |pa toong|**(ນ)** (động vật) cá thát lát, cá phát lát (có 2 loại: "ປາຕອງນາ ຫຼື ປາຕອງແດງ" và "ປາຕອງກາຍ ຫຼື ປາຕອງດາວ").

ປາຕອງກາຍ |pa toong cai|**(ນ)** (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).

ປາຕອງແດງ |pa toong đeng|**(ນ)** (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).

ປາຕອງດາວ |pa toong đao|**(ນ) ຄື**: ປາຕອງກາຍ.

ປາຕອງນາ |pa toong na|**(ນ) ຄື**: ປາຕອງແດງ.

ປາຕອງລາຍ |pa toong lai|**(ນ)** (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).

ປາຕິດຫຼັ່ງແຫ |pa tích lắng hé| **(ສຳນວນ)** kẻ bị vạ lây.

ປາແຕບ |pa tẹp|**(ນ) ຄື**: ປາແປບ. (động vật) cá mại.

ປາຖະ |pa thả|**(ນ)(ປ.)** giáo điều; chuyện.

ປາຖະກະຖາ |pa thả cả thá| **1.(ນ)(ປ.)** kinh điển, sự diễn thuyết. ສະແດງປາຖະກະຖາ : diễn thuyết. **2.(ກ)** phát biểu, giảng. ຢືນປະຖະກະຖາ ເທິງເວທີ : đứng trên diễn đài diễn thuyết.

ປາຖະໜາ |pạt thả ná|**(ນ)(ປ.)** sự thèm muốn, sự mong muốn, sự ước mơ, sự mong mỏi. ປາຖະໜາທີ່ຈະປະສົບຄວາມສຳເລັດ : mong muốn được thành đạt.

ປາຖິກ |pa thốc|**(ນ)(ປ.)** người thuyết trình, diễn giả; diễn văn.

ປາທະ |pa thả|**(ນ)(ປ.) 1)** chân. **2)** loại tiền cổ Ấn Độ.

ປາທາ |pa tha|**(ນ)** chân.

ປາທຸກາ |pa thủ ca|**(ນ)(ປ.)** giày. ປາທຸກາມະນີ ໂຊດ (ສິນ) : giày ngọc.

ປາທູ |pa thu|**(ນ)** (động vật) cá thu (Scomberomorus guttatus).

ປາທູນາ |pa thu na|**(ນ)** cá ngừ.

ປາທອດ |pa thót|**(ນ)** cá chiên, cá rán.

ປານະ |pa nả| **1.(ນ)(ປ.)** hơi thở; đời sống, sinh vật. **2.(ນ)(ປ.)** nước uống, đồ uống.

ປານະກະ |pa nả cả|**(ນ)** sinh vật; ấu trùng, côn trùng.

ປານະກະຊາດ |pa nả cả sát|**(ນ)** ấu trùng; giòi (sinh vật nhỏ).

ປານາຕິບາດ |pa na tỉ bạt|**(ນ)(ປ.)** sự diệt chủng, sự hủy diệt giống nòi.

ປານີ |pa ni| **1.(ນ)(ປ.)** lòng bàn tay. **2.(ນ)(ປ.)** người, thú. **3.(ຄ)(ປ.)** còn thở, còn sống. **4.(ນ)(ປ.)** sự thương yêu, sự thương cảm, lòng bác ái, nhân từ, từ bi, khoan dung. ຄວາມເມດຕາປານີ : lòng nhân từ, lòng khoan dung.

ປານີຍະ |pa ni nhả|**(ນ)(ປ.)** nước sạch, nước uống.

ປານີປານອມ |pa ni pa nom|**(ນ) ເບິ່ງ**: ປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp, nhường nhịn. ອ້າຍນ້ອງປານີປານອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປາໄນ |pa nay|**(ນ)** (động vật) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus).

ປານ້ຳຈືດ |pa nắm chựt|**(ນ)** cá nước ngọt.

ປານົກເຂົ້າ |pa nộc kháu|**(ນ)** một loại cá, vảy có hoa văn như chim cu gáy.

ປານາງ |pa nang|**(ນ)** một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon).

ປານິນ |pa ninh|**(ນ)** cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປານອມ |pa nom|**(ນ) ເບິ່ງ**: ປານີປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp; sự dàn xếp, sự thỏa hiệp.

ປາບ่ູ [pa bù](ນ) cá bống (Oxyeleotris marmoratus).
ປາບຶກ [pa bức](ນ) (loại cá da trơn, thân lớn, ở sông Mê Kông) cá tra dầu (Pangasianodon gigas).
ປາບອກ [pa boọc](ນ) một loại cá có vảy, dài tròn.
ປາປະ [pa pả](ນ)(ປ.) tội lỗi, lỗi lầm.
ປາແປະ [pa pẻ](ນ) (động vật) cá thờn bơn.
ປາເປົ້າ [pa pảu](ນ) cá nóc.
ປາປາກ [pa pạc](ນ) ຄື: ປາປາກນາ.
ປາປາກນາ [pa pạc](ນ) (một loại cá diếc, thân lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus).
ປາປາກບັ້ງວ [pa pạc biểu] ຄື: ປາຂົບ.
ປາປີກ [pa piịc](ນ) cá chuồn.
ປາປົກ [pa pốc](ນ) loại cá như cá diếc nhưng mình nhỏ.
ປາປີ່ງ [pa pưừng](ນ) ຄື: ປາຫູໝາດ. cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Boccourt, 1866).
ປາປ່ານ [pa pàn](ນ) một loại cá, thân dẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.
ປາແປບ [pa pẹp](ນ) ຄື: ປາແຕບ. (động vật) cá mại.
ປາຜູ້ [pa fụ](ນ) cá đực.
ປາເຜາະ [pa fỏ](ນ) cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880).
ປາຝາ [pa phá](ນ) con ba ba.
ປາຝາໄລ [pa phá lay](ນ) con cá đuối.
ປາຝາອອງ [pa phá oong] ຄື: ປາຝາ.
ປາຝາຫາງ [pa phá háng] ຄື: ປາຝາໄລ.
ປາເພັຍ [pa fĩa](ນ) loại cá có vảy, màu tro, thân lớn (Morulius chrysophekadion).
ປາໂພງ [pa fôông](ນ) loại cá như cá diếc, có vảy hoa đỏ lẫn trắng, mình dài.
ປາພົດ [pa fộch](ນ)(ປ.) 1) chủ ngữ. 2) lời phán quyết của Đức Phật.
ປາພອນ [pa fon](ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepsis Sauvage, 1878).
ປາມ້າ [pa mã](ນ) cá ngựa.
ປາແມ່ [pa mè](ນ) cá cái.
ປາມຶກ [pa mực](ນ) cá mực.
ປາມັງກອນ [pa măng con](ນ) cá Formo, cá rồng (Scleropages formosus).
ປາມາງ [pa mang](ນ) loại cá, như cá diếc, nhưng vây dài, mình dẹp.
ປາຢາງ [pa dang](ນ) một loại cá da trơn tựa như cá ba sa.
ປາຢ້າງ [pa dảng](ນ) cá hun khói, cá khô.
ປາລະມີ [pa lả mi](ນ) uy thế, uy tín. ມີປາລະມີ ສູງໃນໝູ່ມວນຊົນ : có uy tín lớn đối với quần chúng.
ປາລ້າ [pa lả](ນ) mắm cá.
ປາລີ [pa li](ນ) chữ Phạn, chữ Pali.
ປາລິງ [pa liing](ນ) cá da trơn loại lớn.
ປາເລີມ [pa lơm](ນ) cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).
ປາວານ [pa van](ນ) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).
ປາວຽນໄຟ [pa viên phay](ນ) (một loại cá như cá diếc, vây và đuôi có màu đỏ) cá he vàng (Barbodes altus).
ປາຫຸໄນຍະບຸກຄົນ [pa hủ nay nhả búc khônh](ນ)(ປ.) sư, sư sãi.
ປາຫູໝາດ [pa hú mạt] ເບິ່ງ: ປາປີ່ງ.
ປາແຫ້ງ [pa hẹng](ນ) cá khô.
ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ [pa nhày kinh pa nỏi] (ພາສິດ) (cá lớn nuốt cá bé) cá lớn nuốt cá bé.
ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ ປາສ້ອຍກິນປາຊິວ [pa nhày kinh pa nỏi, pa sọi kinh pa xiu] (ພາສິດ) (cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm). (ເບິ່ງ): ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ.
ປາໜັງ [pa nắng](ນ) cá không vảy, cá da trơn.
ປາໝໍ [pa mó](ນ) cá rô.
ປາໝາກໂມງ [pa mạc môông](ນ) một loại cá như cá diếc, vảy bụng màu vàng lẫn đỏ, mình dẹp.
ປາໝຶກ [pa mực](ນ) cá mực (ống).
ປາໄຫຼ [pa láy](ນ) cá chình (Monoptherus albus).
ປາຫຼາດ [pa lạt](ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ປະຈຸບັນກຳລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງເປັນປາສວຍງາມ : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu đi nuôi làm cá cảnh.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ปาหຼົ |pa lốch|(ม) (động vật) chạch (Macronathus Siamensis). ເນື້ອປາຫຼົກິນແຊບ : thịt chạch ăn ngon.
ปาหว่า |pa và|(ม) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, thịt ngon (Bangana behri).
ปาอี่ไห |pa ì thay|(ม) cá tai tượng (Osteochilus hasseltii).
ปาออกแหปาโตใหย่ ไม้ยู่ไร่ลำๆาม |pa oọc hé tua nhày, mảy dù hày lăm ngam| **(พาสึด)** (cá lọt lưới cá to, cây ở rẫy cây đẹp). **(เบิ่ๆ)**: ปาติกบ๊ติอโต.
ปาเอิน |pa ơn|(ม) (loại cá như cá diếc nhưng mình lớn hơn) cá sóc (Probarbus jullieni; Sauvage 1880).
ปาเอินตาแดๆ |pa ơn ta đeng| **ถื**: ปาเอิน.
ปาเอินตาแดๆ |pa ơơn ta đeng| **ถื**: ปาเอิน.
ป่า |pà|(ม) rừng. เฮ็ดป่าถืกหาทกัด : đi rừng bị vắt cắn.
ป่าข่ำเฮิาเง็อม |pà khắm kháu ngưởm| **(สำนอม)** rừng sâu núi thẳm.
ป่าโถก |pa khoốc|(ม) rừng thưa.
ป่าสะหงวน |pà sả nguốn|(ม) rừng cấm.
ป่าสูๆ |pà suúng|(ม) rừng cao, rẻo cao.
ป่าช้า |pà xả|(ม) nghĩa trang, nghĩa địa, bãi tha ma. ป่าช้าป่งอเป่า : bãi tha ma hiu quạnh.
ป่าแดๆ |pà đeng|(ม) rừng thay lá theo mùa.
ป่าดิๆ |pà đông|(ม) rừng rú.
ป่าดิๆดิบ |pà đông đíp|(ม) rừng nguyên sinh.
ป่าดิๆพิๆไพ |pà đông fông fay|(ม) rừng rú.
ป่าดิบ |pà đíp|(ม) rừng nguyên sinh.
ป่าตึบ |pà túp|(ม) rừng rậm.
ป่าตึบดิๆหม่า |pà túp đông ná|(ม) rừng rậm.
ป่าเถื่อน |pà thườn|(ค) dã man, man rợ, hoang dã. กานกะทำอันป่าเถื่อน : hành động dã man.
ป่าทึบ |pà thứp|(ม) rừng rậm.
ป่าแปก |pà pẹc|(ม) rừng thông.
ป่าปิๆ |pà pổng| **ถื**: ป่าสูๆ.
ป่าไผ่ |pà fày|(ม) rừng tre.
ป่าไม้ |pà mảy|(ม) miền rừng; lâm, lâm học. ซับพะยากอนป่าไม้ : lâm sản. พะนักงานป่าไม้ : nhân viên kiểm lâm.
ป่าเลิ๋า |pà lau| **ถื**: rừng lau.
ป่าหวงห้าม |pà huống hạm| **ถื**: vườn quốc gia.
ป่าหม่าม |pà nám| **ถื**: rừng rậm; truông.
ป่าฮิก |pà hộc| **ถื**: rừng dày, rừng rậm.
ป่าเฮ่อ |pà hều|(ม) **ถื**: เฮ่อ, ป่าช้า. nghĩa trang, bãi tha ma, nghĩa địa.
ป๊า |pả|(ม) bác, bác gái (chị của bố, mẹ, kể cả vợ của bác và người đàn bà lớn tuổi). **(พาสึด)** ทุกเพิ่นบ่อ่าดี มิเพิ่นจิ่งอ่าพี่น้องๆ ลุงป้าเอิ้นอ่าฆาม : giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.
ปี |pỉ|(ค) nhỏ nhoi, bé tí. ถอายเฮ็าปี : trâu sừng bé tí.
ปียะ |pỉ nhã|(ค)(ป.) yêu dấu.
ปีตา |pỉ ta|(ม)(ป.) cha, bố.
ปีติ |pỉ tỉ| **ถื**: ปีติ.
ปีตุ |pỉ tủ|(ม)(ป.) cha, bố.
ปีตุฆาด |pỉ tủ khát|(ม)(ป.) sự giết cha.
ปีตุสา |pỉ tủ sá|(ม)(ป.) bác gái (chị của bố).
ปีตุพูม |pỉ tủ fum|(ม)(ป.) quê nội, nơi chôn nhau cắt rốn, quê hương. ทะหานยอมสะละชีวิด เพื่อป้องกันปีตุพูม : chiến sĩ chấp nhận hi sinh để bảo vệ quê hương.
ปีตุลา |pỉ tủ la|(ม)(ป.) bác trai (anh của bố).
ปีตุลิๆ |pỉ tủ lông|(ม)(ป.) cha, bố, phụ thân.
ปีตุเลด |pỉ tủ lết|(ม)(ป.) cha.
ปีตุดสา |pỉ tút sá| **ถื**: ปีตุสา.
ปีปาย |pỉ pai|(ก)(ป.) nói, nói rộng.
ปีลันทะนะ |pỉ lăn thả nả|(ม)(ป.) đồ trang sức.
ปี |pi| 1.(ม) năm. ปีกาย : năm ngoái. ปีก่อน : năm trước. ปีหน้า : năm tới. 2.(ม) hoa chuối. ปีก้อย : bắp chuối.
ปีกาย |pi cai|(ม) năm ngoái, năm đã qua. พ่อหลานเสียปีกาย : bố cháu mất năm ngoái.
ปีกายนี้ |pi cai nỉ|(ม) năm ngoái, năm vừa rồi.
ปีก้อย |pi cuổi|(ม) bắp chuối.
ปีกานสึกสา |pi can sức sá|(ม) năm học (niên khóa).
ปีกุน |pi cunh|(ม) năm Hợi.
ปีก่อน |pi còn|(ม) năm trước.
ปีขาน |pi khán|(ม) năm Dần.
ปีเดาะ |pi khỏ|(ม) năm đói kém, năm mất mùa.
ปีๆบปะมาน |pi ngộp pả man|(ม) ngân sách của

một năm.
ปีจໍ |pi cho|(ม) năm Tuất.
ปีใจ้ |pi chảy|(ม) chi Tí. **ปีธอายใจ้** : năm Bính Tí
ปีสะขู |pi sả lú|(ม) năm Sửu.
ปีสาด |pi sạt|(ม)(ป.) ma, quỷ sứ, quỷ thần.
ปีสาดอิทะยา |pi sạt vịch thả nha|(ม) môn học về pháp thuật (yêu thuật, ma thuật).
ปีสาดร้าย |pi sạt hãi|(ม) ma quỷ, quỷ sứ.
ปีชาสามาด |pi xa sá mát|(ค) anh minh, sáng suốt.
ปีชอด |pi xuốt|(ม) năm Tí (năm chuột).
ปีดิก |pi đốc|(ม)(ป.) cái làn; một chương trong kinh Phật.
ปีติ |pi tỉ|(ม)(ป.) thỏa mãn, hài lòng, mãn nguyện; hân hoan. **ปีติยินดี** : hân hạnh.
ปีติยินดี |pi tỉ nhinh đi|(ก) thỏa mãn, hài lòng, mãn nguyện; hân hạnh. **มีถามปีติยินดี** : lấy làm hân hạnh.
ปีถะ |pi thả|(ม)(ป.) ghế ngồi.
ปีเถาะ |pi thỏ|(ม) năm Mão (ở Lào biểu tượng của giáp thứ tư trong 12 giáp là con thỏ).
ปีเป้า |pi pảu|(ม) chi Sửu. **ปีรับเป้า** : năm Ất Sửu.
ปีพุดทะสักกาทะหลาด |pi fụt thả sắc cả lạt|(ม) năm Phật lịch.
ปีมะเสง |pi mả sêếng|(ม) năm Tị.
ปีมะแม |pi mả me|(ม) năm Mùi.
ปีมะเมย |pi mả mia|(ม) năm Ngọ.
ปีมะโลง |pi mả lôông|(ม) năm Thìn.
ปีละกา |pi lả ca|(ม) ถิ: ละกา. năm Dậu.
ปีลุน |pi lunh|(ม) năm sau.
ปีลุนปีหลัง |pi lunh pi lắng|(ม) năm kia.
ปีแล้ว |pi lẻo|(ม) năm vừa rồi.
ปีแล้วปีเลี่า |pi lẻo pi làu| (สำนอน) năm này sang năm khác; ngày qua tháng lại.
ปีอกา |pi voóc|(ม) năm Thân.
ปีหน้า |pi nạ|(กอ) năm tới. กะจะเฮ็ดเฮือนใหม่ในปีหน้า : dự định sẽ làm nhà mới trong năm tới. (พาสิด) เฮ็ดนาอ่าปีหน้า ไปค้าอ่าปีฮี : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa).
ปีหน้าฟ้าใหม่ |pi nạ phả mày| (สำนอน) 1) sang năm mới. 2) thời gian về sau.
ปีใหม่ |pi mày|(ม) năm mới. **ขออวยพอนปีใหม่** : kính chúc năm mới.
ปีอะทิกะมาด |pi ả thỉ cả mát|(ม) năm nhuận (có tháng thừa).
ปีอะโน |pi ả nô| ถิ: ปีอาโน.
ปีอาโน |pi a nô|(ม) đàn dương cầm (piano).
ปีอืดปียากา |pi ứt pi dạc|(ม) năm đói năm kém, năm mất mùa.
ปีฮี |pi hư|(ม) năm kia.
ปี |pì|(ม) ống sáo, ống tiêu. **เป่าปี่** : thổi sáo. (สำนอน) **บ่มีปี่มีกอง** : không kèn không trống. (พาสิด) **ฟ้อนบ่ดีโทดปี่โทดกอง** : múa dở chê đất lệch. (พาสิด) **เป่าปี่ใส่หูถวาย** : đàn gảy tai trâu.
ปี้ |pí| 1.(ม) vé, phiếu, tờ giấy mời. **ปี้เข้าชมกาละสิน** : vé xem xiếc. **ปี้ฝากลิด** : vé gởi xe. 2.(ค) đen (màu). **ดำปี้** : đen sì.
ปี้ยิน |pí nhônh|(ม) vé máy bay. **ซื้อปี้ยินไปกับ** : mua vé máy bay khứ hồi.
ปี้ตะหลาด |pí tả lạt|(ม) giấy thu tiền chợ.
ปี้ปะจำ |pí pả chăm|(ม) giấy (thẻ, phiếu, vé) dài hạn.
ปี้ๆ |pí pí|(ค) đen sì.
ปี้ลิด |pí lộch|(ม) vé xe. **ซื้อปี้ลิดไปวังจัน** : mua vé xe đi Vientiane.
ปี้ลิดไฟ |pí lộch phay|(ม) vé xe lửa.
ปี้รับเงิน |pí hặp ngân|(ม) giấy biên nhận (tiền), biên lai thu tiền.
ปี |pử|(ค) ถิ: ตี. hôi, thối. **เหม็นปีๆ, เหม็นตีๆ** : thối rình.
ปีๆ |pử pử|(ค) hôi, thối. **เหม็นปีๆ, เหม็นตีๆ** : thối rình.
ปี้ |pữ|(ค) đen tuyền, đen sì. **ดำปี้ๆ** : đen sì.
ปี้ๆ |pữ pữ|(ค) đen tuyền, đen sì. **ดำปี้ๆ** : đen sì.
ปุละ |pủ lả|(ค)(ป.) phía trước.
ปุลานะ |pủ la nả|(ม)(ป.) cổ xưa, nguyên thủy; tên giáo lí của Ấn Độ giáo.
ปุเลจาลิก |pu lê cha lịc|(ค)(ป.) là thủ lĩnh; tiên phong.

ปุโลหิด |pủ lô hích| ເບິ່ງ: ปะโลหิด.
ปู |pu| **1.**(ນ) (động vật) con cua. ปูทะเล : cua biển. **2.**(ก) trải, lát. ปูสาด : trải chiếu. ปูทางๆ : lát đường, trải đường.
ปูเค็ม |pu khêm|(ນ) cua biển.
ปูอะนิยะ |pu xả ni nhả|(ค)(ป.) **1)** tôn nghiêm. ปูอะนิยะสะถาน : nơi tôn nghiêm. **2)** linh; thiêng liêng. ปูอะนิยะวัดถุ : vật linh; vật thiêng liêng. **3)** đáng kính, đáng tôn thờ. ปูอะนิยะบุกคົน : nhân vật đáng tôn kính.
ปูอะนิยะสะถาน |pu xả ni nhả sả thán|(ນ)(ป.) nơi đáng tôn thờ, nơi tôn nghiêm.
ปูอะนิยะบุกคົน |pu xả ni nhả búc khônh|(ນ) nhân vật đáng tôn kính.
ปูอะนิยะวัดถุ |pu xả ni nhả vạch thủ|(ນ)(ป.) vật đáng tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.
ปูอา |pu xa| **1.**(ນ) ຄື: ปูอา. sự tôn thờ. **2.**(ก) thờ phụng, cúng bái.
ปูโตะ |pu tổ|(ก) trải bàn (bằng khăn trải bàn).
ปูทะเล |pu thả lê|(ນ) cua biển. ยากินปูทะเล : thèm ăn cua biển.
ปูนา |pu na|(ນ) cua đồng.
ปูปา |pu pa|(ນ) cua cá, tôm cá.
ปูแป้น |pu pẻn|(ก) lát ván.
ปูผ้า |pu phạ|(ก) trải khăn, trải khăn bàn.
ปูพื้น |pu phủn|(ก) lát nền.
ปูพົม |pu phôm|(ก) trải thảm.
ปูยางๆ |pu dang|(ก) lát nhựa, trải nhựa. ทางปูยางๆ : đường trải nhựa.
ปูลู |pu lu|(ค) bự rự. หน้าใส่ปูลู : mặt bự rự.
ปูอะ |pu vả|(ນ) kẹo, bánh.
ปู่ |pù|(ນ) ông nội. ปู่ทอด : cụ nội, cố nội.
ปู่เจ้า |pỳ chẩu|(ນ) thần rừng.
ปู่ย่า |pù nhà|(ນ) ông nội bà nội, ông bà.
ปู่ย่าตายาย |pù nhà ta nhai|(ນ) ông bà, tổ tiên.
ปู่เยีย่าเยี |pù nhơ nhà nhơ|(ນ) Pù Nhơ và Nhà Nhơ (tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của người Lào).
ปู่ตา |pù ta|(ນ) phúc thần, thần thiện.
ปู่ทอด |pù thuốt|(ນ) ຄື: ปู่ม่อน. cụ nội, cố nội.
ปู่ม่อน |pù mòn| ຄື: ปู่ทอด.
ปู้ |pủ|(ค) ຄື: ตู้. cùn. มีดปู้ : dao nhụt, dao cùn.
เป |pê| **1.**(ค) dẹp, bẹp, lép. ทุบให้เป : đập bẹp. **2.**(ນ) cái võng. นอนเป : nằm võng.
เปคົนไข้ |pê khônh khạy|(ນ) cáng cứu thương, băng ca.
เปสุไน |pê sủ nay|(ນ) sự cạnh khóe, sự diễu cợt, sự mỉa mai, sự châm chỉa.
เปสูนยะวาด |pê sún nhả vát|(ນ)(ป.) lời nói xoi móc, lời châm chỉa.
เปตะ |pê tả|(ນ) người chết.
เปตะพะลี |pê tả fả li|(ນ)(ป.) đồ cúng cho người chết.
เปตา |pê ta|(ນ)(ป.) ma, người chết.
เปตัง |pê tăng|(ນ) bi sắt. ตีเปตัง : đánh bi sắt.
เป่ |pề|(ค) ຄື: เพ. hư, hỏng. เป่เพ : hư hỏng.
เป่เพ |pề fề|(ค) hư hỏng. ละทิมใจบำลูกเป่เพ : đau lòng về đứa con hư hỏng.
เป้ |pể| **1.1**(ນ) ຄື: กะพา. cái gùi. พายเป้เม็อไร่ : mang gùi lên nương. **1.2**(ນ) gùi, vác (số lượng gùi trên lưng). ฟืนเป้หนึ่ง : một vác củi. **1.3**(ก) gùi (hàng, đồ vật). เป้เข้าให้ทะหาน : gùi gạo cho bộ đội. **2.**(ค) móp, mẻ. คົมพ้าเป้ : lưỡi dao móp. ชาตาพ้าขี้หมู่ง คົมเป้ถากาบ่ง่าม (กอน) : số phận con dao gỉ, lưỡi móp, đẽo không đẹp. **3.**(ก) bể, mẻ.
แปะ |pẻ|(ค) sát, ngay bên. นั่งแปะกัน : ngồi sát nhau.
แปะใส่ |pẻ sày|(ก) đặt sát, áp vào, dính vào.
แป |pe| **1.**(ค) dẹt, bẹp, lép. ปาดุกหัวแป : cá trê dẹt đầu. **(สำนอน) แปแลบแฮบ** : dẹp lép. **2.**(ນ) chồng nóc (mái nhà). **(พาสิด) เฮือนรื่อมาแต่แป** : nhà dột tại nóc. **3.**(ก) dịch, phiên dịch. แปพาสา : phiên dịch. **4.**(ນ) thay đổi, biến hóa. ผันแป : biến hóa, thay đổi.
แปสับ |pe sắp|(ก) dịch từ.
แปยิกสับ |pe nhộc sắp|(ก) phiên âm, chuyển từ tiếng Phạn sang tiếng Lào (từng từ một).
แปยัดติ |pe nhặt tỉ|(ก) sự chú dẫn về luật pháp (chú thích, giảng giải).
แปตามโต |pe tam tô|(ก) dịch từng chữ, dịch nguyên văn.
แปตามเนื้อความ |pe tam nửa khoam|(ก) ຄື: แปตามอัด. phỏng dịch, lược dịch.

ແປຕາມເນື້ອໃນ |pe tam nửa nay|(ກ) dịch theo nghĩa, theo nội dung (chuyển chữ).
ແປຕາມພະຍັນຊະນະ |pe tam fả nhanh xã nả|(ກ) dịch theo từng từ một.
ແປຕາມອັດ |pe tam ách|(ກ) ຄື: ແປຕາມເນື້ອ ຄວາມ. phỏng dịch.
ແປໂທລະເລກ |pe thô lả lếc|(ກ) dịch điện tín, đọc điện tín.
ແປບົ້ນ |pe bônh|(ນ) chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.
ແປປ່ວນ |pe puồn|(ກ) biến động; bất thường.
ແປພາສາ |pe fa sá|(ກ) dịch tiếng, phiên dịch.
ແປເມືອງ |pe mương|(ນ) bảo vật, vật quý, vật hiếm.
ແປແລບແຊບ |pe lép xép| (ສຳນວນ) dẹp lép.
ແປວ່າ |pe và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.
ແປອັກສອນ |pe ắc són|(ກ) biến dạng, thay đổi hình thể, biến chữ (dùng đám đông trong các ngày hội để biến thành chữ hoặc hình ảnh).
ແປອອກ |pe ộc|(ກ) lí giải; giải nghĩa.
ແປຮ້ອຍ |pe hỏi|(ນ) dịch bằng cách đem từ Pali đến chặn lại.
ແປເຮືອນ |pe hươn|(ນ) chồng nóc nhà.
ແປຮູບ |pe húp|(ນ) gỗ thành phẩm. ໄມ້ແປຮູບ : gỗ thành phẩm.
ແປ່ |pè|(ກ) phá, phá dỡ. ແປ່ມ້າງ : phá dỡ.
ແປ້ |pé| 1.(ນ) hũ đựng (rượu). ແປ້ເຫຼົ້າ : hũ rượu. 2.(ກ) làm cho dẹp đi.
ໂປະ |pổ| 1.(ກ) thêm vào; đắp, sơn phủ, trét. ໂປະຕື່ມ : thêm vào. ໂປະສີລົດ : sơn phủ màu xe. ໂປະຝາເຮືອນ : trét vách. 2.(ນ) ຄື: ກະໂປະ. cái sọ dừa. ໂປະໝາກພ້າວ : cái sọ dừa.
ໂປ້ະ |pổ|(ນ) trò chơi của trẻ con (dùng ống tre loại có lỗ nhỏ, lấy giấy hoặc trái nhỏ đặt vào lỗ và dùng cây thọc sẽ bắn đi rất xa và nghe tiếng nổ).
ໂປ |pô| 1.(ນ) đánh xúc xắc (của Trung Quốc). 2.(ຄ) sưng, u. ຫົວໂປ : u đầu. ແຄ່ງໂປ : sưng ống quyển.
ໂປກ໋ຳ |pô căm|(ນ) một trò đánh bạc.
ໂປດົກ |pô đốc|(ນ)(ບ.) con nít; con vật (nhỏ).
ໂປລານະ |pô lả nả|(ນ)(ບ.) nguyên thủy, cổ.
ໂປໂລ |pô lô|(ກ) ngóc, ngóc đầu. ໂປໂລຫົວຂຶ້ນ : ngóc đầu lên.
ໂປ່ |pồ| 1.(ນ) ຄື: ຫົວໂປ່. thủ lĩnh, thủ trưởng, đầu sỏ, người cầm đầu. ຫົວໂປ່ : đầu sỏ. ແມ່ໂປ່ : bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa. 2.(ຄ) to, bụ. ຕາໂປ່ : mắt bụ, mắt to. ຂີ້ໄກ່ໂປ່ : bãi phân gà to.
ໂປ້ |pổ| 1.(ນ) ngón tay cái, ngón chân cái. ໂປ້ມື : ngón tay cái. ໂປ້ຕີນ : ngón chân cái. 2.(ຄ) khấm khá, khá giả; phát triển, thịnh vượng. ມັນຊິໂປ້ບາດຫຼ້ຳ (ບ) : rồi nó sẽ thịnh vượng. 3.(ຄ) trần truồng, khỏa thân, trần trụi. ປະໂປ້ : trần truồng. 4.(ກ) trát. ໂປ້ສີ : trát sơn.
ໂປ້ສີ |pổ sí|(ກ) trát sơn.
ໂປ້ຕີນ |pổ tin|(ນ) ngón chân cái.
ໂປ້ມື |pổ mư|(ນ) ngón tay cái.
ເປ໊ະ |pổ|(ນ) cái thúng đong thóc.
ເປາະ |pỏ| 1.(ກ) lùa vào, vây đuổi (vào bẫy). 2.(ນ) cây tre rừng (ໄມ້ເປາະ).
ເປາະນ່ຳໆ |pỏ nàng|(ນ) giăng lưới bắt thú.
ເປາະແປະ |pỏ pẻ| ຄື: ເຕາະແຕະ 2.
ປໍ |po| 1.(ນ) tơ, tơ dai trong một số vỏ cây, dùng bện dây. 2.(ນ) gai, dây gai, cây gai. ເຊືອກປໍ : dây gai. 3.(ນ) con chuồn chuồn. ແມງປໍ : con chuồn chuồn.
ປໍກະເຈົ່າ |po cả chau|(ນ) dây đay, đay cả chau.
ປໍລະປັກ |po lả pắc|(ກ) đối kháng, đối lập, chống lại. **ຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ** : giai cấp đối lập. ຊາວນາ ແລະເຈົ້າທີ່ດິນ ແມ່ນສອງຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ : nông dân và địa chủ là hai giai cấp đối lập.
ປໍ້ |pổ| 1.(ນ) vỏ, vỏ trứng; vỏ gáo dừa, sọ dừa. ປໍ້ໄຂ່ : vỏ trứng. 2.(ນ) (động vật) con chim sâu. 3.(ຄ) thấp, ngắn, lùn. ຕ່ຳອໍ້ປໍ້ : lùn tịt.
ປໍ້ຈໍ້ |pổ chõ| ເບິ່ງ: ເປ້ເຈ້. ດອກປໍ້ຈໍ້ : hoa tròn tria (loại nhỏ).
ປໍ້ຈໍ້ແປ້ແຈ້ |pổ chõ pẻ chẻ| ເບິ່ງ: ເປ້ເຈ້.
ເປີ |pở|(ຄ) trát, trét. ເປີປະຫາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.
ເປີເປື້ອນ |pở pưởn|(ຄ) ເປື້ອນເປີ.
ເປີ |pơ|(ຄ) mỏng manh (tấm to mỏng).
ເປີເຄີ |pơ khơ|(ຄ) ngổn ngang. ຕັ້ງເປີເຄີ : để ngổn ngang.

ເປີເຊັ້ນ |pơ xênh|(ນ) phần trăm.
ເປີ້ເຈີ້ |pở chở|(ຄ) tròn trịa, tròn trĩnh; thù lù. ດອກເປີ້ເຈີ້ : hoa tròn trịa (loại lớn). ກອງດິນນອນເປີ້ເຈີ້ກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường.
ເປ້ຍ |pỉa|(ຄ) vụt, phụt (tiếng cây búng). ໄມ້ດີດດັ່ງເປ້ຍ : cây bật đánh vụt.
ເປຍ |pia| 1.(ນ) cái búp chỉ. 2.(ກ) cuộn sợi, guồng sợi. 3.(ນ) bím tóc, đuôi sam. ຜົມເປຍ : tóc đuôi sam. 4.(ກ) leo, trèo (một cách nhanh chóng), tót. ເປຍຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ : leo tót lên cây, trèo tót lên cây.
ເປ້ຍ |pỉa|(ຄ) bại. ຂາເປ້ຍ : chân bại.
ເປ້ຍລ່ອຍ |pỉa lòi|(ຄ) bại liệt. ຕີນມືເປ້ຍລ່ອຍ : chân tay bại liệt. ພະຍາດເປ້ຍລ່ອຍ : bệnh bại liệt.
ເປືອ |pữa|(ນ) vữa trát vách (trộn phân trâu với chất dẻo).
ປົວປະ |pủa pả|(ຄ) vội, gấp. ຍ່າງປົວປະ : bước vội.
ປົວ |pua|(ກ) **ຄື:** ປິ່ນປົວ. chữa, điều trị. ປົວພະຍາດ : chữa bệnh, điều trị bệnh. (**ພາສິດ**) ປົວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພາມອນອຸ່ນ : đói ăn rau, đau uống thuốc.
ປົວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພາມອນອຸ່ນ |pua khậu thoỏng ná, pua fa non ùn| (**ພາສິດ**) (chữa cơm bụng dày, chữa mâm cơm ngủ ấm) đói ăn rau, đau uống thuốc; đói thì rau, đau thì thuốc.
ປົວເສັ້ນປະສາດ |pua sệnh pả sạt|(ກ) chữa thần kinh.
ປົວດັ່ງຄໍໜູ |pua đăng kho hú|(ກ) chữa tai mũi họng.
ປົວດີ |pua đi|(ກ) chữa tốt, điều trị tốt.
ປົວເດັກນ້ອຍ |pua đếc nỏi|(ກ) chữa trẻ em, điều trị trẻ em.
ປົວຕາ |pua ta|(ກ) chữa mắt.
ປົວລະບັດ |pua lả bắt|(ກ) **ຄື:** ປົວລະບັດ. chăm sóc, chăm nom.
ປົວຫົວໃຈ |pua húa chay|(ກ) chữa tim.
ປົວ |pùa|(ນ) cư dân, dân.
ໄປ |pay|(ກ) 1) đi. ໄປຮຽນ : đi học. ມື້ນີ້ກະຊິໄປຫຼິ້ນ : hôm nay định đi chơi. 2) từ đứng cuối câu có nghĩa luôn luôn, không ngừng hoặc nhắc nhở như. ເລື້ອຍໆໄປ : mãi mãi. ເອົາໄປ : mang đi, mang theo. ກິນໄປ : ăn đi. ເຮັດໄປ : làm đi.
ໄປກັນໃຫຍ່ |pay căn nhày|(ປາກ) lớn, xảy ra lớn. ເລື່ອງໄປກັນໃຫຍ່ : chuyện xảy ra to lớn, chuyện lớn rồi.
ໄປກຸ່ນໆ |pay cùn cùn|(ກ) chạy bon bon.
ໄປກັບ |pay cắp|(ກ) 1) đi với. ໄປກັບໃຜ? : đi với ai?. 2) khứ hồi, đi về. ປີ້ໄປກັບ : vé khứ hồi.
ໄປຄືໄປຕະຫຼາດ |pay khư pay tả lạt| (**ສຳນວນ**) đi như đi chợ.
ໄປຈາກ |pay chạc| đi khỏi, từ biệt. ໄປຈາກບ້ານ : đi khỏi nhà, từ biệt làng.
ໄປຈ້ອຍ |pay chỏi|(ກ) đi biệt. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ໜ້ຽວແລເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì đến gia đình.
ໄປສະນີ |pay sả ni|(ນ) bưu điện. ໄປສະນີຍະບັດ : bưu thiếp.
ໄປສະນີຍະບັດ |pay sả ni nhã bách|(ນ) bưu thiếp.
ໄປສະນີຍະພັນ |pay sả ni nhã fanh|(ນ)(ສ.) bưu phẩm.
ໄປສະນີຍະວັດຖຸ |pay sả ni nhã vạch thủ|(ນ)(ສ.) bưu kiện.
ໄປສະນີຍາກອນ |pay sả ni nha con|(ນ) tem, tem phí.
ໄປສະນີອາກາດ |pay sả ni a cạt|(ນ) bưu điện hàng không.
ໄປສູ່ |pay sù|(ກວ) đi đến. ເສັ້ນທາງໄປສູ່ຊື່ສຽງຄວາມລຳລວຍ : con đường (đi đến) danh lợi.
ໄປໃສ |pay sáy|(ກວ) đi đâu?. ເຮີຍ! ໄປໃສຫັ້ນ? : Ê! Đi đâu đó?.
ໄປໃສມາ |pay sáy ma| đi đâu về.
ໄປໃສມາໃສ |pay sáy ma sáy| (**ສຳນວນ**) đi đây đi đó.
ໄປເສິກໄປຂ້າ ໄປຄ້າໄປຕີວະ |pay sớc pay khạ, pay khả pay tủa| (**ພາສິດ**) (ra trận đi giết, đi buôn nói dối) đi buôn nói ngay không tày đi cày nói dối; đi buôn nói ngay, đi cày nói dối; đi buôn nói ngay bằng đi cày nói dối.
ໄປສົ່ງ |pay sồng|(ກ) đưa tiễn, đi đưa.
ໄປຊະ |pay sả|(ກ) đi đi. ໄປຊະເດ໋ເຈົ້າ : anh cứ đi đi.
ໄປຊ໋ຳ |pay sừ sừ|(ກ) đi không không, đi thế

thôi. ไปหุ้นซิ่ๆ : đi chơi thế thôi.

ไปย่างๆหุ้น |pay nhàng lịnh|(ก) đi bách bộ, đi tản bộ.

ไปดอๆ |pay đoong|(ก) đi ăn đám cưới.

ไปด้วย |pay đuổi|(ก) đi theo, đi cùng, đi với. เฮาไปด้วยกัน : họ đi với nhau.

ไปตะหวา |pay tả vá| đi chú, đi đấy chú!. ไปตะหวา เป็นหยังจิ่งบ่ : đi chú, sao lại không.

ไปแต่ |pay tè| đi từ. ไปแต่ห้าโมงแจ้ๆ : đi từ năm giờ sáng.

ไปตากอากาด |pay tạc a cạt|(ก) đi nghỉ mát.

ไปต่างปะเทด |pay tàng pả thết|(ก) **ຄ**: ไปนอก. đi nước ngoài, ra nước ngoài.

ไปต้อน |pay tỏn|(ก) tiếp đón.

ไปตาม |pay tam|(ก) 1) đi theo, theo sau. ຄົນจำพวกนั้นยากให้เพิ่นไปตามเฮา : những người ấy muốn người ta đi theo họ. 2) đi men, đi dọc. ไปตามริมของๆ : đi men theo bờ sông.

ไปต่าว |pay tào|(ก) khứ hồi, đi và trở lại.

ไปเถิง |pay thống| đi đến, đến nơi, đạt tới.

ไปถ่าย |pay thài|(ก) đi đại tiện hoặc tiểu tiện.

ไปเถิด |pay thợt| hãy đi nhé, hãy đi đi!.

ไปถาน |pay thán|(ก) đi ra nơi vệ sinh (đại, tiểu tiện).

ไปทูละ |pay thủ lả|(ก) đi công chuyện. ไปทูละบึดหนึ่ง : đi công chuyện một tí.

ไปเทาะ |pay thỏ| đi thôi, đi nhé!.

ไปทาง |pay thang|(ก) đi đường, đi về phía. ไปทางซ้าย : đi phía trái tay. ไปทางหน้า : đi về phía trước.

ไปทางขวา |pay thang khóa|(ก) đi bên phải.

ไปทางซ้าย |pay thang sải|(ก) đi bên trái.

ไปทางหน้า |pay thang nạ|(ก) lên phía trước.

ไปทางอิ่เตือก |pay thang ì tược| (สำนอน) เบิ่ง: เจือกอิ่เตือก.

ไปท่องเที่ยว |pay thiều|(ก) đi chơi, đi du ngoạn. ไปท่องหุ้น : dạo chơi (quanh quanh). ไปท่องท่องเที่ยว : đi du lịch.

ไปในเมืองๆ |pay nay mương|(ก) vào thành phố.

ไปนำ |pay năm|(ก) đi theo, đi cùng. ไปนำกัน : đi cùng nhau.

ไปนอก |pay noóc|(ก) đi ra ngoài, ra nước ngoài. ไปนอกบ้าน : ra ngoài nhà.

ไปนอน |pay non|(ก) đi ngủ. อาบล้างให้น้อยก่อนไปนอน : tắm rửa cho bé trước lúc đi ngủ.

ไปบ่สั่ง นั่งบ่ถอบ |pay bò sằng, nằng bò khóp| (พาสิด) (đi không thưa, ngồi không trình).

ไปบ่ลา มาบ่ถอบ |pay bò la, ma bò khóp| (พาสิด) (đi không chào, về không trình).

ไปบุน |pay bunh|(ก) đi lễ hội.

ไปป่าช้า |pay pà xả|(ก) đi ra nghĩa trang, đi ra nghĩa địa.

ไปๆมาๆ |pay pay ma ma| (สำนอน) đi đi lại lại, đi quanh quẩn, quanh đi quẩn lại.

ไปพุ้น |pay fủnh|(ก) đi đến đó.

ไปมาหาสู่ |pay ma há sù|(ก) lui tới, thăm hỏi. มันบ่ไปมาหาสู่ข้อยแล้อ : nó không lui tới nhà tôi rồi.

ไปมื้ม |pay mổm| đi khỏi, thoát khỏi.

ไปยุบหมา มายุบแยด |pay diệp má, ma diệp khiệt| (พาสิด) (đi giẫm chó, về giẫm nhái) *sự cần cù trong lao động.*

ไปยาม |pay dam|(ก) đi thăm, đến thăm. บ่มีเวลาไปยามหมู่ : không có thì giờ đi thăm bạn.

ไปลามาถอบ |pay la ma khóp| (พาสิด) (đi chào về báo) đi thưa về trình; đi chào về hỏi; đi hỏi về chào; đi thưa cho biết, về trình cho hay; đi thưa về gửi.

ไปโลเล |pay lô lê|(ก) đi lung tung, đi lang thang (không có chủ định), đi bậy bạ.

ไปลัด |pay lạch|(ก) đi tắt, đi đường ngắn.

ไปลาดตะเวน |pay lát tả vên|(ก) đi tuần tra.

ไปโลด |pay lốt|(ก) đi ngay, đi ngay lập tức. ข้อยซิไปโลด : tôi sẽ đi ngay.

ไปแอะยาม |pay vẻ dam|(ก) ghé thăm.

ไปแอ่ |pay vè|(ก) ghé thăm.

ไปวงการส่อนติว |pay viếc suồn tua|(ก) đi công chuyện riêng.

ไปวัดไปวาได้ |pay vặt pay va đảy| (สำนอน) (đi chùa đi chiền được). **ຄ**: พ่ไปวัดไปวา.

ไปวิด |pay vịch|(ก) đi cầu tiêu (nơi đi đại tiện), đi nhà vệ sinh, đi toa lét.

ไปหา |pay há|(ก) đi tìm, đi kiếm. ปื้มอู่ต่อหน้าต่อตาก่ยังไปหา : quyển sách ngay trước mắt mà

cứ đi tìm.
ไปหากิน |pay há kinh| đi kiếm ăn.
ไปหากินหาอยู่ |pay há kinh há dù| đi làm ăn sinh sống.
ไปหาหมอ |pay há mó|(ก) đi gặp bác sĩ.
ไปโห่ |pay hồ|(ก) đi săn.
ไปให้สุด ขุดให้เถิง |pay hạy súch, khúch hạy thổng| (พาสิด) (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn.
ไปให้พ้น |pay hạy phổnh|(ก) đi cho khuất mắt.
ไปให้มิ้ม |pay hạy mổm|(ก) đi cho thoát.
ไปให้ลามาให้ถอบ |pay hạy la, ma hạy khóp| (พาสิด) (đi hãy chào, về hãy báo) **ถิ**: ไปลามา ถอบ.
ไปให้หวิด |pay hạy vích|(ก) đi cho thoát.
ไปหิ้น |pay lịnh|(ก) đi chơi, đi dạo. ไปหิ้นหุ่น : đi chơi hội, đi trẩy hội.
ไปไร่ไปสวน |pay hày pay suốn| **ถิ**: ไปไร่ไปนา.
ไปไร่ไปนา |pay hày pay na| đi ra đồng, đi rẫy.
ไปรอด |pay hót| đi đến nơi.
ไปรอดจอดเถิง |pay hót chọt thổng| (พาสิด) (đi đến nơi, dừng đến chốn) đi đến nơi, về đến chốn.
ไปรับ |pay hặp|(ก) đi đón. ไปรับลูกอยู่บ่อนลังๆ เด็ก : đi đón con ở nhà trẻ.
ไปรับต้อน |pay hặp tổn| đi tiếp đón.
เป้า |pau|(ถ) to ở giữa.
เป่า |pàu| 1.(ถ) không có. เป่าๆ : không không. แปนเป่า : trống không, trống rỗng. (พาสิด) นำ้เต้าเป่าดังไก : thùng rỗng kêu to. 2.(ก) thổi. เป่าฮี้ฝุ่น : thổi bụi. (พาสิด) เป่าปี่ใส่หูถอาย : đàn gảy tai trâu. (พาสิด) ท่านไฟเก่า เป่าลุกง่าย : tình cũ không rủ cũng tới.
เป่าแก |pàu ke|(ก) thổi kèn. เป่าแกตื่นนอน : thổi kèn thức giấc (kèn rạng đông). เป่าแกแห่ ฮะบวน : thổi kèn rước (hội). เป่าแกแห่สิบ : thổi kèn đám tang.
เป่าแกแจ้งไพ |pàu ke chẻng fay| thổi kèn báo động.
เป่าแกปุก |pàu ke púc|(ก) thổi kèn báo thức.
เป่าแกปุกลุก |pàu ke púc lục|(ก) thổi kèn báo thức.
เป่าฮุ่ย |pàu khùi|(ก) thổi sáo, thổi tiêu.
เป่าฮ่าว |pàu khào|(ก) 1) tuyên truyền. 2) loan tin.
เป่าแคน |pàu khen|(ก) thổi khèn. เป่าแคนแอ่นสู้ : thổi khèn tán gái.
เป่าปี่ใส่หูถอาย |pàu pì xày hú khoai| (พาสิด) (thổi sáo vào tai trâu) đàn gảy tai trâu; đàn bầu mà gảy tai trâu; đàn cầm mà gảy tai trâu; gảy đàn cho trâu nghe; gảy đàn tai trâu.
เป่าๆ |pàu pàu|(ถ) không, không không.
เป่าปัด |pàu pách|(ก) thổi bụi.
เป่าแปน |pàu pen|(ถ) trống không, trống rỗng; trắng. ตู้เป่าแปน : cái tủ trống rỗng. ฮ่องเป่าแปน : vành đai trắng
เป่าปิอ |pàu piu|(ถ) thất thiệt. ฮ่าวเป่าปิอ : tin thất thiệt.
เป่าปู่ว |pàu piều|(ถ) cô đơn, đơn độc, lẻ loi; vắng vẻ, hiu quạnh. ถอามเป่าปู่ว : sự cô đơn; sự vắng vẻ. ป่าฮ้าเป่าปู่ว : bãi tha ma hiu quạnh.
เป่าไฟ |pàu phay|(ก) thổi lửa. เป่าไฟลุก : thổi lửa.
เป่าลา |pàu lã|(ถ) trống không, trống rỗng.
เป่าลม |pàu lôm|(ก) thổi gió, thổi phù.
เป่าว่างๆ |pàu vàng|(ถ) hoang, hoang vắng; khoảng không, chân không. ดินเป่าว่างๆ : đất hoang.
เป่าหู |pàu hú|(ก) xúc xiểm. ถืกเป่าหู : nghe lời xúc xiểm.
เป้า |pảu| 1.(น) cái đích, bung xung, tiêu điểm. เป้ายิงๆ : đích bắn. ถืกยิงเป้า : bị xử tử hình. เป้าหมาย : mục tiêu. 2.(น) chim cu xanh. นิกเป้า : chim cu xanh. 3.(น) cá nóc. ปาเป้า : cá nóc. 4.(น) ma trơi. ผีเป้า : ma trơi. (พาสิด) นำ้กินผู้เถ้าผีเป้าบ่กิน : không nghe già vỡ làm ba mảnh. 5.(ถ) **ถิ**: เอ้าเป้า. rộng ở giữa. 6.(น) Sửu (năm thứ hai theo kỉ nguyên nhỏ). ปีเม็งเป้า : năm Đinh Sửu.
เป้ายาม |pảu nham|(น) điếm canh, điếm gác.
เป้าปะสิๆ |pảu pả sống|(น) mục tiêu.
เป้าหมาย |pảu mái|(น) mục đích, mục tiêu, đối

tượng. ຍິງຖືກເປົ້າໝາຍ : bắn trúng mục tiêu.
ເປົ່າ |páu|(ນ) **ຄ**: ກະເປົ່າ. bao, bì, bao bì (bọc, gói). ກະເປົ່າ : cái bì đựng gạo, bao bố. ເປົ່າເຂົ້າ : bao gạo.
ປ່ຳໄປ້ |păm pảy|(ຄ) thường xuyên, bình thường.
ປ່ຳໆ |pằm pằm|(ຄ) thường xuyên, luôn luôn, đều đặn.
ປ້ຳ |pắm| 1.(ກ) đẵn, đốn. ປ້ຳກົກໄມ້ : đốn cây, đẵn cây. ປ້ຳລົງ : đẵn ngã xuống. 2.(ກ) vật nhau. ນັກມວຍປ້ຳ : đô vật. ນັກປ້ຳກັນ : vật nhau. 3.(ນ)(ຫ.) trạm. ປ້ຳນ້ຳມັນ : trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປ້ຳກັນ |pắm canh|(ກ) vật nhau. ສອງຄົນປ້ຳກັນ : hai người vật nhau.
ປ້ຳນ້ຳມັນ |pắm nắm măn|(ນ) trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປ້ຳໄມ້ຄະໂມະລິມ |pắm mảy khả mổ lôm| (ພາສິດ) (đốn cây vừa vặn gặp gió) hạn hán gặp mưa.
ປັກ |pắc| 1.(ກ) 1) cắm, găm. ປັກເຂດນາ : cắm mốc, giới hạn (ruộng). 2) thêu, đột, đính; châm (châm cứu). ປັກດອກລາຍ : thêu hoa văn. ປັກເຂັ້ມ : đột kim (khâu vải); châm kim, châm cứu. 2.(ນ) phía, nửa của tháng. ກາລະປັກ : trăng khuyết, trăng hạ tuần. ສຸກກະປັກ : trăng lên, trăng thượng tuần.
ปักกิ่ง |pặc kìng|(ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).
ปักขี |pắc khí|(ນ) chim muông, chim chóc.
ปักเขดแดน |pắc khệt đen|(ກ) cắm mốc biên giới.
ปักถะหะ |pắc khả hả|(ນ) sự tán dương, sự ca tụng.
ปักใจ |pắc chay|(ກ) quyết tâm, quyết chí.
ปักสา |pắc sá| 1.(ນ) chim. 2.(ນ)(ပ.) **ຄ**: ปักสี, ปักสิม. loài chim.
ปักสี |pắc sí| **ຄ**: ปักสา.
ปักสีชาด |pắc sí xát|(ນ) loài chim.
ปักสีวิทะยา |pắc sí vỉ thả nha|(ນ) ngành nghiên cứu về loài chim.
ปักสิม |pắc sính| **ຄ**: ปักสา.
ปักแส่ว |pắc xèo|(ກ) **ຄ**: แส่ว. thêu thùa; thêu dệt.
ปักปำ |pắc pắm|(ຄ) chú ý đặc biệt.
ปักปัน |pắc panh|(ກ) hoạch định, phân chia. ปักปันเขดแดน : hoạch định biên giới.
ปักไฟ |pắc phay|(ກ) cắm điện. เต้าปักไฟ : ổ cắm điện.
ปักลาย |pắc lai|(ກ) thêu ren.
ปักหัก |pắc lắc|(ກ) cắm cột, cắm cọc.
ปักกิ่ง |pặc kìng|(ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).
ปาก |pạc| 1.(ນ) miệng, mồm, mõm (để ăn). ปากเปื่อย : miệng lở. ງับปาก : ngậm miệng, câm miệng. (**สำนอน**) เว้าแต่ปาก, เว้าได้แต่ปาก : nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông. (**สำนอน**) ปากบ่หมิดกิ่นนมนำ้นิม : (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa. (**พาสิด**) ปากพะ ใจผี : (miệng Phật, lòng ma) khẩu phật tâm xà. 2.(ນ) 1) miệng, mỏ, lỗ. ปากส้าๆ : miệng giếng. ปากหม้อ : miệng nồi. ปากกา : mỏ quạ; cây viết máy, bút. 2) đầu (đường); cửa (sông, bể,...). ปากทางๆ : đầu đường. ปากอ่าว : cửa vịnh. ปากน้ำ : cửa sông. ปากดงๆ : cửa rừng. 3) miệng, nòng (súng). ปากปืน : nòng súng, miệng súng. 3.(ກ) nói. ຄົນปากหวาย : người nói nhiều. พาสาปาก, พาสาเว้า : khẩu ngữ. (**พาสิด**) ปากจ้างใด ห้อใจจ้างซั้น, ปากอ่าแล้อ มาย ม้างแม่นบ่เป้น : nói rồi phải giữ lấy lời, đừng như bướm lượn đậu rồi lại bay. (**พาสิด**) ปาก เป้นทำ ห้อใจเป้นยักษ์ : khẩu phật tâm xà. (**พาสิด**) ปากอ่า ตาละหยับ : nói một đàng, làm một nẻo. (**พาสิด**) ปากคึนยาวกว่าปากกา : lời nói không cánh mà bay. (**พาสิด**) ปากก่อนกวาน ฮานก่อนเจ้า บ่ดี : (nói trước quan, dạ trước chủ, không tốt). 4.(ນ) (một loại cá diếc, thân lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus). ปาปาก, ปาปากนา : cá mè vinh. 5.(ນ)(จ.) số trăm (biến âm từ tiếng Hán).
ปากกะบอกสูง |pạc cả boọc siếng| loa thông tin.
ปากกะบอกปืน |pạc cả boọc pưn|(ນ) miệng súng, họng súng.
ปากกะบั้ง |pạc cả bẳng|(ນ) miệng ống bương.

ປາກກະໜ້ອງກະແໜ້ງ [pạc cả nòng cả nèng] ເບິ່ງ: ປາກກະໜ້ອງກະແໜ້ງ.

ປາກກະໜ້ອງກະແໜ້ງ [pạc cả noọng cả nẹng](ກ) nói cà lắp cà bắp.

ປາກກາ [pạc ca] 1.(ນ) bút, bút mực. ປາກກາ ໄກ່ : bút mực. 2.(ນ) cây néo (dùng khi căng mặt trống). ໄມ້ປາກກາ : cây néo.

ປາກກາໄກ່ [pạc ca cày](ນ) cây viết mực.

ປາກກາຊຶມ [pạc ca xưm](ນ) bút máy.

ປາກກາມຶກຊຶມ [pạc ca mực xưm](ນ) bút máy.

ປາກກ້າ [pạc cả](ນ) bạo miệng, bạo mồm. ມັນ ເປັນຄົນປາກກ້າ : hắn là kẻ bạo mồm.

ປາກເກີ [pạc cở](ກ) nói lắp, nói cà lăm.

ປາກກຶກ [pạc cưực](ນ) ຄື: ກຶກ. câm. ຄົນປາກ ກຶກ : người câm. ຄົນກຶກໜັງສື : người mù chữ.

ປາກເກັ່ງ [pạc kềng](ຄ) nói giỏi, lém lỉnh; đanh đá. ປາກເກັ່ງຫຼາຍ ໃຜກໍຢ້ານ : nói đanh đá quá, ai cũng sợ.

ປາກກົງ [pạc công](ຄ) nói thẳng. ປາກກົງໄປກົງ ມາ : nói thẳng nói thật.

ປາກກ້ຽງ [pạc kiểng](ນ) miệng sạch, khéo nói. (ພາສິດ) ຫຸກໃຫ້ລ້ຽງ ປາກກ້ຽງໃຫ້ໄລ່ໜີ : (nghèo hãy nuôi, khéo nói thì đuổi đi).

ປາກກັດຕີນຖີບ [pạc cắt tiin thịp] (ສຳນວນ) *lăn lộn kiếm sống.*

ປາກກັບໃຈບໍ່ຕົງກັນ [pạc cắp chay bò tông căn] (miệng một đường, tâm một nẻo) bụng chua miệng ngọt.

ປາກກົບ [pạc cốp](ນ) mộng (gỗ). ເຂົ້າປາກກົບ : vào mộng (giường tủ).

ປາກກວ້າງ [pạc quảng](ຄ) miệng rộng.

ປາກແຂງ [pạc khéng](ຄ) già mồm. ມັນຍັງປາກ ແຂງບໍ່ຍອມຮັບຜິດ : hắn còn già mồm không chịu nhận sai.

ປາກເຂັດ [pạc khếch](ນ) miệng độc, ác khẩu. ອີ່ນາຍນັ້ນປາກເຂັດຫຼາຍ : mụ ấy ác khẩu lắm.

ປາກເຂັດປາກຢຳ [pạc khếch pạc dăm] ຄື: ປາກ ເຂັດ.

ປາກຂອດ [pạc khọt](ກ) nói rõ, nói rõ ràng.

ປາກຄຳ [pạc khăm] 1.(ນ) lời khai, khẩu cung. ໃຫ້ປາກຄຳຕໍ່ສານ : khai cung trước tòa. ຕຳຫຼວດ ສອບປາກຄຳຜູ້ຕ້ອງຫາ : công an lấy khẩu cung bị can. 2.(ນ) một loại cá, có vảy vàng ở bụng; cá mè. ປາປາກຄຳ : cá mè.

ປາກຄ້າງ [pạc khảng](ກ) há hốc miệng. ຫົວອ້າ ປາກຄ້າງ : cười há hốc.

ປາກຄ່ອງ [pạc khoòng](ກ) nói lưu loát.

ປາກຄ່ອຍ [pạc khòi](ກ) nói khẽ.

ປາກຄົນຍາວກວ່າປາກກາ [pạc khônh nhao quà pạc ca] (ພາສິດ) (miệng người dài hơn lưỡi viết) lời nói không cánh mà bay.

ປາກຄາບ [pạc kháp](ນ) cái cặp thai.

ປາກຄີບ [pạc khíp](ນ) cặp gắp bằng sắt.

ປາກຄີມ [pạc khim](ນ) gọng kìm. ບັ້ນຮົບຕີຕາມ ຍຸດທະວິທີປາກຄີມ : chiến dịch đánh theo chiến thuật gọng kìm.

ປາກຄົມ [pạc khôm](ກ) nói sắc sảo.

ປາກຄົ້ວ [pạc khỉu](ກ) nói trúng phóc, dự đoán chính xác.

ປາກງ່າມ [pạc ngàm](ນ) cái chạc, chạc cây. ເອົາ ປາກງ່າມເຮັດໝາກກະຖຸນ : lấy chạc cây làm súng cao su.

ປາກຈັ່ງໃດຫົວໃຈຈັ່ງຊັ້ນ ປາກວ່າແລ້ວມາຍມ້າງ ແມ່ນບໍ່ເປັນ [pạc chằng đay húa chay chằng xẳn, pạc và lẻo mai mảng bò pênh] (ພາສິດ) (nói như thế nào tâm tư như vây, nói rồi sẽ không đổi lời được) nói rồi phải giữ lấy lời, đừng như bướm lượn đậu rồi lại bay.

ປາກຈັດ [pạc chắt](ຄ) hay cãi cọ.

ປາກສະຫວ່າງ [pạc sả vàng](ຄ) thích làm lộ chuyện của người khác, mách lẻo. ຄົນປາກສະ ຫວ່າງ : người hay mách lẻo.

ປາກສ້າງ [pạc sạng](ນ) miệng giếng. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື : (ếch bò miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái) ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung.

ປາກສຽງ [pạc siếng](ນ) điều tiếng. ມີປາກສຽງ ກັບກັນ : có điều tiếng với nhau.

ປາກສັດ [pạc sắt](ນ) mõm, miệng.

ປາກສັ່ນ [pạc sành](ຄ) rụt rè, nhút nhát.

ປາກຊຳ້ [pạc xẳm](ກ) nói lắp đi lắp lại, nói lặp đi lặp lại.

ປາກຊ້າງ [pạc sảng](ນ) miệng voi. (ສຳນວນ) ປານອ້ອຍເຂົ້າປາກຊ້າງ : như mía vào miệng voi.

ปากยาว |pạc nhao|(ก) hớt lẻo. อี่นายมักปากยาว : con mụ hay hớt lẻo.
ปากย่วงปากกา |pạc nhiều pạc ca| **(สำนวน)** hang hùm miệng rắn; hang hùm nọc rắn; miệng hùm hang sói; miệng hùm nọc rắn.
ปากดุ |pạc đủ|(ค) lắm mồm, lắm lời.
ปากตะหาด |pạc tả lạt|(ก) đanh đá, chua ngoa, hàng tôm hàng cá. อี่นายปากตะหาด : mụ đàn bà hàng tôm hàng cá.
ปากถ้อยๆ |pạc thoọng|(ก) nói lưu loát.
ปากท่อ |pạc thò|(น) miệng ống.
ปากท่อน้ำ |pạc thò nắm|(น) miệng ống nước.
ปากนัวหัวม่วน |pạc nua húa muồn| **(สำนวน)** cười nói vui vẻ.
ปากน้ำ |pạc nắm|(น) cửa sông; cửa biển (ít dùng). ปากน้ำของ : cửa sông Mê Kông.
ปากนาม |pạc nam|(น) lễ đặt tên.
ปากบ่ถ้อยๆ |pạc bò thoọng|(ก) nói không rõ, nói ngọng. ย่าเยี้ยคึนปากบ่ถ้อยๆ : chớ nhạo người nói ngọng.
ปากบ่หมิดกิ่นนมนิม |pạc bò mốch kình nắm nôm| **(สำนวน)** (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa; chưa ráo máu đầu.
ปากบ่ออก |pạc bò oọc|(ก) nghẹn lời.
ปากเบา |pạc bau|(ค) nói không suy nghĩ, láu táu. เว้าจาแบบปากเบา : ăn nói láu táu.
ปากบอม |pạc bon|(น) bép xép, ngồi lê đôi mách. นิดไสมักปากบอม : tính hay bép xép.
ปากปาไส มักใจเฮือดคำ |pạc pa sáy nắm chay xướt kho| **(พาสิด)** (miệng nói, lòng muốn cắt cổ) miệng bồ tát, bụng dao găm; miệng bồ tát, dạ ớt ngâm; bụng chua miệng ngọt; bụng gian miệng thẳng; kẻ làm quan, bụng gian miệng thẳng; khẩu phật tâm xà; miệng mật gươm lòng; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; miệng phật tâm xà.
ปากปาแดก |pạc pa đẹc|(น) miệng ăn mắm ăn muối.
ปากเป่า |pạc pàu|(ก) vấn đáp (thi). เสิงปากเป่า : thi vấn đáp.
ปากปุก |pạc piệc|(ค) rã họng, vã bọt mép (nói). ข้อยเว้าจินปากปุก แต่มันก็บ่ยอมฟัง : tôi nói đến vã bọt mép mà nó vẫn không chịu nghe. **(พาสิด)** ลูกเว้ียยากพ่อแม่ปากปุก ลูกโลยสูกพ่อแม่ปากอาย : con dại cái mang.
ปากโป้งๆ |pạc pôổng|(ก) (nói) bô bô. มักปากโป้งๆ : hay bô bô cái miệng.
ปากป่องๆ |pạc poòng|(น) miệng lỗ, miệng ống.
ปากปิ้น |pạc pỉn| 1.(ก) nói trở lời, nói ngược lại với điều nói trước. **(พาสิด)** กินแกงๆแลมปาก เป็นหายลิ้น กินแกงชิ้นปากปิ้นหายถวาม : (ăn canh kì đà nói năng đanh đá, ăn canh thịt trở ngược nhiều lời). 2.(ค) bè bè (miệng). สิบปิ้น : môi bè. ถ้วยปากปิ้น : chén miệng bè bè.
ปากเป้น |pạc pênh|(ก) đanh đá. อี่น้อยปากเป้นหาย : con bé đanh đá quá.
ปากเป้นหำ หัวใจเป้นยัก |pạc pênh thăm húa chay pênh nhặc| **(พาสิด)** (miệng nói đạo lý, trái tim là quỷ) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
ปากฝ่าว |pạc phào|(ก) phều phào. สยงปากฝ่าวๆ : tiếng nói phều phào.
ปากพะ |pạc fả|(น) miệng Phật, lời Chúa. **(พาสิด)** ปากพะใจผี : khẩu phật tâm xà.
ปากพะใจผี |pạc fả chay fĩ| **(พาสิด)** (miệng Phật, lòng ma). **(เบิ่ง)**: ปากปาไส มักใจเฮือดคำ.
ปากพูเฮ็าไฟ |pạc fu kháu phay|(น) miệng núi lửa.
ปากพูไฟ |pạc fu phay|(น) miệng núi lửa.
ปากพ่ำ |pạc fằm|(ค) nói lắp.
ปากมาก |pạc mác|(ค) lắm mồm, lắm điều.
ปากเมือก |pạc mác| **ดู**: ปากมาก.
ปากม่อน |pạc mòn|(ก) nói liến thoắng, mồm mép. คึนปากม่อน : người mồm mép liến thoắng.
ปากยำ |pạc dăm|(ค) nói linh thiêng, nói có người kính trọng, nói có người kính nể, nói có uy. คึนปากยำ : người nói có uy.
ปากว่า ตาขะหยิบ |pạc và ta khả nhịp| **(พาสิด)** (miệng nói, mắt nháy) nói một đàng, làm

một nẻo.

ปากเว้า |pạc vảu|(ก) ăn nói, nói năng. ภาน ปากเว้า : sự ăn nói.

ปากเว้าเกินเหด |pạc vảu cơn hệt|(ก) nói quá, nói quá đáng.

ปากเว้ามือถือ |pạc vảu mư thớng| **(สำนอน) 1)** miệng nói tay làm. **2)** miệng nói tay cầm.

ปากแว่ง |pạc vèng|(น) sứt môi. คินปากแว่ง : người sứt môi.

ปากหอยปากปู |pạc hói pạc pu| **(สำนอน) 1)** hay bép xép. **2)** thấp cổ bé họng.

ปากหย้ำ |pạc nhọ|(ก) nói nhịu. มักปากหย้ำ ย้อน เว้าไอฆาย : hay nói nhịu vì nói nhanh quá.

ปากหนัก |pạc nắc|(ค) ít nói, lầm lì, không cởi mở (người). คินปากหนัก : người ít nói.

ปากหมา |pạc má|(ค) (khẩu) miệng chó, miệng thối (lời chửi). บัดปากหมา : thằng miệng chó.

ปากหมอง |pạc moóng|(ค) khổ cực, khốn khổ, khổ sở. ทุกยากปากหมอง : khốn cùng.

ปากเหม็น |pạc mếnh|(ค) miệng hôi.

ปากฆาย |pạc lái|(ก) nói nhiều, ba hoa.

ปากหวาน |pạc ván|(ค) nói ngọt, nói ngọt xớt, khéo mồm. ปากหวานแท้ๆ! : cái miệng ngọt xớt.

ปากร้าย |pạc hãi|(ก) ăn nói thô bỉ, thô tục.

ปากอ่าว |pạc ào|(น) cửa vịnh.

ปากร่อม |pạc hòm|(น) đầu hẻm, ngõ hẻm.

ปึก |pịc|(ค) hết mức, hết sức, hoắt (nhọn); tuyền (đen). แห฼มปึก : nhọn hoắt. ดำปึก : đen tuyền.

ปึกนึก |píc níc|(น) píc-níc, pích-ních.

ปีก |piịc| **1.(น) 1)** cánh (chim). สัดปีก : gia cầm. ปีกยิน : cánh máy bay. ปีกกะโดง : cánh buồm. **(สำนอน)** ปีกก้าขาแข็ง : đủ lông đủ cánh. **2)** cánh, phía, bên. ปีกขวา : cánh phải, hữu biên. ปีกซ้าย : cánh trái, tả biên. **2.(ค)** riêng, lẻ (không có đôi). ปีกย่อย : tiểu tiết, vụn vặt. **3.(ก)** tách, lánh, tránh. ปีกตัวออกจากหมู่ : tách mình ra khỏi bạn bè. ปีกหนี : tránh đi. **4.(น)** tên một loại cây, vỏ và lá có màu đen (ต้นปีกไก่ดำ).

ปีกก้าขาแข็ง |piịc cả khá khéng| **(สำนอน)** (cánh cứng chân cứng) đủ lông đủ cánh; đủ cánh đủ lông.

ปีกเสื้อ |piịc sựa|(น) tà áo, vạt áo.

ปีกย่อย |piịc nhòi|(น) tiểu tiết, vụn vặt. เลื่องๆ ปีกย่อย : chuyện vụn vặt.

ปีกตัว |piịc tua|(ก) tránh, né tránh. ปีกตัวออกจากพวกมักเลง : tránh xa bọn lưu manh.

ปีกนก |piịc nộc|(น) cánh chim.

ปีกไม้ |piịc mảy|(น) ván bìa.

ปึก |púc| **1.(น)** vật dính với nhau một cách chặt chẽ, tập, xấp. ปึกแผ่น : bền vững, vững chắc. หนาเป็นปึก : dày thành xấp. **2.(ค) 1)** dày. ปึกหนา : dày cộm. **2)** đần độn, ngu đần. ใจปึกใจหนา : ngu đần. **3.(น)** xấp, tập, xếp; cục to. เจ้ยปึกหนึ่ง : một tập giấy. น้ำอ้อยปึก : đường mía một cục to.

ปึกสา |púc sá|(ก) bàn, bàn bạc; hỏi ý kiến, thỉnh thị. อฺงกพวมปึกสา ยังบ่ตึกลิงกันแบบใดเลีย : việc đương bàn, chưa ngã ngũ ra sao cả. **ปึกสาหาลือ** : trao đổi bàn bạc. **ที่ปึกสา** : cố vấn.

ปึกสาสินทะนา |púc sá sốnh thả na|(ก) bàn luận.

ปึกสาหาลือ |púc sá há lư|(ก) bàn bạc. บันหานี้ ถวนปึกสาหาลือกันย่างละอฺงด : vấn đề này cần được bàn bạc kĩ.

ปึกตัน |púc tanh|(ค) mù tịt, dốt đặc. ปึกตันเลื่องชีวิด : mù tịt chuyện đời.

ปึกแผ่น |púc fèn|(ค) bền vững, vững chắc. สามัคคีเป็นปึกแผ่น : đoàn kết vững chắc.

ปึ๊ก |pực|(ค) hết mức; sì. ข้อยพบหมีโตหนึ่ง โตดำปึ๊ก : tôi gặp một con gấu đen sì.

ปุก |púc| **1.(ก) 1)** thức, đánh thức, gọi dậy, kêu dậy. ปุกตื่น : đánh thức dậy. **2)** kích, gợi, vận động. ปุกถวามรู้สึก : gợi cảm. ปุกละดม : vận động. **2.(ก)** xây, dựng. ปุกเรือน : xây nhà. **(พาสิด)** ปุกเรือนพ่อแม่ หวิหื่อพ่อเก๊า : liệu cơm gắp mắm. **(พาสิด)** ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. **3.(ค)** ngon, đậm (rượu, thuốc lá). ชาปุก : trà đậm.

ปุกกำลังใจ |púc căm lăng chay|(ก) động viên, cổ vũ. ปุกกำลังใจบันดานักรบกู้ชาด : cổ vũ các chiến sĩ đánh giặc cứu nước.

ปุกละละ |púc khả lả|(น)(ป.) cá nhân, người.

ปุกถอามรู้สึก |púc khoam hủ sức|(ก) gợi cảm, khích lệ.
ปุกใจ |púc chay|(ก) khích lệ, động viên.
ปุกเสิา |púc sáu|(ก) dựng cột.
ปุกเสก |púc sệc|(ก) phù phép.
ปุกสๆ้ๆ |púc sạng|(ก) xây dựng, xây cất.
ปุกตื่น |púc từn|(ก) làm cho tỉnh, đánh thức dậy, thức tỉnh. ม๊ะโมหาถึกปุกตื่น : lương tri thức tỉnh.
ปุกนอน |púc non| ดู: ปุกตื่น.
ปุกปะสาด |púc pả sạt|(ก) làm hưng phấn, làm cho phấn chấn.
ปุกปั่น |púc pành|(ก) khích động. ปุกปั่นให้กำม๊ะกอนยุดๆามปะท้อๆ : khích động công nhân bãi công.
ปุกผี |púc fĩ|(ก) gọi thây ma dậy bằng cách phù phép.
ปุกย้าอปุกเรือน |púc dảo púc hươn| (สำนอน) dựng nhà dựng cửa, xây nhà xây cửa.
ปุกละดิม |púc lả đôm|(ก) vận động. ปุกละดิมม๊ะหาฮิน : vận động quần chúng.
ปุกลุก |púc lục|(ก) phát động.
ปุกให้ตื่น |púc hạy từn|(ก) làm cho tỉnh, đánh thức dậy.
ปุกเรือน |púc hươn|(ก) dựng nhà, cất nhà, làm nhà. (พาสิด) ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. (พาสิด) ปุกเรือนพ่ตือ หอ้หือพ่เก้ๆ : liệu cơm gắp mắm.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ |púc hươn tam chay fụ dù| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở). (เบิ่ง): ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ แฮอนอู่ตามใจผู้นอน |púc hươn tam chay fụ dù, khoén ù tam chay fụ non| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm). (เบิ่ง): ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน.
ปุกเรือนตามใจผู้ยู่ ผูกอู่ตามใจผู้นอน |púc hươn tam chay fụ dù, fuục ù tam chay fụ non| (พาสิด) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên; trái duyên khôn ép.
ปุกเรือนผิด ถิดยู่จิมเรือนทะลายเอ้าเมยผิด ถิดยู่จิมอันตาย |púc hươn fĩch khịch dù chônh hươn thả lai, au mia fĩch khịch dù chônh văn tai| (พาสิด) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát, lấy vợ sai suy nghĩ cho đến chết). (เบิ่ง): ปุกเรือนผิด ถิดจิมเรือนพัง.
ปุกเรือนผิด ถิดจิมเรือนพัง |púc hươn fĩch khịch chônh hươn făng| (พาสิด) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát) tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà nát.
ปุกเรือนพ่ตือ หอ้หือพ่เก้ๆ |púc hươn fo tua, ví húa fo cảu| (พาสิด) (dựng nhà vừa mình, chải đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.
ปูก |puục|(ก) 1) trồng. ปูกอ้อย : trồng mía. (พาสิด) เอ้าหอ้ามปูกสอน : đưa ngải về trồng ở vườn. 2) dạy bảo, giáo dục, giáo huấn. (พาสิด) พ่แม่บังเกิดลูก บ่แม่นปูกนิดไส : (cha mẹ sinh con không phải sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.
ปูกนิดไส |puục ních sáy|(ก) xây dựng nhân cách, rèn luyện tính nết.
ปูกผัก |puục fắc|(ก) trồng rau.
ปูกผี |puục phí|(ก) chủng ngừa.
ปูกฝัง |puục phắng| 1.(ก) trồng trọt. พัดทะนาหั้งปูกฝัง และลัๆสัด : phát triển cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. อีหิกาามปูกฝัง, เต้ากนิกาามปูกฝัง : kĩ thuật trồng trọt. ฃะแหมๆปูกฝัง : ngành trồng trọt. 2.(ก) gây dựng.
ปูกยา |puục da|(ก) trồng thuốc lá.
ปูกหย้า |puục nhạ|(ก) trồng cỏ.
ปูกหมากสุก |puục mạc súc|(ก) chủng ngừa, tiêm chủng.
แปก |pẹc| 1.(ค) ดู: แผก. khác, lạ, lạ lùng. แปกปะหลาด : khác lạ, khác thường. 2.(น) (thực vật) cây thông. ต้นแปก : cây thông. 3.(ค) (cổ) đồng, cùng. แปกสี : đồng màu.
แปกใจ |pẹc chay|(ก) ngạc nhiên. แปกใจต่บันดาปู่ปแปงกะทันหัน : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.
แปกสองใบ |pẹc soóng bay| (น) thông hai lá.
แปกสามใบ |pẹc sám bay| (น) (thực vật) thông ba lá (Pinus khasya Royle, họ Pinaceae).

ແປກຕາ |pẹc ta| ເບິ່ງ: ຕ່າງຕາ.
ແປກຕ່າງ |pẹc tàng|(ຄ) khác lạ, lạ lùng.
ແປກຖິ່ນ |pẹc thình|(ນ) nơi xa lạ, chỗ lạ.
ແປກແທ້ |pẹc thẻ|(ຄ) lạ quá, lạ thật.
ແປກປະຫຼາດ |pẹc pả lạt|(ຄ) khác thường; kì dị. ຄຳເຫັນແປກປະຫຼາດ : ý kiến kì dị.
ແປກປະຫຼາດໃຈ |pẹc pả lạt chay|(ຄ) ngạc nhiên.
ແປກປອມ |pẹc pom|(ຄ) 1) trà trộn vào. ມີຄົນແປກປອມເຂົ້າໃນໝູ່ພວກເຮົາ : có kẻ trà trộn vào nội bộ chúng ta. 2) ngoại lai. ສິ່ງແປກປອມ : yếu tố ngoại lai.
ແປກປ່ຽວ |pẹc piều|(ຄ) lạ lẫm.
ແປກຜິດປົກກະຕິ |pẹc fịch pốc cả tỉ|(ຄ) khác thường.
ແປກຢາງ |pẹc dang| (ນ) (thực vật) thông nhựa (Pinus merkusii Jungh. et De Vries, họ Pinaceae).
ແປກຫູ |pẹc hú|(ກ) trái tai, lạ tai.
ແປກຫາງມ້າ |pẹc háng mã| (ນ) (thực vật) thông đuôi ngựa (Pinus massoniana Lambert, họ Pinaceae).
ແປກໜ້າ |pẹc nạ|(ຄ) lạ mặt, khác lạ. ຄົນແປກໜ້າ : người lạ mặt.
ປົກ |pốc| 1.(ກ) 1) đậy, trùm, phủ. ປົກຄຸມ : bao trùm, bao phủ. ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ : (con trâu chết lấy lá sen úp) lấy thúng úp voi. 2) phòng thủ, bảo vệ. **ປົກປັກຮັກສາ** : phòng thủ, bảo vệ. 2.(ນ) 1) loại cá như cá diếc nhưng mình nhỏ (ປາປົກ). 2) chà (cành cây nhỏ để trong ao, cho cá ở). 3.(ນ) bìa sách. ໜ້າປົກ, ປົກປຶ້ມ, ປົກໜັງສື : bìa sách.
ປົກກະຕິ |pốc cả tỉ|(ຄ) bình thường, thường thường, thông thường. ເປັນປົກກະຕິ : bình thường, thường thường. ຕາມປົກກະຕິ : thông thường, theo thường lệ.
ປົກເກົ້າ |pốc cảu|(ກ) ຄື: ປົກເກດ. che đầu, bảo vệ đầu.
ປົກກັ້ງ |pốc cẳng|(ນ) che chắn, căng che.
ປົກເກດ |pốc kệt| ເບິ່ງ: ປົກເກົ້າ.
ປົກຄອງ |pốc khoong|(ກ) cai trị. ການປົກຄອງ : sự cai trị. ລະບອບການປົກຄອງ : chế độ cai trị, chế độ chính trị. ອຳນາດການປົກຄອງ : chính quyền.
ປົກຄອງຕົນເອງ |pốc khoong tônh êng|(ກ) tự trị.
ປົກຄຸມ |pốc khum|(ກ) bao trùm, bao phủ. ມ່ານໝອກປົກຄຸມພາບທຳມະຊາດ : màn sương bao phủ cảnh vật.
ປົກແຈບ |pốc chẹp|(ກ) che kín, che kín mít.
ປົກຖິ້ມ |pốc thốm|(ກ) vùi dập, vùi kín.
ປົກປັກ |pốc pắc|(ກ) che chở, bảo vệ. ປົກປັກສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.
ປົກປັກຮັກສາ |pốc pắc hặc sá|(ກ) phòng thủ, bảo vệ. ປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດບ້ານເມືອງ : bảo vệ sơn hà.
ປົກປ້ອງ |pốc poỏng|(ກ) bảo vệ, che chở. ປົກປ້ອງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : bảo vệ quyền lợi của nhân dân.
ປົກປິດ |pốc pích|(ກ) ém nhẹm, bưng bít. ເລື່ອງໄດ້ແຕກອອກມາແລ້ວ ຍັງປົກປິດເຮັດຫຍັງອີກ : chuyện đã bể ra rồi còn bưng bít làm gì nữa.
ປົກຫຸ້ມ |pốc hụm|(ກ) bao trùm. ໝອກມຸ້ງປົກຫຸ້ມບ້ານຊ່ອຍ : sương mù bao trùm thôn xóm.
ປົ໊ກ |pộc|(ຄ) bộp, bõm (tiếng rơi, kêu gọn, êm). ຕົກໃສ່ນ້ຳດັງປົ໊ກ : rơi xuống nước đánh bõm.
ໂປກ |pôộc| 1.(ຄ) xước, sầy, trầy. ໂປກຫົວເຂົ່າ : sầy đầu gối. 2.(ຄ) lộp bộp. ຝົນຕົກໂປກໆເທິງໃບລານ : mưa rơi lộp bộp trên tàu lá cọ.
ໂປກຂະລະນີ |pôộc khả lả ni|(ນ)(ປ.) ao sen.
ໂປກຂະລະພັດ |pôộc khả lả fạch|(ນ)(ປ.) mưa rơi trên lá sen.
ປອກ |poọc| 1.(ກ) 1) bóc. ປອກກ້ວຍ : bóc vỏ chuối. (ສຳນວນ) ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ : dễ như ăn gỏi. 2) tước. ປອກເປືອກອ້ອຍ, ປອກຕົວອ້ອຍ : tước cật mía. 3) gọt. ປອກໝາກປອມເຊີນແຂກກິນ : gọt trái táo mời khách ăn. 2.(ນ) đai, vòng. ປອກຄໍໝາ : đai cổ con chó, vòng cổ chó. ປອກແຂນ : vòng tay, xuyến.
ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ |poọc cuổi khậu pạc| (ສຳນວນ) dễ như ăn gỏi; dễ như chơi; dễ như bỡn; dễ như trở bàn tay.
ປອກກ້ວຍໃສ່ປາກ |poọc cuổi sày pạc| (ສຳນວນ) ຄື: ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ.
ປອກແຂນ |poọc khén|(ນ) 1) băng đeo tay (làm công tác). 2) vòng tay, xuyến.

ປອກຄໍ |poọc kho|(ນ) vòng cổ, kiềng, chuỗi hạt.
ປອກຄຳ |poọc khăm|(ນ) kiềng vàng.
ປອກສາຍໂສ້ |poọc sái sộ|(ນ) vòng xích, mắt xích.
ປອກເປືອກ |poọc pược|(ກ) bóc vỏ, gọt vỏ, lột vỏ, tước vỏ.
ປອກຜ້າຫົ່ມ |poọc fạ hồm|(ນ) vỏ chăn, chăn đơn.
ປອກມື |poọc mư|(ນ) 1) cái đê (dùng để bảo vệ và đẩy kim khi khâu vá). 2) vòng tay.
ປອກລອກ |poọc loóc|(ກ) lừa đảo. ປອກລອກເງິນຄຳຊັບສິນຂອງເຂົາ : lừa đảo tiền bạc của cải của họ.
ປອກໝອນ |poọc món|(ນ) áo gối.
ເປີກ |pợc| 1.(ກ) xây xát, trợt, trầy. ເປີກໜັງ : trợt da, trầy da. 2.(ນ) Mậu (can thứ 5 trong thập can). ປີເປີກສີ : năm Mậu Thìn.
ປຽກ |piệc|(ຄ) ướt, đẫm nước. ປັ້ນເສື້ອປຽກ : vắt áo ướt.
ປຽກຊຸ່ມ |piệc xùm|(ຄ) ướt sũng.
ປຽກໆ |piệc piệc|(ຄ) ươn ướt. ຊຸດສິ້ງເສື້ອຍັງປຽກໆ ບໍ່ທັນແຫ້ງຄັກ : bộ quần áo còn ươn ướt, chưa khô hẳn.
ເປືອກ |pược|(ນ) vỏ (cây, quả, trứng...). ເປືອກໄມ້ : vỏ cây. ເປືອກຫອຍ : vỏ ốc. ເຂົ້າເປືອກ : thóc.
ເປືອກເຂົ້າ |pược khậu|(ນ) trấu.
ເປືອກຕາ |pược ta|(ນ) mí mắt.
ເປືອກໃນ |pược nay|(ນ) vỏ trong.
ເປືອກນອກ |pược noóc|(ນ) vỏ ngoài.
ເປືອກໄມ້ |pược mảy|(ນ) vỏ cây.
ເປືອກໝາກພ້າວ |pược mạc fảo|(ນ) vỏ dừa.
ເປືອກໝາກໄມ້ |pược mạc mảy|(ນ) vỏ trái cây.
ປວກ |puộc|(ນ) 1) (động vật) con mối. ຈຸມປວກ : ụ mối, đụn mối, gò mối. (**ພາສິດ**) ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງບວກໝູ : lên voi xuống chó. 2) nấm mối. ເຫັດປວກ : nấm mối.
ປັ້ງ |păng| 1.(ນ) 1) (động vật) con hến. ຫອຍປັ້ງ : con hến. 2) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae). ຜັກປັ້ງ : rau mồng tơi. 3) bánh bao. ເຂົ້າໜົມປັ້ງ : bánh bao. 2.(ຄ) tình trạng gởi bán, cầm đồ.
ປ້ັງໆ |păng păng|(ຄ) (tiếng súng nổ) pằng pằng. ສຽງປືນດັງປ້ັງໆ : súng nổ pằng pằng.
ປາງ |pang| 1.(ນ) ຄື: ເປີ້ງ. hồi, thời, lúc, thuở. ປາງນັ້ນ : thời đó. ປາງບຸນ : lúc có lễ hội. 2.(ນ)(ສ.) lâu đài, dinh thự. ປາງຄະຜາສາດ : lâu đài.
ປາງກ່ອນ |pang còn|(ນ) thuở xưa, thời xưa.
ປາງດອງ |pang đoong|(ນ) lúc có lễ cưới.
ປາງຕາຍ |pang tai|(ກ) gần chết, suýt chết, chết ngất, chết điếng, đến chết được, trối chết. ແລ່ນປາງຕາຍ : chạy trối chết.
ປາງເມື່ອ |pang mừa|(ຄ) hồi ấy, thuở ấy.
ປາງລາງ |pang lang|(ນ) ຄື: ໂປງລາງ. lục lạc (ngựa, trâu bò).
ປາງຫຼັ້ງ |pang lắng|(ຄ) thuở xa xưa, xưa kia.
ป่างง่างๆ |pàng ngàng|(ຄ) (ngã) lăn kềnh, chỏng gọng. ล้มป่างง่างๆ : ngã chỏng gọng.
ป่างซ่างๆ |pàng xàng|(ຄ) doãng ra (sừng trâu). เขาป่างซ่างๆ : sừng doãng ra.
ป้างๆ |păng| 1.(ຄ) (tiếng súng, đạn nổ) đùng, đùng đoàng. สฺยงปืนดังป้างๆ : tiếng súng nổ đùng. 2.(ນ) lách. ป้างๆใหย่ : lách to.
ปิ้งปอง |ping poong| ຄື: ปิ้งป่อง.
ปิ้งป่อง |ping poòng|(ນ) bóng bàn. แข่งปิ้งป่อง : thi đấu bóng bàn.
ปิ้ง |pìng|(ຄ) (tiếng chén bát rơi vỡ) choang. จอกน้อยเธ่ยใส่แผ่นหินดังปิ้ง : cái li nhỏ rơi xuống tấm đá nghe choang.
ปิ้งซิ่ง |pìng xìng|(ຄ) xinh xắn. หน้าปิ้งซิ่ง : mặt xinh xắn.
ปิ้งปัอง |ping pổng| ຄື: ปิ้งป่อง.
ปิ้งป่อง |pìng poòng| ຄື: ปิ้งป่อง. แข่งปิ้งป่อง : thi đấu bóng bàn.
ปิ้ง |piing| 1.(ນ) (động vật) con đỉa. ถืกปิ้งจับ : bị đỉa bắt. 2.(ນ) hải sâm. ปิ้งทะเล : hải sâm.
ปิ้งควาย |piing khoai|(ນ) đỉa trâu.
ปิ้งทะเล |piing thả lê|(ນ) hải sâm.
ปิ้ง |piíng|(ກ) nướng. ปิ้งชิ้น : nướng thịt.
ปิ้งจี่ |piíng chì|(ກ) nướng giòn, quay.
ปิ้งปาปะชิดแมว |piíng pa pả xộch meo| (**พาสิด**) (nướng cá chọc tức mèo) đừng mang mỡ

đến trước miệng mèo.

ປຶ໋ງ |pừng|(ຄ) vù vù (bay). ບິນໄປປຶ໋ງໆ : bay vù vù.

ປຶ໋ງໆ |pừng pừng| **1.**(ຄ) vù vù (bay). ບິນໄປປຶ໋ງໆ : bay vù vù. **2.**(ຄ) sôi động, hưng phấn. ຫ້າວຫັນປຶ໋ງໆ : sôi động, hưng phấn. **3.**(ຄ) (tiếng trống) bập bùng. ສຽງກອງດັງປຶ໋ງໆ : tiếng trống bập bùng.

ปึ๋ง |pửng|(ນ) sách đọc, sách viết.

ปึ๋ง |pưừng| **1.**(ຄ) rộng, rộng lớn. ດັງປຶ໋ງ : mũi rộng. **2.**(ນ) cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Boccourt, 1866). (ปาปึ๋ง).

ปุง |pung| **1.**(ກ)(ທ.) chế biến, pha chế. ปุงอาหาม : chế biến thức ăn. ปุงแต่ง : chế biến, pha chế. **2.**(ນ) quả bầu pung. นำ้เต้าปุง : quả bầu pung. **3.**(ນ) ຄື: ກะปุง. cái gùi. ກะปุง : cái gùi.

ปุงแต่ง |pung tèng|(ກ) chế biến, pha chế. ปุงแต่งปา : chế biến cá.

ปุงแต่งยา |pung tèng da|(ກ) pha chế thuốc.

ปุงปัง |pung păng|(ຄ) tiếng kêu của con ngỗng trời.

ปุงๆ |pung pung|(ຄ) thùng thùng (tiếng trống).

ปุงลิง |pung lông|(ນ)(ပ.) con trai, đàn ông; giống đực.

ปู่ง |pùng| **1.**(ນ) ຄື: ปู่ง. nơi thú đi ăn, đầm. **2.**(ຄ) ຄື: ปู่งๆ. สຽงเคาะไหดังปู่งๆ : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ปู่งๆ |pùng pùng| **1.**(ຄ) choang choang (tiếng vang khi gõ vào lu). สຽงเคาะไหดังปู่งๆ : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ปู้ง |púng|(ຄ) bầu, phệ. ท้องปู้ง : bụng bầu; bụng phệ.

ปู้งกี๋ |púng kí|(ນ)(จ.) cái sọt, cái sảo (gánh đất).

เป้งจาน |pêng chan|(ນ) tên huyện trong truyện cổ của Lào (Xín xay).

เปงจาน |peêng chan| ເບິ່ງ: เป้งจาน.

เป่ง |pêềng| ເບິ່ງ: เป้ง.

เป่งๆ |peềng peềng| **1.**(ຄ) (tiếng) phèng phèng. สຽงໝากกะแห่งดังเป่งๆ : tiếng cái chuông gõ kêu phèng phèng. **2.**(ຄ) (màu đỏ thẫm) đỏ rực. แดงเป่งๆ : đỏ rực.

เป้ง |pêểng| **1.**(ນ) ຄື: ติ้มพ้าอป่า. tên một loại cây, rễ nấu canh ăn được. **2.**(ນ) con kiến chúa. แม่เป้ง, มิดแดงเป้ง : con kiến chúa. **3.**(ນ) quả cân cổ. **4.**(ນ) cái túi to, cái bị. ถิงเป้ง : túi to, cái bị.

เปิ้ง |pểng| **1.**(ກ) **1)** tháo nước, thoát nước. เปิ้งนำ้ : tháo nước. **2)** tỏa, phát. เปิ้งแสง : tỏa tia sáng, phát sáng. **2.**(ກ) phát ra (lời nói), phát ngôn, nói lên. เปิ้งสง : phát ngôn. เปิ้งอาจา : phát ngôn, nói lên. **3.**(ຄ) phụt (tiếng kêu khi bật ná, nỏ). สຽงยิงหน้าไม้ดังเปิ้ง : tiếng bắn ná nghe phụt. **4.**(ກ) thổi, gió thổi. ลมเป้ง : gió thổi.

แปง |peng| **1.**(ກ) **1)** sửa, sửa chữa, sửa sang. แปงโมง : sửa đồng hồ. สอมแปง : sửa chữa, tu sửa, sửa sang. **2)** đổi, sửa đổi. ดัดแปง : sửa đổi. **3)** biến, biến đổi. ป่วนแปง : biến đổi. แปงกาย : hóa trang, cải trang; biến hình. **เลือด แปง** : tiết canh. **2.**(ກ) nộp tiền phạt vạ cho nhà gái. **3.**(ນ) cái bàn chải. แปงผัดแข้อ, แปงฎแข้อ : bàn chải đánh răng.

แปงกาย |peng cai|(ກ) cải trang, hóa trang; biến hình.

แปงคำผิด |peng khăm fĩch|(ກ) sửa từ sai.

แปงสีแข้อ |peng sí khẹo|(ນ) bàn chải đánh răng.

แปงฎแข้อ |peng thú khẹo|(ນ) bàn chải đánh răng.

แปงฎเถื้อง |peng thú khường|(ນ) bàn chải quần áo.

แปงหาสี |peng tha sí|(ນ) chổi quét sơn.

แปงปัดเถื้อง |peng pách khường|(ນ) bàn chải quần áo.

แปงปอม |peng pom|(ກ) hóa trang, cải trang, giả trang.

แปงผัดแข้อ |peng fách khẹo|(ນ) bàn chải đánh răng.

แปงผัดผม |peng fách fốm|(ນ) bàn chải tóc.

แปงเพด |peng fết|(ກ) biến đổi giới tính.

แป่ง |pèng|(ຄ) (tiếng gõ vào kim loại mỏng) phèng phèng. เคาะเหล็กดังแป่งๆ : gõ sắt phèng phèng.

ແປ່ງແງ່ງ |pèng ngèng|(ຄ) nằm ngửa, ngã ngửa. ນອນແປ່ງແງ່ງ : nằm ngửa. ລົ້ມແປ່ງແງ່ງ : ngã ngửa.

ແປ່ງແສ່ງ |pèng sèng|(ຄ) xòe (ngón), doãng, dạng (chân). ເຮັດຂາລາແປ່ງແສ່ງ : làm chân dạng ra. ເຮັດມືລາແປ່ງແສ່ງ : để ngón tay xòe ra.

ແປ້ງ |pẻng|(ນ) 1) bột. ແປ້ງເມັດຍັງໃຫຍ່ ບໍ່ລອດ ຜ່ານເຊີ່ງໝົດ : bột còn to không lọt hết qua rây. (ພາສິດ) ມີແປ້ງຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới vắt bánh) có bột gột nên hồ. 2) phấn. ແປ້ງທາໜ້າ : phấn thoa mặt.

ແປ້ງຂະໜົມ |pẻng khả nốm|(ນ) bột bánh, bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າ |pẻng khậu|(ນ) bột gạo. ແປ້ງເຂົ້າຈ້າວ : bột gạo tẻ. ແປ້ງເຂົ້າໜຽວ : bột gạo nếp.

ແປ້ງເຂົ້າຈີ່ |pẻng khậu chì|(ນ) bột làm bánh mì.

ແປ້ງເຂົ້າຕາຕົວເອງ |pẻng khậu ta tua êng| (ພາສິດ) (phấn vào mắt chính mình) việc người thì sáng, việc mình thì quáng; việc người thì sáng, việc nhà thì quáng; thầy mạnh thầy chữa người ta, đến khi thầy ốm thì ma cứu thầy; chỉ quen xem số cho người, số thầy thì để cho ruồi nó bâu; thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

ແປ້ງເຂົ້າໜົມ |pẻng khậu nốm|(ນ) bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າໝາກ |pẻng khậu mạc|(ນ) cơm rượu, cái rượu. ແປ້ງເຫຼົ້າ : men rượu.

ແປ້ງສາລີ |pẻng sá li|(ນ) bột ngô, bột bắp.

ແປ້ງຖົ່ວຂຽວ |pẻng thùa khiếu|(ນ) bột đậu xanh.

ແປ້ງຖົ່ວເຫຼືອງ |pẻng thùa lướng|(ນ) bột đậu nành.

ແປ້ງທາຝົດ |pẻng tha phốch|(ນ) phấn rôm.

ແປ້ງທາໜ້າ |pẻng tha nạ|(ນ) phấn thoa mặt.

ແປ້ງນົວ |pẻng nua|(ນ) mì chính, bột ngọt.

ແປ້ງນວນ |pẻng nuôn|(ນ) ຄື: ແປ້ງທາໜ້າ. phấn mịn thoa mặt (của phụ nữ).

ແປ້ງປຽກ |pẻng piệc|(ນ) bột nhào, bột ướt.

ແປ້ງຜັດແຂ້ວ |pẻng fách khẹo|(ນ) kem đánh răng.

ແປ້ງຜັດໜ້າ |pẻng fách nạ|(ນ) ເບິ່ງ: ແປ້ງທາໜ້າ.

ແປ້ງມັນ |pẻng măn|(ນ) bột bóng, bột láng.

ແປ້ງຫອມ |pẻng hóm|(ນ) phấn thơm.

ແປ້ງໝີ່ |pẻng mì|(ນ) bột mì.

ແປ້ງໝາກຖົ່ວ |pẻng mạc thùa|(ນ) bột đậu.

ແປ້ງເຫຼົ້າ |pẻng lậu|(ນ) men rượu.

ປົ່ງ |pông|(ກ) đặt, hạ, để, đặt, bắc (xuống). ປົ່ງ ລົ່ງ : để xuống. ປົ່ງຫາບ : hạ gánh, đặt gánh xuống. ປົ່ງໝໍ້ເຂົ້າ : bắc nồi cơm. ປົ່ງໃຈ : quyết định, đành lòng.

ປົ່ງຄາຍ |pông khai|(ກ) bỏ lễ, đặt lễ, đáp lễ.

ປົ່ງໃຈ |pông chay|(ກ) 1) quyết định, đành lòng. ຕົກລົງປົ່ງໃຈບໍ່ຮັບໆງານທີ່ຕົນບໍ່ສາມາດທຳໄດ້ : đành lòng không nhận những công việc mà mình không thể làm được. 2) tin chắc. ພວກເຮົາປົ່ງໃຈເຊື່ອວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin chắc rằng kế hoạch sẽ hoàn thành. 3) đắm đuối. ປົ່ງໃຈຮັກ : yêu đắm đuối.

ປົ່ງໃຈເຊື່ອ |pông chay xừa|(ກ) tin chắc.

ປົ່ງໃຈເຊື່ອຖື |pông chay xừa thứ|(ກ) tin tưởng triệt để, tin tưởng hết lòng.

ປົ່ງໃຈຮັກ |pông chay hặc|(ກ) quyết tâm yêu, yêu đắm đuối.

ປົ່ງໂສກ |pông sôộc|(ກ) giải sầu, làm bớt sầu muộn.

ປົ່ງສັ່ງຂານ |pông sắng khán|(ກ) biết mình sắp chết.

ປົ່ງສົບ |pông sốp|(ກ) an táng, mai táng; hỏa thiêu, hỏa táng.

ປົ່ງບໍລິຂານ |pông bo lí khán|(ກ) trao của lúc sắp chết.

ປົ່ງປັນ |pông panh|(ກ) chia sẻ, phân phối.

ປົ່ງຜົມ |pông fốm|(ກ) cạo trọc đầu, cạo đầu đi tu. ປົ່ງຜົມອອກບວດ : cạo đầu đi tu.

ປົ່ງລົ່ງ |pông lông|(ກ) đặt, để xuống, hạ xuống.

ປົ່ງອະນິຈັ່ງ |pông ả nỉ chăng|(ກ) yếm thế; nhận thấy sự đời là vô thường.

ປົ່ງອາບັດ |pông a bặt|(ກ) tự phê, tự kiểm, thú tội.

ປົ່ງ |pồng| 1.(ກ) mọc lên, nhú lên, nẩy mầm, đâm chồi. ປົ່ງໃບ : ra lá, mọc lá. 2.(ນ) nơi thú đến ăn từng bầy đàn (ດິນປົ່ງ).

ປົ່ງຍອດ |pồng nhót|(ກ) nẩy mầm, đâm chồi.

ປົ່ງດອກ |pồng đoọc|(ກ) đơm hoa.

ປ້ຽ |pổng|(ຄ) thành búi lớn. ມັດປ້ຽ : buộc thành búi lớn.

ໂປ໋ງ |pôông| 1.(ນ) vật cho tín hiệu bằng tiếng, đeo ở cổ trâu bò; nhạc, lục lạc. 2.(ນ) cái chuông dọc (làm bằng cây cứng, lớn, dài; đặt trên 2 cột để treo; dùng cái chày thúc vào để đánh chuông). 3.(ຄ) to. ຫ່ຳໂປ໋ງ : dái to.

ໂປ໋ງລາງ |poông lang|(ນ) ເບິ່ງ: ປ໋າງລາງ.

ໂປ່ງ |pôông|(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ໂປ່ງໃສ : trong suốt; trong sạch. ປອດໂປ່ງ : thông thoáng, thoáng mát.

ໂປ່ງໃສ |pôông sáy|(ນ) 1) trong suốt. ແວ່ນໂປ່ງໃສ : gương trong suốt. 2) trong sạch, trong sáng. ພຶດຕິກ່ຳໂປ່ງໃສ : hành vi trong sạch.

ໂປ້ງ |pôổng| 1.(ຄ) thành búi lớn. ມັດເປັນໂປ້ງ : cột thành búi lớn. 2.(ອຸ) (tiếng súng lớn) ùng, oàng, đoàng. ສ໋ຽງປືນດັ໋ງໂປ້ງ : tiếng súng nổ đoàng.

ປອ໋ງ |poong|(ກ) 1) ước mong, ước vọng. ຍິ໋ງ ປອ໋ງດ່ວຍ ຊ່ວຍປອ໋ງໄດ້ (ບູຮ່ານ) : nữ muốn không không, trai muốn được thật. ໝ່ວຍປອ໋ງ : mong ước. 2) rắp tâm, định tâm. ປອ໋ງໃຈໄປນ່ຳສັດຕູ : rắp tâm đi theo giặc.

ປອ໋ງໃຈ |poong chay|(ກ) rắp tâm, định tâm.

ປອ໋ງດອ໋ງ |poong đoong|(ກ) hòa thuận, hòa hợp. ອ້ວຍນ້ອ໋ງປອ໋ງດອ໋ງກັນ : anh em hòa thuận.

ປອ໋ງຮ້ວຍ |poong hải|(ກ) mưu hại. ບໍ່ມີໃຜປອ໋ງ ຮ້ວຍເຈົ້ົ້າດອກ : chẳng ai mưu hại anh đâu.

ປ່ອ໋ງ |poòng| 1.(ນ) 1) lỗ, lỗ thủng. ຊອດເປັນ ປ່ອ໋ງ : lủng thành lỗ. ປ່ອ໋ງຍິ໋ງ : lỗ châu mai. 2) đường thông; cửa. ຫ້ອ໋ງຮ໋ຽນຫ້ອ໋ງນ້ີ້ມີປະຕູສອ໋ງ ປ່ອ໋ງ ແລະປ່ອ໋ງຢ້ຽມຫົກປ່ອ໋ງ : lớp học này có hai cửa và sáu cửa sổ. 2.(ກ) xuyên qua, xuyên thủng, thông tới. 3.(ຄ) thông minh, sáng dạ. ໃຈປ່ອ໋ງ : thông minh.

ປ່ອ໋ງຄ່ຳຫ້ວຍ |poòng kho hói|(ນ) khe thanh môn.

ປ່ອ໋ງຄວັນ |poòng khoăn|(ນ) ống khói.

ປ່ອ໋ງແປວ |poòng peo|(ນ) đường dẫn khói, ống khói.

ປ່ອ໋ງແປວໄຟ |poòng peo phay|(ນ) đường dẫn khói, ống khói

ປ່ອ໋ງໄຟ |poòng phay|(ນ) ống khói.

ປ່ອ໋ງມ້ວຍ |poòng moi|(ນ) lỗ nhòm.

ປ່ອ໋ງຢ້ຽມ |poòng diễm|(ນ) cửa sổ. (ພາສິດ) ປ່ອ໋ງ ຢ້ຽມມີ້ຫູ ປະຕູມີ້ປ່ອ໋ງ : tai vách mạch dừng.

ປ່ອ໋ງຢ້ຽມມີ້ຫູ ປະຕູມີ້ປ່ອ໋ງ |poòng diễm mi hú, pả tu mi poòng| (ພາສິດ) (cửa sổ có lỗ, cửa chính có chỗ trống) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.

ປ່ອ໋ງລົ້ມ |poòng lôm|(ນ) lỗ thông hơi.

ປ່ອ໋ງອ໋າຍ |poòng ai|(ນ) lỗ thông hơi.

ປ້ອ໋ງ |poổng| 1.(ກ) 1) bảo vệ, che chở. ປົກປ້ອ໋ງ : bảo vệ, bảo hộ, che chở. 2) lùa, vây, đuổi. ປ້ອ໋ງ ກ໋ວ໋ງ : lùa nai, đuổi săn nai. 2.(ນ) 1) gióng (tre, mía), đốt. ປ້ອ໋ງອ້ວຍ : đốt mía. ໄມ້ໄຜ່ລ່ຳນ້ີ້ມີໜ໋າຍ ປ້ອ໋ງ, ແຕ່ລະປ້ອ໋ງທ້ັ໋ງຍ໋າວທ້ັ໋ງໃຫ່ຍ : cây tre này có nhiều đốt, mỗi đốt cả dài cả to. (ພາສິດ) ໄມ້ ລ່ຳດ໋ງວຍັ໋ງຕ່ຳ໋ງປ້ອ໋ງ ພ້ີ່ນ້ອ໋ງຍັ໋ງຕ່ຳ໋ງໃຈ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. 2) cổ tay. ປ້ອ໋ງແຂນ : cổ tay. 3.(ນ) (thực vật) cỏ ống máng. ຫຍ້ຳປ້ອ໋ງ : cỏ ống máng.

ປ້ອ໋ງກັນ |poổng căn|(ກ) bảo vệ, dự phòng, đề phòng. ປ້ອ໋ງກັນປະເທດ : quốc phòng, bảo vệ tổ quốc.

ປ້ອ໋ງກັນກ່ອນ |poổng căn còn|(ກ) sự phòng ngừa, sự dự phòng.

ປ້ອ໋ງກັນຊີວິດ |poổng căn xi vịch|(ກ) hộ thân, bảo thọ.

ປ້ອ໋ງກັນປະເທດ |poổng căn pả thết|(ກ) bảo vệ đất nước, quốc phòng. ກ໋ະຊວ໋ງປ້ອ໋ງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ປ້ອ໋ງກັນໄພ |poổng căn fay|(ກ) đề phòng mối hiểm nguy.

ປ້ອ໋ງກັນໄພທ໋າ໋ງອ໋າກ໋າດ |poổng căn fay thang a cạt|(ກ) phòng không.

ປ້ອ໋ງກັນໄຟ |poổng căn phay|(ກ) phòng hỏa.

ປ້ອ໋ງກັນ(ໄວ້)ກ່ອນ |poổng căn (vảy) còn|(ກ) phòng ngừa.

ປ້ອ໋ງກ໋ວ໋ງ |poổng quang|(ກ) lùa nai, đuổi săn nai.

ປ້ອ໋ງຂ໋າ |poổng khá|(ນ) cổ chân.

ປ້ອ໋ງແຂນ |poổng khén|(ນ) cổ tay.

ປ້ອງຄໍ |poỏng kho|(ນ) nếp nhăn ở cổ.
ປ້ອງໂສ້ |poỏng sộ|(ນ) mắt xích.
ປ້ອງດູກ |poỏng đuục|(ນ) đốt xương sống, đốt sống.
ປ້ອງໂຕ |poỏng tô|(ກ) tự vệ, bảo vệ.
ປ້ອງໄຜ່ |poỏng fày|(ນ) gióng cây tre.
ປ້ອງໄມ້ໄຜ່ |poỏng mảy fày|(ນ) gióng cây tre.
ປ້ອງຫູ່ |poỏng lò|(ນ) ຄື: ຫູ່. cái rãnh nước (dưới mái, dàn).
ເປີ້ງ |pơng| 1.(ນ) thời kì, thuở. ເປີ້ງກ່ອນ : thuở trước. 2.(ນ) phòng, phòng khách (phía trước nhà, dùng cho nhân vật đặc biệt). ແຂກນອນຢູ່ເປີ້ງ : khách ngủ tại phòng khách. 3.(ນ) tục, lệ thường. ຄວາມຕາຍນີ້ ເປີ້ງເປັນທັ້ງໂລກ ຄັນມັນມາຮອດແລ້ວ ໜີໄດ້ກໍ່ບໍ່ກາຍ (ບູຮານ) : cái chết là lệ thường trên cõi đời, nó đã đến thì không thể nào tránh khỏi.
ເປີ້ງເຮືອນ |pơng hươn|(ນ) lan can.
ປ໋ຽງ |piêng| 1.(ນ) chất nhờn (trong khớp bò), dịch khớp bò. 2.(ຄ) ຄື: ເປ໋ອຽ. nhanh, gấp, vội.
ປ່ຽງ |piềng|(ນ) 1) viên, mảnh, miếng, phần. ປ່ຽງໜຶ່ງ : một miếng.
ເປ໋ອງ |pương| 1.(ຄ) ຄື: ສິ້ນເປ໋ອງ. tốn, phí, hao, mất. ເປ໋ອງເຂົ້າ : tốn gạo. ບໍ່ຕ້ອງເປ໋ອງເຫື່ອແຮງ : không phải tốn công sức. ຂ໋ຽນໂຕໜັງສືໃຫຍ່ເປ໋ອງເຈ້ຍ : viết chữ to hao giấy. ສິ້ນເປ໋ອງ : tốn kém, phí phạm. 2.(ຄ) ຄື: ປ໋ຽງ. nhanh, gấp rút, vội vàng. ປຸນເປ໋ອງໄປປ່າວ (ສິນ) : gấp rút đi thông báo.
ເປ໋ອງເງິນ |pương ngân|(ກ) tốn tiền, phí tiền. ຊື້ເຮັດຫຍັງໃຫ້ເປ໋ອງເງິນ : mua làm gì cho tốn tiền.
ເປ໋ອງເງິນເປ໋ອງຄຳ |pương ngân pương khăm| (ສຳນວນ) (tốn tiền tốn vàng) hao tài tốn của; hao tiền tốn của; tốn tiền tốn của.
ເປ໋ອງທີ |pương thì| ຄື: ເປ໋ອງບ່ອນ.
ເປ໋ອງບ່ອນ |pương bòn|(ກ) tốn chỗ.
ເປ໋ອງເວລາ |pương vê la|(ກ) phí thời gian, mất thời gian. ເປ໋ອງເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.
ເປ໋ອຽ |pưởng|(ກ) bỏ ra, cởi. ເປ໋ອງເສື້ອ : cởi áo.
ປວ໋ງ |puông|(ຄ) toàn thể, tất cả. ປວ໋ງປະຊາ, ປວ໋ງຊົນ : toàn dân.
ປວ໋ງປະຊາ |puông pả xa|(ນ) toàn dân.
ປວ໋ງຊົນ |puông xônh|(ນ) toàn dân. ທົ່ວປວ໋ງຊົນພ້ອມພ໋ຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.
ປ່ວ໋ງ |puồng|(ຄ) cuồng, rồ, rồ dại. ສະໜຸກໂພດຈົນປ່ວ໋ງ : sướng quá hóa rồ.
ປ່ວ໋ງບ້າ |puồng bả|(ຄ) điên cuồng, điên rồ, rồ dại. ເວົ້າຈາຄືຄົນປ່ວ໋ງບ້າ : ăn nói như kẻ rồ dại.
ປ໋າຍ |pai| 1.(ນ) ngọn (cây), mũi (gươm). ປ໋າຍໄມ້ : ngọn cây. ປ໋າຍດາບ : mũi gươm. 2.(ນ) chỗ thừa, phần dư, phần thừa. ສິບແມັດປ໋າຍ : một mét hơn. 3.(ຄ) thừa, quá, hơn. ສິບປ໋າຍແມັດ : hơn mười mét.
ປ໋າຍເຂດ |pai khệt|(ຄ) cuối địa giới, cuối vùng.
ປ໋າຍເສົາ |pai sáu|(ຄ) đỉnh, cột cờ. ຊັກທຸງຂຶ້ນປ໋າຍເສົາ : kéo cờ lên (trên cột).
ປ໋າຍເດືອນ |pai đươn|(ຄ) cuối tháng. ຮ້ານຄ້າພັກເພື່ອສະຫຼຸບປ໋າຍເດືອນ : cửa hàng nghỉ để kiểm kê cuối tháng.
ປ໋າຍດາບ |pai đạp|(ນ) mũi gươm.
ປ໋າຍທາງ |pai thang|(ນ) cuối đường. ຮັບເງິນປ໋າຍທາງ : nhận tiền cuối đường.
ປ໋າຍນິ້ວມື |pai nỉu mư|(ນ) đầu ngón tay.
ປ໋າຍປີ |pai pi|(ຄ) cuối năm.
ປ໋າຍໄຜ่ |pai fày|(ນ) ngọn tre.
ປ໋າຍມີດ |pai mít|(ນ) mũi dao.
ປ໋າຍລີ້ນ |pai lỉn|(ນ) đầu lưỡi. ກໍ່ບໍ່ພໍຄາຕິດ ແປດປຸນປ໋າຍລີ້ນ (ສິນ) : cũng không đủ mắc kẹt, dính nhớp ở đầu lưỡi.
ປ໋າຍຫອກ |pai hoọc|(ນ) mũi giáo.
ປ໋າຍແຫຼມ |pai lém|(ນ) mũi nhọn.
ป่าย |pài|(ก) vung, đánh vào. ป่ายแผ้ว (สิน) : vung chém.
ป่ายหล่าย |pài lài|(ค) xinh đẹp, đáng yêu. สาวๆงามป่ายหล่าย : một thiếu nữ xinh đẹp.
ป้าย |pải| 1.(น) bảng, biển. ป้ายโฆสะนา : bảng quảng cáo. ป้ายจะลาจอน : biển báo giao thông. ป้ายลิดเม : biển xe buýt. 2.(ก) ngồi vắt mảy. นั่งป้ายๆ : ngồi vắt mảy. 3.(ก) 1) bôi, thoa. ป้ายกาว : bôi hồ. ป้ายยา : bôi thuốc. 2) đổ vấy, xuyên tạc, bôi nhọ. เราเฮ็ดเฮ็ารับ ป้ายสิผู้อื่นได้จั่งใด : mình làm mình chịu, đổ vấy

cho người khác sao được. เอ๊ำใส่ร้ายป้ายสี : nói bôi nhọ.

ป้ายโคสะบา |pải khô sả na|(ม) bảng quảng cáo, biển quảng cáo.

ป้ายจะลาจอม |pải chả la chon|(ม) biển báo giao thông.

ป้ายจอดลิด |pải chọt lộch|(ม) biển quy định nơi đỗ xe.

ป้ายสี |pải sí|(ก) bôi nhọ. ป้ายสีปะหวัดสาด : bôi nhọ lịch sử.

ป้ายติดปะกาด |pải tích pả cạt|(ม) bảng thông báo.

ป้ายถะหิม |pải thả nốnh|(ม) biển báo, biển chỉ đường.

ป้ายปะกาด |pải pả cạt|(ม) biển báo.

ป้ายลิด |pải lộch|(ม) biển xe.

ป้ายห้ามจอด |pải hạm chọt|(ม) biển cấm đỗ xe.

ป้ายห้ามผ่าน |pải hạm fàn|(ม) biển cấm đi qua.

ป้ายหาย |pải mái|(ม) biển báo, báo hiệu.

ป้ายร้านค้า |pải hản khả|(ม) biển cửa hiệu buôn bán.

ปุย |pui|(ม) xơ, tơi, như nùi bông. ปุยนุ่น : xơ bông gòn.

ปุยฝ้าย |pui phại|(ม) xơ bông.

ปุ่ยหุ่ย |pùi lùi|(ถ) nõn nà, trắng nõn. แก้มปุ่ยหุย : má nõn nà.

ปุ๋ย |pủi|(ถ) trắng; thành xơ.

ปุ๋ย |púi|(ม) phân hóa học. ปุ๋ยเคมี : phân hóa học.

ปอย |poi|(ม) cuộn sợi; búi.

ปอยผม |poi fốm|(ม) búi tóc.

ป่อย |pòi|(ก) 1) thả, phóng thích. ป่อยปาลิงน้ำ : thả cá xuống sông. (พาสิด) ป่อยเสือเข้าป่า : thả hổ về rừng. (สำนอม) ป่อยนิกป่อยปา : tha thứ; khoan hồng; khoan thứ. 2) lơ là, không chú ý, để mặc. ป่อยให้เด็กน้อยหิ้นฮี้ติ้มมุมมอม : để mặc trẻ nhỏ nghịch bùn lem luốc. **ป่อยปะละเลิย** : bỏ bê, lơ là, lơi là.

ป่อยคินโหด |pòi khônh thốt|(ก) thả tù nhân.

ป่อยใจ |pòi chay|(ก) mơ mộng, mơ tưởng. ป่อยใจกับเลื่องยู่ที่ใด : mơ tưởng những chuyện đâu đâu.

ป่อยเสือเข้าป่า |pòi sứa khậu pà| (พาสิด) (thả cọp vào rừng) thả hổ về rừng.

ป่อยเสือเข้าป่า ป่อยปาลิงน้ำ |pòi sứa khậu pà, pòi pa lông nắm| (พาสิด) (thả cọp vào rừng, thả cá xuống nước). (เบิ่ง): ป่อยเสือเข้าป่า.

ป่อยติว |pòi tua|(ก) thả ra, cho tự do.

ป่อยติวป่อยใจ |pòi tua pòi chay|(ถ) buông thả, buông tuồng.

ป่อยตามใจ |pòi tam chay|(ก) tùy ý, để cho tự do theo ý muốn.

ป่อยตามฉะตาก๋ำ |pòi tam xả ta căm| phó mặc cho số mệnh.

ป่อยตามบุนตามกัน |pòi tam bun tam căn| phó mặc cho phúc phận.

ป่อยตามลำพัง |pòi tam lăm făng|(ก) để một mình.

ป่อยตามเลื่อง |pòi tam lường| mặc kệ, tùy theo sự tình.

ป่อยถิ้ม |pòi thịm|(ก) vất, vất bỏ.

ป่อยนิกป่อยปา |pòi nộc pòi pa| (สำนอม) tha thứ; khoan hồng; khoan thứ.

ป่อยปะ |pòi pả|(ก) bỏ mặc, bỏ bê. ป่อยปะลูกเมย : bỏ mặc vợ con.

ป่อยปะละเลิย |pòi pả lả lơi|(ก) ดู: ละเลิย. bỏ bê, lơ là, lơi là. ท่าทีป่อยปะละเลิยในวงกางาน : thái độ lơ là trong công việc.

ป่อยปาลิงน้ำ |pòi pa lông nắm| (พาสิด) (thả cá xuống nước) *tha kẻ thù rồi họ sẽ không biết ơn.*

ป่อยไป |pòi pay|(ก) thả đi, để tự do.

ป่อยไปตามใจ |pòi pay tam chay| tùy ý, tùy tiện.

ป่อยเป็นอิดสะหะ |pòi pênh ích sả lả| thả tự do, để tự do.

ป่อยมือ |pòi mư|(ก) nới tay, rảnh tay, thả tay.

ป่อยให้ |pòi hạy|(ก) để cho, để mặc, để tùy.

ป่อยให้พ้นโทด |pòi hạy fổnh thốt|(ก) tha bổng, tuyên bố trắng án.

ป่อยห่อย |pòi lòi|(ถ) đáng yêu, xinh xắn. แก้มกางามป่อยห่อย : má khuôn mặt xinh xắn, khuôn mặt xinh xắn.

ປ່ອຍອ່ຽນລິ້ງຕົ້ມ |pòi yền lông tôm| **(ພາສິດ)** (thả lươn xuống bùn) *đi luôn, biệt tăm biệt tích.*
ປ້ອຍ |pỏi|(ກ) nguyền, rủa. ປ້ອຍດ່າ : nguyền rủa.
ປ້ອຍແຊ່ງ |pỏi xèng|(ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.
ປ້ອຍດ່າ |pỏi đà|(ກ) nguyền rủa, chửi rủa.
ປ້ອຍດ່າສາສະໜາ |pỏi đà sạt sả ná|(ກ) báng bổ tôn giáo.
ປ້ອຍໝາງ |pỏi máng| **ຄື:** ປ້ອຍແຊ່ງ.
ເປ້ີ |pỏi| **1.(ຄ)** chếch, lệch, vát. ເປ້ີຫົວຕັກແຕນ : vát đầu con cào cào. **2.(ຄ)** cười tươi. ຍິ້ມເປ້ີ : cười tươi.
ເປືອຍ |pươi| **1.(ນ)** tên một loại cây to, màu trắng xám (ໄມ້ເປືອຍ). **2.(ຄ)** khỏa thân, trần truồng, lõa lồ, ở lổ. ເປືອຍກາຍ, ປະໂຕ : khỏa thân, trần truồng, lõa lồ. ຊີ້ເປືອຍ : sư ở lổ.
ເປືອຍກາຍ |pươi cai|(ຄ) khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.
ເປືອຍຄ້ີງ |pươi khiing|(ຄ) khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.
ເປືອຍໂຕ |pươi tô|(ຄ) khỏa thân, trần truồng, lõa lồ.
ເປືອຍຜ້າ |pươi fạ| **ຄື:** ເປືອຍໂຕ.
ເປื่อย |pười|(ຄ) **1)** chảy, tan. ນ້ຳກ້ອນເປื่อย : nước đá chảy, nước đá tan. **2)** nhũn, nhão. ເປื่อยเล้ : nhũn nát, nhão nát.
ເປื่อยสะหลาย |pười sả lái|(ກ) tan chảy.
ເປื่อยเยื่อย |pười nhười|(ຄ) thối nát. ລะบอบสักดินาเปื่อยเยื่อย : chế độ phong kiến thối nát.
ເປื่อยทะลาย |pười thả lai|(ກ) tan rã, tan tành.
ເປื่อยเน่า |pười nàu|(ຄ) thối nát.
ເປื่อยละลาย |pười lả lai|(ກ) tan chảy.
ເປื่อยเละ |pười lễ|(ຄ) nhũn nát, nhão nát.
ເປื่อยเล้ |pười lễ|(ຄ) nhũn nát, nhão nát.
ป่วย |puồi|(ກ) đau, ốm đau, bệnh, ốm. ค่าป่วยการ : tiền trợ cấp đau ốm. **(ສำนวน)** เจับไข้ได้ป่วย : đau ốm.
ป่วยการ |puồi can| **1.(ຄ)** hỏng việc, vô ích. ความพะยายามที่ป่วยการ : sự cố gắng vô ích. **2.(ก)** trợ cấp đau ốm. ค่าป่วยการ : tiền trợ cấp đau ốm.
ป่วยไข้ |puồi khạy|(ก) đau ốm.
ป่วยโซ |puồi xô|(ก) suy yếu, ốm yếu. ร่างกายนับมื้นับป่วยโซ : cơ thể ngày càng bị suy yếu.
ปัด |pách| **1.(ก) 1)** quét, quét tước. ปัดเรือน : quét nhà. ปัดกวาด : quét tước. **2)** giải (độc). ปัดพิด : giải độc. **2.(น)** hạt cườm (xâu làm dây chuyền). ลูกปัด : hạt cườm.
ปัดกั้ง |pách cừng|(ก) đẩy, xô, xô xuống nước. เฮากำปัดกั้งก้อน คำล้านใส่เหว (สิน) : họ liền đẩy viên đá vàng xuống vực.
ปัดกวาด |pách quạt|(ก) quét tước. ปัดกวาดเรือนชาน : quét tước nhà cửa.
ปัดขา |pách khá|(ก) hất cẳng, ngáng chân. ถืกเฮาปัดขาจั่งล้ม : bị họ ngáng chân mới ngã.
ปัดขาปัดแข่ง |pách khá pách khèng|(ก) hất cẳng, ngáng chân.
ปัดเข่ย |pách khìa|(ก) sa thải, thanh trừng.
ปัดขอด |pách khọt|(ค) hết, chấm dứt. **(สำนวน)** ตายปัดตายขอด : chết hết, chết tiệt. บัดนี้พี่ๆ พันเผื่อ ตายมอบปัดขอด (กา) : lúc này mọi loài đều chết hết.
ปัดจะยากาม |pách chả nha can|(น)(ป.) thuyết nhân quả (nhà Phật).
ปัดจะนิก |pách chả nực|(น)(ป.) giặc.
ปัดจะเวก |pách chả vếc|(น)(ป.) sự xem xét, sự suy ngẫm.
ปัดจัดตัๆ |pách chắt tăng|(ค)(ป.) riêng mình, vì mình.
ปัดจัน |pách chăn| **ຄື:** ปัดจันตะ.
ปัดจันตะ |pách chăn tả|(ค)(ป.) cuối vùng, cùng trời, cuối địa giới. ปัดจันตะชินมะบิด : cùng quê, vùng quê. ปัดจันตะปะเทด : nước cuối cùng, nước tận biên giới.
ปัดจันตะคาม |pách chăn tả khan|(น)(ป.) thôn quê; làng ở cuối địa giới.
ปัดจันตะชินมะบิด |pách chăn tả xônh nả bốch|(น)(ป.) cùng quê, thôn quê ở tận biên giới.
ปัดจันตะปะเทด |pách chăn tả pả thết|(น) đất nước ở tận cùng địa giới.
ปัดจามิด |pách cha mịch|(น)(ป.) kẻ thù, thù địch, giặc.
ปัดจุสะไหม |pách chủ sả máy|(น) buổi bình

minh.

ປັດຈຸບັນ |pách chủ banh|(ນ)(ປ.) ຄື: ປະຈຸບັນ. hiện nay, hiện tại. ປັດຈຸບັນນີ້ : hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay. ສົມທົບກັບຊີວິດການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ປັດຈຸບັນນະການ |pắt chủ băn nả can| (ngữ) thì hiện tại.

ປັດຈຸບັນນີ້ |pách chủ banh nỉ| hiện nay.

ປັດຈຸບັນທັນດ່ວນ |pách chủ banh thăn đuồn|(ນ) ngay lập tức, cấp tốc.

ປັດໄຈ |pách chay|(ນ)(ປ.) yếu tố. ປັດໄຈອັນສຳຄັນ : yếu tố quan trọng. ໄຟຟ້າເປັນປັດໄຈພື້ນຖານຂອງຄວາມຈະເລີນ : điện là yếu tố căn bản của sự phát triển (văn minh).

ປັດເຈກ |pách chêệc|(ຄ)(ປ.) riêng mình, bản thân.

ປັດຈຸດ |pách chút|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັດຈຸດທອນ. sự rút lại, sự thu lại.

ປັດຈຸດທອນ |pách chút thon| ເບິ່ງ: ປັດຈຸດ.

ປັດຈິ່ມ |pách chim| ເບິ່ງ: ປັດສິ່ມ.

ປັດສະຈາກ |pách sả chạc|(ກ) vô, thiếu, không có. ປັດສະຈາກເຫດຜົນ : vô lí, không có lí. ປັດສະຈາກຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.

ປັດສະຫວາດ |pách sả vạt|(ນ)(ປ.) hơi thở vào.

ປັດສາ |pách sá|(ຄ)(ປ.) phía sau, đằng sau; về sau.

ປັດສາສະ |pách sá sả|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັດສະຫວາດ. hơi thở, nhịp thở vào.

ປັດສາສະມະນະ |pách sá sả mả nả|(ນ)(ປ.) người đi theo, đồ đệ.

ປັດສາພັດ |pách sá fạch|(ນ)(ປ.) thời gian sau bữa cơm trưa trở đi.

ປັດສາວະ |pách sá vả|(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái.

ປັດສິ່ມ |pách sím|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັດຈິ່ມ. phương Tây; về sau, sau này; phía sau.

ປັດສິ່ມມະຊົນ |pách sím mả xôm|(ຄ)(ປ.) hậu sinh.

ປັດສິ່ມມະຍາມ |pách sím mả nham|(ນ)(ປ.) thời cuối, lúc cuối, sang canh (đêm).

ປັດສິ່ມມະພາກ |pách sím mả fắc|(ນ)(ປ.) phần cuối.

ປັດສິ່ມມະລິຂິດ |pách sím mả lỉ khịch|(ນ)(ປ.) tái bút, ghi chú.

ປັດສິ່ມມະວາຈາ |pách sím mả va cha|(ນ)(ປ.) lời nói cuối cùng, lời di chúc.

ປັດສິ່ມມະໄວ |pách sím mả vay|(ນ)(ປ.) lão thành.

ປັດຊະຍາ |pách sả nha|(ນ)(ປ.) triết học. ປັດຊະຍາມາກເລນິນ : triết học Mác-Lê Nin.

ປັດຊະຍາຈິດຕະນິຍົມ |pách sả nha chích tả nỉ nhôm|(ນ) triết học duy tâm.

ປັດຊະຍາວັດຖຸນິຍົມ |pách sả nha vạch thủ nỉ nhôm|(ນ) triết học duy vật.

ປັດຊຸກ |pách xục|(ກ) đùn đẩy, xô đẩy.

ປັດຕະນະ |pách tả nả|(ນ)(ປ.) phụ nữ, nội trợ; vợ.

ປັດຖະຍາວັດ |pách thả nha vạch|(ນ)(ປ.) một thể thơ tiếng Pali.

ປັດຖະພີ |pách thả fi| ເບິ່ງ: ປະຖະພີ.

ປັດທະມະ |pách thả mả|(ນ)(ປ.) hoa sen, hoa sen nở buổi sáng có mùi thơm.

ປັດທະມະປານີ |pách thả mã pa ni|(ນ)(ປ.) người có bông sen trong tay như Đức Phật.

ປັດທະມະລາດ |pách thả mã lát|(ນ) ngọc, đá quý.

ປັດແປງ |pách peng|(ກ) sửa soạn. ປັດແປງບ່ອນນອນ : sửa soạn giường chiếu.

ປັດປ່າຍ |pách pài|(ກ) đổ tội cho, đổ thừa, đổ vấy, đổ vấy đổ vá. ປັດປ່າຍໂທດໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.

ປັດຝຸ່ນ |pách fùn|(ກ) quét bụi.

ປັດພິດ |pách fịch|(ກ) giải độc.

ປັດລານ |pách lan|(ກ) quét sân phơi.

ປັດໜີ |pách nị|(ກ) chạy nợ, vỡ nợ.

ປັດເຮືອນ |pách hươn|(ກ) quét nhà.

ປົ໊ດ |pạch|(ຄ) bựt (tiếng dây đứt). ເຊືອກເສັ້ນນ້ອຍຂາດປົ໊ດ : sợi dây nhỏ đứt bựt.

ປາດ |pạt| 1.(ກ) 1) cắt. ປາດເຂົ້າໜົມ : cắt bánh. ມີດປາດບາດມື : dao cắt đứt tay. 2) mổ, cắt. ປາດໜ້ອພົກຍ່ຽວ : mổ sỏi bàng quang. ປາດອາມີດານ : cắt a-mi-đan. 2.(ນ) một loại bánh ngọt.

ເຂົ້າປາດ : bánh ngọt. 3.(ນ) bác học, uyên thâm. ນັກປາດ : nhà bác học. 4.(ນ) con nhái bén. ຂຽດ ຕາປາດ : con nhái bén.

ปาดคໍ |pạt kho|(ก) cắt cổ.

ปาดสะจาก |pạt sả chạc| **เบิ่ง**: ปาสะจาก.

ปาดถะหฺา |pạt thả ná| **เบิ่ง**: ปาถะหฺา.

ปาดโท |pạt thô|(อุ) ôi chao ôi! ôi trời ơi!.

ปาดท้อๆ |pạt thoỏng|(ก) mổ bụng.

ปาดๆ |pạt pạt|(ค) tiếng đánh rắm.

ปาดเปือๆ |pạt pương|(ค) sắc sảo. สะหฺาดปาดเปือๆ : thông minh sắc sảo. คำเห็นปาดเปือๆ : ý kiến sắc sảo.

ปาดปฺอ |pạt piêu|(ค) **ถี**: ปะปฺอ. lanh lợi, nhanh nhẹn. แก่แล้วแต่ไปมายังปาดปฺออยู่ : già rồi nhưng đi lại vẫn còn nhanh nhẹn.

ปิด |pích| 1.(ก) ngắt, hái. ปิดหฺากม่วๆ : hái xoài. ปิดใบไม้ : ngắt lá. 2.(ก) 1) đậy; đóng. ปิดฝา : đậy nắp. ปิดปะตู : đóng cửa. (**สำนอน**) ปิดปะตูตีแมว : bắt nạt xó bếp. (**พาสิด**) ปิดคอันไฟบ่มิด : không che được mắt thế gian. 2) thôi, dừng, bế mạc. ปิดกองปะชุม : bế mạc hội nghị.

ปิดกั้น |pích cảnh|(ก) bưng bít; cấm đoán.

ปิดคอันไฟบ่มิด |pích khoăn phay bò mịch| (**พาสิด**) (bịt khói không hết) không che được mắt thế gian.

ปิดคอาม |pích khoam|(ก) giữ kín, kín tiếng, kín miệng; giấu giếm, che đậy.

ปิดสะหฺา |pích sả ná|(น)(ส.) 1) vấn đề, câu hỏi, câu đố. หอายปิดสะหฺา : đoán câu đố. 2) điều bí ẩn, ẩn số. เลื่องนั้นยังเป็นปิดสะหฺาอยู่จินกะทั่งบัดนี้ : chuyện ấy cho đến nay vẫn còn là một ẩn số.

ปิดสะหฺาอักสอนฮัดไฮอ่ |pích sả ná ắc són khoày|(น) sự đố ô chữ.

ปิดสำนอนคะดี |pích sắm nuôn khả đi|(ก) kết thúc vụ án.

ปิดตา |pích ta|(ก) che mắt, bịt mắt. ปิดตาตีกัน : bịt mắt đánh nhau.

ปิดทาง |pích thang|(ก) ngăn đường, chặn đường.

ปิดน้ำ |pích nắm|(ก) ngăn nước (bằng đập).

ปิดบัง |pích băng|(ก) che đậy; giấu, che giấu. ปิดบังฮ้ายหฺ่อๆ : che đậy khuyết điểm. บ่อ่าฮู้ปิดบัง : chẳng lẽ lại giấu.

ปิดบันชี |pích băn xi|(ก) kết toán. ปิดบันชีท้ายปี : kết toán cuối năm.

ปิดประกาด |pích pả cạt|(ก) dừng thông báo, ngưng thông báo.

ปิดประตูตีแมว |pích pả tu ti meo| (**สำนอน**) (đóng cửa đánh mèo) bắt nạt xó bếp.

ปิดประชุม |pích pả xum|(ก) bế mạc cuộc họp.

ปิดปาก |pích pạc|(ก) 1) giữ mồm, giữ miệng; bụm miệng. ปิดปากหัว : bụm miệng cười. 2) cấm nói, ngăn không cho nói, câm họng. ปากฆายแท้บ่, ปิดปากแม! : già mồm vừa chứ, câm họng đi!.

ปิดไฟ |pích phay|(ก) tắt đèn. ปิดไฟไปนอน : tắt đèn đi ngủ.

ปิดไฟฟ้า |pích phay phả|(ก) tắt điện. ปิดไฟฟ้า ในเฮือนมืดอึมคึม : tắt điện, trong nhà tối om.

ปิดลิด |pích lịch|(ค) nhọn hoắt. แหฺมปิดลิด : nhọn hoắt.

ปิดล้อม |pích lõm|(ก) bao vây. ถืกปิดล้อม : bị bao vây.

ปิดหูบังตา |pích hú băng ta| (**สำนอน**) (bịt tai che mắt). **ถี**: ปิดหูปิดตา.

ปิดหูปิดตา |pích hú pích ta| (**สำนอน**) (bịt tai bịt mắt) che mắt thế gian; bịt mắt thế gian.

ปิดหน้า |pích nạ|(ก) bịt mặt, che mặt. ปิดหน้าไปปุ้น : bịt mặt đi ăn cướp.

ปิด |pịt| 1.(น) chẽ lúa. 2.(น) (động vật) con chim chích (chim nhỏ). นกปิด : con chim chích. 3.(ค) ngọn, cuối; thừa.

ปืด |pựt|(ก) **ถี**: เปิด. 1) mở (cửa). ปืดปะตู : mở cửa. 2) tốc lên (váy), giở. ปืดสิ้น : tốc váy.

ปืดปึ้ม |pựt pựm|(ก) giở sách.

ปุดสา |pút sá|(น) câu hỏi.

ปุ๊ด |pụt|(ค) (tiếng dây đứt) phựt. เฮือกเส้นใหย่ขาดปุ๊ด : dây sợi to đứt phựt.

ปูด |puựt|(น) cái bướu (cây). ปูดกกขาม : bướu cây me.

ปูดไม้ |puựt mảy|(น) cái bướu cây.

เปัด |pếch|(น) (động vật) con vịt. เลือดแปๆ

ເປັດ : tiết canh vịt.
ເປັດກ່າ |pết cà|(ນ) (động vật) le le.
ເປັດໄກ່ |pết cày|(ນ) gà vịt; gia cầm.
ເປັດເທດ |pết thết|(ນ) ngan.
ເປັດເທບ |pết thếp|(ກ) ຄື: ເປັດເທດ.
ເປັດນ້ຳ |pết nắm|(ນ) vịt nước, mòng két.
ເປັດບ້ານ |pết bản|(ນ) vịt nhà.
ເປັດຫົ່ງ |pết hống|(ນ) le le loại to.
ເປດ |pệt|(ນ)(ປ.) ma đói.
ເປດສະໜາ |pệt sả ná| ຄື: ປິດສະໜາ.
ແປ້ດ |pét|(ຄ) tiếng động của vật lỏng chảy ra khỏi lỗ nhỏ.
ແປດ |pẹt| 1.(ນ) số tám (8). ແປດພັນກີບ : tám ngàn kíp. 2.(ຄ) vấy, dính; lây. ແປດເປື້ອນ : vấy bẩn, ô uế. **ຕິດແປດ** : truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh truyền nhiễm.
ແປດປົນ |pẹt pônh|(ກ) trộn lẫn, pha lẫn, hòa lẫn.
ແປດເປື້ອນ |pẹt pưởn|(ກ) vấy bẩn, ô uế. ເຮັດແປດເປື້ອນ : làm ô uế.
ແປດໜ່ຶ່ງສິບສອງຄົນ |pẹt liềm síp soóng khôm| (ສຳນວນ) trăm phương, nghìn kế; thiên phương, bách kế.
ແປດໜ່ຶ່ງແປດຄົນ |pẹt liềm pẹt khôm| (ສຳນວນ) ຄື: ແປດໜ່ຶ່ງສິບສອງຄົນ.
ປົດ |pốch|(ກ) 1) cởi, gỡ, mở, thả, đặt, bỏ, xóa. ປົດເສື້ອ : cởi áo. 2) gỡ. ປົດແຜ່ນປ້າຍໂຄສະນາເທິງຝາ : gỡ tờ biểu ngữ trên tường. 3) tháo. ປົດເຊືອກ : tháo dây. 4) tước. ປົດຕຳແໜ່ງ : tước chức, cách chức, cho nghỉ việc. ປົດອາວຸດ : tước vũ khí. 5) làm cho thoát; giải phóng. ປົດໜີ້ : làm cho thoát nợ, xóa nợ. ປົດປ່ອຍ : giải phóng.
ປົດຊິບ |pốch xíp|(ກ) xử tử, hành hình.
ປົດຕຳແໜ່ງ |pốch tăm nèng|(ກ) cách chức, cho nghỉ việc. ລາວຖືກປົດຕຳແໜ່ງ : anh ta đã bị cách chức.
ປົດທຸກ |pốch thục|(ກ) 1) trút bỏ nỗi khổ. 2) đi đồng, đi cầu, đi tiêu. 3) đi giải, đi tiểu.
ປົດເປົ້ອງ |pốch pưởng|(ກ) giảm bớt, làm bớt (sự đau khổ).
ປົດປ່ອຍ |pốch pòi|(ກ) giải phóng, phóng thích. ປົດປ່ອຍປະເທດຊາດ : giải phóng đất nước. ເຂດປົດປ່ອຍ : vùng giải phóng. ສົງຄາມປົດປ່ອຍຊາດ : chiến tranh giải phóng dân tộc.
ປົດໜີ້ |pốch nị|(ກ) xóa nợ. ປົດໜີ້ໃຫ້ຊາວນາ : xóa nợ cho nông dân.
ປົດໝວກ |pốch muộc|(ກ) cất mũ, bỏ mũ, ngả mũ.
ປົດອາວຸດ |pốch a vụt|(ກ) tước khí giới, tước vũ khí, giải trừ quân bị. ປົດອາວຸດທະຫານສັດຕູ : tước vũ khí lính địch. ການປົດອາວຸດ : sự tước vũ khí, sự tước khí giới.
ປົດແອກ |pốch ẹc|(ກ) giải ách, giải phóng.
ປົດອອກຈາກງານ |pốch oọc chạc ngan|(ກ) thải hồi, sa thải.
ປົດອອກຈາກວຽກ |pốch oọc chạc viếc| ຄື: ປົດອອກຈາກງານ.
ໂປດ |pột| 1.(ກ) hư, hỏng. ຜ້າໂປດ : vải hư hỏng. ກໍ່ໄຜ່ໂປດ : gốc tre hư. 2.(ກ) đi nườm nượp. ໂປດແລ່ນມາຟັງ : chạy đến nghe nườm nượp. 3.(ກ)(ຂ.) hợp ý. ຂອງໂປດ : món hợp ý. 4. đứng trước động từ để yêu cầu một cách lịch sự. ໂປດຟັງທາງນີ້ກ່ອນ : đề nghị nghe bên này đã.
ໂປດປານ |pột pan|(ກ) thương yêu. ໂປດປານລູກເມຍ : thương yêu vợ con.
ປອດ |pọt| 1.(ນ) phổi. ອັກເສບປອດ : viêm phổi. ໜ້າທີ່ຂອງປອດ ແມ່ນໄວ້ຫາຍໃຈ : chức năng của phổi là để thở. 2.(ຄ) không có, phi. ເຂດປອດທະຫານ : khu phi quân sự. ປອດໄພ : không có nguy hiểm, an toàn, yên ổn. 3.(ຄ) tinh khiết, trong sạch, trong sáng. ປອດໃສ : trong sạch, tinh khiết, trong sáng. 4.(ນ) (thực vật) rau dừa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaerepens L, họ Rau dừa nước Onagraceae). ຜັກປອດ : rau dừa nước.
ປອດໃຄ່ |pọt khày| ຄື: ປອດບວມ.
ປອດໃສ |pọt sáy|(ຄ) trong sạch, tinh khiết, trong sáng, lành mạnh. ການຫຼິ້ນທີ່ປອດໃສ : trò chơi lành mạnh. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຂຸ່ນຂົ້ນ : chết trong hơn sống đục.
ປອດສົ່ງປານໄຂ່ |pọt siệng pan khày| (ສຳນວນ) 1) quá tinh khiết. 2) trắng như trứng gà bóc.
ປອດຊິດ |pọt xịch|(ຄ) trong trắng, trinh khiết.

ปอดทะหาม |pọt thả hán|(ม) vùng phi quân sự.
ปอดบอม |pọt buôm|(ก) phổi sưng.
ปอดปะละมานู |pọt pả lả ma nu|(ม) vùng phi vũ khí nguyên tử.
ปอดโป่ง |pọt pôông|(ถ) thoáng, thông thoáng. ออกกำลังกายในบ่อนอากาดปอดโป่ง : tập thể dục ở nơi thoáng khí.
ปอดแปด |pọt pẹt|(ก) nhỏ giọt, tí chút. ຂี้ปอดแปด : ỉa són ra chút ít.
ปอดๆ |pọt pọt|(ม) tiếng còi xe.
ปอดไพ |pọt fay|(ถ) an toàn, thoát nạn. ເຂດปอดไพ : khu an toàn. ความปอดไพทางด้านการจะลาจอม : an toàn giao thông.
ปอดพุง |pọt fung|(ม) (phổi và dạ dày) nội tạng.
ปอดแห้ง |pọt hẹng|(ม) bệnh lao phổi.
ปอดอ้อยช้อย |pọt ỏi sỏi|(ถ) trong trắng.
เปิด |pợt| 1.(ก) 1) chán, ngán. ฟังเพงเก่าเลื้อยๆจินเปิด : nghe nhạc cũ hoài phát ngán. นกเขาเปิดเขา : chim cu chán gạo. 2) chạy, chạy trốn. เปิดหนี : chạy trốn. 2.(ก) ถึ: ปิด. mở ra, tháo ra, giải. เปิดประตู : mở cửa. เปิดร้านใหม่ : mở tiệm mới. เปิดบัญชีธนาคาร : mở tài khoản. เปิดใจ : giải bày.
เปิดก๊อกน้ำ |pợt cọc nắm|(ก) mở vòi nước.
เปิดการโจมตี |pợt can chôm ti|(ก) mở đợt tấn công.
เปิดการสอน |pợt can són|(ก) khai giảng.
เปิดการรบ |pợt can hộp|(ก) khai chiến, tuyên chiến.
เปิดกว้างๆ |pợt quảng |(ก) mở rộng. เปิดกว้างๆประชาธิปไตย : mở rộng dân chủ.
เปิดสำนวน |pợt sắm nuôn|(ก) lập hồ sơ.
เปิดสำนวนคดี |pợt sắm nuôn khả đi|(ก) lập hồ sơ vụ án.
เปิดสาก |pợt sạc|(ก) mở màn, bắt đầu. เปิดสากบุกโจมตี : bắt đầu tấn công.
เปิดสึกษา |pợt sốc hiên|(ก) khai giảng năm học.
เปิดบัญชี |pợt banh xi|(ก) mở tài khoản. เปิดบัญชีฝากเงินประยัด : mở tài khoản gởi tiết kiệm.
เปิดบัญชีฝากเงิน |pợt banh xi phạc ngân|(ก) mở tài khoản gởi tiền.
เปิดประชุม |pợt pả xum|(ก) khai mạc hội nghị.
เปิดโปง |pợt pôông|(ก) vạch trần, bóc trần, khui. เปิดโปงคะดีสัลาดบังหูวางยู่โรงงาน : bóc trần vụ tham ô ở nhà máy.
เปิดแปน |pợt pen|(ก) trống trải. เรือนตั้งยู่บ่อนเปิดแปน : nhà ở nơi trống trải.
เปิดเผย |pợt fới|(ก) 1) tiết lộ. ก็นอุบายถืกเปิดเผย : âm mưu bị tiết lộ. 2) công khai. พวกเฮารักกันย่างเปิดเผย : họ yêu nhau công khai.
เปิดเผยความลับ |pợt fới khoam lặp|(ก) tiết lộ bí mật.
เปิดพิธี |pợt fi thi|(ก) khai mạc, mở hội, khánh thành. เปิดพิธีงานอางสะแดง : khai mạc cuộc triển lãm. เปิดพิธีเรือดบุน : mở hội, nghi lễ.
เปิดไฟ |pợt phay|(ก)(ท.) bật đèn, bật điện.
เปิดโล่ง |pợt loông|(ก) mở toang, mở thông.
เปิดหูเปิดตา |pợt hú pợt ta|(ก) mở mang đầu óc, mở rộng tầm mắt. ข้อยยากไปต่างประเทดเพื่อเปิดหูเปิดตา : tôi muốn đi nước ngoài để mở mang đầu óc.
เปิดหัวใจ |pợt húa chay|(ก) cởi mở tâm tình.
เปิดหน้ากาก |pợt nạ cạc|(ก) lột mặt nạ.
เปิดหนี |pợt ní|(ก) chạy trốn.
เปิดหน่าย |pợt nài|(ก) chán ngán.
เปิดหมวก |pợt muộc|(ก) ngả mũ.
เปิดโอกาด |pợt ô cạt|(ก) tạo cơ hội, tạo thời cơ. เปิดโอกาดให้เฮาแก้ตัว : tạo cơ hội cho anh ta sửa sai.
เปิดอิก |pợt ốc|(ก) cởi mở. เว้าย่างเปิดอิก : nói một cách cởi mở.
เปิดอิกเปิดใจ |pợt ốc pợt chay|(ก) mở cõi lòng; cởi mở. คนเปิดอิกเปิดใจ หมู่เพื่อนเฮาหาง่าย : con người cởi mở, chúng bạn dễ gần.
เปิดโรงเรียน |pợt hoông hiên|(ก) khai giảng, khai trường.
ปฺด |piệt|(ม) bao gạo, túi đựng gạo.
ปวด |puột|(ก) đau, nhức, mỏi. ปวดมุบๆ : nhức nhối. ปวดแฮ้ว : đau răng, buốt răng, nhức răng.
ปวดแฮ้ว |puột khẹo|(ก) đau răng, buốt răng, nhức răng.

ปวดคึ่ง |puột khing|(ภ) đau mình, mỏi mình.
ปวดตา |puột ta|(ภ) đau mắt.
ปวดถ่ายเบา |puột thài bau|(ภ) buồn đi tiểu. ปวดย่าว : buồn đái, buồn tiểu.
ปวดถ่ายหนัก |puột thài nắc|(ภ) buồn đi đồng, buồn đi đại tiện.
ปวดท้อง |puột thoỏng|(ภ) đau bụng.
ปวดท้องขี้ |puột thoỏng khị|(ภ) đau bụng đi cầu, muốn đi đại tiện.
ปวดท้องย่าว |puột thoỏng nhiều|(ภ) mắc tiểu, buồn tiểu.
ปวดหิว |puột húa|(ภ) đau đầu. พิบพูายเลื่อๆ ปวดหิว ทุกอิกทุกใจ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.
ปวดหิวม้อตา |puột húa mua ta|(ภ) đau đầu hoa mắt.
ปวดฮาก |puột hác|(ภ) buồn nôn.
ปัน |panh|(ภ) chia, phân chia. ปันเข้าหนมเป้นสี่ส่วน : chia bánh làm bốn phần.
ปันกำไล |panh căm lay|(ภ) chia lãi. แบ่งกำไลให้สะมาชิกสะหะกอน : chia lãi cho xã viên.
ปันกัน |panh căn|(ภ) chia nhau, phân chia.
ปันเค่ึง |panh khờng|(ภ) chia đôi.
ปันจะ |panh chả|(น)(ป.) năm (số 5). ปันจะอักคี : ngũ đệ (năm nhà sư đắc đạo trước tiên). ปันจะนะที : năm con sông.
ปันจะกะ |panh chả cả|(น)(ป.) mục số năm.
ปันจะขัน |panh chả khánh|(น)(ป.) năm nhóm trong cơ thể.
ปันจะสาขา |panh chả sá khá|(น)(ป.) ngũ chi (2 chân, 2 tay, đầu).
ปันจะนะที |panh chả nả thi|(น)(ป.) 5 con sông.
ปันจะอักคี |panh chả vặc khi|(น)(ป.) năm nhà sư đắc đạo trước tiên.
ปันจะมะ |panh chả mã|(ค)(ป.) ค: ปันจะมา, ปันจะมิ. thứ năm, tròn 5.
ปันจะมา |panh chả ma| เบิ่ง: ปันจะมะ.
ปันจะมิ |panh chả mi| เบิ่ง: ปันจะมะ.
ปันส่วน |panh suồn|(ภ) chia phần. บัดปันส่วน : phiếu chia phần, phiếu phân phối.
ปันยา |panh nha|(น)(ป.) trí tuệ, trí thức. ปันยาสุบแหฺม : trí thông minh sắc sảo. ปันยาชิน : trí thức, nhân sĩ. (สำนอน) ปันยาแถ่หาๆอึ๊ๆ : tài sơ trí thiển.
ปันยาแถ่หาๆอึ๊ๆ |păn nha khè háng ừng| (สำนอน) tài sơ trí thiển.
ปันยาคอามรู้ |panh nha khoam hủ|(น) trí tuệ, trí thức.
ปันยาสะ |panh nha sả|(ค)(ป.) năm mươi.
ปันยาสึกสา |panh nha sức sá|(น) trí dục.
ปันยาสุบแหฺม |panh nha siệp lém|(น) trí thông minh sắc sảo.
ปันยาชิน |panh nha xônh|(น) trí thức, nhân sĩ. ชินชั้นปันยาชิน : tầng lớp trí thức.
ปันยาตึบ |panh nha túp|(ค) tối dạ, ngu dốt.
ปันยาปู้ |panh nha pủ|(ค) đần độn.
ปันยาวิเสด |panh nha vỉ sệt|(ค) biệt tài, tài tình, anh minh.
ปันยาหิวคิด |panh nha húa khịch|(น) trí khôn, trí não, trí thông minh.
ปันยาแหฺม |panh nha lém|(ค) nhanh trí, sắc sảo.
ปันยาอ่อน |panh nha òn|(น) tình trạng thiểu năng trí tuệ, đần độn. เด็กปันยาอ่อน : đứa trẻ đần độn.
ปันยัด |panh nhặt|(น)(ป.) ค: ปันยัด. ra sắc lệnh, ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết.
ปันนะ |panh nả|(น)(ป.) 1) lá cây. ปันนะกุดี : lều lợp bằng lá cây. 2) giấy tờ, công văn. ปันนะสาน : công văn.
ปันนะกุดี |panh nả củ đi|(น)(ป.) lều lợp bằng lá cây.
ปันนะสาลา |panh nả sá la|(น)(ป.) cái lán lợp và thưng bằng lá cây.
ปันนะสาน |panh nả sán|(น)(ส.) công văn.
ปันนะละสี |panh nả lả sí|(น)(ป.) ngày mười lăm, ngày rằm.
ปันนากาม |panh na can|(น)(ป.) tặng phẩm, cống phẩm.
ปันนาสะ |panh na sả|(ค) ค: ปันนาด. năm mươi.
ปันนาด |panh nát| ค: ปันนาสะ.
ปันแบ่ง |panh bèng| ค: แบ่งปัน.

ປັ່ນພູດ |panh fút|(ກ) chia phần.
ປັ່ນຫາ |panh há|(ນ)(ປ.) vấn đề, điều nghi ngờ, câu hỏi.
ປັ່ນຫາແທ້ຈິງ |panh há thẻ ching|(ນ) vấn đề cốt lõi, điều thực sự.
ປັ່ນຫາໂລກແຕກ |panh há lôốc tẹc|(ນ) vấn đề chưa ngã ngũ; vấn đề không chấm dứt.
ປັ່ນ |pành| 1.(ກ) xay. ນ້ຳໝາກນັດປັ່ນ : nước dứa xay. 2.(ກ) đánh trống, đánh chiêng. ປັ່ນຄ້ອງ : đánh chiêng, đánh cồng.
ປັ່ນຄ້ອງ |pành khoỏng|(ກ) đánh chiêng, đánh cồng.
ປັ່ນດົນ |pành đônh|(ກ) gợi cảm, gợi hứng.
ປັ່ນປ່ວນ |pành puồn|(ກ) 1) gây rối, làm rối loạn. ກາມວຸ່ນວາຍປັ່ນປ່ວນ : cuộc rối loạn. 2) náo động. ໂລກພວມປັ່ນປ່ວນ : thế giới đang náo động.
ປັ່ນຝ້າຍ |pành phại|(ກ) ຄື: ເຂັນຝ້າຍ. quay sợi, quay chỉ, quay tơ, chăng tơ.
ປັ່ນຟົ້ນ |pành fửn|(ຄ) sôi nổi.
ປັ່ນຫົວ |pành húa|(ກ) điều khiển, giật dây.
ປັ່ນໄໝ |pành máy|(ກ) quay tơ.
ປັ່ນໝອດ |pành lọt|(ກ) cuộn chỉ.
ປັ້ນ |pảnh| 1.(ນ) nắm, vắt (nắm cơm). ເອົາປັ້ນເຂົ້າໜຽວກິນ : lấy vắt xôi ăn. 2.(ກ) 1) nặn, đúc. ປັ້ນຮູບ : nặn tượng. ປັ້ນທຽນ : đúc sáp. (ສຳນວນ) ປັ້ນນ້ຳເປັນຕ່ອນ : nói đứng dựng ngược. (ພາສິດ) ປັ້ນລົມພຸ້ພາຍຸ : gieo gió gặt bão. 2) vắt (cho ráo nước). ປັ້ນເສື້ອ : vắt áo (cho ráo nước).
ປັ້ນເຂົ້າ |pảnh khậu|(ກ) nắm cơm, nắm xôi; ăn quà sáng. ປັ້ນເຂົ້າເຂົ້າ : ăn sáng, điểm tâm.
ປັ້ນຂຶ້ນ |pảnh khựnh|(ກ) bịa, bịa đặt, dựng lên. ນັ້ນເປັນພຽງເລື່ອງທີ່ຕັ້ງຂຶ້ນເອງ : đó chỉ là chuyện tự bịa ra.
ປັ້ນແຕ່ງ |pảnh tèng|(ກ) đặt điều, đặt chuyện, đơm đặt. ເລກສັນປັ້ນແຕ່ງ : đơm đặt.
ປັ້ນນ້ຳເປັນຕ່ອນ |pảnh nắm pênh tòn| (ສຳນວນ) (vắt nước thành miếng) nói đứng dựng ngược.
ປັ້ນລົມ |pảnh lôm|(ກ) gieo gió. (ພາສິດ) ປັ້ນລົມພຸ້ພາຍຸ : gieo gió gặt bão.
ປັ້ນລົມພຸ້ພະຍຸ |pảnh lôm fổ fả nhủ| (ພາສິດ) (nặn gió gặp bão) gieo gió gặt bão; cấy gió chịu bão; cấy gió gặt bão; gieo vạ nhỏ rước vạ lớn.
ປັ້ນເລື່ອງ |pảnh lường|(ກ) dựng chuyện, đặt chuyện. ປັ້ນເລື່ອງເວົ້າຂວັນ : đặt chuyện nói xấu.
ປັ້ນໝໍ້ |pảnh mọ|(ກ) nặn nồi.
ປັ້ນຮູບ |pảnh húp|(ກ) nặn tượng, tạc tượng.
ປານ |pan| 1.(ນ) vết chàm (ở trẻ sơ sinh). ປານແດງ : vết chàm đỏ. 2.(ນ) cái thoi đan lưới. 3.(ຄ) bằng, ngần, từng. ໃຫຍ່ປານນີ້ : lớn bằng này. ເທິງປານໃດ : lâu từng nào. ໄກປານໃດ : xa ngần nào. ບໍ່ປານ : không bằng. 4.(ນ)(ປ.) nước uống, rượu; hũ rượu, ấm siêu.
ປານກາງ |pan cang|(ຄ) trung bình. ລະດັບປານກາງ : hạng trung bình.
ປານກັນ |pan canh|(ຄ) bằng nhau, đều nhau, như nhau. ເກັ່ງປານກັນ : giỏi như nhau, ghê như nhau.
ປານແກ້ວຕາ |pan kẻo ta| (ສຳນວນ) vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.
ປານໃດ |pan đay| 1.(ຄ) ngần nào, từng nào, chừng nào. ເທິງປານໃດ : lâu từng nào. ໄກປານໃດ : xa ngần nào. ປານໃດເຈົ້າຊິມາ : chừng nào bạn mới đến. 2. (thường ở dạng phủ định) mấy (không đến nỗi). ບໍ່ຫິວປານໃດ : không đói mấy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu mấy. .. ..ບໍ່....ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ....ໄດ້ : ...không...bao nhiêu (mấy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ດີປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt mấy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍບໍ່ເກັ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍຮຽນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.
ປານດອກເຫັດ |pan đoọc hếch| (ສຳນວນ) như nấm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສີ່ຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm năm nay của hàng mọc lên như nấm.
ປານແດງ |pan đeng|(ນ) vết đỏ, vết chàm (ở da từ lúc sơ sinh).
ປານດົງ |pan đông|(ນ) bệnh đau ở da hoặc dây thần kinh; phong thấp, thấp khớp.
ປານນີ້ |pan nỉ|(ຄ) đến bây giờ, giờ chừ, bằng chừ. ປານນີ້ມັນໄປຮອດທີ່ໃດແລ້ວ : giờ chừ nó đi thấu đâu đâu rồi.
ປານນັ້ນ |pan nảnh| đến thế. ຂໍຮ້ອງປານນັ້ນ ມັນ

ก໋ยังบ໋ยู่ดีน : năn nỉ đến thế mà nó vẫn không ở lại.

ปานฟ้ากับดิน |pan phả cắp đinh| (**สำนอน**) (như trời với đất) một trời một vực.

ปานอ่า |pan và|(ป) y như. ปานอ่าจิๆ : y như thật.

ป่าน |pàn| **1.**(น) (thực vật) đay. ก๊กป่าน : cây đay. **2.**(น) (động vật) một loại cá, thân dẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.

ป้าน |pản| **1.**(ก) đấu, chiến đấu. **2.**(ก) cai trị, quản lí. **3.**(ก) ngăn, chận, đắp. ป้านดันเหมา : đắp bờ ruộng. (**พาสิด**) ป้านบ้ำฮอๆ ป้านได้, ป้านปากใจ ป้านยาก : ngăn nước sông thì ngăn được, khó ngăn được miệng thế gian. **4.**(น) cái ấm nước, cái hũ rượu. ป้านเหี๊ย : cái hũ rượu.

ป้านก้น |pản cổnh|(น) mông.

ป้านคู |pản khu|(ก) đắp đập, xây đập (ngăn nước).

ป้านดันคู |pản khăn khu|(ก) đắp đê.

ป้านท้าย |pản thải|(น) mông.

ป้านน้ำ |pản nắm|(ก) ngăn nước.

ป้านลม |pản lôm|(ก) chắn gió.

ปิน |pinh|(น) pin.

ปินโต |pinh tô|(น) cái cặp lồng, cà mèn (đựng đồ ăn).

ปินทะ |pinh thả|(น)(ป.) nắm cơm, vắt cơm.

ปิ้น |pình| **1.**(ก) **1)** quay (thức ăn). ก๋นหมูปิ้น : ăn thịt heo quay. ปิ้นหมู : quay heo. **2)** xoay, quay, quay tròn. ปิ้นอ้อม : quay quanh, xoay quanh. **2.**(ก) quay lại, ngoái lại. ปิ้นหน้าม่า : quay mặt lại. **3.**(น) cái cặp tóc, cái găm tóc, cái trâm cài tóc. ปิ้นคำ : cái trâm vàng. **4.**(น) chong chóng. หมากปิ้น : cái chong chóng (quay).

ปิ้นเก๊า |pình cảu|(น) cái kẹp tóc, cái trâm cài tóc.

ปิ้นโต |pình tô| ดู: ปินโต.

ปิ้นแป้ |pình pẻ| **1.**(ก) xoay tròn, bóp bẹp. มันจักจับปิ้นแป้ (สิน) : nó sẽ cầm bóp bẹp. **2.**(ก) tráo trở, trở mặt. เว้าปิ้นแป้ : nói tráo trở.

ปิ้นปัว |pình pua|(ก) ดู: ปัว. chữa bệnh, điều trị, chữa trị. ปิ้นปัวพะยาด : điều trị bệnh, chữa trị bệnh.

ปิ้นปัวบัวละบัด |pình pua bua lả bách|(ก) chăm sóc điều trị.

ปิ้นลิมซี่ทิด |pình lôm xỉ thịch|(น) cái chong chóng định hướng.

ปิ้นล้อๆค้อๆ |pình luổng khuổng|(ก) quay cuồng. ทุกย่างปิ้นล้อๆค้อๆ : mọi vật quay cuồng.

ปิ้นอิ่น |pình vìn|(ค) khuôn mặt dễ thương, đẹp duyên dáng. หน้างามปิ้นอิ่น : khuôn mặt dễ thương.

ปิ้นอ้อม |pình ỏm|(ก) quay quanh, quay vòng quanh. ห่อยโลกาปิ้นอ้อมดวงอาทิด : trái đất quay quanh mặt trời.

ปีน |piin|(ก) leo, trèo, leo trèo. ปีนก๊กไม้ : trèo cây, leo cây. ปีนขึ้น : leo lên, trèo lên.

ปีนก๊กไม้ |piin cốc mảy|(ก) trèo cây, leo cây.

ปีนชั้นไดสิงคาม |piin khạnh đay sống kham|(ก) leo thang chiến tranh.

ปีนขึ้น |piin khựnh|(ก) leo lên. ปีนขึ้นเถิงอาน : leo lên yên (xe, ngựa). ปีนขึ้นเรือน : leo lên nhà.

ปีนป่าย |piin pài|(ก) leo trèo.

ปิ้น |piỉn|(ก) lật, đảo lại. ปิ้นไปปิ้นมา : lật qua lật lại, lật đi lật lại. (**สำนอน**) หิบลิ้นปิ้นดาม : tráo trở. คนหิบลิ้นปิ้นดาม : con người tráo trở.

ปิ้นกัน |piỉn canh|(กอ) đối nhau, ngược nhau.

ปิ้นขอ้ำ |piỉn khoặm|(ก) lật sấp.

ปิ้นดาม |piỉn khoam|(ก) ดู: หิบลิ้นปิ้นดาม. tráo trở.

ปิ้นไปปิ้นมา |piỉn pay piỉn ma|(ก) lật qua lật lại, lật đi lật lại.

ปืน |pưn| **1.**(น) súng, khẩu súng. ปืนก๊น : súng máy. **2.**(น) (cổ) các loại vũ khí bắn bằng dây và cung. ปืนสอน : cung tên.

ปืนก๊น |pưn cônh|(น) súng máy.

ปืนก๊นน้อย |pưn cônh nỏi|(น) súng tiểu liên.

ปืนก๊นเบ้า |pưn cônh bau|(น) súng trung liên.

ปืนก๊นหนัก |pưn cônh nắc|(น) súng đại liên.

ปืนแก๊บ |pưn kẹp|(น) súng kíp.

ปืนคก |pưn khộc|(น) súng cối.

ปืนสั้น |pưn sặn|(น) súng ngắn.

ปืนยาว |pưn nhao|(ม) súng trường.
ปืนต่ำสู้อากาสะยาน (ปตอ) |pưn tò sụ a cạt sả nhan|(ม) súng đối không, súng cao xạ.
ปืนต่ำต้านอากาสะยาน (ปตอ) |pưn tò tản a cạt sả nhan|(ม) ปืนต่ำสู้อากาสะยาน.
ปืนเถื่อน |pưn thườn|(ม) súng lậu. พวกค้าปืนเถื่อน : bọn buôn súng lậu.
ปืนถิบ |pưn thịp|(ม) súng giật.
ปืนป้องกันทางอากาด |pưn poỏng căn thang a cạt|(ม) súng cao xạ.
ปืนผาหน้าไม้ |pưn fá nạ mảy|(ม) súng ống, cung giáo.
ปืนแฝด |pưn phẹt|(ม) súng hai nòng.
ปืนแฝดสองเล่า |pưn phẹt soóng lau|(ม) súng hai nòng.
ปืนพ็ก |pưn fộc|(ม) súng lục, súng ngắn.
ปืนเพิ้ง |pưn fơng|(ม) súng hỏa mai.
ปืนพ่นไฟ |pưn fồnh phay|(ม) súng phun lửa.
ปืนไฟ |pưn phay|(ม) nỏ bắn tên lửa.
ปืนเล่าดาว |pưn lau điêu|(ม) súng một nòng.
ปืนลั่น |pưn lằn| (**สำนวน**) cướp cò súng.
ปืนเหม |pưn hếm|(ม) cung bắn tên đồng.
ปืนใหย่ |pưn nhày|(ม) súng đại bác, súng thần công, pháo.
ปืนเหู้กยาว |pưn lếc nhao|(ม) súng trường.
ปุน |punh| 1.(ม) từ đặt trước một số từ có phụ âm "ป"như:. ปุนปอๆ : ước muốn, mong muốn. ปุนเปือๆ : gấp rút. 2.(ก) đo, đo đạc. ปุนบั้งไฟ : đo ống pháo thăng thiên. 3.(ค) ví, như, bằng. บ่เลิกปุนปานได้ : không sâu bằng. 4.(ก) giải quyết, đem về, kiếm về. ปุนหมໍ (สิน) : kiếm thầy thuốc. 5.(ก) nguyền rủa, chửi bới. ปุนป้อย : nguyền rủa. 6.(ก) thông tin, loan báo. ปุนป่าว : loan báo. ปุนถะแหลๆ (สิน) : thông báo. 7.(ก) thay đổi, biến thành; di chuyển, đổi chỗ. ปุนแปลาๆจ๊ด (สิน) : biến thành lạt lẽo. 8.(ก) đúc. ปุนหงม (สิน) : đúc sáp. 9.(ก) chăm sóc, coi ngó. สองแม่ป้า ปุนยั้งมล่ำเลิง (สิน) : hai bác chăm sóc coi ngó. 10.(น) lúc, khi. ปุนปาๆ (สิน) : thời, khi. 11.(ก) dính. ก่ำบ่พໍดาติด แปดปุนปายลั้น (สิน) : cũng không đủ mắc kẹt, dính nhớp ở đầu lưỡi. 12.(ก) cần, ước nguyện, mong ước. ปุนปะสิๆ (สิน) : mong ước.
ปุนทะลิ |pủnh thả lỉ|(ม) **ดู**: ปุนทะลิก. hoa sen trắng; tên một trong mười loại voi.
ปุนทะลิก |pủnh thả lịc| **ดู**: ปุนทะลิ.
ปุนนะมิ |punh nả mi|(ม) ngày rằm.
ปุนนาก |punh nắc|(ม)(ป.) tên một loại hoa.
ปุนปอๆ |punh poong|(ก) mong muốn.
ปุนเปือๆ |punh pương|(ค) gấp, nhanh.
ปุ้น |pủnh| 1.(ก) ăn cướp, cướp bóc, tước đoạt. พวกปุ้น : bọn cướp. 2.(ม) bún. กินเข้ำปุ้นปา : ăn bún cá. 3.(ก) đau bụng, sôi bụng. ปุ้นท้อๆ : sôi bụng.
ปุ้นท้อๆ |pủnh thoỏng|(ก) sôi bụng.
ปูน |pun| 1.(ม) vôi. ทาปูน : quét vôi. 2.(ค) đều đặn, như, hệt. ปูนปาย : như, in như. 3.(ค) lớp, cùng thời, cùng thế hệ. คนปูนดาวกัน : người cùng một thế hệ.
ปูนขี้แลน |pu khị len|(ม) vôi sống, vôi nhiều sạn.
ปูนขาว |pun kháo|(ม) vôi trắng.
ปูนซิมั้ง |pun xi măng|(ม) xi măng.
ปูนซิเม้น |pun xi mênh| **ดู**: ปูนซิมั้ง.
เป็น |pênh| 1.(ก) 1) là. เป็นเฮำ : là ta, là mình. เป็นผู้มีสีละทำ : là người có đạo lí. เขำเป็นนาย : anh ta là thầy. 2) bị. เป็นไข้: bị sốt; bị ốm. เป็นหวัด : bị cảm. เป็นไข้หวัดใหย่ : bị cúm. ลาวเป็นไข้เลือดออก : cô ta bị sốt xuất huyết. 3) thành, trở nên. เป็นดี : là tốt, thành tốt, trở nên tốt. เป็นความจิๆ : thành sự thật. 4) thành, cả. บินเป็นฝูๆ : bay thành đàn. ไปเป็นขะบวน : đi thành đoàn. 5) ra. ฮยมเป็นฮยนหั้น เป็นหั้น : học ra học, chơi ra chơi. เฮ็ดเป็นเฮ็ด : làm ra làm. 2.1(ก) biết. เป่าแคนเป็น : biết thổi kèn. ลำเป็น : biết hò, biết lăm. แต่งเพงเป็น : biết viết ca khúc. 2.2(ค) 1) tươi, sống. ยังเป็นยู่ : còn sống. ปาเป็น : cá sống. 2) như, giống, tựa. ทำเป็นบ้า : làm như điên, làm giống điên. เป็นจั่งใด? : như thế nào, thế nào?.
เป็นภะบอกสงๆ |pênh cả boọc siếng| thành phương tiện thông tin.
เป็นภะบิด |pênh cả bốch|(ก) dấy loạn, nổi loạn, làm phản. นำทับมาเป็นภะบิดลาชะสำนัก :

kéo quân về làm phản triều đình.

ເປັນກຳ [pênh căm](ຄ) cả nắm, cả mớ. ມີເປັນກຳ : có cả mớ.

ເປັນກົກ [pênh cốc] từng cây, từng gốc. ເປັນກົກເປັນງ່າ : từng gốc từng cành.

ເປັນກາງ [pênh cang](ຄ) trung lập, đứng giữa; ôn hòa. ຄວາມເປັນກາງ : sự đứng trung lập. ພັກເປັນກາງ : đảng phái ôn hòa.

ເປັນກອງ [pênh coong](ຄ) thành đống, cả đống. ມີເປັນກອງ : có cả đống.

ເປັນກ່າຍເປັນກອງ [pênh cài pênh coong] (ສຳນວນ) hằng hà sa số; như cát sông Hằng; vô thiên lủng. ຊື້ມາເປັນກ່າຍເປັນກອງ : mua về hằng hà sa số.

ເປັນໂກດ [pênh cột](ຄ) cả bạc triệu. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì.

ເປັນກຽດ [pênh kiệt] lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. ເປັນກຽດແກ່ : vinh hạnh cho, vinh dự cho. ຂໍຖືເປັນກຽດ : xin hân hạnh. ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh.

ເປັນກັນເອງ [pênh canh êng] quen biết, thân thuộc, thân mật, thân ái. ການພົບປະກັນແບບເປັນກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật. ບໍ່ເປັນກັນເອງ : khách khí.

ເປັນການ [pênh can](ກ) có kết quả, thành quả, thành đạt. ເປັນການດີ : kết quả tốt. ເປັນການໃຫຍ່ : thành công lớn.

ເປັນການຕອບແທນ [pênh can tọp then] đền đáp, trả ơn.

ເປັນການເປັນງານ [pênh can pênh ngan] ຄື: ເປັນງານເປັນການ.

ເປັນການໃຫຍ່ [pênh can nhày](ຄ) 1) hoành tráng. ຈັດງານແຕ່ງດອງເປັນການໃຫຍ່ : tổ chức lễ cưới hoành tráng. 2) quá mức. ລ້ຽງດູເປັນການໃຫຍ່ : nuôi nấng quá mức.

ເປັນກ້ອນ [pênh cỏn] từng cục, từng hòn. ເປັນກ້ອນເປັນໂງ່ນ : từng tảng, từng hòn.

ເປັນກອບເປັນກຳ [pênh cọp pênh căm] (ສຳນວນ) 1) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng. ເຮັດໃຫ້ເປັນກອບເປັນກຳ : làm cho ra món ra mớ. 2) thành cục lớn, thành món lớn. ລາຍໄດ້ເປັນກອບເປັນກຳ : thu nhập được món lớn.

ເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ [pênh cùm pênh cỏn] (ສຳນວນ) thành cục thành hòn, thành một khối, thành một tảng. ສາມັກຄີກັນເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ : đoàn kết thành một khối.

ເປັນກ້າວ [pênh cảo] từng bước. ຢັ່ງເປັນກ້າວເບິ່ງລຸ່ມນຳ້ມີຊຸມບໍ່? : dò từng bước xem dưới nước có hố không?.

ເປັນຂະບົດ [pênh khả bốch](ກວ) nổi loạn, phiến loạn. ນຳທັບມາເປັນຂະບົດລາຊະສຳນັກ : kéo quân về làm phản triều đình.

ເປັນໄຂ [pênh kháy](ກ) đóng váng, đóng mỡ.

ເປັນໄຂ້ [pênh khạy](ກ) bị sốt rét; bị sốt. ເປັນໄຂ້ຍ້ອນອາມີດານໄຂ່ : bị sốt do sưng a mi đan.

ເປັນຂອງ [pênh khoóng] là của. ເປັນຂອງໃຜ : là của ai?. ເປັນຂອງປອມ : là đồ giả. ເປັນຂອງແທ້ : là đồ thật, là thứ thật. ເປັນຂອງບໍ່ມີເຈົ້າ : là vật vô chủ.

ເປັນຂ້ອຍ [pênh khọi](ກ) làm tôi tớ. ການເປັນຂ້ອຍຂ້າ : làm tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນເຂີຍ [pênh khới](ກ) làm rể, ở rể.

ເປັນຂັ້ນ [pênh khạnh](ນ) từng bậc, từng nấc, lần lượt từng bước. ເປັນຂັ້ນໆ : từng bước. ວຽກງານຕ້ອງເຮັດເປັນຂັ້ນໆ ບໍ່ອາດຟ້າວຟັ່ງໃຫ້ແລ້ວໂລດໄດ້ : công việc phải làm từng bước, không thể nóng vội được.

ເປັນແຂ້ວເລື່ອຍ [pênh khẹo lười] như răng cưa, thành răng cưa.

ເປັນຄູ [pênh khu] là thầy, thành thầy.

ເປັນຄູບາ [pênh khu ba] là thầy giáo; là thầy tu.

ເປັນຄູບາອາຈານ [pênh khu ba a chan] là thầy giáo.

ເປັນຄູ່ [pênh khù](ກວ) thành cặp, thành đôi. ນັ່ງຫຼິ້ນເປັນຄູ່ : ngồi chơi thành cặp.

ເປັນຄູ່ຜົວເມຍ [pênh khù fúa mia](ກ) kết lứa đôi, kết hôn.

ເປັນເຄາະ [pênh khỏ](ກ) bị hạn, bị nạn. ຜູ້ເປັນເຄາະ : người mắc nạn. ຜູ້ຖືກເຄາະ : người bị nạn.

ເປັນເຄາະເຂັນ [pênh khỏ khếnh] không may mắn, hẩm hiu, đen đủi.

ເປັນໃຄ່ |pênh khày|(ກ) ຄື: ເປັນບວມ. bị phù, phù thủng.
ເປັນເຄົ້າ |pênh khẩu|(ນ) mầm mống, nguồn gốc.
ເປັນຄັ້ງຄາວ |pênh khẳng khao|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc. ໄປທ່ຽວຕົວເມືອງເປັນຄັ້ງຄາວ : thỉnh thoảng mới đi chơi phố.
ເປັນຄັ້ງເປັນຄາວ |pênh khẳng pênh khao| (ສຳນວນ) (thành lần thành đợt). ຄື: ບາງຄັ້ງບາງຄາວ.
ເປັນຄືນມາ |pênh khưn ma|(ກ) sống lại, hồi sinh.
ເປັນຄື້ນ |pênh khửn|(ຄ) gợn sóng, có những đường cong như sóng biển. ເສັ້ນທາງເປັນຄື້ນຂັບຍາກ : con đường gợn sóng khó lái xe.
ເປັນຄຸນ |pênh khun|(ກ) có lợi, bổ ích.
ເປັນຄຸນປະໂຫຍດ |pênh khun pả nhột|(ກ) có giá trị.
ເປັນຄວາມ |pênh khoam|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện cáo nhau tại tòa.
ເປັນຄວາມຈິງ |pênh khoam ching|(ຄ) thành sự thật. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.
ເປັນເງົາ |pênh ngau|(ຄ) bóng loáng, sáng loáng, hào nhoáng. ເຫຼື້ອມເປັນເງົາ : sáng loáng.
ເປັນເງົາຕາມຕົວ |pênh ngau tam tua| (ສຳນວນ) như hình với bóng. ຕິດເປັນເງົາຕາມຕົວ : bám sát như hình với bóng.
ເປັນໆຈວດ |pênh nguốt| (ປາກ) từng đợt. ໄຊ້ໜີ້ເປັນໆຈວດ : trả nợ từng đợt.
ເປັນໆານເປັນການ |pênh ngan pênh can|(ຄ) làm đến nơi đến chốn, làm thiệt, làm nghiêm túc. ເວົ້າຈາໃຫ້ເປັນໆານເປັນການແດ່ : ăn nói cho nghiêm túc với. ເຂົາເຮັດຫຍັງກໍເປັນໆານເປັນການ : anh ta làm gì cũng nghiêm túc.
ເປັນເງິນເປັນຄຳ |pênh ngân pênh khăm|(ຄ) có giá, có giá trị, là vàng là bạc, là vàng bạc. (ພາສິດ) ເວລາເປັນເງິນເປັນຄຳ : thì giờ là vàng bạc.
ເປັນງ່າມ |pênh ngàm|(ກ) chia nhánh, chẽ ra làm hai, thành chạc.
ເປັນໃຈ |pênh chay|(ກ) đồng lòng, một lòng, đồng tình. ເປັນໃຈກັນ : đồng tình với nhau, đồng lõa. ເປັນໃຈດຽວ : một lòng một dạ. (ສຳນວນ) ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ : đồng tình.
ເປັນເຈົ້າ |pênh chẩu|(ນ) làm chủ. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : làm chủ đất nước. ສິດເປັນເຈົ້າ : quyền làm chủ.
ເປັນເຈົ້າກີ້ເຈົ້າການ |pênh chẩu kỉ chẩu can| (ສຳນວນ) (chủ nhân chủ sự). ຄື: ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ.
ເປັນເຈົ້າການ |pênh can|(ນ) chủ động, làm chủ tình thế. ຍາດເອົາທ່າເປັນເຈົ້າການ : giành thế chủ động.
ເປັນເຈົ້າຕົນເອງ |pênh chẩu tônh êng|(ກ) tự chủ. ຕ້ອງທຸ່ມທ່ຽງແລະເປັນເຈົ້າຕົນເອງເພື່ອຮັບມື : phải tĩnh trí và tự chủ để mà ứng phó.
ເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ |pênh chẩu pênh nai| (ສຳນວນ) (làm chúa làm thầy) làm quan làm quyền. ຮຽນບໍ່ແມ່ນເພື່ອເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ : học không phải để làm quan làm quyền.
ເປັນເຈົ້າພາບ |pênh chau fáp|(ກ) đứng ra đăng cai, làm chủ (hôn). ເປັນເຈົ້າພາບງານແຕ່ງດອງ : làm chủ hôn.
ເປັນເຈົ້າຫົວໃຈ |pênh chẩu húa chay| (ປາກ) làm chủ tâm tư.
ເປັນຈັ່ງຫວະ |pênh chăng vả|(ກ) từng nhịp, từng hồi, từng đợt. ຕີຄ້ອງເປັນຈັ່ງຫວະ : đánh chiêng từng nhịp, từng hồi.
ເປັນຈັ່ງຊັ້ນ |pênh chẳng sắn| (ປາກ) như thế đấy, như vậy đó. ທັດສະນະຄະຕິຂອງຂ້ອຍເປັນຈັ່ງຊັ້ນແຫຼະ : quan niệm của tôi là như vậy đó.
ເປັນຈັ່ງໃດ |pênh chẳng đay| (ປາກ) thế nào, như thế nào, ra sao vậy. ເປັນຈັ່ງໃດຄືບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງໝົດ? : thế nào, sao không thấy nói năng chi hết?. ເປັນຈັ່ງໃດແຊບບໍ? : thế nào, có ngon không?.
ເປັນຈິງ |pênh ching|(ກ) thành thật, thành sự thật, thành sự thực. ໃນຄວາມເປັນຈິງ : thực tế. ຄວາມຝັນເປັນຈິງ : giấc mơ thành sự thật.
ເປັນຈິງເປັນຈັງ |pênh ching pênh chăng| (ສຳນວນ) ra trò ra trống. ບໍ່ເຄີຍເຮັດວຽກຫຍັງໃຫ້ເປັນຈິງເປັນຈັງ : chẳng hề làm việc gì cho ra trò ra trống.
ເປັນຈຸດ |pênh chút| (ປາກ) từng chấm, từng dấu, từng vết. ເປັນຈຸດໆ : từng chấm chấm.
ເປັນຈຸດໆ |pênh chút chút| từng chấm chấm.
ເປັນເຈັບ |pênh chếp| bị đau, bị ốm.

ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້ |pênh chếp pênh khạy| **(ສຳນວນ)** bị đau bị ốm.
ເປັນເຈັບເປັນໂຊ |pênh chếp pênh xô| **ຄື:** ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້.
ເປັນສີ |pênh sí|**(ກວ)** hơi hơi, một ít, một tí. ເປັນສີຄັນໆ : có hơi ngứa.
ເປັນສີສັນ |pênh sí sắn| **(ປາກ)** có màu sắc, màu lòe loẹt.
ເປັນແສ້ເປັນສາວ |pênh sẹ pênh sáo| **ຄື:** ເປັນສາວເປັນແສ້.
ເປັນສັກຂີ |sắc khí|**(ນ)** làm nhân chứng.
ເປັນສັກຂີພິຍານ |pênh sắc khí phả nhan|**(ກ)** chứng kiến, chứng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chứng kiến) lễ cưới.
ເປັນສຸກ |pênh súc|**(ກ)** cảm thấy sung sướng. ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : an cư lạc nghiệp.
ເປັນສັ່ງ |pênh sắng| **(ປາກ)** thế nào. ເປັນສັ່ງຄືເທິງແລ້ວບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາ? : thế nào, sao lâu rồi không thấy mặt thấy mũi?.
ເປັນແສງ |pênh séng|**(ກ)** tia sáng, phát sáng, phóng quang, ánh sáng.
ເປັນສຽງດຽວກັນ |pênh siếng điêu căn| **(ປາກ)** cùng một âm điệu, cùng một giọng.
ເປັນໂສດ |pênh sột|**(ຄ)** trai tơ, gái trinh; độc thân. ລາວຍັງເປັນໂສດຢູ່ : anh ta vẫn còn độc thân.
ເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ |pênh sệnh pênh sái| **(ປາກ)** kéo nhau lũ lượt, từng đoàn từng lũ, chằng chịt, chen chúc. ຫຼັ່ງມາເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ : kéo nhau đến lũ lượt.
ເປັນສ່ວນ |pênh suồn|**(ນ)** từng phần. ເປັນສ່ວນໃຫຍ່, ເປັນສ່ວນຫຼາຍ : phần lớn.
ເປັນສ່ວນໃຫຍ່ |pênh suồn nhày|**(ກວ)** đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ເປັນສ່ວນຫຼາຍ |pênh suồn lái|**(ກວ)** đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
ເປັນສາວ |pênh sáo|**(ຄ)** tuổi dậy thì, tuổi cập kê. ໄວເປັນສາວ : lứa tuổi dậy thì.
ເປັນສາວເປັນແສ້ |pênh sáo pênh sẹ| **(ສຳນວນ)** con gái con góc.
ເປັນສາວເປັນນາງ |pênh sáo pênh nang| **ຄື:** ເປັນສາວເປັນແສ້.
ເປັນຊູ້ |pênh xủ|**(ກ)** ngoại tình, tư thông. ເປັນຊູ້ກັນ : tư thông với nhau.
ເປັນໂຊ |pênh xô|**(ກ)** ốm yếu, đau yếu. ເປັນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.
ເປັນເຊີຍ |pênh xơi|**(ກ)** làm mối lái, làm mai. ເພິ່ງຄົນມາເປັນເຊີຍໃຫ້ : cậy người mối lái.
ເປັນຊັ້ນ |pênh sắn|**(ນ)** từng tầng, từng lớp, từng xếp. ຈັດເປັນຊັ້ນ : xếp thành từng lớp.
ເປັນຊັ້ນເປັນຫຼຽບ |pênh sắn pênh lựp|**(ນ)** từng tầng từng lớp, tầng tầng lớp lớp.
ເປັນຍ່ານ |pênh nhàn|**(ນ)** từng khoảng, từng quãng, từng chặng.
ເປັນຍ້ອນ |pênh nhỏn| **(ປາກ)** vì rằng, bởi vì, tại vì. ເປັນຍ້ອນເຈົ້າດຸໝັ່ນ ຈຶ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi vì anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.
ເປັນຍາມ |pênh nham|**(ນ)** từng lúc, từng mùa, từng thời. ມຶຂຶ້ນເປັນຍາມ : bốc đồng từng lúc.
ເປັນໃດ |pênh đay|**(ຄ)** như thế nào, sao. ເປັນໃດສະບາຍດີບໍ? : sao, có khỏe không?.
ເປັນດອກ |pênh đoọc|**(ກ)** ra hoa.
ເປັນດອກອອກໜໍ່ |pênh đoọc oọc nò| **(ປາກ)** đâm chồi nảy lộc.
ເປັນເດືອດເປັນແຄ້ນ |pênh đượt pênh khẻn| phẫn nộ.
ເປັນດັ່ງວ່າ |pênh đẳng và| **(ປາກ)** hình như là.
ເປັນດັ່ງເວົ້າ |pênh đẳng vảu| **(ປາກ)** coi như là, coi như vậy.
ເປັນດ້ວຍ |pênh đuổi| **(ສັນ)** vì bởi, vì chưng, vì như. ເປັນດ້ວຍຂີ້ຄ້ານຈັ່ງໂ່ງ : vì chưng lười nên dốt.
ເປັນຕາ |pênh ta| **(ປາກ)** đáng, dễ. ເປັນຕາກິນ : đáng ăn, hấp dẫn. ເປັນຕາເບິ່ງ : dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. **(ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນຕາ** : lố bịch, không đáng, không ra gì. ເຍາະເຍີ້ຍໝູ່ຢ່າງບໍ່ເປັນຕາ : chế giễu bạn một cách lố bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm, làm điều không

ra gì.

ເປັນຕາຄຽດ |pênh ta khiết| **(ปาก)** đáng giận, dễ giận. ຈີ້ໃສ່ໜ້າຜາກນ້ອຍ ເປັນຕາຄຽດຫຼາຍ : chí vào trán thằng bé, có vẻ giận lắm.

ເປັນຕາງຶດ |pênh ta ngựt| lạ thường. ເລື່ອງເປັນຕາງຶດ : chuyện lạ thường.

ເປັນຕາຈັບໃຈ |pênh ta chắp chay| đáng quyến rũ; mê li.

ເປັນຕາເຈັບໃຈ |pênh ta chếp chay|**(ภ)** đáng đau lòng.

ເປັນຕາເສຍດາຍ |pênh ta sía đai| đáng tiếc.

ເປັນຕາຊັງ |pênh ta xăng| đáng ghét, dễ ghét. ທ່າທາງເປັນຕາຊັງ : bộ tịch dễ ghét.

ເປັນຕາຊັງແທ້ |pênh ta xăng thẻ| thật đáng ghét.

ເປັນຕາຊົມ |pênh ta xôm| đáng xem, đáng chiêm ngưỡng.

ເປັນຕາຕີ |pênh ta ti| đáng đánh, đáng đập.

ເປັນຕາຕົກໃຈ |pênh ta tốc chay| **(ปาก)** dễ bị chột dạ, dễ giật mình. ເວົ້າແນວເປັນຕາຕົກໃຈຫຼາຍ : nói kiểu dễ chột dạ quá.

ເປັນຕາຕາຍ |pênh ta tai| nguy hiểm, dễ chết. ຫຼິ້ນແບບເປັນຕາຕາຍຫຼາຍ : chơi kiểu nguy hiểm quá, chơi kiểu dễ chết quá.

ເປັນຕາເບື່ອ |pênh ta bừa| đáng chán.

ເປັນຕາເບິ່ງ |pênh ta bờng| dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. ຮູບຊົງເປັນຕາເບິ່ງ : dáng người dễ coi.

ເປັນຕາບຸນ |pênh ta bun|**(ถ)** may mắn, hên, có phúc, có phước, phúc đức.

ເປັນຕາຟັງ |pênh ta phăng| dễ nghe. ເວົ້າເປັນຕາຟັງນໍ ! : nói dễ nghe nhỉ !.

ເປັນຕາເມື່ອຍ |pênh ta mười| dễ mệt, đáng mệt. ເຫັນວຽກແລ້ວເປັນຕາເມື່ອຍ : thấy việc rồi dễ mệt quá.

ເປັນຕາຢ້ານ |pênh ta dãn| dễ sợ, đáng sợ. ພວກເພັດຊະຄາດເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : bọn sát nhân đáng sợ lắm. ເລົ່າເລື່ອງເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : kể chuyện dễ sợ quá.

ເປັນຕາຫົວ |pênh ta húa| đáng cười, nực cười buồn cười. ນັກຕະຫຼົກສະແດງເປັນຕາຫົວ : anh hề biểu diễn rất buồn cười. ປາກເວົ້າເປັນຕາຫົວແທ້ : ăn nói buồn cười thật.

ເປັນຕາເຫັນໃຈ |pênh ta hếnh chay| đáng thông cảm.

ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ |pênh ta nạ nài| **(สำนอม)** ຄື: ເປັນຕາໜ່າຍ.

ເປັນຕາໜ່າຍ |pênh ta nài| **(สำนอม)** đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điệu bộ đáng chán.

ເປັນຕາຮັກ |pênh ta hặc| **(สำนอม)** dễ thương. ຄົນເປັນຕາຮັກ : người dễ thương.

ເປັນຕາຮ້າຍ |pênh ta hải| **(สำนอม)** dễ tức. ເວົ້າເປັນຕາຮ້າຍ : nói dễ tức.

ເປັນຕຸເປັນເຕົ |pênh tủ pênh tau|**(ถ)** một cách vững chắc.

ເປັນແຕ່ |pênh tè| tùy, do, theo. ເປັນແຕ່ບຸນກຳ : tùy theo phúc phận.

ເປັນແຕ່ບຸນ |pênh tè bunh|**(ถ)** tùy theo phước phận, tùy theo phúc phận. ເປັນແຕ່ບຸນກຳຜູ້ສົ່ງໃຫ້ : tùy theo phúc đức phù hộ cho.

ເປັນຕົວການ |pênh tua can|**(น)** chủ mưu, đầu sỏ, cầm đầu. ແມ່ນຜູ້ນັ້ນແຫ້ເປັນຕົວການ : chính kẻ đó là chủ mưu.

ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ |pênh tua tẳng tua ti|**(ถ)** đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕົວເປັນຕົນ |pênh tua pênh tônh|**(ถ)** hiện rõ, thấy rõ, thực tế. ມີຜົວມີເມຍເປັນຕົວເປັນຕົນ : thực tế đã có vợ có chồng.

ເປັນຕົກຂາວ |pênh tốc kháo|**(น)** khí hư (phụ nữ).

ເປັນຕາຍ |pênh tai|**(ภ)** sống chết. ເປັນຕາຍທໍ່ກັນ : sự sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍເທົ່າກັນ |pênh tai thàu căn| sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍຮ້າຍດີ |pênh tai hải đi|**(สำนอม)** chết sống. ບໍ່ຮູ້ເປັນຕາຍຮ້າຍດີແນວໃດ? : không biết chết sống ra sao.

ເປັນຕິດໆ |pênh tích tích|**(ถ)** liên tục, liên tiếp, tiếp tục.

ເປັນຕົນເປັນໂຕ |pênh tônh pênh tô|**(ภ)** thành hình. ຫຼັງເຮືອນໄດ້ເປັນຕົນເປັນໂຕແລ້ວ : ngôi nhà đã thành hình.

ເປັນຕົ້ນ |pênh tổnh| chẳng hạn, như là. ຢາກກິນປາທະເລ, ເປັນຕົ້ນວ່າ ປາຫູ, ປາຫູນາ : thích ăn cá biển, chẳng hạn cá thu, cá ngừ.

ເປັນຕົ້ນຕໍ |pênh tổnh to|**(ภ)** là gốc rễ, là chủ yếu.

ເປັນຕົ້ນມາ |pênh tổnh ma|(ບ) (từ đó) đến nay. ນັບແຕ່ນັ້ນເປັນຕົ້ນມາ : kể từ đó đến nay.

ເປັນຕົ້ນເຫດ |pênh tổnh hệt|(ກ) là nguyên nhân. ເຂົາເປັນຕົ້ນເຫດຂອງເລື່ອງຕີກັນ : anh ta là nguyên nhân gây ra vụ đánh nhau.

ເປັນຕອນ |pênh ton| từng đoạn, từng khúc, từng phần.

ເປັນຕອນໆ |pênh ton ton| thành từng đoạn, từng khúc, từng phần. ຕັດເປັນຕອນໆ : cắt thành từng khúc.

ເປັນຕັບ |pênh tắp|(ກ) bị đau gan. ເປັນຕັບເປັນໄຕ : bị đau tì vị.

ເປັນຕັບເປັນໄຕ |pênh tắp pênh tay| bị bệnh trong tì trong vị.

ເປັນຕັບເປັນປີ |pênh tắp pênh bi|(ຄ) là cột trụ, là người đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕຸ່ມ |pênh tùm|(ກ) nổi mụn nhọt.

ເປັນຕົມ |pênh tôm|(ຄ) thành bùn, thành lầy. ທາງເປັນຕົມ : đường thành lầy, đường lầy.

ເປັນຖໍ້ເປັນເຫວ |pênh thặm pênh hếu| (ສຳນວນ) thành hang thành vực.

ເປັນຖອກທ້ອງ |pênh thoọc thoỏng|(ກ) bị đi lỏng, bị ỉa chảy.

ເປັນຖ້ອຍຄວາມ |pênh thọi khoam| thành câu cú.

ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ |pênh thọi pênh khoam| (ສຳນວນ) (nói) thành câu thành cú. ເວົ້າຈາບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ : nói năng không thành câu thành cú.

ເປັນຖົນ |pênh thánh| thành hàng, thành lối.

ເປັນຖົນເປັນແຖວ |pênh thắn pênh théo| (ສຳນວນ) (thành hàng thành lối) có hàng có ngũ.

ເປັນຖານທີ່ໝັ້ນ |pênh thán thì mặn| là căn cứ địa.

ເປັນແຖວ |pênh théo|(ນ) thành hàng. ຢືນເປັນແຖວ : đứng thành hàng.

ເປັນແຖວເປັນແນວ |pênh théo pênh neo|(ນ) thành hàng thành lối. ຢືນເປັນແຖວເປັນແນວ : đứng thành hàng thành lối.

ເປັນທາສ |pênh tha sá| làm nô lệ.

ເປັນທ່າ |pênh thà| (ກວ) đúng cách, đúng điệu. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນທ່າ : làm không đúng cách.

ເປັນທີ່ນິຍົມ |pênh thì nỉ nhôm|(ກວ) được ưa chuộng, được phổ biến. ເປັນທີ່ນິຍົມໃນໝູ່ນັກຮຽນ : được phổ biến trong đám học sinh.

ເປັນທີ່ຮັກແພງ |pênh thì hặc feng| là nơi thân tình.

ເປັນທຳ |pênh thăm|(ນ) công bằng; chính nghĩa. ຮ້ອງຂໍຄວາມເປັນທຳ : cầu xin sự công bằng. ປະຕິບັດຢ່າງເປັນທຳກັບທຸກຝ່າຍ : đối xử công bằng với mọi bên.

ເປັນທາງການ |pênh thang can|(ກວ) (một cách) chính thức. ຖະແຫຼງເປັນທາງການ : tuyên bố chính thức.

ເປັນທາດ |pênh thát| làm nô lệ.

ເປັນທາດທາສ |pênh thát tha sá|(ກ) làm nô lệ.

ເປັນທຸກ |pênh thục|(ຄ) khổ tâm. ຮູ້ສຶກເປັນທຸກຫຼາຍ : cảm thấy rất khổ tâm.

ເປັນທ້ອງບິດ |pênh thoỏng bít|(ກ) bị kiết lị.

ເປັນໂທດ |pênh thốt|(ກ) bị tội, thành tội, mắc tội, mang tội. ດີບໍ່ດີພັດເປັນໂທດອີກ : chưa biết chừng lại mang tội nữa.

ເປັນເນື້ອເປັນໜັງ |pênh nửa pênh nắng|(ຄ) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng.

ເປັນນຳ |pênh năm| (ສັນ) bởi vì, do vì, vì chưng. ເປັນນຳໝູ່ : bởi vì bạn bè. ເປັນນຳເຈົ້າຈຶ່ງມາຊ້າ : do vì anh nên mới đến trễ.

ເປັນນ້ຳ |pênh nắm|(ຄ) lưu loát. ເວົ້າເປັນນ້ຳ : nói lưu loát.

ເປັນນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ |pênh nắm nừng chay điêu căn| (ສຳນວນ) một lòng một dạ, đồng tâm nhất trí.

ເປັນນ້ຳໄຫຼໄຟດັບ |pênh nắm láy phay đắp| (ສຳນວນ) thao thao bất tuyệt. ເວົ້າເປັນນ້ຳໄຫຼໄຟດັບ : nói thao thao bất tuyệt.

ເປັນເນືองນິດ |pênh nương nịch|(ກ) liên tục, tiếp tục.

ເປັນນິດ |pênh ních|(ຄ) thường xuyên, luôn luôn. ເຂົາມາທີ່ນີ້ເປັນນິດ : họ đến đây thường xuyên.

ເປັນແນວໃດ |pênh neo đay| ra làm sao, như thế nào. ທ່າທີຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບເລື່ອງນີ້ເປັນແນວໃດ? : thái độ anh đối với việc này như thế nào?.

ເປັນບ້າ |pênh bả|(ກ) bị điên, tâm thần, mất trí.

ຄົນເປັນບ້າ : người bị điên.

ເປັນບ້າເປັນບໍ |pênh bả pênh bo| điên điên khùng khùng.

ເປັນບໍ |pênh bo| được không. ເຈົ້າລອຍນ້ຳເປັນບໍ? : anh có bơi được không.

ເປັນເບັຍ |pênh bỉa|(ກ) thành lãi, lợi lộc.

ເປັນບິດ |pênh bích|(ກ) kiết lị.

ເປັນບາດ |pênh bạt| (ກວ) từng tiếng, từng cơn, từng phát,.... ຕີກອງເປັນບາດ : đánh trống từng tiếng. ເຈັບເປັນບາດ : đau từng cơn. ຍິງເປັນບາດ : bắn từng phát một.

ເປັນບ່ອນ |pênh bòn| 1) từng nơi, từng chỗ, đúng chỗ. ຢ່າຖິ້ມກ່ຳໆໄມ້ໃສ່ທົ່ວທີບ, ຕ້ອງຖິ້ມໄວ້ໃຫ້ເປັນບ່ອນ : đừng vất lá cây bậy bạ, hãy vất cho đúng chỗ. 2) là nơi. (ພາສິດ) ຫຸ້ມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ : (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.

ເປັນບ່ອນເປັນທີ່ |pênh bòn pênh thì| đúng nơi đúng chỗ.

ເປັນບາບ |pênh bạp| thành tội, mang tội.

ເປັນບວມ |pênh khày|(ກ) ຄື: ເປັນໃຄ່. bị phù, phù thủng. ຕີນເປັນບວມ : chân bị phù.

ເປັນບ່າວ |pênh bào|(ຄ) thành niên, tuổi thanh niên. ຊິເປັນບ່າວແລ້ວ : gần thành niên rồi.

ເປັນປະຈຳ |pênh pả chăm|(ກວ) đều đặn, thường xuyên. ລາວມານີ້ຫຼິ້ນເປັນປະຈຳ : anh ấy đến đây chơi thường xuyên.

ເປັນປະຈຳເດືອນ |pênh pả chăm đươn|(ກ) có kinh, có tháng, có dơ.

ເປັນປະຕິປັກ |pênh pả tỉ pắc|(ກ) thành thù địch.

ເປັນປະທານ |pênh pả than|(ກ) làm chủ tịch, chủ trì. ເປັນປະທານໃນງານລ້ຽງ : chủ trì bữa tiệc.

ເປັນປະໂຫຍດ |pênh pả nhột|(ກ) có lợi, có ích, hữu ích.

ເປັນປະຫວັດສາດ |pênh pả vắt can|(ຄ) thuộc về lịch sử.

ເປັນປີ |pênh pi| hằng năm; cả năm. ຢູ່ເປັນປີບໍ່ຍອມໜີ : ở cả năm không chịu đi.

ເປັນປີ່ເປັນຂຸ່ຍ |pênh pì pênh khùi| (ສຳນວນ) tâm đầu ý hợp.

ເປັນເປັຍ |pênh pỉa|(ກ) bị bại.

ເປັນໄປ |pênh pay|(ກ) 1) tiến triển. ວຽກງານເປັນໄປໂດຍດີ : công việc tiến triển tốt. 2) diễn biến. ສະຖານະການເປັນໄປໃນທາງທີ່ດີ : tình hình diễn biến theo chiều hướng tốt.

ເປັນໄປດັ່ງປະສົງ |pênh pay đăng pả sống| diễn biến như nguyện vọng, diễn biến như ước mong.

ເປັນໄປໄດ້ |pênh pay đảy| có thể được, khả thi. ໂຄງການອາດຈະເປັນໄປໄດ້ : dự án khả thi.

ເປັນໄປໄດ້ບໍ |pênh pay đảy bo| (ກວ) được chăng, được ư, sao đành. ຢູ່ກິນກັບພໍ່ແມ່ຈັ່ງຊີ້ເປັນໄປໄດ້ບໍ! : ăn ở với bố mẹ như thế sao đành!.

ເປັນໄປຕາມສະໄໝ |pênh pay tam sả máy|(ກວ) theo mốt, theo thời trang.

ເປັນໄປຕາມເພງ |pênh pay tam fêng|(ປາກ) tùy theo thời cuộc. ກໍຕ້ອງປ່ອຍໃຫ້ເປັນໄປຕາມເພງ ຫັ້ນແຫຼ : thì cũng phải tùy theo thời cuộc thôi.

ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ |pênh pay bò đảy|(ກວ) không thể có được, không thể xảy ra được. ມັນໃຫ້ເງິນເຈົ້າ ແມ່ນເລື່ອງທີ່ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ : nó cho anh tiền là chuyện không thể có được.

ເປັນປາກສຽງ |pênh pạc siếng|(ກ) là tiếng nói, phát ngôn. ໜັງສືພິມເປັນປາກສຽງຂອງປະຊາຊົນ : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.

ເປັນປາກສຽງໃຫ້ |pênh pạc siếng hạy|(ກ) là tiếng nói, phát ngôn.

ເປັນປາກເປັນສຽງ |pênh pạc pênh siếng|(ກ) 1) cãi nhau, bất hòa, lời qua tiếng lại. ຢ່າເປັນປາກເປັນສຽງກັນອີກເລີຍ : đừng lời qua tiếng lại với nhau nữa. 2) là tiếng nói, phát ngôn. ໜັງສືພິມເປັນປາກເປັນສຽງຂອງປະຊາຊົນ : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.

ເປັນປົກກະຕິ |pênh pốc cả tỉ|(ກວ) bình thường, thường thường. ກິນດື່ມເປັນປົກກະຕິ : ăn uống bình thường.

ເປັນປ້າງ |pênh pảng|(ກ) bị báng, có báng. ຄົນເປັນໄຂ້ຍຸງຊໍ້າເຮື້ອມັກເປັນປ້າງ : người bị bệnh sốt rét kinh niên thường có báng.

ເປັນປ່ອງ |pênh poòng|(ກ) thành lỗ rỗng, thành đường đi. ເປັນປ່ອງທາງໃຫ້ເຮົາໄປ : thành đường thành lối để ta đi. ປວກເຈາະຈົນເປັນປ່ອງ : mối đục thành lỗ rỗng.

ເປັນປິດສະໜາ |pênh pịch sả nả| bí ẩn, uẩn

khúc. ຄະດີນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງເປັນປົດສະໜາ : vụ án này còn có nhiều uẩn khúc.

ເປັນປານ |pênh pan|(ກ) nổi mẩn. ເປັນປານແດງ ເໝີດຕົວ : nổi mẩn đỏ cả người.

ເປັນໆ |pênh pênh|(ຄ) tươi. ຍັງເປັນໆ : còn tươi. ປາຍັງເປັນໆຢູ່ : cá còn sống, cá còn tươi.

ເປັນປອບ |pênh pọp|(ກ) ra ma xó, thành ma xó.

ເປັນຜີ |pênh fĩ|(ກ) làm ma, thành ma. (**ພາສິດ**) ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ |pênh fụ pênh khônh|(ຄ) 1) bình thường. ໜ້າຕາຊິງເປັນຜູ້ເປັນຄົນຄືນແລ້ວນໍ : mặt mày trông bình thường lại rồi đấy. 2) nên người. ຮຽນຈັ່ງໃດໃຫ້ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ : học sao cho nên người.

ເປັນຜົວເປັນເມຍ |pênh fúa pênh mia| (**ສຳນວນ**) (thành chồng thành vợ) nên thiếp nên thê; nên vợ nên chồng. ສອງຄົນນັ້ນໄດ້ເປັນຜົວເປັນເມຍ ແລ້ວ : hai đứa đã nên vợ nên chồng.

ເປັນຜົນເສຍຫາຍ |pênh fŏnh sía hái|(ກ) phương hại. ບັນດາການກະທຳທີ່ເປັນຜົນເສຍຫາຍໃຫ້ຊື່ ສຽງ : những hành vi phương hại đến danh dự.

ເປັນຜົນສຳເລັດ |pênh fŏnh sắm lệch|(ກ) là sự thành công, là sự thành đạt, là thắng lợi.

ເປັນຜົນຮ້າຍ |pênh fŏnh hải|(ກ) là hậu quả.

ເປັນຝ່ຳເປັນຝາ |pênh phằng pênh phá|(ກ) nên vợ nên chồng; nên cơ nghiệp. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນ ຝ່ຳເປັນຝາສາ : muốn cho con nên vợ nên chồng.

ເປັນຝື່ນຄັນ |pênh phừn khăn|(ກ) nổi mẩn ngứa.

ເປັນຝຸ່ນ |pênh phùn|(ກ) thành bột. ບົດເປັນຝຸ່ນ : xay thành bột.

ເປັນພະສິງອິ່ງເຈົ້າ |pênh fả sống ông chảu| (**ສຳ ນວນ**) là tăng lữ sư sãi.

ເປັນພະຍາດ |pênh fả nhát|(ກ) mắc bệnh, nhiễm bệnh. ເປັນພະຍາດເສຍຈິດ : bị mắc bệnh điên, bị điên.

ເປັນພະຍາດພະເຍົາ |pênh fả nhát fả nhau| bị bệnh bị tật, mắc bệnh mắc tật.

ເປັນພະຍານ |pênh fả nhan|(ກ) làm chứng, làm nhân chứng. ເອົາໃຜມາເປັນພະຍານ? : lấy ai đến làm chứng?.

ເປັນພິເສດ |pênh fi sệt|(ຄ) ưu tiên, dành cho trước, đặc biệt. ຖືເປັນພິເສດຈັ່ງໆໃຫ້ເຈົ້າເຂົ້າກ່ອນ : xem như ưu tiên mới cho vào trước.

ເປັນພີ່ນ້ອງ |pênh fì noọng| là anh em.

ເປັນພີ່ເປັນນ້ອງ |pênh fì pênh noọng| (**ສຳນວນ**) làm anh làm em, là anh em. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ແມ່ນ ອ້າຍນ້ອງຄືໆ ແຕ່ຖືກັນຍິ່ງກວ່າເປັນພີ່ເປັນນ້ອງອີກ : hai người đó không phải anh em ruột nhưng xem nhau hơn là anh em nữa.

ເປັນເພາະ |pênh fỏ|(**ສັນ**) bởi tại, bởi vì.

ເປັນພໍ່ |pênh fò| là cha, làm cha.

ເປັນພໍ່ເປັນແມ່ |pênh fò pênh mè| làm cha làm mẹ.

ເປັນໄພຕໍ່ |pênh fay tò|(ກ) phương hại, nguy cho. ການກະທຳເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນເປັນໄພຕໍ່ສັງຄົມ : hành động ấy làm phương hại đến xã hội.

ເປັນໃພ້ |pênh fảy|(ກ) làm dâu. ໄປເປັນໃພ້ເຮືອນ ເພິ່ນ : về làm dâu nhà người.

ເປັນໃພ້ເປັນເຂີຍ |pênh fảy pênh khởi| làm dâu làm rể.

ເປັນພັກ |pênh fặc| thành đảng; thành phái. ສ້າງ ເປັນພັກ : lập thành đảng phái. ເປັນພັກດຽວກັນ : cùng một đảng phái.

ເປັນພຶກ |pênh fực|(ກ) kết tủa.

ເປັນພິດ |pênh fịch|(ຄ) thành độc; ô nhiễm. ອາ ກາດເປັນພິດ : không khí bị ô nhiễm.

ເປັນເພື່ອນ |pênh fườn|(ກ) trở thành bạn, đánh bạn. ສອງຄົນຖືກັນເປັນເພື່ອນ : hai người đánh bạn với nhau.

ເປັນໄຟ |pênh phay|(ກ) 1) đỏ, cháy đỏ. ຖ່ານຍັງ ລຸກເປັນໄຟ : than còn đỏ. 2) (bóng) bốc cháy, hừng hực. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກເປັນໄຟ : căm thù bốc lên hừng hực.

ເປັນຟອງ |pênh phoong|(ກ) nổi bong bóng, nổi bọt; nổi sóng, sôi sùng sục.

ເປັນຟືນເປັນໄຟ |pênh phưn pênh phay|(ຄ) đùng đùng. ໂກດເປັນຟືນເປັນໄຟ : nổi giận đùng đùng.

ເປັນມາເອງ |pênh ma êng|(ຄ) tự phát ra, tự biến hóa.

ເປັນແມ່ |pênh mè|(ກ) làm mẹ. ພາລະເປັນແມ່ : nghĩa vụ làm mẹ.

ເປັນເມືອກ |pênh mước|(ກວ) nhầy nhụa, nhớt,

thành nhớt.

ເປັນມິດ |pênh mịch|(ກ) làm bạn, kết bạn.

ເປັນມັນ |pênh măn|(ຄ) bóng, láng bóng, láng như mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ.

ເປັນຢູ່ |pênh dù|(ນ) sinh hoạt, ăn ở. ຄວາມເປັນຢູ່ : việc sinh hoạt. ຊີວິດການເປັນຢູ່ : đời sống.

ເປັນຢ່າງໃດ |pênh dàng đay| thế nào, thế nào đó. ເຂົ້າປີນີ້ເປັນຢ່າງໃດ? : lúa má năm nay thế nào?.

ເປັນຢ່າງນີ້ |pênh dàng nỉ| như thế này.

ເປັນລະດູ |pênh lả đu| **ເບິ່ງ**: ເປັນປະຈຳເດືອນ. có kinh, kinh nguyệt.

ເປັນລະບົບ |pênh lả bốp|(ກ) có hệ thống. ສໍ້ລາດບັງຫຼວງເປັນລະບົບ : tham ô có hệ thống.

ເປັນລະບຽບ |pênh lả biệp|(ກ) trật tự. ຮັກສາຄວາມເປັນລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ເປັນລຳດັບ |pênh lăm đắp|(ຄ) liên tiếp, theo thứ tự.

ເປັນລ້ຳເປັນສັນ |pênh lắm pênh sắn|(ນ) cơ đồ vững chãi, căn cơ vững chãi.

ເປັນໂລກ |pênh lôốc|(ກ) 1) bị bệnh, mắc bệnh. ຄົນເປັນໂລກຈິດ : người bị tâm thần. 2) bị lậu (bệnh đường sinh dục). ບັກນັ້ນເປັນໂລກ : thằng ấy bị lậu.

ເປັນລາງ |pênh lang|(ກ) có điềm, là điềm. ເປັນລາງບໍ່ດີ : là điềm gở, điềm không hay.

ເປັນລາງໆ |pênh lang lang|(ຄ) lờ mờ, mập mờ. ຮູບພາບເປັນລາງໆ : hình ảnh mập mờ.

ເປັນລາຍຄວັດ |pênh lai khoặt| nét chạm trổ, nét hoa văn.

ເປັນລາຍລັກອັກສອນ |pênh lai lặc ắc són|(ກວ) thành văn bản. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.

ເປັນລົມ |pênh lôm|(ກ) 1) động kinh. ເປັນລົມບ້າໝູ : bị động kinh. 2) bị gió. ເປັນລົມສະຫຼົບໄປ : bị gió ngất đi. 3) bị ngất, bất tỉnh. ຄົນເຖົ້າມັກເປັນລົມງ່າຍໆ : người già thường dễ bị ngất.

ເປັນລ່ຽມ |pênh liềm|(ກ) thành góc, thành cạnh.

ເປັນເວລາ |pênh vê la|(ນ) 1) thời gian, quá trình; trong khoảng thời gian. ເປັນເວລາດົນນານ : quá trình lâu dài. ເປັນເວລາສອງອາທິດ : trong khoảng hai tuần. 2) đúng bữa, đúng giờ. ກິນເຂົ້າເປັນເວລາ : ăn đúng bữa, ăn đúng giờ.

ເປັນວໍ້ |pênh vỏ|(ກ) phát điên, dại (chó). ແລ່ນຈົນເປັນວໍ້ : chạy đến phát điên. ໝາເປັນວໍ້ : chó phát bệnh dại.

ເປັນວັກເປັນເວນ |pênh vặc pênh vên|(ຄ) sướt mướt. ໄຫ້ເປັນວັກເປັນເວນ : khóc sướt mướt.

ເປັນວາດ |pênh vát|(ກ) ra dáng, ra bộ. ເປັນວາດເປັນຊຶ : ra dáng ra bộ, điệu bộ.

ເປັນເວນ |pênh vên|(ຄ) khốn nạn, nợ đời. (**ພາສິດ**) ໂຕບໍ່ຊ່ຳໆຕີໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕທີ່ຽວວ່າເປັນເວນແຕ່ຊາດກ່ອນ : vụng múa chê đất lệch.

ເປັນຫູເປັນຕາ |pênh hú pênh ta|(ກ) làm tai mắt. ປະຊາຊົນເປັນຫູເປັນຕາໃຫ້ອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân làm tai mắt của chính quyền.

ເປັນຫົວ |pênh húa|(ກ) thành củ, có củ (khoai, sắn).

ເປັນຫ່ວງ |pênh huổng|(ກ) lo lắng; quan tâm. ເປັນຫ່ວງລູກເມຍ : lo lắng cho vợ con.

ເປັນເຫດ |pênh hệt|(ກ) là căn nguyên; gây nên. ເປັນເຫດໃຫ້ເກີດຄວາມສົງໄສ : gây nên sự nghi ngờ.

ເປັນຫຸ່ນ |pênh hùnh|(ກ) làm bù nhìn, làm bung xung. ອອກມາເປັນຫຸ່ນໃຫ້ພວກມັນເຮັດຫຍັງ : đứng ra làm bung xung cho bọn chúng mà làm gì.

ເປັນໃຫຍ່ |pênh nhày|(ກ) làm lớn, làm to. ຄວາມເປັນໃຫຍ່ : bá quyền, sự làm lớn, làm ông to, ông lớn.

ເປັນຫຍັງ |pênh nhắng|(ນ) tại sao. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງເຊົາຮຽນ? : tại sao anh lại thôi học?. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງບໍ່ກິນເຂົ້າ? : tại sao anh lại không ăn cơm?.

ເປັນໜ້າເສຍດາຍ |pênh nạ sía đai| đáng tiếc. ເປັນໜ້າເສຍດາຍເມື່ອບໍ່ໄດ້ພົບເຈົ້າ : đáng tiếc khi không gặp được anh.

ເປັນໜີ້ |pênh nị|(ຄ) mắc nợ, mang nợ. ບໍ່ຮູ້ຈັກໃຊ້ຈ່າຍ ແມ່ນເປັນໜີ້ : không biết tiêu pha là mang nợ. (**ພາສິດ**) ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້ : (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lắm trả nhiều.

ເປັນໜີ້ບຸນຄຸນ |pênh nị bun khun| chịu ơn, hàm

ơn. ມັນປະຕິເສດຂອງຕ້ອນແມ່ນຍ້ອນຫຼາຍສາຍ ເຫດ ກ່ອນອື່ນໝົດແມ່ນມັນບໍ່ຢາກເປັນໜີ້ບຸນຄຸນ : hắn từ chối món quà vì nhiều lẽ, trước hết là vì hắn không muốn chịu ơn.

ເປັນໜີ້ເປັນສິນ |pênh nị pênh sính| **(ສຳນວນ)** (mắc nợ mắc nần). **ເບິ່ງ**: ຕິດໜີ້ຕິດສິນ.

ເປັນໜອງ |pênh noóng|**(ນ)** làm mủ, mưng mủ. ຕຸ່ມຝີເປັນໜອງ : nhọt mưng mủ.

ເປັນໝ່ວຍ |pênh nuồi|**(ກ)** thành quả, ra quả. ໝາກມ່ວງເປັນໝ່ວຍແລ້ວ : xoài đã ra quả.

ເປັນໜອນ |pênh nón|**(ກ)** có giòi.

ເປັນໝູ່ |pênh mù|**(ນ)** từng tốp, từng đàn. ໄປ ເປັນໝູ : đi từng tốp.

ເປັນໝາກເບີດ |pênh mạc bớt| (y) bị bệnh quai bị.

ເປັນໝ້ຽງ |pênh miệng| bị gỉ.

ເປັນໝັນ |pênh mắn|**(ກ)** bị vô sinh. ເອື້ອຍນັ້ນ ເປັນໝັນ : chị ta bị vô sinh.

ເປັນຫວັດ |pênh vách|**(ກ)** bị cảm cúm. ເປັນຫວັດ ຂີ້ມູກໄຫຼ : bị cảm, sổ mũi.

ເປັນອີ່ສັ |pênh ì sắng| làm sao, bị làm sao, làm sao đó. ເປັນອີ່ສັ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc không nín.

ເປັນອີ່ຫຍັ |pênh ì nhắng| làm sao, bị làm sao, làm sao đó. ເປັນອີ່ຫຍັ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc không nín.

ເປັນໄອ |pênh ay|**(ນ)** bị ho. ເປັນຫວັດເປັນໄອ : bị ho bị cảm.

ເປັນເອກະສັນ |pênh ệc cả sánh|**(ນ)** nhất quán, nhất trí. ພິນິດໄສຢ່າງເປັນເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ເປັນເອງ |pênh êng|**(ຄ)** tự bị.

ເປັນເອດ |pênh ệt| bị Sida.

ເປັນອັນຂາດ |pênh ăn khạt|**(ຄ)** nhất định, tuyệt đối (phủ định). ບໍ່ຍອມຖອຍເປັນອັນຂາດ : nhất định không chịu lùi bước. ບໍ່ໃຫ້ເຕະບານຢູ່ກາງ ທາງເປັນອັນຂາດ : tuyệt đối không được đá bóng ở giữa đường.

ເປັນອັນມາກ |pênh anh mác|**(ຄ)** hết sức nhiều, rất, vô cùng. ຕົກໃຈເປັນອັນມາກ : vô cùng hoảng hốt.

ເປັນຮວງ |pênh huông|**(ກ)** trổ bông, ra bông (lúa). ເຂົ້າເປັນຮວງ : lúa trổ bông.

ເປັນຮູບ |pênh húp|**(ກ)** thành hình, có hình. ປ້ອງ ຫຼໍ່ເປັນຮູບຄືຮາງໝູ : rãnh nước hình lòng máng.

ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ |pênh húp pênh hàng| thành hình, thành hình thành dáng.

ແປນ |pen|**(ຄ)** quang, thông thoáng. ມ້ຽນມັດ ໃຫ້ເຮືອນແປນ : thu dọn cho quang nhà.

ແປນຕາ |pen ta|**(ຄ)** thoáng, vừa mắt, thích mắt.

ແປນເອີດເຕີດ |pen ợt tợt|**(ຄ)** trụi. ເຮືອນຊານຖືກ ເຜົາຜານຈົນແປນເອີດເຕີດ : cửa nhà cháy trụi.

ແປ່ນແອ່ນ |pèn vèn|**(ຄ)** xinh đẹp. ໜ້າແປ່ນແອ່ນ : mặt hoa da phấn.

ແປ້ນ |pển| **1.(ນ)** tấm ván. ແປ້ນແອ້ມເຮືອນ : ván thưng nhà. **2.(ນ)** (thực vật) hẹ (Allium odorum Linn). ຜັກແປ້ນ : hẹ, rau hẹ.

ແປ້ນກະດານ |pển cả đan|**(ນ)** bảng.

ແປ້ນມ້າ |pển mả|**(ນ)** ghế dài, ghế băng.

ປົນ |pônh|**(ກ)** trộn, pha trộn, trộn lẫn. ປົນເກືອ ກັບພິກໄທ : trộn muối với tiêu. ປົນເຂົ້າກັບສາລີ ເພື່ອຕົ້ມເຂົ້າ : trộn lẫn ngô với gạo để thổi cơm.

ປົນເປ |pônh pê|**(ຄ)** lẫn lộn, lộn xộn. ເວົ້າຈາປົນ ເປກັນ : nói năng lộn xộn.

ປົ່ນ |pồnh| **1.(ນ)** (món ăn) chả cá (đâm mụn), "pồn". **(ພາສິດ)** ກິນເຂົ້າກັບປົ່ນ ນອນກິນສອດໆ, ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດ ຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ : (ăn cơm với chả cá, ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò khô, mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. **2.(ກ)** đâm nát, tán vụn. ປົ່ນປີ້ : nát bét.

ປົ່ນປີ້ |pồnh pỉ|**(ຄ)** nát bét. ພາຍໃນປົ່ນປີ້ : nội bộ nát bét.

ປ່ອນ |pon| **1.(ນ)** luồng hoặc lỗ để vật dưới nước ngoi lên thở. **2.(ນ)** đồng bảng Anh.

ປ່ອນ |pòn|**(ກ)** 1) bỏ, đưa. ປ່ອນບັດ : bỏ phiếu. 2) thò, thò ra (chỗ có lỗ). ປ່ອນມື : thò tay.

ປ່ອນບັດ |pòn bách|**(ກ)** bỏ phiếu, bầu cử.

ປ່ອນບັດເລືອກຕັ້ງ |pòn bắt lước tẳng|**(ກ)** bỏ phiếu bầu cử.

ປ້ອນ |pỏn|**(ກ)** đút, bón (cơm, thức ăn). ປ້ອນ ເຂົ້າໃຫ້ລູກ : đút cơm cho con, bón cơm cho con. ປ້ອນອາຫານໃຫ້ຄົນໄຂ້ : đút thức ăn cho người bệnh.

ປ້ອນຂໍ້ມູນ |pỏn khọ mun|(ກ) nạp dữ liệu.
ປ້ອນເຂົ້າ |pỏn khậu|(ກ) đút cơm, bón cơm.
ປ້ອນລູກ |pỏn luúc|(ກ) đút con, bón cơm cho con.
ປ້ອນວັດຖຸດິບ |pỏn vạch thủ đíp|(ກ) cung cấp nguyên liệu.
ເປ້ນ |pờn|(ຄ) nghiêng, chếch.
ເປ້ນເວ້ນ |pờn vờn|(ຄ) phinh phính (má tròn căng). ແກ້ມເປ້ນເວ້ນ : má phinh phính.
ເປ້ນ |pỏn|(ນ) sườn. ເປ້ນຄ້ອຍ : sườn dốc. ເປ້ນພູ : sườn núi.
ເປ້ນພູ |pỏn fu|(ນ) sườn núi.
ປຸ້ນ |piên|(ຄ) vụn, tơi. ເຂົ້າປຸ້ນ : gạo vụn.
ປ່ຽນ |piền|(ກ) đổi, thay. ປ່ຽນເຄື່ອງ : đổi đồ; thay đồ. ປ່ຽນຊົງຜົມ : đổi kiểu tóc. **ແລກປ່ຽນ** : trao đổi. **(ສຳນວນ)** ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ : thay ngựa giữa dòng.
ປ່ຽນກັນ |piền canh|(ກ) thay nhau, đổi nhau.
ປ່ຽນຂາວເປັນດຳ |piền khảo pênh đăm| **(ສຳນວນ)** (đổi trắng thành đen) đổi trắng thay đen.
ປ່ຽນເງິນ |piền ngân|(ກ) đổi tiền. ປ່ຽນເງິນໄປຊື້ເຄື່ອງ : đổi tiền đi mua hàng. **(ພາສິດ)** ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນນິດໄສໄດ້ຍາກ : chứng nào tật ấy.
ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນນິໄສໄດ້ຍາກ |piền ngân piền đảy, piền ních sáy đảy nhác| **(ພາສິດ)** (đổi tiền đổi được, khó đổi tánh tình) chó đen giữ mực; chứng nào tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chứng ấy.
ປ່ຽນໃຈ |piền chay|(ກ) đổi ý. ປ່ຽນໃຈກະທັນຫັນ : đổi ý đột ngột. ປ່ຽນໃຈງ່າຍ : dễ đổi ý.
ປ່ຽນຈິດປ່ຽນໃຈ |piền chích piền chay| **(ສຳນວນ)** (đổi tâm đổi ý) thay lòng đổi dạ, đổi dạ thay lòng.
ປ່ຽນສະພາບ |piền sả fáp|(ກ) xoay chuyển tình hình.
ປ່ຽນສັນຖານ |piền sắn thán|(ກ) biến dạng, biến hóa.
ປ່ຽນຊົງ |piền xông|(ກ) biến dạng; đổi kiểu.
ປ່ຽນຕົວ |piền tua|(ກ) thay người, thay thế người.
ປ່ຽນຕົວຕັ້ງເລກ |piền tua tẳng lếc|(ກ) hoán vị số (thay đổi vị trí của số).
ປ່ຽນທີ່ |piền thì|(ກ) chuyển chỗ, rời chỗ.
ປ່ຽນທາງ |piền thang|(ກ) đổi hướng, chuyển đường.
ປ່ຽນທິດ |piền thịch|(ກ) chuyển hướng. ລົມປ່ຽນທິດກະທັນຫັນ : gió chuyển hướng đột ngột.
ປ່ຽນແທນ |piền then|(ກ) đổi thay, thay thế, hoán vị.
ປ່ຽນແປງ |piền peng|(ກ) thay đổi, sửa đổi, biến đổi. ປ່ຽນແປງລະບອບ : thay đổi chế độ.
ປ່ຽນເປ້ນ |piền pênh|(ກ) hóa thành, đổi thành. ບ້ວງກີປ່ຽນເປັນແມງກະເບ້ືອ : con sâu róm hóa ra con bướm.
ປ່ຽນແຜ່ນດິນ |piền fèn đinh|(ກ) thay ngôi vua, thay nhà vua.
ປ່ຽນພາກ |piền fác|(ກ) chuyển vế, chuyển mục đề.
ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ |piền mã cang sóc| **(ສຳນວນ)** (đổi ngựa giữa trận) thay ngựa giữa dòng; đổi ngựa giữa dòng.
ປ່ຽນມື |piền mư|(ກ) đổi tay, đổi chủ.
ປ່ຽນລະດັບໄຟ |piền lả đắp phay|(ກ) biến đổi điện thế, biến thế.
ປ່ຽນເລ້ືອງ |piền lường|(ກ) đổi vấn đề, đổi câu chuyện. ປ່ຽນເລ້ືອງສົນທະນາ : đổi câu chuyện thảo luận.
ປ່ຽນໜ້າ |piền nạ|(ຄ) đổi mặt.
ປ່ຽນໃໝ່ |piền mày|(ກ) đổi mới.
ປ່ຽນອາການ |piền a can|(ກ) thay đổi trạng thái.
ປ່ຽນຮູບ |piền húp|(ກ) thay hình, đổi dạng.
ເປ້ືອນ |pưởn|(ຄ) 1) bẩn, bẩn thỉu, dơ, dơ bẩn, dơ dáy. ສ້ືງເສ້ືອເປ້ືອນ : áo quần bẩn. 2) dây, lấm. ມ້ືເປ້ືອນສີ : sơn dây ra tay. ຕົກລົ້ງຕົມເປ້ືອນເໝ່ິດເສ້ືອ : ngã xuống bùn lấm áo. 3) nhơ nhuốc; ô nhục. ເປ້ືອນເປ : nhơ nhuốc; ô nhục.
ເປ້ືອນເປ |pưởn pở|(ກ) 1) nhơ nhuốc; ô nhục. ການກະທຳອັນເປ້ືອນເປ ຂອງພວກປຸ້ນ : hành động nhơ nhuốc của bọn cướp. 2) lem luốc, nhếch nhác. ໜ້າຕາເປ້ືອນເປ : mặt mày lem luốc. ນຸ່ງໆ ຖືເປ້ືອນເປ : ăn mặc nhếch nhác.
ป่วน |puồn|(ก) rộn rạo; cồn ruột (bụng đói). ป่วนท้องๆ : cồn ruột. ป่วนปั่น : xốn xang, rộn rạo.

ປ່ວນປັ່ນ |puồn panh|(ກ) xốn xang, rộn rạo; náo động, biến động. ປ່ວນປັ່ນຍາມໃກ້ຊິຈາກລາ : xốn xang lúc sắp chia tay.

ປັບ |pắp|(ກ) 1) phạt. ປັບໃໝ : phạt, phạt vạ. 2) chỉnh, điều chỉnh. ປັບເງິນເດືອນ : điều chỉnh lương. 3) điều hòa. ປັບອາກາດ : điều hòa nhiệt độ. 4) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. ປັບປຸງ : củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. 5) thích nghi. ປັບຕົວ : tự thích nghi.

ປັບຄວາມເຂົ້າໃຈ |pắp khoam khậu chay|(ກ) làm cho thông cảm nhau, chỉnh lại sự hiểu lầm.

ປັບຄວາມເວົ້າ |pắp khoam vảu|(ກ) chỉnh lời nói, sửa lời nói.

ປັບໂຄງສ້າງ |pắp khôông sạng|(ກ) điều chỉnh cơ cấu, kết cấu.

ປັບຕົວ |pắp tua|(ກ) tự thích nghi.

ປັບທຸກ |pắp thục|(ກ) kể lể chuyện đau khổ.

ປັບໂທດ |pắp thốt|(ກ) quy tội.

ປັບປຸງ |pắp pụng|(ກ) 1) củng cố, chấn chỉnh. ປັບປຸງການຈັດຕັ້ງ : củng cố tổ chức. 2) cải tiến. ປັບປຸງວິທີສິດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy. 3) cải thiện. ປັບປຸງສາຍພົວພັນທາງການທູດ : cải thiện quan hệ ngoại giao.

ປັບປຸງດັດແກ້ |pắp pung đắt kẻ|(ກ) chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ປັບປຸງໝູ່ບ້ານ |pắp pung mù bản|(ກ) chấn chỉnh làng mạc.

ປັບຜາສະ |pắp fá sả|(ນ)(ပ.) phổi.

ປັບພະຊາ |pắp fả xa|(ນ)(ပ.) sự đi tu, sự tu hành.

ປັບພະຊິດ |pắp fả xịch|(ນ)(ပ.) người đi tu, nhà tu hành.

ປັບພະຕາ |pắp fả ta|(ນ)(ပ.) ຄື: ປັບພະໂຕ. núi, núi non.

ປັບພະໂຕ |pắp fả tô| ເບິ່ງ: ປັບພະຕາ.

ປັບພາຊະນິຍະກຳ |pắp fa xã ni nhã căm|(ນ)(ပ.) sự trục xuất, sự xua đuổi ra khỏi nhóm hoặc làng.

ປັບພາລະ |pắp fa lã|(ນ)(ပ.) hốc đá.

ປັບໄຟ |pắp phay|(ກ) chỉnh lưu, chỉnh điện.

ປັບໃໝ |pắp máy|(ກ) ຄື: ໃໝ. phạt vạ, phạt vi cảnh. ຕຳຫຼວດປັບໃໝຄົນຂີ່ລົດຖີບເທິງຮົ່ມທາງ : công an phạt người đi xe đạp trên vỉa hè.

ປາບ |pạp| 1.(ກ) ຄື: ຜາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp. ປາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiến loạn. 2.(ຄ) cảm giác đau, nhói. ເຈັບປາບ : đau nhói. ມືຖືກນ້ຳຮ້ອນ ເຈັບປາບບາດໜຶ່ງ : tay đụng nước sôi, đau nhói một cái.

ປາບກະບົດ |pạp cả bốch|(ກ) đàn áp cuộc phiến loạn.

ປາບເສັກ |pạp sóc|(ກ) dẹp giặc.

ປາບໆ |pạp pạp|(ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm. ແດງປາບໆ : đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.

ປາບປາມ |pạp pam|(ກ) tiễu trừ. ປາບປາມພວກກະບົດ : tiễu trừ bọn phản loạn.

ປາບປຶ້ມ |pạp pửm|(ຄ) xúc động, hoan hỉ, ngây ngất. ໝົດເຮືອນປາບປຶ້ມໃຈເມື່ອເຫັນນ້ອງນ້ອຍພົ້ນໄພ : cả nhà hoan hỉ thấy em bé thoát nạn.

ປາບປຶ້ມໃຈ |pạp pửm chay|(ຄ) hoan hỉ, vui vẻ.

ປາບຜູ້ຮ້າຍ |pạp fụ hải|(ກ) trấn áp kẻ gian, bắt kẻ gian.

ປາບພະຍາດ |pạp fả nhát|(ກ) trị bệnh, diệt bệnh.

ປາບໃຫ້ຮາບຄາບ |pạp hạy háp khápl ຄື: ປາບຮາບຄາບ.

ປາບຮາບຄາບ |pạp háp kháp|(ກ) dẹp yên, dẹp sạch.

ປົບ |píp|(ກ) (thường được đọc là pịp) thùng (đựng dầu). ປົບນ້ຳມັນ : thùng đựng dầu.

ປົບປີຂາວ |píp pi kháo|(ນ) (thực vật) bạch hoa xà, cây đuôi công (Plumbago zeylanica).

ປົບປີແດງ |píp pi đeng|(ນ) xích hoa xà (Plumbago rosea).

ແປັບ |pép|(ນ) ống (nước). ແປັບນ້ຳ : ống nước.

ແປັບນ້ຳ |pép nắm|(ນ) ống nước. ຈັບແປັບນ້ຳ : bắt ống nước.

ແປບ |pẹp| 1.(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກແປບ, ຖົ່ວແປບ : đậu ván. 2.(ນ) ຄື: ປາແຕບ. cá mại, con dẹp (ປາແປບ). 3.(ຄ) tình trạng đau nhói một cái. ເຈັບແປບ : đau nhói, đau thoáng qua.

ປົບ |pốp|(ກ) 1) chạy trốn, bỏ chạy. ປົບໜີ : chạy trốn, bỏ trốn. 2) vỡ, chạy. ປົບໜີ : vỡ nợ, chạy nợ.

ປົບຕາຍ |pốp tai|(ກ) (chạy) trối chết. ມັນແລ່ນ

ปิบตาย บໍ่สามาดไล่ນໍ້ໄດ້ : nó chạy trối chết, không sao đuổi theo được.

ปิบพ่าย |pốp fải|(ก) tẩu thoát. ยักอันทะพามต้านยันคืน กะซิปิบพ่าย : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát.

ปิบลี้ |pốp lí|(ก) lẩn trốn, chạy trốn.

ปิบแล่น |pốp lèn|(ก) bỏ chạy, chạy trốn. ปิบแล่นย่างหอาดหอัน : kinh hoảng bỏ chạy.

ปิบหนี |pốp ní|(ก) chạy trốn, bỏ trốn.

ปอบ |pọp| 1.(น) ma xó. ผีปอบ : ma xó. 2.(ก) 1) vỗ về, an ủi, xoa dịu. ปอบโยน : an ủi, động viên. ปอบใจ : vỗ về, an ủi, xoa dịu. 2) dỗ, dỗ dành, khuyên giải. ปอบเด็ก : dỗ trẻ.

ปอบขวัน |pọp khoắn|(ก) động viên tinh thần, úy lạo. ปอบขวันบันดาทะหานบาดเจ็บ : úy lạo các thương binh. ปอบขวันยาดผู้ตาย : động viên tinh thần họ hàng người chết.

ปอบใจ |pọp chay|(ก) vỗ về, an ủi, xoa dịu, dỗ dành, khuyên giải. ปอบใจผู้ใดหนึ่ง : an ủi một người nào. บันดาคำปอบใจ : những lời khuyên giải. นางแม่นแหล่งปอบใจ ยันสุดท้ายของข้อย : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi.

ปอบจิด |pọp chích| ดู: ปอบใจ.

ปอบจิดปอบใจ |pọp chích pọp chay| ดู: ปอบจิด.

ปอบโยน |pọp nhôn|(ก) an ủi, động viên. ปอบโยนคินไข้ : an ủi người bệnh.

ปฺบ |piệp| 1.(น) thế, lợi thế, ưu thế. แพ้ปฺบ : có lợi thế, có ưu thế. ได้ปฺบ : lợi thế, được thế, ưu thế. เสยปฺบ : mất lợi thế, thua thiệt. เอิาปฺบ : dành phần hơn, dành lợi thế; bắt chẹt. 2.(ก) so, ví. บໍ่สามาดปฺบมันกับเจ๊าได้ : không thể ví nó với anh được.

ปฺบทฺบ |piệp thiếp|(ก) so sánh, đối chiếu. ปฺบทฺบบิดแปกับต้นสะบับ : so sánh bản dịch với nguyên bản.

ปฺบปาน |piệp pan|(กอ) ดู: ปาน. như, giống như; bì. ปึ้มหือนั้นบໍ่ปฺบปานหือนี้ : sách ấy không thể bì với sách này.

ปฺบเหมือน |piệp mướn|(ก) giống như, tựa hồ, dường như. ทุกเลื่องปฺบเหมือนอ่าง่ายดาย : mọi việc dường như đơn giản.

ปาม |pam|(ก) ngăn, can. ห้ามปาม : can ngăn, cấm đoán.

ป่าม |pàm|(น) dấu đỏ trên da, bớt (vết chàm). ป่ามแดง : bớt son.

ปึ้ม |pứm| 1.(น) sách, vở. ปึ้มขฺยน : vở viết. ปึ้มอ่าน : sách đọc. ถือปึ้มไปโรงฮฺยน : cắp sách đi học. 2.(ก) vui sướng, vui lòng, ngây ngất. ปึ้มใจ : vui sướng trong lòng, nức lòng.

ปึ้มขฺยน |pứm khiến|(น) vở, quyển vở. ปึ้มขฺยนร้อยหน้า : vở một trăm trang.

ปึ้มใจ |pứm chay|(ก) nức lòng.

ปึ้มจิด |pứm chốch|(น) sổ tay, sổ ghi chép.

ปึ้มจิดปะจำวัน |pứm chốch pả chăm văn|(น) sổ nhật kí.

ปึ้มใส่รูบ |pứm sày huúp|(น) an-bum, an-bom.

ปึ้มติดต๋อ |pứm tích tua|(น) sách bỏ túi.

ปึ้มติดรูบ |pứm tích húp|(น) an-bom, an-bom ảnh.

ปึ้มนัอย |pứm nỏi|(น) sổ tay.

ปึ้มบันชี |pứm banh xi|(น) sổ kế toán.

ปึ้มบันทึก |pứm banh thục|(น) sổ biên bản.

ปึ้มแบบฮฺยน |pứm bẹp hiên|(น) sách giáo khoa.

ปึ้มแผนที่ |pứm fẻn thì|(น) tập bản đồ.

ปึ้มลายกาน |pứm lai can|(น) bảng kê, ca-ta-lô, catalogue.

ปึ้มลอมรูบ |pứm luôm húp|(น) tập ảnh.

ปึ้มหัดขฺยน |pứm hắt khiến|(น) vở tập viết.

ปึ้มหัดลายมื |pứm hắt lai mư|(น) vở tập viết.

ปึ้มหัดอ่าน |pứm hắt àn|(น) sách tập đọc.

ปึ้มอ่าน |pứm àn|(น) sách đọc (tiểu thuyết, truyện...).

ปุ่ม |pùm| 1.(น) ดู: กะปุ่ม. cái sọt, cái bê. ปุ่มขี้เหยื้อ : cái sọt rác. 2.(น) núm, nút (bấm). กิดปุ่มไฟฟ้า : bấm nút điện.

ปุ้ม |pủm| 1.(ต) tròn trùng trục. 2.(ก) tụm, xúm. ปุ้มกัน : tụm lại. ปุ้มลุม : túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết.

ปุ้มลุม |pủm lum|(ก) túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết. อ้ายน้องปุ้มลุมกัน : anh em sum vầy. ปุ้มลุมกัน สร้างสาบ้านเมืองของเฮา (เพง) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ปุ้มรุม |pủm hum|(ก) túm tụm, xúm xít, cùng

nhau, đoàn kết. ປຸ້ມຮຸມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງ ເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ປຸ້ມ |púm|(ຄ) bõm, tõm (tiếng viên đá rơi xuống nước). ຕົກລົງໄປໃນນ້ຳດັ່ງປຸ້ມ : rơi xuống nước đánh tõm.

ປູມ |pum|(ນ) dạ dày, bụng. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມ ພາ ບໍ່ທໍ່ເຜະທຍາເຕັມປູມ : bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng.

ແປ່ມ |pèm|(ກວ) cực, rất, ngất. ສູງແປ່ມ : rất cao, cao ngất.

ປົມ |pôm|(ນ) nút, gút. ມັດເປັນປົມ : thắt nút. **ປົມດ້ອຍ** : tự ti, mặc cảm.

ປົມດ້ອຍ |pôm đỏi|(ນ) (sự) tự ti, mặc cảm. ທ່າ ທີມີປົມດ້ອຍ : thái độ tự ti.

ປົມເດັ່ນ |pôm đènh|(ນ) (sự) tự tôn.

ປົມບັນຫາ |pôm băn há|(ນ) điểm then chốt, điểm mấu chốt của vấn đề.

ໂປມ |poôm|(ນ) (trái, quả) bôm, táo. ໝາກໂປມ : quả bôm, quả táo.

ໂປ່ມ |pồm|(ຄ) nhiều, quá. ກິນໂປ່ມ : ăn nhiều thức ăn (hơn cơm).

ປອມ |pom| 1.(ນ) đỉnh, ngọn, chỏm, chóp. **ຈອມ ປອມ** : giả dối, giả tạo. ຫຼັ່ງນ້ຳຕາຈອມປອມ : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu. ສິນທຳຈອມປອມ : đạo đức giả. 2.(ກ) hóa trang. ປອມຕົວ : hóa trang, giả trang, giả dạng. 3.(ຄ) giả, của giả, đồ giả mạo. ສິນຄ້າປອມ : hàng giả. 4.(ນ) trái bom. ປອກໝາກປອມເຊີນແຂກ ກິນ : gọt trái táo mời khách ăn.

ປອມຂາງ |pom kháng|(ນ) (động vật) con kì nhông loại lớn.

ປອມຊື |pom xừ|(ກ) giả danh.

ປອມແປງ |pom peng|(ກ) giả mạo. ປອມແປງ ລາຍເຊັນ : giả mạo chữ kí.

ປອມຕົວ |pom tua|(ກ) cải trang, trá hình. ປອມ ຕົວເປັນຍາຄູ : cải trang thành thầy tu. ປອມຕົວ ເປັນຄົນອື່ນ : cải trang thành người khác.

ປອມລາຍມື |pom lai mư|(ກ) giả mạo chữ kí.

ປອມໜັງສື |pom nắng sứ|(ກ) giả mạo giấy tờ.

ປອມເອກະສານ |pom ệc cả sán|(ກ) giả mạo tài liệu.

ປ່ອມ |pòm| 1.(ນ) cái gàu, cái gầu, cái xô (múc nước). ປ່ອມຕັກນ້ຳ : cái gầu múc nước. 2.(ນ) cái phao, phao lưới, phao tiêu. ປ່ອມມອງ : phao lưới. ປ່ອມເບັດ : phao câu. ປ່ອມນ້ຳ : phao tiêu.

ປ່ອມນ້ຳ |pòm nắm|(ນ) phao tiêu.

ປ່ອມເບັດ |pòm bếch|(ນ) phao câu.

ປ່ອມມອງ |pòm moong|(ນ) phao lưới.

ປ້ອມ |pỏm| 1.(ຄ) trùng trục (tròn ngắn). ຮູບ ຮ່າງປ້ອມໆ : thân hình tròn trùng trục. 2.(ນ) trạm, điếm canh, pháo đài. ປ້ອມຍາມ : trạm canh, trạm gác, điếm canh. ປ້ອມທະຫານ : trạm lính. ປ້ອມຕຳຫຼວດ : trạm công an. 3.(ນ) phao tiêu (ngoài biển). ປ້ອມໝາຍ : phao tiêu.

ປ້ອມຄ້າຍ |pỏm khải|(ນ) đồn canh, đồn binh.

ປ້ອມຍາມ |pỏm nham|(ນ) trạm canh, trạm gác, điếm canh.

ປ້ອມດ່ານ |pỏm đàn|(ນ) trạm cửa khẩu.

ປ້ອມປືນ |pỏm pưn|(ນ) lô cốt, ụ súng.

ປ້ອມໝັ້ນ |pỏm mạnh|(ນ) pháo đài, đồn, lô cốt. ສິ່ງນັກສືບເຂົ້າປ້ອມໝັ້ນສັດຕູ : cử trinh sát vào đồn địch.

ປ້ອມຮັກສາການ |pỏm hặc sá can|(ນ) chòi canh (trên cao).

ปฺ่ม |piềm|(ຄ) đầy, đầy ắp, tràn đầy, tràn ngập, chan chứa. ເຕັມປ່ຽມ : đầy ắp.

ປາວ |pao| 1.(ນ) tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc ở rừng, gốc lớn, thân dài, thành khúc (ຫຍ້າ ຄົມປາວ). 2.(ນ) tên một loại cây, vỏ ăn say.

ປ່າວ |pào|(ກ) bảo, báo, thông báo, công bố, tuyên bố. ປ່າວຂ່າວ : báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຂ່າວ |pào khào|(ກ) báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຄ້ອງ |pào khoỏng|(ກ) khua chiêng, đánh chiêng báo hiệu.

ປ່າວເຕືອນ |pào tươn|(ກ) báo động, cảnh báo. ຄຳສັ່ງປ່າວເຕືອນ : lệnh cảnh báo.

ປ່າວປະກາດ |pào pả cạt|(ກ) công bố, tuyên bố. ປ່າວປະກາດຜົນງວດສອບເສັງ : tuyên bố kết quả kì thi.

ປ່າວຮ້ອງ |pào hoỏng|(ກ) hô hào. ປ່າວຮ້ອງປະ ຊາຊົນໄປຕ້ານນ້ຳຖ້ວມ : hô hào nhân dân đi chống úng.

ป้าว |pảo|(ນ) ເບິ່ງ: ແປ້ວ. vết sẹo lớn. ແປ້ວ :

vết sẹo nhỏ.
ປິວ |piu|(ກ) bay (theo gió). ນຸ່ນປິວໄປນຳລົມ : bông bay theo gió. ໃບປິວ : truyền đơn.
ປິວເປື້ອງ |piu pưởng|(ກ) bay phấp phới, uốn lượn.
ປິວສະບັດ |piu sả bách|(ກ) bay phấp phới. ທຸງປິວສະບັດ : cờ bay phấp phới.
ແປວ |peo| 1.(ນ) ngọn (lửa), luồng (gió). ແປວໄຟ : ngọn lửa. 2.(ນ) dòng, luồng (nước). ແປວນ້ຳ : dòng nước, dòng nước sâu.
ແປວຄວັນ |peo khoăn|(ນ) đụn khói, ụ khói.
ແປວນ້ຳ |peo nắm|(ນ) dòng nước, dòng nước sâu.
ແປວໄຟ |peo phay| 1.(ນ) một loại hoa văn trong điêu khắc của Lào (cổ), có dáng như ngọn lửa. ລາຍແປວໄຟ : hoa văn dạng ngọn lửa. 2.(ນ) ngọn lửa. ແປວໄຟໄໝ້ແຮງ : ngọn lửa bốc lên mạnh.
ແປ້ວ |pẻo| 1.(ນ) ເບິ່ງ: ປ້າວ. vết sẹo nhỏ; vết thương lòng. ແປ້ວຢູ່ແກ້ມ : sẹo ở má. ກ່ຳຫາກເປັນບາດແປ້ວ ໃຈຂ້ອຍບໍ່ຫາຍ (ຜາແດງ) : vết thương lòng của tôi không thể lành được. 2.(ຄ) cạn, vơi (một ít); xẹp. ໝາກປຸ້ງແປ້ວໝົດແລ້ວ : quả bong bóng bị xẹp mất rồi.
ແປ້ວໃຈ |pẻo chay|(ກ) vết thương lòng, dấu ấn trong lòng.
ປ໋ຽວ |piêu|(ຄ) nhanh, cấp tốc.
ປ໋ຽວ |piều|(ຄ) 1) đơn độc, cô độc, cô đơn. ປ໋ຽວໃຈ : cô đơn. 2) vắng vẻ, hiu quạnh, hẻo lánh. ທາງປ໋ຽວ : đường vắng vẻ.
ປ໋ຽວໃຈ |piều chay|(ຄ) cô đơn, cô độc, bơ vơ.
ປ໋ຽວດ່ຽວ |piều điều|(ຄ) cô đơn, cô độc, đơn chiếc.
ປ່ຽວພອຍ |piều foi|(ຄ) cô đơn.

ຜ

ຜ |fó| phụ âm thứ 16 của Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "fó", là phụ âm chính, không làm phụ âm cuối vần. ຜັກ : rau.
ຜະ |fả| 1.(ກ) trượt, tránh (một cách nhanh chóng). ຜະອອກຈາກທາງ : trượt ra khỏi đường. ຜະໜີ : tránh đi. 2.(ຄ) làm tiền tố cho một số từ bắt đầu bằng "ຜ" tạo thành từ phức hợp cùng nghĩa. ຜະຜ່ອງ : sạch sẽ. ຜະຜຶກ : chệch ra, trượt ra. 3.(ກ) hắt, tạt (mưa). ຝົນຜະ : mưa hắt, mưa tạt.
ຜະກາ |fả ca|(ນ)(ຂ.) hoa, bông hoa, đóa hoa. ຊົມຜະກາ : ngắm hoa.
ຜະກາຍ |fả cai|(ຄ)(ຂ.) ຄື: ປະກາຍ. 1) tia sáng. ດາວເປັ່ງຜະກາຍແວວວາວເທິງຟ້າ : sao tỏa tia sáng lấp lánh trên trời. 2) sao, tinh cầu.
ຜະຄົມ |fả khôm|(ກ) ຄື: ບັ້ງຄົມ. vái, lạy.
ຜະງ້ະ |fả ngã|(ກ) ngã ngửa; sững sờ.
ຜະງົກ |fả ngộc|(ກ) ຄື: ງົກ. gật. ຜະງົກຫົວ : gật đầu.
ຜະຈົງ |fả chông| 1.(ນ)(ຂ.) sự cố ý, sự cố tình. 2.(ກ)(ຂ.) ຄື: ປະຈົງ. nắn nót.
ຜະຈານ |fả chan|(ກ) ຄື: ປະຈານ. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. ນຳໄປຜະຈານຫົ່ວເມືອງ : đem đi bêu xấu khắp phố phường.
ຜະຈົນ |fả chônh|(ກ) chống chọi, đương đầu. ຜະຈົນກັບສັດຕູ : chống chọi với kẻ thù.
ຜະຈົນໄພ |fả chônh fay|(ນ) 1) thám hiểm. ນັກຜະຈົນໄພ : nhà thám hiểm. 2) phiêu lưu. ການຜະຈົນໄພ : cuộc phiêu lưu.
ຜະສາ |fả sá| 1.(ນ) tiếng nói, lời nói. 2.(ນ) ຄື: ປະສາ. cách, lối, thói, kiểu. ຄວາມຄິດຜະສາເດັກ : suy nghĩ kiểu trẻ con. ຢູ່ຕາມຜະສາຄົນຈົນ : ăn ở theo lối con nhà nghèo.
ຜະສານ |fả sán|(ກ)(ຂ.) ຄື: ປະສານ. kết hợp, phối

hợp.

ผะสิม |fả sốm| (ก) **ถื**: ปะสิม. 1) phối hợp, liên hợp, liên kết, kết hợp, liên hiệp. ຄะນะกำมะกานผะสิม : ủy ban liên hiệp, liên minh. ຄำผะสิม : từ ghép. กองทะหานผะสิม : liên quân, đồng minh. ลัดถะบานผะสิม : chính phủ liên hợp. 2) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa lẫn. ผะสิมสี : pha màu.

ผะเชิน |fả xơn|(ก) **ถื**: ปะเชิน. đương đầu, đối phó, đối mặt, giáp mặt, chạm trán, vấp phải. ผะเชินหน้า : đối đầu, đương đầu. ผะเชินกับวิกิดกานอีกถั้งหนึ่ง : đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế thêm một lần nữa.

ผะเชินไพ |fả xơn fay|(น) phiêu lưu, mạo hiểm.

ผะเชินหน้า |fả xơn nạ|(ก) giáp mặt, đối đầu, đương đầu. ป่วนผะเชินหน้าเป็นเจยละจากัน : thay đổi đầu bằng đối thoại.

ผะยอม |fả nhom|(น) **ถื**: กะยอม. (thực vật) ba gạc.

ผะดุๆ |fả đung|(ก) giữ gìn, bảo vệ.

ผะดุๆถัน |fả đung khăn|(ก) đỡ đẻ, hộ sinh. มาๆ ผะดุๆถัน : bà mụ, người đỡ đẻ.

ผะดังๆ |fả điêng|(ก) **ถื**: ดังๆ. báo cho biết, giới thiệu cho biết.

ผะเด็ด |fả đếch|(ก) hạn chế, giới hạn, chuyên chế. ผะเด็ดกาน : độc tài; chuyên chính.

ผะเด็ดกาน |fả đếch can|(น) độc tài; chuyên chính. ผะเด็ดกานฮิดแล : độc tài Hít-le. ผะเด็ดกานกำมาชีบ : chuyên chính vô sản. ละบอบผะเด็ดกาน : chế độ độc tài.

ผะเดิน |fả đơn|(ก) **ถื**: ปะเดิน.

ผะเดิม |fả đơm|(ก) **ถื**: ปะเดิม. bắt đầu, khởi đầu.

ผะเทด |fả thết|(น) đất nước (biến âm từ "ปะเทด").

ผะทิม |fả thôm|(ก)(ข.) **ถื**: บันทิม. nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ผะนิว |fả nua|(น) mây; sương.

ผะผ่องๆ |fả foòng|(ค) sạch sẽ, trong sáng.

ผะผ้าย |fả fại|(ก) เบิ่ง: ผ้าย. đi, bước đi.

ผะมาน |fả man| 1.(ก) **ถื**: ปะมาน. ước chừng, ước đoán, ước tính, ước lượng. ผะมานลาคาบ่ได้ : không thể ước tính được giá cả. 2.(ค) khoảng, khoảng chừng. ผะมาน 3 - 4 เดือน : khoảng 3 - 4 tháng.

ผะละ |fả lả| 1.(น)(ป.) kết quả; sự phát triển; lợi, lộc. 2.(น) 1) trái cây. 2) nhân quả.

ผะละคุน |fả lả khun|(น)(ส.) tháng Tư.

ผะละนะ |fả lả nả|(ก)(ป.) lan ra, tản ra.

ผะละนะปิติ |fả lả nả pỉ tỉ|(น)(ป.) sự hưng phấn.

ผะลานิสิง |fả la nỉ sống|(น)(ป.) phước quả.

ผะลา |fả la|(น)(ป.) trái cây, hoa quả.

ผะลาผิน |fả la fốnh|(น) hoa quả.

ผะลาหาน |fả la hán|(น)(ป.) món ăn bằng hoa quả.

ผะลิ |fả lỉ|(ก) nẩy; nhú; ra. ใบไม้ผะลิ : nẩy lộc.

ผะลิกะ |fả lỉ cả|(น)(ป.) **ถื**: ผะลึก. thủy tinh.

ผะลุสะอาด |fả lủ sả vát|(น) lời nói tục, lời chửi rủa.

ผะลึก |fả lục|(น)(ป.) thủy tinh.

ผะลิด |fả lích|(ก)(ป.) sản xuất; chế tạo. รูบแบบกานผะลิดเอกะเทด : lối sản xuất cá thể. ผะลิดสินค้า : sản xuất hàng hóa. ผะลิดในปะเทดลาอ : chế tạo tại Lào.

ผะลิดตะกำ |fả lích tả căm|(น) sự sản xuất. กานผะลิดตะกำถูกยุดชะงัก : sự sản xuất bị ngưng trệ.

ผะลิดตะผิน |fả lích tả fốnh|(น) sản phẩm.

ผะลิดตะพัน |fả lích tả făn|(น) sản phẩm hàng hóa. ถ้วยเป็นผะลิดตะพัน ของโรงงานเถื่องปั้นดินเผา : chén (bát) là sản phẩm của nhà máy gốm. ผะลิดตะพันที่บ่ทำลายสิ่งแวดล้อม : sản phẩm không phá hoại môi trường. ผะลิดตะพันใช้คืนอีก : sản phẩm tái sinh.

ผะลิดตะพันกะเสด |fả lích tả făn cả sệt|(น) nông sản.

ผะลิดตะพันสินค้าบริโพก |fả lích tả făn sính khả bo lỉ foốc|(น) sản phẩm hàng hóa tiêu dùng.

ผะลิดตะพันส่วนเกิน |fả lích tả făn suồn cơn|(น) sản phẩm thặng dư.

ผะลิดตะพันสำรอง |fả lích tả făn sắm hoong|(น) sản phẩm phụ, sản phẩm loại hai.

ผะลิดตะพันพื้นเมือๆ |fả lích tả făn fủn

mương|(ນ) sản phẩm nội hóa.
ສະລິດຕະພັນຫັດຖະກຳ |fả lích tả făn hắt thả căm|(ນ) sản phẩm thủ công.
ສະລິດຕະພັນຫັດຖະກຳໂລຫະ |fả lích tả făn hắt thả căm lô hả|(ນ) sản phẩm thủ công kim khí.
ສະລິດເປັນຍາມ |fả lích pênh nham|(ກ) sản xuất theo mùa.
ສະລິດຜົນ |fả lích fŏnh|(ນ) sản phẩm. ສະລິດຜົນກະເສດ : sản phẩm nông nghiệp. ສະລິດຜົນອຸດສາຫະກຳ : sản phẩm công nghiệp.
ສະລຸດ |fả lúch|(ກ) tọt, xộc. ສະລຸດເຂົ້າ : tọt vào, xộc vào.
ສະຫຍາ |fả nhá|(ນ) trí tuệ, sự nhận thức, sự thông minh, sự thông thái, sự uyên thâm. ຄຳສະຫຍາ : câu châm ngôn (tục ngữ).
ສະຫຍາຍ່ອຍ |fả nhá nhòi|(ນ) phương ngôn.
ສະຫຍາປັນຍາ |fả nhá păn nha|(ນ) trí tuệ.
ສະຫຍອງ |fả nhoóng|(ກ) 1) nhảy dựng lên, chồm lên. ມ້າສະຫຍອງ : ngựa nhảy dựng lên. ສິງໂຕສະຫຍອງ : sư tử chồm lên. 2) bay vút lên. ສະຫຍອງລຳລ່ວງບິນ (ສິນ) : bay vút lên tận trời cao.
ສະແຫນກ |fả nẹc| **ເບິ່ງ**: ພະແນກ.
ສະໜອກ |fả nuộc|(ກ) phụ lục (sách); bổ sung, thêm vào, cộng vào, kèm theo. ພາກສະໜອກ : phụ lục. ເອກະສານສະໜອກ : tài liệu kèm theo.
ສະໜັງ |fả nắng|(ນ) tường, vách, tường xây. ຝາສະໜັງ : tường.
ສະໜອດ |fả nuột|(ກ) xuất gia, đi tu, thụ giới.
ສະໜາດ |fả mạt|(ກ) 1) say sưa. 2) khinh thường.
ສະຫຼາ |fả lá|(ນ)(ປ.) 1) kết quả, lợi nhuận. 2) quả, trái cây. 3) phúc phần, phước quả.
ສະຫຼານິສິງ |fả lá nỉ sôống|(ນ)(ປ.) phúc phần, phước quả.
ສະຫຼ |fả lú|(ນ) đường, lối.
ສະຫຼຶກ |fả lức|(ນ) kính, thủy tinh, pha lê.
ສະແຫຼ |fả léng|(ກ) vụt, quất (đánh).
ສະຫຼຽ |fả liếng| 1.(ນ) mưa. ສະຫຼຽຮວຍຮ້າເທດ (ຮຸ່ງ) : mưa ướt đất đai. 2.(ກ) bắn. ປືນສະຫຼຽຂຶ້ນ ເມືອບິນກ້ອງເກືອນ (ກາ) : súng bắn lên trời, vang dội khắp nơi. 3.(ກ) thổi, phất (cờ), vẫy. ວາໂຍສະຫຼຽ (ກາ) : gió thổi. 4.(ກ) đâm, chặt, chém, bổ. ພູວະນາດຕັ້ງຕາວກ້າຜ່າສະຫຼຽ (ກາ) : vua vung kiếm, chém đâm một cách can đảm. 5.(ກ) cháy. ໄຟສະຫຼຽໄໝ້ (ຮຸ່ງ) : lửa cháy. 6.(ກ) đánh đập, vỗ. ເອົາມືສະຫຼຽອົກ (ກາ) : lấy tay vỗ vào ngực.
ສະຫຼິດ |fả lích| **ເບິ່ງ**: ສະລິດ.
ສະເອີນ |fả ơn|(ຄ)(ຂ.) **ຄື**: ບ້ຽເອີນ. bất ngờ, bất thình lình; tình cờ.
ສະອວນ |fả uôn|(ນ) em (từ tự xưng hoặc chỉ người đang nói với mình, khi dùng trong câu thơ). ຢ້ານແຕ່ຫາງສະອວນພຸ້ນ : chỉ sợ phía bên em đó.
ສະອິບ |fả ốp|(ນ) **ຄື**: ກະອຸບ, ກະແອບ. cái hộp, cái tráp.
ສະເອີບ |fả ợp|(ກ) vui lòng, hưng phấn. **(ສຳນວນ)** ສະເອີບເປີບໃຈ : **ຄື**: ສະເອີບ.
ສະອິມ |fả ôm|(ນ) vung có núm.
ຝາ |fá| 1.(ນ) đá (trên núi), vách đá. ໜ້າຝາ : vách đá. ເນີນຝາ : gò đá. ພູຝາ : núi non. 2.(ນ) (thực vật) cây bông goòng (loại có gai, hoa đỏ). ງ້ວຝາ : cây bông goòng hoa đỏ. 3.(ກ) **ຄື**: ສະ, ຝະ. hắt, tạt. ຝົນຝາ, ຝົນຝະ : mưa hắt, mưa tạt.
ຝາກິດ |fá cốch| **ຄື**: ປາກິດ.
ຝາສຸກ |fá súc|(ນ) sung sướng, hạnh phúc, thanh nhàn. ຊີວິດຝາສຸກ : cuộc sống thanh nhàn.
ຝາສາດ |fá sạt|(ນ) **ຄື**: ປາສາດ. cung, điện, lâu đài, cung điện. ຝາສາດສະຫງ່າງາມ : cung điện nguy nga.
ຝາຊັ້ນ |fá xanh|(ນ) vách đứng.
ຝາໄດ |fá đay|(ນ) tên một loại cây mọc ở núi, lá thành bẹ (ຕົ້ນຝາໄດ).
ຝາຕິກຳ |fá tí căm|(ນ)(ປ.) sự phục hưng.
ຝານິດ |fá nịch|(ນ) đường mật; đường cát.
ຝາລະຄຸນ |fá lả khunh|(ນ)(ປ.) tháng Tư, rằm tháng Tư.
ຝາລາ |fá la| 1.(ນ)(ປ.) hoa quả, trái cây. ຕົ້ນຝາລາ : hoa quả. 2.(ນ) cái lao, cái giáo. ບາງພ່ອງຖືຝາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bọn cầm giáo và gươm.
ຝາລ້ານ |fá lản|(ນ) bãi đá, phiến đá; núi lớn.
ຝາຫຼວງ |fá luống|(ນ) núi đá lớn.
ฝ่า |fà| 1.(ກ) 1) chẻ, rạch, rọc, tách, bửa, bổ.

ก ข ค ง จ ส ช ย ด ต ถ ท น บ ป ผ ฝ พ ฟ ม ย ร ล อ ฮ ฮ ฯ ฮ ฮ ฮ

ฝ่าไม้ : rọc cây, chẻ cây. ฝ่าฟืน : bửa củi, bổ củi, chẻ củi. ฝ่าสาม : chẻ làm ba. 2) mổ, xẻ; giải phẫu. ฝ่าท้องๆ : mổ bụng. ฝ่าก๊บ : mổ ếch. 3) dầm, dang, dãi. ฝ่าฝน : dầm mưa. ฝ่าแดด : dang nắng. 4) xông pha, vượt qua, băng qua. ฝ่าป่า : băng rừng, vượt rừng. 5) chắn (mối), xúc (cá). ฝ่าหนองๆ : xúc ao lấy cá. 6) đánh xuống (trời). ฟ้าฝ่า : trời đánh, sét đánh, sấm sét.

ฝ่าเข้ำไป |fà khậu pay|(ก) xông vào, lao vào.

ฝ่าเคิ่ง |fà khờng|(ก) chẻ đôi, bửa đôi.

ฝ่าความ |fà khoam|(ก) xen vào câu chuyện.

ฝ่าความเว้า |fà khoam vảu| ຄື: ฝ่าความ.

ฝ่าถ่องๆ |fà thoòng|(ก) chẻ đôi, bửa đôi, cắt đôi.

ฝ่าป่าฝ่าดิ่ง |fà pà fà đông| (สำนวน) băng rừng vượt suối.

ฝ่าเฝีย |fà fới|(ค) hiên ngang, hùng dũng, oai vệ. ฝ่าเฝียต่อหน้าสัดตู : hiên ngang trước quân thù. **สะหง่าฝ่าเฝีย** : hiên ngang, hãnh diện, oai vệ.

ฝ่าฝี |fà phí|(ก) xẻ nhọt.

ฝ่าฟืน |fà phưn|(ก) chẻ củi, bửa củi.

ฝ่าไม้ |fà mảy|(ก) bửa gỗ, chẻ cây.

ฝ่ามางๆ |fà mảng|(ก) triệt hạ, triệt phá.

ฝ่าหนองๆ |fà noóng|(ก) xúc ao lấy cá.

ฝ่าเหล้า |fà lạu|(ก) pha loãng rượu.

ผ้า |fạ|(น) 1) vải. ร้านขายผ้า : cửa hàng vải. ผ้ากั้ง : vải màn, màn che, màn cửa. 2) khăn. ผ้าพันคำ : khăn quàng. ผ้าเช็ดหน้า : khăn lau mặt, khăn mặt. 3) giẻ. ผ้าเช็ดโต๊ะ : giẻ lau bàn. (พาสิด) ผ้าร้ายห่อคำ : (giẻ rách bọc vàng ròng) nhà nát, bát vàng; chùa nát, bụt vàng; đất sỏi có chạch vàng.

ผ้าทะถิน |fạ cả thính|(น) bộ vải cúng sư sãi.

ผ้ากั้ง |fạ cẳng|(น) màn, màn che, màn cửa. ดึงผ้ากั้ง : kéo màn.

ผ้ากันเปื้อน |fạ canh pưởn|(น) tạp dề. ก่อกิน ควนใส่ผ้ากันเปื้อน : nấu ăn nên đeo tạp dề.

ผ้าขี้ฝ้า |fạ khị nga|(น) vải đũi, vải diềm bâu, vải dệt thô.

ผ้าขาด |fạ khạt|(น) giẻ, giẻ rách.

ผ้าขิด |fạ khích|(น) vải hoa.

ผ้าขินสัด |fạ khổnh sách|(น) vải lông thú, len, dạ.

ผ้าขินหนู |fạ khổnh nú|(น) khăn bông, khăn tắm, khăn lau người.

ผ้าขาบ |fạ khạp|(น) vải lót, vải lót tay hoặc trán khi quỳ lạy.

ผ้าขาวม้า |fạ kháo mã|(น) ຄື: แพรี่โป้. khăn kẻ ô, khăn vắn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.).

ผ้าคอๆ |fạ khoong|(น) áo cà sa; bộ áo của sư sãi.

ผ้าคอบ |fạ khuốp|(น) vải dệt bằng hai sợi khác màu.

ผ้าคุม |fạ khum|(น) khăn trùm, khăn khoác, áo khoác, áo trùm (sư sãi).

ผ้าสะงาบ |fạ sả nghiếp|(น) khăn quàng (của sư sãi).

ผ้าสะบ้ง |fạ sả bông|(น) váy của sư sãi.

ผ้าสะโล้ง |fạ sả lôông|(น) váy, xà rông (y phục dân tộc của trai gái).

ผ้าสะโล้ๆ |fạ sả loộng|(น) ຄື: ผ้าสะโล้ง.

ผ้าแส |fạ sé|(น) vải tuyn, vải màn thưa. ผ้ามุ้งแส : vải màn tuyn.

ผ้าสำลี |fạ sắm li|(น) vải bông, vải sợi bông.

ผ้าเสื่อ |fạ xừa|(น) ຄື: เสื่อ. nệm, đệm.

ผ้าสีภาพลาด |fạ sắc cả lạt|(น) dạ, nỉ.

ผ้าสังคา |fạ sắng kha|(น) khăn khoác vai của sư sãi (phía ngoài).

ผ้าเช็ด |fạ xệch|(น) giẻ lau, khăn lau. ผ้าเช็ดมือ : khăn tay, khăn mùi soa. ผ้าเช็ดหน้า : khăn lau mặt, khăn rửa mặt.

ผ้าเช็ดขาม |fạ xệch xan|(น) khăn lau chén đĩa.

ผ้าเช็ดโต |fạ xệch tô|(น) ຄື: ผ้าเช็ดตัว.

ผ้าเช็ดตัว |fạ xệch tua|(น) ຄື: ผ้าเช็ดโต. khăn lau mình, khăn lau người, khăn tắm.

ผ้าเช็ดมือ |fạ xệch mư|(น) khăn tay, khăn mùi soa.

ผ้าเช็ดหน้า |fạ xệch nạ|(น) khăn mặt. ชุบน้ำใส่ผ้าเช็ดหน้า : dấp nước vào khăn mặt.

ผ้าซอนตื้อ |fạ xuôn tỉu|(น) vải pô pơ lin.

ผ้าซับละดู |fạ sặp lả đu| ຄື: ผ้าอะนาไม.

ผ้าแย่ง |fạ nhèng|(น) vải thưa.

ผ้าดอก |fạ đoọc|(น) vải hoa.

ผ้าดอย |fạ đoi|(น) vải liệm, khăn liệm.

ຜ້າດິບ |fạ đíp|(ນ) vải thô.
ຜ້າດ້າມ |fạ đảm| **ຄື:** ຜ້າຂາວມ້າ.
ຜ້າຕາ |fạ ta|(ນ) vải kẻ carô.
ຜ້າຕຸ້ມ |fạ tủm|(ນ) mền, chăn.
ຜ້າຕ່ຽວ |fạ tiều|(ນ) khố.
ຜ້ານໍ້ມັນ |fạ nắm măn|(ນ) vải dầu.
ຜ້ານຸ່ງ |fạ nùng|(ນ) váy.
ຜ້ານຸ່ງຜ້າຫົ່ມ |fạ nùng fạ hồm| **(ສຳນວນ)** quần áo, y phục.
ຜ້ານວມ |fạ nuôm|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຫົ່ມ. chăn, mền bông.
ຜ້າໃບ |fạ bay|(ນ) vải bạt.
ຜ້າບັງສະກຸນ |fạ băng sả cunh| **ເບິ່ງ:** ຜ້າປ່າ, ບັງສຸກຸນ.
ຜ້າບີ້ງ |fạ biing|(ນ) khăn choàng.
ຜ້າບ່ຽງ |fạ biềng|(ນ) khăn san, khăn quàng.
ຜ້າປ່າ |fạ pà|(ນ) **ຄື:** ຜ້າບັງສະກຸນ. bộ áo cà sa cúng cho sư sau khi ra hạ (không có hạn định).
ຜ້າປູ |fạ pu|(ນ) vải phủ, vải trải.
ຜ້າປູໂຕະ |fạ pu tổ|(ນ) khăn trải bàn.
ຜ້າປູບ່ອນ |fạ pu bòn|(ນ) khăn trải giường.
ຜ້າປູບ່ອນນອນ |fạ pu bòn non|(ນ) khăn trải giường, tấm dra trải giường.
ຜ້າປົກໜ້າ |fạ pốc nạ|(ນ) mạng che mặt.
ຜ້າຜ່ອນ |fạ fòn|(ນ) vải vóc; áo xống; quần áo.
ຜ້າແພ |fạ fe|(ນ) vải, vải vóc.
ຜ້າແພມືນ |fạ fe mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຜ້າແພມືນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
ຜ້າພັນຄໍ |fạ fanh kho|(ນ) khăn quàng, khăn choàng.
ຜ້າພັນບາດ |fạ fanh bạt|(ນ) gạc, băng (vết thương).
ຜ້າພັນແຜ |fạ fanh fé|(ນ) **ຄື:** ຜ້າພັນບາດ.
ຜ້າພັນຫົວ |fạ fanh húa|(ນ) khăn xếp, khăn đóng.
ຜ້າຟາ |fạ pha|(ນ) chăn bông, mền bông.
ຜ້າມ່ານ |fạ màn|(ນ) **ຄື:** ຜ້າກັ້ງ. màn, màn che, màn cửa. ດຶງຜ້າມ່ານ : kéo màn.
ຜ້າມືນ |fạ mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi xoa.
ຜ້າລາຍ |fạ lai|(ນ) vải hoa, váy hoa. **(ພາສິດ)** ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເຫົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : đừng bới cứt lên mà ngửi.
ຜ້າຫາງ |fạ háng|(ນ) vải đóng khố.
ຜ້າຫົ່ມ |fạ hồm|(ນ) chăn, mền. ຕຸ້ມຜ້າຫົ່ມໃຫ້ລູກ : đắp chăn cho con.
ຜ້າຫົ່ມນວມ |fạ hồm nuôm|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຟາ. chăn bông, mền bông.
ຜ້າອະນາໄມ |fạ ả na may|(ນ) **ຄື:** ຜ້າຊັບລະດູ. vải dùng khi có kinh nguyệt, băng vệ sinh.
ຜ້າອ້ຽງ |fạ iểng|(ນ) nịt vú, yếm.
ຜ້າອາບ |fạ ạp|(ນ) khăn tắm, khăn quấn quanh thắt lưng (có thể dùng làm khố, khăn tắm, khăn đội đầu...).
ຜ້າອາບນ້ຳ |fạ ạp nắm|(ນ) khăn tắm.
ຜ້າອ້ອມ |fạ ỏm|(ນ) tã, lót (trẻ con). ຊັກຜ້າອ້ອມ : giặt tã.
ຜ້າຮ້າຍ |fạ hải|(ນ) giẻ rách.
ຜິ |fĩ| **1.(ກ)** chờ, đợi, mong, mong muốn. ຜິປອງ : định tâm, rắp tâm. **2.(ສັນ)** nếu, nếu mà. ຜິວ່າ : giá như, giá mà.
ຜິປອງ |fĩ poong|(ກ) định tâm; rắp ranh, rắp tâm. ຜິປອງເຮັດວຽກເພື່ອຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ເພື່ອນ : định tâm làm việc để giúp bạn bè.
ຜິເພາະ |fĩ fỏ| **ຄື:** ຜິປອງ.
ຜິວ່າ |fĩ và|(ສັນ) giá như, giá mà, phải chi (từ cũ, hiện chỉ dùng trong một số địa phương). ຜິວ່າຝົນບໍ່ຕົກເຮົາກໍ່ຈະບໍ່ປຽກ : phải chi trời đừng có mưa thì ta cũng sẽ không bị ướt.
ຜີ |fĩ|(ນ) **1)** xác chết, thây ma. ຂອນຜີ : xác chết, thây ma. **2)** thần, ma, hồn ma, bóng ma. ຢ້ານຜີ : sợ ma. ຜີດົ້ : ma nhà. **(ພາສິດ)** ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ : đã khó, chó cắn thêm.
ຜີກະສີ |fĩ cả sủ|(ນ) ma trơi, ma lai.
ຜີກະໄທ້ |fĩ cả thảy|(ນ) **ຄື:** ຜີໄທ້. ngọc hoàng.
ຜີກ່ອງກ່ອຍ |fĩ coòng còi|(ນ) ma rừng.
ຜີເຂົ້າ |fĩ khậu|(ກ) ma nhập. ຖືກຜີເຂົ້າ : bị ma nhập.
ຜີຂ້ຽວທາງບົນ ຄົນຂ້ຽວທາງລ່າງ |fĩ khiệu thang bônh, khônh khiệu thang làng| **(ສຳນວນ)** (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới) trên đe dưới búa.
ຜີສະໜ່ອຍດົງ |fĩ sả mòi đông|(ນ) thần gác đất rừng, thần rừng.
ຜີເສື້ອ |fĩ sựa|(ນ) tên một loại cây bụi, lá tròn hôi, dùng làm thuốc (ຕົ້ນຜີເສື້ອ).

ຜີສາງ |fĩ sáng|(ນ) ma quỷ, quỷ dữ; thần linh. ໃສຊິມີຜີສາງຫາກຢ້ານ : làm gì có ma quỷ mà sợ.

ຜີສາງອາລັກຂາ |fĩ sáng a lặc khá|(ນ) thần hộ mệnh.

ຜີສາງນາງຮ້າຍ |fĩ sáng nang hải|(ນ) quỷ sứ.

ຜີສິງ |fĩ síng| 1.(ຄ) có ma. ບ້ານຜີສິງ : nhà có ma. 2.(ກ) ma nhập. ຖືກຜີສິງ : bị ma nhập.

ຜີສິບ |fĩ sốp|(ນ) ຄື: ສິສິບ. môi.

ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ |fĩ xắm đắm foi| (ພາສິດ) (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách; cáo bắt trúng gà nhà khó; đã khó, chó cắn thêm; ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương người nghèo.

ຜີເຊື້ອ |fĩ sửa|(ນ) dòng dõi, gia tộc gồm bảy cấp: 1) tổ tiên; 2) ông bà chú bác cô dì; 3) bố mẹ; 4) bản thân; 5) con cái; 6) cháu; 7) chắt.

ຜີຍັກ |fĩ nhặc|(ນ) quỷ khổng lồ, quỷ ăn thịt người.

ຜີດ້ຳ |fĩ đắm|(ນ) ຄື: ດ້ຳ; ຜີເຮືອນ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái điều hay lẽ phải).

ຜີດິງ |fĩ đông|(ນ) ຄື: ຜີປ່າ. quỷ dữ, quỷ sứ.

ຜີດິບ |fĩ đíp|(ນ) ma hút máu, ma cà rồng. ປຶ້ມເລື່ອງຜີດິບ : sách truyện ma cà rồng.

ຜີຕາແຮກ |fĩ ta héc|(ນ) thần nông (coi giữ đồng ruộng).

ຜີເຕັ່ງ |fĩ têng|(ກ) bóng đè, mộc đè (ngủ mê). ຖືກຜີເຕັ່ງ : bị bóng đè, bị mộc đè.

ຜີຕາຍ |fĩ tai|(ນ) tử thi, thây ma.

ຜີຕາຍຫູງ |fĩ tai huúng|(ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ຜີແຖນ |fĩ thén|(ນ) ຄື: ແຖນ. thiên thần; trời; ma mãnh.

ຜີໃຫ້ |fĩ thảy|(ນ) ຄື: ຜີກະໃຫ້. ngọc hoàng.

ຜີນາ |fĩ na|(ນ) thần nông (coi sóc về nông nghiệp).

ຜີບ້າ |fĩ bả|(ຄ) điên, mất trí, điên dại. ຄົນຜີບ້າ : người điên.

ຜີບ້ານ |fĩ bản|(ນ) ma nhà.

ຜີບ້ານບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ |fĩ bản bò đi fĩ pà xéc| (ພາສິດ) (mà nhà không tốt, ma rừng xen vào). (ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບ້ານພ້ອມຜີປ່າ |fĩ bản fỏm fĩ pà| (ພາສິດ) (ma nhà theo ma rừng). (ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບາບ |fĩ bạp|(ນ) tội lỗi.

ຜີປ່າ |fĩ pà|(ນ) ຄື: ຜີດິງ. quỷ dữ, quỷ sứ.

ຜີປູ່ຕາ |fĩ pù ta|(ນ) ຄື: ຜີພູມບ້ານ. thần hoàng, thành hoàng.

ຜີເປົ້າ |fĩ pảu|(ນ) ma lai.

ຜີປີ່ງ |fĩ pồng|(ນ) thần rừng (ở gần rừng nơi đất mặn hoặc ụ mối).

ຜີເປືອຍ |fĩ pươi|(ນ) người trần truồng, người lõa thể.

ຜີປອບ |fĩ pọp|(ນ) ma xó, thần trùng, ma lai.

ຜີເຜດ |fĩ fệt|(ນ) ma quỷ, yêu ma, ma quái.

ຜີເຜດພໍ້ເຂົ້າສາກ ກຳພ້າຊາກຈວບນົມ |fĩ fệt fỏ khậu sạc, căm fả xác chuộc nắm nôm| (ພາສິດ) (ma quỷ gặp lễ cúng, mồ côi gặp sữa). (ເບິ່ງ): ກຳພ້າຈວບນົມ.

ຜີໂພງ |fĩ foông|(ນ) ma hay ăn sống, ma lai.

ຜີພາຍ |fĩ fai|(ນ) ma da.

ຜີພຶ້ມ |fĩ fủm|(ນ) ma núi (giữ kho báu).

ຜີພູມບ້ານ |fĩ fum bản| ຄື: ຜີປູ່ຕາ.

ຜີຟ້າ |fĩ phả|(ນ) tiên.

ຜີເມືອງ |fĩ mương|(ນ) ma giữ thành.

ຜີຫູງ |fĩ huúng|(ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ຜີຫຍໍ້ |fĩ nhặm|(ນ) quỷ sứ.

ຜີໝອບ |fĩ mọp|(ນ) (thực vật) xoài rừng (ຕົ້ນຜີໝອບ).

ຜີຫຼອກ |fĩ loọc| 1.(ກ) ma nhát. ຖືກຜີຫຼອກ : bị ma nhát. 2.(ນ) thuyền ma trơi (dùng bẹ chuối áp mạn hoặc chiếu sáng ở mũi thuyền để cá sợ nhảy vào thuyền). ເຮືອຜີຫຼອກ : thuyền ma trơi.

ຜີອຳ |fĩ ăm|(ກ) bóng đè, mộc đè (ngủ mê). ຖືກຜີອຳ : bị mộc đè, bị bóng đè.

ຜີຮ່ຳ |fĩ hà|(ນ) dịch bệnh, ôn dịch. ໂລກຜີຮ່ຳ : dịch bệnh, ôn dịch.

ຜີເຮັດ |fĩ hệch|(ກ) giả vờ, giả tảng. ພະຍາດຜີເຮັດ : bệnh giả vờ.

ຜີເຮືອນ |fĩ hươn|(ນ) ຄື: ຜີດ້ຳ; ດ້ຳ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái

điều hay lẽ phải). (ພາສິດ) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.

ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ |fĩ hươn bò đi fĩ pà xéc| (ພາສິດ) (ma nhà không tốt, quỷ dữ xen vào), (ຜີເຮືອນ có nghĩa đen là ma nhà; nghĩa bóng là cha mẹ) cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn; cha mẹ trông đi thì con dại, cha mẹ ngó lại thì con khôn.

ຜີ |fĩ|(ภ) hé. ຜີຕາ : hé mắt.

ຜີ |fú|(ນ) (thực vật) cây cói, cây lác (dệt chiếu). ໝອງຜີ : ao cói.

ຜຸ |fủ| 1.(ຄ) **ຄື**: ໂດກ. mục. ໄມ້ຜຸ : gỗ mục. ກະດູກຜຸ : xương mục. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tròn, khi chín có màu đỏ (ໝາກຜຸ). 3.(ນ) nắm tay gang (cách đo chiều dài thời xưa bằng cách nắm tay lại, chìa ngón cái lên; khoảng cách từ đầu ngón tay cái đến cuối nắm tay phía dưới gọi là nắm tay gang). ຜຸໜຶ່ງ, ກຳຜຸ : một nắm tay gang.

ຜຸຄາວ |fủ khao|(ນ) (thv) tên một loại cây, cành có gai, quả chín có màu đen (ໝາກຜຸຄາວ).

ຜຸຜຸ່ຍ |fủ fùi|(ຄ) **ຄື**: ຜຸ່ຍ. bục, không bền, không chắc. ແພຜຸຜຸ່ຍ : vải bục.

ຜູ |fú|(ນ)(ຂ.) đường, đường sá, đường đi. ຜູປົດ : đường quẹo, đường cua. ຜູແຍກ : đường rẽ.

ຜູ່ |fù|(ຄ) **ເບິ່ງ**: ຜູ້.

ຜູ້ |fụ| 1.(ນ) người, kẻ. ຜູ້ໃດ : người nào, kẻ nào. ຜູ້ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ : người biên soạn quyển từ điển này. ເພິ່ນນິຍົມຜູ້ເວົ້າມ່ວນ : người ta chuộng người nói hay. (ພາສິດ) ຜູ້ກົນກົນພໍຮາກ ຜູ້ຢາຍຢາກພໍຕາຍ : cành cao cao bổng, cành la la đà. 2.(ນ) (giống) đực; trống (chỉ dùng cho một số con vật). ໂຕຜູ້ : con đực. ມ້າຜູ້ : ngựa đực. ແມວຜູ້ : mèo đực. ໄກ່ຜູ້ : gà trống. ເປັດຜູ້ : vịt trống. ນົກຜູ້ : chim trống. 3.(ส) người mà, vị mà. ນີ້ແມ່ນທ່ານໝໍຜູ້ທີ່ເຄີຍຮ່ວມງານນຳຂ້ອຍ : đây là vị bác sĩ từng cộng tác với tôi.

ຜູ້ກະທຳ |fụ cả thăm|(ນ) người làm, người thực hiện.

ຜູ້ກະທຳຜິດ |fụ cả thăm fĩch|(ນ) người phạm tội, người phạm lỗi, người có tội, người có lỗi.

ຜູ້ແກ່ |fụ kè|(ນ) người già, ông lão, ông già. ຜູ້ເຖົ້າຜູ້ແກ່ : phụ lão, người già lão.

ຜູ້ແກ່ຕົວ |fụ kè tua|(ນ) người già lão.

ຜູ້ແກ້ຕົວ |fụ kẻ tua|(ນ) người tự biện hộ, người biện hộ.

ຜູ້ກໍ່ກຳຫຳເຂັ້ນ |fụ cò căm thăm khếnh|(ນ) kẻ gây ra tội ác, thủ phạm gây tội ác.

ຜູ້ກໍ່ການ |fụ cò can|(ນ) người chủ mưu, người xúi giục.

ຜູ້ກໍ່ການຈະລາຈົນ |fụ cò can chả la chônh|(ນ) kẻ nổi loạn, kẻ dấy loạn.

ຜູ້ກໍ່ການວຸ່ນວາຍ |fụ cò can vùn vai|(ນ) kẻ gây rối.

ຜູ້ກໍ່ການຮ້າຍ |fụ cò can hải|(ນ) kẻ khủng bố, phần tử khủng bố. ຜູ້ກໍ່ການຮ້າຍສາກົນ : kẻ khủng bố quốc tế, phần tử khủng bố quốc tế.

ຜູ້ກໍ່ກວນ |fụ cò cuôn|(ນ) người náo loạn, người phá rối trật tự công cộng, người làm huyên náo.

ຜູ້ກໍ່ວິນາດສະກຳ |fụ cò vỉ nát sả căm|(ນ) kẻ khủng bố (bằng cách phá hoại ngầm).

ຜູ້ກໍ່ເຫດ |fụ cò hệt|(ນ) người gây sự, người gây gổ.

ຜູ້ໄກ່ເກ່ຍ |fụ cày kìa|(ນ) người điều đình, người dàn xếp, người hòa giải.

ຜູ້ກຳກັບ |fụ căm cắp|(ນ) đạo diễn.

ຜູ້ກຳກັບການ |fụ căm cắp can|(ນ) người chỉ huy, người đốc công.

ຜູ້ກຳກັບການສະແດງ |fụ căm cắp can sả đeng|(ນ) chủ nhiệm, đạo diễn.

ຜູ້ກຳກັບການວົງດົນຕີ |fụ căm cắp can vông đônh ti|(ນ) nhạc trưởng, người điều khiển dàn nhạc.

ຜູ້ກຳກັບງານ |fụ căm cắp ngan|(ນ) đốc công.

ຜູ້ກຳກັບເສັ້ນ |fụ căm cắp sệnh|(ນ) trọng tài biên.

ຜູ້ກຳກັບວົງດົນຕີ |fụ căm cắp vông đônh ti|(ນ) nhạc trưởng, người điều khiển dàn nhạc.

ຜູ້ກຳອຳນາດ |fụ căm ăm nát|(ນ) nhà đương cục, chính quyền.

ຜູ້ກວດ |fụ cuột|(ນ) người thanh tra, thanh tra viên.

ຜູ້ກວດກາ |fụ cuột ca|(ນ) người thanh tra, thanh tra viên.

ຜູ້ກວດການ |fụ cuột can|(ນ) người thanh tra.

ຜູ້ກວດເສັ່ງ |fụ cuột sếng|(ນ) giám khảo.
ຜູ້ກວດສອບ |fụ cuột sọp|(ນ) người thẩm tra.
ຜູ້ກິນກິນພໍຮາກ ຜູ້ຢາກຢາກພໍຕາຍ |fụ kinh kinh fo hác, fụ dạc dạc fo tai| (ພາສິດ) (người ăn không hết, người lần không ra) cành cao cao bổng, cành la la đà; cành kiêu kiêu bổng, cành la la chìm.
ຜູ້ກອບກູ້ອິດສະຫຼະພາບ |fụ cọp củ ích sả lả fáp|(ນ) người giải phóng, người giải thoát.
ຜູ້ກອບໂກຍ |fụ cọp côi|(ນ) người vơ vét.
ຜູ້ກ່າວ |fụ cào|(ນ) người nói, người thuyết minh, người diễn thuyết, diễn giả.
ຜູ້ກ່າວຫາ |fụ cào há|(ນ) người tố giác; bên nguyên. ຝ່າຍຜູ້ກ່າວຫາຂໍຖອນຄຳຟ້ອງ : bên nguyên xin rút đơn.
ຜູ້ກ່ຽວ |fụ kiều|(ນ) đương sự, bên có liên quan. ແຈ້ງໃຫ້ຜູ້ກ່ຽວຊາບ : báo cho đương sự biết.
ຜູ້ກ່ຽວຂ້ອງ |fụ kiều khoọng|(ນ) đương sự, bên có liên quan.
ຜູ້ຂ້າ |fụ khạ|(ສ) ຄື: ຂ້າ. tôi, bầy tôi, thần. ຜູ້ຂ້ານ້ອມຮັບຄຳສັ່ງ : thần xin tuân chỉ.
ຜູ້ຂໍ |fụ khó|(ນ) người xin.
ຜູ້ແຂ່ງຂັນ |fụ khèng khánh|(ນ) người thi đấu, người thi đua, người ứng cử. ຜູ້ແຂ່ງຂັນອອກແຮງງານ : người thi đua lao động. ຜູ້ແຂ່ງຂັນກິລາ : người thi đấu thể thao.
ຜູ້ຂາຍ |fụ khái|(ນ) người bán, người bán hàng. ຜູ້ຂາຍຂອງກິນ : người bán đồ ăn, thức ăn.
ຜູ້ຂາຍຊາດ |fụ khái xát|(ນ) kẻ bán nước, kẻ phản bội tổ quốc.
ຜູ້ຂາຍຍົກ |fụ khái nhộc|(ນ) người bán cất (bán buôn).
ຜູ້ຂາຍຍ່ອຍ |fụ khái nhòi|(ນ) người bán lẻ.
ຜູ້ຂຽນ |fụ khiến|(ນ) tác giả, người sáng tác. ຜູ້ຂຽນສະຫງວນລິຂະສິດ : tác giả giữ bản quyền.
ຜູ້ຄ້ຳປະກັນ |fụ khắm pả căn|(ນ) người bảo đảm, người bảo lãnh.
ຜູ້ຄົນ |fụ khônh|(ນ) người, dân. ເຂດທີ່ຜູ້ຄົນຢູ່ກັນໜາແໜ້ນ : khu vực đông người, khu vực đông dân cư.
ຜູ້ຄຸມການ |fụ khum can|(ນ) đốc công.
ຜູ້ຄຸມຄົນໂທດ |fụ khum khônh thốt|(ນ) cai ngục, cai tù.
ຜູ້ຈຳນຳ |fụ chăm năm|(ນ) người đem đồ đi cầm cố.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍ |fụ chăm nài|(ນ) người phát hành. ຜູ້ຈຳໜ່າຍໜັງສືພິມ : người phát hành báo.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍສົ່ງ |fụ chăm nài sồng|(ນ) người bán sỉ.
ຜູ້ຈຳໜ່າຍຍ່ອຍ |fụ chăm nài nhòi|(ນ) người bán lẻ.
ຜູ້ຈ້າງ |fụ chảng|(ນ) chủ.
ຜູ້ຈອງ |fụ choong|(ນ) người đặt (hàng). ຜູ້ຈອງຊື້ : người đặt mua.
ຜູ້ຈັດການ |fụ chắt can|(ນ) 1) chủ nhiệm, người quản lí; quản đốc. ຜູ້ຈັດການໂຮງງານ : quản đốc phân xưởng. 2) giám đốc. ຜູ້ຈັດການທະນາຄານການຄ້າຕ່າງປະເທດ ສາຂາສະຫວັນນະເຂດ : giám đốc chi nhánh ngân hàng ngoại thương tại Savannakhet.
ຜູ້ຈັດການສະແດງ |fụ chắt can sả đeng|(ນ) chủ nhiệm, đạo diễn.
ຜູ້ໂຈດ |fụ chột|(ນ) bên nguyên, bên cáo. ຜູ້ໂຈດຮຽກຮ້ອງໃຫ້ຝ່າຍຈຳເລີຍຊົດໃຊ້ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.
ຜູ້ສະໝັກ |fụ sả mắc|(ນ) người tham gia. ຜູ້ສະໝັກເລືອກຕັ້ງ : người tham gia bầu cử; ứng cử viên.
ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບ |fụ sả mắc khậu sọp|(ນ) người dự thi, thí sinh.
ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບເສັ່ງ |fụ sả mắc khậu sọp sếng|(ນ) người dự thi, thí sinh.
ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ |fụ sả mắc hặp lước tẳng|(ນ) ứng cử viên.
ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງເປັນຜູ້ແທນ |fụ sả mắc hặp lước tẳng pênh fụ then|(ນ) ứng cử viên đại biểu dân cử.
ຜູ້ສື່ຂ່າວ |fụ sừ khào|(ນ) phóng viên. ຜູ້ສື່ຂ່າວຕ່າງປະເທດ : phóng viên nước ngoài.
ຜູ້ສູ່ຂໍ |fụ xù khó|(ນ) người cầu hôn.
ຜູ້ເສຍ |fụ sía|(ນ) người thua.
ຜູ້ເສຍຫາຍ |fụ sía hái|(ນ) người bị thiệt hại, người thiệt thòi.
ຜູ້ເສຍອົງຄະ |fụ sía ông khả|(ນ) người tàn tật.

ຜູ້ສຳຄັນ |fụ sắm khăn|(ນ) nhân vật quan trọng, người có tên tuổi. ເປັນຜູ້ສຳຄັນໃນວົງການການເມືອງ : là một nhân vật quan trọng trong chính giới.

ຜູ້ສຳພາດ |fụ sắm fát|(ນ) người phỏng vấn. ເປັນຜູ້ສຳພາດຈຳເລີຍ : là người phỏng vấn bị cáo.

ຜູ້ສຳລອງ |fụ sắm loong|(ນ) người dự bị.

ຜູ້ສຳເລັດລັດຖະການ |fụ sắm lệch lạch thả can|(ນ) đặc phái viên.

ຜູ້ສຳເລັດລາຊະການ |fụ sắm lệch lát xả can|(ນ) 1) quan toàn quyền, thống đốc. 2) quan nhiếp chính.

ຜູ້ສັງເກດການ |fụ sắng kệt can|(ນ) nhà quan sát, nhà xem xét bình luận.

ຜູ້ສົ່ງຂ່າວ |fụ sồng khào|(ນ) người đưa tin, sứ giả.

ຜູ້ສັດຊື່ |fụ sách xừ|(ນ) người thẳng thắn, người thật thà, người chân thật.

ຜູ້ສອນ |fụ són|(ນ) người dạy. ເຂົາເປັນຜູ້ສອນຂ້ອຍຂັບລົດ : ông ấy là người dạy tôi lái xe.

ຜູ້ສືບ |fụ sụp|(ນ) gián điệp, điệp viên, người do thám.

ຜູ້ສືບຂ່າວ |fụ sụp khào|(ນ) nhà tình báo, thám tử. ຜູ້ສືບຂ່າວເອກະຊົນ : thám tử tư.

ຜູ້ສືບສວນ |fụ sụp suốn|(ນ) nhà điều tra, điều tra viên.

ຜູ້ສືບຕະກູນ |fụ sụp tả cun|(ນ) người nối dõi.

ຜູ້ສືບທອດ |fụ sụp thót|(ນ) người kế thừa.

ຜູ້ສືບລາຊະການລັບ |fụ sụp lát xả can lặp|(ນ) đặc vụ, mật vụ.

ຜູ້ສືບລາຊະສົມບັດ |fụ sụp lát xả sốm bắt|(ນ) người kế vị, người nối ngôi (vua).

ຜູ້ສືບລາຊະບັນລັງ |fụ sụp lát xả banh lăng|(ນ) người kế vị, người nối ngôi (vua).

ຜູ້ສືບລັດຖະການລັບ |fụ sụp lạch thả can lặp|(ນ) đặc nhiệm.

ຜູ້ສົມຮູ້ |fụ sốm hủ| ຄື: ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ.

ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ |fụ sốm hủ huồm khịch|(ນ) kẻ thông đồng, kẻ tòng phạm, kẻ đồng lõa, kẻ đồng mưu. ບັນດາຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ ກໍຕ້ອງລົງໂທດ : những kẻ đồng lõa cũng phải trị tội.

ຜູ້ສາວ |fụ sáo|(ນ) ຄື: ສາວ. gái, con gái, cô gái. ລ້ຽງດູຜູ້ສາວ : bao gái.

ຜູ້ຊະນະ |fụ xả nả|(ນ) người được cuộc, người thắng, người chiến thắng. ຜູ້ຊະນະເລີດ : quán quân.

ຜູ້ຊີ້ຂາດ |fụ xỉ khạt|(ນ) người quyết định. ຂ້ອຍບໍ່ແມ່ນຜູ້ຊີ້ຂາດບັນຫາ : tôi không phải là người quyết định vấn đề.

ຜູ້ຊື່ສັດ |fụ xừ sách|(ນ) người thẳng thắn, người ngay thẳng. ຄົນຊື່ສັດ ໃຜກໍເຊື່ອ : người ngay thẳng, ai cũng tin.

ຜູ້ຊື້ |fụ xử|(ນ) người mua, người tậu, người sắm, khách hàng. ຜູ້ຊື້ແມ່ນເທວະດາ : khách hàng là thiên thần, khách hàng là thượng đế.

ຜູ້ເຊົ່າ |fụ xàu|(ນ) người thuê, người mướn. ຜູ້ເຊົ່າເຮືອນ : người thuê nhà, người mướn nhà.

ຜູ້ຊຳນານ |fụ xăm nan|(ນ) người lành nghề, người lão luyện.

ຜູ້ຊົ່ງຄຸນວຸດທິ |fụ xông khunh vút thỉ|(ນ) người có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm, thân sĩ.

ຜູ້ຊາຍ |fụ sai|(ນ) nam, con trai, đàn ông. ຜູ້ຊາຍຫຍັງຄືມາຂີ້ຢ້ານແທ້ : con trai gì mà non gan đến thế.

ຜູ້ເຊັນສັນຍາ |fụ xênh sắn nha|(ນ) người kí kết, người kí giao ước.

ຜູ້ຊ່ວຍ |fụ xuồi|(ນ) người giúp đỡ, người phó, phụ tá, trợ lí. ຜູ້ຊ່ວຍສິດສອນ : trợ lí giảng dạy.

ຜູ້ຊ່ວຍການ |fụ xuồi can|(ນ) phụ tá, người giúp việc.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດ |fụ xuồi thút|(ນ) tùy viên sứ quán.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການຄ້າ |fụ xuồi thút can khả|(ນ) tùy viên thương mại.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການທະຫານ |fụ xuồi thút can thả hán|(ນ) tùy viên quân sự.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດເສດຖະກິດ |fụ xuồi thút sệt thả kích|(ນ) tùy viên kinh tế.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດວັດທະນະທຳ |fụ xuồi thút vạch thả nả thăm|(ນ) tùy viên văn hóa.

ຜູ້ຊ່ວຍລັດຖະການ |fụ xuồi lạch thả can|(ນ) phụ tá.

ຜູ້ຊົມ |fụ xiều xan| ເບິ່ງ: ຜູ້ເບິ່ງ. ຜູ້ຊົມໂທລະພາບ : khán giả truyền hình.

ຜູ້ຊ່ຽວຊານ |fụ xiều xan|(ນ) chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.
ຜູ້ຍິງ |fụ nhing|(ນ) đàn bà, phụ nữ, nữ giới; gái. ຜູ້ຍິງຫາເງິນ : gái kiếm tiền.
ຜູ້ຍິງຫາກິນ |fụ nhing há kinh|(ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.
ຜູ້ຍິງຫາເງິນ |fụ nhing há ngân|(ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.
ຜູ້ຍອດຢ້ຽມ |fụ nhót diễm|(ນ) người tuyệt vời.
ຜູ້ດີ |fụ đi|(ນ) người tốt.
ຜູ້ດີເດັ່ນ |fụ đi đềnh|(ນ) người xuất sắc.
ຜູ້ດີເລີດ |fụ đi lớt|(ນ) người ưu tú.
ຜູ້ດູແລ |fụ đu le|(ນ) người trông nom, người coi sóc, người giám sát, người giám thị, người quản lí.
ຜູ້ໄດ້ |fụ đảy|(ນ) người được. ຜູ້ໄດ້ຜູ້ເສຍ : người được người mất, người dược người thua.
ຜູ້ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ |fụ đảy hặp ả nủ nhát|(ນ) người được cấp giấy phép, người được cấp môn bài, người được cấp đăng kí; người được phép.
ຜູ້ໃດ |fụ đay| ຄື: ໃຜ. người nào, ai. ຜູ້ໃດຜູ້ໜຶ່ງ : một người nào đó, một ai đó.
ຜູ້ໂດຍສານ |fụ đôi sán|(ນ) hành khách. ລົດຂວ້ຳ ແຕ່ຜູ້ໂດຍສານປອດໄພ : ô tô lật nhưng hành khách đều vô sự.
ຜູ້ເດີນທາງ |fụ đơn thang|(ນ) người du hành, người đi đường.
ຜູ້ດຽວ |fụ điêu|(ຄ) một mình. ຕ້ອງຢູ່ນີ້ຜູ້ດຽວ ບໍ່ມີຍາດຕິພີ່ນ້ອງ : phải ở đây một mình, không có bà con thân thích. ຂໍຮັບຜິດຊອບແຕ່ພຽງຜູ້ດຽວ : xin chịu trách nhiệm một mình.
ຜູ້ຕັ້ງກົກ |fụ tẳng cốc|(ນ) người đi đầu, người đi tiên phong, người khai hoang.
ຜູ້ຕາງຕາ |fụ tang ta|(ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ຕາງໜ້າ.
ຜູ້ຕາງໜ້າ |fụ tang nạ|(ນ) ຄື: ຜູ້ຕາງຕາ. đại diện, người thay mặt.
ຜູ້ຕາງໜ້າຫູດ |fụ tang nạ thút|(ນ) đại biện.
ຜູ້ແຕ່ງ |fụ tèng|(ນ) người viết, người sáng tác, nhà văn, tác giả. ຜູ້ແຕ່ງກາບກອນ : người sáng tác thơ ca.
ຜູ້ແຕ່ງກິນ |fụ tèng kinh|(ນ) đầu bếp.
ຜູ້ແຕ່ງກອນ |fụ tèng con|(ນ) người sáng tác thơ.
ຜູ້ແຕ່ງກອນລຳ |fụ tèng con lăm|(ນ) người sáng tác dân ca.
ຜູ້ແຕ່ງດົນຕີ |fụ tèng đônh ti|(ນ) người sáng tác nhạc.
ຜູ້ແຕ່ງເພງ |fụ tèng fềng|(ນ) người sáng tác bài hát.
ຜູ້ຕ້ອງຫາ |fụ toỏng há|(ນ) bị can, bị cáo. ນັກໂທດ : tội phạm.
ຜູ້ຕັດສະຮູ້ |fụ tắt sả hủ|(ນ) người đắc đạo.
ຜູ້ຕັດສິນ |fụ tắt sín|(ນ) người phán quyết, người quyết định.
ຜູ້ຕິດຕາມ |fụ tích tam|(ນ) người theo hầu, tùy tùng.
ຜູ້ຖະແຫຼງ |fụ thả léng|(ນ) người phát ngôn, phát ngôn viên.
ຜູ້ຖື |fụ thứ|(ນ) người đem, người mang, người cầm, người khiêng, người vác, người tải.
ຜູ້ຖືຫຸ້ນ |fụ hứ hủn|(ນ) người chung vốn, người có cổ phần.
ຜູ້ເຖົ້າ |fụ thậu|(ນ) người nhiều tuổi, người già cả. ແວ່ນຕາຜູ້ເຖົ້າ : kính người già, kính lão, kính viễn thị.
ຜູ້ເຖົ້າຜູ້ແກ່ |fụ thậu fụ kè|(ນ) phụ lão, người già lão.
ຜູ້ຖືກເຄາະ |fụ thược khỏ|(ນ) nạn nhân, người bị nạn. ຫາມຜູ້ຖືກເຄາະເຂົ້າໂຮງໝໍ : cáng nạn nhân vào bệnh viện.
ຜູ້ທີ່ໄວ້ໃຈໄດ້ |fụ thì vảy chay đảy|(ນ) người tin cậy, người tin cẩn; bạn tâm tình.
ຜູ້ທໍລະຍົດ |fụ tho lả nhộch|(ນ) người phản bội, kẻ phản bội (đất nước, bạn bè...). ຜູ້ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : kẻ phản bội tổ quốc, kẻ phản quốc.
ຜູ້ທໍລະຍົດຕໍ່ຊາດ |fụ tho lả nhộch tò xát|(ນ) kẻ phản quốc.
ຜູ້ໄທ |fụ thay|(ນ) dân tộc Phù Thay (ở huyện Xê Pôn, mường Văng...).
ຜູ້ທຳບຸນ |fụ thăm bun|(ນ) người làm phúc.
ຜູ້ແທນ |fụ then|(ນ) 1) đại biểu, đại diện. ຄະນະຜູ້ແທນລາວ : đoàn đại biểu Lào. ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ : dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội. 2) đại diện. ຜູ້ແທນລັດຖະບານ : đại diện

chính phủ.

ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍ |fụ then chăm nài|(ນ) đại lí. ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍນ້ຳຫວານ : đại lí nước ngọt.

ຜູ້ແທນສັນທະ |fụ then sắn thả|(ນ) người được ủy quyền.

ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ |fụ then pả xa xônh|(ນ) ຄື: ຜູ້ແທນລາສະດອນ. dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội.

ຜູ້ແທນລາສະດອນ |fụ then lát sả đon|(ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ.

ຜູ້ຫງ່ວທາງ |fụ thiêu thang|(ນ) khách qua đường, khách vãng lai. ຜູ້ຫງ່ວທາງມັກພັກເຊົາຢູ່ນີ້ : khách qua đường thường trọ ở đây.

ຜູ້ນີ້ |fụ nỉ|(ນ) người này. ຄົນຜູ້ນີ້ : con người này.

ຜູ້ນຳ |fụ năm|(ນ) lãnh tụ, người lãnh đạo, người dẫn đường đi, người đưa đường. ຕ້ອງຖາມຄຳເຫັນຂອງຜູ້ນຳ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.

ຜູ້ນຳທາງ |fụ năm thang|(ນ) người dẫn đường, người đưa đường.

ຜູ້ນຳທ່ຽວ |fụ năm thiều|(ນ) hướng dẫn viên.

ຜູ້ນຳພາ |fụ năm fa|(ນ) người lãnh đạo, người chỉ đạo.

ຜູ້ນ້ອຍ |fụ nỏi|(ນ) 1) cấp dưới, người dưới quyền. ຕິດນິດໄສຈອງຫອງ ເບິ່ງຜູ້ໃຫຍ່ຄືຜູ້ນ້ອຍ : quen thói láo xược, coi người trên như người dưới. 2) hậu sinh. ຢ່າດູຖູກຜູ້ນ້ອຍ : chớ coi thường hậu sinh.

ຜູ້ນັ້ນ |fụ nảnh|(ส) người đó, anh chàng đó. ຜູ້ໃດຮູ້ສະພາບຜູ້ນັ້ນ : người nào biết thân người đó.

ຜູ້ບໍລິການ |fụ bo lỉ can|(ນ) chiêu đãi viên, người phục vụ; người làm dịch vụ.

ຜູ້ບໍລິໂພກ |fụ bo lỉ foốc|(ນ) người tiêu dùng.

ຜູ້ບໍລິຫານ |fụ bo lỉ hán|(ນ) người quản lí, người điều hành. ເຂົາເປັນຜູ້ບໍລິຫານວຽກງານ : anh ta là người điều hành công việc.

ຜູ້ບຸກເບີກ |fụ búc bọc|(ນ) người khai phá, người khởi xướng, người tiên phong.

ຜູ້ບອກຮັບ |fụ boọc hặp|(ນ) người chứng nhận.

ຜູ້ບັງຄັບ |fụ băng khặp|(ນ) người quản trị, người quản lí.

ຜູ້ບັງຄັບລົດຕັງ |fụ băng khặp lộch tăng|(ນ) người lái xe tăng.

ຜູ້ບັງຄັບການ |fụ băng khặp can|(ນ) người điều khiển, sĩ quan chỉ huy.

ຜູ້ບັງຄັບບັນຊາ |fụ băng khặp băn xa|(ນ) chỉ huy, thủ trưởng.

ຜູ້ບົ່ງການ |fụ bông can|(ນ) người chủ mưu. ຈັບໄດ້ຜູ້ບົ່ງການໃນຄະດີກໍ່ກວນ : bắt được kẻ chủ mưu trong vụ gây rối.

ຜູ້ເບິ່ງ |fụ bờng|(ນ) ຄື: ຜູ້ຊົມ. người xem, khán giả.

ຜູ້ເບິ່ງແຍງ |fụ bờng nheng|(ນ) người chăm sóc, người trông nom, người coi ngó.

ຜູ້ບັນຊາ |fụ banh xa|(ນ) người chỉ huy, người chỉ đạo. ຜູ້ບັນຊາກອງພົນ : chỉ huy sư đoàn. ຜູ້ບັນຊາກອງຮ້ອຍ : chỉ huy đại đội.

ຜູ້ບັນຊາການ |fụ banh xa can|(ນ) chỉ huy; tư lệnh. ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ : tổng chỉ huy. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານບົກ : tư lệnh lục quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານເຮືອ : tư lệnh hải quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານອາກາດ : tư lệnh không quân.

ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ |fụ banh xa can suúng sút|(ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການທະຫານສູງສຸດ |fụ banh xa can thả hán suúng sút|(ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ |fụ banh xa can nhày|(ນ) tổng chỉ huy.

ຜູ້ບັນຍາຍ |fụ banh nhai| ຄື: ຜູ້ບັນລະຍາຍ.

ຜູ້ບັນລະຍາຍ |fụ banh lả nhai|(ນ) người trình bày; giảng viên.

ຜູ້ບ່າວ |fụ bào|(ນ) trai, thanh niên, trai tráng. ໜີຕາມຜູ້ບ່າວ : trốn đi theo trai.

ຜູ້ປະດິດ |fụ pả đích|(ນ) người sáng chế. ເຂົາເປັນຜູ້ປະດິດເຄື່ອງຈັກນີ້ : anh ta là người sáng chế ra chiếc máy này.

ຜູ້ປະພັນ |fụ pả fanh|(ນ) người sáng tác.

ຜູ້ປາໄສ |fụ pa sáy|(ນ) người thuyết trình, diễn giả. ຜູ້ປາໄສນຳສະເໜີກ່ຽວກັບສະຖານະການສາກົນ : diễn giả trình bày về tình hình thời sự quốc tế.

ຜູ້ປາຖະກະຖາ |fụ pa thả cả thá|(ນ) thuyết trình

viên. ๆกหົວເຫັນດີຄຳເຫັນຂອງຜູ້ປາຖະກະຖາ : gật đầu tán đồng ý kiến người thuyết trình.

ผู้แป |fụ pe|(ນ) người dịch.

ผู้แปพาสา |fụ pe fa sá|(ນ) thông dịch viên, người phiên dịch. ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ແປພາສາໄປກັບແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ผู้ปึกสา |fụ púc sá|(ນ) cố vấn, tư vấn. ເປັນຜູ້ປຶກສາຂອງສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : làm cố vấn của hội phụ huynh học sinh. ผู้ปึกสาการูด : tham tán sứ quán.

ผู้ปึกคอง |fụ pốc khoong|(ນ) 1) người cai trị, kẻ thống trị. ผู้ปึกคองปะเทด : người cai trị đất nước. 2) phụ huynh. ผู้ปึกคองนักฮียน : phụ huynh học sinh.

ผู้ป้องกัน |fụ poỏng căn|(ນ) người bảo vệ.

ผู้ป้องกันใก้ชิด |fụ poỏng căn cảy xích|(ນ) cảnh vệ, cận vệ, đội bảo vệ thân cận.

ผู้เป้นตีนมื |fụ pênh tiin mư|(ນ) kẻ làm tay sai, thủ hạ.

ผู้เป้นหูเป้นตา |fụ pênh hú pênh ta|(ນ) người làm tai mắt.

ผู้ผะเด็ดการ |fụ fả đếch can|(ນ) kẻ độc tài. ปົดผู้ผะเด็ดการลົງ : hạ bệ kẻ độc tài.

ผู้ผิด |fụ fích|(ນ) kẻ sai phạm, kẻ có lỗi. เป้นผู้ผิดในเลื่องนี้ : là kẻ có lỗi trong chuyện này.

ผู้เผ้าปะตู |fụ phạu pả tu|(ນ) 1) người gác cổng, người canh gác. ผู้เผ้าปะตูโฮงฮียน : người gác cổng trường. 2) thủ môn. ผู้เผ้าปะตูมีการอ : thủ môn bắt dính, thủ môn giỏi.

ผู้เผ้าวัด |fụ phạu vạch|(ນ) người trông chùa, ông từ.

ผู้ฝากเงิน |fụ phạc ngân|(ນ) người gửi tiền.

ผู้พาทางๆ |fụ fa thang|(ນ) người dẫn đường, người chỉ dẫn, người hướng đạo.

ผู้พิพากสา |fụ fí fác sá|(ນ) thẩm phán, quan tòa, người phán xét. ผู้พิพากสาสานปะชาชินเมืองๆ : thẩm phán tòa án nhân dân huyện.

ผู้พิม |fụ fim|(ນ) người ấn hành.

ผู้พิมจำหน่าย |fụ fim chăm nài|(ນ) người xuất bản, nhà xuất bản.

ผู้ฟัๆ |fụ phăng|(ນ) người nghe, thính giả. เล่าเยิดเยือเร็ดใหัผู้ฟังสับสิน : trình bày lan man, rối trí người nghe.

ผู้มีคุน |fụ mi khunh|(ນ) người có ơn, ân nhân. ท่านหมอแม่นผู้มีคุนต่อครอบคัวข้อย : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ผู้มีอำนาด |fụ mi ăm nát|(ນ) người có quyên lực.

ผู้มีอำนาดเต็ม |fụ mi ăm nát têm|(ນ) toàn quyền, đại diện toàn quyền.

ผู้มอบสันทะ |fụ móp sắn thả|(ນ) người ủy nhiệm.

ผู้ลิเลิ่ม |fụ lỉ lờm|(ນ) người khởi xướng, người đề xuất. ผู้ลิเลิ่มขะบวนการ : người khởi xướng phong trào.

ผู้ลี้ |fụ lỉ|(ນ) người trốn, người trốn tránh.

ผู้ลี้ไพ |fụ lỉ fay|(ນ) người lánh nạn, người tị nạn. ผู้ลี้ไพการเมืองๆ : người tị nạn chính trị.

ผู้ลี้ไพการเมืองๆ |fụ lỉ fay can mương|(ນ) người tị nạn chính trị.

ผู้ลำสัน |fụ lắm sắn|(ນ) người cường tráng, người vạm vỡ, người to lớn.

ผู้เลือกตั้งๆ |fụ lước tẳng|(ນ) cử tri, người đi bầu cử.

ผู้ล่วงลับ |fụ luồng lặp|(ນ) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ผู้ล่วงลับไป |fụ luồng lặp pay| ดู: ผู้ล่วงลับ.

ผู้ล่วงลับไปแล้ว |fụ luồng lặp pay lẻo|(ນ) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ผู้ลอดชีวิด |fụ lót xi vịch|(ນ) người sống sót, kẻ thoát chết. ผู้ลอดชีวิดในอุบะติเหด : người sống sót trong vụ tai nạn.

ผู้วิเสด |fụ vỉ sệt|(ນ) 1) siêu nhân. อิละชินบ่แม่นผู้วิเสด : anh hùng không phải là siêu nhân. 2) pháp sư, thầy phù thủy.

ผู้วางนะโยบาย |fụ vang nả nhô bai|(ນ) người ra chính sách.

ผู้วางอุบาย |fụ vang ủ bai|(ນ) người chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ผู้ใหย่ |fụ nhày|(ນ) 1) người lớn. เว้าจากับผู้ใหย่ต้องขานจ้าอโดยดี : ăn nói với người lớn phải thưa gởi tử tế. 2) ông lớn, người trên. ติดนิดไสจองหอง เบิ่งผู้ใหย่ถีผู้น้อย : quen thói

láo xược, coi người trên như người dưới.

ผู้ใหย่ผู้โต |fụ nhày fụ tô|(ม) người tai to mặt lớn.

ผู้หนีไพ |fụ ní fay|(ม) người lánh nạn, người tị nạn, người di tản.

ผู้หนึ่ง |fụ nừng|(ม) một người.

ผู้อาสา |fụ a sá|(ม) người tình nguyện.

ผู้อาลักขา |fụ a lặc khá|(ม) người bảo vệ, người che chở.

ผู้อาวุโส |fụ a vủ sô|(ม)(ป.) bậc lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi.

ผู้อำนวยการ |fụ ăm nuôi can|(ม) giám đốc; hiệu trưởng. ผู้อำนวยการโรงหมໍ : giám đốc bệnh viện. ผู้อำนวยการโรงเรียนปะถึม : hiệu trưởng trường cấp một.

ผู้ออกแบบ |fụ oọc bẹp|(ม) người thiết kế, người vẽ kiểu. เป็นผู้ออกแบบเสื้อใหม่ : là người thiết kế kiểu áo mới. ผู้ออกแบบเรือน : người thiết kế kiểu nhà.

ผู้ออกแรงงาน |fụ oọc heng ngan|(ม) người lao động, công nhân. ปะชาชินชาวผู้ออกแรงงาน : nhân dân lao động.

ผู้อึงอาด |fụ ông ạt|(ม) người oai hùng, người hùng dũng.

ผู้อ่าน |fụ àn|(ม) độc giả, người đọc sách báo. ถำเห็นผู้อ่าน : ý kiến bạn đọc.

ผู้อื่น |fụ ừn| người khác, người ngoài (họ hàng). มักวิจานเมือผู้อื่น : hay bình phẩm về người khác.

ผู้อิบพะยิบ |fụ ốp fả nhộp|(ม) người lánh nạn, người di tản; người di trú.

ผู้รักสา |fụ hặc sá|(ม) người giữ, người gác; người bảo quản; người quản lí.

ผู้รักสาการ |fụ hặc sá can|(ม) người trực ban, người thường trực để giải quyết công việc.

ผู้รักสาคัง |fụ hặc sá khăng|(ม) người giữ kho bạc.

ผู้รักชาด |fụ hặc sát|(ม) người yêu nước, người ái quốc.

ผู้ฮุกราน |fụ hục han|(ม) kẻ xâm lược.

ผู้ฮั่งมี |fụ hằng mi|(ม) người giàu, người giàu có. เป็นผู้ฮั่งผู้มี : là người giàu có.

ผู้ฮอง |fụ hoong|(ม) người phó, phụ tá, người giúp việc. ผู้ฮองนายกัลดถะมุนตี : phó thủ tướng. ผู้ฮองกำกับกาน : phó chỉ huy, phó quản đốc.

ผู้ร้าย |fụ hải|(ม) kẻ phạm tội, tội phạm. ค้น จับผู้ร้าย : lùng bắt tội phạm.

ผู้ร้ายข้าคิน |fụ hải khạ khônh|(ม) kẻ giết người, kẻ sát nhân.

ผู้ฮู้ |fụ hiên hủ|(ม) nhà trí thức, người có học, người có học vấn.

ผู้รับ |fụ hặp|(ม) người nhận.

ผู้รับจำนำ |fụ hặp chăm năm|(ม) người nhận đồ cầm cố.

ผู้รับจ้าง |fụ hặp chảng|(ม) người làm thuê, người làm công.

ผู้รับใช้ |fụ hặp xảy|(ม) nhân viên phục vụ, người phục vụ.

ผู้รับต้อน |fụ hặp toỏn|(ม) người đón tiếp, người giao tế.

ผู้รับพาละ |fụ hặp fa lả|(ม) người nhận trách nhiệm.

ผู้รับมໍละดิก |fụ hặp mo lả đốc|(ม) người thừa kế.

ผู้รับมอบ |fụ hặp móp|(ม) người giao nhận.

ผู้รับหนังสือพิม |fụ hặp nắng sứ fim|(ม) người nhận báo.

ผู้รับเหมา |fụ hặp máu|(ม) người thầu khoán, người đấu thầu, người nhận thầu. ผู้รับเหมาก่อสร้าง : người nhận thầu xây dựng.

ผู้รับเหมาก่อสร้าง |fụ hặp máu cò sạng|(ม) người nhận thầu xây dựng.

ผู้ร่วมใจ |fụ huồm chay|(ม) người cùng tư tưởng, người cùng chí hướng, người đồng chí.

ผู้ร่วมมือ |fụ huồm mư|(ม) người cộng tác, cộng tác viên. เครือข่ายผู้ร่วมมือ : mạng lưới cộng tác viên.

ผู้ร่วมรบ |fụ huồm hộp|(ม) chiến hữu, bạn chiến đấu. สองคนเป็นผู้ร่วมรบด้วยกัน : hai người là chiến hữu của nhau.

แผ |fé| 1.(ม) vết thương, vết sẹo. บาดแผ : vết thương. 2.(ก) dối trá, giả dối; biến đổi, thay đổi. อันที่แรงรักน้อง ลืแผผันผ่วนไปนั้น (รุ่ง) :

tình yêu dành cho em mà đã thay đổi đó.
ແຜເກົ່າ |fé càu| (ສຳນວນ) vết thương lòng.
ແຜໆ |fé fé|(ຄ) the thé (nói).
ແຜ່ |fè| 1.(ກ) 1) xòe. ແຜ່ຫາງ : xòe đuôi. 2) phát, tỏa. ແຜ່ລັງສີ : phát xạ. ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ : tỏa nhiệt. 3) ban. ແຜ່ສ່ວນບຸນ : ban phúc. 4) sinh, sinh sản. ອອກແມ່ແຜ່ລູກ : sinh sôi nảy nở. 5) rải ra, lan ra, tỏa ra, truyền ra. ແຜ່ຜາຍ : phổ biến, truyền bá. ແຜ່ສາສະໜາ : truyền đạo. 6) bành trướng. ແຜ່ອານາເຂດ : bành trướng. 2.(ກ) góp tiền, quyên góp. ແຜ່ເງິນ : quyên tiền.
ແຜ່ກວ້າງ |fè quảng|(ກ) lan rộng, mở rộng.
ແຜ່ຂ່າວ |fè khào|(ກ) loan tin, loan báo. ແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ : loan tin chiến thắng.
ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ |fè khoam hỏn|(ກ) tỏa nhiệt.
ແຜ່ເງິນ |fè ngân|(ກ) quyên tiền.
ແຜ່ສາສະໜາ |fè sạt sả ná|(ກ) truyền đạo.
ແຜ່ສານ |fè sán|(ກ) sinh sôi, nảy nở.
ແຜ່ຜາຍ |fè fái|(ກ) 1) phổ biến, truyền bá. 2) lan tràn, sinh sôi nảy nở.
ແຜ່ເມດຕາ |fè mết ta|(ກ) mong muốn người khác có hạnh phúc, truyền lòng từ bi.
ແຜ່ລູກ |fè luúc|(ກ) sinh đẻ, sinh sản.
ແຜ່ລາມ |fè lam|(ກ) trải rộng, lan tràn. ການພະນັນແຜ່ລາມ : đánh bạc lan tràn.
ແຜ່ອານາເຂດ |fè a na khệt|(ກ) bành trướng, mở rộng biên cương.
ແຜ່ອຳນາດ |fè ăm nát|(ກ) bành trướng. ລັດທິແຜ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bành trướng.
ແຜ່ອຳນາດຊາດໃຫຍ່ |fè ăm nát sát nhày|(ກ) bành trướng bá quyền nước lớn.
ແຜ່ອິດທິພົນ |fè ích thỉ fônh|(ກ) gây ảnh hưởng, gây uy tín, gây tiếng tăm, bành trướng thế lực.
ໂຜະ |fổ| 1.(ຄ) bộp (tiếng cắn xoài). ຂົບໝາກມ່ວງສຽງດັງໂຜະ : cắn xoài nghe tiếng bộp. 2.(ກ) bổ, bửa, chẻ. ໂຜະໄມ້ : chẻ cây.
ໂຜະໆ |fổ fổ|(ຄ) đì đẹt (tiếng nổ của pháo). ສຽງໝາກກະໂພກດັງໂຜະໆ : tiếng pháo nổ đì đẹt.
ໂຜ |fô|(ກ) sà vào, nhào vào ôm. ໂຜເຂົ້າກອດ : sà vào ôm.
ໂຜ່ |fồ| 1.(ກ) giật mình; tan tác. ແຕກໂຜ່ : tan tác. 2.(ກ) xuất hiện, hiện ra, ló ra, lò ra. ໂຜ່ໜ້າ : ló mặt. ດວງຈັນໂຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng ló ra khỏi đám mây.
ໂຜ່ຫົວ |fồ húa|(ກ) lò đầu, ló đầu.
ໂຜ່ໜ້າ |fồ nạ|(ກ) ló mặt.
ໂຜ້ |fộ| 1.(ຄ) to, nhiều. ກິນໂຜ້ : ăn vã (thức ăn nhiều cơm ít). 2.(ຄ) bụng to, bụng phệ. ທ້ອງໂຜ້, ທ້ອງຂີ້ໂຜ້ : bụng phệ. 3.(ຄ) ba hoa, khoác lác. ເວົ້າໂຜ້, ປາກໂຜ້ : nói khoác.
ເຜາະ |fỏ| 1.(ນ) nấm phấn (ເຫັດເຜາະ). 2.(ນ) một loại cá da trơn, có ngạnh. 3.(ຄ) giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mỏng mảnh, mỏng manh. ເຂືອເຜາະ : quả cà giòn (khi cắn ăn giòn hoặc xốp).
ผ่ |fò|(ก) nhìn ra xa, nhìn lên cao, ngưỡng, ngóng. ผ่ดู : ngóng trông.
ผ่ไกว |fò cay|(ก) nhận xét từ xa, nhìn xa trông rộng.
ผ่เข้า |fò kháu|(ก) nhìn lên ngọn núi.
ผ่ๆอๆ |fò ngoong|(ก) chờ đợi, ngóng chờ, ngóng đợi.
ผ่หางๆ |fò thang|(ก) ngóng nhìn.
ผ่เห้น |fò hếnh|(ก) ngắm nhìn.
เผ |fở|(ก) sơ hở; lỡ (lời); lơ đãng. เผ็ปาก : lỡ lời, lỡ miệng. สอยโอกาดตอนสัดตูเผ เรำนำทะหานมาตี : thừa lúc địch sơ hở, ta đem quân đến đánh.
เผ็ตัว |fở tua|(ก) sơ hở, mất cảnh giác.
เผ็ปาก |fở pạc|(ก) lỡ lời, thất thố, lỡ miệng. เว้าจามักเผ็ปาก : ăn nói hay thất thố.
เผ็เลิ |fở lơ|(ก) lơ đãng, đãng trí.
เผ็ย |fỉa|(ค) vút (roi quất), bộp (tay đập).
เผ็ยๆ |fỉa fỉa|(ค) vút vút (tiếng roi quất). สยๆ แส็ดังเผ็ยๆ : tiếng roi kêu vút vút.
เผือ |fứa|(ส) bầy tôi, chúng tôi, bọn tôi. เผือจิ่งฟันเรือไว้ หายลำแรท่า (สยอ) : anh hãy chặt bè sẵn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ.
เผื่อ |fừa|(ค) để lại, tích lại, giúp đỡ, hỗ trợ. เผื่อแผ่ : san sẻ, chia sẻ.
เผื่อแผ่ |fừa fè|(ก) san sẻ, chia sẻ, khảng khái. น้ำใจเผื่อแผ่ : tinh thần khảng khái.
เผื่อว่า |fừa và|(ก) phòng khi.
เผื่อไว้ |fừa vảy|(ก) để lại, phòng khi, giữ lại. ซื้ถ่ำนไฟสายตุมไว้ เผื่อไว้ใช้ยามฉับฉัน :

mua sẵn cái đèn pin để phòng khi động dụng.
ເຜື່ອເຫຼືອເຜື່ອຂາດ |fừa lứa fừa khạt|(ກ) dự phòng.
ຜົວ |fúa|(ນ) chồng. ແມ່ນ້າຊົ່ວຮ້າຍ ທາລຸນລູກ ຜົວ : dì ghẻ ác, đày đọa con chồng. (**ສຳນວນ**) ຜົວແກ້ວເມຍທິບ : chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng. (**ພາສິດ**) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍ ເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn. (**ພາສິດ**) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. (**ພາ ສິດ**) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : cha gánh lon, con gánh vại.
ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ |fúa kẻo mia khoắn| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng.
ຜົວແກ້ວເມຍທິບ |fúa kẻo mia thịp| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng.
ຜົວແກ້ວເມຍແຫວນ |fúa kẻo mia vén| (**ສຳນວນ**) vợ chồng đẹp đôi; chồng loan vợ phượng; trai tài gái sắc.
ຜົວເຂົາມີຢ່າຂັນເປັນຊູ ຊູເຂ່ຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າໜ່ວງ |fúa khảu mi dà khắn pênh xủ, xủ khìa khạng făn xẳn dà liếu| (**ພາສິດ**) (chồng họ có đừng liều ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn).
ຜົວຂວັນ |fúa khoắn| chồng hiền. (**ສຳນວນ**) ຜົວ ມິ່ງເມຍຂວັນ : chồng loan vợ phượng.
ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້ |fúa pênh fìa khóp mia fa hủ| (**ພາສິດ**) (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.
ຜົວເປັນເພຍ ເພາະເມຍພາຮູ້ |fúa pênh fìa fỏ mia fa hủ| (**ພາສິດ**) (chồng làm quan vì vợ thông hiểu). (**ເບິ່ງ**): ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້.
ຜົວເມຍ |fúa mia|(ນ) vợ chồng. ຄູ່ຜົວເມຍ : đôi vợ chồng. (**ສຳນວນ**) ຜົວແກ້ວເມຍແຫວນ : vợ chồng đẹp đôi; chồng loan vợ phượng; trai tài gái sắc.
ຜົວເມຍນີ້ກູມິ່ງຢ່າໄດ້ວ່າ ໃຫ້ພາກັນເອີ້ນຂ້ອຍເຈົ້າ ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊີວັງ |fúa mia nỉ cu mưng dà đảy và, hạy fa căn ởn khọi chảu foóng thảu xùa xi văng| (**ພາສິດ**) (vợ chồng đó tao mi đừng nên nói, hãy gọi nhau mình mình thì sẽ được trọn đời).
ຜົວມິ່ງ |fúa mìng| chồng thân yêu, chồng yêu dấu.
ຜົວມິ່ງເມຍຂວັນ |fúa mìng mia khoắn| (**ສຳນວນ**) chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng; chồng loan vợ phụng, chồng phượng vợ loan.
ຜົວຫາບເມຍຄອນ |fúa hạp mia khon| (**ພາສິດ**) (chồng gánh, vợ gồng) chồng chài, vợ lưới, con câu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa; cha gánh lon, con gánh vại; chồng gánh vợ gồng.
ຜົວຮັກເມຍແພງ |fúa hặc mia fẹng| (**ສຳນວນ**) chồng loan vợ phượng; chồng loan vợ phụng, chồng phượng vợ loan.
ໄຜ່ |fày|(ນ) **ຄື**: ໄມ້ໄຜ່. cây tre. ໄມ້ໄຜ່ : cây tre. ແໜງໄມ້ໄຜ່ : chồi tre. (**ພາສິດ**) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) có mới nới cũ.
ໄຜ່ບ້ານ |fày bản|(ນ) tre làng, tre xanh.
ໄຜ່ປ່າ |fày pà|(ນ) tre rừng.
ໃຜ |fáy|(ສ) **ຄື**: ຜູ້ໃດ. ai, người nào, kẻ nào. ໃຜ ທັ້ນ? : ai đó?. ເຈົ້າເຫັນໃຜ? : anh thấy ai?. ບໍ່ມີ ໃຜໝົດ : không có ai cả. ໃຜເຮັດຜິດ : ai làm sai.
ໃຜກໍ່ຕາມ |fáy cọ tam|(ສ) bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai. ໃຜກໍ່ຕາມ ເມື່ອເຮັດຜິດ ຕ້ອງຖືກລົງ ໂທດ : bất cứ ai, khi làm sai phải bị trừng phạt.
ໃຜກໍ່ຢ່າ |fáy cọ dà|(ສ) **ຄື**: ໃຜກໍ່ຕາມ. bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai.
ໃຜຕໍ່ໃຜ |fáy tò fáy| ai ai, ai đó.
ໃຜຜູ້ຄວາມຮູ້ຕື້ນ ເງິນເບັຍບໍ່ແກ່ວນຖົງ |fáy fụ khoam hủ tửn, ngân bỉa bò quèn thống| (**ພາ ສິດ**) (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chẳng đầy túi).
ໃຜຜູ້ໜຶ່ງ |fáy fụ nừng| một người nào đó.
ໃຜໆ |fáy fáy|(ສ) ai ai, người nào. ໃຜໆກໍມີ : ai ai cũng có. ໃຜໆກໍພະຍາຍາມ : ai ai cũng cố gắng.
ໃຜມາເຮັດຄືແນວນັ້ນ |fáy ma hệch khư neo nảnh| ai lại làm như vậy.
ໃຜມັນ |fáy măn|(ສ) ai nấy. ວຽກຂອງໃຜຂອງມັນ ຢ່າສູ້ມາເສືອກ : chuyện của ai của nấy, đừng có xía vào.

ໃຜລາວ |fáy lao| ai nấy. ນັ່ງບ່ອນໃຜບ່ອນລາວ : ngồi chỗ ai chỗ nấy.
ໃຜເວົ້າ |fáy vảu| ai nói, ai bảo. ໃຜເວົ້າແນວນັ້ນ : ai bảo như vậy.
ໃຜວານ |fáy van| ai mượn, ai nhờ.
ໃຜຫັ້ນ |fáy hạnh| ai đó?. ໃຜຫັ້ນ? - ແມ່ນຂ້ອຍນີ້ : ai đó? - Là tôi đây.
ໃຜຮູ້ |fáy hủ| ai biết; ai hiểu. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ເວົ້າຈາບໍ່ຈະແຈ້ງ ໃຜຮູ້ໄດ້ : ăn nói lấp lửng, ai hiểu được.
ເຜົາ |fáu|(ก) 1) đốt. ເຜົາປ່າ : đốt rừng. 2) nướng. ກຸ້ງເຜົາ : tôm nướng. 3) nung. ເຜົາດິນຈີ່ : nung gạch. 4) thiêu. ເຜົາສົບ : thiêu xác. ເຜົາທັ້ງເປັນ : thiêu sống. ເຜົາຕົວເອງ : thiêu mình, tự thiêu. 5) cháy, rám. ຜິວຖືກແດດເຜົາ : da bị cháy nắng, da rám nắng.
ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່ |fáu khị đinh chì|(ม) ຄື: ເຜົາດິນຈີ່.
ເຜົາຈຸດ |fáu chuụt|(ก) nung đốt, thiêu đốt.
ເຜົາສົບ |fáu sốp|(ก) thiêu xác, hỏa táng.
ເຜົາດິນຈີ່ |fáu đinh chì|(ม) ຄື: ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່. nung gạch.
ເຜົາຖ່ານ |fáu thàn|(ก) đốt than. ເຜົາຖ່ານເປັນການທຳລາຍສິ່ງແວດລ້ອມ : đốt than là sự hủy hoại môi trường.
ເຜົາທັ້ງເປັນ |fáu thăng pênh|(ก) thiêu sống. ແມ່ມົດຖືກເຜົາທັ້ງເປັນ : mụ phù thủy bị thiêu sống.
ເຜົາປູນ |fáu pun|(ก) nung vôi.
ເຜົາຜີ |fáu fĩ|(ก) thiêu xác.
ເຜົາຜານ |fáu fán|(ก) thiêu trụi, tiêu hủy. ລາງເພິ່ງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa tiêu hủy đồn giặc.
ເຜົາໄຟ |fáu phay|(ก) nung lửa.
ເຜົາລຸຍ |fáu lui|(ก) lùi (lửa). ເຜົາລຸຍໄຟ : lùi lửa, lùi than.
ເຜົາລົນ |fáu lôn|(ก) thui lửa, thui đốt.
ເຜົາໄໝ້ |fáu mạy|(ก) thiêu cháy. ເຜົາໄໝ້ໝົດບ້ານ : thiêu cháy cả làng.
ເຜົ່າ |fầu|(ม) 1) bộ lạc, bộ tộc. ເຈົ້າເຜົ່າ : trưởng tộc. ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xẹc. ເຜົ່າກຸຍ : bộ tộc Quỳ (Cùi). 2) dân tộc. ຊົນເຜົ່າລາວລຸ່ມ : dân tộc Lào Lùm. 3) dòng giống, chủng tộc. ຈຳແນກເຜົ່າພັນ, ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc.
ເຜົ່າຊົນ |fầu xônh|(ม) ຄື: ຊົນເຜົ່າ. bộ lạc, bộ tộc, dân tộc.
ເຜົ່າພົ້ງ |fầu fông|(ม) gia tộc, thân tộc, họ hàng.
ເຜົ່າພົ້ງພັນ |fầu fông fanh|(ม) gia tộc, thân tộc.
ເຜົ່າພັນ |fầu fanh|(ม) nòi giống, dòng giống, chủng tộc. ໂທດກຳລ້າງເຜົ່າພັນ : tội ác diệt chủng.
ເຜົ່າວົ້ງວານ |fầu vông van|(ม) họ hàng thân thuộc.
ຜຳ |fắm|(ม) loại rau thành hạt nhỏ màu xanh nổi trên mặt nước (ໄຂ່ຜຳ).
ຜ່ຳ |fầm|(ม) tuổi, lứa tuổi, trạc tuổi. ຜ່ຳດຽວກັນ : cùng tuổi.
ຜ້ຳ |fặm|(ม) nhọt bọc không đầu, chín mé (ngón tay). ເປັນຜ້ຳມີໜອງ : ung nhọt có mủ. ນິ້ວມືເປັນຜ້ຳ : chín mé.
ຜັກ |fắc|(ม) rau. ຜັກກາດ : rau cải. ຜັກສົດ : rau tươi. ຜັກແມ່ນອາຫານຊະນິດໜຶ່ງທີ່ມີຄຸນປະໂຫຍດຕໍ່ຮ່າງກາຍ : rau là một loại thức ăn có ích cho cơ thể. (ພາສິດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó.
ຜັກກະເສດ |fắc cả sệt|(ม) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae).
ຜັກກະແຍງ |fắc cả nheng|(ม) (thực vật) rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae).
ຜັກກະໂດນ |fắc cả đôn|(ม) (thực vật) lộc vừng, còn gọi là lộc mưng, vừng, rau búng hay chiếc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vừng Lecythidaceae).
ຜັກກະລ່ຳປີ |fắc cả lằm pi|(ม) (thực vật) cải bắp (Brassica oleraacea L. var. capitala L.).
ຜັກກະລ່ຳປີດອກ |fắc cả lằm pi đoọc|(ม) (thực vật) cải hoa, súp lơ (Brassica oleraacea L. var. botrytis).
ຜັກກາດ |fắc cạt|(ม) (thực vật) cải, rau cải, cải canh, cải dưa, giới tử (Brassica juncea).
ຜັກກາດໂກ່ |fắc cạt cồ|(ม) (thực vật) cải củ

(Raphanus sativus L).

ผักกาดกบ |fắc cạt cốp|(น) (thực vật) thổ tam thất, còn gọi là tam thất giả (Gynura pseudochina DC họ Cúc Asteraceae).

ผักกาดขาว |fắc cạt kháo|(น) (thực vật) rau cải trắng.

ผักกาดขຽว |fắc cạt khiếu|(น) (thực vật) rau cải xanh.

ผักกาดขอๆ |fắc cạt xoong|(น) (thực vật) rau cải xoong (Nasturtium officinale).

ผักกาดติด |fắc cạt tốch|(น) (thực vật) rau cải hôi.

ผักกาดเทด |fắc cạt thết|(น) (thực vật) rau cải tây.

ผักกาดนา |fắc cạt na|(น) (thực vật) rau cải bẹ.

ผักกาดน้อย |fắc cạt nỏi|(น) (thực vật) rau cải con.

ผักกาดลาๆ |fắc cạt lang|(น) chút chít, còn gọi là trút trít, lưỡi bò, ngưu thiệt, dương đề (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae).

ผักกาดห่ำ |fắc cạt hò|(น) (thực vật) rau cải cuộn.

ผักกาดห่ำ |fắc cạt họ|(น) (thực vật) rau cải tàu.

ผักกาดหิว |fắc cạt húa|(น) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L).

ผักกาดหอม |fắc cạt hóm|(น) (thực vật) rau cải thơm.

ผักกาดฮึม |fắc cạt hưnh|(น) (thực vật) rau cải đắng.

ผักกูด |fắc cụt|(น) (thực vật) rau cần trôi, còn gọi là quyết gạc nai, ráng gạc nai (Ceratopteris thalictroides (L) Brongn, họ Rau cần trôi Parkeriaceae) ngọn mềm, ăn được, ngon.

ผักก้านกำ |fắc cản cằm|(น) (thực vật) rau bạc hà.

ผักขะแยๆ |fắc khả nheng| ดู: **ผักกะแยๆ**.

ผักขี้ขม |fắc khị khốm|(น) ดู: **ผักแว่นขม**. (thực vật) rau đắng đất, còn gọi rau đắng lá vòng (Glinus oppositifolius L, họ Rau đắng đất Molluginaceae).

ผักคะนา |fắc khả na| ดู: **ผักกาดนา**.

ผักคุนะนาด |fắc khủ nả mát|(น)(ป.) tháng Tư.

ผักคาด |fắc khát|(น) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae).

ผักคาวทอๆ |fắc khao thoong|(น) (thực vật) rau giấp cá, rau diếp cá (Houttuynia cordata Thunb).

ผักสะหุด |fắc sả lách|(น)(ผ.) (thực vật) rau xà lách.

ผักเสิมโดก |fắc sớm khoốc|(น) (thực vật) bồ bồ, nhân trần (Adenosma Indianum).

ผักซี |fắc xi|(น) (thực vật) rau thìa là (Anethum graveolens L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae). (**พาสึด**) **ผักซีโธยหมา** : treo đầu dê bán thịt chó.

ผักซีซ้างๆ |fắc xi xảng| 1.(น) ดู: **ผักซีหาม**. (thực vật) thiên môn đông (Asparagus cochinchinensis Merr, họ Liliaceae). 2.(น) (thực vật) cây xà sàng, còn gọi là cây giần sàng (Selinium monnieri L, họ Umbelliferae).

ผักซีหาม |fắc xi tham| เบิ่ง: **ผักซีซ้างๆ**.

ผักซีล้อม |fắc xi lỏm|(น) (thực vật) rau cần nước (Oenanthe javanica (Blume) DC, họ Apiaceae).

ผักซีฝะลั่ง |fắc xi fả lằng|(น) (thực vật) rau cần tây (Apium graveolens L).

ผักซีโธยหมา |fắc xi hôi nạ| (**พาสึด**) (rau thìa là rắc trên mặt) treo đầu dê, bán thịt chó; rao mật gấu bán mật heo; rao ngọc bán đá.

ผักซู |fắc xu|(น) (thực vật) rau cải xu.

ผักดางขม |fắc đang khốm| เบิ่ง: **แดงขม**.

ผักดอๆ |fắc đoong|(น) rau muối chua, dưa chua.

ผักตาโก้ง |fắc ta coổng|(น) (thực vật) rau càng cua (Peperomia pellucida Kunth, họ Hồ tiêu Piperaceae).

ผักตู |fắc tu|(น) ดู: **ปะตู**. cổng, cửa.

ผักตูโอๆ |fắc tu khôống|(น) ดู: **ปะตูโอๆ**. cổng chào (đón khách quý).

ผักตูป่า |fắc tu pà|(น) ดู: **ปะตูป่า**. cửa vào rừng.

ผักตังโอ |fắc tăng ô|(น) (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (Chrysanthemum coronarium, họ Cúc Asteraceae hay compositae).

ผักตั๋งโอ |tăng ô| ຄື: ผักตังโอ.

ผักติบ |fắc tốp|(ม) (thực vật) bèo sen, còn gọi là bèo tây, bèo Nhật Bản, lục bình (Eichhornia crassipes (Mart) Solms, họ Pontederiacae). ນ້ຳຂຶ້ນผักติบลอยล่อๆ : nước lên bèo nổi bồng bềnh.

ผักทุ่ม |fắc thiêm|(ม) (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວผักทุ่ม : củ tỏi.

ผักนำ้ |fắc nắm|(ม) (thực vật) rau cải nước.

ผักบูละพา |fắc bu lả fa|(ม) (thực vật) húng quế.

ผักเบ้ย |fắc bỉa|(ม) (thực vật) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae).

ผักบัวละพา |fắc bua lả fa|(ม) (thực vật) húng quế.

ผักบั่ว |fắc bùa|(ม) (thực vật) hành, củ hành (Allium fistulosum). ຫົวผักบั่ว : củ hành.

ผักบั่วใบ |fắc bùa bay|(ม) (thực vật) hành lá.

ผักบั่วเลือด |fắc bùa lướt|(ม) (thực vật) sâm đại hành (Eleutherine subaphylla).

ผักบั่วหัวใหย่ |fắc bùa húa nhày|(ม) (thực vật) hành tây (Allium cepa).

ผักบุ้ง |fắc bổng|(ม) (thực vật) rau muống, bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຂົ້ວผักบุ้ง : xào rau muống.

ผักบัวๆ |fắc buổng|(ม) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae).

ผักปัง |fắc păng|(ม) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae).

ผักปอด |fắc pọt|(ม) (thực vật) rau dừa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaerepens L, họ Rau dừa nước Onagraceae).

ผักแป้น |fắc pẻn|(ม) (thực vật) hẹ (Allium odorum Linn. (Allium tuberosum Roxb), họ Hành tỏi Liliaceae).

ผักพาย |fắc fai|(ม) (thực vật) trạch tả, còn gọi mã đề nước (Alisma plantago-aquatica L. var. orientalis Samuelsson, họ Trạch tả Alismataceae).

ผักแพว |fắc feo|(ม) (thực vật) rau dăm, rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ກິນไข่ลูกกับผักแพว : ăn trứng lộn với rau răm.

ผักลิ้นปี่ |fắc lỉn pì|(ม) (thực vật) rau chua lè, còn gọi là rau má lá rau muống, rau má tía, cây hoa mặt trời (Emilia sonchifolia DC, họ Cúc Asteraceae).

ผักแว่น |fắc vèn|(ม) (thực vật) cỏ bợ, rau bợ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tần Marsileaceae).

ผักแว่นขิม |fắc vèn khốm| ເບິ່ງ: ผักขี้ขิม.

ผักหูเสือ |fắc hú sứa|(ม) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ผักแหม |fắc hém|(ม) (thực vật) bèo tấm, bèo cám.

ผักหิม |fắc hốm|(ม) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae).

ผักหอม |fắc hóm|(ม) (thực vật) rau thơm.

ผักหอมบั่ว |fắc hóm bùa|(ม) (thực vật) củ hành xanh.

ผักหอมป้อม |fắc hóm pỏm|(ม) (thực vật) rau ngổ, rau ngổ trâu, rau ngổ thơm, cúc nước (Enhydra fluctuans Lour, họ Cúc Asteraceae-Compositae-).

ผักหอมห่อ |fắc hóm họ|(ม) (thực vật) rau húng quế.

ผักหยำ |fắc nhạ|(ม) rau cỏ. ບ่ວละบัดผักหยำ : vun tưới rau cỏ.

ผักหนอก |fắc nooc|(ม) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ນ้ำผักหนอก : nước rau má.

ผักหนาม |fắc nám|(ม) (thực vật) rau mớp, còn gọi là mớp gai, củ chóc gai, sơn thục gai, ráy gai (Lasia spinosa (L) Thw, họ Ráy Araceae).

ผักหวานบ้าน |fắc ván bản|(ม) (thực vật) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu dầu

Euphorbiacea).

ຜັກຫວານປ່າ |fắc ván pà|(ນ) (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae).

ຜັກອີຕູ່ |fắc ì tù|(ນ) (thực vật) húng quế (Ocimum basilicum L).

ຜັກອີຕູ່ໄທ |fắc ì tù thay|(ນ) (thực vật) hương nhu tía (Ocinum Sanctum).

ຜັກອີເລີດ |fắc ì lớt|(ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຫອຍຕົ້ມກັບຜັກອີເລີດ : ốc nấu với lá lốt.

ຜາກ |fạc| 1.(ນ) ຄື: ຝາກ, ກາຝາກ. (thực vật) cây tầm gửi. ຜາກແມ່ນພືດຊະນິດໜຶ່ງ ທີ່ອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ : cây tầm gửi là một loại thực vật sống bám trên cây. ຜາກມີ້ : tầm gửi cây mít. ຜາກມ່ວງ : tầm gửi cây xoài. 2.(ນ) chim vành khuyên. ນົກຜາກ, ນົກຈີບຜາກ : chim vành khuyên. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າຜາກ. trán. ໜ້າຜາກສວດ : trán dô. ໜ້າຜາກເຖີກ : trán hớt.

ຜີກ |fiịc|(ກ) tránh, lánh, né, né tránh, lảng tránh, lẩn tránh, tránh xa. ຜີກໄກ : tránh xa. ຜີກລົດ : tránh xe. ຜີກທາງ : tránh đường.

ຜີກຕົວ |fiịc tua|(ກ) lánh mình.

ຜີກພ່າຍ |fiịc fài|(ກ) lảng tránh, tránh thoát.

ຜີກອອກ |fiịc oọc|(ກ) tránh ra.

ຜູກ |fuục| 1.(ກ) 1) buộc. ຜູກເຊືອກ : buộc dây. 2) thắt. ຜູກຄໍ : thắt cổ. 3) buộc, đóng, thắng. ຜູກອານ : thắng yên, đóng yên. 4) kết (bạn, thù). ຜູກມິດ : kết bạn. ຜູກເວນ : kết thù. 5) bón, táo. ທ້ອງຜູກ : bón, táo bón. 6) lập, thiết lập, kiến lập, thắt chặt. ຜູກສາຍສຳພັນ : lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ. 2.(ນ) kinh kệ, kinh điển, kinh thánh (cột vào nhau thành bó, thếp). ໜັງສືຜູກ : kinh, sách ghi trên lá cọ; thếp kinh.

ຜູກຂາດ |fuục khạt|(ກ) độc quyền, lũng đoạn. ນາຍທຶນຜູກຂາດ : tư bản độc quyền.

ຜູກແຂນ |fuục khén|(ກ) buộc chỉ cổ tay.

ຜູກຄໍ |fuục kho|(ກ) treo cổ, thắt cổ.

ຜູກຄໍຕາຍ |fuục kho tai|(ກ) treo cổ tự tử, tự treo cổ.

ຜູກຄວາຍໃສ່ຫີນລາດເຄົ້າບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ |fuục khoai sày hín lát, khau bò khạt khoai tai| (ພາສິດ) (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết).

ຜູກເຫື່ອນ |fuục ngườn|(ກ) nối vào mối nối, nối dây.

ຜູກໃຈ |fuục chay|(ກ) 1) say mê, say đắm. 2) để tâm; chăm chăm.

ຜູກສາຍສຳພັນ |fuục sái sắm făn|(ກ) lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ.

ຜູກສ່ຽວ |fuục siều|(ກ) kết nghĩa. ຜູກສ່ຽວເປັນອ້າຍນ້ອງ : kết nghĩa anh em.

ຜູກເຊືອກ |fuục xước|(ກ) buộc dây, cột dây.

ຜູກດອກ |fuục đoọc|(ກ) (cổ) vay tiền bằng hợp đồng thuê mướn.

ຜູກດຶງ |fuục đưng|(ກ) lôi kéo.

ຜູກດວງ |fuục đuông|(ກ) tính số mệnh, bói toán, xem tử vi. ຜູກດວງຊະຕາ : lấy số tử vi.

ຜູກພະຍາບາດ |fuục fả nha bạt|(ກ) thù hằn, để ý thù hằn, nuôi chí căm thù. ສອງຝ່າຍຜູກພະຍາບາດກັນ : hai bên thù hằn nhau.

ຜູກພໍ່ຮັກ |fuục fò hặc|(ກ) kết nghĩa bố con.

ຜູກພັນ |fuục fanh|(ກ) 1) thắt chặt. ຜູກພັນສັນຖະວະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. 2) gắn bó, quyến luyến. ຄວາມຮັກຜູກພັນລະຫວ່າງແມ່ກັບລູກ : tình cảm gắn bó giữa mẹ và con. ຜູກພັນກັບລູກເມຍ : quyến luyến vợ con.

ຜູກແມ່ຮັກ |fuục mè hặc|(ກ) kết nghĩa mẹ con.

ຜູກໄມຕີ |fuục may ti|(ກ) thắt chặt tình hữu nghị.

ຜູກມັດ |fuục mặt|(ກ) ràng buộc. ຂໍ້ຜູກມັດ : điều ràng buộc. ບໍ່ຄວນໃຫ້ວຽກຄົວຜູກມັດຜູ້ຍິງ : không nên để công việc bếp nước ràng buộc người phụ nữ.

ຜູກມິດ |fuục mịch|(ກ) kết bạn. ບັກບໍ່ຮູ້ຈັກຫົວນອນປາຍຕີນນັ້ນ ຊິຜູກມິດເຮັດຫຍັງ : cái thằng cha căng chú kiết ấy thì kết bạn làm gì.

ຜູກເວນ |fuục vên|(ກ) kết thù, hận thù.

ຜູກອ້າຍຮັກ |fuục ải hặc|(ກ) kết nghĩa anh em.

ຜູກອານ |fuục an|(ກ) đặt yên, cột yên, buộc yên, thắng yên (ngựa). ຜູກອານມ້າ : thắng yên ngựa.

ຜູກຮັກ |fuục hặc|(ກ) kết tình.

ຜູກຮັດ |fuục hặt|(ก) trói buộc.
ແຜກ |fẹc|(ຄ) ຄື: ແປກ. khác, khác biệt, khác thường; lạ, xa lạ, kì lạ.
ຜົກ |fốc|(ก) rình, rình rập; phục, mai phục; lẩn, ẩn. ຜົກຈອບ : rình mò, mai phục. ຜົກລີ້ : lẩn lút.
ຜົກຈອບ |fốc chọp|(ก) rình mò; mai phục. ພວກລັກປຸ້ນມັກຜົກຈອບບໍລິເວນສາງສິນຄ້ານີ້ : bọn trộm cướp thường rình mò quanh kho hàng này. ໄປຜົກຈອບຢູ່ຝັ່ງຂອງ : đi mai phục ở bờ sông.
ຜົກຍິງ |fốc nhing|(ก) phục bắn. ຜົກຍິງສັດຕູ : phục bắn kẻ địch.
ຜົກເບິ່ງ |fốc bờng|(ก) rình xem.
ຜົກລີ້ |fốc lỉ|(ก) lẩn lút. ທະຫານແຕກທັບຂອງສັດຕູຜົກລີ້ຢູ່ໃນປ່າ : tàn quân địch lẩn lút trong rừng.
ຜົກໜີ |fốc ní|(ก) lẩn đi, lỉnh đi.
ຜອກ |foọc| 1.(ก) xin, cầu xin, cúng ma (sau khi rửa trẻ sơ sinh, làm lễ cầu xin ma và đọc câu khấn). ຜອກຜີ : cầu xin ma. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn. ຜອກພົ້ນ : quá mức, quá xá.
ຜອກພົ້ນ |foọc fổnh|(ຄ) quá mức, quá xá. ຢ້ານຜອກພົ້ນ ມາແລ່ນຊູນຕໍ (ປູ່) : sợ quá mức chạy đến đâm gộc cây.
ຜຽກ |fiệc| 1.(ນ) dây phơi. ຜຽກຕາກຜ້າ : dây phơi áo quần. 2.(ນ) dây câu. ຂ້າມຜຽກ, ຖົ້ມຜຽກ : cắm câu. 3.(ນ) thước dây. ຜຽກແມັດ : thước dây.
ຜຽກຕາກເຄື່ອງ |fiệc tạc khường|(ນ) dây phơi áo quần.
ຜຽກຕາກຜ້າ |fiệc tạc fạ|(ນ) dây phơi quần áo.
ຜຽກເບັດ |fiệc bếch|(ນ) dây câu.
ຜຽກແມັດ |fiệc mẹch|(ນ) thước dây.
ເຜືອກ |fược| 1.(ນ) (thực vật) khoai môn, khoai sọ (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae). ມັນເຜືອກ : khoai môn, khoai sọ. 2.(ນ) cái đăng (chắn cá). ປັກເຜືອກຕາງຂອງ : cắm đăng ngang sông. 3.(ຄ) (màu) trắng, bạch. ຊ້າງເຜືອກ : voi trắng, voi bạch, bạch tượng.
ເຜືອກເຈົ່າ |fược chàu|(ນ) đăng ngắn, đặt nơi nước không chảy, để gài róc đơm cá.
ຜັ້ງ |fẳng| 1.(ນ) khung gỗ căng vải (khi dệt vải), khổ (vải). ໄມ້ຜັ້ງທູກ : khung gỗ căng vải. 2.(ນ) cách bố trí, cách trình bày, sự sắp đặt; sơ đồ bố trí. ແຜນຜັ້ງ : sơ đồ quy hoạch. ແຜນຜັ້ງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.
ຜັ້ງເມືອງ |fẳng mương|(ນ) bản quy hoạch đô thị. ແຕ້ມຜັ້ງເມືອງ : vẽ bản quy hoạch đô thị.
ຜາງ |fáng| 1.(ນ) ຄື: ເຕັ້ງ. cân tiểu li. ເຕັ້ງ, ຜາງຍອຍ : cân tiểu li. 2.(ນ) (thực vật) một loại cây, trái tròn, chín có vị chua hoặc ngọt (ໝາກຜາງ). 3.(ນ) da dẻ, màu da, màu da đẹp. ຜິວຜາງໜ້າ : da mặt đẹp.
ຜາງຍອຍ |fáng nhoi|(ນ) cây phượng nhỏ.
ຜາງດ່ຽງ |fáng điềng|(ນ) đĩa cân.
ຜາງໃຫຍ່ |fáng nhày|(ນ) cây hoa phượng.
ຜາງໜ່າຍ |fáng nài|(ก) chán chường; ghê tởm.
ຜາງຮ້າຍ |fáng hải|(ຄ) chán ngán; ghê tởm; xấu hổ.
ຜ່າງ |fàng|(ຄ) chang chang, choeng choeng, phèng phèng (tiếng gõ vào kim loại).
ຜ່າງໆ |fàng fàng|(ຄ) (âm thanh) phèng phèng. ຕີຜ່າງຮາດດັງຜ່າງໆ : gõ thanh la nghe phèng phèng.
ຜ່າງຮາດ |fàng hát|(ນ) thanh la (thuộc loại cồng chiêng).
ຜຶ້ງ |fứng|(ຄ) mạnh (nhảy); phăng (đứt). ເຊືອກຂາດຜຶ້ງ : dây đứt phăng.
ຜຶ້ງຜັ້ງ |fứng fẳng|(ຄ) hung hăng.
ຜຶ້ງຜາຍ |fứng fái|(ຄ) hùng dũng, uy phong.
ຜຶ່ງ |fừng|(ก) phơi, phơi khô, hong khô (bằng gió hoặc nắng). ຜຶ່ງເສື້ອ : phơi áo. ຜຶ່ງລົມ : phơi gió.
ແຜງ |féng| 1.(ນ) 1) ຄື: ແຝ. bàn chải. ແຜງສີຟັນ : bàn chải đánh răng. 2) bờm. ແຜງມ້າ : bờm ngựa. ແຜງໝູ : bờm lợn. ໝູແຜງ : lợn lông dài cứng. ເຫງົ້ນແຜງ : con chồn lông dài. 2.(ก) 1) biểu hiện; ra oai, thị uy. ແຜງລິດ : thị uy. 2) bắn. ແຜງສອນ : bắn tên. 3) ຄື: ຜ່ຽນ. chuyển, chuyển đổi (chuyển từ chữ Phạn sang chữ Lào). ແຜງອັກສອນ : chuyển từ.
ແຜງຄໍ |féng kho|(ນ) bờm.
ແຜງລອຍ |féng loi|(ນ) sạp bán hàng di động, quán hàng di động. ແມ່ຄ້າຂາຍແຜງລອຍ : bà bán hàng di động.

ແຜງລິດ |féng lịch|(ກ) ra oai, thị uy. ການເດີນ ຂະບວນສະແດງແຜງລິດ : cuộc biểu tình thị uy.
ຜົງ |fống| 1.(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຜົງ). 2.(ນ) bột. ຄຳຜົງ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ຄ) tơi, xốp; khô. ແຈ່ວຜົງ : thức chấm khô. ດຳນາ ຜົງ : cấy ruộng khô. 4.(ນ) phồng, tơi (bông). ຝ້າຍດີດຜົງ : sợi bông tơi. 5.(ນ) đang, đang thì. ຕະເກີ່ງໜ້ານິ່ງພາວຜົງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp đẽ. 6.(ຄ) đẹp, trắng trẻo.
ຜົ້ງ |fộng| 1.(ຄ) đẹp, trắng, trong trắng. ຂາວຜົ້ງ ຜ່ອງໃສ (ສິນ) : trong trắng. 2.(ນ) 1) **ຄື**: ໂໝ້ງ, ໝ້ອງ. hang, hốc, lỗ. ຜົ້ງກົບ : hang ếch. ຜົ້ງຊຽດ : hang nhái ở. 2) hóp (má). ຜົ້ງແກ້ມ : hóp má. 3.(ກ) lan, lan ra, lan khắp; vang (tiếng vang, tiếng đồn). ລິດແຜ່ຜົ້ງ (ສິນ) : vị thơm lan tỏa khắp nơi. 4.(ກ) chiếu, chiếu sáng. ສຸລິໂຍຜົ້ງ (ສິນ) : mặt trời chiếu sáng.
ຜົ້ງແກ້ມ |fộng kẻm|(ນ) **ຄື**: ກະຜົ້ງແກ້ມ. hóp má.
ໂຜງຜາງ |fôống fáng|(ຄ) hỗn độn, bát nháo.
ໂຜ່ງ |fôồng|(ນ) nửa, một nửa. ຜ່າໂຜ່ງ : xẻ đôi.
ໂຜ້ງ |fôộng|(ນ) **ຄື**: ໂໝ້ງ. hốc, lõm, hố; lũng, khu vực. ໂຜ້ງແກ້ມ : hóp má.
ໂຜ້ງແກ້ມ |fôộng kẻm|(ນ) hóp má.
ຜອງ |foóng| 1.(ກວ) đến, tới, cho đến (ngóng, trông). ຜອງໃດ, ຕາບໃດ : khi nào. **ຜອງເທົ້າ** : cho đến. ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊະລາ : cho đến già. ຜອງເທົ້າຄອບຄືນ : ngóng cho đến lúc trở lại. 2.(ຄ) toàn thể, tất cả, toàn bộ. ຊາວລາວທັ້ງຜອງ : toàn thể nhân dân Lào. ເພັ່ງຜອງ : đầy rẫy. 3.(ກ) đong, cân đong. ຜອງເຫຼົ້າ : đong rượu. ຜອງຢາ : cân thuốc. ຜອງປາແດກ : đong mắm.
ຜອງເທົ້າ |foóng thảu|(ກວ) cho đến. ຜອງເທົ້າ ຊົ່ວຊະລາ : cho đến già. ຜອງເທົ້າຄອບຄືນ : ngóng cho đến lúc trở lại. ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊີວາ : cho đến trọn đời.
ຜ່ອງ |foòng| 1.(ຄ) **ຄື**: ຜຸດຜ່ອງ. đẹp, sạch, trắng, tinh, nõn; tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຜິວຜ່ອງ : da dẻ trắng đẹp, da trắng nõn. 2.(ກ) tới, ù (tiếng kêu khi lá bài ngửa ra trùng với con bài cầm trên tay, trong cách đánh bài tới). ຜ່ອງແລ້ວ : tới rồi, ù rồi. 3.(ນ) tên một loại rau, mọc ở ao, hồ, ăn được (ຜັກຜ່ອງ).
ຜ່ອງງາມ |foòng ngam|(ຄ) mĩ lệ, diễm lệ, kiều diễm.
ຜ່ອງໃສ |foòng sáy|(ຄ) trong sạch, trong sáng. ຈິດໃຈຜ່ອງໃສ : tâm hồn trong sạch. ທ້ອງຟ້າຜ່ອງ ໃສ : bầu trời trong sáng.
ເຜີ້ງ |fộng| 1.(ນ) con ong, con ong mật. ຮັ້ງເຜີ້ງ : tổ ong. 2.(ນ) tên một loại cây có hoa (ຕົ້ນດອກ ເຜີ້ງ). 3.(ນ) sáp ong. ຂີ້ເຜີ້ງ : sáp ong. 4.(ນ) tên một loại nấm (ເຫັດເຜີ້ງ).
ຜາຍ |fải| 1.(ກ) **ຄື**: ຫວ່ານ. gieo, gieo hạt, sạ. ເຂົ້າຜາຍ : lúa gieo hạt, lúa gieo sạ. ຜາຍເງິນຄຳ ຫວ່ານທານທຸກດ້ານ (ສິນ) : gieo tiền bạc, rải cho bốn phía. 2.(ກ) giúp đỡ; thương người, giúp người; mở lòng từ bi, ban phúc. ຜາຍໂຜດ, ໂຜດ ຜາຍ : từ bi bác ái. ຜາຍແຜ່ : ban phúc, ban phước. 3.(ກ) đi, hành trình. ຜາຍສູ່ (ກາ) : đi đến, đi về. 4.(ກ) sờ, cầm, nắm lấy. ຜາຍແຄງປັ້ນ (ສິນ) : cầm lấy khăn mà vắt. 5.(ກ) bộc lộ; tỏ. ຜາຍຄຳຄອນ (ຜາແດງ) : mở lời, tỏ lời hay. 6.(ກ) bay. ມະນີກາບພາຜາຍ (ສິນ) : tuấn mã dẫn bay đi.
ຜາຍເຊີ້ງ |fải xơng|(ກ) đi, bước. ຜາຍເຊີ້ງເຖິງ ແທ່ນທອງພະນັ່ງລ້ອມ (ກາ) : bước tới giường đồng có màn bao quanh.
ຜາຍນ້ຳ |fải nắm|(ກ) vẩy nước phép, thổi nước phép.
ຜາຍປອດ |fải pọt|(ກ) hô hấp, thở hít; thổi ngạt. ຮ່ຳລົມຜາຍປອດ : hà hơi thổi ngạt.
ຜາຍແຜ່ |fải fè|(ກ) ban phúc, ban phước.
ຜາຍຜາດ |fải fạt|(ກ) về gấp, vội về, đến gấp. ຜາຍຜາດມາເມືອງ (ຮຸ່ງ) : trở về thành gấp.
ຜາຍໂຜດ |fải fột|(ກ) **ຄື**: ໂຜດ. tha thứ, độ lượng; từ bi bác ái. ຜາຍໂຜດກູນາ : từ bi bác ái.
ຜາຍຜັນ |fải fánh|(ກ) nhảy lên, vọt lên, nhảy phốc. ບາກໍ່ຜາຍຜັນຂຶ້ນ ອາຊະໄນເມົ້ານັ່ງ (ກາ) : chàng trai liền nhảy phốc lên ngồi trên lưng ngựa. ຜາຍຜັນໜີ : chạy thục mạng, tháo chạy.
ຜາຍເຜັ່ນ |fải fềnh|(ກ) chạy theo.
ຜາຍຜ້ຽນ |fải fiện|(ຄ) mọi nhóm, mọi giới.
ຜາຍລົ້ມ |fải lôm|(ກ) trung tiện.
ຜ້າຍ |fại|(ກ) đi, hành trình, bay, chạy (từ trong văn học).

ຝຸຍ |fúi|(ຄ) thành bột, thành bụi. ຝຸຍຝົ່ງ : bột mịn; tro bụi.
ຝຸ່ຍ |fùi|(ຄ) **ຄື:** ຝຸຝຸ່ຍ. không bền, không chắc, bục, mục. ແພຝຸຝຸ່ຍ : vải bục.
ຝ່ອຍ |fòi|(ຄ) dễ vỡ, dễ gãy, dễ hỏng, không dai, giòn, mỏng mảnh. ຖ້ວຍດິນເຄືອບນີ້ຝ່ອຍ ຫຼາຍ : cái bát sứ này giòn lắm.
ເຜີຍ |fới|(ກ) 1) mở ra, lộ ra, bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ. ເຜີຍຈຸດອ່ອນ : bộc lộ sở đoản. ເຜີຍຄວາມ ລັບ : tiết lộ bí mật. 2) vạch trần, phơi bày. ເຜີຍ ແຜ : vạch trần, phơi bày.
ເຜີຍກິ່ນເໝັນ |fới kình mếnh|(ກ) bốc mùi hôi.
ເຜີຍຂ່າວ |fới khào|(ກ) thổ lộ tin tức, phổ biến tin tức. ເຜີຍຂ່າວໄຊຊະນະ : phổ biến tin chiến thắng.
ເຜີຍຄວາມລັບ |fới khoam lặp|(ກ) tiết lộ bí mật.
ເຜີຍແຈ້ງ |fới chẻng|(ກ) lộ rõ, bộc lộ. ເຜີຍແຈ້ງ ທຸກຄວາມຜິດພາດກັບໝູ່ເພື່ອນ : bộc lộ hết sai lầm với bạn bè.
ເຜີຍຕົວ |fới tua|(ກ) thổ lộ về mình.
ເຜີຍໂທດ |fới thốt|(ກ) tố giác.
ເຜີຍແຜ |fới be|(ກ) vạch trần, phơi bày. ເຜີຍ ແຜອຸບາຍຂອງສັດຕູ : vạch trần âm mưu giặc. ເຜີຍແຜໃບໜ້າຂາຍຊາດ : phơi bày bộ mặt bán nước.
ເຜີຍບອກ |fới booc|(ກ) bộc lộ, phát giác.
ເຜີຍແຜ່ |fới fè|(ກ) phổ biến; truyền bá. ເຜີຍ ແຜ່ວິທະຍາສາດ : phổ biến khoa học. ເຜີຍແຜ່ ສາສະໜາ : truyền bá tôn giáo. ເຜີຍແຜ່ວັດທະ ນະທຳ : truyền bá văn hóa.
ຜັດ |fách| 1.(ກ) hẹn, khất; hoãn lại, trì hoãn. ຜັດໄປມື້ໃໝ່ : hẹn hôm khác, hoãn đến ngày khác. ຜັດໜີ້ : khất nợ. **(ສຳນວນ)** ຜັດວັນຜັດຍາມ : nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai. **(ສຳນວນ)** ຜັດວັນປະກັນມື້ : **ຄື:** ຜັດວັນຜັດຍາມ. 2.(ກ) thay, đổi. ຜັດຜ້າ : thay quần áo. ຜັດປ່ຽນ : thay đổi. 3.(ກ) đánh, đánh bóng, làm cho láng; chùi, chùi rửa. ຜັດຖ້ວຍຈານ : rửa bát đĩa. ຜັດເກີບ : đánh giày, đánh bóng giày. ຜັດແຂ້ວ : đánh răng. **(ພາ ສິດ)** ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມ ປີເປັນເພິ່ນ : (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen. 4.(ກ) bắt đầu, hình thành. ຜັດແຕ່ເປັນມັນອ້ອນ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.
ຜັດກັນ |fách căn|(ກ) 1) hẹn gặp nhau. 2) đổi nhau, thay nhau, luân phiên. ຜັດກັນກ່າວບົດປາ ໄສ : luân phiên đọc diễn văn.
ຜັດເກີບ |fách cợp|(ກ) đánh giày, đánh bóng (giày). ເດັກຜັດເກີບ : trẻ đánh giày.
ຜັດແຂ້ວ |fách khẹo|(ກ) đánh răng, chải răng. ແປງຜັດແຂ້ວ : bót (bàn chải) đánh răng.
ຜັດສະ |fách sả|(ນ)(ປ.) sự cảm giác, sự cảm nhận.
ຜັດສາຫານ |fách sá hán|(ນ)(ປ.) món ăn thích hợp, món ăn hợp khẩu vị, món ăn cảm nhận được.
ຜັດສີ |fách sí|(ກ) chải chuốt, trau chuốt.
ຜັດຖູ |fách thú|(ກ) lau chùi, lau quét. ຜັດຖູໂຕະ ຕັ່ງ : lau chùi bàn ghế.
ຜັດໂທດ |fách thốt|(ກ) treo án.
ຜັດນັດ |fách nạch|(ກ) hẹn lần, khất lần.
ຜັດແປ້ງ |fách pẻng|(ກ) thoa phấn, đánh phấn.
ຜັດໄປມື້ໃໝ່ |fách pay mử mày|(ກ) hẹn qua ngày khác.
ຜັດປ່ຽນ |fách piền|(ກ) thay, thay đổi. ຜັດປ່ຽນ ຜ້າປູບ່ອນ : thay ra trải giường.
ຜັດຜ້າ |fách fạ|(ກ) thay quần áo.
ຜັດຜຽນ |fách fiến|(ນ) ca kíp, thay phiên.
ຜັດພື້ນ |fách fử n|(ກ) chùi sàn, cọ sàn nhà.
ຜັດພຽນ |fách fiển|(ກ) hoãn hẹn, lần lữa. ຜັດ ພຽນເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần lữa mãi không làm.
ຜັດມື້ຜັດວັນ |fách mử fách văn| **(ສຳນວນ)** nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.
ຜັດວັນຜັດຍາມ |fách văn fách nham| **(ສຳນວນ)** nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.
ຜັດວັນປະກັນມື້ |fách văn pả căn mử| **(ສຳນວນ)** **ຄື:** ຜັດວັນຜັດຍາມ.
ຜັດໜ້າ |fách nạ|(ກ) thoa mặt, thoa phấn, đánh phấn.
ຝາດ |fạt|(ກ) đi, hành trình, đi nhanh. ຈັນຝາດ ຂຶ້ນ ພູສູງແຈ້ງສ່ອງ (ຮຸ່ງ) : mặt trăng lên, núi cao

sáng rực.

ผาดๆ |fạt fạt| **1.(ຄ)** vun vút; liên tiếp. ເຮືອຊ่ວງຊັດຜาดๆ : thuyền đua lao vun vút. ຈามผาดๆ : hắt hơi liên tiếp. **2.(ຄ) ຄື:** ตาดๆ. (tiếng nước chảy) róc rách. ນ้ำไหຼเຊาะหินดังผาดๆ : nước chảy xói đá nghe róc rách. **3.(ຄ)** oai nghiêm, oai vệ (dáng đi). ย่างผาดๆ : đi một cách oai vệ.

ผิด |fĩch| **1.(ຄ) 1)** sai. เว้าผิด : nói sai. เดาบ่ผิด : đoán không sai. ผิดพาด : sai lầm, lỗi lầm. **(พาสิด)** เธ็ดถืกเป็นขี้หิด เธ็ดผิดเป็นขี้กาม : (làm đúng là ghẻ, làm sai là hắc lào) béo chê ngấy, gầy chê tanh. **2)** lầm, nhầm. เข้าใจผิด : hiểu lầm, hiểu nhầm. **3)** lỗi. มีความผิด : có lỗi. **4)** trái, không đúng, bất; phạm. ผิดกิดหมาย : trái pháp luật, trái phép, phạm pháp, bất hợp pháp. **5)** khác. ผิดกับเมื่อก่อน : khác khi trước, khác xưa. **6)** trật. แก้เลกผิด : giải trật bài toán. **(ที่ๆกันข้าม):** "ถืก". **2.(ก)** cãi nhau, cãi cọ, đôi co. ผิดญ้ง : cãi vã nhau, tranh cãi nhau, cãi cọ nhau. **(พาสิด)** ງัวถวายกินอ้อยเด็กน้อยผิดกัน : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau).

ผิดกิดหมาย |fĩch cốch mái|**(ก)** phạm pháp, trái phép, trái luật, bất hợp pháp. ทานกะทำผิดกิดหมาย : việc làm bất hợp pháp, việc làm trái luật.

ผิดกัน |fĩch canh|**(ก)** gây gổ, cãi lộn, cãi cọ, bất hòa, xích mích. บ่เคียผิดกันกับใผ : không bao giờ cãi cọ với ai.

ผิดของกิน |fĩch khoóng kinh|**(ก)** ngộ độc thức ăn.

ผิดข้องต้องญ้ง |fĩch khoọng toỏng thiếng|**(ก)** cãi vã, cãi cọ.

ผิดข้องหมองใจ |fĩch khoọng moóng chay|**(ก)** vướng mắc. รู้สึกาผิดข้องหมองใจ : có cảm giác vướng mắc trong lòng.

ผิดเขอ |fĩch khuế|**(ຄ)** lệch lạc, sai trái. ความคิดผิดเขอ : ý nghĩ lệch lạc.

ผิดคำพั้น |fĩch khăm mặn|**(ก)** sai lời hứa, sai hẹn.

ผิดคำพั้นสันยา |fĩch khăm mặn sắn nha|**(ก)** bội ước.

ผิดคองหำ |fĩch khoong thăm|**(ก)** trái đạo lí, vô luân lí, vô đạo. ทานกะทำผิดคองหำ : hành vi vô đạo.

ผิดคาดหมาย |fĩch khát mái|**(ก)** sai dự định, sai dự tính, trái với điều mong chờ.

ผิดใจ |fĩch chay|**(ก)** phật ý, trái ý, phật lòng, mếch lòng. ผิดใจหน้อยหนึ่งแม่นร้ายอ่า : hơi trái ý là gắt.

ผิดจังหวะ |fĩch chăng vả|**(ก)** sai nhịp, không ăn nhịp, lỡ nhịp. ร้องเพงผิดจังหวะ : hát sai nhịp, hát không ăn nhịp.

ผิดสังเกด |fĩch sắng kệt|**(ก)** khác thường, lạ thường. เมื่อยผิดสังเกด : mệt mỏi lạ thường.

ผิดสันยา |fĩch sắn nha|**(ก)** sai điều ước, vi phạm công ước, vi phạm hiệp ước.

ผิดสินทำ |fĩch sính thăm|**(ຄ)** thất đức, không có đức; đồi bại, trái luân lí. ยู่กินย่างผิดสินทำ : ăn ở thất đức.

ผิดเสั้น |fĩch sệnh|**(ก)** không hợp nhau.

ผิดส่วน |fĩch suồn|**(ก)** sai quy cách.

ผิดชอบ |fĩch xóp|**(น)** trách nhiệm. รับผิดชอบ : nhận trách nhiệm, có trách nhiệm.

ผิดญ้ง |fĩch điêng|**(ก)** mất cân đối, sai lệch. ตัวเลกผิดญ้งกันบ่หลาย : con số sai lệch nhau không nhiều.

ผิดตา |fĩch ta|**(ก)** lạ mắt, trái mắt. พายในห้องบ่มีหยังเห็นผิดตาหมิด : trong phòng chẳng thấy có gì khác thường cả.

ผิดตัว |fĩch tua|**(ก)** không đúng người. จับผิดตัว : bắt không đúng người.

ผิดถ้ง |fĩch thiếng|**(ก)** cãi vã, cãi cọ.

ผิดถ้งกัน |fĩch thiếng căn|**(ก)** cãi vã nhau, tranh cãi nhau, cãi cọ nhau. บ่เคียผิดถ้งกันกับใผ : không bao giờ cãi cọ với ai.

ผิดท่า |fĩch thà|**(ก)** sai thế, lỡ thế, thất thế. **(สม)** นั่งผิดท่าจั่งลื้ม : ngồi thất thế mới ngã.

ผิดทำนงม |fĩch thăm niêm|**(ก)** sai thể lệ, trái thể lệ.

ผิดทำมะดา |fĩch thăm mả đa|**(ຄ)** không tự nhiên, không bình thường, khác thường. สะหลาดผิดทำมะดา : thông minh khác thường.

ຜິດນັດ |fĭch nạch|(ກ) lỡ hẹn, sai hẹn. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍຜິດນັດກັບລູກຄ້າ : tôi không bao giờ sai hẹn với khách hàng.

ຜິດປະເພນີ |fĭch pả fề ni|(ກ) sai tục lệ, sai phong tục, sai phong tục tập quán.

ຜິດປົກກະຕິ |fĭch pốc cả tỉ|(ຄ) bất thường, lạ thường, dị thường, khác thường. ປີນີ້ອາກາດຜິດປົກກະຕິ : năm nay thời tiết lạ thường.

ຜິດຜີ |fĭch fĩ|(ກ) sai phong tục, trái lệ làng.

ຜິດຜູ້ຜິດຄົນ |fĭch fụ fĭch khônh|(ຄ) khác người. ເຮັດແບບຜິດຜູ້ຜິດຄົນ ໃຜຊິມັກ : làm khác người, ai mà thích.

ຜິດຜົວຜິດເມຍ |fĭch fúa fĭch mia|(ກ) vợ chồng rầy rà nhau, vợ chồng cãi nhau, vợ chồng không hòa thuận.

ຜິດແຜກ |fĭch fẹc|(ຄ) khác nhau, khác biệt. ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ : khác biệt.

ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ |fĭch fẹc tẹc tàng| (ສຳນວນ) khác biệt. ແຕ່ລະຄົນມີຄວາມຄິດຜິດແຜກແຕກຕ່າງກັນ : mỗi người có ý nghĩ khác biệt nhau.

ຜິດພາດ |fĭch fát|(ຄ) sai lầm. ຄວາມເຫັນຜິດພາດ : ý kiến sai lầm. ພິນິດໄສຜິດພາດ : nhận định sai lầm.

ຜິດພ້ຽນ |fĭch fiển|(ກ) sai lạc, lệch lạc. ý nghĩ lệch lạc : ຄວາມຄິດຜິດພ້ຽນ.

ຜິດລະບຽບ |fĭch lả biệp|(ກ) sai nội quy. ເຮັດຜິດລະບຽບການສອບເສັງ : làm sai nội quy thi cử.

ຜິດເລກ |fĭch lếc|(ກ) sai số.

ຜິດວິໄນ |fĭch vỉ nay|(ກ) phạm kỉ luật, phạm điều quy định, vô kỉ luật. ການກະທຳຜິດວິໄນ : hành động vô kỉ luật.

ຜິດໜູ |fĭch hủ|(ກ) trái tai, chướng tai. ຄຳເວົ້າຜິດໜູ : câu nói chướng tai.

ຜິດໜູຜິດຕາ |fĭch hú fĭch ta| (ສຳນວນ) chướng tai gai mắt, trái tai gai mắt.

ຜິດໝາຍ |fĭch mái|(ກ) sai dấu vết.

ຜິດຫວັງ |fĭch vắng|(ຄ) chán nản, thất vọng. ຜິດຫວັງ ນັ່ງຫາຍໃຈຍາວ : thất vọng ngồi thở dài.

ຜິດອະນາໄມ |fĭch ả na may|(ກ) mất vệ sinh. ຢູ່ກິນຢ່າງຜິດອະນາໄມ ສະນັ້ນຈຶ່ງມັກເຈັບໄຂ້ : ăn ở mất vệ sinh, bởi vậy mới hay đau ốm.

ຜິດອາກາດ |fĭch a cạt|(ກ) dị ứng thời tiết; ngã nước, chống nước. ອອກຊາຍແດນ ຜິດອາກາດ ຫຼາຍເດືອນ : ra biên giới, bị ngã nước mấy tháng.

ຜິດອາຫານ |fĭch a hán|(ກ) ngộ độc thức ăn.

ຜິດຮີດ |fĭch hít|(ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຄອງ |fĭch hít khoong|(ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຜິດຄອງ |fĭch hít fĭch khoong| ຄື: ຜິດຮີດ.

ຜິດຮູບ |fĭch húp|(ກ) sai hình, sai ảnh.

ຜິດຮູບຜິດຮ່າງ |fĭch húp fĭch hàng|(ກ) sai hình dáng, biến dạng.

ຜຸດ |fúch| 1.(ກ) ngoi, ngoi lên. ປາຜຸດຂຶ້ນສອບເຫຍື່ອ : cá ngoi lên đớp mồi. 2.(ຄ) nhô lên, lồi lên, lòi. ຕໍ່ຜຸດ : cái cọc nhô lên, cái cọc lòi lên. (ພາສິດ) ນ້ຳລິດຕໍ່ຜຸດ : (nước rút lòi cọc) cháy nhà ra mặt chuột.

ຜຸດຜ້າຍ |fúch fại|(ກ) đứng dậy đi, đứng lên đi, đứng dậy bỏ đi.

ຜຸດຜາດ |fúch fạt|(ຄ) khả ái. ໃບໜ້າຜຸດຜາດ : bộ mặt khả ái.

ຜຸດຜ່ອງ |fúch foòng|(ຄ) 1) tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຈິດໃຈທີ່ບໍລິສຸດຜຸດຜ່ອງ : tâm hồn trong trắng. 2) hồng hào. ຜິວພັນງາມຜຸດຜ່ອງ : da dẻ hồng hào.

ຜຸດໜຸດ |fúch lúch|(ຄ) tức tốc. ແລ່ນຜຸດໜຸດເມືອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ເຜັດ |fếch| 1.(ຄ) cay (vị). ລົດເຜັດ : vị cay. 2.(ນ) ຄື: ໝາກພິກ, ໝາກເຮືອດ. quả ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຜັດ, ໝາກພິກ, ໝາກເຮືອດ : quả ớt.

ເຜັດກົ້ນຊີ້ |fếch cổnh xỉ| ຄື: ເຜັດຊີ້ຟ້າ.

ເຜັດກ່ຳ |fếch cằm|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຂີ້ໜູ |fếch khị nú|(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດສົ້ມ |fếch sộm|(ຄ) chua cay.

ເຜັດຊີ້ຟ້າ |fếch xỉ phả|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຮ້ອນ |fếch hỏn|(ຄ) 1) cay nóng, cay nồng. ໝາກພິກໄທເຜັດຮ້ອນ : hạt tiêu cay nóng. 2) gay

gắt. ການໂຕ້ຖຽງນັບມື້ນັບເຜັດຮ້ອນ : cuộc tranh luận ngày càng gay gắt.

ເຜດ |fệt|(ນ)(ປ.) ma đói, linh hồn của người đã qua đời không ai cúng lễ. ຜີເຜດ : ma đói.

ແຜດ |fẹt| 1.(ກ) quát, gầm, thét. ແຜດຮ້ອງ : quát tháo. 2.(ກ) đốt, thiêu (trong tâm can). ແຜດເຜົາ : thiêu đốt.

ແຜດສຽງ |fẹt siếng|(ກ) gầm lên, thét lên.

ແຜດເຜົາ |fẹt fáu|(ກ) thiêu đốt.

ແຜດຮ້ອງ |fẹt hoỏng|(ກ) la hét, gào, gào thét, quát tháo, thét. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໝອງ (ຂຸນທຶງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ໂຜດ |fột| 1.(ກ) thả, bỏ, ruồng rẫy. ພີ່ໂຜດແລ້ວ ໄລເຈົ້າບໍ່ເອົາ ນ້ອງເອີຍ (ເວດ) : anh đã bỏ em không lấy, em ơi. 2.(ກ) thả, vất bỏ. ໂຜດແມວ : vất mèo đi, thả mèo. ໂຜດໝາ : thả chó. (ພາສິດ) ໂຜດສັດໄດ້ບາບ : làm phúc phải tội. 3.(ກ) giết. ໂຜດໄກ່ : giết gà. ໂຜດປາ : giết cá. 4.(ກ) ຄື: ຜາຍໂຜດ. yêu, thương; giúp đỡ; nhân ái, thương hại, tha thứ, độ lượng; từ bi bác ái. ຜາຍໂຜດ, ໂຜດຜາຍ : từ bi bác ái. ໂຜດຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : xin hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.

ໂຜດສັດໄດ້ບາບ |fột sắt đảy bạp| (ພາສິດ) (thả thú được tội). (ເບິ່ງ): ທຳຄຸນໄດ້ໂທດ ໂຜດສັດໄດ້ບາບ.

ໂຜດເຕົ່າໃຫ້ເຖິງໜອງ |fột tàu hạy thỏng noóng| (ພາສິດ) (thả rùa cho đến ao) đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn; làm ơn thì làm cho trót, đã gọt thì gọt cho trơn; thương cho trót, vót cho nhọn.

ໂຜດຖ້ຽພະ |fột thắp fả|(ນ)(ປ.) ngoại cảnh tác động đến cơ thể như: nóng, rét, cứng mềm, v.v..

ໂຜດຜາຍ |fột fải| từ bi bác ái; giải thoát.

ໂຜດອຸປະຖຳ |fánh úp pả thắm|(ກ) bảo trợ.

ຜຽດ |fiệt|(ກ) ngăn chận, vây quanh, rào giậu (bằng cỏ, cành cây).

ຜັນ |fánh| 1.(ນ) tên một loại hoa sen (ບົວຜັນ). 2.(ກ) cưỡi, cỡi. ຜັນລວາ : cưỡi ngựa. 3.(ກ) 1) quay, xoay, ngoảnh. ຜັນໜ້າ : ngoảnh mặt. ຜັນທິດ : xoay chiều. 2) thay, thay đổi, biến đổi. ຜັນສຽງ : phát âm, biến âm. ຜັນປ່ຽນ : biến đổi, biến chuyển, diễn biến. 4.(ນ) đồng rộng, chỗ rộng lớn.

ຜັນຄຳ |fánh khăm|(ກ) biến cách, chuyển đổi.

ຜັນຄວາມ |fánh khoam|(ກ) phân tích lời lẽ.

ຜັນສຽງ |fánh siếng|(ກ) phát âm, biến âm. ລີ້ນແຂງຜັນສຽງຍາກ : cứng lưỡi khó phát âm.

ຜັນແຍກ |fánh nhéc|(ກ) phân biệt, phân tích.

ຜັນແປ |fánh pe|(ກ) biến hóa, biến đổi, thay đổi. ສະພາບການຜັນແປໄປຢ່າງສັບສົນ : tình hình biến hóa phức tạp.

ຜັນເປັນປົກກະຕິ |fánh pênh pốc cả tỉ|(ກ) bình thường hóa.

ຜັນປ່ຽນ |fánh piền|(ກ) biến đổi, biến chuyển, diễn biến. ສະພາບການຜັນປ່ຽນຕາມທິດທາງມີປະໂຫຍດໃຫ້ເຮົາ : tình thế diễn biến theo chiều hướng có lợi cho ta.

ຜັນຜະຫຍອງ |fánh fả nhoóng|(ກ) tung bay, bay vút; phóng nhanh, chạy nhanh. ຜັນຜະຫຍອງ ຜ້າຍ ເວຫາປອມເມກ (ສິນ) : tung bay trên mây.

ຜັນຜາຍ |fánh fái|(ກ) bước, rảo bước. ຜັນຜາຍ ເຂົ້າ ໄປໃນຜາສາດ (ສິນ) : rảo bước vào trong cung điện.

ຜັນຜ້າຍ |fánh fại| ເບິ່ງ: ຜັນຜາຍ.

ຜັນຜາດ |fánh fạt|(ກ) đi qua lại một cách nhanh chóng, nhanh nhẹn. ຜັນຜາດເຕັ້ນ (ສິນ) : nhảy nhanh..

ຜັນຜ່ອນ |fánh fòn|(ກ) ຄື: ຜ່ອນຜັນ.

ຜັນຜວນ |fánh fuốn|(ກ) biến động. ໂລກທັ້ງໂລກພວມເກີດການຜັນຜວນ : cả thế giới đang biến động.

ຜັນພະລັງງານ |fánh fả lăng ngan|(ກ) chuyển hóa năng lượng.

ຜັນລາຍໃໝ່ |fánh lai mày|(ກ) biến chứng.

ຜານ |fán|(ກ) phá của, phá gia. ບັກຄຳຜານ : quân phá gia.

ຜານໆ |fán fán|(ຄ) sáng loáng.

ຜ່ານ |fàn|(ກ) 1) qua, quá. ລົດຜ່ານສະໜາມໝວງ : xe chạy qua quảng trường. 2) ngang qua. ຜ່ານໜ້າບ້ານ : ngang qua trước nhà. 3) trôi qua. ເວລາຜ່ານໄປຫ້າປີ : thời gian trôi qua năm năm. 4) từng. ຜ່ານຕາມາແລ້ວ : đã từng thấy. ຜ່ານຫູມາກ່ອນ : đã từng nghe. 5) trải qua, kinh qua.

ผ่านเสึกมาหลายครั้ง : trải qua nhiều trận mạc. 6) tạm cho qua. ผ่านไปก่อน : cho qua cái đã. 7) cho phép qua, chophép vào. บัดผ่านประตู : vé qua cửa, vé vào cửa. 8) thi được, đỗ. ผ่านชั้นประถมปีที่หนึ่งแล้ว : đã đỗ lớp một. 9) thông qua. ผ่านมะติติกาลิง : thông qua nghị quyết. 10) qua, băng qua. ห้ามลิดบันทุกหนักแล่นผ่านตามเส้นทางในตัวเมือง : cấm xe vận tải nặng chạy qua các con đường vào thành phố. 11) vượt, vượt qua. ไฟแดงห้ามผ่าน : đèn đỏ cấm vượt. 12) sang. ผ่านมือ : sang tay. 13) cai trị, trị vì. ผ่านเมือง : trị vì đất nước. 14) thách (giá). บอกลาคาผ่านโพด : nói thách quá. 15) trôi đi, qua đi, trôi qua. เวลาผ่านไป : thời gian qua đi.

ผ่านเก้า |fàn cảu|(น) Đức vua.

ผ่านแดน |fàn đen|(ก) quá cảnh. สินค้าผ่านแดน : hàng quá cảnh. หนังสือผ่านแดน : giấy quá cảnh, giấy thông hành.

ผ่านไป |fàn pay|(ก) qua, qua đi. วันเวลาผ่านไป : ngày tháng qua đi.

ผ่านผ่า |fàn fà|(ก) vượt qua, khắc phục. ผ่านผ่าอุปสรรค : vượt qua chướng ngại.

ผ่านพิภพ |fàn phi phộp|(น) đức vua.

ผ่านพิ้น |fàn phủn|(น) đức vua.

ผ่านพ้น |fàn phổnh|(ก) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. ได้ผ่านพ้นยามชอยไปแล้ว : đã qua hồi đen rồi.

ผ่านพ้นไป |fàn phổnh pay|(ก) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. วันเวลาผ่านพ้นไปอย่างไวๆ : tháng ngày trôi qua rất nhanh.

ผ่านมื้อผ่านวัน |fàn mử fàn văn| (สำนวน) (qua buổi qua ngày). **ถิ**: แล้วมื้อแล้ววัน.

ผ้าน |fạn|(น) bậc, cấp, lớp, cỡ, lứa. ลาวรุ่นบ่เก่งปานใด, ได้ผ้านหน้านี้แหยะ : hắn học không giỏi mấy, cỡ vừa vừa thôi.

ผิน |fĩnh|(ก) 1) quay, xoay. นั่งผินหลังให้กองไฟ : ngồi quay lưng vào đống lửa. 2) ngoảnh. ผินหน้าไปเบิ่ง : ngoảnh mặt nhìn.

ผินหลังให้ |fĩnh lắng hạy|(ก) ngoảnh mặt làm ngơ; từ bỏ.

ผื่น |fứnh|(น) **ถิ**: ผิด, ผิดเหื่อ. nốt, ban. ออกผื่นคัน : nổi mẩn ngứa.

ผืน |fứn|(น) 1) mảnh. ผืนดิน : mảnh đất. ผืนนา : mảnh ruộng. 2) tấm. ผืนผ้า : tấm vải. เสื้อผืนหนึ่ง : một tấm áo. 3) lá, chiếc. ทุ่งผืนหนึ่ง : một lá cờ. ผืนสาด : chiếc chiếu. สิ้นสองผืน : hai chiếc váy.

ผืนเสื่อ |fứn sừa|(น) tấm đệm, tấm nệm.

ผืนดิน |fứn đinh|(น) đất, mặt đất, bãi đất, khu đất, mảnh đất.

ผืนนา |fứn na|(น) thửa ruộng, mảnh ruộng.

ผืนน้ำ |fứn nắm|(น) mặt nước.

ผืนแผ่นดิน |fứn fèn đinh|(น) lãnh thổ, đất đai. ผืนแผ่นดินถิ่นบ้านบ้องนู : lãnh thổ nguyên vẹn.

ผืนแพ |fứn fe|(น) tấm vải.

ผืนฟ้า |fứn phả|(น) bầu trời, nền trời.

ผืนหนัง |fứn nắng|(น) tấm da, miếng da. (พาสิ) คนรักหาที่ผืนหนัง คนชังที่ผืนเสื้อ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ผืนไร่ |fứn hày|(น) rẫy.

ผุน |fúnh|(ก) dùi. ผุนเจ้ยประกอบปั๊ม : dùi giấy đóng vở.

เผ่น |fền|(ก) 1) chạy đi, chuồn đi. เผ่นไป : chạy đi, bỏ chạy, chuồn đi. 2) nhảy lên, chồm lên. เผ่นข้าม : nhảy chồm qua.

เผ่นเข้า |fền khậu|(ก) xông vào, sấn vào. พวกมันเผ่นเข้าชิกต่อยกัน : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.

เผ่นขึ้น |fền khụnh|(ก) chồm lên.

เผ่นผะหยอง |fền fả nhoóng|(ก) tung cánh bay cao, bay xa.

แผน |fén| 1.(น) 1) kiểu, cách. แบบแผน : kiểu mẫu, kiểu cách. 2) phương án. ใช้แผนสอง : dùng phương án hai. 3) mưu, âm mưu; kế. แผนการ : mưu đồ; kế hoạch. 4) phương pháp. แผนแผนบูราณ : phương pháp y học cổ truyền. 2.(น) mạn thuyền (bằng ván). เรือแผน : thuyền ván. 3.(ก) lộ, lộ liễu. แผนหน้า : lộ mặt.

แผนแก้ |fén kẻ|(น) đối sách, biện pháp xử lí.

แผนกำนิด |fén căm nộch|(น) kế hoạch đã định.

แผนการ |fén can|(น) 1) kế hoạch, chương trình; trù tính, dự kiến. ตั้งหน้าปะติบัดแผน

ການ : nhất quyết thực hiện kế hoạch. ແຜນການ ຫ້າປີ : kế hoạch 5 năm. 2) mưu tính, mưu đồ. ແຜນການຍຸດທະສາດ : mưu đồ chiến lược.

ແຜນຄາດຄະເນ |fén khát khả nê|(ນ) dự án.

ແຜນສະແດງ |fén sả đeng|(ນ) đồ án.

ແຜນດຳເນີນ |fén đăm nơn|(ນ) quy trình.

ແຜນຕຳລາ |fén tăm la|(ນ) công thức.

ແຜນທີ່ |fén thì|(ນ) bản đồ. ແຜນທີ່ໂລກ : bản đồ thế giới.

ແຜນນະໂຍບາຍ |fén nả nhộ bai|(ນ) chủ trương. ເຫັນພ້ອມແຜນນະໂຍບາຍໜຶ່ງ : tán thành một chủ trương.

ແຜນຜັງ |fén fẳng|(ນ) sơ đồ, sơ đồ quy hoạch. ແຜນຜັງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.

ແຜນພາບ |fén fáp|(ນ) **ຄື**: ແຜນວາດ. biểu đồ. ແຜນພາບຕາບ່າງໄຟຟ້າ : biểu đồ mạng lưới điện.

ແຜນພູມ |fén fum|(ນ) đồ thị. ແຜນພູມສະຖິຕິ ການເກີດ : đồ thị thống kê tình hình sinh đẻ.

ແຜນເວລາ |fén vê la|(ນ) thời khóa biểu, thời gian biểu.

ແຜນວາດ |fén vát| **ເບິ່ງ**: ແຜນພາບ.

ແຜນຮ່າງ |fén hàng|(ນ) dự thảo.

ແຜນຮ່າງກໍ່ສ້າງ |fén hàng cò sạng|(ນ) sơ đồ thiết kế, đồ án thiết kế.

ແຜ່ນ |fèn|(ນ) 1) tấm, mảnh, tờ (gọi đồ vật mỏng như mảnh giấy, tấm màn che v.v.). ແຜ່ນເຈັຍ : mảnh giấy, tờ giấy. ແຜ່ນແປ້ນ : tấm ván. ແຜ່ນ ຜ້າ : tấm vải. 2) mảnh, mặt đất. ແຜ່ນດິນ : mảnh đất, lãnh thổ.

ແຜ່ນກະດານ |fèn cả đan|(ນ) tấm ván, tấm bảng.

ແຜ່ນກົ່ວ |fèn cùa|(ນ) tấm chì.

ແຜ່ນເຈັຍ |fèn chỉa|(ນ) mảnh giấy, tờ giấy.

ແຜ່ນສຽງ |fèn siếng|(ນ) đĩa hát. ອັດສຽງໃສ່ແຜ່ນ ສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ແຜ່ນດິນ |fèn đinh|(ນ) mảnh đất, lãnh thổ, địa cầu. ປາກຊ່ອງ ຜືນແຜ່ນດິນຄຳ ສຸດງາມລ້ຳ ເຫຼືອ ພັນລະນາ (ເພງ) : Pạc Xoòng mảnh đất vàng, thật tuyệt đẹp khó mà mô tả.

ແຜ່ນດິນໄຫວ |fèn đinh váy|(ນ) **ຄື**: ດິນໄຫວ. động đất, địa chấn. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດ ອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ແຜ່ນເຈັຍ |fèn chỉa|(ນ) tấm giấy, tờ giấy.

ແຜ່ນທອງຄຳ |fèn thoong khăm|(ນ) lá vàng.

ແຜ່ນແປ້ນ |fèn pẻn|(ນ) tấm ván.

ແຜ່ນຜ້າ |fèn fạ|(ນ) tấm vải.

ແຜ່ນພິພົບ |fèn fí fộp|(ນ) thế gian, thế giới, địa cầu.

ແຜ່ນແພ |fèn fe|(ນ) tấm vải.

ແຜ່ນພື້ນ |fèn fủn|(ນ) bề mặt trái đất.

ແຜ່ນພິມດີບຸກ |fèn fim đi búc|(ນ) bản kẽm (in).

ແຜ່ນຟ້າ |fèn phả|(ນ) bầu trời.

ແຜ່ນຫີນ |fèn hiín|(ນ) tấm đá (bia).

ຜົນ |fŏnh|(ນ) 1) kết quả, thành quả. ຜົນຄູນ : kết quả của phép nhân, tích số. ໝາກຜົນ : thành quả. 2) lợi, lợi ích. ຜົນກຳໄລ : lợi nhuận, lời lãi. 3) trái cây. ຜົນໝາກ, ຜົນໄມ້, ໝາກໄມ້ : hoa quả, trái cây. 4) hậu quả, tác động. ຜົນຂອງສົງ ຄາມ : hậu quả chiến tranh.

ຜົນກະທົບ |fŏnh cả thộp|(ນ) tác động. ຊີວິດການ ເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác động đến tư tưởng.

ຜົນກຳ |fŏnh căm|(ນ) quả báo.

ຜົນກຳໄລ |fŏnh căm lay|(ນ) lợi nhuận, lời lãi. ແລ່ນນຳຜົນກຳໄລ : chạy theo lợi nhuận.

ຜົນເກັບກ່ຽວ |fŏnh kếp kiều|(ນ) kết quả thu hoạch, kết quả gặt hái; mùa màng. ຜົນເກັບກ່ຽວ ເບິ່ງຄືໄດ້ຫຼາຍ : mùa màng trông chừng được.

ຜົນຄູນ |fŏnh khun|(ນ) tích, tích số. ຜົນຄູນຂອງ ສອງຄູນສອງແມ່ນສີ່ : tích của hai nhân hai là bốn.

ຜົນຄວນ |fŏnh khuôn|(ນ) hoàng thượng, hoàng đế, quốc vương.

ຜົນງານ |fŏnh ngan|(ນ) công lao, thành tích. ຜົນ ງານເດັ່ນຊັດ : thành tích nổi bật.

ຜົນສະທ້ອນ |fŏnh sả thỏn|(ນ) 1) ảnh hưởng. ຜົນ ສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường. 2) hậu quả. ຜົນສະທ້ອນຂອງສົງຄາມ : hậu quả của chiến tranh.

ຜົນສະຫຼຸບ |fŏnh sả lúp|(ນ) tổng kết.

ຜົນເສຍ |fŏnh sía|(ນ) hại, cái hại. ຜົນໄດ້ບໍ່ເທົ່າ ຜົນເສຍ : lợi bất cập hại.

ຜົນເສຍຫາຍ |fŏnh sía hái|(ນ) mối hại, điều thiệt

hại, điều bất lợi, điều tai hại. ບັ້ນພາຍຸນັ້ນຈັ່ງແມ່ນສ້າງຜົນເສຍຫາຍໜ້າຍ : trận bão ấy thật là tai hại.

ຜົນສຳເລັດ |fŏnh săm lệch|(ນ) thành quả; thành tựu. ຜົນສຳເລັດອັນໃຫຍ່ຍິ່ງຂອງການປະຕິວັດ : thành quả vĩ đại của cách mạng.

ຜົນສັກສິດ |fŏnh săc xích|(ນ) hiệu quả, hiệu lực. ບັນດາເອກະສານກ່ອນໜ້ານີ້ບໍ່ຍັງຜົນສັກສິດ : các văn bản trước đây không còn hiệu lực.

ຜົນສຸດທ້າຍ |fŏnh sút thải| 1.(ນ) kết cục, kết quả. ຜົນສຸດທ້າຍຂອງສົງຄາມ : kết cục của một cuộc chiến tranh. 2.(ກວ) kết cục, rốt cục. ຜົນສຸດທ້າຍບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : kết cục không được gì.

ຜົນດີ |fŏnh đi|(ນ) điều tốt, điều hay.

ຜົນໄດ້ |fŏnh đảy|(ນ) điều lợi, cái lợi.

ຜົນໄດ້ຜົນເສຍ |fŏnh đảy fŏnh sía|(ນ) kết quả.

ຜົນຕອບແທນ |fŏnh tọp then|(ນ) sự đền đáp, kết quả đáp lại.

ຜົນທີ່ສຸດ |fŏnh thì súch|(ກວ) rốt cuộc, rốt cục. ຜົນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ຜົນບວກ |fŏnh buộc|(ນ) số cộng.

ຜົນບັງຄັບ |fŏnh băng khặp|(ກ) có hiệu lực. ສັນຍາມີຜົນບັງຄັບນັບແຕ່ມື້ເຊັນ : công ước có hiệu lực kể từ ngày kí.

ຜົນປະໂຫຍດ |fŏnh pả nhột|(ນ) quyền lợi; lợi ích. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ : đôi bên cùng có lợi.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ |fŏnh pả nhột suồn tua|(ນ) lợi ích cá nhân.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນລວມ |fŏnh pả nhột suồn luôm|(ນ) lợi ích công cộng.

ຜົນຜະລິດ |fŏnh fả lích|(ນ) sản vật, sản phẩm.

ຜົນລະປູກ |fŏnh lả puục|(ນ) sản phẩm trồng trọt, hoa lợi.

ຜົນລະໄມ້ |fŏnh lả mảy|(ນ) trái cây, quả cây, hoa quả.

ຜົນໄລ່ລວມ |fŏnh lày luôm|(ນ) tổng số.

ຜົນເລກ |fŏnh lếc|(ນ) số thành, đáp số.

ຜົນເລກໂຈດ |fŏnh lếc chột|(ນ) đáp số (toán đố).

ຜົນລົບ |fŏnh lộp|(ນ) hiệu số, số trừ. ຜົນລົບລະດັບໄຟຟ້າ : hiệu điện thế.

ຜົນຫານ |fŏnh hán|(ນ) thương số. ຮູ້ຜົນຫານ ຮູ້ຕົວຕັ້ງຫານ ແມ່ນອະນຸມານຕົວຫານໄດ້ຢ່າງງ່າຍດາຍ : biết thương, biết số bị chia thì dễ dàng suy ra số chia.

ຜົນຮ້າຍ |fŏnh hải|(ນ) tác hại. ຜົນຮ້າຍຂອງຢາສູບ : tác hại của thuốc lá.

ຜົນຮັບ |fŏnh hặp|(ນ) kết quả, thành quả.

ໂຜນ |fŏn|(ກ) nhảy, nhảy bổ; lao, nhào. ໂຜນເຂົ້າໃສ່ສັດຕູ : nhảy vào kẻ thù. **ໂລດໂຜນ** : quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm.

ຜ່ອນ |fòn| 1.(ກ) giảm, hạ. ຜ່ອນລົງ : giảm xuống, hạ xuống. ຜ່ອນຄວາມໄວ : giảm tốc độ. (ພາສິດ) ຜ່ອນສັ້ນຜ່ອນຍາວ : chín bỏ làm mười. (ສຳນວນ) ຜ່ອນໜັກເປັນເບົາ : đỡ bớt phần nào hay phần ấy. 2.(ກ) trả dần, trả góp. ເງິນຜ່ອນ : tiền trả góp. ຜ່ອນຈ່າຍ : trả góp.

ຜ່ອນຄາຍ |fòn khai|(ກ) ຄື: ຄາຍ; ຢ່ອນຄາຍ. giảm bớt, giảm nhẹ, dịu đi; thư giãn. ຜ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức giận.

ຜ່ອນຄວາມໄວ |fòn khoam vay|(ກ) giảm tốc độ.

ຜ່ອນຈ່າຍ |fòn chài|(ກ) ຄື: ຜ່ອນສົ່ງ. trả dần, trả góp, trả từ từ. ຕົກລົງຊື້ ແຕ່ບົນພື້ນຖານໃຫ້ຜ່ອນຈ່າຍ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຜ່ອນສົ່ງ |fòn sŏng|(ກ) ຄື: ຜ່ອນຈ່າຍ. ຜ່ອນສົ່ງເຮືອນ : trả góp nhà.

ຜ່ອນສັ້ນຜ່ອນຍາວ |fòn săn fòn nhao| (ພາສິດ) (giảm dài giảm ngắn) chín bỏ làm mười.

ຜ່ອນສຽງ |fòn siếng|(ກ) hạ giọng. ຜ່ອນສຽງເພື່ອໃຫ້ພໍ່ນອນ : hạ giọng để cho ba ngủ.

ຜ່ອນໄຊ |fòn xảy|(ກ) trả dần.

ຜ່ອນຍານ |fòn nhan|(ກ) nới tay, nới lỏng. ບໍ່ຜ່ອນຍານກັບໃຜກໍ່ຕາມ : không nới tay với bất cứ ai.

ຜ່ອນດອກເບັຍ |fòn đoọc bỉa|(ກ) giảm lãi suất.

ຜ່ອນຕາມ |fòn tam|(ກ) giảm theo.

ຜ່ອນໂທດ |fòn thốt|(ກ) giảm tội, giảm án.

ຜ່ອນຜັນ |fòn fánh|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ, nới tay, châm chước. ຫຼານຍັງໄຮ້ດຽງສາ ຂໍຜ່ອນຜັນໃຫ້ແດ່ : cháu còn dại, xin châm chước cho.

ຜ່ອນອາລົມ |fòn a lôm|(ກ) nghỉ ngơi.

ເຜັ |fón|(ຄ) nông cạn, hời hợt, hẹp. ເບິ່ງເຜັ

ໆ : nhìn bề ngoài, nhìn nông cạn. ຜິວເຜີນ : qua loa; nông cạn, hời hợt,

ເຜີນໆ |fơn fơn|(ภาอ) hời hợt, qua loa; đơn sơ. ລາຍແຕ້ມເຜີນໆແຕ່ໆງາມ : nét vẽ đơn sơ mà đẹp.

ເຜີ່ນ |fơờn|(ค) chệch, trượt.

ຜຽນ |fiến|(ม) lần, lượt, lúc, kì, phiên. ປ່ຽນຜຽນ : thay phiên. ຜຽນເວນຍາມ : phiên gác.

ຜ່ຽນ |fiền|(ภ) **ຄື**: ປ່ຽນ. đổi, thay, đổi chác. ຜ່ຽນເວນຍາມ : đổi gác. ຜັດຜ່ຽນ : thay đổi.

ຜ້ຽນ |fiện|(ค) sạch; hết, hết trơn. ກວາດເດີ່ນບ້ານໃຫ້ຜ້ຽນ : quét sân cho sạch.

ຜວນ |fuốn|(ค) bất lịch sự, thô lỗ. ຈາຜວນ (ຮຸ່ງ) : nói năng thô lỗ.

ຜາບ |fạp|(ภ) **ຄື**: ປາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp, dọa nạt, đe dọa; diệt. ຜາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiến loạn. ຜາບຫຍ້າ : diệt cỏ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự. ຮູບພະພຸດທະເຈົ້າປາງຜາບມານ : tượng Đức Phật thời chế ngự quỷ.

ຜາບປຸ້ນ |fạp pủn|(ภ) tiễu phỉ.

ຜາບປາມ |fạp pam|(ภ) tiễu trừ.

ຜາບຜີ |fạp fĩ|(ภ) trừ tà, trừ ma.

ຜາບແພ້ |fạp fẻ|(ภ) đánh bại; chinh phục, chế ngự. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.

ຜາມ |fám|(ม) lều, lán, rạp, tăng.

ຜາມຜ້າ |fám fạ|(ม) tăng.

ຜົມ |fốm|(ม) tóc. ຕັດຜົມ : cắt tóc, hớt tóc.

ຜົມເກົ້າ |fốm cảu|(ม) búi tóc.

ຜົມກູດ |fốm cuụt|(ม) tóc quăn, tóc xoăn. ຄົນຜົມກູດ : người có mái tóc xoăn.

ຜົມກຸ້ມ |fốm củm|(ม) tóc ngắn.

ຜົມຂາວ |fốm kháo|(ม) tóc trắng, tóc bạc.

ຜົມຂາວແຂ້ວຫຼ້ອນ |fốm kháo khẹo lọn| (สำนอม) đầu bạc răng long.

ຜົມງໍ |fốm ngo|(ม) tóc quăn, tóc xoăn.

ຜົມຈຸກ |fốm chúc|(ม) chỏm tóc (trẻ con), để chỏm. ຈີ່ໆຜົມຈຸກ : để chỏm tóc.

ຜົມຈອນ |fốm chon|(ม) tóc bấm.

ຜົມຈອມ |fốm chom|(ภ) để chỏm.

ຜົມແຊມດອກເລົາ |fốm xem đoọc lau|(ม) tóc hoa râm.

ຜົມແຊມໝາກງາ |fốm xem mạc nga|(ม) tóc hoa râm.

ຜົມຍິກແຍ້ກ |fốm nhịc nhẹc|(ม) tóc quăn, tóc xoăn, tóc xoắn.

ຜົມດົກ |fốm đốc|(ม) tóc dày.

ຜົມດັດ |fốm đắt|(ม) tóc uốn.

ຜົມຕັ້ງບ່າ |fốm tẳng bà|(ม) tóc ngang vai, tóc thề.

ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕົ້ມຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕົ້ມຊຸ່ງຕົ້ມເກົ່ |fốm bò lái hạy từm xoỏng, fì noỏng bò lái hạy từm xiều từm cơ| (พาสิด) (tóc không nhiều hãy thêm tóc giả, bà con không nhiều hãy thêm bạn thêm bè) bán anh em xa mua láng giềng gần.

ຜົມແບ່ງ |fốm bèng|(ม) tóc rẽ ngôi.

ຜົມເປຍ |fốm pia|(ม) tóc thắt bím, tóc đuôi sam.

ຜົມເປີ |fốm pợt|(ม) tóc ca-rê.

ຜົມປອມ |fốm pom|(ม) tóc giả. ໃສ່ຜົມປອມ : đội tóc giả.

ຜົມໄຟ |fốm phay|(ม) tóc máu (trẻ sơ sinh). ຕັດຜົມໄຟໃຫ້ເດັກ : cắt tóc máu cho bé.

ຜົມມ້າ |fốm mã|(ม) tóc bàn chải.

ຜົມຫາງໄກ່ |fốm háng cày|(ม) tóc đuôi gà.

ຜົມຫາງອກ |fốm ngoọc|(ม) tóc bạc. ຫຼີ້ນາຜົມຫາງອກໃຫ້ພໍ່ : nhổ tóc bạc cho bố (ba).

ຜົມຫຍຸ້ງ |fốm nhụng|(ม) tóc rối.

ຜົມຫຍອງ |fốm nhoóng|(ม) tóc bù xù, tóc quăn. ຜົມຫຍອງຫຍຸ້ງ : tóc bù xù.

ผอม |fóm| 1.(ค) gầy, còm, gầy guộc. จ่อย ผอม : gầy còm. รู้บร่างผอมพาย : thân hình gầy guộc. 2.(ค) xa. ผอมฟ่ : rất xa, xa xăm.

ผอมโซ |fóm xô|(ค) gầy mòn, gầy yếu, hốc hác. ผอมโซย้อนอึดยาก : gầy yếu vì thiếu ăn.

ผอมฟ่ |fóm fò|(ค) rất xa, xa xăm.

ผอมเหื่อแต่ก้าง |fóm lứa tè cảng| (สำนอม) gầy như que củi.

ผอมเหื่อแต่ดูก |fóm lứa tè đuục| (สำนอม) gầy giơ xương.

ผิว |fĩiu| 1.(ม) 1) bề mặt. ผิวน้ำ : mặt nước. 2) da, bì, da dẻ, màu da. ผิวดำ : da đen. ผิวพันสีขนัง : da dẻ. 2.(ภ) **ຄື**: ถิว. huýt sáo. ผิวปาก : huýt sáo.

ผิวดำ |fĩu đăm|(ม) da đen.

ผิวน้ำ |fĩu nắm|(ม) mặt nước.

ຜິວບາງ [fĩu bang](ຄ) da mỏng, mỏng manh.
ຜິວປາກ [fĩu pạc](ກ) huýt sáo (miệng). ຜິວປາກເອີ້ນໝາ : huýt sáo gọi chó.
ຜິວເຜີ້ນ [fĩu fớn](ຄ) qua loa; nông cạn, hời hợt, thiển cận, không kĩ lưỡng; lờ vờ. ເຮັດຜິວເຜີ້ນ : làm lờ vờ. ຮູ້ຜິວເຜີ້ນ : biết hời hợt.
ຜິວເພດ [fĩu fết](ນ) vẻ ngoài.
ຜິວພັນ [fĩu fanh](ນ) nước da, màu da, da dẻ. ຫາກໍເຊົາໄຂ້ ຜິວພັນຍັງຈືດຢູ່ : mới ốm dậy nước da còn lợt.
ຜິວພັນສີໜັງ [fĩu fanh sí nắng](ນ) da dẻ.
ຜິວພັນວັນນະ [fĩu fanh văn nả] ຄື: ຜິວພັນ.
ຜິວໜັງ [fĩu nắng](ນ) da, bì, da dẻ. ພະຍາດຜິວໜັງ : bệnh về da, bệnh da liễu.
ຜີ່ວ [fìu] ເບິ່ງ: ຝີ່ວ.
ແຜວ [féo] 1.(ກ) xuyên qua, thông qua, chọc thủng. ທໍລະນີແຜວຊອດ (ກາ) : xuyên thủng mặt đất. 2.(ຄ) suốt; tới, đến. ອາຊະໄນດັ້ນ ພົ້ງໄພແຜວເຖື່ອນ : tuấn mã băng qua rừng. 3.(ກ) phá, phá hoại, phá hủy. ແຜວຜັ້ງນ (ກາ) : phá sạch. 4.(ກ) hiện lên, xuất hiện; thấy, phát hiện. ບໍ່ໃຫ້ໃຜແຜວຮູ້ (ກາ) : không cho ai phát hiện. 5.(ກ) đâm. ແຜວໄສ້ສງບທວງ (ກາ) : đâm thủng ruột gan. 6.(ຄ) thông minh, hiểu biết.
ແຜ່ວ [fèo](ຄ) thều thào, thoi thóp. ສຽງແຜ່ວ : giọng phều phào. ຫາຍໃຈແຜ່ວ : thở thoi thóp.
ແຜ້ວ [fẹo] 1.(ກ) róc, đẽo; phát (cây, cỏ), làm cho sạch. ແຜ້ວເດີ່ນບ້ານ : phát cây cỏ cho sạch sân nhà. 2.(ກ) chặt, chém; đâm. ປ່າຍແຜ້ວ (ສິນ) : vung chém.
ແຜ້ວກວາດ [fẹo quạt](ກ) quét tước.
ແຜ້ວຖາງ [fẹo tháng](ກ) dọn sạch, dọn quang.

ຝ

ຝ [phó] phụ âm thứ 17 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao. ຝາກ : gởi.
ຝະລັ່ງ [phả lằng](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງເສດ. Pháp (người, nước, tiếng). ພາສາຝະລັ່ງ : tiếng Pháp.
ຝະລັ່ງເສດ [phả lằng sệt](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງ.
ຝຮັ່ງ [frằng] ເບິ່ງ: ຝະລັ່ງ.
ຝາ [phá] 1.(ນ) 1) vách, tường. ຝາເຮືອນ : vách nhà, tường nhà, vách nhà. (**ສຳນວນ**) ເປັນຝັ່ງເປັນຝາ : có cơ sở ổn định, có cơ sở vững vàng. (**ພາສິດ**) ຝາເຮືອນບັງໜ້າ ຢ່າໄດ້ຈາຄວາມຕ່າງ : dừng có mạch, vách có tai. 2) cái vung, cái nắp. ຝາໝໍ້ : vung nồi, nắp nồi. ຝາກະຕິບເຂົ້າ : nắp típ xôi, nắp liễn xôi. ຝາກ່ອງເຂົ້າ : nắp hộp cơm, hộp xôi. 2.(ນ) (động vật) con ba ba. ປາຝາ, ປາຝາອອງ : con ba ba. 3.(ນ) con cá đuối (ở biển). ປາຝາໄລ, ປາຝາຫາງ : con cá đuối.
ຝາກະຕ່າ [phá cả tà](ນ) nắp đậy làn.
ຝາກະແຕະ [phá cả tẻ](ນ) tấm liếp, tấm phên (tre đan).
ຝາກະເຕີ [phá cả tở](ນ) ຄື: ກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái giần, cái sàng, cái rây.
ຝາກໍ່ດິນຈີ່ [phá cò đinh chì](ນ) tường xây.
ຝາກັ້ນ [phá cảnh](ນ) vách ngăn.
ຝາກັ້ນຫ້ອງ [phá cảnh hoọng](ນ) liếp ngăn, bức vách ngăn.
ຝາຂັ້ນ [phá khạnh](ນ) ຄື: ຝາກັ້ນ.
ຝາໄງ [phá ngay](ນ) ຄື: ຝາລະໄງ. cái yếm của con ốc; nắp đậy, nắp úp (có hình dạng như yếm ốc). ຝາໄງຫອຍ : yếm ốc.
ຝາງຳ [phá ngăm](ນ) nắp đậy, nắp úp.
ຝາຊີ [phá xi](ນ) ຄື: ຝາລະມີ. lồng bàn. ງວຳຝາຊີໃສ່ພາເຂົ້າ : úp lồng bàn lên mâm cơm.
ຝາແຕະ [phá tẻ](ນ) tấm liếp, tấm phên (tre đan).
ຝາເຕີ [phá tở](ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ກະເຕີ. cái giần,

cái sàng, cái rây.
ฝาผะหนัง |phá phả năng|(น) **ຄື**: ผะหนัง. tường xây.
ฝาแฝด |phá phẹt|(ค) **ຄື**: ฝีแฝด. sinh đôi. ลูกฝาแฝด : con sinh đôi. แฝดสาม : sinh ba.
ฝาเมืองๆ |phá mương|(น) thành trì, thành lũy.
ฝาละไๆ |phá lả ngay| **เบิ่ง**: ฝาไๆ.
ฝาละมี |phá lả mi|(น) vung nồi đất, nắp đậy chum vại.
ฝาละเอิ้ง |phá lả ơng|(น) nồi đất, ang, chậu (đựng thức ăn).
ฝาหม้ |phá mọ|(น) nắp, vung (nồi). อัดฝาหม้ ให้น้ำฟดไอ : đậy nắp nồi để nước mau sôi.
ฝาเรือน |phá hươn|(น) vách nhà, tường nhà.
ฝาเรือนบังหน้า ย่าได้จาถ้ำต่างๆ |phá hươn băng nạ, dà đảy cha khăm tàng| **(พาสิด)** (vách nhà che mặt đừng nói chuyện khác). **(เบิ่ง)**: ฝาเรือนบังหน้า ย่าได้จาถวามต่างๆ.
ฝาเรือนบังหน้า ย่าได้จาถวามต่างๆ |phá hươn băng nạ, dà đảy cha khoam tàng| **(พาสิด)** (vách nhà che mặt đừng nói chuyện khác) dừng có mạch, vách có tai; dừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch dừng; tai vách mạch rừng.
ฝ่า |phà| **1.**(น) lòng (bàn tay, bàn chân). ฝ่าตีน : lòng bàn chân. ฝ่ามี : lòng bàn tay. **2.**(น) (thực vật) cây dâu da đất (หมากฝ่า).
ฝ่าคึมหอกคึมดาบ |phà khôm hooc khôm đạp|(ก) xông pha lửa đạn.
ฝ่าตีน |phà tiin|(น) lòng bàn chân.
ฝ่าฝืน |phà phứn|(ก) vi phạm, xâm phạm; không vâng lời, không tuân theo. ฝ่าฝืนกิดละบบ : vi phạm nội quy.
ฝ่าพะบาด |phà fả bạt| **1.**(น) bàn chân(ส.). **2.**(ส) ngài, bệ hạ (đối với vua).
ฝ่าฟัน |phà phanh|(ก) vượt qua, khắc phục (gian khổ, trở ngại). ฝ่าฟันบันดาอุบะสัก : khắc phục muôn vàn trở ngại.
ฝ่ามี |phà mư|(น) lòng bàn tay.
ฝ้า |phạ| **1.**(น) phên lợp nhà, tranh lợp nhà (tết bằng tre nứa). มุงฝ้า : lợp mái bằng phên. **2.**(น) đám mây, tầng mây. ขี้ฝ้า : đám mây. **3.**(น) váng (trên mặt nước). ฝ้าน้ำมันเหิงผิวน้ำ : váng dầu trên mặt nước. **4.**(น) trần nhà. มุงหองแดง ขู้ ตันตางฝ้า (สิน) : lợp đồng đỏ che thế trần nhà. **5.**(ค) nám (mặt). หน้าเฮ็ดฝ้า : nám mặt.
ฝี |phí|(น) mụn, nhọt, u, ung. ตุ่มฝี : nhọt bọc. ฝีหมากม่วง : bệnh lậu.
ฝีกะชี่ |phí cả xì|(น) mụn nhỏ, mụt nhỏ.
ฝีดาด |phí đạt|(น) bệnh đậu mùa.
ฝีดิบ |phí đíp| **ຄື**: ฝีปะอาก.
ฝีตีน |phí tin|(น) sự vận động nhanh, đi nhanh, chạy nhanh.
ฝีในท้อง |phí nay thoỏng|(น) khối u trong bụng, khối u ổ bụng.
ฝีปะอาก |phí pả ạc|(น) nhọt to.
ฝีปาก |phí pạc|(น) tài hùng biện. คนมีฝีปาก : người có tài hùng biện.
ฝีปอดอ่วน |phí pọt yền|(น) **ຄື**: ฝีหัวอ่วน. mà lươn, mạch lươn. บักน้อยเป็นฝีปอดอ่วนอู่ตีน : thằng bé bị cái mà lươn ở chân.
ฝีแปอ่วน |phí peo yền|(น) **ຄື**: ฝีปอดอ่วน.
ฝีแฝด |phí phẹt| **เบิ่ง**: ฝาแฝด. ก้วยฝีแฝด : chuối sinh đôi. ลูกฝีแฝด : con sinh đôi.
ฝีพาย |phí fai|(น) tay chèo, người bơi thuyền. เรือยาวลำนี้มีฝีพายดีๆหลายคน : chiếc thuyền trải này có nhiều tay chèo khá.
ฝีมือ |phí mư|(น) sự khéo léo, lành nghề, thạo nghề, kĩ năng, kĩ xảo, tài, tài năng. ลาวมีฝีมือคือกิน : chị ấy có tài nấu nướng. ฝีมือวิเสด : tài năng đặc biệt.
ฝีไม้ลายมือ |phí mảy lai mư|(น) kĩ năng, tài ba, tài nghệ. ฝีไม้ลายมือยอดย้ำม : tài nghệ tuyệt vời.
ฝีหัวโปน |phí húa pôn| **เบิ่ง**: ฝีหัวเผือน.
ฝีหัวเผือน |phí húa phướn|(น) nhọt to, có nhiều cồi.
ฝีหัวอ่วน |phí húa yền| **เบิ่ง**: ฝีปอดอ่วน.
ฝีหมากม่วง |phí mạc muồng|(น) bệnh lậu.
ฝีอาก |phí ạc|(น) viêm tấy.
ฝ่ |phò| **1.**(ค) **1)** tóp, óp, teo, lép. หะหงมฝ่ : tỏi óp, tỏi lép. **2)** ung. ไข่ฝ่ : trứng ung. **2.**(ค) sừng cồ lên, cương (gà). บ่ฝ่ : không dám cương.
เฝ |phớ|(น)(หอ) phở. เฝชิ้นเปื่อย : phở thịt

chín. ເຝີຕ່າຍ : phở tái. ເຝີບັກ : phở Bắc.

ເຝືອ |phứa| **1.(ນ)** dụng cụ để kiếm sợi dọc trong khi dệt, cái móc chỉ. ຫຼັກເຝືອ : cái móc chỉ. **2.(ກ)** lấy dây hoặc sợi tết lại để tạo các hoa văn. **3.(ກ)** liên quan, quấn quýt, xoắn vào nhau. ເຝືອຝັ້ນ : quấn quýt.

ເຝືອຝັ້ນ |phứa phạnh|**(ກ)** quấn quýt.

ເຝື້ອ |phựa|**(ນ)** mây, đám mây; váng, đám mờ (nước, chai, mắt, v.v.). ເຝື້ອໄຫຼຢ່ຍໆ : mây trôi lững lờ.

ໄຝ |pháy|**(ນ)** **ຄື:** ຂີ້ແມງວັນ. nốt ruồi. ໄຝຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi.

ໃຝ່ |phày| **1.(ກ) 1)** háo, hiếu, mong, mong muốn. ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh. **2)** gắn bó, quyến luyến. ໃຝ່ໃຈ : quan tâm, quyến luyến. **2.(ກ)** lựa chọn, kén chọn, chọn lọc, tuyển chọn, phân chia.

ໃຝ່ໃຈ |phày chay|**(ກ)** quan tâm, quyến luyến.

ໃຝ່ສູງ |phày suúng|**(ກ)** ước mơ cao xa, mơ ước cao siêu, mơ ước viển vông.

ໃຝ່ສູງເກີນສັກ |phày suúng cơn sắc|**(ກ)** mong ước viển vông, mong ước điều quá địa vị của mình.

ໃຝ່ຕ່ຳ |phày tằm|**(ກ)** quen làm điều xấu; đổ đốn. ນຶກບໍ່ເຖິງວ່າມັນຈະໃຝ່ຕ່ຳຂະໜາດນັ້ນ : không ngờ nó lại đổ đốn đến như vậy.

ໃຝ່ຝັນ |phày phánh|**(ກ)** mơ ước. ໃຝ່ຝັນໄດ້ກາຍເປັນທ່ານໝໍ : mơ ước trở thành bác sĩ.

ໃຝ່ຫາ |phày há|**(ກ)** tìm kiếm, theo đòi. ໃຝ່ຫາຮຽນຮູ້ : hiếu học, theo đòi học vấn.

ເຝົ້າ |phạu| **1.(ກ) 1)** gác. ເຝົ້າປະຕູ : gác cổng. **2)** trông, trông nom, giữ, trông giữ; coi, coi ngó. ເຝົ້າເຮືອນ : coi nhà, giữ nhà. **2.(ກ)** chầu (từ cung đình). ເອີ້ນໄປເຝົ້າ : gọi vào chầu.

ເຝົ້າຍາມ |phạu nham|**(ກ)** bảo vệ, canh giữ, canh gác, canh phòng. ເຝົ້າຍາມບັນດາທີ່ໝັ້ນສຳຄັນ : canh phòng các yếu địa.

ເຝົ້າແຫນ |phạu hén|**(ກ)** trông chừng, canh chừng.

ຝັກ |phắc| **1.(ນ)** bao, vỏ (dao, gươm, kiếm), ống. ຝັກມີດ : vỏ dao. ຝັກດາບ : bao kiếm, vỏ kiếm. **2.(ນ)** vỏ bắp ngô, bẹ ngô; vỏ quả (các loại trái dài). ຝັກເຂົ້າໂພດ : bẹ ngô. ຝັກໝາກຂາມ : vỏ quả me. **3.(ນ)** (loại từ) quả (dài và có vỏ như đậu, me...). ໝາກຂາມສາມຝັກ : ba quả me. ໝາກຖົ່ວສີ່ຝັກ : bốn quả đậu.

ຝັກແຄ |phắc khe|**(ນ)** ngòi (ngòi pháo). ຝັກແຄ, ກະນວນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ຝັກດາບ |phắc đạp|**(ນ)** bao kiếm.

ຝັກຖົ່ວ |phắc thùa|**(ນ)** đậu.

ຝັກບົວ |phắc bua|**(ນ)** vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen.

ຝັກໃຝ່ |phắc phày|**(ກ) 1)** quan tâm, để ý đến, ấp ủ; thắt chặt, liên kết. ເຂົາບໍ່ຝັກໃຝ່ກັບສິ່ງໃດນອກຈາກທ້ອງຂອງເຂົາ : hắn chẳng quan tâm đến cái gì ngoài cái bụng của hắn. ຝັກໃຝ່ຄວາມຫວັງໜຶ່ງ : ấp ủ một hi vọng. **2)** yêu chuộng. ຝັກໃຝ່ປະຊາທິປະໄຕ : yêu chuộng nền dân chủ. ຝັກໃຝ່ສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຝັກຝ່າຍ |phắc phài|**(ນ)** phe phái. ຫຼາຍຝັກຫຼາຍຝ່າຍ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái. ຝັກຝ່າຍການເມືອງ : phe phái chính trị.

ຝັກມີດ |phắc mít|**(ນ)** vỏ dao, vỏ dao găm.

ຝັກຫຼອກ |phắc loọc|**(ນ)** kén tằm.

ຝາກ |phạc| **1.(ກ)** gởi, gửi (đi, cho). ຝາກໄປ : gởi đi. ລູກສາວຝາກສິ້ນໃຫ້ແມ່ : con gái gởi váy cho mẹ. ຝາກຈົດໝາຍ : gởi thơ (thư). **2.(ກ)** gởi, gởi gắm, gởi lại. ຝາກເງິນໄວ້ : gởi tiền lại. ຝາກປະຈຳ : gởi dài hạn. ຝາກປະຢັດ : gởi tiết kiệm. ຂ້ອຍຝາກລູກໄວ້ນຳປ້າ : tôi gởi gắm con cho bác gái. ຫ້ອງຝາກເດັກ : nhà giữ trẻ. **(ພາສິດ)** ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ : (gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo) gửi trứng cho ác. **3.(ນ)** đồ gởi, đồ gửi. ຂອງຝາກ, ຂອງຕ້ອນ : đồ gởi, quà biếu.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ |phạc cày vảy năm ca| **(ພາສິດ)** (gởi gà cho quạ). **(ເບິ່ງ)**: ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ |phạc cày vảy năm ca, phạc pa vảy cắp meo| **(ພາສິດ)** (gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo) gửi trứng cho ác; gửi mỡ cho mèo, gửi mồi cho hổ.

ຝາກໄຂ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ |phạc khày vảy năm ca, phạc pa vảy cắp meo| **(ພາສິດ)** (gởi

trứng cho quạ, gởi cá cho mèo). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้กับก้า ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากไข่ไว้กับก้า ฝากหมาไว้กับแข้ |phạc khày vảy năm ca, phạc má vảy năm khẹ| (พาสิด) (gởi trứng cho quạ, gởi chó cho cá sấu). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้กับก้า ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากถามข่าวคราม |phạc khoam diễm dam|(ก) gởi lời thăm hỏi.

ฝากถามหวัง |phạc khoam vắng|(ก) gởi niềm hi vọng, đặt hi vọng. เลื่องนี้ข้อยฝากถามหวังกับเจ๊า : chuyện này tôi đặt hi vọng vào anh.

ฝากเงิน |phạc ngân|(ก) gởi tiền. ฝากเงินประยัด : gởi tiền tiết kiệm.

ฝากจิดหมาย |phạc chốch mái|(ก) gởi thư, gởi thơ. ฝากจิดหมายให้หมู่ยู่ทวงดนาม : gởi thư cho bạn ở Việt Nam.

ฝากเสื้อ |phạc sựa|(ก) gởi áo.

ฝากซีวิด |phạc xi vịch|(ก) nương thân, gởi thân.

ฝากซื้ |phạc xủ|(ก) gởi mua.

ฝากซิ่นไว้กับเสือ |fạc sỉn vảy cắp sứa| (พาสิด) gởi gà cho quạ, gởi cá cho mèo.

ฝากตัว |fạc tua|(ก) ถื: ฝากเนื้อฝากตัว. gởi thân, gởi thân gởi phận.

ฝากเนื้อฝากตัว |phạc nửa phạc tua|(ก) ถื: ฝากตัว. gởi thân gởi phận, trao thân gởi phận.

ฝากเนื้อไว้กับเสือ |phạc nửa vảy cắp sứa| (พาสิด) (gởi thịt với cọp). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้กับก้า ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากประจำ |fạc pả chăm|(ก) gởi tiết kiệm dài hạn.

ฝากปาไว้กับแมว |phạc pa vảy cắp meo| (พาสิด) (gởi cá cho mèo). (เบิ่ง): ฝากไก่ไว้กับก้า ฝากปาไว้กับแมว.

ฝากไป |phạc pay|(ก) ถื: สิ่งไป. gởi, đưa, cử, phái (đi). แม่ฝากลูกไปโรงเรียน : mẹ gởi con (đi) đến trường. ท่านฝากช่อดอกไม้ไปยามหมู่ที่ไข้ยู่ : ông ta gởi lẵng hoa đến thăm bạn đang ốm.

ฝากฝัง |phạc phắng|(ก) gởi gắm, gửi gắm, phó thác, ủy thác, kí thác, giao phó. ฝากฝังลูกเต้าไว้กับเพื่อนสะหนิด : gửi gắm con cái cho bạn thân.

ฝากไว้ |phạc vảy|(ก) gởi lại.

ฝากหนังสื |phạc nắng sứ|(ก) gởi thơ.

ฝากรัก |phạc hặc|(ก) gởi tình, gởi gắm tình yêu.

ฝึก |phúc|(ก) 1) ถื: ฝึกหัด. thực tập, tập luyện. เจ๊าจะต้องฝึกซ้อมยู่เลื่อยๆ ถ้าเจ๊าต้องการจะเป็น พ่อถือผู้ชำนาน หือนักขับลิดที่ปอดไพ หือนักลอยบ่ที่ดี : bạn phải tập luyện thường xuyên nếu muốn trở thành đầu bếp giàu kinh nghiệm hoặc tay đua an toàn hoặc tay bơi giỏi. 2) ถื: ฝึกฝน. rèn, rèn luyện. อ้ายของข้อย กำลังฝึกอิบริมหมาของเรา ให้ถาบจานเข้าของมัน เข้าไปไว้ในเรือน : anh tôi đang rèn con chó của chúng tôi ngoạm dĩa cơm của nó vào trong nhà. 3) ถื: ฝึกสอน. dạy dỗ, bảo ban, huấn luyện, đào tạo. พ่อแม่ของกอง ได้ฝึกสอนเข้าให้เล่าสูดฎูน : ba mẹ của Koong đang dạy con học cửu chương.

ฝึกสอน |phúc són|(ก) dạy dỗ, huấn luyện, đào tạo. ผู้ฝึกสอนดินตี : giáo viên dạy nhạc.

ฝึกซ้อม |phúc sỏm|(ก) luyện tập. เฝึกซ้อมกีลา : luyện tập thể thao.

ฝึกฝน |phúc phốnh|(ก) ถื: เฝึกฝน. rèn luyện. ฝึกฝนร่างกายแข็งแรง : rèn luyện cơ thể khỏe mạnh.

ฝึกหัด |phúc hách|(ก) ถื: เฝึกหัด. tập, thực tập, tập luyện. บิดฝึกหัด : bài tập.

ฝึกแอบ |phúc ẹp|(ก) ถื: เฝึกแอบ. tập luyện. ฝึกแอบกานทะหาน : tập luyện quân sự.

แฝก |phẹc|(น) (thực vật) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).

เฝึก |phớc| ถื: ฝึก.

เฝึกสอน |phúc són|(ก) ถื: ฝึกสอน. dạy dỗ, huấn luyện, đào tạo.

เฝึกซ้อม |phớc xỏm|(ก) luyện tập.

เฝึกผันสาๆ |phớc fắn siếng|(ก) tập phát âm.

เฝึกฝน |phớc phốnh|(ก) ถื: ฝึกฝน. rèn luyện. เฝึกฝนหักฝั่นแนวคิด : rèn luyện lập trường tư tưởng. เฝึกฝนหู่หวม : tôi luyện.

เฝึกหัด |phớc hách|(ก) ถื: ฝึกหัด. tập, thực tập, tập luyện. บิดเฝึกหัด : bài tập.

ฝึกแอบ |phớc ẹp|(ก) ຄື: ฝึกแอบ. tập luyện.
ฝือก |phược|(น) thanh nẹp (bó chỗ xương gãy). เฮ็ดฝือก : bó bột.
ฝัง |phắng|(ก) 1) chôn, chôn cất, mai táng. ๆาม ฝังสิบ : lễ mai táng. ภาบฝังสิบ : sự chôn cất, sự mai táng. 2) khảm, nạm. ฝังมุก : khảm xà cừ. ฝังเพ็ด : khảm kim cương. ฝังพอย : nạm ngọc. 3) khắc, tạc. ฝังใจ : ghi lòng, tạc dạ, khắc sâu trong lòng. 4) châm. ฝังเข็ม : châm, châm kim.
ฝังคาบ |phắng kháp|(ก) chôn xác thú vật.
ฝังใจ |phắng chay|(ก) ghi lòng, tạc dạ, ghi nhớ không quên, khắc sâu trong lòng. รักฝังใจ : mối tình khắc sâu trong lòng.
ฝังสายแร่แผ่สายบี |phắng sái hè fề sái bư| (สำนอน) chôn nhau cắt rốn.
ฝังสิบ |phắng sốp|(ก) chôn, chôn cất, mai táng. **ฑูมฝังสิบ** : nấm mồ. (พาสิด) ฑูมฝังสิบเป็นบ่อนจบของภาบสึกสา : (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.
ฝังเพ็ด |phắng fệch|(ก) khảm kim cương.
ฝังพอย |phắng foi|(ก) nạm ngọc.
ฝังมุก |phắng mục|(ก) khảm xà cừ.
ฝังโลหะ |phắng lô hả|(ก) khảm kim loại.
ฝังเลิก |phắng lọc|(ก) chôn sâu, chôn chặt.
ฝังฮาก |phắng hác|(ก) chôn rẽ; ăn đời ở kiếp.
ฝั่ง |phằng|(น) bờ (sông, biển), kè. ฝั่งขวา : hữu ngạn. ฝั่งซ้าย : bờ sông. ฝั่งคลอง : bờ kênh. (สำนอน) เป็นฝั่งเป็นฝา : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. (พาสิด) จอดเรือให้เบิ่งฝั่ง จะบังให้เบิ่งพื้น : ăn xem nồi, ngồi xem hướng. (พาสิด) พ้อมผัวพ้อมเมย พายเรือฮอด ฝั่ง : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn.
ฝั่งทะเล |phằng thả lê|(น) bờ biển.
ฝั่งน้ำ |phằng nắm|(น) bờ sông.
ฝั่งฝา |phằng phá|(น) bờ bến. (สำนอน) เป็นฝั่งเป็นฝา : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. ยากให้ลูกเป็นฝั่งเป็นฝาสา : muốn cho con nên vợ nên chồng.
ฝาง |phán|(น) ຄື: ฝางแดง. cây tô mộc, còn gọi là cây vang, gỗ vang, tô phượng, vang nhuộm (Caesalpinia sappan L, họ Caesalpiniaceae). ต้นฝาง, ต้นฝางแดง : cây tô mộc.
ฝางแดง |pháng đeng| เบิ่ง: ฝาง.
ฝิ้ง |phíng|(ก) sưởi ấm, làm nóng lên, ấm lên (lửa, mặt trời). ฝิ้งไฟ : sưởi lửa, sưởi ấm.
ฝิ้งแดด |phíng đẹt|(ก) sưởi nắng, tắm nắng. ละดูหนาอนั่งฝิ้งแดดอยู่ฮาบบ้าน : mùa đông ngồi sưởi nắng trước hè.
ฝิ้งไฟ |phíng phay|(ก) sưởi, sưởi lửa. นั่งอ้อมเต๋าเพื่อฝิ้งไฟ : ngồi quanh bếp mà sưởi.
ฝุ้ง |phúng|(ก) vá, mạng (lưới, giỏ, v.v.). ฝุ้งแห : vá lưới, mạng (lại) lưới.
ฝูง |phuúng|(น) bầy, đám, đàn, lũ, tốp. ฝูงนก : bầy chim, đàn chim. ฝูงปา : bầy cá, đàn cá. ฝูงปาอาน : bầy cá voi, đàn cá voi, bầy cá ông. ฝูงคน : đám người. ฝูงชน : đám dân chúng, đám đông dân chúng. ฝูงงัวควาย : đàn trâu bò. ฝูงเผิ้ง : đàn ong. ฝูงลิง : đàn khỉ, lũ khỉ. ยนฝูงหนึ่ง : một tốp máy bay.
ฝูงนก |phuúng nộc|(น) bầy chim, đàn chim.
ฝูงปา |phuúng pa|(น) bầy cá, đàn cá.
ฝูงชน |phuúng xônh|(น) đám dân chúng, đám đông dân chúng.
แฝง |phéng| 1.(ก) trông coi, chăm nom, bảo vệ. 2.(ก) ôm, ôm ấp, quấn vào nhau, chen vào. แฝงพ่างข้าง (ภา) : chen vào nằm sát bên. 3.(ก) giấu, giấu giếm, che giấu, che đậy. ชื่อแฝง : bí danh, tên hiệu, biệt hiệu. แอบแฝง : uẩn khúc, che giấu.
ฝองแฝด |phoóng phẹt|(น) gấp đôi, gấp hai. ลูกฝองแฝด : con sinh đôi.
เฝื่อง |phường|(น) mảnh, miếng, một phần.
ฝาย |phái|(น) đập, phai. ป้านฝายกันน้ำ : đắp đê ngăn nước, đắp phai ngăn nước.
ฝ่าย |phài| 1.(น) ຄື: ฝักฝ่าย. cánh, phe, phe cánh; bộ phận; phía, bên, phái. ฝ่ายขวา : cánh hữu. ฝ่ายซ้าย : cánh tả. ภาบโต้วาทีได้ถืกแบ่งออกเป็นสองฝ่ายคือ ฝ่ายสะเหนิ และ ฝ่ายค้าน : cuộc tranh luận được chia làm hai phe, phe đề nghị và phe đối lập. ฝ่ายค้าน : phái đối lập. ฝ่ายบริหาน : bộ phận hành chính. ฝ่าย

เธิา : phía ta, bên ta. 2.(ม) chánh tổng (chức danh thời phong kiến). ฝ่ายไซยะพิม : chánh tổng Phim.

ฝ่ายกิงกันข้าม |phài công căn khạm|(ม) đối phương. ตีลิ้มฝ่ายกิงกันข้าม : đánh ngã đối phương.

ฝ่ายเฮิา |phài kháu|(ม) phía họ, bên họ, phe họ.

ฝ่ายขวา |phài khóa|(ม) cánh hữu, phái hữu. พักฝ่ายขวา : đảng cánh hữu.

ฝ่ายค้าม |phài khản|(ม) phe đối lập, phái đối lập. บันดาพักฝ่ายค้าม : các đảng phái đối lập.

ฝ่ายจำเลีย |phài chăm lơi|(ม) bên bị. ฝ่ายโจด ธงการ้องให้ฝ่ายจำเลียชิดใช้ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.

ฝ่ายโจด |phài chột|(ม) bên nguyên. ฝ่ายโจดขอถอนคำฟ้องๆ : bên nguyên xin rút đơn.

ฝ่ายสะติ |phài sả ti|(ม) phái nữ.

ฝ่ายสัดตู |phài sắt tu|(ม) phe giặc.

ฝ่ายชาย |phài sai|(ม) phái nam.

ฝ่ายซ้าย |phài sãi|(ม) cánh tả, phái tả. พักฝ่ายซ้าย : đảng cánh tả.

ฝ่ายญิงๆ |phài nhing|(ม) phái nữ.

ฝ่ายที่ก่ำเวข้องๆ |phài thì kiều khoọng|(ม) bên liên quan.

ฝ่ายนิกาย |phài nỉ cai|(ม) trường phái, phái tu hành.

ฝ่ายเป็นกางๆ |phài pênh cang|(ม) phe trung lập, phái trung lập.

ฝ่ายผูงๆ |phài phuúng|(ม) phe phái. หายฝ่าย หายผูงๆ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái.

ฝ่ายโลภา |phài lôốc|(ม) trần tục, trần gian.

ฝ่ายลัดถะบาน |phài lặt thả ban|(ม) phe chính phủ.

ฝ่ายหนึ่งๆ |phài nừng|(ม) phía kia, phía khác. ฝ่ายเธิาติกลิงแล้ว แต่อีกฝ่ายหนึ่งยังบ่ยอม : phía ta đã đồng ý nhưng còn phía kia vẫn chưa chịu.

ฝ่ายเธิา |phài hau|(ม) phe ta, phía ta, bên ta. ฝ่ายเธิาชะนะ : bên ta thắng.

ฝ้าย |phại|(ม) 1) bông, cây bông. เส้นฝ้าย : sợi, sợi bông. ฝ้ายสำลี : bông gòn. ปะชาชิน ลาวนิยิมกับนุ่งผ้าฝ้าย : nhân dân Lào ưa chuộng mặc loại vải bông. 2) chỉ, sợi. ฝ้ายผูกแขน : chỉ buộc cổ tay.

ฝ้ายขาว |phại kháo|(ม) sợi chưa chế biến.

ฝ้ายสำลี |phại sắm li|(ม) bông gòn.

ฝ้ายผูกแขน |phại fuục khén|(ม) chỉ buộc cổ tay.

ฝ้ายมิงคิน |phại môông khônh|(ม) sợi chỉ được các thầy tu sử dụng lúc cầu kinh (đạo Phật).

ฝ้ายอ้อ |phại ỉu|(ม) bông cán, bông cúi.

ฝอย |phói| 1.(ม) ถี: ข้ีฝอย. phoi. ฝอยกิบ : phoi bào. (พาสิด) บ่มีฝอย หาบ่ห่อนข้ี : không có lửa làm sao có khói. 2.(ม) giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. ฝอยยา : giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. 3.(ก) phét, bốc phét. บักข้ีฝอย : thằng hay bốc phét.

ฝอยกิบ |phói cốp|(ม) phoi bào.

ฝอยคำ |phói khăm|(ม) bánh sợi trứng.

ฝอยทอๆ |phói thoong|(ม) bánh sợi trứng.

ฝอยลิม |phói lôm|(ม) cây tơ hồng (Cuscuta sinensis Lamk).

ฝอยเห฼ก |phói lếc|(ม) phoi sắt.

ฝัด |phách| 1.(ม) nia (sàng sẩy). กะด้งฝัด, ด้งฝัด : nia sẩy, nia sảy. 2.(ก) sảy, sẩy (thóc, gạo). ฝัดเข้า : sảy gạo, sẩy gạo.

ฝาด |phạt| 1.(ส) chát (vị). หาหมากะทันฝาด : quả táo chát. 2.(ส) mờ, nhầm (mắt). ตาฝาด : mắt mờ.

ฝืด |phựt|(ก) 1) rít. ตีนล้อฝืด : bánh xe rít. 2) khó (thở). หายใจฝืด : khó thở. 3) khó, túng, không chạy. ฝืดเคืองๆ : khó khăn, túng thiếu. เงินฝืด : khó kiếm tiền, túng tiền, túng bấn. ค้าขายฝืด : buôn bán không chạy.

ฝืดเคืองๆ |phựt khương|(ก) khó khăn, túng thiếu. เงินคำฝืดเคืองๆ : tiền của khó khăn. ฐานะฝืดเคืองๆ : hoàn cảnh túng thiếu.

แฝด |phẹt|(ม) 1) đôi; hai, kép. ปืนแฝด : súng hai nòng, súng nòng kép. เรือนแฝด : nhà đôi (nhà cùng một kiểu dính nhau). ฝาแฝด : sinh đôi. 2) bùa mê. ยาแฝด : thuốc bùa mê, thuốc lú. แม่แฝด : bà lang chế thuốc bùa mê.

ຝິດ |phốch| 1.(ນ) hoa của các loại cây mới chớm nở. ຝິດໝາກມ່ວງ : hoa xoài, bông xoài. 2.(ນ) sảy, rôm (trẻ con). ຕຸ່ມຝິດ : sảy, rôm.

ຝິດແດດ |phốch đẹt|(ນ) mụn nhỏ, mẩn (khi gặp nắng).

ຝິດເຫື່ອ |phốch hừa|(ນ) mẩn, sảy (khi có mồ hôi hoặc nóng quá).

ຝອດ |phọt| 1.(ນ) dấu, vết, rãnh, đường. 2.(ນ) ຄື: ໄພນ້ຳ. bọt, bọt nước. ຝອດນ້ຳ, ໄພນ້ຳ : bọt nước.

ຝອດນ້ຳ |phọt nắm|(ນ) ຄື: ໄພນ້ຳ. bọt nước.

ເຝືອດ |phượt|(ຄ) mờ, mờ mịt, mù mịt; màu đen đậm. ເຫັນແຕ່ຟ້າເຝືອດສີ້ວ (ຜາແດງ) : chỉ thấy bầu trời mù mịt.

ຝັນ |phánh| 1.(ນ) giấc mơ, giấc mộng. ຝັນດີ : giấc mộng đẹp, giấc mơ đẹp. ຝັນຮ້າຍ : cơn ác mộng. 2.(ກ) mơ, mê, mộng. ຝັນວ່າພົບເພື່ອນເກົ່າ : mơ gặp lại bạn cũ.

ຝັນກາງວັນ |phánh cang văn| ຄື: ຝັນກາງເວັນ.

ຝັນກາງເວັນ |phánh cang vênh|(ກ) mơ giữa ban ngày.

ຝັນດີ |phánh đi|(ນ) giấc mơ lành. ນອນຫຼັບຝັນດີ : ngủ ngon; êm giấc.

ຝັນເຫັນ |phánh hếnh|(ກ) mơ thấy. ຝັນເຫັນນາງຟ້າ : mơ thấy nàng tiên.

ຝັນຫວານ |phánh ván|(ນ) 1) ngon giấc. ນອນຝັນຫວານ : nằm ngon giấc. 2) mơ tưởng, mộng tưởng, tưởng bở. ຢ່າສູ້ຝັນຫວານເກີນໄປ : đừng có tưởng bở.

ຝັນຮ້າຍ |phánh hãi|(ນ) ác mộng, giấc mơ xấu.

ຝັ້ນ |phạnh| 1.(ກ) bện, kết, xe; tết (dây). ຝັ້ນເຊືອກ : bện dây. ຝັ້ນມວຍຜົມ : tết tóc. 2.(ກ) liên quan; ôm. ໂຮບນາງເຝືອຝັ້ນ (ຮຸ່ງ) : ôm ghì lấy nàng.

ຝັ້ນເຂົ້າ |phạnh khậu|(ກ) bện vào, kết vào.

ຝັ້ນເຊືອກ |phạnh xước|(ກ) bện dây.

ຝັ້ນທຽນ |phạnh thiên|(ກ) xe nến, lăn nến.

ຝັ້ນມວຍຜົມ |phạnh muôi fốm|(ກ) quấn tóc, tết tóc (theo kiểu dân tộc).

ຝານ |phán|(ກ) thái, xắt (thành lát mỏng). ຝານໝາກມ່ວງ : xắt xoài, thái xoài. ຝານກ້ວຍ : thái chuối.

ຝີ້ນ |phình|(ນ) (thực vật) cây thuốc phiện (Papaver somniferum L, họ Papaveraceae). ຢາຝີ້ນ : thuốc phiện. ມໍຝີ້ນ : móc phin. ເຮໂຣອີ້ນ : bạch phiến.

ຝີ້ນດິບ |phình đíp|(ນ) thuốc phiện sống, thuốc phiện thô.

ຝີ້ນເຖື່ອນ |phình thườn|(ນ) thuốc phiện lậu.

ຝືນ |phứn|(ກ) 1) gượng, gượng gạo, miễn cưỡng. ຝືນໃຈ : miễn cưỡng, gượng gạo. 2) phản, trái, đối, ngược lại. ຝືນທຳມະຊາດ : trái tự nhiên, phản tự nhiên. ຝືນຄວາມຮູ້ສຶກ : trái với lương tâm. 3) ngược lại, kháng cự; phạm. ຝ່າຝືນ : vi phạm, xâm phạm.

ຝືນຄວາມຮູ້ສຶກ |phứn khoam hủ sức|(ກ) trái với lương tâm. ຂ້ອຍບໍ່ສາມາດເຮັດຝືນຄວາມຮູ້ສຶກຂອງຂ້ອຍໄດ້ : tôi không thể làm trái với lương tâm của tôi.

ຝືນໃຈ |phứn chay|(ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຕົນໂຕອິດເມື່ອຍ ແຕ່ຕ້ອງຝືນໃຈອອກຮັບແຂກ : người mệt nhưng phải miễn cưỡng ra tiếp khách.

ຝືນຍິ້ມ |phứn nhỉm|(ກ) gượng cười.

ຝືນທຳມະຊາດ |phứn thăm mã sát|(ກ) trái tự nhiên, phản tự nhiên.

ຝືນປະຕິວັດ |phứn pả tỉ vặt|(ກ) phản cách mạng.

ຝຸ້ນ |phừn|(ນ) mụn, mẩn. ຂຶ້ນຝິດຂຶ້ນຝຸ້ນ : lên mụn lên sảy.

ຝຸ່ນ |phùn|(ນ) 1) bụi. ປັດຂີ້ຝຸ່ນ : quét bụi. ຝຸ່ນຈັບ : bụi bám. 2) bột. ແປ້ງຝຸ່ນ : phấn bột. 3) phân, phân bón. ຝຸ່ນສິດ : phân tươi. ຝຸ່ນອິນຊີ : phân hữu cơ.

ຝຸ່ນຂີ້ເຫຍື້ອ |phùn khị nhừa|(ນ) phân rác.

ຝຸ່ນຂຽວ |phùn khiếu|(ນ) phân xanh.

ຝຸ່ນເຄມີ |phùn khê mi|(ນ) phân hóa học, phân vô cơ.

ຝຸ່ນຄອກ |phùn khoóc|(ນ) phân chuồng.

ຝຸ່ນສັດ |phùn sách| ຄື: ຝຸ່ນຄອກ.

ຝຸ່ນສິດ |phùn sốch|(ນ) phân tươi.

ຝຸ່ນໂລຫະທາດ |phùn lô hả thát|(ນ) phân khoáng.

ຝຸ່ນວິທະຍາສາດ |phùn vịch thả nha sạt|(ນ) phân vi lượng.

ฝุ่นอาสิด |phùn a sốch|(ນ) phân đạm.
ฝุ่นอินซี |phùn inh xi|(ນ) phân hữu cơ.
ฝົน |phốnh| 1.(ນ) mưa. ฝົนຕົກ : trời mưa. ฝົนທຽມ : mưa nhân tạo. (**ພາສິດ**) ฝົนກໍແຊ่ງ ແລ้งกໍด่า : béo chê ngấy, gầy chê tanh. (**ພาสิด**) ฝົนตົกຂี้หมูไหຼ : đua nhau làm bậy. (**ພาสิด**) ฝົนซิตົกฟ้าแจ้ง ฝົนซิแล้งฟ้ามืด : (trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). 2.(ນ) tròn một năm; tuổi. ฝົนหนึ่ง : trọn một năm. ถวาย สามฝົน : trâu ba tuổi. 3.(ก) mài (dao). ฝົนมีด, ฝົนพ้า : mài dao.
ฝົนกໍแຊ่ง แล้งกໍด่า |phốnh co xèng, lẻng co đà| (**ພาสิด**) (mưa cũng rủa, nắng cũng chửi). (**เบิ่ง**): เฮັดถืกเป็นຂี้หีด เฮัดผิดเป็นขี้ภาภ.
ฝົนซิตົกฟ้าแจ้ง ฝົนซิแล้งฟ้ามืด |phốnh xỉ tốc phả lẻng, phốnh sỉ chẻng phả mứt| (**ພาสิด**) *(một kinh nghiệm xem thời tiết)* trời sắp mưa trời sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen (d).
ฝົนเซิ้า |phốnh sau|(ก) tạnh mưa.
ฝົนตົก |phốnh tôốc|(ก) trời mưa. จอมจะไป พัดฝົนตົก : sắp sửa đi thì trời mưa.
ฝົนท่ังให้เป็นเข็ม |phốnh thằng hạy pệnh khếm| (**ພาสิด**) (mài đe cho thành kim). (**เบิ่ง**): เก้าอิดเก้าเยื้อน อาดซิได้ท่อนดำ.
ฝົนทຽม |phốnh thiêm|(ນ) mưa nhân tạo. เฮัด ฝົนทຽมเพื่อต้านไพแล้ง : làm mưa nhân tạo để chống hạn hán.
ฝົนปิ๋ว |phốnh piu|(ນ) mưa bay.
ฝົนฝอย |phốnh phói|(ນ) mưa phùn.
ฝົนพ้า |phốnh fả|(ก) mài dao.
ฝົนฟ้า |phốnh phả|(ນ) thời tiết, khí trời, khí hậu.
ฝົนมีด |phốnh mít|(ก) mài dao.
ฝົนแล้ง |phốnh lẻng|(ด) hạn hán.
ฝົนลิม |phốnh linh|(ນ) mưa dầm, mưa lâm thâm. ฝົนลิมดินซึมซุ่ม : mưa dầm thấm lâu. ฝົนลิมเป็นอาทิด : mưa dầm suốt cả tuần.
ฝົนลົม |phốnh lôm|(ນ) mưa gió.
ฝົนห่า |phốnh hà|(ນ) mưa rào.
ฝົนหมากเห็บ |phốnh mạc hếp|(ນ) mưa đá. ฝົน หมากเห็บได้ทำลายเข้าพอมละยะสุกเหลืองๆ : mưa đá phá hoại lúa đang kì chín vàng.
ฝົนหั่ง |phốnh lằng|(ก) mưa đổ, mưa trút nước, mưa to.
ฝົนเอื็อม |phốnh ướn|(ก) tạnh mưa, ngớt mưa. ฝົนยากเอื็อมแล้ว : mưa đã ngơn ngớt.
ฝົนรำ |phốnh hăm|(ด) dính mưa, thấm mưa. ถืกฝົนรำ : bị thấm mưa.
ฝົนร่ำ |phốnh hằm|(ก) mưa đổ xuống nhanh chóng. ฝົนร่ำลิงมา : mưa như trút xuống.
ฝົนแรง |phốnh heng|(ນ) mưa lớn, mưa to. ฝົน แรง, น้ำไหลลุดๆใส่สะดอๆ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ vào cống.
ฝ่าม |phiến|(ນ) ถิ: ฝ่าม. ca, kíp, phiên, lượt. ปุ่มฝ่าม : thay ca.
เฝือม |phướn| 1.(ก) kiếm, tìm. เฝือมหาเลื่องๆ : kiếm chuyện. เฝือมหาบ่อนตาย : tìm chỗ chết. 2.(ນ) vụng nước, nước xoáy. น้ำเฝือม, น้ำเป็นฮัน : nước xoáy. 3.(ນ) cái vắt bún. เฝือมบิบเข้าปุ้น : cái vắt bún.
เฝือมพาด |phướn fát|(ນ) dụng cụ đựng thức ăn tanh.
เฝือมหา |phướn há|(ก) dấn vào, sa vào, tìm vào; kiếm. เฝือมหาเลื่องๆ : kiếm chuyện. เฝือม หาบ่อนตาย : tìm vào chỗ chết.
เฝื่อม |phườn|(ด) (vị) đắng chát. ลิดเฝื่อม : vị đắng chát.
ฝ่าว |phào|(ด) hấp hối, thều thào. ปากฝ่าว : nói thều thào.
ฝิ๋ว |phìu| 1.(ก) ถิ: ผิ๋ว. bay; bật, văng. 2.(ด) 1) ถิ: ผิ๋ว. xì, phì; hở, lộ. ติ๋นลิดฝิ๋วลิม : bánh xe phì hơi. 2) hở, lộ. ย่าให้ดำฝิ๋วฟ้ๆ (ภา) : đừng cho chuyện lộ ra.

พ

พ |fo| phụ âm thứ 18 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "fo", không dùng làm phụ âm cuối vần. พิ : mập, béo, phì.
พะ |fả| 1.(ส) 1) là đại từ để gọi các nhà sư. พะ

ລາວ : nhà sư Lào. ພະຫວຽດ : nhà sư Việt Nam. 2) (là tiền tố các danh từ xưng hô với vua, quan và các ông chủ trong chế độ quân chủ) ngài. ພະສະເດັດ : ngài du ngoạn. 3) dùng làm tiền tố cho các vật thể quý và có liên quan đến vua chúa như:. ພະຫັດ : tay. ພະເນດ : mắt. ພະກັນ : tai. ພະບາດ : chân. 2.(ຄ) cao quý, quý giá. 3.(ນ) 1) Phật. ຄຳພະ : lời Phật. 2) Chúa. ພະເຈົ້າໂທດ : Chúa trừng phạt. ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ : Đức Chúa trời.

ພະກະ |fả cả|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ພະກາ. (động vật) con cò.

ພະກາ |fả ca| **ເບິ່ງ**: ພະກະ.

ພະແກ້ວ |fả kẻo|(ນ) bụt ngọc.

ພະຂັນ |fả khánh|(ນ) thanh đoản kiếm.

ພະຄະ |fả khả|(ນ)(ပ.) 1) sự phát triển. 2) điều may, vận may, vận đỏ.

ພະຄະວະດີ |fả khả vã đi|(ນ)(ส.),(ပ.) lời gọi kính trọng hoàng hậu, công nương, quý nương.... ພະມະເຫສີ : hoàng hậu.

ພະຄະວາ |fả khả va| **ຄື**: ພະຄະວັດ, ພະຄະວັນ.

ພະຄະວັດ |fả khả vặt|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ພະຄະວາ, ພະຄະວັນ. Đức Phật Thích Ca.

ພະຄະວັນ |fả khả văn| **ຄື**: ພະຄະວາ, ພະຄະວັດ.

ພະຄີນີ |fả khỉ ni|(ນ)(ပ.) em gái.

ພະໂຄ |fả khô|(ນ) mặt trời, vầng ô, kim ô, ác vàng, thái dương.

ພະເຄາະ |fả khỏ|(ນ) hành tinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ພະຄຳພີ |fả khăm fi|(ນ) kinh thánh.

ພະຄິດ |fả khịt|(ນ) Chúa Giê xu.

ພະຄັນທະລາ |fả khăn thả la|(ນ)(ပ.) bệnh trĩ.

ພະຄຸນ |fả khunh|(ນ) ân huệ. ໄດ້ຮັບພະຄຸນ : được hưởng ân huệ.

ພະຄຸນເຈົ້າ |fả khunh chảu|(ນ) thiền sư.

ພະງາ |fả nga|(ຄ)(ပ.) đẹp, nguy nga, lộng lẫy.

ພະເຈົ້າ |fả chẩu|(ນ) thượng đế.

ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ |fả chẩu fèn đinh|(ນ) vua, quốc vương.

ພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ |fả chẩu mã há xi vịch|(ນ) vua, quốc vương.

ພະຈິກ |fả chíc|(ນ) tháng Mười Một (trước dùng từ "ພຶດສະຈິກາ").

ພະຈັນ |fả chanh|(ນ) **ຄື**: ດວງຈັນ. mặt trăng. ວັນພະຈັນເຕັມດວງ : ngày trăng tròn, ngày trăng rằm.

ພະຈັນຂ້າງຂຶ້ນ |fả chăn khạng khựnh|(ນ)(ပ.) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ພະຈັນຂ້າງແຮມ |fả chăn khạng hem|(ນ)(ပ.) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ພະຈັນເຕັມດວງ |fả chăn têm đuông|(ນ)(ပ.) trăng tròn, trăng rằm.

ພະສຸ |fả sủ| 1.(ນ)(ပ.) tên chỉ một số vị thần linh; của cải; sự giàu có. 2.(ຄ)(ပ.) tốt lành, nhân hậu, đôn hậu.

ພະສຸລິຽກາມ |fả sủ sống can|(ນ) thời gian mà trái đất gần hoặc xa mặt trời nhất.

ພະສຸທາ |fả sủ tha|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ອະສຸທາ. trái đất; lãnh thổ, mảnh đất.

ພະສຸທາດິນ |fả sủ tha đônh|(ນ)(ပ.) lãnh thổ, trái đất.

ພະສຸກ |fả súc|(ນ) 1) sao Kim, Kim tinh. ດາວພະສຸກ : sao Kim, Kim tinh. 2) thứ Sáu.

ພະສັງຄະລາດ |fả sắng khả lát|(ນ) Đức giáo hoàng.

ພະແສງ |fả séng|(ນ) 1) thanh gươm, thanh gươm báu. 2) quyền trượng, vương trượng.

ພະສົງ |fả sống|(ນ) thầy tu, thầy tăng, tăng lữ.

ພະສົງສາມະເນນ |fả sống sám má nên|(ນ) sư sãi.

ພະສົງອົງເຈົ້າ |fả sống ôông chảu|(ນ)(ပ.) sư sãi.

ພະສາດສະດາ |fả sạt sả đa|(ນ) Đức Phật.

ພະສິດທາ |fả sích tha|(ນ) ẩn sĩ, dật sĩ.

ພະສຸນທະລາ |fả súnh thả la|(ນ)(ပ.) mảnh đất, trái đất.

ພະຊາຍາ |fả xa nha|(ນ)(ပ.) phu nhân.

ພະຍະຕິເລກ |fả nhã tỉ lêếc|(ຄ)(ပ.,ส.) khác, khác nhau.

ພະຍາ |fả nha|(ນ)(ပ.) 1) vua, quan, lãnh chúa, thủ lĩnh; hầu tước. ພະຍາສິນໄຊ : vua Sín Xay. 2) chúa các loài thú, chim. ພະຍາຄຸດ : chúa các loài chim, phượng hoàng.

ພະຍາກອນ |fả nha con|(ກ) 1) tiên đoán, tiên tri. ຄຳພະຍາກອນ : lời tiên tri. 2) dự đoán, đoán

trước; dự báo. ພະຍາກອນອາກາດ : dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນພູມອາກາດ |fả nha con fum a cạt|(ก) dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນອາກາດ |fả nha con a cạt|(ก) dự báo thời tiết.

ພະຍາຍາມ |fả nha nham|(ก)(ป.) 1) cố gắng, cố súc, ráng. ກາລິເລໂອໄດ້ພະຍາຍາມພິສູດວ່າ ໂລກໝຸນອ້ອມດວງອາທິດ : Ga-li-lê-ô đã cố gắng chứng minh rằng trái đất quay quanh mặt trời. 2) thử, thử xem, làm thử. ຖ້າເທື່ອທຳອິດທ່ານເຮັດບໍ່ສຳເລັດ ກໍ່ຈົ່ງພະຍາຍາມ ລອງເຮັດອີກເລື້ອຍໆ : nếu lần đầu tiên anh làm thất bại thì thử làm thêm nữa. 3) hứa làm. ຂ້ອຍຊິພະຍາຍາມເບິ່ງ : tôi sẽ cố gắng thử xem.

ພະຍານົກ |fả nha nộc|(ม) chúa các loài chim.

ພະຍາບາດ |fả nha bạt|(ก)(ป.) quyết trả thù, oán thù, hận thù. ຜູກພະຍາບາດ : giữ mối oán thù.

ພະຍາບານ |fả nha ban|(ก) điều trị; giữ gìn, chăm nom, chăm sóc, săn sóc. ນາງພະຍາບານ : y tá. ໂຮງພະຍາບານ : bệnh viện, nhà thương.

ພະຍຸ |fả nhủ| 1.(ม)(ຂ.) ຄື: ພະຍູ, ພາຍຸ, ລົມແດງ. dông tố, bão tố, cơn bão. ລົມພະຍຸ : gió bão, bão tố. 2.(ม) ຄື: ໂລກຮ່າ. dịch bệnh, dịch truyền lan bệnh.

ພະຍຸໜະ |fả nhủ hả|(ม)(ป.) đoàn, đội; bọn, toán; quân đội.

ພະຍຸໜະເສນາ |fả nhủ hả sế na|(ม) đoàn chiến binh; ban tham mưu.

ພະຍຸໜະແສນຍາ |fả nhủ hả sén nha|(ม)(ส.) lực lượng quân đội, đạo quân.

ພະຍຸໜະແສນຍາກອນ |fả nhủ hả sén nha con|(ม)(ส.) các binh chủng.

ພະຍຸໜະຍາດຕາ |fả nhủ hả nhát ta|(ก) đi thành đoàn quân.

ພະຍຸໜະໂຍທາ |fả nhủ hả nhô tha|(ม) đoàn chiến binh, đội chiến binh.

ພະຍຸຫິມະ |fả nhủ hỉ mã|(ม) bão tuyết.

ພະຍູ |fả nhu|(ม)(ຂ.) ຄື: ພະຍຸ. dông tố, bão tố, cơn bão.

ພະເຍຍ |fả nhia| 1.(ม)(ຂ.) hoa, bông hoa; chuỗi hoa; cô nàng. 2.(ม) đức vua. 3.(ม) bà hoàng.

ພະຍັກຄະ |fả nhặc khả|(ม)(ป.) ຄື: ພະຍັກໂຄ. hổ lớn, cọp lớn.

ພະຍັກໂຄ |fả nhặc khô| ຄື: ພະຍັກຄະ.

ພະຍາໆ |fả nhang|(ม)(ส.) vần, âm tiết. ພະຍາໆ ເປັນ : âm mở. ພະຍາໆຕາຍ : âm tắc.

ພະຍາດ |fả nhát|(ม)(ป.) bệnh, bệnh tật, căn bệnh; sự ốm, sự bệnh, sự đau yếu, sự ốm đau. ພະຍາດຕາແດງ : bệnh đau mắt đỏ. ພະຍາດໄຂ້ ປ່າ : bệnh sốt rét.

ພະຍາດຄໍຕີບ |fả nhát kho tịp|(ม) ຄື: ຄໍຕີບ, ໄຂ້ ຄໍຕີບ. bệnh bạch hầu.

ພະຍາດຄຶດຮອດບ້ານ |fả nhát khựt hót bản|(ม) bệnh nhớ nhà.

ພະຍາດເຈົ້ານາຍ |fả nhát chẩu nai|(ม) bệnh quan liêu.

ພະຍາດໂຕແປ |fả nhát tô pe|(ม) (y) sán dây.

ພະຍາດປາກຂໍ |fả nhát pạc khó|(ม) (y) giun móc.

ພະຍາດປອດແຫ້ງ |fả nhát pọt hẹng|(ม) (y) bệnh lao phổi.

ພະຍາດໂລຄາ |fả nhát lô kha|(ม) bệnh tật.

ພະຍາດວິທະຍາ |fả nhát vịch thả nha|(ม) bệnh lí học.

ພະຍາດອວດຕົວ |fả nhát uột tua|(ม) bệnh tự mãn, bệnh tự phụ.

ພະຍົດ |fả nhộch|(ก) ngang ngược, ngang bướng, bất kham. ມ້າພະຍົດ : ngựa bất kham. ຄົນພະຍົດ : người ngang ngược.

ພະຍັນຊະນະ |fả nhanh xả nả| 1.(ม)(ป.) phụ âm. ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vần. 2.(ม) thức ăn (ngoại trừ canh). **ສູປະພະຍັນຊະນະ** : thức ăn có canh.

ພະຍັນຕະລາຍ |fả nhanh tả lai|(ม)(ป.) tai nạn, tai họa.

ພະຍານ |fả nhan|(ม) ຄື: ພິຍານ. người làm chứng, người chứng nhận; sự làm chứng. ເບີກ ພະຍານ : mời nhân chứng.

ພະຍານຫຼັກຖານ |fả nhan lắc thán|(ม) (pháp luật) tang chứng. ພະຍານຫຼັກຖານປະຈັກແຈ້ງ ໝົດທາງ ປະຕິເສດ : tang chứng rành rành hết đường chối cãi.

ພະເຖລານຸເຖລະ |fả thế la nủ thế lả|(ม) giới tăng

lữ; tăng lữ.
ພະທີ່ນັ່ງ |fả thì nằng|(ນ) ngai vàng.
ພະຫູ |fả thu|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ອະຫູ. cô gái, phụ nữ.
ພະຫູສູດ |fả thu sụt|(ນ)(ပ.) người uyên bác, người từng trải.
ພະໄທ |fả thay|(ນ) tấm lòng.
ພະທຳ |fả thăm|(ນ) lời dạy của Đức Phật.
ພະທາດ |fả thát|(ນ) tháp.
ພະທາດຫຼວງ |fả thát luống|(ນ) Thát Luông; tháp lớn, tháp chính.
ພະນະ |fả nả| **1.(ນ)(ပ.)** (là tiền tố của từ phức hợp để chỉ những người lãnh đạo cấp bộ trở lên) ngài. ພະນະທ່ານລັດຖະມົນຕີ : ngài bộ trưởng. **2.(ນ)(ပ.)** rừng, khu rừng. ພະນະຂັນ, ພະນະສິນ : khu rừng, rừng rậm, rừng thẳm.
ພະນະຂັນ |fả nả khánh|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ພະນະສິນ. khu rừng.
ພະນະໂຄຈອນ |fả nả khô chon|(ນ)(ပ.) thợ săn.
ພະນະສິນ |fả nả sốnh|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ພະນະຂັນ. khu rừng.
ພະນະທາລາ |fả nả tha la|(ນ)(ပ.) hàng cây.
ພະນະທ່ານ |fả nả thàn|(ນ) ngài (cấp bộ trở lên hoặc nhà ngoại giao). ພະນະທ່ານນາຍົກລັດຖະມົນຕີ : ngài thủ tướng. ພະນະທ່ານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ : ngài đại sứ.
ພະນະວາສີ |fả nả va sí|(ນ)(ပ.) người ở trong rừng; người ẩn dật.
ພະນາ |fả na|(ນ)(ပ.) rừng, rừng rậm, rú dày.
ພະນາສິນ |fả na sốnh|(ນ)(ပ.) rừng rậm, khu rừng rậm.
ພະນາສົມ |fả na sốm|(ນ)(ส.) chùa, miếu trong rừng; trạm nghỉ trong rừng.
ພະນາລີ |fả na li|(ນ)(ส.) khu rừng, tuyến rừng.
ພະນາໄລ |fả na lay|(ນ)(ส.) sự ở trong rừng; nơi nương tựa trong rừng, nơi ở trong rừng.
ພະນາລາມ |fả na lam|(ນ)(ပ.) rừng tươi tốt.
ພະນາວາດ |fả na vát|(ນ)(ส.) nơi ở trong rừng, chỗ trú trong rừng.
ພະນາເວດ |fả na vết|(ນ)(ส.) rừng.
ພະນິດາ |fả nỉ đa|(ນ)(ส.) cô gái, tiểu thư.
ພະເນຈອນ |fả nê chon| **1.(ນ)(ส.),(ပ.)** người đi du ngoạn trong rừng; thợ săn. **2.(ก)** đi lang thang khắp rừng.
ພະເນຕ້າຍ |fả nê tại|(ก) qua rừng, đi rừng.
ພະນັກ |fả nặc|(ນ) chỗ dựa, nơi tựa.
ພະນັກງານ |fả nặc ngan|(ນ) cán bộ, viên chức. ພະນັກງານລັດ : cán bộ nhà nước. ພະນັກງານທະນາຄານ : cán bộ ngân hàng. ພະນັກງານແກ່ນສານ : cán bộ nòng cốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt.
ພະແນກ |fả néc|(ນ) sở, ti. ພະແນກສຶກສາແຂວງ : sở Giáo dục, ti Giáo dục.
ພະນັງ |fả năng| **1.(ນ)** màn che. ກາງພະນັງ (ຮຸ່ງ) : căng màn. **2.(ນ)(ပ.)** núi rừng. **3.(ນ)(ပ.)** dàn thành hàng, xếp thành hàng.
ພະນາງ |fả nang|(ນ) **ຄື:** ພະມະເຫສີ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.
ພະນອງ |fả noong|(ນ)(ຂ.) rừng; núi.
ພະນຽງ |fả niêng| **1.(ນ)** pháo thăng thiên. **2.(ນ)** lưỡi cày, diệp (cày). ຊາດທີ່ແນວພະນຽງໄຖ ບໍ່ທ່ອນເບືອນເມືອຊ້າຍ (ອິນທິຍານ) : (phàm là cái lưỡi cày thì không đời nào chệch về bên trái).
ພະນາຍ |fả nai|(ນ) thị vệ trưởng.
ພະນັດ |fả nạch|(ນ)(ส.) rừng.
ພະນາດ |fả nát|(ນ) chăn đệm trải trên lưng voi, đệm voi.
ພະນິດ |fả nịch|(ค)(ส.) đáng yêu, dễ thương.
ພະເນດ |fả nết|(ນ) mắt, nhãn. ທອດພະເນດ : xem, quan sát.
ພະນຽດ |fả niết|(ນ) bẫy chim gáy (bằng cách dùng chim mồi).
ພະນັນ |fả năn|(ก) cờ bạc, đánh bạc; đánh cuộc, đánh cá. ກາບພະນັນ : cờ bạc, bài bạc. ພະນັນເອົາເງິນ : đánh cuộc ăn tiền.
ພະນັນດອນ |fả nanh đon|(ນ)(ပ.) giữa rừng.
ພະນາມ |fả nam|(ນ) tên, tên gọi, danh.
ພະນົມ |fả nôm| **1.(ນ)(ຂ.)** núi non. **2.(ก) ຄື:** ປະນົມ. chắp tay vái, bái.
ພະນອມ |fả nom|(ນ) **ຄື:** ພະນົມ. núi non, rừng.
ພະເປັນເຈົ້າ |fả pênh chảu|(ນ) chúa, trời, thượng đế.
ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ |fả fụ pênh chảu|(ນ) **1)** thượng đế. **2)** Đức chúa trời.
ພະໂພທິສັດ |fả fô thỉ sắt|(ນ) bồ tát.

ພະພິກຂຸ |fả fịc khủ|(ນ) sư.
ພະພຸດ |fả fụt|(ນ) ເບິ່ງ: ພະພຸດທະເຈົ້າ.
ພະພຸດທະເຈົ້າ |fả fụt thả chẩu|(ນ) ຄື: ພະພຸດ. Đức Phật.
ພະພຸດທະສາສະໜາ |fả fụt thả sạt sả ná|(ນ) Phật giáo.
ພະພຸດທະຮູບ |fả fụt thả húp|(ນ) tượng Phật.
ພະມະການ |fả mả can|(ນ)(ປ.) thợ tiện.
ພະມະລະ |fả mả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພະມາໂລ. con tò vò; con ong mật.
ພະມະລິ |fả mả li|(ນ)(ປ.) con ong, con ong mật.
ພະມະເຫສີ |fả mả hế sí|(ນ) ຄື: ພະມາໆ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.
ພະມາໂລ |fả ma lô| ຄື: ພະມະລະ.
ພະມ້າ |fả mả|(ນ) người Miến Điện, dân tộc Mianma.
ພະມຸກາ |fả mủ ca|(ນ)(ປ.) lông mày.
ພະມອນ |fả mon|(ນ)(ປ.) con tò vò.
ພະເຢຊູ |fả giê xu|(ນ) chúa Giê-xu.
ພະລະ |fả lả| 1.(ກ)(ປ.) nuôi nấng, nuôi dưỡng, chăn nuôi. 2.(ນ)(ປ.) 1) sức lực, sức. ພະລະກຳລັງ : sức lực. 2) lính, lính trơn.
ພະລະກຳລັງ |fả lả căm lăng|(ນ) sức lực.
ພະລະການ |fả lả can|(ນ)(ປ.) làm theo khả năng, làm theo ý muốn, làm tự tiện.
ພະລະສຶກສາ |fả lả sức sá|(ນ)(ສ.) sự học trong lao động.
ພະລະຕະ |fả lả tả|(ນ)(ສ.) diễn viên kịch, kịch sĩ.
ພະລະຕະສາດ |fả lả tả sạt|(ນ)(ສ.) môn ca múa nhạc.
ພະລະຕະວັດ |fả lả tả vạch|(ນ)(ປ.) đất nước Ấn Độ.
ພະລາ |fả la con|(ນ)(ປ.)(ສ.) lực; quân; binh lính; tướng.
ພະລາກອນ |fả la con|(ນ)(ປ.) đoàn hùng binh.
ພະລາຊະ |fả lát xả|(ຄ) thuộc về hoàng cung, cung vua.
ພະລາຊະກຸມານ |fả lát xả củ man|(ນ) hoàng tử.
ພະລາຊະກຳນິດ |fả lát xả căm nộch|(ນ) sắc chỉ.
ພະລາຊະສຳນັກ |fả lát xả sắm nặc|(ນ) hoàng cung.
ພະລາຊະສານ |fả lát xả sán|(ນ) chiếu chỉ.
ພະລາຊະຖານ |fả lát xả thán|(ນ) lãnh địa của vua.
ພະລາຊະທິດາ |fả lát xả thỉ đa|(ນ) công chúa.
ພະລາຊະທານ |fả lát xả than|(ນ) vật vua ban cho.
ພະລາຊະວັງ |fả lát xả văng|(ນ) hoàng cung, cung vua. ເຂົ້າເຝົ້າເຈົ້າຊີວິດໃນພະລາຊະວັງ : vào hoàng cung yết kiến nhà vua.
ພະລາຊະວົງ |fả lát xả vông|(ນ) hoàng tộc.
ພະລາຊະອານາຈັກ |fả lát xả a na chắc|(ນ) vương quốc. ພະລາຊະອານາຈັກໄທ : vương quốc Thái Lan.
ພະລາຊະໂອງການ |fả lát xả ôông can|(ນ) chiếu chỉ, sắc dụ của vua.
ພະລາຊາ |fả la xa|(ນ) đức vua.
ພະລາຊິນີ |fả la xỉ ni|(ນ) nữ hoàng, hoàng hậu.
ພະລາດາ |fả la đa|(ນ)(ສ.) ຄື: ພະລາດອນ. anh trai, em trai, anh em.
ພະລາດອນ |fả la đon|(ນ)(ສ.) ຄື: ພະລາດາ.
ພະລາດອນພາບ |fả la đon fáp|(ນ)(ສ.) anh em, trở thành anh em.
ພະລາທິການ |fả la thỉ can|(ນ)(ປ.) cục trưởng hậu cần (bộ binh).
ພະລານຸພາບ |fả la nủ fáp|(ນ)(ປ.) uy lực, vũ lực.
ພະລາຫົກ |fả la hốc|(ນ)(ປ.) mây; mưa.
ພະລິຍາ |fả lỉ nha|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.
ພະລີ |fả li|(ນ)(ປ.) 1) sự thờ phụng, sự cúng bái; sự cúng thần. 2) thuế khóa.
ພະລີກຳ |fả li căm|(ນ)(ປ.) lễ cúng thần, tế thần.
ພະລຶຫັດ |fả lử hách|(ນ)(ສ.) 1) ngày thứ Năm trong tuần. 2) thần hoàng. 3) ngôi sao thứ năm trong chòm sao thiên vương.
ພະລຶສີ |fả lư sí|(ນ) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.
ພະລຶກສະ |fả lực sả|(ນ)(ສ.) ຄື: ພະລຶກສາ. cây cối, thực vật.
ພະລຶກສາ |fả lực sả| ຄື: ພະລຶກສະ.
ພະລັງ |fả lăng|(ນ) ຄື: ກຳລັງ. sức, lực, sức mạnh. ພະລັງຂອງລົມພະຍຸ : sức mạnh của gió bão. ຮວມພະລັງ : góp sức.
ພະລັງງານ |fả lăng ngan|(ນ) năng lượng. ພະລັງງານໄຟຟ້າ : năng lượng điện, điện năng.

ພະລັງງານກາລໍຣີ |fả lăng ngan ca lo ri|(ນ) năng lượng chuyển hóa.
ພະລັງງານເຄມີ |fả lăng ngan khê mi|(ນ) năng lượng hóa học, hóa năng.
ພະລັງງານຄວາມຮ້ອນໃຕ້ດິນ |fả lăng ngan khoam hỏn tảy đinh|(ນ) địa nhiệt.
ພະລັງງານແສງແດດ |fả lăng ngan séng đẹt|(ນ) năng lượng mặt trời.
ພະລັງງານນ້ຳຕົກ |fả lăng ngan nắm tốc|(ນ) năng lượng thác nước.
ພະລັງງານໄບໂອເຄມີ |fả lăng ngan bay ô khê mi|(ນ) năng lượng sinh học.
ພະລັງງານປະລະມານູ |fả lăng ngan pả lả ma nu|(ນ) năng lượng hạt nhân.
ພະລັງງານໄຟຟ້າ |fả lăng ngan phay phả|(ນ) năng lượng điện, điện năng.
ພະລັງງານລັງສີ |fả lăng ngan lăng sí|(ນ) năng lượng phóng xạ.
ພະລັດຕະນະໄຕ |fả lặt tả nả tay|(ນ) ba viên ngọc; tam bảo (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).
ພະລາດ |fả lát|(ກ) ຄື: ຕາດລາດ. trượt, trơn ngã, sẩy. ພະລາດລົ້ມລົງຮ່ອງ : sẩy chân ngã xuống rãnh. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົ່ງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) ông thánh còn có khi lầm.
ພະລິດ |fả lịch|(ກ) ngã; vấp ngã, trơn ngã. ພະລິດລົ້ມຫຼາຍເທື່ອ : trơn ngã nhiều lần.
ພະລັນ |fả lăn|(ຄ) nhanh, ngay lập tức, tức thì; như, giống như, so sánh. ເລອພະລັນ : tức thì; chớp nhoáng.
ພະລາມ |fả lam|(ນ) Phả lam.
ພະວະ |fả vả|(ນ)(ပ.) ຄື: ພະວະ. sự tồn tại, sự có.
ພະວະຕັນຫາ |fả vả tăn há|(ນ)(ပ.) sự mong muốn được tồn tại, sự muốn có.
ພະວາ |fả va| ຄື: ພະວະ.
ພະວ້າພະວັງ |fả vả fả văng|(ກ) ຄື: ວັ່ງເວ. băn khoăn. ຍັງພະວ້າພະວັງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn băn khoăn mãi về chuyện đó. ພະວ້າພະວັງ ບໍ່ຮູ້ວ່າຄວນຈະຢູ່ ຫຼືໄປ : băn khoăn không biết nên ở hay nên đi.
ພະວັກພະວົນ |fả vặc fả vônh|(ກ) ຄື: ວັ່ງເວ. băn khoăn. ຍັງພະວັກພະວົນກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn băn khoăn mãi về chuyện đó.
ພະວ້ຽງພະວາ |fả văng fả va|(ກ) áy náy, băn khoăn. ພະວ້ຽງພະວາຍ້ອນຜິດນັດ : áy náy vì lỡ hẹn.
ພະວິງ |fả vông|(ກ) bận tâm, lo lắng; bồn chồn. ບໍ່ຕ້ອງພະວິງເຖິງຂ້ອຍດອກ : không cần bận tâm đến tôi đâu. ເພາະອ້າຍນີ້ລືມນ້ອງບໍ່ລົງ ໃຈພະວິງ ຢູ່ທຸກເວລາ (ເພງ) : bởi anh đây không thể quên em, lòng bồn chồn mọi lúc.
ພະວັນດອນ |fả văn đon|(ນ)(ပ.) thế giới khác, thế giới bên kia.
ພະຫຸ |fả hủ|(ຄ)(ပ.) nhiều, đa. ພະຫຸພິດ : đa thức.
ພະຫຸພິດ |fả hủ fộch|(ນ)(ပ.) những, các, vài ba (số nhiều); đa thức.
ພະຫູ |fả hú|(ຄ)(ပ.) nhiều.
ພະຫູສຸດ |fả hú suụt|(ນ) (người học nhiều, người nghe nhiều) nhà bác học, nhà thông thái, nhà hiền triết.
ພະຫັດ |fả hắt|(ນ)(ส.) 1) thứ Năm (trong tuần). ວັນພະຫັດໜ້າມີການປະຊຸມ : thứ Năm tuần sau có cuộc họp. 2) sao Mộc. ດາວພະຫັດ : sao Mộc. 2) tay (từ cung đình).
ພະຫົນລະໂຍທາ |fả hốnh lả nhô tha|(ນ)(ပ.) đại quân.
ພະອາທິດ |fả a thịch|(ນ) mặt trời.
ພະເອກ |fả ệc|(ນ) nhân vật nam chính, kép chính (nghệ thuật). ລາວແມ່ນພະເອກໃນໜັງ : anh ta là kép chính trong phim.
ພະອິງ |fả ôông|(ນ) 1) vị, đức. ພະເຈົ້າຫ້າພະອົງ : năm vị Phật, năm Đức Phật. 2) đức vua, quốc vương; hoàng thân.
ພະອິດພະປູນ |fả ích fả pun| (ສຳນວນ) 1) bình chân như vại. 2) cục đất cục đá.
ພະອິນ |fả inh|(ນ) thiên vương, thiên thần.
ພາ |fa| 1.(ກ) dẫn, hướng dẫn. ພານ້ອງໄປກວດພະຍາດ : dẫn em đi khám bệnh. ພາເຂົາໄປທ່ຽວ : dẫn họ đi chơi. ພາເມືອເຮືອນ : dẫn về nhà. ນຳພາ : hướng dẫn, dẫn dắt, lãnh đạo. 2.(ນ) ຄື: ພານ. mâm (cơm, thức ăn). ພາໂຕກ : mâm tre đựng thức ăn. 3.(ນ)(ပ.) ánh sáng, ánh hào

quang. ພາກອນ : mặt trời. 4.(ກ) có chửa, có mang, có thai. ຖືພາ : mang thai, có chửa, có mang, có thai.

ພາກະຢ່ອງ |fa cả doòng|(ນ) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາກັນ |fa căn|(ກ) cùng nhau, đua nhau. ພາກັນປຸກເຮືອນ : đua nhau làm nhà.

ພາກອນ |fa con|(ນ)(ပ.) mặt trời, thái dương.

ພາເຂົ້າ |fa khậu|(ນ) mâm cơm. ໝູນພາເຂົ້າ : xoay mâm cơm.

ພາຂວັນ |fa khoắn|(ນ) mâm lễ gọi hồn. ແຕ່ງ ພາຂວັນ : chuẩn bị mâm lễ gọi hồn.

ພາຄະ |fa khả|(ນ)(ပ.) bên, phía.

ພາຄີນີ |fa khỉ ni|(ນ)(ပ.) nữ thành viên.

ພາຄີໄນ |fa khỉ nay|(ນ)(ပ.) cháu (con chị hoặc em gái).

ພາຄີ |fa khi|(ນ)(ပ.) thành viên; cộng sự; đối tác; người chung phần. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.

ພາຄີຍະ |fa khi nhã|(ຄ) nên chia, chia từng phần.

ພາງານ |fa ngan|(ກ) giả vờ, vờ vịt, giả tảng, không thật; nghịch ngợm. ພາໂລນີ້ພາງານສອນຍາກ ເປັນດັ່ງໄມ້ທ່ອນຮ້າຍຕີຂີ້ໃສ່ໂຕ (ກອນ) : kẻ càn quấy nghịch ngợm khó dạy, tựa như khúc cây xấu hất cứt vào mình.

ພາສາ |fa sá|(ນ)(ပ.) tiếng nói, lời nói, ngôn ngữ. ພາສາສາດ : ngôn ngữ học.

ພາສາກາງ |fa sá cang|(ນ) tiếng phổ thông, chính ngữ.

ພາສາຕະຫຼາດ |fa sá tả lạt|(ນ) thông tục, từ chợ.

ພາສາຕ່າງປະເທດ |fa sá tàng pả thết|(ນ) tiếng nước ngoài, ngoại ngữ. ຕ້ອງຮຽນພາສາຕ່າງປະເທດຕັ້ງແຕ່ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍໂລດ : phải học ngoại ngữ ngay từ lúc còn thiếu niên.

ພາສາທ້ອງຖິ່ນ |fa sá thoỏng thình|(ນ) tiếng địa phương, phương ngữ.

ພາສາປະຈຳຊາດ |fa sá pả chăm xát|(ນ) quốc ngữ.

ພາສາພື້ນເມືອງ |fa sá fửn mương|(ນ) thổ âm, thổ ngữ.

ພາສາມະຄົດ |fa sá mả khộch|(ນ) tiếng Pali.

ພາສີ |fa sí|(ນ) thuế, thuế khóa, thuế má. ລະບົບພາສີ : chế độ thuế khóa.

ພາສີສິນຄ້າ |fa si sính khả|(ນ) thuế hàng hóa. ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ, ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ |fa sí sính khả khá khậu|(ນ) thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາອອກ |fa sí sính khả khá oọc|(ນ) thuế xuất khẩu.

ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ |fa sí sính khả khậu|(ນ) thuế nhập, thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າອອກ |fa sí sính khả oọc|(ນ) thuế xuất, thuế xuất khẩu.

ພາສີລາຍໄດ້ |fa sí lai đảy|(ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ພາສີອາກອນ |fa sí a con|(ນ) thuế quan.

ພາສິດ |fa xích|(ນ)(ပ.) tục ngữ. ພາສິດລາວ : tục ngữ Lào. ພາສິດຫວຽດນາມ : tục ngữ Việt Nam.

ພາຊະນະ |fa sả nả|(ນ)(ပ.) vật dụng; cái đựng, cái chứa (chén, mâm, nồi, niêu...).

ພາຊະນີຍະ |fa sả nỉ nhã|(ນ)(ပ.) vật cần chia.

ພາຊີ |fa xi|(ນ)(ပ.,ส.) (động vật) con ngựa.

ພາຍຸ |fa nhủ|(ນ)(ပ.) ຄື: ລົມແດງ. bão tố, dông tố, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່ຽງອຍຫຼັງພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão. ໂຄມພາຍຸ : đèn bão.

ພາຍຸຊາຍ |fa nhủ xai|(ນ) bão cát.

ພາຍຸຝົນ |fa nhủ phốnh|(ນ) mưa bão. ພາຍຸຝົນ ລົມຟອງ : gió mưa bão bùng.

ພາຍຸຫິມະ |fa nhủ hỉ mã|(ນ) bão tuyết.

ພາຍຸໝອກຊຸ້ນ |fa nhủ moọc khụnh| ຄື: ພາຍຸຫິມະ.

ພາຍັບ |fa nhặp|(ນ)(ส.) phương Tây Bắc, hướng Tây Bắc.

ພາດາ |fa đa|(ນ)(ပ.) ຄື: ພາດອນ. anh em trai.

ພາດອນ |fa đon|(ນ)(ပ.) ຄື: ພາດາ. anh em trai, huynh đệ.

ພາດອນພາບ |fa đon fáp|(ນ)(ပ.) tình anh em, tình huynh đệ, tình đoàn kết anh em.

ພາຕາ |fa ta|(ນ)(ပ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິກະ |fa tỉ cả|(ນ)(ပ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິຍະ |fa tỉ nhã|(ນ) cháu (con của anh hoặc

em trai).

ພາຕຸ |fa tủ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ພາຕາ.

ພາໂຕກ |fa tôộc|(ນ) **ຄື:** ພາກະຢ່ອງ, ພານໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາທີ |fa thị|(ກ)(ປ.) nói, bàn bạc, bàn luận; điều đình. ເມື່ອນັ້ນ ກຸມພັນທ້າວ ພາທີຕ້ານຕອບ (ສິນ) : khi đó chàng quỷ Cum Phanh đối đáp lại.

ພານະສິນ |fa nả sính|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ພານະເລດ. chúa khỉ, vua khỉ.

ພານະເລດ |fa nả lết| **ຄື:** ພານະສິນ.

ພານີ |fa ni|(ນ)(ປ.,ສ.) người nói, người báo cáo, người khéo nói; lời lẽ, âm thanh, ngôn ngữ.

ພານຸ |fa nủ|(ນ)(ປ.,ສ.) ánh sáng, mặt trời.

ພານຸມາດ |fa nủ mát|(ນ)(ສ.) mặt trời.

ພານິດ |fa nịch|(ນ)(ປ.) thương mại, thương nghiệp, sự buôn bán, mậu dịch.

ພານອນ |fa non|(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ພາໄປ |fa pay|(ກ) dẫn đi, đưa đi; hướng dẫn, lãnh đạo. ພາໄປຫຼິ້ນ : dẫn đi chơi.

ພາໄປທ່ຽວ |fa pay thiều|(ກ) dẫn đi chơi, dẫn đi dạo, dẫn đi du lịch.

ພາພານ |fa fan|(ນ) mâm, thau.

ພາມານ |fa man|(ກ) có chửa, có mang, có thai. ຖືພາມານ : mang thai, có chửa, có mang, có thai.

ພາລະ |fa lả| **1.**(ນ)(ປ.) nghĩa vụ, nhiệm vụ; trách nhiệm. ບໍ່ມີພາລະຫ້າມເຂົ້າ : không có nhiệm vụ, cấm vào. ພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : trách nhiệm nặng nề. **2.**(ຄ)(ປ.) nặng, nặng nề. ເປັນພາລະ : là gánh nặng. **3.**(ຄ)(ປ.) ngu, dốt; xấu xa. ພາລະຊົນ : người xấu xa. **4.**(ນ)(ປ.) thú dữ (voi dữ, sư tử, hổ, rắn độc). ພາລະມິກ : thú dữ.

ພາລະກຳ |fa lả căm|(ນ) sứ mệnh. ພາລະກຳປະຫວັດສາດ : sứ mệnh lịch sử.

ພາລະກິດ |fa lả kích|(ນ) sự nghiệp. ພາລະກິດກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. ພາລະກິດຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : sự nghiệp đấu tranh cứu nước.

ພາລະຊົນ |fa lả xônh|(ນ)(ປ.) người xấu, người ác độc.

ພາລະຍະຊັບ |fa lả nhã xặp|(ນ) bất động sản chấp nhận quyền địa dịch.

ພາລະຍາ |fa lả nha|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.

ພາລະດີ |fa lả đi|(ນ)(ສ.) lời nói, tiếng nói; ngôn ngữ.

ພາລະຕະ |fa lả tả|(ນ)(ສ.) **1)** người Ấn Độ. **2)** kịch sĩ.

ພາລະຕິດພັນ |fa lả tích fanh| **ຄື:** ພາລະຜູກພັນ.

ພາລະທຸລະ |fa lả thủ lả|(ນ) sự vụ, trách nhiệm.

ພາລະຜູກພັນ |fa lả fục fanh|(ນ) **ຄື:** ພາລະຕິດພັນ. sự cam kết, sự giao kèo, sự quy ước.

ພາລະມິກ |fa lả mịc|(ນ) thú dữ.

ພາລະໜ້າທີ |fa lả nạ thì|(ນ) bổn phận.

ພາລະອຸດໜູນ |fa lả út nún|(ນ) sự cống hiến, đóng góp.

ພາລາ |fa la| **1.**(ຄ)(ປ.) tồi tệ, hung bạo, dã man. ຄົນພາລາ : kẻ hung bạo. (**ພາສິດ**) ຫຼີກລ້ຽງໃຫ້ໄກສາມສອກ ຫຼີກຫອກໃຫ້ໄກສາມວາ ຫຼີກຄົນພາລາໃຫ້ໄກສາມໂຍດ : vua thua thằng liều. **2.**(ນ)(ປ.) thành, thành phố. ຊາວພາລາ : dân thành thị, dân thành phố.

ພາລານະສີ |fa la nả sí|(ນ)(ປ.) tên kinh đô Ấn Độ thời cổ.

ພາໂລ |fa lô| **1.**(ກ)(ປ.) **1)** khóc dai, khóc nhiều. ໄຫ້ພາໂລ : khóc dai. **2)** đùa cợt, trêu ghẹo quá trớn. ຫຼິ້ນພາໂລ : giỡn quá trớn. **2.**(ນ)(ປ.) người hay quấy nhiễu, quấy rối, chọc tức kẻ khác. ຄົນພາໂລ : kẻ càn quấy.

ພາວະ |fa vả|(ນ)(ປ.) sự tồn tại, sự xuất hiện; hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế.

ພາວະການ |fa vả can|(ນ) sự tồn tại khách quan.

ພາວະສຸກເສີນ |fa vả súc sớn|(ນ) hoàn cảnh nguy cấp.

ພາວະສຸດທິ |fa vả sút thỉ|(ນ)(ປ.,ສ.) tấm lòng thanh khiết, tấm lòng thuần khiết.

ພາວະນາ |fa vả na|(ນ)(ປ.) sự cầu khẩn, sự cầu nguyện. ພາວະນາໃຫ້ຜ່ານພົ້ນໄພອັນຕະລາຍ : cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi.

ພາວະນາໄມ |fa vả na may|(ຄ)(ປ.) kết thúc bằng cầu nguyện.

ພາວະວັດຖຸ |fa vả vạch thủ|(ນ)(ປ.) khách thể (thế giới bên ngoài).

ພາວະວິໄສ |fa vả vỉ sáy|(ນ) khách quan. ເຮືອບິນຕິກເພາະລົມພາຍຸ ເວົ້າໄດ້ວ່າ ເຮືອບິນຕິກຍ້ອນ

ສາເຫດພາວະວິໄສ : máy bay rớt vì bão có thể nói rằng máy bay rớt vì nguyên nhân khách quan.

ພາຫະ |fa hả| **1.(ນ)(ປ.) ຄື:** ພາຫາ. cánh tay. **2.(ນ)** (y) vật truyền bệnh, vật truyền. ຍຸງກົ້ນຊີ້ເປັນພາຫະໄຂ້ມາລາເລຍ : muỗi Anopheles là vật truyền của bệnh sốt rét.

ພາຫະນະ |fa hả nả|(ນ)(ປ.,ສ.) phương tiện đi lại, phương tiện đem đi, phương tiện vận chuyển. ກ່ວຍກໍແມ່ນພາຫະນະຊະນິດໜຶ່ງ : xe bò cũng là một phương tiện vận chuyển.

ພາຫະນະການຄົມມະນາຄົມ |fa hả nả can khôm mả na khôm|(ນ) phương tiện giao thông.

ພາຫະນະການຜະລິດ |fa hả nả can fả lích|(ນ) tư liệu sản xuất.

ພາຫະນະສົງຄາມ |fa hả nả sống kham|(ນ) phương tiện chiến tranh.

ພາຫະນະດຳເນີນຊີວິດ |fa hả nả đăm nơn xi vịch|(ນ) phương tiện sinh hoạt.

ພາຫາ |fa há|(ນ) **ຄື:** ພາຫະ. cánh tay.

ພາຫິລະ |fa hỉ lả|(ຄ)(ປ.) **ຄື:** ພາຫິລະກະ. phía ngoài, bên ngoài.

ພາຫິລະກະ |fa hỉ lả cả| **ເບິ່ງ:** ພາຫິລະ.

ພາຫຸຍຸດ |fa hủ nhục|(ນ)(ປ.,ສ.) đánh võ, đánh quyền.

ພາຫຸຣັດ |fa hủ hạch|(ນ) đồ trang sức (vòng cườm đeo ở bắp tay).

ພາໃຫ້ |fa hạy|(ກ) dẫn đến, đưa đến. ພາໃຫ້ເກີດສັນຕິພາບ : dẫn đến hòa bình.

ພາຫຼຽນ |fa hiến|(ຄ)(ປ.) bên ngoài.

ພ້າ |fả|(ນ) con dao, dao phay. ດ້າມພ້າ : cán dao. ສັນພ້າ : sống dao, sống dao phay.

ພ້າໂຕ້ |fả tổ|(ນ) **ຄື:** ພ້າອີ່ໂຕ້. dao rựa.

ພ້າທວດ |fả thuốt|(ນ) cái phảng.

ພ້າອີ່ໂຕ້ |fả ì tổ|(ນ) **ເບິ່ງ:** ພ້າໂຕ້.

ພິກັດ |fỉ cách|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິກັດ. múc, định mức. ເຮັດໝົດພິກັດ : làm hết mức.

ພິກັດພາສີ |fỉ cách fa sí|(ນ) định mức thuế quan.

ພິກັດອັດຕາ |fỉ cách ắt ta|(ນ) định suất.

ພິການ |fỉ can|(ຄ)(ປ.) tàn tật. ແຂນຂາພິການ : tay chân tàn tật. ສະໝອງພິການ : trí óc tàn tật, thiểu năng trí tuệ.

ພິກຸນ |fỉ cunh|(ນ)(ປ.) (thực vật) cây hoa mộc lan.

ພິກົນ |fỉ cônh|(ນ)(ປ.) bất thường, kì quặc, kì dị, khác biệt, dị thường, khác thường. ລົດຄັນນີ້ມີຮູບຮ່າງພິກົນ : chiếc xe này có hình thù kì dị.

ພິຊຸ |fịc khủ| **ເບິ່ງ:** ພິກຊຸ.

ພິຊຸນີ |fịc khủ ni| **ເບິ່ງ:** ພິກຊຸນີ.

ພິເຄາະ |fỉ khỏ|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິເຄາະ. bàn bạc, xem xét, cân nhắc, suy xét, phân tích. ເຂົາພິເຄາະເບິ່ງເອກະສານຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : anh ta xem xét kĩ lưỡng các văn bản.

ພິຄາດ |fỉ khát|(ກ)(ປ.) phá võ, diệt trừ, tiêu diệt. ຂ້າເສິກຖືກພິຄາດໝົດສິ້ນ : kẻ địch bị tiêu diệt hoàn toàn.

ພິຈາລະນາ |fỉ cha lả na| **1.(ກ)(ປ.,ສ.) ຄື:** ພິຈາມ. cân nhắc, suy xét; xem xét; kiểm tra, điều tra. ບັນຫາພວມຖືກພິຈາລະນາ : vấn đề đang được xem xét. **2.(ນ)** sự kiểm tra, sự suy xét.

ພິໄຈ |fỉ chay| **1.(ກ)(ປ.,ສ.)** kiểm tra, tra hỏi, lấy cung. **2.(ນ)** sự kiểm tra, sự điều tra, sự tra khảo.

ພິຈິດ |fỉ chích| **1.(ຄ)(ປ.)** xinh đẹp, kiều diễm, mĩ lệ. **2.(ກ)(ສ.)** chọn, kiểm tra, tuyển lựa.

ພິຈາມ |fỉ chan| **ເບິ່ງ:** ພິຈາລະນາ.

ພິໄສ |fỉ sáy|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິໄສ. bản năng; khu vực, địa phương.

ພິສັງ |fỉ sắng|(ຄ) cái gì?. ເຮັດພິສັງ? : làm cái gì?.

ພິສິດ |fỉ xích|(ຄ)(ປ.) quý giá, cao quý.

ພິສູດ |fỉ sụt| **1.(ກ)(ສ.)** chỉ dẫn, chỉ rõ, chứng minh, chứng tỏ. ພິສູດຕົວເອງ : chứng tỏ mình. ຂໍ້ພິສູດ : bằng chứng, điều chứng minh. **2.(ຄ)(ປ.)** sạch sẽ, trong sáng; trong trắng. **3.(ນ)(ປ.)** sự trong sạch, sự sạch sẽ, sự trinh bạch.

ພິສູດຊາກສົບ |fỉ sụt xác sốp|(ກ) mổ xác, phẫu tích.

ພິສູດໃຫ້ເຫັນວ່າ |fỉ sụt hạy hẻnh và|(ກ) chứng tỏ rằng.

ພິເສດ |fỉ sệt|(ຄ)(ປ.) đặc biệt. ສາຍພົວພັນແບບພິເສດ : mối quan hệ đặc biệt.

ພິສັນຍີ |fỉ sắn nhi|(ກ) ngất xỉu, bất tỉnh.

ພິສານ |fỉ sán|(ຄ)(ປ.) rộng, rộng rãi.

ພິຊະ |fỉ xả|(ນ) cây cối đang xanh tươi.

ພິຊະໂພດ |fí xả fốt|(ນ) thức ăn tanh và ngọt.
ພິໄຊ |fí xay|(ນ)(ປ.) chinh phục.
ພິໄຊສົງຄາມ |fí xay sống kham|(ນ) binh thư, binh pháp; sự chiến thắng.
ພິຊິດ |fí xịch| 1.(ນ)(ປ.,ສ.) thắng lợi, thắng; chinh phục, chế ngự. ພິຊິດມານ : chinh phục quỷ. 2.(ນ) **ຄື**: ແຄວ້ນ. khu vực đã chinh phạt, vùng đã chinh phạt.
ພິຊິດມານ |fí xịch man|(ນ) người chinh phục quỷ sứ.
ພິຊານ |fí xan|(ນ)(ປ.) sự hồi tỉnh, sự tỉnh ngộ.
ພິຊຽນ |fí xiên|(ນ)(ປ.) kim cương.
ພິຍ |fí nhỉ|(ຄ) nhu nhú. ແຕກພິຍ : mọc nhu nhú.
ພິໂຍກ |fí nhôốc|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິໂຍກ. sự chia li, sự chia tay.
ພິຍານ |fí nhan|(ນ) **ຄື**: ພິຍານ. nhân chứng, chứng cớ.
ພິດານ |fí đan|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເພດານ. trần nhà.
ພິຕິສົງສານ |fí tỉ sống sán|(ກ) thương hại.
ພິຖີ |fí thí|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິຖີ. cách, đường lối; đường sá.
ພິຖີພິຖັນ |fí thí fí thánh|(ຄ) kĩ lưỡng, cặn kẽ, chi tiết, tỉ mỉ. ເຮັດຢ່າງພິຖີພິຖັນ : làm một cách kĩ lưỡng.
ພິທະຍາ |fí thả nha|(ນ)(ສ.) kiến thức, sự hiểu biết.
ພິທະຍາຄົມ |fí thả nha khôm|(ນ)(ສ.) việc học nghề phù phép, việc học pháp thuật.
ພິທະຍາຄານ |fí thả nha khan|(ນ)(ສ.) học viện.
ພິທະຍາທອນ |fí thả nha thon|(ນ)(ສ.) người có pháp thuật; các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát.
ພິທະຍາພົນ |fí thả nha fônh|(ນ)(ສ.) sức mạnh pháp thuật.
ພິທະຍາໄລ |fí thả nha lay|(ນ)(ສ.) trường trung học.
ພິທີ |fí thi|(ນ)(ປ.) lễ, lễ nghi, nghi thức, nghi lễ. ພິທີທາງການ : nghi lễ chính thức. ພິທີທາງ ສາສະໜາ : nghi lễ tôn giáo. ພິທີການ : lễ tân, nghi thức ngoại giao. ພິທີກອນ : người tiến hành chương trình.
ພິທີກຳ |fí thi căm|(ນ)(ປ.) sự cúng lễ.
ພິທີການ |fí thi can|(ນ)(ປ.) lễ tân, nghi thức ngoại giao. ພິທີການທູດ : nghi thức ngoại giao.
ພິທີກອນ |fí thi con|(ນ)(ປ.) người hành lễ, nhân viên lễ tân; người tiến hành chương trình.
ພິທີສານ |fí thi sán|(ນ) nghị định thư.
ພິທີແຕ່ງດອງ |fí thi tèng đoong|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. ພິທີແຕ່ງດອງຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດ ໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ພິທີທາງການ |fí thi thang can|(ນ) nghi lễ chính thức.
ພິທີບວດ |fí thi buột|(ນ) lễ nhập tu, lễ xuất gia.
ພິທີປະຊຸມ |fí thi pả xum|(ນ) (buổi, phiên) họp long trọng, họp trọng thể.
ພິທີເຜົາສົບ |fí thi fáu sốp|(ນ) sự hỏa thiêu, sự hỏa táng.
ພິທີຝັງສົບ |fí thi phắng sốp|(ນ) lễ chôn cất, lễ mai táng.
ພິທີພິເສກ |fí thi fí sệc|(ນ) lễ đăng quang.
ພິທີມອບ |fí thi móp|(ນ) lễ bàn giao.
ພິທັກ |fí thặc|(ກ) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ພິ ທັກອະທິປະໄຕແລະບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ : bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
ພິທັກຮັກສາ |fí thặc hặc sá|(ກ) phù hộ, độ trì.
ພິເທດ |fí thết|(ນ)(ສ.) nước ngoài.
ພິທູນ |fí thun| 1.(ນ)(ສ.) bích ngọc, hoàng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) thông minh, sắc sảo.
ພິໄນ |fí nay|(ນ)(ປ.) tiền phạt.
ພິໄນກຳ |fí nay căm|(ນ)(ປ.) di chúc, chúc thư. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.
ພິນາດ |fí nát|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິນາດ. tiêu tan, tan tành, sụp đổ. ຄວາມຫວັງພິນາດ : hi vọng tiêu tan.
ພິນິດ |fí nịch|(ກ) **ຄື**: ວິນິດ. xem xét, cân nhắc. ພິນິດພິນໄດ້ເສຍ : cân nhắc lợi hại.
ພິນິດໄສ |fí nịch sáy|(ກ)(ປ.) quyết định, nhận định (tình hình). ພິນິດໄສແບບຫົວເຜີນ ບໍ່ຊັດເຈນ : nhận định chung chung, không chính xác.
ພິນິດພິຈາລະນາ |fí nịch fí cha lả na|(ກ) xem xét, cân nhắc.
ພິບັດ |fí bạch|(ນ)(ປ.,ສ.) **ຄື**: ວິບັດ. sự tổn thất, sự mất mát, tiêu vong; tai họa, thảm họa, tai

ách, tai ương. ປະສົບໄພພິບັດ : gặp phải tai ương.

ພິພິທະພັນ |fĭ fịch thả fanh|(ນ)(ပ.) nhà bảo tàng, nhà trưng bày.

ພິພິທະພັນສະຖານ |fĭ fịch thả fanh sả thán|(ນ)(ပ.) viện bảo tàng.

ພິພາກ |fĭ fác| 1.(ນ)(ပ.) bàn luận, phân tích. 2.(ກ)(ပ.) nói, hỏi.

ພິພາກສາ |fĭ fác sá|(ກ)(ส.) xử án; xét xử, phân xử. ຜູ້ພິພາກສາ : thẩm phán.

ພິເພກ |fĭ fếc|(ນ)(ပ.) quả chấp (một loại chanh).

ພິພັດ |fĭ fạch|(ຄ)(ပ.) đã phát triển, thịnh vượng.

ພິພາດ |fĭ fát|(ກ)(ပ.) tranh chấp, mâu thuẫn. ຫຼາຍປະເທດເຄີຍພິພາດກັນເລື່ອງຊາຍແດນສະເໝີ ມາ : nhiều nước thường xuyên tranh chấp chuyện biên giới. ກໍລະນີພິພາດ : trường hợp mâu thuẫn.

ພິພັນທະນາມຸງຄຸນ |fĭ făn thả na mung khunh|(ຄ)(ပ.) sung sướng, hạnh phúc.

ພິພົບ |fĭ fộp|(ນ)(ပ.) thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu. ໝ່ວຍພິພົບ : quả địa cầu.

ພິໂມກ |fĭ môốc|(ນ)(ပ.) sự thoát, sự đắc đạo.

ພິມຸກ |fĭ mục|(ຄ)(ပ.,ส.) phía sau, đằng sau.

ພິມານ |fĭ man|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ວິມານ. thiên đường.

ພິມິນ |fĭ mônh|(ຄ)(ပ.,ส.) tươi vui, tươi sáng.

ພິລະ |fĭ lả|(ນ)(ပ.,ส.) người anh dũng, người can đảm.

ພິລະອາດຫານ |fĭ lả ạt hán|(ນ)(ပ.) anh dũng, oanh liệt, kiên cường.

ພິລາ |fĭ la| 1.(ນ) (thực vật) cây lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae). ໝາກພິ ລາ : quả lựu. 2.(ນ) hồng ngọc (viên ngọc đỏ như hạt lựu). ແກ້ວພິລາ : hồng ngọc.

ພິລາໄລ |fĭ la lay|(ກ)(ส.) băng hà (dùng cho vua chúa).

ພິລິຍະ |fĭ lĭ nhã|(ນ)(ပ.) sự cần cù, sự cần mẫn.

ພິລິຍະໂຍທາ |fĭ lĭ nhã nhô tha|(ນ)(ပ.) đoàn quân anh dũng.

ພິໄລ |fĭ lay|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ວິໄລ. tráng lệ, đẹp.

ພິລຶກ |fĭ lực|(ຄ) kì lạ, kì diệu, dị thường, lạ thường; gớm, ghê gớm. ມັນກໍພິລຶກອີ່ຫຼີ ບໍ່ແມ່ນຂີ້ ໄກ່ : nó cũng gớm lắm, chẳng phải tay vừa.

ພິລຶກກຶກກື |fĭ lực cực cư|(ຄ) rất kì lạ, rất kì cục. ຄວາມຄິດຂອງເຂົາພິລຶກກຶກກື : quan điểm của anh rất kì cục.

ພິລຶກພິໂລ |fĭ lực fĭ lô|(ຄ) 1) kì cục. ເລື່ອງພິລຶກ ພິໂລບໍ່ສາມາດເຊື່ອໄດ້ : chuyện kì cục không thể tin được. 2) quá đáng, quá quắt. ເຮັດພິລຶກພິໂລ : làm quá đáng. ເວົ້າຈາພິລຶກພິໂລ : ăn nói quá quắt.

ພິລຶກພິລ້ຳ |fĭ lực fĭ lắm|(ກວ) quá thể, quá đáng. ຂັບລົດໄວພິລຶກພິລ້ຳ : lái xe nhanh quá thể.

ພິລຶກຫຶກໜາ |fĭ lực hức ná|(ຄ) vô lí, phi lí.

ພິລາດ |fĭ lát|(ຄ)(ส.) xinh đẹp, tráng lệ, kiều diễm.

ພິລຸດ |fĭ lụt|(ຄ)(ပ.) khác thường, bất thường, khả nghi, ám muội, mờ ám. ທ່າທາງເຂົາພິລຸດ : cử chỉ anh ta rất khả nghi.

ພິໂລດ |fĭ lốt|(ກ)(ပ.) giận, hờn, nổi giận, thịnh nộ.

ພິລຸນ |fĭ lunh|(ນ)(ပ.) mưa.

ພິລຸນສາດ |fĭ lunh sạt|(ນ)(ส.) môn nghiên cứu về khí tượng; mưa, lũ.

ພິລາບ |fĭ láp| 1.(ນ)(ห.) chim bồ câu, chim hòa bình. 2.(ກ) than van.

ພິລິບດາ |fĭ lịp đa|(ຄ) giây (1/60 của phút, dùng để đo thời gian, góc).

ພິລຶມ |fĭ lôm|(ກ)(ပ.,ส.) vui mừng, phấn khởi.

ພິຫົກ |fĭ hốc|(ນ)(ပ.) (động vật) chim, chim chóc.

ພິຫານ |fĭ hán|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ວິຫານ. nơi ở của sư sãi, chùa chiền.

ພີ |fī|(ຄ) béo, mập, phì. ຕຸ້ຍພີດີໆງາມ : béo tốt, béo phây.

ພີຂຶ້ນ |fī khựn|(ກ) mập lên.

ພີຊະຄະນິດ |fī xả khả nịch|(ນ)(ส.) toán học.

ພີຊະຄາມ |fī xả kham|(ນ) cây đang còn là mầm.

ພີຍານ |fī nhan|(ນ) **ຄື:** ພະຍານ. nhân chứng, chứng cớ.

ພີຕາ |fī ta|(ນ)(ส.) **ຄື:** ເພຕາ. thuyền mành, thuyền buồm.

ພີຕຸ້ຍພີຕັ້ງ |fī tủi fī tăng|(ຄ) béo trục béo tròn.

ພີໂພ |fī fô|(ຄ) tình trạng mập lên của người mới ốm dậy.

ພີພວຍ [fi fuôi](ນ) (thực vật) một loại cây, mọc ở ao hồ (ຜັກພີພວຍ).
ພີພ່ວນ [fi fuồn](ນ) (thực vật) một loại cây leo, trái thành chùm, khi chín có màu đỏ, ăn được.
ພີລະ [fi lả] ເບິ່ງ: ພິລະ.
ພີລາ [fi la] ເບິ່ງ: ພິລາ.
ພີລາໄລ [fi la lay] ເບິ່ງ: ພິລາໄລ.
ພີ່ [fì](ນ) anh, chị (ruột thịt). ພີ່ນ້ອງ : anh em, bà con, họ hàng. (ພາສິດ) ທຸກາເພີ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.
ພີ່ເຂີຍ [fì khởi](ນ) anh rể.
ພີ່ສາວ [fì sáo](ນ) chị gái.
ພີ່ຊາຍ [fì xai](ນ) anh trai.
ພີ່ນາງ [fì nang](ນ) ຄື: ພີ່ເອື້ອຍ. chị dâu, chị ruột.
ພີ່ນ້ອງ [fì noỏng](ນ) anh em, bà con ruột thịt, bà con thân thuộc. ພີ່ນ້ອງເພື່ອນບ້ານ : bà con hàng xóm.
ພີ່ປ້ານ້າສາວ [fì pả nả sao](ນ) bác và dì.
ພີ່ລ້ຽງ [fì liểng](ນ) người nuôi dưỡng, người chăm sóc, người đỡ đầu.
ພີ່ອ້າຍ [fì ải](ນ) anh rể.
ພີ່ເອື້ອຍ [fì ửởi](ນ) chị dâu.
ພີ້ [fí](ກວ) đây, này, ở đây, ở chỗ này. ເທື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີ້ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.
ພີ້ລີ [fí lỉ](ຄ) thẳng đứng, dựng đứng.
ພີ້ວີ [fí vĩ](ຄ) đứng, thẳng đứng, sừng sững. ຊັນພີ້ວີ : dốc đứng.
ພຶ [fử](ກ) toạc, toác. ບາດແຜພຶອອກ : vết thương toạc ra.
ພຶຢ [fử nhữ](ຄ) toác hoác, toạc hoạc. ບາດແຜແຕກພຶຢ : vết thương toác hoác.
ພຶ [fư](ກ) xòe; trải căng, giăng. ພຶປີກ : xòe cánh.
ພຸ [fủ] 1.(ນ) ống thổi, ống xỉ đồng (bắn chim). ບັ້ງພຸ : ống xì đồng. 2.(ນ) mạch nước phun đùn lên; vụng nước xoáy. ນ້ຳພຸ : nước phun, vòi hoa phun. 3.(ນ) pháo hoa. ບັ້ງໄຟພຸ : pháo hoa.
ພຸກາມ [fủ cam](ນ) nhân dân Myanma, đất nước Myanma.
ພຸຊົ່ງ [fủ xông](ນ)(ປ.) con thuồng luồng, con rắn.
ພູ [fu] 1.(ນ) đất, mảnh đất; thế giới, lãnh thổ. 2.(ນ) ຄື: ພູເຂົາ. núi, đồi, núi đá. ສາຍພູ : dãy núi. ສາຍພູຫຼວງ : dãy núi chung, dãy Trường Sơn. ສາຍພູຫິມະໄລ : dãy Hi Mã Lạp sơn. ພູພຽງ : cao nguyên. 3.(ນ) (thực vật) cây trầu không (Piper betle). ຄ້ຳໆພູ : giàn trầu không.
ພູເຂົາ [fu khảu](ນ) ຄື: ພູ. núi, núi non.
ພູເຂົານ້ຳກ້ອນ [fu khảu nắm cỏn](ນ) núi băng.
ພູເຂົາໄຟ [fu khảu phay](ນ) núi lửa. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động.
ພູສາ [fu xá](ນ)(ປ.) quần áo, trang phục.
ພູສິດ [fu xích](ນ)(ປ.) đồ trang sức.
ພູດອຍ [fu đoi](ນ) núi, núi non, miền núi.
ພູດິນ [fu đinh](ນ) đồi, gò.
ພູຕະຄາມ [fu tả kham](ນ) cây cối đã mọc. ພືຊະຄາມ : cây đang còn là mầm.
ພູຕະຮູບ [fu tả húp](ນ)(ປ.) bốn hành tạo thành người, sinh vật; tứ tượng (thổ, thủy, hỏa, phong).
ພູທອນ [fu thon](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.
ພູນ້ຳແຂ [fu nắm khéng](ນ) núi băng (tuyết).
ພູເນີນ [fu nơn](ນ) gò.
ພູເບຕ [fu bệt](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.
ພູບານ [fu ban](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.
ພູຜາ [fu fá](ນ) núi non.
ພູຜາປ່າດົງ [fu fá pà đông](ນ) rừng núi.
ພູຜາປ່າໄມ້ [fu fá pà đông](ນ) rừng núi.
ພູພຽງ [fu fiêng](ນ) cao nguyên. ພັດທະນາການປູກຝັງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.
ພູພຽງທົ່ງໄຫຫີນ [fu fiêng thồng háy hín](ນ) cao nguyên Cánh đồng chum.
ພູພຽງບໍລະເວນ [fu fiêng bo lả vên](ນ) cao nguyên Bolaven.
ພູໄຟ [fu phay](ນ) núi lửa.
ພູມິ [fu mỉ](ນ)(ປ.) mảnh đất; nền, lớp (đất); địa thế, địa lí.
ພູມິສາດ [fu mỉ sạt](ນ)(ສ.) ຄື: ພູມສາດ. khoa địa lí, địa lí học.
ພູມິປະເທດ [fu mỉ pả thết](ນ) địa thế, địa hình, địa vật. ເງື່ອນໄຂພູມິປະເທດ : điều kiện địa hình.

ພູມິພາກ |fu mi fác|(ນ)(ປ.) địa bàn, khu vực; lĩnh vực; vùng, miền. ພູມິພາກອາຊີອາຄະເນ : khu vực Đông Nam Á.
ພູມິລຳເນົາ |fu mi lăm nau|(ນ) ຄື: ພູມລຳເນົາ. nhà ở, nơi ở; chính quán.
ພູມິວິທະຍາ |fu mi vịch thả nha|(ນ) địa chất học.
ພູມິອາກາດ |fu mi a cạt|(ນ) khí hậu.
ພູມີ |fu mi|(ນ)(ປ.) ຄື: ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ. vua, quốc vương.
ພູລິ |fu lí|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູອະ. mặt đất.
ພູລິ |fu li|(ນ)(ປ.) trí tuệ, sự thông minh.
ພູອະ |fu vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູລິ. mặt đất.
ພູອະດິນ |fu vả đôn|(ນ)(ປ.) lãnh thổ.
ພູອະໄນ |fu vả nay|(ນ) ຄື: ພູອະເນດ. vua, quốc vương.
ພູອະນາດ |fu vả nát|(ນ)(ປ.) vua.
ພູອະເນດ |fu vả nết|(ນ) ຄື: ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ. vua, quốc vương.
ພຸໜ |fu luống|(ນ) núi cả; dãy Trường Sơn.
ພູ |fù| 1.(ນ) (động vật) con ong đục gỗ, con tò vò. 2.(ກ) thổi, thổi mạnh, thổi phồng lên, phun, phù phù (thổi). ພູ່ໄຟ : phun lửa.
ພຸ່ຄວັນ |fù khoăn|(ກ) phun khói.
ພຸ່ນ້ຳ |fù nắm|(ກ) phun nước.
ພຸ່ໄຟ |fù phay|(ກ) phun lửa.
ພຸ້ງຸ້ |fủ vũ|(ຄ) lú nhú, nhu nhú (của vật tròn). ເຫັດຈຸມພຸ້ງຸ້ : nấm mọc nhu nhú.
ເພ |fê|(ນ) ຄື: ເປ. hư, hỏng; phá, dỡ. ເພແລ້ວບໍ? : hỏng rồi ư?. ມ້ຳໆເພ : phá hoại, phá hủy.
ເພໂຈກ |fê chôộc|(ຄ) bốn, số bốn.
ເພສັດ |fê sách|(ນ)(ປ.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.
ເພສັດຊະກຳ |fê sách xả căm|(ນ)(ປ.) sự chế thuốc, sự bào chế.
ເພສັດຊະກອນ |fê sách xả con|(ນ)(ປ.) dược sĩ.
ເພສັດຊະເຄມີ |fê sách xả khê mi|(ນ) ngành dược, ngành pha chế thuốc.
ເພສັດຊະສາດ |fê sách sả sạt|(ນ)(ສ.) dược lí học.
ເພສັດຊະວິທະຍາ |fê sách xả vịch thả nha|(ນ)(ສ.) môn dược học.
ເພສັດຊະເວດ |fê sách xả vết|(ນ)(ປ.) khoa dược liệu, ngành dược liệu.
ເພສັດຊະອຸດສາຫະກຳ |fê sách xả út sá hả căm|(ນ)(ປ.) công nghiệp pha chế thuốc.
ເພດານ |fê đan|(ນ) 1) ຄື: ພິດານ. trần nhà. ເພດານເຕັມດ້ວຍໃຍແມງມຸມ : trần nhà đầy mạng nhện. 2) vòm, hàm ếch. ເພດານປາກ : vòm họng, hàm ếch. 3) (bóng) trần; cao nhất. ເພດານເງິນເດືອນ : mức lương cao nhất.
ເພດານປາກ |fê đan pạc|(ນ) vòm miệng, hàm ếch, ngạc.
ເພຕາ |fê ta|(ນ)(ສ.) ຄື: ພິຕາ. thuyền mành, thuyền buồm.
ເພຕີ |fê ti|(ຄ) ba, số ba.
ເພທะໄພ |fê thả fay|(ນ)(ປ.) mối hiểm nguy.
ເພທะລັງ |fê thả lăng| ຄື: ເພທะลาย.
ເพทะลาย |fê thả lai|(ก) sụp đổ, tiêu tan.
ເพทู |fê thu| ຄື: ເพโท.
ເพทุบาย |fê thủ bai|(ນ) mưu đồ, mưu mô, thủ đoạn xấu.
ເพโท |fê thô|(ค) hai, số hai.
ເพทาย |fê thai|(ນ) hồng ngọc màu hơi tối.
ເพทูน |fê thun|(ນ)(ส.) hoàng ngọc.
ເพนี |fê ni| 1.(ນ) phong tục, tập quán, tục lệ. ปะเพนี : phong tục. 2.(ນ) đất nước, lãnh thổ.
ເพพัง |fê făng|(ก) hư hại. เรือนชานเพพัง : nhà cửa hư hại.
ເพลา |fê la|(ນ)(ปิ.) ຄื: เวลา. thời gian.
แพะ |fẻ| 1.(ນ)(ปิ.) (động vật) con dê. (สำนวน) แพะรับบาป : vật tế thần. 2.(ค) yếu đi, lả đi, suy yếu đi. ขาแพะ : chân yếu.
แพะรับบาป |fẻ hặp bạp| (สำนวน) vật tế thần, kẻ gió đầu chịu báng, kẻ bung xung.
แพ |fe| 1.(ນ) vải. แพเสื้อ : vải áo. 2.(ນ) cái bè, mảng. แพไม้ : bè gỗ. เรือแพ, เรือบัก : phà, bắc. 3.(ค) thành tấm, thành miếng lan ra.
แพกะสา |fe cả sá|(ນ)(ปิ.) tấm vải, vải mặc.
แพกะแส |fe cả sé|(ນ) vải mỏng, màn che.
แพขิด |fe khích|(ນ) vải hoa.
แพซูซิบ |fe xu xíp|(ນ) bè cứu hộ.
แพแย่ๆ |fe nhèng|(ນ) vải màn, vải thưa, vải mỏng.
แพดอก |fe đoọc|(ນ) vải hoa.
แพด้าม |fe đảm|(ນ) khăn choàng cổ (mảnh vải

dài một sải tay).
ແພບ໋ຽ |fe bìng|(ນ) khăn quàng, khăn quàng cổ.
ແພບ໋ຽງ |fe biềng|(ນ) khăn san, khăn quàng.
ແພປູ |fe pu|(ນ) khăn trải.
ແພປູໂຕະ |fe pu tổ|(ນ) khăn trải bàn.
ແພປູບ່ອນ |fe pu bòn|(ນ) khăn trải giường, tấm ra trải giường. ປ່ຽນແພປູບ່ອນ : thay khăn trải giường.
ແພປູບ່ອນນອນ |fe pu bòn non|(ນ) khăn trải giường.
ແພປ່ານ |fe pàn|(ນ) vải gai (dệt bằng sợi gai).
ແພຝ້າຍ |fe phại|(ນ) vải sợi bông.
ແພມົນ |fe mônh|(ນ) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຜ້າແພມົນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
ແພໄໝ |fe máy|(ນ) lụa là.
ແພອີ໋ໂປ |fe ì pổ|(ນ) khăn quàng một sải (dùng làm khăn tắm, quấn ngang lưng, đội đầu, gùi trái cây).
ແພ່ |fè|(ກ) mở rộng, truyền ra, sinh sôi nảy nở; gieo rắc. ແພ່ຂ່າວ : thông tin, truyền tin. (ສຳນວນ) ແຕກແມ່ແພ່ລູກ : sinh sôi nẩy nở.
ແພ່ຂ່າວ |fè khào|(ກ) thông tin, truyền tin.
ແພ່ພັນ |fè făn|(ກ) sinh sản, sinh sôi nảy nở.
ແພ່ລູກ |fè luúc|(ກ) sinh sản (động vật, con người).
ແພ່ລາມ |fè lam|(ກ) lan tràn.
ແພ່ຫຼາຍ |fè lái|(ກ) phổ biến.
ແພ່ອຳນາດ |fè ăm nát|(ກ) bá quyền. ລັດທິແພ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bá quyền.
ແພ້ |fé|(ກ) thắng, được, đánh bại. ຂໍໃຫ້ຜາບແພ້ຂ້າເສິກສັດຕູ : cầu cho chế ngự được quân giặc. ແພ້ທ້ອງ : ốm nghén. ແພ້ຜົວ : sát chồng. ແພ້ເມຍ : sát vợ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự. ພ່າຍແພ້ : thất bại, thua (bị). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ : (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên đụng đến núi) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາສິດ) ນ້ຳຊຸ່ນແພ້ນ້ຳໃສ ໃຈດີແພ້ໃຈຮ້າຍ : một câu nhịn, chín câu lành. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໂຈມ, ເສຍ".
ແພ້ແຂ້ວ |fé khẹo|(ກ) hại răng.
ແພ້ທ້ອງ |fé thoỏng|(ກ) ốm nghén. ແພ້ທ້ອງມັກອ້ວະ : ốm nghén hay ọe.
ແພ້ປຽບ |fé piệp|(ກ) có lợi thế, có ưu thế.
ແພ້ຜົວ |fé fúa|(ຄ) sát chồng.
ແພ້ຜົມ |fé fốm|(ຄ) tóc dễ bạc.
ແພ້ພິດ |fé fịch|(ຄ) dị ứng.
ແພ້ເມຍ |fé mia|(ຄ) sát vợ.
ແພ້ແວ້ |fé vẻ|(ຄ) mở hết, lột toe. ສຸງກາແພ້ແວ້ : lột toe.
ແພ້ຮູ້ |fé hủ|(ກ) thua trí, bị lừa.
ໂພະ |fổ|(ກ) đắp lên trên. ໂພະຢາ : đắp thuốc.
ໂພະຢາ |fổ da|(ກ) đắp thuốc, buộc thuốc (vào nơi thương tích).
ໂພ |fô|(ນ) **ຄື**: ຕົ້ນໂພ. (thực vật) cây bồ đề. ຕົ້ນໂພ : cây bồ đề.
ໂພຄະ |fô khả| 1.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂພຄາ. tài sản. 2.(ກ)(ປ.) tiêu dùng, chi tiêu.
ໂພຄະຊັບ |fô khả săp|(ນ)(ປ.,ສ.) tài sản chi dùng.
ໂພຄະພັນ |fô khả fanh|(ນ)(ປ.) đồ tiêu dùng, đồ tiêu thụ.
ໂພຄາ |fô kha| **ຄື**: ໂພຄະ.
ໂພຄີ |fô khi|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂພຄິນ. người tiêu thụ; người đặt (hàng); người ăn; người giàu có, trưởng thôn, kì hào.
ໂພໄຄ |fô khay|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂພໄຄສະຫວັນ. tài sản.
ໂພໄຄສະຫວັນ |fô khay sả văn| **ຄື**: ໂພໄຄ.
ໂພຄິນ |fô khinh|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໂພຄີ.
ໂພສົບ |fô sốp|(ນ) nữ thần nông.
ໂພຊະ |fô sả|(ນ)(ປ.) cơm, thức ăn.
ໂພຊະກະ |fô sả cả|(ນ)(ປ.) lí trưởng, chánh tổng, tri huyện (từ cổ).
ໂພຊະນະ |fô sả nả|(ນ)(ປ.) thức ăn, đồ ăn, chất dinh dưỡng. ໂພຊະນາການ : khoa dinh dưỡng. ໂພຊະນາຫານ : hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..
ໂພຊະນະຫ້າ |fô sả nả hạ|(ນ) 5 món ăn: cơm, bánh, lương khô, cá, thịt.
ໂພຊະນາຫານ |fô sả na can|(ນ) (y) môn nấu nướng, khoa nấu ăn, khoa dinh dưỡng.
ໂພຊະນາກອນ |fô sả na con|(ນ)(ປ.) đầu bếp, thầy dạy nấu ăn.

ໂພຊະນາຫານ |fô sả na hán|(ນ)(ປ.) hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..
ໂພທິ |fô thỉ|(ນ)(ປ.) (thực vật) cây bồ đề; sự đắc đạo.
ໂພທິສັດ |fô thỉ sách|(ນ)(ປ.) Đức Phật Thích Ca.
ໂພທິສົມພານ |fô thỉ sốm fan|(ນ)(ປ.) ngày hội của quốc vương, đại đế.
ໂພທິຍານ |fô thỉ nhan|(ນ)(ປ.) sự thông suốt, sự toàn trí toàn thức của Đức Phật Thích Ca.
ໂພທິບັນລັງ |fô thỉ băn lăng|(ນ)(ປ.) đạo Phật, Phật giáo.
ໂพ่ |fồ| 1.(ຄ) vỡ toác, nổ tung, tung tóe. ແຕກໂพ่ : tan tác, tung tóe. ໂพ่ๆ : lốp bốp; toang toác, toang toang; vo ve. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເพิ่นพัดอ่าโง่ เอ้าโพ่ๆหาอ่าถะแหลๆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ nói là phách lối). 2.(ນ) đất bùn. ຂี้ຕົมโพ่ : đất bùn.
ໂพ่ๆ |fồ fồ| 1.(ຄ) (tiếng vỗ tay, nói) lốp bốp, toang toang (nói). ສຽงຕົบมือโพ่ๆ : tiếng vỗ tay lốp bốp. (ພาสิด) ອิดหຼายเพิ่นพัดอ่าโง่ เอ้าโพ่ๆหาอ่าถะแหลๆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói lốp bốp (toang toang) họ nói là phách lối). 2.(ຄ) (tiếng nhặng xanh bay) vo vo, vo ve. แมงวันขุอตอมโพ่ๆ : nhặng bu vo vo.
ໂพ้โพ่ |fổ fồ| ຄ: ໂพ่ๆ. ติแต่แมงวันร้ายตอมโตโพ้โพ่ โตหากเหมันอู้ๆชีติได้ร่อมใด : chỉ biết chê nhặng dữ, bu vào mình vo vo, người mình thì thối um, còn biết chê chỗ nào.
ໂพ้ໂอ้ |fổ vổ|(ຄ) lồi ra, nhô ra (từ chỗ vỡ hoặc lỗ hổng).
เพาะ |fỏ| 1.(ນ) đấu đong gạo. เพาะผองเข้า : đấu đong gạo. 2.(ก) cúng lễ, cúng biếu. 3.(สัน) bởi, do, vì. เพาะเหดนั้น : do đó. เพาะสะนั้น : bởi vậy. ถะหมินบ่ดีเพาะขาดการส้อมแปๆ : đường không tốt vì thiếu sự sửa chữa. ຄົนอึด เข้าเพาะอามแห้งแล้ง : người gặp nạn đói vì hạn hán. 4.(ຄ) vui tai, du dương (âm thanh). สຽงเพาะ : âm thanh du dương. 5.(ก) gieo, trồng. เพาะปูก : gieo trồng.
เพาะสะนั้น |fỏ sả nảnh|(สัน) do đó, bởi vậy, cho nên. สัดตูมีหลายเล่กิน เพาะสะนั้นเริาต้องมีสะติละอังติอ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.
เพาะปูก |fỏ puục|(ก) gieo trồng. เพิ่มเนื้อที่เพาะปูก : tăng diện tích gieo trồng. ละดูการเพาะปูกเหมาะสึม : thời vụ gieo trồng thích hợp.
เพาะว่า |fỏ và|(สัน) vì rằng, vì, bởi vì.
พໍ |fo| 1.(ຄ) đủ, đầy đủ; vừa vặn. พໍอยู่พໍกิน : đủ ăn đủ sống. พໍไปพໍมา : tàm tạm. ชาวนาผะลิดเข้าพໍกิน : nông dân sản xuất lúa gạo đủ ăn. นางพໍใจที่ได้เสื้อใหม่โตนี้ นุ่งไปบุน : cô ta hài lòng khi có được chiếc áo mới này để mặc đi lễ hội. บ่มีเมื่อๆพໍ : quá tham lam, không bao giờ đủ. เสื้อโตนี้ใส่พໍดี : chiếc áo này mặc vừa vặn. 2.(ຄ) ຄ: พໍเมื่อ. khi, lúc, hồi. พໍตาเอ้นล้อย อากาดก่ำเย็นลิๆ : khi đã xế chiều thì trời trở lạnh.
พໍกัน |fo căn|(ຄ) ngang nhau.
พໍกินพໍใช้ |fo kinh fo xảy| (สำนอน) (đủ ăn đủ dùng). ค: พໍอยู่พໍใช้.
พໍกับคาวามต้องการ |fo cắp khoam toỏng can|(ຄ) đủ cho nhu cầu.
พໍคอน |fo khuôn|(ຄ) 1) khá. มีเวลาหลายพໍคอน : có khá nhiều thời gian. 2) vừa phải, phải chăng, tương đối. ขายในลาคาพໍคอน : bán với giá vừa phải.
พໍคาว |fo khao|(ຄ) chốc, chốc lát. **บ่พໍคาว** : chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc.
พໍใจ |fo chay|(ก) ค: เพิ่งพໍใจ. 1) hài lòng, vừa ý. ลูกรู้คาวามพໍแม่พໍใจ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. พໍใจกับวิทีแก้ไขบันหา : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.
พໍสึมคอน |fo sốm khuôn|(ຄ) tương đối, khá. หลายพໍสึมคอน : khá nhiều.
พໍใช้ |fo xảy|(ຄ) 1) đủ dùng, đủ tiêu. มีเงินพໍใช้ : có tiền đủ tiêu. 2) trung bình, tương đối. ผินการยงพໍใช้ : kết quả học tập tương đối.
พໍใช้ได้ |fo xảy đảy|(ຄ) tạm được. อุกเข้าเฮ็ดพໍใช้ได้ : công việc của anh ta tạm được.
พໍดี |fo đi|(ຄ) 1) thích hợp, vừa vặn. **เสื้อใส่พໍดี** : áo mặc vừa vặn. 2) vừa đúng, vừa khéo. เจ้ามาทันเอลาเข้าท่ๆพໍดี : anh đến vừa đúng bữa cơm trưa.

ໝໍ່ດີໝໍ່ຮ້າຍ [fo đi fo hải](ຄ) chẳng biết chừng; chung chung.
ໝໍ່ໄດ້ [fo đảy](ຄ) có thể được, dùng được, tạm được, tàm tạm. ຄາບເຂົ້າກິນໝໍ່ໄດ້ : bữa cơm ăn tàm tạm.
ໝໍ່ປະມານ [fo pả man](ຄ) vừa phải, có chừng mực. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງໝໍ່ປະມານ : làm gì cũng phải có chừng mực.
ໝໍ່ໄປວັດໄປວາ [fo pay vặt pay va] (ສຳນວນ) (tạm đi chùa đi chiền được) sạch nước cản.
ໝໍ່ໄປໝໍ່ມາ [fo pay fo ma](ຄ) cũng tàm tạm, tạm được. ວຽກງານຂອງຂ້ອຍກໍໝໍ່ໄປໝໍ່ມາ : công việc của tôi cũng tàm tạm.
ໝໍ່ປານ [fo pan](ຄ) độ chừng, khoảng chừng.
ໝໍ່ປານກັນ [fo pan căn](ຄ) vừa bằng nhau, suýt soát. ດີ້ໝໍ່ປານກັນ : nghịch suýt soát nhau.
ໝໍ່ເປັນຮີດ [fo pênh hít](ຄ) gọi là, lấy lệ. ເຮັດໝໍ່ເປັນຮີດ : làm lấy lệ, làm cho gọi là.
ໝໍ່ໃຜໝໍ່ມັນ [fo fáy fo măn] ຄື: ໝໍ່ໃຜໝໍ່ລາວ.
ໝໍ່ໃຜໝໍ່ລາວ [fo fáy fo lao] ai cũng không vừa.
ໝໍ່ໆກັນ [fo fo căn] ຄື: ໝໍ່ກັນ.
ໝໍ່ມີໝໍ່ກິນ [fo mi fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ có đủ ăn). ຄື: ໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ກິນ.
ໝໍ່ເມື່ອ [fo mừa](ຄ) ຄື: ໝໍ່. khi, trong khi, trong lúc.
ໝໍ່ມ່ວນ [fo muồn](ຄ) vừa vui, khá vui. ສ່ຳນີ້ກໍໝໍ່ມ່ວນແລ້ວ : ngần này cũng khá vui rồi.
ໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ກິນ [fo dù fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ ăn) đủ ăn đủ sống; đủ ăn đủ mặc; đủ bát ăn. ຄອບຄົວໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ກິນ : gia đình đủ ăn đủ sống.
ໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ໃຊ້ [fo dù fo xảy] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ dùng) đủ ăn đủ dùng; đủ ăn đủ tiêu. ເງິນເດືອນໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ໃຊ້ : lương bổng đủ ăn đủ dùng.
ໝໍ່ລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ [fo liểng pạc liểng thoỏng] (ສຳນວນ) (đủ nuôi miệng nuôi bụng). ຄື: ໝໍ່ຢູ່ໝໍ່ກິນ.
ໝໍ່ແລ້ວ [fo lẻo](ຄ) đủ rồi!.
ໝໍ່ແລ້ວມື [fo lẻo mư](ຄ) qua loa, xong chuyện. ເຮັດໝໍ່ແລ້ວມື : làm cho xong chuyện.
ໝໍ່ວ່າ [fo và](ຄ) khi mà. **ສົມໝໍ່ວ່າ** : hèn chi, thảo nào.
ໝໍ່ຫອມປາກຫອມຄໍ [fo hóm pạc hóm kho] (ສຳນວນ) (đủ thơm miệng thơm cổ) gọi là, vừa phải. ຈິບໜ້ອຍໜຶ່ງໃຫ້ໝໍ່ຫອມປາກຫອມຄໍ : nhấp một tí gọi là.
ໝໍ່ຫຼ້ຽງ [fo lạng](ຄ) phần nào, chừng mực nào.
ໝໍ່ອິກໝໍ່ໃຈ [fo ôốc fo chay] (ສຳນວນ) (vừa lòng vừa tâm) hả lòng hả dạ; hởi lòng hởi dạ; mát lòng mát dạ; vui lòng hả dạ. ລູກຮຽນເກ່ງແລະມີຄຸນສົມບັດດີ ເຮັດໃຫ້ໝໍ່ແມ່ໝໍ່ອິກໝໍ່ໃຈ: con học giỏi và đạo đức tốt làm cho cha mẹ hả lòng hả dạ.
ໝໍ່ແຮງ [fo heng] 1.(ຄ) quá mức, hết sức; lắm. ເມື່ອຍໝໍ່ແຮງແລ້ວ ຍັງຈັບໃຫ້ເຮັດຫຍັງອີກ : mệt lắm rồi, còn bắt làm gì nữa. 2.(ອຸ) rồi. ເຮັດໝໍ່ແຮງ! : đã làm rồi!.
ໝໍ່ [fò](ນ) 1) cha, bố, ba, tía, bọ. ໝໍ່ຕາ : ông cậu. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ດື້ ໝໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກໝໍ່ແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang. 2) thủ lĩnh, người đứng đầu. ໝໍ່ຄົວ : đầu bếp. ໝໍ່ສື່ແມ່ສື່ : ông mai bà mối.
ໝໍ່ຄ້າ [fò khả](ນ) nhà buôn, lái buôn. ຄິດໄລ່ຄືໝໍ່ຄ້າ : tính toán như nhà buôn.
ໝໍ່ຄົວ [fò khua](ນ) người đầu bếp, người nấu ăn, người làm bếp, cấp dưỡng (nam), anh nuôi. ໝໍ່ຄົວຕົ້ມເຂົ້າແຊບຫຼາຍ : anh nuôi nấu cơm ngon quá.
ໝໍ່ຄ້ຽ [fò khiing](ນ) bố đẻ, cha ruột. ໝໍ່ຄ້ຽເສຍແຕ່ຫາກໍ່ສາມປີ : bố đẻ mất từ mới lên ba.
ໝໍ່ສື [fò xừ](ນ) ông mối, ông mai.
ໝໍ່ສວນ [fò suốn](ນ) người làm vườn (nam).
ໝໍ່ສ່ຽວ [fò xiều](ນ) ông bạn của bố.
ໝໍ່ສ່ຽວແມ່ສ່ຽວ [fò siều mè siều](ນ) bạn của gia đình.
ໝໍ່ດອງ [fò đoong](ນ) ông sui.
ໝໍ່ດອງແມ່ດອງ [fò đoong mè đoong] (ສຳນວນ) ông sui bà sui.
ໝໍ່ຕາ [fò ta](ນ) 1) em của ông ngoại, ông cậu. 2) bố vợ, cha vợ.
ໝໍ່ຕູ້ [fò tủ](ນ) ông; ông ngoại.
ໝໍ່ເຖົ້າ [fò thậu](ນ) 1) bố vợ. 2) ông ngoại.
ໝໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ [fò thậu mè thậu] (ສຳນວນ) 1) (ông già bà già) ông già bà cả. 2) (cha vợ mẹ vợ, bố vợ mẹ vợ) ông nhạc bà nhạc; nhạc phụ nhạc

mẫu. 3) ông ngoại bà ngoại.
ພໍ່ນາ |fò na|(ນ) người làm ruộng, người tá điền, nông dân. ພາກສ່ວນຊາວນາ : thành phần nông dân.
ພໍ່ນາໝາເຕົ່າ |fò na má tàu| (ສຳນວນ) (nông dân, chó rùa) quê mùa mộc mạc.
ພໍ່ນ້າ |fò nả|(ນ) bố dượng.
ພໍ່ບ້ານ |fò bản|(ນ) trưởng thôn (nam), chủ tịch phường.
ພໍ່ປູ່ |fò pù|(ນ) 1) bố chồng. 2) ông nội.
ພໍ່ເປົ່າ |fò pàu|(ນ) người đàn ông có vợ, nhưng không có con với nhau.
ພໍ່ຜົວ |fò fúa|(ນ) cha chồng, bố chồng.
ພໍ່ແມ່ |fò mè|(ນ) cha mẹ. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin mừng cho cha mẹ biết. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ດື້ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang.
ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປູກນິໄສ |fò mè băng cợt luúc bò mèn puục ních sáy| (ພາສິດ) (cha mẹ sinh con, không sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.
ພໍ່ເມຍ |fò mia|(ນ) cha vợ, bố vợ.
ພໍ່ລ້ຽງ |fò liểng|(ນ) bố nuôi, người bảo trợ.
ພໍ່ໝ້າຍ |fò mại|(ນ) người góa vợ.
ພໍ່ອອກ |fò oọc|(ນ) ông từ, người chăm sóc nuôi dưỡng sư sãi, bố đẻ, thí chủ.
ພໍ່ໄຮ່ |fò hày|(ນ) người làm rẫy.
ພໍ່ໄຮ່ພໍ່ນາ |fò hày fò na| (ສຳນວນ) (nhà rẫy nhà nông) nông dân.
ພໍ່ຮັກ |fò hặc|(ນ) bố nuôi.
ພໍ່ຮ້າງ |fò hảng|(ນ) người bị vợ ruồng bỏ, người đàn ông bỏ vợ, bố dòng.
ພໍ່ເຮືອນ |fò hươn|(ນ) chủ gia đình.
ພໍ້ |fỏ|(ກ) gặp, gặp gỡ. ຫຼາຍປີຈຶ່ງໄດ້ມາພໍ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp gỡ.
ພໍ້ວ້ໍ |fỏ võ|(ຄ) nhô ra một ít.
ພໍ້ວ້ໍແພ້ແວ້ |fỏ võ fẻ vẻ|(ຄ) ngơ ngác, ngơ ngơ ngác ngác. ພໍ້ວ້ໍແພ້ແວ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ : ngơ ngác như người bị mất cắp.
ເພີ |fở|(ຄ) xấu xí, bẩn thỉu, dơ bẩn.
ເພີ້ |fỡ|(ກ) lẩm bẩm, nói sảng. ໄຂ້ສູງມັກເວົ້າເພີ້ : sốt nặng hay nói sảng.
ເພັຍ |fía|(ນ) đét, đen đét (tiếng roi).
ເພຍ |fìa|(ນ) (tước phong kiến hạ tầng) phìa.
ເພັຍ |fía| 1.(ນ) cứt non, phèo. ເພັຍງົວ : phèo bò, cứt non bò. 2.(ນ) tên một loại bệnh làm hư hại các lá cây, loại sâu bọ ăn lá cây. 3.(ນ) loại cá có vảy, màu tro, thân lớn (Morulius chrysophekadion).
ເພື່ອ |fừa| 1.(ສັນ) 1) để, vì (chỉ mục đích). ຂ້ອຍມາປະເທດຫວຽດນາມເພື່ອຮຽນພາສາຫວຽດ : tôi đến Việt Nam để học tiếng Việt. ລາວຊື້ສະແຕມເພື່ອຝາກຈົດໝາຍໃຫ້ຄອບຄົວ : chị ấy mua tem để gửi thư cho gia đình. ເພື່ອມິດຕະພາບ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີ : vì tình hữu nghị và đoàn kết. ໄມ້ຄ່ອນເພື່ອລົມຄອນ (ຮຸ່ງ) : cây rung vì gió thổi. (ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. 2) để (dùng trong câu hỏi; khi dịch hoặc nói từ này có thể không dùng). ອ້າຍຊື້ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດເພື່ອເຮັດຫຍັງ? : anh mua từ điển Lào-Việt để làm gì?. ເອື້ອຍໄປວຽງຈັນ (ເພື່ອ) ເຮັດຫຍັງ? : chị đi Vientiane (để) làm gì?. 2.(ກ) làm giúp, làm giùm; để dành, dự trữ, tiết kiệm. ເຮັດເພື່ອໃຫ້ : làm giùm cho. (ພາສິດ) ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ : (uống nước không để dành khi hạn) được đồng nào, xào đồng nấy.
ເພື່ອຈະ |fừa chả|(ສັນ) để, để mà. ສ້ຽໝູ່ ເພື່ອຈະມ່ວນຫົວນຳກັນ : xỏ bạn để mà cười với nhau.
ເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ |fừa tua khoóng măn ên| vì chính bản thân nó, (để) cho chính bản thân nó. ມັນເຮັດສິ່ງນັ້ນເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ : nó làm điều đó để cho chính bản thân nó.
ເພື່ອເປັນກຽດ |fừa pênh kiệt|(ກວ) vinh dự, vinh hạnh. ເຊີນທ່ານຂຶ້ນກ່າວຄຳປາໄສ ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ງານວິວາຫະມົງຄົນນີ້ : mời ngài lên đọc diễn văn để vinh hạnh cho hôn lễ này.
ເພື່ອເປັນກຽດ ແກ່ |fừa pênh kiệt kè|(ກວ) để vinh dự cho, để vinh hạnh cho.
ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ຄະນະຜູ້ແທນ |fừa pênh kiệt kè khả nả fụ then|(ກວ) để vinh dự cho đoàn đại biểu, để vinh hạnh cho đoàn đại biểu.
ເພື່ອວ່າ |fừa và|(ສັນ) để mà. ອອກແຮງງານຢ່າງ

ແຂງຂັນ ເພື່ອວ່າປະກອບສ່ວນກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : tích cực lao động nhằm góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ເພື່ອໃຫ້ |fừa hay|(ກວ) 1) để cho. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. 2) dành cho. ຈິ່ງເພື່ອໃຫ້ເຈົ້າ : để dành cho anh.

ເພື່ອເຫັນແກ່ |fừa hển kè|(ບ) dành cho, với mục đích là.

ພົວ |fủa|(ຄ) thành chùm, thành cụm; chụm lại với nhau.

ພົວພັນ |fủa fanh|(ກ) quan hệ, dính líu, liên quan, gắn bó; tiếp xúc, giao tiếp. ສາຍພົວພັນ : mối quan hệ. ບຸກຄົນເຫຼົ່ານີ້ ພົວພັນກັນມາດົນ ແລ້ວ : nhóm người này giao tiếp với nhau đã từ lâu. ສອງເລື່ອງນີ້ພົວພັນກັນ : hai chuyện này có liên quan đến nhau. ຫຼາຍຄົນພົວພັນກັບຄະດີ ນີ້ : nhiều kẻ dính líu tới vụ án này.

ພົ້ວ |fủa|(ນ) chuỗi, buồng, chùm. ພົ້ວດອກໄມ້ : chuỗi hoa.

ໄພ |fay| 1.(ກ) rỉ tai, nói thầm. ໃຜກໍໄພຄຳຕ້ານ (ສິນ) : ai cũng rỉ tai nhau lời chống đối. 2.(ນ) nước sủi tăm (do cá quẫy). ໄພນ້ຳ : nước sủi tăm. 3.(ນ) bửng tranh, tấm tranh (lợp nhà). ຫຍ້າ ໄພໜຶ່ງ : một bửng tranh. 4.(ກ) đánh tranh, tết tranh (để lợp nhà). ໄພຫຍ້າ : đánh tranh, tết tranh. 5.(ນ) đơn vị tiền tệ. 6.(ນ) búp sợi, búp tơ. ໄໝໄພໜຶ່ງ : một búp tơ. 7.(ກ) đánh suốt (sợi, tơ). 8.(ກ) đánh thừng, đánh chão, bện thừng, chão. 9.(ນ) rừng, rú. ພຶ້ງໄພ : rừng rú. 10.(ນ) tai họa, hiểm họa, nguy cơ. ໄພທຳມະ ຊາດ : thiên tai. ໄພພິບັດ : tai họa. ໄພອັນຕະ ລາຍ : nguy cơ. (ພາສິດ) ໄພວິບັດ ຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ : (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພເງິນເຟີ້ |fay ngân phở|(ນ) nạn lạm phát.

ໄພຈິດ |fay chích|(ຄ)(ປ.) đẹp, duyên dáng.

ໄພສາຂະ |fay sá khả|(ນ)(ປ.) tháng Sáu.

ໄພສາຂະມາດ |fay sá khả mát|(ນ)(ສ.) tháng Sáu.

ໄພສັງຄົມ |fay sắng khôm|(ນ) tệ nạn xã hội.

ໄພສິດ |fay xích|(ຄ)(ປ.) quý giá, quý báu, đặc biệt.

ໄພສານ |fay sán|(ຄ) mênh mông, rộng rãi, bao la. ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ : bao la, mênh mông.

ໄພສິນ |fay sốnh|(ນ) khu rừng, khoảnh rừng.

ໄພສົບ |fay sốp|(ນ) bà thần lúa.

ໄພຊະຍົນ |fay sả nhônh|(ນ)(ປ.) tên xe và lâu đài của Đức Phật.

ໄພທຳມະຊາດ |fay thăm mả sát|(ນ) thiên tai. ລະວັງໄພທຳມະຊາດ : đề phòng thiên tai.

ໄພທູນ |fay thun|(ນ)(ສ.) bích ngọc.

ໄພນ້ຳ |fay nắm|(ນ) ຄື: ຝອດນ້ຳ.

ໄພນ້ຳຖ້ວມ |fay nắm thuộm|(ນ) nạn lụt, thủy tai.

ໄພບູນ |fay bun|(ນ) sự đầy đặn, sự phong phú, sự dư dật; sự rộng lượng.

ໄພພິບັດ |fay fi bạch|(ນ) tai họa, thảm họa, tai ách. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ໄພພັນ |fay fanh|(ຄ)(ສ.) khác màu, khác giới.

ໄພລີ |fay li|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.

ໄພເລາະ |fay lỏ|(ຄ)(ຊ.) êm tai, du dương.

ໄພລຳ |fay lăm|(ນ) ngọc quý.

ໄພລັດ |fay lạch|(ນ)(ສ.) nước ngoài, ngoại quốc.

ໄພໂລດ |fay lốt|(ຄ)(ສ.) phồn vinh, tráng lệ, trong sáng.

ໄພລິນ |fay linh|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch.

ໄພວິບັດຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ |fay vỉ bặt chẳng hển chay mịch| (ພາສິດ) (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພແຫ້ງແລ້ງ |fay hẹng lẻng|(ນ) nạn hạn hán.

ໄພອັນຕະລາຍ |fay ăn tả lai|(ນ) nguy cơ.

ໄພອຸບາດ |fay ủ bạt|(ນ) tai nạn.

ໄພ່ |fày|(ນ) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. (ພາສິດ) ຢ່າເຫັນແກ່ເງິນແສນໄທ ໃຫ້ ເຫັນແກ່ໄພ່ແສນເມືອງ : (đừng vì tiền trăm ngàn túi, hãy vì dân trăm ngàn tỉnh). (ພາສິດ) ໄມ້ລຳ ດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao.

ໄພ່ບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ |fày bò fỏm peng

bản bò hương| **(พาสิด)** (dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh). **(ถิ)**: ไม้ลำดูอล้อมรั้วบ่ไขอ่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรืองๆ.

ไพ่บ้าน |fày bản|**(น)** dân, người dân.

ไพ่ฟ้า |fày phả|**(น)** người dân, dân một nước. ไพ่ฟ้าลาสะดอน : thần dân.

ไพ่ฟ้าข้าแผ่นดิน |fày phả khạ fèn đinh|**(น)** thần dân.

ไพ่ฟ้าประชากอน |fày phả pả xa con|**(น)** nhân dân.

ไพ่ฟ้าลาสะดอน |fày phả lát sả đon|**(น)** nhân dân.

ไพ่เมืองๆ |fày mương|**(น)** dân cư.

ไพ้ |fảy| **1.(น)** bài, quân bài. หิ้นไพ้ : chơi bài, đánh bài. ดูมไพ้ : bói bài. สากไพ้ : chia bài. **2.(ก)** giấu tay ra sau lưng, giấu cho, dúi cho. เฮายืนเอ้า มีไพ้หังไว้ : họ đứng nói, tay giấu sau lưng.

ไพ้หัง |fảy lắng|**(ก)** giấu tay ra sau lưng.

ใพ้ |fảy|**(น)** dâu, con dâu. ลูกใพ้, ลูกสะใพ้ : con dâu, nàng dâu, cô dâu. แห่ใพ้ : rước dâu, đón dâu, dẫn dâu, đưa dâu. **(พาสิด)** เอ๋าลูกใพ้มาล้งๆย่า ปานเอ๋าร่ามาใส่เรือน : (đem con dâu về ở với bà, như đem quỷ hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra ngõ.

เพ็า |fau| **1.(ก)(ข.)** múc. **2.(น)** giềng chài, giềng lưới. **3.(น)** (thực vật) củ đậu (Pachyrhizus erosus). มันเพ็า : củ đậu. **4.(น)** trục xe. **(พาสิด)** กวงมหิม ย้อมเพ็าหิม : (xe bò trúc do trục xe lỏng) cái sảy nảy cái ung.

เพ็้า |fảu| **1.(น)** (động vật) con ễnh ương (loại mình tròn, cổ ngắn). อึ้งเพ็้า : ễnh ương cổ ngắn. **2.(ถ)** béo và thấp, béo lùn.

พ่ำ |fằm| **1.(ถ)** bằng nhau, cùng cỡ; cùng nhau, đồng loạt. พ่ำดูอกัน : bằng tuổi nhau. เป็นเฮียพ่ำกัน : cùng làm rể, cột chèo. **2.(ถ)** nói lắp. ปากพ่ำ : nói lắp.

พ่ำกัน |fằm căn|**(ถ)** bằng nhau.

พ่ำพ้อม |fằm fỏm|**(กอ)** đông đảo, đông đủ. ปะชาชินมาปะฮุมกันย่างพ่ำพ้อม : bà con đến họp đông đủ.

พ่ำว่า |fằm và|**(ถ)** vừa vặn, vừa lúc. เดือนหิกออกใหม่สิบค่ำ พ่ำว่าได้วันจัน : tháng Sáu ngày mồng mười vừa lúc ngày thứ Hai.

พัก |fặc| **1.(ก)** nghỉ, nghỉ ngơi, nghỉ giải lao. พักท่างๆ : nghỉ trưa. พักผ่อน : nghỉ ngơi. พักเฮ็า : nghỉ, trú, tạm trú. **2.(น)** bậc, bậc thang. พักขั้นได : bậc thang. **3.(น)(ป.)** đảng; nhóm. พักพวก : bè đảng. พักการเมืองๆ : đảng chính trị. พักคอมมูนิด : đảng cộng sản. พักเสลิ้นิยม : đảng dân chủ. **4.(น)** mặt. พะพัก : mặt (từ cung đình). **5(ก)(ส.)** lui lại, lùi lại.

พักการ |fặc can|**(ก)** nghỉ việc. ติไฮ้เพื่อพักการ : giả đò ốm để nghỉ việc.

พักการเมืองๆ |fặc can mương|**(น)** đảng chính trị. พักการเมืองๆฝ่ายค้าน : đảng chính trị phe đối lập.

พักขะ |fặc khả|**(น)(ป.)** mồi; thức ăn.

พักกอมมิอนิด |fặc com miu ních|**(น)** đảng cộng sản.

พักคอมมิอนิด |fặc khom miu ních|**(น)** đảng cộng sản.

พักสะฒอๆ |fặc sả moóng|**(ก)** tạm ngừng suy nghĩ, thảnh thơi đầu óc.

พักสา |fặc sá|**(น)(ส.)** **ถิ**: พักสาหาน. thức ăn, mồi.

พักสาหาน |fặc sá hán| **ถิ**: พักสา.

พักสาหาละนะลัด |fặc sá tha lả nả lạch|**(น)** đảng cộng hòa.

พักเฮ็า |fặc sau|**(ก)** nghỉ, trú. ผู้ห่วยหาๆมักพักเฮ็าอู่พี้ : khách qua đường thường trọ ở đây.

พักดี |fặc đi|**(น)(ส.)** sự tôn trọng; sự trung thực, sự chung thủy; sự trung thành, sự trung nghĩa, sự trung kiên. **จิ๋รักพักดี** : trung thành; chung thủy.

พักแถว |fặc théo|**(สัน)** nghỉ! (quân sự).

พักผ่อน |fặc fòn|**(ก)** **1)** nghỉ ngơi, nghỉ giải lao. โมงพักผ่อนกางเวลาเฮ็ดว่ก : giờ giải lao giữa buổi làm. **2)** tĩnh dưỡng. เมือบ้านพักผ่อน : về quê tĩnh dưỡng.

พักผ่อนอาลิม |fặc fòn a lôm|**(ก)** thư giãn.

พักผ่อนใจ |fặc fòn chay|**(ก)** giải trí, tiêu khiển.

พักพวก |fặc fuốc|**(น)** bè đảng, phe cánh, bè lũ, đồng bọn. ยักพักพวกไปติกัน : kéo bè đảng

đi đánh nhau. ເຂ່ຍອອກຈາກພັກພວກ : đẩy ra ngoài phe cánh.

ພັກພິງ |fặc phing|(ກ) nương tựa. ບໍ່ມີບ່ອນພັກພິງ : không nơi nương tựa.

ພັກຟື້ນ |fặc phủn|(ກ) an dưỡng (sau ốm). ຫາຍປ່ວຍໄດ້ໄປພັກຟື້ນຢູ່ທະເລ : khỏi bệnh được đi an dưỡng ở biển.

ພັກຢູ່ກັບ |fặc dù cắp|(ກ) nghỉ tại, lưu lại tại. ພັກຢູ່ກັບທີ່ : nghỉ tại chỗ.

ພັກໂຮງຮຽນ |fặc hôông hiên|(ນ) nghỉ học; nghỉ hè.

ພັກຮຽນ |fặc hiên|(ນ) nghỉ học. ນ້ອງບອກເຫດຜົນທີ່ນ້ອງພັກຮຽນວານນີ້ : em cho biết lí do em nghỉ học hôm qua.

ພັກຮົບ |fặc hộp|(ກ) hưu chiến.

ພັກແຮມ |fặc hem|(ກ) trú chân, dừng chân, tạm trú.

ພາກ |fác| 1.(ກ) ຄື: ພັດພາກ. chia li, li biệt. ພັດພາກ : chia li, chia lìa. 2.(ນ)(ປ.) bên, cạnh, phía, lần; miền; phần. ພາກນັ້ນ : bên ấy. ນິຍາຍນີ້ມີສອງພາກ : truyện này có hai phần. ພາກທິດສະດີ : phần lí thuyết. 3.(ນ) (y khoa) dịch toi (đối với loài cầm thú); dịch bệnh (đối với trâu bò). ໄກ່ເປັນພາກ : gà bị toi. 4.(ກ) nói, phát ngôn; thuyết minh; lồng tiếng (điện ảnh). ພາກສຽງໃນຟິມ : thuyết minh không lồng tiếng. ພາກລາວ : thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກກາງ |fác cang|(ນ) miền Trung.

ພາກຄະຍະ |fác khả nhã|(ນ)(ສ.) may, vận may.

ພາກໃຕ້ |fác tảy|(ນ) miền Nam, phía Nam.

ພາກທິດສະດີ |fác thịch sả đi|(ນ) (phần) lí thuyết. ຮຽນພາກທິດສະດີ : học (phần) lí thuyết.

ພາກນີ້ |fác nỉ|(ນ) phần này.

ພາກປະຕິບັດ |fác pả tỉ bách|(ນ) (phần) thực hành. ຮຽນທິດສະດີຕ້ອງຮູ້ຈັກພາກປະຕິບັດຕົວຈິງ : học lí thuyết phải biết thực hành.

ພາກຜະໜວກ |fác fả nuộc|(ນ) phần phụ lục.

ພາກພື້ນ |fác fủn|(ນ) khu vực. ພາກພື້ນອາຊີ : khu vực châu Á. ອະນຸພາກພື້ນ : tiểu khu vực.

ພາກພຽນ |fác fiên|(ກ) kiên nhẫn, kiên trì; bền chí. ເຂົາພາກພຽນໃນການສຶກສາ : anh ta bền chí trong học tập.

ພາກພູມ |fác fum|(ກ) tự hào, hãnh diện. ພາກພູມໃຈ : hãnh diện, cảm thấy vinh dự.

ພາກລາວ |fác lao|(ກ) thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກເໜືອ |fác núa|(ນ) miền Bắc, phía Bắc.

ພາກຮຽນ |fác hiên|(ນ) học kì, lục cá nguyệt. ສົກຮຽນໜຶ່ງມີສອງພາກຮຽນ : năm học có hai học kì.

ພິກ |fịc| 1.(ກ) lật, trở, dở. ພິກຄົ້ງ : trở người. ເຮືອພິກຂວ້ຳ : thuyền bị lật úp. (**ພາສິດ**) ພິກໜ້າມືເປັນຫຼັງມື : lật mặt như trở bàn tay. 2.(ນ) **ຄື**: ໝາກເຜັດ. (thực vật) ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກພິກ : quả ớt. ໝາກພິກເຜັດຫຼາຍ : ớt cay xè. (**ພາສິດ**) ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu đừng tiếc ớt) việc to đừng lo tốn.

ພິກກ່ຳ |fịc cằm|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກຂາ |fịc khá|(ນ)(ປ.) lương thực, lương thực đi xin.

ພິກຂາຈານ |fịc khá chan|(ນ)(ປ.) sự đi xin lương thực, sự khất thực.

ພິກຂາຫານ |fịc khá hán|(ກ) lương thực đi xin, đồ khất thực.

ພິກຂີ້ໜູ |fịc khị nú| 1.(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae). 2. (**ສຳນວນ**) (ớt cứt chuột). **ຄື**: ນ້ອຍໝາກພິກ.

ພິກຂຸ |fịc khủ|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິກສຸ. sư.

ພິກຂຸນີ |fịc khủ ni|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິກສຸນີ. ni cô, sư nữ.

ພິກຂວ້ຳ |fịc khoặm|(ກ) lật, trúc.

ພິກສາ |fịc sá|(ນ)(ສ.) quả, hoa quả, trái cây.

ພິກສຸ |fịc sủ| **ຄື**: ພິກຂຸ.

ພິກສຸນີ |fịc sủ ni| **ຄື**: ພິກຂຸນີ.

ພິກຊີ້ຟ້າ |fịc xỉ phả|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກໄທ |fịc thay|(ນ) tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຄ້ຽງພິກໄທ : giàn tiêu.

ພິກນ້ອຍ |fịc nỏi| **ຄື**: ພິກຂີ້ໜູ.

ພິກປິ້ນ |fịc pỉin|(ກ) lật, trở.

ພິກຫງາຍ |fịc ngái|(ກ) lật ngửa.

ພິກໜ້າມືເປັນຫຼັງມື |fịc nạ mư pênh lắng mư| (**ພາ**

ສິດ) (lật lòng bàn tay thành mu bàn tay) đổi trắng thay đen; lật mặt như trở bàn tay; lật như bàn tay; trở mặt bàn tay.

ພົກໄຫວ |fịc váy| *ເບິ່ງ*: ພິບໄຫວ.

ພຶກ |fực|(ກ) rải, rải bột; rắc bột.

ພຶກສາ |fực sá|(ນ)(ສ.) cây, cây cối. ພຶກສາຊາດ : cây cối.

ພຶກສາສາດ |fực sá sạt|(ນ)(ສ.) thực vật học.

ພຶກສາຊາດ |fực sá sát|(ນ)(ສ.) cây cối; thực vật.

ພຸກ |fục| 1.(ນ) chuột cống. ໜູພຸກ : chuột cống. 2.(ນ) quả bưởi (ໝາກພຸກ).

ພຸກມື |fục nỉ|(ນ) sáng mai.

ເພັກ |fệc|(ນ) 1) tên một loại cỏ, lá như lá tre (ຫຍ້າເພັກ). 2) tên một loại nấm (ເຫັດເພັກ).

ແພກ |féc|(ນ) *ຄື*: ແພດ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).

ພົກ |fộc| 1.(ນ) *ຄື*: ຫໍ່ຜ້າ. túi đính ở cạp quần, cạp váy; bọc. ສິ້ງເສື້ອພົກໜຶ່ງ : một bọc quần áo. **ປືນພົກ** : súng lục. 2.(ກ) 1) bọc, gói (bằng vải). ພົກສິ້ງເສື້ອ : bọc áo quần, gói áo quần. 2) mang theo, lận. ພົກເງິນໄປນຳ : lận tiền mang theo.

ພົກຍ່ຽວ |fộc nhiều|(ນ) bọng đái, bàng quang. ອັກເສບພົກຍ່ຽວ : viêm bàng quang.

ພົກບີ |fộc bi|(ນ) túi mật.

ພອກ |foóc| 1.(ກ) trát, trét; thếp. ພອກສີ : trát sơn, trét sơn. ພອກແປ້ງ : trát phấn. ພອກຄຳ : thếp vàng. 2.(ກ) trải (vải, nệm...). ທາງທ່ອງເທ້ຶ ປູພອກແພລາຍ (ສິນ) : đường đi được trải vải hoa. 3.(ນ) tên một loại cây, quả tròn, thịt ăn say, cây dễ mục. 4.(ນ) 1) vị trí hoặc lỗ trong trò chơi của trẻ (đánh khăng). 2) lần, lượt chơi của trẻ trong trò chơi đánh quay.

ພອກຄຳ |foóc khăm|(ກ) thếp vàng.

ພອກສີ |foóc sí|(ກ) trát sơn, trét sơn.

ເພັກ |fóc|(ກ) *ຄື*: ຂັບຜີ, ໄລ່ຜີ. dãn ra, làm thuyên giảm (bằng bùa chú), trừ ma, đuổi ma.

ເພັກເສີຍ |fóc sới|(ຄ) lơ là, dửng dưng, điềm nhiên, hững hờ, lững lờ. ເພັກເສີຍກັບວຽກງານ : lơ là với công tác. ທ່າທີເພັກເສີຍ : thái độ lững lờ.

ເພັກຖອນ |fóc thón|(ກ) 1) bãi bỏ. ເພັກຖອນຄຳສັ່ງ : bãi bỏ chỉ thị. 2) hủy bỏ. ເພັກຖອນສັນຍາ : hủy bỏ hợp đồng. 3) bãi miễn. ເພັກຖອນສະມາຊິກກະພາບ : bãi miễn tư cách hội viên.

ພຼ້ກ |fiếc|(ກ) tránh, xê ra một ít.

ເພືອກ |fước|(ຄ) thành hàng, thành dãy, thành rặng.

ພວກ |fuốc|(ນ) tổ, nhóm, đoàn, đội, phe, cánh, bè; bọn, chúng. ພວກເຮົາ : chúng tôi. ພັກພວກ : phe cánh, vây cánh, bè đảng.

ພວກກະບົດ |fuốc cả bốch|(ນ) bọn phiến loạn.

ພວກຂະບົດ |fuốc cả bốch|(ນ) bọn nổi loạn, bọn phiến loạn, bọn phản loạn. ປາບປາມພວກຂະບົດ : tiễu trừ bọn phản loạn.

ພວກເຂົາ |fuốc kháu|(ສ) chúng nó, họ. ຖືກພວກເຂົາໜອກລວງເອົາເງິນໝົດ : bị chúng nó lừa lấy hết tiền.

ພວກໂຄສະນາ |fuốc khô sả na|(ນ) bọn quảng cáo.

ພວກເຈົ້າ |fuốc chẩu|(ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng mày. ເຮົາສັ່ງໃຫ້ພວກເຈົ້າ... : ta truyền cho các ngươi... ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄ້ຶງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ພວກດຽວກັນ |fuốc điêu căn|(ນ) cùng nhóm, cùng bọn, đồng bọn.

ພວກເຕັກນິກ |fuốc tếc níc|(ນ) ban kĩ thuật, ban chuyên môn.

ພວກເຖົ້າແກ່ |fuốc thậu kè|(ນ) các bô lão.

ພວກທ່ານ |fuốc thàn|(ສ) các ông, các ngài.

ພວກນັກຮຽນ |fuốc nặc hiên|(ນ) các em học sinh.

ພວກພ້ອງ |fuốc foỏng|(ນ) bầu bạn.

ພວກເພິ່ນ |fuốc fần|(ນ) bọn họ.

ພວກມັນ |fuốc măn|(ສ) chúng, chúng nó, họ. ເຈົ້າຖືກພວກມັນໜອກລວງແທ້ແລ້ວ : anh bị chúng nó lừa thật rồi.

ພວກລາວ |fuốc lao|(ນ) bọn họ.

ພວກໜຸ່ມໆສາວໆ |fuốc nùm nùm sáo sáo|(ນ) nhóm thanh niên thanh nữ.

ພວກອັກສອນ |fuốc ắc són|(ນ) nhóm phụ âm.

ພວກເຮົາ |fuốc hau|(ສ) chúng ta. ພວກເຮົາເຊື່ອ

ວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin rằng kế hoạch sẽ hoàn thành.

ພວກເຮົາເຈົ້າຂ້ອຍ |fuốc hau chẩu khọi|(ส) tụi mình, bọn mình.

ພວກເຮົາບາງຄົນ |fuốc hau bang khônh|(น) một vài người trong chúng ta, một ít trong chúng ta.

ພ້ຽ |făng| 1.(น) (động vật) voi cái. ຊ້າງພ້ຽ : voi cái. ຊ້າງພາຍ : con voi đực. ໜາຍ : con voi cái có ngà ngắn. 2.(ก) sập, sụt, đổ; gãy, hỏng. ເພດານພ້ຽລົງມາ : trần nhà sập xuống. ເພພ້ຽ : hư hỏng.

ພ້ຽເຂົ້າໄປ |făng khậu pay|(ก) phá vào.

ພ້ຽທະລາຍ |făng thả lai|(ก) sụp đổ, tiêu tan. ລະບອບພ້ຽທະລາຍ : chế độ sụp đổ. ຄວາມຝັນພ້ຽທະລາຍ : giấc mộng sụp đổ, giấc mộng tiêu tan.

ພ້ຽປະຕູ |făng pả tu|(ก) phá cửa. ພ້ຽປະຕູເຂົ້າມາ : phá cửa vào.

ພ້ຽພິນາດ |făng fí nát|(ก) thất bại, phá sản (kế hoạch). ແຜນການຂອງສັດຕູຖືກພ້ຽພິນາດ : kế hoạch của địch bị phá sản.

ພ້ຽພອນ |făng fon|(น) ຄື: ຈອນຟອນ. (động vật) con chồn, cầy dông, cầy mangut.

ພ້ຽເຮືອນ |făng hươn|(ก) phá nhà.

ພ້ຽ |fẳng|(ก) 1) ຄື: ພາດພ້ຽ. sai lầm. ພ້ຽພາດ : sai lầm, sơ suất. 2) lỡ, nhỡ. ຍ່າງພ້ຽລົງຊຸມ : lỡ chân bước xuống lỗ. 3) ຄື: ສະພ້ຽ. đứng, kẹt cứng. ຕາສະພ້ຽ : mắt cứng đờ, mắt đứng tròng.

ພ້ຽປາກ |fẳng pạc|(ก) lỡ miệng.

ພ້ຽເຜີ |fẳng fớ|(ก) sơ suất.

ພາງ |fang| 1.(น) (thực vật) một loại tre, không có gai. 2.(ล) tạm thời; tàm tạm. ເຮັດພໍພາງໆ : làm tàm tạm. ລັດຖະມົນຕີວ່າການພາງ : bộ trưởng tạm thời, quyền bộ trưởng. 3.(ล) bằng, đều. ພາງກັນ : bằng nhau. 4.(ล) dối trá, lừa dối, bịp bợm. ພາງຕົວ : trá hình. ຮູບພາງ : biến tướng.

ພາງແຜ |fang fé|(ล) tạm thời.

ພ່າງ |fàng| 1.(ก) hơ, sưởi. ພ່າງໄຟ : hơ lửa. 2.(ล) chen, lấn; sát, gần, cạnh, kề. ນອນພ່າງ : nằm kề, nằm sát. ທຽມພ່າງ : cận kề. 3.(ล) phệ, bự. ທ້ອງພ່າງ : bụng phệ.

ພ່າງໆ |fàng fàng|(ล) (nước chảy) rào rào. ນ້ຳໄຫຼພ່າງໆ : nước chảy rào rào.

ພ່າງຮາດ |fàng hát|(น) cái chũm chọe (nhạc cụ dân tộc).

ພິງ |fing|(ก) 1) tựa, dựa. ພິງຫຼັງໃສ່ຕັ່ງ : tựa mình vào ghế, dựa mình vào ghế. ຢືນພິງປະຕູ : đứng tựa cửa. 2) nhờ, nhờ vả; dựa dẫm. ຢ່າໄປຫວັງພິງມັນເລີຍ : đừng có hòng nhờ vả gì nó.

ພິ້ງ |fìng|(ล) thiên vị. ຮັກພິ້ງ : thương không đều, thương một cách thiên vị.

ພຶ້ງ |fừng| 1.(ล) bành ra, phồng, xù lông (gà chọi). ງູເຫົ່າພຶ້ງຄໍ : rắn phồng mang. ພຶ້ງຄືຄໍໄກ່ຮົບກັນ : phồng như cổ gà chọi nhau. 2.(ล) thành đám. ນົກແຕກອອກຈາກກັນເປັນພຶ້ງ : chim bay tản nhau ra thành đám, chim bay ra như vỡ tổ.

ພຶ້ງ |fừng| 1.(ก) dựa, dựa dẫm, nhờ vả. ພຶ້ງພາ, ເພິ່ງພາ : dựa dẫm. 2.(ล) (thối) um, mù. ເໝັນພຶ້ງໆ : thối um.

ພຶ້ງວ້ຶ |fủng vững|(ล) thù lù. ງູຈົງອ້າງພຶ້ງຄໍພຶ້ງວ້ຶ : rắn hổ mang phồng mang thù lù.

ພຸ |fung|(น) 1) lòng, dạ. ພຸປາ : bộ lòng cá. ເວົ້າໝົດໄສ້ໝົດພຸ : nói hết lòng hết dạ. 2) bụng. (สำนวน) ລ້ຽພຸ : bụng phệ. (พาสิด) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) một kho vàng không bằng một nang chữ.

ພຸ່ງ |fùng|(ก) 1) phóng, ném mạnh. ພຸ່ງຫອກ : phóng lao. 2) phun, phọt. ພຸ່ງອອກ : phun ra, phọt ra. 2) lao xuống, bổ nhào. ຍົນພຸ່ງຫົວລົງຖິ້ມລະເບີດ : máy bay bổ nhào ném bom.

ພຸ່ງນີ້ |fùng nỉ|(น) sáng mai.

ພຸ່ງອອກ |fùng oọc|(ก) phun ra, phọt ra.

ເພັ້ງ |fêng|(ล)(ข.) đầy, tròn; rằm. ຈັນເພັ້ງ : trăng rằm. ມື້ເພັ້ງ : ngày rằm, ngày trăng tròn. ມື້ດັບ : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ເພງ |fêêng|(น) bản nhạc, bài hát, bài ca, ca khúc. ບົດເພງເສົ້າ : bản nhạc buồn. ຮ້ອງເພງ : hát, ca hát.

ເພງສາກົນ |fêêng sá cônh|(น) nhạc quốc tế.

ເພງສົບ |fêêng sốp|(น) tang khúc.

ເພງຊາດ |fêêng sát|(น) quốc ca. ຮ້ອງເພງຊາດ

ແລະຄຳນັບທຸງ : hát quốc ca và chào cờ.
ເພງເດີນ |fêêng đơn|(ນ) hành khúc, khúc quân hành.
ເພງພື້ນເມືອງ |fêêng fứn mương|(ນ) điệu hát dân tộc, điệu hát dân gian.
ເພງຮັກ |fêêng hặc|(ນ) tình khúc.
ເພ່ງ |fêềng|(ກ) xem kĩ, nhìn chằm chằm. ເພ່ງມອງຍິງສາວ : nhìn chằm chằm vào cô gái.
ແພງ |feng| **1.**(ກ) quý; giữ lại, nâng niu. ຮັກແພງ : yêu mến, yêu quý. ແພງລູກສາວ : quý con gái. ສິ້ນໄໝຜືນນີ້ ແມ່ແພງໄວ້ໃຫ້ລູກສາວ : tấm váy bằng tơ này, mẹ giữ lại cho con gái. (ພາສິດ) ໃຫ້ຮັກຜູ້ແຮງ ໃຫ້ແພງຜູ້ໃຊ້ : (hãy thương người mạnh, hãy quý người tớ). (ພາສິດ) ເຮັດ ນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ : (làm ruộng đừng tiếc mạ, đi buôn đừng tiếc vốn) việc to đừng lo tốn. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຊັ້ງ". **2.**(ຄ) đắt, mắc, có giá trị. ລາຄາສິນຄ້າແພງຫຼາຍ : giá hàng đắt quá. (ສຳນວນ) **ຊື້ຖືກຂາຍແພງ** : mua rẻ bán đắt. (ສຳນວນ) **ເຂົ້າຍາກໝາກແພງ** : thóc cao gạo kém; gạo châu củi quế. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຖືກ". **3.**(ນ) (thực vật) tên một loại cây, mép lá hình răng cưa, trái là thức ăn của thú rừng.
ແພງຂວັນ |feng khoắn|(ຄ) thân yêu, yêu quý, yêu dấu.
ແພ່ງ |fèng| **1.**(ກ) chia nhau, chia rượu cho nhau uống. ແພ່ງເຫຼົ້າ : chia rượu cho nhau. **2.**(ຄ) tràn đầy, tràn ngập. ແພ່ງໆນ້ຳ : nước ngập tràn. **3.**(ນ) luật dân sự. ກົດໝາຍແພ່ງ : luật dân sự. ຄະດີ ແພ່ງ : vụ án dân sự.
ພົງ |fông| **1.**(ນ) rừng rú. ພົງສາລີ : rừng ngô, rừng bắp; tỉnh Phongsali (tên một tỉnh ở Bắc Lào, giáp Trung Quốc). **2.**(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວົງ, ພົງສາ. dòng dõi, họ hàng. ພົງພັນ : dòng dõi, họ hàng.
ພົງສາ |fông sá|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພົງ. dòng dõi, anh em, họ hàng.
ພົງສາລີ |fông sá li|(ນ) 1) rừng ngô. 2) tỉnh Phongsali (Bắc Lào).
ພົງສາວະດານ |fông sá vả đan|(ນ)(ປ.) sử, sử kí. ພົງສາວະດານລາວ : sử Lào.
ພົງສາວະລີ |fông sá vả li|(ນ)(ສ.) gia phả.
ພົງເຊື້ອ |fông sữa|(ນ) tổ tiên.
ພົງພີ |fông fi| **ຄື**: ພົງໄພ.
ພົງໄພ |fông fay|(ນ) rừng, rừng rú. ປ່າດົງພົງ ໄພ : rừng rú.
ພົງພັນ |fông făn|(ນ)(ປ.) 1) dòng họ. (ສຳນວນ) ຍາດວົງພົງພັນ : dòng họ, họ hàng. 2) dòng giống, nòi giống. ເຜົ່າລາວເອີຍ ຈົ່ງຮັກກັນ ແພງ ພົງພັນ (ເພງ) : bộ tộc Lào ơi, hãy yêu nhau, quý nòi giống.
ໂພງ |fôông| **1.**(ນ) 1) tên một loại ma, thích ăn sống. ຜີໂພງ : ma hay ăn sống. 2) mèo rừng (loại hay ăn gà sống, cá sống,...). ແມວໂພງ : mèo rừng. **2.**(ນ) (động vật) tên loại cá như cá diếc nhưng lớn hơn, ăn vào say (ປາໂພງ). **3.**(ຄ) (y) sưng. ຕີນໂພງ : chân sưng.
ໂພງກິນເຫຼັກ |fôông kinh lếc|(ນ) **ຄື**: ແມ່ເຫຼັກ. đá nam châm.
ໂພງກິນເຫຼັກໄຟຟ້າ |fôông kinh lếc phay phả|(ນ) nam châm điện.
ໂພງຢາ |fôông da|(ນ) **ຄື**: ໂພງເຫຼົ້າ. bình rượu, hũ rượu.
ໂພງເຫຼົ້າ |fôông lậu| **ເບິ່ງ**: ໂພງຢາ.
ໂພ່ງ |fôồng|(ນ) giữa, phần giữa. ຜ່າໂພ່ງ : chẻ đôi, bổ đôi.
ພອງ |foong|(ກ) **1)** phồng, giộp. ມືພອງຍ້ອນຖືກ ໄຟດາດ : tay bị giộp vì bị bỏng lửa. **2)** dựng lên, dựng đứng lên, nổi lên. ໜັງຄີງພອງ, ໜັງ ຄີງລຸກ : nổi da gà. ຂົນຫົວພອງສະຫຍອງເກົ້າ : dựng tóc gáy.
ພ່ອງ |foòng|(ສ) **ຄື**: ບາງພ່ອງ. mỗi một, một vài, một vài bọn. ບາງພ່ອງ : một vài bọn. **ຂາດຕົກ ບົກພ່ອງ** : thiếu sót, lầm lỗi, sơ sót.
ພ້ອງ |foỏng|(ນ) đồng bọn, anh em, bè bạn. ໝູ່ ພ້ອງ : anh em bè bạn, bầu bạn.
ພ້ອງພານ |foỏng fan|(ກ) gặp, gặp phải. ຂໍຢ່າ ໃຫ້ມີໄພອັນຕະລາຍມາພ້ອງພານ : cầu mong đừng gặp phải tai họa.
ເພິ່ງ |fồng| **1.**(ກ) nhờ, dựa, dựa dẫm, nương tựa. ບໍ່ມີທີ່ເພິ່ງ : không nơi nương tựa. ເພິ່ງພາອາໄສ : nương tựa, dựa dẫm. **2. ຄື**: ເພິ່ງ **3.**
ເພິ່ງຕົນເອງ |fồng tônh êng|(ກ) dựa vào mình, tự lực.
ເພິ່ງບຸນ |fồng bunh|(ກ) nhờ phúc, nhờ ơn.

ເພິ່ງປາຖະໜາ |fòng pạt thả ná|(ຄ) đáng thèm muốn, đáng ao ước, đáng khát khao.
ເພິ່ງພາ |fòng fa| ຄື: ເພິ່ງພາອາໄສ.
ເພິ່ງພາອາໄສ |fòng fa a sáy|(ກ) nương tựa, dựa dẫm.
ເພິ່ງພໍໃຈ |fòng fo chay|(ກ) ຄື: ພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍ່ແມ່ເພິ່ງພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. ເພິ່ງພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.
ເພິ່ງລຳແຂ່ງຕົນເອງ |fòng lăm khèng tônh êng| (ສຳນວນ) (tự dựa vào ống chân của mình) tự lực cánh sinh.
ເພິ້ງ |fơng| 1.(ນ) 1) lửa, nhiên liệu, hỏa. ເຊື້ອເພິ້ງ : nhiên liệu. ດັບເພິ້ງ : chữa lửa, cứu hỏa. 2) phễu, chao (đèn). 2.(ນ) súng hỏa mai; đá lửa, đá đánh lửa. ປືນເພິ້ງ : súng hỏa mai. 3.(ຄ) vừa, đủ; nên. ເພິ້ງຈາ : nên nói. ເພິ້ງໃຈ : hài lòng, vừa lòng.
ເພິ້ງຈາ |fơng cha| nên nói.
ເພິ້ງໃຈ |fơng chay|(ຄ) hài lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, toại ý, trúng ý.
ເພິ້ງພໍໃຈ |fơng fo chay|(ຄ) hài lòng, vừa lòng.
ເພິ້ງວ່າ |fơng và|(ກວ) lẽ ra, nên là.
ພຽງ |fiêng| 1.(ຄ) 1) bằng, phẳng, bằng phẳng. ໜ້າພຽງ : mặt bằng, mặt phẳng. ຮາບພຽງ : bằng phẳng. 2) như, giống, bằng. ສູງພຽງກັນ : cao bằng nhau. 2.(ກວ) chỉ, chỉ có. ບໍ່ພຽງແຕ່ : không chỉ, không những.
ພຽງຄັ້ງດຽວ |fiêng khẳng điêu|(ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ໂອກາດດີມີພຽງຄັ້ງດຽວ : cơ hội tốt chỉ có duy nhất một lần.
ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ |fiêng khẳng nừng|(ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ ທີ່ໄດ້ມາເຫັນ (ເພງ) : chỉ một lần được đến thấy.
ພຽງໃດ |fiêng đay| ngần nào, bằng nào, từng nào. ຫຼາຍພຽງໃດ : nhiều từng nào.
ພຽງແຕ່ |fiêng tè|(ກວ) chỉ, chỉ có. ຂ້ອຍພຽງແຕ່ຫວັງດີກັບເຈົ້າເທົ່ານັ້ນ : tôi chỉ có ý tốt với anh mà thôi. **ພຽງແຕ່....ກໍ....ໄດ້...** : chỉ cần...cũng (là)...được. ຕົ້ມພຽງແຕ່ 15 ນາທີກໍກິນໄດ້ : chỉ cần nấu 15 phút là ăn được. ພຽງແຕ່ບອກໃຫ້ລາວຮູ້ກໍໄດ້ແລ້ວ : chỉ cần báo cho cô ta biết cũng (là) được rồi.
ພຽງເທື່ອດຽວ |fiêng thừa điêu| chỉ một lần.
ພຽງນີ້ |fiêng nỉ| ngần này, từng này.
ພຽງນັ້ນ |fiêng nảnh| ngần đó, ngần ấy.
ພຽງພໍ |fiêng fo|(ຄ) đầy đủ. ກິນດື່ມພຽງພໍ : ăn uống đầy đủ. ມີເວລາພຽງພໍທີ່ຈະເຮັດ : có đầy đủ thời gian để làm. ຕອບສະໜອງພຽງພໍກັບຄວາມຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນ : đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.
ພ້ຽງ |fiểng|(ຄ) đều, bằng, như.
ພວງ |fuông| 1.(ນ) mỏ sắt, quặng. ຖ້ຳພວງ : hang có mỏ sắt; hang Phuông. 2.(ນ) mui (thuyền, xe, xe bò). ພວງລົດໂອໂຕ : mui xe ô tô. ເຮືອພວງ : thuyền mui. ພວງກວຽນ : mui xe bò. 3.(ນ) 1) chùm. ພວງກະແຈ : chùm chìa khóa. ພວງດອກໄມ້ : chùm hoa. 2) buồng, chùm. ພວງໝາກ : buồng cau, chùm cau. 4.(ຄ) thành chuỗi, thành chùm.
ພວງກະແຈ |fuông cả che|(ນ) chùm chìa khóa.
ພວງດອກໄມ້ |fuông đoọc mảy|(ນ) chùm hoa.
ພວງພີ |fuông fì|(ນ) ຄື: ດອກພັນມະຫາ. tên một loại hoa, hoa màu đỏ mọc thành chùm.
ພວງມາລາ |fuông ma la|(ນ) vòng hoa, cu ron (viếng người chết). ພິທີວາງພວງມາລາ : lễ đặt vòng hoa.
ພວງມາໄລ |fuông ma lay| 1.(ນ) vòng hoa (trao tặng khách quý, người yêu). ມອບພວງມາໄລໃຫ້ຄົນຮັກ : trao vòng hoa cho người yêu. 2.(ນ) tay lái, bánh lái (xe, tàu, thuyền máy). ຈັບພວງມາໄລ : cầm lái.
ພວງໝາກໄມ້ |fuông mạc mảy|(ນ) chùm trái, chùm quả.
ພ່ວງ |fuồng| 1.(ກ) buộc nối tiếp nhau, móc tiếp nhau. ລົດພ່ວງ : xe móc. 2.(ນ) thuyền móc vào nhau. ເຮືອພ່ວງ : thuyền móc.
ພາຍ |fai| 1.(ນ) voi đực có ngà. ຊ້າງພ່າຍ : voi đực có ngà. ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà. 2.(ນ) 1) chèo, mái chèo. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. 2) tên một loại rau, lá như mái chèo, vị đắng; rau phai. ຜັກພາຍ : rau phai. 3.(ກ) 1) chèo (thuyền). ພາຍເຮືອ : chèo thuyền. 2) đeo, mang. ພາຍກະຕ່າ :

đeo làn, đeo lẵng. **4.(ນ)** gió. ພະພາຍ : gió. **5.(ນ)** 1) nơi, chốn. ທຸກພາຍ : mọi nơi, mọi chốn. 2) bên, phía. ພາຍໃນ : bên trong. ເຫດການພາຍໃນປະເທດ : sự kiện trong nước. ພາຍນອກ : bên ngoài. **ພາຍໃຕ້** : dưới. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ ຂອງພັກ : dưới sự lãnh đạo của Đảng. 3) thời gian. ພາຍໜ້າ : sau này, mai sau, tương lai. ພາຍໜ້າອາດເຮັດໄດ້ດີກວ່ານີ້ : mai sau có thể làm được tốt hơn thế này. ພາຍຫຼັງ : sau đó, sau khi. ພາຍລຸນ : sau này, về sau. **6.(ນ)** tên gọi một loại ma, hay quanh quẩn ở nghĩa địa (ຜີ ພາຍ).

ພາຍສິ່ງ |fai sống|**(ນ) ຄື**: ເຄືອປະສິ່ງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ເຄືອພາຍສິ່ງ, ເຄືອປະສິ່ງ : hà thủ ô trắng.

ພາຍໂຊ |fai xôn|**(ນ)** túi to, tay nải.

ພາຍແຊ |fai xeo|**(ກ)** chèo lái.

ພາຍໃຕ້ |fai tảy|**(ບ)** dưới, ở dưới. ພາຍໃຕ້ແສງໄຟ : dưới ánh đèn. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ : dưới sự lãnh đạo.

ພາຍໃນ |fai nay|**(ບ)** ở bên trong, nội bộ. ແຊກແຊງເຂົ້າວຽກງານພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. ກະຊວງພາຍໃນ : Bộ Nội vụ.

ພາຍໃນປະເທດ |fai nay pả thết| trong nước.

ພາຍນອກ |fai noóc|**(ນ)** bề ngoài, bên ngoài. ຢ່າເຫັນພາຍນອກຍິ້ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ ພັດຄິດວ່າມັນໃຈດີ : đừng thấy bề ngoài niềm nở mà tưởng hắn tốt bụng.

ພາຍປືນ |fai pưn|**(ກ)** mang súng, đeo súng.

ພາຍໆ |fai fai|**(ຄ)** lấp lánh, lóng lánh.

ພາຍແພ |fai feo|**(ຄ)** sáng chói, chói lọi.

ພາຍລູກອ່ອນ |fai luúc òn|**(ຄ)** chết trong khi đẻ.

ພາຍເລືອດ |fai lướt|**(ນ)** (y) bệnh thần kinh yếu (hay choáng váng khi nhìn thấy máu của người khác hay bản thân).

ພາຍລຸນ |fai lun|**(ກວ)** sau này, về sau. ຫາລະໃຊ້ສາກ່ອນ ພາຍລຸນຫາກຂາດຈຶ່ງເບິ່ງຄືນ : cứ dùng đi đã, sau này có thiếu sẽ hay. **(ພາສິດ)** ໄມ້ບໍ່ທັນແຫາດ້ານ ຢ່າຟ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽບໍ່ເຖິງ ພາຍລຸນ ຊິເຄີ່ງມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ພາຍໜ້າ |fai nạ|**(ນ)** sau này, mai sau, tương lai. ນຶກພາບຊີວິດການເປັນຢູ່ ໃນສັງຄົມພາຍໜ້າ : hình dung đời sống trong xã hội tương lai.

ພາຍຫຼັງ |fai lắng|**(ກວ)** sau này, về sau. ລະວັງໄພພາຍຫຼັງ : đề phòng họa về sau, đề phòng hậu họa. ພາຍຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. **(ພາສິດ)** ຢ່າເວົ້າປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍຫຼັງ : hay làm hơn hay nói. **ພາຍຫຼັງ...ແລ້ວ...ກໍ...**: sau khi...rồi...liền (cũng).... ພາຍຫຼັງພວກເພິ່ນຈາກໄປແລ້ວ ພວກຂ້ອຍກໍຍ້າຍບ່ອນຢູ່ : sau khi bố mẹ đã qua đời, chúng tôi cũng chuyển chỗ ở.

ພາຍເຮືອທວນນ້ຳ |fai hưa thuôn nắm| **(ພາສິດ)** (chèo thuyền ngược nước) chống thuyền ngược nước.

ພ່າຍ |fài|**(ກ)** chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn; bại, thất bại. ພ່າຍແພ້ : thất bại. **(ພາສິດ)** ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.

ພ່າຍແພ້ |fài fẻ|**(ກ)** thất bại, thua (bị). ຝະລັ່ງພ່າຍແພ້ຢູ່ຫວຽດນາມ : Pháp thất bại ở Việt Nam.

ພ່າຍໜີ |fài ní|**(ກ)** chạy trốn, đào tẩu.

ໂພຍ |fôi|**(ນ)(ປ.)** tai họa, nguy hiểm, hiểm họa, nguy cơ. **ໂພຍໄພ** : hiểm họa.

ໂພຍໄພ |fôi fay|**(ນ)(ປ.)** hiểm họa. ໂພຍໄພສົງຄາມ : hiểm họa chiến tranh.

ພອຍ |foi| **1.(ຄ)** 1) đơn chiếc, cô đơn, cô quạnh; côi. ກຳພອຍ : con côi (cả cha lẫn mẹ). 2) lặp lại, theo. ພອຍຕາມເຂົາ : đi theo họ. **(ພາສິດ)** ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách. **2.(ນ)** viên ngọc, đá quý. ເພັດພອຍ : đồ châu báu.

ພອຍວ່າ |foi và|**(ກວ)** thậm chí.

ພ້ອຍ |fỏi|**(ຄ)** 1) lỗi, sai (hay dùng phủ định). ຂີ້ດື້ງາຍບໍ່ພ້ອຍຊິຖືກແສ້ແລ້ວນໍ : nghịch lắm sẽ bị ăn đòn không sai mà. 2) nét chấm tròn, mặt tàn nhang; lốm đốm, khoang, vá. ໜ້າລາຍຜອກພ້ອຍ, ໜ້າລາຍພ້ອຍ : mặt tàn nhang.

ພັດ |fạch| **1.(ກ)** li biệt, từ giã; lạc nhau. ພັດ

ພາກຈາກັນ : chia li, chia lìa. ພໍ່ແລະລູກພັດກັນ ຢູ່ບຸນທາດຫຼວງ : cha và con lạc nhau ở lễ hội Thát Luông. 2.(ກ) thổi, quạt, quét. ລົມພັດ : gió thổi. ໃບພັດ : cánh quạt. ພັດລົມ : máy quạt. 3.(ກ) giong (trâu, bò). ພັດງົວ : giong bò, dắt bò. ພັດຄວາຍ : giong trâu. 4.(ຄ) thành đôi, thành cặp. ລ້ຽງພັດກັນ : nuôi thành cặp.

ພັດສະດາ |fạch sả đa|(ນ)(ປ.) chồng.

ພັດສະດີ |fạch sả đi|(ນ) cai ngục.

ພັດສະດຸ |fạch sả đủ|(ນ)(ສ.) 1) phẩm, kiện. ພັດ ສະດຸໄປສະນີ : bưu kiện, bưu phẩm. 2) vật liệu. ພັດສະດຸກໍ່ສ້າງ : vật liệu xây dựng. 3) đất đai, nhà cửa.

ພັດສະດຸກໍ່ສ້າງ |fạch sả đủ cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.

ພັດສະດຸໄປສະນີ |fạch sả đủ pay sả ni|(ນ)(ປ.,ສ.) bưu kiện, bưu phẩm.

ພັດສະດຸພັນ |fạch sả đủ fanh|(ນ)(ປ.,ສ.) hàng gửi.

ພັດສະຖານ |fạch sả thán|(ນ) cơ nghiệp, cơ ngơi. ພັດສະຖານໝັ້ນຄົງ : cơ nghiệp vững bền. ສົມ ບັດພັດສະຖານ : cơ ngơi.

ພັດສະລາ |fạch sả la|(ນ)(ປ.) ánh sáng, ánh hào quang.

ພັດຊະນີ |fạch sả ni|(ນ)(ປ.) cái quạt.

ພັດຊະລະ |fạch sả lả|(ນ)(ສ.) kim cương.

ພັດຕະ |fạch tả|(ນ)(ປ.) thức ăn; cơm. ພັດຕາ ຄານ : nhà hàng.

ພັດຕະກິດ |fạch tả kích|(ນ)(ປ.) sự ăn, sự ăn uống; ẩm thực.

ພັດຕາຄານ |fạch ta khan|(ນ)(ປ.) nhà hàng. ກິນ ເຂົ້າຢູ່ພັດຕາຄານ : ăn cơm tại nhà hàng.

ພັດຕາທານ |fạch ta hán|(ນ)(ປ.) thức ăn dâng cúng cho sư.

ພັດຖິ່ນ |fạch thình|(ຄ) lưu vong. ລັດຖະບານພັດ ຖິ່ນ : chính phủ lưu vong.

ພັດທະ |fạch thả| 1.(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະລະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp. 2.(ກ)(ປ.) buộc; lỗi; nối, nối tiếp. ພັດທະສີມາ : khu vực tiến hành nghi lễ (các vị sư ngồi nối tiếp nhau cách một gang tay và không dưới 21 vị).

ພັດທະກີ |fạch thả ki|(ນ)(ປ.) thợ mộc.

ພັດທະກັບ |fạch thả cắp|(ນ)(ສ.) thời hiện tại, nơi có 5 vị Đức Phật.

ພັດທະສີມາ |fạch thả sí ma|(ນ) khu vực hành lễ của nhà sư.

ພັດທະຍາກອນ |fạch thả nha con|(ນ)(ສ.) thuế má.

ພັດທະນະ |fạch thả nả|(ນ)(ປ.) sự phồn vinh, sự hưng thịnh, sự mở rộng, sự khuếch trương, sự phát đạt, sự phát triển.

ພັດທະນາ |fạch thả na|(ກ)(ປ.) chấn hưng, phát triển. ນັກພັດທະນາ : nhà chấn hưng. ໂຄງການ ພັດທະນາ : dự án phát triển.

ພັດທະນາການ |fạch thả na can|(ນ)(ປ.) sự chấn hưng, sự khuếch trương; sự phát triển. ພັດທະ ນາການສັງຄົມ : chấn hưng xã hội.

ພັດທະນາກອນ |fạch thả na con|(ນ)(ປ.) nhà làm cho phát triển, người làm công tác chấn hưng.

ພັດທະມານ |fạch thả man|(ນ) thư, công văn, giấy tờ.

ພັດທະລະ |fạch thả lả|(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp.

ພັດທະລະພິດ |fạch thả lả fịch|(ນ)(ສ.) ghế ngồi của vua, ngai vua.

ພັດພາກ |fạch fác|(ກ) chia lìa. ສອງເອື້ອຍນ້ອງ ພັດພາກຈາກັນໄປຄົນລະແຫ່ງລະທິນ : hai chị em chia lìa nhau đi mỗi người mỗi ngả.

ພັດພາກຈາກັນ |fạch fác chạc căn|(ກ) chia li, chia lìa.

ພັດລົມ |fạch lôm|(ນ) quạt máy. ເປີດພັດລົມແຮງ ຕື່ມອີກໜ້ອຍໜຶ່ງ : mở quạt mạnh thêm một tí nữa.

ພາດ |fát| 1.(ກ) 1) khoác, quàng, vắt. ເສື້ອພາດ ບ່າ : áo vắt vai. 2) nói đến, nói tới, đề cập đến, ám chỉ. ເວົ້າພາດໃສ່ : nói tát vào mặt. ພາດພິງ : đề cập đến, ám chỉ. 2.(ກ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ພະລາດ. trơn, trượt (chân). ຢ່າມາຕີພະລາດລົ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດ ມື້ນ : đừng giả đò trượt ngã, bùn không có mà trơn trượt. 3.(ຄ) sai sót, quên, suy suyển. ຜິດ ພາດ : sai lầm. ຜັ້ງພາດ : sai lầm, sơ suất. 4.(ນ)(ປ.) mâm, mâm cơm. ໝໍ້ໄຫໄຕພາດຖາດຖ້ວຍ ແລະ ຄັນທີ (ເວດ) : nồi, lu, âu, mâm, khay, chén và bình nước. 5.(ນ)(ສ.),(ປ.) gió. 6.(ນ)(ປ.,ສ.) lời nói, câu nói. 7.(ນ)(ສ.) nhạc cụ. ພິນພາດ : một loại

nhạc cụ dân tộc. 8.(ນ)(ປ.,ສ.) sự chèn ép; sự khổ cực.

ພາດທ່າ |fát thà|(ກ) lỡ thế, thất thế. ຖືກພາດທ່າ : bị thất thế.

ພາດບ່າ |fát bà|(ກ) vắt, đặt (lên vai). ເອົາຜ້າພາດບ່າ : vắt khăn lên vai.

ພາດພັ້ງ |fát fẳng|(ກ) ຄື: ພັ້ງ. sai lầm, sai sót. ບັນດາຄວາມພາດພັ້ງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ພາດພິງ |fát fĩng|(ກ) đề cập đến, ám chỉ. ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາພາດພິງເຖິງຂ້ອຍ : lời nói của anh ta ám chỉ đến tôi. ຫາລະເວົ້າແຈ້ງອອກມາ, ບໍ່ຕ້ອງພາດພິງດອກ : cứ nói toạc ra, khỏi cần phải ám chỉ.

ພາດຫົວຂ່າວ |fát húa khào|(ກ) nhan đề (bài báo). ພາດຫົວຂ່າວຂອງປຶ້ມໜັງສືພິມນັ້ນແມ່ນຫຍັງ : nhan đề của bài báo ấy là gì.

ພາດຫົວເລື່ອງ |fát húa lường|(ນ) đầu đề, đầu mục, tiêu đề, nhan đề. ບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : vô đề. ບົດກະວີບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : bài thơ vô đề.

ພິດ |fịch|(ນ) 1) chất độc, thuốc độc. ລອບທຳຮ້າຍດ້ວຍຢາພິດ : ám hại bằng thuốc độc. 2) nọc độc; đặc tính độc, độ độc. ງູພິດ : rắn độc, độc xà.

ພິດງູ |fịch ngu|(ນ) nọc rắn.

ພິດໄຂ້ |fịch khạy|(ນ) tính độc hại; tác hại của sốt.

ພິດສະດານ |fịch sả đan|(ຄ)(ປ.) 1) rộng rãi, đầy đủ, toàn bộ. ຂຽນເລື່ອງລາວທີ່ເກີດຂຶ້ນຢ່າງພິດສະດານ : viết toàn bộ câu chuyện đã xảy ra. 2) tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ. ກະລຸນາອະທິບາຍເລື່ອງນີ້ໃຫ້ພິດສະດານ : làm ơn giải thích cặn kẽ về chuyện này. 3) kì lạ, kì ảo. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ : sự vật diễn biến thật kì ảo.

ພິດສະຖານ |fịch sả thán|(ກ) cầu mong, cầu nguyện, thề nguyền.

ພິດສະນຸ |fịch sả nủ|(ນ)(ສ.) đức Như Lai Phật tổ.

ພິດສະໄໝ |fịch sả máy| 1.(ນ)(ສ.) sự ái mộ. 2.(ຄ) ái mộ.

ພິດສະໜອນ |fịch sả món| 1.(ນ) bùa hộ mệnh (hình tam giác hoặc tứ giác đính thành dây chuyền). 2.(ນ) cô gái rất yêu thương.

ພິດສະຫຼ່ຽ |fịch sả làng|(ຄ) rất nhiều, đẹp, dồi dào, đầy đủ.

ພິດສະຫວິ |fịch sả vống|(ກ) ngạc nhiên; nghi ngờ. ຂ້ອຍພິດສະຫວິວ່າເປັນຫຍັງເຂົາຈຶ່ງໄດ້ຮັບແຕ່ງຕັ້ງ : tôi ngạc nhiên là tại sao anh ta được đề bạt.

ພິດສະຫວາດ |fịch sả vạt|(ກ)(ສ.) yêu; mê. ບໍ່ໜ້າພິດສະຫວາດ : không yêu được, không mê được.

ພິດສຸລາເຮືອຮັ |fịch sủ la hửa hăng|(ນ) chứng nghiện rượu kinh niên.

ພິດຊະຫຼີກ |fịch sả liịc| 1.(ນ) một câu thần chú để đạn bắn không trúng. 2.(ນ) tên một loại ngải.

ພິດໝາວໍ |fịch má võ|(ນ) bệnh dại (do chó dại cắn).

ພິດ |fĩt|(ນ) lưỡi cày.

ພຶດສະຈິກາ |fựt sả chỉ ca|(ນ)(ສ.) ຄື: ພະຈິກ. 1) (động vật) con bọ cạp. 2) tháng Mười Một.

ພຶດສະພາ |fựt sả fa|(ນ) tháng Năm (dương lịch).

ພຶດຊະຄະນິດ |fựt sả khả nịch|(ນ) đại số học.

ພຶດຕິ |fựt tỉ|(ນ)(ສ.) 1) hành vi; hành động. ພຶດຕິກຳ : hành vi; hành động. 2) sự diễn biến, tình huống. ພຶດຕິການ : tình huống.

ພຶດຕິກຳ |fựt tỉ căm|(ນ) hành vi; hành động. ມີພຶດຕິກຳທີ່ຜິດກົດໝາຍ : có hành vi phạm pháp.

ພຶດຕິການ |fựt tỉ can|(ນ)(ສ.) tình huống. ໃນພຶດຕິການເຊັ່ນນັ້ນ : trong tình huống như vậy.

ພຶດຕິໄນ |fựt tỉ nay|(ນ)(ສ.) điều thiết thực, sự thực, thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ພຶດທິບາດ |fựt thỉ bạt|(ນ)(ສ.) quản tượng.

ພືດ |fứt|(ນ)(ປ.) thực vật. ພືດຊັ້ນສູງ : thực vật cấp cao.

ພືດຊະຄາມ |fứt sả kham|(ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống.

ພືດຜົນ |fứt fốnh|(ນ) nông sản, nông phẩm, sản phẩm nông nghiệp.

ພືດພັນ |fứt fanh|(ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống. ພືດພັນນາໆ : cây giống các loại.

ພຸດ |fụt| 1.(ນ) (thực vật) hoa huệ, cây bông huệ. ດອກພຸດ : hoa huệ. 2.(ນ) 1) thứ Tư (trong tuần). ວັນພຸດ : thứ Tư. 2) sao Thủy. ດາວພະພຸດ : sao

Thủy. 3.(ก)(ป.) biết, hiểu. 4.(น)(ป.) người biết, Đức Phật. พะพุดทะเจ้า : Đức Phật.

ພຸດທະກາມ |fụt thả can|(น) thời kì mà Đức Phật Thích Ca còn sống, thời kì đạo Phật.

ພຸດທະຄຸນ |fụch thả khunh|(น)(ป.) Phật tánh.

ພຸດທະເຈດີ |fụch thả chê đi|(น)(ป.) tháp liên quan đến Đức Phật, tháp Phật tích.

ພຸດທະເຈົ້າ |fụt thả chẩu|(น) Đức Phật. พะพุดทะเจ้า : Đức Phật.

ພຸດທະຈັກ |fụch thả chắc|(น)(ป.) chính quyền bên đạo Phật, Phật quyền.

ພຸດທະສະຖານ |fụch thả sả thán|(น)(ป.) di tích về Phật giáo, Phật tích.

ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ |fụch thả sạt sả níc cả xônh|(น)(ป.) Phật tử, tín đồ đạo Phật.

ພຸດທະສາສະໜາ |fụt thả sạt sả ná|(น) Phật giáo.

ພຸດທະສັກກະຫຼາດ |fụt thả sắc cả lạt|(น) năm Phật lịch.

ພຸດທະສັງກາດ |fụt thả sắng cạt| ຄື: ພຸດທະສັກກະຫຼາດ.

ພຸດທະຊາດ |fụch thả sát|(น) tên một loại cây, bông như bông huệ nhưng nhỏ hơn.

ພຸດທະດິກາ |fụch thả đi ca|(น)(ป.) lời nói của Đức Phật, lời Phật.

ພຸດທະຕັນຕະລະ |fụch thả tanh tả lả|(น)(ส.) phái đại thừa trong Phật giáo.

ພຸດທະບັນຍັດ |fụch thả banh nhặt|(น)(ป.) giới luật trong Phật giáo.

ພຸດທະບາດ |fụch thả bạt|(น)(ป.) dấu chân của Đức Phật.

ພຸດທະປະຕິມາກອນ |fụch thả pả tỉ ma con|(น)(ป.) tượng Phật.

ພຸດທະມາມະກະ |fụch thả ma mả cả|(น) người công nhận mình là tín đồ đạo Phật, Phật tử.

ພຸດທະລັກ |fụch thả lặc| ຄື: ກ້ອຍນ້ອຍ, ພຸດທະຮັກສາ.

ພຸດທະອົງ |fụch thả ông|(น)(ป.) Đức Phật.

ພຸດທະຮັກສາ |fụch thả hặc sá|(น) ຄື: ສາຄູ. (thực vật) dong riềng, khoai riềng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm nguồn tinh bột.

ພຸດທະຮູບ |fụt thả huúp|(น) ຄື: ພຸດທະປະຕິມາ ກອນ. tượng Phật.

ພຸດທິ |fụt thỉ|(น) trí tuệ (Phật).

ພູດ |fút| 1.(น) phần. ແບ່ງພູດ : chia phần. ແມ່ໄດ້ຊີ້ນພູດໜຶ່ງ : mẹ được một phần thịt. 2.(ก) phụt, nhổ. ພູດນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt. ພູດນ້ຳໝາກ : nhổ nước trầu. 3.(ก) nói năng. ພູດພາໆ : nói láo, nói dối. 4.(น)(ป.) ma. ພູດຜີປີສາດ : ma quỷ.

ພູດຈາ |fút cha|(ก) nói năng.

ເພັດ |fệch|(น)(ส.) ຄື: ແກ້ວເພັດ. ngọc, kim cương. ເພັດນິນຈິນດາ : châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດຊະຄາດ |fệch sả khát|(น)(ป.) đao phủ. ເພັດຊະຄາດໄດ້ຮັບຄຳສັ່ງປະຫານຄາຕະກອນ : tay đao phủ đã nhận lệnh xử tử kẻ sát nhân.

ເພັດຊະດາ |fệch sả đa|(น) sự vững chắc; sự bền vững.

ເພັດຊະຫຶງ |fệch sả húng|(น) bão lớn, dông tố.

ເພັດຕັດເພັດ |fệch tắt fệch| (ພາສິດ) (kim cương cắt kim cương) kẻ cắp bà già gặp nhau; bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; kẻ nửa cân, người tám lạng; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mươi; ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái.

ເພັດໃນຕົມ ຄົມໃນຝັກ |fệch nay tôm, khôm nay phắc| (สำนอน) (ngọc trong bùn, sắc trong bao) ngọc uẩn thạch trung.

ເພັດນ້ຳໜຶ່ງ |fệch nắm nừng|(ค) ưu tú, ưu việt. ລາວເປັນເພັດນ້ຳໜຶ່ງ : anh ta là con người ưu tú.

ເພັດນິນຈິນດາ |fệch ninh chinh đa|(น) châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດພອຍ |fệch foi|(น) đồ châu báu.

ເພດ |fết| 1.(น) điệu bộ, cử chỉ, phong cách. ແຕ່ງເພດ : diện (ăn mặc). 2.(น)(ป.) giới, giống. ເພດຍິງ : nữ giới.

ເພດກົງກັນຂ້າມ |fết công căn khạm|(น) khác giới.

ເພດສະໜາ |fết sả nhá| ຄື: ແພດສະໜາ.

ເພດຊາຍ |fết sai|(น) giống đực.

ເພດຍິງ |fết nhing|(น) giống cái.

ເພດທະໄພ |fết thả fay|(ນ) nguy cơ, hiểm họa.
ແພດ |fét| 1.(ນ)(ສ.) thầy thuốc, lương y, bác sĩ. ຈັກຸແພດ, ຈັກສຸແພດ : bác sĩ nhãn khoa. ທັນ ຕະແພດ : bác sĩ nha khoa. ແພດສາດ : y khoa. 2.(ກ) so sánh. 3.(ນ) càng xe bò. ແພດກວຽນ : càng xe bò. 4.(ນ) (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ : trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết.
ແພດແຂ້ວ |fét khẹo|(ນ) thầy thuốc chữa răng, nha sĩ.
ແພດສະຫຍາ |fét sả nhá|(ນ)(ສ.) ຄື: ເພດສະຫຍາ. gái đĩ, đĩ điếm, gái điếm.
ແພດສາດ |fét sạt|(ນ)(ສ.) y khoa. ມະຫາວິທະ ຍາໄລແພດສາດ : trường đại học y khoa.
ແພດປົວແຂ້ວ |fét pua khẹo|(ນ) bác sĩ chữa trị về răng, bác sĩ nha khoa.
ແພດປົວສັດ |fét pua sách|(ນ) thú y.
ແພດປົວເສັ້ນປະສາດ |fét pua sệnh pả sạt|(ນ) bác sĩ trị bệnh thần kinh.
ແພດຜະດຸງຄັນ |fét fả đung khăn|(ນ) bà đỡ, bà mụ.
ແພດແຜນບູຮານ |fét fén bu han|(ນ) lương y, bác sĩ Đông y.
ແພດພື້ນເມືອງ |fét fủn mương|(ນ) lương y, bác sĩ Đông y.
ພົດ |fộch|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói.
ພົດຈະນາ |fộch chả na|(ນ)(ປ.) sự nói, sự phát ngôn.
ພົດຈະນານຸກົມ |fộch chả na nủ côm|(ນ)(ປ.) từ điển. ພົດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : từ điển Lào-Việt.
ພົດຈະນີ |fộch chả ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ພົດຈະມານ. lời nói.
ພົດຈະມານ |fộch chả man|(ນ)(ປ.) ຄື: ພົດຈະນີ. lời nói.
ໂພດ |fốt| 1.(ຄ) quá. ແພງໂພດ : đắt quá, mắc quá. 2.(ນ)(ປ.) thực phẩm, thức ăn. ໂພດຊະນະ : thực phẩm, thức ăn. 2.(ນ) (thực vật) cây ngô, cây bắp. ເຂົ້າໂພດ : cây ngô, cây bắp.
ໂພດກາຍ |fốt cai|(ຄ) quá đáng, quá quắt.
ໂພດຊະ |fốt sả| ຄື: ໂພຊະ.
ໂພດຊະນະ |fốt sả nả|(ນ)(ປ.) thực phẩm, thức ăn.
ໂພດເຫຼືອ |fốt lứa|(ຄ) quá đáng, quá quắt, quá xá.
ເພີດເພີນ |fớt fơn|(ຄ) ຄື: ເພີນ. miệt mài, mê mải, mảng vui. ເພີດເພີນກັບສຽງເພງ : mảng vui với tiếng hát.
ພຽດ |fiết| 1.(ນ) cái bật bông. 2.(ນ) cái giỏ.
ພວດ |fuốt|(ຄ) phụt. ຫຼ້າຫຍ້າຂາດພວດ : nhổ cỏ đứt phụt.
ພັນ |fanh| 1.(ນ) một ngàn (1000). ເສື້ອຕົວນີ້ລາ ຄາພັນກີບ : cái áo này giá một nghìn đồng. 2.(ນ) cấp tá, cán bộ tiểu đoàn, đại đoàn. ນາຍພັນເອກ : đại tá. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພັນໂທພິເສດ : thượng tá. ນາຍພັນຕີ : thiếu tá. 3.(ກ) 1) quấn, vấn, cuộn. ພັນຢາ : vấn thuốc. ຜູກພັນ : thắt chặt, liên kết. 2) băng, băng bó. ພັນແຜ : băng bó vết thương. 4.(ນ)(ປ.) 1) anh em, dòng dõi, nòi giống. (ສຳນວນ) ຍາດວົງພີ່ນ້ອງພັນ : bà con thân thích, anh em thân thuộc. ຜູກພັນ : thắt chặt, liên kết. 2) giống, nòi. ປະສົມພັນສັດ : sự phối giống. ໝູພັນຊັ້ນ : lợn thịt. ເຜົ່າພັນ : nòi giống. 5.(ກ) ຄື: ຈັບ. gói, têm (trầu). ພັນໝາກ, ຈັບໝາກ : têm trầu. 6.(ກ) đánh bạc, cá cược, đánh cá. ພັນ ກັນບໍ? : cá cược với nhau không?.
ພັນເຂົ້າ |fanh khậu|(ກ) cuốn lại, vấn lại.
ພັນຈຳ |făn chăm|(ນ) (thực vật) tên một loại cây gỗ (ຕົ້ນພັນຈຳ).
ພັນສາ |fanh sá|(ນ) 1) mùa. 2) năm.
ພັນດະ |fanh đả|(ນ)(ປ.,ສ.) đồ đạc, đồ dùng.
ພັນດາຄານ |fanh đa khan|(ນ)(ປ.) kho, kho cất đồ.
ພັນດາຮັກ |fanh đa hặc|(ນ)(ສ.) thủ kho.
ພັນຕາ |fanh ta|(ນ) ຄື: ພັນເນດ. thiên vương.
ພັນຕີ |fanh ti|(ນ) thiếu tá.
ພັນທະ |fanh thả|(ນ) 1) nghĩa vụ. ທະຫານພັນ ທະ : bộ đội nghĩa vụ. 2) điều ràng buộc. ພັນ ທະກໍລະນີ : điều ràng buộc, nghĩa vụ ràng buộc.
ພັນທະກໍລະນີ |fanh thả co lả ni|(ນ)(ປ.) điều ràng buộc, nghĩa vụ ràng buộc. ພັນທະກໍລະນີໃນສົນ ທິສັນຍາ : nghĩa vụ ràng buộc ghi trong hiệp ước.

ພັນທະນະ |fanh thả ná|(ນ)(ປ.) sự ràng buộc, sự giam hãm; đồ dùng để trói, đồ dùng để buộc.
ພັນທະນາການ |fanh thả na can|(ນ)(ປ.) sự giam hãm, sự tù tội, xiềng xích.
ພັນທະນາຄານ |fanh thả na khan|(ນ)(ປ.) trại giam, nhà tù, nhà giam, nhà lao.
ພັນທະນັງ |fanh thả năng|(ກ) ôm, siết.
ພັນທະບັດ |fanh thả bắt|(ນ)(ປ.) công trái, trái phiếu.
ພັນທະພາບ |fanh thả fáp| liên minh. ພັນທະພາບກຳມະກອນແລະຊາວນາ : liên minh công nông.
ພັນທະມິດ |fanh thả mịch|(ນ)(ປ.) đồng minh, liên minh. ປະເທດພັນທະມິດ : các nước đồng minh.
ພັນທຸ |fanh thủ|(ນ) 1) giống. 2) nòi.
ພັນທຸກຳ |fanh thủ căm|(ນ) di truyền.
ພັນໂທ |fanh thô|(ນ) trung tá.
ພັນໂທພິເສດ |fanh thô fí sệt|(ນ) thượng tá.
ພັນເນດ |fanh nết| ເບິ່ງ: ພັນຕາ.
ພັນປາ |fanh pa|(ນ) giống cá.
ພັນຜະສົມ |fanh fả sốm|(ນ) giống lai, tạp chủng.
ພັນແຜ |fanh fé|(ກ) băng vết thương.
ພັນຜັກ |fanh fắc|(ນ) giống rau.
ພັນມະຫາ |făn mã há| ເບິ່ງ: ພວງພີ່.
ພັນໄມ້ |fanh mảy|(ນ) giống cây.
ພັນລະຍາ |fanh lả nha|(ນ) vợ, phu nhân. ພັນລະຍາໜວງ, ເມຍໜວງ : vợ cả, vợ lớn.
ພັນລະນາ |fanh lả na|(ກ) diễn tả, mô tả, miêu tả. ພັນລະນາຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງປະຊາຊົນ : mô tả cuộc sống của nhân dân.
ພັນລ້ານ |fanh lản|(ນ) nghìn triệu, một tỉ.
ພັນເອກ |fanh ệc|(ນ) đại tá.
ພັນ |fành|(ນ) thửa, mảnh (ruộng). ນາພັນໜຶ່ງ : một thửa ruộng.
ພາມ |fan| 1.(ຄ) ngu, dốt; xấu, xấu xa. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພາມພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຖືກ : (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 2.(ນ) ຄື: ພາ, ພາພາມ. cái mâm bông, cái mâm vàng. ພາມຄຳ : cái mâm vàng. 3.(ກ) đụng chạm, kiếm chuyện, va chạm, cãi cọ. ລົມພາມພັດ (ສົມ) : gió thổi đụng. ພາມຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. 4.(ນ) thợ săn. ນາຍພາມ, ພາມປ່າ : thợ săn. 5.(ກ) gặp phải, vấp phải. ພາມພົບ : gặp phải, vấp phải.
ພາມໂຕກ |fan tôộc|(ນ) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre người Lào thường dùng).
ພາມຕ້ອງ |fan toỏng|(ກ) đụng chạm.
ພາມພົບ |fan fộp|(ກ) gặp phải, vấp phải.
ພາມຫາເລື່ອງ |fan há lường|(ກ) kiếm chuyện.
ພາມຫາເຫດ |fan há hệt|(ກ) kiếm chuyện.
ພິນ |fĩnh|(ນ)(ປ.) cây đàn hạc.
ພິນທຸ |fĩnh thủ|(ນ) chấm, phẩy.
ພິນພາດ |fĩnh fát|(ນ) bộ nhạc cụ dân tộc (gồm 5 loại như trống, kèn, chiêng, thanh la, đàn la nát).
ພິນລິນ |fĩnh lin|(ຄ) 1) cử chỉ của người hoặc vật lúc dậy thì. 2) màu hồng, hây hây (đỏ).
ພຶ່ນ |fưnh|(ຄ) thành miếng dính nhau.
ພື້ນ |fửn| 1.(ນ) 1) nền. ພື້ນເຮືອນ : nền nhà. 2) đáy, lòng; đế. ໃນພື້ນດິນມີແຮ່ທາດຕ່າງໆ : trong lòng đất có nhiều quặng. 3) vùng, xứ. ຄົນພື້ນເມືອງ : người bản xứ. 2.(ນ) truyền thuyết, tích, sự tích. ພື້ນວຽງຈັນ : sự tích Vientiane. 3.(ນ) lịch sử.
ພື້ນເກີບ |fửn cợp|(ນ) đế giày, đế dép.
ພື້ນຄວາມຮູ້ |fửn khoam hủ|(ນ) trình độ hiểu biết, trình độ.
ພື້ນສືບ |fửn sựp|(ນ) truyền thuyết.
ພື້ນດິນ |fửn đinh|(ນ) dưới mặt đất, lòng đất.
ພື້ນຕີນ |fửn tiin|(ນ) lòng bàn chân.
ພື້ນຖານ |fửn thán|(ນ) cơ sở, căn cứ, cơ bản, chìa khóa, nền tảng. ພື້ນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế, cơ sở kinh tế. ຮ່ຳຮຽນແມ່ນພື້ນຖານຂອງຄວາມກ້າວໜ້າ : học tập là chìa khóa của tiến bộ. ວິທະຍາສາດພື້ນຖານ : khoa học cơ bản.
ພື້ນຖານວັດຖຸເຕັກນິກ |fửn thán vạch thủ tếc níc|(ນ) cơ sở vật chất kĩ thuật.
ພື້ນທີ່ |fửn thì|(ນ) 1) diện tích. ພື້ນທີ່ຮູບສາມແຈ : diện tích hình tam giác. 2) địa hạt, vùng, khu vực. ຫາພື້ນທີ່ : tìm vùng. ກວດພື້ນທີ່ : kiểm tra khu vực. 3) địa hình. ພື້ນທີ່ເປັນທີ່ຮາບລຸ່ມ : địa hình là nơi đồng bằng.
ພື້ນນ້ຳ |fửn nắm|(ນ) mặt nước.

ພື້ນບ້ານ |fủn bản|(ນ) 1) địa phương. ຂອງພື້ນບ້ານ : sản phẩm địa phương. 2) dân gian. ນິທານພື້ນບ້ານ : truyện cổ dân gian.
ພື້ນແປ້ນ |fủn pẻn|(ນ) sàn ván.
ພື້ນເມືອງ |fủn mương|(ນ) bản xứ, bản địa. ຂອງພື້ນເມືອງ : đặc sản. ຢາພື້ນເມືອງ : thuốc bản xứ, thuốc đông y.
ພື້ນລ່າງ |fủn làng|(ນ) gầm sàn.
ພື້ນເຮືອນ |fủn hươn|(ນ) sàn, nền nhà. ຄູນພື້ນເຮືອນ : nâng nền nhà.
ພຸ້ນ |fủn|(ຄ) kia, đó. ລູກຜ່ານໄປທາງພຸ້ນ ແວ່ຢ້ຽມແມ່ເຖົ້າແມ່ເດີ : con đi qua đó vào thăm bà, nghe.
ພູນ |fun| 1.(ຄ) vun, đầy vun. ຕັກເຂົ້າຈົນພູນຈານ : xới cơm đầy vun đĩa. (ສຳນວນ) **ສົມບູນພູນສຸກ** : sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc. 2.(ກ) vun. ພູນດິນຂຶ້ນເພື່ອກັນນ້ຳຖ້ວມ : vun đất cao lên phòng lụt.
ພຸ່ນ |fùn|(ຄ) chất đống, chồng chất. ກອງຈຸ່ນພຸ່ນ : xếp chồng chất.
ເພນ |fên|(ນ)(ປ.) 1) trống ngọ, trống trưa (thời gian sư sãi mời cơm trưa). ກອງເພນ : trống ngọ, trống trưa. 2) buổi trưa. ສັນເຂົ້າເພນ : ăn cơm trưa (sư).
ແພນ |fen| 1.(ນ) cấp tá (thời cổ). ເມືອງແພນ : sĩ quan cấp tá. ເມືອງປາກ : sĩ quan cấp úy. 2.(ນ) giáo (vũ khí thời cổ). ແພນຫອກ : giáo. 3.(ກ) múa, xòe. ນົກຍູງແພນຫາງ : chim công xòe đuôi. ຟ້ອນລາວແພນ : một điệu múa chậm của Lào, múa Phen. 4.(ຄ) uyển chuyển, yểu điệu. ຕາດຳເຫຼື້ອມ ແຂນແພນກ້າວກ່ອງ (ສິນ) : mắt đen nhánh, tay chân uyển chuyển.
ແພນຫາງ |fen háng|(ກ) xòe đuôi.
ພົນ |fônh| 1.(ນ)(ປ.) rừng, lâm. ຈຸນລະພົນ : rừng nhỏ. ມະຫາພົນ : rừng lớn. 2.(ນ)(ປ.) 1) lực, lực lượng; quân. ຮວມພົນ : tập trung quân. 2) lính, binh sĩ thường. ພົນທະຫານ : binh sĩ. 3) cấp tướng. ນາຍພົນ : sĩ quan cấp tướng. ຈອມພົນ : nguyên soái, thống chế. ພົນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng. ພົນຕີ : thiếu tướng. ພົນໂທ : trung tướng. ພົນເອກ : đại tướng. ກອງພົນ : sư đoàn.
ພົນຈັດຕະວາ |fônh chắt tả va|(ນ) chuẩn tướng.
ພົນຕີ |fônh ti|(ນ) thiếu tướng.
ພົນຕຳຫຼວດ |fônh tăm luột|(ນ) cấp tướng cảnh sát.
ພົນທະຫານ |fônh thả hán|(ນ) binh sĩ, quân nhân.
ພົນໂທ |fônh thô|(ນ) trung tướng.
ພົນລະກາຍ |fônh lả cai|(ນ)(ປ.) quân đội, binh chủng.
ພົນລະຂັນ |fônh lả khánh|(ນ)(ປ.) quân đội.
ພົນລະເມືອງ |fônh lả mương|(ນ) 1) công dân. ພົນລະເມືອງດີ : công dân tốt. 2) dân cư, dân số. ຄວາມໜາແໜ້ນຂອງພົນລະເມືອງ : mật độ dân cư.
ພົນລະເຮືອນ |fônh lả hươn|(ນ) dân sự. ລັດຖະບານພົນລະເຮືອນ : chính phủ dân sự.
ພົນເອກ |fônh ệc|(ນ) đại tướng.
ພົ່ນ |fồnh|(ກ) phun, phụt (nước); phụn, nhả (khói). ພົ່ນນ້ຳ : phun nước, phụt nước. ພົ່ນຄວັນຢາ : phun khói thuốc, nhả khói thuốc.
ພົ່ນຄວັນ |fồnh khoăn|(ກ) phun khói, nhả khói. ສູບຢາພົ່ນຄວັນປົວທົ່ວຫ້ອງ : hút thuốc nhả khói bay khắp phòng.
ພົ່ນສີ |fồnh sí lộch|(ກ) sơn (bằng cách phun). ພົ່ນສີລົດ : sơn xe.
ພົ່ນພິດ |fồnh fịch|(ກ) phun độc. ງູພົ່ນພິດ : rắn phun nọc độc.
ພົ້ນ |fổnh| 1.(ຄ) 1) nhô, vượt. ພົ້ນຂຶ້ນ : nhô lên. 2) quá, hơn. ພົ້ນກຳນົດ : quá hạn. 3) khuất. ພົ້ນສາຍຕາ : khuất mắt. 2.(ກ) thoát, khỏi, vượt qua. ພົ້ນໄພ : thoát khỏi nguy hiểm.
ພົ້ນກຳນົດ |fổnh căm nộch|(ກ) mãn hạn, hết hiệu lực, hết thời hạn, quá hạn.
ພົ້ນຈາກ |fổnh chạc|(ກ) thoát khỏi, không bị ràng buộc.
ພົ້ນສະໄໝ |fổnh sả máy|(ກວ) hết thời, quá thời.
ພົ້ນສາຍຕາ |fổnh sái ta|(ກ) ngoài tầm mắt, khuất mắt. ໄປໃຫ້ພົ້ນສາຍຕາ : đi cho khuất mắt.
ພົ້ນທຸກ |fổnh thục|(ກ) thoát cảnh nghèo khó, thoát cảnh khổ cực.
ພົ້ນນິຕິພາວະ |fổnh nỉ tỉ fa vả|(ກ) quá tuổi khôn lớn, quá tuổi trưởng thành, hết tuổi thành niên.
ພົ້ນໄພ |fổnh fay|(ກວ) thoát nguy.

ພົ້ນວິໄສ |fổnh vỉ sáy|(ກວ) không thể làm được, không thể có được, không có thể, ngoài khả năng. ເລື່ອງນັ້ນພົ້ນວິໄສທີ່ຂ້ອຍຈະຊ່ວຍໄດ້ : việc đó nằm ngoài khả năng giúp đỡ của tôi.

ໂພນ |fôn| 1.(ນ) ụ, mô (đất, đá), gò. ໂພນປວກ : ụ mối. 2.(ນ) cái trống (hai mặt). ກອງຕະໂພນ : trống hai mặt.

ໂພນໂດກ |fôn đoộc| ຄື: ກົ້ນໂດກ.

ໂພນປວກ |fôn puộc|(ນ) ụ mối.

ໂພ່ນ |fồn|(ນ) dạ dày, bụng. ໂພ່ນພຸ : bụng dạ. ໂພ່ນເໝັ້ນ : dạ dày nhím. ໂພ່ນເຍືອ : dạ dày sơn dương.

ພອນ |fon| 1.(ນ) phúc lành, lời chúc tốt lành. ອວຍພອນ : chúc mừng, chúc phúc. 2.(ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepsis Sauvage, 1878). ປາພອນ : cá duồng. 3.(ຄ) trắng, bạch (ngựa, voi). ຊ້າງພອນ : voi trắng. ມ້າພອນ : ngựa bạch, ngựa trắng. 4.(ນ) ຄື: ພັ້ງພອນ, ຈອນພອນ. con chồn, con cầy dông, cầy mangut. ຈອນພອນ : con chồn, con cầy dông, cầy mangut.

ພອນສະຫວັນ |fon sả vánh|(ນ) năng khiếu.

ພ່ອນ |fòn|(ຄ) bạc (màu), óng ánh như màu bạc. ສີພ່ອນ : màu bạc.

ເພິ່ນ |fần|(ສ) từ để chỉ hoặc gọi người có chức vụ cao với ý nghĩa tôn kính (ông ấy, anh ấy v.v.); nếu chỉ lớn tuổi hơn gọi là "ລາວ". (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໂຕ ຢ່າໂສຄວາມເພິ່ນ : (ăn cơm mình đừng bàn tán chuyện người ta) ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

ເພິ່ນຂີ້ໂຕຈົ່ງຫາຂອນ ເພິ່ນນອນໂຕຈົ່ງຫາບ່ອນ |fần khị tô chừng há khón, fần non tô chừng há bòn| (ພາສິດ) (người ta ỉa mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເພິ່ນຊັ້ງໂຕ ຢ່າໄງຊັ້ງຕອບ |fần xăng tô dà ngô xăng tọp| (ພາສິດ) (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng.

ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່ວານຢ່າຊ່ວຍ |fần bò ởn dà khán, fần bò van dà xòi| (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp).

ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່ວານຢ່າຊ່ວຍ ຄັນຢາກຊ່ວຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ວຍ ກໍ່ບໍ່ຊ່ວຍ |fần bò ởn dà khán, fần bò van dà xòi, khăn dạc xòi thẻ thẻ hạy fỉ cha lả na, thì bò fo xòi cò bò xòi| (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp).

ເພິ່ນເປີດເພິ່ນໜ່າຍ |fần pợt fần nài| họ chán họ chường.

ເພິ່ນເວົ້າວ່າ |fần vảu và| họ nói rằng, người ta nói rằng.

ເພິ່ນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ |fần hám mú dà au xam pay sọt| (ພາສິດ) (họ gánh heo, đừng đem đòn gánh chèn vào) ách giữa đàng mang quàng vào cổ.

ເພີ |fơn| 1.(ກ) nghển, nghển cổ. 2.(ຄ) ຄື: ເພີດ ເພີ. mải, mải vui, quên vì quá vui. ຄິດເພີ : mải nghĩ. ມ່ວນຈົນເພີ : vui quá đến quên.

ພຽນ |fiên| 1.(ກ)(ປ.) cần cù, chăm chỉ, cần mẫn, mẫn cán. ໝັ່ນພຽນ : cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, mẫn cán. 2.(ນ)(ປ.) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự kiên cường. ມະຫານິນ ມັນຫາກຕົກສີກາແລ້ວ ພຽນລ້ຽງຫາກຊິໃສ (ລຶບ) : bích ngọc khi rơi vào vũng bùn, nếu siêng rửa thì cũng trong.

ພ້ຽນ |fiển|(ກ) nói xấu, vu khống.

ເພື່ອນ |fườn|(ນ) bạn. ເພື່ອນສະໜິດ : bạn thân. ເພື່ອນຝູງ : chúng bạn, bè bạn. ເພື່ອນມິດ : bè bạn. (ພາສິດ) ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ : chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.

ເພື່ອນກິນ |fườn kinh|(ນ) bạn ăn, bạn xấu.

ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ |fườn kinh há ngài, fườn tai há nhác| (ພາສິດ) (bạn ăn dễ kiếm, bạn sanh tử khó kiếm) chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở; ở chọn nơi, chơi chọn bạn; giao tất trạch hữu, cư tất trạch lân.

ເພື່ອນເຈົ້າສາວ |fườn chẩu sáo|(ນ) cô phù dâu.

ເພື່ອນເຈົ້າບ່າວ |fườn chẩu bào|(ນ) chàng phù rể.

ເພື່ອນສະໜິດ |fườn sả ních|(ນ) bạn thân, bạn tâm giao. ເຂົາແມ່ນເພື່ອນສະໜິດຂອງຂ້ອຍ : anh ấy là bạn tâm giao của tôi.

ເພື່ອນຊາຍ |fườn sai|(ນ) bạn trai.

ເພື່ອນເດີນທາງ |fườn đơn thang|(ນ) bạn đồng hành.
ເພື່ອນຕາຍ |fườn tai|(ນ) bạn chân chính (có thể chết cho nhau).
ເພື່ອນນັກຮຽນ |fườn nặc hiên|(ນ) bạn học.
ເພື່ອນບ້ານ |fườn bản|(ນ) người hàng xóm, người láng giềng. ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ : hàng xóm láng giềng.
ເພື່ອນຝູງ |fườn phuúng|(ນ) chúng bạn, bè bạn, bầu bạn. ເຕັມໃຈຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອນຝູງ : sẵn lòng giúp đỡ bè bạn.
ເພື່ອນມະນຸດ |fườn mả nụt|(ນ) đồng loại. ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ : tình thương yêu đồng loại.
ເພື່ອນຫຼິ້ນນ້ຳ |fườn lịnh năm|(ນ) bạn cùng chơi, bạn đồng đội (thể thao).
ເພື່ອນຮ່ວມງານ |fườn huồm ngan|(ນ) bạn đồng nghiệp, bạn đồng sự. ອາໄສບັນດາເພື່ອນຮ່ວມງານປະກອບຄວາມເຫັນຕື່ມ : nhờ các bạn đồng nghiệp góp ý thêm.
ເພື່ອນຮ່ວມຊາດ |fườn huồm sát|(ນ) đồng bào.
ເພື່ອນຮ່ວມຊັ້ນ |fườn huồm sảnh|(ນ) bạn cùng lớp; bạn cùng khối (trường học).
ເພື່ອນຮ່ວມໃຈ |fườn huồm chay|(ນ) bạn thân tín, bạn tâm phúc.
ພວນ |fuôn| 1.(ນ) Lào Phuôn (một bộ tộc Lào thuộc tỉnh Xiêng Khoáng). ລາວພວນ : bộ tộc Lào Phuôn. 2.(ກ) buồn mửa, buồn nôn; đau tức, cào trong bụng. (**ພາສິດ**) ຂອງບໍ່ເປັນຕາຈ້ຳ ຢ່າສູ່ຈຸ່ມລົງເລິກ, ຂອງບໍ່ເປັນຕາກິນ ຢ່າກິນຊິພວນທ້ອງ : (món không đáng chấm đừng nhúng xuống sâu, món không đáng ăn đừng ăn bởi sẽ cào ruột).
ພວນທ້ອງ |fuôn thoỏng|(ກ) cào ruột, xót ruột.
ພວນນ້ຳ |fuôn nắm|(ກ) khát, khát nước (vì ăn mặn).
ພັບ |fặp| 1.(ນ) vở, vở viết, vở ghi (ít dùng với nghĩa là "sách"). ພັບຂຽນ : vở viết, vở ghi. 2.(ກ) gấp, gập. ນັ່ງພັບຂາ : ngồi gấp chân. ພັບເຈ້ຍ : gấp giấy. ພັບຜ້າຫົ່ມ : gấp chăn. 3.(ກ) nhắm (mắt). ພັບຕາ, ຫຼັບຕາ : nhắm mắt. 4.(ກ) thôi, dừng, nghỉ. ພັບຈອດ (ຮຸ່ງ) : dừng nghỉ. 5.(ນ) tên một loại cây, quả chín có vị ngọt (ໝາກພັບ). 6.(ນ) **ຄື**: ງັບ. dao gấp, dao nhíp. ມີດພັບ, ມີດງັບ : dao gấp.
ພັບຂຽນ |fặp khiến|(ນ) vở viết, vở ghi.
ພັບຕາ |fặp ta|(ກ) nhắm mắt; chớp mắt. ເບິ່ງບໍ່ພັບຕາ : nhìn không chớp mắt.
ພັບຜ້າຫົ່ມ |fặp fạ hồm|(ກ) gấp chăn.
ພັບພະສົດ |fặp fả sách|(ນ)(ປ.) người tu hành xứng đáng đắc đạo.
ພັບແພບ |fặp fẹp| **ຄື**: ພັບພຽບ.
ພັບພຽບ |fặp fiếp|(ຄ) xếp hai chân sang một bên (ngồi). ນັ່ງພັບພຽບ : ngồi xếp hai chân sang một bên
ພາບ |fáp| 1.(ນ)(ປ.,ສ.) sự (giàu có), sự (sống)..., thường dùng ở cuối một số từ phức hợp như. ສັນຕິພາບ : hòa bình, sự bình yên. ມໍລະນະພາບ : sự chết chóc. ເອກະພາບ : sự thống nhất. 2.(ນ)(ປ.) hình, ảnh (vẽ hoặc chụp). ພາບຖ່າຍທາງອາກາດ : ảnh vệ tinh. ວາດພາບ : vẽ hình. ໂທລະພາບ : truyền hình. 3.(ຄ) cùng, cùng lúc. ໄປພາບສອງ : đi cùng lúc hai người. ລາວຊື້ລົດພາບກັນສອງຄັນ : anh ta mua cùng lúc hai chiếc xe.
ພາບກັນ |fáp canh|(ກວ) cùng lúc. ລ້ຽງພາບກັນ : nuôi cùng lúc với nhau.
ພາບສີນ້ຳ |fáp sí nắm|(ນ) tranh vẽ bằng màu nước.
ພາບສີນ້ຳມັນ |fáp sí nắm măn|(ນ) tranh sơn dầu.
ພາບແຕ້ມ |fáp tẻm|(ນ) bức họa, bức tranh. ແຍງພາບແຕ້ມ : ngắm bức họa.
ພາບຖ່າຍ |fáp thài|(ນ) ảnh, bức ảnh. ພາບຖ່າຍໃສ່ໃນຂອບນີ້ ພໍດີງາມຕາ : bức ảnh đặt trong khung này vừa xinh.
ພາບພະຍົນ |fáp fả nhônh|(ນ)(ປ.) điện ảnh. ດາລາພາບພະຍົນ : diễn viên điện ảnh.
ພາບພົດ |fáp fộch|(ນ)(ປ.) 1) hình tượng (văn học). 2) hình ảnh, danh dự, bộ mặt. ເຮັດເສຍພາບພົດໝົດ : làm mất danh dự hết cả.
ພາບລວງຕາ |fáp luông ta|(ນ) ảo ảnh. ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : ảo ảnh ở sa mạc.
ພາບວາດ |fáp vát|(ນ) bức tranh, bức vẽ. ພາບວາດນີ້ກໍເປັນຕາເບິ່ງ : bức vẽ này kể cũng coi được.

ພິບ |fịp|(ກ) nhắm mắt, chớp mắt, nháy mắt. ພິບຕາ : nháy mắt.
ພິບຕາດຽວ |fịp ta điêu| trong nháy mắt.
ພິບໄຫວ |fịp váy|(ຄ) linh hoạt, nhanh trí. ໂຕ້ຕອບຢ່າງມີພິບໄຫວ : phản ứng linh hoạt.
ພຶບ |fựp|(ຄ) phành phạch. ໄກ່ຕີບປີກພຶບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.
ພຶບໆ |fựp fựp| 1.(ຄ) 1) răm rắp (đồng loạt hành động). ນັກຮຽນລຽນແຖວເຂົ້າຫ້ອງພຶບໆ : học sinh răm rắp xếp hàng vào lớp. 2) phành phạch. ໄກ່ຕີບປີກພຶບໆ : gà vỗ cánh phành phạch. 2.(ຄ) (tiếng nổ) lụp bụp. ຈຸດຊະນວນບັ້ງໄຟດັງພຶບໆ : đốt ngòi pháo thăng thiên nghe lụp bụp.
ພຸບ |fụp|(ກ) (ngã) sấp, quỵ, sụp, sập. ພຸບໜ້າລົງໝອນ : sấp mặt xuống gối.
ພຸບພາບ |fụp fáp|(ກ) ngã đi ngã lại; gian truân, vất vả, long đong. ລົ້ມພຸບລົ້ມພາບ : long đong lận đận, lận đà lận đận.
ເພບ |fếp|(ຄ) bẹp. (**ກິງກັນຂ້າມ**): "ກົມ".
ແພບ |fép|(ຄ) 1) dẹt, lép. ທ້ອງແພບ : bụng lép. 2) xịt, xẹp. ຕີນລົດແພບ : bánh xe xẹp.
ແພບລົງ |fép lông|(ກ) xẹp xuống, ép xuống. ຢາງລົດແພບລົງ : lốp xe xẹp xuống.
ພົບ |fộp| 1.(ກ) gặp, thấy, gặp gỡ. ຄ້າຂາຍພົບໂຊກ : buôn bán gặp may. **ປະສົບພົບພໍ້** : gặp gỡ, gặp mặt. 2.(ນ)(ປ.) thế giới, địa cầu, trái đất. ພິພົບ : thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu.
ພົບກັບ |fộp cắp|(ກ) gặp với.
ພົບກາງທາງ |fộp cang thang|(ກ) gặp giữa đường.
ພົບປະ |fộp pả|(ກ) gặp gỡ.
ພົບປະສັງສັນ |fộp pả sắng sắn| (**ສຳນວນ**) gặp gỡ, trò chuyện thân mật.
ພົບພໍ້ |fộp fỏ|(ກ) gặp gỡ, bắt gặp, tìm thấy.
ພົບພໍ້ສັງສັນ |fộp fỏ sắng sắn| (**ສຳນວນ**) gặp gỡ, trò chuyện thân mật.
ພົບພານ |fộp fan|(ກ) bắt gặp, tình cờ gặp.
ພຽບ |fiếp|(ກ) chất đầy.
ພຽບພ້ອມ |fiếp fỏm|(ຄ) đầy đủ. ມີພະຍານພຽບພ້ອມ : có người làm chứng đầy đủ.
ເພືອບ |fướp|(ຄ) đồng loạt, răm rắp. ລຸກເພືອບຂຶ້ນ : dậy đồng loạt, răm rắp đứng dậy. ບິນເພືອບໄປ : đồng loạt bay đi.
ເພືອບໆ |fướp fướp|(ຄ) răm rắp (làm đồng loạt). ພາຍເຮືອຊ່ວງເພືອບໆ : chèo thuyền đua răm rắp. ນັກຮຽນທຸກຄົນລຽນແຖວເພືອບໆ : tất cả học sinh răm rắp xếp hàng.
ພາມ |fam|(ນ)(ປ.) người Bà la môn. ສາສະໜາພາມ : đạo Bà la môn.
ພາມມະນີ |fam mả ni|(ນ)(ປ.) cô gái Bà la môn.
ພາມມະໂນ |fam mã nô|(ນ) tên tu sĩ trong truyện "Phả vệt sắn đon".
ພິມ |fim| 1.(ນ)(ປ.) tục lệ, luật lệ. ພິມເມືອງ (ກາ) : luật pháp. 2.(ນ) khuôn. ພິມດຽວກັນ : cùng một khuôn, giống như đúc. 3.(ກ) 1) in, ấn loát. ແມ່ພິມ : chế bản (in). ແມ່ພິມຂອງຊາດ : giáo viên. ໜັງສືພິມ : báo. ໂຮງພິມ : xưởng in. ພິມໃບປິວ : in truyền đơn. 2) đánh máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ. 3) xuất bản. ສຳນັກພິມສຶກສາ : nhà xuất bản Giáo dục.
ພິມໃຈ |fim chay|(ກ) để lại ấn tượng.
ພິມດີດ |fim điịt|(ນ) máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ.
ພິມຜິດ |fim fịch|(ກ) in sai. ພິມຜິດແຖວໜຶ່ງ : in sai một dòng.
ພິມໂພທາະນະ |fim fô hả nả|(ນ)(ປ.) gối, gối kê.
ພິມມະເສນ |fim mả sến| 1.(ນ) cây long não. 2.(ນ) (thực vật) cây quéo, cây muỗm. ໝາກມ່ວງພິມມະເສນ, ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài muỗm.
ພິມລາຍມື |fim lai mư|(ກ) điểm chỉ, in dấu tay. ບໍ່ຮູ້ໜັງສື ຕ້ອງພິມລາຍມືໃສ່ບົດບັນທຶກ : không biết chữ phải điểm chỉ vào biên bản.
ພຶມພຳ |fưm făm|(ກ) (nói) lầm bầm, làu bàu. ບໍ່ກ້າຖຽງແຕ່ພຶມພຳເລັ້ອຍ : không dám cãi nhưng cứ làu bàu.
ພຸມ |fum|(ຄ) ca cẩm, lầm bầm, làu bàu (một mình). ຈົ່ມພຸມ : lầm bầm, làu bàu.
ພຸມໆ |fum fum|(ຄ) (tiếng) ca cẩm, lầm bầm. ສຽງຈົ່ມພຸມໆ : tiếng lầm bầm.
ພຸມມະລາ |fum mả la|(ນ)(ປ.) (động vật) con ong mật, con tò vò.
ພຸມມະລີ |fum mả li|(ນ) (động vật) con ong mật cái, con tò vò cái.
ພຸມມະເລດ |fum mả lết|(ນ) (động vật) con ong

mật, con tò vò.

ພຸມມະລິນ |fum mả linh|(ນ) (động vật) con ong chúa.

ພຸມມະວານ |fum mả van|(ນ)(ປ.) thứ Ba (ngày).

ພຸ່ມ |fùm| 1.(ນ) bụi, lùm. ພຸ່ມໄມ້ : bụi cây, lùm cây. 2.(ຄ) giấu giếm, che lấp, chứa chấp (đồ ăn cắp). ຂອງພຸ່ມ : vật ăn cắp. ປືນພຸ່ມ : súng ăn cắp.

ພຸ່ມໄມ້ |fùm mảy|(ນ) bụi cây, lùm cây.

ພູມ |fuum| 1.(ນ)(ຂ.) nhà cửa, nhà, nơi ở. ພູມລຳເນົາ : nhà ở, nơi ở; chính quán. 2.(ນ)(ປ.) đất đai, nền, lớp (đất). ພູມສະຖານ : nơi cư trú. 3.(ຄ) trịnh trọng, chững chạc. ພູມຖານ : đàng hoàng, chững chạc.

ພູມຄວາມຮູ້ |fuum khoam hủ|(ນ) trí tuệ. ເສີມຂະຫຍາຍພູມຄວາມຮູ້ : mở mang trí tuệ.

ພູມໃຈ |fuum chay|(ນ) tự hào, hãnh diện. ພູມໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຮົາມີ : tự hào với những gì mình có.

ພູມສະຖານ |fuum sả thán|(ນ)(ປ.) nơi cư trú.

ພູມສາດ |fuum sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí, địa lí học. ອ້າຍຄູສອນພູມສາດ : thầy dạy địa lí.

ພູມສາດກະເສດສາດ |fuum sạt cả sệt sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nông nghiệp học.

ພູມສາດກາຍະພາບ |fuum sạt cai nhã fắp|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí tự nhiên học.

ພູມສາດເສດຖະກິດ |fuum sạt sệt thả kích|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí kinh tế học.

ພູມສາດປະຊາກອນ |fuum sạt pả xa con|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nhân văn học.

ພູມສາດປະຫວັດສາດ |fuum sạt pả vắt sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí lịch sử học.

ພູມສາດລັດຖະສາດ |fuum sạt lạch thả sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí chính trị học.

ພູມສັນຖານ |fuum sắn thán|(ນ)(ປ.) địa hình địa vật.

ພູມຕ້ານທານ |fuum tản than|(ນ) sự kháng trở, sự đề kháng, sức đề kháng. ພູມຕ້ານທານຂອງຮ່າງກາຍ : sức đề kháng của cơ thể.

ພູມຖານ |fuum thán|(ຄ)(ປ.) đàng hoàng, chững chạc. ແຕ່ງຕົວພູມຖານ : ăn mặc chững chạc.

ພູມທຳ |fuum thăm|(ນ)(ປ.) phẩm hạnh, đức hạnh. ອາຍຸແລະພູມທຳ ລ້ວນໜ້ານັບຖື : niên kỉ và đức hạnh đều đáng kính trọng.

ພູມປະເທດ |fuum pả thết|(ນ)(ປ.) địa thế. ພູມປະເທດກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ພູມປັນຍາ |fuum păn nha|(ນ)(ປ.) tri thức; tài trí, trí tuệ. ຄົນມີພູມປັນຍາສູງ : con người có tài trí cao. ພູມປັນຍາຊາວບ້ານ : tri thức của dân gian.

ພູມແພ້ |fum fẻ|(ນ) dị ứng, cơ địa dị ứng. ພະຍາດພູມແພ້ : bệnh dị ứng.

ພູມພາກ |fum fắc|(ນ)(ປ.) địa vực, khu vực. ພູມພາກອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ : khu vực Đông Nam Á.

ພູມພາບ |fum fắp|(ນ)(ປ.) phong cảnh, cảnh vật. ພູມພາບສວຍງາມ : phong cảnh xinh tươi.

ພູມມະເທວະດາ |fuum mả thê vả đa|(ນ) thổ thần.

ພູມລຳເນົາ |fum lăm nau|(ນ)(ປ.) ຄື: ພູມິລຳເນົາ. quê hương, xứ sở; chính quán. ກັບຄືນພູມລຳເນົາ : trở về xứ sở.

ພູມອາກາດ |fum a cạt|(ນ) khí hậu, thời tiết. ພູມອາກາດຂົ້ວໂລກເໜືອ : khí hậu Bắc cực.

ພົມ |fôm| 1.(ກ) phun (nước phép). ພົມນ້ຳມົນ : phun nước phép. ພົມນ້ຳໃສ່ຜັກ : phun nước vào rau. 2.(ນ)(ປ.,ສ.) ngọc hoàng. ພະພົມ : Ngọc hoàng. ພົມລິຂິດ : định mệnh. ພົມມະຊາດ : cẩm nang của thầy bói. 3.(ນ) tấm thảm (trải sàn). ປູພົມຕ້ອນຮັບ : trải thảm đón tiếp.

ພົມສີໜ້າ |fôm sì nạ|(ນ) thảm hoa văn, thảm dệt hoa văn của Lào.

ພົມແດນ |fôm đen|(ນ) biên cương, biên giới, bờ cõi. ປົກປັກຮັກສາພົມແດນ : bảo vệ bờ cõi. ເຂດພົມແດນລາວ-ຫວຽດ : vùng biên giới Lào-Việt.

ພົມມະກາຍ |fô mả cai|(ນ)(ປ.) một tên của Đức Phật.

ພົມມະຈັກ |fôm mả chắc|(ນ)(ປ.,ສ.) 1) vũ trụ. 2) lời dạy của Đức Phật.

ພົມມະຈັນ |fôm mả chanh|(ນ)(ປ.,ສ.) sự tu hành; sự trong trắng, lòng trinh bạch; sự trinh tiết, chữ trinh.

ພົມມະຈາລິນີ |fôm mả cha lỉ ni|(ນ)(ປ.) nữ đồng trinh, người phụ nữ trinh bạch.

ພົມມະຈາລີ |fôm mả cha li|(ນ)(ປ.,ສ.) nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh. ສາວພົມມະຈາລີ : nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh.

ພົມມະຊາດ |fôm mả sát|(ນ)(ປ.,ສ.) cẩm nang bói toán.

ພົມມະທາດາ |fôm mả tha đa|(ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມມະໄທ |fôm mả thay|(ນ)(ປ.) 1) vùng cấm địa của nhà vua. 2) của hồi môn.

ພົມມະທັນ |fôm mả thăn|(ນ)(ປ.,ສ.) lời nguyền của Đức Bà la môn.

ພົມມະບໍລິສັດ |fôm mả bo lỉ sách|(ນ)(ສ.) cuộc tụ hội của ngưuòi theo đạo Bà la môn.

ພົມມະພັກ |fôm mả fặc|(ນ)(ສ.) chóp tháp, đỉnh tháp.

ພົມມະມານ |fôm mả man|(ນ)(ສ.) thế giới; vũ trụ.

ພົມມະໂລກ |fôm mả lôốc|(ນ)(ປ.,ສ.) thế giới, miền đất của Đức Bà la môn.

ພົມມາ |fôm ma|(ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມລິຂິດ |fôm lỉ khích|(ນ) vận số, vận mệnh, số phận, định mệnh. ແລ້ວແຕ່ພົມລິຂິດ : tùy định mệnh.

ພົມວິຫານ |fôm vỉ hán|(ນ) hành vi, đạo đức của bậc đại nhân (bao gồm 4 điều: nhân từ, bác ái, rộng lượng, công minh).

ພອມຜໍ |fom fò|(ຄ) tít tắp (xa). ຫຼິງເຫັນໄມ້ ໄພ ສິນພໍພອມຜໍ (ກາ) : nhìn thấy cây phía rừng xa tít tắp.

ພ້ອມ |fỏm| 1.(ນ) cái đấu (để đong thóc, đan bằng tre). ພ້ອມຜອງເຂົ້າເປືອກ : cái đấu đong thóc. 2.(ຄ) 1) cùng, cùng nhau, cùng một lúc. ໄປພ້ອມກັນ : đi cùng nhau, cùng đi. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. 2) sẵn sàng. ພ້ອມແລ້ວບໍ? : sẵn sàng chưa?.

ພ້ອມກັນ |fỏm canh|(ກວ) cùng nhau, nhất trí; cùng một lúc, đồng thời. ຟ້ອນລຳພ້ອມກັນ : nhảy múa cùng nhau.

ພ້ອມກັນນີ້ |fỏm căn nỉ|(ກວ) kèm theo đây.

ພ້ອມກັນນັ້ນ |fỏm canh nảnh|(ກວ) đồng thời.

ພ້ອມກັບ |fỏm cắp|(ບ) cùng với, cùng nhau. ລາວມາພ້ອມກັບຜົວ : bà ta đến đây cùng với ông chồng.

ພ້ອມໃຈ |fỏm chay|(ບ) đồng tâm, nhất trí. ພ້ອມໃຈກັນ : nhất trí, đồng lòng.

ພ້ອມໃຈກັນ |fỏm chay căn|(ຄ) nhất trí, đồng lòng. ພ້ອມໃຈກັນປູກຕົ້ນໄມ້ອ້ອມໂຮງຮຽນ : đồng lòng trồng cây xung quanh trường.

ພ້ອມດຽວກັນນີ້ |fỏm điêu căn nỉ| đồng thời. ການເຝິກຫັດວິຊາຊີບແມ່ນການນຳໃຊ້ທິດສະດີຢູ່ໃນພາກປະຕິບັດ, ພ້ອມດຽວກັນນີ້ກໍຍັງແມ່ນການທົດສອບເບື້ອງຕົ້ນໃນການກ້າວເຂົ້າສູ່ອາຊີບ : sự rèn luyện nghề nghiệp là sử dụng lí thuyết vào thực tế, đồng thời cũng là sự thử thách ban đầu để bước vào nghề.

ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນ |fỏm điêu căn nắn| bên cạnh đó, đồng thời. ລາວເປັນຄົນເອົາໃຈຕົນເອງ ແລະ ໃຈຮ້ອນຫຼາຍ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນຍາມທີ່ລາວຜິດຫວັງ, ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນລາວຍັງເປັນຄົນທີ່ມັກຕີໝູ່ຫຼາຍທີ່ສຸດ : anh ta là con người thích lấy lòng mình và rất nóng tính, nhất là lúc anh ta thất vọng, bên cạnh đó anh ta còn là người hay chê bạn bè nhiều nhất.

ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ |fỏm fúa fỏm mia fai hưa hót phẳng| (ພາສິດ) (thuận vợ thuận chồng, chèo thuyền đến bến) thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn; thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông, thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn.

ພ້ອມພັ |fỏm fẳng|(ຄ) đông đảo, đông đủ. ປະຊາຊົນມາປະຊຸມກັນຢ່າງພ້ອມພັ : bà con đến họp đông đủ.

ພ້ອມພຽງ |fỏm fiêng|(ຄ) cùng nhau, đồng lòng. ທົ່ວປວງຊົນພ້ອມພຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.

ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ |fỏm fủn fỏm fí|(ຄ) thiên vị. ປະພຶດແບບພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ : đối xử thiên vị.

ພ້ອມມູນ |fỏm mun|(ຄ) có đủ, đầy đủ. ມີຫຼັກຖານພ້ອມມູນ : có chứng cớ đầy đủ.

ພ້ອມແລ້ວ |fỏm lẻo|(ຄ) sẵn sàng. ທຸກຄົນກຽມພ້ອມແລ້ວ : mọi người đã chuẩn bị sẵn sàng.

ພ້ອມອົກພ້ອມໃຈ |fỏm ốc fỏm chay|(ຄ) nhất trí,

đồng lòng. ພວກເຂົາພ້ອມອົກພ້ອມໃຈກັນເຮັດວຽກ : họ đồng lòng nhau làm việc.

ພ້ອມໜ້າ |fỏm nạ|(ຄ) đông đủ. ມາກັນຢ່າງພ້ອມໜ້າ : đến đông đủ.

ພ້ອມໜ້າພ້ອມຕາ |fỏm nạ fỏm ta|(ຄ) đông đủ. ມາກັນພ້ອມໜ້າພ້ອມຕາ : đến đông đủ.

ເພີ່ມ |fờm| 1.(ນ) tên một loại khoai có củ tròn (ມັນເພີ່ມ). 2.(ກ) thêm, tăng. ເພີ່ມເຕີມ : bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມກຳລັງ |fờm căm lăng|(ກ) tăng sức; tăng viện (lực lượng).

ເພີ່ມຕື່ມ |fờm từm|(ນ) cộng thêm, bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມເຕີມ |fờm tơm|(ກ) bổ sung, thêm vào. ເພີ່ມເຕີມເອກະສານ : bổ sung tài liệu. ພິມຄັ້ງທີສອງມີດັດແປງແລະເພີ່ມເຕີມ : in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung.

ເພີ່ມທະວີ |fờm thả vi|(ກ) 1) phát huy. 2) tăng cường.

ເພີ່ມພູນ |fờm fun|(ກ) gia tăng, tăng thêm, tăng gia. ເພີ່ມພູນຜະລິດຜົນ : tăng gia sản xuất.

ເພີ່ມພູນຜະລິດຜົນ |fờm fun fả lích fốnh| tăng gia sản xuất.

ເພີ່ມໝໍ້ເພີ່ມເຈຍ |fờm mự fờm chia| (ສຳນວນ) lửa cháy đổ thêm dầu; đổ dầu vào lửa; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm.

ພ່ຽມ |fiềm|(ຄ) ຄື: ພ່ຽມໆ. đầy, đầy ắp, đầy tràn, tràn trề. ນ້ຳໃນໂອ່ງເຕັມພ່ຽມ : nước trong ang đầy ắp.

ພ່ຽມໆ |fiềm fiềm|(ຄ) ຄື: ພ່ຽມ. đầy, đầy ắp, đầy tràn, tràn trề.

ພວມ |fuôm|(ຄ) đang. ພວມເຮັດ : đang làm. ພວມກິນ : đang ăn. ພວມມາ : đang đến.

ພາວ |fao|(ຄ) ຄື: ແພວພາວ. lóng lánh, óng ánh.

ພາວແພວ |fao feo|(ຄ) lóng lánh, óng ánh.

ພ້າວ |fảo|(ນ) 1) (thực vật) cây dừa. ໝາກພ້າວ : quả dừa. ນ້ຳໝາກພ້າວ : nước dừa. ນ້ຳກະທິໝາກພ້າວ : nước cốt dừa. 2) tên một loại khoai, củ tròn to (ມັນພ້າວ).

ພ້າວປ່າ |fảo pà|ເບິ່ງ: ເປ້ງ.

ແພວ |feo| 1.(ນ) (thực vật) rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກແພວ : rau răm. 2.(ນ) lỗ, hố, hầm hố. ຮູແພວ : hầm trú ẩn. 3.(ຄ) bóng, bóng loáng, óng, lóng lánh. ແພວພາວ : lóng lánh, óng ánh.

ແພວພາວ |feo fao|(ຄ) ຄື: ພາວ. lóng lánh, óng ánh. ນ້ຳສີແພວພາວ : nước sơn óng ánh.

ແພ້ວ |fẻo|(ກ) dựng hình nộm dọa thú, dựng bù nhìn dọa chim. ແພ້ວນົກ : dựng bù nhìn dọa chim.

ฟ

ฟ |pho| phụ âm thứ 19 của Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "pho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຟັກ : ấp.

ฟะ |phả|(ຄ) lép, lép kẹp. ເຂົ້າຟະ : lúa lép.

ฟะๆ |phả phả| 1.(ຄ) phung phí. ຈ່າຍເງິນຟະໆ : tiêu tiền phung phí. 2.(ຄ) 1) tình trạng trâu bò nhai lại, nước dãi dính đầy miệng; rớt dãi. ຄວາຍຄ້ຽວເອື້ອຍ ນ້ຳລາຍໄຫຼຟູມປາກຟ້ຳໆ : trâu nhai lại rớt dãi đầy miệng. 2) oàm ạp, phàm phạp (tiếng nước tràn ngập bờ ruộng). ນ້ຳລົ້ນຄັນນາ ສຽງດັງຟະໆ : nước tràn bờ ruộng, tiếng kêu oàm oạp.

ฟ้า |pha|(ນ) ຄື: ຜ້າຫົ່ມນວມ. mền bông, chăn bông. ຜ້າຟ້າ : mền bông.

ฟ่า |phà|(ນ) (thực vật) tên một loại cây thuộc họ khế, ăn được (ໝາກฟ่า).

ฟ้า |phả| 1.(ນ) trời; thiên đường. ທ້ອງฟ้า : bầu trời. ເທິງฟ้า : trên trời, trên thiên đường. ฟ้าผ่า : trời đánh, sấm sét, sét đánh. ฟ้าแมบ : sấm chớp. ฟ้າຮ້ອງ : sấm rền. ເມືອງฟ้า : thiên đường. (ສຳນວນ) ປີໃໝ່ฟ้าใหม่ : năm mới. 2.(ຄ) xanh (màu). ສีฟ้า : màu xanh. ເສື້ອสีฟ้า : áo màu xanh.

ฟ้าคะนอง |phả khả noong|(ນ) sấm rền. ສຽงฟ้าคะนองก้ອง : tiếng sấm rền vang.

ฟ้าคึ้ม |phả khủm|(ຄ) bầu trời u ám.

ฟ้าแสดสื่อ |phả sẹt sìu|(ນ) bầu trời xanh lơ.

ฟ้าแดด |phả đẹt|(ม) trời nắng.
ฟ้าแตกดินสะหูาย |phả tẹc đinh sả lại|(ม) trời đất động địa.
ฟ้าแถน |phả thén|(ม) thiên vương.
ฟ้าบด |phả bốch|(ม) trời râm.
ฟ้าผ่า |phả fà|(ก) sét, sét đánh, sấm sét. ฟ้าผ่าเด็กน้อยย้านก็อ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.
ฟ้าแผด |phả phẹt|(ม) bầu trời mù mịt (do bụi và khói nhiều).
ฟ้าฝน |phả phốnh|(ม) mưa gió, thời tiết. ฟ้าฝนอำนวย : thời tiết thuận lợi (mưa gió thuận hòa). ฟ้าฝนบ่อำนวย : thời tiết không thuận lợi.
ฟ้ามืด |phả mứt|(ม) bầu trời u ám, trời tối mù mịt. ฟ้ามืดอึมคึม : trời tối đen.
ฟ้ามืดคำ่ |phả mứt cằm|(ม) trời âm u, u ám.
ฟ้ามืดกุ้ม |phả mứt củm|(ม) trời xám xịt, trời ảm đạm. มีห่าฝน ท้องฟ้ามืดกุ้ม : có cơn mưa, trời u ám.
ฟ้าแมบ |phả mép|(ม) sấm chớp.
ฟ้าแมบเหื้อม |phả mép lượm|(ม) chớp, tia chớp.
ฟ้าแล้ง |phả lẻng|(ม) hạn hán. ฟ้าแล้งแม่ยาว : hạn hán kéo dài.
ฟ้าล่องบิน |phả luồng bônh|(ม) sấm động.
ฟ้าลั่น |phả lành|(ก) sấm ran, sấm vang.
ฟ้าแลบ |phả lép|(ม) chớp lòe, chớp nhoáng. โจมตีแบบฟ้าแลบ : đánh chớp nhoáng, tốc chiến tốc thắng.
ฟ้าลิม |phả lôm|(ม) ถิ: ฟ้าลิมฝนติก. sấm động.
ฟ้าลิมฝนติก |phả lôm phốnh tôốc|(ม) ถิ: ฟ้าลิม. sấm động.
ฟ้าเหื้อม |phả lượm|(ม) chớp sáng.
ฟ้าร้อง |phả hoỏng|(ก) sấm rền.
ฟิสิก |phi xịc|(ม) vật lí.
ฟี่ |phì|(ค) rì rầm (tiếng nói chuyện). ฟีดฟี่นี่นั่น : rì rầm.
ฟี้ๆ |phì phì|(ค) phì phì (tiếng xì của hơi). ลิมฝู่วานทั้งออกฟี้ๆ: hơi từ van phun ra phì phì.
ฟู |phu|(ก) nổi. ดอกจอกฟูขึ้นขอๆสะ : bèo nổi mặt ao.
ฟูขึ้น |phu khựn|(ก) nổi lên.
ฟูขึ้นน้ำ |phu nạ nắm|(ก) nổi trên mặt nước.
ฟู่ๆ |phù phù|(ค) ถิ: ฟู้ๆ. phì phì (tiếng rắn hổ mang phun). งูเห่าเป่าออกฟู่ๆ : con rắn hổ mang phun ra phì phì. เป่าฝุ่นฟู่ๆ : thổi bụi phì phì.
ฟู้ๆ |phủ phủ| ถิ: ฟู่ๆ. เป่าน้ำฟู้ๆ : phun nước phì phì.
ฟื่ๆ |phò phò|(ค) tiếng rít của chuột.
เฟ้อ |phở| 1.(ค) 1) lạm phát. เงินเฟ้อ : lạm phát. 2) quá, quá mức. เฟ้อฝัน : (mơ quá mức) ảo tưởng, ảo mộng, hão huyền. 2.(ก) văng, tản ra; sưng lên, nở ra.
เฟ้อฝัน |phở phánh|(ค) mơ mộng vẩn vơ, ảo tưởng, ảo mộng, hão huyền. ความหวังที่เฟ้อฝัน : hi vọng hão huyền. **ละเมิเฟ้อฝัน** : ảo tưởng.
เฟือ |phưa| 1.(ก) bấu víu, bám lấy. เฟือเอ๊า : bấu lấy, bám lấy. 2.(ค) dư, dư dật. เหลือเฟือ : dư dật.
เฟือเอ๊า |phưa au|(ก) bấu lấy, bám lấy.
ไฟ |phay| 1.(ม) quả dâu. หมากไฟ : quả dâu. 2.(ม) 1) lửa. ดังไฟ : nhóm lửa. ไฟรักพอมสุมใจ : lửa tình đang thiêu cháy tâm can. (พาสิด) ไฟพอมลุก ซุกเฟือๆเอ๊าติ่ม : lửa cháy đổ thêm dầu. (พาสิด) ไฟไหม้บ่าจี่ๆเทียนบ้าหนู : cháy nhà ra mặt chuột. 2) điện. ไฟดับ : mất điện. 3) đèn, đèn báo. (สม)ไฟจะลาจอม : đèn giao thông, đèn báo giao thông. ไฟแดงๆ : đèn đỏ (báo dừng). ไฟขยว : đèn xanh (báo đi, cho phép đi). ไฟเหื้องๆ : đèn vàng (báo chuẩn bị: đi hoặc ngừng). 3.(ม) Hỏa (một trong 4 chất: Thổ, Thủy, Hỏa, Phong. Đông y của Lào không theo học thuyết ngũ hành bao gồm 5 chất: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). ทางไฟ : hành Hỏa.
ไฟกัน |phay căn|(ม) ถิ: ไฟปะไลกัน, ไฟมะไลกัน. lửa thiêu toàn cầu, đại hỏa hoạn.
ไฟสาย |phay sái|(ม) đèn pin. เยื้องไฟสาย : chiếu đèn pin.
ไฟสุมขอน |phay súm khón|(กว) cháy âm ỉ, nung nấu.
ไฟแฮ้ก |phay xẹc|(ม) bật lửa, bật lửa ga.
ไฟดอก |phay đoọc|(ม) pháo hoa. บั้งไฟดอก : pháo hoa. ดอกไฟ : bóng đèn, bóng điện.

ไฟหาด |phay thát|(ม) thân nhiệt, chân hỏa.
ไฟปะไลกัน |phay pả lay căn| ຄື: ไฟมะไลกัน, ไฟกัน.
ไฟป่า |phay pà|(ม) lửa rừng.
ไฟพอมลุกซุกเฟือๆเข้าติ้ม |phay fuôm lục xục phương khậu từm| **(พาสิด)** (lửa đang cháy, đẩy rơm thêm vào) lửa cháy đổ thêm dầu; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.
ไฟฟ้า |phay phả|(ม) điện. ภะแสไฟฟ้า : luồng điện.
ไฟฟ้าภะแส |phay phả cả sé|(ม) dòng điện.
ไฟฟ้าสะถิด |phay phả sả thích|(ม) tĩnh điện.
ไฟฟ้านำ้ติก |phay phả nắm tốc|(ม) thủy điện. เดื่อนไฟฟ้านำ้ติก : đập thủy điện.
ไฟฟ้านิอะเลย |phay phả niu khả lia|(ม) điện nguyên tử.
ไฟฟ้าวิทะยา |phay phả vỉ thả nha|(ม) điện học.
ไฟฟ้าฆายบอก |phay phả mái buộc|(ม) điện dương.
ไฟฟ้าฆายลิบ |phay phả mái lộp|(ม) điện âm.
ไฟฟ้าหูอด |phay phả lọt|(ม) bóng đèn nê ông.
ไฟมะไลกัน |phay mã lay căn| ຄື: ไฟปะไลกัน, ไฟกัน.
ไฟลาม |phay lam|(ม) lửa lan.
ไฟไหม้ |phay mạy|(ก) lửa cháy, lửa thiêu. ไฟไหม้กุ่นๆ : lửa cháy ngùn ngụt. **(พาสิด)** ไฟไหม้ป่าจึ่งเห้นหน้าหนู : cháy nhà ra mặt chuột.
ไฟไหม้ป่า จึ่งเห้นหน้าหนู |phay mạy pà chừng hển nạ nú| **(พาสิด)** (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mạch chuột; cháy nhà ra mặt chuột; có hoạn nạn mới hiểu lòng người (d).
ไฟไหม้ป่าจึ่งเห้นหน้าหนู นำ้ถ้วมซูจึ่งเห้นหน้าจิ่ล่ |phay mạy pà chừng hển nạ nú, nắm thuộm hu chừng hển nạ chì lò| **(พาสิด)** (cháy rừng mới thấy mặt chuột, nước ngập lỗ mới thấy dế mèn). **(เบิ่ง)**: ไฟไหม้ป่า จึ่งเห้นหน้าหนู.
ฟัก |phặc| 1.(ก) băm, vằm. ฟักซิ้น : băm thịt. ฟักลาบ : băm nhỏ các thức ăn để làm lạp (món ăn đặc sản của Lào). 2.(ก) ຄື: ฟักไข่. ấp. ฟักไข่ : ấp trứng. ตู้ฟัก : tủ ấp, lồng ấp, máy ấp. 3.(ม) ຄື: หมากโต้น. (thực vật) bí. หมากฟักคำ : bí đỏ.
ฟักไข่ |phặc khày|(ก) ຄື: ฟัก. ấp trứng. เถื่อๆ ฟักไข่ : máy ấp trứng.
ฟักคำ |phặc khăm|(ม) quả bí ngô, quả bí đỏ.
ฟักติว |phặc tua|(ก) tăng thêm, mở rộng; nhân giống.
ฟักฟัน |phặc phanh|(ก) băm vằm.
ฟักมุ่น |phặc mùn|(ก) băm nát, băm nhỏ.
ฟักลาบ |phặc láp|(ก) băm nhỏ các thức ăn để làm lạp, nộm (một món ăn đặc sản của Lào).
ฟาก |phác| 1.(ม) vạc giường; miếng lát sàn bằng tre. ฟากๆๆ : vạc giường. ฟากเรือน : sàn tre, sàn nhà bằng tre. 2.(ม) 1) bờ (sông). ฟากนี้ : bờ bên này. ฟากตาเอ้นติกของแม่นำ้ของๆ : bờ Tây sông Mê Kông. 2) bên, phía (nơi có vật ngăn cách). ฟากนี้ : bờ bên này. ฟากพู : bên kia núi.
ฟากนี้ |phác nỉ|(ม) bờ bên này.
ฟากนำ้ |phác nắm|(ม) bên kia sông.
ฟากพู้น |phác fủn|(ม) bên kia, ở đằng kia.
ฟากฟ้า |phác phả|(ม) chân trời.
ฟากเรือน |phác hươn|(ม) sàn tre, sàn nhà bằng tre.
ฟูก |phuúc|(ม) ຄື: เสื่อ. đệm, nệm (mút, bông gòn). นอนฟูก : nằm nệm.
ฟิก |phộc|(ก) 1) bầm, thâm (cả người). ฟิกซำ้ : bầm tím, thâm tím. 2) sưng tấy. หายาแล้วแต่ ข้ำติ้นยังฟิกอู่ : đã thoa thuốc rồi nhưng cổ chân vẫn còn sưng tấy.
ฟิกซำ้ |phộc xắm|(ก) bầm tím, thâm tím. หนังๆ ฟิกซำ้ : da thâm tím.
ฟิกซำ้คำขาว |phộc xắm đăm khiếu|(ค) bầm tím, thâm tím, thâm tím mình mẩy. ถืกติจิน ฟิกซำ้คำขาว : bị đánh đến thâm tím mình mẩy.
ฟอก |phoóc| 1.(ก) rung, lắc. ลิดฟอก : xe rung, xe lắc. 2.(ก) 1) ຄື: ซัก, สุ, ติ้ม. giặt. ฟอกผ้า : giặt áo quần. 2) thuộc (da). ฟอกหนัง : thuộc da. 3.(ก) chất vấn. ซักฟอก : chất vấn.
ฟอกสะบู |phoóc sả bu|(ก) giặt bằng xà phòng.
ฟอกซัก |phoóc sặc|(ก) ຄື: ซักฟอก. chất vấn.
ฟอกหนัง |phoóc nắng|(ก) thuộc da.
ฟัง |phăng|(ก) 1) nghe, lắng nghe, lắng xem. ผู้

ฟัง : người nghe. ฆูฟัง : tai nghe, ống nghe. ฟัง เบิ่งพวกเฮาเอ้ำหยัง : lắng xem họ nói gì. 2) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ลูกฟัง ถวามพ่แม่ : con vâng lời cha mẹ. (พาสิด) ฟัง ฆูไว้ฆู : (nghe tai để tai) nghe để bụng. (พาสิด) ลูกบ่ฟังถวามพ่ถวามแม่ ผิแก่เฮ้าหม้นาธิก : cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

ฟังยิ้น |phăng khụnh|(ก) nghe được. เอ้ำแบบนั้นแม่นใผก่ฟังยิ้น : nói thế thì ai cũng nghe được.

ฟังถัก |phăng khặc|(ก) nghe rõ. หาก่เฮ็ำไฮ้ ฆูอี้ จึ่งบ่ฟังถักถำเอ้ำ : mới sốt dậy, tai ù nên không nghe rõ lời nói.

ฟังถวาม |phăng khoam|(ก) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ฟังถวามจอบออยจิม อ่อนใจ : nghe lời quyến rũ mà xiêu lòng. (พาสิด) ย่าฟังถวามเบิา ย่าเอิาถวามง่าย : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ฟังง่าย |phăng ngài|(ก) dễ nghe. เอ้ำจาฟังง่าย : ăn nói dễ nghe.

ฟังสยๅ |phăng siếng|(ก) nghe tiếng. ฟังสยๅลิด ไฟแล่น : nghe tiếng tàu chạy.

ฟังยาก |phăng nhác|(ก) khó nghe. เอ้ำง่ายฟังยาก : nói dễ khó nghe.

ฟังได้ |phăng đảy|(ก) nghe được, dễ nghe. บิดกะอีฟังได้ : bài thơ nghe được.

ฟังถาม |phăng tam|(ก) vâng lời, nghe theo, tuân theo. ฟังถามถำสั่ง : nghe theo lệnh, tuân lệnh.

ฟังถ้อยฟังถวาม |phăng thọi phăng khoam| (สำนอน) nghe lời ăn tiếng nói.

ฟังเทด |phăng thết|(ก) nghe giảng đạo, nghe thuyết giáo, nghe thuyết pháp. ไปฟังเทด : đi nghe thuyết giáo.

ฟังบ่ขึ้น |phăng bò khụnh|(ก) nghe không được, không có lí. เทดผิมฟังบ่ขึ้น : lí do nghe không được.

ฟังบ่ได้ |phăng bò đảy|(ก) nghe không được. เทดผิมฟังบ่ได้ : lí do nghe không được.

ฟังฆูซ้าย ทะลุฆูขวา |phăng hú xải thả lủ hú khóa| (สำนอน) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.

ฟังฆูไว้ฆู |phăng hú vảy hú| (พาสิด) nghe tai để tai; nghe để bụng. จิ่งฟังฆูไว้ฆู ย่าเชื่อง่าย : hãy nghe để bụng, đừng nhẹ dạ cả tin.

ฟั่ง |phằng|(ส) gấp, gấp rút, vội vàng, vội vã. ฟ้าวฟั่ง : hối hả, vội vàng, vội vã. เฟือมฟั่ง : rung động, lay động.

ฟั่งฟ้าว |phằng phảo|(ส) hối hả, vội vã. ไปซื้บี้ลิดย่างฟังฟ้าว : hối hả đi mua vé xe.

ฟาง |phang| 1.(น) (động vật) tên con rắn lớn, mãng xà (cổ tích). ฆูฟาง, ฆูซวาง : con rắn lớn, mãng xà. 2.(ส) 1) không rõ, mờ. ตาฟาง : mắt mờ. 2) (nói) đại, mò. เอ้ำฟางไปนี้แหฺย : nói đại thôi mà. 3.(น) tên gọi một loại dây buộc. เฮือกฟาง : dây, dây buộc.

ฟางตา |phang ta|(ก) che mắt, bưng mắt; mờ mắt. ฟางตายัอมขาดอิตามิน : mờ mắt vì thiếu vi ta min.

ฟ่าง |phàng| 1.(น) tên một loại lúa, cây như cây bo bo (เฮ็ำฟ่าง). 2.(ส) mờ, mù mịt, tối. ฟ้าฟ่าง : trời mù mịt.

แฟง |pheng|(น) (thực vật) bí xanh, bí đao.

ฟี้ง |phôổng|(ก) văng, bật, bung. ฟี้งไปไก : văng ra xa. สายยางมัดฟี้งออก เฮ็ดให้สินค้าเรี่ยพื้ด : dây cao su buộc bật ra, làm đổ hết hàng hóa.

ฬอง |phoong| 1.(น) 1) sóng (biển). ฬองทะเล : sóng biển. 2) bọt, bong bóng. ฬองน้ำ : bọt biển; tấm đệm. ฬองสะบู : bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. 2.(น) làn, luồng (gió). ฬองลิม : luồng gió, làn gió. 3.(น) 1) trứng. นางขาวฬอง : cô gái được sinh ra từ trứng. 2) (loại từ) quả. ซื้ไข่สิฬอง : mua bốn quả trứng.

ฬองสะบู |phoong sả bu|(น) bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. เสดถะกิดฬองสะบู : kinh tế bong bóng xà phòng.

ฬองทะเล |phoong thả lê|(น) 1) sóng biển. ฬองทะเลฟาดใส่ฝั่ง : sóng biển vỗ bờ. 2) san hô.

ฬองน้ำ |phoong nắm| 1.(น) bọt nước. 2.(น) đệm mút, nệm mút.

ฟองลิมแดง |phoong lôm đeng|(น) phong ba bão táp, mưa to gió lớn.
ฟ้อง |phoỏng|(ก) 1) kiện truy tố. ตัดสินให้จาอะดีฟ้อง : xử hòa vụ kiện. ฟ้องสาม : kiện tòa. 2) mách, méc (người lớn). ฟ้องอ้ายดู: mách thầy giáo.
ฟ้องคะดีแพ่ง |phoỏng khả đi fèng|(ก) kiện cáo về dân sự.
ฟ้องสาม |phoỏng sán|(ก) kiện tòa.
ฟ้องดีกา |phoỏng đi ca|(ก) kháng cáo để được xử tại tòa cấp trên.
ฟ้องแพ่ง |phoỏng fèng|(ก) kiện cáo về dân sự.
ฟ้องย่าร้าง |phoỏng dà hảng|(ก) kiện li dị, ra tòa li dị.
ฟ้องอายา |phoỏng a nha|(ก) kiện cáo về hình sự.
ฟ้องอุทอม |phoỏng ủ thon|(ก) kháng cáo lên tòa thượng thẩm.
ฟ้องฮ฽กล่าเสยหาย |phoỏng hiếc khà sía hái|(ก) kiện đòi bồi thường hư hại.
ฟ้องร้อง |phoỏng hoỏng|(ก) kiện tụng, kiện cáo. คะดีฟ้องร้อง : vụ kiện tụng.
เฟือง |phương| 1.(น) (thực vật) cây khế (Averrhoa carambola L, họ Oxalidaceae). หมากเฟือง : quả khế. 2.(น) răng khế (máy móc). แอ้ว หมากเฟือง : răng khế. ไส้หมากเฟือง : sách (trâu bò). 3.(น) rạ, rơm. กองเฟือง : đống rơm. ตำเฟือง : rạ. ขี้เฟือง : rơm. เห้ดเฟือง : nấm rơm.
เฟืองเข้า |phương khậu|(น) rơm.
เฟืองจัก |phương chắc|(น) răng khế.
เฟื้อง |phưởng| 1.(น) đơn vị tiền tệ cổ, đồng Phưởng (bằng tám Ắt). 2.(น) mảnh, mảnh vỡ. เฟื้องหม้อ : mảnh nồi.
เฟื้องถ้วย |phưởng thuội|(น) tên một loại cây mọc thành bụi, quả nhỏ tựa đít chén.
ฟาย |phai| 1.(น) vốc (tiêu chuẩn đo lường kiểu cổ). เข้าฟายหนึ่ง : một vốc gạo. 2.(ก) vốc, vục, múc (bằng lòng bàn tay). ฟายน้ำกิน : vốc nước uống.
ฟายน้ำตา |phai nắm ta|(ก) lau nước mắt, gạt nước mắt. ฟายน้ำตาลาจาก : gạt nước mắt từ giã.
ฟ่ายๆ |phài phài|(ส) phất phơ, phất phới (bay). ทุงปิวฟ่ายๆ : cờ bay phất phới.
ฟุย |phui|(น) thùng phuy.
ฟอย |phoi|(น) 1) คือ: ฟอยกวาด. chổi. ฟอยกวาดเรือน, ฟอยปัดเรือน : chổi quét nhà. 2) bàn chải. ฟอยผัดแอ้ว, ฟอยถูแอ้ว, แปงถูแอ้ว : bàn chải đánh răng.
ฟอยกวาด |phoi quạt|(น) คือ: ฟอย. chổi (quét nhà).
ฟอยถูแอ้ว |phoi thú khẹo|(น) คือ: ฟอยผัดแอ้ว. bàn chải đánh răng.
ฟอยทาสี |phoi tha sí|(น) chổi quét sơn.
ฟอยผัดเกิบ |phoi fách cợp|(น) bàn chải đánh giày.
ฟอยผัดแอ้ว |phoi fách khẹo|(น) bàn chải đánh răng.
ฟอยผัดเถื่อๆ |phoi fách khường|(น) bàn chải giặt.
ฟอยผัดแอ้ว |phoi fách khẹo|(น) คือ: ฟอยถูแอ้ว. bàn chải đánh răng.
เฟือย |phươi|(น) bụi cây, bờ bụi. บ่มีเฟือยต้าๆ : không có bụi cây mắc kẹt lại.
เฟื้อย |phưởi| 1.(ส) lê thê. เว้ายาวเฟื้อย : nói lê thê. 2.(น) (thực vật) tên một loại rau, hay mọc ở suối hoặc ao có nước, thân tựa ngó sen, lá dài nhưng nhỏ hơn (ผักเฟื้อย).
ฟัด |phạch| 1.(ก) đập, nện. ฟัดฟูก : đập bàn dệt, đập khung dệt. 2.(ก) quật. ข้อยฟัดมันลิ้งดิ่น : tôi quật nó xuống đất.
ฟัดฟูก |phạch huục|(ก) đập bàn dệt, đập khung dệt.
ฟาด |phát|(ก) 1) đánh, quất. เอ๊าแส้ฟาด : lấy roi quất, lấy roi đánh. 2) đánh, đập. ฟาดเข้า : đập lúa. ฟาดต้องๆ : đánh cồng. 3) phang. เอ๊าไม้ต้อนฟาดหัว : lấy gậy phang vào đầu. 4) (lóng) chén. ฟาดให้มันเหมิดสา! : chén cho sạch đi.
ฟาดเข้า |phát khậu|(ก) đập lúa.
ฟาดฟัน |phát phanh|(ก) đánh chém, chém chặt, chém giết. (สำนวน) ฟาดฟันลันแหง : chém giết.

ฟาดฟันลันแหง |phát phăn lăn theng| **(สำนอม)** chém giết. อ้ายน้องฟาดฟันลันแหงกัน : anh em chém giết nhau.

ฟืด |phựt|**(ก)** giãy, vùng. ค้นฟืด : người vùng. ง้อฟืด : bò vùng, bò giãy. ไก่ถืกมัดทังฟืดทังร้อง : con gà bị trói vừa giãy vừa kêu.

ฟืดฟาด |phứt phát|**(ค)** **คื:** ภะฟืดภะฟาด. vung văng, vùng vằng. แตะต้องเล็กน้อยแม่นฟืดฟาดหี : động một tí là vùng vằng bỏ đi.

ฟุด |phụt|**(น)(อ.)** đơn vị đo lường của Anh (foot), bằng 0,3 m.

ฟุดบาม |phụt ban|**(น)(อ.)** bóng đá. เบิ่งฟุดบาม : xem bóng đá.

ฟุดบอม |phụt bon|**(น)(อ.)** bóng đá. เบิ่งฟุดบอม : xem bóng đá.

ฟืด |phộch| **1.(ก)** sôi. น้ำฟืด : nước sôi. **2.(ภอ)** ồn ào, om sòm, huyên náo. ฟืดสะหนั่น : vang dội, om sòm, huyên náo. **3.(น)** cành rời (đã cắt khỏi cây), chà. ฟืดไม้ : cành cây (đã cắt), chà.

ฟืดสะหนั่น |phộch sả nành|**(ภอ)** vang dội, om sòm, huyên náo. ติบมือฟืดสะหนั่น : vỗ tay vang dội.

ฟืดแซว |phộch xeo|**(ก)** om sòm, huyên náo. ถืกฤๅกันฟืดแซว : cãi cọ om sòm.

ฟืดเดือด |phộch đựt|**(ก)** sôi sục, sôi nổi. ออกถอามเห็นย่างฟืดเดือด : phát biểu sôi nổi.

ฟืดฟื้น |phộch phửn|**(ก)** sôi nổi, rộn rã. สฺยง เพงดังฟืดฟื้น : tiếng nhạc rộn rã.

ฟืดเฟือม |phộch phươn|**(ก)** sôi động.

ฟืดอิ่น |phộch vônh|**(ก)** cuồn cuộn (nước chảy). น้ำฮันฟืดอิ่น : nước xoáy cuồn cuộn.

เฟือด |phướt|**(ก)** trào, tràn (nước). น้ำเฟือด : nước trào.

เฟือดฟาย |phướt phai|**(ก)** đầm đìa (nước, nước mắt). ซิมละเมดย้อย ธ้าหน้าเฟือดฟาย (ภาไก) : nước mắt đầm đìa.

ฟัน |phanh| **1.(ก) 1)** chém, chặt. ถืกฟันแฮนขาด : bị chém đứt cánh tay. ฮ้าฟัน : chém giết. **2)** chặt. ฟันไม้ : chặt cây. **2.(น)** **คื:** เฟัน. lợi, nướu (răng). ฟันแฮ้อ, เฟันแฮ้อ : lợi, nướu.

ฟันแฮ้อ |phanh khẹo|**(น)** lợi, nướu.

ฟันดาบ |phanh đạp|**(ก)** đấu kiếm, đánh kiếm. กีลาฟันดาบ : thể thao đánh kiếm, môn đánh kiếm.

ฟันฝ่า |phanh fà|**(ก)** khắc phục, đánh bại, chống lại, vượt qua (khó khăn, gian khó...). ฟันฝ่าอุปะสัก : vượt qua trở ngại.

ฟันฟาด |phanh phát|**(ก)** đánh chém, chém chặt, chém giết.

ฟันฟืม |phanh phưm|**(น)** mang cá.

ฟาม |phan|**(น)** con hoẵng.

ฟามโตม |phan tôn|**(น)** khỉ đột.

ฟืน |phưn|**(น)** củi. ผ่าฟืน : bổ củi, chẻ củi. ค้นหาฟืน : tiều phu.

ฟื้น |phửn| **1.(ก) 1)** hồi phục, khôi phục. ฟื้นฟูเสดถะกิด : khôi phục kinh tế. ฟื้นถอามฮู้จำ : phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức. **2)** lấy lại ý thức, hồi tỉnh; bình phục. ฟื้นค้ม : tỉnh lại, hồi phục lại. ฟื้นจากสะหืบ : hồi tỉnh sau cơn ngất. **2.(ก)** lật lên, xới lên, bốc lên, bới lên. ฟื้นดิน : đào đất, xới đất. ฮื้ฟื้น : khơi lại, nhắc lại.

ฟื้นถอามฮู้จำ |phửn khoam xông chăm|**(ก)** phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức.

ฟื้นดิน |phửn đinh|**(ก)** đào đất, xới đất.

ฟื้นตื่อ |phửn tua|**(ค)** cải thiện, phục hồi. เสดถะกิดได้ฟื้นตื่อ : kinh tế được phục hồi.

ฟื้นผอย |phửn phói|**(ก)** bới móc, bươi móc.

ฟื้นฟู |phửn phu|**(ก)** phục hồi, khôi phục. ฟื้นฟูเสดถะกิด : khôi phục kinh tế.

ฟุน |phunh|**(ก)** giận dữ, tức giận, phẫn nộ. ฮิมฮื้นฮ้าว เฟือนร้ายฤดฟุน (ภาไก) : cay đắng phẫn nộ.

เฟัน |phênh|**(น)** nướu, lợi (răng). ฟันแฮ้อ, เฟันแฮ้อ : lợi, nướu.

เฟั้น |phểnh|**(ก)** lựa chọn, chọn lọc, tuyển chọn. เลือกเฟั้น : lựa chọn, chọn lọc.

แฟน |phen|**(ก)** bồ, người yêu; người hâm mộ.

ฟอม |phon|**(น)** lửa; củi. กองฟอม, กองพอม : lửa thiêu xác. ไฟฟอมทัอม ทุกเต๋าเรืองรุ่ง (สิน) : lửa củi chất đống, mọi lò cháy sáng.

ฟ่อม |phòn|**(น)** đống, bó (lúa, rơm; cỏ). ฟ่อมเฮ็า : đống lúa. ฟ่อมหยัา : đống cỏ.

ฟ้อม |phỏn|**(ก)** múa. ฟ้อมลำ : ca múa, múa hát. ฟ้อมลำอิง : múa lăm vông.

ຟ້ອນເຕີ້ຍ [phỏn tởi](ກ) múa lượn.
ຟ້ອນເຕັ້ນ [phỏn tễnh](ກ) nhảy múa.
ຟ້ອນລຳ [phỏn lăm](ກ) ca múa, múa hát. ຟ້ອນລຳໜ້າສາກ : múa hát trước phông.
ຟ້ອນລຳແພນ [phỏn lăm fen](ກ) múa chầu, múa cung đình.
ຟ້ອນລຳວົງ [phỏn lăm vôông](ກ) múa lăm vông (điệu múa của dân tộc Lào).
ເຟືອນ [phươn](ກ) rung động, lay động. ບໍ່ເຟືອນ : không lay động, không ảnh hưởng.
ເຟືອນຟັ່ງ [phươn phằng](ກ) rung động, lay động.
ເຟືອນຟົ້ງ [phươn phổng](ກ) bật ra, văng ra. ຄອຍເຫັນຍົມມະນາໄຫຼ ຟາດຟອງເຟືອນຟົ້ງ : nhìn thấy dòng sông chảy, sóng vỗ bật ra.
ເຟືອນຟົ້ນ [phươn phửn](ກ) bật ra, văng ra. ແສງຕາວຕຳ ໝູ່ມານເຟືອນຟົ້ນ (ກາໄກ) : ánh gươm chạm đến, đám quỷ văng ra.
ແຟັບ [phẹp](ນ) xà phòng. ແຟັບຊັກເຄື່ອງ : xà phòng giặt.
ຟິມ [phim](ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê. ຟິມຫວຽດນາມພາກລາວ : phim Việt Nam lồng tiếng Lào. ຟິມຖ່າຍຮູບ : phim chụp, phim. ຟິມຮູບເງົາ : phim ảnh, phim xi nê.
ຟີມ [phiim] ເບິ່ງ: ຟິມ.
ຟືມ [phưm](ນ) bàn đập (dệt cửi). ຟືມຂັນ : bàn đập dày. ຟືມເຍື້ນ : bàn đập thưa.
ຟືມຫູກ [phưm huục](ນ) bàn đập khung cửi.
ຟຸມເຟືອຍ [phum phươi](ຄ) 1) xa xỉ. ໃຊ້ຈ່າຍຟຸມເຟືອຍ : ăn tiêu xa xỉ. 2) xa hoa. ຫຼິ້ນກິນຟຸມເຟືອຍໂພດ : ăn chơi quá xa hoa.
ຟຸ່ມ [phùm](ນ) ຄື: ພຸ່ມ. bụi, lùm (cây); khóm (hoa). ຟຸ່ມໄມ້, ພຸ່ມໄມ້ : bụi cây, lùm cây. ຟຸ່ມດອກໄມ້ : khóm hoa.
ຟຸ່ມດອກໄມ້ [phùm đoọc mảy](ນ) khóm hoa.
ຟຸ່ມໄມ້ [phùm mảy](ນ) bụi cây, lùm cây.
ຟູມ [phum] 1.(ຄ) vừa lòng, hài lòng, vui lòng, hả dạ. ຟູມໃຈ : hài lòng. 2.(ກ) múc; quét, gạt. ນາງຄານກົ້ມ ກຸມບາຟູມເລືອດ (ກາ) : cô gái cúi xuống ôm lấy chàng mà gạt máu. 3.(ກ) lăn lộn, lăn lóc, nằm ngâm. ເຫັນຊາຍມ້ຽນ ມໍລະນາຟູມເລືອດ (ກາ) : thấy trai chết lăn lóc trong máu.
ຟູມເຟື້ອ [phum phửa](ກ) bám, víu; dựa, dựa dẫm. ຮ່ວມເຟືອຟູມເຟື້ອ (ກາ) : cùng bám víu dựa dẫm nhau.
ຟູມຟາຍ [phum phai](ກ) lau, gạt (nước mắt). ມືຟູມຟາຍ ພະເນດໄຫຼຫຼາມໜ້າ (ສິນ) : tay lau nước mắt chảy đầy mặt.
ແຟ້ມ [phẻm](ນ) dụng cụ gập giấy, bìa cứng (đựng giấy, tài liệu...). ແຟ້ມເອກະສານ : bìa cứng để tài liệu, tập tài liệu.
ຟາວ [phao](ນ)(ອ.) trái luật, lỗi, gian trá (như trong bóng đá).
ຟ້າວ [phảo](ຄ) ຄື: ຟ້າວຟັ່ງ. vội, gấp, khẩn. ຟ້າວໄປໂຮງຮຽນ : vội đi học.
ຟ້າວກ່ອນ [phảo còn](ກວ) khoan đã. ຟ້າວກ່ອນ, ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ່ນ : khoan đã, đừng cho máy chạy vội.
ຟ້າວຟັ່ງ [phảo phằng](ຄ) ຄື: ຟ້າວ. vội vàng, gấp gáp. ອັນໃດເປັນຕາຫຍາ້ ໃຫ້ຫຳກິນຟ້າວຟັ່ງ (ຍ່າ) : cái gì đáng ăn, hãy gấp mà làm. ຍາມໃດກໍ່ຟ້າວຟັ່ງ : lúc nào cũng vội vàng.
ຟິວ [phiu](ນ) cầu chì (điện). ຟິວຂາດ : đứt cầu chì.

ມ

ມ [mo] phụ âm thứ 20 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "mo", làm phụ âm đầu đồng thời là phụ âm cuối vần. ມັກ : thích. ຂາມ : quả me. ລົມ : gió.
ມະ [mã](ນ) quản tượng, người điều khiển voi.
ມະກະສະ [mã cả sả](ນ)(ປ.) con muỗi.
ມະກະລາ [mã cả la](ນ)(ປ.) ຄື: ມັງກອນ, ມະກອນ. 1) tháng Giêng. 2) con rồng.
ມະກຸດ [mã cút] 1.(ນ) vương miện. 2.(ນ)(ປ.) chóp, đỉnh, ngọn. 3.(ຄ) thượng đỉnh, ưu tú, tuyệt vời.
ມະກຸດລາຊະກຸມານ [mã cút lát xã củ man](ນ)(ປ.)

hoàng thái tử.

ມະກຸດລາຊະກຸມາລີ |mã cút lát xã củ ma li|(ນ)(ປ.) hoàng thái nữ.

ມະກອນ |mã con| **ເບິ່ງ**: ມະກະລາ.

ມະຄະ |mã khả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ມະຄາ. sao Orion, sao Thiên Lang (cái cày).

ມະຄະທະ |mã khả thả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ມະຄິດ. tên một tỉnh lớn ở Ấn Độ, xứ Magadha (thời còn Đức Phật).

ມະຄະວາ |mã khả va|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ມະຄະວານ, ມະຄະວັນ. thiên vương, thần Indra.

ມະຄະວັນ |mã khả vanh| **ເບິ່ງ**: ມະຄະວາ.

ມະຄະວານ |mã khả van| **ເບິ່ງ**: ມະຄະວາ.

ມະຄາ |mã kha| **ເບິ່ງ**: ມະຄາ.

ມະໂຄ່ງມະເຄ່ງ |mã khoồng mã khẻềng|(ຄ) lỏng chỏng, lỏng cha lỏng chỏng. ໂຕ໊ະຕັ່ງຖີ້ມມະໂຄ່ງ ມະເຄ່ງໃນເດີ່ນ : bàn ghế vứt lỏng chỏng trên sân.

ມະຄິດ |mã khộch| **ເບິ່ງ**: ມະຄະທະ.

ມະງ້ອງມະແງ້ງ |mã ngỏng mã nghẻng|(ຄ) cong queo, quằn quèo, ngoằn ngoèo. ງ່າໄມ້ມະງ້ອງ ມະແງ້ງ : cành cây cong queo.

ມະເສງ |mã sếng|(ນ) chi Tị (chi thứ 6 trong 12 chi). ປີມະເສງ : năm Tị.

ມະຍຸມະຍະ |mã nhủ mã nhả|(ຄ) ngồn ngộn, ngùn ngụn (thành đống). ສິນຄ້າກອງມະຍຸມະ ຍະ : hàng hóa chất đống ngồn ngộn.

ມະຍຸລະ |mã nhủ lả|(ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công đực.

ມະຍຸລາ |mã nhủ la| **ຄື**: ມະຍຸລະ.

ມະຍຸລີ |mã nhủ li|(ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công mái.

ມະຍິກມະຍ່ອຍ |mã nhíc mã nhòi|(ຄ) lắt nhắt, lắt nha lắt nhắt; vụn vặt. ວຽກງານມະຍິກມະ ຍ່ອຍ : công việc lắt nha lắt nhắt.

ມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ |mã nhủm mã nhuổi|(ຄ) **ຄື**: ກະ ຍຸ້ມກະຍ້ວຍ. nhớp nhúa, luộm thuộm. ເຮັດມະ ຍຸ້ມມະຍ້ວຍ : làm luộm thuộm.

ມະຍ່ອມມະແຍ່ມ |mã nhòm mã nhèm|(ຄ) lơ thơ. ໜວດປຶ່ງມະຍ່ອມມະແຍ່ມ : râu mọc lơ thơ.

ມະຕະ |mã tả|(ກ)(ປ.) chết. ອະມະຕະ : bất tử, bất diệt, sống mãi.

ມະຕະກະ |mã tả cả|(ນ)(ປ.) người chết, người đã chết.

ມະຕະກະພັດ |mã tả cả fặt|(ນ)(ປ.) cơm cúng người chết.

ມະຕິ |mã tỉ|(ນ)(ປ.) 1) nghị quyết, quyết định; ý kiến. ມະຕິກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : nghị quyết đại hội. ລົງມະຕິ : biểu quyết, quyết nghị. ບົ່ງມະຕິ ພະຍາດ : chẩn đoán bệnh. 2) ý kiến. ມະຕິປະ ຊາຊົນ : ý kiến của dân chúng, công luận. ປະ ຊາມະຕິ : dân ý. ບົ່ງມະຕິພະຍາດ : chẩn đoán bệnh.

ມະຕິກາ |mã tỉ ca|(ນ)(ປ.) đề tài, đầu đề.

ມະຕິຊົນ |mã tỉ xônh|(ນ) công luận.

ມະຕິມະຫາຊົນ |mã tỉ má há xônh|(ນ) ý kiến của dân chúng, công luận. ຖືກມະຕິມະຫາຊົນ ກ່າວປະນາມ : bị công luận lên án.

ມະທະ |mã thả|(ນ)(ປ,ສ.) sự say, sự say sưa.

ມະທະນະ |mã thả nả|(ນ)(ສ.) 1) thần ái tình. 2) sự miệt mài với sắc dục.

ມະທະນິຍະ |mã thả nỉ nhã|(ຄ) là nơi có thể say.

ມະທຸ |mã thủ|(ນ)(ປ.) mật ong; nước ngọt.

ມະທຸປາຍາດ |mã thủ pa nhát|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ເຂົ້າ ປາດ. bánh chưng trộn mật ong (loại bánh dân tộc).

ມະທຸລະ |mã thủ lả| 1.(ຄ)(ປ.) ngọt ngào, đường mật. ມະທຸລິດວາຈາ : lời đường mật, lời ngọt ngào. 2.(ນ)(ປ.) 1) mía đỏ. 2) sự ngọt ngào; sự vui vẻ.

ມະທຸລະພິດ |mã thủ lả fộch|(ນ)(ປ.) lời nói dịu dàng, lời nói ngọt ngào.

ມະທຸລິດວາຈາ |mã thủ lả fộch va cha|(ນ)(ປ.) lời đường mật, lời ngọt ngào.

ມະທຸວາຈາ |mã thủ va cha|(ນ) lời nói ngọt, nói dịu dàng.

ມະນະສິການ |mã nả sí can|(ນ)(ປ.) sự chủ tâm, sự dự định trong lòng, ý định.

ມະນີ |mã ni|(ນ)(ປ.) đá quý, viên ngọc, ngọc chạm; lá bùa phép.

ມະນີການ |mã ni can|(ນ) thợ làm đồ châu ngọc, thợ mài đá quý.

ມະນີກາບ |mã ni cạp|(ນ) ngựa thần có cánh bay được, ngựa bay.

ມະນີສິລາ |mã ni sỉ la|(ນ) đá thạch anh.
ມະນີໂຊ |mã ni xô|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ມະນີໂຊດ. ngọc quý, ngọc màu óng ánh.
ມະນີໂຊດ |mã ni sốt| **ຄື:** ມະນີໂຊ.
ມະນີນິນ |mã ni ninh|(ນ)(ပ.) bích ngọc, ngọc xanh.
ມະນີລາ |mã ni la|(ນ) Manila (tên thủ đô của nước Philipppine).
ມະນີວັນ |mã ni vanh|(ນ) kim cương, đá quý.
ມະນຸ |mã nủ|(ນ) **ເບິ່ງ:** ມະນູ.
ມະນຸຊາ |mã nủ xa|(ນ)(ပ.) người, con người.
ມະນຸຊາທິປະ |mã nủ xa thỉ pá|(ນ)(ສ.) nhà vua, đức vua.
ມະນູ |mã nu|(ນ)(ສ.) **ຄື:** ມະນຸ. ngọc hoàng, chúa trời, thượng đế, đấng sáng tạo.
ມະເນມະນາ |mã nê mã na|(ຄ) nhanh, cấp, gấp rút.
ມະໂນ |mã nô|(ນ)(ပ,ສ.) tâm, tâm địa. ມະໂນຄະຕິ : tâm khảm, ý nghĩ, ý thức. ມະໂນພາບ : tưởng tượng, trí tưởng tượng. ມະໂນໄມ : như ý.
ມະໂນກຳ |mã nô căm|(ນ)(ပ.) sự suy nghĩ, tư duy.
ມະໂນຄະຕິ |mã nô khả tỉ|(ນ)(ပ.) tâm khảm; ý nghĩ, ý thức. ຈົດຈຳຄວາມລະລຶກເຂົ້າໃນມະໂນຄະຕິ : ghi những kỉ niệm vào tâm khảm. ມະໂນຄະຕິໃນການຈັດຕັ້ງ : ý thức tổ chức.
ມະໂນຄະຕິນິຍົມ |mã nô khả tỉ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy tâm.
ມະໂນຈິດ |mã nô chích|(ນ) tâm trí. ບໍ່ຍັງມະໂນຈິດໃດ ເພື່ອເຮັດວຽກນີ້ : không còn tâm trí nào để làm việc này.
ມະໂນສິລາ |mã nô sỉ la|(ນ)(ပ.) loại đá mềm có thể dùng làm sơn.
ມະໂນທຳ |mã nô thăm|(ນ)(ပ.) lương tâm, lương tri. ມະໂນທຳຖືກປຸກຕື່ນ : lương tri thức tỉnh. ຄົນມີມະໂນທຳ : người có lương tri. ບໍ່ມີມະໂນທຳ : vô lương tâm.
ມະໂນນຶກ |mã nô nực|(ນ)(ပ.) ước mơ, ước mong, ước vọng, mong muốn.
ມະໂນພາບ |mã fáp|(ນ)(ပ.) tưởng tượng, trí tưởng tượng. ເຂົາເປັນຄົນມີມະໂນພາບແຮງ : anh ta giàu trí tưởng tượng.
ມະໂນໄມ |mã nô may|(ຄ) như ý (dùng với ngựa). ມ້າມະໂນໄມ : con ngựa phi nhanh như ý.
ມະໂນລາ |mã nô la|(ນ) tên nữ diễn viên chính trong truyện "Sí thôn", là người chắp cánh bay được như chim, là vợ của chàng Sí Thôn. ນາງມະໂນລາ : Nàng Mã Nô La.
ມະໂນລົດ |mã nô lộch|(ນ)(ပ,ສ.) sự ước muốn, khát vọng, nguyện vọng. ສົມມະໂນລົດ : toại nguyện, thỏa nguyện.
ມະໂນລົມ |mã nô lôm|(ຄ)(ပ,ສ.) 1) hài lòng. 2) đẹp, mĩ lệ.
ມະໂນຮູບ |mã nô huúp|(ນ) bóng hình, bóng người trong mơ.
ມະນຶ່ງມະນຶດ |mã nưng mã nứt|(ຄ) dùng dằng, nhùng nhằng. ມະນຶ່ງມະນຶດເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.
ມະນັດ |mã nạch|(ນ)(ສ.) tâm, lòng.
ມະນຸດ |mã nụt|(ນ)(ပ,ສ.) người, con người, nhân. ມະນຸດສະທຳ : nhân đạo. ມະນຸດສຳພັນ : sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao.
ມະນຸດກິນຄົນ |má nụt kinh khônh|(ນ) kẻ ăn thịt người.
ມະນຸດກົບ |mã nụt cốp|(ນ) thợ lặn, người nhái. ສັດຕູສົ່ງມະນຸດກົບເຂົ້າ ເພື່ອປະຕິບັດການສອດແນມ : địch tung người nhái vào để hoạt động gián điệp.
ມະນຸດສະສາດ |mã nụt sả sạt|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ມະນຸດສະຍະສາດ. nhân chủng học (môn nghiên cứu về các tộc người).
ມະນຸດສະຊາດ |mã nụt sả sát|(ນ)(ပ.) loài người, nhân loại. ມະນຸດສະຊາດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.
ມະນຸດສະຍະສາດ |mã nụt sả nhã sạt| **ເບິ່ງ:** ມະນຸດສະສາດ.
ມະນຸດສະຍະສຳພັນ |mã nụt sả nhã sắm fanh| **ເບິ່ງ:** ມະນຸດສຳພັນ.
ມະນຸດສະທຳ |mã nụt sả thăm|(ນ)(ပ.) nhân đạo. ລັດທິມະນຸດສະທຳ : chủ nghĩa nhân đạo.
ມະນຸດສະເທບ |mã nụt sả thếp|(ນ)(ສ.) vua, nhà vua, đức vua.

ມະນຸດສະພາບ |mã nụt sả fáp|(ນ) nhân phẩm, tư cách.
ມະນຸດສະໂລກ |mã nụt sả lôốc|(ນ)(ປ.) thế giới loài người.
ມະນຸດສະລາດ |mã nụt sả lát|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ມະນຸດສຳພັນ |mã nụt sắm fanh|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະນຸດສະຍະສຳພັນ. sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao. ເຂົາມີມະນຸດສຳພັນດີ : anh ta có sự giao tiếp tốt, anh ta xã giao giỏi.
ມະນຸດສາດ |mã nụt sạt|(ນ) nhân chủng học.
ມະນຸດຊາດ |mã nụt sát|(ນ) loài người, nhân loại. ອະລິຍະທຳຂອງມະນຸດຊາດ : nền văn minh nhân loại.
ມະນຸດວິທະຍາ |mã nụt vịch thả nha|(ນ) nhân chủng học.
ມະນຸດອະລິຍະທຳ |mã nụt ả lỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) nhân văn.
ມະນຸດອະວະກາດ |mã nụt ả vả cạt|(ນ) phi hành gia, phi công vũ trụ.
ມະນຸນ |mã nunh|(ຄ)(ປ.) hài lòng; đẹp, xinh.
ມະແມ |mã me|(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ເກີດປີມະແມ : sinh năm Mùi, tuổi Mùi.
ມະເມຍ |mã mia|(ນ) chi Ngọ (chi thứ 7 trong 12 chi). ເກີດປີມະເມຍ : sinh năm Ngọ, tuổi Ngọ.
ມະລະ |mã lã| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະນະ. sự chết chóc, sự tử vong. 2.(ນ) sự buồn rầu; sự han rỉ; mồ hôi, cáu, ghét.
ມະລະກົດ |mã lã cốch|(ນ) ຄື: ມໍລະກົດ. ngọc bích, ngọc quý có màu xanh.
ມະລະຄາ |mã lã kha|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະຄາ. đường, đường sá, lộ, đạo.
ມະລະສຸມ |mã lã súm|(ນ) ຄື: ມໍລະສຸມ. 1) bão táp. ມະລະສຸມແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời. ມະລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. 2) gió mùa. ລົມມະລະສຸມຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc.
ມະລະດົກ |mã lã đốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະດົກ. gia tài. ປະມະລະດົກໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.
ມະລະນະ |mã lã nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະ, ມໍລະນະ. sự chết, tử, tử vong.
ມະລະນະກຳ |mã lã nả căm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະກຳ.
ມະລະນະທຳ |mã lã nả thăm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະທຳ.
ມະລະນະໄພ |mã lã nả fay|(ນ)(ປ.) sự sợ hãi cái chết.
ມະລະນະພາບ |mã lã nả fáp| 1.(ນ)(ປ.) cái chết, sự chết. 2.(ກ) chết, từ trần.
ມະລະນາ |mã lã na|(ກ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, từ trần.
ມະລະນັງ |mã lã năng|(ກ)(ປ.) ຄື: ມໍລະນັງ. chết, từ trần.
ມະລະນາດ |mã lã nát|(ກ) ຄື: ມໍລະນາດ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລະມິ້ງ |mã lã mỉng|(ກ) ຄື: ມໍລະມິ້ງ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລະມຶນທຶນ |mã lã mưnh thưnh|(ນ) chất sét, rỉ; điều nhơ bẩn.
ມະລະມ້ຽນ |mã lã miễn|(ກ) ຄື: ມໍລະມ້ຽນ. chết, từ trần, băng hà (vua).
ມະລາຢູ |mã lã du|(ນ) (nước) Malaysia (nước Mã Lai).
ມະລິ |mã lỉ|(ນ) (nước) hoa nhài.
ມະລິຍາດ |mã lỉ nhát|(ນ)(ສ.) ຄື: ມາລະຍາດ, ມໍລິຍາດ. lễ độ, lễ phép, lịch sự. ມີມະລິຍາດ : có lễ độ.
ມະໂລໂຈຈາ |mã lô chô cha| (ຄ) ຄື: ມະໂລໂຈເຈ.
ມະໂລໂຈເຈ |mã lô chô chê|(ຄ) xì xồ. ສຽງເວົ້າດັງໆ ມະໂລໂຈເຈຢູ່ໃນບ້ານ : tiếng nói to to, xì xồ ở trong làng.
ມະລຳຊຳຊອຍ |mã lăm xăm xoi|(ຄ) ຄື: ກະລຳຊຳຊອຍ. bậy bạ. ເຮັດມະລຳຊຳຊອຍ : làm bậy bạ.
ມະລຳມະລອຍ |mã lăm mã loi|(ກວ) ຄື: ບະລຳບະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງມະລຳມະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.
ມະລຶກ |mã lực|(ນ)(ສ.) thú rừng.
ມະລຶກຄຶກຄັກ |mã lực khực khặc|(ຄ) lục cục. ສຽງມະລຶກຄຶກຄັກ : tiếng lục cục.
ມະລຸກຄຸກຄັກ |mã lục khục khặc|(ຄ) trục trặc. ວຽກງານມະລຸກຄຸກຄັກ : công việc trục trặc.
ມະລັງມະລອຍ |mã lăng mã loi|(ຄ) ຄື: ມະລຳມະລອຍ.
ມະລຶງຕຶງຕັງ |mã lưng tưng tăng|(ກວ) lung tung,

bừa bãi. ປຶ້ມສໍປະໄວ້ມະລິງຕິງຕັ້ງ : sách vở để lung tung.

ມະລິງມະເລງ |mã lông mã lêng|(ຄ) ຄື: ມະໂລງ ມະເລງ.

ມະໂລງ |mã lông|(ນ) chi Thìn (chi thứ 5 trong 12 chi). ປີມະໂລງ : năm Thìn.

ມະໂລງມະເລງ |mã lông mã lêng|(ກວ) vu vơ, viển vông. ເວົ້າມະໂລງມະເລງ : nói vu vơ.

ມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງ |mã loòng toòng tèng|(ຄ) tòn ten tòn tẻn. ພາຍກະເປົ໋າມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງເທິງບ່າ : đeo chiếc xắc tòn ten tòn tẻn trên vai.

ມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ |mã lỏng ngỏng nghẻng|(ຄ) ngoằn ngoèo, ngoằn ngà ngoằn ngoèo. ທາງ ໄປມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ : đường đi ngoằn ngà ngoằn ngoèo.

ມະລຶດຕະ |mã lựt tả|(ກ)(ສ.) đã chết, đã qua đời.

ມະລຶດຕະຍູ |mã lựt tả nhu|(ນ)(ປ.) sự chết, sự chết chóc. ມະລຶດຕະຍູລາດ : thần chết, Diêm vương.

ມະລຶດຕະຍູລາດ |mã lựt tả nhu lát|(ນ)(ສ.) thần chết, Diêm vương.

ມະລຸບປຸບປັບ |mã lụp pụp păp|(ກວ) ngay lập tức, ngay tức khắc, tức tốc. ແລ່ນມະລຸບປຸບປັບ ເມືອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ມະລຸ່ມມະລ່ອຍ |mã lùm mã lòi|(ກວ) nhập nhằng, lờ mờ, mập mờ.

ມະລຸ້ມມະລ້ວຍ |mã lũm mã luổi|(ກວ) lùi xùi, luộm thuộm. ເຮັດວຽກມະລຸ້ມມະລ້ວຍ : làm việc luộm thuộm.

ມະຫະກຳ |mã hả căm|(ນ)(ປ.) sự chào mừng, liên hoan, hội diễn, đại hội liên hoan, lễ hội lớn; sự cúng lễ, sự tế lễ. ມະຫະກຳດົນຕີນາໆ ຊາດ : liên hoan ca nhạc quốc tế.

ມະຫາ |mã há| **1.**(ນ) (Phật) mả há (tước vị của nhà sư đã học xong 8 năm ở chùa). ມະຫາກາ ວອນ : mả há Cà Von. **2.**(ຄ) (tiền tố của một số từ phức hợp) : to, lớn, đại. ມະຫາໄຊ : đại thắng. ມະຫາສົງຄາມ : đại chiến. ມະຫາກະສັດ : quốc vương.

ມະຫາກະສັດ |mã há cả sách|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ມະຫາການ |mã há can|(ນ) thuốc trị lở loét.

ມະຫາຄຸນ |mã há khunh|(ນ)(ປ.) người có công có ơn lớn.

ມະຫາຈັກ |mã há chắc| **1.**(ນ) tên một ngôi sao, tạo phúc cho người cầm tinh. **2.**(ນ)(ປ.) đế vương, đại đế quốc.

ມະຫາສະໝຸດ |mã há sả múch|(ນ)(ປ,ສ.) đại dương, biển cả. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình Dương. ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : Đại Tây Dương. ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ : Ấn Độ Dương. ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ : Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ |mã há sả múch pa xi fíc|(ນ) Thái Bình Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັກຕິກ |mã há sả múch ắc tíc|(ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ |mã há sả múch ác tíc|(ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ |mã há sả múch ắt lăng tíc|(ນ) Đại Tây Dương.

ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ |mã há sả múch in đia|(ນ) Ấn Độ Dương.

ມະຫາສາວົກ |mã há sá vốc|(ນ)(ປ.) đại môn đồ, đại đồ đệ.

ມະຫາເສນາ |mã há sế na|(ນ) quan đại thần.

ມະຫາສັງຂານ |mã há sắng khán| ເບິ່ງ: ມະຫາ ສົງການ.

ມະຫາສົງການ |mã há sống can|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະ ຫາສັງຂານ. lễ Tết năm mới của Lào.

ມະຫາສົງຄາມ |mã há sống kham|(ນ)(ສ.) đại chiến, thế chiến. ຫຼີກລ່ຽງບໍ່ໃຫ້ບັງເກີດມະຫາສົງ ຄາມ : tránh xảy ra đại chiến.

ມະຫາສານ |mã há sán| **1.**(ຄ)(ປ.) **1)** rất lớn, khổng lồ. ເງິນຈຳນວນມະຫາສານ : số tiền khổng lồ. **2)** cực kì, vô cùng. ລາວຮັ່ງມີຢ່າງມະຫາສານ : anh ta cực kì giàu có. **2.**(ນ) người quá giàu có.

ມະຫາສົມ |mã há sốm|(ນ) bậc tu hành đắc đạo.

ມະຫາໄຊ |mã há xay| **1.**(ນ) tên một huyện của tỉnh Khammouan, huyện Mahaxay. ລຳມະຫາ ໄຊ : lăm Mahaxay. **2.**(ນ) thời điểm thuận lợi, thời gian thích hợp để tiến hành một công việc gì (chiêm tinh); đại thắng.

ມະຫາຊາດ |mã há xát|(ນ)(ປ.) **1)** dân tộc vĩ đại. **2)** mả há xạt (truyện về cuộc đời của Đức Phật).

ມະຫາຊົນ |mã há xônh|(ນ)(ປ.) quần chúng, công chúng. ມະຕິມະຫາຊົນ : ý kiến công chúng.
ມະຫາຍຸກ |mã há nhục|(ນ)(ປ.) đại kỉ nguyên, thời đại lớn.
ມະຫາຍຸດທະກຳ |mã há nhục thả căm|(ນ)(ປ.) cuộc đại chiến.
ມະຫາຍານ |mã há nhan|(ນ)(ປ.) đại thừa. ຫິນະຍານ : tiểu thừa.
ມະຫາຕະມະ |mã há tả mả|(ນ)(ສ.) người có lòng quảng đại, người có lòng rộng rãi, người có quyền năng to lớn.
ມະຫາເຖລະ |mã há thế lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາເຖນ. (Phật) đại hòa thượng, vị đại sư.
ມະຫາເຖນ |mã há thế lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາເຖລະ.
ມະຫາທາດ |mã há thát|(ນ) 1) vàng, thỏi vàng. 2) tháp chứa hài cốt của Đức Phật.
ມະຫາໂທນ |mã há thôn|(ນ) người có uy quyền, người có chức vụ.
ມະຫາທັບ |mã há thặp|(ນ)(ປ.) đại quân, đội quân lớn.
ມະຫາເທບ |mã há thếp|(ນ)(ປ.) đại thánh, thiên vương.
ມະຫານິກາຍ |mã há nỉ cai|(ນ)(ປ.) tên một giáo phái lớn trong đạo Phật.
ມະຫານິນ |mã há ninh|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະນິນ. bích ngọc.
ມະຫາບຸລຸດ |mã há bủ lụt|(ນ) nhà hoạt động nổi tiếng.
ມະຫາບໍພິດ |mã há bo fịch|(ນ) (cũ) thánh thượng; hoàng hậu (từ các nhà sư gọi nhà vua hoặc hoàng hậu).
ມະຫາບັນດິດ |mã há banh địch|(ນ) phó tiến sĩ.
ມະຫາພາລະຕະ |mã há fa lã tả|(ນ)(ສ.) tên một tiểu thuyết lớn của Ấn Độ.
ມະຫາພິເນກສະກົມ |mã há fỉ nếc sả côm|(ນ)(ປ.) sự xuất gia của vua.
ມະຫາພິບັດ |mã há fỉ bạch|(ນ)(ປ.) đại biến, thảm họa. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນມະຫາພິບັດໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.
ມະຫາພູຕະຮູບ |mã há fu tả húp|(ນ)(ປ.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).
ມະຫາໄພ |mã há fay|(ນ)(ປ.) đại họa, thảm họa. ມະຫາໄພແຫ່ງສົງຄາມ : thảm họa chiến tranh.
ມະຫາພາກ |mã há fác|(ນ)(ປ.) vĩ mô. ເສດຖະສາດມະຫາພາກ : kinh tế vĩ mô.
ມະຫາພູດ |mã há fút|(ນ)(ປ.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).
ມະຫາພົນ |mã há fônh|(ນ)(ປ.) rừng cây lớn.
ມະຫາລະລວຍ |mã há lã luôi|(ນ) bùa yêu, ngải yêu.
ມະຫາລາຊະເຈົ້າ |mã há lát xả chẩu|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາລາຊາ.
ມະຫາລາຊາ |mã há la xa|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫາລາຊະເຈົ້າ. vua, quốc vương.
ມະຫາລາດ |mã há lát|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
ມະຫາວິທະຍາໄລ |mã há vịch thả nha lay|(ນ)(ປ.) trường đại học. ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລສ້າງຄູ ສັງກັດກະຊວງສຶກສາ : trường đại học sư phạm thuộc Bộ giáo dục.
ມະຫາວິທະຍາໄລສັບພະວິຊາ |mã há vịch thả nha lay sắp fả vỉ xa|(ນ)(ປ.) trường đại học bách khoa.
ມະຫາວິທະຍາໄລວິຊາສະເພາະ |mã há vịch thả nha lay vỉ xa sả fỏ|(ນ)(ປ.) trường đại học chuyên nghiệp.
ມະຫາວັກ |mã há vặc|(ນ)(ປ.) tên một loại kinh Phật.
ມະຫາວົງ |mã há vông|(ນ)(ປ.) tên một quyển sách sử lí nước Srilanka.
ມະຫາຫິງ |mã há híng|(ນ) tên một loại nhựa cây, mùi hăng, dùng làm thuốc chữa đầy bụng.
ຫະຫາຫົງ |mã há hống|(ນ) tên một loại hoa, có hình dạng như chim phượng.
ມະຫາອານາຈັກ |mã há a na chắc|(ນ) đế chế, đế quốc.
ມະຫາອຸປະລາກອນ |mã há úp pả la con|(ນ) ຄື: ອຸປະລາກອນ. kịch hát (châu Âu).
ມະຫາອຸປະຮາດ |mã há úp pả hát|(ນ) phó vương.
ມະຫາອຳນາດ |mã há ăm nát|(ນ) cường quốc. ບັນດາມະຫາອຳນາດຕາເວັນຕົກ : các cường quốc phương Tây.
ມະຫາອຸດ |mã há út|(ນ) vật linh thiêng làm cho chủ nhân có da đồng, bắn không thủng (mê

tín).

ມະຫີ |mã hỉ|(ນ)(ປ.) đất nước.

ມະຫີດິນ |mã hỉ đônh|(ນ)(ປ.) mặt đất, đất đai.

ມະຫີບານ |mã hỉ ban|(ນ)(ປ.) nhà vua, quốc vương.

ມະຫີມາ |mã hỉ ma|(ຄ) ຄື: ມະຫຶມາ. lớn lao, to lớn, khổng lồ, bao la. ສັດເລືອຄານມະຫີມາ : bò sát khổng lồ.

ມະເຫສີ |mã hế sí| 1.(ນ) nhà đại ẩn dật, Đức Phật. 2.(ນ)(ປ.) hoàng hậu, vợ lớn của vua.

ມະເຫສັກ |mã hế sắc|(ນ)(ປ.) 1) Diêm vương. 2) đại thánh.

ມະເຫສວນ |mã hế suốn|(ນ)(ສ.) nhà vua, quốc vương.

ມະໂຫສົດ |mã hố sốch|(ນ)(ປ.) 1) thuốc, dược liệu thần hiệu. 2) tên Đức Phật trong kiếp sinh ra làm thầy thuốc (có thể chữa trị bệnh được). 3) tên một bệnh viện lớn ở Vientiane. ໂຮງໝໍ ມະໂຫສົດ : bệnh viện Mả Hố Sốt.

ມະໂຫສົບ |mã hố sốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.

ມະໂຫລະສົບ |mã đô xốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.

ມະໂຫລະທຶກ |mã hố lả thực|(ນ) ຄື: ມະຫໍລະທຶກ. cồng, chiêng.

ມະໂຫລີ |mã hố li|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.

ມະໂຫລາດ |mã hố lát|(ນ) nhạc cụ.

ມະໂຫລານ |mã hố lan|(ຄ) tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy, huy hoàng, hùng vĩ, vĩ đại. ບຸນມະໂຫລານ : đại hội liên hoan.

ມະຫໍລະສົບ |mã hó lả xốp|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ.

ມະຫໍລະທຶກ |mã hó lả thực|(ນ) ຄື: ມະໂຫລະທຶກ.

ມະໄຫສະຫວັນ |mã háy sả văn| ເບິ່ງ: ມະໄຫສວນ.

ມະໄຫສວນ |mã háy suốn|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະໄຫສະຫວັນ. quyền lực lớn, gia tài lớn.

ມະຫິງສາ |mã híng sá|(ນ)(ປ.) trâu.

ມະຫັດສະຈັນ |mã hách sả chăn|(ຄ)(ປ.) kì diệu, thần diệu, huyền diệu, phi thường, li kì, không thể tưởng tượng được. ສິ່ງມະຫັດສະຈັນຂອງ ໂລກ : kì quan thế giới.

ມະຫັດທະນະ |mã hách thả nả|(ນ) người có của, người phong lưu, người giàu có.

ມະຫາດ |mã hạt|(ນ) cố vấn, quan tư vấn.

ມະຫາດໄທ |mã hạt thay|(ນ) (cũ) bộ nội vụ. ກະຊວງມະຫາດໄທ : Bộ Nội vụ.

ມະຫາດເລັກ |mã hạt lếc|(ນ) thị vệ.

ມະຫິດທິ |mã hích thỉ|(ຄ)(ປ.) có nhiều quyền năng biến hóa.

ມະຫັນ |mã hắn|(ຄ) lớn, to, đại, nhiều. ເຂົ້າໃຈ ຜິດຢ່າງມະຫັນ : nhầm to, lầm to. ມະຫັນຕະໄພ : đại nạn.

ມະຫັນຕະໄພ |mã hắn tả fay|(ນ) đại nạn.

ມະຫັນນິບ |mã hắn nộp|(ນ) biển lớn, đại dương, biển cả. ຂ້າມມະຫັນນິບກວ້າງ(ເວດ) : vượt đại dương mênh mông.

ມະຫິນ |mã hính| ເບິ່ງ: ມະຫິນທະ.

ມະຫິນທະ |mã hính thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫິນ. thiên vương.

ມະຫັບພະພາກ |mã hắp fả fác|(ນ) dấu ngoặc kép (" ").

ມະຫັບມະຫາຍ |mã hắp mã hái|(ກ) biến mất, mất hút, mất dạng. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນ ທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັບມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.

ມະເຮັງ |mà hêng|(ນ) ຄື: ແມ່ເຮັງ. (y khoa) bệnh ung thư. ມະເຮັງເຕົ້ານົມ : ung thư vú.

ມະຮາມ |mã ham|(ນ) ຄື: ອາຮາມ. nơi ăn chốn ở; chùa, chùa chiền.

ມາ |ma| 1.(ນ)(ປ.) mặt trăng, hằng nga. 2.(ກ) đến, lại, về. ມານີ້ : đến đây, lại đây. ກັບມາ : trở về, trở lại. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ : trâu chậm uống nước đục.

ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ |ma còn nằng nạ ma xả nằng lắng| (ພາສິດ) (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến chậm, gặm xương; đến trễ, gặm xương; trâu chậm uống nước đục; trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo.

ມາຄະ |ma khả|(ນ)(ປ.) tháng Ba. ບຸນມາຄະບູ ຊາ : nghi lễ rằm tháng Ba.

ມາຄະບູຊາ |ma khả bu xa|(ນ)(ປ.) ຄື: ບຸນເຂົ້າຈີ່. nghi lễ rằm tháng Ba (ngày họp các môn đồ

của Đức Phật).

ມາຈາກ [ma chạc](ກ) đến từ. ມາຈາກພາກກາງ : đến từ miền Trung.

ມາຈົນເຖິງ [ma chônh thớng](ບ) cho đến khi, cho đến lúc.

ມາສະ [ma xả](ນ)(ສ.) vàng (thường dùng là "ມາດ"). ບົວມາດ : sen vàng, kim liên.

ມາສົກ [ma sốc](ນ) đơn vị tiền tệ Ấn Độ cổ.

ມາຍາ [ma nha](ນ)(ປ.) ຄື: ມານຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn, mánh khóe. ເຕັມໄປດ້ວຍ ມາຍາ : đầy thủ đoạn.

ມາຍາການ [ma nha can](ນ) sự tín ngưỡng, sự tin tưởng đấng thần linh.

ມາຍາກົນ [ma nha cônh](ນ)(ປ.) trò ảo thuật, sự biểu diễn ảo thuật. ສະແດງມາຍາກົນ : làm ảo thuật.

ມາຍາກອນ [ma nha con](ນ) người làm ảo thuật, nhà ảo thuật. ມາຍາກອນຫຍາ້ດອກໄຟກອບໆ : nhà ảo thuật nhai bóng đèn rào rạo.

ມາຍາວີ [ma nha vi](ນ) người có nhiều mưu mẹo.

ມາດາ [ma đa](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕຸ, ມາຕາ. mẹ, má, đẻ, u, bầm....

ມາຕິກາ [ma tỉ ca](ນ)(ປ.) 1) đầu đề, chủ đề. 2) cống, rãnh.

ມາຕີ [ma ti](ນ) cống, rãnh.

ມາຕຸ [ma tủ](ນ)(ປ.) ຄື: ມາດາ. mẹ, má, đẻ, u, bầm.... ມາຕຸພູມ : quê hương, xứ sở, tổ quốc.

ມາຕຸຄາດ [ma tủ khát](ນ)(ປ.) tội giết mẹ, sự giết mẹ.

ມາຕຸຄາມ [ma tủ kham](ນ)(ປ.) phụ nữ; bà nội trợ.

ມາຕຸພູມ [ma tủ fum](ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở, tổ quốc, nơi sinh. ກັບມາຕຸພູມ : trở về quê hương, trở về tổ quốc.

ມະຕຸລະ [ma tủ lả](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕຸລາ. bác (trai).

ມາຕຸລາ [ma tủ la] ເບິ່ງ: ມາຕຸລະ.

ມາຕຸລານີ [ma tủ la ni](ນ)(ປ.) bác gái, mợ.

ມາຕຸລົງ [ma tủ lông](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕຸເລດ. mẹ.

ມາຕຸເລດ [ma tủ lết] ເບິ່ງ: ມາຕຸລົງ.

ມາຕຸດສາ [ma tút sá](ນ)(ປ.) bác gái (chị của mẹ).

ມາເຖິງ [ma thớng](ກ) đến nơi, tới nơi. ປີໃໝ່ ມາເຖິງແລ້ວ : Tết nhất đến nơi rồi.

ມາທັນ [ma thăn](ກ) đến kịp. ຖ້າຫາກວ່າຂ້ອຍ ມາທັນ ກໍບໍ່ເຖິງຂັ້ນນີ້ : nếu mà tôi đến kịp thì đâu đến nỗi này.

ມານະ [ma nả] 1.(ນ)(ປ.) sự đo, sự đo đạc. 2.(ນ)(ປ.) ý chí; sự nhẫn nại, sự kiên trì, sự kiên nhẫn. ມານະອົດທົນ : kiên trì, kiên nhẫn.

ມານະກ້າແກ່ນ [ma nả cả kèn](ນ) bền lòng, bền chí, kiên trì.

ມານະກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ [ma nả cò hàng sạng tua](ນ) ý chí tự lập, tự cường.

ມານະເຂັ້ມແຂງ [ma nả khệm khéng](ນ) ý chí mãnh mẽ, ý chí kiên cường, dũng khí.

ມານະຈິດ [ma nả chích](ນ) chí khí, nghị lực. ມານະຈິດເກີນຄົນ : chí khí hơn người.

ມານະພະຍາຍາມ [ma nả fả nha nham](ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực.

ມານະວິກາ [ma nả vỉ ca](ນ)(ປ.) cô gái.

ມານະອົດທົນ [ma nả ốch thônh](ນ) sự kiên trì, bền gan, bền chí.

ມານີ້ [ma nỉ](ກ) lại đây, đến đây. ເຮີຍ, ມານີ້ ເບິ່ງດູ! : Này, lại đây xem sao!.

ມານິດ [ma nịch](ນ)(ສ.) người được kính trọng, người được ca ngợi.

ມານຸດ [ma nụch](ນ)(ສ.) người, con người.

ມານຸດສະຍະວິທະຍາ [ma nụt sả nhã vịch thả nha](ນ) nhân loại học.

ມານຸດວິທະຍາ [ma nụch vịch thả nha](ນ) nhân loại học.

ມາໂນດ [ma nốt](ຄ)(ສ.) hài lòng, thỏa mãn.

ມານົບ [ma nộp](ນ)(ປ.) thanh niên, người trẻ tuổi.

ມາບໍ່ທັນ [ma bò thăn](ກ) đến chậm, đến muộn, đến trễ, đến không kịp. ຕີນລົດຮົ່ວ ເລີຍມາບໍ່ທັນ ໂຮງຮຽນ : bánh xe xẹp, nên đến không kịp giờ học.

ມາບ້ານ [ma bản](ກ) đến nhà, tới nhà, lại nhà.

ມາພໍ້ [ma fỏ](ກ) đến gặp, gặp nhau, gặp gỡ. ຫຼາຍ ປີຈຶ່ງໄດ້ມາພໍ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp nhau.

ມາພົ້ [ma fỉ](ກ) đến đây, lại đây, tới đây. ມາພົ້,

ເຮົາເວົ້າເລື່ອງນີ້ : lại đây, tớ nói điều này.
ມາເພິ່ງ |ma fòng|(ກ) đến nhờ, đến cậy, đến nhờ cậy.
ມາຢາມ |ma dam|(ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ຍາມວ່າງຂ້ອຍຈະມາຢາມເຈົ້າ : lúc rảnh tôi sẽ đến thăm anh.
ມາຢ້ຽມ |ma diễm|(ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ພໍ່ມັນມາຢ້ຽມ : bố nó đến thăm.
ມາຢ້ຽມມາຢາມ |ma diểm ma dam| (ສຳນວນ) đến thăm đến viếng.
ມາລະ |ma lả|(ນ)(ປ.) chúa quỷ (phần nhiều dùng là "ມານ"). ພະຍາມານ : chúa quỷ.
ມາລະຄາ |ma lả kha|(ນ)(ສ.) con đường, đường giao thông, đường sá.
ມາລະສີ |ma lả sí|(ນ) cô gái đẹp.
ມາລະຍາດ |ma lả nhát|(ນ)(ປ.) lễ độ, lễ phép. ມີມາລະຍາດ : có lễ độ. ບໍ່ມີມາລະຍາດ : thất lễ, vô lễ.
ມາລາ |ma la| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລິ, ມາລີ, ມາໄລ. 1) đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa. ມາລາກຳ : sự tỉa hoa. 2) mũ. 3) hàng, dãy. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ມາລະ.
ມາລາກຳ |ma la căm|(ນ)(ປ.) sự tỉa hoa.
ມາລາການ |ma la can|(ນ)(ປ.) sự tỉa, sự cắm hoa; thợ cắm hoa, thợ đính hoa.
ມາລີ |ma li|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລາ, ມາໄລ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.
ມາເລເຊຍ |ma lê xia|(ນ) Malaysia.
ມາໄລ |ma lay|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລິ, ມາລາ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.
ມາລຸດ |ma lụt|(ນ)(ສ.) gió.
ມາຫາ |ma há|(ກ) đến tìm, đến thăm; đến nhờ. ມີເອື້ອຍວັນມາຫາລູກໄດ໋ : có chị Văn đến tìm con đấy.
ມາຮອດ |ma hót|(ກ) đến nơi, đi đến, đi tới. ມາຮອດສີ່ແຍກນັ້ນ ແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia thì lại hỏi thăm đường.
ມ້າ |mã| 1.(ນ) (động vật) con ngựa. (ພາສິດ) ໄກ່ສາມເດືອນພໍຂ້າ ມ້າສາມປີພໍຂີ່ : (gà ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cưỡi). 2.(ນ) cái ghế ngồi. ມ້ານັ່ງ : ghế dài, ghế băng.
ມ້າແຂ່ງ |mã khèng|(ນ) ngựa đua.
ມ້າຊ່ວງ |mã xuồng|(ນ) ngựa đua, ngựa nòi.
ມ້າຕ່າງ |mã tàng|(ນ) ngựa thồ (để chở hàng). **ຂີ້ຂ້າມ້າຕ່າງ** : tôi đòi.
ມ້າຕອນ |mã ton|(ນ) ngựa thiến.
ມ້ານັ່ງ |mã nằng|(ນ) ghế dài, ghế băng.
ມ້າຜູ້ |mã fụ|(ນ) ngựa đực.
ມ້າແມ່ |mã mè|(ນ) ngựa cái.
ມ້າລໍ |mã lo|(ນ) ຄື: ລໍ. con la. ໂຕລາ : con lừa. ມ້າລໍແມ່ນລູກຊອດລະຫວ່າງມ້າແລະລາ : con la là con lai giữa ngựa và lừa.
ມ້າລາກ |mã lác|(ນ) ngựa kéo (xe).
ມ້າລາຍ |mã lai|(ນ) ngựa vằn. **ທາງມ້າລາຍ** : vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.
ມ້າໝຸນ |mã mún|(ນ) vòng quay ngựa gỗ. ພາລູກໄປຫຼິ້ນມ້າໝຸນ : đưa con đi chơi vòng quay ngựa gỗ.
ມິ |mí|(ຄ) không, khẳng định sự từ chối. ມິມີ : không có.
ມິໂກ |mí clô| 1.(ນ) ຄື: ໄມໂກ. 1) micrô (bằng một phần ngàn đơn vị nào đó). ມິໂກແມັດ : một phần ngàn mét, micrômét. 2) nhỏ, bé, vi. ມິໂກຟິມ : vi phim. 2.(ນ) micrô (tăng âm). ຈັບມິໂກຮ້ອງເພງ : cầm micrô hát.
ມິໂກກຼາມ |mí clô clam|(ນ) mi-crô-gam (bằng một phần nghìn mi-li-gam).
ມິໂກລິດ |mí clô lít|(ນ) mi-crô-lít (bằng một phần nghìn mi-li-lít).
ມິໂກອົງ |mí clô ông|(ນ) mi-cron (bằng một phần nghìn mi-li-mét).
ມິຄະ |mí khả|(ນ) ຄື: ມິຄາ. thú rừng (ngoại trừ loại thú dữ).
ມິຄະສິລະ |mí khả sí lả|(ນ) tháng Giêng; sao Thiên vương thứ 5.
ມິຄະສັນຍີ |mí khả sắn nhi|(ນ)(ສ.) tên một kỉ, một thời đại trong đó chỉ có chém giết nhau.
ມິຄະລຸທະກະ |mí khả lủ thả cả|(ນ) thợ săn, người săn bắn.
ມິຄະເລດ |mí khả lết|(ນ) thú, con thú.
ມິຄາ |mí kha| 1.(ກວ) hay là, mặc dù. ມິຄາວ່າລູກຜູ້ຂ້າ (ບ) : mặc dù là con của tôi. 2.(ນ) ຄື: ມິຄະ. thú rừng.

ມີໃຊ່ |mỉ xày|(ຄ) không phải.
ມີຖຸນາ |mỉ thủ na|(ນ) tháng Sáu. ສົກຮຽນເລີ່ມຕົ້ນແຕ່ເດືອນກັນຍາ ແລະສິ້ນສຸດໃນເດືອນມີຖຸນາ ປີໜ້າ : niên học bắt đầu từ tháng Chín và kết thúc vào tháng Sáu năm sau.
ມີມີ |mỉ mi|(ຄ) không có.
ມີລັກຂຸ |mỉ lặc khủ|(ນ) người rừng.
ມີ |mi| 1.(ກ) có. ມີພໍ່ແມ່ : có cha mẹ. (**ພາສິດ**) ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ : (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí. (**ພາສິດ**) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. (**ພາສິດ**) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có tiền mua tiên cũng được. 2.(ຄ) giàu, giàu có. ຄົນຮັ່ງມີ : người giàu có.
ມີກຳໄລ |mi căm lay|(ຄ) có lợi, có lãi. ສິນຄ້ານີ້ຂາຍບໍ່ມີກຳໄລ : mặt hàng này bán không có lãi.
ມີກົກມີປາຍ |mi cốc mi pai| (**ສຳນວນ**) (có gốc có ngọn) có đầu có đuôi; có đầu có đũa; ra đầu ra đũa.
ມີກຽດ |mi kiệt|(ຄ) xứng đáng, quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກມີກຽດ : khách quý. ລູກເຕົ້າຂອງຄອບຄົວທີ່ມີກຽດ : con cái của một gia đình danh giá.
ມີກິ່ນ |mi kình|(ກ) có mùi. ອາກາດຮ້ອນ ຊີ້ນປະເທິງບໍ່ຈືນ ຈຶ່ງມີກິ່ນແລ້ວ : trời nóng, thịt để lâu không rán nên đã có mùi.
ມີຂຶ້ນ |mi khựnh|(ກ) xảy ra, diễn ra.
ມີຂົນ |mi khốnh|(ຄ) có lông; rậm lông.
ມີຂອບເຂດ |mi khọp khệt|(ຄ) hạn chế, có giới hạn. ກຳລັງຊື້ຂອງປະຊາຊົນ ຍັງມີຂອບເຂດ : sức mua của nhân dân còn hạn chế.
ມີຄ່າ |mi khà| 1.(ຄ) quý giá, quý báu. ເຄື່ອງຂອງມີຄ່າ : vật quý giá. 2.(ຄ) **ຄື**: ມີຄ່າວ່າ. hoặc là, biết rằng.
ມີຄ່າວ່າ |mi khà và| **ເບິ່ງ**: ມີຄ່າ.
ມີຄູ່ |mi khù|(ຄ) đã đính ước, đã hứa hôn, đã có đôi.
ມີຄັນ |mi khăn|(ກ) **ຄື**: ມີທ້ອງ. có mang, có bầu, có chửa.
ມີຄຸນ |mi khunh|(ຄ) 1) có đạo đức, có đức hạnh. 2) có ơn, có ích. (**ພາສິດ**) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).
ມີຄອບມີຄົວ |mi khóp mi khua|(ກ) có gia đình.
ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ |mi khoăn nhòm mi phay| (**ພາສິດ**) (có khói ắt có lửa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lốt, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng đâu không mòi, khói đâu không lửa.
ມີຄວາມສຸກ |mi khoam súc|(ຄ) sung sướng, có hạnh phúc. ຄົນມີຄວາມສຸກ : người có hạnh phúc.
ມີຄວາມສົນໃຈ |mi khoam sốnh chay|(ກ) có quan tâm, có chú ý.
ມີຄວາມຍິນດີ |mi khoam nhinh đi|(ກ) sẵn lòng, vui lòng.
ມີຄວາມຜິດ |mi khoam fĩch|(ຄ) có lỗi. ກົ້ງຕາເບິ່ງເດັກທີ່ມີຄວາມຜິດ : nhìn trừng trừng đứa bé có lỗi.
ມີຄວາມເຫັນພ້ອມ |mỉ khoam hển fỏm|(ກວ) cùng ý kiến, đồng quan điểm, cùng quan điểm.
ມີຄວາມໝາຍ |mi khoam mái|(ຄ) đầy ý nghĩa, có ý nghĩa. ຄຳເວົ້າມີຄວາມໝາຍ : câu nói có ý nghĩa.
ມີຄວາມຮູ້ |mi khoam hủ|(ຄ) có kiến thức, có tri thức, có học thức. ຜູ້ມີຄວາມຮູ້ : người có học thức.
ມີຄວາມຮູ້ດີ |mi hoam hủ đi|(ຄ) thông thái, uyên bác.
ມີເງິນ |mi ngân|(ຄ) có tiền; giàu, giàu có. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຈົກຄົນເອົາຈົນໝົດ : có tiền đồng nào moi móc cho hết. ໃນສັງຄົມເກົ່າ ອຳນາດຂຶ້ນກັບຜູ້ມີເງິນ : trong xã hội cũ quyền bính thuộc về người có tiền. (**ພາສິດ**) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : có tiền mua tiên cũng được.
ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ |mi ngân pạc đảy, mi mảy hệch hươn ngam| (**ພາສິດ**) (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có của thì rửa trăm dơ; có của chán vạn người hầu, có bấc có dầu, chán vạn người khêu; có của thì có người làm; có tiền mua tiên cũng được; có tiền mua

tiên cũng được, không tiền mua lược cũng không xong; có tiền tiên hay múa, không tiền ông chúa ra sân; đồng tiền không phấn, không hồ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người; mạnh về gạo, bạo về tiền; nhà giàu nói đâu ra đấy; nhất chơi tiên, nhì nhỡn tiền; tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm; tiền đến đâu, mau đến đấy.

ມີເງິນລົ້ນເຕັມຖົງ ຢ່າຟ້າວອີ່ງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກ ຂະມອດໄຮ້ ເມື່ອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ |mi ngân lổnh têm thống dà phảo ổng lái nơ, lang thừa thục khả mót hảy, mưa nạ soòng bò hếnh| **(ພາສິດ)** (có tiền ngập túi khoan hãy tự phụ, có khi nghèo mạt rệp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời; chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời; giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

ມີເງິນໃຫ້ເພິ່ນກູ້ ມີຜູ້ໃຫ້ເພິ່ນຢືມ |mi ngân hạy fần củ, mi xủ hạy fần dưm| **(ພາສິດ)** (có tiền cho họ vay, có người yêu cho họ mượn) mượn vợ, nợ vay.

ມີໃຈ |mi chay|**(ກ)** có lòng, có tâm.

ມີສະຕິ |mi sả tỉ|**(ກ)** tỉnh táo, có ý thức. ການກະທຳທີ່ມີສະຕິ : hành động có ý thức. ການກະທຳທີ່ ບໍ່ມີສະຕິ : hành động vô ý thức.

ມີສະເໜ |mi sả nế|**(ຄ)** có duyên, có sức quyến rũ, yêu kiều. ເວົ້າຈາມີສະເໜ : ăn nói có duyên.

ມີສີມີສັນ |mi sí mi sắn|**(ຄ)** có màu có mè, màu mè. ເບິ່ງເປັນຕາມີສີມີສັນ : trông màu mè.

ມີສຽງ |mi siếng| **1.(ກ)** có tiếng, có vai trò, có địa vị, có vị trí. ຄົນມີຊື່ມີສຽງ : người có tiếng tăm. **2.(ກ)** tranh cãi, tranh luận.

ມີສິດ |mi xích|**(ກ)** có quyền. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກ ວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc. ເມື່ອຖືກທຳ ຮ້າຍ ໃຜກໍມີສິດປ້ອງກັນໂຕເອງ : khi bị hành hung, ai cũng có quyền tự vệ.

ມີສິດແຕ່ຜູ້ດຽວ |mi xích tè fụ điêu|**(ກ)** độc quyền.

ມີສ່ວນ |mi suồn|**(ກ)** có phần, góp phần, có đóng góp. ຂ້ອຍກໍມີສ່ວນຜິດໃນເລື່ອງນີ້ : trong chuyện này, tôi cũng có phần sai trái.

ມີຊີວິດ |mi xi vịch|**(ຄ)** sống, tồn tại. ຍັງມີຊີວິດ ຢູ່ : còn sống.

ມີຊີວິດຊີວາ |mi xi vịch xi va|**(ຄ)** sinh động, sống động, linh động, linh hoạt. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີ ວາ : câu chuyện sinh động.

ມີຊື່ |mi xừ|**(ຄ)** nổi tiếng, có tên tuổi, có tiếng tăm. ນັກກະວີທີ່ມີຊື່ : nhà thơ nổi tiếng.

ມີຊື່ສຽງ |mi xừ siếng|**(ຄ)** nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. ນັກການເມືອງທີ່ມີຊື່ສຽງຜູ້ໜຶ່ງ : một chính trị gia nổi tiếng.

ມີຊູ້ |mi xủ|**(ກ)** ngoại tình. ກິນແໜງຍ້ອນມີຊູ້ : hối hận vì có ngoại tình.

ມີໄຊ |mi xay|**(ຄ)** thắng lợi, chiến thắng, khải hoàn.

ມີໂຊກ |mi xôốc|**(ຄ)** vận đỏ, may mắn.

ມີຍົດ |mi nhộch|**(ຄ)** có địa vị, có chức tước, có danh vọng, có quyền cao chức trọng.

ມີຕາບໍ່ມີແວວ |mi ta bò mi veo| **(ພາສິດ)** (có mắt không có cái nhìn) có con mắt mà không có con ngươi; có mắt như không; có mắt không tròng; có mắt như mù.

ມີແທ້ |mi thẻ|**(ກວ)** có thực, đích thực, thực sự. ເລື່ອງນັ້ນມີແທ້ : chuyện ấy có thực.

ມີທຸລະ |mi thu lả|**(ຄ)** bận việc; có việc, có phận sự. ບໍ່ມີທຸລະ ຫ້າມເຂົ້າ : không có phận sự, miễn vào.

ມີທ້ອງ |mi thoỏng|**(ກ)** ຄື: ມີຄັນ. có mang, có bầu, có chửa. ເມື່ອມີທ້ອງ ບໍ່ຄວນເຮັດວຽກໜັກ : khi có mang, không nên làm việc nặng.

ມີໂທດ |mi thốt|**(ຄ)** có tội, phạm tội, tội lỗi. ມີ ໂທດເຖິງຕາຍ : phạm tội tử hình.

ມີນາ |mi na|**(ນ)(ສ.)** tháng Ba. ກາງເດືອນສາມ ຂ້ອຍຈະໄປຢ້ຽມເຈົ້າ : giữa tháng Ba, tôi sẽ đến thăm anh.

ມີເນື້ອມີໜັງ |mi nửa mi nắng| **(ສຳນວນ)** có da có thịt.

ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ |mi banh há nừng lẻo mi lái banh há tam ma| **(ພາ ສິດ)** (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai; phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí; phúc chẳng hai, tai chẳng một.

ມີບຸນ |mi bunh|(ภ) có phúc, có phước. ເຮືອນມີບຸນ : nhà có phúc.
ມີບຸນມີຄຸນ |mi bunh mi khunh|(ภ) có ơn nghĩa, có ơn có nghĩa.
ມີປາກມີສຽງ |mi pạc mị siếng| (ສຳນວນ) điều qua tiếng lại; lời qua tiếng lại; tiếng qua tiếng lại.
ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ |mi pẻng chẳng tèng khả nốm| (ພາສິດ) (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ; có thóc mới bóc ra gạo; có thóc mới dốc ra gạo, có gạo thì nạo ra cơm; có tích mới dịch nên tuồng; không bột sao gột nên hồ.
ມີຜົນ |mi fốnh|(ภ) có kết quả. ມີຜົນດີ : có kết quả tốt.
ມີພິດ |mi fịch|(ภ) có độc, có chất độc, có nọc độc. ອາຫານມີພິດ : thức ăn có độc.
ມີລາຄາ |mi la kha|(ค) có giá, có giá trị. ເຮືອນຢູ່ໜ້າທາງຈຶ່ງມີລາຄາ : nhà ở mặt tiền mới có giá.
ມີລິກຣາມ |mi li kram|(ນ) mi li gờ ram.
ມີລິແມັດ |mi li mẹch|(ນ) mi li mét.
ມີລິລິດ |mi li lích|(ນ) mi li lít.
ມີລູກກວນຕົວ ມີຜົວກວນໃຈ |mi lúc cuôn tua, mi fúa cuôn chay| (ພາສິດ) (có con quấy mình, có chồng phiền lòng) chồng con là cái nợ nần, thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.
ມີລົດ |mi lộch|(ค) có vị. ມີລົດຫວານ : có vị ngọt.
ມີລາບ |mi láp|(ค) có lộc, được lộc, may mắn.
ມີເວນ |mi vên|(ค) không may, bất hạnh.
ມີຫົວມີຂາ |mi húa mi khá| (ສຳນວນ) (có đầu có cẳng) có đầu có đuôi; có đầu có đũa; ra đầu ra đũa. ເວົ້າບໍ່ມີຫົວມີຂາ : nói không đầu không đuôi, nói không có đầu có đuôi.
ມີເຫດຜົນ |mi hệt fốnh|(ค) có lí, hợp lí; biết điều. ເວົ້າມີເຫດຜົນ : nói có lí. ຄົນບໍ່ມີເຫດຜົນ : người không biết điều.
ມີເຫດມີຜົນ |mi hệt mi fốnh| (ສຳນວນ) (có lí, có lẽ) có lí có tình; có tình có lí.
ມີໜ້າ |mi nạ|(ภ) có mặt. ມີໜ້າຢູ່ກອງປະຊຸມ : có mặt ở hội nghị.
ມີໜ້າມີຕາ |mi nạ mi ta| (ສຳນວນ) (có mặt có mày) có máu mặt. ເລື່ອງຊີວິດແມ່ນແບບນັ້ນແຫຼະ ຫາກມີໜ້າມີຕາແມ່ນລືມໝູ່ເພື່ອນໄລ : trò đời vẫn thế, hễ có máu mặt là quên ngay bè bạn.
ມີຫຼາຍແນວ |mi lái neo|(ค) có nhiều thứ, có nhiều loại.
ມີຫວັງ |mi vắng|(ภ) có hi vọng, có triển vọng. ບໍ່ມີຫວັງ : không có hi vọng, vô vọng.
ມີອາຊີບ |mi a xíp|(ภ) có nghề, có nghề nghiệp. ບໍ່ມີອາຊີບຫຍັງ : không có nghề gì.
ມີອາຍຸ |mi a nhủ|(ค) có tuổi, đứng tuổi. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.
ມີເຮືອນມີຊານ |mi hươn mi xan|(ค) có nhà có cửa.
ມີເຮືອນມີຢ້າວ |mi hươn mi dảo|(ค) ຄ: ມີເຮືອນມີຊານ.
ມີ |mì|(ค) ຄ: ສະໜັ່ນ. (kêu) to, (tiếng) ồn. ມີ່ນັ່ນ : inh ỏi.
ມີ່ນັ່ນ |mì nanh| ເບິ່ງ: ມີ່.
ມີ້ |mỉ|(ນ) (thực vật) mít (Artocarpus integrifolia L.f, họ Moraceae). ຫຳໝາກມີ້ : dái mít.
ມຶ |mŭ|(ภ) hăng lên, sướng lên. ມື້ນີ້ລາວມຶຂຶ້ນຈຶ່ງໃຫ້ຂ້ອຍຫ້າພັນ : hôm nay anh ta sướng lên mới cho tôi năm nghìn.
ມື |mư| 1.(ນ) tay. ຈູງມື : dắt tay. ຕີນມື : tay chân. (ສຳນວນ) ມືສັ້ນຕີນສັ້ນ : thiếu người hỗ trợ. (ສຳນວນ) ມືສະອາດ : trong sạch. (ພາສິດ) ມືຖືສາກ ປາກຖືສີນ : miệng mật lòng đao. 2.(ค) chỉ sự có tài trong một lĩnh vực nào đó. ມືໄວ : nhanh tay; kẻ cắp. ມືດີ : người có tài. ມືບອນ : hay táy máy. ມືເຢັນ : làm ăn cẩn thận. ມືຮ້ອນ : vụng về. ມືສະອາດ : trong sạch, liêm khiết. ມືອ່ອນ : biết nhún nhường.
ມືເກົ່າ |mư càu|(ນ) người có kinh nghiệm, người từng trải. ຄົນມືເກົ່າ : con người từng trải.
ມືກາງ |mư cang|(ນ) người môi giới, kẻ trung gian. ເປັນມືກາງ : làm trung gian.
ມືກາວ |mư cao| 1.(ภ) ăn cắp, trộm cắp. ພວກມືກາວ : bọn ăn cắp. 2.(ນ) thủ môn giỏi (bóng đá). ນັກຮັບໂທນມືກາວ : thủ môn giỏi.
ມືສະອາດ |mư sả ạt| (ສຳນວນ) trong sạch, liêm khiết.
ມືເສືອ |mư sứa|(ນ) tên một loại khoai, củ tựa

chân hổ (ມັນມີເສືອ).

ມືສັ້ນຕີນສັ້ນ |mư sặn tiin sặn| **(ສຳນວນ)** thiếu người hỗ trợ.

ມືຖືສາກປາກຖືສີນ |mư thứ sạc pạc thứ sính| **(ພາສິດ)** (tay cầm chày, miệng nói kinh Phật) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; miệng nam mô, bụng bồ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ມືທີສາມ |mư thi sám|(ນ) người thứ ba, người can thiệp vào.

ມືໃນ |mư nay|(ນ) bên trong, nội công.

ມືນາງ |mư nang|(ນ) một loại chuối quả nhỏ đẹp (ກ້ວຍມືນາງ).

ມືບໍ່ພາຍ ຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ |mư bò fai, dà au tin chùm nắm| **(ພາສິດ)** (tay không chèo đừng lấy chân nhúng nước). **(ເບິ່ງ)**: ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ.

ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ |mư bò fai au tin chùm nắm| **(ພາສິດ)** (tay không chèo lấy chân nhúng nước) *đã không giúp lại còn phá đám.*

ມືເປົ່າ |mư pàu|(ຄ) tay không. **(ສຳນວນ) ຈັບເສືອມືເປົ່າ** : (bắt cọp tay không) đi buôn nước dãi.

ມືປືນ |mư pưn|(ນ) kẻ giết thuê. ຖືກມືປືນຍິງ : bị kẻ giết thuê bắn.

ມືເປື້ອນ |mư pưởn|(ນ) tay bẩn, tay nhớp, tay dơ.

ມືມືດ |mư mứt|(ນ) kẻ giấu mặt (vì đã gây tội ác), thủ phạm bí ẩn.

ມືໄວ |mư vay| **(ສຳນວນ)** nhanh tay; kẻ cắp, kẻ móc túi.

ມືອ່ອນຕີນອ່ອນ |mư oòn tin oòn| **1.(ຄ)** lười biếng, biếng nhác. **2.(ຄ)** bải hoải tay chân; rụng rời tay chân (giật mình, xúc động).

ມື້ |mử|(ນ) **1)** ngày (24 giờ). ມື້ໃດເຈົ້າຈຶ່ງໄປ : ngày nào anh đi, hôm nào anh đi. ມື້ສັນວັນດີ : ngày lành tháng tốt. **2)** buổi, lúc, ban. ມື້ທ່ຽງ : buổi trưa. ມື້ເຊົ້າ : buổi sáng.

ມື້ກີ້ |mử kỉ|(ກວ) lúc nãy, hồi nãy, khi nãy. ມື້ກີ້ມີຄົນຫາເຈົ້າ : khi nãy có người tìm anh.

ມື້ກີ້ນີ້ |mử kỉ nỉ|(ກວ) mới đây, vừa mới đây. ມື້ກີ້ນີ້ຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ມື້ເກີດ |mử cợt|(ນ) sinh nhật, ngày ra đời, ngày sinh.

ມື້ກ່ອນ |mử còn|(ນ) hôm trước, hôm qua. ອ້າຍສົ່ງຂ້ອຍຈຳນວນເງິນມື້ກ່ອນ : anh gửi lại tôi số tiền hôm trước.

ມື້ແຂ່ງຂັນ |mử khèng khắn|(ນ) ngày đấu, ngày thi đấu.

ມື້ຂວຽ |mử khuống|(ນ) ngày buồn, ngày không may.

ມື້ຄະລຳ |mử khả lăm|(ນ) **ຄື**: ມື້ຄຳ. ngày kiêng, ngày kiêng khem, ngày kiêng cử.

ມື້ຄຳ |mử khăm| **ເບິ່ງ**: ມື້ຄະລຳ.

ມື້ຄືນ |mử khưn|(ນ) hồi hôm. ມື້ຄືນຂ້ອຍໄປຫຼິ້ນມ່ວນຫຼາຍ : hồi hôm tôi đi chơi vui quá.

ມື້ຄືນນີ້ |mử khưn nỉ|(ນ) tối hôm qua.

ມື້ຄືນວານນີ້ |mử khưn van nỉ|(ນ) đêm hôm qua, tối hôm qua.

ມື້ສວຍ |mư suối|(ນ) buổi chiều.

ມື້ສັນວັນດີ |mử sắn văn đi| **(ສຳນວນ)** (ngày lành ngày tốt) ngày lành tháng tốt.

ມື້ສວາຍ |mử soái|(ນ) non trưa, gần trưa.

ມື້ເຊົ້າ |mử xảu|(ນ) buổi sáng, buổi sớm.

ມື້ຊວຍ |mử xuôi|(ນ) ngày xui.

ມື້ຊືນ |mử xưn|(ນ) hôm kia. ມື້ວານວັນອາທິດ, ມື້ຊືນວັນເສົາ : hôm qua là Chủ Nhật, hôm kia là thứ Bảy.

ມື້ໃດ |mử đay| ngày nào. ມື້ໃດກໍ່ຫົວຄ່ຳຈຶ່ງກິນເຊົ້າ : ngày nào cũng đỏ đèn mới ăn cơm chiều.

ມື້ໃດມື້ໜຶ່ງ |mử đay mử nừng|(ກວ) một ngày nào đó, rồi đây.

ມື້ດັບ |mử đắp|(ນ) ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ມື້ຕື່ງ |mử từng|(ນ) ngày kìa. ມື້ອື່ນ, ມື້ຮື້ຂ້ອຍຄາ ມື້ຕື່ງພົບກັນນໍ : ngày mai, ngày kia tôi bận, ngày kìa gặp nhau nhé.

ມື້ທີ່ລະລຶກ |mử thì lả lực|(ນ) ngày kỉ niệm, ngày ghi nhớ.

ມື້ນີ້ |mử nỉ|(ນ) hôm nay, ngày hôm nay. ໜ້າຫຼັງກໍ່ຕ້ອງກັບມື້ນີ້ : trước sau cũng phải về hôm nay. ມື້ນີ້ຂ້ອຍຄາປະຊຸມ : hôm nay tôi bận họp.

ມື້ນີ້ມື້ອື່ນ |mử nỉ mử ừn| **(ສຳນວນ)** (ngày này

ngày mai). ຄື: ມື້ໜຶ່ງສອງມື້.
ມື້ເນົາ |mử nau|(ນ) **ຄື**: ເນົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết.
ມື້ນັດ |mử nạch|(ນ) ngày đã định, ngày hẹn. ມື້ອື່ນແມ່ນມື້ນັດໄປກວດສຸຂະພາບ : ngày mai là ngày hẹn đi khám sức khỏe.
ມື້ນັ້ນ |mử nắn|(ນ) ngày ấy, ngày đó. ມື້ນັ້ນຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ໄປລວມ : ngày đó tôi không được đi họp.
ມື້ບຸນ |mử bunh|(ນ) ngày lễ, ngày hội.
ມື້ພັກ |mử fặc|(ນ) ngày nghỉ. ມື້ພັກບໍ່ຮູ້ໄປຫຼິ້ນຢູ່ໃສ : ngày nghỉ không biết đi chơi đâu.
ມື້ເພັ້ງ |mử fêng|(ນ) **ຄື**: ວັນເພັ້ງ. ngày rằm.
ມື້ແລງ |mử leng|(ນ) buổi chiều. ມື້ເຊົ້າໄປເຮັດວຽກມື້ແລງພັກ : buổi sáng làm việc, buổi chiều nghỉ.
ມື້ລັບວັນສິນ |mử lặp văn sín|(ນ) ngày thiêng liêng (của người theo đạo Phật).
ມື້ລຸນ |mử lunh|(ນ) (hiếm) ngày hôm trước.
ມື້ວານ |mử van|(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm.
ມື້ວານນີ້ |mử van nỉ|(ນ) ngày hôm qua.
ມື້ເວັນ |mử vênh|(ນ) ban ngày.
ມື້ໜ້າ |mử nạ|(ນ) hôm sau. ມື້ໜ້າຂ້ອຍຊິມາຢ້ຽມເຈົ້າ : hôm sau tôi sẽ đến anh chơi.
ມື້ໜຶ່ງສອງມື້ |mử nừng soóng mử| (**ສຳນວນ**) (một ngày hai ngày) ngày một ngày hai.
ມື້ອື່ນ |mử ừn|(ນ) ngày mai. ມື້ອື່ນເຂົາຈະເມືອບ້ານ : ngày mai anh ấy sẽ về quê.
ມື້ອື່ນເຊົ້າ |mử ừn xảu|(ນ) sáng mai.
ມື້ອື່ນແລງ |mử ừn leng|(ນ) chiều mai.
ມື້ຮື |mử hư|(ນ) **ຄື**: ຮື. ngày mốt, ngày kia. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮືແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật.
ມຸ |mủ|(ກ) gối, gối đầu. ມຸສາລູກ : ngủ đi con. ເອົາຫົວມາມຸ : gối đầu.
ມຸຂ |mủ khả|(ນ)(ပ.) mặt; mồm; đường (đi); thủ lĩnh, cầm đầu.
ມຸຂມຸນຕີ |mủ khả munh ti|(ນ)(ပ.) cố vấn cao cấp.
ມຸໂຂໂລກະນະ |mủ khố lô cả nả|(ນ)(ပ.) sự nể mặt.
ມຸສາ |mủ sá|(ຄ)(ပ.) dối trá, lừa dối, phản trắc; giả dối.
ມຸທິຕາ |mủ thỉ ta|(ນ)(ပ.) sự hân hoan với sự thành đạt của người khác.
ມຸທຸ |mủ thủ|(ຄ)(ပ.) ngọt ngào, sự dịu dàng.
ມຸທຸຕາ |mủ thủ ta|(ນ)(ပ.) sự ngọt ngào, sự dịu dàng, sự khúm núm.
ມຸນີ |mủ nỉ| **ເບິ່ງ**: ມຸນີ.
ມຸນີ |mủ ni|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ມຸນິ. nhà bác học; sư sãi; người uyên bác, trí thức.
ມຸນິນ |mủ ninh|(ນ)(ส.) Đức Phật tổ.
ມຸລະຫາ |mủ lả tha|(ນ)(ส.) **ຄື**: ມຸດຫາ. đầu, đỉnh.
ມຸລະຫາພິເສກ |mủ lả tha fỉ sệc|(ນ)(ส.) sự tưới nước phép lúc lên ngôi vua.
ມູສິກະ |mu sí ca|(ນ)(ပ.) (động vật) con chuột.
ມູເຊ |mu xơ|(ນ) bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào.
ມູລະ |mu lả|(ນ)(ပ.) gốc, rễ, thân (cây).
ມູ້ |mủ| 1.(ຄ) (gần) mốc. ເຂົ້າມູ້ : gạo mốc. 2.(ນ) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (ມັນອີ່ມູ້).
ເມ |mê|(ນ) 1) bưu kiện, thư. 2) xe hay phương tiện chạy trên một tuyến đường. ລົດເມ : xe buýt, xe ca. ເຮືອເມ : đò chuyến.
ເມຂະລາ |mếc khả la|(ນ)(ပ,ส.) nữ thần biển; nữ thần của tia chớp; dây thắt lưng của phụ nữ.
ເມຄະ |mê khả| **ເບິ່ງ**: ເມຄາ.
ເມຄາ |mê kha|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ເມໂຄ, ເມຄິນ. mây, đám mây.
ເມໂຄ |mê khô| **ເບິ່ງ**: ເມຄາ.
ເມຄິນ |mê khinh| **ເບິ່ງ**: ເມຄາ.
ເມສາ |mê sá|(ນ) 1) con dê. 2) tháng Tư.
ເມທະນີ |mê thả ni|(ນ)(ပ.) mảnh đất, trái đất.
ເມທະນີດົນ |mê thả ni đônh|(ນ)(ပ.) lãnh thổ, đất đai.
ເມທາ |mê tha| 1.(ນ)(ပ.) tri thức, trí tuệ, sự minh mẫn, sự thông minh. 2.(ນ) **ຄື**: ເມທາວີ. nhà bác học.
ເມທາວີ |mê tha vi|(ນ)(ပ.) nhà bác học.
ເມໂທ |mê thô|(ນ)(ပ.) dầu thô; ghét, ghét gúa.
ເມລຸ |mê lủ|(ນ)(ပ.) ngọn núi.
ເມລຸມາດ |mê lủ mát|(ນ)(ส.) núi vàng.
ເມລຸລາດ |mê lủ lát|(ນ)(ပ.) thần núi.

ເມໄລ |mê lay|(ນ)(ປ.) rượu thô, rượu chưa cất.
ແມະ |mẻ|(ຄ) dựa, đứng dựa.
ແມ |me|(ຄ) (từ cuối câu có tính thúc giục) đi. ເອົາແມ : lấy đi. ກິນແມ : ăn đi. ໄປແມ : đi đi.
ແມ່ |mè| **1.(ນ) 1)** mẹ, má, u, bầm.... ຝາກຈົດໝາຍໃຫ້ແມ່ : gửi thư cho mẹ. ແມ່ຍ່າ, ແມ່ຜົວ : mẹ chồng. **2)** đàn bà, con gái (từ gọi chung). ແມ່ຍິງ : đàn bà, con gái. **2.(ນ) 1)** tiếng gọi những con vật cái, mái. ໝູແມ່ : lợn cái. ໄກ່ແມ່ : gà mái. **2)** tiếng gọi một số người là thủ lĩnh. ແມ່ທັບ : tổng tư lệnh, nguyên soái, thống chế. **3)** gọi một số nữ làm nghề gì đó. ແມ່ຄົວ : bà nấu bếp, đầu bếp (nữ). ແມ່ຄ້າ : bà bán hàng, nhà buôn (nữ). ແມ່ເຮືອນ : bà nội trợ. ແມ່ສື : bà mai, bà mối. **3.(ຄ)** có tính chất to, cứng và là chủ chốt như:. ແມ່ຂັ້ນໄດ : trụ cầu thang, thành cầu thang, khung thang. ແມ່ຄີໄຟ : khung bếp đun.
ແມ່ກະແຈ |mè cả che|(ນ) ổ khóa.
ແມ່ກໍກາ |mè co ca|(ນ) bảng chữ cái.
ແມ່ໄກ່ |mè cày|(ນ) gà mái.
ແມ່ກົດ |mè cốch| **ຄື**: ກົດ.
ແມ່ຂະແໜງ |mè khả néng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ສະແໜງ. điều ngăn cản dịp may, điều làm cho không may.
ແມ່ແຂ |mè khẹ|(ນ) tấm ván đặt giữa sàn nhà, làm điểm gối đầu cho các tấm ván khác.
ແມ່ຂອງ |mè khoóng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ນ້ຳຂອງ. sông Mê Kông; sông Cửu Long (sông Mê Kông đoạn chảy về Việt Nam được chia làm chín nhánh nên gọi là sông Cửu Long). ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ຝັງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ, ຮິ່ງຮ່າທັງແມ່ຂອງ ບໍ່ເລິກປຸນປານໄດ້ : Việt-Lào hai nước chúng ta, tình sâu hơn nước Hồng Hà- Cửu Long. (ພາສິດ) ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖ່ຍັງຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : nhân tâm nan trắc.
ແມ່ຂັ້ນໄດ |mè khặn đay|(ນ) khung thang.
ແມ່ຂາວ |mè kháo|(ນ) bà vãi, nữ tu sĩ, ni cô (áo trắng).
ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖ່ຍັງຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ |mè khoóng quảng bò quảng tè mảy thò nhăng dằng thống, hạc và húa chay khônh dằng lông bò thống đảy| (ພາສິດ) (sông Mê Kông rộng mênh mông, nhưng cây sào con đo đến được, còn trái tim con người không thể đo được). **(ເບິ່ງ)**: ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ.
ແມ່ຄ້າ |mè khả|(ນ) con buôn, nhà buôn, lái buôn (nữ).
ແມ່ຄີໄຟ |mè khi phay|(ນ) khung bếp đun.
ແມ່ງູ |mè khù|(ນ) người lĩnh xướng (trong buổi cầu kinh).
ແມ່ຄົວ |mè khua|(ນ) chị nuôi, chị cấp dưỡng, người đàn bà nấu ăn, chị bếp.
ແມ່ຄຳຮາງ |mè khăm hang|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຈ້າງ, ແມ່ຈ້າງນາງເລງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ.
ແມ່ຄົກ |mè khộc|(ນ) cối to.
ແມ່ຄີງ |mè khiing|(ນ) mẹ đẻ.
ແມ່ຈ້າງ |mè chảng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຄຳຮາງ, ແມ່ຈ້າງນາງເລງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ. ເປັນແມ່ຈ້າງ : làm điếm, làm nghề gái điếm.
ແມ່ຈ້າງນາງເລງ |mè chảng nang lêng|(ນ) **ຄື**: ແມ່ຈ້າງ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái điếm, gái mại dâm, gái đĩ.
ແມ່ສະແໜງ |mè sả néng| **ເບິ່ງ**: ແມ່ຂະແໜງ.
ແມ່ສີ |mè sí|(ນ) các màu chính: xanh, đỏ, vàng, đen, trắng.
ແມ່ສື |mè sừ|(ນ) bà mối, bà mai. ແມ່ສື່ເວົ້າຄ່ອງແຄ້ວ : bà mai khéo nói.
ແມ່ຍ່າ |mè nhà|(ນ) bà nội.
ແມ່ຍິງ |mè nhing|(ນ) phụ nữ, đàn bà; con gái. ສະຫະພັນແມ່ຍິງລາວ : hội liên hiệp phụ nữ Lào.
ແມ່ຍາຍ |mè nhai|(ນ) dì (em gái mẹ); người đàn bà đứng tuổi; bà ngoại.
ແມ່ດອງ |mè đoong|(ນ) bà sui gia, bà thông gia.
ແມ່ດຽວ |mè điêu|(ນ) một mẹ, cùng mẹ.
ແມ່ຕູ້ |mè tủ|(ນ) bà ngoại; bà già, bà đẻ.
ແມ່ຕຳແຍ |mè tăm nhe|(ນ) **ຄື**: ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ (đỡ đẻ).
ແມ່ຕ່ຳແຫ |mè tằm lẹ|(ນ) voi cái lớn, voi cái đầu đàn.
ແມ່ຕີນ |mè tin|(ນ) ngón chân cái.
ແມ່ເຖົ້າ |mè thậu|(ນ) **1)** bà ngoại. ຢູ່ນຳແມ່ເຖົ້າ : ở với bà ngoại. **2)** mẹ vợ, bà gia (từ mà người

đàn ông gọi mẹ vợ). ນີ້ແມ່ນແມ່ເຖົ້າຂ້ອຍ : đây là bà gia của tôi. 3) bà già, bà lão nói chung. ແມ່ເຖົ້າສີ : bà lão Sí.

ແມ່ທ້ອງ |mè thoỏng|(ນ) **ຄື:** ກະຕືກ. (động vật) giun, sán. ແມ່ທ້ອງກົມ : giun đũa.

ແມ່ທ້ອງກົມ |mè thoỏng côm|(ນ) giun đũa.

ແມ່ທ້ອງແປ |mè thoỏng pe|(ນ) sán dây, sán xơ mít.

ແມ່ທັບ |mè thặp|(ນ) tướng quân, nguyên soái. ຖືກມອບຕຳແໜ່ງແມ່ທັບ : được phong nguyên soái.

ແມ່ນ້າ |mè nả|(ນ) dì ghẻ, mẹ ghẻ. ແມ່ນ້າກັບ ລູກຜົວ : mẹ ghẻ con chồng.

ແມ່ນ້ຳ |mè nắm|(ນ) sông cái, sông lớn; dòng sông. ແມ່ນ້ຳຂອງ : sông Mê Kông; sông Cửu Long.

ແມ່ນ້ຳຂອງ |mè nắm khoóng|(ນ) **ຄື:** ແມ່ຂອງ.

ແມ່ນາຍ |mè nai|(ນ) 1) mẹ vợ; bà gia. 2) **ຄື:** ແມ່ເຖົ້າ, ແມ່ຕູ້, ແມ່ໃຫຍ່. từ các cháu gọi em gái mẹ: bà mụ, bà dì.

ແມ່ນອນເວັນ |mè non vênh|(ນ) tên một nhóm côn trùng như ong.

ແມ່ນົມ |mè nôm|(ນ) vú em, nhũ mẫu.

ແມ່ບ້ານ |mè bản|(ນ) bà nội trợ. ວຽກງານແມ່ ບ້ານ : công việc nội trợ.

ແມ່ແບບ |mè bẹp|(ນ) mô hình, hình mẫu.

ແມ່ບົດ |mè bốch|(ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ແມ່ໂປ່ |mè pồ|(ນ) bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa.

ແມ່ເປ້ງ |mè pểng|(ນ) kiến càng chúa. ມົດກຳ ມະກອນ : kiến thợ.

ແມ່ແປ້ງ |mè pẻng|(ນ) men, men rượu, men bia.

ແມ່ຜົວ |mè púa|(ນ) mẹ chồng.

ແມ່ເຜິ້ງ |mè foọng|(ນ) ong, ong chúa (ong mật).

ແມ່ແຝດ |mè phẹt|(ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.

ແມ່ພະຍາດ |mè fả nhát|(ນ) vi trùng. ຂ້າແມ່ພະ ຍາດ : diệt vi trùng.

ແມ່ພາດ |mè fát|(ນ) cái vò, cái hũ.

ແມ່ພິມ |mè fim|(ນ) chế bản (in).

ແມ່ມື |mè mư|(ນ) ngón tay cái.

ແມ່ມື້ |mè mử|(ນ) tên các can trong thập thiên can. ກາບ : giáp. ຮັບ : ất. ຮວາຍ : bính. ເມີ້ງ : đinh. ເປົກ : mậu. ກັດ : kỉ. ກົດ : canh. ຮ້ວງ : tân. ເຕົ່າ : nhâm. ກາ : quý.

ແມ່ເມຍ |mè mia|(ນ) mẹ vợ.

ແມ່ເມືອງ |mè mương|(ນ) hoàng hậu, nữ hoàng.

ແມ່ມົດ |mè mộch|(ນ) **ຄື:** ແມ່ມ້ອນ, ຜີມົດ. mụ phù thủy; bà đồng cốt. ແມ່ມົດສະແດງອາຄົມ : mụ phù thủy làm phép.

ແມ່ມານ |mè man|(ນ) bà chửa, bà đẻ, bà có thai.

ແມ່ມ້ອນ |mè mỏn|(ນ) **ຄື:** ແມ່ມົດ. mụ phù thủy; bà đồng cốt.

ແມ່ລູກອ່ອນ |mè luúc òn|(ນ) bà mẹ mới sinh con, sản phụ mới sinh. ເປັນແມ່ລູກອ່ອນບໍ່ຄວນ ກິນໂລເລ : sản phụ mới sinh không nên ăn bậy bạ.

ແມ່ເລ |mè lêng|(ນ) người con gái lẳng lơ, cô gái đĩ thõa, cô gái ăn chơi.

ແມ່ລ້ຽງ |mè liểng|(ນ) mẹ nuôi.

ແມ່ໃຫຍ່ |mè nhày|(ນ) bà (nội, ngoại không phân biệt).

ແມ່ໝ້າຍ |mè mại|(ນ) bà góa, quả phụ.

ແມ່ເຫຼັກ |mè lếc|(ນ) nam châm, đá nam châm. ຜົນກະທົບໄປມາ ລະຫວ່າງກະແສໄຟຟ້າແລະ ແມ່ເຫຼັກ : tác dụng tương hỗ giữa một dòng điện và một nam châm.

ແມ່ອັກຂະຫຼະ |mè ắc khả lả|(ນ) sách học vỡ lòng.

ແມ່ອອກ |mè oọc|(ສ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư; mẹ đẻ (của sư).

ແມ່ອອກຄ້ຳ |mè oọc khẳm|(ນ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư.

ແມ່ຮັກ |mè hặc|(ນ) mẹ đỡ đầu, mẹ nuôi.

ແມ່ຮ້າງ |mè hảng|(ນ) người vợ bị chồng ruồng bỏ; người vợ đã li dị với chồng, nạ dòng.

ແມ່ເຮັງ |mè hêng|(ນ) **ຄື:** ມະເຮັງ. bệnh lở loét, bệnh ung thư.

ແມ່ແຮງ |mè heng|(ນ) cần trục, cần cẩu; đòn bẩy.

ແມ່ເຮືອນ |mè hươn|(ນ) bà chủ nhà, bà nội trợ.

ໂມ |mổ|(ກ) đóng xuống, đè, ấn, tì.

ໂມ |mô| 1.(ນ) (thực vật) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae). ໝາກໂມ : dưa hấu. 2.(ນ) (động vật) con châu

chấu lớn màu xanh, con châu chấu ngô. ຕັກແຕນໂມ : châu chấu ngô. 3.(ຄ) to, bự; nhô lên, lồi lên. ດັ້ງໂມ : mũi to; mũi lồi, mũi lõ. ແຕ໋ງໂມ : quả dưa to, quả dưa hấu. ຕັກແຕນໂມ : châu chấu con to. ຄົນໂມ : người bự.

ໂມຄະ |mô khả|(ຄ)(ປ.) vô ích, không sử dụng được, hủy bỏ. ຂໍ້ຕົກລົງນີ້ ໃຊ້ໄດ້ພາຍໃນກຳນົດ ສາມສິບວັນ ກາຍນັ້ນຖືວ່າໂມຄະ : bản giao kèo này sử dụng được trong vòng ba mươi ngày, quá đó xem như hủy bỏ.

ໂມຄະສັນຍາ |mô khả sắn nha|(ນ)(ປ.) hợp đồng không có lợi.

ໂມຄິຍະ |mô khỉ nhã|(ຄ) có thể không sử dụng được, có thể hủy bỏ.

ໂມທະນາ |mô thả na|(ຄ)(ປ.) vui mừng, hân hoan.

ໂມລະ |mô lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂມລາ. con công.

ໂມລາ |mô la| ເບິ່ງ: ໂມລະ.

ໂມລິ |mô li| 1.(ນ)(ປ.) chim công mái. 2.(ນ)(ປ.) cái búi tóc, đỉnh, chóp.

ໂມລິໂລກ |mô li lôốc|(ນ) Đức Phật.

ໂມເລກຸນ |mô lê cun|(ນ) phân tử. ໂມເລກຸນ ກ້ອນ : phân tử lượng. ໂມເລກຸນຖາມ : phân tử gam. ທາດຮ່ວມໂມເລກຸນ : chất đồng phân.

ໂມຫະ |mô hả|(ນ)(ປ.) si, mê.

ໂມຫະຄະຕິ |mô hả khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị vì si.

ໂມໂຫ |mô hố|(ນ) sự giận dữ, sự tức giận, sự cáu. ໜ້າແດງກ່ຳຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức giận.

ໂມໂຫງ່າຍ |mô hố ngài|(ຄ) dễ giận, nóng nảy, cáu kỉnh.

ໂມໂຫໂທໂສ |mô hố thô số|(ຄ) phẫn nộ, tức giận.

ໂມຫັ໋ງ |mô hắng|(ກ) giận dữ; say mê; si, mê.

ໂມຫັນ |mô hắn|(ນ)(ປ.) sự mù quáng (do say mê).

ໂມ້ |mố| 1.(ນ) cối xay (làm bằng đá). ຄົກໂມ້ : cối xay. 2.(ນ) (động vật) con nhái. ຊ໋ງໂມ້, ຊ໋ງຕາໂມ້, ຊ໋ງອີ້ໂມ້ : con nhái. 3.(ນ) (y khoa) bệnh lở; tổ đỉa. ຂີ້ໂມ້, ໜໍ່ໂມ້ : nốt lở; tổ đỉa. 4.(ກ) khoe khoang, khoác lác. ຄຸຍໂມ້ : khoác lác.

ໂມ້ຂີ້ແຂ້ວ |mố khị khẹo| (ສຳນວນ) khoác lác.

ເມາະ |mỏ|(ກ) cúi đầu, cúi nằm.

ມໍ |mo| 1.(ນ) con bò (từ cổ). ງົວມໍ : con bò. 2.(ນ) sự xem tướng, sự xem số, sự bói toán. ໝໍມໍ : thầy bói, thầy tướng.

ມໍລະກົດ |mo lả cốch|(ນ)(ປ.) ngọc bích.

ມໍລະສຸມ |mo lả súm| (ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະສຸມ. 1) gió mùa. ລົມມໍລະສຸມຕາເວັນອອກສ໋ງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc. 2) bão táp, dông tố, mưa gió. ມໍລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. ມໍລະສຸມ ແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời.

ມໍລະດົກ |mo lả đốc|(ນ) gia tài, di sản, của kế thừa. ສືບມໍລະດົກ : thừa kế gia tài.

ມໍລະນະ |mo lả nả|(ກ) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ທ່ານມໍລະນະແລ້ວ : cụ đã từ trần.

ມໍລະນະກຳ |mo lả nả căm|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. (sự) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ເຖິງແກ່ມໍລະນະ ກຳ : đã từ trần.

ມໍລະນະໄພ |mo lả nả fay|(ນ) sự chết, sự nhút nhát.

ມໍລະນະພາບ |mo lả nả fáp|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະນາ |mo lả na|(ນ) ຄື: ມໍລະນະພາບ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະມິ໋ງ |mo lả mìng| ເບິ່ງ: ມໍລະນາ.

ມໍລິຍາດ |mo lí nhát|(ນ) sự hành động, dáng điệu, điệu bộ.

ມໍລິບາດ |mo lí bạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັນລະບາດ. nghi thức, nghi lễ.

ມໍ່ລັກຂຸ |mo lặc khủ|(ນ)(ຝ.) người rừng.

ມໍ່ |mò|(ຄ) gần, sắp, cận. ເຮືອນມໍ່ : nhà lân cận, nhà gần. ຢູ່ມໍ່ : ở gần. ມໍ່ແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng, rạng sáng.

ມໍ່ງມີ |mò mò nỉ|(ກວ) gần tới, sắp đến, chẳng bao lâu nữa. ວຽກງານຈະສຳເລັດໃນມໍ່ງມີ : chẳng bao lâu nữa, công việc sẽ hoàn thành.

ມໍ້ |mỏ|(ຄ) buồn, rầu, buồn rầu, sa cơ lỡ vận. ໜ້າມໍ້ : mặt buồn rầu.

ເມ |mở|(ກ) đắp, trát, phủ.

ເມຍ |mia|(ນ) vợ. ເມຍນ້ອຍ : vợ hai, vợ lẽ, vợ bé. ເມຍໜວ໋ງ : vợ lớn, vợ cả, vợ chính.

ເມຍຂວັນ |mia khoắn|(ນ) vợ hợp pháp (có giá

thú).

ເມຍຊົ່ວ ເຮືອນຮົ່ວ ນາຍຊັ່ງ |mia xùa, hươn hùa, nai xăng| **(ພາສິດ)** (vợ hư, nhà dột, thầy ghét) thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi; nhất tội, nhì nợ.

ເມຍນ້ອຍ |mia nỏi|**(ນ)** vợ hai, vợ lẽ, nàng hầu, vợ nhỏ, vợ bé. ເອົາເມຍນ້ອຍ : lấy vợ nhỏ.

ເມຍລັບ |mia lặp|**(ນ)** tình nhân, người yêu.

ເມຍໃຫຍ່ |mia nhày|**(ນ)** vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຜູ້ທີສອງກໍ່ຄືເມຍໃຫຍ່ : vợ kế cũng như vợ cả.

ເມຍຫຼວງ |mia luống|**(ນ)** vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຫຼວງມີສິດໃນເຮືອນ : vợ cả có quyền ở trong nhà.

ເມືອ |mưa|**(ກ)** ra về, trở về. ເມືອບ້ານເມືອເຮືອນ : về nhà, hồi hương. ເມືອນາ : ra đồng. ເມືອບ້ານ : về làng.

ເມືອນຳ |mưa năm|**(ກ)** về theo. ຂ້ອຍຊິເມືອນຳເຈົ້າ : tôi sẽ về theo anh.

ເມືອບ້ານ |mưa bản|**(ກ)** về làng, về quê. ລາວໄປຈ້ອຍ ແລະບໍ່ເຫັນກັບເມືອບ້ານອີກ : cô ta đi biệt và không thấy trở về làng nữa.

ເມືອເຮືອນ |mưa hươn|**(ກ)** về nhà, trở về nhà. ໄປເທິງບໍ່ຝາກຈົດໝາຍເມືອເຮືອນ : đi lâu không gởi thư về nhà.

ເມືອໜ້າ |mưa nạ|**(ນ)** tương lai, về sau. ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ : từ rày về sau.

ເມື່ອ |mừa|**(ນ)** lúc, khi, hồi. ເມື່ອກີ້ : khi nãy, lúc nãy.

ເມື່ອກີ້ |mừa kỉ|**(ນ)** khi nãy, lúc nãy, vừa rồi. ລົດຊ້າ ຫາກໍ່ມາຮອດເມື່ອກີ້ : xe chậm, vừa rồi mới tới.

ເມື່ອກ່ອນ |mừa còn|**(ນ)** khi trước, khi xưa. ເມື່ອກ່ອນຂ້ອຍຢູ່ຄຸ້ມນີ້ : khi trước tôi ở phố này.

ເມື່ອຍັງນ້ອຍລັກໄກ່ ໃຫຍ່ມາລັກງົວລັກຄວາຍ |mừa nhăng nỏi lặc cày, nhày ma lạc ngua lặc khoai| **(ພາສິດ)** (khi nhỏ trộm gà, lớn lên trộm trâu bò) bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc; bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò.

ເມື່ອໃດ |mừa đay|**(ນ)** lúc nào, khi nào, hồi nào, bao giờ. ເມື່ອໃດໄປ ໃຫ້ຂ້ອຍຮູ້ແດ່! : khi nào đi cho tôi biết nhé!.

ເມື່ອໃດກໍ່ຕາມ |mừa đay cò tam|**(ກວ)** bất cứ lúc nào, hễ khi nào.

ເມື່ອຕະກີ້ |mừa tả kỉ|**(ກວ)** hồi nãy, lúc nãy. ມັນມາແຕ່ເມື່ອຕະກີ້ : nó đến từ hồi nãy.

ເມື່ອນັ້ນ |mừa nảnh|**(ນ)** lúc đó, bấy giờ. ເມື່ອນັ້ນຫຼານໆຍັງນ້ອຍຫຼາຍ : bấy giờ các cháu còn nhỏ lắm.

ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ |mừa pênh xềnh nảnh|**(ກວ)** thế thì, đã vậy.

ເມື່ອໄວໆມານີ້ |mừa vay vày ma nỉ|**(ກວ)** cách đây không lâu, mới vừa đây, vừa qua. ເມື່ອໄວໆມານີ້ຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ເມື່ອເວັນ |mừa vênh|**(ນ)** ban ngày, thanh thiên bạch nhật.

ເມື່ອວານນີ້ |mừa van nỉ|**(ນ)** hôm qua. ຫາກໍ່ຮອດເມື່ອວານນີ້ພໍ : mới đến hôm qua thôi.

ເມື່ອພີເນື້ອຫອມ ເມື່ອຜອມເນື້ອເໝັນ |mừa fi nửa hóm, mừa fóm nửa mếnh| **(ພາສິດ)** (khi mập thịt thơm, khi ốm thịt hôi) bò béo nhiều người đến, bò gầy người lánh xa (Hơ mông).

ເມື່ອໜ້າ |mừa nạ|**(ນ)** sắp tới, lần sau.

ມົວ |mua| **1.(ຄ)** mờ, đục; lòa; nhiễu. ຕາມົວ : mắt mờ, mắt lòa. **2.(ຄ)** say sưa; lãng quên, mê muội, say mê. ມົວເມົາຫຼິ້ນ : mải chơi.

ມົວຕາ |mua ta|**(ຄ)** mờ mắt.

ມົວເມົາ |mua mau|**(ຄ)** **ຄື:** ເມົາມົວ. ham mê, say mê, mê mẩn, mê muội; say sưa, nghiện. ເມົາມົວໃນການພະນັນ : say mê cờ bạc, say mê cuộc đỏ đen.

ມົວເມົາງົມມົດ |mua mau ngôm mứt|**(ຄ)** mê muội, u mê.

ມົວເມົາແສ່ສາວ |mua mau sẹ sáo|**(ຄ)** si tình, mê gái.

ມົວມົດ |mua mứt|**(ຄ)** mờ mịt. ທ້ອງທະເລມົວມົດໃນບັ້ນພາຍຸ : biển mờ mịt trong cơn bão tố.

ມົວໝອງ |mua moóng|**(ຄ) 1)** ủ rũ, âu sầu, ảm đạm. ສີໜ້າມົວໝອງ : nét mặt âu sầu. **2)** ô uế, nhơ nhuốc. ເຮັດມົວໝອງ : làm ô uế.

ມົ້ວ |mủa|**(ຄ) 1) ຄື:** ມົວ. mờ; lòa; nhiễu. **2)** say sưa; lãng quên, mê muội, say mê.

ມົ້ວສຸມ |mủa súm|**(ກ)** tụ bạ. ມົ້ວສຸມກັນຫຼິ້ນພະນັນ : tụ bạ nhau để đánh bạc.

ไม |may| 1.(ก) ăn bám; tốn kém; lấn chiếm, chiếm đoạt. 2.(น)(อ.) dặm (1,609 km), lí. ສອງໝື່ນໄມໃຕ້ທະເລເລິກ : hai vạn dặm dưới đáy biển. 3.(น)(ป,ส.) ngựa. 4.(ค)(ป,ส.) xong (việc), hoàn tất, hoàn thành. ທານະໄມ : lễ hoàn thành bằng cách bố thí.

ไมโภ |may crô| เบิ่ง: ມິໂກ.

ไมตี |may ti|(น) tình bạn, tình hữu nghị. ผูกไมตี : thắt chặt tình hữu nghị.

ไมตีจิด |may ti chích|(น) tình bạn, tình hữu nghị.

ไม้ |mảy| 1.(น) 1) cây; gỗ. ไม้แปก : gỗ thông. ป่าไม้ : lâm học. (พาสิด) ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. (พาสิด) ไม้ลำดวยบ่เป็นกำ ปลำดวยบ่เป็นเผื่า : cả bè hơn cây nứa. (พาสิด) ไม้ลำดวยล้อมรื้อบ่ไหว่ ไผ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือง : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao. (พาสิด) ไม้อ่อนตัดง่าย ไม้แก่ตัดยาก : măng không uốn, tre già nổ đốt. 2.(น) 1) tiền tố chỉ các loại cây, gỗ, vật dụng. ไม้กัง : néo đập lúa. ไม้ค้อน : cái búa. ไม้พาย : mái chèo. ไม้จี้มแข้ว : cái tăm. 2) dấu (quy định thanh). ไม้เอก : dấu mảy ệc ◌่. ไม้โท : dấu mảy thô ◌้. ไม้ตี : dấu mảy ti ◌๊. ไม้จัดตะวา : dấu chắt tả va ◌๋.

ไม้กะดาน |mảy cả đan|(น) tấm bảng.

ไม้แก่กว่าหิว จิวแก่กว่าพะ, ไม้ลื่นอา ปาลื่นร้อย เด็กน้อยลื่นผู้ใหย่ |mảy kè quà lúa, chau kè quà fả, mảy lừn va, pa lừn hỏi, đếc nỏi lừn fụ nhày| (พาสิด) (cây hơn củi đóm, chú tiểu hơn thầy tu, cây hơn sải tay, cá hơn xâu cá, trẻ con hơn người lớn). (เบิ่ง): ธากไม้สอนฮวาม.

ไม้ใกัฝั่ง |mảy cảy phằng| (สำนอน) (cây gần bờ) gần đất xa trời; gần kề miệng lỗ; già kề miệng lỗ.

ไม้กัง |mảy căng| 1.(น) néo đập lúa. 2.(น) khúc gỗ rỗng xỏ dây, cột cổ thú để tránh bị cắn đứt. 3.(น) suốt căng vải.

ไม้กางเขน |mảy cang khến|(น) cây thánh giá (thập tự).

ไม้แก้งขี้ซ้าง |mảy kẻng khị sảng|(น) một trò chơi tựa đánh thẻ (tung thẻ lên rồi lấy mu bàn tay tiếp lấy, sau đó dùng mu bàn tay tung lên, rồi mới ngửa tay ra nắm lấy).

ไม้กิง |mảy công|(น) dấu mảy côông viết tắt từ chữ "ไxย" = "◌ิx" khi đứng trước phụ âm cuối vần.

ไม้กัน |mảy canh|(น) dấu căn "◌ั" đứng trước phụ âm cuối vần.

ไม้กอน |mảy con|(น) cái kèo, vì kèo.

ไม้กวาด |mảy quạt|(น) cái chổi.

ไม้ขะยูง |mảy khả nhuung|(น) gỗ trắc.

ไม้ขี้ |mảy khừ|(น) thanh ngang, xà ngang.

ไม้ขาง |mảy kháng|(น) xà dọc, đà kê.

ไม้แขง |mảy khéng| (สำนอน) dùng sức mạnh.

ไม้ขีด |mảy khiịt|(น)(ห.) diêm, hộp quẹt.

ไม้ขีดไฟ |mảy khiịt phay|(น)(ห.) diêm, hộp quẹt.

ไม้ขอน |mảy khón|(น) คือ: ขอน. súc gỗ, khúc gỗ.

ไม้แขวนเคื่อง |mảy khoén khường|(น) cái mắc áo.

ไม้เถือ |mảy khưa|(น) cây leo, cây bò; dây leo.

ไม้ค้ำ |mảy khắm|(น) cái trụ, cái nạng, cột chống.

ไม้ค้ำก้วย ก้วยค้ำไม้ |mảy khắm cuổi, cuổi khắm mảy| (พาสิด) (cây chống chuối, chuối chống cây) cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cậy rừng, rừng cậy hổ (dt Thái); cây đa cậy thần, thần cậy cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.

ไม้ค้ำเท้า |mảy khắm thảu|(น) คือ: ไม้เท้า. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ไม้ค้ำเลื่อย |mảy khắm lưởi|(น) cái giá chống để xẻ gỗ.

ไม้คาด |mảy khát|(น) cái bừa (gỗ).

ไม้คิดเลก |mảy khịch lếc|(น) bàn tính.

ไม้คิด |mảy khộch|(น) gỗ cong, gỗ oằn, gỗ vênh.

ไม้คันหอย |mảy khăn thuôi| เบิ่ง: กะหอย.

ไม้คาน |mảy khan|(น) cái đòn gánh.

ไม้แคน |mảy khen|(น) gỗ kiền kiền.

ไม้ค้อม |mảy khỏn|(น) cái búa. สากบ่ตอกตะ

ปูได้ต้องใช้ไม้ค้อน : chày không đóng được đinh, phải dùng búa.

ไม้ค้อนเท้า |mảy khỏn thảu|(ม) cái gậy, cái ba toong (để chống khi đi đường trơn).

ไม้ควัดหู |mảy khoặt hú|(ม) cái ngoáy tai, cái lấy ráy tai.

ไม้ง่าม |mảy ngàm|(ม) đinh ba (để đâm cá).

ไม้จัดตะอา |mảy chắt tả va|(ม) dấu chắt tả va "x̣".

ไม้จัน |mảy chăn|(ม) (thực vật) cây thị, cây đàn hương.

ไม้จิ้มแข้อ |mảy chỉm khẹo|(ม) cái tăm.

ไม้แส |mảy sẹ|(ม) **ຄື**: ແส. cái roi, roi vọt.

ไม้สัก |mảy sắc|(ม) (thực vật) cây gỗ tếch.

ไม้สบ |mảy siệp|(ม) que xiên thịt nướng, chả.

ไม้สาว |mảy sạo|(ม) **ຄື**: สาว. cái sào.

ไม้ซิ |mảy xi|(ม) (thực vật) cây gỗ chò.

ไม้ซี |mảy xỉ|(ม) cọc tiêu.

ไม้ซ้ำ |mảy xắm|(ม) dấu nhắc lại, dấu lặp lại "ๆ".

ไม้แซว |mảy xeo|(ม) mái chèo (thuyền).

ไม้ยาง |mảy nhang|(ม) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae).

ไม้ดู่ |mảy đù|(ม) (thực vật) cây gỗ hương.

ไม้โดก |may đôộc|(ม) gỗ mục, gỗ thối.

ไม้แดง |mảy đeng|(ม) (thực vật) gỗ căm xe.

ไม้เดื่องดับ |mảy đường đắp|(ม) ván bập bênh (trò chơi của trẻ em).

ไม้ดีด |mảy điịt|(ม) đòn xeo, đòn bẩy.

ไม้ดอน |mảy đon|(ม) cái nút chai (gỗ).

ไม้ด้าม |mảy đảm|(ม) cán, chuôi (dao, búa...).

ไม้ดื้อ |mảy đỉu|(ม) que đóm.

ไม้ตี |mảy ti|(ม) dấu mảy ti "x̃".

ไม้ตีกอง |mảy ti coong|(ม) dùi trống, gậy đánh trống.

ไม้ต่อขานิกยาง |mảy tò khá nộc nhang|(ม) cặp cà kheo.

ไม้ตอก |mảy toọc|(ม) que đóm tre; lạt, lạt buộc.

ไม้ตึง |mảy tông|(ม) rầm nhà.

ไม้ตาย |mảy tai|(ม) đòn hiểm (đấu võ). **ถืก ไม้ตาย** : bị đòn hiểm.

ไม้ตินกา |mảy ti ca|(ม) **ຄື**: ไม้กางเขน. cây thánh giá.

ไม้ตินโลง |mảy tiin lôông|(ม) **ຄື**: ทัละมี. bạo cửa, bậu cửa.

ไม้ตู่ |mảy thù|(ม) **ຄື**: ตู่. đũa (để và thức ăn). **กินเผิดต้องใช้ไม้ตู่** : ăn phở phải dùng đũa.

ไม้ถ่ |mảy thò|(ม) sào chống (thuyền).

ไม้โท |mảy thô|(ม) dấu mảy thộ "x̌".

ไม้เท้า |mảy thảu|(ม) **ຄື**: ไม้ค้ำเท้า. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ไม้แทง |mảy theng|(ม) gậy đánh bi da.

ไม้นอกกำ |mảy noóc co| **(สำนอม)** đứa con lạc loài.

ไม้บันทัด |mảy banh thạch|(ม) thước kẻ. **ยืม ไม้บันทัด** : mượn chiếc thước kẻ.

ไม้ป่าดูองกัน |mảy pà điêu căn| **(สำนอม)** đồng giới.

ไม้แปบิน |mảy pe bônh| **เบิ่ง**: อีกไก่.

ไม้เป้น |mảy pênh|(ม) cây còn tươi.

ไม้แป้น |mảy pẻn|(ม) tấm ván.

ไม้ไผ่ |mảy fày|(ม) **ຄື**: ไผ่. (thực vật) cây tre.

ไม้พาย |mảy fai|(ม) mái chèo.

ไม้พื้น |mảy fủn|(ม) ván sàn.

ไม้มาย |mảy mai|(ม) dấu mảy mai ở chữ "ไx", ay mảy mai.

ไม้แม็ด |mảy méch|(ม) thước, mét.

ไม้มือน |mảy muổn|(ม) dấu mảy muổn ở chữ "ใx", ay mảy muổn.

ไม้ไล่ |mảy lày|(ม) (thực vật) cây tre hóp.

ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องเกิดร่วมท้องยังต่างใจกัน |mảy lăm điêu nhăng tàng poỏng, fì noỏng cợt huồm thoỏng nhăng tàng chay| **(พาสิด)** (cùng một cây còn khác lóng, anh em ruột còn khác ý nghĩ). **(เบิ่ง)**: ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ.

ไม้ลำดวยยังต่างป้อง พี่น้องยังต่างใจ |mảy lăm điêu nhăng tàng poỏng, fì noỏng nhăng tàng chay| **(พาสิด)** (cùng một cây còn khác gióng (lóng), anh em còn khác ý nghĩ) bàn tay có ngón ngắn ngón dài; bàn tay có ngón dài

ngón ngắn; năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài; năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; mía có đốt sâu, đốt lành; trăm hột cơm, có hột vãi, hột rơi.

ไม้ลำดวยบ่เป้นกำ บ่ลำดวยบ่เป้นเหี่ๆ |mảy lăm điêu bò pênh co, po lăm điêu bò pênh làu| **(พาสิด)** (một cây không thành bụi, một cây không thành rừng). **(เบิ่ง)**: ไม้ลำดวยล้อมรื้อบ่ไฮว่ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือๆ.

ไม้ลำดวยล้อมรื้อบ่ไฮว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือๆ |mảy lăm điêu lỏm hủa bò khoày, fày bò fỏm peng bản bò hương| **(พาสิด)** (một cây rào không xen chặt, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non; một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao; một hòn đắp chẳng nên non, ba hòn cụm lại nên hòn Thái sơn; độc mộc bất thành lâm; một chạch không đầy đầm; cả bè hơn cây nứa; đoàn kết là sức mạnh; góp gió thành bão.

ไม้ลวง |mảy luông|(น) cây luồng.

ไม้เลื่อย |mảy lườy|(น) gỗ xẻ.

ไม้ลื่นอา ปาลื่นร้อย เด็กน้อยลื่นผู้ใหย่ |mảy lừn va, pa lừn hỏi, đếc nỏi lừn fụ nhày| **(พาสิด)** (cây hơn sải, cá hơn nhà buôn, con nít hơn người lớn). **(เบิ่ง)**: ฮากไม้สอนฮอาน.

ไม้ลิ้มจ๋ำข้าม คนลิ้มย่ำข้าม |mảy lỏm chừng khạm, khônh lỏm dà khạm| **(พาสิด)** (cây ngã mới bước qua, người ngã đừng qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đứa què.

ไม้วันทอย |mảy văn thuôi| **เบิ่ง**: กะทอย.

ไม้แหบ |mảy nẹp|(น) cái nẹp. ไม้แหบตู้ : nẹp tủ.

ไม้ฆี้ม |mảy lịm|(น) cái nêm, cái chêm (bằng gỗ).

ไม้อ้ |mảy ỏ|(น) cây lau, cây sậy.

ไม้เอก |mảy ệc|(น) dấu mảy ệc "ẋ".

ไม้อัด |mảy ách|(น) gỗ dán.

ไม้อ่อนดัดง่าย ไม้แก่ดัดยาก |mảy oòn đắt ngài, mảy kè đắt nhác| **(พาสิด)** (cây mềm dễ uốn, cây già khó uốn) bé chẳng vin cả gãy cành; cành mềm dễ uốn; dạy con từ thuở còn thơ; măng chẳng uốn, uốn tre sao được; non chẳng uốn, già nổ đốt; khi măng không uốn thì tre trổ vồng; măng không uốn, tre già nổ đốt; uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

ไม้อ่อนตัดง่าย ไม้แก่ตัดยาก |mảy oòn tắt ngài, mảy kè tắt nhác| **(พาสิด)** (cây mềm dễ cắt, cây già khó cắt). **(เบิ่ง)**: ไม้อ่อนดัดง่าย ไม้แก่ดัดยาก.

ไม้เรัย |mảy hỉa|(น) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae).

ไม้รัอย |mảy hỏi| **เบิ่ง**: ไม้ฆาด.

ไม้เรือน |mảy hươn|(น) cây (tre, gỗ) làm nhà.

ไม้ริ่มนิกจับ |mảy hồm nộc chắp| **(พาสิด)** (cây râm chim đậu) đất lành chim đậu; đất lành chim đỗ, đất ngỗ chim bay; đất lành cò đậu.

ไม้ราว |mảy hao|(น) cái sào.

ไม้รเว |mảy hiêu|(น) roi vọt.

ไม้รอาด |mảy hoát| **เบิ่ง**: ไม้ฆาด.

เม็า |mau|(ก) 1) say, say sưa, say rượu. เม็าหิว (อิมหิว) : chóng mặt. เม็าเหี้ๆ : say rượu. เม็าย๊า : say thuốc. 2) mê, mê say, mê mệt; hám. เม็าในสิมในหำ : tu hành đắc đạo. เม็าสาว : mê gái. เม็ารัก : say tình. เม็าเงิน : hám tiền. เม็ายึด : tham quyền.

เม็าสะเหม |mau sả nế|(ก) (bị) bùa mê, mê hoặc, quyến rũ.

เม็าสะเหม่ |mau sả nề|(ก) **คื**: เม็าสะเหม.

เม็ายิน |mau nhônh|(ก) say gió khi đi máy bay.

เม็าแดด |mau đẹt|(ก) say nắng. เม็าแดดจิมเกือบสะหยิบ : say nắng đến suýt bất tỉnh.

เม็าแต่ |mau tè|(กอ) chỉ mải mê, chỉ mãi. เม็าแต่ม่วน : chỉ mãi vui, mảng vui.

เม็านำ |mau năm|(ก) mải theo, mải mê. เม็านำกามเสเพ : say mê, trụy lạc.

เม็าแป้ |mau pẻ|(ก) say như chết.

เม็าฝิ่น |mau phình|(ก) say thuốc phiện.

เม็ามือ |mau mua|(ก) **คื**: มือเม็า. mê say, miên man, say sưa, mê mẩn. เม็ามืออ่านปึ้ม : say sưa đọc sách.

เม็ายๆ |mau da|(ก) say thuốc (thuốc hút như

thuốc rê, thuốc lào); ngộ độc thuốc. ເມົາຢາເວີ ຕາຄ້າງ : say thuốc lào, mắt đờ ra.
ເມົາລີ |mau li|(ນ)(ສ.) đỉnh đầu, chóp, ngọn; búi tóc.
ເມົາລົດ |mau lộch|(ກ) say xe, say tàu xe. ຮາກ ຍ້ອນເມົາລົດ : ói vì say xe.
ເມົາເຫຼົ້າ |mau lậu|(ກ) say rượu. ເມົາເຫຼົ້າເວົ້າໂລ ເລ : say rượu nói quàng.
ເມົາຫຼິ້ນ |mau lịnh|(ກ) mải chơi, ham chơi.
ເມົາເຮືອ |mau hưa|(ກ) say sóng.
ເມົາຮັກ |mau hặc|(ກ) say tình.
ເມົ່າ |màu|(ນ) (động vật) con thiêu thân.
ເມົ້າ |mảu|(ຄ) mờ, đục; dơ bẩn, dơ dáy, cáu bẩn, cáu ghét (người). ມຸມເມົ້າ : nhớp nhúa, lem nhem, nhem nhuốc, lem luốc.
ເມົ້າໆ |mảu mảu|(ຄ) 1) (mắt) trợn trừng (của người giận dữ). ຕາຂຽວເມົ້າໆ : mắt trợn trừng. 2) lập lòe (ánh đèn thấy từ xa). ແສງໄຟເຫຼື້ອມ ເມົ້າໆ : ánh đèn lập lòe.
ມຳໆ |măm măm|(ຄ) (nói) khe khẽ, lầm bầm; chậm chạp (ăn), từ từ.... ກິນມຳໆ : ăn lai rai, nhậu lai rai. ຈົ່ມມຳໆ : nói lầm bầm. (ພາສິດ) ກິນມຳໆ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ : mắt to hơn bụng.
ມັກ |mặc| 1.(ກ) 1) thích, ưa. ມັກກິນ : thích ăn. ຂ້ອຍບໍ່ມັກເຈົ້າ : tôi không thích anh, tôi không ưa anh. ມັກງ່າຍ : thích dễ, qua loa, ẩu, cẩu thả. (ພາສິດ) ມັກງ່າຍໄດ້ຍາກ : (thích dễ được khó). (ພາສິດ) ມັກໄວໃຫ້ຄ້ານ ມ້ານານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc bất đạt. (ພາສິດ) ມັກຍອກຢ່າກົວຍີກ : có gan ăn cướp, có gan chịu đòn. 2) ham. ມັກໄດ້ : ham hố, tham lam. (ສຳນວນ) **ຂີ້ຕົກມັກໄດ້** : ຄື: ມັກ ໄດ້. 2.(ກວ) thường, hay, luôn, năng. ຂ້ອຍມັກ ອ່ານໜັງສື : tôi hay đọc sách; tôi thích đọc sách.
ມັກກະໂຕ |mặc cả tô|(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.
ມັກກິລາ |mặc kỉ la|(ຄ) thích thể thao.
ມັກເກາະຜິດ |mặc cỏ fích|(ຄ) hay khiêu khích, hay gây gổ.
ມັກກິນຄ້ານເຮັດ |mặc kinh khản hệch|(ຄ) hay ăn biếng làm.
ມັກຂະ |mặc khả|(ນ)(ປ.) sự bội bạc, sự vô ơn.
ມັກຂີ້ກາ |mặc khỉ ca|(ນ)(ປ.) con ruồi.
ມັກຄະ |mặc khả|(ນ) đường, con đường.
ມັກຄະນາຍົກ |mặc khả nai nhộc|(ນ)(ປ.) người dẫn đầu trong việc làm phúc.
ມັກຄະວາ |mặc khả va|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັກຄະວານ.
ມັກຄະວານ |mặc khả van|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັກຄະວາ. thiên vương, thần Indra.
ມັກຄຸເທດ |mặc khủ thết|(ນ)(ປ.) người dẫn đường, hướng dẫn viên (du lịch).
ມັກຄຸຍ |mặc khui|(ກ) khoe khoang, khoác lác. ມັກຄຸຍຄວາມຮູ້ : hay khoe khoang chữ nghĩa.
ມັກຄຸ້ນ |mặc khủn|(ກ) quen thuộc, thân thiết, thân tình. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນກັບເຂົາເປັນຢ່າງດີ : tôi quen biết thân tình với anh ấy lắm.
ມັກງ່າຍ |mặc ngài|(ຄ) qua loa, ẩu, cẩu thả. ນິດ ໄສມັກງ່າຍ : thói làm ẩu, thói cẩu thả.
ມັກໃຈ |mặc chay|(ຄ) thích tính, ưa tính. ຂ້ອຍ ມັກໃຈມັນກ້າ : tôi thích tính gan dạ của nó.
ມັກເຈັບເປັນ |mặc chếp pênh|(ຄ) hay ốm, hay đau ốm. ເປັນຄົນມັກເຈັບເປັນ : người hay đau ốm.
ມັກເຈັບມັກເປັນ |mặc chếp mặc pênh|(ຄ) hay đau hay ốm.
ມັກຈົ່ມ |mặc chồm|(ຄ) hay phàn nàn. ມັກຈົ່ມ ວ່າກ່ຽວກັບການປະພຶດບໍ່ດີ : hay phàn nàn về cách đối xử không tốt.
ມັກຊອບ |mặc sóp|(ກ) ưa thích.
ມັກຍົດ |mặc nhộch|(ກ) hám danh, hiếu danh, háo danh. ຄົນມັກຍົດ : kẻ hám danh.
ມັກດ່າປ້ອຍ |mặc đà pỏi|(ຄ) hay chửi bới. ນາງ ນັ້ນມັກດ່າປ້ອຍລູກ : nàng ấy hay chửi bới con.
ມັກໄດ້ |mặc đảy|(ຄ) tham lam, ham hố. ນິດໄສ ມັກໄດ້ : tính tham lam. ຄວາມມັກໄດ້ : sự tham lam.
ມັກຕະກະ |mặc tả cả|(ນ)(ປ.) con nhện.
ມັກຕັນຫາ |mặc tanh há|(ຄ) ham dục vọng, phóng đãng. ເປັນຄົນມັກຕັນຫາ : là người ham dục vọng.
ມັກຕາມໃຈ |mặc tam chay|(ຄ) hay chiều, hay nuông chiều, hay lấy lòng. ມັກຕາມໃຈລູກ : hay chiều con.
ມັກນ້ອຍ |mặc nỏi|(ຄ) ích kỉ. ຄົນມັກນ້ອຍ : con người ích kỉ.
ມັກປາກ |mặc pạc|(ຄ) hay nói, thích nói. ເປັນ

ຄົນບໍ່ມັກປາກ : là người không thích nói.
ມັກມ່ວນ |mặc muôn|(ຄ) ham vui, thích vui. ເປັນຄົນມັກມ່ວນ : là người ham vui.
ມັກຢອກຢ່າກົວຢີກ |mặc dooc dà cua díc| (ພາສິດ) (thích giỡn đừng sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn; có gan ăn cướp, có gan chịu đòn; có gan ăn muống, có gan lội hồ.
ມັກຢ້ານ |mặc dãn|(ຄ) nhút nhát. ນິດໄສມັກຢ້ານ : tính nhút nhát.
ມັກຢຸບບາຍ |mặc giúp bai|(ຄ) tính táy máy.
ມັກລະແວໆ |mặc lả veng|(ຄ) đa nghi, nghi ngờ. ນິດໄສມັກລະແວໆ : tính hay đa nghi.
ມັກລະແວງສົງໄສ |mặc lả veng sống sảy|(ຄ) tính đa nghi.
ມັກລ່ຳໄລ |mặc lằm lay|(ຄ) hay lải nhải (hay nói dai). ຄົນມັກເວົ້າລ່ຳໄລ : người hay nói lải nhải.
ມັກເວທະນາສົງສານ |mặc vết thả na sống sán|(ຄ) đa cảm, hay xúc động, hay thương hại. ມັກເວທະນາສົງສານບັນດາເດັກກຳພ້າ : hay thương hại những trẻ mồ côi.
ມັກໄວໃຫ້ຄານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ |mặc vay hạy khan, mặc nan hạy lèn| (ພາສິດ) (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.
ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ດີ |mặc hếnh tè nghè đi|(ຄ) lạc quan.
ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ຮ້າຍ |mặc hếnh tè nghe hải|(ຄ) bi quan.
ມັກໃຫຍ່ |mặc nhày|(ກ) có nhiều tham vọng. ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh.
ມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ |mặc nhày phày suúng|(ຄ) háo danh, hiếu danh. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມັກໃຫຍ່ໃຝ່ສູງເລີຍ : tôi chưa bao giờ hiếu danh cả.
ມັກເຫຼົ້າ |mặc lậu|(ນ) (người) nghiện rượu, thích rượu. ຄົນມັກເຫຼົ້າ : người thích rượu.
ມັກຫຼົງມັກລືມ |mặc lống mặc lưm|(ຄ) hay quên, đãng trí. ມັກຫຼົງມັກລືມ ບ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໃສ : đãng trí không nhớ để tiền đâu.
ມັກຫຼາຍ |mặc lái|(ຄ) tham lam. ຄົນມັກຫຼາຍ, ຄົນມັກໄດ້ : con người tham lam.
ມັກຫຼິ້ນ |mặc lịnh|(ຄ) thích chơi, ham chơi. ນັກນ້ອຍມັກຫຼິ້ນ ຈຶ່ງຮຽນໂງ່ : thằng nhỏ ham chơi nên học dốt.
ມັກອາຍ |mặc ai|(ຄ) hay xấu hổ, hay mắc cỡ. ນິດໄສມັກອາຍ : tính hay mắc cỡ.
ມັກອ່ອນຫວານ |mặc òn ván|(ຄ) ưa ngọt, thích dỗ ngọt. ເດັກນ້ອຍມັກອ່ອນຫວານ : trẻ con ưa ngọt.
ມັກຮ້າຍ |mặc hải|(ຄ) hay cáu, hay gắt.
ມັກຮຽນ |mặc hiên|(ຄ) hiếu học, ham học. ນັກນ້ອຍມັກຮຽນຫຼາຍ : thằng bé rất ham học.
ມາກ |mác|(ຄ) ຄື: ຫຼາຍ. nhiều, lắm (ít dùng). ມີມາກ (ສິນ) : có nhiều. (ພາສິດ) ມາກໝໍມາກຄວາມ : lắm thầy nhiều ma.
ມາກກ່ວາ |mác quà|(ຄ) nhiều hơn. ສິ່ງນີ້ຕ້ອງໃສ່ໃຈມາກກວ່າ : điều này phải chú ý nhiều hơn.
ມາກເກີນໄປ |mác cơn pay|(ກວ) nhiều quá. ລະຍະນີ້ໄກ່ຕາຍຮ່ຳມາກເກີນໄປ : gà dạo này giây nhiều quá.
ມາກຊິດ |mác xích|(ນ) người theo chủ nghĩa Mác.
ມາກທີ່ສຸດ |mác thì súch|(ກວ) quá nhiều, vô số, hằng hà sa số.
ມາກມາຍ |mác mai|(ຄ) rất nhiều, cơ man, nhiều vô kể, hằng hà sa số. ເງິນຄຳມີມາກມາຍ : tiền của có nhiều vô kể.
ມາກມາຍກ່າຍກອງ |mác mai cài coong|(ຄ) vô vàn, vô thiên lủng, hằng hà sa số. ພົບຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.
ມາກເລ่ຫຼາຍກົນ |mác lề lái côn|(ສຳນວນ) (lắm mưu nhiều kế) đa mưu túc kế; đa mưu đa kế.
ມາກໜ້າຫຼາຍຕາ |mác nạ lái ta|(ຄ) đông đảo.
ມາກໝໍມາກຄວາມ |mác mó mác khoam| (ພາສິດ) (nhiều thầy nhiều chuyện) lắm thầy nhiều ma; chín người mười ý; lắm thầy dày ma.
ມິກຄະສິລະມາດ |mịc khả sí lả mát|(ນ)(ປ.) tháng Giêng.
ມຶກ |mực| 1.(ຄ) (màu) đen. 2.(ນ) ຄື: ເມິກ. mực (để viết, in). ນ້ຳມຶກ : mực, mực viết.
ເມິກ |mợc| ເບິ່ງ: ມຶກ.
ມຸກ |mục| 1.(ຄ) béo, mập, mập mạp, béo khỏe, béo lùn; phát triển. ເປັນດັ່ງປູກຕົ້ນໄມ້ ກາງຫີນ ລ້ຳລາດ ກໍ່ບໍ່ມຸກບໍ່ມາຍກິ່ງກ້ານ ໃບແຫ້ງຫ່ຽວເສຍ : tựa như trồng cây bừa bãi trên đá, thân sẽ không

phát triển, lá lay khô héo. 2.(ນ) ຄື: ໄຂ່ມຸກ, ມຸກດາ. hạt châu, hạt ngọc, hạt cườm. ສ້ອຍມຸກ, ສ້ອຍໄຂ່ມຸກ : dây chuyền hạt cườm. 3.(ນ) 1) (động vật) con trai. ຫອຍມຸກ : con trai. 2) (thực vật) cây chuối lá. ກ້ວຍມຸກ : chuối lá.

ມຸກກະມາດ |mục cả mát|(ນ) ຄື: ມຸກມາດ. ngọc trai.

ມຸກຂະ |mục khả|(ນ)(ປ.) mặt tiền, tiền sảnh.

ມຸກຂີ |mục khí|(ນ)(ປ.) mặt.

ມຸກດາ |mục đa|(ນ)(ສ.) ngọc trai, trân châu (ແກ້ວມຸກດາ).

ມຸກດາຫານ |mục đa hán|(ນ) đá tản bạch.

ມຸກມາດ |mục mát|(ນ) ຄື: ມຸກກະມາດ. ngọc trai.

ມູກ |muúc| 1.(ນ) 1) nước mũi. ສັ່ງຂີ້ມູກ : hỉ mũi. 2) nhầy. ຂີ້ມູກແກມເລືອດ : đi cầu nhầy máu mủ (trong bệnh lị). 2.(ນ) tên một nhóm cây, hoa trắng, phần nhiều hay mọc ở đồng, thân nhỡ, mọc thành bụi, có nhiều loại. ຕົ້ນມູກເຈ້ຍ : cây dó. ມູກໃຫຍ່, ມູກໝວງ : mộc hoa trắng.

ມູກເຈ້ຍ |muúc chỉa|(ນ) cây dó (dùng vỏ để làm giấy).

ມູກໃຫຍ່ |muúc nhày|(ນ) ຄື: ມູກໝວງ. mộc hoa trắng, còn gọi là cây sừng trâu, cây mức lá to, mức hoa trắng (Holarrhena antidysenterica, họ Apocynaceae).

ມູກໝວງ |muúc|ເບິ່ງ: ມູກໃຫຍ່.

ເມັກ |mệc|ເບິ່ງ: ຜັກເມັກ, ຜັກສະເມັກ.

ເມກ |mếc|(ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ອນເມກ. mây. ກຸ່ມເມກ : đám mây. ດວງຈັນໂຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng ló ra khỏi đám mây.

ມົກໆ |mộc mộc|(ຄ) (ngồi) gật gù. ມົກໆຫົວຍ້ອງ ວ່າມ່ວນ : gật gù khen hay.

ໂມກ |môốc|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂມກຂະ. 1) cõi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ໂມກຂະ |môốc khả| ເບິ່ງ: ໂມກ.

ໂມກຂະທຳ |môốc khả thăm|(ນ)(ປ.) 1) cõi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ມ້ອກໆ |mộc mộc|(ຄ) tình trạng đầu gật lên xuống của tắc kè, rắn mối; gật gù. ກະປອມຕອດຫົວມ້ອກໆ : rắn mối gật đầu lên xuống.

ມອກ |moóc|(ນ) giác (gỗ). ມອກໄມ້ : giác gỗ.

ມອກລອກ |moóc loóc|(ຄ) lem luốc (mặt mũi, quần áo). ໜ້າຕາມຸມມອກລອກ : mặt mày lem luốc.

ເມືອກ |mước|(ນ) chất nhớt, chất nhầy, chất nhờn (phần nhiều ở thân cá). ຫາດເມືອກມີສີແດງຈືດ : chất nhầy có màu máu cá.

ມວກ |muốc|(ນ) nước vo gạo (nước gạo). ນ້ຳມວກ : nước vo gạo.

ມັ່ງ |măng|(ຄ) ຄື: ມັ່ງມໍ. nhanh nhẹn, hăng hái. ຄົນມັ່ງ : người nhanh nhẹn.

ມັ່ງກອນ |măng con| 1.(ນ) ຄື: ມະກະລາ. tháng Giêng, tháng một. ພັກໝົດເດືອນມັ່ງກອນ : nghỉ hết tháng Giêng. 2.(ນ) con rồng. ມັ່ງກອນບິນ : rồng bay.

ມັ່ງຄະລະ |măng khả lả|(ນ)(ປ.) điều tốt lành.

ມັ່ງຄຸດ |măng khục|(ນ) (thực vật) cây măng cụt (Garcinia mangostana L., họ Guttiferae).

ມັ່ງສະ |măng sả|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັ່ງສາ, ມັ່ງສັ່ງ. thịt, miếng thịt; nhục.

ມັ່ງສະວິລັດ |măng sả vỉ lạch|(ກ) kiêng thịt, ăn chay. ອາຫານມັ່ງສະວິລັດ : món ăn chay, món chay.

ມັ່ງສາ |măng sá| ເບິ່ງ: ມັ່ງສະ.

ມັ່ງສັ່ງ |măng sắng| ເບິ່ງ: ມັ່ງສະ.

ມັ່ງຊົ່ງ |măng xông|(ນ) đèn măng-sông.

ມັ່ງດາໄປສະນີ |măng đa pay sả ni|(ນ) ngân phiếu, bưu phiếu (chuyển tiền), thư chuyển tiền. ໄດ້ຮັບມັ່ງດາໄປສະນີ ທີ່ແມ່ຝາກມາໃຫ້ : nhận được thư chuyển tiền của mẹ gởi cho.

ມັ່ງມໍ |măng mo|(ຄ) nhanh nhẹn, hăng hái. ຄົນມັ່ງມໍ : người nhanh nhẹn.

ມັ່ງ |măng| 1.(ນ) ຄື: ລະມັ່ງ. (động vật) con hươu sao cái, con hươu cái. ໂອ່ງ : con hươu đực. 2.(ຄ) giàu, có. ມັ່ງມີ : giàu có.

ມັ່ງຄັ່ງ |măng khằng|(ຄ) trù phú; giàu có, sung túc, phồn vinh, phồn thịnh, thịnh vượng. ທ້ອງຖິ່ນມັ່ງຄັ່ງ : địa phương trù phú. ຄວາມມັ່ງຄັ່ງ : sự giàu có, sự phồn vinh.

ມັ່ງມີ |măng mi|(ຄ) giàu, giàu có. ຄົນມັ່ງມີມີເງິນມາກມາຍ : người giàu có nhiều tiền của.

ມັ່ງມູນ |măng mun|(ຄ) ຄື: ມັ່ງມີ. giàu có. ໄດ້ມັ່ງມູນ (ກ) : được giàu có.

ມາງ |mang|(ນ) (động vật) loại cá như cá diếc

nhưng thân dẹp, vây lưng dài (ปามาๆ).

ມາງສາ |mang sá|(ນ) thịt, bắp thịt, cơ bắp.

ม่างๆ |màng màng|(ຄ) (nét mặt) hớn hở, hưng phấn.

ม้าง |mảng|(ก) phá, hủy, tháo, dỡ. ม้างเรือน : dỡ nhà. ม้างเพ : phá hoại, phá hủy.

ม้างทะลาย |mảng thả lai|(ก) phá hủy, tàn phá. สัดตูม้างทะลายบ้านช่อๆ : giặc tàn phá xóm làng.

ม้างผาน |mảng fán|(ก) triệt hạ, hủy diệt. ทะหานสัดตูม้างผานหายบ้าน : quân địch triệt hạ nhiều làng.

ม้างเพ |mảng fê|(ก) phá hoại, phá hủy. อุบายม้างเพเฮดปิดป่อยเก๋า : âm mưu phá hoại vùng giải phóng cũ.

ม้างอ้างล้อม |mảng vông lỏm|(ก) phá vòng vây, thoát khỏi vòng vây. ม้างอ้างล้อมสัดตู : thoát khỏi vòng vây của địch.

มิ่ง |mìng| 1.(น) 1) điều lành, phúc, phước. 2) duyên. สายมิ่งสายแนน : duyên nợ. 2.(ก) (hiếm) ngất. ลาวมิ่งไปซื่อละยะหนึ่ง : anh ta ngất đi một thời gian. 3.(ຄ) tốt, quý giá, yêu dấu. มิ่งฮัน : bảo vật; người đáng yêu, người đáng kính, quý nhân.

มิ่งฮัน |mìng khoắn|(น) 1) bảo vật. พะพุดทะรูบอ้งนี้ เป็นมิ่งฮันฮองฮาวสะหวันนะเฮด : tượng Phật này là bảo vật của dân Savannakhet. 2) người đáng yêu, người đáng kính, quý nhân. ท่านเป็นมิ่งฮันฮองปะฮาชน : người là vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân.

มิ่งแนน |mìng nen|(น) duyên nợ.

มิ่งบ้านมิ่งเมือง |mìng bản mìng mương|(น) di sản (của đất nước).

มิ่งเมือง |mìng mương|(น) di sản. พะทาดหวงเป็นมิ่งเมืองฮองปะเทดลาว : Tháp Luông là di sản của đất nước Lào.

มิ่งมิด |mìng mịch|(น) bạn thân thương, người vợ thân thương. สิมเป็นยอดยิงมิ่งมิดเมยดี : xứng danh là một người vợ hiền đáng quý.

มิ้ง |mỉng|(ຄ) im lặng, yên lặng, lặng lẽ. ยืนมิ้งๆ : đứng yên lặng.

มึง |mưng|(ส) mày; mi (bậc trên gọi bậc dưới hoặc ngang bậc; trong một số địa phương được coi là từ không lịch sự, nhưng một số vùng lại coi như là dùng với người thân cận của mình). มึงซีติเฮ็าอีกแล้วบ่ : mày lại sắp chê cơm rồi.

มุง |mung|(ก) lợp (mái nhà). มุงเรือน, มุงหัง ดา : lợp nhà, lợp mái. หังดามุงสังกะสี : mái tôn.

มุงกุด |mung cút|(น) ดู: มิงกุด. mũ miện, vương miện. ยาดได้มุงกุดนางงามโลก : đoạt vương miện hoa hậu thế giới.

มุงกุดลาชะกุมาน |mung cút lát xả củ man|(น) hoàng thái tử.

มุงคุน |mung khunh|(ຄ)(ป.) có điềm tốt, có điềm lành. งานสิมลิด, งานอาทะมุงคุน : lễ thành hôn.

มุ่ง |mùng| 1.(ก) định, hòng, mong muốn, có ý định; nhắm, nhằm. มุ่งหวัง : hi vọng, đặt mục đích, mong muốn. 2.(น) (cổ) nữ tì (nô tì, nữ hoàn) của công chúa. เอื้อยมุ่ง : nữ tì.

มุ่งมาด |mùng mát|(ก) ý muốn, dự định, ước nguyện. มุ่งมาดปาถะหนา : nguyện vọng, ước nguyện.

มุ่งมาดปาถะหนา |mùng mát pạt thả ná|(ก) nguyện vọng, ước nguyện. แก้ไขตามความมุ่งมาดปาถะหนาฮองมะหาชน : giải quyết theo nguyện vọng của quần chúng.

มุ่งๆ |mùng mùng|(ຄ) (tiếng cồng) thùng thùng. สฺงติต้องดังมุ่งๆ : tiếng đánh cồng thùng thùng.

มุ่งหน้า |mùng nạ|(ก) 1) tiến về, hướng về. มุ่งหน้าไปยังเดินบาน : tiến về sân vận động. 2) chăm chỉ. มุ่งหน้าทำมาหากิน : chăm chỉ làm ăn.

มุ่งหมาย |mùng mái|(ก) ดู: มุ่งหวัง. đặt mục đích. จุดมุ่งหมาย : mục tiêu.

มุ่งหวัง |mùng vắng|(ก) ดู: มุ่งหมาย. hi vọng, kì vọng, mong muốn. ลอบคือมุ่งหวังหายนำผู้ลูกห้า : gia đình kì vọng nhiều ở đứa con út.

มุ่งร้าย |mùng hải|(ก) mưu toan xấu, có ý định xấu, ác ý. สำหวดย่างบ่ลำอ่างบ่มุ่งร้าย : phê bình vô tư không ác ý.

มุ้ง |mủng|(น) 1) cái màn, cái mùng. ซุด, มุ้งคำ

ກ່ານ : cái màn, cái mùng (tiếng địa phương). ກາງມຸ້ງນອນ : mắc màn ngủ, móc mùng ngủ. (ພາສິດ) ເຈົ້າຜູ້ນອນໃນມຸ້ງສັ່ງມາໃຫ້ຍຸງກັດ ບາດ ຂ້ອຍນອນເປືອຍປະບໍ່ມີຍຸງຕ້ອງ : (cái người nằm trong mùng sao để cho muỗi cắn, phần tôi nằm trần truồng sao muỗi không đụng đến). 2) tổ, ổ (thỏ, cáo...).

ມຸ້ງກະຕ່າຍ |mủng cả tài|(ນ) một loại cỏ, lá khô đổ chồng chéo lên nhau thành ổ (Hedyotis capitellata Wall. ex. G. Don, họ Rubiaceae).

ເມ້ງ |mêng| 1.(ນ)(ບ.) giường nằm (của vua). ເມ້ງຊອນ : long sàng (giường vua nằm). 2.(ນ) Mêng, Mênh (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc).

ເມ້ງຊອນ |mêng xon|(ນ) long sàng (giường vua nằm).

ເມ່ງໆ |mềng mềng|(ຄ) phèng phèng (tiếng gõ kim loại). ສຽງເຄາະເຫຼັກດັງເມ່ງໆ : tiếng gõ sắt kêu phèng phèng.

ແມງ |meng| 1.(ຄ) sâu; sâu răng. ໝາກໄມ້ເປັນ ແມງ : trái cây bị sâu. ແຂ້ວແມງ : răng sâu. 2.(ນ) tiền tố chỉ các loại côn trùng, sâu bọ khác nhau. ແມງກະເບື້ອ : con bướm.

ແມງກະເບື້ອ |meng cả bửa|(ນ) (động vật) con bướm.

ແມງກະໝອນ |meng cả muốn|(ນ) bọ mắm.

ແມງຂີ້ເຂັບ |meng khị khếp|(ນ) (động vật) con rết.

ແມງຄາ |meng kha|(ນ) con sâu phát ánh sáng ban đêm như đom đóm. ແມງຄາແສງ : loại sâu phát sáng như đom đóm.

ແມງແຄງ |meng kheng|(ນ) con bọ xít.

ແມງຄັບ |meng khặp|(ນ) con cánh cam.

ແມງຄາມ |meng kham|(ນ) con bọ dừa.

ແມງເງົ້າ |meng ngau|(ນ) con bọ cạp (loại lớn).

ແມງງ້ອງແງ້ງ |meng ngỏng nghẻng|(ນ) con bọ gậy, con cung quăng.

ແມງງ້ວງ |meng nguổng|(ນ) (động vật) con thuộc họ ve sầu, nhưng thân lớn hơn ve.

ແມງງອດ |meng ngót|(ນ) ຄື: ງອດ. (động vật) con bọ cạp (loại nhỏ).

ແມງຈີ້ນາຍ |meng chì nai|(ນ) (động vật) con dế nhũi.

ແມງຈີ້ນາຍກ້ອມ |meng chì nai cỏm|(ນ) con dế nhũi, dế dũi.

ແມງຈີ້ໂປ່ມ |meng chì pồm|(ນ) con dế.

ແມງຈີ້ລໍ |meng chì lò|(ນ) (động vật) con dế mèn.

ແມງຈູຈີ |meng chu chì|(ນ) (động vật) con bọ hung.

ແມງຈັກຈັ່ນ |meng chắc chành|(ນ) (động vật) con ve sầu.

ແມງສາບ |meng sạp|(ນ) (động vật) con gián.

ແມງຊອນ |meng xon|(ນ) (động vật) côn trùng tựa dế mèn nhưng đầu cứng, thân nhỏ.

ແມງດາ |meng đa|(ນ) (động vật) con cà cuống.

ແມງຕໍ |meng tò|(ນ) (động vật) con ong vò vẽ.

ແມງຕັກຕີຕົ່ງ |meng tắc tỉ tồng|(ນ) (động vật) con muỗm (bọ cánh thẳng, đầu nhọn, màu xanh, thường cắn lúa).

ແມງຕັກແຕນ |meng tắc ten|(ນ) (động vật) con châu chấu, con cào cào.

ແມງຕົດປຸດ |meng tốch pụt|(ນ) con bọ màu trắng xen vàng, khi người bắt hoặc di chuyển sẽ đánh rắm pút pút.

ແມງຕັບເຕົ່າ |meng tắp tàu|(ນ) (động vật) con bã trầu.

ແມງບົ້ງ |meng bổng|(ນ) (động vật) con sâu.

ແມງບົ້ງກີ |meng bổng cư|(ນ) (động vật) con sâu róm.

ແມງບົ້ງຂົນ |meng bổng khốnh|(ນ) (động vật) con sâu lông.

ແມງບົ້ງແປ່ມ |meng bổng pèm|(ນ) (động vật) con bọ lẹt (có lông ngứa).

ແມງປໍ |meng po|(ນ) con chuồn chuồn.

ແມງມ້າ |meng mã|(ນ) (động vật) con bọ ngựa.

ແມງມີ |meng mì|(ນ) (động vật) con ruồi nhỏ, muỗi mắt.

ແມງໄມ້ |meng mảy|(ນ) côn trùng.

ແມງເມົ່າ |meng màu|(ນ) (động vật) con thiêu thân (thấy ánh sáng là lao vào).

ແມງມອດ |meng mót|(ນ) (động vật) con mọt.

ແມງມຸມ |meng mum|(ນ) (động vật) con nhện, con dện. ໃຍແມງມຸມ : mạng nhện.

ແມງມຸມພິດ |meng mum fịch|(ນ) (động vật) con nhện độc.

ແມງຢ້າງຊິ້ນ |meng dảng xỉn|(ນ) con nhện lớn, màu xanh.
ແມງຢອດ |meng dọt|(ນ) con ong đen.
ແມງວັນ |meng văn|(ນ) (động vật) con ruồi.
ແມງວັນຂຽວ |meng văn khiếu|(ນ) (động vật) con nhặng xanh.
ແມງຫົວແຂງ |meng húa khéng|(ນ) (động vật) một loại côn trùng, khi bắt nó sẽ búng đầu thật mạnh, con bổ củi.
ແມງຫົວຄວາຍ |meng húa khoai|(ນ) (động vật) muỗi mắt.
ແມງຫິ່ງຫ້ອຍ |meng hìng họi|(ນ) (động vật) con đom đóm.
ແມງອີ |meng ì|(ນ) (động vật) côn trùng tựa như con ve sầu.
ແມ່ງໆ |mèng mèng|(ຄ) boong boong (tiếng gõ chuông hoặc miếng sắt mỏng). ສຽງຕີແຜ່ນເຫຼັກດັງແມ່ງໆ : tiếng gõ tấm sắt kêu boong boong.
ແມ້ງ |mẻng| 1.(ນ) lúc, khi, lần. ແມ້ງໜຶ່ງ : một lần nào đó. 2.(ກ) muốn, mong muốn, ước vọng; thích, đúng ý. ຂໍໃຫ້ລຸທີ່ແມ້ງ ໂດຍໄດ້ດັ່ງປະສົງ (ກາ) : cầu xin cho đạt được mục đích.
ມົງກຸດ |mông cụt|(ນ) mũ miện.
ມົງຄົນ |mông khônh|(ຄ) có điềm tốt, có điềm lành. ສີໜ້າບໍ່ມີມົງຄົນ : mặt không có điềm tốt, mặt hãm tài.
ມົງໆ |mông mông|(ຄ) chói, sáng chói, sáng rực. ເຫຼື້ອມມົງໆ : sáng chói.
ມົ້ງ |mồng|(ຄ) boong boong. ສຽງຕີຄ້ອງດັງມົ່ງ ໆ : tiếng cồng boong boong.
ມົ້ງ |mổng|(ນ) ຄື: ແມ້ວ. H'mông (tên một bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào). ລາວມົ້ງ : người Lào H'mông.
ມົ້ງກົ້ງ |mổng cổng|(ຄ) (mắt) thô lố. ມືນຕາມົ້ງ ກົ້ງ : trợn mắt thô lố.
ມົ້ງໆ |mổng mổng|(ຄ) chói, sáng chói, sáng rực. ເຫຼື້ອມມົ້ງໆ : sáng rực.
ໂມງ |môông| 1.(ນ) tên một loại cây, trái như măng cụt, khi chín có màu vàng, vị chua, ăn được, vỏ cây dùng tôi vôi, làm cho mau cứng (ໝາກໂມງ). 2.(ນ) 1) đồng hồ. ໂມງໃສ່ແຂນ : đồng hồ đeo tay. ໂມງປຸກ : đồng hồ báo thức. 2) giờ. ຈັກໂມງ : mấy giờ rồi. ຫ້າໂມງແລງ : năm giờ chiều. ຂ້ອຍກິນເຂົ້າເຊົ້າຕອນ 8 ໂມງ : tôi ăn sáng lúc 8 giờ. 3) tiếng. **ຊົ່ວໂມງ** : tiếng. ເຊົ້ານີ້ ພວກຂ້ອຍປະຊຸມ 2 ຊົ່ວໂມງ : sáng nay chúng tôi họp 3 tiếng.
ໂມງແຂວນຝາ |môông khoén phá|(ນ) đồng hồ treo tường.
ໂມງຄອມພິວເຕີ |môông khom fiu tơ|(ນ) đồng hồ điện tử.
ໂມງໃສ່ແຂນ |môông sày khén|(ນ) đồng hồ đeo tay.
ໂມງໃສ່ຖ່ານ |môông sày thàn|(ນ) đồng hồ xài pin, đồng hồ điện tử. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ່ານ ຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm
ໂມງຕັ້ງ |môông tẳng|(ນ) đồng hồ đặt đứng.
ໂມງປຸກ |môông púc|(ນ) đồng hồ báo thức.
ໂມງພົກ |môông fộc|(ນ) đồng hồ bỏ túi.
ໂມງຫັນລານ |môông hắn lan|(ນ) đồng hồ lên giây.
ໂม่ง |môồng|(ຄ) boong (tiếng cồng).
ໂม่งๆ |môồng môồng|(ຄ) boong boong (tiếng cồng).
ມອງ |moong| 1.(ນ) cái lưới. ໄຫຼມອງ : kéo lưới. 2.(ນ) cối chày đạp, cối cần. ຄົກມອງ : cối cần, cối chày đạp. 3.(ກ) trông, nhìn. ມອງໜ້າ : nhìn mặt. ຈ້ອງມອງ : nhìn ngó, nhìn chằm chằm, ngó trân trân. 4.(ນ) người ái nam ái nữ. ຄົນ ມອງ, ຄົນເຫືອຍ, ກະເທີ່ຍ : người ái nam ái nữ.
ມອງຂ້າມ |moong khạm|(ກ) xem nhẹ, coi thường. ບໍ່ຄວນມອງຂ້າມຄົນລຸນຫຼັງ : không nên coi thường kẻ hậu sinh.
ມອງຂ້າມໄປ |moong khạm pay|(ກ) không nhận thấy, không chú ý tới, coi nhẹ, xem thường.
ມອງດູ |moong đu|(ກ) nhìn thấy. ມອງດູງາມຕາ : nhìn thấy đẹp mắt.
ມອງຕຶກປາ |moong tức pa|(ນ) cái lưới.
ມອງຕາມ |moong tam|(ກ) nhìn theo, trông theo.
ມອງເບິ່ງ |moong bờng|(ກ) nhòm ngó, nhìn xem. ມອງເບິ່ງມັນພວມເຮັດຫຍັງ : nhìn xem nó đang làm gì.
ມອງຫາ |moong há|(ກ) tìm, tìm kiếm. ມອງຫາ

ຄົນລ້ຳ : tìm kiếm người quen.

ມອງເຫັນ |moong hẽnh|(ກ) nhìn thấy, trông thấy, xem thấy. ເຮົາອາດຈະມອງເຫັນຈອມພູເມື່ອ ອາກາດໃສແຈ້ງ : ta có thể nhìn thấy đỉnh núi những lúc trời trong.

ມອງເຫັນການໄກ |moong hẽnh can cay|(ກ) nhìn xa trông rộng; phòng xa. ພໍ່ຂ້ອຍເປັນຄົນມອງ ເຫັນການໄກ : cha tôi là người nhìn xa trông rộng.

ມອງເຫັນລ່ວງໜ້າ |moong hẽnh luồng nạ|(ກ) nhìn thấy trước, dự kiến trước, dự đoán trước, thấy trước.

ມ່ອງ |moòng|(ຄ) coong coong (tiếng thanh la).

ມ່ອງໆ |moòng moòng|(ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງມ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ມ້ອງ |moỏng|(ນ) ຄື: ໜ້ອງ, ລ້ອກ. mảnh, mảnh vườn. ມ້ອງນີ້ປູກຜັກບົ່ວ : mảnh này trồng hành. ມ້ອງນັ້ນປູກຜັກຫຽມ : mảnh kia trồng tỏi.

ມ້ອງກ້ອງ |moỏng coỏng|(ຄ) (mắt nhỏ) ti hí. ຕາ ມ້ອງກ້ອງ : mắt ti hí.

ມ້ອງໆ |moỏng moỏng|(ຄ) chói lọi, sáng chói. ດາວໃສມ້ອງໆ : sao sáng chói.

ເມີ່ງ |mơng| 1.(ຄ) ຄື: ເມີ່ງໃຈ. vui lòng, hài lòng. ເມີ່ງໃຈ : vui lòng, hài lòng. 2.(ນ) Đinh (can thứ 4 trong thập can). ປີເມີ່ງເໝົ້າ : năm Đinh Mão.

ເມີ່ງໃຈ |mơng chày|(ຄ) ຄື: ເມີ່ງ. vui lòng, hài lòng.

ມ່ຽງໆ |miêng miêng|(ຄ) lập lòe (ánh lửa). ແສງ ໄຟມ່ຽງໆ : ánh lửa lập lòe.

ມ່ຽງມ່າຍ |miêng mài|(ກ) nhìn trộm, liếc trộm. ມ່ຽງມ່າຍນາງສາວ : liếc trộm cô gái.

ເມືອງ |mương|(ນ) 1) thế giới. ເມືອງຟ້າ : thiên đàng. ເມືອງຄົນ : trần gian. ເມືອງຜີ : địa ngục. 2) nước, đất nước. ເມືອງລາວ : nước Lào. ເມືອງ ໄທ : nước Thái Lan. 3) huyện; phố, thành phố; thành thị. ເມືອງໄຊທານີ : huyện Xaythani. ເມືອງວຽງຈັນ : thành phố Vientiane. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng, chủ tịch huyện. ຜີເມືອງ, ຜີເສື້ອ ເມືອງ : linh hồn tiền nhân giữ thành. ເມືອງຫຼວງ, ເມືອງເອກ : thủ đô.

ເມືອງກຳປູເຈຍ |mương căm pu chia|(ນ) đất nước Campuchia.

ເມືອງຂຶ້ນ |mương khựn|(ນ) thuộc địa. ສົງຄາມ ເມືອງຂຶ້ນ : chiến tranh thuộc địa.

ເມືອງສະຫວັນ |mương sả văn|(ນ) thiên đường. ຖືກຮັບຂຶ້ນເມືອງສະຫວັນ : được đón lên thiên đường.

ເມືອງຊາຍແດນ |mương xai đen|(ນ) huyện biên giới.

ເມືອງຍີ່ປຸ່ນ |mương nhì pùnh|(ນ) nước Nhật Bản.

ເມືອງທ່າ |mương thà|(ນ) thành phố cảng.

ເມືອງໄທ |mương thai|(ນ) đất nước Thái Lan.

ເມືອງນອກ |mương noóc|(ນ) ຄື: ຕ່າງປະເທດ. nước ngoài, ngoại quốc. ສະໄໝນັ້ນຂ້ອຍຍັງຢູ່ ເມືອງນອກ : thời gian đó tôi còn ở nước ngoài.

ເມືອງຜີ |mương fĩ|(ນ) âm phủ, địa ngục, âm ti.

ເມືອງຝະລັ່ງ |mương phả lằng|(ນ) đất nước Pháp.

ເມືອງຟ້າ |mương phả|(ນ) thiên đường.

ເມືອງມະນຸດ |mương mã nụch|(ນ) trần gian.

ເມືອງແມ່ |mương mè|(ນ) xứ mẹ, mẫu quốc.

ເມືອງໆ |mương mương|(ຄ) phồn vinh, sáng sủa.

ເມືອງແມນ |mương men|(ນ) thiên đường.

ເມືອງລາວ |mương lao|(ນ) đất nước Lào.

ເມືອງໃຫຍ່ |mương nhày|(ນ) thành phố lớn.

ເມືອງໜາວ |mương náo|(ນ) vùng hàn đới, xứ lạnh.

ເມືອງຫຼວງ |mương luống|(ນ) 1) thủ đô, thủ phủ. ຮ່າໂນ້ຍເປັນເມືອງຫຼວງຂອງສາທາລະນະລັດສັງຄົມ ນິຍົມຫວຽດນາມ : Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2) một cách gọi khác của tỉnh Louangphabang (cố đô của Lào). ໄປທ່ອງທ່ຽວຢູ່ເມືອງຫຼວງ : đi du lịch ở tỉnh Louangphabang.

ເມືອງຫວຽດ |mương việt|(ນ) nước Việt Nam.

ເມືອງຫວຽດນາມ |mương việt nam|(ນ) nước Việt Nam.

ເມືອງເອກ |mương ệc|(ນ) thủ đô, thủ phủ. ວຽງ ຈັນເປັນເມືອງເອກຂອງສາທາລະນະລັດປະຊາທິ ປະໄຕປະຊາຊົນລາວ : Vientiane là thủ đô của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

ເມືອງອຸດສາຫະກຳ |mương út sá hả căm|(ນ) thành phố công nghiệp.
ເມືອງຮ້ອນ |mương hỏn|(ນ) vùng nhiệt đới, xứ nóng.
ม่วง |muồng| 1.(ນ) (thực vật) cây xoài (Mangifera indica). ໝາກม่วง : quả xoài. ໝາກม่วงป่า : xoài hoang, xoài rừng. ม่วงกะสໍ : xoài muỗm. 2.(ຄ) màu tím. สีม่วง : màu tím.
มาย |mai| 1.(ກ) 1) nới, nới ra. มายเชือก : nới dây. 2) lơi ra, long ra. เชือกมัดถืกมายออก แล้ว : dây buộc bị long ra rồi. 3) tháo ra, mở ra, trải ra. มายผ้า : mở vải, tháo vải. มายมื : nới tay. 4) xòe. มายมื : xòe tay. 2.(ນ) tên một loại cây leo có gai, quả nhỏ bằng hạt bo bo, khi chín có màu vàng (ໝາກมาย). 3.(ຄ) nhiều, vô số (thường dùng sau từ =มาก). มากมาย : vô số, vô vàn.
มายโมหัง |mai mô hắng|(ก) hết nghi ngờ, hết nghi kị. เขาก็มายโมหัง (สิน) : anh ta liền hết nghi ngờ.
มายออก |mai oọc|(ก) tháo ra, mở ra, trải ra, nới ra, lơi ra, long ra, tuột ra. เชือกมายออก : dây tuột ra, dây bị long ra.
ม่าย |mài|(ก) qua lại, quanh quẩn (để ve vãn, tán tỉnh). ลอายม่ายกัน : trâu quanh quẩn bên nhau. ม่ายสาว : ve gái, tán gái. ผู้บ่าวอย่างม่าย ผู้สาว : anh thanh niên qua lại tán tỉnh cô gái. ข้อยบ่เห็นลาวมาม่ายแถวนี้ดีนแล้ว : tôi không thấy anh ta qua lại cùng này lâu rồi.
มุย |mui| 1.(ນ) tên một loại cây, vỏ dày, dùng làm thuốc. 2.(ອุ) ồ, hừ (tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc gần thành công).
มุ่ย |mùi|(ค) màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ. สีมุ่ย : màu huyết dụ.
โมย |môi|(ນ) ถี: มวย. võ quyền, quyền Anh (bốc xơ). ตีมวย : đánh quyền, đánh võ.
มอย |moi|(ก) rình; chờ, đợi, ngóng. มอยฝั่ง น้ำแลน้องบ่เห็น : rình bên bờ trông tìm em không thấy.
มัอย |mỏi| 1.(ก) bất tỉnh, thiếp đi trong chốc lát. มัอยหับ : ngủ thiếp. 2.(ນ) mọi, người mọi. ถินมัอย : người mọi.
มัอยละแม่ง |mỏi lả mèng|(ก) chết. ถันบ่ฆูนๆ อ้าย เห็นชีตายมัอยละแม่ง (ฆาแดง) : nếu không xót thương anh thì chắc là chết thôi.
มัอยหับ |mỏi lắp|(ก) ngủ thiếp.
เมีย |mơi|(ນ) ถี: กะทิง. bò rừng.
เมี้ย |mởi|(ນ) dân tộc Mơi (chủ yếu ở tỉnh Bolikhamxay và Khammouan).
เมื่อย |mười|(ก) mệt, nhọc; mỏi. ย่างช้าๆ เพื่อ บ่ให้เมื่อย : đi chầm chậm cho đỡ mệt.
เมื่อยเกือบตาย |mười cượp tai|(ก) mệt gần chết.
เมื่อยใจ |mười chay|(ก) nhọc lòng, mệt lòng. เมื่อยใจบอกสอนลูกเต้า : nhọc lòng dạy dỗ con cái.
เมื่อยตีนเมื่อยมื |mười tin mười mư|(ก) chân tay rã rời.
เมื่อยเติบ |mười tợp|(ก) khá mệt.
เมื่อยเมื้อเมื่อยตัว |mười nửa mười tua|(ก) mệt rã rời, mệt lử.
เมื่อยปาก |mười pạc|(ก) mỏi mồm, mỏi miệng. เว้าจนเมื่อยปาก ก็บ่ยอมฟัง : nói đến mỏi miệng mà chẳng chịu nghe.
เมื่อยมาน |mười mãn|(ก) mệt đến bạc cả mặt.
เมื่อยมืน |mười mưn|(ก) tê mỏi. นั่งดินโพดจนเมื่อยมืน : ngồi lâu quá đến tê mỏi.
เมื่อยอีกเมื่อยใจ |mười ốc mười chay|(ก) tâm can mệt mỏi.
เมื่อยอีดเมื่อยอ่อน |mười ích mười òn|(ก) mệt rã rời. ตีนมือเมื่อยอีดเมื่อยอ่อน : chân tay rã rời.
มอย |muôi| 1.(ນ) cái chõ (hong xôi). มอยหนึ่งๆ เข้า : cái chõ hong xôi. 2.(ນ) ถี: โมย. võ quyền, quyền Anh (bốc xơ). ตีมอย, ชกมอย, ต่อย มอย : đánh quyền, đánh võ. 3.(ນ) ถี: เกิ้า. búi (tóc). มอยผม, เกิ้าผม : búi tóc.
มอยสากัน |muôi sá cônh|(ນ) quyền Anh. มอยสากันสะหมักหนึ่น : quyền Anh nghiệp dư.
มอยตืม |muôi tổm|(ນ) ถี: มอยลืม. bán độ.
มอยไท |muôi lao|(ນ) môn đấm bốc của Thái

Lan (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)
ມວຍປ້ຳ |muôi pắm|(ນ) môn vật, môn đấu vật. ແຂ່ງມວຍປ້ຳ : thi đấu vật.
ມວຍຜົມ |muôi phôm|(ນ) ຄື: ມວຍ. búi tóc.
ມວຍລາວ |muôi lao|(ນ) môn đấm bốc của Lào (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)
ມວຍລົ້ມ |muôi lôm|(ນ) ຄື: ມວຍຕົ້ມ. bán độ.
ມວຍວັດ |muôi vạch|(ນ) võ không có nguyên tắc, không có luật lệ.
ມວຍໝູ່ |muôi mù|(ນ) kéo bè lũ đánh nhau, đánh hội đồng.
ມ່ວຍ |muồi|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, trái tròn nhỏ, ăn được (ໝາກມ່ວຍ).
ມ້ວຍ |muỗi|(ກ) chết, qua đời, mất; từ trần; băng hà (vua); hi sinh. ມ້ວຍມອດ : hết sức, kiệt sức; chết.
ມ້ວຍມອດ |muỗi mót|(ຄ) hết sức, kiệt sức; chết. ເສຍມ້ວຍມອດແຮງ : kiệt sức, kiệt lực.
ມັດ |mặt| 1.(ກ) bó, buộc, cột, trói. ມັດຟືນ : bó củi. ມັດຜັກ : cột rau, buộc rau. ຂະໂມຍຖືກມັດຕີນມັດມື : kẻ cắp bị trói chân trói tay. ມັດໝີ່ : vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt). 2.(ນ) bó. ກ້າ ສອງມັດ : hai bó mạ.
ມັດເຂົ້າ |mặt khậu|(ນ) bó lúa.
ມັດແຄ່ງມັດຂາ |mặt khèng mặt khá | (ສຳນວນ) bó chân bó cẳng.
ມັດຈະ |mặt chả|(ນ)(ປ.) người đã chết.
ມັດຈຸ |mặt chủ|(ນ)(ປ.) sự chết chóc.
ມັດຈຸລາດ |mặt chủ lát|(ນ) ຄື: ພະຍາຍົມ. Diêm vương.
ມັດຈຳ |mặt chăm|(ກ) kí quỹ, đặt cọc. ເງິນມັດຈຳ : tiền đặt cọc.
ມັດສະລີຍະ |mặt sả lỉ nhã|(ນ)(ປ.) sự bủn xỉn, sự keo kiệt.
ມັດສະລິນ |mặt sã linh|(ນ) vải mút-xờ-lin.
ມັດສະຫຍາ |mặt sả nhá|(ນ)(ສ.) ຄື: ມັດສາ. (động vật) cá, ngư.
ມັດສາ |mặt sá|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັດສະຫຍາ. (động vật) cá, ngư.
ມັດສາຊາດ |mặt sá xát|(ນ)(ປ.) loài cá.
ມັດສາລີ |mặt sá li|(ນ)(ປ.) người keo kiệt, người bủn xỉn, người bần tiện.
ມັດຂະ |mặt sả| 1.(ນ)(ປ.) giữa, giữa chừng, lưng chừng. 2.(ນ)(ປ.) đồ say, nước say, rượu.
ມັດຊິມະ |mặt sỉ má|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັດຊິມາ. nửa, giữa, khoảng giữa.
ມັດຊິມະກາມ |mặt sỉ má can|(ນ)(ປ.) nửa đêm.
ມັດຊິມະບຸລຸດ |mặt sỉ má bủ lục|(ນ)(ປ.) người tầm thước, người trung bình.
ມັດຊິມະປະເທດ |mặt sỉ má pả thết|(ນ)(ປ.) đất nước ở giữa.
ມັດຊິມະໄວ |mặt sỉ má vay|(ນ)(ປ.) tuổi trung niên (từ 26 - 50).
ມັດຊິມາ |mặt sỉ ma| ຄື: ມັດຊິມະ.
ມັດຊັນຕິກະ |mặt săn tỉ cả|(ນ)(ປ.) buổi trưa, đúng ngọ.
ມັດຕະ |mặt tả| 1.(ນ)(ປ.) khoảng chừng, vừa phải. 2.(ກ)(ປ,ສ.) say, say sưa.
ມັດທະຍັດ |mặt thả nhặt|(ກ)(ສ.) tiết kiệm, tằn tiện, căn cơ. ແມ່ເຮືອນມັດທະຍັດ : bà nội trợ căn cơ. ປະຢັດມັດທະຍັດ : tằn tiện. ໃຊ້ຈ່າຍປະຢັດມັດທະຍັດ : ăn tiêu tằn tiện.
ມັດທະຍັນ |mặt thả nhăn|(ນ)(ສ.) ban trưa, buổi trưa.
ມັດທະຍົມ |mặt thả nhôm|(ນ)(ສ.) trung, trung bình, khoảng giữa.
ມັດທະຍົມສຶກສາ |mặt thả nhôm sức sá|(ນ) trung học. ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມສຶກສາ : trường phổ thông trung học.
ມັດທະນິຍະ |mặt thả nỉ nhã|(ຄ)(ປ.) nơi say sưa; sự say sưa.
ມັດມືມັດຕີນ |mặt mư mặt tiin | (ສຳນວນ) bó chân bó tay.
ມັດຟືນ |mặt phưn|(ນ) bó củi.
ມັດໝີ່ |mặt mì|(ນ) vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt).
ມາດ |mát| 1.(ນ) (hóa học) lưu huỳnh. ປຸ໋ງມາດ ທາຂີ້ຫີດ : chế lưu huỳnh xức ghẻ. 2.(ນ)(ສ.) vàng. ຍານມາດ (ສິນ) : xe vàng. 3.(ກ) định, quy định, đánh giá. ມາດຄ່ຳ : định giá. 4.(ນ) tên một loại cây, trái có mùi thơm hăng, trộn thức ăn được (ໝາກມາດ). 5.(ນ)(ປ.) tháng; quả đậu.
ມາດຕະຖານ |mát tả thán|(ນ) tiêu chuẩn; quy

cách. ອາຫານສຸກຕົ້ມຖືກມາດຕະຖານ : thức ăn chín nấu đúng quy cách. ມາດຕະຖານສາກົນ : tiêu chuẩn quốc tế.

ມາດຕາ |mát ta| **1.(ນ)(ສ.)** 1) điều khoản, chương, đoạn. ມາດຕາໜຶ່ງ ວ່າດ້ວຍການເປັນສະມາຊິກ : điều một nói về thành viên. 2) hệ đơn vị, hệ thống. ມາດຕາເງິນຕາ : hệ thống tiền tệ. **2.(ນ)** mức, mức độ, chừng độ, khoảng. **3.(ສັນ)** tuy, tuy rằng. ມາດຕາວ່າທຸກແຕ່ດີ : tuy nghèo nhưng tốt.

ມາດຕາກົດ |mát ta cốch| **ຄື:** ກົດ.

ມາດຕາເກນ |mát ta kên|**(ນ)** quy cách, quy tắc, mẫu quy định; phạm trù; khái niệm.

ມາດຕາສ່ວນ |mát ta suồn|**(ນ)** tỉ lệ, tỉ lệ xích (vẽ bản đồ). ແຜນທີ່ເຊິ່ງມີມາດຕາສ່ວນ 1/50.000 : bản đồ tỉ lệ 1/50.000.

ມາດຕາຖ່ວງ |mát ta thuồng|**(ນ)** tỉ trọng.

ມາດວ່າ |mát và|**(ຄ)** tuy rằng, mặc dù. ມາດວ່າພາຍຸຝົນຟ້ຽງຄົນກໍ່ໄປ : mặc dù mưa bão, đoàn người vẫn đi.

ມິດ |mịch| **1.(ກ) ຄື:** ງຽບ. im lặng, làm thinh. ມິດງຽບ : im lặng. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ອຶນ". **2.(ນ)(ປ.)** đồng chí, bạn. ເພື່ອນມິດ : bạn bè. ມິດສະຫາຍ : bằng hữu, đồng chí. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ສັດຕູ".

ມິດງຽບ |mịch| **(ກ)** im lặng. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ມຶກນອງ".

ມິດຈິດ |mịch chích|**(ນ) ຄື:** ມິດຕະຈິດ. (tình) thân thiện, thân ái.

ມິດຈິດມິດໃຈ |mịch chích mịch chay | **(ສຳນວນ)** tương thân tương ái.

ມິດສະຫາຍ |mịch sả hái|**(ນ)** bạn hữu, đồng chí. ມື້ມ່ວນມີມິດສະຫາຍຄົບໜ້າ : ngày vui có mặt đầy đủ các bạn hữu.

ມິດສາ |mịch sá|**(ຄ)(ປ.)** lỗi, sai. ມິດສາກຳມັນຕະ : việc làm sai, việc bất chánh.

ມິດສາກຳມັນຕະ |mịch sá căm măn tả|**(ນ)(ປ.)** việc làm sai, việc bất chánh.

ມິດສາຈານ |mịch sá chan|**(ນ)(ປ.)** sự ngoại tình. ກິນແໜງຍ້ອນໄດ້ກະທຳມິດສາຈານ : hối hận vì có ngoại tình.

ມິດສາສະຕິ |mịch sá sả tỉ|**(ນ)(ປ.)** sự suy nghĩ bất chính.

ມິດສາສະມາທິ |mịch sá sả ma thỉ|**(ນ)(ປ.)** sự cố tâm làm điều bất chính.

ມິດສາສັ່ງກັບປະ |mịch sá sắng cắp pả|**(ນ)(ປ.)** sự suy xét theo hướng bất chính.

ມິດສາຊີບ |mịch sá síp|**(ນ)(ປ.)** sự kiếm sống bất chính, sự làm ăn phi pháp. ແກ້ງມິດສາຊີບ : băng kiếm sống bất chính.

ມິດສາທິດຖິ |mịch sá thịch thí|**(ນ)(ປ.)** quan điểm sai, quan điểm bất chính.

ມິດສາປະຖະ |mịch sá pả thả|**(ນ)(ປ.)** con đường sai.

ມິດສາວາຈາ |mịch sá va cha|**(ນ)(ປ.)** lời nói sai.

ມິດສາວາຍາມະ |mịch sá va nha mã|**(ນ)** sự cần mẫn trên con đường bất chính.

ມິດສາອາຊີວະ |mịch sá a xi vả|**(ນ)(ປ.)** nghề bất chính.

ມິດສຳພັນ |mịch sắm phăn|**(ນ)(ປ.)** quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết.

ມິດຕະຈິດ |mịch tả chích|**(ນ) ຄື:** ມິດຈິດ. (tình) thân thiện, thân ái.

ມິດຕະພາບ |mịch tả fáp|**(ນ)** tình đoàn kết, tình hữu nghị, tình bạn. ການພົວພັນມິດຕະພາບ : quan hệ hữu nghị. ຂົວມິດຕະພາບລາວ-ໄທ : cầu hữu nghị Lào-Thái.

ມິດຕິ໋ງ |mịch ting|**(ນ)** mít-tinh.

ມິດປະເທດ |mịch pả thết|**(ນ)** nước bạn, nước anh em.

ມີດ |mít|**(ນ)** con dao. ຊື້ດອງມີດ : mua con dao.

ມີດຂໍ |mít khó|**(ນ) ຄື:** ພ້າຂໍ. dao phát cỏ.

ມີດງັບ |mít ngặp|**(ນ)** dao gấp. ມື້ວານນີ້ ຂ້ອຍໄປຕະຫຼາດໄດ້ຊື້ມີດງັບດອງໜຶ່ງ ລາຄາ 500 ກີບ : hôm qua tôi đi chợ mua một con dao gấp giá 500 kíp.

ມີດສອງຄົມ |mít soóng khôm| **(ສຳນວນ)** dao hai lưỡi.ເຖົ້ານັ້ນຄືມີດສອງຄົມ ເຮັດໄດ້ວຽກແທ້ແຕ່ກໍຕ້ອງລະວັງ : lão ta như con dao hai lưỡi, rất được việc đấy, nhưng cũng phải dè chừng.

ມີດຊຸຍ |mít xui|**(ນ)** dao găm.

ມີດແຊມ |mít xem|**(ນ)** cái kéo.

ມີດໂຕ້ |mít tô|**(ນ)** dao lớn.

ມີດຕອກ |mít toọc|**(ນ)** dao vót (tre).

ມີດຕັດ |mít tách|**(ນ)** cái kéo. ມີດຕັດຜ້າ : kéo

cắt vải. ມີດຕັດຜົມ : kéo cắt tóc.
ມີດຕັດສອຍ [mít tách sói](ນ) dao xén tóc.
ມີດແຖ [mít thé](ນ) dao cạo. ຢືມມີດແຖ : mượn con dao cạo.
ມີດນ້ອຍ [mít nỏi](ນ) dao con, dao bài.
ມີດຜ່າຕັດ [mít fà tách](ນ) dao mổ.
ມີດຜ້າ [mít fả](ນ) dao rựa.
ມີດພັບ [mít fặp] ເບິ່ງ: ມີດງັບ.
ມີດແຫຼມ [mít lém](ນ) dao nhọn.
ມືດ [mứt](ຄ) tối, tối tăm. ມືດແລ້ວ : trời tối rồi. ໜ້າມືດ : mặt tối sầm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຈ້ງ".
ມືດກຸ້ມ [mứt củm](ກວ) tối mịt. ຟ້າມືດກຸ້ມ : trời tối mịt.
ມືດຄ่ำ [mứt khằm](ຄ) ຄື: ມືດຊຸ້ມ. xẩm tối, nhá nhem tối. ມືດຄ่ำແລ້ວ ກັບບໍ : trời nhá nhem tối rồi, về hè.
ມືດຄຶ້ມ [mứt khửm](ຄ) tối sầm (bầu trời). ພວມ ແດດພັດມືດຄຶ້ມຍ້ອນໃກ້ຊິຝົນ : trời đang nắng bỗng tối sầm vì sắp mưa.
ມືດຊຸ້ມ [mứt xủm](ຄ) ຄື: ມືດຄ่ำ. xẩm tối, nhá nhem tối.
ມືດຖືບ [mứt thựp](ຄ) âm u. ป่າມືດຖືບ : rừng âm u.
ມືດແປດດ້ານ [mứt pẹt đản](ຄ) mù tịt.
ມືດມົວ [mứt mua](ຄ) 1) u ám. ທ້ອງຟ້າມືດມົວ : bầu trời u ám. 2) mờ mịt. ອະນາຄົດມືດມົວ : tương lai mờ mịt.
ມືດມົນ [mứt mônh](ຄ) mù mịt. ອະນາຄົດມືດມົນ : tương lai mù mịt.
ມືດແລ້ວ [mứt lẻo](ນ) sẩm tối, chập tối.
ມືດຫູມືດຕາ [mứt hú mứt ta](ຄ) tối tăm mặt mũi.
ມືດອີ໋ຕີ໋ [mứt ử tử](ຄ) tối thui, tối mù, tối om om. ຫຸ້ມຫຼົບໄພເຫັນມືດອີ໋ຕີ໋ : cái hầm trông tối om om.
ມືດອຶ້ມຄຶ້ມ [mứt ửm khửm](ຄ) tối mịt mùng, tối mịt mù. ຟ້າມືດອຶ້ມຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.
ມຸດ [mụt] 1.(ກ) ຄື: ດຳ. lặn, ngụp, ngụp lặn. ມຸດນ້ຳ : ngụp lặn. 2.(ກ) ຄື: ຕາຍ. chết, mất đi, qua đời, từ trần. ມຸດມອດ : chết. 3.(ກ) tắt (lửa). ໄຟມຸດ : lửa tắt.
ມຸດຈະລິນ [mát] 1.(ນ) ຄື: ກະໂດນນ້ຳ. 2.(ນ)tên một cái hồ, là nơi Đức Phật nghỉ lúc mới đắc đạo.
ມຸດຫາ [mụt tha] 1.(ນ) dấu, dấu hiệu, nhãn, nhãn hiệu. 2.(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ມຸລະຫາ. đầu, ngọn, đỉnh, chóp.
ມຸດນ້ຳ [mụt nắm](ກ) lặn (dưới nước). ນັກມຸດນ້ຳ : thợ lặn.
ມຸດມອດ [mụt mót](ກ) mai một, tàn lụi; tiêu tan, chết. ກ້ວຍມຸດມອດຍ້ອນໜາວແຮງ : chuối tàn lụi vì rét dữ.
ມູດ [muứt] 1.(ກ) đập mạnh, đánh mạnh. 2.(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái. ໂຄມູດ : nước đái bò.
ເມັດ [mệch] 1.(ນ) ຄື: ແກ່ນ. hạt, hột, viên. ເມັດເຂົ້າ : hạt thóc. ເມັດຖົ່ວ : hạt đậu. 2.(ນ) nốt, hạt, dấu chấm. ເມັດຝົນ : hạt mưa. ຈ້ຳເມັດ : dấu chấm.
ເມັດກາເຟ [mệch ca phê](ນ) hạt cà phê.
ເມັດແກ້ວ [mệch kẻo](ນ) viên ngọc.
ເມັດເຂົ້າ [mệch khậu](ນ) hạt gạo, hạt thóc, hạt lúa.
ເມັດງາ [mệch nga](ນ) hạt vừng.
ເມັດຊາຍ [mệch xai](ນ) hạt cát.
ເມັດພອຍ [mệch foi](ນ) hạt xoàn (kim cương).
ເມດຕາ [mết ta](ນ)(ປ.) lòng tốt, sự hiền lành, lòng nhân ái, lòng nhân từ, lòng từ bi. ຄວາມ ເມດຕາທີ່ປະເສີດ : lòng nhân từ ít có.
ເມດຕາຈິດ [mết ta chích](ນ) sự rộng lượng, sự tốt bụng, sự hảo tâm, đại lượng. ຄົນມີເມດຕາ ຈິດ : người đại lượng.
ເມດຕາປານີ [mết ta pa ni](ນ)(ປ.) từ bi bác ái.
ແມັດ [méch](ນ)(ຝ.) (đơn vị đo lường) mét.
ແມດ [mét] 1.(ນ) thiên thần, tiên; thiên đường. ເມືອງແມດ : cõi tiên, thiên đường. 2.(ກ) mang, cầm, ôm. ມືແມດຄ້ອນ (ສົ້ນ) : tay cầm gậy.
ມົດ [mộch] 1.(ນ) (động vật) con kiến. ມົດງ່ຳ : kiến càng. ມົດແດງ : kiến lửa. 2.(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີຮ້ອງມົດ : năm Tân Mùi. 3.(ນ) ຄື: ໝໍມົດ. phù thủy, thầy cúng. ພໍ່ມົດ : thầy phù thủy. ແມ່ມົດ : bà phù thủy.
ມົດງ່ຳ [mộch ngàm](ນ) kiến càng.
ມົດສົ້ມ [mộch sộm](ນ) (động vật) kiến đỏ.

ມົດດຳ |mộch đăm|(ນ) kiến đen.
ມົດແດງ |mộch đeng|(ນ) (động vật) kiến đỏ, kiến lửa.
ມົດລູກ |mộch lúc|(ນ) (giải phẫu) dạ con, tử cung. ມົດລູກກະດັນ : u xơ tử cung. ກ້ອນເປົ້າ ມົດລູກ : u nang buồng trứng.
ມອດ |mót| **1.(ກ)** **ຄື:** ມອນ. tắt, dập tắt; kiệt sức, lạnh; chết. ມອດໄຟ : tắt đèn; tắt lửa, dập lửa. **2.(ນ)** con mọt. ມອດໄມ້ : mọt gỗ. ມອດເຂົ້າ ສານ : mọt gạo. **(ພາສິດ)** ຖີ່ຂີ້ຊ້າໆລອດ ຫ່າໆຂີ້ມອດ ຄາ : hà tiện mà ăn cháo hoa, đồng đường, đồng đậu, ra ba bốn đồng. **3.(ຄ)** lỗ chỗ, lấm tấm, lấm chấm. ໜ້າມອດ : mặt rỗ (do bệnh đậu mùa).
ມອດຍອດ |mót nhót|(ຄ) dầm dề (ướt đẫm), ướt như chuột lột. ສິ້ງເສື້ອປຽກມອດຍອດ : quần áo dầm dề nước.
ມອດໄຟ |mót phay|(ກ) tắt đèn, tắt điện; tắt lửa, dập lửa.
ມອດມ້ຽ |mót mảng|(ກ) tan hoang. ເຮືອນ ຊານມອດມ້ຽ : nhà cửa tan hoang.
ມອດມ້ວຍ |mót muổi|(ນ) hết sức, kiệt sức; chết.
ມອດມ້ຽນ |mót miễn|(ກ) giết; chết.
ມອດລົ້ມ |mót lổm|(ກ) chết.
ມັນ |măn| **1.(ນ)** tên chung gọi các loại củ có tinh bột như khoai, sắn.... ມັນແກບ : củ mài, khoai mài. ມັນຕົ້ນເຄືອ : sắn dây. **2.(ຄ)** béo (vị). ໝາກພ້າວຫ້າວຍິ່ງແກ່ຍິ່ງມັນ : dừa khô héo, càng già càng béo. **3.(ຄ)** bóng, láng. ໜ້າມັນ : da mặt láng vì mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ. **4.(ກ)** đang vui, đang hưng phấn. ເຮັດພວມມັນ : làm đang hưng phấn. ເວົ້າພວມມັນ : nói đang sướng (đang hưng phấn). **5.(ນ)** **ຄື:** ນ້ຳມັນ. dầu, mỡ, chất béo. ນ້ຳມັນພືດ : dầu thực vật. ນ້ຳມັນໝູ : mỡ heo. **6.(ສ)** nó, hắn. ຢ່າໃຫ້ມັນກິນ : đừng cho nó ăn. ພວກມັນ : chúng nó.
ມັນແກບ |măn kẹp|(ນ) (thực vật) hoài sơn, còn gọi là sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài (Dioscorea persimilis Prain et Burk, họ Củ nâu Dioscoreaceae).
ມັນສະໝອງ |măn sả moóng|(ນ) đầu óc, trí óc; trí tuệ, trí lực, sự thông minh. ຄົນມີມັນສະ ໝອງ : người có đầu óc.
ມັນດ້ຽງ |măn đảng|(ນ) **ຄື:** ມັນເທດ. (thực vật) khoai lang.
ມັນຕົ້ນ |măn tổnh|(ນ) (thực vật) cây sắn, còn gọi là khoai mì, củ mì, sắn tàu (Manihot esculenta Crantz, họ Euphorbiaceae).
ມັນຕົ້ນເຄືອ |măn tổnh khưa|(ນ) (thực vật) cây sắn dây (Pueraria Thomsoni Benth), họ Papilionaceae.
ມັນທະນາ |măn thả na|(ນ)(ປ.) đồ trang sức.
ມັນທຸກະ |măn thủ cả|(ນ)(ປ.) ếch, nhái.
ມັນທຸກະຊາດ |măn thủ cả sát|(ນ)(ປ.) loài ếch nhái.
ມັນເທດ |măn thết|(ນ) **ຄື:** ມັນດ້ຽງ. (thực vật) khoai lang.
ມັນປາ |măn pa|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, có hoa vào mùa hè, bông thành búp màu trắng.
ມັນປູ |măn pu| **1.(ນ)** tên một loại nấm, tán nhỏ, màu vàng, mọc dày, ăn được. **2.(ນ)** tên một loại cây, lá lớn mềm, hoa mọc thành bông màu vàng nhạt, ăn được (ດອກມັນປູ).
ມັນເປັດ |măn pếch|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng hoa và lá ăn được (ຕົ້ນມັນເປັດ, ຜັກ ເປັດ).
ມັນເຜືອກ |măn fược|(ນ) (thực vật) khoai sọ, khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae).
ມັນຝະລັ້ງ |măn phả lẳng|(ນ) (thực vật) khoai tây.
ມັນເພົາ |măn fau|(ນ) (thực vật) cây củ đậu, còn gọi là cây đậu thự (Pachyrhizus erosus (L) Urb, họ Fabaceae).
ມັນເພີ້ມ |măn fờm|(ນ) tên một loại khoai có củ tròn.
ມັນພ້າວ |măn fảo|(ນ) tên một loại khoai, củ tròn to.
ມັນມືເສືອ |măn mư sứa|(ນ) tên một loại khoai, củ tựa chân hổ.
ມັນລະ |măn lả|(ນ)(ປ,ສ.) võ sĩ.
ມັນລິກາ |măn lỉ ca|(ນ)(ປ.) hoa nhài.
ມັນຫໍ |manh họ|(ນ) (thực vật) tên một loại khoai.
ມັນອີ່ມູ |măn ì mủ|(ນ) một loại khoai, ăn được

nhưng không ngon.

ມັນອ້ອນ |măn ỏn|(ນ) (thực vật) cây khoai từ, củ từ.

ມັນອ້ອນລີງ |măn ỏn liing|(ນ) (thực vật) hà thủ ô đỏ, còn gọi là dạ giao đằng (Polygonum multiflorum Thunb, họ Polygonaceae).

ມັນອ້ອນລີງຂາວ |măn ỏn liing kháo|(ນ) ຄື: ເຄືອ ສູດ, ເຄືອພາຍລີງ, ເຄືອປະລີງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò (Streptocaulon juventas Merr, họ Asclepiadaceae).

ມັນຮົບ |măn hựp|(ນ) (thực vật) củ mài, khoai mài (Dioscorea persimilis).

ມານ |man| 1.(ນ)(ປ.) hung thần, quỷ. ພະຍາ ມານ : chúa quỷ. 2.(ນ) (y khoa) bệnh phù thủng; cổ trướng. ມານນ້ຳ : cổ trướng. 3.(ນ) bông dé (lúa); bắp (ngô). ສາລີສອງມານ : ngô hai bắp. 4.(ນ) trổ (lúa). ເຂົ້າມານ : lúa trổ đòng. 5.(ກ) thai nghén, có chửa. ແມ່ມານ : bà đẻ, bà chửa. ມານທາງ : chửa hoang.

ມານເກສອນ |man kê són|(ກ) thụ phấn hoa.

ມານຍາ |man nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ມາຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn. ເຕັມໄປດ້ວຍມານຍາ : đầy thủ đoạn.

ມານດາ |man đa|(ນ)(ປ.) mẹ, má, mẫu...(dùng trong văn chương, thơ). ບິດາມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.

ມານທາງ |man thang|(ກ) chửa hoang. ແຕ່ກ່ອນ ຄົນມານທາງຕ້ອງມອບເງິນປັບໃໝ່ໃຫ້ບ້ານ : khi xưa, người chửa hoang phải nộp khoán cho làng.

ມານລູກ |man luúc|(ກ) có thai.

ม่าน |màn| 1.(ນ) màn che, rèm cửa. ຜ້າม่าน : màn che, rèm cửa. 2.(ນ) dân tộc Miến Điện. ม่านเม้งมอน : dân tộc Miến Điện. 3.(ນ) bài hát giáo đầu (trước khi mở màn), hát dạo. ເพງ ม่าน : bài hát giáo đầu.

ม้าน |mãn| 1.(ຄ) nhạt màu, (mặt) tái mét; khô héo, tái (thịt), vàng úa. ໜ້າม้าน : mặt tái mét. 2.(ຄ) ຄື: ม้านๆ. (mắt) trừng trừng, trợn tròn, trợn ngược (nhìn). ตาเหຼือกม้านๆ : mắt trợn ngược, mắt nhìn trừng trừng.

ม้านๆ |măn măn|(ຄ) ຄື: ม้าน. (mắt) trừng trừng.

มิน |minh| 1.(ນ) tháng Ba. 2.(ນ) ຄື: ໝາกมิน. mìn (chất nổ).

มืน |mưnh|(ຄ) tê, tê rần, tê cóng. มืนตีน : tê chân.

มืนซา |mưnh xa|(ຄ) tê bại; tê tái. ตีนมือมืนซา บ่เฮັงตึงได้ : chân tay tê bại, không cử động được.

มืนเม้า |mưnh mau|(ຄ) say, say sưa. เหล้ายา มืนเม้า : rượu chè say sưa.

มืนล่อย |mưnh lòi|(ນ) (y khoa) tê liệt. bệnh tê liệt : พะยาดมืนล่อย, พะยาดเปัยล่อย.

มืน |mưn|(ก) mở (mắt). มืนตา : mắt mở.

มืนตา |mưn ta|(ก) mở mắt. มืนตาโห้โล้ : mắt mở thao láo.

มื่น |mừn|(ຄ) trơn (đường...). ทางมื่น : đường trơn. ย่ามาตีพะลาดลื่ม ติมบ่มีพะลาดมื่น : đừng giả đò trượt ngã, bùn không có mà trơn trượt.

มุน |mun|(ก) chồi lên, gồ lên, nổi lên, nhô ra. ทาดซายมุน : bãi cát nổi gồ lên.

มุนตี |mun ti|(ນ)(ປ.) ຄື: มินตี. cố vấn, tư vấn, chuyên viên cao cấp. ลัดถะมุนตี, ลัดถะมินตี : bộ trưởng.

มุนทา |munh tha|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, hoa vàng (ต้นมุนทา, ต้นมินทา).

มุนท฽ม |mun thiên|(ນ)(ປ.) lâu đài, điện, cung điện. มุนท฽มทอง (ภาไภ) : cung điện vàng.

มุนนาย |mun nai|(ນ) quan lớn. ทุกที่พ้อม อา มาดมุนนาย (สิน) : mọi nơi đủ các quan lớn.

มุ่น |mùn|(ຄ) ຄື: มุ่นมิน. nát, tơi, thành bột. ซิ้น มุ่น : thịt nát.

มุ่นทะลาย |mùn thả lai|(ຄ) tan nát, tan tành, đổ nát. เรือนซานมุ่นทะลาย : nhà cửa đổ nát.

มุ่นฝุย |mùn fúi|(ຄ) nát vụn, nát tan. ก้อนหิน ถืกบิดจินมุ่นฝุย : hòn đá bị nghiền nát vụn.

มุ่นมิน |mùn minh| เบิ่ง: มุ่น.

มุ้น |mủn|(ຄ) ຄື: มิ้น. vướng, rối (chỉ rối).

มูน |mun| 1.(ນ)(ປ.) gốc, rễ, nguyên. ทาดมูน : nguyên tố. ทาดมูนเคมี : nguyên tố hóa học. 2.(ນ)(ส.) giá trị. มูนค่าแพบูธานผืนนี้ ทาแมอ

ທຽບບໍ່ໄດ້ : giá trị tấm vải cổ này không có gì so sánh nổi. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ມູນມັ່ງ. của hồi môn, tài sản thừa kế, di sản; của cải, gia tài (của bố mẹ để lại). ນາຜືນນີ້ເປັນມູນຈາກພໍ່ແມ່ : thửa ruộng này là di sản của bố mẹ. 4.(ຄ) nhiều, vô số. ນ້ຳສະໜຸດມູນມາກລົ້ນ (ລົບ) : nước biển ngập tràn. 5.(ນ) phân, cặn bã, chất thải. ມູນຄວາຍ : phân trâu. ມູນຝອຍ : cặn bã, rác rưởi, thứ bỏ đi. (ພາສິດ) ບໍ່ມີມູນຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ : không có lửa làm sao có khói. 6.(ຄ) ຄື: ມັ່ງມູນ. giàu có. ມັ່ງມູນ : giàu có.

ມູນຄ່າ |mun khà|(ນ) giá trị. ລາງວັນມີມູນຄ່າຫ້າພັນກີບ : giải thưởng có giá trị năm nghìn kíp.

ມູນຄ່າສ່ວນເກີນ |mun khà suồn cơn|(ນ) giá trị thặng dư.

ມູນເຄົ້າ |mun khẩu|(ນ) gốc gác. ບໍ່ຮູ້ມູນເຄົ້າຂອງມັນ : không biết gốc gác của nó.

ມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດ |mun suồn nỏi súch|(ນ) phần tử nhỏ nhất. ປະລະມານູແມ່ນມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດຂອງທາດວັດຖຸ : nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất.

ມູນເຊື້ອ |mun sửa|(ນ) truyền thống. ມູນເຊື້ອພິລະອາດຫານ : truyền thống anh hùng.

ມູນຕົ້ນ |mun tổnh|(ນ) khởi nguyên. ມູນຕົ້ນຂອງເຫດການ : khởi nguyên của sự việc.

ມູນຖານ |mun thán|(ນ) nguyên nhân căn bản, nguyên nhân sâu xa. ມູນຖານຂອງສົງຄາມເຢັນແມ່ນຄວາມແຕກຕ່າງດ້ານລັດທິ : nguyên nhân sâu xa của chiến tranh lạnh là sự khác biệt về chủ nghĩa.

ມູນນິທິ |mun nỉ thỉ|(ນ) quỹ, vốn (từ thiện, xã hội). ມູນນິທິສົ່ງເສີມການສຶກສາ : quỹ hỗ trợ giáo dục.

ມູນບົດ |mun bốch|(ນ) bài học vỡ lòng, bài học đầu tiên.

ມູນຝອຍ |mun phói|(ນ) cặn bã, rác rưởi, thứ bỏ đi.

ມູນມໍລະດົກ |mun mo lả đốc|(ນ) gia tài, gia sản.

ມູນມັ່ງ |mun măng|(ນ) ຄື: ມູນ. của hồi môn, tài sản thừa kế, di sản; của cải, gia tài. ປະມູນມັ່ງໄວ້ໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.

ມູນມັ່ງ |mun mằng|(ຄ) màu mỡ, phì nhiêu.

ມູນເຫດ |mun hệt|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên, nguyên nhân, nguyên do. ຊອກຫາມູນເຫດໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ມູນຫັກ |mun lắc|(ນ) nguyên lí, quy tắc. ມູນຫັກແຫ່ງການຮັກສາມວນສານ : nguyên lí bảo toàn năng lượng.

ມູນຮາກ |mun hác|(ນ) gốc rễ, bản chất. ປາບເຖິງມູນຮາກຂອງໄພຄ້າເຖື່ອນ : trừ tận gốc rễ nạn buôn lậu.

ມົ້ນ |mênh|(ນ) muỗi nhỏ, muỗi mắt; rận.

ແມນ |men| 1.(ນ) 1) thiên thần, thiên đường. ເມືອງແມນ : thiên cung, thiên đường. 2) men (tiếng gọi người Lào cổ). ພວກແມນ : bọn men. 2.(ຄ) thò ra, ló ra một ít. ລາວເຮັດດ້າມປືນແມນອອກຈາກແອວ : anh ta để báng súng ló ra khỏi eo lưng một ít.

ແມ່ນ |mèn|(ຄ) phải, đúng, chính xác, là. ບໍ່ແມ່ນ : không phải, không đúng. ແມ່ນກະໂຕມັນ : chính nó, chính hắn. ແມ່ນແລ້ວ : phải rồi, đúng rồi.

ແມ່ນຄັກ |mèn khặc|(ຄ) đúng, chính xác. ແມ່ນຄັກແມ່ນແນ່ : quá đúng, chính xác lắm.

ແມ່ນຊັ້ນບໍ |mèn sắn bo|(ກວ) phải chăng, phải vậy không. ລາວບໍ່ມາແມ່ນຊັ້ນບໍ? : phải chăng anh ta không đến?, anh ta không đến phải vậy không?.

ແມ່ນຍາມ |mèn nham|(ຄ) phải lúc, đúng lúc. ບໍ່ແມ່ນຍາມອະທິບາຍ : không phải lúc giải thích.

ແມ່ນແທ້ |mèn thẻ|(ຄ) thật, thật vậy, đúng vậy. ແມ່ນເຈົ້າເຮັດຈອກແຕກບໍ? ແມ່ນແທ້! ແຕ່ເປັນການບັງເອີນຊື່ໆ : có đúng là anh làm bể li không? Đúng vậy! Nhưng chỉ do vô tình thôi.

ແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ |mèn thẻ mèn và|(ຄ) chí phải, phải lắm, phải rồi. ອ້າຍເວົ້າແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ : anh nói chí phải.

ແມ່ນແນວ |mèn neo|(ຄ) phải cách, đúng cách. ເຮັດບໍ່ແມ່ນແນວ : làm không đúng cách.

ແມ່ນໃຜ |mèn fảy| ai? người nào? kẻ nào? ai đó?. ແມ່ນໃຜທັ້ນ? : ai đó?. ແມ່ນໃຜເວົ້າຈັ່ງຊັ້ນ? : ai là người nói như vậy?. ແມ່ນໃຜຮັບໂທລະສັບ? : ai là người nhận điện thoại?.

ແມ່ນຢຳ |mèn dăm|(ຄ) chính xác.

ແມ່ນແລ້ວ |mèn lẻo|(ກວ) đúng rồi.
ແມ່ນວ່າ |mèn và| dù rằng, mặc dù, dù là.
ແມ່ນຫຍັງ |mèn nhắng| sao?, gì?, cái gì?.
ແມັນ |mển|(ຄ) **ຄື**: ແມັນໆ. (mắt) mở ti hí, lim dim. ຕາເຫຼືອກແມັນ : mắt lim dim.
ແມັນໆ |mển mển| **ເບິ່ງ**: ແມັນ.
ມົນ |mônh| 1.(ຄ) tròn. ວົງມົນ : vòng tròn. 2.(ນ) khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. ຜ້າມົນ, ແພ ມົນ : khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. 3.(ນ) kinh, lời khấn, câu thần chú. ສູດມົນ : đọc kinh, khấn. ເວດມົນ : pháp thuật.
ມົນດົບ |mônh đốp|(ນ)(ປ.) mái nhà chóp nhọn 4 cạnh.
ມົນຕີ |mônh ti|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ມຸນຕີ. bộ trưởng, thượng thư. **ສະພາລັດຖະມົນຕີ** : hội đồng bộ trưởng.
ມົນທາ |mônh tha| **ເບິ່ງ**: ມຸນທາ.
ມົນທິນ |mônh thinh|(ນ)(ປ.) bùn, bùn lầy; vết nhơ, sự ô uế, điều ô nhục. ລ້າງຮອຍມົນທິນ : rửa vết nhơ.
ມົນທົນ |mônh thônh|(ນ) 1) **ຄື**: ສີ່ລ່ຽມມົນທົນ. (toán) vuông, hình vuông. ຮູບສີ່ລ່ຽມມົນທົນ : hình vuông. 2) vùng, khu vực, địa phận, miền, quận, địa hạt; tỉnh. ມົນທົນຢູນານ : tỉnh Vân Nam.
ມົນທຽນ |mônh thiên|(ນ)(ປ.) cung điện; dinh thự. ມົນທຽນທອງ : cung điện vàng.
ມົນທຽນບານ |mônh thiên ban|(ນ)(ປ.) cung vua, cung điện, hoàng cung.
ມົນລະ |mônh lả|(ຄ)(ປ.) mù mịt, bẩn thỉu, sự không trong sạch.
ມົນລະພາວະ |mônh lả fa vả|(ນ)(ປ.) mùi xú uế; mùi hôi hám; sự làm ô uế bầu không khí, gây nên sự ô nhiễm không khí. ກໍ່ໃຫ້ເກີດມົນລະພາວະທາງສະພາບແວດລ້ອມ : gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.
ມົນລະພິດ |mônh lã fịch|(ນ)(ປ.) sự ô nhiễm. ເກີດເປັນມົນລະພິດ : bị ô nhiễm.
ມົ້ນ |mổnh|(ຄ) **ຄື**: ມ້ຽນ. rối, rối rắm.
ໂມນ |môn|(ຄ) 1) (hiếm) lớn, to, đại. ລີ້ໆໂມນ : khỉ to, khỉ đột. ແລນໂມນ : con kì đà loại lớn. 2) (hóa học) mol.
ມອນ |mon| 1.(ນ) (thực vật) cây dâu tằm (Morus Alba L. Morus acidosa Griff, họ Moraceae). ປູກມອນລ້ຽງໝ້ອນ : trồng dâu nuôi tằm. 2.(ນ) cái quy lát (súng). ມອນປືນ : quy lát súng. 3.(ນ) 1) lòng đỏ (trứng). ມອນໄຂ່ : lòng đỏ trứng. 2) trục quay, trục giữa (máy tiện). 4.(ກ) 1) **ຄື**: ມອດ. chết. 2) bớt, tắt (lửa). ມອນໄຟ : bớt lửa, tắt lửa. 5.(ນ) người Mon (sống chủ yếu ở Miến Điện, Thái Lan và Lào). ເຜົ່າມອນ-ຂະແມ : bộ tộc Mon-Khơ-me.
ມອນໄຂ່ |mon khày|(ນ) lòng đỏ trứng.
ມອນປືນ |mon pưn|(ນ) quy lát súng.
ມ່ອນ |mòn| 1.(ຄ) trơn, trơn tru. ລົດຖີບຢຽບ ມ່ອນ : xe đạp đạp trơn. 2.(ຄ) già. ແມ່ເຖົ້າມ່ອນ : bà già, người đàn bà có tuổi. 3.(ສ) tiện thiếp (người nữ tì nói với cấp trên, vua quan). 4.(ນ) đỉnh, ngọn (núi).
ມ້ອນ |mổn| 1.(ນ) (động vật) con tằm. ດັກແດ້ : con nhộng tằm. (**ພາສິດ**) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນ ມ້ອນໄຕ່ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác. 2.(ນ) bà đồng cốt. ແມ່ມ້ອນ : bà đồng cốt.
ມ້ອນນອນຢ່າເກືອ ເສືອນອນຢ່າປຸກ |mổn non dà cưa, sứa non dà púc| (**ພາສິດ**) (tằm ngủ đừng cho ăn, cọp ngủ đừng đánh thức).
ເມິນ |mơn|(ກ) nhìn, ngước nhìn. ເມິນໜ້ : ngước nhìn.
ເມິນເສີຍ |mơn sới|(ກ) làm lơ, thờ ơ. ພວກເຮົາ ບໍ່ສາມາດເມິນເສີຍຕໍ່ການທ້າທາຍນີ້ : chúng ta không thể thờ ơ trước sự khiêu khích này. ເມິນ ເສີຍກັບເພື່ອນເກົ່າ : thờ ơ với bạn cũ.
ເມັ້ນ |mởn| 1.(ຄ) nhạt màu, phai màu, bạc màu. ສີເມັ້ນ : màu nhạt. 2.(ກ) nhìn thoáng, nhìn phớt qua. ມອງເມັ້ນ : nhìn phớt qua.
ມ້ຽນ |miễn| 1.(ກ) xếp đặt, xếp dọn. ມ້ຽນຂອງ ໃສ່ຫີບ : xếp đồ vào hòm. ມ້ຽນມັດເຄື່ອງຂອງ : xếp dọn đồ đạc. 2.(ກ) chết; giết, diệt. ບັກອັນ ທະພານນັ້ນຖືກມ້ຽນແລ້ວ : thằng du côn đó bị giết rồi. 3.(ກ) ngừng, thôi, đình chỉ. ມ້ຽນປາກ : ngừng nói.
ມ້ຽນເຄື່ອງ |miễn khường|(ກ) cất hàng, cất đồ, dọn dẹp hàng. ມ້ຽນເຄື່ອງເມືອເຮືອນ : dọn dẹp

hàng về nhà.

ມ້ຽນຄາບ |miễn kháp|(ກ) thiêu xác, mai táng. ມ້ຽນຄາບທີ່ປ່າຊ້າ : mai táng ở nghĩa trang.

ມ້ຽນມັດ |miễn mặt|(ກ) thu xếp, dọn dẹp. ມ້ຽນມັດເຂົ້າໃສ່ເລົ້າ : đưa lúa vào kho, vựa. ມ້ຽນມັດເຮືອນຊານ : dọn dẹp nhà cửa.

ມ້ຽນໄວ້ |miễn vảy|(ກ) cất lại, để lại. ມ້ຽນໄວ້ໃຊ້ : để lại dùng.

ມອນ |muôn| 1.(ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả. ມອນຊົນ : toàn dân, đại chúng, đồng bào. ທັ້ງມອນ : toàn thể, tất cả. 2.(ນ) điếu (thuốc lá). ກອກຢາສາມມອນ : ba điếu thuốc lá.

ມອນສານ |muôn sán|(ນ) (ເຄ) khối lượng; trọng lượng. ກົດເກນແຫ່ງການຮັກສາມອນສານ : định luật bảo toàn khối lượng. ມອນສານຈຳເພາະ : khối lượng riêng.

ມອນຊົນ |muôn xônh|(ນ) toàn dân, đại chúng, đồng bào.

ມອນມະນຸດ |muôn má nụch|(ນ) nhân loại. ມອນມະນຸດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.

ມ່ວນ |muồn|(ຄ) vui, hứng thú, vui mừng, vui sướng. ຜູ້ໃດກໍມ່ວນ : người nào cũng vui. ມັນຂີ້ຄ້ານ ເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນບໍ່ມ່ວນ : nó lười biếng khiến cho mẹ nó không vui.

ມ່ວນໃຈ |muồn chay|(ຄ) thích thú.

ມ່ວນຊື່ນ |muồn xừn|(ຄ) vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ໝູ່ເພື່ອນລົມເລື່ອງມ່ວນຊື່ນ : bè bạn trò chuyện vui vẻ.

ມ່ວນຫູ |muồn hú|(ຄ) vui tai. ເລື່ອງມ່ວນຫູ : câu chuyện vui tai.

ມ້ວນ |muổn| 1.(ກ) cuốn, cuộn, súc (vật dụng). ມ້ວນສາດ : cuốn chiếu. ມ້ວນເຊືອກ : quấn dây. 2) vấn, quấn, cuốn, cuộn. ມ້ວນຢາສູບ : quấn thuốc lá, vấn thuốc lá. 2.(ກ) ຄື: ມ້ວນທ້າຍ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມ້ວນກົ້ງ |muổn kỉng|(ກ) cuốn, quấn, khoanh.

ມ້ວນເຊືອກ |muổn xước|(ກ) cuộn dây, cuốn dây, quấn dây.

ມ້ວນທ້າຍ |muổn thải|(ກ) ຄື: ມ້ວນ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມັບ |mặp| 1.(ກ) chết, ngoẻo. ຕາຍມັບ : chết ngoẻo. 2.(ກ) 1) lóe, lòe, sáng chói. ມັບແມບ. lập lòe (lúc sáng lúc tối). 2) thoáng. ພໍມັບເຫັນສັດຕູ : vừa thoáng thấy kẻ địch.

ມັບໄມ |mặp may|(ນ) lụa là. ຜ້າມັບໄມ : lụa là.

ມັບໆ |mặp mặp|(ຄ) 1) nhưng nhức (vết thương). ປວດມັບໆ : đau nhưng nhức. 2) ăn một mình. ກິນມັບໆ : ăn một mình.

ມັບແມບ |mặp mép|(ຄ) lập lòe. ຫິ່ງຫ້ອຍມັບແມບ : đom đóm lập lòe.

ມາບ |máp|(ກ) nháy, lóe, nhấp nháy. ເຫຼື້ອມມາບ : lóe sáng.

ມາບທວ໋ງ |máp thuông|(ກ) giật mình. ເຫັນແລ້ວມາບທວ໋ງ (ສິນ) : thấy rồi giật mình.

ມາບໆ |máp máp|(ຄ) sáng trưng, chói lọi, óng ánh. ເຫຼື້ອມມາບໆ : óng ánh.

ມາບເມືອງ |máp mương|(ຄ) ánh chớp.

ມຸບ |mụp| 1.(ກ) cuộn, cuốn. ມຸບສິ້ນ : cuốn mút dây. 2.(ຄ) mềm, yếu, yếu ớt. ອ່ອນມຸບ, ອ່ອນມຸບໆ : mềm nhũn.

ແມບ |mép| 1.(ຄ) lóe sáng, vụt sáng. ເຫຼື້ອມແມບ : chớp sáng. 2.(ກ) dầm mình, ngâm mình (trong nước). ຄວາຍແມບນ້ຳ : trâu dầm nước.

ມອບ |móp| 1.(ກ) 1) trình. ມອບສາມຕາຕັ້ງ : trình quốc thư (ngoại giao). 2) trao. ມອບສິດ : trao quyền. ມອບໜ້າທີ່ : trao nhiệm vụ. 3) nộp. ມອບຕົວ : nộp mình, đầu thú, tự thú. 4) hiến, tặng, trao tặng. ມອບຂອງຂວັນ : tặng quà. ພໍ່ແມ່ມອບມໍລະດົກໃຫ້ລູກ : ba mẹ trao gia tài cho con. 2.(ກ) san bằng, làm cho phẳng lì, đánh ống mạ. ມອບເຂົ້າ : dùng ống mạ để đánh lúa chín rạp về một phía. ມອບຕາກ້າ : đánh ống mạ. 3.(ນ) cái ống mạ. ໄມ້ມອບ : cái ống mạ.

ມອບສົ່ງ |móp sôông|(ກ) chuyển giao (hàng hóa). ມອບສົ່ງສິນຄ້າ. chuyển giao hàng hóa.

ມອບສິດ |móp xích|(ກ) giao quyền, ủy quyền. ໃບມອບສິດ : giấy ủy quyền.

ມອບສິດອຳນາດ |móp xích ăm nát|(ກ) trao quyền hành.

ມອບສັນທະ |móp sắn thả|(ກ) ủy nhiệm. ຈົດໝາຍມອບສັນທະ : thư ủy nhiệm.

ມອບສາມຕາຕັ້ງ |móp sán ta tẳng|(ກ) trình quốc thư (ngoại giao).

ມອບສົມບັດ |móp sốm bắt|(ກ) để lại của cải, giao lại gia tài, trao gia tài.
ມອບຊັບສົມບັດ |móp sặp sốm bắt|(ກ) để lại của cải, giao lại gia tài. ມອບຊັບສົມບັດໃຫ້ລູກ : trao gia tài cho con.
ມອບໂຕ |móp tô| **ເບິ່ງ**: ມອບຕົວ.
ມອບຕົວ |móp tua|(ກ) **ຄື**: ມອບໂຕ. đầu thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມາມອບຕົວ : kẻ tội phạm ra đầu thú.
ມອບຕຳແໜ່ງ |móp tăm nèng|(ກ) giao quyền, giao chức, giao địa vị; phong, phong chức. ມອບຕຳແໜ່ງຄູປະຊາຊົນ : phong danh hiệu nhà giáo nhân dân.
ມອບເປັນທີ່ລະນຶກ |móp pênh thì lả lực|(ກ) tặng làm kỉ niệm.
ມອບພາລະ |móp fa lả|(ກ) trao nhiệm vụ, ủy nhiệm. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກທັ້ງດີໃຈທັ້ງກັ້ງວົນ ເມື່ອຖືກມອບພາລະນັ້ນ : tôi cảm thấy vừa vui vừa lo khi được trao nhiệm vụ đó.
ມອບລາງວັນ |móp lang văn|(ກ) trao giải thưởng. ມອບລາງວັນນັກຮຽນດີເດັ່ນ : trao giải thưởng học sinh xuất sắc.
ມອບເວນ |móp vên|(ກ) ủy thác, phó thác. ຜູ້ອຳນວຍການມອບເວນໃຫ້ຮອງອຳນວຍການແກ້ໄຂວຽກນີ້ : giám đốc ủy thác cho phó giám đốc giải quyết việc này.
ມອບໃຫ້ |móp hạy|(ກ) trao cho, giao phó.
ມອບໜ້າທີ່ |móp nạ thì|(ກ) trao nhiệm vụ.
ມອບໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບ |móp nạ thì hặp fĩch xóp|(ກ) trao trách nhiệm.
ມອບໝາຍ |móp mái|(ກ) phó thác, ủy thác, gửi gắm, phân công. ມອບໝາຍພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : phó thác một trách nhiệm nặng nề.
ມອບຫຼຽນໄຊ |móp liến xay|(ກ) tặng huân chương.
ມອບອຳນາດ |móp ăm nát|(ກ) trao quyền lực.
ເມືອບໆ |mướp mướp|(ຄ) (nước lên) ào ào. ນ້ຳຂຶ້ນເມືອບໆ : nước lên ào ào.
ມ່ຳມ |màm|(ກ) **ຄື**: ໂມ່ມ. ăm (bón cơm cho con). ມ່ຳມໆ : ăm ăm.
ມ້ຳມ |mảm|(ນ) (giải phẫu) tụy. tuyến tụy : ຕ່ອມມ້ຳມ. ມ້ຳມແມ່ນບ່ອນຜະລິດຮອກໂມນອິນຊູລິນ : tụy là nơi sản xuất hoóc môn Insulin.
ມິ້ມ |mỉm|(ນ) ong mè, ong muỗi.
ມຶ້ມ |mửm|(ຄ) màu đen, đen kịt. ດຳຄ້ຶມມຶ້ມ : đen kịt.
ມຸມ |mum| 1.(ຄ) màu huyết dụ. ສີມຸມ : màu huyết dụ. 2.(ຄ) **ຄື**: ມຸມເມົ້ຳ. nhớp nhúa, nhem nhuốc, lem luốc, nhơ nhớp, lem nhem. ຄົນມຸມ : người lem nhem. 3.(ນ) (toán) góc. ມຸມແຫຼມ : góc nhọn. ມຸມສາກ : góc vuông. 4.(ນ) tên một loại chim (ນົກມຸມ). 5.(ນ) (động vật) con nhện. ແມ່ງມຸມ : con nhện.
ມຸມຂ້ຳງດຽວ |mum khạng điêu|(ນ) (toán) góc đồng vị.
ມຸມຂ້າມຈອມ |mum khạm chom|(ນ) (toán) góc đối đỉnh.
ມຸມໄຂ່ |mum khoày|(ນ) (toán) góc đối đỉnh.
ມຸມສະຫຼັບໃນ |mum sả lắp nay|(ນ) (toán) góc so le trong.
ມຸມສະຫຼັບນອກ |mum sả lắp noóc|(ນ) (toán) góc so le ngoài.
ມຸມສາກ |mum sạc|(ນ) (toán) góc vuông.
ມຸມຊ້ອນຂະໜານ |mum xỏn khả nán|(ນ) (toán) góc đồng vị.
ມຸມໃນ |mum nay|(ນ) (toán) góc trong. ຜົນບວກຂອງສາມມຸມໃນຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບ 180 ຄໍ : tổng ba góc trong của một tam giác bằng 180 độ.
ມຸມນອກ |mum noóc|(ນ) (toán) góc ngoài. ມຸມນອກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບຜົນບວກຂອງສອງມຸມໃນທີ່ບໍ່ຕິດແປະກັບມັນ : góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó.
ມຸມເມົ້ຳ |mum mảu|(ຄ) **ຄື**: ມຸມ. nhớp nhúa, lem nhem, nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມເມົ້ຳ : mặt mũi nhem nhuốc.
ມຸມໆ |mum mum|(ຄ) (nói) lầm bầm. ຈົ່ມມຸມໆ : nói lầm bầm.
ມຸ້ມ |mũm|(ກ) nắm, úp (tay).
ມູມ |mum mảu|(ຄ) **ຄື**: ມຸມ. 3.
ເມມ |mêm|(ນ) nơi hỏa táng (người chết).
ເມ້ັມ |mểm|(ຄ) **ຄື**: ເມັ່ມ.
ເມັ່ມ |mểm|(ກ) 1) mím, mắm, bặm (môi). ເມັ່ມສົບ : mím môi, mắm môi, bặm môi. 2) gấp (nếp vải). ເມັ່ມຜ້ຳ : gấp nếp vải.

ເມັມສິບ |mểm sốp|(ກ) ຄື: ເມັມປາກ. mím môi.
ເມັມປາກ |mểm sốp|(ກ) ຄື: ເມັມສິບ. mím môi.
ມົ້ມ |mổm|(ກ) thoát ra, luồn qua, chui qua, qua được. ໜີບໍ່ມົ້ມ : trốn không thoát.
ໂມມ |môm|(ນ) ຄື: ກະໂມມ, ຄະໂມມ. bụng dưới; mu.
ໂມ່ມ |mồm| 1.(ກ) ngốn, ăn nhiều (không nhai, không bẻ ra). ໂມ່ມມັນ : ngốn khoai. 2.(ກ) **ເບິ່ງ**: ມ່ຳມ.
ມອມ |mom| 1.(ນ) 1) sư tử đen. 2) vết xăm trên tay chân hoặc hoa văn trên vải hình sư tử đen. ລາຍມອມ : hoa văn hình sư tử đen. 2.(ກ) lấy màu thoa mặt lấy màu thoa mặt. ມອມໜ້າ : lấy màu thoa mặt, bôi màu lên mặt.
ມອມແມມ |mom mem|(ຄ) nhọ nhem, lem luốc. ໜ້າມອມແມມ : mặt lem luốc.
ມອມໜ້າ |mom nạ|(ກ) bôi màu lên mặt.
ມ່ວມ |muồm|(ຄ) mưng, mưng mủ (mụn nhọt). ຕຸ່ມຝີມ່ວມ : cái nhọt mưng mủ.
ມ່າວ |mào|(ສັນ) (tiếng mèo kêu) meo meo. ແມວ ຮ້ອງມ່າວໆ : mèo kêu meo meo.
ມ້າວ |mão|(ນ) vòng tay (của hoàng hậu).
ແມວ |meo|(ນ) (động vật) con mèo. (ພາສິດ) ແມວບໍ່ຢູ່ ໜູເຕັ້ນ : vắng chủ nhà gà bươi bếp.
ແມວເຖິກ |meo thớc|(ນ) mèo đực.
ແມວນ້ຳ |meo nắm|(ນ) (động vật) hải cẩu, chó biển.
ແມວນ້ອຍ |meo nỏi|(ນ) mèo con.
ແມວບໍ່ຢູ່ໜູເຕັ້ນ |meo bò dù nú tển| (ພາສິດ) (mèo vắng mặt, chuột nhảy) chúa vắng nhà gà vọc niêu tôm; vắng chủ nhà gà bươi bếp; vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm; vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.
ແມວປ່າ |meo pà|(ນ) (động vật) mèo rừng, mèo hoang.
ແມວຜູ້ |meo fụ|(ນ) mèo đực.
ແມວໂພ໋ງ |meo fôông|(ນ) (động vật) mèo rừng (lớn).
ແມວແມ่ |meo mè|(ນ) mèo cái.
ແມວອັດໝາຫ້ອຍ |meo ắt má họi| (ພາສິດ) (mèo đậy chó treo) chó treo mèo đậy.
ແມ້ວ |mẽo|(ນ) ຄື: ມົ້ງ. dân tộc Mèo (H'mông), thuộc dân tộc Lào Súng (một trong ba dân tộc lớn ở Lào).

ຢ

ຢ |do| phụ âm thứ 21 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຢາໆ : nhựa.
ຢາ |da| 1.(ນ) thuốc (uống, thoa, tiêm). ຢາປົວ ພະຍາດ : thuốc chữa bệnh. **ຢຸກຢາ** : thuốc men. 2.(ກ) 1) điều trị, chữa (bệnh). ປົວຢາ, ເຢົາຢາ : chữa bệnh, điều trị bệnh. ໝໍຢາ : thầy thuốc, thầy lang. 2) xảm, bít, trét, hàn, vá (ấm, đò, thuyền, xô nước...). ຢາເຮືອ : xảm thuyền. ຢາ ຄຸ : hàn xô (xô nước). 3.(ນ) thuốc, thuốc lá (Nicotinia tabacum). ຢາສູບ, ຢາດູດ : thuốc lá. ສູບຢາເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ສຸຂະພາບ : hút thuốc có hại cho sức khỏe.
ຢາກີນິນ |da kỉ ninh|(ນ) thuốc kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).
ຢາຂ້າເຊື້ອໂລກ |da khạ xửa lôốc|(ນ) thuốc diệt trùng, thuốc tiệt trùng, thuốc sát trùng.
ຢາຂ້າແມງໄມ້ |da khạ meng mảy|(ນ) thuốc trừ sâu.
ຢາຂຽວ |da khiếu|(ນ) thuốc phòng bệnh, thuốc trị bệnh (bằng lá thuốc).
ຢາໃຈ |da chay| 1.(ກ) động viên, an ủi. 2.(ຄ) là nơi bồi bổ tâm hồn, là nơi giải trí.
ຢາສະເໜ |da sả nế|(ນ) thuốc bùa mê, thuốc lú. ຖືກໃສ່ຢາສະເໜ : bị bỏ bùa mê.
ຢາສະເໜ่ |da sả nề|(ນ) ຄື: ຢາສະເໜ.
ຢາສະຫຼົບ |da sả lốp|(ນ) thuốc mê, thuốc gây mê. ວ່າງຢາສະຫຼົບ : đánh thuốc mê.
ຢາສີຟັນ |da sí phanh|(ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.
ຢາสั่ง |da sằng|(ນ) thuốc độc (được tin rằng người nào ăn vào sẽ chết khi gặp một thức ăn

hoặc thời gian đã quy định).
ຢາເສັ້ນ |da sệnh|(ນ) thuốc lá sợi.
ຢາສູບ |da suụp|(ນ) **ຄື**: ຢາດູດ. điếu thuốc lá. **ຊື້ ຢາສູບ** : mua thuốc lá.
ຢາເສບຕິດ |da sệp tích|(ນ) thuốc gây nghiện, ma túy (như thuốc phiện, cần sa, thuốc ngủ, rượu, bồ đà, v.v.). **ໄພເສບຕິດ** : nạn ma túy.
ຢາຍັດ |da nhặt|(ນ) thuốc nhét hậu môn.
ຢາດີເຈັບຫົວ |da đi chếp húa|(ນ) thuốc chữa đau đầu.
ຢາດີໄອ |da đi ay|(ນ) thuốc ho, thuốc chữa ho.
ຢາແດງ |da đeng|(ນ) thuốc đỏ. **ທາຢາແດງແລ້ວ ຈຶ່ງສັກ** : bôi thuốc đỏ rồi mới tiêm.
ຢາດູດ |da đụt|(ນ) **ຄື**: ຢາສູບ. điếu thuốc lá.
ຢາດັບກິ່ນ |da đắp kình|(ນ) chất khử mùi.
ຢາດົມ |da đôm|(ນ) thuốc ngửi, thuốc hít.
ຢາຕົ້ມ |da tổm|(ນ) thuốc nấu, thuốc thang.
ຢາຖ່າຍ |da thài|(ນ) thuốc xổ, thuốc nhuận tràng.
ຢາຖູແຂ້ວ |da thú khẹo|(ນ) thuốc đánh răng.
ຢາທາ |da tha|(ນ) thuốc thoa.
ຢານ້ຳ |da nắm|(ນ) thuốc nước.
ຢານໆ |da nang|(ນ) một loại dây leo để vào thức ăn.
ຢານັດ |da nạch|(ນ) thuốc xông (cảm cúm), thuốc hít.
ຢານວດ |da nuốt|(ນ) thuốc mỡ (dùng để thoa ngoài da lúc trời lạnh để chóng nứt nẻ da, môi...).
ຢານອນຫຼັບ |da non lắp|(ນ) thuốc ngủ. **ຢານອນຫຼັບແຮງ** : thuốc ngủ mạnh.
ຢາເບື່ອ |da bừa|(ນ) thuốc độc (có thể chữa khỏi khi bị đầu độc). **ວາງຢາເບື່ອໃນນ້ຳ** : bỏ thuốc độc vào nước.
ຢາບຳລຸງທາດ |da băm lung thát|(ນ) thuốc bổ. **ສັກຢາບຳລຸງທາດ** : tiêm thuốc bổ.
ຢາປະນະມັດ |da pả nả mặt| **1.**(ນ) thực phẩm (có nhiều chất dinh dưỡng). **2.**(ຄ) đủ sống, duy trì sự sống.
ຢາຜັດແຂ້ວ |da phắt khẹo|(ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.
ຢາແຜດ |da phẹt|(ນ) bùa mê, thuốc mê. **ໝໍແຜດ, ແມ່ແຜດ** : nữ phù thủy làm bùa mê.
ຢາຝິ່ນ |da phình|(ນ) thuốc phiện. **ເຫຼົ້າແລະຢາ ຝິ່ນເຮັດໃຫ້ອາຍຸໄຂຄົນແກ່ນສັ້ນລົງ** : rượu và thuốc phiện giảm thọ người nghiện.
ຢາພິດ |da phịch|(ນ) thuốc độc.
ຢາມິແຮງ |da mi heng|(ນ) sinh tố, vi ta min. **ກິນຢາມິແຮງ** : uống vi ta min.
ຢາເມັດ |da mệch|(ນ) thuốc viên.
ຢາມຶນ |da mưnh|(ນ) thuốc tê. **ສັກຢາມຶນ** : tiêm thuốc tê.
ຢາຢາງ |da dang|(ນ) thuốc phiện (anh túc).
ຢາລະງັບ |da lả ngặp|(ນ) thuốc trấn kinh, thuốc an thần.
ຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ |da lả ngặp khoam hủ sức|(ນ) thuốc tê.
ຢາວິດ |da vứt|(ນ) thuốc đánh răng (đông y).
ຢາຫົວ |da húa| **ເບິ່ງ**: ເຂືອງລາຍ.
ຢາອົມ |da ôm|(ນ) thuốc ngậm.
ຢາເຮໂລອິນ |da hê lô in|(ນ) thuốc heroin.
ຢາຮາກໄມ້ |da hác mảy|(ນ) thuốc rễ cây (thuốc đông y). **ກິນຢາຮາກໄມ້** : uống thuốc rễ cây, uống thuốc đông y.
ຢ່າ |dà| **1.**(ກຊ) đừng; khoan, khoan đã. **ຢ່າຟ້າວ** : đừng vội, đừng gấp. **(ພາສິດ) ຢ່າສຸກ່ອນເທີ່ມ** : đừng ăn cơm trước kẻng. **(ພາສິດ) ຢ່າຕຳໜິຂອງ ທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ** : của người cho chớ so đo ít nhiều (d). **(ພາສິດ) ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າ ຊ່າງ** : múa rìu qua mắt thợ. **(ພາສິດ) ຢ່າຊື້ຄວາຍ ຍາມໜາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ** : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. **(ພາສິດ) ຢ່າຖອກນ້ຳມັນ ໃສ່ກອງໄຟ** : lửa đã đỏ lại bỏ thêm rơm. **(ພາສິດ) ຢ່ານັບໄກ່ກ່ອນມັນຟັກອອກ** : chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng. **(ພາສິດ) ຢ່າປີ້ງຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າ ປີ້ງປາໃກ້ແມວ** : đừng mang mỡ đến trước miệng mèo. **(ພາສິດ) ຢ່າເປີດຫຼັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ** : chớ vạch áo cho người xem lưng. **(ພາສິດ) ຢ່າເປັນ ໝາຫວງກ້າງ** : chó già giữ xương. **(ພາສິດ) ຢ່າ ຟ້າວຫ້ຽງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ** : chưa có vàng đã lo túi đựng. **(ພາສິດ) ຢ່າສົນຄົນພາມ** : tránh voi chẳng xấu mặt nào. **2.**(ກ) **1)** thôi, ngưng, ngừng, chấm dứt. **ຢ່າສາ!** : thôi đi! ngưng đi!. **2)** mặc, kệ, mặc kệ, mược. **ຢ່າມັນ** : mặc nó, kệ nó, mược

nó. 3.(ก) ຄື: ຢ່າຮ້າງ. bỏ nhau, li dị. ຢ່າກັນ : bỏ nhau (vợ chồng). ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ ຢ່າຮ້າງກັນ : trẻ là kẻ nhận tai ách khi cha mẹ li dị nhau.

ຢ່າກ:ານ |dà can| nghỉ việc, thôi việc.

ຢ່າກິນ |dà kinh|(ສັນ) đừng ăn.

ຢ່າຂ້າຄົນດີ ຢ່າຕີຄົນຄຸນ |dà khạ khônh đi, dà ti khônh khunh| (ພາສິດ) (đừng giết người tốt, đừng đánh người hiền) đừng đánh người tốt, đừng giết người hiền (dt. Thái).

ຢ່າຄິດ |dà khịch|(ສັນ) đừng nghĩ, đừng trông chờ, đừng hòng, đừng mong.

ຢ່າໄງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ |dà ngảy khón há khị khếp| (ພາສິດ) (đừng bẩy súc gỗ để tìm rít) vạch lá tìm sâu; vạch lá tìm sâu, vạch đầu tìm chấy; vạch phao câu tìm bọ mạt.

ຢ່າຈັບ |dà chắp|(ສັນ) đừng nắm, đừng sờ.

ຢ່າຈັບປາສອງມື |dà chắp pa soóng mư| (ພາສິດ) (đừng bắt cá hai tay) (đừng) bắt cá hai tay.

ຢ່າສົນຄົນພານ |dà sốnh khônh fan| (ພາສິດ) (đừng để tâm đến người hèn hạ) tránh voi chẳng xấu mặt nào; nhịn trâu chẳng xấu mặt nào.

ຢ່າຊື້ຄວາມຍາມນາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ |dà xử khoai nham na, xử fạ nham náo| (ພາສິດ) (đừng mua trâu mùa lúa, đừng mua vải mùa đông). (ເບິ່ງ): ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ.

ຢ່າໄດ້ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພິ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າ ງອຍຊານເກັບ ດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ |dà đảy kếp đoọc vạn bản ừn ma xôm, hạy chảu ngoi xan kếp đoọc cả chiêu khem hủa| (ພາສິດ) (đừng có hái ngải nhà người khác về ngắm, hãy với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ຢ່າໄດ້ຕີຕຸ່ມກຸ້ງ ຫຼັງງໍຢຽດບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງເຈົ້າ ພຸ້ນ ຫຼັງກຸ້ງຊິບໍ່ປານ |dà đảy tỉ tiên củng lắng ngo diệt bò oọc, bạt và thang chảu fủnh lắng củng xỉ bò pan| (ພາສິດ) (đừng có chê tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai). ຄື: ນິກເຄົ້າຫ້ອງຕາແມ່.

ຢ່າໄດ້ເມົາມ້ວໄຫ ນ້ຳຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝໍ້ກະ ເບື້ອ ຍັງຊິໄດ້ຂໍ້ວກົນ |dà đảy mau mua hạy năm khônh tai tốc pà, hạy tò mọ cả bưởng nhăng xỉ đảy khụa kinh| (ພາສິດ) (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ |dà ti lếc tò nạ xàng| (ພາ ສິດ) (đừng rèn sắt trước mặt thợ). (ເບິ່ງ): ສອນ ແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ຢ່າຕຳນິຂອງທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ |dà tăm nỉ khoóng thàn, dà pả man khà khoóng khoắn| (ພາສິດ) (đừng chê của người khác, đừng đánh giá giá trị món quà) của người cho chớ so đo ít nhiều (d); ngựa cho chớ có nhìn răng (d).

ຢ່ານອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າ ເລຍຄົມມີດ |dà non ngái bòng đạp, pạc dà kháp nôm mia, dà lia khôm mít| (ພາສິດ) (đừng nằm ngửa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao).

ຢ່ານັບໄກ່ກ່ອນມັນຟັກອອກ |dà nặp cày còn măn phặc oọc| (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງຫ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ຢ່ານົມ |dà nôm| thôi sữa.

(ຢ່າ)ບີບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ |dà biịp khị kẹp hạy pênh nắm măn| (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ບີບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ.

ຢ່າປະໝາດຂີ້ໝັ່ງ ຢ່າໄດ້ລ້ຽງງູຂວ້ຽ |dà pả mạt khị miệng, dà đảy liểng ngu xuông| (ພາສິດ) (đừng coi thường gỉ sắt, đừng nuôi rắn) đừng nuôi con cọp, chớ chứa con giải, đừng dại nuôi rắn (dân tộc Thái).

ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານເພິ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍ ງອຍຊານເກັບດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ |dà pay kếp đoọc vạn bản fần ma xôm, hạy khòi ngoi xan kếp đoọc cả chiêu khem hủa| (ພາສິດ) (đừng đi hái ngải nhà người ta về ngắm, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. (ເບິ່ງ): ຢ່າໄດ້ ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພິ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າງອຍ ຊານເກັບ ດອກກະຈອແຄມຮົ້ວ.

ຢ່າປີ້ງຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປີ້ງປາໃກ້ແມວ |dà piỉng xiỉn cảy má, dà piỉng pa cảy meo| (ພາສິດ) (đừng nướng thịt gần chó, đừng nướng cá gần mèo) đừng mang mỡ đến trước miệng mèo.

ຢ່າເປີດຫລັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ |dà pợt lắng lai

hạy khônh ửn hếnh| (ພາສິດ) (đừng vạch lưng rằn cho người ta thấy). (ເບິ່ງ): ສາວໄສ້ໃຫ້ກາ ກິນ.

ຢ່າເປັນໝາຫວງກ້າງ |dà pênh má huống cảng| (ພາສິດ) (đừng làm chó giữ xương) chó già giữ xương.

ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ.ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ |dà phăng khoam bau, dà au khoam ngài| (ພາສິດ) (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ຢ່າຟ້າວ |dà phảo|(ສັນ) đừng gấp, đừng vội, đừng hấp tấp; khoan đã. ຢ່າຟ້າວ, ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ່ນ : khoan đã, đừng cho máy chạy vội.

ຢ່າຟ້າວຫ້ຳຫ້ອງກິນໄຂ່ແລນ |dà phảo hạng thoỏng kinh khày len| (ພາສິດ) (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng; chưa có vàng đã lo túi đựng; chưa giết được heo đã kêu bán thịt (d).

ຢ່າລ້ຽງລູກເສືອລູກແຮ້ |dà liểng luúc sứa luúc khẹ| (ພາສິດ) (đừng nuôi con của cọp, con của cá sấu) đừng nuôi con cọp, chớ chứa con giải, đừng dại nuôi rắn (dt. Thái).

ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼິ ຢ່າບ້ຽງເຂົ້າເຮ່ຍ |dà liểng má lống, dà bông khậu hìa| (ພາສິດ) (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa vãi).

ຢ່າເລີຍ |già lơi|(ສັນ) đừng nữa.

ຢ່າແລ້ວ |dà lẽo|(ສັນ) thôi rồi.

ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດີດກ່ອນຕາຍ |dà vảu còn cợt, dà sả đợt còn tai| (ພາສິດ) (đừng nói trước khi đẻ, đừng giật thót trước khi chết) nói trước, bước không tới.

ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນ້ຳເພິ່ນ, ຄົນກ່ຳຄົນແທ້ໆ ໝ່ວຕົ້ງຈົ່ງແມ່ນຄົນ |dà hạy sía heng đảy pênh khônh năm fần, khônh cò khônh thẻ thẻ niếu tửng chừng mèn khônh| (ພາສິດ) (được làm người đừng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo quẹo mới là khuấy).

ຢ່າເອົາເສິກມາໃສ່ບ້ານ ຢ່າເອົາຫວ້ານມາໃສ່ສວນ |dà au sớc ma sày bản, dà au vạn ma sày suốn| (ພາສິດ) (đừng đem giặc vào làng, đừng đem ngải vào vườn). (ເບິ່ງ): ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກ ເຂົ້າບ້ານ.

ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍຫຼັງ |dà au pạc vảu mư bò hệch, măn bò khếch mừa fai lắng| (ພາສິດ) (đừng nói miệng tay không làm, nó sẽ không linh về sau) hay làm hơn hay nói; nhanh tay hơn mau miệng.

ຢ່າຮ້າງ |dà hảng|(ກ) ຄື: ຢ່າ. bỏ nhau, li dị, li hôn. ສານຕັດສິນໃຫ້ຢ່າຮ້າງ : tòa xử li hôn.

ຢ້ີ |dĩ|(ກ) với, với lấy, với tay (hết tầm tay). ຢ້ີເອົາຂອງເທິງຕູ້ : với lấy đồ trên tủ.

ຢູ່ |dù|(ກ) 1) ở, sống. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu, anh sống ở đâu?. (ພາສິດ) ຢູ່ໃຫ້ສ້າງຄວາມດີ ໜີ ໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ : (ở hãy làm việc thiện, rời đi hãy để cho người ta nhớ đến) đi để người ta nhớ, ở để người ta thương. 2) có, có mặt. ເພິ່ນບໍ່ຢູ່ : họ không có ở nhà. 3) tồn tại, sống. (ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ໄດ້ຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để mà sống, không phải sống để ăn. 4) còn, vẫn, đang. ຍັງຢູ່ : vẫn còn. ນັ່ງຢູ່ : còn ngồi. ຂຽນໜັງສືຢູ່ : đang viết.

ຢູ່ໄກ |dù cay|(ກ) ở xa, xa xôi. ເຮືອນຂ້ອຍຢູ່ໄກ ໂພດ ເລີຍມາຫາເຈົ້າກ໋ຍາກ : nhà tôi ở quá xa, nên qua lại với anh cũng khó.

ຢູ່ໃກ້ |dù cảy|(ກວ) gần, cận, ở gần. ມາຢູ່ໃກ້ເຈົ້າ ຈັ່ງແມ່ນສະດວກໃຫ້ຂ້ອຍ : đến ở gần bác, thật là thuận tiện cho tôi.

ຢູ່ກ໋ຳ |dù căm| 1.(ກ) ở cũ, mới sinh con (phụ nữ). ເອື້ອຍນັ້ນຫາກ໋ຳຢູ່ກ໋ຳລູກຊາຍ : chị ấy mới ở cũ cháu trai. ອອກກ໋ຳ : hết cũ. 2.(ກ) ຄື: ຢູ່ປະລິວາສະກ໋ຳ. sám hối (sư).

ຢູ່ກິນ |dù kinh|(ກ) ăn ở.

ຢູ່ກັບ |dù cắp|(ກ) sống với, ở với. ຂ້ອຍຢູ່ກັບ ອາວ : tôi ở với chú.

ຢູ່ໃສ |dù sảy|(ກວ) đâu, ở đâu, nơi đâu, nơi nào?. ປຶ້ມຢູ່ໃສ? : quyển sách ở đâu?.

ຢູ່ຊ້ຳກິນເຢັນ |dù xả kinh dênh| (ສ໋ຳນວນ) sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng.

ຢู่ຍາມ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ເວນ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ດີກິນດີ |dù đi kinh đi| (ສ໋ຳນວນ) (ăn tốt ở tốt) ăn ngon ngủ kĩ; ăn no ngủ kĩ.

ຢູ່ດີໆ |dù đi đi| khi không. ຢູ່ດີໆພັດດ່າເຂົາຢ່າງ ແດກດັນ : khi không lại mắng người ta thậm

tệ.

ຢູ່ດີມີແຮງ |dù đi mi heng|(ຄ) bình yên, mạnh khỏe. ອວຍພອນໃຫ້ເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ : chúc anh mạnh khỏe.

ຢູ່ດອມ |dù đom|(ກ) ăn ở hòa thuận, đầm ấm.

ຢູ່ເທິງ |dù thơng|(ກວ) trên, ở trên.

ຢູ່ນີ້ |dù nỉ|(ກວ) ຄື: ນີ້ນາ. đây, ở đây, ở chỗ này. ພໍ່ເອີຍ! - ເອີ, ພໍ່ຢູ່ນີ້ : bố ơi! - ơi, bố đây.

ຢູ່ໃນ |dù nay|(ບ) trong, ở trong. ເປັດໄກ່ຢູ່ໃນເດີ່ນບໍ່ອຶດ : vô khối gà vịt ở trong sân.

ຢູ່ນຳ |dù năm|(ກ) sống với, ở với. ຢູ່ນຳພໍ່ແມ່ : ở với cha mẹ. **ຄົນຢູ່ນຳ** : người ở, con ở.

ຢູ່ບໍ່ຢູ່ |dù bò dù| khi không.

ຢູ່ບ້ານ |dù bản|(ບ) ở nhà. ແທນທີ່ຢູ່ບ້ານ ແຕ່ຍ້ອນວຽກຈຳເປັນ ຈຶ່ງຕ້ອງໄປ : đáng lẽ ở nhà, nhưng vì việc cần nên phải đi.

ຢູ່ປະລິວາສະກຳ |dù pả lỉ va sả căm|(ກ) sám hối (sư).

ຢູ່ພີ້ |dù fỉ|(ບ) ở đây, ở chỗ này, nơi đây. ຜູ້ເດີນທາງມັກພັກເຊົາຢູ່ພີ້ : khách qua đường thường trọ ở đây.

ຢູ່ພຸ້ນ |dù fủn|(ບ) ở đó, tại đó, nơi đó.

ຢູ່ໄພ |dù phay|(ກ) ở cũ.

ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ |dù dênh pênh súc|(ກ) sống bình yên, hạnh phúc, bình an. ທຸກຄົນລ້ວນຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : mọi người đều bình an.

ຢູ່ເວນ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ຍາມ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ໃຫ້ສ້ຳໆຄວາມດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ |dù hạy sạng khoam đi, ní hạy fằn khịch hót| (**ພາສິດ**) (ở hãy làm việc thiện, rời đi hãy để cho người ta nhớ đến). (**ເບິ່ງ**): ຢູ່ໃຫ້ເພີ່ນວ່າດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ.

ຢູ່ໃຫ້ເພີ່ນວ່າດີ ໜີໃຫ້ເພີ່ນຄຶດຮອດ |dù hạy fằn và đi, ní hạy fằn khịch hót| (**ພາສິດ**) (ở để người ta cho là tốt, ra đi cho họ nhớ đến) đi cho người ta nhớ, ở cho người ta thương; đi để người ta nhớ, ở để người ta thương.

ຢູ່ເຮືອນ |dù hươn|(ບ) ở nhà. ມື້ພັກຂ້ອຍມັກຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ, tôi thích ở nhà.

ໂຍະ |dỗ|(ກ) nhớm. ໂຍະກົ້ນ : nhớm đít.

ໂຢ້ |dở|(ກ) nhổm. ນັ່ງໂຢ້ຂຶ້ນ : ngồi nhổm lên.

ເຢາະ |dở|(ກ) 1) cù, thọc. ເຢາະສ້ວາ : thọc nách, thọc lét. 2) múc cho một ít.

ເຢີ |dơ|(ອຸ) nhé (từ đệm cuối câu, chỉ mục đích). ກິນເຢີ : ăn nhé!. ນອນເຢີ : ngủ nhé!.

ເຢຍລະມັນ |dia lả măn|(ນ) dân tộc Đức (German), nước Đức.

ເຢົາ |dau|(ກ) chữa, điều trị (bằng phù phép, thầy mo). ປົວຢາ, ເຢົາຢາ : chữa bệnh, điều trị bệnh, chữa trị. **ໝໍເຢົາ** : thầy mo.

ເຢົາຢາ |dau da|(ກ) chữa bệnh, điều trị, chữa trị.

ຢຳ |dăm|(ກ) ຄື: ຢຳເກງ. kính trọng, tôn trọng, nể. ຢຳເກງ : kiêng nể. ເຂັດຢຳ : kiêng sợ.

ຢຳເກງ |dăm kêng|(ກ) ຄື: ຢຳແຢງ. kiêng nể. ມັນບໍ່ຕ້ອງຢຳເກງໃຜໝົດ : nó chẳng phải kiêng nể ai cả.

ຢຳແຢງ |dăm deng|(ກ) ຄື: ຢຳເກງ. kiêng dè, kiêng nể. (**ພາສິດ**) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ໜັກເກົ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢຳແຢງນົບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຢ່ຳ |dằm|(ກ) ຄື: ຢ່ຳ. giẫm, đạp, giậm. ຢຽບຢ່ຳ : giẫm đạp, chà đạp, giày xéo, áp bức, đàn áp.

ຢ່ຳຕີນ |dằm tiin|(ກ) giậm chân. ຢ່ຳຕີນກັບທີ່ : giậm chân tại chỗ.

ຢ້ຳ |dắm|(ກ) nhắc lại, lặp lại, nhấn mạnh. ເວົ້າຢ້ຳ : nói nhắc lại. ຕອກຢ້ຳ : đóng lặp lại cho chắc.

ຢັກ |giắc|(ນ) dấu, vết, nhát chặt nham nhở (dấu răng).

ຢາກ |dạc|(ກ) 1) muốn, thèm, thèm muốn. ຢາກໄປກໍ່ໄປ : muốn đi thì đi. ຢາກຮາກ : muốn mửa. (**ພາສິດ**) ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ : muốn ăn cá phải thả câu. (**ພາສິດ**) ຢາກຂ້າເພີ່ນໂຕຕາຍ : đào hố hại người là tự chôn mình (d). (**ພາສິດ**) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc bất đạt. 2) đói, khát. ຢາກເຂົ້າ : đói bụng. ຢາກນ້ຳ : khát nước. ອຶດຢາກ : đói kém.

ຢາກກິນ |dạc kinh|(ກ) thèm, thèm ăn. ຢາກກິນກະປູທະເລ : thèm ăn cua biển. (**ພາສິດ**) ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນທໍ່ກ້ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນທໍ່ໂປ້ມີ :

(muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) tham thì thâm.

ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ |dạc kinh khậu toỏng hệch na, dạc kinh pa toỏng pay há nắm| **(ພາສິດ)** (muốn ăn cơm phải làm ruộng, muốn ăn cá phải xuống sông) có làm mới có ăn; có làm thì mới có ăn, không làm chết đói nhăn răng đáng đời; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນຫໍ່ກົ່ງກ້ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນຫໍ່ໂປ້ມື |dạc kinh lái đảy kinh thò kìng kỏi, dạc kinh nọi đảy kinh thò pổ mư| **(ພາສິດ)** (muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) ăn ít no lâu; ăn ít no lậu, ăn nhiều chóng đói.

ຢາກຂ້າເພິ່ນໂຕຕາຍ |dạc khạ fần tô tai| **(ພາສິດ)** (muốn hại người mình chết) đào hố hại người là tự chôn mình (d).

ຢາກເຂົ້າ |dạc khậu|(ກ) đói, đói bụng.

ຢາກໄດ້ |dạc đảy|(ກ) muốn, thèm muốn, ước ao. ບໍ່ຢາກໄດ້ຫຍັງ : không thèm muốn gì.

ຢາກນ້ຳ |dạc nắm|(ກ) khát, khát nước. ກິນເຄັມ ຢາກນ້ຳ : ăn mặn khát nước.

ຢາກນອນ |dạc non|(ກ) buồn ngủ, muốn ngủ. ເຊີ່ນໆຢາກນອນ : lim dim buồn ngủ.

ຢາກວ່າ |dạc và|(ກວ) hầu như. ມື້ໃດກໍຢາກວ່າ ຄ່ຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tối mới thấy nhà.

ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ |dạc vay hạy khan, dạc nan hạy lèn| **(ພາສິດ)** (muốn mau hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.

ຢາກຮູ້ |dạc hủ|(ກ) ham biết, muốn tìm biết, muốn biết. ຮ້ອນໃຈຢາກຮູ້ຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : nôn nóng muốn biết tin nhà. **(ພາສິດ)** ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

ຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ |dạc hủ dạc hển|(ກ) ham biết, muốn tìm hiểu; tò mò, hiếu kì. ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ : sự tò mò.

ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ |dạc hủ hạy thám, dạc ngam hạy tèng| **(ພາສິດ)** (muốn biết thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi; học người khôn, học cả người ngu (d).

ຢາກຮອດໄວໃຫ້ຄານ ຢາກຮອດນານໃຫ້ແລ່ນ |dạc hót vay hạy khan, dạc hót nan hạy lèn| **(ພາສິດ)** (muốn đến nhanh hãy bò, muốn đến chậm hãy chạy). **(ເບິ່ງ)**: ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ.

ຢຶກ |dịc|(ກ) 1) ngắt, vấu, cấu, véo, béo, kẹp. ຢຶກຫຼັງ : véo lưng, béo lưng. **(ພາສິດ)** ມັກຢອກ ຢ່າກົວຢຶກ : (thích giỡn đừng sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. 2) giỡn, đùa. ເວົ້າຢອກ ເວົ້າຢຶກ, ເວົ້າຢຶກຢອກ : nói giỡn, nói đùa với nhau.

ຢຶ້ກ |dực|(ຄ) hòng. ເຈົ້າຢ່າຢຶ້ກໄດ່ : anh đừng có hòng nghe.

ຢຸກຢາ |dúc da|(ນ) thuốc men.

ຢຸກຢາຫານັ້ງ |dúc da tha năng|(ນ) thuốc men.

ເຢັກ |dếc|(ກ) nhảy cò cò, nhảy lò cò. ເຢັກໄປ : nhảy lò cò đi.

ໂຢກ |dôộc|(ຄ) cao. ຂາໂຢກ : cao cẳng.

ໂຢກເຢກ |dôộc dệc|(ນ) ຄື: ໂຖກເຖກ. cà kheo. ໄມ້ໂຢກເຢກ, ໄມ້ໂຖກເຖກ : cà kheo.

ຢອກ |doọc| 1.(ກ) đùa, giỡn, chơi. ເວົ້າຢອກ : nói đùa, nói giỡn, nói chơi. **(ພາສິດ)** ຢອກໝາ ໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ : chơi chó, chó liếm mặt. 2.(ຄ) ít. ຫຼາຍບໍ່ຢອກ : nhiều không ít, nhiều thiệt. ເກ່ັງບໍ່ຢອກ : giỏi không ít, giỏi không thua ai.

ຢອກກັນ |doọc căn|(ກ) giỡn nhau, đùa bỡn, vui đùa, chọc nhau. ຢອກກັນເບື່ອແລ້ວຫາເລື່ອງກັນ : đùa với nhau chán rồi kiếm chuyện nhau.

ຢອກຍິວ |doọc nhủa|(ກ) trêu chọc, chọc ghẹo.

ຢອກໄຢ |doọc nhay|(ກ) đùa bỡn, bỡn cợt.

ຢອກເຢົ້າ |doọc nhảu|(ກ) bông đùa, đùa bỡn. ເຂົາທັ້ງສອງມັກຢອກເຢົ້າກັນຢູ່ສະເໝີ : hai đứa nó thường hay đùa bỡn nhau.

ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກຖືກຫົວ ຢອກຜິວຜິວຫອມແກ້ມ |doọc má má lia pạc, dọc sạc sạc thuực húa, doọc fúa fúa hóm kẻm| **(ພາສິດ)** (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày đụng đầu, giỡn chồng chồng thơm má). **(ເບິ່ງ)**: ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ.

ยอกໝาໝาเลยปาก ยอกสากสากทับหิว |doọc má má lia pạc, dọc sạc sạc thặp húa| (**พาสิด**) (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày nện đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà mổ mắt; trêu chày, chày đập đầu; trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt; trêu ong, ong đốt.

ยอกหยิ้น |doọc lịnh|(ก) vui chơi, nô đùa, đùa giỡn, đùa nghịch. เด็กน้อยยอกหยิ้นตะหูอดอัม : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.

ยอก |duộc| 1.(น) nõn (chuối). ยอกก้วย : nõn cây chuối. 2.(ค) trắng. ขาโต้ยอก : đùi trắng nõn. (**สำนอม**) ขาอปานยอก : trắng nõn.

ยั้ง |giăng|(ก) 1) chăng, giăng (dây). ยั้งเชือก : chăng dây. ยั้งผ้า : giăng câu. 2) rải, vãi. ยั้งยาย : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ยั้งยาย |giăng dai|(ค) vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn. เถื่องของปะยั้งยาย : đồ đạc để bừa bãi. เข้ายั้งยายทั่วเฒิ่น : gạo vương vãi khắp sân.

ยั้ง |giằng|(ก) dò (độ sâu nông), thăm dò; đo (lòng). ยั้งเบิ่งน้ำ : dò xem nước (có sâu không?). ยั้งใจ : thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng. (**พาสิด**) น้ำเลิกยั้งได้ น้ำใจยั้งยาก : (nước sâu dò được, lòng người khó dò) đo sông, đo bể, hồ dễ đo được lòng người : nhân tâm nan trắc.

ยั้งสยิง |giằng siếng|(ก) hỏi dò, thăm dò. ยั้งสยิงมอมขิน : thăm dò ý dân.

ยั้งใจ |giằng chay|(ก) thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng.

ยั้งน้ำ |giằng nắm|(ก) dò độ nông sâu của nước (sông, giếng...).

ยั้งเบิ่ง |giằng bòng|(ก) tìm hiểu, xác minh. ยั้งเบิ่งความจิง : xác minh sự thật.

ยั้งเบิ่งว่า |giằng bòng và|(ก) dò xem, thử xem, làm thử. ยั้งเบิ่งว่าลุ่มน้ำมีขุมบ่? : dò xem dưới nước có hố không?.

ยั้งยั้ม |giằng diễm|(ก) dò xem, đo độ nông sâu; thám hiểm.

ยั้ง |dẳng|(ก) nghỉ, ngừng, thôi (tạm thời). บ่ยุดยั้ง : không ngừng nghỉ.

ยั้งยืน |dẳng dưn|(ก) chứng nhận, chứng thực. ใบยั้งยืนสุขะพาบ : giấy chứng nhận sức khỏe. ใบยั้งยืนการสึกสา : giấy chứng nhận học tập, bằng tốt nghiệp.

ยาง |dang| 1.(น) 1) nhựa (cây). ยางไม้ : nhựa cây. 2) cao su, chất gôm, nhựa và các sản phẩm từ cao su.... ยางลบ : gôm tẩy. ยางล้อ : lốp xe, ruột xe. ถุงยาง : bao ni lon. ผ้ายาง : vải nhựa. 2.(น) tên một loại cây leo, có nhiều mủ, khi chín ăn được (เถื่อหมากยาง). 3.(น) **ถิ**: ปาเผาะ. cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880). ปายาง : cá ba sa.

ยางกุ้ง |dang cũng|(น) Rangoon, thủ đô của Myanma.

ยางกาว |dang cao|(น) keo, hồ, keo dán. ยางกาวติดไม้ : keo dán gỗ.

ยางสิน |dang sốnh|(น) nhựa thông.

ยางแตก |dang tẹc|(น) **ถิ**: ยางรั่ว. lốp bẹp, lốp xì hơi, lốp bể, nổ lốp. ล้อใหย่ถืกยางแตก : ô tô bị nổ lốp.

ยางตินล้อ |dang tin lộch|(น) lốp, vỏ (xe). ควนกวดกายางตินล้อก่อนออกเดินหางทุกเที่อ : nên kiểm tra lốp xe trước mọi lần khởi hành.

ยางใน |dang nay|(น) ruột xe, xăm.

ยางนอก |dang noóc|(น) vỏ ngoài của xe, lốp xe.

ยางปะลาสะติก |dang pả la sả tíc|(น) nhựa, chất nhựa.

ยางปูหาง |dang pu thang|(น) nhựa đường. หา ยางปูหางเลิกน้อยมาปิดไว้ : kiếm tí nhựa đường bịt lại.

ยางแปก |dang pẹc|(น) nhựa thông.

ยางพาลา |dang fa la|(น) cao su, cây cao su (Hevea brasiliensis (H.B.K) Muel. Arg, họ Thầu dầu Euphorbiacea). ปูกยางพาลา : trồng cao su.

ยางไม้ |dang máy|(น) nhựa cây, mủ cây.

ยางมัดผิม |dang mặt fốm|(น) cao su buộc tóc.

ยางยืด |dang dựt|(น) 1) cao su (hóa). ยางยืดบูนา : cao su Bu-na. 2) dây chun, dây cao su. ใช้ยางยืดเพื่อมัด : dùng dây cao su để buộc.

ยางล้ |dang lỏ|(น) săm xe, ruột xe.

ຢາງລົດ |dang lộch|(ນ) săm xe, ruột xe. ຈອດ ຢາງລົດ : vá săm, vá ruột xe.
ຢາງລຶບ |dang lựp|(ນ) cái tẩy, gôm. ຊື້ກ້ອນຢາງ ລຶບ : mua hòn tẩy.
ຢາງລົບ |dang lộp| ຄື: ຢາງລຶບ.
ຢາງໝາກຕອຍ |dang mạc toi|(ນ) nhựa đường, nhựa. ທາງປູຢາງໝາກຕອຍ : đường trải nhựa.
ຢາງອາຍ |dang ai|(ນ) sự xấu hổ, sự hổ thẹn (thường dùng ý phủ định). ບໍ່ມີຢາງອາຍ : không biết hổ thẹn.
ຢາງຮົ່ວ |dang hùa|(ນ) ຄື: ຢາງແຕກ. lốp bẹp, lốp xì hơi, lốp bể, xì lốp. ລົດຢາງຮົ່ວ : xe xì lốp.
ຢ່າງ |dàng| 1.(ນ) thứ, loại, cách thức, dạng, hạng, kiểu, giống. ສິນຄ້າມີຫຼາຍຢ່າງ : hàng hóa có nhiều thứ. 2.(ກ) co chân cao lên và bước dài để bước qua một vật gì, sải chân, chạng chân, giạng chân, xoạc chân. ຢ່າງຂາ : sải chân.
ຢ່າງກ້າຫານ |dàng cả hán|(ຄ) (một cách) dũng cảm, gan dạ, gan góc. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງກ້າຫານ : chiến đấu một cách dũng cảm, chiến đấu dũng cảm.
ຢ່າງກັນເອງ |dàng căn êng|(ກວ) thân mật, thân tình. ການພົບປະກັນຢ່າງກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.
ຢ່າງຂົນຫົວລຸກ |dàng khổnh húa lục|(ກວ) ghê sợ, ghê khiếp, khủng khiếp.
ຢ່າງຄຶກຄັກ |dàng khực khặc|(ກວ) sôi động, nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng, nhộn nhàng.
ຢ່າງເຄີຍ |dàng khơi|(ກວ) thông thường, thường lệ.
ຢ່າງງ່າຍໆ |dàng ngài ngài|(ກວ) một cách dễ dàng, một cách đơn giản. ອາດຈະເຮັດຕາມຢ່າງ ງ່າຍໆ : có thể làm theo dễ dàng.
ຢ່າງງຽບໆ |dàng nghiếp nghiếp|(ກວ) im lặng, yên lặng, yên tĩnh, lui lủi. ກັບບ້ານຢ່າງງຽບໆ : lui lủi về nhà.
ຢ່າງຈະແຈ້ງ |dàng chả chẻng|(ກວ) rõ ràng, rạch ròi.
ຢ່າງເຈາະຈົງ |dàng chỏ chôông|(ກວ) một cách cụ thể, có chủ đích. ເວົ້າຢ່າງເຈາະຈົງ : nói có chủ đích.
ຢ່າງຈິງໃຈ |dàng ching chăng|(ກວ) một cách chân thành. ເວົ້າຢ່າງຈິງໃຈ : nói một cách chân thành.
ຢ່າງຈິງຈັງ |dàng ching chay|(ກວ) thực lòng, thực sự, nghiêm chỉnh. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ : làm việc nghiêm chỉnh.
ຢ່າງແຈ່ມແຈ້ງ |dàng chèm chẻng|(ກວ) một cách rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ. ຫຼັກຖານມີຢ່າງແຈ່ມ ແຈ້ງ : có bằng cớ rõ ràng.
ຢ່າງສະໜິດແໜ້ນ thắm thiết. ມິດຕະພາບອັນ ສະໜິດແໜ້ນ : tình hữu nghị thắm thiết.
ຢ່າງສູງສຸດ |dàng súng súch|(ກວ) mức độ cao nhất.
ຢ່າງຊ້າ |dàng xã|(ກວ) chậm nhất.
ຢ່າງຊ້າໆ |dàng xã xã|(ກວ) một cách chậm chạp, chậm nhất. ຢ່າງຊ້າໆ ກໍ່ໃຫ້ແລ້ວພາຍໃນສອງວັນ : chậm nhất cũng cho xong trong hai ngày.
ຢ່າງຍິ່ງ |dàng nhìng|(ກວ) vô cùng, rất.
ຢ່າງດີ |dàng đi|(ຄ) chất lượng, hảo hạng. ຄຸນະ ພາບຢ່າງດີ : chất lượng hảo hạng.
ຢ່າງໃດ |dàng đay|(ກວ) thế nào, ra sao. ຍັງບໍ່ ຈັກດີຮ້າຍຢ່າງໃດ : chưa biết may rủi như thế nào.
ຢ່າງໃດກໍຕາມ |dàng đay co tam|(ສັນ) dù sao đi chăng nữa, dù thế nào đi chăng nữa, dù sao đi nữa. ຢ່າງໃດກໍຕາມ ລາວຕ້ອງມາແນ່ນອນ : dù sao đi nữa, chắc chắn cô ta sẽ đến.
ຢ່າງເດັດຂາດ |dàng đếch khạt|(ຄ) tuyệt đối, hoàn toàn. ຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດວຽກນັ້ນຢ່າງເດັດຂາດ : tuyệt đối tôi sẽ không làm việc đó.
ຢ່າງເດັດດ່ຽວ |dàng đếch điều|(ກວ) kiên quyết. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເດັດດ່ຽວ : chiến đấu kiên quyết.
ຢ່າງດຽວ |dàng điêu|(ກວ) một kiểu, một loại. (ສຳນວນ) **ເສຍຢ່າງດຽວ** : phải tội. ມັນສະຫຼາດ ເສຍຢ່າງດຽວ ຢາກຂີ້ຄ້ານ : nó thông minh, phải tội hơi lười.
ຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ |dàng thì thuộn|(ກວ) cẩn thận, chu đáo, tỉ mỉ. ພິຈາລະນາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : xem xét tỉ mỉ.
ຢ່າງນີ້ |dàng nỉ|(ສ) ຄື: ນີ້. thế này, điều này.
ຢ່າງນອງເລືອດ |dàng noong lướt|(ຄ) đổ máu, đẫm máu. ການຕໍ່ສູ້ຢ່າງນອງເລືອດ : cuộc chiến đấu đẫm máu.

ຢ່າງນ້ອຍ |dàng nỏi| **ຄ**: ຢ່າງໜ້ອຍ.
ຢ່າງນັ້ນ |dàng nảnh| thế đó, thế đấy.
ຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ |dàng bò mi căm nộch|(ກວ) không thời hạn, không giới hạn. ພັກຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ : nghỉ không thời hạn.
ຢ່າງບໍ່ມີບັນຫາ |dàng bò mi banh há|(ກວ) không vấn đề, không khó khăn.
ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ່ອນ |dàng bò dúch dòn|(ກວ) không ngừng, không dứt, liên miên, triền miên. ເຮັດວຽກຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ່ອນ : làm việc không ngừng.
ຢ່າງບ້ຽວາດ |dàng băng ạt|(ກວ) cả gan, táo tợn. ເວົ້າຈາຢ່າງບ້ຽວາດ : ăn nói táo tợn.
ຢ່າງປົກກະຕິ |dàng pốc cả tỉ|(ກວ) bình thường.
ຢ່າງເປີດເຜີຍ |dàng pợt fới|(ກວ) công khai, thẳng thắn. ພວກເຂົາຮັກກັນຢ່າງເປີດເຜີຍ : họ yêu nhau công khai.
ຢ່າງເປັນກັນເອງ |dàng pênh canh êng|(ກວ) thân mật, mật thiết, thân tình, tự nhiên.
ຢ່າງເປັນທາງການ |dàng pênh thang can|(ກວ) chính thức.
ຢ່າງເປັນພິທີ |dàng pênh fỉ thi|(ກວ) kiểu cách, khách sáo. ເວົ້າຈາຢ່າງເປັນພິທີ : ăn nói kiểu cách.
ຢ່າງເຕັມຄວາມສາມາດ |dàng têm khoam sá mát|(ກວ) hết mình, cố gắng hết sức mình, cố gắng hết khả năng mình.
ຢ່າງເຕັມທີ |dàng têm thì|(ກວ) vô cùng, tột độ.
ຢ່າງເຕັມປະຕູ |dàng têm pả tu|(ກວ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn. ຜິດຢ່າງເຕັມປະຕູ ພັດຍັງຢາກຖຽງອີກ : sai hoàn toàn mà vẫn còn muốn cãi.
ຢ່າງລະອຽດອ່ອນ |dàng lả yệt òn|(ກວ) tế nhị; tỉ mỉ; tinh vi.
ຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ |dàng luúc fụ sai|(ກວ) với tư cách đàn ông, tư cách trượng phu, một cách đàn ông. ເວົ້າຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ : nói một cách đàn ông.
ຢ່າງເລິກແລບ |dàng lọc lép|(ກວ) tinh vi, xảo quyệt, nham hiểm.
ຢ່າງຫຍາບຊ້າ |dàng nhạp xã|(ຄ) không lễ phép, không lịch sự, không lễ độ; thô lỗ.
ຢ່າງໜ້າສົງສານ |dàng nạ sôống sán|(ກວ) một cách đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót.
ຢ່າງໜ້າເພິ່ງພໃຈ |dàng nạ fờng fo chay|(ກວ) đáng mừng, đáng hài lòng.
ຢ່າງໜ້າວິຕົກ |dàng nạ vỉ tôốc|(ກວ) đáng lo ngại, nguy ngập.
ຢ່າງໜັກໜ່ວງ |dàng nắc nuồng|(ກວ) (một cách) nặng nề.
ຢ່າງໜ້ອຍ |dàng nọi|(ບ) ít nhất, tối thiểu, chí ít. ຢ່າງໜ້ອຍກໍຕ້ອງເຮັດແລ້ວສ່ວນໜຶ່ງ : ít nhất cũng phải làm xong một phần.
ຢ່າງໝັ້ນຄົງ |dàng mặn không|(ກວ) (một cách) vững bền.
ຢ່າງຫຼວງຫຼາຍ |dàng luống lái|(ກວ) rất nhiều.
ຢ່າງຫຼາຍ |dàng lái|(ກວ) nhiều nhất, tối đa.
ຢ່າງເອກະພາບ |dàng ệc cả fáp|(ກວ) (một cách) thống nhất.
ຢ່າງຮ້າຍແຮງ |dàng hải heng|(ກວ) (một cách) trầm trọng.
ຢ່າງຮາບຄາບ |dàng háp kháp|(ກວ) phẳng phiu; xiểng liểng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại xiểng liểng.
ຢ່າງຮອບດ້ານ |dàng hóp đản|(ກວ) (một cách) toàn diện, mọi mặt.
ຢ້າງ |giảng|(ກ) **ຄ**: ອ້ຽ. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa (có dùng kẹp nướng cho khô). ຢ້າງຊີ້ນ : sấy thịt. ຢ້າງປາ : sấy cá. ປາຢ້າງ : cá hun khói đến khô và chín.
ຢ້າງຄວັນໄຟ |giảng khoăn phay|(ກ) hun khói (thịt).
ຢ້າງຊີ້ນ |giảng xỉn| **1.**(ກ) sấy thịt, hun thịt. **2.**(ນ) tên một loại sâu, thân có màu đen, vằn vàng, làm tổ ở các cây (ແມງຢ້າງຊີ້ນ).
ຢ້າງໄຟ |giảng phay|(ກ) sấy, hơ lửa.
ຢ່ຽຢ່ຽ |dìng dĩ|(ກ) kiễng chân, nhón chân (đứng). ຢືນຢ່ຽຢ່ຽ : đứng kiễng chân.
ເຢ່ງ |dêềng|(ກ) **ຄ**: ເຢ່ງເຢ້, ແຢ່ງ. nhón (đứng hoặc đi). ຢ່າງເຢ່ງຕີນຄ່ອຍໆເທື່ອລະກ້າວ : nhón chân đi nhẹ nhàng từng bước một.
ເຢ່ງເຢ້ |dêềng dễ| (ຄ) nhon nhón. ບາດກ້າວເຢ່ງເຢ້ : bước chân nhon nhón.
ແຢ່ງ |deng|(ກ) nể, kính nể, tôn kính, nể nang (hay sử dụng ghép). ຢຳແຢ່ງ : tôn kính, nể nang.
ແຢ່ງ |dèng| **1.**(ນ) yên, bành (voi). ແຢ່ງຊ້າງ : yên voi, bành voi. ແຢ່ງລົດຖີບ : yên xe đạp.

2.(ກ) ຄື: ເຢ່ງ. đứng hoặc đi nhón chân, đi nhon nhón. ຍ່າງແຢ່ງຕີນ : đi nhón chân. ພະຄຳແພງ ຂາແຢ່ງ : tượng Phật đứng nhón chân.

ແຢ່ງແຢ້ |dèng dẻ|(ຄ) nhon nhón. ບາດກ້າວແຢ່ງ ແຢ້ : bước chân nhon nhón.

ຢົ່ງ |dôông|(ຄ) (kiểu chải tóc) lật lên. ຫວີຜົມ ຢົ່ງ : chải tóc lật.

ໂຢງ |dôông|(ຄ) ຄື: ໂຢກ. cao. ຄົນຂາໂຢງ : người cẳng cao.

ໂຢ່ງໂຍະ |dôông dổ| 1.(ນ) tên một con bọ tựa bọ ngựa, có tư thế nửa đứng nửa ngồi, nhấp nha nhấp nhổm (ແມງໂຢ່ງໂຍະ). 2.(ຄ) nhấp nhổm. ຫາກໍ່ມາຮອດພັດໂຢ່ງໂຍະຢາກກັບ : vừa mới đến đã nhấp nhổm định về.

ໂຢ່ງເຢ່ງ |dôông dềng|(ນ) cà kheo. ຫຼິ້ນໝາກໂຢ່ງ ເຢ່ງ : chơi cà kheo.

ຢອງ |doong| 1.(ຄ) nhón bước, rón rén, rón rón (đi). ຍ່າງຢອງ : đi rón rén. 2.(ກ) 1) xếp, chồng lên. ຢອງເຄື່ອງ : chồng đồ, chồng hàng. 2) với lấy, với tay.

ຢອງທັບກັນ |doong thặp căn|(ກ) chồng, chồng lên, xếp chồng.

ຢ່ອງ |doòng|(ກ) níu, vít, kéo xuống. ຢ່ອງຍໍ້ (ກອນ) : nhón vít lấy.

ຢ່ອງເບົ້າ |doòng bau| (ກ) ăn cắp, thó, nẫng, xoáy, cuỗm.

ຢ່ອງຢໍ້ |doòng giỏ|(ຄ) chồm hổm (ngồi xổm). ນັ່ງຢ່ອງຢໍ້ : ngồi xổm, ngồi chồm hổm.

ຢ່ອງແຢ່ງ |doòng dèng|(ຄ) khập khiễng.

ຢ້ຽງຢ່າງ |diểng dàng|(ນ) gương, tấm gương. ເປັນຢ້ຽງຢ່າງແກ່ຄົນອື່ນ : làm gương cho người khác.

ຢ່ວງ |duồng|(ນ) cái vòng. ຢ່ວງແຮ້ວ : cái vòng bẫy.

ຢ່ວງອານມ້າ |duồng an mã|(ນ) bàn đạp ngựa (thõng từ yên ngựa xuống để đạp chân).

ຢາຍ |dai|(ກ) ຄື: ແຈກຢາຍ. phát, phân bố, phân phát, phân phối, phân chia; rải. ຢາຍປຶ້ມ : phát sách. ຢ້ຽງຢາຍ : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍໄປ |dai pay|(ກ) ຄື: ຢາຍອອກ. trải, rải, căng, giăng ra, bày ra.

ຢາຍຢ້ຽງ |dai dăng|(ກ) vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍຢາດ |dai dạt| (ກ) rải rắc. ເຂົ້າຢາຍຢາດທົ່ວ ເຮືອນ : gạo rải rắc khắp nhà.

ຢາຍອອກ |dai oọc|(ກ) ຄື: ຢາຍໄປ. trải, rải, căng, giăng ra, bày ra.

ຢ້ອຍ |dỏi| 1.(ກ) (đi) chậm rãi, thủng thỉnh. ຍ່າງ ຢ້ອຍ : đi thủng thỉnh. 2.(ຄ) vừa, xoàng (hay dùng ở dạng phủ định). ເກັ່ງບໍ່ຢ້ອຍ : giỏi không vừa. ບໍ່ແມ່ນຂອງຢ້ອຍ : chẳng phải loại xoàng.

ຢ້ອຍໆ |dỏi dỏi| ຄື: ຢ້ອຍ. ຍ່າງຢ້ອຍໆ : đi thủng thỉnh.

ຢ່ວຍ |duồi|(ຄ) nhảy vượt qua (bờ rào). ເຕັ້ນ ຢ່ວຍ : nhảy vượt qua.

ຢັດ |dắt|(ກ) nhỏ giọt, lần ít một, rắt. ຢ່ງອຢັດ : đái rắt.

ຢາດ |dạt| 1.(ນ) giọt, hạt (nước, máu...). ຢາດ ເຫື່ອ : giọt mồ hôi. ຢາດນ້ຳ : giọt nước. 2.(ກ) nhỏ giọt; phân tán, rải ra. ຢາດຢາຍ : rải rác. ຢາຍຢາດ : rải rắc.

ຢາດຍ້ອຍ |dạt nhỏi|(ກ) nhỏ giọt.

ຢາດນ້ຳ |dạt nắm|(ນ) 1) giọt nước. 2) nghi lễ nhỏ nước xuống đất.

ຢາດນ້ຳຄ້າງ |dạt nắm khảng|(ນ) giọt sương, hạt sương.

ຢາດນ້ຳຕາ |dạt nắm ta|(ນ) giọt nước mắt.

ຢາດນ້ຳໝອກ |dạt nắm moọc|(ນ) giọt sương, hạt sương.

ຢາດຝົນ |dạt phốn|(ນ) giọt mưa, hạt mưa.

ຢາດຢາຍ |dạt dai| (ຄ) rải rác. ຝົນຢາດຢາຍ : mưa rải rác.

ຢາດເຫື່ອ |dạt hừa|(ນ) mồ hôi, giọt mồ hôi. ຢາດ ເຫື່ອມີຄ່າລົ້ນ : giọt mồ hôi có giá trị lớn lao.

ຢຶດ |giựt|(ກ) chiếm, giành, đoạt, chiếm đoạt, tịch thu. ຢຶດອຳນາດ : giành chính quyền.

ຢຶດຄອງ |giựt khoong|(ກ) chiếm đóng, chiếm cứ, chiếm lĩnh. ປະເທດຖືກຢຶດຄອງ : đất nước bị chiếm đóng.

ຢຶດຊັບ |giựt sặp|(ກ) (luật pháp) tịch biên tài sản, giữ lại tài sản. ຖືກຢຶດຊັບ : bị tịch biên tài sản.

ຢຶດຕິວໄວ້ |giựt tua vảy|(ກ) giam giữ, cầm tù.

ຢຶດຖື |giựt thú|(ກ) giữ đúng nguyên tắc, tuân theo, làm đúng theo, giữ vững. ຢຶດຖືຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : giữ vững niềm tin.
ຢຶດໄວ້ |giựt vảy|(ກ) nắm lấy, chiếm lấy.
ຢຶດໜ່ວງ |giựt nuồng|(ກ) kìm hãm, kìm chế, chế ngự.
ຢຶດໝັ້ນ |giựt mặn|(ກ) giữ vững; theo đuổi, kiên trì, kiên định. ຢຶດໝັ້ນແຜນນະໂຍບາຍ : kiên trì chủ trương.
ຢຶດເອົາ |giựt au|(ກ) chiếm lấy, giành lấy, đoạt lấy.
ຢຶດອຳນາດ |giựt ăm nát|(ກ) giành lấy chính quyền, cướp chính quyền.
ຢືດ |dưứt|(ກ) dãn, thun, co dãn, đàn hồi. ຢາງຢືດ : dây thun; nhựa.
ຢຸດ |dúch| 1.(ກ) thôi, ngừng đình chỉ. ຢຸດວຽກ : ngưng việc. 2.(ກ) vá, giọi, bít (lỗ thủng, chỗ dột, lỗ rò). ຢຸດເຮືອນ : giọi mái nhà, sửa nhà dột.
ຢຸດການ |dúch can|(ກ) nghỉ việc, thôi việc. ຕິໄຂ້ເພື່ອຢຸດການ : tạ bệnh để nghỉ việc.
ຢຸດການຮຽນ |dúch can hiên|(ກ) nghỉ học, thôi học. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງຢຸດການຮຽນ? : tại làm sao anh nghỉ học?.
ຢຸດງານ |dúch ngan|(ກ) đình công, bãi công. ຢຸດງານເດີນຂະບວນ : bãi công biểu tình.
ຢຸດງານປະທ້ວງ |dúch ngan pả thuổng|(ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).
ຢຸດງານເພື່ອປະທ້ວງ |dúch ngan fừa pả thuổng|(ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).
ຢຸດຍິງ |dúch nhing|(ກ) ngưng bắn.
ຢຸດນິ່ງ |dúch nìng|(ກ) dừng tại chỗ.
ຢຸດພັກ |dúch fặc|(ກ) nghỉ ngơi. ຈົ່ງຢຸດພັກໃຫ້ຫາຍເມື່ອຍ : hãy nghỉ cho đỡ mệt.
ຢຸດພັກຜ່ອນ |dúch fặc fòn|(ກ) nghỉ ngơi.
ຢຸດຢູ່ |dúch dù|(ກ) đứng yên, dừng tại chỗ.
ຢຸດຢັ້ງ |dúch dẳng|(ກ) ngừng nghỉ. ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : một cách không ngừng nghỉ.
ຢຸດຢ่อน |dúch giòn|(ກ) ຄື: ຢຸດໆຢ่อนໆ. do dự, ngập ngừng. ທ່າທີຢຸດຢ่อน : thái độ ngập ngừng.
ຢຸດໆຢ่อนໆ |dúch dúch giòn giòn|(ຄ) ເບິ່ງ: ຢຸດຢ่อน. ngập ngà ngập ngừng. ຢຸດໆຢ่อนໆບໍ່ກ້າເວົ້າອອກມາ : ngập ngà ngập ngừng không dám nói ra.
ຢຸດເລືอด |dúch lướt|(ກ) cầm máu.
ຢຸດເຮືอน |dúch hươn|(ກ) giọi nhà, sửa nhà dột.
ຢຸດຮົบ |dúch hộp|(ກ) đình chiến.
ຢົด |dộch|(ກ) nhỏ, nhỏ giọt. ນ້ຳຢົด : nước nhỏ xuống (từng giọt).
ໂຢດ |dột|(ກ) nhỏ giọt, nhỏ đứt đoạn (chất lỏng hoặc vật to). ແຊ່ງໝາກພ້າວໂຢດລົງດິນ : buồng dừa gãy rơi xuống đất.
ຢອດ |giọt| 1.(ນ) giọt (nước, chất lỏng). ປະສົມຢາສອງຢອດ ຕໍ່ນ້ຳເຄິ່ງຈອກ : pha hai giọt thuốc đối với nước nửa li. 2.(ກ) nhỏ ít một, nhỏ giọt. ເອົາຢາຢອດຕາ : lấy thuốc nhỏ mắt. ຢອດນ້ຳມັນເຄື່ອງ : tra dầu mỡ. 3.(ຄ) gầy, mảnh khảnh, mảnh dẻ, nhỏ con. ຄົນຢອດ : người nhỏ con.
ຢອດນ້ຳມັນ |giọt nắm măn|(ນ) giọt dầu.
ຢອດນ້ຳມັນໃສ່ |giọt nắm măn sày|(ກ) tra dầu mỡ, bôi trơn (máy).
ຢອດຜอม |giọt fóm|(ຄ) mảnh khảnh, mảnh dẻ.
ຢຽດ |diệt|(ກ) duỗi, duỗi ra; vươn (vai). ຢຽດແຂ່ງຢຽດຂາ : duỗi tay duỗi chân. ຢຽດໂຕ : duỗi mình, vươn mình.
ຢຽດຂາ |diệt khá|(ກ) duỗi chân.
ຢຽດມື |diệt mư|(ກ) duỗi tay.
ຢັ້ນ |danh|(ກ) 1) đẩy lại, chặn lại. ຢັ້ນໄວ້ : đẩy lại, chặn lại. 2) đạp (nằm đạp). ຢັ້ນປະຕູ : đạp cửa.
ຢັ້ນ |dành|(ນ) nước cốt rượu, nước đầu. ນ້ຳຢັ້ນ : nước cốt rượu.
ຢ້ານ |dãn|(ກ) 1) sợ, hãi, kinh. ຢ່າຊູ່ໜານ, ມັນຢ້ານ : đừng giộ cháu, nó sợ. **ຢ້ານກົວ** : sợ sệt, kinh hoàng. 2) e, sợ. ວຽກນັ້ນຢ້ານສຳເລັດຍາກ : việc ấy e khó thành.
ຢ້ານກົວ |dãn cua|(ກ) sợ sệt, sợ hãi, kinh hãi. ບໍ່ຢ້ານເກົວຈັກດີ : không mảy may sợ hãi.
ຢ້ານຈະ |dãn chả|(ກ) sợ rằng.
ຢ້ານສັ่น |dãn sành|(ກ) run sợ.
ຢ້ານຜິด |dãn fịch|(ຄ) sợ sai. ມີແຕ່ຢ້ານຜິດແມ่ນບໍ່ກ້າວໜ້າຈັກເທື່ອ : toàn là sợ sai thì sẽ không tiến bộ được.
ຢ້ານລົ้น |dãn lừn|(ກ) ຄື: ສຽດ. ghen ghét, đố kị,

sợ hơn. ຢ່າສູ້ຢ້ານລົ້ນກັນ : đừng có sợ hơn nhau.

ຢ້ານວ່າ |dãn và|(ກ) sợ rằng, e rằng.

ຢືນ |dưn|(ກ) đứng. ຢືນກົ່ງ : đứng nghiêm. ຢືນເກะกะหาๆข้างๆ : đứng sớn rớn bên cạnh.

ຢືນกะต่ายขาดูอ |dưn cả tài khá điêu| (สำนอม) *chối bai bải.*

ຢືນກົ່ງ |dưn côông|(ก) đứng thẳng, đứng nghiêm. ຢືนกົ่งคำนับทุๆ : đứng nghiêm chào cờ.

ຢືนขึ้น |dưn khụnh|(ก) đứng dậy, đứng lên. ຢืนขึ้นอำลาทุกคน : đứng dậy cáo biệt mọi người.

ຢืนขวางหน้า |dưn khoáng nạ|(ก) đứng chặn.

ຢืนคู่กัน |dưn khù căn|(ก) đứng sóng đôi.

ຢืนดูๆข้างๆ |dưn khiêng khạng|(ก) đứng cạnh.

ຢืนยาม |dưn nham|(ก) đứng gác, đứng canh. ยืนยามอยู่ชายแดน (เพๆ) : đứng gác ở biên giới.

ຢืนติอกົ่ง |dưn tua công|(ก) đứng nghiêm.

ຢืนตากแดด |dưn tạc đẹt|(ก) đứng dang nắng.

ຢืนตากฝน |dưn tạc phốnh|(ก) đứng dầm mưa.

ຢืนนำกัน |dưn năm căn|(ก) đứng với nhau.

ຢืนยัน |dưn danh|(ก) 1) quả quyết. ใผก้ายืน ยันว่า อุงกานั้นแม่นถืกต้อๆ : ai dám quả quyết chuyện đó là đúng. 2) cam đoan, khẳng định. อาดจะยืนยันว่า เลื่องนั้นถืกกับความจิงแม่นอม : có thể khẳng định điều đó hoàn toàn đúng sự thật.

ຢืนอ้อม |dưn ỏm|(ก) đứng xung quanh, đứng chung quanh, đứng vòng quanh.

ເຢັน |dênh|(ค) 1) mát, mát mẻ. อิใช้เย็น : quạt cho mát. (พาสิด) น้ำเย็นปาข้อม น้ำร้อนปาพ่าย : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng. (พาสิด) น้ำเย็นปาตาย : (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi. 2) lạnh. ตู้เย็น : tủ lạnh.

ເย็นใจ |dênh chay|(ก) thanh thản, thoải mái.

ເย็นดี |dênh đi|(ค) mát mẻ. ตอนแลงเย็นดี : buổi chiều mát mẻ.

ເย็นตา |dênh ta|(ค) mát mắt, sướng mắt.

ยั้น |dổn|(ก) 1) nhăn, nhàu. หน้ายั้น : mặt nhăn. เสื้อผ้ายั้น : áo quần nhăn, áo quần nhàu. 2) làm cho ngắn lại, rút ngắn. ยั้นหินทางๆ : rút ngắn quãng đường. ยั้นเวลา : rút ngắn thời gian.

ยอม |don|(ก) tuyển chọn, lựa chọn.

ย่อม |dòn|(ค) 1) thả xuống từ từ. ย่อมเชือก : thả dây xuống. 2) lỏng, chùng; trễ, xệ (áo, quần, váy...), rủ. ย่อมยาน : lỏng lẻo, không nghiêm.

ย่อมคาย |dòn khai|(ก) ถิ: ผ่อมคาย: คาย. nới lỏng, buông lỏng, giảm bớt, giảm nhẹ, làm dịu đi. ย่อมคายความโกด : làm dịu đi cơn tức giận.

ย่อมใจ |dòn chay|(ก) giải trí, nghỉ ngơi. พักผ่อมย่อมใจ : giải trí, nghỉ ngơi giải trí.

ย่อมยาน |dòn nhan|(ค) lỏng lẻo. อิไมย่อมยาน : kỉ luật lỏng lẻo.

ย่อมเบา |dòn bau|(ก) giảm nhẹ, giảm bớt, dịu đi.

ย่อมยาน |dòn dãn|(ค) khiếp sợ.

ย่อมลิง |dòn lôông|(ก) rủ xuống, thả xuống. ผมย่อมลิงเถิงตา : tóc rủ xuống đến mắt.

ย่อมอาลม |dòn a lôm|(ก) giải trí, nghỉ ngơi, thư dãn. พักผ่อมย่อมอาลม : thư dãn.

ย้อน |dõn| 1.(ก) nhún nhảy; nhịp nhàng. ลาๆ พ่อๆแอะแอ่นฟ้อนลำย้อนใส่แคน (ผาแดๆ) : một số uốn éo múa hát theo nhịp kèn. 2.(ก) kích lên, nâng lên, làm cho cao lên. ย้อนเสา เรือน : kích cột nhà.

ย้อนหลัง |dõn lắng|(ก) 1) quay trở lại. 2) truy lĩnh, truy thu. พาสีย้อนหลัง : thuế truy thu. 2) hậu quả.

ยิบ |díp| 1.(ก) dón (dùng đầu ngón tay dón như dón muối). ยิบเอ็าเกือ : dón lấy muối. 2.(น) dúm (dúm muối). ได้ปาบ่พ่อยิบ : không được lấy một dúm cá. เกือยิบหนึ่ง : một dúm muối.

ยิบเอ็า |díp au|(ก) dón lấy, dúm lấy.

ยุบ |dúp| 1.(ก) dúm, dón; sờ, mó. ยุบเอ็ายุบเอ็าบ่แมมเบิ่งใผ : dúm lấy dúm lấy không nhìn ai cả. 2.(น) dúm (lượng). เกือยุบหนึ่ง : một dúm muối.

ยุบบาย |dúp bai|(ก) sờ mó, lần sờ, sờ soạng. ย่ายุบบายใส่สายไฟฟ้า : đừng sờ mó vào dây điện.

ยุบมื |dúp mư|(น) dúm tay.

โยบ |dộp| 1.(ก) nhảy, nhảy ra, nhảy qua. 2.(น)

bước dài, bước nhảy dài.

ຢຽບ |diệp|(ກ) giẫm, đạp. ຢຽບຕີນຂ້ອຍ : đạp chân tôi. (**ພາສິດ**) ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ : (chân voi đạp miệng chim) cả vú lấp miệng em.

ຢຽບຢ່ຳ |diệp dằm|(ກ) giẫm đạp, chà đạp, giày xéo. ຢຽບຢ່ຳສັກສີຂອງເພິ່ນ : chà đạp lên danh dự người ta.

ຢາມ |dam| 1.(ກ) thăm thú, thăm bẫy. ຢາມເບັດ : thăm bẫy cá. ຢາມແຮ້ວ : thăm bẫy thú. 2.(ກ) thử xem, thí nghiệm xem (như dùng tay nhúng xuống nước xem nóng hay lạnh). ຢາມເບິ່ງ : thử xem. 3.(ກ) thăm, thăm viếng, thăm hỏi (sức khỏe, đời sống), viếng. ຢາມຄົນໄຂ້ຢູ່ໂຮງໝໍ : viếng người ốm ở bệnh viện. ໄປຢາມ : đi thăm, đi viếng. ຢ້ຽມຢາມ : thăm viếng.

ຢາມເບັດ |dam bếch|(ກ) thăm bẫy cá.

ຢືມ |dưm|(ກ) mượn. ຢືມສໍ : mượn viết chì. ກູ້ຢືມ : vay mượn. (**ພາສິດ**) ຢືມຮູດັ່ງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ : dựa hồn dựa cốt.

ຢືມເງິນ |dưm ngân|(ກ) mượn tiền. ເວົ້າອ້ອມແອ້ມເພື່ອໄດ້ຢືມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.

ຢືມຮູດັ່ງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ |dưm hu đăng khônh ừn hái chay| (**ສຳນວນ**) dựa hồn dựa cốt.

ຢົມຢັ່ງ |dôm dằng|(ກ) chôn xuống, cắm xuống. (**ພາສິດ**) ຄິດໃຫ້ເຖິງຖອງພື້ນ ສະເໝີບົວຢົມຢັ່ງ : (suy nghĩ cho cặn kẽ, tựa như hoa sen cắm xuống).

ຢ້ຽມ |diễm| 1.(ກ) xem, thò đầu ra xem, ngó xem, dòm, nhòm. ຢ້ຽມເບິ່ງ : ngó xem, nhòm xem. 2.(ກ) thăm, viếng, thăm hỏi. ໄປຢ້ຽມ : đi thăm, đi viếng. (**ສຳນວນ**) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm viếng. 3.(ນ) **ຫຍໍ້ຂອງ**: ປ່ອງຢ້ຽມ **ຄື**: ປ່ອງຢ້ຽມ. cửa sổ. ເປີດປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. 4.(ຄ) **ຄື**: ຍອດຢ້ຽມ. ưu, ưu việt, ưu tú. ຄົນຢ້ຽມ : người ưu việt.

ຢ້ຽມຄຳນັບ |diễm khăm nặp|(ກ) thăm viếng, đến thăm.

ຢ້ຽມຢາມ |diễm dam|(ກ) thăm viếng. ຢ້ຽມຢາມພີ່ນ້ອງປະສົບອຸບັດຕິເຫດ : thăm viếng bà con bị nạn.

ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ |diễm dam thám khào|(ກ) tìm hỏi tin tức; thăm hỏi nhau, đến thăm đến viếng.

ຢ້ຽມໆມອງໆ |diễm diễm mong mong|(ກ) liếc qua liếc lại.

ຢອມ |dom|(ກ) tiết kiệm, để dành. ຈ່ຽຢອມເງິນໄວ້ : để dành tiền, tiết kiệm tiền.

ຢ້າວ |giảo| 1.(ນ) nhà, căn nhà, tòa nhà (không có xà nhà). ເອົາພີ່ເມືອແສ່ງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຽງຮົມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ấm cúng. 2.(ນ) người Dao (một dân tộc ở miền núi của Lào). ໄທເຜົ່າຢ້າວ : dân tộc Dao.

ຢ້າວເຮືອນ |giảo hươn|(ນ) nhà cửa.

ຢິ |diu|(ນ) người Do thái.

ໂຢ |dô|(**ສັນ**) nào!.

ຢຽ |diêu| 1.(ຄ) khoác, cầm, nắm. ຢຽມື (**ສົມ**) : nắm tay. 2.(ຄ) đôi khi, có khi, nhưng mà, dù rằng. (**ພາສິດ**) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້ວມ ຢ່າຟ້າວຮ່ວາ ຫວນຕັດ ຢຽບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄິ່ງມືເມືອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đừng có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ຢຽວ່າ |diêu và|(ຄ) nghĩ rằng, nếu mà, dù rằng.

ร

ร |ro| phụ âm thứ 22 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "ro", chỉ dùng trong phiên âm tiếng nước ngoài hoặc các thuật ngữ. ນາຕຣິ : natri. ຝຣັ່ງ : Pháp.

ຣາດີອອມ |ra đi om|(ນ) ra-đi, ra-đi-um.

ລ

ລ |lo| phụ âm thứ 23 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "lo", không làm phụ âm cuối vần. ล้ : trốn.

ລະ |lả| **1.**(ภ) bỏ, rời, lơi. ລະລູກລະເມຍ : rời bỏ vợ con. ລະເລີຍ : bỏ bê, lơ là, lơi là. ປະລະ : vất bỏ, ruồng rẫy. **2.**(ค) **1)** (bổ nghĩa cho động từ) đã, nghe (để khẳng định). ໄປລະເດີ : đi cái đã, đi đã nghe. **2)** (bổ nghĩa cho danh từ) mỗi, từng (để phân biệt từng thứ). ຄົນລະແນວ : mỗi người mỗi kiểu. ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ : ăn cơm mỗi ngày ba bữa. ເທື່ອລະກ້າວ : lần từng bước.

ລະກາ |lả ca|(น) ຄື: ປີລະກາ. chi Dậu (chi thứ mười của 12 chi).

ລະກຳ |lả căm| **1.**(น) tên một loại cây, bụi có gai dài, quả có vị chua. **2.**(น) sự nghèo nàn; sự đau đớn, sự đau khổ. ລະກຳໃຈ : đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະກຳໃຈ |lả căm chay|(ภ) đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະແຄະລະໄຄ |lả khẻ lả khay|(ค) phong thanh, phong phanh. ລາວໄດ້ລະແຄະລະໄຄມາວ່າ ໝູ່ ລາວຈະແຕ່ງງານ : cô ta nghe phong thanh rằng bạn cô sắp cưới.

ລະແຄລະໄຄ |lả khe lả khay|(น) ຄື: ລະແຄະລະໄຄ.

ລະຄັ້ງ |lả khăng|(น) cái chuông. ຕີລະຄັ້ງ : đánh chuông, rung chuông.

ລະຄອນ |lả khon|(น) kịch. ຕົວລະຄອນ : vai diễn. ຫຼິ້ນລະຄອນ : diễn kịch. ລະຄອນລຳ : kịch hát, cải lương, tuồng. ລະຄອນເວົ້າ : kịch nói.

ລະຄອນກັກ |lả khon cược|(น) kịch câm.

ລະຄອນໂສກ |lả khon sôộc|(น) bi kịch (vở kịch nghiêm túc có kết thúc buồn bã).

ລະຄອນສັດ |lả khon sắt|(น) xiếc, xiếc thú.

ລະຄອນເສບ |lả khon sệp|(น) nhạc kịch.

ລະຄອນຕະຫຼົກ |lả khon tả lốc|(น) kịch vui, hài kịch.

ລະຄອນໂທລະທັດ |lả khon thô lả thặt|(น) kịch truyền hình, phim truyền hình.

ລະຄອນໂທລະພາບ |lả khon thô lả fáp|(น) ຄື: ລະຄອນໂທລະທັດ.

ລະຄອນເພງ |lả khon fêng|(น) ca kịch.

ລະຄອນລຳ |lả khon lăm|(น) ca kịch.

ລະຄອນວິທະຍຸ |lả khon vịch thả nhủ|(น) kịch truyền thanh.

ລະໂງກ |lả ngôốc|(น) tên một loại nấm, tai lớn, màu trắng hoặc vàng, ăn được.

ລະງັບ |lả ngặp|(ภ) **1)** kìm, giảm. ລະງັບເຈັບ : kìm cơn đau, giảm đau. **2)** dằn, nén, kiềm chế, ức chế, chế ngự. ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ : kiềm lòng, nén cảm xúc.

ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ |lả ngặp khoam hủ sức|(ภ) nén cảm xúc.

ລະງັບໃຈ |lả ngặp chay|(ภ) nén lòng, kiềm chế, kềm lòng.

ລະງັບເສັ້ນປະສາດ |lả ngặp sệnh pả sạt|(ภ) ức chế thần kinh, an thần kinh.

ລະງົມ |lả ngôm|(ค) **1)** rền rĩ. ຮ່ຳໄຫ້ລະງົມ : khóc than rền rĩ. **2)** oi, nực. ຮ້ອນລະງົມ : oi bức, nóng nức.

ລະຈາກ |lả chạc|(ภ) bỏ, từ bỏ, rời bỏ. ລະຈາກບ່ອນນັ່ງນີ້ມາຢູ່ຢ່າງສັນໂດດ : từ bỏ lầu son gác tía về ở am.

ລະສະ |lả sả|(น)(ป.) vị thức ăn.

ລະສາຍະຕະນະເວດ |lả sá nhã tả nả vết|(น)(ส.) môn học pha chế quặng (cổ).

ລະເສຍ |lả sía|(ภ) bỏ mất, bỏ quên, bỏ rơi.

ລະຊະຕະ |lả sả tả|(น)(ป.) tiền, bạc.

ລະຊະນີ |lả sả ni|(น)(ป.) ban đêm.

ລະຊະນີກອນ |lả sả ni con|(น)(ป.) mặt trăng (người của ban đêm).

ລະຍະ |lả nhã|(น) ຄື: ໄລຍະ. **1)** khoảng, khoảng cách, chặng, quãng (không gian). ລະຍະຫ່າງ : khoảng cách. ລະຍະທາງ : chặng đường, quãng đường. **2)** giai đoạn, khoảng, thời kì (thời gian).

ລະຍະຕົ້ນ, ລະຍະແຮກ : giai đoạn đầu.
ລະຍະຍິງ [lả nhã nhing](ນ) tầm bắn.
ລະຍະທາງ [lả nhã thang](ນ) chặng đường, đoạn đường, quãng đường. ລະຍະທາງເຄື່ອນທັບ : chặng đường hành quân. ລະຍະທາງໃກ້ : chặng đường gần. ລະຍະທາງໄກ : chặng đường xa.
ລະຍະເວລາ [lả nhã vê la](ນ) khoảng thời gian.
ລະຍະຫ່າງ [lả nhã hàng](ນ) khoảng cách. ລະຍະຫ່າງທໍ່ກັນ : khoảng cách bằng nhau.
ລະຍິບລະຍັບ [lả nhịp lả nhặp](ຄ) lấp lánh. ແສງດາວລະຍິບລະຍັບ : ánh sao lấp lánh.
ລະດາ [lả đa](ນ)(ປ,ສ.) dây leo, cây leo.
ລະດີ [lả đi](ນ)(ປ.) sự hài lòng, sự vui lòng.
ລະດູ [lả đu] 1.(ນ) 1) ຄື: ຍາມ, ສະໄໝ. mùa. ລະດູບານໃໝ່, ລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ : mùa xuân. ລະດູຮ້ອນ : mùa hạ. ລະດູຮ່ວງໂຮຍ, ລະດູໃບໄມ້ຮ່ວງ : mùa thu. ລະດູໜາວ : mùa đông. 2) mùa, vụ, thời vụ. ລະດູການ : thời vụ. ລະດູເກັບກ່ຽວ : mùa gặt hái, vụ thu hoạch. 2.(ນ) kinh, kinh nguyệt. ເປັນລະດູ : có kinh, có tháng.
ລະດູການ [lả đu can](ນ) thời vụ. ໄຖດຳຖືກລະດູການ : cày cấy đúng thời vụ.
ລະດູເກັບກ່ຽວ [lả đu kếp kiều](ນ) mùa gặt hái, vụ thu hoạch.
ລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ [lả đu bay mảy pồng](ນ) mùa xuân.
ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ [lả đu bay mảy lồnh](ນ) mùa thu, mùa lá rụng.
ລະດູບານໃໝ່ [lả đu ban mày](ນ) mùa xuân.
ລະດູຝົນ [lả đu phốnh](ນ) mùa mưa.
ລະດູແລ້ງ [lả đu lẻng](ນ) mùa khô.
ລະດູໜາວ [lả đu náo](ນ) mùa đông, mùa lạnh.
ລະດູໝາດ [lả đu mạt](ນ) kinh nguyệt bất thường.
ລະດູເຮັດນາ [lả đu hệch na](ນ) mùa làm ruộng.
ລະດູຮ້ອນ [lả đu hỏn](ນ) mùa nóng, mùa hạ, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະຫິວາໃນລະດູຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.
ລະແດ [lả đe] 1.(ນ) ຄື: ລະແວ. một bộ phận của người "Lào Thơng". 2.(ກ) phiền nhiễu, rối loạn trong lòng do yêu thương.
ລະດັບ [lả đắp](ນ) mức, mực, mức độ, trình độ. ລະດັບນຳ້ທະເລ : mực (mức) nước biển. ລະດັບການສຶກສາ : trình độ học vấn.
ລະດັບກຳລັງໃຈ [lả đắp căm lăng chay](ນ) trí năng.
ລະດັບການສຶກສາ [lả đắp can sức sá](ນ) trình độ học vấn.
ລະດັບກ້າວເດີນ [lả đắp cảo đơn](ນ) tiến độ, mức độ tiến hành.
ລະດັບຄາດໝາຍ [lả đắp khát mái](ນ) chỉ tiêu, mức kế hoạch.
ລະດັບຄວາມເຂັ້ມ [lả đắp khoam khệm](ນ) nồng độ, độ đậm đặc.
ລະດັບຄວາມຊັກນຳໄຟຟ້າ [lả đắp khoam xặc năm phay phả](ນ) độ dẫn điện.
ລະດັບຄວາມຊຸ່ມ [lả đắp khoam xùm](ນ) độ ẩm.
ລະດັບຄວາມຮູ້ [lả đắp khoam hũ](ນ) trình độ hiểu biết, học lực. ໃບຢັ້ງຢືນລະດັບຄວາມຮູ້ : chứng chỉ học lực.
ລະດັບຄວາມຮ້ອນ [lả đắp khoam hỏn](ນ) nhiệt độ.
ລະດັບສະຫວ່າງ [lả đắp sả vàng](ນ) quang độ, độ ánh sáng.
ລະດັບສຽງ [lả đắp siếng](ນ) âm độ (mức độ của âm thanh).
ລະດັບຊີວິດ [lả đắp xi vịch](ນ) mức sống, trình độ sinh hoạt. ລະດັບຊີວິດຂອງປະຊາຊົນໄດ້ຍົກສູງຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : mức sống của nhân dân không ngừng được nâng cao.
ລະດັບທະເລ [lả đắp thả lê](ນ) mực nước biển.
ລະດັບທະເລປານກາງ [lả đắp thả lê pan cang](ນ) mức nước biển trung bình.
ລະດັບນຳ້ [lả đắp nắm](ນ) mực nước, mức nước.
ລະດັບນຳ້ທະເລ [lả đắp nắm thả lê](ນ) mực nước biển.
ລະດັບໄຟຟ້າ [lả đắp phay phả](ນ) điện thế. ຜົນລົບລະດັບໄຟຟ້າ : hiệu điện thế.
ລະດັບຟົດ [lả đắp phộch](ນ) độ sôi (nước).
ລະດັບວັດທະນະທຳ [lả đắp vạch thả nả thăm](ນ) trình độ văn hóa.
ລະດັບຫົດ [lả đắp hốch](ນ) độ co, độ co rút.
ລະດັບຫົດຢືດ [lả đắp hốch giưựt](ນ) độ co dãn.
ລະດັບຮ້ອນເປື່ອຍ [lả đắp hỏn pười](ນ) độ nóng

chảy.

ລະດົມ |lả đôm|(ກ) kêu gọi, huy động. ຄູລະດົມ : giáo viên huy động. ປຸກລະດົມ : vận động.

ລະດົມກຳລັງ |lả đôm căm lăng|(ກ) huy động lực lượng.

ລະດົມຂະບວນການ |lả đôm khả buôn can|(ກ) huy động phong trào.

ລະດົມຈິດໃຈ |lả đôm chích chay|(ກ) động viên tư tưởng. ລະດົມຈິດໃຈພະນັກງານ : động viên tư tưởng cán bộ.

ລະດົມພົນ |lả đôm fônh|(ກ) động binh, động viên bộ đội.

ລະຕະນະ |lả tả nả|(ນ)(ບ.) ngọc, đá quý.

ລະຖອຍ |lả thói|(ກ) rút lui.

ລະຖິ້ມ |lả thịm|(ກ) vứt bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. ລະຖິ້ມເກີບຄູ່ເກົ່າ : vứt đôi giày cũ. ຖືກຜົວລະຖິ້ມ : bị chồng ruồng bỏ.

ລະທົມ |lả thôm|(ຄ) đau đớn; khổ tâm. ລະທົມໃຈ : đau lòng. ລະທົມທຸກ : khổ não.

ລະທົມຂົມຂື່ນ |lả thôm khốm khừn|(ຄ) cay đắng, chết cay chết đắng. ລາວລະທົມຂົມຂື່ນ ຍ້ອນລູກຊາຍອະກະຕັນຍູ : ông ta chết cay chết đắng vì đứa con trai bất hiếu.

ລະທົມໃຈ |lả.thôm chay|(ຄ) u uất, đau lòng, chán chường. ລະທົມໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư.

ລະທົມຈິດ |lả thôm chích|(ຄ) u uất, u sầu.

ລະທົມທຸກ |lả thôm thục|(ຄ) khốn khổ, khổ não. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບຫົວ ລະທົມທຸກ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ລະນະ |lả nả|(ນ)(ບ.) sự chiến đấu, chiến tranh.

ລະນະພູມ |lả nả fum|(ນ) chiến trường.

ລະນະລຶ |lả nả lôông|(ນ)(ບ.) trận đánh; chiến dịch.

ລະເນລະນາດ |lả nê lả nát|(ຄ) vương vãi, ngổn ngang (cây đổ). ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມລະເນລະນາດເຕັມທາງ : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ລະນຶກ |lả nực|(ກ) nhớ lại, kỉ niệm; lưu niệm. ນາງກ່າວແລ້ວ ລະນຶກຮອດຜົວຂວັນ (ສິນ) : nàng nói rồi nhớ đến chồng yêu. ໃຫ້ປຶ້ມເພື່ອເປັນທີ່ລະນຶກ : tặng quyển sách để lưu niệm.

ລະແນງ |lả neng|(ນ) xà gỗ, đòn tay (nhà).

ລະນາດ |lả nát|(ນ) đàn phiến gỗ, mộc cầm, cây đàn la nát (phím bằng gỗ).

ລະນາດແກ້ວ |lả nát kẻo|(ນ) cây đàn la nát (phím bằng kim loại).

ລະນາດເອກ |lả nát ệc|(ນ) cây đàn la nát âm trầm.

ລະນາດທຸ້ມ |lả nát thủm|(ນ) cây đàn la nát âm thấp.

ລະນຽດ |lả niết|(ນ) hàng rào.

ລະນາມ |lả nam|(ນ) con suối ở khe núi.

ລະບື |lả bư|(ຄ) lừng danh, nổi tiếng.

ລະບຸ |lả bủ|(ກ) chỉ, chỉ ra. ລະບຸຊື່ : chỉ tên, cho biết tên.

ລະບໍ |lả bo| chớ, chú. ລາວກະມັກລະບໍ ຈຶ່ງເອົາ : cô ta cũng thích nên mới lấy chứ.

ລະບຳ |lả băm|(ນ) điệu múa, điệu nhảy, điệu vũ. **ນາງລະບຳ** : vũ nữ. ມີອາຊີບເປັນນາງລະບຳ : làm nghề vũ nữ.

ລະບຳປາຍຕິ້ນ |lả băm pai tin|(ນ) điệu múa ba lê.

ລະບາຍ |lả bai|(ກ) 1) đưa ra lần ít một; tháo; giải. ລະບາຍສິນຄ້າ : đưa hàng hóa ra. ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ : tháo nước vào ruộng. ລະບາຍຄວາມທຸກ : giải sầu. 2) tẩy, thải, thông. ລະບາຍທ້ອງ : tẩy ruột. ລະບາຍອາກາດ : thông gió. 3) tô, quét, phết. ລະບາຍສີ : tô màu, quét màu.

ລະບາຍສີ |lả bai sí|(ກ) 1) tô màu, quét màu. ລະບາຍສີຮູບແຕ້ມ : tô màu tranh vẽ. 2) xuyên tạc. ຂ່າວລະບາຍສີ : tin xuyên tạc.

ລະບາຍນ້ຳ |lả bai nắm|(ກ) thoát nước, tháo nước. ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ : tháo nước vào ruộng.

ລະບາຍລົມ |lả bai lôm|(ກ) thông gió, thoáng gió.

ລະບາຍອາກາດ |lả bai a cạt|(ກ) thông gió, thoáng gió, thông hơi. ປ່ອງລະບາຍອາກາດ : lỗ thông hơi.

ລະບາຍອາລົມ |lả bai a lôm|(ກ) tâm sự.

ລະບາດ |lả bạt| 1.(ກ) lây, lây lan, lan truyền, phát tán, truyền nhiễm (bệnh). ພະຍາດທ້ອງຂີ້ຮາກ ພວມລະບາດຢູ່ຫຼາຍບ້ານ : bệnh tả đang lan truyền ở nhiều bản. 2.(ນ) bệnh dịch. ໂລກລະບາດ : bệnh dịch.

ລະບາດວິທະຍາ |lả bạt vịch thả nha|(ນ) dịch tễ

học.

ລະເບີດ |lả bợt| 1.(ກ) bùng nổ, nổ. ສຽງລະເບີດ : tiếng nổ. 2.(ນ) quả bom, trái bom; lựu đạn. ລະເບີດປະລະມານູ : bom nguyên tử.

ລະເບີດແກ້ວ |lả bợt kẻo|(ນ) trái nổ, trái phá.

ລະເບີດຂຶ້ນ |lả bợt khựnh|(ກ) bùng nổ.

ລະເບີດໃຕ້ດິນ |lả bợt tảy đinh|(ນ) địa lôi, mìn.

ລະເບີດແຕກຊ້າ |lả bợt tẹc xả|(ນ) bom nổ chậm.

ລະເບີດທຳລາຍ |lả bợt thăm lai|(ນ) trái phá.

ລະເບີດນ້ຳຕາ |lả bợt nắm ta|(ນ) bom hơi ngạt, bom hơi cay, lựu đạn cay.

ລະເບີດປະລະມານູ |lả bợt pả lả ma nu|(ນ) bom nguyên tử.

ລະເບີດພິກ |lả bợt fôộc|(ນ) bộc phá.

ລະເບີດໄຟ |lả bợt phay|(ນ) bom cháy.

ລະເບີດມື |lả bợt mư|(ນ) lựu đạn.

ລະເບີດໂມງ |lả bợt môông|(ນ) bom định giờ, bom hẹn giờ.

ລະເບີດເວລາ |lả bợt vê la|(ນ) bom hẹn giờ, bom định giờ.

ລະເບີດຮີໂດຼແຊນ |lả bợt hi đả lô xen|(ນ) bom H, bom Nơtron.

ລະບຽງ |lả biêng|(ນ) hiên nhà, mái hiên; bao lơn, ban công. ຢືນເບີຍລົມຢູ່ລະບຽງ : đứng hóng mát ở ban công.

ລະບົນ |lả binh|(ນ) phong tục, kế hoạch.

ລະບົບ |lả bốp|(ນ) hệ, hệ thống. ລະບົບການເດີນເລືອດ ໃນຮ່າງກາຍ : hệ thống tuần hoàn trong cơ thể. ລະບົບຊົນລະປະທານ ເຂົ້າສູ່ທີ່ດິນປູກຝັງ : hệ thống thủy lợi đưa vào đất trồng trọt.

ລະບົບການສຶກສາ |lả bốp can sức sá|(ນ) hệ thống giáo dục.

ລະບົບຈັກ |lả bốp chắc|(ນ) bộ máy, guồng máy.

ລະບົບສຸລິຍະຈັກກະວານ |lả bốp sủ lỉ nhã chắc cả van|(ນ) hệ mặt trời, thái dương hệ.

ລະບົບສັງຄົມ |lả bốp sắng khôm|(ນ) hệ thống xã hội.

ລະບົບສັງຄົມນິຍົມ |lả bốp sắng khôm nỉ nhôm|(ນ) hệ thống xã hội chủ nghĩa.

ລະບົບພະອາທິດ |lả bốp fả a thịch|(ນ) thái dương hệ, hệ mặt trời.

ລະບົບເມືອງ |lả bốp mương|(ນ) pháp luật và phong tục tập quán của đất nước.

ລະບົບຫາຍໃຈ |lả bốp hái chay|(ນ) bộ máy hô hấp.

ລະບອບ |lả bọp|(ນ) chế độ. ລະບອບສັງຄົມນິຍົມ : chế độ xã hội chủ nghĩa. ລະບອບຜະເດັດການ : chế độ độc tài. ລະບອບປະຊາທິປະໄຕ : chế độ dân chủ.

ລະບອບກົດໝາຍ |lả bọp cốch mái|(ນ) pháp chế.

ລະບອບການປົກຄອງ |lả bọp can pốc khoong|(ນ) chế độ chính trị.

ລະບອບປະຊາທິປະໄຕ |lả bọp pả xa thỉ pả tay|(ນ) chế độ dân chủ.

ລະບອບປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນ |lả bọp pả xa thỉ pả tay pả xa xônh|(ນ) chế độ dân chủ nhân dân.

ລະບອບປິຕາສັດທິລາດ |lả bọp pỉ ta xích thỉ lát|(ນ) chế độ phụ hệ.

ລະບອບຜະເດັດການ |lả bọp fả đếch can|(ນ) chế độ độc tài.

ລະບອບມາຕາສັດທິລາດ |lả bọp ma ta xích thỉ lát|(ນ) chế độ mẫu hệ.

ລະບອບມານດາສັດທິລາດ |lả bọp man đa xích thỉ lát|(ນ) chế độ mẫu hệ.

ລະບອບລາຊາທິປະໄຕ |lả bọp la xa thỉ pả tay|(ນ) chế độ quân chủ.

ລະບຽບ |lả biệp| 1.1(ນ) 1) thể thức. ລະບຽບການປະຊຸມ : thể thức (nghi thức) cuộc họp. 2) trật tự. ລະບຽບການເຂົ້າຊົມຫໍພິພິທະພັນ : trật tự vào tham quan viện bảo tàng. ລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ : trật tự. 3) quy củ. ກົດລະບຽບ : nội quy. 1.2(ຄ) 1) nề nếp. ເຂົາເຮັດວຽກຢ່າງມີລະບຽບ : anh ta làm việc có nề nếp. 2) lịch sự. ນຸ່ງເຄື່ອງເປັນລະບຽບ : ăn mặc lịch sự.

ລະບຽບການ |lả biệp can|(ນ) thể thức, quy chế. ລະບຽບການແຂ່ງຂັນ : thể thức thi đấu. ລະບຽບການຂອງໂຮງຮຽນ : quy chế nhà trường.

ລະບຽບການປະຊຸມ |lả biệp can pả xum|(ນ) thể thức cuộc họp, nghi thức cuộc họp.

ລະບຽບຊັ້ນວັນນະ |lả biệp sắn văn nả|(ນ) tôn ti trật tự.

ລະບຽບຖານະ |lả biệp thá nả|(ນ) ngôi thứ.

ລະບຽບແບບດຳເນີນ |lả biệp bẹp đăm nơn|(ນ)

thể thức, cách thức (tiến hành).

ລະບຽບແບບແຜນ |lả biệp bẹp fén|(ນ) thủ tục. ລະບຽບແບບແຜນທາງການທູດ : thủ tục ngoại giao.

ລະບຽບອາລະ |lả biệp va lả|(ນ) chương trình nghị sự, chương trình bàn việc. ບັນທຶກເຂົ້າລະບຽບອາລະ : ghi vào chương trình nghị sự.

ລະບຽບວິທີ |lả biệp vỉ thi|(ນ) hệ thống. ຈັດວາງບັນດາຄວາມໝາຍຢ່າງມີລະບຽບວິທີ : sắp xếp các ý có hệ thống.

ລະບຽບວິໄນ |lả biệp vỉ nay|(ນ) kỉ luật. ເຄົາລົບລະບຽບວິໄນຂອງການອອກແຮງງານ : tôn trọng kỉ luật lao động.

ລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ |lả biệp hiếp hỏi|(ນ) trật tự. ນັກຮຽນນັ່ງຮຽນຢ່າງລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ : học sinh ngồi học một cách trật tự.

ລະບົມ |lả bôm|(ກ) đau. ລະບົມທັ່ງຕົວ : đau khắp mình mẩy.

ລະບົມໃຈ |lả bôm chay|(ກ) bực mình, bực bội.

ລະພີ |lả fi|(ນ)(ປ.) mặt trời, thái dương.

ລະມະນີ |lả mã ni|(ຄ)(ປ.) vui vẻ, vui sướng.

ລະມະນີຍະສະຖານ |lả mã ni nhã sả thán|(ນ) khu vui chơi, khu giải trí.

ລະເມີ |lả mơ|(ກ) mơ màng; mơ mộng. ລະເມີຝັນ : mơ màng giấc điệp.

ລະເມີຝັນ |lả mơ phánh|(ນ) giấc mơ, mơ màng giấc điệp.

ລະເມີເພີ້ຝັນ |lả mơ phở phánh|(ກ) ảo tưởng. ລະເມີເພີ້ຝັນເມືອດິນແດນອື່ນ : ảo tưởng quê người.

ລະໄມ |lả may|(ຄ) ຄື: ລະໄມ່. đẹp, dễ thương, đáng yêu. ລະມຸນລະໄມ : mềm mại, mềm dẻo; dịu dàng, êm dịu.

ລະໄມ່ |lả mày| ເບິ່ງ: ລະໄມ.

ລະມຸອກ |lả moóc|(ນ) súng thần công (cổ).

ລະມັ່ງ |lả mẳng|(ນ) ຄື: ມັ່ງ. con hươu sao cái, con hươu cái.

ລະม่ອຍ |lả mòi|(ນ) mặt mày tươi tắn. ລะม่ອຍໜ້າ ແຍ້ມຍິ້ງຂານໄຂ (ກາ) : tươi cười trình bày.

ລະมัดລะวัง |lả mặt lả văng|(ກ) 1) cẩn thận, thận trọng. ຈັດຜຽນເວນຍາມຢ່າງລะมัดລะวัง : cắt canh cẩn thận. ใช้จ่ายຢ่างละมัดละวัง : chi tiêu một cách thận trọng. 2) cảnh giác, đề phòng. ละมัดละวังเลื้อยไฟ : đề phòng hỏa hoạn. ละวังให้ดีเวลาข้ามทาง : hãy thật cảnh giác khi đi qua đường.

ละมุด |lả mụt|(ນ) (thực vật) hồng xiêm, còn gọi là sa bô chê (Achras sapota L., Sapota achras Mill, họ Hồng xiêm Sapotaceae). ໝากละมุด : trái hồng xiêm.

ละเมิด |lả mớt|(ກ) vi phạm (hiệp ước, lãnh thổ...). ล่องไฟแดงแม่น ละเมิดกົดจาละจอม : vượt đèn đỏ là vi phạm luật giao thông. ອะທิปะไตถืกละเมิด : chủ quyền bị vi phạm.

ละมุน |lả munh|(ຄ) ຄື: ละมุนละไม. mềm mại. ผิวละมุน : làn da mềm mại. ละมุนละไม : mềm mại, mềm dẻo, dịu dàng.

ละมุนละไม |lả munh lả may| (ຄ)1) mềm mại, mềm dẻo, dẻo. ทุงเข้าได้ละมุนละไม : nấu được cơm dẻo. 2) dịu dàng, êm dịu. สุงเว้าที่ละมุนละไม : giọng nói dịu dàng.

ละมุนละม่อม |lả munh lả mòm| (ຄ) dịu dàng. เฮามีกิลิยาท่าทางละมุนละม่อม : anh ta có cử chỉ dịu dàng.

ละแมนโขน |lả men khốn|(ກ) diễn kịch.

ละลา |lả la|(ນ) gai.

ละไล |lả lay|(ກ) ruồng bỏ, hắt hủi, ruồng rẫy. ละไลลูกเมย : ruồng rẫy vợ con.

ละไล้ |lả lảy|(ກ) ຄື: ลูบไล้. vuốt ve; mơn trớn.

ละล็ก |lả lục|(ກ) ຄື: ละม็ก.

ละลูกละเมย |lả luúc lả mia| (ส่านอม) bỏ vợ bỏ con.

ละลอก |lả loóc|(ນ) gợn sóng. ตีเป็นละลอก : đánh thành gợn sóng, đánh thành từng đợt.

ละเล่ง |lả lềng|(ກ) thúc, giục; chảy mạnh.

ละลาย |lả lai|(ກ) 1) tan. น้ำก้อนละลาย : nước đá tan. หิมะละลาย : tuyết tan. 2) hòa tan. เก็อละลายในน้ำ : muối hòa tan trong nước. ทาดละลาย : chất hòa tan.

ละเลิย |lả lơi|(ກ) ຄື: ปล่อยปะละเลิย. bỏ bê, lơ là, lơi là. ละเลิยวุกฮ่ำฮียน : lơ là việc học hành.

ละลวย |lả luôi|(ນ) bùa mê.

ละลึด |lả lộch|(ກ) giảm mức, nhân nhượng.

ละวัา |lả vả|(ນ) ຄື: ลือะ. La Vạ (một bộ tộc

thiểu số ở Lào).

ລะວີ |lả vỉ|(ນ)(ป.) mặt trời.

ລะแว |lả ve| **ເบິ່ງ**: ລะแด.

ລะแวก |lả véc| 1.(ນ) người Campuchia vùng Lả-véc. 2.(ນ) vùng phụ cận; đường hẻm, ngõ ngách (giữa các nhà, làng). **ລะแวกบ้าน** : vùng phụ cận ngôi nhà, đường hẻm giữa hai ngôi nhà. **ละแวกใก้ๆๆ** : vùng phụ cận.

ละวัง |lả văng|(ก) phòng, đề phòng, coi chừng; dè chừng. **ละวังไฟ** : phòng cháy. **ละวังปาก** : coi chừng miệng, giữ mồm giữ miệng. **ละวังเด๋!** : coi chừng nghe!.

ละวังติว |lả văng tua|(ก) cảnh giác. **มีสะติละวังติวต่ออุบายของสัดตู** : cảnh giác trước âm mưu của địch.

ละวังตั้งท่า |lả văng tẳng thà|(ก) thủ thế, giữ thế.

ละวังเบิ่ง |lả văng bòng|(ก) xem chừng, coi chừng.

ละแวๆ |lả veng|(ก) **ຄື**: ละแวๆสิงไส; สิงไส. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. **ละแวๆเซิ่งกันและกัน** : nghi kị lẫn nhau.

ละแวๆใจ |lả veng chay|(ก) nghi ngại, ngờ vực.

ละแวๆสิงไส |lả veng sống sáy|(ก) **ຄື**: ละแวๆ; สิงไส. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. **ละแวๆสิงไสเซิ่งกันและกัน** : nghi kị lẫn nhau.

ละเว้น |lả vễnh|(ก) được miễn, được loại trừ, được bỏ qua. **โทดนี้บ่สามาดละเว้นได้** : tội này không thể bỏ qua được.

ละวิน |lả vônh|(ถ) 1) dữ dội, mãnh liệt, điên cuồng. 2) hỗn loạn, hỗn độn, rối tung. **สินละวิน** : bối rối, rối ren, rối rắm, rối loạn.

ละหุ |lả hủ| 1.(ถ)(ป.) nhẹ, nhanh chóng. **ละหุกาบัด** : phạm giới nhẹ. **ละหุโทด** : lỗi nhẹ, tội nhẹ. 2.(ถ)(ป.) nguyên âm ngắn. **ละลุ** : nguyên âm dài.

ละหุกาบัด |lả hủ ca bách|(น)(ป.) phạm giới nhẹ. **ละลุกาบัด** : phạm giới nặng.

ละหุโทด |lả hủ thốt|(น) lỗi nhẹ, tội nhẹ.

ละโห |lả hố|(น)(ป.) huyền bí, lặng lẽ. **ละโหถาม** : nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ละโหถาม |lả hố thán|(น)(ป.) nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ละห้อย |lả họi| 1.(ถ) xinh đẹp, đáng yêu. **สุบเกิบแล้ว ดูละห้อยเก๋งแมน (ชูลู)** : mang giày rồi, nhìn đáng yêu như thiên thần. 2.(ถ) buồn rầu, sầu não; thương nhớ. **จาสิ่งหวานต๋บาถำละห้อย (ชูลู)** : nói lời thương nhớ với anh yêu.

ละเหิยอาย |lả hới ai|(ก) bay hơi, bốc hơi. **น้ำละเหิยอาย** : nước bay hơi.

ละหัด |lả hắt|(น)(ป.) 1) sự huyền bí, điều bí ẩn, điều bí mật. (**พาสิด**) **ถำละหัดย่าให้เถิงสอๆ** : (điều bí mật đừng cho biết đến hai). 2) mật mã, mã số. **ละหัดลับ** : mật mã.

ละหัดสะนิยม |lả hắt sả nỉ nhôm|(น) thần bí giáo, thuyết thần bí.

ละหัดสะวิทะยา |lả hắt sả vịch thả nha|(น) thần bí học.

ละหาม |lả hán|(น) con suối, con suối nhỏ, con lạch.

ละเหิๆ |lả lớng|(ก) lơ đễnh, lơ là, sơ suất. **ละเหิๆกับอุงการ** : lơ là với công tác.

ละเหิๆใจ |lả lớng chay|(ถ) vô tâm, nhởn nhơ, hờ hững, vô tư.

ละหว่าๆ |lả vàng|(น) giữa; khoảng, khoảng cách, quãng, trong khoảng. **ละหว่าๆชาด** : giữa các dân tộc. **ละหว่าๆทาๆ** : giữa đường.

ละหว่าๆกาๆ |lả vàng cang|(น) ở giữa, trung tâm.

ละหว่าๆชาด |lả vàng sát|(ถ) giữa các dân tộc; quốc tế. **กิดหมายละหว่าๆชาด** : luật quốc tế.

ละหว่าๆทาๆ |lả vàng thang|(น) giữa đường.

ละหว่าๆปะเทด |lả vàng pả thết|(ถ) **ຄື**: สากิน. giữa các nước; quốc tế. **กิดหมายละหว่าๆปะเทด** : luật pháp quốc tế.

ละอา |lả a|(ก) chán ngán, no nê.

ละอาใจ |lả a chay|(ก) lòng chán ngấy, lòng buồn chán.

ละอามื |lả a mư|(ก) mỏi tay.

ละออๆ |lả oong|(น) bụi; phấn. **ละอองน้ำ** : bụi nước. **ขี้ละอองๆ** : bụi, bụi mù. **ยูท่าๆไอกาบอ้า ละอองเธ้าหื้นหอม (ลึบ)** : tha hồ mà hé nụ, phấn tản mát lừng thơm.

ລະອາຍ |lả ai|(ກ) ຄື: ລັກອາຍ. ngượng, xấu hổ, mắc cỡ, hổ thẹn, e thẹn, bẽn lẽn. ນາງສາວລະອາຍ ໜ້າແດງປຶ໋ງ : cô gái e thẹn hai má đỏ bừng.

ລະອາຍໃຈ |lả ai chay|(ກ) hổ thẹn.

ລະອິດລະອ້ຽວ |lả ích lả yểu|(ນ) quanh co, ngoắt ngoéo. ເສັ້ນທາງລະອິດລະອ້ຽວ : con đường quanh co.

ລະອຽດ |lả iệt|(ຄ) ຄື: ລະອຽດລະອໍ. 1) li ti (cát), nhỏ, mịn. ຜ້ານີ້ເນື້ອລະອຽດຢີ່ຫໍ້ : loại vải này rất mịn. 2) chi tiết, tỉ mỉ, kĩ lưỡng, công phu, cặn kẽ. ເລົ່າຢ່າງລະອຽດ : kể chi tiết. 3) chi tiết, cụ thể. ເຮົາບໍ່ສາມາດໃຫ້ລາຍລະອຽດໄດ້ : chúng tôi không thể nêu những điều chi tiết được.

ລະອຽດລະອໍ |lả iệt lả o|(ຄ) cẩn thận, kĩ lưỡng. ລາວພິຈາລະນາສ້ອຍຄໍຢ່າງລະອຽດລະອໍ : cô ta xem xét dây chuyền một cách kĩ lưỡng. ກວດບັນຊີຢ່າງລະອຽດລະອໍ : kiểm tra sổ sách một cách cẩn thận.

ລະອຽດອ່ອນ |lả iệt òn|(ຄ) tế nhị; tỉ mỉ; tinh vi.

ລາ |la| 1.(ກ) tạm biệt, từ giã. ສັ່ງລາ, ອຳລາ : từ giã. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi hãy thưa, về hãy trình). 2.(ຄ) vênh ra, cong ra, không chụm lại. ຄວາຍເຂົ້າລາ : trâu sừng vênh ra. 3.(ນ) ຄື: ຜາລາ. gươm, đao (vũ khí cổ). ບາງພ່ອງຟັນລາຟ້ອນ ຕາມກັນເຕັ້ນແລ່ນ (ກາ) : một số vung gươm múa, theo nhau chạy nhảy(ນ) (động vật) con lừa. ໂຕລາ : con lừa.

ລາການ |la can|(ກ) xin nghỉ việc. ຂໍລາການໄປເຮັດວຽກອື່ນ : xin nghỉ việc để làm việc khác.

ລາກ່ອນ |la còn|(ອຸ) tạm biệt. ລາກ່ອນເພື່ອນໆ : tạm biệt các bạn.

ລາຄະ |la khả|(ນ)(ပ.) sự hài lòng.

ລາຄາ |la kha|(ນ) 1) giá, giá cả. ລາຄາຂາຍສົ່ງ : giá bán buôn. ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ : giá bán lẻ. ລາຄາຕະຫຼາດ : giá cả thị trường. 2) giá trị. ເຂົາ ປະພຶດຕົວແບບຄົນບໍ່ມີລາຄາ : anh ta cư xử như người chẳng có giá trị. ສິ່ງບໍ່ມີລາຄາ : vật không có giá trị.

ລາຄາຂາຍ |la kha khái|(ນ) giá bán. ລາຄາຂາຍ ນີ້ ຫຼຸດບໍ່ໄດ້ອີກແລ້ວ : giá bán này không thể bớt được nữa.

ລາຄາຂາຍສົ່ງ |la kha khái sổng|(ນ) giá bán buôn, giá bán sỉ.

ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ |la kha khái nhòi|(ນ) giá bán lẻ.

ລາຄາສຳເລັດຮູບ |la kha sắm lệch huúp|(ນ) giá thành.

ລາຄາສິ່ງຂອງ |la kha sìng khoóng|(ນ) vật giá; giá cả hàng hóa.

ລາຄາສິນຄ້າ |la kha sính khả|(ນ) giá hàng.

ລາຄາຊື້ |la kha xử|(ນ) giá mua.

ລາຄາເດີມ |la kha đơm|(ນ) nguyên giá.

ລາຄາຕະຫຼາດ |la kha tả lạt|(ນ) giá chợ, giá thị trường.

ລາຄາຕົກຕ່ຳ |la kha tốc tằm|(ນ) giá cả tụt xuống, sụt giá, hạ giá.

ລາຄາຕົ້ນທຶນ |la kha tổnh thưnh|(ນ) giá vốn.

ລາຄີ |la khi|(ນ)(ပ.) vết nhơ, sự dơ bẩn, sự ô uế, sự không tinh khiết. ມີລາຄີ : bợn vết nhơ. ປາສະຈາກລາຄີ : chưa hề ô uế.

ລາຄຳ |la khăm|(ນ) kiếm, gươm.

ລາຄິນ |la khinh| ເບິ່ງ: ລາຄີ.

ລາສະດອນ |lát sả đon|(ນ)(ສ.) dân, công dân, dân chúng. ຜູ້ແທນລາສະດອນ : dân biểu.

ລາສີ |la sí|(ນ)(ပ.) 1) những điều tốt đẹp (trong con người); phong cách đẹp. ຄົນຜູ້ນີ້ມີລາສີເປັນຕານັບຖື : người này có phong cách đáng kính trọng. 2) đơn vị đo độ tương đương 30 độ; tháng.

ລາຊະ |lát xả|(ນ)(ပ.) ເບິ່ງ: ລາຊາ. (tiền tố của một số từ phức hợp): vua, chúa, nhà nước.

ລາຊະກຸມາລີ |lát xả củ ma li|(ນ)(ပ.) công chúa.

ລາຊະກຸມານ |lát xả củ man|(ນ)(ပ.) hoàng tử, thái tử.

ລາຊະການ |lát xả can|(ນ)(ပ.) việc nước, việc công; việc vua. ຂ້າລາຊະການ : quan lại, công chức (chế độ quân chủ. ຂ້າລັດຖະການ : quan lại, công chức (chế độ dân chủ).

ລາຊະຄູ |lát xả khu|(ນ)(ပ.) thái sư.

ລາຊະຄວງ |lát xả khuông|(ນ) tòa lâu đài; cung điện.

ລາຊະສະກຸນ |lát xả xả cunh|(ນ)(ပ.) hoàng tộc, hoàng thất phía đức vua.

ລາຊະສີ |lát xả sí|(ນ)(ပ.) sư tử, chúa sơn lâm;

tên con vật trong truyện cổ có hình dạng như sư tử. (ພາສິດ) ໝາເປັນດີກວ່າລາຊະສີຕາຍ : (chó sống còn hơn chúa sơn lâm chết) chó sống còn hơn sư tử chết.

ລາຊະສຳນັກ |lát xả sắm nặc|(ນ)(ປ.) cung vua.

ລາຊະສັ້ງທອງ |lát xả sắng thoong|(ນ) chàng Sắng Thoong (vị hoàng tử thứ nhất trong truyện Sính Xay).

ລາຊະສິງຫານ |lát xả síng hán|(ນ)(ປ.) giường có chân hình sư tử.

ລາຊະສາດ |lát xả sạt|(ນ)(ປ.) luật pháp vua ban.

ລາຊະສານ |lát xả sán|(ນ)(ປ.) chiếu chỉ.

ລາຊະສີໝັດ |lát xả sốm bách|(ນ)(ປ.) ngai vàng, ngôi vua.

ລາຊະໂຊກ |lát xả xôốc| ເບິ່ງ: ລາຊະໂຍກ.

ລາຊະຊັບ |lát xả sặp|(ນ)(ປ.) tài sản nhà vua.

ລາຊະໂຍກ |lát xả nhôốc|(ນ)(ສ.) ຄື: ລາຊະໂຊກ. điềm báo lúc sinh ra là sẽ trở thành vua.

ລາຊະຍານ |lát xả nhan|(ນ)(ປ.) phương tiện đi lại của vua, ngự giá.

ລາຊະຕະກູນ |lát xả tả cun|(ນ)(ປ.) họ mạc, dòng dõi vua chúa.

ລາຊະຖານ |lát xả thán|(ນ)(ປ.) lãnh địa của vua.

ລາຊະທານີ |lát xả tha ni|(ນ)(ປ.) thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ລາຊະທິດາ |lát xả thỉ đa|(ນ)(ປ.) công chúa.

ລາຊະເທວີ |lát xả thê vi|(ນ)(ປ.) hoàng hậu; nữ hoàng.

ລາຊະທຳ |lát xả thăm|(ນ)(ປ.) điều thiện hoặc sự nhân từ, đức độ mà vua chúa phải giữ.

ລາຊະທູດ |lát xả thút|(ນ)(ປ.) sứ thần, sứ giả; công sứ.

ລາຊະທັນ |lát xả thăn|(ນ)(ປ,ສ.) sự trừng phạt theo chỉ dụ (do vua phê chuẩn); người tiến hành xử tội trong cung. ກົມລາຊະທັນ : hình bộ.

ລາຊະທານ |lát xả than|(ນ)(ປ.) vật vua ban cho. ຂອງພະລາຊະທານ : vật vua ban cho.

ລາຊະນິຕິ |lát xả nỉ tỉ|(ນ)(ປ.) cách cai trị đất nước của vua, pháp luật.

ລາຊະນິພົນ |lát xả nỉ phônh|(ນ)(ປ.) tác phẩm (bài viết) của vua.

ລາຊະບຸລຸດ |lát xả bủ lụt|(ນ)(ປ.) người hầu vua; thị thần.

ລາຊະບຸດ |lát xả bút|(ນ)(ປ.) hoàng tử, thái tử.

ລາຊະບຸດຕີ |lát xả bút ti|(ນ)(ປ.) công chúa.

ລາຊະບັນດິດ |lát xả banh đích|(ນ)(ປ.) hàn lâm, viện sĩ (thuộc hoàng gia). ລາຊະບັນດິດສະພາ : hội đồng khoa học hoàng gia.

ລາຊະບັນດິດສະຖານ |lát xả banh đích sả thán|(ນ) viện hàn lâm.

ລາຊະບັນດິດສະພາ |lát xả banh đích sả fa|(ນ) hội đồng khoa học hoàng gia.

ລາຊະບັນລັງ |lát xả banh lăng|(ນ)(ປ.) ngai vàng, ngôi vua; ngôi báu. ໂຄ່ນລົ້ມລາຊະບັນລັງ : lật đổ ngai vàng.

ລາຊະປາງທອງ |lát xả pang thoong|(ນ) lâu đài vàng.

ລາຊະພັດ |lát xả phạch|(ນ)(ປ.) quan lại, công chức (của vua).

ລາຊະມຸນຕີ |lát xả munh ti| ຄື: ລາຊະມົນຕີ.

ລາຊະມຸນທຽນ |lát xả mun thiên|(ນ) cung đình, cung điện.

ລາຊະມົນຕີ |lát xả mônh ti|(ນ)(ປ.) quan thượng thư.

ລາຊະລົດ |lát xả lộch|(ນ)(ປ.) long xa, long giá.

ລາຊະວັງ |lát xả văng|(ນ)(ປ.) cung vua. ມີຜູ້ລອບສັ່ງຫານລອດເຂົ້າລາຊະວັງ : có thích khách lọt vào cung vua.

ລາຊະວົງ |lát xả vông|(ນ)(ສ.) hoàng thất, hoàng phái; vương (tước); vương triều, triều đại. ລາຊະວົງເຈິ່ນ : triều đại nhà Trần.

ລາຊະວັດ |lát xả vạch|(ນ)(ປ.) hàng rào có cắm lọng từng đoạn một.

ລາຊະຫັດເລຂາ |lát xả hách lê khá|(ນ)(ປ.) thư của vua; ngự bút.

ລາຊະອານາຈັກ |lát xả a na chắc|(ນ)(ປ.) vương quốc. ລາຊະອານາຈັກໄທ : vương quốc Thái Lan.

ລາຊະອານາຈັກກຳປູເຈຍ |lát xả a na chắc căm pu chia|(ນ) vương quốc Campuchia.

ລາຊະອານາຈັກລາວ |lát xả a na chắc lao|(ນ) vương quốc Lào (cũ).

ລາຊະອົງຄະຮັກ |lát xả ông khả hặc|(ນ) quân cấm vệ (bảo vệ vua), ngự lâm quân.

ລາຊະໂອງການ [lát xả oông can](ນ)(ປ.) chiếu chỉ, sắc dụ của vua. ພະລາຊະໂອງການຂອງເຈົ້າຊີວິດ ຕັດສັ່ງໃຫ້ປວງຊົນ : chiếu chỉ của vua ban ra cho muôn dân.

ລາຊາ [la xa](ນ) ຄື: ລາຊະ. đế vương, bảo hoàng, vua, quốc vương. ລາຊານອກສົມບັດ : cựu quốc vương (cựu hoàng). ລາຊາສັບ : ngôn ngữ cung đình.

ລາຊາຄະນະ [la xa khả nả](ນ) nhà sư điều hành công việc tu.

ລາຊາສັບ [la xa sắp](ນ)(ປ.) từ cung đình.

ລາຊາທິປະໄຕ [la xa thỉ pả tay](ນ) quân chủ (chế độ). ຕີທະລາຍລະບອບລາຊາທິປະໄຕ : đánh đổ chế độ quân chủ.

ລາຊາທິລາດ [la xa thỉ lát](ນ) bá vương, lãnh chúa, chúa tể, đại vương.

ລາຊານອກສົມບັດ [la xa noóc sốm bắt](ນ) vua không ngôi, vua lưu vong.

ລາຊາພິເສກ [la xa fỉ sệc](ນ) lễ thụ phong, lễ đăng quang.

ລາຊີນີ [la xi ni](ນ) nữ hoàng, nữ chúa, bà hoàng, bà chúa; vợ vua, hoàng hậu.

ລາຊີບີ [la xi bi](ນ) (thực vật) công cộng, xuyên tâm liên (Andrographis paniculata Nees).

ລາຊູປະຖຳ [la xu pả thắm](ນ)(ປ.) (cung đình) sự bảo trợ (bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ) của đức vua. ໃນພະບໍລົມລາຊູປະຖຳ : dưới sự bảo trợ của đức vua.

ລາຊູປະໂພກ [la xu pả fôốc](ນ)(ປ.) (cung đình) đồ dùng, đồ tiêu dùng của vua chúa.

ລາໄຊ [la xay](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາໄຊສະຫວັນ [la xay sả vắn](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາເຊັງ [la xêng](ນ) nhà vua, đức vua.

ລາເຊນ [la xên](ນ)(ປ.) đức vua.

ລາຕີ [la ti](ນ)(ປ.) ban đêm. ງານລາຕີ : dạ hội.

ລາທະນາ [la thả na](ກ)(ປ.) mời, thỉnh.

ລາໄປ [la pay](ກ) chào tạm biệt.

ລາພະ [la fả](ນ) lời, lãi, lộc. ໂຊກລາບ : phúc lộc.

ລາພະສັກການ [la fả sắc can](ນ)(ປ.) đồ cúng biếu.

ລາພັກ [la fặc](ກ) xin nghỉ, đi nghỉ, nghỉ ngơi. ອ້າງເຫດຜົນໄຂ້ເພື່ອລາພັກ : thác bệnh để xin nghỉ.

ລາພອນ [la fon](ກ) quét trắng, sơn trắng. ລາພອນເຮືອນ : sơn nhà.

ລາມະກຽນ [la mã kiên](ນ)(ສ.) tên một cốt truyện cổ của Lào (Phả Lặc Phả Lam).

ລາມະສູນ [lam mã sún](ນ)(ປ.) tên một con quỷ trong truyện cổ Lào (gây ra sấm sét): Lam Mã Sún.

ລາມາ [la ma](ນ)(ປ.) Phả Lam.

ລາເມືອ [la mưa](ກ) chào về.

ລາມຸກ [la mục] ຄື: ລາມົກ.

ລາມົກ [la mộc](ຄ)(ປ.) ຄື: ລາມຸກ. 1) khiêu dâm. ປຶ້ມລາມົກ : sách khiêu dâm. 2) dâm dục. ຈິດໃຈລາມົກ : đầu óc dâm dục.

ລາມັນ [la măn](ນ) dân tộc Mon.

ລາວຸ [la vũ](ນ)(ປ.) quả bầu.

ລາວຽກ [la viếc](ກ) xin nghỉ việc. ລາວຽກເມືອຢາມບ້ານ : xin nghỉ việc về thăm nhà.

ລາຫູ [la hú] 1.(ນ)(ປ.) thần (quỷ) La Hú, chỉ có nửa thân, người ta cho rằng khi có nguyệt thực hoặc nhật thực là do thần nuốt lấy (theo mê tín). ຝັນວ່າລາຫູສ້າງ ຂົວຄຳຫຽວທ່ອງ ແຕ່ຂອບຟ້າເຖິງເທົ້າຮອດເມືອງ (ສິນ) : mơ rằng thần La Hú xây cầu vàng từ chân trời đến đất nước. 2.(ນ)(ປ.) Hải vương tinh.

ລາຫູສູນ [la hú sún](ນ) (hiện tượng) thiên thực. ລາຫູສູນພະຈັນ : nguyệt thực. ລາຫູສູນພະອາທິດ : nhật thực.

ລາຫູສູນພະຈັນ [la hú sún fả chăn](ນ) nguyệt thực.

ລາຫູສູນພະອາທິດ [la hú sún fả a thịch](ນ) nhật thực.

ລາອອກ [la oọc](ກ) về nghỉ, thôi việc, nghỉ việc, từ chức. ລາອອກຈາກຕຳແໜ່ງ : từ chức.

ລາອອກຮັບເບັຍບຳນານ [la oọc hặp bỉa băm nan](ກ) về hưu.

ລ່າ [là](ກ) săn, săn đuổi. ລ່າສັດ : săn thú. ລ່າເມືອງຂຶ້ນ : thực dân.

ລ່າເນື້ອ [là nửa](ກ) săn thú.

ລ່າເມືອງຂຶ້ນ [là mương khựnh](ນ) thực dân.

ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : chủ nghĩa thực dân.
ລ່າເລີ່ງ |là lơng|(ຄ) phấn chấn. ຈິດໃຈລ່າເລີ່ງ : tinh thần phấn chấn.
ລ່າຫຼົ່ງ |là lôống|(ກ) lẩm cẩm, lẫn cẫn (hay lẫn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ມັກຈະລ່າຫຼົ່ງ : người già hay lẫn cẫn.
ລ້າ |lã| 1.(ຄ) lả, lử (mệt). ເມື່ອຍລ້າ : mệt lử, mệt lả. 2.(ຄ) ຄື: ລ້າໆ. không, suông. ເວົ້າລ້າ : nói suông. ນັ່ງລ້າ : ngồi không.
ລ້າເມື່ອຍ |lã mườI|(ຄ) ຄື: ເມື່ອຍລ້າ.
ລ້າໆ |lã lã|(ຄ) ຄື: ລ້າ. không không, suông suông. ເວົ້າລ້າໆ : nói suông suông. ນັ່ງລ້າໆ : ngồi không không, ngồi rồi.
ລິ |lỉ| 1.(ກ) suy nghĩ; chủ trương. ຕຳລິ : chủ trương. 2.(ກ) xén, tỉa, đẽo gọt. ລິ່ງ່ານ້ອຍ : tỉa cành nhỏ. 3.(ກ) ngắt lá (lấy tay ngắt, nhưng không ngắt đọt hoặc thân). ລິຜັກ : ngắt rau.
ລິເກ |lỉ kê|(ນ) hát tuồng. ໄປເບິ່ງລິເກ (ອີ່ເກ) : đi xem hát tuồng.
ລິຂະສິດ |lỉ khả xích|(ນ) quyền tác giả, bản quyền. ຄ່າລິຂະສິດ : tiền công bản quyền.
ລິຂະສິດທາງປັນຍາ |lỉ khả xích thang panh nha|(ນ) bản quyền trí tuệ.
ລິຂິດ |lỉ khích| 1.(ນ)(ປ,ສ.) giấy tờ, công văn; chữ, thư từ. 2.(ກ) viết, quy định. ລິຂິດສະຫວັນ : quy định của thiên đường; định mệnh.
ລິປີ |lỉ pỉ|(ນ)(ປ.) chữ.
ລິປິກາມ |lỉ pỉ can| ເບິ່ງ: ລິປິກອນ.
ລິປິກອນ |lỉ pỉ con|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ລິປິກາມ. thư kí.
ລິປຸ |lỉ pủ|(ນ) kẻ thù, giặc.
ລິລິດ |lỉ lịch|(ນ) lời văn, câu văn.
ລິເລີ່ມ |li lờm|(ກ) khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ຜູ້ລິເລີ່ມ, ຜູ້ປະເດີ່ມ : người khởi xướng.
ລິເລີ່ມປະເດີ່ມ |li lờm pả đơm|(ກ) ຄື: ລິເລີ່ມຜະເດີ່ມ. khởi xướng, đề xướng. ລິເລີ່ມປະເດີ່ມຂະບວນການປູກຕົ້ນໄມ້ສ້າງປ່າ : đề xướng phong trào trồng cây gây rừng.
ລິເລີ່ມຜະເດີ່ມ |li lờm fả đơm| ເບິ່ງ: ລິເລີ່ມປະເດີ່ມ.
ລິລາ |li la| 1.(ນ) (thực vật) tên một loại hoa, hoa mọc như bông lúa, thân tròn mọc thành bụi, hoa màu trắng, mùi thơm. 2.(ກ) đi, đi lại; điệu bộ đẹp, dáng điệu đẹp. ຍາມເມື່ອລິລາຄື ຄູ່ ຫົ່ງຍົວລະຍ້າຍ (ຮຸ່ງ) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại.
ລິເລືອ |li lưa|(ກ) lê, trườn, toài. ລິລາກລິເລືອ : lăn lộn; bò lê bò toài. **ກົ້ງເກືອກລິເລືອ** : gần gũi, sâu sát, thân thiết. ກົ້ງເກືອກລິເລືອກັບປະຊາຊົນ : sâu sát quần chúng.
ລິລາກລິເລືອ |li lác li lưa|(ກ) lăn lộn, lăn lóc. ເຈັບທ້ອງລິລາກລິເລືອຢູ່ເທິງຕຽງ : đau bụng lăn lộn ở trên giường.
ລິລ້າຍ |li lãi|(ກ) đi thành hàng ngủ. ເຂົ້າເມືອງ ລິລ້າຍ (ຂຸນທົ່ງ) : vào thành từng hàng ngủ.
ລິລາດ |li lát|(ກ) ເບິ່ງ: ລິລາ. đi lại; điệu bộ đẹp, dáng điệu đẹp.
ລິເລດ |lỉ lết| ເບິ່ງ: ລິລາ.
ລີ |lì|(ນ) đăng chắn cá. ຕ້ອນລີ : đăng chắn cá.
ລີ້ຟີ |lì fĩ|(ນ) Lì Phí, tên thác nước lớn trên sông Mê Kông thuộc tỉnh Champasak (có hình dạng như cái đăng chắn cá).
ລີ້ |lỉ|(ກ) náu, nấp, ẩn nấp, trốn, trốn tránh. ຫຼິ້ນ ໝາກລີ້ : chơi trốn tìm. ຫາບ່ອນລີ້ : tìm nơi ẩn nấp. ລີ້ໄພ : lánh nạn.
ລີ້ຕົວ |lỉ tua|(ກ) lánh mình, trốn tránh. ລີ້ຕົວຢູ່ ຊົນນະບົດ : lánh mình ở nông thôn.
ລີ້ຊ່ອນ |lỉ xòn|(ກ) ẩn náu, ẩn nấp, lẩn trốn. ຫາ ບ່ອນລີ້ຊ່ອນ : tìm nơi ẩn náu.
ລີ້ໄພ |lỉ fay|(ກ) lánh nạn, tị nạn. ຜູ້ລີ້ໄພ : dân tị nạn. ລີ້ໄພການເມືອງ : tị nạn chính trị.
ລີ້ລັບ |lỉ lặp|(ຄ) 1) bí hiểm, bí mật. ຊ່ອນເອກະ ສານໃນທີ່ລີ້ລັບ : cất giấu tài liệu vào nơi bí mật. 2) thần bí, huyền bí, huyền hoặc. ວິຊາປັດຊະ ຍາບໍ່ແມ່ນວິຊາທີ່ລີ້ລັບ : triết học không phải là một môn học huyền hoặc. ເລື່ອງລາວລີ້ລັບ : câu chuyện huyền hoặc.
ລຶຊາ |lử xa|(ນ)(ສ.) tiền lệ phí.
ລຶຊາກອນ |lử xa con|(ນ)(ສ.) tiền thu lệ phí.
ລຶດີ |lử đi|(ນ)(ປ,ສ.) sự hài lòng, sự vui mừng.
ລຶດູ |lử đu|(ນ)(ສ.) ຄື: ລະດູ. thời tiết, mùa (một năm chia làm 3 giai đoạn có thời tiết khác nhau: mùa mưa, mùa rét, mùa nóng ở Lào). ລຶດູການ : mùa, vụ. ລຶດູຝົນ : mùa mưa.

ລຶດູການ |lử đu can|(ນ)(ສ.) mùa, vụ. ປູກຜັກບໍ່ຖືກລຶດູການ : trồng rau không đúng mùa.
ລຶໄທ |lử thay|(ນ)(ສ.) lòng, dạ, tâm; sự nhận thức. ທະລຶໄທ : nhận thức.
ລື |lư| 1.(ສັນ) ຄື: ຫຼື. từ dùng cuối câu hỏi: không. ໄປລື? : đi không?. 2.(ກ) nổi tiếng, đồn đại; có tên tuổi; vang xa. ລືຊາ : vang dội, vang lừng, oanh liệt.
ລືກັນວ່າ |lư căn và|(ກ) đồn rằng.
ລືກຽນ |lư kiên|(ກ) vang danh, lừng danh, nổi tiếng. ອົງກະສັດອ້າງ ລືກຽນກົງໂລກ (ກາ) : vị vua khoe lừng danh khắp thiên hà.
ລືສີ |lư sí|(ນ) nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh. ລືສີຊີໄພ : nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh.
ລືຊາ |lư xa|(ຄ) ຄື: ລືຊ່ຳ. vang dội, vang lừng. ຊື່ສຽງລືຊາ : danh tiếng vang lừng.
ລືຊ່ຳ |lư xà| ເບິ່ງ: ລືຊາ.
ລືຊື່ |lư xừ|(ຄ) nổi danh, nổi tiếng. ນັກຄະນິດສາດທີ່ລືຊື່ : nhà toán học nổi tiếng.
ລືນາມ |lư nam| ຄື: ລືຊື່.
ລື |lữ|(ນ) tên một bộ tộc ở Bắc Lào (ở các tỉnh Louangnamtha, Bokeo, Xaignabouli, Oudomxai, Louangphabang và miền Nam của Trung Quốc nơi giáp giới với Lào.
ລຸ |lủ| 1.(ກ) 1) thủng, lủng, xuyên qua. ລຸຝາ : làm cho thủng vách, xuyên vách. ລຸປ້ອງໄມ້ໄຜ່ : xuyên đốt tre, làm thủng đốt tre. 2) đạt, nắm được. ລຸອຳນາດ : nắm quyền. ບັນລຸຈຸດປະສົງ : đạt được mục đích. 2.(ຄ) may mắn, được lộc. ລ້ຽງລູກລຸ : nuôi con tốt. ຄ້າລຸ : buôn bán may mắn. ລຸລາບ : thỏa nguyện vọng. ລຸລ່ວງ : thông suốt, xuyên suốt; thông qua. 3.(ກ) 1) tháo, dỡ, bốc. ລຸຫຍ້າມຸງເຮືອນເກົ່າ : dỡ mái tranh cũ. ລຸສິນຄ້າໃນສາງ : dỡ (bốc) hàng ra khỏi kho. 2) thú (tội). ລຸກະໂທດ, ລຸແກ່ໂທດ : thú tội.
ລຸກະໂທດ |lủ cả thốt|(ກ) thú tội.
ລຸແກ່ໂທດ |lủ kè thốt|(ກ) thú tội.
ລຸເຂົ້າ |lủ khậu|(ກ) xông vào.
ລຸຈີ |lủ chỉ|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈີລາ. huy hoàng, sáng sủa, mĩ lệ.
ລຸຈີລາ |lủ chỉ la|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈີ.
ລຸໄຊ |lủ xay| ຄື: ລຸລາບ.
ລຸໂຊກ |lủ xôốc| ຄື: ລຸລາບ.
ລຸລົ້ງ |lủ lồng| ຄື: ລຸລ່ວງ.
ລຸໂລ່ງ |lủ lôồng| ຄື: ລຸລ່ວງ.
ລຸລ່ວງ |lủ luồng|(ກ) 1) đả thông, đánh thông. ລຸລ່ວງແນວຄິດ : đả thông tư tưởng. 2) thông suốt, xuyên suốt, trót lọt. ງານທຸກຢ່າງລຸລ່ວງໄປດ້ວຍດີ : mọi việc đều trót lọt một cách suôn sẻ.
ລຸລາບ |lủ láp|(ກ) được, toại nguyện.
ລຸຫຍ້າ |lủ nhạ|(ກ) dỡ mái tranh.
ລຸອຳນາດ |lủ ăm nát|(ກ) lạm quyền, lộng quyền; dưới quyền.
ລູຂະ |lu khả|(ຄ)(ປ.) bẩn thỉu, nhơ nhớp.
ລູຕິກາ |lu tỉ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ລູຕາ. con nhện (trong văn, thơ).
ລູຕາ |lu ta| ເບິ່ງ: ລູຕິກາ.
ລູປີ |lu pi|(ນ)(ປ.) tên đồng tiền của Ấn Độ (rupi).
ລູປີຍະ |lu pi nhã|(ນ)(ປ.) tiền tệ; tiền có hình.
ລູ |lù|(ກ) xông, xộc vào (đột ngột); lén đi, lẻn đi. ລູ່ເຂົ້າ : xộc vào, xông vào, đột nhập.
ລູ່ເຂົ້າ |lù khậu|(ກ) xộc vào, xông vào, đột nhập.
ລູ້ |lũ|(ຄ) cong, cụp xuống, cuốn vào. ຄວາຍເຂົ້າລູ້ : trâu sừng cong.
ເລ |lê|(ຄ) ຄື: ແລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍເຂົ້າເລ : trâu sừng dang rộng.
ເລຂະ |lê khả|(ນ)(ປ.) tính, toán, số.
ເລຂະກະ |lê khả cả|(ນ)(ປ.) thư kí, văn thư.
ເລຂະນະ |lê khả nả|(ນ)(ປ.) nét chữ, mẫu tự.
ເລຂາ |lê khá| 1.(ກ)(ປ.) viết, viết đẹp, ghi chép. 2.(ນ) thư kí, bí thư. 3.(ຄ) như viết.
ເລຂາກາງຫາວ |lê khá cang háo|(ນ) hình học không gian.
ເລຂາຄະນິດ |lê khá khả nịch|(ນ)(ສ.) hình học.
ເລຂາຄະນິດບໍລິສຸດ |lê khá khả nịch bo lỉ súch|(ນ)(ສ.) hình học phẳng.
ເລຂາຄະນິດວິເຄາະ |lê khá khả nịch vỉ khỏ|(ນ)(ສ.) hình học giải tích.
ເລຂາທິກາລີ |lê khá thỉ ca li|(ນ)(ສ.) người thư kí của vua (đổng lí ngự tiền văn phòng).
ເລຂາທິການ |lê khá thỉ can|(ນ)(ປ.) bí thư; thư kí. ເລຂາທິການໃຫຍ່ : tổng bí thư. ເລຂາທິການ

ພັກ : bí thư Đảng. ເລຂາທິການອົງການສະຫະປະຊາຊາດ : thư kí Hội đồng Liên hiệp quốc.

ເລຂາທິການໃຫຍ່ |lê khá thỉ can nhày|(ນ) tổng bí thư.

ເລຂານຸການ |lê khá nủ can|(ນ)(ບ.) thư kí, bí thư. ນາງແມ່ນເລຂານຸການທີ່ມີຄວາມສາມາດ : cô ta là một thư kí có tài.

ເລເຕ |lê tê|(ນ) ຄື: ຂະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, lá tựa lá nghệ nhưng nhỏ hơn, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ເລນູ |lê nu|(ນ)(ບ.) phấn, phấn hoa.

ເລຫຼັ້ງ |lê lắng|(ກ) bán hạ giá hoặc kèm phần thưởng, khuyến mại. ຂາຍເລຫຼັ້ງ : bán hàng có khuyến mại.

ເລ່ |lề|(ນ) mưu, âm mưu, mánh lới, mánh khóe. ເລ່ກົນ : âm mưu, thủ đoạn, mánh khóe.

ເລ່ກົນ |lề côn| (ນ) âm mưu, thủ đoạn, mánh khóe. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ກົນ ສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.

ເລ່ລ່ຽມ |lề liềm|(ນ) mưu mẹo, thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe, trò bịp bợm. ເປີດເລ່ລ່ຽມຫຍັງອອກມາ? : giở mánh khóe gì ra?. ຄົນມີເລ່ລ່ຽມຫຼາຍ : người có nhiều mưu mẹo.

ເລ້ |lễ|(ຄ) ຄື: ແຫຼວເອ້ເລ້. nhũn, nhão. ລາວຕົ້ມເຂົ້າຈົນເລ້ : cô ta nấu cơm đến nhão.

ແລະ |lẻ|(ສັນ) và. ຊີ້ນແລະປາ : cá và thịt.

ແລ |le| 1.(ກ) nhìn, trông. ແລໄປໜ້າ : nhìn về phía trước. ລ່ຳແລ : nhìn xem, quan sát. ແລເຫັນ : nhìn thấy, trông thấy. 2.(ກວ) nhá, nhé! thôi nhé (dùng để nhấn mạnh). ທ່ານີ້ກ່ອນແລ : ngần này đã nhé!. 3.(ຄ) ຄື: ເລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍເຂົ້າແລ : trâu sừng dang rộng.

ແລນາ |le na|(ຄ) ຄື: ແລເຢີ. từ nhấn mạnh cuối câu thơ.

ແລເບິ່ງ |le bòng|(ກ) nhìn xem.

ແລເຢີ |le dơ| ເບິ່ງ: ແລນາ.

ແລລ່ຳ |le lằm|(ກ) nhìn xem, quan sát.

ແລເຫັນ |le hénh|(ກ) nhìn thấy, trông thấy. ສິ່ງທີ່ແລເຫັນ : những điều trông thấy.

ແລຫຼຽວ |le liếu|(ກ) 1) nhìn, liếc nhìn. ບໍ່ມີໃຜແລຫຼຽວ : không có ai liếc nhìn. 2) đoái hoài. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ແລຫຼຽວເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì đến gia đình.

ແລ່ |lè|(ກ) 1) lạng. ແລ່ເປັນສອງສ່ວນເທົ່າກັນ : lạng làm đôi. 2) lọc. ແລ່ຊີ້ນ : lọc thịt. 3) lột. ແລ່ໜັງງົວ : lột da bò.

ແລ້ |lễ|(ຄ) hất lên (trán). ໜ້າຜາກແລ້ : trán hất.

ໂລະ |lỗ|(ກ) 1) tháo, tháo dỡ, tháo bỏ. ໂລະຖິ້ມ : tháo bỏ. 2) đi dạo chơi. ໂລະຫຼິ້ນ : dạo chơi.

ໂລ |lô| 1.(ນ) từ rút gọn của ki-lô: kí. ນ້ຳໜັກບໍ່ເຕັມໂລ : trọng lượng không đầy kí. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ້. lồi (mắt), to (người mắt to). ຕາໂລ : mắt to, mắt lồi.

ໂລກະ |lô cả|(ນ)(ບ.) thế giới.

ໂລກະເຊດ |lô cả sết|(ນ)(ບ.) Đức Phật (người làm lớn trên thế gian).

ໂລກະທາດາ |lô cả tha đa|(ນ)(ສ.) đức Chúa Trời; Ngọc hoàng.

ໂລກະທຳ |lô cả thăm|(ນ)(ບ.) chuyện đời (theo Phật giáo có 8 điều: có lộc, thất lộc, có chức vị, thất sủng, ca ngợi, chê bai, hạnh phúc, đau khổ).

ໂລກະທັດ |lô cả thạch|(ນ) thế giới quan. ສຸຂະທັດ : quan niệm tốt. ທຸຂະທັດ : quan niệm xấu. ຊີວະທັດ : nhân sinh quan.

ໂລກະທາດ |lô cả thát|(ນ)(ບ,ສ.) mảnh đất, trái đất.

ໂລກະນາດ |lô cả nát|(ນ)(ບ.) Đức Phật.

ໂລກະບານ |lô cả ban|(ນ)(ບ.) người cai quản thế giới ở bốn phương.

ໂລກະວັດຊະ |lô cả vạch xả|(ຄ)(ບ.) thế giới chê bai, chê trách.

ໂລກະວິທູ |lô cả vỉ thu|(ນ)(ບ.) Đức Phật.

ໂລກາ |lô ca|(ນ)(ບ.) thế giới (dùng trong thơ văn). ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp thế giới.

ໂລກາຍັດ |lô ca nhặt|(ຄ)(ບ.) ý kiến cho rằng chỉ có thế giới hiện tại, không có thế giới mai sau.

ໂລກາທິບໍດີ |lô ca thỉ bo đi|(ນ)(ບ.) có uy quyền trên thế giới.

ໂລກາທິປະໄຕ |lô ca thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) sự xem trái đất là lớn.
ໂລການຸວັດ |lô ca nủ vạch|(ນ)(ປ.) sự hành động theo thế giới.
ໂລກາພິວັດ |lô ca fỉ vạch|(ນ)(ປ.) toàn cầu hóa. ຍຸກໂລກາພິວັດ : thời đại toàn cầu hóa.
ໂລກາມິດ |lô ca mịch|(ນ)(ປ.) điều thu hút tâm tư.
ໂລກາວິນາດ |lô ca vỉ nát|(ຄ)(ປ.) tận thế. ວັນໂລກາວິນາດ : ngày tận thế.
ໂລກີ |lô ki|(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂລກີຍະ. thuộc về thế giới, trần gian.
ໂລກີຍະ |lô ki nhã| ເບິ່ງ: ໂລກີ.
ໂລກີຍະວັດ |lô ki nhã vạch|(ນ)(ປ.) sự tiến triển trong cuộc sống của thường dân.
ໂລໂກ |lô cô|(ນ) logo.
ໂລກັດຖະຈະລິຍາ |lô cắt thả chả lỉ nhã|(ນ)(ປ.) hành động có ích cho thế giới.
ໂລກຸດຕະລະ |lô cút tả lả|(ນ) ngoài tầm hiểu biết của thế giới.
ໂລກຸດຕະລະທຳ |lô cút tả lả thăm|(ນ) đạo đức ngoài thế giới.
ໂລເກດ |lô kệt|(ນ)(ປ,ສ.) chúa tể thế giới.
ໂລກັນ |lô căn|(ນ)(ປ.) địa ngục, âm phủ.
ໂລກັນຕະລະ |lô căn tả lả|(ນ)(ປ.) giữa các thế giới.
ໂລຄະ |lô khả|(ນ) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, sự ốm đau.
ໂລຄະສິລະປະ |lô khả sính lả pả|(ນ) cách điều trị bệnh, liệu pháp trị liệu.
ໂລຄະນິທານ |lô khả nỉ than|(ນ)(ປ.) tài liệu y học cổ.
ໂລຄາ |lô kha|(ນ) ຄື: ໂລຄະ. dịch, bệnh, sự ốm đau.
ໂລຄາພະຍາດ |lô kha fả nhát|(ນ)(ປ.) sự ốm đau, tật bệnh.
ໂລຄາພາດ |lô kha fát|(ນ)(ປ.) sự đau yếu, sự ốm yếu.
ໂລຈະນະ |lô chả nả|(ກ)(ປ.) tự phê bình, tự nhận khuyết điểm.
ໂລຕີ |lô ti|(ນ) rô ti (một loại bánh của Ấn Độ).
ໂລປະ |lô pả|(ກ)(ປ.) xóa, cắt bỏ.
ໂລພະ |lô fả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລພາ. tính tham lam.
ໂລພະຕັນຫາ |lô fả tăn há|(ນ)(ປ.) sự đa tình, sự đa dâm.
ໂລພະມູນ |lô fả mun|(ນ)(ປ.) nguồn gốc của sự tham lam.
ໂລພາ |lô fa| ເບິ່ງ: ໂລພະ.
ໂລມະຊາດ |lô mã sát|(ນ)(ປ.) lông.
ໂລມາ |lô ma| 1.(ນ)(ປ.) lông lá (trên cơ thể). 2.(ນ) cá heo. ປາໂລມາ : cá heo.
ໂລແມ້ງ |lô meng|(ນ) ຄື: ໂລມັນ. người La Mã, kiểu chữ La Mã.
ໂລແມ້ງກາໂຕລິກ |lô meng ca tô líc|(ນ) đạo Công giáo (Thiên chúa giáo).
ໂລມັນ |lô măn|(ນ) ຄື: ໂລແມ້ງ.
ໂລເລ |lô lê|(ຄ) 1) không chắc chắn, ngả nghiêng. ມີນິດໄສໂລເລ : có tính hay ngả nghiêng. 2) bậy bạ. ເວົ້າໂລເລ : nói bậy bạ.
ໂລຫະ |lô hả|(ນ)(ປ.) kim loại. ປຸງແຕ່ງແຮ່ທາດເພື່ອເອົາໂລຫະ : chế hóa quặng để lấy kim loại.
ໂລຫະກຳ |lô hả căm|(ນ) ngành luyện kim, luyện kim học.
ໂລຫະກຸມພີ |lô hả cum fi|(ນ)(ປ.) tên một tầng địa ngục (nơi có chảo gang).
ໂລຫະສາດ |lô hả sạt|(ນ) kim loại học, khoa kim khí.
ໂລຫະທາດ |lô hả thát|(ນ) chất kim loại.
ໂລຫະປະສົມ |lô hả pả sốm|(ນ) hợp kim.
ໂລຫະຜະສົມ |lô hả fả sốm| ຄື: ໂລຫະປະສົມ.
ໂລຫະມາດຕະຖານກຳ |lô hả mát tả thán căm|(ນ) kim bản vị (bảo vệ giá trị đồng tiền).
ໂລຫິດ |lô hích|(ນ)(ປ.) máu, huyết. ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ, ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.
ໂล่ |lồ| 1.(ຄ) miệng há không ngậm, há hốc. ປາກໂล่ : miệng há không ngậm, miệng há hốc. 2.(ກ) thủng. ກະຕ່າກົ້ນໂล่ : giỏ thủng đáy.
ໂล้ |lồ| 1.(ນ) tên một loại kèn (ປີ່ໂล้). 2.(ຄ) ຄື: ໂล, ກะໂล้. lồi, to (mắt). ຄົນตาโล้ : người mắt lồi. 3.(ນ) (cái) mộc, khiên, lá chắn (vũ khí cổ). ໂล้เຂนไปตั้ง (รุ่่ง) : mộc khiên đem đặt.
ເลาะ |lỏ| 1.(ກ) ຄື: ໂละ. đi dọc, đi men, đi theo vỉa hè, đi dạo. ເลาะเล่น : dạo chơi. 2.(ກ) chặt

khoanh, đẽo khoanh, róc. ເລາະຕາໄມ້ໄຜ່ : róc mắt tre.
ເລາະເບິ່ງ |lỏ bòng|(ກ) đi quan sát, đi xem xét. ເລາະເບິ່ງອ້ອມໆ : đi xem xét xung quanh.
ເລາະໆລອກໆ |lỏ lỏ loóc loóc|(ກ) (làm) ngớ ngẩn, vớ vẩn.
ເລາະລອງ |lỏ loong|(ຄ) bấp bênh, long đong.
ເລາະລຽບ |lỏ liếp|(ກ) đi dọc, đi men.
ເລາະຫຼິ້ນ |lỏ lịnh|(ກ) đi dạo chơi, đi du ngoạn. ເລາະຫຼິ້ນອ້ອມໜອງ ເພື່ອຢ່ອນອາລົມ : dạo chơi xung quanh hồ để tiêu khiển.
ລໍ |lo| 1.(ນ) (động vật) con chồn bay, con sóc bay. ລໍລົ້ວ, ບ່າງລົ້ວ : con chồn bay. 2.(ນ) (y khoa) bệnh đục thủy tinh thể (mắt). ຕາລໍ : đục thủy tinh thể, mắt đục. 3.(ກ) đợi, chờ. ລໍຖ້າ : chờ đợi. 4.(ນ) ຄື: ມ້າລໍ. (động vật) con la. ລໍແມ່ນລູກຊອດລະຫວ່າງມ້າແລະລາ : la là con lai giữa ngựa và lừa.
ລໍຄອຍ |lo khoi|(ກ) đợi chờ, mong chờ.
ລໍຈັງຫວະ |lo chăng vả|(ກ) chờ cơ hội, chờ dịp. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດ ຫຼື ລໍຈັງຫວະດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.
ລໍຖ້າ |lo thạ|(ກ) chờ đợi. ເສຍແຮງລໍຖ້າ : uổng công chờ đợi.
ລໍເບິ່ງ |lo bòng|(ກ) chờ xem.
ລໍໂອກາດ |lo ô cạt|(ກ) đợi (chờ) cơ hội, chờ thời cơ, chờ dịp. ລໍໂອກາດເໝາະສົມ : chờ cơ hội thích hợp. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດ ຫຼື ລໍໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.
ລໍ່ |lò| 1.(ກ) gần gũi, đến thăm; quan tâm, chú ý, chăm nom. ບໍ່ມາລໍ່ຈັກເທື່ອ : không đến thăm bao giờ. **ລໍ່ແຫຼມ** : nguy biến, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch. 2.(ກ) đổ, rót nước vào một phương tiện nào đó để giữ nước. ລໍ່ນ້ຳ : rót nước, đem nước vào.
ລໍ່ແຫຼມ |lò lém|(ຄ) 1) mạo hiểm. ເຂົາສະແດງຕົວເຂົ້າອອກໄປຢ່າງລໍ່ແຫຼມ : anh ta xuất đầu một cách mạo hiểm. 2) nguy biến, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch. ຢູ່ໃນຖານະລໍ່ແຫຼມ : ở trong tình trạng nguy kịch.
ລໍ້ |lỏ| 1.(ກ) 1) trêu, chọc ghẹo. ເຂົາກຳລັງໂກດຢ່າໄປລໍ້ເຂົາ : anh ta đang tức, đừng có trêu vào. 2) nhử, nhử mồi. ເອົາເຂົ້າໜົມລໍ້ລູກ : lấy kẹo nhử trẻ. ນົກເຕັນຊິວ ທຳກົນລໍ້ປາ : chim bói cá lập mưu đánh lừa. 2.(ນ) xe đẩy (của những người bán hàng rong hoặc dùng vận chuyển hàng). ລໍ້ຢູ : xe đẩy. 3.(ກ) lăn đi lăn lại cho tròn, vê thành viên, vần. ລໍ້ແປ້ງ : vê bột (thành viên). 4.(ນ) bánh, vành xe (xe bò, xe ba gác). ລໍ້ລົດ : bánh xe. ລໍ້ກ່ຽງ : bánh xe bò.
ລໍ້ແກ່ |lỏ kè|(ນ) xe kéo.
ລໍ້ຊຸກ |lỏ xục|(ນ) xe đẩy.
ລໍ້ຢູ |lỏ nhủ|(ນ) xe đẩy.
ລໍ້ບົດພົ້ນດິນ |lỏ bốch fửn đinh|(ນ) xe lu, xe lăn đường.
ລໍ້ຝ້າຍ |lỏ phại| 1.(ນ) búp sợi, viên sợi (để kéo sợi). 2.(ກ) guồng sợi, quay sợi.
ລໍ້ແລ |lỏ lẻ|(ກ) lẩm bẩm (nói).
ລໍ້ລວງ |lỏ luông|(ກ) 1) lừa, lừa dối, lừa gạt, đánh lừa. ບັກນັ້ກເລງໄປລໍ້ລວງ : tên lưu manh đi lừa gạt. ຖືກລໍ້ລວງ : bị lừa, bị lừa gạt gạt. 2) dụ dỗ. ລໍ້ລວງເດັກໄປຂາຍ : dụ dỗ trẻ đem đi bán.
ລໍ້ຫຼອກ |lỏ lọoc|(ກ) lừa gạt, đánh lừa. ນົກເຕັນຊິວ ທຳກົນລໍ້ຫຼອກ : chim bói cá lập mưu đánh lừa. ເອົາຕຸກຕາມາລໍ້ຫຼອກເດັກໃຫ້ຢຸດຮ້ອງໄຫ້ : lấy búp bê tới đánh lừa trẻ để ngưng khóc lóc.
ລໍ້ຫຼິ້ນ |lỏ lịnh|(ກ) đùa bỡn, diễu cợt, giỡn chơi. ລໍ້ຫຼິ້ນຊິ້ໆ : giỡn chơi thôi.
ເລີ່ເຊີ |lở sở|(ຄ) ຄື: ເລີ້ເຊີ້. bừa bộn. ຫ້ອງເລີ່ເຊີ : căn phòng bừa bộn.
ເລີ້ເຊີ້ |lở sở| ຄື: ເລີ່ເຊີ.
ເລຍ |lia|(ກ) ຄື: ເລຍກິນ. liếm. ເລຍປາກ : liếm mồm, liếm mép. (ສຳນວນ) ເລຍແຄ່ງເລຍຂາ : liếm gót; nịnh hót, bợ đỡ.
ເລຍກິນ |lia kinh|(ກ) ຄື: ເລຍ. liếm, liếm ăn, la liếm. ໝາຫິວເລຍກິນທຸກເຮືອນຄົວ : chó đói la liếm hết mọi bếp.
ເລຍແຄ່ງເລຍຂາ |lia khèng lia khả| (ສຳນວນ) (liếm chân, liếm cẳng). (ເບິ່ງ): ລູບແຄ່ງເລຍຂາ.
ເລຍຕີນ |lia tiin|(ກ) ôm chân; xum xoe, bợ đỡ. bợ đỡ cấp trên : ເລຍຕີຂັ້ນເທິງ.
ເລຍປາກ |lia pạc|(ກ) liếm mồm, liếm mép. (ພາ

ສິດ) ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບ ຫົວ : (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày nện đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà mổ mắt.

ເລ່ຍລາຍ |lìa lai|(ກ) quyên, quyên góp. ເລ່ຍ ລາຍເງິນ : quyên tiền.

ເລືອ |lưa|(ກ) bò, trườn. ງູເລືອໄປມາ : rắn trườn qua lại. ສັດເລືອຄານ : loài bò sát.

ເລືອຄານ |lưa khan|(ນ) (động vật) loài bò sát, lớp bò sát. ເຕົ່າ, ຂີ້ກັ້ງ, ງູ ແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.

ເລື່ອ |lừa| 1.(ນ) (động vật) ốc sên. ຫອຍເລື່ອ : ốc sên. 2.(ນ) (cổ) cái cưa. ເລື່ອຄໍ : cắt cổ bằng cái cưa, cứa cổ.

ເລື່ອຄໍ |lừa kho|(ກ) cắt cổ bằng lưỡi cưa, cứa cổ.

ລົວະ |lủa| ຄື: ລະວ້າ.

ລົວະໆ |lủa lủa|(ຄ) 1) tuồn tuột. ໄສ້ໄຫຼອອກ ລົວະໆ : ruột xổ tuồn tuột. ນ້ຳໄຫຼລົ້ວໆ : nước chảy ồng ộc. 2) ồng ộc. ນ້ຳໄຫຼລົ້ວໆ : nước chảy ồng ộc.

ລົວ |lua| 1.(ກ) đánh trống liên hồi. ລົວກອງ : đánh trống liên hồi. 2.(ຄ) (nói) ngọng (vì lưỡi cứng). ເວົ້າລົວ : nói ngọng. 3.(ນ) bác gái. ລົວ ອາ : bác gái. 4.(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc. ຫາລົວເຖົ້າແກ່ (ສິນ) : tìm hoàng tộc già cả.

ລົວປືນ |lua pưn| bắn liên hồi.

ລົວອາ |lua a|(ນ) cô, bác (gái).

ລົ້ວ |lủa| 1.(ນ) (động vật) con sóc bay (loại to). ບ່າງລົ້ວ : con sóc bay loại to. 2.(ຄ) to, dài. ແພ ລົ້ວ : vải khổ to. ສະໄບລົ້ວ : vải khổ to mịn láng. 3.(ຄ) không có khuôn phép, làm theo ý thích, tự do vô kỉ luật; cẩu thả, bừa bãi. ຄົນ ລົ້ວ : người vô kỉ luật. ເຮັດລົ້ວ : làm cẩu thả. 4.(ຄ) thiếu sự chuẩn bị, không phòng bị. (ພາ ສິດ) ແຮດີກວ່າລົ້ວ : (chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị) phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ລົ້ວຫຼາກ |lủa lạc|(ຄ) nhiều, vô số, vô kể (thường dùng trong thơ, văn). ສັບພະສັນລົ້ນ ເງິນຄຳລົ້ວ ຫຼາກ (ກາໄກ) : tiền bạc toàn bộ ngập tràn vô kể.

ໄລ |lay| 1.(ກ) bỏ, bỏ mặc, ruồng bỏ. ໄລລາ : bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. 2.(ກ) ຄື: ລ້າໆ. rửa, giũ (loại bỏ chất bẩn... khỏi cái gì bằng nước). ໄລໄໝ : rửa tơ. ໄລສາມນ້ຳ : giũ ba nước. 3.(ນ) tên một loại cá đuối. ປາຝາໄລ : cá đuối. 4.(ນ) 1) then, chốt (cửa). ໄລປະຕູ : cái chốt cửa, cái then cửa. 2) ngòi (ong). ໄລເຜິ້ງ : ngòi ong. 5.(ຄ)(ສ.) 1) nhịp (nhạc). 2) nơi ở. 3) mất đi, tiêu đi. ອາໄລ : thương nhớ, nhớ nhung, luyến tiếc, thương nhớ. ບັນໄລ : sự diệt vong, sự hủy hại.

ໄລກະແຈ |lay cả che|(ນ) chìa khóa.

ໄລເຄື່ອງ |lay khường|(ກ) giũ đồ, giũ áo quần.

ໄລເຄື່ອງດ້ວຍນ້ຳສະອາດ |lay khường đuổi nắm sả ạt|(ກ) giũ áo quần bằng nước sạch.

ໄລຍະ |lay nhã|(ນ) ຄື: ລະຍະ. 1) khoảng, khoảng cách, chặng, tầm. ໄລຍະຫ່າງກ່ຽວກັບລະ ດັບຄວາມຮູ້ : khoảng cách về trình độ. 2) giai đoạn, khoảng thời gian, kì, thời kì. ໄລຍະສັ້ນ : giai đoạn ngắn. ໄລຍະຍາວ : giai đoạn dài. ໄລ ຍະພໍປານກາງ : giai đoạn vừa vừa.

ໄລຍະການ |lay nhã can|(ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະຄົດ |lay nhã khộch|(ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະເງື້ອມມື |lay nhã ngưởm mư|(ນ) khoảng tầm tay.

ໄລຍະສັ້ນ |lay nhã sạnh|(ນ) giai đoạn ngắn.

ໄລຍະຍິງ |lay nhã nhing|(ນ) tầm bắn.

ໄລຍະຍາວ |lay nhã nhao|(ນ) giai đoạn dài.

ໄລຍະທາງ |lay nhã thang|(ນ) chặng đường, quãng đường. ໄລຍະທາງເຄື່ອນທັບ : chặng đường hành quân.

ໄລຍະລູກປືນ |lay nhã luúc pưn|(ນ) tầm súng, tầm đạn.

ໄລຍະເວລາ |lay nhã vê la|(ນ) khoảng thời gian. ພົບກັນໃນໄລຍະເວລາອັນສັ້ນ : gặp nhau trong khoảng thời gian ngắn ngủi, gặp nhau trong chốc lát.

ໄລຍະຫ່າງ |lay nhã hàng|(ນ) khoảng cách. ໄລ ຍະຫ່າງລະຫວ່າງສອງເສົາໄຟຟ້າ : khoảng cách giữa hai cột điện.

ໄລປະຕູ |lay pả tu|(ນ) then cửa.

ໄລປືນ |lay pưn|(ນ) cò súng.

ໄລລາ |lay la|(ກ) bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. ບໍ່

ไลลา : không bỏ mặc.

ไล่ |lày| 1.(ນ) **ຄື**: ไม้ไล่. cây tre hóp. หน่ไม้ไล่ : măng tre hóp. 2.(ກ) đuổi, loại ra, trục xuất. ไล่หนี : đuổi đi, trục xuất. ไล่ตาม : đuổi theo. ຂับไล่ : trục xuất, truy kích, đánh đuổi, đuổi cổ. 3.(ກ) đếm, tính; kể đến. ไล่เงิน : đếm tiền, tính tiền. ຄິดไล่ : tính toán. ไล่ลຽง : hạch toán.

ไล่เงิน |lày ngân|(ກ) đếm tiền; tính tiền.

ไล่จับ |lày chắp|(ກ) đuổi bắt, truy bắt. ไล่จับแมงກะเบื้อ : đuổi bắt bươm bướm.

ไล่สะเล่ย |lày sả lìa|(ກ) tính bình quân.

ไล่ติดตาม |lày tích tam|(ກ) săn đuổi, truy lùng.

ไล่ตาม |lày tam|(ກ) truy đuổi, rượt theo. ไล่ตามຄົນຂີ້ລັກ : rượt theo tên trộm.

ไล่ทัน |lày thăn|(ກ) đuổi kịp. ຂ້ຽວย่างเพื่อไล่ทันผู้ไปก่อน : rắn bước đuổi kịp người đi trước.

ไล่เล่ย |lày lìa|(ຄ) sàn sàn, xấp xỉ. สองคົນอายุไล่เล่ยกัน : hai người sàn sàn tuổi nhau. ລะดับความรู้ไล่เล่ยกัน : trình độ văn hóa xấp xỉ như nhau.

ไล่เลก |lày lếc|(ກ) tính toán, tính số. ไล่เลกผิด : tính toán sai.

ไล่ลຽง |lày liêng|(ກ) 1) tra hỏi, truy hỏi, hỏi cung. ข้อยได้ไล่ลຽงเบิ่งแล้วอา มันพาลาวไปใส : tôi đã tra hỏi xem nó đưa cô ta đi đâu. 2) hạch toán, tính toán. ไล่ลຽงเสดถะกิด : hạch toán kinh tế.

ไล่ลຽงทุกกีทุกกี |lày liêng thục kỉ thục ki|(ກ) tính toán chi li, hạch toán chi li.

ไล่ลຽงล่วงหน้า |lày liêng luồng nạ|(ກ) dự toán, dự tính, dự liệu. ทุกเลื่องได้ไล่ลຽงล่วงหน้าแล้ว : dự liệu mọi chuyện cả rồi.

ไล่หนี |lày ní|(ກ) đuổi đi, trục xuất.

ไล่ออก |lày oọc|(ກ) thải, đuổi, trục xuất, đuổi ra, thải ra, tống ra. ไล่ออกจากห้องประชุม : trục xuất ra ngoài phòng họp.

ไล่ออกการ |lày oọc can|(ກ) đuổi việc, thải hồi, sa thải. ถืกไล่ออกการ : bị sa thải, bị đuổi việc.

ไล่ออกจากการ |lày oọc chạc can|(ກ) thải, sa thải, thải hồi (ra khỏi việc).

ไล่ออกจากประเทด |lày oọc chạc pả thết|(ກ) trục xuất, đuổi ra khỏi nước.

ไล่ออกจากโรงเรียน |lày oọc chạc hông hiên|(ກ) đuổi khỏi trường.

ไล่รวม |lày huôm|(ກ) tính chung, tính tổng số.

ไล้ |lảy|(ກ) **ຄື**: ลูบไล้. xoa, vuốt ve. ลูบไล้ : vuốt ve; xoa bóp. เนื้อราบก้ຽง ปุนไล้แห่งทองๆ (สิน) : da mịn màng tựa vuốt ve thanh đồng.

เล้า |lau| 1.(ນ) thân mình. เล้าตัว : thân mình. 2.(ນ) (thực vật) cây lau. ต้นเล้า : cây lau. 3.(ນ) nòng, nòng súng. ปืนสองเล้า : súng 2 nòng (đi săn). เล้าปืน : nòng súng. เล้าบั้งไฟ : nòng pháo thăng thiên. 4.(ນ) cơn (gió), luồng, dòng (nước). เล้าเลือด : tia máu, dòng máu. เล้าลม : luồng gió. 5.(ນ) tên con nai (loại lớn lông như hoa lau), (กวางเล้า).

เล้าตัว |lau khiing|(ນ) เบิ่ง: ลำตัว. thân mình. ร่างกายคนเราแบ่งเป็นสามส่วน: หัว, เล้าตัว และแขนขา : thân thể người ta chia làm ba phần: đầu, thân mình và tay chân.

เล้าบั้งไฟ |lau bẳng phay|(ນ) ống pháo thăng thiên.

เล้าปืน |lau pưn|(ນ) nòng súng.

เล้าๆ |lau lau|(ຄ) qua loa, đại khái. อ่านพໍเล้าๆ : đọc qua loa.

เล่า |làu| 1.(ກ) lần, lượt. ไปมาหลายเล่า : qua lại nhiều lần. 2.(ຄ) rồi. กินแล้ว เล่านอน (สิน) : ăn xong rồi ngủ. 3.(ກ) kể, nói, thuật lại, báo lại, kể lại, kể lể; học, đọc đi đọc lại. เล่าเลื่อๆ : kể chuyện. เล่าบุน : báo tin có giỗ, có đám (trong nhà). เล่าบົดຮຽน : học bài, đọc bài. (พาสิด) ของกินบ่กินมันเน่า ของเก่าบ่เล่ามันลืม : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên).

เล่ายืดเล่ายาว |làu nhứt làu nhao| (สำนวน) (kể dài kể dòng) kể lể con cà con kê.

เล่านิทาน |làu nỉ than|(ກ) kể chuyện đời xưa, kể chuyện cổ tích. ฟังมันเล่านิทานม่วนหลาย : nghe nó kể chuyện cổ tích hay quá.

เล่าบอก |làu booc|(ກ) kể lại, tiết lộ. เล่าบอกความลับ : tiết lộ bí mật.

เล่าบົดຮຽน |làu bốch hiên|(ກ) học bài, học

thuộc bài. ຖ້າບໍ່ເລົ່າບົດຮຽນ ແມ່ນຈະໄດ້ຄະແນນຕ່ຳ. nếu không học bài thì sẽ được điểm yếu.

ເລົ່າລື |làu lư|(ກ) đồn đại. ເຂົາເລົ່າລືກັນວ່າຈະເກີດລັດຖະປະຫານ. người ta đồn đại rằng sắp xảy ra cuộc đảo chính.

ເລົ່າເລື່ອງ |làu lường|(ກ) kể chuyện, kể lại, thuật lại (chuyện). ເລົ່າເລື່ອງຕະຫຼົກ : kể chuyện tiếu lâm.

ເລົ່າຮຽນ |làu hiên|(ກ) học hành, ăn học. ເລົ່າຮຽນຢ່າງຈິງຈັງ : học hành chăm chỉ.

ເລົ້າ |lảu| 1.(ນ) kho, vựa (thóc). ເລົ້າເຂົ້າ : kho lúa. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ : công như công cốc. 2.(ນ) **ຄື**: ລົກ. chuồng (gà). ເລົ້າໄກ່, ລົກໄກ່ : chuồng gà. 3.(ກ) chọn lựa; ăn.

ເລົ້າໄກ່ |lảu cày|(ນ) lồng gà, chuồng gà.

ເລົ້າເຂົ້າ |lảu khậu|(ນ) kho thóc.

ເລົ້າໂລມ |lảu lôm|(ກ) 1) an ủi, dỗ dành. ເວົ້າຄຳເລົ້າໂລມ : nói lời an ủi. 2) âu yếm, vuốt ve. ຜົວເມຍເລົ້າໂລມກັນ : vợ chồng âu yếm nhau. 3) khuyến dụ, thuyết phục.

ລຳ |lăm| 1.(ນ) kinh Phật, kinh cổ; lăm. ລຳສິນໄຊ : lăm Sính Xay. 2.(ນ) 1) thân, cây (gọi các loại cây). ລຳກ້ວຍ : cây chuối, thân chuối. ລຳອ້ອຍ : cây mía. ລຳໄມ້ໄຜ່ : cây tre. 2) chiếc, cái (gậy, xe...). ລຳເຮືອ : chiếc thuyền, chiếc ghe. ລຳກ້ອງ : nòng súng. ລຳຂາ : bắp chân. 3.(ຄ) xinh đẹp, mĩ miều (dùng trong thơ ca). ເປັນແຖວຖ້ອງ ຂຽວລຳດູລຳ (ກາ) : thành hàng dãy xanh tươi, nhìn trông thấy đẹp. 4.(ຄ) vị ngon, ngon ngọt (tiếng địa phương). ແຊບລຳ, ແຊບນ້ອ : ngon ngọt. 5.(ນ) tên một con quỷ (Lăm). 6.(ນ) các điệu hát dân ca có nhạc khèn đệm, trống đệm như lăm tơi, lăm loòng, lăm sí phăn đon.... ໝໍລຳ : ca sĩ dân gian. ລຳເຕີ້ຍ : lăm tơi.

ລຳກ້ອງ |lăm coỏng|(ນ) nòng súng.

ລຳກອນ |lăm con|(ນ) thơ ca.

ລຳກ່ອມລູກ |lăm còm luúc|(ນ) điệu hát ru con.

ລຳຂາ |lăm khá|(ນ) bắp chân.

ລຳຂອງ |lăm khoóng|(ນ) dòng sông Mê Kông (Cửu Long).

ລຳເຂັ້ນ |lăm khếnh|(ຄ) khó khăn, vất vả.

ລຳແຂນ |lăm khén|(ນ) cánh tay.

ລຳຄໍ |lăm kho|(ນ) cổ họng, cuống họng.

ລຳຄີ້ງ |lăm khiing|(ນ) **ຄື**: ເລົ່າຄີ້ງ. thân thể, cơ thể, thể xác.

ລຳແຄ່ງ |lăm khèng|(ນ) 1) ống chân, ống quyển. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳແຄ່ງລຳຂາ |lăm khèng lăm khá|(ນ) 1) chân cẳng. ໄປໄກປວດລຳແຄ່ງລຳຂາ : đi xa mỏi chân cẳng. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງລຳຂາຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳຄອງ |lăm khoong|(ນ) sông đào, kênh mương.

ລຳຄານ |lăm khan| 1.(ນ) nỗi phiền, nỗi khổ. ລຳຄານໃຈ : phiền muộn. 2.(ກ) khó chịu, bực mình, phiền, phiền hà. ໜີໄປໄກໆ ລຳຄານໜ້າຍ : cút đi cho xa, phiền quá.

ລຳສາກົນ |lăm sá cônh|(ນ) dân ca quốc tế.

ລຳໄສ້ |lăm sạy|(ນ) ruột, tràng. ລຳໄສ້ແກ່ອັກເສບ : viêm đại tràng.

ລຳແສງ |lăm séng|(ນ) tia sáng, chùm sáng.

ລຳເຊ |lăm xê|(ນ) sông ngòi, lạch suối.

ລຳໄຍ |lăm nhay|(ນ) (thực vật) nhãn (Euphoria longan). ພວກເດັກຈ້ອງເບິ່ງພວງລຳໄຍຢ່າງກະຫາຍ : lũ trẻ hau háu nhìn chùm nhãn.

ລຳດວນ |lăm đuôn|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa dày, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (ດອກລຳດວນ).

ລຳດັບ |lăm đắp|(ນ) tuần tự, thứ tự. ຕາມລຳດັບ : theo thứ tự. ຈັດຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ : xếp theo thứ tự chữ cái.

ລຳຕົວ |lăm tua|(ນ) thân mình, thân thể.

ລຳເຕີ້ຍ |lăm tởi|(ນ) bài dân ca Lăm tơi.

ລຳຕັດ |lăm tách|(ນ) bài dân ca (vui, trào lộng).

ລຳຕົ້ນ |lăm tổnh|(ນ) **ຄື**: ກ້ານ. thân cây.

ລຳທານ |lăm than|(ນ) dòng suối.

ລຳເນົາ |lăm nau|(ນ) nơi cư trú, nơi ở. ພູມີລຳເນົາ, ພູມລຳເນົາ : nơi cư trú.

ລຳນ້ຳ |lăm nắm|(ນ) dòng sông.

ລຳບາກ |lăm bạc|(ຄ) 1) khổ, khổ sở. ລຳບາກໃຈ : khổ tâm. 2) khó khăn, khó nhọc. ວຽກງານລຳບາກ : công việc khó nhọc. 2) gian khổ, vất vả. ການເດີນທາງທີ່ລຳບາກ : chuyến đi vất vả.

ລຳບາກກາກກຳ |lăm bạc cạ căm|(ຄ) khó khăn gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ທຳມາຫາກິນຢ່າງລຳບາກກາກກຳ : làm ăn lam lũ.

ລຳບາກໃຈ |lăm bạc chay|(ຄ) khổ tâm.

ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ |lăm bạc nhác khếnh| (ສຳນວນ) khó khăn gian khổ.

ລຳພັງ |lăm făng|(ຄ) riêng lẻ, cách biệt, một mình. ຢູ່ແຕ່ລຳພັງ : sống riêng lẻ, sống cách biệt. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà.

ລຳພັງໃຈ |lăm făng chay|(ກວ) tùy tiện, tùy nghi. ເວົ້າຕາມລຳພັງໃຈ : nói năng tùy tiện.

ລຳໂພງ |lăm fôông|(ນ) cái loa, ống loa. ສຽງລຳໂພງດັງຕໍ່ : tiếng loa kêu ông ổng.

ລຳມະນີ |lăm mã ni|(ຄ)(ບ.) rất vui, rất du dương.

ລຳມະລອກ |lăm mã loóc|(ນ) (y khoa) bệnh phỏng mo, phỏng dạ (trẻ con).

ລຳມຸດ |lăm mụt|(ນ) (thực) quả sa bô chê, hồng xiêm.

ລຳລາ |lăm la|(ກ) từ biệt, từ giã.

ລຳໄລ |lăm lay| ເບິ່ງ: ຮ່ຳໄຮ.

ລຳລຶກ |lăm lực|(ກ) hồi tưởng; tưởng nhớ, nhớ đến.

ລຳລຽງ |lăm liêng|(ກ) vận chuyển, tiếp tế; chuyên chở, vận tải. ລຳລຽງຂົນສົ່ງ : vận chuyển tiếp tế. ລົດລຳລຽງ : xe vận tải.

ລຳວົ້ງ |lăm vông|(ນ) điệu múa Lăm vông (điệu múa dân tộc của Lào). ຟ້ອນລຳວົ້ງ : múa Lăm vông.

ລຳວຽງ |lăm viêng|(ນ) 1) trại có hàng rào bao quanh, hào quanh thành. 2) một điệu hát dân ca của tỉnh Vientiane.

ລຳຫ້ວຍ |lăm huội|(ນ) dòng suối, khe suối.

ລຳອຽງ |lăm iêng|(ກ) thiên vị, định kiến, thành kiến, thiên kiến. ບໍ່ລຳອຽງຂ້າງໃດໝົດ : không thiên vị bên nào cả.

ລຳ |lăm| 1.(ກ) nhìn, trông, nom (trong thơ ca). ລຳແລ : trông nom. 2.(ນ) tên một loại cây, trái thành bắp, hạt đỏ, khi chín sẽ bể rơi xuống đất (ຕົ້ນໝາກລຳ).

ລຳແຍງ |lăm nheng|(ກ) ngắm, nhìn ngắm. ລຳແຍງຄີງ : ngắm thân mình.

ລຳຢ້ຽມ |lăm diễm|(ກ) thăm nom, thăm hỏi. ລຳຢ້ຽມຄົນໄຂ້ : thăm nom người ốm.

ລຳລາ |lăm la|(ກ) (hiếm) chia tay, tạm biệt. ເຂົາໄປໂດຍບໍ່ໄດ້ລຳລາໃຜເລີຍ : hắn bỏ đi chẳng chào tạm biệt ai cả.

ລຳແລ |lăm le|(ກ) trông nom. ລຳແລລູກເຕົ້າ, ເບິ່ງແຍງລູກເຕົ້າ : trông nom con cái.

ລຳໄລ |lăm lay| ເບິ່ງ: ຮ່ຳໄຮ.

ລ້ຳ |lắm|(ຄ) 1) tuyệt vời, tuyệt diệu, quý giá. ເລີດລ້ຳ : tuyệt vời, tuyệt diệu. 2) vượt quá. ລ້ຳໜ້າ : tiên tiến, tiến trước thời đại; việt vị. ລ້ຳໄປ : bạt mạng, quá đáng. 3) xâm phạm. ຍິງທຸກຄົນທີ່ລ້ຳແດນເຂົ້າມາ : bắn bỏ bất cứ ai xâm phạm lãnh thổ. ລ່ວງລ້ຳ : vi phạm, xâm phạm.

ລ້ຳຄ່າ |lắm khà|(ຄ) vô giá, quý giá, không định giá được. ເອກະສານບູຮານລ້ຳຄ່າ : tài liệu cổ vô giá.

ລ້ຳສັນ |lắm sắn|(ຄ) lực lưỡng, tráng kiện, cường tráng. ຮ່າງກາຍລ້ຳສັນ : thân hình cường tráng.

ລ້ຳໄປ |lắm pay|(ຄ) bạt mạng, quá đáng. ຫຼິ້ນກິນລ້ຳໄປ : chơi bời bạt mạng.

ລ້ຳລວຍ |lắm luôi|(ຄ) giàu, giàu có. ລາວມີແນວຄິດຫາລ້ຳຫາລວຍ : cậu ta có đầu óc làm giàu.

ລ້ຳເລີດ |lắm lớt|(ຄ) tuyệt vời, xuất sắc, cao cường. ສີມືລ້ຳເລີດ : tài nghệ tuyệt vời. ວິທະຍາຍຸດລ້ຳເລີດ : võ nghệ cao cường.

ລ້ຳໜ້າ |lắm nạ|(ຄ) 1) việt vị. ລູກລ້ຳໜ້າ : quả việt vị (bóng đá). 2) tiên tiến, tiến trước thời đại. ຄວາມຄິດລ້ຳໜ້າ : ý nghĩ tiên tiến.

ລັກ |lặc|(ກ) trộm, cắp; vụng trộm (làm). ຄົນຂີ້ລັກ : kẻ trộm, kẻ cắp. ລັກເລັກຂະໂມຍນ້ອຍ : trộm cắp vặt. ລັກເຮັດ : trộm làm, giấu làm. (ສຳນວນ) ລັກໃຈ : trộm làm, giấu làm. ລູກລັກໃຈພໍ່ແມ່ ໄປທ່ຽວໂລເລ : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ລັກກິນ |lặc kinh|(ກ) ăn vụng. ຕີໂຕແມວທີ່ມັກລັກກິນ : đánh con mèo hay ăn vụng.

ລັກຂະ |lặc khả|(ນ)(ບ.) dấu hiệu; đích, mục tiêu; số lượng một trăm nghìn.

ລັກຂະສະ |lặc khả sả|(ນ)(ບ.) bươm bướm nước.

ລັກຂະນະ |lặc khả nả|(ນ)(ບ.) đặc tính, đặc điểm (thể hiện cái đẹp của con người hoặc điều khác

biệt giữa các thứ).

ລັກຂິຕະ |lặc khỉ tả|(ก)(ป.) ຄື: ລັກຂິດ. cẩn thận, trông nom, bảo vệ.

ລັກຂອງ |lặc khoóng|(ก) ăn trộm đồ, lấy cắp đồ.

ລັກຂິດ |lặc khích| ເບິ່ງ: ລັກຂິຕະ.

ລັກຄະນາ |lặc khả na|(น)(ป,ส.) thời điểm tốt để tiến hành một việc gì.

ລັກຈີ |lặc chỉ|(ก) ăn cướp, cướp bóc. ສະພາບລັກຈີເກີດຂຶ້ນເລື້ອຍ : cảnh cướp bóc thường xảy ra.

ລັກໃຈ |lặc chay|(ก) 1) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng). ລັກໃຈຜົວ : phụ tình chồng. 2) trộm làm, giấu làm. ລູກລັກໃຈພໍ່ແມ່ ໄປທ່ຽວໂລເລ : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ລັກສະນະ |lặc sả nả|(น)(ส.) ຄື: ລັກຂະນະ. đặc tính, đặc điểm. ຄົນມີລັກສະນະຂອງມະນຸດຫຼາຍຢ່າງ : khỉ có nhiều đặc tính của người. ລັກສະນະຂອງແມວເຂົ້າປຸກ : đặc tính của giống lúa.

ລັກສະນະກິດເກນ |lặc sả nả cốch kên|(น) tính quy luật.

ລັກສະນະຂັນແຂງ |lặc sả nả khánh khéng|(น) tính tích cực, tính năng động.

ລັກສະນະຄົງທີ |lặc sả nả không thì|(น) tính cố định.

ລັກສະນະຈຳເປັນ |lặc sả nả chăm pênh|(น) tính tất yếu, tính bắt buộc.

ລັກສະນະຈຳເພາະ |lặc sả nả chăm fỏ|(น) thuộc tính. ຄຸນຄ່າແລະຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ ແມ່ນສອງລັກສະນະຈຳເພາະຂອງສິນຄ້າ : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.

ລັກສະນະສະເພາະ |lặc sả nả sả fỏ|(น) (tính) đặc trưng.

ລັກສະນະສືບທອດ |lặc sả nả sựp thót|(น) tính kế thừa.

ລັກສະນະສືບພັນ |lặc sả nả sựp fanh|(น) tính di truyền.

ລັກສະນະຊົນຊັ້ນ |lặc sả nả xônh sảnh|(น) tính giai cấp.

ລັກສະນະດີເດັ່ນ |lặc sả nả đi đênh|(น) tính ưu việt.

ລັກສະນະເດີມ |lặc sả nả đơm|(น) tính bẩm sinh, tính vốn có.

ລັກສະນະຕໍ່ສູ |lặc sả nả tò sụ|(น) tính đấu tranh.

ລັກສະນະທົ່ວໄປ |lặc sả nả thùa pay|(น) đặc điểm chung.

ລັກສະນະນາມ |lặc sả nả nam|(น) (ngữ pháp) loại từ (cái, chiếc, con, v.v.). ໜ່ວຍ, ອັນ, ຄັນ, ໂຕ...ແມ່ນຄຳລັກສະນະນາມ : quả, cái, chiếc con, v.v. là loại từ.

ລັກສະນະປະຕິວັດ |lặc sả nả pả tỉ vạch|(น) tính cách mạng.

ລັກສະນະເປັນກຸນແຈ |lặc sả nả pênh cun che|(น) bí quyết.

ລັກສະນະແຜ່ຄວາມຮ້ອນ |lặc sả nả fè khoam hỏn|(น) tính dẫn nhiệt.

ລັກສະມີ |lặc sả mi|(น)(ส.) 1) sự may mắn; sự phát đạt; kho tàng, kho báu; cái đẹp, sự hấp dẫn. 2) tên của nữ thần may mắn.

ລັກສິກ |lặc sốc|(ก) cướp lấy, cướp giật. ລົດທາງລັກສິກ : đón đường cướp giật.

ລັກແຍງ |lặc nheng|(ก) trộm ngắm, trộm nhìn.

ລັກຖາມ |lặc thám|(ก) hỏi nhỏ, hỏi thầm. ມາພົ້ ຂ້ອຍລັກຖາມເລື່ອງນີ້ : đến đây tôi hỏi nhỏ chuyện này.

ລັກເບິ່ງ |lặc bòng|(ก) nhìn trộm. ລັກເບິ່ງບົດຮຽນໝູ່ : nhìn trộm bài bạn.

ລັກປຸ້ນ |lặc pủn|(ก) cướp bóc, ăn cướp. ພວກລັກປຸ້ນ : quân ăn cướp.

ລັກປ່ຽນ |lặc piền|(ก) đánh tráo. ລັກປ່ຽນສິນຄ້າ ປອມເອົາສິນຄ້າແທ້ : đánh tráo hàng giả lấy hàng thiệt.

ລັກຟັງ |lặc phăng|(ก) nghe trộm, nghe lén. ແກ້ງນອນເພື່ອລັກຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm.

ລັກໄລ່ |lặc lày|(ถ) ầm ĩ, ồn ào, náo động. ລັກໄລ່ໜູ : điếc tai.

ລັກລອບ |lặc lóp|(ก) 1) vụng trộm. ລັກລອບໄດ້ເສຍກັນ : vụng trộm tằng tịu với nhau. 2) lén lút. ລັກລອບຂົນຂອງເຖື່ອນຂ້າມແດນ : lén lút khuân hàng lậu vượt biên giới.

ລັກລອບເຂົ້າ |lặc lóp khậu|(ก) lén lút vào. ລັກລອບເຂົ້າມາປະເທດໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : lén lút vào một đất nước mà không có giấy tờ.

ລັກລອບມາ |lắc lóp ma|(ກ) mang lén vào, đưa lén vào.
ລັກໜີ |lắc ní|(ກ) lỉnh đi, lủi đi.
ລັກໝົກຈົກຫໍ່ |lặc mốc chốc hò| (ສຳນວນ) ăn cắp vặt.
ລັກເອົາ |lặc au|(ກ) ăn cắp, lấy trộm. ລັກເອົາຂອງໝູ່ : lấy trộm của bạn.
ລັກອີກລັກໃຈ |lắc ốc lặc chay|(ກ) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng).
ລັກອາຍ |lặc ai|(ກ) ຄ: ລະອາຍ. ngượng, xấu hổ, mắc cỡ. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງປະເປີ້ອຍ ບໍ່ຈັກລັກອາຍ : lớn rồi còn ở lổ, không biết xấu hổ.
ລັກຮັກ |lặc hặc|(ກ) thầm yêu, thầm yêu trộm nhớ.
ລັກເຮັດ |lặc hệch|(ກ) trộm làm. ລັກເຮັດແນວບໍ່ດີ : trộm làm điều xấu.
ລັກໜີ |lặc ní|(ກ) chuồn đi, trốn đi, lẻn đi. ລັກໜີໄປຫຼິ້ນ : lẻn đi chơi.
ລາກ |lác| 1.(ກ) lôi, kéo. ລາກກວຽນ : kéo xe bò. ເປົ໋າເຂົ້າໜັກຍົກບໍ່ໄດ້ຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi. 2.(ຄ) thòng, chùng; kín (phủ). ນາງກໍ່ຈ້ອນຜ້າຂຶ້ນ ປົກລາກປາຍຕີນ (ສຽວ) : nàng liền vén vải lên, phủ kín gót chân.
ລາກແກ່ |lác kè|(ກ) lôi kéo.
ລາກຄໍ (ກ) lôi cổ. ລາກຄໍມັນໄປ : lôi cổ nó đi.
ລາກສຽງ |lác siếng|(ກ) kéo dài giọng. ເວົ້າລາກສຽງ : nói kéo dài giọng.
ລາກຕາມດີນ |lác tam đinh|(ກ) kéo lê. ລາກຕົ້ນອ້ອຍຕາມດີນ : kéo lê cây mía.
ລາກໄມ້ |lác mảy|(ກ) kéo gỗ. ລາກໄມ້ອອກສະໜາມໜຶ່ງ : kéo gỗ ra bãi một.
ລາກເຮືອ |lác hưa|(ກ) kéo thuyền.
ລິກຂາ |lịc khá|(ນ)(ປ.) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.
ລິກສາ |líc sá|(ນ)(ສ.) 1) con chấy, con chí; trứng chấy. 2) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.
ລິກ |liíc|(ນ) mành, tấm lợp, tấm phên (lát sàn, túp lều ở bờ ruộng, sạp nghỉ giữa làng).
ລຶກ |lực| ຄ: ເລິກ.
ລຶກຄະເວດ |lực khả vết|(ນ)(ປ,ສ.) tên kinh Phật thứ nhất, nói về sự hình thành thế giới và bài kinh tôn vinh các thiên thần.
ລຶກ |lưức| 1.(ນ)(ສ.) giờ tốt. ລຶກງາມ : giờ tốt. 2.(ນ) sao Cá Sấu; hành tinh; gấu. 3.(ນ) sao có tính chất thành cụm, có thể tỏa sáng (ດາວລຶກ).
ລຶກງາມ |lưức ngam|(ກ) giờ tốt, dịp tốt. ລຶກງາມຍາມດີ, ເລິກງາມຍາມດີ : ngày lành tháng tốt.
ລຶກງາມຍາມດີ |lức ngam nham đi| (ສຳນວນ) ngày lành tháng tốt.
ລຸກ |lục|(ກ) 1) dậy (thức dậy). ເຈົ້າລຸກສວາຍຈຶ່ງບໍ່ທັນເຮືອບິນ : anh dậy trễ nên mới không kịp máy bay. 2) dậy (đứng dậy). ຂ້ອຍລຸກຂຶ້ນເມື່ອຄູເອີ້ນ : tôi đứng dậy khi giáo viện gọi. 3) đang cháy, bốc cháy (lửa). ລຸກເປັນເພີ້ງ : bốc cháy. (ພາສິດ) ໄຟພວມລຸກ ຊຸກເຟືອງເຂົ້າຕື່ມ : (lửa đang cháy, đẩy rơm thêm vào) lửa cháy đổ thêm dầu; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.
ລຸກຂະ |lục khả|(ນ)(ປ.) ຄ: ລຸກຂາ, ລຸກໂຂ. cây, cây cối. ລຸກຂະຊາດ : loài cây, loài thực vật.
ລຸກຂະສາດ |lục khả sạt|(ນ) thực vật học.
ລຸກຂະຊາດ |lục khả sát|(ນ)(ປ.) loài thực vật.
ລຸກຂາ |lục khá| ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.
ລຸກໂຂ |lục khả| ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.
ລຸກຂຶ້ນ |lục khựnh|(ກ) đứng lên, nổi dậy. ກາມລຸກຂຶ້ນຂອງທະຫານ : cuộc nổi dậy của binh lính, binh biến. ລຸກຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ : nổi dậy đấu tranh. ລຸກຂຶ້ນຢືນ : đứng dậy, đứng lên.
ລຸກແຕ່ເຊົ້າ |lục tè xảu|(ກ) dậy sớm. ຕື່ນແຕ່ເດິກລຸກແຕ່ເຊົ້າ : dậy từ sáng sớm.
ລຸກໄປ |lục pay|(ກ) dậy đi, đứng dậy đi.
ລຸກ (ຂຶ້ນ) ເປັນໄຟ |lục (khựnh) pênh phay| (ກ) bốc cháy, bốc lửa. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ (ເພງ) : sự căm thù bốc thành lửa.
ລຸກລີ້ລຸກລົນ |lục lỉ lục lônh|(ຄ) ຄ: ກະຟີກກະຟົມ. hấp ta hấp tấp. ທ່າທາງເຂົາລຸກລີ້ລຸກລົນ : anh ta có vẻ hấp ta hấp tấp.
ລຸກລົນ |lục lônh|(ຄ) hối hả, hấp tấp. ນິດໄສລຸກລົນ : tính hấp tấp.
ລຸກລາມ |lục lam|(ກ) lan ra, lan nhanh, lan rộng (đám cháy). ໄຟລຸກລາມຢ່າງໄວ : lửa cháy lan ra rất nhanh.
ລຸກໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |lục hạy bòng thì, ní hạy bòng bòn| (ພາສິດ) (đứng dậy xem nơi, bỏ đi xem chỗ). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງ

ບ່ອນ.

ລຸກໜີ |lục ní|(ກ) đi khỏi, rời khỏi, thoát khỏi. ລາວຫາກໍລຸກໜີຈາກນີ້ : anh ấy vừa đi khỏi đây.

ລຸກຮື |lục hư|(ກ) khởi nghĩa. ລຸກຮືຂຶ້ນ : cuộc khởi nghĩa.

ລຸກຮື້ |lục hử|(ກ) khởi nghĩa. ການລຸກຮື້ຂຶ້ນເດືອນສິ່ງຫາສຳເລັດຜົນຢ່າງງົດງາມ : cuộc khởi nghĩa tháng Tám thành công tốt đẹp.

ລູກ |luúc|(ນ) 1) con (người, vật, trái cây...). ລູກເສືອ : cọp con. ລູກລ້ຽງ : con nuôi. ລູກກົກ : con đầu, con trưởng. **ລູກໄມ້** : thủ đoạn, mưu mô. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໜ້ານາຮົກ : (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư. 2) phụ, thứ, cái nhỏ hơn. ລູກບ້ານ : hội viên trong phường. ລູກມື : tay sai. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang.

ລູກກະແຈ |luúc cả che|(ນ) ຄື: ລູກກຸນແຈ. chìa khóa. ຫາລູກກະແຈມາເປີດປູ : kiếm chìa khóa ra mở cửa.

ລູກກະສຸນ |luúc cả súnh|(ນ) đạn, viên đạn. ລູກກະສຸນທະລຸກຳແພງ : viên đạn xuyên qua tường.

ລູກໄກ່ |luúc cày|(ນ) gà con. ແຫຼວຄຸບລູກໄກ່ : diều tha gà con.

ລູກກຳພ້າ |luúc căm fả|(ນ) đứa trẻ mồ côi. ສິ່ງສານບັນດາລູກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ລູກກຳພອຍ |luúc căm foi|(ນ) đứa trẻ mồ côi.

ລູກກົກ |luúc cốc|(ນ) con cả, con trưởng. ເປັນລູກກົກ ຕ້ອງຊ່ວຍແມ່ລ້ຽງນ້ອງ : là con cả, phải giúp mẹ nuôi em.

ລູກກົ່ງ |luúc công| 1.(ນ) ຄື: ລູກຕົ່ງ. chấn song cửa sổ, hàng lan can. ຢື່ແຂນຂ້າມລູກກົ່ງເພື່ອເດັດດອກໄມ້ : quài tay qua chấn song để ngắt hoa. 2.(ນ) song sắt (chuồng, nhà tù). ຫຼັງລູກກົ່ງ : sau song sắt nhà tù.

ລູກກຸນແຈ |luúc cunh che|(ນ) ຄື: ລູກກະແຈ. chìa khóa.

ລູກກອນ |luúc con|(ນ) viên thuốc tễ. ຊື້ຢາລູກກອນມາກິນ : mua thuốc tễ về uống.

ລູກກວາດ |luúc quạt|(ນ) kẹo. ຫຍໍ້ລູກກວາດ : nhai kẹo.

ລູກຂີ້ດື້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ |luúc khị đử fò mè pạc piệc, luúc bò chắc viếc fò mè thục chay| (ພາສິດ) (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con dại cái mang; con cái mà dại thì hại ông cha; con mống sống mang.

ລູກຂ່າງ |luúc khàng|(ນ) con quay, con vụ.

ລູກເຂີຍ |luúc khởi|(ນ) con rể. ແມ່ເຖົ້າແພງໆລູກເຂີຍຫຼາຍ : bà già rất quý con rể.

ລູກຂັ້ນໄດ |luúc khạnh đay|(ນ) bậc thang.

ລູກຄ້າ |luúc khả|(ນ) người mua, khách hàng. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າຫຼາຍ : đừng bắt chẹt khách hàng quá.

ລູກຄູ່ |luúc khù|(ນ) kẻ phụ họa, kẻ a dua, kẻ theo đuôi; hợp xướng, đồng ca. ຮ້ອງເພງລູກຄູ່ : hát hợp xướng.

ລູກຄອກ |luúc khoóc| 1.(ນ) con thú nhỏ được sinh ra từ chuồng của mình (từ con vật mà mình nuôi). ງົວລູກຄອກ : bò cùng chuồng. 2.(ນ) đàn cá quả con, đàn cá con (dưới sự chăm sóc của mẹ), cá ổ. ປາລູກຄອກ : cá con cùng bầy lứa, cá ổ.

ລູກຄິ້ງ |luúc khing|(ນ) con đẻ. ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄິ້ງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ລູກເຄິ່ງ |luúc khờng|(ນ) con lai (ít dùng).

ລູກຄິດ |luúc khịch|(ນ) bàn tính. ດີດລູກຄິດ : gảy bàn tính.

ລູກຄວັນ |luúc khoăn|(ນ) lựu đạn khói, bom hỏa mù.

ລູກຄວາມ |luúc khoam|(ນ) thân chủ. ທະນາຍຄວາມອອກມາປົກປ້ອງໃຫ້ລູກຄວາມຂອງຕົນ : viên luật sư đứng ra bảo vệ cho thân chủ của mình.

ລູກຈະຫຼວດ |luúc chả luột|(ນ) tên lửa (vũ khí). ການປະກອບສ້າງຂອງລູກຈະຫຼວດ : cấu tạo của tên lửa.

ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ |luúc chảu lán nai|(ນ) con vua cháu chúa, con ông cháu cha. ແຕ່ກ່ອນ ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍຈຶ່ງຖືກແຕ່ງຕັ້ງເປັນເຈົ້ານາຍ ຢ່າງງ່າຍດາຍ : ngày xưa con ông cháu cha mới dễ dàng được bổ làm quan.

ลูกจ้างๆ |luúc chảng|(ม) người làm mướn, người làm thuê. ຂົ່ມເຫັ່ງລูกจ้างๆ : đày ải người làm thuê.

ลูกสะໜุน |luúc sả múnh|(ม) bộ hạ, thủ hạ. ลูกสะໜุนที่จิงรักพักดีผู้ໜึ่ง : một bộ hạ trung thành.

ลูกเสือ |luúc súa|(ม) 1) hướng đạo sinh. 2) cọp con.

ลูกสัด |luúc sắt|(ม) con vật mới đẻ (sơ sinh).

ลูกสิด |luúc xích|(ม) ຄ: นักຮຽน. học sinh, học trò. มีหลายลูกสิดเก้ๆ : có nhiều học trò giỏi.

ลูกสอน |luúc són|(ม) mũi tên. แต้มลูกสอน : vẽ mũi tên.

ลูกสอนไฟ |luúc són phay|(ม) tên lửa, hỏa tiễn. ลูกสอนไฟผ่านทะเวีบ : tên lửa vượt đại châu (xuyên lục địa).

ลูกสืบ |luúc sựp|(ม) con riêng.

ลูกสูบ |luúc suụp|(ม) xu páp. ฝืนลูกสูบ : xoáy xu páp.

ลูกสาว |luúc sáo|(ม) người con gái (đã lớn). อ้างแหวนเพ็ดแม่นสิ่งล้ำค่าของแม่ ปะไว้ให้ลูกสาว : chiếc nhẫn kim cương là bảo vật của mẹ để lại cho con gái.

ลูกชู้ |luúc xủ|(ม) con hoang, con ngoài giá thú. ถ้าแม่นลูกชู้ ให้ยงแต่ชื่แม่ : nếu là con ngoài giá thú, hãy ghi chỉ tên mẹ.

ลูกชาย |luúc xai|(ม) con trai. ขໍสาวให้ลูกชาย : dạm vợ cho con trai.

ลูกชอด |luúc xót|(ม) đứa con lai. ลูกชอดลาว-หวเดนาม : đứa con lai Lào-Việt.

ลูกชิ้น |luúc xỉn|(ม) thịt viên. ติ้มเฝือใส่ลูกชิ้น : nấu phở bỏ thịt viên.

ลูกย่างๆ |luúc nhàng|(ม) nước kiệu (ngựa). ม้าแล่นลูกย่างๆ : ngựa chạy nước kiệu.

ลูกยิงๆ |luúc nhing|(ม) con gái. ลาวมีลูกชาย สองคົน ลูกยิงคົนหนึ่งๆ : anh ta có hai người con trai, một người con gái.

ลูกโดด |luúc đột|(ม) đạn (bắn chim, bắn từng viên một).

ลูกตๆ |luúc ta|(ม) nhãn cầu, con mắt.

ลูกเต้า |luúc tảu| 1.(ม) con cái. บอกสอนลูกเต้า : dạy dỗ con cái. 2.(ม) khối chắp hình đồ chơi (các hình khối chắp thành hình cho trẻ em chơi).

ลูกแตก |luúc tẹc|(ม) quả lựu đạn; quả bom. แกว่งลูกแตก : ném lựu đạn.

ลูกแตกปาละมะนู |luúc tẹc pa lả mả nu|(ม) bom nguyên tử.

ลูกติ่งๆ |luúc tìng|(ม) ค: ลูกกิ่งๆ. hàng lan can, hàng chấn song bao lơn; chấn song cửa sổ.

ลูกติน |luúc tin|(ม) nước kiệu (ngựa chạy, phi). ม้าแล่นลูกติน : ngựa phi nước kiệu.

ลูกตุ้น |luúc tủnh|(ม) quả lắc, con lắc.

ลูกเต้มบ้าน ๒ูานเต้มเมืองๆ |luúc têm bản, lán têm mương| (**สำนอน**) (con đầy làng, cháu đầy huyện) con đàn cháu đống; con đàn cháu lũ; con đàn con đống; con đàn con lũ.

ลูกหางๆ |luúc thang| ค: ลูกอู้.

ลูกแหนพໍ่ ๒ໍ่แหนลำ |luúc then fò, nò then lăm| (**พาสิด**) (con thế cha, mầm thế cây) cha truyền con nối; con nối cha truyền; phụ truyền tử kế.

ลูกนิมิด |luúc nỉ mịch|(ม) hòn đá thiêng (đặt làm móng nhà chùa); hòn đá cột mốc (đặt phân biên giới).

ลูกนิก |luúc nộc|(ม) chim con, chim non mới nở.

ลูกนอกพิก |luúc noóc fộc|(ม) thai ngoài tử cung.

ลูกน้องๆ |luúc nỏng|(ม) tay sai, bộ hạ, tay chân. สั่งลูกน้องไปเธ็ดอุงกนั้น : ra lệnh cho bộ hạ đi làm việc đó.

ลูกน้อย |luúc nỏi|(ม) con trẻ, con mọn. ดาลูกน้อย : bận con mọn.

ลูกบໍ่ฟังความพໍ่ความแม่ ผิแก่เฮ้าพั้นาลิก |luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ na lộc| (**พาสิด**) (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục). (**เบิ่งๆ**): บໍ่ฟังความพໍ่ความแม่ ผิแก่ลิงนาลิก.

ลูกบໍ่ฟังความพໍ่ความแม่ ผิแก่เฮ้าพั้นะธิก พໍ่แม่บໍ่สอนลูกเต้า ผิเป้าจิกกินตับกินใต |luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ nả hộc, fò mè bò són luúc tảu, fĩ pảu chốc kinh tắp kinh tay| (**พาสิด**) (con không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục, cha mẹ không dạy

con cái ma trơi bắt ăn). (ເບິ່ງ): ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ.

ລູກບໍ່ໄຫ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ |luúc bò hạy dà hạy kinh nôm| (ພາສິດ) (con không khóc đừng cho bú) con có khóc, mẹ mới cho bú; con không khóc, mẹ không cho bú; không khóc mẹ chẳng cho bú.

ລູກບໍ່ໄຫ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ ແນວບໍ່ຂົມຢ່າຫາມາໃສ່ |luúc bò hạy dà hạy kinh nôm, neo bò khốm dà há ma sày| (ພາສິດ) (con không khóc đừng cho bú, cái không đắng đừng kiếm đem vào). (ເບິ່ງ): ລູກບໍ່ໄຫ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ.

ລູກບາດ |luúc bạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ລູກສະກາ. cánh của hình 6 cạnh, con xúc xắc.

ລູກບາດແມັດ |luúc bạt mẹt|(ນ) mét khối.

ລູກບ້ານ |luúc bản|(ນ) dân làng, dân bản; thành viên của gia đình. ເລັ່ງລູກບ້ານອອກປ້ອງກັນຄັນຄູ : gióng dân làng ra hộ đê.

ລູກບ້ານຫຼານເມືອງ |luúc bản lán mương| dân, cư dân.

ລູກປາ |luúc pa|(ນ) cá con.

ລູກປີກໄກ່ |luúc piịc cày|(ນ) quả cầu lông. ຫຼິ້ນລູກປີກໄກ່ : chơi cầu lông.

ລູກປີ່ນ |luúc pình|(ນ) chân vịt (của tàu thủy).

ລູກປີ່ນເຊືອກ |luúc pình xước|(ນ) ຄື: ລູກຫັນ, ລູກຮອກ. ròng rọc.

ລູກປືນ |luúc pưn|(ນ) đạn, viên đạn. ລູກປືນສິວໜວກ : viên đạn sướt qua mũ.

ລູກຜູ້ຊາຍ |luúc fụ xai|(ນ) người con trai giỏi giang, can đảm; tu mi nam tử, đấng nam nhi. ພວກເຮົາຕ້ອງເຮັດຫຍັງ ໃຫ້ເໝາະສົມວ່າເປັນລູກຜູ້ຊາຍໄດ? : chúng ta phải làm gì cho xứng đáng tu mi nam tử chứ?.

ລູກຜູ້ຍິງ |luúc fụ nhing|(ນ) thân con gái.

ລູກຝາແຝດ |luúc phá phẹt|(ນ) con sinh đôi, đứa trẻ sinh đôi, đứa trẻ song sanh. ອອກລູກຝາແຝດ : đẻ con sinh đôi.

ລູກພີ່ລູກນ້ອງ |luúc fì luúc noỏng|(ນ) anh (chị, em) họ.

ລູກໃພ |luúc fảy|(ນ) ຄື: ໃພ, ສະໃພ. con dâu, nàng dâu, cô dâu. ລູກໃພ້ຂອງເພິ່ນເປັນຄູ : con dâu của họ là giáo viên.

ລູກໄຟ |luúc fay|(ນ) tia lửa nhỏ, tia sáng; ngọn lửa.

ລູກມ້າ |luúc mã|(ນ) ngựa con.

ລູກມື |luúc mư|(ນ) tên tay sai. ຈິ໋ງໃຈເປັນລູກມືຂອງສັດຕູ : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ລູກເມຍ |luúc mia|(ນ) vợ con. ລຳບາກຫາງດ້ານລູກເມຍ : vất vả về đường vợ con.

ລູກໄມ້ |luúc mảy| 1.(ນ) 1) măng tre. (ພາສິດ) ລູກໄມ້ຫຼິ່ນບໍ່ໄກຕົ້ນ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) chỉ thêu hoa văn. 2.(ນ) đòn độc, thế võ hiểm. 3.(ນ) thủ đoạn, mưu mô. ໃຊ້ລູກໄມ້ຊົ່ວ ເພື່ອບີບຮັດຄົນ : dùng thủ đoạn xấu để chèn người.

ລູກໄມ້ລູກມື |luúc mảy luúc mư| (ສຳນວນ) tay sai.

ລູກມຶກ |luúc mực|(ນ) trục quang (trong máy in, để chuyển mực vào chế bản in).

ລູກມົນ |luúc mônh|(ນ) quả cầu.

ລູກລະເບີດ |luúc lả bợt|(ນ) khối bộc phá, bom phá, lựu đạn.

ລູກເລັກເດັກນ້ອຍ |luúc lệc đếc nỏi| (ສຳນວນ) trẻ con, con trẻ.

ລູກລ້ຽງ |luúc liểng|(ນ) ຄື: ລູກຮັກ. con nuôi. ຂໍລູກລ້ຽງ : xin con nuôi.

ລູກເລື່ອນ |luúc lườn|(ນ) con lăn, trục lăn.

ລູກເວົ້າຍາກ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກ ພໍ່ແມ່ຢາກອາຍ |luúc vảu nhác fò mẹ pạc piệc, luúc khôi xiệc fò mè dạc ai| (ພາສິດ) (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con đàng điếm cha mẹ xấu hổ). (ເບິ່ງ): ລູກຂີ້ດື້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ.

ລູກແຫ |luúc hé|(ນ) dây xích cục chì (ở lưới đánh cá).

ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ |luúc húa kẻo húa vén| đứa con yêu quý.

ລູກຫົວສາວ |luúc húa sáo|(ນ) con đầu lòng, con so. ຖືພາລູກຫົວສາວ : chửa con so.

ລູກຫັນ |luúc hắn|(ນ) ຄື: ລູກປີ່ນເຊືອກ, ລູກຮອກ. ròng rọc.

ລູກຫີນ |luúc hín|(ນ) viên sỏi, hòn sỏi.

ລູກໜ້າ |luúc nạ|(ນ) tên nỏ.

ລູກໜີ້ |luúc nị|(ນ) con nợ, người đi vay nợ, người mắc nợ. ເຈົ້າໜີ້ຂູດຮີດລູກໜີ້ : tài chủ bóc

lột con nợ.

ລູກໜູ |luúc nú|(ນ) (y khoa) hạch.

ລູກໝາ |luúc má|(ນ) 1) chó con. 2) chó đẻ (chửi). ບັກລູກໝາ : thằng chó đẻ.

ລູກໝາກ |luúc mạc|(ນ) tiền liệt tuyến. ຕ່ອມ ລູກໝາກ : tiền liệt tuyến.

ລູກໝາກຂ່າງ |luúc mạc khàng|(ນ) con vụ, con quay.

ລູກຫຼ້າ |luúc lạ|(ນ) con út. ຄອບຄົວມຸ່ງຫວັງຫຼາຍ ນຳຜູ້ລູກຫຼ້າ : gia đình kì vọng nhiều ở đứa con út.

ລູກແຫ້ງ |luúc lẹng|(ນ) **ຄື:** ແຫ້ງ. tay sai, bộ hạ. ຈິ່ງໃຈເປັນລູກແຫ້ງຂອງສັດຕູ : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ລູກແຫ້ງຕີນມື |luúc lẹng tiin mư| (**ສຳນວນ**) tay sai, bộ hạ.

ລູກຫຼິ້ງ |luúc lống|(ນ) viên đạn lên nòng (chưa tháo ra khỏi nòng súng); viên đạn lạc. ຖືກລູກ ຫຼິ້ງ : trúng đạn lạc.

ລູກຫຼອດ |luúc lọt|(ນ) đứa con đẻ non, trẻ thiếu tháng.

ລູກຫຼານ |luúc lán|(ນ) con cháu. ລູກຫຼານມາກ ມາຍ : con cháu đông đúc.

ລູກອ້າຍລູກນ້ອງ |luúc ải luúc noỏng|(ນ) anh (em) họ, anh em con chú con bác.

ລູກອ່ອນ |luúc òn|(ນ) trẻ sơ sinh.

ລູກເຮືອ |luúc hưa|(ນ) thủy thủ, thuyền viên. ໃຝ່ຝັນໄດ້ເປັນລູກເຮືອ : ước mơ trở thành thủy thủ.

ລູກຮັກ |luúc hặc|(ນ) **ຄື:** ລູກຮັກ. con nuôi, nghĩa tử. ເບິ່ງລູກຮັກຄືລູກຄົງ : xem con nuôi như con ruột.

ລູກຮັກຫຼານແພງ |luúc hặc lán feng|(ນ) con cháu yêu quý, con yêu quý. ລູກຮັກຫຼານແພງຂອງປະ ຊາຊົນ : đứa con yêu quý của nhân dân.

ລູກຮອກ |lục hoóc|(ນ) **ຄື:** ລູກຫັນ, ລູກປີ່ນເຊືອກ. ròng rọc.

ລູກຮວກ |luúc huốc|(ນ) nòng nọc.

ເລັກ |lệc|(ຄ) **ຄື:** ເລັກນ້ອຍ. nhỏ, bé. ເລັກນ້ອຍ : nhỏ bé, vụn vặt.

ເລັກນ້ອຍ |lệc nỏi|(ຄ) **ຄື:** ເລັກ. nhỏ bé, vụn vặt, ít ỏi. ເລື່ອງເລັກນ້ອຍ : chuyện vụn vặt.

ເລກ |lêếc|(ນ) 1) số, con số. ເລກຄີກ : số lẻ. ເລກຄູ່ : số chẵn. ເລກຫົວໜ່ວຍ : số hàng đơn vị. ເລກຫົວສິບ : số hàng chục. ເລກຫົວຮ້ອຍ : số hàng trăm. ເລກຫົວພັນ : số hàng ngàn. 2) môn toán học. ວິຊາເລກ : môn toán học.

ເລກຄະນິດ |lêếc khả nịch|(ນ) môn số học.

ເລກຄູ່ |lêếc khù|(ນ) số chẵn.

ເລກຄูณ |lêếc khun|(ນ) tính nhân, sự nhân; số nhân.

ເລກໂຈດ |lêếc chột|(ນ) (toán) bài toán, tính đố. ເລກໂຈດຍາກ : bài toán khó.

ເລກເສດ |lêếc sệt|(ນ) số lẻ.

ເລກເສດສ່ວນ |lêếc sệt suồn|(ນ) (toán) phân số. ຖອນຫຍໍ້ເລກເສດສ່ວນໜຶ່ງ : ước lược một phân số.

ເລກສูนย |lêếc sún|(ນ) số không.

ເລກສົມ |lêếc sốm|(ນ) tính cộng, phép cộng, sự cộng lại.

ເລກຊີ |lêếc xỉ|(ນ) chỉ số.

ເລກຖ້ວນ |lêếc thuộn|(ນ) (toán) số nguyên.

ເລກທີ |lêếc thi|(ນ) **ຄື:** ເລກທີ. số, chữ số. ບ້ານ ເລກທີຫ້າ : nhà số năm.

ເລກທີ່ |lêếc thì| **ເບິ່ງ:** ເລກທີ.

ເລກໂທ |lêếc thô|(ນ) số điện thoại.

ເລກທວຍ |lêếc thuôi|(ນ) (toán) ẩn số, số chưa biết.

ເລກທົດສะນิยม |lêếc thộch sả nỉ nhôm|(ນ) (toán) số thập phân.

ເລກບັ້ງ |lêếc bẳng|(ນ) bài tập, bài toán.

ເລກบวก |lêếc buộc|(ນ) (toán) tính cộng.

ເລກຜา |lêếc fá|(ນ) số tử vi.

ເລກลำดับ |lêếc lăm đắp|(ນ) số thứ tự.

ເລກลับ |lêếc lặp|(ນ) hệ số.

ເລກลบ |lêếc lộp|(ນ) (toán) tính trừ, sự trừ, phép trừ.

ເລກหาร |lêếc hán|(ນ) (toán) tính chia, phép chia.

ເລກໝาย |lêếc mái|(ນ) chỉ tiêu; số liệu. ເລກ ໝายกู่วกับปะลิมาณการผะลิดเข้าเปือก : số liệu về sản lượng thóc.

ແລກ |léc|(ก) **ຄື:** ແລກປ່ຽน. đổi, đổi chác, trao đổi. ເອົາເງินบาดแลกเงินกีบ : lấy tiền bạt đổi

tiền kíp. ເອົາເຂົ້າແລກເກືອ : lấy gạo đổi muối.
ແລກເຂົ້າ |léc khậu|(ກ) đổi gạo. ແລກເຂົ້າເອົາເກືອ : đổi gạo lấy muối.
ແລກເງິນ |léc ngân|(ກ) đổi tiền.
ແລກຊີວິດ |léc xi vịch|(ກ) đổi tính mạng.
ແລກຕົວ |léc tua|(ກ) 1) trao đổi người. 2) hiến thân, hiến mình.
ແລກປ່ຽນ |léc piền|(ກ) ຄື: ແລກ. đổi chác, trao đổi, giao lưu. ແລກປ່ຽນສິນຄ້າ : trao đổi hàng hóa, giao lưu hàng hóa. ແລກປ່ຽນວັດທະນະທຳ : giao lưu văn hóa.
ລິກ |lộc| 1.(ນ) ຄື: ລິກໄກ່. chuồng (cho gia cầm). ລິກໄກ່ : chuồng gà. 2.(ຄ) sáu, người Lào cổ gọi con trai thứ sáu là "ລິກ " chứ không gọi là "ຫົກ (sáu)".
ລິກລາມ |lộc lan|(ຄ) lấc cấc. ນິດໄສລິກລາມ : tính lấc cấc.
ໂລກ |lôốc| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກໂລກາ. thế giới, cõi trần, thế gian; hoàn cầu, địa cầu, trái đất. ໂລກພະຈັນ : mặt trăng. ໜ່ວຍໂລກ : trái đất. ທາງໂລກ : đường trần. ທົ່ວໂລກ : khắp thế giới. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, bệnh tật. ໂລກອະຫິວາ : bệnh tả. ໂລກຜິວໜັງ : bệnh ngoài da, bệnh da liễu.
ໂລກຂີ້ຮາກ |lôốc khị hác|(ນ) bệnh thổ tả.
ໂລກຈັກກະວານ |lôốc chắc cả van|(ນ) vũ trụ.
ໂລກສົງສານ |lôốc sống sán|(ນ) cõi trần, trần gian, trần thế, dương thế.
ໂລກຕິດຕໍ່ |lôốc tích tò|(ນ) bệnh lây, bệnh truyền nhiễm.
ໂລກຕິດແປດ |lôốc tích pẹt|(ນ) bệnh truyền nhiễm.
ໂລກທຳມະຊາດ |lôốc thăm mả sát|(ນ) thế giới tự nhiên.
ໂລກທັ່ງໝົດ |lôốc thăng mốch|(ນ) toàn cầu, toàn thế giới.
ໂລກທ້ອງບິດ |lôốc thoỏng bích|(ນ) (y) bệnh lị, bệnh kiết lị. ເປັນໂລກທ້ອງບິດ : bị bệnh kiết lị.
ໂລກທ້ອງແໜ້ນ |lôốc thoỏng nẹn|(ນ) chứng đầy bụng, chứng nê bụng.
ໂລກນີ້ |lôốc nỉ| 1) thế giới này. ໃນໂລກນີ້ : trên thế giới này. 2) kiếp này.
ໂລກພະຈັນ |lôốc fả chăn|(ນ) mặt trăng.
ໂລກພາຍນອກ |lôốc fai nóc|(ນ) ngoại cảnh, ngoại giới.
ໂລກລະບາດ |lôốc lả bạt|(ນ) (y) bệnh dịch.
ໂລກໂລກາ |lôốc lô ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກ. thế giới, cõi trần thế gian. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກ ໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp thế giới.
ໂລກຫົວໃຈ |lôốc húa chay|(ນ) bệnh tim.
ໂລກຫັດ |lôốc hách|(ນ) bệnh sởi.
ໂລກຫືດ |lôốc hựt|(ນ) (y khoa) bệnh hen, bệnh suyễn.
ໂລກໜ້າ |lôốc nạ|(ນ) kiếp sau.
ໂລກໜອງໃນ |lôốc noóng nay|(ນ) (y) bệnh lậu.
ໂລກໝາວໍ |lôốc má võ|(ນ) (y) bệnh dại.
ໂລກອະຫິວາ |lôốc ả hỉ va|(ນ) (y) bệnh dịch tả, bệnh tả.
ໂລກຮ່າ |lôốc hà|(ນ) (y) bệnh dịch hạch.
ໂລກຮ້າຍ |lôốc hải|(ນ) (y) bệnh dịch hạch.
ໂລກເຮື້ອນ |lôốc hưởn|(ນ) bệnh hủi, bệnh phong.
ລອກ |loóc| 1.(ກ) lột, róc, tước, bóc. ລອກເປືອກ : lột vỏ, bóc vỏ. ລອກຄາບ : lột xác. 2.(ກ) sao lại, chép lại; bắt chước, phỏng theo, mô phỏng. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước.
ລອກຄາບ |loóc kháp|(ກ) thay da, lột da, lột xác, bóc vỏ. ງູລອກຄາບ : rắn lột xác.
ລອກແບບ |loóc bẹp|(ກ) sao chép, bắt chước. ສິນຄ້າລອກແບບ : mặt hàng sao chép, mặt hàng giả. ລອກແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.
ລອກເປືອກ |loóc pược|(ກ) lột vỏ, bóc vỏ.
ລອກແລກ |lọc lẹc|(ກວ) lấc láo, xấc xược, lấc cấc. ທ່າທີລອກແລກ : thái độ lấc láo.
ລອກໜັງ |loóc nắng|(ກ) lột da.
ເລິກ |lợc|(ຄ) sâu. ລູກປືນເຂົ້າເລິກ : viên đạn vào sâu. ນ້ຳວັງນີ້ເລິກ : nước trong đầm này sâu. ເລິກເຊິ່ງ : sâu sắc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕື້ນ".
ເລິກເຊິ່ງ |lợc xòng|(ຄ) sâu sắc, uyên thâm, thâm thúy. ຄຳເວົ້າເລິກເຊິ່ງ : câu nói thâm thúy.
ເລິກເຊິ່ງເຖິງຖອງ |lợc xòng thống thoóng|(ຄ) sâu sắc triệt để.
ເລິກລັບ |lợc lặp|(ຄ) bí hiểm, thần bí, huyền bí.

ດິນແດນເລິກລັບ : mảnh đất huyền bí.

ເລິກແລບ |lọc lép|(ຄ) 1) tinh vi, xảo quyệt, nham hiểm. ເລ່ກົນເລິກແລບ : âm mưu xảo quyệt. 2) tinh tế. ຄຳເຫັນເລິກແລບ : nhận xét tinh tế.

ເລິກ |lớc|(ກ) 1) xong, kết thúc, hết. ເລິກການ : xong việc, hết việc. ເລິກຮຽນ : tan học. 2) thôi, bỏ, bãi bỏ; giải tán. ເລິກກັນ : thôi nhau, bỏ nhau. 3) ຄື: ຮ້. tốc lên; vén, dỡ. ເລິກສິ້ນ : tốc váy lên. ເລິກເສື້ອ : vén áo.

ເລິກກັນ |lớc canh|(ກ) thôi nhau, bỏ nhau. ຄູ່ນັ້ນເລິກກັນແຕ່ເທິ່ງແລ້ວ : cặp đó bỏ nhau từ lâu rồi.

ເລິກການ |lớc can|(ກ) xong việc, bãi việc, kết thúc công việc. ເລິກການແລ້ວ ໄປກິນເຂົ້າກັບຂ້ອຍ : bãi việc rồi đi ăn cơm với tôi.

ເລິກຄະດີ |lớc khả đi|(ກ) hủy vụ án.

ເລິກງານບຸນ |lớc ngan bun|(ກ) rã đám, tan hội.

ເລິກງາມຍາມດີ |lớc ngam nham đi| (ສຳນວນ) ngày lành tháng tốt.

ເລິກຕະຫຼາດ |lớc tả lạt|(ກ) tan chợ. ໃກ້ເລິກຕະຫຼາດແລ້ວ ແຕ່ຍັງຂາຍເຄື່ອງບໍ່ໄດ້ : gần tan chợ rồi mà hàng vẫn bán chưa được.

ເລິກຖອນ |lớc thón|(ກ) hủy bỏ, giở bỏ.

ເລິກຖິ້ມ |lớc thịm|(ກ) hủy bỏ.

ເລິກບຸນ |lớc bunh|(ກ) kết thúc lễ hội.

ເລິກປະຊຸມ |lớc pả xum|(ກ) bế mạc hội nghị. ເລິກປະຊຸມຕອນເຈັດໂມງຄ່ຳ : bế mạc hội nghị lúc 7 giờ tối.

ເລິກຢ່າ |lớc dà|(ກ) chia tay, bỏ nhau, thôi nhau.

ເລິກລາ |lớc la|(ກ) chia tay; chấm dứt. ງານລ້ຽງໃດກໍຕ້ອງເລິກລາ : buổi tiệc nào cũng phải có chấm dứt.

ເລິກລ້າງ |lớc lảng|(ກ) xóa bỏ, phế bỏ, giải trừ. ເລິກລ້າງອາວຸດ : giải giáp, giải trừ quân bị. ເລິກລ້າງທະຫານຟາດຊິດເຢຍລະມັນ : giải trừ quân đội phát xít Đức.

ເລິກລົ້ມ |lớc lỗm|(ກ) 1) từ bỏ (dự định, hi vọng). ເລິກລົ້ມຄວາມຕັ້ງໃຈ : từ bỏ ý định. 2) chấm dứt. ເລິກລົ້ມກິດຈະການ : chấm dứt hoạt động kinh doanh. 3) bãi bỏ, phế bỏ; giải tán. ຄຳສັ່ງນີ້ຍັງບໍ່ຖືກເລິກລົ້ມ : chỉ thị này vẫn chưa bị bãi bỏ.

ເລິກຫຼັງຄາ |lớc lắng kha|(ກ) dỡ mái, tốc mái.

ເລິກຮື້ |lớc hử|(ກ) dỡ, tháo.

ເລິກຮັກ |lớc hặc|(ກ) hết yêu.

ເລິກຮ້າງ |lớc hảng|(ກ) chia tay, bỏ nhau. ຄູ່ນັ້ນເລິກຮ້າງກັນແຕ່ດົນ : cặp đó chia tay nhau từ lâu.

ເລິກໂຮງຮຽນ |lớc hôông hiên|(ກ) bãi trường, tan trường.

ເລິກຮຽນ |lớc hiên|(ກ) tan học.

ເລືອກ |lước|(ກ) ຄື: ເລືອກສັນ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn. ເລືອກແນວປູກໃຫ້ຖືກກັບດິນ : lựa cây trồng cho phù hợp với đất. ເລືອກເຟັ້ນ : lựa chọn, chọn lọc. (ພາສິດ) ເລືອກທີ່ຮັກ ມັກທີ່ຊັງ : kẻ khinh người trọng; bên khinh bên trọng *(thiên vị)*. (ພາສິດ) ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ ເລືອກຂາຈິ້ງໄດ້ຂາກົ້ວ : già kén, kẹn hom.

ເລືອກຄູ່ |lước khù|(ກ) kén đôi, kết bạn, chọn bạn (chồng hoặc vợ). ເລືອກຄູ່ຄອງ : chọn bạn trăm năm.

ເລືອກສັນ |lước sắn|(ກ) ຄື: ເລືອກ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn.

ເລືອກຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເລືອກນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ |lước xảng hạy bòng háng| (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເລືອກຕັ້ງ |lước tẳng|(ກ) bầu cử, tuyển cử. ເລືອກຕັ້ງທົ່ວໄປ : phổ thông đầu phiếu. ເລືອກຕັ້ງສະມາຊິກສະພາ : bầu cử đại biểu quốc hội. ເລືອກຕັ້ງປະທານາທິບໍດີ : bầu cử tổng thống.

ເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊັງ |lước thì hặc mặc thì xăng| (ພາສິດ) (lựa chỗ thương, thích nơi ghét) nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng; kẻ khinh người trọng. ໃນການຕັດສິນຄະດີຄວາມຜູ້ພິພາກສາຈະເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊັງບໍ່ໄດ້ : trong việc phán xử, thẩm phán không thể lựa bên khinh bên trọng được.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ |lước fắc đảy kinh bổng| (ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu) già kén, kẹn hom; già lựa, nhỡ lứa; kén quá hóa hỏng; lọc lừa dưa khú; ai ơi trẻ mãi ru mà, càng đo đắn lắm càng già mất duyên.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ ເລືອກຂາຈິ້ງໄດ້ຂາກົ້ວ |lước fắc đảy kinh bổng, lước khá chông đảy khá kìu|

(ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ.

ເລືອກເຟັ້ນ |lước phẽnh|(ກ) lựa chọn, tuyển lựa. ເລືອກເຟັ້ນບັນດາບົດແຕ່ງມ່ວນ : tuyển lựa những bài văn hay.

ເລືອກໜັກມັກໄດ້ແຮ່ |lước nắc mặc đảy hè| (ພາສິດ) (lựa quá thường được đá). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບິ້ງ.

ລວກ |luốc|(ກ) 1) luộc (trứng, khoai...). ລວກຜັກ : luộc rau. ລວກຊີ້ນ : luộc thịt. 2) (bị) bỏng, phỏng. ເດັກນ້ອຍຖືກນ້ຳມັນລວກຈົນໜັງໂພງ : đứa bé bị bỏng nước sôi đến phồng da. **ລົນລວກ** : dở dở ương ương, không kĩ lưỡng.

ລວກໄຂ່ |luốc khày|(ກ) luộc trứng.

ລວກລົນ |luốc lônh|(ກ) dở dở ương ương.

ລັ້ງ |lăng| 1.(ກ) 1) làm nũng, uốn éo, đỏng đảnh, nhè. ລູກໄຫ້ລັ້ງ ເພາະຢາກໄດ້ຕຸກາກະຕາ : con khóc nhè vì muốn được búp bê. 2) bướng bỉnh, ngăn cản. ຢ່າໄດ້ລັ້ງແຂງຂໍ້ (ຮຸ່ງ) : đừng bướng bỉnh chống đối. 2.(ກ) quấn, cuộn, cuốn (tơ, sợi). ລັ້ງໄໝ : quấn tơ. 3.(ນ) thùng thưa, thùng gỗ. ເບຍ ລັ້ງໜຶ່ງ : một thùng bia.

ລັ້ງກາ |lăng ca|(ນ) ຄື: ສີລັ້ງກາ. nước Srilanka.

ລັ້ງແກ |lăng ke|(ກ) 1) bắt nạt, ăn hiếp. 2) ức hiếp.

ລັ້ງກຽດ |lăng kiệt|(ກ) ghét, ghét bỏ, ghê tởm, ghét cay ghét đắng. ຂ້ອຍລັ້ງກຽດມັນ : tôi ghét hắn, tôi ghê tởm hắn.

ລັ້ງກຽດຖຽດຂີ້ມ |lăng kiệt khiết khốm|(ກ) ghét bỏ, ruồng rẫy.

ລັ້ງຄັ້ງ |lăng khăng|(ນ) ຄື: ລະຄັ້ງ.

ລັ້ງສີ |lăng sí|(ນ)(ປ.) 1) ánh sáng, tia sáng. ລັ້ງສີ ເບຕາ : tia bê ta. 2) tia bức xạ, tia phóng xạ. ກຳ ມັນຕະພາບລັ້ງສີ : tia phóng xạ.

ລັ້ງສີແພດ |lăng sí fét|(ນ)(ປ,ສ.) bác sĩ điều trị bệnh bằng tia X.

ລັ້ງສີມາ |lăng sí ma| ເບິ່ງ: ລັ້ງສີມັນ.

ລັ້ງສີມັນ |lăng sí măn|(ນ)(ປ.) ຄື: ລັ້ງສີມາ. mặt trời.

ລັ້ງສີວິທະຍາ |lăng sí vỉ thả nha|(ນ) khoa điện quang.

ລັ້ງສາດ |lăng sạt|(ນ) tên một loại cây bụi, quả ăn được.

ລັ້ງໄມ້ |lăng mảy|(ນ) thùng gỗ.

ລັ້ງລາກ |lăng lác|(ກ) ຄື: ລັ້ງລາດ, ກະລັ້ງກະລາດ. lộn xộn, bừa bộn, bừa bãi. ວາງໄວ້ລັ້ງລາກ, ວາງ ກະລັ້ງກະລາດ : để lộn xộn, để bừa bãi.

ລັ້ງລາດ |lăng lát|(ກ) ຄື: ລັ້ງລາກ. lộn xộn, mất trật tự, bừa bãi.

ລັ້ງລ້າວ |lăng lảo|(ກ) trở chứng, chống cự, không tuân theo. ໜີກໍ່ໜີບໍ່ໄດ້ ລັ້ງລ້າວບໍ່ຢາກໄປ (ຂຸນທຶງ) : trốn cũng trốn không được, chống cự không chịu đi.

ລັ້ງເລ |lăng lê|(ກ) lưỡng lự, ngần ngừ, do dự. ລັ້ງເລບໍ່ຮູ້ຈະຄວນຂາຍລົດຖີບ ຫຼືບໍ່ : lưỡng lự không biết có nên bán cái xe đạp không.

ລັ້ງເລໃຈ |lăng lê chay|(ກ) phân vân, chưa dứt khoát. ລັ້ງເລໃຈບໍ່ຮູ້ຈະໄປ ຫຼືຢູ່ : phân vân không biết nên đi hay nên ở.

ລັ້ງລໍ |lăng lo|(ກ) dùng dằng, nấn ná. ລັ້ງລໍເຄິ່ງ ຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.

ລັ້ງ |lăng|(ຄ) còi, còi cọc, cằn cỗi.

ລາງ |lang| 1.(ນ) điềm, điềm báo, triệu chứng. ລາງດີ : điềm tốt lành. ລາງຮ້າຍ : điềm dữ, điềm xấu. ລາງຝັນ : điềm mộng. ລາງສັ້ງຫອນ : điềm báo. 2.(ນ) 1) thuở trước, lần, lúc, đôi khi. ລາງ ເທື່ອທຸກ ລາງເທື່ອມີ : đôi khi nghèo, đôi khi giàu có. ລາງເທື່ອດີ ລາງເທື່ອຮ້າຍ : đôi khi tốt, đôi khi dữ. 2) vài, một vài, khác. ລາງຄົນມັກສົ້ມ ລາງຄົນມັກຫວານ : (vài) có người thích chua, có người thích ngọt. 3.(ນ) thể lệ, tục lệ.

ລາງຄົນ |lang khônh|(ຄ) người nào đó, một vài người.

ລາງສັ້ງຫອນ |lang sắng hón|(ນ) điềm báo, điềm linh cảm, linh tính. ມີລາງສັ້ງຫອນເຫັນແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ລາງດີ |lang đi|(ນ) điềm tốt, điềm lành, điềm tốt lành.

ລາງທີ |lang thi|(ກວ) thỉnh thoảng; có thể; đôi khi. ຄົນແກ່ ລາງທີໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chứng.

ລາງເທື່ອ |lang thừa|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, lắm lúc; một lúc nào đó. ລາງເທື່ອຮູ້ສຶກ ເໜົ່າ : đôi khi cảm thấy buồn.

ลาๆแมว |lang neo|(ຄ) một vài thứ, một vài loại.
ลาๆบ่อม |lang bòn|(ภอ) một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó. ปึ้มหื่อนี้มีลาๆบ่อมสามาดเอิาได้ : sách này có một số điểm có thể lấy được.
ลาๆฝัน |lang phánh|(ม) điềm mộng.
ลาๆพวก |lang fuốc|(ຄ) một vài nhóm. ลาๆพวกฮี้ถ้านฮ฽น : một vài nhóm lười học.
ลาๆย่าๆ |lang dàng|(ภอ) cái gì đó, một vật gì đó.
ลาๆๆ |lang lang|(ຄ) lờ mờ, mập mờ. ฮูบพาบเป็นลาๆๆ : hình ảnh mập mờ.
ลาๆลิ่ๆ |lang lìng|(ม) ถื: ลาๆลิ่ๆ. tên một loại cây leo, hoa nhỏ màu hơi tím (ดอกลาๆลิ่ๆ).
ลาๆลิ่ๆ |lang ling| เบิ่ๆ: ลาๆลิ่ๆ.
ลาๆลิดไฟ |lang lộch phay|(ม) đường sắt, đường xe lửa.
ลาๆวัน |lang văn|(ม) giải thưởng, phần thưởng. มอบลาๆวัน : trao giải thưởng, trao phần thưởng.
ลาๆฮ้าย |lang hải|(ม) điềm dữ, điềm xấu.
ล่าๆ |làng|(ຄ) 1) dưới, gầm. ข้าๆล่าๆ : bên dưới, dưới gầm. ตะล่าๆ : gầm sàn, gầm nhà (nhà sàn). 2) hạ. โถๆล่าๆ : hạ tầng kiến trúc. **(ก๋งกันข้าม)**: "บิน".
ล้าๆ |lảng|(ก) rửa, súc, làm sạch, tẩy. ล้าๆตีน : rửa chân. ล้าๆปาก : súc miệng. ล้าๆสะหมอๆ : tẩy não. ล้าๆบาบ : rửa tội. ล้าๆผาน : tàn phá, tiêu diệt.
ล้าๆแค้น |lảng khẻn|(ก) trả thù, rửa thù, báo thù. ล้าๆแค้นให้พ่ : trả thù cho cha.
ล้าๆสะหมอๆ |lảng sả moóng|(ก) tẩy não. ถืกล้าๆสะหมอๆ : bị tẩy não.
ล้าๆตัว |lảng tua|(ก) tắm rửa. ล้าๆตัวฮุกกูให้สะอาด : tắm rửa kì cọ cho thật sạch.
ล้าๆท้อๆ |lảng thoỏng|(ก) 1) rửa ruột, tẩy ruột. ล้าๆท้อๆก่อนผ่าตัดกะเพาะ : rửa ruột trước khi mổ dạ dày. 2) (thông tục) súc ruột. กินผิดยาๆต้องถืกล้าๆท้อๆ : uống sai thuốc, phải bị súc ruột.
ล้าๆบาบ |lảng bạp|(ก) rửa tội. พิทีล้าๆบาบ : lễ rửa tội.
ล้าๆปาก |láng pạc| เบิ่ๆ: เจยฟัน.
ล้าๆผาน |lảng fán|(ก) phung phí, hoang phí (tiền tài).
ล้าๆมื |lảng mư|(ก) 1) rửa tay. ก่อนซิกินเข้ำต้องล้าๆมื : trước khi ăn cơm phải rửa tay. 2) rửa tay, từ bỏ. ล้าๆมือจากากานเมืองๆ : từ bỏ hoạt động chính trị.
ล้าๆหน้า |lảng nạ|(ก) rửa mặt.
ล้าๆฮูบ |lảng huúp|(ก) rửa phim, rửa ảnh, hiện ảnh.
ลิๆ |ling|(ม)(ป.) 1) giới; tính chất, đặc điểm. ปุๆลิๆ : giống đực. อิดถิลิๆ, สะตีลิๆ : giống cái. นะปุๆสะกะลิๆ : giống trung. 2) dương vật. ลิๆถะ, สีอะลิๆ : dương vật.
ลิๆถะ |ling khả|(ม) ถื: ลิๆโถ. dương vật.
ลิๆโถ |ling khô| เบิ่ๆ: ลิๆถะ.
ลิๆลาย |ling lai|(ม) hoa văn.
ลี้ๆ |liing|(ม) (động vật) con khỉ. ลี้ๆมักฮ฽นแบบ : khỉ hay bắt chước. ทะมี : vượn. ตะหุๆ : con vượn, hầu.
ลี้ๆกัง |liing căng|(ม) khỉ đột.
ลี้ๆโหน |liing thôn|(ม) khỉ đột (loại khỉ lớn).
ลี้ๆลม |liing lôm|(ม) con khỉ gió (nhỏ con, chỉ ngủ ngày, chỉ vận động khi nào có gió).
ลึๆ |lưng|(ม) ถื: ลิๆถะ. dương vật.
ลื้ๆ |lửng|(ก) quen, quen biết, quen thuộc. ลื้ๆกัน : quen nhau. ลื้ๆเคย : quen biết, quen thuộc.
ลื้ๆแก่น |lửng kèn|(ม) ถื: ลื้ๆแกอ่น.
ลื้ๆแกอ่น |lửng quèn|(ก) quen biết. นางป้านั้นแม่นบ่อนลื้ๆแกอ่นกับข้อย : bà ta là chỗ quen biết với tôi.
ลื้ๆเคย |lửng khơi|(ก) quen biết, quen thuộc. คนลื้ๆเคย : người quen thuộc.
ลื้ๆนำ้ลื้ๆหยา |lửng nắm lửng nhạ| ถื: ลื้ๆบ่อนลื้ๆที่.
ลื้ๆบ่อนลื้ๆที่ |lửng bòn lửng thì| **(สำนอน)** quen nơi quen chốn.
ลื้ๆยา |lửng da|(ค) quen thuốc.
ลื้ๆอากาด |lửng a cạt|(ค) quen với khí hậu.
ลื้ๆ |lưừng| 1.(ม) động vật như ễnh ương. 2.(ค) lỏng, không chặt. มัดลื้ๆแท้! : buộc lỏng thế!. 3.(ค) thành lỗ to, lỏng lẻo. 4.(ม) dầu lợn rừng.

ນ້ຳມັນໝູລຶ້ງ : dầu lợn rừng.

ลุง |lung|(ນ) bác (trai), anh của bố hoặc mẹ.

ลุงลัง |lung lăng|(ຄ) bừa bộn, lộn lạo. ເຄື່ອງ ຂອງລຸງລັງ : đồ đạc lộn lạo.

ลุงออก |lung oọc|(ນ) bác (trai).

เล้ง |lêng|(ก) nhằm, nhắm, ngắm. ເລ້ງເປົ້າ ໝາຍ : nhắm mục tiêu.

เล้งใส่ |lêng sày|(ก) nhằm vào, hướng tới; nhằm mục đích. ເລ້ງໃສ່ດ້ານການສຶກສາ : nhằm mục đích giáo dục. ເລ້ງໃສ່ກີດກັ້ນຄວາມກ້າວໜ້າ : nhằm mục đích ngăn chặn sự tiến bộ. ເລ້ງໃສ່ ດ້ານເສດຖະກິດ : nhằm mục đích kinh tế.

เล้งยี้ม |lêng diễm|(ก) nhìn xem. ຜໍ່ແລເລ້ງຢ້ຽມ (ສິນ) : ngóng nhìn.

เล่ง |lềng| 1.(ค) gấp, vội, khẩn trương. ວຽກ ເລ່ງ : việc gấp. 2.(ก) thúc nhanh, giục gấp; tăng (tốc độ). ເລ່ງເພື່ອນອອກຄິວ ເພື່ອໃຫ້ທັນລົດ : giục bạn ra bến cho kịp xe.

เล่งถาม |lềng thám|(ก) gặng hỏi, hỏi đến cùng.

เล่งทวง |lềng thuông|(ก) yêu sách, đòi hỏi.

เล่งลัด |lềng lạch|(ก) 1) ráo riết, thúc bách, thúc ép. ເມື່ອລາວເລ່ງລັດມາ ເຮົາກໍ່ຈຳຕ້ອງຊຳລະໜີ້ : bà ta thúc ép dữ, anh ta đành phải trả món nợ. 2) xúc tiến, thúc đẩy. ເລ່ງລັດຄວາມຈະເລີນທາງ ເທັກນິກ : thúc đẩy sự phát triển về mặt kĩ thuật.

เล่งหนี้ |lềng nị|(ก) đòi nợ, thúc nợ. ເລ່ງໜີ້ຢ່າງ ເຄັ່ງ : đòi nợ gắt gao.

เลง |lêng|(น) kẻ lêu lổng, tên lưu manh, du côn. ນັກເລງ : lưu manh, du côn. ແມ່ເລງ : gái lăng loàn. ນັກເລງເຫຼົ້າ : bợm rượu.

เล่ง |leềng| **เบิ่ง**: ເລ່ງ.

แลง |leng|(น) chiều. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm chiều. ອາກາດຍາມແລງເຢັນແລ້ວ : trời về chiều đã mát.

แลงมื้อนี้ |leng mử ừn|(น) chiều mai.

แลงวานนี้ |leng van nỉ|(น) chiều qua.

แล่ง |lèng|(ก) xẻ dọc, bổ dọc, chẻ đôi. ແล่งไม้ : chẻ đôi gỗ.

แล้ง |lểng| 1.(ค) 1) khô, hạn. ไพแล้ง : hạn hán. 2) cô đơn; không. ผี้ก็อิดอยู่แล้ง (รุ่ง) : anh đành chịu ở không. ນอนแล้ง : nằm không. 2.(น) mùa khô, mùa nóng. ละดูแล้ง : mùa khô.

แล้งฟ้าแล้งฝน |lểng fả lểng phốnh| (สำนวน) hạn hán.

ลิ้ง |lông| 1.(ก) xuống. ลิ้งຂั้นได : xuống thang. ນ้ຳลิ้ง : nước xuống. ນ้ຳไหຼลิ้งจากพู : nước chảy xuống từ núi. ສินค้าลิ้งลาคา : hàng hóa xuống giá. แต่เหนือลิ้งใต้ : từ bắc xuống nam. 2.(ก) bỏ, đặt, để (vốn). ลิ้งเงิน, ใส่เงิน : đặt tiền. ลิ้ง ทืน : đầu tư. 3.(ก) bắt tội, trừng phạt. ลิ้งโทด : bắt tội, trừng phạt. 4.(ก) viết, ghi lại, vào, lập. ลิ้งทะบึน : đăng kí, vào sổ. ลิ้งบันชีลายชื่ : lập danh sách. ลิ้งเลก : coi ngày giờ, bói ngày giờ. 5.(ก) tỏ, bày (ý kiến); chấp nhận, chịu; bỏ, bỏ phiếu bầu. ลิ้งความเห็น : bày tỏ ý kiến. ลิ้ง มะติรับรองเอากิดหมาย : bỏ phiếu chấp thuận pháp luật. ลิ้งละแนนสูง : bỏ phiếu bầu. 6.(ก) mời ma, thần nhập. ลิ้งผีฟ้าผีแถน : mời thần nhập. ลิ้งนางหงึม : nhập bà đồng. 7.(ก) ỉa nhiều, ỉa ra máu. ลิ้งท้อง : ỉa chảy, ỉa re. ลิ้งแดง : đi cầu ra máu. 8.(ก) ốm, giảm cân. ถ้านอนบ่หลับ เจ็าจะลิ้งโต : nếu không ngủ được, anh sẽ bị ốm.

ลิ้งกัน |lông căn|(ค) thuận ý, thuận chiều. ยอม ลิ้งกัน : chịu nghe nhau, thuận theo nhau.

ลิ้งแขก |lông khẹc|(ก) bảo dân làng đến giúp việc.

ลิ้งข่วง |lông khuồng|(น) nơi quay tơ, chỗ hò hẹn của trai gái ve vãn nhau.

ลิ้งขั้นได |lông khặn đay|(ก) xuống cầu thang.

ลิ้งขั้นไดแล้วหาความสุกยาก |lông khặn đay léo đảy khoam súc nhác| (พาสิด) (xuống cầu thang rồi kiếm hạnh phúc khó) sểnh nhà ra thất nghiệp; sẩy nhà ra thất nghiệp.

ลิ้งข่าว |lông khào|(ก) đưa tin, đăng tin. ลิ้ง ข่าวในหนังสือพิม : đăng tin trên báo.

ลิ้งละแนนสูง |lông khả nen siếng|(ก) bỏ phiếu bầu. ลิ้งละแนนสูงเลือกอำนวยการโรงงาน : bỏ phiếu bầu giám đốc nhà máy.

ลิ้งลิ้ง |lông khiing|(ก) ตื: ลิ้งละดู, เป็นละดู. có kinh nguyệt, thấy tháng.

ลิ้งค้อย |lông khỏi|(ก) xuống dốc. ลิดพวมลิ้ง ค้อย บ่ต้องเล้ง : xe đang xuống dốc không cần nhấn ga.

ລົງຄວາມເຫັນ |lông khoam hẽnh|(ก) cho ý kiến, góp ý kiến. ລົງຄວາມເຫັນໃຫ້ສົມບູນ : góp ý kiến bổ khuyết.
ລົງຄວາມໃສ່ໜັງສືພິມ |lông khoam sày nắng sử fim|(ก) đăng bài trên báo.
ລົງເງິນ |lông ngân|(ก) đặt tiền, bỏ tiền.
ລົງໃຈ |lông chay|(ก) đồng tâm đồng ý với ai đó, chiếu theo, tuân theo.
ລົງສຽງ |lông siếng|(ก) hạ giọng. ລົງສຽງແດ່ ນ້ອງ ພວມນອນ : hạ giọng với, em đang ngủ.
ລົງຊື່ |lông xừ|(ก) ຄ: ລົງນາມ. kí tên. ລົງຊື່ທ້າຍ ບົດ : kí tên cuối bài.
ລົງແດງ |lông đeng|(ก) đại tiện ra máu, ỉa ra máu (bệnh đường ruột). ພະຍາດລົງແດງ, ພະຍາດຂີ້ເປັນເລືອດ : bệnh ỉa ra máu.
ລົງດິນ |lông đinh|(ก) hạ cánh, tiếp đất (máy bay).
ລົງໂຕ |lông tô|(ก) gầy đi, ốm đi. ອົດກິນຈຶ່ງລົງໂຕ : nhịn ăn nên gầy đi.
ລົງທະບຽນ |lông thả biên|(ก) đăng kí, vào sổ. ລົງທະບຽນວິສາຫະກິດ : đăng kí kinh doanh.
ລົງໄທ້ |lông thảy|(ก) nhập đồng.
ລົງຫໍ່າ |lông thăm|(ก) sử dụng bùa phép để đuổi tà ma ra khỏi người bệnh.
ລົງທ້ອງ |lông thoỏng|(ก) đi ỉa chảy, đi tả. ຖືກ ລົງທ້ອງຍ້ອນກິນໂລເລ : bị đi tả vì ăn bậy.
ລົງທ້ອງຖິ່ນ |lông thoỏng thình|(ก) xuống địa phương, xuống thực tế.
ລົງທ້າຍ |lông thải|(ก) hết, kết thúc, cuối cùng. ຈົດໝາຍລົງທ້າຍດ້ວຍຄວາມຂອບໃຈ : thư kết thúc bằng lời cám ơn.
ລົງໂທດ |lông thốt|(ก) trừng phạt, trừng trị, kết tội. ລົງໂທດພວກນັກເລງ : trừng phạt bọn lưu manh. ລົງໂທດພວກຂີ້ລັກ : trừng trị bọn kẻ cắp.
ລົງທຶນ |lông thưnh|(ก) đầu tư, bỏ vốn. ລົງທຶນ ເພື່ອທຳວິສາຫະກິດ : đầu tư vốn để kinh doanh.
ລົງນາ |lông na|(ก) xuống đồng, xuống ruộng. ຜະລຸດຕົ້ນລົງນາ : sỉa chân xuống ruộng. ລົງນາ ເພື່ອກ່ຽວເຂົ້າ : xuống đồng để gặt lúa.
ລົງນາມ |lông nam|(ก) ຄ: ລົງຊື່. kí tên. ລົງນາມ ໃນໃບຊີວະປະຫວັດ : kí tên trên tờ khai lí lịch.
ລົງເບົ້າ |lông bảu|(ก) đổ khuôn, vào khuôn.
ລົງບັນຊີ |lông banh xi|(ก) đưa vào danh sách, lập danh sách.
ລົງໄປ |lông pay|(ก) xuống, đi xuống. ລົງໄປ ຊົນນະບົດ : đi xuống nông thôn.
ລົງແປ້ງ |lông pẻng|(ก) vào bột để cho vải cứng lại.
ລົງຜີ |lông fĩ|(ก) gọi hồn, gọi đồng (ngồi đồng), yểm bùa (mê tín).
ລົງພຸ |lông fung|(ค) bụng phệ. ກິນເບຍຫຼາຍ ຖືກລົງພຸ : uống nhiều bia bụng phệ ra.
ລົງພື້ນ |lông fủn|(ก) đau chân, đau lòng bàn chân.
ລົງມະຕິ |lông mả tỉ|(ก) biểu quyết, quyết định; ra nghị quyết. ຍົກມືລົງມະຕິ : giơ tay biểu quyết.
ລົງມາ |lông ma|(ก) xuống, đi xuống. ລົງມາພີ້ : xuống đây.
ລົງມື |lông mư|(ก) bắt tay (vào công việc). ມີ ແຕ່ເວົ້າ ບໍ່ເຫັນລົງມືເຮັດວຽກ : cứ nói mãi mà chưa bắt tay vào việc. ລົງມືປູກເຂົ້າ : bắt tay trồng lúa.
ລົງຢາ |lông da|(ก) tráng men.
ລົງລະດູ |lông lả đu|(ก) ຄ: ລົງຄີງ. có kinh nguyệt.
ລົງເລກ |lông lếc|(ก) coi ngày giờ, bói ngày giờ.
ລົງເລກໄລ່ຍາມ |lông lếc lày nham| **(สำนวน)** xem ngày xem giờ, coi ngày coi giờ.
ລົງເລິກ |lông lọc|(ก) đi sâu, đào sâu, chuyên sâu. ໄປລົງເລິກພາສາສາດ : đi chuyên sâu ngôn ngữ học.
ລົງລ່າງ |lông làng|(ก) xuống dưới gầm nhà sàn.
ລົງລາຍມື |lông lai mư|(ก) điểm chỉ, in dấu tay.
ລົງເລືອດ |lông lướt|(ก) có kinh nguyệt; băng huyết.
ລົງວັນທີ |lông văn thì|(ก) ghi ngày tháng, đề ngày tháng.
ລົງຫີນ |lông hín|(น) một loại gáo bằng kim loại (ໂອລົງຫີນ).
ລົງອາຍາ |lông a nha|(ก) ຄ: ລົງອາດຍາ. xử tội.
ລົງອາດຍາ |lông ạt nha| **เบ่ง**: ລົງອາຍາ.
ລົງເຮືອ |lông hưa|(ก) xuống tàu, xuống thuyền. ເຊີນແຂກຜູ້ມີກຽດລົງເຮືອ : mời quý khách xuống thuyền.

ລິງເຮືອລຳດຽວກັນ |lông hưa lăm điêu căn| **(ສຳ ນວນ)** (xuống cùng một chiếc thuyền) cùng hội cùng thuyền; đồng hội đồng thuyền; đồng thuyền đồng hội; một hội một thuyền.
ລິງຮາກ |lông hác| **1.(ນ)** bệnh thổ tả. **2.(ກ)** đổ móng (xây nhà).
ລິງແຮງ |lông heng|**(ກ)** ra sức, dốc sức (làm việc).
ລິງຮອຍ |lông hoi| **ເບິ່ງ**: ລິງຮອຍກັນ.
ລິງຮອຍກັນ |lông hoi căn|**(ກ)** hòa thuận, hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງລິງຮອຍກັນ : anh em thuận hòa.
ໂລງ |lôông|**(ນ)** áo quan, quan tài. ຊາກສົບຍັງຢູ່ ທັ້ນ, ຍັງບໍ່ມີໂລງສົບ : thây ma còn đó, chưa có áo quan.
ໂລງສົບ |lôông sốp|**(ນ)** áo quan, quan tài.
ໂລ່ງ |lôồng| **1.(ຄ)** thông suốt, thuận tiện, xuôi chiều, dễ dàng. ທາງໂລ່ງ : đường thông suốt. **2.(ຄ)** thoáng. ໂລ່ງໆ : thoáng đãng.
ໂລ່ງໃຈ |lôồng chay|**(ກ)** cảm thấy dễ chịu, thoải mái. ຫົວຢ່າງໂລ່ງໃຈ : cười thoải mái.
ໂລ່ງແປນ |lôồng pen|**(ຄ)** thoáng rộng, thoáng đãng.
ໂລ່ງໆ |lôồng lôồng|**(ຄ)** thoáng đãng.
ໂລ່ງອົກໂລ່ງໃຈ |lôồng ốc lôồng chay|**(ຄ)** thoải mái.
ລອງ |loong|**(ກ)** 1) thử. ລອງກຳລັງ : thử sức. ທົດລອງ : thử nghiệm, thí nghiệm. 2) ướm, thử (quần áo). ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ : thử áo quần. 3) thử, nếm. ລອງກິນ : thử ăn, nếm thử.
ລອງກຳລັງ |loong căm lăng|**(ກ)** thử sức.
ລອງກິນ |loong kinh|**(ກ)** thử ăn, nếm thử.
ລອງເຄື່ອງ |loong khường|**(ກ)** thử áo quần.
ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ |loong khường nùng|**(ກ)** thử áo quần. ລອງເຄື່ອງນຸ່ງເບິ່ງພໍດີບໍ່ : thử áo quần xem có vừa không.
ລອງໃຈ |loong chay|**(ກ)** thử lòng. ພໍ້ໜ້າລອງ ໃຈ : chạm mặt thử lòng.
ລອງຍິງປືນ |loong nhing pưn|**(ກ)** thử bắn, tập bắn súng.
ລອງດີ |loong đi|**(ກ)** thách thức; thử tài. ບໍ່ຕ້ອງ ມາລອງດີກັບຂ້ອຍ : đừng có đến thử tài với tôi.
ລອງດູ |loong đu|**(ກ)** thử xem, thử coi.
ລອງເບິ່ງ |loong bờng|**(ກ)** thử xem, thử coi. ຖາມ ລອງເບິ່ງວ່າມີເງິນບໍ່ : hỏi thử xem có tiền không. ລອງເບິ່ງກ່ອນ : thử xem cái đã; thử xem trước. ລອງເບິ່ງຄູ່ນີ້ເນ : thử xem cặp này coi.
ລອງຝີມື |loong phí mư|**(ກ)** thử tài.
ລອງມື |loong mư|**(ກ)** thử sức mình, thử thách sức lực của mình.
ล่อง |loòng|**(ก)** xuôi dòng (thuyền xuôi dòng), bơi theo dòng nước. ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ : số không được, trôi đi theo dòng nước. **(สำนอน)** ຂຶ້ນເໜືອລ່ອງໃຕ້ : (lên Bắc xuôi Nam) vào Nam ra Bắc.
ล่องช้อน |loòng xỏn|**(ก)** vớt cá, xúc cá (bằng vợt).
ล่องแพ |loòng fe|**(ก)** xuôi bè.
ล่องลอย |loòng loi|**(ก)** bồng bềnh, trôi nổi, phiêu di. ຊີວິດລ່ອງລອຍ : cuộc đời trôi nổi.
ล่องเรือ |loòng hưa|**(ก)** xuôi thuyền (trên sông).
ล้องค้อง |loỏng khoỏng|**(ค)** cong, cong queo. ກ່ຽວງໍລ້ອງຄ້ອງ : lưỡi liềm cong queo.
ເລິ້ງ |lơng| **1.(ค)** liền, liên miên, liên tục, không ngừng. ວົນເລ້ຍຢູ່ເລິ້ງ (ກອນ) : quanh quẩn không ngừng. **2.(ນ)** thung lũng, đầm lầy; lòng chảo. ຊາມໜອງອີເລິ້ງ : vùng lòng chảo.
ເລิ้งๆ |lơng lơng|**(ค)** liên miên, liên tục, không ngừng, thường xuyên.
ເลิ้งเลื้อย |lơng lưởi|**(ค)** đều đặn, nối tiếp, liền liền.
ลฺงฺ |liêng| **1.(ก)** rót, đổ (vào khuôn). ลฺงฺเผึ้ง : rót sáp ong vào khuôn. ป่งเผึ้ง : miếng sáp ong. **2.(ก)** **ดู**: ฮฺงฺ.
ลฺงฺผา |liểng fả|**(น)** **ดู**: เยือง, เยืองผา. (động vật) con sơn dương.
ลฺงฺเผึ้ง |liêng fợng|**(ก)** rót sáp ong vào khuôn.
ลฺงฺลำดับ |liêng lăm đắp| **ดู**: ฮฺงฺลำดับ.
ลฺงฺลาย |liêng lai|**(ค)** nối tiếp nhau.
ลฺ้งฺ |liểng|**(ก)** **1)** nuôi, nuôi dưỡng. ลฺ้งฺหฺมา : nuôi chó. ขุดหฺนองลฺ้งฺปา : đào ao nuôi cá. พ่ แม่ลฺ้งฺ : bố mẹ nuôi. สัดลฺ้งฺ : vật nuôi, gia súc. **2)** thết, thết đãi. จัดงานลฺ้งฺแขก : tổ chức tiệc thết đãi khách. งานลฺ้งฺ : bữa tiệc. **(พาสิด)**

ຕາຍຝັ່ງຍັງລ້ຽງ : sống nuôi, chết chôn. (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ : thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ.

ລ້ຽງເກືອ |liểng cưa|(ກ) nuôi nấng, nuôi dưỡng.

ລ້ຽງແຂກ |liểng khẹc|(ກ) thết đãi khách. ຈັດງານລ້ຽງແຂກ : tổ chức tiệc thết đãi khách.

ລ້ຽງສົ່ງ |liểng sồng|(ກ) thết đãi, tiễn đưa, chia tay. ງານລ້ຽງສົ່ງ : tiệc tiễn đưa.

ລ້ຽງສັດ |liểng sách|(ກ) chăn nuôi gia súc. ພັດທະນາການປູກຝັ່ງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

ລ້ຽງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ |liểng xảng kinh khị xảng| (ພາສິດ) (nuôi voi ăn cứt voi) thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ; thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bồ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc.

ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍໆໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ຕາຍ ຈ້ອຍຄ່າບໍ່ມີ |liểng xảng thậu khái nga đảy kinh khà, liểng xảng nỏi tai chỏi bò mi| (ພາສິດ) (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất lợi không có).

ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າຂາຍໆໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍຕາຍ ຈ້ອຍຈຸ່ມທຶນ |liểng xảng thậu khái nga đảy kinh khà, liểng xảng nỏi tai chỏi chùm thưnh| (ພາສິດ) (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất hụt vốn).

ລ້ຽງຊີບ |liểng síp|(ກ) kiếm sống. ພາຫະນະລ້ຽງຊີບ : kế kiếm sống.

ລ້ຽງດູ |liểng đu|(ກ) nuôi dưỡng, nuôi nấng, chăm sóc. ລ້ຽງດູລູກເຕົ້າ : nuôi dưỡng con cái, nuôi nấng con cái.

ລ້ຽງຕົວ |liểng tua| ຄື: ລ້ຽງຕົວເອງ.

ລ້ຽງຕົວເອງ |liểng tua êng|(ກ) tự nuôi mình, nuôi thân.

ລ້ຽງຕ້ອນຮັບ |liểng tỏn hặp|(ນ) đãi khách.

ລ້ຽງທ້ອງ |liểng thoỏng|(ກ) sinh nhai, kiếm sống. ທຳມາຫາກິນລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ : làm ăn sinh sống.

ລ້ຽງປາ |liểng pa|(ກ) nuôi cá. ຂຸດໜອງລ້ຽງປາ : đào ao nuôi cá.

ລ້ຽງປາກ |liểng pạc|(ກ) sinh nhai, kiếm sống.

ລ້ຽງປາກລ້ຽງທ້ອງ |liểng pạc liểng thoỏng|(ກ) sinh nhai, kiếm sống, sinh sống.

ລ້ຽງປ່ອຍ |liểng pòi|(ກ) chăn thả rông (súc vật). ງົວລ້ຽງປ່ອຍ : nuôi bò thả rông.

ລ້ຽງຜີ |liểng fĩ|(ກ) thờ ma, cúng ma.

ລ້ຽງໝູນ້ອຍໄວ້ຖ້າເຈັກ |liểng mú nỏi vảy thạ chệc| (ພາສິດ) (nuôi heo nhỏ đợi chệc). (ເບິ່ງ): ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ລ້ຽງເຫຼົ້າ |liểng lậu|(ກ) đãi rượu.

ລ້ຽງອາຫານ |liểng a hán|(ກ) đãi tiệc, chiêu đãi. ງານລ້ຽງອາຫານ : bữa tiệc, buổi chiêu đãi.

ເລື່ອງ |lường|(ນ) 1) chuyện, truyện. ເລື່ອງຕະຫຼົກ : chuyện hề, chuyện hài hước; trò cười. 2) vấn đề, đề tài, chủ đề. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ຄາວໜ້າ ຈຶ່ງເວົ້າກັນ : vấn đề ấy để lại lần sau hãy bàn. 3) trường hợp, việc. (ພາສິດ) ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກ ເປັນວາ : bé xé ra to.

ເລື່ອງສັ້ນ |lường sặn|(ນ) truyện ngắn.

ເລື່ອງຕະຫຼົກ |lường tả lốc|(ນ) (văn) hài kịch, trò hề, chuyện tiếu lâm.

ເລື່ອງທໍ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ |lường thò soọc nhuứt oọc pênh va| (ພາສິດ) (chuyện bằng khuỷu, kéo ra bằng sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ເລື່ອງຜີ |lường fĩ|(ນ) truyện ma.

ເລື່ອງຜີສາງ |lường fĩ sáng|(ນ) truyện ma quỷ, truyện huyền hoặc.

ເລື່ອງລະຄອນ |lường lả khon|(ນ) kịch bản, vở kịch.

ເລື່ອງລື |lường lư|(ຄ) lừng lẫy, danh tiếng. ຊື່ສຽງເລື່ອງລື : tiếng tăm lừng lẫy.

ເລື່ອງເລົ່າ |lường làu|(ນ) truyện kể, truyện truyền miệng. ເລື່ອງເລົ່າເຊົ້ານີ້ : truyện kể sáng hôm nay.

ເລື່ອງລາວ |lường lao|(ນ) câu chuyện, sự tích. ເລື່ອງລາວດູດດື່ມ : câu chuyện mặn mà.

ເລື່ອງໜໍ |lường nhọ|(ນ) truyện tóm tắt; bản tóm tắt.

ເລື່ອງໃຫຍ່ |lường nhày|(ນ) chuyện lớn, chuyện đại sự. ເກີດເລື່ອງໃຫຍ່ : xảy ra chuyện lớn.

ເລື່ອງຫຼິ້ນ |lường lịnh|(ນ) chuyện đùa; trò chơi, trò đùa. ບໍ່ແມ່ນເລື່ອງຫຼິ້ນ : không phải trò đùa.

ເລື່ອງ |lường| ເບິ່ງ: ເລື່ອງ.

ລວງ |luông| 1.(ນ) 1) cái đăng (chắn cá). ລວງ

ต้อม (ลอๆลี่) : đăng chặn cá. 2) chỉ chiều dài, nặng nhẹ.... ลอๆอ้อม : chu vi. ลอๆยาว : chiều dài. 2.(ນ) nàng tiên cá. ນางลอๆ : nàng tiên cá. 3.(ก) ຄື: ฆูอกลอๆ; ฆูอก. lừa gạt, phỉnh phờ, đánh lừa, lừa đảo. ลอๆใจ : dối lòng. ลอๆตา : bịt mắt, che mắt.

ลอๆกอ้าๆ |luông quảng|(ນ) bề rộng, chiều ngang.

ลอๆขอาๆ |luông khoáng|(ນ) chiều ngang, đường nằm ngang.

ลอๆใจ |luông chay|(ก) dối lòng. ลอๆใจโตเอๆ : tự dối lòng.

ลอๆสูๆ |luông suúng|(ນ) chiều cao. แหกลอๆสูๆ : đo chiều cao.

ลอๆยาว |luông nhao|(ນ) chiều dài.

ลอๆใด |luông đay| chiều nào, hướng nào.

ลอๆตา |luông ta| bịt mắt, che mắt; gây ảo giác. พาบลอๆตา : ảo ảnh.

ลอๆตั้ๆ |luông tẳng|(ນ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ลอๆนอน |luông non|(ນ) đường nằm ngang.

ลอๆปิ้น |luông piỉn|(ก) chiều ngược, chiều nghịch.

ลอๆอ้อม |luông ỏm|(ນ) ຄື: ลอๆรอบ. chu vi. ลอๆอ้อมรูบจะตุลัด : chu vi hình vuông.

ลอๆรอบ |luông hóp| ຄື: ลอๆอ้อม. ลอๆรอบรูบดอกจัน : chu vi hình thoi.

ล่อๆ |luồng|(ก) 1) vượt, quá. ล่อๆกาย : vượt quá. ล่อๆอำนาด : vượt quyền, lộng quyền. 2) vi phạm, xúc phạm, sỗ sàng. ล่อๆกิดหมาย : vi phạm pháp luật. ล่อๆเกิ้น : xúc phạm. ล่อๆล้ำ : vi phạm, xâm phạm.

ล่อๆกำนิด |luồng căm nộch|(ก) quá hạn.

ล่อๆกาย |luồng cai|(ค) quá trớn, quá đà, vượt quá (giới hạn).

ล่อๆกิดหมาย |luồng cốch mái|(ก) vi phạm pháp luật.

ล่อๆกัน |luồng căn|(ก) thông nhau.

ล่อๆเกิ้น |luồng cơn|(ก) xúc phạm. บ่ให้ล่อๆเกินผู้อื่น : không được xúc phạm người khác.

ล่อๆเกินคำสั่ๆ |luồng cơn khăm sằng|(ก) không tuân lệnh, bất tuân lệnh.

ล่อๆเขด |luồng khệt|(ก) xâm phạm, xâm lấn (vùng, miền).

ล่อๆตะฆอด |luồng tả lọt|(ก) xuyên qua, xuyên suốt.

ล่อๆผ้าย |luồng fại|(ก) đi qua, băng qua.

ล่อๆละเมิด |luồng lả mớt|(ก) vi phạm (quy tắc, luật lệ). ล่อๆละเมิดสันยายุดยิๆ : vi phạm hiệp nghị ngưng bắn.

ล่อๆล้ำ |luồng lắm|(ก) xâm phạm (biên giới). ล่อๆล้ำเขดแดน : xâm phạm biên giới.

ล่อๆเลีย |luồng lơi|(ค) trôi qua, qua đi. เหดการล่อๆเลียไปแล้อ : sự việc đã qua đi rồi.

ล่อๆลับ |luồng lặp|(ก) tạ thế, từ trần; biến mất, mất tích, qua đời. แม่เถ้าล่อๆลับได้ฆายปีแล้อ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.

ล่อๆเอลา |luồng vê la|(ค) quá giờ, ngoài giờ quy định. ค่าล่อๆเอลา : lệ phí ngoài giờ.

ล่อๆหน้า |luồng nạ|(ค) trước, sớm; ứng. แจ้ๆข่าอล่อๆหน้า : thông báo trước. รู้ล่อๆหน้า : biết trước, thấy trước. ไปล่อๆหน้า : đi trước. รับเงินล่อๆหน้า : ứng tiền trước.

ล่อๆอำนาด |luồng ăm nát|(ก) vượt quyền, lộng quyền.

ล่อๆรู้ |luồng hủ|(ก) lường trước.

ล่อๆรู้ล่อๆเห้น |luồng hủ luồng hếnh|(ก) lường trước.

ลาย |lai| 1.(ນ) nét, đường nét; nét vẽ, hoa văn, dáng vẻ; sọc, vằn, viền. ลายใน : tính tình, nội tâm. ลายนอก : bề ngoài, ngoại hình. (พาสิด) ถ่นลายใน เสือลายนอก : (hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng) *lòng người khó lường.* (พาสิด) ฆาดเสือต้อๆไอ้ลาย ฆาดฆายต้อๆไอ้ฆื่อ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(ນ) lóng (đan lóng đôi, lóng một). ลายสัด : lóng đôi. 3.(ນ) khoản, tiết mục, đoạn. ลายการ : tiết mục, chương trình. ขายสินค้าขาเข้ๆ ลายละหั่น : bán hàng nhập khẩu, mỗi khoản ngần ấy. ลายละอยด : khoản chi tiết, cụ thể. ลายรับ : khoản nhập. ลายได้ : thu nhập, nguồn thu. 4.(ນ) bọt (nước bọt). น้ำลาย : nước bọt, nước miếng, nước dãi. (พาสิด) ถ่มน้ำลายขึ้นฟ้า ถ่ากหน้าเจ้าของเอๆ : nằm ngửa nhổ ngược.

5.(ก) choáng váng, hoa mắt, chóng mặt. ลายตา : choáng váng, hoa mắt, chóng mặt.

ลายกาน |lai can|(ม) 1) tiết mục, chương trình; khoản. ลายกานสะแดง : tiết mục biểu diễn. มื้นี้บ่มีลายกานหยังบ่? : hôm nay không có tiết mục nào hả?. 2) thực đơn. ปุ่งแปงลายกานอาหาน : thay đổi thực đơn.

ลายกานปะชุม |lai kan pả xum|(ม) biên bản cuộc họp, biên bản lưu cuộc họp, chương trình họp.

ลายกานใช้จ่าย |lai can xảy chài|(ม) khoản chi tiêu.

ลายขัด |lai khách| 1.(ม) lóng đan (lóng đôi, lóng ba). 2.(ค) bất đồng, bất hòa.

ลายขฺม |lai khiến|(ม) nét chữ, hoa tay (của từng người).

ลายคิ้นลายใน ลายเสือลายนอก |lai khôn lai nay, lai sứa lai noóc| (พาสิด) (vằn người ở trong, vằn cọp ở ngoài) hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng (dân tộc Thái); họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm.

ลายคาม |lai kham|(ม) hoa văn màu chàm (đồ gốm).

ลายควัด |lai khoặt|(ม) đường khắc, đường chạm.

ลายงาน |lai ngan| 1.1(ก) báo cáo, tường thuật. ลายงานกานเมืองๆ : báo cáo chính trị. ลายงานขั้นเทิง : báo cáo cấp trên. ลายงานกองประชุม : báo cáo hội nghị. 1.2(ม) bản báo cáo, bản tường thuật, biên bản. ปิดลายงาน : bản báo cáo.

ลายงานตัว |lai ngan tua|(ก) trình diện.

ลายจ่าย |lai chài|(ม) chi phí, chi tiêu, phí tổn. เดือนนี้ลายจ่ายหลาย จึ่งบ่เหลือจักกีบ : tháng này chi tiêu nhiều nên không còn đồng nào.

ลายสี |lai sứ| 1.(ม) nét chữ, chữ. ลายสีงาม : nét chữ đẹp. 2.(ม) vân tay; tự dạng. สิมทุบลายสีเพื่อหาผู้กำโทด : so tự dạng (vân tay) để tìm thủ phạm.

ลายสองๆ |lai soóng|(ก) đan lóng đôi (cất đôi, đè đôi).

ลายสุดสะแนน |lai sút sả nen| เบิ่ง: สุดสะแนน.

ลายซื่ |lai xừ|(ม) danh sách. บ่มีในลายซื่ : không có trong danh sách.

ลายซื่อาหาน |lai xừ a hán|(ม) thực đơn.

ลายเซ็น |lai xênh|(ม) chữ kí. ขอลายเซ็นหัวหน้าสะถาบัน : xin chữ kí của viện trưởng.

ลายได้ |lai đảy|(ม) lợi tức, thu nhập, nguồn thu. ลายได้แห่งชาด : thu nhập quốc dân. ลายได้น้อย บ่พอล้างครอบคัว : thu nhập kém, không đủ nuôi gia đình.

ลายได้แห่งชาด |lai đảy hèng xát|(ม) thu nhập quốc dân.

ลายเดือน |lai đươn|(ม) hàng tháng, từng tháng. วาละสานลายเดือน : tạp chí hàng tháng, nguyệt san.

ลายตา |lai ta|(ก) hoa mắt. เบิ่งจิ่นลายตา : nhìn hoa cả mắt.

ลายแต้ม |lai tẻm|(ม) nét vẽ. ลายแต้มงาม : nét vẽ đẹp.

ลายถัก |lai thắc|(ม) nét thêu.

ลายน้ำ |lai nắm|(ม) dấu chìm, hình chìm (trong giấy).

ลายนูน |lai nun|(ม) dấu nổi.

ลายบุกคิน |lai búc khônh|(ม) cá nhân.

ลายปี |lai pi|(ม) hàng năm, từng năm một.

ลายโป้ซ้าย |lai pổ sải| ดู: ลายสุดสะแนน.

ลายโป้มือ |lai pổ mư|(ม) vân tay của ngón tay cái.

ลายพิม |lai fim|(ม) dấu in ấn.

ลายมือ |lai mư|(ม) vân tay; dấu tay. พิมลายมือ : in dấu tay, điểm chỉ.

ลายลักอักสอน |lai lặc ắc són| thành văn, thành văn bản; giấy trắng mực đen. ลัดถะหำมะนูนบ่เป็นลายลักอักสอน : hiến pháp bất thành văn.

ลายวัน |lai văn|(ม) hằng ngày. หนังสือพิมลายวัน : báo hằng ngày.

ลายหัว |lai húa|(ม) đầu người. สะหนองตามลายหัว : cung cấp theo đầu người.

ลายอาทิด |lai a thịch|(ม) hàng tuần. วาละสานลายอาทิด : tạp chí hàng tuần, tuần san.

ลายรับ |lai hặp|(ม) khoản nhập, khoản thu nhập.

ลายรับลายจ่าย |lai hặp lai chài|(ก) thu chi.

ດຸນລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ : thăng bằng thu chi.
ລ່າຍ |làì|(ນ) dối, dối trá, bịp; mờ, mờ mờ; không phải. ເວົ້າລ່າຍ : nói dối.
ລ່າຍພາໆ |làì fang|(ຄ) dối trá, bịp bợm.
ລ້າຍ |lãi|(ຄ) nghiêng, lệch; trệch.
ລ້າຍໆ |lãi lãi|(ຄ) nghiêng nghiêng.
ລຸຍ |lui|(ກ) lội; vượt (qua). ລຸຍນ້ຳ : lội qua sông, lội nước.
ລຸຍຂ້າມ |lui khạm|(ກ) lội qua; vượt qua. ລຸຍຂ້າມຫ້ວຍຫ້ວມໆ : bì bõm lội qua suối.
ລຸຍຕົມ |lui tôm|(ກ) lội bùn. ຢ່າຈຳໃຫ້ເຂົາລຸຍຕົມ : đừng bắt nó lội bùn.
ລຸຍນ້ຳ |lui nắm|(ກ) lội nước. ໃສ່ເກີບບິດເພື່ອລຸຍນ້ຳ : đi ủng để lội nước.
ລຸຍໄຟ |lui phay|(ກ) vượt qua lửa.
ລອຍ |loi| 1.(ກ) nổi, trôi lềnh bềnh, trôi theo dòng nước. ຂອນລອຍນ້ຳ : gỗ trôi lềnh bềnh. 2.(ກ) bơi, lội. ແອບລອຍນ້ຳ : tập bơi, tập lội. ລອຍຕາມ : theo đuôi, a dua, a tòng. ແຮງສ່ຳໃດ ຄືຢາກລອຍຂ້າມຂອງ : sức vóc là bao mà định bơi qua sông. (ພາສິດ) ລອຍນ້ຳຫາແຂ້ : (bơi đi kiếm cá sấu) đâm đầu vào hang hổ.
ລອຍກະທົງ |loi cả thông| 1.(ກ) thả thuyền cầu may. 2.(ນ) lễ hội thả thuyền cầu may. ໄປລອຍກະທົງ : đi thả thuyền cầu may.
ລອຍກະໂທງ |loi cả thôông| ຄື: ລອຍກະທົງ.
ລອຍຂຶ້ນ |loi khụnh|(ກ) nổi lên.
ລອຍນ້ຳ |loi nắm|(ກ) bơi, lội (nước). ຊື້ປີ້ເຂົ້າສະລອຍນ້ຳ : mua vé vào bể bơi.
ລອຍລ່ອງ |loi lòng|(ກ) trôi xuôi dòng.
ລ່ອຍ |lòi|(ກ) liệt. ແຂນຂາລ່ອຍ : liệt tay chân.
ລ່ອຍໂຊ |lòi xô|(ຄ) yếu liệt.
ລ່ອຍລ້າ |lòi lã|(ຄ) mệt lử. ຮ່າງກາຍລ່ອຍລ້າ : người mệt lử.
ເລີຍ |lơi|(ຄ) 1) nên, cho nên. ເລີຍບໍ່ກິນ : nên không ăn. ເລີຍບໍ່ໄດ້ : nên không được. 2) hơn, vượt, quá. ເກີນເລີຍ : quá đáng, quá quắt. 3) trôi qua. ຜັດວ່າເດືອນລຸນເລີຍ ຄ່ອຍຄືນເຫັນໜ້າ (ສິນ) : khi mà tháng sau qua đi, mới trở về gặp mặt. 4) đi (nhấn mạnh). ເຮັດເລີຍ : làm đi.
ເລີຍເຖີດ |lơi thợt|(ຄ) quá trớn.
ເລື່ອຍ |lườì| 1.(ນ) cái cưa. ເລື່ອຍຕັດ : cưa cắt. ເລື່ອຍຄານ : cưa rọc (gỗ). 2.(ກ) cưa, xẻ (gỗ). ເລື່ອຍແປ້ນປູເຮືອນ : cưa gỗ lát nhà.
ເລື່ອຍໄມ້ໄຜ່ຂອນ |lườì mảy ngảy khón| (ສຳນວນ) *cưa xẻ.*
ເລື້ອຍ |lưởi|(ກວ) luôn, thường. ລາວມາຫຼິ້ນເຮືອນຂ້ອຍເລື້ອຍ : anh ta thường đến nhà tôi chơi.
ເລື້ອຍໆ |lưởi lưởi|(ກວ) luôn luôn. ຈິງໃຈກັບທຸກຄົນເລື້ອຍໆ : luôn luôn thực tâm với mọi người. ໄປເລື້ອຍໆ : đi luôn luôn.
ລວຍ |luôi|(ຄ) được nhiều, may mắn; giàu có, phát đạt. ຄົນລວຍ : người giàu có. ຄ້າຂາຍລວຍ : buôn bán phát đạt.
ລວຍເລຍ |luôi lể|(ຄ) giàu to.
ລ້ວຍ |luổi|(ຄ) chảy nhẹ, di chuyển nhẹ liên tục.
ລັດ |lạch| 1.(ນ) nhà nước, quốc gia; công. ດິນລັດ : đất công, đất nhà nước. 2.(ກ) 1) (đi) tắt, cắt thẳng. ລັດໄປ : đi tắt. ລັດປ່າ : đi tắt qua rừng. ລັດຄວາມ : ngắt lời, nói leo; nói chen vào. 2) chặn, phục kích. ລັດຍິງ : phục bắn.
ລັດຄວາມ |lạch khoam|(ກ) ngắt lời, nói leo, chặn lời. ເວົ້າລັດຄວາມ : nói chặn lời.
ລັດສະສະຫຼະ |lặt sả sả lả|(ນ)(ປ.) âm ngắn, nguyên âm ngắn.
ລັດສະດາກອນ |lạch sả đa con|(ນ)(ສ.) thu nhập của nhà nước.
ລັດສະໝີ |lạch sả mí|(ນ)(ສ.) 1) tia sáng, ánh sáng. ດວງອາທິດສ່ອງລັດສະໝີມາຍັງພື້ນໂລກ : mặt trời chiếu tia sáng xuống mặt đất. 2) bán kính. ເສັ້ນລັດສະໝີຂອງວົງມົນ : bán kính của hình tròn.
ລັດສະໝີວົງກົມ |lạch sả mí vông côm|(ນ) bán kính hình cầu.
ລັດຊະ |lạch xả|(ນ)(ປ.) tiền tố của một số từ gốc Pali mang nghĩa thuộc về nhà vua.
ລັດຊະການ |lạch xả can|(ນ)(ປ.) triều, triều đại.
ລັດຊະດາພິເສກ |lạch xả đa fí sệc|(ນ)(ສ.) lễ kỉ niệm ngày nhà vua lên ngôi tròn 25 năm.
ລັດຊະທາຍາດ |lạch xả tha nhát|(ນ)(ປ.) người lên nối ngôi.
ລັດຊະນີ |lạch xả ni|(ນ)(ສ.) ban đêm, đêm tối.
ລັດຊະນີກອນ |lạch xả ni con|(ນ)(ສ.) trăng, nguyệt, chị Hằng.

ລັດເຊຍ |lạch xia|(ນ) người Nga, nước Nga.
ລັດຍິງ |lạch nhing|(ກ) phục kích, mai phục, chận bắn. ຖືກລັດຍິງເມື່ອຂ້າມພູ : bị phục kích khi đi qua núi.
ລັດດາ |lạch đa|(ນ)(ປ.) dây leo.
ລັດຕະນະ |lạch tả nả|(ນ)(ປ.) ngọc.
ລັດຕະນະໄຕ |lạch tả nả tay|(ນ)(ປ.) ba viên ngọc (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).
ລັດຕະນະບັນລັ່ງ |lạch tả nả banh lăng|(ນ)(ປ.) ngai ngọc.
ລັດຕະນະມະນີ |lạch tả nả mả ni|(ນ)(ປ.) hồng ngọc.
ລັດຕະນາ |lạch tả na|(ນ)(ປ.) ngọc.
ລັດຕະນາກອນ |lạch tả na con|(ນ)(ສ.) kho ngọc; biển.
ລັດຕະນານາດ |lạch tả na nát|(ນ)(ປ.) quan ngọc, viên quan tài giỏi.
ລັດຕະນາວະລີ |lạch tả na vả li|(ນ)(ສ.) dây chuyền hạt ngọc.
ລັດຕະນາດ |lạch tả nát|(ນ)(ປ.) ngai ngọc.
ລັດຖະ |lạch thả| **ຄື:** ລັດ.
ລັດຖະກອນ |lạch thả con|(ນ)(ປ,ສ.) công chức, viên chức.
ລັດຖະສະພາ |lạch thả sả fa|(ນ) quốc hội, nghị viện. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.
ລັດຖະສາດ |lạch thả sạt|(ນ)(ສ.) (luật) môn học về sự cai trị đất nước, khoa học chính trị, chính trị học.
ລັດຖະຍາ |lạch thả nha|(ນ)(ສ.) đường sá.
ລັດຖະດຳລັດ |lạch thả đăm lạch|(ນ) nghị định, sắc lệnh. ລັດຖະດຳລັດແຕ່ງຕັ້ງພະນັກງານ : nghị định bổ dụng cán bộ.
ລັດຖະທຳມະນູນ |lạch thả thăm mả nun|(ນ) hiến pháp. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.
ລັດຖະນິຍົມ |lạch thả nỉ nhôm|(ນ) phong tục, tập quán của đất nước.
ລັດຖະບຸລຸດ |lạch thả bủ lục|(ນ) nhà hoạt động về nhà nước.
ລັດຖະບັນຍັດ |lạch thả banh nhặt|(ນ) sắc luật. ອອກລັດຖະບັນຍັດ : ban hành sắc luật.
ລັດຖະບານ |lạch thả ban|(ນ)(ປ.) chính phủ. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hiệp. ລັດຖະບານຫຸ່ນ : chính phủ bù nhìn. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ |lạch thả ban xùa khao|(ນ) chính phủ lâm thời.
ລັດຖະບານປະສົມ |lạch thả ban pả xốm|(ນ) chính phủ liên hiệp.
ລັດຖະບານພັດຖິ່ນ |lạch thả ban fạch thình|(ນ) chính phủ lưu vong.
ລັດຖະບານຫຸ່ນ |lạch thả ban hùnh|(ນ) chính phủ bù nhìn.
ລັດຖະປະສາສະໂນບາຍ |lạch thả pả sá sả nô bai|(ນ)(ປ.) chính sách quản lí nhà nước.
ລັດຖະປະສາດ |lạch thả pả sạt|(ນ) sự quản lí đất nước.
ລັດຖະປະຫານ |lạch thả pả hán|(ນ)(ປ.) cuộc đảo chính. ທຳລາຍແຜນການກໍ່ລັດຖະປະຫານ : đập tan âm mưu đảo chính.
ລັດຖະພິທີ |lạch thả fí thi|(ນ)(ປ.) nghi lễ nhà nước, nghi lễ quốc gia.
ລັດຖະມຸນຕີ |lạch thả munh ti|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ລັດຖະມົນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມຸນຕີລອຍ : bộ trưởng không bộ. ຮຽນທ່ານລັດຖະມຸນຕີ : thưa ngài Bộ trưởng.
ລັດຖະມົນຕີ |lạch thả mônh ti|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ລັດຖະມຸນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາ : bộ trưởng Bộ Giáo dục.
ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ |lạch thả mônh ti xuồi và can|(ນ) bộ trưởng ủy quyền, quyền bộ trưởng.
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ |lạch thả mônh ti và can|(ນ) bộ trưởng.
ລັດຖະວິສາຫະກິດ |lạch thả vỉ sá hả kích|(ນ)(ປ.) việc kinh doanh do nhà nước đầu tư, quốc doanh.
ລັດທິ |lạch thỉ|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa, học thuyết; giáo phái. ລັດຖີທຶນນິຍົມເລີ່ມເປັນໜໍ່ແໜງ : chủ nghĩa tư bản manh nha.
ລັດທິແກ້ |lạch thỉ kẻ|(ນ) chủ nghĩa xét lại.
ລັດທິກົງຟູຊີ |lạch thỉ công fu xi|(ນ) thuyết Khổng Tử.

ລັດທິຄຳພີ |lạch thỉ khăm fi|(ນ) chủ nghĩa giáo điều.
ລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ |lạch thỉ khăm fi tai tua|(ນ) chủ nghĩa giáo điều. ພິດຮ້າຍຂອງລັດທິດັດແກ້ ແລະລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ : nọc độc của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều.
ລັດທິຄອມມິວນິດ |lạch thỉ khom miu ních| ຄື: ລັດທິຄອມມູນິດ.
ລັດທິຄອມມູນິດ |lạch thỉ khom mu ních|(ນ) chủ nghĩa cộng sản.
ລັດທິຈັກກະພັດ |lạch thỉ chắc cả fạch|(ນ) chủ nghĩa đế quốc.
ລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມ |lạch thỉ chắc cả fạch nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa đế quốc. ແນ່ນອນລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມຕ້ອງຖືກດັບສູນ : chẳng chóng thì chầy, chủ nghĩa đế quốc sẽ bị tiêu diệt.
ລັດທິຈິດຕະນິຍົມ |lạch thỉ chích tả nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy tâm.
ລັດທິສາກົນ |lạch thỉ sá cônh|(ນ) chủ nghĩa quốc tế.
ລັດທິສາກົນກຳມາຊີບ |lạch thỉ sá cônh căm ma xíp|(ນ) chủ nghĩa quốc tế vô sản.
ລັດທິສັງຄົມນິຍົມ |lạch thỉ sắng khôm nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa xã hội. ຄ່ອຍກ້າວຂຶ້ນລັດທິສັງຄົມນິຍົມ : tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.
ລັດທິສັງຄົມນິຍົມວິທະຍາ |lạch thỉ sắng khôm nỉ nhôm vỉ thả nha|(ນ) chủ nghĩa xã hội khoa học.
ລັດທິສວຍໂອກາດ |lạch thỉ suổi ô cạt|(ນ) chủ nghĩa cơ hội.
ລັດທິໂຊແວ້ງຊາດໃຫຍ່ |lạch thỉ xô veng sát nhày|(ນ) chủ nghĩa sô vanh nước lớn.
ລັດທິຊາດນິຍົມ |lạch thỉ xát nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa dân tộc.
ລັດທິດັດແກ້ |lạch thỉ đắt kẻ|(ນ) chủ nghĩa xét lại.
ລັດທິຖືຜີ |lạch thỉ thú fi|(ນ) đạo thờ ma.
ລັດທິທຶນນິຍົມ |lạch thỉ thưnh nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa tư bản. ລັດທິທຶນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm.
ລັດທິນາຍທຶນ |lạch thỉ nai thưnh|(ນ) chủ nghĩa tư bản.
ລັດທິປະຊາທິປະໄຕ |lạch thỉ pả xa thỉ pả tay|(ນ) nền dân chủ, chế độ dân chủ.
ລັດທິຜະເດັດກາຈ |lạch thỉ fả đếch can|(ນ) chế độ độc tài, nền chuyên chính.
ລັດທິມະນຸດສະທຳ |lạch thỉ má nục sả thăm|(ນ) chủ nghĩa nhân đạo.
ລັດທິມາກເລນິນ |lạch thỉ mác lê nin|(ນ) chủ nghĩa Mác-Lê Nin.
ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ |lạch thỉ là mương khựnh|(ນ) chủ nghĩa thực dân. ຄັດຄ້ານລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : phản đối chủ nghĩa thực dân.
ລັດທິວັດຖຸນິຍົມ |lạch thỉ vạch thủ nỉ nhôm|(ນ) chủ nghĩa duy vật.
ລັດທິວິວັດທະນາການ |lạch thỉ vỉ vạch thả na can|(ນ) thuyết tiến hóa, tiến hóa luận.
ລັດທິຫົວພຽງ |lạch thỉ húa fiêng|(ນ) chủ nghĩa bình quân.
ລັດທິເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ |lạch thỉ hển kè khônh ừn|(ນ) chủ nghĩa vị tha.
ລັດທິເຫັນແກ່ໂຕ |lạch thỉ hển kè tô|(ນ) chủ nghĩa vị kỉ.
ລັດທາງ |lạch thang|(ກ) 1) chặn đường, phục kích. ລັດທາງສັດຕູເພື່ອຕີ : phục kích địch mà đánh. 2) đi tắt, cắt đường. ລັດທາງຕາມແລວທາງຜ່ານປ່າ : đi tắt theo con đường mòn qua rừng.
ລັດນ້ຳ |lạch nắm|(ກ) ngăn nước. ລັດນ້ຳເຂົ້ານາ : ngăn nước vào ruộng.
ລັດນ້ອຍ |lạch nỏi|(ນ) tiểu bang.
ລັດປ່າ |lạch pà|(ກ) vượt rừng, tắt qua rừng. ຍ່າງລັດປ່າ : đi tắt qua rừng.
ລັດປ່າຜ່າດົງ |lặt pà fả đông| (**ສຳນວນ**) băng rừng vượt suối.
ລາດ |lát| 1.(ນ) vùng có đá lát xuôi xuống trong thiên nhiên, bờ đá. (**ພາສິດ**) ຜູກຄວາຍໃສ່ຫີນລາດ ເຄົ້າບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 2.(ນ) chợ, chợ búa. ລາດໃຫຍ່ : chợ to, chợ lớn. 3.(ກ) lát, rải, trải (đường sá). ລາດຢາງ : trải nhựa. 4.(ນ) đồng tiền cổ. 5.(ນ)(ສ.) dân, dân chúng, nhân dân. ປະຊາລາດ : dân chúng, nhân dân.
ລາດຕະເວນ |lát tả vên|(ກ) tuần tiễu, tuần tra. ລາດຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới.
ລາດຟາດ |lát phát|(ຄ) ngạp rạp (ngã về một

phía). ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມລາດຟາດ : cây cối ngã ngạp rạp.

ລາດຢາງ |lát dang|(ກ) tráng nhựa, lát nhựa, rải nhựa, trải nhựa đường. ທາງລາດຢາງ : đường trải nhựa.

ລິດ |lịch| 1.(ນ)(ປ,ສ.) uy phong, uy lực; quyền lực siêu nhiên. ລິດທິນຸພາບ : quyền lực, ảnh hưởng. ລິດທິອຳນາດ : uy vũ, quyền uy. 2.(ນ) lít (đơn vị đo lường). ແຕ່ລະ 100 ກມ ລົດກິນນ້ຳມັນສອງລິດ : cứ 100 km, xe ăn hai lít xăng.

ລິດຈະນາ |lịch chả na| 1.(ກ)(ປ.) viết, sáng tác. 2.(ຄ)(ປ.) mĩ lệ.

ລິດສະຫຍາ |lịch sả nhá|(ຄ)(ສ.) ghen tị, đố kị. ລິດສະຫຍາຄົນອື່ນທີ່ເກັ່ງກວ່າຕົນ : đố kị với người tài giỏi hơn mình.

ລິດສະດວງທະວານ |lịch sả đuông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ລິດສີດວງ |lịch sí đuông|(ນ) bệnh trĩ.

ລິດສີດວງດັງ |lịch sí đuông đăng|(ນ) bệnh trĩ mũi.

ລິດສີດວງຕາ |lịch sí đuông ta|(ນ) bệnh mắt hột.

ລິດສີດວງທະວານ |lịch sí đuông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lòi đom.

ລິດເດດ |lịch đệt|(ນ) uy phong, oai phong. ໄດ້ຍິນລິດເດດຈົນເຂັດຂຳຢ້ານກົວ : nghe oai phong mà úy kị.

ລິດທິ |lịch thỉ| ຄື: ລິດ.

ລິດແລດ |lịch lét|(ຄ) (nhìn thấy) chớp nhoáng, chớp chớp lòa lòa. ເຫັນພໍລິດແລດ : thấy chớp chớp lòa lòa.

ລີດ |lít|(ກ) ຄື: ຮີດ. là, ủi. ເຕົ້າລີດ, ເຕົ້າຮີດ : bàn là.

ລຶດ |lựt|(ກ) nuốt, nuốt chửng. ກິນລຶດປ່ຽງຊິ້ນ : nuốt chửng miếng thịt.

ລຶດໆ |lựt lựt|(ຄ) (chảy) ồng ộc. ໄຫຼລຶດໆ : chảy ồng ộc.

ລຸດ |lụt|(ຄ) (đi) cắm đầu cắm cổ (một mình). ຍ່າງລຸດໄປ : đi cắm đầu cắm cổ.

ລຸດໆ |lụt lụt|(ຄ) (tiếng nước chảy; trâu bò đi) ào ào, ồ ồ. ງົວຄວາຍຍ່າງລຸດໆ : trâu bò đi ào ào. ນ້ຳໄຫຼລຸດໆ : nước chảy ào ào. ຝົນແຮງ, ນ້ຳໄຫຼລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ vào cống.

ເລດ |lết| 1.(ນ) mánh khóe, thủ đoạn. ຮູ້ເລດ : biết mánh khóe. 2.(ກ) chui luồn, luồn lách, len lỏi. ເລດລອດ : luồn lách, len lỏi.

ເລດໃນ |lết nay|(ນ) uẩn khúc. ຂໍ້ສະເໜີບໍ່ມີເລດໃນ : ý kiến không có uẩn khúc.

ເລດລອດ |lết lót|(ກ) luồn lách, len lỏi. ເລດລອດອອກຈາກການລົງໂທດ : luồn lách tránh khỏi sự trừng phạt.

ແລດ |lét|(ກ) phủ, phết, sơn (một lớp mỏng).

ລົດ |lộch| 1.(ກ) giảm, bớt, hạ, giáng. ລົດອາວຸດ : cắt giảm vũ khí. ລົດຕຳແໜ່ງ : hạ chức, giáng chức. ລົດລາຄາເຂົ້າ : giảm giá gạo. 2.(ກ) trật, trặc, sái. ແຂນລົດ : sái tay. ຂາລົດ : sái chân. ແອວລົດ : trật lưng. 3.(ກ) cất, dỡ. ລົດຫຼັງຄາ : dỡ mái nhà. ລົດເຄື່ອງ (ກ) : dỡ hàng. 4.(ນ)(ປ.) xe, xe cộ. ລົດສີຟ້າ : xe màu xanh. ລົດຖີບ : xe đạp. ລົດໂອໂຕ : xe ô tô. ລົດເກ໋ງ : xe hòm, ô tô hòm. ລົດໂຕໂຍຕາ : xe Toyota. 5.(ນ) vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn...). ລົດຂົມ : vị đắng. ລົດຊາດ : mùi vị; khẩu vị.

ລົດກະບະ |lộch cả bả|(ນ) xe có thùng để hàng.

ລົດແກ່ |lộch kè|(ນ) xe kéo moóc; máy kéo.

ລົດເກາະ |lộch cỏ|(ນ) xe bọc thép.

ລົດກຳນົດ |lộch căm nộch|(ກ) giảm ngắn hạn, rút ngắn hạn.

ລົດເກ້ງ |lộch kếng| ຄື: ລົດເກ໋ງ.

ລົດເກ໋ງ |lộch kêếng|(ນ) xe hòm, ô tô hòm. ຂັບລົດເກ໋ງ : lái xe hòm.

ລົດຄ່າຈ້າງ |lộch khà chảng|(ກ) giảm tiền công.

ລົດຄາບ |lộch kháp|(ກ) chết.

ລົດຈະນາ |lộch chả na|(ກ) 1) sáng tác. 2) viết.

ລົດຈັກ |lộch chắc|(ນ) xe máy, xe mô tô. ຂ້ອຍຊອກຊື້ລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເໝາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.

ລົດຈົກ |lộch chốc|(ນ) xe ủi.

ລົດສະບຽງ |lộch sả biêng|(ນ) xe chở lương thực.

ລົດສິນຄ້າ |lộch sính khả|(ນ) toa chở hàng; xe chở hàng.

ລົດສົບ |lộch sốp|(ນ) xe tang.

ລົດສາມລໍ້ |lộch sám lỏ|(ນ) xe ba bánh, xe đạp

ba bánh (một loại xích lô ở Lào). ເອີ້ນລົດສາມລໍ້ ເພື່ອໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô để đi chợ.

ລົດຊາ |lộch xa|(ນ) xe tăng.

ລົດຊື່ອ |lộch xùa|(ຄ) hết thở, chết, từ trần.

ລົດຊື່ອມ້ຽນ |lộch xùa miễn|(ຄ) hết thở, chết, từ trần.

ລົດເຊົ່າ |lộch xàu|(ນ) xe thuê. ຂີ່ລົດເຊົ່າພັດຍັງອວດ : đi xe thuê mà còn khoe khoang.

ລົດຊາດ |lộch sát|(ນ) mùi, vị, mùi vị. ກິນໃຫ້ຮູ້ລົດຊາດ : ăn cho biết mùi vị.

ລົດຍົກ |lộch nhộc|(ນ) xe cẩu.

ລົດຍົນ |lộch nhônh|(ນ) xe cơ giới.

ລົດໂດຍສານ |lộch đôi sán|(ນ) xe chở khách, xe khách.

ລົດດຸດ |lộch đúch|(ນ) xe ủi.

ລົດດ່ວນ |lộch đuồn|(ນ) xe tốc hành.

ລົດໃຕ້ດິນ |lộch tảy đinh|(ນ) xe điện ngầm.

ລົດຕ່ຳແໜ່ງ |lộch tăm nèng|(ກ) hạ chức, giáng chức.

ລົດຕ່ຳ |lộch tằm|(ກ) giảm xuống, hạ xuống, rút xuống.

ລົດຕັກເຕ |lộch tắc tơ|(ນ) máy kéo.

ລົດຕັກດິນ |lộch tắc đinh|(ນ) xe xúc đất, xe ủi.

ລົດຕັ້ງ |lộch tăng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລົດຕັ້ງສັດຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຕິດກວຽນ |lộch tích quyên|(ນ) xe bò, xe ngựa.

ລົດໄຖ |lộch tháy|(ນ) máy kéo. ກຳມະກອນຂັບລົດໄຖ : công nhân lái máy kéo.

ລົດໄຖນາ |lộch tháy na|(ນ) máy cày.

ລົດຖັ້ງ |lộch thắng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລົດຖັ້ງສັດຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຖີບ |lộch thiịp|(ນ) xe đạp. ແອບລົດຖີບ : tập đi xe đạp.

ລົດຖິ້ມ |lộch thịm|(ກ) vứt đi, vứt bỏ.

ລົດທຸ້ງ |lộch thung|(ກ) hạ cờ. ລົດທຸ້ງລົ້ງເຄິ່ງເສົາ : hạ cờ xuống giữa cột.

ລົດທັບທາງ |lộch thặp thang|(ນ) xe lăn đường, xe lu.

ລົດນິຍົມ |lộch nỉ nhôm|(ນ) sở thích, thị hiếu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.

ລົດນ້ອຍ |lộch nỏi|(ກ) giảm sút, sút kém.

ລົດບັດ |lộch bắt|(ນ) xe buýt. ໄປເຮັດການດ້ວຍລົດບັດ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດບົດຖະໜົນ |lộch bốch thả nốnh| **ຄື:** ລົດທັບທາງ.

ລົດບັນທຸກ |lộch banh thục|(ນ) xe tải. ຂັບລົດບັນທຸກ : lái xe tải.

ລົດປະຈຳທາງ |lộch pả chăm thang|(ນ) xe buýt, xe tuyến.

ລົດຜ່ອນ |lộch fòn|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ. ລົດຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí. ລົດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm nhẹ sự căng thẳng. ລົດຜ່ອນແຮງງານ : giảm nhẹ điều kiện lao động.

ລົດພະຍາບານ |lộch fả nha ban|(ນ) xe cấp cứu, xe cứu thương.

ລົດພະທີ່ນັ່ງ |lộch fả thì nằng|(ນ) (cung đình) cỗ xe ngựa.

ລົດພ່ວງ |lộch fuồng|(ນ) rơ moóc.

ລົດໄຟ |lộch phay|(ນ) xe lửa, tàu hỏa. ທາງລົດໄຟຖືກຕັນຍ້ອນນ້ຳຖ້ວມ : đường xe lửa nghẽn vì lụt.

ລົດໄຟໃຕ້ດິນ |lộch phay tảy đinh|(ນ) tàu điện ngầm.

ລົດໄຟຟ້າ |lộch phay phả|(ນ) tàu điện, xe điện. ອຸບັດຕິເຫດລົດໃຫຍ່ຊົນເຂົ້າລົດໄຟຟ້າ : tai nạn ô tô đâm vào tàu điện.

ລົດມ້າ |lộch mã|(ນ) xe ngựa. ຂີ່ລົດມ້າ : đi xe ngựa.

ລົດເມ |lộch mê|(ນ) xe buýt; xe thư. ໄປການດ້ວຍລົດເມ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດລະ |lộch lã|(ກ) 1) ngơi, ngừng; giảm. ບໍ່ລົດລະຄວາມພະຍາຍາມ : không ngừng cố gắng. 2) ngơi, ngừng; giảm. **(ສມ)** ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບໍ່ລົດລະ : đấu tranh không khoan nhượng.

ລົດລາຄາ |lộch la kha|(ກ) giảm giá. ລົດລາຄາພິເສດ : giảm giá đặc biệt.

ລົດລຳລຽງ |lộch lăm liêng|(ນ) xe tiếp vận.

ລົດລາກ |lộch lác|(ນ) máy kéo.

ລົດລາງ |lộch lang|(ນ) xe cộ. ລົດລາງໄປມາບນອກທາງ : xe cộ qua lại ngoài đường.

ລົດລີ້ງ |lộch lỉng|(ນ) xe lăn đường.

ລົດລົ່ງ |lộch lông|(ก) giảm xuống, hạ xuống.
ລົດຫຸ້ມເກາະ |lộch hụm cỏ|(น) xe bọc thép, xe thiết giáp.
ລົດອາວຸດ |lộch a vụt|(ก) tước vũ khí, giải giáp.
ໂລດ |lốt|(ภว) ngay, lập tức, liền, tức thì; đi. ກິນໂລດ : ăn ngay, ăn liền, ăn đi. ເອົາໂລດ : lấy ngay, lấy liền, lấy đi. ເຮັດໂລດ : làm liền, làm đi. ໄປໂລດ : đi ngay, đi liền.
ໂລດເຕັ້ນ |lốt tẻnh|(ก) nhảy một cách hí ha hí hửng. ກະໂດດໂລດເຕັ້ນ : nhảy một cách hí ha hí hửng.
ໂລດໂຜນ |lốt phổn|(ค) quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm. ເວົ້າໂລດໂຜນ : nói quá đáng. ຂັບລົດຂັບຍົນໂລດໂຜນ : lái xe, lái máy bay mạo hiểm.
ລອດ |lót|(ก) 1) chui, lọt. ລອດຮົ້ວ : chui rào. ລອດຮາວ : chui sào. 2) thoát qua, thoát khỏi. ລອດຕາຍ : thoát chết, sống sót.
ລອດຈາກເຄາະຮ້າຍ |lót chạc khỏ hải|(ก) thoát khỏi cơn nguy biến.
ລອດສາຍຕາ |lót sái ta|(ก) thoát qua mắt.
ລອດຊ່ອງ |lót xoòng|(น) chè trân châu.
ລອດຕົວ |lót tua|(ก) thoát thân, thoát.
ລອດຕາຍ |lót tại|(ก) thoát chết, sống sót. ໂຕໄກ່ລອດຕາຍຫຼັງບັ້ນຮ່າ : con gà sống sót sau trận dịch.
ລອດພົ້ນ |lót phổnh|(ก) thoát khỏi, tránh khỏi. ລອດພົ້ນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách.
ເລີດ |lớt|(ค) tuyệt vời, cực tốt, tuyệt diệu, xuất sắc, ưu tú, nhất. ເລືອກເອົາຜູ້ດີເລີດ : bình cá nhân xuất sắc.
ເລີດລ້ຳ |lớt lắm|(ค) tuyệt diệu, cao cường. ຝີມືເລີດລ້ຳ : tài nghệ cao cường.
ເລີດລອຍ |lớt loi|(ค) xuất sắc, đặc sắc.
ເລືອດ |lướt|(น) máu, tiết. ເລືອດໄຫຼ : chảy máu. ເລືອດແປ່ງ : tiết canh.
ເລືອດຂາວ |lướt kháo|(น) bạch cầu, máu trắng.
ເລືອດຂຶ້ນໜ້າ |lướt khụn nạ|(ค) giận, nổi khùng, điên tiết. ເລືອດຂຶ້ນໜ້າຕົບແຕ້ບາດໜຶ່ງ : điên tiết cho một bạt tai.
ເລືອດຊຸ້ນ |lướt khụn|(น) máu đặc.
ເລືອດຊຸ້ນກວ່ານ້ຳ |lướt khụnh quà nắm| **(พาสิด)** (máu đậm hơn nước) một giọt máu đào hơn ao nước lã; giọt máu đào hơn ao nước lã.
ເລືອດຈ່າງ |lướt chang|(น) bệnh thiếu máu.
ເລືອດສູງ |lướt suúng|(น) bệnh cao huyết áp.
ເລືອດດຳ |lướt đăm|(น) máu đen. ເສັ້ນເລືອດດຳ : tĩnh mạch.
ເລືອດແດງ |lướt đeng|(น) hồng huyết cầu. ເສັ້ນເລືອດແດງ : động mạch.
ເລືອດດັນ |lướt đanh| **ดู:** ເລືອດສູງ.
ເລືອດຕ່ຳ |lướt tằm|(น) bệnh giảm huyết áp.
ເລືອດຕົກ |lướt tốc|(ก) băng huyết.
ເລືອດເນື້ອ |lướt nửa|(น) máu thịt, ruột thịt, con đẻ. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ : máu mủ, ruột thịt. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອດຽວ : ruột thịt, tình cốt nhục.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ |lướt nửa sửa kháy|(น) máu mủ, ruột thịt.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອສາຍ |lướt nửa sửa sái|(น) dòng dõi.
ເລືອດນັກຮົບ |lướt nặc hộp|(น) dũng sĩ.
ເລືອດໃນອົກ |lướt nay ốc|(น) con.
ເລືອດແປ່ງ |lướt peng|(น) tiết canh. ເລືອດແປ່ງເປັດ : tiết canh vịt.
ເລືອດຜູ້ຊາຍ |lướt fụ xai|(น) người con dũng cảm yêu nước, một lòng một dạ vì tổ quốc.
ເລືອດເຢັນ |lướt dênh| 1.(ค) tàn nhẫn, dã man. ຂ້າຢ່າງເລືອດເຢັນ : giết một cách dã man. 2.(น) máu lạnh (động vật). ປາ, ກົບ ເປັນສັດເລືອດເຢັນ : cá, ếch là động vật máu lạnh.
ເລືອດອອກ |lướt oọc|(ก) chảy máu.
ເລືອດຮ້ອນ |lướt hỏn|(ค) nóng nảy, nóng tính, máu nóng. ຄົນເລືອດຮ້ອນ ເວົ້າຂີ້ນໜູ ນັ່ງມິດບໍ່ໄດ້ : người có máu nóng, nghe nói chối tai, không thể ngồi im được.
ລວດ |luốt| 1.(น) 1) dây, sợi (kim loại). ເສັ້ນລວດ : dây thép. 2) dây tóc. ດອກໄຟໄໝ້ຂາດໝົດລວດດອກໄຟຟ້າ : bóng điện cháy đứt hết dây tóc. 2.(น) sọc, lóng, hoa văn, nét. ລວດລາຍ : hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. 3.(ค) lần, lượt, tua; thôi; chặp. ດື່ມລວດດຽວ : uống một lần (một thôi). ເຮັດລວດດຽວ : làm một thôi. ນອນລວດດຽວ : ngủ một thôi. ຕາຍລວດດຽວ : chỉ có chết thôi. 4.(ก) liền, tiếp diễn. ລວດໄປ : đi liền. ລວດກິນ : ăn liền. ລວດນອນ : ngủ liền.

ลวดตาข่าย |luốt ta khài|(ນ) lưới mắt cáo.
ลวดมัด |luốt mạch|(ນ) thép buộc.
ลวดลาย |luốt lai|(ນ) 1) hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. ວາดลวดลาย : vẽ hoa văn. 2) ຄື: เล่ ล่ง. ngón, mánh lới, mánh khóe, thủ đoạn. ลาวเว้ามีลวดลาย จินคืนหลายเชื่อ : anh ta nói có mánh khóe đến nỗi người ta tin.
ลวดหนาม |luốt nám|(ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
ลวดหนามหมากจับ |luốt nám mạc chắp|(ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
ลวดหัดอ้อม |luốt hạch ỏm|(ນ) đai thép, dây thép chằng.
ลัน |lăn|(ນ) trúm, ống trúm (bắt lươn). ปั้งลัน : ống trúm.
ลันจะกอน |lăn chả con|(ນ)(ป.) dấu, con dấu, triện.
ลันเต้า |lăn tau|(ນ) (thực vật) đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Fabaceae).
ลั่น |lành| 1.(ก) 1) làm cho nổ, nổ, vang. ฟ้าลั่น : sấm ran, sấm vang. 2) bóp, bắn. ลั่นไก ปืน : bắn súng, bóp cò súng. ลั่นไกหน้า : bóp lẫy nỏ. (สำนอน) ปืนลั่น : cướp cò súng. 3) đánh (cồng). ลั่นค้องๆ : đánh cồng. 2.(ก) nói (một cách nhất quyết). ลั่นปาก : hứa, hứa hẹn. ลั่นวาจา, ลั่นความ : hứa, hứa hẹn.
ลั่นกะแจ |lành cả che|(ก) gài chốt, cài then.
ลั่นไก |lành cay|(ก) bóp cò (súng).
ลั่นไกปืน |lành cay pưn|(ก) bóp cò súng. ปืนลั่น : cướp cò súng.
ลั่นไกหน้า |lành cay nạ|(ก) bóp lẫy nỏ.
ลั่นค้องๆ |lành khoỏng|(ก) đánh cồng.
ลั่นคำ |lành khăm| ຄື: ลั่นปาก.
ลั่นความ |lành khoam|(ก) hứa, hứa hẹn.
ลั่นเต้ง |lành têng|(ก) ngã đè.
ลั่นนิกปืน |lành nộc pưn|(ก) bóp cò.
ลั่นปืน |lành pưn|(ก) bắn súng.
ลั่นปาก |lành pạc|(ก) ຄື: ลั่นวาจา. hứa, hứa hẹn.
ลั่นวาจา |lành va cha| เบิ่ง: ลั่นปาก.
ลั่นหน้า |lành nạ|(ก) bắn nỏ.
ลั้น |lãnh|(ก) xăn, xắn, vén. ลั้นแขนเสื้อ : vén tay áo.
ลั้นแขน |lãnh khén|(ก) xăn tay áo, vén tay áo.
ลาน |lan| 1.(ນ) (thực vật) cây kè, cây cọ (Corypha umbraculifera L, họ Palmae); (người Lào cổ dùng lá thay giấy để viết kinh, vần thơ). ใบลาน : lá kè, lá cọ. หนังสือใบลาน : sách viết trên lá cọ. 2.(ນ) dây cót đồng hồ. ขึ้นลานโมง : lên dây cót đồng hồ (loại đồng hồ có dây cót). 3.(ນ) màu lá kè. สีลาน : màu lá kè. 4.(ນ) 1) sân, bãi; nền đá, bãi đá. ลานเข้า : sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa. ลานจอดล็ด : bãi đậu xe. ลานหิน, พะลานหิน : bãi đá. 5.(ນ) cái rọ cá, rọ bẫy cá.
ลานกา |lan ca|(ນ) cây kè, cây cọ.
ลานเข้า |lan khậu|(ນ) sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa.
ลานโมง |lan môông|(ນ) dây cót đồng hồ.
ล้าน |lãn| 1.(ນ) triệu, một trăm vạn. ล้านช้าง : triệu voi. เสดถีเงินล้าน : nhà triệu phú. 2.(ค) hói (trán hói). หัวล้าน : đầu hói. 3.(ນ) đá. ล้านทับ : đá đè.
ล้านช้าง |lãn sảng|(ນ) triệu voi; Lản Xảng (tên thủ đô Vientiane thời cổ).
ล้านนา |lản na|(ນ) tên một thành phố phía Bắc nước Thái Lan thời cổ.
ลิน |linh| 1.(ນ) cái máng. รางลิน : máng xối. 2.(ນ) mưa dầm, mưa dầm dề. ฝนลิน : mưa dầm dề. 3.(ก) nước kiệu (ngựa chạy nước kiệu). ตัวม้าแล่นลิน : con ngựa chạy nước kiệu.
ลิ่น |lình|(ນ) (động vật) con tê tê. เกัดลิ่น : vảy con tê tê, xuyên sơn giáp.
ลิ้น |lính| ຄື: ลิ้น.
ลิ้น |lín| 1.(ນ) lưỡi. ลิ้นบ่มีกะดูก : lưỡi không xương. เว้าร้อยลิ้น : nói huyên thiên, nói ba hoa. (สำนอน) หุ้บลิ้นปิ้นความ : trở lời, tráo trở. เป็นคนมักหุ้บลิ้นปิ้นความ : là người hay tráo trở. (พาสิด) ลิ้นบ่มีกะดูก แปงเว้าหากถี : (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) van; lưỡi. ลิ้นหัวใจ : van tim. ลิ้นแคม : cái dăm kèn, lưỡi kèn.
ลิ้นไก่ |lín cảy|(ນ) (giải phẫu) đóc họng, lưỡi

gà (ở trên cổ họng).
ລິ້ນແຄນ |lỉn khen|(ນ) cái dăm kèn.
ລິ້ນຈີ່ |lỉn chì|(ນ)(ຈ.) vải (Litchi sinensis Radlk, họ Sapindaceae). ໝາກລິ້ນຈີ່ : quả vải.
ລິ້ນສູບ |lỉn suụp|(ນ) van đậy, nắp đậy, xu páp.
ລິ້ນຊັກ |lỉn xặc|(ນ) ngăn kéo, hộc tủ.
ລິ້ນທອງ |lỉn thoong|(ນ) 1) tên một loại chim. 2) tên một nhân vật chính trong truyện. (**ສຳນວນ**) ລິ້ນທອງ : nói giỏi, nói thạo, tài hùng biện.
ລິ້ນບໍ່ມີກະດູກ |lỉn bò mi cả đuục| lưỡi không xương.
ລິ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື |lỉn bò mi cả đuục peng vảu cò hạc khư| (**ພາສິດ**) (lưỡi không xương, uốn miệng nói cũng giống) lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.
ລິ້ນປີ |lỉn pì|(ນ) lưỡi sáo. ອັດລິ້ນປີ່ ທໍ່ລິ້ນແຄນ : đóng lưỡi sáo, bít lưỡi kèn.
ລິ້ນໄມ້ |lỉn mảy|(ນ) (thực vật) núc nác, còn gọi là nam hoàng bá, mộc hồ điệp, sò đo thuyền (Oroxylum indicum, họ Chùm ớt Bignoniaceae).
ລິ້ນໝາ |lỉn má|(ນ) tên một loại bọ thân dẹp, màu và hình dáng như lưỡi chó, hay ở bẹ chuối, gộc chuối.
ລິ້ນແຮດ |lỉn hét|(ນ) tên một loại cây leo (ເຄືອລິ້ນແຮດ).
ລິ້ນ |lừn|(ຄ) hơn, vượt, trội. (**ພາສິດ**) ຫົວລ້ານລິ້ນຄູ : trứng khôn hơn vịt.
ລິ້ນກາຍ |lừn cai|(ຄ) vượt quá.
ລິ້ນກັນ |lừn căn|(ກ) hơn nhau. ລິ້ນກັນບໍ່ເທົ່າໃດ : hơn nhau không bao nhiêu.
ລິ້ນເລີງ |lừn lơng|(ຄ) vui vẻ, vui mừng, hớn hở, phấn khởi. ມ່ວນຊື່ນລິ້ນເລີງ : hớn hở, phấn khởi.
ລິ້ນລິ້ນ |lừn lổnh|(ຄ) một cách quá mức.
ລິ້ນລົມ |lừn lôm|(ຄ) tươi vui.
ລຸນ |lunh|(ຄ) sau, cuối cùng. ພາຍລຸນ : sau này, về sau.
ລຸນມາ |lunh ma| sau đó. ທຳອິດຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈ ລຸນມາຈຶ່ງກະຈ່າງແຈ້ງ : đầu tiên tôi không hiểu, sau đó mới vỡ lẽ.
ລຸນຫຼັງ |lunh lắng| sau, về sau. **ຄົນລຸນຫຼັງ** : hậu sinh. ບໍ່ຄວນຕີລາຄາຕ່ຳຄົນລຸນຫຼັງ : không nên coi thường kẻ hậu sinh.
ເລັ່ນ |lênh| 1.(ກ) xe, bện. ເລັ່ນເຊືອກ : xe dây. 2.(ນ) (động vật). ບີ້ງເລັ່ນ, ບີ້ງກະເລັ່ນ : sâu xanh (có lông).
ເລນ |lên| 1.(ນ) bùn, lầm. ສະພັ້ງເລນ : ao bùn. 2.(ນ) luồng. ທາງສອງເລນ : đường hai luồng. 3.(ນ) ống kính. ເລນກ້ອງ : ống kính của máy ảnh.
ເລນກ້ອງ |lên coỏng|(ນ) ống kính của máy ảnh.
ເລນຕົມ |lên tôm|(ນ) bùn lầy.
ເລນທາງ |lên thang|(ນ) luồng đường.
ເລັ່ນ |lềnh|(ນ) cà chua.
ແລນ |len|(ນ) con kì đà. (**ພາສິດ**) ເຕົ່າກຸ້ມປາກເຕົ່າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ : cò kiếm cò nốc, cốc kiếm cốc ăn.
ແລນໂມນ |len môn|(ນ) (động vật) con kì đà (loại lớn).
ແລ່ນ |lèn|(ກ) 1) chạy. ແລ່ນບຶດໜຶ່ງ ຫາຍໃຈ ຫອບ : chạy một lúc, thở hổn hển. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ຍ່າງ". 2) chạy (phương tiện). ລົດແລ່ນໄວ : xe chạy nhanh. 3) chạy (hoạt động). ໂມງແລ່ນແມ່ຊັດ : đồng hộ chạy chính xác. 4) chạy (điều khiển máy). ເຄື່ອງຈັກແລ່ນປົກກະຕິ : máy móc chạy bình thường.
ແລ່ນແຂ່ງ |lèn khèng|(ກ) ຄື: ແລ່ນເສັ່ງ. chạy đua, chạy thi. ແລ່ນແຂ່ງກັບເວລາ : chạy đua với thời gian.
ແລ່ນເຄື່ອງ |lèn khường| ຄື: ແລ່ນຈັກ.
ແລ່ນຈັກ |lèn chắc|(ກ) chạy máy.
ແລ່ນເສັ່ງ |lèn sếng| ຄື: ແລ່ນແຂ່ງ.
ແລ່ນຊຳ |lèn xăm|(ກ) chạy nước kiệu (ngựa).
ແລ່ນຊ່ວງ |lèn xuồng| ຄື: ແລ່ນເສັ່ງ.
ແລ່ນເຕັ້ນ |lèn tễnh|(ກ) chạy nước rút; (bóng) chạy chọt, chạy vạy. ແລ່ນເຕັ້ນໄປມາເປັນເດືອນ ຈຶ່ງແລ້ວງານ : chạy vạy ngược xuôi hàng tháng mới xong việc.
ແລ່ນຕາມ |lèn tam|(ກ) chạy theo. ແລ່ນຕາມມັນໄດ້ ກໍ່ເມື່ອຍໜຶ່ງແລ້ວ : chạy theo nó được cũng đủ mệt rồi.
ແລ່ນຖົ່ງ |lèn thống|(ກ) chạy bao bố.
ແລ່ນໄທ່ |lèn thày| ຄື: ແລ່ນຖົ່ງ.
ແລ່ນທັນ |lèn thăn|(ກ) chạy kịp, đuổi kịp.

ແລ່ນປີ |lèn pỉ|(ກ) chạy vé. ແລ່ນປີລົດ : chạy vé xe. ແລ່ນປີຍົນ : chạy vé máy bay.
ແລ່ນປ້ອມ |lèn pỏm|(ກ) chạy như bay, chạy như tên bắn, phóng như bay, lao vút.
ແລ່ນມ້າ |lèn mã|(ນ) cuộc đua ngựa.
ແລ່ນໄລ່ |lèn lày|(ກ) chạy đuổi.
ແລ່ນລົດ |lèn lộch|(ກ) chạy xe.
ແລ່ນລິບໆ |lèn lịp lịp|(ກ) chạy bon bon.
ແລ່ນວຽກ |lèn viếc|(ກ) chạy việc.
ແລ່ນຫາ |lèn há|(ກ) chạy tìm; chạy chọt, chạy vạy.
ແລ່ນຫອບ |lèn họp|(ກ) chạy nước đại (ngựa).
ແລ່ນໜີ |lèn ní|(ກ) chạy trốn, bỏ chạy.
ແລ່ນໜັງສື |lèn nắng sứ|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
ແລ່ນເອກະສານ |lèn ệc cả sán|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
ລົນ |lônh|(ກ) hơ, hun, sấy. ລົນໄຟ : hơ lửa.
ລົນຄວັນ |lônh khoăn|(ກ) hun khói, sấy khói (thịt). ຊີ້ນລົນຄວັນ : thịt hun khói.
ລົນໄຟ |lông phay|(ກ) hơ lửa.
ລົນໆ |lônh lônh|(ຄ) nói không có nghệ thuật, nói không cẩn thận. ລົນໆຈາ (ສິນ) : nói không có nghệ thuật.
ລົ້ນ |lổnh| 1.(ກ) đầy, ngập, tràn. ສິນຄ້າລົ້ນຕະຫຼາດ : hàng hóa đầy chợ. ນ້ຳລົ້ນໄຫເມື່ອຍາມຝົນຕົກແຮງ : nước tràn lu khi mưa to. 2.(ຄ) càng, quá nhiều, dư. ລົ້ນຫຼາມ : đầy rẫy, tràn trề.
ລົ້ນຄ່າ |lổnh khà|(ຄ) vô giá, quý giá.
ລົ້ນພົ້ນ |lổnh phổnh|(ຄ) tràn trề, tràn ngập.
ລົ້ນຟ້າເຫຼືອແຜ່ນດິນ |lổnh phả lứa fèn đinh| vô vàn.
ລົ້ນເຫຼືອ |lổnh lứa|(ຄ) dư thừa, thừa thãi, thừa mứa. ເຂົ້າປາລົ້ນເຫຼືອ : cơm nước thừa mứa.
ລົ້ນຫຼາມ |lổnh lám|(ຄ) đầy rẫy, tràn trề, vô vàn.
ໂລ່ນ |lồn|(ກ) giội, xối, tưới (nước từ trên xuống).
ໂລ້ນ |lổn|(ຄ) trọc, trọc lốc. ຫົວໂລ້ນ : đầu trọc. ພູໂລ້ນ : núi trọc.
ລອນ |lon| 1.(ນ) 1) búi, múi. ລອນໝາກງຶ້ວ : múi quả gạo. ລອນຝ້າຍ : búi bông. 2) kiểu tóc uốn, kiểu tóc phi-dê. ລອນຜົມ : làn tóc uốn. 2.(ຄ) đôi khi, có khi, có thể được, nếu như, nếu được. ລອນບໍ່ເປັນປະໂຫຍດແທ້ (ສິນ) : nếu như không có ích thực sự. 3.(ຄ) ຄື: ທະລອນ. bất ngờ, bất thình lình; tình cờ, ngẫu nhiên.
ລອນດອນ |lon đon|(ນ) Luân Đôn (thủ đô của nước Anh). ໄປທ່ຽວກຸງລອນດອນ : đi du lịch thủ đô Luân Đôn.
ລອນຜົມ |lon fổm|(ນ) làn tóc uốn.
ລອນໆ |lon lon|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.
ລ້ອນ |lổn|(ນ) mì dẹt, bún tàu. ເສັ້ນລ້ອນ : bún tàu.
ເລີ |lơn lỡ|(ຄ) 1) lơ đãng. ຢ່າເລີນເລ້ຍາມຂັບລົດ : chớ lơ đãng khi lái xe. 2) cẩu thả, tắc trách, chểnh mảng; hớ hênh. ຄວາມເລີນເລ້ເປັນສາຍເຫດແຫ່ງຄວາມຫາຍະນະ : tính cẩu thả là nguyên nhân dẫn đến tai họa.
ລຽນ |liên| 1.(ກ) xếp (hàng). ລຽນແຖວຫັດກາຍ : xếp hàng tập thể dục. 2.(ຄ) cạnh nhau, tiếp nối. ລຽນຕິດ : liên tục, liên tiếp.
ລຽນຕິດ |liên tích|(ຄ) liên tục, liên tiếp. ຜະລິດຢ່າງລຽນຕິດ : sản xuất liên tục.
ລຽນຖ້ນລຽນແຖວ |liên thánh liên théo|(ກ) xếp hàng xếp lối.
ລຽນຖ້ຳ |liên thạn|(ກ) xếp bậc, xếp lớp.
ລຽນແຖວ |liên théo|(ກ) ຄື: ຮຽງແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng. ນັກຮຽນລຽນແຖວເພື່ອເຂົ້າຫ້ອງ : học sinh sắp hàng để vào lớp.
ລ່ຽນ |liên| 1.(ກ) quay, quay bằng vòng tròn. 2.(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ລ່ຽນໄຫຼ : trôi chảy, lưu loát.
ລ່ຽນດີ |liền đi|(ຄ) trôi chảy.
ລ່ຽນໄຫຼ |liền láy|(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ເວົ້າລ່ຽນໄຫຼ : nói trôi chảy.
ລ້ຽນ |liễn|(ຄ) toàn bộ, hết, hoàn toàn. ທັ້ງລ້ຽນ : tất cả, toàn bộ.
ເລື່ອນ |lươn| 1.(ຄ) nhòe, nhòa. 2.(ກ) phai, phai mờ.
ເລື່ອນລາງ |lươn lang|(ກ) phai mờ.
ເລື່ອນ |lườn| 1.(ກ) thăng (cấp), thăng chức. ເລື່ອນຊັ້ນ : đề bạt, thăng chức, thăng cấp. 2.(ກ) hoãn lại, trì hoãn; chuyển, di chuyển, chuyển sang. ເຮືອບິນເລື່ອນເວລາອອກໄປບ່າຍສາມໂມງ :

máy bay hoãn bay đến ba giờ chiều. **ເລື່ອນລອຍ** : trôi giạt, không cố định. ໄຮ່ເລື່ອນລອຍ : rẫy không cố định.

ເລື່ອນການປະຊຸມ |lườn can pả xum|(ກ) hoãn cuộc họp.

ເລື່ອນຊັ້ນ |lườn sắn|(ກ) ຄື: ເລື່ອນຍົດ. đề bạt, thăng chức, thăng cấp. ເລື່ອນຊັ້ນພະນັກງານໜຸ່ມ : đề bạt cán bộ trẻ.

ເລື່ອນຍົດ |lườn nhộch| ຄື: ເລື່ອນຊັ້ນ.

ເລື່ອນຕຳແໜ່ງ |lườn tăm nèng|(ກ) thăng chức, thăng cấp.

ເລື່ອນທີ |lườn thì|(ກ) 1) dịch. 2) thăng chức, thăng trật.

ເລື່ອນລອຍ |lườn loi|(ກ) trôi nổi, bập bềnh, trôi giạt; vô định. ອະນາຄົດເລື່ອນລອຍ : tương lai vô định.

ເລື່ອນໆ |lườn lườn|(ຄ) chảy không ngừng. ເລື່ອນໆນ້ຳ ຕາຫຼັ່ງໄຫຼຕົກ (ກາ) : nước mắt chảy không ngừng.

ລວນ |luôn| 1.(ກ) ຄື: ລວນລາມ. cợt ghẹo, không biết cao thấp, đánh đồng, xúc phạm, phạm thượng, sàm sỡ, suồng sã. ລວນລໍ : xúc phạm, quá trớn. 2.(ຄ) quen, quen thói, đi quá trớn.

ລວນລໍ |luôn lỏ|(ກ) xúc phạm, đi quá trớn.

ລວນລາມ |luôn lam| ເບິ່ງ: ລວນ. ສົ່ງສຽງຢອກລວນລາມ : buông lời cợt ghẹo.

ລວນຫຼິ້ນ |luôn lịnh|(ກ) chơi quá mức, quá đà, quá trớn.

ລ້ວນ |luỗn|(ກວ) đều. ທຸກໆຄົນລ້ວນລົ້ນເລີ່ງ : hết thảy mọi người đều phấn khởi.

ລ້ວນແຕ່ |luỗn tè|(ກວ) đều. ນັກສຶກສາໃນຫ້ອງນີ້ລ້ວນແຕ່ແມ່ນຄົນຕ່າງປະເທດ : sinh viên trong lớp này đều là học sinh nước ngoài.

ລ້ວນໆ |luỗn luỗn|(ກວ) toàn.

ລັບ |lặp| 1.(ຄ) 1) mật, bí mật. ຄວາມລັບ : điều mật. ເລື່ອງລັບ : chuyện bí mật. ສາຍລັບ : mật thám. 2) ẩn. ຕົວລັບ : ẩn số. 3) kín, khuất. ທີ່ລັບ, ບ່ອນລັບ : chỗ kín. ລັບເງົາ : khuất bóng. ລັບຫູ : ngoài tai, khuất tai. (ສຳນວນ) **ລັບຫຼັງ** : sau lưng, đằng sau lưng. ເວົ້າລັບຫຼັງ : nói sau lưng, nói xấu. 2.(ກ)(ສ.) kết quả của tính chia; thương số. ເລກລັບ, ຕົນລັບ : thương số.

ລັບເງົາ |lặp ngau|(ຄ) khuất bóng. ນັ່ງລັບເງົາ : ngồi khuất bóng.

ລັບສະເພາະ |lặp sả fỏ|(ຄ) riêng, tuyệt mật.

ລັບຕາ |lặp ta|(ກ) khuất mắt. ລັບຕາແມ່ນຊິເປື້ອນກໍ່ກາຍເປັນສະອາດ : khuất mắt thì bẩn cũng thành sạch.

ລັບບັງ |lặp băng|(ກ) kín đáo. ຫາບ່ອນລັບບັງເພື່ອຄົ້ນຄວ້າ : tìm chỗ kín đáo mà nghiên cứu.

ລັບລີ້ |lặp lỉ|(ຄ) bí hiểm; thần bí, huyền bí. ພູຜາປ່າດົງທີ່ລັບລີ້ : núi rừng bí hiểm.

ລັບແລ |lặp le|(ນ) 1) màn che. 2) xứ huyền bí. ເມືອງລັບແລ : xứ huyền bí.

ລັບໆ |lặp lặp|(ຄ) ngấm ngầm, bí mật. ໄປຢ່າງໆລັບໆ : đi một cách bí mật.

ລັບລົມຄົມໃນ |lặp lôm khôm nay|(ນ) 1) ẩn ý. 2) dụng ý xấu. 3) bí ẩn.

ລັບຫູ |lặp hú|(ຄ) ngoài tai, khuất tai. ລັບຫູລັບຕາ : khuất tai khuất mắt.

ລັບຫູລັບຕາ |lặp hú lặp ta| (ສຳນວນ) khuất tai khuất mắt.

ລັບຫຼັງ |lặp lắng|(ນ) sau lưng, đằng sau lưng. ເຮັດລັບຫຼັງ : làm sau lưng, làm vụng trộm. ເວົ້າລັບຫຼັງ : nói sau lưng, nói trộm, nói xấu, nói vụng.

ລາບ |láp| 1.(ນ) "lạp" (món ăn dân tộc của người Lào, làm bằng cá hoặc thịt băm trộn với gia vị, gọi là lạp). ລາບເລືອດ : lạp tiết. ລາບປາ : gỏi cá, lạp cá. 2.(ນ)(ປ.) vận may. ຄວາມບໍ່ມີພະຍາດເປັນລາບອັນປະເສີດ : cái mạnh khỏe là vận may quý giá.

ລາບຄາບ |láp kháp| ຄື: ຣາບຄາບ.

ລາບຊາບ |láp xáp|(ຄ) nói vật xếp thành hàng thành lối. ລຽນລາບຊາບ : thành dãy. ໝາກຖົ່ວເປັນໝາກລາບຊາບ : đậu kết trái thành dãy.

ລິບ |líp| 1.(ກວ) tịt, tít tắp (xa, cao). ລິບຕາ : khuất mắt, mất hút. ສູງລິບ : cao tít tắp. ໄກລິບ : xa tít. 2.(ນ) cầu thang máy. ຂຶ້ນລິບ : lên cầu thang máy.

ລິບດາ |líp đa|(ນ)(ສ.) đơn vị đo góc bằng 1/60 độ.

ລິບຕາ |líp ta|(ກວ) xa khuất, xa tít tắp.

ລິບລັບ |líp lặp|(ກວ) tít tắp, vời vợi.

ลิบล้อ |líp lỉu|(ภอ) 1) tít tắp, vời vợi. สูงลิบล้อ : cao tít tắp. 2) không tưởng được. แพงลิบล้อ : đắt không tưởng được.
ลิบ |líp| 1.(ค) lép. เข้าลิบ : thóc lép. 2.(ค) teo. ขาลิบ : cẳng teo. แต่งลิบ : chân teo.
ลืบ |lựp| 1.(ก) **ถี**: ลิบ. xóa, xóa bỏ. ลืบเพงๆออกจากกะแซ็ด : xóa bài hát ra khỏi băng cát sét. 2.(ก) che. ลืบตาเอ้ม, บังตาเอ้ม : che mặt trời.
ลืบพะสูน |lựp fả sún|(น) tên một bài thơ cổ của Lào.
ลืบล้างๆ |lựp lảng|(ก) **ถี**: ลิบล้างๆ. xóa bỏ, phế bỏ. ลืบล้างเสดเหื้อของละบอบล่าเม้องขึ้น : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân.
ลืบๆ |lựp lựp|(ค) nườm nượp. ย่างลืบๆ : đi nườm nượp.
ลืบล่ม |lựp liềm|(ค) làm bẽ mặt, hạ uy tín.
ลืบหู้ |lựp lù|(ก) xúc phạm; báng bổ. ย่าลืบหู่ถูบาอาจาม : không được xúc phạm đến thầy cô giáo. บ่เชื่อก่ย่าลืบหู่ : không tin thì cũng đừng báng bổ.
ลืบหู่ถามสักสิด |lựp lù khoam sắc xích|(ก) báng bổ sự linh thiêng.
ลืบฮอย |lựp hoi|(ก) เบิ่ง: ลิบฮอย.
ลืบ |lưúp|(ก) thái mỏng.
ลุบๆ |lụp lụp|(ค) tầng tầng, lớp lớp, nườm nượp. ไปมาลุบๆ : đi lại nườm nượp.
ลูบ |lúp|(ก) vuốt, xoa. ลูบผม : vuốt tóc. ลูบหลัง : vuốt lưng, xoa lưng. (สำนอน) **ลูบแต่งเลยขา** : ôm chân liếm gót. **ถิ้บหิ้วลูบหลัง** : vừa đấm vừa xoa. (พาสิด) ลูบหน้าพ้ะจั้ง : (vuốt mặt gặp lỗ mũi) vuốt mặt còn nể mũi.
ลูบคำ |lúp khăm|(ก) sờ mó, mân mê. ลูบคำบอมเจ็บ : sờ mó chỗ đau.
ลูบแต่งเลยขา |lúp khèng lia khá| (สำนอน) (vuốt chân, liếm cẳng) ôm chân nấp bóng; ôm chân liếm gót; quỳ gối ôm chân; quỳ gối uốn lưng; nấp bóng ôm chân.
ลูบหา |lúp tha|(ก) thoa, xoa.
ลูบบาย |lúp bai|(ก) sờ mó; vuốt ve. ย่าลูบบายใส่สายไฟ : đừng sờ mó vào dây điện.
ลูบไล |lúp lay| **ถี**: ลูบไล้.
ลูบไล้ |lúp lảy|(ก) vuốt ve; mơn trớn. ลูบไล้โตแมว : vuốt ve con mèo. ลูบไล้นางด้วยความรัก : vuốt ve nàng một cách âu yếm.
เล็บ |lệp|(น) móng (tay, chân người), vuốt (thú, cầm). เล็บสัด : móng vuốt, nanh vuốt.
เล็บสัด |lệp sắt|(น) móng vuốt, nanh vuốt (của các con thú).
เล็บตีน |lệp tin|(น) móng chân. ตัดเล็บตีน : cắt móng chân.
เล็บนาง |lệp nang|(น) đồ trang sức (lắp vào đầu các ngón tay).
เล็บมื |lệp mư|(น) móng tay.
เล็บแมว |lệp meo|(น) (thực vật) tên một loại cây leo, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ tròn khi chín có vị ngọt, ăn được (ต้นเล็บแมว).
เลบเขบ |lếp xếp| เบิ่ง: แลบแขบ.
แลบ |lép| 1.(ก) le, thè (lưỡi). แลบลิ้น : thè lưỡi, le lưỡi. 2.(ก) lóe chớp, lập lòe, lóe sáng, vụt sáng. ไฟแลบ : đèn lập lòe. 3.(ค) 1) **ถี**: บางๆ. mỏng, mảnh. แลบแขบ : mỏng lét, dẹt lét. 2) mềm mại, mượt mà (tóc). เส้นผมแลบ : sợi tóc mượt mà.
แลบแขบ |lép xép|(ค) đét đẹt, dẹt lét (nói về vật dẹt, nhỏ). แปแลบแขบ : đét đẹt, dẹt lét (vật nhỏ). เปเลบเขบ : đét đẹt, dẹt lét (vật lớn).
แลบลิ้น |lép lỉn|(ก) le lưỡi, thè lưỡi. แลบลิ้นให้ท่านหมอเบิ่ง : le lưỡi cho bác sĩ xem.
ลิบ |lộp| 1.(ก) **ถี**: ลืบ. xóa, xóa bỏ. ลิบล้าง : xóa bỏ. 2.(ค) xấu, tiêu cực. แง่ลิบ : góc độ xấu. ติลาคาในทางลิบ : đánh giá theo hướng tiêu cực. 3.(น) (toán) trừ; số âm. เคื่องหมายลิบ : dấu trừ. จำนอนลิบ : số âm.
ลิบกวน |lộp cuôn|(ก) quấy rầy, làm phiền. ขอโทดย้อนลิบกวนเจ้าหลายโพด : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.
ลิบสักกะหลาด |lộp sắc cả lạt|(ก) xóa kỉ nguyên cũ.
ลิบล้าง |lộp lảng|(ก) xóa bỏ. ลิบล้างความผิด : xóa bỏ sai lầm.
ลิบล่ม |lộp liềm|(ก) làm mất uy tín, danh dự của người khác trước mặt người lớn, làm bẽ mặt.

ລົບເລວ |lộp lêu| **ຄື:** ຮົບເລວ.
ລົບຫູ່ |lộp lù|(ກ) xúc phạm; báng bổ. ເວົ້າຈາ ລົບຫູ່ : ăn nói báng bổ.
ລົບຮອຍ |lộp hoi|(ກ) **ຄື:** ລົບຮອຍ. khinh khi, khinh miệt. ຂ້ອຍບໍ່ຍອມໃຫ້ໃຜມາລົບຮອຍຂ້ອຍ : tôi không để cho ai khinh miệt tôi.
ໂລບ |lốp|(ນ)(ປ.) sự tham lam. ຄົນຂີ້ໂລບ : người tham lam. ຄວາມໂລບມາກ : sự tham lam.
ໂລບມາກ |lốp mác|(ນ) lòng tham lam, tính tham lam.
ໂລບມາກມັກລາບຫາຍ |lốp mác mặc láp hái|(ພາສິດ) (tham lam thường mất lộc) tham thì thâm.
ໂລບມາກໂລພາ |lốp mác lô fa|(ຄ) tham lam keo kiệt, biển lận. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam keo kiệt, con người biển lận.
ໂລບໂລພາ |lốp lô fa| **ຄື:** ໂລບມາກໂລພາ.
ລອບ |lóp| 1.(ນ) cái đó (bắt cá). 2.(ກ) 1) lén, lẻn. ຊາວຕ່າງດ້າວລອບເຂົ້າເມືອງ : người ngoại kiều lẻn vào thành phố. ລັກລອບ : lén lút. 2) **ຄື:** ຈອບ. rình. ລອບຈັບ : rình bắt. ຖືກສັດຕູລອບທຳຮ້າຍ : bị địch ám hại.
ລອບກັດ |lóp cách|(ກ) cắn trộm (ám hại, hại ngầm như chó cắn trộm). ລອບກັດທາງຫຼັງ : cắn trộm sau lưng. (**ສຳນວນ**) ໝາລອບກັດ : (chó cắn trộm) ném đá giấu tay.
ລອບຂ້າ |lóp khạ|(ກ) ám sát.
ລອບເຂົ້າ |lóp khậu|(ກ) lẻn vào, lén vào. ພວມ ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂີ້ລັກ : đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.
ລອບສັງຫານ |lóp sắng hán|(ກ) ám sát.
ລອບສືບ |lóp sựp|(ກ) theo dõi, rình mò.
ລອບຕີ |lóp ti|(ກ) đánh lén.
ລອບນຳ |lóp năm|(ກ) lén chuyển, lén đem vào, buôn lậu.
ລອບພົບ |lóp fộp|(ກ) lén gặp.
ລອບຟັງ |lóp phăng|(ກ) nghe trộm, rình nghe trộm. ແກ້ງນອນເພື່ອລອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm.
ລອບລີ້ |lóp lí|(ກ) lẩn trốn, ẩn nấp. ຫາບ່ອນລອບ ລີ້ : tìm nơi ẩn nấp.
ລອບລັກ |lóp lặc|(ກ) rình ăn trộm.
ລອບວາງເພີ້ງ |lóp vang fơng|(ກ) lén phóng hỏa.
ລອບວາງລະເບີດ |lóp vang lả bợt|(ກ) lén đặt chất nổ.
ລອບໜີ |lóp ní|(ກ) lẩn, lẻn trốn. ນ້ອງນ້ອຍລອບ ໜີໄປຫຼິ້ນ : thằng bé lẩn đi chơi.
ລຽບ |liếp| 1.(ກ) đi men, đi dọc theo (bờ). ຍ່າງ ລຽບແຄມຂອງ : đi dọc theo bờ sông. 2.(ນ) nơi gần, chỗ gần.
ລຽບຄຽງ |liếp khiêng|(ຄ) (nói) xa xôi bóng bẩy, bóng gió, nói bóng nói gió. ເວົ້າລຽບຄຽງເພື່ອ ໄດ້ຢືມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.
ລຽບເມືອງ |liếp mương|(ກ) vi hành (vua). ເຈົ້າ ຊີວິດລຽບເມືອງ ເພື່ອກວດເບິ່ງປະຊາຊົນ : vua vi hành để xem xét trong dân.
ລຽບລ່ຳ |liếp lằm|(ກ) **ຄື:** ລຽບລ່ຳຄ່ຳຄອຍ. trông nom, coi sóc, chăm sóc, chăm nom; rà soát, quan sát. ເມື່ອນັ້ນບ່າໜຸ່ມເຊິ່ງຂຶ້ນ ຂະໜົງທວາມ ລຽບລ່ຳ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi.
ລຽບລ່ຳຄ່ຳຄອຍ |liếp lằm khằm khoi| **ເບິ່ງ:** ລຽບ ລ່ຳ.
ລຽບໆ |liếp liếp|(ກວ) bình dị. ນຸ່ງລຽບໆ : ăn mặc bình dị.
ລວບ |luốp| 1.(ຄ) bén lửa, bắt lửa; liếm nhanh (lưỡi). ເລຍລວບໆ : liếm nhanh. 2.(ກ) nắm, túm, ôm chặt, bó. ລວບເຟືອງ : bó rơm.
ລວບລວມ |luốp luôm|(ກ) thu gom, tập hợp lại. ລວບລວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.
ລວາບ |loáp| 1.(ກ) bén lửa, bắt lửa. ໄຟລວາບ : bén lửa. 2.(ກ) liếm (môi, mép). ເລຍລວາບໆ : liếm nhanh.
ລາມ |lam| 1.(ກ) lan (lửa). ຝັນວ່າໄຟລາມໄໝ້ (ກອນ) : mơ rằng lửa cháy lan. 2.(ກ) tiếp nối, không kết thúc. ເວນລາມ : oan oan tương báo, hận thù không chấm dứt.
ລາມປາມ |làm sộ|(ຄ) lan man. ເວນລາມ : oan oan tương báo, hận thù không chấm dứt.
ລາມໄໝ |lam mạy|(ກ) cháy lan.
ล่าม |làm| 1.(ก) xích (vào cọc bằng dây 5, 6 sải). ล่ามเข้าหูัก : xích vào cọc. (**พาสิด**) เชือกสามอาล่ามช้าง อ้างอวดว่าโตดี : lấy chỉ buộc chân voi. 2.(น) người phiên dịch, người thông

ngôn. ລ່ຳມເມືອງ : phiên dịch viên. 3.(ຄ) thõng, chùng. ນຸ່ງສິ້ນລ່ຳມຈຸຂະນ່ອງ : mặc váy chùng đến gót chân.

ລ່ຳມໂສ້ |làm sộ|(ກ) xích lại, trói lại, buộc lại, cột lại (bằng dây xích).

ລ່ຳມເມືອງ |làm mương|(ນ) 1) (cổ) quốc vụ khanh, ngoại trưởng. 2) phiên dịch viên.

ລືມ |lưm|(ກ) quên. ຄ່ຳມືດລືມຮອດເສັ້ນທາງ : trời tối quên cả đường lối. ຫຼົງລືມ : quên, lãng quên. (ພາສິດ) ເຂົ້າເຖື່ອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy.

ລືມສະຕິ |lưm sả tỉ|(ກ) mất tri giác.

ລືມຈິດລືມໃຈ |lưm chích lưm chay|(ກ) ngất đi, bất tỉnh nhân sự.

ລືມຕົວ |lưm tua| 1.(ກ) quên khuấy. ຫຼິ້ນມ່ວນຈົນລືມຕົວ : mãi chơi đến quên khuấy. 2.(ຄ) kiêu ngạo, kiêu căng. ຫາກໍ່ມີເງິນພັດລືມຕົວແລ້ວ : mới có tiền mà đã kiêu căng rồi.

ລືມຖິ້ມ |lưm thịm|(ກ) bỏ quên. ລືມຖິ້ມຢູ່ທີ່ໃດໜຶ່ງ : bỏ quên đâu đấy.

ລືມເມື່ອລືມຈິດ |lưm mừa lưm chích|(ກ) ngất đi, bất tỉnh nhân sự.

ລືມໜ້າລືມຕາ |lưm nạ lưm ta|(ກ) hay quên, đãng trí, đãng tính.

ລືມໜ້າລືມຫຼັງ |lưm nạ lưm lắng|(ກ) hay quên, đãng trí, quên trước quên sau.

ລຶ້ມ |lửm|(ກ) ôn, ôn lại, nhắc lại. ລຶ້ມຄວາມຊົງຈຳ : ôn lại kí ức.

ລຶ້ມຄືນ |lửm khưn|(ກ) ôn lại, nhắc lại. ລຶ້ມຄືນຄຳເວົ້າຫຍາບເຮັດຫຍັງໃຫ້ຫຍ້ຳມໜູ : nhắc lại mãi câu nói đùa làm gì cho nhàm.

ລຶ້ມບົດເກົ່າຄືນ |lửm bốch càu khưn|(ກ) ôn lại bài cũ, ôn bài, ôn tập.

ລຸ່ມ |lùm|(ນ) dưới, gầm, bên thấp. ຢູ່ລຸ່ມ : ở dưới. (ກິ່ງກັນຂ້າມ): "ເທິງ".

ລຸ່ມນ້ຳ |lùm nắm|(ນ) 1) triền sông. 2) châu thổ. ເຂດລຸ່ມນ້ຳຂອງ : châu thổ sông Mê Kông.

ລຸ່ມຟ້າ |lum phả|(ນ) mảnh đất; trần gian. ນິບພະເຈົ້າລຸ່ມຟ້າ (ສິນ) : lạy đức vua. ໃຕ້ລຸ່ມຟ້າ : dưới trần gian.

ເລັ້ມ |lêm|(ກ) liếm; lượm sạch. ໝາຫິວເລັ້ມກິນທຸກເຮືອນຄົວ : chó đói la liếm hết mọi bếp. ເກັບເລັ້ມ : lượm lặt.

ເລັ້ມກິນ |lêm kinh|(ກ) liếm, la liếm.

ເລັ້ມມື |lêm mư|(ກ) liếm tay.

ເລັ້ມ |lểm|(ກ) lựa, chọn; ăn.

ແລ້ມໆ |lem lem|(ຄ) (nói) liến thoắng, không ngừng.

ລົມ |lôm| 1.(ນ) 1) gió. ລົມພັດ : gió thổi. ລົມເຢັນ : gió mát. ໄດ້ລົມ : thuận gió. ລົມພາຍຸ : gió bão. (ສຳນວນ) ເຮັດໜູທວນລົມ : giả điếc; tảng lờ. 2) phong (một hành trong tứ tượng). ທາດລົມ : hành phong. 3) hơi. ຖ່າຍລົມ : thông hơi, thông gió. ລົມຫາຍໃຈ : hơi thở. 2.(ນ) (y khoa) cảm, cảm gió. ເປັນລົມ : trúng gió. 3.(ນ) ຄື: ລີງລົມ. con khỉ gió (nhỏ con, chỉ ngủ ngày, chỉ vận động khi nào có gió). ລີງລົມ : khỉ gió. 4.(ກ) nói chuyện, trò chuyện, tán chuyện; ve vãn, tán tỉnh. ລົມກັນ : chuyện trò. ໂອ້ລົມ : nói chuyện. ຄວາມລົມ : lời nói chuyện, câu chuyện. ລົມສາວ, ກ້ຽວສາວ : tán gái, ve gái. ລົມບ່າວ, ກ້ຽວບ່າວ : ve trai.

ລົມກັນ |lôm canh|(ກ) nói chuyện, chuyện trò, tán chuyện. ລົມກັນໝົດມື້ບໍ່ຍອມຢຸດ : tán chuyện cả ngày không chịu thôi.

ລົມເຂົ້າຂໍ້ |lôm khậu khọ|(ນ) (y khoa) phong thấp, tê thấp, thấp khớp.

ລົມຈັບ |lôm chắp|(ກ) phải gió, trúng gió. ຢູ່ເດົາ ຫຼາຍຈົນຖືກລົມຈັບ : thức khuya quá đến đỗi bị trúng gió.

ລົມສາວ |lôm sáo|(ກ) ve, tán, tán tỉnh, ve vãn (người con gái). ໄປລົມສາວ : đi tán gái.

ລົມເຊີຍ |lôm xơi| gió hiu hiu.

ລົມແດງ |lôm đeng|(ນ) ຄື: ພາຍຸ. bão táp, gió bão.

ລົມໄຕ້ຝຸ່ນ |lôm tảy phùnh|(ນ) bão đến từ biển (typhoon).

ລົມທະເລ |lôm thả lê|(ນ) gió biển (thổi vào ban ngày).

ລົມທັ້ງ |lôm thẳng|(ຄ) gió lộng, lộng gió.

ລົມບ້າໝູ |lôm bả mú|(ນ) bệnh động kinh, cơn động kinh.

ລົມບ່າວ |lôm bào|(ກ) tán trai, ve vãn trai.

ລົມປາກ |lôm pạc|(ນ) lời nói hấp dẫn.

ລົມປານ |lôm pan|(ນ) hơi thở.
ລົມຜູ້ສາວ |lôm fụ sáo|(ກ) ve vãn, tán tỉnh (người con gái).
ລົມຝົນ |lôm phốnh|(ນ) gió mưa.
ລົມພາຍຸ |lôm fa nhủ|(ນ) dông tố, bão, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່ຽງອຍຫຼັງລົມພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão.
ລົມພອງ |lôm phoong|(ນ) sóng gió. ລົມພອງພາຍຸຝົນ : sóng gió bão bùng.
ລົມເຢັນ |lôm dênh| gió mát.
ລົມໆແລ້ງໆ |lôm lôm lẻng lẻng|(ຄ) nói không có nội dung, nói trên trời dưới đất. ເວົ້າລົມໆ ແລ້ງໆ : nói trên trời dưới đất.
ລົມຫົວກຸດ |lôm húa cút|(ນ) gió xoáy.
ລົມຫາຍໃຈ |lôm hái chay|(ນ) hơi thở. ສູ້ຊົນຈົນ ຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phấn đấu đến hơi thở cuối cùng.
ລົມໜາວ |lôm náo| gió lạnh.
ລົມໝວຽ |lôm luống|(ນ) gió bão, gió mạnh.
ລົມຫຼິ້ນ |lôm lịnh|(ກ) tán chuyện.
ລົມອຳນວຍ |lôm ăm nuôi|(ນ) thuận gió.
ລົມອ່ອນ |lôm òn|(ນ) gió nhẹ.
ລົມຮ້ອນ |lôm hỏn| gió nóng.
ລົ້ມ |lổm|(ກ) 1) ngã, đổ. ຄົນລົ້ມ : người ngã. ໄມ້ລົ້ມ : cây đổ. ເສົາໄຟຟ້າລົ້ມ : cột điện đổ. ລົ້ມເຈັບ : lâm bệnh, mắc bệnh, đổ đau. ລົ້ມຕາຍ : chết, ngã chết. (ພາສິດ) ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ : (người ngã đừng bước qua) không đánh người ngã ngựa. 2) sập, sụp. ລົ້ມລະລາຍ : sập tiệm, phá sản. 3) ngả. ລົ້ມງົວລົ້ມຄວາຍ : ngả trâu bò.
ລົ້ມກິ້ງ |lổm kỉng|(ກ) ngã lăn.
ລົ້ມໄຂ່ຂີ້ນ |lổm khoày khín|(ກ) ngã chồng lên nhau. ມີໝູ່ໄມ້ລຽນລົ້ມໄຂ່ຂີ້ນ (ສິນ) : có đám cây ngã chồng lên nhau.
ລົ້ມຂວ້ຳ |lổm khoặm|(ກ) ngã sấp.
ລົ້ມເຈັບ |lổm chếp|(ກ) lâm bệnh, mắc bệnh. ລຸງ ເຖົ້າພວມລົ້ມເຈັບ : cụ già đang lâm bệnh.
ລົ້ມຕະແຄງ |lổm tả kheng|(ກ) ngã nghiêng.
ລົ້ມຕຶງ |lổm tưng|(ກ) ngã uỵch; đổ đánh ầm. ລົ້ມຕຶງບາດໜຶ່ງ : ngã đánh uỵch một cái.
ລົ້ມຕຶ໋ງ |lổm tửng| ເບິ່ງ: ລົ້ມຕຶງ.
ລົ້ມຕຶ໋ງ |lổm tửng| ເບິ່ງ: ລົ້ມຕຶງ.
ລົ້ມຕາຍ |lổm tai|(ກ) chết, ngã. ໜາວປີນີ້ງົວ ຄວາຍລົ້ມຕາຍຫຼາຍ : rét năm nay, trâu bò chết (ngã) nhiều.
ລົ້ມຕິດໝອນນອນຕິດເສື່ອ |lổm tích món non sừa|(ຄ) ຄື: ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ.
ລົ້ມທະລາຍ |lổm thả lai|(ກ) phá hủy, phá tan.
ລົ້ມທັ້ງຢືນ |lổm thăng dưn| 1.(ກ) ngã uỵch (do choáng váng). ວິ່ງວຽນເລີຍລົ້ມທັ້ງຢືນ : choáng váng liền ngã uỵch. 2.(ກ) phá sản đột ngột, mất mát đột ngột; ngã ngửa. ພໍມີຄົນບອກວ່າ ພໍ່ຕາຍ ເຂົາກໍ່ລົ້ມທັ້ງຢືນ : khi có người báo tin ba mất, anh ta ngã ngửa ra.
ລົ້ມທັບ |lổm thặp|(ກ) bắt khao.
ລົ້ມທ່າວ |lổm thào|(ກ) ngất xỉu, ngã ngất.
ລົ້ມປ່ວຍ |lổm puồi|(ກ) (bị) ốm.
ລົ້ມພັບ |lổm fặp|(ກ) ngã khuỵu, đổ xuống.
ລົ້ມພຸບລົງ |lổm fụp lôông|(ກ) ngã gục; đổ sụp.
ລົ້ມມວຍ |lổm muôi|(ກ) bán độ.
ລົ້ມລະລາຍ |lổm lả lai|(ກ) vỡ nợ, phá sản. ຫຼາຍ ບໍລິສັດຖືກລົ້ມລະລາຍ : nhiều công ti bị phá sản.
ລົ້ມລຸກ |lổm lục|(ນ) 1) con lật đật (đồ chơi của trẻ em). ຕຸກກະຕາລົ້ມລຸກ : con lật đật. 2) cây ngắn ngày. ພືດລົ້ມລຸກ : cây ngắn ngày.
ລົ້ມລຸກຄູ້ຄານ |lổm lục khủ khan|(ຄ) ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄຸກຄານ. gian truân, ba chìm bảy nổi, vất vả long đong, long đong lận đận.
ລົ້ມລຸກຄຸກຄານ |lổm lục khục khan| ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄູ້ຄານ. ຊີວິດລົ້ມລຸກຄຸກຄານ : cuộc đời ba chìm bảy nổi.
ລົ້ມລຸກຄຸກຄາມ |lổm lục khục kham| ຄື: ລົ້ມລຸກ ຄູ້ຄານ.
ລົ້ມເລີກ |lổm lớc|(ຄ) ຄື: ເລີກລົ້ມ. hủy, thôi không làm nữa, chấm dứt. ລົ້ມເລີກກິດຈະການ : chấm dứt hoạt động kinh doanh.
ລົ້ມລ່າວ |lổm lào|(ກ) ngã chồng đống, đổ chồng lên nhau, ngả rạ.
ລົ້ມຫາຍຕາຍຈາກ |lổm hái tai chạc| (ສຳນວນ) chết chóc. ສົງຄາມກໍ່ໃຫ້ເກີດສະພາບລົ້ມຫາຍຕາຍ ຈາກ : chiến tranh gây cảnh chết chóc.
ລົ້ມຫາຍຕາຍເສຍ |lổm hái tai sía|(ຄ) ຄື: ລົ້ມຫາຍ ຕາຍຈາກ.
ລົ້ມຫງາຍ |lổm ngái|(ກ) ngã ngửa, bổ ngửa.

ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ |lốm móm non sừa| **(ສຳນວນ)** (ốm) liệt giường liệt chiếu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ້ງລົ້ມໝອນນອນເສື່ອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiếu. ມາແຕ່ປ່າ ເປັນໄຂ້ລົ້ມໝອນນອນເສື່ອສອງສາມເດືອນລຽນ : đi rừng về bị sốt, nằm liệt giường liệt chiếu mấy tháng liền.

ໂລມ |lôm| **1.(ກ)** dỗ, dỗ dành. ໂລມລູກ : dỗ con. ເລົ້າໂລມ : dỗ dành; âu yếm, vuốt ve. **2.(ນ)(ပ.)** lông. ອຸນາໂລມ : lông mày.

ໂລ່ມ |lồm|**(ກ)** phủ, bọc, bao bọc, bao phủ.

ລອມ |lom|**(ນ)** đụn, đống (lúa). ລອມເຂົ້າ : đụn lúa.

ລອມຄອມ |lom khom|**(ນ)** tên một loại cây thân lớn, quả mọc chùm.

ລອມລໍ |lom lò|**(ຄ)** sắp, gần, kề.

ລ້ອມ |lõm|**(ກ) 1)** rào. ລ້ອມຮົ້ວ : rào giậu, rào vườn. **(ພາສິດ)** ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : hổ vồ lợn mới lo làm chuồng. **2)** (quân) bao vây. ປິດລ້ອມ : bao vây. **3)** vây bọc, bao, bao bọc (thành). ນ້ຳລ້ອມ : nước bao bọc. ວົງລ້ອມ : vòng vây.

ລ້ອມຄອກ |lõm khoóc|**(ກ) 1)** rào bãi chăn (súc vật). **(ພາສິດ)** ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. **2)** lùa (súc vật) vào bãi chăn.

ລ້ອມຈັບ |lõm chắp|**(ກ)** vây bắt.

ລ້ອມປ່ຽວ |lõm piều|**(ກ)** cô lập; cách li.

ລ້ອມວົ່ງ |lõm vông|**(ກ) 1)** ngồi quây tròn. **2)** canh phòng cẩn mật.

ລ້ອມຮົ້ວ |lõm hủa|**(ກ)** rào, rào lại, rào hàng rào. ລ້ອມຮົ້ວຮູບໄຂ່ : rào cánh sẻ.

ລ້ອມໄຮ່ລ້ອມນາ |lõm hày lõm na| **(ສຳນວນ)** rào nương rào rẫy.

ລ້ອມຮອບ |lõm hóp|**(ກ)** bao quanh.

ເລີມ |lơm|**(ນ)** cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).

ເລີ່ມ |lờm|**(ກ)** bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ລິເລີ່ມ : khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ເລີ່ມຮຽນນັບແຕ່ອາທິດໜ້າ : bắt đầu học từ tuần sau. **ເລີ່ມຕົ້ນດີກໍ່ປານແລ້ວໄປເຄິ່ງໜຶ່ງ** |lờm tổnh đi co pan lẻo pay khòng nừng| **(ພາສິດ)** (bắt đầu tốt xem như xong một nửa). **(ເບິ່ງ)**: ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ.

ລ່ຽມ |liềm| **1.(ນ)** bờ, gờ, cạnh. ລ່ຽມໂຕ๊ะ : cạnh bàn. ຮູບຫົກລ່ຽມ : hình sáu cạnh, hình lục lăng. **2.(ຄ)** mưu mẹo, thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe, trò bịp bợm. ເລ่ล่ຽม : thủ đoạn, mánh lới, mánh khóe,.

ລ่ຽมคົม |liềm khôm|**(ຄ) 1)** láu lỉnh, ranh mãnh, xảo quyệt. **2)** nhọn (góc).

ล่ຽมลาย |liềm lai|**(ນ)** mánh khóe, thủ đoạn. ใช้ล่ຽมลายเพื่อจับผิดกัน : dùng mánh khóe để bắt bí nhau.

ล้ຽม |liễm|**(ກ)** bọc, cạp, viền.

ເລือม |lươm|**(ກ)** ẩn đi, biến đi, (cách làm phép để mọi người không thấy) mà mắt. ເລือมตา : mà mắt.

ເลือมตา |lươm ta|**(ກ)** mà mắt. ເลือมตาผู้อื่น เพื่อเอาหมดขับสิน : mà mắt người ta để lấy hết của cải.

ເลือม |lườm|**(ກ)** bao, phủ, che, bọc.

ลวม |luôm|**(ກ)** tập hợp, hợp lại, hợp tác. นา ลวม : ruộng hợp tác, ruộng tập thể. ของส่วน ลวม : của công.

ลาว |lao| **1.(ນ)** tên dân tộc Lào, đất nước Lào. คนลาว : người Lào. **2.(ຄ)** to, cao. **3.(ส)** anh, cô (ấy). มื้อืนลาวจึ่งมาธอด : ngày mai anh ấy mới đến nơi.

ลาวสูง |lao súng|**(ນ)** Lào Súng (tên một bộ tộc Lào thường cư trú trên vùng cao như Xiengkhouang).

ลาวเท่ิง |lao thơng|**(ນ)** Lào Thơng (tên một bộ tộc thường làm ăn sinh sống trên sườn núi).

ลาวลุ่ม |lao lùm|**(ນ)** Lào Lùm (tên gọi chung những người Lào sống ở vùng đồng bằng thuộc dân tộc Lào chính gốc).

ล่าว |lào|**(ຄ)** (ngã) chổng kềnh, chồng đống, đổ chồng lên nhau. ล้มล่าว : ngã chổng kềnh.

ล่าวลง |lào liên|**(ຄ)** (ngã, chết) la liệt. แสงส่องต้อง มานล้มล่าวลง (กาไกว) : ánh sáng chiếu đụng, quỷ ngã chết la liệt.

ล้าว |lão| **1.(ກ)** nhổ. ล้าวกๆ : nhổ mạ. **2.(ກ)** chống đối, không tuân lệnh. ลังล้าว : trở chứng, chống cự, không tuân theo. **3.(ຄ)** kì lạ, dị

thường. ฝันล้าอ (ภา) : mơ kì lạ.
ลิอ |liu|(น) da phơi khô (หนังลิอ).
ลิอๆ |liu liu|(ค) vun vút.
ลิ่อๆ |lìu lìu|(ค) (đi, bay nhanh) thoăn thoắt, thoắt thoắt. ลิ่อๆข้ามลูหาหายหั้น (รุ่ง) : thoắt thoắt vượt hang sâu nhiều lớp.
ลิ้อ |lỉu|(ค) gấp; nhanh. ขันลิ้อๆ (ภา) : quay nhanh.
ลิ้อตาด |lỉu tạt|(น) cái chổi.
เลอ |lêu| 1.(ก) **ถี**: ฮิบเลอ. đánh, đánh giặc. สูย่ามาทำร้าย เลอกันในเขดภูมี้ (สิน) : chúng bây đừng đến hãm hại, đánh nhau trong khu vực của tao đây. 2.(ค) tồi, tệ, hư, xấu. คินเลอ (ภา) : người tồi, người xấu.
เลอกัน |lêu căn|(ก) đánh nhau, đấu với nhau. ยุยิงสองคินเลอกัน : xúi bẩy hai người đánh nhau.
เลอเสิก |lêu sớc|(ก) tiến hành chiến tranh.
เลอฉาม |lêu xam|(ค) tệ mạt, tồi tệ. ปะพึดเลอฉามต่ำกัน : đối xử với nhau tồi tệ.
เลอร้าย |lêu hải|(ค) tồi tệ. สะถานะการเลอร้าย : tình hình tồi tệ.
เลอฮิบ |lêu hộp| **ถี**: ฮิบเลอ.
เล่อ |lều|(ค) lé, lác, hiếng (mắt). ตาเล่อ : mắt lé.
แลอ |leo| 1.(น) sợi (dây). ฝั้นเฮือกาสามแลอ : bện lõi ba. 2.(ค) **ถี**: แออ. tơ (trẻ). สาวแลอ, สาวแออ : gái tơ. 3.(น) đường hẻm, đường mòn (đã đánh dấu). แลอทาๆ : đường mòn.
แล้อ |lẻo|(กอ) 1) xong, rồi. เร็ดแล้อ : làm rồi. ข้อยอ่านปึมหีอนี้แล้อแล้อ : tôi đọc quyển sách này xong rồi. 2) rồi, vừa rồi (chỉ quá khứ). เดือนแล้อ ข้อยไปหลวงพะบาๆ : tháng vừa rồi, tôi đi Louangphabang. บาดแล้อ : rồi, rồi ra. **แล้อกัน** : thôi rồi.
แล้อกัน |lẻo căn| 1.(ก) hòa nhau. แล้อกันน้อ! : hòa nhau nhé!. 2.(อุ) xong rồi, xong chuyện, thôi rồi.
แล้อแต่ |lẻo tè|(ก) tùy, tùy thuộc, tùy theo, y theo. แล้อแต่กำละนี้ : tùy trường hợp, tùy cơ ứng biến. แล้อแต่เจ้า : tùy anh.
แล้อแต่คอน |lẻo tè khuôn|(ก) tùy nghi, tùy thuộc.
แล้อแต่ใจ |lẻo tè chay|(ก) tùy tâm, tùy ý. ยามกินหยังแม่นแล้อแต่ใจ : muốn ăn gì tùy ý.
แล้อแต่เจ้าแล้อ |lẻo tè chảu lẻo| tùy anh thôi.
แล้อแต่สะพาบติอจิง |lẻo tè sả fáp tua ching| tùy tình hình thực tế.
แล้อแต่เพิ่นตัดสิน |lẻo tè fần tắt sính| tùy quyết định của người ta.
แล้อไป |lẻo pay|(อุ) thì thôi, thôi. บ่ได้เร็ดแล้อกำแล้อไป : không được làm rồi thì thôi.
แล้อไปเลิย |lẻo pay lơi| thôi luôn, xong luôn.
แล้อมื้ |lẻo mư|(ก) (cho) xong chuyện, xong việc. เร็ดพ่อแล้อมื้ : làm cho xong việc, làm qua loa, làm đại khái.
แล้อมื้แล้อวัน |lẻo mử lẻo văn| (สำนอน) (xong buổi xong ngày) qua ngày đoạn tháng. อู่ให้มันแล้อมื้แล้อวัน : sống cho qua ngày đoạn tháng.
แล้อๆ |lẻo lẻo|(อุ) xong xuôi. ถือว่าอๆกานั้นแม่นแล้อๆ : việc đó coi như xong xuôi rồi.
แล้อ....อิก |lẻo....iịc| hoài....mãi. ถ้าแล้อถ้าอิก : đợi hoài đợi mãi.
ลั้ว |liễu|(ก) quành, ngoặt, rẽ, quẹo, cua (địa phương). ลั้วขวา : rẽ phải. ลั้วซ้าย : rẽ trái.
ลั้วไปลั้วมาๆ |liễu pay liễu ma|(ค) quanh co.
ลวา |loa|(น) ngựa đua (loại lớn). เรือลวา : cưỡi ngựa đi gấp.
ลวาพอน |loa fon|(น) ngựa trắng.
ลวาแมน |loa men|(น) con ngựa do Đức Phật ban tặng cho (trong truyện cổ Lào).
ลอ่า |lòa|(ก) nói dối, dối trá. มึงนี้แมวจั่งไรลอ่ากินคนใบ้ (สิน) : mi là giống đê tiện, dối trá với người đần.
ลวาด |loát|(ก) thoa, quét, rải. เอ้ายางลวาดทาๆ : lấy nhựa rải đường. เอ้าเบือยี้ควายลวาดลาน : lấy bựa cứt trâu rải sân phơi.

ວ

ວ |vo| phụ âm thứ 24 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "vo", làm phụ âm cuối vần. ວັນ : ngày. ກາວ : hồ, cao dán.

ອະ |vã](ຄ) 1) sáng, sáng sủa (bầu trời). 2) tản, tan đi (mây). 3) mở đường, mở rộng ra. ອະ ຫວ່າງ : chừa đường, mở đường, chừa chỗ trống.

ອະກຸລະ |vả củ lả](ນ)(ပ.) cây hoa mộc lan.

ອະແຂນ |vả khén](ກ) dang tay.

ອະຈະ |vã chả](ນ) ຄື: ອະຈະນະ. lời nói, câu nói.

ອະຈະນະ |vã chả nả](ນ) ຄື: ອະຈະ. lời nói, câu nói.

ອະຈະນານຸກົມ |vả chả na nủ côm](ນ) ຄື: ວັດຈະນານຸກົມ. từ điển. ອະຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດນາມ : từ điển Lào-Việt.

ອະຈະນັງ |vả chả năng](ນ) lời nói, câu nói.

ອະຈີ |vả chi](ນ) ຄື: ວາຈາ. từ, lời nói, sự nói, cách nói, lối nói.

ອະຈີກຳ |vã chi căm](ນ)(ပ.) sự phát âm, sự nói.

ອະຈີເພດ |vả chi fết](ນ)(ပ.) sự phát ra lời nói.

ອະຈີວິພາກ |vã chi vỉ fác](ນ)(ပ.) (ngữ pháp) từ loại học.

ອະສະ |vã sả](ນ)(ပ.) 1) quyền lực. 2) ý định, dự định, ý muốn. 3) công, công lao.

ອະສະພະ |vả sả fả](ນ)(ပ.) bò đực.

ອະສະວັດຕີ |vả sả vặt tỉ](ນ)(ပ.) người thuần dưỡng thú, người thuần hóa thú.

ອະສາ |vã sá](ນ)(ပ.) dầu; mỡ.

ອະສີ |vã sí](ນ)(ပ.) người tài, người giỏi giang, người có kinh nghiệm.

ອະສຸ |vả sủ](ນ)(ส.) 1) của cải, gia tài. 2) tên các vị thần.

ອະສຸທາ |vã sủ tha](ນ)(ပ.) ຄື: ພະສຸທາ. đất, mặt đất, đất đai.

ອະສຸມະດີ |vã sủ mã đi](ນ) trái đất; đất, mặt đất, đất đai.

ອະສັນ |vả sánh](ນ)(ပ.) ຄື: ອະສັນຕະລະດູ, ອະສັນຕະ. mùa xuân, tiết xuân.

ອະສັນຕະ |vã sắn tả](ນ)(ပ.) ຄື: ອະສັນ, ອະສັນຕະລະດູ. mùa xuân, tiết xuân.

ອະສັນຕະການ |vã sắn tả can](ນ)(ပ.) mùa xuân, tiết xuân.

ອະສັນຕະລະດູ |vã sắn tả lả đu](ນ)(ပ.) ຄື: ອະສັນ, ອະສັນຕະ.

ອະສັນຕະວິສຸວັດ |vã sắn tả vỉ sủ vặt](ນ)(ပ.) (thiên) tiết xuân phân (thời gian về mùa xuân; Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ອະສັນຕະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 21 ມີນາ : theo dương lịch, xuân phân là ngày 21 tháng Ba.

ອະສັນຕະດິລົກ |vã sắn tả đĩ lộc](ນ)(ပ.) một thể thơ cổ.

ອະສຸນທະລາ |vã súnh thả la](ນ)(ပ.) đất, mặt đất, đất đai.

ອະຊະ |vã sả](ນ)(ပ.) chuồng, chuồng thú.

ອະຊິລະ |vã sỉ lả](ນ)(ပ.) 1) chớp, sấm. 2) kim cương.

ອະຊິລະປານີ |vả sỉ lả pa ni](ນ)(ပ,ส.) ຄື: ອະຊິລະຫັດ. thần sấm, thần chớp, thiên lôi.

ອະຊິລະຫັດ |vả sỉ lả hách] ເບິ່ງ: ອະຊິລະປານີ.

ອະຊິລາວຸດ |vả sỉ la vụt](ນ)(ပ.) thần sấm, thần chớp, thiên lôi.

ອະດີ |vã đi](ນ)(ပ.) hàng rào, thành, lũy.

ອະຕະ |vã tả](ນ)(ပ.) 1) chùa. 2) cách ứng xử. 3) điều luật, giới luật. 4) phong tục, lễ giáo. 5) thể lệ, tục lệ.

ອະທະ |vả thả] 1.(ນ)(ပ.) lời nói. 2.(ກ)(ပ.) nói.

ອະທູ |vã thu](ນ)(ပ.) ຄື: ພະທູ. cô gái, phụ nữ (trẻ).

ອະນະ |vã nả](ນ)(ပ.) ຄື: ອະນາ. rừng, rừng rú.

ອະນະຈະລະກະ |vả nả chả lả cả](ນ)(ပ.) ຄື: ອະນະຈອນ.

ອະນະຈອນ |vả nả chon](ນ)(ပ.) ຄື: ອະນະຈະລະກະ. người đi săn, người qua rừng.

ອະນະສາດ |vã nả sạt](ນ)(ส.) môn lâm nghiệp.

ອະນະສິນ |vả nả sốnh](ນ)(ပ.) rừng cao, rừng

rú.

ວະນະປະ |vã nả pả|(ນ) sự gieo hạt, sự trồng trọt.

ວະນະພູມ |vã nả fum|(ນ) khu rừng.

ວະນະອຸທະຍານ |vả nả ủ thả nhan|(ນ)(ປ.) rừng bảo tồn, vườn rừng.

ວະນາ |vã na|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ວະນະ. rừng, rừng rú.

ວະນິຊະຍາ |vã nỉ xã nha|(ນ)(ສ.) thương nghiệp, sự buôn bán.

ວະນິຊາ |vã nỉ xa|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ວະນິດຊາ. nhà buôn, lái buôn, doanh nhân, thương nhân.

ວະນິຊາກອນ |vã nỉ xa con|(ນ)(ປ.) các nhà buôn.

ວະນິດາ |vã nỉ đa|(ນ)(ປ,ສ.) phụ nữ (trẻ), con gái.

ວະນິພົກ |vã nỉ fôộc|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວັນນິພົກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ວະເນຈອນ |vã nê chon| 1.(ນ)(ປ.) người đi săn, người qua rừng. 2.(ກ) qua rừng, dạo rừng.

ວະໂນທະຍານ |vả nô thả nhan|(ນ)(ສ.) vườn rừng.

ວະນັດ |vã nạch|(ນ)(ປ,ສ.) rừng.

ວະນິດຊາ |vã nịch xa| **ຄື**: ວະນິຊາ.

ວະນັບປະຕິ |vã nặp pả tỉ|(ນ)(ປ,ສ.) cây lớn; ma rừng, thần rừng.

ວະລະ |vã lả|(ຄ)(ປ.) quý giá, cao quý; ưu tú. ວະລະພອນ : phúc lành, phước lành quý nhất.

ວະລະທານ |vã lả than|(ນ)(ປ.) sự biếu xén đồ quý.

ວະລະປິຕາ |vã lả pỉ ta|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວໍລະປິຕາ. bố, phụ thân.

ວະລະພອນ |vả lả fon|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວໍລະພອນ. phúc lành, phước lành quý nhất.

ວະລະມາຕາ |vã lả ma ta|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພະມານດາ. mẹ, mẫu thân.

ວະລະຮູບ |vã lả húp|(ນ)(ປ.) người có hình dáng đẹp.

ວະລາກະ |vã la cả|(ນ)(ປ,ສ.) cái chum, cái lu; ấm nước, nồi nước.

ວະລາຫົກ |vã la hôốc|(ນ)(ປ.) mây; thần mây.

ວະລີ |vã li| 1.(ນ)(ປ.) hàng; dấu; nhóm; trật tự; dấu nhăn, vết nhăn. 2.(ນ) nhóm từ, cụm từ, mệnh đề.

ວະລຸນະ |vã lủ nả| **ເບິ່ງ**: ວະລຸນ.

ວະໂລດົມ |vã lô đôm|(ຄ)(ປ.) rất quý.

ວະໄລ |vã lay|(ນ)(ປ.) vòng tròn; vòng tay.

ວະລາງຄະນາ |vã lang khả na|(ນ)(ສ.) người con gái quý, người phụ nữ quý.

ວະລຸນ |vã lunh| 1.(ນ)(ສ.) **ຄື**: ວະລຸນະ. thần nước, thần mưa, long vương. 2.(ນ) tên con quỷ trong truyện Xín Xay của Lào.

ວະລຸນນາກ |vả lunh nác|(ນ)(ປ.) long vương.

ວາ |va| 1.(ກ) sải, dang. ວາແຂນອອກ : sải tay ra, dang tay ra. 2.(ນ) sải, sải tay. ເຊືອກວາໜຶ່ງ : một sải dây. (ພາສິດ) ເຊື່ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສົ້ນຄ່າ ວາ : (giấu múi dây thấy lòi ra cả sải) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ວາກະຍະ |vác cả nhã|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói; câu văn.

ວາກະຍະສຳພັນ |vác cả nhã sắm fanh|(ນ)(ປ.) (ngữ pháp) cú pháp, phép đặt câu.

ວາແຂນອອກ |va khén oọc|(ກ) dang tay ra.

ວາຈາ |va chà|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະຈີ. từ, lời nói, sự nói, câu nói; cách nói, lối nói. ເປັ່ງວາຈາ : phát ngôn, nói lên. ລັ່ນວາຈາ : hứa hẹn. ວາຈາໄດ້ວ່າ ແລ້ວ ມາຍມ້ຽງບໍ່ທ່ອນເປັນ (ກອນ) : đã nói rồi mà bỏ lời là không được.

ວາຈາຕ້ານ |va cha tản|(ກ) phản đối, bác lại.

ວາຈົກ |va chộc|(ນ)(ປ.) người nói, người mách, người méc.

ວາສະນະ |va sả nả| 1.(ນ)(ປ,ສ.) sự vận quần áo, quần áo. 2.(ນ) sự ướp hương, nước hoa.

ວາສະວະ |va sả vả|(ນ)(ປ.) bụt.

ວາສະໜາ |vát sả ná|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ວາດສະໜາ. phúc. ມັນມີວາດສະໜາດີເມື່ອໄດ້ຜົວແບບນັ້ນ : nó có diễm phúc khi được người chồng như vậy.

ວາສີ |va sí| 1.(ນ) người cư ngụ, người ở; người sở hữu, người chiếm giữ. ຄາມະວາສີ : phái tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. ອະລັນຍະ ວາສີ : phái tu hành ở rừng, núi. 2.(ນ)(ປ.) con dao (to, nhỏ); rựa, rìu.

ວາສຸກີ |va sủ ki|(ນ) **ຄື**: ວາສຸກລີ. tên một vị thần nước hung ác.

ວາສຸເທບ |va sủ thếp|(ນ) tên Đức Phật Như Lai.
ວາສຸກລີ |va súc li|(ນ) ຄື: ວາສຸກີ. tên một vị thần nước hung ác.
ວາຊີ |va xi|(ນ) con ngựa.
ວາຍາມະ |va nha mã|(ນ)(ပ.) sự cố gắng, sự kiên trì, sự siêng năng.
ວາຍຸ |va nhủ|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາໂຍ. gió; không khí; hơi; thần gió.
ວາຍຸພັກ |va nhủ fặc|(ນ) (văn học) chim ăn gió.
ວາໂຍ |va nhô|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາຍຸ. gió; không khí; hơi; thần gió. ວາໂຍຜະຫຸງ (ກາ) : gió thổi.
ວາໂຍທາດ |va nhô thát|(ນ)(ပ.) gió, chất gió, phong (một trong 4 chất).
ວາເຍດ |va nhết|(ນ) gió.
ວາຍັນໂຍ |va nhanh nhôông|(ນ) gió thổi.
ວາດາ |va đa|(ນ)(ပ.) gió.
ວາຕະ |va tả|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາຕາ. gió.
ວາຕະປານະ |va tả pa nả|(ນ)(ပ.) cửa sổ.
ວາຕະໄພ |va tả fay|(ນ)(ပ.) tai họa do bão tố.
ວາຕາ |va ta| ຄື: ວາຕຸະ.
ວາທະ |va thả|(ນ)(ပ.) lời nói; ý kiến.
ວາທະກະ |vát thả cả|(ນ)(ပ.) người đánh đàn, người chơi nhạc, nhạc công.
ວາທະສາດ |vát thả sạt|(ນ)(ပ.) tu từ học.
ວາທະສິນ |vát thả sính|(ນ) ຄື: ວາທະສິລະປະ. nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn.
ວາທະສິລະປະ |vát thả sín lả pả|(ນ) ເບິ່ງ: ວາທະສິນ.
ວາທະຍະ |vát thả nhã|(ນ)(ສ.) ຄື: ວາດທະຍະ. nhạc cụ.
ວາທະຍາກອນ |vát thả nha con|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາດທະຍາກອນ. nhạc trưởng.
ວາທະນະ |vát thả nả|(ນ)(ပ.) sự chơi nhạc.
ວາທີ |va thi|(ນ)(ပ.) người diễn thuyết, nhà hùng biện, người giải đáp.
ວາທິດ |va thịch|(ນ)(ပ.) nhạc công, âm nhạc.
ວາທິນ |va thinh|(ນ)(ပ.) nhạc công.
ວານີ |va ni|(ນ)(ပ.) tiếng, lời nói; ngôn ngữ.
ວານິດ |va nịch|(ນ)(ပ.) ຄື: ພານິດ. lái buôn, nhà buôn; thương nghiệp.
ວານອນ |va non|(ນ)(ပ.) (động vật) con khỉ.
ວາຢີ |va di|(ນ)(ပ.) hồ, đầm nước.
ວາລະ |va lã| 1.(ນ)(ပ.) một ngày, lần, kì, lúc..., dịp, cơ hội. ວາລະສານ : tạp chí. ເມື່ອໆໃນວາລະ : nhân dịp. 2.(ນ) cái đuôi; lông thú, lông đuôi thú. ວາລະກຳພົນ : mền lông thú. 3.(ນ)(ပ.) cá voi. ປາວານ, ປາອະນິມມາ : cá voi.
ວາລະກຳພົນ |va lã căm fônh|(ນ) chăn lông thú.
ວາລະສານ |va lã sán|(ນ) tạp chí, ấn phẩm thường kì, tập san. ວາລະສານການທ່ອງທ່ຽວ : tạp chí du lịch. ວາລະສານວັນນະຄະດີ : tập san văn học.
ວາລະສານສາດ |va lã sán sạt|(ນ) môn báo chí.
ວາລະນະ |va lã nả|(ນ)(ပ,ສ.) (động vật) con voi.
ວາລະນະກອນ |va lã nả con|(ນ)(ပ,ສ.) vòi voi.
ວາລະມິຄະ |va lã mỉ khả|(ນ)(ပ.) thú dữ.
ວາລະມິກ |va lã mịc| ເບິ່ງ: ວາລະມິຄະ.
ວາລະວີຊະນີ |va lã vỉ xã ni|(ນ) quạt lông; roi làm bằng lông đuôi thú; phất trần.
ວາລີ |va lỉ|(ນ)(ပ,ສ.) ຄື: ວາລິ. nước.
ວາລິກາ |va lỉ ca|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາລຸກາ. đất cát, đá cuội.
ວາລິຈອນ |va lỉ chon|(ນ)(ပ.) loại thú sống ở dưới nước.
ວາລິຊະ |va lỉ sả|(ນ) ຄື: ວາລິຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
ວາລິທະ |va lỉ thả|(ນ)(ပ,ສ.) ຄື: ວາລິທອນ. mây.
ວາລິທອນ |va lỉ thon| ຄື: ວາລິທະ.
ວາລິ |va li|(ນ)(ပ,ສ.) ຄື: ວາລິ. nước.
ວາລິຊະ |va li sả|(ນ) ຄື: ວາລິຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
ວາລຸກາ |va lủ ca|(ນ)(ပ.) ຄື: ວາລິກາ. đất cát, đá cuội.
ວາລຸນີ |va lũ ni|(ນ) men rượu, rượu.
ວາຫະນະ |va hả nả|(ນ)(ပ,ສ.) ຄື: ພາຫະນະ. phương tiện.
ວາຫິນີ |va hỉ ni|(ນ)(ပ,ສ.) quân đội; dòng sông.
ວ່າ |và| 1.(ກ) 1) nói, trò chuyện. ວ່າລົ້ໄປ : nói phóng đại. ເຂົາບໍ່ໄດ້ວ່າຫຍັງ : họ đâu có nói gì. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. ວ່າຈ້າງ : thuê, mướn người làm (bằng cách trả công). 2) bày, chỉ vẽ, điều hành. ວ່າການ : điều hành, quản lí, lãnh đạo. 3) rầy la, trách mắng, quở trách. ວ່າຂານ : trách mắng, khuyên bảo.

2.(ສັນ) ຮຸ້ງ, là. ເຂົາເວົ້າກັນວ່າ : họ nói với nhau rằng. ລາວບອກວ່າລາວບໍ່ວ່າງ : cô ta bảo rằng cô ta không rảnh.

ວ່າການ |và can|(ກ) điều hành, phụ trách, quản lí, lãnh đạo. ຫ້ອງວ່າການ : văn phòng điều hành.

ວ່າເກີນ |và cơn| nói quá.

ວ່າກ່າວ |và cào|(ກ) 1) chê trách. ເຂົາຈະວ່າກ່າວໄດ້ : họ có thể chê trách được. 2) khuyên bảo, dạy bảo. ເຈົ້າໜ້າຈະວ່າກ່າວເຂົາແດ່ : anh cũng nên khuyên bảo anh ta với.

ວ່າຂານ |và khán|(ກ) trách mắng, khuyên bảo. ບໍ່ຄວນວ່າຂານແບບນີ້ : đừng nên trách mắng như vậy.

ວ່າຄວາມ |và khoam|(ກ) (luật pháp) phán xử, phân xử (tại tòa án). ອອກມາວ່າຄວາມ : đứng ra phân xử.

ວ່າງ່າຍ |và ngài|(ຄ) dễ bảo, ngoan ngoãn.

ວ່າຈ້າງ |và chảng|(ກ) thuê, mướn. ວ່າຈ້າງຄົນເຮັດວຽກ : thuê mướn người làm.

ວ່າຊັ້ນ |và xản| có thể là như vậy, có thể.

ວ່າຊັ້ນບໍ |và xản bò| có đúng thế không?.

ວ່າຊັ້ນແລ້ວ |và xản lẻo| như thế đó, như vậy đó.

ວ່າຍາກ |và nhác|(ຄ) bướng bỉnh, tinh nghịch, khó bảo. ຫ້າວນ້ອຍວ່າຍາກ : cậu bé bướng bỉnh.

ວ່າດ້ວຍ |và đuổi|(ບ) gì, về, về việc. ວິຊາວ່າດ້ວຍການອອກສຽງ : môn học về sự phát âm, ngữ âm học.

ວ່າຕ່າງ |và tang|(ກ) bào chữa, biện hộ.

ວ່າບໍ່ຊ່າງ |và bò xàng| có thể làm được, có thể dễ làm hơn. ຜິວ່າຕິວະຂຶ້ນວ່າບໍ່ຊ່າງ : phải chi lửa đi lên thì có thể dễ làm hơn.

ວິ |vỉ|(ນ)(ບ,ສ.) (tiền tố của các từ phức) tuyệt vời, rõ, khác. ວິເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ວິສາມັນ : bất thường. ວິກິດການ : khủng hoảng. ວິບັດ : tai họa, thảm họa, tai ách, tai ương.

ວິການະໂພດ |vỉ ca lả fôốt|(ນ)(ບ.) sự ăn sai giờ theo luật của sư sãi (từ trưa cho đến sáng hôm sau).

ວິກັງຂາ |vỉ căng khá|(ຄ)(ບ.) hết nghi ngờ.

ວິກັດ |vỉ cắt|(ນ)(ບ.) ຄື: ພິກັດ. loại, thứ; sự phát minh; định mức.

ວິກິດ |vỉ kích| 1.(ຄ) (tình trạng) khủng hoảng. ວິກິດດ້ານການເມືອງ : khủng hoảng chính trị. ຕົກຢູ່ໃນພາວະວິກິດ : lâm vào tình trạng khủng hoảng. 2.(ຄ)(ສ.) bất thường, lạ thường; nguy cấp, nguy kịch, nguy ngập. ອາການເຂົ້າຂັ້ນວິກິດ : bệnh tình đã đến mức nguy kịch.

ວິກິດການ |vỉ kích can|(ນ)(ບ.) khủng hoảng. ວິກິດການທາງດ້ານເສດຖະກິດ : sự khủng hoảng kinh tế.

ວິກິດຕິການ |vỉ kịch tỉ can| ຄື: ວິກິດການ.

ວິການ |vỉ can| 1.(ຄ) khác thường, dị thường, bất thường. ຄົນວິການ : người bất thường. 2.(ນ)(ບ.) thời gian không hợp, thời gian không đúng lúc, thời gian không thích đáng, sự sai giờ; đêm hôm, khuya khoắt. ບໍ່ອອກຈາກບ້ານໃນຍາມວິການ : không ra khỏi nhà lúc đêm hôm khuya khoắt.

ວິກົນ |vỉ cônh|(ຄ)(ບ.) không bình thường, khác thường, dị thường, bất thường, quái dị; khiếm khuyết. ວິກົນຈະລິດ : tâm thần bất định; điên.

ວິກົນຈະລິດ |vỉ cônh chả lịch|(ຄ)(ບ.) tâm trạng khác thường, tâm thần bất định; điên. ເປັນຄົນວິກົນຈະລິດ : một con người bất thường.

ວິກົນຈິດ |vỉ cônh chích|(ນ) tâm trạng bất thường, điên.

ວິກັບ |vỉ cắp| 1.(ນ)(ບ.) sự lưỡng lự, sự phân vân. 2.(ກ)(ບ.) quy định; gởi lại.

ວິກົມ |vỉ côm|(ຄ)(ສ.) cao cường, kiên cường.

ວິຄະເນດ |vỉ khả nết|(ນ)(ບ.) tên một vị thần đầu voi.

ວິຄະຫະ |vỉ khả hả|(ນ)(ບ.) 1) sự tranh luận, sự tranh cãi. 2) thân thể, hình dạng.

ວິຄາສະ |vỉ kha sả|(ນ)(ບ.) thức ăn dư, đồ thừa.

ວິຄາສາດ |vỉ kha sạt|(ນ)(ບ.) bọn ăn đồ dư thừa.

ວິເຄາະ |vỉ khỏ|(ກ)(ສ.) ຄື: ພິເຄາະ. 1) phân tích. ວິເຄາະທາດເຄມີ : phân tích chất hóa học. ວິເຄາະສະຖານະການ : phân tích tình hình. 2) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ວິເຄາະເບິ່ງວ່າຄວນໄປ ຫຼືຢູ່ : suy xét xem nên đi hay ở.

ວິຄາດ |vỉ khát|(ນ)(ບ.) đánh, phá phách, giết chóc.

ວິຈະລະ |vỉ chả lả|(ນ)(ບ.) lay động qua lại; dao

động, hoang mang.

ວິຈະລະນະ |vỉ chả lả nả|(ນ)(ပ.) đi dạo, hành trình.

ວິຈາລະນະຍານ |vỉ cha lả nả nhan|(ນ)(ပ.) khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí. ເປັນຫຍັງເຈົ້າບໍ່ໃຊ້ວິຈາລະນະຍານຂອງເຈົ້າເອງ? : tại sao anh không sử dụng lí trí của mình?.

ວິຈາລະນາ |vỉ cha lả na|(ກ) phán xét chính xác có thể tin cậy được; suy xét.

ວິຈີ |vỉ chỉ|(ນ)(ပ,ส.) sóng, sóng nước.

ວິຈິກິດສາ |vỉ chỉ kích sá|(ນ)(ပ.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

ວິໄຈ |vỉ chay|(ກ)(ပ.) phân tích, nghiên cứu. ງານວິໄຈ : công tác, công việc nghiên cứu. ເຮັດວິໄຈ : làm nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu.

ວິຈັກ |vỉ chắc|(ຄ)(ပ.) hiểu rõ, thấy rõ, thông minh, tài hoa.

ວິຈິດ |vỉ chích| **1.**(ຄ)(ပ.) **1)** đẹp, yêu kiều, lộng lẫy, kiều diễm, tuyệt mĩ. **2)** dị thường, đặc biệt, bất thường. **2.**(ກ) thấy rõ, hiểu rõ, tổng hợp.

ວິຈິດພິດສະດານ |vỉ chích fịch sả đan|(ຄ) khác thường, kì diệu, phi thường. ສິ່ງວິຈິດພິດສະດານ : điều kì diệu.

ວິຈານ |vỉ chan|(ກ)(ပ.) phê bình; bình luận, bình phẩm. ບົດວິຈານ : bài bình luận. ວິຈານວັນນະຄະດີ : phê bình văn học. ວິຈານການເມືອງ : bình luận về sự kiện chính trị.

ວິຈິນ |vỉ chinh|(ກ)(ပ.) **1)** tìm kiếm, truy tìm. **2)** kiểm tra; thu giữ; lựa chọn.

ວິຈຸນ |vỉ chun|(ຄ)(ပ.) vụn, mụn.

ວິສະນຸ |vịt sả nủ|(ນ)(ส.) Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸເວດ |vịt sả nủ vết|(ນ) phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸໂລກ |vịt sả nủ lôốc|(ນ) thế giới của Như Lai Phật tổ.

ວິສະວະ |vịt sả vả|(ນ)(ส.) tất cả, hết thảy.

ວິສະວະກຳ |vịt sả vả căm|(ນ) vị thần giỏi kĩ thuật xây dựng; kĩ thuật. ວິສະວະກຳໄຟຟ້າ : kĩ thuật điện.

ວິສະວະກຳສາດ |vịt sả vả căm sạt|(ນ) khoa kĩ thuật.

ວິສະວະກອນ |vịt sả vả con|(ນ) kĩ sư, công trình sư. ເງິນເດືອນວິສະວະກອນ : lương kĩ sư. ນ້ອງຂ້ອຍທັງສອງຄົນລ້ວນເປັນວິສະວະກອນເຄມີ : cả hai đứa em tôi đều là kĩ sư hóa học.

ວິສະວາດ |vỉ sả vát|(ນ)(ပ.) sự hài lòng, sự vui lòng, sự yêu thương.

ວິສາຂະ |vỉ sá khả|(ນ)(ပ.) **ຄື:** ວິສາຂາ. tháng Sáu. ວິສາຂະບູຊາ : nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ |vỉ sá khả bu xa|(ນ)(ပ.) nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂາ |vỉ sá khá| **ຄື:** ວິສາຂະ.

ວິສາສະ |vỉ sá sả|(ນ) sự quen thân, sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình, sự quen thuộc.

ວິສາມັນ |vỉ sá măn|(ຄ)(ပ.) bất thường, đặc biệt. ກອງປະຊຸມວິສາມັນ : hội nghị bất thường.

ວິສາມັນຄາຕະກຳ |vỉ sá măn khát tả căm|(ນ) sự sát hại, sự hạ sát (do cán bộ tiến hành lấy). ຕຳຫຼວດທຳວິສາມັນຄາຕະກຳຜູ້ຮ້າຍ 6 ຄົນ : công an hạ sát 6 tên buôn lậu ma túy.

ວິສາມັນສຶກສາ |vỉ sá măn sức sá|(ນ) nền giáo dục đặc biệt.

ວິສາມັນນາມ |vỉ sá măn nam|(ນ) tên riêng; danh từ riêng.

ວິສາລະທະ |vỉ sá lả thả|(ຄ)(ပ.) giỏi giang, kinh nghiệm, thông minh.

ວິສາຫະກິດ |vỉ sá hả kích|(ນ) xí nghiệp. ລັດວິສາຫະກິດ : xí nghiệp quốc doanh.

ວິສຸວັດ |vỉ sủ vạch|(ນ)(ส.) (thiên) phân điểm; mỗi thời điểm tại đó mặt trời ở trong mặt phẳng xích đạo của quả đất và các tia của nó chiếu thẳng vào đường xích đạo, mùa xuân hoặc mùa thu bắt đầu.

ວິເສສະນະ |vỉ sế sả nả|(ນ) tính từ có chức năng như danh từ, động từ.

ວິໄສ |vỉ sáy|(ນ)(ပ.) giới hạn, bản chất, khả năng. ວຽກງານນີ້ບໍ່ຢູ່ໃນວິໄສທີ່ຄົນທຳມະດາຈະເຮັດໄດ້ : công việc này không nằm trong khả năng mà người bình thường có thể làm được. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ວິສັດຊະນາ |vỉ sách sả na|(ນ)(ပ.) câu trả lời, câu chỉ dẫn, câu giải đáp.

ວິສິດ |vỉ xích|(ຄ)(ပ.) quý giá, ưu tú, xuất sắc; tốt, rất tốt, tuyệt vời.

ວິສຸດ |vỉ súch|(ຄ)(ປ.) sạch sẽ, trong suốt; trong sạch, trong trắng.
ວິສູດ |vỉ sụt|(ນ)(ປ.) ຄື: ຜ້າກັ້ງ, ຜ້າມ່ານ. màn che, màn cửa, rèm.
ວິເສດ |vỉ sệt| 1.(ຄ)(ປ.) đặc biệt, xuất sắc, ưu tú; thần, thần kì. ໝໍວິເສດ : thầy thuốc thần kì. ຕະກຽງວິເສດ : cây đèn dầu thần kì. 2.(ນ) đầu bếp trong cung vua. ພໍ່ຄົວວິເສດ : đầu bếp trong cung vua. 3.(ນ) (ngữ pháp) phó từ, phụ từ, trạng từ. ຄຳກຳມະວິເສດ : phó từ, phụ từ, trạng từ.
ວິສັນ |vỉ sánh|(ຄ)(ປ.) yên ổn.
ວິສັນຊະນີ |vỉ sánh sả ni|(ນ)(ສ.) hình dạng nguyên âm "xɤ".
ວິສັນຍີ |vỉ sánh nhi|(ຄ)(ປ.) bất tỉnh, hôn mê.
ວິສັນຍີແພດ |vỉ sánh nhi fét|(ນ) chuyên gia gây mê.
ວິສັນຍີວິທະຍາ |vỉ sánh nhi vịch thả nha|(ນ) gây mê học, khoa học về sự gây mê, gây tê.
ວິສານ |vỉ sán| 1.(ຄ)(ປ.) rộng rãi, mênh mông. 2.(ນ)(ສ.) sự phát triển, sự phổ biến. 3.(ນ)(ສ.) sừng thú; ngà voi.
ວິສົມ |vỉ sốm|(ຄ) không chi tiết, không đều đặn, không bằng nhau.
ວິຊະນີ |vỉ xã ni|(ນ) cái quạt.
ວິຊາ |vỉ xa| 1.(ນ)(ປ.) 1) môn, môn học (toán, văn...). ວິຊາເລກ : môn toán. 2) nghề. ວິຊາຊ່ຽໆໄມ້ : nghề mộc. 2.(ນ)(ປ.) sự nhận thức, sự hiểu biết, kiến thức, học thức. ວິຊາຊ່ຽໆໄມ້ : kiến thức về nghề mộc.
ວິຊາກຳລັງນ້ຳ |vỉ xa căm lăng nắm|(ນ) khoa thủy lực.
ວິຊາການ |vỉ xa can|(ນ) chuyên môn; kĩ thuật, học thuật. ນັກວິຊາການ : học giả. ສັບວິຊາການ : thuật ngữ, từ ngữ chuyên môn (chuyên ngành).
ວິຊາການຄ້າ |vỉ xa can khả|(ນ) ngành thương nghiệp, khoa thương mại.
ວິຊາການສຶກສາ |vỉ xa can sức sá|(ນ) môn giáo dục.
ວິຊາການເສິກບູຮານ |vỉ xa can sớc bu han|(ນ) binh thư, binh pháp.
ວິຊາການສອນ |vỉ xa can són|(ນ) khoa sư phạm, môn sư phạm.
ວິຊາການແປພາສາ |vỉ xa can pe fa sá|(ນ) môn dịch thuật.
ວິຊາການແພດ |vỉ xa can fét|(ນ) môn y khoa.
ວິຊາຄູ |vỉ xa khu|(ນ) khoa sư phạm, giáo dục học.
ວິຊາຄວັດ |vỉ xa khoặt|(ນ) môn điêu khắc.
ວິຊາຄວາມຮູ້ |vỉ xa khoam hủ|(ນ) học thức. ເປັນຜູ້ມີວິຊາຄວາມຮູ້ : là người có học thức.
ວິຊາສະເພາະ |vỉ xa sả fỏ|(ນ) chuyên môn.
ວິຊາສິລະປະກອນ |vỉ xa sính lả pả con|(ນ) môn nghệ thuật.
ວິຊາຊ່ຽ |vỉ xa xàng|(ນ) nghề thợ, kĩ thuật.
ວິຊາຊີບ |vỉ xa síp|(ນ) nghiệp vụ, nghề nghiệp. ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ : trường nghiệp vụ, trường dạy nghề.
ວິຊາດົນຕີ |vỉ xa đônh ti|(ນ) âm nhạc.
ວິຊາເຕັກນິກ |vỉ xa tếc níc|(ນ) môn kĩ thuật.
ວິຊາທອນ |vỉ xa thon|(ນ) ຄື: ວິທະຍາທອນ. nhà hiền triết.
ວິຊາບັງຄັບ |vỉ xa băng khặp|(ນ) môn bắt buộc.
ວິຊາປົວແຂ້ວ |vỉ xa pua khẹo|(ນ) nha khoa.
ວິຊາປົວພະຍາດພາຍໃນ |vỉ xa pua fả nhát fai nay|(ນ) nội khoa.
ວິຊາເລກ |vỉ xa lếc|(ນ) môn toán học.
ວິຊາເລືອກ |vỉ xa lước|(ນ) môn tự chọn.
ວິຊາວ່າດ້ວຍກຳລັງໄຟຟ້າ |vỉ xa và đuổi căm lăng phay phả|(ນ) khoa điện lực.
ວິຊາແຮ່ |vỉ xa hè|(ນ) nham thạch học.
ວິຊາຮຽນ |vỉ xa hiên|(ນ) môn học.
ວິໄຊ |vỉ xay|(ນ)(ປ.) thắng lợi, chiến thắng.
ວິຊິດ |vỉ xịch| 1.(ກ)(ປ.) bình định, khuất phục. 2.(ນ)(ປ.) vùng đã được bình định, vùng đất thuộc bảo hộ.
ວິຊົນ |vỉ xônh|(ນ)(ປ,ສ.) hoang vắng, hoang vu.
ວິຊຸນ |vỉ xiên|(ນ)(ປ,ສ.) chớp; kim cương; vũ khí của thiên vương.
ວິຍາ |vỉ nha|(ກ) nói.
ວິໂຍກ |vỉ nhôốc|(ນ)(ປ,ສ.) sự li biệt, sự xa cách.
ວິຕາມິນ |vỉ ta minh|(ນ) sinh tố, vi ta min.
ວິຕົກ |vỉ tôốc| 1.(ກ)(ປ.) lo âu, lo lắng, lo ngại, lo nghĩ. ວິຕົກຢ້ານ (ສົນ) : lo sợ. 2.(ກ) suy nghĩ, suy xét.

ວິຕົກກັງວົນ |vỉ tôốc căng vônh|(ก) băn khoăn, lo lắng. ວິຕົກກັງວົນຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ວິຖີ |vỉ thí|(ນ)(ป.) đường, đường sá, đạo; lối, cách. ວິຖີຊີວິດ : đường đời, lối sống. ວິຖີທາງ : con đường, đường lối. ບາດວິຖີ : lề đường, vỉa hè.

ວິຖີກະສຸນ |vỉ thí cả suún|(ນ) đạn đạo.

ວິຖີໂຄຈອນ |vỉ thí khô chon|(ນ) quỹ đạo.

ວິຖີທາງ |vỉ thí thang|(ນ) con đường, đường lối.

ວິທະ |vỉ thả|(ນ)(ป.) ຄື: ວິທາ. loại, thú.

ວິທະຍະຖານະ |vỉ thả nhã thá nả|(ນ)(ส.) trình độ hiểu biết, trình độ kiến thức.

ວິທະຍາ |vỉ thả nha|(ນ)(ส.) sự hiểu biết, tri thức, kiến thức; học thức. ວິທະຍາໄລ : trường cao đẳng. ວິທະຍາກອນ : chuyên gia. ວິທະຍາທານ : sự dạy học, sự giảng dạy. ວິທະຍາກົນ : ảo thuật. ວິທະຍາສາດ : khoa học.

ວິທະຍາການ |vỉ thả nha can|(ນ) 1) kĩ thuật. 2) phương pháp khoa học. ວິທະຍາການໃໝ່ໃນການເຮັດນາ : phương pháp khoa học mới trong việc làm ruộng.

ວິທະຍາກົນ |vỉ thả nha cônh|(ນ)(ป.) ຄື: ຫຼິ້ນກົນ. ảo thuật. ສະແດງວິທະຍາກົນ : làm ảo thuật, biểu diễn ảo thuật.

ວິທະຍາກອນ |vỉ thả nha con|(ນ)(ส.) nhà khoa học, người hiểu biết, chuyên gia. ວິທະຍາກອນເຄມີ : chuyên gia hóa học.

ວິທະຍາຄານ |vỉ thả nha khan|(ນ)(ส.) học viện. ວິທະຍາຄານດົນຕີ : nhạc viện. ວິທະຍາຄານການເມືອງ : học viện chính trị.

ວິທະຍາຄຸນ |vỉ thả nha khunh|(ນ) ma thuật, quỷ thuật.

ວິທະຍາຄົມ |vỉ thả nha khôm|(ນ)(ส.) pháp thuật; câu thần chú. ໃຊ້ວິທະຍາຄົມ : dùng pháp thuật.

ວິທະຍາສາດ |vỉ thả nha sạt|(ນ)(ส.) khoa học. ວິທະຍາສາດສັງຄົມ : khoa học xã hội. ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ : khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ |vỉ thả nha sạt cai nhã fáp|(ນ)(ป.) khoa học về các vật không phải sự sống, khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສັງຄົມ |vỉ thả nha sạt sắng khôm|(ນ)(ป.) khoa học xã hội.

ວິທະຍາສາດຊີວະພາບ |vỉ thả nha sạt xi vả fáp|(ນ)(ป.) khoa học về sự sống.

ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ |vỉ thả nha sạt thăm mả sát|(ນ)(ส.) khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດປະຍຸກ |vỉ thả nha sạt pả nhục|(ນ)(ส.) khoa học thực hành, khoa học thực nghiệm.

ວິທະຍາທານ |vỉ thả nha than|(ນ)(ส.) sự dạy học, sự giảng dạy.

ວິທະຍາທອນ |vỉ thả nha thon|(ນ)(ส.) nhà hiền triết.

ວິທະຍານິພົນ |vỉ thả nha nỉ fônh|(ນ)(ป.) luận án, luận văn.

ວິທະຍາໄລ |vỉ thả nha lay|(ນ)(ส.) trường trung học kĩ thuật, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường trung cấp. ວິທະຍາໄລຄູ : trường cao đẳng sư phạm.

ວິທະຍາວັດຖຸ |vỉ thả nha vặt thủ|(ນ) vật lí học.

ວິທະຍຸ |vỉ thả nhủ|(ນ)(ส.) vô tuyến điện, máy thu thanh. ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ : máy phát thanh. ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : đài phát thanh.

ວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |vỉ thả nhủ cả chai siếng|(ນ) (sự) phát thanh.

ວິທະຍຸກົດລັບ |vỉ thả nhủ cốch lặp|(ນ) cơ yếu.

ວິທະຍຸໂທລະສັບ |vỉ thả nhủ thô lả sắp|(ນ) máy vô tuyến điện thoại.

ວິທະຍຸໂທລະທັດ |vỉ thả nhủ thô lả thạch|(ນ) máy vô tuyến viễn thông.

ວິທະຍຸໂທລະພາບ |vỉ thả nhủ thô lả fáp|(ນ) máy vô tuyến truyền hình, ti vi.

ວິທະຍຸໂທລະເລກ |vỉ thả nhủ thô lả lếc|(ນ) máy vô tuyến điện báo.

ວິທະຍຸດ |vỉ thả nhục|(ນ)(ป.) ánh chớp, tia chớp.

ວິທະວາ |vỉ thả va|(ນ)(ป.) bà góa.

ວິທາ |vỉ tha|(ນ)(ป.) ຄື: ວິທະ.

ວິທີ |vỉ thi|(ນ)(ป.) cách, cách thức; phương pháp, biện pháp, giải pháp. ວິທີແກ້ໄຂ : cách giải quyết, giải pháp.

ວິທີແກ້ໄຂ |vỉ thi kẻ kháy|(ນ) giải pháp. ຫາວິທີແກ້ໄຂການເຈລະຈາ ໃນກໍລະນີພິພາດຊາຍແດນ :

tìm giải pháp thương lượng cho một cuộc tranh chấp biên giới.

ວິທີການ |vỉ thi can|(ນ) biện pháp, kĩ thuật, phương thức. ວິທີການຜະລິດ : phương thức sản xuất. ວິທີການຂອງນັກຂຽນ : kĩ thuật của nhà viết tiểu thuyết.

ວິທີລ້ຽງຊີບ |vỉ thi liểng xíp|(ນ) sinh kế.

ວິທີວັດແທກ |vỉ thi vặt théc|(ນ) cách đo đạc.

ວິທຸລະ |vỉ thu lả|(ຄ) cô độc.

ວິທູ |vỉ thu| 1.(ນ)(ປ,ສ.) mặt trăng. 2.(ນ)(ປ.) người thông minh, người uyên bác, người tài trí.

ວິເທສະ |vỉ thê sả| **ເບິ່ງ**: ເທສະ.

ວິເທໂສບາຍ |vỉ thê sổ bai|(ນ)(ປ.) chính sách đối ngoại. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງວິເທໂສບາຍ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.

ວິເທດ |vỉ thết|(ຄ)ngoại quốc.

ວິເທດສຳພັນ |vỉ thết sắm fanh|(ນ) quan hệ quốc tế.

ວິທານ |vỉ than|(ນ)(ປ.) nghi thức.

ວິທູນ |vỉ thun| 1.(ຄ) xa, cách, xa xôi, cách trở. 2.(ຄ)(ປ.) thông minh, uyên bác. 3.(ນ)(ປ.) ngọc, đá quý.

ວິເທດ |vỉ thết|(ນ)(ປ.) nước ngoài, ngoại quốc. ວິເທດສຳພັນ : quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế.

ວິເທດສຳພັນ |vỉ thết sắm fanh|(ນ) quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế.

ວິນະຍະ |vỉ nả nhã|(ນ) **ຄື**: ວິໄນ. kỉ luật.

ວິນາທີ |vỉ na thi|(ນ) giây (đồng hồ). ເຂັມວິນາທີ : kim giây.

ວິນາຍົກ |vỉ nai nhộc|(ນ)(ປ.) người tiêu diệt điều trắc trở; Đức Phật.

ວິນາດ |vỉ nát|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ພິນາດ. sự hủy hoại, sự hủy diệt, sự tiêu diệt, sự tiêu hủy, sự tiêu tan, sự tan nát. ຕົວເມືອງຖືກທຳລາຍວິນາດຫຼັງ ແຜ່ນດິນໄຫວ : thành phố tan nát sau cơn động đất.

ວິນາດສະກຳ |vỉ nát sả căm|(ນ)(ສ.) sự phá hoại, sự hủy hoại tài sản, vụ phá hại. ຜູ້ກໍ່ວິນາດສະກຳ : thủ phạm gây ra vụ phá hoại.

ວິນາດສະໄພ |vỉ nát sả fay|(ນ) tai họa, tai nạn, tai biến mà không thể đánh giá bằng tiền được.

ວິນິບາດ |vỉ nỉ bạt|(ນ)(ປ.) sự phá hoại, sự hủy hoại; sự giết chóc; sự trừng phạt.

ວິນິປາຕິກະ |vỉ nỉ pa tỉ cả|(ນ)(ປ.) người bị tra tấn.

ວິໂນທົກ |vỉ nô thộc|(ນ)(ປ,ສ.) người an ủi, người làm giảm sự đau khổ.

ວິໄນ |vỉ nay|(ນ) **ຄື**: ວິນະຍະ. kỉ luật. ເຂັ້ມງວດປະຕິບັດກົດວິໄນ : nghiêm cách chấp hành kỉ luật.

ວິໄນທອນ |vỉ nay thom|(ນ) vị sư thông hiểu giới luật.

ວິໄນປິດົກ |vỉ nay pi đốc|(ນ) một loại kinh Phật dùng để giảng dạy cho nhà sư.

ວິນິດ |vỉ nịch| 1.(ກ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ພິນິດ. tập luyện. 2.(ນ)(ປ.) sự nhận xét, sự kiểm tra, sự thẩm tra, sự bàn bạc.

ວິນິດໄສ |vỉ nịch sáy|(ກ)(ປ.) quyết định, kết luận; chẩn đoán. ຂ້ອຍຍັງບໍ່ໄດ້ວິນິດໄສວ່າຈະເຮັດ ແນວໃດດີ : tôi chưa quyết định là nên làm thế nào.

ວິເນດ |vỉ nết|(ກ)(ປ.) hướng dẫn, dạy bảo.

ວິບາກ |vỉ bạc| 1.(ນ)(ປ.) quả báo. ວິບາກກຳ : nghiệp chướng. 1.(ຄ) khó khăn, gay go, chật vật, gian khó, vất vả. ຊີວິດຂອງເຂົາເຕັມໄປດ້ວຍ ຄວາມວິບາກ : cuộc đời anh ta đầy gian khó.

ວິບາກກຳ |vỉ bạc căm|(ນ) nghiệp chướng. ຈັ່ງ ແມ່ນວິບາກກຳ : thật là nghiệp chướng.

ວິບັດ |vỉ bách|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິບັດ. sự cố; tai họa, thảm họa, tai ách, tai ương. ເກີດວິບັດຂຶ້ນແລ້ວ : có sự cố xảy ra. ໄພວິບັດ : tai họa, thảm họa.

ວິບູນ |vỉ bun|(ຄ)(ປ,ສ.) đầy đủ; rộng rãi.

ວິປະການ |víp pả can|(ກ)(ປ.) không chính đáng; trả thù.

ວິປະຕິສານ |víp pả tỉ sán|(ນ)(ປ.) sự hối hận, sự ăn năn, sự sám hối.

ວິປະໂຍກ |víp pả nhôốc |(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິບປະໂຍກ. sự chia li, sự li biệt.

ວິປະວາດ |víp pả vát|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິບປະວາດ. sự li biệt, sự chia li.

ວິປະລິດ |víp pả lịch|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ວິບປະລິດ. thất

thường, không bình thường, khác thường; dị thường; sai trái. ຈິດວິປະລິດ : tính khí dị thường. ພຶດຕິກຳວິປະລິດ : hành vi khác thường.

ວິປັກ |vỉ pắc|(ນ)(ပ.) kẻ thù, địch thủ.

ວິປັດສະກະ |vỉ pách sả cả|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິປັດສັກ. người thấy rõ.

ວິປັດສະນາ |vỉ pách sả na|(ນ)(ပ.) (Phật) thiền. ນັ່ງວິປັດສະນາ : ngồi thiền.

ວິປັດສີ |vỉ pách sí|(ນ)(ပ.) tên một vị La hán.

ວິປັດສັກ |vỉ pách sắc|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິປັດສະກະ. người thấy rõ.

ວິພະວະ |vỉ fả vả|(ນ)(ပ.) (Phật) không có, vô.

ວິພະວະຕັນຫາ |vỉ fả vả tanh há|(ນ)(ပ.) sự thèm khát điều không có thật.

ວິພາ |vỉ fa|(ນ)(ပ.) 1) tia sáng, ánh sáng. 2) sự trong sạch. 3) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

ວິພາດາ |vỉ fa đa|(ဂ) rực rỡ; chiếu sáng; tỏa ánh sáng.

ວິພາວີ |vỉ fa vi|(ນ) hiền nhân, nhà hiền triết, nhà thông thái.

ວິພູ |vỉ fu|(ນ)(ပ,ส.) nhà vua.

ວິພູສະນາ |vỉ fu sả na| **ຄື**: ວິພູສາ.

ວິພູສາ |vỉ fu sả|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິພູສະນາ. vật trang sức, đồ trang sức.

ວິພູສິດ |vỉ fu xích|(ဂ)(ပ.) đã trang điểm rồi, đã trang trí rồi.

ວິພາກ |vỉ fác| 1.(ນ) sự xếp hạng, phân loại. ວະຈີວິພາກ : từ loại học. 2.(ກ) bình luận, bình phẩm, phê phán. ວິພາກວິຈານ : phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích.

ວິພາກວິຈານ |vỉ fác vỉ chan|(ກ) phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích. ຄຳວິພາກ ວິຈານ : lời bình luận.

ວິພັ |vỉ făng|(ນ)(ပ.) sự chia, sự phân chia.

ວິພັດ |vỉ fạch|(ນ)(ပ.) 1) sự phân loại, sự phân hạng. 2) (ngữ pháp) hậu tố, tiếp tố, tiếp vị ngữ.

ວິພາດ |vỉ fát| 1.(ກ)(ส.) sáng, có ánh sáng. 2.(ກ)(ပ.) nói khác, nói mâu thuẫn.

ວິມະຕິ |vỉ mã tỉ|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິມັດ. tính đa nghi, thói nghi ngờ; sự bất đồng ý.

ວິໂມກ |vỉ môốc|(ນ)(ပ.) sự thoát khỏi thế giới trần tục.

ວິມັງສາ |vỉ măng sả|(ນ)(ပ.) sự suy xét, sự tra hỏi.

ວິມັດ |vỉ mặt|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິມະຕິ.

ວິມຸດ |vỉ mụch| 1.(ກ)(ပ.) thoát, thoát khỏi. 2.(ນ) sự giải thoát sự thoát khỏi.

ວິມານ |vỉ man|(ນ) **ຄື**: ພິມານ. chỗ ở của thánh thần, thiên đàng, thiên cung.

ວິມົນ |vỉ mônh|(ນ)(ပ.) 1) trong sạch, trong sáng. 2) hoàn hảo, hoàn mĩ, hoàn thiện.

ວິລະ |vỉ lả|(ဂ) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ວິລະກຳ |vỉ lả căm| **ເບິ່ງ**: ວິລະກຳ.

ວິລະຄະຕິ |vỉ lả khả tỉ| **ເບິ່ງ**: ວິລະຄະຕິ.

ວິລະສະຕີ |vỉ lả sả ti| **ເບິ່ງ**: ວິລະສະຕີ.

ວິລະຊົນ |vỉ lả xônh| **ເບິ່ງ**: ວິລະຊົນ.

ວິລະນະຄອນ |vỉ lả nả khon| **ເບິ່ງ**: ວິລະນະຄອນ.

ວິລະບຸລຸດ |vỉ lả bủ lụt| **ເບິ່ງ**: ວິລະບຸລຸດ.

ວິລະມະນະ |vỉ lả mả nả|(ນ)(ပ.) sự kiềm chế, sự nín nhịn; sự kiêng khem.

ວິລະວະ |vỉ lả vả|(ນ)(ပ,ส.) sự hát, sự ca.

ວິລາ |vỉ la|(ນ)(ပ.) con mèo.

ວິລາຄະ |vỉ la khả|(ນ) sự chán chường.

ວິລາສີນີ |vỉ la sỉ ni|(ဂ)(ပ.) đẹp, đáng yêu.

ວິລາປະ |vỉ la pả|(ນ)(ပ,ส.) **ຄື**: ວິລາບ. sự rên rỉ, sự than van.

ວິລາວັນ |vỉ la vanh|(ဂ)(ส.) tuyệt đẹp, đẹp tuyệt trần.

ວິລິຍະ |vỉ lỉ nhã|(ဂ)(ပ.) 1) khí phách, kiên cường, hiên ngang. 2) tính kiên nhẫn, tính kiên trì, sự bền gan, sự bền chí, sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລິຍະພາບ |vỉ lỉ nhã fáp|(ນ) tính khí phách, sự can đảm, ý chí kiên cường; sự bền gan, sự bền chí; sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລູປະ |vỉ lu pả|(ဂ)(ပ.) dễ ghét, kinh tởm, không đáng nhìn.

ວິໂລກະນະ |vỉ lô cả nả|(ກ) coi ngó, kiểm tra.

ວິໂລຈະນະ |vỉ lô chả nả|(ນ)(ပ.) **ຄື**: ວິໂລດ. tròng đen mắt, con ngươi.

ວິເລປະນະ |vỉ lê pả nả|(ນ)(ပ,ส.) sự thoa, sự quét; vật thoa, vật quét.

ວິໄລ |vỉ lay| 1.(ဂ) **ຄື**: ພິໄລ. xinh, đẹp, đẹp tuyệt, tuyệt tác. ວິໄລວັນ : làn da đẹp. ງາມວິໄລ : đẹp

tuyệt. 2.(ນ) sự tan biến, sự tan vỡ, sự hủy hoại.

ວິໄລວັນ |vỉ lay vanh|(ນ)(ປ.) da dẻ đẹp đẽ, làn da đẹp.

ວິລັດ |vỉ lạch| 1.(ກ)(ປ.) chấm dứt, dừng; miễn, kiêng. ມັງສະວິລັດ : kiêng thịt. 2.(ຄ)(ປ.) không có bụi; trong sạch, tinh khiết. 3.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ໄພ ລັດ. ngoại quốc, nước ngoài. ວິລັດປະເທດ, ໄພ ລັດປະເທດ : nước ngoài. 4.(ຄ)(ປ.) không đồng ý, không chấp thuận; đoạn tuyệt.

ວິລາດ |vỉ lát|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ພິລາດ. đáng yêu, hấp dẫn, có duyên, kiều diễm.

ວິໂລດ |vỉ lốt|(ຄ)(ປ.) xán lạn, sáng rực, sáng chói, chói lọi, chói lòa, rực rỡ(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິໂລຈະ ນະ. tròng đen mắt, con ngươi.

ວິລັນດາ |vỉ lanh đa|(ນ) người Hà Lan.

ວິລຸນ |vỉ lunh|(ຄ)(ປ.) phát triển, tươi đẹp.

ວິລາບ |vỉ láp|(ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ວິລາປະ. sự rên rỉ, sự than van.

ວິລິບດາ |vỉ líp đa| **ຄື**: ພິລິບດາ.

ວິວາ |vỉ va|(ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ; sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân.

ວິວາຫະ |vỉ va hả|(ນ)(ປ.) sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân. ວິວາຫະມົງຄົນ : lễ thành hôn.

ວິວາຫະມົງຄຸນ |vỉ va hả mông khunh| **ຄື**: ວິວາ ຫະມົງຄົນ.

ວິວາຫະມົງຄົນ |vỉ va hả mông khônh|(ນ) lễ thành hôn, hôn lễ. ງານວິວາຫະມົງຄົນຈະຈັດຂຶ້ນ ໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.

ວິວິທະ |vỉ vỉ thả|(ຄ)(ປ,ສ.) khác nhau.

ວິເວກ |vỉ vếc|(ນ)(ປ.) sự đơn độc, sự cô đơn, sự cô độc; sự biệt lập, sự cách li.

ວິວັດ |vỉ vạch|(ກ) 1) tiến triển, tiến hóa, biến hóa. ຂະບວນການວິວັດ : quá trình tiến hóa. 2) phồn vinh, thịnh vượng.

ວິວັດທະນະ |vỉ vạch thả nả| **ຄື**: ວິວັດ.

ວິວັດທະນາ |vỉ vạch thả na| **ເບິ່ງ**: ວິວັດທະນະ.

ວິວັດທະນາການ |vỉ cạch thả na can| 1.(ນ)(ປ.) sự tiến hóa. ທິດສະດີວິວັດທະນາການ : thuyết tiến hóa. 2.(ກ)(ປ.) sự biến hóa. ສັບພະສິ່ງເກີດ ຕາຍ ວິວັດທະນາການຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ : vạn vật sinh diệt biến hóa không ngừng.

ວິວາດ |vỉ vát|(ກ)(ປ.) cãi lộn nhau, cãi cọ; xung đột; bất hòa. ກໍລະນີວິວາດ : cuộc cãi cọ, cuộc xung đột.

ວິວິດ |vỉ vịch|(ຄ)(ປ.) yên tĩnh: tranh đi ở nơi yên tĩnh, ẩn dật.

ວິວອນ |vỉ von|(ນ)(ປ,ສ.) sự mở, sự phô bày, sự phổ biến.

ວິຫາຍະສະ |vỉ há nhã sả|(ນ)(ປ,ສ.) bầu trời, không khí.

ວິເຫສາ |ví hế sá| **ຄື**: ວິຫິງສາ.

ວິຫົກ |vỉ hốc|(ນ)(ປ.) con chim.

ວິຫົກສາດ |vỉ hốc sạt|(ນ)(ປ.) môn học về chim muông.

ວິຫິງສາ |vỉ híng sá|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວິເຫສາ. sự giày xéo; sự gây phiền hà.

ວິຫານ |vỉ hán|(ນ)(ປ.) (Phật) chùa, đền, điện, miếu, thánh thất, thánh đường.

ວິຮູບ |vỉ húp|(ນ) quái thai.

ວີ |vi| 1.(ນ) cái quạt. (**ພາສິດ**) ຢູ່ທີ່ງຢ່າຖາມຫາວີ ຢູ່ດີຢ່າຖາມຫາໝໍ : (ở đồng đừng hỏi quạt, ở yên đừng hỏi bác sĩ). 2.(ກ) quạt. ວີໃຫ້ແດ່! : quạt cho với!. 3.(ກ) **ຄື**: ຄວ່ຳ. ném, quăng. ວີກ້ອນ ຫີນ : ném cục đá. ວີຄ້ອນໃສ່ໝາກມ່ວງ : quăng gậy vào quả xoài. 4.(ນ) tên một nhóm sao có ánh sáng nhấp nháy liên tiếp (ດາວວີ). 5.(ກ) xới, tản (cơm). ວີເຂົ້າ, ສວ່າຍເຂົ້າ : xới cơm, tản cơm.

ວີເຂົ້າ |vi khậu|(ກ) xới cơm, tản cơm.

ວີສະ |vi sả|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ວີສະຕິ. hai mươi (20).

ວີສະຕິ |vỉ sả tỉ| **ເບິ່ງ**: ວີສະ.

ວີຊະນີ |vi sả ni|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ຕາລະບັດ. cái quạt nan, cái quạt lông.

ວີຕະ |vi tả|(ຄ) thoát khỏi, hết cả.

ວີນາ |vi na|(ນ)(ປ.) đàn hạc.

ວີລະ |vi lã|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ພິລະ. sự chuyên cần; sự dũng cảm. ວີລະກຳ : chiến công. ວີລະຊົນ : anh hùng.

ວີລະກຳ |vi lã căm|(ນ)(ປ.) hành động anh hùng, chiến công.

ວີລະກຳທະຫານ |vi lả căm thả hán|(ນ) quân công.

ວີລະຄະຕີ |vi lả khả tỉ|(ນ) (tính) hào hiệp, khẳng khái.

ວີລະສະຕີ |vi lả sả ti|(ນ) nữ anh hùng.

ວີລະຊົນ |vi lã xônh|(ນ) người anh hùng (nhân dân). ວີລະຊົນຂອງ (ແຫ່ງ) ຊາດ : anh hùng dân tộc. ມູນເຊື້ອວີລະຊົນ : truyền thống anh hùng.
ວີລະນະຄອນ |vi lã nả khon|(ນ) thành phố anh hùng.
ວີລະບຸລຸດ |vi lã bu lục|(ນ) anh hùng, hào kiệt, vĩ nhân. ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມແມ່ນວີລະບຸລຸດຜູ້ໜຶ່ງ : Vua Phả Ngùm là một vĩ nhân.
ວີວັນ |vi vanh|(ນ) ban ngày, ngày.
ວີ່ວ່ອນ |vi vòn|(ກ) kêu la rền rĩ, than khóc. ໄຫ້ນຳຜົວວີ່ວ່ອນ (ໂມລາ) : than khóc với chồng.
ວີ້ໆ |vì vì| 1.(ຄ) đi nhanh và thẳng; vùn vụt. ແລ່ນວີ້ໆ : chạy vùn vụt. 2.(ຄ) (nhanh) phần phật. ລົມພັດວີ້ໆ : gió thổi phần phật.
ວີ້ວອນ |vì von|(ຄ) im phăng phắc, lặng ngắt như tờ.
ວີ້ແວວ |vì veo|(ນ)(ປ.) 1) dấu vết, dấu hiệu. ບໍ່ໄດ້ສະແດງວີ້ແວວເປັນມິດ : không tỏ dấu hiệu có thiện chí. 2) tung tích, tăm hơi. ບໍ່ເຫັນວີ້ແວວມັນເລີຍ : chẳng thấy tăm hơi nó đâu.
ວຶ |vử|(ກ) phát triển, mở rộng, lấn ra.
ວຶ |vư|(ຄ) **ຄື:** ວ໊ຶ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງແກ່ວ່ໂຫວດດັງວຶ່ງ : tiếng quay kèn ống kêu vo vo. ຍົນບິນດັງວຶ່ງ : máy bay kêu ù ù.
ວ໊ຶ |vừ| 1.(ຄ) **ຄື:** ວຶ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວ໊ຶ່ງ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù. 2.(ຄ) **ຄື:** ກະວ໊ຶດກະວ໊ຶ. tức, tức giận, giận dữ, tức tối. ຢອກມັນວ໊ຶ້ນແມ່ນເມື່ອຍໄດ໋ : chọc nó tức lên là mệt đấy.
ວ໊ຶ່ງ |vừ vừ| 1.(ຄ) vo vo (tiếng kêu); ù ù (tiếng máy bay). ຝູງຍຸງບິນວ໊ຶ່ງ : đàn muỗi bay vo vo. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວ໊ຶ່ງ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù.
ວຸທິ |vụt thỉ| **ຄື:** ວຸດທິ.
ວູ |vù|(ຄ) tình trạng sức nóng hoặc hơi nóng thổi mạnh tới. ອາຍຮ້ອນວູ່ມາຢ່າງແຮງ : hơi nóng thổi mạnh tới.
ວູ່ງ |vù vù|(ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ສຽງລົມພັດດັງວູ່ງ : tiếng gió thổi vi vu.
ເວ |vê|(ຄ) xiên, chéo, xéo, xiêu. ຫົວເຮືອເວ : mũi thuyền xéo.
ເວຄະ |vê khả|(ນ) **ຄື:** ເວຄິນ, ເວຄີ. ngựa; người đi nhanh, người nhạy bén.
ເວຄີ |vê khi| **ຄື:** ເວຄິນ, ເວຄະ.
ເວຄິນ |vê khin| **ຄື:** ເວຄາ, ເວຄະ.
ເວສີຍາ |vê sí nha|(ນ)(ປ.) gái điếm.
ເວຕານ |vê tan|(ນ) hồn người chết, hồn ma.
ເວທະ |vê thả|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ເວດ. 1) kiến thức, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, bùa phép.
ເວທະຄູ |vết thả khu|(ນ)(ປ.) A-la-hán.
ເວທະນາ |vết thả na| 1.(ນ)(ປ.) sự đồng cảm; sự thương hại; sự thương cảm, sự thương tình. ໜ້າເວທະນາ : đáng thương. 2.(ກ) thương hại, thương tình, tội nghiệp. ເວທະນາບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
ເວທະມົນ |vê thả mônh|(ນ)(ປ.) ma thuật, bùa phép, bùa chú.
ເວທີ |vê thi| 1.(ນ)(ປ.) **ຄື:** ເມທາວີ. người uyên bác, nhà bác học. 2.(ນ) bệ, bàn thờ; lễ đài, vũ đài, võ đài, khán đài. ເວທີມວຍ : vũ đài. ເວທີລະຄອນ : sân khấu.
ເວທີປະທານ |vê thi pả than|(ນ) chủ tịch đoàn, đoàn chủ tịch.
ເວທີປາຖະກະຖາ |vê thi pa thả cả thá|(ນ) diễn đàn, bục diễn thuyết.
ເວທີມວຍ |vê thi muôi|(ນ) trường đấu, sàn đấu; võ đài, vũ đài.
ເວໄປເວມາ |vê pay vê ma|(ນ) chéo qua chéo lại, dích dắc.
ເວມະ |vê mả|(ນ)(ປ.) khung cửi.
ເວມັດ |vê mặt|(ນ)(ປ.) sự khác biệt, sự lạ lùng.
ເວມັດຕະກະ |vê mặt tả cả|(ນ)(ປ.) sự nghi ngờ, sự do dự.
ເວລະ |vê lả|(ນ)(ປ.) tội lỗi, sự thù hằn.
ເວລະມະນີ |vê lả mã ni|(ນ)(ປ.) sự ngoại lệ.
ເວລາ |vê la|(ນ)(ປ.) 1) thời gian, thời giờ, thì giờ. ບໍ່ມີເວລາ : không có thì giờ. 2) lúc, thời kì, buổi, ban. ເວລາຍັງນ້ອຍ ລາວຂີ້ດື້ຫຼາຍ : thời còn nhỏ, anh ta nghịch lắm. ເວລາເຊົ້າ : buổi sáng, ban sáng.
ເວລາກາງຄືນ |vê la cang khưn|(ນ) ban đêm.
ເວລາກາງເວັນ |vê la cang vênh|(ນ) ban ngày.
ເວລາຄ่ຳ |vê la khằm|(ກວ) ban đêm, ban tối.

ເວລາສັ້ນ |vê la sạnh|(ນ) chốc lát, thời gian ngắn, phút chốc.
ເວລາເຊົ້າ |vê la sảu|(ນ) buổi sáng, ban sáng.
ເວລາໃດ |vê la đay|(ກວ) khi nào, lúc nào, thời gian nào. ອັກເສບຫູອດຄໍສະນັ້ນເວລາໃດກໍ່ໄອກະດອກກະແດ : bị viêm họng nên lúc nào cũng ho khù khụ.
ເວລາທ່ຽງ |vê la thiềng|(ນ) trưa, buổi trưa.
ເວລາທ່ຽງຄືນ |vê la thiềng khưn|(ນ) nửa đêm, mười hai giờ đêm.
ເວລານອນ |vê la non|(ນ) giờ đi ngủ.
ເວລາບ່າຍ |vê la bài|(ນ) buổi chiều.
ເວລາເປັນເງິນເປັນຄໍາ |vê la pênh ngân pênh khăm| (ພາສິດ) (thì giờ là vàng bạc) thời giờ là vàng bạc; thì giờ là vàng bạc.
ເວລາແລະອາລິບໍ່ລໍຖ້າຜູ້ໃດ |vê la lẻ va li bò thạ fụ đay| (ພາສິດ) (*thời gian* và dòng nước chảy không chờ đợi ai). (ເບິ່ງ): ນ້ໍາໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ.
ເວລາລັດຖະການ |vê la lạch thả can| ຄື: ເວລາເຮັດການ.
ເວລາວ່າງ |vê la vàng|(ນ) thì giờ rỗi rãi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn.
ເວລາຫຼິ້ນ |vê la lịnh|(ນ) giờ ra chơi; giờ chơi.
ເວລາເຮັດການ |vê la hệch can|(ນ) giờ làm việc, giờ hành chính.
ເວລີ |vê li|(ນ)(ປ.) sự thù địch, sự thù hằn; kẻ thù.
ເວລຸການ |vê lủ can|(ນ)(ປ.) thợ đan.
ເວລຸວັນ |vê lủ vanh|(ນ)(ປ.) rừng tre.
ເວຫາ |vê há|(ນ)(ສ.) ຄື: ເວຫົນ. bầu trời, không trung, không gian. ຍານອະວະກາດບິນໃນຍ່ານເວຫາ : con tàu vũ trụ bay trong không gian.
ເວຫົນ |vê há| ຄື: ເວຫາ.
ແວະ |vẻ|(ກ) ຄື: ແວ່. tạt, ghé, rẽ. ແວະເຂົ້າເຮືອນ : tạt vào nhà.
ແວ |ve|(ກ) lệch, trệch (đường đi). ແວອອກຈາກຂໍ້ຕົກລົງທີ່ເຮັດກັນໄວ້ : trệch ra khỏi thỏa thuận trước đó.
ແວ່ |vè|(ກ) ຄື: ແວະ. tạt, ghé, rẽ. ແວ່ຢາມ : ghé thăm (ai đó). ແວ່ເມືອຢ້ຽມບ້ານເມືອງໂອກາດໄປປະຕິບັດງານ : nhân đi công tác, ghé về thăm nhà.
ແວ່ຢາມ |vè dam|(ກ) ແວ່ຢາມ : ghé thăm (ai đó).
ແວ້ |vẽ|(ຄ) 1) rỗ, rỗ hoa, lốm đốm. ໜ້າແວ້ : mặt rỗ hoa. 2) trề ra. ປາກແວ້ : miệng trề, môi trề.
ໂວ |vô| 1.(ຄ) tiếng nói oang oang. ເວົ້າໂວ : nói oang oang. 2.(ກ) nói khoác lác, khoe khoang. ຄົນໂວ : người khoác lác.
ໂວສານ |vô sán|(ນ) điểm chót, hết, kết thúc.
ໂວທານ |vô than|(ນ) sự làm cho sạch, sự trong sạch.
ໂວໆ |vô vô|(ຄ) ầm ĩ, inh ỏi (tiếng). ໂວໆໄດ້ແຕ່ເວົ້າ ຄຸຍໂມ້ໜ້າບໍ່ອາຍ : chỉ biết khoác lác ầm ĩ mà chẳng biết mắc cỡ.
ໂວວ່າ |vô và|(ກ) khoe khoang, tự phụ.
ໂວຫານ |vô hán| 1.(ນ) câu nói khoa trương. ຜູ້ເຖົ້າທ່າວໂວຫານກໍ່ບໍ່ນັບ ແມ່ມານບອກຢາປ້າງກໍ່ບໍ່ນັບ (ປຸ່) : người già nói khoa trương cũng không tính, bà chửa bày thuốc cổ chướng cũng không tính. 2.(ນ) câu văn, văn. ບັນຍາຍໂວຫານ : văn trần thuật.
ໂວ່ໆ |vồ vồ|(ຄ) (tiếng gió thổi) vù vù. ສຽງລົມພັດກະໂບກໄມ້ໄຜ່ ດັງໂວ່ໆ : tiếng gió thổi ống bương kêu vù vù.
ວໍ |vo|(ນ) cái kiệu, cái cáng (có mái).
ວໍສົບ |vo sốp|(ນ) cáng (khiêng) quan tài, giá khiêng quan tài.
ວໍລະ |vo lã|(ຄ)(ປ.) tuyệt vời, tuyệt diệu; quý.
ວໍລະປິຕາ |vo lả pỉ ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ວະລະປິຕາ. bố, phụ thân.
ວໍລະພອນ |vo lả fon| ຄື: ວະລະພອນ.
ວໍແວ |vo ve|(ກ) mè nheo. ວໍແວຂໍເງິນແມ່ຊື້ຂະໜົມອົມ : mè nheo xin mẹ tiền mua kẹo.
ວໍ້ |võ|(ນ) bệnh dại (do chó dại cắn). ໝາວໍ້ : chó dại.
ເວີ້ |vờ|(ນ) quả xu vờ. ໝາກເວີ້ : quả xu vờ.
ເວີ້ |vở|(ຄ) yếu, trề. ຄົນສົບເວີ້ : người môi trề. (ພາສິດ) ໝູບໍ່ກິນຮໍາ ແມ່ນຊິຕີ່ກໍ່ດັງເວີ້ : (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi).
ໄວ |vay| 1.(ຄ) nhanh, mau lẹ; thính, nhạy cảm. ແລ່ນໄວ : chạy nhanh. ດັງໄວ : thính mũi. ຫົວໄວ : nhanh trí, thông minh. ຢູ່ເທື່ອເຂົ້າມາໄວ

ກວ່າ : mọi khi anh ấy đến sớm hơn. (**ພາສິດ**) ໄວ ຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ຊ້າ". 2.(ນ) tuổi, năm. ໄວໜຸ່ມ : tuổi thanh niên, tuổi trẻ. ໄວເຖົ້າ : tuổi già.

ไอภูม |vay cun|(ນ)(ປ.) nơi ngự của Như Lai Phật tổ.

ไอคะนอๆ |vay khả noong| ຄື: ไอรุ่ม.

ไอสาว |vay sáo|(ນ) lứa tuổi thanh nữ.

ไอยะวุด |vay nhã vụt|(ນ) tuổi tác, lão thành.

ไอยากอม |vay nha con|(ນ) ngữ pháp, văn phạm. ไอยากอมพาสาลาว : ngữ pháp tiếng Lào.

ไอยาวัดจะกอม |vay nhã vạch chả con|(ນ)(ປ.) thủ quỹ của nhà sư.

ไอเด็กน้อย |vay đếc nỏi|(ນ) lứa tuổi trẻ em.

ไอหะ |vay thả|(ນ)(ສ.) thầy thuốc, bác sĩ.

ไอพูม |vay thun|(ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວພິທູມ. ngọc.

ไอปากเสยสิม ไอติ้นติกกิกไม้ |vay pạc sía sính, vay tiin tốc cốc mảy| (**ພາສິດ**) (lỡ miệng mất ứng xử, lỡ chân rớt cây) cẩn tắc vô áy náy; cẩn tắc vô ưu.

ไอปานสายฟ้าแลบ |vay pan sái phả lép| (**ສຳນວນ**) nhanh như chớp.

ไอผู้ใหย่ |vay fụ nhày|(ນ) lứa tuổi người lớn.

ไอพะลัน |vay fả lăn|(ຄ) nhanh chóng, nhanh nhẹn.

ไอพิด |vay fộch|(ນ)(ປ.) (ngữ pháp) từ đồng nghĩa; từ đồng âm.

ไอไฟ |vay phay|(ຄ) 1) dễ bén lửa, dễ cháy. ວັດຖຸไอไฟ : chất dễ cháy. 2) (bóng) phóng đãng. ลาวเป็นผู้ยิงที่ไอไฟ : cô ta là một cô gái rất phóng đãng.

ไอมือ |vay mư|(ຄ) nhanh tay, khéo léo. เร็ดไอมือขึ้น : làm nhanh tay lên.

ไอมือไอตีน |vay mư vay tin|(ຄ) nhanh tay nhanh chân, tích cực, có nghị lực.

ไออา |vay va|(ຄ) nhanh chóng, nhanh nhẹn. เร็ดย่างไออา : làm một cách nhanh chóng.

ไอหนุ่ม |vay nùm|(ນ) tuổi thanh niên.

ไอหูายถืกมอๆ ออๆหูายถืกข่าย |vay lái thược moong, voong lái thược khài| (**ພາສິດ**) (mau quá mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.

ไอรุ่น |vay hùnh|(ນ) tuổi thiếu niên.

ไอฮ฽น |vay hiên|(ນ) lứa tuổi học trò.

ไอ่ๆ |vày vày|(ຄ) đi gấp, hối hả, vội vã. ย่างๆ ไอ่ๆ : bước gấp. ไปไอ่ๆ : đi hối hả. มาไอ่ๆ : vội đến.

ไอ้ |vảy| 1.(ກ) 1) giữ, giữ gìn. ไอ้ชื่ : giữ tên tuổi. ไอ้ใจ : tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ไอ้หน้า : giữ thanh danh, giữ thể diện. 2) để, tha. ไอ้ชีวิด : tha tội chết, khoan hồng. ไอ้ผิม : để tóc. ไอ้อาไล : để tang, mặc niệm. 2.(ກ) dùng sau động từ để hoàn thiện. ม้฽งไอ้ : cất đi. รักสาไอ้ : giữ gìn lấy. เอิาไอ้ : cất lấy, cất giữ. ปิกไอ้ : che lấy.

ไอ้ใจ |vảy chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ได้ฮั้นเหิางไอ้ใจ : được cấp trên tin cậy. บ่หน้าไอ้ใจ : không đáng tin cậy.

ไอ้ชีวิด |vảy xi vịch|(ກ) tha tội chết, khoan hồng.

ไอ้ยิด |vảy nhộch|(ກ) giữ sĩ diện. เฮ็ดๆดอาม โง่ เพื่อไอ้ยิด : giấu dốt để giữ sĩ diện.

ไอ้ติอ |vảy tua|(ກ) giữ phẩm giá, giữ phẩm cách, giữ lòng tự trọng.

ไอ้ท่า |vảy thà|(ກ) giữ mình; giữ tư cách; thủ thế.

ไอ้ทุภ |vảy thục|(ກ) để tang. ไอ้ทุภให้พ่ : để tang cha.

ไอ้เนื้อเชื่อใจ |vảy nửa xừa chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy. ได้ฮั้นเหิางไอ้เนื้อเชื่อใจ : được cấp trên tin cậy.

ไอ้ผิม |vảy fốm|(ກ) để tóc.

ไอ้ลาย |vảy lai|(ກ) giữ miếng; để lại cái hay cái đẹp cho con cháu. (**ພาสิด**) ซาดเสือต้องไอ้ลาย ซาดซายต้องไอ้ชื่ : (cọp phải giữ vằn, trai phải giữ tiếng) cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

ไอ้เล็บ |vảy lệp|(ກ) để móng tay dài.

ไอ้อาๆใจ |vảy vang chay|(ກ) tin cẩn, tin tưởng, tín nhiệm; phó thác, giao phó. หมู่เพื่อนไอ้อาๆใจจึ่งบอกให้รู้ : bạn bè tin cẩn mới nói cho biết.

ไอ้ໜ้า |vảy nạ| (**สำนวน**) giữ thanh danh, giữ uy tín, giữ thể diện. ด่าผัวแบบบ่ไอ้ໜ้า : chửi chồng kiểu không giữ thể diện.

ไอ้ໜ้าไอ้ตา |vảy nạ vảy ta|(ก) nể mặt. ติตຽน ย่างบ่ไอ้ໜ้าไอ้ตา : phê bình (phê phán) không nể mặt.

ไอ้อาไล |vảy a lay|(ก) để tang, mặc niệm, tưởng niệm. ยืนไอ้อาไล : đứng mặc niệm. พิทีไอ้อาไล : lễ tưởng niệm.

เอ่า |vàu|(ค) rỗng, trống, rỗng ruột. ท้องเอ่า : bụng rỗng.

เอ้ำ |vảu| 1.(ก) nói, nói năng. เอ้ำกึงไปกึงมา : nói thẳng. เอ้ำง่ายฟังยาก : nói thì dễ, làm thì khó. ปากเอ้ำ : ăn nói. เอ้ำจา : nói năng. 2.(ค) lõm (hình lòng chão). กะจกเอ้ำ : kính lõm.

เอ้ำกูเอ้ำมึง |vảu cu vảu mưng| (**สำนวน**) (nói tao nói mày) mày tao chi tớ. เอ้ำกูเอ้ำมึงนำกัน : mày tao chi tớ với nhau.

เอ้ำกัน |vảu căn|(ก) trò chuyện, nói chuyện với nhau, bàn bạc. บาดแล้วจั่งเอ้ำกัน : rồi sẽ bàn bạc với nhau.

เอ้ำเกินความจิง |vảu cơn khoam ching|(ก) thổi phồng, nói phóng đại, nói cường điệu, nói quá sự thật.

เอ้ำขวัน |vảu khoắn|(ก) ถิ: ก่าวขวัน. nói xấu, nói đơm đặt; ngồi lê đôi mách. ปั้นเลื่องเอ้ำขวัน : đặt chuyện nói xấu.

เอ้ำถึมึกแก้ว |vảu khư nộc kẻo| (**สำนวน**) nói như vẹt.

เอ้ำถึม |vảu khưn|(ก) nói lại, nói nhắc lại, nói lặp lại. ข้อยจะบ่เอ้ำถึมเลื่องมั้นอีก : tôi sẽ không nói lại chuyện đó nữa.

เอ้ำความ |vảu khoam|(ก) 1) bảo vệ, bênh vực (ở tòa án). 2) nói giùm, xin cho.

เอ้ำความจิง |vảu khoam ching|(ก) nói thật. บ่อมรักแพงกันจึ่งเอ้ำความจิง : chỗ thân tình nên mới nói thật.

เอ้ำความยาว สาวความยืด |vảu khoam nhao, sáo khoam nhưứt| (**สำนวน**) đôi co.

เอ้ำความบ่มี |vảu khoam bò mi|(ก) nói khống, nói sai sự thật.

เอ้ำง่ายฟังยาก |vảu ngài phăng nhác| (nói dễ khó nghe).

เอ้ำง่ายเฮ็ดยาก |vảu ngài hệch nhác| (**พาสิด**) (nói dễ, làm khó) nói thì dễ, làm thì khó.

เอ้ำจา |vảu cha|(ก) nói năng, chuyện trò. เอ้ำจาเกิกาะ : nói năng ấp úng.

เอ้ำจาปาไส |vảu cha pa sáy|(ก) đàm đạo.

เอ้ำใส่ |vảu sày|(ก) châm chích, châm chọc.

เอ้ำสิ่งเดด |vảu sồng đệt|(ก) nói bâng quơ, nói vu vơ, nói trống. บ่มีอุงการเฮ็ด มั่งเอ้ำสิ่งเดด : không có việc làm, ngồi nói vu vơ.

เอ้ำสุด |vảu siệt|(ก) nói móc, nói kháy, nói xỏ. มันเอ้ำสุดเจ้าทั้นใด : nó nói xỏ cậu đấy.

เอ้ำสุดเอ้ำสี |vảu siệt vảu sí| (**สำนวน**) nói cạnh nói khóe.

เอ้ำสอม |vảu suốn|(ก) nói cướp lời, nói chen ngang. คนมักเอ้ำสอม : người hay nói chen ngang.

เอ้ำเสิม |vảu sớm|(ก) nói phụ họa.

เอ้ำฮะฮาย |vảu xả xai|(ก) nói bừa bãi.

เอ้ำฮ้ำๆ |vảu xả xả|(ก) nói chậm chạp.

เอ้ำฮื่ๆ |vảu xù xù|(ก) nói chơi, nói đùa. เอ้ำฮื่ๆ แต่พัดเป็นแท้ : nói chơi mà hóa thật.

เอ้ำฮ้ำ |vảu xắm|(ก) nói lè nhè, nói lặp đi lặp lại.

เอ้ำฮัด |vảu sạch|(ก) nói rõ ràng.

เอ้ำฮิบ |vảu xịp|(ก) nói thầm, rỉ tai.

เอ้ำฮูบฮิบ |vảu sụp xịp|(ก) nói thì thầm.

เอ้ำฮึม |vảu xìm|(ก) nói thầm thì.

เอ้ำฮิม |vảu xôm|(ก) nói lấy lòng, tán tụng, ca ngợi.

เอ้ำยัอๆ |vảu nhoỏng|(ก) tâng bốc, tán dương, khen ngợi, ca ngợi. เอ้ำยัอๆกันเกินโพด : tâng bốc nhau quá.

เอ้ำเยี้ย |vảu nhởi|(ก) nói mỉa, nói mai, nói mỉa mai. เอ้ำเยี้ยกัน : nói mỉa nhau.

เอ้ำยืดเอ้ำยาว |vảu nhưứt vảu nhao| (**สำนวน**) (nói dài nói dòng) nói dai như thừng; nói dai như chó nhai giẻ rách.

เอ้ำได้ล่องแล้ว |vảu đảy khoòng khoẻo|(ก) nói lưu loát, nói trôi chảy.

เอ้ำได้แต่ปาก |vảu đảy tè pạc| (**สำนวน**) nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông.

ເວົ້າແດກ |vảu đẹc|(ภ) nói xỏ, nói móc.
ເວົ້າໂດຍທົ່ວໄປ |vảu đôi thùa pay| nói chung.
ເວົ້າດອດ |vảu đọt|(ภ) nói xía vào, nói leo. ເວົ້າດອດກັບໝູ່ຂອງພໍ່ : nói leo với bạn của bố.
ເວົ້າຕະຫຼົກ |vảu tả lốc|(ภ) nói hài hước, nói buồn cười, nói trạng. ປະຊາຊົນເຂດນີ້ ເວົ້າຕະຫຼົກນ່ວນຫຼາຍ : dân ở vùng này nói trạng hay lắm.
ເວົ້າແຕ່ປາກ |vảu tè pạc| (ສຳນວນ) nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói suông.
ເວົ້າຕົວະ |vảu tủa|(ภ) nói dối, nói láo. ຍົວະເດັກເວົ້າຕົວະ : xui trẻ nói láo.
ເວົ້າຕອກ |vảu tooc|(ภ) nói thẳng vào mặt, nói tát vào mặt. ຖືກເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : bị nói tát vào mặt.
ເວົ້າຕາມ |vảu tam|(ภ) nói theo; nhắc lại, lặp lại. ມີແຕ່ເວົ້າຕາມປຶ້ມຄືນົກແກ້ວ : chỉ nói theo sách như vẹt.
ເວົ້າຕື່ມເວົ້າເຕີມ |vảu từm vảu tơm| (ສຳນວນ) nói thêm nói thắt; nói đơm nói đặt.
ເວົ້າຖາກ |vảu thạc|(ภ) chửi rủa, mắng nhiếc sỉ vả, lăng mạ, thóa mạ.
ເວົ້າຖືກກັນ |vảu thược canh|(ภ) nói ăn ý.
ເວົ້າຖືກເວົ້າແມ່ນ |vảu thược vảu mèn|(ภ) nói đúng nói phải.
ເວົ້າຖາໆ |vảu tháng|(ภ) 1) nói mò, nói thăm dò. 2) đôi co, tranh cãi.
ເວົ້າເຖິງ |vảu thống|(ภ) nói đến, nói về, nói tới. ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໃຫ້ : động nói đến là khóc.
ເວົ້າແທ້ |vảu thẻ|(ภ) nói thật; thú thật. ເວົ້າແທ້ ທຳອິດຂ້ອຍບໍ່ເຊື່ອເຈົ້າປານໃດ : thú thật lúc đầu tôi không tin anh mấy.
ເວົ້າໂທລະສັບ |vảu thô lả sắp| nói điện thoại.
ເວົ້າທົ່ວໄປ |vảu thùa pay| nói chung.
ເວົ້າທັ່ງ |vảu thằng|(ภ) nói bốp, nói bộp. ເວົ້າທັ່ງໃສ່ໜ້າ : nói bốp vào mặt.
ເວົ້າທັ່ງເວົ້າແທງ |vảu thằng vảu theng| nói băm nói bổ.
ເວົ້ານົວຫົວມ່ວນ |vảu nua húa muồn| (ສຳນວນ) cười nói vui vẻ.
ເວົ້າໃນລຳຄໍ |vảu nay lăm kho| nói trong cổ họng, nói lí nhí.
ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າເລື່ອງ |vảu bò khậu lường| nói những chuyện đâu đâu.
ເວົ້າບໍ່ເຊົາ ຫາບ່ອນເອົາບໍ່ໄດ້ |vảu bò xau há bòn au bò đảy| (ພາສິດ) (nói không ngừng, kiếm chỗ được không có) năng nổ mất cả ngõ lẫn mồm.
ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັ່ງ |vảu bò pay, ay bò đăng| (ສຳນວນ) nói không nên lời.
ເວົ້າບໍ່ແລ້ວ |vảu bò lẻo|(ภ) nói lải nhải.
ເວົ້າໄປເວົ້າມາ |vảu pay vảu ma| nói đi nói lại.
ເວົ້າໄປໜ້າລືມຫຼັງ |vảu pay nạ lưm lăng| nói trước quên sau.
ເວົ້າເປັນຈຸດໃຫຍ່ |vảu pênh chúch nhày|(ภ) nói đại ý, nói đại thể.
ເວົ້າພາໂລ |vảu fa lô|(ภ) nói đùa, trêu đùa, nói khôi hài. ມັກເວົ້າພາໂລ : hay nói khôi hài.
ເວົ້າພວດພາດ |vảu fuốt fát|(ภ) nói bâng quơ.
ເວົ້າພັ້ນ |vảu fủn|(ภ) ຄ: ກ່າວຂວັນ. nói đơm đặt, nói xấu, ngồi lê đôi mách. ມັກເວົ້າພັ້ນຜູ້ອື່ນ : hay nói xấu người khác.
ເວົ້າມະລຳມະລອຍ |vảu mả lăm mả loi|(ภ) nói bậy, nói bậy bạ, nói bậy nói bạ. ມັກເວົ້າມະລຳມະລອຍ : hay nói bậy bạ.
ເວົ້າຢອກ |vảu doọc|(ภ) nói đùa, nói chơi, nói chọc.
ເວົ້າໂລໆເລໆ |vảu lô lô lê lê| (ສຳນວນ) nói bậy nói bạ; nói năng nói cuội.
ເວົ້າລໍ້ |vảu lỏ|(ภ) nhại, nhái (tiếng).
ເວົ້າລ້ຳໄປ |vảu lắm pay|(ภ) nói bừa, nói liều.
ເວົ້າລີ່ງເວົ້າລາຍ |vảu liing vảu lai| (ສຳນວນ) nói hươu nói vượn.
ເວົ້າລ່ຽ |vảu lài|(ภ) nói dối, nói bịp; nói tránh đi.
ເວົ້າເລີຍ |vảu lơi|(ภ) nói lảm nhảm, nói luôn mồm.
ເວົ້າໂລບ |vảu lốp|(ภ) đánh lừa, lừa bịp.
ເວົ້າລົມ |vảu lôm|(ภ) nói chuyện, đàm thoại, trò chuyện. ສອງຄົນເວົ້າລົມກັນໝົດມື້ : hai người nói chuyện với nhau suốt cả buổi.
ເວົ້າລົມໆແລ້ງໆ |vảu lôm lôm lẻng lẻng|(ภ) nói trên trời dưới đất.
ເວົ້າລວມ |vảu luôm|(ภ) nói chung.
ເວົ້າລວມໆໄປ |vảu luôm luôm pay|(ภ) nói chung, nói tóm lại.

ເວົ້າແລ້ວບໍ່ແລ້ວ |vảu lẻo bò lẻo|(ກ) nói chung.
ເວົ້າວ່າ |vảu và|(ກ) nói rằng. ນາງເວົ້າວ່າ : nàng nói rằng, nàng rằng.
ເວົ້າໂວ |vảu vô|(ກ) nói to, nói oang oang.
ເວົ້າໂວໆ |vảu vô vô|(ກ) nói to, nói oang oang.
ເວົ້າຫອໆ |vảu hoóng|(ກ) nói trơ trẽn, nói trâng tráo.
ເວົ້າຫຍໍ້ |vảu nhọ|(ກ) nói tóm tắt.
ເວົ້າຫຼາຍ |vảu lái|(ຄ) thích nói, hay nói, nói lắm; lắm mồm; ba hoa; bép xép. ເວົ້າຫຼາຍກັບຄົນບໍ່ດີ ກໍໄຮ້ປະໂຫຍດ : nói lắm với người hư cũng vô bổ.
ເວົ້າຫຼິ້ນ |vảu lịnh|(ກ) nói đùa, nói chơi, nói giỡn. ເວົ້າຫຼິ້ນແຕ່ພັດເປັນແທ້ : nói chơi mà hóa thật.
ເວົ້າອອກ |vảu oọc|(ກ) nói ra. ບໍ່ເວົ້າອອກມາແມ່ນ ໃຜຊິຮູ້ : không nói ra thì ai mà biết.
ເວົ້າອ້ອງ |vảu ồng|(ກ) nói trạng, nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກເວົ້າອ້ອງ : tính hay nói khoác.
ເວົ້າອ້ອມເວົ້າຄ້ອມ |vảu ỏm vảu khỏm| **(ສຳນວນ)** (nói vòng nói vo) nói vòng vo.
ວ້ຳ |văm|(ຄ) sụt, lún.
ວ້ຳ |vắm|(ຄ) **ຄື:** ບ້ຳ. lõm, tẹt, trũng. ຕຸ່ມຝີໄດ້ວ້ຳ ລົງ : cái nhọt đã tẹt xuống. **(ພາສິດ)** ທຸກແຮ່ງຊ້ຳ ຫີວ້ຳຖືກໂຄຍກິ : (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn) đã khó, chó cắn thêm.
ວັກ |văc| **1.(ນ)(ປ.)** đoạn (thơ, văn, v.v.). ວັກແຕ່ງບໍ່ມີເນື້ອໃນ : đoạn văn rỗng tuếch. **2.(ຄ)** (run) cầm cập. ສັ່ນວັກໆ : run cầm cập. **3.(ນ)** bậc (cầu thang). ວັກຂັ້ນໄດ : bậc thang.
ວັກໆ |văc văc|(ຄ) cầm cập, lập cập (run). ສັ່ນ ວັກໆ : run cầm cập.
ວາກ |vác|(ຄ) **ຄື:** ແວ່ງ. sứt. ຄວາຍດັ່ງວາກ : trâu sứt mũi. ຄົນປາກວາກ : người sứt miệng, người sứt mối.
ວິກຂຳ |víc khắm|(ນ)(ປ.) (toán) đường kính.
ວິກຂຳພະນະ |víc khắm fả nả|(ນ)(ປ.) sự tháo dỡ, sự dỡ bỏ; sự đè lại.
ວິກ |viíc|(ຄ) rách (rách ít). ດັ່ງວິກ : mũi rách.
ວຶກ |vứuc|(ຄ) rách toạc, rách bươm. ດັ່ງວຶກ : mũi rách toạc.
ວຶກ |vộc|(ກ) 1) quay ngoắt, quay lại. 2) quanh.
ວຶກໄປວຶກມາ |vộc pay vộc ma|(ຄ) quanh co.
ວຶກວົນ |vộc vônh|(ຄ) quanh co, vòng vo.
ວຶກວຽນ |vộc viên|(ຄ) ngoằn ngoèo.
ໂວກ |vôốc|(ຄ) **ຄື:** ໂຮບ. hóp (má). ແກ້ມໂວກ, ແກ້ມໂຮບ : má hóp.
ວອກ |voóc| **1.(ນ)** (động vật) con khỉ. **2.(ນ)** chi Thân (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີວອກ : năm Thân. **3.(ຄ) ຄື:** ໂວບ, ຕອບ. hóp. ແກ້ມວອກ, ແກ້ມໂວບ, ແກ້ມຕອບ : má hóp, má lõm, má hõm, má trũng.
ວອກແວກ |voóc véc|(ຄ) không chắc chắn, không ổn định, lan man. ໃຈວອກແວກ : đầu óc lan man.
ວຽກ |viếc|(ນ) **ຄື:** ກາມ. việc, công việc, sự việc. ເຮັດວຽກ : làm việc. ວຽກນັ້ນແກ້ໄຂສະບາຍ : việc đó thu xếp dễ dàng.
ວຽກການ |viếc can|(ນ) nghề nghiệp, việc làm; sự nghiệp. ຄົນບໍ່ມີວຽກມີການ : người không có nghề có nghiệp. ວຽກການປະຕິວັດ : sự nghiệp cách mạng.
ວຽກງານ |viếc ngan|(ນ) công việc, công tác. ວຽກງານປະຈຳວັນ : công việc hàng ngày.
ວຽກส่อนตัว |viếc suồn tua|(ນ) việc riêng. ຄາ ວຽກส่อนตัวจึ่งมาบ่ได้ : bận việc riêng nên không thể đến được.
ວຽກบ้านการเมือง |viếc bản can mương| việc nhà việc nước. บ่ห่วงบ่ใยบำวຽกบ้านการเมืองๆ (เพ) : không quan tâm đến việc nhà việc nước.
ວຽກบ้านเมืองๆ |viếc bản mương|(ນ) việc nước. ເຂົ້າຮ່ວມວຽກบ้านเมืองๆ : tham dự việc nước.
ວຽກยำอการเรือน |viếc dảo can hươn| **ຄື:** ວຽກ ເຮືອນການຊານ.
ວຽກเล็กวຽกน้อย |viếc lệc viếc nỏi|(ນ) việc vặt, việc lặt vặt.
ວຽກลัดถะบาน |viếc lặt thả ban|(ນ) việc nhà nước, việc công.
ວຽกหลวงๆ |viếc luống|(ນ) việc đại sự, việc công.
ວຽกไร่การนาๆ |viếc hày can na| **(ສຳນວນ)** đồng áng, công việc đồng áng. ວຽกไรการนาๆ : công việc đồng áng.
ວຽกเรัดงานหนำ |viếc hệch ngan thăm| **(ສຳນວນ)** công ăn việc làm. ภูมบ่อนยู่บ่อนเข้าให้ฮูบร้อย แล้วจึ่งภูมเลื่องวຽกเรัดงานหนำ : lo nơi

ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.
ວຽກເຮືອນການຊານ |viếc hươn can xan| **(ສຳນວນ)** việc nhà việc cửa.
ວັ້ງ |văng| **1.(ນ)** lâu đài, cung, cung điện. ລາຊະວັ້ງ, ພະບໍລົມມະຫາລາຊະວັ້ງ : cung vua. **2.(ນ)** vụng. ວັ້ງນ້ຳ : vụng. **3.(ກ)** vây, quanh; bảo vệ. ແວດວັ້ງ, ແວດລະວັ້ງ : bảo vệ. **4.(ຄ)** quanh co, ngoằn ngoèo.
ວັ້ງສະ |văng sả|**(ນ)(ປ.)** dòng dõi, dòng họ.
ວັ້ງສາ |văng sá|**(ນ)(ປ.)** dòng dõi, dòng họ.
ວັ້ງຊາ |văng xa|**(ຄ)** cường tráng, mạnh khỏe. ກຳລັງວັ້ງຊາ : sức mạnh.
ວັ້ງນ້ຳ |văng nắm|**(ນ)** vụng.
ວັ້ງນອກ |văng noóc|**(ນ)** đông cung, cung thái tử.
ວັ້ງເວີ້ນ |văng vơn|**(ນ)** chỗ nước xoáy, chỗ nước vật.
ວັ້ງຫໍ |văng hó|**(ນ)** cung điện.
ວັ້ງໜ້າ |văng nạ|**(ນ)** tiền cung, cung điện của phó vương.
ວັ້ງຫຼັງ |văng lắng|**(ນ)** hậu cung, cung điện của con cả phó vương.
ວັ້ງຫຼວງ |văng luống|**(ນ)** cung vua.
ວັ້ງ |vẳng|**(ກ) 1)** nhớ nhung, nhớ tới. ໃຈວັ້ງວອນກະສັນ (ກອນ) : lòng nhung nhớ. **2) ຄື:** ວັ້ງເວ. băn khoăn, bâng khuâng. ວັ້ງເວໃຈ : bâng khuâng.
ວັ້ງເວ |vẳng vê|**(ກ) ຄື:** ວັ້ງ. băn khoăn, bâng khuâng. ວັ້ງເວໃຈ : bâng khuâng.
ວັ້ງໆ |vẳng vẳng|**(ຄ)** te tét, te te. ໜີໄປວັ້ງໆ : bỏ đi te te.
ວັ້ງວອນ |vẳng von|**(ກ)** cô đơn.
ວາງ |vang|**(ກ) 1)** để, đặt. ວາງລົງ : để xuống, đặt xuống, thả xuống. ວາງພວງມະລາ : đặt vòng hoa. **2)** thả, hạ. ວາງອາວຸດ : thả vũ khí, hạ vũ khí. **3)** bày, đặt. ວາງສ້ອມບ່ວງ : bày bàn ăn. ວາງແຜນການ : đặt kế hoạch. ວາງເງິນ, ວາງເງິນມັດຈຳ : đặt tiền cọc. ວາງໃຈ : tin tưởng, tín nhiệm. ວາງໂຕ : cư xử, xử sự. **4)** định, vạch, thảo, lập, đặt. ວາງໂຄງການ : đặt dự án, lập dự án. ວາງຢາ : cho thuốc, kê đơn. **5)** bỏ, thôi. ວາງມື : thôi làm.
ວາງກຳນົດ |vang căm nộch|**(ກ)** quy định, hạn định. ວາງກຳນົດເວລາ : hạn định thời gian.
ວາງໂຄງການ |vang khôông can|**(ກ)** đặt dự án, lập dự án.
ວາງເງິນ |vang ngân|**(ກ)** đặt tiền cọc.
ວາງງົບປະມານ |vang ngộp pả man|**(ກ)** dự định ngân sách.
ວາງໃຈ |vang chay|**(ກ)** tin tưởng, tín nhiệm, yên tâm. ເຈົ້າຈົ່ງວາງໃຈ : anh cứ yên tâm.
ວາງສະແດງ |vang sả đeng|**(ກ)** triển lãm, trưng bày. ໂຫ້ເຂົ້າເບິ່ງໆນວາງສະແດງ : đổ xô vào xem triển lãm.
ວາງເສີຍ |vang sới|**(ກ)** bàng quan, thờ ơ, lãnh đạm. ທ່າທີວາງເສີຍ : thái độ lãnh đạm.
ວາງສ້ອມບ່ວງ |vang sọm buồng|**(ກ)** bày bàn ăn.
ວາງຊ້ອນ |vang xỏn|**(ກ)** xếp đống, xếp chồng.
ວາງຢາມ |vang nham|**(ກ)** đặt gác, cắt gác.
ວາງຕົວ |vang tua|**(ກ)** ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງຕົວຍາກ : khó ứng xử, khó xử sự. ວາງຕົວເປັນກາງ : tỏ thái độ trung lập.
ວາງໂຕ |vang tô|**(ກ) 1)** ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງໂຕຍາກ : khó xử sự. **2)** ta đây, chứng tỏ mình hơn tất cả. ຕົບເອິກວາງໂຕ : vỗ ngực ta đây.
ວາງທ່າ |vang thà|**(ກ)** làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ, lên mặt. ບໍ່ມີຝີມືຫຍັງກໍຍັງວາງທ່າ : chẳng có tài bộ gì mà cũng lên mặt.
ວາງທ່າໃຫຍ່ |vang thà nhày|**(ກ)** vênh váo.
ວາງໂທດ |vang thốt|**(ກ)** vạch tội, trị tội, trừng phạt.
ວາງເນື້ອວາງໃຈ |vang nửa vang chay|**(ກ)** tin tưởng, tín nhiệm.
ວາງເພີງ |vang fơng|**(ກ)** đốt, phóng hỏa. ວາງເພີງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa đốt cháy đồn giặc.
ວາງພື້ນຖານ |vang fủn thán|**(ກ)** đặt nền tảng.
ວາງພວງມາລາ |vang fuông ma la|**(ກ)** đặt vòng hoa
ວາງມື |vang mư|**(ກ)** thôi việc, bỏ việc.
ວາງມິນ |vang minh|**(ກ)** đặt mìn, gài mìn.
ວາງຢາ |vang da|**(ກ) 1)** cho thuốc, kê đơn. ວາງຢາສະຫຼົບ : cho thuốc mê. ໃບວາງຢາ : đơn

thuốc. 2) đầu độc. ເຂົາຖືກວາງຢາ : bị đầu độc.
ວາງຢາສະຫຼົບ |vang da sả lốp|(ກ) gây mê.
ວາງຢາເບື່ອ |vang da bừa|(ກ) đầu độc.
ວາງໄວ້ |vang vảy|(ກ) để lại, lưu lại.
ວາງວາຍ |vang vai|(ກ) từ trần, qua đời, tạ thế.
ວາງວາດ |vang vát|(ກ) làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ. ເວົ້າຈາແບບວາງວາດ : ăn nói kiểu cách.
ວາງອາວຸດ |vang a vụt|(ກ) buông vũ khí, thả vũ khí, hạ vũ khí.
ວາງອອກ |vang oọc|(ກ) đề ra.
ວ່າງ |vàng|(ຄ) 1) trống, rỗng, không (thường ghép với từ "ເປົ່າ"). ວ່າງເປົ່າ : trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ນາວ່າງ : ruộng để trống, ruộng hoang. ວ່າງວຽກ, ວ່າງງານ : không có việc; thất nghiệp. 2) rảnh, rỗi, rảnh rỗi, nhàn rỗi (thì giờ). ເວລາວ່າງ : thì giờ rỗi rãi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄາ".
ວ່າງງານ |vàng ngan|(ກ) không có việc; thất nghiệp. ໄພວ່າງງານ : nạn thất nghiệp.
ວ່າງເປົ່າ |vàng pàu|(ຄ) trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ເຮືອນຊານວ່າງເປົ່າ : nhà cửa trống không.
ວ່າງເປົ່າງຽບສະຫງັດ |vàng pàu nghiếp sả ngắt|(ຄ) hoang vắng, im lìm. ພູຜາປ່າດົງວ່າງເປົ່າ ງຽບສະຫງັດ : núi rừng hoang vắng.
ວ່າງວຽກ |vàng viếc|(ຄ) thất nghiệp.
ວ້າງເວ |vảng vêng|(ຄ) khoáng đãng. ທ້ອງຟ້າ ວ້າງເວ : bầu trời khoáng đãng.
ວິງວອນ |ving von|(ກ) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu, khẩn nài. ວິງວອນຂໍຄວາມເມດຕາ : cầu xin lượng khoan hồng.
ວິງວອນນິບນ້ອມ |vìng von nộp nỏm|(ກ) van xin, van nài, nài xin.
ວິ່ງ |vìng|(ກ) bay trong không trung. ທະຍານ ວິ່ງເວຫາ (ສົນ) : bay trong không trung.
ວິ່ງວອນ |vìng von|(ຄ) có tâm trạng vô định.
ວິ່ງວຽນ |vìng viên|(ກ) chóng mặt.
ວິ່ງໆ |vìng vìng|(ຄ) rất nhanh.
ວິ້ງ |vỉng|(ກ)(ທ.) chạy nhanh (thường dùng ghép với từ "ເຕັ້ນ"). **ວິ້ງເຕັ້ນ** : chạy vạy, vận động ở hành lang. ວິ້ງເຕັ້ນແລ່ນຄ້າແລ່ນຂາຍ : chạy vạy buôn bán. ວິ້ງເຕັ້ນຫາເງິນຫາຄຳ : chạy vạy kiếm tiền kiếm bạc.
ວິ້ງເຕັ້ນ |vỉng tẽnh|(ກ) chạy vạy, vận động ở hành lang. ວິ້ງເຕັ້ນໄປມາເປັນເດືອນຈຶ່ງແລ້ວວຽກ : chạy vạy ngược xuôi hàng tháng mới xong việc.
ແວງ |veng| 1.(ນ) (thực vật) cói ba cạnh (Scleria poaeformis Retz, họ Cói Cyperaceae). 2.(ນ) một loại giáo có hình tam giác (ຫອກແວງ). 3.(ຄ)(ຂ.) dọc, hàng. ເສັ້ນແວງ : đường kinh tuyến. 4.(ຄ) tuổi đang xuân, mới lớn, cập kê. ບ່າວແວງ : cậu thanh niên, chàng trai mới lớn. ສາວແວງ, ສາວສໍ່ານ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 5.(ນ)(ຝ.) vang, rượu vang. ເຫຼົ້າແວງ : rượu vang.
ແວ່ງ |vèng| 1.(ຄ) chuyển động, lay động. ປ໋ວ ແວ່ງໆ : lay động. 2.(ຄ) sứt. ປາກແວ່ງ : sứt môi.
ວົງ |vông| 1.(ນ) 1) vòng, hình vòng tròn. ວົງ ມົນ : vòng tròn. ວົງກົມ : hình cầu. ວົງຍາວ : hình bầu dục. 2) vòng, chiếc (dạng tròn). ວົງ ແຫວນ : chiếc nhẫn. 2.(ກ) vòng, khoanh. ວົງ ຕົວເລກໄວ້ : vòng con số lại, khoanh con số lại. 3.(ນ)(ປ,ສ.) 1) ຕະ: ພົງ. dòng dõi, gia tộc. ວົງ ສາ : gia tộc; dòng họ. 2) giới. ວົງການ : giới. ວົງການຄູ : giáo giới. 4.(ນ)(ສ.) 1) cần câu. 2) con tôm. 5.(ຄ)(ປ,ສ.) cong, quẹo, quanh co, uốn khúc. ວົງວຽນ : compa. 6.(ນ) đám. ວົງໄພ້ : đám bạc. 7.(ນ) gâu, ong ỏng (tiếng chó sủa). ໝາ ເຫ່າວົງໆ : chó sủa gâu gâu, chó sủa ong ỏng.
ວົງກະສັດ |vông cả sắt|(ນ) hoàng gia.
ວົງກົດ |vông cốch|(ນ)(ປ.) tên một ngọn núi trong truyện cổ (ເຂົາວົງກົດ).
ວົງກົດຄີລີ |vông cốch khi li|(ນ) sự lấy cây cắm thành con đường để xin bố thí xây chùa.
ວົງການ |vông can|(ນ) giới. ວົງການຄູ : giáo giới. ວົງການການເມືອງ : giới chính trị.
ວົງການຊັ້ນສູງ |vông can khạnh suúng|(ນ) giới thượng lưu.
ວົງການການເມືອງ |vông can can mương|(ນ) giới chính trị.
ວົງກົບ |vông cốp|(ນ) khuôn cửa, khuôn ngoại. ວົງກົບປະຕູ : khuôn ngoại.
ວົງກົມ |vông côm|(ນ) đường tròn, hình tròn; hình cầu. ແຕ້ມຮູບວົງກົມ : vẽ hình cầu.

ວົງກວຽນ |vông quyên|(ນ) bánh xe bò.
ວົງຂໍ |vông khó|(ນ) (dấu) ngoặc vuông.
ວົງແຂນ |vông khén|(ນ) cổ tay, vòng tay.
ວົງຄະນາຍາດ |vông khả na nhát|(ນ) dòng tộc.
ວົງໂຄຈອນ |vông khô chon|(ນ) quỹ đạo.
ວົງເງິນ |vông ngân|(ນ) tổng số tiền, toàn bộ số tiền.
ວົງຈອນ |vông chon|(ນ) vòng, mạch; quỹ đạo. ວົງຈອນໄຟຟ້າ : mạch điện. ວົງຈອນຊີວິດ : vòng đời. ວົງຈອນເລືອດ : vòng tuần hoàn của máu.
ວົງສະກັດ |vông sả cách|(ນ) cuộc phục kích, ổ mai phục.
ວົງສະກຸນ |vông sả cunh|(ນ) tộc, ngành, họ.
ວົງສະກອນ |vông sả con|(ນ)(ສ.) ông tổ, tổ tiên.
ວົງສະທ້ອນ |vông sả thỏn|(ນ) cung (vòng) phản xạ.
ວົງສາ |vông sá|(ນ) gia phả, gia tộc; gia hệ; dòng họ.
ວົງສາກອນ |vông sá con| ເບິ່ງ: ວົງສະກອນ.
ວົງສາຄະນາຍາດ |vông sá khả na nhát|(ນ) bà con.
ວົງສານຸວົງ |vông sá nủ vông|(ນ) bà con ruột thịt, bà con họ mạc.
ວົງສາວະດານ |vông sá vả đan|(ນ) gia phả, gia hệ.
ວົງສັງຄະຍາດ |vông sắng khả nhát|(ນ) bà con.
ວົງສັງຄົມ |vông sắng khôm|(ນ) xã hội.
ວົງແສງ |vông séng|(ນ) vòng hào quang, vầng ánh sáng.
ວົງເຊື້ອເຈົ້າ |vông sửa chẩu|(ນ) hoàng tộc, vương tộc.
ວົງຍາດ |vông nhát|(ນ) bà con, họ hàng, dòng họ.
ວົງດຸລິຍາງ |vông đủ lỉ nhang|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc.
ວົງດົນຕີ |vông đônh ti|(ນ) ban nhạc, dàn nhạc. ວົງດົນຕີຫວຽດນາມ : ban nhạc Việt Nam.
ວົງເດືອນ |vông đươn|(ນ) 1) cưa đĩa, cưa máy (hình vòng tròn). 2) vòng trăng, vành trăng.
ວົງຕິດຕໍ່ |vông tích tò|(ນ) vòng liên hoàn.
ວົງໃນ |vông nay|(ຄ) vòng trong.
ວົງນອກ |vông noóc|(ຄ) vòng ngoài, ngoại vi.
ວົງປີກກາ |vông piịc ca|(ນ) dấu ngoặc nhọn, dấu quát hợp, dấu ngoặc ôm.
ວົງປິດລ້ອມ |vông pích lõm|(ນ) vòng vây.
ວົງໄພ |vông fảy|(ນ) đám bạc.
ວົງມົນ |vông mônh|(ນ) vòng tròn, đường tròn, hình tròn.
ວົງຢືມ |vông dưm|(ນ) dấu ngoặc kép.
ວົງເລັບ |vông lệp|(ນ) dấu ngoặc đơn ().
ວົງລ້ອມ |vông lõm|(ນ) vòng vây. ປິດແໜ້ນວົງລ້ອມ : siết chặt vòng vây.
ວົງໆ |vông vông|(ສັນ) ຄື: ວ໋ຶ່ງໆ. ăng ẳng (tiếng chó sủa). ໝາເຫົ່າວົງໆ : chó sủa ăng ẳng.
ວົງແວດ |vông vét|(ນ) địa phận, địa giới.
ວົງວານ |vông van|(ນ) gia tộc, thân thuộc.
ວົງວຽນ |vông viên|(ນ) 1) compa. ແຕ້ມຮູບວົງມົນດ້ວຍວົງວຽນ : vẽ hình tròn bằng compa. 2) vòng tròn. 3) bồn hoa. ຂັບລົດວົນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bồn hoa.
ວົງແຫຼມ |vông lém|(ນ) vòng đinh ốc.
ວົງອັບ |vông ắp|(ນ) vòng luẩn quẩn.
ວົງຮອບ |vông hóp|(ນ) chu vi, vòng quanh. ວົງຮອບຮູບສີ່ແຈສາກ : chu vi hình chữ nhật.
ວ໋ຶ່ງໆ |vồng vông| ເບິ່ງ: ວົງໆ.
ວອງ |voong|(ຄ) 1) dễ giật mình, hay hoang mang, hay dao động. ຄົນວອງ : người dễ giật mình. 2) nhanh, nhanh nhẩu. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍ ຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.
ວອງແວງ |voong veng|(ຄ) người hay dao động.
ວ່ອງ |voòng|(ຄ) ຄື: ໂຫວ້. sún (mất một ít răng). ແຂ້ວວ່ອງ, ແຂ້ວໂຫວ້ : răng sún.
ວ່ອງໄວ |voòng vay|(ຄ) nhanh nhẹn, lanh lẹn, lanh lợi, lẹ làng. ເຄື່ອນໄຫວຢ່າງວ່ອງໄວ : hoạt động lanh lẹn.
ວ່ອງແວວ |voòng veo|(ຄ) lanh lợi, hoạt bát, linh hoạt.
ວ່ອງໂຫວ້ |voòng vộ| ຄື: ໂຫວ້.
ເວີ້ງ |vơng|(ຄ) chỗ trống, khoảng rộng, vùng trống. ເວີ້ງບ້ານ : vùng làng. ເວີ້ງວັດ : vùng chùa.
ເວີ້ງ |vờng|(ຄ) nhẹ nhàng; phất phới. ປ໋ວເວີ້ງໆ : bay phất phới. ລອຍເວີ້ງໆ : bơi nhẹ nhàng.
ເວົ້ຽ |vởng|(ຄ) vòng. ທ໋ຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວົ້ຽ : đi đường tắt, cắt đường vòng. ທ໋ຽວທາງເວົ້ຽ ເທ໋ຽ

ຫຼາຍມັນຊິຄ່ຳ : đi đường vòng lâu quá, trời sẽ tối.

ວຽ |viêng|(ນ) pháo đài, thành lũy; thành phố, thành thị, đô thị (có thành lũy bao bọc). ວຽ ຈັນ : thành Chăn; Viêng Chăn, Vientiane.

ວຽງຈັນ |viêng chăn|(ນ) Vientiane (thủ đô của nước Lào).

ວ່ຽງ |viềng|(ກ) quăng, quẳng (không thẳng). ວ່ຽງແຫ : quăng chài.

ວາຍ |vai|(ກ) 1) tan, tàn. ຕະຫຼາດວາຍ : tan chợ. 2) hết, chết. ໝາກມ່ວງກຳລັງຈະວາຍ : sắp sửa hết mùa xoài. ວາຍຊີບ : chết, mất, qua đời. 3) trụy, suy. ຫົວໃຈວາຍ : trụy, tim ngừng đập.

ວາຍຄິດ |vai khịch|(ກ) hết nghĩ, ngừng suy nghĩ.

ວາຍຊີບ |vai síp|(ກ) chết, mất, qua đời.

ວາຍທຸກ |vai thục|(ກ) quên nghèo, quên khổ.

ວາຍວອດ |vai vót|(ກ) diệt vong, tiêu vong, sụp đổ, tiêu tan, tan biến. ຄວາມຫວັງຂອງເຂົາວາຍ ວອດໄປໝົດ : hi vọng của anh ta đã tiêu tan. (ສຳນວນ) **ຈິບຫາຍວາຍວອດ** : diệt vong, tiêu vong.

ວາຍປານ |vai pan| ຄື: ວາຍຊີບ.

ວາຍໆ |vai vai|(ອຸ) (tiếng kêu) ú ớ. ຮ້ອງວາຍໆ : kêu ú ớ.

ໂວຍວາຍ |vôi vai|(ກ) la lối. ຢຸດໂວຍວາຍສາ! : đừng la lối nữa!.

ວອຍໆ |voi voi|(ຄ) nhè nhẹ, hiu hiu (gió thổi). ເດືອນສາມຄ້ອຍ ລົມວອຍໆ ພັດໃບໄມ້ອ່ອນ (ເພງ) : cuối tháng Ba, gió hiu hiu thổi ngọn lá nhỏ.

ເວີ |vơi|(ສັນ) thôi, thế, đấy (ở cuối câu để nhấn mạnh). ໄປເທາະເວີ : đi thôi. ກິນຫຍັງເວີ : ăn gì đấy, ăn gì thế.

ວັດ |vạch| 1.(ນ) 1) ຄື: ວັດວາ, ວັດວາອາຮາມ. chùa. ໄປວັດຟັງເທດ : đi chùa nghe thuyết pháp. 2) nhà thờ. ວັດຄຸນພໍ່ : nhà thờ. 2.(ກ) đánh móc; giật. ວັດເບັດ : giật cần câu. 3.(ນ)(ປ.) (Phật) điều phải làm, lệ phải làm hằng ngày. 4.(ກ) đo, đo lường, đo đạc. ວັດແທກ : đo đạc. (ສຳນວນ) **ວັດດວງ** : thử thời vận. 5.(ນ) bệnh mụn giộp (bệnh thủy đậu zô na; bệnh ecpet). ໂລກວັດ : bệnh thủy đậu zô na.

ວັດຄຸນພໍ່ |vạch khunh fò|(ນ) ຄື: ໂບດ. nhà thờ. ໄປວັດຄຸນພໍ່ເພື່ອຮຽນຄຳສອນ : đi nhà thờ học giáo lí.

ວັດຈະນະ |vạch chả nả|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói; từ.

ວັດຈະນາ |vạch chả na| ຄື: ວັດຈະນະ.

ວັດຈະນານຸກົມ |vạch chả na nủ côm|(ນ)(ປ.) ຄື: ວະຈະນານຸກົມ. từ điển. ວັດຈະນານຸກົມພາສາ ລາວ : từ điển tiếng Lào. ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : từ điển Lào - Việt.

ວັດຊະລະ |vách sả lả|(ນ)(ສ.) ngọc.

ວັດດວງ |vặt đuông| (ສຳນວນ) thử thời vận.

ວັດຕະ |vạch tả|(ນ)(ປ.) vòng, vòng tròn; chu kì, luân hồi.

ວັດຕະສິງສານ |vạch tả sống sán|(ນ)(ປ.) (Phật) kiếp, vòng đời, vòng luân hồi.

ວັດຕະທຸກ |vạch tả thục|(ນ)(ປ.) sự khổ cực vì kiếp luân hồi.

ວັດຕະປະຕິບັດ |vạch tả pả tỉ bách|(ນ)(ປ.) (Phật) sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các giới luật.

ວັດຖາ |vạch thá|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖຸ. vải, áo quần, đồ mặc. ວັດຖາພອນ : vải trang sức.

ວັດຖາພອນ |vạch thá fon|(ນ)(ປ.) vải.

ວັດຖາລັງການ |vạch thá lăng can| ເບິ່ງ: ວັດຖາ ພອນ.

ວັດຖຸ |vạch thủ| 1.(ນ)(ປ.) 1) vật, đồ, thứ. ວັດຖຸ ສິ່ງຂອງ : đồ đạc, đồ vật. 2) vật chất, vật liệu. ວັດຖຸດິບ : nguyên liệu. ສິ່ງວັດຖຸ : vật chất. 2.(ຄ) thuộc về vật chất; vật lí. ວັດຖຸວິທະຍາ : vật lí học. ວັດຖຸນິຍົມ : chủ nghĩa duy vật (triết).

ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ |vạch thủ cò sạng|(ນ) vật liệu xây dựng.

ວັດຖຸເຂົ້າຂອງ |vạch thủ khậu khoóng|(ນ) tài sản, đồ đạc, của cải.

ວັດຖຸເຄມີ |vạch thủ khê mi|(ນ) chất hóa học.

ວັດຖຸສິ່ງຂອງ |vạch thủ sìng khoóng|(ນ) đồ đạc, đồ vật.

ວັດຖຸດິບ |vạch thủ đíp| 1.(ນ) nguyên liệu. ໂຮງ ງານຂາດວັດຖຸດິບ : nhà máy đói nguyên liệu. 2.(ນ) vốn sống, kinh nghiệm sống (để viết văn).

ວັດຖຸນິຍົມ |vạch thủ nỉ nhôm| 1.(ນ) duy vật.

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດວິພາກ : duy vật lịch sử. ວັດຖຸນິຍົມທິດສະດີວິພາກ : duy vật luận. 2.(ນ) quan điểm chạy theo vật chất, chủ nghĩa vật chất.

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ |vạch thủ nĩ nhôm sách chả vĩ fác| duy vật biện chứng.

ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດສາດ |vạch thủ nĩ nhôm pả vách sạt| duy vật lịch sử.

ວັດຖຸບູຮານ |vạch thủ bu han|(ນ) đồ cổ.

ວັດຖຸປະສົງ |vạch thủ pả sống|(ນ) mục đích; nguyện vọng. ວັດຖຸປະສົງຂອງໂຄງການ : mục đích của dự án.

ວັດຖຸປັດໄຈ |vạch thủ pách chay|(ນ) tư liệu, phương tiện (sản suất).

ວັດຖຸພະຍານ |vạch thủ fả nhan|(ນ) bằng chứng vật chất, tang vật.

ວັດຖຸລະເບີດ |vạch thủ lả bợt|(ນ) chất nổ.

ວັດຖຸວິໄສ |vạch thủ vĩ sáy|(ຄ) thuộc về vật chất; duy vật.

ວັດຖ້ຳ |vạch thắng|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖາ. vải, áo quần, đồ mặc.

ວັດທະນະ |vạch thả cả| 1.(ນ)(ປ.) người tiến bộ. 2.(ຄ) đẹp.

ວັດທະກີ |vạch thả ki|(ນ)(ປ.) thợ mộc.

ວັດທະນະ |vạch thả nả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດທະນາ. sự phát triển; sự tươi đẹp. ວັດທະນະທຳ : văn hóa. ວັດທະນາຖາວອນ : sự thịnh vượng.

ວັດທະນະທຳ |vạch thả nả thăm|(ນ) văn hóa. ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ : văn hóa dân tộc. ພັດທະນາທຶນຮອນວັດທະນະທຳເກົ່າຂອງຊາດ ບໍ່ແມ່ນກັບຄືນອັນເກົ່າ : phát triển vốn văn hóa cũ của dân tộc không phải là phục cổ.

ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ |vạch thả nả thăm hèng xát| văn hóa dân tộc.

ວັດທະນາ |vạch thả na| ຄື: ວັດທະນະ.

ວັດທະນາຖາວອນ |vạch thả na thá von|(ນ) sự thịnh vượng.

ວັດແທກ |vạch théc|(ກ) đo đạc. ວັດແທກດິນນາ : đo đạc ruộng đất.

ວັດວາ |vạch va|(ນ) ຄື: ວັດ, ວັດວາອາຮາມ. chùa chiền, miếu mạo. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền miếu mạo. (**ສຳນວນ**) ພໍໄປວັດໄປວາ : tạm được, sạch nước cản.

ວັດວາອາຮາມ |vạch va a ham|(ນ) ຄື: ວັດວາ. chùa chiền miếu mạo.

ວັດຮ້າງ |vạch hảng|(ນ) chùa hoang, đền hoang.

ວາດ |vát| 1.(ນ) điệu, bộ, cách, lối, kiểu, dáng. ວາດຍ່າງ : dáng đi. 2.(ກ) bát, cạy (thuyền). ວາດເຮືອ : bát thuyền, cạy thuyền (để cho mũi thuyền chếch ra). 3.(ກ) ຄື: ວາທະ. nói. 4.(ນ) ຄື: ວາທະ. lời nói. ວາດອັນເລື່ອງລື : lời nói nổi tiếng. ວາທະສິນ : nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn. 5.(ກ) vẽ, họa. ວາດຮູບ : vẽ, vẽ hình, họa hình.

ວາດຂຽນ |vát khiến|(ກ) miêu tả.

ວາດສະໜາ |vát sả ná|(ນ)(ປ.) sự may mắn, hạnh phúc. ວາດສະໜາດີ : diễm phúc.

ວາດຊົງ |vát xông|(ນ) dáng điệu, dáng cách. ວາດຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : dáng cách đàng hoàng.

ວາດແຕ້ມ |vát tẻm|(ກ) vẽ, họa.

ວາດທະຍະ |vát thả nhã| ເບິ່ງ: ວາທະຍະ.

ວາດທະຍາກອນ |vát thả nha con| ເບິ່ງ: ວາທະຍາກອນ.

ວາດນຶກ |vát nực|(ກ) tưởng tượng.

ວາດພາບ |vát fáp|(ກ) hình dung. ເລົ່າສັ້ນກຸດດຸດແບບນັ້ນ ໃຜຊິວາດພາບໄດ້ : kể cụt lủn như thế ai mà hình dung nổi.

ວາດຟ້ອນ |vát phoỏn|(ນ) kiểu múa.

ວາດເວົ້າ |vát vảu|(ນ) cách nói, lối nói.

ວິດ |vịch|(ນ)(ປ.) ຄື: ເວັດ, ວິດຖ່າຍ, ສ້ວມຖ່າຍ, ຖານ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu, nhà cầu, bệ xí, hố xí.

ວິດສະນຸ |vịch sả nủ|(ນ)(ປ.) Phật Như Lai.

ວິດສະນຸກຳ |vịch sả nủ căm|(ນ) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật.

ວິດສະນຸເວດ |vịch sả nủ vết|(ນ) phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິດສະວະກຳ |vịch sả vả căm|(ນ)(ປ.) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật; ngành kĩ thuật.

ວິດສະວະກຳໄຟຟ້າ |vịch sả vả căm phay phả|(ນ) kĩ thuật điện.

ວິດສະວະກອນ |vịch sả vả con|(ນ)(ປ.) kĩ sư. ວິດສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.

ວິດສຸກຳ |vịch sủ căm|(ນ)(ປ, ສ.) tên vị thần giỏi

về kĩ thuật.

ວິດສຸດ |vịch sút|(ນ)(ບ.) người nổi tiếng, người lừng danh.

ວິດຊຸ |vịch sủ|(ນ)(ບ.) **ຄື**: ວິຊຸດາ. tia chớp.

ວິດຊຸດາ |vịch sủ đa| **ເບິ່ງ**: ວິດຊຸ.

ວິດຊຸລະດາ |vịch sủ lả đa|(ນ)(ບ.) tia chớp.

ວິດຖ່າຍ |vịch thài|(ນ) **ຄື**: ວິດ.

ວິດທະຍາ |vịch thả nha| **ເບິ່ງ**: ວິທະຍາ.

ວິດທະຍຸ |vịch thả nhủ| **ເບິ່ງ**: ວິທະຍຸ.

ວຶດ |vựt|(ຄ) vụt (tiếng ném gậy, gió thổi).

ວຶດໆ |vựt vựt| **ຄື**: ວຶດ. ລົມພັດວຶດໆ : gió thổi vụt vụt. ແກ່ວ່ຽຄ້ອນດັ່ງວຶດໆ : ném gậy kêu vụt vụt.

ວຸດ |vụt| 1.(ນ)(ບ.) vũ khí. ວັນທະຍາວຸດ : bồng súng chào. 2.(ຄ) (cử chỉ) đi lại giận dữ, vung văng, vùng vằng. ຍ່າງວຸດໄປວຸດມາ : vùng vằng đi qua đi lại.

ວຸດທິ |vụt thỉ| 1.(ນ) trình độ học vấn; học vị. 2.(ນ) sự trưởng thành.

ວຸດທິສະພາ |vụt thỉ sả fa|(ນ) thượng nghị viện.

ວຸດທິສະມາຊິກ |vụt thỉ sả ma xịc|(ນ) thượng nghị sĩ.

ວຸດທິບັດ |vụt thỉ bắt|(ນ) giấy chứng nhận trình độ học vấn.

ເວັດ |vệch|(ນ)(ບ.) **ຄື**: ວິດ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu.

ເວດ |vết|(ນ)(ບ.) 1) **ຄື**: ເວທະ. tri thức, sự anh minh, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, ma thuật, bùa chú. ເວດມົນ : ma thuật, bùa phép. 3) thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ.

ເວດຈະກຸຕິ |vết chả củ tỉ|(ນ)(ບ.) hố xí của nhà sư.

ເວດຈະມັກ |vết chả mặc|(ນ)(ບ.) lỗ đít, hậu môn.

ເວດສຸວັນ |vết sủ văn|(ນ) tên một con quỷ trong truyện Sín Xay, có nhiều quyền năng và là bà con của quỷ Cum Phanh.

ເວດສັນດອນ |vết sắn đon|(ນ) tên của Đức Phật trong kiếp cuối cùng. ພະເວດສັນດອນ, ພະເຫວດ : truyện "Phả vệt".

ເວດຊະ |vết xả|(ນ)(ບ.) thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ. ເວດຊະກຳ : sự điều trị, sự chữa trị.

ເວດຊະກຳ |vết sả căm|(ນ)(ບ.) sự điều trị, sự chữa trị.

ເວດຊະສາດ |vết sả sạt|(ນ)(ສ.) môn điều trị học (bằng thuốc).

ເວດຊະຍົນ |vết xả nhăn|(ນ)(ບ.) xe của bụt.

ເວດຊະພັນ |vết sả fanh|(ນ) y cụ.

ເວດຖະນະ |vết thả nả|(ນ) khăn trùm đầu.

ເວດທະນາ |vết thả na| **ເບິ່ງ**: ເວທະນາ.

ເວດທະມົນ |vết thả mônh| **ເບິ່ງ**: ເວດມົນ.

ເວດມົນ |vết mônh|(ນ) ma thuật, bùa phép, phép màu, bùa chú. ໝໍມົດເຮັດເວດມົນ : phù thủy làm phép.

ແວດ |vét|(ກ) 1) đề phòng, giữ gìn. 2) vây, bọc.

ແວດລະວັງ |vét lả văng|(ກ) đề phòng.

ແວດລ້ອມ |vét lõm|(ກ) bao vây, bao bọc, vây quanh. ສິ່ງແວດລ້ອມ : môi trường.

ແວດວົງ |vét vông|(ນ) giới. ແວດວົງການເມືອງ : giới chính trị. ແວດວົງວິຊາການ : giới học thức.

ວອດ |vót|(ກ) chết, tiêu vong, mất tiêu. ໄຟໄໝ້ບ້ານວອດໄປສິບຫຼັງ : ngọn lửa thiêu hủy mất tiêu mười nóc nhà.

ວອດວາຍ |vót vai|(ກ) diệt vong, tiêu vong.

ວັນ |văn| 1.(ນ) ban ngày, buổi. ກາງວັນ : ban ngày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄືນ". 2.(ນ) **ມາຈາກ**: ວະນະ, ພະນາ. rừng cây, rú. 3.(ນ) **ຄື**: ແມງວັນ. con ruồi, con nhặng. ແມງວັນຂຽວ : con nhặng. ຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi. 4.(ນ)(ບ.) mụn, nhọt. 5.(ຄ) **ມາຈາກ**: ວັນນະ. màu; da dẻ; đẳng cấp; sách; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. 6.(ນ) ngày (nghĩa rộng). ວັນຊາດ : ngày quốc khánh. ວັນເສົາ : thứ Bảy.

ວັນນະ |văn nả|(ນ)(ບ.) 1) màu, sắc. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນກາລະກິນິນ້ອຍ |văn ca lả kỉ ni nỏi|(ນ) ngày xem vật mất (để biết mất đi đâu).

ວັນກາລະກິນິຫຼວງ |văn ca lả kỉ ni luống|(ນ) ngày xem để biết ngày rằm.

ວັນກຸດ |văn cút|(ນ) ngày Tết.

ວັນເກີດ |văn cợt|(ນ) ngày sinh. ງານວັນເກີດ :

lễ sinh nhật.
ວັນການ |văn can|(ນ) ngày làm việc.
ວັນກ່ອນ |văn còn|(ນ) ngày hôm trước.
ວັນຂ້ຳຂຶ້ນ |văn khạng khựnh|(ນ) ngày bắt đầu tuần trăng lên trở đi (từ mồng 1 đến ngày 15).
ວັນຂ້ຳແຮມ |văn khạng hem|(ນ) ngày bắt đầu tuần trăng khuyết trở đi (từ ngày 15 đến ngày 30).
ວັນແຂງ |văn khéng|(ນ) ngày cứng (thứ Ba, thứ Bảy, Chủ Nhật).
ວັນຂຶ້ນປີໃໝ່ |văn khựnh pi mày|(ນ) ngày đầu năm mới.
ວັນຂຽວ |văn khiếu|(ນ) ruồi xanh, nhặng.
ວັນຄູ |văn khu| 1.(ນ) ngày sinh của Đức Phật (ngày thứ Năm). 2.(ນ) ngày nhà giáo.
ວັນຄືນ |văn khưn|(ນ) ngày đêm. ວັນຄືນແມ່ນປາກົດການຮອບວຽນໜຶ່ງ : ngày đêm là một hiện tượng tuần hoàn.
ວັນຈັນ |văn chăn|(ນ) thứ Hai.
ວັນຈົມ |văn chôm|(ນ) ngày xấu.
ວັນຈົມວັນຟູ |văn chôm văn fu|(ນ) ngày xấu ngày tốt.
ວັນສະຫຼອງ |văn sả loóng|(ນ) ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm. ວັນສະຫຼອງວັນທີໜຶ່ງເດືອນຫ້າ : lễ kỉ niệm ngày mồng một tháng Năm.
ວັນເສົາ |văn sáu|(ນ) thứ Bảy.
ວັນສຳຄັນ |văn sắm khăn|(ນ) ngày quan trọng.
ວັນສຸກ |văn súc|(ນ) thứ Sáu.
ວັນສັ່ງຂານ |văn sắng khán|(ນ) ngày cuối cùng của năm cũ.
ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ |văn sạng tẳng|(ນ) ngày thành lập. ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ : ngày thành lập nhà máy tròn năm năm.
ວັນສັນ |văn sắn|(ນ) ຄ: ວັນດີ. ngày hạnh phúc, ngày may mắn.
ວັນສິນ |văn sính|(ນ) (Phật) ngày linh thiêng (ngày tuân thủ những quy định của Phật giáo ở các tín đồ) như các ngày mồng 7, 8 hoặc ngày 14, 15 âm lịch.
ວັນສິນນ້ອຍ |văn sính nỏi|(ນ) ngày linh thiêng nhỏ (ngày 7 và 14 của trăng thượng tuần và ngày 7 và 14 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu).
ວັນສິນໃຫຍ່ |văn sính nhày|(ນ) ngày linh thiêng lớn (ngày 8 và 15 của trăng thượng tuần và ngày 8 và 15 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu)
ວັນໄຊ |văn xay|(ນ) ngày chiến thắng, ngày lành. **ມື້ໂຊກວັນໄຊ** : ngày lành tháng tốt.
ວັນຊາດ |văn xát|(ນ) ngày quốc khánh. ຍິງດອກໄມ້ໄຟສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.
ວັນຊືນ |văn xưn|(ນ) ngày hôm kia.
ວັນດີ |văn đi|(ນ) ຄ: ວັນສັນ. ngày hạnh phúc, ngày may mắn, ngày tốt. **ມື້ສັນວັນດີ** : ngày lành tháng tốt.
ວັນເດືອນ |văn đươn|(ນ) ngày tháng. ວັນເດືອນຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi đi.
ວັນເດືອນປີ |văn đươn pi|(ນ) ngày tháng năm.
ວັນຕົວເພິ່ງ |văn tua fòng|(ນ) ngày cầm tinh.
ວັນຕາຍ |văn tai|(ນ) ngày chết; ngày tận thế.
ວັນທະຍາ |văn thả nha|(ຄ) đáng vái, đáng kính trọng.
ວັນທະຍາວຸດ |văn thả nha vụt|(ນ) tư thế bồng súng chào.
ວັນທະຍາຫັດ |văn thả nha hách|(ນ) tư thế giơ tay chào.
ວັນທະນະ |văn thả nả|(ນ)(ປ.) ຄ: ວັນທະນາ. sự chào hỏi, sự vái lạy.
ວັນທະນາ |văn thả na| **ເບິ່ງ**: ວັນທະນະ.
ວັນທະນາການ |văn thả na can|(ນ)(ປ.) sự chào hỏi, sự vái lạy.
ວັນທະນີ |văn thả ni|(ນ)(ປ,ສ.) chào kính trọng.
ວັນທາ |văn tha|(ກ) vái, chào, chào hỏi; tỏ lòng kính trọng, biểu hiện sự kính trọng.
ວັນທີ |văn thi|(ນ) ngày, ngày thứ. ວັນທີສາມ : ngày thứ ba.
ວັນທີ |văn thì| ຄ: ວັນທີ.
ວັນທຸຕິຕັ້ງ |văn thủ tí tăng|(ນ) ngày xui xẻo, ngày xấu.
ວັນທຳມະດາ |văn thăm mả đa|(ນ) ngày thường, ngày bình thường.
ວັນທຸກທໍ້ນ |văn thục thửn|(ນ) ngày xấu cho việc

tổ chức nghi lễ.

ວັນນະ |văn nả|(ນ)(ປ.) 1) màu, sắc. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກໍ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນນະກໍ |văn nả căm|(ນ) tác phẩm văn học.

ວັນນະຄະດີ |văn nả khả đi|(ນ) văn học, văn chương. ວັນນະຄະດີກາຊິກ : văn học cổ điển. ບົດບາດຂອງວັນນະຄະດີ : chức năng của văn học.

ວັນນະຍຸດ |văn nả nhục|(ນ) dấu thanh điệu; dấu, dấu thanh.

ວັນນະນາ |văn nả na|(ນ)(ປ.) mô tả, trình bày cho người khác hiểu.

ວັນນະໂລກ |văn nả lôốc|(ນ) (y khoa) bệnh lao. ວັນນະໂລກປອດ, ພະຍາດປອດແຫ້ງ : bệnh lao.

ວັນນາ |văn na| ຄື: ວັນນະ.

ວັນນິພົກ |văn nỉ fôộc|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະນິພົກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ວັນນີ |văn ni|(ຄ)(ປ.) có màu đẹp.

ວັນເນົາ |văn nau|(ນ) ngày mồng hai năm mới (theo lịch Lào).

ວັນບຸນ |văn bunh|(ນ) ngày lễ, ngày hội.

ວັນປີໃໝ່ |văn pi mày|(ນ) ngày đầu năm mới.

ວັນພະ |văn fả|(ນ) ngày có lễ Phật (thuộc các ngày linh thiêng trong tháng). (ພາສິດ) ວັນພະບໍ່ມີຫົນດຽວ : sông có khúc, người có lúc.

ວັນພະບໍ່ມີຫົນດຽວ |vản fả bò mi hốnh điêu| (ພາສິດ) (ngày lễ Phật không phải chỉ có một lần) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ວັນພະວັນເຈົ້າ |văn fả văn chảu|(ນ) ngày hội, ngày của các tín đồ đạo Phật.

ວັນພະຫັດ |văn fả hắt|(ນ) thứ Năm.

ວັນພັກ |văn fặc|(ນ) ngày nghỉ, ngày lễ. ວັນພັກນອນສະບາຍຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ nằm khểnh ở nhà.

ວັນພັກກາມ |văn fặc can|(ນ) ngày nghỉ, ngày lễ.

ວັນເພັ້ງ |văn fêng|(ນ) ຄື: ມື້ເພັ້ງ. ngày rằm.

ວັນພຸດ |văn fụt|(ນ) thứ Tư.

ວັນພູ |văn phu|(ນ) ngày tốt.

ວັນລະນຶກ |văn lả nực|(ນ) ngày kỉ niệm.

ວັນລະລຶກ |văn lả lực|(ນ) ngày kỉ niệm.

ວັນລາຫູ |văn la hú|(ນ) ngày buồn bã, ngày sầu muộn.

ວັນໂລກາວິນາດ |văn lô ca vỉ nát|(ນ) ngày tận thế.

ວັນລົ້ງ |văn lông|(ນ) lúc mặt trời lặn, hoàng hôn.

ວັນລຸນ |văn lunh|(ນ) ngày tới, ngày sau.

ວັນແລ້ວວັນເລົ່າ |văn lẻo văn làu| ngày này sang ngày khác, ngày ngày.

ວັນວູ່ |văn vù|(ນ) mặt trời chiếu dọi.

ວັນເວລາ |văn vê la|(ນ) ngày tháng. ວັນເວລາຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi qua.

ວັນວິ່ງ |văn vìng|(ນ) lúc mặt trời lên hoặc xuống.

ວັນວຽນ |văn viên|(ນ) lúc mặt trời sắp khuất khỏi chân trời.

ວັນຫົວໃຈເປັນ |văn húa chay pênh|(ນ) ngày tốt.

ວັນຫົວໃຈຕາຍ |văn húa chay tai|(ນ) ngày xấu.

ວັນໜ້າ |văn nạ|(ນ) ngày tới, ngày mai, ngày sau.

ວັນໜຶ່ງ |văn nừng|(ນ) một ngày; ngày nào đó. ວັນໃດວັນໜຶ່ງ ເຮົາຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : ngày nào đó mình sẽ lại gặp nhau.

ວັນຫຼົ້ມຫຼວງ |văn lồm luống|(ນ) ngày sụp đổ, ngày lỗ vốn.

ວັນຫຼາວເຫຼັກ |văn láo lếc|(ນ) ngày có nhiều trắc trở.

ວັນອະມຸດຕະໂຊກ |văn ả mụt tả xôốc|(ນ) có có nhiều vận may.

ວັນອາທິດ |văn a thịch|(ນ) Chủ Nhật.

ວັນອັງຄານ |văn ăng khan|(ນ) thứ Ba.

ວັນອື່ນ |văn ừn|(ນ) ngày mai, ngày khác.

ວັນຮຸ່ງຂຶ້ນ |văn hùng khựnh|(ນ) sáng hôm sau.

ວັນເຮືອງຊ້າຍ |văn hương xải|(ນ) mặt trời ban trưa.

ວັນຮ້າຍ |văn hải|(ນ) ngày bất hạnh, ngày rủi ro, ngày xúi quẩy.
ວັນຮອດຄ່ຳ |văn hót khằm| (từ) sáng đến chiều tối.
ວັນແຮມ |văn hem|(ນ) ngày tối trời, trăng hạ tuần (từ ngày 16 đến ngày 30 âm lịch).
ວານ |van| 1.(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານນີ້ ແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm. 2.(ກ) đề nghị, nhờ giúp; tương trợ. ວານໄປດຳນາຊ່ວຍ : nhờ đi cấy giúp. ກ່ຽວເຂົ້າວານ : gặt lúa giúp nhau.
ວານຊືນ |van xưn|(ນ) hôm kia.
ວານນີ |van nỉ|(ນ) hôm qua. ມັນມາແຕ່ວານນີ : nó về từ hôm qua.
ວິນ |vinh|(ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນວຽນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ວິນຫົວ : chóng mặt, váng đầu.
ວິນຍານ |vinh nhan|(ນ) linh hồn. ຄິດເຖິງວິນຍານຜູ້ທີ່ຕາຍໄປແລ້ວ : tưởng niệm linh hồn người đã khuất.
ວິນຍານສາດ |vinh nhan sạt|(ນ)(ປ.) (triết) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh.
ວິນວຽນ |vình viên|(ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ຫູອື້ວິນວຽນ : chóng mặt ù tai.
ວິນຫົວ |vinh húa|(ກ) ຄື: ວຽນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ເຈັບແລະວິນຫົວ : đau đầu và chóng mặt.
ວຶ້ນໆ |vừnh vừnh|(ຄ) 1) vo vo (tiếng ong bay). ສຽງແມ່ເຜິ້ງບິນວຶ້ນໆ : tiếng ong chúa bay vo vo. 2) phần phật (gió). ລົມພັດດັງວຶ້ນໆ : gió thổi phần phật.
ວຶ້ນ |vữnh|(ຄ) tiếng người tan đám hoặc vật tan bầy.
ວຶ້ນໆ |vữnh vữnh|(ຄ) tiếng trâu tan bầy.
ວຸ່ນ |vùn|(ກ) 1) xốn xang, rộn ràng. 2) loạn, náo động.
ວຸ່ນວາຍ |vùn vai|(ກ) hỗn loạn, náo động, huyên náo, náo loạn. ທຸກຄົນວຸ່ນວາຍກັບສຽງປືນໃຫຍ່ : mọi người náo động vì tiếng đại bác.
ວຸ່ນວາຍສຸກເສີນ |vùn vai súc sớn|(ຄ) loạn lạc, loạn li.
ວຸ່ນວາຍປັ່ນປ່ວນ |vùn vai pành puồn|(ຄ) lộn xộn, hỗn loạn.
ວຸ່ນວິນ |vùn vônh|(ກ) bị đau đớn, bị giày vò, bị hành hạ.
ວຸ້ນ |vủn|(ນ) thạch (Agar-agar). ກິນວຸ້ນ : ăn thạch.
ເວັນ |vênh|(ນ) 1) **ຄື**: ວັນ. ban ngày. ມື້ເວັນ, ກາງເວັນ : ban ngày. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ຄືນ". 2) mặt trời. ຕາເວັນ : mặt trời.
ເວັ້ນ |vễnh|(ກ) 1) trừ, trừ ra. ເວັ້ນຈາກ : trừ ra, ngoại trừ. 2) bỏ (khoảng cách). ເວັ້ນລະຍະ : cách quãng. ເວັ້ນວັກ : cách đoạn. 3) tránh. ທາງເວັ້ນ : đường tránh. 4) miễn. **ຍົກເວັ້ນ** : miễn, miễn trừ. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế.
ເວັ້ນຈາກ |vễnh chạc|(ກວ) ngoại trừ, loại trừ. ກິນໝົດທຸກຢ່າງເວັ້ນຈາກຊີ້ນໝາ : ăn hết tất cả ngoại trừ thịt chó.
ເວັ້ນເສຍ |vễnh sía|(ກວ) trừ phi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ເວັ້ນເສຍແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.
ເວັ້ນແຕ່ |vễnh tè|(ກວ) trừ ra, miễn trừ, trừ phi, chỉ trừ. ໄປຮຽນທຸກວັນເວັ້ນແຕ່ວັນອາທິດ : đi học hằng ngày, chỉ trừ ngày Chủ Nhật. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ເວັ້ນແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.
ເວັ້ນໄວ້ |vễnh vảy|(ກວ) **ຄື**: ເວັ້ນເສຍ. ເວັ້ນໄວ້ແຕ່ໄຟຟ້າຈະມອດໄປ : trừ phi sẽ tắt điện.
ເວນ |vên| 1.(ກ) trao, giao, chuyển, trả (lại). ເວນຕຳແໜ່ງ : giao chức vụ. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất. 2.(ນ) **ມາຈາກ**: ເວຣ. 1) thù, hận thù, oán. ເວນຍ່ອມລະງັບດ້ວຍການບໍ່ຈອງເວນ : hận thù ắt kết thúc bằng cách không oán thù. (**ສຳນວນ**) ຈອງກຳຈອງເວນ : (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo. 2) tội, tội nợ. ເວນກຳ : tội nợ; nghiệp chướng. 3.(ນ) lần canh gác, ca trực. ລາວເຂົ້າເວນເວລາແປດໂມງແລງ : anh ta vào ca trực lúc tám giờ tối.
ເວນກຳ |vên căm|(ນ) 1) tội lỗi, tội nợ. ບໍ່ຮູ້ເວນກຳຫຍັງຕ້ອງມາຕົກລຳບາກຍາມແກ່ : chẳng biết tội nợ nào mà phải khốn khổ lúc về già. 2) nghiệp chướng. ຈັ່ງແມ່ນເວນກຳ : thật là nghiệp chướng.
ເວນຂອງທານ |vên khoóng than|(ກ) cúng vật

dụng cho sư.

ເວນຄືນ |vên khưn|(ກ) giao lại, chuyển lại, trả lại. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất.

ເວນຍາມ |vên nham|(ກ) canh gác.

ເວນໄຕ |vện tay|(ນ)(ປ.) chim phượng hoàng.

ເວນຕຳແໜ່ງ |vên tăm nèng|(ກ) giao chức vụ.

ເວນມານ |vên man|(ນ) tội lỗi, lầm lỗi.

ເວນເມືອງ |vên mương|(ກ) giao thành, trao thành.

ເວນອຳນາດ |vên ăm nát|(ກ) giao quyền, chuyển quyền.

ແວນ |ven|(ກ) vội, gấp, gấp rút. ແວນຮີບ : gấp rút.

ແວນທ່ຽວ |ven thiêu| **ຄື:** ແວນຮີບ.

ແວນຮີບ |ven híp|(ກ) gấp rút.

ແວ່ນ |vèn| **1.(ນ) ຄື:** ກະຈົກ. cái gương, cái kính. ແຕ່ງຜົມຕໍ່ໜ້າແວ່ນ : trang điểm trước gương. ແວ່ນຕາ : cái kính. **2.(ນ)** (thực vật) cỏ bợ, rau bợ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tần Marsileaceae).

ແວ່ນຂະຫຍາຍ |vèn khả nhái|(ນ) kính phóng đại, kính lúp.

ແວ່ນແຄ້ນ |vèn khẻn|(ນ) **ຄື:** ແວ່ນແຄວ້ນ.

ແວ່ນແຄວ້ນ |vèn khoẻn|(ນ) lãnh thổ.

ແວ່ນສ່ອງ |vèn soòng|(ນ) thấu kính.

ແວ່ນສຸມແສງ |vèn súm séng|(ນ) kính hội tụ.

ແວ່ນແຍງ |vèn nheng|(ນ) 1) gương soi. ຊື້ແວ່ນແຍງໃໝ່ : mua tấm gương mới. 2) (nghĩa bóng) gương, tấm gương. ເປັນແວ່ນແຍງ : làm gương.

ແວ່ນຕາ |vèn ta|(ນ) kính đeo mắt. ແວ່ນຕາປະກັນໄພ : kính bảo hiểm.

ແວ່ນຕາກັນແສງ |vèn ta căn séng|(ນ) kính chống tia.

ແວ່ນຕາກັນແດດ |vèn ta căn đẹt|(ນ) kính râm, kính mát.

ແວ່ນຟ້າ |vèn phả|(ນ) gương.

ວົນ |vônh|(ກ) 1) quay, xoáy. ນ້ຳວົນ : nước xoáy. 2) quấy, quấy rầy; lộn xộn. ຢ່າວົນເພິ່ນ : đừng quấy rầy họ. 3) bận bịu. ຄົນວົນນຳວຽກ : người bận bịu với công việc.

ວົນວາຍ |vônh vai|(ກ) quấy nhiễu, quấy quả. ຢ່າມາວົນວາຍແຖວນີ້ : đừng đến quấy nhiễu khu vực này.

ວົນວຽນ |vônh viên|(ກ) quay tròn; quanh quẩn. ມາວົນວຽນຢູ່ນີ້ເຮັດຫຍັງ? : đến quanh quẩn ở đây làm gì?.

ວົນຫາ |vônh há|(ກ) **ຄື:** ວອນຫາ. nài xin, van xin, cầu xin, cầu khẩn; vòi vĩnh.

ວົນຮອບ |vônh hóp|(ກ) đi vòng, đi quanh. ຂັບລົດວົນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bồn hoa.

ວອນ |von| **1.**(ນ) (ánh nắng) chói. ວອນແດດ, ແດດວອນ : nắng chói. **2.(ກ)** cầu xin, van nài, nài xin, khẩn cầu. ໄຫວ້ວອນ : van xin, van nài. ອ້ອນວອນ : cầu xin.

ວອນຂໍ |von khó|(ກ) cầu xin. ບໍ່ຕ້ອງວອນຂໍສິ່ງໃດກັບໃຜ : không cần cầu xin ai điều gì.

ວອນຫາ |von há|(ກ) **ຄື:** ວົນຫາ. nài xin, van xin, vòi vĩnh.

ວອນໜ່ຽວ |von niều| **ຄື:** ວອນຂໍ.

ວອນແອ |von èo|(ກ) van nài, nài xin.

ວ່ອນໆ |vòn vòn|(ຄ) tiếng vọng trong không trung.

ເວີນ |vơn|(ນ) chỗ nước xoáy. ນ້ຳເວີນ : nước xoáy.

ເວີ້ນ |vờn|(ກ) 1) lượn, bay lượn (chim, máy bay). ນາງກໍ່ແອະແອ່ນຟ້ອນ ເຈີດເວີ້ນເວຫາ (ສີທົນ) : nàng liền uốn éo múa lượn trên không trung. 2) sàng, sàng qua sàng lại. ເວີ້ນໄປມາໜ້າບ້ານ ແຕ່ບໍ່ກ້າເຂົ້າ : sàng qua sàng lại trước cửa mà không dám vào.

ເວີ້ນຫຼີ້ນ |vờn lịnh|(ກ) la cà, phất phơ. ເວີ້ນຫຼີ້ນນອກຫາໆ : la cà ngoài phố.

ວຽນ |viên|(ກ) quay vòng, quay tròn. ວຽນໄປວຽນມາ : quay đi, quay lại, lặp đi lặp lại.

ວຽນທຽນ |viên thiên|(ກ) **ຄື:** ແຫ່ທຽນ, ແຫ່ດອກໄມ້. rước nến (thắp nến rồi đi vòng quanh chùa).

ວຽນໄປວຽນມາ |viên pay viên ma| quay đi quay lại; lặp đi lặp lại.

ວຽນວົນ |viên vônh|(ກ) lởn vởn. ຫຼາຍຄວາມຄິດແປກປະຫຼາດວຽນວົນຢູ່ສະໝອງໃນຄືນນອນບໍ່ໄດ້ : nhiều ý nghĩ lạ lùng lởn vởn trong đầu óc một đêm mất ngủ.

ວຽນຫົວ |viên húa|(ກ) **ຄື:** ວົນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ຫູອື້ວຽນຫົວ : chóng mặt ù tai.

ວັບ [vặp](ຄ) hút (mất); đột ngột. ຫາຍວັບ : mất hút, biến mất đột ngột.

ວັບໆ [vặp vặp] **1.**(ຄ) lia lịa, nhanh nhẹn. ກວັກມືວັບໆ : vẫy tay lia lịa. ຍ່າງວັບໆ : đi nhanh nhẹn. **2.**(ຄ) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.

ວັບແວບ [vặp vép](ຄ) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.

ວາບ [váp](ກ) bất chợt, bùng (lửa), giật mình. ຮ້ອນວາບ : chợt nóng. ໄຟລຸກວາບ : lửa bùng lên nhanh. ຕົກໃຈວາບ : giật mình.

ວິບປະການ [víp pả can](ກ)(ປ.) không thích hợp; gây hại; trả thù.

ວິບປະໂຍກ [víp pả nhôốc](ນ)(ປ.) ຄື: ວິປະໂຍກ. sự chia li, sự li biệt.

ວິບປະຕິສານ [víp pả tỉ sán](ນ)(ປ.) sự nóng lòng.

ວິບປະລາດ [víp pả lát](ກ)(ປ.) khác thường.

ວິບປະລິດ [víp pả lịch](ຄ)(ປ.) ຄື: ວິປະລິດ. khác thường; dị thường. ຈິດວິບປະລິດ : tính khí dị thường. ພຶດຕິກຳວິບປະລິດ : hành vi khác thường.

ວິບປະລາບ [víp pả láp](ກ)(ປ.) than vãn; ca cẩm.

ວິບປະວາດ [víp pả vát](ນ)(ປ.) sự chia li, sự chia lìa.

ວຸບ [vụp](ກ) vụt, vụt tắt, tắt bụp (lửa). ມອດວຸບ : vụt tắt, tắt bụp.

ວູບ [vúp](ຄ) (giật mình) thót. ຕົກໃຈວູບ : giật thót.

ແວັບ [vép](ກວ) hút (mất); đột ngột. ຫາຍແວັບ : mất hút, biến mất đột ngột.

ແວບ [vép] **1.**(ກ) lòe (sáng). ໄຟລຸກແວບ : lửa lòe sáng. **2.**(ກ) xẹp (hơi). ຕົນລົດແວບ : bánh xe xẹp.

ແວບລົງ [vép lông](ກ) xìu, bẹp, dẹp (xuống). ທ້ອງແວບລົງ : bụng dẹp xuống.

ໂວບ [vốp](ຄ) hóp. ແກ້ມໂວບ : má hóp.

ວ່າມ [vàm](ນ) đất lún (giữa đồi núi).

ວ່ອມ [vòm](ນ) mũ có chóp (không vành của trẻ con), mũ có chóp màu vàng (mũ của sư sãi).

ວາວ [vao](ຄ) óng ánh, lóng lánh. ແວວວາວ : óng ánh, lóng lánh.

ວາວແວວ [vao veo](ຄ) óng ánh, lóng lánh. ຕາເຫຼື້ອມວາວແວວ : đôi mắt lóng lánh.

ວ່າວ [vào](ນ) cái diều, cánh diều. ເດັກນ້ອຍມັກແລ່ນວ່າວຫຼົ້ນ : trẻ em hay chơi thả diều.

ວ່າວຕີດລົມ [vào tích lôm] (ສຳນວນ) say nước bọt; say sưa trò chuyện.

ວ່າວລົມ [vào lôm](ນ) khí cầu.

ວິ່ວ [vìu](ຄ) sứt (sứt môi). ສົບວິ່ວ : sứt môi.

ແວວ [veo] **1.**(ຄ) lóng lánh, óng ánh, lấp lánh. ແວວວາວ : lấp lánh, lóng lánh, óng ánh. **2.**(ນ) 1) cái nhìn, nét mặt, ánh mắt. ແວວຕາ : ánh mắt. 2) khiếu; triển vọng. ບໍ່ມີແວວ : không có khiếu, không có triển vọng.

ແວວຕາ [veo ta](ນ) ánh mắt. ແວວຕາສະແດງຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : ánh mắt toát niềm tin.

ແວວວາດ [veo vát](ຄ) nhấp nhánh, lấp lánh. ດາວແວວວາດ : sao nhấp nhánh.

ແວວວັບ [veo vặp](ຄ) lập lòe. ແສງໄຟແວວວັບ : ánh đèn lập lòe.

ແວວວາວ [veo vao](ຄ) lấp lánh; rực rỡ, chói ngời, long lanh, lóng lánh. ດວງຕານາງແວວວາວ : ánh mắt nàng long lanh.

ຫ

ຫ [hó] phụ âm thứ 25 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, là phụ âm đầu vần, đọc là (hó); nếu ghép với 6 phụ âm thấp: "ງ" (ngo), "ຍ" (nho), "ນ" (no), "ມ" (mo), "ລ" (lo), "ວ" (vo) thì những phụ âm ghép này trở thành âm cao: "ຫງ" (ngó), "ຫຍ" (nhó), "ຫນ; ໜ" (nó), "ຫມ; ໝ" (mó), "ຫລ; ຫຼ" (ló), "ຫວ" (vó). ຫ້ານ : khiêng. ເຫ້ງົາ : buồn.

ຫະໄທ [hả thay](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຫະລຶໄທ. trái tim, tấm lòng.

ຫະນຸມານ [hả nủ man](ນ) Ha Nu Man, thủ lĩnh của bầy khỉ trong truyện Phả Lặc Phả Lam.

ຫະລຶໄທ [hả lỉ thay](ນ)(ສ.) ຄື: ຫະໄທ. trái tim, tấm lòng.

ຫາ [há] **1.(ກ)** 1) tìm, kiếm. ໄປຫາ : đến tìm, đến kiếm. ໝູ່ມາຫາ : bạn đến tìm, bạn đến kiếm. 2) kiếm ăn, làm ăn, làm ăn sinh sống, tìm kế sinh nhai. ຫາລ້ຽງຊີບ : tìm kế sinh nhai. ຫາກິນ : kiếm ăn, làm ăn sinh sống. ໄປຫາປາ : đi đánh cá. 3) chuẩn bị, sửa soạn, bày. ຫາພາເຂົ້າ : bày mâm cơm. 4) thăm, viếng. ມາຫາ : đến thăm, đến viếng. ໄປຫາພີ່ນ້ອງ : đến viếng bà con. ຫາສູ່ : thăm viếng, lui tới. 5) nhờ, nhờ vả. ບໍ່ຮູ້ຈັກຫັນໜ້າໄປຫາໃຜ : không biết ngoảnh mặt đi nhờ ai. 6) bàn bạc. ຫາລື : bàn bạc. 7) buộc tội, kết tội, tố cáo, vu, vu cáo. ຫາຄວາມ : buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. ມັນຫາວ່າຂ້ອຍເອົາປາກາ ຂອງມັນ : hắn vu là tôi lấy cây viết của nó. 8) kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເຫດ : kiếm cớ; bắt bẻ. 9) định, ước đoán. ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ : không định giá trị được, vô giá. 10) bớt xén, chấm mút. ຫາ ເສດຫາເຫຼືອ : ăn bớt ăn xén. 11) đôi khi cũng dùng ghép với một số từ có ý nghĩa vận động cho được bằng mọi cách. ຄົ້ນຫາ : tìm kiếm, lục tìm. ສືບຫາ : truy tìm. ເສາະຫາ : truy lùng, lùng sục. ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mưu cầu. ຕາມຫາ : lần tìm. ທ່ຽວຫາ : đi tìm, đi tìm khắp. **2.(ບ)** theo hướng, về phía, đến. ແຕ່ສະຫວັນຫາ ວຽງຈັນຫ່າງກັນປະມານ 500 ກິໂລແມັດ : từ Savannakhet đến Vientiane cách nhau khoảng 500 ki lô mét.

ຫາກໍ [ha co]**(ກວ)** vừa mới. ຫາກໍຮອດ : vừa mới tới.

ຫາກໍເກີດ [há co cợt]**(ກວ)** mới sinh ra.

ຫາກໍ່ [ha cò] **ຄື:** ຫາກໍ.

ຫາກໍ່ເກີດ [há cò cợt] **ຄື:** ຫາກໍເກີດ.

ຫາກຽດຊັ່ສ໌ງ [ha kiệt xừ siếng]**(ກ)** cầu danh.

ຫາກິນ [há kinh] **1.(ກ)** kiếm ăn, kiếm sống (hay dùng ghép với "ຫຳມາ"). ຫາກິນຍາມກາງຄືນ : kiếm ăn về đêm. ເຂົາຫາກິນດ້ວຍການປະກອບ ອາຊີບສຸຈະລິດ : anh ta kiếm ăn bằng một nghề lương thiện. ໃຫ້ແຕ່ທີ່ພັກ ຫາກິນເອົາເອງ : chỉ cho nơi tạm trú, tự kiếm ăn lấy. **ຫຳມາຫາກິນ** : sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. **2.(ຄ)** kiếm tiền, làm tiền. ສາວຫາກິນ : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາກິນເປັນວັນໆ [há kinh pênh văn văn] **(ສຳ ນວນ)** rau cháo qua ngày; cháo rau qua bữa.

ຫາກິນຫາຢູ່ [há kinh há dù]**(ກ) ຄື:** ຫາຢູ່ຫາກິນ.

ຫາເກັບ [há kếp]**(ກ)** nhặt nhạnh, hái lượm.

ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ [há khà bò đảy]**(ຄ)** vô giá. ເພັດເມັດ ນີ້ຫາຄ່ຳບໍ່ໄດ້ : viên ngọc này vô giá.

ຫາຄວາມ [há khoam]**(ກ)** 1) buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. 2) gây xích mích, gây cãi lộn.

ຫາຄວາມສະຫງົບ [há khoam sả ngốp]**(ກ)** cầu an, mong được an thân, mong được an nhàn.

ຫາຄວາມທຸກມາໃສ່ຕົວ [há khoam thục ma sày tua]**(ກ)** kiếm cái khổ vào mình.

ຫາຄວາມລ້ຳລວຍ [há khoam lắm luôi]**(ກ)** vụ lợi, trục lợi.

ຫາງ່າຍ [há ngài]**(ກ)** dễ kiếm, dễ tìm.

ຫາເງິນ [há ngân]**(ກ)** kiếm tiền, làm tiền. ສາວ ຫາເງິນ : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາຈະ [há chả]**(ກວ)** vừa mới. ແມ່ຫາຈະມາ : mẹ vừa mới đến.

ຫາສູ່ [há sù]**(ກ)** thăm viếng, lui tới (hay dùng ghép với "ໄປມາ"). **ໄປມາຫາສູ່** : lui tới, thăm hỏi.

ຫາໃສ່ [há sày]**(ກ)** kiếm vào, đưa vào. **(ພາສິດ)** ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : (chuyện không có kiếm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gắp lửa bỏ tay người.

ຫาสิ่งปรบบ่ได้ [há sìng piệp bò đảy]**(ก)** không có gì sánh nổi.

ຫาสฺยง [há siếng]**(ก)** vận động cử tri, vận động bầu cử.

ຫาเสดหาเลย [há sệt há lia] **(สำนอน)** (kiếm cặn kiếm liếm). **ຄື:** ຫาเสดหาเหื้อ.

ຫาเสดหาเหื้อ [há sệt há lứa] **(สำนอน)** (kiếm cặn kiếm thừa) ăn bớt ăn xén. ขายเถื่องหาภ ຫาเสดหาเหื้อแม่นเสยลูกค้าหมิด : bán hàng mà ăn bớt ăn xén thì mất hết khách. แม่คือมัก ຫาเสดหาเหื้อจากเงินที่นายมอบให้ไปจ่ายตะ ฬาด : chị bếp hay ăn bớt ăn xén số tiền đi chợ mà chủ trao cho.

ຫาเช้ากินค่ำ [há xảu kinh khằm] **(สำนอน)** (kiếm buổi sáng, ăn buổi tối) ăn bữa hôm, lo bữa mai; ăn bữa nay, lo bữa mai; ăn bữa sáng,

lo bữa tối; ăn bữa sớm, lo bữa tối; ăn bữa trưa, lo bữa tối.

ຫາຍະນະ |há nhã nả|(ນ) sự diệt vong, sự hủy diệt. (**ພາສິດ**) ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung.

ຫາຍາກ |há nhác|(ຄ) hiếm, hiếm có, ít có hi hữu. ກໍລະນີຫາຍາກ : trường hợp hi hữu.

ຫາໂຕຈັບຄູ່ໄດ້ຍາກ |há tô chắp khù đảy nhác|(ຄ) vô địch, vô song, không có đối thủ, không có địch thủ.

ຫາຕົວຈັບຍາກ |há tua chắp nhác|(ຄ) ít người sánh kịp, ít ai sánh nổi, vô song. ເຂົາເປັນຄົນຮຽນເກ່ງຫາຕົວຈັບຍາກ : anh ta là học sinh giỏi ít ai sánh kịp.

ຫາໂຕຈັບໄດ້ຍາກ |há tô chắp đảy nhác| (**ຄື**): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາຕົວຈັບບໍ່ໄດ້ |há tua chắp bò đảy| (**ຄື**): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາທີ່ປຽບບໍ່ໄດ້ |há thì piệp bò đảy| (**ຄື**): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາໂທດ |há thốt|(ກ) quở trách, trách mắng.

ຫາບໍ່ມີໄດ້ |há bò mi đảy|(ຄ) không thể kiếm được, không thể có. ຄົນດີຢ່າງນີ້ຫາບໍ່ມີໄດ້ : không thể có người tốt như vậy.

ຫາປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ |há pả nhột suồn tua|(ກ) tư lợi, vị kỉ.

ຫາປາ |há pa|(ກ) đánh cá, bắt cá.

ຫາຜັກ |há fắc|(ກ) kiếm rau, hái rau.

ຫາຜົນປະໂຫຍດ |há fốnh pả nhột|(ກ) cầu lợi, kiếm lợi.

ຫາມາ |há ma|(ກ) kiếm, kiếm về; thu được, mua được.

ຫາຢູ່ຫາກິນ |há dù há kinh|(ກ) kiếm ăn, kiếm sống, làm ăn, làm ăn sinh sống. ຄ້າຫາຢູ່ຫາກິນ : bận làm ăn.

ຫາລະ |há lả|(ບ) cứ, cứ làm. ຫາລະເຮັດ : cứ việc làm.

ຫາລື |há lư|(ກ) bàn bạc, thảo luận, trao đổi ý kiến, hội ý. **ປຶກສາຫາລື** : bàn bạc. ຫາລືລວາດໆ : bàn sơ lược.

ຫาลัๆ |há liểng|(ก) kiếm kế sinh nhai.

ຫาลัๆกุ้มตินเอๆ |há liểng củm tônh êng|(ก) tự cấp, tự túc.

ຫาลัๆชิบ |há liểng xíp|(ก) kiếm sống, kiếm ăn, tìm kế sinh nhai.

ຫาเลื่อๆ |há lường|(ก) 1) gây chuyện, gây sự. จู่ๆแล่นมาหาเลื่อๆ : sồng sộc chạy lại gây chuyện. 2) kiếm chuyện. ยู่ดีๆกำไปหาเลื่อๆ : khi không lại đi kiếm chuyện. เด็กคนนี้หาเลื่อๆให้ปวดหัวอยู่เลื่อย : thằng bé này hay kiếm chuyện làm cho đau đầu hoài. 3) kiếm cớ. ຫาเลื่อๆกินเหล้ากัน : kiếm cớ để uống rượu.

ຫาเลื่อๆผิดๆๆ |há lường fĩch thiếng|(ก) kiếm chuyện cãi vả.

ຫาลายได้ |há lai đảy|(ก) kiếm lời, kiếm lãi.

ຫาเลือดกับปู |há lướt cắp pu| (**พาสิด**) (kiếm máu với cua) hỏi lược thầy tu; hỏi sư mượn lược; hỏi thầy tu mượn lược; mượn lược thầy tu, nhè ông sư mượn lược.

ຫาเลือดนำกะปู |há lướt cắp cả pu| (**พาสิด**) (kiếm máu với cua). (**เบิ่ง**): ຫาเลือดกับปู.

ຫาเลือดนำปู |há lướt năm pu| (**พาสิด**) (kiếm máu với cua). (**เบิ่ง**): ຫาเลือดกับปู.

ຫาว่า |há và|(ก) cho là, nói là; đổ tội. (**พาสิด**) อิดหูายเพิ่นพัดว่าโง่ เอ๊ำโพ่ๆหาว่าถะแหูๆ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ cho là phách lối).

ຫาให้ |há hạy|(ก) kiếm cho; cung cấp, chu cấp.

ຫาเห้าใส่หิว |há háu sày húa| (**พาสิด**) (tìm chí-chấy- bỏ vào đầu) mua dây buộc mình; mua dây buộc vào mình; bắt bọ bỏ tai mình; đẽo đòn gánh đè vai; đem dây buộc vào mình; lấy dây buộc mình.

ຫาเห้ามาใส่หิว |há háu ma sày húa| (**พาสิด**) (tìm chấy bỏ vào đầu). (**เบิ่ง**): ຫาเห้าใส่หิว.

ຫาห่วงมาคัองคำ |há huồng ma khoảng kho| (**พาสิด**) (kiếm thòng lọng tròng vào cổ) mua thừng thắt cổ.

ຫาเหด |há hệt|(ก) 1) kiếm cớ, mượn cớ, tìm cớ. ຫาเหดทำเลื่อๆ : mượn cớ gây sự. ຫาเหดลาพัก : tìm cớ xin nghỉ phép. 2) bắt bẻ. มันมักหาเหดข้อยอยู่ตะหอด : nó thường xuyên bắt bẻ tôi. 3) tìm nguyên nhân. ไฟไหม้ครั้งนี้หาเหด

ບ่ได้ : đợt cháy này không tìm được nguyên nhân.

ຫาเหดผิน |há hệt fốnh|(ก) tìm lí do.

ຫาอันดีบ่ได้ |há ăn đi bò đảy|(ก) không tìm được cái tốt.

ຫาอันดีล้อม |há ăn đi luổn|(ก) cầu toàn.

ຫารู้ |há hủ|(ก) học hỏi.

ຫารั่งหามี |há hằng há mi|(ก) làm giàu. อิม แต่ຫารั่งหามี : chỉ lo làm giàu.

ห่า |hà|(น) lần, lượt, bận, đợt, trận (mưa). ฝน ติกสองห่า : hai đợt mưa. มื้อานนี้ฝนติกลิงมาห่าใหย่ : hôm qua có một trận mưa lớn.

ห่าฝน |hà phốnh|(น) mưa rào, mưa to, trận mưa như trút nước xuống.

ห่าลูกปืน |hà luúc pưn|(น) mưa đạn, làn đạn.

ห้า |hạ|(น) năm, số năm. เดือนห้า : tháng Năm.

ห้าสิบ |hạ síp|(น) năm mươi.

ห้าร้อย |hạ hỏi|(น) năm trăm.

หิตะ |hỉ tả|(น)(ป.) ích lợi, sự hỗ trợ, sự giúp đỡ. หิตะกอน : người bảo trợ.

หิตะกอน |hỉ tả con|(น)(ป,ส.) người đỡ đần, người bảo trợ.

หิตานุหิตะปะโหยด |hỉ ta nủ hỉ tả pả nhột|(น)(ป.) lòng nhân từ, sự hảo tâm.

หิตะปะโหยด |hỉ tả pả nhột|(น)(ป.) sự trợ giúp (về lợi ích).

หิตะพ็ด |hỉ tả fộch|(น)(ป.) lời nói có ích.

หิโตปะเหด |hỉ tô pả thết|(น)(ป.) dẫn chứng có ích, câu châm ngôn răn dạy (Lào).

หินะ |hỉ nả|(ค)(ป,ส.) 1) xấu, đê hèn, tồi tệ. หินะชาด : gốc gác xấu. 2) nhỏ. หินะยาน : tiểu thừa.

หินะชาด |hỉ nả xát| 1.(น)(ป.) sự sinh ra trong môi trường xấu. 2.(ค)(ป.) gốc gác xấu.

หินะยาน |hỉ nả nhan|(น) tiểu thừa (đạo Phật). มะหายาน : đại thừa.

หินะโหด |hỉ nả hột|(ค) xấu xa, độc ác. หินะโหดห้าว : anh chàng độc ác.

หิมะ |hỉ mã|(น) ค: เหมะ, เหมันตะ. tuyết, rét mướt, lạnh lẽo, mùa đông. หิมะพาน : rừng tuyết, biển tuyết. หิมาไล : nơi ở của tuyết, Hi Mã Lạp sơn.

หิมะพาน |hỉ mã fan| 1.(น) ค: หิมะอัน, หิมะอาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ. 2.(น) hạt điều. แก่นหมากม่วงหิมะพาน : hạt điều.

หิมะอาด |hỉ mã vát|(น) ค: หิมะเอด. vùng hàn đới, nơi ở trong rừng băng giá.

หิมะเอด |hỉ mã vết|(น) ค: หิมะอาด. vùng hàn đới, nơi ở trong rừng băng giá.

หิมะอัน |hỉ mả vanh|(น) ค: หิมะพาน, หิมะอาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ.

หิมะอาน |hỉ mả van|(น) ค: หิมะอัน, หิมะพาน. rừng tuyết, một tên khác của Hi Mã Lạp sơn ở phía Bắc của Ấn Độ.

หิมะไล |hỉ mả lay|(น) 1) nơi ở của tuyết. 2) Hi Mã Lạp sơn.

หิลี |hỉ lỉ|(น)(ป.) sự hổ thẹn (vì lỗi lầm, khuyết điểm).

หิลิโอดตับปะ |hỉ lỉ ột tặp pả|(น)(ป.) sự sợ hãi tội lỗi; sự hổ thẹn, sự kiêng sợ điều ác.

หิลัน |hỉ lăn|(น)(ป.) bạc (có nơi gọi là vàng).

หิลันยะ |hỉ lăn nhã|(น)(ส.) vàng, bạc.

หิลันยะเกสา |hỉ lăn nhã kê sá|(น) ค: หิลันยะเกด. tóc vàng, tóc màu hung.

หิลันยะเกด |hỉ lăn nhã kệt|(น) ค: หิลันยะเกสา. tóc vàng, tóc màu hung.

หิลันยะกาม |hỉ lăn nhã can|(น)(ส.) thợ bạc, thợ làm đồ trang sức bằng vàng.

หิลันยะบัด |hỉ lăn nhã bách|(น)(ส.) tấm bạc ghi tên sư sãi được đặc cách.

หิลันยะลัดสะหมี |hỉ lăn nhã lặt sả mí|(ค)(ส.) có màu tươi sáng như bạc.

หี |hí|(น) âm hộ, lồn (tục).

หีญอ |hí|(น) (tục) đĩ ngựa, rượn (thường dùng trong lời chửi). (พาสิด) โตบ่ซ่างตีไม้อ่าหมูญอ โตหีญออ่าเป็นเอนแต่ชาดก่อม : vụng múa chê đất lệch.

หีตา |hí ta|(น) đầu con mắt (khóe mắt).

หีเต่า |hí tàu|(น) ค: หางเต่า. nhúm tóc ở gáy, tóc đuôi dế. ผมหางเต่า : tóc đuôi dế.

หี่ |hì| 1.(น) màn che cho tắm. ผ้าหี่มอน : màn che cho tắm. 2.(ก) 1) quấn, choàng, bọc, đắp

(bằng khăn, chăn). ຫືຜ້າ : quấn khăn, choàng khăn. 2) bít, bưng bít, giữ kín (chuyện bí mật). ອັດລິ້ນປີ ຫືລິ້ນແຄນ : đóng lưỡi sáo, bít lưỡi kèn.

ຫື |hủ|(ຄ) **ຄື**: ຫື. ແມ່ນບໍ່ຫື : đúng không hả!.

ຫຶ |hứ|(ຄ) hả, thế hả, thế hử!. ແມ່ນບໍ່ຫຶ : đúng không hả!.

ຫຶ |hự|(ຄ) ứ, không cho; ứ cho (ý không chấp nhận). ໃຫ້ບໍ່? ຫຶ : cho không? ứ, không cho.

ຫູ |hú|(ນ) 1) tai. ຫູໜວກ : tai điếc. ໃບຫູ : vành tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຮູຫູ : lỗ tai. ເຈ້ຍຫູ : màng nhĩ. ເສຍຫູ : điếc, nghe không rõ, nghễnh ngãng. **(ສຳນວນ) ຫູໄວ** : hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh. **(ສຳນວນ) ຫູເບົາ** : cả tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູເບົາ : người nhẹ dạ. 2) tai, quai (nồi, làn...). ຫູກະຕ່າ : quai giỏ. 3) ống điện thoại. **ຫູໂທລະສັບ** : ống điện thoại.

ຫູກະຕ່າຍ |hú cả tài|(ນ) cái nơ (thắt ở cổ như tai thỏ).

ຫູກາຍ |hú cai|(ຄ) **ຄື**: ຫູຕຶງ, ຫູໜວກ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc.

ຫູກວາງ |hú quang|(ນ) cây bàng (Terminalia catappa L, họ Combretaceae). ຕົ້ນຫູກວາງ : cây bàng.

ຫູແຈ້ງ |hú chẻng|(ຄ) thính tai.

ຫູແຈ້ງຕາໃສ |hú chẻng ta sáy|(ຄ) thính tai sáng mắt.

ຫູເສືອ |hú sứa|(ນ) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຫູຊ້າງ |hú sảng|(ນ) 1) bánh tráng. 2) một loại dây leo, lá tròn như tai voi (ເຄືອຫູຊ້າງ).

ຫູດັບ |hú đắp|(ຄ) chói tai, điếc cả tai.

ຫູດັບຕັບໄໝ |hú đắp tắp mạy|(ຄ) đinh tai điếc óc, đinh tai nhức óc. ເວົ້າຈົນຫູດັບຕັບໄໝ ກໍບໍ່ຍອມຟັງ : nói đến điếc cả tai mà vẫn không chịu nghe. ສຽງໝາກກະໂພກດັງຈົນຫູດັບຕັບໄໝ : tiếng pháo nổ đinh tai điếc óc.

ຫູຕາ |hú ta|(ນ) tai mắt. ປະຊາຊົນແມ່ນຫູຕາຂອງ ອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân là tai mắt của chính quyền.

ຫູຕາສະຫວ່າງ |hú ta sả vàng|(ຄ) biết rõ tình hình hơn, sáng mắt, sáng mắt ra. ໄດ້ຍິນຄຳເວົ້າຖືກຕ້ອງຈຶ່ງຫູຕາສະຫວ່າງ : nghe lời nói phải mới sáng mắt ra.

ຫູແຕກ |hú tẹc| 1) lủng màng nhĩ, thủng màng nhĩ. 2) (bóng) điếc (chửi). ຫູແຕກແລ້ວບໍ! ເອີ້ນທ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ : điếc rồi hả! Gọi thế nào cũng chẳng trả lời.

ຫູຕຶງ |hú tưng|(ຄ) **ຄື**: ຫູໜວກ, ຫູກາຍ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc. ແມ່ເຖົ້າຫູຕຶງໜ້ອຍໜຶ່ງ : bà lão hơi nặng tai.

ຫູຕັນ |hú tăn|(ຄ) (bóng) điếc (chửi). ເອີ້ນທ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ ຫູຕັນແລ້ວບໍ? : gọi thế nào cũng chẳng trả lời, điếc rồi hả?.

ຫູຕູບ |hú tụp|(ຄ) 1) cụp tai (dùng cho chó). ໝາ ຫູຕູບ : chó cụp tai. 2) (bóng) bở hơi tai. ແລ່ນ ຈົນຫູຕູບ : chạy bở hơi tai. ຖືກໃຊ້ຈົນຫູຕູບ : bị sai đến bở hơi tai.

ຫູທວນລົມ |hú thuôn lôm| **(ສຳນວນ)** tảng lờ.

ຫູທົນ |hú thịp|(ຄ) tai nghe được tất cả, tai thánh.

ຫູເບົາ |hú bau|(ຄ) cả tin, dễ tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູ ເບົາ : người nhẹ dạ, người cả tin.

ຫູເບົາໃຈງ່າຍ |hú bau chay ngài|(ຄ) nhẹ dạ cả tin.

ຫູເບົາເຊື່ອງ່າຍ |hú bau xừa ngài| **ຄື**: ຫູເບົາໃຈ ງ່າຍ.

ຫູຜ້າກັ້ງ |hú fạ cẳng|(ນ) quai màn (vòng tròn để móc màn).

ຫູມຸ້ງ |hú mủng|(ນ) quai mùng (vòng tròn để treo mùng).

ຫູເມືອງ |hú mương|(ນ) sứ thần.

ຫູລາ |hú la|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ຫູຮາ.

ຫູລາສາດ |hú la sạt|(ນ)(ສ.) **ຄື**: ຫູຮາສາດ.

ຫູໄວ |hú vay| **(ສຳນວນ)** hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh.

ຫູໄວຕາໄວ |hú vay ta vay|(ຄ) biết rõ ngọn nguồn.

ຫູຫິ້ວ |hú hịu|(ນ) quai xách, quai cầm (túi, cặp, nồi).

ຫູໜູ |hú nú|(ນ) (nấm) mộc nhĩ, còn gọi là nấm tai mèo, nấm mèo (Auricularia polytricha Sacc, họ Auriculariaceae). ເຫັດຫູໜູ : nấm mộc nhĩ.

ຫູໜັກ |hú nắc|(ຄ) **ຄື**: ຫູຕຶງ, ຫູກາຍ. nghễnh

ngãng, nặng tai, điếc.

ຫູໜວກ |hú nuộc|(ນ) tai điếc, điếc. **ຄົນຫູໜວກ** : người điếc. **(ສຳນວນ) ຫູໜວກກົນຟານ** : giả điếc làm càn.

ຫູໜວກກົນຟານ |hú nuộc kinh phan| **(ສຳນວນ)** giả điếc làm càn.

ຫູໜວກຕາບອດ |hú nuộc ta bọt|**(ສຳນວນ)** (mắt mờ tai điếc) giả câm giả điếc; giả điếc giả đui; giả đui giả điếc.

ຫູໜວກຕາຟາງ |hú nuộc ta phang|**(ຄ)** tăm tối, ngu dốt, dốt nát, vô học.

ຫູໜອງ |hú noóng|(ນ) tai chảy mũ (thường thấy ở các bệnh lí về tai).

ຫູອື້ |hú ử|**(ຄ)** ù tai. **ຫູອື້ຕາລາຍ** : chóng mặt ù tai.

ຫູອຶ້ງ |hú ưng| **ຄື:** ຫູອື້.

ຫູອົ້ງ |hú ửng| **ຄື:** ຫູອື້.

ຫູຮາ |hú ha| **1.(ນ)(ປ.)** nhà chiêm tinh học; thầy bói. **ໝໍຫູຮາ** : thầy bói. **2.(ນ)** tên một loại cây, thân và lá có mùi hăng, dùng làm thuốc (**ຕົ້ນຫູຮາ**).

ຫູຮາສາດ |hú ha sạt|(ນ)(ສ.) **ຄື:** ໂຫຮາສາດ. chiêm tinh học.

ຫູ່ |hù|**(ຄ)** nhăn, nhàu, nhàu nát, nhăn nheo (áo quần).

ເຫດຸ |hế tủ| **ຄື:** ເຫດ.

ເຫມະ |hế mã|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ຫິມະ, ເຫມັນຕະ. tuyết, rét mướt, lạnh lẽo, mùa đông.

ເຫມະກາ |hế mã ca|(ນ)(ປ.) mùa đông, mùa lạnh.

ເຫມະຫັດຖີ |hế mã hách thí|(ນ)(ປ.) tên một loại voi.

ເຫມັນຕະ |hế măn tả|(ນ)(ປ.) mùa đông, mùa rét.

ເຫມັນຕະລະດູ |hế măn tả lả đu|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ເຫມັນຕ.

ເຫມັນຕ |hế măn ta|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ເຫມັນຕະລະດູ.

ແຫະ |hẻ|**(ຄ)** **ຄື:** ແຫ. không quen, chưa thuần (chỉ con vật). **ຄວາຍແຫະ** : trâu chưa thuần (khó bắt).

ແຫ |hé| **1.(ນ)** cái chài, cái lưới (đánh cá). **ແຫ ສ້ອຍ** : lưới ô nhỏ. **ແຫຮາມ** : lưới ô vừa. **ແຫ ໃຫຍ່** : lưới ô lớn. **2.(ຄ) ເບິ່ງ:** ແຫະ. ngông cuồng, rồ dại, chưa được dạy thuần. **ຄວາຍແຫ** : trâu chưa thuần (khó bắt).

ແຫ່ |hè|**(ກ)** rước sách, diễu hành, tuần hành. **ແຫ່ຂະບວນ** : diễu hành, tuần hành; biểu tình. **(ພາສິດ) ຄົນໄດ້ຂີ່ຊ້າງ ກໍ້ງຮີ່ມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ເສນາ ຜູ້ແຫ່ນຳຕີນຊ້າງ** : (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương, đừng quên các quan, người đi theo chân voi).

ແຫ່ຂະບວນ |hè khả buôn|(ນ) cuộc đón rước, đám rước, đám tuần hành; biểu tình.

ແຫ່ດອກໄມ້ |hè đoọc mảy| **ເບິ່ງ:** ວຽນທຽນ.

ແຫ່ຕາມ |hè tam|**(ກ)** ùa theo, lũ lượt theo, đi theo.

ແຫ່ຕ້ອນ |hè tỏn|**(ກ)** nghênh tiếp, đón tiếp, đón rước.

ແຫ່ທາດ |hè thát|**(ກ)** rước quanh chùa.

ແຫ່ທຽນ |hè thiên| **ເບິ່ງ:** ວຽນທຽນ.

ແຫ່ປ້າຍ |hè pải|**(ກ)** tuần hành, diễu hành, biểu tình.

ແຫ່ຜາສາດ |hè fá sạt|**(ກ)** đám rước thánh tượng.

ແຫ່ໃພ້ |hè fảy|**(ກ)** rước dâu, đón dâu, dẫn dâu, đưa dâu.

ແຫ່ໃພ້ແຫ່ເຂີຍ |hè fảy hè khới|**(ກ)** rước dâu rước rể.

ແຫ່ແຫນ |hè hén|**(ກ)** đón rước, đưa đón. **ຄົນໃຫ ເຮືອນໝົດຊິແມ່ນໃຜເດ ຈຶ່ງຕ້ອງແຫ່ແຫນໃຫ້ເສຍ ວຽກ** : người nhà chứ ai đâu mà phải đưa đón cho mất việc.

ແຫ່ແຫນແພນກັ້ງ |hè hén fen cẳng| **(ສຳນວນ)** kẻ đón người đưa.

ໂຫລາ |hố la|(ນ) **ຄື:** ໂຫຮາ.

ໂຫລາຈານ |hố la chan|(ນ) **ຄື:** ໂຫຮາຈານ.

ໂຫລາສາດ |hố la sạt|(ນ) **ຄື:** ໂຫຮາສາດ.

ໂຫຮາ |hố ha|(ນ)(ສ.) **1)** bản tử vi. **2)** thầy chiêm tinh, thầy bói.

ໂຫຮາຈານ |hố ha chan|(ນ) nhà chiêm tinh, thầy bói.

ໂຫຮາສາດ |hố ha sạt|(ນ) thuật chiêm tinh, chiêm tinh học; thuật tử vi.

ໂຫ່ |hồ| **1.(ກ)** hò, reo, kêu (vang). **ໂຫ່ຮ້ອງ** : thét lên, kêu lên, la lên. **2.(ກ)** săn, đuổi, săn đuổi, lùng, lùng sục. **ໂຫ່ເນື້ອ** : đi săn thú. **3.(ຄ)**

tiếng ồn, inh ỏi.

ໂຫ່ເນື້ອ |hồ nửa|(ກ) đi săn, đi săn bắn, đi săn thú. **ໂຫ່ເນື້ອລ່າສັດ** : săn bắn.

ໂຫ່ຮ້ອງ |hồ hoỏng|(ກ) hò hét. (ສມ)ໂຫ່ຮ້ອງນີ້ ນັນ : hò hét ầm ĩ.

ໂຫ້ |hộ|(ກ) xúm lại, ùa tới. ໂຫ້ມາ : chạy ùa tới, xúm tới.

ໂຫ້ໄປໂຫ້ມາ |hộ pay hộ ma| (ສຳນວນ) ùa đi ùa lại.

ເຫາະ |hỏ|(ກ) bay (bằng lực, không dùng cánh đập). ເຮືອເຫາະ : từ cũ có nghĩa là máy bay. ຍົນເຫາະຂຶ້ນ : máy bay bay lên.

ເຫາະເວີ້ນ |hỏ vờn|(ກ) bay lượn, bay liệng.

ເຫາະຫ່ອນ |hỏ hòn|(ກ) đi đi lại lại, loăng quăng. ແລ່ນເຫາະແລ່ນຫ່ອນ : chạy qua chạy lại. ເຫາະຫ່ອນນອກຫາງໝົດມື້ : suốt ngày loăng quăng ngoài phố.

ເຫາະເຫີນ |hỏ hớn|(ກ) bay lượn, bay liệng.

ຫໍ |hó|(ນ) 1) (nhà có mái thành chóp, nhà của quan, nhà chuyên dụng) tháp, đỉnh, lầu, lâu đài, cung điện, chòi. ຫໍສີງ : nhà tắm của sư hoặc quan. ຫໍໂທລະພາບ : tháp truyền hình. ຫໍລະຄັງ : lầu chuông. ຫໍຜີ : miễu thờ thần. 2) nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới. ເຮືອນຫໍ : nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới.

ຫໍກາງ |hó cang|(ນ) gian ngoài, phòng ngoài, tiền sảnh.

ຫໍກອງ |hó coong|(ນ) tháp để trống, chòi để trống.

ຫໍການຄ້າ |hó can khả|(ນ) tổ chức khuyến khích buôn bán.

ຫໍຄຳ |hó khăm|(ນ) cung điện, hoàng cung.

ຫໍເຄື່ອງ |hó khường|(ນ) kho tàng, kho báu.

ຫໍຄອຍ |hó khoi|(ນ) chòi canh, tháp canh; tháp xem phong cảnh, ngắm sao.

ຫໍຄອຍງາຊ້າງ |hó khoi nga xảng|(ນ) tháp ngà.

ຫໍເງຍ |hó nghia|(ນ) ຄື: ຫໍເຍຍ.

ຫໍແຈກ |hó chẹc|(ນ) ຄື: ສາລາໂຮງທຳ. gian cầu nguyện, phòng đọc kinh, nơi làm phúc.

ຫໍສະແດງ |hó sả đeng|(ນ) phòng triển lãm.

ຫໍສະໝຸດ |hó sả múch|(ນ) thư viện, phòng đọc sách. ຫໍສະໝຸດແຫ່ງຊາດ : thư viện quốc gia.

ຫໍສິລະປະ |hó sính lả pả|(ນ) phòng trưng bày tranh tượng.

ຫໍສີງ |hó síng|(ນ) ຄື: ຫໍສູງ. nơi ngủ của vua (có giường hình sư tử).

ຫໍສູງ |hó suúng|(ນ) ຄື: ຫໍສີງ. nơi ngủ của vua.

ຫໍສົ່ງ |hó sống|(ນ) nhà tắm, nhà dùng để vẩy nước (trong tu viện).

ຫໍສຸດ |hó sụt|(ນ) nhà nguyện (Phật giáo).

ຫໍສັນ |hó sánh|(ນ) nhà ăn (của sư sãi).

ຫໍສິນຄ້າ |hó sính khả|(ນ) kho hàng hóa, kho vật tư.

ຫໍຊໍ່ຟ້າ |hó xò phả|(ນ) lâu đài.

ຫໍໄຊ |hó xay|(ນ) đài chiến thắng.

ຫໍເຍຍ |hó nhia|(ນ)kho thóc, cót đựng thóc.

ຫໍດາລາສາດ |hó đa la sạt|(ນ) ຄື: ຫໍເບິ່ງດາວ. đài thiên văn.

ຫໍດົນຕີ |hó đônh ti|(ນ) phòng hòa nhạc, cung hòa nhạc.

ຫໍໄຕ |hó tay|(ນ) (Phật) kho cất kinh thánh, kho cất bộ kinh Tam Tạng.

ຫໍແຕ່ງ |hó tèng|(ນ) nơi tiến hành các nghi lễ của cung đình.

ຫໍເທວະດາ |hó thê vả đa| ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍໂທລະພາບ |hó thô lả fáp|(ນ) tháp truyền hình.

ຫໍເທຍດາ |hó thia đa| ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍທຳມາດ |hó thăm mát|(ນ) diễn đàn, bục giảng (của nhà truyền giáo).

ຫໍນັ່ງ |hó nằng|(ນ) phòng khách, phòng tiếp khách.

ຫໍນອນ |hó non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.

ຫໍບູຊາ |hó bu xa|(ນ) bàn thờ.

ຫໍບັ່ງຄັບການ |hó băng khặp can|(ນ) trạm chỉ huy trạm điều hành.

ຫໍເບິ່ງ |ho bòng|(ນ) ຄື: ຫໍຄອຍ.

ຫໍເບິ່ງດາວ |hó bòng đao|(ນ) ຄື: ຫໍດາລາສາດ. đài thiên văn.

ຫໍເບີຍເຢັນ |hó bơi dênh|(ນ) sân thượng, sân trời.

ຫໍປະຊຸມ |hó pả xum|(ນ) hội trường, phòng họp.

ຫໍປາສາດ |ho pa sạt|(ນ) ຄື: ຫໍຜາສາດ.

ຫໍຜາສາດ |hó fá sạt|(ນ) ຄື: ຫໍປະສາດ. hoàng cung.

ຫໍຜີ |hó fĩ|(ນ) miếu thờ, đền thờ, điện thờ.

ຫໍພະ |hó fả|(ນ) nhà nguyện.
ຫໍພະເມນ |hó fả mên|(ນ) **ຄື**: ຫໍພະເມມ. nơi đựng hài cốt, nơi hỏa táng (của những người có địa vị cao trong xã hội).
ຫໍພະເມມ |hó fả mêm|(ນ) **ຄື**: ຫໍພະເມນ.
ຫໍພັກ |hó fặc|(ນ) kí túc xá, nhà ở tập thể.
ຫໍມົນ |hó mônh|(ນ) nhà nguyện.
ຫໍລະຄັງ |hó lả khăng|(ນ) gác chuông.
ຫໍລະດີ |hó lả đi|(ນ) hướng Tây Nam.
ຫໍລະດານ |hó lả đan|(ນ) một hợp chất có màu đỏ hơi vàng, dùng để vẽ hoặc xâm mình (một loại hợp chất của diêm tiêu và lưu huỳnh).
ຫໍລາຍ |hó lai|(ນ) nơi ngủ của hoàng hậu, cung phòng.
ຫໍວິທະຍາສາດ |hó vịch thả nha sạt|(ນ) viện khoa học.
ຫໍໂຮງ |hó hôông|(ນ) tòa nhà, lâu đài.
ຫໍ່ |hò| 1.(ກ) bọc, gói, bao. ຫໍ່ເຂົ້າຕົ້ມ : gói bánh. ຫໍ່ເກືອ : gói muối. ຫໍ່ຂອງຂວັນ : gói quà biếu. 2.(ນ) bọc, gói, túi v.v. (gọi những vật được gói bằng lá). ເກືອຫໍ່ໜຶ່ງ : một gói muối. ເຂົ້າຕົ້ມ ສອງຫໍ່ : hai đòn bánh tét.
ຫໍ່ເຂົ້າ |hò khậu|(ກ) cúng giỗ (một lễ hội vào rằm tháng Chín hoặc tháng Mười). ບຸນຫໍ່ເຂົ້າ ປະດັບດິນ : cúng rằm tháng Chín. ບຸນຫໍ່ເຂົ້າ ສາກ, ຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ : cúng rằm tháng Mười.
ຫໍ່ຫ່ຽວ |hò hiều|(ຄ) ủ rũ, héo hon. ກົກໄມ້ກົກ ຕອກໍ່ຫ່ຽວ : cây cỏ héo hon.
ຫໍ່ຫຸ້ມ |hò hụm|(ກ) **ຄື**: ຫຸ້ມຫໍ່. bao bọc, bao phủ, bao trùm. ສວນຜັກມີຮົ້ວຫໍ່ຫຸ້ມ : vườn rau có hàng rào bao bọc.
ຫໍ່ໝາກ |hò mạc|(ນ) gói trầu (ăn).
ຫໍ້ |họ| 1.(ນ) người Họ, dân tộc Họ (thuộc tỉnh Vân Nam giáp nước Lào). ຈີນຫໍ້ : người Tàu Họ. 2.(ນ) tên một loại khoai (ມັນຫໍ້). 3.(ນ) vết tím, vết bầm (cơ thể). ຫໍ້ເລືອດ : vết bầm máu. 4.(ກ) chạy nước rút, chạy hết sức. ມ້າຫໍ້ : ngựa chạy nước rút. 5.(ນ) một loại kim khâu (ເຂັມ ຫໍ້).
ຫໍ້ເລືອດ |họ lướt|(ນ) vết bầm máu.
ເຫີ |hở|(ສັນ) **ຄື**: ເຫີ. hở, hả (dùng trong câu hỏi, trả lời, không được lịch sự cho lắm, nên thường dùng để nói chuyện với người ngang hàng).
ເຫີ |hở|(ສັນ) ເບິ່ງ: ເຫີ.
ເຫີ |hờ|(ຄ) a dua theo, thích theo, say mê theo, hùa theo (một điều gì đó hoặc một thần tượng nào đó). ນິດໄສມັກເຫີ : tính thích a dua theo. ຊາວໜຸ່ມທົ່ວໂລກເຫີ່ນຸ່ງສີ້ງຢີນ : thanh niên khắp thế giới hùa nhau mặc quần jean.
ເຫີ |hợ| không. - ເຈົ້າຊິໄປເບິ່ງໜັງບໍ?- ເຫີ : - bạn có đi xem phim không? - không (tôi không đi).
ເຫຼ້ຍ |hịa|(ນ) (động vật) con kì đà (loại lớn).
ເຫື່ອ |hừa|(ນ) **ຄື**: ຂີ້ເຫື່ອ. mồ hôi. **(ສຳນວນ)** ເຫື່ອ ໄຫຼໄຄຍ້ອຍ : mồ hôi đầm đìa. **(ສຳນວນ)** ອອກ ເຫື່ອເທແຮງ : ra sức, gắng sức, cố sức. **(ສຳນວນ)** ອາບເຫື່ອຕາງນ້ຳ : chịu cực chịu khổ.
ເຫື່ອແຕກ |hừa tẹc| toát mồ hôi.
ເຫື່ອໄຫຼ |hừa lảy| chảy mồ hôi.
ເຫື່ອໄຫຼໄຄຍ້ອຍ |hừa lảy khay nhỏi| **(ສຳນວນ)** mồ hôi đầm đìa.
ເຫື່ອເຫຼົ້າ |hừa lậu|(ນ) rượu cất, chất cồn (rượu).
ເຫື່ອແຮງ |hừa heng|(ນ) sức lực; công sức. ອອກ ເຫື່ອເທແຮງ : ra sức, gắng sức, cố sức. ບໍ່ຕ້ອງ ເປືองเหื่อแรง : không phải tốn công sức.
ຫົວ |húa| 1.(ກ) cười, cười vui, cười cợt. ຫົວຈົນ ເຈັບທ້ອງ : cười đau cả bụng. ເປັນຕາຫົວ : đáng cười, nực cười, buồn cười. **(ພາສິດ)** ເພິ່ນນັ່ງໄຫ້ ໂຕຢ່ານັ່ງຫົວ (ປູ່) : (người ngồi khóc, ta đừng ngồi cười). **(ພາສິດ)** ຫົວທີຫຼັງດັງກວ່າ : (cười sau to hơn) cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười. 2.(ນ) 1) đầu, trốc. ຫົວຄົນ : đầu người. ຫົວຄວາຍ : đầu trâu. ຫົວເກົ່າ, ຫົວບູຮານ : bảo thủ, thủ cựu. ຫົວສະ ໄໝໃໝ່ : người có đầu óc tân thời. ຫົວການຄ້າ : đầu óc buôn bán. ຫົວຂີ້ເລື່ອຍ : chậm chạp, kém thông minh. ຫົວດີ : bướng bỉnh, ương bướng, ương ngạnh. ຫົວສິລະປະ : đầu óc nghệ thuật. **(ພາສິດ)** ຫົວຊ້າງ ຫາງໜູ : đầu voi, đuôi chuột. **(ພາສິດ)** ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳຫຼັງ : (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) đầu xanh đi trước đầu bạc theo sau. 2) phần đầu (máy bay, tàu thủy, v.v.). ຫົວເຮືອ : đầu tàu. ຫົວແຖວ : đầu hàng, đầu dãy. ຫົວເຮືອນ : đầu nhà. 3) đỉnh,

ngọn, chóp. ຫົວພູ : đỉnh núi, ngọn núi. 4) củ (hành, tỏi, khoai...). ຫົວຜັກບົ້ວ : củ hành. ຫົວມັນ : củ khoai. ຫົວຜັກກາດ : củ cải. 5) đầu đạn. ຫົວລູກປືນ : đầu đạn. 6) bờ, rìa, mép, cạnh, chân, khóe. ຫົວຄິ້ວ : chân mày. ຫົວຕາ : khóe mắt. 7) nguồn, đầu nguồn; lúc đầu, đầu tiên, bắt đầu. ຫົວທີ, ຫົວກ່ຳ, ຕ້ອຶດຕ້ອ : từ đầu, lúc bắt đầu. ຫົວປີ : đầu năm. 8) đầu, phần đầu, đợt đầu, đầu đề. ຫົວຂໍ້ : đầu đề, đầu dòng. ຫົວສົ້ນ : đầu mút. 9) phần tinh khiết, tinh chất; nước cốt. ຫົວເຫຼົ້າ : tinh chất rượu. ຫົວກະທິ : nước cốt dừa. ຫົວອາຫານ : thức ăn công nghiệp. ຫົວນ້ຳຫອມ : tinh dầu thơm. 10) cấp trưởng. ຫົວໜ້າ : thủ trưởng. 3.(ຄ) đáng yêu. ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ : đứa con yêu quý. 4.(ຄ) mạnh, xoáy. ລົມຫົວກຸດ : gió xoáy. 5.(ນ) quyển. ປຶ້ມສອງສາມຫົວ : hai ba quyển sách.

ຫົວກະທິ |húa cả thỉ|(ນ) nước cốt dừa.

ຫົວເก่า |húa càu|(ນ) ຄື: ຫົວບູຮານ. bảo thủ, thủ cựu. (ກົງກັນຂ້ານ): "ຫົວສະໄໝໃໝ່".

ຫົວก่ายท้ายเกีย |húa cài thải cơi|(ຄ) bù đầu bù tai.

ຫົວกุด |húa cút|(ນ) không đầu, cụt đầu, đứt đầu. ຜີຫົວกุด : ma cụt đầu.

ຫົວแก้วหัวแหวน |húa kẻo húa vén|(ຄ) yêu dấu, yêu quý.

ຫົວขะโมย |húa khả môi|(ນ) kẻ cướp, kẻ trộm.

ຫົວข้อ |húa kho|(ນ) đầu đề, đề tài, đề mục, chủ đề. ຫົວຂໍ້ຂ່າວມື້ນີ້ ມີດັ່ງນີ້ : đầu đề tin tức hôm nay như sau.

ຫົວเข่า |húa khàu|(ນ) ຄື: ເຂົ່າ. gối, đầu gối.

ຫົວเข้า |húa khậu|(ນ) nếp cuộn vào của con chữ.

ຫົວแข็ง |húa khéng| 1.(ຄ) cứng nhắc, bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố. ຄົນຫົວແຂງ : người ngoan cố. 2.(ກ) không chịu khuất phục.

ຫົວขัด |húa khách|(ກ) cười gượng, cười lấy lòng.

ຫົວขาด |húa khạt|(ຄ) tên một loại nhọt (bắt đầu là mụn nhỏ, sau to lên).

ຫົວโขน |húa khốn|(ນ) mặt nạ (dùng lúc múa hay diễn kịch). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : quan nhất thời, dân vạn đại.

ຫົວข่าว |húa khào|(ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ຫົວขวัน |húa khoắn|(ກ) cười chê, chê cười. ຜົວເມຍຜິດຖຽງກັນ ຄົນນອກຫົວຂວັນ : vợ chồng cãi nhau, người ngoài chê cười.

ຫົວขวั้น |húa khoặn| 1.(ນ) cuống (hoa, lá). ຫົວຂວັ້ນດອກໄມ້ : cuống hoa. 2.(ນ) cuống biên lai (tờ gốc). ຫົວຂວັ້ນໃບເລກ : cuống tờ vé số.

ຫົວขวาน |húa khoán|(ນ) đầu rìu.

ຫົວค่ำ |húa khằm|(ນ) chập tối, hoàng hôn, chạng vạng tối. ນອນแต่ຫົວค่ำ : ngủ từ chập tối.

ຫົວคึกๆ |húa khịc khịc|(ກ) cười khúc khích.

ຫົວคิด |húa khịch|(ນ) ຄື: ຫົວคิด. trí, trí tuệ, đầu óc. ຫົວคิดปะดิดส้างๆ : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.

ຫົວคิดปะดิดสร้างๆ |húa khịch pả đích sạng|(ນ) trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo. ຄົນมีหัวคิดปะดิดสร้างๆ : người có trí sáng tạo, người có đầu óc sáng tạo.

ຫົວคุ้ด |húa khụt|(ນ) ຄື: ຫົວคิด.

ຫົວคน |húa khônh|(ນ) mỗi đầu người, mỗi người. ลั้นหัวใจ : tính trung bình cho mỗi đầu người.

ຫົວงอน |húa ngon|(ຄ) đỏng đảnh. ຄົນหัวงอน : người đỏng đảnh.

ຫົວเงื่อน |húa ngườn|(ນ) 1) đầu mối. บ่เห็นหัวเงื่อนของก้ำด้ายยู่ใสหมด : không thấy đầu mối cuộn chỉ ở đâu cả. 2) đầu mối. ຊອกเห็นหัวเงื่อนละดีขี้ล้า : tìm ra đầu mối vụ ăn trộm.

ຫົວใจ |húa chay|(ນ) tim, trái tim. ลั้นหัวใจ : van tim; tấm lòng, tâm hồn.

ຫົວจักร |húa chắc|(ນ) đầu máy.

ຫົວจุก |húa chúc|(ນ) túm tóc, búi tóc, chúm tóc.

ຫົວโจก |húa chôộc|(ນ) ເບິ່ງ: ຫົວโป่. đầu sỏ, người đứng đầu (làm việc xấu).

ຫົວสะหมอง |húa sả móng|(ນ) 1) óc, não. 2) đầu óc, trí óc, trí tuệ, trí lực, đầu não.

ຫົວสิงไค |húa síng khay|(ນ) củ sả.

ຫົວสูง |húa suúng|(ນ) nhu cầu, đòi hỏi (cao), người chuộng mốt.

ຫົວສິລະປະ |húa sính lả pả|(ນ) đầu óc nghệ thuật.
ຫົວແສນ |húa sén|(ນ) hàng ức, hàng trăm ngàn.
ຫົວສົ້ນ |húa sộnh|(ນ) đầu mút. ຫົວສົ້ນເຊືອກ : đầu mút sợi dây.
ຫົວສິບ |húa síp|(ນ) hàng chục.
ຫົວຊາ |húa xa|(ກ) quan tâm, đếm xỉa (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không quan tâm đến công việc.
ຫົວຊ້າງຫາງໜູ |húa xảng háng nú| (**ສຳນວນ**) *(sự việc lúc khởi đầu có vẻ to tát, quy mô nhưng khi kết thúc lại không ra gì)* đầu voi đuôi chuột.
ຫົວຊົນກຳແພງ |húa xônh căm fẻng|(ຄ) **ຄື**: ຫົວຊົນຝາ.
ຫົວຊົນຝາ |húa xônh phá|(ຄ) không chịu thua, đánh đến cùng.
ຫົວເຍາະເຍີ້ຍ |húa nhỏ nhởi|(ກ) **ຄື**: ຫົວເຍີ້ຍ.
ຫົວເຍີ້ຍ |húa nhởi|(ກ) **ຄື**: ຫົວເຍາະເຍີ້ຍ. chế giễu, nhạo báng.
ຫົວຍິ້ມ |húa nhỉm|(ກ) cười mỉm.
ຫົວຍຸ້ມ |húa nhủm|(ກ) cười tủm.
ຫົວແຍ້ມ |húa nhẻm|(ກ) cười mỉm.
ຫົວດື |húa đử|(ຄ) bướng bỉnh, ương bướng, ương ngạnh.
ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳຫຼັງ |húa đăm pay còn, húa đòn năm lắng| (**ພາສິດ**) (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.
ຫົວເດືອນ |húa đươn|(ນ) đầu tháng.
ຫົວດຽວກະທຽມລີບ |húa điêu cả thiêm líp|(ຄ) đơn thương độc mã.
ຫົວຕາ |húa ta|(ນ) khóe mắt.
ຫົວຕໍ່ |húa tò|(ນ) chỗ nối, đầu nối; thời kì quá độ. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.
ຫົວເຕົ້ຫົວເຕັ້ນ |húa tở húa tờn|(ກ) cười khăng khắc.
ຫົວຕ່ອມເງິນ |húa tòm ngân|(ນ) **ຄື**: ບົວບົກ. bình vôi, còn gọi là củ một, dây mối trơn (Stephania rotunda Lour., S. glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê Menispermacia).
ຫົວແຖວ |húa théo|(ນ) đầu hàng.
ຫົວທີ |húa thi|(ນ) ban đầu, lúc đầu, từ đầu. ເວົ້ານຳເຂົາແຕ່ຫົວທີແມ່ນສະບາຍແລ້ວເດ! : nói với họ từ đầu thì khỏe rồi!.
ຫົວທີ່ຫຼັງດັງກວ່າ |húa thi lắng đăng quà| (**ພາສິດ**) (cười sau to hơn) cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.
ຫົວທຽນ |húa thiên|(ນ) nến; cái mồi, cái đánh ra tia lửa, bu-gi.
ຫົວໃນໃຈ |húa nay chay|(ກ) cười thầm trong bụng.
ຫົວນ້ຳ |húa nắm|(ນ) mật hoa (do ong hút). ຫົວນ້ຳເຜີ້ງ : mật ong.
ຫົວນອນ |húa non|(ນ) đầu giường (phần nhiều là hướng Bắc). (**ສຳນວນ**) ທິດຫົວນອນ : hướng Bắc. (**ສຳນວນ**) ທິດປາຍຕີນ : hướng Nam.
ຫົວນົມ |húa nôm|(ນ) đầu vú, núm vú. ຫົວນົມຢາງ : núm vú nhựa.
ຫົວບູຮານ |húa bu han| 1.(ນ) sự tin và ưa thích kiểu cũ; sự bảo thủ. 2.(ຄ) **ຄື**: ຫົວເກົ່າ. bảo thủ, thủ cựu (tính). ຄົນຫົວບູຮານ : người thủ cựu, người bảo thủ.
ຫົວເບ້ຍ |húa bỉa|(ນ) **ຄື**: ຫົວໂບກ. người làm cái (cờ bạc).
ຫົວບົວ |húa bua| 1.(ນ) (thực vật) cây đại hoàng. 2.(ນ) củ sen.
ຫົວໂບກ |húa bôộc|(ນ) **ຄື**: ຫົວເບ້ຍ. người làm cái (cờ bạc).
ຫົວບ້ານ |húa bản|(ນ) đầu làng. ຄົນຫົວບູຮານ : đầu làng cuối làng, cả làng.
ຫົວປີ |húa pi| 1.(ນ) đầu năm. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຫົວປີ : được lộc từ đầu năm. 2.(ນ) **ຄື**: ປີກ້ວຍ. bắp chuối, hoa chuối. ຊອຍຫົວປີເພື່ອຕົ້ມແກງ : thái bắp chuối để nấu canh.
ຫົວໂປ່ |húa pồ|(ນ) **ຄື**: ໂປ່. thủ lĩnh, trùm sỏ, người cầm đầu.
ຫົວປອກ |húa puộc|(ນ) đụn mối, ổ mối đùn.
ຫົວປັ່ນ |húa pành|(ຄ) (người) suy nghĩ nhiều không có thời gian nghỉ ngơi.
ຫົວຜັກກາດ |húa fắc cạt|(ນ) củ cải.
ຫົວຜັກທຽມ |húa fắc thiêm|(ນ) củ tỏi.
ຫົວຜັກບົ້ວ |húa fắc bùa|(ນ) củ hành.
ຫົວເຜືອກ |húa fược|(ນ) củ khoai sọ, củ khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ

Ráy Araceae).

ຫົວຝີ |húa phí|(ນ) đầu nhọt.

ຫົວພັນ |húa fanh| **1.(ນ) 1)** hàng ngàn (đơn vị). **2)** cấp tá (quân đội cổ). **2.(ນ)** tỉnh Húa Phanh (Bắc Lào).

ຫົວແມ່ຕີນ |húa mè tin|(ນ) ngón chân cái.

ຫົວແມ່ມື |húa mè mư|(ນ) ngón tay cái.

ຫົວເມືອງ |húa mương|(ນ) **1)** thị xã, thị trấn, tỉnh lị, huyện lị. **2)** tên một ngôi chùa ở Vientiane.

ຫົວເມືອງຂຶ້ນ |húa mương khựnh|(ນ) **ຄື:** ອານາ ນິຄົມ. thuộc địa.

ຫົວເມືອງສ່ວຍ |húa mương xuồi|(ນ) **ຄື:** ຫົວເມືອງ ຂຶ້ນ.

ຫົວມຸມ |húa mum|(ນ) góc, kẹt, xó.

ຫົວລະ |húa lã|(ບ) mỗi (đầu, quyển...).

ຫົວເລາະ |húa lỏ|(ກ) cười thầm trong bụng. **ຫົວ ເລາະທັ່ງນ້ຳຕາ** : cười ra nước mắt

ຫົວລູກປືນ |húa luúc pưn|(ນ) đầu đạn.

ຫົວເລື່ອງ |húa lường|(ນ) đề mục, đề tài; đầu đề, tiêu đề.

ຫົວລ້ານ |húa lãn| **1.(ຄ)** hói đầu. **ຄົນຫົວລ້ານ** : người hói đầu. **2.(ນ)** hàng triệu.

ຫົວໂລ້ນ |húa lôổn|(ນ) **ຄື:** ຫົວໂຫຼ້ນ. đầu trọc.

ຫົວໂລ້ນຢາກລຳ ຫົວດຳຢາກເທດ ຄະລຳ |húa lổn dạc lăm, húa đăm dạc thết, khả lăm| **(ພາສິດ)** (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cữ).

ຫົວລົມ |húa lôm|(ນ) **1)** đầu mùa lạnh. **ໄຂ້ຫົວ ລົມ** : ốm đầu mùa lạnh. **2)** hướng gió, đầu gió.

ຫົວລ້ຽວ |húa liễu|(ນ) chỗ ngoặt, chỗ rẽ.

ຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ |húa liễu húa tò| **1.(ຄ)** đầy khó khăn trắc trở, đầy nguy hiểm. **ລະຍະຫົວລ້ຽວ ຫົວຕໍ່** : thời kì đầy nguy hiểm. **2.(ນ)** quá độ, giai đoạn chuyển tiếp. **ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່** : thời kì quá độ.

ຫົວເຫື່ອຫົວແຮງ |húa hừa húa heng|(ນ) trụ cột.

ຫົວຫອມ |húa hóm|(ນ) hành tây khô.

ຫົວຫງອກ |húa ngoọc| **1.(ຄ)** đầu bạc, tóc bạc. **ຄຶດຫຼາຍຈົນຫົວຫງອກ** : nghĩ nhiều đến bạc đầu. **2.(ນ)** cỏ bạc đầu, còn gọi là cỏ nút áo (Kyllinga monocephala Rottb, họ Cyperaceae).

ຫົວຫຍຸ້ງ |húa nhụng|(ນ) tóc rối, tóc vúi.

ຫົວຫຍອງ |húa nhoóng|(ນ) đầu bù. **ຫົວຫຍຸ້ງຫົວ ຫຍອງ** : đầu bù tóc rối.

ຫົວໜ້າ |húa nạ|(ນ) **1)** chủ, thủ lĩnh. **ຫົວໜ້າຄອບ ຄົວ** : chủ gia đình. **2)** thủ trưởng, cấp trưởng (trong ngành, đơn vị...). **ຫົວໜ້າຂະແໜງ** : trưởng phòng.

ຫົວໜ້າຄອບຄົວ |húa nạ khóp khua|(ນ) chủ gia đình, chủ hộ.

ຫົວເໜົ່າ |húa nàu|(ນ) **ຄື:** ໂມມ, ກະໂມມ. (giải phẫu) phía dưới của bụng, mu.

ຫົວໜ່ວຍ |húa nuồi|(ນ) (toán) đơn vị. **ຊົ່ວໂມງ ແມ່ນຫົວໜ່ວຍເວລາໃນມື້ໜຶ່ງ** : giờ là đơn vị thời gian trong một ngày.

ຫົວໝາກ |húa mốc|(ນ) tim, trái tim.

ຫົວໝື່ນ |húa mừn|(ນ) hàng vạn.

ຫົວໄຫຼ່ |húa lày|(ນ) đầu vai.

ຫົວໂຫຼ້ນ |húa lôộn|(ນ) **ຄື:** ຫົວໂລ້ນ. đầu trọc.

ຫົວແຫຼມ |húa lém|(ຄ) nhanh trí, mưu trí, thông minh, sáng dạ.

ຫົວແຫວນ |húa vén| **1.(ນ)** mặt nhẫn. **2.(ຄ)** đáng yêu, yêu dấu, yêu quý.

ຫົວອາຫານ |húa a hán|(ນ) thức ăn công nghiệp.

ຫົວອົກ |húa ốc|(ນ) trái tim, tâm hồn.

ຫົວອອກ |húa oọc|(ນ) nếp cuộn ra của con chũ.

ຫົວອ່ອນ |hua òn|(ຄ) dễ dạy, dễ bảo. **(ກົງກັນຂ້າມ):** "ຫົວແຂງ".

ຫົວຮ້ອຍ |húa hỏi|(ນ) (toán) hàng trăm.

ຫົວເຮືອ |húa hưa|(ນ) mũi tàu, mũi thuyền, đầu tàu.

ໄຫ |háy| **1.(ນ)** ché, chum, chĩnh, bình lớn, hũ, vại. **ໄຫປາແດກ** : hũ mắm. **ໄຫນ້ຳ** : hũ nước. **ໄຫປາກອອມ** : cái hũ miệng thắt lại. **ໄຫໄຜ** : cái vại. **ໄຫອຸ່ມ** : cái chum rượu. **(ພາສິດ) ໄຫ ໃຫຍ່ລົ້ນ ໄຫນ້ອຍບໍ່ເຕັມ** : (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cành cao cao bổng, cành la la đà. **2.(ນ)(ປ,ສ.)** ngựa.

ໄຫແຄ |háy khe|(ນ) chum rượu (chum đựng rượu).

ໄຫປາແດກ |háy pa đẹc|(ນ) hũ mắm.

ໄຫໄຜ |háy fay|(ນ) cái vại (có nắp để đựng muối, đường, để ăn lâu).

ໄຫຫີນ |háy hín|(ນ) cái chum đá ở Thôồng Háy

Hín (Cánh Đồng Chum). ท่ิงไหหิ้น : Cánh Đồng Chum.

ไหใหย่ลิ้น ไหน้อยบ่เต้ม |háy nhày lổnh háy nỏi bò têm| **(พาสิด)** (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cành cao cao bổng, cành la la đà; cành kiêu kiêu bổng, cành la la chìm.

ไหเห฼้า |háy lậu|**(น)** chum rượu.

ไหอุ่ม |háy ùm|**(น)** cái chum rượu (làm bằng đất sét nung).

ไห้ |hạy|**(ก)** khóc, khóc lóc. ร้องไห้ : khóc lóc. ร่ำไห้ : khóc than, khóc theo, kêu khóc. **(พาสิด)** ลูกบ่ไห้ย่าให้กินนิม : con không khóc, mẹ không cho bú.

ไห้ร่ำ |hạy hằm|**(ก)** (thơ) khóc than.

ไห้ร้อๆ |hạy hoỏng|**(น)** **ถิ**: ร้องไห้.

ให้ |hạy| **1.(ก)** 1) cho. แม่ให้เงินลูก : mẹ cho con tiền. เพิ่นให้นักท่องท่฽วเข้ามา : họ cho khách du lịch vào. **(พาสิด)** ลูกบ่ไห้ย่าให้กินนิม : (con không khóc đừng cho bú) con không khóc, mẹ không cho bú. 2) biếu, tặng, ban, đưa. ให้ก฽ดแก่เพิ่น : trao vinh dự cho. ให้สินบิน : đưa hối lộ, đút lót. **2.(กฃ)** 1) hãy, cứ (diễn đạt sự cho phép, một mệnh lệnh, một yêu cầu, một sự bắt buộc, một lời mời). ให้เฮ็ด : hãy làm. ให้กิน : hãy ăn. ให้อู่ : hãy ở. ให้เพิ่นเข้ามา แด่ : cứ cho anh ấy vào; mời anh ấy vào. อะนุยาดให้ : cho phép. **(พาสิด)** รักยาวให้ยั่น รักสั้นให้ต่ : (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối) yêu nhau chín bỏ làm mười. 2) cho (diễn đạt mục đích của một hành động). แจ้งถามให้เพิ่นรู้ : báo tin cho họ biết. 3) cho (kết hợp với một động từ khác diễn đạt hành động mang đến cho người nhận). ให้เพิ่นยืมเงิน : cho họ vay mượn tiền. **(พาสิด)** สับเข้าควายให้ชนกัน : (mài sừng trâu cho đánh nhau) xuýt chó bụi rậm. 4) đứng cuối câu diễn đạt một hành động đã hoàn thành mang lại một lợi ích nào đó như:. เอาดอกไม้มาให้ : mang bó hoa đến cho. มอบอำนาดให้ : giao quyền cho. สะห฼ะให้ : hi sinh cho. อะนุยาดให้ : cho phép. 3.(บ) đứng trước người nhận công việc. สอนหนังสือให้เด็กน้อยฮ฽น : dạy trẻ học.

ให้ก฽ด |hạy kiệt|**(ก)** tôn kính, tôn trọng, kính trọng. ให้ก฽ดเซิ่งกันและกัน : tôn trọng lẫn nhau. ให้ก฽ดแก่เพิ่น : tôn trọng người ta.

ให้การ |hạy can|**(ก)** **ถิ**: ให้ถามฺ. cung khai. ถ้ำให้การ : lời cung khai.

ให้ค่อยแก้ |hạy khòi kẻ|**(ก)** giải quyết dần. ให้ค่อยคิดค่อยแก้ เมื่อหน้าหากดีดอกามา (กอม) : hãy từ từ mà giải quyết, về sau sẽ tốt thôi.

ให้ค่อยหำ |hạy khòi thăm|**(ก)** làm dần.

ให้ค่อยไป |hạy khòi pay|**(ก)** (nhắc nhau trước khi từ biệt) đi nhé. ให้ค่อยไปดีเยิ : đi bình yên nhé.

ให้คุน |hạy khunh|**(ถ)** có lợi, có ích, hữu ích; tốt lành, thuận lợi.

ให้ถวาม |hạy khoam|**(ก)** **ถิ**: ให้การ. cung khai.

ให้ถวามสะดวก |hạy khoam sả đuộc|**(ก)** làm cho dễ dàng, làm cho thuận lợi, tạo thuận lợi.

ให้สินบิน |hạy sính bônh|**(ก)** đút lót, hối lộ, mua chuộc. ให้สินบินเพื่ออัดปากพวกอาดยาเจ้าบาย : hối lộ để trám miệng bọn quan lại.

ให้เฮ่า |hạy xàu|**(ก)** cho thuê, cho mướn, cho thuê mướn. ให้เฮ่าเรือน : cho thuê nhà.

ให้ได้ |hạy đảy|**(ก)** cho kì được. อ้อนวอนวาน ขอกู้ยืมให้ได้ : vật nài vay cho kì được.

ให้ตื่นเด็กถือๆ ให้หาก็นถือไก่ |hạy tưừn đớc khư ca, hạy há kinh khư cày| **(พาสิด)** (hãy dậy sớm như quạ, hãy kiếm ăn như gà).

ให้ท่า |hạy thà|**(ก)** khuyến khích; đưa tình. **สื่ๆ** สายตาเซิ่งให้ท่า : liếc mắt đưa tình.

ให้ท้าย |hạy thang|**(ก)** **ถิ**: ให้หาๆ. bênh, dung túng. บ่ให้ท้ายผู้ร้าย : không dung túng kẻ gian.

ให้โทด |hạy thốt|**(ก)** 1) trừng phạt, trừng trị. 2) gây hại, gây tổn hại.

ให้ทันเวลา |hạy thăn vê la|**(ก)** cho kịp thời gian.

ให้หาน |hạy than|**(ก)** 1) làm ơn, giúp đỡ. 2) phát chẩn, bố thí. บ่ต้องการใผให้หานหมิด : không cần ai bố thí cả.

ให้ปะโหยด |hạy pả nhột|**(ก)** cho lợi, đem lại lợi ích.

ໃຫ້ຜົນ |hạy fŏnh|(ກ) cho kết quả.
ໃຫ້ພອນ |hạy fon|(ກ) giáng phúc, ban phúc, ban phước. ໃຫ້ພອນລູກຫຼານ : ban phúc cho con cháu.
ໃຫ້ໄຟຂຽວ |hạy phay khiếu| (ສຳນວນ) bật đèn xanh. ຜູ້ອຳນວຍການເປີດໄຟຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bật đèn xanh cho kế toán thực hiện.
ໃຫ້ຢືມ |hạy dưm|(ກ) cho vay, cho mượn.
ໃຫ້ລາຄາ |hạy la kha|(ກ) cho giá, ra giá, dạm giá.
ໃຫ້ລາງວັນ |hạy lang vanh|(ກ) thưởng, thưởng công, ban thưởng.
ໃຫ້ໄວສຸດທີ່ຈະໄວໄດ້ |hạy vay súch thì chả vay đảy|(ກວ) nhanh hết mức nhanh được.
ໃຫ້ຫາ |hạy há|(ກ) gọi, gọi đến, bảo đến gặp. ເຈົ້ານາຍໃຫ້ຫາມຶງ : ông chủ cho gọi mày.
ໃຫ້ຫ່າງ |hạy háng|(ກ) ຄື: ໃຫ້ທ້າຍ.
ໃຫ້ອະໄພ |hạy ả fay|(ກ) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng, dong. ຕ້ອງໃຫ້ອະໄພຜູ້ນ້ອຍ : phải dong kẻ dưới.
ໃຫ້ໂອກາດ |hạy ô cạt|(ກ) cho cơ hội, tạo cơ hội.
ໃຫ້ຮູ້ |hạy hủ|(ກ) báo tin cho, cho biết.
ເຫົ່າ |háu|(ນ) con chấy, con chí. (ພາສິດ) ຢ່າຫາເຫົ່າມາໃສ່ຫົວ : (đừng) bắt bọ bỏ tai mình.
ເຫົ່າ |hàu| 1.(ກ) sủa (chó). ໝາເຫົ່າ : chó sủa. **ເຫົ່າຫອນ** : thích kiếm chuyện người khác. (ພາສິດ) ໝາໂຕຂີ້ບໍ່ເຫົ່າ ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂີ້ : (chó con cắn không sủa, chó con sủa không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đẩm ngầm chết voi. 2.(ນ) rắn hổ mang. ງູເຫົ່າ : rắn hổ mang.
ຫຳ |hắm|(ນ) 1) (giải phẫu) tinh hoàn, dịch hoàn, hòn dái. ໄຂ່ຫຳ : trứng dái, tinh hoàn. 2) ຫຳ (ຫົວນ້ອຍ, ໝາກນ້ອຍ ທີ່ປົ່ງຂ້າງຫົວແມ່ ຫຼື ໝາກໃຫຍ່). ຫຳໝາກມີ້ : dái mít. ຫຳມັນ : dái khoai.
ຫຳຊຽງ |hắm xiang|(ນ) quả cân, trái cân.
ຫຳໂປງ |hắm pôông|(ນ) (y) bệnh sa đì, chứng sa ruột, thoát vị bẹn.
ຫຳຟານ |hắm phan|(ນ) tên một loại nấm hoa tròn màu vàng, thịt dai, ăn sống cũng được (ເຫັດຫຳຟານ).
ຫຳມັນ |hắm măn|(ນ) dái khoai.
ຫຳໝາກມີ້ |hắm mạc mỉ|(ນ) dái mít.
ຫຳອີ້ປູ່ |hắm ỉ pù|(ນ) ຄື: ເຄືອຫຳປູ່. tên một loại dây leo có quả tròn (ເຄືອຫຳອີ້ປູ່).
ຫ່ຳຫັ່ນ |hắm hằn|(ນ) ເບິ່ງ: ຮ່ຳຮັ່ນ.
ຫັກ |hắc| 1.(ກ) 1) bẻ, bẻ gãy. ຫັກຂາ : bẻ chân. ຫັກຂາກົບ : bẻ chân ếch. ຫັກກິ່ງໄມ້ : bẻ cành cây. 2) gãy; đổ. ຂາຫັກ : gãy chân. ລົມແຮງຫຼາຍພັດຕົ້ນໄມ້ຈົນຫັກ : gió to quá thổi đổ cả cây. (ພາສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : (ăn nhiều bể bụng, vác nhiều gãy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức. 3) gập, khúc xạ. ຫັກແສງ : khúc xạ ánh sáng. 4) trừ đi, khấu trừ. ຫັກເງິນ : trừ tiền. ຫັກບັນຊີລາຍຈ່າຍຈາກລາຍຮັບ : khấu trừ sổ chi từ sổ thu. 5) làm giảm bớt. ຫັກໃຈ : kìm lòng, nén lòng. ຫັກໜ້າ : làm mất uy tín, làm bẽ mặt.
ຫັກເງິນເດືອນ |hắc ngân đươn|(ກ) trừ lương, trừ tiền công.
ຫັກໃຈ |hắc chay|(ກ) ຄື: ຫັກອົກຫັກໃຈ. kìm lòng, nén lòng, đành lòng. ຂ້ອຍຕ້ອງຫັກໃຈເຮັດວຽກນີ້ໃຫ້ສຳເລັດ : tôi đành lòng phải làm cho xong công việc này.
ຫັກໃຈ |hắc chay|(ກ) kìm lòng, nén lòng.
ຫັກແສງ |hắc séng|(ກ) khúc xạ ánh sáng.
ຫັກຫ່ອງ |hắc thoòng|(ກ) bẻ đôi, bị gãy làm đôi.
ຫັກແບ່ງ |hắc bèng|(ກ) phân chia, san sẻ.
ຫັກບັນຊີ |hắc banh xi|(ກ) khấu trừ (sổ sách).
ຫັກເປ |hắc pề|(ຄ) hư hại.
ຫັກເປ່ເພພັ້ງ |hắc pề fê făng|(ຄ) bị hư hại, bị phá hoại, phá hủy, phá tan.
ຫັກປັນ |hắc panh|(ກ) phân chia, chia sẻ.
ຫັກພັ້ງ |hắc făng|(ກ) đổ nát.
ຫັກມຸກ |hắc mục|(ນ) chuối quả to ngắn, chuối lá. ກ້ວຍຫັກມຸກ : chuối lá.
ຫັກລາຄາ |hắc la kha|(ກ) giảm giá, hạ giá. ຫັກລາຄາລົງໄປຈົນຂາດທຶນ : hạ giá đến lỗ vốn. ຫັກລາຄາຂາຍ : hạ giá bán.
ຫັກລ້ຳ |hắc lăm|(ກ) làm cho mất lợi thế, làm cho thất thế. ຖືກຫັກລ້ຳບາດໜຶ່ງ : bị thất thế một cú.
ຫັກລ້າງ |hắc lảng|(ກ) xóa bỏ, bác bỏ (lời, luận

điệu). ຫັກລ້ຽງທຳນອງຕູ່ຫາ : bác bỏ luận điệu vu cáo.

ຫັກຫານ |hắc hán|(ກ) cưỡng bức. ຫັກຫານເຂົາເຮັດ : cưỡng bức họ làm.

ຫັກຫ້ຳ |hắc hạm|(ກ) kiềm chế, kềm chế, kềm lòng. ຫັກຫ້ຳອີ່ຫຼີ້ຈຶ່ງບໍ່ໂກດຂຶ້ນ : kềm lòng lắm mới không nổi nóng.

ຫັກໂຫມ |hắc hốm|(ກ) quá sức (làm). ລົ້ມໄຂ້ຍ້ອນເຮັດວຽກຫັກໂຫມເກີນໄປ : đổ bệnh vì làm việc quá sức.

ຫັກໜ້າ |hắc nạ|(ກ) làm mất uy tín, làm bẽ mặt. ມັນຫັກໜ້າຂ້ອຍກາງຝູງຊົນ : hắn làm bẽ mặt tôi giữa đám đông.

ຫັກໜີ້ |hắc nị|(ກ) trừ nợ. ຍຶດເຮືອນເພື່ອຫັກໜີ້ : tịch thu nhà để trừ nợ.

ຫັກຫຼ້ຽ |hắc lắng| 1.(ກ) phản trắc, phản bội. ຫັກຫຼ້ຽໝູ່ເພື່ອນ : phản bội bạn bè. 2.(ກ) tréo giò, chéo giò. ສ່ຽງບານຫັກຫຼ້ຽກັນ : chuyền bóng tréo giò nhau.

ຫັກເອົາ |hắc au|(ກ) khấu trừ. ຫັກເອົາເງິນເປ້ເຊັ່ນ : khấu trừ tiền hoa hồng.

ຫັກອົກ |hắc ốc|(ກ) làm thất vọng, làm thất tình (người yêu), bội tình. ຖືກຄົນຮັກຫັກອົກ : bị người yêu bội tình.

ຫັກອົກຫັກໃຈ |hắc ốc hắc chay| **ເບິ່ງ**: ຫັກໃຈ.

ຫັກອອກ |hắc oọc|(ກ) trừ đi, khấu trừ, trừ ra.

ຫັກແຮງ |hắc heng|(ກ) phí sức, làm quá sức. ເຮັດວຽກຫັກແຮງຫຼາຍ : làm việc quá phí sức.

ຫາກ |hạc| 1.(ກ) (cổ) nên, đáng. ອັນຊາວບ້ານຫາກຕິຕຽນ : điều mà dân làng nên phê bình. 2.(ຄ) cách ra, tách ra, riêng. ອອກຫາກ : ra riêng. ຕ່າງຫາກ : riêng, tách riêng. ກິນຕ່າງຫາກ : ăn riêng. ນອນຕ່າງຫາກ : ngủ riêng. 3.(ສັນ) 1) nếu, nếu mà. ພວກເຮົາຫາກບໍ່ກ້າ : nếu chúng ta không dám. ຫາກເຈົ້າມາຂ້ອຍຈະຖ້າ : nếu bạn đến, tôi sẽ đợi. (ພາສິດ) ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄຫ່, ໃບຫາກຊຸຫຼົ່ນແລ້ວ ລຳກ້ານກຳຫາກຍັງ : (nếu hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đãy, nếu cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giỏ còn tre. 2) đến, đến nỗi. ໄມ້ຫາກຍັງຕ່າງໄມ້ : đến cây còn khác nhau.

ຫາກແຕ່ |hạc tè| **ຄື**: ຫາກແຕ່ວ່າ.

ຫາກແຕ່ວ່າ |hạc tè|(ສັນ) nhưng mà, có điều. ເຂົ້າໃຈຢູ່ຫາກແຕ່ວ່າບໍ່ມ່ວນ : cũng hiểu, nhưng mà không vui.

ຫາກແມ່ນ |hạc mèn|(ສັນ) nếu là. ຫາກແມ່ນຢູ່ຕາມທ້ອງຖິ່ນ : nếu là tại các địa phương.

ຫາກວ່າ |hạc và|(ສັນ) 1) nếu như, nếu mà. ຫາກວ່າບໍ່ຂໍໂທດ ແມ່ນຕ້ອງຊົດໃຊ້ : nếu như không xin lỗi thì phải đền. (ສຳນວນ) đã nói, đúng như lời nói. ຫາກວ່າແລ້ວ ຍັງຢາກລອງເຮັດອີກ : đã nói rồi mà vẫn còn thử làm nữa. 2) nhưng, nhưng mà. (ພາສິດ) ແມ່ຂອງກວ້ຽງບໍ່ກວ້ຽງແຕ່ໄມ້ຖ່ຽຍຢັ່ງເຖິງ ຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ່ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : (nước sông có sâu vẫn có thể đo được nhưng thật khó mà hiểu được lòng người) sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thước mà đo lòng người.

ຫຶ |hức|(ຄ) 1) **ຄື**: ຫຶກໜາ. ngu, đần, đần độn, ngu đần, ngu dại, ngớ ngẩn, ngu xuẩn, ngốc nghếch, ngu dốt, dốt nát. ບ້ານັ້ນຫຶກອີ່ຫຼີ : thằng ấy đại dốt. 2) cồng kềnh, kềnh càng.

ຫຶກໜາ |hứ ná|(ຄ) **ຄື**: ຫຶ. ngu, đần, đần độn, ngu đần, ngu dại, ngớ ngẩn, ngu xuẩn, ngốc nghếch, ngu dốt, dốt nát.

ຫູກ |huục|(ນ) khung cửi (dệt vải). ເຄືອຫູກ : sợi dọc (dệt).

ແຫກ |hẹc|(ກ) 1) tách, xẻ. ແຫກຊີ້ນ : xẻ thịt. 2) banh, phanh. ແຫກຕາມາເບິ່ງແດ່ : banh mắt ra nhìn với. 3) vượt, trốn. ແຫກຄຸກ : vượt ngục.

ແຫກຄຸກ |hẹc khục|(ກ) vượt ngục. ນັກໂທດແຫກຄຸກ : tù vượt ngục.

ແຫກປາກ |hẹc pạc|(ກ) quạc, quạc mồm.

ແຫກໜີ |hẹc ní|(ກ) chạy trốn.

ຫົກ |hốc|(ນ) sáu, số 6. ສອງຄູນກັບສາມເປັນຫົກ : hai nhân với ba là sáu.

ຫົກສິບ |hốc síp|(ນ) sáu mươi.

ຫົກນັດ |hốc nạch|(ນ) sáu phát (súng).

ຫົກລ່ຽມ |hốc liềm| **ເບິ່ງ**: ຫົກຫຼ່ຽມ.

ຫົກຫຼ່ຽມ |hốc liềm|(ນ) sáu cạnh.

ຫົກຮ້ອຍ |hốc hỏi|(ນ) sáu trăm.

ຫອກ |hoọc|(ນ) **ຄື**: ຫຼາວ. (cái) giáo, lao.

ຫອກຊັດ |hoọc xặt|(ນ) (cái) giáo, lao.

ຫອກຍົນ |hoọc nhônh|(ນ) cái lao, cái bẫy thú (bằng lao).

ຫອກປືນ |hoọc pưn|(ນ) lưỡi lê.
ຫອກຫຼາວ |hoọc láo|(ນ) ngọn giáo, ngọn mác.
ເຫືອກ |hược|(ນ) vòm miệng, hàm ếch, ngạc. ອ້າປາກຕາກເຫືອກ : há miệng thấy cả vòm.
ເຫືອກໄກ່ |hược cày|(ນ) lưỡi gà.
ເຫືອກດ່ຳໆ |hược đàng|(ນ) **ຄື:** ເຫືອກ.
ເຫືອກປາໝໍໂຄກ |hược pa mó khôốc|(ນ) Hoàng liên ô rô (Mahonia bealii Carr, họ Hoàng liên gai Berberisaceae).
ຫ້ຳສະ |hắng sả|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ຫ້ຳ. con thiên nga.
ຫາໆ |háng| 1.(ນ) 1) cái đuôi. ຫາໆໝາ : đuôi chó. ຫາໆງົວ : đuôi bò. **(ສຳນວນ)** ຫົວຊ້ຳໆ ຫາໆ ໜູ : đầu voi đuôi chuột. **(ສຳນວນ)** ໝາຂີ້ໝາຍໍ ຫາໆ : (chó ỉa chó nhấc đuôi) mèo khen mèo dài đuôi. 2) phần sau, phần cuối, phần đuôi. ຫາໆປັ້ງໄຟ : đuôi pháo thăng thiên. ຫາໆໂຕໜັງ ສື : đuôi con chữ. **(ສຳນວນ)** ບໍ່ມີຫົວມີຫາໆ : không đầu không đuôi. **(ສຳນວນ) ຕໍ່ຫາໆ** : nối đuôi. ຕໍ່ ຫາໆຊື້ປີ້ເບິ່ງເຕະບານ : nối đuôi mua vé xem đá bóng. 3) bã. ຫາໆກະທິ : bã nước cốt dừa. ຫາໆ ເຫຼົ້າ : bã rượu. 4) lông đuôi (chim). ຫາໆນົກ : (lông) đuôi chim. 5) sao chổi. ດາວຫາໆ : sao chổi. 2.(ນ) chu sa. ນ້ຳຫາໆ : chu sa.
ຫາໆກະຕ່ຽວ |háng cả tiêu|(ນ) phần vải cuốn lại nhét sau lưng.
ຫາໆກະທິ |háng cả thỉ|(ນ) bã nước cốt dừa.
ຫາໆກຸດ |háng cút|(ນ) cụt đuôi. ໝາຫາໆກຸດ : chó cụt đuôi.
ຫາໆແກບ |háng kẹp|(ນ) thóc lép, trấu.
ຫາໆເຂົ້າ |háng khậu|(ນ) thóc lẫn nhiều thóc lép.
ຫາໆເສືອ |háng sửa|(ນ) 1) bánh lái (tàu thủy). **(ພາສິດ)** ເຮືອຂາດຫາໆເສືອ : con không cha như nhà không nóc. 2) đuôi cọp.
ຫາໆສຽງ |háng siếng|(ນ) điều tiếng, dư luận. ຫາໆສຽງປະນາມຄົນຕີເມຍ : dư luận lên án kẻ đánh vợ.
ຫາໆດ້ວນ |háng đuổn|(ນ) đuôi cộc, đuôi cụt. ຫາໆໂຕໝາຫາໆດ້ວນ ສັ້ນກຸດດຸດ : đuôi con chó cộc ngắn tun hủn.
ຫາໆຕາ |háng ta|(ນ) đuôi mắt.
ຫາໆເຕົ່າ |háng tàu|(ນ) **ຄື:** ຫີເຕົ່າ. đuôi dế, đuôi rùa (tóc). ຈີ່ຫາໆເຕົ່າ : để đuôi dế.
ຫາໆນົມ |háng nôm|(ນ) sữa không kem.
ຫາໆເຫຼົ້າ |háng lậu|(ນ) bã rượu.
ຫ່ຳໆ |hàng| 1.(ຄ) 1) cách, cách xa. ເຮືອນຂ້ອຍ ຢູ່ຫ່ຳໆຈາກໂຮງໝໍປະມານສອງຫຼັກ : nhà tôi ở cách bệnh viện khoảng hai cây số. ຢູ່ຫ່ຳໆໃຈ ແຕ່ໃຈບໍ່ຫ່ຳໆ : tuy xa mà lòng vẫn gần. 2) xa, xa xôi. ຍາດຫ່ຳໆ : họ hàng xa. ຫ່ຳໆໄກ : xa xôi, xa cách. **(ພາສິດ)** ຫ່ຳໆໄກພາໃຫ້ຫ່ຳໆເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng. 3) thưa, thưa thớt. ຫ່ຳໆໆ : lẻ tẻ, thưa thớt.2.(ນ) **ຄື:** ໝາກ ສຸກ. (y khoa) bệnh đậu mùa. ອອກໝາກຫ່ຳໆ : phát ban đậu mùa.
ຫ່ຳໆໄກ |hàng cay|(ຄ) xa xôi, xa cách. ວັນນັ້ນໄດ້ ຫ່ຳໆໄກແລ້ວ : ngày ấy đã xa xôi rồi.
ຫ່ຳໆໄກພາໃຫ້ຫ່ຳໆເຫີນ |hàng cay fa hạy hàng hớn| **(ພາສິດ)** (xa cách làm xa nhau). **(ເບິ່ງ)**: ໄກ ຕາໄກໃຈ.
ຫ່ຳໆຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ ໃດມາຫ່ຳໆຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່ຳໆຈາກວຽງຈັນຊາວຫຼັກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄຶດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່ຳໆຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກ ເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.
ຫ່ຳໆໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕິຫ່ຳໆໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປືນດັງ ຫ່ຳໆໆ : tiếng súng thưa thớt.
ຫ່ຳໆເຫີນ |hàng hớn|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່ຳໆເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. **(ພາ ສິດ)** ຫ່ຳໆໄກພາໃຫ້ຫ່ຳໆເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.
ຫ້ຳໆ |hạng| 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້ຳໆສຳລັບພັກ ຄອຍຍິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້ຳໆແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້ຳໆ ຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້ຳໆ (ຮ້ານ) ສັບພະ ສິນຄ້ຳ : cửa hàng bách hóa. 2) hãng, công ti. ຫ້ຳໆຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂ່ວ້ຳໆ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂ່ວ້ຳໆ : nằm chéo chân.

ຫ້າງປັ້ນ |hạng pưn|(ก) chuẩn bị sẵn, giương bẫy.
ຫ້າງໄວ້ |hạng vảy|(ก) chuẩn bị sẵn, giương bẫy.
ຫ້າງຫາ |hạng há|(ก) sắm sửa, chuẩn bị.
ຫ້າງຫາກະກຽມ |hạng há cả kiêm|(ก) sửa soạn, sắm sửa, chuẩn bị.
ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ |hạng hụn suồn|(น) công ti cổ phần.
ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນຈຳກັດ |hạng hụn suồn chăm cắt|(น) công ti (cổ phần) trách nhiệm hữu hạn.
ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນສາມັນ |hạng hụn suồn sá măn|(น) công ti (cổ phần) trách nhiệm vô hạn.
ຫ້າງຮ້ານ |hạng hản|(น) cửa hàng, cửa hiệu.
ຫ້າງແຮ້ວ |hạng hẻo|(ก) giương bẫy, gài bẫy, đặt bẫy.
ຫຶ່ງ |híng| **1.**(น) trò chơi đánh khăng của trẻ con. ຫຼິ້ນໝາກຫຶ່ງ : chơi đánh khăng. **2.**(ຄ) bốc, hăng. ຊ້າງຫຶ່ງ, ຊ້າງຍ້ອຍ : voi hăng.
ຫຶ່ງຄຸ |híng khủ|(น) nhựa cây, có mùi hôi hăng, dùng làm thuốc (ມະຫາຫຶ່ງ).
ຫຶ່ງສາ |híng sá|(ก)(ป.) **ຄື:** ຫຶ່ງສາ, ເຫິ່ງສາ. làm hại; ghen ghét, thù hằn.
ຫິ່ງ |hìng|(น) cái nhạc, lục lạc (treo ở cổ trâu, bò, ngựa). ຫິ່ງຫໍ້ : lục lạc.
ຫິ່ງຫໍ້ |hìng họ|(น) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ຫິ່ງຫໍ້ແຂວນຄໍມ້າ : lục lạc đeo cổ ngựa.
ຫິ່ງຫາຍ |hìng hái|(น) lục lạc tù (Crotalaria retusa L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), cây có chất độc, cần chú ý khi sử dụng.
ຫິ່ງຫ້ອຍ |hìng họi|(น) con đom đóm. ແສງໄຟມັນໆແມນໆຄືແມ່ງຫິ່ງຫ້ອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.
ຫິ່ງຫ້າວ |hìng hạo|(น) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ສຽງຫິ່ງຫ້າວ (ภาไภ) : tiếng lục lạc.
ຫຶ້ງ |hịng| **1.**(น) cái giá (để đồ ăn trên bếp hoặc hong thịt). ຫຶ້ງຢ້າງ, ແຄ່ຫຶ້ງ : giá hong thịt. **2.**(น) bàn thờ. ຫຶ້ງພະ : bàn thờ Phật. **3.**(น) điện thờ, miếu. ຫຶ້ງປາກຖ້ຳ (ຮຸ່ງ) : miếu miệng hang.
ຫຶ້ງຄີໄຟ |hịng khi phay|(น) giá bếp.
ຫຶ້ງບູຊາ |hịng bu xa|(น) bàn thờ.
ຫຶ້ງພະ |hịng fả|(น) bàn thờ Phật.
ຫຶ່ງ |hứng|(ก) ghen, ghen tuông. ຫຶ່ງຫວ່ງ : ghen tuông. ຫຶ່ງສາ : ghen ghét, đố kị.
ຫຶ່ງສາ |hứng sá|(ก) **ຄື:** ຫຶ່ງສາ. ghen ghét, đố kị. ນິດໄສມັກຫຶ່ງສາ : có tính đố kị.
ຫຶ່ງຫວ່ງ |hứng huống|(ก) ghen tuông. ເມຍຂ້ຽວເຂັ້ນຜົວຍ້ອນຫຶ່ງຫວ່ງ : vợ giày vò chồng vì ghen tuông.
ຫຸ່ງ |hùng|(น) (thực vật) cây đu đủ (Carica papaya L, họ đu đủ Papayaceae). ຕົ້ນໝາກຫຸ່ງ : cây đu đủ. ກິນຕຳໝາກຫຸ່ງ : ăn gỏi đu đủ, ăn sụm đu đủ.
ຫຸ່ງສາ |hùng sá|(น) **ຄື:** ຫຸ່ງເທດ. (thực vật) cây thầu dầu, tì ma, đu đủ tía (Ricinus communis L).
ຫຸ່ງເທດ |hùng thết| **ເບິ່ງ:** ຫຸ່ງສາ.
ຫູງ |huúng| **1.**(ก) nấu (cơm), hốt, hông (xôi). ຫູງເຂົ້າຈ້າວ : nấu cơm. ຫູງເຂົ້າໜຽວ : hốt xôi, hông xôi. **2.**(ก) ninh, hầm (để cho tan mà không bỏ nước). ຫູງນວດ : ninh thuốc bôi nẻ. **3.**(ก) **ຄື:** ຕາຍຫູງ. đột tử, chết bất ngờ. ຄົນຕາຍຫູງ (ผีตาย หูง, ผีตายโหง) : người chết đột tử.
ຫູງເຂົ້າປະຊົດໝາ ປີ້ງປາປະຊົດແມວ |huúng khậu pả xộch má, piỉng pa pả xộch meo| **(ພາສິດ)** (đồ xôi ngạo chó, nướng cá ngạo mèo) đừng mang mỡ đến trước miệng mèo.
ຫູງນວດ |huúng nuốt|(ก) ninh thuốc bôi nẻ.
ເຫັ້ງ |hếng| **1.**(ก) **ຄື:** ຂົ່ມເຫັ້ງ. áp đặt, đè nén, áp bức. **(ສຳນວນ)** ຂົ່ມເຫັ້ງເຕັ່ງເຕັ່ງ : ức hiếp, đè nén, áp bức. **2.**(ก) thẩm lậu (nước ngấm), thẩm thấu. ນ້ຳເຫັ້ງ : nước thẩm lậu.
ເຫັ້ງພັນ |hếng fanh|(น) chức quan phục vụ vua.
ແຫ້ງ |héng|(ก) nứt, rạn, nẻ, khô nẻ, nứt nẻ. ດິນແຫ້ງ : đất nẻ. ແຕກແຫ້ງ : vỡ nứt, nứt nẻ, khô cằn.
ແຫ່ງ |hèng| **1.**(น) nơi (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ທົ່ວທຸກແຫ່ງທີ່ນ : khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn. ແຫ່ງນັ້ນ : nơi đó. ແຫ່ງນີ້ : nơi này. ຮ້ານອາຫານແຫ່ງນີ້ ສາມາດປຸງລາບໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ : tiệm ăn (nơi) này có thể chế biến được nhiều món lạp. **2.**(ป) của (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân

hàng (của) quốc gia. (ພາສິດ) ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກ ກໍ່ຄວບໝາ ນອນເຝົ້າ : (nếu được ăn miếng thịt, đừng quên ơn của chó; trộm không lởn vởn đến, cũng vì chó nằm canh).

ແຫ່ງຊາດ [hèng xát](ຄ) (thuộc về) quốc gia, quốc dân. ລາຍໄດ້ແຫ່ງຊາດ : thu nhập quốc dân. ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ແຫ່ງໜຶ່ງ [hèng nừng](ນ) một nơi, một nơi nào đó. ໂຮງຮຽນແຫ່ງໜຶ່ງ : trường học ở một nơi nào đó.

ແຫ້ງ [hẹng](ຄ) 1) khô, khô cạn. ປາແຫ້ງ : cá khô. ດິນແຫ້ງ : đất khô. ແຫ້ງແລ້ງ : hạn hán. ແຫ້ງແຫ່ວ : ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ. 2) khan. ເວົ້າຈົນຄໍ ແຫ້ງ : nói đến khô cổ, nói đến khan cổ. 3) (bóng) thiếu, rỗng. ກະເປົ໋າແຫ້ງ : túi rỗng.

ແຫ້ງກະແດ້ງ [hẹng cả đẻng](ຄ) khô cằn, khô hạn. ດິນແຫ້ງກະແດ້ງ : đất khô cằn.

ແຫ້ງຂອດ [hẹng khọt](ຄ) khô kiệt. ສາຍນ້ຳແຫ້ງ ຂອດ : con nước khô kiệt.

ແຫ້ງແລ້ງ [hẹng lẻng](ຄ) hạn hán; cằn cỗi. ຂຸດ ເໝືองเอົาน้ຳຕ້ານໄພແຫ້ງແລ້ງ : khơi mương lấy nước chống hạn hán.

ແຫ້ງແຫ່ວ [hẹng hèo](ຄ) ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ.

ແຫ້ງຫ່ຽວ [hẹng hiều](ຄ) ຄື: ຫ່ຽວແຫ້ງ. khô héo, khô quắt. ໃບໄມ້ແຫ້ງຫ່ຽວ : lá cây khô héo.

ຫົງ [hống](ນ) 1) (động vật) chim thiên nga. 2) (động vật) con phượng hoàng, chim phụng (truyện cổ). ຫົງຄຳ : chim phượng hoàng. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຝูงกา ຫົงเข้าฝูงหงส์ : (quạ vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

ຫົงคำ [hống khăm](ນ) (động vật) con phượng hoàng.

ຫົงสะบาด [hống sả bạt](ຄ) có màu chân phượng, màu đỏ trộn vàng.

ຫົ້ງ [hộng](ກ) đọng, ứ đọng. ນ้ำหົ้ງ : nước đọng.

ໂຫง [hôống](ນ) người chết đột tử. ตายโหง, ตายผูง : chết không bình thường, đột tử.

ຫอง [hoóng](ຄ) 1) cao, nhọn (tiếng). สูงหอง : giọng cao, thanh cao, âm cao. 2) láo, lếu láo. ย่าสู่หอง : đừng có lếu láo. จองหอง : láo xược, lếu láo; ngạo mạn.

ຫ้ອง [hoọng] 1.(ນ) 1) phòng, buồng, gian, lớp (học). ห้องนอน : buồng ngủ, phòng ngủ. ห้องน้ำ : phòng tắm, buồng tắm; toa lét. 2) viện, văn phòng, nhà (dãy), lớp (học). ห้องสะหมุด : thư viện. ห้องการ : văn phòng. ห้องแถว : nhà dãy. ขึ้นห้อง : lên lớp (dạy học). 2.(ນ) lãnh địa, lãnh thổ.

ຫ้ອงการ [hoọng can](ນ) văn phòng. ห้องการโรงเรียน : văn phòng nhà trường. ห้องการการเมือง : văn phòng chính trị.

ຫ้ອงกินเข้า [hoọng kinh khậu](ນ) phòng ăn, nhà ăn.

ຫ้ອงเก็บของ [hoọng kếp khoóng](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ้ອงขัง [hoọng khắng](ນ) phòng giam, nhà đá. ค้าเถื่อนแม่นมีมื้อเข้าห้องขัง : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.

ຫ้ອงขายปี้ [hoọng khái pỉ](ນ) phòng bán vé.

ຫ้ອงคัว [hoọng khua](ນ) nhà bếp, gian bếp.

ຫ้ອงเค้ือง [hoọng khường](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ้ອงคົนเจ็บ [hoọng khônh chếp](ນ) buồng bệnh, phòng bệnh.

ຫ้ອงสะหมุด [hoọng sả múch](ນ) thư viện. ข้อย มาหาเจ้าที่ห้องสะหมุด : tôi đến tìm anh ở thư viện.

ຫ้ອงสูบยา [hoọng sụp da](ນ) phòng hút thuốc. ห้องสูบยาในเดินบิน : phòng hút thuốc trong sân bay.

ຫ้ອงใต้ดิน [hoọng tảy đinh](ນ) hầm, hầm chứa, hầm bí mật. มังมเหล้าอยู่ห้องใต้ดิน : cất rượu ở hầm chứa.

ຫ้ອงแต่งตัว [hoọng tèng tua](ນ) buồng trang điểm, phòng trang sức; phòng hóa trang.

ຫ้ອงโถง [hoọng thôống](ນ) phòng khách.

ຫ้ອงถ่ายรูป [hoọng thài húp](ນ) phòng chụp ảnh, phòng chụp hình.

ຫ้ອงแถว [hoọng théo](ນ) nhà dãy. ซื้เรือนห้องแถว : mua nhà dãy.

ຫ้ອงน้ำ [hoọng nắm](ນ) 1) phòng tắm, buồng tắm. พ่เข้าห้องน้ำ : ba vào phòng tắm. 2) nhà

vệ sinh. ຫ້ອງນ້ຳຍິງ : phòng vệ sinh nữ.

ຫ້ອງນອນ |hoọng non|(ນ) phòng ngủ, buồng ngủ. ຫ້ອງນອນສະອາດ : phòng ngủ sạch sẽ.

ຫ້ອງປະຊຸມ |hoọng pả xum|(ນ) phòng họp. ຫ້ອງປະຊຸມມີຄົນຫຼາຍ : phòng họp có nhiều người.

ຫ້ອງເປົ່າ |hoọng pàu|(ນ) phòng trống. ໂຮງແຮມໝົດຫ້ອງເປົ່າແລ້ວ : khách sạn hết phòng trống rồi.

ຫ້ອງຜະດຸງຄັນ |hoọng fả đung khanh|(ນ) phòng sinh, phòng đỡ đẻ.

ຫ້ອງຜ່າຕັດ |hoọng fà tách|(ນ) phòng mổ, buồng mổ. ເມື່ອເຂົ້າຫ້ອງຜ່າຕັດ ບັນດາທ່ານໝໍລ້ວນໃສ່ຜ້າບັງປາກ : khi vào phòng mổ các bác sĩ đều đeo khẩu trang.

ຫ້ອງຝາກຂອງ |hoọng phạc khoóng|(ນ) phòng gửi đồ.

ຫ້ອງຝາກເສື້ອ |hoọng phạc sựa|(ນ) phòng gửi áo.

ຫ້ອງພະດຸງຄັນ |hoọng fả đung khăn|(ນ) nhà hộ sinh, phòng hộ sinh.

ຫ້ອງພິທີ |hoọng fỉ thi|(ນ) phòng khánh tiết, lễ đường.

ຫ້ອງພັກ |hoọng fặc|(ນ) phòng nghỉ, buồng trọ.

ຫ້ອງມໍລະສຸມ |hoọng mo lả súm|(ນ) phòng hồi sức cấp cứu.

ຫ້ອງເຢັນ |hoọng dênh|(ນ) 1) buồng đông lạnh. 2) nhà xác.

ຫ້ອງວ່າການ |hoọng và can|(ນ) văn phòng. ຫ້ອງວ່າການແຂວງ : văn phòng tỉnh ủy. ຫ້ອງວ່າການເມືອງ : văn phòng huyện ủy.

ຫ້ອງໄວ້ຂອງ |hoọng vảy khoóng|(ນ) phòng cất đồ.

ຫ້ອງໄວ້ເຄື່ອງ |hoọng vảy khường|(ນ) phòng cất đồ.

ຫ້ອງວ່າງ |hoọng vàng|(ນ) phòng trống. ໂຮງແຮມໝົດຫ້ອງວ່າງແລ້ວ : khách sạn hết phòng trống rồi.

ຫ້ອງອາຫານ |hoọng a hán|(ນ) nhà hàng. ກິນເຂົ້າຢູ່ຫ້ອງອາຫານ : ăn cơm tại nhà hàng.

ຫ້ອງອັດສຽງ |hoọng ách siếng|(ນ) phòng bá âm, phòng thu âm.

ຫ້ອງອ່ານໜັງສື |hoọng àn nắng sứ|(ນ) phòng đọc sách.

ຫ້ອງອາບນ້ຳ |hoọng ạp nắm|(ນ) phòng tắm.

ຫ້ອງຮຽນ |hoọng hiên|(ນ) phòng học. ໂຮງຮຽນມີສາມຫ້ອງຮຽນ : trường có ba phòng học.

ຫ້ອງຮັບແຂກ |hoọng hặp khẹc|(ນ) phòng khách. ຫ້ອງຮັບແຂກກວ້າງ : phòng khách rộng rãi.

ເທິງ |hớng|(ຄ) lâu. ຢູ່ເທິງ : ở lâu. ເລື່ອງນັ້ນເກີດຂຶ້ນແຕ່ເທິງ : chuyện ấy xảy ra từ lâu.

ເທິງນານ |hớng nan|(ຄ) từ lâu. ຮັກກັນແຕ່ເທິງນານ : yêu nhau từ lâu.

ເທິງນານມາແລ້ວ |hớng nan ma lẻo|(ກວ) đã lâu rồi, từ lâu rồi.

ເຫືອງ |hướng|(ນ) tên một con lạch ở tỉnh Xaygnabouli (Lào).

ຫວງ |huống|(ກ) giữ. ຫວງຂອງ : giữ của. ຫ່ຶງຫວງ : ghen tuông.

ຫວງເງິນ |huống|(ກ) tiếc tiền.

ຫວງຕົວ |huống|(ກ) ích kỉ.

ຫວງລູກ |huống|(ກ) chăm chút con, lo lắng cho con.

ຫວງຫ່ຶງ |huống húng|(ກ) ghen tuông.

ຫວງແຫນ |huống hén|(ກ) yêu dấu; quý trọng. ຄວາມຮັກແລະຫວງແຫນ : tình yêu và sự quý trọng.

ຫວງຫ້າມ |huống hạm|(ກ) cấm, cấm đoán. ເຂດຫວງຫ້າມ : khu vực cấm. ຢ່າໄດ້ຫ່ຶງຫວງຫ້າມ ໄປມາໃຫ້ມີໝູ່ ມີພີ່ນ້ອງ ນຳກັນກໍ່ອຸ່ນໃຈ : đừng có cấm đoán, đi lại phải có bạn có bè với nhau mới yên tâm được.

ห่วง |huồng| 1.(ນ) cái vòng, thòng lọng. ห่วงอะนาไม : vòng tránh thai. (ພາສິດ) ຫาห่วงมาคัองคໍ : (kiếm thòng lọng tròng vào cổ) mua thừng thắt cổ. 2.(ກ) lo, lo lắng. ห่วงอุกก : lo việc, lo lắng đến công việc. หายห่วง : hết lo, hết bận tâm. (ພาสิด) ย่ากังอินนำอะดิด ย่าห่วงใยอะนาคิด จิ่งตั้งใจในปะจุบัน ท่านจะสำเลัดผิน : (đừng bận tâm đến quá khứ, đừng lo lắng cho tương lai, hãy tập trung cho hiện tại, bạn sẽ gặp thành công).

ห่วงกิน |huồng kinh|(ก) lo ăn.

ห่วงคืนเจับ |huồng khônh chếp|(ก) lo cho người bệnh.

ห่วงสิงสาม |huồng sống sán|(ม) vòng luân hồi
ห่วงใย |huồng nhay|(ก) lo lắng, bận tâm, quan tâm. ย่าห่วงใยหาย : xin đừng lo lắng lắm.
ห่วงหน้าห่วงหู้ง |huồng nạ huồng lắng|(ก) lo trước lo sau
ห้วง |huộng|(ม) 1) khoảng nước sâu, vùng nước sâu, khúc sông sâu. ห้วงน้ำ : vùng nước sâu, khúc sông sâu. 2) giai đoạn. ห้วงปะหวัดสาด : giai đoạn lịch sử.
ห้วงน้ำ |huộng nắm|(ม) vùng nước sâu, khúc sông sâu.
ห้วงมึก |huộng nực|(ม) dòng suy nghĩ.
หาย |hái|(ก) 1) mất. สูนหาย : mất tích, mất tăm. (สำนอน) ติกเร่ยเสยหาย : mất mát, sa sẩy. 2) hết, khỏi, nguôi. หายเจ็บ : hết đau, khỏi bệnh. 2) hết, khỏi, nguôi. มันหายไปไสแล้อ? : nó biến đi đâu rồi?.
หายโกด |hái cột|(ก) nguôi giận.
หายกัน |hái canh|(ก) xí xóa; huề nhau. ถือว่าหายกันนำ : coi như xí xóa nhé.
หายไข้ |hái khạy|(ก) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục. หายไข้ได้ไปพักผ่อนบำลุง : khỏi bệnh được đi an dưỡng.
หายเคาะหายเข็น |hái khỏ hái khếnh|(ก) hết hoạn hết nạn.
หายคฺด |hái khiết|(ก) nguôi giận.
หายใจ |hái chay|(ก) thở, hô hấp. หายใจเข้ำ : thở vào. ลิมหายใจ : hơi thở.
หายใจเข้ำ |hái chay khậu|(ก) thở vào.
หายใจยาก |hái chay nhác|(ก) khó thở, hô hấp khó khăn. คินเป็นหืด หายใจยาก : người bị hen, hô hấp khó khăn.
หายใจยาว |hái chay nhao|(ก) thở dài. ย่าสู้นั่งนั้นหายใจยาวอิก : đừng có ngồi đó mà thở dài nữa.
หายใจน้อย |hái chay nỏi|(ก) thở ngắn.
หายใจบ่ทั่วท้อง |hái chay bò thùa thoỏng|(ค) (thở không khắp bụng) thấp tha thấp thỏm.
หายใจโล่ง |hái chay loỏng|(ก) thở khoan khoái.
หายใจหอบ |hái chay họp|(ก) thở dốc.
หายใจใหย่ |hái chay nhày|(ก) thở hắt.
หายใจออก |hái chay oọc|(ก) thở ra.
หายเจ็บ |hái chếp|(ก) khỏi đau, khỏi bệnh.
หายเสี้ำ |hái sạu|(ก) nguôi buồn, đỡ buồn, hết buồn. ไปหิ้นให้หายเสี้ำ : đi chơi cho đỡ buồn.
หายสฺง |hái siếng|(ก) vắng tiếng.
หายสั้น |hái sành|(ก) hết run.
หายดี |hái đi|(ก) khỏi bệnh, bình phục.
หายโต |hái tô|(ก) ถิ: หายต๊อ. 1) mất tích; biến, biến đi, biến mất. เฮ๊าหายโตไปใสบ่มีใฝรู้ : anh ta biến mất đi đâu chẳng ai biết. 2) tàng hình. เสื้อหายโตในเล่องนิหาม : chiếc áo tàng hình trong truyện cổ tích.
หายต๊อ |hái tua| ถิ: หายโต.
หายไป |hái pay|(ก) biến mất.
หายพะยาด |hái fả nhát|(ก) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục.
หายย้าม |hái dãn|(ก) hết sợ, hoàn hồn. ถืกติบั้นหนึ่งยังบ่ทันหายย้าม : bị đánh một trận chưa kịp hoàn hồn.
หายหัอ |hái húa|(ก) mất hút, biệt tăm. มึงหายหัอไปใสหมดมื้นี้? : cả ngày hôm này mày mất hút đi đâu?.
หายห่วง |hái huồng|(ก) khỏi lo, yên tâm; miễn chê, khỏi chê. ภะเบื้องภาห้าห่วง แต่หายห่วง : ngói nhãn hiệu năm chiếc vòng-năm cái lo nhưng miễn chê (khỏi lo).
หายหน้า |hái nạ|(ก) biến, mất mặt, biệt tăm. หายหน้าไปตั้งหายมื้ : biến đi đâu hằng mấy ngày.
หายเหล้ำ |hái lậu|(ก) giải rượu.
หุย |húi|(ก) ถิ: อิดเมื่อย. mệt nhọc, nhọc nhằn, mệt mỏi. หอดภะหายหุยแห้ม : đói khát mệt nhọc.
หุยหอด |húi họt|(ก) nhớ thương, nhớ nhung. ไห้หุยหอดอาไล (สิน) : khóc nhớ nhung.
หุยรุ้ง |húi hùng|(ก) nhớ nhung, tưởng nhớ.
หุ้ย |hùi| 1.(ก) yếu ớt, suy yếu. หอดหุ่ย : nằm rên hùi hụi. 2.(ก) kêu, hét. ฉะมีหุ่ย : vượn kêu.
โหย |hối| 1.(ค) mệt, mệt mỏi, lả. อิดโหย : đói lả. หิวโหย : đói lả người. รู้สึกโหยเต้มหี : cảm thấy mệt lả. 2.(ก) than, than vãn, than khóc. หานน้อยโหยหาแม่ : cháu bé than khóc đòi

mẹ. **ໂທຍຫວນ** : thảm thiết, ai oán.
ໂທຍຫາ |hối há|(ກ) than van. ໂທຍຫາຜົວທີ່ໄດ້ຈາກໄປ : than van về người chồng đã ra đi.
ໂທຍໄຫ້ |hối hạy|(ກ) than khóc. ໂທຍໄຫ້ຫາລູກຊາຍທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດໄປແລ້ວ : than khóc về đứa con trai đã mất.
ໂທຍຫວນ |hối huốn|(ຄ) thảm thiết, ai oán. ສຽງຄ່ຳຄວນອັນໂທຍຫວນ : tiếng than ai oán.
ໂທຍຫິວ |hối híu|(ກ) đói lả.
ໂທຍແຮງ |hối heng|(ກ) yếu, yếu đi, yếu lả.
ຫອຍ |hới|(ນ) 1) ốc. ຕົ້ມຫອຍ : nấu ốc, luộc ốc. 2) từ chung để chỉ các loại nghêu, sò, ốc, hến. ຫອຍກ້ : con nghêu. ຫອຍປັງ : con hến. ຫອຍແຄງ : con sò huyết. ຫອຍນາງລົມ : con hàu.
ຫອຍກ້ |hới kĩ|(ນ) con nghêu.
ຫອຍກ້ວ້າງ |hới quảng|(ນ) ຄື: ຫອຍມຸກ. con trai (có ngọc).
ຫອຍໂຂ້ງ |hới khôộng|(ນ) con ốc bươu, con ốc nhồi.
ຫອຍແຄງ |hới kheng|(ນ) con sò huyết.
ຫອຍຈຸບ |hới chụp|(ນ) ốc hút.
ຫອຍສັ້ງ |hới sắng|(ນ) con ốc biển (vỏ làm tù và).
ຫອຍນາງໝູ |hới nang fù|(ນ) con vẹm xanh.
ຫອຍນາງລົມ |hới nang lôm|(ນ) con hàu.
ຫອຍປັງ |hới păng|(ນ) con hến.
ຫອຍມຸກ |hới mục|(ນ) ຄື: ຫອຍກ້ວ້າງ. con trai (có ngọc).
ຫອຍແມງໝູ |hới meng fù|(ນ) con vẹm xanh.
ຫອຍເລື່ອ |hới lừa|(ນ) ຄື: ຫອຍເລື່ອຍ. con ốc sên, ốc sên rừng.
ຫອຍເລື່ອຍ |hới lươi|(ນ) ເບິ່ງ: ຫອຍເລື່ອຍ.
ห่อย |hòi|(ຄ) (hết, mất) sạch. ໝົດห่อย : hết sạch, mất sạch. ໝົດอ่อยห่อย, ກ້ຽງอ่อยห่อย : sạch sành sanh.
ห้อย |họi|(ก) 1) treo, mắc. ห้อยเครื่องๆ : treo đồ đạc. ห้อยมะโหง่งมะเหง่ง : treo lủng lẳng. 2) đeo. ห้อยไม้ภาๆเขบที่เอิก : đeo thánh giá ở ngực. (สำนอน) ติดต้อยห้อยตาม, ติดสอยห้อยตาม : đèo đẽo, lẽo đẽo theo sau.
ห้อยห้าย |họi thải|(ค) kết thúc bằng.
เหีย |hới|(ก) bay, bốc. เหียอาย : bay hơi, bốc hơi. **เหียน้ำลาย** : rỏ dãi. เห็นของสิ้มยากจิบเหียนน้ำลาย : thấy của chua thèm rỏ dãi.
เหียหาย |hới hái|(ก) 1) bay hơi, bốc hơi. 2) hạ xuống, dịu xuống. อากาดร้อนค่อยเหียหายไป : trời nóng dần dần dịu xuống.
เหือย |hươi|(ก) chảy, rỏ (nước dãi, nước miếng). น้ำลายเหือย : rỏ nước miếng, rỏ dãi.
หวย |huối|(น) xổ số. หวยผัดหะนา : xổ số kiến thiết.
หวยกินแบ่ง |huối kinh bèng|(น) xổ số.
หวยผัดหะนา |huối fạch thả na|(น) xổ số kiến thiết.
หวยลัดถะบาน |huối lặt thả ban|(น) xổ số (của nhà nước).
ห้วย |huội|(น) suối. ห้วยหวด : suối Thuốt.
ห้วยซุ้ม |huội xanh|(น) suối dốc.
ห้วยน้ำ |huội nắm|(น) suối.
ห้วยร่อง |huội hoòng|(น) suối, khe suối.
ห้วยร่อม |huội hòm|(น) suối, khe suối.
หัด |hắt| 1.(ก) tập, luyện. หัดอ่าน : tập đọc. หัดขียงาม : tập viết (đẹp). 2.(ค) (răng) kiên, ê răng (tình trạng khi nhai cơm cắn trúng cát hoặc sỏi). หัดแอ้อ : kiên răng.
หัดกีลา |hắt kỉ la|(ก) tập thể thao.
หัดกาย |hắt cai|(ก) tập thể dục. ไป! ไปหัดกาย : nào, đi tập thể dục!.
หัดขียน |hắt khiến|(ก) tập viết. หัดขียงาม : tập viết chữ đẹp.
หัดขียนหนังสือ |hắt khiến năng sứ|(ก) tập viết.
หัดขับลิด |hắt khắp lộch|(ก) tập lái xe.
หัดแอ้อ |hắt khẹo|(ก) kiên răng.
หัดง่าย |hắt ngài|(ค) dễ dạy, dễ uốn nắn.
หัดสะ |hắt sả|(น) trò cười, trò đùa. หัดสะนิยาย : truyện hài hước, truyện cười.
หัดสะดี |hắt sả đi|(น)(ส.) ຄື: หัดสะดิน. con voi.
หัดสะดีลิง |hắt sả đi ling|(น)(ส.) tên một con chim lớn trong truyện cổ Lào, thân voi đầu chim (có giới tính như voi), thấy trong các tấm vải cổ ở miền Bắc Lào.
หัดสะดิน |hắt đinh|(น)(ส.) ຄື: หัดสะดี.
หัดสะนิยาย |hắt sả nỉ nhai|(น) truyện hài hước,

truyện cười.
ຫັດຍ່າງ |hắt nhàng|(ກ) tập đi. ຫາກໍຫັດຍ່າງ ຍັງ ບໍ່ທ່ຽງປານໃດ : mới tập đi, hãy còn chập chững (không vững mấy).
ຫັດຍິງ |hắt nhing|(ກ) tập bắn.
ຫັດແຕ້ມ |hắt tẻm|(ກ) tập vẽ.
ຫັດຖະ |hắt thả|(ນ)(ປ.) 1) tay, thủ. ຫັດຖະກຳ : ngành thủ công. 2) vòi voi. ຫັດຖາຈານ : người dạy voi, người luyện voi. 3) khuỷu tay. ຫັດຖະບາດ : khoảng cách một khuỷu tay. 4) tên nhóm sao Thiên Vương thứ 13.
ຫັດຖະກຳ |hắt thả căm|(ນ) thủ công. ຫັດຖະກຳຕ່ຳແຜ່ນ : dệt thủ công. ຫັດຖຳກາຈັກສານ : đan lát thủ công. ອຸດສາຫະກຳ : công nghiệp.
ຫັດຖະກິດ |hắt thả kích|(ນ) ຄ: ຫັດຖະການ.
ຫັດຖະການ |hắt thả can|(ນ) ຄ: ຫັດຖະກຳ. lao động thủ công, nghề thủ công, ngành thủ công.
ຫັດຖະສຶກສາ |hắt thả sức sá|(ນ) môn thủ công.
ຫັດຖະສິນ |hắt thả sính|(ນ) thủ công mĩ nghệ.
ຫັດຖະບາດ |hắt thả bạt|(ນ) khoảng cách một khuỷu tay.
ຫັດຖາຈານ |hắt thá chan|(ນ)(ປ.) người dạy voi, người luyện voi.
ຫັດຖານິກ |hắt thá nịc|(ນ)(ປ.) đội quân (chiến đấu) bằng voi.
ຫັດຖາພອນ |hắt thá fon|(ນ)(ປ.) ຄ: ຫັດຖາລັງການ. dây chuyền đeo tay.
ຫັດຖາໂລຫະ |hắt thá lô hả|(ນ)(ປ.) quản tượng, lính cưỡi voi.
ຫັດຖາລັງການ |hắt thá lăng can|(ນ)(ປ.) ຄ: ຫັດຖາພອນ.
ຫັດຖີ |hắt thí|(ນ)(ປ.) con voi đực.
ຫັດຖີນີ |hắt thí ni|(ນ)(ປ.) con voi cái.
ຫັດຜັນສຽງ |hắt fắn siếng|(ກ) tập phát âm.
ຫັດຜັນອັກສອນ |hắt fánh ắc són|(ກ) tập đánh vần.
ຫັດໃຫ້ຄຸ້ນ |hắt hạy khủn|(ກ) thuần dưỡng.
ຫັດອ່ານ |hắt àn|(ກ) tập đọc. ຫັດອ່ານບົດຮຽນພາສາຫວຽດ : tập đọc bài học tiếng Việt.
ຫັດແອບ |hắt ẹp|(ກ) tập luyện.
ຫາດ |hạt| 1.(ນ) 1) bãi (sông, biển). ຫາດຊາຍ : bãi cát, bãi cát ven sông. 2) bãi phù sa, bãi đất bồi. ອອກໄປຫຼິ້ນຢູ່ຫາດ : ra bãi phù sa chơi. 2.(ນ) tên một loại cây mọc hoang, vỏ chát, dùng kèm lúc ăn trầu (ຕົ້ນຫາດ).
ຫາດຊາຍ |hạt sai|(ນ) bãi cát, bãi cát ven sông.
ຫາດຊາຍທະເລ |hạt sai thả lê|(ນ) bãi biển.
ຫິດ |hích|(ນ) ຄ: ຂີ້ຫິດ. ghẻ, bệnh ghẻ. ເປັນຫິດເປື່ອຍ : bị ghẻ lở.
ຫຶດ |hựt| 1.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn, bệnh hen suyễn. ລູກລາວເປັນພະຍາດຫຶດ : con cô ta bị bệnh hen. 2.(ຄ) thở mạnh, thở khò khè. ຂຶ້ນຫຶດ : lên cơn khò khè, lên cơn hen.
ຫຶດຫອບ |hựt họp|(ນ) hen suyễn.
ຫູດ |hụt|(ນ) (thực vật) cây chanh yên.
ເຫັດ |hếch|(ນ) nấm (nấm rơm, nấm mối...). ກິນແກງເຫັດ : ăn canh nấm. (ສຳນວນ) ປານດອກເຫັດ : như nấm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສີ່ຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm năm nay cửa hàng mọc lên như nấm.
ເຫັດເບື່ອ |hếch bừa|(ນ) nấm độc.
ເຫັດປອກ |hếch puộc|(ນ) nấm mối.
ເຫັດເຟືອງ |hếch phương|(ນ) nấm rơm.
ເຫັດຫູໜູ |hếch hú nú|(ນ) nấm mộc nhĩ, nấm tai mèo.
ເຫດ |hệt|(ນ)(ປ.) 1) chuyện, sự kiện, sự việc. ກໍ່ເຫດ : gây chuyện. ເຫດການ : sự việc, sự kiện. 2) nguyên nhân, lí do, nguyên do. ສາເຫດ : nguyên nhân, lí do. ເຫດຜົນ : lí lẽ, lí do, lí. ເວົ້າບໍ່ມີເຫດຜົນ : nói không có lí, nói vô lí.
ເຫດກຳ |hệt căm|(ນ) (triết học) tính nhân quả, quan hệ nhân quả.
ເຫດການ |hệt can|(ນ) sự việc, sự kiện, vụ việc. ເຫດການສຳຄັນໃນປີນີ້ ແມ່ນພິທີໄຂຊົມດຕະພາບລາວ-ໄທ : sự kiện quan trọng trong năm nay là lễ khai trương cầu hữu nghị Lào-Thái.
ເຫດສະນັ້ນ |hệt sả nảnh|(ສັນ) thành thử. ຟັ່ງຟ້າວເຫດສະນັ້ນຈຶ່ງເສຍວຽກ : hấp tấp thành thử hỏng việc.
ເຫດໃດ |hệt đay|(ກວ) tại sao, vì sao, vì lí do gì. ເຈົ້າມາພົ້ຍອນເຫດໃດ : vì sao anh đến đây.
ເຫດຜົນ |hệt fổnh|(ນ) lí lẽ, lí do, lí. ເລື່ອງບໍ່ສົມເຫດຜົນ : chuyện bất hợp lí, chuyện vô lí.
ເຫດວ່າ |hệt và|(ກວ) vì, bởi vì. ດ້ວຍເຫດວ່າ :

bởi vì.

ເຫດຮ້າຍ |hệt hải|(ນ) tai nạn, chuyện xấu. ເຫດຮ້າຍກາງທາງ : tai nạn giữa đường, ách giữa đàng.

ຫົດ |hốch| 1.(ກ) co lại, rụt lại, rút lại, ngắn lại. ຄໍຫົດ : cổ rụt. ແຂນຫົດ : tay co lại. ຂາຫົດ : chân co. (**ສຳນວນ**) **ຂີ້ຫົດຕົດຫາຍ** : sợ vãi đái, sợ mất mật. 2.(ກ) **ຄື**: ຣິດ. tưới, té. ຫົດຜັກ : tưới rau. ຫົດຫຍ້າ : tưới cỏ. ຫົດຕົ້ນໄມ້ : tưới cây. **ບຸນຫົດນ້ຳ** : hội té nước (Tết năm mới ở Lào). 3.(ນ) một nghi lễ rẩy nước phép cho vua hoặc sư. ຫົດສົງ : rẩy nước phép cho sư.

ຫົດສົງ |hốch sống|(ກ) rẩy nước phép cho sư.

ຫົດສວນ |hốch suốn|(ກ) tưới nước làm vườn.

ຫົດຢຶດ |hốch nhưứt|(ກ) đàn hồi, co dãn.

ຫົດຕົວ |hốch tua|(ກ) thu mình lại, co lại.

ຫົດຖອຍ |hốch thói|(ກ) chùn.

ຫົດນ້ຳ |hốch nắm|(ກ) tưới nước, té nước. ຫົດນ້ຳໃຫ້ຕົ້ນໄມ້ : tưới cây. **ບຸນຫົດນ້ຳ** : hội té nước (Tết năm mới ở Lào).

ຫົດຢຶດ |hốch duựt|(ກ) co dãn.

ຫົດຫູ່ |hốch hù|(ຄ) ủ rũ, ủ ê, buồn bã, rầu rầu. ກົກໄມ້ກົກຕອກຫົດຫູ່ : cây cối ủ rũ. ສີໜ້າຫົດຫູ່ : nét mặt ủ rũ.

ຫົດຫໍ່ |hốch hò|(ກ) rúm ró, dúm dó. ນັ່ງຫົດຫໍ່ : ngồi dúm dó.

ຫົດແຫ່ວ |hốch hèo|(ຄ) héo hắt, héo hon. **ສມ)** ຮອຍຍິ້ມຫົດແຫ່ວ : nụ cười héo hắt. **ສມ)** ງ່າໄມ້ຫົດແຫ່ວ : cành cây héo hắt.

ຫົດຫ່ຽວ |hốch hiều|(ຄ) ủ rũ, héo queo. **ສມ)** ໝາກນາວປະໄວ້ເທິງເລີຍຫົດຫ່ຽວ : trái chanh để lâu ngày héo queo.

ຫົດຫຍໍ້ |hốch nhọ|(ກ) co dúm.

ໂຫດ |hột|(ຄ) ác, độc ác, hung ác, tàn bạo. ຄົນໃຈໂຫດ : kẻ độc ác.

ໂຫດຫ້ຽມ |hột hiệm|(ຄ) độc ác, tàn ác, hiểm ác. ຈິດໃຈໂຫດຫ້ຽມ : lòng dạ hiểm ác.

ໂຫດຮ້າຍ |hột hải|(ຄ) **ຄື**: ຮ້າຍກາດ. dã man, độc ác, tàn bạo, tàn ác. **ສຸດທີ່ໂຫດຮ້າຍ** : cực kì độc ác. ໂຫດຮ້າຍສາມານ : bất nhân.

ຫອດ |họt| 1.(ນ) chỗ lồi lên (theo bờ suối, bờ hồ). 2.(ຄ) kiệt, cạn, đói, thiếu thốn. ຣາມຫອດ : thiếu thốn. ຫອດແຫ້ງ : khô ráo, khô cạn, khô kiệt.

ຫອດແຫ້ງ |họt hẹng|(ຄ) khô ráo, khô cạn, khô kiệt.

ຫອດຫິວ |họt híu|(ຄ) đói kém. ຕຽມພາອາຫານໄວ້ໃຫ້ຄົນທຸກຍາກຈົນ ທີ່ຫອດຫິວ (ສາສະໜາຄຣິສ) : chuẩn bị mâm cơm để lại cho người nghèo khổ đói kém.

ຫອດແຮງ |họt heng|(ຄ) kiệt sức, kiệt lực.

ເຫືອດ |hượt|(ກ) 1) khô, ráo, cạn. ເຫືອດແຫ້ງ : khô ráo, khô cạn; khô héo. 2) đình chỉ, gián đoạn, ngưng; dịu đi. ນ້ຳຕາໄຫຼບໍ່ເຫືອດ : lệ không ngừng tuôn rơi. ໄຂ້ເຫືອດແລ້ວ : sốt dịu rồi.

ເຫືອດຫາຍ |hượt hái|(ກ) 1) đỡ, dịu đi. 2) khô lại, khô quắt, khô héo.

ເຫືອດເຫີຍ |hượt hới|(ກ) bay hơi, bốc hơi.

ເຫືອດແຫ້ງ |hượt hẹng|(ກ) khô ráo, khô cạn; khô héo. ຈິດໃຈເຫືອດແຫ້ງ : tâm khô héo.

ຫວດ |huột|(ນ) cái chõ, cái hốt (hông xôi, đồ xôi). ຫາຫວດມາໜຶ້ງເຂົ້ານຶ່ງ : tìm cái chõ để hông xôi ăn.

ຫວດເຂົ້າ |huột khậu|(ນ) cái chõ (hông xôi, đồ xôi).

ຫັນ |hắn| 1.(ກ) quay, xoay, chuyển. ຫັນຫຼັງ : xoay lưng. ຊ້າຍຫັນ : bên trái quay. ຂວາຫັນ : bên phải quay. ກັບຫຼັງຫັນ : đằng sau quay. ກ້ຽງຫັນລົມ : cánh quạt gió. 2.1.(ກ) vặn. ຫັນຫວິດ : vặn vít. ຫັນໃຫ້ແໜ້ນ ບໍ່ຊັ້ນມັນຊິຫຼຸດ : vặn cho chặt, không thôi nó sẽ sút. 2.2.(ຄ) nhanh. ແລ່ນຫັນ : chạy nhanh. (**ສຳນວນ**) **ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ** : năng nổ. 3.(ກ) thấy, chộ (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັນກັບ |hắn cắp|(ກ) quay đằng sau; quay lui.

ຫັນໃຈ |hắn chay|(ກ) thở, hít, hô hấp.

ຫັນໃຈໃຫຍ່ |hắn chay nhày|(ກ) thở sâu.

ຫັນໃຈຍາກ |hắn chay nhác|(ກ) khó thở.

ຫັນໃຈຝືດ |hắn chay phưựt|(ກ) khó thở.

ຫັນໃຈໂລ່ງ |hắn chay lôồng|(ກ) dễ thở.

ຫັນຫົດ |hắn thịch|(ກ) chuyển hướng, đổi hướng. ຫັນຫົດລົງມາເຮັດນາ : chuyển hướng về làm ruộng.

ຫັນໄປ |hắn pay|(ກ) chuyển, chuyển hướng.

ຫັນໄປເຂົ້າກັບອີກຝ່າຍໜຶ່ງ : chuyển hướng nhập vào phe khác. ຫັນໄປສົນໃຈ : chuyển hướng quan tâm.

ຫັນເຫ |hắn hế|(ກ) chuyển hướng, ngả nghiêng.

ຫັນໜ້າ |hắn nạ|(ກ) quay mặt. ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ : xoay mặt vào nhau, làm lành.

ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ |hắn nạ khạu há căn|(ກ) thành bạn thành bè, thành bè bạn.

ຫັນຫຼັງ |hắn lắng|(ກ) quay lưng, tránh mặt. ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ : đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ |hắn lắng hạy căn|(ກ) giận nhau, đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນອ້ອມ |hắn ỏm|(ກ) xoay quanh, quay quanh.

ຫັນແຮງ |hắn heng|(ກ) tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງຫັນແຮງ : làm việc tích cực.

ຫັ່ນ |hằn| **1.(ກ) 1)** thái, xắt (nhỏ). ຫັ່ນຊີ້ນ : xắt nhỏ thịt. **2)** gõ nhẹ. ຫັ່ນເອົາສຽງຄ້ອງ : gõ lấy tiếng cồng. **2.(ຄ)** thành khứa (quanh thân cây).

ຫັ່ນເປັນຝອຍ |hằn pênh phỏi|(ກ) băm nhỏ, vằm nhỏ.

ຫັ່ນແຫຼກ |hằn lẹc|(ກ) thái nhỏ, băm vụn.

ຫັ້ນ |hạnh| **1.(ส)** kia, đó, đấy. ຢູ່ຫັ້ນ : ở đó. ຫັ້ນເດ! : đó kìa, chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy!. **2.(ຄ)** đến, tới (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັ້ນເດ |hạnh đê|(ภอ) chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy.

ຫັ້ນລະ |hạnh lả|(ภอ) vậy đó.

ຫານ |hán| **1.(ຄ) 1)** dũng cảm, gan dạ. ທະຫານຫານ : quân lính dũng cảm. ກ້າຫານ : gan dạ. **(ພาสึด)** ນาแล้วข้าถอายเถิก เสึกแล้วข้าถึบหาน : (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dũng cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nơm. **(ພาสึด)** ถึบหาน มานสี่ทิด : (người gan dạ có hung thần bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng. **2)** gan, cả gan, dám (làm). ข้อยบ่หานเฮ็ด : tôi không dám làm, tôi không có gan làm. **2.(ม) 1)** (thực vật) cây han. ຫยักบ็ງหาน : cây han. **2)** con bọ chuối. แมงบ็ງหาน : con bọ chuối. **3.(ก)(ป.)** (toán) chia. เลกหาน : tính chia. หานขาด : chia hết.

ห่าน |hàn|(ม) (động vật) con ngỗng. ห่านฟ้า : ngỗng trời, thiên nga.

ห่านน้อย |hàn nỏi|(ม) con ngỗng con.

ห่านผู้ |hàn fụ|(ม) con ngỗng đực.

ห่านแม่ |hàn mè|(ม) con ngỗng cái.

ห้าน |hạn|(ค) què, thọt, khập khiễng, khập khễnh (chân). ขาห้าน : chân thọt.

หิน |hín|(ม) đá, loại đá. หินพูไฟ : đá ba dan. หินกาว : thạch cao. หินปูน : đá vôi.

หินกะดาน |hín cả đan|(ม) phiến đá, diệp thạch.

หินก๋อ |hín cùa|(ม) than chì.

หินกาว |hín cao|(ม) thạch cao. บ่อหินกาวอยู่แขวงสะหวันนะเขด : mỏ thạch cao ở tỉnh Savannakhet.

หินแข็ง |hín khéng|(ม) đá hoa cương.

หินขาว |hín kháo|(ม) thạch cao mịn.

หินคำ |hín khăm|(ม) đá vàng.

หินจักกะวาน |hín chắc cả van|(ม) thiên thạch, băng thạch.

หินสีลา |hín sỉ la|(ม) bia đá.

หินส้ม |hín sộm|(ม) phèn chua. ซื้อหินส้มกองๆ น้ำ : mua phèn lọc nước.

หินซา |hín sa|(ม) đá nhám, đá kì. **(พาสึด)** เหล็กก้าถึกหินซา : (thép gặp đá nhám) kẻ cắp bà già gặp nhau.

หินซาย |hín sai|(ม) sỏi.

หินย้อย |hín nhỏi|(ม) nhũ thạch.

หินดำ |hín đăm|(ม) than chì, thạch mặc.

หินนึมผา |hín nôm fả|(ม) bọt đá.

หินปะกาลัง |hín pả ca lăng|(ม) san hô.

หินปะเสิด |hín pả sợt|(ม) đá quý.

หินปูน |hín pun|(ม) đá vôi. บ่อหินปูน : mỏ đá vôi.

หินผา |hín fả|(ม) đá núi.

หินฝน |hín phốnh|(ม) đá mài.

หินลาย |hín lai|(ม) đá vân, đá hoa.

หินลับ |hín lặp|(ม) đá mài.

หินเหล็กไฟ |hín lếc phay|(ม) đá lửa.

หินอ่อน |hín òn|(ม) đá vân, đá hoa, đá cẩm thạch.

หินแร่ |hín hè|(ม) sỏi, cuội. ซื้อหินแร่และดินซายมาก่อเรือน : mua sỏi và cát về xây nhà.

หึ่น |hứnh|(ก) giận, giận dữ, tức, tức giận. ฟังมันเว้า ใผก็หึ่น : nghe nó nói, ai cũng tức giận.

ຫຸນ |húnh| 1.(ກ) giận, bực, cáu. ຫຸນຫວຍ : bực bội. 2.(ນ) 1) phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 0,375g hoặc bằng 10 li). ຊື້ຄຳໜຶ່ງຫຸນ : mua một phân vàng. 2) phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 1 cm).

ຫຸນຫວຍ |húnh huối| (ກ) ຫຸນຫວຍ : bực bội.

ຫຸ່ນ |hùnh|(ນ) 1) tượng (nặn hoặc điêu khắc). ຫຸ່ນຄົນ : tượng người mẫu. 2) bù nhìn, con rối, kịch múa rối. ຫຸ່ນໄລ່ກາ : bù nhìn đuổi chim. ສະແດງຫຸ່ນ : múa rối. 3) ngụy (ngụy quân, ngụy quyền), người giả. ລັດຖະບານຫຸ່ນ : chính quyền ngụy.

ຫຸ່ນຍົນ |hùnh nhônh|(ນ) người máy, rô bốt. ປະດິດຫຸ່ນຍົນ : chế tạo người máy.

ຫຸ່ນແຫນ |hùnh then|(ກ) bù nhìn.

ຫຸ່ນໄລ່ກາ |hùnh lày ca|(ກ) bù nhìn đuổi chim.

ຫຸ້ນ |hụnh| 1.(ຄ) ngắn lại, co lại. 2.(ນ) ຄື: ຫຸ້ນສວນ. cổ phần. ເຂົ້າຫຸ້ນ : góp cổ phần.

ຫຸ້ນກູ້ |hụnh cũ|(ນ) công trái, trái phiếu.

ຫຸ້ນສວນ |hụnh suồn|(ນ) cổ phần. ບໍລິສັດຫຸ້ນສວນ : công ti cổ phần.

ຫຸ້ນບຸລິມະສິດ |hụnh bủ lí mã xích|(ນ) cổ phần ưu đãi.

ຫຸ້ນລົມ |hụn lôm|(ນ) cổ phần nước bọt, cổ phần không ra tiền.

ເຫັນ |hếnh| 1.(ນ) ຄື: ເຫງັນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫັນອີ້ມ, ເຫັນຫອມ : con chồn hương. 2.(ກ) 1) thấy. ຂ້ອຍເຫັນເຂົາພວມນັ່ງຫຼິ້ນຢູ່ : tôi thấy anh ta đang ngồi chơi. ເຫັນວ່າ : thấy rằng. (ສຳນວນ) **ເຫັນກັບຕາ** : thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງທີ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງໆແລ້ວນີ້ແມ່ນຂ້ອຍເຫັນກັບຕາ : chính tôi đã mục kích chuyện vừa mới xảy ra. (ພາສິດ) ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ : ách giữa đàng, mang quàng vào cổ. (ພາສິດ) ເຫັນໆມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy. (ພາສິດ) ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ : vàng đỏ đen lòng người. (ພາສິດ) ເຫັນຊ້ຳໆເທົ່າໜູ : cả giận mất khôn. 2) hiểu. ເຫັນໃຈ : hiểu lòng, thông cảm. ເຫັນດີ : đồng ý, tán thành, bằng lòng.

ເຫັນແກ່ |hếnh kè|(ກ) chỉ nghĩ đến, vì. ເຫັນແກ່ຊີວິດ : vì cuộc sống. ເຫັນແກ່ຕົວ : chỉ nghĩ đến mình, ích kỉ.

ເຫັນແກ່ກິນ |hếnh kè kinh|(ກ) tham ăn.

ເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ |hếnh kè khônh ừn|(ກ) vì người khác, thật lòng vì người khác.

ເຫັນແກ່ສ່ວນລວມ |hếnh suồn luôm|(ກ) chí công, hết lòng vì việc chung.

ເຫັນແກ່ຊາດ |hếnh kè sát|(ຄ) yêu nước, ái quốc, vì tổ quốc.

ເຫັນແກ່ໄດ້ |hếnh kè đảy|(ກ) hám lợi, tham lam, vụ lợi. ທຳງານຢ່າເຫັນແກ່ໄດ້ : làm việc đừng vụ lợi.

ເຫັນແກ່ໂຕ |hếnh kè tô|(ຄ) ຄື: ໃຈແຄບ, ເຫັນແກ່ຕົວ. ích kỉ. ນິດໄສເຫັນແກ່ໂຕ : tính ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົວ |hếnh kè tua|(ຄ) ຄື: ເຫັນແກ່ໂຕ.

ເຫັນແກ່ຕົວເອງ |hếnh kè tônh êng|(ຄ) ຄື: ເຫັນແກ່ຕົນເອງ. ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົນເອງ |hếnh kè tônh êng| ຄື: ເຫັນແກ່ຕົວເອງ.

ເຫັນແກ່ຜົນປະໂຫຍດ |hếnh kè phổnh pả nhột|(ຄ) vụ lợi, vị lợi.

ເຫັນແກ່ໜ້າ |hếnh kè nạ|(ກ) nể mặt. ບໍ່ເຫັນແກ່ໜ້າຂ້ອຍຈັກດີ້ນ : không nể mặt tôi chút nào cả nhỉ.

ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ |hếnh công chắc pênh đọc bua| (ພາສິດ) (thấy bánh xe răng cưa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ເຫັນກິ່ນ |hếnh kình|(ກ) thấy mùi.

ເຫັນກັບຕາ |hếnh cắp ta|(ກ) thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງນັ້ນຂ້ອຍໄດ້ເຫັນກັບຕາ : tôi đã mục kích chuyện đó.

ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ |hếnh khảu hám mú au mảy khan pay sọt| (ພາສິດ) (thấy họ khiêng heo, lấy đòn gánh chèn vào) ách giữa đàng, mang quàng vào cổ.

ເຫັນຄຸນ |hếnh khunh|(ກ) biết ơn; biết giá trị.

ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ |hếnh khônh hám mú dà au khan pay sọt| (ພາສິດ) (thấy họ khiêng heo, đừng lấy đòn gánh chèn vào). (ເບິ່ງ): ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ.

ເຫັນໆມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ |hếnh ngu ma chừng khoa há khỏn| (ພາສິດ) (thấy rắn đến mới mò

tìm gậy) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ |hến ngân ta đăm, hến khăm ta sạu| **(ພາສິດ)** (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người; tiền tài, nhân nghĩa tận.

ເຫັນຈະ |hến chả|**(ຄ)** có lẽ, coi bộ, xem chừng, dường như. ລາວເຫັນຈະເມື່ອຍໂພດ : coi bộ cô ta mệt lắm.

ເຫັນຈະແຈ້ງ |hến chả chẻng|**(ຄ)** rõ ràng, rõ rệt, thấy rõ, hiển nhiên, rành mạch.

ເຫັນຈະໄດ້ |hến chả đảy|**(ກວ)** có vẻ như, dường như, coi bộ.

ເຫັນຈະເປັນໄປໄດ້ |hến chả pên pay đảy|**(ກວ)** dường như có thể được.

ເຫັນຈະເປັນໄປບໍ່ໄດ້ |hến chả pên pay bò đảy|**(ກວ)** dường như không thể được.

ເຫັນໃຈ |hến chay|**(ກ)** thông cảm. ຂ້ອຍເຫັນໃຈເຈົ້າອີ່ຫຼີ : tôi thực sự thông cảm với anh.

ເຫັນແຈ້ງແຫ່ງຊອດ |hến chẻng theng xót| **(ສຳນວນ)** hiểu thấu đáo.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຂີ້ຕາມຊ້າງ |hến xảng khị khị tam xảng| **(ພາສິດ)** (thấy voi ỉa, ỉa theo voi) voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.

ເຫັນຊ້າງເທົ່າໜູ |hến xảng thàu nú| **(ພາສິດ)** (thấy voi bằng chuột) cả giận mất khôn; no hết ngon, giận mất khôn; quá giận mất khôn.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າຂີ້ນຳ |hến xảng khị dà khị năm| **(ພາສິດ)** (thấy voi ỉa đừng ỉa theo). **(ເບິ່ງ)**: ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ້າ.

ເຫັນຊ້າງຢີ້ຢາກຂີ້ຄືຊ້າງ |hến xảng khị dạc khị khư xảng| **(ພາສິດ)** (không biết) liệu cơm gắp mắm; con nhà lính tính nhà quan.

ເຫັນຊອບ |hến xóp|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນດີ.

ເຫັນດີ |hến đi|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນຊອບ. tán thành. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.

ເຫັນດີນຳ |hến đi năm|**(ກ)** **ຄື**: ເຫັນດີ. đồng ý với. ຂ້ອຍເຫັນດີນຳເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh. ເຫັນດີນຳເພິ່ນ : đồng ý với người ta.

ເຫັນດີເຫັນຊອບ |hến đi hến sóp| **(ສຳນວນ)** (tán thành đồng tình) đồng ý đồng tình.

ເຫັນດຳເຫັນແດງ |hến đăm hến đeng|**(ກ)** làm cho rõ ra, làm cho rành mạch, làm sáng tỏ.

ເຫັນດ້ວຍ |hến đuổi|**(ກ)** ủng hộ, đồng ý, tán thành. ຂ້ອຍເຫັນດ້ວຍກັບເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh.

ເຫັນແຕ່ແງ່ດີ |hến tè nghè đi|**(ຄ)** lạc quan.

ເຫັນຕ່າງ |hến tàng|**(ກ)** bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm.

ເຫັນຕາມ |hến tam|**(ກ)** đồng tình.

ເຫັນທີ່ຈະ |hến thì chả|**(ກວ)** chắc chắn rằng, chắc rằng, chắc là.

ເຫັນພໍລາງໆ |hến fo lang lang|**(ກ)** thấp thoáng. ເງົາຂອງໃຜເຫັນພໍລາງໆຢູ່ນອກປະຕູຮົ້ວ : bóng ai thấp thoáng ngoài ngõ.

ເຫັນພ້ອມ |hến fỏm|**(ກ)** đồng tình, đồng ý, tán thành, tán đồng. ໄດ້ຄວາມເຫັນພ້ອມຈາກທຸກຄົນ : được mọi người tán đồng.

ເຫັນມີມາອີກ |hến mi ma ịc|**(ກວ)** lại xuất hiện, lại hiện ra.

ເຫັນລິດ |hến lịch|**(ກ)** biết tay. ຢ່າຫອງ! ກູໃຫ້ເຫັນລິດໄດ໋! : đừng láo, tao cho biết tay đấy!.

ເຫັນວ່າ |hến và|**(ກວ)** thấy rằng, nghĩ rằng. ດົມເຫັນວ່າຫອມ : ngửi thấy thơm.

ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ານົກກະຊຸມ |hến húa lản dà đà nộc cả xum| **(ພາສິດ)** (thấy đầu hói đừng gọi chửi chim sếu) báng đầu thằng trọc chẳng nể lòng ông sư; cốc đầu thằng trọc không nể lòng ông sư; trước mặt ông sư đừng có chửi thằng trọc.

ເຫັນໜ້າເຫັນຫຼັງ |hến nạ hến lẳng|**(ກ)** bắt đầu thấy kết quả.

ເຫັນອົກເຫັນໃຈ |hến ốc hến chay|**(ກ)** thông cảm. ຕ້ອງເຫັນອົກເຫັນໃຈກັນ : phải thông cảm cho nhau.

ເຫນ |hến| **ຄື**: ເຫັນ, ເຫັ້ນ.

ແຫນ |hén| **1.(ກ) 1)** ngẩng, ngửa. ແຫນໜ້າ : ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. **2)** trông chừng, canh chừng. ເຝົ້າແຫນ : trông chừng, canh chừng. **3)** rước, đón rước. ແຫນແຫ່ : đón rước (cả tiếp đón cả bảo vệ). **2.(ນ)** tên một loại cây

(ຕົ້ນໝາກແຫນ).

ແຫນແຫ່ |hén hè|(ກ) đón rước. ອໍລະຫົດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນຖັນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ແຫນໜ້າ |hén nạ|(ກ) ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. ແຫນໜ້າຜໍ່ທາງ (ສິນ) : ngẩng mặt ngóng trông.

ແຫ່ນ |hèn|(ຄ) 1) (tiếng) rền (sấm vang). ຟ້າຮ້ອງແຫ່ນ : sấm vang rền. 2) ha hả (cười). ຫົວແຫ່ນ : cười ha hả. 2) sắc (giọng). ສຽງແຫ່ນ : giọng sắc.

ແຫ້ນ |hẹn|(ກ) gặm, nhấm. ແຫ້ນກະດູກ : gặm xương.

ແຫ້ນກັດ |hẹn cắt|(ກ) gặm nhấm.

ຫົນ |hốnh| 1.(ນ) 1) phương, hướng, phía. ຫົນເໜືອ : phía bắc, hướng bắc. ຫົນໃຕ້ : phía nam, hướng nam, phương nam. 2) đường. ຫົນທາງ : đường, con đường. 3) lần. ມາຫຼາຍຫົນແລ້ວ : đến nhiều lần rồi. (ພາສິດ) ຍາກເຈັດທີ ດີເຈັດຫົນ ດົນໄປມີຄວາມສຸກ : *cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi.* 2.(ກ) lùi. ສູ້ບໍ່ຫົນ : chiến đấu không lùi.

ຫົນທາງ |hốnh thang|(ນ) đường, con đường; cách. ຫົນທາງຍາວໂຍດ : dặm trường. ຖະໜົນຫົນທາງ : đường sá. ໝົດທາງແລ້ວບໍ? : hết đường rồi à, hết cách rồi à?.

ຫົນຫວຍ |hốnh huối|(ກ) lo lắng, lo âu. ຮ້ອນຮົນຫົນຫວຍ : bồn chồn lo lắng.

ຫົນຫວາຍ |hốnh hoái|(ກ) ຄື: ຫົນຫວຍ.

ໂຫນ |hốn| 1.(ນ) ຄື: ໝໍ້ຫູຮາ. nhà chiêm tinh. ໝໍ້ໂຫນ : nhà chiêm tinh. 2.(ກ) đu.

ໂຫນຫາ |hốn há|(ກ) cố đạt được, cố giành được.

ຫອນ |hón| 1.(ນ) 1) cái mào (gà, chim). ຫອນໄກ່ : mào gà. ຫອນນົກ : mào chim. 2) cái nêm, cái chêm. ຫອນຂວານ : cái chêm rìu. 2.(ນ) con nhím (lông ngắn). ໂຕຫອນ : con nhím lông ngắn. 3.(ກ) tru (chó). ໝາຫອນ : chó tru.

ຫອນໄກ່ |hón cày|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà. ດອກຫອນໄກ່ : hoa mào gà.

ຫອນໄກ່ຂາວ |hón cày kháo|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà trắng (Celosia argentea L, họ Amaranthaceae).

ຫອນໄກ່ແດງ |hón cày đeng|(ນ) (thực vật) (hoa) mào gà đỏ (Celosia cristala L, họ Amaranthaceae).

ຫອນຂວານ |hón khoán|(ນ) ຄື: ນົກໄສ. chim gõ kiến. ນົກຫອນຂວານ, ນົກໄສ : chim gõ kiến.

ຫອນຈຸກ |hón chúc|(ນ) chào mào. ນົກຫອນຈຸກ : chim chào mào.

ຫ່ອນ |hòn|(ຄ) không, không đúng, không hợp lí. (ພາສິດ) ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ ແນວ ຜົມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ : (giống quả "mạc toỏng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị hói đầu) con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

ເຫີນ |hớn|(ກ) rời xa, bay, bay cao. ເຫີນຟ້າ : bay trên trời. ຊະນີນ້ຽງຄາບ ຮຸ່ຍເຫີນເໜືອຖ້ຳ (ສິນ) : con vượn cái rên rỉ vọng trên hang.

ເຫີນຫ່າງ |hớn hàng|(ກ) xa xôi, xa lánh. ເອີ້ນກັນເປັນ"ລຸງ" ແມ່ນເຫີນຫ່າງຫຼາຍ ເອີ້ນ"ອ້າຍ" ໃກ້ຊິດກວ່າ : gọi nhau là "bác" thì xa xôi quá, gọi "anh" thân mật hơn.

ຫຽນ |hiến|(ຄ) ຄື: ປະຫຽນ. (hiếm) thẳng ra, duỗi thẳng. ຫຽນກ້ອຍ : duỗi ngón út.

ຫ້ຽນ |hiện|(ຄ) mòn, cùn. ສຽມຫ້ຽນ : cái thuổng mòn. ໝາກສົບໄຖຫ້ຽນ : lưỡi cày cùn.

ຫວນ |huốn|(ກ) 1) quay, xoay, quay về. ຫວນກັບ : quay trở lại, quay về. 2) nhớ, nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດ : nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຫາ : nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ.

ຫວນກັບ |huốn cắp|(ກ) quay trở lại, quay về.

ຫວນຄິດ |huốn khịt|(ກ) nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດຄືນຫຼັງ : nhớ lại quá khứ.

ຫວນຄຶດ |huốn khựt| **ເບິ່ງ**: ຫວນຄິດ.

ຫວນນຶກ |huốn nực|(ກ) nhớ lại, hồi tưởng.

ຫວນລະນຶກເຖິງ |huốn lả nực thớng|(ກ) tưởng nhớ.

ຫວນຫາ |huốn há|(ກ) nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ; vương vấn.

ຫວນເຫັນ |huốn hếnh|(ກ) thấy lại.

ຫ້ວນ |huộn|(ຄ) cụt, cụt lủn. ເວົ້າຫ້ວນໆ : nói cụt lủn.

ຫັບ |hắp| 1.(ນ) rọ. ຫັບຂັງໝູ : cái rọ nhốt heo. 2.(ກ) sập. ເຂົ້າຫ້ອງແລ້ວຫັບປະຕູສາ : vào phòng

rồi sập cửa lại đi.

ຫັບຫາຍ |hắp hái|(ກ) biến mất.

ຫາບ |hạp| 1.(ນ) 1) gánh (tên đơn vị trọng lượng của Lào bằng 60 Kg). 2) **ຄື**: ຫາບຫຼວງ. đơn vị trọng lượng cổ của Lào bằng 50 cân; nếu tính theo đơn vị trọng lượng của Trung Quốc bằng 100 cân. 2.(ນ) gánh (lượng gánh một lần). ເຂົ້າ ເປືອກຫາບໜຶ່ງ : một gánh thóc. ນ້ຳສອງຫາບ : hai gánh nước. 3.(ກ) gánh, quẩy. ຫາບນ້ຳ : gánh nước. ຫາບເຂົ້າ : gánh gạo. **ແບກຫາບ** : gánh vác (việc nặng, trách nhiệm nặng nề). **(ພາສິດ)** ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ : đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.

ຫາບຄອນ |hạp khon|(ກ) gánh gồng. **(ພາສິດ)** ຜົວ ຫາບ ເມຍຄອນ : (chồng gánh vợ gồng) cha gánh lon, con gánh vại.

ຫາບຊ້າງຊາແມວ |hạp xảng xa meo| **(ສຳນວນ)** (gánh voi chấp trách mèo) đá mèo quèo chó; đá mèo khoèo rế; đá thúng đụng nia; quăng thúng đụng nia; chửi mèo quèo chó.

ຫາບຫາມ |hạp hám|(ກ) khiêng vác.

ຫາບຫຼວງ |hạp luống|(ນ) **ເບິ່ງ**: ຫາບ 1. 2).

ຫິບ |híp|(ກ) 1) **ຄື**: ຫຸບ. túm, cụp (lại). 2) híp (mắt). ຕາຫິບ : mắt híp.

ຫິບຫີ |hịp hì|(ກ) he hé, him him, nheo nheo. ຕາມືນຫິບຫີ : mắt mở he hé. ຕາຫິບຫີ່ຍ້ອນແດດ ສ່ອງ : mắt nheo nheo vì chói nắng.

ຫິບ |hịp| 1.(ນ) 1) rương, hòm. ຫິບເສື້ອ : rương áo, hòm áo. ຫິບຜ້າ : rương vải, hòm vải. 2) hòm, quan tài. ຫິບ, ຫິບສົບ : quan tài. 3) va li. ຫິບໜັງ : va li da, va li. 4) thùng, két. ຫິບເງິນ : thùng tiền, két tiền. 5) (cái) kẹp, cặp, gắp (bằng que). ໄມ້ຫິບປາ : que kẹp cá (để nướng). 2.(ກ) 1) hít hà (vì cay, nóng miệng). ກິນເຜັດໂພດຈົນ ຫິບ : ăn cay quá đến nỗi hít hà. 2) ép, vắt. ຫິບ ອ້ອຍ : ép mía. ຫິບຝ້າຍ : ép bông.

ຫິບຄົນຕາຍ |hịp khônh tai|(ນ) áo quan, quan tài.

ຫິບເງິນ |hịp ngân|(ນ) thùng tiền, két tiền.

ຫິບເຈ້ຍ |hịp chỉa|(ນ) thùng giấy.

ຫິບສຽງ |hịp siếng|(ນ) máy quay đĩa hát.

ຫິບສົບ |hịp sốp|(ນ) quan tài, áo quan.

ຫິບບັດ |hịp bắt|(ນ) thùng phiếu.

ຫິບປ່ອນບັດ |hịp pòn bách|(ນ) thùng phiếu (bầu cử).

ຫິບຫໍ່ |hịp hò|(ນ) bao bì, kiện hàng.

ຫິບໜັງ |hịp nắng|(ນ) va li da.

ຫິບອ້ອຍ |hịp ỏi|(ກ) ép mía.

ຫຸບ |húp|(ກ) 1) ngậm, khép. ປາໃຫຍ່ຫຸບປາ ນ້ອຍ : cá lớn ngậm cá bé. ຫຸບປາກ : ngậm miệng. 2) cụp. ຫຸບຄັນຮົ່ມ : cụp ô. ດອກໄມ້ຫຸບ : hoa cụp cánh. 3) hốt, vơ. ຫຸບເອົາໄປໝົດ : hốt đi hết, vơ đi hết.

ຫຸບຂາ |húp khá|(ກ) khép chân.

ຫຸບຄັນຮົ່ມ |húp khăn hồm|(ກ) cụp ô.

ຫຸບປາກ |húp pạc|(ກ) ngậm miệng.

ຫຸບປີກ |húp piịc|(ກ) cụp cánh.

ຫູບ |huụp|(ກ) húp (canh), hớp (hơi). ຫູບນ້ຳແກງ, ຫູບແກງ : húp canh.

ເຫັບ |hếp| 1.(ນ) mưa đá, hạt mưa đá. ໝາກເຫັບ : hạt mưa đá. 2.(ນ) tên một loại cây leo, trái nhỏ khi chín có màu trong như hạt mưa đá (ໝາກ ເຫັບ). 3.(ນ) (động vật) con ve (trâu, bò). ໂຕ ເຫັບ : con ve (trâu, bò).

ເຫບ |hệp|(ນ) (động vật) con mòng két.

ແຫບ |hẹp| 1.(ກ) rỉa. ປາແຫບເບັດ : cá rỉa câu, cá rỉa mồi. ເປັດແຫບເຫຍື່ອ : vịt rỉa mồi. 2.(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng). ສຽງແຫບ, ຄໍແຫບ : khản tiếng, khản giọng.

ແຫບຄໍ |hẹp kho|(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng).

ແຫບຫ້າວ |hẹp hạo|(ຄ) khàn khàn (giọng, tiếng).

ໂຫບ |hộp|(ກ) ôm (nhiều hơn "ຫອບ"). ໂຫບ ເຄື່ອງ : ôm đồ.

ຫອບ |họp| 1.(ກ) 1) ôm, vơ (lấy). ຫອບເອົາ ເຄື່ອງ : vơ lấy đồ. 2) thở gấp. ຫາຍໃຈຫອບ : thở gấp. 3) chạy gấp, phi. ມ້າຫອບໄປໄວໆ : ngựa phi nhanh. ແລ່ນຫອບ : chạy gấp, chạy hết sức. 2.(ນ) ôm. ຟືນຫອບໜຶ່ງ : một ôm củi. ຂອງພໍ ຫອບ : đồ đủ một ôm.

ຫອບຄົ້ວ |họp khua|(ກ) (thay đổi) nơi ở, chỗ ở.

ຫອບຫິ້ວ |họp hịu|(ກ) 1) mang xách, ôm xách. 2) đùm bọc. ຄົນຄູ່ນີ້ເຖິງຈະຍາກຈົນປານໃດ ເຂົາ ກໍຫອບຫິ້ວກັນໄປ : cặp này dẫu có khó khăn như

thế nào vẫn đùm bọc lẫn nhau.

ເຫີບ |hợp|(ກ) hốc, chỗ thành lỗ sâu vào, lõm vào. ເຫີບຫີນ : hốc đá.

ເຫີບຫີນ |hợp hín|(ນ) hốc đá.

ຫາມ |hám| 1.(ນ) tên một loại bọ, thân và chân dài, màu nâu, tựa như cành cây khô (ແມງຫາມ ຜີ, ແມງຫາມໂລງ). 2.(ກ) khiêng, khênh. ຫາມ ເຄື່ອງ : khiêng đồ. ຫາບຫາມ : khiêng vác, khênh vác. (**ສຳນວນ**) ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ : (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gậy bánh xe.

ຫາມຮຸ່ງຫາມຄ່ຳ |hám hùng hám khằm| (**ສຳນວນ**) đầu tắt mặt tối; đầu tro mặt muội.

ຫ້າມ |hạm| 1.(ກ) 1) cấm. ຫ້າມສູບຢາ, ຫ້າມດູດ ຢາ : cấm hút thuốc. ຫ້າມປາມ : cấm đoán, nghiêm cấm. ທາງຫ້າມ : đường cấm. 2) ngăn, ngăn cản, ngăn chặn. ຫ້າມທັບ : chặn quân, ngăn chặn quân. 3) cầm (máu). ຫ້າມເລືອດ, ຖຸດ ເລືອດ : cầm máu. 4) **ຄື**: ຫ້າມລໍ້. hãm lại, thắng lại, phanh lại. ຫ້າມຝະແລ້ງ : hãm phanh. 2.(ນ) tên bức tượng Phật (ພະປາງຫ້າມຍາດ, ພະປາງ ຫ້າມສະໝຸດ).

ຫ້າມກິນ |hạm kinh|(ກ) cấm ăn.

ຫ້າມເຂົ້າ |hạm khậu|(ກ) cấm vào.

ຫ້າມໃຈ |hạm chay|(ກ) cầm lòng, nén lòng.

ຫ້າມຈັກ |hạm chắc|(ກ) dừng máy.

ຫ້າມຈັບ |hạm chắp|(ກ) cấm sờ, cấm rờ.

ຫ້າມສູບຢາ |hạm sụp da|(ກ) cấm hút thuốc. ທີ່ ນີ້ ຫ້າມສູບຢາ : cấm hút thuốc ở đây.

ຫ້າມໃຊ້ |hạm xảy|(ກ) cấm sử dụng.

ຫ້າມເດັດຂາດ |hạm đếch khạt|(ກ) cấm tuyệt đối, cấm dứt khoát.

ຫ້າມຕິດປະກາດ |hạm tích pả cạt|(ກ) cấm dán yết thị (thông báo).

ຫ້າມທາງ |hạm thang|(ກ) cấm đường.

ຫ້າມປະກັນ |hạm pả canh|(ກ) cấm bảo lãnh.

ຫ້າມປາມ |hạm pam|(ກ) cấm đoán, nghiêm cấm. ຫ້າມປາມການສົມລົດເສລີ : cấm đoán hôn nhân tự do.

ຫ້າມຝະແລ້ງ |hạm fả leng| **ຄື**: ຫ້າມຝະແລ້ງ.

ຫ້າມຝະແລ້ງ |hạm phả leng|(ກ) hãm phanh, thắng lại, phanh lại.

ຫ້າມຢຽບຫຍ້າ |hạm diệp nhạ|(ກ) cấm đạp cỏ, cấm giẫm cỏ.

ຫ້າມຢ້ຽມ |hạm diễm|(ກ) cấm thăm, cấm thăm nom.

ຫ້າມລໍ້ |hạm lỏ| 1.(ກ) **ຄື**: ຫ້າມ. hãm phanh. 2.(ນ) cái hãm phanh.

ຫ້າມເລືອດ |hạm lướt|(ກ) cầm máu. ຫ້າມເລືອດ ໃຫ້ຄົນເຈັບ : cầm máu cho người đau.

ຫ້າມຫວາ |hạm huống| **ຄື**: ຫວາຫ້າມ.

ຫຸ້ມ |húm|(ກ) yêu quý, nuông mộ.

ຫຸ້ມແພງ |húm fẻng|(ນ) **ຄື**: ຫຸ້ມພັນ.

ຫຸ້ມພັນ |húm fanh|(ນ) **ຄື**: ຫຸ້ມແພງ. (cổ) cận thần (của vua).

ຫຸ້ມຢ້ອງ |húm dỏng|(ກ) trang trí, trang hoàng. ໃຫ້ແຕ່ງຫ້ອງ ຫຸ້ມຢ້ອງຊູ່ຊຸມ (ສິນ) : cho chuẩn bị trang hoàng hết các nhóm.

ຫຸ້ມຫໍ່ |húm hò|(ກ) tôn kính, kính nể.

ຫຸ້ມຫົ່ວ |húm húa|(ກ) vui mừng, hả dạ, hân hoan. ຊື່ມຊື່ນຫຸ້ມຫົ່ວ (ສິນ) : hả lòng hả dạ.

ຫຸ້ມແຫນ |húm hén|(ກ) bao bọc, bao quanh, vây quanh. ຄົ່ນໆຂ້າ ໃນນອກຫຸ້ມແຫນ (ສິນ) : tôi tớ ầm ĩ trong ngoài vây quanh.

ຫຸ່ມ |hùm| 1.(ກ) rút lại, co lại, chụm lại. 2.(ກ) khinh bỉ, khinh thường, đánh giá thấp, coi rẻ. ຖືຫຸ່ມ : coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຫຸ້ມ |hụm|(ກ) 1) bọc, bưng. ຫຸ້ມກອງ : bưng mặt trống. 2) bao, bọc, bao bọc, bảo vệ. ລົດຫຸ້ມ ເກາະ : xe bọc thép.

ຫຸ້ມເກາະ |hụm cỏ|(ຄ) giáp sắt, bọc thép.

ຫຸ້ມຫໍ່ |hụm hò|(ກ) **ຄື**: ຫໍ່ຫຸ້ມ. bao bọc, bao phủ, bao trùm. ສວນຜັກມີຮົ້ວຫຸ້ມຫໍ່ : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫມ |hếm| 1.(ນ) cái kích (binh khí thời cổ). 2.(ນ) cung nỏ, mũi tên, tên nỏ. ປືນເຫມ : cái nỏ. ລູກເຫມ : mũi tên nỏ. 3.(ນ)(ປ.) 1) vàng, đồng vàng, đồng thau. 2) tên một loại voi (trong 10 loại). ເຫມະຫັດຖີ : tên một loại voi. 4.(ນ) mũi tên, mũi nỏ đã tẩm độc.

ແຫມ |hém|(ກ) hí (ngựa hí). ມ້າແຫມ : ngựa hí.

ແຫ້ມ |hẹm|(ຄ) sém, cháy; rám, sạm. ແຫ້ມແດດ : rám nắng, cháy nắng. ເຂົ້າແຫ້ມ : cơm cháy.

ແຫ້ມແດດ |hẹm đẹt|(ຄ) rám nắng, sạm nắng,

cháy nắng.

ແຫ້ມໄຟ [hẹm phay]**(ຄ)** rám nắng, sạm nắng, cháy nắng.

ຫົ້ມ [hốm] **1.(ນ)** (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae). **ຫົ້ມ ສວນ** : giền canh, giền tía, giền đỏ. **ຫົ້ມພ້າວ** : giền cơm. **ຫົ້ມໜາມ** : giền gai. **ຫົ້ມຂີ້ໄກ່** : giền đuôi chồn. **ຫົ້ມແດງ** : giền dầu. **2.(ນ)** (động vật) con sâu ăn rau giền, màu đỏ. **ແມງຜັກຫົ້ມ** : con sâu rau giền. **3.(ກ)** chín đều. **ສຸກຫົ້ມ** : chín đều. **4.(ຄ)** mải mê, say sưa, quá mức. **ມ່ວນຫົ້ມ** : vui quá mức. **5.(ກ)** mưng, mưng mủ. **ຫົ້ມໜອງ** : mưng mủ.

ຫົ້ມຂີ້ໄກ່ [hốm khị cày]**(ນ)** (thực vật) rau giền đuôi chồn, còn gọi là rau bương (Amaranthus paniculatus L).

ຫົ້ມສວນ [hốm suốn]**(ນ)** (thực vật) rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L).

ຫົ້ມແດງ [hốm đeng]**(ນ)** (thực vật) rau giền dầu, còn được trồng làm cây cảnh (Amaranthus caudatus L).

ຫົ້ມພ້າວ [hốm fảo]**(ນ)** (thực vật) rau giền cơm (Amaranthus lividus L).

ຫົ້ມໜາມ [hốm nám]**(ນ)** (thực vật) rau giền gai (Amaranthus spinosus L).

ຫົ້ມ [hồm] **1.(ກ)** mặc, bận. **ຫົ້ມເສື້ອ, ຫົ້ມຜ້າ** : mặc áo. **ນຸ່ງຫົ້ມ** : ăn mặc, ăn bận. **ແນວນຸ່ງແນວຫົ້ມ** : cái ăn cái mặc. **(ສຳນວນ) ນຸ່ງລົ້ມຫົ້ມຟ້າ** : trần truồng. **2.(ນ)** chăn, mền. **ຜ້າຫົ້ມ** : chăn, mền. **ຜ້າຫົ້ມນວມ** : chăn bông, mền bông. **3.(ກ)** quản lí.

ຫອມ [hóm] **1.(ຄ)** thơm. **ກິ່ນຫອມ** : mùi thơm. **ຫອມຫວນ** : thơm ngát, ngào ngạt (thơm). **ເຄື່ອງ ຫອມ** : hương phẩm. **2.(ກ) 1)** yêu, chuộng. **ຮັກ ຫອມ** : yêu chuộng. **2)** gom, cóp. **ເກັບຫອມຫອມ ຮີບ** : gom góp, cóp nhặt. **3.(ນ) 1)** (thực vật) tên một loại chuối thơm (**ກ້ວຍຫອມ**). **2)** các loại rau thơm : rau mùi tàu, rau mùi, rau húng quế, rau ngổ. **ຫອມຫ້ໍ** : rau húng quế. **ຜັກຫອມປ້ອມ** : rau ngổ. **4.(ກ)** chăm sóc, gìn giữ. **ຢູທ່າໆຫອມ ກຸມມານ** : tha hồ chăm sóc con trai nhỏ. **5.(ກ)** dẫn, hướng dẫn. **ຫໍ່ຫອມເດີນດັ້ນ (ສົນ)** : hướng dẫn đi. **6.(ກ)** tập hợp, tụ tập (lực lượng, binh sĩ). **ຫອມພົນ (ສົນ)** : tập hợp quân.

ຫອມກະທຽມ [hóm cả thiêm]**(ນ)** tỏi.

ຫອມກຸ້ມ [hóm củm]**(ຄ)** thơm ngát, thơm nức. **ດອກສົ້ມໂອຫອມກຸ້ມ** : hoa bưởi thơm ngát.

ຫອມຈັດ [hóm chắt]**(ຄ)** thơm phức.

ຫອມບົ່ວ [hóm bùa]**(ນ)** hành, củ hành.

ຫອມເປ [hóm pê]**(ນ)** rau mùi tàu, còn gọi là rau mùi cần, mùi tàu, ngò tây, ngò tàu, ngò gai (Eryngium foetidum L, họ Apiaceae).

ຫອມປ້ອມ [hóm pỏm]**(ນ)** (thực vật) rau mùi, còn gọi là ngò, ngổ, ngổ thơm (Coriandrum sativum L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae).

ຫອມຫວນ [hóm huốn]**(ຄ)** ngào ngạt (thơm). **ກິ່ນ ຫອມຫວນໃນສວນດອກກຸຫຼາບ** : hương thơm ngào ngạt trong vườn hồng.

ຫອມຫັບ [hóm hắp]**(ກ)** thu vén, cóp nhặt.

ຫ້ອມ [họm] **1.(ນ)** (thực vật) cây chàm, cây chàm mèo (nhuộm màu, nhuộm chàm) (Strobilanthes cusia Bremek hay Strobilanthes flaccidifolius Ness). **ຕົ້ນຫ້ອມບ້ານ, ຕົ້ນຫ້ອມນິນ** : cây chàm, cây chàm mèo. **2.(ກ)** bao, bao quanh, vây quanh; hộ tống. **ຫ້ອມລ້ອມ** : bao bọc, vây quanh, xúm xít.

ຫ້ອມແກ່ວ [họm kèo]**(ນ)** (thực vật) cỏ mực, cỏ nhọ nồi (Eclipta alba Hask). **ຫຍ້າຫ້ອມແກ່ວ** : cỏ mực, cỏ nhọ nồi.

ຫ້ອມຊ້ຳ [họm sảng]**(ນ)** (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Lour).

ຫ້ອມນິນ [họm ninh]**(ນ)** (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມບ້ານ [họm bản]**(ນ)** (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມລ້ອມ [họm lõm]**(ກ)** bao bọc, vây quanh, xúm xít. **ສວນຜັກມີຮົ້ວຫ້ອມລ້ອມ** : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫີ້ມ [hớm]**(ກ)** hốc, ngốn; hòng, mong. **ບໍ່ໄດ້ ເຫີ້ມດອກ** : không được ngốn đâu. **ເຫີ້ມມັ່ງ** :

đừng hòng, đừng mong.

ເຫີ່ມ |hờm|(ຄ) ương, sắp chín (quả). ໝາກມ່ວງເຫີ່ມ : xoài ương. ໝາກຫຸ່ງເຫີ່ມ : đu đủ ương. (**ສຳນວນ**) ສຸກກ່ອນເຫີ່ມ : chưa học bò đã lo học chạy.

ຫ້ຽມ |hiệm|(ຄ) độc ác, tàn bạo. ລາວເປັນຄົນຫ້ຽມ : anh ta là người độc ác.

ຫ້ຽມໂຫດ |hiệm hột|(ຄ) ຄື: ໂຫດຫ້ຽມ. tàn ác, dã man, tàn bạo. ທະຫານສັດຕູຫ້ຽມໂຫດ : quân giặc tàn bạo.

ຫາວ |háo| 1.(ກ) ngáp. ຫາວນອນ : ngáp ngủ. 2.(ຄ) tách ra, tách nhau ra. 3.(ນ) không trung, không gian. ກາງຫາວ : trên không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.

ຫາວນອນ |háo non|(ກ) ngáp ngủ, buồn ngủ, ngái ngủ, cần ngủ. ຫາວນອນຈຶ່ງແສບຕາ : buồn ngủ nên mắt cay xè.

ຫ່າວ |hào| 1.(ນ) ຄື: ດາວໄຖ. sao Thiên lang. ດາວຫ່າວ : sao Thiên lang. 2.(ນ) cái bẫy phóng lao. ຫ່າວຫ້າງສັດ : cái bẫy phóng lao.

ຫ້າວ |hạo| 1.(ກ) hồ hởi, hớn hở. ຄົນພວມຫ້າວ : người đang hồ hởi. 2.(ຄ) 1) hăng; táo bạo. ຫ້າວຫັນ : hăng hái, tích cực. ເທື່ອໜ້າຢ່າສູ່ຫ້າວອີກ : lần sau đừng có hăng nữa. ຫ້າວຫານ : táo tợn, táo bạo. 2) khô, già. ໝາກພ້າວຫ້າວ : dừa khô, dừa già.

ຫ້າວຫັນ |hạo hắn|(ຄ) hăng hái, tích cực. ນ້ຳໃຈຫ້າວຫັນ : lòng hăng hái.

ຫ້າວຫານ |hạo hán|(ຄ) táo tợn, táo bạo. ມັນຫ້າວຫານຂ້າມດ່ານ ໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : nó táo tợn qua biên giới mà không có giấy tờ.

ຫິວ |híu|(ກ) 1) đói. ຫິວເຂົ້າ : đói bụng. (**ພາສິດ**) ຫິວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ : đói cho sạch, rách cho thơm. 2) khát. ຫິວນ້ຳ : khát nước. 3) thèm, muốn, buồn. ຫິວນອນ : buồn ngủ, thèm ngủ, muốn ngủ.

ຫິວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ |híu cò hạy măn sả ạt, khạt cò hạy măn hóm| (**ພາສິດ**) (đói cho sạch, rách cho thơm) đói cho sạch, rách cho thơm; giấy rách giữ lấy lề.

ຫິວເຂົ້າ |híu khậu|(ກ) đói, đói bụng. ຫາກໍ່ກິນແລ້ວ ພັດຈົ່ມຫິວເຂົ້າ : vừa ăn xong đã kêu đói bụng.

ຫິວນ້ຳ |híu nắm|(ກ) khát, khát nước. ກິນເຄັມຫິວນ້ຳ : ăn mặn khát nước.

ຫິວນອນ |híu non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ອ່ານໜັງສືພິມຈົນເດິກ ກໍ່ຍັງບໍ່ຫິວນອນ : đọc báo tới khuya mà vẫn chưa buồn ngủ.

ຫິວໂຫຍ |híu hối|(ກ) đói lả, khao khát. ຫິວໂຫຍຄວາມຮັກບໍລິສຸດ : khao khát tình yêu trong sáng.

ຫິວຫອດ |híu họt|(ກ) thèm khát, đói khát; kiệt quệ.

ຫິ້ວ |hịu|(ກ) 1) mang, xách. ຫິ້ວຄຸ : xách xô. ຫິ້ວກະຕ່າ : xách giỏ. 2) thèm, đói. ໃຈຫິ້ວຫອດ ຫິ້ວ (ສົມ) : đói lòng.

ຫິ້ວໄດ້ |hịu đảy|(ນ) cái dễ mang theo, cái có thể mang đi.

ເຫວ |hếu|(ນ) ຄື: ໂສກ. vực, vực sâu, vực thẳm. ຕົກເຫວ : rơi xuống vực.

ແຫ່ວ |hèo|(ຄ) ຄື: ຫ່ຽວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tàn úa. ແຫ່ວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhăn, phai. ໜັງແຫ່ວ : da nhăn.

ແຫ່ວແຫ້ງ |hèo hẹng|(ຄ) khô héo.

ແຫ້ວ |hẹo|(ນ) (thực vật) một loại cỏ, có củ bằng ngón tay cái, vị ngọt bùi.

ແຫ້ວໝູ |hẹo mú|(ນ) (thực vật) củ cỏ gấu, hương phụ (thường dùng làm thuốc điều kinh) (Cyperus rotundus).

ຫ່ຽວ |hiều|(ຄ) ຄື: ແຫ່ວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tàn úa. ຫ່ຽວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhăn. ໜັງຫ່ຽວ : da nhăn.

ຫ່ຽວໃຈ |hiều chay|(ຄ) buồn rầu, phiền muộn. ຫ່ຽວໃຈຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ. : phiền muộn vì thất bại.

ຫ່ຽວແຫ້ງ |hiều hẹng|(ຄ) 1) héo hon, khô héo. ຕົ້ນໄມ້ໃບຫຍ້າຫ່ຽວແຫ້ງ : cây cỏ héo hon. 2) héo hắt. ຫິວໃຈຫ່ຽວແຫ້ງ : ruột gan héo hắt.

ຫງ.

ຫງ |ngó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ง" (ngo) âm thấp trở thành phụ âm "หง" (ngó) âm cao. **ຫງ່ຽງ** : nghiêng.

ຫງີ |nghí|(ก) **ຄື**: ຫງຶ. khịt khịt, phì phì (trâu bò khi ngửi).

ຫງຶ |ngử| **ຄື**: ຫງີ.

ຫງີວະ |ngủa| 1.(ก) hành vi của trâu gọi bầy. ຄວາຍຫງີວະ : trâu gọi bầy. 2.(ค) nghé ngọ (tiếng trâu gọi bầy).

ໃຫງ່ |ngày| 1.(ນ) **ຄື**: ຂີ້ຜົງ, ຂີ້ລະອອງ. bụi, bụi bặm, bụi mù. ໃຫງ່ຂີ້ຝຸ່ນ : bụi, bụi bặm. 2.(ก) bay. ໃຫງ່ງ້ອງ : bụi bay mù mịt. ດິນໃຫງ່ກຸ່ນໆ : bụi bay tứ tung.

ໃຫງ່ງ້ອງ |ngày ngỏng|(ก) bụi bay mù mịt.

ເຫງົ້າ |ngáu|(ค) 1) vắng vẻ, hiu quạnh. ເຮືອນເຫງົ້າ : nhà hiu quạnh. 2) buồn, buồn rầu. ຂ້ອຍເຫງົ້າ : tôi buồn. 3) năm, số năm (số đếm).

ເຫງົ້າໃຈ |ngáu chay|(ค) buồn lòng, buồn chán. ມີເລື່ອງເຫງົ້າໃຈ : có chuyện buồn chán.

ເຫງົ້າເສົ້າ |ngáu sạu|(ค) buồn tẻ. ບັນຍາກາດວັນບຸນເຫງົ້າເສົ້າ : không khí ngày lễ buồn tẻ.

ເຫງົ້ານອນ |ngáu non|(ก) buồn ngủ. ເຫງົ້ານອນຈົນມື້ນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ díp mắt lại.

ເຫງົ້າຫງອຍ |ngáu ngói|(ค) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໜ້າເຫງົ້າຫງອຍ : nét mặt buồn bã.

ເຫງົ້າ |ngạu|(น) 1) nguồn, ngọn nguồn, gốc gác. ກົກເຄົ້າເຫງົ້າຕໍ : gốc gác, ngọn nguồn. 2) **ຄື**: ເຫງົ້າໄມ້. gốc, gốc cây. ຂຸດເຫງົ້າໄມ້ : đào gốc cây.

ເຫງົ້າໄຜ່ |ngạu fày|(น) gốc tre.

ເຫງົ້າໄມ້ |ngạu mảy|(น) gốc cây.

ຫງ້ຳ |ngắm| 1.(ก) che, che lấp, che khuất. (พาสิด) ໄມ້ໃຫຍ່ຫງ້ຳນາ ຂາໃຫຍ່ຫງ້ຳທີ : (cây lớn che lấp ruộng, đùi lớn che âm hộ). 2.(ก) thù. ຫງ້ຳໃນໃຈ : oán thù. ຫງ້ຳເງືອດ : hận thù. 3.(ก) suy xét, suy nghĩ. ຄິດຫງ້ຳ : suy nghĩ cặn kẽ. ຫງ້ຳເບິ່ງ : xem xét kĩ lưỡng.

ຫງ້ຳເງືອດ |ngắm ngướt|(ก) căm ghét, hiềm thù, hận thù.

ຫງາກ |ngạc|(ค) 1) (tiếng khóc) nức nở. ໄຫ້ຫງາກໆ : khóc nức nở. 2) ngờ nghệch, nghệch ngạc. ຄົນເຫງີ້ກຫງາກ : người ngờ nghệch.

ເຫງກ |nghệc| **ຄື**: ເຫງກໆ.

ເຫງກໆ |nghệc nghệc|(ค) ăng ẳng, oăng oẳng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງກໆ : con chó bị đánh kêu ăng ẳng.

ຫງອກ |ngoọc|(ค) bạc (trắng). ຜົມຫງອກ : tóc bạc. ຫຼົກຜົມຫງອກ : nhổ tóc bạc.

ເຫງີ້ກ |ngợc|(ค) **ຄື**: ເງີ້ງໆໆ. ngờ ngệch, nghệch ngạc. ຄົນເຫງີ້ກ, ຄົນເຫງີ້ກຫງາກ : người ngờ nghệch.

ເຫງີ້ກຫງາກ |ngợc ngạc|(ค) ngờ nghệch, nghệch ngạc. ໃຫຍ່ແລ້ວພັດເຫງີ້ກຫງາກໂພດ : lớn rồi mà trông nghệch ngạc quá.

ເຫງືອກ |ngược| 1.(น) **ຄື**: ເຫືອກ. (y) vòm miệng, hàm ếch. (พาสิด) ອ້າປາກຕາກເຫງືອກ : há miệng thấy cả vòm. 2.(น) **ຄື**: ຟັນ. nướu răng, lợi. ເຫງືອກແຂ້ວ, ຟັນແຂ້ວ : nướu răng, lợi.

ຫງ້ຳງ |ngạng|(ก) lật ngửa, lật.

ເຫງັ້ງ |nghếng|(ค) ẳng (tiếng kêu của chó khi bị đánh hoặc bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງັ້ງບາດໜຶ່ງແລ້ວປົບໜີໄປ : bị đánh con chó kêu đánh ẳng một cái rồi lủi mất.

ເຫງັ້ງໆ |nghếng nghếng|(ค) ăng ẳng (tiếng kêu của chó liên tiếp khi bị đánh hoặc bị đau). ໝາຮ້ອງເຫງັ້ງໆ : chó kêu ăng ẳng.

ຫງ່ຽງ |nghiềng| 1.(ก) lắng (tai). ຫງ່ຽງຫູຟັງ : lắng tai nghe. 2.(ก) nghiêng. ກຳແພງຫງ່ຽງຊິຫຼົ້ມ : tường nghiêng sắp đổ.

ຫງາຍ |ngái| 1.(ก) ngửa. ຫງາຍໄພ້ : ngửa bài, ngửa bài ra. ຫງາຍໜ້າ : ngửa mặt. ຫງາຍທ້ອງ : ngửa bụng. ລົ້ມຫງາຍຄາງ : ngã trở cằm. ນອນຫງາຍ : nằm ngửa. 2.(ค) sáng (trăng lên). ເດືອນຫງາຍ : trăng sáng.

ຫງາຍຂຶ້ນ |ngái khựnh|(ก) ngửa lên, ngửa ra.

ຫງາຍທ້ອງ |ngái thoỏng|(ກ) ngửa bụng.
ຫງາຍໜ້າ |ngái nạ|(ກ) ngửa mặt.
ຫງາຍຫຼັງ |ngái lắng|(ກ) ngửa bụng.
ຫງ້ຍໆ |ngụi ngụi| ຄື: ຫງຸ້ຍໆ.
ຫງຸ້ຍໆ |ngụi ngụi|(ຄ) ngoèo ngoẹo (tiếng khóc). ໄຫ້ຫງຸ້ຍໆ : khóc ngoèo ngoẹo.
ໂຫງ້ຍ |ngộị|(ກວ) ngã xuống, ngã sang một bên, ngã từ từ. ລາວຖືກປືນຍິງ ລົ້ມໂຫງ້ຍລົງ : anh ấy bị súng bắn, từ từ ngã xuống.
ຫງອຍ |ngói| 1.(ກ) ngã, rụng. ລົ້ມຫງອຍລົງ : ngã rụng xuống. 2.(ຄ) 1) không hoạt động, ì. ນັ່ງຫງອຍບໍ່ເຮັດຫຍັງ : ngồi ì chẳng làm gì. 2) buồn bã, buồn thiu. ຫງອຍເຫງົາ : buồn bã.
ຫງອຍເຫງົາ |ngói ngáu|(ຄ) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໜ້າຫງອຍເຫງົາ : nét mặt buồn bã. ນັ່ງ ກອງກອຍຫງອຍເຫງົາ : ngồi rầu rĩ.
ຫງ່ອຍ |ngòi|(ຄ) chậm, chậm chạp, lề mề. ຄົນ ຫງ່ອຍ : người chậm chạp.
ຫງ່ອຍໆ |ngòi ngòi|(ຄ) chậm chạp, lề mề. ອາຍຸ ສູງແລ້ວເດີນເທີ່ນກໍຫງ່ອຍໆ ບໍ່ວ່ອງໄວ : có tuổi rồi cho nên đi đứng chậm chạp, không nhanh nhẹn.
ຫງ້ອຍ |ngọi| 1.(ກ) ngã, rơi từ từ. ນົກຫງ້ອຍປ໋ອກ : chim rơi bịch. 2.(ຄ) chậm rãi, từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍ ໆ : nói từ từ.
ຫງ້ອຍໆ |ngọi ngọi|(ຄ) từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍໆ : nói từ từ.
ຫງອຍ |nguối|(ກ) 1) ngã ngửa lưng, ngã chổng kềnh. ລົ້ມຫງອຍ : ngả chổng kềnh. 2) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຫງອຍຫງ່ວັ່ນ : nghiêng ngả, long lay, lung lay.
ຫງອຍຫງ່ວັ່ນ |nguối ngoằn|(ກ) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຄີລີຫງອຍຫງ່ວັ່ນ (ລຶບ) : núi rừng nghiêng ngả.
ແຫງດ |nghẹt|(ຄ) (hôi) thum thủm. ເໝັນແຫງດ ໆ : hôi thum thủm.
ໂຫງດ |ngột| 1.(ນ) (động vật) con chão chàng (nhái). 2.(ກ) ຄື: ໂຫງດເຫງດ. ngất ngư.
ໂຫງດເຫງດ |ngột nghẹt|(ກ) ngất ngưởng. ບັ້ນ ດາຄັນຍົກໂຫງດເຫງດຂ້າງຕຶກທີ່ກຳລັງກໍ່ສ້າງ : những chiếc cần cẩu ngất ngưởng bên ngôi nhà cao tầng xây dở.
ຫງ່ັ່ນໄຫງ |ngành ngáy|(ກ) ຄື: ຫວັ່ນໄຫວ. rung chuyển, rung động. ເໝືອນດັ່ງຟ້າຊິຂວ້ໍ ດິນຊິປັ້ນ ຫງ່ັ່ນໄຫງ (ນາ) : tựa như trời sẽ sập, đất sẽ rung chuyển.
ເຫງ້ັນ |nghếnh|(ນ) ຄື: ເຫັ້ນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫງ້ັນອົ້ມ : cầy hương, chồn hương.
ແຫງນ |nghén|(ກ) ຄື: ແຫນ. ngước mắt, ngước mặt. ແຫງນໜ້າເບິ່ງດາວ : ngước mắt nhìn sao.
ແຫງນຄໍ |nghén kho|(ກ) nghển cổ.
ແຫງນເບິ່ງ |nghén bòng|(ກ) ngước nhìn, ngước lên nhìn.
ແຫງນໜ້າ |nghén nạ|(ກ) ngước mắt, ngước mặt.
ຫງຸບ |ngụp|(ກ) phủ phục, cúi. ເງີຍຫງຸບ (ສົນ) : cúi ngẩng.
ຫງ່ວມເຫງົາ |nguồm ngáu|(ຄ) buồn bã, ảo não. ທ່າທີຫງ່ວມເຫງົາ : thái độ buồn bã. (**ສຳນວນ**) ຈັບ ເຈົ່າຫງ່ວມເຫງົາ : ủ rũ.
ຫງ່າວ |ngào| ເບິ່ງ: ຫງ່າວໆ.
ຫງ່າວໆ |ngào ngào|(ຄ) meo meo, ngoeo ngoeo (tiêng mèo kêu). ແມວຮ້ອງຫງ່າວໆ : mèo kêu ngoeo ngoeo, mèo kêu meo meo.
ຫງ້ົາວ |ngạo| ເບິ່ງ: ຫງ້ົາວໆ.
ຫງ້ົາວໆ |ngạo ngạo|(ກ) ngoao ngoao, ngoeo ngoeo. ແມວຫວ່ຍປາຢ້ໍາໆຫງ້ົາວໆ : mèo tiếc cá kêu ngoao ngoao.
ແຫງ້ວ |nghẹo|(ກ) ngoẹo; liếc xéo, háy. ເວົ້າບໍ່ ຖືກໃຈເຮັດອາການແຫງ້ວໄປທາງຂ້າງບາດໜຶ່ງ : nói không vừa ý, liếc xéo một cái.

ຫຍ

ຫຍ |nhó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ย" (nho) âm thấp trở thành phụ âm "ຫຍ" (nhó) âm cao. ຫຍ້ຳ : cỏ.
ຫຍະ |nhã|(ຄ) nhám, ráp. ກິນເຂົ້ົາມີເມັດດິນຊາຍ ເຮັດໃຫ້ຫຍະລີ້ນ : ăn cơm có lẫn cát làm ráp lưỡi.
ຫຍ້ຳ |nhạ|(ນ) cỏ. ເສຍຫຍ້ຳ : làm cỏ, giẫy cỏ. ຫຍ້ຳຄາ : cỏ tranh.

ຫຍ້າຂີ້ໄກ່ [nhạ khị cày] **ຄື:** ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
ຫຍ້າຂີ້ອົ້ນ [nhạ khị ổn](ນ) ké đầu ngựa, thương nhĩ (Xanthium Strumarium).
ຫຍ້າຂ້າໜອນ [nhạ khạ nón](ນ) cây bọ mắm (Pouzolzia indica Gaud).
ຫຍ້າຄາ [nhạ kha](ນ) cỏ tranh (Imperata cylindrica).
ຫຍ້າໂຄຍໆ [nhạ khôi ngu](ນ) cỏ xước, còn gọi là ngưu tất nam (Achyranthes aspera L, họ Amaranthaceae).
ຫຍ້າໆວ໋ຽໆ [nhạ kha](ນ) vòi voi (Heliotropium indicum).
ຫຍ້າຈີ້ນາຍກ້ອມ [nhạ chì nai cỏm](ນ) bồ bồ, nhân trần bồ bồ (Adenosma capitatum Bentlr, họ Scrophulariaceae).
ຫຍ້າຈີ້ນາຍກ້ອມຂຽວ [nhạ chì nai cỏm](ນ) nhân trần (Adenosma caeruleum R. Br, họ Scrophulariaceae).
ຫຍ້າຍຸບ [nhạ nhụp nhóp](ນ) **ຄື:** ຫຍ້າຍຸບຍອບ. cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L).
ຫຍ້າຍຸບຍອບ [nhạ nhụp nhóp] **ເບິ່ງ:** ຫຍ້າຍຸບ.
ຫຍ້າຍ່ຽວມ້າ [nhạ nhiều mã](ນ) (thực vật) chùa dù (Elsholtzia blande Benth, họ Labiatae).
ຫຍ້າຕ້ານເຊື້ອ [nhạ tản xửa] **ເບິ່ງ:** ກະດຸມຄຳ.
ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບນ້ອຍ [nhạ nắm nôm bay nỏi](ນ) cỏ sữa nhỏ lá (Euphorbia thymifolia Burm).
ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບໃຫຍ່ [nhạ nắm nôm bay nhày](ນ) cỏ sữa lớn lá (Euphorbia hirta Linn).
ຫຍ້າຜາກຄວາຍ [nhạ fạc khoai](ນ) cỏ mần trầu (Eleusine indica).
ຫຍ້າແຜກ [nhạ phẹc](ນ) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).
ຫຍ້າແພກ [nhạ féc](ນ) **ເບິ່ງ:** ຫຍ້າແພດ.
ຫຍ້າແພດ [nhạ fét](ນ) **ຄື:** ຫຍ້າແພກ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).
ຫຍ້າພັນໆຂຽວ [nhạ făn ngu khiếu](ນ) ngưu tất (Achyranthes bidentata Blume, họ Amaranthaceae).
ຫຍ້າມຸ້ງກະຕ່າຍ [nhạ mủng cả tài]**ເບິ່ງ:** ມຸ້ງກະຕ່າຍ.
ຫຍ້າຫ້ອມແກ່ວ [nhạ họm kèo](ນ) cỏ mực, cỏ nhọ nồi, hạn liên thảo (Eclipta alba Hask).
ຫຍ້າໜວດແມວ [nhạ nuột meo](ນ) râu mèo, cây bông bạc (Orthosiphon aristatus).
ຫຍ້າໜ້ານຈ້ອຍ [nhạ vạn chỏi] **ຄື:** ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
ຫຍູ່ [nhù](ຄ) nhàu, nhầu. **ສື້ງເສື້ອຫຍູ່ຄືຖືກຍ່ອງ :** áo quần nhàu như bị vò.
ຫຍູ່ຫຍີ [nhù nhì](ຄ) nhầu nhĩ. **ສື້ງເສື້ອຕິດເຕັມຕິມຫຍູ່ຫຍີ :** áo quần nhầu nhĩ, dính đầy bùn đất.
ຫຍູ້ [nhụ](ຄ) quăn, co (ở đầu mút).
ແຫຍະ [nhẻ](ຄ) nhám, ráp. **ແຫຍະລີ້ນ :** ráp lưỡi.
ແຫຍ [nhé] **ຄື:** ແຫຍະ. **ແຫຍລີ້ນ :** ráp lưỡi.
ແຫຍ່ [nhè] **1.(ກ) 1)** xỏ. **ແຫຍ່ຮູເຂັມ :** xỏ kim, xỏ lỗ kim. **2)** chọc. **ແຫຍ່ຮັງມົດແດງ :** chọc tổ kiến lửa (để lấy trứng kiến). **2.(ກ)** thọc, cù, hích (làm cho giật mình). **ແຫຍ່ສ້ວງ :** cù hông. **ຍຸແຫຍ່ :** xúi giục, xúi bẩy (cho gây nhau).
ແຫຍ້ [nhẹ](ກ) chen, lấn, chen lấn. **ແຫຍ້ກັນໄປງານບຸນ :** chen lấn nhau đi lễ hội.
ຫຍໍ້ [nhọ](ກ) **1)** tóm tắt, tóm lại (cho ngắn). **ປຶ້ມສະຫຼຸບຫຍໍ້ :** bản tóm tắt. **ເວົ້າໂດຍຫຍໍ້ :** nói tóm lại. **2)** nhăn, nhàu. **ເສື້ອຫຍໍ້ :** áo nhăn, áo nhàu.
ຫຍໍ້ຄວາມ [nhọ khoam](ກ) rút ngắn, cô gọn, tóm tắt (nội dung).
ຫຍໍ້ຕົວ [nhọ tua](ກ) co người lại, co ro, thu lu.
ຫຍໍ້ທໍ້ [nhọ thỏ](ກ) chán nản, thoái chí. **ອາການຫຍໍ້ທໍ້ຂອງສັງຄົມ :** tình trạng chán nản của xã hội.
ຫຍໍ້ເລື່ອງ [nhọ lường](ກ) tóm tắt nội dung.
ຫຍໍ້ຫຍັນ [nhọ nhắn](ກ) nhạo báng, chế giễu. **ມັກຫຍໍ້ຫຍັນຜູ້ອື່ນ :** hay chế giễu người khác.
ຫຍໍ້ຫຍ່ອນ [nhọ nhòn](ກ) nhỏ bớt, giảm bớt.
ເຫຍື່ອ [nhừa](ນ) **1)** mồi, mồi câu. **ລໍ້ເຫຍື່ອ :** thả mồi. **ກິນເຫຍື່ອ :** ăn mồi. **2)** mồi, con mồi, nạn nhân. **ຕົກເປັນເຫຍື່ອ :** làm mồi. **ຄົນໂງ່ຍ່ອມຕົກເປັນເຫຍື່ອຂອງຄົນສໍ້ໂກງ :** người dại ắt trở thành mồi của kẻ gian ngoan.
ເຫຍື້ອ [nhựa](ນ) **ຄື:** ຂີ້ເຫຍື້ອ. rác, rác rưởi. **ກວາດເຫຍື້ອ :** quét rác.
ຫຍໍ້ວໆ [nhùa nhùa](ກວ) (làm, hoạt động) hỗn loạn, rối loạn, náo loạn, tán loạn. **ລູກໄກ່ນ້ອຍ**

ແຕ່ກາຫຍິ່ວໆ : gà con chạy tán loạn.

ໃຫຍ່ |nhày|(ຄ) 1) to, lớn. ໝາໃຫຍ່ : chó to. ເຮືອນໃຫຍ່ : nhà lớn. (ກົງກັນຂ້າມ): "ນ້ອຍ". 2) trưởng thành, lớn. ໃຫຍ່ແລ້ວ ຢ່າຫຼິ້ນຄືເດັກນ້ອຍ : lớn rồi, đừng chơi như trẻ con. 3) chính, chủ yếu, quan trọng. ເລຂາທິການໃຫຍ່ : tổng bí thư.

ໃຫຍ່ສູງຈູງໜ້າ |nhày súng chung nạ|(ກ) lớn lên, trưởng thành.

ໃຫຍ່ໂຕ |nhày tô|(ຄ) to lớn, đồ sộ; linh đình. ຮ່າງກາຍໃຫຍ່ໂຕ : thân hình to lớn. ງານດອງໃຫຍ່ໂຕ : đám cưới linh đình.

ໃຫຍ່ຫຼວງ |nhày luống|(ຄ) to lớn, rộng lớn, lớn lao, bao la. ບຸນຄຸນອັນໃຫຍ່ຫຼວງ : ơn nghĩa lớn lao.

ໄຫຍ |nhạy|(ນ) dây cương. ຊັກໄຫຍ້ມ້າ : giật cương ngựa.

ເຫຍົ້າ |nháu|(ຄ) buồn bã, héo mòn, tiều tụy.

ຫຍໍ້ |nhắm|(ກ) trộn, trộn lẫn, hòa trộn. ຫຍໍ້ຜັກ : trộn rau.

ຫຍ້ຳ |nhặm|(ກ) nhai. ຫຍ້ຳເຂົ້າ : nhai cơm. (ພາສິດ) ກິນໃຫ້ຫຍ້ຳ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ : ăn có nhai, nói có nghĩ.

ຫຍຸກ |nhúc| ຄື: ຫຍຸກໆ.

ຫຍຸກໆ |nhúc nhúc|(ຄ) lúc nhúc, nhung nhúc. ໜອນຫຍຸກໆ : giòi bọ lúc nhúc.

ຫຍຸກຫຍິກ |nhúc nhíc| (ຄ) nhúc nhích. ຢ່າຫຍຸກຫຍິກ : đừng nhúc nhích.

ຫຍັງ |nhắng| 1) gì, cái gì. ເຈົ້າຊື່ຫຍັງ : tên anh là gì. ເຮັດຫຍັງກໍ່ໄດ້ : làm gì cũng được. ລາວເປັນຫຍັງກັບເຈົ້າ? : anh ấy là gì với anh?. 2) tại sao, vì sao. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງເຮັດແບບນັ້ນ? : tại sao anh lại làm như vậy?.

ຫຍິ່ງ |nhìng| ຄື: ຫຍິ້ງ.

ຫຍິ້ງ |nhịng| 1.(ກ) nhe (răng). ຫຍິ້ງແຂ້ວ : nhe răng. 2.(ນ) răng cửa. ແຂ້ວຫຍິ້ງ : răng cửa.

ຫຍຶ່ງ |nhứng|(ກ) xù (lông). ແມວຫຍຶ່ງ : mèo xù lông (để đàn áp).

ຫຍຸ້ງ |nhụng| 1.(ຄ) 1) rắc rối, rối rắm, rối ren. ສະພາບການຫຍຸ້ງ : tình hình rắc rối. 2) nhăn, nhăn nhó. ໜ້າຫຍຸ້ງ : mặt nhăn nhó. 2.(ກ) can thiệp, can dự. ຢ່າຫຍຸ້ງໃສ່ວຽກຜູ້ອື່ນຖ້າເຂົາບໍ່ວານຫາ : đừng can dự vào việc người khác nếu họ không yêu cầu.

ຫຍຸ້ງກ່ຽວ |nhụng kiều|(ກ) dính líu, liên quan, can dự. ຫຍຸ້ງກ່ຽວກັບຄະດີລັກປຸ້ນ : can dự vào vụ trộm cướp. ສອງຝ່າຍຖຽງກັນ ຂ້ອຍບໍ່ຫຍຸ້ງກ່ຽວ : hai bên cãi nhau, tôi không liên quan.

ຫຍຸ້ງໃຈ |nhụng chay|(ຄ) áy náy, lo âu, lo lắng, băn khoăn.

ຫຍຸ້ງສະໝອງ |nhụng sả moóng|(ຄ) nan giải, khó giải. ບັນຫາຫຍຸ້ງສະໝອງ : vấn đề nan giải.

ຫຍຸ້ງຍາກ |nhụng nhác|(ຄ) khó khăn, gay go. ພົບຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : gặp khó khăn. ບັນຫາຫຍຸ້ງຍາກຫຼາຍ ສົນທະນາໝົດແລງບໍ່ແລ້ວ : vấn đề gay go quá, cả buổi chiều thảo luận chưa xong.

ຫຍຸ້ງດ້ວຍ |nhụng đuổi|(ກ) can dự vào.

ຫຍຸ້ງວຽກ |nhụng viếc|(ຄ) bận, bận rộn.

ຫຍຸ້ງເຫຍິງ |nhụng nhớng|(ຄ) rắc rối; rối rắm; rối ren. ບັນດາສາຍພົວພັນທີ່ຫຍຸ້ງເຫຍິງ : các quan hệ rối rắm.

ຫຍຸ້ງເຫຍືອງ |nhụng nhướng| ຄື: ຫຍຸ້ງເຫຍິງ. ປັ້ນແຕ່ງຫຼາຍເລື່ອງຫຍຸ້ງເຫຍືອງເພື່ອເຮັດໃຫ້ແຕກແຍກ : nặn ra lắm chuyện rắc rối để chia rẽ.

ຫຍອງ |nhóng|(ຄ) quăn, xoăn, xoắn. ຜົມຫຍອງ : tóc quăn.

ຫຍຸຍ |nhúi|(ຄ) xù, bông (lông). ໝາຫຍຸຍ : chó xù, chó bông.

ໂຫຍ່ຍ |nhồi| ເບິ່ງ: ໂຍ່ຍ.

ເຫຍືອຍ |nhướiˈ 1.(ຄ) tóc xõa. ຜົມເຫຍືອຍ : tóc xõa. 2.(ກ) xõa (tóc). ເຫຍືອຍຜົມ : xõa tóc.

ເຫຍືອຍຜົມ |nhướiˈ fốm|(ກ) xõa tóc.

ຫຍຸດໆ |nhúch nhúch|(ຄ) lúc nhúc (chui).

ຫຍັ້ນ |nhắn|(ກ) nhạo, nhạo báng, chế nhạo. ຫຍໍ້ຫຍັ້ນຜູ້ອື່ນ : chế nhạo người khác. ເຍີ້ຍຫຍັ້ນ : nhạo báng, chế nhạo, giễu cợt, chế giễu.

ຫຍັ້ນ |nhặn|(ກ) ép, nén, bóp, ấn.

ຫຍິ້ນ |nhịnh|(ກ) ຄື: ເຫຍັ້ນ. rót. ຫຍິ້ນເຫຼົ້າໃສ່ຈອກ : rót rượu vào cốc.

ເຫຍັ້ນ |nhệnh| ຄື: ເຫຍັ້ນ.

ເຫຍັ້ນ |nhện| ຄື: ຫຍິ້ນ. ເຫຍັ້ນເຫຼົ້າໃສ່ຈອກ : rót rượu vào cốc.

ໂຫຍ້ນ |nhộn|(ກ) nhún (đu quay). ໂຫຍ້ນຊິງຊ້າ : nhún chầu đu, nhún đu quay.

ຫຍອນ |nhón|(ຄ) 1) đến, đến nỗi. ຂະຫຍອນ

ຂ້ອຍ ມັນກໍຍັງບໍ່ຢ້ານ : đến tôi mà nó cũng không sợ. 2) dễ sợ, khủng khiếp. ຫຍອນຫຍໍ່ : khiếp vía, sợ mất vía.

ຫຍອນຫຍໍ່ [nhón nhò] 1.(ຄ) khiếp vía, sợ mất vía. ຕົກໃຈຈົນຂວັນຫີວອ່ອນຫຍອນຫຍໍ່ : giật mình đến sợ mất vía. 2.(ຄ) (tình trạng) ôm vào ngực, bồng vào trong ngực. ຫຍອນຫຍໍ່ອູ້ມ (ກອນ) : ôm vào ngực.

ຫຍ້ອນ [nhọn](ຄ) gần một bên, lòi ra một bên.

ຫຍັບ [nhắp](ກ) xê, dịch, xích. ຫຍັບເຂົ້າມາໃກ້ນີ້ : dịch lại gần đây. ຫຍັບອອກໜ້ອຍໜຶ່ງ : xích ra một tí. ຫຍັບໃກ້ເຂົ້າມາ : dịch lại gần, xích lại gần. ຫຍັບອອກໄປ : dịch ra, xích ra.

ຫຍັບເຂົ້າ [nhắp khậu](ກ) xích lại, xích vô. ຫຍັບເຂົ້າຫາກັນ : xích lại gần nhau.

ຫຍັບຍ້າຍ [nhắp nhải](ກ) di dịch. ຫຍັບຍ້າຍໄປທາງຂວາໜ້ອຍໜຶ່ງ : di dịch sang phải một chút.

ຫຍາບ [nhạp](ຄ) 1) dại. ຊີ້ນຫຍາບ : thịt dại. 2) thô lỗ, tục, thô tục. ເວົ້າຫຍາບ : ăn nói thô lỗ. ຄຳຫຍາບ : lời tục, từ tục.

ຫຍາບຄາຍ [nhạp khai](ຄ) lỗ mãng, thô tục. ເວົ້າຈາຫຍາບຄາຍ : ăn nói thô tục. ນິດໄສຫຍາບຄາຍ : tính khí lỗ mãng.

ຫຍາບຊ້າ [nhạp xã](ຄ) thô bỉ, tục tằn. ເວົ້າຈາຫຍາບຊ້າ : ăn nói tục tằn. ຄຳເວົ້າຫຍາບຊ້າ : lời nói thô bỉ.

ຫຍາບຫຍາມ [nhạp xã cả khéng](ກ) miệt thị. ປະນິດໄສຫຍາມຫຍາມຜູ້ຍິງ : bỏ thói miệt thị phụ nữ.

ຫຍິບ [nhíp](ກ) 1) may, khâu. ຫຍິບສິ້ງ : may quần. ຫຍິບເສື້ອ : may áo 2) đóng (sách). ຫຍິບປຶ້ມ : đóng sách.

ຫຍິບແສ່ວ [nhíp sèo](ກ) thêu thùa, khâu vá. ຫຍິບແສ່ວຫາເງິນ : khâu vá kiếm tiền.

ຫຍິບຕົ້ນ [nhíp đổnh](ກ) khâu lược.

ຫຍິບຊິກແຊັກ [nhíp xịc xẹc](ກ) vắt sổ.

ຫຍາມ [nhám] 1.(ກວ) hoàn toàn, luôn. ບໍ່ກິນຫຍາມ : hoàn toàn không ăn, không ăn luôn. ບໍ່ໄປຫຍາມ : không đi luôn. ບໍ່ເຮັດຫຍາມ : không làm luôn. 2.(ກ) khinh, khinh miệt, khinh bỉ, coi thường. ຫຍາມນ້ຳໜ້າ : khinh miệt, khinh bỉ.

ຫຍ້ຳ [nhạm](ກ) quen, quen thói. ເດັກນ້ອຍລັກເຄື່ອງເລື້ອຍໆເລີຍຫຍ້ຳ ເພາະບໍ່ມີຜູ້ວ່າໃຫ້ : trẻ ăn cắp đồ thường xuyên nên quen thói, bởi không có ai nói. (ພາສິດ) ໄດ້ຢ່າຫຍ້ຳ ບໍ່ໄດ້ຢ່າງາບ : thắng không kiêu, bại không nản.

ຫຍ້ຳເກົ່າ [nhạm càu](ກ) quen được, thường được, ăn quen.

ຫຍຸ້ມ [nhúm](ກ) nhúm, quắp.

ຫຍຸ້ມ [nhùm](ກ) khóm. ຫຍ້າເກີດເປັນຫຍຸ່ມໆ : cỏ mọc thành khóm.

ຫຍຸ້ມ [nhụm](ກ) ຄື: ຍຸ່ມ. xúm. ຫຍຸ້ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ແຫຍມ [nhém](ຄ) thưa, lưa thưa.

ຫຍົ້ມ [nhộm](ກ) nhún. ຫຍົ້ມງ່ຳໄມ້ : nhún cành cây.

ໂຫຍ້ມ [nhộm] ຄື: ຫຍົ້ມ.

ຫຍອມແຫຍມ [nhóm nhém](ຄ) lưa thưa, lơ thơ. ໜວດປິ່ງຫຍອມແຫຍມ : râu mọc lơ thơ.

ຫຍ່ອມ [nhòm](ນ) đám nhỏ. ຫຍ່ອມຫຍ້າ : một đám cỏ.

ຫຍອມ [nhuốm](ກ) nhúm. ຫຍອມເຂົ້າ : nhúm gạo.

ຫຍ້າວ [nhạo](ຄ) khô, héo, khô héo. ໝາກພ້າວຫຍ້າວ : quả dừa khô héo.

ຫນ, ຫນ

ຫນ [nó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "น" (no) âm thấp trở thành phụ âm "หน, หน" (nó) âm cao. ໜ<u>ນ</u>າວ, ຫ<u>ນ</u>າວ : lạnh.

ໜາ [ná](ຄ) 1) dày. ປຶ້ມຫົວໜາ : quyển sách dày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ບາງ". 2) nhiều, đông, chật, dày đặc. ໜາຕາ : đông đúc. ໜາແໜ້ນ : dày đặc, chật ních, đông đúc. ໜາໜູ : tiếng đồn nhiều,

tiếng nói nhiều, xôn xao.

ໜາຂົ້ນ |ná khụnh|(ກ) dày lên, dày đặc lên.

ໜາຕາ |ná ta|(ຄ) đông đúc. ມາຢ່າງໜາຕາ : đến rất đông đúc.

ໜາທຶບ |ná thụp|(ຄ) dày đặc (sương mù). ນ້ຳໝອກໜາທຶບຈົ່ງແຈ້ງຊ້າ : sương dày đặc nên trời chậm sáng.

ໜາຫູ |ná hú|(ຄ) nghe tiếng đồn đại nhiều, xôn xao. ສຽງຂ່າລືໜາຫູ : tiếng đồn xôn xao.

ໜາຫູໜາຕາ |ná hú ná ta|(ຄ) có nhiều, có vô số, đông đảo, đông đúc.

ໜາແໜັນ |ná nẹn|(ຄ) đông đúc, đông đảo (số lượng). ພົນລະເມືອງໜາແໜັນ : dân cư đông đúc. **ຄັບຄາໜາແໜັນ** : chật ních, đông đúc, đông nghịt, trù mật.

ໜ້າ |nạ| 1.1(ນ) 1) mặt. ລ້າງໜ້າ : rửa mặt. ສີໜ້າ : vẻ mặt. ໜ້າຕາ : mặt mày, mặt mũi. (ພາສິດ) ໜ້າພະໃຈມານ : (mặt Phật, lòng quỷ) miệng nam mô, bụng bồ dao găm. (ພາສິດ) ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫຼອກ : (trước mặt thì lạy, phía sau thì ghẹo) miệng mật lòng đao. 2) trước. ທາງໜ້າ : phía trước. ດ້ານໜ້າ : phía trước, mặt trước. 3) (bóng) uy tín, thể diện, mặt. (ສຳນວນ) **ເສຍໜ້າ** : mất mặt, mất uy tín, mất thể diện. ຖືກດ່າເສຍໜ້າຫຼາຍ : bị mắng quá mất mặt. (ສຳນວນ) **ໄວ້ໜ້າ** : giữ thanh danh, giữ uy tín, giữ thể diện. ດ່າຜົວແບບບໍ່ໄວ້ໜ້າ : chửi chồng kiểu không giữ thể diện. 4) bề mặt (đất nước). ໜ້າດິນ : mặt đất. ໜ້ານ້ຳ : mặt nước. 1.2(ຄ) 1) theo sau, sắp tới. ເດືອນໜ້າ : tháng sau, tháng tới. 2) đáng. ໜ້າຊັງ, ເປັນຕາຊັງ : đáng ghét. ໜ້າເບິ່ງ, ເປັນຕາເບິ່ງ : đáng xem, xem được. ໜ້າຢ້ານ, ເປັນຕາຢ້ານ : khủng khiếp, thật khủng khiếp. 1.3.(ກຊ) đáng lí. ເຂົາໜ້າຈະມາຮອດແຕ່ເທິງ : đáng lí họ đến từ lâu. 2.(ນ) mặt, bề mặt (của vật phẳng). ໜ້າເຈັຍ : mặt giấy. ໜ້າກະດານ : mặt bảng. 3.(ນ) mùa, vụ (bắt đầu). ໜ້າເກັບກ່ຽວ : mùa thu hoạch. ໜ້ານາ : mùa làm ruộng. ໜ້າຝົນ : mùa mưa. ໜ້າແລ້ງ : mùa khô. 4.(ນ) 1) cung, nỏ. ໜ້າທະນູ : cái cung. ໜ້າເກັກ : cái nỏ. 2) ná. ໜ້າກະຖຸນ : ná cao su, ná thun.

ໜ້າກະຖຸນ |nạ cả thún|(ນ) súng cao su, ná thun.

ໜ້າກະດານ |nạ cả đan|(ນ) bảng, mặt bảng. ລຽນແຖວຢູ່ຕໍ່ໜ້າກະດານ : đứng thành hàng, đứng thành dãy trước mặt bảng.

ໜ້າກົວ |nạ cua|(ຄ) ghê sợ, đáng sợ, hoảng sợ.

ໜ້າກາກ |nạ cạc|(ນ) 1) nạ, mặt nạ. ໜ້າກາກປ້ອງກັນອາຍພິດ : mặt nạ phòng độc. 2) (nghĩa bóng) giả dối, mặt nạ. ເປີດໜ້າກາກພວກຂາຍຊາດ : lật mặt nạ bọn bán nước.

ໜ້າກາກປ້ອງກັນອາຍພິດ |nạ cạc poỏng căn ai fịch|(ນ) mặt nạ phòng độc.

ໜ້າເກັກ |nạ kếc|(ນ) ຄື: ໜ້າເກ້ງ. cái nỏ.

ໜ້າເກ້ງ |nạ kểng|(ນ) ຄື: ໜ້າເກັກ. cái nỏ.

ໜ້າກ້ອງ |nạ coỏng|(ນ) (ảnh) ống kính. ຢືນຢູ່ໜ້າກ້ອງ : đứng trước ống kính.

ໜ້າກ້ຽງ |nạ kiểng|(ຄ) trơ tráo, trơ trẽn.

ໜ້າກຽດ |nạ kiệt|(ຄ) đáng ghét, ghê tởm, kinh tởm. ຄຳເວົ້າໜ້າກຽດ : lời nói ghê tởm.

ໜ້າກິນ |nạ kinh|(ຄ) đáng thèm, đáng ăn.

ໜ້າເກັບກ່ຽວ |nạ kếp kiều|(ນ) mùa thu hoạch.

ໜ້າຂາ |nạ khá|(ນ) bẹn, vùng bẹn. ນ້ຳຖ້ວມເຖິງໜ້າຂາ : nước ngập đến bẹn.

ໜ້າເຂົ້າຝ້າ |nạ khậu phạ|(ນ) mặt nám. ໜ້າເຂົ້າຝ້າຍ້ອນແຂ່ງແດດຫຼາຍ : nám mặt vì đi nắng nhiều.

ໜ້າໂຂນ |nạ khốn|(ນ) mặt nạ, mặt nạ kì quái.

ໜ້າຂຶມ |nạ khứm|(ຄ) bồ mặt lầm lì. ທ້າວນ້ອຍໜ້າຂຶມແຕ່ມັກເຮັດອີ່ຫຼີ : chú bé lầm lì mà hay làm đáo để.

ໜ້າໃຄ່ |nạ khày|(ນ) sưng mặt. ໜ້າໃຄ່ຂົ້ນຍ້ອນພະຍາດບວມ : sưng mặt vì bệnh phù.

ໜ້າເຄົາລົບ |nạ khau lộp|(ຄ) đáng kính, đáng trọng. ຈັ່ງແມ່ນໜ້າເຄົາລົບ! : đáng kính vậy thay!.

ໜ້າເຄ້ັ |nạ khểng|(ຄ) vẻ mặt căng thẳng, mặt sưng sỉa (vì giận).

ໜ້າແຄ່ງ |nạ khèng|(ນ) ống chân, ống quyển. ໜ້າແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy ống quyển.

ໜ້າແງ |nạ nghe|(ນ) nanh (răng). ແຂ້ວໜ້າແງ, ແຂ້ວໜ້າກແງ : răng khểnh.

ໜ້າງໍ |nạ ngo|(ຄ) vẻ mặt hờn dỗi (nhất là cô gái khi hờn mát người yêu). ໜ້າງໍປະໄປ : hờn dỗi bỏ đi.

ໜ້າງົວ |nạ ngua| 1.(ນ) một loại nấm như mặt bò, tán trắng và trơn như mũi bò. ເຫັດໜ້າງົວ, ເຫັດດັ່ງງົວ : nấm mặt bò. 2.(ນ) tên một loại hoa, tựa mặt bò. ດອກໜ້າງົວ : hoa nạ ngua, hoa mặt bò.

ໜ້າເຈ້ຍ |nạ chỉa|(ນ) trang giấy. ຂຽນເຕັມໜ້າເຈ້ຍ : viết đầy trang giấy.

ໜ້າຈົ່ວ |nạ chùa|(ນ) ຄື: ສີໜ້າ. (kiến trúc) đầu hồi. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ໜ້າຈົ໊ດ |nạ chựt|(ຄ) mặt nhợt.

ໜ້າຈົ໊ດໜ້າຈາງ |nạ chựt nạ chang|(ຄ) ຄື: ໜ້າຈົ໊ດໜ້າຈາວ. sắc mặt lợt lạt, bộ mặt nhợt nhạt.

ໜ້າຈົ໊ດໜ້າຈາວ |nạ chựt nạ chao| ເບິ່ງ: ໜ້າຈົ໊ດໜ້າຈາງ.

ໜ້າຈັບໃຈ |nạ chắp chay|(ຄ) thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, hấp dẫn, có duyên.

ໜ້າເສຍ |nạ sía|(ຄ) mặt biến sắc.

ໜ້າເສຍດາຍ |nạ sía đai|(ຄ) đáng tiếc, đáng hối tiếc.

ໜ້າເສ́ີ |nạ sới|(ຄ) dửng dưng, không xúc động. ເຮັດໜ້າເສ́ີ : làm bộ mặt dửng dưng.

ໜ້າເສົ້າ |nạ sạu|(ຄ) mặt xìu. ໄດ້ຂ່າວເສົ້າຕົກ ໜ້າເສົ້າໄປ : nghe tin không đỗ mặt xìu lại.

ໜ້າໂສກ |nạ sôộc| ຄື: ໜ້າເສົ້າ.

ໜ້າສົ່ງສານ |nạ sôống sán|(ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại. ສະພາບໜ້າສົ່ງສານ : tình cảnh đáng thương.

ໜ້າສົ້ມເພດ |nạ sốm fết|(ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại; buồn thảm, bi ai. ສຽງໄຫ້ອັນໜ້າສົ້ມເພດ : tiếng khóc bi ai.

ໜ້າສ່ຽວ |nạ siệu|(ນ) mặt nghiêng, khuôn mặt nhìn nghiêng.

ໜ້າຊື່ໃຈຄົດ |nạ xừ chay khộch| (ພາສິດ) (mặt thẳng, lòng quanh co) giả nhân giả nghĩa.

ໜ້າຊິ໊ດ |nạ xít|(ຄ) mặt tái, nhợt nhạt.

ໜ້າຊັ້ນຕາບານ |nạ xừn ta ban|(ຄ) hớn hở, phấn khởi.

ໜ້າຊົມເຊີຍ |nạ xôm xơi|(ຄ) đáng phục, đáng khâm phục, đáng ngưỡng mộ, đáng hoan nghênh.

ໜ້າດີ |nạ đử| ເບິ່ງ: ໜ້າດ້ານ.

ໜ້າດຳ |nạ đăm| 1.(ຄ) mặt đen sạm, mặt nám đen. 2.(ກ) sầm mặt, xịu mặt, mặt sa sầm. ໜ້າດຳຕາແດງ : mất bình tĩnh, mất tinh thần.

ໜ້າດຳຕາແດງ |nạ đăm|(ຄ) đỏ mặt tía tai.

ໜ້າແດງ |nạ đeng|(ຄ) đỏ mặt. ນາງສາວໜ້າແດງ ຍ້ອນຖືກຍອກ : cô gái đỏ mặt vì bị chọc.

ໜ້າດ້ານ |nạ đản|(ຄ) ຄື: ໜ້າດີ. mặt dày, mặt dày mày dạn, trâng tráo. ພວກໜ້າດ້ານ : đồ mặt dày.

ໜ້າດິນ |nạ đinh|(ນ) mặt đất. ນົກບິນຈຸໜ້າດິນ : chim bay sát mặt đất.

ໜ້າແດ່ນ |nạ đèn|(ນ) vết trên mặt, đốm trên mặt.

ໜ້າຕາ |nạ ta|(ນ) 1) mặt mày, mặt mũi; danh dự, tiếng tăm. ໜ້າຕາຍົ້ມແຍ້ມ : mặt mày hớn hở. ໜ້າຕາແຈ່ມໃສ : mặt mũi sáng sủa. 2) mặt mũi (thể diện, danh dự). ລູກເຕົ້າແບບນີ້ແມ່ນພໍ່ແມ່ຊິຍັງໜ້າຍັງຕາຫຍັງກັບພີ່ນ້ອງບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງອີກ : con cái như thế thì bố mẹ còn mặt mũi nào mà nhìn bà con xóm giềng nữa.

ໜ້າຕາສະຫຼາດ |nạ ta sả lạt|(ນ) vẻ mặt thông minh, sáng dạ.

ໜ້າຕາຍົ້ມແຍ້ມ |nạ ta nhỉm nhẻm|(ນ) mặt mày hớn hở.

ໜ້າຕາດີ |nạ ta đi|(ຄ) đẹp, dễ nhìn, coi được, xem được.

ໜ້າຕັກ |nạ tắc| 1.(ນ) chiều dài tính từ hai mút đầu gối (khi ngồi xếp bàng). 2.(ນ) số tiền đặt ngoài của một con bạc (không kể trong túi).

ໜ້າຕັ້ງ |nạ tẳng|(ກວ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ໜ້າຕ່າງ |nạ tàng|(ນ) ຄື: ປ່ອງຢ້ຽມ. cửa sổ. ປິດໜ້າຕ່າງ : đóng cửa sổ.

ໜ້າຕ້າງ |nạ tảng|(ນ) đường kính (gỗ). ໜ້າຕ້າງທ່ອນໄມ້ : đường kính súc gỗ.

ໜ້າຕາຍ |nạ tai|(ຄ) giả lơ; tỉnh bơ.

ໜ້າຕື໋ນ |nạ từn|(ກ) mặt mày ngơ ngác.

ໜ້າຕົ໋ນ |nạ tổnh|(ນ) mặt phải, mặt ngoài. ໜ້າຕົ໋ນຂອງແຜ່ນແພ : mặt phải của tấm vải.

ໜ້າຖັ່ງ |nạ thẳng|(ນ) mặt tiền, mặt trước (của cửa hàng).

ໜ້າຖັ່ງດັ່ງຄົ້ມ |nạ thẳng đăng khôm|(ນ) ຄື: ໜ້າ

ຖ່ຽງດ້ຽງວ. nét mặt sắc sảo, lanh lợi.

ໜ້າຖ່ຽງດ້ຽງວ |nạ thằng đăng nguông| **ເບິ່ງ**: ໜ້າຖ່ຽງດ້ຽມ.

ໜ້າທະນູ |nạ thả nu|(ນ) cái cung.

ໜ້າທີ |nạ thì|(ນ) 1) nhiệm vụ. ກ້ຽວົນໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ. 2) nghĩa vụ. ໜ້າທີ່ພົນລະເມືອງ : nghĩa vụ công dân. 3) bổn phận. ໜ້າທີ່ຕໍ່ປະເທດຊາດ : bổn phận đối với tổ quốc.

ໜ້າທີ່ການ |nạ thì can|(ນ) phận sự, công việc. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ການຂອງຕົນ : làm tròn phận sự của mình.

ໜ້າທີ່ມີກຽດ |nạ thì mi kiệt|(ນ) nhiệm vụ đáng kính, đáng tôn trọng.

ໜ້າທັ້ງ |nạ thẳng| **ເບິ່ງ**: ຄ້ອນທັ້ງ.

ໜ້ານ້ຳ |nạ nắm|(ນ) mặt nước. ພຸ້ນຂຶ້ນໜ້ານ້ຳ : trồi lên mặt nước.

ໜ້າເນື້ອໃຈເສືອ |nạ nửa chay sứa| (ພາສິດ) mặt người dạ thú.

ໜ້ານັບຖື |nạ nặp thứ|(ນ) đáng kính, đáng trọng, đáng khâm phục. ຈັ່ງແມ່ນໜ້ານັບຖື : đáng kính vậy thay.

ໜ້າເບື່ອ |nạ bừa|(ຄ) nhạt nhẽo, tẻ nhạt, buồn chán. ວິທີເຮັດວຽກໜ້າເບື່ອ! : cách làm ăn chán mớ đời!.

ໜ້າບາງ |nạ bang|(ຄ) dễ xấu hổ, hay e thẹn.

ໜ້າບຶ້ງ |nạ bửng|(ຄ) vẻ cau có, nhăn nhó.

ໜ້າບູດ |nạ bụt|(ຄ) xụ mặt, xịu mặt, sa sầm. ໜ້າບູດເຊົ້າ : sa sầm mặt xuống.

ໜ້າເບີ່ດຕາບານ |nạ bợt ta ban|(ຄ) hớn hở, phấn khởi.

ໜ້າບານ |nạ ban|(ຄ) hớn hở.

ໜ້າບ້ານ |nạ bản|(ບ) trước mặt nhà, sân, cươi. ປັດໜ້າບ້ານ : quét sân.

ໜ້າປັດ |nạ pách|(ນ) **ຄື**: ໜ້າໂມງ. mặt đồng hồ. ໜ້າປັດໂມງ : mặt đồng hồ.

ໜ້າປົກ |nạ pôốc|(ນ) bìa (sách). ໜ້າປົກບາງ : cái bìa mỏng.

ໜ້າເປັ່ນມັນ |nạ pênh măn|(ນ) mặt mỡ, mặt dầu.

ໜ້າຜາ |nạ fá|(ນ) vách núi. ໜ້າຜາສູງຊັນ : vách núi cheo leo.

ໜ້າຜາຊັນ |nạ fá xanh|(ນ) vách đứng.

ໜ້າຜາກ |nạ fạc|(ນ) trán. ໜ້າຜາກໂຫນ : trán giô.

ໜ້າຝົນ |nạ phốnh|(ນ) mùa mưa.

ໜ້າພະໃຈມານ |nạ fả chay man| (ພາສິດ) (mặt Phật, lòng quỷ) mặt người dạ thú; mặt người bụng quỷ.

ໜ້າພຽງ |nạ fiêng|(ນ) mặt phẳng. ບ່ອນຕັດກັນຂອງສອງໜ້າພຽງແມ່ນເສັ້ນຊື່ໜຶ່ງ : tương giao của hai mặt phẳng là một đường thẳng.

ໜ້າຟັງ |nạ phăng|(ກວ) đáng nghe. ຄຳເວົ້າໜ້າຟັງ : lời nói đáng nghe.

ໜ້າມ້າ |nạ mã|(ຄ) người cò mồi, người giả đò chơi bài (để lôi kéo người khác chơi theo).

ໜ້າໄມ້ |nạ mảy|(ນ) 1) cái nỏ. 2) cách tính toán khối lượng gỗ.

ໜ້າມຸກ |nạ mục|(ນ) ban công, lan can.

ໜ້າໂມງ |nạ môông|(ນ) **ຄື**: ໜ້າປັດ. mặt đồng hồ.

ໜ້າມ້ອຍ |nạ mỏi|(ນ) mặt buồn rười rượi.

ໜ້າມືດ |nạ mứt|(ກ) 1) chóng mặt, hoa mắt. ເມື່ອຍຈົນໜ້າມືດ : mệt đến hoa mắt. 2) mất tự chủ, mất bình tĩnh, tối mắt. ເຫັນເງິນແມ່ນໜ້າມືດເຊົ້າ : thấy tiền thì tối mắt lại.

ໜ້າມອດ |nạ mót|(ນ) mặt rỗ (do đậu mùa).

ໜ້າມ້ານ |nạ mản|(ຄ) mặt tái, mặt nhạt.

ໜ້າເມີ້ນ |nạ mởn|(ນ) mặt tái nhợt, tái xanh, mặt tái xám.

ໜ້າຢາກ |nạ dạc|(ຄ) đáng thèm.

ໜ້າຢາກກິນ |nạ dạc kinh|(ຄ) ngon lành; đáng ăn.

ໜ້າຢາກຫົວ |nạ dạc húa|(ຄ) tức cười, nực cười, buồn cười.

ໜ້າຢ້ານ |nạ dãn|(ຄ) ghê sợ, đáng sợ, rùng rợn.

ໜ້າລະອາຍ |nạ lả ai|(ຄ) đáng hổ thẹn, đáng xấu hổ. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງປະເປີ້ຍ ບໍ່ຈັກໜ້າລະອາຍ : lớn rồi còn ở lổ, không biết xấu hổ.

ໜ້າລັ່ງກຽດ |nạ lăng kiệt|(ຄ) kinh tởm, gớm ghiếc.

ໜ້າລີ |nạ ling|(ນ) mặt khỉ.

ໜ້າແລ້ງ |nạ lẻng|(ນ) mùa khô.

ໜ້າລາຍ |nạ lai|(ຄ) mặt rỗ, mặt rỗ hoa.

ໜ້າເລືອດ |nạ lướt|(ຄ) bóc lột tàn nhẫn. ພໍ່ຄ້າ

ໜ້າເລືອດ : con buôn bóc lột tàn nhẫn.
ໜ້າຫັກ [nạ hắc](ຄ) mặt mũi khoằm, mặt gãy.
ໜ້າແຫ້ງ [nạ hẹng](ຄ) có vẻ mặt mệt mỏi, bơ phờ.
ໜ້າຫ່ຽວ [nạ hiều](ຄ) mặt nhăn.
ໜ້າໃຫຍ່ [nạ nhày](ກ) thể hiện ra quá địa vị của mình, làm như người có địa vị tốt, chơi sộp. ເຮັດໜ້າໃຫຍ່ : làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.
ໜ້າໃຫຍ່ໃຈສູງ [nạ nhày chay súng](ນ) sự độ lượng, sự rộng lượng.
ໜ້າຫຍຸ້ງ [nạ nhụng](ຄ) cau mặt, méo mặt. ໜ້າຫຍຸ້ງຍ້ອຍໜີ້ສິນ : méo mặt vì nợ nần.
ໜ້າໜາ [nạ ná](ຄ) mặt dày. ພວກໜ້າໜາ : đồ mặt dày.
ໜ້າໜ້ອງ [nạ nọng](ນ) mũi tên tẩm độc.
ໜ້າໜ່າຍ [nạ nài](ຄ) kinh tởm; chán, chán chường.
ໜ້າໜາວ [nạ náo](ນ) mùa lạnh. ໜ້າໜາວຕ້ອງລະວັງເປັນຫວັດ : mùa lạnh phải đề phòng bị cảm.
ໜ້າໝາ [nạ má](ຄ) mặt mo, mặt chó (chửi). ບັກໜ້າໝາ! : thằng mặt chó!.
ໜ້າໝອງ [nạ moóng](ນ) buồn rầu, buồn bã, u sầu.
ໜ້າຫຼ່າ [nạ là](ຄ) xanh xao, nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າຍ້ອນຢ້ານ : mặt nhợt nhạt vì sợ.
ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ [nạ là ta tì] (ສຳນວນ) mặt xanh mày xám; mặt xám mày xanh.
ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ [nạ là ta lướng] (ສຳນວນ) mặt bủng da chì.
ໜ້າເຫຼື້ອມ [nạ lượm](ຄ) vẻ trắng trợn, dáng kiêu căng, dáng ngạo mạn.
ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫຼອກ [nạ vạy lắng loọc](ພາສິດ) (trước mặt thì lạy, phía sau thì ghẹo) dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
ໜ້າອົກ [nạ ôốc] ຄື: ໜ້າເອິກ.
ໜ້າເອິກ [nạ ớc](ນ) ຄື: ໜ້າອົກ. ngực. ກະດູກໜ້າເອິກ : xương ngực. ໜ້າເອິກໃຫຍ່ : ngực to.
ໜ້າອາຍ [nạ ai](ຄ) xấu hổ, mắc cỡ. ໜ້າອາຍຈົນຢາກມຸດດິນ : xấu hổ muốn độn thổ.
ໜ້າອັດ [nạ ắt](ນ) mặt đầy đặn.
ໜ້າອັດສະຈັນ [nạ ắt sả chăn](ຄ) kì diệu.
ໜ້າອຶດອັດ [nạ ứt ắt](ຄ) bứt rứt, bực bội, bức bối.
ໜ້າອ່ານ [nạ àn](ຄ) đáng đọc. ປຶ້ມໜ້າອ່ານ : quyển sách đáng đọc.
ໜ້າຮັກ [nạ hặc](ຄ) đẹp đẽ, xinh xắn, có duyên, yêu kiều, đáng yêu, dễ thương. ຍິງສາວໜ້າຮັກເດັ່ນຊັດຂຶ້ນກາງຝູງໝູ່ : cô gái xinh xắn nổi bật lên giữa đám bạn bè.
ໜ້າຮ້າຍ [nạ hãi](ຄ) mặt dữ.
ໜ້າຮ້ານ [nạ hăn](ບ) trước quán, bề mặt quán. ຕົກແຕ່ງໜ້າຮ້ານ : trang trí bề mặt quán.
ໜ້າຮ້ອນ [nạ hỏn](ນ) mùa nóng, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະຫິວາເມື່ອເຂົ້າໜ້າຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.
ໜີ [ní](ກ) 1) trốn. ໜີບໍ່ພົ້ນ : trốn không thoát. ໜີລອດ : trốn thoát. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ. 2) bỏ đi, rời khỏi; tránh. **ປະໜີ** : bỏ đi. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ : (tránh cọp lại gặp voi) tránh hùm, mắc hổ. (ພາສິດ) ໜີແຂ້ພົ້ດໄປພໍ້ເສືອ : (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.
ໜີແຂ້ພົ້ດໄປພໍ້ເສືອ [ní khẹ fặt pay fỏ sứa](ພາສິດ) (tránh cá sấu lại gặp cọp). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
ໜີຈາກ [ní chạc](ກ) rời khỏi.
ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ [ní sứa m fỏ khẹ] (ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa; khinh khỉ mắc độc già; tránh đằng mồ, mắc đằng mả; tránh hùm, gặp chó sói; tránh hùm, mắc hổ; tránh lửa gặp nắng hè; tránh mả lại ngã phải mồ; tránh ông cả, ngã phải ông ba mươi; tránh ông pháo, gặp ông mã; vắng câu gặp đó, vắng ó gặp quạ khoang.
ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ [ní sứa m fỏ xảng](ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp voi). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
ໜີຕາມຜູ້ບ່າວ [ní tam fụ bào](ກ) trốn theo trai. ລູກສາວເຂົາໜີຕາມຜູ້ບ່າວແລ້ວ : con gái họ trốn theo trai rồi.
ໜີບໍ່ພົ້ນ [ní bò fổn](ກ) không tránh khỏi, không thoát. ຄົນກິນສິນບົນ ຈະໜີບໍ່ພົ້ນຄຸກ : kẻ ăn hối lộ sẽ không tránh khỏi ngục tù.

ໜີພົ້ນ |ní phổn|(ກ) trốn thoát, tránh thoát, thoát khỏi. ໜີພົ້ນອັນຕະລາຍ : thoát khỏi nguy hiểm.
ໜີຫາຍ |ní hái|(ກ) biến mất, mất hút.
ໜີ |nì|(ຄ) nhiều, rất. ດີເອົາໜີ : rất tốt. ຮ້າຍເອົາໜີ : ỉa nhiều. ກິນເອົາໜີ : ăn nhiều.
ໜີ້ |nị| 1.(ນ) nợ, nợ nần. ຕິດໜີ້ : mắc nợ. ໃຊ້ໜີ້ : trả nợ. ລູກໜີ້ : con nợ. ເຈົ້າໜີ້ : chủ nợ. ໜີ້ສິນ : nợ nần. (ພາສິດ) ກິນບໍ່ຊ່ຳໆກິນເປັນໜີ້ : ăn đói qua ngày, ăn vay nên nợ. 2.(ສ) đây. ມາໜີ້ : tới đây, đến đây. ນັ່ງໜີ້ : ngồi đây. ຢູ່ໜີ້ບໍ່ມີອັນຕະລາຍ : ở đây không có nguy hiểm.
ໜີ້ສິນ |nị sính|(ນ) nợ nần. ໜີ້ສິນເຕັມຄໍ : nợ nần ngập cổ, nợ nần ngập đầu. (ສມ)ຍາກຈະຊຳລະໜົດໜີ້ສິນ ໃນເວລາອັນສັ້ນ : khó có thể thanh toán hết nợ nần trong thời gian ngắn.
ໜີ້ບຸນຄຸນ |nị bun khun|(ກ) nợ ơn, hàm ơn, mang ơn. ຊົ່ວຊີວິດຂ້ອຍເປັນໜີ້ບຸນຄຸນລຸງນັ້ນ : suốt đời tôi mang ơn bác ấy.
ໜູ |nú|(ນ) chuột. ໜູຊິ່ງ : chuột nhắt. ໜູພຸກ : chuột cống. (ພາສິດ) ໜູຕົກຖັງເຂົ້າສານ : chuột sa chĩnh gạo.
ໜູຂາວ |nú kháo|(ນ) chuột trắng, chuột bạch.
ໜູຊິ່ງ |nú xing|(ນ) chuột nhắt.
ໜູຍວ |nú nhuông|(ນ) chuột chù, chuột chũi.
ໜູຕົກຖັງເຂົ້າສານ |nú tốc thắng khậu sán| (ພາສິດ) (chuột rơi vào thùng gạo) chuột sa chĩnh gạo; chuột sa lọ mỡ; gà rơi mâm gạo.
ໜູຖົ່ງ |nú thống| ເບິ່ງ: ຈີ່ໆໂຈ້.
ໜູພຸກ |nú fục|(ນ) chuột cống.
ໜູໃຫຍ່ |nú nhày|(ນ) chuột to, chuột lớn.
ແໜະ |nẻ|(ກ) ຄື: ແໜ. chỉ đường, mách đường.
ແໜ |né| 1.(ນ) bèo tấm. 2.(ກ) ຄື: ແໜະ. chỉ đường, mách đường.
ແໜ່ |nè|(ຄ) ຄື: ແດ່. (phụ từ nhằm tăng thêm một đề nghị, một yêu cầu). ເອົາມາແໜ່ : đem (đưa) lại đây.
ໂໜ |nố|(ກ) nhô, lồi, u lên. ໜ້າຜາກໂໜ : trán nhô.
ເໜາະ |nỏ| ຄື: ໜໍ, ນໍ.
ໜໍ |nó| ຄື: ນໍ.
ໜໍ່ |nò|(ນ) 1) chồi, búp; măng. ຕົ້ນໄມ້ແຕກໜໍ່ແລ້ວ : cây đã đâm chồi. ໜໍ່ໄມ້ : măng, búp măng. 2) nòi, dòng dõi. ໜໍ່ກະສັດ : dòng dõi nhà vua.
ໜໍ່ກ້ວຍ |nò cuổi|(ນ) búp chuối.
ໜໍ່ແນວ |nò neo|(ນ) dòng dõi, nòi giống. ສືບໜໍ່ແຫນແນວ : nối dõi, nối dõi tông đường.
ໜໍ່ເນື້ອ |nò nửa|(ນ) máu mủ, ruột thịt. ໜໍ່ເນື້ອອັນແທ້ຈິງ : đứa con ruột thịt, đứa con đẻ. ໜໍ່ເນື້ອເຊື້ອໄຂ : máu mủ, ruột thịt.
ໜໍ່ໄມ້ |nò mảy| 1.(ນ) măng (tre, nứa...). ແກງໜໍ່ໄມ້ : canh măng. 2.(ນ) bệnh nhọt (ở lòng bàn chân), bệnh tổ đỉa.
ໜໍ່ໄມ້ຝຣັ່ງ |nò mảy fả lăng|(ນ) (thực vật) măng tây.
ໜໍ່ແໜງ |nò néng|(ນ) mầm mống. ໜໍ່ແໜງທຶນນິຍົມປາກົດຂຶ້ນ : mầm mống tư bản chủ nghĩa nảy sinh.
ເໜືອ |nứa| 1.(ນ) ຄື: ອຸດອນ. (phía, phương, hướng) bắc. ທິດເໜືອ : phương bắc, hướng bắc. ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. 2.(ຄ) 1) trên. ບໍ່ມີໃຜຈະຢູ່ເໜືອກົດໝາຍໄດ້ : không có ai có thể sống trên pháp luật. 2) hơn, quá. ເໜືອຄົນ : hơn người. ເໜືອຄວາມສາມາດ : quá khả năng, phi thường.
ເໜືອຫົວ |nứa húa|(ຄ) trên đầu.
ໜົ້ວ |nụa|(ຄ) lẫn lộn, hỗn độn; trộn lẫn nhau, trộn vào nhau.
ໜຸ່ມ |nạu|(ນ) cô gái. ໜຸ່ມໜົ້ວ : thanh nữ.
ໜຳ |nắm| 1.(ຄ) (từ gọi con trâu chưa thiến và có nọng lớn) nọng; mập nhiều. ຄວາຍໜຳ, ຄວາຍຄໍໜຳ : trâu nọng, trâu cổ nọng. 2.(ຄ) đã, thỏa, hả. ຊ້ຳບໍ່ໜຳ : hơn thế, ngoài ra, thậm chí. ໜຳໃຈ : thỏa thuê, thỏa lòng. ອີ່ມໜຳ : no nê.
ໜຳໃຈ |nắm chay|(ກ) đã đời, thỏa thuê, thỏa lòng, hả dạ. ເຫັນເຂົາຖືກລົດຕຳແລ້ວໜຳໃຈ : thấy họ bị xe đâm rồi thỏa lòng.
ໜັກ |nắc|(ຄ) nặng, nặng nề, dữ dội. ແມ່ຍິງຊົນນະບົດ ແບກຫາບວຽກໜັກ : phụ nữ nông thôn gánh vác công việc nặng nề. ເຈັບໜັກ : ốm nặng. (ສຳນວນ) **ໜັກໃຈ** : lo lắng, băn khoăn. ໜັກປາກ : người ít nói, người tầm ngẫm. ໜັກຫົວ : nặng đầu. ໜັກແໜ້ນ : vững vàng, kiên định. ໜັກໜ່ວງ : nặng nề; đến nơi đến chốn. ຫູໜັກ : tai

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ໜ ໝ ໜ ໝ ໜ ໝ

nghễnh ngãng. **ຖ່າຍໜັກ** : đại tiện, ỉa. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ເບົາ". ຖ່າຍເບົາ : tiểu tiện, đái.

ໜັກກະດຸມ |nắc cả điêm| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະດຸມ.

ໜັກກາຍ |nắc cai|(ຄ) nặng mình, nặng nề.

ໜັກຂີ້ກະດຸມ |nắc khị cả điêm| **ເບິ່ງ**: ຂີ້ກະດຸມ.

ໜັກໃຈ |nắc chay|(ຄ) **ຄື**: ໜັກອົກ. lo lắng, băn khoăn. ໜັກໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ |nắc xòi căn hạp, nhạp xòi căn đưng| (**ພາສິດ**) (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo) đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ |nắc xuồi căn hạp, nhạp xuồi căn đưng| (**ພາສິດ**) (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo). (**ເບິ່ງ**): ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ.

ໜັກບໍ່ເອົາ ເບົາບໍ່ສູ |nắc bò au, bau bò sụ| (**ພາສິດ**) (nặng không lấy, nhẹ không làm) làm không đụng xác, vác không đụng vai.

ໜັກປາກ |nắc pạc|(ຄ) người ít nói, người tâm ngẩm.

ໜັກມື |nắc mư|(ກວ) hơi quá đáng, nặng tay, quá tay. ຕີໜັກມືໂພດ : đánh quá tay.

ໜັກໜາ |nắc ná|(ຄ) nặng nề, trầm trọng. ແປກອີ່ຫຼີ, ພະຍາດບໍ່ໜັກໜາພັດຕາຍ : quái lạ, bệnh không trầm trọng mà chết.

ໜັກໜາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ |nắc ná xuồi căn đảy, chếp khạy xuồi căn pua| (**ພາສິດ**) đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກໜ້າ |nắc nạ|(ຄ) (công việc) khó lên, nặng lên; càng ngày càng khó. ວຽກງານນັບມື້ນັບໜັກໜ້າ : công việc ngày càng nặng lên, công việc càng ngày càng khó.

ໜັກໜ່ວງ |nắc nuồng|(ຄ) 1) nặng nề. ວຽກງານໜັກໜ່ວງ : công việc nặng nề. 2) hết mình, đến nơi đến chốn, tận lực, tận tâm, tận tâm tận lực. ເຮັດຢ່າງໜັກໜ່ວງ : làm tận tâm.

ໜັກໜຶ່ນ |nắc nình|(ຄ) nõn nà. ໜັກນຶ່ນເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da nõn nà.

ໜັກແໜ້ນ |nắc nẹn|(ຄ) dứt khoát, kiên định. ທ່າທີໜັກແໜ້ນ : thái độ dứt khoát.

ໜັກອົກ |nắc ôốc|(ຄ) **ຄື**: ໜັກໃຈ. lo lắng, băn khoăn, khổ tâm.

ໜັກແຮງ |nắc heng|(ຄ) quá nặng, quá sức.

ເໜັກ |nếc|(ກ) ép, nén, ấn, đè xuống. ເໜັກລົງ : ấn xuống.

ໜອກ |noọc| 1.(ນ) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ຜັກໜອກ : rau má. 2.(ນ) bướu, u (ở vai bò, lạc đà). ໜອກງົວ : bướu ở lưng bò.

ເໜືອກ |nược|(ກ) đánh cá, đánh cược, đánh cuộc; nước (đánh riêng chỉ hai người khi không được làm cái). ລົງເໜືອກ : đặt nước.

ໜວກ |nuộc|(ຄ) điếc. ຫູໜວກ, ຫູຕຶງ : tai điếc. (**ສຳນວນ**) ເຮັດຫູໜວກກິນຝາມ : giả điếc làm càn.

ໜວກຫູ |nuộc hú|(ຄ) điếc tai, đinh tai, điếc óc. ໜວກຫູກັບພວກເດັກນ້ອຍຂ້າງບ້ານ : điếc tai với mấy đứa nhỏ cạnh nhà.

ໜັງ |nắng| 1.(ນ) 1) da. ໜັງສັດ : da thú. (**ພາສິດ**) ຄົນຮັກເທົ່າຜືນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜືນເສື່ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. 2) vỏ trái cây có hình dáng như da (ໝາກຂຽບໜັງ). 2.(ນ) tên một loại mít (ໝາກມີ້ໜັງ). 3.(ນ) phim, điện ảnh. ໜັງກະຕູນ : phim hoạt hình. ໄປເບິ່ງໜັງ : đi xem phim.

ໜັງແກະ |nắng kẻ|(ນ) da cừu.

ໜັງໄກ່ |nắng cày|(ນ) da gà; vải giấy (có dáng dấp như da gà).

ໜັງກ້າພ້າ |nắng căm fả|(ນ) lớp da phía ngoài, biểu bì.

ໜັງສື |nắng sứ|(ນ) 1) chữ viết, văn tự. ກົ້ມໜັງສື : mù chữ. ໜັງສືພິມ : báo, báo chí. 2) giấy tờ, công văn. ແລ່ນໜັງສື : chạy giấy tờ. 3) sách. ອ່ານໜັງສື : đọc sách.

ໜັງສືຄູ່ມື |nắng sứ khù mư|(ນ) sách tra cứu. ໜັງສືຄູ່ມືຄູ : sách tra cứu của giáo viên.

ໜັງສືສຳຄັນ |nắng sứ sắm khăn|(ນ) giấy tờ quan trọng, tài liệu quan trọng.

ໜັງສືສັນຍາ |nắng sứ sắn nha|(ນ) bản hợp đồng, bản kí kết, bản giao kèo, bản khế ước, bản hiệp ước.

ໜັງສືເດີນທາງ |nắng sứ đơn thang|(ນ) hộ chiếu, giấy thông hành. ໜັງສືເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

ໜັງສືເຕືອນ |nắng sứ tươn|(ນ) 1) bản ghi nhớ, bản lược kí. 2) thư báo trước, thư cảnh cáo.
ໜັງສືແຕ່ງດອງ |nắng sứ tèng đoong|(ນ) giấy hôn thú.
ໜັງສືແຕ່ງຕັ້ງ |nắng sứ tèng tẳng|(ນ) thư bổ nhiệm, giấy bổ nhiệm.
ໜັງສືທຳ |nắng sứ thăm|(ນ) chữ dùng để viết kinh Phật, chữ Phạn.
ໜັງສືນິຍາຍ |nắng sứ nỉ nhai|(ນ) truyện, tiểu thuyết.
ໜັງສືນຳ |nắng sứ năm|(ນ) thư kèm theo, phiếu gởi.
ໜັງສືນຳທ່ຽວ |nắng sứ năm thiều|(ນ) sách chỉ dẫn, sách hướng dẫn về du lịch.
ໜັງສືແນະນຳ |nắng sứ nẻ năm|(ນ) thư giới thiệu.
ໜັງສືບາລີ |nắng sứ ba li|(ນ) chữ Pali.
ໜັງສືໃບລານ |nắng sứ bay lan|(ນ) sách ghi trên lá cọ (sách cổ bằng tiếng San sả kít) lưu hành ở các chùa của Lào, kinh Phật, truyện cổ.
ໜັງສືບັນທຶກ |nắng sứ banh thực|(ນ) cuốn nhật kí.
ໜັງສືຜ່ານແດນ |nắng sứ fàn đen|(ນ) hộ chiếu, giấy thông hành, giấy quá cảnh, giấy xuất cảnh.
ໜັງສືຜູກ |nắng sứ fục|(ນ) sách ghi trên lá cọ (sách cổ bằng tiếng San sả kít) lưu hành ở các chùa của Lào, kinh Phật, truyện cổ.
ໜັງສືພິມ |nắng sứ fim|(ນ) báo, báo chí. ໜັງສືພິມລາຍວັນ : nhật báo. ໜັງສືພິມລາຍອາທິດ : tuần báo.
ໜັງສືເລື່ອງ |nắng sứ lường|(ນ) tác phẩm văn học, văn phẩm.
ໜັງສືວິທະຍາສາດ |nắng sứ vỉ thả nha can|(ນ) sách khoa học, sách kĩ thuật.
ໜັງສືວັນນະຄະດີ |nắng sứ văn nả khả đi|(ນ) tác phẩm văn học.
ໜັງສືວຽນ |nắng sứ viên|(ນ) thông tri, thông tư, thông báo, bản tin, thông cáo.
ໜັງສືຮຽນ |nắng sứ hiên|(ນ) sách giáo khoa.
ໜັງສືຮັບຮອງ |nắng sứ hặp hoong|(ນ) giấy giới thiệu, giấy chứng nhận, giấy bảo đảm.
ໜັງສືອ່ານຫຼິ້ນ |nắng sứ àn lịnh|(ນ) sách đọc giải trí.
ໜັງສັດ |nắng sắt|(ນ) da thú.
ໜັງຕະລຸ |nắng tả lung| ຄື: ໜັງຕະໜຸ.
ໜັງຕະໜຸ |nắng tả lúng|(ນ) ຄື: ປະຫຼັດຕົ໊. một loại phim diễn bằng bóng của những hình vẽ.
ໜັງຕາ |nắng ta|(ນ) mí mắt, mi mắt.
ໜັງຕ່ອງແອກ |nắng toòng ẹc|(ນ) đai da nối ách với cày.
ໜັງແທ້ |nắng thẻ|(ນ) (giải phẫu) da, lớp da.
ໜັງປະກຳ |nắng pả căm|(ນ) dây da buộc cổ voi.
ໜັງພອງ |nắng foong|(ນ) 1) chỗ bỏng da, da phồng phỏng da. 2) tóp mỡ.
ໜັງມັນ |nắng măn|(ນ) da láng, da mỡ.
ໜັງຫົວກວຽນ |nắng húa quyên|(ນ) dây đai da dùng buộc ách với đầu xe kéo.
ໜັງຫຍາບ |nắng nhạp|(ຄ) 1) da dày, da thô. 2) (bóng) không thể bị thương.
ໜັງໜຽວ |nắng niếu|(ຄ) 1) da dai. 2) (bóng) không thể bị thương được.
ໜ່າໆ |nàng| ເບິ່ງ: ນ່າໆ.
ໜິ່ງ |nìng|(ກ) cù, thọc (chỗ mềm, hông). ໜິ່ງ ລ້ວງ : cù hông.
ໜິ້ງ |niịng|(ກ) nạnh. ຢ່າສູ່ໜ້ຶ້ງນ້ອງອີກ : đừng có nạnh với em nữa.
ໜຶ່ງ |nừng|(ຄ) một, số một (1). ໜຶ່ງບໍ່ມີສອງ : có một không hai. ມີອະຄະຕິກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : có ác cảm với một người nào.
ໜຶ້ງ |nựng|(ກ) đồ (như đồ xôi, hong xôi), hấp. ໜຶ້ງເຂົ້າ : đồ xôi. ໜຶ້ງຜັກ : hấp rau.
ເໜັ້ງ |nếng|(ກ) cử động, cựa, quậy, chuyển. ນອນຄັບຫຼາຍຈົນເໜັ້ງບໍ່ໄດ້ : nằm chật quá, không cựa được.
ເໜັ້ງຕີ້ງ |nếng ting|(ກ) cựa quậy, động đậy, cử động. ເສື້ອຄັບ ເໜັ້ງຕີ້ງຍາກ : áo chật, khó cử động.
ແໜງ |néng| 1.(ນ) chồi, cành non. ແໜງໄມ້ໄຜ່ : chồi tre. ແໜງໄມ້ມີ້ : chồi mít. ແໜງໄມ້ມ່ວງ : chồi xoài. 2.(ກ) chán, ngán, ngao ngán. ແໜງ ໜ່າຍ : chán ngán, chán chường. **ແໜງວ່າ** : nếu như, tốt hơn hết. **ກິນແໜງ** : hối hận, hối tiếc, ăn năn. ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງ : dung thứ cho người biết ăn năn.

ແໜງສູ [néng sụ](ຄ) ຄື: ແໜງວ່າ. tốt nhất, tốt hơn hết.

ແໜງໃຈ [néng chay](ກ) nghi ngờ, hồ nghi. ເບິ່ງຄືນບັນດາຈຸດທີ່ຍັງສົງໄສແໜງໃຈ : lại những chỗ còn hồ nghi.

ແໜງວ່າ [néng và](ຄ) ຄື: ແໜງສູ. tốt nhất, tốt hơn hết. ແໜງວ່າໃຫ້ເຂົາພັກຜ່ອນ : tốt nhất là cứ để họ nghỉ ngơi.

ແໜງໜ່າຍ [néng nài](ຄ) chán ngán, chán chường. ແໜງໜ່າຍຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ແໜ່ງ [nèng](ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ໝາກແໜ່ງ : sa nhân.

ໂໜ້ງ [nôộng](ຄ) không ăn nhịp, nói không rõ. ເວົ້າໂໜ້ງ : nói không rõ.

ໜອງ [noóng] 1.(ນ) ao. ໜອງປາ : ao cá. 2.(ນ) (y khoa) mủ. ນ້ຳໜອງຫຼາຍ : mủ nhiều.

ໜອງໃນ [noóng nay](ນ) (y khoa) bệnh lậu, sự chảy mủ lậu. ໂລກໜອງໃນ : bệnh lậu.

ໜອງນ້ຳ [noóng nắm](ນ) ao, hồ ao.

ໜອງບຶງ [noóng bưng](ນ) hồ đầm, hồ ao.

ໜ່ອງ [noòng](ຄ) (tiếng) xập xèng, xập xình. ສຽງດົນຕີໜ່ອງໆ : tiếng nhạc xập xình.

ໜ້ອງ [noọng](ນ) (thực vật) cây sui; tên một loại cây thuốc, thân lớn, có độc (Antiaris toxicaria (Pers) Leschen, họ Moraceae). ໜ້າໜ້ອງ : mũi tên tẩm nhựa cây sui. ໜ້ອງຕົ້ນ : cây sui.

ໜ້ອງຕົ້ນ [noọng tổnh](ນ) ເບິ່ງ: ໜ້ອງ.

ໜຽງ [niếng] 1.(ນ) cái diều (gà, vịt). ໜຽງໄກ່ : diều gà. 2.(ນ) (y khoa) bướu cổ. ພະຍາດໜຽງ : bệnh bướu cổ.

ໜ່ຽງ [niềng](ກ) nhào, nhồi. ໜ່ຽງແປ້ງ : nhào bột, nhồi bột.

ໜ່ວງ [nuồng](ກ) níu, níu kéo; trì hoãn, kéo dài. ໜ່ວງການເຈຍລະຈາ : kéo dài cuộc hội đàm. ໜ່ວງໜ່ຽວ : trì hoãn, níu kéo.

ໜ່ວງເວລາ [nuồng vê la](ກ) trì hoãn, kéo dài thời gian. ໜ່ວງເວລາເຮັດຫຍັງ ໜ້າຫຼັງຂ້ອຍກໍ່ຈ່າຍແຕ່ທໍ່ນັ້ນ : trì hoãn làm gì, trước sau tôi cũng trả ngần ấy.

ໜ່ວງໜ່ຽວ [nuồng niều](ກ) giữ lại, níu kéo, lần lữa. ຮູ້ເຈົ້າຄາຈຶ່ງບໍ່ກ້າໜ່ວງໜ່ຽວ : biết anh bận nên không dám níu kéo. ໜ່ວງໜ່ຽວເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần lữa mãi không làm.

ໜ້ວງ [nuộng](ນ) cái bẫy chuột.

ໜາຍ [nái](ນ) ຄື: ຂະໜາຍ. ngà voi cái.

ໜ່າຍ [nài](ກ) ຄື: ຂີ້ໜ່າຍ. chán, chán ngấy, ghét cay ghét đắng. ລາວໜ່າຍຄົນທີ່ເວົ້າຫຼາຍ : anh ta chán kẻ nói nhiều. ຈັ່ງແມ່ນໜ່າຍ : thật kinh tởm, thật chán ngán. ເບື່ອໜ່າຍ : chán ngán, chán chường.

ໜ່າຍຊັ່ງ [nài xăng](ຄ) chán ghét.

ໜ່າຍໜາ [nài ná](ຄ) chán nản. ເຫັນແລ້ວໜ່າຍໜາ (ສິນ) : thấy rồi chán nản.

ໜ່າຍໜ້າ [nài nạ](ຄ) chán mặt, chán ghét. ໜ່າຍໜ້າມຶງເດ! : chán cái mặt mi ghê!.

ໜ່າຍໜີ [nài ní](ກ) bỏ đi vì chịu không nổi. ທົນບໍ່ໄດ້ຈຶ່ງໜ່າຍໜີ : chịu đựng không nổi mới bỏ đi.

ໜ່າຍແໜງ [nài néng](ຄ) chán ngán, chán chường. ໜ່າຍແໜງຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ໜ້າຍ [nại](ຄ) phai, bạc, nhạt (màu). ໜ້າຍສີ : bạc màu, phai màu.

ໜອຍ [nói] ເບິ່ງ: ໜ້ອຍ.

ໜ่อย [nòi] ຄື: ໜ้อย.

ໜ้อย [nọi](ຄ) ຄື: ໜอย, ໜ่อย. ít, một tí, một chút. ກິນໜ้อย : ăn ít.

ໜ้อยละ [nọi lả](ຄ) khi thì, lúc thì, chốc. ບຶดละแล่นก่อน ໜ้อยละแล่นออกนอกทาง : lúc thì chạy trước, lúc thì chạy ra khỏi đường.

ໜ้อยໜึ่ง [nọi nừng](ຄ) một chút, một tí. ลໍถ้า ໜ้อยໜึ่ง : đợi một chút.

ເໜื่อย [nườ̀i](ກ) mệt, nhọc. ເໜื่อยกาย : nhọc thân.

ໜ่อย [nuồi] 1.(ນ) 1) quả, trái. ໝากพ้าวสอง ໜ่อย : hai quả dừa. 2) cái, hòn,... (vật có hình tròn như trái). ลูกสอง ໜ่อย : hai cái xô. ไหสาม ໜ่อย : ba cái lu. 2.(ນ) tổ, đội. ໜ่อยสึกสา : đội giáo dục. ห้อหน้าໜ่อย : tổ trưởng. 3.(ນ) (toán) đơn vị. ห้อໜ่อย : hàng đơn vị. ห้อสิบ : hàng chục.

ໜ่อยจู่โจม [nuồi chù chôm](ນ) đơn vị tập kích,

đơn vị công kích.

ໜ່ວຍຕາ |nuồi ta|(ນ) con mắt.

ໜ່ວຍພະຍາບານ |nuồi fả nha ban|(ນ) đơn vị y tá.

ໜ່ວຍໂລກ |nuồi lôốc|(ນ) trái đất. **ຮອບໝຸນວຽນຂອງໜ່ວຍໂລກ** : chu kì quay của trái đất.

ໜ່ວຍອາສາສະໝັກ |nuồi a sá sả mắc|(ນ) đơn vị tình nguyện.

ໜາດ |nạt|(ນ) **ຄື**: ໜາດໜວງ. (thực vật) đại bi, còn gọi là từ bi, đại ngải, băng phiến (Blumea balsamifera D.C, họ Compositae). **ຕົ້ນໜາດ, ຕົ້ນໜາດໜວງ** : cây đại bi.

ໜາດສ້ອຍ |nạt sọi|(ນ) (thực vật) ích mẫu, còn gọi là cây chói đèn, sung úy (Leonurus heterophyllus Sweet, họ Labiatae).

ໜາດນາກ |nạt nác| **ຄື**: ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ.

ໜາດນ້ອຍ |nạt nỏi|(ນ) (thực vật) ngải cứu, còn gọi là cây ngải, cây thuốc cứu (Artemisia vulgaris L, họ Asteraceae).

ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ |nạt hóm bay nỏi|(ນ) **ຄື**: ໜາດນາກ. (thực vật) thanh cao hoa vàng, còn gọi là thanh hao, thanh cao, thảo cao (Artemisia annua L, họ Asteraceae).

ໜາດໜວງ |nạt luống| **ເບິ່ງ**: ໜາດ.

ໜວດ |nuột| 1.(ນ) 1) râu, ria (người và một số con vật). **ໜວດເສືອ** : râu cọp. **ໜວດແມວ** : râu mèo. 2) (động vật) tua cảm, xúc tu (sên, bạch tuộc). **ໜວດປາມຶກ** : tua mực. 2.(ນ) dây thừng mây. **ເຊືອກໜວດ** : dây thừng mây.

ໜວດກຸ້ງ |nuột cũng|(ນ) 1) râu tôm. 2) an ten.

ໜວດເຄົ້າ |nuột khau|(ນ) râu quai nón.

ໜວດຄາງ |nuột khang|(ນ) chòm râu, râu cằm.

ໜັນ |nánh|(ນ) **ຄື**: ທິດ. tên gọi chú tiểu đã mãn tu, thôi tu.

ໜານ |nán|(ນ) luống (rau). **ໜານຜັກ** : luống rau.

ໜິ້ນ |nình|(ຄ) mềm, mềm mại, êm. **ໜັກໜິ້ນ** : mềm mại.

ໜຸ້ນ |núnh| **ເບິ່ງ**: ໜູນ.

ໜູນ |nún|(ກ) kê (phía dưới). **ເອົາເຈ້ຍໜູນຂາໂຕ๊ະ** : lấy giấy kê chân bàn. **ໜູນຫຼັງ** : hậu thuẫn. **ສະໜັບສະໜູນ** : ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cổ vũ.

ໜູນແໜ້ນ |nún nẹn|(ກ) củng cố, tăng cường, gia cố, kiện toàn.

ໜູນຫຼັງ |nún lắng|(ກ) hậu thuẫn, ủng hộ, giúp đỡ. **ເຂົາມີເພື່ອນໜູນຫຼັງ** : anh ấy có bạn bè ủng hộ.

ແໜ້ນ |nẹn|(ຄ) 1) chặt. **ຍັດຂອງໃສ່ຫີບໃຫ້ແໜ້ນ** : nhét đồ đạc vào hòm cho chặt. 2) chắc. **ເກາະແໜ້ນ** : bám chắc. 3) chật, kín. **ຄົນແໜ້ນ** : người chật kín. 4) tức, đầy. **ແໜ້ນທ້ອງ** : đầy bụng.

ແໜ້ນແກ່ນ |nẹn kèn|(ຄ) vững chắc, chắc chắn, vững vàng, bền vững. **ມິດຕະພາບອັນແໜ້ນແກ່ນ** : tình hữu nghị bền vững.

ແໜ້ນໃຈ |nẹn chay|(ກ) tức trong lòng, ấm ức.

ແໜ້ນແຟ້ນ |nẹn phẻn|(ຄ) 1) chặt chẽ. **ຜູກມັດຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : ràng buộc chặt chẽ. **ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : phối hợp chặt chẽ. 2) gắn bó, siết chặt. **ຮັກກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : yêu thương gắn bó với nhau. **ສາມັກຄີຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ** : đoàn kết gắn bó với nhau.

ແໜ້ນໜາ |nẹn ná|(ຄ) 1) vững chãi. **ໂຕะຕອກແໜ້ນໜາ** : bàn đóng vững chãi. 2) chắc chắn. **ໃສ່ກະແຈແໜ້ນໜາ** : khóa lại chắc chắn.

ແໜ້ນອັ່ງ |nẹn ằng|(ຄ) 1) đầy ắp, đông nghịt, chật kín. **ຝູງຄົນແໜ້ນອັ່ງ** : đám người đông nghịt. 2) ấm ức. **ແໜ້ນອັ່ງໃນໃຈ** : ấm ức trong lòng.

ໜອນ |nón|(ນ) con sâu, con troi, con dòi, con mọt. **ປາແດກມີໜອນ** : mắm có dòi. **ໜອນໜັງສື** : mọt sách (nói về người ham đọc sách).

ໜອນເຈາະ |nón chõ|(ນ) sâu đục.

ໜອນເຈາະໄສ້ |nón chõ xạy|(ນ) (bóng) kẻ phá hoại, loài sâu mọt.

ໜອນດ້ວງ |nón đuổng|(ນ) ấu trùng, sâu bọ.

ໜອນບ້ອນໄສ້ |nón bỏn xạy|(ນ) kẻ phản bội.

ໜອນฝ้าย |nón phại|(ນ) bọ rệp bông, sâu bông, con mọt cắn bông.

ໜອນໜັງສື |nón nắng sứ|(ນ) con mọt sách.

ໜາບ |nạp|(ກ) **ຄື**: ຂະໜາບ. bấm, kẹp. **ໜາບປາຊິ** : kẹp cá cơm.

ໜີບ |nịp|(ກ) 1) kẹp, cặp, cắp. **ກະປູໜີບ** : cua kẹp, cua cắp. **ໜີບໃສ່ຂີ້ແຮ້** : cặp (kẹp) dưới nách. **ໜີບເຈ້ຍ** : kẹp giấy. 2) kẹp, chẹt. **ຖືກປະຕູໜີບ** :

bị cửa chẹt, bị cửa chẹt. 3) đè, đè nén, ép. ໜີບ ຮັດ : lấn át, chèn ép.

ໜີບຕັດ |nịp tắt|(ກ) kẹp đứt.

ໜີບເຕັ້ງ |nịp têng|(ກ) chèn ép, đè nén.

ໜີບຮັດ |nịp hạch|(ກ) lấn át, chèn ép.

ເໜັບ |nếp|(ກ) 1) nhét, đút, giắt (vào). ເໜັບເງິນ ໃສ່ແອວ : giắt tiền vào thắt lưng. 2) cắm, găm, ghim, cài, gài, gắn, đính. ເໜັບດອກໄມ້ : cài hoa, cài bông. ເໜັບຫວີໃສ່ຜົມ : gài lược vào tóc. ເໜັບໃບຮັບເງິນ : ghim hóa đơn. 3) châm chọc, nói xỏ, mỉa mai. ເວົ້າເໜັບ : nói xỏ.

ເໜັບເຂົ້າ |nếp khậu|(ກ) gài vào, cài vào, chèn vào, kẹp vào.

ເໜັບໃສ່ |nếp sày|(ກ) gài vào, cài vào, chèn vào, kẹp vào.

ເໜັບຊາ |nếp xa|(ນ) (y khoa) bệnh tê phù, bệnh phù thủng.

ເໜັບຕ່ຽວ |nếp tiều|(ກ) đóng khố.

ແໜບ |nẹp| 1.(ນ) 1) cái nhíp (nhổ râu). ແໜບ ຫຼົກໜວດ : cái nhíp nhổ râu. 2) díp, nhíp. ແໜບ ລົດ : nhíp xe. 2.(ກ) kẹp, xếp lại thành xấp. ແໜບ ເຈ້ຍໄວ້ : kẹp giấy lại. 3.(ນ) thếp, tập, xấp (miếng mỏng xếp với nhau). ແໜບເອກະສານ : xấp tài liệu, tập tài liệu. ໜູແໜບໜຶ່ງ : một thếp trầu. ແໜບເງິນ : xấp tiền, tập tiền.

ແໜບລົດ |nẹp lộch|(ນ) díp, nhíp (xe). ແໜບ ລົດຫັກ : gãy nhíp xe.

ໜາມ |nám|(ນ) gai. (ພາສິດ) ໜາມປັກເອົາໜາມ ບິ່ງ : (gai đâm lấy gai lể) đạp gai, lấy gai lể.

ໜາມຂີ້ແຮດ |nám khị hét|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân nhỏ cứng, lá cứng có gai.

ໜາມຄອງ |nám khoong|(ນ) ຄື: ໜາມຄອມ. (thực vật) tên một loại cây, thân leo lớn, thân và cành có gai, trái tròn, lá và trái tựa như táo ta (ຕົ້ນໜາມຄອງ).

ໜາມຄອມ |nám khom|(ນ) ເບິ່ງ: ໜາມຄອງ.

ໜາມແທ່ງ |nám thèng|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai dài, trái tròn, dùng giặt áo quần thế xà phòng được (ຕົ້ນໜາມແທ່ງ).

ໜາມປັກເອົາໜາມບິ່ງ |nám pắc au nám bồng| (ພາສິດ) (gai đâm lấy gai lễ) đạp gai, lấy gai lể; đạp gai lấy gai mà lể; dĩ độc trị độc; phải gai lấy gai mà nhể.

ໜາມພິມານ |nám fi man|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai đen trơn cứng và dài, lá tựa lá me, rễ có mùi hăng, dùng làm thuốc.

ໜາມພົມ |nám fôm|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, có gai cứng (ຕົ້ນໜາມພົມ).

ໜາມເລັບແມວ |nám lệp meo|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ, ăn được.

ໜຸ່ມ |nùm| 1.1(ຄ) trẻ, trẻ tuổi. ຊາວໜຸ່ມ : thanh niên. ຍັງໜຸ່ມ : còn trẻ. ໄວໜຸ່ມ : tuổi trẻ. 1.2(ນ) chàng trai, thanh niên. ພວກໜຸ່ມສາວ : những chàng trai và cô gái.

ໜຸ່ມສາວ |nùm sáo|(ນ) trai gái.

ໜຸ່ມນ້ອຍ |nùm nỏi|(ຄ) trẻ tuổi, trẻ măng, trẻ trung. ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍ ບໍ່ທັນສ້າງຄອບຄົວ : còn trẻ măng, chưa lập gia đình. ອຸທິດຊີວິດອັນໜຸ່ມ ນ້ອຍ : cống hiến cuộc sống trẻ trung.

ໜຸ່ມເໜົ້າ |nùm nạu|(ນ) cô gái, thiếu nữ, thanh nữ.

ໜຸ່ມແໜ້ນ |nùm nẹn|(ຄ) còn trẻ, trẻ trai. ທ່າ ແຮງໜຸ່ມແໜ້ນ : thế mạnh trẻ trai.

ແໜມ |ném|(ນ) chả cuốn, nem cuốn, bánh cuốn. ແໜມຈີນ : chả giò. ແໜມສົດ : bánh cuốn.

ໜາວ |náo|(ຄ) rét, lạnh. ລະດູໜາວ : mùa lạnh, mùa đông. ອາກາດໜາວ : trời rét, trời lạnh.

ໜາວໄຂ້ |náo khạy|(ນ) ớn lạnh, ngấy sốt.

ໜາວໃຈ |náo chay|(ກ) cảm thấy lạnh trong người.

ໜາວສັ່ນ |náo sành|(ກ) rét run. ໜາວສັ່ນທົດໆ : rét run cầm cập.

ໜາວຕາຍ |náo tai|(ກ) chết rét, chết cóng. ບໍ່ບັງ ຫຍັງໝົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ? : không che chắn gì để lợn gà chết chết cóng à?.

ໜິ້ວ |niụ|(ນ) (y khoa) sỏi, bệnh sỏi (thận, bàng quang, mật,...). ໜິ້ວໄຂ່ຫຼັງ : sỏi thận. ໜິ້ວບິ : sỏi mật. ໜິ້ວພົ້ຍ່ຽວ : sỏi bàng quang.

ໜິ້ວ |niịu| ເບິ່ງ: ໜິ້ວ.

ໜຽວ |niếu|(ຄ) 1) dẻo, dính. ທາດໜຽວ : chất dẻo. 2) dai, đặc, chắc, bền. ໜຽວແໜ້ນ : dẻo dai, bền bỉ. 3) ຄື: ຂີ້ໜຽວ. hà tiện, bủn xỉn, keo

kiệt. ປະພຶດແບບຂີ້ໜຽວກັບໝູ່ : cư xử keo kiệt với bạn.

ໜຽວແໜ້ນ |niếu nẹn|(ນ) dẻo dai, bền bỉ. ທົນທານໜຽວແໜ້ນ : dẻo dai.

ໜ່ຽວ |niều|(ກ) 1) van, xin, cầu. ໜ່ຽວອ້ອນ : van xin, xin xỏ, cầu xin. 2) lôi, kéo. ຜູ້ໜ່ວງຜູ້ໜ່ຽວ : kẻ trì người kéo. ໜ່ຽວໄກ : kéo cò, bóp cò. ໜ່ວງໜ່ຽວ : trì hoãn, níu kéo, lần lữa.

ໜ່ຽວຂໍ |niều khó|(ກ) xin xỏ, cầu xin.

ໜ່ຽວອ້ອນ |niều von|(ກ) van xin, xin xỏ, cầu xin.

ໜ່ຽວອ້ອນ |niều ỏn| ຄື: ໜ່ຽວອ້ອນ.

ໜ່ຽວຮັ້ງ |niều hẳng|(ກ) ngăn cản, can ngăn.

ໜ່ຽວ |niệu|(ນ) tên một loại bọ sống dưới nước.

ຫ ม, ໝ

ໝ |mó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ม" (mo) âm thấp trở thành phụ âm "ห ม, ໝ" (mó) âm cao. ໝາ : chó.

ໝາ |má|(ນ) (động vật) con chó. ໝາຈອກ : cầy bông lau. ໝາໄນ : chó sói. **ໝາຕາມກິ່ນ** : (bóng) chó săn. **ໝາຫວງກ້າງ** : không ăn thì đạp đổ. **(ພາສິດ)** ໝາເຫົ່າບໍ່ກັດ : chó sủa thì không cắn. **(ພາສິດ)** ໝາກັດຢ່າກັດຕອບ : lấy oán báo oán, oán chất oán chồng. **(ພາສິດ)** ໝາຂີ້ໝາຍໍ່ຫາງ : mèo khen mèo dài đuôi. **(ພາສິດ)** ໝາໂຕຂີບບໍ່ເຫົ່າ ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂີບ : người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm ngầm chết voi. **(ພາສິດ)** ໝາເປັນດີກວ່າລາຊະສີຕາຍ : chó sống còn hơn sư tử chết.

ໝາກາງຖະໜົນ |má cang thả nốnh| **(ສຳນວນ)** (chó giữa đường) chó khô mèo lạc; chó lạc mèo hoang; mèo đàng chó điếm; mèo mả gà đồng. ເຂົາຕາຍຢ່າງໝາກາງຖະໜົນ : anh ta chết như kiểu chó lạc mèo hoang.

ໝາກັດຢ່າກັດຕອບ |má cắt dà cắt tọp| **(ພາສິດ)** (chó cắn đừng cắn lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng.

ໝາຂີ້ບໍ່ມີໃຜຍໍ່ຫາງ |má khị bò mi fáy nho háng| **(ສຳນວນ)** (chó ỉa không có ai nâng đuôi). **ຄື:** ໝາຂີ້ໝາຍໍ່ຫາງ.

ໝາຂີ້ໝາຍໍ່ຫາງ |má khị má nho háng| **(ສຳນວນ)** (chó ỉa chó nâng đuôi) mèo khen mèo dài đuôi; mèo khen mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ dễ chui dễ trèo.

ໝາຂີ້ເຮື້ອນ |má khị hưởn|(ນ) chó ghẻ; chó gio mèo mù.

ໝາຂົບໜັ້ງຊີ້ຍັງຄົນເທື່ອ ເບື່ອພີ່ນ້ອງຍໍ່ຍ້ອງຜູ້ອື່ນດີ |má khốp nắng xỉ nhăng khônh thừa, bừa fì noỏng nho nhoỏng fụ ừn đi| **(ພາສິດ)** (chó cắn da thì đâu còn người, chán bà con khen ngợi người dưng).

ໝາຈອກ |má choọc|(ນ) cầy bông lau, con chồn.

ໝາສອງເຈົ້ຳ |má soóng chảu| **(ສຳນວນ)** (chó hai chủ). **ຄື:** ນົກສອງຫົວ.

ໝາສອງຮາງ |má soóng hang| **(ສຳນວນ)** (chó hai máng). **ຄື:** ນົກສອງຫົວ.

ໝາໂຕຂີບບໍ່ເຫົ່າ, ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂີບ |má tô khốp bò nàu, má tô hàu bò khốp| **(ພາສິດ)** (chó cắn thì không sủa, chó đã sủa thì không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngẩm thì đấm chết voi.

ໝາຕາມກິ່ນ |má tam kình| **(ສຳນວນ)** (chó đánh hơi) chó mái chim mồi; chó má chim mồi; chó máy chim mồi; chó săn chim mồi; chim mồi chó săn.

ໝາເຖິກ |má thóc|(ນ) chó đực.

ໝາໄນ |má nay|(ນ) chó sói.

ໝານ້ອຍ |má nỏi|(ນ) ຄື: ໝໍ່ນ້ອຍ. một loại dây leo, lá có lông đem vắt lấy nước làm thức ăn hoặc làm thuốc thanh nhiệt.

ໝາປ່າ |má pà|(ນ) chó rừng, chó sói.

ໝາເປັນດີກວ່າລາຊະສີຕາຍ |má pênh đi quà lát sả sí tai| **(ພາສິດ)** (chó sống còn hơn chúa sơn lâm chết) chó sống còn hơn sư tử chết.

ໝາພານ |má fạn|(ນ) chó săn.
ໝາແມ່ |má mè|(ນ) con chó cái.
ໝາຢອກໄກ່ |má dooc cày| (ສຳນວນ) (chó giỡn gà) *tán tỉnh cô gái nửa đùa nửa thật.*
ໝາລອບກັດ |má lóp cắt| (ສຳນວນ) (chó cắn trộm) ném đá giấu tay.
ໝາວໍ |má vỏ|(ນ) chó dại.
ໝາຫົວເນົ່າ |má húa nàu| (ສຳນວນ) (chó đầu thối) *người mà ai cũng ghét đến nỗi không giao du với ai được.*
ໝາເຫົ່າບໍ່ກັດ |má hàu bò cắt| (ພາສິດ) (chó sủa không cắn). (ເບິ່ງ): ໝາເຫົ່າບໍ່ຂົບ.
ໝາເຫົ່າບໍ່ຂົບ |má hàu bò khốp| (ພາສິດ) (chó sủa không cắn) chó sủa, chó không cắn.
ໝາເຫົ່າໃບຕອງແຫ້ງ |má hàu bay toong hẹng| (ສຳນວນ) (chó sủa lá khô) miệng hùm gan sứa.
ໝາຫວງກ້ຳໆ |má huống cảng| (ພາສິດ) (chó giữ xương) chó già giữ xương.
ໝາຫອນ |má hón|(ນ) chó tru.
ໝາຫຍຸຍ |má nhúi|(ນ) chó xù.
ໝາໝູ່ |má mù|(ນ) (khẩu) chơi hội đồng (xúm đánh một người). ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ ຫ້າມຢຶ້ນໝາໝູ່ : cứ đánh nhau tay đôi, cấm chơi hội đồng.
ໝາຫຼາຍເຈົ້າ |má lái chảu| (ສຳນວນ) (chó nhiều chủ). ຄື: ນິກສອງຫົວ.
ໝ່າ |mà|(ກ) ngâm, dầm. ໝ່າເຂົ້າ : ngâm gạo, dầm gạo. ໝ່າເຂົ້າປູກ : ngâm thóc (giống).
ໝ້ຳ |mạ|(ຄ) đẹp, cao. ໄມ້ລຳໝ້ຳ (ຮຸ່ງ) : cây cao đẹp.
ໝີ |mí|(ນ) (động vật) con gấu. ໝີຄົນ : gấu người (ăn trái cây và mật).
ໝີຂາວ |mí kháo|(ນ) gấu trắng.
ໝີຄຳ |mí khăm|(ນ) gấu vàng.
ໝີຄວາຍ |mí khoai|(ນ) gấu ngựa (Selenarctos thibetanus G. Cuvier).
ໝີດຳ |mí đăm|(ນ) gấu đen.
ໝີໝາ |mí má|(ນ) gấu chó.
ໝີ |mì| 1.(ນ)(จ.) mì. ໝີ່ນ້ຳ : mì nước. 2.(ນ) tên một loại vải (buộc từng đoạn vải và nhuộm nhiều màu). 3.(ຄ) tên một loại cây, rễ dùng làm thuốc. 4.(ນ) con nhặng. ແມງໝີ : con nhặng.
ໝີ່ນ້ຳ |mì nắm|(ນ) mì nước.
ໝີ່ເຫຼືອງ |mì lướng|(ນ) mì vàng (có trộn trứng).
ໝຶ |mự| 1.(ນ) thuốc súng. ຈຸດໝຶ : đốt thuốc súng. 2.(ຄ) đen, màu đen. ດຳປານໝຶ : đen như thuốc súng.
ໝຶ່ຍ້ຽຫຼອບ |mự ì lọp|(ນ) thuốc nổ, chất nổ (màu vàng).
ໝູ |mú| 1.(ນ) con lợn, con heo. ໝູຫອກ : lợn to, lợn độc. (ພາສິດ) ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ : cốc mò, cò xơi. 2.(ນ) tên một loại cá da trơn, thân màu vàng (ປາໝູ).
ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ |mú kháu chả hám au khan pay sọt| (ພາສິດ) (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gậy bánh xe; thọc gậy bánh xe.
ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ |mú kháu chả hám au mảy khan pay sọt| (ພາສິດ) (heo họ sẽ khiêng, lấy đòn gánh chèn vào). (ເບິ່ງ): ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ.
ໝູຄຸງຄາ ໝາຄຸງຮົ້ວ |mú khung kha, má khung hủa| (ພາສິດ) (heo kẹt gông, chó kẹt rào) chó cùng rứt giậu; chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ; chó vướng giậu chó cắn; quân cùng lôi vua xuống ngựa; thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.
ໝູສີ |mú sí| 1.(ນ) (thực vật) chuối lùn (cây thấp, vị ngon ngọt). ກ້ວຍໝູສີ : chuối lùn. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa lùn (cây lùn, trái nhiều, ngọt, cùi mềm, ăn ngon). ໝາກພ້າວໝູສີ : cây dừa lùn. 3.(ນ) tên mắt gỗ để làm cột nhà, vị trí tại nơi cao bằng lưng lợn (người xưa kiêng, khi lấy cây gỗ này làm cột, phải tìm cách giải quyết).
ໝູສີສ່ອງ |mú sí soòng|(ນ) ຄື: ທາງຊ້າງເຜືອກ. dải ngân hà.
ໝູຊ້ຽງ |mú xăng|(ນ) ຄື: ດາວໝູຊ້ຽງ, ດາວເພັກ, ດາວພະສຸກ. sao Kim.
ໝູຍໍ |mú nho|(ນ) chả.
ໝູເຖິກ |mú thóc|(ນ) lợn đực.
ໝູຫອກ |mú thoóc|(ນ) lợn to, lợn độc.
ໝູແນມ |mú ném|(ນ) nem thịt lợn, nem.
ໝູບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊີຕີກໍ່ດັ່ງເວີ້ |mú bò kinh hăm mèn xỉ ti cò đăng vở| (ພາສິດ) (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi).

ໝູປ່າ |mú pà|(ນ) lợn lòi, lợn rừng.
ໝູໄປໄກ່ມາ |mú pay cày ma| (ພາສິດ) (lợn đi gà đến) có đi lại mới toại lòng nhau; đầu đào báo lý; ông có cái giò, bà thò chai rượu.
ໝູພັນ |mú făn|(ນ) lợn giống.
ໝູແມ່ |mú mè|(ນ) lợn cái.
ໝູແມ່ພັນ |mú mè făn|(ນ) lợn nái.
ໝູລຶ້ງ |mú lừng|(ນ) con lửng lợn.
ໝູເຫັດເປັດໄກ່ |mú hếch pếch cày| (ສຳນວນ) (heo nấm vịt gà) cao lương mĩ vị.
ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ |mú hệch na, má kinh khậu| (ພາສິດ) (heo làm ruộng, chó ăn cơm) cốc mò cò xơi; cốc mò cò ăn; công như công cốc; cú góp cọp ăn; cú kêu cho ma ăn; làm cỗ cho người khác ăn; ki cóp cho cọp nó ăn; mua pháo mượn người đốt; còng lưng làm cho ngỏng lưng ăn; thằng còng làm cho thằng ngay ăn.
ໝູ່ |mù|(ນ) 1) đoàn, nhóm, tổ. ແຕກໝູ່ : chia rẽ, phân nhóm, phân tổ. 2) đứng trước các từ chỉ người để tạo ra các danh từ phức hợp như:. ໝູ່ທະຫານ : những người lính. ໝູ່ນັກຮຽນ : học sinh, học trò. 3) bạn. ເປັນໝູ່ກັນ : có quan hệ bạn bè. ໄປນຳໝູ່ : đi cùng bạn. 4) những người khác, những cái khác. ຕ້ອງການຫຼາຍກວ່າໝູ່ : cần nhiều nhất (nhiều hơn người khác).
ໝູ່ເກາະ |mù cỏ|(ນ) ຄື: ໝູ່ດອນ. quần đảo.
ໝູ່ກອງ |mù coong|(ນ) những người bạn, những người đồng nghiệp, những người cộng sự.
ໝູ່ເຂົາ |mù kháu|(ນ) họ, bọn họ.
ໝູ່ຂ້ອຍ |mù khọi|(ສ) chúng tôi. ແບບນີ້ໝູ່ຂ້ອຍກໍ່ສຸດວິໄສ : như thế này thì chúng tôi cũng chịu phép thôi.
ໝູ່ຄູ່ |mù khù|(ນ) bạn bè. ຖາມໝູ່ຄູ່ : chỗ bạn bè.
ໝູ່ເຈົ້າ |mù chẩu|(ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các em, các cháu, các chú, các bác.
ໝູ່ຊຸມ |mù xum|(ນ) nhóm, tất cả. ໝູ່ຊຸມອ້າຍນ້ອງ : tất cả bà con, tất cả anh em, họ mạc.
ໝູ່ດາວ |mù đao|(ນ) chòm sao, nhóm sao.
ໝູ່ດອນ |mù đon|(ນ) ຄື: ໝູ່ເກາະ. quần đảo.
ໝູ່ບ້ານ |mù bản|(ນ) bản làng, làng xóm.
ໝູ່ຝູງ |mù phuúng|(ນ) ຄື: ໝູ່ພວກ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ພວກ |mù fuốc|(ນ) ຄື: ໝູ່ຝູງ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ເພື່ອນ |mù fườn|(ນ) bạn bè. ຢູ່ແຍກກັບໝູ່ເພື່ອນ : sống tách biệt với bạn bè.
ໝູ່ເຮົາ |mù hau|(ສ) chúng ta. ໝູ່ເຮົາໄປພ້ອມກັນ : chúng ta cùng đi.
ໂໝະ |mổ|(ນ) mốc, meo. ຕົກໂໝະ : lên mốc, lên meo, mốc meo. ເປັນໂໝະ : bị mốc.
ເໝາະ |mỏ|(ຄ) vừa, hợp. ເໝາະກັບການລະເທສະ : hợp thời, đúng lúc. ພໍເໝາະພໍດີ : vừa vặn.
ເໝາະກັນ |mỏ canh|(ຄ) hợp nhau.
ເໝາະສົມ |mỏ sốm|(ຄ) phù hợp, thích hợp, thích đáng. ວິທີເໝາະສົມເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາ : biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề.
ໝໍ |mó| 1.(ນ) từ đứng trước các từ có nghĩa là người có khả năng về một việc gì đó như:. ໝໍລຳ : ca sĩ. ໝໍມົນ : pháp sư, thầy phù thủy. ໝໍຢາ : thầy thuốc. 2.(ນ) từ dùng để nói về một người nào đó (không tôn trọng) này. ບັກໝໍນີ້ : thằng cha này. ອີ່ໝໍນີ້ : con mẹ này.
ໝໍກ່າງບ້ານ |mó cang bản|(ນ) thầy lang (vườn).
ໝໍແຂ້ວ |mó khẹo|(ນ) nha sĩ, bác sĩ nha khoa, bác sĩ chữa răng.
ໝໍແຄນ |mó khen|(ນ) nhạc công thổi kèn.
ໝໍຄວາມ |mó khoam|(ນ) thầy cãi, luật sư, luật gia.
ໝໍ່ງ |mó ngu|(ນ) người bắt rắn, người dụ rắn. (ພາສິດ) ໝໍ່ງຕາຍເພາະງູ : sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍ່ງຕາຍເພາະງູ |mó ngu tai fỏ ngu| (ພາສິດ) (thầy rắn chết vì rắn) sinh ư nghệ, tử ư nghệ; sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍຈ້ຳ |mó chẳm|(ນ) thầy mo, thầy phù thủy.
ໝໍສັອງ |mó soọng|(ນ) thần y.
ໝໍສ່ຽງ |mó siềng|(ນ) thầy phù thủy.
ໝໍສອຍ |mó sói|(ນ) hề, hề láy.
ໝໍສັດ |mó sắt|(ນ) thú y.
ໝໍສັດຕະວະແພດ |mó sắt tả vả fét|(ນ) thú y sĩ, nhà thú y.
ໝໍສອນສາສະໜາ |mó són sạt sả ná|(ນ) nhà truyền giáo.
ໝໍດູ |mó đu|(ນ) thầy bói, thầy tướng.

ໝໍຕາ |mó ta|(ນ) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍຕຳແຍ |mó tăm nhe|(ນ) bà đỡ, bà mụ.
ໝໍເຖົ້າ |mó thậu|(ນ) ຄື: ໝໍຢາພື້ນເມືອງ. thầy lang đông y.
ໝໍທອາຍ |mó thoai|(ນ) thầy bói.
ໝໍນ້ຳມັນ |mó nắm măn|(ນ) thầy thổi (bằng bùa chú và thoa dầu).
ໝໍນ້ອຍ |mó nỏi| ເບິ່ງ: ໝາມ້ອຍ.
ໝໍນວດ |mó nuốt|(ນ) người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍປະຈຳເຮືອນ |mó pả chăm hươn|(ນ) thầy thuốc gia đình.
ໝໍປົວສັດ |mó pua sắt|(ນ) bác sĩ thú y.
ໝໍປົວເດັກ |mó pua đếc|(ນ) bác sĩ khoa trẻ em, bác sĩ nhi khoa.
ໝໍປົວຕາ |mó pua ta|(ນ) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍປາດ |mó pạt|(ນ) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຜ່າຕັດ |mó fà tắt|(ນ) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຜີ |mó fĩ|(ນ) thầy phù thủy, thầy mo, thầy cúng.
ໝໍພອນ |mó fon|(ນ) thầy biết rõ nghi lễ (tang, cưới, v.v.).
ໝໍມ້າ |mó mã|(ນ) con chim hắc điểu.
ໝໍມໍ |mó mo|(ນ) thầy bói, thầy tướng.
ໝໍມົດ |mó mộch|(ນ) (cổ) thầy phù thủy.
ໝໍມົນ |mó mônh|(ນ) pháp sư, thầy phù thủy.
ໝໍຢາ |mó da|(ນ) thầy thuốc, bác sĩ, y tá, dược sĩ.
ໝໍຢາພື້ນເມືອງ |mó da fửn mương|(ນ) thầy thuốc đông y.
ໝໍເຢົ້າ |mó dau|(ນ) thầy mo.
ໝໍລຳ |mó lăm|(ນ) ca sĩ, người chuyên hát dân ca. (ພາສິດ) ແຄນດວງດຽວໝໍລຳພໍຮ້ອຍ : mật ít, ruồi nhiều.
ໝໍຫູຮາ |mó hú ha|(ນ) thầy tướng, thầy chiêm tinh (trong cung).
ໝໍໂຫນ |mó hốn|(ນ) nhà chiêm tinh, người dự đoán, thầy bói.
ໝໍເອັ້ນ |mó ên|(ນ) ຄື: ໝໍນວດ. người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍ້ |mọ|(ນ) cái nồi, cái xoong. ໝໍ້ທອງໜ່ວຍນີ້ເຂົ້າໜົ້ງແລ້ວ : cái nồi đồng này han rỉ. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ້ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nồi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt.
ໝໍ້ກະທະ |mọ cả thả|(ນ) cái xanh.
ໝໍ້ກາ |mọ ca|(ນ) ấm đun nước.
ໝໍ້ກາເຟ |mọ ca phê|(ນ) ấm cà phê, bình cà phê.
ໝໍ້ກອງ |mọ coong|(ນ) ຄື: ໝໍ້ຕອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍ້ແກງ |mọ keng|(ນ) nồi canh.
ໝໍ້ເຂົ້າ |mọ khậu|(ນ) nồi cơm.
ໝໍ້ເຂົ້າໝໍ້ແກງ |mọ khậu mọ keng|(ນ) nồi cơm nồi canh, món cơm canh.
ໝໍ້ຂາງ |mọ kháng|(ນ) cái chảo, cái chảo rán.
ໝໍ້ຈ່າຍໄຟຟ້າ |mọ chài phay phả|(ນ) máy biến thế, máy biến áp.
ໝໍ້ຕອງ |mọ toong|(ນ) ຄື: ໝໍ້ກອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍ້ຕົ້ມ |mọ tổm|(ນ) ấm đun nước.
ໝໍ້ນະຮົກ |mọ nả hôộc| ຄື: ໝໍ້ນາຮົກ.
ໝໍ້ນາລົກ |mọ na lôộc|(ນ) 1) địa ngục, âm phủ. 2) cái chảo lớn bằng đồng nấu dầu sôi dùng để hành hạ những người xuống địa ngục.
ໝໍ້ນາຮົກ |mọ na hôộc| ຄື: ໝໍ້ນາລົກ.
ໝໍ້ນ້ຳ |mọ nắm|(ນ) 1) nồi đun nước; ấm nấu nước. 2) (kĩ thuật) nồi hơi, nồi súp de, bộ tản nhiệt (của ô tô). ໝໍ້ນ້ຳໄໝ້ : nồi súp de cháy.
ໝໍ້ແປງໄຟ |mọ peng phay|(ນ) cái biến thế, cái biến áp.
ໝໍ້ໄຟ |mọ phay|(ນ) 1) ắc quy, bình điện. ສາກໝໍ້ໄຟ : thêm bình điện, thêm ắc quy. 2) biến thế, biến áp. ແປງໝໍ້ໄຟ : sửa biến thế.
ໝໍ້ໄຫ |mọ háy|(ນ) 1) nồi, niêu, tách, ấm. 2) đồ gốm.
ໝໍ້ແຫກແຕກກະໂປະ |mọ hẹc tẹc cả pổ|(ນ) nồi niêu xoong chảo.
ໝໍ້ແຫກແຕກໂປະ |mọ hẹc tẹc pổ|(ນ) bộ đồ làm bếp, bộ đồ dùng nấu ăn, nồi niêu.
ໝໍ້ໝຶ້ງ |mọ nựng|(ນ) nồi hấp, nồi hốt (xôi).
ໄໝ |máy|(ນ) tơ, tơ lụa. ທາງສາຍໄໝ : con

đường tơ lụa.

ໄໝຄຳ |máy khăm|(ນ) 1) sợi tơ vàng, lụa óng ánh vàng, tơ pha kim tuyến. 2) loại bánh có dạng sợi như tơ.

ໄໝງິ້ວ |máy nghỉu|(ນ) sợi làm từ cây gạo.

ໄໝຍອດ |máy nhót|(ນ) tơ tốt, tơ nguyên chất.

ໄໝແທ້ |máy thẻ|(ນ) tơ thật, tơ thiên nhiên.

ໄໝທຽມ |máy thiêm|(ນ) tơ nhân tạo.

ໄໝພົມ |máy fôm|(ນ) len.

ໄໝຫຍິບ |máy nhíp|(ນ) sợi chỉ.

ໄໝ້ |mạy|(ກ) 1) cháy. ໄຟໄໝ້ເຮືອນ : cháy nhà. (ພາສິດ) ໄຟໄໝ້ປ່າ ຈຶ່ງເຫັນໜ້າໜູ : (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mặt chuột. 2) khê. ເຂົ້າໄໝ້ : cơm khê.

ໄໝ້ແດດ |mạy đẹt|(ກ) bắt nắng, rám nắng. ໜັງໄໝ້ແດດ : da bắt nắng.

ໃໝ |máy|(ກ) ຄື: ປັບໃໝ. phạt, phạt vạ. ຖືກໃໝ : bị phạt.

ໃໝ່ |mày|(ຄ) mới. ບຸນປີໃໝ່ : năm mới. ເຮັດໃໝ່ : làm mới, làm lại. (ພາສິດ) ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ : được mới nới cũ.

ໃໝ່ເຮົາເກົ່າເຂົາ |mày hau càu khảu| (ສຳນວນ) (mới ta cũ người) cũ người mới ta.

ໃໝ່ອ່ຽມ |mày yềm|(ຄ) mới tinh, mới toanh. ລົດຖີບໃໝ່ອ່ຽມ : xe đạp mới toanh.

ເໝົາ |máu|(ກ) cầm cả, đưa cả, lấy cả, thu hết cả. ຂາຍເໝົາ : bán sỉ, bán buôn. ຮັບເໝົາ : nhận thầu, nhận khoán. ຊື້ເໝົາ : mua hết, mua vét.

ເໝົາເອົາ |máu au|(ກ) mua hết, mua vét.

ເໝົ້າ |mạu| 1.(ນ) chi Mão, năm Mẹo (chi thứ 4 trong 12 chi). ປີເມິ້ງເໝົ້າ : năm Đinh Mão. 2.(ນ) tên một loại cây, trái có vị chua, dùng để trộn gỏi. 3.(ນ) cốm, cốm non. ເຂົ້າເໝົ້າ : cốm non. 4.(ກ) rang lúa non cho chín để làm cốm. ເໝົ້າເຂົ້າ : rang lúa non làm cốm.

ໝໍ |mặm| 1.(ນ) một loại món ăn như mắm của Việt Nam (bằng ruột cá, hoặc thịt, băm vụn, trộn gia vị và gừng riềng, thính, sau đó để vào hũ, múc ăn dần). 2.(ກ) chạy tháo thân, chạy vắt chân lên cổ, chạy trối chết.

ໝັກ |mắc|(ກ) 1) ướp. ໝັກຊີ້ນ : ướp thịt. 2) ngâm. ໝັກແປ້ງ : ngâm bột. 3) lên men. ໝັກເມັດພືດ : lên men.

ໝັກໆ |mắc mắc|(ຄ) hào hứng, thật phấn khởi.

ໝັກໝັ້ນ |mắc mặn|(ນ) (y khoa) bệnh kiết lị, bệnh lị. ເຈັບທ້ອງໝັກໝັ້ນ, ພະຍາດຂີ້ໝັກໝັ້ນ : bệnh kiết lị.

ໝັກໝ່ອມ |mắc mòm| (ຄ) phấn khởi, hồ hởi, hân hoan (thể hiện trên nét mặt).

ໝາກ |mạc| 1.(ນ) (thực vật) cau, còn gọi là tân lang, binh lang (Areca catechu L, họ Cau Arecaceae). **ຄ້ຽວໝາກ** : ăn trầu. 2.(ນ) 1) quả, trái cây. ເປັນໝາກ : ra quả, ra trái, kết quả. ໝາກມ່ວງ : quả xoài. ໝາກມີ້ : quả mít. ໝາກຂາມ : quả me. (ພາສິດ) ໝາກໄມ້ຫຼົ່ນບໍ່ໄກຕົ້ນ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) tiền tố của một số từ ghép nói về các vật nhỏ có hình dạng tròn giống như trái cây. ໝາກດຸມ : cái cúc áo. ໝາກກະດິ່ງ : cái chuông nhỏ. 3.(ນ) các loại cờ nói chung. ໝາກຮຸກ : cờ tướng. ໝາກສະກາ : con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກກະດຸມ |mạc cả đum|(ນ) cái cúc áo.

ໝາກກະໂຕ້ນ |mạc cả tôổn|(ນ) quả lắc (đồng hồ).

ໝາກກະທັນ |mạc cả thăn|(ນ) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກກະໂພກ |mạc cả fôốc|(ນ) ຄື: ກະໂພກ. quả pháo. ຈຸດໝາກກະໂພກ : đốt pháo.

ໝາກກາກາວ |mạc ca cao|(ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).

ໝາກກ້າ |mạc cả|(ນ) thóc éo (thóc thu hoạch được ở ruộng gieo sạ).

ໝາກກາກາວ |mạc ca cao|(ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).

ໝາກໂກ |mạc cô|(ນ) (thực vật) quả hồng, trái hồng.

ໝາກໂກກາ |mạc cô ca|(ນ) (thực vật) cô ca (Erythroxylon coca Lamk, họ Cô ca Erythroxylacea).

ໝາກເກືອ |mạc cưa|(ນ) (thực vật) mặc nưa, mắc nưa (Diospyros mollis Griff).

ໝາກກອກ |mạc coọc|(ນ) (thực vật) cây mắc

coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc.

ໝາກກຽງ [mạc kiêng](ນ) (thực vật) quả đào.

ໝາກກ້ຽງ [mạc kiểng](ນ) (thực vật) quả cam. ປອກໝາກກ້ຽງ : bóc quả cam.

ໝາກກ້ຽງນ້ອຍ [mạc kiểng nỏi](ນ) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).

ໝາກກ້ຽງໃຫຍ່ [mạc kiểng nhày](ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ໝາກກ້ວຍ [mạc cuổi](ນ) (thực vật) quả chuối.

ໝາກເກັບ [mạc kếp](ນ) trò chơi tung, bắt, hứng của trẻ.

ໝາກເຂືອ [mạc khứa](ນ) (thực vật) quả cà.

ໝາກເຂືອຂື່ນ [mạc khứa khừn](ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຄືອ [mạc khứa khưa](ນ) (thực vật) cà gai leo, cà quýnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອຄາງກົບ [mạc khứa khang cốp](ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອສົ້ມ [mạc khứa sộm](ນ) (thực vật) cà chua.

ໝາກເຂືອນ້ຳ [mạc khứa nắm](ນ) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ໝາກເຂືອບ້າ [mạc khứa bã](ນ) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຜາະ [mạc khứa fỏ](ນ) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ໝາກເຂືອພວງ [mạc khứa fuông](ນ) (thực vật) cà dại hoa trắng, cà pháo (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອພ້າວ [khứa fảo](ນ) quả dừa (cà đại, trái bằng gáo dừa).

ໝາກເຂືອຫຳມ້າ [mạc khứa hắm mã](ນ) (thực vật) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). (ສມ)ຊື້ເຂືອຫຳມ້າຈັກສອງສາມໜ່ວຍມາຕົ້ມແກງ : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ໝາກໄຂ່ຫຼັງ [mạc khày lắng](ນ) quả thận, quả cật, quả bầu dục. ອັກເສບໝາກໄຂ່ຫຼັງ : viêm thận.

ໝາກຂ່າງ [mạc khàng](ນ) 1) con quay, cái cù. 2) (thực vật) tên một loại cây.

ໝາກຂຽບ [mạc khiệp](ນ) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, mãng cầu (Annona squamosa L, họ Annonaceae).

ໝາກຂາມ [mạc khám](ນ) (thực vật) quả me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂາມແຂກ [mạc khám khẹc] (ນ) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂວານ [mạc khoán](ນ) lưỡi búa, lưỡi rìu.

ໝາກແຄ້ງຂົມເຄືອ [mạc khẻng khốm khưa](ນ) (thực vật) cà gai leo (Solanum hainanense).

ໝາກແຄ່ນ [mạc khèn](ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ໝາກຄັ້ງວ [mạc khiểu](ນ) (thực vật) quả cau.

ໝາກງາ [mạc nga](ນ) ຄື: ງາ. (thực vật) hạt vừng, hạt mè.

ໝາກເງາະ [mạc ngỏ](ນ) (thực vật) quả chôm chôm.

ໝາກເງວ [mạc ngeo](ນ) (thực vật) quả vải nhỏ.

ໝາກຈີກ [mạc chôốc](ນ) lưỡi cuốc.

ໝາກຈອງ [mạc choong](ນ) (thực vật) quả mơ.

ໝາກຈັບ [mạc chắp](ນ) (thực vật) quả gắm.

ໝາກສະກາ [mạc sả ca](ນ) con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກສີດາ [mạc sí đa](ນ) (thực vật) quả ổi.

ໝາກໃส [mạc sáy](ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກເสือกົນໝູ [mạc sứa kinh mú](ນ) trò chơi cọp bắt heo.

ໝາກສຸກ [mạc súc](ນ) ຄື: ຫ່າງ. (y khoa) bệnh đậu mùa.

ໝາກສຸກໝາກໃส [mạc súc mạc sáy](ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກสิบไก [mạc sốp tháy](ນ) lưỡi cày.

ໝາກสົ້ມโอ [mạc sộm ô](ນ) ຄື: ส้ม, ໝາກกຽงใหญ่. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis

Osbeck).

ໝາກຍໍ |mạc nho| **1.(ນ)** nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຕົ້ນໝາກຍໍ : cây nhàu (ăn, làm thuốc). **2.(ກ)** (bóng) tâng bốc. ຖືກກິນໝາກຍໍ : được tâng bốc.

ໝາກຍົມ |mạc nhôm|**(ນ)** (thực vật) quả chùm duộc, quả chùm ruột.

ໝາກເດື່ອ |mạc đừa|**(ນ)** (thực vật) quả sung.

ໝາກດິ່ງ |mạc đìng|**(ນ)** (xây dựng) quả dọi, dây quả dọi.

ໝາກແດ |mạc đeng|**(ນ)** (y khoa) bệnh sởi. ຂຶ້ນຕຸ່ມໝາກແດ : lên sởi.

ໝາກເດືອຍ |mạc đươi|**(ນ)** (thực vật) hạt bo bo, trái bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae).

ໝາກເດັ່ນ |mạc đềnh|**(ນ)** **ຄື:** ໝາກເລັ່ນ. (thực vật) quả cà chua.

ໝາກດາມ |mạc đam|**(ນ)** **ຄື:** ດາມ. cờ đam.

ໝາກດຸມ |mạc đum|**(ນ)** cái cúc. ດຸມເສື້ອ : cúc áo. ດຸມສິ້ງ : cúc quần.

ໝາກເຕົ້າ |mạc tẩu|**(ນ)** (thực vật) quả bầu.

ໝາກແຕກ |mạc tẹc|**(ນ)** lựu đạn, trái pháo. ແກວ່ງໝາກແຕກ : ném lựu đạn.

ໝາກຕິ່ງເສື້ອ |mạc tìng sựa|**(ນ)** **ຄື:** ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກແຕ |mạc teng|**(ນ)** (thực vật) quả dưa, quả dưa chuột.

ໝາກແຕຈີ |mạc teng ching|**(ນ)** (thực vật) quả dưa bở.

ໝາກແຕໂມ |mạc teng mô|**(ນ)** (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກແຕອ່ອນ |mạc teng òn|**(ນ)** (thực vật) quả dưa chuột.

ໝາກຕ້ອ |mạc toỏng|**(ນ)** tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toỏng".

ໝາກຕິດຕໍ່ |mạc tích tò| **ເບິ່ງ:** ຖົ່ວສະແດ.

ໝາກໂຕ້ນຊິ |mạc tổn xing|**(ນ)** quả cân.

ໝາກຕ້ອນ |mạc tỏn|**(ນ)** cái chốt guồng sợi.

ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ |mạc tỏn tẻn| **ເບິ່ງ:** ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກຕຸ້ມ |mạc tủm|**(ນ)** hạt cườm.

ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ |mạc tủm sựa|**(ນ)** **ຄື:** ໝາກຕິ່ງເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກຖົ່ວ |mạc thùa|**(ນ)** **ຄື:** ຖົ່ວ. (thực vật) đậu, lạc, đỗ. ໝາກຖົ່ວຂຽວ : đậu xanh. ໝາກຖົ່ວຍາວ : đậu đũa.

ໝາກຖົ່ວຂຽວ |mạc thùa khiếu|**(ນ)** (thực vật) hạt đậu xanh.

ໝາກຖົ່ວງອກ |mạc thùa ngoóc|**(ນ)** (thực vật) giá.

ໝາກຖົ່ວສະແດ |mạc thùa sả đẹt| **ເບິ່ງ:** ຖົ່ວສະແດ.

ໝາກຖົ່ວດິນ |mạc thùa đinh|**(ນ)** (thực vật) củ lạc, củ đậu phụng, đậu phộng, hạt lạc.

ໝາກຖົ່ວລຽນ |mạc thùa liên|**(ນ)** (thực vật) quả sầu riêng, trái sầu riêng.

ໝາກທ້ອງແລ້ງ |mạc thoỏng lẻng| **ເບິ່ງ:** ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກທັນ |mạc thăn|**(ນ)** (thực vật) quả táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກແທນ |mạc then|**(ນ)** **ຄື:** ໝາກທິບແທນ. tràng hạt (của sư sãi).

ໝາກທິບແທນ |mạc thộp then|**(ນ)** **ຄື:** ໝາກແທນ.

ໝາກນ້ຳ |mạc nắm|**(ນ)** (thực vật) quả bầu trắng.

ໝາກນັດ |mạc nạch|**(ນ)** (thực vật) quả dứa, quả thơm (Ananas sativa, Ananas comosus). ປັ່ນໝາກນັດ : nước dứa xay, nước thơm xay.

ໝາກນາວ |mạc nao|**(ນ)** (thực vật) quả chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). ນ້ຳໝາກນາວ : nước chanh.

ໝາກບ້ຳ |mạc bả|**(ນ)** xương bánh chè.

ໝາກບ້ຳຫົວເຂົ່າ |mạc bả húa khàu|**(ນ)** xương bánh chè.

ໝາກບີ |mạc bi|**(ນ)** quả bi, viên bi, hòn bi. ຫຼິ້ນໝາກບີ : chơi bắn bi, chơi bi.

ໝາກບົວ |mạc bua|**(ນ)** (thực vật) hạt sen.

ໝາກບົກ |mạc bôốc|**(ນ)** (thực vật) trái khơ nia (Irvingia malayana).

ໝາກເບ້ງ |mạc bêng|**(ນ)** mạc bêng (ngọn tháp nhỏ được kết từ các loại hoa để trang trí trong lễ buộc chỉ cổ tay).

ໝາກບານ |mạc ban|**(ນ)** quả banh, quả bóng.

ຫຼິ້ນໝາກບານ : chơi bóng.

ໝາກບວບ |mạc buộp|(ນ) **ຄື**: ບວບ. (thực vật) quả mướp.

ໝາກບວບຝະລັ່ງ |mạc buộp fả lằng| (ນ) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ໝາກປັດຕິຫຍ້ານ |mạc pắt tỉ nhạng|(ນ) tràng hạt (đồ trang sức của người Lào Thơng).

ໝາກປີ່ນ |mạc pình|(ນ) cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກປີ |mạc pi|(ນ) **ຄື**: ປີ. hoa chuối, bắp chuối.

ໝາກແປບ |mạc pẹp| 1.(ນ) (thực vật) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). 2.(ນ) một loại cá dẹt (ປາໝາກແປບ). 3.(ນ) ngòi pháo thăng thiên (dài, dẹt). ກະບອກໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ໝາກປົ່ມ |mạc pồm|(ນ) (thực vật) quả táo, quả pom, quả bom.

ໝາກຜັກໄສ່ |mạc fắc sày|(ນ) (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia).

ໝາກເຜັດ |mạc fệch|(ນ) **ຄື**: ໝາກພິກ. quả ớt, trái ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). **(ສຳນວນ) ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ** : bé hạt tiêu.

ໝາກເຜັດກ່ຳ |mạc fệch|(ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey).

ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ |mạc fệch| 1.(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey). 2. **(ສຳນວນ)** (ớt hạt tiêu). **ຄື**: ນ້ອຍໝາກພິກ.

ໝາກເຜັດຊີ້ຟ້າ |mạc fệch|(ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey).

ໝາກເຜັດຍາວເຫຼືອງ |mạc fệch|(ນ) ớt dài (Capsicum longum Bailey).

ໝາກເຜັດໜ່ວຍກົ່ງ |mạc fệch nuổi cổng|(ນ) ớt sừng trâu (Capsicum acuminatum).

ໝາກເຜັດໜ່ວຍກົ້ມ |mạc fệch nuổi côm|(ນ) ớt cà (Capsicum cerasiforme Bailey).

ໝາກເຜັດແຫ້ງ |mạc fệch hẹng|(ນ) (thực vật) trái ớt khô.

ໝາກຜົນ |mạc fổnh|(ນ) kết quả, thành quả. ໝາກຜົນແຫ່ງການປະຕິວັດ : thành quả cách mạng.

ໝາກຝ່າ |mạc phà|(ນ) (thực vật) quả ngái.

ໝາກຝຣັ່ງ |mạc fả rằng|(ນ) kẹo cao su.

ໝາກພິລາ |mạc fỉ la(ນ) (thực vật) quả lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae).

ໝາກພິກ |mạc fịc|(ນ) **ຄື**: ໝາກເຜັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Nam). **(ສຳນວນ)** ພິກຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.

ໝາກພິກໄທ |mac fịc thay|(ນ) (thực vật) hạt tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ບົດໝາກພິກໄທ : xay tiêu.

ໝາກພັດ |mạc fạch|(ນ) **ຄື**: ໝາກປີ່ນ. cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກພ້າວ |mạc fảo|(ນ) (thực vật) quả dừa (Cocos nucifera). ກິນນ້ຳໝາກພ້າວ : uống nước dừa.

ໝາກໄຟ |mạc phay|(ນ) (thực vật) quả dâu.

ໝາກຟັກ |mạc phặc|(ນ) (thực vật) quả bí đao, bí xanh (Benincasa cerifera).

ໝາກຟັກຄ່ຳ |mạc phặc khăm|(ນ) (thực vật) quả bí đỏ, quả bí ngô.

ໝາກເຟືອງ |mạc phương|(ນ) (thực vật) quả khế.

ໝາກມີ້ |mạc mỉ|(ນ) (thực vật) quả mít (Artocarpus integrifolia).

ໝາກໂມ |mạc mô|(ນ) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກໄມ້ |mạc mảy| 1.(ນ) trái cây. ໝາກໄມ້ຝາດ ບໍ່ກິນໄດ້ : trái cây chát không ăn được. 2.(ນ) (y khoa) bệnh sốt phát ban. ໄຂ້ໝາກໄມ້ : sốt phát ban.

ໝາກໄມ້ບໍ່ຫຼິ້ນໄກຕົ້ນ |mạc mảy bò lồnh cay tổnh| **(ພາສິດ)** (trái cây ắt rụng không xa cây). **(ເບິ່ງ)**: ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ.

ໝາກມັ່ງຄຸດ |mạc măng khụt|(ນ) (thực vật) quả măng cụt.

ໝາກມ່ວງ |mạc muồng|(ນ) (thực vật) quả xoài (Mangifera indica).

ໝາກມ່ວງຫິມະພານ |mạc muồng hỉ mã fan|(ນ) (thực vật) đào lộn hột, hạt điều (Anacardium occidentale).

ໝາກມົ່ນ |mạc minh|(ນ) **ຄື**: ມົ່ນ. quả mìn.
ໝາກລີ້ |mạc lí̂|(ນ) trò chơi ú tim, trò chơi trốn tìm. ຫຼິ້ນໝາກລີ້ : chơi trốn tìm.
ໝາກລຳໄຍ |mạc lăm nhay|(ນ) (thực vật) quả nhãn.
ໝາກລໍ້ໆ |mạc lí̂ng|(ນ) 1) bánh xe lăn (trò chơi của trẻ). 2) xe lăn (vận chuyển hàng hóa).
ໝາກລອຍ |mạc loi| **ເບິ່ງ**: ນອຍ.
ໝາກລິ້ນຈີ່ |mạc lỉn chì|(ນ) (thực vật) quả vải.
ໝາກລິ້ນໄມ້ |mạc lỉn mảy|(ນ) (thực vật) núc nác (Oroxylum indicum, họ Chùm ớt Bignoniaceae).
ໝາກເລັ່ນ |mạc lềnh|(ນ) (thực vật) quả cà chua. ຕຳສົ້ມໝາກເລັ່ນ : đâm sụm cà chua.
ໝາກຫົວໃຈ |mạc húa chay|(ນ) 1) trái tim. 2) (bóng) phần chính, phần chủ yếu.
ໝາກຫົ່ງ |mạc hìng|(ນ) cái chuông nhỏ.
ໝາກຫຸ່ງ |mạc hùng|(ນ) (thực vật) quả đu đủ (Carica papaya L). ຕຳໝາກຫຸ່ງ : đâm sụm đu đủ, trộn gỏi đu đủ.
ໝາກຫຸ່ງສາ |mạc hùng thết|(ນ) **ຄື**: ໝາກຫຸ່ງເຫດ. (thực vật) thầu dầu, tì ma, đu đủ tía (Ricinus communis L).
ໝາກຫຸ່ງເຫດ |mạc hùng thết| **ຄື**: ໝາກຫຸ່ງສາ.
ໝາກຫີນ |mạc hín|(ນ) hòn sỏi, hòn đá, cục đá.
ໝາກຫຸ້ນ |mạc hún|(ນ) cây đàn môi.
ໝາກເຫັບ |mạc hếp|(ນ) hạt mưa đá. ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.
ໝາກແໜ່ງ |mạc nèng|(ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ປູກໝາກແໜ່ງ : trồng sa nhân.
ໝາກໝັ້ນ |mạc mặn| 1.(ນ) một loại trái được tin là mang lại thành đạt, thành công (mang lại hạnh phúc cho gia đình). 2.(ນ) gói hoa, nến, tiền (cúng trong ngày lễ lớn). ໝາກໝັ້ນໝາກຍົນ : gói đồ cúng.
ໝາກເຫຼືອງ |mạc lướng|(ນ) (y khoa) vàng da. ໄຂ້ໝາກເຫຼືອງ : vàng da, sốt vàng da.
ໝາກຫວ້າ |mạc vá|(ນ) (thực vật) quả vả.
ໝາກຫວີດ |mạc viịt|(ນ) cái còi. ເປົ່າໝາກຫວີດ : thổi còi.
ໝາກຫວີ້ນ |mạc vính|(ນ) vòng xỏ mũi trâu bò; cái vàm.
ໝາກແຫວ |mạc vé|(ນ) cái chắn guồng sợi.
ໝາກອະງຸ່ນ |mạc ả ngùn| **ເບິ່ງ**: ໝາກອາງຸ່ນ.
ໝາກອາງຸ່ນ |mạc a ngùn|(ນ) (thực vật) quả nho, quả hồ đào.
ໝາກອຶ |mạc ử|(ນ) (thực vật) quả bí ngô, quả bí đỏ. ຂົ້ວໝາກອຶ : xào bí.
ໝາກແອັດ |mạc éch|(ນ) (con bài) át. ຈົກໄດ້ໝາກແອັດ : bốc được con át.
ໝາກເອ໊ອດ |mạc ượt|(ນ) **ຄື**: ໝາກເຜັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Bắc).
ໝາກຮຸກ |mạc hục|(ນ) cờ (cờ tướng, cờ quốc tế).
ໝາກຮອດ |mạc hoót|(ນ) cờ chân chó.
ໝຶກ |míc|(ຄ) (hiếm) đen (màu).
ໝຶກ |mức| 1.(ຄ) (màu) đen. ສີນ້ຳໝຶກ : màu mực đen. 2.(ນ) mực viết, mực in. ນ້ຳໝຶກ : mực. 3.(ນ) (động vật) cá mực. ປາໝຶກ : cá mực.
ໝຶກຈີ |mức chin|(ນ) mực tàu, mực nho.
ໝຶກພິມ |mức fim|(ນ) mực in. ຊື້ໝຶກພິມໃໝ່ : mua mực in mới.
ໝົກ |môốc| 1.(ນ) (hiếm) trái tim. ຕົກໝົກຕົກໃຈ : thất kinh. **(ສຳນວນ) ສຸດໝົກສຸດໃຈ** : toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. 2.(ນ) thức ăn (dùng lá chuối gói lại rồi nướng). **(ສຳນວນ) ລັກໝົກຈົກຫໍ່** : ăn cắp vặt. **(ພາສິດ) ໝົກປາແດກມີ້ຄູ ຈີ່ປູມ້ວາດ** : không thầy, đố mày làm nên. 3.(ກ) **ຄື**: ໝົກໄຟ. lùi, vùi (trong than hồng), nướng bằng lá chuối. 4.(ກ) ẩn, trú (nơi nóng bức). ໝົກຕົວ : ẩn mình, lánh mình.
ໝົກໄຂ່ |môốc khày|(ນ) gói trứng và thịt (nướng).
ໝົກໃສ່ໃບຕອງ |môốc sày bay toong|(ກ) lùi, nướng trong lá chuối.
ໝົກຕົວ |mốc tua|(ກ) ẩn mình, lánh mình.
ໝົກປາ |mốc pa|(ນ) cá nướng (bọc lá chuối).
ໝົກປາແດກມີ້ຄູ ຈີ່ປູມ້ວາດ |mốc pa đẹc mi khu, chì pu mi vát| (ພາສິດ) (làm mắm có thầy, nướng cua có kiểu) không thầy, đố mày làm nên.
ໝົກປາແດກໃຫ້ມີ້ຄູ ຈີ່ປູໃຫ້ມ້ວາດ |mốc pa đẹc hạy mi khu, chì pu hạy mi vát| (ພາສິດ) (làm mắm nên có thầy, nướng cua nên có kiểu). **(ເບິ່ງ)**:

ໝົກປາແດກມີຄູ ຈີ່ປູມີວາດ.
ໝົກໄໝ |môốc phay|(ກ) ຄື: ໝົກ. lùi, nướng.
ໝົກມັນ |môc măn|(ກ) lùi khoai, nướng khoai.
ໝົກໝອກ |môốc mooc|(ກ) phủ, sương mù bao phủ.
ໝົກໝົ້ນ |môốc mộnh|(ຄ) miệt mài. ໝົກໝົ້ນກັບວຽກງານ : miệt mài với công việc.
ໂໝກ |môộc|(ຄ) mốc, meo. ເຂົ້າຕົກໂໝກ : gạo bị mốc. ເປັນໂໝກ : có mốc, có meo.
ໂໝກໂຂ |môộc khôộc|(ຄ) ຄື: ໂລ້ນ, ລ້ານ. hói (đầu hói).
ໝອກ |mooc| 1.(ນ) sương. ໝອກກົ້ວ : sương phủ. ນ້ຳໝອກ : sương, giọt sương. ໝອກໝາ : sương mù. 2.(ຄ) (màu) xám nhạt, màu sương. ສີໝອກ : màu xám, màu sương.
ໝອກກົ້ວ |mooc của|(ນ) sương phủ.
ໝອກຊຸ້ນ |mooc khụn|(ນ) sương muối.
ໝວກ |muộc|(ນ) mũ, nón. ໝວກແກັບ : mũ cát két, mũ lưỡi trai. ໝວກເຫຼັກ : mũ sắt.
ໝວກແກັບ |muộc kẹp|(ນ) mũ cát két, mũ lưỡi trai.
ໝວກແງ້ບ |muộc ngẹp| ຄື: ໝວກແກັບ.
ໝວກເຫຼັກ |muộc lếc|(ນ) mũ sắt.
ໝັ |măng|(ຄ) 1) hăng hái, năng nổ. ຂະໝັ ຂະໝໍ : năng nổ. 2) hơi ẩm, gần khô, chưa khô hẳn. 3) dở ương, nửa cũ nửa mới. ເກົ່າໝັ : nửa cũ nửa mới.
ໝາ |máng|(ກ) ác cảm, ghét bỏ, chán chường. ບາດໝາ : thù ghét, có ác cảm, hiềm khích. ໝອງໝາ : lục đục.
ໝາເມັ |máng mơn|(ກ) hắt hủi, ruồng rẫy. ແມ່ຍ່າໝາເມັນສະໃພ້ : mẹ chồng hắt hủi nàng dâu. ໝາເມັນລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.
ເໝັ |mếng|(ນ)(ຈ.) một loại cờ bạc.
ໂໝ້ງ |môộng| 1.(ກ) đánh, giáng (bằng gậy to). ເອົາຄ້ອນໂໝ້ງຫົວ : lấy gậy giáng vào đầu. 2.(ນ) hang, hốc, lỗ; chỗ. ບໍ່ຮູ້ວ່າມັນຢູ່ໂໝ້ງໃດ : không biết nó ở cái chỗ nào.
ໂໝ້ງບາດຄ້ອນໃສ່ຫົວ |môộng bạt khỏn sày húa|(ກ) giáng gậy vào đầu.
ໝອງ |moóng| 1.(ຄ) 1) tối, mờ, đục, xỉn. ເຄື່ອງເງິນໝອງ : đồ bạc bị xỉn. ເຄື່ອງແກ້ວໝອງ : đồ thủy tinh bị mờ. 2) sầu, rầu, buồn, phiền; u ám, ảm đạm. ໃຈໝອງ : lòng buồn. ເສົ້າໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ້ນໝອງ : (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình nhơ nhớp) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ນ) tên một loại cây, lá màu xám, láng (ຕົ້ນຕອງໝອງ).
ໝອງໃຈ |moóng chay|(ຄ) phiền muộn, buồn phiền. ຄວາມໝອງໃຈ : nỗi phiền muộn.
ໝອງເສົ້າ |moóng sạu|(ຄ) buồn rầu, buồn bã, phiền muộn, rầu rĩ. ໝອງເສົ້າຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.
ໝອງມົວ |moóng mua|(ຄ) 1) ủ rũ, ảm đạm (mặt). ສີໜ້າໝອງມົວ : vẻ mặt ủ rũ. 2) ô uế, nhơ nhuốc. ເຮັດໝອງມົວ : làm nhơ nhuốc.
ໝອງໝາ |moóng máng|(ຄ) lục đục. ຜົວເມຍໝອງໝາກັນ : vợ chồng lục đục nhau.
ໝອງໝົ້ນ |moóng mồnh|(ຄ) rầu rĩ, âu sầu. ສີໜ້າໝອງໝົ້ນ : nét mặt âu sầu.
ໝ່ອ |mòng| ເບິ່ງ: ໝ່ອງໆ.
ໝ່ອງໆ |mòng moòng|(ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງໝ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.
ໝ້ອ |mọng|(ນ) 1) lỗ, hốc; hang. ໝ້ອງຕາ : hố mắt, hốc mắt. 2) vùng, quãng, chặng; vũng. ໃຫ້ຄ່ອຍຂຸດຄ່ອຍໄປ ຊິເຫັນໝ້ອງບ່ອນແປນ (ຍ່າ) : hãy từ từ mà đào bới sẽ thấy chặng quang.
ໝ້ອງຕາ |mọng ta|(ນ) hố mắt, hốc mắt.
ໝ້ຽງ |miệng| 1.(ນ) một loại cây, dùng ngậm và nhai như trầu (ຕົ້ນໝ້ຽງ). 2.(ນ) tên một trái núi ở Bắc Lào (ພູເຂົ້າໝ້ຽງ). 3.(ນ) món gỏi, miệng (thức ăn hỗn hợp, nhưng phải có các vị chát, chua, cay, mặn và thường dùng lá và trái). ກິນໝ້ຽງ : ăn gỏi, ăn miệng. 4.(ນ) ຄື: ຂີ້ໝ້ຽງ. gỉ, sét, rét (sắt, kim loại). ເຫຼັກເຂົ້າຂີ້ໝ້ຽງ : sắt bị rét, sắt bị gỉ.
ເໝືອງ |mương|(ນ) 1) ຄື: ຮ່ອງເໝືອງ. kênh, mương, máng. ເໝືອງຝາຍ : mương phai, mương máng. 2) hầm lò, đường đào trong lòng đất để đến nơi khai thác mỏ. ເໝືອງແຮ່ : hầm mỏ.
ເໝືອງຝາຍ |mương phái|(ນ) mương phai,

mương máng.

ໝວງ |muống|(ນ) cái giỏ đựng cá.

ໝາຍ |mái| 1.(ນ) 1) lệnh, trát. ໝາຍສານ : trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án. 2) đích, mốc, tiêu. ຈຸດໝາຍ : mục đích, đích cuối cùng. ເປົ້າໝາຍ : mục đích, mục tiêu. ຄາດໝາຍ : chỉ tiêu. 3) thư, thơ. ຈົດໝາຍ : thư, thơ. 2.(ກ) 1) mong, muốn. ໝາຍປອງ : mong ước, hằng mong. 2) ghi, ghi chú, chú thích; đánh dấu. ໝາຍເຫດ : ghi chú, chú thích. ໝາຍຫົວ : ghi sổ đen. 3) định, toan. ໝາຍຈະເອົາລາວເປັນເມຍ : định lấy cô ta làm vợ.

ໝາຍເກາະ |mái cỏ|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍກຳນົດການ |mái căm nộch can|(ນ) chương trình, kế hoạch, lịch làm việc.

ໝາຍເກນ |mái kên|(ນ) giấy gọi, lệnh động viên.

ໝາຍຂັ້ງ |mái khắng|(ນ) lệnh tống giam.

ໝາຍຄື |mái khư|(ນ) dấu như.

ໝາຍຄຸນ |mái khun|(ນ) dấu nhân.

ໝາຍຄົ້ນ |mái khổnh|(ນ) lệnh khám xét, lệnh lục xét, lệnh lục soát.

ໝາຍຄວາມ |mái khoam|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຄວາມວ່າ |mái khoam và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຈະ |mái chả|(ກ) nghĩ rằng, chắc rằng, cho rằng.

ໝາຍໃຈ |mái chay|(ກ) định, xác định, định rõ. có mục đích, có ý định.

ໝາຍຈຸດ |mái chúch|(ນ) ຄື: ຈຸດ. dấu phẩy.

ໝາຍຈັບ |mái chắp|(ນ) lệnh bắt, lệnh bắt giữ.

ໝາຍສູງ |mái suúng|(ກ) đòi hỏi cao, nhu cầu lớn.

ໝາຍສຽງ |mái siếng|(ນ) (âm nhạc) nốt nhạc.

ໝາຍສານ |mái sán|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍຕາ |mái ta|(ກ) chú ý, để ý.

ໝາຍຕໍ່ |mái tò|(ນ) dấu nối, dấu gạch nối.

ໝາຍຕົວ |mái tua|(ກ) nhắm ai, ngụ ý ai, chỉ định. ໝາຍຕົວໃຫ້ເຂົາດຳລົງຕຳແໜ່ງນັ້ນ : chỉ định anh ta giữ chức vụ ấy.

ໝາຍຕ່າງ |mái tàng|(ນ) dấu khác.

ໝາຍຕີນກາ |mái tin ca|(ນ) dấu chữ thập, dấu gạch chéo.

ໝາຍຕື່ນ |mái từn|(ນ) dấu cảm, dấu chấm than.

ໝາຍເຖິງ |mái thống|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là. ຖືກຜູກຮັດດ້ານເສດຖະກິດ ໝາຍເຖິງຍັງບໍ່ເອກະລາດຢ່າງແທ້ຈິງ : phụ thuộc về kinh tế có nghĩa là chưa thật sự độc lập.

ໝາຍຖາມ |mái thám|(ນ) dấu hỏi.

ໝາຍເທົ່າ |mái thàu|(ນ) dấu bằng.

ໝາຍທັບ |mái thặp|(ນ) nét vạch chéo trong chữ viết hoặc in (28/02/2002), vạch xiên.

ໝາຍບວກ |mái buộc|(ນ) dấu cộng.

ໝາຍປະກາດ |mái pả cạt|(ນ) tờ thông báo, tờ thông cáo, yết thị, quảng cáo.

ໝາຍປອງ |mái poong|(ກ) mong ước, hằng mong. ນີ້ຄືສິ່ງທີ່ເຮົາໝາຍປອງ : đây là điều ta hằng mong ước.

ໝາຍພະຍານ |mái fả nhan|(ນ) trát mời làm chứng.

ໝາຍເລກ |mái lếc|(ນ) số, con số, số hiệu.

ໝາຍເລັບ |mái lệp|(ນ) dấu ngoặc.

ໝາຍເລັບຊ້ອນ |mái lệp xỏn|(ນ) dấu ngoặc kép.

ໝາຍລົບ |mái lộp|(ນ) dấu trừ.

ໝາຍວ່າ |mái và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.

ໝາຍວົງເລັບ |mái vông lệp|(ນ) dấu ngoặc đơn.

ໝາຍຫົວ |mái húa|(ກ) ghi sổ đen. ບັກນັ້ນຖືກໝາຍຫົວແລ້ວ : thằng ấy bị ghi vào sổ đen rồi.

ໝາຍເຫດ |mái hệt| 1.(ກ) ghi chú, chú thích. 2.(ນ) lời ghi chú, lời chú thích.

ໝາຍຫານ |mái hán|(ນ) dấu chia.

ໝາຍໝັ້ນ |mái măn|(ກ) khao khát. ໝາຍໝັ້ນໄດ້ຮ່ຳຮຽນສຸດກ້ຳສຸດປາຍ : khao khát được học hành đến nơi đến chốn.

ໝາຍຫຼາຍ |mái lái|(ນ) vân vân (ฯลฯ).

ໝາຍອັດສະຈັນ |mái ắt sả chăn|(ນ) dấu chấm than, dấu cảm thán.

ໝາຍຮຽກ |mái hiếc|(ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa.

ໝ້າຍ |mại|(ນ) góa, góa bụa, hóa. ພໍ່ໝ້າຍ : ông góa vợ. ແມ່ໝ້າຍ : bà góa chồng, bà quả phụ,

gái góa. ลาอเป้นแม่หม้าย เพาะผัวลาอตาย จากแต่ถิ่นนานแล้อ : bà ta góa chồng vì chồng bà chết đi đã lâu rồi.

ໝອຍ |mói|(ນ) lông (ở nơi kín đáo của đàn ông, đàn bà).

ໝອຍເຂົ້າໂພດ |mói khậu fốt|(ນ) ຄື: ໝອຍສາລີ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍສາລີ |mói khậu fốt|(ນ) ຄື: ໝອຍເຂົ້າໂພດ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍພໍ່ຄ້າ |mói fò khả|(ນ) rễ cây thành tua rũ xuống tại các cây dọc bờ kè khi nước cạn.

ໝ້ອຍ |mọi| 1.(ຄ) hấp hối (khi đau nặng). ຄົນໄຂ້ໝ້ອຍແລ้อ : người bệnh hấp hối rồi. 2.(ຄ) (nói) nhỏ nhẹ, dịu dàng. เอ้ำໝ้อยๆ : nói nhỏ nhẹ, nói dịu dàng.

ເໝີຍ |mới|(ນ) sương mù, giọt sương.

ເໝືອຍ |mưới| 1.(ນ) gấu ngựa. 2.(ນ) sương.

ໝ້ອຍ |muội|(ນ) tên một loại cây leo, vỏ dùng làm dây đay, có quả nhỏ, hạt có vị bùi (ເຄືອໝ้อย).

ໝັດ |mắt| 1.(ນ) con bọ chét, con bọ chó. จับໝัดให้หมา : bắt bọ chét cho chó. 2.(ນ) (động vật) tên một loại cá nhỏ bằng cá cơm, thân có vằn đỏ đen (ปาໝัด). 3.(ນ) quả đấm, nắm đấm, cú đấm, cú thụi. ໝัดหนัก : cú đấm mạnh. ໝัดแลกໝัด : quả đấm đổi quả đấm, ăn miếng trả miếng. 4.(ก) chạm, chập. ໝัดไฟ : chập điện, chập mạch.

ໝัดไฟ |mắt phay|(ก) chập điện, chập mạch.

ໝัดแหม |mắt méo|(ຄ) chấn động, giật gân.

ໝาด |mạt| 1.(ນ) (y) bệnh phụ khoa (hành kinh không đều đặn). โลกหมาดขาอ (ลิงขาอ, ติกขาอ) : khí hư. 2.(ນ) ຄື: ไม้ธ้อย, ไม้ธอาด. que gỗ hoặc cây sắt để xiên, xâu cá. ไม้หมาด : que xiên cá, xiên thịt để phơi. เห็กหมาด : cái dùi cá, que sắt xiên cá. 3(ຄ) gần (khô), sắp (chết). ผ้าหมาด : vải sắp khô. ไม้ตายหมาด : cây sắp chết. (ส๋านอน) **ໝาดๆ** : mới đây, mới rồi. 4.(ก) ຄື: สะหมาด. liếc (dao cạo). หมาดมีดแถ, สะหมาดมีดแถ : liếc dao cạo.

ໝาดๆ |mạt mạt| (ส๋านอน) mới đây, mới rồi.

ໝุด |mút|(ນ) đinh ghim, kim ghim. เฮ็ดหมุด : đinh ghim.

ໝุดໝัด |mút mắt| ຄື: หมุดหมิด. ลายตา, อิน ท้อ หมุดหมัดอี๋หู้ : mắt hoa, đầu váng, khó chịu quá.

ໝุดໝิด |múch mích|(ก) ຄື: หมุดหมัด. bứt rứt, khó chịu.

ໝົດ |mốch| 1.(ก) ຄື: เหมิด. 1) hết, kiệt. ໝົດกำลัง : kiệt sức, hết sức. ໝົດเงิน : hết tiền. 2) bất tỉnh, ngất. ໝົດสะติ : bất tỉnh, ngất xỉu. 3) kết thúc, chấm dứt. การต่สู้ໝົດลงแล้อ : cuộc chiến đã chấm dứt. 2.(ຄ) 1) cả, suốt. ໝົດคืน : cả đêm, suốt đêm. 2) (từ chỉ số lượng không xác định) mọi, tất cả. ໝົດทุกคน : tất cả mọi người. 3) (đứng sau động từ ở cuối câu để diễn đạt sự hoàn thành của một hành động nào đó). ลืบรอยให้ໝົດ : xóa hết dấu vết.

ໝົດกั๋งๆ |mốch kiểng|(ก) hết sạch, hết trơn, hết trọi, hết nhẵn. ໝົດกั๋งๆเงิน : hết nhẵn tiền.

ໝົດข่าอໝົดคาอ |mốch khào mốch khao| (ส๋านอน) (hết tin hết tức) bặt vô âm tín; biệt vô âm tín; bặt tăm bặt tích; bặt tin chim cá; biệt tin nhạn cá.

ໝົດคอาม |mốch khoam|(ก) hết lời. เอ้ำบ่ໝົดคอาม : nói không hết lời.

ໝົດจิดໝົดใจ |mốch chích mốch chay| (ส๋านอน) (hết tâm hết lòng) hết dạ hết lòng; hết lòng hết dạ. กับปะชาชน กองทับเฮาแม่นลูกผู้ภะตันยู แม่นผู้รับใช้ย่างໝົดจิดໝົดใจ : đối với nhân dân, quân đội ta là người con hiếu thảo, là người phục vụ hết lòng hết dạ.

ໝົດสั๋งๆ |mốch siệng|(ก) sạch, kiệt, cạn kiệt, hết kiệt. ป่าถืกทำลายจินໝົดสั๋งๆ : rừng bị phá kiệt, rừng bị phá hết kiệt.

ໝົດไส้ໝົดพุงๆ |mốch sạy mốch fung| (ส๋านอน) (hết ruột hết dạ) hết gan hết ruột; hết ruột hết gan. เอ้ำໝົดไส้ໝົดพุงๆ : nói hết ruột hết gan.

ໝົดเยื้อໝົดใย |mốch nhửa mốch nhay| (ส๋านอน) (hết tình hết nghĩa).

ໝົดใย |mốch nhay|(ก) ຄື: ໝົดห่อๆ. hết lo, rảnh rang.

ໝົดตัว |mốch tua|(ก) mất sạch, hết sạch, khánh kiệt. ໝົดเมื้อໝົดตัว : trắng tay, khánh kiệt.

ໝົດຕຳລາ |mốch tăm la|(ກ) hết khả năng, hết cách.
ໝົດທ່າ |mốch thà|(ກ) hết khả năng, hết cách.
ໝົດທາງ |mốch thang|(ກ) hết đường, hết lối; hết khả năng. ເຂົາໝົດທາງຕໍ່ສູ້ : họ hết khả năng đấu tranh. ໝົດທາງແກ້ໄຂ : hết đường giải quyết.
ໝົດທັ້ງມວນ |mốch thăng muôn|(ກວ) tất cả, hết thảy. ຄົນໝົດທັ້ງມວນ : hết thảy mọi người.
ໝົດເນື້ອໝົດຕົວ |mốch nửa mốch tua|(ຄ) trắng tay, khánh kiệt. ໝົດເນື້ອໝົດຕົວຍ້ອນການພະນັນ : trắng tay vì cờ bạc.
ໝົດບຸນ |mốch bunh|(ກ) chết, tạ thế, qua đời, quy tiên. ແມ່ເຖົ້າໝົດບຸນໄດ້ຫຼາຍປີແລ້ວ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.
ໝົດເປືອງ |mốch pương|(ກ) tốn kém.
ໝົດຟັນ |mốch fanh|(ກ) liệt dương, liệt dục.
ໝົດມື້ |mốch mử|(ກວ) cả ngày. : ນ້ານ້ອຍມີແຕ່ແອ່ວໄຫ້ໝົດມື້ : thằng bé cứ rèo rẹo cả ngày.
ໝົດແລ້ວ |mốch lẽo|(ກ) hết cả, hết rồi. ກິນໝົດແລ້ວ : ăn hết rồi.
ໝົດເວລາ |mốch vê la|(ກວ) hết thời gian, hết giờ. ໝົດເວລາຫຼິ້ນແລ້ວ : hết giờ chơi rồi.
ໝົດໄວໝົດວາ |mốch vay mốch va| (ສຳນວນ) (hết nhanh hết chóng) hết bay hết biến.
ໝົດห่วง |mốch huồng|(ກ) ຄື: ໝົດໃຍ. hết lo, rảnh rang. ໝົດห่วงໝົດใย : hết lo hết nghĩ.
ໝົດหวัง |mốch vắng|(ກ) hết hi vọng, tuyệt vọng. ສະພາບການໝົດหวัง : tình thế tuyệt vọng.
ໝົດแรง |mốch heng|(ຄ) hết sức, hết lực; kiệt sức. ເຮັດວຽກอย่างหมดแรง : làm việc hết sức, làm cật lực. ນັກເຕະເຖົ້າໝົດแรงแล้ว : cầu thủ già đã kiệt sức rồi.
ໝອດหยอด |mọt nhọt| ເບິ່ງ: ມອດยอด.
ໝໍ |mớt| ຄື: ໝົດ.
ໝົດทั้งดอกทั้งต้น |mất thăng đoọc thăng tổnh| (ສຳນວນ) mất cả chì lẫn chài; hết cả cái lẫn nước; hết cả gà lẫn chuồng; hết cả vốn lẫn lãi; mất cả lao bành cờ hiệu.
ໝ້ອຍ |mượt| 1.(ນ) tên một loại cây, hoa trắng, mùi thơm (ຕົ້ນໝ້ອຍ). 2.(ກ) độn, trộn. ກິນເຂົ້າໝ້ອຍມັນ : ăn cơm độn khoai. ເຂົ້າໝ້ອຍไข่ : cơm trộn trứng.
ໝວດ |muột|(ນ) 1) nhóm, toán; tụi. ทะหาน ໝວດໜຶ່ງ : một toán quân. ໝວດสู : tụi bây. 2) phần, bộ phận. 3) phần mục, chương (của tài liệu). 4) (quân) trung đội.
ໝັ້ນ |mánh| 1.(ນ) (mắn) đơn vị tiền dùng ở Bắc Lào có giá trị như tiền kíp. ເງິນໝັ້ນ : tiền mắn. 2.(ນ) đồ chống rò rỉ (thuyền), vải nhúng nhựa trám nhét vào chỗ rò của thuyền. ตอกหมันเรือ : trám thuyền. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái lớn mọc thành chùm, phía trong trái có mủ (ຕົ້ນໝັ້ນ). 4.(ຄ) bất thụ, triệt sản, vô sinh. ແມ่หมัน : người phụ nữ vô sinh, không có khả năng sinh đẻ. ເຮັດໝັ້ນ : triệt sản. ເປັນໝັ້ນ : bị vô sinh.
ໝັ່ນ |mành|(ຄ) 1) chăm, chăm chỉ, cần cù, siêng năng, chuyên cần. ໝັ່ນຮຽນ : chăm học. 2) năng, thường xuyên. ໝັ่นมาเย่ามแด่ : năng đến thăm (chơi) nhé.
ໝັ่นพฺยน |mành fiên|(ຄ) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng. ໝັ่นพฺยนเรัดวฺยกหมดมื้ : cần cù làm việc suốt ngày.
ໝັ่นฮฺยน |mành hiên|(ຄ) siêng năng, chuyên cần, siêng học. ໝັ่นฮฺยนสะบั้นจึ่งเก้งกว่าหมู่ในห้อง : nhờ chăm học cho nên giỏi nhất lớp.
ໝັ้ນ |mạnh| 1.1(ก) đính ước, hứa hôn. ໝั้นหมาย : đính ước. 1.2(ນ) tặng vật đính hôn (người con trai trao cho con gái). สายหมั้น : dây chuyền đính hôn. แหวนหมั้น : nhẫn đính hôn. คู่ໝั้น : hôn phu. 2.(ຄ) chắc, vững, bền. เชือกหมั้น : dây chắc. เพื่อนหมั้น : bạn thân. เชื่อหมั้น : vững tin, tin tưởng. ໝັ้นยืน : vững bền. ໝັ้นหฺยว : kiên quyết, kiên cường, quyết liệt. ໝັ้นคົง : vững bền.
ໝັ้นแก่น |mạnh kèn|(ຄ) vững chắc, kiên cố, vững vàng, bền vững.
ໝັ้นคົง |mạnh không|(ຄ) vững chắc, vững bền, chắc chắn. พัดสะถาบหมั้นคົง : cơ nghiệp vững bền. ຄะนะมิบติ้ดอาบหมั้นคົงแห่งสะหะปะชาชาด : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.
ໝັ้นคົงຂะໜົງแก่น |mạnh không khả nống

kèn|(ຄ) vững chắc, vững vàng, bền vững.
ໝັ້ນໃຈ |mạnh chay|(ຄ) tin tưởng, tin chắc, tin cậy. ບໍ່ໝັ້ນໃຈປານໃດ : không tin chắc mấy.
ໝັ້ນຍືນ |mạnh nhươn|(ຄ) sống lâu, muôn năm, vững bền. ສັນຕິພາບໝັ້ນຍືນ : hòa bình muôn năm!.
ໝັ້ນໜຽວ |mạnh niếu|(ຄ) kiên cường. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງໝັ້ນໜຽວ : đấu tranh kiên cường.
ໝັ້ນໝາຍ |mạnh mái|(ກ) hứa hẹn; hứa hôn, đính hôn. ສອງຄົນໄດ້ໝັ້ນໝາຍກັນແລ້ວ : hai người đã đính hôn với nhau.
ໝານ |mán|(ຄ) được nhiều, gặp may, có vận đỏ. ແຫໝານ : lưới được nhiều cá. ປຶ້ນໝານ : săn được nhiều thú. ໝານເງິນ : được tiền nhiều.
ໝິ່ນ |mình| 1.(ຄ) gần, suýt, sắp, nơi gần rớt. 2.(ກ) 1) xúc phạm, sỉ nhục, khinh bỉ, khinh miệt. ໝິ່ນປະໝາດ : xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng. 2) mạo hiểm, khinh suất.
ໝິ່ນປະໝາດ |mình pả mạt|(ກ) xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng, thóa mạ. ໝິ່ນປະໝາດເຈົ້າໜ້າທີ່ : thóa mạ nhà chức trách.
ໝີ້ນ |mịnh| 1.(ກ) ຄື: ແໝ້ນ. (cách hái quả bằng nạng hoặc sào có chạc) xoắn, vặn (cho quả rụng). ໝີ້ນໝາກມ່ວງ : hái xoài. 2.(ນ) (thực vật) cây nghệ, còn gọi là nghệ vàng, uất kim, khương hoàng (Curcuma longa L, họ Zingiberaceae). ຫົວຂີ້ໝີ້ນ, ຫົວເຂົ້າໝີ້ນ : củ nghệ.
ໝຶ້ນ |mứnh| 1.(ກ) giận, hung hăng. ຄົນໝຶ້ນ : người tức giận. 2.(ຄ) ຄື: ມຶ້ນ. tê, tê tê, rần rần (ở gan bàn chân). ໝຶ້ນຕີນ : tê chân.
ໝິ້ນໝ່ານ |mừnh màn|(ກ) (y khoa) nổi mề đay. ໝິ້ນໝ່ານຂຶ້ນເຕັມຕົວ : nổi mề đay khắp người.
ໝື່ນ |mừn| 1.(ນ) một vạn; mười ngàn (10.000). ຫ້າໝື່ນເອັດ : năm vạn mốt. 2.(ນ) đơn vị trọng lượng bằng 12 kg, mừn. ຊື້ເຂົ້າໝື່ນໜຶ່ງ : mua một mừn gạo. 3.(ນ) Mừn (cấp bậc viên chức thời cổ).
ໝຸນ |mún| ເບິ່ງ: ໝູນ.
ໝຸ້ນ |mụn|(ນ) (động vật) con rệp cỏ, bọ rệp cỏ.
ໝູນ |muún| 1.(ກ) kê, lát; chống, đỡ. ນອນຫົວໝູນໝອນ : ngủ có gối kê đầu. 2.(ກ) quay, xoay, điều chỉnh. ໝູນວິທະຍຸ : điều chỉnh đài, tìm sóng ra đi ô.
ໝູນກັບ |mún cắp|(ກ) quay ngược, quay lộn lại, quay trở lại.
ໝູນເງິນ |mún ngân|(ກ) xoay tiền, quay vòng vốn, lưu chuyển tiền tệ. ໝູນເງິນບໍ່ທັນ : xoay tiền không kịp. ໝູນເງິນໃຫ້ໄວ : quay vòng vốn cho nhanh.
ໝູນໃຊ້ |mún xảy|(ກ) vận dụng. ໝູນໃຊ້ຄວາມຮູ້ດ້ານວິທະຍາສາດ ເຂົ້າໃນການຜະລິດ : vận dụng kiến thức khoa học vào sản xuất.
ໝູນຕົ້ວ |mún tỉu|(ກ) quay tít, xoay vần.
ໝູນວຽນ |mún viên|(ກ) quay vòng, chu chuyển. ການໝູນວຽນເງິນ : sự quay vòng đồng tiền, sự chu chuyển tiền tệ.
ໝູນໜີບ |mún nịp|(ກ) thúc ép, làm áp lực.
ໝູນອ້ອມ |mún ỏm|(ກ) quay quanh. ໜ່ວຍໂລກໝູນອ້ອມດວງຕາເວັນ : trái đất quay quanh mặt trời.
ໝູນຮອບ |mún hóp|(ກ) quay quanh, xoay quanh (cái gì).
ເໝັນ |mếnh| 1.(ກ) hôi, thối. ປາກເໝັນ : miệng hôi. 2.(ຄ) (mùi) hôi, thối. ມີກິ່ນເໝັນ : có mùi hôi, có mùi thối. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫອມ".
ເໝັນກຸຍ |mếnh cui|(ຄ) hôi tanh, hôi hám.
ເໝັນຂຶ່ວ |mếnh khíu|(ຄ) hôi khét.
ເໝັນຄາວ |mếnh khao|(ຄ) hôi tanh (thịt, cá). ເໝັນຄາວປາ : hôi tanh cá.
ເໝັນສະອາງ |mếnh sả ang|(ຄ) kinh tởm, ghê tởm, gớm ghiếc.
ເໝັນແສ່ |mếnh xè|(ຄ) hôi khai.
ເໝັນສາບ |mếnh sạp|(ຄ) hôi mốc.
ເໝັນສົ້ມ |mếnh sộm|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນຊາກ |mếnh xác|(ຄ) hôi thối, hôi mùi xác chết.
ເໝັນເນົ່າ |mếnh nàu|(ຄ) hôi thối, thối ung, thối ủng, thiu thối.
ເໝັນເປື່ອ |mếnh bừa|(ຄ) ghê tởm, lợm mửa.
ເໝັນບູດ |mếnh bụt|(ຄ) thối ươn, thối mốc.
ເໝັນໂອ່ |mếnh ồ|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນເອົ້າ |mếnh ảu|(ຄ) ngột ngạt, khó thở, nặng mùi.
ເໝັນອັບ |mếnh ắp|(ຄ) có mùi mốc, ngột ngạt,

bí hơi.

ເໝັ້ນ |mệnh|(ນ) (động vật) con nhím, con dím (Hystrix hodgsoni, họ Nhím Hystricidae).

ແໝັ້ນ |mẹn|(ກ) **ຄື**: ໝົ້ນ. chọc, khều, ngắt (bằng cách lấy sào, gậy vặn qua vặn lại). ແໝັ້ນໝາກມ່ວງ : chọc xoài.

ໝົ່ນ |mồnh| 1.(ຄ) xám (màu). ສີໝົ່ນ : màu xám. 2.(ຄ) buồn, rầu. ໝົ່ນໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ, u sầu.

ໝົ່ນໝອງ |mồnh moóng| 1.(ຄ) bẩn thỉu, nhơ nhớp. (ພາສິ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົ່ນໝອງ : gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 2.(ຄ) buồn rầu, rầu rĩ, u buồn, âu sầu. ສີໜ້າໝົ່ນໝອງ : nét mặt âu sầu.

ໝົ້ນ |mộnh|(ກ) 1) chui qua, băng qua, rúc. ໝົ້ນປ່າ : băng rừng. ໝົ້ນອອກຈາກຮຸ : chui ra khỏi lỗ. 2) vùi, nấp, núp. ໝົ້ນຢູ່ໃສຄືສອງສາມມື້ນີ້ບໍ່ເຫັນເຈົ້າ : nấp ở đâu mà mấy ngày nay không thấy anh.

ໝອນ |món|(ນ) 1) cái gối. ໝອນກອດ : gối ôm. 2) tấm lót, tấm đệm. ໝອນຮອງກະດູກສັນຫຼັງ : đĩa đệm cột sống. 3) thanh tà vẹt. ປ່ຽນໄມ້ໝອນທາງລົດໄຟ : thay tà vẹt đường tàu lửa.

ໝອນກອດ |món cọt|(ນ) gối ôm.

ໝອນຂ້າງ |món khạng|(ນ) 1) gối ôm. 2) trục quay, con lăn, ru lô.

ໝອນສີ່ລ່ຽມ |món sì liềm|(ນ) gối hình tứ giác.

ໝອນເທົ້າ |món thởng|(ນ) **ຄື**: ໝອນເທົ້າ, ໝອນອີ່ງ, ໝອນໜ້າຜາ. gối tựa, gối dựa (hình tam giác).

ໝອນເທົ້າ |món thảu| **ເບິ່ງ**: ໝອນເທົ້ຽ.

ໝອນໜ້າຜາ |món nạ fả| **ເບິ່ງ**: ໝອນເທົ້ຽ.

ໝອນອີ່ງ |món ing| **ເບິ່ງ**: ໝອນເທົ້ຽ.

ເໝືອນ |mướn|(ຄ) giống, tựa, như. ລູກເໝືອນພໍ່ : con giống cha. (ພາສິ) ເຮັດຄົນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດຫຼາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼົ້ນ : đông cây gió lay không đổ.

ເໝືອນກັນ |mướn căn|(ຄ) như nhau, giống nhau.

ເໝືອນກັນກັບ |mướn căn cắp|(ກວ) như nhau, giống như nhau.

ເໝືອນກັບ |mướn cắp|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນດັ່ງ |mướn đẳng|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນວ່າ |mướn và|(ກວ) như, giống như, tựa như.

ໝຶ້ນ |mựp|(ຄ) 1) giọng mũi. ເວົ້າສຽງໝຶ້ນ : nói giọng mũi. 2) trẽ (mũi). ດັ້ງໝຶ້ນ : mũi trẽ.

ໝູບ |muụp|(ກ) **ຄື**: ໝອບ. (ngực không sát đất) thụp xuống, hụp xuống. ໝູບລົງ : hụp xuống.

ເໝບ |mệp|(ກ) nằm sấp (ngực sát đất). ນອນເໝບ : nằm sấp.

ແໝບ |mẹp| 1.(ກ) **ຄື**: ເໝບ. nằm sấp (ngực sát đất). ກົບຂຽດນອນແໝບຕິດໜ້ອງ : ếch nhái nằm sát hang. 2.(ຄ) tẹt (mũi). ດັ້ງແໝບ : mũi tẹt. ທ້າວແໝບ : anh chàng mũi tẹt. ນາງແໝບ : cô nàng mũi tẹt.

ໝອບ |mọp|(ກ) **ຄື**: ໝູບ. thụp xuống, hụp xuống; phủ phục. ໝອບລົງ : hụp xuống. ຊ້າງໝູບ : voi phủ phục.

ໝອບແໝບ |mọp mẹp|(ກ) hạ mình, chịu lụy.

ໝຸ້ມ |múm|(ກ) ăn ngấu nghiến. ກິນມັບໆ ໝຸ້ມເອົາແຕ່ໂຕ : ăn ngấu nghiến một mình.

ໝຸ້ມ |mụm| 1.(ຄ) cùn; móp. ຄົມພ້າໝຸ້ມເຂົ້າ : lưỡi dao móp vào. 2.(ນ) con bọ hung nhỏ. ແມງຈຸດຈີ່ໝຸ້ມ : con bọ hung nhỏ.

ໝອມໝໍ່ |móm mò|(ຄ) buồn thiu, buồn bã (bộ mặt).

ໝ່ອມ |mòm|(ສ) 1) từ dùng để gọi người con trai đi tu. 2) từ dùng gọi dòng dõi hoàng tộc hoặc người làm dâu của hoàng tộc.

ຫລ, ຫຼ

ຫຼ |ló| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ล" (lo) âm thấp trở thành phụ âm "หล, ຫຼ" (ló) âm cao. ຫຼັງ : lưng.

ຫຼາ |lá| 1.(ນ) **ຄື**: ໄນ. guồng kéo sợi, xa quay sợi. ເຫຼັກຫຼາ : xa quay sợi. 2.(ນ) đơn vị đo chiều

dài bằng 0,914 mét (nhưng hiện nay thường được xem như là 1 mét). ຍາວໜຶ່ງຫຼາ : dài một mét.

ຫຼ່າ |là|(ຄ) nhạt, nhợt, bệch, bạc, phai, xanh xao. ສີຫຼ່າ : màu nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າ : mặt trắng nhạt, mặt bệch, mặt xanh xao. (**ສຳນວນ**) ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ : xanh xao vàng vọt.

ຫຼ່າຄາຍ |là khai|(ຄ) mất hiệu lực, hết hiệu lực, suy yếu.

ຫຼ່າສີ |là sí|(ກ) phai màu, bạc màu, nhạt màu.

ຫຼ່າເຫຼືອງ |là lướng|(ຄ) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າ |lạ| 1.(ນ) thế giới, địa cầu, trần gian, trần thế. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ (ສິນ) : dưới trần gian. 2.(ຄ) sau chót, sau cùng. ຂ່າວຫຼ້າສຸດ : tin mới nhất, tin sau chót. ລູກຫຼ້າ : con sau cùng, con út. 3.(ຄ) chậm, không gấp. ເຮັດຫຼ້າ : làm chậm. (**ພາສິດ**) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tớ con.

ຫຼ້າສະໄໝ |lạ sả máy|(ຄ) 1) lạc hậu. ວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : quyển từ điển này đã lạc hậu rồi. 2) lỗi thời. ນາລິກາພິກດ໋ອນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : đồng hồ bỏ túi bây giờ đã lỗi thời rồi. ແນວຄິດສັກດິນາຫຼ້າສະໄໝ : tư tưởng phong kiến lỗi thời.

ຫຼ້າສວາຍ |lạ soái|(ຄ) muộn màng. ເວລາບໍ່ຫຼ້າບໍ່ສວາຍ (ເພງ) : thời gian không sớm không muộn; đúng lúc đúng thời cơ.

ຫຼ້າສຸດ |lạ súch|(ຄ) muộn nhất, mới nhất, gần đây nhất. ລົດຮຸ່ນຫຼ້າສຸດ : xe đời mới nhất.

ຫຼ້າຊ້າ |lạ xã|(ຄ) muộn màng, chậm trễ. ເດີນທາງຫຼ້າຊ້າ : lên đường chậm trễ, ra đi muộn màng.

ຫຼ້າທໍລະນີ |lạ tho lả ni|(ນ) trái đất, quả địa cầu.

ຫຼ້າຫຼັງ |lạ lắng|(ຄ) lạc hậu, chậm phát triển, kém phát triển. ປະເທດຫຼ້າຫຼັງ : đất nước lạc hậu, đất nước kém phát triển.

ຫຼີ |lì| **ເບິ່ງ**: ລີ.

ຫຼື |lứ|(**ສັນ**) hay, hoặc (ㄴ). ພໍ່ຫຼືແມ່ : bố hay mẹ, bố hoặc mẹ. ກິນຫຼືບໍ່ກິນ : ăn hay không ăn. ຍາກຫຼືບໍ່ຍາກ : thèm hay không thèm.

ຫຼຸ |lũ|(ກ) 1) lủng, thủng. ກົ້ນກະຕ່າຫຼຸ : đáy giỏ thủng. 2) sẩy. ຫຼຸລູກ : sẩy thai.

ຫຼຸລູກ |lũ luúc|(ກ) sẩy thai. ຖືກລົ້ມຫຼຸລູກ : bị ngã sẩy thai.

ຫຼຸຫຼັ່ງ |lũ lằng|(ຄ) 1) ào ào (chảy). ຝົນຕົກຫຼຸຫຼັ່ງທົ່ງເທ : mưa xuống ào ào. 2) nhộn nhịp. ຄົນໄປມາຫຼຸຫຼັ່ງ : người đi lại nhộn nhịp.

ຫຼູຫຼາ |lú lá|(ຄ) sang trọng. ແຕ່ງຕົວຫຼູຫຼາ : ăn mặc sang trọng.

ຫຼູ |lụ|(ນ) **ຄື**: ໂຫຼ. ống sáo lớn (to). ປີ່ຫຼູ : ống sáo lớn.

ເຫຼ່ |lề|(ຄ) lé, lác, hiếng (mắt). ຕາເຫຼ່ : mắt lé.

ແຫຼະ |lẻ|(ອຸ) **ຄື**: ແຫຼ. thôi. ທໍ່ນັ້ນແຫຼະ : ngần này thôi, bằng này thôi, từng này thôi.

ແຫຼ |lé| 1.(ອຸ) **ເບິ່ງ**: ແຫຼະ. thôi. ທໍ່ນັ້ນແຫຼ : ngần này thôi, bằng này thôi, từng này thôi. 2.(ນ) (rừng thưa chỉ có cây con và sỏi nhỏ, không trồng trọt gì được) rừng trọc. ປ່າ (ໂຄກ, ດົງ) ແຫຼ : rừng trọc.

ແຫຼ່ |lè|(ກ) tên một cách thuyết pháp trong truyện "Phả vệt sắn đon" (ເທດແຫຼ່).

ແຫຼ |lẹ| 1.(ຄ) xanh đậm, chàm (màu). ສີແຫຼ : màu xanh đậm. 2.(ຄ) nói người có nước da đen (ngăm ngăm). ຄົນແຫຼ : người da đen đen (ngăm ngăm).

ໂຫຼ |lố| 1.(ນ) cái thẩu (bằng chai). ກວດໂຫຼ : cái thẩu. 2.(ນ) một tá (12). ເກີບໂຫຼໜຶ່ງ : một tá dép. 3.(ຄ) kém phẩm chất, kém chất lượng, yếu kém, lô. ຂອງໂຫຼ : đồ kém chất lượng, đồ lô.

ໂຫຼ່ |lồ|(ຄ) 1) chót, bét. ຄົນໂຫຼ່ : người về chót. 2) **ຄື**: ຫຼຸ. thủng. ກະຕ່າກົ້ນໂຫຼ່ : giỏ thủng đáy.

ໂຫຼ |lộ| 1.(ນ) **ຄື**: ຫຼູ. ống sáo lớn (to). ປີ່ໂຫຼ : ống sáo lớn. 2.(ຄ) lớn. ປາຕໍ່ໂຫຼ : cá quả lớn. ກຸ້ງໂຫຼ : tôm lớn. 3.(ນ) đáo lỗ (trò chơi). ຫຼິ້ນໂຫຼ : đánh đáo. 4.(ກ) xa hơn cả (sử dụng trong trò chơi đáo lỗ). ໄດ້ໂຫຼ : được xa hơn cả.

ຫຼໍ່ |ló| 1.(ນ) **ຄື**: ລໍ. chốt, chốt cài. ຫຼໍ່ອັດ : cái chốt cài. 2.(ກ) còn, dư (phần nhiều sử dụng với từ "ບໍ່"). ບໍ່ຫຼໍ່ : hết sạch. ກັ້ງໆບໍ່ຫຼໍ່ : sạch sành sanh.

ຫຼໍ່ |lò| 1.(ກ) đúc. ຮູບຫຼໍ່ : tác phẩm điêu khắc, vật đúc, đồ đúc. 2.(ນ) **ຄື**: ປ້ອງຫຼໍ່. rãnh nước (đào xung quanh nhà ngăn không cho nước mưa chảy từ trên mái xuống tràn vào gầm sàn). ກ່ອຍ

(ໄກ່) ຫຼໍ່ : xẻ rãnh. 3.(ຄ) đẹp, đẹp trai. ຮູບຫຼໍ່ : người đẹp, người đẹp trai.

ຫຼໍ່ລ້ຽງ |lò liểng|(ກ) nuôi dưỡng. ຫຼໍ່ລ້ຽງຮ່າງກາຍ : nuôi dưỡng cơ thể. ຫຼໍ່ລ້ຽງຫນໍ່ແໜງສິລະປະ : nuôi dưỡng mầm non nghệ thuật.

ຫຼໍ່ແຫຼມ |lò lém| **ເບິ່ງ**: ລໍ່ແຫຼມ.

ຫຼໍ່ຫຼອມ |lò lóm|(ກ) 1) đúc, luyện (kim loại). ຫຼໍ່ຫຼອມລະຄັ້ງ : đúc chuông. 2) (bóng) rèn luyện, hun đúc. ພະນັກງານໄດ້ຫຼໍ່ຫຼອມໃນການຕໍ່ສູ້ : cán bộ được hun đúc trong đấu tranh. ຫຼໍ່ຫຼອມມານະ : rèn luyện ý chí, rèn chí.

ເຫຼີ |lớ|(ກ) **ຄື**: ໃຫຼ. nói mê, nói sảng, mê sảng. ນອນເຫຼີ : mê sảng.

ເຫຼີປາກ |lớ pạc|(ກ) nói mê, nói sảng (khi ngủ).

ເຫຼືອ |lứa|(ວ) 1) **ຄື**: ຫຼົງເຫຼືອ. thừa, dư, còn lại. ເງິນເຫຼືອ : tiền thừa. 2) thừa, dư, dư thừa. ເຫຼືອກຳລັງ : dư sức, thừa sức. ເຫຼືອກິນ : dư dật, dư ăn, dư thừa. 3) quá, vượt. ເຫຼືອຂະໜາດ : quá đỗi, quá chừng. ເຫຼືອໃຈ : không chịu nổi. ເຫຼືອຕາຍ : thoát chết. ເຫຼືອອົດ : không thể nhịn được.

ເຫຼືອກຳລັງ |lứa căm lăng|(ຄ) 1) quá sức, vượt sức. ວຽກນັ້ນເຫຼືອກຳລັງຂ້ອຍ : việc đó quá sức của tôi. 2) dư sức, thừa sức.

ເຫຼືອກິນ |lứa kinh|(ຄ) dư dật, dư ăn, dư thừa. ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ : dư ăn dư để.

ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ |lứa kinh lứa xảy| (ສຳ) dư ăn dư để; dư ăn dư mặc.

ເຫຼືອເກີນ |lứa cơn|(ຄ) quá mức, quá chừng, cực kì. ຫຼາຍເຫຼືອເກີນ : nhiều quá chừng, nhiều cực kì.

ເຫຼືອຂໍ |lứa khó|(ຄ) ương bướng, cứng đầu cứng cổ. ຄົນເຫຼືອຂໍ : người cứng đầu cứng cổ.

ເຫຼືອເຂັ້ນ |lứa khển| 1.(ຄ) quá tâm sức. 2.(ຄ) quá sức.

ເຫຼືອຄ້າງ |lứa khảng|(ຄ) còn sót.

ເຫຼືອຄິດ |lứa khịch|(ຄ) quá sức tưởng tượng.

ເຫຼືອໃຈ |lứa chay|(ຄ) không chịu được, không chịu nổi. ມັນເຮັດໂຫດຈົນຂ້ອຍເຫຼືອໃຈ : nó làm quá đến nỗi tôi không chịu được.

ເຫຼືອຈາກ |lứa chạc|(ກ) còn lại, dư lại.

ເຫຼືອເຊື່ອ |lứa xừa|(ຄ) khó tin. ເລື່ອງເຫຼືອເຊື່ອ : chuyện khó tin.

ເຫຼືອໃຊ້ |lứa xảy|(ຄ) còn thừa, dư thừa. ສິນຄ້າເຫຼືອໃຊ້ : hàng hóa dư thừa.

ເຫຼືອຕາຍ |lứa tai|(ບ) chỉ, chỉ được. ເຫຼືອຕາຍແຕ່ປາກ : chỉ được cái miệng, chỉ nói miệng.

ເຫຼືອຕົນ |lứa tônh| **ຄື**: ເຫຼືອໃຈ.

ເຫຼືອທີ |lứa thi|(ຄ) quá trớn, quá đáng.

ເຫຼືອທົນ |lứa thônh|(ຄ) quá sức chịu đựng. ຮ້ອນເຫຼືອທົນ : nóng không chịu nổi.

ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ |lứa bà quà heng|(ກ) quá sức. ມັນບໍ່ແມ່ນເລື່ອງເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງເຮົານາ : đâu có phải chuyện quá sức mình đâu.

ເຫຼືອເຟືອ |lứa fừa|(ຄ) thừa thãi, dư dật, phè phỡn. ກິນດື່ມເຫຼືອເຟືອ : ăn uống phè phỡn.

ເຫຼືອມື |lứa mư|(ຄ) quá sức.

ເຫຼືອລົ້ນ |lứa lổnh|(ຄ) quá mức, vô cùng. ງາມເຫຼືອລົ້ນ : xinh quá mức.

ເຫຼືອວິໄສ |lứa vỉ sáy|(ຄ) quá khả năng, vượt khả năng. ເປັນເລື່ອງເຫຼືອວິໄສ : chuyện quá khả năng.

ເຫຼືອເຫັນ |lứa hển|(ກ) quá thấy, quá rõ.

ເຫຼືອໜໍ |lứa lỏ|(ຄ) hết sạch, hết nhẵn (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ມີຫຍັງເຫຼືອໜໍ : hết nhẵn, hết sạch.

ເຫຼືອຫຼາຍ |lứa lái| **ຄື**: ເຫຼືອລົ້ນ.

ເຫຼືອອົດ |lứa ốch|(ຄ) không thể nhịn được, quá sức nhịn. ຂ້ອຍມັນເຫຼືອອົດແລ້ວຈຶ່ງເວົ້າແບບນີ້ : tôi quá sức nhịn rồi mới nói như vậy.

ເຫຼືອອົດເຫຼືອທົນ |lứa ốch lứa thônh|(ກ) quá sức nhịn, chịu không nổi.

ເຫຼືອແຮງ |lứa heng|(ຄ) quá sức, quá khả năng; hết sức, kiệt sức. ເຫຼືອແຮງແຮ້ງບິນແຮງອົດອ່ອນລົມບ່ມາຊ່ວຍແຮ້ງບິນໄດ້ກໍ່ບໍ່ແຮງ : quá sức kền kền bay mạnh mệt lả; gió không đến giúp kền kền, bay được cũng không mạnh.

ເຫຼືອຮ້າຍ |lứa hải|(ຄ) kinh khủng, khủng khiếp; ghê gớm.

ເຫຼື້ອ |lựa|(ຄ) quay đi quay lại; liếc qua liếc lại.

ຫຼົ້ວ |lúa|(ນ) củi đóm, củi tre.

ຫຼົ້ວ |lụa|(ນ) cái mai, cái thuổng.

ໄຫຼ |láy| 1.(ກ) rễ sen. 2.(ກ) chảy, trôi. ນ້ຳໄຫຼ : nước chảy. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá

tròn nhỏ và dài, dùng dệt chiếu (ຫຍ້າໄຫຼ).
ໄຫຼຊຶມ |láy xưm|(ກ) rò rỉ, thấm qua.
ໄຫຼຖ້ວມ |láy thuộm|(ກ) ngập lụt, tràn, tràn ngập. ປ້ານນ້ຳບໍ່ໃຫ້ໄຫຼຖ້ວມນາ : ngăn nước không cho tràn vào ruộng.
ໄຫຼນ້ຳ |láy nắm|(ກ) trôi sông, thả trôi theo sông.
ໄຫຼນອງ |láy noong|(ກ) chảy ào ào, chảy cuồn cuộn. (**ພາສິດ**) ຍາມເມື່ອຊົນລະຫານ້ຳ ໄຫຼນອງ ຖ້ວມທົ່ງ, ມົດບໍ່ມີບ່ອນຊຶມ ປາກັ້ງອະເຣີ່ຍຫົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັ້ງ ຊົນລະຫານ້ຳເຊັນຂາດ, ມົດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລໍ້ຕໍ່ປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cười tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cười cợt cá) : sông có khúc, người có lúc.
ໄຫຼພຸ່ງ |láy fùng|(ກ) phun thành tia, bắn thành tia.
ໄຫຼລິນ |láy linh|(ກ) nhỏ giọt, nhỏ thành giọt.
ໄຫຼໄວ |láy vay|(ກ) chảy nhanh.
ໄຫຼຫຼັ່ງ |láy lằng|(ກ) (đi) nườm nượp, lũ lượt. ປະຊາຊົນໄຫຼຫຼັ່ງໄປງານບຸນ : nhân dân nườm nượp đi xem hội.
ໄຫຼ່ |lày|(ນ) ຄື: ບ່າໄຫຼ່. vai. ບ່າໄຫຼ່ : bả vai, vai.
ໄຫຼ່ຖະໜົນ |lày thả nốnh|(ນ) lề đường.
ໄຫຼ່ທະວີບ |lày thả víp|(ນ) thềm lục địa.
ໄຫຼ່ທາງ |lày thang|(ນ) lề đường.
ໄຫຼ່ພູ |lày fu|(ນ) sườn núi.
ໄຫຼ |láy|(ກ) ຄື: ເຫຼີ. mê sảng trong giấc mơ. ໄຫຼຕາຍ : đột tử trong khi ngủ.
ເຫຼົ່າ |láu| 1.(ກ) vót, gọt. ເຫຼົ່າສໍ : gọt bút chì, vót bút chì. ເຫຼົ່າໄມ້ : vót cây. 2.(ນ) một loại rắn, tựa như trăn nhưng nhỏ hơn (ໆເຫຼືອມເຫຼົ່າ).
ເຫຼົ່າ |làu| 1.(ນ) rừng non, rừng thưa. ປ່າເຫຼົ່າ : rừng non, rừng mới mọc sau khi đốt rẫy. 2.(ນ) 1) binh chủng (quân sự). ເຫຼົ່າທັບ : binh chủng, quân chủng. 2) bộ lạc, tộc người, bộ tộc. (**ສ ຳ ນວນ**) ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ່າ : tộc trưởng, tù trưởng. 3) loài. ເຕົ່າ, ຂີ້ກັ້ງ, ງູ ແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát. 4) loại. ເຫຼົ່າອັນຕະພານ : loại côn đồ. 5) (những) cái, điều, thứ (số nhiều). ເຫຼົ່ານີ້, ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những cái này, những điều này, các thứ này. ເຫຼົ່ານັ້ນ, ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ : những điều ấy, những điều đó.
ເຫຼົ່ານີ້ |làu nî|(ສ) những cái này, những điều này, các thứ này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ ເສຍຄຸນແລ້ວ : các thức ăn này đã hư rồi.
ເຫຼົ່ານັ້ນ |làu nảnh|(ສ) những điều ấy, những điều đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຢັ້ງຢືນວ່າມັນເກົ່າ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.
ເຫຼົ້າ |lậu|(ນ) rượu, cồn. ກິນເຫຼົ້າ, ດື່ມເຫຼົ້າ : uống rượu. ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : cồn 90 độ. (**ສ ຳ ນວນ**) ເຫຼົ້າຢາປາປີ້ : rượu và thức nhắm. (**ພາສິດ**) ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách.
ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ |lậu cẩu síp|(ນ) cồn,cồn 90 độ. ຈຸດດ້ວຍເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : đốt bằng cồn.
ເຫຼົ້າແກບ |lậu kẹp|(ນ) rượu cần.
ເຫຼົ້າເຂົ້າ |lậu khậu|(ນ) rượu gạo.
ເຫຼົ້າຂາວ |lậu kháo|(ນ) rượu trắng. ເອົາເຫຼົ້າຂາວມາບອງຢາ : lấy rượu trắng đi ngâm rượu.
ເຫຼົ້າສາໂທ |lậu sá thô| ຄື: ເຫຼົ້າໂທ.
ເຫຼົ້າເດັດ |lậu đếch|(ນ) rượu cất.
ເຫຼົ້າໂທ |lậu thô|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າສາໂທ. rượu chưa cất.
ເຫຼົ້າປົ່ນ |lậu pồnh|(ນ) rượu pồn, rượu gạo rang.
ເຫຼົ້າຢາ |lậu da|(ນ) rượu thuốc.
ເຫຼົ້າຢ່າປາປີ້ງ |lậu da pa piỉng| (**ສ ຳ ນວນ**) rượu và thức nhắm.
ເຫຼົ້າແວ່ງ |lậu veng|(ນ) rượu vang.
ເຫຼົ້າວ່າຍ |lậu vai|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າແວ່ງ.
ເຫຼົ້າໄห |lậu háy|(ນ) rượu hũ (làm từ lúa).
ເຫຼົ້າໝາກ |lậu mạc|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả.
ເຫຼົ້າໝາກໄມ້ |lậu mạc mảy|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả, rượu trái cây.
ເຫຼົ້າອ້ອຍ |lậu ỏi|(ນ) rượu mía.
ຫຼ ຳ |lắm|(ກ) nhắc lại. ຫຼ ຳໄປຫຼ ຳມາ : nhắc đi nhắc lại.
ຫຼ ຳຄືນ |lắm khưn|(ກ) lặp lại, nhắc lại, tái diễn. ເວົ້າຫຼ ຳຄືນ : nói nhắc lại. ຫຼ ຳຄືນເບິ່ງ : nhắc lại xem.
ຫຼັກ |lắc| 1.(ນ) 1) cột, trụ, cọc. ຫຼັກຮົ້ວ : cọc rào. (**ພາສິດ**) ຮົ້ວຫຼາຍຫຼັກຈົ່ງໝັ້ນ ພີ່ນ້ອງຫຼາຍຊັ້ນຈົ່ງດີ : (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay). 2) mốc, cột mốc. ຫຼັກໝາຍ : cột mốc. 3)

nguyên tắc. ຫຼັກການ : nguyên tắc. ຫຼັກເກນ : tiêu chuẩn. ຫຼັກສູດ : chương trình. ຫຼັກຖານ : chứng cớ. ຫຼັກປະກັນ : vật bảo chứng. 2.(ຄ) 1) thông minh, sáng dạ, nhanh trí. ຫຼັກແຫຼມ : thông minh, sắc sảo. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບ້ຄ້ຳໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa). 2) ăn gian. ຂີ້ຫຼັກ : ăn gian.

ຫຼັກການ |lắc can|(ນ) nguyên tắc. ຫຼັກການຕ້ອງຍຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động.

ຫຼັກເກນ |lắc kên|(ນ) tiêu chuẩn. ສອດຄ່ອງກັບຫຼັກເກນ : hợp tiêu chuẩn.

ຫຼັກແກ້ວ |lắc khệt|(ນ) tư tưởng chủ đạo, chính đạo.

ຫຼັກເຂດ |lắc khệt|(ນ) cột mốc ranh giới.

ຫຼັກຄ ຳ |lắc khăm| ຄ: ຫຼັກແກ້ວ.

ຫຼັກສູດ |lắc sụt|(ນ) chương trình (học tập). ລົດຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí.

ຫຼັກໄຊ |lắc xay|(ນ) 1) đích. ເຂົ້າຫຼັກໄຊ : về đích. 2) mốc. ການປະຕິວັດເດືອນສິງຫາເປັນຫຼັກໄຊປະຫວັດສາດຂອງຫວຽດນາມ : cách mạng tháng Tám là một mốc lịch sử của Việt Nam.

ຫຼັກຊັບ |lắc sặp|(ນ) chứng khoán. ຕະຫຼາດຫຼັກຊັບ : thị trường chứng khoán.

ຫຼັກຖານ |lắc thán|(ນ) 1) bằng chứng, chứng cớ. ໄຮ້ຫຼັກຖານ : không có bằng chứng. 2) cơ sở vững vàng. ມີຫຼັກຖານ : có cơ sở vững vàng.

ຫຼັກຖານພະຍານ |lắc thán fả nhan|(ນ) ຄ: ພະຍານຫຼັກຖານ.

ຫຼັກແທ້ແກ້ແມ່ນ |lắc thẻ kẻ mèn| (ພາສິດ) (ăn gian thật nhưng cãi đúng) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ຫຼັກທ ຳ |lắc thăm|(ນ) những nguyên tắc đạo đức. ເຮັດຖືກຕາມຫຼັກທ ຳ : làm đúng theo nguyên tắc đạo đức.

ຫຼັກນະໂຍບາຍ |lắc nả nhô bai|(ນ) chính sách cốt lõi.

ຫຼັກໆ |lắc na|(ນ) dấu hiệu bờ ruộng, mốc địa giới.

ຫຼັກນິຍົມ |lắc nỉ nhôm|(ນ) giáo điều, tín điều.

ຫຼັກປະກັນ |lắc pả căn|(ນ) sự bảo đảm; vật bảo chứng.

ຫຼັກພະຍານ |lắc fả nhan|(ນ) bằng chứng, chứng cớ. ຫຼັກພະຍານແນ່ຊັດ : chứng cớ rành rành.

ຫຼັກພິສູດ |lắc fỉ suụt|(ນ) định lí.

ຫຼັກເມືອງ |lắc mương|(ນ) cột mốc trong thành phố (để tính khoảng cách).

ຫຼັກໂລບ |lắc lốp|(ກ) gian lấy, giấu lấy của người khác.

ຫຼັກລອຍ |lắc loi|(ຄ) lông bông; lang bang. ຄົນຫຼັກລອຍ : kẻ lông bông.

ຫຼັກວິຊາ |lắc vỉ xa|(ນ) lí thuyết, cơ sở khoa học.

ຫຼັກໝັ້ນ |lắc mạnh|(ນ) lập trường. ບໍ່ມີຫຼັກໝັ້ນ : không có lập trường.

ຫຼັກແຫຼ່ງ |lắc lèng|(ນ) 1) nòng cốt, cột trụ, chủ chốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt. 2) nơi ở cố định, nơi định cư. ຕັ້ງຫຼັກແຫຼ່ງຢູ່ຕ່າງປະເທດ : định cư ở nước ngoài.

ຫຼັກແຫຼມ |lắc lém|(ຄ) sắc sảo; láu lỉnh. ວາຈາຫຼັກແຫຼມ : lời nói sắc sảo. ສີໜ້າຫຼັກແຫຼມ : vẻ mặt láu lỉnh.

ຫຼາກ |lạc|(ຄ) khác, kì lạ. ຫຼາກຫຼາຍ : đa dạng.

ຫຼາກໃຈ |lạc chay|(ກ) ngạc nhiên, sửng sốt, ngỡ ngàng.

ຫຼາກຫຼາຍ |lạc lái|(ຄ) nhiều loại khác nhau, đa dạng. ສິນຄ້າຫຼາກຫຼາຍ : hàng hóa đa dạng.

ຫຼິກຫົວ |lích húa|(ກ) hất đầu vào để húc (trâu bò húc nhau).

ຫຼີກ |lịc|(ກ) 1) né, tránh, lẩn, lánh. ຫຼີກບໍ່ພົ້ນ : không thoát khỏi, không tránh khỏi. ຫຼີກເວັ້ນ : tránh khỏi. 2) lạc, trệch (đường đi). 3) tránh ra, dãn ra. ຫຼີກທາງ : tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງ |lịc thang|(ກ) tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງໃຫ້ |lịc thang hạy|(ກ) tránh đường cho, nhường đường cho, nhường lối cho.

ຫຼີກລີ້ |lịc lỉ|(ກ) trốn tránh. ຫຼີກລ້ຽງອາຈາກຕາບ່າງກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼີກລ່ຽງ |lịc lỉ|(ກ) trốn tránh, lảng tránh, lẩn tránh. ຫຼີກລ່ຽງການງານ : trốn việc, trốn tránh công việc.

ຫຼີກເວັ້ນ [lịc vễnh](ກ) tránh khỏi. ບໍ່ຫຼີກເວັ້ນໄດ້ ບັນດາຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : không tránh khỏi những điều thiếu sót.

ຫຼີກໜ້າ [lịc nạ](ກ) tránh mặt, tránh gặp. ອາຍ ໂພດຈົນຫຼີກໜ້າໝູ່ເພື່ອນ : ngượng quá, tránh mặt bè bạn.

ຫຼີກໜີ [lịc ní](ກ) tránh đi, xa lánh. ຖືກທຸກຄົນ ຫຼີກໜີ : bị mọi người xa lánh.

ຫຼຸກຫຼິກ [lúc líc](ຄ) lấc cấc. ທ່າທີຫຼຸກຫຼິກ : thái độ lấc cấc.

ເຫຼັກ [lếc](ນ) sắt. ຕູ້ເຫຼັກ, ຕູ້ນິລະໄພ : tủ sắt.

ເຫຼັກກ້າ [lếc cả](ນ) 1) thép. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກ ຫີນຊາ : bốn chín gặp năm mươi. 2) nam châm. ສອງຂົ້ວຂອງເຫຼັກກ້າ : hai cực của nam châm.

ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ [lếc cả thuực hín xa] (ພາສິດ) (thép gặp đá nhám) kẻ cắp bà già gặp nhau; bợm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mươi; ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái.

ເຫຼັກກ້າວ [lếc cảo](ນ) (kĩ thuật) cái khoan, khoan quay tay.

ເຫຼັກເຂ່ຍ [lếc khìa](ນ) gậy thông lò, móc cời lò.

ເຫຼັກໄຂຄວງ [lếc kháy khuông](ນ) 1) ຄື: ໄຂຄວງ. cái tua vít, cái tuốc-nơ-vít. 2) cái mở nút chai.

ເຫຼັກຂ້ຽ [lếc kháng](ນ) gang.

ເຫຼັກຂັດເຈັຍ [lếc khắt chỉa](ນ) cái kẹp giấy.

ເຫຼັກໂຄຍໝູ [lếc khôi mú] ເບິ່ງ: ສະຫວັນ.

ເຫຼັກຄວັດ [lếc khoạt](ນ) cái đục; dao khắc, dao trổ.

ເຫຼັກເຈາະ [lếc chỏ](ນ) cái khoan, mũi khoan, dao trổ, dao chạm.

ເຫຼັກຈານ [lếc chan](ນ) bút trổ, bút viết (chữ trên lá cọ).

ເຫຼັກສະກັດ [lếc sả cắt](ນ) cái đục.

ເຫຼັກສະໄບ [lếc sả bay](ນ) cái giũa.

ເຫຼັກສະຫວ່ານ [lếc sả vàn](ນ) cái khoan, mũi khoan.

ເຫຼັກໄສ້ເສື້ອ [lếc sạy sựa](ນ) cái khóa dây, cái phéc-mơ-tuya.

ເຫຼັກເສັ້ນ [lếc sệnh](ນ) sắt sợi.

ເຫຼັກສຽບ [lếc siệp](ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກສຽບປີ້ງ [lếc siệp piỉng](ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກຊະແລງ [lếc sả leng](ນ) ຄື: ຊະແລງ. cái xà beng.

ເຫຼັກຊີ [lếc xi](ນ) 1) cái dùi. 2) cái khoan.

ເຫຼັກຕະປູ [lếc tả pu](ນ) ຄື: ເຫຼັກຕາປູ. cái đinh.

ເຫຼັກຕາປູ [lếc ta pu](ນ) ຄື: ເຫຼັກຕະປູ.

ເຫຼັກຕີນຊ້າງ [lếc tin sảng](ນ) cái búa tạ, búa máy.

ເຫຼັກແທ່ງ [lếc thèng](ນ) thanh kim loại, thỏi kim loại.

ເຫຼັກໄນ [lếc nay](ນ) cái cuốn tơ.

ເຫຼັກບູລອງ [lếc bu loong](ນ) đinh vít, đinh ốc, đinh bu-loong.

ເຫຼັກຜຸນ [lếc fún](ນ) cái khoan.

ເຫຼັກແຜ່ນ [lếc fèn](ນ) sắt tấm, thép cán.

ເຫຼັກໄຟ [lếc phay](ນ) cái bật lửa. ຫີນເຫຼັກໄຟ : đá lửa.

ເຫຼັກໜ້າທັ່ງ [lếc nạ thằng] ເບິ່ງ: ຄ້ອນທັ່ງ.

ເຫຼັກໜີບ [lếc nịp](ນ) cái kẹp giấy, ghim giấy.

ເຫຼັກໜາມ [lếc nám](ນ) dây kẽm gai, dây thép gai.

ເຫຼັກໄຫຼ [lếc láy](ນ) một loại đá mà người xưa thường tin rằng khi đeo nó vào có thể bảo vệ được thân thể khỏi đao thương, súng, đạn....

ເຫຼັກຫຼາບ [lếc lạp](ນ) cán phẩm kim loại, sắt cán.

ເຫຼັກຮໍ [lếc ho](ນ) cái bàn xát, cái bàn mài.

ແຫຼກ [lẹc](ຄ) vụn. (ພາສິດ) ຄ້ຽວໃຫ້ແຫຼກເສຍແລ້ວ ຈຶ່ງກິນ (ພາສິດ) : nhai cho vụn đã rồi mới ăn.

ແຫຼກແຫຼວ [lẹc léo](ຄ) nát vụn, tan tành. ຕີໃຫ້ ແຫຼກແຫຼວ : đập nát vụn. ແຜນຂອງມັນແຫຼກແຫຼວ ໄປໝົດແລ້ວ : âm mưu của nó bị phá vỡ tan tành.

ຫຼິກ [lôốc](ກ) nhổ, bứt, rứt. ຫຼິກກ້າ : nhổ mạ, bứt mạ. ຫຼິກຂົນນົກ : nhổ lông chim. ຫຼິກຫຍ້າ : nhổ cỏ.

ຫຼອກ [loọc] 1.(ນ) cái kén (tằm). ຝ້າຫຼອກ : kén tằm. 2.(ກ) 1) dọa, trộ, làm cho sợ. ຫຼອກໃຫ້ເຂົາ ຢ້ານ : dọa cho họ sợ. 2) ám ảnh, quấy rầy, dọa.

ຜີຫຼອກ : ma quỷ ám ảnh, ma dọa. 3) ຄື: ຫຼອກລວງ. lừa, gạt, phỉnh, lừa gạt, lừa đảo, lừa phỉnh. ຫຼອກເອົາເງິນ : lừa gạt để lấy tiền. ຜີສາງຮ້າຍຜີກຈອບກິນຫວານ ບໍ່ທໍຄົນເຮົາຫຼອນຫຼອບກິນກັນແທ້ (ກອນ) : ma quỷ dử rình ăn đồ ngọt, không bằng người mình rình rập ăn nhau.

ຫຼອກຕົ້ມ |loọc tổm|(ກ) đánh lừa, lừa bịp, bịp bợm, lừa gạt, lừa đảo. ຫຼອກຕົ້ມຜູ້ອື່ນ : lừa gạt người khác.

ຫຼອກລໍ້ |loọc lỏ|(ກ) dụ dỗ, nhử, dụ; lừa phỉnh. ຢ່າສູ້ຫຼອກລໍ້ເດັກນ້ອຍ : chớ lừa phỉnh trẻ em.

ຫຼອກລວງ |loọc luông|(ກ) ຄື: ລວງ; ຫຼອກ. phỉnh phờ, lừa lọc, lường gạt. ພວກໄປຫາຫຼອກລວງ : quân đi lường gạt.

ຫຼອກໆ |loọc loọc|(ຄ) dối trá, giả dối, không chân thực.

ຫຼອກຫຼິ້ນ |loọc lịnh|(ກ) trêu đùa, trêu chọc, chòng ghẹo.

ຫຼອກຫຼອນ |loọc lón|(ກ) ám ảnh, đeo đuổi, quấy rầy. ບາບຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົາຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hắn ta mãi. ໂທດກຳຫຼອກຫຼອນມັນ ແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã thú tội.

ເຫຼືອກ |lược| 1.(ນ) (động vật) con ruồi trâu, con mòng. ເຫຼືອກງົວ : con mòng bò. 2.(ກ) trợn (mắt). ເຫຼືອກຕາ : trợn mắt. ເຫຼືອກຕາຊ້ອງ : lườm nguýt. 3.(ນ) (mắt) lác, hiếng. ຕາເຫຼືອກ : mắt lác.

ຫຼັງ |lắng| 1.(ນ) 1) lưng. ຫຼັງກົ່ງ : lưng gù. (ພາສິດ) ຫຼັງອີງຝາ : (lưng dựa tường) bước đường cùng; (ພາສິດ) ຫຼັງສູ້ຟ້າ ໜ້າສູ້ດິນ : (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. (ສຳນວນ) ຫັນຫຼັງໃຫ້ : không quan tâm, không nói theo. (ສຳນວນ) **ຫຼັງຍາວ** : dài lưng tốn vải. 2) phía sau, mặt sau. ຫຼັງບ້ານ : sau nhà. 3) đầu rìu, đầu búa, sống dao. ຫຼັງມີດ : sống dao. 4) gáy sách. ຫຼັງປຶ້ມ : gáy sách. 5) mái (nhà). ຫຼັງຄາ : mái nhà. 6) mu (bàn tay, bàn chân). ຫຼັງມື : mu bàn tay. ຫຼັງຕີນ : mu bàn chân. 2.(ຄ) (thời gian) đã qua, sau khi, sau lúc. ຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. ພາຍຫຼັງ : về sau. 3.(ນ) ngôi, tòa. ເຮືອນຫຼັງໜຶ່ງ, ເຮືອນໜຶ່ງຫຼັງ : một ngôi nhà. ຜາສາດສາມຫຼັງ : ba tòa lâu đài.

ຫຼັງກົ່ງ |lắng côồng|(ຄ) ຄື: ຫຼັງກ່ອມ. còng, gù (lưng).

ຫຼັງໂก่ง |lắng côồng| **ເບິ່ງ**: ຫຼັງກົ່ງ.

ຫຼັງโก่ม |lắng côm| **ເບິ່ງ**: ຫຼັງກົ່ງ.

ຫຼັງกໍ่ม |lắng còm| **ເບິ່ງ**: ຫຼັງກົ່ງ.

ຫຼັງຄາ |lắng kha|(ນ) mái, mái nhà. ຫຼັງຄາເຮືອນໄດ້ຊຸດລົງ : mái nhà đã sụm. ຫຼັງຄາກັນສາດ : mái che, rèm che.

ຫຼັງคามุๆกะเบื้อๆ |lắng kha mung cả bưởng|(ນ) mái ngói.

ຫຼັງคามุงสังกะสี |lắng kha mung sắng cả sí|(ນ) mái tôn.

ຫຼັງคาเรือน |lắng kha hươn|(ນ) mái nhà.

ຫຼັງค่อม |lắng khòm|(ຄ) còng, gù (lưng).

ຫຼັງจาก |lắng chạc|(ບ) sau khi, sau đó. ຫຼັງຈາກນັ້ນສອງປີ : sau đó hai năm. ຂ້ອຍມາຮອດຫຼັງຈາກລາວໄດ້ອອກໄປແລ້ວ : tôi đến sau khi anh ta đã ra đi. **ຫຼັງຈາກ....ແລ້ວ....ກໍ....** : sau khi...rồi...liền (cũng).... ຫຼັງຈາກກິນເຂົ້າແລ້ວກໍຮຽນໜັງສື : sau khi ăn cơm xong rồi, liền học bài.

ຫຼັງจากนั้น |lắng chạc nắn|(ກວ) sau đó. ທຳອິດ ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈ ຫຼັງຈາກນັ້ນຈຶ່ງກະຈ່າງແຈ້ງ : đầu tiên tôi không hiểu, sau đó mới vỡ lẽ.

ຫຼັງจากนั้นมา |lắng chạc nắn ma|(ກວ) từ đó về sau, sau này, về sau, sau đấy.

ຫຼັງสู้ฟ้า ໜ้าสู้ดิน |lắng sụ phả, nạ sụ đinh| (ສຳນວນ) (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời.

ຫຼັງสาก |lắng sạc|(ນ) hậu trường, sau bức màn sân khấu.

ຫຼັງสิงคาม |lắng sôống kham|(ນ) sau chiến tranh, hậu chiến. ໄລຍะຫຼັງສົງຄາມ : thời kì hậu chiến.

ຫຼັງยาว |lắng nhao| (ສຳນວນ) dài lưng tốn vải. (ສຳນວນ) ຂີ້ຄ້ານຫຼັງຍາວ : ຄື: ຫຼັງຍາວ.

ຫຼັງเตี่ๆ |lắng tàu|(ນ) cồn cát.

ຫຼັງตีน |lắng tin|(ນ) mu bàn chân.

ຫຼັງบ้าน |lắng bản|(ນ) nhà sau, nhà hậu.

ຫຼັງม้า |lắng mã|(ນ) lưng ngựa.

ຫຼັງมือ |lắng mư|(ນ) mu bàn tay.

ຫຼັງออๆ |lắng oong|(ຄ) gù, còm, còng.

ຫຼັ່ງ |lằng|(ກ) chảy không ngừng (nước, máu),

đi tấp nập, đi nườm nượp. ຫຼັ່ງໄຫຼ : tấp nập, nườm nượp. ເລືອດຫຼັ່ງອາບທໍ່ລະນີ ວັນນີ້ຊາດລາວຈຶ່ງໄດ້ປົດປ່ອຍ (ເພງ) : máu chảy ngập đất đai, ngày hôm nay dân tộc Lào mới được giải phóng.

ຫຼັ່ງໄຫຼ [lăng láy](ກ) ຄື: ໄຫຼຫຼັ່ງ. (đi) lũ lượt, ùn ùn, (nước) chảy cuồn cuộn. ທຸກຄົນພາກັນຫຼັ່ງໄຫຼ ອອກຫົນທາງ : mọi người ùn ùn kéo nhau ra đường.

ຫຼາງ [láng](ຄ) (hiếm) đẹp, thành rặng đẹp. ຕົ້ນໄມ້ຢືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rặng đẹp.

ຫຼ້າງ [lạng](ຄ) có thể, có lẽ; đôi khi; coi bộ.

ຫຼຶງ [líng](ກ) nhìn, trông, quan sát. ຫຼຶງລ່ຳ : quan sát, nhìn ngắm.

ຫຼຶງດູ [líng đu](ກ) nhìn xem, quan sát.

ຫຼຶງລ່ຳ [líng lằm](ກ) quan sát, nhìn ngắm. ຄຳກົມປ້ອງ ສອງຕາຫຼຶງເຫຼືອດລ່ຳ ຕຳຖືກໃຜແມ່ນລົ້ມ ຫຼຶງຫຼົ້ມຫຼົ້ມນຳ : cổ tròn trịa hai mắt liếc nhìn, chạm vào ai sẽ bị mê mẩn theo.

ຫຼຶງເຫັນ [líng hẻnh](ກ) thấy, nhìn thấy. ຫຼຶງເຫັນຄວາມສຳຄັນ : thấy tầm quan trọng.

ຫຼຶ່ງ [lìng](ນ) bờ, kè (kênh, mương, sông). ຫຼຶ່ງຫີນ (ຮຸ່ງ) : kè đá.

ຫຼຶ່ງ [lịng](ນ) tên một loại đồng tiền cổ (nặng hai chỉ).

ເຫຼ່ງ [lềng] 1.(ນ) guồng quay tơ. 2.(ກ) guồng tơ, quay tơ.

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) 1) nơi, chốn, chỗ, vùng, khu vực. ແຫຼ່ງຫຼິ້ນກິນ : chốn ăn chơi. 2) nền, móng, trụ. ຫຼັກແຫຼ່ງ : nòng cốt, cột trụ; nơi thường trú. 3) chuồng súc vật. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bò vào chuồng. 4) nguồn. ແຫຼ່ງທຶນ : nguồn vốn. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi. 2.(ນ) vùng đất, lãnh thổ, địa phận, đất đai. ແຫຼ່ງຫຼ້າ : trái đất; mảnh đất, giang san.

ແຫຼ່ງຫຼ້າ [lèng lạ](ນ) trái đất; mảnh đất, giang san. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ : dưới trần gian.

ແຫຼ້ງ [lẹng] 1.(ນ) ống đựng tên, nỏ. ປັ້ງແຫຼ້ງ : ống đựng tên (nỏ). 2.(ນ) ຄື: ລູກແຫຼ້ງ. người đầy tớ, người ở; người dưới quyền, tay sai. (ພາສິດ) ຢາກທຸກໃຫ້ເປັນນາຍ ຢາກສະບາຍໃຫ້ເປັນແຫຼ້ງ : (muốn khổ hãy làm quan, muốn sướng hãy làm tớ).

ຫຼົງ [lôống](ກ) 1) nhầm, lơ đễnh, đãng trí, vô ý. ຫຼົງເອົາໄປ : vô ý mang đi. 2) lạc, mất. ຫຼົງທິດ ຫຼົງທາງ : lạc đường, mất hướng. 3) mê, mê mẩn, mê đắm, mê tít, say đắm, say mê. ຫຼົງດົນຕີ : mê âm nhạc.

ຫຼົງກັນ [lôống canh](ກ) lạc nhau.

ຫຼົງກົນ [lôống cônh](ກ) mắc mưu, mắc lừa. ຫຼົງກົນພວກຄົນບໍ່ດີ : mắc mưu bọn xấu.

ຫຼົງຄາລົມ [lôống kha lôm](ກ) tin lời đường mật.

ຫຼົງຄົນ [lôống khônh](ກ) nhầm lẫn, nhầm người. ຂໍໂທດ ຂ້ອຍຫຼົງຄົນ : xin lỗi, tôi nhầm người.

ຫຼົງຄວາມ [lôống khoam](ກ) lỡ miệng, lỡ lời.

ຫຼົງໃຈ [lôống chay](ກ) ຄື: ຫຼົງຈິດ. 1) nghĩ sai, nghĩ nhầm, hiểu lầm. 2) tin nhầm, bộp chộp, nông nổi, bồng bột.

ຫຼົງຈິດ [lôống chích] ເບິ່ງ: ຫຼົງໃຈ.

ຫຼົງເຊື່ອ [lôống xừa](ກ) tin mù quáng, vội tin.

ຫຼົງຊາດ [lôống xát](ກ) theo chủ nghĩa dân tộc.

ຫຼົງຕາ [lôống ta](ກ) sơ sót, sơ suất.

ຫຼົງທາງ [lôống thang](ກ) lạc đường (cả nghĩa đen và nghĩa bóng). ໝົດເຮືອນວຸ່ນວາຍຍ້ອນນ້ອງ ນ້ອຍຫຼົງທາງ : cả nhà rối lên vì thằng bé bị lạc đường.

ຫຼົງທິດຫຼົງທາງ [lôống thịch lôống thang](ກ) lạc đường, lạc hướng, mất phương hướng.

ຫຼົງທິບ [lôống thíp](ກ) quên, lãng quên, quên mất.

ຫຼົງບຸນ [lôống bun](ກ) quên phúc đức đã làm.

ຫຼົງປາກ [lôống pạc](ກ) lỡ miệng, lỡ lời.

ຫຼົງຜົວ [lôống fúa](ກ) yêu chồng cuồng nhiệt, yêu chồng say đắm.

ຫຼົງຜິດ [lôống fích](ກ) lầm lỗi, lỡ lầm.

ຫຼົງເຟີ [lôống phở](ກ) lầm tưởng, ảo tưởng, say mê.

ຫຼົງມັກ [lôống mặc](ກ) yêu, yêu đương, phải lòng. ຫຼົງມັກນາງສາວບ້ານໃກ້ຄຽງ : phải lòng cô hàng xóm.

ຫຼົງເມືອງ [lôống mương](ກ) ຄື: ລືມເມືອງ. quên quê hương.

ຫຼົງເມຍ [lôống mia](ກ) yêu vợ thắm thiết, yêu vợ một cách cuồng nhiệt.

ຫຼ້ຽລົ້ນ |lôống lỉn|(ກ) tin lời (một cách mù quáng, cả tin).

ຫຼ້ຽລົ້ມ |lôống lưm|(ກ) lẩm cẩm, lẫn cẫn (hay lẫn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ມັກຈະຫຼ້ຽລົ້ມ : người già hay lẫn cẫn.

ຫຼ້ຽໆລົ້ມໆ |lôống lôống lưm lưm|(ກ) lẩm cẩm, lẩm cà lẩm cẩm. ແມ່ຂ້ອຍມັກຫຼ້ຽໆລົ້ມໆ : mẹ tôi lẩm cà lẩm cẩm.

ຫຼ້ຽເຫຼືອ |lôống lứa|(ກ) còn lại, sót lại, rơi rớt.

ຫຼ້ຽໃຫຼ |lôống láy|(ກ) say đắm. ສຽງຮ້ອງທີ່ທຳໃຫ້ຜູ້ຟັງຕ້ອງຫຼ້ຽໃຫຼ : tiếng hát làm say đắm lòng người.

ຫຼ້ຽ |lộng| 1.(ນ) bánh xôi (có dừa). ເຂົ້າຫຼ້ຽ : bánh xôi có dừa. 2.(ຄ) nơi trũng, nơi đất ẩm. ນາຫຼ້ຽ : đồng trũng, đồng sâu. 3.(ກ) say mê, mê mệt, mê mẩn, mê đắm.

ຫຼອງ |lóng| 1.(ກ) (cung đình) bẩm, tấu. ໄປຫຼອງ : đi bẩm báo. 2.(ກ) quay đằng sau, trở lại đường cũ. ຫຼອງຫາງ : đi giật lùi, lùi lại, đi theo đường cũ.

ຫຼ້ອງ |lọng|(ນ) vụng (nước xoáy, nước vật).

ເຫຼ້ຽ |lớng| 1.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo; bộp chộp, xốc nổi. ລະເຫຼ້ຽ : lỏng lẻo, lơ là, sơ suất, lơ đễnh, cẩu thả. 2.(ກ) kiêu căng, hợm mình (vì quyền cao chức vọng). ເຫຼ້ຽໃຈ : kiêu căng, tự mãn.

ເຫຼືອງ |lướng|(ຄ) vàng, màu vàng. ເສື້ອສີເຫຼືອງ : áo màu vàng.

ເຫຼືອງຫຼ່າ |lướng là|(ຄ) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ເຫຼືອງເຫຼື້ອມ |lướng lượm|(ຄ) 1) lấp lánh, óng ánh. ຜ້າໄໝເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : tơ tằm vàng óng. 2) phồn vinh, thịnh vượng. ຮຸ່ງເຮືອງເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : phồn thịnh.

ເຫຼື້ອງ |lượng|(ກ) lung lay, nghiêng qua nghiêng lại, rung rinh. ກິ່ງກ້ານບໍ່ເຕື້ອງ ຕົ້ງຕາຍຕົ້ງແຕ່ງ່ຳ ງ່ຳບໍ່ເຕື້ອງ ສັ່ງມາເຫຼື້ອງຕົ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh.

ຫຼວງ |luống| 1.(ນ) công, công cộng; của nhà nước. ເງິນຫຼວງ : tiền của nhà nước. ວັ້ງຫຼວງ : cung điện, lâu đài. ເຮືອນຫຼວງ : nhà công. 2.(ຄ) những gì thuộc về cái lớn, chính, dài, rộng nhất,v.v. ທາງຫຼວງ : quốc lộ, đại lộ. ທາດຫຼວງ : tháp lớn ở thủ đô. ສາຍພູຫຼວງ : dãy Trường Sơn. ຢາຫຼວງ : thuốc tây. ທະຫານຫຼວງ : bộ đội chính quy, lính chính quy. ເມືອງຫຼວງ : thủ đô. ສະໝຸດຫຼວງ : đại dương.

ຫຼວງພະບາງ |luống fả bạng|(ນ) Louangphabang (thành phố phía Bắc nước Lào, từng là kinh đô cũ).

ຫຼວງຫຼາຍ |luống lái|(ຄ) đông đảo. ປະຊາຊົນສ່ວນຫຼວງຫຼາຍ : đông đảo quần chúng.

ຫຼາຍ |lái| 1.(ຄ) ຄື: ມາກ. nhiều, hàng. ຫຼາຍສິບ : nhiều chục, hàng chục. ຫຼາຍຮ້ອຍ : nhiều trăm, hàng trăm. ຫຼາຍຄົນ : nhiều người. ຂອງຫຼາຍ : hàng nhiều. 2.(ກວ) rất, lắm. ແຊບຫຼາຍ : rất ngon, ngon lắm.

ຫຼາຍກາຍ |lái cai|(ຄ) quá nhiều.

ຫຼາຍກວ່າ |lái quà|(ຄ) nhiều hơn.

ຫຼາຍຄົນ |lái khônh|(ກວ) nhiều người, đại đa số người. ບົດປາໄສກ່ຽວກັບດາວຫາງ ດຶງດູດຫຼາຍຄົນຟັງ : bài nói chuyện về sao chổi thu hút nhiều người nghe. (ພາສິດ) ຫຼາຍຄົນດີ ຫຼາຍຜີເປືອງໄກ່ : đông người tươi việc.

ຫຼາຍຄົນດີ ຫຼາຍຜີເປືອງໄກ່ |lái khônh đi lái fĩ pương cày| (ພາສິດ) (nhiều người thì tốt, nhiều ma thì tốn gà) đông ngài hơn dài tay; đông cây gió lay không đổ; đông người tươi việc.

ຫຼາຍຄວາມ |lái khoam|(ຄ) nhiều chuyện.

ຫຼາຍໃຈ |lái chay|(ຄ) dễ thay đổi; đa tình. ຄົນຫຼາຍໃຈ : người hay thay đổi, người đa tình.

ຫຼາຍເຕັບ |lái tợp|(ຄ) khá nhiều, nhiều lắm. ໄດ້ມາຫຼາຍເຕັບ : được về nhiều lắm.

ຫຼາຍເທົ່າ |lái thàu|(ຄ) gấp, gấp nhiều lần, gấp bội. ເພີ່ມຂຶ້ນຫຼາຍເທົ່າ : tăng gấp bội.

ຫຼາຍເທື່ອ |lái thừa|(ກວ) nhiều lần; thường, hay, luôn, năng. ສອບສວນຫຼາຍເທື່ອແຕ່ມັນກໍ່ຍັງບໍ່ໃຫ້ການ : hỏi cung nhiều lần nhưng nó vẫn không khai.

ຫຼາຍແນວ |lái neo|(ຄ) nhiều loại, nhiều thứ. ປະເທດເຮົາມີຊັບພະຍາກອນໂລຫະຫຼາຍແນວ : nước ta có nhiều loại khoáng sản.

ຫຼາຍປົ້ນຫຼາຍເລົ່າ |lái pỉn lái làu|(ກ) hay thay đổi thất thường, tráo trở, lật lọng.

ຫຼາຍໂພດ [lái fốt](ກວ) quá nhiều, rất nhiều, nhiều lắm. **ຂໍໂທດຍ້ອນລົບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ** : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.

ຫຼາຍເລ່ຫຼາຍກິນ [lái lề lái cônh] (**ສຳນວນ**) (nhiều mưu nhiều kế). **ຄື**: ມາກເລ່ຫຼາຍກົນ.

ຫຼາຍລົ້ນ [lái lỉn](ກ) huênh hoang, khoác lác.

ຫຼາຍໜ້າ [lái nạ](ຄ) giả dối, dối trá, gian dối.

ຫຼາຍໆ [lái lái](ຄ) rất nhiều, nhiều lắm.

ຫຼາຍເຫຼືອ [lái lứa](ຄ) **ຄື**: ມາກມາຍຫຼາຍລົ້ນ. rất nhiều, dồi dào.

ຫຼາຍຫຼົບ [lái lốp](ຄ) nhiều lần, nhiều chuyến.

ຫຼາຍຮູບຫຼາຍແບບ [lái húp lái bẹp] (**ສຳນວນ**) (nhiều hình nhiều kiểu) muôn hình muôn vẻ; muôn hình vạn trạng.

ຫຼ້າຍ [lại](ຄ) thọt, khập khễnh, tập tễnh; xiên xẹo. **ຂາຫຼ້າຍ** : chân thọt. **ແຖວຫຼ້າຍ** : hàng xiên xẹo.

ຫຼຸຍ [lúi](ຄ) lỏng, tuột, sảy. **ປາຫຼຸຍແໜ** : cá sảy lưới.

ຫຼຸ້ຍ [lụi](ຄ) 1) cùn, sứt, mẻ. **ມີດຫຼຸ້ຍ** : dao cùn. **ພ້າຫຼຸ້ຍ** : rựa cùn. 2) không thiêng, mất linh nghiệm. **ຄາຖາອາຄົມຫຼຸ້ຍ** : bùa chú mất linh nghiệm.

ຫຼຸ້ຍຕຸ່ງ [lụi tùng](ຄ) không may, bất hạnh, không nổi được (trong môn chơi thể thao hoặc cờ bạc).

ຫຼອຍ [lói] 1.(ກ) ăn cắp vặt, ăn trộm vặt (không cố ý). **ຫຼອຍເອົາ** : tắt mắt, cắp vặt. 2.(ຄ) cong, cong ra sau (nói về sừng trâu). **ຄວາຍເຂົ້າຫຼອຍ** : trâu sừng cong ra sau. 3.(ນ) con nhỏ, thằng nhỏ. **ອີ່ຫຼອຍ** : con nhỏ.

ຫຼອຍໜີ [lói ní](ກ) lẻn đi, chuồn đi, lỉnh đi.

ຫຼອຍຫຼັງ [lói lắng](ກ) giấu sau lưng, giấu giếm sau lưng.

ຫຼອຍເອົາ [lói au](ກ) tắt mắt, cắp vặt.

ຫຼອຍອອກ [lói oọc](ກ) chuồn, lủi đi, lỉnh đi, lẩn mất, lén lút, ra đi, đánh bài chuồn.

ຫຼ້ອຍ [lọi](ຄ) **ຄື**: ຫຼ້ວຍ. trơn. **ມ່ອນຫຼ້ອຍໆ** : trơn tru.

ຫຼວຍ [luối](ຄ) **ຄື**: ສະຫຼວຍ. đẹp, mượt mà, óng ả (nói về tóc). **ຜົມຫຼວຍ** : tóc mượt mà, tóc óng ả.

ຫຼ້ວຍ [luội](ຄ) **ຄື**: ຫຼ້ອຍ. trơn. **ມົ່ນຫຼ້ວຍໆ** : trơn tru.

ຫຼາດ [lạt](ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). **ປະຈຸບັນກຳລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງ ເປັນປາສວຍໆງາມ** : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu nuôi làm cá cảnh.

ຫຼຸດ [lúch] 1.(ຄ) sút, kém. **ອາຍຸເພິ່ນຫຼຸດຂ້ອຍ 5 ປີ** : anh ấy kém tôi 5 tuổi. **ຫຼຸດລົ້ນ** : hơn kém. 2.(ກ) 1) **ຄື**: ຫຼຸດ. tuột, sút, buột (ra). **ຫຼຸດປາກ** : buột miệng, lỡ lời. **ຫຼຸດມື** : sút tay, trật tay. 2) thoát, rời (ra). **ຫຼຸດພົ້ນ** : thoát khỏi. 3) giảm, hạ (giá). **ລາວຫຼຸດເງິນໃຫ້ຮ້ອຍກີບ** : anh ta giảm tiền cho 100 kíp. 4) giảm, hạ, giáng chức. **ຫຼຸດຂັ້ນລົງ** : giáng chức, hạ tầng công tác. 5) trật, trẹo, sai (khớp). **ຫຼຸດໂຍກ** : trật khớp.

ຫຼຸດຂັ້ນລົງ [lúch khặn lôông](ກ) giáng chức, hạ tầng công tác.

ຫຼຸດນ້ອຍ [lúch nỏi](ກ) giảm bớt, giảm thiểu.

ຫຼຸດຜ่อน [lúch fòn](ກ) giảm bớt. **ຫຼຸດຜ่อนຄວາມເຄັ່ງຕຶງ** : giảm bớt sự căng thẳng. **ຫຼຸດຜ่อนຄວາມເຈັບປວດ** : giảm bớt sự đau đớn.

ຫຼຸດພົ້ນ [lúch fổnh](ກ) thoát khỏi. (**ສມ ຫຼຸດພົ້ນ ເຄາະຮ້າຍ** : thoát khỏi tai ách. **ຫຼຸດພົ້ນຈາກຄວາມ ມືດມົນ** : thoát khỏi sự tối tăm.

ຫຼຸດມື [lúch mư](ກ) sút tay, trật tay, nhỡ tay. **ຫຼຸດມືເຮັດຖ້ວຍແຕກ** : nhỡ tay làm vỡ cái bát.

ຫຼຸດລາຄາ [lúch la kha](ກ) giảm giá, hạ giá. **ສິນຄ້າຫຼຸດລາຄາ** : hàng hóa giảm giá.

ຫຼຸດລົ່ງ [lúch lôông](ກ) giảm xuống, bớt xuống, suy giảm. **ການຮຽນຂອງເຂົາມັນມື້ນັບຫຼຸດລົ່ງ** : việc học của anh ta càng ngày càng giảm xuống.

ຫຼຸດລອຍ [lúch loi](ກ) trôi đi, mất đi, tuột đi. **ປ່ອຍໃຫ້ໂອກາດດີຫຼຸດລອຍໄປ** : để cho cơ hội tốt trôi tuột đi.

ຫຼຸດໜີ້ [lúch nị](ກ) thoát nợ. **ຫຼຸດໜີ້ແລ້ວ** : thoát nợ rồi.

ຫຼຸດອອກ [lúch oọc](ກ) rời ra, rơi ra, tuột ra. **ໂຕ ອ່ຽນມົ່ນໂພດຫຼຸດອອກຈາກມື** : con lươn trơn tuột ra khỏi tay.

ຫຼຸດ [lụt](ກ) rời, sút, tuột, vuột. **ຫຼຸດມື, ຫຼຸດມື** : sút tay, tuột tay.

ຫຼິດ [lốch](ນ) (động vật) con chạch (Macronathus Siamensis). **ເນື້ອປາຫຼິດກົ່ນແຊບ** :

thịt chạch ăn ngon.

ຫຼອດ |lọt| **1.(ນ) 1)** ống. ຫຼອດແກ້ວ : ống thủy tinh. **2)** đèn ống, đèn. ຫຼອດໄຟຟ້າ : bóng đèn, bóng điện, bóng đèn ống. ຫຼອດວິທະຍຸ : đèn điện tử, ống vô tuyến, đèn bán dẫn. **3)** (giải phẫu) đạo, ống. ຫຼອດປັດສະວະ : niệu đạo, đường (ống) tiết niệu. ຫຼອດອາຫານ : ống thực quản. **4)** ống (ống hút). ຫຼອດດູດ : ống hút. **5)** ống chỉ, ống sợi. ຫຼອດຝ້າຍ : ống chỉ. **6)** cái kén. ຝັກຫຼອດ : kén tằm. **7)** nhiệt kế. ບາຫຼອດ : nhiệt kế. **8)** thịt, cá phơi khô hoặc vật nhỏ thành miếng dài. ຊີ້ນຫຼອດ : thịt khô. ປາຫຼອດ : cá khô. ໝາກຫຼອດ : tấm bùa, lá bùa (bằng đồng, bạc). **(ພາສິດ)** ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັ່ງຄືນ : (ăn cơm với chả cá ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò kho mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. **9)** quả dừa khô héo trên cây. ໝາກພ້າວຫຼອດ : quả dừa khô héo trên cây. **10)** đẻ trước thời hạn (vật, người) rồi chết. ລູກຫຼອດ : đứa trẻ đẻ non, đẻ thiếu tháng rồi chết. **11)** (thực vật) tên một loại cây bụi, tựa hoa dâm bụt, nhưng hoa nhỏ hơn và không nở (Malvaviscus arboreus Cav), hoa thẳng đứng và (Malvaviscus penduliflorus DC) hoa rũ xuống. **2.(ກ)** xẹp, xọp (khối u). ຝີຫຼອດ : nhọt xẹp đi.

ຫຼອດແກ້ວ |lọt kẻo|**(ນ)** ống thủy tinh.

ຫຼອດສຽງ |lọt siếng|**(ນ)** thanh quản.

ຫຼອດດູດ |lọt đụt|**(ນ)** ống hút. ເອົາຫຼອດດູດໃຫ້ນ້ອງກິນນ້ຳ : lấy ống hút cho em uống nước.

ຫຼອດຝ້າຍ |lọt phại|**(ນ)** ống chỉ, ống sợi.

ຫຼອດໄຟຟ້າ |lọt phay phả|**(ນ)** bóng đèn, bóng điện, đèn ống.

ຫຼອດລົມ |lọt lôm|**(ນ)** khí quản. ຫຼອດລົມອັກເສບ : viêm khí quản.

ຫຼອດວິທະຍຸ |lọt vỉ thả nhũ|**(ນ)** đèn điện tử, ống vô tuyến, đèn bán dẫn.

ເຫຼືອດ |lượt|**(ກ) ຄື:** ເສືອກ. liếc, đưa mắt. ເຫຼືອດ (ເສືອກ) ຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດຕາເບິ່ງ |lượt ta bờng|**(ກ)** đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດເຫັນ |lượt h�nh|**(ກ)** liếc thấy, trông thấy.

ຫຼອດໆ |luột luột| **1.(ຄ)** (tình trạng chạy nhanh của vật không chân như rắn hoặc thuyền) thoăn thoắt. ເລືອຫຼອດໆ : trườn thoăn thoắt. **2.(ຄ)** cuồn cuộn (nước chảy). ໄຫຼຫຼອດໆ : chảy cuồn cuộn.

ຫຼັ້ນ |lằn|**(ນ)** bậc, cấp. ຫຼາຍຫຼັ້ນ : nhiều bậc.

ຫຼານ |lán|**(ນ)** cháu. ຂ້ອຍຢາກໄປຢ້ຽມພວກຫຼານຢູ່ເຫວ້ : tôi muốn đi thăm các cháu ở Huế. ລູກຫຼານ : con cháu. **(ສຳນວນ) ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ :** con ông cháu cha.

ຫຼານເຂີຍ |lán khởi|**(ນ)** cháu rể.

ຫຼານສາວ |lán sao|**(ນ)** cháu gái.

ຫຼານຊາຍ |lán sai|**(ນ)** cháu trai.

ຫຼານໃພ້ |lán fảy|**(ນ)** cháu dâu.

ຫຼານເຫຼັນຫຼ້ອນ |lán lếnh lọn| **ຄື:** ຫຼານເຫຼນຫຼ້ອນ.

ຫຼານເຫຼນຫຼ້ອນ |lán lến lọn|**(ນ)** cháu kế thừa, cháu thừa tự.

ຫຼິ້ນ |lính|**(ນ)** vải của Trung Quốc, vải xa tanh.

ຫຼິ້ນ |lịnh| **1.(ກ) ຄື:** ເຫຼັ້ນ. **1)** chơi, đùa. ໄປຫຼິ້ນ : đi chơi. ຫຼິ້ນກັບໄຟ : chơi với lửa. **2)** chơi, đánh (thể thao). ຫຼິ້ນບານເຕະ : chơi bóng đá. ຫຼິ້ນໄພ້ : chơi bài. **3)** chơi (nhạc), diễn (kịch). ຫຼິ້ນລະຄອນ : diễn kịch. **4)** làm, hoạt động. ຫຼິ້ນການເມືອງ : hoạt động chính trị. **5)** đứng sau động từ. ເວົ້າຫຼິ້ນ : nói chơi, nói đùa. ເຮັດຫຼິ້ນ : làm đùa, làm chơi.

ຫຼິ້ນກົນ |lịnh cônh|**(ກ)** làm ảo thuật. ເປັນພຽງການຫຼິ້ນກົນຊື່ໆ : chỉ là trò ảo thuật mà thôi.

ຫຼິ້ນກັບໄຟ |lịnh cắp phay| **(ສຳນວນ)** (chơi với lửa) đùa với lửa; chơi với lửa.

ຫຼິ້ນຄວາມ |lịnh khoam|**(ກ) ຄື:** ຫຼິ້ນປາກ. nói vần, nói vè.

ຫຼິ້ນແສ້ພານສາວ |lịnh sẹ fan sáo| **(ສຳນວນ)** chơi bời đàng điếm; ăn chơi đàng điếm.

ຫຼິ້ນສ້ອຍ |lịnh sọi|**(ກ)** chọc ghẹo, chòng ghẹo.

ຫຼິ້ນສັບ |lịnh sắp|**(ກ)** chơi chữ. ສົມພໍ ເຈົ້າຈ໊ຳມັກຫຼິ້ນສັບນໍ! : hèn gì bạn thích chơi chữ nhỉ!.

ຫຼິ້ນສາວ |lịnh sáo|**(ກ)** chơi gái. ບັກນັ້ນໄປຫຼິ້ນສາວໝົດມື້ຍັງຄ่ำ : thằng đó tối ngày đi chơi gái.

ຫຼິ້ນຊູ້ |lịnh xủ|**(ກ)** ngoại tình (vợ hoặc chồng). ກິນແໜງຍ້ອນຫຼິ້ນຊູ້ : hối hận vì ngoại tình.

ຫຼິ້ນຕາ |lịnh ta|**(ກ)** liếc mắt đưa tình, nhìn tình

tú.
ຫຼິ້ນໂຕ [lịnh tô] **ຄື:** ຫຼິ້ນຕົວ.
ຫຼິ້ນຕົວ [lịnh tua](ກ) làm bộ, hợm mình. ຢ່າສູ ຫຼິ້ນຕົວຫຼາຍ : đừng có hợm mình lắm.
ຫຼິ້ນຖົ່ວ [lịnh thùa](ກ) chơi trò chơi cua cá.
ຫຼິ້ນບົດບາດ [lịnh bốch bạt](ກ) đóng vai, sắm vai.
ຫຼິ້ນບານ [lịnh ban](ກ) chơi bóng, chơi banh, đá banh.
ຫຼິ້ນບ່າວ [lịnh bào](ກ) ve vãn trai, tán trai.
ຫຼິ້ນປາກ [lịnh pạc](ກ) **ຄື:** ຫຼິ້ນຄວາມ. nói vần, nói vè.
ຫຼິ້ນພະນັນ [lịnh fả nanh](ກ) đánh bạc, cờ bạc. ຫ້າມຫຼິ້ນໄພ່ : cấm đánh bạc.
ຫຼິ້ນໄພ່ [lịnh fảy](ກ) chơi bài, đánh bài. ຫ້າມ ຫຼິ້ນໄພ່ : cấm đánh bài.
ຫຼິ້ນໄພ່ຫຼິ້ນເບີ [lịnh fảy lịnh bơ] (**ສຳນວນ**) đánh bài đánh bạc; đánh số đánh má.
ຫຼິ້ນພັກຫຼິ້ນພວກ [lịnh fặc lịnh fuốc](ກ) chơi bè kéo lũ.
ຫຼິ້ນລະຄອນ [lịnh lả khon](ກ) diễn kịch, đóng tuồng. ຫຼິ້ນລະຄອນກຳ : diễn kịch câm.
ຫຼິ້ນໝາກລີ້ [lịnh mạc lí](ກ) chơi trò chơi trốn tìm, chơi ú tìm, chơi hú tìm. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນໝາກ ລີ້ ຊ່ອນຕົວຫຼັງຕູ້ : trẻ con chơi hú tìm, núp sau tủ.
ເຫຼັ້ນ [lếnh] **ຄື:** ເຫຼນ.
ເຫຼີ້ນ [lệnh] **1.(ກ) ຄື:** ຫຼິ້ນ. chơi, đùa. ເຫຼີ້ນໄພ່ : đánh bài. **2.(ຄ)** (nói hoặc làm) chơi. ເວົ້າເຫຼີ້ນ : nói chơi. ເຮັດເຫຼີ້ນ : làm chơi.
ເຫຼນ [lến](ນ) chắt (con của cháu).
ເຫຼ່ນ [lền](ນ) (thực vật) cà chua. ໝາກເຫຼ່ນ : quả cà chua.
ແຫຼ້ນໆ [lẹn lẹn](ຄ) nhè nhẹ (thoa, vuốt).
ຫຼົ່ນ [lồnh](ກ) rơi, rụng. ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ : mùa lá rụng, mùa thu. (**ພາສິດ**) ແມວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນ ຫຼົ່ນໄກກົກ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh; trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu; hổ phụ sinh hổ tử.
ຫຼອນ [lón] **1.(ສັນ)** nếu, nếu như. ຫຼອນວ່າ : nếu như. **2.(ກ) 1)** ám ảnh. ຫຼອກຫຼອນ : ám ảnh. **2)** gây ảo ảnh. ພາບຫຼອນ : ảo hình. **3)** lén. ຫຼອນ ໜີ : lén đi. ຫຼອນມາ : lén đến. **4)** (quân sự) úp, đột kích, du kích (đánh). ຫຼອນໂຈມຕີ : đột kích bất ngờ, đánh úp. ຫຼອນມາ : đến bất ngờ. ກອງ ຫຼອນ : đội du kích. **3.(ນ)** tên một loại quà biếu bất ngờ. ກັນຫຼອນ : quà biếu cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.
ຫຼອນວ່າ [lón và](ກວ) nếu như, nếu là.
ຫຼອນແຫຼນ [lón lén](ຄ) đôi khi, đôi lúc. ຫຼອນ ແຫຼນໄດ້ : đôi khi được.
ຫຼ່ອນ [lòn](ກ) rơi, rụng, sút. ແຂ້ວຫຼ່ອນ : răng rụng.
ຫຼ້ອນ [lọn] **1.(ນ)** cây chết đứng chỉ còn lõi. ໄມ້ ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chỉ còn lõi. **2.(ກ)** bóc, lột (vỏ). ຫຼ້ອນໃນໝາກຂາມ : bóc hột me. **3.(ກ)** hết, tròn, cho xong, cho sạch. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : làm tròn nhiệm vụ. **4.(ຄ)** sạch không còn vỏ hoặc da. ກ້ຽງຫຼ້ອນ : sạch bách, sạch trụi.
ເຫຼ້ນ [lọn](ກ) trầy, trợt (da, vỏ), xây xát.
ຫຼ່ຽນ [liến](ນ)(ຂ.) **1)** huy hiệu, huân chương, huy chương, mề đay. ຫຼ່ຽນກາ : huy hiệu, phù hiệu. **2)** đồng tiền, đồng xu. ຫຼ່ຽນເງິນ : đồng xu. **3)** đô la. ເງິນຫຼ່ຽນ : tiền đô la.
ຫຼ່ຽນກາ [liến ca](ນ) **ຄື:** ຫຼ່ຽນຕາ. huy hiệu, phù hiệu.
ຫຼ່ຽນກາຄວາມຊອບ [liến ca khoam xóp](ນ) phần thưởng, tặng thưởng, giải thưởng. ຫຼ່ຽນກາຄວາມ ຊອບເລນິນ : giải thưởng Lê Nin.
ຫຼ່ຽນໄຊ [liến xay](ນ) huân chương, mề đay, phần thưởng.
ຫຼ່ຽນຕາ [liến ta](ນ) **ຄື:** ຫຼ່ຽນກາ.
ຫຼັບ [lắp](ກ) **1)** nhắm (mắt). ຫຼັບຕາ : nhắm mắt. (**ກິຽກັນຂ້າມ**): "ມືນ". **2)** ngủ. ມື້ວານຫຼັບດີບໍ່? : hôm qua ngủ ngon không?. ຫຼັບໆຕື່ນໆ : ngủ mơ mơ màng màng. (**ກິຽກັນຂ້າມ**): "ຕື່ນ".
ຫຼັບສະໜິດ [lắp sả ních](ກ) ngủ sâu, ngủ mê mệt.
ຫຼັບຕາ [lắp ta](ກ) nhắm mắt. ຕາຍບໍ່ຫຼັບຕາ : chết không nhắm mắt. **ຫຼັບຕາຊ້ຽ** : nguýt, lườm nguýt.
ຫຼັບຕາຈຸ້ຍ ໝຸ້ຍຕາຊ້ຽ [lắp ta chủi, mụi ta xăng] (**ສຳນວນ**) lườm nguýt.
ຫຼັບຕາຊ້ຽ [lắp ta xăng](ກ) nguýt, lườm nguýt.

ພວກມັນສອງຄົນມີແຕ່ຫຼັບຕາຊ້ຽງໃສ່ກັນ : hai đứa cứ lườm nguýt nhau.

ຫຼັບໃນ [lắp nay](ກ) ngủ gà, ngủ gật, ngủ chưa sâu. ຂັບລົດຕອນທ່ຽງ ຢ້ານຫຼັບໃນກວ່າໝູ່ : lái xe buổi trưa, sợ nhất là ngủ gà.

ຫຼັບເລີຍ [lắp lơi](ກ) yên nghỉ, yên giấc, từ trần, chết.

ຫຼາບ [lạp] 1.(ກ) chừa. ຕີໃຫ້ຫຼາບ : đánh cho chừa. 2.(ກ) ຄື: ຫຼາບໄໝ. nấu, chần. ຫຼາບໄໝ : nấu tơ, chần tơ. 3.(ນ) tấm, bản, phiếu, lá (bằng vàng hoặc bạc do trưởng thôn hoặc tri huyện đặt vào cái chậu vẩy nước cho sư đã tu hành chân chính, thực hiện việc ăn chay đúng giáo luật).

ຫຼາບຄຳ [lạp khăm](ນ)(ປ,ສ.) bản vàng ghi tên nhà sư để vẩy nước (rộng bằng ngón tay cái, dài bằng một vòng đầu).

ຫຼາບເງິນ [lạp ngân](ນ)(ປ,ສ.) bản bạc ghi tên nhà sư để vẩy nước (dài bằng khoảng cách giữa hai con mắt).

ຫຼາບໄໝ [lạp máy](ກ) ຄື: ຫຼາບ. nấu tơ, chần tơ.

ຫຼີບ [líp] tít, tít tắp (xa, cao). ຫຼີບຕາ : khuất mắt, mất hút.

ຫຼີບ [lịp](ຄ) ຄື: ລີບ. giẹp, lép (kén tằm). ຝັກຫຼອກຫຼີບ, ຝັກຫຼອກລີບ : kén lép.

ຫຼຸບ [lụp](ນ) 1) hõm, hốc. ຫຼຸບພາ : hốc núi. 2) lớp. ຫຼຸບຫຼັງຄາ : lớp mái nhà.

ຫຼຸບ [lúp] 1.(ນ) chỗ trũng, chỗ lõm. ບ່ອນຫຼຸບບ່ອນໂນນ : chỗ lồi chỗ lõm, chỗ trũng chỗ cao. 2.(ກ) 1) lỗ. ຫຼຸບທຶນ : lỗ vốn. 2) rụt vào, tụt vào, thụt vào. ຫຼຸບເຂົ້າ : rụt vào, tụt vào, thụt vào. 3.(ຄ) móp. ຫຼຸບເຂົ້າ : móp vào.

ຫຼຸບທຶນ [lúp thưnh](ກ) lỗ vốn, thua lỗ, tổn thất, thất bại. ຂາຍຫຼຸບທຶນ : bán lỗ vốn.

ຫຼຸບໆໂນນໆ [lúp lúp nôn nôn] ເບິ່ງ: ຫຼຸບໆຫຼິ່ມໆ. ເສັ້ນທາງຫຼຸບໆໂນນໆ : đường lồi lõm.

ຫຼຸບໆຫຼິ່ມໆ [lúp lúp lồm lồm](ຄ) ຄື: ຫຼຸບໆໂນນໆ. gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô.

ຫຼູບ [lụp] 1.(ກ) xổ, xốc, xông, ập. ແຫຼວຫຼູບລົງຫຍຸມລູກໄກ່ : diều hâu ập xuống quắp gà con. ໝາຫຼູບໃສ່ຄົນຮ້າຍ : chó nhảy xổ vào kẻ gian. 2.(ຄ) bị tuột (ra), bị xổng (ra), rũ. ໝາຫູຫຼູບ : chó tai rũ. ໃບໄມ້ຫຼູບຕິດຕົ້ນ : lá rũ dính sát cây.

ແຫຼບ [lẹp] 1.(ນ) thếp, tập, xấp. ແຫຼບເຈ້ຍ : tập giấy, thếp giấy, xấp giấy. 2.(ກ) xếp thành tập (các vật mỏng). ແຫຼບເຈ້ຍເຂົ້າເປັນຕັບ : xếp giấy lại thành tập.

ຫຼົບ [lốp] 1.1(ກ) tránh, né, lánh, trốn. ຫຼົບໜ້າ : tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜີ : trốn tránh. 1.2(ນ) vòng, lần, chuyến. ຫຼາຍຫຼົບຫຼາຍເລົ່າ : nhiều lần liên tiếp, nhiều lần liên tục. 2.(ກ) 1) giọi, lợp, phủ (mái nhà). ຫຼົບເຮືອນ : giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà. 2) quay, quay về, quay lại. ຫຼົບຄືນ : quay lại. ຫຼົບໄປຫຼົບມາ : quay đi quay lại. (ສຳນວນ) ຫຼົບລົ້ນປົ້ນຄວາມ : lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບຄືນ [lốp khưn](ກ) quay lại, quay đằng sau.

ຫຼົບຄວາມ [lốp khoam](ກ) nuốt lời, xóa lời.

ຫຼົບຊ่ອນ [lốp xòn](ກ) ẩn náu, ẩn nấp, trốn tránh. ຫາບ່ອນຫຼົບຊ่ອນ : tìm nơi ẩn nấp.

ຫຼົບຕາ [lốp ta](ກ) tránh cái nhìn, tránh mắt, tránh mặt.

ຫຼົບປົ້ນ [lốp pỉn](ກ) trở lại, đảo ngược. ທ່າອ່ຽງອັນຫຼົບປົ້ນບ่ໄດ້ : xu hướng không thể đảo ngược.

ຫຼົບເມືອ [lốp mưa](ກ) trở về, trở lại. ຫຼົບເມືອບ้ານ : trở lại nhà.

ຫຼົບລີ້ [lốp lí](ກ) ẩn núp, nương náu, trốn tránh.

ຫຼົບລ่ຽງ [lốp liềng](ກ) giấu mình, náu mình, trốn tránh, lẩn trốn.

ຫຼົບລົ້ນປົ້ນຄວາມ [lốp lỉn pỉn khoam](ກ) lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບໜ้າ [lốp nạ](ກ) tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜ้າຫຼົບຕາ : lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜ้າຫຼົບຕາ [lốp nạ lốp ta](ກ) lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜີ [lốp ní](ກ) trốn tránh, ẩn náu, tránh mặt.

ຫຼົບຫຼີກ [lốp lịc](ກ) lẩn tránh, trốn tránh, lẩn trốn. ຫຼົບຫຼີກອອກຈາກຕาม่ๆກົດໝาย : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼົບຫຼັງ [lốp lắng](ກ) quay trở lại, quay đằng sau.

ຫຼົບເຮືອນ [lốp hươn](ກ) giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà.

ຫຼອບ [lọp](ກ) khúm núm; cụp tai, cụp đuôi. ໝาຫຼอบ : chó cụp tai.

ເຫຼືອບ |lượp|(ก) liếc, liếc mắt. ເຫຼືອບເບິ່ງຮອບ ໆ : liếc nhìn chung quanh.
ເຫຼືອບເບິ່ງ |lượp bòng|(ก) liếc nhìn.
ເຫຼືອບເຫັນ |lượp h�nh|(ก) liếc thấy, trông thấy, nhìn thấy, nhận thấy. ເຫຼືອບເຫັນໆແມ່ນມັນເສຍ ຂວັນແລ້ວ : trông thấy rắn là nó mất vía rồi.
ຫຼາມ |lám| 1.(ก) nấu cơm bằng ống nứa non. ເອາະຫຼາມ : một loại canh nước ít, nấu lâu cho đặc lại, nước đục tựa như kho của Việt Nam. 2.(ນ) cơm lam. ເຂົ້າຫຼາມ : cơm lam.
ຫຼຶ້ມ |lịm| 1.(ນ) cái chèn, cái nêm, cái chêm. ຈຶ້ມຫຼຶ້ມ : đóng nêm, chêm nêm. 2.(ນ) bánh rán. ເຂົ້າຫຼຶ້ມ : bánh rán.
ຫຼຶ້ມໄລ |lịm lay|(ม) (kĩ thuật) cái chốt.
ຫຼຶ້ມ |lựm|(ค) nhát, nhút nhát, sợ sệt. **ຂີ້ຫຼຶ້ມ** : nhút nhát, e thẹn, e lệ, bẽn lẽn, rụt rè.
ຫຼຸມ |lúm|(ม) lỗ, hố, huyệt. ຂຸດຫຼຸມຝັງສົບ : đào huyệt.
ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ |lúm phắng sốp pênh bòn chốp khoóng can sức sá| (ພາສິດ) (nấm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.
ເຫຼັ້ມ |lệm| 1.(ນ) chiếc (tàu, thuyền, v.v.), quyển, tập (đối với sách vở). ກວ່ງນສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc xe bò. ເຮືອສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc thuyền. ປຶ້ມສີ່ ເຫຼັ້ມ : bốn quyển sách. 2.(ນ) kho, kho chứa, kho hàng. ເກັບເຄື່ອງຂອງມັ່ງໃນເຫຼັ້ມ : cất đồ vào trong kho.
ແຫຼມ |lém| 1.(ນ) bán đảo, mũi đất. ແຫຼມອິນດູ ຈີນ : bán đảo Đông Dương. 2.(ค) 1) nhọn, sắc. ມີດແຫຼມ : dao nhọn. 2) tinh, sâu sắc. ສະຫຼາດ ຫຼັກແຫຼມ : thông minh sắc sảo. 3) cao, vang (giọng). ສຽງແຫຼມ : giọng cao. 3.(ก) vót nhọn, mài nhọn, gọt nhọn. ແຫຼມສໍ : gọt viết chì.
ແຫຼມຄົມ |lém khôm|(ค) nhọn bén, sắc bén. ຕຳ ໜິຕິຊົມແມ່ນອາວຸດອັນແຫຼມຄົມ : phê bình là một vũ khí sắc bén.
ແຫຼມປີກ |lém píc|(ค) nhọn hoắt. ດາບປາຍ ປືນແຫຼມປີກ : lưỡi lê nhọn hoắt.
ແຫຼມຫຼັກ |lém lắc|(ค) láu lỉnh, sắc sảo.
ຫຼົ້ມ |lốm| 1.(ค) ຄ: ຫຼວມ. lỏng, lỏng lẻo. ໄຄວຫຼັກ ໃຫ້ຫຼົ້ມ : lắc cái cọc cho lỏng ra. (ພາສິດ) ກວ່ງນ ຫຼົ້ມຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ : cái sảy nảy cái ung. 2.(ก) vào được, lọt vào được. ລົດເຂົ້າບໍ່ຫຼົ້ມຍ້ອນທາງຮອມ ໂພດ : xe không vào được vì đường hẹp quá.
ຫຼົ້ມແຫຼວ |lốm léo|(ค) sụp đổ, thất bại, phá sản. ແຜນການຖືກຫຼົ້ມແຫຼວ : kế hoạch bị phá sản.
ຫຼົ້ມ |lồm| 1.(ก) ngập, sa (lầy). ຫຼົ້ມລົງໃນຕົມ : sa xuống bùn. 2.(ม) lầy, bùn lầy, đất lầy lội. ລົດຕິດຫຼົ້ມ : xe bị sa lầy. 3.(ค) lầy, lầy lội (đường sá). ທາງຫຼົ້ມຫຼາຍ : con đường quá lầy lội.
ຫຼົ້ມຕົມ |lồm tôm|(ก) ngập trong bùn, sa lầy trong bùn.
ຫຼົ້ມ |lộm|(ก) 1) chìm, đắm, lật (thuyền). ເຮືອ ບັນທຸກນ້ຳມັນ ຫຼົ້ມກາງມະຫາສະໝຸດ : tàu vận chuyển dầu đắm giữa đại dương. ຫຼົ້ມຈົມ : vỡ nợ, phá sản. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດ ບາດເຖົ້າ : già đời còn mang tơi chữa cháy. 2) trúc, đổ (xe); sụp. **ເຮືອນຖືກຫຼົ້ມລົງ** : nhà bị sụp đổ. (ພາສິດ) ກວ່ງນຫຼົ້ມຍ້ອນເພົ້າຫຼົ້ມ : ghẻ ruồi thành phung; cái sảy nảy cái ung.
ຫຼົ້ມຈົມ |lộm chôm|(ก) vỡ nợ, phá sản, sập tiệm; tàn lụi. ຢຸດກິດຈະການຮ້ານຄ້າຍ້ອນຫຼົ້ມຈົມ : đóng cửa hiệu vì vỡ nợ.
ຫຼົ້ມແຫຼວ |lộm léu|(ก) thất bại, phá sản. ແຜນ ການສັດຕູຖືກຫຼົ້ມແຫຼວຢ່າງຮາບຄາບ : kế hoạch của địch phá sản.
ຫຼອມ |lóm|(ก) 1) nấu chảy, đúc, luyện (kim loại). ຫຼອມກົ໋ວເຮັດລູກປືນ : nấu chì làm đạn. **ຫຼໍ່ ຫຼອມ** : luyện, rèn luyện. 2) đẽo, đẽo gọt, vót cho nhỏ cho trơn.
ຫຼວມ |luốm|(ค) ຄ: ຫຼົ້ມ. 1) lỏng, không chặt, chùng, không căng. ມັດຫຼວມ : buộc lỏng, buộc không chặt. 2) lỏng lẻo, lòng thòng, lùng thùng, lùng nhùng (quần áo). **ເສື້ອຫຼວມ** : áo lùng thùng.
ເຫຼືອມ |lướm|(ม) (động vật) con trăn.
ເຫຼືອມອໍ |lướm ỏ|(ม) trăn khoang, không độc.
ເຫຼືອມ |lượm| 1.(ม) tên một loại cây. 2.(ก) chớp, chói sáng. ຟ້າເຫຼືອມ : sấm chớp. 3.(ค) óng ánh, bóng loáng, sáng trong, hào nhoáng. ສີລົດ ເຫຼືອມ : màu xe bóng loáng. ໜ້າເຫຼືອມ : dáng kênh kiệu, dáng ngạo mạn, dáng kiêu căng.
ເຫຼືອມໃສ |lượm sáy|(ค) 1) sùng tín. ບໍ່ເຫຼືອມໃສ

ສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả. 2) tin tưởng. ຂ້ອຍບໍ່ເຫຼື້ອມໃສເຂົາເລີຍ : tôi chẳng tin tưởng anh ta.

ເຫຼື້ອມຕາ |lươm ta|(ก) chói mắt, lóa mắt. ບັງ ດອກໄຟໄວ້ ບໍ່ຊັ້ນເຫຼື້ອມຕາ : che cái đèn đi, kẻo chói mắt.

ຫຼາວ |láo|(ນ) cái lao (thường đi cặp với giáo). ຊັດຫຼາວ : ném lao.

ຫຼາວເຫຼັກ |láo lếc|(ນ) hướng xấu (bói toán). ທິດ ຫຼາວເຫຼັກ : hướng xấu.

ຫຼິ່ວ |lìu| 1.(ก) nheo, nhíu (mắt). ຍິກຄິ້ວຫຼິ່ວຕາ : nheo mắt nhíu mày. 2.(ຄ) chột mắt. (**ພາສິດ**) ເຂົ້າ ບ້ານຕາຫຼິ່ວໃຫ້ຫຼິ່ວຕາຕາມ : (vào làng chột mắt thì cũng phải nheo một bên mắt lại) lấy vợ thuyền chài thì phải luồn mui.

ຫຼີ້ວ |lìu| ຄື: ຫຼິ່ວ.

ເຫຼ່ວ |lều|(ค) ຄື: ເຫຼ່. lé, lác, hiếng (mắt).

ແຫຼວ |léo| 1.(ນ) (động vật) chim đại bàng, chim ó, chim diều hâu (cổ gọi là "ຮຸ້ງ"). ແຫຼວນົກເຂົາ : chim ưng. 2.(ค) 1) lỏng, chảy. ທາດແຫຼວ : chất lỏng. 2) mềm, nhão, nhũn. ແຫຼວແຫຼກ : nát bét, nhão nhoét.

ແຫຼວແດງຄໍ່ກ່ານ |léo đeng kho càn|(ນ) chim diều hâu, chim ó.

ແຫຼວຕັ້ງບີ |léo tăng bỉ|(ນ) chim diều hâu.

ແຫຼວນົກເຂົາ |léo nôộc kháu|(ນ) chim ưng.

ແຫຼວບີ |léo bỉ| ຄື: ແຫຼວຕັ້ງບີ.

ແຫຼວແຫຼກ |léo lẹc|(ค) nát vụn, nát bét, nhão nhoét. ແຜນການຂອງມັນແຫຼວແຫຼກແລ້ວ : âm mưu của nó nát bét rồi.

ແຫຼວເອ້ເລ້ |léo ể lể| ຄື: ເລ້.

ແຫຼວຮຸ້ງ |léo hủng|(ນ) chim cắt.

ແຫຼ້ວ |lẹo|(ค) ຄື: ແລ້ວ. từ đứng cuối câu, có nghĩa là rồi, đã (cũng có nghĩa như "ແລ້ວ"). ໄປບໍ່ໄດ້ແລ້ວ (ແຫຼ້ວ) : đi không xong (không được rồi).

ຫຼຽວ |liếu|(ก) ngoảnh, ngoái. ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ : ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ |liếu sãi liếu khóa|(ก) ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊຶມ |liếu xôm|(ก) ngắm nhìn, ngắm nghía.

ຫຼຽວແນມ |liếu nem|(ก) ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວເບິ່ງ |liếu bòng|(ก) nhìn xem, ngó xem. ຫຼຽວ ເບິ່ງທາງເໜືອໃຕ້ (ເພງ) : nhìn xem phía nam bắc.

ຫຼຽວໄປ |liếu pay|(ก) nhìn, ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວແລ |liếu le|(ก) trông nom, trông coi, chăm sóc; đoái hoài. ບໍ່ມີໃຜຫຼຽວແລເຖິງວຽກງານ : chẳng ai đoái hoài đến công việc.

ຫຼຽວຫາ |liếu há|(ก) tìm kiếm, tìm tòi.

ຫຼຽວເຫັນ |liếu h�nh|(ก) thấy, nhìn thấy, trông thấy, thoáng thấy. ໃນເຮືອນມືດອຶ້ມຄຶ້ມ ບໍ່ຫຼຽວ ເຫັນຫຍັງ : trong nhà tối om, không nhìn thấy được gì.

ຫຼຽວຫຼັງ |liếu lắng|(ก) ngó lại, ngoảnh lại, ngoái lại. ປະໜີໄປບໍ່ຍອມຫຼຽວຫຼັງ : bỏ đi không thèm ngó lại.

ຫຼຽວຫຼັງຫຼຽວໜ້າ |liếu lắng liếu nạ|(ก) nhìn trước nhìn sau.

ຫຼຽວໜ້າ |liếu nạ|(ก) nhìn mặt.

ຫວ

ຫວ |vó| phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ห" (hó) âm cao với phụ âm "ว" (vo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫວ" (vó) âm cao. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.

ຫວະ |vă| 1.(ก) ຄື: ຜ່າ, ແລ່ງ. mổ, xẻ, cắt. ຫວະ ທ້ອງປາ : mổ bụng cá. ຫວະທ້ອງກົບ : mổ bụng ếch. 2.(ค) (từ đặt cuối câu nghi vấn) à, rồi à, rồi chứ. ມາຮອດແລ້ວຫວະ : đã đến rồi à? đã đến rồi chứ?. ແມ່ບໍ່ໄປຫວະ? : mẹ không đi à?.

ຫວະຫວາງ |vă váng|(ค) bớt, giảm bệnh (sốt, cảm). ໄຂ້ຫວະຫວາງ : bớt sốt. ໄຂ້ບໍ່ຫວະບໍ່ຫວາງ : bệnh không thuyên giảm.

ຫວາ |vá| 1.(ค) rộng; tù. ປາກຫວາ : miệng rộng. ມຸມຫວາ : (toán) góc tù. 2.(ค) (phụ từ nghi vấn) à, hả, chứ,.... ບໍ່ໄປຫວາ : không đi à? không đi hả? không đi chớ?. ໄປໃສຫວາ? : đi đâu thế?.

ເຮັດຫຍັ້ງຫວາ? : làm gì thế?.

ຫວ່າ |và| 1.(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, màu trắng xám, thịt ngon (Bangana behri) (ປາຫວ່າ). 2.(ກ) vỡ, dột, giật mình. ຟ້າ ຫວ່າ (ຮຸ່ງ) : (trời) sấm sét.

ຫວ້າ |vạ|(ນ) (thực vật) cây vả (ຕົ້ນໝາກຫວ້າ).

ຫວີ |ví| 1.(ນ) cái lược. ຫວີຢາງ : cái lược nhựa. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ມີຫວີປ້ອງ ຊິເປັນຮັ້ງນົກເປັດປ່ອງ : (tóc không có lược bảo vệ sẽ thành ổ vịt trời). 2.(ນ) nải (chuối). ຫວີກ້ວຍ : nải chuối. ກ້ວຍ ເຄືອນີ້ມີສິບຫວີ : buồng chuối này có mười nải. 3.(ກ) chải (tóc). ຫວີຜົມ : chải tóc, chải đầu.

ຫວີກ້ວຍ |ví cuổi|(ນ) nải chuối.

ຫວີສຽບ |ví siệp|(ນ) lược cài, lược giắt (lược nhỏ, dùng để cài tóc tựa trâm cài).

ຫວີຜົມແຕ່ພໍເກົ້າ ກິນເຫຼົ້າແຕ່ພໍເມົາ |ví fốm tè fo cảu, kinh lậu tè fo mau| (ພາສິດ) (chải tóc vừa búi, uống rượu vừa say) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ຫວີຫົວ |ví húa|(ກ) chải đầu, chải tóc.

ຫວີ້ |vị|(ນ) lỗ nhỏ sâu. ຮູຈີ້ຫວີ້ : lỗ sâu tun hút.

ເຫວ |vệ|(ຄ) đi lệch, đi trệch, đi sai hướng. ຂັບ ລົດເຫວ້ລົງຮ່ອງ : lái xe trệch xuống rãnh.

ແຫວ |vé| 1.(ນ) tấm chắn, ván chắn, thiết bị bảo vệ. ແຫວເຫຼັກໄນ : tấm chắn guồng sợi. 2.(ຄ) dày, thô, mập. ປາກແຫວ : môi thô. ປາກເຫວີ : môi trề.

ໂຫວ |vộ|(ຄ) hổng, hở (răng). ແຂ້ວໂຫວ : hổng răng, răng rụng nhiều, răng hổng. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.

ຫວໍ |vó|(ນ) cái còi, cái còi điện.

ເຫວີ |vớ|(ຄ) ຄື: ເຫວີ້. trề (môi). ສິບເຫວີ : môi trề.

ເຫວີ້ |vợ|(ຄ) ຄື: ເຫວີ. sưng, vếu (môi, răng). ສິບເຫວີ້ : môi vếu.

ໄຫວ |váy| 1.(ກ) 1) chuyển động, lúc lắc, cử động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໄຫວຕີ ງ : ngồi yên không cử động. 2) run, run sợ, rung. ແຜ່ນດິນໄຫວ : động đất. 2.(ຄ) 1) có thể, có khả năng. ເຮັດບໍ່ໄຫວ : không thể làm, không hợp sức. 2) nhanh trí, sáng dạ. ມີໄຫວ : có tài ứng phó, mưu trí. ຄົນ ພິບໄຫວ : người mưu trí.

ໄຫວຕີ ງ |váy ting|(ກ) 1) cử động, chuyển động, dao động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໄຫວຕີ ງ : ngồi yên không cử động. 2) phản ứng lại. ເຂົາເຮັດເຖິງຂັ້ນນັ້ນ ເຈົ້າກໍຍັ ງບໍ່ໄຫວຕີ ງ : họ làm đến thế mà anh vẫn không phản ứng lại.

ໄຫວພິບ |váy fịp|(ນ) sự nhanh trí, sự linh hoạt, sự sáng dạ, sự phản ứng nhanh nhạy. ຄົນມີໄຫວ ພິບ : người linh hoạt, người nhanh trí.

ໄຫວຫວັ້ນ |váy vằn|(ກ) run sợ, sợ hãi, sợ sệt, nao núng. ໃນໃຈໄຫວຫວັ້ນ : trong lòng nao núng.

ໄຫວ້ |vạy|(ກ) bái, vái, lạy. ໄຫວ້ພະ : lạy Phật.

ໄຫວ້ຄູ |vạy khu|(ກ) bái tổ, lễ tổ.

ໄຫວ້ເຈົ້າ |vạy chảu|(ກ) cúng thần (theo phong tục Trung Quốc).

ໄຫວ້ບັ້ນພະບຸລຸດ |vạy banh fả bủ lụt|(ກ) lễ, bái các cụ tổ tiên ông bà, ông vải.

ໄຫວ້ຜີ |vạy fĩ|(ກ) cúng ma.

ໄຫວ້ພະ |vạy fả|(ກ) lạy Phật.

ໄຫວ້ພໍ່ແມ່ |vạy fò mè|(ກ) làm lễ bái cha mẹ.

ໄຫວ້ວານ |vạy van|(ກ) ຄື: ວານ. xin giúp đỡ, yêu cầu giúp đỡ. ໄຫວ້ວານກ່ ງວເຂົ້າຊ່ອຍ : yêu cầu gặt lúa giùm.

ໄຫວ້ວອນ |vạy von|(ກ) cầu xin, cầu khẩn, nài xin, thỉnh cầu, khẩn khoản. ໄຫວ້ວອນຂໍຍົກໂທດ : nài xin tha tội.

ຫວໍ່ |vắm|(ຄ) ຄື: ຫວໍ່ໆ. hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoảng, hoảng hốt. ຕົກໃຈ ຫວໍ່, ຕົກໃຈຫວໍ່ໆ : giật mình kinh sợ.

ຫວໍ່ໆ |vắm vắm| ຄື: ຫວໍ່. ຕົກໃຈຫວໍ່ໆ : giật mình kinh sợ.

ຫວິກ |víc|(ນ) ຄື: ວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill).

ເຫວກໆ |vệc vệc|(ບ) (âm thanh) tiếng thổn thức, tiếng nức nở. ສຽງໄຫ້ເຫວກໆ : tiếng khóc thổn thức.

ແຫວກ |vẹc|(ກ) ຄື: ແຫກ. kéo, vén; băng. ແຫວກ ປ່າ : băng rừng. ແຫວກມຸ້ງ : kéo màn, vén mùng. ແຫວກມ່ານ : vén màn.

ໂຫວກ |vôộc|(ອຸ) (tiếng gọi nhau) ơi ới. ສຽງ ເອີ້ນກັນໂຫວກໆ : tiếng gọi nhau ơi ới.

ຫວັ້ງ |vắng|(ກ) hi vọng, trông mong, mong mỏi,

mong muốn. ຫວັງວ່າຈະໄດ້ພົບເຈົ້າອີກ : mong rằng sẽ gặp lại anh. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.

ຫວັງດີ |vắng đi|(ກ) muốn điều tốt lành, có thiện ý, thiện chí. ທ່າທີຫວັງດີ : thái độ thiện chí.

ຫວັງໃຈ |vắng chay|(ກ) hi vọng, mong mỏi.

ຫວັງເປັນຢ່າງຍິ່ງວ່າ |vắng pênh dàng nhìng và|(ກ) rất mong rằng.

ຫວັງຮ້າຍ |vắng hải|(ກ) mong điều ác, muốn điều ác, ác ý. ສຳຫຼວດຢ່າງບໍ່ລຳອຽງ ບໍ່ຫວັງຮ້າຍ : phê bình vô tư không ác ý.

ຫວັ້ງໆ |vặng vặng|(ກວ) mãi mãi, suốt đời, vĩnh viễn (đi). ໄປຫວັ້ງໆ : đi vĩnh viễn.

ຫວາງ |váng| 1.(ກ) ຄື: ສວ່າງ. khỏe, hồi phục, bình phục. ໄຂ້ຫວາງ : bệnh hồi phục. 2.(ຄ) rảnh rỗi, không bận rộn. ຂ້ອຍບໍ່ຫວາງ : tôi không rảnh.

ຫວາງໃຈ |váng chay|(ຄ) vô tư, vô lo, vô tư lự, thảnh thơi, thanh thản, thư thái. ໄປຕາກອາກາດ ສອງສາມວັນ ເຫັນຫວາງໃຈ : nghỉ mát mấy hôm thấy người thư thái.

ຫວາງມື |váng mư|(ຄ) rảnh tay, rảnh rang, nhàn rỗi, thư nhàn. ຊຸດສອນໝົດມື້ ບໍ່ຫວາງມືເລີຍ : cuốc vườn suốt ngày không rảnh tay lúc nào.

ຫວາງວຽກ |váng viếc|(ຄ) rảnh việc, rỗi việc. ຫວາງວຽກແລ້ວຈຶ່ງໄປພັກຜ່ອນ : rảnh việc rồi mới đi nghỉ mát.

ຫວ່າງ |vàng|(ນ) 1) khi, lần, lúc. ຫວ່າງກີ້ : lúc nãy. ຫວ່າງຢ່າ : mới đây. 2) khoảng, quãng. ແຕ່ນີ້ຫາພຸ້ນ ຫວ່າງ 5 ຫຼັກ : từ đây đến đó khoảng 5 cây số. 3) chỗ giữa, chỗ trống, khoảng cách. ແມ່ນ້ຳໄຫຼຫວ່າງກາງສອງບ້ານ : dòng sông chảy giữa hai làng. ຍະຫວ່າງ : ngắt quãng. ຫວ່າງພູເຂົາ : thung lũng.

ຫວ່າງກາງ |vàng cang|(ບ) giữa, ở giữa.

ຫວ່າງກີ້ |vàng kỉ|(ກວ) vừa mới, vừa xong, vừa rồi, lúc nãy. ມັນມາແຕ່ຫວ່າງກີ້ : nó đến từ hồi nãy.

ຫວ່າງກີ້ນີ້ |vàng kỉ nỉ|(ກວ) vừa mới đây, lúc nãy. ເລື່ອງຫາກໍ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງກີ້ນີ້ : chuyện xảy ra vừa mới đây thôi.

ຫວ່າງພູເຂົາ |vàng fu kháu|(ນ) thung lũng.

ຫວ່າງໜຶ່ງນີ້ |vàng nừng nỉ|(ບ) mới gần đây, mới đây.

ຫວ່າງມໍ່ໆນີ້ |vàng mò mò nỉ|(ບ) gần đây, mới đây.

ຫວ່າງເວ |vàng vê|(ກ) ຄື: ວັ່ງເວ. băn khoăn, bâng khuâng. ພີ່ກໍອິດບໍ່ໄດ້ ໃຈສະຫຼັ້ງຫວ່າງເວ (ບ) : anh cũng không nhịn được, lòng nghi ngờ băn khoăn.

ຫວ້າງ |vạng|(ນ) nơi trống trải.

ຫວິງ |víng|(ນ) ຄື: ສະຫວິງ. cái vợt (xúc cá). ເອົາຫວິງໄປສ້ອນປາ : lấy vợt đi vớt cá.

ຫວີ |viíng| ຄື: ຫວິງ.

ຫວາຍ |vái|(ນ) (thực vật) cây song, cây mây. ຫວາຍຫຼົ່ມ : cây song. ໜໍ່ແຍ້ : chồi non của mây, ăn được.

ຫວ້າຍ |vại| 1.(ກ) bơi (trong nước hay trong không khí), lẩn quẩn, vượt, luân hồi; vượt (rừng). ຫວ້າຍປ່າ : vượt rừng. 2.(ກ) cúng, bái. ຫວ້າຍບັນພະບຸລຸດ : cúng tổ tiên.

ຫວ້າຍສິງສານ |vại sống sán|(ກ) luân hồi.

ຫວອຍ |vói|(ກ) ຄື: ສະຫວິດສະຫວອຍ. ngất, bất tỉnh.

ເຫວີຍ |với|(ກ) **ຫຍ້ຂອງ**: ສະເຫວີຍ. (cung đình) ăn, hưởng thụ.

ຫວັດ |vắt|(ນ) cảm lạnh, cảm nắng, cảm gió. ເປັນຫວັດ : bị cảm lạnh.

ຫວາດ |vạt| 1.(ກ) hết, được, có thể, đủ khả năng (dùng với từ phủ định không đứng trước). ເຮັດ ບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : làm không không hết không nổi, làm mãi không xong. 2.(ກ) sợ hãi, sợ sệt, kinh sợ, kinh hoàng. ຫວາດຫວັ່ນ : sợ hãi, kinh sợ, kinh hoàng.

ຫວາດສຽວ |vạt siếu|(ກ) rất kinh hãi, khủng khiếp, rùng rợn. ເລື່ອງຫວາດສຽວຫຼາຍ : chuyện khủng khiếp quá.

ຫວາດລະແວງ |vạt lả veng|(ກ) hoảng hốt, nghi ngờ.

ຫວາດຫວັ່ນ |vạt vằn|(ກ) sợ hãi, kinh sợ, dễ sợ, kinh hoàng. ຍັງບໍ່ໝົດຫວາດຫວັ່ນຫຼັງອຸບັດຕິເຫດ : chưa hết kinh hoàng sau vụ tai nạn.

ຫວາດໄຫວ |vạt váy|(ຄ) hết sạch (thường dùng ở dạng phủ định). ກິນບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : ăn không khi nào hết, ăn mãi không hết. ເຮັດບໍ່ຫວາດບໍ່

ໄຫວ : làm mãi không xong.

ຫວິດ [vích] **1.(ກ)** thoát, khỏi, suýt, không đến. ຫວິດໂທດ : thoát tội, thoát hình phạt. ເກືອບຫວິດ : gần thoát, gần qua. ຫວິດໜີ້ : thoát nợ, hết nợ. ຫວິດຕາຍ : suýt chết. **2.(ຄ)** sượt chút ít, sượt chút xíu. ຫວິດໜ້ອຍໜຶ່ງ : sượt một tí.

ຫວິດໂທດ [vích thốt]**(ກ)** thoát tội, thoát hình phạt.

ຫວິດວຽກ [vích viếc]**(ກ)** trốn việc, tránh việc, trốn tránh công việc.

ຫວິດແຫວວ [vích véo]**(ຄ)** nghe thấy chút ít; yếu, phong phanh, phong thanh (tin tức). ໄດ້ຍິນຫວິດແຫວວເທົ່ານັ້ນ : nghe phong thanh thế thôi.

ຫວີດ [vịt] **1.(ຄ)** hối hả. ແລ່ນມາຫວີດໆ : chạy đến hối hả. **2.(ນ)** **ຄື:** ໝາກຫວີດ. cái còi. ເປົ່າໝາກຫວີດ : thổi còi. **3.(ຄ)** (âm thanh) tiếng rít, tiếng réo (của đạn pháo). ສຽງລູກປືນດັງຫວີດໆ : tiếng đạn kêu rít. **4.(ນ)** tên một loại cây (ຕົ້ນໝາກຫວີດ). **5.(ນ)** cái cần câu quăng. ເບັດຫວີດ : cần câu quăng.

ຫວຸດໆ [vụt vụt]**(ຄ) 1)** rít, réo (trong không khí). **2)** vun vút, vùn vụt (trong nước).

ໂຫວດ [vột]**(ນ)** đồ chơi có nhiều ống, khi ném hoặc thổi phát ra âm thanh trầm bổng; còi ống.

ຫວອດ [vọt]**(ນ)** cái kèn, tù và (để lừa thú đến hoặc làm tín hiệu khi vào rừng). ເປົ່າຫວອດ : thổi tù và.

ຫວຽດ [việt]**(ນ)** **ຄື:** ແກວ, ຫວຽດນາມ. Việt Nam (người, đất nước).

ຫວຽດນາມ [việt nam]**(ນ)** **ຄື:** ແກວ, ຫວຽດ. Việt Nam (người, đất nước).

ຫວັ່ນ [vằn]**(ກ)** sợ, hãi, hoảng, run, run sợ; rung, rung động, lay động; ngại, ngại ngần. ຫວັ່ນໄຫວ : rung động, dao động; hoảng hốt, sợ hãi. ຫວັ່ນຫວາດ : hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຮ້ອນບໍ່ຫວັ່ນ, ໜາວບໍ່ຫວັ່ນ : nóng không e, lạnh không ngại.

ຫວັ່ນໃຈ [vằn chay]**(ກ)** hoảng hốt, sợ hãi, run sợ.

ຫວັ່ນໄຫວ [vằn váy]**(ກ) 1)** hoảng hốt, sợ hãi, nao núng. ສັດຕູເລີ່ມຫວັ່ນໄຫວແລ້ວ : quân địch đã nao núng. ໃນໃຈຫວັ່ນໄຫວ : trong lòng nao núng. **2)** rung chuyển. ສະໜັ່ນຫວັ່ນໄຫວ : rung chuyển.

ຫວັ່ນຫວາດ [vằn vạt]**(ກ)** **ຄື:** ຫວາດຫວັ່ນ. hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຟ້າຮ້ອງ ເດັກນ້ອຍຫວັ່ນຫວາດ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

ຫວານ [ván] **1.(ຄ)** ngọt. ຂອງຫວານ : đồ ngọt, của ngọt. ປາກຫວານ : nói ngọt xớt, đường mật, ngọt ngào đường mật. **(ພາສິດ)** ຫວານນອກ ຂົມໃນ : nham hiểm, thâm độc. **(ພາສິດ)** ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng. **2.(ນ)** rau ngót nói chung. ຜັກຫວານບ້ານ : rau ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Euphorbiacea). ຜັກຫວານປ່າ : rau ngót núi, rau ngót rừng, rau sắng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae).

ຫວານບ້ານ [ván bản]**(ນ)** (thực vật) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu dầu Euphorbiacea). ຜັກຫວານບ້ານ : rau ngót.

ຫວານປ່າ [ván pà]**(ນ)** (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau sắng.

ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄຟ [ván pan ỏi lui phay] **(ສຳນວນ)** ngọt như mía lùi.

ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ [ván pênh lôm khốm pênh da] **(ພາສິດ)** (ngọt là gió, đắng là thuốc) thuốc đắng dã tật; thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng; dược khổ lợi bệnh.

ຫວານຫູ [ván hú]**(ຄ)** bùi tai, lọt tai. ຄຳເວົ້າຟັງຫວານຫູ : lời nói nghe bùi tai.

ຫວານອົມຂົມກືນ [ván ôm khốm cưn] **(ພາສິດ)** (ngọt ngậm, đắng nuốt) ngậm bồ hòn làm ngọt; ngậm đắng nuốt cay.

ຫວ່ານ [vàn]**(ກ) 1)** gieo, rắc, bắc, sạ. ຫວ່ານກ້າ : gieo mạ, bắc mạ. **2)** gieo, vãi (đồ...), gieo rắc (tư tưởng, quan điểm). ຫວ່ານຂ່າວ : gieo tin, bắn tiếng. **3)** quăng, ném (chài). ຫວ່ານແຫ : quăng lưới.

ຫວ່ານກ້າ [vàn cả]**(ກ)** **ຄື:** ກ້າແກ່ນ. gieo mạ, bắc mạ. **(ພາສິດ)** ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cày).

ຫວ້ານ |vạn|(ນ) (thực vật) tên chung gọi một số cây, thân như cây nghệ, có củ hoặc không, củ dùng để làm thuốc chữa bệnh; ngải. **ຫວ້ານຊິນ** : náng hoa trắng. **ຫວ້ານຕູບໝູບ** : địa liền.

ຫວ້ານກໍ້ຍ |vạn co ỉ|(ນ) (thực vật) ô đầu, còn gọi là củ gấu tàu, củ ấu tàu, củ gấu rừng, phụ tử (Aconitum foetunei Hemsl, họ Ranunculaceae).

ຫວ້ານກາບຫອຍ |vạn cạp hói|(ນ) (thực vật) bạng hoa, còn gọi là cây sò huyết, tử vạn niên thanh, lẻ bạn (Tradescantia discolor L'Herit, họ Thài lài Commelinaceae).

ຫວ້ານຂີ້ |vạn khị|ເບິ່ງ: ບອນບ້ຽວ.

ຫວ້ານຈອດ |vạn chọt|(ນ) (thực vật) cẩu tích, cây lông khỉ, cây lông cu ly (Cibotium barometz (L.) J. Sm, họ Lông cu ly Dicksoniaceae); người ta thường dùng lông vàng của cây cẩu tích để đắp các vết thương.

ຫວ້ານຊິນ |vạn xônh|(ນ) (thực vật) náng, còn gọi là cây lá náng, cây náng hoa trắng, tỏi lợi (Crinum asiaticum L, họ Amaryllidaceae).

ຫວ້ານດາບ |vạn đạp|(ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây cây rẻ quạt (Belamcanda chinensis Lem, họ Iridaceae).

ຫວ້ານຕູບໝູບ |vạn tụp mụp|(ນ) (thực vật) địa liền, còn gọi là thiền liền, sơn nại, tam nại (Kaempferia galanga L, họ Zingiberaceae).

ຫວ້ານນາງກວັກ |vạn nang quắc| ເບິ່ງ: ນາງກວັກ.

ຫວ້ານນາງຄ້ຳ |vạn nang khăm|(ນ) (thực vật) một loại ngải như củ nghệ dùng làm thuốc.

ຫວ້ານນາງລ້ອມ |vạn nang lõm| ເບິ່ງ: ນາງລ້ອມ.

ຫວ້ານປະດິ່ງ |vạn pả đông|(ນ) (thực vật) loại ngải dùng chữa phong thấp, thấp khớp.

ຫວ້ານໄພ |vạn phay|(ນ) (thực vật) gừng dại (Zingiber cassumunar, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມະຫາເມກ |vạn mã há mếc|(ນ) (thực vật) nghệ đen (Curcuma aeruginosa Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມ້າ |vạn mã|(ນ) (thực vật) loại ngải củ như ngựa, dùng xoa bóp giảm nhức mỏi tại các khớp.

ຫວ້ານຫາງແຂ້ |vạn háng khẹ|(ນ) (thực vật) lô hội, còn gọi là lưỡi hổ, hổ thiệt (Aloe vera (L.) burm.f, họ hành tỏi Liliaceae).

ຫວ້ານຫາງຊ້າງ |vạn háng xảng|(ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây rẻ quạt (Belamcanda sinensis L, họ Lay ơn Iridaceae).

ຫວ້ານຫອມ |vạn hóm|(ນ) (thực vật) loại ngải củ thơm phần nhiều làm dầu thơm để tưới Phật trong ngày Tết hoặc các lễ Phật giáo.

ຫວິ້ນ |vính|(ນ) vòng xỏ mũi trâu bò; cái vàm.

ຫວິ່ນ |vình|(ຄ) sứt.

ຫວິ້ນ |vịnh|(ຄ) ຄື: ບິ່ນ, ແວ່ງ. rách, sứt. **ຫູຫວິ້ນ** : tai rách, tai sứt.

ຫວິ້ນໆ |vịnh vịnh|(ຄ) (tiếng gió thổi) vù vù. **ລົມພັດຫວິ້ນໆ** : gió thổi vù vù.

ແຫວນ |vén|(ນ) 1) cái nhẫn. **ແຫວນຄ້ຳ** : nhẫn vàng. (**ພາສິດ**) **ແຫວນໆໝຍ້ອນທ້ວ ຜົວໆໝຍ້ອນເມຍ** : (nhẫn tốt nhờ vàng, chồng sang nhờ vợ). 2) cái vòng bằng kim loại. **ແຫວນລູກສູບ** : vòng xu-páp.

ແຫວນແຕ່ງງານ |vén tèng ngan|(ນ) cái nhẫn cưới.

ແຫວນເພັດ |vén fệch|(ນ) chiếc nhẫn kim cương.

ແຫວນໝັ້ນ |vén mặn|(ນ) nhẫn đính hôn.

ແຫວັນ |vẹn| 1.(ນ) Vẹn (tên đồng tiền cổ ở Lào). 2.1(ກ) cắt, mổ, xẻo. **ແຫວັນໝາກມ່ວງ** : xẻo quả xoài (chỗ thối). 2.2(ນ) miếng mà cắt vất, xẻo vất.

ຫວຽນ |viến|(ກ) 1) vạch vòng tròn quanh nhọt (để không cho chạy bậy). 2) quây vòng, quét dọn sạch, quang (để lửa không lan cháy rừng khi đốt rẫy).

ຫວາມ |vám|(ຄ) 1) se. **ຫວາມໃຈ** : se lòng. 2) cảm thấy như rơi vào chỗ trống, cảm thấy hẫng.

ຫວ່າມ |vàm|(ນ) mương lạch, khe máng; khe núi.

ແຫວມ |vém|(ຄ) rơi nhẹ, rụng nhẹ (nói về các vật nhẹ rơi xuống). **ໃບໄມ້ຕົກແຫວມ** : lá rụng nhẹ.

ຫວ້າວ |vạo|(ຄ) rách một phần.

ຫວິວ |víu|(ກ) hoảng hồn, run sợ. **ຫວິວໆໃຈ** : hoảng hốt, hoảng hồn.

ຫວິ້ວໃຈ |víu chay|(ກ) hoảng hồn, run sợ.
ຫວິ້ວ |vịu|(ຄ) sứt, mẻ, sờn rách.
ແຫວ້ວ |vẹo|(ຄ) sứt, mẻ, có hình răng cưa.

ອ

ອ |ò| phụ âm thứ 26 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung và còn dùng làm nguyên âm, đọc là "o". ກອງ : trống. ປອມ : giả. ເອື້ອຍ : chị.
ອະ |ã| không, vô, bất (tiền tố gốc Pa li khi được ghép với một số từ khác). ອະຫ້ : phi nghĩa. ອະວະກາດ : không trung.
ອະກະຕັນຍູ |ã cả tanh nhu|(ຄ)(ປ.) bất hiếu, vô ơn, bạc nghĩa. ລູກອະກະຕັນຍູ : đứa con bất hiếu.
ອະກະນິດຖາ |ã cả nịch thá|(ນ)(ປ.) tên thiên giới tầng cao nhất, tầng thứ 16.
ອະກະລະນີ |ã cả lã ni|(ນ)(ປ.) việc không nên làm.
ອະກຸສະລະ |ã củ sả lã| ເບິ່ງ: ອະກຸສົນ.
ອະກຸສົນ |ã củ sốnh|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອະກຸສະລະ. bất thiện, bất lương, xấu, tội. ຢ່າຄິດໄປໃນທາງອະກຸສົນແບບນັ້ນ : đừng nghĩ xấu như thế.
ອະກຸສົນລະກ້ຳ |ả củ sốnh lả căm|(ນ)(ປ.) hành vi bất thiện, hành vi bất lương.
ອະກຸສົນລະກ້ຳມະບິດ |ả củ sốnh lả căm mã bốch|(ນ) con đường xấu, con đường tội lỗi.
ອະກຸສົນລະເຈຕະນາ |ả củ sốnh lả chệt tả na|(ນ)(ປ.) sự cố tình làm ác, ý nghĩ xấu.
ອະກຸສົນລະມູນ |ả củ sốnh lả mun|(ນ)(ປ.) nguồn gốc sự xấu xa.
ອະກ້ຳມະກິລິຍາ |ã căm mã kỉ lỉ nha|(ນ)(ປ.) nội động từ (câu văn không có bổ ngữ). ຊ້າງຍ່າງ : voi đi. ໃນປະໂຫຍກ "ໝາແລ່ນ", "ແລ່ນ" ແມ່ນ ອະກ້ຳມະກິລິຍາ : trong câu "chó chạy", "chạy" là nội động từ.
ອະກັບປິຍະ |ã cắp pi nhã|(ຄ)(ປ.) không nên, không đáng.
ອະກັບປິຍະວັດຖຸ |ã cắp pi nhã vặt thủ|(ນ)(ປ.) đồ vật không nên dùng.
ອະກັບປິຍະໂວຫານ |ã cắp pi nhã vô hán|(ນ)(ປ.) lời nói sai trái, vô luận, vô lí.
ອະຄະຕິ |ã khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị, định kiến, thành kiến (có 4 loại: thiên vị là vì có cảm tình, thiên vị là do giận ghét, thiên vị là do dại dột, ngu ngốc, thiên vị là do sợ hãi, nể nang). ບໍ່ມີ ອະຄະຕິກັບໃຜ : không có thành kiến với ai.
ອະຄາລະ |ã kha lả|(ນ)(ປ.) nhà.
ອະງຸ່ນ |ã ngùn|(ນ) ຄື: ອາງຸ່ນ. nho (Vitis vinifera L, họ Nho Vitaceae). ເຫຼົ້າອະງຸ່ນ : rượu nho, rượu vang.
ອະຈິລະ |ã chỉ lã|(ຄ)(ປ.) không lâu, không bền, không vững.
ອະເຈລະກະ |ả chê lả cả|(ນ)(ປ.) người ở trần truồng, lõa lồ, lõa thể; sư tu lõa thể.
ອະຈິນໄຕ |ã chinh tay|(ຄ)(ປ.) quá sức tưởng tượng, qua sức suy nghĩ, không nên suy nghĩ.
ອະສະນິບາດ |ả sả nỉ bạt|(ນ)(ປ.) sấm sét.
ອະສິຕະຍານຸພະຍັນຊະນະ |ả sí tả nha nủ fả nhanh sả nả|(ນ)(ປ.) 80 tính chất nhỏ trong cơ thể.
ອະສີຕິ |ã sí tỉ|(ນ)(ປ.) tám mươi (80).
ອະສີຕິມະຫາສາວົກ |ả sí tỉ mã há sá vốc|(ນ)(ປ.) 80 đại môn đệ của Đức Phật.
ອະສຸຈິ |ã sủ chỉ| 1.(ນ)(ປ.) không tinh khiết, nhơ bẩn. 2.(ນ)(ປ.) tinh dịch. ນ້ຳອະສຸຈິ : tinh dịch.
ອະສຸພະ |ã sủ fả| 1.(ຄ)(ປ.) xấu, xấu xí, không tốt. 2.(ນ)(ປ.) tử thi, thi hài.
ອະສຸພະກ້ຳມະຖານ |ã sủ fả căm mã thán|(ນ)(ປ.) hành hương chuyên về hài cốt.
ອະສຸພະສັນຍາ |ả sủ fả sánh nha|(ນ)(ປ.) sự quy định là xác chết, sự xấu xa.
ອະສຸລະ |ã sủ lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະສຸລາ. ma, quỷ.
ອະສຸລະກາຍ |ã sủ lã cai|(ນ)(ປ.) ma quỷ, yêu tinh. ໂຫດຮ້າຍຄືອະສຸລະກາຍ : độc ác như yêu tinh.
ອະສຸລາ |ã sủ la| ຄື: ອະສຸລະ.
ອະສຸລິ |ã sủ li|(ນ)(ປ.) quỷ thần, quỷ quái.
ອະສຸລິນ |ã sủ linh|(ນ)(ປ.) quỷ dữ, hung thần.
ອະສໍລະພິດ |ã só lã fịch|(ນ)(ປ.) con vật có nọc

độc (rắn, rết, v.v.).

ອະເສກະ |ả sệc khả|(ນ)(ပ.) người không cần học hành nữa, người đã đắc đạo.

ອະເສກະບຸກຄົນ |ả sệc khả búc khônh|(ນ)(ပ.) đức A-la-hán, người đã đắc đạo.

ອະໂສກ |ả sôộc| 1.(ນ)(ส.) tên một loài cây ở Ấn Độ. 2.(ค)(ส.) vô tư, không buồn rầu.

ອະສັງຫາລິມະ |ả sắng há lỉ mã|(ค)(ပ.) (không thể đem đi được, không thể dịch chuyển) bất động. ອະສັງຫາລິມະຊັບ : bất động sản.

ອະສັງຫາລິມະຊັບ |ã sắng há lỉ mã sặp|(ນ)(ပ.) bất động sản. ພາສີອະສັງຫາລິມະຊັບ : thuế bất động sản.

ອະສິງໄຂ |ã sôống kháy|(ค)(ပ.) vô cùng, vô cực.

ອະສັດ |ã sách|(ນ) không thật, không trung thực. ອະສັດຈະ : không thật, không phải chân lí, vô lí.

ອະສູນ |ã sún|(ນ)(ပ.) quỷ thần, con quỷ, yêu tinh.

ອະສັນຍະ |ả sắn nhã|(ค)(ပ.) không cảm giác, bất tỉnh, ngất đi, xỉu đi.

ອະສັນຍະກຳ |ã sắn nhã căm|(ນ)(ပ.) từ trần, tạ thế. ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ : tạ thế.

ອະສັນຍີ |ã sắn nhi|(ค)(ပ.) ngất xỉu, bất tỉnh.

ອະສັນຍີພາບ |ã sắn nhi páp|(ค)(ပ.) tình trạng ngất đi, trạng thái ngất xỉu.

ອະຍຸຕິທຳ |ã nhủ tỉ thăm|(ນ)(ပ.) bất công.

ອະດິດັດ |ã đỉ đặt| (ฝ.) adidas (tên một loại thương hiệu). ຍີ່ຫໍ້ອາດິດັດ : hiệu adidas.

ອະດີເຫຼກ |ã đĩ lêệc|(ค)(ပ.) riêng; đặc biệt. ງານ ອະດີເຫຼກ : việc riêng, việc làm thêm.

ອະດີດ |ã địt|(ค)(ပ.) quá khứ, dĩ vãng. ໃນອະ ດີດ : thời quá khứ. ອະດີດນາຍົກລັດຖະມົນຕີ : nguyên thủ tướng, cựu thủ tướng. ອະດີດຕະ ການ : quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຊາດ |ã địt sát|(ນ)(ပ.) kiếp trước, kiếp xưa.

ອະດີດຕະການ |ã địt tả can|(ນ)(ပ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະສະໄໝ |ả địt tả sả máy|(ນ)(ပ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະຊາດ |ả địt tả sát|(ນ)(ပ.) kiếp trước, tiền kiếp, kiếp xưa. ໜີ້ຊາດກ່ອນ, ໜີ້ອະດີດຕະ ຊາດ : nợ tiền kiếp.

ອະດຸນ |ã đunh|(ค)(ပ.) không có gì sánh được, vô song.

ອະຕິ |ã tỉ|(ค) từ ghép làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, kì diệu, xuất sắc, quá, hơn.

ອະຕິສານ |ã tỉ sán| 1.(ນ)(ပ,ส.) băng huyết. 2.(ค)(ส.) bệnh nặng, bệnh tình nguy kịch.

ອະຕິຊາດ |ã tỉ sát|(ค)(ပ.) xuất chúng, xuất sắc (trong dòng họ). ອະຕິຊາຕິບຸດ : con hợn cha, quý tử.

ອະຕິມານະ |ã tỉ ma nã|(ค)(ပ.) kiêu căng, tự phụ.

ອະຕິລາດ |ã tỉ lát| 1.(ນ) sự ngang bướng, kiêu căng, tự phụ. 2.(ນ)(ပ.) đại vương, đại quân.

ອະຕິເລກ |ã tỉ lêếc|(ค)(ပ.) riêng; thêm. ອະຕິ ເລກຈີວອມ : vải cà sa dâng thêm cho nhà sư.

ອະຕິເລກະລາບ |ã tỉ lếc cả láp|(ນ)(ပ.) may mắn lớn, gặp may lớn.

ອະຕິເລກຈີວອມ |ả tỉ lếc chi von|(ນ)(ပ.) vải mà tín đồ cúng thêm cho nhà sư.

ອະຕິໂລກ |ả tỉ lôốc|(ค)(ပ.) rất, hơn, đặc biệt.

ອະຖັບພະເວດ |ả thắp fả vết|(ນ)(ส.) ຄື: ອາຖັນ. tên bộ kinh Phật thứ tư nói về cách phù phép.

ອະທິ |ã thỉ|(ນ) ຄື: ອະທິກະ. tiền tố của từ ghép có nghĩa là: hơn, to, thừa, vượt, đè, đập. ອະທິ ສິນ : cao đạo, đức độ. ອະທິປັນຍາ : đại trí.

ອະທິກະ |ã thỉ cả| ຄື: ອະທິ.

ອະທິກະມາດ |ả thỉ|(ນ)(ပ.) tháng nhuận (hay thêm tháng Tám). ປີອະທິກະມາດ : năm nhuận. ເດືອນແປດສອງຫົນ : tháng Tám nhuận.

ອະທິກະວານ |ã thỉ cả van|(ນ)(ပ.) ngày nhuận (theo âm lịch) thường là tháng Bảy âm lịch. có 30 ngày là năm nhuận (bình thường có 29 ngày).

ອະທິກະສຸລະທິນ |ã thỉ cả sủ lả thinh|(ນ)(ပ.) ngày nhuận (theo dương lịch) thường là tháng Hai dương lịch nhuận có 29 ngày (bình thường có 28 ngày).

ອະທິການ |ã thỉ can| 1.(ນ)(ပ.) quyền hành, sự thống trị, cương vị, công việc. 2.(ນ) trụ trì ngôi chùa. ເຈົ້າອະທິການ : sư trụ trì ngôi chùa.

ອະທິການບໍດີ |ã thỉ can bo đi|(ນ)(ပ.) chủ bút,

chủ sự, chủ nhiệm.

ອະທິກອນ [ã thỉ con](ນ)(ป.) sự việc, tội, vụ việc, chuyện.

ອະທິຄະມະ [ả thỉ cả mã](ນ)(ป.) ຄື: ອະທິຄົມ. sự thành đạt, sự thành tựu, đắc đạo.

ອະທິຄົມ [ã thỉ khôm](ก)(ป.) ຄື: ອະທິຄົມ.

ອະທິສີນ [ã thỉ sính](ນ)(ป.) cao đạo, đức độ.

ອະທິບໍດີ [ã thỉ bo đi](ນ)(ป.) cục trưởng, vụ trưởng. ອະທິບໍດີກົມຕຳຫຼວດ : cục trưởng cục Công an.

ອະທິບາຍ [ã thỉ bai] 1.(ก)(ป.) giải thích, giải nghĩa, giảng giải. ເຂົາພະຍາຍາມອະທິບາຍ ຫຼັກ ທິດສະດີຂອງເຂົາ : anh ta cố gắng giảng giải về học thuyết của mình. 2.(ນ)(ป.) ý nghĩa, sự mong muốn.

ອະທິບາຍບັນຍາຍ [ã thỉ bai băn nhai](ก)(ป.) giảng giải.

ອະທິບາຍເຫດຜົນ [ã thỉ bai hệt fốn](ก)(ป.) lí giải. ອະທິບາຍໄດ້ບັນດາປາກົດການທຳມະຊາດ : lí giải được các hiện tượng tự nhiên.

ອະທິປະ [ả thỉ pả] ຄື: ອະທິບ.

ອະທິປະໄຕ [ã thỉ pả tay](ນ) chủ quyền. ເສຍ ອະທິປະໄຕ : mất chủ quyền. ລະເມີດອະທິປະ ໄຕ : vi phạm chủ quyền.

ອະທິມາດ [ã thỉ mát](ค)(ส.) vô vàn, không kể xiết.

ອະທິມຸດ [ã thỉ mụt](ນ)(ป.) sự tích cực, sự cố tình, sự hài lòng.

ອະທິໂມກ [ả thỉ mốc](ນ)(ป.) sự quyết định dứt khoát, sự dứt khoát.

ອະທິລາດ [ã thỉ lát](ນ)(ป.) vua, quốc vương.

ອະທິວາສະນະ [ã thỉ va sả nả](ນ)(ป.) sự chịu đựng, sự kiềm chế.

ອະທິວາດ [ã thỉ vát](ນ)(ป.) nhà ở, chỗ ở.

ອະທຳ [ã thăm](ນ)(ป.) phi nghĩa, thất đức, bất công. ສິນທຳຍ່ອມຜາບແພ້ອະທຳ : chính nghĩa ắt thắng phi nghĩa.

ອະທິນນາທານ [ã thinh na than](ນ)(ป.) sự ăn cắp, ăn trộm, sự lấy cắp.

ອະທິດຖານ [ã thịt thán](ก) cầu nguyện. ອະທິດ ຖານໃຫ້ຜົວ ເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : cầu nguyện cho chồng lên đường bình an.

ອະທິບ [ã thịp](ນ)(ป.) ຄື: ອະທິປະ. vua chúa, quan lại, người đứng đầu (hay dùng cuối từ). ນະລາທິບ : đức vua.

ອະນາຄາມີ [ã na kha mi](ນ)(ป.) người đã từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີຜົນ [ả an kha mi fốnh](ນ)(ป.) thành công trong việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີມັກ [ả na kha mi mặc](ນ)(ป.) con đường thực hiện việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄົດ [ã na khộch](ນ)(ป.) tương lai, về sau. ອະນາຄົດອັນສົດໃສ : tương lai tươi sáng. ອະ ນາຄົດຕະການ : tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຄົດຕະການ [ã na khộch tả can](ນ)(ป.) thời kì tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຈານ [ã na chan](ນ)(ป.) việc làm xấu, hành vi xấu, trái tục lệ, trái đạo đức, đồi bại. ພາບລາ ມົກອະນາຈານ : hình ảnh khiêu dâm đồi bại.

ອະນາຖາ [ã na thá](ค)(ป.) không nơi nương tựa, mồ côi; lang thang, cơ nhỡ, khốn khổ, nghèo nàn. ສະຖານລ້ຽງເດັກອະນາຖາ : trại mồ côi.

ອະນາທິປະໄຕ [ả na thỉ pả tay](ค)(ป.) vô chính phủ (làm hỗn loạn về chính trị).

ອະນາທອນ [ã na thon] 1.(ค)(ป.) không đoái hoài, bỏ rơi, bỏ bẵng. 2.(ก) bồn chồn, lo lắng (hay dùng theo nghĩa phủ định). ບໍ່ອະນາທອນ : đừng lo lắng.

ອະນາໄມ [ã na may](ນ)(ป.) 1) vô trùng, sạch sẽ, vệ sinh. ນ້ຳກ້ອນອະນາໄມ : nước đá vệ sinh. ເຮັດອະນາໄມ : làm vệ sinh. ອະນາໄມສ່ວນຕົວ : vệ sinh cá nhân. 2) sức khỏe. ຮັກສາອະນາໄມ ຂອງແມ່ແລະເດັກ : bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. 3) y tế. ສະຖານີອະນາໄມ : trạm y tế. ອົງ ການອະນາໄມໂລກ : tổ chức y tế thế giới.

ອະນາໄມວິທະຍາ [ã na may vỉ thả nha](ນ) vệ sinh học, khoa vệ sinh.

ອະນາລະຍະ [ã na lỉ nhã](ค)(ป.) dã man, vô nhân đạo, không văn minh, man rợ. ອະນາລະ ຍະທຳ : vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາລະຍະຊົນ [ã na lã nhã xônh](ນ)(ป.) người dã man, người vô nhân đạo, người mọi rợ.

ອະນາລະຍະທຳ [ã na lã nhã thăm](ນ)(ป.) vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາໄລ [ã na lay](ນ)(ປ.) sự không có chốn nương thân, sự hết thèm muốn, sự hết giao thiệp.
ອະນິຍົດ [ả nỉ nhộch](ຄ)(ປ.) không chắc chắn.
ອະນິຍົມ [ả nỉ nhôm](ຄ)(ປ.) không có giới hạn, không đúng quy cách, lỗi thời.
ອະນິກະ [ả ni cả](ນ)(ປ.) quân đội.
ອະນິກະທັດສະນະ [ả nịch cả thạch sả nả](ນ)(ປ.) sự kiểm tra quân số.
ອະນຸ [ã nủ] 1. từ dùng làm tiền tố ở các từ ghép có nghĩa là: nhỏ, phụ, sau, theo, liên tiếp. ອະນຸສັນຍາ : hiệp nghị sơ bộ. ອະນຸຊົນ : thanh niên. ອະນຸຊາ : em trai, người con trai đẻ sau. 2.(ນ) ຄື: ອະນູ. phân tử. ປະລະມານູ : nguyên tử. 3.(ຄ) nhỏ, tỉ mỉ, chi tiết. ອະນຸບົດ : chương phụ, phụ lục, tiểu đề.
ອະນຸກາຊາດ [ả nủ ca sát](ນ) tiểu hội chữ thập đỏ.
ອະນຸກຳມະການ [ã nủ căm mả can](ນ)(ປ.) tiểu ban.
ອະນຸກຳມາທິການ [ã nủ căm ma thỉ can](ນ)(ປ.) tiểu ban.
ອະນຸກອນ [ã nủ con] 1.(ນ)(ປ.) người giúp, người giúp việc. 2.(ຄ)(ປ.) làm theo mẫu, rập khuôn.
ອະນຸກູນ [ã nũ cun](ກ)(ປ.) trợ giúp, cứu trợ.
ອະນຸກົມ [ã nủ côm](ນ)(ສ.) lớp, dãy; thể lệ, thứ tự (thường dùng ở sau). ວັດຈະນານຸກົມ, ປະທານຸກົມ : từ điển. ສາຍຮ່ວມອະນຸກົມ : dãy đồng đẳng.
ອະນຸເຄາະ [ả nủ khỏ](ນ)(ປ.) sự độ lượng, sự cứu giúp, sự cứu trợ.
ອະນຸຈອນ [ã nủ chon](ນ)(ປ.) người đi theo, người tùy tùng, người làm theo.
ອະນຸສະພາກາຊາດ [ã nủ sả fa ca sát](ນ)(ປ.) hội thiếu sinh hồng thập tự.
ອະນຸສາສະນາຈານ [ả nủ sạt sả na chan](ນ)(ປ.) thầy giảng dạy đạo đức của cơ quan chính phủ.
ອະນຸສາສະນີ [ã nủ sá sả ni](ນ)(ປ.) điều nên nghĩ đến, điều nên nhớ đến.
ອະນຸສາວະລີ [ã nủ sá vả li](ນ)(ປ.) đài kỉ niệm, đài tưởng niệm, đài chiến thắng. ອະນຸສາວະລີໄຊຊະນະ : đài chiến thắng.
ອະນຸໄສ [ả nủ sáy](ນ)(ປ.) dục vọng tiềm ẩn trong ý nghĩ.
ອະນຸສາດ [ã nủ sạt](ນ)(ປ.) giáo dục, việc dạy học.
ອະນຸສັນຍາ [ã nủ sắn nha](ນ)(ປ.) hiệp định, hiệp nghị sơ bộ, nghị định thư. ອະນຸສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến. ສົນທິສັນຍາເຊີແນວ : hiệp định Genève.
ອະນຸສົນທິ [ã nủ sốnh thỉ](ນ)(ປ.) sự liên hệ; sự liên tục.
ອະນຸສອນ [ã nủ són] 1.(ກ)(ປ.) nghĩ đến, tưởng niệm. 2.(ນ)(ປ.) lưu niệm, kỉ niệm, kí ức, sự tưởng nhớ, tưởng niệm. ເປັນອະນຸສອນແຫ່ງມິດຕະພາບ : là kỉ niệm tình hữu nghị.
ອະນຸສອນສະຖານ [ã nủ són sả thán](ນ) đài kỉ niệm, đài tưởng niệm.
ອະນຸຊາ [ả nủ xa](ນ)(ປ.) người đẻ sau, em trai.
ອະນຸຊາຕະບຸດ [ả nủ xa tả bút](ນ)(ປ.) người mang đức tính của dòng họ.
ອະນຸຊາດ [ả nủ xát](ນ)(ປ.) người kế thừa đức tính của bố mẹ, người mang dòng máu của bố mẹ, người thường dân.
ອະນຸຊິດ [ả nủ xịch](ກ) thắng liên tiếp, thắng lợi không ngừng.
ອະນຸຊົນ [ả nủ xônh](ນ) thế hệ mai sau, hậu sinh.
ອະນຸຍາໂຕຕຸລາການ [ả nủ nha tô tủ la can](ນ)(ປ.) viện kiểm sát.
ອະນຸໂຍກ [ả nủ nhôốc](ກ)(ປ.) truy hỏi, tra hỏi, hỏi cung; liệt kê.
ອະນຸຍາດ [ả nủ nhát](ກ) cho phép, thỏa thuận, đồng ý, chấp thuận. ຂໍອະນຸຍາດ : xin phép.
ອະນຸເຖລະ [ả nủ thế lả](ນ)(ປ.) phó chủ sự (sư sãi).
ອະນຸບົດ [ả nủ bốch](ນ)(ປ.) chương phụ, phụ lục, tiểu đề.
ອະນຸບານ [ả nủ ban] 1.(ກ) chăm sóc, bảo dưỡng. 2.(ນ) mẫu giáo, bảo mẫu. ໂຮງຮຽນອະນຸບານ : trường mẫu giáo. ຄູອະນຸບານ : giáo viên mẫu giáo. ນັກຮຽນອະນຸບານ : học sinh mẫu giáo.
ອະນຸປະໂຫຍກ [ả nủ pả nhôộc](ນ)(ປ.) mệnh đề phụ, câu bổ ngữ.
ອະນຸປະສຳບັນ [ả nủ pả sắm banh](ນ)(ປ.) sãi

chùa.

ອະນຸປະລິນຍາ [ả nủ pả linh nha](ນ) văn bằng, chứng chỉ dưới đại học.

ອະນຸປັດສະນາ [ả nủ pạch sả na](ນ)(ປ.) sự xem xét.

ອະນຸພະລິຍາ [ả nủ fả lỉ nha](ນ)(ປ.) bà kế, vợ kế, vợ hai.

ອະນຸພາກ [ả nủ fác](ນ)(ປ.) phần nhỏ nhất, hạt.

ອະນຸພົງ [ả nủ fông](ນ)(ປ.) ຄື: ອະນຸວົງ. dòng họ kế tiếp, thế hệ kế tiếp, hậu thế.

ອະນຸພາດ [ả nủ fát](ນ)(ປ.) dạy bảo, dạy dỗ.

ອະນຸພັນ [ả nủ fanh](ນ)(ປ.) liên đới, liên quan, liên lụy.

ອະນຸພັນລະຍາ [ả nủ fanh lả nha](ນ)(ປ.) vợ bé, vợ hai, vợ nhỏ.

ອະນຸໂມທະນາ [ả nủ mô thả na](ນ)(ປ.) sự đồng tình, sự đồng ý, sự đồng lòng.

ອະນຸມັດ [ả nủ mặt](ກ) duyệt y, chuẩn y, phê duyệt, phê chuẩn. ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ໄດ້ອະນຸມັດແຜນການນີ້ແລ້ວ : thủ tướng đã phê chuẩn bản kế hoạch.

ອະນຸມາດຕາ [ả nủ mát ta](ນ)(ປ.) điều khoản nhỏ, điều khoản phụ, điều khoản chi tiết.

ອະນຸມານ [ả nủ man](ກ) ước đoán, ước tính, ước lượng.

ອະນຸລັກ [ả nủ lặc](ກ) ເບິ່ງ: ອະນຸຮັກ. 1) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ອະນຸລັກປ່າ : bảo vệ rừng. 2) giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn. ອະນຸລັກພະລັງງານ : bảo tồn năng lượng. 3) bảo thủ. ອະນຸລັກນິຍົມ : chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸລາດ [ả nủ lát](ນ)(ປ.) phó vương, vương bá, vương hầu.

ອະນຸໂລມ [ả nủ lôm] 1.(ຄ)(ປ.) linh động, châm chước. ເລື່ອງນີ້ພໍຈະອະນຸໂລມໄດ້ : vấn đề này có thể châm chước được. 2.(ກ)(ປ.) không chống đối, thuận theo. ອະນຸໂລມຕາມສຽງສ່ວນຫຼາຍ : thuận theo ý kiến đa số.

ອະນຸວົງ [ả nủ vông](ນ)(ປ.) 1) dòng họ kế tiếp, nối dõi; chi thứ trong hoàng tộc. 2) A-nủ-vông, tên vị vua cuối cùng của vương quốc Lản-xảng.

ອະນຸວັດ [ả nủ vạch](ກ)(ປ.) làm theo, tuân theo, thực hiện.

ອະນຸວາດ [ả nủ vát](ນ)(ປ.) vải cạp, lề vải, vải vá.

ອະນຸຮັກ [ã nủ hặc](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອະນຸລັກ. giữ nguyên vẹn, bảo tồn. ຂອງອະນຸຮັກ : vật bảo tồn.

ອະນຸຮັກນິຍົມ [ã nủ hặc nỉ nhôm](ນ)(ປ,ສ.) (lí tưởng về chính trị, kinh tế...chỉ ủng hộ hoặc tuân theo những điều đã có sẵn) chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸຮູບ [ã nủ húp](ຄ)(ປ.) vừa phải, hợp, tốt, vừa vặn.

ອະນຸ [ả nu] ເບິ່ງ: ອະນຸ.

ອະເນກະເຕໂຊ [ả nê cả tê xô](ຄ)(ປ.) có nhiều quyền năng.

ອະເນກ [ã nếc](ຄ)(ປ,ສ.) nhiều. ມີວິທີທຳໂດຍອະເນກປະການ : có thể làm bằng nhiều cách.

ອະເນກນອງ [ã nếc noong](ຄ)(ປ.) rất nhiều, hằng hà sa số, vô vàn, đầy dẫy. ຕະຫຼາດອະເນກນອງກຸ້ງປາ : chợ đầy dẫy tôm cá.

ອະເນກປະສົງ [ả nếc pả sống](ນ) đa dụng, nhiều ích lợi, đa năng. ຫ້ອງປະຊຸມອະເນກປະສົງ : hội trường đa năng.

ອະເນກອະນັນ [ả nếc ả nanh](ຄ)(ປ.) vô số, vô kể, không đếm xuể. ເຂົ້າປາອະເນກອະນັນ : gạo thóc nhiều vô kể.

ອະໂນຊາ [ả nô xa](ນ)(ປ.) một loại hoa, bông nhỏ, màu đỏ thẫm.

ອະໂນดาด [ả nô đạt](ນ) tên một cái hồ ở trong rừng tuyết.

ອະໂນໄທ [ã nô thay](ນ)(ປ.) buổi sáng, tảng sáng.

ອະໂນมา [ả nô ma](ນ)(ປ.) tên một con sông ở Ấn Độ và thường được đặt tên cho các con sông linh thiêng trong nhiều truyện cổ.

ອະໂນลาด [ả nô lát](ນ)(ປ.) tên một thành phố, nơi sinh ra và là nơi cư trú của quỷ Cum Phăn trong truyện Sính Xay.

ອะนัดดา [ả nặt đa](ຄ)(ປ.) không có giá trị, không có ích, hư vô, hư không.

ອะนัดตา [ả nặt ta](ຄ)(ປ.) vô hình dáng, vô ngã.

ອะนาด [ả nát] ເບິ່ງ: ອะหฺนาด.

ອะนาดใจ [ả nát chay] ເບິ່ງ: ອะหฺนาดใจ.

ອະນັນ |ả nanh| ເບິ່ງ: ອະນັນຕະ.
ອະນັນຕະ |ả nanh tả|(ຄ)(ປ.) vô vàn, không xiết, vô kể.
ອະນັນຕະລະ |ả nanh tả lả|(ຄ)(ປ.) không có chỗ trống, liên tục.
ອະນັນຕະລິຍະກຳ |ả nanh tả lỉ nhã căm|(ນ)(ປ.) người có tội nặng (giết cha, giết mẹ, giết thần thánh, làm cho sư mất đoàn kết, làm tổn thương Đức Phật).
ອະນິດ |ã nịch|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອະນິດຈະ. không bền vững, tạm bợ, không chắc chắn.
ອະນິດຈະ |ã nịch chả| ຄື: ອະນິດ.
ອະນິດຈະກຳ |ã nịch chả căm|(ນ)(ປ.) chết, tử vong. ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ : từ trần.
ອະນິດຈາ |ả nịch cha| ເບິ່ງ: ອະນິດຈັ້ງ.
ອະນິດຈັ້ງ |ả nịch chăng|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະນິດຈາ. sự không ổn định, sự không chắc chắn, sự thay đổi luôn.
ອະນິດຖາລົມ |ả nịch tha lôm|(ນ)(ປ.) việc không mong muốn, việc không mong đợi (như sự mất mát, sự mất chức v.v.).
ອະນຸດສະຕິ |ả nủ sả tỉ|(ນ)(ປ.) sự tưởng nhớ, sự tưởng niệm.
ອະນຸດຕະລະ |ả nút tả lả|(ຄ)(ປ.) vô song, xuất chúng, vĩ nhân.
ອະບາຍ |ả bai|(ນ)(ປ.) vùng lạc hậu; sự tiêu vong; chốn trụy lạc.
ອະບາຍະພູມ |ả bai nhã fum|(ນ)(ປ.) nơi tồi tệ, nơi sinh ra tệ nạn; nơi trụy lạc.
ອະບາຍະມຸກ |ả bai nhã mục|(ນ)(ປ.) con đường tiêu vong, nguyên nhân của sự tiêu vong; con đường trụy lạc. ແຫ່ງໆອະບາຍະມຸກ : chốn trụy lạc, ổ trụy lạc.
ອະປະຍິດ |ả pả nhộch|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັບປະຍິດ. bất lợi, vô ích, vô tích sự; mất mặt, mất danh dự, nhục nhã. ໜ້າອະປະຍິດ : nhục nhã thay.
ອະປະມຸງຄຸນ |ả pả mung khunh|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອັບປະມຸງຄຸນ. không tốt đẹp, không phát triển, không thịnh vượng.
ອະປະມານ |ả pả man|(ຄ)(ປ.) vô vàn, vô kể, không kể xiết.
ອະປະລາ |ả pả la|(ກ)(ປ.) sự thua, sự sợ hãi.
ອະປະລາໄຊ |ả pả la xay|(ນ)(ປ.) sự không nao núng, sự không sợ, sự thắng lợi.
ອະປະລິມານ |ả pả lỉ man|(ຄ)(ປ.) không ước tính được.
ອະປະໂລກ |ả pả lôốc| 1.(ນ)(ປ.) sự kể lể, sự kể lại. 2.(ນ) ຄື: ອຸປະໂລກ.
ອະປະໝາດ |ả pả mạt|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັບປະໝາດ. sự không say sưa, sự tỉnh táo, sự thận trọng.
ອະພິ |ả fỉ|(ນ)(ປ,ສ.) dùng làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, cao siêu, rất. ອະພິລົມ : rất hân hạnh, rất vui lòng. ອະພິສິດ : đặc quyền.
ອະພິຄາດ |ả fỉ khát|(ນ)(ປ,ສ.) sự giết hại, hãm hại.
ອະພິສະມາຈານ |ả fỉ sả ma chan|(ນ)(ປ.) hạnh kiểm tốt, hành vi tốt.
ອະພິສະໄໝ |ả fỉ sả máy|(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự đắc đạo, sự tốt nghiệp.
ອະພິສຳໂພທິ |ả fỉ sắm fô thi|(ນ)(ປ.) sự tập trung cao, sự thông hiểu cao, sự uyên thâm.
ອະພິເສກ |ả fỉ sệc|(ນ)(ປ.) lễ tấn phong, lễ phong chức, thành tựu, đắc đạo. ລາຊາພິເສກ : lễ đăng quang, lên ngôi vua. ເຖລາພິເສກ : lễ tưới nước phép theo lễ nghi cổ (để thăng chức cho sư).
ອະພິສິດ |ả fỉ xích|(ນ)(ປ.) đặc quyền. ໄດ້ຮັບອະພິສິດທາງການທູດ : được hưởng đặc quyền ngoại giao(ນ)(ປ.) sự thành đạt, sự tốt nghiệp, sự thành công.
ອະພິຊາ |ả fỉ xa|(ນ)(ປ.) sự tham lam, sự gian tham.
ອະພິໄຊ |ả fỉ xay|(ນ)(ປ.) thắng lợi, đại thắng.
ອະພິຊາດ |ả fỉ sát|(ຄ)(ປ.) sung túc, phong lưu, khá giả.
ອະພິຊິດ |ả fỉ xịch|(ນ)(ປ.) thắng lợi.
ອະພິຊົນ |ả fỉ xônh|(ນ)(ປ.) người thượng lưu, thế hệ thượng lưu.
ອະພິໄທ |ả fỉ thay|(ນ)(ປ.) tên, danh. ພະປະລະມາພິໄທ : tên (cung đình).
ອະພິທຳ |ả fỉ thăm|(ນ)(ປ,ສ.) đức độ, tâm trí, đức tính.
ອະພິທຳມະຊາດ |ả fỉ thăm mã sát|(ນ)(ປ.) siêu nhiên, siêu hình.
ອະພິທານ |ả fỉ than|(ນ)(ປ,ສ.) sách giải thích từ

của một truyện nào đó.

ອະພິນັນ [ả fí nanh](ນ)(ປ.) sự vui mừng, sự chúc mừng, sự phấn khởi.

ອະພິນັນທະນາການ [ả fí nanh thả na can](ນ)(ປ.) sự hân hoan vô hạn (ghi trên quà tặng, quà biếu, quà lưu niệm). ດ້ວຍອະພິນັນທະນາການຈາກ... : với lòng hân hoan vô hạn của....

ອະພິນິຫານ [ả fi nỉ hán](ນ)(ປ.) siêu tự nhiên, siêu nhiên; huyền diệu, thần diệu; thần thông.

ອະພິເນດສະກຳ [ả fí nết sả côm](ນ)(ສ.) sự đi tu.

ອະພິບານ [ả fí ban](ກ)(ປ.) giữ gìn, cai quản, cai trị, quản lí, phù hộ, hỗ trợ, trợ giúp.

ອະພິປັດຊະຍາ [ả fí pạch sả nha](ນ)(ປ,ສ.) một thể loại triết học trong đó lấy chân lí làm gốc.

ອະພິປາຍ [ả fí pai](ກ)(ປ.) thảo luận, luận đàm, trao đổi bàn bạc. ອະພິປາຍເລື້ອຍ ຜົນສຸດທ້າຍກໍ ບໍ່ລ່ວງ : thảo luận mãi, rút cục vẫn chưa thông.

ອະພິມະນຸດ [ả fí mã nục](ນ)(ປ.) siêu nhân, vĩ nhân.

ອະພິມະຫາອຳນາດ [ả fí mã há ăm nát](ນ) nước siêu cường, siêu cường quốc.

ອະພິລັກ [ả fí lặc](ກ) giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ.

ອະພິລັກຂິດ [ả fí lặc khích](ກ)(ປ.) ghi nhận, quy định.

ອະພິລັກຂິດທະກາມ [ả fí lặc khỉ tả can](ນ)(ປ.) thời hạn, hạn định (hay dùng cho ngày sinh nhật hoặc lễ hội hàng năm).

ອະພິລັກຂິດທະສະໄໝ [ả fí lặc khỉ tả sả máy] ເບິ່ງ: ອະພິລັກຂິດທະກາມ.

ອະພິລັດຖະມົນຕີ [ả fí lạch thả mônh ti](ນ)(ປ.) cố vấn chính phủ, phó vương.

ອະພິລົມ [ả fí lôm](ກ)(ປ,ສ.) vui mừng phấn khởi, hồ hởi, nghỉ ngơi.

ອະພິວັນ [ả fí vanh](ກ)(ປ,ສ.) bái lạy, lạy lục, vái lạy.

ອະພິວັນທະນາ [ả fí vanh thả na](ນ)(ສ.) sự bái lạy, sự vái lạy.

ອະພິວາດ [ả fí vát](ນ)(ປ,ສ.) sự vái lạy, sự bái lạy.

ອະໄພ [ả fay] 1.(ຄ)(ປ.) vô sự, không bị tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng. ຂໍ ອະໄພ : xin lỗi, xin tha thứ. ໃຫ້ອະໄພ : tha thứ, tha lỗi, khoan hồng.

ອະໄພຍະໂທດ [ả fay nhã thốt](ນ)(ປ.) ân xá. ເນື່ອງໃນວັນຊາດ ປະທານປະເທດປະກາດຄຳສັ່ງ ອະໄພຍະໂທດໃຫ້ນັກໂທດຈຳນວນໜຶ່ງ : nhân dịp quốc khánh, chủ tịch nước công bố lệnh ân xá cho một số tù nhân.

ອະໄພຍະທານ [ả fay nhã than](ກ)(ປ.) khoan hồng, khoan thứ, xá tội, tha thứ. ອະໄພຍະ ທານໃຫ້ຄົນມີຄວາມຜິດ ແຕ່ຮູ້ຈັກກັບຕົວ : khoan thứ cho người mắc lỗi mà biết hối.

ອະໄພໂທດ [ả fay thốt](ນ) sự tha tội. ຂໍອະໄພ ໂທດ : xin tha tội.

ອະພິນຍາ [ả fi nha](ນ)(ປ.) ຄື: ອະພິນຍານ. sự cảm nhận, sự linh cảm, linh tính.

ອະພິນຍານ [ả fi nhan] ຄື: ອະພິນຍາ.

ອະມະຕະ [ả mả tả](ຄ)(ປ.) bất tử, bất diệt, sống mãi. ນິຍາຍອຳມະຕະ : tiểu thuyết bất tử.

ອະມະນຸດ [ả mả nục](ນ)(ປ.) ma quỷ, bất nhân.

ອະມະລະ [ả mả lả] 1.(ນ)(ປ.) thần thánh. 2.(ຄ)(ປ.) bất tử, thọ khang.

ອະມະລິດ [ả mả lịch](ນ)(ສ.) nước phép, vật báu (của thiên thần).

ອະມະລິດຕະຍູ [ả mả lịch tả nhu](ນ)(ສ.) sự bất tử, sự bất diệt.

ອະມະລິດຕະລິດ [ả mả lịch tả lộch](ນ)(ສ.) nước phép (đức thánh).

ອະມະເລດ [ả mã lết](ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần.

ອະມະລິນ [ả mã linh](ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần.

ອະເມລິກາ [ả mê lỉ ca](ນ) ຄື: ອາເມລິກາ. nước Mĩ.

ອະເມລິກັນ [ả mê lỉ căn](ນ) người Mĩ.

ອະມາດ [ả mát] ຄື: ອາມາດ.

ອະມິດ [ả mịch](ຄ)(ປ.) bất thiện, kẻ thù.

ອະມິດຕະຕາ [ả mịch tả ta](ນ)(ປ.) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ Lào (ນາງອະມິດຕະ ຕາ).

ອະມອນ [ả mon] ເບິ່ງ: ອຳມອນ.

ອະລະຊຸນ [ả lả xunh](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອໍລະຊິນ. màu trắng, trong trắng.

ອະລະຊອນ |ả lả xon|(ຄ) **ຄື:** ອໍລະຊອນ. đẹp, tráng lệ. ອະລະຊອນ, ອອນຊອນ : đẹp.

ອະລະດີ |ả lã đi|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ອໍລະດີ. sự không vừa lòng.

ອະລະຕີ |ả lã tỉ| **ເບິ່ງ:** ອໍລະດີ.

ອະລະໄທ |ả lã thay|(ນ) **ຄື:** ອໍລະໄທ. phu nhân quyền quý, nữ thượng lưu.

ອະລະພິນ |ả lả finh|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ອໍລະພິນ. hoa sen.

ອະລະພິມ |ả lã fim|(ນ) **ຄື:** ອໍລະພິມ. tên một loại cây quả dẹt, bông trắng, có thể dùng ăn với trầu được.

ອະລະຫັງ |ả lả hắng|(ນ)(ປ.) vị thánh, Đức Phật.

ອະລະຫັດ |ả lả hách|(ນ)(ປ.) vị thánh, A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະຜົນ |ả lả hách tả fổnh|(ນ)(ປ.) sự đắc đạo, thành Phật.

ອະລະຫັດຕະມັກ |ả lã hách tả mặc|(ນ)(ປ.) con đường thực hiện để trở thành A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະວິໂມກ |ả lã hách tả vỉ môốc|(ນ)(ປ.) sự thoát khỏi dục vọng vì đã đắc đạo.

ອະລະຫັນ |ả lã hắn|(ນ)(ປ.) A-la-hán, người đã tu hành đắc đạo (Phật giáo).

ອະລະຫັນຕະຄາດ |ả lã hắn tả khát|(ນ)(ປ.) sự giết đức A-la-hán (là một trong năm tội nặng nhất).

ອະລິ |ả lỉ|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ thù địch; giặc.

ອະລິຍະ |ả lỉ nhã| 1.(ນ)(ປ.) người đắc đạo, thành Phật, thành thánh. 2.(ຄ)(ປ.) phát triển, văn minh, quý.

ອະລິຍະກະ |ả lỉ nhã căm|(ນ)(ປ.) tên một dân tộc có gốc Ấn Độ-Iran (cổ).

ອະລິຍະສັດ |ả lỉ nhã sách|(ນ) sự trải qua thực tế của người đắc đạo.

ອະລິຍະຊັບ |ả lỉ nhã sặp|(ນ)(ປ.) tài sản quý giá.

ອະລິຍະທຳ |ả lỉ nhã thăm|(ນ)(ປ.) nền văn minh. ປະເທດອະລິຍະທຳ : nước văn minh.

ອະລິຍະບຸກຄົນ |ả lỉ nhã búc khônh|(ນ)(ປ.) con người văn minh.

ອະລິຍະບິດ |ả lỉ nhã bốch|(ນ)(ປ.) động tác.

ອະລຸໂນໄທ |ả lủ nô thay|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, sáng sớm, rạng đông.

ອະລ້ຽການ |ả lăng can|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ອະລິ້ງການ. sự trang trí, sự trang hoàng, sự trang điểm.

ອະລິ້ງ |ả ling|(ຄ)(ປ.) ái nam ái nữ, vô tính.

ອະລິ້ງການ |ả lông can| **ຄື:** ອະລ້ຽການ.

ອະລັດຊິ |ả lạch xi|(ຄ)(ປ.) ngoại đạo, không xấu hổ, không thẹn thùng.

ອະລັນຍະ |ả lăn nhã| **ເບິ່ງ:** ອະລັນຍາ.

ອະລັນຍະວາສີ |ả lăn nhã va sí|(ນ)(ປ.) người ẩn dật, bậc tu hành ở rừng núi.

ອະລັນຍາ |ả lăn nha|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ອະລັນຍະ. rừng núi, rừng cây.

ອະລັນຍິກ |ả lăn nhịc|(ນ)(ປ.) người đi rừng, người thợ săn.

ອະລຸນ |ả lunh|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, rạng đông; ánh nắng vàng, vàng óng.

ອະວະກາດ |ả vả cạt|(ນ)(ສ.) vũ trụ, không trung. ຍານອະວະກາດ : tàu vũ trụ. ມະນຸດອະວະກາດ : nhà du hành vũ trụ.

ອະວະກາດສະຍານ |ả vả cạt sả nhan|(ນ) con tàu vũ trụ.

ອະວະສານ |ả vả sán| 1.(ນ)(ປ.) sự kết thúc, nơi kết thúc. 2.(ກ) cùng, cuối, hết, kết thúc. ສົງຄາມ ອະວະສານ : chiến tranh kết thúc.

ອະວະຊາຕະບຸດ |ả vả xa tả bút|(ນ)(ປ.) người con kém hơn cha.

ອະວະຊາດ |ả vả sát|(ຄ)(ປ.) hèn hạ, thấp hèn.

ອະວະຕານ |ả vả tan| 1.(ນ)(ສ.) sự đầu thai. 2.(ກ)(ສ.) đầu thai.

ອະວະຫານ |ả vả hán|(ນ)(ປ.) việc lấy cắp, sự ăn cắp.

ອະວິຈິ |ả vỉ chi|(ນ) **ຄື:** ອະເວຈີ.

ອະເວຈີ |ả vê chi|(ນ) hỏa ngục, địa ngục, âm ti. ຕົກອະເວຈີ : sa xuống địa ngục.

ອະໄວຍະວະ |ả vay nhã vả|(ນ) cơ quan, bộ phận, bộ phận cơ thể. ອະໄວຍະວະສືບພັນ : cơ quan sinh dục.

ອະໄວຍະວະຈັກຂຸ |ả vay nhã vả chắc khủ|(ນ)(ປ.) cơ quan thị giác.

ອະໄວຍະວະໂສຕະ |ả vay nhã vả số tả|(ນ)(ປ.) cơ quan thính giác.

ອະໄວຍະວະສຳຜັດ |ả vay nhã vả sắm fách|(ນ)(ປ.) cơ quan xúc giác.

ອະໄວຍະວະສືບພັນ |ả vay nhã vả sựp fanh|(ນ) cơ quan sinh dục.

ອະໄວຍະວະດິມ |ả vay nhã vả đôm|(ນ)(ປ.) cơ quan khứu giác.
ອະໄວຍະວະຫາຍໃຈ |ả vay nhã vả hái chay|(ນ) cơ quan hô hấp.
ອະວິດຊາ |ả vịch xa|(ນ)(ປ.) sự không biết.
ອະວິນຍານະກະ |ả vinh nha nã cả|(ຄ)(ປ.) không có linh hồn, không thể xác.
ອະວິນຍານະກະຊັບ |ả vinh nha nả cả sặp|(ນ)(ປ.) của cải không có linh hồn như tiền bạc, ngọc, nhẫn v.v..
ອະວິນຍານ |ả vinh nhan|(ຄ)(ປ.) không hồn, vô tâm, vô tri vô giác.
ອະວິນຍຸ |ả vinh nhu|(ຄ)(ປ.) ngu dốt, không có kiến thức.
ອະຫີ |ả hỉ|(ນ)(ປ.) con rắn.
ອະຫິວາ |ả hỉ va|(ນ) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະຫິວາຕະກະໂລກ |ả hỉ va tả cả lôốc|(ນ)(ປ.) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະເຫຕຸກະທິດຖິ |ả hế tủ cả thịch thí|(ນ)(ປ.) sự nhận thức là phúc tội trên đời này là không có nguyên nhân.
ອະໂຫສິ |ả hố sĩ|(ກ) miễn thứ, thứ lỗi, tha lỗi.
ອະໂຫສິກຳ |ả hố sĩ căm|(ນ)(ປ.) sự tha thứ, sự tha lỗi, sự xá tội, sự khoan hồng.
ອະຫັງການ |ả háng can|(ນ)(ປ.) sự tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo.
ອະຫິງສາ |ả híng sá|(ນ)(ປ.) sự khảng khái, không ích kỉ, vô tư.
ອະເຫິງເຕິງສຽງ |ả hờng tờng siếng|(ຄ) hoan hỉ, hồ hởi.
ອະໜາດ |ả nạt| **1.(ກ) ຄື:** ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng. ອະໜາດໃຈ : thất vọng, tuyệt vọng. **2.(ຄ) ຄື:** ອະນາດ. thảm thương. ຕາຍຢ່າງໜ້າອະໜາດ : chết một cách thảm thương.
ອະໜາດໃຈ |ả nạt chay|(ຄ) **ຄື:** ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng.
ອະຮືອະແຮມ |ả hư ả hem|(ກ) dặng hắng, đằng hắng.
ອະຮວມ |ả huôn|(ນ) **ຄື:** ອາຮວມ. tên một loại hoa có mùi thơm (ຕົ້ນອະຮວມ, ຕົ້ນອາຮວມ).
ອະຮູບ |ã húp|(ຄ)(ປ.) vô hình, vô danh.
ອະແຮມ |ả hem|(ກ) đằng hắng, đánh tiếng. ອະແຮມເພື່ອສິ່ງສັນຍານ : đằng hắng lên để đánh tiếng. **ອະຮືອະແຮມ** : dặng hắng, đằng hắng.
ອາ |a|(ນ) **ຄື:** ອາອອກ. cô, o (em gái của ba, bố). ອາເຊີຍ : dượng. ອາສະໃພ້ : thím.
ອາກະຕິກ |a cả tíc|(ນ) Bắc Băng dương.
ອາກັບປະຕິກິລິຍາ |a cắp pả tỉ kỉ lỉ nha|(ນ)(ປ.) dáng điệu, phong cách, phong thái lịch sự.
ອາກາສະຍານ |a cạt sả nhan|(ນ)(ປ.) tàu bay, máy bay. ທ່າອາກາສະຍານ : sân bay.
ອາກາສະທາດ |a cạt sả thát|(ນ)(ປ.) nơi trống trải, nơi quang đãng; gió.
ອາກາດ |a cạt|(ນ)(ປ.) không khí, khí hậu. ບັນຍາກາດ : khí quyển. (ສຳນວນ) **ກິນອາກາດ** : nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.
ອາກາດເສຍ |a cạt sía|(ນ) không khí xấu, không khí bị ô nhiễm.
ອາກາດດີ |a cạt đi|(ນ) không khí tốt, không khí trong lành; thời tiết tốt.
ອາກາດທະເລ |a cạt thả lê|(ນ) không khí biển.
ອາກາດທາດ |a cạt thát|(ນ)(ປ.) chất khí, chất ga.
ອາກາດນາວາ |a cạt na va|(ນ)(ປ.) máy bay hạng nặng, phi thuyền.
ອາກາດໄປສະນີ |a cạt pay sả ni|(ນ)(ປ.) bưu điện hàng không.
ອາກາດປອດໂປ່ງ |a cạt pọt poồng|(ນ) thoáng khí, trời trong suốt.
ອາກາດເປັນພິດ |a cạt pênh fịch|(ນ) không khí bị ô nhiễm, sự ô nhiễm.
ອາກາດວິຖີ |a cạt vỉ thí|(ນ)(ປ.) quỹ đạo không trung.
ອາກາດໜາວ |a cạt náo|(ນ) không khí lạnh.
ອາການ |a can|(ນ)(ປ.) **1)** trạng thái, thể trạng, tình trạng; triệu chứng. ອາການໄຂ້ : bệnh tình. ເຈັບຫົວແມ່ນອາການຂອງພະຍາດຫຼາຍຊະນິດ : đau đầu là triệu chứng của nhiều bệnh. **2)** bộ phận của cơ thể. ອາການ 32 : các bộ phận của cơ thể như: tóc, lông, da, răng, móng, v.v..
ອາການພະຍາດ |a can fả nhát|(ນ)(ປ.) bệnh tình, triệu chứng bệnh. ອາການພະຍາດໄຂ້ຫໍລະພິດ : triệu chứng bệnh thương hàn.
ອາການຫັນໃຈ |a can hắn chay|(ນ)(ປ.) trạng thái

về thở, nhịp thở.

ອາການໜັກ |a can nắc|(ຄ) tình trạng nghiêm trọng, tình trạng trầm trọng, triệu chứng nguy kịch.

ອາກອນ |a con| 1.(ນ)(ປ.) thuế. ອາກອນສະແຕມ : tem thuế. ອາກອນເສຍສ່ວຍ : thuế thân. 2.(ນ)(ປ.) bạn hữu, bạn bè; đội, đoàn, chúng; nguồn; nơi sinh; giá; thể lệ.

ອາກອນສະແຕມ |a con sả tem|(ນ) con tem thuế, tem thuế. ປີ້ອາກອນເຫຼົ້າ : con tem thuế rượu.

ອາກຽນ |a kiên|(ຄ)(ປ.) tràn trề, đầy dẫy.

ອາຂະຍາດ |a khả nhát|(ຄ)(ປ.) ຄື: ອາຂະຫຍາດ. tên một quyển sách ngữ pháp chỉ nói về động từ.

ອາຂະຍານ |a khả nhan|(ນ)(ປ.) sự học bài, sự học thuộc lòng; bài học phát âm.

ອາຂະຫຍາດ |a khả nhạt| ເບິ່ງ: ອາຂະຍາດ.

ອາເຂີຍ |a khởi|(ນ) dượng (chồng cô em gái của bố).

ອາຄະເນ |a khả nê|(ນ)(ປ.) đông nam. ອາຊີອາຄະເນ : Đông Nam Á.

ອາຄາຕະນະ |a kha tả nả|(ນ) sự giết, sự đánh, nơi giết người.

ອາຄາດ |a khát|(ນ)(ປ.) sự thù địch, sự thù hằn. ຂ້ອຍບໍ່ອາຄາດໃຜ : tôi không thù ai.

ອາຄາດຄຽດແຄ້ນ |a khát khiết khẻn|(ກ)(ປ.) căm thù, thù ghét.

ອາຄາດບາດໝາງ |a khát bạt máng|(ກ)(ປ.) oán thù, thù hằn. ສ້າງຄວາມອາຄາດບາດໝາງ : gây oán thù.

ອາຄາດມາດຮ້າຍ |a khát mát hải|(ກ)(ປ.) thù hằn, thù địch. ເລີກອາຄາດມາດຮ້າຍກັນ : thôi thù hằn lẫn nhau.

ອາຄັນຕຸກະ |a khanh tủ cả|(ນ)(ປ.) khách quý, thượng khách.

ອາຄັນຕຸກະພັດ |a khanh tủ cả fạch|(ນ)(ປ.) thức ăn tiếp đón nhà sư.

ອາຄັນຕຸກະວັດ |a khanh tủ cả vạch|(ນ)(ປ.) thuật tiếp khách, cử chỉ tiếp khách.

ອາຄານ |a khan|(ນ)(ປ.) tòa nhà, khu nhà. ອາຄານສິງເຄາະ : nhà tế bần. ອາຄານບ້ານເຮືອນ : nhà cửa.

ອາຄານສາທາລະນະ |a khan sá tha lả nả|(ນ)(ປ.) ngôi nhà chung, tòa nhà công cộng.

ອາຄົມ |a khôm| 1.(ນ)(ປ.) sự đến, sự tới nơi. ຄົມມະນາຄົມ : sự đi lại cho đến nơi, sự giao thông. 2.(ນ)(ປ.) câu thần chú, bùa yêu, phép gồng. ຄົນຜູ້ນັ້ນມີວິຊາອາຄົມ : người đó có bùa phép.

ອາງຸ່ນ |a ngùn| ເບິ່ງ: ອະງຸ່ນ.

ອາຈະລິຍະ |a chả lỉ nhã|(ນ)(ປ.) giáo viên, thầy giáo.

ອາຈິລິຍະວັດ |a chỉ lỉ nhã vạch|(ນ)(ປ.) sự đối xử, cách cư xử với thầy giáo.

ອາຈາລະ |a cha lả|(ນ)(ປ.) hành vi, thái độ, mẫu mực.

ອາຈາລີ |a cha li|(ນ)(ປ.) người có chuẩn mực, người làm theo kế hoạch.

ອາຈານ |a chan|(ນ)(ປ.) người, dạy, người dạy bảo, giáo sư. ບຸລະພາຈານ : người dạy đầu tiên tức là cha mẹ.

ອາຈານໃຫຍ່ |a chan nhày|(ນ) hiệu trưởng.

ອາຈີນ |a chin|(ນ)(ປ.) thói quen, tính tình.

ອາຈົມ |a chôm|(ນ)(ປ.) cứt, phân. ກວດອາຈົມ : xét nghiệm phân.

ອາສະນະ |a sả nả|(ນ)(ປ.) chỗ ngồi; gối để kê ngồi bằng bông, bồ đoàn.

ອາສາ |a sá| 1.(ນ)(ປ.) sự hi vọng, nhu cầu, mong muốn, sự thèm muốn. 2.(ກ)(ປ.) tình nguyện, sẵn lòng. ອາສາສະໝັກ : tình nguyện.

ອາສາສະໝັກ |a sá sả mắc|(ນ) người tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện, lính tình nguyện.

ອາໄສ |a sáy| 1.(ກ)(ປ.) nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. ຂ້ອຍອາໄສເຂົາບໍ່ໄດ້ເລີຍ : tôi không thể nhờ nó cái gì cả. 2.(ນ)(ສ.) chỗ dựa, nơi ở, cơ sở, nơi nương tựa. ບ່ອນອາໄສ : nơi cư trú.

ອາໄສກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ |a sáy kinh nắm nhỏi soọc khônh ừn| (ພາສິດ) (dựa vào cơm thừa cá cặn của người khác) cố đấm ăn xôi.

ອາສັດ |a sách|(ຄ)(ສ.) không thực thà, dối trá, lừa dối.

ອາສັນ |a sánh| 1.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. 2.(ກ)(ປ.) từ trần, qua đời.

ອາສານຫະ |a sán hả|(ນ)(ປ.) tháng Tám âm lịch.
ອາສານຫະບູຊາ |a sán hả bu xa|(ນ)(ປ.) ngày Tết Trung thu, rằm tháng Tám.
ອາສົມ |a sốm|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອາສົມບົດ. trạm nghỉ của tu sĩ ở rừng núi.
ອາສົມບົດ |a sốm bách| ຄື: ອາສົມ.
ອາຊາ |a xa|(ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa, ngựa thuần.
ອາຊາໄນ |a xa nay|(ຄ)(ປ,ສ.) loại tốt, mau hiểu, thuần thục, tuấn tú. ມ້າອາຊາໄນ : tuấn mã.
ອາຊີ |a xi|(ນ) châu Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກ |a xi ta vênh oọc|(ນ) Đông Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກກາງ |a xi ta vênh oọc cang|(ນ) Trung Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກໄກ |a xi ta vênh oọc cay|(ນ) Viễn Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ |a xi ta vênh oọc siếng tảy|(ນ) Đông Nam Á.
ອາຊີປາຊີຟິກ |a xi pa xi fíc|(ນ) châu Á Thái Bình dương.
ອາຊີວະ |a xi vả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີບ. nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề. ອາຊີວະສຶກສາ : học nghề. ໂຮງຮຽນອາຊີວະສຶກສາ : trường dạy nghề.
ອາຊີວະສຶກສາ |a xi vả sức sá|(ນ)(ປ.) môn học nghề, sự giáo dục về nghề nghiệp, dạy nghề.
ອາຊີວົກ |a xi vộc|(ນ)(ປ.) nhà tu hành theo đạo khác đạo Phật.
ອາຊີບ |a xíp|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີວະ. nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề.
ອາຍະຕະນະ |a nhã tả nả|(ນ)(ປ.) điều cảm nhận được, điều cảm giác được.
ອາຍະນະ |a nhã nả|(ນ)(ປ.) sự đến, sự tới (dùng nối cuối từ khác). ເມສາຍົນ : tháng Tư.
ອາຍາ |a nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາດຍາ. phạm tội hình sự; quyền; tội. ຄະດີອາຍາ : tội hình sự.
ອາຍາສິດ |a nha xích|(ນ)(ປ.) quyền lực tuyệt đối, quyền lực tối cao.
ອາຍຸ |a nhủ|(ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác. ອາຍຸໄຂ : tuổi thọ. ມ້າມີອາຍຸໄຂ ບໍ່ກາຍ 30 ປີ : ngựa có tuổi thọ không quá 30 năm. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.
ອາຍຸກະສຽນ |a nhủ cả xiến|(ນ)(ປ.) hết tuổi thành niên, tuổi cao.
ອາຍຸແກ່ |a nhủ kè|(ນ) tuổi già.
ອາຍຸກາງຄົນ |a nhủ cang khônh|(ນ)(ປ.) trung niên.
ອາຍຸການ |a nhủ can|(ນ)(ປ.) tuổi thâm niên, thâm niên trong công tác. ຄິດໄລ່ເງິນເດືອນຕາມອາຍຸການ : tính lương theo thâm niên.
ອາຍຸໄຂ |a nhủ kháy|(ນ)(ປ.) tuổi thọ. ຍົກສູງອາຍຸໄຂຂອງມະນຸດ : nâng cao tuổi thọ của con người.
ອາຍຸຄົບກະສຽນ |a nhủ khộp cả xiến|(ນ)(ປ.) tuổi thành niên, đủ tuổi công dân.
ອາຍຸສູງ |a nhủ suúng|(ນ) cao tuổi.
ອາຍຸຍັງນ້ອຍ |a nhủ nhăng nỏi|(ນ) tuổi còn trẻ, tuổi còn niên thiếu.
ອາຍຸຍັງບໍ່ທັນຄົບກະສຽນ |a nhủ nhăng bò thăn khộp cả xiến|(ນ) tuổi vị thành niên.
ອາຍຸຍືນ |a nhủ nhưn|(ນ) tuổi thọ, sống lâu, trường thọ. ອວຍພອນໃຫ້ບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ມີອາຍຸຍືນ : chúc các cụ già sống lâu.
ອາຍຸຍືນພັນວັດສາ |a nhủ nhưn fanh vặt sá| sống lâu muôn tuổi.
ອາຍຸລະສາດ |a nhủ lả sạt|(ນ)(ສ.) sách thuốc; cách chữa trị bệnh bằng thuốc.
ອາຍຸລະແພດ |a nhủ lả fét| ຄື: ອາຍຸລະເວດ.
ອາຍຸລະເວດ |a nhủ lả vết|(ນ)(ປ.) ຄື: ອາຍຸລະແພດ. bác sĩ.
ອາຍຸໄວ |a nhủ vay|(ນ)(ປ.) tuổi tác.
ອາຍຸໄວສະກັນ |a nhủ vay sả canh|(ນ)(ປ.) tuổi nam nhi, tuổi xuân xanh, tuổi sung sức.
ອາຍຸໄວເຖົ້າແກ່ |a nhủ vay thậu kè|(ນ)(ປ.) tuổi già, già lão.
ອາຍຸໄວເດັກ |a nhủ vay đếc|(ນ)(ປ.) tuổi ấu thơ.
ອາຍຸໄວໜຸ່ມ |a nhủ vay nùm|(ນ)(ປ.) tuổi thanh xuân.
ອາຍຸໜຸ່ມນ້ອຍ |a nhủ nùm nỏi|(ນ) tuổi trẻ, son trẻ.
ອາຍຸວັດທະນະ |a nhủ vạch thả nả|(ນ)(ປ.) tuổi trường thọ, thượng thọ, sống lâu. ຢາອາຍຸວັດທະນະ : thuốc trường sinh.
ອາດຸນ |a đun| 1.(ຄ)(ປ,ສ.) phiền muộn, phiền

nhiễu, đau khổ. ດວງໃຈອາດູນ : đau lòng. 2.(ນ)(ປ,ສ.) sự chịu đựng cả về thể chất và tinh thần mà không thể đo được.

ອາຕະມະ |a tả mã|(ນ)(ປ.) thân, mình, thân thể; linh hồn.

ອາຕະມະທານ |a tả mã than|(ນ)(ປ.) sự hi sinh, sự cống hiến.

ອາຕະມາ |ạt tả ma| 1.(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອາດຕະມາ. tôi, ta, bần tăng. ຈັ່ງແມ່ນເປັນບຸນກຸສົນໃຫ້ແກ່ອາຕະມາ : thật là vinh phúc cho bần tăng. 2.(ນ)(ປ.) bản thân. ບໍ່ພໍລ້ຽງອາຕະມາ : không đủ nuôi bản thân.

ອາຕະມາພາບ |a tả ma fáp|(ນ)(ປ.) tôi, ta, tớ, mình; bần tăng.

ອາຕະມັນ |a tả măn|(ນ)(ສ.) bản thân hoặc linh hồn.

ອາແຕນ |a ten|(ນ) Athens (tên thủ đô Hi lạp).

ອາຕົມ |a tôm|(ນ) **ຄື**: ອາໂຕມ.

ອາໂຕມ |a toôm|(ນ) nguyên tử. ອາໂຕມກ້ອນ : nguyên tử lượng (hóa).

ອາຖົນ |a thánh|(ນ)(ສ.) 1) sách thuốc chữa bệnh kiểu cổ, phù phép chữa bệnh. 2) phép, chú, thần chú; ma lực. ເສົານີ້ມີອາຖົນ : cái cột này có ma lực.

ອາທິ |a thỉ|(ນ)(ປ,ສ.) đầu tiên, điểm đầu tiên, lần đầu tiên.

ອາທຳ |a thăm|(ນ)(ປ.) không công bằng.

ອາທິດ |a thịch| 1.(ນ)(ປ,ສ.) thần, một nhóm thần. 2.(ນ) 1) tuần, tuần lễ. ພັກອາທິດໜຶ່ງ : nghỉ một tuần. 2) ngày Chủ Nhật. ວັນອາທິດ : ngày Chủ Nhật. 3.(ນ)(ປ.) mặt trời, vừng dương. ພະອາທິດ : mặt trời, vừng dương.

ອາທິດຕະຍະມົນທົນ |a thịch tả nhã mônh thônh|(ນ)(ປ.) vòng mặt trời, vầng mặt trời.

ອາທິດຕະຍະວານ |a thịch tả nhã van|(ນ)(ປ.) ngày Chủ Nhật.

ອາທິດແລ້ວ |a thịch lẻo|(ນ) tuần trước. ອາທິດແລ້ວຂ້ອຍເມືອບ້ານ : tuần trước tôi về làng.

ອາທິດນີ້ |a thịch nỉ|(ນ) tuần này. ອາທິດນີ້ຂ້ອຍຈະມາຢ້ຽມເຈົ້າ : tuần này tôi sẽ đến thăm bạn.

ອາທິດໜ້າ |a thịch nạ|(ນ) tuần sau, tuần tới. tuần tới tôi sẽ đi Việt Nam : ອາທິດໜ້າຂ້ອຍຈະໄປຫວຽດນາມ.

ອາທິດໜຶ່ງ |a thịch nừng|(ນ) một tuần. ອາທິດໜຶ່ງມີ 7 ວັນ : một tuần có 7 ngày.

ອາເທດ |a thết| 1.(ນ)(ປ.) lời chú dẫn, lời giải thích; lệnh, phép tắc. 2.(ນ)(ປ.) sự sắp xếp nguyên âm và phụ âm theo đúng ngữ pháp.

ອາທານ |a than|(ນ) sự mang, sự cầm, sự nhận, sự giành lấy, sự giữ (phần nhiều dùng cuối từ). ອຸປະທານ : kiên định, quyết tâm. ສະມາທານ : sự tuân thủ, sự chấp hành. ສະມາທານສິນ : cầu kinh, hành đạo.

ອາທອນ |a thon|(ນ)(ປ,ສ.) sự hỗ trợ, sự chú ý, sự quan tâm. ເອື້ອອາທອນ : quan tâm giúp đỡ.

ອານາ |a na|(ນ)(ປ.) quyền cai trị, cai quản, chính quyền. ອານາບໍລິເວນ : vùng, khu vực.

ອານາກະເສດ |a na cả sệt| **ຄື**: ອານາເຂດ.

ອານາເຂດ |a na khệt|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອານາກະເສດ. lãnh thổ, địa giới, biên cương, bờ cõi. ອານາເຂດຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : lãnh thổ nguyên vẹn.

ອານາຈັກ |a na chắc|(ນ)(ປ.) quốc gia, lãnh thổ, địa phận, địa hạt. ອານາຈັກລ້ານຊ້າງ : vương quốc Lản Xảng.

ອານານິຄົມ |a na nỉ khôm|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ທົ່ວເມືອງ ຂົ້ນ. thuộc địa.

ອານາບໍລິເວນ |a na bo lỉ vên|(ນ)(ປ.) lãnh địa, địa giới, khu vực.

ອານາປະຊາລາດ |a na pả xa lát|(ນ)(ປ.) trăm họ, các dân tộc, dân cư.

ອານາປະໂຫຍດ |a na pả nhột|(ນ) lợi ích cá nhân.

ອານາປານະ |a na pa nã|(ນ)(ປ.) hơi thở.

ອານິສົງ |a nỉ sống|(ນ)(ປ.) hậu phúc, phúc đức, lợi lộc, kết quả tốt.

ອານຸພາວະ |a nủ fa vả|(ນ)(ປ.) quyền thế, uy tín, tín nhiệm, dũng mãnh, vĩ đại.

ອານຸພາບ |a nủ fáp|(ນ)(ປ.) quyền lực, phép lạ, quyền hành, sức mạnh; uy lực. ອານຸພາບເງິນຕາ : uy lực của đồng tiền.

ອານັດ |a nạch|(ນ)(ປ.) điều bắt buộc, điều luật; dấu hiệu; sự giao phó cai trị.

ອານັດສັນຍານ |a nạch sắn nhan|(ນ)(ປ.) tín hiệu, ám hiệu.

ອານັນ [a nanh](ນ)(ປ.) sự hồ hởi.
ອານັນທະ [a nah thả](ນ)(ປ.) sự vui mừng, sự phấn chấn, sự phấn khởi.
ອານິນ [a nônh](ນ)(ປ.) tên một vị môn đồ của Đức Phật.
ອາບັດ [a bách](ນ)(ປ.) tội phạm vào một tín điều của giáo hội. ຕ້ອງອາບັດ : phạm giới luật.
ອາບັນ [a banh] 1.(ກ)(ປ.) chạm, đến, đạt, bị khó khăn vất vả. 2.(ຄ)(ປ.) rất nhiều, đầy rẫy, quá sức.
ອາໂປ [a pô](ນ)(ປ.) nước.
ອາໂປກະສິນ [a pô cả sính](ນ)(ປ.) tu hành, chỉ uống nước.
ອາໂປທາດ [a pô thát](ນ)(ປ.) chất lỏng, hành thủy (một trong bốn hành). ປະຖະວີ : hành thổ. ອາໂປ : hành thủy. ເຕໂຊ : hành hỏa. ວາໂຍ : hành phong.
ອາພາ [a fa](ນ)(ປ.) ánh sáng, tia sáng, hào quang.
ອາພາກອນ [a fa con](ນ)(ປ,ສ.) mặt trời.
ອາພັດສະລະ [a fạch sả lả](ຄ) sáng, chiếu sáng.
ອາພາດ [a fát] 1.(ນ)(ປ.) sự đau ốm, bệnh tật. 2.(ນ)(ປ.) ánh sáng.
ອາເພດ [a fết](ກ)(ສ.) biến hóa, tiến hóa, sinh ra một cách dị thường. ເກີດເພດອາເພດ : xuất hiện điềm gở.
ອາພອນ [a fon](ນ) quần áo, y phục; đồ trang sức.
ອາພັບ [a fặp](ຄ)(ປ.) hẩm hiu, rủi ro. ຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.
ອາຟະການິສະຖານ [a fả ca nỉ sả thán](ນ) Afganistan.
ອາຟະລິກາ [a fả líc ca](ນ) ຄື: ອາຟຼິກາ. châu Phi.
ອາຟຼິກາ [a flíc ca] ເບິ່ງ: ອາຟະລິກາ.
ອາເມລິກາ [a mê lỉ ca](ນ) ຄື: ອະເມລິກາ. nước Mĩ.
ອາເມລິກາໃຕ້ [a mê lỉ ca tảy](ນ) Nam Mĩ.
ອາເມລິກາລາຕິນ [a mê lỉ ca la tinh](ນ) Mĩ Latinh.
ອາເມລິກາເໜືອ [a mê lỉ ca nứa](ນ) Bắc Mĩ.
ອາໄມ [a may](ນ)(ປ.) sự ốm đau, bệnh tật. (ກິ ກັນຂ້າມ): "ອະນາໄມ".
ອາມາດ [a mát](ນ)(ປ.) quan, triều thần, cận thần. ເສນາອາມາດ : cận thần.
ອາມາດຫັດຖະບາດ [a mát hắt thả bạt](ນ)(ປ.) (từ cung đình) thư kí, thư kí riêng của vua.
ອາມິດ [a mịch](ນ)(ປ.) mồi (mồi câu, chim mồi).
ອາລະຍະ [a lả nhã] 1.(ນ)(ປ.) dân tộc được coi là tổ tiên của người Ấn. 2.(ຄ)(ປ.) tốt đẹp, phồn vinh. ອາລະຍະທຳ : văn minh.
ອາລະຍະຊາດ [a lả nhã sát](ນ)(ປ.) dân tộc phát triển, dân tộc văn minh.
ອາລະຍະຊົນ [a lả nhã xônh](ນ)(ປ.) người đức độ, người thượng lưu, người văn minh.
ອາລະຍະທຳ [a lả nhã thăm](ນ)(ປ.) nền văn minh. ພື້ນຖານອະລິຍະທຳຂອງເອຢິບ : nền văn minh Ai Cập. ອາລະຍະທຳຈີນ : nền văn minh Trung Quốc. ອະລະຍະທຳອິນເດຍ : nền văn minh Ấn Độ.
ອາລະຍະປະເທດ [a lả nhã pả thết](ນ)(ປ.) nước phát triển, nước văn minh.
ອາລະຍັນ [a lả nhanh] ເບິ່ງ: ອະລະຍະ.
ອາລະປະນະ [a lả pả nả](ນ)(ປ.) lời ăn tiếng nói, việc khẩn cầu, tiếng gọi.
ອາລະວາດ [a lả vát](ກ)(ປ.) gây gổ, cãi cọ; phá phách. ພໍເມົາມັນກໍ່ອາລະວາດ : hễ say là hắn phá phách.
ອາລາມິກ [a la mịc](ນ)(ປ.) người ở chùa, thuộc về chùa.
ອາລີ [a li](ກ)(ປ.) quan tâm, cứu giúp, bác ái; độ lượng; hiền hậu. ແມ່ຜູ້ອາລີ : người mẹ hiền. ຂອບຄຸນທີ່ມີໃຈອາລີ : xin cám ơn lòng độ lượng của ông.
ອາລີອາລອບ [a li a lóp](ກ) nhân hậu, quảng đại, độ lượng, bao dung. ເຂົາເປັນຄົນອາລີອາລອບ : ông ta là một người bao dung, độ lượng.
ອາລີວ [a lua](ນ) già cả, gia trưởng, gia tộc.
ອາໄລ [a lay] 1.(ນ)(ປ.) nơi ở, nơi trú. 2.(ກ) thương nhớ, nhớ nhung, luyến tiếc, thương nhớ. ອາໄລອາວອນ : thương tiếc, luyến tiếc, thương nhớ.
ອາໄລໃຍດີ [a lay nhay đi](ກ)(ປ.) đoái hoài, luyến tiếc, quyến luyến.

ອາໄລອາວອນ |a lay a von|(ນ)(ປ.) thương tiếc, luyến tiếc, thương nhớ. ຈາກັນດ້ວຍຄວາມອາໄລອາວອນ : lưu luyến chia tay nhau.

ອາລຳພະ |a lăm fả|(ນ)(ປ.) sự khởi đầu; sự cố gắng, sự nỗ lực.

ອາລຳພະກະຖາ |a lăm fả cả thá|(ນ)(ປ.) lời nói đầu, lời chỉ dẫn.

ອາລຳພະບົດ |a lăm fả bốch|(ນ)(ປ.) lời tựa.

ອາລາດທະນາ |a lát thả na|(ກ)(ປ.) mời, thỉnh cầu.

ອາລາດທະນາສິນ |a lát thả na sính|(ກ)(ປ.) xin phúc, cầu phúc.

ອາລາດທະນາທຳ |a lát thả na thăm|(ກ)(ປ.) cầu xin, cầu khẩn.

ອາລາດທະນາມຸງຄຸນ |a lát thả na mung khun|(ກ)(ປ.) xin được ban phúc.

ອາລັກ |a lặc| 1.(ນ)(ປ.) người làm công việc văn thư trong cung đình, thư kí triều đình. 2.(ກ)(ປ.) bảo hộ, bảo quản, trợ giúp; thấy, nhận xét. ອາລັກຂາ : bảo hộ, bảo vệ. 3.(ນ) tên một bộ tộc Lào thơng ở Nam Lào (ເຜົ່າອາລັກ).

ອາລັກຂາ |a lặc khá|(ກ) bảo hộ, bảo vệ, che chở. ຢູ່ໃນຄວາມອາລັກຂາຂອງຕຳຫຼວດ : dưới sự bảo vệ của công an.

ອາລັນ |a lăn| 1.(ນ)(ສ.) rừng rú. 2.(ຄ)(ສ.) ở rừng, có rừng.

ອາລາມ |a lam| 1.(ນ)(ປ.) tu viện, chùa, nơi ở sung sướng. 2.(ຄ)(ປ.) mong một cách gấp gáp.

ອາລົມ |a lôm|(ນ) tâm tình, tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng, trạng thái. ອາລົມເສຍ : tâm trạng không vui. ຄົນອາລົມດີ : người vui tính, vui vẻ.

ອາລົມຈິດ |a lôm chích|(ນ) tâm trạng.

ອາລົມດີ |a lôm đi|(ນ) tâm trạng vui vẻ, dễ chịu, thoải mái.

ອາລົມຮ້າຍ |a lôm hải|(ນ) tâm trạng bực tức.

ອາວະສານ |a vả sán| ເບິ່ງ: ອະວະສານ.

ອາວາສິກ |a va síc|(ນ)(ປ.) người quản lí chùa; sư.

ອາວາຫະ |a va hả|(ນ)(ປ.) tục lệ cưới xin, lễ đón dâu, lễ vu quy. ວິວາຫະ : lễ đón chú rể, hôn lễ.

ອາວຸໂສ |a vủ số|(ນ)(ປ.) lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi. ນັກປະຕິວັດອາວຸໂສ : nhà cách mạng lão thành.

ອາເວກ |a vếc|(ນ)(ປ.) sự cảm nhận, sự nhận thức, sự dao động.

ອາວາດ |a vát|(ນ)(ປ.) chùa chiền, chỗ ở. ເຈົ້າອາວາດ : sư trụ trì, sư cả.

ອາວຸດ |a vụt|(ນ)(ປ.) vũ khí, khí giới, binh khí. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang. ປົດອາວຸດ : tước vũ khí. ຕິດອາວຸດ : trang bị vũ khí, vũ trang.

ອາວຸດຍຸດທະພັນ |a vụt nhụt thả fanh|(ນ) vũ khí, khí tài, súng ống, đạn dược; quân bị.

ອາວຸດຍຸດໂທປະກອນ |a vụt nhụt thô pả con|(ນ) khí tài; vũ khí binh bị.

ອາວຸດປືນ |a vụt pưn|(ນ) súng ống.

ອາເວດ |a vết|(ນ)(ປ.) đường, đường vào. ພະນາເວດ : đường vào rừng.

ອາວອນ |a von|(ກ)(ປ.) lưu luyến, quyến luyến, thương tiếc.

ອາຫານ |a hán|(ນ) thức ăn, món ăn, đồ ăn; dinh dưỡng. ອາຫານສັດ : thức ăn gia súc. ອາຫານທະເລ : đồ biển. ອາຫານຕາ : mát mắt, dễ chịu, dễ nhìn.

ອາຫານການກິນ |a hán can kinh|(ນ) thức ăn, món ăn, thức ăn thức uống, món ăn món uống. ໃນງານບຸນຈະມີຂາຍອາຫານການກິນຫຼາຍເຍື່ອງ : trong lễ hội sẽ có bán nhiều loại thức ăn thức uống.

ອາຫານຄ่ຳ |a hán khằm|(ນ) bữa cơm tối.

ອາຫານເຄື່ອງດື່ມ |a hán khường đừm|(ນ) thức ăn thức uống, đồ ăn thức uống, món ăn món uống.

ອາຫານງ່າຍ |a hán ngai|(ນ) buổi cơm gần trưa.

ອາຫານສັດ |a hán sách|(ນ) thức ăn thú, động vật.

ອາຫານເຊົ້າ |a hán sẩu|(ນ) bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

ອາຫານຕາ |a hán ta| mát mắt, dễ chịu, dễ nhìn.

ອາຫານທ່ຽງ |a hán thiềng|(ນ) bữa ăn trưa.

ອາຫານເບົາ |a hán bau|(ນ) bữa ăn nhẹ, bữa ăn lót dạ.

ອາຫານແລງ |a hán leng|(ນ) bữa ăn chiều.

ອາຫານໜັກ [a hán nắc](ນ) bữa ăn chính.
ອາໄຫ່ [a lày](ນ)(ປ.) phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄຫ່ : đồ phụ tùng.
ອາຫຼັບ [a lắp](ນ) (dân) Ả Rập. ຄົນອາຫຼັບ : người Ả Rập. ພາສາອາຫຼັບ : tiếng Ả Rập.
ອາອອກ [a oọc] ຄື: ອາ.
ອາຮັກ [a hặc](ນ)(ປ.) thành hoàng, thần giữ gìn đất nước.
ອາຮັກຫຼັກເມືອງ [a hặc lắc mương](ນ) thần giữ làng giữ nước.
ອາຮວນ [a huôn] ຄື: ອະຮວນ.
ອາຮາມ [a ham](ນ)(ປ.) 1) chùa, tu viện, thánh đường; nơi trù phú. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền. 2) sự hổ hởi.
ອາຣົມ [a hôm](ນ)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng. ເພາະເພື່ອອາຣົມຮ້ອນ (ສິນ) : để phòng tâm trạng nóng nảy.
ອ່າຍະ [à nhã] ຄື: ອູ່ຍຸ. ກອງອ່າຍະ : thành đống lộn xộn.
ອ້າ [ả](ກ) mở, mở ra, hé, há. ອ້າປາກ : há miệng.
ອ້າປາກ [ả pạc](ກ) mở miệng, há miệng. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh.
ອ້າປາກຄ້າງ [ả pạc khảng](ກ) há hốc miệng, há hốc miệng ngạc nhiên. ຫົວອ້າປາກຄ້າງ : cười há hốc.
ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ [ả pạc tạc khẹo] (ພາສິດ) (há miệng phơi răng) môi hở răng lạnh; hở môi cho gió lọt vào.
ອີນັງ [ỉ năng](ກ) quan tâm, giúp đỡ, chăm nom, ngó ngàng, đoái hoài. ອີນັງພັນທັງ : ngó ngàng, đoái hoài.
ອີນັງພັນທັງ [ỉ năng fanh thăng](ກ) ngó ngàng, đoái hoài. ວຽກນີ້ບໍ່ມີໃຜອີນັງພັນທັງເຖິງ : việc này chẳng ai ngó ngàng đến.
ອີລິຍາ [ỉ lỉ nha](ນ)(ປ.) phong thái, phong cách, tư thế. ອີລິຍາບົດ : tư thế.
ອີລິຍາບົດ [ỉ lỉ nha bốch](ນ)(ປ.) tư thế, phong thái. ປ່ຽນອີລິຍາບົດເພື່ອລົດປວດ : thay đổi tư thế cho đỡ mỏi.
ອີລຸງຕຸງນັງ [ỉ lung tung năng](ຄ) ຄື: ນຸງນັງ. rối tung, rối tung rối mù. ຜົມຫຍຸ້ງອີລຸງຕຸງນັງ : đầu tóc rối tung.
ອີ [ỉ](ນ) (động vật) con tựa như con ve, thân dẹt, cánh mỏng, kêu vo vo (ແມງອີ).
ອີສັງ [ỉ sắng](ຄ) ຄື: ອີ່ສັງ.
ອີສານ [i sán](ນ)(ປ.) Đông Bắc. ພາກອີສານ : miền Đông Bắc.
ອີສວນ [i suốn](ນ) thần Sira.
ອີດູ [i đu] ຄື: ອີດູຕົນ, ດູຕົນ. ອີດູຄົນປະສົບໄພ ອັນຕະລາຍ : thương người bị nạn.
ອີດູກູນາ [i đu cu na](ກ) ຄື: ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót.
ອີດູຕົນ [i đu tônh](ກ) ຄື: ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót. ອີດູຕົນບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
ອີຫຍັງ [ỉ nhắng](ຄ) ຄື: ອີ່ຫຍັງ.
ອີ [ì] 1.(ນ) con, cái (người trên gọi bậc dưới hoặc tiếng gọi khinh). ອີ່ນ້ອຍ : con bé. ອີ່ນາຍ ເຖົ້າ : con mụ già. ອີ່ຫ່າ : con ôn. 2.(ນ) ông bố, bà mẹ (con xưng hô gọi bố mẹ một cách thân thương và kính trọng). ອີ່ພໍ່ : ông bố. ອີ່ແມ່ : bà mẹ. 3.(ນ) cô, nàng, con (người thân xưng hô với con gái). ອີ່ອໍລະວັນ : con O La Văn. ອີ່ນໆ : cô gái, cô ta, con bé. 4.(ນ) trước một số loại rau. ຜັກອີ່ຕູ : rau húng é. 5.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກອີ່ : chơi ù.
ອີ່ເກ [ì kê](ນ) hát bội, hát tuồng.
ອີ່ເກັ້ງ [ì kểng](ນ) con hoẵng.
ອີ່ຄູ້ [ì khủ](ນ) (thực vật) củ kiệu (Allium chinense G.Don = A.Bakeri Regel, họ Liliaceae).
ອີ່ສັງ [ì sắng] cái gì. ມັນຊິຮູ້ຈັກອີ່ສັງ : hắn thì biết cái gì.
ອີ່ຕາ [ì ta](ນ) (khinh) thằng cha, lão già. ອີ່ຕາ ນັ້ນຊິເຮັດຫຍັງໄດ້ : thằng cha ấy thì làm được trò trống gì.
ອີ່ຕູ່ [ì tù](ນ) rau húng é.
ອີ່ຕູ້ຕົ້ນ [ì tù tổnh](ນ) long não (Cinnamomum camphora L, họ Lauraceae).
ອີ່ຕູ່ໄທ [ì tù thay](ນ) hương nhu tía (Ocinum Sanctum).
ອີ່ໂຕ້ [ì tổ](ນ) ຄື: ມີດໂຕ້, ພ້າໂຕ້. dao rựa. ພະອີ່ໂຕ້ : dao rựa.
ອີ່ເຖົ້າ [ì thậu](ນ) tên một loại dây leo, dùng để

bện dây thừng, rất chắc (ເຄືອອີ່ເຖົ້າ).

ອີ່ທົກ [ì thộc](ນ) tên một loại cây, lá mềm, ngọn nấu canh ăn được; thân dùng làm thuốc nhuộm.

ອີ່ນາງ [ì nang](ນ) **1)** cô ả, cô gái. ອີ່ນາງໂລເລ ຮັກຜູ້ນີ້ປະຜູ້ນັ້ນ : cô ả lăng nhăng, yêu người này bỏ người khác. **2)** con bé, đĩ (đứa con gái bé). ພໍ່ອີ່ນາງ : bố đĩ. ອີ່ນາງ : cái đĩ. ອີ່ນາງເອົາ ຈົດໝາຍມາໃຫ້ : con bé (cái đĩ) đưa thư đến.

ອີ່ນ້ອຍ [ì nỏi](ນ) con nhỏ, con bé.

ອີ່ປ້າ [ì pả](ນ) bà bác. ປານໃດອີ່ປ້າຊິມາຢາມ ອີກ? : khi nào bà bác mới đến thăm viếng nữa?.

ອີ່ແປະ [ì pẻ](ນ) đồng chinh, đồng xu (cổ). ບໍ່ມີ ຈັກອີ່ແປະ : không hề có một đồng chinh.

ອີ່ໂປ້ [ì pổ](ນ) vải dệt bằng sợi hoặc tơ sợi ta, thành từng ô. ແພອີ່ໂປ້ : vải kẻ ô.

ອີ່ເປາະ [ì pỏ] ຄື: ໄຂ່ປັ້.

ອີ່ປ້ອຍ [ì pỏi](ນ) loại tơ không mịn (ໄໝອີ່ປ້ອຍ).

ອີ່ພໍ່ [ì fò](ນ) ông bố.

ອີ່ແມ່ [ì mè](ນ) bà mẹ, bà má.

ອີ່ມູ້ [ì mủ](ນ) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (ມັນອີ່ມູ້).

ອີ່ລາທາທວດ [ì la tha thuốt](ຄ) ຄື: ກະລາທາ ທວດ. dơ dáy. ຕົນໂຕອີ່ລາທາທວດ : người ngợm dơ dáy.

ອີ່ລ໋ຳ [ì lắm](ນ) tên một loại cây nhỡ (ຕົ້ນອີ່ລ໋ຳ).

ອີ່ລອກ [ì loóc](ນ) tên một loại ngải, dùng nấu canh (ຕົ້ນອີ່ລອກ).

ອີ່ເລົ້ງ [ì lỏng](ນ) bát to, bát canh, bát chậu, bát ang. ຖ້ວຍອີ່ເລົ້ງ : bát to.

ອີ່ເລີດ [ì lớt](ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຜັກອີ່ເລີດ : lá lốt.

ອີ່ລ້ຽນ [ì liễn](ນ) tên một loại cây, quả ăn được (ຕົ້ນອີ່ລ້ຽນ).

ອີ່ລຸມປຸມເປົ້າ [ì lum pum pảu](ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອອີ່ລຸມປຸມເປົ້າ).

ອີ່ຫຍັ້ງ [ì nhắng] cái gì. ນິດໄສໂລບ ອີ່ຫຍັ້ງມີຜົນ ປະໂຫຍດສ່ວນຕົວຈຶ່ງເຮັດ : tính tham, cái gì có lợi cho mình mới chịu làm.

ອີ່ຫຼີ [ì lí](ຄ) ຄື: ອີ່ຫຼີອີ່ຫຼໍ່. thực, thật, thực sự; rất. ແຊບອີ່ຫຼີ : rất ngon, ngon thực sự. ດີອີ່ຫຼີ : tốt thật. ແຊບອີ່ຫຼີ : rất ngon, ngon thực sự. ງາມອີ່ຫຼີ : đẹp thật, rất đẹp.

ອີ່ຫຼີອີ່ຫຼໍ່ [ì lí ì ló](ຄ) thật sự, thực sự. ບໍ່ອີ່ຫຼີອີ່ຫຼໍ່ ມັນບໍ່ໃຫ້ເຈົ້າດອກ : không thực sự nó không cho anh đâu.

ອີ່ຫຼຸກຊຸກຊຸ້ຍ [ì lúc khúc khụi](ກ) lúi húi, lụi hụi. ນັ່ງຂຽນອີ່ຫຼຸກຊຸກຊຸ້ຍໝົດມື້ : ngồi viết lúi húi cả ngày.

ອີ່ອົດ [ì ốch](ນ) ỉ ốt.

ອີ່ແອ່ນ [ì èn](ນ) hải yến. ຮັງນົກອີ່ແອ່ນ : tổ yến.

ອີ່ຮິນ [ì hin](ນ) tên một loại rau, hay mọc ở ruộng, bờ ao (ຜັກອີ່ຮິນ).

ອີ່ຮຸມ [ì hum](ນ) (thực vật) chùm ngây (Moringa oleifera Lamk, họ Chùm ngây Moringaceae).

ອີ້ [ỉ](ກ) nói, trả lời, đáp, thốt. ອີ້ບໍ່ໄດ້ : không nói được. ພ້າກ້າຖືກຫີນຊາ ບໍ່ເຫັນວ່າຊິອີ້ໄດ້ຈັກ ຄຳ : (dao sắc gặp đá nhám) kẻ cắp gặp bà già, không thấy thốt được lời nào.

ອຶ [ử] **1.**(ນ) (thực vật) quả bí đỏ. ໝາກອຶ : quả bí đỏ. **2.**(ອຸ) ái. ອຶ! ເຈັບແທ້! : ái, đau quá!.

ອື [ư] **1.**(ຄ) ຄື: ເອີ. (tiếng trả lời) ừ, ờ. ອື! ແມ່ນ ແລ້ວ : ừ, đúng rồi!. **2.**(ຄ) tiếng kêu loảng xoảng, tiếng ồn ào. ສຽງອື່ຟ້ຽງໂດຍດິນດາແຕກ (ສິນ) : tiếng loảng xoảng do đồ gốm bể. **3.**(ຄ) ຄື: ອື້ງ. (tiếng ru con) à ơi. ນອນສາຫຼ້າ ຫຼັບຕາແມ່ຊິກ່ອມ ອື້ງ ອື້ງ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອື້ງ [ư ư](ຄ) à ơi (tiếng ru con). ນອນສາຫຼ້າ ຫຼັບ ຕາແມ່ຊິກ່ອມ ອື້ງ ອື້ງ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອຶຍ [ư như](ຄ) ăm ắp, óc nhóc (đầy). ກະຖ້ຽງເຂົ້າ ເປືອກເຕັມອຶຍ : thúng thóc đầy ăm ắp. ໝໍ້ເຂົ້າອຶ ຍ : nồi cơm óc nhóc.

ອຶທີ [ư thư] **1.**(ນ) ຄື: ກະທີ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc. ສັບໜໍ່ຂ່າຖືກໜໍ່ອຶທີ (ກອນ) : chặt (chấn) chồi riềng đụng chồi riềng gió. **2.**(ຄ) đầy ắp, đầy rẫy. ອຶທີຍັກ (ສິນ) : quỷ đầy rẫy.

ອຶລື [ư lư](ຄ) ềnh ễnh (phình to). ທ້ອງອຶລືແບບ ນັ້ນ ແມ່ນທ້ອງມານທາງສາມສີ່ເດືອນ : bụng ềnh ễnh thế kia là bụng chửa hoang ba bốn tháng.

ອ໊ຶ [ử](ຄ) ù (tai). ຫູອ໊ຶ : ù tai.

ອ໊ຶ້ຄ [ử khử](ຄ) mò mò (tối). ມືດອ໊ຶ້ຄ : tối mò mò.

ອື້ສາວ |ủ sáo|(ຄ) ồn ào, náo động, xôn xao, lao xao. ບໍ່ຢາກໃຫ້ເປັນເລື່ອງອື້ສາວ : không muốn để thành chuyện xôn xao.
ອື້ຕື໋ |ủ tử|(ຄ) mù mịt, mịt mù (tối). ມືດຕື໋, ມືດອື້ຕື໋ : tối mịt mù. ມືດອື້ຕື໋ ຄືຟ້າເງົ້າຝົນ (ກາ) : tối mịt mù như trời sắp mưa.
ອຸ |ủ| 1.(ນ) nồi to, cái lu (đựng nước). ອຸເຫຼົ້າ : cái lu rượu. 2.(ກ) dim thức ăn. 3.(ຄ) nhừ, dừ (chín dừ).
ອຸກັນດາ |ủ căn đa|(ນ) nước Uganda (châu Phi).
ອຸສະພະ |út sả fả| 1.(ນ) (động vật) con bò đực. ງົວອຸສະພະລາດ : chúa tể loài bò. 2.(ນ) đơn vị đo lường cổ bằng 35 sải.
ອຸສະວະ |út sả vả|(ນ)(ປ.) sự chào mừng, sự vui mừng, sự liên hoan.
ອຸສາ |út sá|(ນ)(ສ.) 1) ánh vàng, ánh bạc. 2) bình minh, tảng sáng, rạng đông.
ອຸສາໂຍກ |út sá nhôốc|(ນ)(ປ.) thời gian gần sáng.
ອຸສຸ |ủ sủ|(ນ)(ປ.) cung, nỏ.
ອຸສຸການ |ủ sủ can|(ນ)(ປ.) thợ làm cung nỏ.
ອຸສຸພະ |ủ sủ fả|(ນ)(ປ.) bò đực.
ອຸສຸພະລາດ |ủ sủ fả lát|(ນ)(ປ.) chúa tể loài bò.
ອຸດົມ |ủ đôm| 1.(ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào, sung túc. ອຸດົມສົມບູນ : phì nhiêu. 2.(ນ) cấp ba (trung học phổ thông). ໂຮງຮຽນອຸດົມ : trường phổ thông trung học.
ອຸດົມການ |ủ đôm can|(ນ)(ປ.) lí tưởng cao đẹp, lí tưởng cao cả. ເປັນຄົນມີອຸດົມການ : là người có lí tưởng cao cả.
ອຸດົມຄະຕິ |ủ đôm khả tỉ|(ນ) lí tưởng. ຈົ່ງຮັກພັກດີກັບອຸດົມຄະຕິ : trung thành với lí tưởng.
ອຸດົມສຶກສາ |ủ đôm sức sá|(ນ) phổ thông giáo dục.
ອຸດົມສົມບູນ |ủ đôm sốm bun|(ຄ) sung túc, phong phú, dồi dào, phì nhiêu. ປະສົບການທີ່ອຸດົມສົມບູນ : những kinh nghiệm phong phú.
ອຸດົມໄຊ |ủ đôm xay|(ຄ) tỉnh Oudomxai (Bắc Lào).
ອຸດົມທາດ |ủ đôm thát|(ນ) đa chất, tổng hợp chất.
ອຸດົມບໍລິບູນ |ủ đôm bo lỉ bun|(ຄ) phong phú, sung túc, đầy đủ, phát đạt.
ອຸດົມມັ່ງຄັ່ງ |ủ đôm mằng khằng|(ຄ) giàu có, giàu có sung túc.
ອຸດົມຮັ່ງມີ |ủ đôm hằng mi|(ຄ) thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh.
ອຸດອນ |ủ đon|(ນ) 1) phương Bắc, hướng Bắc. ທິດອຸດອນ : Phương Bắc. 2) bên trái, tả.
ອຸຕະມະ |út tả mả|(ຄ) dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất.
ອຸຕະມະໂຊກ |út tả mả xôốc|(ນ) lộc quý nhất, may mắn nhất.
ອຸຕຸ |ủ tủ| 1.(ນ)(ປ.) mùa, khí hậu. ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ : đài khí tượng. 2.(ຄ) thoải mái, không băn khoăn, không lo; khì (ngủ). ນອນອຸຕຸ : ngủ thoải mái, ngủ khì.
ອຸຕຸນິຍົມ |ủ tủ nỉ nhôm|(ຄ)(ປ.) (thuộc về) khí tượng.
ອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ |ủ tủ nỉ nhôm vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) khí tượng học, môn khí tượng.
ອຸທະກະ |út thả cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທະກັງ. nước. ອຸທະກະທາລາ : dòng nước.
ອຸທະກະສາດ |út thả cả sạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ອຸທົກກະສາດ. nghiên cứu về thủy văn, thủy văn học.
ອຸທະກະທາລາ |út thả cả tha la|(ນ)(ປ.) dòng nước.
ອຸທະກະໄພ |út thả cả fay|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທົກກະໄພ. nạn lụt, lũ lụt, thủy tai.
ອຸທະກະວິທະຍາ |út thả cả vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທົກກະວິທະຍາ. môn học về nước.
ອຸທະກັງ |út thả căng| ຄື: ອຸທະກະ.
ອຸທະຍານ |út thả nhan|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິຍານ. vườn bông, vườn hoa.
ອຸທາຫອນ |ủ tha hón|(ນ)(ປ.) ví dụ, giả thiết, giả dụ, ví thử. ເຂົາຖືກຍົກຂຶ້ນເປັນອຸທາຫອນ : anh ta bị nêu lên làm ví dụ để dẫn chứng.
ອຸທິຍານ |ủ thỉ nhan|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸທະຍານ. vườn bông, vườn hoa. ອຸທິຍານແຫ່ງຊາດ : vườn quốc gia.
ອຸໄທ |ủ thay|(ນ)(ປ.) bình minh, mặt trời mọc, rạng đông.
ອຸທົກ |ủ thộc| ເບິ່ງ: ອຸທະກະ.
ອຸທົກກະສາດ |ủ thộc cả sạt|(ນ) nghiên cứu về

thủy văn.

ອຸທົກກະໄພ [ủ thộc cả fay] ຄື: ອຸທະກະໄພ. ລະດົມບໍລິຈາກເງິນສະໜັບສະໜູນ ປະຊາຊົນເຂດປະສົບອຸທົກກະໄພ : vận động quyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.

ອຸທົກກະວິທະຍາ [út thộc cả vỉ thả nha] ຄື: ອຸທະກະວິທະຍາ.

ອຸທິດ [ủ thịch](ກ)(ປ.) dâng, tặng, cống hiến, hiến dâng; tưởng nhớ. ອຸທິດສ່ວນກຸສົນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : dâng phần phúc cho người quá cố.

ອຸທິດຊີວິດ [ủ thịch xi vịch](ກ) hiến thân. ອຸທິດຊີວິດເພື່ອສັນຕິພາບ : hiến thân cho sự nghiệp hòa bình.

ອຸເທດ [ủ thết](ນ)(ປ,ສ.) sự minh họa, sự giải thích.

ອຸທານ [ủ than] 1.(ນ)(ປ.) 1) thán từ. ຈຳອຸທານ : chấm than. 2) lời than, lời than vãn. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) vĩ đại; ưu tú; xuất sắc.

ອຸທອນ [ủ thon] 1.(ນ)(ປ.) thượng thẩm. ສານອຸທອນ : tòa thượng thẩm. 2.(ກ)(ປ.) yêu sách phản đối sự phán xét của tòa thượng thẩm, yêu cầu phúc thẩm. ຂໍອຸທອນ : yêu cầu phúc thẩm. 3.(ນ)(ປ,ສ.) bụng. ກຸມມານໃນອຸທອນ : thai trong bụng.

ອຸທຸມພອນ [ủ thum fon] 1.(ນ) (thực vật) cây sung. 2.(ນ) tên một loại vải.

ອຸນາໂລມ [ủ na lôm](ນ)(ປ.) lông mày.

ອຸນ້ຳ [ủ nắm](ນ) cái lu nước.

ອຸບາສິກາ [ủ ba sí ca](ນ)(ປ.) nữ tín đồ, tín nữ, nữ cư sĩ.

ອຸບາສົກ [ủ ba sốc](ນ)(ປ.) nam tín đồ, thiện nam, cư sĩ.

ອຸໂบสด [ủ bô sốch] 1.(ນ)(ປ.) 1) lễ đường (chùa). 2) ngày rằm, lễ chay bát hành. ວັນອຸໂบสด : ngày làm lễ chay bát hành. 2.(ນ)(ປ.) tên một loài voi (ຊ້າງອຸໂบสด).

ອຸເบกขา [ủ bệc khá](ນ)(ປ.) công minh, chính trực, trung trực.

ອຸบาย [ủ bai](ນ)(ປ.) âm mưu, thủ đoạn, mưu kế. ອຸบายลົ้มเหลว : âm mưu tan vỡ. ກົນອຸบาย : mưu toan, mưu đồ.

ອຸบายสัทสิด [ủ bai sắc xích](ນ) diệu kế.

ອຸบัด [ủ bách] 1.(ນ)(ປ.) sự kiện, sự phát sinh, nguồn gốc (sự việc). ອຸบัดเหตุ : tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) sinh, sinh ra. ອຸบัดไฟ : mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa.

ອຸบัดไฟ [ủ bách fay](ນ)(ປ.) mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa. ประสบหลายพิบัดไฟ : gặp nhiều tai họa.

ອຸบัดเหตุ [ủ bách hệt](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸบัดติเหตุ. tai nạn, tai biến, tai họa, sự kiện, biến cố. ทำท่าเกิดอุบัดเหตุหึ่งๆขึ้น : vừa xảy ra một tai nạn.

ອຸบาด [ủ bạt] 1.(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự khốn nạn, sự tệ hại. วิงจอนอุบาด : vòng tròn khốn nạn. 2.(ຄ)(ປ.) quái gở, quá quắt, xấu. ลางอุบาด : điềm quái gở, điềm xấu.

ອຸบาดจังไร [ủ bạt chăng hay](ຄ)(ປ.) tai ách, tai ác, quỷ quyệt.

ອຸบົน [ủ bônh](ນ)(ປ.) hoa sen, cây sen.

ອຸปะ [ủ pả](ນ)(ປ.) tiền tố của từ ghép có nghĩa là: đi vào, gần, phó. ອຸปะราด : phó vương.

ອຸปะกะละ [úp pả cả lả](ກ)(ປ.) đỡ đần, bảo trợ, nuôi dưỡng, nuôi nấng. ອຸปะกะละลูกเต้า : nuôi nấng con cái.

ອຸปะกาลิมี [úp pả ca lỉ ni](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nữ).

ອຸปะกาลี [úp pả ca li](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nam). ท่านหมໍแม่นผู้อุปะกาลีของครอบครัวข้อย : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ອຸปะกิเลด [úp pả kỉ lệt](ນ) điều làm cho tâm tư buồn bã.

ອຸปะกาน [úp pả can] 1.(ນ) ngựa thả trong nghi lễ tế thần. ม้าอุปะกาน : ngựa tế. 2.(ນ) sự giúp đỡ, sự hỗ trợ, sự bảo trợ.

ອຸปะกินนะ [úp pả kinh nả](ຄ) còn che giấu, còn bao phủ.

ອຸปะกอน [úp pả con](ນ)(ປ.) vật liệu, trang bị, thiết bị, dụng cụ, công cụ. อุปะกอนไฟฟ้า : thiết bị điện. อุปะกอนกานผะลิด : công cụ sản xuất.

ອຸปะกอนกานสอน [úp pả con can són](ນ) công cụ dạy học, dụng cụ dạy học.

ອຸปะกอนขาดคุน [úp pả con khạt khunh](ນ)

phế liệu.

ອຸປະຈາມ [úp pả chan](ນ)(ປ.) sự đến gần, chỗ gần, vùng phụ cận.

ອຸປະສະຕິ [úp pả sả tỉ](ນ)(ປ.) tiềm thức.

ອຸປະສຳບັນ [úp pả sắm banh](ນ) người đã nhập tu.

ອຸປະສຳປະທາ [úp pả sắm pả tha](ນ)(ປ,ສ.) sự tu hành để đạt thành sư.

ອຸປະສຳປະທາເປກຄະ [úp pả sắm pả tha pệc khả](ນ)(ປ.) người sắp tu thành sư.

ອຸປະສັກ [úp pả sắc](ນ) (sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật. ວຽກງານພົບຫຼາຍອຸປະສັກ : công việc gặp nhiều điều trở ngại.

ອຸປະສົມບົດ [úp pả sốm bốch](ກ)(ປ.) tu thành sư.

ອຸປະສົມບົດກຳ [úp pả sốm bốch căm](ນ)(ປ.) sự tu hành thành sư.

ອຸປະຊົນ [úp pả xônh](ນ)(ປ.) người đần độn, người dốt nát.

ອຸປະໂຍກ [úp pả nhôốc](ນ)(ປ,ສ.) sự tiêu dùng, sự tạo ra kết quả.

ອຸປະຖຳ [úp pả thắm](ນ)(ປ.) sự bảo trợ, sự trợ giúp, sự tài trợ. ບັນດາຜູ້ອຸປະຖຳ : các nhà tài trợ.

ອຸປະຖຳພົກ [úp pả thắm fộc](ນ)(ປ.) người đỡ đần, người bảo trợ.

ອຸປະຖາກ [úp pả thạc](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸປັດຖາກ. người phục vụ, người phục dịch, dịch vụ.

ອຸປະທະວະເຫດ [úp pả thả vả hệt](ນ)(ປ.) tai vạ, tai ương.

ອຸປະທິ [úp pả thỉ](ນ)(ປ.) sự bi quan, mối liên hệ; nguồn gốc của sự luân hồi.

ອຸປະເທ [úp pả thê](ນ)(ປ.) mưu mô, thủ đoạn.

ອຸປະທູດ [úp pả thút](ນ)(ປ.) phó sứ, đại biện. ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ : đại biện lâm thời.

ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ [úp pả thút xùa khao](ນ) đại biện lâm thời.

ອຸປະເທດ [úp pả thết](ນ)(ປ.) lời trình bày, lời dạy, lời thuyết phục, lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn.

ອຸປະທົມ [úp pả thôm](ນ) bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh phong tình.

ອຸປະນາຍົກ [úp pả nai nhộc](ນ)(ປ.) phó thủ tướng.

ອຸປະນິສັດ [úp pả nỉ sách](ນ) kinh của đạo Bà la môn.

ອຸປະໄນ [úp pả nay](ນ)(ປ.) sự tổng hợp (lí luận và thực tế), sự quy nạp. ວິທີອຸປະໄນ : phương pháp quy nạp.

ອຸປະນິກຂິດ [úp pả níc khích] 1.(ກ)(ປ.) cất giữ, bảo quản. 2.(ນ)(ປ.) gián điệp.

ອຸປະນິດໄສ [úp pả ních sáy](ນ)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách. ອຸປະນິດໄສດີ : tính tình hiền lành. ອຸປະນິດໄສສ່ວນຕົວ : cá tính.

ອຸປະປາຕິກະ [úp pả pa tỉ cả](ກ)(ປ.) tự phát, tự sinh ra.

ອຸປະໂພກ [úp pả fốc](ກ)(ປ,ສ.) tiêu thụ, tiêu dùng. ເຄື່ອງອຸປະໂພກ : hàng tiêu dùng.

ອຸປະພັດ [úp pả fạch](ກ)(ປ.) nối tiếp, gắn bó.

ອຸປະພັນ [úp pả fanh](ນ)(ປ.) sự liên hệ, sự gắn bó.

ອຸປະມາ [úp pả ma](ນ)(ປ.) dẫn chứng, thí dụ, chứng minh. ອຸປະມາດັ່ງ : giả định, ví như. ອຸປະມາອຸປະໄມ : so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມາອຸປະໄມ [úp pả ma ủ pả may](ນ)(ປ.) sự so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມານ [úp pả man](ນ)(ປ.) sự so sánh vật tương đồng.

ອຸປະລີ [úp pả lỉ](ນ) tiền tố của từ Pali và Sansakít nghĩa là: ban đầu, trên đây.

ອຸປະລິຈອມ [úp pả lỉ chon](ກ)(ປ,ສ.) bay trên không trung.

ອຸປະໂລກ [úp pả lôốc](ກ)(ປ.) ຄື: ອຸປະໂຫຼກ. nâng nhau lên, đưa nhau lên. ອຸປະໂລກໃຫ້ເປັນຫົວໜ້າ : đưa lên làm thủ trưởng.

ອຸປະໂຫຼກ [úp pả lôộc] ຄື: ອຸປະໂລກ.

ອຸປະຮາດ [úp pả hát](ນ)(ປ.) phó vương, phó quan địa hạt.

ອຸປາທານ [ủ pa than](ນ)(ປ.) định kiến, thành kiến.

ອຸປັດຊາຍະວັດ [ủ pách xa nhã vạch](ນ)(ປ.) sự thực hiện của môn đồ.

ອຸປັດຕິເຫດ [ủ pách tỉ hệt] ຄື: ອຸບັດເຫດ.

ອຸປັດຖາມະ [ủ pạch thá nả](ນ)(ປ.) sự chăm sóc bồi dưỡng, sự phục vụ.

ອຸປັດຖາກ [úp pách thạc] ເບິ່ງ: ອຸປັດຖາກ.
ອຸປັດທະອະ [ủ pách thả vả](ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại; sự trắc trở.
ອຸປັດທະວັນຕະລາຍ [ủ pách thả vanh tả lai](ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại.
ອຸໄພ [ủ fay](ຄ)(ປ.) cả hai.
ອຸມົງ [ủ mông](ນ)(ປ.) địa đạo, hầm, đường hầm. ຂຸດອຸມົງລອດໃຕ້ແມ່ນ້ຳ : đào đường hầm chui qua sông. ອຸມົງພູຫາຍເວີນຢູ່ຫວຽດນາມ : đường hầm đèo Hải Vân ở Việt Nam.
ອຸລະ [ủ lả](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸລາ. ngực, ức.
ອຸລາ [ủ la] ຄື: ອຸລະ.
ອຸລຸ [ủ lũ] 1.(ນ)(ປ.) cát, đất cát. 2.(ຄ) to, lớn lao, ưu tú, quý giá.
ອຸລູກະ [ủ lu cả](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸລູໂກ. (động vật) con chim cú vọ.
ອຸລູໂກ [ủ lu cô] ຄື: ອຸລູກະ.
ອຸໄລ [ủ lay](ນ)(ສ.) vàng.
ອຸແອ່ງ [ủ èng](ນ) cái lu, cái vại.
ອູ [u] 1.(ນ) gà cồ (mào sít). ໄກ່ອູ : gà tồ. 2.(ນ) tên con sông U (nậm U) ở Bắc Lào. ນ້ຳອູ : nậm U, sông U.
ອູ່ [ù] 1.(ນ) cái võng, cái nôi. ນອນອູ່ : nằm nôi. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ : (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 2.(ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. ອູ່ມໍ້ງລົດ : ga ra, nhà để xe. 2) nơi sửa chữa xe, xưởng sửa chữa. ອູ່ສ້ອມແປງລົດ : nơi sửa xe. 3) vựa. ອູ່ເຂົ້າ : vựa lúa.
ອຸ່ເຂົ້າ [ù khậu](ນ) vựa lúa, vựa thóc.
ອູ່ຍຸ [ù nhủ](ຄ) thành đống lộn xộn. ກອງອູ່ຍຸ : thành đống lộn xộn.
ອຸ່ຕໍ່ເຮືອ [ù tò hưa](ນ) xưởng đóng tàu.
ອຸ່ນອນ [ù non](ນ) võng, võng nằm, nôi nằm.
ອູ່ລົດ [ù lộch](ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. 2) nơi sửa chữa xe.
ອູ່ເຮືອ [ù hưa](ນ) bến thuyền, ụ tàu.
ອູ້ [ủ](ນ) cây đàn nhị (cỡ lớn). ຂໍ່ອູ້ : cây đàn nhị.
ອູ້ຍູ້ [ủ khủ](ຄ) sóng soài (ngã). ລົ້ມອູ້ຍູ້ : ngã sóng soài.
ອູ້ຢູ້ [ủ nhủ](ຄ) ngắn cũn cỡn. ສ້ຶງເສື້ອສັ້ນອູ້ຢູ້ : quần áo ngắn cũn cỡn.
ອູ້ປູ້ [ủ pủ](ຄ) ngắn ngủn (ngắn, đùi). ສັ້ນອູ້ປູ້ : ngắn ngủn.
ອູ້ໆ [ủ ủ] 1.(ຄ) ù ù (tiếng gió thổi). ລົມພັດອູ້ໆ : gió thổi ù ù. 2.(ຄ) um (mùi thối). ເໝັນອູ້ໆ : thối um.
ເອะເລະ [ể lễ](ຄ) ຄື: ເອ້ເລ້. ຕົ້ມແໜວເອະເລະ : bùn nhão nhoét.
ເອะອะ [ể ả](ຄ) ầm ĩ, ồn ào, om sòm. ສ່ຶງສຽງເອະອະ : nói năng ầm ĩ.
ເອ [ê](ອຸ) ຄື: ເອ່. ề, ồ, ủa (tiếng kêu chỉ sự ngạc nhiên). ເອ! ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງມາບ່ອນນີ້? : Ủa! Sao anh lại đến đây?.
ເອກະ [ệc cả](ນ)(ປ.) một, độc nhất.
ເອກະຈິດ [ệc cả chích](ຄ)(ປ.) đồng tâm, đồng chí hướng.
ເອກະສິກ [ệc cả sốc](ນ)(ປ.) số một (trong kỉ nguyên nhỏ).
ເອກະສິດ [ệc cả xích](ນ)(ປ.) đặc quyền. ເອກະສິດທາງດ້ານການທູດ : đặc quyền ngoại giao.
ເອກະສັນ [ệc cả sánh](ຄ)(ປ.) nhất trí, thống nhất hoàn toàn (ý kiến). ຕົກລົງກັນເປັນເອກະສັນ : nhất trí thỏa thuận.
ເອກະສານ [ệc cả sán](ນ)(ປ.) tài liệu, văn kiện. ເອກະສານລັບ : tài liệu mật.
ເອກະຊົນ [ệc cả xônh] 1.(ນ)(ປ.) cá nhân. 2.(ຄ)(ປ.) tư nhân. ບໍລິສັດເອກະຊົນ : công ti tư nhân. ພາກເອກະຊົນ : khu vực tư nhân.
ເອກະເທດ [ệc cả thết](ນ)(ປ.) cá thể, cá biệt. ນັກຮຽນເອກະເທດ : học sinh cá biệt.
ເອກະໄນ [ệc cả nay](ນ)(ປ.) cùng một nội dung, cùng một ý nghĩa, cùng một tầm quan trọng.
ເອກະບຸລຸດ [ệc cả bủ lụt] ຄື: ເອກະບຸກຄົນ.
ເອກະບຸກຄົນ [ệc cả búc khônh](ນ) ຄື: ເອກະບຸລຸດ. người ưu tú, người xuất sắc; từng người.
ເອກະພະລິຍະ [ệc cả fả lỉ nhả](ນ)(ປ.) vợ cả.
ເອກະພາຄີ [ệc cả fa khi](ນ)(ປ.) đơn phương.
ເອກະພິດ [ệc cả fộch](ນ)(ປ.) độc nhất, mỗi một.
ເອກະພາບ [ệc cả fáp](ນ)(ປ.) sự thống nhất, sự nhất trí. ແນວໂຮມເອກະພາບແຫ່ງຊາດ : mặt trận dân tộc thống nhất.

ເອກະພົບ |ệc ả fôp| 1.(ນ)(ປ.) vũ trụ. 2.(ນ)(ປ.) toàn dân, tổng số dân được khảo sát.
ເອກະໄມ |ệc cả may|(ນ)(ປ.) đồng nhất, đồng dạng.
ເອກະລັກ |ệc cả lạch|(ນ)(ປ.) (cùng một kiểu như nhau) đặc trưng, bản sắc. ຮັກສາເອກະລັກວັດທະນະທຳຂອງຊາດ : giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.
ເອກະລາດ |ệc cả lát|(ນ)(ປ.) độc lập. ປະເທດເອກະລາດ : đất nước độc lập.
ເອກະລົດ |ệc cả lộch|(ນ)(ປ.) hạnh phúc có một không hai, cùng sở thích.
ເອກະຮູບ |ệc cả húp|(ນ)(ປ.) hình dáng như nhau.
ເອກັກຄະຕາ |ê cắc khả ta|(ນ)(ປ.) chỉ có một tình cảm, một tính nết.
ເອກັດຖະປະໂຫຍກ |ê cắt thả pả nhôộc|(ນ)(ປ.) đoạn văn chỉ có một nội dung.
ເອກາ |ê ca| 1.(ຄ)(ປ.) gọi cách ăn một buổi. ສັນເອກາ : ăn một buổi, ăn một lần. 2.(ຄ)(ປ.) cô quạnh, cô độc. ຊາດລາວ ບໍ່ໄດ້ໂດດດ່ຽວເອກາ (ເພງ) : dân tộc Lào không đơn thân cô độc.
ເອກາທິປະໄຕ |ê ca thỉ pả tay|(ນ)(ປ.) chế độ độc tài, chế độ độc đoán, chế độ chuyên chế.
ເອຕະທັກຄະ |ê tả thặc khả|(ນ)(ປ.) người xuất chúng, người ưu tú. ເອຕະທັກຄະໃນທາງສະແດງທຳ : người xuất chúng trong việc thuyết pháp.
ເອລາວັນ |ê la vanh|(ນ)(ປ.) voi ba đầu.
ເອເລ |ê lê| 1.(ຄ) ຄື: ເອເລ້. (dáng nằm) chình ình, chềnh ềnh (có vẻ lười nhác). ນອນເອເລ, ນອນເອເລ້ : nằm chình ình, nằm chềnh ềnh. 2.(ຄ) ຄື: ເອເລ້. phề phệ (bụng). ທ້ອງເອເລ, ທ້ອງເອເລ້ : bụng phề phệ.
ເອເລັກເຕີໂຣ |ê lếc tơ rô|(ຄ) thuộc về điện.
ເອເລັກເຕີຣ໋ອງ |ê lếc tơ rông|(ນ) điện tử.
ເອເລ້ |ê lễ| ຄື: ເອເລ.
ເອ່ |ề| ຄື: ເອ.
ເອ |ề|(ກ) 1) tô điểm, trang điểm, diện. ເອ້ຢ້ອງ : trang điểm. 2) trang trí, trang hoàng. ເຄື່ອງເອ້ເຮືອນ : đồ trang trí nội thất.
ເອ້ເຕ |ệ tê|(ຄ) (ngồi) bệ vệ, chễm chệ, chềm chễm. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕຽງ : ngồi bệ vệ trên giường.
ເອ້ເຕ້ |ề tế|(ຄ) (nước đục) ngầu ngầu. ນ້ຳຂອງຂຸ້ນເອ້ເຕ້ : nước sông đục ngầu ngầu.
ເອ້ເປ້ |ề pể|(ຄ) phệ nệ (to béo nặng nề). ຄົນຕຸ້ຍໃຫຍ່ເອ້ເປ້ : người to béo phệ nệ.
ເອ້ເພດ |ề fết|(ກ) trang điểm.
ເອ້ຢ້ອງ |ề doỏng|(ກ) trang điểm.
ເອ້ເລ້ |ề lễ|(ຄ) nhão nhoét. ຕົ້ມແຫຼວເອ້ເລ້ : bùn nhão nhoét.
ແອະແຕ້ |ẻ tẻ|(ຄ) óc bóc (no căng). ທ້ອງອີ່ມແອະແຕ້ : bụng óc bóc.
ແອະແອ່ນ |ẻ èn|(ຄ) uốn éo, nhún nhảy (động tác của vũ nữ, ca sĩ). ມີແຕ່ແອະແອ່ນຟ້ອນ ລຳຢ້ອນໃສ່ສາວ (ຜາແດ) : chỉ có uốn éo múa, hò hát nhịp nhàng theo cô gái.
ແອ |e|(ນ) con e, thằng cún (bố gọi con lúc con còn nhỏ dại). ທ້າວແອ : thằng e. ນາງແອ : con e.
ແອນ້ອຍ |e nỏi|(ນ) thằng cún con, thằng cu tí.
ແອເຢັນ |e dênh|(ນ) máy điều hòa nhiệt độ, máy lạnh. ຊື້ແອເຢັນໃໝ່ : mua máy lạnh mới.
ແອໆ |e e|(ຄ) oa oa, oe oe (tiếng khóc trẻ sơ sinh). ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ໄຫ້ແອໆ : trẻ sơ sinh khóc oa oa.
ແອ້ |ẻ| 1.(ນ) cái bong bóng cá. ແອ້ປາ : bong bóng cá. 2.(ນ) cái ống sáo nhỏ. ປີ່ແອ້ : ống sáo nhỏ. 3.(ນ) người hầu cận, người giúp việc. ລູກແອ້, ລູກນ້ອງ : người hầu cận, đệ tử.
ໂອະ |ổ|(ນ) con chàng hiu. ຊ່ຽດແມ່ໂອະ, ຊ່ຽດຕາໂອະ : con chàng hiu.
ໂອະໂຍະ |ổ nhổ|(ຄ) ngùn ngụn (đống lớn), ngổn ngộn (đống nhỏ). ຊາກ B52 ກອງໂອະໂຍະ : đống xác B52 ngùn ngụn.
ໂອ |ô| 1.(ນ) cái gáo (múc nước uống). ໂອຢາງ : gáo nhựa. 2.(ນ) (thực vật) bưởi, bòng. ໝາກສົ້ມໂອ : quả bưởi. 3.(ອຸ) ồ!. ໂອແມ່ນແລ້ວ! : ồ! phải rồi!.
ໂອກາດ |ô cạt|(ນ) cơ hội, dịp. ຖືໂອກາດ : nắm cơ hội. ເນື່ອງໃນໂອກາດ : nhân dịp. (ພາສິດ) ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ : cơ hội chỉ đến một lần.
ໂອກາດດີ |ô cạt đi|(ນ) cơ hội tốt, cơ hội thuận lợi. ພາດໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.
ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ |ô cạt đi făn pi mi thừa nừng| (ພາສິດ) (cơ hội tốt, ngàn năm chỉ có một

lần) cơ hội chỉ đến một lần.

ໂອກາດອຳນວຍ |ô cạt ăm nuôi|(ນ) cơ hội thuận lợi.

ໂອກາດເໝາະ |ô cạt mỏ|(ນ) thời cơ thích hợp, hợp thời, đúng thời cơ.

ໂອຄະ |ô khả|(ນ) vụng nước xoáy (trong đạo Phật tức là dục vọng).

ໂອຄະສົງສານ |ô khả sống sán|(ນ)(ປ.) sự luân hồi trên thế gian: sinh ra và chết đi, sinh tử.

ໂອສົດ |ô sốch|(ນ)(ປ.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

ໂອສົດຖະກຳ |ô sốch thả căm|(ນ) ngành dược liệu, phương pháp chữa bệnh bằng thuốc.

ໂອສານ |ô sán|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອະວະສານ. hết, cuối, kết thúc.

ໂອສວ່າຍໜ້າ |ô soài nạ|(ນ) cái gáo rửa mặt.

ໂອຊະ |ô xả|(ຄ)(ປ.) **ຄື**: ໂອຊາ. mĩ vị, vị ngon.

ໂອຊາ |ô xa| **ຄື**: ໂອຊະ.

ໂອຊາສຳພັດ |ô xa sắm fạch|(ນ) vị giác.

ໂອຊີແຢນ |ô xi gien|(ນ) dưỡng khí.

ໂອໂຕ |ô tô|(ນ) xe, xe ô tô.

ໂອຕຸ່ມ |ô tùm|(ນ) cái gáo tròn.

ໂອນໍ |ô no|(ອຸ) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!.

ໂອພາ |ô fa|(ກ)(ປ.) nói năng lịch sự.

ໂອພາປາໄສ |ô fa pa sáy|(ນ)(ປ.) phát biểu một cách thân thiết, lịch sự.

ໂອພາດ |ô fát|(ນ)(ປ.) ánh sáng; sự sáng chói, tươi sáng.

ໂອແມ່ນ |ô mèn| có phải, phải đấy.

ໂອລະນໍ |ô lả no|(ອຸ) tiếng hát mở đầu cho một số bài hát dân ca mà các ca sĩ Lào thường sử dụng khi vào nội dung bài hát: này mà rằng.

ໂອລຽງ |ô liêng|(ນ)(ຈ.) cà phê đá. ຂ້ອຍມັກກິນໂອລຽງຕອນເຊົ້າ : tôi thường uống cà phê buổi sáng.

ໂອລົດ |ô lộch|(ນ)(ປ.) con trai, đứa con trai; hoàng tử.

ໂອລານ |ô lan|(ຄ)(ປ.) vĩ đại, hùng vĩ.

ໂອລ່ຽມ |ô liềm|(ນ) cái gáo có góc cạnh.

ໂອວາດ |ô vát|(ກ)(ປ.) lời huấn thị, lời giáo huấn. ຢູ່ໃນໂອວາດຂອງພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ໂອຫ້ຽ |ô hắng|(ຄ) kiêu ngạo, kiêu căng, ngạo mạn, kiêu kì. ເວົ້າຈາໂອຫ້ຽ : ăn nói kiêu kì.

ໂອໜໍ |ô nó|(ອຸ) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!. ໂອໜໍ, ສັງມາຍັບຈິນແທ້! : chao ôi, sao mà cực nhục thế!.

ໂອ່ |ồ| 1.(ອຸ) chú, thôi, đi. ໄປໂອ່ : đi thôi, đi chú!. ກິນໂອ່ : ăn đi. 2.(ຄ) xú uế, ô uế, hôi thối, hôi chua. ເໝັນໂອ່ : hôi chua. 3.(ອຸ) từ bắt đầu để hỏ, nào. ໂອ່ເຮົາໂອ່ພວກຟ້ອນເຮົາໂອ ມາຮອດນີ້ ເຖິງທີ່ເຮືອນໃຜ (ເຊີ້ງ) : nào ta nào đội múa ta nào, đến bây giờ sẽ đến nhà ai?.

ໂອ່ໂຖງ |ồ thôống|(ຄ) 1) uy nghi, uy nghiêm; trang trọng, trịnh trọng, trọng thể. 2) sang trọng, lộng lẫy, hoa lệ, tráng lệ.

ໂອ້ |ổ| 1.(ນ) ống to của kèn bè (ống to tiếng trầm). 2.(ອຸ) tiếng phát ra thể hiện sự lạ lùng hoặc nhớ nhung, ồ. ໂອ້ ຮ້ອນອີ່ຫຼີ : ồ nóng thật.

ໂອ້ໂຖງ |ổ thôống| **ຄື**: ໂອ່ໂຖງ.

ໂອ້ໂປ້ |ổ pổ|(ຄ) tổ bố (vật rất to tròn). ຫໍ່ໂອ້ໂປ້ : gói to tổ bố. ກະເປົ໋າເຂົ້າໂອ້ໂປ້ : một bao gạo to tổ bố.

ໂອ້ລົມ |ổ lôm|(ກ) trao đổi, thảo luận, bàn luận.

ໂອ້ເອ້ |ổ ể|(ຄ) uể oải. ເຮັດວຽກໂອ້ເອ້ : làm việc uể oải.

ໂອ້ໂອ่ຍຄາງ |ổ ồi khang|(ກ) rên rỉ. ຍໍ່ບໍ່ຂຶ້ນໂອຍໂອ້ໂອ่ຍຄາງ (ສິນ) : nhấc không lên rồi rên rỉ.

ໂອ້ອວດ |ổ uột|(ກ) khoe khoang. ນິດໄສມັກໂອ້ອວດ : tính hay khoe khoang. ໂອ້ອວດຊັບສິນ : khoe khoang của cải.

ໂອ້ອວດຈອງຫອງ |ổ uột choong hoóng|(ກ) hống hách, ngạo nghễ, hỗn xược. ສະແດງທ່າທີໂອ້ອວດຈອງຫອງ : tỏ thái độ hỗn xược.

ໂອ້ອ່າວ |ổ ào|(ກ) nhớ tới, nhớ nhung. ກະສັນໂອ້ອ່າວ (ສິນ) : nhớ nhung.

ເອາະ |ỏ| 1.(ນ) món om (thức ăn). ເອາະປາ : cá om. 2.(ກ) om, hầm (món ăn).

ເອາະເຍາະ |ỏ nhỏ|(ຄ) ngồn ngộn (đống nhỏ). ສິນຄ້າກອງເອາະເຍາະ : hàng hóa chất đống ngồn ngộn. ກອງເອາະເຍາະ ບໍ່ພໍກຳ : đống ngồn ngộn không đủ nắm tay.

ເອາະຫຼາມ |ỏ lám|(ນ) món tần (chim, gà tần) (món ăn đặc sản của tỉnh Louangphabang).

ອໍ |o|(ກ) xúm xít, tập hợp, tụ tập, tấp nập. ອ້ຽງອໍ : tụ tập, quây quần, chen chúc. ປາອໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm.

ອໍລະ |o lả|(ຄ)(ປ.) đẹp, vui; du dương.

ອໍລະຄວນ |o lả khuôn|(ຄ) xinh, xinh đẹp.

ອໍລະຊອນ |o lả xon|(ຄ) ຄື: ອະລະຊອນ. đẹp; vui, thích thú.

ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ |ỏn ẻn|(ຄ) ຄື: ອ້ອນແອ້ນ. yểu điệu, yêu kiều. ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນຄືຜູ້ຍິງ : yểu điệu như con gái.

ອໍລະດີ |o lả đi|(ຄ) không hài lòng, không vui lòng.

ອໍລະທໍ |o lả thử|(ຄ) to lớn, vĩ đại. ເຮືອນໃຫຍ່ອໍລະທໍ (ຮຸ່ງ) : ngôi nhà to lớn.

ອໍລະໄທ |o lả thay|(ນ) tiểu thư, bà lớn.

ອໍລະທວຍ |o lả thuôi|(ຄ) văng đi, văng ra, bắn ra.

ອໍລະທ່ວຍ |o lả thuồi|(ຄ) tối om, tối tăm, mù mịt. ຜໍ່ດູອໍລະທ່ວຍຟ້າ (ຮຸ່ງ) : ngẩng nhìn trời mù mịt.

ອໍລະທຶດ |o lả thứt| 1.(ຄ) che, lấp, chắn. ອໍລະທຶດທັ່ງ (ຮຸ່ງ) : che khắp nơi. 2.(ຄ) lớn lao; vô số, vô vàn; tràn trề. ອໍລະທຶດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນຖ້ນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ອໍລະທຶ້ມ |o lả thưm|(ຄ) dày, rậm.

ອໍລະທົ້ມ |o lả thửm|(ຄ) rộng rãi, mênh mông.

ອໍລະເນກ |o lả nếc|(ຄ) nhiều, vô vàn.

ອໍລະແນກ |o lả néc|(ຄ) xinh đẹp.

ອໍລະນາດ |o lả nát|(ນ) hoa hậu, gái đẹp.

ອໍລະນຸດ |o lả nút|(ນ) cô em, cô nhân tình.

ອໍລະນັ້ນ |o lả nanh|(ຄ) rầm rộ, náo nhiệt.

ອໍລະພິ້ມ |o lả fìm|(ນ) hoa sen.

ອໍລະໄມ |o lả may|(ຄ) ຄື: ອໍລະໄມ່. xinh đẹp.

ອໍລະໄມ່ |o lả mày| ຄື: ອໍລະໄມ.

ອໍລະມ່ອຍ |o lả mòi|(ຄ) vui mừng, phấn khởi.

ອໍລະຫຸ່ຍ |o lả hùi|(ຄ) mịt mù, tăm tối.

ອໍລະຫັດ |o lả hách|(ນ)(ປ.) đắc đạo, thành đạt chức thánh.

ອໍລະຫັນ |o lả hắn|(ນ)(ປ.) thánh; Phật.

ອໍລະຫັນຕະຄາດ |o lả hắn tả khát|(ນ)(ປ.) sự giết vị thánh (một tội nặng).

ອໍລະແອ |o lả e|(ຄ) dịu dàng.

ອໍລະເອື້ອ |o lả ửa|(ຄ) tươi tắn, mềm mại.

ອໍລະອິ້ງ |o lả ỉng|(ຄ) du dương.

ອໍລະອຸ້ງ |o lả ông|(ຄ) xinh đẹp, mĩ lệ.

ອໍລະອິ່ນອ້ອຍ |o lả ìn ỏi|(ຄ) vui thích, rất thích thú.

ອໍລະອ້ວນ |o lả uổn|(ຄ) hạnh phúc, thoải mái.

ອໍລະຮັ່ງ |o lả hăng|(ຄ) đẹp đẽ, đẹp tuyệt trần.

ອໍ່ຫໍ່ |o lỏ|(ຄ) thật, quá. ເຮັດອີ່ຫຼີອໍ່ຫໍ່ : làm thật.

ອໍ້ |ỏ| 1.(ນ) câu chú kích thích trí nhớ (chú của đạo Bà la môn). ອ້ໃຈປ່ອງ, ອ້ປ່ອງ : chú kích thích trí nhớ. 2.(ນ) (thực vật) cây thuộc nhóm cây sậy, mọc thành bụi nơi ẩm, thân cứng thành ống rỗng.

ອໍ້ຊໍ້ |ỏ xỏ|(ກ) nịnh bợ, nịnh nọt. ບໍ່ຕ້ອງມາອໍ້ຊໍ້ດອກ : không cần đến nịnh nọt đâu.

ອໍ້ປໍ້ |ỏ pỏ|(ຄ) ຄື: ຕ໋ປ໋. lùn tịt, lùn xủn. ຕ່ຳອໍ້ປໍ້ : lùn tịt, lùn xủn.

ອໍ້ລຳ |ỏ lăm|(ນ) bùa nhớ (các bài thơ).

ອໍ້ແອ |ỏ ẻ| 1.(ຄ) 1) bập bẹ, đỏ đẻ (tiếng của trẻ mới tập nói). ຫຼານຫາກໍເວົ້າອໍ້ແອ້ໄດ້ຈັກຄຳ : cháu mới nói đỏ đẻ được mấy tiếng. 2) lải nhải, lảm nhảm (nói khi say rượu). ມັກເວົ້າອໍ້ແອ ເມື່ອເມົາເຫຼົ້າ : hay nói lải nhải khi say rượu. 2.(ຄ) lếu láo, ba trợn. ຄົນອໍ້ແອ : người lếu láo.

ເອິງອະໆ |ở ở ả ả|(ກ) lắp ba lắp bắp. ເວົ້າເອິງອະໆຄືຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : nói lắp ba lắp bắp như thằng ngọng.

ເອີ |ơ|(ຄ) ຄື: ເອີ. ừ. ເອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີລົບ |ơ lộp|(ນ) Âu, Âu châu.

ເອີ |ở| ຄື: ເອີ. ເອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີ້ເຮີ |ở hở|(ຄ) rực (vàng), rực rỡ. ເຫຼືອງເອີ້ເຮີ : vàng rực.

ເອັຍ |ĩa| 1.(ກ) ọ ra, trớ ra, nôn ra, chứa ra (trẻ sơ sinh lúc no). ນ້ອງນ້ອຍຖ້າກິນນົມອີ່ມໂພດແມ່ນເອັຍອອກ : em bé hễ bú no quá là trớ. 2.(ອຸ) ọe, ụa (thể hiện sự kinh tởm). ເອັຍ! ຂ້ຶ້ງດຫຼາຍ : ọe, gớm quá!.

ເອືອເລືອ |ưa lưa|(ຄ) (nằm) phềnh phệnh (người mập). ນອນເອືອເລືອກາງຕຽງ : nằm phềnh phệnh giữa giường.

ເອື້ອ |ửa|(ກ) giúp đỡ, cứu giúp; ủng hộ, trợ giúp. ເອື້ອອຳນວຍ : thuận tiện, thuận lợi.

ເອົ້ອເຄົ້ອ |ửa khửa|(ຄ) xinh xắn; duyên dáng. ງາມເອົ້ອເຄົ້ອ : đẹp duyên dáng.
ເອົ້ອເຟົ້ອ |ửa fửa|(ກ) độ lượng, rộng lượng. ຄົນມີຄວາມເອົ້ອເຟົ້ອເຜື່ອແຜ່ : con người có độ lượng.
ເອົ້ອອາລີ |ửa a li|(ຄ) thiện chí, thiện cảm, lòng tốt.
ເອົ້ອອຳນວຍ |ửa ăm nuôi|(ຄ) thuận tiện, thuận lợi. ໂອກາດເອົ້ອອຳນວຍ : cơ hội thuận tiện, thời cơ.
ອ໊ວະ |ủa|(ກ) ọe. ແພ້ທ້ອງມັກອ໊ວະ : ốm nghén hay ọe.
ອ໊ວະຮາກ |ủa hác|(ກ) nôn ọe, nôn mửa. ກິນໄດ້ຫຍັງອ໊ວະຮາກໝົດ : ăn được gì nôn mửa hết.
ອົ່ວ |ùa| 1.(ນ) ຄື: ໄສ້ອົ່ວ. dồi, lòng (lợn), lạp xưởng, xúc xích. ເຮ ອົ່ວ : xúc xích, dồi. ໄສ້ອົ່ວໝູ : xúc xích heo. 2.(ນ) ổ trục bánh xe bò.
ອົ໊ວ |ủa| 1.(ນ) tên một loại hoa, hoa tựa hình cô gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây thắt cổ (ດອກນາງອົ໊ວ). 2.(ນ) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ của Lào. ເລື່ອງ "ຂູລູນາງອົ໊ວ" : truyện Khú lu nàng Ua.
ອົ໊ວຕົ໊ວ |ưa lưa|(ຄ) sệt (đặc sánh lại), sền sệt. ແຂ້ນອົ໊ວຕົ໊ວ : đặc sệt, sền sệt. ເຂົ້າປຽກແຂ້ນອົ໊ວຕົ໊ວ : cháo đặc sền sệt.
ໄອ |ay|(ກ) ho. ໄອຈົນສະມັກ : ho sặc sụa. (**ສຳນວນ**) ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ : nói không nên lời.
ໄອກະດອກກະແດກ |ay cả đoọc cả đẹc|(ກ) ho hắng, ho khù khụ. ອັກເສບໜອດຄໍສະນັ້ນຍາມໃດກໍ່ໄອກະດອກກະແດກ : bị viêm họng nên lúc nào cũng ho khù khụ.
ໄອໄກ່ |ay cày|(ນ) ho gà.
ໄອຂີ້ກະຍີ |ay khị cả như|(ນ) ho hen.
ໄອຂີ້ກະເທີ |ay khị cả thờ|(ນ) ho có đờm.
ໄອສະຫຼິ |ay sả khlim|(ນ) kem. ພາລູກໄປກິນໄອສະຫຼິ : dẫn con đi ăn kem.
ໄອສະຫວັນ |ay sả vắn|(ນ)(ປ,ສ.) nhà vua, sự làm vua.
ໄອສຸລິຍະ |ay sủ lỉ nhã|(ນ) nhà vua, sự làm vua.
ໄອສຸລິຍະສົມບັດ |ay sủ lỉ nhã sốm bắt|(ນ) của cải của vua quan.
ໄອສູນ |ay sún| ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.
ໄອສອນ |ay suốn| ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.
ໄອຍະ |ay nhã|(ນ)(ປ.) cấp trên, quan trên, người có quyền. ໄອຍະການ : công tố ủy viên, biện lí.
ໄອຍະກາ |ay nhã ca|(ນ)(ປ.) ông nội.
ໄອຍະກີ |ay nhã ki|(ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍິກາ. bà nội.
ໄອຍະການ |ay nhã can|(ນ)(ປ.) công tố ủy viên, biện lí. ໂຮງການໄອຍະການ : viện công tố.
ໄອຍະການເສິກ |ay nhã can sóc|(ນ)(ປ.) lệnh giới nghiêm. ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ : công bố lệnh giới nghiêm.
ໄອຍະລາ |ay nhã la| 1.(ນ) đất đai, đất nước. 2.(ນ) con voi.
ໄອຍິກາ |ay nhĩ ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍະກີ. bà nội.
ໄອປອດບວມ |ay pọt buôm|(ກ) ho sưng phổi.
ໄອປອດແຫ້ງ |ay pọt hẹng|(ກ) ho lao.
ໄອພົ້ນ |ay fồnh|(ນ) phản lực. ຍົນໄອພົ້ນ : máy bay phản lực.
ໄອລາພົດ |ay la fộch|(ນ) voi ba đầu.
ໄອລາວັນ |ay la vanh|(ນ) tên voi ba đầu, voi của thiên vương.
ໄອລົມ |ay lôm|(ນ) ho gió, ho khan.
ໄອໜອດລົມ |ay lọt lôm|(ນ) ho do viêm phế quản.
ໄອແຫ້ງ |ay hẹng|(ນ) ho khan.
ໄອຫຶດໄອຫອບ |ay hựt ay họp|(ກ) hen suyễn.
ໄອຫອບ |ay họp|(ນ) ho rũ rượi.
ໄອ່ |ày|(ນ) tên bà hoàng hậu trong truyện cổ của Lào.
ເອົາ |au|(ກ) 1) lấy, nhận lấy. ເອົາອອກ : lấy ra. ເອົາບຸນ : làm phúc, lấy phúc. ເອົາເມຍ : lấy vợ. (**ສຳນວນ**) **ເອົາໜູໄປນາ ເອົາຕາໄປໄຮ່** : (đưa tai ra đồng đưa mắt ra rẫy) bàng quan. (**ພາສິດ**) ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານມາສອດ : việc ở đàng mang ở cổ. (**ພາສິດ**) ເອົາແຮງຂົ່ມເພັ່ນ : lấy thịt đè người. (**ພາສິດ**) ເອົາພິດແກ້ພິດ : dĩ độc trị độc. 2) đưa, biếu, hiến. ເອົາໃຫ້ : cho, đưa cho. ເອົາໃສ່ : đem vào, đưa vào. ເອົາຊີວິດແລກອິດສະຫຼະພາບ : hiến thân cho tự do.
ເອົາກັນ |au căn|(ກ) kết hôn, kết duyên.
ເອົາການ |au can|(ຄ) vì công việc, tận tâm với công tác. ເອົາການເອົາງານ : tích cực, năng nổ.
ເອົາການເອົາງານ |au can au ngan|(ຄ) tích cực,

năng nổ. ลาวเป็นคนเอาการเอาๆงานขยาย : anh ta rất năng nổ.

ເອົາກັບມື [au cắp mư](ก) lấy tận tay. จับเอากับมือ : bắt tận tay, bắt quả tang.

ເອົາຂໍ້ອ້າງ [au khọ ảng](ก) lấy cớ, viện lí do.

ເອົາໄຂ່ກະທົບຫີນ [au khày cả thộp hín] (พาสิด) (lấy trứng đập vào đá) châu chấu đá voi; châu chấu đá xe; châu chấu đấu voi; bọ ngựa chống xe; trứng chọi với đá.

ເອົາເຂົ້າ [au khậu](ก) đưa vào, cho vào. เอาเข้าละบบการจัดตั้ง : đưa vào biên chế.

ເອົາຂອງສິນບົນ [au khoóng sính bônh](ก) nhận quà hối lộ.

ເອົາຂຶ້ນສານ [au khựnh sán](ก) đưa truy tố, đưa ra tòa, kiện.

ເອົາຄືນ [au khưn](ก) lấy lại, thu hồi, thu phục. เอาคืนดินแดน : thu phục đất đai.

ເອົາຄືນມາ [au khưn ma](ก) thu hồi, lấy lại.

ເອົາເງິນ [au ngân](ก) ăn tiền, lấy tiền. ขี้นเอาเงิน : chơi ăn tiền (cờ bạc).

ເອົາໃຈ [au chay](ก) ຄ: เอาอกเอาใจ. lấy lòng, chiều lòng, nuông chiều. เอาใจขาย ขายเป็นชั่ว : chiều quá hóa hư. เอาใจใส่ : quan tâm.

ເອົາໃຈໃສ່ [au chay sày](ก) quan tâm, chú ý, để ý. เอาใจใส่ในการเรียน : quan tâm đến việc học hành.

ເອົາໃຈຊ່ວຍ [au chay xuồi](ก) giúp về tinh thần, ủng hộ về tinh thần, ngầm cổ vũ, ngầm ủng hộ.

ເອົາໃຈຕົນເອງ [au chay tônh êng](ก) lấy lòng mình. บางเทื่อมันก็เอาใจตนเองขาดโผด จนว่าข้อยก็บ่รู้ว่าจะเฮ็ดแนวใดจึ่งถืกใจมัน : đôi khi nó cũng lấy lòng mình quá đến nỗi tôi cũng không biết làm thế nào cho vừa lòng nó.

ເອົາໃຈລູກ [au chay luúc](ก) chiều con, nuông con. เอาใจลูกจนเขาเสียโต : nuông con đến nỗi hư thân.

ເອົາໃຈຮັກ [au chay hặc](ก) yêu thương, đưa tình, phải lòng.

ເອົາຈິງ [au ching](ค) thực sự, nghiêm túc. ร่ำเรียนจิงจัง : học tập nghiêm túc.

ເອົາຈິງເອົາຈັງ [au ching au chăng](ค) thực sự, nghiêm túc.

ເອົາຈິດໃສ່ໃຈເສຍ [au chích sày chay sía] (สำนวน) lưu tâm.

ເອົາສຽງ [au siếng](ก) lấy giọng, xướng âm.

ເອົາຊະນະ [au xả nả](น) 1) thắng. เอาชะนะคู่ต่สู้ได้ทังหมด : thắng mọi đối thủ. 2) khắc phục. เอาชะนะอุปะสัก : khắc phục trở ngại.

ເອົາຊີວິດ [au xi vịch](ก) giết, giết hại. เราบ่ต้องการเอาชีวิดมัน : chúng tôi không muốn giết hại hắn.

ເອົາຊີວິດລອດ [au xi vịch lót](ก) thoát thân. พวกสัดตูบบหนีเพื่อเอาชีวิดลอด : bọn địch tháo chạy để thoát thân.

ເອົາຊື່ປອມ [au xừ pom](ก) mạo danh, giả danh.

ເອົາຊື່ແຝງ [au xừ féng](ก) lấy bí danh.

ເອົາຊື່ວ່າ [au xừ và](ก) mệnh danh.

ເອົາຊື່ເອົາສຽງ [au xừ au siếng](ก) lấy tiếng, lấy tiếng lấy tăm. เร็ดเอาชื่อเอาสียงชั่ว : làm lấy tiếng lấy tăm.

ເອົາເຊື້ອ [au sừa](ก) lấy giống.

ເອົາດີ [au đi](ก) lấy điều tốt. เอาดีใส่ตัวถ่ม ชั่วใส่ผู้อื่น : biện bạch (lấy điều tốt) cho mình, vất điều xấu cho người khác.

ເອົາດີເອົາເດັ່ນ [au đi au đênh](ก) cố gắng chứng tỏ mình giỏi hơn cả; ta đây.

ເອົາແຕ່ [au tè](ก) 1) chỉ mải, chỉ biết. เอาแต่กิน : chỉ biết ăn. เอาแต่ขี้น : chỉ mải chơi. เอาแต่ผินประโยดของตินเอง : chỉ biết quyền lợi của mình. 2) chỉ cốt. เอาแต่สะดวก : chỉ cốt thuận tiện.

ເອົາແຕ່ໃຈ [au tè chay](ป) chỉ làm theo ý mình. เอาแต่ใจโตเองเลียๆ : lúc nào cũng đòi được theo ý mình.

ເອົາແຕ່ໃຈໂຕ [au tè chay tô](ป) chỉ làm theo ý mình.

ເອົາແຕ່ບຸນກຳ [au tè bunh căm](ป) tùy theo số phận.

ເອົາແຕ່ບຸນເປັນ [au tè bunh pênh](ป) tùy theo phúc phận.

ເອົາຕົວລອດ [au tua lót](ก) thoát thân. แล่นเอาตัวลอด : chạy thoát thân.

ເອົາທ່າ [au thà](ก) 1) làm bộ, làm điệu bộ, làm

ra vẻ. 2) lấy thế.

ເອົາທ່າເອົາທາງ [au thà au thang](ກ) lấy thế.

ເອົາແທ້ເອົາວ່າ [au thẻ au và](ກ) thực sự cố gắng, làm ra làm.

ເອົາເທາະ [au thỏ](ກ) được rồi, lấy đi; đồng ý.

ເອົາໂທດ [au thốt](ກ) bắt tội. ບໍ່ມີໃຜເອົາໂທດເຈົ້າດອກ : không có ai bắt tội anh đâu.

ເອົານ້ຳເຂົ້ານາ [au nắm khậu na](ກ) dẫn thủy nhập điền.

ເອົາບໍ່ໄຫວ [au bò váy](ກ) lấy không hết, lấy không xuể, làm không nổi. ເປົ້າເຂົ້າໜັກເອົາບໍ່ໄຫວຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi.

ເອົາບຸນ [au bunh](ກ) làm phúc, làm phước. ຖືວ່າເຮັດເອົາບຸນ : xem như làm để lấy phước. ລ້ຽງເອົາບຸນ : nuôi làm phước.

ເອົາບຸນເອົາຄຸນ [au bunh au khunh] (ສຳນວນ) lấy phước, lấy phúc. ເຮັດເອົາບຸນເອົາຄຸນ : làm lấy phước.

ເອົາບາບ [au bạp](ກ) làm tội, lấy tội.

ເອົາແບບ [au bẹp](ກ) bắt chước, phỏng theo. ເອົາແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.

ເອົາໄປ [au pay](ກ) lấy đi, mang đi, mang theo, đem theo. ປຶ້ມຫໍ່ນັ້ນຖືກເອົາໄປແລ້ວ : quyển sách đó bị lấy đi rồi.

ເອົາໄປຂັງ [au pay khẳng](ກ) tống giam.

ເອົາໄປນຳ [au pay năm](ກ) mang theo, đem theo. ຈຳນວນເງິນໃຊ້ ພໍດີກັບເງິນເອົາໄປນຳ : số tiền tiêu vừa bằng số tiền mang theo.

ເອົາໄປມ້ຽນ [au pay miễn](ກ) đưa đi cất, mang cất (đồ đạc).

ເອົາເປັນຂ້າ [au pênh khạ](ກ) lấy làm tôi tớ, lấy làm nô lệ.

ເອົາເປັນເຂັມທິດ [au pênh khếm thịch](ກ) làm kim chỉ nam.

ເອົາເປັນສຳຄັນ [au pênh sắm khăn](ກ) lấy làm quan trọng.

ເອົາເປັນເຫຍື່ອ [au pênh nhừa](ກ) làm mồi.

ເອົາເປັນແປັນຢັ້ນ [au pênh pẻn danh](ກ) làm bàn đạp.

ເອົາເປັນຢາ [au pênh da](ກ) lấy làm thuốc.

ເອົາເປັນເອົາຕາຍ [au pênh au tai](ກ) sống mái, sống chết. ຕໍ່ສູ້ກັບສັດຕູຢ່າງເອົາເປັນເອົາຕາຍ : sống mái với quân thù. ເຮັດຢ່າງເອົາເປັນເອົາຕາຍ : làm sống làm chết.

ເອົາເປັນໂທດ [au pênh thốt](ກ) làm tội, buộc tội.

ເອົາເປັນຫຼັກຖານ [au pênh lắc can](ກ) làm bằng chứng.

ເອົາປຽບ [au piệp](ກ) dành phần hơn, dành phần thắng, hớt tay trên; bắt chẹt. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າໜາຍ : đừng bắt chẹt khách hàng quá.

ເອົາຜົວ [au fúa](ກ) lấy chồng. (ພາສິດ) ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ : lấy chồng còn hơn ở góa.

ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ [au fúa đi quà dù piều] (ພາສິດ) (lấy chồng hơn ở cô độc) lấy chồng còn hơn ở góa; bói rẻ còn hơn ngồi không; đắt may hơn giầu giẻ; méo mó có hơn không.

ເອົາຜິດ [au fịch](ກ) bắt lỗi.

ເອົາແພຽງຫົວ [au fe khiên húa](ກ) quấn khăn, chít khăn.

ເອົາພວກ [au fuốc](ກ) kết bạn, kết nạp vào phường hội.

ເອົາພິດແກ້ພິດ [au fịch kẻ fịch] (ພາສິດ) (lấy độc trị độc) dĩ độc trị độc; dĩ độc chế độc; đạp gai, lấy gai lể; lấy độc trị độc.

ເອົາມາ [au ma](ກ) mang lại, đem lại.

ເອົາເມຍ [au mia](ກ) lấy vợ. ອາຍຸສູງໜາຍແລ້ວ ບໍ່ຢາກເອົາເມຍອີກ : đã luống tuổi không muốn lấy vợ nữa. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tớ con (d).

ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ [au mia lạ pênh khạ luúc, hệch na lạ pênh khạ khậu puục] (ພາສິດ) (lấy vợ chậm thành tớ con, làm ruộng chậm thành tớ lúa). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາຂ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ.

ເອົາຢ່າງ [au dàng](ກ) theo gương, noi gương, bắt chước. ເອົາຢ່າງຄົນດີ : noi gương người tốt.

ເອົາລະ [au lả] thôi được, được rồi. ເອົາລະ ເຮົາຊ້ອມກັນພໍແລ້ວ : thôi được, mình tập thế là đủ rồi.

ເອົາລະນໍ [au lả no] thôi được rồi nhé, thôi đủ rồi.

ເອົາລູກ [au luúc](ກ) lấy con, (muốn) có con.

ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ |au luúc khới ma dù năm fò thậu mè thậu, pan đảy khậu têm lảu têm nhia| **(ພາສິດ)** (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

ເອົາລູກໃພ້ມາລ້ຽງຍ່າ ປານເອົາຮ່ຳມາໃສ່ເຮືອນ |au luúc fảy ma liếng nhà pan au hà ma sày hươn| **(ພາສິດ)** (đem con dâu về ở với bà, như đem quỷ hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra ngõ.

ເອົາລູກເອົາເມຍ |au luúc au mia| **(ສຳນວນ)** (lấy vợ lấy con) lập gia đình.

ເອົາເລື່ອງ |au lường|**(ກ)** kiếm chuyện, dựng chuyện. ມັກແຕ່ເອົາເລື່ອງ : chỉ thích kiếm chuyện.

ເອົາເລືອດ |au lướt|**(ກ)** lấy máu, hút máu.

ເອົາລາບ |au láp|**(ກ)** lấy may, cầu may.

ເອົາແລ້ວນໍ |au lẻo no| thôi được rồi, thôi xong rồi.

ເອົາໄວ້ |au vảy|**(ກ)** để lại, giữ lại, cất đi.

ເອົາໄວ້ກ່ອນ |au vảy còn|**(ກ)** để lại đã.

ເອົາໄວ້ໃຊ້ |au vảy xảy|**(ກ)** để lại dùng.

ເອົາວາດ |au vát|**(ກ)** làm điệu, làm bộ, ra dáng.

ເອົາໜູດັ່ງຄົນອື່ນມາຫາຍໃຈ |au hú đăng khônh ừn ma hái chay| **(ພາສິດ)** (thở bằng mũi người khác) dựa hồn dựa cốt; dựa thừng dựa chão.

ເອົາໜູໃສ່ |au hú xày|**(ກ)** 1) nghe, lắng nghe. 2) để tâm, chấp trách. **(ສຳນວນ)** ເອົາໜູໃສ່ໃຈຊາ : để tâm, chấp trách.

ເອົາໜູໃສ່ໃຈຊາ |au hú sày chay xa| **(ສຳນວນ)** để tâm, đoái hoài, đếm xỉa, chấp trách.

ເອົາໜູໄປນາ ເອົາຕາໄປໄຮ່ |au hú pay na, au ta pay hày| **(ສຳນວນ)** (đưa tai ra đồng, đưa mắt ra rẫy) đắp tai cài trốc.

ເອົາຫົວຊາ |au húa xa|**(ກ)** để tâm, đếm xỉa, chấp trách. ພວກຂ້ອຍບໍ່ສູເອົາຫົວຊາມັນໜາຍປານໃດ : chúng tôi ít khi chấp trách nó.

ເອົາໃຫ້ |au hạy|**(ກ)** đưa lại, đưa cho. ເອົາໃຫ້ນ້ອງແມ : đưa cho em đi.

ເອົາໜ້າ |au nạ|**(ກ)** lấy tiếng, sĩ diện. ເຮັດເອົາໜ້າ : làm lấy tiếng. **(ພາສິດ)** ຂາຍຕ້າເອົາໜ້າລອດ : nhắm mắt ăn dơ.

ເອົາໜ້າໃສ່ຫຼັງ |au nạ sày lắng| **(ສຳນວນ)** lộn xộn, lẩm cẩm.

ເອົາໜ້າເອົາຕາ |au nạ au ta | **(ສຳນວນ)** lấy tiếng lấy tăm, lấy tiếng. ເຮັດເອົາໜ້າເອົາຕາຊື່ໆ : chỉ làm lấy tiếng thế thôi.

ເອົາໝາກພ້າວຫ້າວໄປຂາຍສວນ |au mạc fảo hạo pay khái suốn| **(ພາສິດ)** (lấy dừa già đi bán cho vườn). **(ເບິ່ງ)**: ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ເອົາອີ່ຫຼີ່ອໍ່ຫໍ່ |au ì lí o ló|**(ກ)** lấy thực sự, làm thực sự, quyết tâm.

ເອົາອົກເອົາໃຈ |au ốc au chay|**(ກ)** **ຄື**: ເອົາໃຈ. lấy lòng, chiều chuộng. ເອົາອົກເອົາໃຈຜົວ : chiều chuộng chồng.

ເອົາອອກ |au oọc|**(ກ)** lấy ra, đưa ra. ເຊື່ອງມ້ຽນ, ບໍ່ໃຫ້ເອົາອອກໃຊ້ : thu lại, không cho lấy ra dùng.

ເອົາເອງ |au êng|**(ກ)** tự lấy. ເຮັດເອົາເອງ : tự làm lấy.

ເອົາແຮງ |au heng|**(ກ)** lấy sức, ra sức.

ເອົາແຮງຂົ່ມເພັ່ນ |au mạc fảo hạo pay khái suốn| **(ພາສິດ)** (lấy sức mạnh đè ép người ta) lấy thịt đè người.

ເອົ້າ |ảu|**(ຄ)** **ຄື**: ອົບເອົ້າ. oi bức. ອົບເອົ້າ : oi bức, nóng nực, oi ả. ຮ້ອນເອົ້າ : bức bối, nóng bức.

ເອົ້າໃຈ |ảu chay|**(ຄ)** bức bối trong lòng.

ເອົ້າເປົ້າ |ảu pảu|**(ນ)** **ຄື**: ເປົ້າ, ເອົ້າເພົ້າ. rộng ở giữa.

ເອົ້າຝົນ |ảu phốnh|**(ຄ)** oi bức trở mưa, oi bức sắp mưa.

ເອົ້າເພົ້າ |ảu fảu| **ຄື**: ເອົ້າເປົ້າ.

ເອົ້າແລ້ງ |ảu lẻng|**(ຄ)** oi hạn, nóng hạn.

ເອົ້າອັ່ງ |ảu ằng|**(ຄ)** bức bối (trong lòng). ເອົ້າອັ່ງໃນໃຈ : bức bối trong lòng.

ເອົ້າອຸດ |ảu ụt|**(ຄ)** oi bức, oi ả. ບັນດາວັນພັກຮ້ອນເອົ້າອຸດ : những ngày hè oi ả.

ເອົ້າຮ້ອນ |ảu hỏn|**(ຄ)** nóng bức, nóng nảy. ຍິ່ງຮອດຕອນແລງ ອາກາດຍິ່ງເອົ້າຮ້ອນ : càng về chiều trời càng nóng bức.

ອຳ |ăm|**(ກ)** giấu, giấu giếm, che đậy, bưng bít, ỉm. ຜີອຳ : ma giấu, ma bắt. ອຳຄວາມຈິງ : bưng bít sự thật.

ອຳຄວາມ |ăm khoam|**(ກ)** giấu giếm, che giấu,

ỉm chuyện.

ອຳຄວາມລັບ |ăm khoam lặp|(ก) giữ bí mật.

ອຳແຈບ |ăm chẹp|(ก) giấu kín, giấu bệnh.

ອຳແດ໋ງ |ăm đeng|(น) (cổ) bà (đứng trước tên gọi một người phụ nữ bình thường).

ອຳນວຍ |ăm nuôi|(ก) tạo điều kiện, tạo cho, cấp cho. ອວຍພອນ, ອຳນວຍພອນ, ອຳນວຍອວຍພອນ : chúc mừng, chúc phúc. ອຳນວຍຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.

ອຳນວຍການ |ăm nuôi can|(น) giám đốc; giám hiệu. ຜູ້ອຳນວຍການ : ông giám đốc. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ : ban giám hiệu nhà trường.

ອຳນວຍຄວາມສະດວກ |ăm nuôi khoam sả đuộc|(ก) tạo điều kiện thuận lợi, tạo thuận lợi.

ອຳນວຍຜົນ |ăm nuôi fônh|(น) hiệu quả, kết quả.

ອຳນາດ |ăm nát|(น) quyền lực, quyền hành. ອຳນາດຂອງກົດໝາຍ : quyền lực của pháp luật. ຍາດຊິງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ອຳນາດກົດໝາຍ |ăm nát cốch mái|(น) pháp quyền.

ອຳນາດການປົກຄອງ |ăm nát can pốc khoong|(น) chính quyền. ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ : chính quyền địa phương.

ອຳນາດການເມືອງ |ăm nát can mương|(น) thế lực chính trị.

ອຳນາດຄະນະຕຸລາການ |ăm nát khả nả tủ la can|(น) quyền ban hội thẩm.

ອຳນາດຄອງທຳ |ăm nát khoong thăm|(น) lễ giáo, giáo quyền.

ອຳນາດສັກສິດ |ăm nát sắc xích|(น) thần linh, linh thiêng.

ອຳນາດສານ |ăm nát sán|(น) quyền tòa án.

ອຳນາດເດັດຂາດ |ăm nát đếch khạt|(น) quyền tuyệt đối, chuyên chế.

ອຳນາດຕຸລາການ |ăm nát tủ la can|(น) quyền thẩm phán.

ອຳນາດເຕັມ |ăm nát têm|(น) toàn quyền.

ອຳນາດແທ້ຈິງ |ăm nát thẻ ching|(น) thực quyền.

ອຳນາດນິຕິບັນຍັດ |ăm nát nỉ tỉ banh nhặt|(น) quyền lập pháp.

ອຳນາດບໍລິຫານ |ăm nát bo lỉ hán|(น) quyền hành chính.

ອຳນາດຜະເດັດການ |ăm nát fả đếch can|(น) chuyên chế, độc tài.

ອຳນາດຜູກຂາດ |ăm nát fuục khạt|(น) độc quyền.

ອຳນາດພິພາກສາ |ăm nát fỉ fác sá|(น) quyền xét xử.

ອຳນາດລວມສູນ |ăm nát luôm sún|(น) tập quyền.

ອຳນາດອະທິປະໄຕ |ăm nát ả thỉ pả tay|(น) chủ quyền.

ອຳນາດອິດທິພົນ |ăm nát ích thỉ fônh|(น) uy quyền.

ອຳໄປ |ăm pay|(น) ẩn khuất, ẩn ý.

ອຳພາ |ăm fa| 1.(น) quả xoài. 2.(น) chim sáo.

ອຳເພີໃຈ |ăm fơ chay|(ส) tùy tiện, tùy ý. ເຮັດຕາມອຳເພີໃຈ : làm tùy ý mình.

ອຳໄພ |ăm fay|(น) xinh đẹp, rạng rỡ.

ອຳພາງ |ăm fang|(น) ẩn khuất, bí ẩn.

ອຳພັນ |ăm fanh|(น) hoàng thạch.

ອຳພັນທອງ |ăm fanh thoong|(น) long diên hương.

ອຳພອນ |ăm fon|(น) chim họ sơn ca (ນົກອຳພອນ).

ອຳມະພາດ |ăm má fát|(น) sự liệt, sự tê liệt. ເປັນອຳມະພາດ : bị tê liệt.

ອຳມະລິດ |ăm má lịch|(น)(ส.) bất tử.

ອຳມະລິດຕະໂຊກ |ăm mã lịch tả xôốc|(น) vận may.

ອຳມະຫິດ |ăm má hích|(น) thâm độc, ác nghiệt, tàn bạo, thâm hiểm. ຈິດໃຈອຳມະຫິດ : tâm địa thâm hiểm. ໃຈດຳອຳມະຫິດ : lòng dạ hiểm độc, dã tâm đen tối, lòng lang dạ thú.

ອຳມອນ |ăm mon| 1.(ส) ຄື: ອະມອນ. không chết, trường tồn, bất tử. 2.(น) thần, thiên thần.

ອຳມາດ |ăm mát|(น) viên chức, quan quyền.

ອຳລາ |ăm la|(ก) từ biệt, từ giã, tạm biệt. ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະໄປໄກ : từ biệt bạn trước khi đi xa.

ອຳອຶ້ງ |ăm ỉng|(ส) du dương. ວັກເພງອຳອຶ້ງ : khúc nhạc du dương.

ອຳອຶ້ງ |ăm ủng|(ก) 1) im lặng, lặng thinh. ເຂົາອຳອຶ້ງຢູ່ລະຍະໜຶ່ງກ່ອນຈະຕອບ : anh ta lặng

thinh một lát rồi mới trả lời. 2) ấp ứ, ấp úng. ບໍ່ ໄດ້ບົດຮຽນຈຶ່ງຕອບອ່ຳອ້ຶງ : không thuộc bài nên trả lời ấp úng.

ອ່ຳ |ằm|(ຄ) màu da bánh mật.

ອ່ຳຖ່ຳ |ằm thằm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດ່ງອ່ຳຖ່ຳ : da bánh mật.

ອ່ຳທ່ຳ |ằm thằm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດ່ງອ່ຳຖ່ຳ : da bánh mật.

ອ່ຳລ່ຳ |ằm lằm|(ຄ) có màu da bánh mật.

ອ່ຳໄອ່ |ằm ày|(ນ) tên một loại cây leo, trái tựa trái chùm duộc nhưng nhỏ hơn, dùng nhuộm lưới được.

ອ້ຳ |ắm|(ຄ) tối, túi. ຫ້ອງອ້ຳ : phòng tối.

ອັກ |ắc| 1.(ນ) sa quay (tơ sợi). ໄມ້ຄອນອັກ : sa quay. 2.(ກ) trốn; đậy; giấu, giấu giếm thức ăn để ăn một mình.

ອັກໂກຫະ |ắc cô hả|(ນ) sự không giận hờn.

ອັກຂະ |ắc khả|(ນ) trục xe, xe bò; khung hũ mắm nêm; xương mỏ ác.

ອັກຂະຫຼະ |ắc khả lả|(ນ) mẫu tự, phụ âm; từ, tiếng, ngữ. ອັກຂະຫຼະວິທີ : ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະສະໄໝ |ắc khả lả sả máy|(ນ) phương pháp dùng các mẫu tự.

ອັກຂະຫຼະວິທີ |ắc khả lả vỉ thi|(ນ) sách giáo khoa về cách viết và đọc đúng từ ngữ, ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະວິບັດ |ắc khả lả vỉ bách|(ນ) sự viết và đọc không đúng theo ngữ pháp.

ອັກຂະລານຸກົມ |ắc khả la nủ côm|(ນ) cách xếp thứ tự từ, xếp từ điển.

ອັກຂະລານຸກົມພູມສາດ |ặc khả la nủ côm fum sạt|(ນ)(ສ.) từ điển địa lí.

ອັກໂຂ |ắc khố|(ຄ) nhiều, hằng hà, vô số, vô vàn. ອັກໂຂພິນີ : hằng hà sa số.

ອັກໂຂພິນີ |ắc khố fí ni|(ຄ) ຄື: ອັກໂຂເພນີ. vô số, hằng hà sa số (số đếm mà có 42 con số không đằng sau).

ອັກໂຂເພນີ |ắc khố fê ni| ຄື: ອັກໂຂພິນີ.

ອັກຄະ |ắc khả|(ຄ) xuất sắc, ưu tú, nhất. ອັກຄະ ລາຊະທູດ : sứ thần. ອັກຄະມະເທສີ : hoàng hậu.

ອັກຄະເສນາ |ắc khả sế na|(ນ) tể tướng.

ອັກຄະຊາຍາ |ắc khả xa nha|(ນ) hoàng hậu.

ອັກຄະຍາຄານ |ắc khả nha khan|(ນ)(ປ.) nhà bếp.

ອັກຄະນີ |ắc khả ni|(ນ)(ສ.) lửa, hỏa.

ອັກຄະມະຫາເສນາບໍດີ |ắc khả má há sế na bo đi|(ນ) tể tướng, thủ tướng (vương quốc).

ອັກຄະມະເທສີ |ắc khả má hế sí|(ນ)(ປ.) hoàng hậu.

ອັກຄະລະ |ắc khả lả| ຄື: ອັກຄະ.

ອັກຄະລັດຖະທູດ |ắc khả lạch thả thút|(ນ) đại sứ thay mặt chính phủ.

ອັກຄະລາຊະທູດ |ắc khả lát sả thút|(ນ) sứ thần, đại sứ vương quốc (quân chủ).

ອັກຄີ |ắc khi|(ນ)(ສ.) lửa. ອັກຄີໄພ : hỏa hoạn.

ອັກຄີໄພ |ắc khi fay|(ນ)(ປ.) hỏa hoạn. ຊ່ວຍເຫຼືອ ຜູ້ປະສົບອັກຄີໄພ : giúp đỡ người gặp hỏa hoạn.

ອັກສະ |ắc sả|(ນ)(ສ.) lõi, trục, con lăn.

ອັກສໍລະສາດ |ắc só lả sạt| ຄື: ອັກສອນສາດ.

ອັກສໍລະບັດ |ắc só lả bách|(ນ) ຄື: ອັກສອນບັດ. mẫu chữ cái; bảng chữ cái.

ອັກສໍລະເລກ |ắc só lả sạt| ເບິ່ງ: ອັກສອນເລກ.

ອັກສອນ |ắc són|(ນ) chữ cái, mẫu tự. ອັກສອນລາວ : chữ cái Lào.

ອັກສອນຂຽນ |ắc són khiến|(ນ) chữ viết.

ອັກສອນສາດ |ắc són sạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ອັກສໍລະ ສາດ. khoa ngữ văn, văn khoa.

ອັກສອນສານ |ắc són sán|(ນ) công văn, văn bản, văn thư.

ອັກສອນບັດ |ắc són bắt| ຄື: ອັກສໍລະບັດ.

ອັກສອນພິມ |ắc són fim|(ນ) chữ in.

ອັກສອນເລກ |ắc són lếc|(ນ) ຄື: ອັກສໍລະເລກ. (cách viết bí mật kiểu cổ xưa, viết mật mã) dùng chữ số thay cho nguyên âm, chữ bí mật, mật tự.

ອັກສອນໜຍໍ້ |ắc són nhọ|(ນ) chữ viết tắt.

ອັກເສບ |ắc sệp|(ກ)(ອ.) sưng, viêm, viêm nhiễm. ອັກເສບຕັບ : viêm gan.

ອັກໆ |ặc ặc|(ຄ) ằng ặc, ặc ặc (tiếng nghẹn, nghẹt thở). ຫົວອັກໆຄືໃຜບີບຄໍ : cười cứ ằng ặc như ai bóp cổ.

ອາກ |ạc|(ນ) chứng viêm tấy. ຝີປະອາກ : nhọt viêm tấy.

ອາກລາກ |ác lác|(ຄ) sóng soài, sóng soải. ລົ້ມ ອາກລາກ : ngã sóng soài. ນອນອາກລາກເທິງ ຕຽງ : nằm sóng soải trên giường.

ອ້າກ [ác](ຄ) ối (tiếng la, kêu). ລາວຮ້ອງອ້າກໝົດແຮງ : anh ta kêu ối thật to.
ອ້າກລາກ [ác lác] ຄື: ອາກລາກ.
ອິກໆ [íc íc](ຄ) khúc khích (cười). ສຽງຫົວດັງອິກໆ : tiếng cười khúc khích.
ອີກ [ịc](ຄ) nữa. ບໍ່ເຮັດອີກ : không làm nữa. ອີກແລ້ວ : nữa rồi. ຍັງອີກບໍ? : còn nữa không. ຂ້ອຍຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa.
ອີກຄັ້ງ [ịc khẳng](ນ) ຄື: ອີກເທື່ອ. ເຮັດອີກຄັ້ງ : làm lần nữa.
ອີກຄັ້ງໜຶ່ງ [ịc khẳng nừng](ນ) thêm một lần nữa.
ອີກຈັກໜ່ອຍ [ịc chắc nòi](ນ) lát nữa, chốc nữa.
ອີກດ້ວຍ [ịc đuổi](ຄ) nữa. ນອກຈາກນີ້ ຍັງມີຊາຍແດນຕິດກັບ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມອີກດ້ວຍ : ngoài ra còn có biên giới liền với CHXHCN Việt Nam nữa.
ອີກຕື່ມ [ịc từm](ກ) còn thêm, thêm nữa.
ອີກທີ [iịc thi](ນ) lần nữa. ຂໍອີກທີ : xin lần nữa.
ອີກເທື່ອ [iịc thừa](ນ) lần nữa. ເຮັດອີກເທື່ອໜຶ່ງຈຶ່ງຢຸດ : làm thêm lần nữa rồi dừng.
ອີກນຳ [ịc năm](ຄ) thêm nữa, nữa kia. ນອກຈາກສິລະປະແລ້ວ ຂ້ອຍຍັງມັກປະຫວັດສາດອີກນຳ : ngoài nghệ thuật tôi còn thích cả lịch sử nữa.
ອີກຫົນ [iịc hốnh](ນ) một lần, một lần nữa.
ອີກໃໝ່ [iịc mày](ນ) lại, một lần nữa.
ອຶກກະທຶກ [ức cả thực](ຄ) om sòm, ầm ĩ. ເປັນຫຍັງຈຶ່ງອຶກກະທຶກແບບນີ້ : sao mà ầm ĩ thế. ດ່າກັນອຶກກະທຶກ : chửi bới nhau om sòm.
ອຶກກະທຶກກຶກກ້ອງ [ức ảc thực cực coỏng](ຄ) vang dội, âm vang; ầm ĩ. ຮ້ອງດ່າອຶກກະທຶກກຶກກ້ອງ : quát mắng ầm ĩ.
ອຶກກະທຶກຄຶກໂຄມ [ức cả thực khực khoôm](ຄ) ầm ĩ, ồn ào, huyên náo, náo nhiệt, xôn xao. ສຽງເວົ້າອຶກກະທຶກຄຶກໂຄມ : tiếng nói xôn xao.
ອຶກກະທຶກນຶກນອງ [ức cả thực nực noong] (ສຳ ນວນ) om sòm, ầm ĩ.
ອຶກອັກ [ức ắc](ກ) ấp úng. ເວົ້າຈາອຶກອັກ : nói năng ấp úng.
ອຶກໆ [ực ực](ຄ) ừng ực. ລາວຫິວນ້ຳຫຼາຍ ເລີຍກິນນ້ຳດັງອຶກໆ : anh ta quá khát nước nên uống nước ừng ực.
ອຸກ [úc](ຄ) ຄື: ອຸກໃຈ. bực, bực bội, buồn bực, phiền muộn. ອຸກອັ່ງ : buồn bực, buồn bã.
ອຸກກະສັນ [úc cả sánh](ຄ) nghiêm trọng. ຄະດີອຸກກະສັນ : vụ án nghiêm trọng, vụ trọng án.
ອຸກກາ [úc ca](ນ)(ປ.) đuốc, bó đuốc.
ອຸກກາບາດ [úc ca bạt](ນ)(ປ.) sao băng, thiên thạch.
ອຸກກິດ [úc kích](ຄ) cao nhất, tối cao, thượng đỉnh.
ອຸກຂະຫຼຸກ [úc khả lục](ຄ) phiền nhiễu, hoang mang. ອຸກຂະຫຼຸກແລ້ວ ວາງມືເມີຍເປົ່າ (ຮຸ່ງ) : hoang mang rồi buông tay về không.
ອຸກຂະຫຼຸກມີ້ກ້ອງ [úc khả lục mì coỏng](ຄ) tiếng inh ỏi.
ອຸກຂະຫຼຸກມີ່ນັ່ນ [úc khả lục mì nanh](ຄ) tiếng ầm ĩ.
ອຸກໃຈ [úc chay](ຄ) ຄື: ອຸກ. bực bội, bực tức, buồn bực, phiền muộn. ອຸກໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.
ອຸກເອົ້າ [úc ảu](ຄ) bức bối. ອຸກເອົ້າໃນໃຈ : bức bối trong lòng.
ອຸກອັ່ງ [úc ằng](ກ) buồn bực, buồn bã. ອຸກອັ່ງນຳສະພາບຂອງຕົນເອງ : buồn bực cho thân phận của mình.
ອຸກອາດ [úc ạt](ຄ) trắng trợn. ການປຸ້ນຢ່າງອຸກອາດ : vụ cướp trắng trợn.
ອຸກອັ່ນ [úc ảnh](ຄ) băn khoăn, lo âu.
ເອັກຊະເລ [ếc sả lê] 1.(ນ) tia X. 2.(ກ) chiếu, chụp X quang. ສາຍເອັກຊະເລ : chiếu X quang.
ເອກ [ệc](ຄ) 1) nhất, độc nhất; chính. ພະເອກ : nam diễn viên chính. ນາງເອກ : nữ diễn viên chính. 2) chính, thủ đô. ເມືອງເອກ : thủ đô.
ເອກຊະເໜກ [ệc khả nệc](ຄ) (tư thế) nửa nằm nửa ngồi (ນອນເອກຊະເໜກ).
ເອກໄຄ [ệc khảy](ນ) tên một nữ nhân vật chính trong một tác phẩm văn học Lào.
ເອກອັກຄະລັດຖະທູດ [ệc ắc khả lạch thả thút](ນ) đại sứ. ເອກອັກຄະລັດຖະທູດຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ : đại sứ đặc mệnh toàn quyền.
ເອກອັກຄະລາຊະທູດ [ệc ắc khả lát sả thút](ນ) sứ thần.

ເອກອ້າງ |ệc ảng|(ຄ) tự hào, vinh hạnh. ເອກອ້າງແທ້ໜາ ຊາດລາວ ຮຽມເອີ! (ເພງ) : tự hào lắm thay, dân tộc Lào tôi ơi!.
ເອ້ັ |ếc|(ຄ) tiếng voi ré (khi mừng rỡ).
ແອກ |ẹc|(ນ) cái ách. ໃສ່ແອກ : bắc ách. ແອກການປົກຄອງ : ách thống trị.
ແອກຄາດ |ẹc khát|(ນ) cái ách bừa.
ແອກໄຖ |ẹc tháy|(ນ) cái ách cày.
ແອກນ້ອຍ |ẹc nỏi|(ນ) cái ách phụ (nối với thân cày).
ອົກ |ốc|(ນ) ຄື: ເອິກ. ngực. ກອດລູກແນບກັບອົກ : ôm ghì đứa con vào ngực.
ອົກໄກ່ |ốc cày|(ນ) ຄື: ໄມ້ແປບົນ. chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.
ອົກສັ່ນຂວັນຫາຍ |ốc sằn khoắn hái| (ສຳນວນ) (ngực rung, vía biến) hết cả hồn lẫn vía; bạt hồn bạt vía; bạt vía kinh hồn; hết hồn hết vía; hồn bay phách lạc; hồn kinh phách lạc; hồn kinh phách rời; hồn lạc phách xiêu; hồn vía lên mây; hồn xiêu phách lạc; khiếp đảm kinh hồn; kinh hồn bạt vía; mất cả hồn lẫn vía; phách lạc hồn bay; phách lạc hồn kinh; phách lạc hồn xiêu; táng đởm kinh hồn.
ອົກສັ່ນຂວັນໜີ |ốc sằn khoắn ní| (ສຳນວນ) (ngực rung, hồn trốn). (ເບິ່ງ): ອົກສັ່ນຂວັນຫາຍ.
ອົກແຕກ |ốc tẹc|(ຄ) tức lộn ruột, tức ứa máu.
ອົກຕັ້ງ |ốc tẳng|(ນ) ngực nở, nở nang.
ອົກແຟບ |ốc phép|(ນ) ngực lép.
ອົກຫັກ |ốc hắc|(ກ) thất tình. ລາວອົກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ.
ໂອກ |ôộc| 1.(ນ)(ປ.) nước; nơi ở. 2.(ຄ) to, lớn, tồ. ໄກ່ໂອກ : gà tồ.
ໂອກໂລກ |ôộc lôốc|(ຄ) ເບິ່ງ: ອອກລອກ, ມອກລອກ. nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມໂອກໂລກ : mặt mày lem luốc.
ໂອ້ັ |oộc| ຄື: ໂອ້ັກ.
ໂອ້ັກໆ |oộc oộc| ຄື: ໂອ້ັກໆ.
ໂອ້ັກ |oốc|(ອຸ) o o (tiếng gà gáy).
ໂອ້ັກໆ |oốc oốc|(ອຸ) o o (tiếng gà gáy). ໄກ່ຂັນໂອ້ັກໆ : gà gáy o o.
ອອກ |oọc| 1.(ກ) 1) mọc, nhú. ອອກໜໍ່ : mọc mầm. ໜໍ່ໄມ້ອອກຍາມຝົນ : măng mọc mùa mưa. 2) phổ biến, đặt ra. ອອກກົດໝາຍ : ra pháp luật. 2.(ກ) ra, xuất hiện, ló ra. ທາງອອກ : đường ra. ແບ່ງອອກ : chia ra. (ກົງກັນຂ້ານ): "ເຂົ້ຳ". 3.(ນ) 1) chú. 2) từ mà sư sãi gọi cha mẹ của mình, hoặc tín đồ đạo Phật. ພໍ່ອອກ : bố đẻ (thí chủ). ແມ່ອອກ : mẹ đẻ (thí chủ). 4.(ນ) (động vật) con cò bợ. ນົກອອກ : con cò bợ.
ອອກກຳ |oọc căm| 1.(ກ) ຄື: ອອກໄຟ. hết cữ (phụ nữ sau khi sinh nở thường kiêng cữ 3 tháng). 2.(ກ) không sám hối (sau khi sư sãi phạm luật). ເຂົ້ຳກຳ : sám hối.
ອອກກຳລັງ |oọc căm lăng|(ກ) 1) ra sức. ຈົ່ງອອກກຳລັງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. 2) tập thể dục. ອອກກຳລັງກາຍທຸກວັນ ສຸຂະພາບຈະແຂງແຮງ : ngày nào cũng tập thể dục thì sẽ khỏe mạnh.
ອອກກົດໝາຍ |oọc cốch mái|(ກ) làm luật, lập pháp.
ອອກການ |oọc kan|(ກ) thôi việc. ລາວອອກການຍ້ອນຄາລູກນ້ອຍ : cô ta thôi việc bận con mọn.
ອອກໄຂ່ |oọc khày|(ກ) đẻ trứng.
ອອກໂຂນ |oọc khốn|(ນ) trò hề.
ອອກຄົ້ວ |oọc khua|(ກ) ra ở riêng.
ອອກຄຳສັ່ງ |oọc khăm sằng|(ກ) ra lệnh; quy định bằng sắc lệnh. ອອກຄຳສັ່ງໂຈມຕີ : ra lệnh tấn công.
ອອກຄວັນ |oọc khoăn|(ກ) bốc khói. ເຄື່ອງຈັກຮ້ອນໂພດຈົນອອກຄວັນ : máy nóng quá đến nỗi bốc khói.
ອອກຄວາມ |oọc khoam|(ກ) nói ra, nói được; kêu ca, phàn nàn.
ອອກຄວາມເຫັນ |oọc khoam hếnh|(ກ) phát biểu ý kiến. ສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề nghị mọi người phát biểu ý kiến.
ອອກເງິນ |oọc ngân|(ກ) bỏ tiền trước, trả tiền trước. ຂ້ອຍອອກເງິນໃຫ້ເຈົ້າກ່ອນ ມື້ໜ້າມີຈຶ່ງເອົາມາໃຊ້ : tôi trả tiền cho anh trước, hôm sau có hẵng đem đến trả.
ອອກເງິນລ່ວງໜ້າ |oọc ngân luồng nạ|(ກ) trả tiền trước.
ອອກເງິນໃຫ້ |oọc ngân hạy|(ກ) trả, thanh toán

giùm.

ອອກຈຳໜ່າຍ [ọọc chăm nài](ກ) phát hành. ອອກຈຳໜ່າຍເງິນເຈັຍ : phát hành giấy bạc.

ອອກຈາກ [ọọc chạc](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi. ອອກຈາກສະຫວັນນະເຂດໄປວຽງຈັນ : rời khỏi Savannakhet đi Vientiane.

ອອກຈາກປ່າ [ọọc chạc pà](ກ) ra khỏi rừng.

ອອກຈາກໂຮງຮຽນ [ọọc chạc hôông hiên](ກ) rời trường, bỏ trường, thôi học.

ອອກຈາກເຮືອນ [ọọc chạc hươn](ກ) ra khỏi nhà.

ອອກຈາວ [ọọc chao](ກ) nảy mầm, ra nụ.

ອອກສະໜາມຮົບ [ọọc sả nám hộp](ກ) ra trận, ra chiến trường. ເດີນທາງອອກສະໜາມຮົບ : lên đường ra trận.

ອອກສະຫຼາກ [ọọc sả lạc](ກ) quay xổ số.

ອອກສີ [ọọc sí](ກ) phai màu, bạc màu; ra màu. ເສື້ອຕົວນີ້ອອກສີ : cái áo này phai màu.

ອອກສຽງ [ọọc siếng](ກ) 1) phát âm, xướng âm. ອອກສຽງບໍ່ຖືກ : phát âm sai. 2) có ý kiến, đề xuất ý kiến, kiến nghị. ອອກສຽງຄັກຄ້ານ : có ý kiến phản đối. 3) bầu cử. ໄປອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : đi bầu cử.

ອອກຊື່ [ọọc xừ](ກ) nêu danh, nêu đích danh. ທ່ານນາຍົກອອກຊື່ເຈົ້າ : thủ tướng nêu đích danh anh.

ອອກຍາມ [ọọc nham](ກ) thôi gác, nghỉ trực. ເຂົາອອກຍາມແລ້ວ : anh ta nghỉ trực rồi.

ອອກດາກ [ọọc đạc](ກ) (bị) trĩ, lòi đom.

ອອກດອກ [ọọc đoọc] 1.(ກ) 1) ra hoa, trổ hoa, nở bông. 2) ຄື: ອອກດອກອອກຜົນ. ra lộc, có lãi, sinh lãi; có kết quả. 2.(ກ) nổi ban toàn thân do bệnh tật.

ອອກດອກອອກຜົນ [ọọc đoọc ọọc fốnh](ກ) ຄື: ອອກດອກ. ra lộc, có lãi, sinh lãi, có kết quả; đơm hoa kết trái.

ອອກເດີນທາງ [ọọc đơn thang](ກ) lên đường, khởi hành. ລົດອອກເດີນທາງຕອນສີ່ໂມງ : xe khởi hành lúc bốn giờ.

ອອກໂຕ [ọọc tô](ກ) tránh, lánh mình hoặc thanh minh cho thoát, bào chữa. ເຂົາອອກໂຕວ່າເຂົາບໍ່ຮູ້ເລື່ອງນີ້ : anh ta bào chữa là anh ta không biết chuyện này.

ອອກຕົວ [ọọc tua] ຄື: ອອກໂຕ.

ອອກຕຸ່ມ [ọọc tùm](ກ) nổi mụn.

ອອກຖະແຫຼງ [ọọc thả léng](ກ) ra tuyên bố, ra phát biểu.

ອອກທະບຽນ [ọọc thả biên](ກ) cho giấy phép, cấp môn bài.

ອອກທະເລ [ọọc thả lê](ກ) ra khơi, ra biển. ອອກທະເລຫາປາ : ra biển đánh cá.

ອອກທ່າ [ọọc thà](ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ທຳທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu. ກິນແມ່ນກິນໂລດ ຍັງອອກທ່າອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.

ອອກທ່າອອກທາງ [ọọc thà ọọc thang](ກ) ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ອອກທຶນ [ọọc thưnh](ກ) đầu tư, xuất vốn, bỏ vốn. ໃຜເປັນຄົນອອກທຶນໃຫ້ເຂົາ : ai là người bỏ vốn cho anh ta.

ອອກນອກເລື່ອງ [ọọc noóc lường](ກ) lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກເລື່ອງ : ý kiến lạc đề.

ອອກນອກທາງ [ọọc noóc thang](ກ) trệch đường, trệch hướng.

ອອກນົມ [ọọc nôm](ກ) cai sữa. ລູກຂ້ອຍອອກນົມແຕ່ເທິງ : con tôi cai sữa từ lâu.

ອອກໃບ [ọọc bay](ກ) ra lá.

ອອກບວດ [ọọc buột](ກ) nhập tu, đi tu. ປ່ຽນຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ອອກແບບ [ọọc bẹp](ກ) ra mẫu, ra kiểu. ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : ra kiểu áo mới.

ອອກປະກາດ [ọọc pả cạt](ກ) yết thị, công bố, bố cáo.

ອອກໄປ [ọọc pay](ກ) ra khỏi, rời khỏi. ເຂົາອອກໄປແຕ່ເທິງ : anh ta rời khỏi từ lâu.

ອອກປາກ [ọọc pạc](ກ) mở miệng, mở miệng nhờ vả. ເຂົາອອກປາກພຽງເທື່ອດຽວ ຢາກຊ່ອຍກໍຊ່ອຍໂລດ : anh ta mở miệng nhờ vả chỉ một lần, có muốn giúp thì giúp liền. ອອກປາກຊົມເຊີຍ : mở miệng hoan nghênh.

ອອກປອງ [ọọc poong](ນ) óc, não.

ອອກປານ [ọọc pan](ກ) nổi bớt, nổi sần, nổi mẩn.

ອອກຜົນ [ọọc fốnh](ກ) ra quả; hiệu quả.

ອອກຝີ [ọọc phí](ກ) nổi mụn.

ອອກຝິດຄັນ [ọọc fốt khăn](ກ) dị ứng (ngứa),

nổi mẩn ngứa.

ອອກພັນສາ [oọc fanh sá](ก) mãn chay.

ອອກໄຟ [oọc phay](ก) ຄ: ອອກກຳ. hết cữ, hết kiêng cữ, đầy cữ.

ອອກມາ [oọc ma](ก) ra. ເປີດລ່ຽມຫຍັງອອກມາ? : giở mánh gì ra?.

ອອກແມ່ແຜ່ລູກ [oọc mè fè luúc](ก) sinh sôi nảy nở, sinh sản.

ອອກມອບໂຕ [oọc móp tô](ก) ra đầu thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມອບໂຕ : kẻ tội phạm ra đầu thú.

ອອກລູກ [oọc luúc](ก) sinh con, đẻ. ໝູອອກລູກຊຸດທີ່ສອງ : lợn đẻ lứa thứ hai.

ອອກລູກອອກເຕົ້າ [oọc luúc oọc tảu](ก) sinh con đẻ cái.

ອອກລອກ [oọc loóc] ເບິ່ງ: ໂອກໂລກ, ມອກລອກ. ໜ້າຕາມຸມອອກລອກ : mặt mày lem luốc.

ອອກລາງວັນ [oọc lang văn](ก) treo giải. ອອກລາງວັນນຳຈັບຄົນຮ້າຍ : treo giải bắt kẻ gian.

ອອກລົດ [oọc lộch](ก) xe lăn bánh, xe chạy, khởi hành. ອອກລົດຕອນຫ້າໂມງເຊົ້າ : khởi hành lúc năm giờ sáng.

ອອກເລືອດ [oọc lướt](ก) băng huyết, chảy máu.

ອອກເລືອດດັ່ງ [oọc lướt đăng](ก) chảy máu cam.

ອອກແລ່ນ [oọc lèn](ก) xuất phát chạy.

ອອກວ້ຽນ [oọc văng nẳm](ก) ra khơi.

ອອກວັດສາ [oọc vặt sá](ก) ra khỏi mùa ăn chay tại chỗ 3 tháng, ra hạ.

ອອກເວນ [oọc vên](ก) thôi gác, nghỉ trực.

ອອກເຫື່ອ [oọc hừa](ก) ra mồ hôi.

ອອກເຫື່ອເຫແຮງ [oọc hừa thê heng](ก) dốc sức, dốc lực.

ອອກໜ້າ [oọc nạ](ก) ra mặt. ມັນເຂົ້າຂ້າງນາງນັ້ນຢ່າງອອກໜ້າ : hắn bênh cô ta ra mặt.

ອອກໜ້າອອກຕາ [oọc nạ oọc ta](ก) công khai. ບໍ່ກ້າເວົ້າອອກໜ້າອອກຕາ : không dám nói một cách công khai.

ອອກໜ້າຮັບ [oọc nạ hặp](ก) ra mặt nhận.

ອອກໜີ [oọc ní](ก) ra đi, bỏ đi.

ອອກໜໍ່ [oọc nò](ก) nảy mầm, manh nha, nở búp.

ອອກໃໝ່ [oọc mày](น) ngày trăng lên.

ອອກໝາກສຸກ [oọc mạc súc](ก) mắc bệnh thủy đậu.

ອອກອາກາດ [oọc a cạt](ก) phát sóng lên không trung, phát thanh. ລາຍການນີ້ຈະອອກອາກາດຕອນຫ້າໂມງແລງ : chương trình này sẽ phát sóng lúc năm giờ chiều.

ອອກຮາກ [oọc hác](ก) đâm rễ.

ອອກແຮງ [oọc heng](ก) ra sức, bỏ công sức. ຈົ່ງອອກແຮງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. ອອກແຮງເຮັດວຽກ : ra sức làm việc.

ອອກແຮງງ່າຍດາຍ [oọc heng ngài đai](ก) lao động giản đơn.

ອອກແຮງງານ [oọc heng ngan](ก) lao động. ບໍ່ອອກແຮງງານແມ່ນບໍ່ໄດ້ກິນ : không lao động thì không được ăn. ປະຊາຊົນຊາວອອກແຮງງານ ໄດ້ປະດິດສ້າງທຸກສິ່ງຢ່າງ : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ອອກແຮງງານສັບສົນ [oọc heng ngan sắp sốnh](ก) lao động phức tạp.

ອອກແຮງງານໂດຍກົງ [oọc heng ngan đôi công](ก) lao động trực tiếp.

ອອກແຮງງານນາມທຳ [oọc heng ngan nam thăm](ก) lao động trừu tượng.

ອອກໂຮງ [oọc hôông](ก) mở màn.

ອອກໂຮງໝໍ [oọc hôông mó](ก) ra viện, xuất viện.

ອອກຮ້ານ [oọc hản](ก) mở cửa hàng, mở quán.

ອອກຮົບ [oọc hộp](ก) ra chiến đấu.

ອອກຮວງ [oọc huông](ก) trổ bông.

ອອກເຮືອ [oọc hưa](ก) nhổ neo, xuất bến.

ອອກເຮືອນ [oọc hươn](ก) ra ở riêng, xuất giá. ນາງນັ້ນຈະອອກເຮືອນໃນເດືອນໜ້າ : tháng sau cô ta sẽ xuất giá.

ເອິກ [ớc](น) 1) ຄ: ອົກ. ngực. 2) một loại cà loại nhỏ, chua, hay dùng làm nước chấm.

ເອິກ [ợc](ค) (tiếng) nấc, nức nở.

ອ້ວກ [uốc](ก) nôn, mửa, ụa.

ອ້ຽ [ăng](ก) ຄ: ຢ້ຽ. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa.

ອ້ຽກະລຸ [ăng cả lung](น) tên một loại nhạc cụ của dân tộc Gia-va.

ອັງກາ |ăng ca|(ນ)(ပ.) mẫu tự ghi trên đầu lá cọ (kinh điển), nói lên số lượng chữ và số lượng lá cọ.
ອັງກຸລະ |ăng củ lả|(ນ)(ပ.) búp non, măng; dòng giống.
ອັງກໍ |ăng co|(ນ) tháp Angkor (một trong bảy kì quan thế giới, ở tại Campuchia).
ອັງກິດ |ăng kích|(ນ) nước Anh.
ອັງຄະນາ |ăng khả na|(ນ)(ပ.) cô gái, tiểu thư.
ອັງຄີລິດ |ăng khi lộch|(ຄ)(ပ.) tỏa hào quang.
ອັງຄຸລີ |ăng khủ li|(ນ)(ပ.) ngón tay, cổ tay, ngón tay giữa.
ອັງຄາດ |ăng khát|(ກ)(ຂ.) dâng cơm cho sư.
ອັງຄານ |ăng khan|(ນ)(ပ.) 1) thứ Ba (của tuần lễ). ມື້ວານແມ່ນວັນພຸດ, ມື້ຊືນແມ່ນວັນອັງຄານ : hôm qua là thứ Tư, hôm kia là thứ Ba. 2) sao Hỏa (hành tinh thứ ba). ສຳຫຼວດດາວອັງຄານ : thám hiểm sao Hỏa. 3) tro (xác thiêu).
ອັງສາ |ăng sá|(ນ)(ပ.) vai, bả vai.
ອັງເຊີນ |ăng xơn|(ກ) mời, mời mọc.
ອັງປັ້ງ |ăng pắng|(ຄ) anh ách (bụng đầy tức). ກິນອາຫານບໍ່ຍ່ອຍ ແໜ້ນອັງປັ້ງ : ăn không tiêu, bụng anh ách. ທ້ອງໃຄ່ອັງປັ້ງ : bụng chướng anh ách.
ອັງໄຟ |ăng phay|(ກ) sưởi lửa, nhóm lửa, tăng nhiệt.
ອັງຢີ |ăng dỉ|(ນ)(จ.) hội bí mật (bất hợp pháp).
ອັງໂລ |ăng lổ|(ນ)(จ.) cái hỏa lò (nặn bằng đất sét, có thể đem theo được).
ອັ່ງ |ằng|(ກ) ứ, ứ đọng, ùn tắc; chật ních. ສິນຄ້າອັ່ງຕະຫຼາດ : hàng hóa ứ đọng trên thị trường. ສິນຄ້າອັ່ງໃນສາງ : hàng hóa ứ trong kho.
ອັ່ງກັນ |ằng căn|(ກ) ùn tắc.
ອັ່ງນ້ຳ |ằng nắm|(ກ) nước đọng, ứ nước, nước úng. ນາອັ່ງນ້ຳ : ruộng úng thủy.
ອັ່ງແໜ້ນ |ằng nẹn|(ກ) nghẽn tắc, ùn tắc.
ອັ່ງອໍ |ằng o|(ຄ) chật ních. ຕະຫຼາດອັ່ງອໍດ້ວຍຄົນ : chợ chật ních những người.
ອັ່ງເອົ້າ |ằng ảu|(ຄ) ngột ngạt; oi ả.
ອາງ |ang|(ນ) ngực. ຕີເອິກຕີອາງ : vỗ ngực.
ອ່າງ |àng| 1.(ນ) vũng sâu (có nước xoáy trên dòng sông suối). 2.(ນ) bể, bồn (nước). ອ່າງນ້ຳ : bể nước. ອ່າງອາບນ້ຳ : bể tắm, bồn tắm. 3.(ນ) ຄື: ແອ່ງ. chum, vại.
ອ່າງເກັບນ້ຳ |àng kếp nắm|(ນ) bể chứa nước, hồ chứa nước.
ອ່າງຍ່າງ |àng nhàng|(ຄ) vướng, mắc, mắc mớ, thắc mắc. ຄາອ່າງຍ່າງ : kẹt cứng, chết cứng.
ອ່າງປາ |àng pa|(ນ) bể cá.
ອ່າງອາບນ້ຳ |àng ạp nắm|(ນ) bể tắm, bồn tắm.
ອ້າງ |ảng|(ກ) 1) dẫn chứng, viện chứng, viện lí. ອ້າງຫຼັກຖານ : viện chứng, dẫn chứng cớ. 2) phô trương, khoe khoang. ອວດອ້າງ : khoe khoang.
ອ້າງກົດເກນ |ảng cốch kên|(ກ) nêu quy luật, căn cứ quy luật.
ອ້າງຂໍ້ຄວາມກົດໝາຍ |ảng khọ khoam cốch mái|(ກ) nêu điều khoản pháp luật, căn cứ điều luật.
ອ້າງເຂດແດນ |ảng khệt đen|(ກ) hoạch định biên giới.
ອ້າງສິດ |ảng xích|(ກ) xác nhận quyền.
ອ້າງສິດເປັນເຈົ້າ |ảng xích pênh chảu|(ກ) xác nhận quyền làm chủ.
ອ້າງສິດມະນຸດສະຍະຊົນ |ảng xích má nụt xả nhã xônh|(ກ) căn cứ vào nhân quyền, theo nhân quyền.
ອ້າງຊື |ảng xừ|(ກ) mượn danh.
ອ້າງເປັນພະຍານ |ảng pênh fả nhan|(ກ) làm chứng.
ອ້າງຜົນງານ |ảng fốnh ngạn|(ກ) công thần, kể công. ຫາກໍ່ຊ່ອຍໄດ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ ພັດມາອ້າງຜົນງານແລ້ວ : mới giúp được một tí mà đã kể công rồi.
ອ້າງມາດຕາກົດໝາຍ |ảng mát tả can cốch mái|(ກ) nêu điều khoản pháp luật.
ອ້າງມ້າງ |ảng mảng|(ຄ) thành lỗ toang hoác. ເປັນຊຸມອ້າງມ້າງ : thành lỗ toang hoác.
ອ້າງວ້າງ |ảng vảng|(ຄ) cô đơn, cô độc, bơ vơ. ຢູ່ຄົນດຽວຮູ້ສຶກອ້າງວ້າງ : sống một mình cảm thấy cô đơn.
ອ້າງເຫດ |ảng hệt|(ກ) lấy cớ, vin cớ, viện cớ. ອ້າງເຫດເຈັບຫົວບໍ່ມາປະຊຸມ : lấy cớ nhức đầu không đến họp.
ອ້າງເຫດຜົນ |ảng hệt fốnh|(ກ) lấy cớ, vin cớ,

viện cớ. ອ້າງເຫດຜົນຫຼາຍຢ່າງ : viện nhiều lí do.

ອ້າງຫຼັກຖານ |ảng lắc thán|(ກ) dẫn chứng, nêu lí do. ອ້າງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.

ອ້າງຫຼັກຖານພະຍານ |ảng lắc thán fả nhan|(ກ) viện chứng cứ.

ອ້າງເອກະສິດ |ảng ệc cả xích|(ກ) xác nhận sở hữu.

ອ້າງອີງ |ảng ing|(ກ) trích dẫn, căn cứ, dẫn chứng. ເອກະສານອ້າງອີງ : tài liệu dẫn chứng, cứ liệu.

ອ້າງເອື່ອຍ |ảng ườiˌ|(ກ) dựa vào, căn cứ vào.

ອ້າງອວດ |ảng uột|(ກ) phô trương, khoe khoang. ອ້າງວດຄວາມສາມາດ : khoe khoang tài cán.

ອິ່ງ |ìng|(ຄ) trong sạch, trong veo (nước). ນ້ຳໃສອິ່ງ, ນ້ຳໃສອິ່ງຕິ໋ງ : nước trong veo.

ອິ່ງອ້ອຍ |ìng ỏi|(ນ) vật linh (hay để chung với tiền bạc).

ອິ໋ງ |íng|(ນ) cái yếm, cái coóc xê (của phụ nữ). ເສື້ອອິ໋ງ : cái yếm, cái nịt ngực.

ອິ໋ງຕິ໋ງ |íng tíng|(ຄ) 1) ຄື: ຕິ໋ງ. chặt chẽ, sít sao. ແໜ້ນອິ໋ງຕິ໋ງ : dính chặt, chắc chắn. 2) phăng phắc (im). ມິດອິ໋ງຕິ໋ງ : im phăng phắc.

ອີງ |ing|(ຄ) ຄື: ເອື່ອຍອີງ. dựa, tựa; dựa vào. ອີງກຳແພງ : dựa tường, tựa vào tường. ເຮັດຫຍັງກໍ່ຕ້ອງອີງຕາມກົດໝາຍ : làm gì cũng phải dựa vào pháp luật.

ອີງໃສ່ |ing sày|(ກ) dựa vào. ອີງໃສ່ໝູ່ເພື່ອມີເງິນຊື້ປຶ້ມໃຫ້ຄົບ : dựa vào bạn mà có tiền mua đủ sách.

ອີງຕາມ |ing tam|(ກ) dựa theo, căn cứ vào. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.

ອີງອາໄສ |ing a sáy|(ກ) dựa vào, nhờ cậy, nhờ vả. ອີງອາໄສໝູ່ດູແລລູກເຕົ້າ : nhờ cậy bạn coi sóc con cái.

ອີງເອື່ອຍ |ing ườiˌ|(ກ) dựa dẫm. ອີງເອື່ອຍຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.

ອີງອອນ |ing on|(ຄ)(ຂ.) vui lòng, vui mừng.

ອີງແອບ |ing ẹp|(ກ) ôm ấp, áp vào, ấp sát, tựa sát. ລາວອີງແອບເຂົາຕະຫຼອດເວລາ : cô luôn luôn tựa sát vào anh.

ອຶ໋ງ |ưng|(ຄ) 1) lâu sôi (nấu nước). 2) điếc, nặng tai. ຫູອຶ໋ງ : ù tai. 3) lì lợm, lầm lì.

ອຶ໋ງຄະນຶ໋ງ |ưng khả nưng|(ຄ) rất nhiều, đầy rẫy, vô số, vô vàn, cơ man; tiếng hò reo liên tiếp.

ອຶ໋ງອຶ໋ນ |ưng ônh|(ຄ) (bão táp, biển động) dữ dội.

ອຶ໋ງຕຶ໋ງ |ừng từng|(ຄ) dày cộp, đầy phè, đầy ắp, chật ních. ຄົນແໜ້ນອຶ໋ງຕຶ໋ງ : người chật ních. ນ້ຳເຕັມອຶ໋ງຕຶ໋ງ : nước đầy ắp.

ອຶ໋ງຕຶ໋ງ |ửng tửng| 1.(ຄ) căng thẳng, sưng sỉa (mặt); nặng trĩu, nặng nề, nặng chịch. ໜ້າອຶ໋ງຕຶ໋ງ : mặt sưng sỉa. 2.(ຄ) chễm chệ, đường bệ.

ອຶ໋ງປຶ໋ງ |ửng pửng|(ຄ) múp míp, phục phịch (béo).

ອຶ໋ງ |ừng|(ນ) (động vật) con ễnh ương, con ãnh ương.

ອຶ໋ງລຶ໋ງ |ừng lừng|(ຄ) 1) lềnh phềnh. ສົບໃຄ່ອຶ໋ງລຶ໋ງ : xác trương lềnh phềnh. 2) phềnh phệnh. ຕຸ້ຍອຶ໋ງລຶ໋ງ : béo phềnh phệnh.

ອຶ໋ງໆ |ửng ửng|(ຄ) ầm ầm (tiếng gió gào rít), ào ào (mưa rơi).

ເອ້ງຊຸລີ |êng sủ lỉ|(ກ) bái lạy, vái lạy.

ເອ້ງຊັ້ນ |êng xanh|(ນ) (thực vật) hoa êng xăn.

ເອງ |êng|(ຄ) tự mình, bản thân, riêng mình, chính mình. ຕົນເອງ : bản thân. ເປັນກັນເອງ : coi như người nhà, cứ tự nhiên.

ເອ່ງເລ່ງ |ềng lềng|(ຄ) phưỡn bụng (nằm). ນອນເອ່ງເລ່ງ : nằm phưỡn bụng.

ເອ້ງໆ |ểng ểng|(ຄ) 1) ào ào. ລົມພັດເອ້ງໆ : gió thổi ào ào. 2) ồm ộp, ộp oạp, ộp ộp. ກົບຮ້ອງເອ້ງໆ : ếch kêu ồm ộp.

ແອ່ງ |èng|(ນ) chum, vại. ແອ່ງນ້ຳ : vại nước.

ແອ່ງແລ່ງ |èng lèng|(ຄ) chình ình (nằm). ນອນແອ່ງແລ່ງ : nằm chình ình.

ແອ້ງແປ້ງ |ểng pểng|(ຄ) chù vù (vật nhỏ), chờ vờ (sưng). ໃຄ່ແອ້ງແປ້ງ : sưng chù vù (vật nhỏ).

ແອ້ງແມ້ງ |ểng mểng|(ຄ) đứ đừ (bất động, không cựa quậy được). ນອນແອ້ງແມ້ງ : nằm đứ đừ ra.

ອົງ |ông| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ອົງຄະ. một bộ phận của cơ thể, thân thể; bộ phận. ພະອົງ : thân thể (từ cung đình). 2.(ສ) ngôi, ngài, ông. **ອົງສີ** : ông Sứ.

ອົງກະຖຶນ |ông cả thính|(ນ) vải cúng cho nhà sư.
ອົງການ |ông can|(ນ) tổ chức. ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ : tổ chức Liên hiệp quốc. ອົງການອະນາໄມໂລກ : tổ chức Y tế thế giới.
ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ |ông can sả hả pả xa xát|(ນ) tổ chức Liên hiệp quốc.
ອົງການພັດທະນາລຸ່ມແມ່ນ້ຳຂອງ |ông can fạch thả na lùm mè nắm khoóng|(ນ) tổ chức phát triển hạ lưu sông Mê Kông.
ອົງການລັດ |ông can lạch|(ນ) tổ chức chính phủ, cơ quan chính phủ.
ອົງການວິຊາການ |ông can vỉ xa can|(ນ) tổ chức chuyên môn.
ອົງການອະນາໄມໂລກ |ông can ả na may lôốc|(ນ) tổ chức Y tế thế giới.
ອົງກອນ |ông con|(ນ) tổ chức. ອົງກອນເອກະຊົນ : tổ chức phi chính phủ.
ອົງຄະ |ông khả|(ນ)(ປ.) thân thể, cơ thể; bộ phận của cơ thể. ຄົນເສຍອົງຄະ : người mất các bộ phận của cơ thể, người tàn tật. ຄົນພິການ : người tàn phế.
ອົງຄະຊາດ |ông khả sát|(ນ)(ປ.) dương vật.
ອົງຄະນະຊັ້ນພັກ |ông khả nả khạnh fặc|(ນ) đảng ủy các cấp, cấp ủy (đảng).
ອົງຄະພັກ |ông khả fặc|(ນ) đảng bộ, đảng ủy.
ອົງຄະມົນຕີ |ông khả mônh ti|(ນ) hội đồng bộ trưởng.
ອົງຄະລັກ |ông khả lặc|(ນ)(ປ.) ຄື: ອົງຄະຮັກ. hộ vệ, cận vệ, cảnh vệ, cấm vệ (của nhà vua).
ອົງຄະວິການ |ông khả vỉ can|(ນ) sự tật nguyền, sự tàn tật.
ອົງຄະວິທະຍາ |ông khả vỉ thả nha|(ນ)(ປ.) cơ thể học.
ອົງຄະອົງຄາ |ông khả ông kha|(ນ) ຄື: ອົງຄາພະຍົບ. bộ phận lớn nhỏ của cơ thể.
ອົງຄາພະຍົບ |ông kha fả nhộp| ເບິ່ງ: ອົງຄະອົງຄາ.
ອົງຄຸລີ |ông khủ li|(ນ)(ປ.) 1) ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo).
ອົງຄຸເລດ |ông khủ lết|(ນ)(ປ.) ngón tay.
ອົງເຈົ້າ |ông chảu|(ສ) ngài, người. ອົງເຈົ້າມະຫາລາດ : ngài đại vương.
ອົງສາ |ông sả|(ນ) 1) độ (nhiệt độ). ອຸນຫະພູມ 20 ອົງສາ : thời tiết lên 20 độ. 2) độ (đơn vị đo góc). ມຸມ 30 ອົງສາ : phần của góc 30 độ.
ອົງປະກອບ |ông pả cọp|(ນ) thành phần. ອາກາດມີອົງປະກອບຫຼັກ ແມ່ນນີເຕີ ແລະ ອົກຊີ : không khí có thành phần chính là ni-tơ và o-xi.
ອົງປະຊຸມ |ông pả xum|(ນ) đại biểu hợp lệ.
ອົງພະທາດ |ông fả thát|(ນ) tòa tháp.
ອົງອາດ |ông ạt|(ຄ) hùng dũng, oai hùng. ທ່າທາງອົງອາດ : dáng điệu oai hùng.
ອົງອາດກ້າຫານ |ông ạt cả hán|(ຄ) hùng dũng, dũng mãnh.
ອົ່ງ |ồng|(ຄ) ຄື: ອວດສະຫາວ. kiêu, kiêu căng, khoác lác. ອວດອົ່ງ : kiêu ngạo. (ພາສິດ) ເດັກນ້ອຍມີຄວາມຮູ້ ສອງສາມຄວາມມັນກໍ່ອົ່ງ ຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ຕັ້ງລ້ານ ກໍ່ອຳໄວ້ບ່ໄຂ (ບ) : trẻ con có kiến thức vài ba câu đã khoác lác, người lớn biết cả nang chữ chỉ cất đó chẳng mở ra khoe.
ອົ່ງຕົ່ງ |ồng tồng|(ຄ) hây hây (má đỏ tươi tắn). ແກ້ມແດງອົ່ງຕົ່ງ : má đỏ hây hây.
ອົ່ງລົ່ງ |ồng lồng|(ຄ) lềnh bềnh, lềnh dềnh (trôi nổi). ໄຫຼອົ່ງລົ່ງ : trôi lềnh bềnh.
ອົ້ງ |ổng| 1.(ນ) 1) lườn gà. ອົ້ງໄກ່ : lườn gà. 2) lòng (bàn tay, bàn chân) ອົ້ງມື : lòng bàn tay. ອົ້ງຕີນ : lòng bàn chân. 2.(ຄ) trưởng, đứng đầu. ເປັນອົ້ງ (ສົນ) : là người đứng đầu.
ອົ້ງປົ້ງ |ổng pổng|(ຄ) chù vù (sưng). ໃຄ່ອົ້ງປົ້ງ : sưng chù vù (vật lớn).
ອົ້ງມື |ổng mư|(ນ) lòng bàn tay.
ໂອງ |ôông|(ນ) con hươu đực. ມັ່ງ : con hươu cái.
ໂອງການ |ôông can|(ນ) lời linh nghiệm; chỉ dụ. ພະລາຊະໂອງການ : chiếu chỉ của nhà vua.
ໂອ່ງ |ôồng|(ນ) cái lu (đựng nước). ໂອ່ງນ້ຳ : lu nước.
ໂອ່ງໂຕ່ງ |oồng toồng| ເບິ່ງ: ອົ່ງຕົ່ງ.
ໂອ່ງໂລ່ງ |oồng loồng| ເບິ່ງ: ອົ່ງລົ່ງ.
ອອງ |oong| 1.(ນ) 1) ຄື: ກະດອງ. mai (cua, rùa), mu (rùa), giáp (tôm). ອອງເຕົ່າ : mu rùa, mai rùa. ອອງປາຝາ : mu ba ba. 2) mu (bàn tay, bàn chân). ອອງມື : mu bàn tay. 2.(ຄ) có bướu, gù

lưng. ຫຼັງອອງ : lưng gù. 3.(ภ) gùi, địu. ອອງລູກ : địu con.

ອ່ອງ |ooòng|(ຄ) tươi, sáng, hây. ແກ້ມແດງອ່ອງ : má đỏ hây.

ອ່ອງຕ່ອງ |ooòng tooòng|(ຄ) hây hây (đỏ). ແກ້ມ ແດງອ່ອງຕ່ອງ : má đỏ hây hây.

ອ້ອງ |oỏng|(ນ) thừng buộc cổ trâu với ách (ách ở trên, thừng ở dưới). ອ້ອງແອກ : thừng ách. ເວລາເອົາຄວາຍໄຖນາ, ເພິ່ນຕ້ອງເອົາອ້ອງຮັດຄໍ ຄວາຍຕິດກັບແອກ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມັນໜຸດອອກໃນເວລາ ຄວາຍແກ່ໄຖ : khi bắt trâu cày, người ta phải lấy thừng buộc cổ trâu với ách, để không cho nó sút khi trâu kéo cày.

ອ້ອງນົມ |oỏng nôm|(ນ) cái yếm.

ອ້ອງປ້ອງ |oỏng poỏng|(ຄ) chù vù (vật nhỏ), chờ vờ (sưng). ໃຄ່ອ້ອງປ້ອງ : sưng chù vù (vật nhỏ).

ອ້ອງແອກ |oỏng ẹc| ເບິ່ງ: ອ້ອງ.

ອ້ອງແອ້ງ |oỏng ẻng|(ຄ) mảnh khảnh, yểu điệu, yêu kiều. ຮູບຊົງອ້ອງແອ້ງ : thân hình mảnh khảnh.

ອຽງ |iêng|(ภ) nghiêng, hướng (về). ເອນອຽງ : nghiêng ngả. ທ່າອຽງ : khuynh hướng, thiên hướng. ອຽງຂວາ : hữu khuynh. ອຽງຊ້າຍ : tả khuynh.

ອຽງກາຍ |iêng cai|(ภ) nghiêng mình.

ອຽງຂ້າງ |iêng khạng|(ภ) nghiêng sang một bên, nghiêng bên cạnh.

ອຽງຂວາ |iêng khóa|(ภ) hữu khuynh. ແນວຄິດ ອຽງຂວາ : tư tưởng hữu khuynh.

ອຽງຄໍ |iêng kho|(ภ) nghiêng cổ.

ອຽງຊ້າຍ |iêng sãi|(ภ) tả khuynh. ນະໂຍບາຍອຽງ ຊ້າຍ : đường lối tả khuynh.

ອຽງຕົວ |iêng tua|(ภ) nghiêng mình.

ອຽງໄປ |iêng pay|(ภ) nghiêng về, thiên về. ອຽງ ໄປທາງຈາວກັນ ບ່ຢາກສູ້ຕໍ່ໄປ : nghiêng về hòa, không muốn tiếp tục đánh.

ອຽງພຸ້ນອຽງພີ |iêng fủn iêng fí|(ภ) ngả nghiêng. ທ່າທີອຽງພຸ້ນອຽງພີ້ຕໍ່ສະພາບຫຍຸ້ງຍາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ອຽງຫົວ |iêng húa|(ภ) nghiêng đầu.

ອຽງໜ້າ |iêng nạ|(ภ) nghiêng mặt.

ອຽງອາຍ |iêng ai|(ภ) e thẹn, thẹn thùng. ລີ້ຫຼັງ ປະຕູຢ່າງອຽງອາຍ : thẹn thùng nấp sau cánh cửa.

ອຽງເອນ |iêng ên|(ภ) ຄື: ເອນອຽງ. ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນຄົວອຽງເອນ : cột bếp ngả nghiêng.

ອ້ຽງ |iểng|(ນ) (động vật) con chim sáo: sáo đen, sáo đá, sáo sậu.

ອ້ຽງຂີ້ຕາຄວາຍ |iểng khị ta khoai|(ນ) sáo đen mỏ vàng.

ອ້ຽງໂມ່ງ |iểng môồng|(ນ) sáo sậu (chim).

ອ້ຽງຫຼອດ |iểng lọt|(ນ) (động vật) sáo đá.

ເອື້ອງ |ưởng| 1.(ນ) 1) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae), chồi non ăn được, thân rễ dùng làm thuốc. ເອື້ອງບົນ : mía dò. 2) thực vật) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ເອື້ອງຊັນ : đậu biếc. 2.(ນ) cỏ mà trâu bò nhai lại. ຄ້ຽວເອື້ອງ : nhai lại.

ເອື້ອງຊ້າງ |ưởng xảng| ເບິ່ງ: ເອື້ອງບົນ.

ເອື້ອງຊັນ |ưởng xăn|(ນ) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ເອື້ອງບົນ |ưởng bônh|(ນ) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó, đọt đắng, đọt hoàng, cát lồi, củ chóc (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae).

ອາຍ |ai| 1.(ນ) 1) hơi, hơi nước. ອາຍນ້ຳ : hơi nước. ອາຍແດດ : hơi nắng. 2) khí. ທາດອາຍ : chất khí. 3) mùi. ອາຍເຂົ້າ : mùi cơm. 2.(ภ) mắc cỡ, xấu hổ, thẹn. ໜ້າອາຍ : hổ thẹn, xấu hổ. (ພາສິດ) ອາຍຄູບໍ່ໄດ້ຄວາມຮູ້ ອາຍຊູ້ບໍ່ໄດ້ນອນນຳ : (thẹn thầy không được kiến thức, thẹn tình nhân không được ngủ theo).

ອາຍກາກບອນ |ai các bon|(ນ) thán khí.

ອາຍແກ໊ດ |ai két|(ນ) khí đốt, ga.

ອາຍຄວັນ |ai khoăn|(ภ) bốc hơi, bốc khói.

ອາຍໃຈ |ai chay|(ภ) hổ thẹn.

ອາຍດິນ |ai đinh|(ນ) hơi đất.

ອາຍໄຕ້ |ai tảy|(ນ) khí đốt.

ອາຍນ້ຳ |ai nắm|(ນ) hơi nước. ຄິດປະດິດເຄື່ອງ ຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.

ອາຍພິດ |ai fịch|(ນ) khí độc.

ອາຍພິ່ນ |ai fônh|(ນ) phản lực. ຍົນອາຍພິ່ນ : máy bay phản lực. **ເຄື່ອງຈັກອາຍພິ່ນ** : động cơ phản lực.
ອາຍເຢັນ |ai dênh|(ນ) hơi lạnh, khí lạnh.
ອາຍຫອມ |ai hóm|(ນ) mùi thơm, hương thơm.
ອາຍໜ້າ |ai nạ|(ກ) xấu hổ, xấu mặt.
ອາຍໜຽມ |ai niếm|(ກ) thẹn thùng.
ອາຍຮີໂດແຊນ |ai hi đô xen|(ນ) khinh khí, khí hi đrô.
ອາຍຮ້ອນ |ai hỏn|(ນ) hơi nóng.
ອ້າຍ |ải|(ນ) 1) anh. ອ້າຍຄ້ຽ : anh ruột. ອ້າຍນ້ອງ : anh em; bạn bè. ອ້າຍນັ້ນ : anh ấy. 2) đầu tiên, thứ nhất. ເດືອນອ້າຍ : tháng thứ nhất, tháng Giêng.
ອ້າຍກົກ |ải cốc|(ນ) anh cả, anh đầu.
ອ້າຍເຂີ |ải khởi|(ນ) anh rể.
ອ້າຍຈົວ |ải chua|(ນ) ຄື: ຈົວ. chú tiểu. ອ້າຍຈົວ ຄຳ : chú tiểu Khăm.
ອ້າຍຊຽງ |ải xiêng|(ນ) chú tiểu.
ອ້າຍນ້ອງ |ải noỏng|(ນ) anh em; bạn bè. ຜິດສັດຈະກັບອ້າຍນ້ອງ : thất tín với anh em. ອ້າຍນ້ອງສະໜິດຕິດພັນ : bạn bè thân thiết.
ອ້າຍນ້ອງຄ້ຽ |ải noỏng khing|(ນ) anh em ruột. ສອງຄົນນັ້ນເປັນອ້າຍນ້ອງຄ້ຽ : hai người đó là anh em ruột.
ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມຕະກຸນ |ải noỏng huồm tả cunh|(ນ) anh em họ.
ອ້າຍບ່າວ |ải bào|(ນ) nam nhi, trai tráng, tuổi cập kê.
ອ້າຍຜົວ |ải fúa|(ນ) anh chồng.
ອ້າຍເມຍ |ải mia|(ນ) anh vợ.
ອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ |ải ưởi noỏng|(ນ) anh chị em.
ອ້າຍຮ່ຳ |ải hà| đồ thổ tả, đồ chết tiệt. ອ້າຍຮ່ຳສູ ເຮັດໃຫ້ເຂົາອົກສັ່ນຂວັນຫາຍ : đồ chết tiệt, làm người ta hết cả hồn vía.
ອ້າຍຮັກ |ải hặc|(ນ) anh kết nghĩa.
ອ້າຍຮ່ວມອຸທອນ |ải huồm ủ thon|(ນ) anh ruột.
ອຸຍ |ui| 1.(ນ) (động vật) cá trê loại màu vàng (Clarias macrocephalus). ປາດຸກອຸຍ, ອີ່ອຸຍ : cá trê vàng (con mập, da vàng). 2.(ຄ) béo, mập.
ອຸ້ຍ |ủi|(ຄ) béo, mập, nụi. ພີອຸ້ຍ : mập nụi. ອຸ້ຍລຸ້ຍ : nùi nụi.
ອຸ້ຍລຸ້ຍ |ủi lủi|(ຄ) nùi nụi. ທ້ອງອຸ້ຍລຸ້ຍ : bụng nùi nụi. ຕຸ້ຍອຸ້ຍລຸ້ຍ, ພີອຸ້ຍລຸ້ຍ : mập nùi nụi.
ອຸ່ຍ |úi|(ຄ) ối! (khi bị đau hoặc nóng). ອຸ່ຍເຈັບ! : ối đau!.
ໂອຍ |ôi| 1.(ອຸ) ôi, úi (tiếng than vãn khi đau hoặc đau buồn). ໂອຍ! ເຈັບຫຼາຍ! : úi, đau quá!. 2.(ກ) ຄື: ອວຍ. chúc tụng, bố thí; cúi nhận một cách tôn kính. ໂອຍພອນ : chúc mừng, chúc tụng.
ໂອຍຄາງ |ôi khang|(ກ) rên la, rên rỉ.
ໂອຍອອຍຊู้ |ôi oi xủ|(ຄ) dỗ dành, an ủi.
ໂອຍໆໂอ้ |ôi ôi ổ|(ກ) than van, than vãn, rên xiết.
ອອຍ |oi|(ກ) dỗ, dỗ dành, an ủi. ອອຍໃຈ : dỗ dành. (ພາສິດ) ມີຜົວໃຫ້ຊ່າງຍ້ອງ ມີນ້ອງໃຫ້ຊ່າງ ອອຍ : (chồng khéo chiều em yêu khéo dỗ).
ອອຍໃຈ |oi chay|(ກ) dỗ dành. ແມ່ອອຍໃຈລູກ : mẹ dỗ dành con.
ອ່ອຍ |òi|(ກ) lừa, gạt, dụ, dụ dỗ. ຢ່າອ່ອຍ : đừng có dụ dỗ. ອ່ອຍອວນ : dụ dỗ. ອ່ອຍເຫຍື່ອ : dụ mồi.
ອ່ອຍຫ່ອຍ |òi hòi| 1.(ຄ) sạch sành sanh. ກັ໋ງໆ ອ່ອຍຫ່ອຍ : hết sạch sành sanh. 2.(ຄ) thanh tú, trong trắng, sáng sủa. ອ່ອຍຫ່ອຍໜ້າ (ບ) : mặt sáng sủa.
ອ່ອຍໆ |òi òi|(ຄ) ơi hời. ສຽງໄຫ້ອ່ອຍໆຂອງບັນ ດາແມ່ເສຍລູກ : tiếng khóc ơi hời của những bà mẹ mất con.
ອ່ອຍຮ່ອຍ |òi hòi|(ຄ) ưng ửng (vàng). ເຫຼືອງ ອ່ອຍຮ່ອຍ : ưng ửng vàng.
ອ້ອຍ |ỏi|(ນ) (thực vật) cây mía, còn gọi là cam giá (Saccharum officinarum L, họ Lúa Poaceae-Gramineae). ກິນນ້ຳອ້ອຍ : uống nước mía. (ສຳ ນວນ) ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄฟ : ngọt như mía lùi.
ອ້ອຍຊ้าງ |ỏi xảng|(ນ) 1) cây sóng rắn, còn gọi sóng rận, sóng răn nhiều lá (Albizia myriophylla Benth, Họ Trinh nữ Mimosaceae). 2) tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae).
ອ້ອຍຊ้ອຍ |ỏi sỏi| 1.(ຄ) thanh khiết, tươi sáng, trong trắng. ນ້ອງນີ້ປອດອ້ອຍຊ้ອຍ ສະເໝີດັ່ງຕອງ ຕັດ ຜັດແຕ່ເປັນຍິງມາ ກໍ່ບໍ່ມີເຄືອກ້ຽວ : em đây

trong trắng tựa lá (gói) đã cắt, từ khi là con gái cũng không có dây leo quấn. 2.(ຄ) rã rời, rã rượi. ບໍ່ນອນສາມຄືນລຽນ ຕົນໂຕອ້ອຍຊ້ອຍ : thức ba đêm liền, rã rượi cả người.

ອ້ອຍອິ່ນ |ỏi ình|(ຄ) thì thào, than vãn, khe khẽ (tiếng rên). ສຽງຄາງອ້ອຍອິ່ນ : tiếng rên khe khẽ.

ອ້ອຍອິ່ນອອຍ |ỏi ình oi|(ຄ) không phai nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ຮັກຮູບນ້ອງ ນິວລະອ້ອຍອິ່ນອອຍ (ສິນ) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ອ໋ອຍ |ói|(ສັນ) ối, úi (không hài lòng). ອ໋ອຍ ສັ່ງ ມາໃຫ້ໜ້ອຍແທ້ : úi, sao lại cho ít thế!.

ເອີ |ơi|(ອຸ) ơi!. ບັກຫຳເອີ : thằng cún ơi. ທ່ານ ເອີ : ngài ơi. ເຈົ້າເອີ : anh ơi.

ເອີ້ຍ |ời|(ภ) 1) gợi, nêu. ເອີ້ຍເລື່ອງ : gợi chuyện. 2) xướng, ngâm (thơ). ເອີ້ຍກອນ : ngâm thơ.

ເອີ້ຍຂຶ້ນ |ời khựnh|(ภ) gợi lên, nêu lên, đề xướng.

ເອື້ອຍ |ười|(ภ) dựa, tựa, nhờ vả. ເອື້ອຍອີ່ງ : dựa dẫm.

ເອື້ອຍອີ່ງ |ười ing|(ຄ) ຄື: ອີ່ງ. dựa dẫm. ເອື້ອຍ ອີ່ງຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.

ເອື້ອຍ |ưởi|(ນ) chị. ນາງນີ້ຄ້າຍໆເອື້ອຍຂ້ອຍ : cô này hao hao chị tôi. (ພາສິດ) ເອື້ອຍລົ້ມນ້ອງອູ້ມ ຊູ : chị ngã em nâng.

ເອື້ອຍຄີ |ưởi khing|(ນ) chị ruột.

ເອື້ອຍນ້ອງ |ưởi noỏng|(ນ) chị em. ສອງເອື້ອຍ ນ້ອງຄືກັນອີ່ຫຼີ : hai chị em in như nhau.

ເອື້ອຍຜົວ |ưởi fúa|(ນ) chị của chồng; cô, bác.

ເອື້ອຍໃພ້ |ưởi fảy|(ນ) chị dâu. ເອື້ອຍໃພ້ກົກ : chị dâu trưởng.

ເອື້ອຍແມ່ |ưởi mè|(ນ) dì, chị của mẹ.

ອວຍ |uôi|(ภ) chúc, cho; cúi nhận. ອວຍພອນ : chúc mừng.

ອວຍໄຊ |uôi xay|(ภ) chúc phúc, chúc mừng, chúc thành công, chúc chiến thắng. ອວຍໄຊໃຫ້ ພອນ : chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng.

ອວຍໄຊໃຫ້ພອນ |uôi xay hạy fon|(ภ) chúc tụng, chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng. ບັນດາຄຳ ອວຍໄຊໃຫ້ພອນທີ່ດີງາມ : những lời chúc tụng tốt đẹp.

ອວຍພອນ |uôi fon|(ภ) chúc mừng; giáng phúc, ban phúc, khánh chúc. ອວຍພອນໄຊຊະນະ : khánh chúc chiến thắng.

ອວຍພອນປີໃຫມ່ |uôi fon pi mày|(ภ) chúc mừng năm mới, cung chúc tân xuân, chúc Tết.

ອວຍພອນອາຍຸຍືນ |uôi fon a nhủ nhưn|(ภ) chúc thọ, mừng thọ.

ອ່ວຍ |uổi|(ຄ) bẩn, nhơ, xấu. ອ່ວຍຮ້າຍ : xấu xí, bẩn thỉu, nhơ bẩn.

ອ່ວຍລ່ວຍ |uổi luổi|(ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ໂຕໄກ່ພີອ່ວຍລ່ວຍ : con gà béo úc núc.

ອ່ວຍຮ້າຍ |uổi hải|(ຄ) xấu xí, bẩn thỉu, nhơ bẩn.

ອ້ວຍຊ້ວຍ |uổi xuổi|(ຄ) 1) ຄື: ອ້ວຍທ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhùn nhũn. 2) nõn nà. ເນື້ອໜັງຂາວອ້ວຍຊ້ວຍ : nước da trắng nõn nà.

ອ້ວຍທ້ວຍ |uổi thuổi|(ຄ) ຄື: ອ້ວຍຊ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ : mềm nhùn nhũn.

ອ້ວຍລ້ວຍ |uổi luổi|(ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ພີອ້ວຍລ້ວຍ : béo núc ních.

ອວ່າຍ |oài|(ภ) 1) quay lại, trở lại, xoay lại. ອວ່າຍຫຼັງມາ : xoay lưng lại. 2) về chiều gần chiều. ສຸລະພາຢ່ຽງອວ່າຍແລງລົ່ງໄມ້ : về chiều mặt trời nghiêng xuống ngọn cây.

ອວ່າຍຄືນເມືອ |oài khưn mưa|(ภ) quay trở về.

ອວ່າຍມາ |oài ma|(ภ) quay sang, quay về. ອວ່າຍມາທາງນີ້ : quay sang bên này.

ອວ່າຍຫົວ |oài húa|(ภ) quay đầu. ອວ່າຍຫົວເຮືອ : quay mũi thuyền.

ອວ່າຍໜ້າ |oài nạ|(ภ) quay mặt. ອວ່າຍໜ້າເຂົ້າ ໃສ່ກັນ : quay mặt vào nhau; dàn hòa. ອວ່າຍ ໜ້າໜີ : quay mặt đi.

ອັດ |ách| 1.(ภ) 1) đậy, đậy điệm. ອັດຝາໜໍ້ : đậy nắp vung, đậy nắp nồi. (ພາສິດ) ແມວອັດ ໝາຫ້ອຍ : chó treo mèo đậy. 2) đóng (cửa). ອັດປະຕູ : đóng cửa. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລ ຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ : (đừng trách trâu sừng vênh là dữ, (bởi vì) cổng vườn đóng không kín). 3) bịt, đấm. ອັດປາກ : đấm mõm, bịt mõm. 2.(ນ) tiền xu. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີໜໍ່ອັດ : không có một đồng nào.

ອັດກ໊ອກນ໊ |ách cọc nắm|(ກ) đóng máy nước, khóa vòi nước. ອັດກ໊ອກນ໊ເມື່ອແລ້ວ|ກ : khóa vòi nước sau khi xong việc.
ອັດໃຈ |ách chay|(ກ) nín thở.
ອັດຈຳລອງ |ách chăm loong|(ກ) rập khuôn, mô hình.
ອັດແຈບ |ách chẹp|(ກ) đậy kín.
ອັດສະຈັນ |ách sả chanh|(ຄ)(ส.) kì diệu, huyền diệu, tuyệt diệu, phi thường. ສິ່ງອັດສະຈັນ : điều kì diệu.
ອັດສະຈັນໃຈ |ách sả chanh chay|(ຄ) kinh ngạc.
ອັດສະດິງ |ách sả đông|(ກ)(ป.) mặt trời lặn, hoàng hôn.
ອັດສະດິງຄົດ |ách sả đông khộch|(ກ)(ป.) mặt trời lặn.
ອັດສະດອນ |ách sả đon|(ນ)(ป.) ngựa tốt.
ອັດສະມຸຂີ |ách sả mủ khí|(ຄ) mặt dài ngoẵng như mặt ngựa.
ອັດສະວະ |ách sả vả|(ນ)(ส.) con ngựa.
ອັດສະວະເມດ |ách sả vả mết|(ນ)(ส.) cách lấy ngựa làm lễ tế thần.
ອັດສະວິນ |ách sả vinh|(ນ) kị sĩ; hiệp sĩ. ນ້ຳໃຈອັດສະວິນ : tinh thần hiệp sĩ.
ອັດສຸຊົນ |ách sủ xônh|(ນ)(ป.) nước mắt.
ອັດສຳເນົາ |ách sắm nau|(ກ) sao chép, sang bản. ອັດສຳເນົາເອກະສານ : sao chép tài liệu.
ອັດສຽງ |ách siếng|(ກ) ghi âm. ຫ້ອງອັດສຽງ : phòng ghi âm.
ອັດສົບ |ách sốp|(ກ) 1) bịt mồm, bịt miệng. 2) giữ mồm giữ miệng.
ອັດຊາຈານ |ách sa chan|(ນ)(ป.) hành động xấu xa.
ອັດຊາໄສ |ách sa sáy|(ນ)(ส.) tính tình; sự mong muốn; sự ưa chuộng; sự biết nhân nhượng.
ອັດຍັດ |ách nhạch|(ກ) ấn, nhét, tống đầy, đút đầy.
ອັດຕະ |ách tả|(ນ)(ป.) ຄື: ອັດຕາ. bản thân, chính mình, tư, tự. ອັດຕະຫິອັດຕະໂນນາໂຖ : tự cứu lấy mình.
ອັດຕະຄັດ |ách tả khạch|(ຄ) 1) ngặt nghèo, khốn cùng, túng, túng thiếu. ອັດຕະຄັດຫຼາຍ ກະທັ້ງເສື້ອໜາວກໍ່ຍັງຂາຍກາງຍາມໜາວ : túng quá, ngay cái áo bông cũng bán giữa mùa rét. 2) thiếu thốn, khan hiếm. ອັດຕະຄັດນ້ຳ : khan hiếm nước.
ອັດຕະຈິດ |ách tả chích|(ນ) ý riêng, tư chất.
ອັດຕະສຳນຶກ |ách tả sắm nực|(ນ) nhận thức cá nhân, ý thức cá nhân.
ອັດຕະຊີວະປະຫວັດ |ách tả xi vả pả vách|(ນ) lí lịch, tiểu sử cá nhân.
ອັດຕະນິຍົມ |ách tả nỉ nhôm|(ນ) cá nhân chủ nghĩa.
ອັດຕະນິດໄສ |ách tả ních sáy|(ນ) cá tính, tư chất.
ອັດຕະໂນມັດ |ách tả nô mặt|(ກ) tự nhận thấy; tự động. ປືນອັດຕະໂນມັດ : súng tự động.
ອັດຕະບຸກຄົນ |ách tả búc khônh|(ນ) cá nhân.
ອັດຕະປື |ách tả pư|(ນ) tỉnh Attapu (Nam Lào). (ພາສິດ) ອັດຕະປືຂາຍຄຳແລກໄກ່ ສາລະວັນຂີ້ຮ້າຍຂາຍຊ້າງແລກກະບອງ : Attapu bán vàng đổi gà, Salavan xấu xí bán voi đổi lấy đuốc.
ອັດຕະພາບ |ách tả fáp|(ນ)(ป.) mình, bản thân, bản ngã.
ອັດຕະວະທະນະ |ách tả vả thả nả|(ກ)(ป.) hi sinh bản thân, xả thân.
ອັດຕະວິໄສ |ách tả vỉ sáy|(ນ)(ส.) chủ quan. ສາເຫດອັດຕະວິໄສ : nguyên nhân chủ quan. (ກົງກັນຂ້າມ): "ພາວະວິໄສ". ສາເຫດພາວະວິໄສ : nguyên nhân khách quan.
ອັດຕະວິນິບາດ |ách tả vỉ nỉ bạt|(ນ)(ป.) sự tự tử, sự tự sát, sự tự tận, sự tự vẫn.
ອັດຕະວິນາດກຳ |ách tả vỉ nát căm|(ກ) tự hủy hoại, tự biến đi.
ອັດຕະຫິຕະ |ách tả hỉ tả|(ນ)(ป.) tư lợi.
ອັດຕະເຫດ |ách tả hệt|(ນ)(ป.) nguyên nhân tự sinh, nguyên nhân tự phát, nguyên nhân tự phát sinh.
ອັດຕາ |ách ta| 1.(ນ) ຄື: ອັດຕະ. mình, bản thân. 2.(ນ) 1) khẩu phần; lương tháng; mức, tiêu chuẩn. ອັດຕາກິນ : tiêu chuẩn ăn. ເງິນອັດຕາ : tiền tiêu chuẩn. ອັດຕາຄ່າຄອງຊີບ : mức sinh hoạt. 2) tỉ số, tỉ lệ, tỉ suất. ອັດຕາສ່ວນ : tỉ số, tỉ lệ. ອັດຕາກຳໄລ : tỉ suất lợi nhuận.
ອັດຕາກຳໄລ |ách ta căm lay|(ນ) lợi nhuận, tỉ lệ lãi, tỉ suất lợi nhuận.

ອັດຕາການເກີດ |ách ta can cợt|(ນ) tỉ lệ sinh đẻ.
ອັດຕາການຕາຍ |ách ta can tai|(ນ) tỉ lệ tử vong, tỉ lệ chết.
ອັດຕາຄວາມໄວ |ách ta khoam vay|(ນ) tốc độ; vận tốc.
ອັດຕາສະມັດຖະພາບ |ách ta sả mặt thả fáp|(ນ) tiêu chuẩn, khả năng, năng suất.
ອັດຕາສ່ວນ |ách ta suồn|(ນ) tỉ số, tỉ lệ. ແຜນທີ່ມີອັດຕາສ່ວນໜຶ່ງຕໍ່ລ້ານ : bản đồ có tỉ lệ một trên triệu (1/1.000.000).
ອັດຕາສ່ວນຮ້ອຍ |ách ta suồn hỏi|(ນ) tỉ lệ phần trăm.
ອັດຕາທະວີຄູນ |ách ta thả vi khun|(ນ) hệ số.
ອັດຕາປະສິດທິພາບ |ách ta pả sích thỉ fáp|(ນ) hiệu suất, tỉ lệ suất.
ອັດຕາປັນສ່ວນ |ách ta panh suồn|(ນ) tỉ lệ phân chia.
ອັດຕາເລັ່ງ |ách ta lềng|(ນ) độ gia tốc, sự làm nhanh thêm, tăng thêm, tăng tốc.
ອັດຕາແລກປ່ຽນເງິນ |ách ta léc piền ngân|(ນ) tỉ giá hối đoái.
ອັດຕັນ |ách tanh|(ກ) đóng kín, che chắn, bịt kín, che kín.
ອັດຖະ |ách thả| **1.**(ນ)(ປ.) nguyện vọng; nội dung. **2.**(ນ) số 8. **3.**(ນ) đồ cúng dâng cho nhà sư.
ອັດຖະກະຖາ |ách thả cả thá|(ນ) tên bộ kinh sửa đổi, phân tích hoặc giải nghĩa từ Ba li.
ອັດຖະກະຖາຈານ |ách thả cả thá chan|(ນ)(ປ.) giáo sư soạn bộ sách giải nghĩa tiếng Ba li.
ອັດຖະບານ |ách thả ban|(ນ)(ປ.) nước ép trái cây hoặc sen, dùng cho sư uống khi nguy cấp.
ອັດຖິ |ách thỉ|(ນ)(ປ.) ຄື: ກະດູກ. xương, cốt.
ອັດທະ |ách thả|(ນ)(ປ.) một nửa, nửa, rưỡi, bán.
ອັດທະກຶມ |ách thả côm|(ນ)(ປ.) bán kính.
ອັດທະຄາດ |ách thả khát|(ນ)(ປ.) thiên thực bán phần, thiên thực từng phần.
ອັດທະຈັນ |ách thả chanh|(ນ)(ປ.) nửa mặt trăng, bán nguyệt.
ອັດທະຍາໄສ |ách thả nha sáy|(ນ)(ສ.) bản lĩnh, tính tình, tính cách, tính nết. ອັດທະຍາໄສເອື້ອເຟື້ອ : tính hay giúp người.
ອັດທະຍາໄສປະຈຳຊາດ |ách thả nha sáy pả chăm sát|(ນ) tính dân tộc.
ອັດທະຍາໄສໄມຕີ |ách thả nha sáy may ti|(ນ) tính thân thiện, tình thân ái. ສົນທະນາກັນດ້ວຍອັດທະຍາໄສໄມຕີ : thảo luận một cách thân thiện.
ອັດທະຍາຕະມະວິທະຍາ |ách thả nha tả mã vỉ thả nha|(ນ)(ສ.) tâm lí học.
ອັດທະຍາຍ |ách thả nhai|(ນ)(ສ.) bài học, bài đọc, thuộc bài.
ອັດທະພາກ |ách thả fắc|(ນ)(ປ.) tấm ván sàn.
ອັດທະມາດ |ách thả mát|(ນ)(ປ.) nửa tháng.
ອັດທະມົນທິນ |ách thả mônh thônh|(ນ)(ປ.) nửa đường tròn.
ອັດບັ້ງ |ách băng|(ກ) che khuất, che chắn. ບໍ່ອັດບັ້ງຫຍັງໝົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ? : không che chắn gì để lợn gà chết cóng à?.
ອັດປະຕູ |ách pả tu|(ກ) đóng cửa. ອັດປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມີລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.
ອັດປະຕູຕີແມວ |ách pả tu ti meo| (ພາສິດ) (đóng cửa đánh mèo). (ເບິ່ງ): ປິດປະຕູຕີແມວ.
ອັດປາກ |ách pạc|(ກ) bưng miệng, bịt miệng, đấm mõm. ໃຫ້ເງິນອັດປາກ : cho tiền bịt miệng.
ອັດພິມ |ách fim|(ກ) in ấn.
ອັດໄຟ |ách phay|(ກ) nạp điện, tích điện.
ອັດລົມ |ách lôm|(ກ) đóng ga. ນ້ຳອັດລົມ : nước đóng ga, nước giải khát có ga, nước ngọt.
ອັດຫູ |ách hú|(ກ) bưng tai, bịt tai.
ອັດແໜັນ |ách nẹn|(ກ) khép kín, đóng kín, đóng chặt.
ອັດລິ |áh lì|(ກ) đóng cửa đập, ngăn cửa sông, chắn đăng bắt cá.
ອັດຫຼີ |ách lì| ເບິ່ງ: ອັດລິ.
ອັດອັ້ງ |ách ằng|(ກ) ấm ức, tức tối. ມັນອັດອັ້ງໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນໃນມື້ຄ່ຳນີ້ : nó ấm ức vì không được đi xem kịch tối nay.
ອັດອັ້ນ |ách ảnh|(ຄ) ấm ức. ອັດອັ້ນໃນໃຈແຕ່ບໍ່ເວົ້າອອກ : ấm ức trong lòng mà không nói ra. ອັດອັ້ນຕັນໃຈ : nghẹn ngào.
ອັດອັ້ນຕັນໃຈ |ách ảnh tanh chay|(ກ) nghẹn ngào.
ອັດຮູ |ách hu|(ກ) lấp lỗ.

ອັດຮູນາກ |ách hu nác|(ก) yếm hang rồng.
ອັດຮູບ |ách húp|(ก) in ảnh. ອັດຮູບສີ : in ảnh màu.
ອາດ |ạt| 1.(ค) có màu đẹp, có màu trắng sạch sẽ. ຄົນຂາວນີ້ ໜຽວໄກດູອາດ (ပ) : người trắng nhìn xa thấy sạch sẽ. ອາດຕາ : đẹp mắt (thấy). 2.(กฺ) có thể, có khả năng. ເຂົາອາດຈະມາ : họ có thể đến. 3.(ค) dũng cảm, can đảm. ອາດຫານ : dũng cảm. 4.(ก) khoe, khoe khoang.
ອາດຈະ |ạt chả|(กฺ) có lẽ, có thể, sẽ, có lẽ là. ອາດຈະໃກ້ຝົນ : có thể sắp mưa.
ອາດຈະແມ່ນ |ạt chả mèn|(กฺ) có lẽ đúng, có thể là, đúng là. ອາດຈະແມ່ນແບບນັ້ນ : có thể là như vậy.
ອາດສະໜາ |ạt sả ná|(ม)(ပ.) chỗ ngồi.
ອາດສາມາດ |ạt sá mát|(ค) có khả năng. ບໍ່ມີຄວາມອາດສາມາດພໍ ເພື່ອເຮັດວຽກງານນັ້ນ : không đủ khả năng để làm việc ấy.
ອາດຊະຍາ |ạt sả nha|(ม) hình sự.
ອາດຊະຍາກຳ |ạt xả nha căm|(ม)(ส.) tội ác, tội hình sự. ກໍ່ອາດຊະຍາກຳ : gây tội ác.
ອາດຊະຍາກອນ |ạt sả nha con|(ม)(ส.) người có tội, người tội phạm hình sự. ອາດຊະຍາກອນສົງຄາມ : tội phạm chiến tranh.
ອາດຊະຍາກອນສົງຄາມ |ạt xả nha con sống kham|(ม) tội phạm chiến tranh.
ອາດຊະວະ |ạt xả vả|(ม)(ပ.) sự trung thành, sự công bằng.
ອາດຍາ |ạt nha|(ม)(ส.) 1) quyền lực. ອາດຍາສິດ : quyền tuyệt đối; quan liêu. 2) tội, tội hình sự. ຄະດີອາດຍາ : tội hình sự.
ອາດຍາເຈົ້ານາຍ |ạt nha chẩu nai|(ม) quan lại.
ອາດຍາເສິກ |ạt nha sóc|(ม) quân luật, luật thời chiến.
ອາດຍາສິດ |ạt nha xích|(ม) quyền tuyệt đối; quan liêu. ພະຍາດອາດຍາສິດ : bệnh quan liêu.
ອາດຍາພໍ່ |ạt nha fò|(ม) cha, phụ thân.
ອາດຍາແມ່ |ạt nha mè|(ม) mẹ, mẫu thân.
ອາດຕະມາ |ạt tả ma|(ม)(ပ.) ຄື: ອາຕະມາ. tôi, bản thân, bần tăng (từ mà sư sãi tự xưng).
ອາດຕະມາທານ |ạt tả ma than|(ม)(ပ.) ຄື: ອາຕະມະທານ.
ອາດຕະມາພາບ |ạt tả ma fáp|(ม)(ပ.) ຄື: ອາຕະມາພາບ.
ອາດຫານ |ạt hán|(ค) dũng cảm, anh dũng. ສູ້ຮົບຢ່າງອາດຫານ : chiến đấu anh dũng.
ອາດຫຼາດ |ạt lạt|(ค) đuôn đuổn (rất thẳng), dong dỏng (cao). ຕົ້ນໄມ້ຊື່ອາດຫຼາດ : cây thẳng đuôn đuổn. ຄົນສູງອາດຫຼາດ : người dong dỏng cao.
ອາດເອື້ອມ |ạt ướm|(ก) cả gan, táo tợn, dám với cao.
ອ້າດ |át|(ค) két, kẹt (tiếng mở cửa). ລາວໄຂປະຕູດັງອ້າດບາດໜຶ່ງ : cô ta mở cửa kêu két một tiếng.
ອິດ |ích| 1.(ค) tím, tía (màu). ສີອິດ : màu tím. 2.(ก) mệt, mệt mỏi. ອິດເມື່ອຍ : mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn.
ອິດສະລະ |ích sả lả| ຄື: ອິດສະຫຼະ.
ອິດສະລະເສລີ |ích sả lả xế li| ຄື: ອິດສະຫຼະເສລີ.
ອິດສະລະພາບ |ích sả lả fáp| ຄື: ອິດສະຫຼະພາບ.
ອິດສະລິຍະ |ích sả lỉ nhã|(ม) sự làm lớn, sự làm chủ.
ອິດສະລິຍະຍົດ |ích sả lỉ nhã nhộch|(ม)(ပ.) người có quyền cao chức trọng.
ອິດສະລິຍະພອນ |ích sả lỉ nhã fon|(ม)(ပ.) huân chương, huy chương, huy hiệu.
ອິດສະຫຼະ |ích sả lả|(ค) tự do. ອາຊີບອິດສະຫຼະ : nghề tự do.
ອິດສະຫຼະເສລີ |ích sả lả xế li|(ค) tự do thoải mái.
ອິດສະຫຼະພາບ |ích sả lả fáp|(ม) nền tự do.
ອິດສາ |ích sá|(ค) ghen tị, ghen ghét, tị nạnh, đố kị. ອິດສາກັບໝູ່ໄດ້ຮັບລາງວັນ : ghen tị với bạn được lĩnh thưởng.
ອິດສາຕາຮ້ອນ |ích sá ta hỏn|(ค) đố kị.
ອິດສາລິດສະທຍາ |ích sá lịch sả nhá|(ค) tị nạnh, ghen ghét.
ອິດຖະຜົນ |ích thả fŏnh|(ม)(ပ.) kết quả đáng hài lòng, kết quả mong muốn.
ອິດຖາລົມ |ích thá lôm|(ม)(ပ.) điều hài lòng.
ອິດຖີ |ích thí|(ม)(ပ.) phụ nữ.
ອິດຖີລິງ |ích thí ling|(ม)(ပ.) giống cái.
ອິດທິ |ích thỉ|(ม) sự thành công; quyền năng; sự phồn vinh; phép mầu nhiệm.

ອິດທິບາດ |ích thỉ bạt| **ຄື:** ອິດທິລິດ.
ອິດທິປາຕິຫານ |ích thỉ pa tỉ hán|(ນ)(ປ.) sự thể hiện quyền năng lạ thường.
ອິດທິພົນ |ích thỉ fônh|(ນ) thế lực. ອິດທິພົນວັດທະນະທຳຂອງຕ່າງຊາດ : thế lực văn hóa nước ngoài.
ອິດທິລິດ |ích thỉ lịch|(ນ)(ປ.) phép thánh, phép thần thông, năng lực siêu nhiên.
ອິດເມື່ອຍ |ích mười|(ຄ) mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn. ອອກແຮງງານອິດເມື່ອຍ : lao động mệt nhọc.
ອິດຫິວ |ích híu|(ກ) đói, đói khát. ປູກມັນຕ້ານອິດຫິວ : trồng khoai chống đói.
ອິດອ່ອນ |ích òn|(ກ) mệt mỏi, rã rời. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັນມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.
ອິດໂຮຍ |ích hôi|(ຄ) mệt lả.
ອິດ |ịt|(ນ) 1) tên một loại cá, nhỏ bằng ngọn cỏ và dài. 2) một loại bọ ở nước, con dài, từng đốt (ແມງອິດ).
ອຶດ |út|(ຄ) 1) thiếu. ອຶດກິນ : thiếu ăn. 2) đói, kém. ອຶດຫິວ : đói kém. ອຶດຕາຍ : chết đói.
ອຶດກິນ |út kinh|(ກ) thiếu ăn.
ອຶດເຂົ້າ |út khậu|(ກ) thiếu gạo.
ອຶດຄວາມຄຶດ |út khoam khựt|(ກ) thiếu suy nghĩ, tắc tị.
ອຶດໃຈ |út chay|(ນ) chốc, lát. ໃນອຶດໃຈ : trong chốc lát.
ອຶດຕາຍ |út tai|(ກ) chết đói. ຕົ້ນປີ 1945 ຊາວຫວຽດນາມຖືກອຶດຕາຍຫຼາຍ : đầu năm 1945, dân Việt Nam bị chết đói nhiều.
ອຶດນອນ |út non|(ກ) thiếu ngủ, mất ngủ. ຕາມີວົງຊ້ຳຍ້ອນອຶດນອນ : mắt có quầng vì thiếu ngủ.
ອຶດນົມ |út nôm|(ກ) thiếu sữa, đói sữa.
ອຶດຢາກ |út dạc|(ກ) đói kém, đói khát. ຊາວບ້ານພວມອຶດຢາກ : dân đang đói kém.
ອຶດຢາກໝາກແຄັນ |út dạc mạc khẻn|(ກ) đói kém, đói khát.
ອຶດຫິວ |út híu|(ກ) đói khát, đói kém. ຊີວິດອຶດຫິວ : cuộc sống đói kém.
ອຶດຫຼັບອຶດນອນ |út lắp út non|(ກ) thiếu ngủ, mất ngủ.
ອຶດອັດ |út ách|(ຄ) 1) ấm ức. ອຶດອັດໃຈ : ấm ức trong lòng. 2) ngột ngạt. ຫ້ອງອຶດອັດ : căn phòng ngột ngạt.
ອຶດອັດໃຈ |út ách chay|(ກ) ấm ức, nghẹt thở. ມັນອຶດອັດໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນຄ່ຳມື້ : nó ấm ức vì không được đi xem kịch tối nay.
ອຶດອັດຂັດໃຈ |út ách khách chay|(ກ) hậm hực, vướng mắc, bực tức.
ອຶດອັ້ນ |út ảnh|(ກ) ấm ức, tấm tức. ຖືກດ່າຜິດມັນອຶດອັ້ນບໍ່ເຊົາ : bị mắng oan, nó tấm tức mãi.
ອືດ |ựt|(ຄ) sưng, thối. ເໝັນອືດ : hôi thối.
ອືດອາດ |ựt ạt|(ຄ) lề mề, rù rờ.
ອຸດ |út|(ກ) trám, lấp (thùng rượu, lỗ, bồn tắm...). ອຸດແຂ້ວແມງ : trám răng sâu. ອຸດຮູ (ອັດຮູ, ຈຸກຮູ) : lấp lỗ, trám lỗ.
ອຸດຈາລະ |út cha lã|(ນ) cứt, phân.
ອຸດສາຫະ |út sá hả|(ນ)(ປ.) sự cần mẫn, sự cần cù.
ອຸດສາຫະກຳ |út sá hả căm|(ນ)(ສ.) công nghiệp. ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. ອຸດສາຫະກຳເບົາ : công nghiệp nhẹ.
ອຸດສາຫະກຳສິນ |úch sá hả căm sính|(ນ)(ປ.) công nghệ, nghệ thuật công nghiệp.
ອຸດສາຫະກຳເບົາ |út sá hả căm bau|(ນ) công nghiệp nhẹ.
ອຸດສາຫະກຳໜັກ |út sá hả căm nắc|(ນ) công nghiệp nặng. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.
ອຸດຕະມະ |út tả mả|(ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào; quý, cao quý. ອຸດຕະມະໂຊກ : lộc quý nhất, may mắn nhất.
ອຸດຕະລະ |út tả lả|(ນ)(ປ.) miền Bắc, phương Bắc.
ອຸດຕະລະກຸລຸ |út tả lả củ lủ|(ນ)(ປ.) thiên đường (đại thừa).
ອຸດຕະລະນິກາຍ |út tả lả nỉ cai|(ນ)(ປ.) đại thừa (Phật giáo).
ອຸດຕະລາສິງ |út tả la sống|(ນ)(ປ.) vải choàng của nhà sư.

ອຸດຕັນ |út tanh|(ກ) tắc nghẽn, ứ tắc. ສະຄອງ ສອງສາມອັນລ້ວນແຕ່ຖືກອຸດຕັນ : mấy cái cống đều ứ tắc.

ອຸດໜູນ |út nún|(ກ) 1) ủng hộ. ຂອບຄຸນລູກຄ້າ ທີ່ມາອຸດໜູນ : cám ơn khách hàng đến ủng hộ. 2) giúp đỡ, hỗ trợ, trợ giúp, tài trợ. ມູນລະນິທິ ອຸດໜູນນັກຮຽນທຸກ : quỹ tài trợ giúp đỡ học sinh viên nghèo.

ອູດ |ụt| 1.(ກ) xông, hấp, hun (bằng lửa và khói). ອູດຍຸງ : xông muỗi. 2.(ນ)(ສ.) con lạc đà. ໂຕ ອູດອຶດນ້ຳເກ່ງຫຼາຍ : lạc đà nhịn khát rất giỏi.

ອູດຄວັນໄຟ |ụt khoăn phay|(ກ) xông khói, hun khói.

ອູດເອົ້າ |ụt ảu|(ຄ) oi ả, oi oi, ngột ngạt. ອາກາດ ອູດເອົ້າ : không khí ngột ngạt.

ອູດໆ |ụt ụt|(ຄ) ụt ịt, ủn ỉn. ໝູຮ້ອງອູດໆໃນຄອກ : lợn kêu ụt ịt trong chuồng.

ອູ້ດ |ụch|(ຄ) (tiếng lợn kêu đói ăn) ủn ỉn. ໂຕໝູ ຮ້ອງອູ້ດໆ : con lợn kêu ủn ỉn.

ເອັດ |ếch|(ນ) mốt (các số từ mười trở lên tận cùng bằng một). ຊາວເອັດ : hai mươi mốt. ສິບ ເອັດ : mười một. ຮ້ອຍເອັດ : một trăm linh một.

ເອດ |ệt| 1.(ຄ) cót két (âm thanh). ສຽງຢູ່ໂອດ ເອດ : tiếng võng cót két. 2.(ນ) bệnh HIV, bệnh SIDA, bệnh HIV AIDS. ໂລກເອດ : bệnh HIV, bệnh SIDA, bệnh HIV AIDS.

ເອດສ |ệt| ເບິ່ງ: ເອດ.

ແອດ |ẹt|(ຄ) kẽo kẹt (tiếng cây cọ vào nhau). ສຽງຢູ່ໄກວແອດໆ : tiếng võng đưa kẽo kẹt.

ແອດແລດ |ét lét|(ຄ) dẹp lép. ແປແອດແລດ : dẹp lép.

ອຶດ |ốch|(ກ) nhịn, kiềm chế, chịu đựng, đè nén, nén nhịn. ອຶດທົນ : kiên nhẫn, nhẫn nại. (ພາ ສິດ) ເກົ່າອຶດເກົ່າເຢັ້ນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thỏi vàng) kiến tha lâu cũng đầy tổ.

ອຶດກັ້ນ |ốch cảnh|(ກ) cam chịu, nén chịu, kiềm chế, nhịn. ຖືກຕີພັດຍອມອຶດກັ້ນບໍ? : bị đánh mà chịu nhịn ư?.

ອຶດກິນ |ốch kinh|(ກ) nhịn ăn. (ສຳນວນ) **ອຶດກິນ ອຶດຢາກ** : nhịn ăn nhịn thèm.

ອຶດເຂົ້າ |ốch khậu|(ກ) nhịn cơm, nhịn đói. ກິນ ຢາສຸ ຕ້ອງອຶດເຂົ້າ : uống thuốc xổ, phải nhịn cơm. (ສຳນວນ) ອຶດເຂົ້າອຶດນ້ຳ : nhịn ăn nhịn uống.

ອຶດໃຈ |ốch chay|(ກ) nhẫn nại.

ອຶດເຈັບ |ốch chếp|(ກ) nhịn đau, chịu đau.

ອຶດສາ |ốch sá|(ນ) ຄື: ອຸດສາຫະ. sự cần mẫn, sự chăm chỉ; sự chịu đựng, chịu khó. ເປັນໄຂ້ແຕ່ ຍັງອຶດສາໄປເຮັດວຽກ : người ốm mà vẫn chịu khó đi làm.

ອຶດສາພະຍາຍາມ |ốch sá fả nha nham|(ກ) cố gắng. ອຶດສາພະຍາຍາມຮຽນແລະຫວັງສອບໄດ້ : cố gắng học và hi vọng đỗ.

ອຶດຍາກ |ốch nhác|(ກ) chịu khó.

ອຶດເຢື່ອນ |ốch nhướở|(ກ) chịu khó.

ອຶດຍອມ |ốch nhom|(ກ) cam chịu. ອຶດຍອມຢູ່ ໃນສະພາບເປັນຂ້າທາດ : cam chịu cảnh nô lệ.

ອຶດຕາຍ |ốch tai|(ກ) chết đói, nhịn đói (để chết). ບໍ່ປະໃຫ້ເຈົ້າອຶດຕາຍດອກ : không để cho mày chết đói đâu.

ອຶດທຸກ |ốch thục|(ກ) chịu khổ, kham khổ, chịu khó. ອຶດທຸກອຶດຍາກ : chịu thương chịu khó.

ອຶດທົນ |ốch thônh|(ຄ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí, cam chịu, chịu đựng. ນ້ຳໃຈອຶດທົນ : lòng kiên nhẫn.

ອຶດນອນ |ốch non|(ຄ) nhịn ngủ, thức. ອຶດນອນ ບໍ່ໄຫວ : thức không nổi.

ອຶດນົມ |ốch nôm|(ຄ) nhịn sữa, cai sữa.

ອຶດຢາ |ốch da|(ກ) nhịn hút, cai nghiện.

ອຶດຢາກ |ốch dạc|(ກ) đói khát, thèm khát. ບໍ່ ເຄີຍຕ້ອງອຶດຢາກເລີຍ : chưa bao giờ phải đói khát cả.

ອຶດຫົວ |ốch húa|(ກ) nín cười, nhịn cười. ເວົ້າ ຕະຫຼົກຈົນຕ້ອງອຶດຫົວ : nói chuyện hề đến phải nín cười.

ອຶດເອົາ |ốch au|(ກ) gắng chịu, cố nhịn, cố chịu. ອຶດເອົາບໍ່ຕ້ອງຖຽງເຂົາ : gắng chịu không cần cãi họ.

ອຶດອ່ອມ |ốch òm|(ກ) dành dụm.

ໂອດ |ột| 1.(ນ) môi, miệng. ແລ້ວຈຶ່ງເອື້ອນໂອດ ເວົ້າ (ຜາແດ) : rồi mới mở miệng nói. ໂອດຖະ ໄພ : khẩu họa. 2.(ກ) nói, thảo luận, bàn bạc. 3.(ກ) khoe, khoe khoang. ໂອດອ້ວງ : khoe

khoang, khoác lác.

ໂອດຕັບປະ |ột tắp pả|(ນ) sự sợ hãi về tội lỗi, sợ tội, sợ xấu.

ໂອດຖະໄພ |ột thả fay|(ນ) tai họa xảy ra do nói năng, khẩu họa.

ໂອດໂປດ |ột pột|(ຄ) (treo) lủng lẳng (vật tròn). ແຂວນໂອດໂປດ : treo lủng lẳng.

ໂອດເອດ |ột ệt|(ກ) đong đưa, đu đưa.

ອອດ |ọt|(ກ) ຄື: ອີ່ນອອຍ, ອອດອ້ອນ, ອ່ອຍ, ລໍ້. dỗ ngon, dỗ ngọt; van, nài, nài nỉ. ລາວອອດອ້ອນໃຫ້ເຂົາເລີກສູບຢາ : cô nài nỉ anh ta bỏ thuốc lá.

ອອດລອດ |ót lót|(ຄ) tuyệt đẹp.

ອອດໝອດ |ọt lọt|(ຄ) sạch trơn. ໝົດອອດໝອດ : hết sạch.

ອອດແອດ |ọt ẹt|(ຄ) ẽo ẹt, ẽo à ẽo ẹt. ສຽງຮ່ຳດັງ ອອດແອດ : tiếng võng kêu ẽo ẹt.

ອອດໆແອດໆ |ọt ọt ẹt ẹt|(ຄ) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບ ອອດໆແອດໆໝົດປີ : đứa trẻ òi ọp suốt năm. ເຈັບອອດໆແອດໆ ບໍ່ສະບົມສະບາຍ : đau òi ọp, không khỏe khoắn.

ອອດອ້ອນ |ọt ỏn|(ຄ) nài nỉ. ອອດອ້ອນຂໍໄປນຳ : nài nỉ xin đi theo.

ເອືອດ |ượt|(ນ) đất phèn, đất mặn.

ອວດ |uột|(ກ) khoe, khoe khoang, phô trương. ອວດຄວາມຮູ້ : khoe chữ nghĩa. ໂອ້ອວດ : khoe khoang, huênh hoang.

ອວດເກັ່ງ |uột kềng|(ກ) khoe tài, khoe giỏi. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ອວດສະຫລາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ : người chẳng có mẽ lại khỏe làm dáng.

ອວດຄວາມສາມາດ |uột khoam sá mát|(ກ) khoe tài.

ອວດຍິດອວດສັກ |uột nhộch uột sắc|(ກ) khoe chức khoe quyền.

ອວດດີ |uột đi|(ກ) tự phụ, kiêu ngạo. ນິດໄສມັກ ອວດດີ : tính hay tự phụ.

ອວດໂຕ |uột tô|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດຕົວ |uột tua|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດອ້າງ |uột ảng|(ກ) khoe khoang, khoác lác, hợm hĩnh. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າ ອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc chân voi.

ອວດອົ່ງ |uột ồng|(ກ) kiêu ngạo. ນິດໄສອວດອົ່ງ : tính kiêu ngạo.

ອວດອົ່ງທະນົງຕົວ |uột ồng thả nông tua|(ຄ) tự cao tự đại.

ອວດຮູ້ |uột hủ|(ກ) khoe chữ nghĩa.

ອວດຮັ່ງມີ |uột hằng mi|(ກ) khoe giàu, khoe của. ນິດໄສມັກອວດຮັ່ງມີ : tính hay khoe của.

ອັນ |ăn| 1.(ນ) cái. ອັນກ່ອນ : cái trước, người trước, vấn đề trước. ອັນນີ້ດີກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia. 2.(ຄ) thì, mà (khi chuyển qua tiếng Việt thường không được dịch). ເລ່ກົນອັນ ເລີກແລບ : âm mưu xảo quyệt. ມິດຕະພາບອັນ ແໜ້ນແກ່ນ : tình hữu nghị bền vững. ເວລາອັນ ມີຄຸນຄ່າ : thì giờ vàng ngọc.

ອັນກ່ອນ |ăn còn|(ນ) cái trước, người trước, vấn đề trước.

ອັນຄວນ |ăn khuôn|(ຄ) thích đáng. ກຳນົດອັນ ຄວນ : thời hạn thích đáng.

ອັນສະໜ່ຳໆງາມ |ăn sả ngà ngam|(ຄ) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະໜ່ຳໆງາມ : sự nghiệp vẻ vang.

ອັນສູງສົ່ງ |ăn suúng sồng|(ຄ) cao cả. ອຸດົມຄະຕິ ອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả.

ອັນຊະລີ |ăn xả li|(ກ) ຄື: ຊະລີ. vái chào, lạy chào.

ອັນຍະ |ăn nhã|(ຄ)(ປ.) khác, khác biệt.

ອັນຍະເດຍລະຖີ |ăn nhã đia lả thí|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັນ ຍະຕິດຖີ. người ngoài đạo Phật.

ອັນຍະຕິດຖີ |ăn nhã tích thí| ຄື: ອັນຍະເດຍລະ ຖີ.

ອັນຍະມະນີ |anh nhã mã ni|(ນ)(ສ.) ngọc, đá quý.

ອັນຍະມັນຍັ |anh nhã măn năng|(ນ)(ປ.) lẫn nhau, cùng nhau, với nhau.

ອັນດີ |ăn đi|(ນ) điều thiện, điều tốt, điều lành. ພຶດຕິກຳອັນດີງາມ : hành vi tốt đẹp.

ອັນໃດ |ăn đay| cái nào, gì, cái gì. ເພິ່ນຢາກໄດ້ ອັນໃດ? : họ muốn được cái nào?.

ອັນດັບ |ăn đắp|(ນ) 1) (toán) cấp số, chuỗi. ອັນ ດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân. 2) hạng, cấp, loại. ບໍ່ ໄດ້ຕິດອັນດັບ : không được xếp hạng.

ອັນດຽວ |ăn điêu|(ກວ) chỉ một, duy nhất, độc nhất. ຄວາມຫວັງອັນດຽວ : hi vọng độc nhất.

ອັນດຽວກັນ |ăn điêu căn|(ຄ) cùng loại, đồng nhất. ຮວມເປັນອັນດຽວກັນ : hợp nhất.

ອັນຕະລະທານ [ăn tả lả than](ก)(ป.) tan biến, tan tác, biến mất.
ອັນຕະລາ [anh tả la] 1.(น)(ป.) lỗ, chỗ hổng. 2.(ค)(ป.) bên trong, trong khoảng, gần, suýt; khác đi.
ອັນຕະລາວາສິກ [ăn tả la va sốc](น)(ป.) khăn choàng của nhà sư.
ອັນຕະລາຍິກະທຳ [ăn tả la nhỉ cả thăm](น)(ป.) điều nguy hiểm, mối hiểm nguy, điều trắc trở.
ອັນຕະລາຍ [ăn tả lai](น) nguy hiểm, nguy cơ, mối đe dọa. ເຕັມໄປດ້ວຍອັນຕະລາຍ : đầy nguy hiểm. ອຸບັດຕິເຫດທີ່ອັນຕະລາຍ : tai nạn nguy hiểm.
ອັນຕາກຕິກ [ăn tác tíc](น) châu Nam cực.
ອັນເຕ [ăn tê](น)(ป.) ຄື: ອັນໂຕ. bên trong. ອັນເຕປຸລະ : trong cung đình.
ອັນເຕປຸລະ [ăn tê pủ lả](น)(ป.) trong cung vua, trong cung đình.
ອັນເຕປຸລິກາ [ăn tê pủ lỉ ca](น) cung nữ.
ອັນເຕປຸລິກ [ăn tê pủ lịc](น)(ป.) quan cận thần trong cung vua.
ອັນເຕວາສິກ [ăn tê va síc](น)(ป.) quyền của người ở theo.
ອັນເຕຊິນ [ăn tê xônh](น)(ป.) người trong, người trong nhà, người trong gia đình.
ອັນໂຕ [ăn tô] ເບິ່ງ: ອັນເຕ.
ອັນຖືກຕ້ອງ [ăn thược toỏng](น) điều đúng đắn, sự đúng đắn.
ອັນທະ [ăn thả] 1.(น)(ป.) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫ້ຳ. tinh hoàn. ໝາກອັນທະອັກເສບ : viêm tinh hoàn. 2.(ค) tối tăm, mù mịt. ອັນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະການ [ăn thả can](น) ຄື: ອົນທະການ. sự tối tăm. ຄວາມມືດມົນອົນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະພານ [ăn thả fan](น)(ป.) cao bồi, du côn, lưu manh, côn đồ. ຈັບໝົດພວກນັກເລງ ອັນທະພານ : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ.
ອັນທີ່ເອີ້ນວ່າ [ăn thì ởn vả](น) cái được gọi là.
ອັນນັ້ນ [ăn nảnh](น) cái đó, cái kia. ອັນນັ້ນຖືກກວ່າອັນນີ້ : cái đó rẻ hơn cái này.
ອັນນີ້ [ăn nỉ](น) cái này, điều này.
ອັນບໍ່ເໝາະສົມ [ăn bò mỏ sốm](ค) không thích hợp, không thích đáng, thất sách. ແຜນນະໂຍບາຍບໍ່ເໝາະສົມ : chủ trương thất sách.
ອັນປະເສີດ [ăn pả sợt](ค) quý báu, quý giá, cao quý. ຜົນງານອັນປະເສີດ : công lao cao quý.
ອັນລະ [ăn lả](ค) mỗi cái. ອັນລະພັນ : mỗi cái một nghìn.
ອັນວ່າ [ăn vả](น) điều mà, cái mà. ອັນວ່າຄວາມຊົ່ວນັ້ນເຖິງຈະປົກປິດຢ່າງໃດກໍ່ຍ່ອມຈະປະກົດອອກມາ : cái điều xấu xa dù có che giấu thế nào cũng cứ lộ. (**ພາສິດ**) ອັນວ່າພີ່ວເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍ່ເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂີ້ບໍ່ເໝັນ : anh em chém nhau bề sống, không chém bề lưỡi.
ອັນວ່າພີ່ວເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍ່ເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂີ້ບໍ່ເໝັນ [ăn vả fúa mia hải nham điêu cò pênh fần sía lẻo, bạt và fi noỏng hải khư khị bò mếnh] (**ພາສິດ**) (vợ chồng cãi nhau một lần thành người lạ, còn anh em xấu xa như cứt không thối) anh em chống nhau đằng sống, không ai chống nhau đằng lưỡi; anh em chém nhau bề sống, không chém bề lưỡi; anh em chém nhau đằng dọng, không chém nhau đằng lưỡi.
ອັນໜຶ່ງອັນດຽວ [ă nừng ăn điêu](ค) thống nhất, một khối.
ອັນໜຶ່ງອັນດຽວກັນ [ă nừng ăn điêu căn](ค) nhất trí, đồng lòng.
ອັນເໝາະສົມ [ăn mỏ sốm](ค) thích hợp, thích đáng, phù hợp. ເຫດຜົນອັນເໝາະສົມ : lí do thích hợp.
ອັ່ນ [ành] 1.(ก) đọc. ອັ່ນໜັງສື : đọc sách. 2.(ค) tiếng rên la khẹ khẽ, tiếng niệm tụng ê a, tiếng chim cu gáy. ອັ່ນເທດ : tụng niệm. ອັ່ນຄອນ : gáy cúc cu.
ອັ່ນຄອນ [ành khon](ก) gáy cúc cu (tiếng chim gáy). ສຽງນົກເຄົ້າອັ່ນຄອນ : tiếng chim cú gáy cúc cu.
ອັ້ນ [ảnh](ค) tắc, đọng, ứ. ອັ້ນອັ່ງ : ứ hơi, uất, nghẹn ngào.
ອັ້ນອັ່ງ [ảnh ằng](ค) ứ hơi, uất, nghẹn ngào. ໂມໂ ອັ້ນອັ່ງ : giận ứ hơi.
ອານ [an] 1.(น) yên (ngựa, xe). ອານມ້າ : yên ngựa. ອານລົດ : yên xe. 2.(น) người, thân thể.

ອາບນ້ຳແຕ່ພໍກາມ ພໍຂັດອານລູບລ້ຳໆ : tắm rửa qua loa, chỉ xoa qua sơ sơ.

ອ່ານ |àn|(ກ) 1) đọc (thành tiếng). ອ່ານໜັງສືພິມ : đọc báo. ມັກອ່ານປຶ້ມ : thích đọc sách. 2) đọc, dò, thăm dò, thử, xem xét, suy tưởng. ອ່ານຈິດໃຈ : đọc tư tưởng, thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຄວາມຄິດ |àn khoam khịch|(ກ) thăm dò ý nghĩ.

ອ່ານຈິດໃຈ |àn chích chay|(ກ) thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຊອມ |àn xom|(ກ) dò xem, dò xét. ອ່ານຊອມປະຕິກິລິຍາທີ່ສະແດງອອກທາງສີໜ້າ : dò xét sự phản ứng biểu lộ trên nét mặt.

ອ່ານໃນໃຈ |àn nay chay|(ກ) đọc thầm.

ອ່ານບໍ່ອອກ |àn bò oọc|(ຄ) khó đọc, không đọc được. ຂຽນນ້ອຍອີ່ຫຼີ ອ່ານບໍ່ອອກ : viết lít nhít khó đọc.

ອ່ານເບິ່ງ |àn bòng|(ກ) đọc thử, thăm dò. ອ່ານເບິ່ງໃຈ : thăm dò lòng người.

ອ່ານລາຍມື |àn lai mư|(ກ) xem hoa tay, xem chỉ tay.

ອ່ານໜັງສື |àn nắng sứ| 1.(ກ) đọc sách. ມັກອ່ານໜັງສື : ham đọc sách. 2.(ນ) một thể loại hò ở Louangphabang.

ອ່ານໜັງສືບໍ່ອອກ |àn nắng sứ bò oọc|(ຄ) mù chữ, thất học.

ອ່ານຫຼິ້ນ |àn lịnh|(ກ) đọc chơi.

ອ່ານອອກ |àn oọc|(ຄ) rõ ràng, dễ đọc; đoán ra, đọc được. ຕ້ອງໃສ່ແວ່ນສາຍຕາສັ້ນຈຶ່ງອ່ານອອກ : phải đeo kính cận mới đọc được.

ອ່ານອອກສຽງ |àn oọc siếng|(ກ) đọc thành tiếng.

ອິນ |inh|(ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần. ພະອິນ : thiên vương, thiên thần.

ອິນດູຈີນ |inh đu chin|(ນ) ຄື: ອິນໂດຈີນ. Đông Dương (tên cũ của ba nước Việt nam, Lào và Campuchia trong giai đoạn là thuộc địa của Pháp).

ອິນໂດຈີນ |inh đô chin| ເບິ່ງ: ອິນດູຈີນ.

ອິນໂດເນເຊຍ |in đô nê sia|(ນ) Indonesia.

ອິນເດຍ |inh đia|(ນ) Ấn Độ.

ອິນຊີ |inh xi| ເບິ່ງ: ອິນທີ. ນົກອິນຊີ : chim đại bàng. ບໍ່ມີຊີວິດອິນຊີ : vô cơ.

ອິນຕາ |inh ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນທາ. thiên vương.

ອິນທະຂີນ |inh thả khín|(ນ)(ປ.) cột trụ thành.

ອິນທະນູ |inh thả nu|(ນ)(ປ.) 1) cầu vồng. 2) cầu vai, ngù vai.

ອິນທະນິນ |inh thả ninh|(ຄ)(ປ.) màu xanh lá cây.

ອິນທາ |inh tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນຕາ. thiên vương.

ອິນທີ |inh thi| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim đại bàng. ຜູ້ກ້າປາບນົກອິນທີ : dũng sĩ diệt đại bàng. 2.(ນ) quyền lực; sức mạnh; cơ thể, thần kinh, sự tỉnh lại. ອິນທີສຳຜັດ : giác quan.

ອິນທຸ |ình|(ນ)(ປ.) mặt trăng.

ອິ່ນ |ình|(ຄ) tiếng rên rỉ hoặc tiếng hò nho nhỏ; tiếng tụng niệm nho nhỏ. ສຽງຄາງອ້ອຍອິ່ນ : tiếng rên khe khẽ.

ອິ່ນອອຍ |ình oi|(ກ) van nài, nài nỉ.

ອຶນ |ưnh|(ຄ) ẩm, ẩm ướt. ຜາຍແຄງປັ້ນຜືນອຶນເອົາຕາກ (ສິນ) : cầm lấy tấm khăn ướt vắt rồi đem phơi. ຊຸ່ມອຶນ : ẩm ướt.

ອື່ນ |ừn|(ຄ) khác. ອັນອື່ນ : cái khác. ມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : hay giúp người khác.

ອື່ນໃດ |ừn đay| nào đâu, khác nào.

ອື່ນໆ |ừn ừn|(ນ) 1) các, khác. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ບັນດາຄຸນພໍ່ຢູ່ໂບດອື່ນໆ ກໍ່ມາຮ່ວມງານ : các cha cố ở nhiều nhà thờ khác cũng về dự lễ. 2) vân vân (ໆລໆ). ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ້ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ໆລໆ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ອຸນຫະ |un hả|(ຄ)(ປ.) ấm, nóng.

ອຸນຫະພະລັງງານ |un hả fả lăng ngan|(ນ) nhiệt lực.

ອຸນຫະພາບ |un hả fáp|(ນ) nhiệt năng.

ອຸນຫະພາບວິທະຍາ |un hả fáp vỉ thả nha|(ນ) nhiệt học.

ອຸນຫະພູມ |un hả fum|(ນ)(ປ.) nhiệt độ. ບັນດາໂລຫະຕ່າງກັນ ຫຼອມລະລາຍຢູ່ບັນດາອຸນຫະພູມຕ່າງກັນ : các loại kim loại khác nhau nóng chảy ở những nhiệt độ khác nhau. ແຕັກໂມແມັດ : cái cặp nhiệt, cái đo nhiệt độ.

ອຸນຫະພູມເປື່ອຍໄຫຼ |un hả fum pười láy|(ນ) nhiệt độ nóng chảy.

ອຸນຫະພູມຟົດເດືອດ |un hả fum phộch đươt|(ນ) nhiệt độ sôi.

ອຸນຫະປະລິມານ |un hả pả lỉ man|(ນ) nhiệt lượng.

ອຸນຫາກາມ |un há can|(ນ)(ປ.) sự nóng, tình trạng nóng.

ອຸນຫິດ |un hích|(ນ)(ປ.) miện, vương miện.

ອຸ່ນ |ùn| 1.(ກ) 1) hâm, hâm nóng. ອຸ່ນຂອງກິນ : hâm thức ăn. ອຸ່ນແກງ : hâm canh. 2) làm cho ấm; làm cho vui vẻ. ອຸ່ນດອງ : tới chia vui cùng nhà có đám cưới (trước ngày làm lễ một ngày). 2.(ຄ) 1) ấm, ấm áp. ໂຕອຸ່ນ : người ấm. ອາກາດ ອຸ່ນ : trời ấm. ນຸ່ງອຸ່ນ : mặc ấm. ອົບອຸ່ນ : ấm áp, ấm cúng. (ສຳນວນ) ກິນອີ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) ấm, yên ấm, yên, an. ອຸ່ນໃຈ : yên tâm. (ສຳນວນ) ອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ : (yên tâm ấm lòng).

ອຸ່ນເຄື່ອງ |ùn khường|(ກ) khởi động. ບັນດາທ່າ ອຸ່ນເຄື່ອງ : các động tác khởi động.

ອຸ່ນເຄື່ອງຈັກ |ùn khường chắc|(ກ) khởi động máy. ອຸ່ນເຄື່ອງຈັກລະຍະໜຶ່ງ : khởi động máy một lúc.

ອຸ່ນໃຈ |ùn chay|(ກ) ấm lòng, thoải mái, yên tâm. ອຸ່ນໃຈປະຕິບັດວຽກງານ : yên tâm công tác.

ອຸ່ນດອງ |ùn đoong|(ກ) đi chia vui với đám cưới (thường trước ngày cưới một ngày).

ອຸ່ນອົກ |ùn ốc|(ກ) ấm lòng, ấm ngực. ທົ່ມໃຫ້ ອຸ່ນອົກ : đắp cho ấm ngực.

ອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ |ùnh ốc ùnh chay| (ສຳນວນ) (yên tâm ấm lòng). ຢູ່ໃກ້ໆຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ສຶກອຸ່ນອົກອຸ່ນໃຈ : ở gần gần người lớn cảm thấy yên tâm ấm lòng.

ອຸ່ນໆ |ùnh ùnh| (ຄ) âm ấm. ຮູ້ສຶກອຸ່ນໆໃນໂຕ : cảm thấy âm ấm trong người.

ອຸ່ນອ່ຽນ |ùn yền|(ກ) yên lòng, yên tâm, không chao đảo, vững bụng. ອຸ່ນອ່ຽນຕໍ່ສູ້ : vững bụng chiến đấu.

ອຸ້ນ |ủn|(ກ) tức lên, đầy lên. ອຸ້ນທ້ອງ : đầy bụng, tức bụng.

ເອ້ນ |ênh|(ນ) 1) dây chằng, gân. ເສັ້ນເອ້ນ : dây gân, dây chằng. ເອ້ນປັ້ນ : chuột rút, vọp bẻ. 2) cước (dây). ເຊືອກເອ້ນ : dây cước.

ເອ້ນຂອດ |ênh khọt|(ກ) bong gân. ຂາຖືກເອ້ນ ຂອດ : chân bị bong gân.

ເອ້ນຈ່ອງ |ênh choòng|(ກ) chuột rút, gân co lại.

ເອ້ນດູ |ênh đu|(ກ) ຄື: ອີດູ. thương yêu, thương xót. ເອ້ນດູເດັກ : thương yêu trẻ. ໜ້າເອ້ນດູ : đáng thương.

ເອ້ນຕາຍ |ênh tai|(ກ) huyệt tử, chỗ hiểm.

ເອ້ນປັ້ນ |ênh pảnh|(ນ) chuột rút, vọp bẻ.

ເອ້ນໂພ |ênh foông|(ກ) bong gân, nổi gân.

ເອ້ນໄມ້ |ênh mảy|(ນ) mạch gỗ, vân gỗ.

ເອ້ນອ້າ |ênh ả|(ນ) (thực vật) cây mua (Melastoma villosum Lodd, họ Melastomaceae).

ເອ້ນອ່ອນ |ênh òn|(ນ) (thực vật) dây càng cua (Cryptolepis buchanani Roem.et Sch, họ Asclepiadaceae).

ເອນ |ên| 1.(ກ) ngả, nghiêng, xiêu, vẹo. ເອນ ອຽງ : thiên lệch, thiên vị, nghiêng ngả. 2.(ກ) ngả (lưng). ເອນຫຼັງ : ngả lưng.

ເອນກາຍ |ên cai|(ກ) ngả mình, ngả lưng.

ເອນເຊ |ên xê|(ກ) ngả nghiêng.

ເອນຕົວ |ên tua|(ກ) ngả lưng.

ເອນຫຼັງ |ên lắng|(ກ) ngả lưng. ຂ້ອຍເອນຫຼັງຍາມ ບ່າຍຂອງທຸກວັນ : ngày nào tôi cũng ngả lưng ngủ trưa.

ເອນອຽງ |ên iêng|(ກ) thiên lệch, thiên vị, ngả nghiêng. ບໍ່ເອນອຽງເຂົ້າຂ້າງຝ່າຍໃດໝົດ : không thiên vị phía nào cả. ທ່າທີເອນອຽງຕໍ່ສະພາບຫຍຸ້ງ ຍາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ເອ່ນ |ền|(ຄ) võng (vật lớn). ແຜ່ນແປ້ນອ່ອນໂພ ເອ່ນລົງ : tấm ván yếu quá võng xuống. (ກົງກັນ ຂ້າມ): "ກົ່ງ".

ແອນ |en| 1.(ຄ) ຄື: ແອ່ນ. võng (vật nhỏ). ແຜ່ນ ແປ້ນແອນລົງ : tấm ván võng xuống. 2.(ກ) làm cho phần giữa hoặc lưng vồng lên hoặc võng xuống. ແອນຂຶ້ນ : vồng lên. ແອນລົງ : võng xuống.

ແອ່ນ |èn| 1.(ຄ) ເບິ່ງ: ແອນ. ແຜ່ນແປ້ນແອ່ນລົງ : tấm ván võng xuống. 2.(ນ) (động vật) chim én, chim yến. ຮັງນົກແອ່ນ : tổ chim én, tổ yến.

ແອ່ນແສ່ວ |èn xèo|(ນ) (động vật) chim én bộ.

ແອ່ນທະເລ |èn thả lê|(ນ) (động vật) chim yến (ở hải đảo).

ແອ່ນລົມ |èn lôm|(ນ) (động vật) chim ngói.

ແອ່ນຫຼັງ |èn lắng|(ກ) cong lưng, võng lưng.

ອິນ |ônh|(ຄ) ồn ào, lộn xộn, nhộn (tiếng). ຮ້ອງ ລຳອິນທົ່ວຫ້ອງ : ca hát nhộn cả gian phòng. (ກິງ ກັນຂ້າມ): "ມິດ".

ອິນຕາຍ |ônh tai|(ນ)(ປ.) nguy hiểm, nguy biến. ພົບຍາມອິນຕາຍ : gặp lúc nguy biến.

ອິນທະການ |ônh thả can|(ນ) sự tối tăm. **ມືດມົນ ອິນທະການ** : ຄື: ອິນທະການ. ຄວາມມືດມົນອິນ ທະການ : sự tối tăm.

ອິນທະພານ |ônh thả fan|(ນ)(ປ.) **ຄື**: ອັນທະພານ. du đãng, du côn, côn đồ. ພວກອິນທະພານ : bọn côn đồ.

ອິນລະວິນ |ônh lả vônh|(ຄ) **ຄື**: ສິນລະວິນ. rối loạn, hỗn loạn. ລະຍະອິນລະວິນ : thời kì hỗn loạn.

ອິນລະຫົນ |ônh lả hốnh|(ນ)(ປ.) sự hỗn loạn.

ອິນລະໜ່ານ |ônh lả màn|(ຄ) nhốn nháo, nhộn nhạo, loạn xạ. ທະຫານສັດຕູຖອຍຢ່າງອິນລະ ໜ່ານ : quân địch nhốn nháo rút về.

ອິ້ນ |ổn|(ນ) (động vật) con chuột chũi.

ໂອນ |ôn|(ກ) chuyển sang, chuyển, nhượng, chuyển nhượng. ໂອນກຳມະສິດ : nhượng quyền sở hữu, chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນເງິນຈາກ ບັນຊີນີ້ໄປໃຫ້ລູກ : chuyển tiền cho con từ tài khoản này.

ໂອນກຳມະສິດ |ôn căm mả xích|(ກ) chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນກຳມະສິດທີ່ດິນ : sang tay quyền sử dụng đất.

ໂອນສິດ |ôn xích|(ກ) ủy quyền. ໃບໂອນສິດ : giấy ủy quyền.

ໂອນສັນຊາດ |ôn sắn xát|(ກ) đổi quốc tịch, nhập quốc tịch. ໂອນສັນຊາດເປັນລາວ : đổi sang quốc tịch Lào.

ໂອນຊ້າ |ôn xa|(ນ) **ຄື**: ໂອນໂຍນຊ້າ, ໂອ້ນຊ້າ. con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນໂຍນຊ້າ |ôn nhôn xa|(ນ) **ຄື**: ໂອນຊ້າ. con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນບັນຊີ |ôn banh xi|(ກ) chuyển sổ, chuyển tài khoản.

ໂອນເປັນຂອງຊາດ |ôn pênh khoóng sát|(ກ) quốc hữu hóa.

ໂອນເປັນຂອງລັດ |ôn pênh khoóng lạch|(ກ) quốc hữu hóa, nhà nước hóa.

ໂອນໄປໂອນມາ |ôn pay ôn ma|(ກ) chao đảo, đu đưa.

ໂອນເອນ |ôn ên|(ຄ) lay động, chao đảo, ngả nghiêng. ຕົ້ນໄມ້ໂອນເອນໄປຕາມລົມ : cây cối ngả nghiêng theo chiều gió. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກໂຕໂອນ ເອນຄືຊິລົ້ມ : tôi cảm thấy chao đảo tưởng chừng sắp ngã.

ໂອນອ່ອນ |ôn òn|(ຄ) nhường nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍໂອນອ່ອນກັນ : hai bên nhân nhượng nhau. **ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ** : nhân nhượng.

ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ |ôn òn fòn fánh|(ຄ) nhường nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍບໍ່ຍອມໂອນອ່ອນ ຜ່ອນຜັນກັນ : hai bên không chịu nhân nhượng nhau.

ໂອນອ່ຽງ |ôn iêng|(ຄ) ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນ ຄ້ອໂອນອ່ຽງ : cột bếp ngả nghiêng. ແນວຄິດໂອນ ອ່ຽງ : tư tưởng ngả nghiêng.

ໂອ້ນຊ້າ |ổn xa|(ນ) **ຄື**: ໂອ້ນລ້ຽງຊ້າ. con đu, cái đu; trò chơi đu quay.

ໂອ້ນລ້ຽງຊ້າ |ổn lông xa| **ເບິ່ງ**: ໂອ້ນຊ້າ.

ໂອ້ນໂຕ້ນ |ổn tổn|(ຄ) lủng lẳng (khi gồng các vật lớn). ຮ້ຽງເຜິ້ງແຂວນໂອ້ນໂຕ້ນເທິງງ່າໄມ້ : tổ ong treo lủng lẳng trên cành.

ໂອ້ນເອ້ນ |ổn ển|(ກ) đong đưa, đòng đưa, đung đưa, đu đưa. ນັ່ງໂອ້ນເອ້ນເທິງຮູ່ : ngồi đòng đưa trên võng.

ອອນ |on| 1.(ກ) thổi, gió thổi. **ລົມອອນ** : gió thổi. 2.(ກ) chuồn, trốn; đi.

ອອນຊອນ |on xon|(ຄ) du dương, êm tai (nhạc), thú vị, vui thú, lộng lẫy, quyến rũ (đẹp). **ສຽງ** ດົນຕີອອນຊອນ : tiếng đàn du dương. ອ່ານປຶ້ມ ອອນຊອນຫຼາຍ : đọc sách thú lắm.

ອອນຊອນໃຈ |on xon chay|(ຄ) thú vị, khoái trá, khoái chá.

ອ່ອນ |òn|(ຄ) 1) mềm. ດິນອ່ອນຍ້ອນຍັງຊຸ່ມ : đất mềm vì còn ẩm. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊ້ຳແທ່ງ ບ່ອນ ແຂ້ງຊ້ຳເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông. (ກິງກັນຂ້າມ): "ແຂ້ງ". 2) yếu, kém. ລາວຮຽນອ່ອນຫຼາຍ : anh ta học kém lắm. (ກິງກັນຂ້າມ): "ເກັ່ງ". 3) trẻ, non. ຫຍ້າອ່ອນ : cỏ non. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າ ອ່ອນ : già chẳng trót đời. (ກິງກັນຂ້າມ): "ແກ່,

ເຖົ້າ".

ອ່ອນກຳລັງ |òn căm lăng|(ຄ) yếu sức, đuối sức.

ອ່ອນກວ່າ |òn quà|(ຄ) trẻ hơn; yếu hơn; mềm hơn. ບ່ອນອ່ອນກວ່າໝູ່ : khâu yếu nhất.

ອ່ອນຂໍ້ |òn khọ|(ຄ) nhún nhường. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງ ບໍ່ຍອມອ່ອນຂໍ້ໃຫ້ກັນ : chẳng bên nào chịu nhún nhường bên nào.

ອ່ອນຄວາມ |òn khoam|(ຄ) tiếng nói không có trọng lượng, nói yếu ớt.

ອ່ອນໃຈ |òn chay|(ກ) chán nản, thoái chí; xiêu lòng, ngã lòng. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈົນອ່ອນໃຈ : nghe lời quyến rũ mà xiêu lòng.

ອ່ອນສຽງ |òn siếng|(ກ) hạ giọng, yếu giọng.

ອ່ອນໂຊ |òn xô|(ຄ) ốm yếu, suy nhược. ອ່ອນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.

ອ່ອນຊ້ອຍ |òn sỏi|(ຄ) yểu điệu, uyển chuyển, mềm mại. ວາດຍ່າງອ່ອນຊ້ອຍ : dáng đi uyển chuyển.

ອ່ອນໂຍນ |òn nhôn|(ຄ) dịu dàng, mềm mỏng, nhã nhặn, nhu mì. (ພາສິດ) ໃຫ້ອ່ອນໂຍນ ແຕ່ຢ່າ ອ່ອນແອ : hãy dịu dàng nhưng đừng yếu đuối.

ອ່ອນຍອມ |òn nhom|(ຄ) chịu khuất phục, chịu nhượng bộ, chịu tuân thủ. ທ່າທີບໍ່ອ່ອນຍອມ : thái độ không chịu khuất phục.

ອ່ອນນ້ອຍ |òn nỏi|(ຄ) non trẻ, măng sữa. ອາຍຸ ຍັງອ່ອນນ້ອຍ : tuổi còn măng sữa.

ອ່ອນນວນ |òn nuôn|(ຄ) mềm mại, dịu dàng, êm ái. ປະໂຫຍກເວົ້າອ່ອນນວນ : câu nói mềm mại.

ອ່ອນນຸ່ມ |òn nùm|(ຄ) mềm mại, dịu dàng.

ອ່ອນນ້ອມ |òn nỏm|(ຄ) lịch sự, lịch thiệp, nhã nhặn, khiêm nhường. ນິດໄສອ່ອນນ້ອມ : tính khiêm nhường. (ສຳນວນ) ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ |òn nỏm thòm tua| (ສຳນວນ) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ອ່ອນປັນຍາ |òn panh nha|(ຄ) đần độn, kém trí. ຄົນອ່ອນປັນຍາ : người đần độn.

ອ່ອນເພຍ |òn fia|(ກ) kiệt sức, mệt lử, rã rời. ຕີນມືອ່ອນເພຍ : chân tay rã rời.

ອ່ອນຫັດ |òn hắt|(ຄ) thiếu kinh nghiệm, thiếu thực tế; non nớt, non tay. ອ່ອນຫັດໃນເລື່ອງ ຄວາມຮັກ : thiếu kinh nghiệm trong yêu đương, non nớt trong yêu đương.

ອ່ອນຫວານ |òn ván|(ຄ) ngọt ngào, ngọt xớt. ເວົ້າຈາອ່ອນຫວານ : ăn nói ngọt ngào.

ອ່ອນແອ |òn e|(ຄ) 1) yếu ớt. ຄົນອ່ອນແອ : người yếu ớt. 2) nhu nhược. ນິດໄສອ່ອນແອ : tính nết nhu nhược.

ອ່ອນແອກແລກ |òn éc léc|(ກ) xoài ra. ນອນອ່ອນ ແອກແລກ : nằm xoài ra.

ອ່ອນແຮງ |òn heng|(ຄ) yếu sức, đuối sức. ແກ່ ຮ່າງອ່ອນແຮງ : mình già sức yếu.

ອ້ອນ |ỏn|(ນ) (thực vật) khoai từ. ຍາມເມື່ອເປັນ ມັນອ້ອນ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ອ້ອນຕ້ອນ |ỏn tỏn|(ຄ) lủng lẳng. ຮັງເຜິ້ງທ້ອຍ ອ້ອນຕ້ອນເທິງງ່າໄມ້ : tổ ong lủng lẳng trên cành.

ອ້ອນວອນ |ỏn von|(ກ) cầu khẩn, khẩn nài, van xin, cầu xin. ອ້ອນວອນໃຫ້ເຂົາຊ່ວຍເຫຼືອ : cầu xin anh ta giúp đỡ.

ອ້ອນແອ້ນ |ỏn ẻn|(ຄ) mảnh khảnh, yểu điệu, yêu kiều. ຮູບຊົງງາມອ້ອນແອ້ນ : dáng yêu kiều. (ສຳນວນ) **ອໍ່ລະຊອນອ້ອນແອ້ນ** : ຄື: ອ້ອນແອ້ນ.

ເອິນ |ơnh|(ນ) tên một loại cá có vảy, con to, hay dùng trứng bóp chua làm món ăn.

ເອີ້ນ |ơn|(ກ) ຄື: ເອີ້ນ. gọi, đáp lời.

ເອີ້ນ |ởn|(ກ) gọi, kêu. ເອີ້ນກັນໄປຫຼິ້ນບຸນ : gọi nhau đi trẩy hội. ເອີ້ນກັນແຊ່ວໆ : gọi nhau ơi ới. (ພາສິດ) ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ : ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau.

ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ |ởn kinh lèn sày, ởn xảy lèn ní| (ພາສິດ) (gọi ăn chạy đến, gọi giúp việc bỏ đi) ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau; ăn đi trước, lội nước đi sau; ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau; ăn thì mau chân, việc cần thì đủng đỉnh; ăn thì cúi trốc, đẩy nốc thì van làng; làm việc thì chẳng bằng ai, ăn thì thứ nhất thứ hai trong nhà.

ເອີ້ນຂວັນ |ởn khoắn|(ກ) gọi vía, hú vía.

ເອີ້ນຄືນ |ởn khưn|(ກ) gọi lại, gọi về.

ເອີ້ນພີ່ເອີ້ນນ້ອງ |ởn fì ởn noỏng|(ກ) gọi bà con.

ເອີ້ນວ່າ |ởn và|(ກ) gọi là. ຂວ້ຳບາດສິນຄ້າທີ່ເອີ້ນ

ວ່າຊ່ວຍເຫຼືອຂອງຈັກກະພັດ : tầy chay hàng gọi là viện trợ của đế quốc.

ເອີ້ນຫາ |ởn há|(ກ) gọi đến; gọi tìm. ມີຄົນເອີ້ນຫາເຈົ້າ : có người gọi tìm anh.

ເອີ້ນແຮງ |ởn heng|(ກ) gọi to. ລາວຫູໜັກ ເອີ້ນແຮງ ລາວຈຶ່ງໄດ້ຍິນ : anh ta nặng tai, gọi to mới nghe được.

ເອືອນ |ươn|(ຄ) ຄື: ສະເອືອນ. hôi, thối. ເໝັນເອືອນ : thối tha.

ເອື້ອນ |ưởn|(ຄ) tạnh, ngớt (mưa). ຝົນເອື້ອນ : mưa tạnh. ຝົນຕົກຍັງຮູ້ເອື້ອນ ກິນກິນເດືອນຍັງຮູ້ອີ່ມ ບາດວ່າອ້າຍມັກນ້ອງ ສັ່ງມາເອື້ອນອີ່ມບໍ່ເປັນ : trời mưa còn biết tạnh, nguyệt thực còn biết dừng; còn anh thương em sao mà không biết đủ đầy.

ອຽນ |iên|(ຄ) thối, thúi (mùi). ເໝັນອຽນ : hôi thối.

ອ່ຽນ |iền|(ນ) (động vật) con lươn. (ພາສິດ) ກຽດອ່ຽນ ກິນນ້ຳແກ່ງ : ghét người yêu của.

ອວນ |uôn| 1.(ນ) cái xiếc (đánh cá). 2.(ນ) em, em yêu. ໃນນະຄອນອ້າຍ ຊິເອົາອວນເປັນເອກ(ສິນ) : sẽ chọn em yêu làm hoàng hậu trong kinh đô của anh. 3.(ກ) ຄື: ອວ່ານ. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn. ອວນແຂກ : dẫn đường cho khách.

ອ່ວນສ່ວນ |uồn suồn|(ຄ) trong sáng, tươi vui, tươi tắn, đẹp lộng lẫy. ແກ້ມອ່ວນສ່ວນ : má tươi tắn.

ອ້ວນ |uổn|(ຄ) béo, mập, phì, phệ. ຄົນອ້ວນ : người mập.

ອ້ວນທ້ວນ |uổn thuổn|(ຄ) béo phê, béo vừa.

ອ້ວນທ້ວມ |uổn thuổm|(ຄ) béo phê, béo vừa.

ອວ່ານ |oan|(ກ) ເບິ່ງ: ອວນ. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn.

ອວ່ານທາງ |oan thang|(ຄ) đưa đường.

ອວ້ານ |oản|(ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp, lùa. ຢູທ່າງອວ້ານໝູ່ຊ້າງ (ຮຸ່ງ) : tha hồ thu gom bầy voi.

ອັບ |ắp| 1.(ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế. ເໝັນອັບ : thối inh. 2.(ຄ) 1) ngột, ngột ngạt, bí. ຫ້ອງອັບ : phòng ngột ngạt, phòng bí. 2) thiếu, không có. ອັບຈົນ : bần cùng, khốn cùng. 3) hèn, kém. ອັບປະລັກ : thấp hèn, xấu dạng, xấu nết.

ອັບຈົນ |ắp chônh|(ຄ) bần cùng, khốn cùng. ຍາມອັບຈົນ : lúc bần cùng.

ອັບສີ |ắp sí|(ຄ) phai màu.

ອັບເສົ້າ |ắp sạu|(ຄ) hẩm hiu; buồn tẻ. ຊີວິດອັບເສົ້າ : cuộc đời buồn tẻ.

ອັບແສງ |ắp séng|(ຄ) thiếu ánh sáng. ດ້ານນີ້ອັບແສງ : phía này thiếu ánh sáng.

ອັບໂຊກ |ắp xôốc|(ຄ) không may. ຊີວິດອັບໂຊກ : cuộc đời không may.

ອັບປະສອນ |ắp pả són|(ນ)(ປ.) cô tiên, nàng tiên, tiên nữ.

ອັບປະຍົດ |ắp pả nhộch|(ຄ)(ປ.) ô nhục, nhục nhã. ນຳຄວາມອັບປະຍົດມາສູ່ວົງຕະກູນ : làm ô nhục thanh danh của dòng họ.

ອັບປະມານ |ắp pả man|(ຄ)(ປ.) đếm không xuể, không kể hết được.

ອັບປະມຸງຄຸນ |ắp pả mung khun|(ຄ)(ປ.) gở, xấu.

ອັບປະມົງຄຸນ |ắp pả mông khunh|(ຄ)(ປ.) gở, xấu. ເວລາອັບປະມົງຄຸນ : giờ xấu.

ອັບປະລາໄຊ |ắp pả la xay|(ກ)(ປ.) ຄື: ຊະນະ, ແພ້. không thất bại, thắng, chiến thắng.

ອັບປະລັກ |ắp pả lặc|(ຄ)(ປ.) xấu, xấu xa, xấu xí. ຮູບຮ່າງອັບປະລັກ : hình dạng xấu xí.

ອັບປະໂຫຍດ |ắp pả nhột|(ຄ)(ປ.) vô dụng.

ອັບປະໝາດ |ắp pả mạt|(ນ)(ປ.) sự cẩn mật, không khinh xuất, không lơ là, không mất cảnh giác.

ອັບປີ |ắp pi|(ຄ) xấu xa, bỉ ổi. ນິດໄສອັບປີ : tư cách bỉ ổi.

ອັບປິຊິກະບານ |ắp pi xi cả ban| ຄື: ອັບປີ.

ອັບປັນຍາ |ắp panh nha|(ຄ) chậm hiểu, tối dạ, ngu đần, đần độn.

ອັບອັ່ງ |ắp ằng|(ຄ) hôi rình, hôi hám.

ອັບອາຍ |ắp ai|(ຄ) hổ thẹn. ຮູ້ສຶກອັບອາຍ : cảm thấy hổ thẹn.

ອັບອາຍຂາຍໜ້າ |ắp ai khái nạ| hổ thẹn.

ອາບ |ạp| 1.(ກ) tắm. ອາບນ້ຳ : tắm, tắm rửa. 2.(ກ) ràn rụa, đẫm. ນ້ຳຕາອາບແກ້ມ : nước mắt ràn rụa trên má. ເລືອດອາບໜ້າ : mặt đẫm máu.

ອາບຄ່ຳ |ạp khăm|(ກ) mạ vàng.

ອາບສູ |ạp sú|(ກ) tắm táp.
ອາບສົ່ງ |ạp sống|(ກ) tưới nước phép, rẩy nước phép.
ອາບແດດ |ạp đẹt|(ກ) tắm nắng. ອາບແດດຢູ່ຊາຍທະເລ : tắm nắng ở bãi biển.
ອາບນ້ຳ |ạp nắm|(ກ) tắm, tắm rửa. ອາບນ້ຳຊັກຖູໃຫ້ລູກ : tắm rửa, giặt giũ cho con.
ອາບນ້ຳທະເລ |ạp nắm thả lê|(ກ) tắm biển. ຍາມຮ້ອນອາບທະເລ ສະໜຸກໃຈຫຼາຍ : mùa hè đi tắm biển rất thích.
ອາບນ້ຳຮ້ອນມາກ່ອນ |ạp nắm hỏn ma còn| (ພາສິດ) hơn một ngày hay một chước.
ອາບພິດ |ạp fịch|(ກ) tẩm độc.
ອາບຢາ |ạp da|(ກ) hồ thuốc.
ອາບຢາສົບ |ạp da sốp|(ກ) ướp xác.
ອາບຢາພິດ |ạp da fịch|(ກ) tẩm độc.
ອາບເລືອດ |ạp lướt|(ກ) tắm máu, đẫm máu. ຮ່າງກາຍອາບເລືອດ : thân thể đẫm máu.
ອາບເຫື່ອ |ạp hừa|(ກ) tắm mồ hôi, đổ mồ hôi. (ສຳນວນ) ອາບເຫື່ອຕາງນ້ຳ : đổ mồ hôi sôi nước mắt.
ອາບເຫື່ອຕາງນ້ຳ |ạp hừa tang nắm| (ສຳນວນ) đổ mồ hôi sôi nước mắt.
ອາບໜ້າ |ạp nạ|(ກ) (mồ hôi) tràn trề trên mặt. ເຫື່ອອາບໜ້າ : mồ hôi tràn trề trên mặt.
ອາບເອີບ |ạp ợp|(ກ) thấm sâu, thấm nhuần, thấm đượm. ບົດກະວີອາບເອີບໄປດ້ວຍຄວາມຮັກຊາດ : bài thơ thấm đượm tinh thần yêu nước.
ອຶບ |úp|(ຄ) chen chúc.
ອຶບ |ụp|(ກ) che, lấn, chen, chen chúc. ອຶບຕັນ : che lấp.
ອຸບ |úp|(ກ) giấu giếm.
ອູບ |ụp|(ນ) ຄື: ກະອູບ. cái hộp, tráp, cơi (trầu). ອູບໝາກ : cơi trầu.
ອູບຂັ້ນ |ụp khắn|(ນ) cái tráp có chân.
ອູບຂັ້ນໝາກ |ụp khắn mạc|(ນ) hộp trầu.
ອູບຄຳ |ụp khăm|(ນ) cái tráp vàng.
ອູບເງິນ |ụp ngân|(ນ) tráp bạc.
ອູບຢາ |ụp da|(ນ) hộp thuốc.
ອູບຢາສູບ |ụp da sụp|(ນ) hộp thuốc lá.
ອູບມຸງ |ụp mung|(ນ) tháp tròn, xây bằng gạch và vôi, không chóp.
ອູບໝາກ |ụp mạc|(ນ) hộp đựng trầu, cơi trầu.
ແອັບໆ |ẹp ẹp|(ຄ) (tiếng ếch nhái kêu) ộp ộp. ຂຽດຮ້ອງແອັບໆ : nhái kêu ộp ộp.
ແອບ |ẹp| 1.(ກ) tập, tập luyện, tập tành. ເຝິກແອບ : rèn luyện, tập luyện. ແອບຂັບລົດ : tập lái xe. 2.(ນ) cái hộp. ແອບຢາສູບ : hộp thuốc lá.
ແອບຜອງ |ẹp foóng|(ກ) đo lường, đong lường.
ແອບຝຶກ |ẹp phức|(ກ) tập, luyện, tập luyện, luyện rèn. ແອບຝຶກຮ້ອງເພງ : tập luyện văn nghệ.
ແອບແຝງ |ẹp phéng|(ກ) uẩn khúc, che giấu. ມີສິ່ງໃດໜຶ່ງແອບແຝງຢູ່ເບື້ອງຫຼັງການເຄື່ອນໄຫວນີ້ : đằng sau hoạt động này còn có điều uẩn khúc gì đó. ຄະດີນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງແອບແຝງ : vụ án này có nhiều uẩn khúc.
ແອບຟັງ |ẹp phăng|(ກ) nghe trộm. ແກ້ງນອນເພື່ອແອບຟັງ : vờ ngủ để nghe trộm.
ແອບຢາ |ẹp da|(ນ) hộp thuốc.
ແອບໜີ |ẹp ní|(ກ) lẩn trốn, lẩn đi.
ແອບແອ |ẹp e|(ນ) bẹn. ແອບແອຂາ : bẹn.
ແອບອ້າງ |ẹp ảng|(ກ) mạo danh. ແອບອ້າງວ່າເປັນເມຍຫົວໜ້າ : mạo danh là vợ thủ trưởng. ໂດຍແອບອ້າງວ່າ : viện cớ, mượn tiếng.
ແອບອີງ |ẹp ing|(ກ) 1) rúc, tựa. ລູກແອບອີງແມ່ : đứa con rúc vào lòng mẹ. 2) dựa dẫm, dựa (thần thế). ແອບອີງຜູ້ມີອິດທິພົນ : dựa dẫm kẻ có thế lực.
ອົບ |ốp| 1.(ກ) xông, sấy. ອົບອາຍນ້ຳ : xông hơi. ເຕົາອົບ : lò sấy. **ອົບອຸ່ນ** : ấm áp. 2.(ນ) hương thơm, nước hoa. ນ້ຳອົບ : nước hoa.
ອົບຄວັນ |ốp khoăn|(ກ) xông khói. ອົບຄວັນໄລ່ຍຸງ : xông khói đuổi muỗi.
ອົບເຜົ້າ |ốp fáu|(ກ) nung nấu, đốt nung.
ອົບຜົມ |ốp fốm|(ກ) sấy tóc. ໄປອົບຜົມ : đi sấy tóc.
ອົບພະຍົບ |ốp fả nhộp|(ກ) sơ tán, di tản, tản cư. ອົບພະຍົບຄົນແລະຊັບສິນເມືອຊົນນະບົດ : sơ tán người và của về nông thôn.
ອົບໄຟຟ້າ |ốp phay phả|(ກ) sấy điện.
ອົບຢາ |ốp da|(ກ) sấy thuốc.
ອົບເອົ້າ |ốp ảu|(ຄ) ຄື: ເອົ້າ. oi bức, nóng nực, oi

ả, ngốt. ຫ້ອງມີຄົນຫຼາຍມັນອົບເອົ້າ : gian phòng đông ngốt. ອາກາດອົບເອົ້າ ອາດຈະມີຝົນຫ່າມາ : trời oi bức, có lẽ sắp có dông đến nơi.

ອົບອາຍ |ốp ai|(ກ) xông hơi.

ອົບອຸ່ນ |ốp ùnh|(ຄ) ຄື: ອຸ່ນ. ấm cúng, ấm áp. ຫ້ອງອົບອຸ່ນ : gian phòng ấm cúng.

ອົບຮົມ |ốp hôm|(ກ) huấn luyện, giáo dục (ngoài chương trình). ອົບຮົມແນວຄິດ : giáo dục tư tưởng. ອົບຮົມສັ່ງສອນ : giáo huấn.

ອົບຮົມສຶກສາ |ốp hôm sức sá|(ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມສັ່ງສອນ |ốp hôm sằng són|(ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມແນວຄິດ |ốp hôm neo khịch|(ກ) giáo dục tư tưởng. ຍົກສູງການອົບຮົມແນວຄິດ : đề cao giáo dục tư tưởng.

ອົບຮົມຝຶກຫັດ |ốp hôm phức hách|(ກ) tập huấn.

ໂອບ |ộp|(ກ) ôm, choàng, quàng; bao bọc, bao phủ. ໂອບອຸ້ມ : nâng đỡ, nuôi dưỡng.

ໂອບກອດ |ộp cọt|(ກ) ôm chầm, ôm ấp.

ໂອບແຂນ |ộp khén|(ກ) quàng tay.

ໂອບລ້ອມ |ộp lõm|(ກ) bao quanh, bao bọc.

ໂອບເອື້ອ |ộp ửa|(ກ) đùm bọc, san sẻ.

ໂອບອຸ້ມ |ộp ủm|(ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ນ້ຳ ສາວຂອງເຂົາໄດ້ໂອບອຸ້ມເຂົາມາແຕ່ຍັງເປັນທາ ລົກ : dì anh ta nuôi dưỡng anh ta từ tấm bé.

ໂອບອ້ອມ |ộp ỏm|(ກ) trợ giúp, giúp đỡ.

ອອບແອບ |ọp ẹp|(ນ) tên một loại dây leo, lá xốp, vị chua nhẹ, nấu canh ăn được.

ເອືອບ |ượp|(ກ) ướp. ເອືອບເກືອ : ướp muối. ເອືອບຊີ້ນ : ướp thịt. ເອືອບປາ : ướp cá.

ອວບ |uộp|(ຄ) mập. ເຈົ້າຍາກອວບໜ້ອຍໜຶ່ງ : chị hơi mập đấy.

ອາມ |am|(ນ) mẹ, cô (đứng trước tên người nữ tương tự như cô, bà).

ອ່ານ |àm|(ຄ) nhiều.

ອິ່ມຊິ່ມ |ìm xìm|(ກ) im lặng, im lìm. ຢືນນິ່ງອິ່ມ ຊິ່ມຢູ່ບ່ອນດຽວ : đứng im lìm một chỗ.

ອິ່ມ |ìm|(ກ) 1) no, đủ. ອິ່ມທ້ອງ : no bụng. ກິນ ອິ່ມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) chán, ngấy. ອິ່ມ ໜ່າຍ : chán ngấy.

ອິ່ມໃຈ |ìm chay|(ກ) thỏa lòng, thỏa mãn, hả dạ. ໄດ້ແບບນີ້ກໍອິ່ມໃຈ : được như vậy cũng hả dạ.

ອິ່ມຕາ |ìm ta|(ກ) ngủ say, no mắt.

ອິ່ມຕົວ |ìm tua|(ຄ) bão hòa. ທາດລະລາຍອິ່ມ ຕົວ : dung dịch bão hòa.

ອິ່ມແລ້ວ |ìm lẽo|(ກ) no rồi. ອິ່ມແລ້ວ ບໍ່ກິນອີກ : no rồi, chẳng ăn nữa.

ອິ່ມໜຳ |ìm nắm|(ຄ) no nê, no đủ, sung túc. ກິນດື່ມອິ່ມໜຳ : ăn uống no nê.

ອິ່ມໜຳສຳລານ |ìm nắm sắm lan|(ຄ) ấm no hạnh phúc.

ອິ່ມໜ່າຍ |ìm nài|(ຄ) chán ngấy, chán ngán.

ອິ່ມອົກອິ່ມໃຈ |ìm ôốc ìm chay|(ກ) thỏa mãn, thỏa lòng.

ອຶ້ມຄຶ້ມ |ửm khửm|(ຄ) mịt mùng. ຟ້າມືດອຶ້ມຄຶ້ມ : trời tối mịt mùng.

ອຶ້ມຄຶ້ມ |ửm khửm| ຄື: ອຶ້ມຄຶ້ມ.

ອຸ່ມ |ùm|(ນ) bụi cây; chum, vại, nồi to.

ອຸ່ມສຸ່ມ |ùm sùm|(ຄ) mũm mĩm, phây phây. ໆງາມ ອຸ່ມສຸ່ມແທ້ : đẹp mũm mĩm.

ອຸ່ມທຸ່ມ |ùm thùm|(ຄ) um tùm, xum xuê, rờn, rờn rờn. ປ່າໄມ້ຂຽວອຸ່ມທຸ່ມ : rừng cây xanh rờn.

ອຸ່ມໆ |ùm ùm|(ຄ) (tiếng) thì thầm, xì xào.

ອຸ່ມຮຸ່ມ |ùm hùm|(ຄ) hôi hổi, ngùn ngụt. ອາຍ ຮ້ອນອຸ່ມຮຸ່ມ : hơi nóng hôi hổi.

ອູ້ມ |ủm|(ກ) 1) bế, bồng, ẵm. ອູ້ມລູກ : bồng con. 2) mang theo. ເມກອູ້ມຝົນ : mây mang theo cơn mưa.

ອູ້ມຊູ |ủm xu|(ກ) nâng đỡ, đỡ đần, nuôi nấng. ຂ້ອຍຢາກອູ້ມຊູລາວເປັນລູກບຸນທຳ : tôi muốn nuôi nó làm con nuôi.

ອູ້ມຊົມ |ủm xôm|(ກ) ôm ấp, nâng niu, ôm ấu yếm.

ອູ້ມລູກ |ủm luúc|(ກ) bế con, bồng con.

ອູ້ມວຽກອູ້ມງານ |ủm viếc ủm ngan| (ສຳນວນ) (ôm công ôm việc) tham công tiếc việc.

ອູ້ມຫອບ |ủm họp|(ກ) bồng bế, mang xách.

ອູ້ມຫິ້ວ |ủm hịu|(ກ) mang xách.

ແອ້ມ |ẻm| 1.(ກ) ngăn, thưng. ເຮືອນແອ້ມແປ້ນ : nhà vách gỗ, nhà thưng ván. ແອ້ມຫ້ອງ : thưng phòng. 2.(ຄ) gần, sát; đính vào, thêm vào. ອ້ອມ ແອ້ມ : chung quanh, gần gũi.

ແອ້ມສັງກະສີ |ẻm sắng cả sí|(ກ) thưng bằng tôn.

ແອ້ມແປ້ນ |ẻm pẻn|(ກ) thưng bằng gỗ.

ແອ້ມຝາ |ỏm phá|(ກ) thưng liếp, thưng vách.
ອົມ |ôm|(ກ) 1) ngậm. ອົມຂະໜົມ : ngậm kẹo. 2) ỉm. ອົມເງິນ : ỉm tiền.
ອົມຄວາມ |ôm khoam|(ກ) giữ kín.
ອົມຄວາມຮ້ອນ |ôm khoam hỏn|(ກ) hấp nhiệt, giữ nhiệt.
ອົມນ້ຳ |ôm nắm|(ກ) ngậm nước, uống nước.
ອົມປາກ |ôm pạc|(ກ) ngậm miệng.
ອົມພູມ |ôm fum|(ກ) giấu tài.
ອົມເລືອດ |ôm lướt|(ກ) mưng máu, mưng mủ.
ອົມໝອງ |ôm noóng|(ກ) mưng mủ.
ອົ້ມ |ổm| 1.(ນ) (thực vật) cây bụi, lá có mùi thơm. 2.(ນ) (động vật) cầy hương. ເຫັນອົ້ມ : cầy hương.
ໂອມ |ôm| 1.(ນ) từ mở đầu trước khi đọc câu thần chú (**ມາຈາກ** : "ອະ, ອຸ, ມະ" tức là ba vị chúa tể thần linh); úm. ໝໍມົດໂອມພ້ຽງ : thầy phù thủy úm. 2.(ກ) **ຄື**: ແອ່ວໂອມ. đi hỏi vợ, dạm vợ cho con trai. ແອ່ວໂອມ : dạm vợ.
ອອມ |om| 1.(ນ) **ຄື**: ກະອອມ. om. ອຸ່ນກະອອມເຂົ້າ : ủ om cơm. 2.(ຄ) có miệng thót vào. ໝໍ້ປາກອອມ : cái nồi thót miệng. 3.(ກ) 1) dành dụm, dè sẻn, tiết kiệm. ອອມສິນ : tiết kiệm tiền. ອອມອົດ : tiết kiệm, dè sẻn. 2) nhịn, giữ, quý. ອອມແຮງ : giữ sức.
ອອມສິນ |om sính|(ກ) dành dụm tiền, tiết kiệm tiền. ເງິນອອມສິນ : tiền tiết kiệm.
ອອມຊອມ |om xom|(ກ) hòa giải, hòa hợp. ທັງສອງຝ່າຍໜ້າຈະອອມຊອມກັນໄດ້ : hai bên có thể hòa giải với nhau.
ອອມແຮງ |om heng|(ກ) giữ sức, dưỡng sức.
ອອມອົດ |om ốt|(ຄ) tằn tiện (dè sẻn). ໃຊ້ຈ່າຍຢ່າງອອມອົດ : ăn tiêu tằn tiện.
ອ່ອມ |òm|(ນ) món om (món ăn).
ອ່ອມອ່ອຍ |òm òi|(ຄ) hoa văn thành chấm nhỏ. ລາຍອ່ອມອ່ອຍ : hoa văn thành chấm nhỏ.
ອ່ອມອ້ອຍ |òm ỏi|(ຄ) chập chững (trẻ). ເດັກອ່ອມອ້ອຍແອບຍ່າງ : trẻ chập chững tập đi.
ອ່ອມໆ |òm òm|(ຄ) (tiếng nói) rì rầm, rầm rì. ເວົ້າອ່ອມໆ : nói rì rầm.
ອ້ອມ |ỏm| 1.(ກ) vây, bao vây. ສັດຕູອ້ອມ : quân giặc bao vây. 2.(ຄ) 1) vòng, quanh. ອ້ອມແອ້ມ : chung quanh. ຍ່າງອ້ອມ : đi vòng. 2) bọc bằng vải. **ຜ້າອ້ອມ** : tã, lót.
ອ້ອມຂ້າງ |ỏm khạng|(ຄ) xung quanh, chung quanh. ຄົນອ້ອມຂ້າງ : người chung quanh.
ອ້ອມຄ້ອມ |ỏm khỏm|(ຄ) loanh quanh, quanh co, quanh quẩn, vòng vo (nói). ເວົ້າອ້ອມຄ້ອມ : nói loanh quanh, nói vòng vo.
ອ້ອມສ້ອມ |ọm xọm|(ຄ) chật chội (chật hẹp). ເຈົ້າຜູ້ແພຜືນກວ້າງ ປູມາໃຫ້ມັນເລື່ອມແດ່ແມ ສັງມາເຮັດອ້ອມສ້ອມ ແພງໄວ້ນັ່ງຜູ້ດຽວ : người có tấm vải rộng, hãy trải ra cho đều khắp; sao lại để chật chội, giữ lại ngồi một mình.
ອ້ອມປ້ອມ |ỏm pỏm|(ຄ) múp (béo tròn). ຕຸ້ຍອ້ອມປ້ອມ : béo múp.
ອ້ອມລ້ອມ |ỏm lõm|(ຄ) thành múi, thành búi. ມັດຂອດອ້ອມລ້ອມ : buộc thành búi.
ອ້ອມວົງ |ỏm vông|(ກ) vòng quanh, vây quanh. ຍ່າງອ້ອມວົງ : đi vòng quanh.
ອ້ອມແອ້ມ |ỏm ẻm|(ນ) chung quanh, xung quanh. ອ້ອມແອ້ມຄະດີສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : chung quanh vụ tham ô.
ອ້ອມຮອບ |ỏm hóp|(ກ) vây quanh, vây bọc. ປະຊາຊົນອ້ອມຮອບຄະນະກາຍະສິນ : nhân dân vây bọc đám xiếc.
ເອີ້ມ |ơm|(ຄ) sưng lên, thành bướu. ຄໍເອີ້ມ : bướu cổ (bệnh).
ເອີ້ມເຍີ້ມ |ơm nhơm|(ຄ) dở dang, chưa xong. ເພິ່ນບໍ່ຂໍໂຕຊ້ຳພັດໃຫ້ ບາດໃຫ້ແລ້ວຄ້າງຢູ່ເອີ້ມເຍີ້ມ : họ không xin mình lại đem cho, khi cho rồi lại để dở dang.
ເອີ້ມເຕີ້ມ |ờm tờm|(ຄ) vàng vọt (vàng nhợt nhạt, yếu ớt). ເຫຼືອງເອີ້ມເຕີ້ມ : xanh xao vàng vọt.
ເອືອມ |ươm|(ຄ) chán, ngấy, nê. ອີ່ມເອືອມ : no nê.
ເອື້ອມ |ưởm| 1.(ກ) với (tay). ເອື້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa. ບໍ່ອາດເອື້ອມ : không dám với cao. (**ສຳນວນ**) ເອື້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh. 2.(ກ) ợ, ợ hơi. ເອື້ອມສົ້ມ : ợ chua.
ເອື້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ |ưởm nhày phày suúng|(ກ) háo danh, hiếu danh. ນິດໄສເອື້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : tính hiếu danh.

ເອ້ຶ້ອມອາດ |ưởm ạt|(ຄ) cả gan, táo tợn, dám với cao.
ອ່ຽມ |iềm|(ຄ)(ຫ.) mới toanh, mới nguyên. ໃໝ່ ອ່ຽມ : mới nguyên.
ອ້ຽມ |iểm|(ນ) cái yếm.
ອາວ |ao|(ນ) chú (em bố, em ba). ອາວອາ : chú thím.
ອ່າວ |ào| 1.(ນ) vịnh. ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ອ່າວເປີເຊຍ : vùng Vịnh. ອ່າວໄທ : vịnh Thái Lan. ອ່າວຕັ້ງເກ໋ງ : vịnh Bắc bộ. 2.(ກ) ຄື: ຄະນິງ. ao ước, ước mong, nghĩ tới. ອ່າວຄິດ : ước ao.
ອ່າວຄະນິງ |ào khả ning|(ກ) tưởng nhớ, thương nhớ, nhớ mong. ອ່າວຄະນິງເຖິງພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.
ອ່າວຄິດ |ào khịch|(ກ) ước ao.
ອ່າວຕັ້ງເກ໋ງ |ào tăng kêng|(ນ) vịnh Bắc bộ.
ອ່າວໄທ |ào thay|(ນ) vịnh Thái Lan.
ອ່າວວອນ |ào von|(ກ) ước nguyện, thỉnh cầu.
ອ່າວຫາ |ào há|(ກ) ước ao, mong ước.
ອ່າວຫວັ໋ງ |ào vắng|(ກ) mong mỏi.
ອ່າວໂອ້ |ào ổ| 1.(ກ) ຄື: ໂອ້ອ່າວ. nhớ nhung. 2.(ກ) luyến tiếc, hối tiếc, nuối tiếc. ອ່າວໂອ້ພາຍຫັ໋ງ : hối tiếc mai sau.
ອ້າວ |ảo| 1.(ອຸ) ôi! (khi la hoặc phản đối). ອ້າວ! ສ້ັງມາເຮັດແບບນີ້ : ôi, sao lại làm như vậy!. 2.(ນ) tên một loại cá cơm. ປາຊິວອ້າວ : cá cơm.
ອ້ຶ້ວ |ỉu| 1.(ນ) cái cán bông, cái sa quay sợi, máy cán mía. ເຄ້ື່ອງອ້ຶ້ວອ້ອຍ : máy ép mía (để lấy nước mía). 2.(ກ) cán, ép, quay, guồng. ອ້ຶ້ວຝ້າຍ : cán bông, quay sợi. ອ້ຶ້ວປາອ້ີ : cán khô mực. ອ້ຶ້ວນ້ໍ : guồng nước, quay nước.
ອ້ຶ້ວຫ້ີບ |ỉu hịp|(ກ) cán chắt, quay ép (mía). ອ້ຶ້ວຫ້ີບອ້ອຍ : ép mía, quay ép mía.
ອ້ຶ້ວຫຼາ |ỉu lá|(ນ) cái guồng quay chỉ.
ເອ່ວ |ều|(ຄ) tiếng kêu.
ແອວ |eo|(ນ) eo. ແອວບາງຮ່ຳງນ້ອຍ : thon thả, thắt đáy lưng ong. (ພາສິດ) ໜູກັດຜ້າຈ່ຶ່ງເຫັນຄຸນແມວ ລູກແຂວນແອວຈ່ຶ່ງເຫັນຄຸນພໍ່ແມ່ : (chuột cắn vải mới biết ơn mèo, lưng đèo con mới biết công cha mẹ).
ແອວກ້ີວ |eo kìu|(ນ) eo thắt, lưng ong.
ແອວບາງ |eo bang|(ຄ) thon thả (người).
ແອ່ວ |èo|(ກ) 1) đòi, vòi. ແອ່ວເອົາຈ່ຶ່ງໄດ້ : đòi cho bằng được. ລູກນ້ອຍແອ່ວກິນນົມແມ່ : con nít vòi bú mẹ. 2) ve, ve vãn. ແອ່ວສາວ : ve gái, tán gái.
ແອ່ວສາວ |èo sáo|(ກ) ve gái, tán gái.
ແອ່ວວອນ |èo von|(ກ) van nài, lèo nhèo. ແອ່ວວອນກູ້ເງ໋ນ : van nài vay tiền.
ແອ່ວອອດ |èo ọt|(ກ) nài nỉ, òn ỉ. ມັນຄິດຈັ່ງຊ້ັ້ນ ແລະແລ່ນຫາແມ່ແອ່ວອອດ : nó nghĩ vậy và chạy đến chỗ mẹ òn ỉ.
ແອ່ວໂອມ |èo ôm| ເບ່ິ: ໂອມ.
ແອ້ວ |ẻo|(ກ) bắt chước tiếng chim thú để chúng kéo về hoặc bị mắc bẫy hoặc bị bắn. ແອ້ວນົກ : mồi chim, bẫy chim (bằng chim mồi).
ເອ້ືອ |uờ|(ຄ) ê (tiếng gọi). ເອ້ືອໆ ໄປເດ໋! : ê ê đi hè!.
ອ່ຽວ |iều|(ຄ) độc nhất, một. ອອກອ່ຽວ : ra số một, ra con một (trong trò chơi súc sắc).
ອ້ຽວ |iểu|(ກ) quay lại, ngoái lại. ອ້ຽວໂຕ : quay mình.

ຮ

ຮ |ho| phụ âm thứ 27 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຮ້ັກ : yêu, thương.
ຮະ |hả| 1.(ກ) 1) ຄື: ແຮະ. sạt, trượt, sướt, sượt; trầy. ຍ່າງຮະກັນ : đi sượt qua nhau. 2) mài. ຮະມີດ : mài dao. ຮະພ້າ : mài rựa. (ພາສິດ) ຫ້ີນບ່ໍ ຮອງຮະໃຫ້ ແມວພ້າບ່ໍຫ່ອນຄົມໄດ້ແລ້ວ : (đá không kê cho mài thì rựa không thể sắc được). 2.(ຄ) gần, cạnh, kề, sát. ຮະກັນ : kề nhau, sát nhau.
ຮະໆ |hả hả|(ຄ) hừ hừ.
ຮະຮອງ |hả hoong|(ຄ) long lanh, lóng lánh (thơ ca).

ຮະຮານ |hả han|(ກ) hà hiếp. ເຈົ້າທີ່ດິນຮະຮານຊາວນາ : địa chủ hà hiếp nông dân. ເຮົາທ່ຽວຮະຮານຊາວບ້ານ : hắn ta rảo đi hà hiếp dân làng.

ຮະຮື່ນ |hả hừn|(ຄ) 1) khoan khoái, hân hoan, tươi tỉnh. ຍິ້ມຮະຮື່ນ : cười khoan khoái. ຮະຮື່ນໃຈ : hân hoan. 2) dễ chịu. ຫອມຮະຮື່ນ : mùi thơm dễ chịu.

ຮະຮ່ອນ |hả hòn|(ນ) nghiến, cắn, liếm. ບ້ຶງຮະຮ່ອນໃບບາງ (ເວດ) : sâu bọ cắn lá mỏng (non).

ຮະຮາບ |hả háp|(ນ) bắn; đâm.

ຮະຮາມ |hả ham|(ກວ) bừa bãi, ẩu tả. ເຮັດຮະຮາມ : làm bừa bãi, làm ẩu tả.

ຮາ |ha| 1.(ນ)(ປ.) chúng tôi, chúng mình. 2.(ຄ) ha hả (tiếng cười). ສຽງຫົວຮາໆ : tiếng cười ha hả.

ຮາໆ |ha ha| ເບິ່ງ: ຮາ.

ຮາວີ |ha vi|(ກ) 1) chèn ép, hà hiếp, sách nhiễu. ເຈົ້າຂຸນມູນນາຍຮາວີປະຊາຊົນ : quan lại sách nhiễu nhân dân. 2) tấn công, công kích.

ຮ່າ |hà| 1.(ນ) ôn dịch, ma làm. ໂລກຮ່າ : bệnh dịch. (ພາສິດ) ເອົາລູກໃພ້ມາລ້ຽງຍ່າ ປານເອົາຮ່າມາໃສ່ເຮືອນ : (đưa con dâu về nuôi bà gia như đem dịch bệnh vào nhà). 2.(ກ) thổi, phun, hà. ຮ່າລົມ : hà hơi. (ສຳນວນ) ຮ່າລົມຜາຍປອດ : hà hơi thổi ngạt.

ຮ່າກິນ |hà|(ນ) bệnh dịch. ຮ່າກິນເຈົ້າ! : đồ quỷ!, đồ quỷ tha ma bắt!.

ຮ່າລົມຜາຍປອດ |hà lôm fái poọt| (ສຳນວນ) hà hơi thổi ngạt.

ຮ້າ |hả|(ຄ) 1) to, lớn, nhiều, rộng. ໄຟກອງຮ້າ : đống lửa lớn. 2) hoang. ຄວາຍຮ້າ : trâu hoang. 3) ruồng rẫy, bỏ bê. ຄົນຮ້າ : người bỏ bê vợ con.

ຮີ |hỉ| 1.(ກ) ຄື: ແຄະ. không thích, không ưa. ຮີຢາ, ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. ຮີອາຫານ, ແຄະອາຫານ : không thích ăn. 2.(ຄ) lười, nhác. ຮີວຽກ : lười việc. ຈັ່ງແມ່ນມັກຕິມັກຮີແທ້ນໍ : thật là hay trốn hay lười việc.

ຮີ |hi|(ຄ) dài, thon; cao. ໜອງຮີ : ao dài (không rộng). ອ້ອຍລຳຮີ (ກາ) : mía thanh dài.

ຮີໆ |hi hi|(ຄ) hì hì (tiếng cười). ຫົວຮີໆ : tiếng cười hì hì.

ຮີຮ່ຳ |hi hằm|(ກ) suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ. ຍິ່ງຮີຮ່ຳ ຍິ່ງຊຶມຊອດ : càng ngẫm nghĩ càng thấm thía.

ຮີ້ |hì|(ກ) giảm, bớt. ຮີ້ສຽງ : giảm thanh. ຮີ້ໄຟ : bớt lửa.

ຮີ້ |hỉ|(ນ) hàng rào, giậu (bằng tre đan).

ຮື |hư| 1.(ນ) ຄື: ມື້ຮື. ngày mốt, ngày kia (ngày thứ ba, tính từ ngày hôm nay trở đi). ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮືແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật. (ພາສິດ) ເຮັດນາວ່າປີໜ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮື : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa). 2.(ອຸ) ຄື: ຮ້ອຍໆ. (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vặt.

ຮื้ |hừ|(ຄ) hừ (tiếng nói phát ra khi giật mình hoặc chợt nghĩ tới việc gì đó). ຮื้ ອັນນີ້ສ້ຳມາຢູ່ໜີ້! : Hừ! Cái này sao lại ở đây.

ຮื้ |hử| 1.(ກ) 1) tháo, dỡ, thu dọn, xếp. ຮื้ລໍ : dỡ đăng chắn cá. ຮื้ໄຮ່ : thu dọn nương rẫy. ຮื้ເຮືອນ : dỡ nhà. ຮื้ສາດ : xếp chiếu, cuốn chiếu. (ພາສິດ) ຮื้ແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາບໍ່ຮื้ : của người bồ tát, của ta lạt buộc. 2) vén, sắn. ຮื้ເສື້ອ : vén tay áo. ຮื้ຂາສີ້ງ : vén ống quần. 3) đào, bới. ຮื้ສ້ຳໆ : đào giếng. 2.(ສັນ) (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vặt.

ຮื้ແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາບໍ່ຮื้ |hử tè lắng kha kháu, lắng kha hau bò hử| (ພາສິດ) (chỉ dỡ mái nhà người ta, mái nhà mình không dỡ). (ເບິ່ງ): ກິນຂອງເພິ່ນ ໄວ້ຂອງໂຕ.

ຮື້ຟື້ນ |hử phửn|(ກ) khơi lại, nhắc lại. ຮື້ຟື້ນຄວາມເກົ່າ : khơi lại chuyện cũ, nhắc lại chuyện cũ.

ຮุ |hủ|(ກ) kì, cọ, chà, xát.

ຮู |hu|(ນ) lỗ, hốc, hang. ຮูปาก : lỗ miệng. ຮูດັ้ง : lỗ mũi. ຮูกิบ : hang ếch. ຮูฆ่า : hang nhái.

ຮูกะดุม |hu cả đum|(ນ) khuyết áo, khuy áo.

ຮูกะแจ |hu cả che|(ນ) lỗ ổ khóa.

ຮูกิบ |hu cốp|(ນ) hang ếch.

ຮูขี้ |hu khị|(ນ) lỗ đít, hậu môn.

ຮูฆ่า |hu khiệt|(ນ) hang nhái.

ຮูคໍ |hu kho|(ນ) cổ họng.

ຮูป่อๆ |hu poòng|(ນ) lỗ thủng, lỗ hổng, lỗ hở.

ຮูปืน |hu pưn|(ນ) nòng súng.

ຮູດັ້ງ |hu đăng|(ນ) lỗ mũi.
ຮູຫູ |hu hú|(ນ) lỗ tai.
ຮູທະວານ |hu thả van|(ນ) hậu môn, lỗ đít.
ຮູເຫວ |hu hếu|(ນ) vực, vực thẳm.
ຮູໜູ |hu nú|(ນ) hang chuột.
ຮູ້ |hủ| 1.(ກ) hiểu, biết, hiểu biết; thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức. ຮູ້ຄຸນຄ່າຂອງຄົນ : hiểu rõ giá trị của con người. ຮູ້ເມື່ອ : tỉnh dậy; thức tỉnh. (ພາສິດ) ຮູ້ຫຼິບເປັນປີກ ຮູ້ຫຼີກເປັນຫາງ : khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. 2.(ຄ) ຄື: ສະຫຼາດ. khôn ngoan, sáng suốt, uyên thâm, thông thái; thông minh, sáng dạ, nhanh trí, biết; lanh lợi, giỏi, tài giỏi, khéo léo. ເປັນຄົນຮູ້ : là người sáng dạ, là người nhanh trí. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 3.(ຄ) ngoan, dễ bảo, vâng lời. ຄົນຮູ້, ຄົນຄຳຮູ້ : người ngoan ngoãn. 4.(ຄ) quen, thân, quen biết; từng gặp, từng thấy. ຄົນຮູ້ຈັກກັນ : người quen biết nhau.
ຮູ້ກັນດີໂພດ ກໍມັກຊັ່ງກັນ, ໃກ້ກັນໂພດກໍພາໃຫ້ກຽດກັນ |hủ căn đi fốt co mặc xăng căn, cảy căn fốt co fa hạy kiệt căn| (ພາສິດ) (biết nhau rõ quá cũng hay ghét nhau, gần nhau quá cũng hay giận nhau) yêu nhau lắm, cắn nhau đau; thương nhau lắm, cắn nhau đau.
ຮູ້ກົນ |hủ cônh|(ກ) biết được mưu kế, nhận biết thủ đoạn, biết âm mưu.
ຮູ້ຄັກ |hủ khặc|(ກ) biết rõ, hiểu rõ, biết kĩ.
ຮູ້ຄິດ |hủ khịch|(ຄ) biết nghĩ.
ຮູ້ຄຸນ |hủ khunh| 1.(ນ) lòng biết ơn, sự nhớ ơn. 2.(ກ) biết ơn, nhớ ơn.
ຮູ້ຄວາມ |hủ khoam|(ກ) 1) biết điều. ຄົນບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ໄດ້ຊ່ວຍເທື່ອໜຶ່ງແລ້ວຍັງມາແອ່ວເລື້ອຍ : người không biết điều, đã giúp một lần cứ mè nheo mãi. 2) hiểu, biết. ຮູ້ຄວາມປາຖະໜາຂອງນາງ : biết điều mong muốn của nàng.
ຮູ້ຄວາມຄົນ |hủ khoam khônh|(ກ) có hiểu biết, có ý thức.
ຮູ້ຈັກ |hủ chắc|(ກ) 1) biết, hiểu biết. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກສິ່ງນັ້ນ : tôi biết điều đó. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກຈ່າຍ : biết chắt chiu. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກທຳ : biết giữ của. 2) quen biết, quen thuộc. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນນັ້ນ : tôi quen biết người đó.
ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກເຂ່ຍ |hủ chắc kếp, hủ chắc khìa| (ສຳນວນ) biết chắt chiu.
ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກໆ |hủ chắc kếp, hủ chắc ngăm| (ສຳນວນ) biết giữ của.
ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກຈ່າຍ |hủ chắc kếp, hủ chắc chài| (ສຳນວນ) biết chắt chiu.
ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກທຳ |hủ chắc kếp, hủ chắc tho| (ສຳນວນ) biết giữ của.
ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ |hủ chắc mặc khủn|(ກ) quen biết thân thuộc.
ຮູ້ຈັກມັກຈີ |hủ chắc mặc chì| ຄື: ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ.
ຮູ້ໄສ |hủ sạy|(ກ) biết tỏng, biết thừa.
ຮູ້ສຶກ |hủ sức|(ກ) cảm thấy, cảm giác, cảm tưởng, cảm nghĩ là. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກວ່າ ລາວຊັ່ງຂ້ອຍ : tôi cảm thấy rằng anh ta ghét tôi.
ຮູ້ສຶກສົ່ງສານ |hủ sức sôống sán|(ກ) đáng thương hại, thiểu não.
ຮູ້ສຶກຕົວ |hủ sức tua|(ກ) tỉnh ngộ, nhận ra, thức tỉnh.
ຮູ້ສຶກເສຍໃຈ |hủ sức sía chay|(ກ) tiếc, thương tiếc, hối tiếc; ăn năn, hối lỗi, ân hận.
ຮູ້ສຶກຜິດ |hủ sức fĭt|(ກ) biết lỗi.
ຮູ້ສຶກລະອາຍໃຈ |hủ sức lả ai chay|(ກ) cảm thấy xấu hổ, cảm thấy hổ thẹn.
ຮູ້ສຳນຶກ |hủ sắm nực|(ກ) biết hối cải.
ຮູ້ເຊັ່ນເຫັນຊາດ |hủ xềnh hếnh xát| (ສຳນວນ) biết rõ tung tích; biết rõ tính tình.
ຮູ້ຢາວຮູ້ສັ້ນ |hủ nhao hủ sạnh| (ພາສິດ) chín bỏ làm mười.
ຮູ້ດີ |hủ đi|(ກ) biết rõ, biết kĩ.
ຮູ້ຕົວ |hủ tua|(ກ) 1) biết rõ, thấy rõ, tỉnh, tỉnh táo, có ý thức. 2) tỉnh ngộ.
ຮູ້ຕື້ນເລິກໜາບາງ |hủ tửn lọc ná bang|(ກ) biết rõ ngọn ngành.
ຮູ້ແທ້ |hủ thẻ|(ກ) biết, biết chắc, chắc chắn.
ຮູ້ທັນ |hủ thăn|(ກ) nhận ra kịp thời, kịp biết, kịp người.
ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ |hủ thàu thống can|(ກ) (biết, hiểu) hoàn toàn, trọn vẹn, thấu đáo (thường dùng ở dạng phủ định). ຍ້ອນບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ ວຽກງານຈຶ່ງບໍ່ສຳເລັດ : bởi không hiểu thấu đáo,

việc mới thất bại.

ຮູ້ເມື່ອ |hủ mừa|(ภ) thức giấc, tỉnh dậy. ส่วนหูายข้อยรู้เมื่อตอนห้าโมงเช้า : phần nhiều tôi thức giấc lúc năm giờ sáng. **(สำนวน)** บ่รู้เมื่อ : khi nào không biết, khi nào không hay. เม้าแต่เว้าเลื่อๆ รอดยามใดบ่รู้เมื่อ : mãi nói chuyện đến nơi khi nào không hay.

ຮູ້ເມື່ອຄືງ |hủ mừa khing|(ภ) có ý thức, có cảm giác.

ຮູ້ຍ້ຳ |hủ dăm|(ค) khéo xử, lịch thiệp.

ຮູ້ເລື່ອງ |hủ lường|(ภ) biết chuyện, biết điều.

ຮູ້ວ່າ |hủ và|(ภ) biết rằng, rằng là.

ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ |hủ hếnh pênh chay| **(สำนวน)** đồng tình.

ຮູ້ຫຼົບເປັນປີກ ຮູ້ຫຼີກເປັນຫາງ |hủ lốp pênh piịc, hủ liịc pênh háng| **(พาสิด)** (biết tránh là cánh, biết né là đuôi) khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.

ຮູ້ຮ່ຳ |hủ hằm|(ภ) ຄື: ຮ່ຳຮູ້. nhận rõ, biết rõ, hiểu thấu.

ຮູ້ຮ່ຳໆ |hủ hàng|(ภ) biết nhiều chuyện, biết nhiều điều.

ຮູ້ຮຸ່ງ |hủ hùng|(ภ) tỉnh ngộ, nhận ra; thức tỉnh.

ເຮ |hê| 1.(ค) tiếng hò reo. สยงเร : tiếng hò reo. 2.(ภ) tìm kiếm, tìm tòi. เรถว่า (สิน) : tìm kiếm, tìm tòi. 3.(ภ) ngất. เรสะหยับ (สิน) : ngất, bất tỉnh.

ເຮໂຮອິນ |hê rô in|(อ.) bạch phiến.

ເຮຮາ |hê ha| (ค) tiếng hò reo, tiếng reo vui. สยงเรรา : tiếng hò reo.

ເຮຮວນ |hê huôn|(ค) dao động, bất định. จิดใจเรรวน : tinh thần bất định.

ເຮ່ |hề|(ค) tiếng hò reo (tiếng phát ra tỏ vẻ đắc thắng).

ເຮ່ຮ່ອນ |hề hòn|(ค) lang thang. ยู่เร่ร่อนบ่มีเฮือนมีชาน : sống lang thang không cửa không nhà.

ແຮະ |hẻ| เบิ่ง: ຮะ.

ແຮ |he| 1.(ม) lụa, lụa là. หมอนแรยงพี่ (สิน) : gối lụa cạnh anh. 2.(ม) (thực vật) đậu săng (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). หมากถั่วแร : đậu săng. 3.(ภ) tích cóp, tích trữ, dự trữ; phòng, dự phòng. แรเงินไว้เพื่อยามเจับเป็น : dự trữ tiền phòng khi đau ốm. เฮือจี่ฟันเรือไว้ หูายลำแรท่า (สยอ) : anh hãy chặt bè sắn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ. **(พาสิด)** ทันดีกว่าแก้ แรดีกว่าล้อ : phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ແรดีกว่าล้อ |he đi quà lủa| **(พาสิด)** (chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). **(เบิ่ง)**: ทันดีกว่าแก้.

ແรไว้ |he vảy|(ภ) dự trữ.

ແรๆ |he he|(ค) hề hề (tiếng cười). หิวแรๆ : cười hề hề.

ແร่ |hè| 1.(ม) khoáng, quặng. แร่เหยิก : quặng sắt. บ่แร่ : mỏ quặng; mỏ khoáng sản. 2.(ม) đá nhỏ, đá cuội, sỏi. หินแร่ : sỏi, đá cuội. 3.(ม) nhau; dây rốn. แร่ลูก, สายแร่ : dây rốn. ตัดสายแร่ : cắt dây rốn. **(สำนวน)** ฝังแร่แผ่สาย บี : chôn nhau cắt rốn.

ແร่กื๋อ |hè cùa|(ม) quặng chì, mỏ chì.

ແร่ทาด |hè|(ม) khoáng chất, khoáng vật.

ແร้ |hẻ| ຄື: แร้ๆ.

ແร้ๆ |hẻ hẻ|(ค) hề hề (tiếng cười). หิวแร้ๆ : cười hề hề.

ໂຮะ |hổ|(ภ) tụ tập, tập hợp.

ໂร |hô|(ภ) hò reo, cổ vũ, hoan hô. โรร้องๆ : hò reo, cổ vũ.

ໂรๆ |hô hô|(ค) ơi ới (tiếng gọi). ร้องกันโรๆ : gọi nhau ơi ới.

ໂรสยๆ |hô siếng|(ม) tiếng hò reo.

ໂรเร |hô hê|(ม) tiếng hò hét.

ໂรร้องๆ |hô hoảng|(ภ) hò reo, cổ vũ. หูกคนโรร้องเบิกบาน : mọi người hò reo phấn khởi.

ໂรหิ้ว |hô hỉu|(ม) tiếng hò hét.

ໂร่ |hồ|(ภ) la, hét, kêu. โร่นัน : la inh ỏi.

ໂร่ร้องๆ |hồ hoảng|(ภ) kêu la, hò la, hò hét. โร่ร้องมืนัน : hò hét ầm ĩ.

ເราะ |hỏ|(ภ) tụm lại, (mạ) trôi chụm lại một nơi. ก้าเราะ : mạ trôi chụm lại một nơi.

ເราะโรม |hỏ hôm|(ภ) tập hợp, thu thập.

ຮໍ |ho| 1.(ม) cái nạo, cái mài (làm bằng miếng sắt hoặc nhôm mỏng có đục lỗ nhỏ để mài). เอ้าร์มาฝนหว้าน : lấy miếng mài đến mài ngải. 2.(ภ) mài, nạo. ร์ขี้หมื่น : mài nghệ.

ຮ໋ |hò|(ก) tiếp, nối, với. ເວົ້າຮ໋ : nói với, tiếp chuyện.

ເຮີ |hở| 1.(ค) ຄື: ຂີ້ເຮີ, ຂີ້ຮ້າย. xấu xí, vô duyên, thô kệch, không lôi cuốn. ເຮີຮ້າย : xấu xa. 2.(ม) ຄື: ຂີ້ເຮີ. rác rưởi. ຂີ້ເຮີໄຫຼນ້ຳ : rác rưởi trôi sông.

ເຮີຮ້າย |hở hải|(ค) xấu xa.

ເຮ່ย |hìa|(ก) rơi, vãi, lọt. ຂอງເຮ่ย : rơi đồ. ເຂົ້າເຮ่ย : gạo vãi, lúa vãi. (ພาสิด) ย่าลั้งหมาหู้ງ ย่าบ้งเຂົ້າเร่ย : (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa vãi).

เร่ยราด |hìa hát|(ก) rơi rớt, rơi vãi.

เร่ยรอาย |hìa hoai|(ก) rơi vãi, rơi rải rác, vương vãi. ເຂົ້າเร่ยรอายเต็มที่ๆ : lúa vương vãi khắp ruộng. ເຂົ້າถอกเร่ยรอายท่อพื้น เรือม : gạo đổ vương vãi khắp nền nhà.

เร้ย |hỉa| 1.(ม) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae). ฝาไม้เร้ย : phên nứa, vách nứa. 2.(ค) thấp, lùn, nhỏ, ngắn. พูเร้ย : núi thấp. ฮ่วเร้ย : thon nhỏ.

เรือ |hưa|(ม) thuyền, tàu, ghe. (พาสิด) เรือขาด ทางเสือ : quân vô tướng như hổ vô đầu. (พาสิด) เรือหุ้มบาดจอด ตาบอดบาดเถ้า : già đời còn dại.

เรือกำปั่น |hưa cằm pằn|(ม) tàu, tàu thủy.

เรือก้อม |hưa cỏm|(ม) thuyền độc mộc.

เรือขาดทางเสือ |hưa khạt háng sứa| (พาสิด) (thuyền thiếu bánh lái) quân vô tướng như hổ vô đầu; làm có chúa, múa có trống; con không cha như nhà không nóc.

เรือถาแก้ง กองเห้นให้กองแก่ บาดอ่ารอด แม่นำ้ เรือฮิได้แก่กอง |hưa kha kẻng quyên hếnh hạy quyên kè, bạt và hót mè nằm hưa xỉ đẩy kè quyên| (พาสิด) (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chở xe bò).

เรือจัก |hưa chắc|(ม) thuyền máy.

เรือจ้าๆ |hưa chảng|(ม) thuyền thuê.

เรือแจว |hưa cheo|(ม) thuyền chèo, thuyền nan.

เรือสะเพ้า |hưa sả fau|(ม) ຄື: เรือสำเพ้า. ghe mành, thuyền mành.

เรือสำเพ้า |hưa sắm fau|(ม) ຄື: เรือสะเพ้า.

เรือสินค้า |hưa sín khả|(ม) tàu chở hàng, tàu chuyên chở.

เรือฮ่วๆ |hư xuồng|(ม) thuyền đua, ghe đua.

เรือฮ่อยชีวิด |hưa xuổi xi vịt|(ม) tàu cứu trợ.

เรือแฮว |hưa xeo|(ม) thuyền chèo, thuyền nan.

เรือแฮ่ว |hưa xèo|(ม) thuyền nan.

เรือเดินทะเล |hưa đơn thả lê|(ม) tàu biển, tàu đi biển.

เรือดำน้ำ |hưa đăm nắm|(ม) tàu ngầm.

เรือแตก |hưa tẹc|(ม) nạn đắm tàu, sự đắm tàu.

เรือใบ |hưa bay|(ม) thuyền buồm.

เรือบัก |hưa bắc|(ม) phà.

เรือบันทุก |hưa banh thục|(ม) ຄື: ภะแฮๆ. tàu vận tải, tàu chuyên chở.

เรือบันทุกเคื่องบิน |hưa banh thục khường binh|(ม) tàu sân bay.

เรือบิน |hưa binh|(ม) ຄື: เรือเทาะ, ยิน. tàu bay, máy bay. ฮี่เรือไปปากเซ : đáp máy bay đi Pakse.

เรือบินขับไล่ |hưa binh khắp lày|(ม) máy bay tiêm kích.

เรือบินถิ้มละเบิด |hưa binh thịm lả bợt|(ม) máy bay thả bom.

เรือบินไอพ่น |hưa binh ay fồnh|(ม) máy bay phản lực.

เรือบินอายพ่น |hưa binh ai fồnh|(ม) máy bay phản lực.

เรือปะจำบาน |hưa pả chăm ban|(ม) tàu chiến.

เรือปะม้ง |hưa pả môông|(ม) thuyền chài, tàu đánh cá.

เรือพาย |hưa fai|(ม) thuyền chèo.

เรือไฟ |hưa phay|(ม) thuyền đèn.

เรือมุดน้ำ |hưa mụt nắm|(ม) tàu ngầm.

เรือลาดตะเวน |hưa lát tả vên|(ม) tàu tuần tiễu, tàu tuần dương.

เรือลิบ |hưa lộp|(ม) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).

เรือลิม |hưa lôm|(ม) thuyền buồm.

เรือหาปา |hưa há pa|(ม) thuyền chài, thuyền đánh cá.

เรือเทาะ |hưa hỏ| ຄື: เรือบิน, ยิน.

ເຮືອເຫາะຈັກກະວານ |hưa hỏ chắc cả van|(ม) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).
ເຮືອຫາງ |hưa háng|(ม) thuyền máy.
ເຮືອໄຫຼແລ້ວ ຂອມຍັງຄ້າງທ່າ |hưa láy lẻo khón nhăng khảng thà| **(พาสิด)** (thuyền buộc bên bờ lúc mưa to gió lớn bị trôi đi nhưng súc gỗ cột cạnh bờ để làm cầu vẫn còn tồn tại) nát giỏ còn tre; nát giỏ hãy còn bè tre.
ເຮືອຫຼົ້ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ |hưa lộm bạt chọt, ta bọt bạt thậu| **(พาสิด)** (thuyền đắm lúc đậu, mắt mù lúc già) già đời còn dại; già đời còn mang tơi chữa cháy.
ເຮືອຮົບ |hưa hộp|(ม) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).
ເຮື້ອ |hừa| **1.(ค)** màu hoa hiên, màu vàng rực; rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອງ ເຮື້ອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (เพง) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng. **2.(ค)** sáng sủa, rực rỡ, tươi sáng. ຜໍ່ເຫັນວັນເຮືອແຈ້ງ (สิน) : nhìn thấy ngày tươi sáng.
ເຮືອຮຸ່ງ |hừa hùng|(ค) rực rỡ.
ເຮືອເຮືອງ |hừa hương|(ค) huy hoàng, rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອງ ເຮືອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (เพง) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng.
ເຮື້ອ |hủa| **1.(ค)** hoang, hóa (ruộng, nương). ນາ ເຮື້ອ : ruộng bỏ hóa, ruộng hoang. **2.(ม)** lúa hoang, lúa éo. ເຂົ້າເຮື້ອ : lúa hoang. **3.(ค)** cuối, sau. ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາຕົວເຮື້ອ : (trâu vào vườn thì bắt con đi sau).
ຮົ່ວ |hùa|**(ก) 1)** lọt, rỉ, rò, thoá. ຮູຮົ່ວ : lỗ rò. **2)** lộ, lọt ra (điều bí mật). ຄວາມລັບຮົ່ວ : lộ bí mật. **3)** thủng, dột. ເຮືອນຮົ່ວ : nhà dột. **(พาสิด)** ເຮືອນ ຮົ່ວ ເມຍຊົ່ວ ນາຍຊັ່ງ : thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi. **(พาสิด)** ເຮືອນ ຮົ່ວມາແຕ່ແປ : nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống. **(พาสิด)** ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຮົ່ວ : (nhà không lợp cỏ, mưa xuống nó sẽ dột).
ຮົ່ວໄຫຼ |hùa láy|**(ก) 1)** lộ ra, lọt ra (điều bí mật). ຄວາມລັບຮົ່ວໄຫຼ : để lộ bí mật. **2)** thất thoát. ເງິນຄຳຮົ່ວໄຫຼ : tiền bạc thất thoát.
ຮົ້ວ |hủa|(ม) rào, hàng rào. ລ້ອມຮົ້ວ : rào lại, rào hàng rào.
ຮົ້ວກິກໄມ້ |hủa cốc mảy|(ม) rào, rào giậu.
ຮົ້ວກັ້ນ |hủa cắn|(ม) vách ngăn, liếp ngăn.
ຮົ້ວສວນ |hủa suốn|(ม) hàng rào vườn.
ຮົ້ວບ້ານ |hủa bản|(ม) hàng rào nhà.
ຮົ້ວລ້ອມ |hủa lỏm|(ม) rào vây, rào ngăn.
ຮົ້ວຫຼາຍຫຼັກຈົ່ງໝັ້ນ ພີ່ນ້ອງຫຼາຍຊັ້ນຈົ່ງດີ |hủa lái lắc chừng mặn, fì noỏng lái xắn chừng đi| **(พาสิด)** (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay).
ຮົ້ວຮາວ |hủa hao|(ม) hàng rào, rào giậu.
ไร |hay| **1.(ม)** (thực vật) cây đa. ນັ່ງຫຼິ້ນລຸ່ມກິກ ໄຮ : ngồi chơi dưới gốc đa. **2.(ม)** (động vật) con mò gà, con bọ gà. ຍຸງຍອງຮົ້ນ ຝູງໄຮເຮືອດ ໄຕ່ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ້ ຫາໄດ້ຄູ່ເຮືອນ (ย่า) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà. **3.(ม)** (động vật) cá bột, cá mới nở. ปาพໍເປັນໄຮ : cá bột. **4.(ม)** vàng cốm. ไรคำ : vàng cốm. **5.(ม)** vàng, bạc. ส่วยไร (ຊຸນທ໋ງ) : thuế vàng bạc.
ไร่ |hày|(ม) **1)** nương, rẫy. **(พาสิด)** ເຮັດນາຢ່າ ເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ້ງ : (làm ruộng đừng mất rẫy, nuôi gà đừng mất ổ) làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày). **2)** sào. ນາ ไร่ดูอ : một sào ruộng.
ไร่สาลี |hày sá li|(ม) nương ngô, vườn ngô.
ไร่นา |hày na|(ม) đồng ruộng, ruộng lúa.
ไร่นาปี |hày na pi|(ม) ruộng mùa (trồng lúa).
ไร่นาแซง |hày na xeng|(ม) ruộng chiêm (trồng lúa).
ไร่นาร้ົวสวน |hày na hủa suốn|(ม) ruộng nương.
ไร่ฝ้าย |hày phại|(ม) ruộng bông.
ไร่อะงุ่น |hày á ngùn|(ม) vườn nho.
ไร่อางุ่น |hày a ngùn| **ดู:** ไร่อะงุ่น.
ไร้ |hẫy|(ค) **1)** không, vô. ไร้มะนุดสะทำ : vô nhân đạo. **2)** thiếu thốn, khó khăn, nghèo khó; vất vả. ยากไร้ : thiếu thốn, nghèo khó vất vả.
ไร้การศึกสา |hãy can súc sá|(ก) không được giáo dục, không có kiến thức, vô học.
ไร้ความคิด |hãy khoam khịt|(ค) không suy nghĩ, vô tư lự, khinh xuất.
ไร้ความหมาย |hãy khoam mái|(ค) vô nghĩa.
ไร้สาละ |hãy sá lả|(ค) vớ vẩn. เลื่องไร้สาละ :

chuyện vớ vẩn.

ไຮ້ດ໋ງສ໋ າ |hãy điêng sá|(ຄ) ngây thơ. ສີໜ້ ໍ ໄຮ້ ດ໋ງສ໋ າ : vẻ mặt ngây thơ.

ไຮ້ປ ະ ໂຫຍດ |hãy pạ nhột|(ຄ) vô bổ, vô ích, vô dụng. ເຮັດວ ງ ກນັ ້ ນຈ ່ ງ ແ ມ ່ ນໄຮ ້ ປ ະ ໂຫຍດ : làm việc ấy thật là vô bổ. ສ ິ ່ ງໄຮ ້ ປ ະ ໂຫຍດ : vật vô dụng.

ไຮ້ຜົນ |hãy fốn|(ຄ) vô ích, không có kết quả.

ไຮ້ເຫດຜົນ |hãy hệt fốnh|(ຄ) vô lí. ເ ລ ື ່ ອ ງ ລ າ ວ ທ ີ ່ ไຮ ້ ເ ຫ ດ ຜ ົ ນ : câu chuyện vô lí.

ເฮົ ໋ າ |hau|(ส) ຄື: ຂ ້ າ ພ ะ ເ ຈ ົ ້ ໋ า, ຂ ້ ອ ย, ข ้ า น ้ อ ย, ภ. ta.

ເฮົ ໋ າ ทั ้ ง ส อ ง |hau thăng soóng|(ภอ) cả hai chúng ta.

ເฮົ ໋ า ทั ้ ง ห ม ด |hau thăng mốt|(ค) tất cả chúng ta.

ເฮົ ໋ า จ ิ บ เฮ ๋ า ง า ม |hau chốp hau ngam| mình tốt mình đẹp.

ເฮົ ໋ า เ อ ง |hau êng|(ส) bản thân chúng ta.

เฮ ้ ๋ า |hảu| 1.(ก) tụ, tụ tập, tập trung. ฝ ู ง ค ะ น า ส ั ด ช อ บ ช ุ ม ช ิ ม เ ฮ ้ ๋ า (สิน) : bầy thú thích tụ tập lại. 2.(น) chi Dậu (chi thứ 10 trong 12 chi). ป ี ก า เ ฮ ้ ๋ า : năm Quý Dậu. 3.(ก) tỏa ra, tỏa hương, thơm tho, phưng phức (thơm). ห อ ม เ ฮ ้ ๋ า, ห อ ม ห ว น : thơm ngào ngạt, thơm phưng phức. 4.(ค) ồn ào, om sòm, huyên náo, ầm ĩ. ส ย ง ไ ห ่ ไ ห ้ ล ะ ว ม เ ฮ ้ ๋ า ร อ ด ช ย ง (สิน) : tiếng than khóc huyên náo vang đến tận thành.

เฮ ้ ๋ า ใ จ |hảu chay|(ก) xúc cảm, xúc động.

เฮ ้ ๋ า ห ั ้ น |hảu hừn|(ก) tản mát, tung tóe. ย ู ห ่ า ๆ ไ ข ก า บ อ ้ า ล ะ อ อ ง เ ฮ ้ ๋ า ห ั ้ น ห อ ม (ลึบ) : tha hồ mà hé nụ, phấn tản mát lừng thơm.

เฮ ้ ๋ า เ ฮ ้ ง |hảu hểng|(ก) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ฮ ำ |hăm| 1.(น) cám. เ อ ิ ้ า ฮ ำ เ ก ื อ ช ู : lấy cám nuôi heo. (พ า ส ิ ด) ช ู บ ่ ก ิ น ฮ ำ แ ม ่ น ช ุ ต ิ ก ่ ด ั ง เ อ ้ ๋ : (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi). 2.(ก) dính mưa, thấm mưa. ถ ู ก ฝ น ฮ ำ : bị thấm mưa. 3.(ก) 1) quấn, vấn. ฮ ำ ย ๆ : quấn (vấn) thuốc. 2) băng bó (vết thương). ฮ ำ บ า ด แ ผ : băng bó vết thương.

ฮ ำ เ ข ้ ๋ า |hăm khậu|(น) cám.

ฮ ่ ำ |hằm| 1.(ก) gõ xuống lia lịa. ฮ ่ ำ ค ้ อ ง : gõ chiêng lia lịa. 2.(ค) nhanh, nhanh chóng. ฟ ั ง ย ิ น ร ี ่ น ๆ ฟ ้ า ฝ น ฮ ่ ำ ร อ ย ล ง ๆ : vừa nghe tiếng sấm rền thì mưa đổ xuống nhanh chóng. 3.(ก) nghĩ tới, nhớ tới, nhớ nhung. ฮ ้ อ น ฮ ่ ำ ร ึ ม ร ั ก (รุ่ง) : nhớ nhung da diết.

ฮ ่ ำ ค ะ น ึ ง |hằm khả ning|(ก) nhớ nhung, nhớ thương da diết.

**ฮ ่ ำ เ พ ิ ** |hằm fơ|(ก) quan tâm. (พ า ส ิ ด) ต ิ แ ต ่ แ ม ๆ ห ม ี ่ ร ้ า ย ต ิ น ส ิ ้ น บ ่ ฮ ่ ำ เ พ ิ : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).

ฮ ่ ำ เ พ ิ ง |hằm fơng|(ก) nhớ tới, nghĩ tới. บ ่ ฮ ่ ำ เ พ ิ ง เ ถ ิ ง บ ้ า น (รุ่ง) : không nghĩ đến nhà.

ฮ ่ ำ ไ ห ้ |hằm hạy|(ก) khóc than, khóc theo, kêu khóc. เ อ ื ้ อ ย ฮ ่ ำ ไ ห ้ ข อ ข อ ด ต า ย ต า ม (สิน) : chị khóc than, xin được chết theo.

ฮ ่ ำ ฮ ิ ฮ ่ ำ ไ ฮ |hằm hi hằm hay| (ก) lài nhài, lải nhải (nói). เ ว ้ า ฮ ่ ำ ฮ ิ ฮ ่ ำ ไ ฮ : nói lải nhải.

ฮ ่ ำ ฮ ู ้ |hằm hủ| เบื่อ: ฮู้ฮ่ำ.

ฮ ่ ำ โ ฮ |hằm hô|(ก) kêu la, hò la, hò hét.

ฮ ่ ำ ไ ฮ |hằm hay|(ก) ຄື: ล ่ ำ ไ ล. lài nhài, lải nhải (nói). เ ว ้ า ฮ ่ ำ ไ ฮ : nói lải nhải.

ฮ ่ ำ ฮ ้ อ ง |hằm hoỏng|(ก) gọi, gọi to.

ฮ ่ ำ ฮ ย น |hằm hiên| 1.(ก) ຄື: เ ล ิ ้ า ฮ ย น. học, học tập, học hành. ฮ ่ ำ ฮ ย น ม ล ม : học pháp thuật. ฮ ่ ำ ฮ ย น ด ุ ห ม ั ่ น : học hành chăm chỉ. 2.(ก) thưa trình, trình bày. ไ ห อ ั ฮ ่ ำ ฮ ย น : lạy trình, vái trình.

ฮ ั ก |hặc| 1.(ก) yêu, thương; yêu thương, yêu chuộng. (พ า ส ิ ด) ฮ ั ก ก ั น เ พ ะ ค ว า ม ก ิ น ย ิ น ด ี เ พ ะ ค ว า ม เ ว ้ า : (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng. (พ า ส ิ ด) ฮ ั ก ง ่ อ ใ ห ้ ผ ู ก ฮ ั ก ล ู ก ใ ห ้ ต ี : yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. (พ า ส ิ ด) ฮ ั ก เ ม ย เ ส ย พ ี ่ น ้ อ ง ๆ : (thương vợ, mất bà con). (พ า ส ิ ด) ฮ ั ก ย า ว ใ ห ้ บ ั น ฮ ั ก ส ั ้ น ใ ห ้ ต ่ ำ : yêu nhau chín bỏ làm mười. (พ า ส ิ ด) ฮ ั ก ร ู ป น ้ อ ง ๆ ย ั ง ย ่ ง ต า ต ิ ม (สิน) : yêu hình dáng em hơn con mắt mình. 2.(น) (thực vật) bồng bồng, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiên lí Asclepiadaceae). ต ้ น ด อ ก ฮ ั ก : cây bồng bồng.

ฮ ั ก ก ั น |hặc căn|(ก) yêu nhau, thương nhau.

ຮັກກັນຍ້ອນກາມກິນ ຍິນດີຍ້ອນຄຳປາກ |hặc căn nhỏn can kinh, nhinh đi nhỏn khăm pạc| **(ພາສິດ)** (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói). **(ເບິ່ງ)**: ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ.

ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ |hặc căn fỏ khoam đi, nhinh đi fỏ khoam vảu| **(ພາສິດ)** (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng; chẳng được no lòng cũng được mát ruột.

ຮັກແກ່ວ່ນ |hặc quèn|(ກ) làm quen, làm thân.

ຮັກຄວາມສະຫງົບ |hặc khoam sả ngốp|(ຄ) 1) yêu chuộng hòa bình. 2) thích yên tĩnh.

ຮັກໄຄ່ |hặc khày|(ຄ) thương yêu, yêu mến, yêu dấu; trìu mến.

ຮັກງົວໃຫ້ຜູກ ຮັກລູກໃຫ້ຕີ |hặc ngua hạy fuục, hặc luúc hạy ti| **(ພາສິດ)** (thương bò hãy buộc, thương con hãy đánh) yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi; thương cho đòn, ghét cho chơi; thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; thương con cho vọt, ghét con cho chơi; yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; yêu cho vọt, ghét cho chơi.

ຮັກສະໜຸກ |hặc sả núc|(ນ) thích vui, ham vui.

ຮັກສາ |hặc sá| 1.(ກ) giữ, giữ gìn; bảo vệ, bảo quản. ຮັກສາຄວາມປອດໄພ : giữ gìn an ninh. ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình. 2.(ກ) điều trị. ຮັກສາຄົນໄຂ້ : điều trị bệnh nhân.

ຮັກສາການ |hặc sá can|(ກ) thường trực.

ຮັກສາກຽດ |hặc sá kiệt|(ກ) giữ gìn danh dự, bảo vệ danh dự.

ຮັກສາຄວາມສາມັກຄີ |hặc sá khoam sá mặc khi|(ກ) giữ đoàn kết.

ຮັກສາສັນຍາ |hặc sá sắn nha|(ກ) giữ lời hứa.

ຮັກສາສັນຕິພາບ |hặc sá sắn tỉ fáp|(ກ) bảo vệ hòa bình.

ຮັກສາສິດປະໂຫຍດ |hặc sá sít pả nhột|(ກ) bảo vệ quyền lợi.

ຮັກສາດູແລ |hặc sá đu le|(ກ) chăm sóc, bảo quản.

ຮັກສາປະໂຫຍດ |hặc sá pả nhột|(ກ) bảo vệ lợi ích.

ຮັກສາລະບຽບ |hặc sá lả biệp|(ກ) giữ gìn trật tự (phép tắc, nguyên tắc).

ຮັກສາໃຫ້ຫາຍ |hặc sá hạy hái|(ກ) chữa lành, điều trị khỏi.

ຮັກສາໜ້າ |hặc sá nạ|(ກ) giữ thể diện.

ຮັກສາອະທິປະໄຕ |hắc sá ả thỉ pả tay|(ກ) bảo vệ chủ quyền.

ຮັກສາເອກະລາດ |hặc sá êệc cả lát|(ກ) giữ gìn độc lập, bảo vệ nền độc lập.

ຮັກສາອິດສະລະພາບ |hặc sá ít sả lả fáp|(ກ) bảo vệ tự do (quyền tự do).

ຮັກສາຮີດຄອງ |hặc sá hít khoong|(ກ) giữ gìn phong tục.

ຮັກຊີວິດ |hặc xi vịt|(ກ) yêu cuộc sống.

ຮັກຊົ່ງກັນແລະກັນ |hặc xừng căn lẻ căn|(ກ) yêu thương lẫn nhau.

ຮັກຊາດ |hặc xát|(ຄ) yêu nước, ái quốc. ຄົນຮັກຊາດ : người yêu nước, nhà ái quốc. ນ້ຳໃຈຮັກຊາດ : lòng yêu nước, tinh thần yêu nước.

ຮັກຍາວໃຫ້ບັ່ນ ຮັກສັ້ນໃຫ້ຕໍ່ |hặc nhao hạy bằn, hặc sặn hạy tò| **(ພາສິດ)** (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nối). **(ເບິ່ງ)**: ຍາວບັ່ນ ສັ້ນຕໍ່.

ຮັກບ້ຽງຊ້ຽງ |hặc băng xăng biềng| **(ສຳນວນ)** thiên vị, thiên tư.

ຮັກພີ່ເສຍດາຍນ້ອງ |hặc fì sía đai noỏng| **(ພາສິດ)** (thương chị, tiếc em). **(ເບິ່ງ)**: ໄດ້ພີ່ເສຍດາຍນ້ອງ.

ຮັກພີ່ງ |hặc fing|(ກ) thiên vị, thiên tư, thiên lệch.

ຮັກແພງ |hặc feng| 1.(ກ) yêu quý. ຮັກແພງນັກຮຽນ : yêu quý học sinh. **(ພາສິດ)** ຮັກແພງກັນຍາມກູ້ ເປັນສັດຕູຍາມຂໍ : cho vay mất bạn. 2.(ຄ) quan hệ, liên hệ, thân quen. ລາວເປັນຄົນຮັກແພງກັບຂ້ອຍ : anh ta là người thân quen với tôi.

ຮັກແພງກັນຍາມກູ້ ເປັນສັດຕູຍາມຂໍ |hặc feng căn nham củ, pênh sắt tu nham khó| **(ພາສິດ)** (thương nhau lúc vay, thành kẻ thù lúc trả) cho vay mất bạn.

ຮັກເມຍ ເສຍພີ່ນ້ອງ |hặc mia sía fì noỏng| **(ພາສິດ)** (thương vợ, mất bà con).

ຮັກຫໍ່ |hặc hò|(ກ) thương yêu, yêu dấu.

ຮັກຫອມ |hặc hóm|(ກ) yêu thương, yêu chuộng,

yêu mến. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຮັກຫຼັ່ງຊັ່ງບ່ຽ |hặc lắng xăng biềng| **(ສຳນວນ)** ຄື: ຮັກບ້ຽງຊັ່ງບ່ຽ.

ຮັກຮ່ຳ |hặc hăm|(ກ) than thở về tình yêu.

ຮັກເຮ່ຽ |hặc hềng|(ກ) yêu nhiều, mặn mà. ແຮງຮັກຊູ້ ຮັກເຮ່ຽມີມາຍ (ຮຸ່ງ) : lòng yêu tình nhân rất mặn mà không hề giảm.

ຮາກ |hác| **1.(ນ) 1)** rễ (cây), gốc rễ. ຮາກໄມ້ : rễ cây. ຮາກແກ້ວ : rễ cái. **(ພາສິດ)** ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : trứng khôn hơn vịt. **2)** gốc, nguồn gốc, cội nguồn. ຮາກຖານ : cơ sở. **2.(ນ)** (toán) căn, căn thức. ຮາກຂັ້ນສອງ : căn bậc hai. **3.1(ກ)** mửa, nôn, tống. ຮາກເລືອດ : nôn ra máu, mửa ra máu. **3.2(ນ)** chất nôn. ມ້ຽນຮາກ : dọn chất nôn.

ຮາກກ້ວຍ |hác cuổi| **1.(ນ)** rễ cây chuối, gốc chuối. **2.(ນ)** nhau. **3.(ນ)** một loại cá thân tròn như rễ chuối.

ຮາກແກ້ວ |hác kẻo|(ນ) rễ cái, rễ chính.

ຮາກເຄົ້າ |hác khẩu|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກຖານ |hác thán|(ນ) cơ sở, nền; căn cứ, nền tảng, nền móng. ເສດຖະກິດແມ່ນຮາກຖານຂອງ ສັງຄົມ : kinh tế là nền tảng của xã hội.

ຮາກຝອຍ |hác phói|(ນ) rễ phụ.

ຮາກຢາ |hác da|(ນ) thuốc rễ cây, đông dược. ກິນຮາກຢາ : uống thuốc đông dược.

ຮາກໄມ້ |hác mảy|(ນ) rễ cây. **(ພາສິດ)** ຮາກໄມ້ ສອນຂວານ : cháu đẻ ông vãi.

ຮາກໄມ້ສອນຂວານ |hác mảy són khoán| **(ພາ ສິດ)** (rễ cây dạy rìu) trứng khôn hơn vịt; cháu đẻ ông vải; con chá ɹ khôn hơn ông vải; con cháu to hơn ông vải; lạt non buộc tre già, gót chân dạy môi miệng; trứng khôn hơn rận.

ຮາກເມືອງ |hác mương|(ນ) thầy bói.

ຮາກມູນ |hác mun|(ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກເລືອດ |hác lướt|(ກ) nôn ra máu, mửa ra máu, hộc máu.

ຮາກເໜົ້າ |hác ngạu|(ນ) nguồn gốc, cội nguồn.

ຮຸກ |hục| **1.(ກ)** cọ, xát, chà, chải, cọ rửa. ຮຸກຂີ້ ໄຄ : cọ ghét. ຮຸກຜ້າ : chà khăn. **2.(ນ)** cờ tướng, cờ quốc tế. ຫຼິ້ນໝາກຮຸກ : đánh cờ tướng, chơi cờ tướng.

ຮຸກຮານ |hục han|(ກ) xâm lược, xâm lấn. ຈັກ ກະພັດຮຸກຮານປະເທດລາວ : đế quốc xâm lược nước Lào.

ເຮັກຕາ |hếc ta|(ນ) héc-ta. ປູກປ່າເປັນພັນເຮັກ ຕາ : trồng hàng ngàn héc-ta rừng.

ແຮກ |héc|(ຄ) thứ nhất, đầu tiên, trước tiên, nguyên thủy, khởi điểm. ແຮກສ່ຽວ : kết bạn, kết nghĩa. ແຮກນາ : làm lễ hạ điền.

ແຮກສ່ຽວ |héc siều|(ກ) kết bạn, kết nghĩa. ອ້າຍ ນ້ອງແຮກສ່ຽວ : anh em kết nghĩa.

ແຮກນາ |héc na|(ກ) làm lễ hạ điền.

ແຮກເລີ່ມ |héc lờm|(ຄ) thoạt tiên, khởi đầu.

ຮົກ |hộc| **1.(ຄ) 1)** rậm, rậm rạp, rậm rì. ປ່າຮົກ : rừng rậm. ຫຍ້າຮົກ : cỏ rậm. **2)** lộn xộn, bừa bãi, xộc xệch, lôi thôi. ທີ່ຮົກ : chỗ bề bộn. **(ພາ ສິດ)** ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ : (rậm người được dùng, rậm cây được chặt). **2.(ນ)** (thực vật) tre mai. ໄມ້ຮົກ : cây tre mai. **3.(ນ)** nhau, nhau thai (phần bám vào tử cung để nuôi thai). ຮົກຈັບ ຕ່ຳ : nhau bám thấp.

ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ |hộc khônh hộc đảy, hộc mảy xỉ đảy phăn| **(ພາສິດ)** (rậm người được dùng, rậm cây được chặt) rậm người hơn rậm cỏ.

ຮົກຄົນຮົກໄດ້ ຮົກໄມ້ຊິໄດ້ຟັນ |hộc khônh hộc đảy, hộc mảy xỉ đảy phăn| **(ພາສິດ)** (rậm người rậm được, rậm cây sẽ được chặt). **(ຄ)**: ຮົກຄົນ ໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ຟັນ.

ຮົກຫູ |hộc hú|(ຄ) điếc tai.

ຮົກເຮື້ອ |hộc hửa|(ນ) rậm rạp.

ຮົກຮ້າງ |hộc hảng|(ນ) hoang tàn, hoang phế, hoang dã.

ຮົກຮົ້ງ |hộc hiểu|(ນ) rậm rạp, um tùm.

ຮອກ |hoóc|(ນ) ຄື: ກະຮອກ. con sóc.

ຮຽກ |hiếc|(ກ) gọi, kêu. ຮຽກຂວັນ : gọi hồn, gọi vía. ຮຽກຊື່, ເອີ້ນຊື່ : gọi tên, kêu tên.

ຮຽກຂວັນ |hiếc khoắn|(ກ) gọi hồn, gọi vía.

ຮຽກເງິນ |hiếc ngân|(ກ) đòi tiền.

ຮຽກຊື່ |hiếc xừ|(ກ) gọi tên; gọi là, tên là.

ຮຽກໂຕ |hiếc tô|(ກ) gọi đến, mời đến, triệu đến, triệu tập.

ຮຽກຕົວ |hiếc tua| ຄື: ຮຽກໂຕ.

ຮຽກຖາມ |hiếc thám|(ก) mời lấy khẩu cung, mời thẩm vấn.
ຮຽກປະມູນ |hiếc pả mun|(ก) gọi bỏ thầu, đấu thầu.
ຮຽກປະຊຸມ |hiếc pả xum|(ก) triệu tập họp, nhóm họp.
ຮຽກລາຄາ |hiếc la kha|(ก) gọi giá, thách giá.
ຮຽກວ່າ |hiếc và|(ก) gọi là, tên là.
ຮຽກຫາ |hiếc há|(ก) kêu gọi, tìm (ai).
ຮຽກເອົາ |hiếc au|(ก) đòi hỏi, yêu sách.
ຮຽກຮ່ຳ |hiếc hằm|(ก) gọi đến, gọi lại. ຮຽກຮ່ຳ ໂຮມຂວັນ (ສິນ) : gọi vía tụ tập lại.
ຮຽກຮ້ອງ |hiếc hoỏng|(ก) 1) yêu sách, đòi hỏi. ຮຽກຮ້ອງເກີນຄວນ : đòi hỏi quá đáng. 2) yêu cầu, kêu gọi, hiệu triệu. ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ : lời kêu gọi cứu quốc.
ຮຽກຮ້ອງສິດ |hiếc hoỏng sít|(ก) đòi quyền.
ຮຽກຮ້ອງສິດປະໂຫຍດ |hiếc hoỏng sít pả nhột|(ก) đòi quyền lợi, yêu sách về quyền lợi.
ຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ |hiếc hoỏng toỏng can|(ก) đòi hỏi cần thiết. **ຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ** : nguyện vọng. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ ຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.
ຮຽກຮ້ອງປະຊຸມ |hiếc hoỏng pả xum|(ก) yêu cầu họp, triệu tập họp.
ຮຽກໂຮມ |hiếc hôm|(ก) triệu tập. ຮຽກໂຮມກອງ ປະຊຸມ : triệu tập hội nghị.
ຮວກ |huốc| 1.(ນ) **ຄື**: ຄວກ. (động vật) con nòng nọc. ຮວກ, ອີ່ຮວກ, ໂຕຮວກ : nòng nọc. 2.(ນ) (thực vật) cây dang. ໄມ້ຮວກ : cây dang.
ຮັ |hăng| 1.(ນ) (thực vật) cây chắc, cây táu. ໄມ້ຮັ : cây chắc, cây táu. 2.(ນ) tổ, ổ (gà, chuột...). ຮັ້ງນົກ : tổ chim. ຮັ້ງໜູ : ổ chuột. ຮັ້ງ ໄກ່ : ổ gà. 3.(ก) buộc, cột, níu. ຮັ້ງເວນຮັ້ງກຳ, ຈອງເວນຈອງກຳ : oan oan tương báo.
ຮັ້ງໄກ່ |hăng cày|(ນ) ổ gà.
ຮັ້ງໄຂ່ |hăng khày|(ນ) buồng trứng, ổ trứng.
ຮັ້ງຄາວ |hăng khao|(ນ) **ຄື**: ສະແຫຼບບກ໋. (thực vật) xương bồ.
ຮັ້ງຄາວໂຄກ |hăng khao khoốc|(ນ) (thực vật) thạch xương bồ (Acorus gramineus Soland, họ Araceae).
ຮັ້ງຄາວກ໋ |hăng khao nắm|(ນ) (thực vật) thủy xương bồ (Acorus calamus L, họ Araceae).
ຮັ້ງຈົດ |hăng chựt|(ນ) *ເບິ່ງ*: ຈາງຈົດ.
ຮັ້ງດຸມ |hăng đum|(ນ) khuy áo.
ຮັ້ງນົກ |hăng nôộc|(ນ) tổ chim.
ຮັ້ງເຜິ້ງ |hăng phợng|(ນ) tổ ong.
ຮັ້ງມົດ |hăng mộch|(ນ) ổ kiến.
ຮັ້ງເວນຮັ້ງກຳ |hăng vên hăng căm| (**ສຳນວນ**) (buộc thù níu oán). **ຄື**: ຈອງກຳຈອງເວນ.
ຮັ່ງ |hằng|(ຄ) **ຄື**: ຮັ່ງມີ. giàu, giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັ່ງ : nhà giàu.
ຮັ່ງມີ |hằng mi|(ຄ) **ຄື**: ຮັ່ງ. giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັ່ງມີ : nhà giàu có.
ຮັ່ງມີສີສຸກ |hằng mi sí súc|(ຄ) giàu sang, phú quý.
ຮັ້ງ |hẳng|(ก) 1) ở, cư trú. 2) ghìm, giữ lại, cầm chân, cản.
ຮັ້ງແຮມ |hẳng hem|(ก) ngủ lại, ngủ trọ, trú đêm.
ຮາງ |hang| 1.(ນ) 1) cái máng (đổ thức ăn cho súc vật). ຮາງໝູ : máng lợn, máng heo. ຮາງ ເປັດ : máng vịt. ຮາງໄກ່ : máng gà. 2) rãnh, luống. ຮາງຜັກບົ້ວ : luống hành. ຮາງຜັກຊີ : luống thìa là. 2.(ນ) **ຄື**: ຮາງໄມ້. máng nước, máng xối. ຮາງລິນ : máng xối. 3.(ນ) lúa non (làm cốm). ເຂົ້າຮາງ : lúa non. 4.(ນ) tiền cũ của Lào (ເງິນຮາງ). 5.(ນ) **ຄື**: ຮາງວັນ. phần thưởng. ຮາງວັນ : phần thưởng.
ຮາງໄກ່ |hang cày|(ນ) máng gà.
ຮາງນ້ຳ |hang nắm|(ນ) máng xối, ống máng; mương thoát nước.
ຮາງນ້ຳຝົນ |hang nắm phốnh|(ນ) máng xối.
ຮາງປືນ |hang pưn|(ນ) 1) báng súng. 2) giá pháo, giá súng.
ຮາງຜັກ |hang phắc|(ນ) luống rau.
ຮາງລົດ |hang lộch|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).
ຮາງລົດໄຟ |hang lộch phay|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).
ຮາງລິນ |hang linh|(ນ) máng nước, ống máng, máng xối (dưới mái nhà).
ຮາງວັນ |hang văn|(ນ) phần thưởng, tặng

thưởng. ໃຫ້ຮາງວັນ : cho phần thưởng, phát phần thưởng.

ຮາງຫຍ້າ |hang nhạ|(ນ) máng cỏ.

ຮາງໝູ |hang mú|(ນ) máng heo (máng đựng thức ăn cho heo ăn).

ຮາງຮະ |hang hả| 1.(ນ) ຄື: ຄັ່ງຄາ, ຂາດຸ່ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng). 2.(ນ) quán tạm (chỉ buộc gỗ tạm thời).

ຮາງຮາວ |hang hao|(ນ) cái chuông cổ.

ຮ່າງ |hàng| 1.(ນ) 1) thân, thân thể, cơ thể. ຮ່າງກາຍ : thân thể. 2) hình dáng, khổ người. ຮ່າງໃຫຍ່ : khổ người lớn. (ພາສິດ) ຊື່ທໍ່ຊ້ຳໆ ຮ່າງທໍ່ ແມວ : có danh không có thực. 3) khung, sườn, dàn. ຮ່າງກະດູກ : khung xương. 2.(ນ) điều, chuyện. ຮູ້ຮ່າງ : biết chuyện, rõ chuyện. 3.(ນ) dự thảo, soạn. ຮ່າງບົດສະຫຼຸບ : dự thảo bản tổng kết. ຮ່າງບົດສອນ : soạn giáo án.

ຮ່າງກະດູກ |hàng cả đuục|(ນ) bộ xương, khung xương.

ຮ່າງກາຍ |hàng cai|(ນ) ຄື: ຮ່າງຄ້ຽ. thân thể, cơ thể.

ຮ່າງຄ້ຽ |hàng khing| ຄື: ຮ່າງກາຍ.

ຮ່າງຍັດຕິ |hàng nhặt tí|(ນ) dự án.

ຮ່າງບົດ |hàng bốt|(ນ) bản phác thảo, bản phác họa.

ຮ່າງປະກອບ |hàng pả cọp|(ນ) thành phần, cơ cấu.

ຮ່າງຮ້ານ |hàng hản|(ນ) dàn giáo (xây dựng).

ຮ້າງ |hảng| 1.(ກ) li dị, cho li dị. ຮ້າງເມຍ : li dị vợ. ແມ່ຮ້າງ : gái bị chồng bỏ, nạ dòng. ພໍ່ຮ້າງ : bố dòng. 2.(ຄ) hoang, bỏ hoang, hoang phế. ເຮືອນຮ້າງ : nhà hoang. ວັດຮ້າງ : chùa hoang (không có trụ trì).

ຮ້ຽ |hing|(ກ) buộc, bó, đùm, gói. ຫໍ່ຮ້ຽ (ສົນ) : gói buộc.

ຮຸ້ງ |hung| 1.(ນ) ຄື: ສາຍຮຸ້ງ. cầu vồng. ຮຸ້ງກິນນ້ຳ : cầu vồng. 2.(ນ) chăn 7 màu. ຜ້າສີຮຸ້ງ : vải 7 màu, chăn 7 màu.

ຮຸ້ງກິນນ້ຳ |hung kinh nắm|(ນ) cầu vồng.

ຮຸ່ງ |hùng| 1.(ຄ) sáng, trong sáng; rõ; rạng. ໄຟ ບໍ່ຮຸ່ງ : đèn không sáng. ຟ້າຮຸ່ງ : bầu trời trong sáng. ຈັນຮຸ່ງ : trăng sáng. ຮຸ່ງແຈ້ງ : rạng đông, rạng sáng. ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ : hưng thịnh, phồn vinh. (ພາສິດ) ໃກ້ມຶກດຳ ໃກ້ຄຳຮຸ່ງ : (gần mực đen, gần đèn sáng) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ຮຸ່ງທ້າວ (ສົນ) : nhớ tới chàng.

ຮຸ່ງຂຶ້ນ |hùng khựn| 1.(ນ) bình minh, lúc mặt trời mọc. 2.(ກ) sáng lên.

ຮຸ່ງຄ่ำ |hùng khằm|(ນ) buổi tối và buổi sáng.

ຮຸ່ງຄ້ຽ |hùng khing|(ກ) tỉnh ngộ, nhận ra.

ຮຸ່ງຄືນ |hùng khưn|(ນ) 1) buổi tối và buổi sáng. 2) ngày và đêm.

ຮຸ່ງແຈ້ງ |hùng chẻng|(ນ) tảng sáng, bình minh, rạng đông.

ຮຸ່ງຈວນ |hùng chuôn|(ນ) tang tảng, sắp sáng.

ຮຸ່ງເຊົ້າ |hùng xảu|(ນ) buổi sáng.

ຮຸ່ງວອນ |hùng von|(ກ) tưởng niệm. ໄຫ້ຮຸ່ງວອນ ຜູ້ໃດໜຶ່ງ : khóc tưởng niệm một người nào.

ຮຸ່ງເຫັນ |hùng hếnh|(ກ) thấy rõ, hiểu rõ.

ຮຸ່ງຮູ້ |hùng hủ|(ກ) nghĩ tới, nhớ tới, tưởng niệm. ຄິດຮຸ່ງຮູ້ : nghĩ tới, nhớ tới.

ຮຸ່ງຮວ |hùng huông|(ນ) hào quang.

ຮຸ່ງເຮືອ |hùng hương|(ຄ) 1) phát đạt, phồn vinh. ທຳມາຫາກິນຮຸ່ງເຮືອ : làm ăn phát đạt. 2) sáng sủa; huy hoàng. ອະນາຄົດຮຸ່ງເຮືອ : tương lai huy hoàng.

ຮຸ່ງຮ້ອນ |hùng hỏn|(ຄ) nóng nảy. ໃຈຮຸ່ງຮ້ອນ : lòng nóng nảy.

ຮຸ້ງ |hủng|(ນ) (động vật) con ó.

ຮຸ້ງເຮ່ວ |hủng hều|(ນ) (động vật) đại bàng đất.

ເຮັ່ງ |hêng|(ຄ)(ຈ.) may, hên. ມື້ນີ້ເຮັ່ງຫຼາຍ : ngày hôm nay hên quá.

ເຮັ່ງ |hềng| ຄື: ເຮ່ງ 1.

ເຮັ່ງເຄືອ |hềng khương|(ກ) bức bối, bực bội.

ເຮັ່ງແຖມ |hềng thém|(ກ) bổ sung, thêm.

ເຮັ່ງເຫົ່າ |hềng thảu|(ກ) rảo bước.

ເຮັ່ງໄຟ |hềng phay|(ຄ) như lửa, tựa lửa.

ເຮັ່ງມື |hềng mư|(ກ) rán sức, cố sức.

ເຮັ່ງວອນ |hềng von|(ຄ) van xin, van nài.

ເຮັ່ງຫົວ |hềng húa|(ກ) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.

ເຮັ່ງເຮົ້າ |hềng hảu|(ກ) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ເຮ່ງຮັກ |hềng hặc|(ກ) vội yêu, dễ yêu.
ເຮ່ງຮັດ |hềng hặt|(ຄ) thúc bách.
ເຮ່ງຮຸດ |hềng hụt|(ກ) vội vàng, vội vã, vội đi.
ເຮ່ງຮ້ອນ |hềng hỏn|(ຄ) vội vàng, gấp gáp.
ເຮ່ງຮີບ |hềng híp|(ກ) vội vàng, vội vã, hối hả, gấp gáp.
ເຮ່ງເຮວ |hềng hêu|(ຄ) vội vã, gấp gáp.
ເຮງ |hêng|(ນ) gái điếm, gái đĩ. ແມ່ເຮງ : gái điếm, gái đĩ.
ເຮ່ງ |hềng| 1.(ຄ) vội, gấp, khẩn, cấp, thúc. ວຽກເຮ່ງ : việc gấp. 2.(ກ) đánh. ເຮ່ງກອງ : đánh trống. ເຮ່ງຄ້ອງ : đánh chiêng.
ເຮ່ງເຄືອງ |hềng khương|(ກ) bức bối, bực bội. ຮົມຮ້ອນເຮ່ງເຄືອງ (ຮຸ່ງ) : nóng nảy bực bội.
ເຮ່ງແຖມ |hềng thém|(ກ) bổ sung, thêm. ກະສັນຮ້ອນເຮ່ງແຖມ (ສິນ) : nhớ day dứt không nguôi.
ເຮ່ງໄຟ |hềng phay|(ຄ) như lửa, tựa lửa. ອາຍຮ້ອນເຮ່ງໄຟ (ສິນ) : hơi nóng như lửa, hơi nóng tựa lửa.
ເຮ່ງວອນ |hềng von|(ຄ) van xin, van nài.
ເຮ່ງຫົວ |hềng húa|(ກ) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.
ເຮ่ງรัก |hềng hặc|(ก) vội yêu, dễ yêu.
ເຮ่ງรัด |hềng hặt|(ค) thúc bách.
ເຮ่งร้อน |hềng hỏn|(ค) vội vàng, gấp gáp. ม้า เร่งร้อน (สิ) : ngựa gấp gáp.
ເຮ่งรีบ |hềng híp|(ก) vội vàng, vội vã, hối hả, gấp gáp.
ເຮ่งเรว |hềng hêu|(ค) vội vã, gấp gáp.
ແຮງ |heng| 1.(น) sức, sức mạnh, sức lực; quyền; hiệu lực. ແຮງกาย : thể lực. ແຮงใจ : trí lực. ແຮงงาน : sức lao động. 2.(ค) mạnh, cường. ແຂງแรง : mạnh mẽ. ลมแรง : gió mạnh.
ແຮงก้า |heng cả|(ค) mãnh liệt. ดวงสุริยา ส่องแสงแรงกล้า (เพง) : mặt trời chiếu mãnh liệt.
ແຮงกาย |heng cai|(น) thể lực.
ແຮงกว่า |heng quà|(ค) mạnh hơn, khỏe hơn.
ແຮงคน |heng khônh|(น) sức người, nhân lực.
ແຮงงาน |heng ngan|(น) nhân công, lao động; sức lao động.
ແຮงใจ |heng chay|(น) trí lực.
ແຮงดึงดูด |heng đưng đụt|(น) lực hút, lực hấp dẫn, trọng lực. ແຮงดึงดูดของพ่อยโลก : lực hút của trái đất, trọng lực của trái đất.
ແຮงดัน |heng đanh|(น) sức ép, áp lực.
ແຮงติด |heng tích|(น) thể lực.
ແຮงทุน |heng thiên|(น) nến, bu-gi.
ແຮงน้อย |heng nỏi|(น) sức yếu, lực nhỏ.
ແຮงม้า |heng mả|(น) sức ngựa, mã lực (máy móc). เครื่องยนต์ 10 แรงม้า : động cơ 10 mã lực.
ແຮงหัน |heng hắn|(ค) lực lưỡng, cường tráng.
ແຮงเร่ง |heng hềng|(ก) nặng thêm, trầm trọng thêm, xấu thêm.
ແร่ง |hèng|(ค) càng. (พาสิด) ทุกแร่งซ้ำ หิวซ้ำ ถึกโลยกิ : (khổ rồi càng khổ thêm, đốc tẹt gặp dái ngắn) đã khó, chó cắn thêm.
ແร่งซิ |hèng sỉ|(ค) càng. เว้าแมอนั้นลาวแร่งซิบ่มา : nói như thế cô ta càng không đến.
ແร่งหลายแร่งดี |hèng lái hèng đi| (สำนอน) (càng nhiều càng tốt) đa đa ích thiện.
ແร้ง |hẻng|(น) (động vật) chim kền kền; chim kên kên) (loại chim lớn, thường có đầu và cổ gần trụi lông, sống bằng thịt của thú vật đã chết). (พาสิด) ติกาหมู่แร้งเป็นแร้ง ติกาหมู่กาเป็นกา : (đi với kên kên thành kên kên, đi với quạ thành quạ) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng (rạng).
ແร้งคาบมา กาคาบหนี |hẻng kháp ma, ca kháp ní| (สำนอน) (kền kền tha tới, quạ tha đi) chó tha đi, mèo tha lại; chó tha ra, mèo cắp lấy; chó vả đi, mèo vả lại.
ແร้งคาบมา กาคาบหนี เป็นเสดถิบ่ได้ |hẻng kháp ma, ca kháp ní, pênh sệt thí bò đảy| (พาสิด) (kền kền tha tới, quạ tha đi, không thể thành triệu phú).
ริง |hôông|(ค) bóng, đẹp; huy hoàng; trong.
ริงๆ |hôông hôông|(ค) rực rỡ, vằng vặc (sáng). แสงริงๆ : ánh sáng vằng vặc.
ริ้ง |hôổng|(ก) 1) bầm tím (ngón tay cái). มือริ้ง : ngón tay bầm tím. 2) lọt, luồn. ฝูริ้ง : nước chảy lọt bờ ruộng.
โรง |hôông|(น) nhà lớn, lâu đài, tòa nhà, cung.

ໂຮງການ : cơ quan, văn phòng. ໂຮງງານ : nhà máy. ໂຮງພິມ : nhà máy in.

ໂຮງກະບອງ |hôông cả boong|(ນ) đế cắm đuốc.

ໂຮງກັ່ນເຫຼົ້າ |hôông cằn lậu|(ນ) nhà máy rượu.

ໂຮງກັ່ນນ້ຳມັນ |hôông cành nắm măn|(ນ) xí nghiệp lọc dầu, nhà máy lọc dầu.

ໂຮງການ |hôông can|(ນ) cơ quan, văn phòng.

ໂຮງຂ້າສັດ |hôông khạ sắt|(ນ) lò mổ, lò sát sanh.

ໂຮງເຂົ້າແກງ |hôông khậu keng|(ນ) nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ໂຮງຄົວ |hôông khua|(ນ) nhà bếp.

ໂຮງຄ້ຳ |hôông khăm|(ນ) cung vua, hoàng cung.

ໂຮງງານ |hôông ngan|(ນ) nhà máy, xí nghiệp, xưởng.

ໂຮງງານຕ່ຳແຜ່ນ |hôông ngan tằm fèn|(ນ) xí nghiệp dệt, nhà máy dệt.

ໂຮງງານຕັດຫຍິບ |hôông ngan tắt nhíp|(ນ) xí nghiệp may, xí nghiệp may mặc.

ໂຮງງານຢາສູບ |hôông ngan da sụp|(ນ) xí nghiệp thuốc lá, nhà máy thuốc lá.

ໂຮງງານໄຟຟ້າ |hôông ngan phay phả|(ນ) nhà máy điện.

ໂຮງຈຳນຳ |hôông chăm năm|(ນ) hiệu cầm đồ.

ໂຮງຈັກ |hôông chắc|(ນ) nhà máy.

ໂຮງຈັກຫຼອມເຫຼັກ |hôông chắc lóm lếc|(ນ) nhà máy luyện thép.

ໂຮງສີ |hôông sí|(ນ) nhà máy xay xát, xí nghiệp xay xát.

ໂຮງສີເຂົ້າ |hôông sí khậu|(ນ) nhà máy xay (lúa).

ໂຮງສີເນມາ |hôông sí nê ma|(ນ) **ຄື**: ໂຮງຮູບເງົາ. rạp chiếu bóng, rạp xi nê.

ໂຮງແສງ |hôông séng|(ນ) kho vũ khí.

ໂຮງສາຍ |hôông sái|(ນ) **ຄື**: ໂຮງໄປສະນີ.

ໂຮງສູດ |hôông suụt|(ນ) nhà nguyện, nguyện đường.

ໂຮງເສັ້ນໝີ່ |hôông sệnh mì|(ນ) xưởng làm mì.

ໂຮງຊັກເຄື່ອງ |hôông sặc khường|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ໂຮງແຊກ |hôông xéc|(ນ) câu lạc bộ đêm.

ໂຮງຊ້າງ |hôông sảng|(ນ) nơi ở của voi.

ໂຮງຊາວ |hôông xao|(ນ) nhà của chủ tịch huyện.

ໂຮງຕີເຫຼັກ |hôông ti lếc|(ນ) xí nghiệp rèn.

ໂຮງຕົ້ມກັ່ນ |hôông tổm cằn|(ນ) nhà máy chưng cất.

ໂຮງຕົ້ມເຫຼົ້າ |hôông tổm lậu|(ນ) nhà máy rượu, xí nghiệp rượu (nấu rượu).

ໂຮງເຕັ້ນລຳ |hôông tễnh lăm|(ນ) phòng nhảy, phòng khiêu vũ.

ໂຮງທະຫານ |hôông thả hán|(ນ) trại lính, doanh trại.

ໂຮງນ້ຳກ້ອນ |hôông nắm cỏn|(ນ) nhà máy nước đá.

ໂຮງໄປສະນີ |hôông pay sả ni|(ນ) **ຄື**: ໂຮງສາຍ. bưu điện.

ໂຮງພະຍາບານ |hôông fả nha ban|(ນ) **ຄື**: ໂຮງໝໍ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງພະນັນ |hôông phả năn|(ນ) sòng bạc.

ໂຮງພິມ |hôông fim|(ນ) xí nghiệp in, nhà máy in.

ໂຮງໄຟຟ້າ |hôông phay phả|(ນ) nhà máy điện.

ໂຮງມະຫໍລະສົບ |hôông mả hó lả sốp|(ນ) nhà hát lớn.

ໂຮງມ້ຽນລົດ |hôông miễn lột|(ນ) nhà để xe.

ໂຮງມ້ຽນເຮືອບິນ |hôông miễn hưa binh|(ນ) nhà để máy bay.

ໂຮງເຢັນ |hôông dênh|(ນ) nhà xác.

ໂຮງລະຄອນ |hôông lả khon|(ນ) rạp hát, nhà hát.

ໂຮງເລື່ອຍ |hôông lười|(ນ) nhà máy cưa, nhà máy xẻ.

ໂຮງລ້ຽງເດັກ |hôông liểng đếc|(ນ) nhà trẻ, vườn trẻ.

ໂຮງໄວ້ລົດ |hôông vảy lột|(ນ) nhà để xe.

ໂຮງໄວ້ເຮືອບິນ |hôông vảy hưa binh|(ນ) nhà để máy bay.

ໂຮງຫີບ |hôông hịp|(ນ) máy ép (dầu, mía, sợi).

ໂຮງໝີ່ |hôông mì|(ນ) tiệm ăn nhỏ, quán ăn nhỏ.

ໂຮງໝໍ |hôông mó|(ນ) **ຄື**: ໂຮງພະຍາບານ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງໝໍນ້ອຍ |hôông mó nỏi|(ນ) trạm xá; bệnh xá.

ໂຮງຫຼໍ່ |hôông lò|(ນ) lò đúc, xưởng đúc.

ໂຮງຮູບເງົາ |hôông húp ngau|(ນ) **ຄື**: ໂຮງສີເນ

ม๑. rạp chiếu bóng. rạp xi nê.
ໂຮງເຮັດນ້ຳກ້ອນ |hôông hệt nắm cỏn|(ม) nhà máy nước đá.
ໂຮງເຮັດນ້ຳຕານ |hôông hệt nắm tan|(ม) nhà máy đường.
ໂຮງຮຽນ |hôông hiên|(ม) trường, nhà trường, trường học.
ໂຮງຮຽນກິນນອນ |hôông hiên kinh non|(ม) trường học nội trú.
ໂຮງຮຽນສິລະປະກຳ |hôông hiên sính lả pả căm|(ม) trường mĩ thuật.
ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລ |hôông hiên má há vỉ thả nha lay|(ม) trường đại học.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມ |hôông hiên mặt thả nhôm|(ม) trường phổ thông cơ sở.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມປາຍ |hôông hiên mặt thả nhôm pai|(ม) trường phổ thông trung học.
ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ |hôông hiên vỉ sa síp|(ม) trường dạy nghề, trường hướng nghiệp.
ໂຮງຮຽນວິທະຍາໄລ |hôông hiên vỉ thả nha lay|(ม) trường cao đẳng.
ໂຮງຮຽນຊັ້ນປະຖົມ |hôông hiên sẳn pả thốm|(ม) trường cấp một, trường tiểu học.
ໂຮງຮຽນດັດສັນດານ |hôông hiên đắt sắn đan|(ม) trại cải tạo, trung tâm cải huấn.
ໂຮງຮຽນອະນຸບານ |hôông hiên ả nủ ban|(ม) trường mẫu giáo, vườn trẻ.
ໂຮງແຮມ |hôông hem|(ม) khách sạn. **ໂຮງແຮມລ້ານຊ້າງ** : khách sạn Lản Xảng.
ຮອງ |hoong| **1.1(ຄ) 1)** phụ. **ຮອງເຈົ້າບ່າວ** : phụ rể. **2)** thứ. **ຮອງລັດຖະມົນຕີ** : thứ tướng. **3)** phó. **ຮອງນາຍົກ** : phó thủ tướng. **1.2(ม)** người thay quyền, người được ủy quyền, người phó. **ທ່ານຮອງ** : ngài phó. **2.(ก) 1)** gối, kê. **ຮອງໝອນ** : kê gối. **2)** đệm. **ຜ້າຮອງນັ່ງ** : đệm ngồi. **3)** lót (bụng, dạ). **ຮອງທ້ອງ** : lót dạ, lót bụng.
ຮອງຕໍ |hoong kho|(ก) chơi tiếp sau người bắt đầu (đánh đáo).
ຮອງເຈົ້າສາວ |hoong chảu sáo|(ม) phụ dâu.
ຮອງເຈົ້າບ່າວ |hoong chảu bào|(ม) phụ rể.
ຮອງທ້ອງ |hoong thoỏng|(ก) lót bụng, lót dạ.
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ |hoong nai nhôộc lặt thả mônh ti|(ม) phó thủ tướng.
ຮອງປະທານາທິບໍດີ |hoong pả tha na thí bo đi|(ม) phó tổng thống.
ຮອງປະທານ |hoong pả than|(ม) phó chủ tịch.
ຮອງພື້ນ |hoong fủn|(ก) lót, sơn lót.
ຮອງລີ |hoong lông|(ค) kế tiếp, tuần tự.
ຮອງລັດຖະມົນຕີ |hoong lặt thả mônh ti|(ม) thứ trưởng.
ຮອງໆ |hoong hooong|(ค) đẹp, trong. **ແວ່ນເຫຼື້ອມຮອງໆ** : gương trong.
ຮອງຮັບ |hoong hặp|(ก) hậu thuẫn, làm chỗ dựa.
ຮ່ອງ |hoòng|(ม) **1)** hố, hào, rãnh, mương. **ຮ່ອງຊົນລະປະທານ** : mương thủy lợi. **(ພາສິດ)** **ຕາມໃຈນ້ຳຊີໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ** : (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh). **2)** dấu, rãnh sâu (đất, cây, gỗ). **ຮ່ອງຮອຍ** : dấu vết.
ຮ່ອງກົງ |hoòng công|(ม) Hongkong.
ຮ່ອງນ້ຳ |hoòng nắm|(ม) mương nước, rãnh nước.
ຮ່ອງພື້ນ |hoòng fủn|(ม) rãnh, khe rãnh.
ຮ່ອງເໝືອງ |hoòng mướng|(ม) ดู: **ເໝືອງ**. kênh, mương, máng. **ເໝືອງຝາຍ** : mương phai, mương máng.
ຮ່ອງໜໍ່ |hoòng lò|(ม) rãnh nước.
ຮ່ອງຮອຍ |hoòng hoi|(ม) **1)** vết tích, di tích. **ຮ່ອງຮອຍເກົ່າ** : vết tích cũ. **ຮ່ອງຮອຍປະຫວັດສາດ** : di tích lịch sử. **2)** dấu vết. **ຫາຮ່ອງຮອຍຜູ້ຮ້າຍ** : tìm dấu vết kẻ gian.
ຮ້ອງ |hoỏng|(ก) **1)** kêu, gọi, nhắn. **ຮ້ອງເຂົ້າມາຫຼິ້ນແມ!** : gọi (kêu) hắn đến chơi đi!. **ຮ້ອງທຸກ** : kêu nài để xin giúp đỡ. **2)** la, gào, thét. **ຮ້ອງດັ່ງ** : la to, kêu to. **3)** hát, ca. **ຮ້ອງເພງ** : hát, ca hát. **4)** khóc. **ຮ້ອງໄຫ້** : khóc, khóc lóc. **5)** rền. **ຟ້າຮ້ອງ** : sấm rền.
ຮ້ອງຂໍ |hoỏng khó|(ก) thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị, van xin. **ຮ້ອງຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ** : yêu cầu giúp đỡ, cầu cứu. **ຮ້ອງຂໍຊີວິດ** : van xin tính mạng, xin tha mạng.
ຮ້ອງຂຶ້ນ |hoỏng khựn|(ก) quát lên, thét lên, kêu lên.
ຮ້ອງຄູ່ |hoỏng sồng|(ก) song ca.
ຮ້ອງຄືນ |hoỏng sồng|(ก) gọi lại, kêu lại.

ຮ້ອງສິ່ງ |hoỏng sồng|(ก) hát có nhạc đệm.
ຮ້ອງດ່ຽວ |hoỏng điều|(ก) đơn ca.
ຮ້ອງເຕືອນ |hoỏng tươn|(ก) cảnh báo, cảnh cáo.
ຮ້ອງທຸກ |hoỏng thục|(ก) kêu ca, kêu nài, kêu khổ, khiếu nại, khiếu oan. ຮ້ອງທຸກໃຫ້ຜົວ : khiếu oan cho chồng.
ຮ້ອງປ່າວ |hoỏng pào|(ก) hô hào. (ສຳນວນ) ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống.
ຮ້ອງເພງ |hoỏng fêng|(ก) hát, ca hát. ຮ້ອງລຳ ທຳເພງ : ca hát.
ຮ້ອງຟ້ອງ |hoỏng phoỏng|(ก) kiện cáo, kiện tụng.
ຮ້ອງຫາ |hoỏng há|(ก) gọi, kêu.
ຮ້ອງໂห่ |hoỏng hồ|(ก) hô hoán; reo hò.
ຮ້ອງໄห้ |hoỏng hạy|(ก) khóc, khóc lóc.
ຮ້ອງເอົา |hoỏng au|(ก) đòi hỏi, yêu sách.
ຮ້ອງโห |hoỏng hô|(ก) cổ vũ, hoan hô, la hét.
ຮ້ອງโหโຄสังกา |hoỏng hô khô sắng ca|(ก) kêu gào.
ຮ້ອງຮ่ำ |hoỏng hằm|(ก) khóc than, than vãn.
ຮ້ອງຮฺก |hoỏng hiếc|(ก) kêu, kêu gọi.
ຮ້ອງเริ่ง |hoỏng hềng|(ก) kêu to, la to.
ຮ้ອงฮฺม |hoỏng hiên|(ก) thưa, thưa kiện.
ຮ้ອงร้อม |hoỏng huồn|(ก) kêu rền, vang rền, kêu vang. ฟ้าร้องร้อม : trời kêu vang.
เริ่ง |hơng|(ก) vui lòng, hài lòng, hân hoan.
ฮฺง |hiêng| 1.(ก) sắp, xếp, dàn. ฮฺงแถว : xếp hàng. 2.(ค) ถิ: ฅฺง. gần, kề, cạnh, sát (nhau). ยืนฮฺงกัน : đứng cạnh nhau.
ฮฺงกัน |hiêng căn|(ค) ถิ: ฅฺงกัน. gần, kề, cạnh, sát (nhau). นั่งฮฺงกัน : ngồi cạnh nhau.
ฮฺงข้าง |hiêng khạng|(ค) cạnh, kề.
ฮฺงคฺง |hiêng khiêng|(ก) sánh vai, kề vai sát cánh.
ฮฺงคอย |hiêng khoi|(ก) phù hộ.
ฮฺงคอาม |hiêng khoam|(ก) 1) làm văn, viết văn. 2) bảo, báo cho biết.
ฮฺงติอ |hiêng tua|(ก) xếp thành hàng; lần lượt từng người, theo thứ tự.
ฮฺงแถว |hiêng théo|(ก) ถิ: ลฺงแถว. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng.
ฮฺงบ่าฮฺงไหฺล่ |hiêng bà hiêng lày|(ก) ถิ: ฅฺง บ่าฅฺงไหฺล่. kề vai sát cánh.
ฮฺงพัน |hiêng phặn|(ก) liên quan; gắn bó.
ฮฺงพา |hiêng fa|(ม) ăn cùng mâm, cùng ăn theo phong tục. สาวบ่าวเข้ากินร่วมฮฺงพา (รุ่ง) : trai gái vào ăn cùng mâm.
ฮฺงพ่าง |hiêng fàng|(ก) nép; sát, gần, gần gũi.
ฮฺงพิม |hiêng fìm|(ก) (in) sắp chữ.
ฮฺงมื |hiêng mư|(ก) lạy, bái, lễ.
ฮฺงลิด |hiêng lộch|(ก) ถิ: ฮฺงฮิด. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
ฮฺงพั้น |hiêng mạnh|(ก) cảm xúc, cảm giác; đúng đắn.
ฮฺงฮิด |hiêng hộch|(ก) ถิ: ฮฺงลิด. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
ฮฺงร้าน |hiêng hản|(ก) ở cùng nhau.
ฮฺงฮฺม |hiêng hiên|(ก) bảo, kể.
ฮฺงร้อม |hiêng huồm|(ก) cùng nhau, ở với nhau. สะเหวียสาลิฮฺงร่วม (สิม) : cùng nhau ăn bắp (ngô).
เรือง |hương|(ค) khá giả, phát đạt, phát triển, sáng sủa, tươi đẹp, sáng ngời, chói lọi. (พาสิด) ไพ่บ้พ้อม แปงบ้านบ่เรือง : (dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh). (ถิ): ไม้ลำดฺงล้อมริ้วบ่ไหว่ ไพ่บ่พ้อมแปงบ้านบ่เรือง.
เรืองรุ่ง |hương hùng|(ค) 1) phát đạt, phồn vinh. 2) sáng sủa; huy hoàng.
เรื้อง |hưởng| 1.(ก) lan truyền, truyền tụng. ก่าว เรื้อง : truyền tụng. 2.(ก) nói xóc, nói xúi, đặt điều.
รอง |huông| 1.(ม) ถิ: ฯอง. quai (thúng, làn). รองฤ : quai xô. รองกะต่า : quai giỏ. 2.(ม) 1) bông, đòng (lúa). รองเข้า : bông lúa. 2) tổ, bọng. รองเผึ้ง : tổ ong, bọng ong.
รองเข้า |huông khậu|(ม) bông lúa.
รองสุ่ม |huông sùm|(ม) ถิ: ฯองสุ่ม. một loại dây leo nở hoa mùa nóng.
รองลิบ |huông líp|(ม) bông lúa lép.
รองรัง |huông hăng|(ม) ổ, tổ (gà, chim, heo...).
ร่วง |huồng| 1.(ค) thơm, thơm tho. ลิดร่วง เรื้า : mùi thơm phưng phức. 2.(ก) tuột, rơi, rụng. ใบไม้ร่วง : lá rụng (lá đã khô héo). ดอก

ໄມ້ຮ່ວງ : hoa rơi.
ຮ່ວງເຮົ້ າ |huồng hảu|(ຄ) phưng phức (thơm). ດອກໄມ້ຫອມຮ່ວງເຮົ້ າ : bông hoa thơm phưng phức.
ຮ່ວງໂຮຍ |huồng hôi|(ກ) rơi rụng, tàn úa, héo tàn.
ຮ້ ວງ |huổng|(ນ) Tân (can thứ tám trong thập can). ປີຮ້ ວງມິດ : năm Tân Mùi.
ຮ່ ຳຍ |hài| 1.(ນ) một loại thơ ca. 2.1(ກ) leo, trèo, nhảy qua các cành cây, chuyền (chim). ນົກຮ່ ຳຍ ຄອນ : chim chuyền qua các cành cây. 2.2(ຄ) 1) ê a (tiếng đọc sách). 2) du dương (hót, hát, nói). 3) đánh thành từng nhịp (trống). ຮ່ ຳຍກອງ : đánh trống từng nhịp. 3.(ກ) rót. ຮ່ ຳຍນ ້ ຳໃສ່ເຕ ້ ຳ : rót nước vào tích.
ຮ້ ຳຍ |hải| 1.(ຄ) 1) xấu (không tốt). ເດືອນຮ ້ ຳຍ : tháng xấu. ປີຮ ້ ຳຍ : năm xấu. 2) ຄ: ຂ ້ ຳຮ ້ ຳຍ. xấu xí. ຄົນຂ ້ ຳຮ ້ ຳຍ : người xấu xí. 3) ຄ: ໂຫດຮ ້ ຳຍ. độc ác, dữ tợn, hung ác, ác nghiệt, tàn bạo, tàn ác, tàn nhẫn. ຊ ົ ວຮ ້ ຳຍ : ác độc, ác nghiệt. 2.(ກ) la, mắng, chửi. ຂ ້ ອຍລັກໄປອາບນ ້ ຳຂອງ ຖ ືກພ ໍ ່ ຮ ້ ຳຍ : tôi trốn đi tắm sông, bị bố mắng.
ຮ ້ ຳຍກາດ |hải cạt|(ຄ) ghê gớm, dữ tợn, hung ác, dã man, tàn bạo. ໃບໜ ້ ຳຮ ້ ຳຍກາດ : bộ mặt dữ tợn.
ຮ ້ ຳຍຂູ່ |hải khù|(ກ) dọa nạt.
ຮ ້ ຳຍຂາດ |hải khạt|(ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.
ຮ ້ ຳຍດ່ ຳ |hải đà|(ກ) la mắng, quát mắng.
ຮ ້ ຳຍເຮ ້ ຳ |hải hềng| ຄ: ຮ ້ ຳຍເຮ ້ ຳ.
ຮ ້ ຳຍເຮ ້ ຳ |hải heềng|(ຄ) quyết liệt, ác liệt.
ຮ ້ ຳຍແຮງ |hải heng|(ຄ) 1) ác liệt. ສະພາບຮ ້ ຳຍ ແຮງ : tình hình ác liệt. ນ ້ ຳຖ ້ ວມເຮັດໃຫ ້ ບ ້ ານເມ ືອງ ເກ ີດຄວາມເສຍຫາຍຢ ່ ຳງຮ ້ ຳຍແຮງ : nước lụt làm cho đất nước mất mát nghiêm trọng. 2) nghiêm trọng, ác tính. ພະຍາດຮ ້ ຳຍແຮງ : bệnh ác tính, bệnh nghiêm trọng. ນ ້ ຳຖ ້ ວມເຮັດໃຫ ້ ບ ້ ານເມ ືອງ ເກ ີດຄວາມເສຍຫາຍຢ ່ ຳງຮ ້ ຳຍແຮງ : nước lụt làm cho đất nước mất mát nghiêm trọng.
ຮ ້ ຽ |hửi|(ອຸ) hử!.
ຮ ້ ຽໆ |hưi hưi|(ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.
ຮ ້ ຽ |hửi|(ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.
ຮຸ ຍ |hui|(ຄ) (màu) hoa hiên.
ຮຸ ່ ຍ |hùi|(ກ) rên rỉ vì mệt mỏi. ຊະນ ິ ນ ິ ງຄານ ຮຸ ່ ຍ ເຫ ັ ນເໜ ື ອຖ ້ ຳ (ສ ິ ນ) : con vượn cái rên rỉ vọng trên hang.
ຮຸ ່ ຍໆ |hùi hùi|(ຄ) 1) phèng phèng (tiếng thanh la). 2) rình (hôi). ເໝ ັ ນຮຸ ່ ຍໆ : hôi rình. 3) phưng phức (thơm). ຫອມຮຸ ່ ຍໆ : thơm phưng phức.
ໂຮຍ |hôi| 1.(ກ) rưới. ໂຮຍນ ້ ຳ : rưới nước. ໂຮຍ ຜ ັ ກບ ົ ວ : rưới hành. 2.(ກ) 1) úa. ດອກໄມ ້ ໂຮຍ : hoa úa. 2) héo hon, úa xào. ຫ ານ ໍ ເຊ ົ ້ ຳໄຂ ້ ໜ ້ ຳຕ ຳ ຍ ັ ງໂຮຍຢ ູ ່ : bệnh mới bớt, mặt mày vẫn còn héo hon. ຮ ່ ວງໂຮຍ : rơi rụng, héo tàn, tàn úa; héo hon, úa xào. 3.(ກ) mệt. ອ ິ ດໂຮຍ : mỏi mệt.
ໂຮຍແຮງ |hôi heng|(ກ) lả đi, kiệt sức. ອ ິ ດອ ່ ອນ ໂຮຍແຮງ : kiệt sức.
ຮອຍ |hoi| 1.(ນ) 1) dấu. ຮອຍຕ ີ ນ : dấu chân. ຮອຍມ ື : dấu tay. ຮອຍເກ ັ ບ : dấu dép. ຮອຍຂ ີ ດ : dấu gạch. ຮອຍຂ ຽ ນ : dấu viết. 2) vết, vết, vết tích. ຮ ່ ວງຮອຍ : dấu vết, dấu tích. 3) lằn, nếp. ຮອຍພ ັ ບ : nếp gấp, nếp nhàu. ຮອຍແສ ້ : vết roi, lằn roi. 2(ສ ັ ນ) (khẩu ngữ) nếu mà, dù rằng.
ຮອຍຂ ີ ດ |hoi khiịt|(ນ) dấu gạch.
ຮອຍຂ ູ ດ |hoi khụt|(ນ) dấu cào, dấu xước.
ຮອຍສ ັ ກ |hoi sắc|(ນ) dấu xăm, vết xăm.
ຮອຍຍ ິ ້ ມ |hoi nhỉm|(ນ) nụ cười.
ຮອຍແຍກ |hoi nhéc|(ນ) khe nứt, đường nứt.
ຮອຍດ ່ ຳງ |hoi đàng|(ນ) vết bẩn, đốm.
ຮອຍຕ ຳ ໜ ິ |hoi tăm nỉ|(ນ) 1) tì vết. 2) khuyết tật.
ຮອຍແຕກ |hoi tẹc|(ນ) vết gãy, vết rạn, vết nứt.
ຮອຍຕ ີ ນ |hoi tiin|(ນ) dấu chân.
ຮອຍຕ ຳ ບ |hoi tạp|(ນ) dấu vá, đường vá, mối vá.
ຮອຍໄຖ |hoi tháy|(ນ) dấu cày, luống cày.
ຮອຍບ ຳ ດ |hoi bạt|(ນ) sẹo, vết sẹo.
ຮອຍເປ ື ້ ອນ |hoi pưởn|(ນ) vết nhơ, vết đen, vết nhớp; điều ô nhục.
ຮອຍແຜ |hoi fế|(ນ) 1) sẹo, thẹo; vết thương. 2) vết thương lòng.
ຮອຍພ ະ ພ ຸ ດທ ະ ບ ຳ ດ |hoi fả fụt thả bạt|(ນ) dấu chân của Đức Phật Thích Ca.
ຮອຍພ ັ ບ |hoi fặp|(ນ) nếp gấp, nếp nhàu.
ຮອຍມ ື |hoi mư|(ນ) dấu tay, dấu vân tay.

ຮອຍເລືອດ |hoi lươt|(ນ) dấu máu, vết máu.
ຮອຍລຶບ |hoi lụp|(ນ) vết xóa.
ຮອຍແຫ |hoi héng|(ນ) vết rạn.
ຮອຍຫ່ຽວ |hoi hiều|(ນ) vết nhăn.
ຮອຍຫຍິບ |hoi nhíp|(ນ) vết chỉ, đường may, đường khâu.
ຮອຍຮູດ |hoi hút|(ນ) nếp xếp, nếp gấp.
ຮອຍຮ້າວ |hoi hảo|(ນ) vết rạn, vết nứt.
ຮ່ອຍ |hòi| 1.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. 2.(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ່ອຍໆ, ປວດຮ່ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
ຮ່ອຍໆ |hòi hòi|(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ່ອຍໆ, ປວດຮ່ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
ຮ້ອຍ |hỏi| 1.(ນ) đơn vị đo trọng lượng cổ của Lào; hỏi (bằng 10 bạt). ໜັກໜຶ່ງຮ້ອຍ : nặng một hỏi. 2.(ນ) một trăm. ຮ້ອຍເປີເຊັນ : một trăm phần trăm. 3.(ນ) 1) cấp trưởng, chủ tịch; trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ : trưởng nhóm buôn. 2) cấp úy. ຮ້ອຍເອກ : đại úy. 4.(ກ) đính vào nhau. ຮ້ອຍດອກໄມ້ : đính bông.
ຮ້ອຍກອງ |hỏi coong|(ນ) thơ ca.
ຮ້ອຍແກ້ວ |hỏi kẻo|(ນ) văn xuôi.
ຮ້ອຍດອກໄມ້ |hỏi đoọc mảy|(ກ) đính chuỗi hoa, đính chuỗi bông.
ຮ້ອຍຕີ |hỏi ti|(ນ) thiếu úy.
ຮ້ອຍໂທ |hỏi thô|(ນ) trung úy.
ຮ້ອຍປາ |hỏi pa|(ນ) một loại dây leo (ເຄືອຮ້ອຍປາ).
ຮ້ອຍລະ |hỏi lả|(ນ) phần trăm. ຮ້ອຍລະສິບ : mười phần trăm.
ຮ້ອຍເອກ |hỏi êệc|(ນ) đại úy.
ເຮີ |hơi|(ອຸ) ơi (tỏ ý van xin cầu khẩn, dùng cuối câu). ຢ່າຟ້າວໃຈຮ້າຍຫຼາຍທ່ານເຮີ! : đừng quá giận ngài ơi!.
ເຮີ້ຍ |hởi|(ອຸ) húi! chạy! hỗn! (tiếng mắng, tiếng đuổi gà, chó).
ເຮື້ອຍ |hưởi|(ຄ) dài, trùng.
ຮວຍ |huôi|(ນ) ຄື: ຮວາຍໄຂ່, ຮວາຍ. buồng trứng; tử cung. ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມົດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮິກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp.
ຮວຍໄຂ່ |huôi khày|(ນ) buồng trứng.
ຮວຍລູກ |huôi luúc|(ນ) tử cung, dạ con.
ຮ່ວຍ |huổi|(ຄ) lừng, nức. ຫອມຮ່ວຍ : thơm lừng, thơm nức.
ຮ້ວຍ |huỗi|(ກ) dịu, giảm, bớt, ngớt, lắng. ຝົນຮ້ວຍແລ້ວ : mưa đã ngớt.
ຮັດ |hặt| 1.(ກ) thắt, buộc, cột, siết. ສາຍຮັດແອວ : dây thắt lưng. ຮັດເຊືອກ : thắt dây, cột dây. 2.(ກ) ôm ấp, ôm ghì, ôm siết. ໂຮບຮັດ : ôm lấy, ôm ghì.
ຮັດກຸມ |hặt cum|(ຄ) 1) gọn gàng. 2) khúc chiết, mạch lạc.
ຮັດຄໍ |hặt kho|(ກ) thắt cổ, siết cổ.
ຮັດແໜ້ນ |hặt nẹn|(ກ) siết chặt, thắt chặt.
ຮັດແອວ |hặt eo|(ກ) đeo thắt lưng, thắt lưng.
ຮັດຮິ |hặt hing|(ກ) siết chặt.
ຮັດຮູບ |hặt húp|(ກ) khít, khít khao, bó sát.
ຮາດ |hát| 1.(ນ) vua, lãnh chúa, quốc vương. ຄອງຮາດ : làm vua. 2.(ຄ) thiến, sớt không được (trâu, bò). ງົວຕອນຮາດ : bò thiến không được. 3.(ກ) (đổ chất lỏng không đúng chỗ) vãi, bậy. ຂີ້ຮາດ : ỉa vãi. ຍ່ຽວຮາດ : đái bậy. (ພາສິດ) ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ : (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
ຮາດທະນາ |hát thả na|(ກ) mời, mời mọc, thỉnh. ຮາດທະນາເທດ : mời sư thuyết pháp.
ຮິດໆ |hịt hịt|(ຄ) đau nhẹ, hơi đau. ປວດຮິດໆ : đau nhè nhẹ, đau nhẹ, hơi đau.
ຮີດ |hít| 1.1(ກ) 1) vắt. ຮີດນົມງົວ : vắt sữa bò. 2) bòn rút, bóc lột. ຂູດຮີດແຮງງານ : bóc lột sức lao động. 1.2(ກ) ຄື: ລີດ. là, ủi. ຮີດ (ລີດ) ສິ້ງເສື້ອ : ủi (là) quần áo. ເຕົາຮີດ : bàn là, bàn ủi. 2.(ນ) ຄື: ຮີດຄອງ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮີດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
ຮີດຄອງ |hít khoong|(ນ) ຄື: ຮີດ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮີດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
ຮີດຄອງປະເພນີ |hít khoong pả fê ni|(ນ) phong tục tập quán.
ຮີດເສຍຄອງເສື່ອມ |hít sía khoong sườm| (ສຳ

ນອນ) (lệ đổi, tục suy). **(ເບິ່ງ)**: ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ.

ຮີດສິບສອງ |hít síp sóng|(ນ) phong tục hằng tháng trong cả năm.

ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ |hít sườm khoong sía| **(ສຳນອນ)** (lệ suy, tục đổi) đổi phong bại tục.

ຮີດເບື້ອງ |hít bưởng|(ນ) tập quán.

ຮີດຜົວຄອງເມຍ |hít fúa khoong mia| **(ສຳນອນ)** đạo vợ nghĩa chồng, đạo chồng nghĩa vợ.

ຮຶດ |hựt| **1.(ກ)** bốc lên, bùng lên, nổi giận. **2.(ຄ)** ào ào (tiếng gió bão).

ຮຶດຮັດ |hựt hặt|(ຄ) giận dữ, bực dọc, tức tối.

ຮຸດ |hụt| **1.(ກ)** rút dây, lôi đứt, vỡ. ໄຖຮຸດ : cày vỡ, cày ải. **2.(ກ)** bướng, ương, ương bướng, bướng bỉnh. ລູກຮຸດ : đứa con ương bướng.

ຮຸດນາ |hụt na|(ນ) lễ hội cày ải.

ຮູດ |hút| **1.(ນ)** lần, kì, lúc. **2.(ກ)** rút (để cho một đầu túm lại). ຮູດເຊືອກ : rút dây. ຮູດສາຍຮັດສິ້ງ : rút dây buộc quần. **3.(ຄ)** rút lại, rụt lại.

ເຮັດ |hệch|(ກ) làm, thực hiện, xử sự, hành động, hoạt động. ເຮັດວຽກ : làm việc. **(ພາສິດ)** ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຊຸດໃຫ້ເຖິງ : ăn đến nơi, làm đến chốn. **(ສຳນອນ)** ເຮັດໜູທອນລົມ : bình chân như vại.

ເຮັດກົກ |hệch cốc|(ກ) khởi xướng, thủ xướng.

ເຮັດການ |hệch can|(ກ) **ຄື**: ເຮັດວຽກ. làm việc, công tác.

ເຮັດກິນ |hệch kinh|(ກ) nấu, nấu ăn.

ເຮັດຂ້ອຍ |hệch khọi|(ກ) làm tớ, làm đầy tớ.

ເຮັດຄົວ |hệch khua|(ກ) làm bếp, nấu bếp.

ເຮັດຄຽດ |hệch khiết|(ກ) làm mặt giận.

ເຮັດຄົນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດຫຼາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼິ້ນ |hệch khônh điêu mướn tai, hệch lái khônh mướn lịnh| **(ພາສິດ)** (làm một mình như chết, làm nhiều người như chơi) đông ngài hơn dài tay; đông cây gió lay không đổ; đông người tươi việc.

ເຮັດງານ |hệch ngan|(ກ) làm việc.

ເຮັດເງິນ |hệch ngân|(ກ) làm được tiền, kiếm tiền.

ເຮັດເງິນປອມ |hệch ngân pom|(ກ) làm tiền giả.

ເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ ຢ່າເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ |hệch chằng fần dà hệch chằng fần| **(ພາສິດ)** (làm như người ta, đừng làm như người ta) *phải biết học lấy cái hay cái đẹp của người khác, đừng bắt chước một cách mù quáng.*

ເຮັດເສຍ |hệch sía|(ກ) làm mất, làm thua.

ເຮັດເສຍວາດ |hệch sía vát|(ກ) làm mất uy tín, làm mất danh dự.

ເຮັດເສີຍ |hệch sởi|(ກ) giả lơ, giả tảng.

ເຮັດສຽດ |hệch suột|(ກ) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm.

ເຮັດສວນ |hệch suốn|(ກ) làm vườn.

ເຮັດສົ້ມ |hệch sộm|(ກ) làm chua, ủ chua.

ເຮັດເສີ້ມ |hệch sớm|(ກ) làm thêm.

ເຮັດຊູ້ |hệch xủ|(ກ) ngoại tình, thông dâm.

ເຮັດຊໍ້ວ |hệch xùa|(ກ) làm xấu, làm bậy.

ເຮັດດີ |hệch đi|(ກ) làm phải, làm tốt.

ເຮັດໄດ້ດີ |hệch hạy đi|(ກ) làm cho tốt.

ເຮັດດອງ |hệch đoong|(ກ) làm đám cưới.

ເຮັດຕີ |hệch tỉ|(ກ) giả đò, giả vờ, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ.

ເຮັດຕົກ |hệch tôốc|(ກ) làm rơi, làm rớt.

ເຮັດແຕກ |hệch tẹc|(ກ) làm bể, làm vỡ.

ເຮັດຕ່າງ |hệch tang|(ກ) làm thay, làm thế.

ເຮັດຖືກເປັນຂີ້ຫີດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້ກາກ |hệch thượ̀c pênh khị hích, hệch fĩch pênh khị cạc| **(ພາສິດ)** (làm đúng là ghẻ, làm sai là hắc lào) béo chê ngấy, gầy chê tanh; béo ngầy, gầy tanh.

ເຮັດທ່າ |hệch thà|(ກ) **ຄື**: ທຳທ່າ, ອອກທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ເຮັດໂທດ |hệch thốt|(ກ) làm tội, gây tội.

ເຮັດທານ |hệch than|(ກ) bố thí.

ເຮັດນາ |hệch na|(ກ) làm nông, làm ruộng. **(ພາສິດ)** ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ : dã tràng xe cát. **(ພາສິດ)** ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ : việc to đừng lo tốn.

ເຮັດນາຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ |hệch na xả pênh khạ khoai, au mia soái pênh khạ luúc| **(ພາສິດ)** (lấy vợ chậm làm tớ con, làm ruộng chậm làm tớ lúa) chậm vợ làm tớ con (d).

ເຮັດນາບໍ່ເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ບໍ່ເສຍຮັ້ງ |hệch na bò sía hày, liểng cày bò sía hăng| **(ພາສິດ)** (làm ruộng không mất rẫy, nuôi gà không mất ổ). **(ຄື)**: ເຮັດ

ນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ້ງ.

ເຮັດນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັ້ງ |hệch na dà sía hày, liểng cày dà sía hăng| **(ພາສິດ)** (làm ruộng đừng mất rẫy, nuôi gà đừng mất ổ) làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày).

ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງທຶນ |hệch na dà feng cả, pay khả dà feng thưnh| **(ພາສິດ)** (làm ruộng đừng tiếc mạ, đi buôn đừng tiếc vốn) việc to đừng lo tốn; việc to chớ lo tốn; việc to đừng ngại tốn.

ເຮັດນາວ່າປີໜ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮີ |hệch na và pi nạ, pay khả và pi hư| **(ພາສິດ)** (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa).

ເຮັດນາເໝີດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ |hệch na mất pi phay mạy lảu khậu| **(ພາສິດ)** (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc) dã tràng xe cát; dạ tràng xe cát; dã tràng xe cát biển Đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ |hệch na mốch pi phay mạy lảu khậu| **(ພາສິດ)** (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc). **(ເບິ່ງ)**: ເຮັດນາເໝີດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ.

ເຮັດບຸນ |hệch bun|**(ກ)** làm phước, làm lễ, làm giỗ.

ເຮັດບາບ |hệch bạp|**(ກ)** làm tội, gây tội, phạm tội.

ເຮັດເປັນ |hệch pênh|**(ກ)** làm được.

ເຮັດຜິດ |hệch fích|**(ກ)** làm sai, làm bậy, làm trái.

ເຮັດພໍກິນ |hệch fo kinh| **(ສຳນວນ)** làm đủ ăn, làm đủ sống.

ເຮັດເພດ |hệch fết|**(ຄ)** phát dục.

ເຮັດໂພດ |hệch fốt|**(ກ)** làm quá đáng, quá mức.

ເຮັດພ້ອມ |hệch fỏm|**(ກ)** giữ lời, làm đúng lời hứa.

ເຮັດວຽກ |hệch viếc|**(ກ)** **ຄື:** ເຮັດການ. làm việc, công tác.

ເຮັດວຽກເຮືອນ |hệch viếc hươn|**(ກ)** làm việc nhà.

ເຮັດໜູທອນລົມ |hệch hú thuôn lôm| **(ສຳນວນ)** giả điếc; tảng lờ.

ເຮັດໜຸກ |hệch huục|**(ກ)** dệt.

ເຮັດໃຫ້ |hệch hạy|**(ກ)** làm cho, làm nên, gây ra, gây nên.

ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຊຸດໃຫ້ເຖິງ |hệch hạy súch khúch hạy thổng| **(ພາສິດ)** (làm cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi). **(ເບິ່ງ)**: ໄປໃຫ້ສຸດ ຊຸດໃຫ້ເຖິງ.

ເຮັດໃຫ້ແຕກ |hệch hạy tẹc|**(ກ)** làm cho vỡ, làm cho bể.

ເຮັດໜ້າ |hệch nạ|**(ກ)** làm mặt. **ເຮັດໜ້າບູດ** : làm mặt sưng sỉa.

ເຮັດຫຼິ້ນ |hệch lịnh|**(ກ)** **1)** làm chơi, làm không nghiêm chỉnh. **2)** đùa bỡn, chòng ghẹo, trêu chọc.

ເຮັດຫຼ້ອນ |hệch lọn|**(ກ)** làm tròn, hoàn thành. **ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່** : làm tròn nhiệm vụ.

ເຮັດເອ້ |hệch ể|**(ກ)** mặc đẹp, mặc diện (cho ai).

ເຮັດອ້າງ |hệch ảng|**(ກ)** phô trương, khoe khoang.

ເຮັດອວດ |hệch uột|**(ກ)** tự đắc.

ເຮັດໄຮ່ເຮັດນາ |hệch hày hệt na|**(ກ)** làm nương làm rẫy.

ເຮັດຮ້າຍ |hệch hải|**(ກ)** làm hại, làm ác, làm xấu.

ແຮດ |hét|**(ນ)** (động vật) con tê giác. **ນໍແຮດ** : sừng tê giác.

ແຮດຄໍ |hét kho|**(ກ)** rát họng, đau họng.

ແຮດນ້ຳ |hét nắm|**(ນ)** (động vật) lợn nước, hà mã.

ຮິດ |hột| **1.(ກ)** cứu nguy. **2.(ນ)** bó hoa. **3.(ກ)** **ຄື:** ຫິດ. tưới, té, rẩy (nước). **ຮິດສີ** : rẩy nước thơm cho sư sãi. **ຮິດນ້ຳເຈົ້ານาย** : rẩy nước thơm cho người quyền thế. **4.(ກ)** bôi, quét, xức, thoa (nước hoa). **ຮິດນ້ຳຫອມ** : xức nước hoa.

ຮິດສີ |hột sôống|**(ກ)** **ຄື:** ຫິດສີ. tưới, té, rẩy nước thơm cho sư sãi và những người quyền thế.

ຮອດ |hót| **1.(ກ)** đến, tới. **ຮອດເຮືອນແລ້ວເດ!** : đến nhà rồi!. **2.(ບ)** đến, tới. **ມາຮອດ** : đến, tới. **ຂ້ອຍມາຮອດວຽງຈັນເວລາ 10 ໂມງ** : tôi tới Vientiane lúc 10 giờ. **(ພາສິດ)** **ໄປຮອດຈອດເຖິງ** : đi đến nơi về đến chốn. **....ຮອດ....ພຸ້ນຫວາ?** : cả...lận hả? đến...nữa hả?. **ມີຮອດຕ່າງປະເທດພຸ້ນຫວາ?** : có cả nước ngoài nữa hả?. **ລາວຕື່ມຮອດ**

5 ແກ້ວພຸ້ນຫວາ? : cô ta uống đến năm chai bia lận hả?.

ຮອດຍາມ |hót nham|(ບ) đến lúc, đến giờ. ຮອດຍາມກິນເຂົ້າ : đến giờ ăn cơm.

ຮອດເວລາ |hót vê la|(ບ) đến lúc, đến khi, đến giờ.

ຮອດຫູ |hót hú|(ກ) nghe được, đến tai.

ຮອດຮ້ອຍ |hót hỏi|(ກ) đến số 100.

ຮອດເຮືອນ |hót hươn|(ກ) đến nhà.

ເຮືອດ |hướt|(ນ) con rệp. ຍຸງຍອງຮີ້ນ ຝูงไรเรือดไต่ ມັນຫາກມີບໍ່ໄร้ ຫาได้ฝูงเรือน (ย่า) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà.

ຮอด |huốt| 1.(ນ) ຄື: ຮอาด. chuỗi, tràng. ຮอดดอกไม้ : tràng hoa. 2.(ນ) kì, thời kì, thời hạn. ไช้ถ่าแรงเป็นรอด : trả công theo từng kì.

ຮอดดຽว |huốt điêu|(ກว) một đợt, luôn một lèo, một mạch, một hơi. กินเอิาຮอดดຽว : ăn liền một mạch.

ຮอดเบ็ด |huốt bếch|(ນ) dây câu cắm, dây câu cặm.

ຮอดปา |huốt pa|(ນ) xâu cá.

ຮ้ัม |hăn| 1.(ก) cưỡi, lái. ຮ้ัมม้า (ผาแดๆ) : cưỡi ngựa. 2.(ก) kêu, gọi. ฟังยินเรไรร้ัม (รุ่ง) : nghe tiếng kêu gọi. 3.(ก) đánh, gõ (liên tục). ร้ัมถ้องๆ : đánh chiêng.

ร้ัม |hắn|(ก) đến, tới.

ร้ัมรุ่ง |hắn hùng|(ก) nhá nhem tối.

ร้ัมรอด |hắn hót|(ก) đến, tới.

ราม |han| 1.(ນ) ຄື: ดาม. (y) bệnh cứng bụng. 2.(ก) ຄື: รอม. cắt, tỉa, xén. รามกิ่งไม้ : xén cành cây.

ร่าม |hàn| 1.(ນ) (cổ) con muỗi rừng. ยุงร่ามร้ัม : muỗi các loại. 2.(ค) nứt, rạn, mẻ. หม้อร่าม : nồi nứt, nồi mẻ.

ร้าม |hăn|(ນ) sàn, quán, hiệu, tiệm, quầy, cửa hàng, cửa hiệu, cửa tiệm, sạp. ร้ามเฝ : tiệm phở, quán phở, cửa hàng phở. ร้ามสับพะสิน ค้า : cửa hàng bách hóa.

ร้ามกาเฟ |hăn cà phê|(ນ) quán cà phê, tiệm cà phê.

ร้ามกินด่ืม |hăn kinh đừm|(ນ) quán ăn, quán nhậu nhẹt.

ร้ามขายเข้าจี่ |hăn khái khậu chì|(ນ) cửa hàng bánh mì.

ร้ามขายซ้ิน |hăn khái xỉn|(ນ) cửa hàng thịt.

ร้ามขายเบย |hăn khái bia|(ນ) quán bia.

ร้ามขายปา |hăn khái pa|(ນ) hàng cá.

ร้ามขายปึ้ม |hăn khái pửm|(ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ร้ามขายปึ้มอ่าน |hăn khái pửm àn|(ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ร้ามขายผ้า |hăn khái fạ|(ນ) hàng vải, hiệu vải.

ร้ามขายผัก |hăn khái fắc|(ນ) cửa hàng bán rau.

ร้ามขายยา |hăn khái da|(ນ) tiệm thuốc, hiệu thuốc, quầy thuốc.

ร้ามขายยาสูบ |hăn khái da suụp|(ນ) cửa hàng thuốc lá.

ร้ามขายยาพื้นเมืองๆ |hăn khái da fủn mương|(ນ) hiệu thuốc Đông y.

ร้ามขายยาหลวงๆ |hăn khái da luống|(ນ) hiệu thuốc Tây, tiệm thuốc Tây.

ร้ามค้า |hăn khả|(ນ) hiệu, cửa hàng.

ร้ามค้าลัดถะพานิด |hăn khả lặt thả pa nịt|(ນ) mậu dịch quốc doanh.

ร้ามซักเถื่อๆ |hăn sặc khường|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ร้ามซักผ้า |hăn sặc fạ|(ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ร้ามซักรีด |hản sặc hít|(ນ) tiệm giặt là, hiệu giặt là, hiệu giặt ủi.

ร้ามซักแห้งๆ |hăn sặc hẹng|(ນ) tiệm giặt khô, tiệm giặt hấp.

ร้ามตัดเถื่อๆ |hăn tắt khường|(ນ) hiệu may, tiệm may.

ร้ามตัดผิม |hăn tắt fốm|(ນ) hiệu cắt tóc, tiệm hớt tóc.

ร้ามถ่ายรูบ |hăn thài huúp|(ນ) tiệm chụp ảnh, hiệu ảnh.

ร้ามบูชา |hăn bu xa|(ນ) bàn thờ, bệ án, án thờ.

ร้ามแปงๆ |hăn peng|(ນ) hiệu sửa chữa.

ร้ามแปงโมงๆ |hăn peng môông|(ນ) hiệu sửa đồng hồ.

ร้ามไม้ |hăn sặc fạ|(ນ) giàn, giàn giáo.

ร้ามวางสะแดงสินค้า |hăn sặc fạ|(ນ) gian triển lãm.

ຮ້ານອາຫານ |hãn a hán|(ນ) nhà hàng ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.
ຮຶ່ມ |hình|(ກ) hút, hít, rít (thuốc). ຮຶ່ມຢາ : hút thuốc, rít thuốc.
ຮຶ່ມຕອງ |hình tong|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét. **(ພາສິດ)** ຄັນຊິທຳການສ້າງ ອັນໃດໃຫ້ຮຶ່ມຕອງ ເນີ ຢ່າໄດ້ເຫັນແກ່ໃກ້ ກົນກ້ວຍ ແມ່ນເສຍ (ກອນ) : nếu sẽ tiến hành xây dựng điều gì, hãy suy xét kĩ, đừng nên vì cái lợi trước mắt mà hư hại.
ຮຶ່ມຕອງໃຫ້ຖີ່ຖ້ວນ |hình tong hạy thì thuộn|(ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét (kĩ càng, kĩ lưỡng, cẩn thận).
ຮຶ່ມໆ |hình hình|(ຄ) nghi ngút (khói). ຄວັນຮຶ່ມໆ : khói nghi ngút.
ຮິ້ນ |hin|(ນ) cót, cót đựng thóc.
ຮີ້ນ |hỉn|(ນ) muỗi nhỏ, muỗi mắt. ຢ່ານີ້ປັນຍາເລິກ ສ່ອງເຫັນຕັບຮີ້ນ (ຢ່າ) : bà đây thông minh, nhìn thấy cả gan muỗi.
ຮຶ້ນ |hưn|(ກ) (vị) hăng, gắt.
ຮຶ້ນຮ້ອງ |hưn hoỏng|(ຄ) rền vang.
ຮຶ້ນໆ |hưn hưn|(ຄ) râm ran (tiếng nói). ສຽງເວົ້າຫົວຮຶ້ນໆ : tiếng cười nói râm ran.
ຮຶ້ນໆ |hửn hửn|(ຄ) 1) ầm ầm (tiếng máy). ສຽງຈັກດັງຮຶ້ນໆ : tiếng máy chạy ầm ầm. 2) khò khò (tiếng ngáy). ຫຼັບຢູ່ຮຶ້ນໆ (ກາ) : ngủ khò khò.
ຮຶ້ນໆ |hửn hửn|(ຄ) 1) tiếng sấm rền; ầm ì (âm thanh). 2) (tiếng nói) râm ran (nhiều người).
ຮຸ້ນ |hun| 1.(ກ) mệt, mỏi, nhọc. 2.(ຄ) xấu xa, nhơ nhuốc. ຊາຍຮຸ້ນ (ສິນ) : người con trai xấu xa.
ຮຸ້ນແຮງ |hun heng|(ກວ) mãnh liệt, dữ, kịch liệt.
ຮຸ່ນ |hùn|(ນ) 1) thế hệ, đời, thời kì, tầm, cỡ, cùng, bằng nhau. ຂ້ອຍກັບລາວຮຽນຮຸ່ນດຽວກັນ : tôi với anh ta học cùng khối. ຮຸ່ນໜຸ່ມ : thế hệ thanh niên. 2) cây non mọc ở nương rẫy sau khi đốt. ຮຸ່ນໄມ້ : cây non (mọc lại).
ຮຸ່ນກ້າ |hùn cả|(ນ) mạ (cây).
ຮຸ່ນກ່ອນ |hùn còn|(ນ) lứa trước, thế hệ trước.
ຮຸ່ນຄົນ |hùn khônh|(ນ) thế hệ.
ຮຸ່ນດຽວກັນ |hùn điêu căn|(ນ) cùng lứa, cùng thời. ລາວກັບຂ້ອຍເປັນຄົນຮຸ່ນດຽວກັນ : anh ta với tôi cùng lứa với nhau.
ຮຸ່ນຖ້ວມເຕໍ |hùn thuộm to|(ນ) con hơn cha (người sinh sau khá hơn dòng họ của mình).
ຮຸ່ນໄມ້ |hùn mảy|(ນ) chồi, mầm, nhánh (cây).
ຮຸ່ນໜຸ່ມ |hùn nùm|(ນ) thế hệ thanh niên.
ຮຸ່ນຫຼັງ |hùn lắng|(ນ) thế hệ sau, lứa sau.
ຮຸ່ນໄຮ່ |hùn hày|(ນ) (thực vật) tên một loại cây nhỏ, lá có ít lông, dùng làm thuốc (ກົກຮຸ່ນໄຮ່).
ຮຸ່ນຮາງ |hùn hang|(ນ) cùng lứa, cùng trường, cùng tuổi. ຄົນຮຸ່ນຮາງປາງດຽວກັນ, ຄົນຮຸ່ນຮາວຄາວດຽວກັນ : người cùng làng.
ຮຸ້ນ |hủn|(ນ) **ຄື:** ຫຸ້ນ. (Trung Quốc) cổ phần. ຊື້ຮຸ້ນ : mua cổ phần.
ຮູນໆ |hun hun|(ຄ) hung hung (màu). ຜົມສີຮູນໆ : tóc màu hung hung.
ຮົນ |hônh|(ຄ) 1) vùng, giãy. ດິ້ນຮົນ : vùng vẫy. 2) bồn chồn, hiếu động.
ຮົນເຮ |hônh hê|(ກ) vùng vẫy.
ຮົນຮ້ອງ |hônh hoỏng|(ກ) hoang mang.
ຮົນຮ້ອນ |hônh hỏn|(ກ) **ຄື:** ຮ້ອນຮົນ. hốt hoảng.
ຮົນຮວາຍ |hônh hoai|(ກ) hoang mang, hoảng hốt. **(ສຳນວນ)** ຮ້ອນຮົນວົນວາຍ : **ຄື:** ຮົນຮວາຍ.
ຮອນ |hon|(ກ) thiến, cắt, ngắt, tỉa. ຮອນງ່ຳໄມ້ : cắt cành cây. ຮອນໄກ່ : thiến gà.
ຮອນຄວາມ |hon khoam|(ກ) ngắt lời; lựa lời.
ຮອນຮ່ຳ |hon hằm|(ກ) nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngẫm nghĩ.
ຮອນໆ |hon hon|(ຄ) chập choạng, nhá nhem (tối).
ຮ່ອນ |hòn| 1.(ກ) 1) đung đưa, lắc, ru (con). ຮ່ອນລູກ : ru con (ôm trên tay). 2) giần, sàng, rây, đãi. ຮ່ອນຄຳ : đãi vàng. ຮ່ອນຮ່ຳ : rây cám. ຮ່ອນເຂົ້າ : sàng gạo. 2.(ກ) bay là là, bay lao xuống. ນົກຮ່ອນລົງດິນ : chim bay là là xuống đất. 3.(ກ) ngất, ngất xỉu. ເຮຮ່ອນ : ngất xỉu.
ຮ້ອນ |hỏn|(ຄ) nóng, sốt. ອາກາດຮ້ອນ : trời nóng. ນ້ຳຮ້ອນ : nước nóng. ໃຈຮ້ອນ : tính nóng. ຮ້ອນໃຈ : nóng lòng, sốt ruột. ຮ້ອນຮົນ : bồn chồn. ເດືອດຮ້ອນ : phiền nhiễu.
ຮ້ອນໃຈ |hỏn chay|(ກ) nóng lòng, sốt ruột, vội vã.
ຮ້ອນຕົວ |hỏn tua|(ກ) e sợ, lo sợ.
ຮ້ອນເຜົ່າ |hỏn fáu|(ກ) nung nấu, thiêu đốt.

ຮ້ອນຟ້າວ |hỏn phảo|(ກ) gấp gáp, cấp bách.
ຮ້ອນໄໝ້ |hỏn mạy|(ກ) nung nóng, nóng bỏng.
ຮ້ອນເອົ້າ |hỏn ảu|(ກ) oi bức.
ຮ້ອນອົກຮ້ອນໃຈ |hỏn ôốc hỏn chay|(ກ) nóng ruột, bồn chồn, lo lắng, băn khoăn.
ຮ້ອນອາດ |hỏn ạt|(ກ) nóng nảy, khó ở, bứt rứt.
ຮ້ອນຮ່ຳ |hỏn hằm|(ກ) nhớ tới, tưởng tới, suy nghĩ, nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngẫm nghĩ.
ຮ້ອນເຮ່ງ |hỏn hềng| **ຄື:** ຮ້ອນເຮ່ງ.
ຮ້ອນເຮ່ງ |hỏn heềng|(ກ) 1) khẩn trương, căng thẳng. ຍາມຮ້ອນເຮ່ງ : lúc căng thẳng. 2) khẩn cấp, gấp rút. ວຽກງານຮ້ອນເຮ່ງ : công việc khẩn cấp.
ຮ້ອນແຮງ |hỏn heng|(ກ) quá nóng, rất nóng, nóng bức, nóng nực.
ຮ້ອນຮົນ |hỏn hônh|(ຄ) hốt hoảng, sốt ruột, bồn chồn. ພັກຢູ່ເຮືອນຫຼາຍມື້ຈົນຮ້ອນຮົນ ບໍ່ຮູ້ໃຊ້ຈ່າຍ ດ້ວຍຫຍັງ : nghỉ ở nhà nhiều ngày đến sốt ruột, không biết tiêu bằng gì.
ຮ້ອນຮົນວິນວາຍ |hỏn hônh vônh vai| **(ສຳນວນ)** hoang mang, hoảng hốt.
ຮຽນ |hiên| 1.(ກ) học, học tập, học hành, nghiên cứu. ຮ່ຳຮຽນ : học tập, học hành. **(ພາສິດ)** ຮຽນໜັງສືແມ່ນຮັກຊາດ : học tập là yêu nước. 2.(ກ) thưa, trình. ຮຽນສະຫາຍທັງຫຼາຍ : thưa các đồng chí. ຮຽນທ່ານປະທານ : thưa chủ tịch.
ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ |hiên đuổi tôn êng|(ນ) tự học.
ຮຽນທາງໄປສະນີ |hiên thang pay sả ni|(ນ) thư từ, quan hệ thư từ.
ຮຽນໃຫ້ຊາບ |hiên hạy sáp|(ກ) báo tin cho, cho biết.
ຮຽນໜັງສື |hiên nắng sử|(ກ) học tập.
ຮຽນໜັງສືແມ່ນຮັກຊາດ |hiên nắng sứ mèn hặc xát| **(ພາສິດ)** học tập là yêu nước (d).
ຮຽນ, ຮຽນອີກ, ຮຽນຕະຫຼອດໄປ |hiên, hiên iịc, hiên tả lọt pay| **(ພາສິດ)** học, học nữa, học mãi.
ຮຽນຮູ້ |hiên hủ|(ກ) học hỏi.
ຮຽນຮ່ຳ |hiên hằm| **ເບິ່ງ:** ຮ່ຳຮຽນ.
ເຮືອນ |hươn| 1.(ນ) nhà, nhà ở, căn nhà, tòa nhà. ແມ່ເຮືອນ : nội trợ, bà chủ. ພໍ່ເຮືອນ : ông chủ. ວຽກເຮືອນ : việc nhà. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນຢູ່ : nhà ở. ເຮືອນຫຼາຍຊັ້ນ, ຕຶກ : nhà lầu, nhà cao tầng. 2.(ນ) kết cấu, cấu trúc; sườn, khung. ເຮືອນແຫວນ : vòng nhẫn, chiếc nhẫn.
ເຮືອນເຊັດ |hươn khếch|(ນ) nhà vô phước.
ເຮືອນຂວາງ |hươn khoảng| **ຄື:** ເຮືອນເຊັດ.
ເຮືອນຄົວ |hươn khua|(ນ) **ຄື:** ເຮືອນໄຟ. phòng bếp, nhà bếp.
ເຮືອນຈຳ |hươn chăm|(ນ) nhà tù, nhà lao.
ເຮືອນສາມ |hươn sám|(ນ) ba loại để chứng tỏ người phụ nữ đảm đang (phòng ngủ, nhà bếp, mái tóc). ເຮືອນນອນ : phòng ngủ. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນຜົມ : mái tóc.
ເຮືອນສອງຊັ້ນ |hươn soóng sẵn|(ນ) nhà hai tầng.
ເຮືອນເຊຍ |hươn xia|(ນ) hiên nhà.
ເຮືອນຊັ້ນ |hươn sẵn|(ນ) nhà tầng.
ເຮືອນຊັ້ນດຽວ |hươn sẵn điêu|(ນ) nhà một tầng, nhà trệt.
ເຮືອນຊານບ້ານຊ່ອງ |hươn xan bản xoòng| **(ສຳນວນ)** làng mạc nhà cửa.
ເຮືອນດີ |hươn đi|(ນ) nhà đám, nhà đang có người mới chết.
ເຮືອນດອງ |hươn đong|(ນ) nhà có lễ cưới, nhà đám cưới.
ເຮືອນຕຶກ |hươn tức|(ນ) nhà gạch, nhà cao tầng.
ເຮືອນນອນ |hươn non|(ນ) nhà ngủ, phòng ngủ.
ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາບີນມາມັນຊິລ່ວງ |hươn bò mi sí nạ, ca binh ma măn xỉ luồng| **(ພາສິດ)** (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).
ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຮົ່ວ |hươn bò mung nhạ, phốnh tốc ma măn xỉ hùa| **(ພາສິດ)** (nhà không lợp cỏ, mưa xuống nó sẽ dột).
ເຮືອນເບ້ຍ |hươn bỉa|(ນ) sòng bạc.
ເຮືອນຜົມ |hươn fốm|(ນ) mái tóc.
ເຮືອນແພ |hươn fe|(ນ) nhà bè, bè.
ເຮືອນໄຟ |hươn phay|(ນ) **ຄື:** ເຮືອນຄົວ. nơi nấu ăn, nhà bếp.
ເຮືອນຢູ່ |hươn dù|(ນ) nhà ở.
ເຮືອນເຢັນ |hươn dênh|(ນ) nhà xác.
ເຮືອນຢ້າວ |hươn dảo|(ນ) nhà cửa.
ເຮືອນລົດ |hươn lộch|(ນ) nhà xe, nhà để xe.
ເຮືອນຫໍ |hươn hó|(ນ) nhà hợp cẩn, nhà dành cho cặp vợ chồng mới cưới.
ເຮືອນແຫວນ |hươn vén|(ນ) vòng nhẫn, chiếc

nhẫn.

ເຮືອນຮ່ວມາແຕ່ແປ |hươn hùa ma tè pe| (ພາສິດ) (nhà dột từ nóc) nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống.

ເຮືອນຮ້ວ ເມຍຊົ່ວ ນາຍຊັ່ງ |hươn hùa, mia xùa, nai xăng| (ພາສິດ) (nhà dột, vợ không tốt, thầy ghét) thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi.

ເຮືອນຮັ |hươn hăng|(ນ) ổ, hang ổ.

ເຮືອນຮ້າງ |hươn hảng|(ນ) nhà hoang, nhà bỏ hoang.

ເຮື້ອນ |hưởn|(ນ) bệnh ghẻ. ໝາຂີ້ເຮື້ອນ : chó ghẻ.

ຮວນໆ |huôn huôn|(ຄ) hồng hồng (màu), hây hây (đỏ).

ຮ່ວນ |huồn| 1.(ຄ) tiếng sấm vang xa. 2.(ຄ) vón cục. ໄຂ່ຮ່ວນ : trứng không trống, trứng ung.

ຮ່ວນຫາ |huồn há|(ກ) tìm kiếm.

ຮ່ວນໜອງ |huồn noóng|(ກ) mưng mủ. lên mủ.

ຮ່ວນເຮ່ |huồn hề|(ກ) phiêu bạt, lượn lờ.

ຮັບ |hặp| 1.(ກ) 1) nhận; lĩnh, lãnh; thu; đón, chụp. ຮັບປາກ : nhận lời. ຮັບພອນ : nhận phúc. ຮັບໝາກບານ : lĩnh lương, lãnh lương. ຮັບເງິນ : nhận tiền, thu ngân. ຮັບໝາກບານ : đón bóng, chụp bóng. 2) tiếp, tiếp đón, tiếp đãi. ຮັບແຂກ : tiếp khách, đãi khách, chiêu đãi. 3) đỡ, chịu, bị, được. ຮັບເຄາະ : chịu cái xui xẻo. 2.(ກ) 1) nhận, chấp nhận, thừa nhận, chấp thuận, đảm nhận. ຮັບຮູ້ : công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ຮັບຟັງ : nghe. 2) trả lời. ຂານຮັບ : trả lời. 3.(ນ) Ất (can thứ hai trong thập can). ປີຮັບສະໜູ : năm Ất Sửu.

ຮັບກຳ |hặp căm|(ກ) đền tội.

ຮັບແຂກ |hặp khẹc|(ກ) tiếp đãi, chiêu đãi, đãi khách. ງານລ້ຽງຮັບແຂກ : bữa tiệc chiêu đãi.

ຮັບຂວັນ |hặp khoắn|(ກ) 1) an ủi. 2) hú hồn, hú vía.

ຮັບເຄາະ |hặp khỏ|(ກ) nhận điều xui xẻo, chịu cái xui xẻo.

ຮັບຄຳ |hặp khăm|(ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຄືນ |hặp khưn|(ກ) nhận, nhận lại.

ຮັບຄວາມ |hặp khoam|(ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຈຳນຳ |hặp chăm năm|(ກ) nhận cầm đồ.

ຮັບຈຳນອງ |hặp chăm noong|(ກ) nhận cầm đồ.

ຮັບຈ້າງ |hặp chảng|(ກ) làm thuê, làm mướn. ກຳມະກອນຮັບຈ້າງ : công nhân làm thuê.

ຮັບແຈ້ງ |hặp chẻng|(ກ) nhận trình báo, nhận kiện.

ຮັບສະເດັດ |hặp sả đết|(ກ) nghênh đón (vua).

ຮັບສະໜອງ |hặp sả noóng|(ກ) 1) đồng ý, bằng lòng. 2) kí chứng thực, nhận thực.

ຮັບສູ້ |hặp sụ|(ກ) chống cự, kháng cự.

ຮັບເສຍ |hặp sía|(ກ) nhận chi, nhận trả.

ຮັບເສິກ |hặp sớc|(ກ) chiến đấu với quân thù, ứng chiến.

ຮັບສັ່ງ |hặp sằng|(ກ) nhận lệnh.

ຮັບສິນ |hặp sính|(ກ) nhận lời khuyên răn.

ຮັບສິນບົນ |hặp sín bônh|(ກ) ăn hối lộ, nhận hối lộ. ເປີດໂປງຄະດີຮັບສິນບົນ : tố giác vụ nhận hối lộ.

ຮັບໃຊ້ |hặp xảy|(ກ) nhận trả. ຮັບໃຊ້ໜີ້ໃຫ້ລູກ : nhận trả nợ cho con.

ຮັບໃຊ້ |hặp xảy|(ກ) phục vụ, phụng sự. ຮັບໃຊ້ຊາດ : phụng sự đất nước.

ຮັບເຊົ່າ |hặp xàu|(ກ) thuê.

ຮັບຊ່ວງ |hặp xuồng|(ກ) đảm nhiệm.

ຮັບເຊີນ |hặp sơn|(ກ) nhận lời mời. ແຂກຮັບເຊີນ : khách mời.

ຮັບຊອບ |hặp xóp|(ກ) đồng ý, ưng thuận.

ຮັບຍອມ |hặp nhom|(ກ) chịu thua, khuất phục.

ຮັບຍາກ |hặp nhác|(ຄ) khó nhận, khó chấp thuận.

ຮັບໄດ້ |hặp đảy|(ຄ) có thể chấp nhận, có thể thừa nhận.

ຮັບຕ້ອນ |hặp toỏn| 1.(ນ) nhà khách. ເຮືອນຮັບຕ້ອນ : nhà khách. 2.(ກ) tiếp đón. ຮັບຕ້ອນແຂກຄົນ : tiếp đón khách khứa.

ຮັບທຸກ |hặp thục|(ກ) chịu đau khổ.

ຮັບໂທດ |hặp thốt|(ກ) bị phạt, chịu phạt, chịu tội.

ຮັບນ້ຳ |hặp nắm|(ກ) thề, thề nguyền.

ຮັບບໍ່ໄດ້ |hặp bò đảy|(ຄ) không thể chấp nhận,

không tán thành.

ຮັບບັງ |hặp băng|(ก) giấu, giấu kín, che giấu.

ຮັບບາບ |hặp bạp|(ก) đền tội.

ຮັບປະກັນ |hặp pả canh|(ก) 1) bảo đảm, bảo hành, bảo lãnh. ໃບຮັບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh. 2) quả quyết, cam đoan, đảm bảo. ຂ້ອຍຂໍຮັບປະກັນວ່າຈະບໍ່ມີເລື່ອງນັ້ນເກີດຂຶ້ນອີກ : tôi xin cam đoan là sẽ không xảy ra chuyện đó nữa.

ຮັບປະກັນວ່າ |hặp pả canh và|(ก) đảm bảo rằng.

ຮັບປະທານ |hặp pả than|(ก) ăn (lịch sự).

ຮັບປາກ |hặp pạc|(ก) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຜິດ |hặp fĭt|(ก) nhận lỗi, nhận sai, nhận tội.

ຮັບຜິດຊອບ |hặp fĭt xóp|(ก) 1) chịu trách nhiệm. ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບສູງ : có tinh thần trách nhiệm cao. 2) phụ trách, đảm nhiệm. ຮັບຜິດຊອບການຜະລິດ : phụ trách sản xuất. ຮັບຜິດຊອບບາງວຽກງານໃຫຍ່ໂຕຂອງສຳນັກງານ : đảm nhiệm một số công việc lớn của cơ quan.

ຮັບຜົນ |hặp fŏnh|(ก) nhận kết quả.

ຮັບພິຈາລະນາ |hặp fí cha lả na|(ก) nhận xem xét, suy xét.

ຮັບພາກ |hặp fác|(ก) nhận lời.

ຮັບຟັງ |hặp făng|(ก) lắng nghe.

ຮັບຟ້ອງ |hặp phoỏng|(ก) nhận đơn kiện.

ຮັບມື |hặp mư|(ก) đối phó.

ຮັບມອບ |hặp móp|(ก) bàn giao.

ຮັບວຽກ |hặp viếc|(ก) nhận việc.

ຮັບເວນ |hặp vên|(ก) 1) nhận trực. 2) nhận quả báo.

ຮັບໜ້າ |hặp nạ|(ก) đối phó, ứng phó. ເລື່ອງນັ້ນປະໃຫ້ຂ້ອຍຮັບໜ້າ : chuyện đó để tôi ứng phó cho.

ຮັບໜີ້ |hặp nị|(ก) bảo lãnh nợ, nhận nợ.

ຮັບເໝົາ |hặp máu|(ก) nhận thầu, nhận khoán.

ຮັບໄຫວ້ |hặp vạy|(ก) vái chào đáp lễ.

ຮັບເອົາ |hặp au|(ก) nhận lấy.

ຮັບໂອນ |hặp ôn|(ก) nhận chuyển nhượng.

ຮັບຮູ້ |hặp hủ|(ก) 1) nhận thức, nhìn nhận. ຮັບຮູ້ໄດ້ບັນຫາ : nhận thức được vấn đề. 2) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ບໍ່ມີໃຜຮັບຮູ້ : không có ai công nhận.

ຮັບຮອງ |hặp hoong|(ก) 1) bảo đảm, cam đoan. ຮັບຮອງວ່າບໍ່ມີບັນຫາ : cam đoan là không có vấn đề gì. 2) chứng nhận. ໃບຮັບຮອງສຸຂະພາບ : giấy chứng nhận sức khỏe. 3) tiếp đãi, chiêu đãi. ຮັບຮອງແຂກ : tiếp đãi khách.

ຮັບເຮັດໃຫ້ |hặp hệt hạy|(ก) nhận làm cho.

ຮັບຮີບ |hặp híp|(ก) nhận một cách nhanh chóng.

ຮາບ |háp| 1.(ค) bằng, phẳng, đều đặn. ທີ່ຮາບ : nơi bằng, đất bằng. ເນື້ອຮາບກ້ຽງ (ສິນ) : da thịt mịn màng. (ສຳນວນ) ຮາບເປັນໜ້າກອງ : san thành bình địa. 2.(ก) đàn áp, trấn áp, răn đe. ຮາບແພ້ : trấn áp, chinh phục, chế ngự.

ຮາບກ້ຽງ |háp kiểng|(ค) sạch, tan tành. ແຕກທະລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : tan tành, tan tác. ທຳລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : đánh tan tành, đánh tơi bời, đánh cho không còn manh giáp.

ຮາບຄາບ |háp kháp|(ค) liểng xiểng, xiểng liểng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại liểng xiểng. ຕຳຫຼວດປາບຜູ້ຮ້າຍເສຍຮາບຄາບ : kẻ gian bị công an đàn áp thua xiểng liểng.

ຮາບເປັນໜ້າກອງ |háp pênh nạ coong| (ສຳນວນ) san thành bình địa.

ຮາບພຽງ |háp fiêng|(ค) bằng phẳng.

ຮາບມົນ |háp mùn|(ค) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮາບຮື່ນ |háp hừn|(ค) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮີບ |hịp|(ก) vơ vét, quơ, đoạt lấy bằng quyền lực, tịch thu. ຮີບຊັບ : tịch thu tài sản.

ຮີບຮີ |hịp hì|(ค) mập mờ, lờ mờ. ແສງຮີບຮີ : ánh sáng mập mờ.

ຮີບໂຮມ |hịp hôm|(ก) thu gom, thu thập. ຮີບໂຮມເອກະສານ : thu thập tài liệu.

ຮີບ |híp|(ค) gấp, vội, khẩn trương. ຮີບໄປ : vội đi, khẩn trương đi.

ຮີບດ່ວນ |híp đuồn|(ค) cấp tốc, cấp bách, khẩn cấp, cần kíp. ວຽກງານຮີບດ່ວນ : công việc cần kíp.

ຮີບໄປ |híp pay|(ก) vội đi, mau đi.

ຮີບມາ |híp ma|(ก) mau đến, vội đến.

ຮີບໄວ |híp vay|(ค) vội vã, hấp tấp.

ຮີບຮໍ່ |híp hằm|(ก) nghĩ gấp.

ຮີບເຮ່ງ |híp hêng|(ຄ) gấp rút. ຄູຮີບເຮ່ງກວດຂໍ້ສອບໃຫ້ແລ້ວ : giáo viên gấp rút chấm bài thi cho xong.

ຮີບຮ້ອນ |híp hỏn|(ຄ) vội vã, vội vàng. ຍ່າງຮີບຮ້ອນ : bước vội vàng. ລາວຮີບຮ້ອນໄປເຮັດວຽກຈົນລືມກະເປົ໋າເງິນ : anh ta vội vã đi làm đến nỗi quên bóp tiền.

ຮີບໂຮມ |híp hôm|(ກ) tập hợp, tập trung, tụ hợp.

ຮີບເຮວ |híp hêu|(ຄ) cấp bách, vội vã.

ຮຶບ |hựp|(ນ) (thực vật) khoai mài, củ mài, hoài sơn (Dioscorea persimilis).

ຮຶບໆ |hựp hựp|(ຄ) lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ສຽງມ້າແລ່ນຮຶບໆ : tiếng vó ngựa chạy lộp cộp.

ຮຸບ |hụp|(ກ) quơ, vơ, cuỗm.

ຮຸບຮູ່ |hụp hù|(ຄ) lù mù, lờ mờ, leo lét.

ຮູບ |huúp| 1.(ນ) 1) hình. ຮູບສາມແຈ : hình tam giác. 2) hình ảnh. ເຫັນຮູບຕົວເອງໃນແວ່ນ : thấy hình ảnh của mình trong gương. 3) hình, ảnh, bóng. ຖ່າຍຮູບ : chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng. 4) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບສີນ້ຳມັນ : tranh sơn dầu. ຮູບປັ້ນ : tượng. ຮູບຈຳລອງ : mô hình. 2.(ນ) hình thể, hình dạng, hình dáng, hình thù. ຮູບເງົາ : phim. ຮູບປະພັນ : diện mạo.

ຮູບແກະ |huúp kẻ|(ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບແກະສະຫຼັກ |huúp kẻ sả lắc|(ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບການ |huúp can|(ນ) 1) hình thức. ຮູບການຕໍ່ສູ້ : hình thức đấu tranh. ເນື້ອໃນໃໝ່ພາຍໃຕ້ຮູບການເກົ່າ : nội dung mới dưới hình thức cũ. 2) hình thức. ຄະດີນີ້ເບິ່ງຮູບການແລ້ວຈະຕ້ອງເສຍຄະດີ : vụ án này nhìn hình thức rồi sẽ phải thua án.

ຮູບໄຂ່ |huúp khày|(ຄ) hình trứng, hình ô van.

ຮູບຂຽນ |huúp khiến|(ນ) bức vẽ phác, bức phác họa.

ຮູບຄາງໝູ |huúp chả tủ lạch|(ນ) (toán) hình thang.

ຮູບຄ້ຽງ |huúp khiing|(ນ) thân hình, hình dáng, dáng người.

ຮູບເຄື່ອງໝາຍ |huúp khường mái|(ນ) biểu tượng, cái tượng trưng.

ຮູບຄວັດ |huúp khoặt|(ນ) hình khắc, hình chạm trổ.

ຮູບຄວາມ |huúp khoam|(ນ) 1) trường hợp, cảnh ngộ, hoàn cảnh, tình thế. 2) kiện, vụ kiện.

ຮູບເງົາ |huúp ngau|(ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê.

ຮູບຈະຕຸລັດ |huúp chả tủ lạch|(ນ) (toán) hình vuông.

ຮູບຈຳລອງ |huúp chăm loong|(ນ) mô hình. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສື່ການສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ຮູບສະແດງ |huúp sả đeng|(ນ) biểu đồ, đồ thị.

ຮູບຊັກ |huúp xặc|(ນ) ຄື: ຮູບຖ່າຍ.

ຮູບຊົງ |huúp xôông|(ນ) hình thể, hình dáng, hình dạng, hình thù. ຮູບຊົງລ້ຳສັນ : hình dáng vạm vỡ.

ຮູບສີ່ແຈ |huúp xì che|(ນ) (toán) hình tứ giác. ຮູບສີ່ແຈສວດ : tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ |huúp xì che khạng khả nán|(ນ) (toán) hình bình hành.

ຮູບສີ່ແຈສາກ |huúp xì che sạc|(ນ) (toán) hình chữ nhật.

ຮູບສີ່ແຈສວດ |huúp xì che suột|(ນ) (toán) hình tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຫຸບ |huúp xì che súp|(ນ) (toán) hình tứ giác lõm.

ຮູບສາມແຈ |huúp xám che|(ນ) (toán) hình tam giác.

ຮູບສາມແຈສະເໝີ |huúp xám che sả mớ|(ນ) (toán) hình tam giác đều.

ຮູບສາມແຈສາກ |huúp xám che xạc|(ນ) (toán) hình tam giác vuông.

ຮູບສາມແຈສາກທ່ຽງ |huúp xám che xạc thiềng|(ນ) (toán) hình tam giác vuông cân.

ຮູບສາມແຈທ່ຽງ |huúp xám che thiềng|(ນ) (toán) hình tam giác cân.

ຮູບດອກຈັນ |huúp đoọc chăn|(ນ) (toán) hình thoi.

ຮູບແຕ້ມ |huúp tẻm|(ນ) bức họa, bức vẽ. ແຍ ຮູບແຕ້ມ : ngắm bức họa.

ຮູບຖ່າຍ |huúp thàì|(ນ) ảnh, bức ảnh, ảnh chụp. ຮູບຖ່າຍໆງາມ : ảnh đẹp, bức ảnh đẹp.

ຮູບນອກ |huúp noóc|(ນ) bề ngoài, mã ngoài, vẻ ngoài. ໄດ້ແຕ່ຮູບນອກ : chỉ được cái mã ngoài.

ຮູບແບບ |huúp bẹp|(ນ) 1) kiểu mẫu, mô hình. ເຮັດຕາມຮູບແບບທີ່ມີໄວ້ : làm theo kiểu mẫu có sẵn. 2) kiểu, kiểu cách. ຮູບແບບຜູ້ຍິງ : kiểu cách phụ nữ. ຮູບແບບທາງການ : kiểu chính thức.

ຮູບແບບທາງການ |huúp bẹp thang can| kiểu chính thức.

ຮູບແບບປະເພນີ |huúp bẹp pả fề ni| kiểu cổ truyền.

ຮູບປະທຳ |huúp pả thăm|(ນ) hữu hình, cụ thể. ຫຼັກຖານແຈ່ມແຈ້ງ ເປັນຮູບປະທຳ : bằng cớ rõ ràng, cụ thể.

ຮູບປະພັນ |huúp pả phăn|(ນ) hình dung, hình dáng, hình dạng, nhân dạng. ຕຳໜິຮູບປະພັນ : đặc điểm nhân dạng.

ຮູບປັ້ນ |huúp pắn|(ນ) tượng.

ຮູບພັນ |huúp phăn|(ນ) ຄື: ຮູບປະພັນ.

ຮູບພາບ |huúp phắp|(ນ) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບພາບງາມ : bức tranh đẹp.

ຮູບພິມ |huúp phim|(ນ) bản sao, phiên bản.

ຮູບລັກ |huúp lặc|(ນ) hình dạng. ປ່ຽນແປງຮູບລັກ : thay đổi hình dạng.

ຮູບວາດ |huúp vát|(ນ) bức họa, bức vẽ.

ຮູບຫຸ່ນ |huúp hùnh|(ນ) hình nhân, hình nộm.

ຮູບໜໍ່ |huúp lò| 1.(ນ) tượng đúc. ຮູບໜໍ່ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມ : tượng đúc vua Phả Ngùm. 2.(ຄ) xinh, xinh trai, bảnh trai. ຄົນຮູບໜໍ່ : người bảnh trai.

ຮູບຮ່າງ |huúp hàng|(ນ) thân hình, hình thù, hình dạng. ຮູບຮ່າງຊຸດໂຊມ : thân hình bệ rạc. **ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ** : thành hình, thành hình thành dáng.

ຮູບຮ່າງວິທະຍາ |huúp hàng vỉ thả nha| ຄື: ກາຍະຮູບວິທະຍາ.

ຮົບ |hôộp|(ກ) chiến, chiến đấu, đánh giặc. ການສູ້ຮົບ : sự chiến đấu.

ຮົບເລວ |hộp lêu|(ກ) đánh giặc.

ຮົບຮ້ອຍຄ້ັງຊະນະຮ້ອຍຄ້ັງ |hộp hỏi khẳng xả nả hỏi khẳng| (ພາສິດ) (đánh trăm trận thắng trăm trận) bách chiến bách thắng.

ໂຮບ |hốp| 1.(ກ) cuỗm đi, vơ đi, vét đi. 2.(ຄ) héo, khô héo, úa tàn; suy sụp.

ຮອບ |hóp| 1.(ນ) quanh, xung quanh, vòng, vòng quanh, quây quanh; sự xoay tròn, chu kì. ຮອບເມືອງ : quanh thành. **ສອງຮອບ** : hai vòng. ຮອບວຽນ : chu kì. 2.(ກ) xoay tròn, xoay quanh. ໝຸນຮອບ : xoay tròn, quay tròn.

ຮອບຄອບ |hóp khóp| (ຄ) cẩn thận, chu đáo, kĩ càng, kĩ lưỡng. ພິຈາລະນາຢ່າງຮອບຄອບ : suy xét cẩn thận. ດູແລໃຫ້ຮອບຄອບ: coi ngó cẩn thận. ກະກຽມຮອບຄອບ : chuẩn bị chu đáo. ທ່າທີຂອງເຂົາສຸຂຸມຮອບຄອບ : thái độ của anh ta thận trọng.

ຮອບດ້ານ |hóp đản|(ຄ) toàn diện, mọi mặt. ວິກິດການຮອບດ້ານ : khủng hoảng toàn diện.

ຮອບຕົວ |hóp tua|(ຄ) phổ thông, thông thường. ຄວາມຮູ້ຮອບຕົວ : kiến thức phổ thông, thường thức.

ຮອບປະຖົມມະເລີກ |hóp pả thốm mả lớt|(ນ) vòng đầu tiên.

ຮອບໂລກ |hóp lôốc|(ບ) vòng quanh thế giới. ທ່ອງທ່ຽວຮອບໂລກ : du lịch vòng quanh thế giới.

ຮອບວົງ |hóp vông|(ຄ) toàn vòng, cả bàn. ກິນຮອບວົງ : ăn cả bàn.

ຮອບວຽນ |hóp viên|(ນ) 1) chu kì. ຮອບວຽນຂອງລູກຕຸ້ນ : chu kì của con lắc. 2) tuần hoàn. ລະບົບຮອບວຽນ : vòng tuần hoàn.

ຮອບຮູ້ |hóp hũ|(ຄ) uyên bác, uyên thâm, thông suốt. ຄົນຮອບຮູ້ : con người uyên bác.

ຮຽບ |hiếp|(ນ) 1) phẳng, bằng, bằng phẳng. ທີ່ຮຽບ : nơi bằng phẳng. 2) lịch sự, gọn. ຄົນຮຽບ : người lịch sự.

ຮຽບຮຽງ |hiếp hiêng|(ກ) biên soạn, sưu tập, biên dịch; cải biên, soạn lại. ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ : biên soạn từ điển.

ຮຽບຮ້ອຍ |hiếp hỏi|(ຄ) 1) ngăn nắp. ເຮືອນຊານສະອາດຮຽບຮ້ອຍ : nhà cửa sạch sẽ, ngăn nắp. 2) xong xuôi. ເຮັດບົດເຝິກຫັດຮຽບຮ້ອຍຈຶ່ງໄປຫຼິ້ນ : làm bài xong xuôi mới đi chơi. 3) trang nhã,

chỉnh tề. ແຕ່ງຕົວຮຽບຮ້ອຍ : ăn mặc chỉnh tề.

ຮວບ |huốp|(ກ) 1) tập hợp. ຮວບຮວມ : tập hợp. 2) chiếm, tiếm. ຮວບເອົາ: tiếm, tiếm đoạt.

ຮວບເອົາ |huốp au|(ກ) tiếm. ຮວບເອົາອຳນາດ: tiếm quyền.

ຮວບຮວມ |huốp huôm|(ກ) thu gom, tập hợp lại. ຮວບຮວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.

ຮາມ |ham| 1.(ຄ) đang thì, dậy thì. ສາວຮາມ : gái dậy thì, gái đang thì. 2.(ກ) 1) xa cách, không được ghé thăm. 2) cách. ຮາມມື້ : cách ngày. 3.(ກ) thiếu, hiếm. ຮາມແລງ : thiếu ăn buổi chiều. ຮາມລູກ : hiếm muộn (con cái). 4.(ຄ) già, già nua (phụ nữ). ຍິງຮາມ : gái già, phụ nữ già.

ຮາມງາຍ |ham ngai|(ກ) thiếu ăn nửa buổi, thiếu ăn bữa gần trưa.

ຮາມເດືອນ |ham đươn|(ກ) không có kinh nguyệt, có thai

ຮາມທ້ອງ |ham thoỏng|(ກ) không sinh đẻ được, vô sinh.

ຮາມນອນ |ham non|(ກ) thiếu ngủ.

ຮາມມື້ |ham mủ|(ກວ) ngày cách ngày.

ຮາມຢູ່ຮາມກິນ |ham dù ham kinh|(ຄ) thiếu thốn đủ điều, nghèo khó.

ຮາມລູກ |ham luúc|(ກ) hiếm con, hiếm muộn.

ຮາມແລງ |ham leng|(ຄ) thiếu bữa cơm chiều.

ຮາມໆ |ham ham|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.

ຮິມ |him|(ນ) vành, ven, bìa, bờ. ຮິມສົບ : vành môi. ຮິມທາງ : ven đường. ຮິມໄຮ່ : ven nương. ຮິມປ່າ : ven rừng, bìa rừng. ຮິມແມ່ນ້ຳ : bờ sông.

ຮິມສົບ |him sốp|(ນ) vành môi.

ຮິມຕາ |him ta|(ນ) vành mắt, mí mắt.

ຮິມຝີປາກ |him phí pạc|(ນ) mép.

ຮິມຝັ່ງ |him phằng|(ນ) bên bờ, ven bờ.

ຮິມພູ |him fu|(ນ) ven núi, bên núi.

ຮິມນ້ຳ |him nẳm|(ນ) bờ (sông, hồ, kênh, lạch,...).

ຮິມແມ່ນ້ຳ |him mè nẳm|(ນ) bờ sông.

ຮີມ |hiim|(ນ) ເບິ່ງ: ຮິມ.

ຮຶ່ມ |hưm|(ຄ) ẩm ướt, ẩm, ỉu.

ຮຶ່ມ |hữm|(ຄ) rầm (tiếng động).

ຮຸມ |hum|(ກ) xúm lại, chụm lại (giúp nhau). ຮຸມຕີ : xúm đánh. ປຸ້ມຮຸມ : đoàn kết.

ຮຸ່ມ |hùm| 1.(ຄ) nóng ở trong; ấm, ấm áp, rạo rực. ຮ້ອນຮຸ່ມໆ : nóng ở trong, sốt nhẹ. 2.(ກ) kho, dim (thịt, cá). ຮຸ່ມຊີ້ນ : kho thịt, dim thịt.

ຮຸ້ມ |hũm|(ນ) chà (cành cây thả xuống chuôm ao cho cá ở).

ແຮມ |hem| 1.(ກ) ngủ đỗ, ngủ lại. ແຮມຄືນ : ngủ lại một đêm. ແຮມວັນ : ngủ lại ban ngày. ໂຮງແຮມ : khách sạn. 2.(ນ) trăng khuyết, trăng hạ tuần. ເດືອນແຮມ : trăng hạ tuần. ມື້ແຮມ : ngày hạ tuần. 3.(ຄ) xa xôi.

ແຮມຄືນ |hem khưn|(ກ) tàn đêm, hết đêm.

ແຮມປີ |hem pi|(ກວ) gần một năm, giáp một năm.

ແຮມຮອນ |hem hon|(ກ) ngủ lại, ngủ trọ.

ຮົ່ມ |hôm| 1.(ກ) xông; hun (khói, hơi lửa). ຮົ່ມຢາ : xông thuốc. 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ຮົ່ມເພິ້ງ : thương nhớ.

ຮົ່ມເພິ້ງ |hôm fơng|(ກ) nhớ nhung, thương nhớ.

ຮົ່ມມະນາ |hôm mả na|(ກ) nhớ tới, nghĩ tới.

ຮົ່ມມະນັ້ງ |hôm mả năng|(ກ) cầu xin, nài xin.

ຮົ່ມຢາ |hôm da|(ກ) xông thuốc.

ຮົ່ມອາຍຢາ |hôm ai da|(ກ) xông hơi thuốc.

ຮົ່ມໆ |hôm hôm|(ຄ) râm ran (tiếng trò chuyện với nhau).

ຮົ່ມ |hồm|(ນ) bóng râm, bóng mát, bóng cây. ຮົ່ມໄມ້ : bóng cây, bóng râm, bóng mát. ຮົ່ມເມືອງ : vua, quốc vương. (ສຳນວນ) ຮົ່ມເຢັນເປັນສຸກ : thái bình. (ພາສິດ) ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ : đất lành chim đậu.

ຮົ່ມເງົາ |hồm ngau|(ນ) 1) bóng râm, bóng rợp. ນັ່ງໃຕ້ຮົ່ມເງົາ : ngồi dưới bóng râm. 2) bóng. ພາຍໃຕ້ຮົ່ມເງົາ... : dưới bóng.... 3) sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự che chở. ອາໄສຮົ່ມເງົາ... : nhờ sự che chở....

ຮົ່ມໄມ້ |hồm mảy|(ນ) bóng cây.

ຮົ່ມໄມ້ຊາຍຄາ |hồm may xai kha| (ສຳນວນ) nơi ăn chốn ở. ຕ້ອງໄປເພິ່ງຮົ່ມໄມ້ຊາຍຄາຂອງຜູ້ອື່ນ : phải đi nhờ nơi ăn chốn ở của người khác.

ຮົ່ມເມືອງ |hồm mương|(ນ) vua, quốc vương.

ຮົ່ມເຢັນ |hồm dênh|(ຄ) thanh bình.

ຮົ່ມເຢັນເປັນສຸກ |hồm dênh pênh súc|(ຄ) thái

bình.

ໂຮມ |hôm| 1.(ກ) 1) góp, gom góp. ໂຮມເງິນ : góp tiền. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp. ໂຮມຊຸມນຸມ : hội họp, họp mít tinh. 2.(ນ) cái trống gọi họp (một loại trống dùng khi có việc họp hành). ກອງໂຮມ : trống gọi họp.

ໂຮມກັນ |hôm căn|(ກ) tập hợp lại, hợp nhất lại, liên minh, liên kết.

ໂຮມເຂົ້າ |hôm khậu|(ກ) họp nhau lại.

ໂຮມຄວາມ |hôm khoam|(ກ) tổng kết.

ໂຮມຊຸມນຸມມິດຕິ |hôm xum num mít ting|(ກ) hội họp, họp mít tinh.

ໂຮມທັງ |hôm thăng|(ກ) gồm cả, bao gồm. ໂຮມທັງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ໂຮມປະຊຸມ |hôm pả xum|(ກ) họp hội nghị.

ຮອມ |hom| 1.(ຄ) hẹp, thắt lại. ຮ່ອມເຂົາຮອມ : khe núi hẹp. 2.(ກ) hội tụ, tập hợp, cùng nhau. 3.(ຄ) sắp, gần. ຮອມຊິແຈ້ງ : sắp sáng, gần sáng. ຮອມຊິຕາຍ : sắp chết, gần chết. ຮອມຊິແລ້ວ : sắp xong, gần xong.

ຮອມຊິມີພັດຮູ້ເຖົ້າ ຍາມຊິໄດ້ນັ່ງເວົ້າຊໍ້ພັດຕາຍ |hộp hỏi khẳng xả nả hỏi khẳng| (ພາສິດ) (gần giàu có thì đã già, sắp được ngồi nói thì lại chết) đến chợ hết quà.

ຮ່ອມ |hòm| 1.(ນ) tổ, nhóm, đội, bọn, toán. ກາ ກັບນົກເຄົ້າບໍ່ເຂົ້າຮ່ອມດຽວກັນ : quạ với cú không nhập một bọn với nhau được. 2.(ນ) hẻm, ngõ hẻm, khe núi. ທາງຮ່ອມ : đường hẻm, ngõ hẻm. ຮ່ອມຊັນ : khe núi dựng đứng.

ຮ່ອມທາງ |hòm thang|(ນ) đường, con đường.

ຮ່ອມຜາ |hòm fá|(ນ) khe núi.

ຮ່ອມພູ |hòm fu|(ນ) hẻm núi, thung lũng.

ຮຽມ |hiêm|(ນ) tôi. ຮຽມນີ້ : tôi đây.

ຮວມ |huôm|(ກ) 1) góp, gom góp. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp.

ຮວມຄວາມວ່າ |huôm khoam và|(ກ) như vậy, vậy thì.

ຮວມທັງ |huôm thăng|(ກ) gồm cả, bao gồm, kể cả. ຮວມທັງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ຮ່ວມ |huồm|(ກ) 1) cùng, đồng. (ສຳນວນ) ຮ່ວມສຸກ ຮ່ວມທຸກ : đồng cam cộng khổ. (ສຳນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ, ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu. 2) tham gia, tham dự. ຮ່ວມປະຊຸມ : tham dự hội nghị. 3) góp phần, chung sức. ຮ່ວມແຮງ : chung sức, góp sức.

ຮ່ວມກັນ |huồm canh|(ກວ) cùng với, cùng nhau, cùng chung. ການຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : sự chung sống hòa bình.

ຮ່ວມການ |huồm can|(ກ) cộng tác, hợp tác.

ຮ່ວມກັບ |huồm cắp|(ກ) cùng với.

ຮ່ວມຄິດ |huồm khịt|(ກ) cùng nghĩ.

ຮ່ວມງານ |huồm ngan|(ກ) 1) cộng tác; hợp tác. 2) dự tiệc, dự lễ.

ຮ່ວມໃຈ |huồm chay|(ກ) nhất trí, đồng lòng.

ຮ່ວມຈິດຮ່ວມໃຈ |huồm súc huồm thục| (ສຳນວນ) (cùng tâm cùng lòng) đồng tâm hợp ý.

ຮ່ວມສຸກ |huồm súc|(ກ) cùng sung sướng, hạnh phúc.

ຮ່ວມສຸກຮ່ວມທຸກ |huồm súc huồm thục| (ສຳນວນ) (cùng sướng cùng khổ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມຊາຍຄາ |huồm xai kha|(ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາຍຄາດຽວກັນ |huồm xai kha điêu căn|(ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາດ |huồm xát|(ກ) đồng bào. ຄົນຮ່ວມຊາດ : đồng bào.

ຮ່ວມທຸກສຸກ |huồm thục súc|(ກ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມທຸກຮ່ວມສຸກ |huồm thục huồm súc| (ສຳນວນ) (cùng khổ cùng sướng). (ເບິ່ງ): ຮ່ວມສຸກຮ່ວມທຸກ.

ຮ່ວມທ້ອງ |huồm thoỏng|(ກ) ruột thịt. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມທ້ອງດຽວກັນ : anh em ruột thịt.

ຮ່ວມປະຊຸມ |huồm pả xum|(ກ) tham dự hội nghị.

ຮ່ວມປະເວນີ |huồm pả vê ni|(ກ) giao hợp, giao cấu.

ຮ່ວມເປັນຮ່ວມຕາຍ |huồm pênh huồm tai| (ສຳນວນ) (cùng sống cùng chết) đồng sinh đồng tử.

ຮ່ວມພໍ່ |huồm fò|(ກ) cùng cha. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມພໍ່ : con cùng cha.
ຮ່ວມມື |huồm mư|(ກ) hợp tác, cộng tác.
ຮ່ວມໄມ້ຮ່ວມມື |huồm mảy huồm mư| (ສຳນວນ) (chung chân chung tay) chung lưng đấu cật; chung lưng chung sức; chung lưng đấu sức; chung lưng góp sức; chung lưng sát cánh.
ຮ່ວມຫໍ່ຮ່ວມໂຮງ |huồm hó huồm hoông| (ສຳນວນ) (cùng tòa cùng nhà) đồng tịch đồng sàng.
ຮ່ວມໝູ່ |huồm mù|(ກ) hợp tác, hiệp tác.
ຮ່ວມຮັກ |huồm hặc|(ກ) giao hợp, giao phối, giao cấu.
ຮ່ວມແຮງ |huồm heng|(ກ) chung sức, góp sức.
ຮ່ວມແຮງຮ່ວມໃຈ |huồm heng huồm chay| (ສຳນວນ) (đồng sức đồng lòng) đồng tâm hiệp lực; hiệp lực đồng tâm; chung sức chung lòng; chung lòng chung sức; chung tay góp sức.
ຮ່ວມຮ່ຽງຄ່ຽງໝອນ |huồm hiêng khiêng món| (ສຳນວນ) (ở cùng nhau, gối kề nhau) chung chăn chung gối; chung gối chung chăn.
ຮາວ |hao| 1.(ນ) 1) dây phơi, sào (phơi áo quần). ຮາວຕາກສິ້ງເສື້ອ : dây (sào) phơi áo quần. 2) hàng rào, lan can, tay vịn. ຮາວຮົ້ວ : hàng rào. 2.(ບ) khoảng, khoảng chừng, khoảng độ, tầm. ອາຍຸລາວໃນຮາວຊາວປີ : tuổi anh ta khoảng chừng hai mươi tuổi.
ຮາວກັບ |hao cắp|(ບ) giống như, tựa như. ມັນຢ້ານບັກນັ້ນຮາວກັບຢ້ານເສືອ : nó sợ thằng đó giống như sợ cọp.
ຮາວເຂົາ |hao kháu|(ນ) vùng đồi núi.
ຮາວໃດ |hao đay|(ນ) bao nhiêu, ngần nào. ໃຫຍ່ຮາວໃດ? : lớn ngần nào?.
ຮາວຕາກເຄື່ອງ |hao tạc khường|(ນ) sào phơi áo quần.
ຮາວຕາກຜ້າ |hao tạc fạ|(ນ) ຄື: ຮາວຕາກເຄື່ອງ.
ຮາວປ່າ |hao pà|(ນ) khu rừng, tuyến rừng.
ຮາວຜາ |hao fá|(ນ) dãy núi đá, vùng núi non, dãy núi.
ຮາວຮົ້ວ |hao hủa|(ນ) hàng rào, sào để làm hàng rào.
ຮ່າວ |hào| 1.(ຄ) khéo; hay. ຮ່າວເຮັດ : khéo làm. ຮ່າວໄປ : hay đi. 2.(ກ) giả vờ làm, làm lấy lệ. ຮ່າວກະທຳ : làm vờ, làm láo, làm lấy lệ.
ຮ່າວຮົບ |hào hộp|(ກ) ngại chiến đấu, chiến đấu qua quýt, đấu một cách không chú ý.
ຮ້າວ |hảo|(ກ) lôi, kéo. ຮ້າວແຫ : kéo chài. ຮ້າວເຊືອກວ່າວ : lôi dây diều.
ຮ້າວໂຮບ |hảo hốp|(ກ) ôm, ôm choàng.
ຮ້ິວ |hìu|(ອຸ) tiếng reo vui khi rước trong ngày hội: a...a....
ເຮວ |hêu| 1.(ຄ) mau, nhanh, gấp, khẩn. ເດີນເຮວ : đi mau, đi nhanh. 2.(ກ) chiến đấu, đánh giặc. ເຮວໄດ້ : đánh được, đánh thắng.
ເຮວພະລັນ |hêu fả lăn|(ຄ) khẩn trương, nhanh chóng.
ເຮວລວ |hêu loa|(ກ) cưỡi ngựa đi gấp.
ເຮວຮຽກ |hêu hiếc|(ກ) gọi mau, gọi đến gấp.
ເຮວເຮ |hêu hềng|(ຄ) gấp, hỏa tốc.
ເຮວແຮງ |hêu heng|(ຄ) nhanh chóng; chộp nhanh.
ເຮວຮອດ |hêu hót|(ກ) đến nhanh, đến sớm.
ເຮວຮັນ |hêu hanh|(ກ) gấp, gấp rút.
ເຮວຮີບ |hêu híp|(ຄ) vội vã, gấp rút.
ເຮ່ວ |hều|(ນ) nghĩa địa, bãi tha ma; nơi thiêu xác, nơi hỏa táng. ປ່າເຮ່ວ : bãi tha ma, nghĩa địa.
ແຮ້ວ |hẻo|(ນ) 1) cái bẫy, cái lưới (chim chuột). ຫ້ຳໆແຮ້ວ : giăng bẫy. 2) bẫy, cạm bẫy, mưu chước. ບ້ວງແຮ້ວ : cạm bẫy.
ຮຽວ |hiêu| 1.(ນ) cành cây dài và nhỏ; cành tre. ຮຽວໄຜ່ : cành tre. 2.(ນ) cành cây um tùm. 3.(ຄ) thon thon, mảnh dẻ, thon thả, mảnh khảnh, mảnh mai.
ຮຽວເຮັຍ |hiêu hỉa|(ນ) cành nứa.
ຮວາຍ |hoai| 1.(ນ) ຄື: ຮວາຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍ. buồng trứng. ຮວາຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມົດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮີກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp. 2.(ນ) Bính (can thứ ba trong thập can). ປີຮວາຍສະ ງ້ຳ : năm Bính Thìn.
ຮວາຍໄຂ່ |hoai khày|(ນ) ຄື: ຮວາຍ, ຮວຍ. buồng trứng.
ຮວາຍລູກ |hoai luúc|(ນ) dạ con, tử cung.
ຮວ່າຍ |hoài|(ຄ) thơm tho, hương thơm. ຫອມ

ຮວ່າຍ : thơm tho.

ຮວ້າຍ [hoải](ອຸ) (tiếng nói trước khi nổi nóng) ủa! nào! ô hay!. ຮວ້າຍ! ຂ້ອຍກໍໄດ້ເວົ້າແລ້ວຕີ : ô hay! Tôi đã nói rồi mà.

ຮວ້າຍໆ [hoải hoải](ຄ) lan ra, chùng xuống, dài quá, trễ xuống.

ຮວາດ [hoát](ນ) ຄື: ຮວດ. chuỗi, tràng. ຮວາດ ດອກໄມ້ : tràng hoa.

(ເອກະສານອ້າງອີງ)
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດນາມ - ລາວ & ລາວ - ຫວຽດນາມ).
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ & ລາວ - ຝຣັ່ງ).
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ - ລາວ & ລາວ - ອັງກິດ).
4. Phần mềm "Lạc Việt Từ điển".
   (ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫຼາກຫວຽດ)
5. Tục ngữ Nga-Việt của Lê Đình Bích 1986.
6. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Việt - Pháp của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
7. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
8. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Lê Ngọc Tú, năm 2001.
9. Từ điển Việt - Lào của Lê Duy Lương, năm 1992.
10. Từ điển Lào - Việt, Phạm Đức Dương, Hoàng Tùng Sơn, Trương Duy Hòa, năm 1995.
11. Từ điển Tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1997.
12. Đại từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa thông tin, năm 1999.
13. Hội thoại Việt - Lào, NXB Đà Nẵng, năm 1993.
14. Từ điển Thành ngữ Pháp-Anh-Việt, Thanh Vân, Nguyễn Duy Nhường và Lưu Hoài hợp soạn, năm 2000.
15. Từ điển Thành ngữ -Tục ngữ Việt Nam, Vũ Dũng, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 1993.
16. Tục ngữ Việt Nam, Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1993.
17. Từ điển đồng âm Tiếng Việt, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, năm 2001.
18. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà nội, năm1983.
19. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Giáo dục, năm 2001.

20. Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam,Giáo sư Nguyễn Lân, Nhà xuất bản Văn học, năm 2003.

21. Từ điển Từ láy tiếng Việt, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 2003.

22. Sách học tiếng Việt, PTS Đinh Thanh Huệ chủ biên, năm 1996.

23. Kể chuyện Thành ngữ, Tục ngữ, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 1994.

24. Từ điển trái nghĩa tiếng Việt, Dương Kỳ Đức chủ biên, năm 1999.

25. Ngôn ngữ và văn hóa Lào trong bối cảnh Đông Nam Á, GS Phạm Đức Dương, năm 1998.

26. Tục ngữ Việt Nam, Chu Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, năm1993.

27. Muốn viết đúng dấu hỏi dấu ngã, PTS Võ Xuân Trang chủ biên, năm 2003.

28. Tự học tiếng Thái cho người mới bắt đầu, NXB TP Hồ Chí Minh, năm 2003.

29. Tiếng lóng Việt Nam, Nguyễn Văn Khang, năm 2001.

30. Từ điển tiếng Nghệ, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đính, năm 1998.

31. Nhật ký trong tù năm 1998.

32. Từ điển Thái Lan - Việt, Nguyễn Chí Thông, năm 2000.

33. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, GS. Đỗ Tất Lợi, năm 2001.

34. Cây thuốc Việt Nam (Bộ Y Tế), năm 1990.

35. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວີຣະວົງສ໌, ປີ 1963.

36. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1992.

37. ແບບຮຽນພາສາລາວ ແລະ ວັນນະຄະດີ ມ 1 ເຖິງ ມ 6, ກະຊວງສຶກສາ.

38. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ກ່ຽວ ກາງພະຈັນເພັງ, ທ່ານ ວິໄລສັກ ວິໄລພັນ, ທ່ານ ກຸນລະພັນ ວົງນະທີ, ທ່ານ ຈັນທະວອນ ພັນດຳນອງ, ຄູນມີ ແກ້ວວົງສາ, ທ່ານ ສອນ ຄຳວານວົງສາ, ປີ 1996 ແລະ 1999.

39. ປະທານຸກົມ ຫວຽດ - ລາວ, ໂດຍ ສີວົງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2002.

40. ສັບທາງການ ແລະ ຄຳສຸພາສິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສີຣິ ສຸວັນນະສີ, ປີ 2000.

41. ຄູ່ມືປຶ້ນປົວເອກະພາບແຫ່ງຊາດ, ໂດຍ ກະຊວງສາທະລະນະສຸກ, ປີ 2001.

42. ພົດຈະນານຸກົມ ລາວ-ໄທ-ອັງກິດ, ມະຫາວິທະຍາໄລ ກະເສດສາດ-ໄທ, ປີ 2000.

43. ພົດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ໄທ, ໂດຍ ດຣ. ວິດ ທ່ຽງບູຣະນະທຳ, ປີ 1999.

44. ພົດຈະນານຸກົມ ພາສາອີສານ-ໄທກາງ, ໂດຍ ສຳລີ ຣັກສຸດທິ.

45. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ດຣ. ພອນ ປົວລະວົງ; ອຈ. ຈັນທະພິລົດ; ອຈ. ຈັນທະພອນ; ອຈ. ວັນໂນລັກ; ອຈ. ພົນ, ປີ 2000.

46. ຕຳລາ ຮຽນພາສາອັງກິດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ທ່ານ ດວງໄຊ ຫຼວງພະສີ.

47. ນິທານສຳລັບຜູ້ຮຽນພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສຸຂົ່ນ ມະໂນສົນ.

48. ສົນທະນາ ພາສາລາວ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.

49. ຮຽນພາສາຫວຽດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ສີວຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2000.

50. ເຊີນເວົ້າລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.

51. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ຫວຽດນາມ ແລະ ຫວຽດນາມ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ຕຣັນກົມເໜ, ປີ 1993.

52. ປະຫານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ ແລະ ຝຣັ່ງ-ລາວ ຂຽນ,ໂດຍ ທ່ານນາງ ສຸພາພອນ ສຸຂາວົງ.

53. ປະຫານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ.

54. ສຸພາສິດບູຮານ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌, ປີ 1996.

55. ສຸພາສິດສອນໃຈ ໃນອິນທິຍານສອນລູກ ເຫຼັ້ມ 1,2 ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1995.

56. ຄຳສຸພາສິດພື້ນເມືອງລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.

57. ຄະຕິຄຳຄົມ, ໂດຍ ອ່ອນສີ ປະຊາວົງ, ປີ 1999.

58. ວາຈາສອນໃຈ, ໂດຍ ສອນເພັດ ອິນທະວົງ, ປີ 1998 .

59. ສຸພາສິດ, ຄຳພັງເພີຍ ແລະສຳນວນໄທ.

60. 2000 ສຳນວນໄທພ້ອມຕົວຢ່າງການໃຊ້ ໂດຍ ເອກະລັດ ອຸດົມພອນ.

61. ສຸພາສິດໄທສະບັບສົມບູນ, ໂດຍ ອຸໄທ ໄຊຍານິນ, ປີ 2000.

62. ປະມວນສຸພາສິດໄທ, ໂດຍ ຊະຍານິນ, ປີ 2000.

63. ສຳນວນໄທ ເຫຼັ້ມ 1,2, ໂດຍ ວິ ເພັດອຸໄລ, ປີ 2000.

64. ສຳນວນໄທ, ໂດຍ ໄພໂຣດ ຢູ່ມົນທຽນ.

65. ວັດຈະນານຸກົມປະກອບຮູບ, ໂດຍ ດວງເດືອນ ບຸນຍາວົງ, ປີ 1998.

66. ຄູ່ມືພາສາໄທ ຄຳພ້ອງ.

67. ວັດຈະນາກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ, ໂດຍ Marc Reinhorn, ປີ 1971.

68. ເຮືອນລາວ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ໂຊຟີ ເກຣມັງ ຊັກປັ່ງຕິເອ, ດອກເກດຈັດພິມ ແລະ ຈຳໜ່າຍສິ່ງພິມ.

69. ຄູ່ມືຮຽນຄຳສັບໃໝ່ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ບຸນໄທ ຈັນບົວລະພາ, ປີ 2001.

70. ບາງຕຳລາພື້ນຖານທີ່ຄວນຮູ້, ໂດຍ ດຣ. ທັນ ເພັດສຸວັນ, ປີ 1983.

71. ໄວຍາກອນພື້ນຖານຂອງພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.

72. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ສຳລັບທຸລະກິດ ແລະຊີວິດປະຈຳວັນ.

73. ສົນທະນາພາສາລາວ - ອັງກິດ ສຳລັບທ່ານ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ, ປີ 1992.

74. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ເພື່ອສື່ສານທາງທຸລະກິດ, ໂດຍ ຈັນທະພອນ ວັນນະຈິດ.

75. ຮຽນສົນທະນາ ພາສາຫວຽດນາມ-ໄທ ,ໂດຍ ບັນຈົງ ວັດຊະຣະປຣະພາ, ປີ 2000.

76. ສັບພະນຸກົມ ວິທະຍາສາດ ທຳມະຊາດ ແລະ ວິທະຍາສາດສັງຄົມ ລາວ-ຝັ່ງ-ອັງກິດ, ປີ 1999.

77. ປຶ້ມຄູ່ມື ຄະນິດສາດພື້ນຖານ ໂດຍ ດຣ. ສົມກຽດ ພະສີ, ດຣ. ເທບສວັນ ກິຕິຍະວົງ, ປີ 1996.

78. ລວມເພງລາວ 160 ເພງດັງ, ໂດຍ ຈັນທອນ ທັມມະເທໂວ, ປີ 2004.

79. ສະໝຸນໄພໄທ, ດຣ. ນິຈສິຣິ ເຮືອງຣັງສີ, ປີ 2004.

80. ບາງຕົ້ນຢາສຳຄັນທີ່ຊຸມຊົນຄວນຮູ້ ໃນການຮັກສາສຸຂະພາບດ້ວຍຕົນເອງ, ສູນຄົ້ນຄວ້າຢາພື້ນເມືອງ, ປີ 2001.

81. Thai - English - France 2004.

82. So Sethaputra Dictionary.

****

(ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານ ແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ)
MỘT SỐ TỪ VIẾT VÀ ĐỌC KHÁC NHAU TRONG TIẾNG LÀO

VIẾT (ຂຽນ)	ອ່ານ	ĐỌC	NGHĨA (ຄວາມໝາຍ)
ກາຍະກຳ	ກາຍຍະກຳ	cai nhã căm	tập thể dục
ກາຍະສິດ	ກາຍຍະສິດ	cai nhã sích	vật linh, vật thần
ກາຍະສົນ	ກາຍຍະສົນ	cai nhã sính	xiếc
ກາຍະທະວານ	ກາຍຍະທະວານ	cai nhã thả van	sự nhận biết qua cơ thể
ກາຍະບໍລິຫານ	ກາຍຍະບໍລິຫານ	cai nhã bo lỉ hán	tập thể dục, rèn luyện thân thể
ກາຍະພັນ	ກາຍຍະພັນ	cai nhã făn	vải buộc thắt lưng của sư sãi
ກາມະຄຸນ	ກາມມະຄຸນ	cam mã khunh	ngũ khoái
ກາມະສັນ	ກາມມະສັນ	cam mã sắn	5 điều khát vọng
ກາມະຕັນຫາ	ກາມມະຕັນຫາ	cam mã tăn há	dục vọng
ກາມະເທບ	ກາມມະເທບ	cam mã thếp	thần ái tình
ກາມະພົບ	ກາມມະພົບ	cam mã fộp	trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng)
ກາມະລາຄະ	ກາມມະລາຄະ	cam mã la khả	sự khoái cảm; khát vọng tình dục
ກາມະໂລກ	ກາມມະໂລກ	cam mã lôốc	bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...)
ຄາຕະກຳ	ຄາດຕະກຳ	khát tả căm	(sự) giết, diệt, giết chóc
ຄຸນະທຳ	ຄຸນນະທຳ	khunh nả thăm	đức độ, đạo đức
ຄຸນະພາບ	ຄຸນນະພາບ	khunh nả fáp	chất lượng
ສິລະປະ	ສິນລະປະ	sính lả pả	nghệ thuật
ສຸຂະພາບ	ສຸກຂະພາບ	súc khả fáp	sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất
ໂສຕະປະສາດ	ໂສດຕະປະສາດ	sột tả pả sạt	dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác
ໂສຕະວິນຍານ	ໂສດຕະວິນຍານ	sột tả vinh nhan	thính giác
ເທສະບານ	ເທດສະບານ	thết sả ban	thị chính
ເທສະໜາ	ເທດສະໜາ	thết sả ná	giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp
ຜະລິດ	ຜະຫຼິດ	fả lích	sản xuất; chế tạo

ลาสะดอม	ลาดสะดอม	lát sả đon	dân, công dân, dân chúng
อาสะหนา	อาดสะหนา	vát sả ná	phúc
อาทะยากอม	อาดทะยากอม	vát thả nha con	nhạc trưởng
อิสะอะกำ	อิดสะอะกำ	vịt sả vả căm	kỹ thuật
อาตะมา	อาดตะมา	ạt tả ma	tôi, ta, bần tăng; bản thân
อุสะธะ	อุดสะธะ	út sả rả	hơn, quá, xa
อุตะมะ	อุดตะมะ	út tả mã	dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất
อุทะยาน	อุดทะยาน	út thả nhan	vườn bông, vườn hoa
อุปะกอม	อุบปะกอม	úp pả con	thiết bị, dụng cụ, công cụ
อุปะสัก	อุบปะสัก	úp pả sắc	(sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật
อุปะสิมบิด	อุบปะสิมบิด	úp pả sốm bốch	tu thành sư
เอกะพาบ	เอกกะพาบ	ệc cả fáp	sự thống nhất, sự nhất trí
เอกะลาด	เอกกะลาด	ệc cả lát	sự độc lập

****

TIỂU SỬ



Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ), tên Việt Nam là Trần Kim Lân, sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên - Huế, CHXHCN Việt Nam.

Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM

1) Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
2) Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
3) Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
4) Từ điển Lào - Việt.
5) Từ điển Việt - Lào.
6) Tục ngữ Lào - Việt.
7) Tục ngữ Việt - Lào.
8) Từ đồng âm Lào - Việt.

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:

- phonesavanh_c@yahoo.com.
- ĐT: **(856).(0)41.212788; (856).(0)205.641.272.**

ສາລະບານ

(MỤC LỤC)

ເນື້ອໃນ (Nội dung).....ໜ້າ (Trang)

1. ຄຳຂອບໃຈ (Lời cảm ơn).....
2. ຄຳນຳ.....1-3; ๑-๓
3. Lời nói đầu.....4-6; ๔-๖
4. ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ (Cách sử dụng từ điển).....7-10; ๗-๑๐
5. Cách sử dụng từ điển.....10-13; ๑๐-๑๓
6. Cách đọc tiếng Lào.....14-22; ๑๔-๒๒
7. ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ (Nguyên tắc đọc tiếng Việt).....23-29; ๒๓-๒๙
8. ເນື້ອໃນວັດຈະນານຸກົມ (Nội dung Từ điển).....1-1071
9. ເອກະສານອ້າງອີງ (tài liệu tham khảo).....1072-1075
10. Một số từ viết và đọc khác nhau trong tiếng Lào.....1076-1077
ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ.....1076-1077
11. Tiểu sử (ປະຫວັດຫຍໍ້).....1078
12. ສາລະບານ (Mục lục).....1079

****

TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

TRẦN KIM LÂN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8221917

Fax: 84.8.8222726 ● Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập	:	**LÊ THU GIANG**
Sửa bản in	:	**THỦY ĐIỆP**
Trình bày	:	**KIM LÂN**
Bìa	:	**QUANG MINH**

Thực hiện liên doanh:

CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 ★ Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn
http://www.quangminhbooks.com

In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, in tại Công ty Liên Tường. Số đăng ký KHXB: 210-09/CXB/01-20/THTPHCM và QĐXB số: 231/QĐ-THTPHCM-2009, cấp ngày 9.03.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2009.



TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT

ວົດຈະນານຸກົມ ລາວ - ຫວຽດ

TIỂU SỬ:

- Bác sĩ PHONESA VANH CHANTHAVONG (ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ)
- Tên Việt Nam là TRẦN KIM LÂN
- Sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Khanthabuly tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông Y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên Huế, CHXHCN Việt Nam.
- Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Khanthabuly, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM:

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào và Lào - Việt"
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào và Lào - Pháp"
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào và Lào - Anh"
4. Từ điển Lào - Việt
5. Từ điển Việt - Lào
6. Tục ngữ Lào - Việt
7. Tục ngữ Việt - Lào
8. Từ đồng âm Lào - Việt

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:
phonesavanh_c@yahoo.com
ĐT: (856).(0) 41.212788

50.000 TỪ
25.000 VÍ DỤ NGỮ CẢNH

光明
CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
NHÀ SÁCH QUANG MINH
416 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P.5, Q.3, TP.HCM
TEL: (84.8) 8322 386 - 8340 990 - FAX: (84.8) 8342 457
Email:quangminhbooksh@huongtrang.com.vn

NS. Quang Minh
TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT
8 935209 601043
Giá: 300.000đ